PHẠM-HOÀNG HỘ

CÂY CỎ VIỆT NAM

An Illustrated Flora of Vietnam

Quyển II

Từ Eleagnaceae... Apiaceae... Daphniphyllaceae...
Fabaceae... Apocynaceae... đến Serophulariaceae

(*In lần thứ 2*)

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

PHẠM-HOÀNG HỘ

Cây cỏ Việt Nam

An Illustrated Flora of Vietnam

Quyển II

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

CÂY CỎ VIỆT NAM là một công trình khoa học mang tầm cỡ quốc gia và mang chứa nhiều tâm huyết của giáo sư Ts. Phạm Hoàng Hộ.

Thời kỳ đất nước còn chia cắt, giáo sư Phạm Hoàng Hộ đã từng nổi tiếng với công trình biên khảo lấy tên là *Cây Cỏ Miền Nam.* Sau ngày đất nước thống nhất, giáo sư Phạm Hoàng Hộ vẫn miệt mài làm việc trong những điều kiện khó khăn hạn chế. Ông đã bổ sung vào quyển *Cây Cỏ Miền Nam* một bộ phận thảo mộc quan trọng ở địa bàn các tỉnh phía Bắc. Với phần bổ sung này, tập sách *Cây Cỏ Miền Nam* được giáo sư Phạm Hoàng Hộ đổi tên thành *Cây Cỏ Việt Nam.*

Theo giáo sư Ts. Phạm Hoàng Hộ, Việt Nam là đất nước, có một thực vật chúng phong phú hàng đầu thế giới với khoảng 12.000 loài khác nhau. Trong tập sách này chúng ta có thể tìm thấy hàng ngàn giống loài tiêu biểu nhất. Mỗi giống loại được trình bày theo những tiêu chí khoa học và với độ chính xác cao. Cũng theo những tiêu chí đó, giáo sư Phạm Hoàng Hộ đã có một cách trình bày văn bản hơi khác thường. Ông đặc biệt chú ý đến những từ kép và viết chúng thành một từ dính liền ví dụ: hiểnhoa, bàotử, thứdiệp, bàotửnang... Cũng có những từ được ông thêm vào những dấu gạch nối. Ví dụ: giả-baomô, gân-phụ, hoa-cánh-rời... Những cách viết đó, tuy không phổ biến nhưng chắc chắn không phải là không có ý nghĩa trong những văn bản khoa học.

Nên biết hiện nay trên thế giới chưa dễ đã có mấy quốc gia - kể cả những quốc gia có nền khoa học tiên tiến - có được một công trình sưu tầm biên khảo

hoàn chỉnh về thảm thực vật trên đất nước mình. Để có được một công trình khoa học như *Cây Cỏ Việt Nam*, không biết phải tốn bao nhiêu chất xám, thời gian và tiền bạc? Điều may mắn là giáo sư Phạm Hoàng Hộ đã âm thầm dành hầu hết cuộc đời mình để đầu tư cho công trình này.

Lần đầu tiên *Cây Cỏ Việt Nam* được Nhà xuất bản Trẻ hân hạnh giới thiệu với bạn đọc. Chúng tôi hy vọng quyển sách này sẽ giúp ích không ít cho những người yêu khoa học, yêu thiên nhiên và yêu đất nước Việt Nam.

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

THAY LỜI TỰA

Thựcvậtchúng Việtnam có lẽ gồm vào khoảng 12.000 loài. Đó là chỉ kể các cây có mạch, chứ không kể các Rong, Rêu, Nấm.

Nước ta có một trong những thựcvậtchúng phongphú nhất thếgiới. Pháp chỉ có khoảng 4.800 loài, ÂuChâu 11.000 loài, Ấnđộ, theo Hooker, có khoảng 12-14.000 loài. Với một diệntích to hơn nước ta đến ba mươi lần, Canada chỉ có khoảng 4.500 loài, kể cả loài dunhập. Cả Bắc-Mỹ, rộng hơn nước ta gần 65 lần, chỉ có hơn 14.000 loài một ít mà thôi. Áchâu, một lụcđịa 23 lần rộng hơn ta, chứa khoảng 14.500 loài. Gần ta, chỉ có Malaysia và Indonesia nhập lại, rộng bằng 6 lần nước ta, mới có số loài cao hơn: số loài phỏngđịnh vào 25.000 (nhưng hiện biết chỉ vào 5.000).

Nguyênnhân của sự phongphú ấy phứctạp. Trước hết, Việtnam nằm trong vùng nhiệtđới, thuậnhợp cho sự sinhsôi nẩynở của câycỏ. Việtnam không có samạc. Lại nữa, Việtnam nằm trên khối Indosinias của vỏ Tráiđất bền vững từ mấy triệu năm nay, không chìm ngập dưới biển bao giờ. Rồi vào Nguyênđại đệtứ, Việtnam không bị giábăng phủ xua đuổi các loài, có khi không trở lại được như ở nhiều nơi. Sau rốt, Việtnam lại đã là đường giaolưu hai chiều giữa thựcvậtchúng phongphú của miền Nam Trungquốc, của Malaysia, Indonesia, và trong quákhứ gần đây, Philippines còn được nối liền với ta. Nên, nếu ở rừng Amazon, trungbình ta gặp được vào 90 loài/ha, ở Đông-nam-Á, ta đếm đến được 160 loài!

Sự phongphú ấy là một diễmphúc cho dântộc Việtnam. Vì, như tôi đã viết (1968) "...Hiểnhoa là ânnhân vôgiá của loài Người: Hiểnhoa cho ta nguồn

thức ăn cănbản hằngngày; Hiểnhoa cungcấp cho ta, nhất là người Việtnam, nơi sinhsống ankhang. Biếtbao cuộc tìnhduyên êmđẹp khởi đầu bằng một miếng Trầu, một miếng Cau. Hỏi xưa, mấy ai trong chúngta đã không chào đời bằng một mảnh tre để cắt rún, rời nhau? Lúc đầy nguồn sống, lúc nhànrỗi, chính Hiểnhoa cungcấp cho loài người thức uống ngon lành để saysưa cùng vũtrụ. Lúc ốmđau, cũng chính Câycỏ giúp cho ta dượcthảo hiệulinh..."

Các điều ấy rất đúng hơn với chúngta, người Việtnam, mà ở rất nhiều nơi dân còn sống với một nền Vănminh dựa trên thựcvật.

Những ânnhân của chúngta ấy đang bị hiểmhọa biến mất, tuyệtchủng, vì rừng nước ta đã bị đẩy lùi đến dưới mứcđộ antoàn, đất màumỡ đã bị xoimòn mất ở một diệntích lớn, và cảnh samạc đang bànhtrướng mau lẹ. Đã đến lúc, theo tiếng nhạc của một bài ca, ta có thể hát: *"Thầndân nghe chăng? Sơn-hà nguybiến. Rừng dày nào còn, Xoimòn đang tiến... Đâu còn muôn cây làm êmấm núi sông..."* Khoàng thựcvậy ấy chúngta có phậnsự phải bảotồn. Sự bảotồn và phụchồi Thiênnhiên ở nước ta rất là cấpbách. Chúng ta có thể tự thựchiện, vì mỗi người của chúngta, dù lớn dù nhỏ đều có thể góp phần vào sự bảotồn ấy. Yêu nước không phải chỉ cầm súng chiến đấu, hiến thân vì tổ quốc mà thôi. Thời bình, người kinhdoanh, tạo ra nhiều công ăn việc làm mới cho nhândân, cũng đáng phục, đáng catụng? Và chúngta? Bằng những cửchỉ nhỏ hằng ngày, sự đóng góp của chúngta quantrọng không kém: Không quăng bậy một tia lửa, một tàn thuốc, là ta đã góp phần tránh nạn cháy rừng. Không đốn bậy một cây, là ta đã bảo vệ thiênnhiên của ta. Trồng cây không những là phậnsự của Nhà nước, hay của các côngty lâm nghiệp. Chung quanh nhà chúng ta, chúngta có thể tìm trồng một cây lạ, đặcbiệt, hiếm của vùng hay chỉ có ở Việtnam. Nhân dân ta yêu câycảnh, hoakiểng, nhưng những ai nhànrỗi cũng có thể trồng cây lạ hoặc một cây nào đó vào khoảng đất trống, là một nghĩacử, mà cũng là một thú tiêu khiển không kém hay, đẹp. Các thôn, làng, thịxã nên có một côngviên, hay vườn Báchthảo, không lớn thì nhỏ, để khoe các cây lạ, cây quí của vùng mình, không bắtbuộc là cây hữuích hay đẹp. Cây Dó đâu có gì lạ? Nhưng nó là niềm tự hào cho dântộc vì từ thời HồngBàng, dân ta đã biết lấy trầm từ nó. Bạn có biết rằng, cả ngàn cây khác chỉ có ở Việtnam mà thôi! Các cây này còn có thể trồng như là cây che bóng mát dựa lộ, quanh nhà... Các làng, các quậnhuyện, các tỉnh nên tạo phongtrào trồng nhiều loài cây lýthú như vậy. Ta không cần đợi đến các phongtrào trồng cây gây rừng, không đợi các lâmviên, lâmtrường, khu dựtrữ để bảo vệ tàinguyên quíbáu cho các thếhệ mai sau, mà

ta cũng có thể chính mình, trong mọi lúc góp phần vào sự bảovệ thiênnhiên ấy. Trồng các cây lạ, đặcbiệt ấy còn là một yếutố quyếnrũ dukhách quantrọng: Lan Thủytiên hường *(Dendrobium amabile)* của ta, chỉ có một vườn Báchthảo ngoạiquốc trồng được và họ tự hào đến đỗi đã ghi trong "Sách Guinness thế giới" (1988)!

Hằng năm, ta có thể tuyêndương nhà nào, nơi nào đã trồng cây hay, lạ. Tấtnhiên là công lao ấy tuy không bằng những ai đã đem vi khuẩn nốt sần *Rhizobium* vào để tăng năngsuất đậu-nành, đã trồng được cây Dó tạo trầm, đã dunhập lúa Thầnnông, hay Nho... Nhưng nếu cả ngàn người, cả triệu người đóng góp cho nonnước những "kếhoạch nhỏ" ấy, cả triệu cái nhỏ chắc chắn trở nên một khối đồsộ.

Thựcvậtchúng của ta với cả vạn câycỏ như vậy nhưng mỗi loài đều có tên tuổi và nhiều đặctính riêng của nó vôcùng lýthú. Dù bạn ở nôngthôn hay thànhthị, mỗi ngày, một khi bước ra khỏi nhà, bạn đều sẽ gặp, không cây này thì cỏ nọ, có khi nào bạn nghĩ rằng mình cần phải biết tên của chúng không? Rất cần đó bạn ạ, nếu ta biết mặt, biết tên của một cây, một cỏ, và rồi khi chúngta đi đâu đó, chúngta sẽ gặp lại nó, như gặp một người bạn thân quen, có phải sẽ đỡ lẻloi và chuyến đi ấy sẽ có ýnghĩa hơn không? Câycỏ, như trên đã nói, không phải là "cỏcây vôloại" mà là những ânnhân nuôi dưỡng chúng ta, chechở, bảovệ cho chúngta, thậmchí còn chữa bệnh cho chúngta nữa... Hyvọng rằng tập sách nhỏ này sẽ giúp cho các bạn trẻ nhận biết và làm quen nhiều hơn với những người bạn thiênnhiên hữuích này.

PHẠM-HOÀNG HỘ

ELAEAGNACEAE ; họ Nhót

3976 - Elaeagnus annamensis Moore

3977 - Elaeagnus bonii H. Lec.. Nhót rừng.

Tiểumộc mảnh; nhánh tròn, có *lông hình khiên* màu sét. Lá có phiến mỏng, dài 8-9, mặt dưới phủ đầy *lông hình khiên màu bạc* và vài lông màu sét, mặt trên không lông, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 4-6 mm. Chùm ngắn ở nách lá, dài 2-3 cm; cọng hoa 1,5 mm; hoa trắng; bao hoa có ống dài 3-5 mm, tai tamgiác cao 4,5 mm; tiểunhụy 4; vòi nhụy không lông.

B: Látsơn.

- Shrub; leaves white pelted hairy beneath; flowers white; tube 3-5 mm long; ovary inferior.

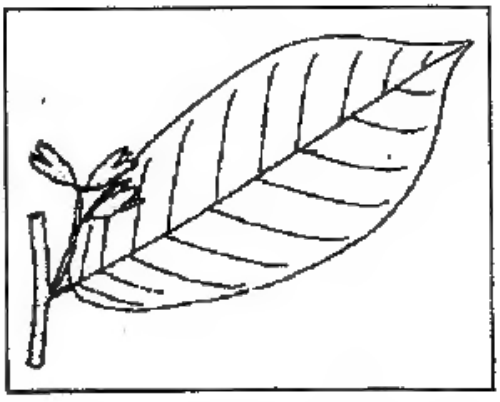

3978 - Elaeagnus conferta Roxb.. Nhót dại, Nhõ.

Bụi, *có thể trườn* dài 5-6 m; nhánh có khi có gai, màu vàng sét. Lá dài 5-18 cm, mặt dưới đầy *lông hình khiên bạc hay vàng đỏđỏ*. Hoa 1 vài ở nách lá, cao 1 cm; đài hình ống, đầy lông hình khiên vàngvàng; tiểunhụy 4, chỉ ngắn; vòi nhụy có hay không lông. Trái hình xáli dài 10-25 mm, *đỏ* khi chín.

Trái chua, thường để nấu canh hay làm mứt; - BTN: Hànội, Vongphu...; III-IV, 3-5.

Lá trị kiết, hen..

- Shrub erect, sometime sarmentous; silver pelted hairs; axillary flowers (*E. gaudichaudii* Schlect.; *E. latifolia* non L., Hook. f.).

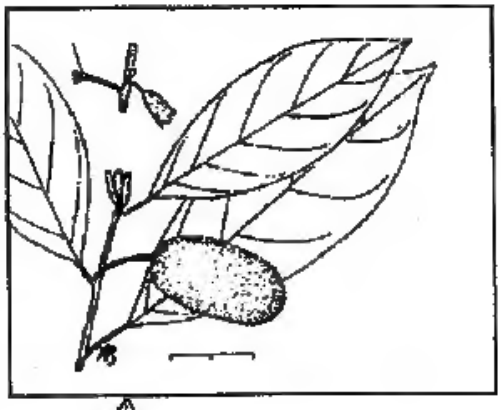

3979 - Elaeagnus conferta subsp. **balansae** Servellaz. Nhót Balansa.

Tiểumộc; nhánh có *lông hình khiên vàng*. Lá có phiến mặt trên *nâu da hay xám sắt*, không lông nhưng có lông hình khiên rảirác đây đó, mặt dưới xám sắt, gân-phụ 5 cặp vàng. Hoa có noãnsào vàng, ống dài, trắng bạc, có cọng ngắn hay không cọng, ở nách lá.

B.

- Shrub; pelted yellow hairs; flowers almost sessile.

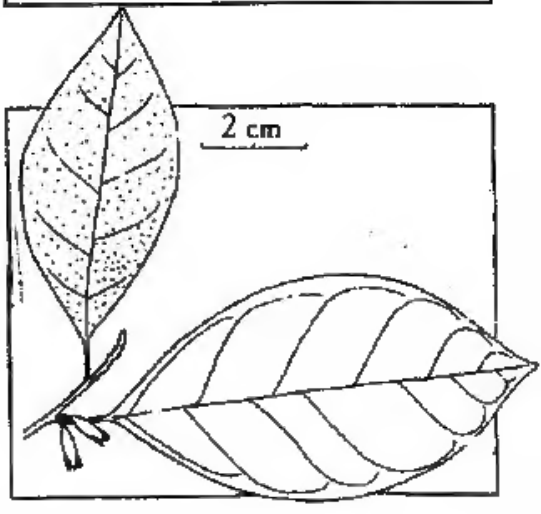

3980 - Elaeagnus conferta subsp. **mollis** H. Lec.. Nhót mềm.

Loài-phụ nầy đặcsắc ở *lá mỏng*, mặt trên nâu tươi. *Hoa nhỏ* hơn, dài 5-6 mm, tai đài vào 1 mm. Trái xoan, to vào 2 x 0,9 cm; hột thon, dài 2,5 cm, rộng 5-6 mm.

Đồngnai.

- Leaves thinner; flowers smaller.

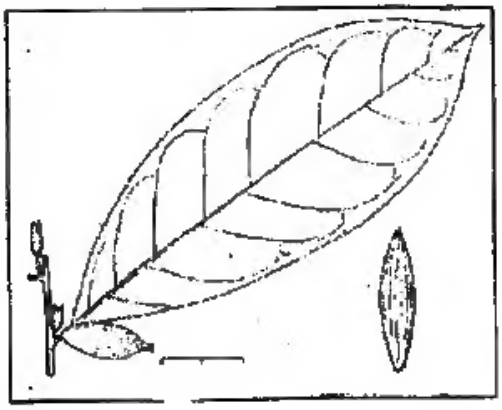

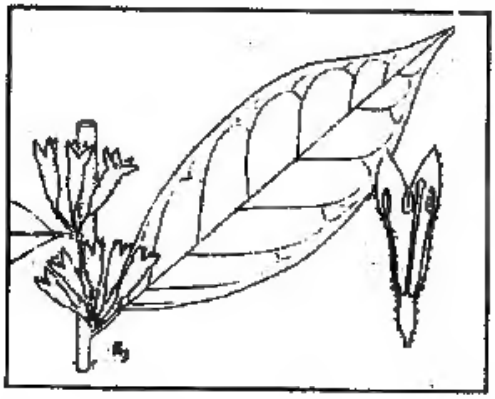

3981 - Elaeagnus delavayi H. Lec.. Nhót Delavay.

Tiểumộc; *nhánh đen*, có lông hình khiên nâu. Lá có phiến dày, xoan thon, chót nhọn, mặt trên láng, lúc non đầy lông nâu, mặt dưới có *lông hình khiên vàng*, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 1 cm. *Chụm 3-7 hoa* ở nách lá; cọng dài 6-8 mm; noãnsào hạ, 4 mm; đài cao 13-15 mm, mặt trong không lông.

Trảng vào 1.500 m: Sapa.

- Shrub; leaves with pelted hairs beneath; glomerules 3-7-flowered.

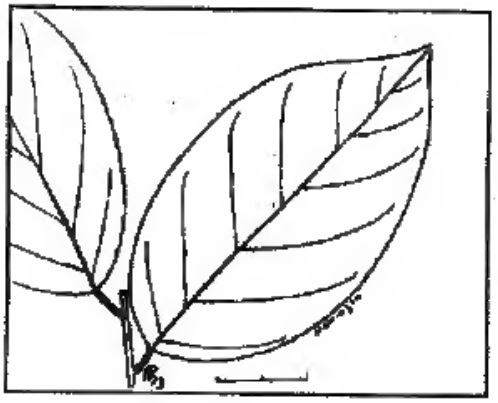

3982 - Elaeagnus fruticosa (Lour.) A. Chev.. Nhót chôi.

Tiểumộc *hơi leo*; nhánh non có lông hình khiên màu *nâu đỏ*. Lá có phiến xoan rộng, to đến 10 x 5 cm, đáy tròn, chót có mũi, mặt trên nâu, không lông, mặt dưới *như bịt bạc, có chấm sậm*, gân vàng cam, mảnh, 5-6 cặp. Hoa..

Đồi, dựa lộ vùng Huế.

- Climber; leaves elliptic, silver dark dotted beneath (*Octorillum fruticosum* Lour.).

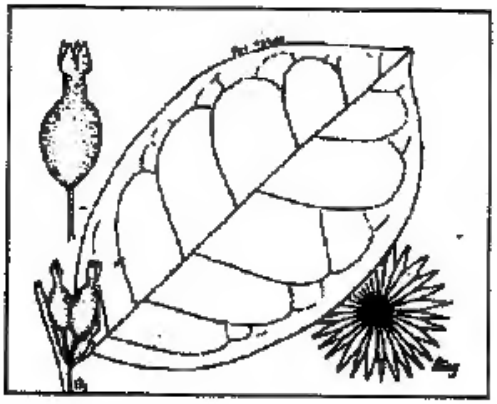

3983 - Elaeagnus gonyanthes Benth.. Nhót hoa-có-cạnh.

Bụi, không gai; nhánh có *lông hình khiên*. Lá có phiến *xoan rộng*, dài 7-10 cm, rộng 4-7 cm, gân-phụ 6-7 cặp, mặt dưới đầy *lông hình khiên đỏ*; cuống dài 5-7 mm, đỏđỏ. Hoa 3-6 ở nách lá, hay chùm ngắn; cọng dài 6-8 mm; láđài 4, cao 2,5 mm, màu sét; tiểunhụy 4; noãnsào tựđo, 1 buồng. Quảnhâncứng xoan, cao 1,5 cm, nhân có 8 cạnh.

Ven rừng: Tháinguyên; XII.

- Shrub; leaves pelted red hairy beneath; pyrena 8-angled.

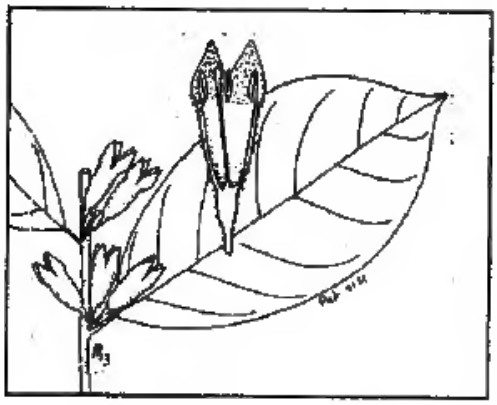

3984 - Elaeagnus loureiri Champ.. Nhót Loureiro.

Tiểumộc; nhánh có lông hình khiên sát. Lá có phiến xoan ngược, to 9-10 x 4-5 cm, mặt dưới đầy *lông hình khiên nâu*, gân-phụ 7 cặp; cuống dài 1 cm. Hoa *to*, 3-4 ở nách lá; cọng dài 4-6 mm; đài cao 1,5 cm, có lông hình sao dày mặt ngoài và tai nsào hạ.

Trảng có đạimộc: Sapa; XII.

- Shrub; leaves pelted brown hairy beneath; calyx stellate hairy.

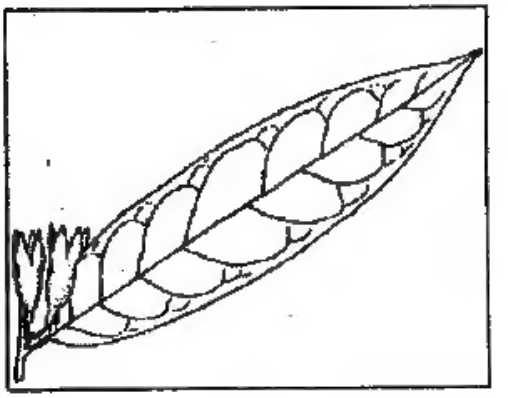

3985 - Elaeagnus sarmentosus Rehd.. Nhót trườn.

Tiểumộc; nhánh mảnh, mang *lông hình khiên tímtím*. Lá có phiến *thon dài*, dài 10-13 cm, rộng 3 cm, gân-phụ 9 cặp, mặt trên không lông, mặt dưới có *đốm nâu* do lông hình khiên rảirác. Hoa trên cọng ngắn, *to*, có lông hình khiên nâu tím; noãnsào cao 6 mm; ống đài 1 cm, tai đài 6-7 mm.

Trảng có đạimộc: núi Mẫuson, Lạngson: I.

- Shrub; violet peltate purplish hairs; calyx 17 mm long.

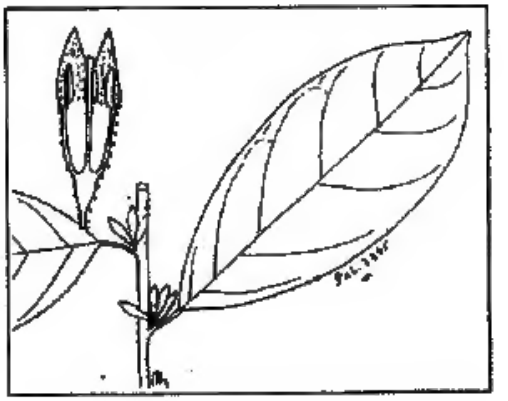

3986 - Elaeagnus tonkinensis Serv.. Nhót Bắcbộ.

Bụi không gai; nhánh có *lông hình khiên nhỏ*. Lá mọc xen phiến xoan thon, mặt trên không lông, ôliu nâu lúc khô, mặt dưới đầy lông hình khiên *ửng nâu*, gân-phụ 6 cặp; cuống 1 cm. Chụm 3-6 ở nách lá; cọng dài 2-3 mm; *hoa cao 0,5 cm*, có lông hình khiên dày, ống đài 2 mm, tai 3 mm, có lông hình khiên mặt trong; tiểunhụy 4; noãnsào hạ, vòi nhụy không lông.

Hàtây, Quảngninh, Tháinguyên; XI

- Inerm shrub; peltate brownish hairs; flowers 5 mm long.

PROTEACEAE : Họ Quấn-hoa.

3987 - Helicia annularis W.W. Sm. Sapa.

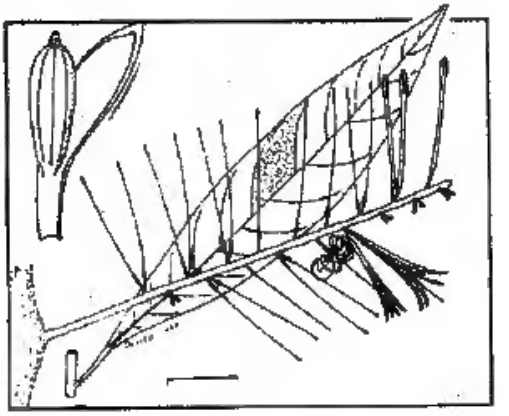

3988 - Helicia cauliflora Merr.. Quấnhoa hoa-ở-thân.

Đạimộc cao đến 8 m; nhánh không lông, xámxám. Phiến lá *thon dài*, to 8-12 x 2-3 cm, daidai, gân-phụ 9-12 cặp, không lông. Phátho*a trên nhánh già*, dài 10-25 cm, có lông nâu thưa; hoa *hường*, dài 3,5 cm; ládài 4, quấn ra ngoài; tiểunhụy 4, gắn trên ládài, baophấn có mũi; noãnsào không lông, vòi nhụy dài 2 cm.

Trảng có đạimộc: Vĩnhphú, Phanrang: V.

- Tree 8 m high; leaves narrow lanceolate; flowers pink.

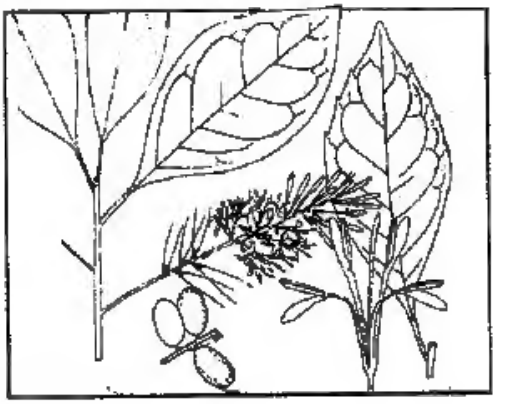

3989 - Helicia cochinchinensis Lour.. Cơm vàng, Quấnhoa Trungbộ.

Đạimộc *13 (25) m hay bụi*; nhánh không lông, thẹo lá lồi. Lá trung, 7-10 x 2,2-3,2 cm, chót có mũi, đáy nhọn, không lông, gân-phụ 5-6 cặp, bìa *nguyên hay có răng*; cuống 1-1,5 cm. Chùm dài 7-18 cm; ládài *vàng*, quấn ra ngoài; tiểunhụy gắn trên ládài, baophấn có mũi; noãnsào không lông. Trái xoan, cao 1-1,5 cm, *lam đậm hay đen*.

Hột ăn được; gỗ trắng, mềm. Rừng, trảng, trungnguyên, BTN.

- Tree or shrub; leaves glabrous; flowers yellow; drupes blue or black.

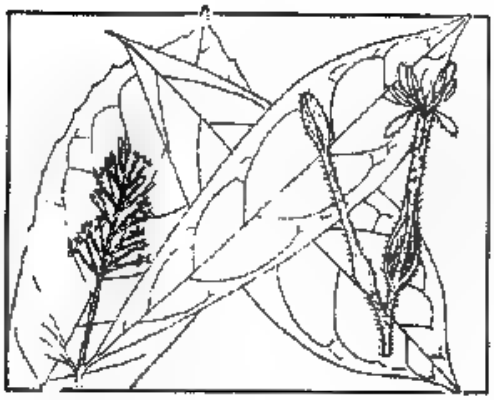

3990 · Helicia excelsa (Roxb.) Blume. Quẩnhoa cao.

Đạimộc nhỏ cao 10(25) m; nhánh có rãnh dọc. Lá có phiến *thon ngược*, 10-15 x 3-5 cm, mỏng, dai, không lông, lúc khô *lục vàng lục vàng*, đáy từtừ hẹp trên cuống, bìa nguyên hay có vài răng to, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 5-10 mm, phù ở đáy. Chùm cao 6-14 cm; hoa có lông, từng cặp trên cọng chung 3-4 mm; láđài cao 7-8 mm; baophấn không mũi; noãnsào có lông đài, nâu. Trái xoan, to 1,3 cm, ăn được.

Lâmđồng, Tân-uyên, Phúquốc: I-IV.

_Tree 10(20) m high; flowers pubescent; drupes 2.3 cm long (*Roupala excelsa* Roxb.).

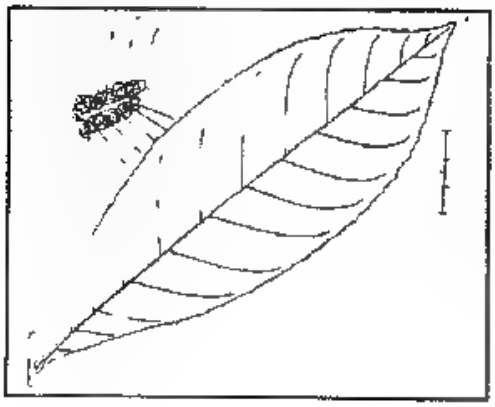

3991 - Helicia formosana Hemsley. Masua, Quẩnhoa Đàiloan.

Đạimộc 3-10 m; nhánh non có *lông dày hoe*, nhánh già không lông. Lá có phiến xoan hay tròndài, *to* 10-18 x 4-7 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống, daidai, không lông, gân-phụ lồi ở 2 mặt; cuống 5-10 mm. Chùm ở nách lá hay lá đã rụng, có lông hoe; hoa từng cặp; láđài 4, dài 18-20 mm, *quẩn ra*; baophấn 1,7 mm; vòi nhuỵ 13 mm. Trái *tròn*, to 1,5-2 cm; hột 1-2.

Rừng luônluôn xanh, 1.000-1.500 m: Quảngninh.

_Tree 3-10 m high; leaves subcoriaceous, glabrous; drupes globulous

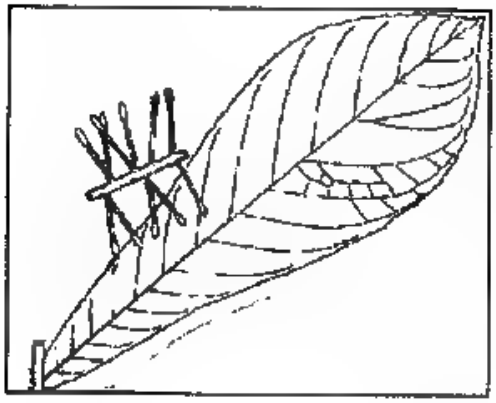

3992 - Helicia grandifolia H. Lec.. Quẩnhoa lá-to.

Đạimộc 8-10 m; nhánh non không lông, to 6-8 mm. Lá gần như mọc đối, phiến hình muỗng, *to* 20-35 x 10-15 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống, chót tà, bìa có răng, daidai, không lông, gân-phụ 10-15 cặp, lồi; cuống 2-5 mm. Chùm dài bằng lá, ở nách lá hay nhánh không còn lá; hoa từng cặp, dai 16-18 mm, có lông thưa; láđài 4; baophấn 3,5 mm, gắn trên láđài; tuyến 4, quanh noãnsào, không lông. Trái *xoan*, *rất to*, cao 12-14 cm.

Rừng hậulập, trên 500 m: Hàsơnbình, Hànamninh; VI, 9.

_Tree 8-10 m high, leaves glabrous; drupes ovoid, to 14 cm long.

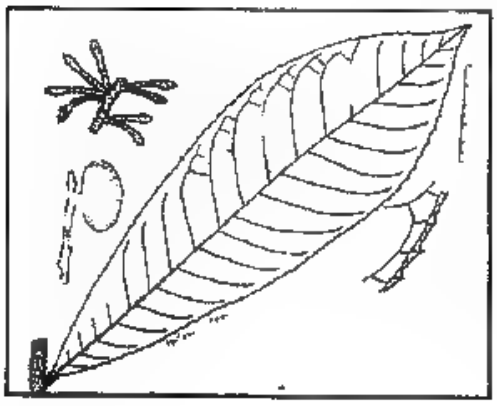

3993 - Helicia grandis Hemsl . Quẩnhoa to.

Đạimộc nhỏ, cao 5-6 m; nhánh non, cuống, lá mặt dưới, pháthoa *đầy lông hoe hay nâu đậm*. Lá như mọc đối, xoan hay thon ngược, *to* 15-28(35) x 7-11,5 cm, chót thon hay có mũi, bìa có răng to, thưa, daidai, lúc non có lông, gân-phụ 17-19 cặp; cuống đến 1 cm. Chùm *thòng*, ở thẹo lá, dài 10-20 cm; hoa từng cặp, cao đến 26 mm, baophấn 2,5 mm; vảy tiết dính vào noãnsào. Trái tròntròn, hơi dẹp hay lõm, 1,5 x 2,5 cm,có khi 5 cm; hột 1, đen.

Rừng caođộ: Làocai, Laichâu, Buônmêthuột; IV-V, 12.

_Treelet 6 m high; rufous dense pubescence; pendent racemes; drupes ovoid.

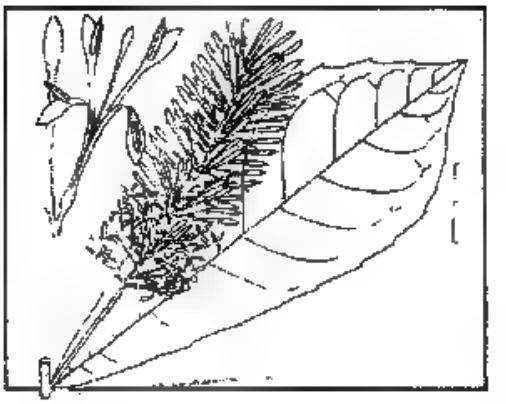

3994 - Helicia hainanensis Hay.. Quănhoa Hảinàm.

Đạimộc đến 12 m; nhánh màu rơm sậm, *không lông, láng*. Lá có phiến *to*, dài 17-26 cm, bìa có răng to, thưa, lúc khô ôliu vàng, gân-phụ 10-13 cặp; cuống ngắn, dài 5 mm, kíchcợm. Chùm dài gần bằng lá, ở nách lá; hoa từng cặp trên cọng chung cao 4 mm; đài do 4 láđài cao 9-13 mm; baophấn có mũi; noãnsào không lông, vòi nhụy dài 1,5 cm.

Rừng thưa, vào 700 m : Bavì, Hàsơnbình; VI-VII.

-Tree 12 m high; branches glabrous; leaves to 26 cm long (*H. brevipetiolata* Merr.).

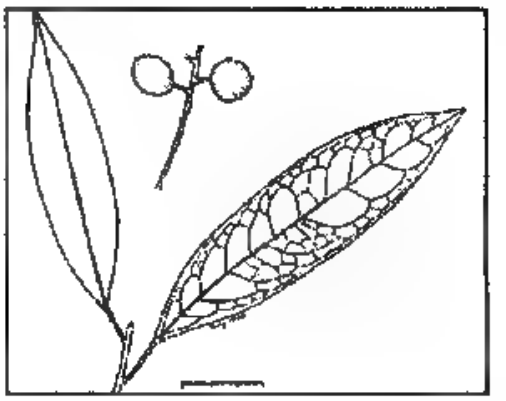

3995 - Helicia longepetiolata Merr. & Chun. Quănhoa cuống-dài.

Đạimộc 8-12 m, thân to đến 25 cm; nhánh non có *lông hoe*, mau không lông; theo lá tròn. Lá có phiến *tròndài thon* to 9-18 x 3-3,5 cm, daidai, không lông, gân-phụ 8-11 cặp, bìa nguyên hay có vài răng; cuống 1-2,5(5) cm. Chùm dài 15-20 cm, không lông, baophấn 2,5 mm, gắn trên láđài; tuyến 4; noãnsào không lông. Trái xoan, to 2,5 cm, đen.

Rừng dày, 500-900 m: Quảngninh, Bìnhtrịthiên; VII-VIII, 10-12.

-Tree 8-12 m high; leaves glabrous; drupes black, 2.5 cm across.

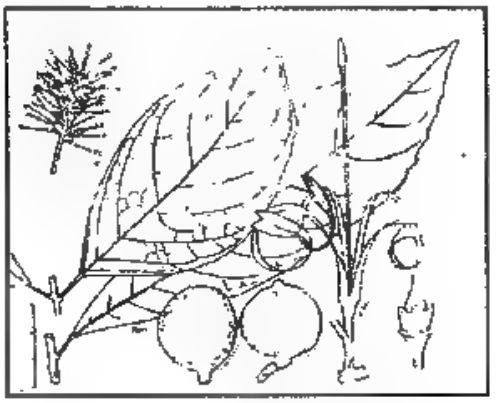

3996 - Helicia nilagirica Bedd.. Quănhoa

Đạimộc nhỏ, cao 6-15 m; nhánh non có lông nằm. Lá có phiến xoan hay bầudục, to 10-17 x 3-4 cm, dai, *hơi mỏng, không lông*, gân-phụ 6-8 cặp, lồi; cuống 1-1,5 cm. Chùm dài 15-25 cm ở nách lá hay theo lá; hoa cao 2 cm, *trắngtrắng*; baophấn 2,5 mm; noãnsào không lông. Quảnhâncứng tròn, to 3-3,5 cm.

Rừng 900-1.00 m, BTN: III-IX, 12.

-Tree 6-15 m high; leaves glabrous; drupes 3.5 cm across.

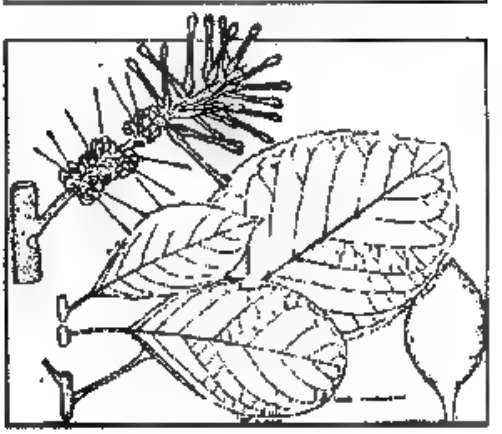

3997 - Helicia obovatifolia Merr. & Chun. Quănhoa lá-xoan-ngược.

Đạimộc 6-14 m; nhánh, lá non đầy *lông hoe sét*, nhánh già không lông. Lá có phiến xoan rộng, to 16(28) x 6,5(15) cm, chót tà, đáy nhọn, bìa có răng hay nguyên, dai, mặt dưới có khi có lông hoe, gân-phụ 7-11 cặp; cuống 1,5-3,5 cm. Chùm ở nách lá hay nhánh không lá, dài 12-16 cm; hoa từng cặp, dài 10-12 mm, *trắng*, có mùi hôihôi; baophấn 2,5 mm, gắn trên láđài; vảy tiết 4, quanh noãnsào, có lông dài. Quảnhâncứng xoan, to 4,5 x 3,5 cm.

Rừng luônluôn xanh 400-1.000 m, từ Nghệtĩnh đến Bachmã, Hònbà; VI-IX, 6-12.

-Tree 6-14 m high; flowers white; drupes 4.5 cm long.

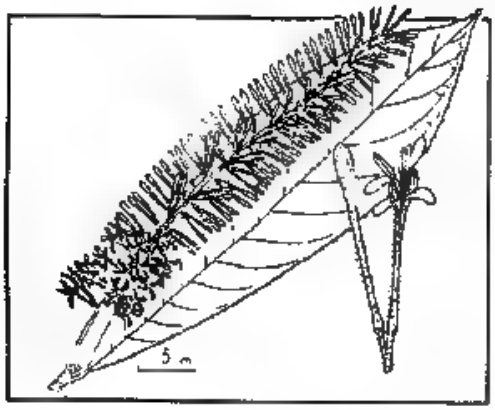

3998 - Helicia petelotii Merr.. Quảnhoa Petelot.

Đạimộc 10 m; nhánh non đầy *lông hoe tímtím*. Lá không lông, phiến *dài 40-50 cm*, rộng 10-15 cm, gân chánh có lông mặt dưới, gân-phụ 12-15 cặp, bìa nguyên; cuống 1,5 cm, có lông hoe. Phátho ở thân và nhánh già, dài bằng lá, có lông hoe; hoa cao *3-4 cm*, có lông nằm; baophấn 3 mm, vàng; nuốm hình dùi.

Vào 1.400 m: Fan-si-Pan.

_Tree 10 m high; leaves to 50 cm long; flowers pubescent; anthers yellow.

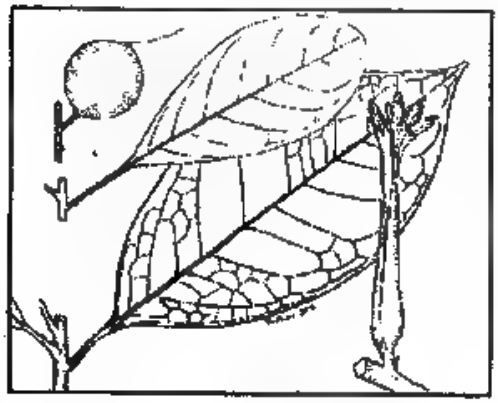

3999 - Helicia petiolaris Benn.. Quảnhoa có-cuống.

Đạimộc 10-12 m, thân to 30-35 cm; nhánh non không lông. Lá mọc xen hay *như chụm*, phiến xoan đến tròndài, to 8-15 x 5-9 cm, đầu tròn hay tà, bìa nguyên, dai, không lông, gân-phụ 7-9; cuống 1-2,5 cm. Chùm 1-3 ở nách lá hay theo lá, dài 9-20 cm; hoa từng cặp, dài 2-2,3 cm; baophấn 3,5-4 mm; vảy 4; noãnsào không lông. Quảnhâncứng *xoan tròn*, hơi xẻo, dài 1,2-1,5 cm.

Rừng háo-ẩm, núi cao: từ Bìnhtrịthiên đến Côngtum; VII, 9.

_Tree 10-12 m; leaves glabrous; drupes globulous.

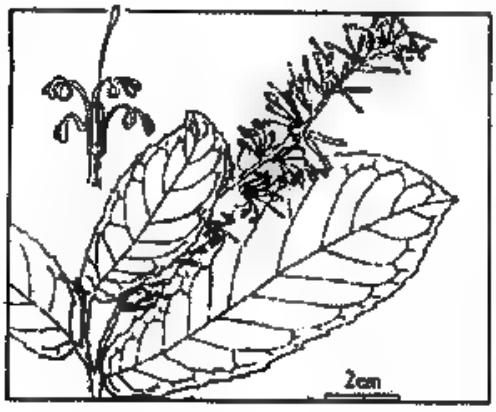

4000 - Helicia robusta (Roxb.) R. Br. ex Wall. var. **robusta**. Quảnhoa to

Tiểumộc cao 5-8 m; nhánh non có lông nằm. Lá mọc đối hay chụm 3-4; phiến không lông, bìa có răng nhọn, to, nâunâu mặt dưới lúc khô; cuống ngắn, đỏ. Chùm 15-25 cm, có lông; hoa *trắng*, cao 2,2 cm; baophấn 2 mm, gắn trên láđài. Quảnhâncứng xoan dài 2,5-3 cm, *đỏ*; hột 1.

Rừng 1-1.500 m: Sapa, Tamđảo (hình theo Sleumer).

_Tree 5-8 m high; leaves glabrous; flowers white; drupes red, ovoid, to 3 cm long (*Roupala robusta* Roxb.).

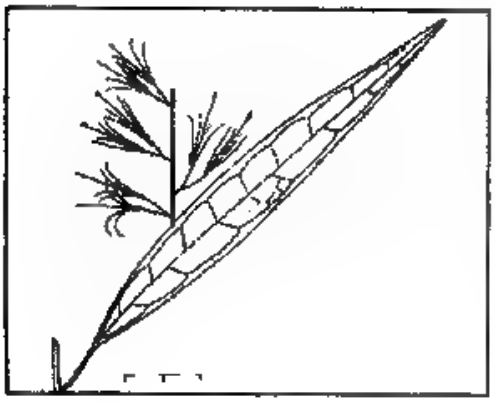

4001 - Helicia stenophylla Merr.. Quảnhoa lá-hẹp; Lowely Helicia.

Đạimộc nhỏ; nhánh mau không lông, vỏ nâu đenđen. Lá có *phiến thon hẹp*, to 7-15 x 1,5-2,5 cm, daidai, không lông, gân-phụ 11-15 cặp, lồi ở 2 mặt; cuống 2 cm. *Chùm thòng*, dài 25-30 cm, thưa; hoa từng cặp trên cọng mảnh; đài dài 2-2,3 cm; baophấn 1,5 mm, gắn trên láđài; vảy tiết thành chén; noãnsào không lông, vòi nhụy dài 17 mm, nuốm hình dùi. Quảnhâncứng xoan, to 3,5 x 2cm, đen.

Núi cao, dựa rạch, suối: QuảngnamĐànẵng, Côngtum.

-Small tree; leaves narrow lanceolate; pendent axillary racemes; drupes ovoid 3,5 x 2 cm, black.

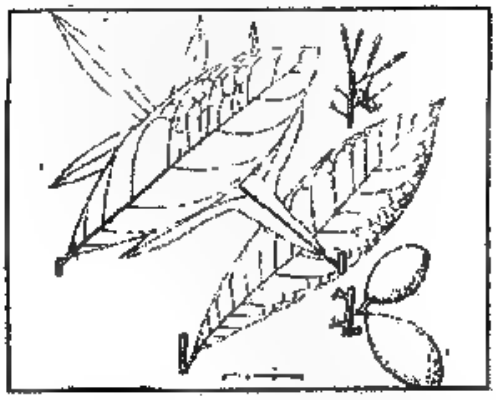

4002 - Heliciopsis terminalis (Kurz) Sleumer. Songquấn chót.

Đạimộc 8-10 m; nhánh non có lông hoe, mau không lông. *Lá có phiến có thuỳ*, dài 20-25 cm, không lông; cuống 2-8 cm; *lá nguyên* dai, không lông, dài 12-25 cm; cuống 1,5-2 cm, không lông. *Hoa đơnphái*; hoa đực có 4 tiểunhụy và noãnsào lép. Trái dài 3-4 cm, ngoạiquảbì dày 0,5 mm, nộiquảbì cứng, dày 0,5 mm; hột 1.

BT.

_Tree 8-10 m high; leaves lobates or entir; flowers unisexual (*Helicia terminalis* Kurz).

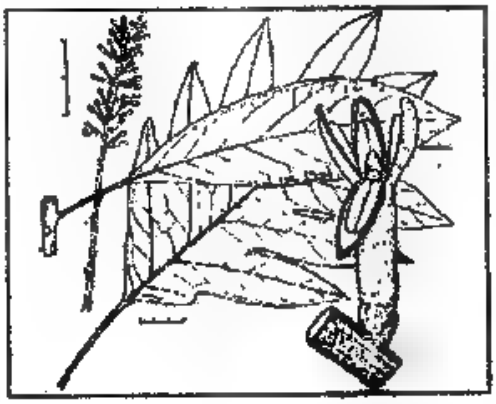

4003 - Heliciopsis lobata (Merr.) Sleum.. Songquấn có-thuỳ.

Đạimộc cao 5-8 m; nhánh non có lông hoe, mau không lông. *Lá có thuỳ dài 20-40 cm*, không lông, cuống 0,5-5 cm; *lá nguyên* dài 10-17 cm, không lông, gân-phụ 12-14 cặp; cuống 2-4 cm. Chùm hoa đơnphái; hoa dài 12 mm; tiểunhụy 4. Quảnhâncứng bầudục dài đến *7-8 cm*, ngoạiquảbì dai, dày 2-3 mm, nộiquảbì dày 3-4 mm, cứng; hột 1.

Có lẽ có ở B.

_To be find in Northen part (*Helicia lobata* Merr.).

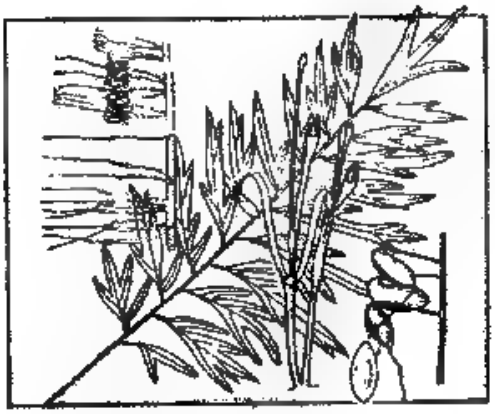

4004 - Grevillea robusta A. Cunn. ex R. Br.. Trái-bàn; Silk-oak.

Đạimộc to, trồng lấy bóng. Lá mọc xen, 2 lần kép, xanh đậm ở mặt trên, có lông *trắng ở mặt dưới*. Gié kép; hoa *vàng*, từng cặp, có cọng 15-18 mm; đài có 4 láđài tat về một bên; không vành; tiểunhụy 4, gắn trên láđài; vòi nhụy dài hơn tiểunhụy. *Manhnang* có hột dẹp, có cánh.

Tr 5-1500 m: Sàigòn, Bảolộc, Đàlạt; gốc Tasmania, Tân-Caledonia; III-VIII. Lá đẹp, dùng trangtrí bàn khách; gỗ tốt song bị mối; chứa CNH, và grevilol làm ngứa da. _Cultivated tree.

PODOSTEMACEAE : họ Cướcthân.

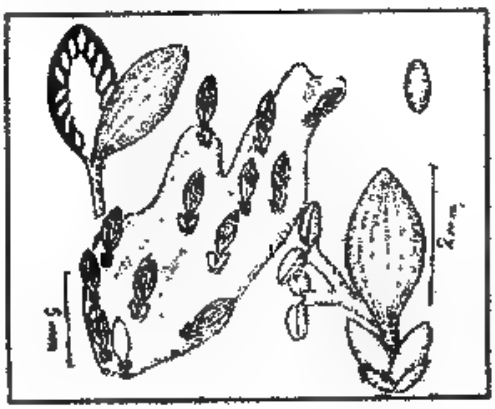

4005 - Hydrobyum. japonicum Inamura. Thủythảo Nhật.'.

Tản làm thành phiến dẹp, mỏng, bìa không đều, bò trên đá của suối. Mặt trên mang chồi nhỏ gồm 4-8 lá songđính, phiến hẹp, mau rụng, bẹ còn lại dày, kếtlợp. Hoa ở chót chồi, có mo nở không đều, cho ra hoa với 2 phiếnhoa hẹp; tiểunhụy dính nhau ở chỉ; noãnsào 2 buồng, đínhphôi dày, nuốm 2, không vòi nhụy. Nang cao 2 mm, có *14 cạnh dọc*; mảnh 2; hột nhỏ, nâu vàng, cao 0,3 mm.

Trên suối: Sapa, núi Ngọc-Pan.

_Stem thalloid; capsules 2-valved, ellipsoid (*Hydrobium griffithii* non Wall. ex Griff., Cusset)

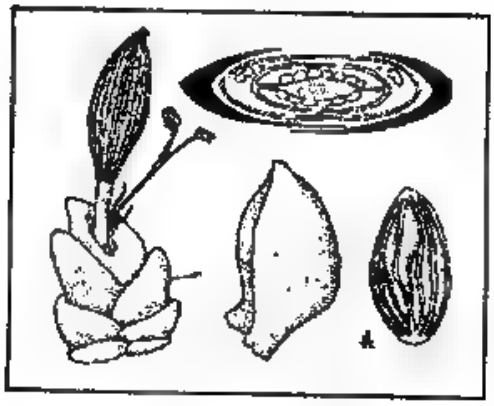

4007 - Diplobryum minutale C. Cusset. Lưỡng-đài mảnh.

Tản nhỏ thành phiến dẹp; chồi mang 6 lá songdính kếtlớp, phiến bầudục xoan, hẹp, dài vào 2 mm, hơi mập. Pháthoa ở chót chồi có mo nở dọc; phiến hoa 2; tiểunhụy 2; noãnsào 2 buồng. Nang hình bắp cao 1 mm, có *20 sóng*; hột vào 20, có vào 10 sóng, dài 0,3 mm.

Vùng Đàlạt, giữa Klou và Đanhim (hình theo Cusset).

- Stem thalloid; capsules fusiform, 2-valved, 20-sulcate.

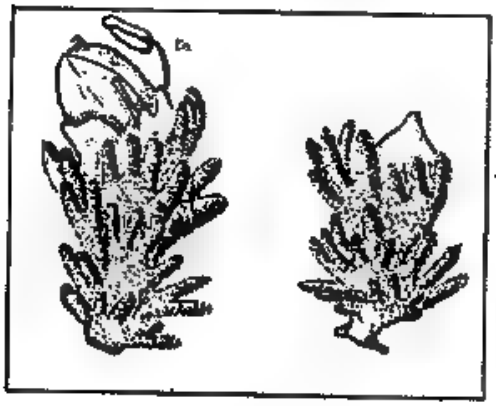

4008 - Cladopus nymanii H. Muller. Tiếtcước Nyman, Tiếtcước điểm.

Đáy tản mang nhiều chồi có lá bao, cao 0,8 mm, có 4-5 thuỳ, dày ở phần chót, mỏng ở phần đáy. Hoa trong tổngbao khi khai xẻ không đều; cọng hoa ngắn; phiến hoa 2, hẹp, cao 0,8 mm; tiểunhụy *duynhất*. Nang 2 mảnh không bằng nhau, có 10-12 sóng cạn; hột đỏđỏ.

Trên suối, giữa Klou và Đanim, Lâmđồng (hình theo Cusset).

- Stem thalloid bearing 4-5-lobate leaves; stamens 1; capsules (*Cl. fallax* C. Cusset).

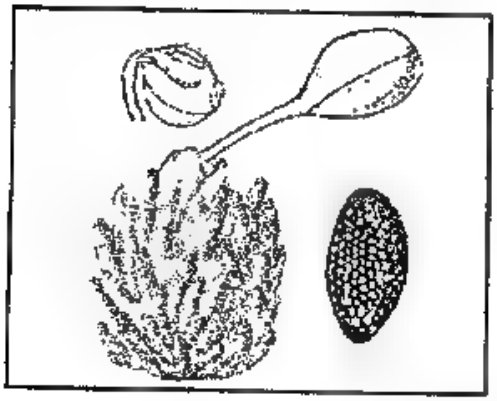

4009 - Cladopus pierrei (Lec.) Cuss.. Tiếtcước Pierre.

Tản dẹp, mang nhiều chồi cao 5-6 mm. Chồi 1 mm, mang nhiều lá cao 2-2,5 mm, có 4-6 thuỳ. Tổngbao là mo xẻ thành 6-8 thuỳ; hoa có cọng dài; phiếnhoa 2, hẹp; *tiểunhụy 2*; noãnsào hình cầu. Nang láng; hột nâu-đỏ, dài 0,3 mm.

Trên suối, giữa Klou và Đanhim, Lâmđồng (hình theo Cusset).

- Stem thalloid, bearing 4-6-lobate leaves; stamens 2; capsules (*Mniopsis pierrei* Lec.).

TRITISCHACEAE : họ Tammao

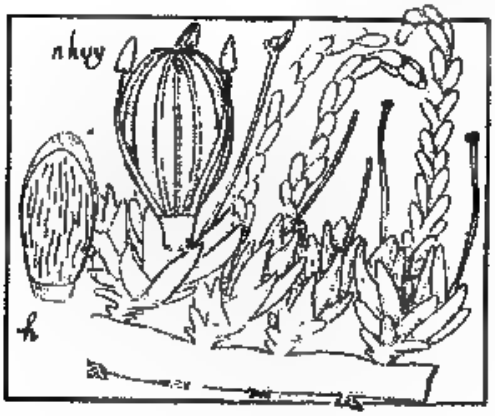

4010 - Dalziella diversifolia (Lec.) C. Cusset

Cỏ nhỏ; đáy thân bò có dạng tản, mang chồi ngắn hay dài (đến 3 cm), tậncùng bằng nhánh thụ hay không thụ. Lá ở nhánh thụ có sóng ở lưng. Hoa côđộc trên cọng dài; baohoa 3 tai, cao 1,3 mm, tiểunhụy 3, nuốm 3, như chỉ. Nang; hột nhỏ bầudục, không phôinhũ.

Trên đá ở suối: Lâmđồng; (hình theo Cusset).

- Thalloid basis; perianth 3-partite; styles filiform 3; capsules septicidal.

** Vì lý do kỹ thuật, một số ghi chú trong bản thảo gốc của tác giả bị nhảy số nên không đúng thứ tự ban đầu. Tuy nhiên điều này không ảnh hưởng đến nội dung khoa học của quyển sách. Rất mong được bạn đọc thông cảm. (NXB Trẻ)*

4011 - Dalziella carinata (Lec.) C. Cuss.. Đăngdanh sóng.

Cỏ có thân bò sát vào đá, hình tản, rộng vào 1 mm, màu lục, bìa dợn sóng; chồi ngắn, mang lá nhỏ, đơn, nguyên, kếtlợp. Chồi hoa có 2 láhoa to bao; cọng hoa dài; phiếnhoa 3, cao 1,8 mm; *tiểunhụy 3*, dài cùng cỡ; noãnsào 3 cạnh tròn, nuốm 3 hình lông chim. Nang nhỏ; hột nhiều, to 0,2 mm.

Thác Trịan; II, 2.

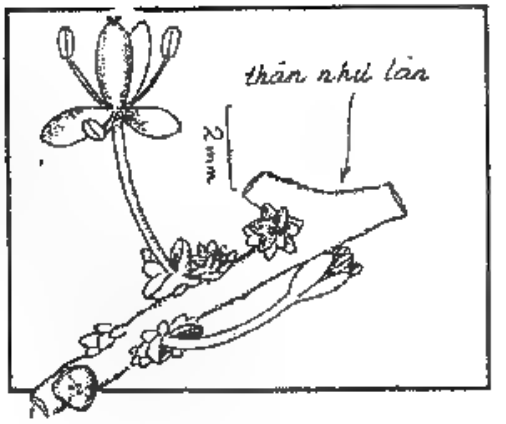

- Stem thalloid; sterile branchs with very small leaves; styles 3, divided (*Terniola carinata* Lec.).

HALORAGACEAE : họ Đuôi-chó.

4012 - Haloragis chinensis (Lour.) Merr.. Hungthảo Trungquốc.

Cỏ ở đất ẩm, cao đến 60 cm; thân vuôngvuông, có lông nằm, mau không lông. Lá mọc đối; phiến hẹp dài, dài 1-2 cm, rộng 3-4 mm, gânphụ không rõ, bìa có răng nằm nhỏ, có *lông nằm cứng* ở hai mặt; cuống rất ngắn. Chùm-tụtán ở ngọn, dài 8-10 cm; cọng rất ngắn; đài có 8 sóng, 4 răng; cánhhoa 4, *trắng*; tiểunhụy 8; noãnsào 4 buồng, vòi nhụy 4. *Bếquả* có đài còn lại, cao 1 mm; hột 1-4, có phôinhũ.

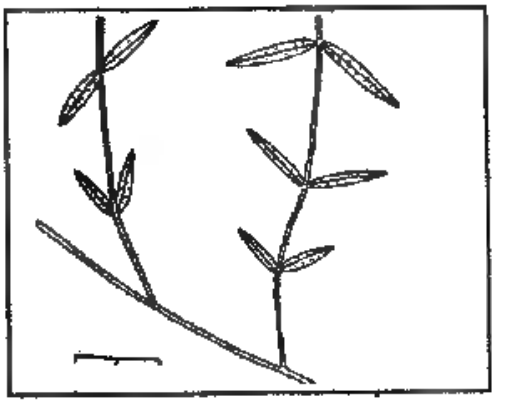

Hảininh, Hàđông, Langbian, Sàigòn, Bàrịa.

- Terrestrial; leaves appressed hairy; achenes 1 mm high (*Gaura chinensis* Lour.).

4013 - Haloragis isomera Parker. Nghi-tháp, Hungthảo đồngphân.

Cỏ nằm rồi đứng hay đứng, cao 20 cm; thân có 4 cạnh. Lá dưới mọc đối, lá trên mọc xen, dài 2-4 cm, có lông cứng thưa. Gié ở nách lá ngọn; hoa nhỏ; cánhhoa 4, *tía*; *tiểunhụy 4*, xen với cánhhoa; noãnsào 4 buồng, 4 noãn. Bếquả 8 cạnh; hột 1.

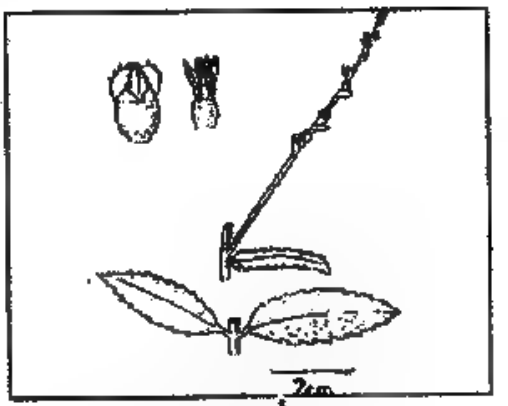

Đàlạt.

- Creeping or erect herb; leaves spasely hairy; flowers with 4 stamens; akenes 1-seeded

4014 - Haloragis micrantha (Thunb.) R. Br.. Hungthảo hoa-nhỏ.

Cỏ đứng, hay nằm rồi đứng, cao 40 cm; thân vuông, không lông. Lá xoan hay bầudục, đáy tròn hay8hình tim, dài 1,5-3 cm, có ít lông. Chùm-tụtán; hoa nhỏ, lưỡngphái; cánhhoa 4, *tía; tiểunhụy 8*; noãnsào 4 buồng, 4 noãn. Trái tròn, có 8 sóng. 2n = 12.

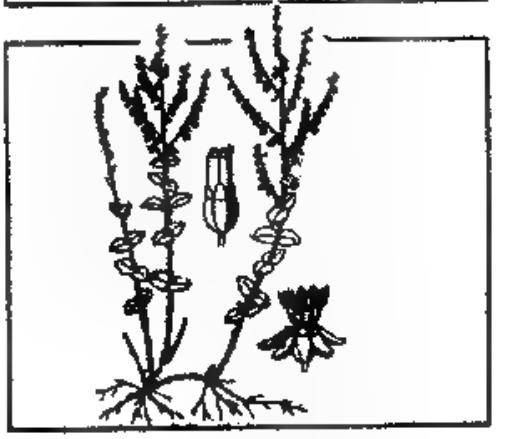

Đất ẩm: Langsơn, Hàsơnbình, Thanhhóa, Quảngtrị (hình theo Makino).

- Ascending or erect herb; leaves ovate-elliptic, glabrous; stamens 8 (*Gonocarpus micranthus* Thunb.).

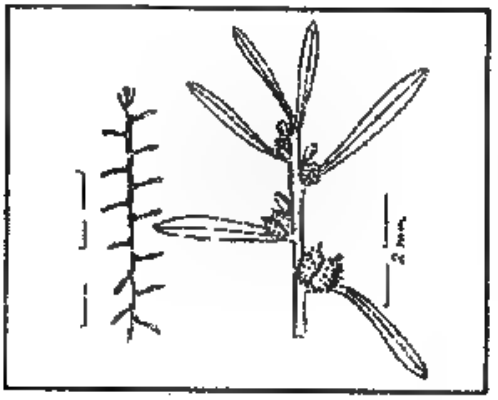

4015 - Myriophyllum bonii Tard.. Đuôi-chó Bon.

Cỏ thủysinh nhỏ; thân mảnh, không lông. Lá chìm dài 5-6 mm, xẻ lông-chim, với 5-7 rìa; lá khísinh nhỏ, hẹp, dài 2-4 mm, đáy từtừ hẹp, chót tà, gân-phụ không rõ. Hoa ở nách lá, cái và luỡngphái; một tiểunhụy; tâmbì 4, xoan, cao 0,4 mm, có gai mịn.

B: Lưng sú.

- Hydrophyte; immersed leaves pinnatisect; stamens 1; carpels 4.

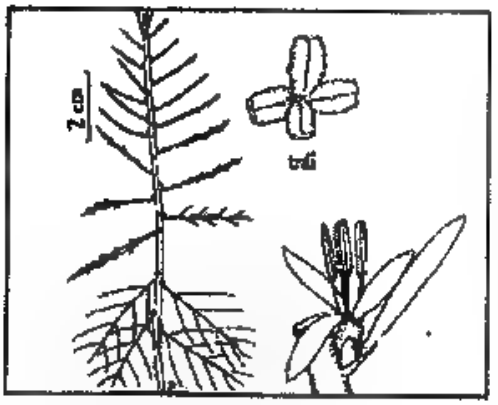

4016 - Myriophyllum dicoccum F. v. M.. Đuôi-chó hai-hạt.

Cỏ thuỷsinh; thân dài đến 1m, to 3 mm. *Lá chìm* mọc vòng hay mọc đối hay xen, dài 2-4 cm, xẻ thành phần như chỉ; *lá nổi hình muỗng hay hẹp*, bìa có răng hay nguyên. Hoa ở nách lá, cái và luỡngphái, có tiềndiệp như vảy; cánhhoa 4, cao 1,5 mm, hường, vắng ở hoa cái; *tiểunhụy 4*; noãnsào hạ. Béquả 4, cao 1 mm, trơn.

Ruộng, vùng gần duyênhải: Hảiphòng, Bếntre, Cầnthơ, Longxuyên, Càmau; XI-XII.

- Hydrophyte; aerial leaves altern; stamens 4; akenes 4 (*H. intermedium* auct. non DC.).

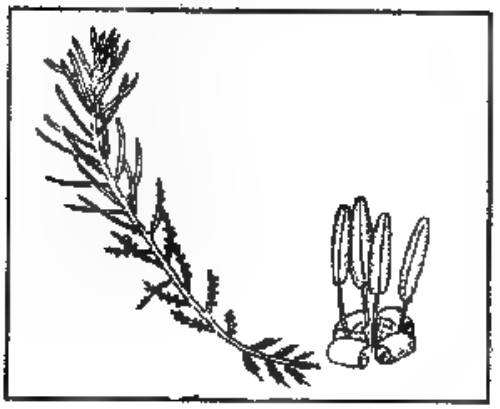

4017 - Myriophyllum humile Morong.. Đuôi-chó khiêm.

Cỏ thuỷsinh. Lá chìm xẻ lông-chim hẹp, mang đoạn ngắn; lá trên không khí nguyên, hẹp dài. Hoa ở nách lá khísinh, có 4 láđài, 4 tiểunhụy. Béquả .

B (hình theo Lê-khả-Kế).

- Hydrophyte; immersed leaves narrow, pinnatisect; stamens 4; akenes.

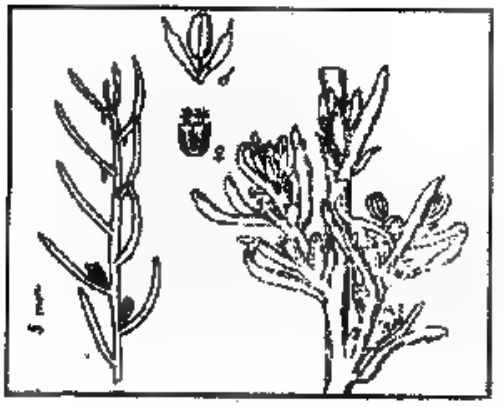

4018 - Myriophyllum siamense (Craib) Tard.. Đuôi-chó Xiêm.

Cỏ bò, thuỷsinh, nhánh dài 6-7 cm. Lá mọc xen hay đối, nhỏ, *dài 4 mm*. Hoa ở nách lá, hoa đuôi cái, hoa trên đực; hoa đực có 2 cánhhoa, *1 tiểunhụy*; hoa cái trần, noãnsào 2 buồng, 2 vòi-nhụy. Trái là 2 béquả có u-nần.

Thanhhóa, Đanhưm, Phúquốc (hình một phần theo T.-Blot).

- Leaves linear; flowers with 1 stamen, 2-locular ovary (*M. mezianum* Schindl. var. *siamense* Craib)..

4019 - Myriophyllum spicatum L.. Đuôi-chó giế; Eurasian Watermilfoil..

Thuỷsinh chìm, trừ lúc trổ bông; thân dài đến 2 m, có lông tiết chất nhờn. Lá chụm 4(3-5), dài 3,5 cm, thúdiệp hẹp như kim. *Giế khísinh có láhoa nhỏ* dài 2 mm, bìa như nguyên; hoa 1 ở nách, lưỡngphái hay đơnphái; cánhhoa 4, cao 2,5 mm; tiểunhụy 8; noãnsào vuông. Tú-bếquả tròn, cao 2,5 mm, nhám.

Vĩnhyên, Hànội, Hànamninh, Huế.

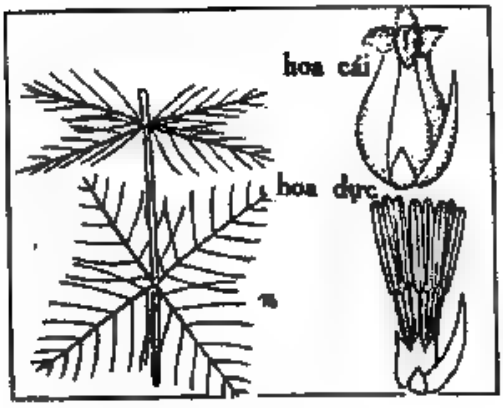

- Hydrophyte; aerial leaves reduced; stamens 8; akenes globulous.

4020 - Myriophyllum tetrandrum Roxb.. Cỏ Đuôi-chó 4-tiểunhụy; Parrots Feather.

Thủysinh chìm trừ phần trổ bông. Lá mọc *chụm 5*, dài đến 6 cm, xẻ thành thúdiệp hẹp như kim. Giế khísinh có *láhoa xẻ lông chim* từtừ nhỏ đến ngọn; tiểndiệp ngắn, chân-vịt; hoa *hường hay vàng*, cánhhoa 4; tiểunhụy 4, noãnsào vuông. Tú-bếquả cao 2 mm, nâu.

BTN từ Vĩnhyên đến Sàigòn, Cầnthơ; XI-XII.

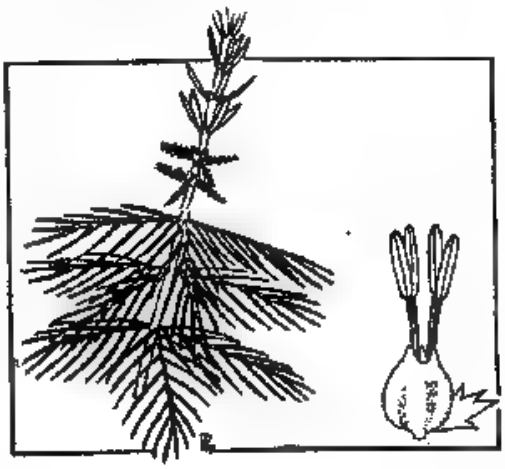

- Immersed hydrophyte; aerial leaves pinnatisect; stamens 4.

4021 - Myriophyllum verticillatum L.. Đuôi-chó luânsinh.

Thuỷsinh chìm đaniên; thân to 3 mm, không nhánh. *Lá chìm* chụm (4)5, dài 3-6 cm, tròndài, xẻ thành 20-35 thúdiệp như kim. Giế khísinh cao 10-30 cm; láhoa xẻ lông-chim, dài 10-25 mm; hoa lưỡngphái và đơnphái; hoa đực có cánhhoa 2,5-3 mm; *tiểunhụy 8*, baophấn 2 mm; hoa cái có 4 ládài, *không cánhhoa*; noãnsào 4 buồng. Béquả 4, rời nhau; hột dài.

Tìm lại ở Việtnam; VI-VIII.

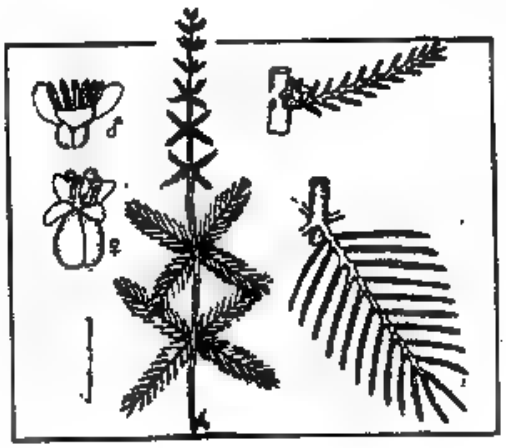

- Immersed hydrophyte; aerial leaves pinnatisect; stamens 8; female flowers apetalous.

LECYTHIDACEAE : họ Chiếc.

4022 - Couroupita surinamensis Mart. ex Berg.. Cây Đầu-lân; Canon ball tree, Foul Coconut tree.

Đạimộc trung. Lá thon ngược, dài 15-25 cm, dai, cứng. Chùm *ở thân*, dài *đến 1,5 m*; hoa lưỡngtrắc, thơmthơm; ống dài 1,5 cm; cánhhoa 6, *đỏ*, đáy vàng; tiểunhụy nhiều, nhỏ, trên một *đĩa mang tiểunhụy*; noãnsào hạ. Phíquả tròn *to* 15-20 cm,có ládài còn lại ở giữa; nạc xanh; hột nhiều.

Trồ ở Sàigòn, gốc N.-Mỹ; rụng lá 3-4 ngày, vào VIII. Nạc ăn được.

- Cultivated (*C. guyanensis* Aubl.)..

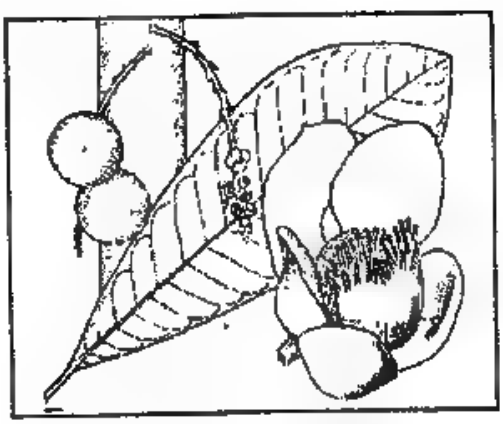

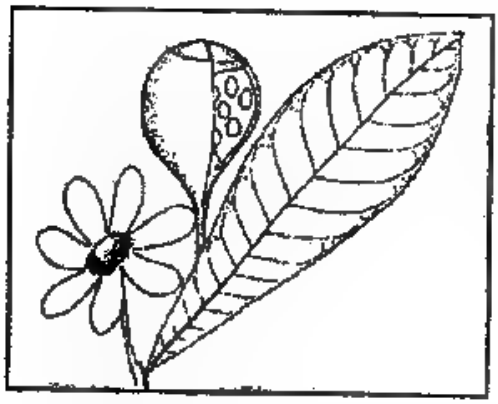

4023 - Gustavia angusta L.

Đạimộc nhỏ, cao 10-15 m, thân to đến 40 cm; nhánh to, không lông. Lá xoan thon ngược, *to* 20-25 x 7-8 cm, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 12-15 cặp; cuống ngắn, 4-6 mm. Hoa *to, thơm, màu ngà*; cọng dài; cánhhoa to, dài 3-4 cm; tiểunhụy nhiều, dính thành vòng rộng; noãnsài hạ, vòi nhụy ngắn. Trái *vàng*, to bằng trứng gà, đầu có thẹo vòng của bao hoa; nạc chuachua, ăn được; hột to bằng ngón tay út, dài 1-1,5 cm.

Kiểng, Tr ở Đồngnai, Sàigòn, gốc T.-Mỹ.

- Cultivated.

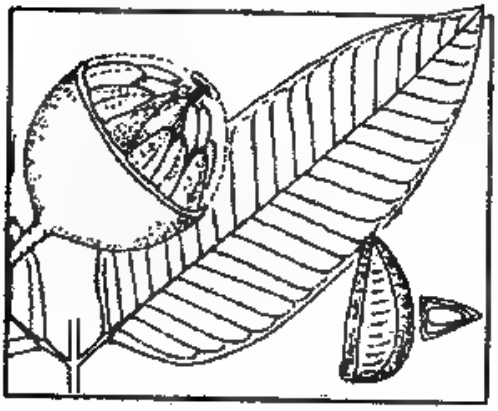

4024 - Bertholetia excelsa Humb. Đều Brasil.

Đạimộc to, cao đến 30 m. Lá mọc đối, có phiến bầudục tròndài, to, dai, không lông, gân-phụ nhiều. Pháthoa là chùm kép ở chót nhánh; hoa màu vàng tái; tiểunhụy nhiều; noãnsào hạ. Trái to đến 10 cm: nang có vỏ dày; hột 16-20 hình múi quit, cứngcứng chứa nhiều lipid, *ngon*.

Hột là thức-ăn chơi yêu-chuộng. Nên du-nhập Tr ở nước ta, như Mãlaiá đã làm. Một cây có thể cho 500 kg trái !

- Interesting tree, will be introduced.

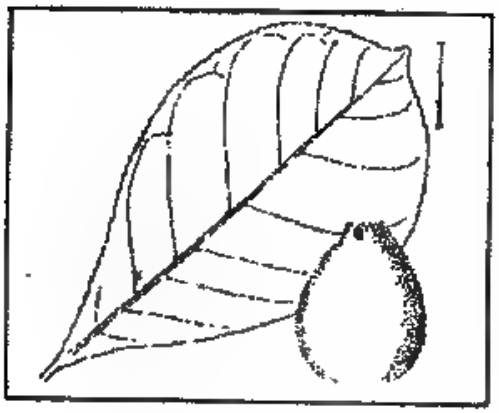

4025 - Careya arborea Roxb.. Vừng, Vừng xoan; Pantana Oak, Tummy Wood.

Đạimộc *rất to*. Lá rụng vào mùa khô, phiến dày, dai, xoan ngược, đầu tròn, bìa có răng tà, gân-phụ 7-9 cặp. Gié 5-10 cm; hoa không cọng; tiểunhụy trong *lép*. Trái *xoan*, cao 3-3,5 cm, có lông mịn, *đài đứng*; hột không nhiều, to bằng hạt Đậu.

Rừng thưa: Côngtum, Đồngnai; 4.

Vỏ cho sợi. Trị nọc rắn; hoa trị prolapsus và fistule, ho, cảm.

- Big tree; interior stamens sterile; berries ovoid.

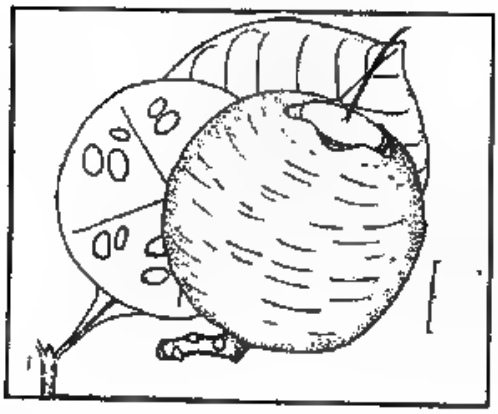

4026 - Careya sphaerica Roxb.. Vừng, Mừng, San.

Đạimộc 10-25 m. Lá rụng mùa khô; phiến dai, không lông, bìa *nhu nguyên*. Gié 10 cm, xuấthiện trước lá ở ngọn nhánh; hoa to, không cọng, 4-phân, cánhhoa *trắng*, cao 2,5 cm; tiểunhụy rất nhiều, *đỏ*, tiểunhụy ngoài và trong cả lép; noãnsào hạ. Trái *tròn*, to 4-7,5 cm, láđài *nằm*; hột to bằng hạt Đậu.

Rừng thưa đến 1.000 m, từ GialaiCôngtum vào; III, 3.

Vỏ cho sợi. Hoa bổ.

- Tree 10-25 m high; interior and exterior stamens sterile; berries globulous.

4027 - Barringtonia acutangula (L.) Gaertn.. Chiếc, Lộcvừng.

Đạimộc đến 15 m. Lá lúc non đỏđỏ; phiến dày, không lông, láng, bìa có răng thấp, gân-phụ 8-9 cặp; cuống ngắn, 5-10 mm. *Chùm thòng, dài* 30-50 cm; hoa to, *trắng*, cánhhoa 4; tiểunhụy nhiều; noãnsào 2 buồng. Trái dài 3 cm, có 4 cạnh tà; hột 1.

Dựa rạch vùng có nước lợ đến rừng: từ Bavì đến Phúquốc, Côngsơn. Đọt non ăn như rau, hơi chát. Lá trị ỉa; hột bổ gan.

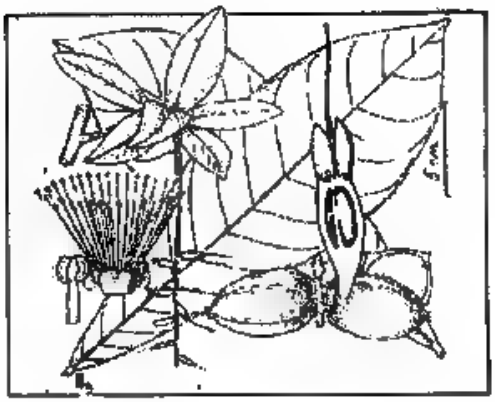

- Tree 15 m tall; flowers white; fruits 1-seeded (*Eugenia acutangula* L.).

4028 - Barringtonia acutangula subsp. **spicata** (Bl.) Payens. Chiếc khế.

Đạimộc nhỏ, cao 3-5 m. Lá có phiến dày, dai, không lông, dài 15-20 cm; gân-phụ 10 cặp, bìa có răng mịn; cuống 8-15 mm. Chùm *thòng* ở ngọn, dài 30-*50 cm; hoa đỏ*, rộng vào 1,5 cm; cánhhoa dính nhau ở đáy, cao 1 cm, quấn ra. Trái cao 3 cm, có 8 cạnh tròn, cao; hột 1.

Dựa rạch: Hàsonbình, đến Bìnhdương.

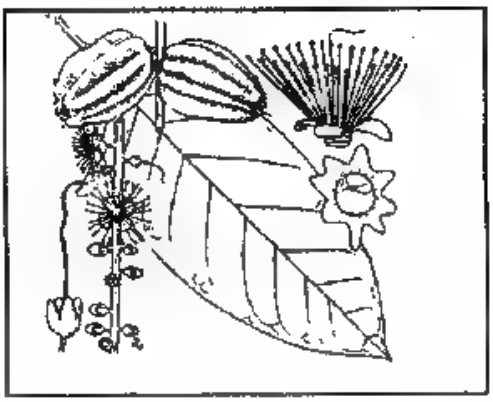

- Small tree; racemes up to 50 cm long; flowers red; fruits 8-angled (*Stravadium spicatum* Bl.).

4029 - Barringtonia cf. **schmidtii** Warb.. Chàmbìa.

Đạimộc nhỏ; nhánh không lông. Lá chụm ở chót nhánh; phiến dài 20 cm, bầudục thon, đáy từtừ hẹp, bìa có răng nhỏ, uốn xuống, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 7 mm. Chùm *thòng dài 30-35 cm*; cánhhoa dài 8-10 mm; tiểunhụy nhiều, dài 1,2 cm. Trái to bằng ngón tay út.

Phúquốc: III, 3.

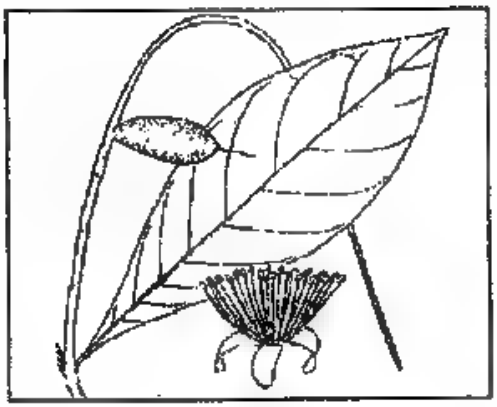

- Small tree; leaves coriaceous, glabrous; petals 1 cm long; fruits 1 cm across.

4030 - Barringtonia angusta Kurz. Vừng.

Đạimộc. Lá có phiến to đến 30(65) x 9-10(15) cm, thon ngược, đáy từtừ hẹp thành cuống ngắn, bìa có răng nằm. Chùm thòng, *dài đến 1 m*; hoa cách nhau; láđài 4, dài 1 cm; cánhhoa to 3 x 3,5 cm; tiểunhụy nhiều; noãnsào 4 buồng. Trái dài 5,5-6,5 cm, có *4 cánh dọc thấp*.

Phúquốc.

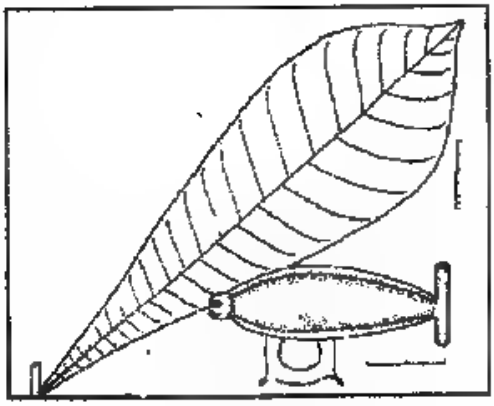

- Tree; leaves to 30 cm long; fruits 4-winged (*B. pterocarpa* Kurz).

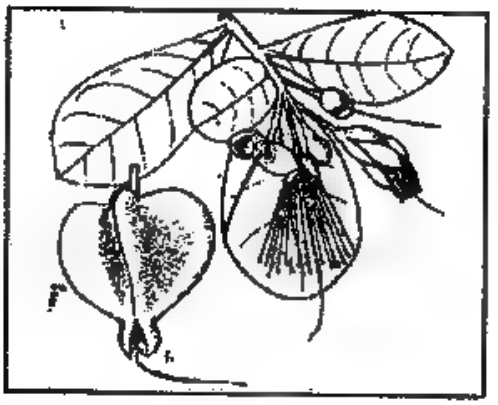

4030 - Barringtonia asiatica (L.) Kurz. Chiếc bàng, Bàng-bí.

Đạimộc cao đến 15 m. Lá có phiến to, xoan rộng, đầu tròn có khi lõm, không lông, dai, bìa nguyên; cuống vắng. Chùm ngắn ở ngọn; hoa to, láđài 2, xanh; cánhhoa 4, *trắng*, dài đến 7 cm; tiểunhụy nhiều. Trái *to* hơn 7 cm, có 4 cạnh; hột 1.

Gỗ đỏ, tốt. Dựa biển: Nhatrang, Côngđảo; II-III.

- Tree; flowers white; fruits 7 cm across, 1-seeded (*Mammea asiatica* L.; *B. speciosa* Forst.).

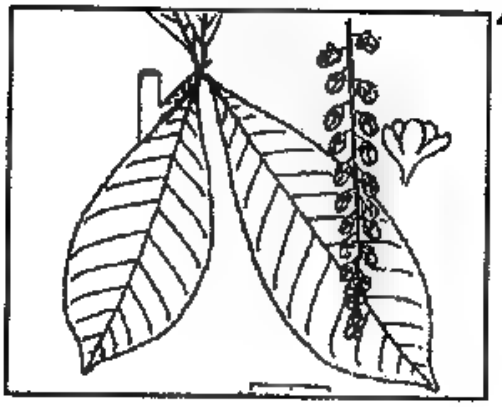

4030b - Barringtonia coccinea (Lour.) Kost.. Chiếc đỏ.

Đạimộc nhỏ, có nhiều nhánh ngắn mang lá; nhánh già có vỏ xám đen. Lá tươngđối nhỏ, to 10 x 4 cm, xoan ngược, đáy nhọn, bìa có răng nằm; cuống dài 2-3 cm. Chùm dài 30 cm, thõng; cọng hoa *như chỉ*, dài 3 mm; nụ xoan, 6 x 4 mm; láđài không lông; vành *đỏ*; tiểunhụy nhiều.

Thôngthường ở Đànẵng; VI.

- Small tree; leaves on short branches; racemes 30 cm long; flowers red (*Meneorus coccineus* Lour.; *B. excelsa* Lour.)

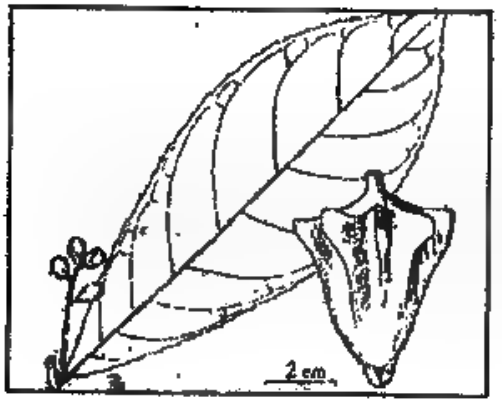

4031 - Barringtonia conoidea Griff.. Chiếc chuỳ.

Đạimộc nhỏ; nhánh không lông. Lá có phiến xoan thon ngược, bìa có răng tà, láng, không lông; cuống ngắn. *Chùm ngắn*, mang 7-8 hoa; đài có 8 sóng; cánhhhoa ngắn; tiểunhụy nhiều; noãnsào 3-4 buồng. Trái có *8 cánh ngắn* ở đáy; hột 1.

Dựa rạch: Láithiêu, Biênhòa.

- Small tree; racemes few-flowered; fruits with obconical wings.

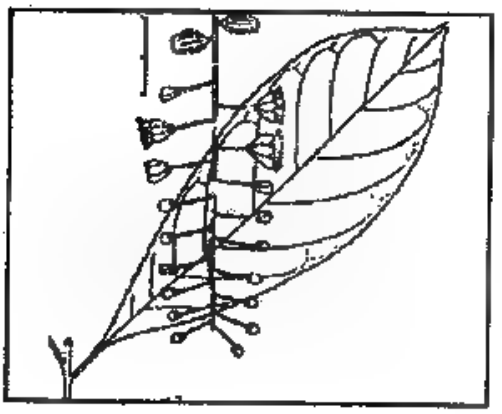

4032 - Barringtonia eberhardtii Gagn. Chiếc Eberhardt.

Đạimộc; nhánh non tía, có cạnh. *Lá nhỏ* so với các loài khác (dạng lá Dung), 8-12 x 3-4,5 cm, gần gần nhau ở ngọn nhánh, gân-phụ 5-9 cặp, bìa có răng nằm; cuống 1-1,3 cm. Phátthoa *đỏ*, dài 40-60 cm, mang *hoa nhỏ*; cọng dài 5-12 mm; láđài 2 mm; cánhhoa 4, dài 5 mm; tiểunhụy nhiều, chỉ dính nhau ở đáy; noãnsào 2 buồng.

Rừng Trườngsơn.

- Tree; limb 8-12 cm long; flowers small, red.

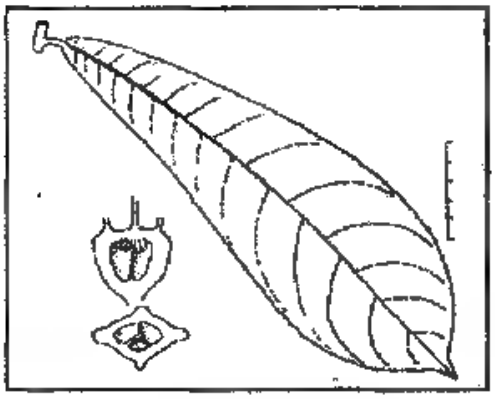

4033 - Barringtonia macrocarpa Hassk.. Chiếc trái-to.

Đạimộc cao 10 m; nhánh mảnh, không lông. Lá *to*; phiến, 20-24 x 9-10 cm, thon ngược hình muỗng, rộng ở 1/2 trên, đáy hẹp, tròn trên cuống, ôliu xám; cuống dài vào 1 cm, tròn. Phátthoa dài 40-50 cm, thõng; nụ 15 mm; hoa *trắng*; cánhhoa tròn, to 15 mm; tiểunhụy nhiều, chỉ dính nhau ở đáy; noãnsào có *4 cạnh cao như cánh*.

Trên vùng có đá vôi Sông Đà.

- Tree 10 m high; racemes 40-50 cm long; ovary 4-winged (*B. comosa* Gagn.).

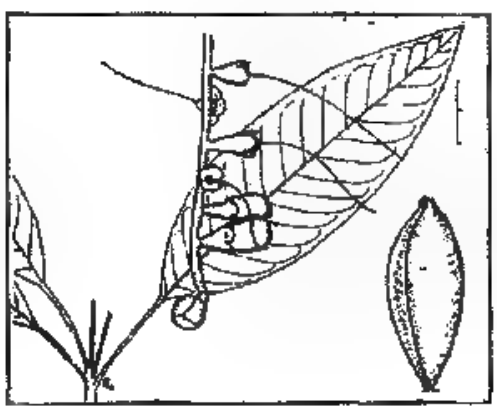

4034 - Barringtonia macrostachya (Jack) Kurz. Tamlang, Chiếc chùm-to.

Đạimộc 5-7 m. Lá tụ ở chót nhánh, thon chót nhọnnhọn hay tà, không lông, bìa có răng, gân-phụ 10-17 cặp; cuống dài 5-17 cm. Chùm dài đến *40 cm*; nụ 15 mm; hoa có cọng ngắn; cánhhoa 4, *đỏ*, gần như rời nhau. Trái dài 7,7 cm, nhọn 2 đầu, có 4 cạnh.

Dựa rạch nước lợ đến rừng luônluôn xanh bìnhnguyên, từ Thừathiên trở vào; XI.

- Tree 5-7 m high; petiole 5-17 cm long; flowers red (*Doxommia macrostachya* Jack; *B. cochinchinensis* (Lour.) Merr.; *B. annamica* Gagn.).

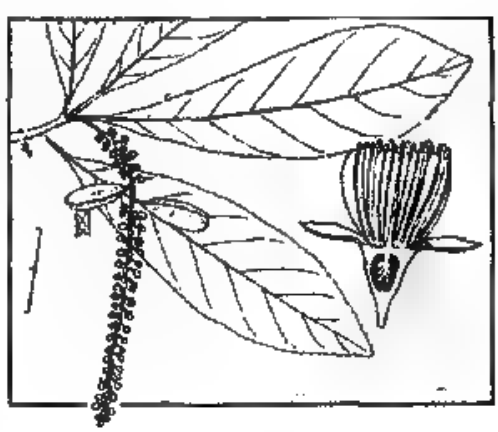

4035 - Barringtonia micrantha Gagn.. Chiếc hoa-nhỏ.

Đạimộc sống nơi có nước ngập. Lá *nhỏ hay trung*; phiến dài 7-10 cm, rộng 3-4 cm, xoan ngược, dàydày, bìa có răng nhỏ, đều, gân-phụ 5-7 cặp; cuống 1-1,2 cm. Chùm thõng dài 10-20 cm; *hoa nhỏ, nhiều*, nụ cao 4-6 mm, rộng 3 mm; đài có 4 răng; cánhhoa 4-5, *trắng*, cao 4 mm; tiểunhụy nhiều; noãnsào 2 buồng nhiều noãn. Trái 4 cạnh tà, dài 2-2,5 cm; hột 1.

Châudốc; XII.

Tree; flowers small, white; fruits 2.5 cm long.

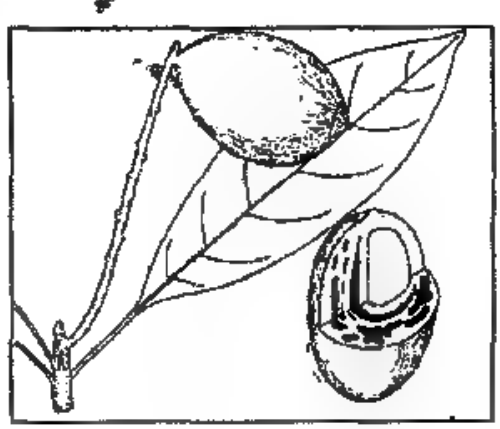

4036 - Barringtonia musiformis Kurz. Chiếc cau, Chiếc chuột.

Đạimộc 7-10 m, đườngkính đến 30 cm; nhánh không lông. Lá chụm ở chót nhánh; phiến xoan thon ngược, chót tà, đáy nhọn, không lông, mặt trên nâu ôliu láng, mặt dưới nâu vàng, gân-phụ 6-10 cặp; cuống 2-3,5 cm. Phátthoa ở nách lá, dài 10-12 cm ở trái, không lông. Trái to bằng trái cau, 4,5-6 x 3,5 cm, chót có thẹo đài còn lại; quảbì cứng, dày 6 mm; hột 1.

Dựa suối, vùng núi, 150-600 m: Quảngnam-Đànẵng.

Tree 7-10 m; petioles 3.5 cm long; fruits 1-seeded.

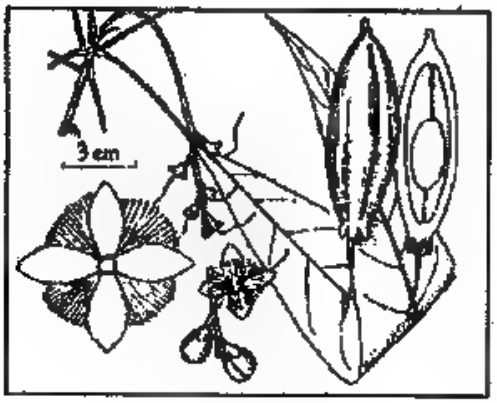

4037 - Barringtonia pauciflora King. Camlang, Chiếc ít-hoa.

Đạimộc 15 m. Lá khít nhau ở chót nhánh, dài đến *30 cm*, không lông, bìa có răng; cuống dài 4-7 cm. Chùm thòng, dài đến *70 cm*; nụ to 1-1,5 cm; hoa *hường*, cánhhoa 4, rời nhau; tiểunhụy nhiều. Trái hình thoi, dài vào 5 cm.

Rừng luônluôn xanh: Nhatrang, Biênhòa,

- Tree 15 m high; leaves lanceolate, petiole long; flowers pink (*B. longipes* Gagn.).

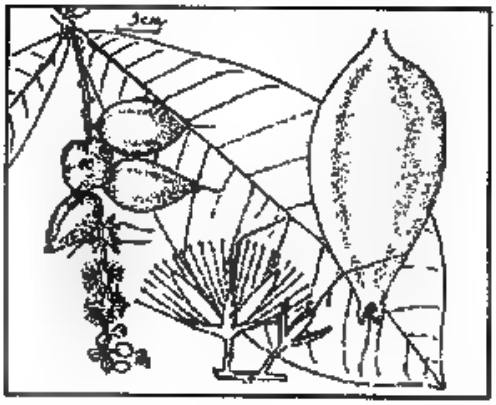

4038 - Barringtonia racemosa (L.) Spreng. Timlang, Chiếc chùm. Đạimộc cao 15 m. Lá có phiến xoan ngược, không lông, bìa có răng thấp tà, gân-phụ 9-12 cặp. Chùm ở chót nhánh, thòng, *dài 50-60 cm*, có *láhoa 1-2 cm*, mau rụng; nụ to 10-15 mm; đài nở làm 3-4 phần không đều; cánhhoa 4 dài 2 cm, *vàng dợt*; tiểunhụy nhiều; noãnsào hạ, 4 buồng n-noãn. Trái to bằng trứng gà, 5,5 cm, tròn hay có 4 cạnh thấp; hột 1. Dựa rạch, bìnhnguyên: từ Hoàbình đến Biênhòa; IV-VII. Lá non ăn như rau. Rễ mát, thôngeo. Vỏ bổ, trị sánlãi, trị côntrùng. Trái trị ho, suyễn; hột ăn được.

- Tree 15 m tall; racemes 50-60 cm long; flowers yellowish; fruits 5.5cm high (*Eugenia racemosa* L.).

SONNERATIACEAE : họ Bần.

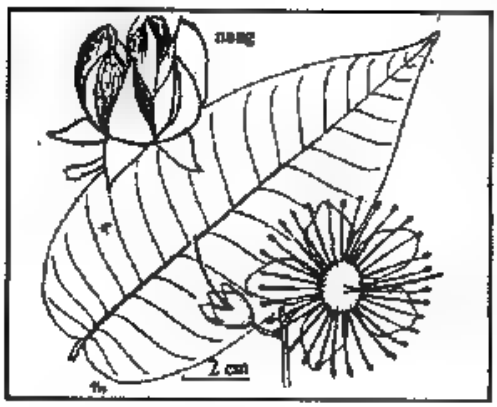

4039 - Duabanga grandiflora (DC.) Walp.. Phay, Bần bànglăng..

Đạimộc cao 20-35 m; *nhánh ngang, có tầng*. Lá *to*, mọc đối, không lông, đáy hình tim; cuống dài 1 cm. Tụtán 3 hoa *to*; láđài 6, cánhhoa 6, trắng; tiểunhụy nhiều; noãnsào thường 5-8 buồng. *Nang hìnngăn*, to; hột nhỏ, nhiều. 2n = 48

Rừng triền, núi ẩm, 10-1300 m: từ B qua Côngtum, đến đèo Đàlạt, Châuđốc; II-VI, 4.

- Tree to 35 m tall; branches diageotropic; petals white; capsule septicidal (*Lagerstroemia grandiflora* Roxb. ex DC.; *D. sonneratioides* Ham.).

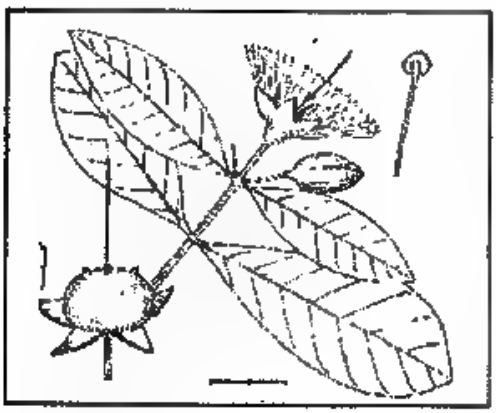

4040 - Sonneratia caseolaris (L.) Engl.. Bần chua.

Đạimộc trung, cao 15-20 m; nhánh non có 4 cạnh nhọn; *phếcăn đứng* (cặc Bần) to, nhiều. Lá có phiến dai, dôn, không lông. Hoa ở chót nhánh; nụ tròn; cánhhoa *đỏ đậm*, hẹp, cao 2 cm; tiểunhụy nhiều, đáy *chỉ đỏ-tím*. Phìquả bẹp, rộng 4-5 cm, xanh, *trên đài hình sao*; quảbì dày, nạc chuachua; hột nhiều. n = 11, 12.

Rừngsác, cửa sông còn chút nước lợ: từ sông Bạchđằng qua Nhatrang, đến Sàigòn, Cầnthơ; I-XII. Phếcăn dùng làm nút chai. Cành non đắp trặc và sưng; nước vắt lên men cầm máu tốt.

- Tree 20 m tall; petals dark red; berries on stellate calyx (*Rhizophora caseolaris* L.: *S. acida* L.).

4041 - Sonneratia apetala Buch.-Ham.in Sim.. Bần vô-cánh.

Đạimộc của rừngsác hay cửa sông, cao 12 m. Lá có phiến không lông, dày, bầudục thon, to 8-10 x 2,5-3,5 cm, gân-phụ 14-17 cặp; cuống 6-5-7 mm. Hoa tươngđối nhỏ, rộng 2,5-3 cm; *láđài 4*(6), không lông, cao 1,5 cm; *không cánhhoa*; tiểunhụy nhiều, cao 1,5 cm; vòi nhụy *phù ở đầu* thành nuốm rộng 5-7 mm. Trái tròn hơi bẹp, đầu không lõm, *quảbỉ không dày*; hột nhiều, nhỏ. n = 9, 12.

Càmau ?

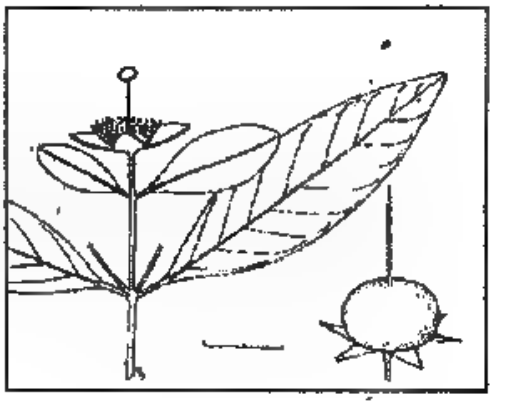

- Tree; limb lanceolate; petals absent; stigmate 5-7 mm large.

4042 - Sonneratia alba J.E. Smith. Bần trắng.

Đạimộc cao đến 15 m; phécăn đứng, mảnh. Lá có phiến xoan, đầu tròn hay lõm, dài 8-12 cm, dày, dòn. Hoa to; noãnsào hình chén; láđài 6-7, mặt trên đỏ; *cánhhoa 6-7 hẹp như chỉ, đỏđỏ* giống như chỉ tiểunhụy; tiểunhụy nhiều, trắng; noãnsào 14-18 buồng. Phiquả *cao hơn rộng*. n = 9, 12.

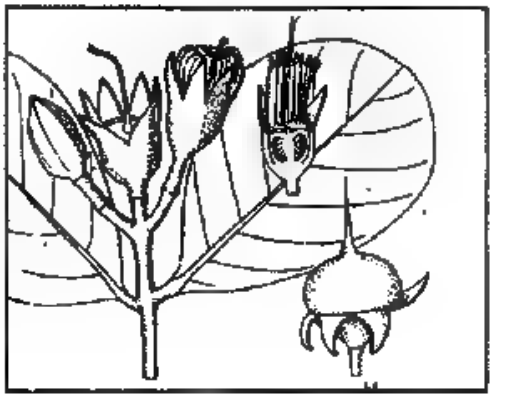

Rừngsát, chịu mặn nhất giữa các Bần: Vũngtàu; I-XII.

- Big mangrove-formation tree; petals red, linear.

4043 - Sonneratia ovata Bak.. Bần trứng.

Đạimộc trung; vỏ non hơi ửng đỏ; nhánh tròn. Lá có phiến xoan rộng, đáy tròn, gân-phụ 10-12 cặp, không lồi ở mặt trên; cuống 1 cm. Hoa có đài hình chén, không lông, có mụt, láđài 6-8; *không cánhhoa*; tiểunhụy nhiều. Phiquả *cao*, to vào 3,5 x 2,5 cm, trên *đài hình ly, láđài đứng ôm* trái.n = 11, 2n = 24

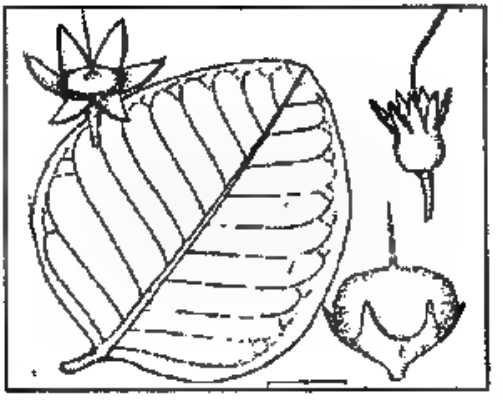

Rừngsác.

- Tree; leaves ovate; flowers apetalous; berries on erected sepals.

4044 - Sonneratia griffithii Kurz. Bần đắng, Bần ổi.

Đạimộc *rất to*; thân to đến 1 m, vỏ có *mày như ổi*; phécăn nhiều. Lá có phiến xoan tròn, đầu tròn, *thường hơi lõm*, đáy từtừ hẹp trên cuống, dày, không lông, gân-phụ 10-15 cặp, lồi ở mặt trên. Hoa *to*; láđài 6-8, cao, có *sóng* ở lưng; *không có cánhhoa*; tiểunhụy nhiều; nuốm hình đầu. Trái rộng 4-5 cm, *trên đài trải ra hình sao*; hột nhỏ, nhiều. n = 11.

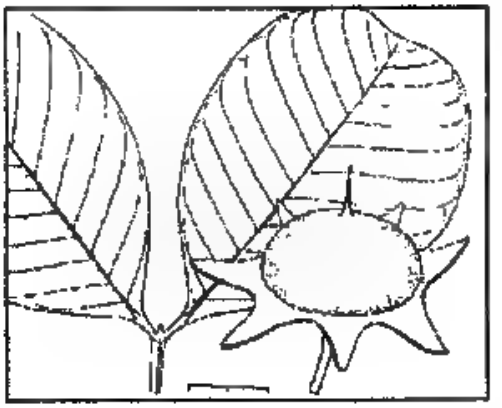

Rừngsác. Đắp trị mềđai nấm.

- Big tree; petals absent; berries on expanded sepals.

LYTHRACEAE : họ Bằnglăng.

4045 - Lawsonia inermis L.. Lá-móng, Nhuộm-móng-tay; Henna; Henné.

Tiểumộc cao 2-4 m, không lông; nhánh non trắng, có 4 cạnh. Lá có phiến xoan ngược; lábẹ rất nhỏ. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh; hoa *trắng hay hường*, thơmthơm, 4-phân; tiểunhụy 8. Nang tròn, to 3-4 mm; hột nhỏ. 2n = 24, 30.

Tr vì hoa đẹp và lá thân để nhuộm (rượu, tóc, da, to..; acid henotanic, tính resin và tanin);. Gốc từ B.-Phi đến Ấnđộ. Có tính khángsinh mạnh: lawson còn chống sarcome 180, Walker tumor ở miệng. Lá còn dùng trị đitinh; trấnthống, trị đổ mồhôi. Vỏ trị vàng da, sưng lá-lách, bệnh về da. Trái lợikinh

- Cultivated.

4046 - Lagerstroemia indica L.. Tửvi, Bátửkinh, Báchnhậthồng, Bằnglăng sẻ;Rose-of-India,Crae Myrtle

Tiểumộc; vỏ xám đen, nứt mịn. Lá có phiến xoan, không lông, dài 3-3,5 cm, đầy có mũi. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh; nụ tròn, không lông; ống dài 5-6 mm; cánhhoa hường, to 1,5-2 cm, dúng, có cọng 3-7 mm; tiểunhụy nhiều; noãnsào không lông. Nang 1 cm; hột dài 1 cm, có cánh.

Tr vì pháthoa đẹp. Var. **latifolia** Koehne, lá rộng; var. **angustifolia** Koehne, lá hẹp (h.). Gốc Trungquốc. Vỏ trị sốt, phánkhích; lá, hoa xổ mạnh.

- Cultivated; flowers pinkish.

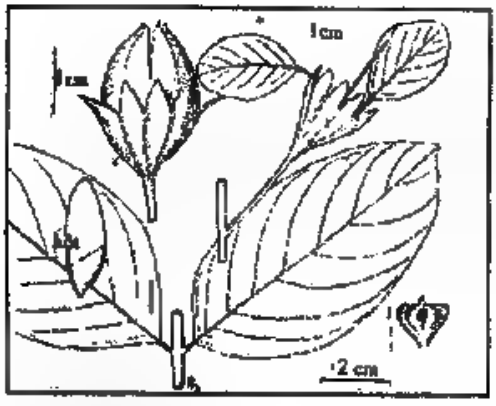

4047 - Lagerstroemia ovalifolia Teijsm. & Binn.. Bằnglăng lá-xoan.

Đạimộc cao 30 m. Lá có phiến không lông, dài 7-11 cm, mặt dưới mốcmốc. Chùm-tụtán hay chùm ở chót nhánh; hoa *tímtím*; đài với 6-9 thuỳ; cánhhoa 6-9; tiểunhụy nhiều; noãnsào không lông. Nang cao 2 cm, màu lục; hột có cánh.

Rừng thay-lá, từ Bìnhtrịthiên, Vĩnhbảo đến Đồngnai; VII-VII, 10. Có nhiều thứ.

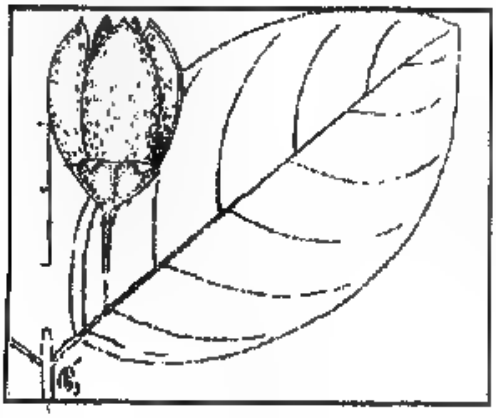

- Tree 30 m high; flowers purplish; ovary glabrous.

4048 - Lagerstroemia quinquevalvis Koehne. Bằnglăng 5-mảnh.

Đạimộc nhỏ; thân có vài *gai to*; nhánh không gai. Lá có phiến xoan to 5-7 x 3,5-5,5 cm, mặt dưới trăngtrắng, gân-phụ 7 cặp; cuống 5-6 mm. Chùm-tụtán cao 20 cm, lúc mang trái, *đài có lông dày hay nhứt nhung*, có 6 sóng cạn. Nang xoan cao 2 cm, có nhăn mịn dọc; *mảnh 5*; hột cao 15 mm (luôn cánh).

Thủpháp.

- Small tree; calyx densely pubescent; capsules 5-valved.

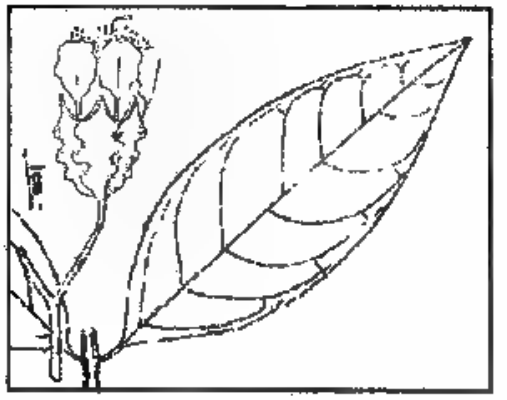

4049 - Lagerstroemia crispa Pierre ex Lan.. Bằnglăng ổi.

Đạimộc cao 35 m, thân to 60 cm; nhánh non có 4 cạnh thấp, có lông mịn. Lá có phiến xoan thon, gân-phụ 6-8 cặp. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, hẹp, cao 15-20 cm; đài không lông, cao 12 mm, có *6 cánh đứng*; cánhhoa dài 5 mm; tiểunhụy nhiều; noãnsào không lông. Nang tròn tròn, to 1 cm.

Đànẵng, Biênhòa; VII-IX.

- Tree 35 m high; leaves lanceolate; calyx with undulate wings; capsules 1 cm.

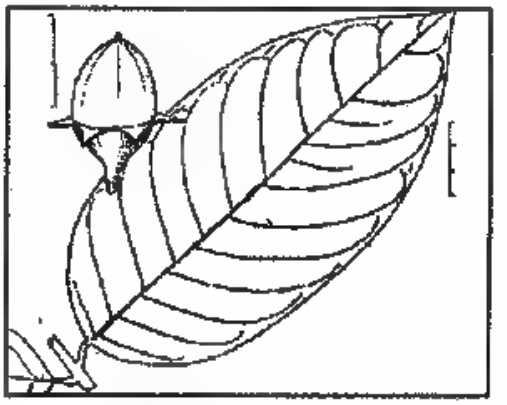

4050 - Lagerstroemia reginae Roxb.. Bằnglăng tiên.

Đạimộc cao vào 10 m; vỏ không tróc thành mày tròn. Lá có phiến tròndài, to 10-23 x 4-8 cm, không lông, như da, gân-phụ 7-15 cặp; cuống tròn, 5-10 mm. Chùm-tụtán cao đến 40 cm, rộng 20 cm; hoa *đỏ tímtím*; nụ xám tro; đài có 12 sóng thấp, 6 thuỳ dày ở bìa; cánhhoa tròntròn, dài đến 3 cm, cọng 3 mm; tiểunhụy nhiều; noãnsào không lông. Trái tròntròn, cao đến 2,5 cm; mảnh 6, láđài *đứng hay trải ngang*.

Hoang từ Ấn đến Úcchâu. Tr ở Sàigòn; V, 5.

- Cultivated.

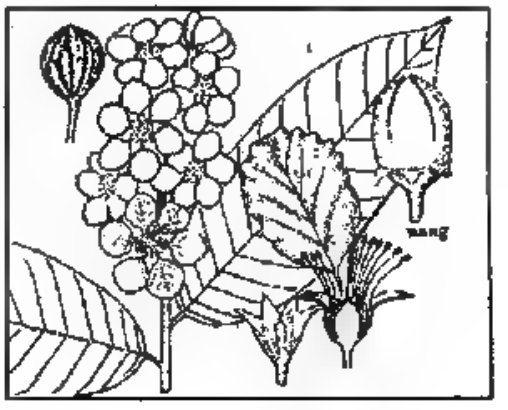

4051 - Lagerstroemia speciosa (L.) Pers.. Bằnglăng nước; Queen Crape Myrtle, Entravel.

Đạimộc. Lá có phiến bầudục, cứng, không lông, dài đến 20 cm; cuống to. Chùm-tụtán đứng ở ngọn nhánh, có lông; nụ tròn, đodỏ; hoa *to, đỏ tím, đẹp*; đài có lông sát, sóng 12; cánhhoa 6, to đến 3,5 cm, cọng 5 mm; tiểunhụy nhiều. Nang tròndài, 20 x 18 mm, trên láđài *xụ*, nở làm 6 mảnh; hột 12-15 mm.

Tr và rừng, dọc theo sông Đồngnai, hoang từ Ấn đến Úc; IV. Rễ, vỏ trị sốt. Lá trị đái-đuờng. Trái đắp trị lở miệng. Hột có lẽ làm ngủ. In vitro, chống siêukhuẩn R.D.

- Tree; flowers light purple; capsules on refracted sepals.

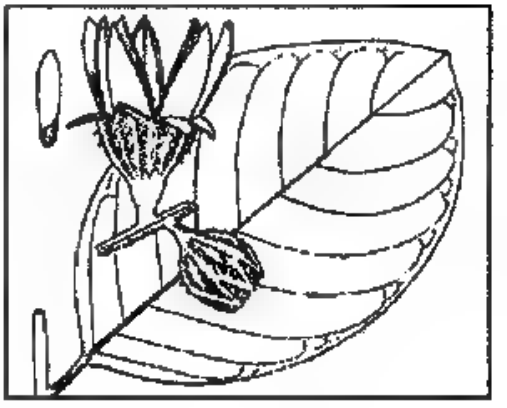

4052 - Lagerstroemia costa-draconis

Đạimộc to. Lá có phiến xoan rộng, vào 14 x 10 cm, dày, mặt trên xám, mặt dưới nâunâu, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 1 cm, đen. Pháthoa 10 cm ở chót nhánh, trục có cánh; hoa có cọng ngắn; nụ kíchcỡm, to 17 mm, có *8 sóng có răng*; cánhhoa to 4 x 3 xm; tiểunhụy nhiều. Nang cao 4 cm; mảnh 6; hột dẹp, có cánh, dài 2,5 cm.

Tâyninh; 6.

- Tree; leaves coriaceous; calyx with toothed wings; petals 4 x 3 cm.

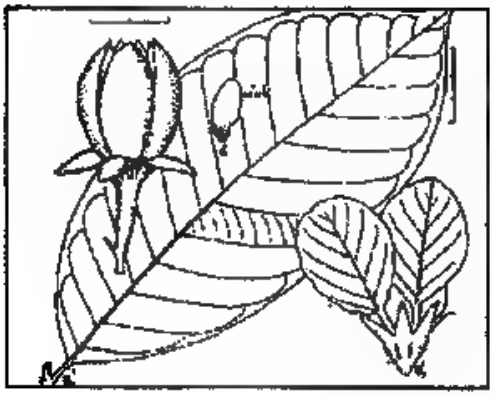

4053 - Lagerstroemia macrocarpa Wall.. Bằnglăng trái-to.

Đạimộc 10-13 m; thân có khu có gai; vỏ xám, láng. Lá có phiến to 8-14(30) x 4-7 cm, dai, không lông, gân-phụ 10-15 cặp; cuống 1-1,5 cm. Phátho a là chùm dày, cao 10-20 cm ở chót nhánh; *nụ to*; hoa to; đài rộng 2 cm, có 6 rãnh, tai vào 1 cm; cánhhoa *lam*, cọng 1 cm, phiến 2 cm; tiểunhụy nhiều. Nang *to* 3,5 x 3 cm, mảnh 6; hột cả cánh cao 17-25 mm.

Rừng: Tâyninh.

- Tree 10-13 m high; flowers blue; capsules 3.5 x 3 cm.

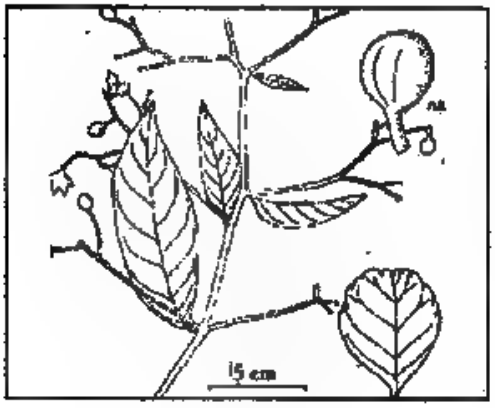

4054 - Lagerstroemia micrantha Merr.. Bằnglăng hoa-nhỏ.

Tiểumộc. Lá có phiến nhỏ, dài 5-8 cm, lúc non có lông mịn, sau chỉ còn lông ở gân chánh, gân-phụ 4-6 cặp, cuống 3 mm. Chùm-tụtán ở ngọn, có lông nâunâu; nụ tròn, to 3 mm, có *12 sóng*; đài 6 thuỳ; cánhhoa nhỏ, 2 mm; noãnsào không lông.

Quảngbình (hình theo Furtado & Montien).

- Treelet; leaves 5-8 cm long, pubescent on midrib; petals 1.8 mm long.

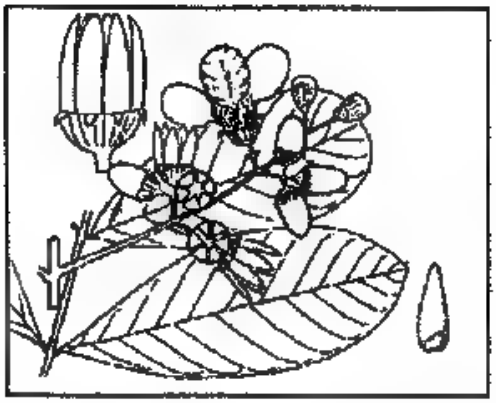

4055 - Lagerstroemia duperreana Pierre ex Gagn.. Bằnglăng láng.

Đạimộc 30 m; nhánh non tròn, không lông. Lá dày, dai, không lông, đầu tròn hay lõm, gân-phụ 9-13 cặp, từtừ hẹp trên cuống ngắn. Chùm-tụtán cao đến 40 cm; nụ đầy lông, có *6 u nhỏ*; đài có sọc mịn dọc, thuỳ có lông ở phần trên; cánhhoa 15 mm, tímtím. Trái coa 15 mm; mảnh 6; hột đài 1 cm.

Rừng: Thừathiên Biênhòa, Bàrịa; lá và trái biếnthiên; VI-VII, 7.

- Tree 30 m high; leaves glabrous; petals purple,15 mm long (*L. thorelii* Gagn.).

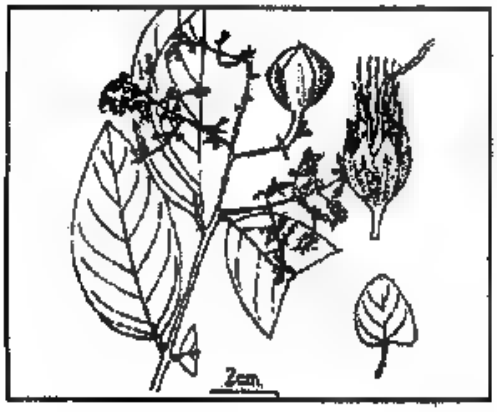

4056 - Lagerstroemia gagnepainii* Furt. & Mont.. Bằnglăng nhẵn, Tau-vang.

Đạimộc; nhánh non không lông. Lá có phiến dài 8-12 cm, không lông, dai, gân-phụ 10 cặp. Chùm-tụtán cao 20 cm, có ít lông; nụ tròn, có *lông sát xám tro; đài có 12 sóng*, cánhhoa dài 15 mm; noãnsào không lông. Nang.

Nam (hình theo Furtado & Montien).

- Tree; leaves glabrous; buttons greyish pubescent; petals 15 mm long (*L. glabra* Gagn.).

4057 - Lagerstroemia tomentosa Presl. Bằnglăng lông, Săng lẻ.

Đạimộc vào 15 m. Lá có phiến to, dài 10-24 cm, mặt dưới *đầy lông hình sao vàng*, gân-phụ 8-12 cặp. Chùm-tụtán cao 6-20 cm, đầy lông vàng; láhoa mau rụng; nụ có 12 sống; đài 6 thuỳ; cánhhoa 15 mm; noãnsào có lông. Nang cao 12-17 mm; mảnh 6; hột có cánh.

Nghệtĩnh, Thanhhóa, Bìnhtrịthiên; VI, 4-7. Gỗ tốt, đóng ghe, toa xe (hình theo Furtado & Montien),

- Tree 15 m high; leaves stellate yellow tomentose beneath; capsules 12-17 mm high.

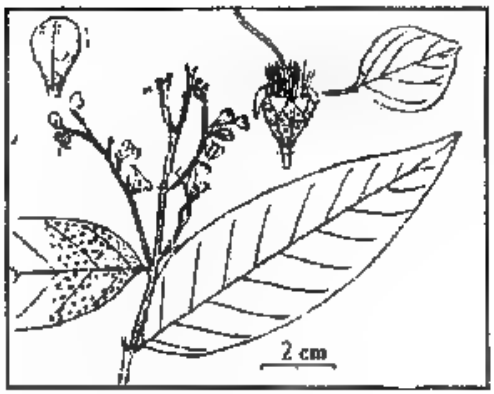

4058 - Lagerstroemia loudonii Teijsm. & Binn.. Bằnglăng vàng.

Đạimộc nhỏ; vỏ xám bạc; nhanh non vuông. Lá có phiến dày, không lông mặt trên, có *lông vàngvàng mặt dưới,gânphụ làm thành một mạng mịn, lồi*. Chùm-tụtán ở chót nhánh, cao 20-30 cm; nụ tron, đầy lông; cánhhoa *hường*, to 1,5-2 cm; noãnsào đầy lông. Nang cao 1,5-2,2 cm; hột luôn cánh dài 1,5 cm.

Côngsơn; XII, 3-7.

- Small tree; leaves yellowish pubescent, waffled beneath; flowers pinkish.

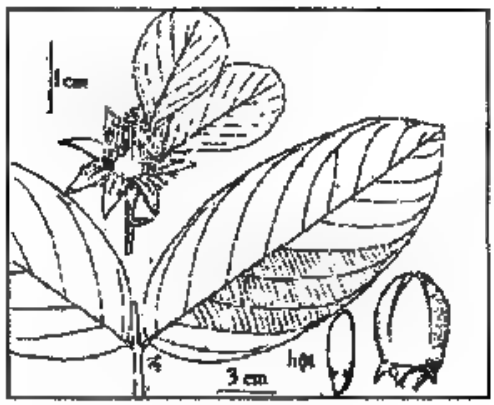

4059 - Lagerstroemia calyculata Kurz. Thaolao, Bằnglăng ổi.

Đạimộc to; thân có *chang*; vỏ có *mày tròntròn*, to 2-3 cm. Lá có phiến *thon*, 10-14 x 2,5-5 cm, có lông dày mặt dưới. Chùm-tụtán cao 20-30 cm, có lông vàng; hoa *trắng*, nhỏ; đài trơn, có lông dày; cánhhoa 6, cao 5-6 mm, cọng dài. Nang cao 12 mm; mảnh 6; hột có cánh.

Rừng bán-thay-lá N; V-VI (hình một phần theo Gagnepain).

- Tree with buttresses and circular rhytidomes; flowers small, white; capsules 12 mm high (*L. angustifolia* Pierre ex Lann.).

4060 - Lagerstroemia cochinchinensis Pierre. Bằnglăng Nambộ.

Đạimộc 20 m; nhánh non có lông hình sao hoe. Lá nhỏ; phiến đầu nhọn, dài 4-6,5 cm, đầy lông hoe mặt dưới, gân-phụ 7-9 cặp. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, đầy lông *hình sao dày hoe*; nụ hình xálị; đài trơn, tai có lông ở phía trong chót; cánhhoa 6, to 18 mm. Nang cao 11 mm, đầy lông; hột luôn cánh dài 8-10 mm.

Tâyninh. Var. **cochinchinensis**, lá 5-7 x 2-3 cm; var. **ovalifolia** Furt. & Mont., lá 4-11 x 2-6 cm.

- Tree 20 m high; leaves to 7 cm long; inflorescense stellate pubescent; petales 6.

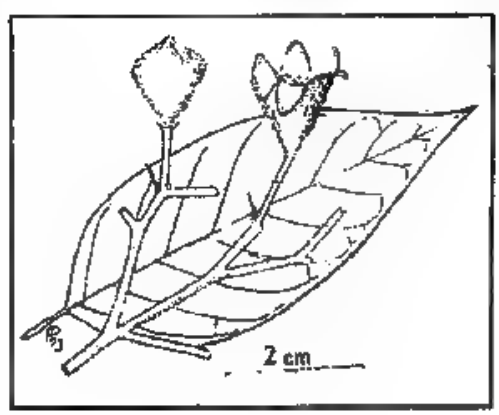

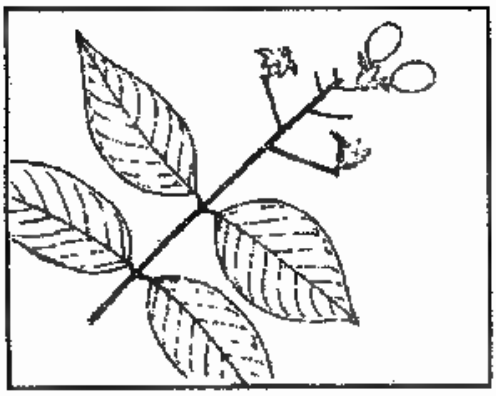

4061 - Lagerstroemia noei Craib var. **longifolia** Furt. & Mont. Bằnglăng Nô.

Đạimộc cao 11 m; thân to 10-13 cm; nhánh không lông, lúc già có vỏ nâu. Lá tươngđối *nhỏ*, đo 5-6 x 2,2-3 cm, xoan, *không lông*, gân-phụ 7-10 cặp; cuống 1 cm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, có lông sát; hoa tía. có lông dày vàng; tai đài 5-7 mm; cánhhoa xoan, *tía*, to 12 x 8 mm, cọng dài 5-7 mm; tiểunhụy nhiều. *Nang* có lông vàng.

Rừng bán-thaylá.

- Tree 11 m high; leaves 5-6 cm long, glabrous; petals purple, 12 x 8 mm; capsules yellow pubescent.

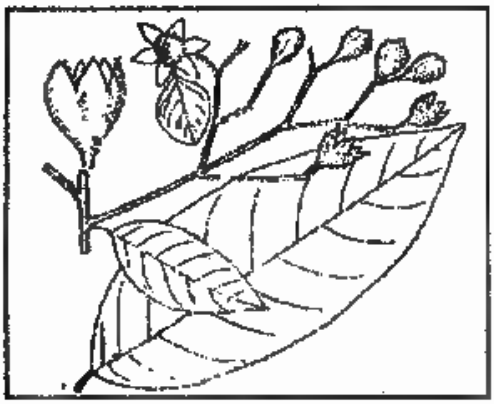

4062 - Lagerstroemia balansae Koehne. Bằnglăng Balansa.

Đạimộc nhỏ; nhánh non có *lông vàng dày, chia nhánh*. Lá có phiến tròndài thon, đáy tròn hay tà, to 10-14 x 3-4,5 cm, lúc non có lông hình sao, lớn lên mặt trên không lông, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 6-8 mm. Phátthoa đầy lông sát vàng, cao 10-15 cm; nụ có lông dày hình sao, cao 12 mm, có 6 phụbộ; đài tròn, thuỳ cao 5 mm, chót đầy lông phía trong; cánhhoa *hường*, tròn hay rộng 17-20 mm hơn cao. Nang xoan tròn, cao 14-15 mm; mảnh 6; hột cao 11 mm. Theo Sông Đà.

- Tree; branches, inflorescence.. with dense stellate, ramified hairs; petals pink.

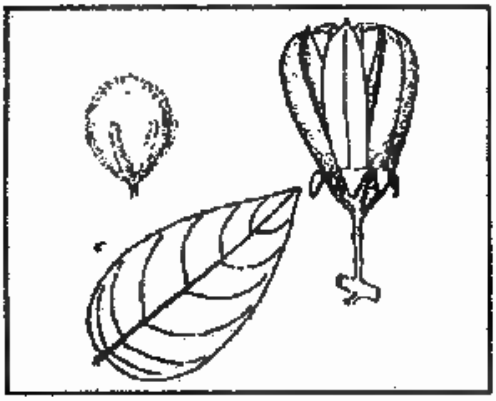

4063 - Lagerstroemia lecomtei Gagn.. Bằnglăng Lecomte.

Đạimộc nhỏ, *cao 4-6 m*; nhánh mảnh, không lông, vỏ tái. Lá có phiến tươngđối nhỏ, vào 6 x 3 cm, xoan, chót tà, đáy tròn, không lông, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 3-5 mm, không lông. Chùm-tụtán ngắn, cao 5 cm; nụ cao 12-14 mm, có 6 sống, có lông nhung vàng; cánhhoa 5-6, tròn, to 12-14 mm, cọng 3,5 mm; tiểunhụy nhiều. Nang xoan, cao 2 cm; đài có tai xụ.

Rừng còi vùng Phanrang.

- Small tree 5-6 m high; leaves glabrous; buttons yellow velvety; capsules 2 cm long.

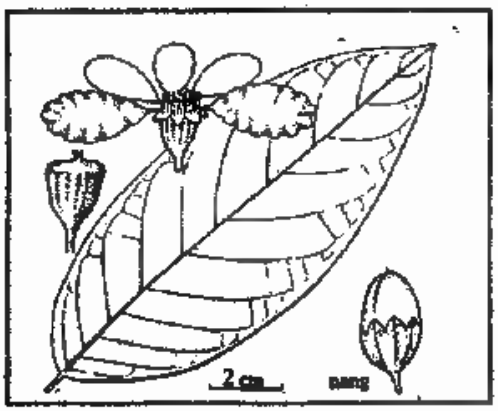

4064 - Lagerstroemia floribunda Jack. Bằnglăng nhiều-hoa.

Đạimộc 10-15 m. Lá có phiến bầudục, hai đầu tà, không lông, dai, cứng. Chùm-tụtán đứng ở ngọn nhánh với *hoa trắng và hoa tímtím trộn nhau*, trục có lông mịn, vàngvàng; nụ hình bôngvụ, có 12 sống thấp; cánhhoa 1,5 cm, dứng; tiểunhụy nhiều. Nang tròndài, cao 12-16 mm, nở làm 5 mảnh; hột dài 11 mm.

Tâyninh, Thủdức đến Côngson. Var. **floribunda**: lá dài, đài đầy lông sét; var. **brevifolia** Craib: lá ngắn, đài đầy lông vàng.

- Tree; flowers white and purplish; capsules 2 16 mm long.

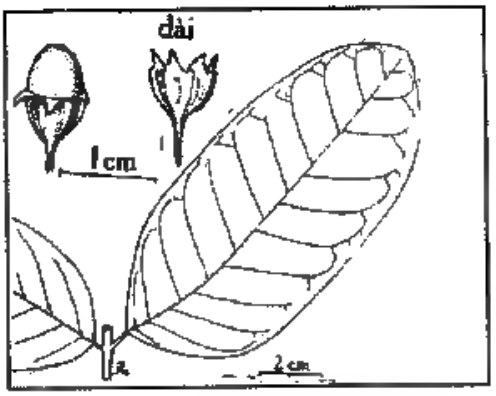

4065 - Lagerstroemia anisoptera Koehne. Bằnglăng dịdục.

Đạimộc cao 10 m; nhánh non depdẹp, có *lông hình sao*, mau rụng. Lá có phiến dày, cứng, không lông, hai đầu tròn, lúc khô tái, gân-phụ 10-11 cặp; cuống dài 1 cm. Chùm-tụtán cao 7-8 mm, màu sét; nụ có 6 cánh và sóng thấp, có *lông hình sao dày*; cánhhoa 5-6, dài 7 mm, cọng 3 mm. Nang cao 13 mm.

Côngsơn; VII, 12.

- Tree 12 m high; dense stellate pubescence; petals 7 mm long; capsules 13 mm long.

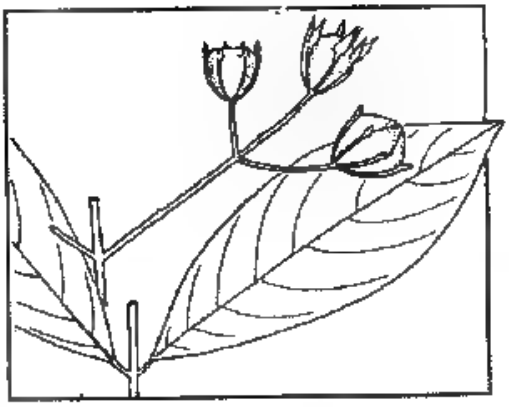

4066 - Lagerstroemia venusta Wall ex Cl.. Bằnglăng sừng.

Đạimộc. Lá có phiến thon thon ngược, tà ở chót, nhọn ở đáy, to vào 8 x 3 cm, gân-phụ 6-9 cặp; cuống dài 4-5 mm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh; nụ to 1,5 x 1,5 cm, có 6 sóng tậncùng bằng *u cao* như sừng.

- Tree, buttons 1.5 x 1.5 cm, 6-ribbed (*L. undulata* Koehne, *L. corniculata* Gagn.).

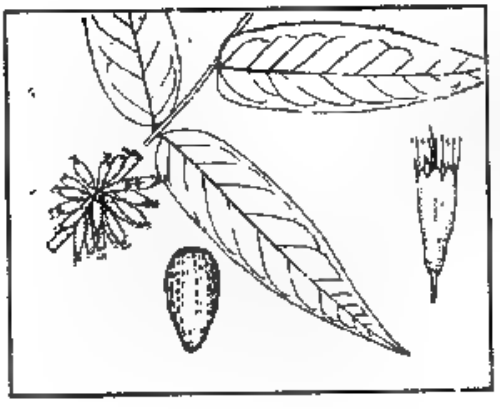

4067 - Woodfordia fruticosa (L.) Kurz. Lâmphát; Fore Flame.

Bụi. Lá songđính, thon nhọn, to 9 x 2,5 cm, đáy tròn hay hình tim; cuống ngắn. Pháthoa như *chùm* ở nơi nhánh không còn lá; hoa có ống dài 5-7 mm; cánhhoa nhỏ; tiểunhụy nhiều; noãnsào *2 buồng*, mỗi buồng n-noãn. Nang có quảbì mỏng, trong bao hoa; hột nâu, to 0,7 mm.

Đựa sông Đồngnai. Có tính điềuhoà tính miễnnhiễm. Rễ trị têthấp, teo cơ (atrophy), giúp sạch tửcung mau sau sanh, trị kiết, lỏ (ulcer). Lá trị ho, suyễn. Hoa, trái bổ. *In vitro*, chống siêukhuẩn R.D.

- Shrub; glomerule; ovary 2-loculare (*Lythrum fruticosum* L.).

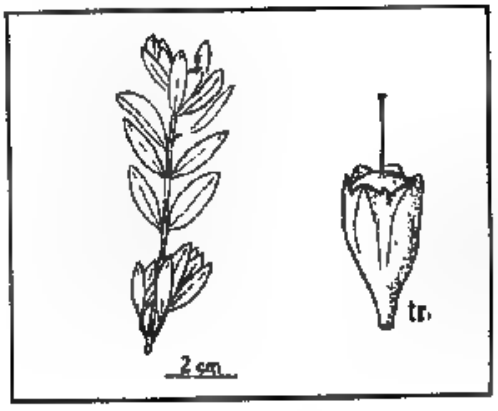

4068 - Pemphis acidula J.R. & G. Forst.. Bằngphi.

Tiểumộc cao 3-4 m. Lá mọc đối, phiến nhỏ, thon hẹp, mặt dưới đầy lông bạc; cuống ngắn. Hoa ở nách lá, *trắng*; đài 5-6 răng, có 10-12 cạnh; cánhhoa mau rụng, tiểunhụy 10-12. Nang bị đài bao lại, cao 3-4 mm.

Đựa biển.

- Shrub; limb silver hairy beneath.

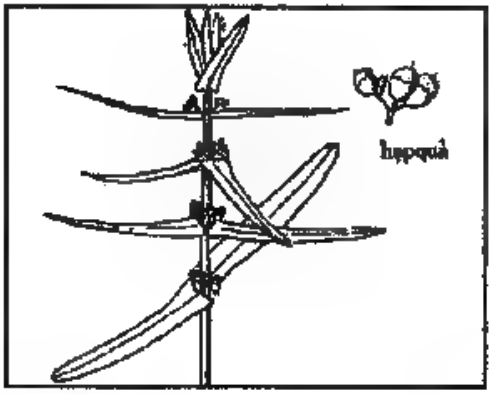

4069 - Ammania auriculata Willd.. Mùi-chó tai.

Cỏ cao 10-20 cm, *không lông*; nhánh có 4 cạnh. Lá hẹp, dài 2-6 cm, đáy phiến có tai, gân-phụ khó thấy. Tụtán ở nách lá; hoa nhỏ, túphân; đài 2 mm; *cánhhoa 4, trắng hay tímtím*; tiểunhụy 4. Nang hình cầu, to 2-3 mm; hột dẹpdẹp.

Đất ẩm, ruộng, N đến Phúquốc; II-VIII. Trái đắp làm phồng (blistering agent).

- Herb; limb enlarged and auriculated on base; petals white or violaceous..

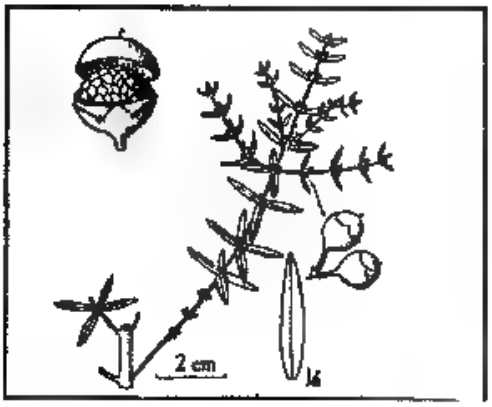

4070 - Ammania baccifera L. var. **baccifera** L. Mùi-chó nhiều-trái.

Cỏ cao 10-40 cm. Thân gần như vuông, không lông. Lá có phiến tròndài hay thon hẹp (rộng 1-16 mm); gân-phụ không rõ. Chụm ở nách lá, hoa gần như không cong, *hoa rất nhỏ*; đài cao 1 mm, vuông ở nụ; *cánhhoa vắng*; tiểunhụy 4; *vòi nhụy ngắn hơn noãnsào*. Nang hình cầu, to 1,5-2 mm.

Ruộng mùa khô. Trị sốt, đời-ăn.

- Herb 10-40 cm high; petals absent.

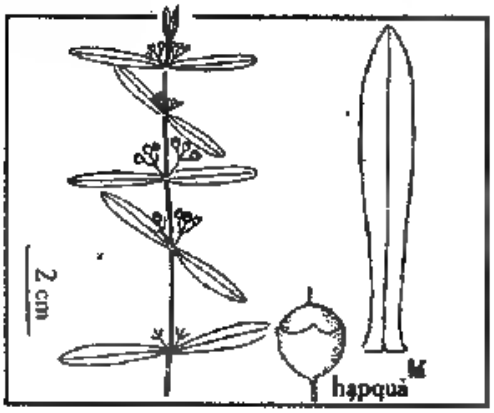

4071 - Ammania multiflora Roxb.. Mùi-chó nhiều-hoa.

Cỏ nhỏ, yếu, *thường không nhánh*, cao 10-20 cm; thân mảnh, rộng vào 1 mm, lóng dài 2-4 cm. Lá không lông, hình muỗng dài 1,5-2 cm, đáy hẹp và có *2 tai*. Tụtán 3, hoa ở nách lá, cao vào 1 cm; hoa nhỏ; tiểunhụy 4. Nang tròn, to 2,5-3 mm.

Ruộng, Thủđức; XII, 3.

- Small unramified herb; leaves oblanceolate, auriculate on base

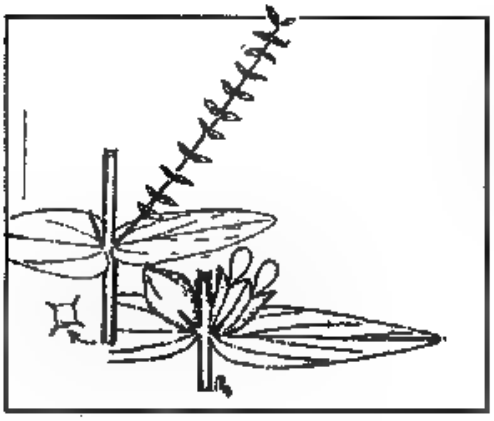

4072 - Rotala cordata Koehne. Luânthảo dịdiệp

Cỏ nhấtmên, cao 10-30 cm; rễ bấtđịnh nhiều; thân có cánh mỏng. Lá mọc đối, không cuống; phiến tròndài, dài 1-2,5 cm, rộng 3-8 mm, lá nhỏ hơn ở nhánh có hoa. *Gié 5 cm*; hoa ở nách 1 láhoa nhỏ; đài cao 2,5 mm, có răng; cánhhoa *tímtím*, xoan; tiểunhụy 4(5); noãnsào không lông, vòi nhụy dài bằng. Nang không thò, *3 mảnh*.

Nơi ẩmlầy: Huế, Côngtum, Biênhòa; 4.

- Annual herb; stem winged; axillary spikes 5 cm long; capsules 3-valved (*R. diversifolia* Koehne).

4073 - Rotala hexandra Koehne. Luânthảo lục-hùng.

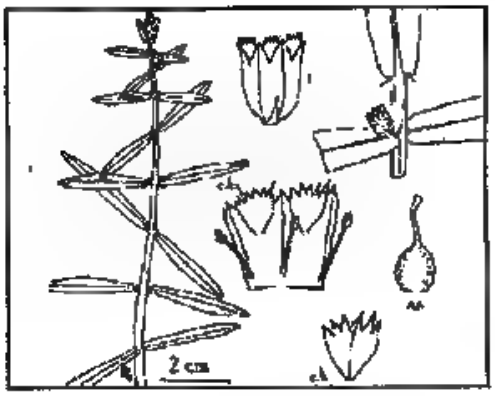

Cỏ *nằm rồi đứng*, cao 40-50 cm; thân đỏ, rộng 3-3,5(*10*) mm. Lá mọc đối; phiến dài 2,5 cm, rộng 3-5 mm, đáy hơi có tai; lábe như kim. Hoa *côđộc* ở nách lá, cao 2-3 mm; láđài 6, cánhhoa 6, có răng, *tímtím*; tiểunhụy 6; noãn nhiều. Nang.

Ruộng lúa nổi, Luctỉnh đến Càmau; XI-I

- Ascending glabrous herb; flowers axillary; petals 6, purplish.

4074 - Rotala indica (Willd.) Koehne in Engl.. Luânthảo Ấn, Vấyốc.

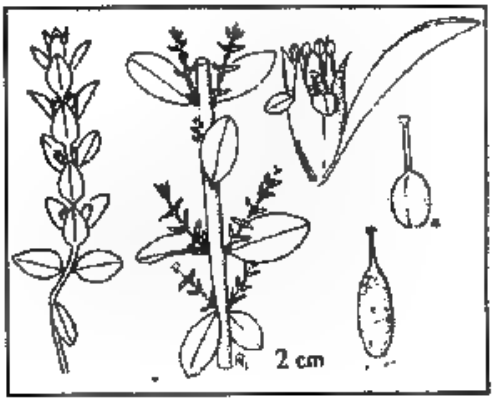

Cỏ cao 4-30 cm; thân vuông, có nhánh suông, nhỏ. Lá có phiến rộng 1,5-8 mm, *xoan* xoan ngược, bìa cứng. Hoa *ở nách lá*, dài 3 mm; đài hình chuông, láđài 4, nhỏ; cánhhoa 4, *hường*; tiểunhụy 4. Nang cao 1,5 nn; mảnh 2.

Ruộng, đất ẩmlầy, đồngbằng; III-IV. Dùng như rau.

- Annual herb; petals pink; capsules 2-valved (*Ammania indica* Willd.)..

4075 - Rotala rosea (Poiret) Cook.. Luânthảo hường.

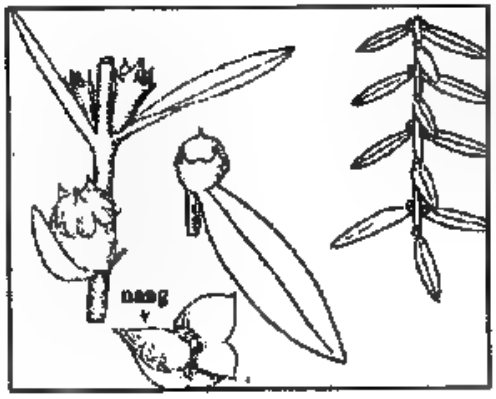

Cỏ cao 8-30 cm; thân vuông, thường đỏ. Lá mọc đối, không cuống; phiến bầudục hay thon, dài 1-2,5 cm, đầu tà hay lõm. Hoa côđộc ở nách lá; đài 1-1,5 mm; láđài 4-5 với *4-5 răng-gai* xen kẻ; cánhhoa 4-5, *trắng*; tiểunhụy 4-5. Nang cao 1,5 mm; mảnh 3-4.

Ruộng, nơi ẩmlầy, 10-1.500 m; I-XII.

- Annual herb; flowers axillary; capsules 3-valved (*R. leptopetala* (Bl.) Koehne).

4076 - Rotala mexicana Cham. & Schlecht.. Luânquả Mexico.

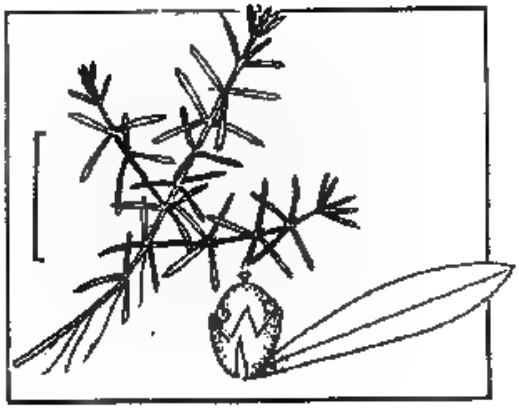

Cỏ nhỏ cao 3-20 cm, *chìm, nổi hay nơi đất ẩm*; thân vuông. Lá mọc chụm 3-5; phiến hẹp,dài 5-13 mm, rộng 1-2 mm, lá khísinh ngắn hơn. Hoa ở nách lá, nhỏ, *không cánhhoa*; đài 4-5 răng; tiểunhụy 2-3, gắn giữa ống đài; vòi nhụy ngắn. Nang tròn; mảnh 2-3; hột nhiều, đen.

Khắp Việtnam.

- Limnophyte immersed or not; flowers apetalous; capsules 2-3-valved.

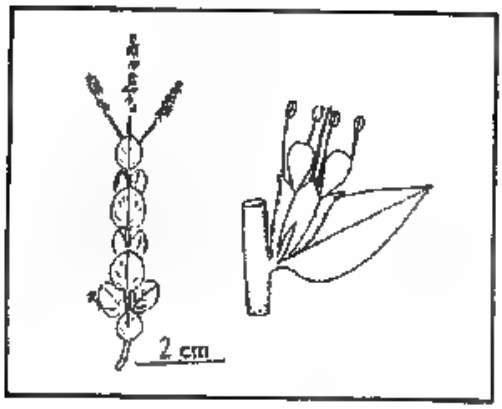

4077 - Rotala rotundifolia (Hook. f. ex Roxb.) Koehne. Luânthảo lá-tròn.

Cỏ nhấtniên; thân vuông, nằm rồi đứng, cao 10-30 cm. Lá có phiến *xoan ngược hay tròn*, đáy có khi hình tim, không lông; cuống rất ngắn. Gié hay chùm như gié có láhoa nhỏ; hoa nhỏ; đài cao 2 mm; cánhhoa 4, đài hơn răng đài. Nang 3-4 mảnh; hột nhiều, nhỏ.

Nơi ẩmlầy, trung và cao nguyên; IV. Đắp trị nơi đỏ, sưng do lạnh, hóachất..

- Annual herb; limb ovate or orbicular; capsules 3-4-valvate.

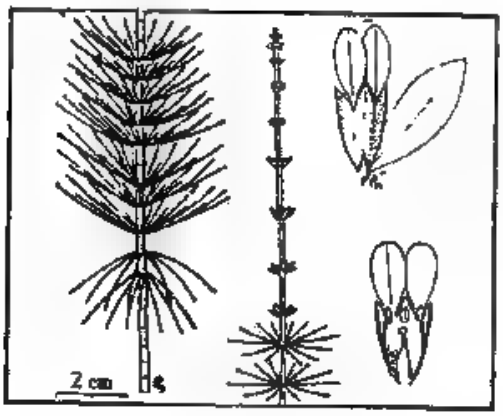

4078 - Rotala wallichii (Hook. f.) Koehne. Luânthảo Wallich

Thủysinh chìm, dài 60-80 cm, lóng rộng 2 mm, dài 5-7 cm. Lá *mọc vòng, đến 18*, dài 1-2 cm, rộng 0,5 mm. Gié khísinh, cao đến 20 cm, có láhoa cao 2 mm; cánhhoa *đỏ-tím*, cao 2 mm; tiểunhụy 4 gắn, giữa đài, vảy 4; noãnsào 4 cạnh. Nang 2(4) mảnh.

Ruộng: Longxuyên, Đồngtháp, Cântho; XI-XII.

- Immersed hydrophyte; flowers purplish; capsules 2(4)valvate.

CRYPTERONIACEAE : họ Lôi.

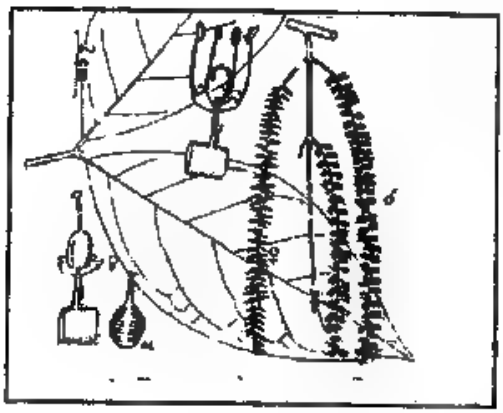

4079 - Crypteronia paniculata Bl. var. **affinis** (Pl.) Beus.. Lôi. Đạimộc cao 12-30 m, dạng giống Bằnglăng. Lá *không có lábẹ*, cuống 6-10 mm, có lông mịn, màu tím; phiến *có lông mịn* mặt dưới. Chùm kép, dài 20 cm; hoa nhỏ, 5-phân, *không cánhhoa*; láđài 0.3-0.5 mm; tiểunhụy 5; noãnsào 2 buồng, đínhphôi trungtrụ với nhiều noãn. Nang hơi xoan, nở làm 2 mảnh; hột có cánh. Rừng luônluôn xanh, thường dựa suối, bìnhnguyên, từ Hàsơnbình đến Phúquốc; X-XII, 1-2. Lá non ăn như rau. Var. **paniculata**: nang hình cầu, nhánh không lông, láđài 1 mm, chùm đến 30 cm; 10-1.700 m.

- Tree 12-30 m high; limb glabrous or pubescent; flowers apetalous; capsules (*C. glabra* l.).

THYMAELAEACEAE : họ Trầmhương.

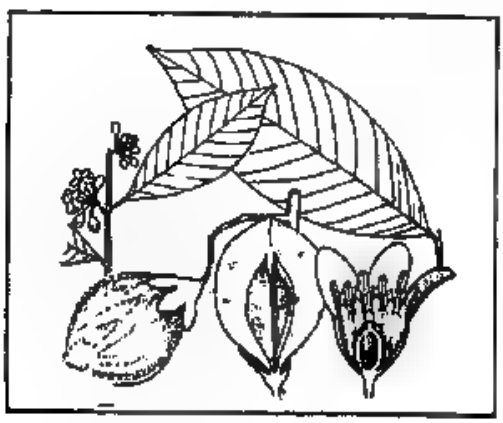

4080 - Aquilaria crassna Pierre ex Lec.. Dó bầu, Trầm.

Đạimộc 4-10 m, vỏ xám. Lá có phiến dài 8-15 cm, dai, bìa dày, mặt dưới có lông, gân-phụ 15-18 cặp. Tán trên cọng dài 2-3 cm; hoa lưỡngphái; đài *trắng*, hình chuông có *nhiều lông ở miệng*; tiểunhụy 10. Nang dẹp, dài 4 cm; mảnh 2; hột thường 1, có phụbộ dài.

Phúkhánh, Bảolộc, Phúquốc. Gỗ nhiễm nấm, lâu năm cho ra Trầm; Trầm tốt ở Ninhhòa; *Trầm kỳnam* mắc nhất. Bổ, phấnduơng; trị đau bụng, đau baotử, mửa, ỉa; khángsinh, chống vikhuẩn lao; trị nọc rắn.

4081 - Aquilaria baillonii Pierre ex Lec.. Dó Baillon.

Đạimộc cao 3(10) m; nhánh mảnh, lúc non có lông nằm; chồi có lông tơ. Lá có phiến xoan tròndài, to 13-15 x 5-6,5 cm, mỏng, chót có mũi, gân-phụ mảnh, nhiều, lồi 2 mặt, bìa rìa lông mịn; cuống 5-7 mm, có lông mịn. Chùm ngắn; hoa dài 1 cm; láđài đứng; phiến 10, nhỏ, có lông; tiểunhụy 10; noãnsào đầy lông.

Rừng háo-ẩm, 200-900 m: Bìnhtrịthiên, QuảngnamĐànẵng.

- Tree 3-10 m high; limb ovate oblong; staminodes 10.

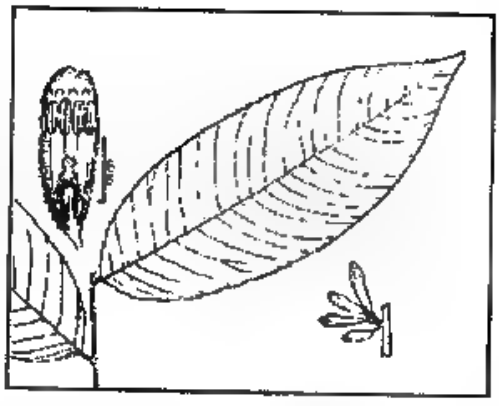

4082 - Aquilaria banaensae Phạmhoàng. Dó Bàna.

Tiểumộc cao 2-3 m; nhánh mảnh, lúc non có lông nằm thưa. Lá có phiến thon hẹp, to 5-10 x 1,6-3,5 cm, đáy nhọn, chót có mũi, không lông, dai, gân-phụ nhiều, cách nhau 1,5-3 mm, *lồi 2 mặt*, cuống 6-8 mm. Phátheo *ngoài nách lá*, 3-4 hoa. Trái dẹpdẹp, thon, 2,5 x 1,2 cm, vàng nâu; mảnh dày 1 mm; hột 1, có phụbộ do họpđiểm dài 3-4 mm.

Rừng háoẩm 900 m: Quảngnam Đànẵng: VII.

- Treelet 4 m high; costa raised on 2 surfaces; capsules 1-seeded.

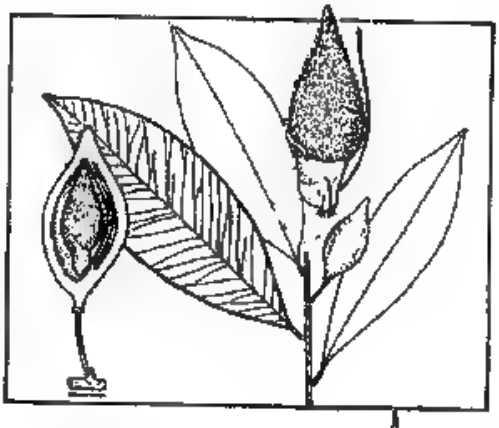

4083 - Gyrinops vidalii Phạmhoàng.

Tiểumộc; nhánh mảnh, lúc non có lông tơ nằm. Lá có phiến bầudục-tròndài, 7-11 x 3-4,5 cm, chót thon có đuôi, mỏng, dai, không lông, gân-phụ *rất mảnh, cách nhau 1-3 mm*, bìa uốn xuống và có 1 gân bìa; cuống 5 mm. Phátheo như tán ít hoa; hoa 5-phân, cao 7-10 mm; láđài 1,5 mm, phiến hoa 5; tiểunhụy 5. Nang dài 3 cm, có mũi và có cọng dài; hột 1, phụbộ do họpđiểm *dài*.

Lào.

- Treelet; limb with dense costae; seed 1, with long chalazic appendix.

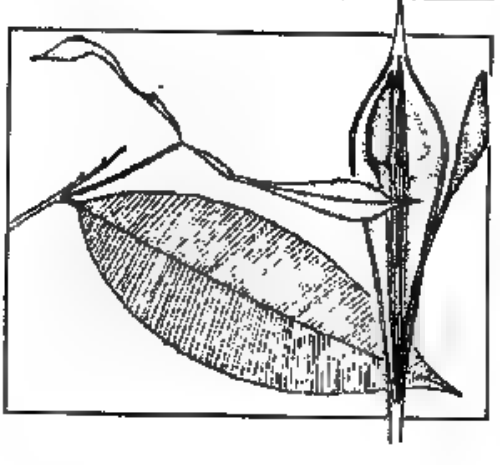

4084 - Wikstroemia androsaemifolia Decaisne. Dómiết xoan.

Tiểumộc đến 2,5 m; thân to 4 cm; nhánh thường *chẻ hai*, lúc non có lông nằm. Lá có phiến xoan đến thon, to 4-6,5 2,5-3,8 cm, đáy tròn, gân-phụ 10-13 cặp; cuống 2 mm, *có đốt ở đáy*. Phátheo ngắn; cọng hoa 1,5 mm; ống đài 7-8 mm, tai 4; tiểunhụy 4-4; noãnsao có lông. Trái tròndài, *đỏ*; hột 1.

Thân làm giấy tốt; lá trị sán-lãi cho giasúc: Bìnhtrịthiên, Côngon.

- Shrub to 2,5 m tall; petioles articulated; berries red, 1-seeded.

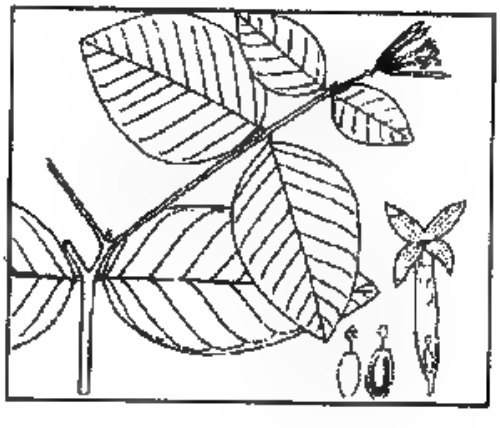

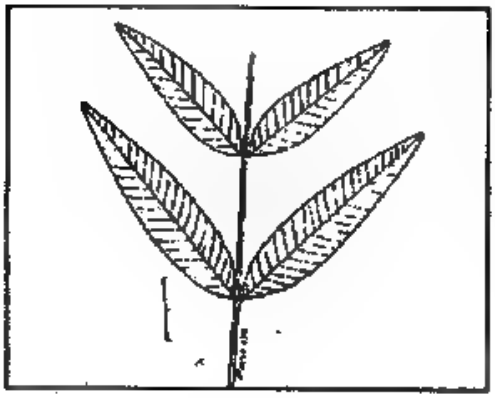

4085 - Wikstroemia cochinchinensis Phạmhoàng. Dómiết Nambộ.

Tiểumộc cao 2 m; nhánh có lông mịn, lóng dài 3-4 cm. Lá có phiến *thon*, to 4,5-7,5 x 1,3-1,7 cm, đáy tà, chót thon tà, gân-phụ 19-25 cặp, không lông, *nâu đen* mặt trên, nâu đậm mặt dưới, bìa uốn xuống; cuống 1-2 mm. Tụtán ở ngọn nhánh, cọng 1 cm, có lông nằm; hoa dài 13 mm, có lông thưa; noãnsào có lông.

Dựa rạch, núi Dinh.

- Shrub 2 m tall; leaves lanceolate, shortly petiolated; umbel; flowers 13 mm long.

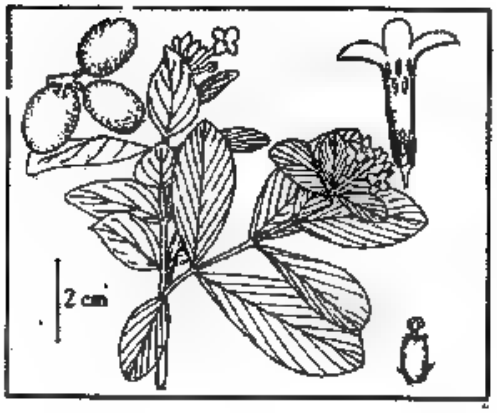

4086 - Wikstroemia indica (L.) C.A. Mey.. Dómiết Ấn, Dó-cành; Indian Wikstroemia.

Bụi cao 0,5-1 m. Lá có phiến không lông, xoan, xoan ngược, chót tà, không lông. Chùm 2-7 hoa *xanhxanh*; ống đài dài 1 cm, mang 8 tiểunhuỵ gắn theo 2 tầng; noãnsào thượng, không lông. Phìquả đỏ; hột 1, ngoạiphôinhũ mỏng.

Rừng còi, 0-1.300 m, từ B đến Nhatrang; V-VII. Vỏ thuốc cá, làm giấy tốt. Thân và lá có hoạttính chống buồn và ungthư. Rễ trị têthấp, dập, ung, bệnh do nấm...

- Shrub to 1 m tall; flowers greenish; berries red.

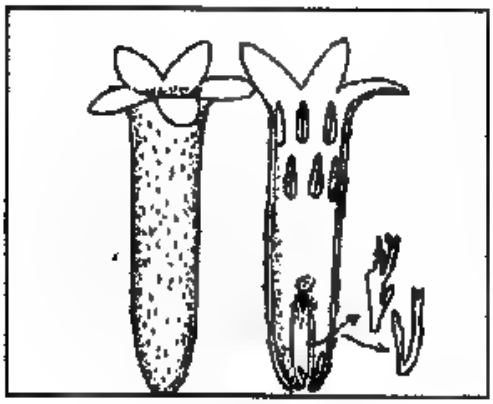

4087 - Wikstroemia dolichantha Diels. (*Diplomorph .dolichantha*)

Tiểumộc; nhánh non có lông. Lá mọc xen; phiến thon đến tròndài-thon, chót nhọn, to 20-25 x 6-10 cm, daidai, mặt dưới mốcmốc; gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài 1-1,5 cm. Pháthoa ở chót nhánh; hoa không láhoa; hạhoa cao 9-10 mm, có lông nằm; tai 5, xoan; tiểunhuỵ 10; *vảy như phiến chẻ thành 1-4 tai*; noãnsào có lông. Trái khô, quảbì mỏng; hột 1, to 4 mm.

Thuậnhải.

- Shrub; underleaves glaucous; dry fruit, 1 seeded.

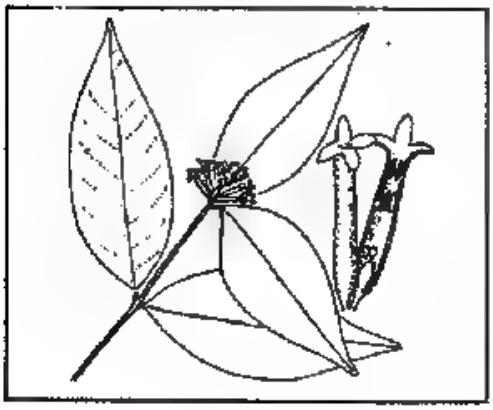

4088 - Wikstroemia meyeniana Warb.. Dó-miết Meyen, Dó lá-dài.

Tiểumộc cao 1-3 m; nhánh non có lông, lóng dài 3-6,5 cm. Lá có phiến xoan đến thon, to 4,5-10 x 2-4,5 cm, đáy tròntròn, chót thon, *daidai, không lông*, mặt trên ôliu láng, gân-phụ 9-14 cặp, mảnh, lồi 2 mặt, bìa uốn xuống; cuống 3-4 mm. Chùm như *tán không cọng*; hoa vàng xanh, dài đến 2 cm; láđài dày; tiểunhuỵ 4-4. Phìquả *đỏđỏ*, to 8 x 6 mm; hột 1.

Rừng còi, ven rừng, 0-1.500 m; I-XII, 8-12.

- Shrub to 3 m high; leaves glabrous; flowers yellowish green; berries red, 1-seeded (*W. longifolia* Lec.).

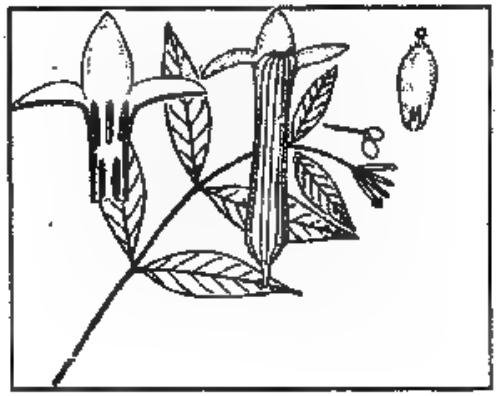

4089 - Wikstroemia nutans Champ. ex Benth.. Dó-miết nghiên.

Tiểumộc cao 1-1,5 m; nhánh mảnh, không lông, lóng dài, nâu đậm. Lá có phiến thon, to 3,5-4,5 x 1,2-2 cm, đáy chót buồm, chót nhọn, gân-phụ mảnh, 10-13 cặp, bìa hơi uốn xuống; cuống 1-2 mm, có đốt ở đáy. Tán ở chót nhánh, thòng trên cọng dài; hoa 3-8, cao 12 mm; láđài 4; tiểunhụy 4-4; vảy quanh noãnsào. Phìquả nhu quảnhâncứng to 6 x 4,5 mm; hột 1.

Quảngninh.

- Shrub 1,5 m high; petioles articulated; flowers 12 mm long; fruits 1-seeded.

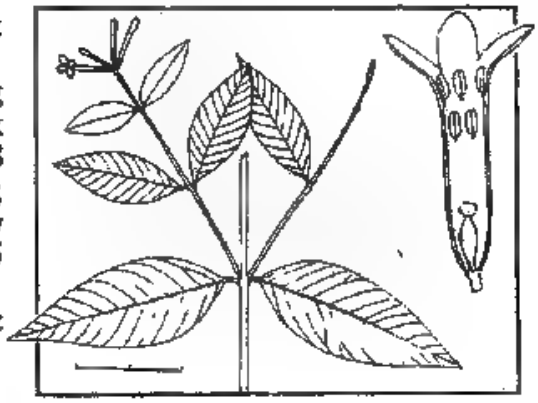

4090 - Wikstroemia poilanei Leandri. Dó-miết Poilane.

Tiểumộc cao 1 m; nhánh tròn, mảnh, không lông, thẹo lá lồi. Lá có phiến xoan nhọn, to 4-5 x 1,5-2 cm, mỏng, nâu đậm mặt trên, gân-phụ 12-18 cặp; cuống 2,5-3 mm. Tán ở chót nhánh, 8-10 hoa; hoa dài 8-11 mm, *lục đọt*; tiểunhụy 4-4, tiểunhụy trên thò; noãnsào có lông. Trái *đỏ đậm*, to 7 x 5 mm; hột 1.

Rừng vùng núi cao 1.400-1.800 m: BìnhtrịthiênQuảngnamĐànẵng.

- Shrub 1 m high; leaves membranous; flowers light green; berries dark red.

4091 - Rhamnoneuron balansae Gilg. Dó-gân, Dó Balansa.

Đạimộc cao đến 10 m, hay bụi (Tr); nhánh non có lông. Lá trông *giống như lá Sao*, dài 8-11 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông ngắn nằm, xoan thon, gân-phụ khít, 12-18 cặp; cuống 4-6 mm, có rãnh-có lông. Tán kép ở ngọn, có cọng dài; tán 4 hoa; hoa cao 18 mm, có lông mặt ngoài, tai 4, cao 2-3 mm; tiểunhụy 8, sắp theo 2 mực; noãnsào đầy lông trắng; noãn 1, treo. Bếquả vàng, trong đài; hột 1.

Bavì; VI-VIII.

- Tree 10 m high; leaves appressed hairy beneath; achenes yellow, 1-seeded.

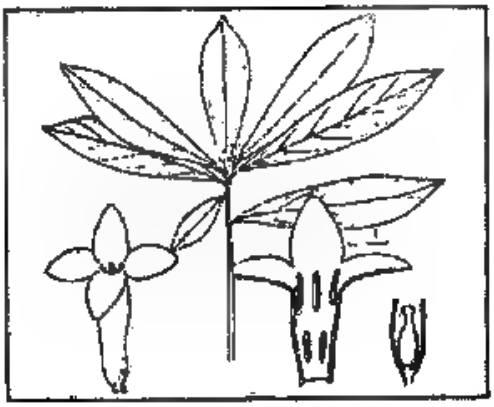

4092 - Daphne bolua Hamilt. ex G. Don. Dó Bôlua.

Tiểumộc 1 m; nhánh non có lông. Lá có phiến thon ngược, 7-17 x 1,7-3 cm, đáy nhọn, đầu tà, *mỏng, không lông*, gân-phụ 10-11 cặp, mịn; cuống 4-6 mm, có đốt ở đáy. *Hoađầu* không cọng ở ngọn, 3-7 hoa; hoa luỡngphái; đài dài 12 mm, láđài 4, dài; tiểunhụy 4-4; noãnsào có cọng. Trái mập, 13 x 9 mm.

Rừng thưa, 1.300-1.600 m: Làocai; VIII-XII, 8-12.

- Shrub 1 m high; leaves glabrous; fruit fleshy, 1-seeded.

4093 - Daphne composita (L. f.) Gilg. Dó-kép.

Tiểumộc 1-3 m. Lá mọc xen, phiến bầudục thon, 2,5-7 x 1,5-3 cm, chót nhọn, mặt dưới mốcmốc, gân-phụ 9-15 cặp, không lông. Hoađầu có cọng dài, láhoa 2, đỏ-nâu; hoa 5-8, bao hoa trắng, có lông mặt ngoài; tiểunhụy 8; noãnsào có lông ở phần trên. Phiquả 1-1,5 x 0,5 cm, đỏ rồi đen.

Rừng ẩm 1.000 m trở lên: Bìnhtrịthiên, Bạchmã, Ngọclĩnh, Langbian; XII-III. Lá có thể độc.

- Shrub 1-3 m high; perianth white; berries red then black, 1-1.5 cm long.

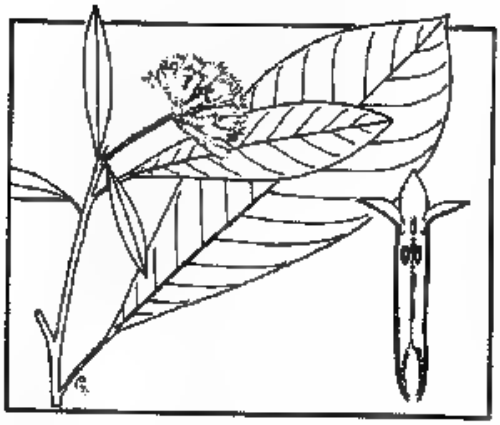

4094 - Edgeworthia gardneri (Wall.) Meissn.. Dó Bắcphương; Paper Bush.

Tiểumộc cao 2 m; nhánh non có lông. Lá có phiến thon ngược đến bầudục, 6-11 x 2-4 cm, đáy nhọc, chót tà, không lông, gân-phụ 14-16 cặp, bìa uốn xuống; cuống 1-1,5 cm. Hoađầu *hiện trước lá*, báncầu; hoa *vàng, thơm*, cao 15 mm, *đầy lông ngà*; ládài 4; tiểunhụy 4-4; noãnsào đầy lông. Trái hơi mập, trong đài.

Lúc xưa có lẽ Tr: Phúkhánh, để làm giấy tốt.

- Shrub to 2 m; capitulum of tomentose yellow fragrant flowers (*Daphne gardneri* Wall.).

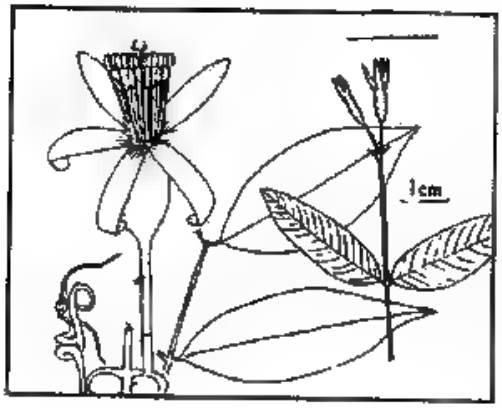

4095 - Linostoma decandrum (Roxb.) Wall. ex Endl.. Dó muời-tiểunhụy.

Tiểumộc; nhánh yếu, không lông; lóng dài. Lá mọc đối; phiến dai, láng, không lông, gân-phụ mảnh, cách nhau 2 mm, bìa dày. Tánphòng 5-6 hoa, có 2 láhoa to, mỏng, tái; hoa lưỡngphái, cao 12 mm; ládài 5, tểunhụy 10, tiểunhụy xen kẽ ládài có 2 phụbộ chốngchịu; noãnsào có lông; đĩa mật 10 thuỳ.

Vỏ thuốc cá. Côngtum, đèo Braian, Phúquốc; XI. Thân là Thânxạthâm, cho Trầm Xanghét, không tốt.

- Shrub; leaves opposed, glabrous; corymb with 2 developed whitish bracts.

4066 - Kerrdora laotica Gagn. Daimộc cao 6 m. Giống này gần *Linostoma*, khác ở: 1- baohoa hẹp lại dưới giữa; 2- tểunhụy gần như không chi, 3 - nuốm nhỏ; 4 - lá mọc xen cả. Lào.

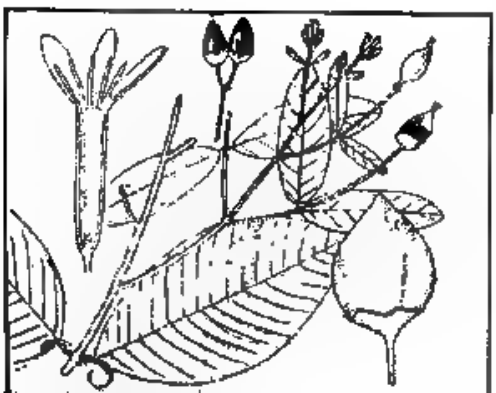

4097 - Enkleia siamensis (Kurz) Nevl.. Dó leo.

Dây *leo*; nhánh non có lông như *nhung sát, vàng nâu*. Lá mọc đối; phiến dai, dày, mặt dưới có lông sát vàng-nâu, lá non vàngvàng, gân-phụ 20-22 cặp, chạy thành một *gân ngay bìa*. Trái rộng 6-8 mm.

Phanrang; 6.

- Climber; branches brownish velvety; leaves yellow brown pubescent beneath (*E. malaccensis* auct. non Griff.)

TRAPACEAE : họ Ấu

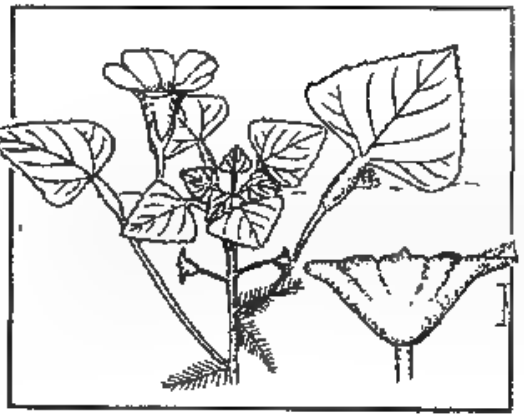

4098 - Trapa bicornis Osb. var. **cochinchinensis** (Lour) Gluck. ex Steenis. Ấu; Water chesnut, Horne Chesnut; Chataigne d'eau, Macre.

Cỏ *thủysinh nổi*, gốc dính vào bùn. Lá xanh đậm, mặt dưới có lông dầy, nâu; cuống dài 5-20 cm, hơi phù ở 1/3 trên, đỏđỏ. Hoa *trắng*, cánhhoa dúng dài 1,5 cm; đĩa mật vàng; tiểunhụy 4. *Bếquả có 2 sừng* tà hay nhọn, thân cao 2-3 cm; hột có một tửdiệp to, một nhỏ, đầy bột.

Tr ở ao, đầm bìnhnguyên; I-XII. Thuliễm, trị ỉa, làm tăng sự tiết mật. Ở Cambodge, quảbì trị sốt và bổ; ở Trungquốc, trị ungthư.

- Hydrophyte; flowers white; akene bicornate (*T. cochinchinensis* Lour.).

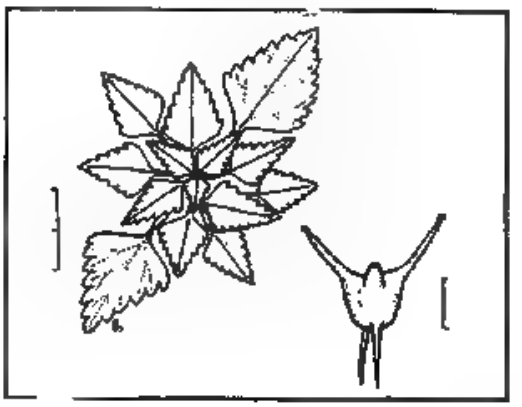

4099 - Trapa incisa Sieb. & Zucc. Ấu đại.

Cỏ thủysinh có thân trong nước và lá chụm ở chót nhánh, *nổi sát dưới mặt nước*. Phiến tamgiác, bìa có răng to, gân-phụ 3 cặp; cuống 1-2 cm, hơi phù. Hoa trắng; cánhhoa cao 1 cm; tiểunhụy 4. Bếquả có 4 sừng, *2 hướng lên, 2 xụ*, thân trái to vào 1 cm; tửdiệp không bằng nhau, đầy bột.

Yênbái, Sơntây, Hànội, Quảngtrị.

- Immersed hydrophyte; akenes 4-horned (*T. maximowiczii* Korsh. var. *tonkinensis* Gagn.).

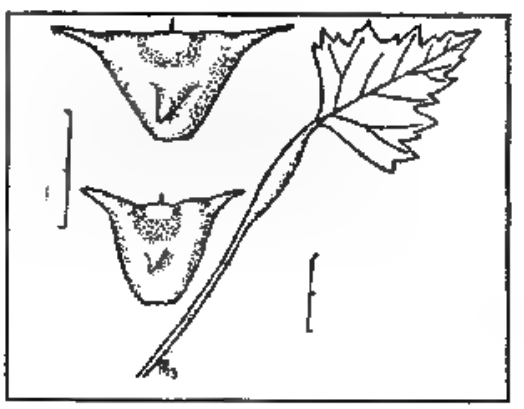

4100 - Trapa natans L. var. **pumila** Nakano. Ấu nước.

Cỏ thủysinh nổi, khá to. Lá có cuống dài đến 10 cm, phù ở 1/3 trên; phiến tamngiác, *xẻ khá sâu*, dày, mập, gân-phụ 4-5 cặp. Hoa có cọng dày, có lông; đài có lông. Bếquả có thân to, cao vào *2 cm*, và 4 sừng nhọn, 2 trên ngang, 2 dưới hướng xuống; tửdiệp không bằng nhau, đầy bột.

Hànội, Bìnhtrịthiên, Quảngnam; 6-7. Trái có bán ở chợ như 4099.

- Floating hydrophyte; leaves incised; akenes 2 cm high.

MYRTACEAE : họ Sim

1a - lá mọc xen; nang
  2a - tiểunhụy thành 5 bó; cánhhoa rời
    3a - gié; lá thơm dầu-gió — *Melaleuca*
    3b - tụtán — *Tristaniopsis*
  2b - tiểunhụy rời
    3a - đài thành chóp rụng sớm — *Eucalyptus*
    3b - cánhhoa rời
      4a - lá hẹp; tiểunhụy thô dài — *Callistemon*
      4b - lá như kim; tiểunhụy chỉ ngắn — *Baeckea*
1b - lá mọc đối; trái không tự khai
  2a - lá có 3 gân chánh
    3a - hoa 5 cánhhoa; vòi nhụy không lông; trái có vách ngang — *Rhodomyrtus*

3b - hoa 4 cánhhoa; vòi nhuỵ không lông; trái không vách ngang *Rhodamnia*

2b - lá gân lông chim

3a - phìquả nhiều hột

4a - to hơn 1 cm *Psidium*

4b - nhỏ hơn 1 cm *Decaspermum*

3b - phìquả một vài hột (*Eugenia* xưa, nghĩa rộng)

4a - láđài dính nhau từ nụ, và rơi trọn; hột dính vào nộiquảbì *Cleistocalyx*

4b - láđài rời nhau, có khi rất nhỏ

5a - baophấn rẽ ở đáy, nở do một kẽ ngắn hay lỗ; chỉ rất ngắn; tửdiệp dính nhau *Acmena*

5b - baophấn songhành, nở dọc

6a - đài dựng trên noãnsào; hột dính vào nộiquảbì *Syzygium*

6b - đài không đứng cao trên noãnsào; hột không dính vào nộiquảbì; trái thòng, có khía. *Eugenia*

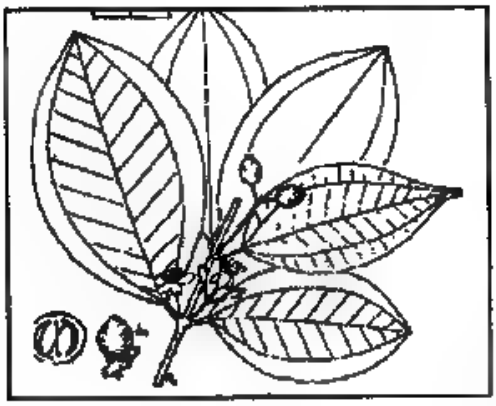

4101 - Rhodamnia dumetorum (Poir.) Merr.. Tiểusim; Silver Back.

Tiểumộc; vỏ xám đođỏ, nhánh hơi vuông. Lá mọc đối; phiến thon hay xoan, chót có mũi hay không, *mặt dưới mốc trắng*, gân chánh 3. Chùm ngắn ở nách lá; hoa *trắng*; tiểunhụy nhiều; noãnsào hạ, có lông. Phìquả *đen* chói, có lông trắng dễ rụng; nạc ngọt; hột vàng, to 2,5-3 mm.

Rừng, rừng còi: BTN từ Hòn Gay đến Phúquốc; I-XII, 2-8. Theo Scott (1979), *R. cinerea* Jack không có ở Đôngdương. Dượcdụng như *Rh. dumetorum*: rễ, lá trị đau baotử, cho phụnữ sau sanh uống tốt.

- Treelet; leaves white beneath; flowers white; berries black (*Myrtus dumetorum* Poir.; *R. trinervia* auct. non Bl.; *Pternandra discolor* Cogn.).

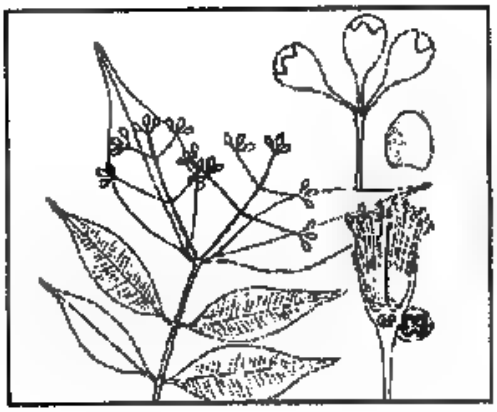

4102 - Decaspermum gracilentum (Hance) Merr. & Perry. Thậptử mảnh. Tiểumộc 1-4 m; nhánh không lông, nhánh già xám trắng. Lá nhỏ; phiến xoan, 5,5 x 2 cm, chót có đuôi, mặt trên láng, gân mịn, cách nhau 1,5 mm, mặt dưới nâu đậm, gân cách bìa 2 mm; cuống 4 mm. Chùm-tụtán ở nách lá và ngọn, cao 2-3 mm; cọng như chỉ; hoa 4-phân; đài 1,5 mm; cánhhoa 3 mm, *trắng*; tiểunhụy nhiều; noãnsào *2-3-buồng*. Trái tròn, to 3-5 mm, *đen*.

Quảngninh, Côngtum; XI.

- Treelet 4 m tall; flowers 3-4-merous; berries 3-4 mm across (*Eugenia gracilenta* Hance; *D. fruticosum* auct. non Forst.).

4103 - Decaspermum parviflorum (Lam.) J. Scott. Thậptử hoa-nhỏ.

Tiểumộc; nhánh mảnh. Lá có phiến mỏng, thon, chót nhọn, mặt dưới có *tuyến* nhỏ. Chùm-tụtán ngắn ở nách lá; hoa tạpphái; đài 4-5 láđài; cánhhoa 4-5, cao 4 mm; tiểunhụy nhiều; noãnsào *4-6* buồng. *Phiquả* tròn, to 4-5 mm.

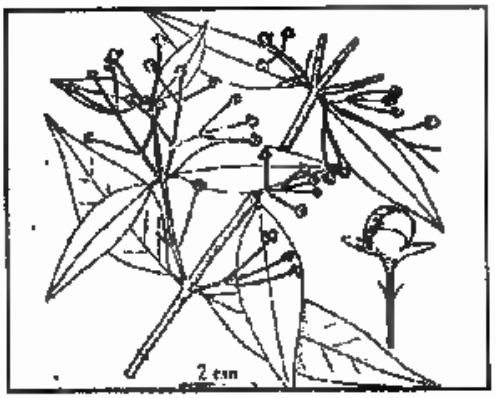

BTN, từ Hànội, Bavì, qua Langbian, Langhanh, đến Cônson.

- Treelet; leaves glandulous beneath; ovary 4-6-loculare; berries 4-5 mm across (*Eugenia parviflora* Lam.; *D. paniculatum* (Lindl.) Kurz).

4104 - Decaspermum montanum Ridl.. Thậptử núi.

Đạimộc đến 10 m; thân to 20 cm; nhánh tròn. Lá có phiến *xoan ngược hay hình muỗng*, to 9-10 x 4 cm, rộng ở 1/2 trên, nâu đậm mặt trên, nâu đodỏ mặt dưới, gân-phụ rất mảnh, gân cách bìa 1 mm, bìa uốn xuống; cuống dài 1 cm, đen. Chùm có tầng, cao 4-5 cm; cọng 6-7 mm; hoa nhỏ, (3)4(5)-phân; cánhhoa *trắng*, to 3 mm; tiểunhụy dài 3 mm, trắng. Phiquả tròntròn, to 4-6 mm, *đỏ đậm*; hột 3-5.

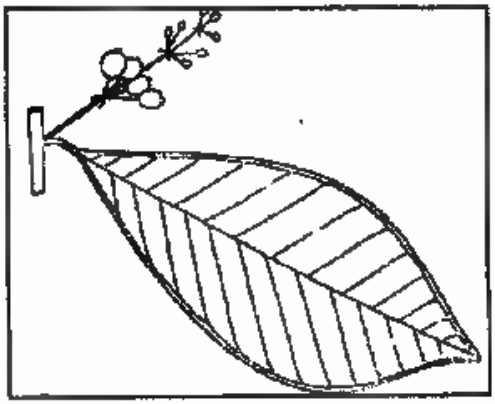

Nơi khô.

- Tree to 10 m high; leaves obovate or oblanceolate; calyx 5-toothed (*D. cambodianum* Gagn.).

4105 - Rhodomyrtus tomentosa (Ait.) Hassk.. Hồngsim; Rose Myrtle, Downy Myrtle, Hill Gooseberry.

Tiểumộc cao đến 1,5 m. Lá có phiến xoan, bầudục, đầu tà, *mặt dưới trắng và có lông dày*, gân chánh 3. Hoa côđộc hay tútán 3-hoa; đài có lông, láđài 4-5 mm; cánhhoa *đỏ tươi*, cao 1,5-2 cm; tiểunhụy nhiều; noãnsào hạ. Phiquả tím, có lông nằm mịn.

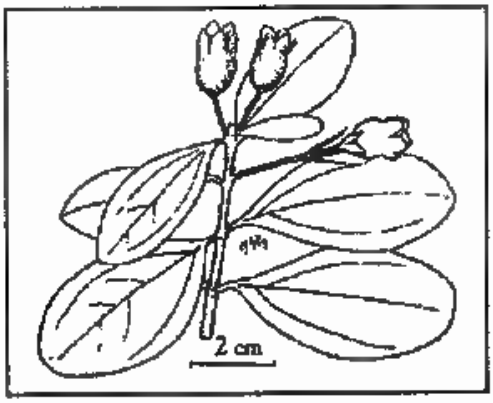

Rừng còi, rừng thưa, ven rừng, 10-1500 m; I-XII. Lá dùng nhuộm đen. Trị ỉa lỏng; dùng rửa vết loét, thuliếm; chống bướu...

- Shrub 1.5 m high; leaves whitish beneath; flowers red; berries (*Myrtus tomentosa* Aiton).

4106 - Acmena acuminatissimum (Bl.) Merr. & Perry. Thoa.

Đạimộc cao *đến 35 m*, nhánh tròn hay hơi vuông, không lông. Lá có phiến xoan, xoan rộng, 7-16 x 3-7 cm, chót có đuôi dài, đáy tà, tròn, từtừ hẹp trên cuống; gân-phụ cách nhau 4-6 mm, gân cách bìa 1-3 mm; cuống 4-10 mm. Phátthoa ở chót nhánh, cao 3-4 cm; hoa nhỏ; đài 3-4 mm; cánhhoa nhỏ; tiểunhụy nhiều, *chỉ rất ngắn*. Trái tròn, to 10-20 mm, đỏ đen; hột 1.

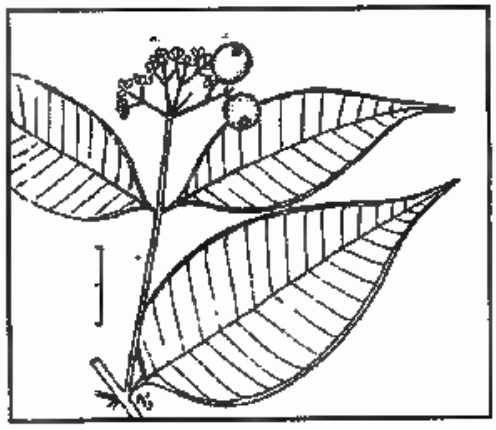

Rừng đến 900 m: Côngtum, đến N; VIII-IX, 1-2.

- Tree to 35 m high; flowers small; anther poricidal; berries (*Eugenia acuminatissima* Bl.).

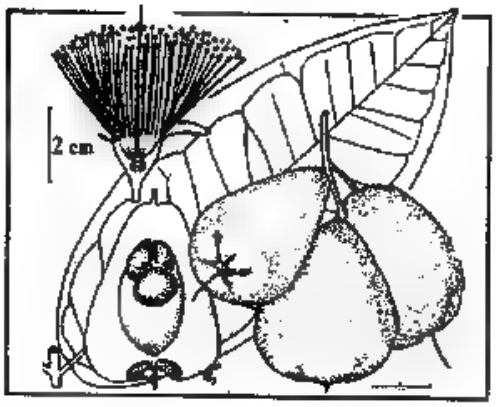

4107 - Syzygium semarangense (Bl.) Merr. & Perry. Mận, Roi; Water Apple; Jamerose.

Đạimộc nhỏ; nhánh non hơi vuông dẹp. Lá có phiến *to*, hơi thơm, đáy tròn hay hơi hình tim, gân bìa 2; cuống 4-8 mm. Chùm tụtán ở nách lá nhánh non, cao 3-4 mm; cánhhoa *trắng*,4; tiểunhụy nhiều, trắng; noãnsào hạ; vòi nhụy xanh, dài. Phìquả *trắng, hường hay xanh*; hột nâu, 0-4.

Tr khắp bìnhnguyên; 1-12. In vitro, chống siêukhuẩn trái-rạ và R.D.

- Cultivated (*Myrtus samarangense* Bl.; *Eugenia aquaea* Burm.f; *E. formosa* Wall.; *E. javanica* Lam. p.p.).

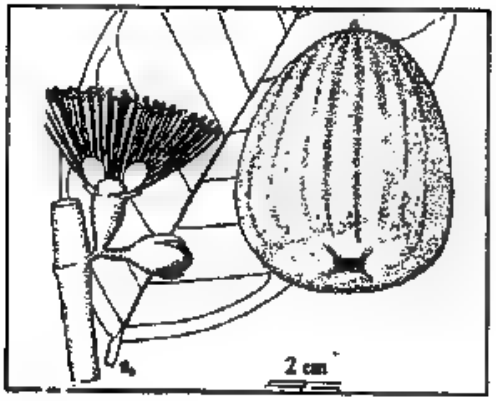

4108 - Sygyzium malaccense (L.) Merr.. Điều đỏ; Malay Apple.

Đạimộc nhỏ. Lá có phiến xanh đậm, dày, không lông, láng, dài đến 35 cm; cuống 1-1,5 cm. Pháthoa ở phần không lá của nhánh; hoa ít, to; láđài rộng, cao 5-8 mm; cánhhoa *đỏ*; tiểunhụy rất nhiều, dài 2,5-3,5 cm, *đỏ. Phìquả đỏ đậm* ít khi trắng; nạc trắng, chuachua, nhiều nước; hột 1, tròn, to

Tr; III-VI.

- Cultivated (*Eugenia malaccense* L.).

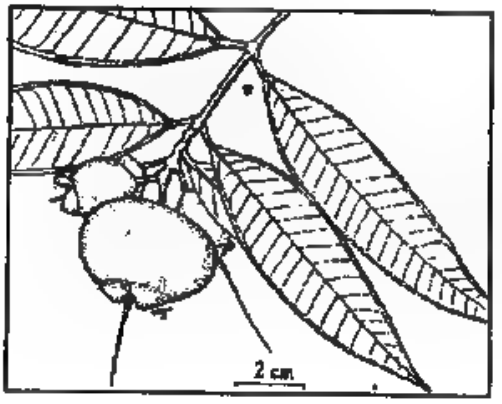

4109 - Syzygium jambos (L.) Alston. Lý, Bồđào, Giổi; Jambos.

Đạimộc nhỏ; vỏ nứt mịn, xám hồnghồng. Lá có phiến xanh đậm, không lông, đáy nhọn, gân-phụ 13-17 cặp, gân bìa cách bìa 2-5 mm. Chùm ở ngọn nhánh; nụ xanh, cánhhoa 1,3 cm, trắng xanh; noãnsào hường; tiểunhụy nhiều, trắng. Phiquả *vàngvàng*, thơm; nạc *xốp, ít nước ngọt*; hột xám.

Tr: Hànamninh đến Nam; II-VIII, 6-8.
Lá trị đau mắt; vỏ thuliễm. Trái tốt cho gan.

- Small tree; leaves lanceolate, flowers white, berries yellowish.

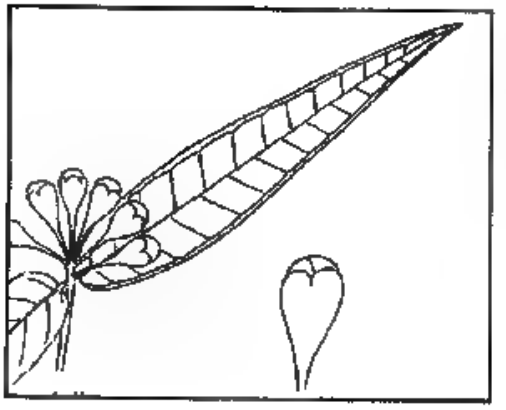

4110 - Syzygium jambos var. ***silvaticum*** (Gagn.) Merr. & Perry.

Đạimộc nhỏ. Lá có phiến xoan tròndài hay thon, đáy tròn hay hơi lõm, dàydày, láng, không lông, gân-phụ như trên; cuống ngắn. Pháthoa ở chót nhánh, nhánh rất ngắn. Trái chứa 3-4 hột.

Rừng dày; Bìnhtrịthiên, Côngtum, Đồngnai, Phúquốc.

- Wild form of this species (*E. jambos* var. *silvaticum* Gagn.).

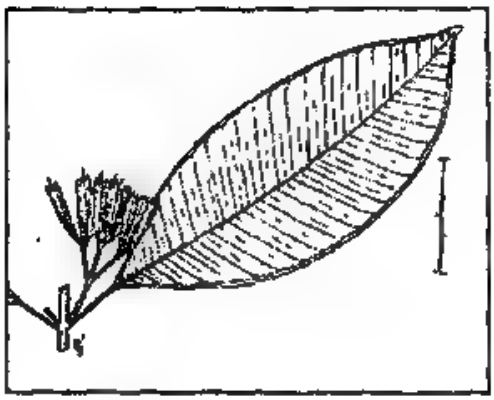

4111 - Syzygium aromaticum (L.) Merr. & Perry. Đinhhương; Clove; Clou de Girofle.

Đạimộc nhỏ, cao 5-10 m; nhánh không lông. Lá thơm; phiến xoan tròn dài, 8-12 x 3,5-5 cm, chót có mũi ngắn, mặt trên láng, có đốm trong, gân-phụ cáchx nhau 4-5 mm; cuống dài 1,3-2,5 cm. Tậnphòng ít hoa; *nụ dài 1-1,5 cm, thiếtdiện vuông*; răng đài nhỏ; cánhhoa trắng; tiểunhụy chỉ dài 3-7 mm. Trái bầudục xoan ngược, đỏ đậm, dài 2,5 cm.

Nụ khô là Đinhhương: giavị phấnkhích, kiệnvị, sáttrùng, trị mũa. Chứa eugenin, chống siêukhuẩn (trái-rạ và R.D.). Hoa chống thụ ở phụnữ. Chống sự ngưngtập của phiếnbào.

- Cultivated (*Caryophyllus aromaticus L.; Eugenia caryophyllus* (Spreng.) Bull. & Harr.)..

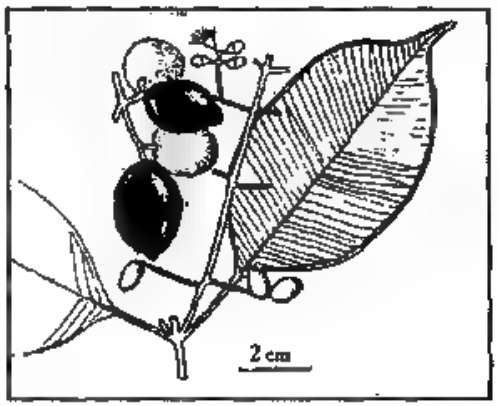

4112 - Syzygium cumini (L.) Druce. Trâm mốc, Trâm gối, Vối rừng; Jambolan, Java Plum, Jambul.

Đạimộc to; nhánh trắngtrắng. Lá có phiến đầu tà, có mũi hay đuôi, gân-phụ cách nhau 4-6 mm, mặt dưới có đốm đen. Phátho a cao 5 cm, ở nách lá rụng; đài hình đĩa, không răng; cánhhoa 4-5, dính nhau thành chóp; tiểunhụy nhiều. Phìquả tròndài, *tím đen*, cao 13-20 mm; hột 1.

Rừng từ núi Langson, qua Ngọclĩnh, Đàlạt, vào N; V. Vỏ trị kiết. Lá dùng như Trà, giúp tiêuhóa trị ỉa; có tính hãhoạt thầnkinh trungương. Hột trị đái-đường vì làm giảm đường trong máu. Trái đắp cho ungthư.

- Tree; limb with black dots beneath; berries dark purple (*Myrtus cuminii* L.; *Eugenia jambolana* Lam.).

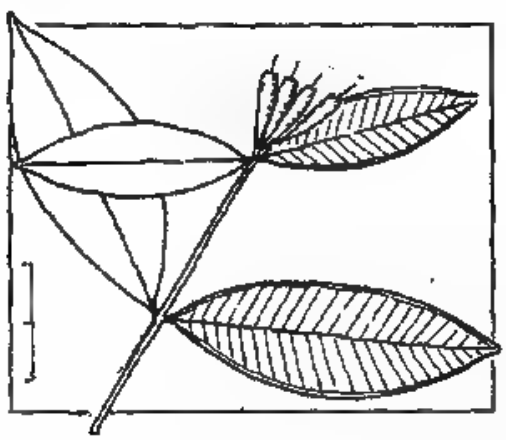

4113 - Syzygium abortivum (Gagn.) Merr. & Perry. Trâm lạc-thai.

Đạimộc. Lá có phiến bầudục thon, dài đến 7,5 cm, có khi hẹp 1 cm, không lông, mặt trên lục lamnlam, mặt dưới vàngvàng, gân-phụ cách nhau 1,5-2 mm, gần bìa sát bìa; cuống 1-2 mm. Pháthoa thường ở chót nhánh; đài dài vào 1 cm, răng nhỏ; vòi nhụy dài 2-3 mm.

Vùng Huế.

- Leaves glabrous, shortly petiolated; calyx 1 cm long (*E. abortiva* Gagn.).

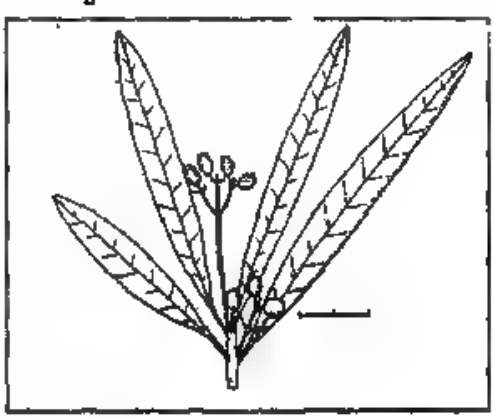

4114 - Syzygium attopeuensis (Gagn.) Merr. & Perry. Rìrì lá-lớn.

Đạimộc nhỏ; nhánh có 3 cạnh, không lông. Lá như chụm 3; phiến không lông, *hẹp dài*, to 10-15 x 1-1,5 cm, gân-phụ không rõ; cuống dài 5 mm. Chùm-tụtán ở nách lá và ngọn, cao 10 cm; hoa *trắng*, có tiềndiệp còn lại; láđài 4, cao 1 mm; cánhhoa 4, trắng, cao 2 mm; tiểunhụy nhiều; vòi nhụy 1,5 mm. Trái tròn hay xoan, cao 5-7 mm.

Trên suối: Nhatrang.

- Small tree; leaves narrowly lanceolate; flowers white (*Eugenia attopeuensis* Gagn.).

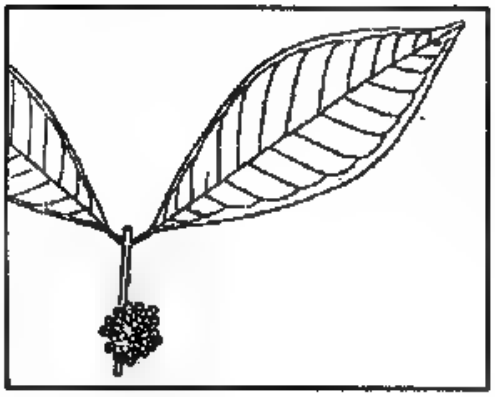

4115 - Syzygium balsamineum (Wight) Walp.. Trâm dầu.

Đaimộc nhỏ; vỏ trắng; nhánh 2-4-cạnh, trăngtrắng. Lá có phiến tươngđối mỏng, thon, 2 đầu chót buồm, dài 8-13 cm, gân-phụ cách nhau 4-7 mm, gân cách bìa 3-4 mm; cuống 1 cm. Chum ở nách lá rụng, cao 3 cm; hoa thơm, nụ cao 5 mm; láđài nhỏ; *cánhhoa dính nhau thành chóp rụng sớm*; noãnsào 2 buồng, vòi nhụy ngắn. Phìquả tròn; hột 1.

Tuyênquang; I.

- Small tree; leaves glabrous; head like inflorescence; berries globulous, 1-seeded (*Eugenia balsaminea* Wall. ex Wight).

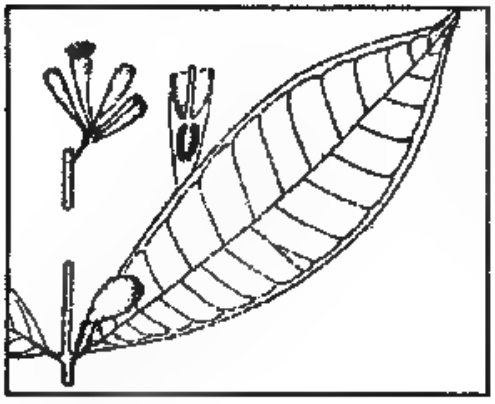

4116 - Syzygium baviensis (Gagn.) Merr. & Perry. Trâm Bavi.

Đaimộc nhỏ; nhánh non có 4 cạnh hay cánh thấp. Lá có phiến thon, dài vào 15 cm, nâu vàng lợt lúc khô, gân-phụ 18-20 cặp, cách nhau 1-1,5 cm, gân cách bìa 2 mm; cuống 5-8 mm. Chùm ngắn, thường ở nách lá rụng; nụ hình dùi, cao 1,5 cm; đài như cắt ngang, không thuỳ; cánhhoa *dính nhau thành chóp mau rụng*; vòi nhuy phù ở giữa. Phìquả *đỏ*, rộng 1 cm; hột 1.

Rừng vào 500-1.000 m: Sapa, Bavì; VII.

- Small tree; leaves oblong lanceolate; short racemes; berries red (*Eugenia baviensis* Gagn.).

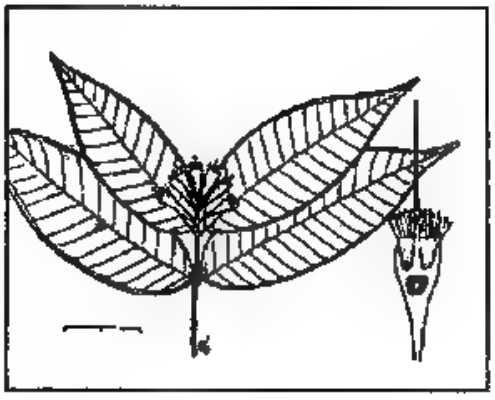

4117 - Syzygium boisianum (Gagn.) Merr. & Perry. Trâm Bois.

Đaimộc; nhánh non mảnh, có 4 *cạnh hay cánh*, màu trắng. Lá có phiến xoan thon, đáy tròn, chót nhọn, dài 5-6 cm, nâu lợt lúc khô, gân-phụ cách nhau 3-4 mm, gân bìa cách bìa 1 mm; cuống dài 1-2 mm. Chùm ngắn như tán ở ngọn nhánh; nụ hình dùi, cao cỡ 1 cm; đài có 4 răng tà; cánhhoa *đến 10*, rời nhau, cao 3 mm; tiểunhuy nhiều; vòi nhuy 5 mm.

Dựa suối: Tháinguyên; I.

- Tree; leaves glabrous; petals to 10, 3 mm long (*Eugenia boisiana* Gagn.).

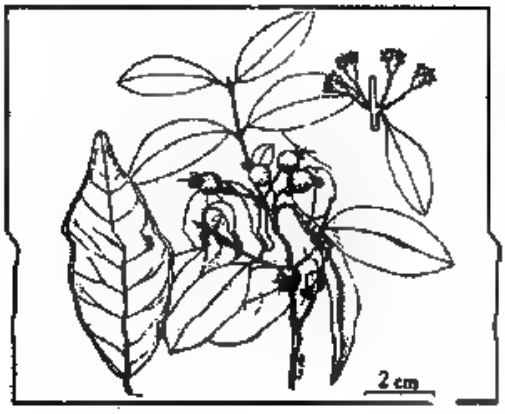

4118 - Syzygium bracteatum (Willd.) Raiz.. Trâm đạn, Trâm lá-hoa.

Đaimộc nhỏ; nhánh mảnh, đầy lông hoe. Lá có phiến thon, dài 3-7 cm, mặt dưới có điểm nâu, gân-phụ vào 11 cặp. Hoa 1-3 ở nách lá, có lông; láđài 4, cao 3 mm; cánhhoa cao 5 mm; tiểunhuy nhiều; vòi nhuy cao 6 mm. Phìquả tròn, to 15 mm; hột 1-2.

Nhatrang (Hòn-tre), Thủđức, Côngơn; V, 5.

- Small tree; leaves 3-7 cm long; berries 15 mm across (*Eugenia bracteata* Willd.).

4119 - Syzygium fastigiatum (Bl.) Merr. & Perry. Trâm tiềndiệp.

Đạimộc trung hay nhỏ; nhánh non vuông. Lá có phiến bầudục, vào 10 x 4,5 cm, dày, gân-phụ cách nhau 2-3 mm. Pháthoa như tán-phòng, cao 7-9 cm; nụ dài 6 mm; răng đài 4, cao 0,5 mm; cánhhoa 4, rụng một lượt; tiểunhụy nhiều.

Chaoxan, Đồngnai.

- Tree; leaves coriaceous; inflorescence 7 cm long; petals 4 (*Calyptranthus fastigiatus* Bl., *Eugenia bracteolata* Wight).

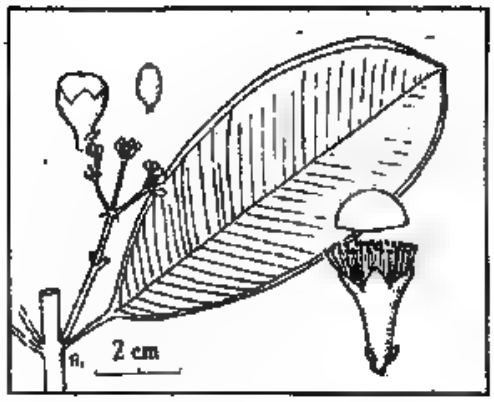

4120 - Syzygium bonii (Gagn.) Merr. & Perry. Trâm Bon.

Đạimộc; nhánh non mảnh, tròn, vỏ trắng. Lá có phiến *thon*, dài đến 5-7 cm, chót thon dài, 2 mặt một màu, gân-phụ cách nhau 2,5-3 mm, gân cách bìa 2 mm; cuống 1,5-2 mm. Chùm ở nách lá, dài đến 1 cm; nụ hình xáli; đài gần như *không thuỳ*; cánhhoa dính nhau, rụng như một chóp; tiểunhụy nhiều; vòi nhụy cao 6 mm.

Rừng, caođộ vào 600 m: Bavì, Thanhhoá; VIII.

- Tree; leaves lanceolate; racemes short (*Eugenia bonii* Gagn.).

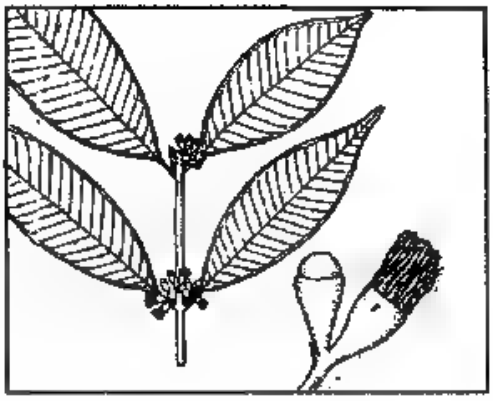

4121 - Syzygium bullockii (Hance) Merr. & Perry. Trâm Bullock.

Tiểumộc cao 1 m; nhánh non trăngtrắng. Lá *gần như không cuống*; phiến xoan hay bầudục dài 6-8 cm, nâunâu lúc khô, gân-phụ cách nhau 2 mm, gân cách bìa 2mm. Pháthoa hình *tánphòng*, cao 2-3 mm, nụ cao 5 mm; đài hình dĩa dúng, không răng; cánhhoa 4, mau rụng một lượt. Phiquả xoan, ăn được.

Quảngtrị, Thừathiên.

- Treelet; leaves shortly petiolated; petals 4 (*Eugenia bullockii* Hance).

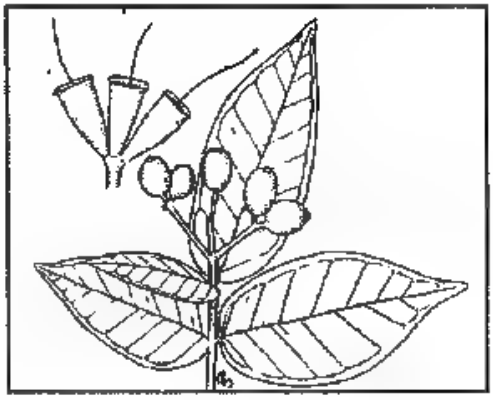

4122 - Syzygium buxifolium Hook. & Arn. Trâm lácàmà.

Đạimộc. Lá có phiến nhỏ, *xoan bánhbò*, to vào 4 x 2 cm, nâu nâu-đen, gân-phụ cách nhau 1,5 mm, gân bìa sát bìa; cuống ngắn, dài 2 mm. Pháthoa ở chót nhánh, nhỏ; hoa chụm 3-5; nụ cao 3-4 mm; đài có 4 tai tròntròn; cánhhoa xoan; tiểunhụy nhiều, hơi dài hơn cánhhhoa. Phiquả ăn được.

Núi cao 1.500 m : Sapa; VII.

- Leaves losangic, 4 x 2 cm; panicle terminal; petals elliptic, 4.

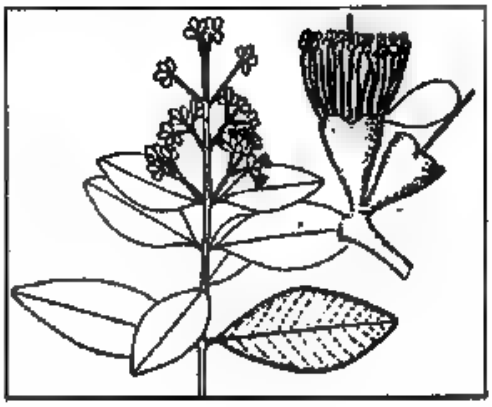

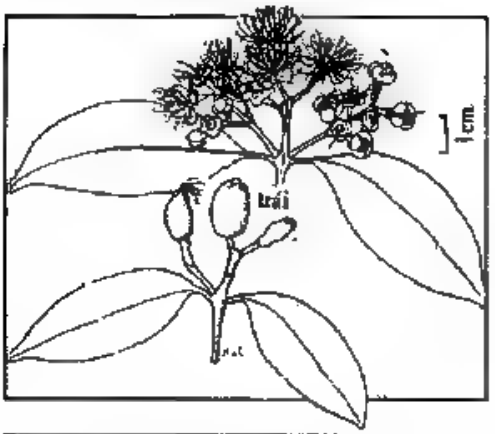

4123 - Syzygium chanlos (Gagn.) Merr. & Perry. Trâm trắng.

Đạimộc nhỏ; vỏ nhánh màu xám tro. Lá có phiến thon, 2 mặt một màu, vàngvàng lúc khô, gânphụ rất mảnh, gân bìa cách bìa 1,5 mm. Tánphòng ở ngọn, trắng; nụ dài ; láđài 1 mm; cánhhoa rời nhau, rộng 3 mm; tiểunhụy nhiều. *Phìquả trắng*; nạc ngọt; hột 1.

Rừng dựa suối: Thủđức.

- Treelet; berries white, sweet (*Eugenia chanlos* Gagn.)..

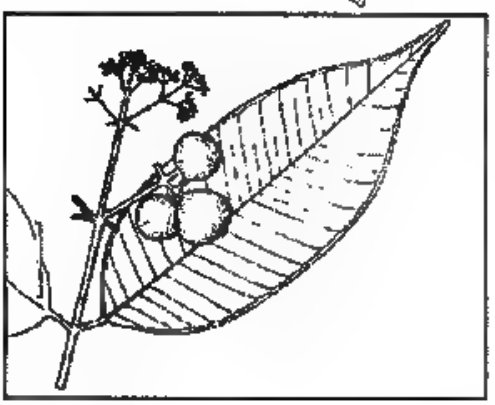

4124 - Syzygium chloranthum Duthie. Trâm hoaxanh.

Đạimộc; vỏ nâu. Lá có phiến bầudục có chót nhọn dài, to vào 12 x 5 cm, không lông, daidai, gânphụ cách nhau 3-4 mm, gân cách bìa 1-1,5 mm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh và nách lá; hoa nhỏ; nụ cao 2 mm. Phìquả hình cầu, to 10-20 mm.

Lào.

- Tree; leaves glabrous; buttons 2 mm high; berries globulous, to 2 cm across.

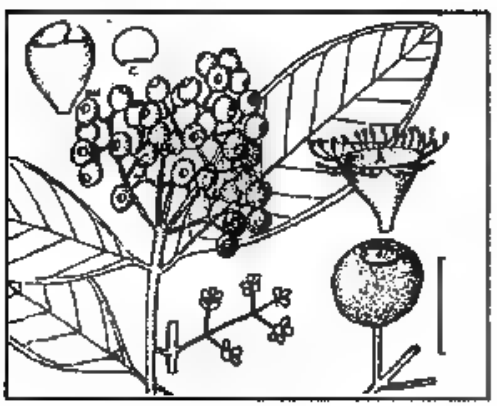

4125 - Syzygium cinereum (Kurz) Chanlar. Trâm sẻ.

Đạimộc; *vỏ trắngtrắng*. Lá có phiến bầudục, không lông, gân-phụ 10-12 cặp, gân cách bìa 1-2 mm, yếu; cuống tía. Chùm-tụtán cao 2-4 cm; nụ cao 2-3 mm; láđài 4, rất nhỏ; cánhhoa 4, cao 1,5 mm, trắng, mau rụng; tiểunhụy vào 35, cao 1 mm. Phìquả tròntròn, *đỏ*; hột 1.

Rừng, *dựa rạch, ruộng*: TN; 9.

- Tree; bark white; panicles terminal; flowers white; berries dark red (*Eugenia cinerea* Kurz, *E. brachiata* Duth. in Hook. f.).

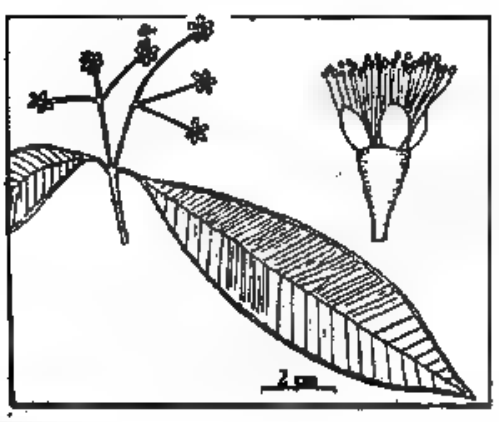

4126 - Syzygium cochinchinensis (Gagn.) Merr. & Perry. Trâm Nam-bộ.

Đạimộc nhỏ; nhánh non có 3 cạnh thấp. Lá mọc xen và đối; phiến *thon*, rộng 1,5-3 cm, gân-phụ cách nhau 1-2 mm, mặt có đốm đen nhỏ. Phátho thưa, do 3 nhánh mang 5-8 hoa; răng đài cao 0,4-0,6 mm; cánhhoa dính nhau ở đáy và rụng một lượt. Trái chín *đỏ*, tròn hay tròndài, to 10-13 mm; hột 1, to 1 cm.

Biênhòa.

- Small tree; branches 3-gonal; berries red 10-13 mm long (*Eugenia cochinchinensis* Gagn.).

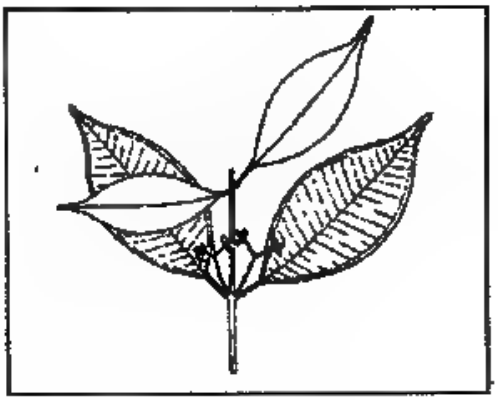

4127 - Syzygium corticosum (Lour.) Merr. & Perry. Trâm bội.

Đạimộc to; vỏ thơm. Lá có phiến xoan, chót có mỏ dài, mặt trên ôlu đậm, mặt dưới nâu, không lông, gân cách bìa 1 mm; cuống dài 6-8 mm. Tụtán ở nách lá, chia nhánh ít lần; hoa có nụ nhỏ, cao 2,5 mm, trắng đođỏ; cánhhoa 4, nhỏ, như tròn, tiểunhụy vào 20, ngắn hơn cánhhoa. Trái cao 7 mm, đen, hột 1, tròn.

T. Pháthấn, thôngco.

- Big tree; petals 4, round; fruit 7 mm high (*Eugenia corticosa* Lour.)

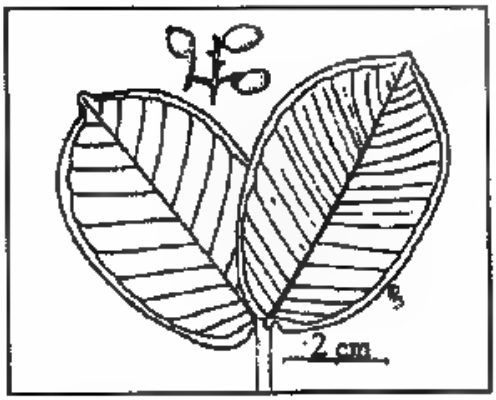

4128 - Syzygium finetii (Gagn.) Merr. & Perry. Trâm Finet.

Tiểumộc cao 1,5 m; nhánh không lông, trắngtrắng. Lá như không cuống (*cuống 1 mm*); phiến bầudục, dài 4-7 cm, đáy tròn hay hơi hình tim, gân-phụ cách nhau 4-5 mm, gân cách bìa 1,5 mm. Pháthoa ở ngọn, cao 2-3 cm. Phìquả xoan, *đen* cao 1 cm, rộng 6-7 mm; hột 7 x 4 mm.

Thanhhóa, Huế, Đànẵng.

- Treelet; leaves round or cordate in base; berries black 1 cm long (*Eugenia finetii* Gagn.).

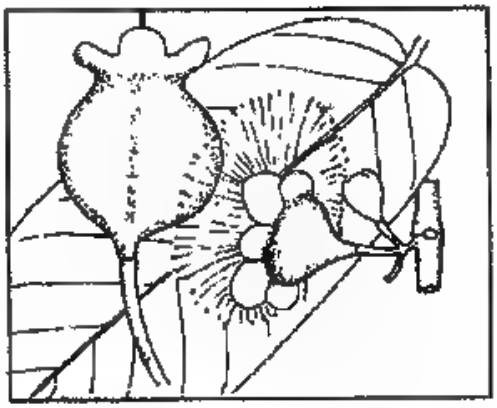

4129 - Syzygium formosum (Wall.) Masam. Trâm đẹp.

Đạimộc. Lá có phiến *to, dài 20-30 cm*, rộng 8-12 cm, gân-phụ cách nhau 1 cm; cuống vào 1 cm. Pháthoa ở nhánh già; hoa to; nụ cao 2,5 cm; cánhhoa *đỏ*, rộng 1,4 cm; tiểunhụy nhiều, dài 2-2, cm. Phìquả *to* 4-4,5 cm; nạc lạt; hột 2.

Có ở Việtnam (hình theo Wight).

- Tree; leaves 20-30 cm long; flowers red; berries globulous (*Eugenia formosa* Wall.).

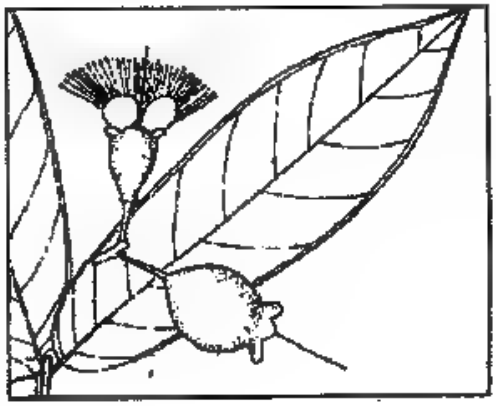

4130 - Syzygium formosum var. **ternifolium** (Roxb.) Merr. & Perry. Trâm chụm-ba.

Đạimộc. Lá mọc đối hay *chụm 3*, tròndài thon, dài 12-17 cm, rộng 4-5 cm, gân-phụ 10-14 cặp; cuống ngắn. Pháthoa ở nhánh già; hoa to, nụ cao 2,5 cm, rộng đến 1,5 cm; cánhhoa *đỏ*, rộng 1 cm; tiểunhụy dài 2 cm. Phìquả thòng, to bằng quả trứng; nạc lạt; hột 2.

Rừng: Phúthọ, Biênhòa. Lá khángsinh; tắm trị ghẻ; uống trị mềđai, ngứa.

- Tree; leaves opposed or ternate; petals red; berries ovate (*Eugenia formosa* Wall. var. *ternifolia* Roxb.).

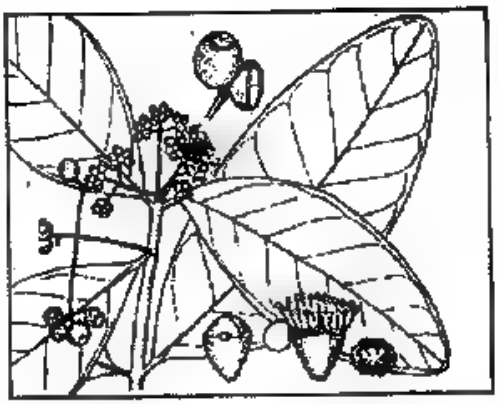

4131 - Syzygium glomerulatum (Gagn.) Merr. & Perry. Trâm chụm.

Đạimộc; nhánh to, hoehoe hay trắngtrắng. Lá có phiến bầudục, to 10-14 x 7-8 cm, dai, không lông, nâu hoe mặt dưới lúc khô, gân-phụ 9-10 cặp, cách nhau 10-15 mm; cuống 5-7 mm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, *mang chụm tròn* 12-30 hoa; nụ cao 3 mm; đài 4 răng nhỏ; cánhhoa rời nhau, 4-5, to 2 mm; tiểunhụy nhiều; vòi nhụy 1,5 mm. Phìquả 6-7 mm, *đỏ*; hột 1, nạc xanh.

Thủdức; IV, 4.

- Tree; inflorescence bearing 12-30 flowered glomerules; berries red (*Eugenia glomerata* Gagn.).

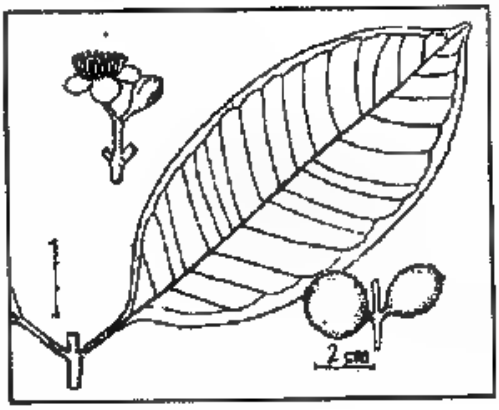

4132 - Syzygium grandis Wight. Trâm to; Sea Apple.

Đạimộc đến 30 m; nhánh to, hoehoe. Lá có phiến *to*, bầudục, dài đến 20 cm, dai, không lông, nâu hoe mặt dưới lúc khô, gân-phụ cách nhau 7-10 mm. Pháthoa cao 5-7 cm, ở ngọn và nách lá ngọn; nụ cao 8 mm, rộng 6mm; cánhhoa rời. Phìquả xoan hay tròn, to *đến 4 x 3 cm*; hột tròn .

Gỗ đỏ hay nâu. Gần biển: Bếncát, Bàrịa, Phúquốc.

- Big tree; berries to 4 x 3 cm (*S. laosensis* (Gagn.) Merr. & Perry).

4133 - Syzygium hancei Merr. & Perry. Trâm Hance.

Đạimộc 15-20 m, thân to 40-55 cm; vỏ xám. Lá có phiến bầudục thon, tà nhọn 2 đầu, to 4-7 x 1,5-3 cm, không lông; cuống dài 2-4 mm. Chùm ở nách lá, cao 1-2 cm; hoa *trắng*; đài 2 mm, thuỳ 4; cánhhoa 4, to 1 mm; tiểunhụy nhiều; bầu noãn 2 buồng. Phìquả bầudục, cao 8-10 mm, *đen*; hột 1.

Rừng luônluôn xanh, 300-900 m: B T; VII-VIII, 2. Vỏ chứa nhiều tanin.

- Tree 15-20 m; leaves glabrous; flowers white; ovary 2-loculare.

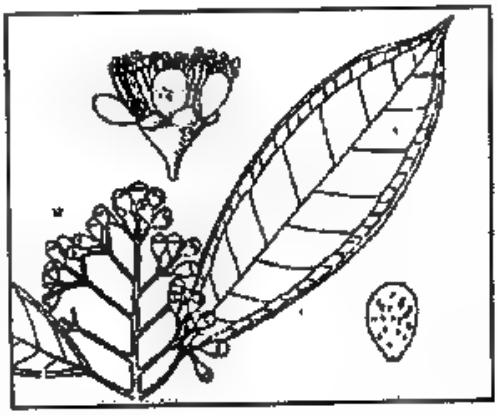

4134 - Syzygium imitans Merr.. Trâm sao

Đạimộc. Lá có phiến thon, dày, dài đến 15, rộng 3-4 cm, gân-phụ cách nhau 1 cm, gân cách bìa 8 mm; cuống dài. Chùm-tụtán ở ngọn; nụ to; đài có 5 thuỳ thấp; cánhhoa xoan, cao 7 mm, có tuyến; tiểunhụy nhiều.

Rừng vào 1.500 m: Sapa; VII.

- Tree; leaves oblanceolate, glabrous; petals glandulous.

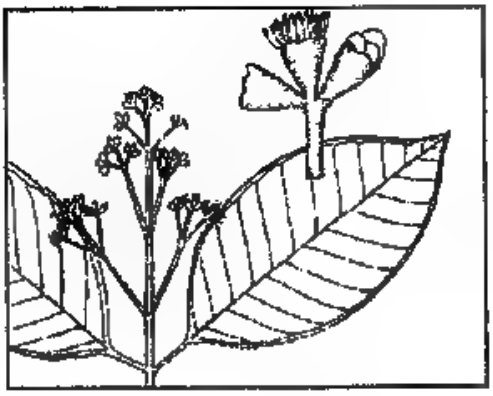

4135 - Syzygium irregulare (Craib) Merr. & Perry. Trâm không đều.

Đạimộc; nhánh không lông, *đen*. Lá có phiến xoan, vào 11 x 5 cm, rộng ở giữa, hai đầu tà, như da, mặt trên màu gỗ đen, mặt dưới gỗ đỏ sậm, gân-phụ cách nhau 5-6 mm, gân cách bìa 1 mm; cuống 1-1,3 cm. Pháthoa cao 5-7 cm, ở chót nhánh; đài cao 2 mm, thuỳ 4, tròn, nhỏ; cánhhoa nhỏ, mau rụng.

Rừng vào 1.400 m: Fan-si-pan: VII-IX.

- Tree; branches black; calyx 2 mm high (*Eugenia irregulare* Craib).

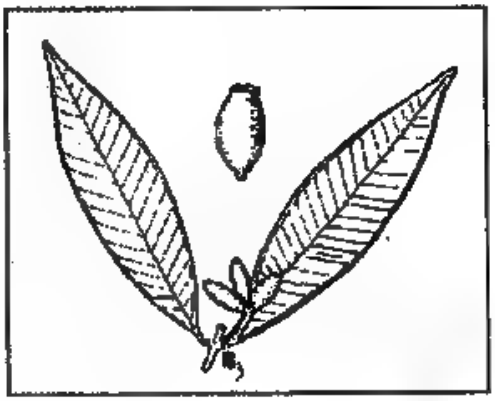

4136 - Syzygium leptanthum (Wight) Niedenz.. Trâm hoa-mảnh.

Tiểumộc; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến *thon, nhọn 2 đầu*, dài 5-12 cm, gân-phụ cách nhau 1,5 mm, gân cách bìa 1 mm. Pháthoa ngắn ở nách lá hay lá đã rụng; nụ dài 1,2 cm, rộng 3-4 mm; cánhhoa 4; noãnsào 2 buồng. Phiquả *hình thoi*, cao 6 mm.

Vĩnhlong.

- Treelet; leaves lanceolate; petals 4, ovary 2-locular (*Eugenia leptantha* Wight).

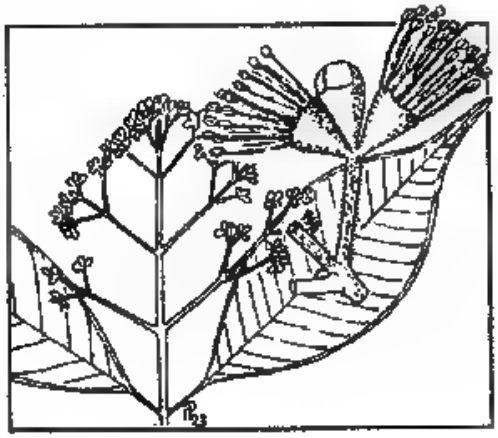

4137 - Syzygium levinei (Merr.) Merr. & Perry. Trâm núi.

Nhánh tròn có vỏ xám trắng. Lá có phiến xoan thon, dài 5-7 cm, *chót có đuôi dài* 1-1,5 cm, nâu đen mặt trên, nâu đẹp mặt dưới, gân-phụ cách nhau 2-3 mm, gân sát bìa; cuống 1 cm. Chùm-tụtán ở chót nhánh, có *lông sát mịn, dày*; hoa nhỏ, cọng 3-4 mm; đài 3 mm, răng thấp; cánhhoa mau rụng; tiểunhụy nhiều, chỉ dẹp, cao 5 mm.

Rừng thưa cho đến 500 m: Tháinguyên đến T; VIII, 1-2.

- Leaves lanceolate, caudate; panicle tomentose; stamens 5 mm long (*Eugenia levinei* Merr., *E. milletiana* auct. non Hemsl.).

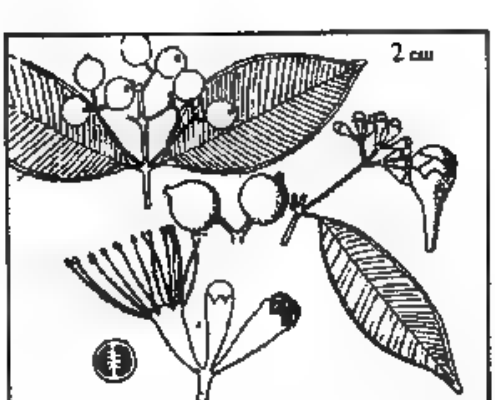

4138 - Syzygium lineatum (Bl.) Merr. & Perry. Trâm ba-vỏ, Trâm khế.

Đạimộc to hay tiểumộc; nhánh non đỏ. Lá có phiến *xoan, hai đầu tà*, gân-phụ cách nhau 2 mm, gân cách bìa 1 mm; cuống vào 1 cm. Pháthoa ở chót nhánh, cao 5-6 cm; nụ cao 8 mm; đài 4 răng cao 1 mm; cánhhoa xoan rộng, cao 4 mm; tiểunhụy nhiều. Phiquả to 8-10 x 6 mm; hột 1.

Rừng, dựa rạch: Thủđức, Biênhòa: VII, 7.

- Tree or treelet; petals 4, 4 mm high (*Myrtus lineanus* Bl.; *Eugenia longiflora* F. Vill.).

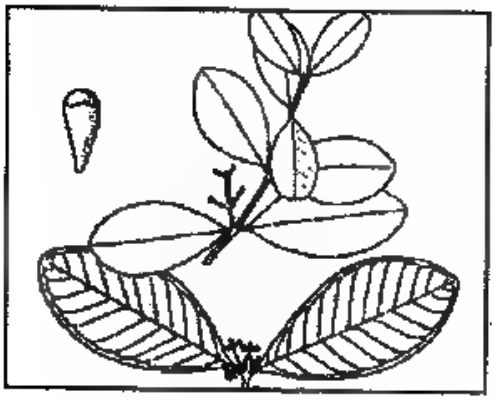

4139 - Syzygium mekongensis (Gagn.) Merr. & Perry. Phèn đen. Trâm Cửulong.

Đạimộc nhỏ; nhánh non hoe, nhánh già vỏ xám trắng, nút mịn. Lá nhỏ, dài 3-4 cm, *chót tà tròn*, có khi lõm, gân-phụ mảnh, cách nhau 25 mm; cuống 5-7 mm. Pháthoa ở nách lá, dài vào 2 cm; nụ dài 4 mm; đài 4 răng cao 0,5 mm; cánhhoa dính nhau ở đáy và rụng một lượt; tiểunhụy nhiều; vòi nhụy 1,5 mm. Trái *tròn*, dài 7-8 mm; hột 1, dài 6 mm.

Bắcgiang, Thanhhóa, núi Dinh.

- Small tree; leaves 3-4 cm long, obtuse at apex; berries globulous to 8 mm across (*Eugenia mekongensis* Gagn.).

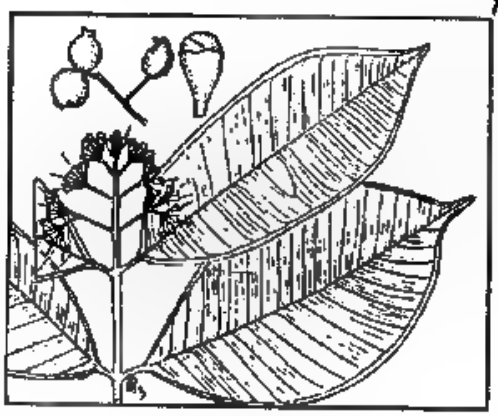

4140 - Syzygium oblatum (Roxb.) A.M. & J.M. Cowan. Trâm rộng.

Đạimộc nhỏ; nhánh vàng đỏđỏ, nút mịn. Lá có phiến xoan hay tròndài, dài 10-13 cm, dày cứng, *nâu đen* mặt trên hoe mặt dưới lúc khô, gân-phụ cách nhau 4-5 mm, gần cách bìa 1-2 mm. Chùm-tụtán ở chót nhánh; đài 4-5 răng cao 1 mm; cánhhoa 4-5, rụng một lượt. Phiquả *tròn hay tròndài*, to 15-18; hột 1.

Rừng vùng núi, từ Ngọclĩnh vào Nam; 3.

- Small tree; leaves black brown on dry; berries 15-18 mm across (*Eugenia oblata* Roxb.).

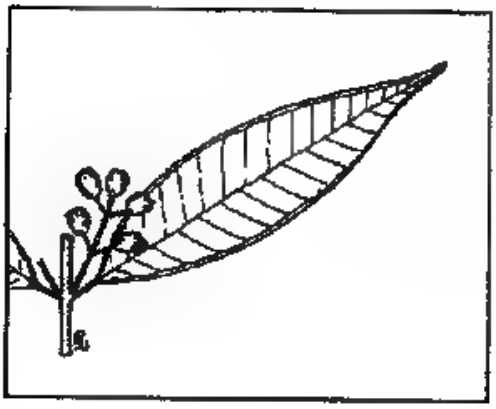

4141 - Syzygium odoratum (Lour.) DC.. Trâm thơm.

Đạimộc cao 15-20 m, thân to 40-50 cm; nhánh mảnh, vỏ nâu xám. Lá có phiến thon, to 5-8 x 1,4-2,7 cm, chót nhọn, không lông, mặt dưới *có đốm tuyến*; cuống 2-5 mm. Chùm ít hoa; đài có phấn trắng phủ; tiểunhụy nhiều. Phiquả tròntròn, 5-7 x 4-6 mm.

Rừng luônluôn xanh, 500-1.000 m: BT; III-VII, 7-8.

- Tree 15-20 m high; leaves glabrous, glandulous beneath; racemes few flowered; berries 5-7 mm long (*Opa odorata* Lour., *E. deckerii* Gagn.).

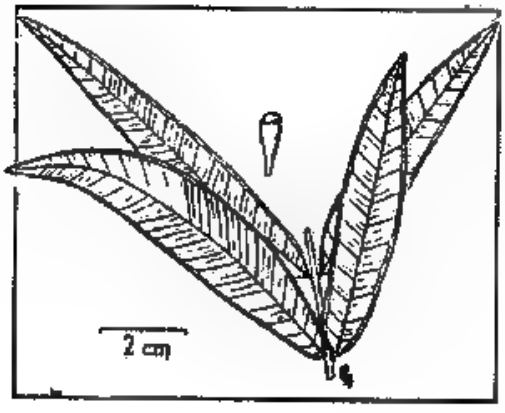

4142 - Syzygium oleinum Wight. Trâm mùi.

Đạimộc nhỏ; vỏ nâu dợt; nhánh non 4 cạnh. Lá có *phiến thon hẹp*, dài 3,5-8 cm, nâu đỏđỏ lúc khô, gân-phụ mảnh. Pháthoa không lông, cao 4-5 cm; *hoa trắng*; đài cao 3,5 mm; cánhhoa thành chóp; tiểunhụy nhiều; noãnsào 2 buồng. Phiquả hình xálị hay xoan, cao 5 mm, đỏ đậm.

Dựa biển, rừngsác.

- Small tree; leaves narrowly lanceolate; flowers white; berries dark red, 5 mm across (*Eugenia myrsinifolia* Hance).

4143 - Syzygium pachysarcum (Gagn.) Merr. & Perry. Trâm dày.

Đạimộc 10 m; nhánh non dẹp, tái. Lá có phiến *bầudục thon*, dài đến 12 cm, dày, dai, mặt trên nâu đenđen, mặt dưới hoehoe lúc khô;, gân-phụ cách nhau 5 mm. Phátho a ở ngọn, cao 5-6 cm; hoa thành tán 4-6; nụ dài 8 mm; cánhhoa 3-4, cao 3 mm, rời nhau; noãnsào 2 buồng. Phìquả xoan, dài 2 cm; nạc dày 3 mm; hột 1, nhỏ.

Côngtum, Châuđốc; III, 3.

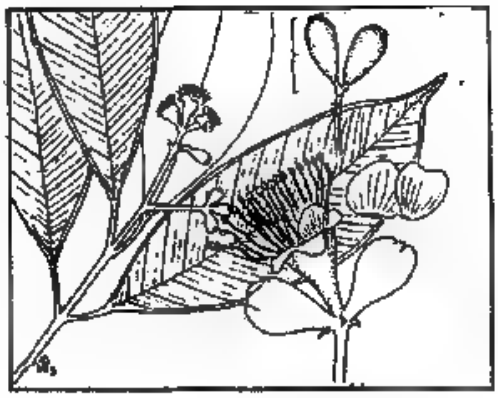

- Tree 10 m high; leaves blackish brown upper surface; berries 2 cm long (*Eugenia pachysarca* Gagn.).

4144 - Syzygium petelotii Merr. & Perry. Trâm Pételot.

Đạimộc; nhánh mảnh, hơi dẹp, không lông, lóng dài 3 cm. Lá có phiến xoan, vào 7-8 x 3,5 cm, chót có mũi,đáy chót buồm, mặt trên nâu đậm, gân-phụ khó nhận, mặt dưới nâu, gân-phụ mảnh, cách nhau 4-5 mm, gân cách bìa 1,5 mm; cuống 6 mm. Chùm-tụtán ở ngọn, *rất ngắn*; hoa cao 6-8 mm; đài hình ly, răng rất nhỏ; tếunhụy cao 6 mm.

Phúthọ; VI.

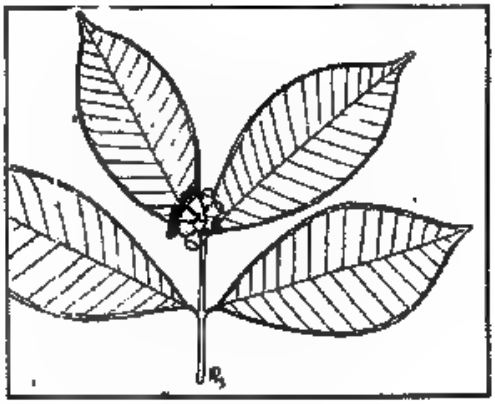

- Tree; panicles terminal, short; flowers 6 mm long.

4145 - Syzygium pierrei (Gagn.) Merr. & Perry. Trâm Pierre.

Nhánh non có *4 cạnh*. Lá có phiến *thon hẹp*, dài 6-10 cm, rộng 2-3,5 cm, dai, không lông, gân-phụ 5-7cặp, gần cách bìa 2 mm; cuống ngắn. Phátho a ở chót nhánh hay nách lá hay lá rụng; hoa *dài 2 cm*; tai đài trong cao 4-5 mm; cánhhoa 4, cao 5 mm; noãnsào 2 buồng. Trái hình xáli.

Biênhòa.

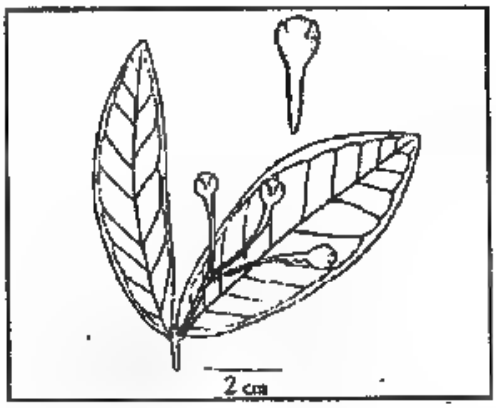

- Branches 4-gonal; leaves oblong narrow; petals 5 mm high; beeries pear-shaped (*Eugenia pierrei* Gagn.).

4146 - Syzygium polyanthum (Wight) Walp.. Săn, Sắn thuyền.

Đạimộc nhỏ; vỏ thành *mày nhut Tràm song đỏ*; nhánh non không lông. Phiến dài 6-9 cm, mặt trên đenđen lúc khô, mặt dưới có đốm, gân-phụ cách nhau 7-9 mm. Chùm-tụtán ở nách lá già hay đã rụng; hoa *trắng*, đài đỏ; cánhhhoa 4, cao 2,5-3 mm; noãnsào 2 buồng. Phìquả tròn, *đen* to 6-9 mm; hột 1.

Dựa rạch, bìnhnguyên: từ Caolạng đến Lụctỉnh. Thường Tr để lấy vỏ *sắn nhợ câu*; lá khángsinh, dùng đắp viêm, vết thương cho mau lành; IX.

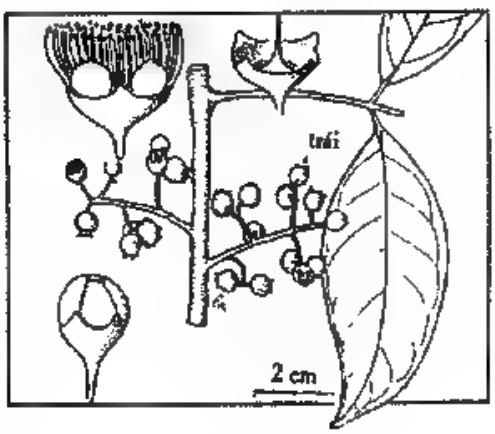

- Small tree; rhytidomes red; flowers white; berries black (*Eugenia polyantha* Wight; *E. resinosa* Gagn.).

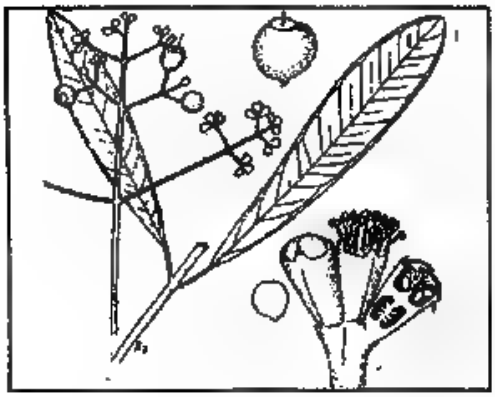

4147 - Syzygium ripicola Craib. Trâm suối.

Nhánh có vỏ xám trắng. Lá có phiến *hình muỗng hẹp*, dài đến 11 cm, rộng 2 cm, chót tròn hay tà, đáy từtừ hẹp, mặt trên nâu láng, gân không rõ hay lồi, cách nhau 4-7 mm, mặt dưới nâu, gân-phụ khó nhận, bìa uốn xuống; cuống 1 cm. Phátho a dài bằng lá hay hơn, thưa; nụ cao 3 mm; đài 4 răng, *có điểm trong*; cánhhoa 4, cao 1 mm; tiểunhụy nhiều. Phiquả tròntròn, to 8 mm; hột 4-5.

Trên suối: Côngtum; XI, 11.

- Bark whitish grey; petals 1 mm high; berries 8 mm across.

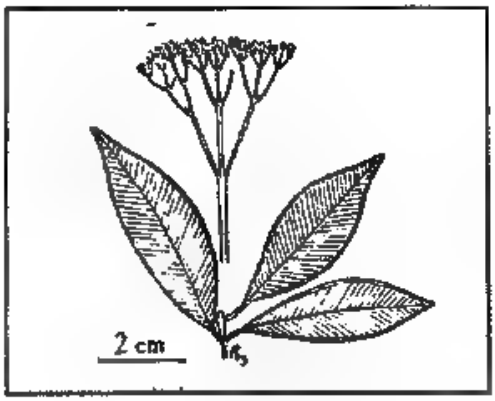

4148 - Syzygium rubicundum Wight & Arn.. Trâm đỏ-thẫm.

Nhánh mảnh, lông ngắn. Lá có phiến bầudục thon, *nhỏ*, dài 4-6 cm, rộng 15-18 mm, chót có mũi, đáy chót buồm hay tà, gân-phụ mảnh, cách nhau dưới 1 mm, gân cách bìa 1 mm; cuống 3-6 mm. Chùm-tụtán dạng tánphòng; nụ nhỏ, cao 1,5 mm.

- Internodes short; leaves 4-6 cm long; panicles terminal corymb-like; flowers small.

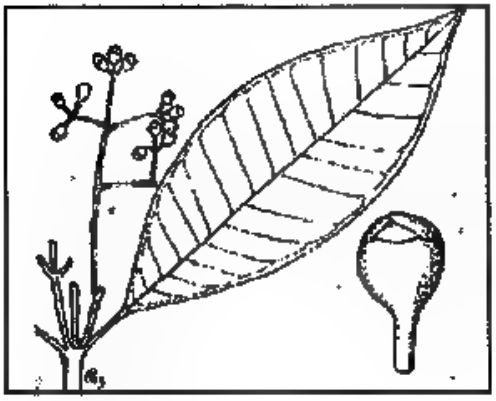

4149 - Syzygium sphaeranthum (Gagn.) Merr. & Perry. Trâm hoa-tròn.

Nhánh tròn, xám trắng. Lá có phiến xoan thon, to 10-14 x 3,5-4,5 cm, không lông, lúc khô đen mặt trên, nâu đen mặt dưới, gân-phụ gần như ngay, cách nhau 6-8 mm, gân cách bìa 2 mm; cuống 1,5 cm. Chùm-tụtán cao 4-5 cm; *nụ tròn, không lông*, to 3 mm, chụm 4 ở chót cọng; đài có 4 thuỳ tròn; cánhhoa 4, tròn, to 3,5 mm; tiểunhụy nhiều; vòi nhụy cao 5 mm.

Lào.

- Branches white grey; leaves glabrous; buttons globulous, glabrous (*Eugenia sphaerantha* Gagn.).

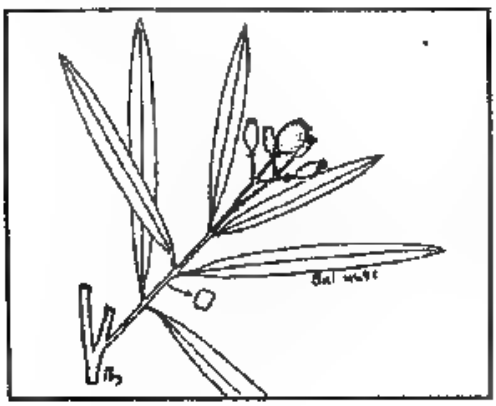

4150 - Syzygium sterrophyllum Merr. & Perry. Trâm lá-cứng.

Bụi rất nhiều nhánh; nhánh non có 4 cạnh tròn. Lá có phiến nhỏ, hẹp dài, dài 4-6 cm, rộng 6-8 mm, gân-phụ không rõ, nâu lợt mặt trên, nâu đậm mặt dưới; cuống dài 2-4 mm. Phátho a ít hoa ở ngọn; nhánh lâu rụng, mang 3 hoa; đài có thuỳ tròn; cánhhoa mau rụng; vòi nhụy 3-6 mm. Trái xoan, cao 1 cm, có đài còn lại.

Dụa rạch: Vạn-yên, dọc Sông Đà; 9.

- Shrub; panicles short; berries 1 cm high.

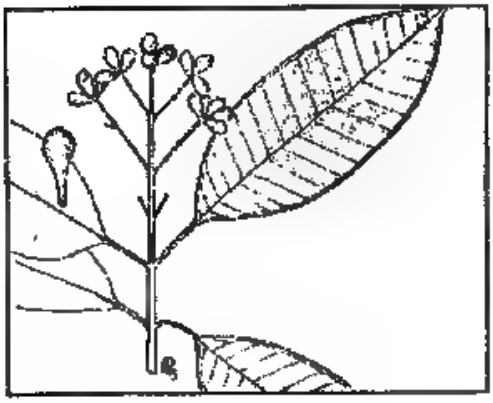

4151 - Syzygium stictanthum Merr. & Perry. Trâm hoa-có-đốm.

Nhánh non vuông, không lông; nhánh già có vỏ tróc thành *mày nhỏ, xám trắng*. Lá có phiến bầudục tròndài, to 6-9 x 3-4 cm, dày, gân-phụ rất mảnh, khít nhau, khó nhận, gân cách bìa 0,5 mm, mặt trên nâu, mặt dưới nâu đỏ; cuống 1-1,3 cm. Chùm-tụán ở ngọn, cao 10-14 cm; nụ hình dùi, cao 1 cm, rộng 6-7 mm; đài có răng rất nhỏ.

Trảng; Lào; XII.

- Branches 4-gonal, glabrous; leaves elliptic oblong; button 1 cm high.

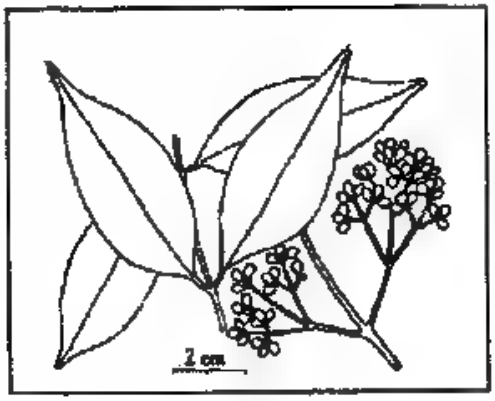

4152 - Syzygium syzygioides (Miq.) Amsh.. Trâm kiềnkiền.

Đạimộc; nhánh xám dọt. Lá có phiến bầudục, chót có mũi dài, nâu lúc khô, gân-phụ cách nhau 1 mm. Phátheo ở nách lá và chót nhánh cao 3-5 cm; nụ dài 5 mm; đài 4 răng cao 1 mm; cánhhoa 4, tròn, đo 2-3 mm. Phìquả tròn hay rộng hơn cao, ngang 7-10 mm; hột 1.

Ngoclĩnh, Bàrịa, Thủđức, Tâyninh; III.

- Tree; leaves elliptic, caudate; petals 4; berries 10 mm across (*Eugenia cymosa* auct. non Lam, Gagn.).

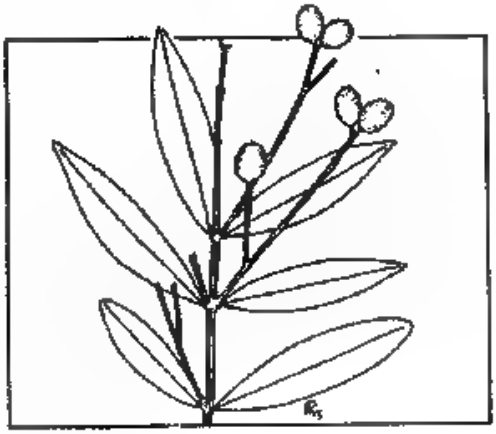

4153 - Syzygium tephrodes (Hance) Merr. & Perry. Trâm tro.

Nhánh có 4 cạnh cáo; nhánh già *mau có mày móc*. Lá có phiến thon hẹp, to 3-5 x 0,9-1,2 cm, không lông, gân giữa lõm, màu sôcôla, gân-phụ khó nhận, bìa uốn xuống; cuống ngắn, dài 1 mm. Phátheo ở nách lá cao 4-6 cm, không lông, nhánh vuông. Trái xoan, cao 8 mm, *vàng* khi chín.

Hảinàm; có lẽ có ở B.

- Branches 4-gonal; leaves narrow lanceolate; berries ovate, 8 mm long (*Eugenia tephrodes* Hance).

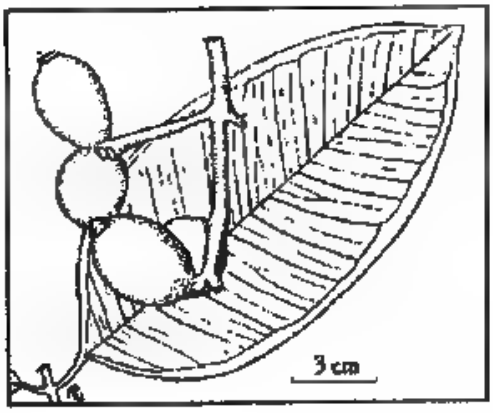

4154 - Syzygium tinctorium (Gagn.) Merr. & Perry. Trâm nhuộm, Trâm sung.

Đạimộc cao 25 m; nhánh non không lông. Lá có phiến bầudục, *to*, dài đến 12-14 cm, dai, không lông, gân-phụ cách nhau 5-7 mm; cuống dài hơn 1 cm. Chùm-tụán ở chót nhánh, cao 4-5 cm; hoa thơm; cánhhoa 4, to 3 mm; noãnsào 2 buồng. Phìquả to 2-3 cm.

Rừng, Longhải; vỏ nhuộm nâu vàng.

- Tree to 25 m high; leaves elliptic, glabrous; berries 2-3 cm long (*Eugenia tinctoria* Gagn.).

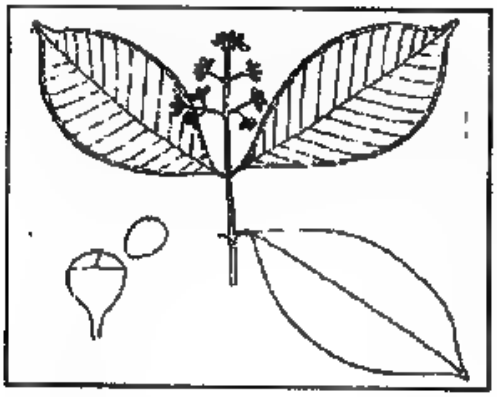

4155 - Syzygium tonkinense (Gagn.) Merr. & Perry. Trâm Bắcbộ.

Đạimộc; nhánh mảnh, nhánh non *đen*, nhánh già đỏđỏ. Lá có phiến xoan ngược bầudục, vào 7 x 3-3,5 cm, mỏng, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu đà, gân-phụ cách nhau 3-4 mm, gân cách bìa 1 mm; cuống 3-5 mm. Chùm-tụtán ở chót nhánh, nhánh dài 2-3 cm; hoa cao 6, rộng 4-5 mm; đài có 4 răng thấp; cánhhoa xoan.

Hàtây.

- Tree; branches black; buttons 3 mm long; petals ovate (*Eugenia tonkinense* Gagn.).

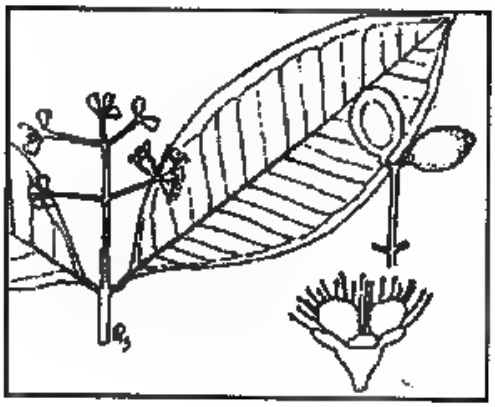

4156 - Syzygium tramnion (Gagn.) Merr. & Perry. Trâm rim.

Đạimộc cao 10-18 m; nhánh tròn, không lông, vỏ xám. Lá có phiến tròndài hay thon, 8-11 x 5 cm, đỏđỏ, gân-phụ cách nhau 5 mm, gân cách bìa 2-5 mm; cuống dài 5-10 mm, không lông. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, dài 4-5 cm; hoa *không cọng*; láđài 4, cao 3-4 mm; cánhhoa cao 4 mm; tiểunhụy nhiều; vòi nhụy 9 mm. Phiquả xoan *dài 2 cm*; hột 1, to 8-10 mm.

Tâyninh, Mùxoài; 2.

- Tree; branches glabrous; flowers sessile; berries 2 cm long (*Eugenia tramnion* Gagn.).

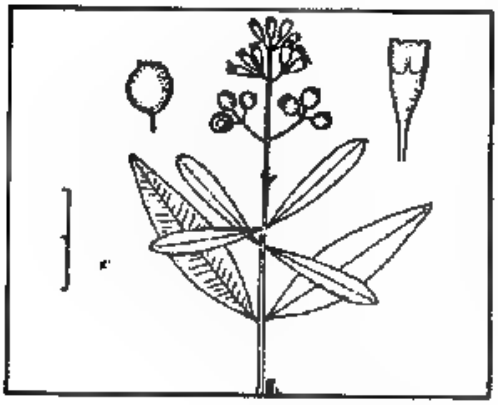

4157 - Syzygium tsoongii (Merr.) Merr. & Perry. Trâm trái-trắng.

Nhánh mảnh, lóng tròn, không lông. Lá có phiến *nhỏ*, thon tròndài, nhọn 2 đầu, vào 4 x 1 cm, không lông, gân-phụ cách nhau 1,5-2 mm, gân sát bìa; cuống ngắn, 2 mm. Chùm-tụtán hình chuỳ ở ngọn nhánh, mang tụtán 3-hoa; nụ 4-5 mm; đài có răng nhỏ; cánhhoa mau rụng; tiểunhụy nhiều. Phìquả tròntròn, to 4 mm.

B; 1.

- Branches slender, glabrous; leaves lanceolate, 4 x 1 cm; panicles bearing 3-flowered cymes; berries 4 mm long (*Eugenia tsoongii* Merr., *E. leucocarpa* Gagn.).

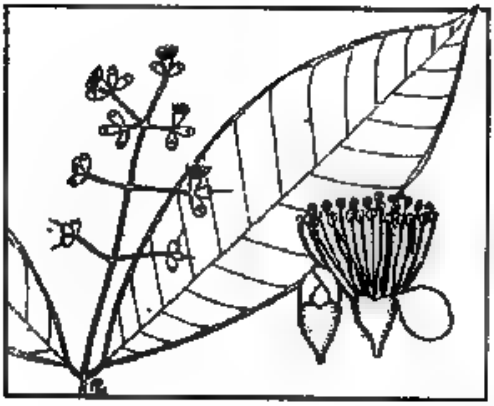

4158 - Syzygium vestitum Merr. & Perry. Trâm phủ.

Đạimộc hay tiểumộc; nhánh có *lông mịn đỏđỏ*. Lá có phiến láng, dài đến 20 cm, nâu đỏ mặt dưới, nâu đen mặt trên, gân-phụ cách nhau 7-10 mm; cuống dài vào 1 cm. Pháthoa cao 15 cm, thưa ở chót nhánh, có lông đỏđỏ; hoa chụm thành tán; đài có lông mịn, cao 4 mm, răng 4, tròn; cánhhoa xoan, cao 6 mm; tiểunhụy cao 1 cm.

Dựa suối, 1.500: Sapa; VII.

- Tree or treelet; branches, panicles finely red pubescent; petals 6 mm high.

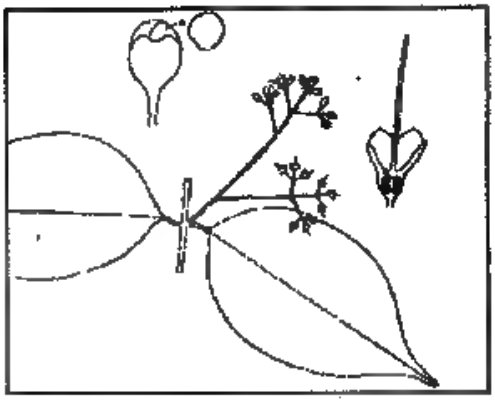

4159 - Syzygium vimineum Wall.. Trâm dẻo.

Đạimộc; nhánh mảnh, lúc non không lông, đen, nhánh già xám đỏ. Lá có phiến xoan rộng, to 7-8 x 4 cm, chót có đuôi, đáy tròn-tà, gân-phụ rất mảnh, gần như không rõ, khít nhau (cách nhau 1,5 mm), mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu đà; cuống 5-6 mm. Phátthoa ở nách lá, dài 4-6 cm, không lông; nụ cao 2-3 mm; đài 4 răng tamgiác; cánhhoa xoan.

Vùng Sàigòn.

- Branches slender; leaves with very fine costae; buttons 3 mm high (*Eugenia cymosa* Auct. non Lam.).

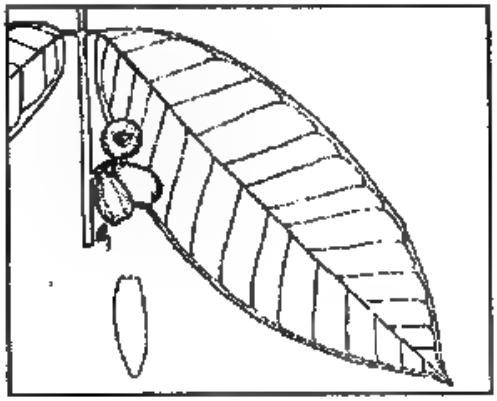

4160 - Syzygium wightianum W. & Arn.. Trâm Wight.

Đạimộc cao đến 20 m; nhánh to. Lá có phiến thon, dài 10-14 cm, dày, dai, gân-phụ cách nhau 5-6 mm, giữa là một gân mảnh. Chùm-tụtán cao 2 cm ở nách lá già; hoa nhóm 3; nụ dài; cánhhoa 8-12, to 1,5-2,5 mm; noãnsào 2 buồng. Phìquả dài 1,5 cm, rộng đến 1 cm, *trắngtrắng* rồi đen, ăn ngon; hột 1.

Rừng đến 1.000 m, từ GialaiCôngtum trở vào đến Phúquốc; 7-8.

- Tree to 20 m high; leaves coriaceous; flowers white; berries white.

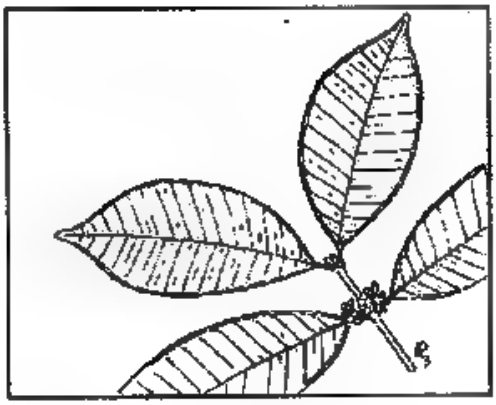

4161 - Syzygium szemaoense Merr. & Perry. Trâm

Nhánh mảnh, tròn, không lông, nhánh già xám đen. Lá có phiến xoan bầudục, to 7-8 x 3,5 cm, chót có mũi, dày, mặt trên *nâu đen*, mặt dưới nâu, gân-phụ mảnh, khó nhận, cách nhau 3-4 mm, gân cách bìa 0,5 mm; cuống 3-4 mm. Chùm-tụtán ngắn (*1 cm*) ở nách lá; nụ hình xálị, cao 3 mm.

Fan-si-Pan; VII.

- Leaves glaborus, 7-8 cm long; panicles 1 cm long; buttons 3 mm long.

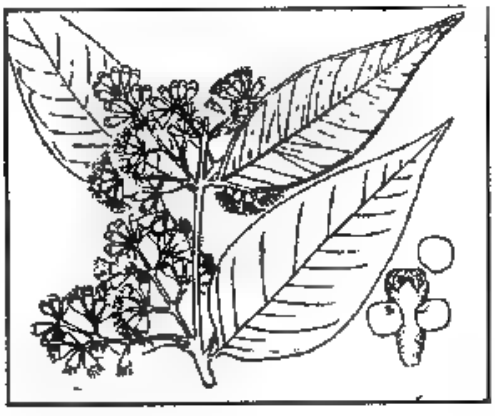

4162 - Syzygium zeylanicum (L.) DC.. Trâm Tíchlan, Trâm vỏ-đỏ.

Đạimộc nhỏ hay trung; nhánh vàng cam, vỏ nứt. Lá có phiến xoan hay thon, không lông, gân-phụ cách nhau 5 mm, gân cách bìa 2 mm. Phát hoa ở nách lá và chót nhánh; răng đài cao 1 mm; cánhhoa *trắng*, dính nhau ở đáy và rụng cùng nhau. Phìquả tròn, *trắng*, to 7 mm, có đài còn lại; hột 1.

Rừng đến 1.000 m: từ GialaiCôngtum vào Nam; III-IV, 6-7.. Trái ăn được, phánkhích; vỏ dùng để nhuộm.

- Tree; leaves ovate lanceolate; flowers white; berries white, 1-seeded (*Myrtus zeylanicus* L.).

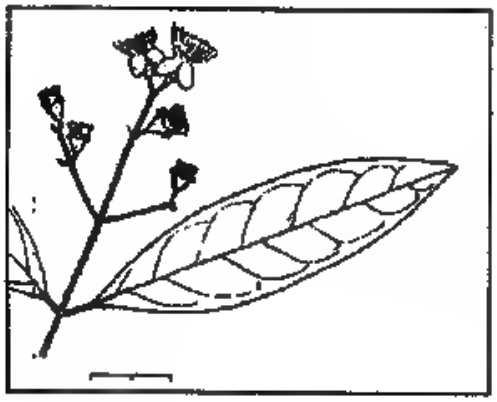

4163 - Syzygium zimmermannii (Gagn.).Merr. & Perry. Trâm Zimmermann.

Nhánh mảnh, nhánh non mảnh, vuông. Lá có phiến tròndài hẹp, to 10-13 x 2-3 cm, có *đốm tuyến ở 2 mặt*, gân-phụ 8-9 cặp, gân cách bìa 2-3 mm; cuống 5-10 mm. Chùm-tụtán hơi thưa ở chót nhánh; nụ cao 12 mm, trên cong ngắn; đài 4 răng; cánhhoa 4-5, to 6-7 mm; tiểunhụy nhiều.

Lào.

- Leaves lanceolate, 2-3 cm large; petals 4-5, 6-7 mm large (*Eugenia zimmermannii* Warb. ex Gagn.).

4164 - Eugenia uniflora L.. Trâm sơri; Surinam Cherry, Cayenne Cherry, Pitanga.

Bụi cao 4-7 m. Lá gần như không cuống; phiến xoan bầudục, không lông. Hoa trên một *cọng dài, mảnh*; láđài 4; cánhhoa 4, *trắng*; tiểunhụy nhiều; noãnsào 2-buồng. Phiquả trắng, to 1,5-2,5 cm, có *8 cạnh tròn*; nạc ngọt, thơm mùi xoài, ăn sống, với rau hay làm mứt. Gốc Brazil.

Tr: Huế; III, 3. Giống *Eugenia*, Mỹchâu, có tửdiệp dính nhau như một.

- Shrub; pedicel long; berries 8-grooved, sweet (*E. mitchelii* Lamk.).

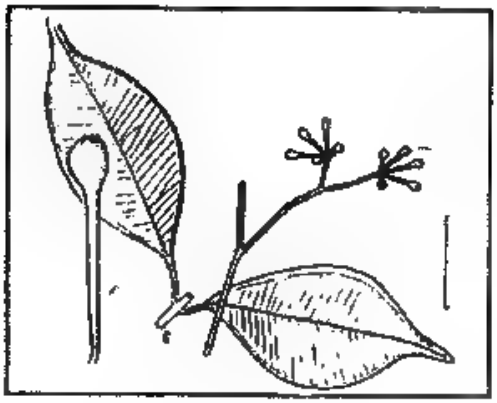

4165 - Cleistocalyx circumcissa (Gagn.) Phamhoang. Trâm ổ.

Đạimộc cao 15 m; nhánh mảnh. Lá có phiến xoan thon, dài 4-7 cm, chót có mũi, có đốm trong, gân-phụ rất mảnh, cách nhau 1,5 mm; cuống dài 5-7 mm. Tănphòng cao 3 cm, trục chánh thường 3; nụ cao 13 mm, rộng 3 mm; phần trên của đài và cánhhoa làm thành một chóp rụng sớm với nhụy đực; noãnsào 3 buồng. Phiquả.

Biênhòa.

- Tree 15 m high; sepals and petals fall together like a cap; berries.

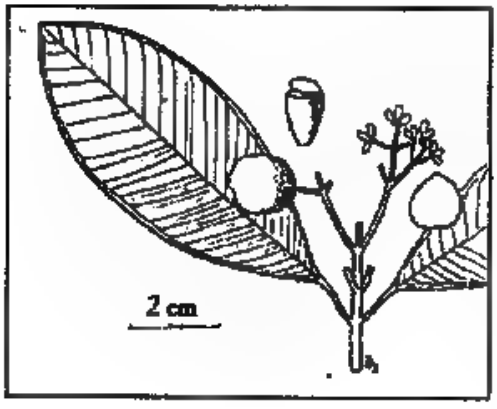

4166 - Cleistocalyx nigrans (Gagn.) Merr. & Perry. Trâm lá-đen.

Đạimộc nhỏ; nhánh vàng đỏ. Lá có phiến bầudục, vào 9 x 5 cm, *nâu đen* mặt trên lúc khô, gân-phụ cách nhau 2-3 mm; cuống 1 cm. Chùm-tụtán cao 6 cm ở ngọn nhánh; hoa *trắng*; nụ dài 5 mm; đài hình chén tron, phần trên rụng như *một nắp bẹp*; cánhhoa 5, rụng một lượt; tiểunhụy nhiều. Phiquả tròn, lúc khô *đen*, to hơn 15 mm; hột 1.

Rừng: Bìnhdương, Thủđức.

- Small tree; leaves black brown on dry; flowers white; berries black on dry (*Eugenia nigrans* Gagn.).

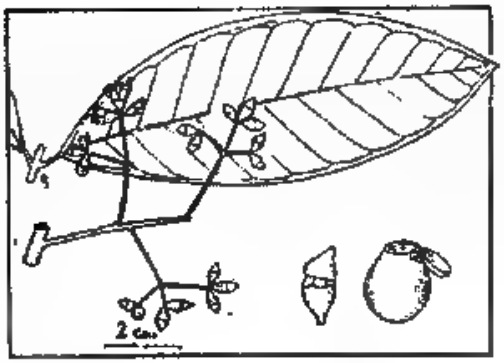

4167 - Cleistocalyx nervosum (DC.) Phamhoang. Trâm nắp, Vối.

Đaimộc trung; nhánh non depdẹp, không lông. Lá có phiến bầudục thon, dài 13-20 cm, *có đốm nâu*, gân-phụ vào 10 cặp, gân cách bìa 3-5 mm. Phátthoa ở nách lá rụng, cao 5-8 cm; đài hình dĩa hơi dúng, *nắp cao*; cánhhoa 4, cao 3 mm; tiểunhụy nhiều. Phiquả tròn hay tròndài, to 7-14 mm, *đỏ rồi đỏ-đen chói*; nạc ngọt; hột 1. Lá dùng như Trà (chứa alcaloid tácđộng như cafein); có tính khángsinh, trị bệnh hầu, đau ruột, viêm phi, tếthấp. Rừng và Tr: BTN.

- Tree 7-8 m high; leaves brown dotted; berries red, 1-seeded (*Eugenia operculata* Roxb. nom. nud.).

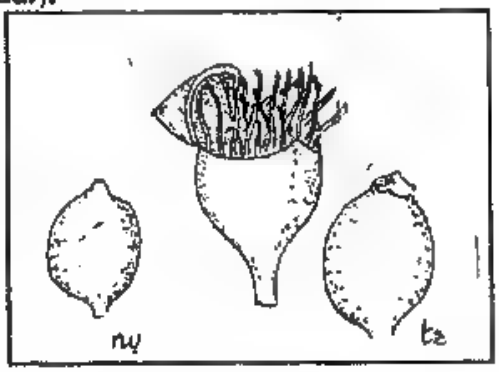

4167a - Cleistocalyx retinervius Merr. & Perry. Vối gân-mạng.

Đaimộc nhỏ; nhánh tròn, xám, to 2-3 mm. Lá có phiến bầudục đến tròndài-xoan, to 9-14 x 5,5-7 cm, chót tà rộng, đáy tròn, gân-phụ mịn, cách nhau 4-8 mm, gân bìa cách bìa 2-3 mm. Phátthoa ở nách và ngọn; hoa nhỏ không cọng, cao 7 mm; đài rụng thành chóp; tiểunhụy nhiều. Trái tròntròn, to 1.5 mm. Lùm-bụi, gần biển: Đànẵng, (hình theo Merrill & Perry).

- Small tree; branches fusci;axillary and terminal imflorescence; berries 1.5 cm across.

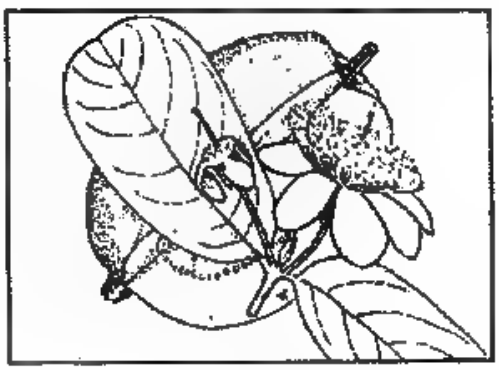

4168 - Psidium guiava L.. Ổi; Guava; Goyavier.

Tiểumộc 3-6 m; nhánh non vuông, có 4 cánh; thân có *mày dày*. Lá songdính; phiến có lông mặt dưới. Hoa côđộc ở nách lá; cọng dài, nụ phù ở đầu; láđài 4-6, dày, không đều; cánhhoa 4-6, trắng; tiểunhụy nhiều; noãnsào hạ. Phiquả (*nặng đến 930g*); nạc trắng, hường khi chín; hột nhiều, to 2-3 mm, cứng, vàng. 2n = 22.

Tr gốc T.-Mỹ, truyềnlan từ 1512, có lẽ do người Spania; I-XII. Có nhiều thứ. Nạc trái chứa đến 486 mg vitamin C/100 g. Lá có tính tiêugiật; trị ỉa.

- Cultivated.

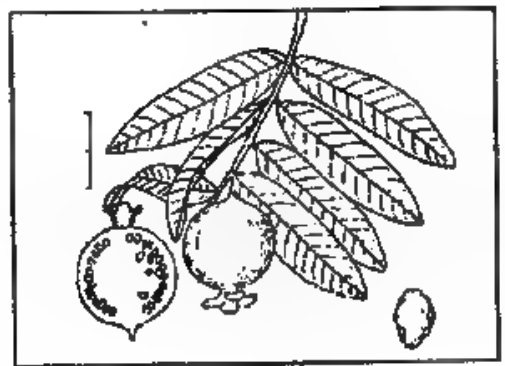

4169 - Psidium cujavillus Burm. f.. Ổi kiểng.

Tiểumộc cao 2-3 m; nhánh non vuông, già có *mày*. Lá có phiến *nhỏ*, dài 3-5 cm, rộng 1-1,8 cm, gân-phụ 11-15 cặp, lõm mặt trên, lồi ở mặt dưới; cuống dài 1-2 mm. Hoa côđộc ở nách lá; cọng ngắn; láđài dày; cánhhhoa trắngtrắng; tiểunhụy nhiều; noãnsào hạ. Phiquả tròn, to 2-3,5 cm; nạc hường; hột nhiều, nhỏ (2-3 mm), vàng nâu.

Tr làm kiểng, gốc T.-Mỹ.

- Ornamental (*P. pumilum*)..

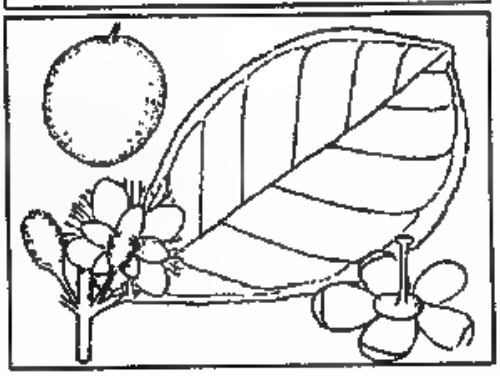

4170 - Psidium littorale Raddi.. Ổi sẻ; Purple Guava, Stawberry Guava; Goyave-fraise, Goyave de Chine.

Tiểumộc cao 6 m; nhánh tròn. Lá có phiến *xoan ngược*, chót tròn, đáy tà nhọn. dai, không lông. Hoa côđộc ở nách lá, trắng; đài có 5 tai dày; cánhhoa mỏng, mau rụng; tiểunhụy nhiều; noãnsào 3 buồng ngăn ra thành 5. Phiquả tròn, *to 2,3-3 cm*; nạc như dâu-tây; hột nhỏ.

Tr song ít gặp, gốc Brazil, nhập qua Trungquốc từ lâu. Mọc hoang như cây khó trừ ở đảo Réunion.

- Cultivated (*P. cattleianum* Sabine).

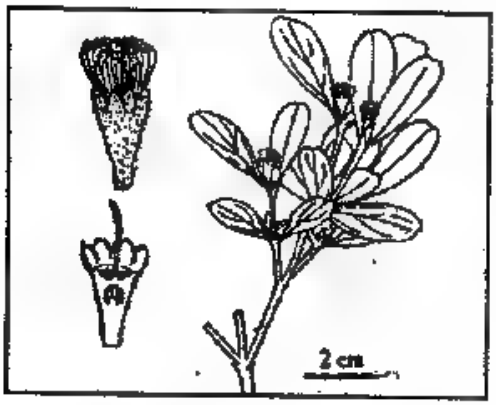

4171 - Osbornia octodonta F. Miller. Bácnha.

Tiểumộc cao 4-5 m; vỏ trăngtrắng, có nhiều mày. Lá có phiến xoan, to 3-5 x 1,5-2 cm, có *đốm trong*; cuống 2,5-3 mm. Hoa côđộc hay chụm 3; đài dài 1,5-2,5 cm, thuỳ 8, rộng 1-2 mm; *cánhhoa vắng*; tiểunhụy nhiều, chỉ dài 3-4 mm; noãnsào 2 buồng, n-noãn. Trái to 6-7 x 3-4 mm, *không tự khai*; hột 1(2).

Phúkhánh, Camranh; VIII-XI (hình theo Wight).

- Treelet; leaves pellucid dotted; petals absent; fruits indehiscent.

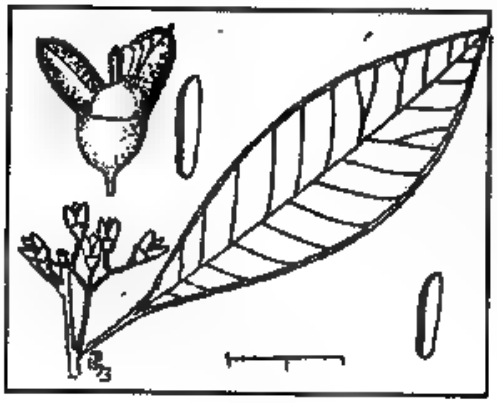

4172 - Tristaniopsis burmanica (Griffith) Wils. & Waterhouse. Tritân Burmann.

Đạimộc cao 12 m; nhánh non có lông dày trắng. Lá có phiến thon, *đáy chót buồm*, dài 8-10 cm, không lông, tái ở mặt dưới. Hoa nhỏ; cánhhoa 1,5 mm; tiểunhụy thành 5 bó; noãnsào hạ, 3-buồng. Nang cao 4-7 mm, nở làm *3 mảnh có trụ còn lại*; hột dài 4 mm.

Rừng dưới 1.100 m: Côngtum, Langhanh, Bàrịa; 4-5.

- Tree 12 m high; leaves oblanceolate; petals 1,5 mm; capsules 3-valved (*Tristania burmanica* Griffith).

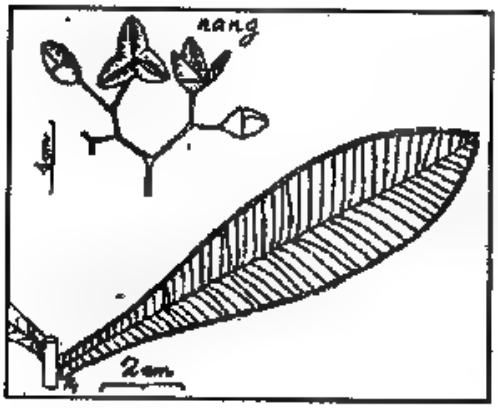

4173 - Tristaniopsis merguensis (Griff.) Wils. & Waterh.. Tritân ối.

Đạimộc 10-15 m; thân có mày (*dạng thân Ổi hay Khuynhdiệp*); nhánh non có lông mụn. Lá thơm; phiến xoan thon ngược, đáy từtừ hẹp trên cuống rất ngắn, và *có 2 tai nhỏ*, không lông, gân-phụ nhiều, cách nhau 2-3 mm, có gân bìa. Tụtán trên nách lá; hoa rộng 5 mm; đài hình chén có răng nhỏ; cánhhoa nhỏ. *Nang* xoan; *mảnh 3*; hột vào 8 mỗi buồng, dẹpdẹp.

Rừng trên sathạch: Phúquốc. Cây mọc mau.

- Leaves auriculated on base; seeds 8 by valve (*Tristania merguensis* Griff.).

4174 - Eucalyptus camaldulensis Dehnhart. Khuynhdiệp đỏ; Murray red gum, River Red Gum, White Gum.

Đạimộc cao đến 45 m; thân ngay, to đến 1,5 m; vỏ già xám nâu, tróc thành mày; nhánh non vuông. Lá có phiến hình phảng, mốcmốc, dài 12-30 cm; cuống cá cạnh, dài 1,5-2 cm. Tán có cọng dài 1,5; chóp cao; tiểunhụy nhiều. Nang 4 mảnh, rộng 5-8 mm; hột nhỏ.

Tr, chịu nhiều điềukiện phongthổ ở đồngbằng, chịu phèn, gốc Úcchâu (phổbiến).

- Commonly cultivated.

4175 - Eucalyptus tereticornis J.E. Sm.. Khuynhdiệp sừng-cao; Flooded Gum, Forest Gray Gum.

Đạimộc to cao đến 50 m; nhánh mảnh, không lông; vỏ láng. Lá thân trẻ có phiến xoan rộng; ở nhánh trưởngthành, phiến thon hẹp, hình phãng, dài 5-15 cm. Tụtán có cọng dài, mang 3 hoa; đài có *chóp cao dài* đến 12 mm; tiểunhụy nhiều, dài 1-1,5 cm; nang hình cầu to 1 cm, thò cao ra khỏi đài, nở làm 4 mảnh; hột nâu đen.

Tr, chịu vùng núi.

- Cultivated.

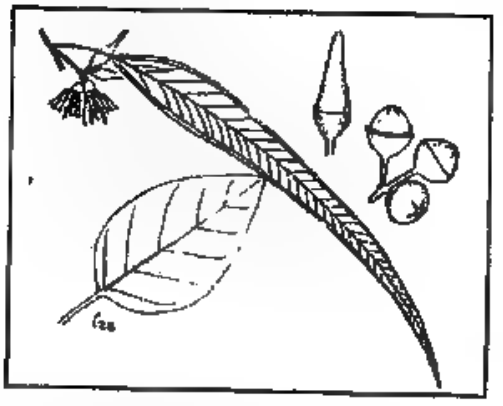

4176 - Eucalyptus globulus Labill.. Khuynhdiệp cầu; Blue Gum-tree.

Đạimộc to, cao đến 45 m; vỏ láng, màu lợt; nhánh vuông. Lá ở chồi non mọc đối, không cuống, đáy hình tim, mốc; lá ở nhánh trưởngthành mọc xen, phiến cong, dài 15-30 cm. Hoa cọng ngắn; đài có cạnh, chóp hình nắp tộ; tiểunhụy dài 1,5 cm. Trái hình bông-vụ,to 2,5 cm.

Tr ở binhnguyên để lấy tinhdầu làm thuốc tốt (sát vikhuẩn, trị bệnh da, suyễn, viêm cuống-phổi..), rẻ xổ, 1-1.500 m; I-XII. In vitro, chống nhiều siêukhuẩn.T: trồng ở Paris.

- Cultivated for its medicinal essence.

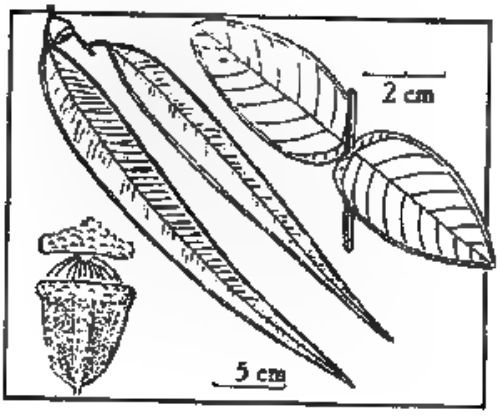

4177- Eucalyptus exserta F.v M.. Bồđề liễu, Khuynhdiệp thò; Mountain Blood wood, She Blood wood

Đạimộc trung; vỏ màu tro nâu; nhánh có cạnh. Lá ở nhánh trưởngthành hình phãng cong, dài đến 15 cm, có đốm. Tán ở nách lá, 2-7 hoa; cọng ngắn hơn cuống; nắp hoa hình chuỳ cao 2 lần hơn hạhoa; tiểunhụy nhiều. Nang *lồ cao ra khỏi hạhoa*, 3-5 mảnh; hột có cánh, đenđen.

Tr ở B, gốc Úcchâu; II-III.

- Cultivated.

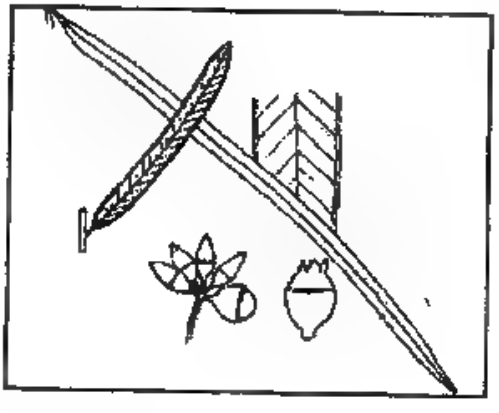

4178 - Eucalyptus alba Reinv.. Khuynhdiệp trắng.

Đạimộc; nhánh tròn. Lá ở cây trưởngthành có phiến thon rộng hay hẹp, dài vào 15 cm, rộng vào 2-5 cm, hai mặt một màu, mốcmốc, gân-phụ cách nhau 3 mm, gân cách bìa 1 mm. Tán ở nách lá; hoa nhỏ; tiểunhụy nhiều, dài 6 mm. Nang 4 mảnh, ít khi 3.

Tr gốc đảo Timor.

- Cultivated.

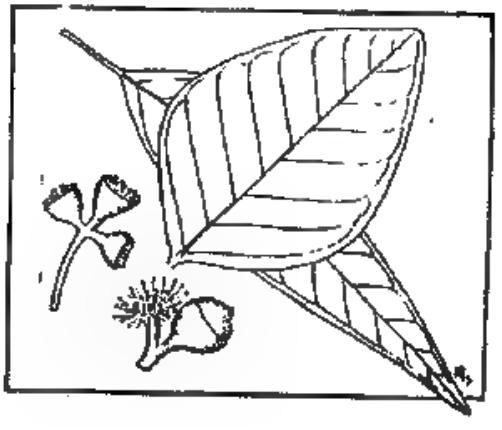

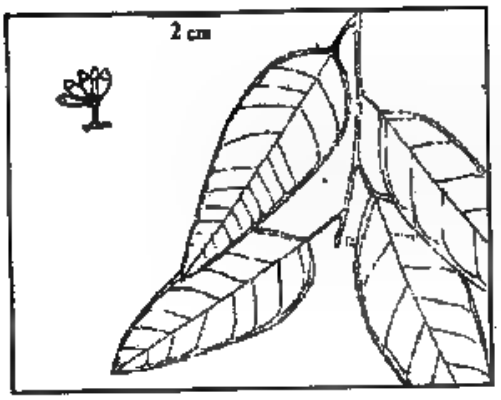

4179 - Eucalyptus botryoides J.E. Sm.. Khuynhdiệp ướt; Blue Gum.

Đạimộc có thể cao đến 45 m, thân to đến 1,3 m; vỏ láng, xanh. Lá có phiến thon hẹp, dài 8-15 cm, xanh đậm ửng lạm, mốcmốc. Tán 4-8 hoa trắng; đài hơi hình trụ, cao 4-6 mm, chóp hình chuỳ; tiểunhụy nhiều cao 6 mm. Trái cao 5-8 mm, có cọng ngắn, chót cắt ngang; mảnh 4.

Tr; rất to ở vùng Đàlạt, Langhanh, Bảolộc.

- Cultivated at Lâmđồng (*E. saligna* J.E. Sm.).

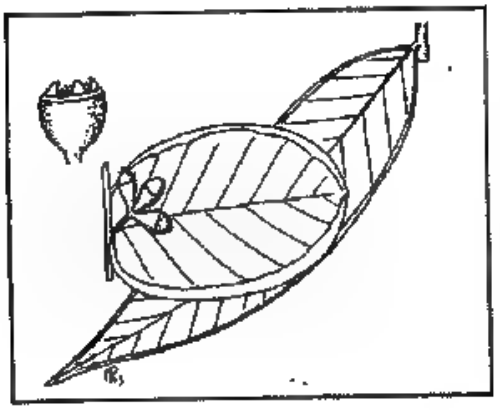

4180 - Eucalyptus cinerea F.v. Muell.. Khuynhdiệp tro.

Đạimộc trung; vỏ nâu trắng. Lá có phiến bầudục ở nhánh non, thon congcong ở nhánh trưởngthành, không cuống; gân-phụ cách nhau cỡ 5-6 mm, thường chẻ hai; gân cách bìa 2 mm. Cọng 1 cm, mang 3-7 hoa; chóp hình chuỳ báncầu; tiểunhụy nhiều, cao 3 lines. Trái hơi báncầu, mảnh 3.

Langhanh.

- Cultivated.

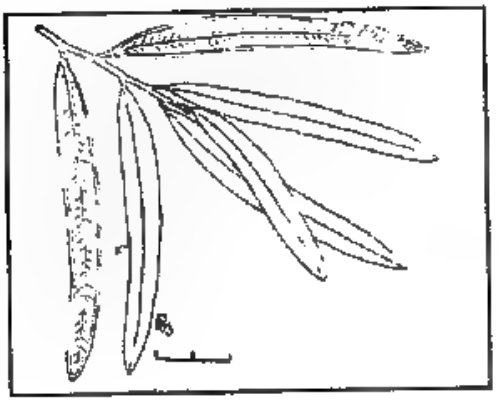

4181 - Eucalyptus crebra F.v. Muell.. Khuynhdiệp hẹp; Narrow leaved Ironbark.

Đạimộc; nhánh mảnh, thòng. Lá có phiến lục tươi, thon hẹp, dài 10-18 cm, gân-phụ nhiều, chót tà, hai mặt một màu. Chùm-tụtán, tán 3-6 hoa; đài 2-3 mm, chóp cao 2-3 mm; tiểunhụy nhiều, cao 3-5 mm. Trái hình chuông, cao 5-6 mm, mảnh không thò ra.

Tr. ở Langhanh.

- Cultivated.

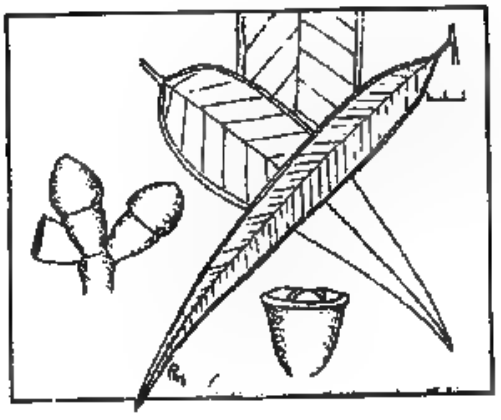

4182 - Eucalyptus gomphocephala A.P. DC.. Khuynhdiệp Nấm; Tuart.

Đaimộc. Lá có phiến thon (lá trẻ), đến thon hẹp congcong (nhánh già), dày, mốcmốc; cuống 1,5-2 cm. Tán 3 hoa; nụ có chóp hình quiđầu, *rộng hơn hạhoa*; cánhhoa *vắng*; tiểunhụy nhiều. Nang hình ly, mảnh 4.

Tr ở Langhanh.

- Cultivated.

4183 - Eucalyptus grandis W. Hill. ex Maiden. Khuynhdiệp to; Flooded Gum, Rose Gum.

Đạimộc to, đẹp, có thể cao đến 55 m; thân suông không nhánh đến 3/4; nhánh có cạnh. Lá thon cong, to đến 21 x 6 cm, màu lục không mốc, gân giữa thường lục đọt. Tán 3-7 hoa; cọng ngắn; hạhoa cao 2 lines; nắp hình chuỳ; tiểunhụy nhiều. Trái hình xálị, mốcmốc; mảnh 4, thò ít.

Gỗ rất cứng, nhẹ, bền, không bị hà, dùng đóng tàu, xây-cất. Chịu đất phùsa. Dễ lộn với *E. botryoides* mà lá mốcmốc, trái nhỏ hơn. Tr ở Đàlạt.

- Cultivated.

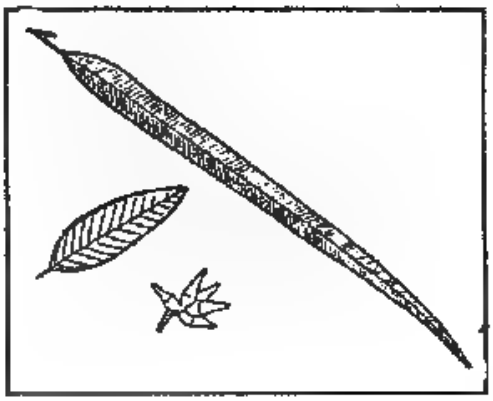

4184 - Eucalyptus longifolius Link. Khuynhdiệp lá-dài; Wollybutt.

Đạimộc trung, cao đến 35 m; nhánh to; vỏ xám, có khi có sợi. Lá có phiến thon hẹp, cong, dài 11-24 cm. Tán ít hoa; hoa có cọng dài; chóp hình chuỳ cao nhọn; tiểunhụy dài 12 mm. Trái hình chuông hay bôngvụ, chót cắt ngang, mảnh lồi; hột đen.

Tr ở Sàigòn; III, 3. Gỗ cứng, bền.

- Cultivated.

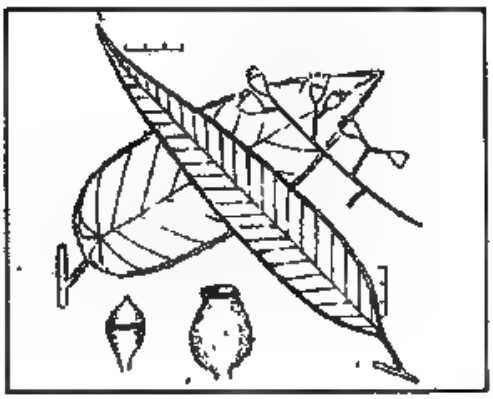

4185 - Eucalyptus maculata Hook.. Khuynhdiệp bớt; Spotted Gum.

Đạimộc cao; thân có mày to, khi rụng *để lại bớt* nhiều màu. Lá ở nhánh trưởngthành có phiến thon hẹp, cong, dài đến 30 cm, có đốm trong. Chùm-tụtán ở nách lá và ngọn; tán 3-hoa; nắp *đôi*, một do đài, dày, một do vành, mỏng. Trái xoan bầu, cao 13 mm.

Mủ chứa acid benzoic, lá thật non có mùi sả. Tr ở Langhanh, gốc Ucchâu.

- Cultivated.

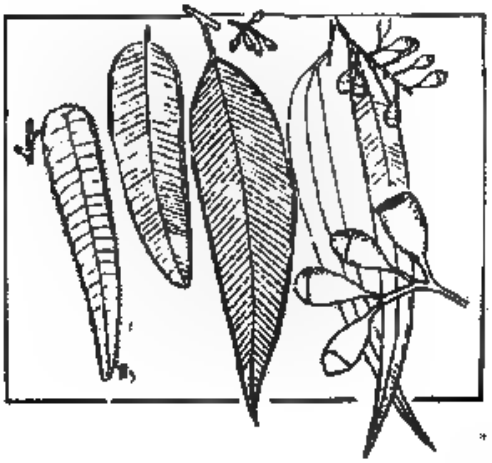

4186 - Eucalyptus maculata var. **citriodora** (Hook.) Muell.. Khuynhdiệp sả; Lemon-scented Gum.

Đạimộc trồng, cao 25-40 m; ở nước ta là cây không to lắm; nhánh non có cạnh, vỏ láng. Lá có mùi *thơm Sả* đặcbiệt; lá ở thân trẻ, có phiến có lông, thon, gần hình long, từtừ thon hẹp cong thành hình phẳng ở nhánh trưởngthành, màu lam tươi, dài đến 17 cm. Chùm ngắn ở nách lá; nụ hình xálị; ládài rụng thành chóp; tiểunhụy nhiều. Nang trong đài, mảnh 4.

Tr để lấy tinhdầu thơm sả để làm thơm xàbông; gỗ làm bột giấy.

- Cultivated for its lemon scented esssence.

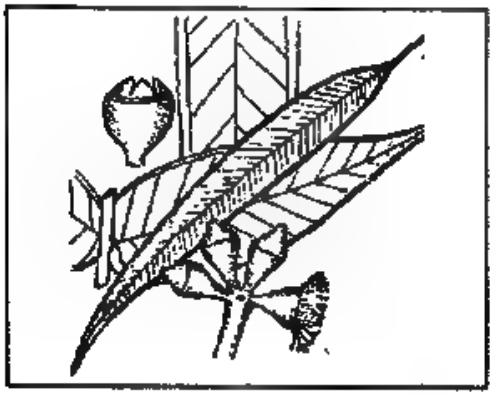

4187 - Eucalyptus maidenii F.v. Muell. Khuyngdiệp Maiden; Maiden's Gum..

Đạimộc có thể cao đến 45 m; tàn hình tựtháp, thân to 1,2 m; gỗ trắng; nhánh vuông. Lá dày, mốcmốc, dài hơn 20 cm, gân-phụ rất mảnh, cách nhau 6-7 mm, gân cách bìa 0,5 mm; cuống 3 cm. Tán ở nách lá, cọng 1,5 cm, mang 3-7 hoa trắng. Nang lúc chín to 6-9 mm.

Dạng trẻ giống *E. globulus*; gốc Ucchâu. Tr ở Langhanh.Tinhdầu chống nhiều vikhuẩn và nấm.

- Cultivated (*E. globulus* ssp. *maidenii* (F.v. Muell.) Kirkpatr.).

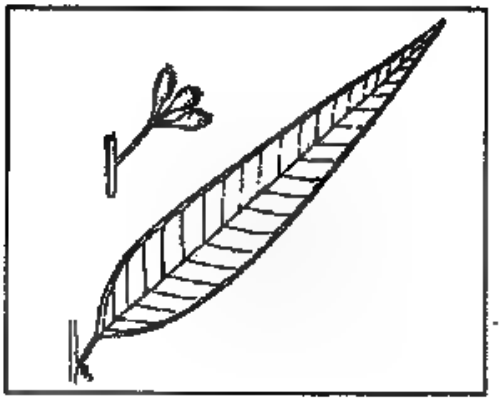

4188 - Eucalyptus microcorys F.v. Muell.. Khuynhdiệp túi-nhỏ; Tallow-wood.

Đạimộc to, thân có thể đến 3 m; nhánh mảnh. Lá mỏng, gân-phụ mảnh, rõ, cách nhau 2-3 mm, gân cách bìa 1,5 mm; cuống 1,5-2 mm. Trái obconical.

Tr ở Langhanh. Gỗ rất cứng, bền.

- Cultivated.

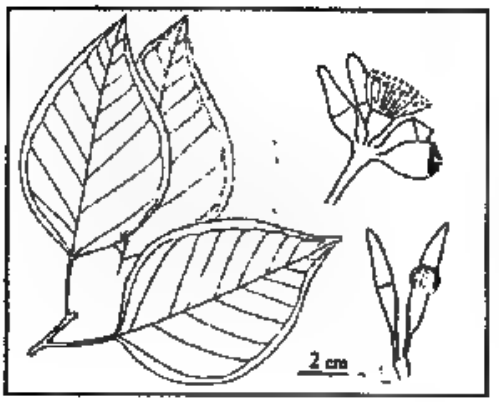

4189 - Eucalyptus occidentalis Endl.. Khuynhdiệp tây; Swamp yate, Flat-topped yate.

Đạimộc có thể cao đến 24 m; vỏ tróc hay không thành mày, xám trắng. Lá ở nhánh trưởngthành *thon*, dài 10-15 cm, chót nhọn. Tán 1-7 hoa *vàngvàng*; chóp cao dài 15-17 mm; tiểunhụy *đỏ*, dài 10-15 mm. Trái hình chuông, mảnh thô, cao 10-17mm.

Tr, chuđụng đất hơi mặn.

- Cultivated.

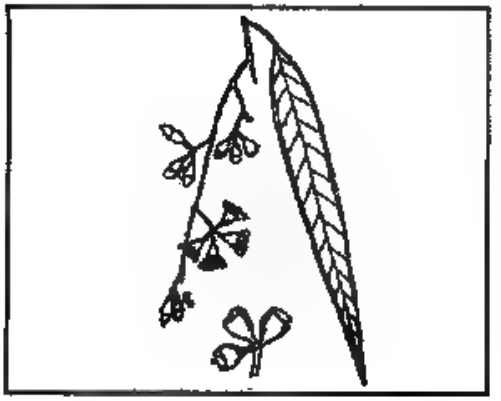

4190 - Eucalyptus paniculata Sm.. Khuynhdiệp chùm-tụtán; White or Grey Ironbark.

Đạimộc to, cao đến 50 m; vỏ xám-trắng sùsì. Lá trẻ xoan đến thon rộng, lá ở cành trưởngthành có phiến cứng, to 9,5-15 x 1,2-2,4 cm, mỏng, gân-phụ ngay, cách nhau vào 3-3,5 mm, gân cách bìa khó thấy; cuống dài 1,5-2,5 mm. Tán có cọng dài 1,5 cm, dơm thành chùm tán dài. Trái hình chuỳ cao 8 mm, rộng 6 mm, mảnh 4-5.

Gỗ cứng tốt. Tr.

- Cultivated.

4191 - Eucalyptus populnea F. Muell.. Khuynhdiệp lá-xoan; Poplar Box, Bimble Box.

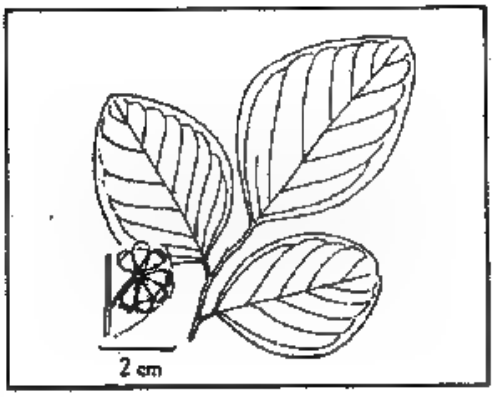

Đạimộc cao 20 m. Lá có phiến tròn hay xoan thon, chót tà, tròn hay lõm, to 5-10 x 2-7,5 cm, xanh đậm, láng. Chùm manh tán; hoa nhỏ, trắng; tiểunhụy dài 3-4 mm. Trái rất nhỏ; mảnh không thô.

Tr ở Vũngtàu.

- Cultivated.

4192 - Eucalyptus punctata DC.. Khuynhdiệp đốm; Grey Gum.

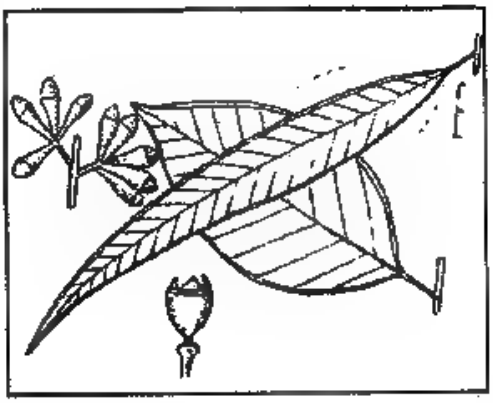

Đạimộc đến 35 m; thân to đến 90 cm; nhánh kịchcợm, có cạnh. Lá ở nhánh non xoan, ở nhánh trưởngthành thon, cong, dày như da, gân-phụ mảnh, cách nhau 3-4 mm, gân cách bìa 1 mm; cuống 1,5-2 cm. Tán ở nách lá hay tụtán ở chót nhánh; nụ hình dùi; tiểunhụy nhiều. Trái hình tô, cao 13mm, rộng 8-10 mm; mảnh 4(5).

Tr, gốc Tân-Hòalan. Gỗ cứng, bền.

- Cultivated.

4193 - Eucalyptus resinifera J.E. Sm.. Tiểudiệpan; Red Gum, Red Mahogany.

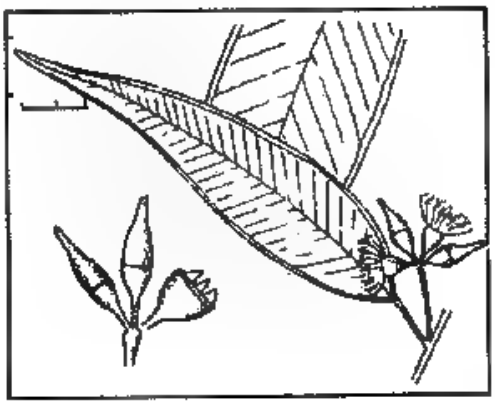

Đạimộc rất to, cao *đến 45 m*, cho tiết *nhiều resin*; nhánh tròn. Lá thon nhọn, mỏng, cứng, gân-phụ mảnh, cách nhau 6 mm, gân cách bìa 1-1,5 mm; cuống 1,5 mm. Tán 4-10 hoa *vàngvàng*; chóp hình chuỳ cao, nhọn. Trái hình chén; mảnh 4; nắp *cao*.

Tr ở B và Langhanh, gốc Úcchâu.

- Cultivated.

4194 - Eucalyptus robusta J.E. Sm.. Khuynhdiệp mạnh; New-Holland Mahogany, Swamp Mahogany, Brown Gum tree.

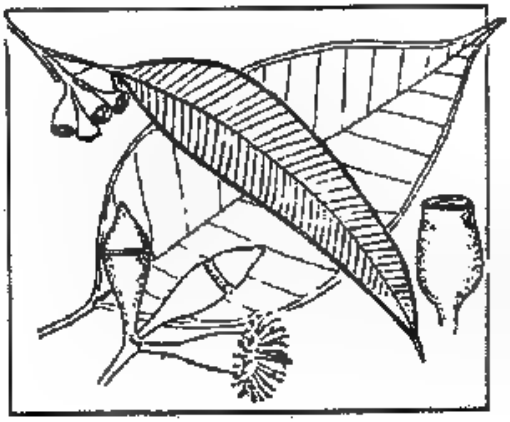

Đạimộc *rất to*, cao đến 30 m; vỏ đỏđỏ, có resin. Lá ít thơm; ở nhánh trẻ xoan; ở nhánh trưởngthành, phiến thon hẹp congcong, đáy hơi bấtxứng. Tán, có khi chùm-tụtán; hoa *vàngvàng*; tiểunhụy nhiều. Trái hình ly dàidài; mảnh 4.

Gỗ cứng, chống hà. Tr ở Đàlạt, gốc Úcchâu. Lá dùng như lá của *E. globulus*.

- Cultivated.

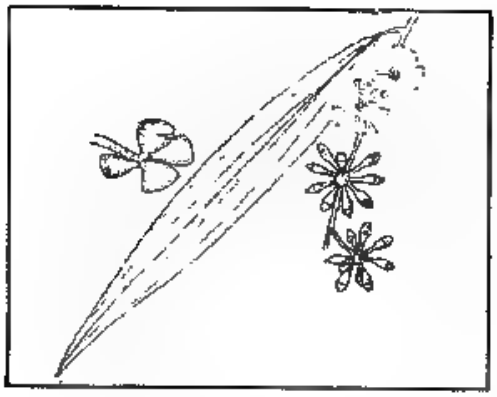

4195 - Eucalyptus pauciflora Snom Gum, Ghost Gum, Cabbage Gum.

Đạimộc có cành non màu đỏ, vỏ trắng, có bột lục hay vàng lục. Lá có phiến màu lục tươi, ở cành non, gân như songhành; cuống đỏ. Hoa *trắng*, đơn thành tán; tiểunhụy nhiều. Trái to 8 mm.

Tr ở Đàlạt, gốc Ucchâu.

- Cultivated.

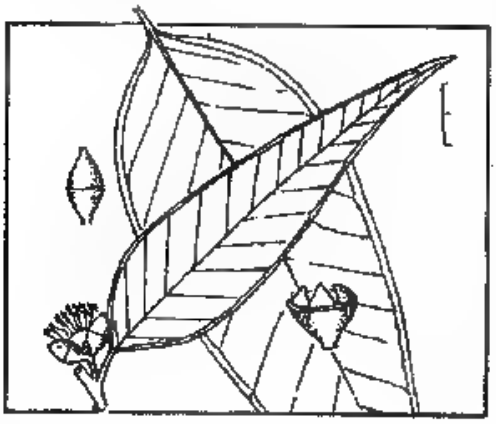

4196 - Eucalyptus rudis Endl.. Khuynhdiệp nhám; Flooded Gum, Swan River..

Đạimộc cao vào 20 m. Lá thon nhọn, cứng, gân-phụ nhiều, mảnh cách nhau 1,5-3 mm, gân cách bìa 1,5 mm; cuống 1,5 mm. Tán ở nách lá; cọng ngắn, mang 3 hoa, nụ tròntròn; nắp có mũi; tiểunhụy nhiều. Trái trên đài hình chén, to vào 1 cm; mảnh 3 thò cao.

Gỗ nâu tái. Tr ở Langhanh, gốc nơi ẩm-ướt Tây Ucchâu.

- Cultivated.

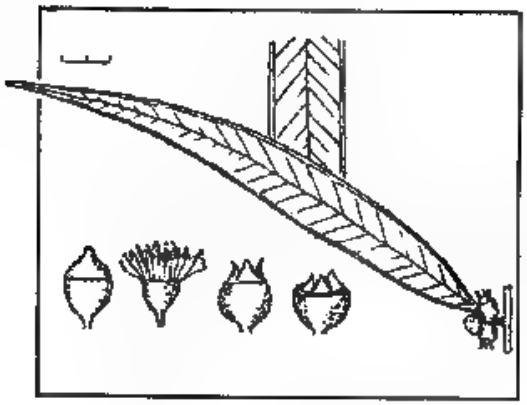

4197 - Eucalyptus viminalis Labill.. Khuynhdiệp dẻo; Ribbon Gum, Manna Gum.

Đạimộc đến 45 m, thân to đến 1,5 m; *nhánh rũ*; vỏ láng, không hay tróc thành mày; gỗ vàng lợt. Lá ở cành non mọc đối, to 4-10 x 0,8-1,5 cm, ở cánh già mọc xen, to thon hẹp cong, 10-18 x 1,3-2 cm. Tán 3(5-7) hoa; cọng 3-6 mm; hoa *trắng*; chóp bánCầu có núm; tiểunhụy nhiều. Nang hình cầu, to 5-7 mm, trên *cọng ngắn*; mảnh 3, thò dài; hột nhỏ.

Tr ở Langhanh, gốc Đông-Nam Ucchâu và Tasmania. Lá, *in vitro*, chống siêukhuẩn cúm.

- Cultivated.

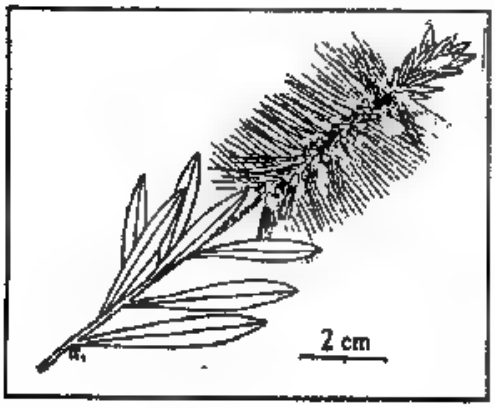

4198 - Callistemon citrinus (Curtis) Skeels. Kiềuhùng, Tràm liễu, Tràm bông-đỏ; Bottle Bush.

Tiểumộc hay *đạimộc nhỏ*; thân có mày như Tràm; nhánh non có lông dài, thường hơi rũ. Lá có phiến thon, dài đến 11 cm, rộng 1cm, gân chánh 3, lúc non có lông. Gié mà đầu tiếptục có lá như Tràm; đài cao 3 mm; tiểunhụy nhiều *chỉ dài 12-25 mm, đỏ*. Nang hình chuông.

Tr ở Sàigòn, Đàlạt, gốc Úcchâu; I-XII.

- Ornamental (*C. lanceolatus* (Sm.) Sw.).

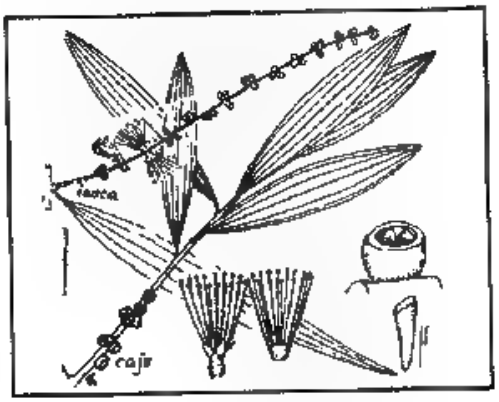

4199 - Melaleuca cajuputi Powel. Tràm; Cajeput tree, Paper-bark tree, Niaouli; Cajeputier.

Đạimộc; vỏ cho nhiều *mày mỏng thành dề trắng xốp*; nhánh nhỏ hơi xụ. Lá *rất thơm*; phiến thon, không lông, gân-phụ 3-7. Gié *trắng*, dài 3-7cm, chót tiếptục mang lá,đài và vành nhỏ; tiểunhụy nhiều, trắng, dài 10-12 mm. Nang trong đài hình tô.

Rừngsác cạn, hậu-rừngsác, Đồngtháp, Tr. Lá chưngcất cho *tinhdầu màu lục*. Theo Blake (1968), *M. leucadendron* L.f. chỉ có ở Úc, Tân-Guinea và Molucca; lá hẹp hơn, gié ở chót nhánh.

- Back mangrove tree; leaves very odoriferous; spike white; capsules into calyx.

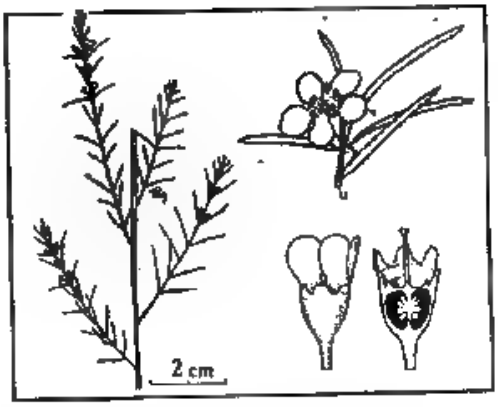

4200 - Baeckea frutescens L.. Chổi sẻ, (Thanhhao).

Tiểumộc nhỏ, cao 0,5-2 cm. Lá mọc đối, *như kim*, dài 1 cm, không lông. Hoa *trắng*, cônộc; đài mang 4-5 láđài nhỏ; cánhhoa 4-5, to 1,5 mm; tiểunhụy 8-10, rời; noãnsào hạ, 3 buồng. Nang chứa nhiều hột nhỏ.

Cát dựa biển, BTN; I-XII. Chưngcất cho tinhdầu (*Dầu chổi*) tốt. Trị kinhnguyệt đau, bổ; trị đau bụng; hoa lợitiểu, lợikinh, có thể làm lạc thai.

- Shrub; leaves acicular, odoriferous; flowers white; ovary 3-locular.

PUNICACEAE : họ Lựu.

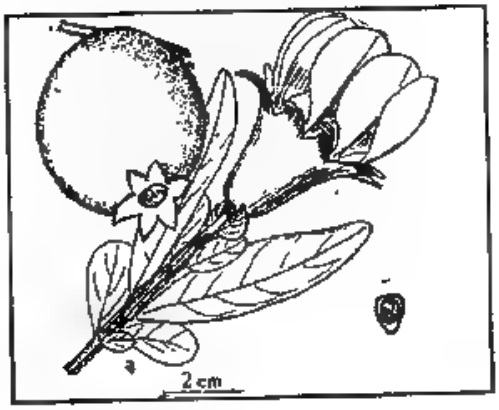

4201 - Punica granatum L.. Lựu; Pomegranate; Grenadier.

Tiểumộc; thân có nhánh-gai; nhánh non vuông, trắng hay đỏ. Lá mọc đối, láng, gân-phụ 6-8 cặp; cuống đỏ. Hoa cônộc; láđài 6, dày; cánhhoa 6, *đỏ thắm*; tiểunhụy nhiều, gắn trên ống đài; noãnsào hạ, đỏ, mang *2 tầng thaitòa*. Phìquả có đài còn lại; hột nhiều *đỏ, bì trongtrong*, chua ngọt.

Tr. Var. **nana** L.:*Lựu kiểng*: cây nhỏ, hoa và trái cũng nhỏ. Vỏ chứa peletierin, trị sán. Trái chống nhiễu siêukhuẩn.

- Cultivated for fruits or as ornamental.

ONAGRACEAE : họ Rau-mương

1a - láđài 2; trái có tơ móc; hột 2 — *Circaea*
1b - láđài 4-5; trái n-hột; không tơ móc — *Ludwidgia*
  2a - hoa vàng; láđài còn lại
  2b - hoa đỏ, trắng; láđài mau rụng — *Epilobium Oenothera*
    3a - hột có lôngmào; ống bao hoa ngắn hơn 3mm
    3b - hột không có lôngmào; ống bao hoa dài hơn 4 mm

1c- kiểng: — *Fuchsia Godetia*
  2a - láđài dày; tiểumộc
  2b - đài hình tàu; cỏ cứng

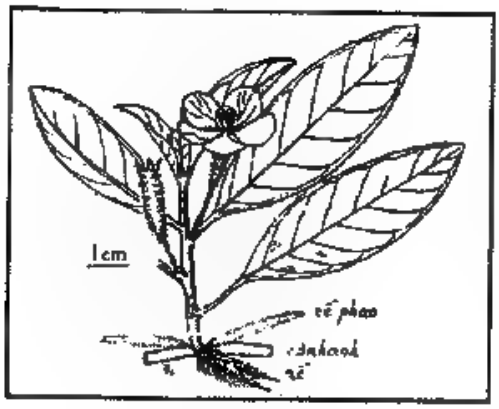

4202 - Ludwidgia adscendens (L.) Hara. Rau-dừa nước; Water Primerose, Floating malayan Willow-herb.

Cỏ thuỷsinh nổi hay nêthựcvật; *rễ-phao xốp, trắng*. Lá mọc xen; phiến xoan ngược, chót tà, không lông mặt trên, có lông mịn mặt dưới (mùa khô?). Hoa to, màu *vàng nghệ*; láđài tamgiác; cánhhoa xoan; noãnsào có lông. Nang hình trụ, dài 3-4 cm, có cọng dài 1,5-3 cm; hột nhỏ, nhiều. n = 16, 24.

Ruộng, ao, 1-1.500 m: BTN: XI-V. Lợitiểu; đắp nơi sưng đau, lở.; thuliễm; như trà trị kiết (Qui simbing).

- Floating or on mud; flowers ivory; capsules cylindric (*Jussiaea repens* L.).

4203 - Ludwidgia epilobioides Maxim. var. **epilobioides.** Rau-mương hẹp.

Cỏ nhátniên, cao 15-100 cm. Lá có phiến không lông, thon hẹp, dài 2-10 cm, rộng 6-25 mm, gân-phụ 8-13; cuống 3-15 mm. Hoa *nhỏ* ở nách lá; láđài 4-6,cao 2-4,5 mm; cánhhoa vàng, *nhỏ hơn láđài*, cao 2 mm; số tiểunhụy *4(6)*. Nang *không cọng*, cao 1-2,8 cm, rộng 2 mm; *hột trong phao và hột tựdo*.

Đất ẩm, ruộng, 1-1.500 m: B (hình theo Raven).

- Annual; flowers small; capsules sessile; seeds with buoyancy envelope.

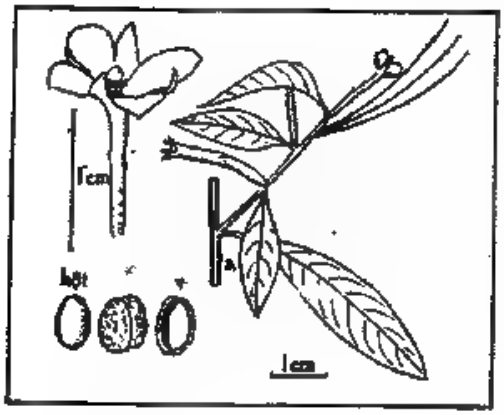

4204 - Ludwidgia hyssopifolia (G. Don) Exell. Rau-mương thon.

Cỏ nhátniên, cao 25-60 cm, nhánh nhiều, không lông; thân có 4 cánh nhỏ. Lá có phiến hẹp, 4-8 x 1-1,5 cm, gân-phụ 8-9 cặp. Hoa cô độc, *nhỏ, trắng*; cánhhoa 4, dài 2,5 mm; tiểunhụy *8*; noãnsào hạ mang láhoa ở giữa. Nang không cọng, dài 2-3 cm; hột trên và hột trong *phao 2-mảnh*. n = 8

Dựa nước, rẫy ẩm, 1-1.500 m, từ Làocai qua Đàlạt, đến Lụctỉnh. Trị ỉa chảy, kiếtlỵ.

- Annual; limb elliptic lanceolate; stamens 8; seeds with buoyancy envelope (*Jussiaea linifolia* Vahl. non Poir.).

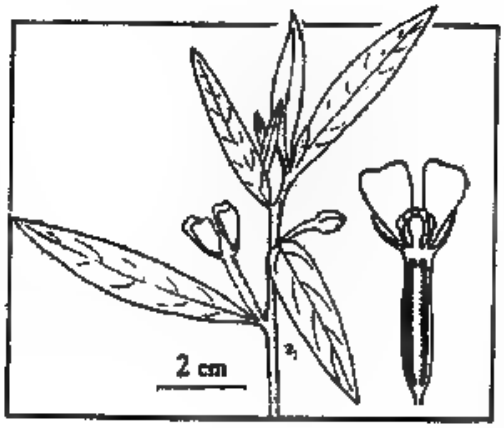

4205 - Ludwidgia octovalvis (Jacq.) Raven ssp. **octovalvis.** Rau-mương đứng; Common Willow herb.

Cỏ đứng có khu cao đến 3 m, có hay *không lông nằm, thưa*. Lá có phiến thon hẹp, dài đến 10 cm, cuống 5-10 mm. Hoa ở nách lá; cánhhoa *vàng, to* và dài (15 mm) hơn láđài; tiểunhụy 8, 4 dài 4 ngắn; noãnsào hạ dài 15 mm, có lông. Nang dài 1,5-3 cm, trên *cọng ngắn*; hột nhiều nhỏ, một thứ mà thôi (*không phao*). n = 16,24.

Ruộng, nơi ẩm, BTN. Trị kiết tốt, linhbinh ở bụng, lợitiểu, trị lãi.

- Annual herb to 3 m high; petals yellow; seeds without buoyancy envelope (*Oenothera octovalvis* Jacq.: *Jussiaea erecta* auct. non L.).

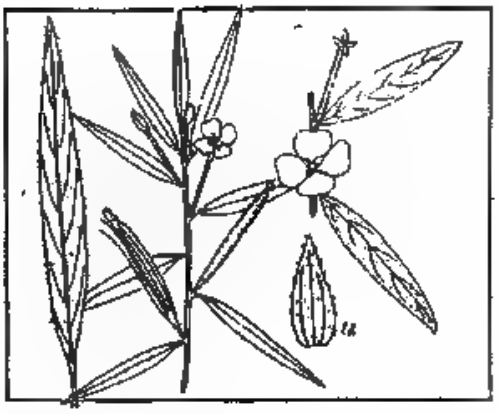

4206 - Ludwidgia octovalvis subsp. **sessiliflora** (Michx.) Raven. Rau-mương lông; West Indian Loosestrife.

Cỏ đứng có khi cao 2 m, *có lông đứng*. Lá có phiến thon hẹp, to 3-7,5 x 0,8-2 cm, có lông 2 mặt, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 1-2 mm. Hoa cô độc ở nách lá, *vàng*; lá đài 4, dài 6-7 mm; cánh hoa dài 12 mm; tiểu nhụy 8. Nang có cọng ngắn, dài 2,5-5 cm; hột nhỏ, tù đo.

Đất ẩm lầy, 0-1.300 m, BTN. Đắp nơi đứt, sưng; *in vitro*, chống siêu khuẩn R.D.

- Annual; erect hairs; capsules to 5 cm long (*Jussiaea suffruticosa* L.).

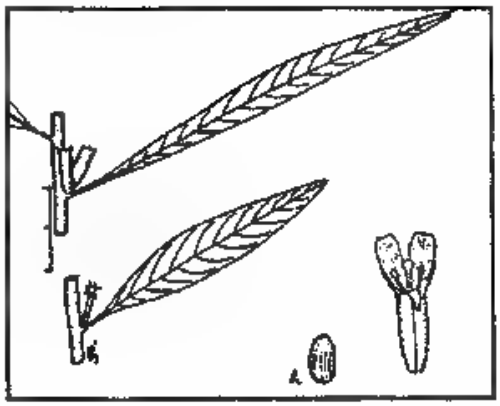

4207 - Ludwidgia perennis L.. Rau-mương đa niên.

Cỏ đứng cao đến 1,5 m; thân không nhánh, không lông, có cạnh lúc non. Lá có phiến không lông, thon, đáy từ từ hẹp trên cuống, gân-phụ 7-12 cặp; cuống 2-3 mm. Hoa nhỏ; noãn sào cao 5 mm; lá đài 4, nhọn, cao 3 mm; cánh hoa *vàng*, thon hay xoan thấp hơn đài; tiểu nhụy 4. Nang dài *1 cm*, đỏ đậm; hột nhiều, đỏ. n=8.

Nơi ẩm, ruộng hoang, 0-1.500 m, BTN; X. Đắp trị sốt; in vitro, chống siêu khuẩn R.D.

- Leaves glabrous; capsules 1 cm long; seeds pluriseriate (*Jussiaea caryophyllacea* Lam.).

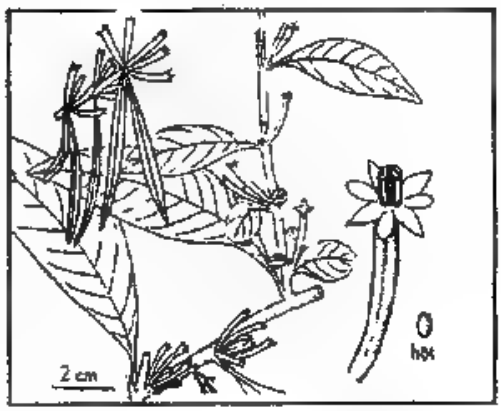

4208 - Ludwidgia prostrata Roxb.. Rau-mương nằm.

Cỏ nghiên, cao 1 m; nhánh có cạnh, đỏ. Lá có phiến từ từ hẹp trên cuống, dài 4-10 cm, rộng 6-20 mm, gân-phụ rất mảnh. Tụ tán như *chụm ở nách lá*; noãn sào dài 1-2 cm, có lông mịn, đỏ; cánh hoa cao 1-2 mm; tiểu nhụy 4. Nang có 4 cạnh, dài 15-20 mm, đỏ; hột nhiều, nhỏ, đỏ. n = 8.

Rẫy, bờ ruộng, ruộng hoang, 0-800 m: Sàigòn, Lục tỉnh, Phúquốc: III (hình một phần theo Wight). Trị đau răng, kiết, ỉa.

- Annual; leaves 2-10 cm long; capsules 4-gonal; seeds without buoyancy envelope (*Jussiaea prostrata* (Roxb.) Lév.).

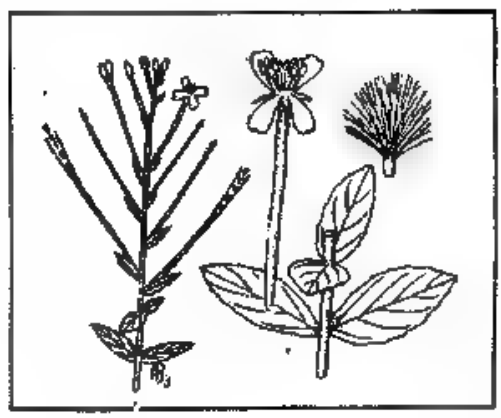

4209 - Epilobium brevifolium D. Don subsp. **trichoneuron** (Hausskn.) D.Don. Thượng thuỳ lá-ngắn.

Cỏ cao đến 1,5 m; thân cũng có nhánh hay không, có lông sát trắng. Lá có phiến không cuống, xoan hay xoan thon, dài 2,5-3,5 cm, không lông, gân-phụ 4 cặp, bìa có răng thưa. Hoa ở chót nhánh; noãn sào dài 1,5-2 cm, có lông mịn; lá đài hẹp, dài 5-7 mm; cánh hoa *đỏ*, cao 1 cm, chót lõm; tiểu nhụy 8. Nang *dài 6-7 cm*; hột to 1 mm, có *lông mào* mịn, trắng. n=18

Nơi ẩm lầy vùng núi cao: Sapa, Lào cai; IX, 9

- Herb 1.5 m high; flowers red; capsules; seeds with pappus (*E. trichoneuron* Haussknecht).

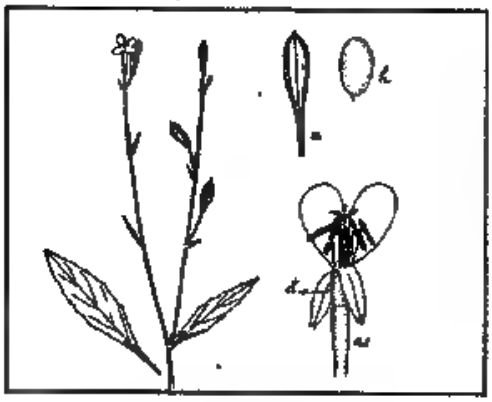

4210 - Oenothera rosea Ait.. Nguyệtkiếnthảo hường.

Cỏ cao 40-50 cm, có nhiều nhánh mảnh. Lá mọc xen, có phiến thon dài 4-5 cm, có ít lông, bìa có răng. Hoa một vài ở chót nhánh, nhỏ, *đỏ*; noãnsào hạ, trên đó là ống dài 4-5 mm; láđài 4, dính nhau từng cặp; cánhhoa 4, to 6-7 mm; tiểunhụy 8, 4 ngắn; vòi 4 nuốm. Nang cao 1 cm, hình dùi; hột nhỏ, xoan, láng, không lôngmào.

Gốc T.-Mỹ.. nay phổbiến ở B,

- Herb; flowers pink; capsules with naked seeds.

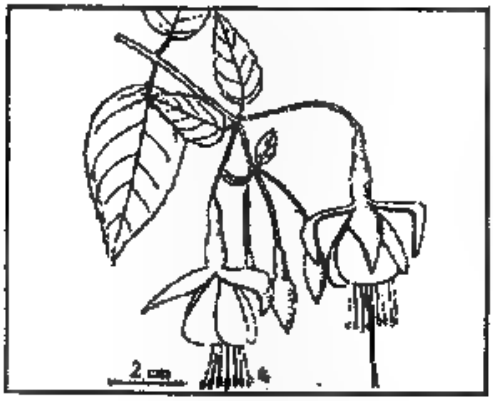

4211 - Fuchsia hybrida Voss.. Phuôchoa.

Tiểumộc cao 2-4 m; nhánh không lông. Lá mọc đối hay luânsinh 3; phiến xoan, bìa có răng; cuống 1 cm. Hoa *thòng* ở chót nhánh từ *cọng dài, đỏ*; noãnsào dày, trên đó là ống đài dài và to hơn; cánhhoa 4, *tím*, xoan, dài bằng láđài; tiểunhụy nhiều. Trái mậpmập, bầudục có thẹo bao hoa còn lại; buồng 4; hột nhiều.

Tr vi hoa ở Đàlạt; I-XII.

- Ornamental (*F. speciosa* Hort.).

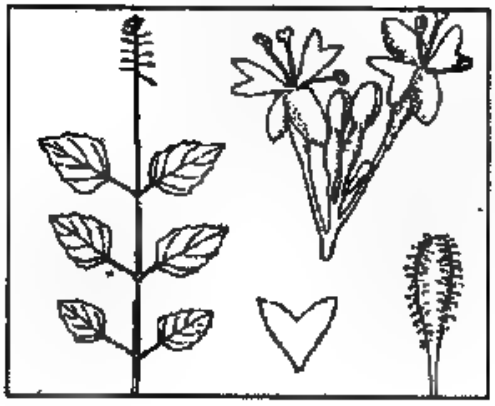

4212 - Circaea alpina L.. Quáithảo núi.

Cỏ cao 20-30 cm, không lông. Lá có phiến nhỏ, xoan, không lông, dài 2,5-3 cm,bìa có răng thưa, gân-phụ 2 cặp; cuống dài 6-10 mm, không bằng nhau mỗi cặp. Phátthoa thưa ở ngọn nhánh; hoa có cọng; láđài 2; *cánhhoa 2*, có 2 thuỳ nhọn, cao 1 mm; tiểunhụy 2; noãnsào hạ, không lông. Bếquả hình dùi, dài 3 mm, có *tơ móc*; buồng 1, hột 1.

Trảng cỏ, núi cao: Sapa; II, 2.

- Herb; flowers with 2 petals; fruits with hooked seta.

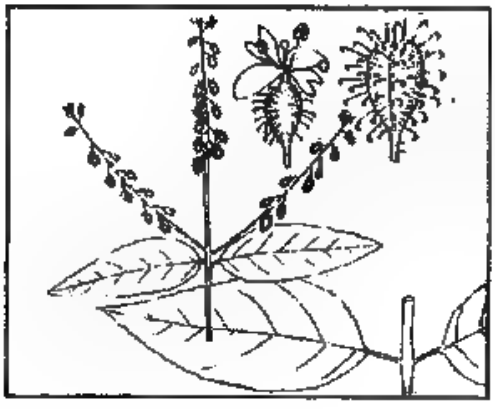

4213 - Circaea mollis Sieb. & Zucc.. Quáithảo mềm.

Cỏ không nhánh, cao đến 1 m; thân có cạnh tròn. Lá có phiến mỏng, xoan thon dài 3-7 cm, rộng 1,5-3 cm, gân-phụ 5-6 cặp, bìa có răng thấp; cuống 1 cm. Chùm ở ngọn nhánh; hoa nhỏ; noãnsào hạ có lông móc; láđài 2, bầudục; *cánhhoa 2*, có thuỳ sâu; tiểunhụy 2. Trái xoan cao 4 mm, có *tơ móc*; buồng 2, 1-hột.

Vùng núi , 1.500 m: Sapa. Lá dùng làm lành vết thương.

- Herb; flowers with 2 petals; fruits 2-locular.

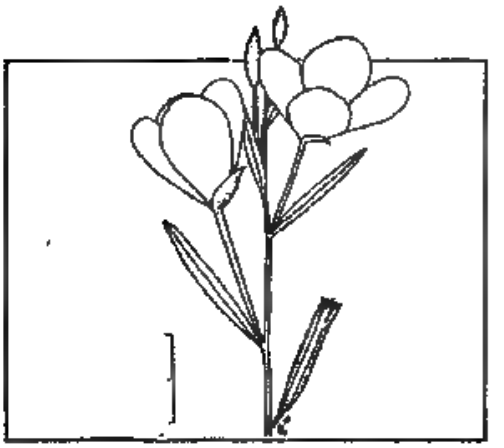

4214 - Godetia amoena (Lehm.) Lilj. Hoa Gò-đệ; Satin flowers.

Cỏ có thân cứng, cao hơn 40 cm, to ở gốc 2-4 cm; thân có *mày* mỏng ở phần già. Lá có phiến *hẹp*, dài 4-7 cm, rộng 3-4 mm; cuống 5-8 mm. Hoa ở nách lá, to, đẹp, *tím tâm đỏ*; cọng và noãnsào dài 2-3 cm, có lông; *đài hình tàu* cao 1,5 cm; vành do 4 cánhhoa to 3-3,5 cm; tiểunhụy có baophấn tía. Nang hình trụ, nở làm 4 mảnh.

Tr ở Đàlạt.

- Ornamental.

MELASTOMATACEAE : họ Muồi

Bản phânloại cho các giống thường gặp nhất:

1a - bao-phấn nở dọc
  2a - noãnsào 1-buồng, noãn đến 20, đínhphôi ở đáy hay trungtâm; trái 1-hột *Memecylon*
  2b - noãnsào 2-4-buồng, đínhphôi trắcmô hay ở đáy; trái n-hột; đạimộc
    3a - noãnsào 4 buồng, đínhphôi trắcmô; phìquả *Ptemandra*
    3b - noãnsào 2-buồng, đínhphôi ở đáy; nang *Astronia*
1b - baophấn nở do lỗ ở chót
  2a hột hình chữ C hay hình trứng
    3a - tiểunhụy 8, bằng nhau *Osbeckia*
    3b - tiểunhụy 3,4,6,8,10, gần như nhau hay luônghình
      4a - phìquả; cánhhoa hường hay đỏhay trắng)
        5a - cánhhoa đỏ; tiểunhụy 10, luônghình; phìquả *Melastoma*
        5b - cánhhhoa đỏ; tiểunhụy 5; nang *Dissotis*
      4b - trái khô; tiểunhụy 10 *Otanthera*
  2b - hột ngay hay hơi cong
    3a - có tiểunhụy lép; phâthoa mang tután bòcạp *Kerriothyrsus*
    3b - không có tiểunhụy lép
      4a - nang
        5a - cỏ (xem thêm *Vietsenia*)
          6a - hoa 3-phân *Sonerila*
          6b - hoa 4-5-phân
            7a - baophấn như 2 túi *Aschistanthera*
            7b - baophấn 2 buồng, 4 túi
              8a - trên noãnsào có đĩa; lá 3 gân; baophấn đầu cắt ngang; thuỳ đài to, có lông *Sarcopyramus*
              8b - noãnsào không đĩa; gân lá 7-9; chót baophấn nhọn, hẹp,thuỳ đài tròn tà, không lông *Phyllagathis*
        5b - tiểumộc, ít khi cây đến 10 m
          5a - lá dày dai; phâthoa to *Poilannamia*
          5b - lá không dai, dày
            6a - hoa 3-phân; baophấn có 2 phụbộ
              7a - *Vietsenia*
              7b - *Stussenia*
            6b -hoa 4(5)-phân
              7a - tiểunhụy 4; đài có vảy *Blastus*
              7b - tiểunhụy 8(10); đài không vảy
                8a - láđài tamgiác, có sóng cao *Plagiopetalum*
                8b - láđài không sóng; lá không bằng nhau mỗi cặp, bấtxứng; baophấn bằng nhau hay khác nhau
                  9a - lá bấtxứng; thuỳ đài nhỏ, đài như cắt ngang; lỗ baophấn tròn; hột có cạnh *Ochthocharis*
                  9b - lá đốixứng; thuỳ đài dài hơn 2 mm; lỗ baophấn xẻo; hột đầu cắt ngang, chót buồm *Anerincleistus*

4b - phiquả; phusinh hay leo
4a - phusinh hay leo
5a - baophấn có lông ở đáy; lá thường có 7 thuỳ nhỏ ở đáy *Pogonanthera*
5b - baophấn không có lông ở đáy; lá không có thuỳ nhỏ ở đáy
6a - baophấn có cựa; lá mọc đối *Pachycentria*
6b - baophấn có cựa và thuỳ; lá mọc đối, xen, hay vòng . *Medinilla*
4b - tiểumộc leo
5a - tiểunhụy thụ 4, trước cánhhoa; tiểunhụy lép 4, xen với cánhhoa *Diplectria*
5b - tiểunhụy thụ 4, có thêm 4 tiểunhụy hay không, không có tiểunhụy lép
6a - lá có một gân chính và 2 gân gần trên đáy *(Creolithon)*
6b - lá có 1 gân chính và 1-2 cặp gân gần từ đáy
7a - lá có 1 cặp u có lông ở đáy; baophấn có phụbộ lông *Macrolenes*
7b - lá không như trên *Marumia* *Dissochaeta*.

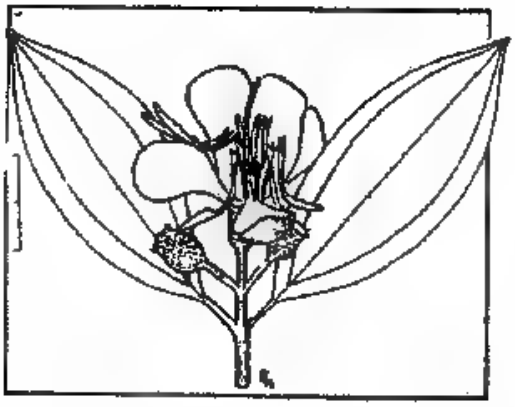

4215 - Melastoma affine D. Don. Muồi đahùng.

Bụi cao 1-1,5 m; nhánh tròn, có vảy nhỏ có răng. Phiến lá có vài lông cứng nằm ở mặt trên, nhiều ở gân của mặt dưới. Phátheo ít hoa ở chót nhánh; láhoa hẹp nhỏ; ống đài (thật ra là hạhoa, vì do đài và vành làm ra) dài 6-8 mm, có *vảy nằm có răng*; cánhhoa to, đỏ tímtum; tiểunhụy hai thứ; noãnsào 5-6 buồng. Trái nhiều hột *đen*.

Khắp cùng ở đồngbằng Nam, nơi ẩm ướt, có thể rất phèn; I-XII.

- Shrub; calyx with appressed toothed scales; corolla purple red (*M. polyanthum* Bl.; *M. malabathricum* auct non L.).

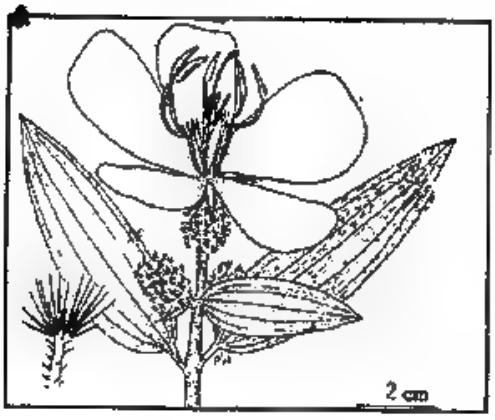

4216 - Melastoma saigonense (Kuntze) Merr.. Muồi lông, Muồi Sàigòn.

Bụi cao 1-1,5 m; nhánh đầy lông vàng nâu. Lá có phiến bầudục, đầy lông ở hai mặt, gân lồi ở mặt dưới. Tụtán ngắn ở chót nhánh; láhoa nhỏ; đài *đầy tơ hình sao* vàng lợt; cánhhoa đỏ tímtím; tiểunhụy 10, 2 thứ. Phiquả đỏ trong đài.

Nơi trảng, cao rão, bìnhnguyên, từ Nhatrang vào Sàigon, Tâyninh; I-XII.

- Shrub; calyx with stellate seta, corolla purple (*Osbeckia saigonensis* Kuntze, *M. villosum* Lodd non Vahl).

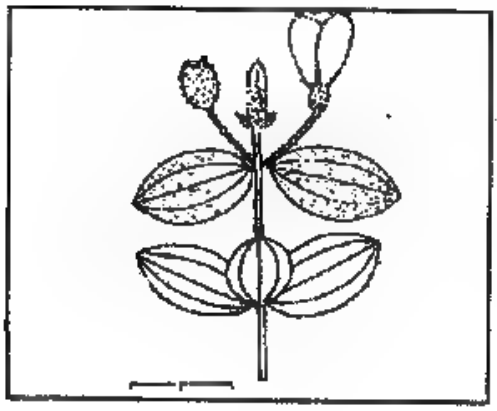

4217 - Melastoma bauchei Guill.. Muồi Bauche.

Tiểumộc 1,2 m; nhánh mảnh, có lông đơn, nằm. Lá dặcsắc là có *phiến nhỏ* so với mấy loài Muồi khác, to vào 2,5-3 x 1,5-1,7 cm, xoan, tà 2 đầu, nâu đậmđậm và có *lông nằm dính* mặt trên, nâu vàngvàng mặt dưới; cuống 2-3 mm. Phátheo ít hoa ở chót nhánh; hoa *đỏ*, rộng 3,5-4 cm; tiểunhụy 10, baophấn đỏ và vàng; noãnsào dính 2/3 vào đài. Trái cao 7 mm, gần như tròn.

B T.

- Shrub to 1.2 m tall; limb 2.5-3 cm long; flowers red.

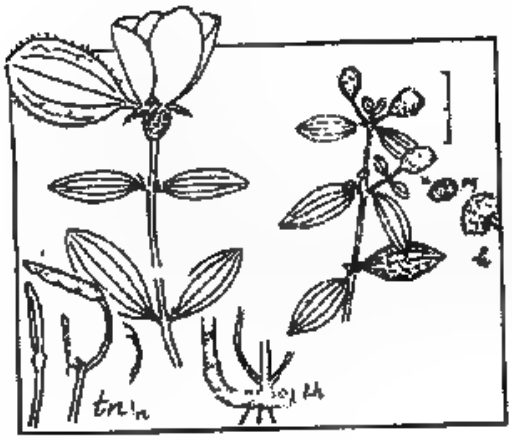

4218 - Melastoma trungii Pocq & Hiệp. Mua Trùng.

Cỏ cao 20-25 cm, đáy nằm rồi đứng. Lá có phiến bầudục to 23-26 x 10-12 mm, gân chánh 3, mặt trên có tơ nhỏ, nằm. Hoa 1-5 ở chót nhánh; hạthu 5 răng nhỏ, cao 5 mm; vành có cánhhoa to 25 x 15 mm, *hường*, bìa rìa lông; tiểunhụy 5+5, chỉ 8-9 mm; noãnsào tựdo, có lông. Trái 5 buồng, trong hạthư tròn, to 5-6 mm; hột 0,5 mm.

Vinh, Nghiabình, đi với *Baeckea frutescens*; VIII, 8. Gần *M. bauchei*.

- Small shrub 20-25 cm high; flowers pink; petals 25 mm long.

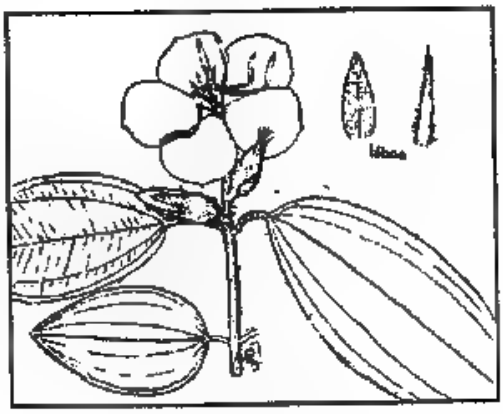

4219 - Melastoma septemnervium (Lour.) Merr.. Muôi trắng, Muôi bảy-gân; Common Melastoma.

Tiểumộc cao đến 3-4 m; nhánh có vảy đỏ, vàng trắng lúc khô. Lá có phiến bầudục, dài 5-15 cm, đáy tròn hay hơi lõm, *mặt dưới đầy lông nhưnhung*. Pháthoa ở chót nhánh có láhoa *to* 2 cm; *đài đầy vảy nằm trắng*; cánhhoa đỏ, cao 3-4 cm; tiểunhụy 10. Trái có nạc đỏ.

Ven rừng, vùng núi cao: Côngtum, Phúkhánh, Đàlạt. Lá hạnhiệt., hạ huyếtáp.

- Shrub or treelet to 4 m high; calyx white tomentose; petals red (*M. candidum* D. Don).

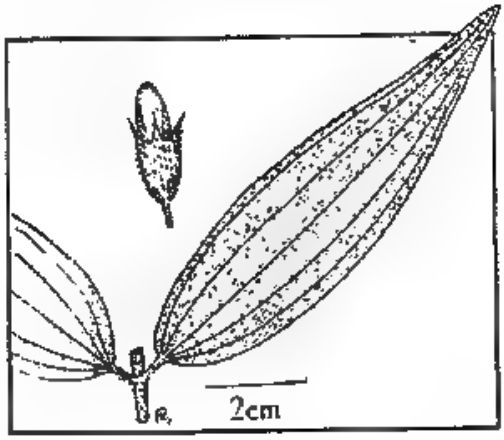

4220 - Melastoma chevalieri Guill.. Muôi Chevalier.

Bụi cao 1,5 m; nhanh tròn, *rảirác có vảy nằm*. Lá có phiến thon, chót nhọn, đáy tròn, có lông cứng thưa ở mặt trên, không lông mặt dưới. Pháthoa ở chót nhánh, có láhoa hẹp; hoa 5, *đỏ*; đài cao 6 mm, có *tơ có răng*; cánhhhoa cao 13 mm; noãnsào 5 buồng.

Đran, Đàlạt.

- Shrub; leaves sparsely hairy upperneath; flowers 5, red.

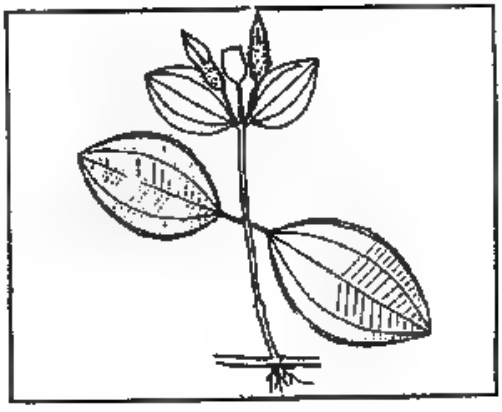

4221 - Melastoma dodecandrum Lour.. Muôi 12-tiểunhụy; Lesser Melastoma.

Tiểumộc nằm rồi đứng, có *rễ bấtđịnh*. Lá có phiến xoan rộng, nhỏ, đến 5 x 2,7 cm, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu tươi, gân từ đáy 5; cuống 1 cm. Hoa nhỏ ở ngọn nhánh; cọng dài vào 1 cm; hạhoa lúc non có tơ nằm, rụng đi ở trái; răng đài nhọn, cao 3-4 mm; cánhhoa *lam*.

Hàcôi; VI. Rễ trị đau bụng sau sanh, kiết; lá trị bịnh da. Toàn cây trị đau chân, têthấp, thai quá động (overactive fetus).

- Spreading with adventitious root shrub; flowers blue (*M. repens* Desv. in Lam.).

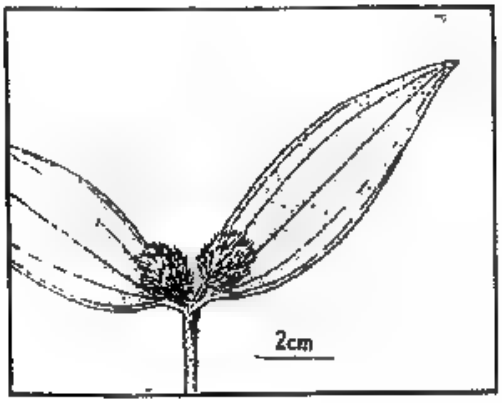

4221a- **Melastoma confertiflora** Merr.

4222 - Melastoma eberhardtii Guill.. Muôi Eberhardt.

Tiểumộc cao 2-4 m; nhánh có lông ngắn lúnphún. Lá có phiến bầudục thon, nhám ở mặt trên, *như nhung mặt dưới*; cuống đến 1 cm. Tụtán ở ngọn nhánh; láhoa tamgiác; hạhoa cao 1 cm, đầy *lông lúnphún dính nhau 2-3 ở đáy*; cánhhoa dài 2 cm; tiểunhụy 10; noãnsào 5 buồng.

Thừathiên.

- Shrub to 4 m high; leaves velvety beneath; petals 2 cm long.

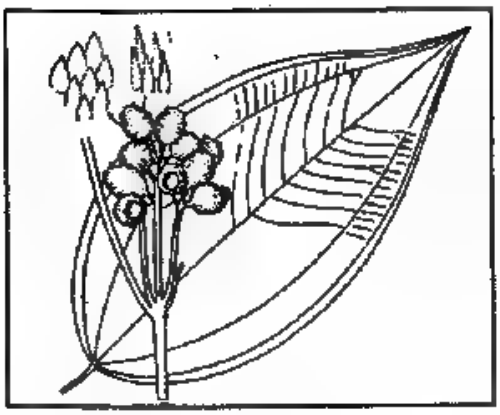

4223 - Melastoma imbricatum Wall. ex Clarke. Muôi Ông.

Tiểumộc cao 2,5 m; nhánh có 4 rãnh, *có vảy nằm*, cũng như hạhoa. Lá có phiến xoan, *to* 12-14 x 6-7 cm, chót thon, đáy tròn, mặt trên nâu đen, có lông nằm, mặt dưới ôliu sậm, gân từ đáy 5; cuống 1,5 cm. Pháthoa là *chùm* ở ngọn, sau đó nhánh chẻ hai; hạhoa trôntròn, vào 1 cm, có vảy kếtlợp, răng 5, thấp.

Sapa, Chợbờ.

- Shrub to 2.5 m high; branches, hypanthium with imbricate scales.

4224 - Melastoma klossi Bak. f.

Nhánh trôntròn, có lông phún vàng (fusco). Lá có phiến thon đến tròndài-thon, trên chót nhọn hay hơi tà, gân chánh 5, to 6-10 x 2,5-3,5 cm; cuống 6-9 mm, có lông phún. Hoa 3, 5-phân; đài có lông phún, răng hẹp hay thon, ống ngắn; vành có cánhhoa xoan, to 23-25 mm; tiểunhụy có 2 móng, baophấn 1 cm.

Gần *M. decemfidum*. hoa nhỏ hơn.

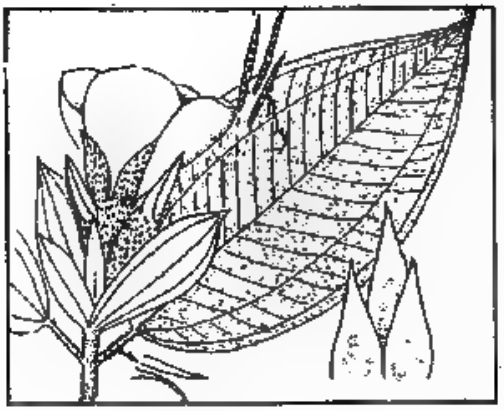

4225 - Melastoma malabathrica L.. Muôi Singapore; Indian or Singapore Rhododendron.

Bụi cao 1-3 m; nhánh tròn, có *tơ có răng* nằm. Lá có phiến xoan, *to* đến 15 x 8 cm, có khi trung, chó có mũi, đáy tròn, gân từ đáy 5, 2 mặt *nhám* vì có tơ nằm dính, và vảy ở gân chánh, gânphụ và tamcấp lồi ở mặt dưới; cuống dài 1-1,5 cm, có tơ to. Pháthoa có *láhoa to*, dài 12-15 mm; hạhoa có vảy thon, tai to, dài 8-9 mm; vành *đỏ*, cánhhoa xoan dài 10-12 mm; tiểunhụy 10. Trảng có đạimộc: Bavì. Người Ấnđộ dùng nhuộm đỏ; vỏ trị bịnh da; lá trị ỉa, đắp nơi bị dập.

- Shrub to 3 m high; leaves with appressed hairs; bracts developed; petals red.

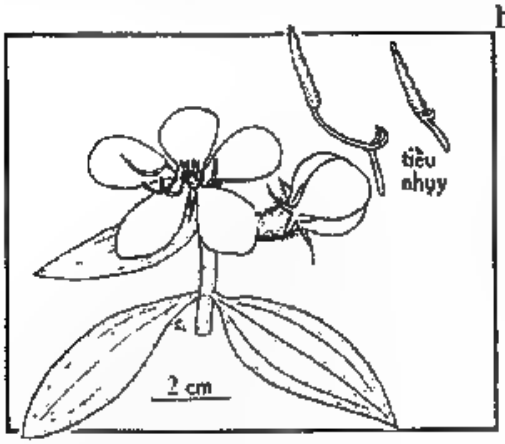

4226 - Melastoma normale D. Don. Muôi thường.

Bụi cao đến 3,5 m; nhánh đầy *tơ phún có răng*. Lá có phiến bầudục thon, mặt trên nhám, mặt dưới đầy lông như nhung; cuống ngắn. Pháthoa ở chót nhánh có láhoa hẹp như kim; hạhoa cao 5-7 mm, *đầy tơ có răng*; cánhhoa cao 2-2,5 cm; tiểunhụy 2 hìnhthể; noãnsào 5 buồng.

B đến Huế, Đànẵng. *In vitro*, chống siêukhuẩn R.D. và trái-rạ.

- Shrub to 3.5 m high; branches villous; bracts acicular; petals 2.5 cm long.

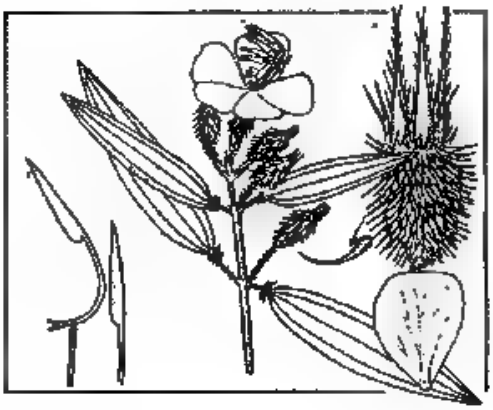

4227 - Melastoma orientale Guill.. Muôi Đông.

Bụi cứng; nhánh trắng, có *lông vàngvàng, nằm*. Lá có phiến thon, trung, 3,5-8 x 1-3,5 cm, có lông nằm, gân từ đáy 3; cuống 1 cm, có nhiều lông. Pháthoa dày ở ngọn nhánh; hạhoa có *tơ chẻ 2-3*; láđài 5, dài 4 mm, hẹp, xẻ; cánhhoa 5, to 6 x 5 mm; tiểunhụy 10; buồng noãn 5. Trái tròn rộng 5-6 mm, lam đỏ, vách mỏng; hột nhiều, vàng, to 0,5 mm.

Đànẵng.

- Shrub; branches with appressed yellow hairs; hypanthium hirsute; petals purple.

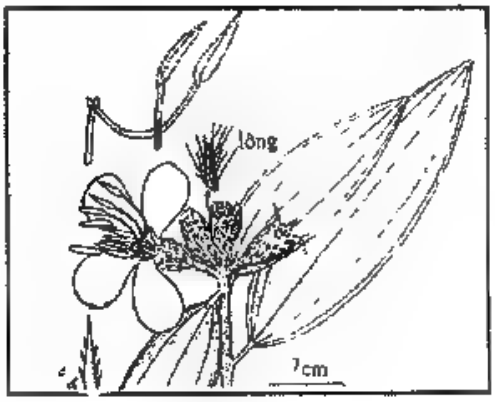

4228 - Melastoma osbeckoides Guill.. Muôi Anbích.

Bụi; nhánh, cọng hoa có lông tơ nằm ngắn, nâu sôcôla đậm và có răng; nhánh già nâu màu vỏ Ổi. Phiến cứng, có lông nằm dính, mặt trên nâu đậm, gân lõm, mặt dưới nâu gân lồi cao; cuống 5-7 mm. Tụtán ngắn; hoa 3-5, *đỏ*; hạhoa có *lông tơ có răng nâu tươi, lông đơn, và lông dáy phủ*; tiểunhụy 10, chỉ cao 1 cm, baophấn 1 cm; noãnsào có lông tơ.

Biênhòa.

- Shrub; limb with apressed hairs; flowers red; ovary silky hairy.

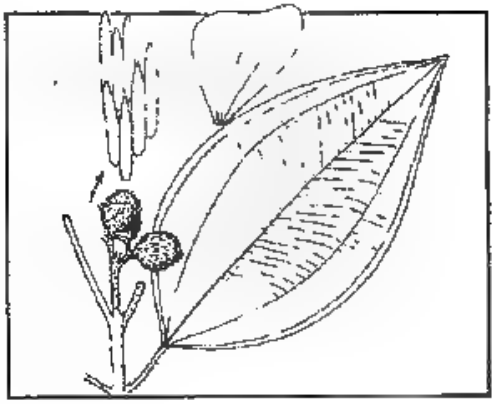

4229 - Melastoma palaceum Naudin. Muôi dầm

Bụi; nhánh tròn, có *lông màu Quế, và vảy cứng, đứng*. Lá có phiến xoan, to 5-12 x 2,5-7,5 cm, cứng nhám vì lông nằm dính vào phiến, gân có vảy ở mặt dưới, gân từ đáy 5; cuống 1-2,5 cm. Tụtán 2-phân ngắn; hạhoa ở trái to vào 1 cm, có *vảy vàng, dài, nằm*. Phìquả dính 3/4 vào hạhoa.

Đànẵng.

- Shrub; branches cinnamon colored, with erect scales; hypanthium with long apressed yellow scales.

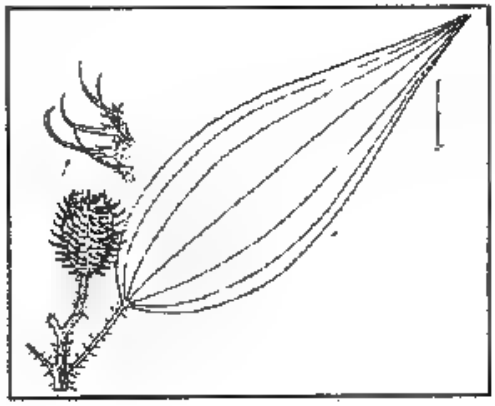

4230 - Melastoma sanguineum Sims.. Muôi bà.

Tiểumộc đến 4 m; nhánh có vảy đỏ, vàng lúc khô. Lá có phiến bầudục chót thon nhọn, đáy tà tròn, mặt trên có lông nằm, mặt dưới có lông ngắn, cứng; cuống đỏ. Tụtán ngắn; láhoa to, tamgiác; hạhoa đầy *tơ đứng hường*, vàng tươi lúc khô; cánhhoa dài *5 cm, hường hay tía*. Phìquả dai.

Đànẵng, Đàlạt, N. Rễ trị bịnh gan; I-XII.

- Treelet to 4 m high; hypanthium with erect pink seta; petals pink or purple, to 5 cm high (*M. decemfidum* Roxb.).

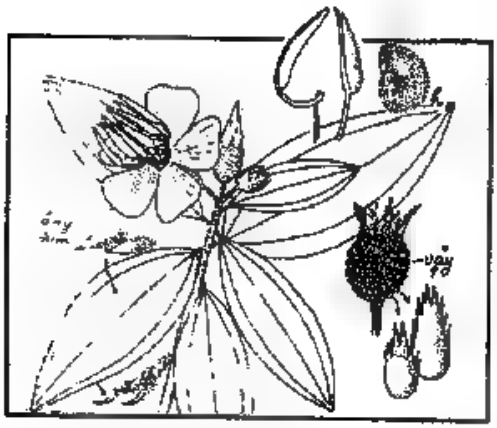

4231 - Melastoma setigerum Korth.. Muồi tơ.

Tiểumộc cao 2-3 m, gốc to 4-5 cm, vỏ có sube dầy như của Tràm, đỏđỏ; nhánh non, cọng hoa, hạhoa có *vảy dày, bìa có răng*. Phiến lá xoan thon, mặt trên có lông to, dính vào phiến; mặt dưới có lông nhỏ, gân có vảy. Tụtán ít hoa ở chót nhánh; cọng 1 cm; hạhoa cao 1 cm; láđài 5, cao 5-8 mm xen với 5 vảy; cánhhoa 5, đỏ, cao 1-1,5 cm; tiểunhụy 10, hai hìnhthể. Phìquả khô không tự-khai; hột hình ốc vàngvàng.

Trên triền đá: Sôngbé, Côngơn.

- Shrub to 3 m high; branches hypanthium with appressed toothed scales; petals red, 1,5 cm long.

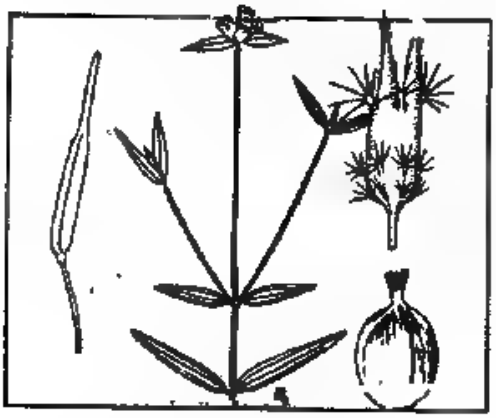

4232 - Osbeckia chinensis L.. Anbích Trungquốc, Mua tép; Chinese Osbeckia.

Cỏ đanIên cao 3-10 cm; nhánh mảnh, vuông. Lá có phiến tròn-dài hay hẹp, dài 3-7 cm, có lông nằm. Hoađầu 8-12; hoa *tímtím hay vàng*; hạhoa (ống đài) có vảy có 5-12 tơ to; cánhhhoa 4, cao 6 mm; tiểunhụy có baophấn *đầu nhọn*. Nang cao 4 mm, có 8 rãnh.

Nhiều thể. Nơi ẩm, lầy, ruộng: BTN; III-VIII. Trị ho, sốt, ỉa, kiết.

- Perennial; flowers purple; anther acute on apex.

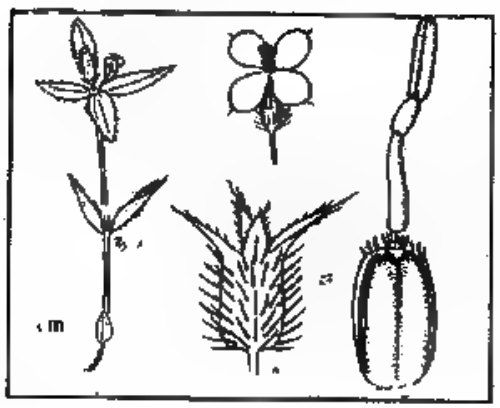

4233 - Osbeckia cochinchinensis Cogn.. Anbích Nambộ.

Cỏ nhấtniên cao 10-30 cm; thân mảnh yếu. Lá có phiến không cuống, phiến xoan thon, có lông dài, nằm, gân-phụ 3-5 cặp. Hoa *đỏ tímtím*, thường 3-5 ở ngọn; hạhoa cao 4-6 mm, có lông hoe; cánhhoa 4, cao 4-6 mm, có mũi; tiểunhụy 4, baophấn vàng, *đầu tà*, chỉ đỏ. Nang cao 4 mm, có 4 rãnh.

Nơi ẩm, lầy, ruộng: Sàigòn, Bàrịa, Luctỉnh.

- Annual herb; flowers purple; anthers obtuse on apex.

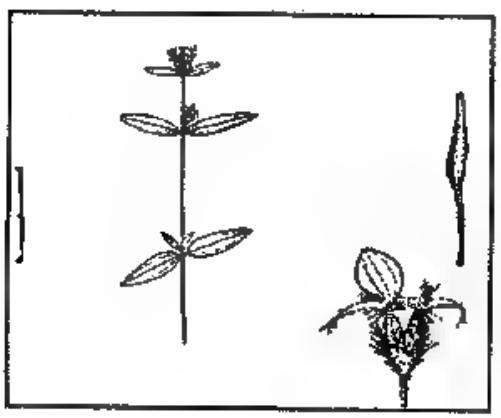

4234 - Osbeckia zeylanica L. f.. Anbích Tíchlan.

Cỏ nhỏ, cao đến 20 cm; thân ít nhánh, vuông, có lông cứng, ngắn ở cạnh. Lá nhỏ tròndài, vào 2-4 x 1,5-2 cm, mỏng ít lông, gân chánh 3; cuống 3-4 mm. Chùm ở chót nhánh, nhiều hoa nhỏ; hạhoa là ống cao 5 mm, có nhiều lông hình sao và lông đơn; tai đài 4, có lông xen với 4 nhóm lông; cánhhhoa cao 6-9 mm; tiểunhụy 8.

Dạng của *O. chinensis* nhưng hạhoa ở *O.c.* gần như không lông trừ ở miệng. Lào, có lẽ có ở Việtnam.

- Herb to 20 cm high; hypanthium with simple and stellate hairs; petals red.

4235 - Osbeckia cupularis D. Don ex W. & Arn.. Anbích dấu.

Cỏ cao 40 cm; thân vuông, đỏ, có lông nằm ở cạnh; lóng dài. Lá không cuống; phiến vào 3 x 1 cm, có lông nằm, dài; gân chánh 3. Tán ở chót nhánh, 5-6 hoa; hoa 4-phân; hạhoa có *tơ hình sao*, răng có rìa lông xen kẽ với 4 tơ hình sao to; cánhhoa *hường*; tiểunhụy 8, vàng.

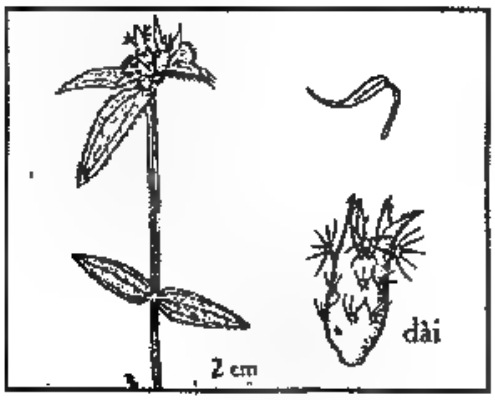

Hồ Thanthở, Đàlạt; VIII. Dùng đắp nơi sưng.

- Herb to 40 cm high; flowers red; anthers yellow long acute.

4236 - Osbeckia nepalensis Hook.. Anbích Nepal.

Cỏ cao 70-80 cm, *ít nhánh*, nếu có thì từ gốc; thân vuông, vàng, cạnh xanh, có lông trắng; lông dài 7-10 cm. Phiến có 5 gân chính, có lông 2 mặt. Tụtán 2-3 hoa ở nách lá hay chót nhánh, hoa ở nách láhoa rìa lông; hạhoa cao 1 cm, có nhiều vảy tròntròn rìa tơ; láđài 7 mm; cánhhoa rộng 2 cm; tiểunhụy 10, baophấn từtừ nhỏ thành một mỏ dài; noãnsào dính trọn vào hạhoa.

Vùng núi cao: Sapa, Đàlạt. Dùng đắp nơi sưng, đắp đau mình. Hoa trị lỏ miệng.

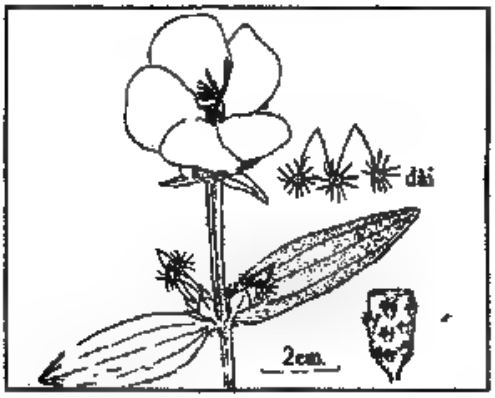

- Herb to 80 cm high; hypanthium with ciliate scales; petals red.

4237 - Osbeckia nepalensis var. **poilanei** C. Hansen.

Cỏ cao vào 20 cm; thân có lông đứng, lóng dài. Lá có cuống dài 2 mm; phiến tròndài, to 2,5 x 1 cm, có lông 2 mặt, gân từ đáy 5. Hoa to, *lam tím đợt*, đẹp; hạhoa cắt ngang, có *tơ hình sao*; cánhhhoa 4(5), xoan tròn, to 1,3-1,5 cm; tiểunhụy 8, vàng, baophấn có mỏ dài, nở do lỗ nhỏ; noãnsào dính vào hạhoa. Trái cao 4 mm; hột nhỏ, nhiều.

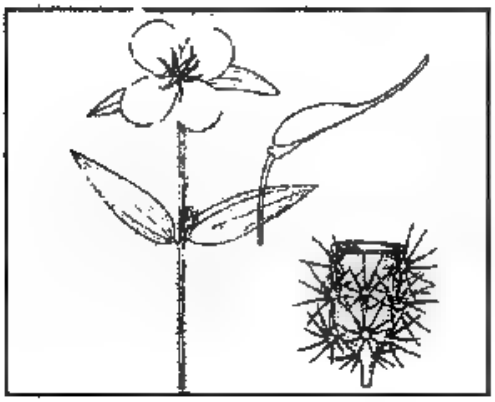

Gianghĩa, Đồngnai; XI.

- Herb 20 cm high; hypanthium with stellate scales.

4238 - Osbeckia nutans Wall.. ex C.B. Clarke. Anbích nghiên.

Cỏ có nhiều nhánh, cao 20-30 cm; nhánh vuông, có lông nằm sát, ngắn, thưa. Lá có phiến không lông, *tròndài hẹp*, to 2,5 x 0,3 cm, gân từ đáy 3; cuống ngắn, 2 mm. Hoa ở ngọn, to, *tímtím, đẹp*; cánhhoa 1,2 x 1,4 cm, không lông, bìa có ít lông; tiểunhụy 8, baophấn vàng, dài 8 mm, có mũi hẹp dài 2,5-3 mm, nở do lỗ ở đầu. Nang có 4 rãnh; hột nhiều, ngà, to 0,6 mm.

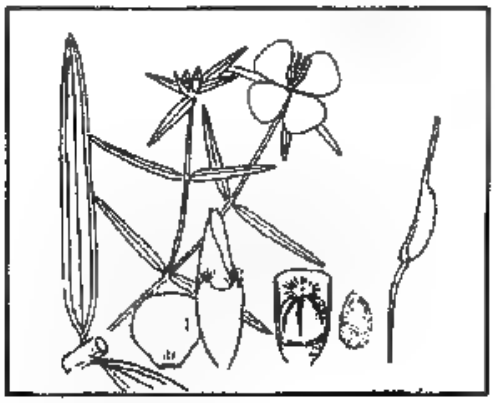

Thiệnngôn; VI.

- Herb to 30 cm high; leaves narrow oblong; flowers violet.

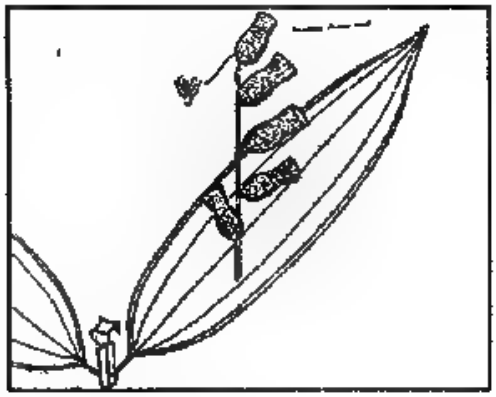

4239 - Osbeckia stellata Buch.-Ham. ex D. Don. var. **rostrata** (D. Don) C. Hans. Anbích sao.

Cỏ cứng, cao 1,5 m; nhánh có 4 cạnh nhọn như cánh. Lá có phiến thon dài có khi xoan, to 8-11 x 3 cm, gân từ đáy 5, bìa có tơ; cuống dài 6-8 mm. Chùm-tụtán mang chùm hay gié; *hạhoa hình lụcbình*, cao 17 mm, có vảy có rìa lông, mau rụng, và một mang sóng vuôngdài, lồi.

Đất lầy ẩm: Quảngtrị.

- Herb to 1.5 m high; ramified spikes or racemes; hypanthium with ciliate scales.

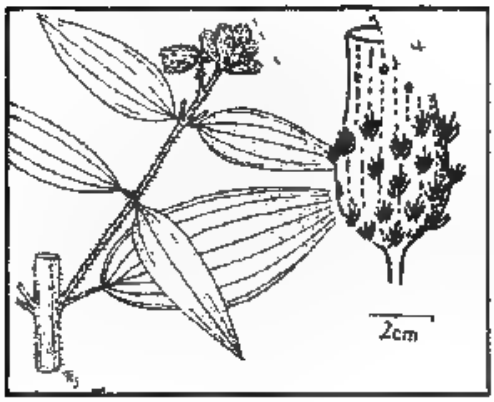

4240 - Osbeckia stellata var. **crinita** (Naud.) C. Hans.. Anbích tro.

Tiểumộc cao đến 3 m, nhiều nhánh có 4 cạnh, mang nhiều lông đơn. Lá có phiến bầudục, to đến 8 x 4,5 cm, chót nhọn, đáy tà, có lông nhiều như nhung 2 mặt. Chùm-tụtán 3-10 cm; láhoa tamgiác, có lông; hạhoa đầy lông đơn và hình sao; láđài nhọn, có lông; cánhhoa đỏ, cao 2-3 cm; tiểunhụy 8, vàng. Nang dính 1/2 vào hạhoa, có một vòng lông ở đầu.

Vùng núi cao: Sapa, Hàbắc, Đàlạt. *In vitro*, chống nhiễu siêukhuẩn.

- Shrub 0,5-3 m high; flowers red; hypanthium with simple and stellate hairs (*O. crinita* Naud.).

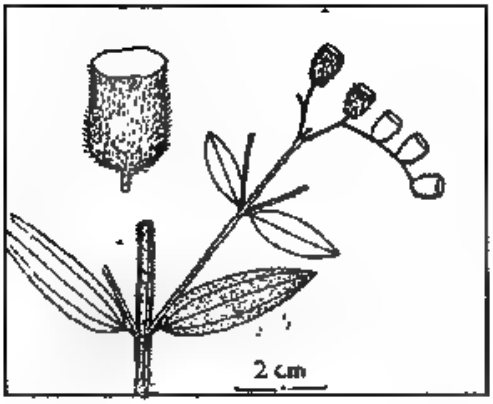

4241 - Osbeckia thorelii Guill.. Anbích Thorel.

Cỏ nhátniên cao 30-70 cm, ít nhánh; lóng dài 3 cm, vuông, *có lông sét*, đơn. Lá có phiến thon, dài 2 cm, đầy *lông trắngtrắng*; cuống rất ngắn. Tụtán lưỡngphân; hoa *đỏ*, to; hạhoa đầy lông đơn; đài 5 răng nhỏ; cánhhoa cao 1,5 cm; tiểunhụy 10; noãnsào 5 buồng. Nang 10 rãnh, trong hạhoa.

Vùng lầy, rừng: Biênhòa, Bìnhdương.

- Annual to 70 cm high; branches ferruginous pubescent; flowers red.

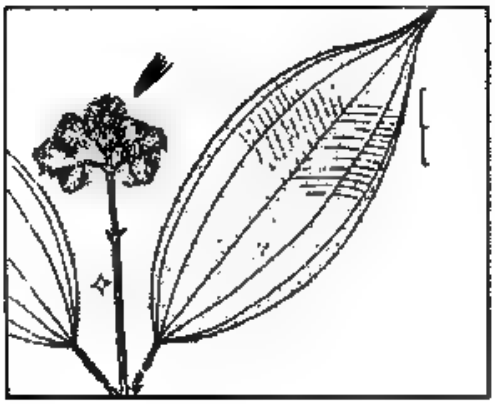

4242 - Otanthera annamica (Guill.) C.Hans.. Nhíhùng Trungbộ.

Tiểumộc cao đến 4,5 m; lóng dài 10-20 cm, có *4 cạnh bén và lông nghiên*; vỏ xám trắng. Lá có phiến bầudục, to 10-18 x 3,5-7 cm, mỏng, 2 mặt có lông nằm nhám, gân từ đáy 5(7); cuống dài 2-4,5 cm, đen. Chùm-tụtán; láhoa như lá, cao 5 mm; hạhoa là bầu nhỏ và mang *tơ dài, dày, xụ, hướt*; răng 5; cánhhoa 5, hình muỗng dài 8-9 mm; tiểunhụy 10, như nhau; vòi nhụy 1 cm.

Sông Bốgiang, Bìnhtrịthiên.

- Shrub to 4.5 m high; hypanthium with long retrorse setas; petals 8-9 mm long (*Osbeckia annamensis* Guill.).

4243 - Dissotis pellegriniana Boiss..

Nhánh vuông, có lông nằm. Lá có phiến bầudục thon, to 11 x 3,5 cm, chót nhọn, đáy tà, gân từ đáy 5-7; cuống dài 6-8 mm. Hoa to; hạhoa hình ly có có 5 tuỳ thấp, mang tơ thành hàng; cánhhhoa *đỏ*, xoan, dài 2,5 cm không kể cọng; tiểunhụy 5.

T.

- Flowers red; hypanthium cylindrical, hairy.

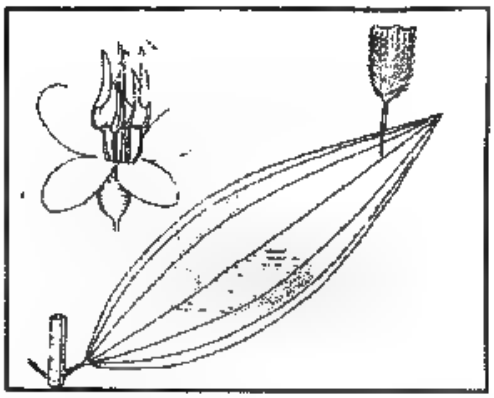

4244 - Dissotis orientalis Guill..

Nhánh mảnh, trắng, có lông nằm. Lá có phiến thon, vào 8 x 2 cm, có lông nằm chót nhọn, đáy tà, gân từ đáy 3; cuống 1 cm. Pháthoa dày ở chót nhánh; cọng ngắn; hạhoa hình *bầu tròn*, mành *tơ to chẻ hai ba*, miệng không răng; láđài dài, tetua; cánhhoa cao 6 mm, có rìa lông; tiểunhụy 10, chỉ có 2 sừng; đínhphôi trên cọng dài. Nang tròn, to 5-6 mm, vách mỏng; buồng 5; hột hình ốc, to 0,5 mm, vàng.

Côngtum.

- Appressed hairs; hypanthium urceolate; petals 6 mm; seeds cochleiform..

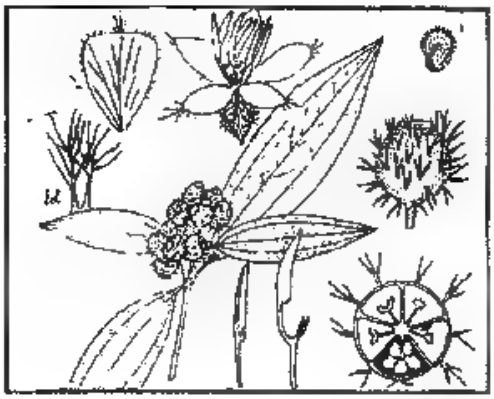

Oxysporeae:

4245 - Allomorphia eupteroton Guill.. Đahình có-cánh.

Tiểumộc ; nhánh có 2 *cánh* cao 1 mm. Lá có phiến kéo dài trên cuống thành *cánh rộng*; phiến bầudục rộng, to 18 x 10 cm, bìa có răng tròn, gân từ đáy 7, mặt trên nâu đenđen, mặt dưới nâu xám. Chùm-tụtán ở ngọn cao 10 cm; hoa nhỏ; hạhoa hình lụcbình, miệng có thuỳ thấp; tiểunhụy 8.

Chợbờ; XI

- Shrub; branches 2-winged; petiole wingeg; flowers small, stamens 8 (*A. laotica* Guill.).

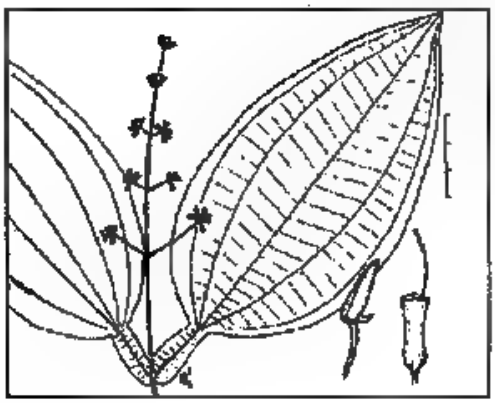

4246 - Allomorphia arborescens Guill.. Đahình cây.

Tiểumộc cao 1,5 m; nhánh tròn, *có lông nâu đỏ*, lông dài 8-12 cm. Lá có phiến xoan rộng, to 17 x 11 cm, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu, gân từ đáy 7, lõm ở mặt trên, bìa có răng nhỏ; cuống 4-6 cm, có lông tơ nâu đỏ. Pháthoa dài 10-20 cm, hẹp, mang tụtán 1 cm; hoa nhỏ, *đỏ tím hay đỏ*. Trái tròn, to 5 mm, có *8 sóng* trắng, cứngcứng.

Rừng vùng núi cao: Laichâu, Tamđảo, Lâmđồng.

- Shrub 1.5 m high; branches, petioles red browm pubescent.

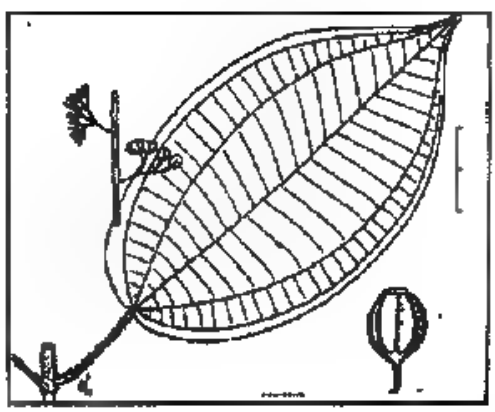

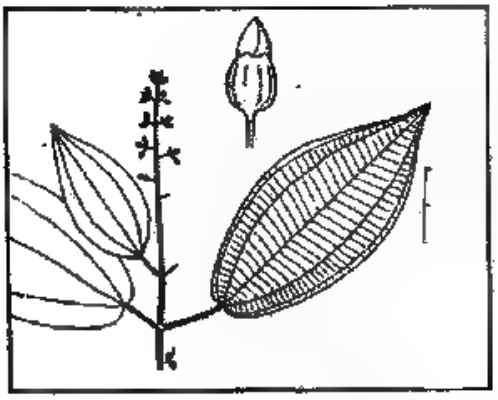

4247 - Allomorphia sulcata C. Hans.. Đahình sóng.

Tiểumộc cao vào 1 m; nhánh non có *lông mịn dày, nâu đen*, nhánh già xám đen. Lá có phiến xoan, to 10 x 4,5 cm, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu, có lông; cuống có lông mịn, dày, nâu. Chùm-tụtán ở ngọn, mảnh, cao 5-6cm; tán ít hoa; hạhoa cao 2 mm, *có 8 rãnh*, có lông rất mịn; cánhhoa *trắng*.

Mang-tra, Quảngnam, 1.500 m.

- Shrub 1 m high; flowers white; hypanthium 8-groowed.

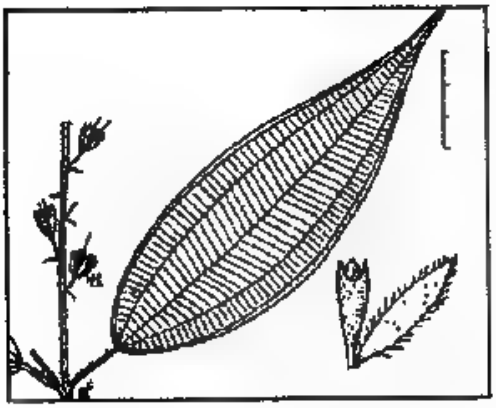

4248 - Allomorphia bracteata C. Hans.. Đahình láhoa.

Tiểumộc cao 2 m; nhánh non có lông sét mịn, mau trơn, đenden. Lá có phiến bầudục thon, to 19 x 6,5 cm, *mỏng, không lông*, gân ở đáy .5; cuống có rìa lông nâu đen ở một bên, dài 2-2,5 cm. Chùm ở ngọn, cao 10 cm mang tán có láhoa rìa lông; láđài lục; cánhhoa *tím lợt*; tiểunhụy hường, baophấn vàng; vòi nhụy thò, dài 12 mm.

Rừng vào 500 m: Quảngnam.

- Shrub to 2 m high; umbels with ciliate bracts; petals light purple.

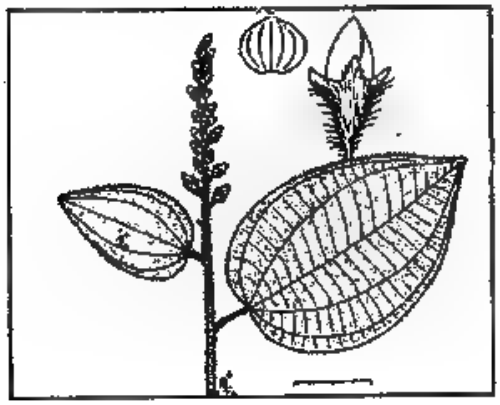

4249 - Allomorphia inaequata C. Hans.. Đahình không-bằng.

Tiểumộc; nhánh, cuống, pháthoa, hạhoa có *lông phún nâu đỏ, dày*. Lá có phiến xoan rộng, đến 7,5 x 5 cm, gân từ đáy 5, có lông và rìa lông, gân mảnh, lồi ở hai mặt; cuống 1-1,5 cm. *Chùm dừng* ở ngọn, cao 6-7 cm; cọng dài 2-4 mm; hạhoa cao 5 mm; cánhhoa *đỏ-tím*, cao 3 mm; tiểunhụy có baophấn vàng.

Bạchmã; IV.

- Shrub; branches, inflorescence.. red brown hirsute; petals purple, 3 mm long.

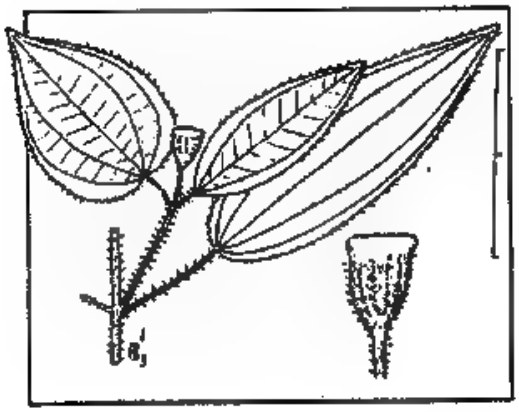

4250 - Allomorphia parvifolia C. Hans.. Đahình lá-nhỏ.

Tiểumộc nhỏ; nhánh nhiều, mảnh, lúc non có *lông tơ đen, phún*, cũng như cuống, lá, nhánh già xám trắng, trơn. Lá có *phiến nhỏ*, to đến 3,5 x 1,2 cm, đáy tròn hay hơi hình tim, gân từ đáy 5, bìa có răng mịn. Trái cao 2 mm, trên cọng dài 1-2 mm.

Gần đỉnh Bànà.

- Small shrub; branches, leaves hisrsute; fruits 2 mm high.

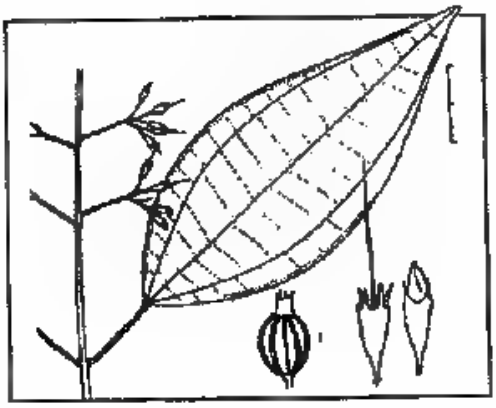

4251 - Oxyspora balansaei (Cogn.) Maxw. var. **balansaei**. Sắctử Balansa.

Tiểumộc cao 4 m, thân to 5-6 cm; nhánh không lông hay có lông sét rất mịn, lóng dài. Phiến lá xoan thon, đến 16 x 7,5 cm, mỏng, nâu đen mặt trên, nâu đậm mặt dưới, gân từ đáy 3, gân tamcấp ngang, thưa; cuống dài đến 4 cm. Chùm-tụtán hẹp (16 x 4 cm) ở chót nhánh; hoa *đỏ đẹp*; hạhoa có 4 răng cao. Trái có 8 sóng.

Chợbờ, 700 m.

- Shrub 4 m high; leaves membranous; flowers red; fruits ovoid, 8-ribbed (*Allomorphia balansaei* Cogn.).

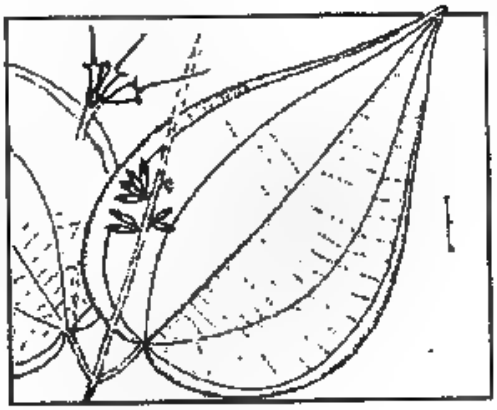

4252 - Oxyspora balansaei var. **baviensis** (Guill.) Maxw.. Sắctử Bavì.

Bụi; nhánh đầy *lông sét đen đỏ*, hơi vuông. Lá mọc đối; phiến *hình tim*, đến 17 x 10 cm, chót tà, đáy hình tim, gân từ đáy 5-7, mặt trên không lông trừ ở gân chánh, mặt dưới nâu, có gân lồi và lông sét; cuống đầy lông sét. Chùm-tụtán hẹp (10 x 2 cm) ở ngọn, có lông sét; hạhoa hình ly cao 5 mm, có 4 răng; vòi nhụy dài 9 mm.

Bavì, 1.400 m; VII.

- Shrub; dense ferruginous pubescence; hypanthium 5 mm high (*Allomorphia baviensis* Guill.).

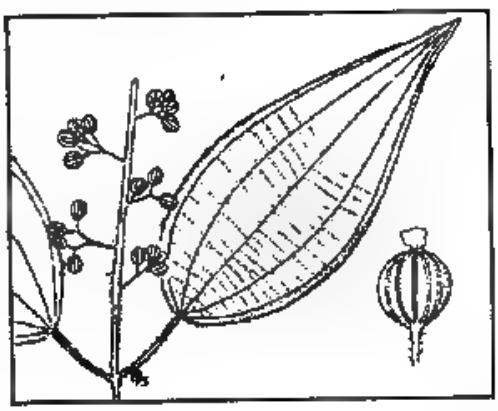

4253 - Oxyspora balansaei (Cogn.) Maxw. var. **setosa** (Craib) Maxw.. Sắctử to.

Tiểumộc cao 2 m; thân, cuống lá, gân chánh *đầy lông sét dậm, dày*; nhánh già đen. Lá có phiến xoan thon, to đến 13 x 7 cm, chót nhọn đáy hình tim, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu xám, gân từ đáy 5-7, lồi; cuống dài 2-2,5 cm. Chùm-tụtán ở chót nhánh, hẹp (15-18 x 2-3 cm). Trái tròn cao 3-4 mm, có 8 cạnh lồi; hột nhỏ (0,6 mm) vàngvàng.

Làocai, Laichâu.

- Shrub to 2 m high, ferruginous tomentose; fruits 8-ribbed (*Allomorphia setosa* Craib).

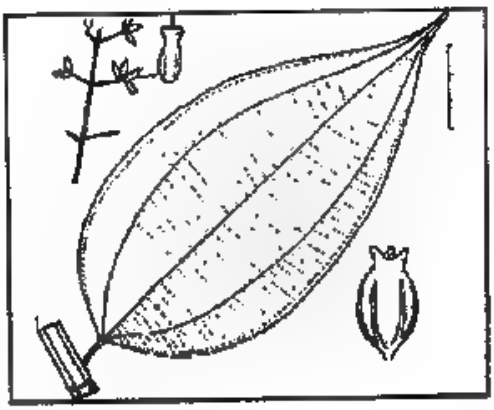

4254 - Oxyspora curtisii King. Sắctử Curtis.

Thân *có 4 cánh*, cũng như pháthoa, lóng dài, không lông. Lá to, phiến bầudục, đến 24 x 11 cm, không lông, gân từ đáy 5, lồi ở mặt dưới nâu, mặt trên nâu đậm; cuống 1,5 cm. Chùm-tụtán cao 15-20 cm, hẹp; *hoa hường*; hạhoa hình lụcbình. Trái có sóng.

Chợbờ.

- Stem 4-winged; leaves glabrous; flowers pink.

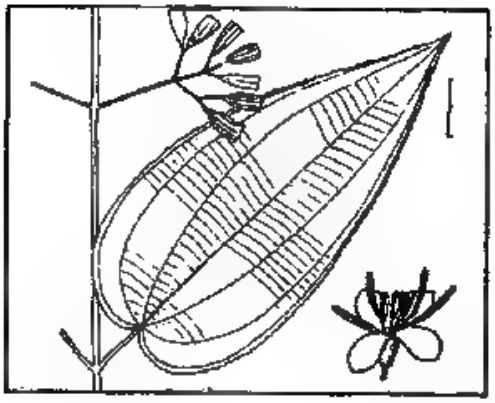

4255 - Oxyspora paniculata (D. Don) DC.. Sắctử chùm-tụtán.

Cây cao 1-2 m; nhánh vuông, *có lông*, có bìkhấu tròn. Lá có phiến hình tim thon, to đến 19 x 9 cm, chót nhọn, gân từ đáy 7, bìa có răng, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu, gân rất lồi; cuống có lông cũng như đáy gân. Chùm-tụtán ở ngọn, dài 20-25 cm, nhánh dài 2 cm; hạhoa có lông mịn; cánhhoa 4, *tía*; tiểunhụy vàng, 4 dài, 4 ngắn. Trái cao 1 cm, có 8 cạnh.

Sapa; V-XI, 5-12.

- Shrub to 2 m high; branches, petioles pubescent; stamens yellow; fruits 1 cm high (*Arthrostemma paniculata* D. Don).

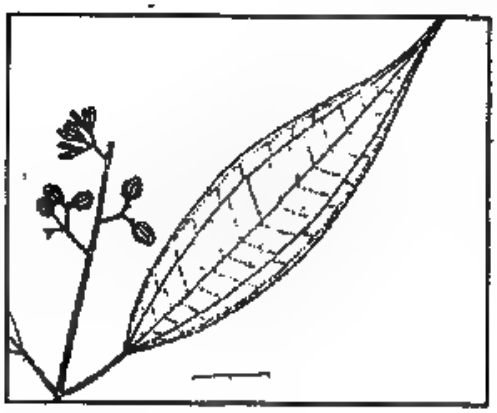

4256 - Oxyspora urophylla Diels. Sắctử có-đuôi.

Nhánh lúc non có lông sét, lớn lên *đen*, không lông, tròn hay dẹpdẹp, lóng dài 4-7 cm. Lá có phiến thon, chót nhọn dài thành *đuôi*, đến 14 x 3,5 cm, mặt trên *gần như đen*, gân không rõ, mặt dưới ôliu, gân lồi rõ. Chùm-tụtán hẹp, to 11 x 3-4 cm; nụ cao 4-5 mm. Trái tròn, cao 4 mm, có rãnh.

Rừng vào 1.500 m: Làocai.

- Branchlets black; leaves caudate; fruits 4 mm

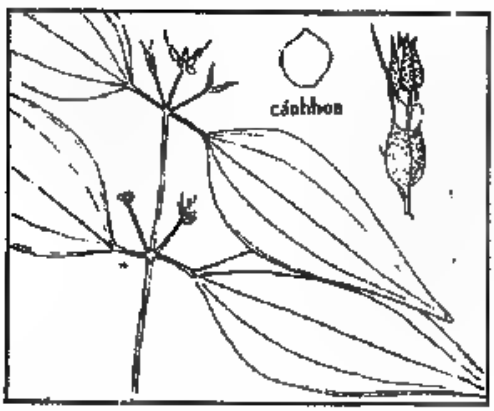

4257 - Blastus borneensis Cogn. var. **borneensis**. Bo.

Tiểumộc trườn, cao đến 4 m; nhánh khô trắng. Lá mọc đối, có phiến xoan thon, to 10 x 3,5 cm, chót nhọn, không lông, gân từ đáy 5. Tán trên cọng mảnh, cao 1 cm, 3-hoa; hoa nhỏ; đài cao 5-7 mm, hạhoa có tai thấp; cánhhoa *4*, *hường*, *nhỏ*, xoan có mũi; tiểunhụy 4, như nhau. Nang.

Trên đất nhiều đá, vào 500-1.000 m: Vĩnhyên, Tamđảo, Bavì, Quảngtrị; VII.

- Scandent; leaves glabrous; petals pink; capsules (*B. cognauxii* Stapf.).

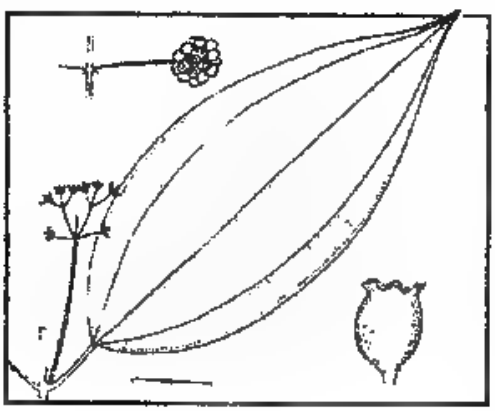

4258 - Blastus borneensis var. **eberhardtii** (Guill.) C.Hans.. Bo rừng.

Tiểumộc cao 1,5-5 m; nhánh non có *tuyến hình khiên* và lông nâu nhỏ. Lá có phiến xoan bầudục, 3,5-13 x 1-4(8) cm, đáy nhọn đến tròn, bìa nguyên hay có răng thưa, daidai, mặt trên lúc non có lông hình sao, mặt dưới có tuyến hình khiên. Chùm-tụtán ở nách lá và ngọn nhánh, cao 5 cm; hạhoa cao 1,1-2,3 mm, răng cao 0,5 mm; cánhhoa 1-2,5 mm; tiểunhụy 4. Trái hình chuông hay ly, cao 1,5-2,5 mm. Rừng vùng núi: Tamđảo, Laobảo, Bạchmã; IV.

- Shrub to 5 m high; peltate glands on branches and leaves; petals 1-2,5 mm (*B. eberhardtii* Guill.).

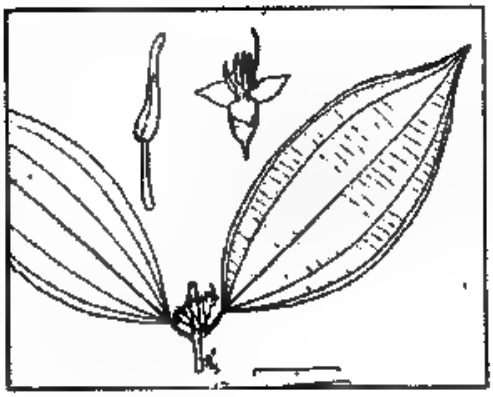

4259 - Blastus cochinchinensis Lour.. Bo Nambộ.

Bụi; nhánh không lông. Lá có phiến bầudục, chót nhọn, gân từ đáy 5, gân tamcấp hình thang, bìa có răng mịn; cuống đến 1 cm. Chụm ở nách lá; hoa nhỏ, *trắng*; cọng hoa 2-3 mm; hạhoa có 4 răng ngắn; cánhhoa 4, xoan tamgiác, cao 3 mm; tiểunhụy 4, bằng nhau; noãnsào 4 buồng. Nang xoan, to 3 x 2 mm; hột nhiều, nhỏ.

Rừng thưa, từ B đến Huế; IV-VII.

- Shrub; leaves membranous; flowers white; capsules 3 x 2 mm, n-seeded.

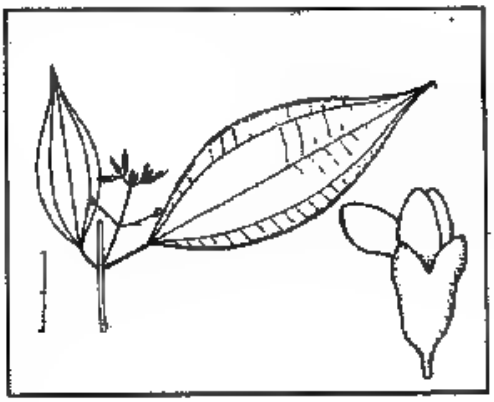

4260 - Blastus eglandulosus Stapf ex Spare. Bo không tuyến.

Tiểumộc cao đến 6 m; nhánh vuông lúc non có vài tuyến nâu, không lông, nhánh già có vỏ xám trắng. Lá *không bằng nhau ở mỗi cặp*, phiến bầudục thon, to 5-12 x 2-4 cm, bìa nguyên, gân từ đáy 3, không tuyến. Chùm-tụtán nhỏ; hạhoa cao 3 mm, không lông; thuỳ đài cao 0,2 mm, cánhhoa cao 3 mm; tiểunhụy 4. Trái..

Tamđảo; V, 10-12.

- Shrub to 6 m high; leaves inequal in a pair; petals 3 mm; stamens 4.

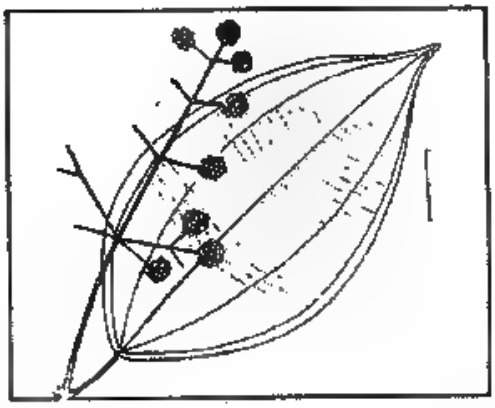

4261 - Blastus multiflorus (Cogn.) Guill.. Bo nhiều-hoa.

Bụi cao 2 m; nhánh non vuôngvuông, có *tuyến hình khiên*, lúc già không tuyến, không lông. Lá có phiến xoan đến bầudục, to 8-15 x 5-8 cm, đáy tròn có *tai nhỏ*, bìa nguyên, gân từ đáy 5, tamcấp hình thang, hai mặt có tuyến hình khiên lúc non. Chùm-tụtán cao 5-11 cm; hạhoa 1,8 mm, có tuyến hình khiên; tiểunhụy 4, như nhau. Nang hình bầu, cao 1,8 mm.

Trên vùng vôi: Hànamninh; 12.

- Shrub 2 m high; peltate glandes; hypanthium 1.8 mm high; capsules 1.8 mm (*Allomorphia multiflora* Cogn.).

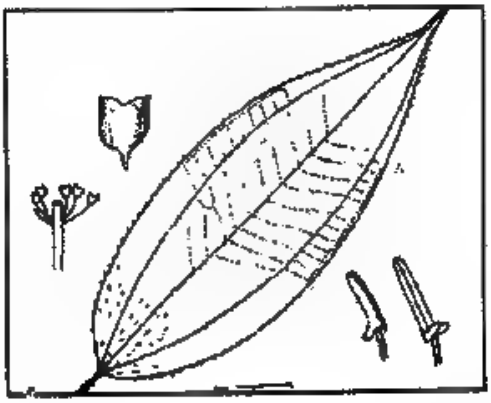

4262 - Stussenia membranifolia (Li) C. Hans.

Lá không bằng nhau từng cặp, tròndài thon, chót nhọn, có đuôi ngắn, đáy tà, gân từ đáy 5, nâu vàng hai mặt, bìa có răng thấp, đứng, và to, mặt đuôi có lông nằm thưa; cuống mảnh, dài 3-4 cm, có lông phún. Chụm; hoa nhỏ; cọng hoa như chỉ, dài 7 mm; hạhoa cao 2 mm, miệng có thuỳ thấp.

Quảngninh.

- Leaves membranous, inequal in a pair; hypanthium 2 mm high on a 7 mm long pedicel (*Blastus membranifolius* Li).

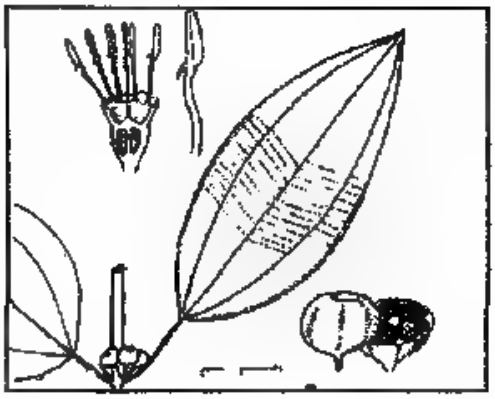

4263 - Ochthocharis borneensis Bl..

Tiểumộc cao 1 m; nhánh non vuôngvuông, nâu đậm. Lá có phiến mỏng, bầudục, to 4-5 x 2-4,5 cm, gân từ 5, gân tamcấp hình thang, cách nhau 2 mm, mặt trên đenđen, mặt dưới nâu; cuống dài 2-2,5 cm. Chùm-tụtán ở nách lá; hoa có cọng 3-4 mm; hạhoa gần như không răng; cánhhoa 5, xoan dài 1,5 mm; tiểunhụy 10, có một *móng nhỏ* ở đáy baophấn; đínhphôi 6, lồi. Trái tròn, to 6-7 mm, không lông; hột nhỏ, láng.

Vùng Sàigòn, Giađịnh, Láithiêu, Thủdầumột..

- Shrub 1 m high; glomerule 5-25 flowers; petals 1.5 mm; stamens 10.

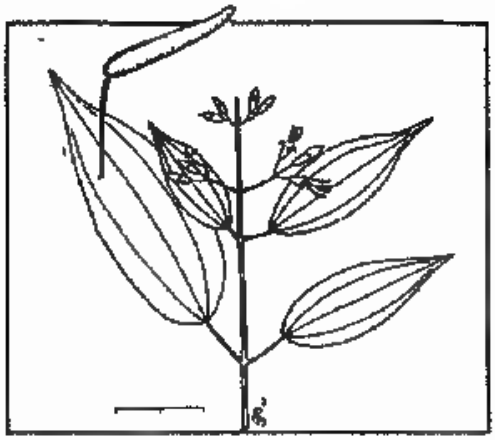

4264 - Plagiopetalum esquirolii (Lévl.) Rehd. var. **esquirolii.** Khuynhcánh. Tiểumộc cao 2 m; nhánh già có sube nâu. Lá *không bằng nhau ở mỗi cặp*; phiến bầudục, to 2-8 x 1-2,5 cm, *rất mỏng*, có lông tơ, bìa có răng mịn và rìa lông, gân từ đáy 5. Chùm-tụtán; hạhoa cao 3-4,5 mm, có răng nhỏ, có lông hay không; hạhoa 4-5 mm, láđài 1 mm, *có sóng cao*; cánhhoa bầudục cao 8 mm; tiểunhụy 8, hơi không bằng nhau; noãnsào 4 buồng. Nang 4 cạnh; hột xoan, dài 0,9 mm.

Lùm bụi, rừng, đá trên suối, trên 750 m: Sapa; VII-IX, 8-9

- Shrub 2 m high; leaves inequal in a pair; hypanthium 4-5 mm high; stamens 8 (*Sonerila esquirolii* Lévl.).

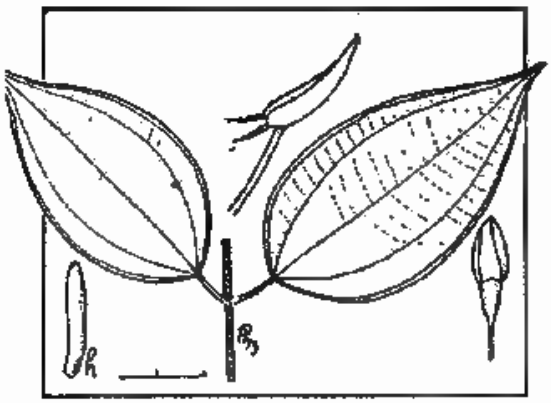

4265 - Barthea barthei (Benth.) Krasser var. **barthei.**

Bụi dày, cao 1 m; nhánh non đen, nhánh già nâu xám. Lá có phiến xoan, to 5-7 x 2-3,8, chót nhọn, đáy tròn, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu ửng đen, gân lồi, 5 từ đáy, gân tamcấp hình thang; cuống 1 cm. Tán ít hoa, và hoa ở nách lá; *hoa hường*; hạhoa có 4 răng nhỏ; cánhhoa dài hơn hạhoa; tiểunhụy *8, lưỡnghình*, đáy baophấn có 2 tơ. Nang cátvách cao 8,5-12 mm; hột nâu, hẹp, dài 3 mm. Rừng, ven suối, nơi rập từ 450 m trở lên: Tamđảo; XII- V.

- Shrub 1 m high; flowers pink; stamens 8, dimorph (*Dissochaeta barthei* Hance ex Benth.).

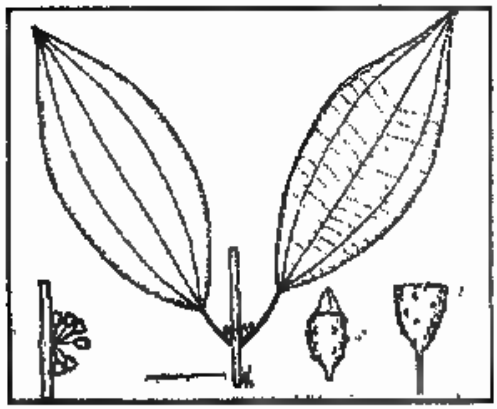

4266 - Sporoxeia blastifolia (Guill.) C. Hans..Vitử leo.

Dây leo, nhẵtnhiên; nhánh không lông, vuôngvuông đến hơi dẹp. Lá có phiến bầudục thon, dài 7-15 cm, chót có mũi, đáy tà, gân từ đáy 5, không lông; cuống dài 1,5-3 cm, mảnh. Chụmm hoa nhỏ; cọng 1-2 mm; hạhoa 2,5 mm có gai nhỏ; cánhhoa 4, cao 4 mm; tiểunhụy 8, bằng nhau; *bầunoãn tựdo*, có 4 cạnh, vòi nhụy 8 mm. Trái cao 4-5 mm.

Nghệtĩnh.

- Climbing; hypanthium 2,5 mm high; petals 3 mm long; stamens 8.

4267 - Sporoxeia hirsuta (Li) C.Y. Wu. Vitử phún.

Thân có rãnh, sống tà, không lông. Lá có phiến to, xoan, đến 15 x 9 cm, đáy tròn hay hình tim, gân từ đáy 7, chót nhọn, bìa có răng rất mịn; cuống dài 5 mm. Hoa có tổngbao rìa; cọng đài đầy lông tơ; chỉ tiểunhụy cao 1,5 mm, baophấn có cựa.

Sapa, Fan-si-Pan, 2.400 m.

- Branchlets furrowed; involucre; hypanthium hirsute (*Blastus hirsutus* Li).

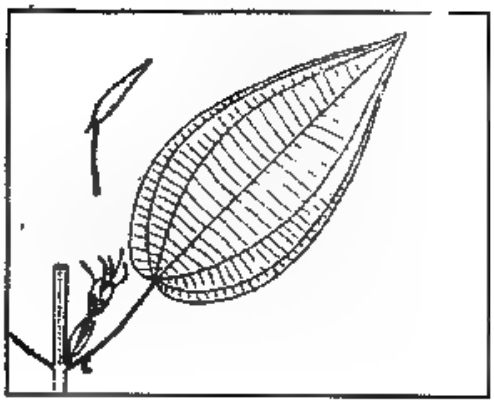

4268 - Sporoxeia imparifolia C. Hans. (Lào)

Bụi với lá không cuống hay cuống rất ngắn, tuônghình; cọng mảnh, cọng hoa đài

4269 - Sporoxeia ochthocharioides C. Hans..Vitử

Thân cao hơn 30 cm, vuôngvuông, không lông, đenđen, lóng dài 1,5 cm. Cuống lá đenđen, không lông; phiến bầudục xoan, đến 7 x 3,5 cm, chót có mũi ngắn, daidai, không lông, bìa nguyên hay có răng, gân cạnh *cách đáy* 5-7 mm. Tán ít hoa, cọng 1-2 mm; cọng hoa 5 mm; hạhoa 3-4 mm; tiểunhụy 6, baophấn 4 mm.

Sapa; VII.

- Leaves triplinerve; umbel; stamens 6, anther 4 mm long.

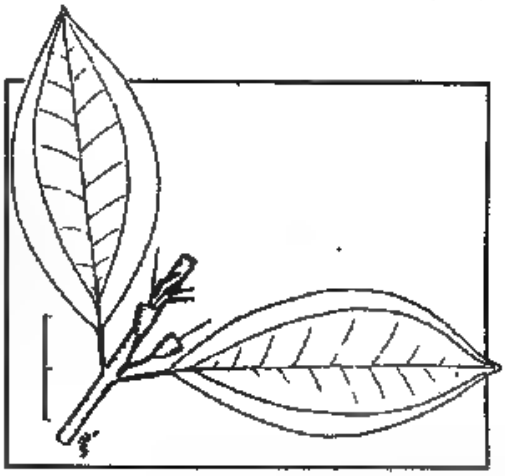

4270 - Sporoxeia rosea (Guill.) C. Hans.. Vitử hường.

Thân tròn, to bằng chiếc đũa, nâu đen. Lá có phiến bầudục, to vào 10 x 4 cm,chót nhọn đáy hình tim, gân từ đáy 5, gân tamcấp hình thang, bìa có răng nhỏ. Chụm ở nách lá; cọng 1 cm; hoa nhỏ; hạhoa cao 3 mm; cánhhoa 3, *hường lợt*; tiểunhụy 8.

Langbian.

- Leaves cordate on base; flowers pinkish; stamens 8 (*Anerincleistus roseus* Guill.).

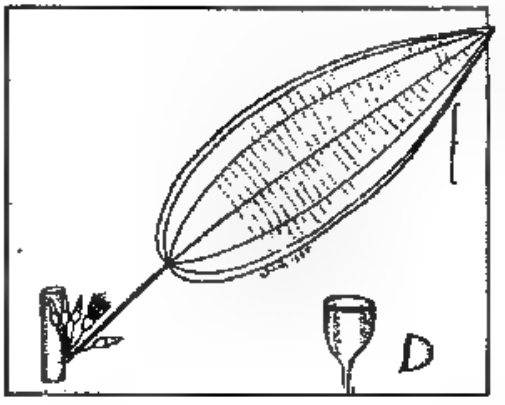

4271 - Sporoxeia sciadophila W.W. Sm.. Vitử rập.

Bụi cao 1,5-2 m; nhánh mảnh, vuông, không lông, lóng dài 3-7 cm. Lá có phiến xoan, to 6-13 x 2,5-7 cm, chót nhọn *có đuôi hay không*, đáy tà, mỏng, xám nâu 2 mặt, bìa có răng nhỏ; cuống dài 1,5-3 cm. Tán nhỏ; cọng 2-5 mm, không lông; hạhoa 2-3,5 mm, không lông, có rãnh; láđài 4; cánhhoa 4, *đỏ*, cao 3-4 mm; tiểunhụy 8, bằng nhau, baophấn 3-4 mm.

Dựa suối, đất ẩm: Sapa, Ngọc-Pan; V-VII,3-7.

- Shrub to 2 m high; leaves ovate, caudate or acute; petals red, 3-4 mm long, stamens 8 (*Anerincleistus petelotii* Merr.)..

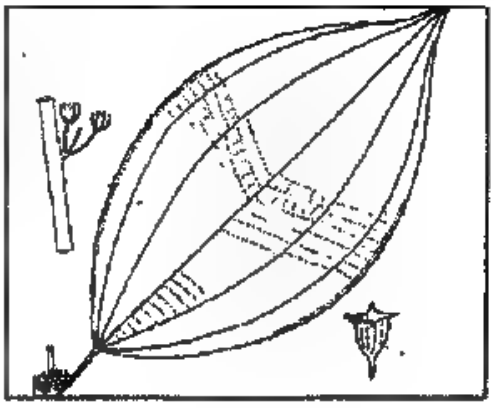

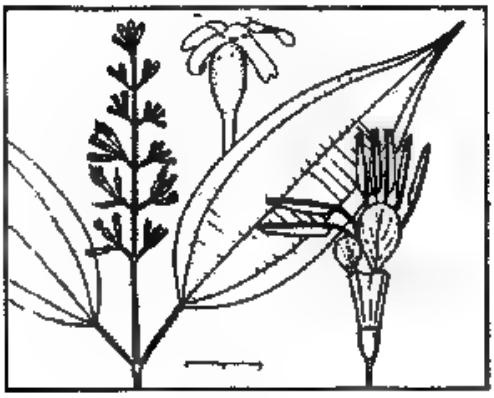

4272 - Phyllagathis cavaleriei (Levl. & Van.) Guill.. Me-nguồn Cavalerie.

Nhánh non có *lông đứng nâu đỏ*, cũng như phát hoa và cuống. Lá có phiến bầu dục, đầu nhọn, to vào 10-14 x 4-5 cm, mỏng, mặt trên nâu đen, bìa có răng mịn, gân chánh 3, gân tam cấp hình thang; cuống 2 cm. Chùm-tụ tán ở ngọn, dài 20 cm; hoa nhỏ; hạ hoa cao 4-5 mm; cánh hoa 5, dài 3-4 mm, không bằng nhau; tiểu nhụy 7. Trái có đài còn lại..

Lùm bụi, vào 1.500 m: Sapa; IV.

- Branchlets red hirsute; petals 5, 3-4 mm long (*Allomorphia cavaleriei* Lévl. & Van.).

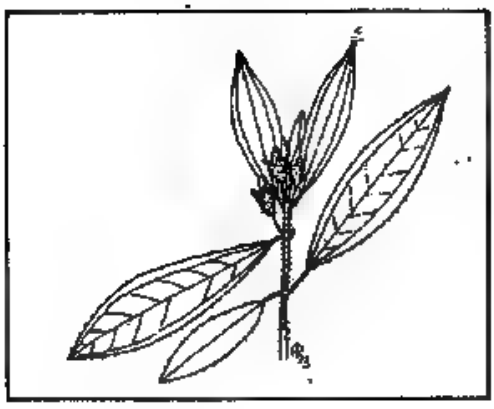

4273 - Phyllagathis guillauminii Li. Me-nguồn Guillaumin.

Bụi đứng; nhánh non có *lông dài, nâu hoe rồi nâu đen*,dọ; nhánh già nâunâu, không lông. Lá có phiến thon, dài 3-6 cm, nhọn hai đầu, mỏng, có tơ rảirác hai mặt, mặt trên lục đậm, mặt dưới xám, bìa có lông tơ, gân từ đáy 3, và một cặp sát bìa; cuống 8-13 mm. Hoa *ở nách lá*, 1-9; cọng dài 1-2 cm, có ít tơ; hạ hoa đầy tơ hoe; lá đài nhọn cao; cánh hoa 1 cm; tiểu nhuy 8, như nhau, bao phấn có mống; noãn sào tự do. Nang bán cầu, có 4 cạnh.

Huế, Đồng nai.

- Shrub; branches rufous hairy; petals 1 cm long; stamens 8.

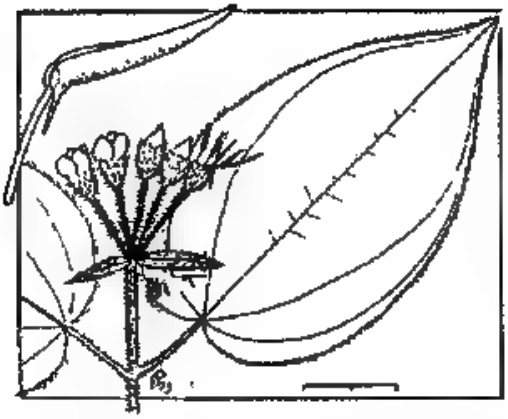

4274 - Phyllagathis longicalcarata C. Hans.. Me-nguồn cựa-dài.

Tiểu mộc; nhánh đầy *tơ vàng vàng*, cũng như cuống lá. Phiến *không bằng nhau ở mỗi cặp lá*, xoan tim, to 12 x 8 cm, đáy hình tim, gân từ đáy 5-7, mỏng, có lông, bìa rìa lông; cuống 2-3 cm. *Tán* ở chót nhánh có 2 *lá hoa* rõ; cọng, hạ hoa đầy tơ trắng; cánh hoa có vài tơ ở ngọn; tiểu nhụy 8, bao phấn có *cựa* dài.

Rừng thưa, vào 1.800 m: Sapa; VII.

- Shrub; leaves inequal in each pair; umbels.

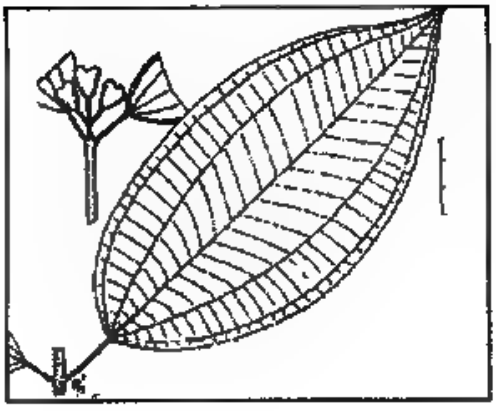

4275 - Phyllagathis driessenoides C. Hans.. Me-nguồn giống.

Tiểu mộc cao 2 m; nhánh có lông mịn nâu đậm, lúc non có rãnh, sau tròn. Lá có phiến bầu dục, to đến 20 x 11 cm, chót nhọn, đáy tròntròn, gân từ đáy 7 mỏng, mỏng; cuống dài 2,5 cm. Tụ tán ở ngọn nhánh; hạ hoa hình chén có 3 tai. Trái trắng.

Rừng: QuảngnamĐànẵng.

- Shrub 2 m high; branches pubescent; terminal cymes; fruits white.

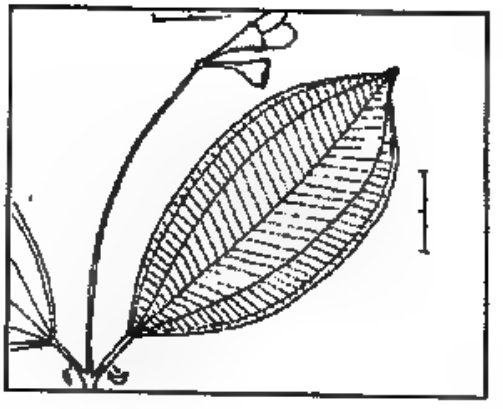

4276 - Phyllagathis truncata C. Hans.. Me-nguồn cắt-ngan

Tiểumộc ở đất, cao 50 cm; nhánh có cạnh. Lá có phiến bầudục, to đến 17 x 7 cm, đáy nhọn, gân từ đáy 5, bìa có răng mịn; cuống hình máng-xối, dài đến 5 cm. Tán trên cọng dài; hạhoa cao 1 cm; cánhhoa cao 1 cm, *đỏ tươi*.

Rừng caođộ 1.800 m: Hòn Vọngphu; V.

- Shrub 0.5 m high; hypanthium truncate; petals 1 cm long, red.

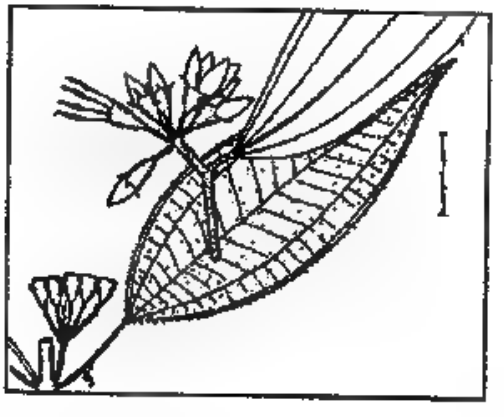

4277 - Phyllagathis ovalifolia Li. Me-nguồn lá-xoan.

Bụi cao 2,5 m; nhánh non có *lông dày nâu*. Lá *không bằng nhau mỗi cặp*; phiến xoan bầudục, to 17 x 8 cm, chót nhọn, đáy tà, gân từ đáy 7, bìa rìa lông; cuống 3-7 cm. Tán ở nách lá ngọn; cọng 1-1,5 cm; hạhoa cao 8-9 mm; láđài như kim, mau rụng; cánhhoa cao 2 cm, *đỏ*; tiểunhụy 4, baophấn nhọn. Nang xám láng, cao 6-7 mm.

Rừng thưa caođộ 700-100 m: Bavì, Tamđảo.

- Shrub 2.5 m high; branches brown tomentose; petals 2 cm long, red.

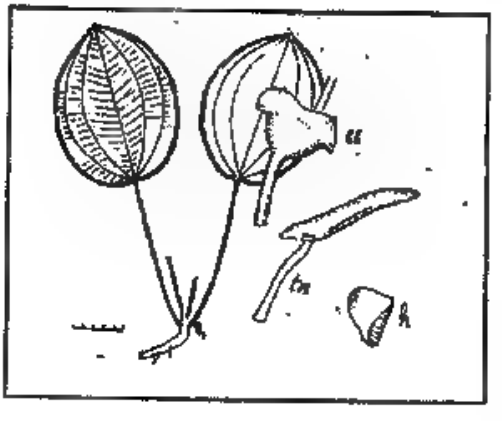

4278 - Phyllagathis megalocentra C. Hans., Me-nguồn tâm-to.

Cỏ cao 30 cm, nằm rồi đứng, không lông, *có nhiều tuyến nâu nhỏ* ở thân, cuống, cọng. Phiến to 14-18 x 12-16 cm, đáy hơi hình tim, bìa nguyên, gân từ đáy 7; *cuống dài*. Tán ở ngọn, trên cọng 10,5 cm; cọng hoa 6,5-11 mm; hạhoa hình chén; láđài 3 mm; cánhhoa xoan ngược, 7 x 5 mm; tiểunhụy 8, baophấn có 2 phụbộ nhỏ. Trái hình chén, 6,5 x 4,5 mm, *mảnh cao hơn hạhoa 2 mm*; hột nâu, dài 0,8 mm. Rừng caođộ 2.000 m: T; V, 5 (hình hoa theo C. Hansen).

- Ascending glabrous herb, with minute brown glands; umbel; fruit with valves long exceeding the hypanthium.

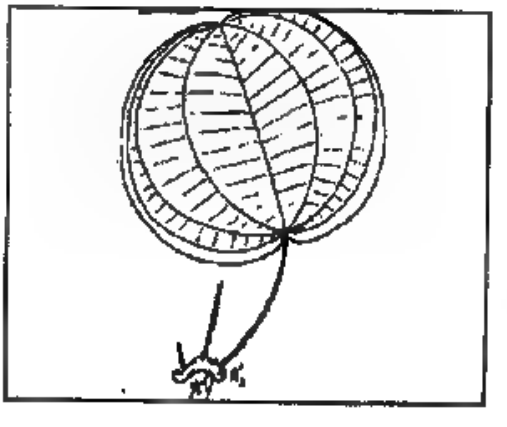

4279 - Phyllagathis subrotunda C. Hans.. Me-nguồn lá-tròn.

Cănhành ngoànngoẹo, to 5-6 mm, cứng, có rễ bấtđịnh và *lông phún nâu*. Lá có phiến *tròn* hay xoan, to 13 x 15 cm, chót tròn lõm, đáy có tai tròn, gân từ đáy 9, không lông, mặt trên *có bót* trắng, mặt dưới có lông ở gân. Trái nâu.

Hàcôi.

- Rhizome brown hirsute; limb orbicular; fruit brown.

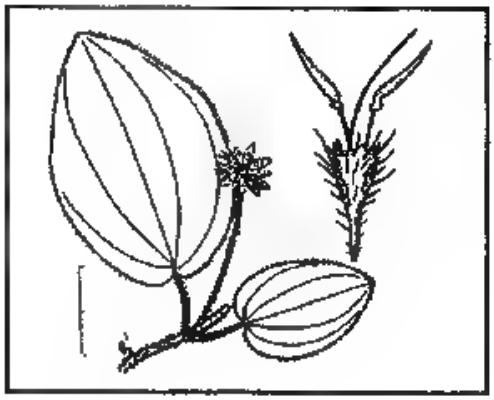

4280 - Phyllagathis prostrata C. Hans.. Me-nguồn bò.

Cỏ *bò*; thân đầy lông hung và rễ bất định ở mắt. Lá không bằng nhau mỗi cặp; phiến xoan tim, đến 6 x 4 cm, bìa có răng mịn và rìa lông, hai mặt có *lông dày, tím sậm*, gân từ đáy 7; cuống 1,5-2 cm. Tán tròn, to 2,5 cm; cọng và hạhoa đầy *tơ trắng* to; láđài 4; tiểunhụy 8.

Đồngtrăm, Quảngtrị; VI, 6.

- Creeping; leaves tomentose; hypanthium with white setae; stamens 8.

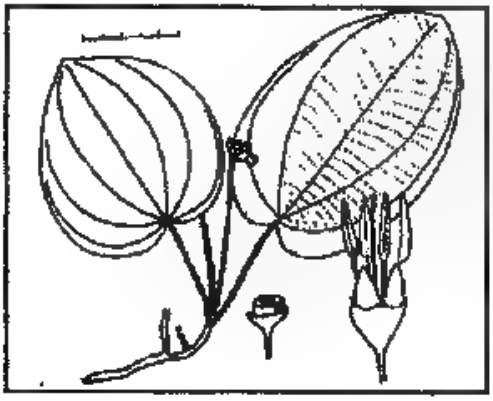

4281 - Phyllagathis tonkinensis (Cogn.) Stapf. Me-nguồn Bắcbộ. Cỏ đaniên, *bò rồi đứng thẳng* (20 cm); thân lúc non có lông mềm, vàng. Lá có phiến xoan tròn hay bầudục, to 9-12 x 6-8 cm, chót tà, đáy hình tim, gân từ đáy 7-9, mặt trên không lông, mặt dưới có ít lông; cuống đến 14 cm, có lông tơ vàng. Pháthoa đài bằng lá; cọng hoa 0,7 cm; hoa *hường*; hạhoa có răng nhỏ; cánhhoa 4, cao 6-7 mm; tiểunhụy 8, *không bằng nhau*; noãnsào tựdo, vuôngvuông. Nang vuông trong đài; hột nhỏ, nhiều.

Hàsơnbình, Bavì, Côngtum.

- Creeping to 20 cm high; leaves membranous, glabrous; flowers pink; stamens 8, slightly inequal (*Sonerila tonkinensis* Cogn.).

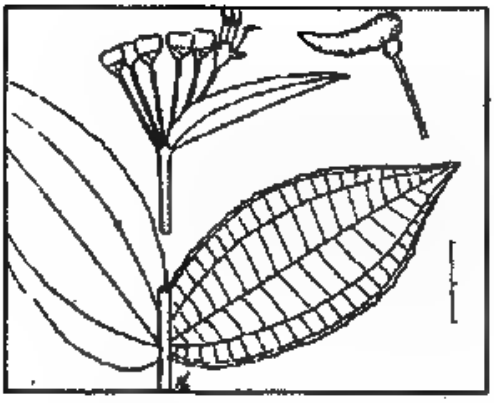

4282 - Phyllagathis sessilifolia C. Hans.. Me-nguồn .

Cỏ cao đến 50 cm; thân *nằm rồi đứng*, tròn, lúc non dẹpdẹp, không lông. Lá *không cuống*; phiến to 12 x 6,5 cm, đáy phiến có *tai ôm thân*, gân từ đáy 5, gân tamcấp hình thang, lồi ở mặt dưới, không lông. Tán ở ngọn; cọng 2-3 cm; hạhoa hình tô có 3 tai; cánhhoa *trắng*; tiểunhụy 8. Trái cao 5, rộng 5 mm; quảbì mỏng, láng.

Bạchmã, 1.400-1.500 m.

- Herb to 50 cm high; leaves sessile, glabrous; petals white; fruit 5 x 5 mm.

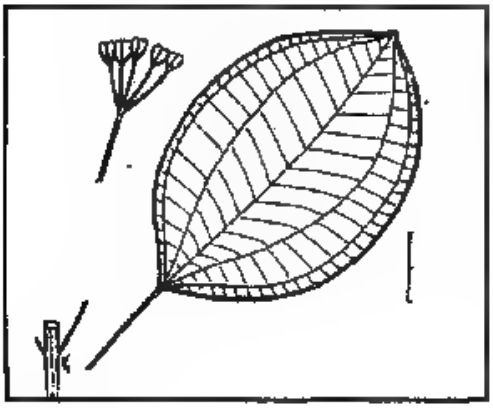

4283 - Phyllagathis scorpiothyrsioides C. Hans.. Me-nguồn bòcạp.

Thân bò rồi đứng, có rãnh và rễ bất định ở mắt. Lá có phiến to xoan, vào 10 x 7 cm, không lông, gân từ đáy 7, gân tamcấp hình thang xéo; cuống đến 6 cm. Tán trên cọng dài; cọng hoa, 13 mm. Trái xanh, láng, to 6 x 6 mm.

Phổbiến ở rừng còi, trên cát vùng Moncáy,.

- Ascending with adventitious root; umbels; fruit breen, glabrous.

4284 - Phyllagathis dichotoma C. Hans.. Me-nguồn luỡngphân.

Tiểumộc cao đến 1,2 m; thân xám, tròn; *nhánh thường chẻ hai*, nhánh non, cuống lá có *lông phún*, dài. Lá có phiến xoan bầudục, đến 10 x 4 cm, gân từ đáy 7, bìa có rìa lông, mặt trên không lông, mặt dưới có lông tơ ở gân; cuống đến 3 cm. Hoa ở nách lá; cọng hoa 1,5-2 cm. Trái to 7 x 6 mm.

Pou-nhou, Laichâu, 1.200 m.

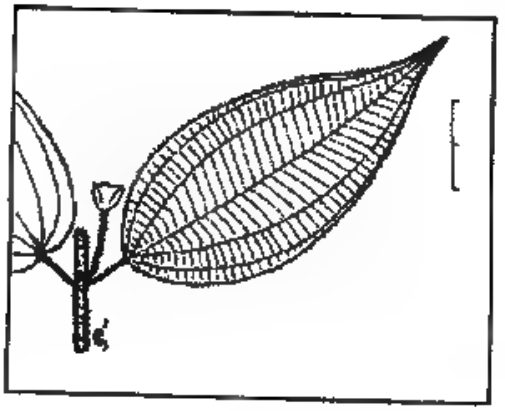

- Shrub to 1.2 m; branches often dichotomous, hirsute; flowers axillary, 1.

4285 - Phyllagathis setotheca Li. Me-nguồn đài-tơ

Nhánh có rãnh, màu nâu đậm. Lá hơi *không bằng nhau* ở mỗi cặp; phiến *thon nhọn* 2 đầu, to đến 14 x 4 xm, không lông, gân từ đáy 5, bìa nguyên; cuống dài 2-3 cm. Tán ở ngọn; cọng hoa dài 1-2 cm; hoa to; hạhoa hình ly; láđài nhỏ. Nang nâu lợt, to 7 x 4 mm.

Rừng còi, trên cát: B.

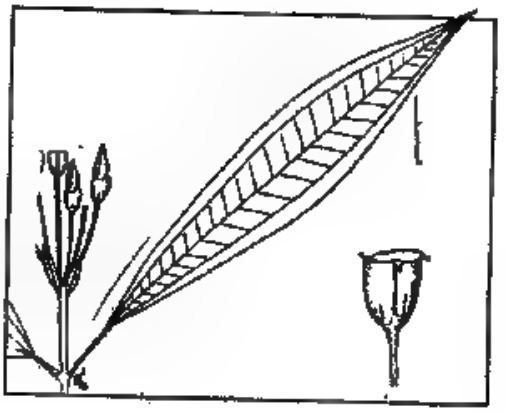

- Leaves lanceolate, inequal in a pair; terminal umbel; capsules 7 x 4 mm.

4286 - Phyllagathis suberalata C. Hans.. Me-nguồn cánh.

Bụi; nhánh nhỏ, cứng, vỏ xám đen, nhánh non có *4-5 cánh do sube làm ra*. Lá không bằng nhau ở mỗi cặp; phiến *thon hẹp, nhọn*, đến 5,5 x 1 cm, gân chánh 3, không lông, mỏng, cứng, mặt trên ôliu, mặt dưới ửng đỏ; cuống 1-3 mm. Hoa cóđộc; láđài nhọn cao 7-9 mm; cánhhoa 6 mm; baophấn 4 mm. Trái đến 5 x 5 mm.

Trên đá trên suối, 900-1.500 m: Bạchmã; IV, 4.

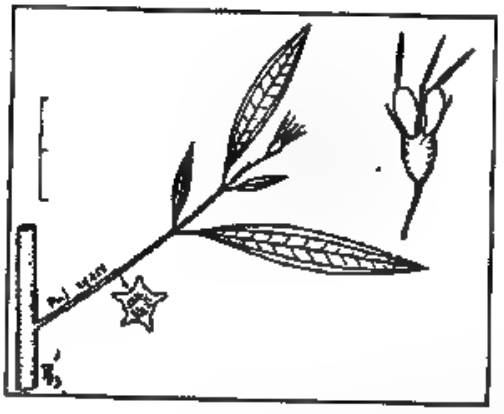

- Shrub; leaves lanceolate, glabrous; petals 6 mm.

4287 - Aschistanthera cristanthera C. Hans.. Bấtphânhùng.

Cỏ cao 15 cm; thân bò, to 3-6 mm, đầy *râu nâu*,cứng, cũng như cuống. Lá có phiến hình tim bầudục, to 13 x 10 cm, gân từ đáy 7, bìa dợn, mặt trên đen mặt dưới nâu, không lông; cuống đến 10 cm. Pháthoa cao bằng lá, mang tànphòng; nụ nhỏ *hường tươi*; cánhhoa *trắng và vàng*; baophấn *không thấy chia làm 2 buồng*. Nang dẹpdẹp, to 4 x 6 mm.

Rừng 1.200 m: Côngtum.

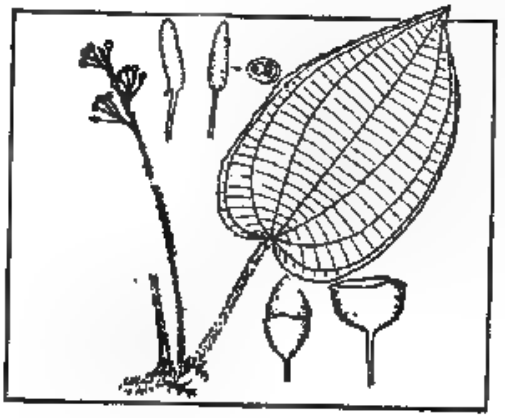

- Creeping herb 15 cm high; petals white; adult anthers look-like bilocular.

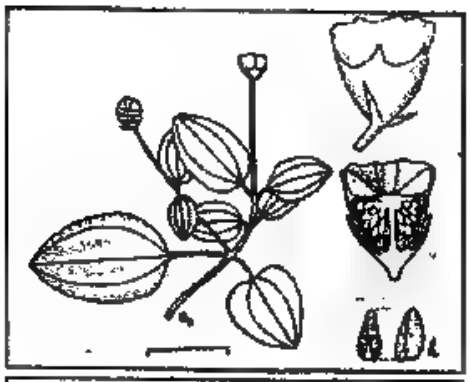

4288 - Sarcopyramis nepalensis Wall.. Nhụctháp.

Cỏ nhỏ cao 5-10 cm, đaniên nhỏ cânhành, không lông; thân vuông. Lá không bằng nhau ở mỗi cặp; phiến xoan nhỏ, dài 8-20 mm, đáy tròn hay lõm, gân từ đáy 3, bìa có răng mịn, có bớt; cuống 6-8 mm.Hoa trên cọng dài, đứng, nhỏ, 4-phân; hạhoa có 4 răng; cánhhoa *hường*, cao 5-13 mm, chót lõm; tiểunhụy 8, như nhau; noánsào 4 buồng. Nang cho nhiều hột cao 1 mm, bên vàng bên đỏ, có nhiều mụt nhỏ. Trên cây mục, đá: Sapa, 1.500 m; V-IX.

- Small herb; leaves inequal in a pair; flowers pink: stamens 8. equal.

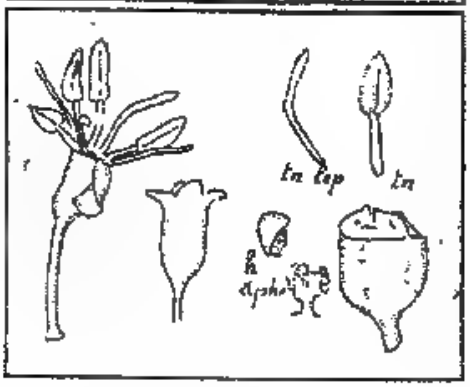

4289 - Kerriothyrsus tetrandrus (Nayar) C. Hansen (*Scorpiothyrsus tetrandrus* Nayar)..

Cỏ có *thân rất ngắn*, hay không thân đứng, cao đến 35 cm; thân suông, lông ngắn 0,3-0,9 cm có khi đến 10 cm, có *tuyến nhỏ nâu*. Lá mọc đối; phiến hình đòn, có khi bầudục-tròn, to 9-17 x 7-10,5 cm, đáy hình tim hẹp,. chót rộng có mũi, bìa nguyên; cuống 0,8-7 cm. Tựtán bócạp .: cao 22-31 cm, nhánh dưới dài 15 cm; cọng 1,5 mm ở hoa, 1,5 mm ở trái; hạhoa cao 1,5-2,3 mm, có lông tết nâu: cánhhoa tròndài, to 1,8-3 x 1 mm; tiểunhụy 4 thụ, *4 lép*; noánsào 4 buồng. Trái hình chén; hột nhỏ.

Rừng tre; III-IV (hình theo C. Hansen).

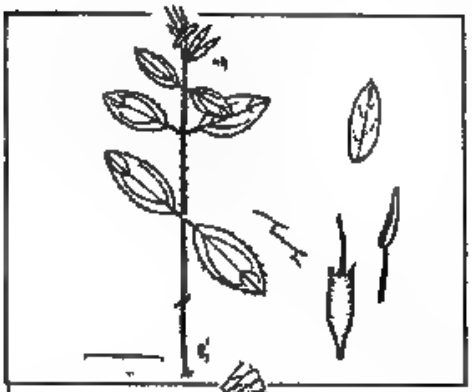

4290 - Sonerila annamica Guill.. Sonlinh Trungbộ.

Cỏ cao 20-40 cm, *không nhánh*, phần bò có rễ bấtdịnh. Lá có phiến mỏng, thon, dài 2,5-3,5 cm, bìa có răng nhỏ, mặt dưới có khi đỏ, gân-phụ 2 cặp; cuống dài 1,5-2 cm. Hoa ở nách lá, trên cọng dài, hạhoa có ít lông; cánhhoa *hường*; tiểunhụy 3, *chỉ vàng tươi*. Nang có 3 răng; hột nhiều, nhỏ,

Bạchmã, Đàlạt: I.

- Unramified herb; flowers trimerous pink with yellow stamens.

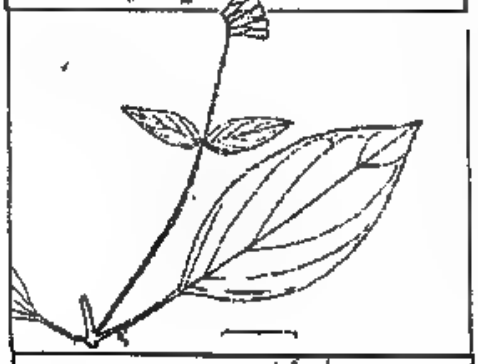

4291 - Sonerila cantonensis Stapf.. Sonlinh Thượnghải.

Cỏ cao đến 40 cm; nhánh vuông, đenđen. Lá có phiến bầudục, to 8-9 x 3,5-4 cm, chót tà, đáy từtừ hẹp, bìa có răng nhỏ, gân 4 cặp; cuống dài 2,5-3 cm, có tơ. Phátthoa ở ngọn nhánh, trên cọn dài,khônglông; hoa gần một bên, *hường*; cọng 4-5 mm; hạhoa không lông. Nang 3 cạnh, trong dài; hột nhỏ, có uấn như củ. Chợbờ; 12.

- Herb to 40 cm high; cymes on long peduncle; flowers pink; capsulae 3-gonal.

4292 - Sonerila erecta Jack. Sonlinh đứng.

Cỏ *nằm rồi đứng*, cao 30-40 cm; thân tròn đỏđỏ, chia nhánh hay không. Lá có phiến mỏng, thon, dài 3-4 cm,rộng 1-1,5 cm, bìa có răng, gân-phụ 3 cặp. Phátthoa ở ngọn; hạhao cao 1 cm, có lông; láđài 3, cánhhoa 3, *đỏ*, bấtxứng; tiểunhụy 3, baophấn vàng. Nang bằng hạhoa; hột nhiều, nhỏ, hình vú.

Côngtum; XI.

- Ascending herb to 40 cm high; flowers red, anthers yellow.

4293 - Sonerila finetii Guill.. Sơnlinh Finet.

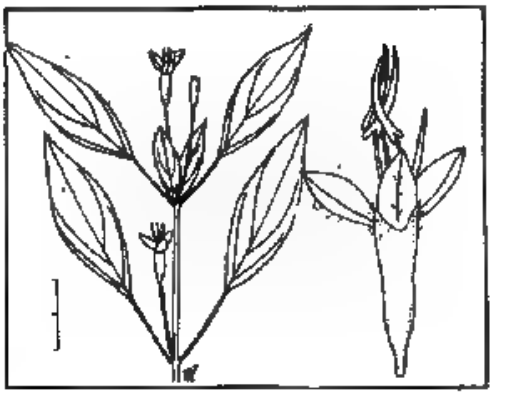

Cỏ cao 20-40 cm, không nhánh, *thân đỏ*.Lá có phiến thon, dài 4-6 cm, đầu nhọn, gân-phụ 2 cặp, bìa có răng nhỏ, mỏng, không lông; cuống dài 1,5-2,5 cm. Tán ít hoa, hay hoa ở nách lá, trên cọng dài; hạhoa cao 6 mm, có ít lông có tuyến, cũng như cánhhoa (*hường*); tiểunhụy 3.

Đàlạt; I.

- Herb to 40 cm high; leaves glabrous; flowers pink with glandulous hairs.

4294 - Sonerila harmandii Guill.. Sơnlinh Harmand.

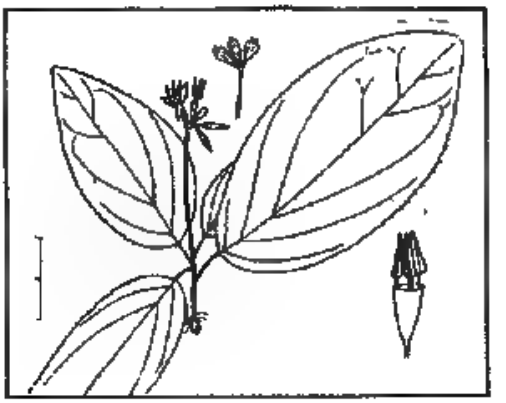

Thân thấp, cao 5-7 cm mà thôi; *củ tròntròn*. Lá có phiến xoan, dài 4-12 cm, đầu tà, đáy tròn, rất *mỏng, không lông*, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 3-4 cặp; cuống dài đến 5 mm. Pháthoa ở ngọn; hoa 4-6, *hường*; hạhoa cao 5 mm, răng nhỏ; cánhhoa 3, dài đến 6 mm; tiểunhụy 3. Nang trong đài, có 3 cạnh; hột nhiều, nhỏ, xoan bấtxứng.

Côngsơn.

- Geophyte 5-7 cm high; leaves membranous, glabrous; flowers pink.

4295 - Sonerila lecomtei Guill.. Sơnlinh Lecomte.

Cỏ *nằm rồi đứng*, cao 20-25 cm; phần non có lông. Lá không bằng nhau ở mỗi cặp; phiến xoan thon, dài 2-4 cm, đầu nhọn, đáy tròn hay tà, gân-phụ 2 cặp ở gần đáy, mỏng, cứngcứng, bìa có rìa tơ; cuống 2 cm, có lông. *Tụtán bòcạp* 5-8 hoa *hường*; cọng không lông; hạhoa cao 8 mm, rộng 1,5, răng nhọn; cánhhoa xoan nhọn, cao 1 cm; tiểunhụy 3, chỉ dài 6 mm, baophấn 6 mm, nhọn. Nang lú khỏi hạhoa.

Côngtum; XI.

- Ascending herb; leaves inequal in a pair; flowers pink in scorpioid cyme.

4296 - Sonerila neodriessenioides C. Hans.. Sơnlinh cao.

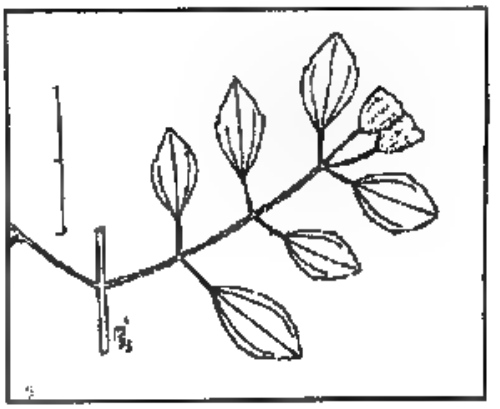

Tiểumộc nhỏ, cao 50 cm, nhiều nhánh luôngphân, không lông, đỏđỏ, có *tuyến hình khiên* trongtrong. Lá có phiến nhỏ, hình bánhbò, vào 15-20 x 9-12 mm, gân từ đáy 3, có vài răng nhọn ở 1/2 trên, không lông; cuống 5-10 mm. Tán ở ngọn. Nang to 6 x 5 mm, nâunâu, 3 cạnh; quảbì mỏng, nâunâu.

Nhiều ở rừng vào 2.000 m: Chư-yang-Sinh; 4.

- Small shrub 50 cm high; leaves rhomboidal; terminal umbel.

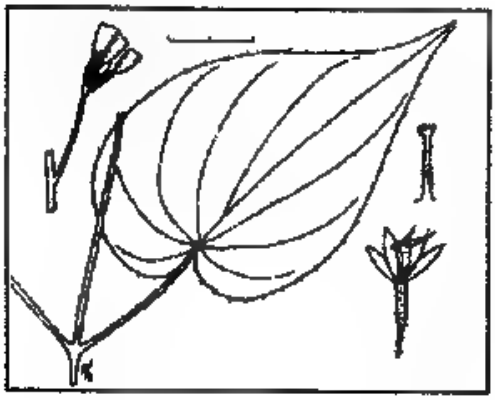

4297 - Sonerila plagiocardia Diels. Sơnlinh thấttâm.

Cỏ *mậpmập*, cao 30 cm; lóng tròn, dài 3-5 cm, lúc non có tuyến có cọng dài và có lông mịn. Lá có phiến hình tim bấtxứng, đáy với hai tai một to, một nhỏ, to 10 x 6 cm, mỏng, gân từ đáy 6-8, bìa có răng nhỏ; cuống 4-6 cm. *Tựtán bòcạp*; hạhoa hình ly; cánhhoa *hường*, mỏng, cao 12 mm; tiểunhụy 3; noãnsào có lông dài, thưa. Nang cao 1 cm, xámxám; quảbì mỏng.

Rừng, BT.

- Succulent herb; pedunculate glandulous and pubescent; leaves asymmetrical cordate; flowers pink.

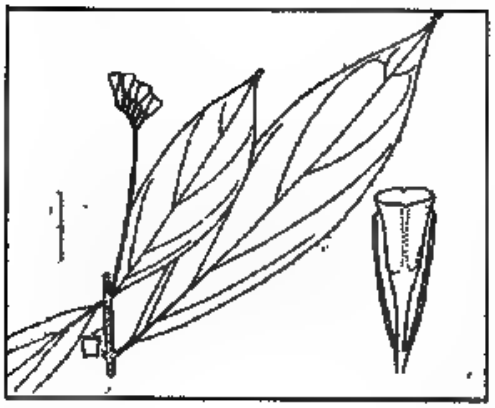

4298 - Sonerila quadrangularis Guill.. Sơnlinh vuông.

Cỏ cao 30 cm, thân vuông đỏđỏ, có mụt. Lá có phiến thon, to đến 15 x 3,5 cm, nhọn 2 đầu, bìa có răng thưa, nhọn, gân-phụ 3-4 cặp; cuống vào 1 cm. Phátho a là tựtán bòcạp ở ngọn và nách lá, có cọng dài; hoa gắn một bên theo 2 hàng; cong 2,5 mm; hạhoa không lông. *Nang hình ly* cao 5-6 mm, hơi ló khỏi hạhoa.

Nambộ.

- Herb to 30 cm high; cyme scorpioid; capsules 5-6 mm high.

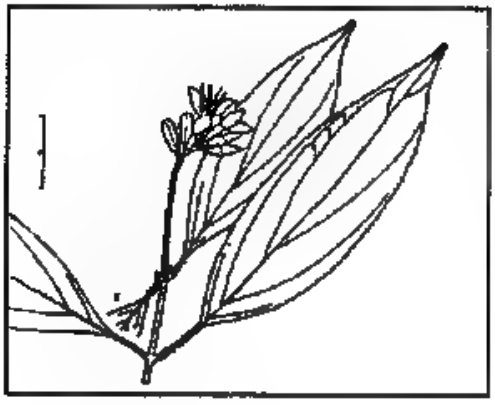

4299 - Sonerila rivalaris Cogn.. Sơnlinh suối.

Cỏ *daniên* nằm rồi đứng cao 10-25 cm, có lóng dài rồi ngắn, tròn, phần non có lông. Lá có phiến bầudục thon, 4-10 x 1,5-3 cm, đáy tròn hay chót buồm, gân-phụ 3-4 cặp, mỏng, không lông, bìa có răng; cuống 1-2 cm, có lông. *Tựtán bòcạp*, cọng 5-7 cm; hoa sắp theo 1 hàng, cọng không lông; hạhoa 8 mm, răng 1,5 mm; cánhhoa *hường*, tròndài, nhọn; tiểunhụy 3, chỉ 6 mm, baophấn vàng, dài 6 mm, cong. Nang cao 5-7 mm; hột nhỏ, nhiều.

Dựa suối: Nghệtĩnh, Côngtum; XI-III.

- Perennial to 25 cm high; scorpioid cymes; flowers pink, anthers yellow.

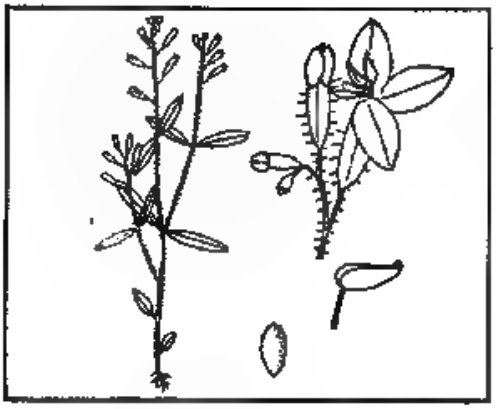

4300 - Sonerila tenera Royle. Sơnlinh mảnh.

Cỏ nhỏ, *cao 2-6 cm*; thân đỏ, không nhán, có 2 cánh, có *lông đứng mịn*. Lá vài cặp mà thôi; phiến bầudục, dài 1-1,3 cm, gân chánh 3-5, bìa có ít lông; cuống 1-4 mm. Hoa 1-2; hạhoa *đỏ*, miệng cắt ngang; cánhhoa 3, *tía*; tiểunhụy 3, baophấn vàng. Nang mảnh; hột nhỏ, nhiều.

Rừng Thông, rừng thưa khô: Langhanh; II.

- Herb to 6 cm high; flowers pink, anthers yellow.

4301 - Sonerila tuberosa C. Hans.

4302 - Gymnangathis peperomiaefolium (Oliv.) Stapf..

Cỏ không thân. Lá chụm ở mặt đất; phiến xoan bầudục, to 7-9 x 4-5 cm, đầu tà, đáy tròn, gân từ đáy 5-7, mặt trên không lông, mặt dưới có tơ ở gân, bìa có ria tơ; cuống dài 3-5 cm, có lông. Pháthoa tamphân; hoa 4-phân; hạhoa không lông, có 4 răng; cánhhoa bầudục-xoan, có mũi; *tiểunhụy 4 to, 4 nhỏ*.

.(hình một phần theo Hooker).

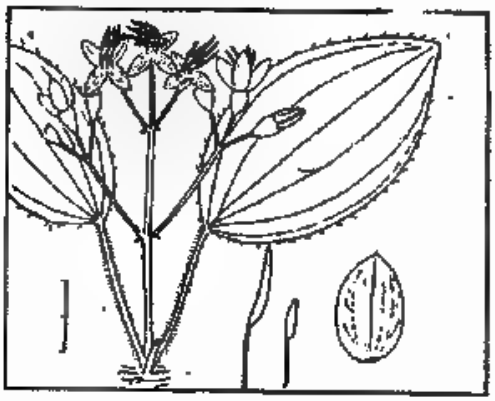

- Acaule; flowers 4-merous; stamens 8, dimorphic (*Sonerila peperomiaefolia* Oliv.).

4303 - Vietsenia laxiflora C. Hans.. Việthoa hoa-thưa.

Tiểumộc có nhánh; nhánh non vuông, có *lông tiết dài*, và lông thường; vỏ nâu lợt. Lá có phiến xoan rộng, to 6-11 x 3-6 cm, đáy hình tim, bìa có răng, có lông 2 mặt; cuống 2-6 cm. Chùm-tụtán ở chót nhánh; hoa thưa, *3-phân*; hạhoa cao 1,7 mm, có lông như thân; cánhhoa xoan rộng, cao 6 mm; tiểunhụy hơi không bằng nhau, baophấn có 2 cựa dài; noãnsào không lông.

Vào 1.200 m: B; VII.

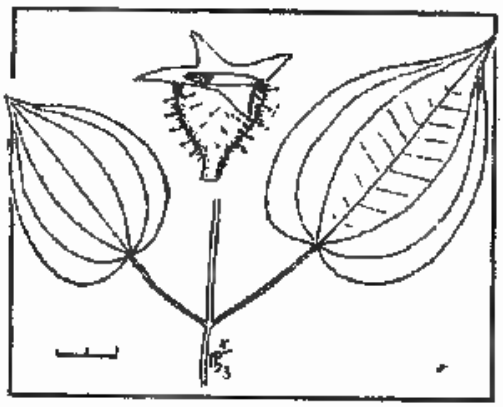

- Ramified shrub; glandulous and uniseriate hairs; lax inflorescence; anthers with 2 long appendix.

4304 - Vietsenia poilanei C. Hans.. Việthoa Poilane.

Tiểumộc cao 1 m, có nhánh hay không; nhánh non vuông, lúc non có *lông tiết nhỏ*. Phiến xoan rộng, chót nhọn, đáy tròn hơi hình tim, to 7-16 x 4,5-7 cm, có lông tiết, mặt dưới tía; cuống dài 1,5-7 cm. Chùm-tụtán *dày* ở chót nhánh; hoa 3-phân; hạhoa cao 1,5 mm; cánhhoa xoan ngược, dài 2,5 mm, *trắng*; tiểunhụy bằng nhau, cao bằng vành, *baophấn có 2 cựa dài* ở bụng. Nang vuôngvuông.

Rừng vào 400-600 m: Quảngnam; III.

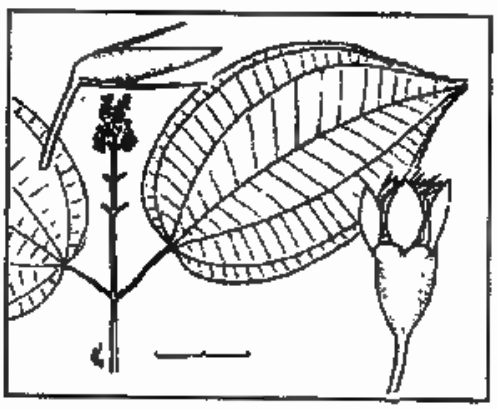

- Ascending shrub to 1 m high; inflorescence dense flowered; anthers with 2 long appendix.

4305 - Vietsenia rotundifolia C. Hans.. Việthoa lá-tròn.

Nhánh vuôngvuông, có *rễ bấtđịnh*, nhánh non có lông tiết nhỏ; vỏ nâu. Lá có phiến xoan rộng tròn, đáy có lẽ hình tim, chót tròn, có mũi ngắn, bìa có răng mịn, có lông tiết mịn 2 mặt, mặt trên có *vài vảy nhỏ gần bìa*. Chùm ở chót nhánh, mang tụtán bòcạp; hạhoa 1,8 mm; láđài tròn, cao 0,4 mm; cánhhoa tròn, cao 3 mm; tiểunhụy bằng nhau, baophấn có 2 phụbộ ở bụng dài. Nang hình lỵ, 2 x 3,2 mm, cátvách.

Rừng đựa suối: N; VII.

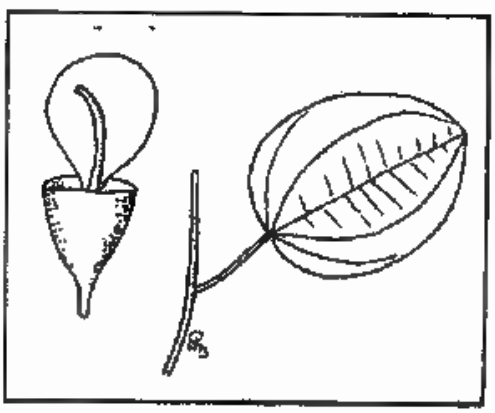

- Branches subquadrangular; leaves rounded at apex.

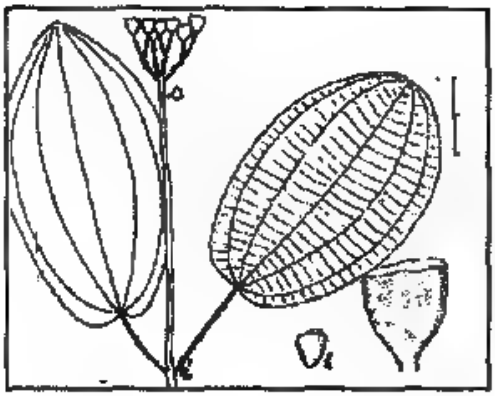

4306 - Vietsenia scaposa C. Hans.. Việthoa trục-cao.

Cỏ có thân ngắn, cao 10-25 cm; thân có tuyến nâu nhỏ, có *4-6 cạnh hay cánh*, có rễ bấtđịnh ở mắt, lóng dài đến 13 cm. Lá bằng nhau hay không ở mỗi mắt; phiến xoan bầudục, to 5-7,5 x 3,6-5,3 cm, đáy hình tim, chót tà, tròn hay hơi lõm, mặt trên có hàng bột vàngvàng; cuống 2,5-4 cm. Chùm-tụtán ở chót nhánh, *trên cọng dài*, mang tụtán bòcạp; *hoa 4-phân*; tiểunhụy 8, bằng nhau, baophấn có 2 phụbộ dài. Nang hình chén cao 3,5 mm; hột xoan dẹp, dài 0,7 mm. Núi Bànà, 1.000-1.400 m; VI-VII, 6-7.

- Shrub; stem, petiole ribbed or winged; inflorescence on long scape.

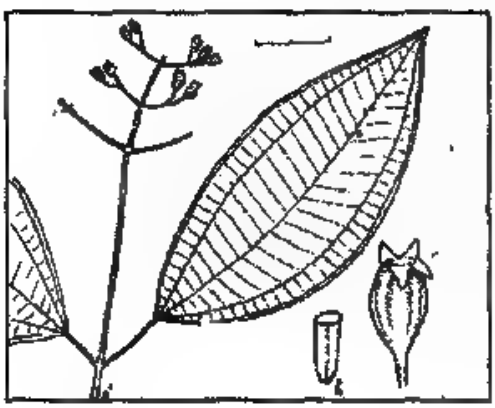

4307 - Poilannammia allomorphioidea C. Hans.. Cây Poilane trái-có-rãnh

Tiểumộc có nhánh, cao đến 6 m; nhánh non tròn, có *tuyến nhỏ*, nâu, cũng như ở pháthoa. Lá có phiến bầudục thon, to 6,5-11,5 x 2,2-5 cm, nhọn 2 đầu, mặt trên *đen*, có vẻ như nhung. Pháthoa lá chùm-tụtán cao 9 cm; hoa *4-phân*; hạhoa hình chuông; láđài tamgiác; tiểunhụy 8, *lưỡnghình*, baophấn có 2 phụbộ nhỏ; noãnsào 4 buồng. Nang trong hạhoa; hột dài 0,8 mm, láng, nâu.

Đất đen, nhiều đá ở rừng vào 1.000-1.500 m: Hònbà; VII, 8.

- Ramified shrub; terminal panicle; stamens 8, dimorph, anthers appendiculate.

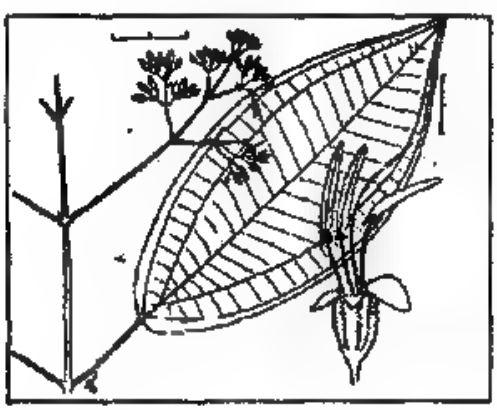

4308 - Poilannammia costata C. Hans.. Cây Poilane có-sống.

Tiểumộc cao 3 m; thân to đến 6 cm, nhánh non có 4 cạnh, có *lông hình sao dày sét*. Lá có phiến bầudục, to 17 x 7 cm, đáy bấtxứng, gân từ đáy 7, mặt dưới nâu ửng đỏ; cuống dài 3-4 cm. Chùm-tụtán to, dài 15 cm, nhánh dài 9 cm; hoa nhiều; hạhoa có *8 sống*, có lông sét, có cạnh tròn; cánhhoa *hường* cao 3 mm; tiểunhụy 8.

Rừng vào 1.200 m: Nhatrang: V.

- Shrub to 3 m high; branches ferruginous pubescent; terminal large panicles, flowers pink.

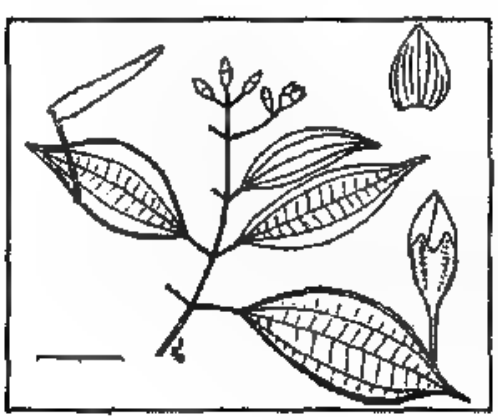

4309 - Poilannammia incisa C. Hans.. Cây Poilane xẻ. Tiểumộc cao 3 m; nhánh nhiều, mảnh, lúc non hơi dẹp, có *tuyến nhỏ nâu*. Lá có phiến xoan thon, to 5 x 3 cm, chót nhọn, có mũi, đáy nhọn, gân từ đáy 5, bìa có răng tà; cuống dài 1-1,5 cm. Chùm-tụtán ở chót nhánh; cọng hoa 2-6 mm; hạhoa hình chuông, cao 3 mm, có tuyến nhỏ; cánhhoa 4, cao 6 mm, *trắng hay tía lợt*; tiểunhụy 8; *quanh noãnsào có 4 thuỳ chẻ hai*.

Vùng núi cao vào 2.000 m:Chư-yang-Sinh;IV, 4.

- Shrub to 3 m high; flowers white or pale purple; lobes deeply incised around ovary.

4310 - Poilannammia trimera C. Hans.. Cây Poilane tamphân.

Tiểumộc cao 2 m; nhánh non không lông, có tuyến nâu nhỏ, cũng như ở pháthoa. Lá có phiến bầudục xoan ngược, to đến 16-30 x 7-12 cm, đầu có mũi, đáy tròn, gân từ đáy 7, mỏng, bìa nguyên; cuống dài 5-7 cm. Chùm-tụtán ở chót nhánh; hoa có cọng ngắn, *3-phân*; hạhoa hình chén, có 3 răng; cánhhoa *tím, tím lợt ở nụ, trắng khi nở.*

Rừng vào 500-1.000 m: Quảngnam: II.

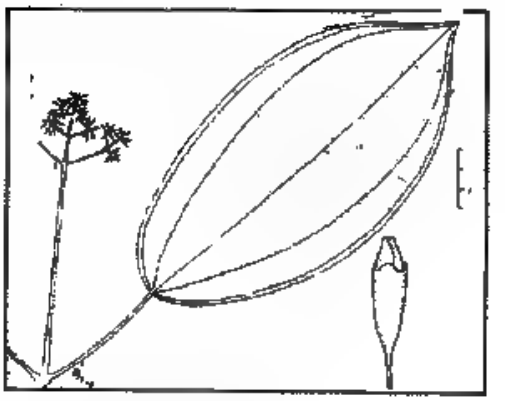

- Shrub 2 m high; flowers white, trimerous.

Dissochaetese:

4311 - Diplectria barbata (C.B. Cl.) Frank & Roos. Ândâng.

Dây *leo to*; nhánh có ít lông, có *vòng lông ở mắt*. Lá có phiến bầudục thon chót nhọn, đáy tròn, gântừ đáy 5, gân tamcấp hình thang; cuống 6-8 mm. Chùm-tụtán ở ngọn, to; hoa *hường*;hạhoa ít lông, hình ly; cánhhoa 4, xoan; tiểunhụy *lưỡnghình*, baophấn có phụbộ nhọn. Trái cao 1 cm, rộng 6 mm, trong hạhoa.

Ven rừng, Thanhhoá, Côngtum, Đèo Chuối, Biênhoà; V

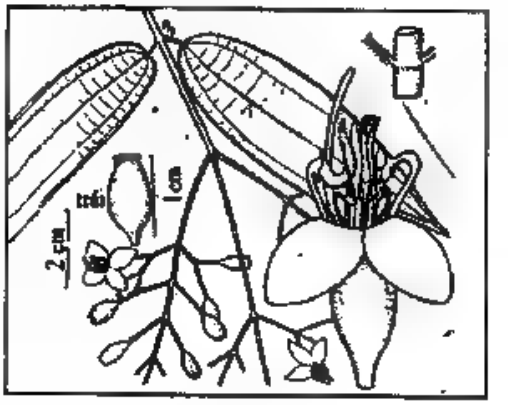

- Climber; flowers purple; stamens dimorph (*Anplectrum glaucum* Triana).

4312 - Marrumia muscosum Bl.. Ma-ru.

Cây cao 1-2 m; nhánh khônglông. Lá to; phiến xoan, dài 15-20 cm, không lông, láng, đòn, gân từ đáy 5, bìa hơi dợn; cuống dẹp, dài 1,5 cm. Pháthoa ở ngọn nhánh;cọng hoa dài 1,5 cm; *hạhoa trắng* có to đỏ; láđài 4 tamgiác; cánhhoa *hường*; tiểunhụy fihư nhau; buồng noãn 4.

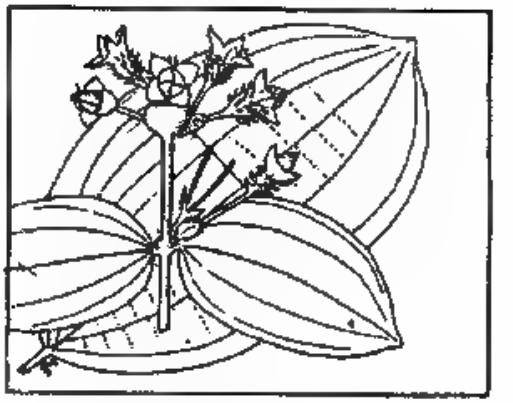

Bạchmã.

- Shrub 2 m high; leaves membranous, glabrous; petals pink; stamens equal.

4313 - Medinilla assamica (C.B. Cl.) Chen. Minhđiền Assam.

Tiểumộc cao 2-3 m; nhánh tròn, không lông. Lá *không cuống*; phiến bầudục thon, chót nhọn, đáy hình tim, gân từ đáy 5-7, mỏng, không lông. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, cao 5-8 cm, nhánh ngắn; hạhoa hình bầu tròn; noãnsào 4 buồng. Trái hình cầu to 7-8 mm; hột nhiều nhỏ.

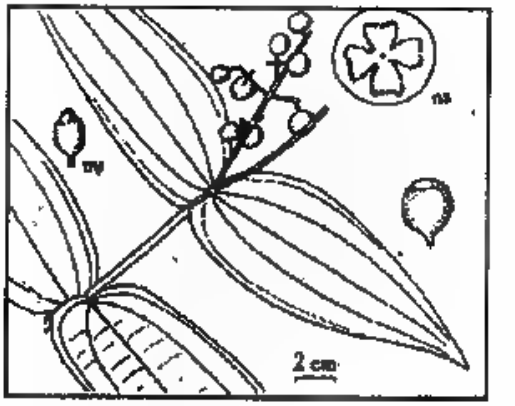

Bạchmã.

- Shrub 3 m high; leaves sessile; terminal panicles; ovary 4-locular (*M. spirei* Guill.).

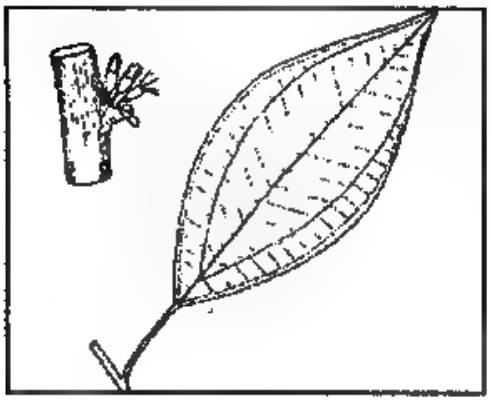

4318* - **Medinilla alternifolia** Bl.. Minhđiền lá-xen.

Tiểumộc leo, cao đến 8 m; thân to hơn 4 cm. Lá có phiến bầudục thon, đến 15 x 7,5 cm, không lông, gân từ đáy 3, một cặp gân-phụ đi đến chót lá; cuống dài 2,5-4 cm, *Chụm hoa ở thân già*; cọng dài; hoa *hường lợt*; hạhoa hình ly, cao 4-5 mm; cánhhoa 3 mm.

Vùng núi ẩm, cao: Bạchmã; IV

- Climber 8 m high; flowers on stem, pink; petals 3 mm long.

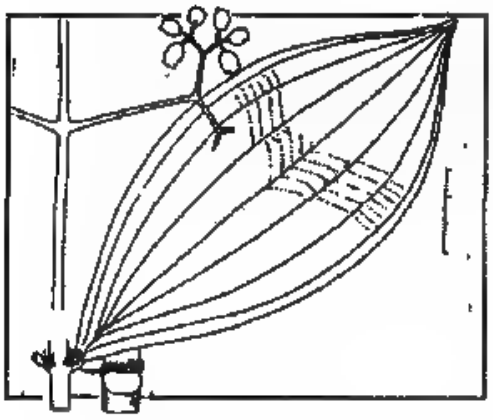

4319 - Medinilla honbaense Guill.. Minhđiền Hòn-bà.

Tiểumộc; nhánh vuông vỏ có *sube trắng*, nách lá, đáy cuống có *râu trắng*. Lá có phiến xoan bầudục, to đến 25 x 12 cm, tà 2 đầu, gân-phụ phátxuất gần đáy, 3 cặp, mỏng, nâu hay ôliu đỏ lúc khô; cuống ngắn. Chùm-tụtán ở *nách lá*, *to* 20 x 15 cm, mang 3-4 tầng hoa; hạhoa hình chuông, *đỏ điều* lúc khô, không lông.

Hònbà, 1.000-1.500 m.

- Shrub; branches 4-angular, white suberified; ample terminal panicle.

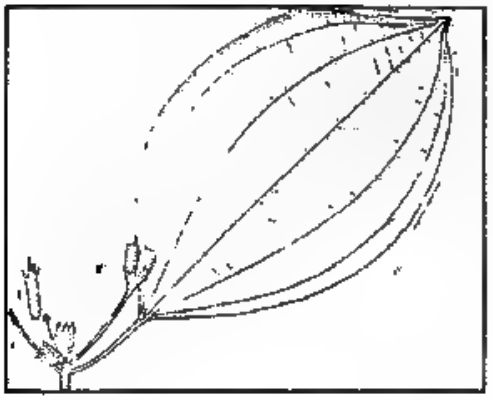

4320 - Phyllagathis marrumiaetricha (Guill.) Hans. Minhđiền lông.

Tiểumộc cao 1 m; nhánh to, gần như không lông, vỏ màu tro. Lá có phiến to, xoan rộng, đến 17 x 11 cm, tà 2 đầu, không lông, lục tươi hay đậm, dẹp, gân từ đáy 5, gân tamcấp xéoxéo, bìa có răng thấp; cuống dài 2-3 cm. Phátho ở ngọn nhánh, ngắn, ít hoa; hạhoa có vảy có răng; láđài 4; *cánhhoa tím*, hình muỗng, cao 2,5 mm; tiểunhụy 8, như nhau; noãnsào hình trụ, cao 5-6 mm, dính vào hạhoa. Trái cao 12 mm.

Sông Thủycầm, Bạchmã.

- Shrub 1 m high; hypanthium with toothed scales; petals violet (*Medinilla marrumiaetricha* Guill.).

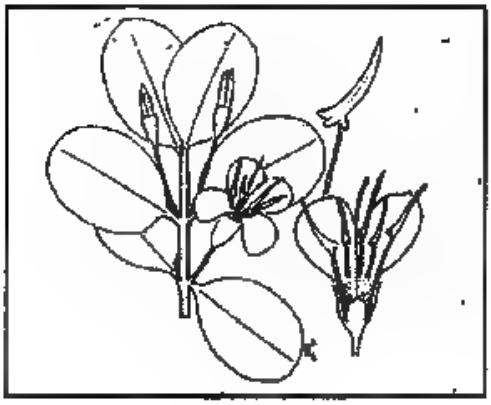

4321 - Medinilla radicans (Bl.) Bl.. Minhđiền rễ-bấtđịnh.

Tiểumộc phụsinh; nhánh có rễ bấtđịnh, vỏ vàng xám. *Lá mọc đối hay chụm ba*, có phiến xoan tròn, đầu tròn, dày, không lông, gân-phụ không rõ. Hoa ở nách lá, có *cọng dài* 2-2,5 cm; hạhoa cao 8-10 mm, răng rất thấp; cánhhoa 4, cao 1 cm; tiểunhụy 8, như nhau, baophấn vàng, có cựa nhỏ. Trái tròntròn, to 8 mm; hột nhỏ, nhiều, nâu láng.

Hòn Vọngphu.

- Epiphytic; leaves opposed or by 3; petals 4; fruits globulous, 8 mm across (*Melastoma radicans* Bl.).

* (Xem chú thích ở trang 18)

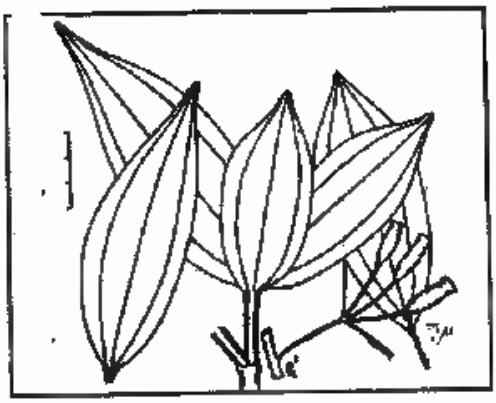

4322 - Medinilla petelotii Merr.. Minhdiền Pételot.

Tiểumộc không lông; thân nằm có rễ sáivị, rồi đứng cao 25 cm; vỏ có sube vàng, *lúc non có 4 cánh* cao 1 mm, dứng. Lá có phiến tròndài, thon, mỏng, không lông, gân chánh 3(5), bìa nguyên; cuống 0,5-1,5 cm. Phátthoa ở cạnh, mang tán 5-6 hoa; cọng hoa dài 2,5-3,5 cm; noãnsào 4 buồng. *Trái hường*, tròndài, đầu cắt ngang.

Núi cao vào 1.500 m: San-ta-Van, Côngtum; VIII.

- Shrub glabrous; branches 4-winged; ovary 4-locular; fruits urceolate.

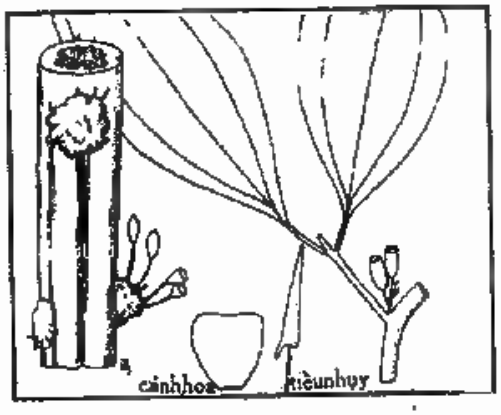

4323 - Medinilla pterocaula Bl.. Minhdiền có-cánh.

Tiểumộc leo cao đến 10-15 m; thân già có rãnh sâu. *Lá mọc vòng 2-8*; phiến xoan ngược, dai, mặt trên xanh đậm, mặt dưới lục dợt lúc khô. Chụm thường ở nhánh già, trên một u; *hoa hường*; cánhhoa 5-6, chót lõm; noãnsào 6 buồng. Phiquả xoan, cao 1 cm.

Khánhhoà, 300-1.800 m.

- Climber to 15 m high; stem furrowed; glomerules on old parts; flowers pink.

4324 - Medinilla scortechinii King.

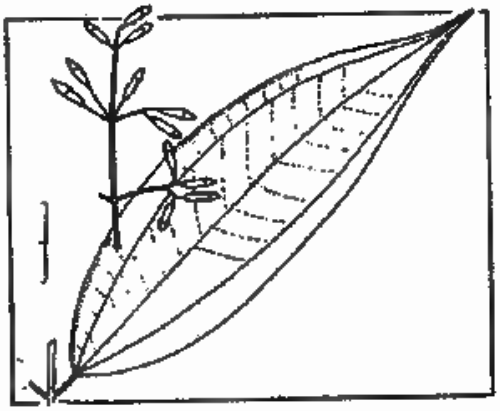

4325 - Pseudodissochaeta lanceolata Nayar

Tiểumộc cao vào 4 m; thân to bằng cổ chai; nhánh không lông. Lá có phiến bầudục thon, to đến 18 x 5 cm, đáy tà tròn, gân từ đáy 3-5, gân-phụ tamcấp rất mảnh, mỏng, mặt trên ôliu nâu, mặt dưới ôliu; cuống dài 1 cm. *Phátthoa ở đáy thân*; hoa màu *đỏ*; hạhoa hình ly cao; tiểunhụy có baophấn vàng.

Rừng vào caođộ 400 m: Quảngtrị.

- Shrub 4 m high; flowers pink.

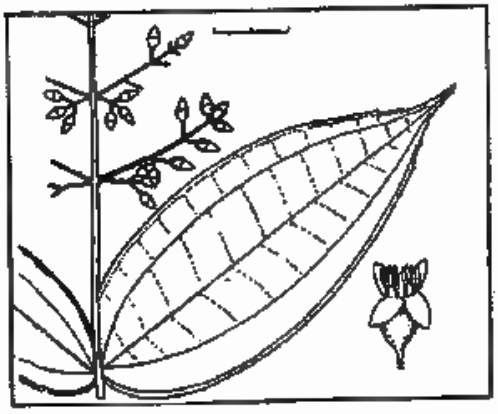

4326 - Pseudodissochaeta subsessilis (Craib) Nayar.

Tiểumộc; nhánh không lông, hơi vuông. Lá *không cuống*; phiến bầudục, đến 17 x 7,5 cm, chót có đuôi dài 1 cm, đáy tròn, gân từ đáy 5, gân tamcấp thưa, hình thang, bìa có răng ở chót, hơi dày, ôliu đậm 2 mặt. *Chùm-tụtán to* 20 x 10 cm ở chót nhánh; hạhoa cao 4 mm; cánhhoa 4, xoan, ngắn hơn hạhoa; tiểunhụy 8, như nhau.

Bạchmã; IV.

- Shrub; leaves sessile; flowers 4-merous (*Anerincleistus subsessilis* W.W. Sm., *A. sessilifolius* Guill.).

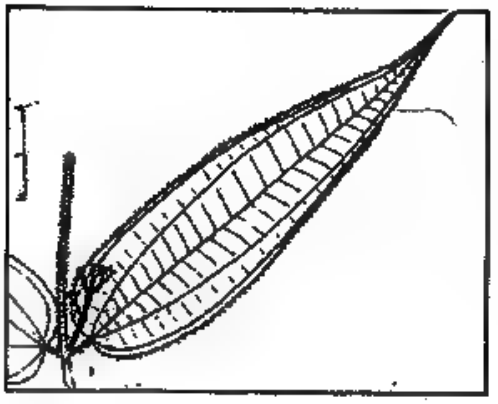

4328* - Pseudodissochaeta raphioides C. Hans..

Tiểumộc cao 2 m; nhánh non, cuống, pháthoa có *lông phún nâu tía đậm*. Lá có phiến thon hẹp, to 12 x 3,5 cm, đầu nhọn, đáy tròn hay hình tim, gân từ đáy 7, bìa rìa lông; cuống 8-10 mm. Pháthoa dài 3-4 cm; cọng hoa 3-4 mm; hoa 4-phân, lưỡngphái; hạhoa 3 mm; tiểunhụy 8, không bằng nhau, baophấn có cựa và thuỳ ở đáy; noãnsào 4 buồng.

Loài đặcsắc ở coquan dinhdưỡng có *chụm hạt nhỏ thấy với kiến lúp*. Rừng vào 500-600 m; VI.

- Shrub 2 m high; branches, inflorescence.. brown hirsute; flowers 4-merous.

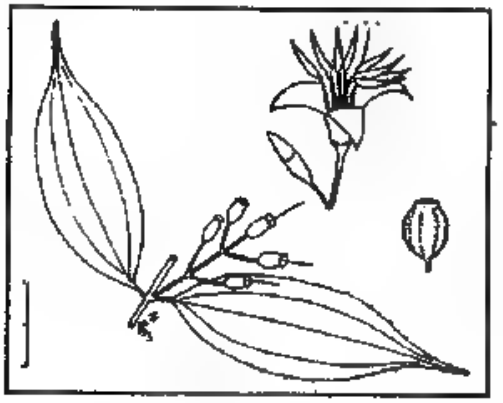

4329 - Pseudodissochaeta septentrionalis (W.W. Sm.) Nayar.

Tiểumộc cao 2-3,5 m; nhánh không lông, hơi mảnh, đỏđỏ. Lá có phiến bầudục,to 6-7 x 1,5-3 cm, chót có đuôi, đáy tà,gân từ đáy 3, mỏng, không lông; cuống dài 6 mm, Chùm mang *hoa đốidiện*; cọng đỏ; hạhoa cao 4-5 mm; thuỳ 4,cao 0,5 mm; cánhhoa 4, nhọn, cao 3 mm, *trắng*; tiểunhụy 8, baophấn *tím và vàng*, chỉ trắng; noãnsào 4 buồng.

Langbian; XI-XII.

- Shrub 3,5 m high; flowers opposed on racemes, white; stamens 8, violet and yellow (*Oritrephes septentrionalis* W.W. Sm.).

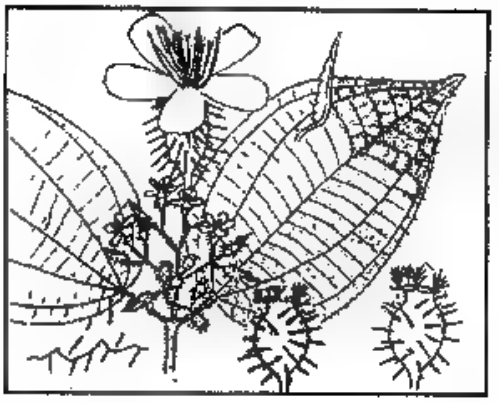

4330 - Macrolenes sp.

Tiểumộc; nhánh có lông ngắn, đứng. Lá có phiến xoan, to 8 x 5,5 cm, chót có mũi, đáy tròn hơi lõm, gân từ đáy 5, gân tamcấp lõm rõ, có lông thưa, bìa có răng tròn. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh; hạhoa có *tơ to;* láđài cao 3 mm; cánhhoa 5, *đỏ*, to 6 x 2,5 mm; tiểunhụy 10, như nhau, dài 4 mm, noãnsào không lông, 5 buồng. Trái to 4 mm, hột nhiều, to 1/2 mm.

Côngtum.

- Shrub; leaves hairy; petals red;stamens 10, semblable; ovary 5-locular.

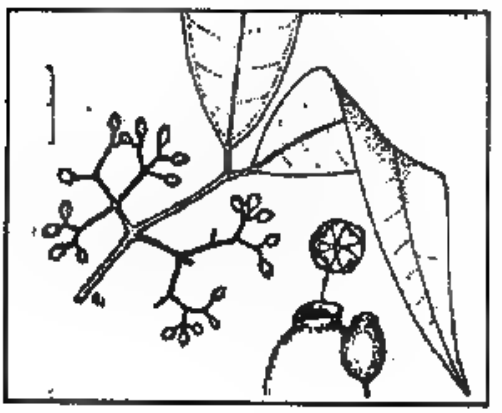

4331 - Pachycentria tuberculata Bl.. Phitâm.

Bụi cao 3-5m; nhánh tròn không lông. Lá có phiến *dày*, thon nhọn, to 20 x 5 cm, chót thon, đáy tà, gân ở đáy ngắn, gân-phụ 14-17 cặp, màu ôliu lúc khô; cuống dài 1 cm. Chùm-tụtán, nhánh rẻ, tậncùng bằng tán; cọng hoa dài 4-5 mm. Trái xoan dài vào 5-6 mm, có đài còn lại; *hột 1*, to 4 mm.

Côngtum; 12.

- Shrub; branches glabrous; leaves coriaceous; panicles of dichotomous cymes; fruits 1-seeded.

* (Xem chú thích ở trang 18)

Artrosleae:

4332 - Pternandra coerulescens Jack. Gót-hùng.

Tiểumộc cao 3-6 m; nhánh không lông. Lá có phiến xoan, dài 7-10 cm, chót nhọn có mũi, đáy tà, gân từ đáy 3, láng chói mặt trên, mốcmốc mặt dưới; cuống 4-6 mm. Tụtán ở nách hay chùm-tụtán ở ngọn; hoa *lam tím*, 4-phân; hạhoa như được chạm; cánhhoa 4; tiểunhụy 8, baophấn (như gót chân), có phụbộ nhỏ. Phiquả *đen*; hột nhỏ, nhiều.

Rừng, thường ven suối: Sôngbé, Đồngnai, Phúquốc; I-XII. Trái đắp sưng dịchhoàn; hột trị mũa.

- Treelet to 6 m high; leaves glabrous, coriaceous; flowers blue violet; hypanthium scalptured; berries n-seeded.

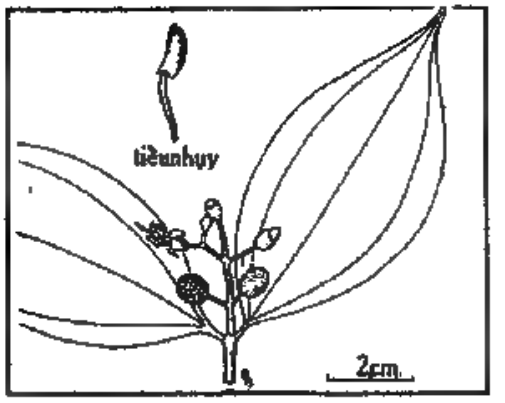

Memecyleae:

4333 - Memecylon acuminatum Sm. in Rees var. **tenuis** Guill.. Sầm nhọn.

Tiểumộc không lông; nhánh mảnh, lóng dài, vỏ xám nâu. Lá có phiến xoan thon, nhỏ, đo 3-5,5 x 1,5-2 cm, đầu thon nhọn, đáy tà, dáy cứng, *gân-phụ không rõ*, nâu vàngvàng mặt trên; cuống ngắn. Tán mang 2-6 hoa hay tán kép; cọng 1-1,3 cm; hạhoa cao 2 mm; cánhhoa 4, dài hơn đài một ít; tiểunhụy 8. Phiquả một hột.

Biênhòa.

- Shrub glabrous; leaves subcoriaceous; hypanthium 2 mm high; petals 4; stamens 8; berries 1 seeded.

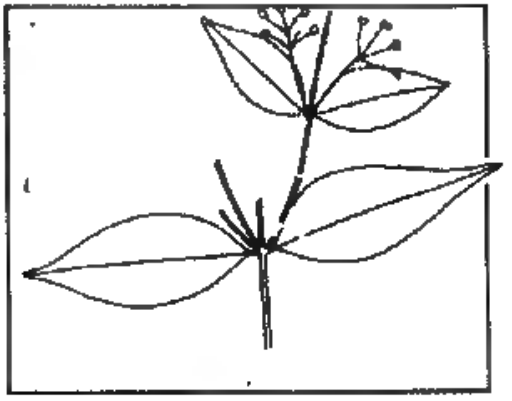

4334 - Memecylon angustifolium Wight. Sầm hẹp.

Tiểumộc không lông; nhánh tròn. Lá có phiến *thon hẹp*, dài 6-9 cm, nhọn hai đầu, gân-phụ không rõ; cuống dài 2-5 mm. Tán *trên cọng rất ngắn*; hạhoa có 4 răng; cánhhoa 4, thon nhọn, *tímtím*; tiểunhụy 8. Phiquả tròn, to 5 mm.

Nhatrang, Bảolộc, Đahòa; V, 5. Vỏ bổ, mát.

- Glabrous shrub; leaves narrow lanceolate; glomerule-like inflorescence; flowers violet.

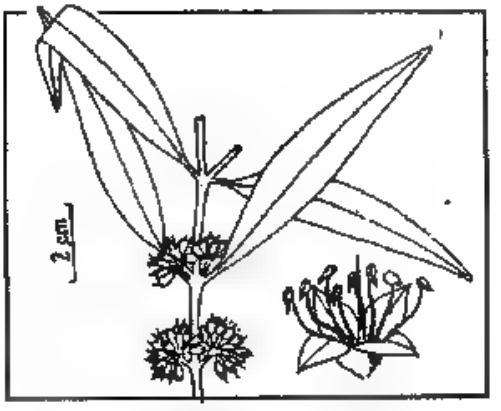

4335 - Memecylon chevalieri Guill.. Sầm Chevalier.

Tiểumộc không lông; nhánh non nâu đỏ, nhánh già nâu đen hay nâu đậm. Lá có phiến nhỏ, *xoan gần như tròn*, to 4 x 3,5 cm, tà ở hai đầu, gân-phụ không rõ; cuống dài 4-6 mm. Tán có cọng dài 1 cm; cọng hoa 2-3 mm; hạhoa không lông, không răng; cánhhoa 4, dài 3 mm, xoan rộng, có mũi nhọn; tiểunhụy 8. Trái xoan, cao vào 1 cm; hột 1.

Rừng: Longthành, Đồngnai.

- Glabrous shrub; limb almost orbicular; petals 3 mm high; fruit up to 1 cm high.

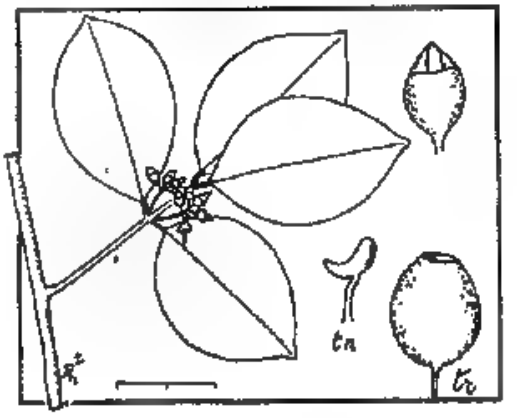

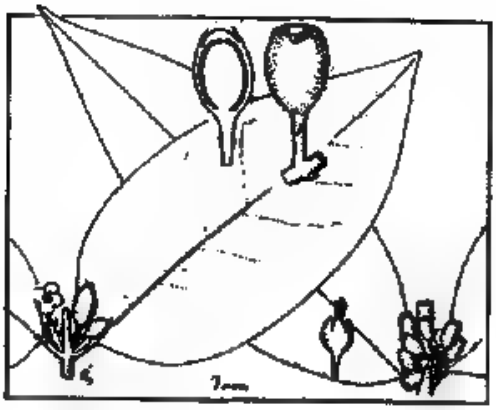

4336 - Memecylon caeruleum Jack. Sầm lam.

Tiểumộc cao 3-4 m; nhánh suông. Lá có phiến bầudục thon, *dai, không lông*, gân-phụ khó nhận, mặt dưới vàngvàng lúc khô; cuống có lông. Chùm ngắn ở nách lá; hoa *trắng hay lam*; cọng có 2 tiềndiệp nhỏ ở giữa; cánhhoa xoan hay tròn. Phiquả xoan, cao 6-8 mm, *tím đen*; hột 1.

Rừng thưa 1-400 m: Bàrịa, Biênhòa, Côngơn: 12.

- Treelet 4 m high; leaves coriaceous, glabrous; petals white or blue (*M. floribundum* Bl.).

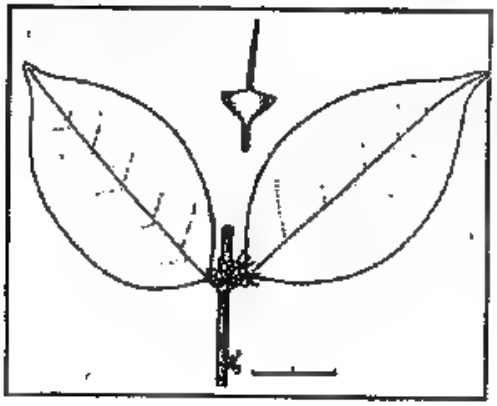

4337 - Memecylon confertiflorum Merr.. Sầm hoa-khít.

Bụi cao 3-4,5 m; nhánh to vào 1 mm, tròn; vỏ mau nứt thành *mày vuông dài, nâu đen*. Lá có phiến bầudục hay xoan bầudục, to 5-9 x 3-5 cm, đầu tà, đáy tròn hay tà, dai, *dày như da*, láng, mặt trên lục, mặt dưới ôliu, gân-phụ rất mảnh, 4 cặp; cuống 4-8 mm. Phátheo ít hoa ở nách lá, *dày*, đường kính 1,5 cm; hoa hơi thơm, 4-phân; hạhoa 5 răng; cánhhoa *tímtím*, dày, cao 3 mm; tiểunhụy 8, chỉ dài 3 mm; vòi nhụy cao 4-5 mm. Phiquả 1-hột.

Đàlạt.

- Shrub to 4.5 m high; leaves coriaceous; flowers violet, 4-merous.

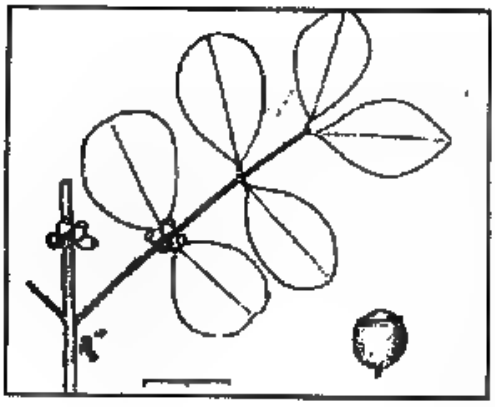

4338 - Memecylon edule Roxb.. Sầm bù, Trâm đất.

Tiểumộc hay *đạimộc* đến 10 m, gốc to đến 70 cm; nhánh tròn, không lông. Lá có phiến xoan ngược, bầudục, dày không lông, gân-phụ khó nhận; cuống ngắn. Tụtán như tán; cọng hoa *có đốt* và tiềndiệp ở đáy; hạhoa hình chén; cánhhoa *tím, xanh hay hường*; tiểunhụy 8. Phiquả tròn, *tím đen*, to 7-8 mm; hột 1.

Thôngthường ở bìnhnguyên, BTN. Gỗ *làm than* tốt; 12-1.

- Treelet or tree to 10 m high; petals violet, blue or white.

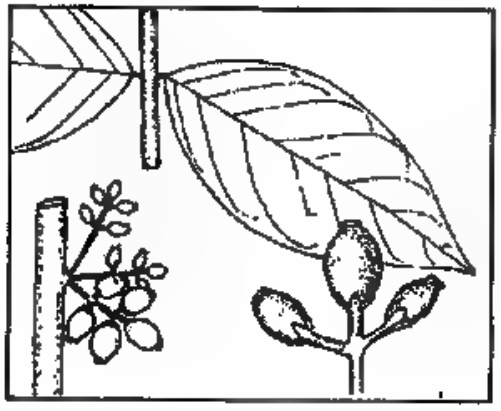

4339 - Memecylon edule var. **ovatum** (J.J. Sm.) C.B. Cl.

Đạimộc cao 10-15 m; nhánh tròn, không lông. Lá có phiến xoan đến bầudục thon, to 8-9 x 4 cm, mặt trên láng, gân-phụ mảnh, 4-6 cặp; cuống 3-10 cm. Phátheo ở nách lá rụng, nhánh 3-4, cao 1-2,5 cm; hoa 2-5, cọng cao 2 mm; *tiềndiệp 4*; hạhoa *trắng*; cánhhoa *lam*. Phiquả xoan, cao 4 mm; hột 1.

Đồngnai, 1-500 m; VI, 6.

- Tree to 15 m high; leaves ovate or elliptic; prefeuilles 4; hypanthium white; petals blue.

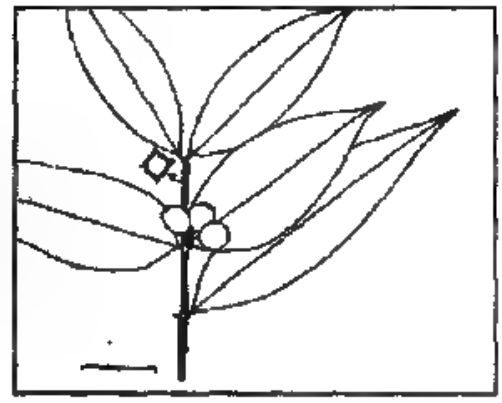

4340 - Memecylon fruticosum King. Sầm bụi.

Tiểumộc to hay nhỏ; nhánh mảnh, có *4 cạnh hay cành thấp*, lúc già có sube tróc thành *mày* mỏng. Lá có phiến dày, không lông, to 6-9 x 2-2,7 cm, thon, đầu nhọn, đáy tà, gân-phụ khó nhận, cách nhau 1 cm, gân cách bìa 2 mm; cuống ngắn, 1-2 mm. Chùm như chụm ở nách lá; cọng có *2 tiềndiệp ở giữa*; hoa 6-10, *tímtím*; hạhoa 4 răng; cánhhoa xoan, cao 2 mm; tiểunhụy 8. Phìquả tròn, to 7-8 mm, miệng đài cắt ngang; hột 1.

Thanhhóa.

- Treelet; branchlets 4-winged; flowers violet; berries 7-8 mm across.

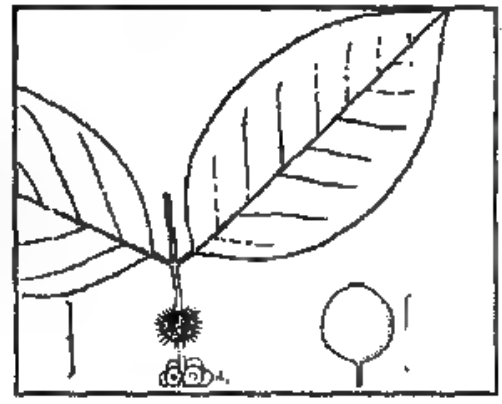

4341 - Memecylon harmandii Guill.. Sầm Harmand.

Tiểumộc; nhánh tròn, to; *vỏ đỏđỏ*, có mụt hay nút dọc. Lá có phiến bầudục ,to 6-10 x 3-5 cm, đầu tà, đáy tròn, gân-phụ không rõ, cách nhau vào 1 cm, lúc khô *đenđen*; cuống dài 6-8 mm. Chụm tròn *ở phần nhánh lá vừa rụng*; cọng 1 mm; nụ nhọn, cao 2,5 mm; hạhoa có 4 răng nhỏ; cánhhoa thon, cao 3 mm; tiểunhụy 8. Phìquả tròn to 8-9 mm; hột 1.

Yênbái, Vĩnhyên.

- Treelet; leaves elliptic, blackish on dry; berries 8-9 mm across 1-seeded.

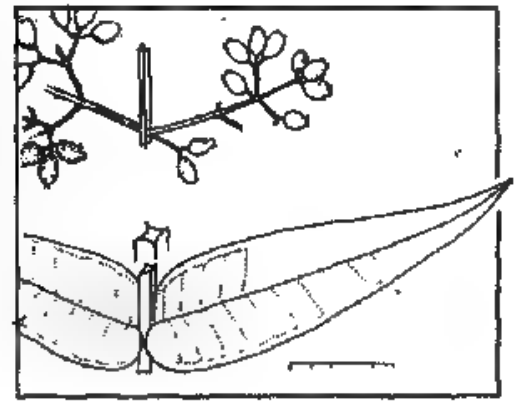

4342 - Memecylon langbianense Guill.. Sầm Langbian.

Tiểumộc; thân có 4 cạnh cao; vỏ vàngvàng. Lá không cuống; phiến thon to 15-19 x 6 cm, đầu thon nhọn, đáy hình tim ôm thân, như da, nâu đậm, gân-phụ khó nhận ở mặt trên, nâu mặt dưới, bìa uốn xuống. Phátthoa là chùm-tụtán cao 3-10 cm; cọng hoa 3 mm, có đốt ở đáy; hạhoa có 4 răng; cánhhoa *lam*; noánsào có 8 phiến ở phần trên, noán 8. Trái xoan cao 6-7 mm; hột 1.

Dran, đèo Ngoạnmục.

- Treelet; branches 4-angular; leaves sessile, lanceolate.

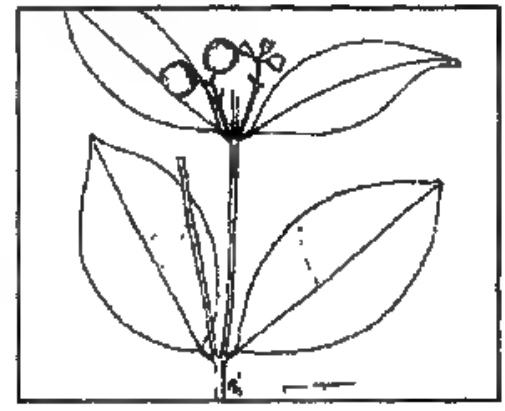

4343 - Memecylon ligustrinum Champ. ex B. & H.. Sầm râm.

Tiểumộc; nhánh tròn, không lông, nâu đậm, *lóng dài* 3,5-5 cm. Lá có phiến bầudục, vào 7 x 3,5 cm, hai đầu tà, như da, không lông, gân-phụ khó nhận, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu vàng; cuống to , dài 3-4 mm. Phátthoa 2 tầng, cao 2 cm; cọng hoa 2-3 mm; hạhoa cao 2,5, rộng 4 mm. Phìquả tròn to 1 cm; hột 1.

Tamđảo, 900 m; V.

- Treelet; internode 3.5-5 cm; leaves elliptic; berries 1 cm across.

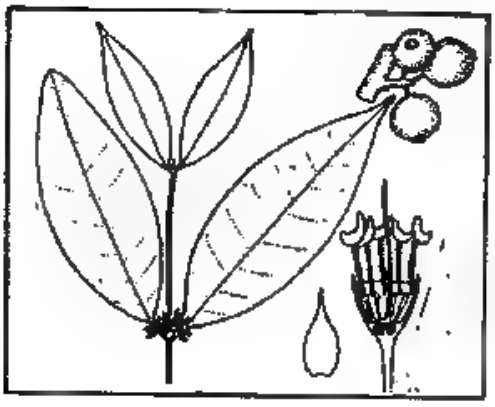

4344 - Memecylon lilacinum Zoll. & Morr. Sầm láng.

Tiểumộc không lông; nhánh non tròn. Lá có phiến *bầudục thon, rộng ở giữa hay 1/3 dưới*, không lông, màu đọt, dày, dai, nâu lúc khô, gân-phụ mảnh ở mặt trên, không rõ ở mặt dưới; cuống 3-4 mm. Tụtán ngắn như chụm; cọng có tiềndiệp ở đáy; hạhoa 4 răng; cánhhoa 4, thon nhọn; tiểunhụy 8. Phiquả tròntròn, to 8-9 mm, *tím đen*; hột 1.

Côngtum, Định quán, vùng Sàigòn; VIII.

- Treelet; leaves elliptic lanceolate; petals lanceolate; berries blackish (*M. laevigatum* Bl.).

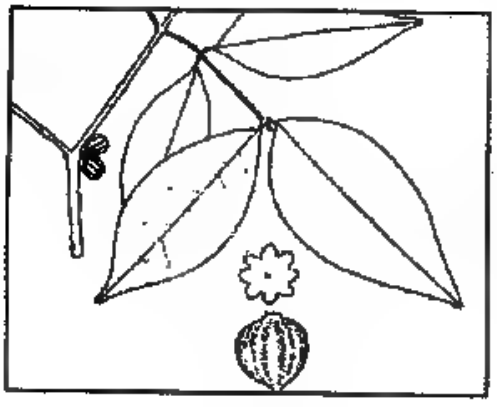

4345 - Memecylon octocostatum Merr. & Chun. Sầm tám-sóng.

Đaimộc 7-8 m; thân to 20-25 cm; nhánh không lông, lóng dài 2-3 cm, tròn. Lá có phiến xoan bầudục, đo 5-7 x 3,5 cm, chót nhọn, đáy tà, mặt trên nâu đen, gân-phụ khó thấy, mặt dưới nâu đỏđỏ, bìa uốn xuống; cuống 3-4 mm. Chụm; cọng cao 2 mm. Phiquả tròn, rộng 6-8 mm, *có 8 cạnh cao*; hột 1.

Vào 750 m: Càná.

- Treelet 7-8 m high; berries with 8 ribs, 6-7 mm across.

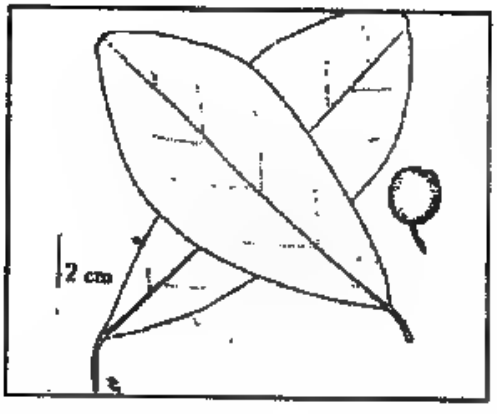

4346 - Memecylon scutellatum (Lour.) Naud. Sầm núi.

Tiểumộc ; nhánh không lông. Lá có phiến *thon ngược*, dài đến 10-15 cm, đầu tà, hơi lõm, đáy nhọn, nhănnhíu lúc khô; cuống dài 8-10 cm. Pháthoa cao 1 cm; hoa *tím , lam hay trắng*; hạhoa 4 răng; tiểunhụy 8. Phiquả tròntròn, *tím đậm*; hột 1.

Rừng, rừng thưa, BTN.

- Treelet; leaves oblanceolate, coriaceous; berries dark violet (*Scutula scutellatum* Lour.).

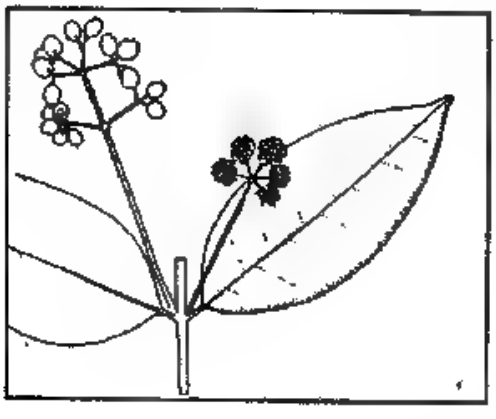

4347 - Memecylon umbellatum Burm. f.. Sầm tán.

Tiểumộc cao 1-2 m; nhánh tròn, không lông. Lá có phiến bầudục, to 8 x 3-4 cm, đầu tà, đáy tròntròn, gân-phụ khó nhận, 8 cặp, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu,bìa uốn xuống; cuống 4-5 mm. *Tán kép*, 1 tầng, ít khi 2 tầng hoa, cọng chung 3-4 cm; cọng tán 1 cm; tiềndiệp 2 ở chót cọng hoa; nụ nhỏ, vào 2 mm; tiểunhụy 8, baophấn lam. Phiquả tròntròn to 4-5 mm; hột 1. n = 8.

Đồi cát dựa biển: Đànẵng, Quảngngãi. Tiêugiật; chống-aphetamin; chống vài siêukhuẩn. Rễ trị kinhnguyệt quá nhiều. Lá trị lậu, bạchhuyết, đau mắt.

- Treelet 2 m high; umbels of umbels.

4348 - Fordiophyton strictum Diels. Photmộc.

Nhánh mảnh, tròn, không lông. Lá có phiến *thon hẹp*, to 8 x 2 cm, đầu thon nhọn, đáy tà tròn, gân từ đáy 5, gần sát bìa, bìa có răng nhỏ; cuống dài 1 cm. Pháthoa là chùm-tụtán có nhánh dài; hạhoa hình chuỳ ngược, có 5 răng; cánhhoa cao 2 mm.

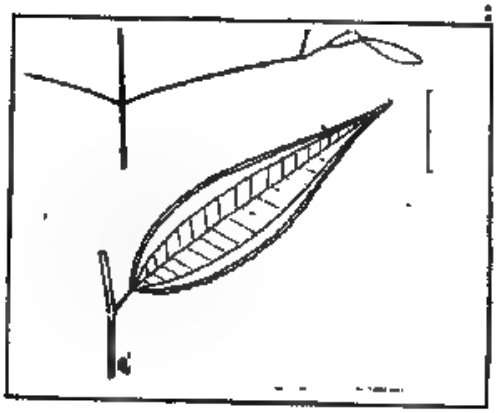

Sapa, 1.500 m; VIII.

- Branchlets glabrous; leaves lanceolate; ample panicles; petals 2 cm long.

COMBRETACEAE : họ Chunbầu

1a - đài thành ống rất dài; cánhhoa 5; dây trườn — *Quisqualis*
1b - đài không là ống dài
  2a - cây sống ở rừngsác; đầu lá tròn; trái hình thoi — *Lumnitzera*
  2b - cây không sống ở rừngsác
    3a - cánhhoa 5; trái có nhiều khía hay cánh — *Combretum*
    3b - không cánhhoa
      4a - hoađầu tròn; cánh còn lại trên trái
        5a - trái có cánh dẹp — *Anogeissus*
        5b - trái không cánh — *Finetia*
      4b - không hoađầu
        5a - dây leo; đài còn lại trên trái — *Calycopteris*
        5b - đạimộc; đài rụng sớm — *Terminalia*

4349 - Combretum quadrangulare Kurz. Chunbầu.

Đạimộc dễ đâm chồi khi bị đốn; vỏ thân già trắng không nứt; nhiều nhánh thành *gai* to (rộng 1-1,5 cm ở đáy) ở thân. Lá mọc đối; phiến thon ngược, đầu tà tròn, đáy thon, mỏng, *lục tươi*, mặt dưới có *lông hình khiên nhỏ*; cuống dài 1 cm. Gié dài 3 cm; hoa *vàng*; cánhhoa ngắn; tiểunhụy 8; bầu nhụy không lông. Dựcquả có 4 cánh mỏng; hột 1, dài 4-5 mm, lục đậm.

Rừng thưa, rừng còi và Tr ở bình nguyên để làm củi tốt; hột trị lãi tốt.

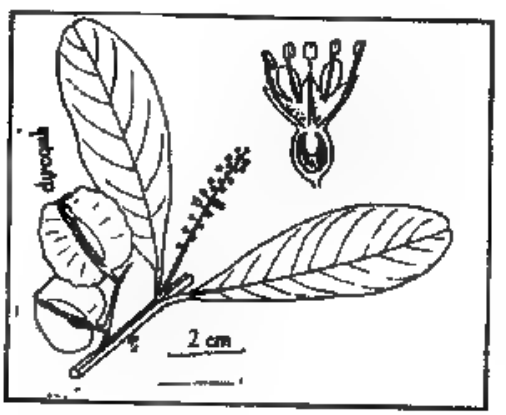

- Tree; leaves bright green; petals yellow; fruits 4-winged; seed green.

4350 - Combretum acuminatum Roxb. Chunbầu nhọn.

Tiểumộc *trườn*, cao 4-5 m; nhánh non tròn. Lá mọc đối hay chụm 3, có phiến bầudục tròndài, đến 15 x 5,5 cm; cuống 4-7 mm. Gié ở nách lá, chia nhánh; hoa nhỏ; đài hình tô, có lông; cánhhoa *trắng*; tiểunhụy 10, cao 8 mm. Dựcquả dài 3-4 cm với *4 cánh* cao; hột 1.

Dựa rạch miền Nam; IV.

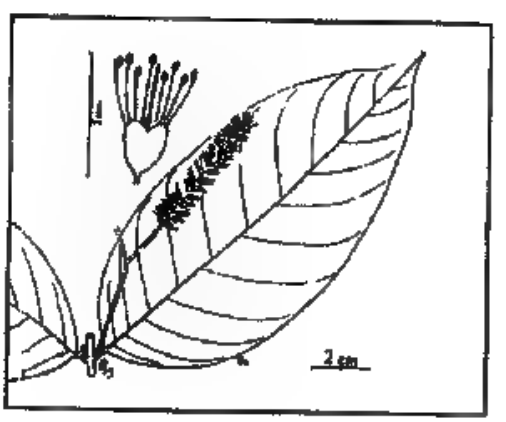

- Scandent shrub; leaves opposed or by 3, to 15 cm long; petals white; fruits 4-winged, 3-4 cm long.

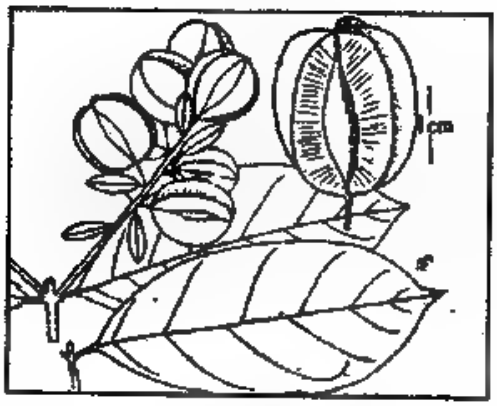

4351 - Combretum deciduum Coll. & Hemsley. Chunbầu rụng-lá.

Bụi *leo*; nhánh non có lông. Lá có phiến hình dạng thay đổi, thường bầudục, mặt trên không lông, mặt dưới có *lông hình khiên*; cuống 6-8 mm. Gié dài 3-4 cm, thơm; dài có 5 thuỳ, phía trong có 1 *vòng lông*; cánhhoa 5, *trắng*, cao 6 mm; tiểunhụy 10. Dựcquả có *5 cánh* cao 2 cm, màu vàng rơm; hột 1.

Rừng còi vùng Phanrang, Phanthiết; I-III, 11-1.

- Scandens; branches pubescent; peltate hairs under leaves; petals white.

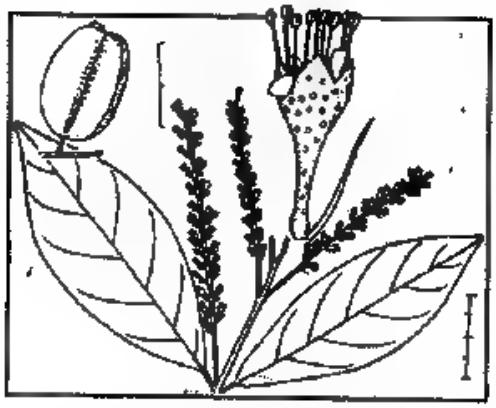

4352 - Combretum griffithii van Heurck & W. & Muell.-Arg.. Chunbầu Griffith.

Tiểumộc *trườn*; nhánh tròn, có lông mịn. Lá có phiến bầudục thon, to 12-18 x 5-6 cm, hai đầu tà nhọn, gân-phụ 5-7 cặp; cuống dài 4-6 mm, có lông mịn. Phátthoa là chùm đứng cao 5-6 cm; láhoa như kim; hoa cao 6 mm; đài hình bình bông có lông hình khiêng, láđài cao 1 mm; cánhhoa *trắng*, thon; tiểunhụy 8. Trái bầudục, có cánh nâu lángláng.

Dựa suối, Mường-thon, đường Hànội đi Hòabình; XI.

- Scandent; racemes shorter than leaves; petals white, 1 mm long (*C. chinense* Roxb.).

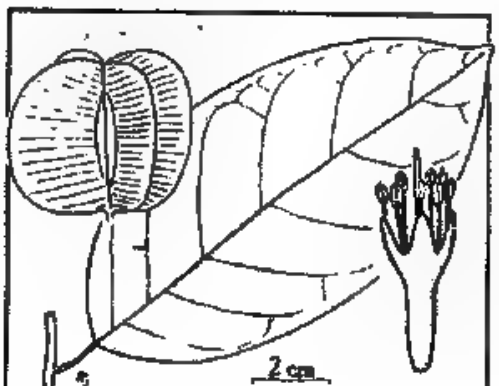

4353 - Combretum latifolium Bl.. Quỳnh tàu.

Tiểumộc *leo* cao 15 m; vỏ xámxám. Lá có phiến bầudục tròndài, dài 10-15 cm,chót tà, đáy tròn, không lông, gân-phụ 6-8 cặp; cuống 12 mm. Gié ở nách lá hay ngọn, dày, dài 5-7 cm; hoa có đài hình ly với 4 thuỳ; tiểunhụy 8. Dựcquả cao 2,5 cm; cánh 4 cao 1 cm; hột 1, dài 12-15 mm.

Trái chát, xem như là bổ. Từ Côngtum đến Cônson; 4.

- Scandent, to 15 m long; fruits 2.5 cm long, wings 1 cm high (*C. extensum* Roxb.).

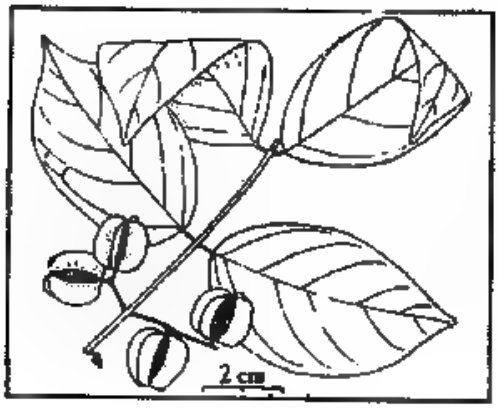

4354 - Combretum parviflorum Reich. ex DC.. Chunbầu hoa-nhỏ; Kinkeliba.

Bụi hay đạimộc nhỏ; nhánh non đỏđỏ. Lá có phiến bầudục, vào 7 x 4 cm, mỏng, láng, lúc khô nâu đen, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 4-6 mm. Gié cao 3-4 cm ở nách lá rụng. Trái có 4 cánh, cao 1,5 cm, rộng 1,5 cm, nâu láng; hột 1.

Trồ ở Thảocầnviên Sàigòn. Lá có tiếng là làm tiết mật, trị bịnh gan.

- Cultivated (*C. altum* DC.).

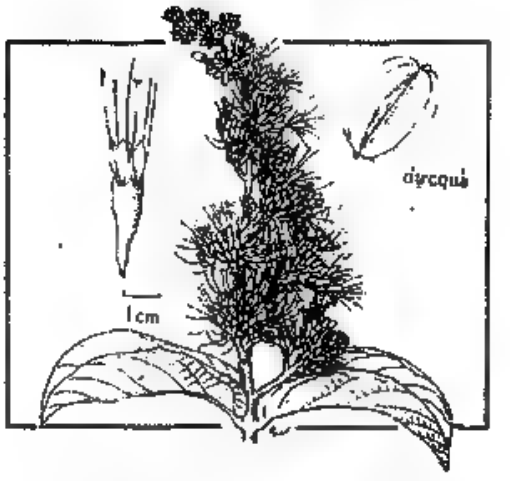

4355 - Combretum pilosum Roxb.. Chunbầu lông.

Cây đứng hay *trườn*; nhánh vuông, *có lông*. Lá có phiến bầudục, to 5-8 x 3-4 cm, có lông mịn rồi không lông, gân-phụ 5-8-7 cặp; cuống ngắn. *Chùm-tuán* ở chót nhánh, ngắn, dày; đài hình ly có 5 răng; cánhhoa *hường*, thon nhọn, cao 5 mm, có lông ở lưng; tiểunhụy 10; noãnsào hạ, có lông. Dựcquả xoan, có 5 cánh; hột 1.

Lùm-bụi, rừng còi, ven rừng, miền Nam; II. Trị đau baotử, vàng da, trị lãi.

- Erect or scandent; dense panicles; fruits 5-winged.

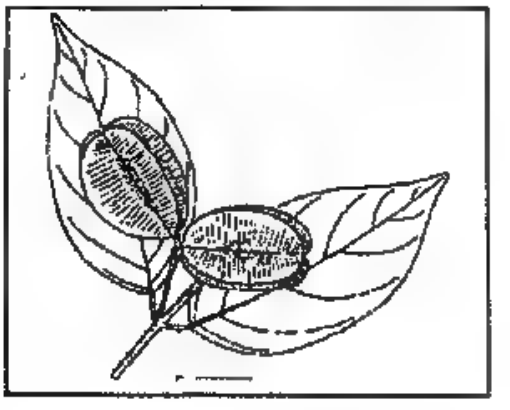

4356 - Combretum punctatum Bl. var. **punctatum**. Chunbầu đốm.

Bụi; nhánh có *lông hình khiên hoe*. Lá có phiến xoan, to vào 7 x 3,5 cm, đầu nhọn, đáy tròn, gân-phụ 5-6 cặp, có lông hình khiên khi rụng tành *rỗ điểm*; cuống dài 7 mm. Phátthoa ở nách lá, dài 3 cm; hoa cao 11 mm. Trái tròn xoan, to 32 x 26 mm; cánh 4, mỏng, *màu rơm hay cam*; hột 1.

Côngtum.

- Shrub; rufous peltate hairs; fruits to 3.2 cm long, 4-winged.

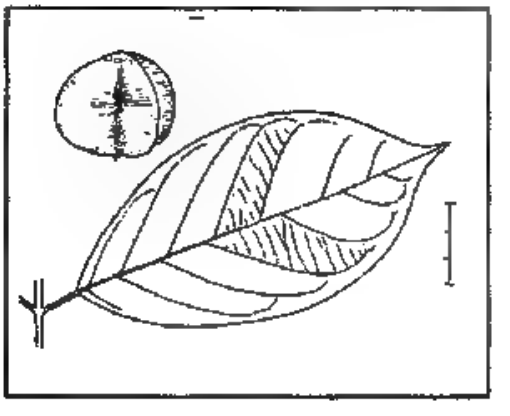

4357 - Combretum punctatum var. **squamosum** (D. Don) Exell. Chunbầu vảy.

Bụi; nhánh có lông hình khiên hoe. Lá có phiến xoan rộng đến tròntròn, dài 5-7 cm, đáy tròn, đầu nhọn mặt trên nâu đen, *lu*, gân-phụ 5-7 cặp; lông hình khiên; cuống dài 7-12mm. Chùm-tụtán cao 4-5 cm; hoa nhỏ hơn trên, dài 9 mm; đài hình chén, 3 mm; cánhhoa hình muỗng. Trái *ngắn hơn* trên, to 26 x 26 mm; cánh 4 mỏng, màu rơm hay nâu; hột 1.

Rừng vùng đồngbằng: Bồdức, Sôngbé.

- Shrub; rufous peltate hairs; fruit shorter.

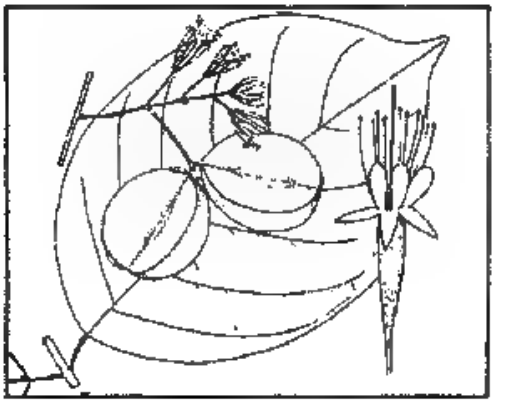

4358 - Combretum sundaicum Miq.. Chunbầu Sonđa.

Tiểumộc leo to; nhánh tròn, không lông. Lá có phiến bầudục hay *xoan rộng*, to 11-13 x 8 cm, đầu tròn có *đuôi* ngắn, đáy tròn, dày, dai, mặt dưới có *lông hình khiên đỏ*, thưa, lúc khô nâu đen; cuống 1,5-2 cm. Phátthoa ở nách lá, có lông; hoa khít nhau ở chót nhánh, dài 13 mm; láđài 2 mm; cánhhoa 2-3 mm; tiểunhụy nhiều, chỉ dài 4-5 mm. Dựcquả rộng 32, dài 35 mm, cánh *nâu gỗ*, láng.

B đến Côngtum.

- Scandent; leaves broadly ovate; red peltate hairs; fruits 35 mm long, brown.

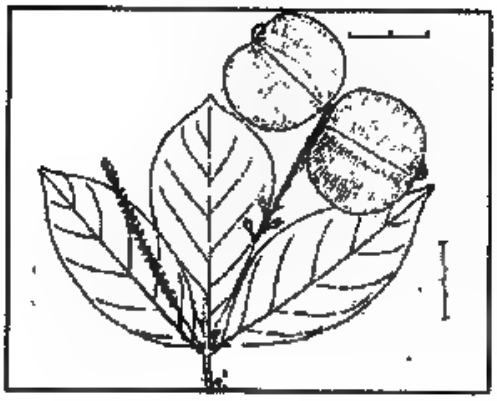

4359 - Combretum ternatum (Wall. ex C.B. Cl.) O. Lecompte. Chunbầu chụm-ba.

Lá chụm 3; phiến bầudục thon, thon ngược, to vào 8 x 3 cm, gân-phụ 5-6 cặp, lúc khô đen mặt trên, nâu đen mặt dưới; cuống 4-6 mm. Gié ở nạch lá đài gần bằng lá; hoa nhỏ; đài hình chén có 5 răng nhỏ; tiểunhụy Dựcquả tròn, to 2,6 x 3,2 cm, có 3 cánh cao 1,5 cm.

- Leaves 3-whorled; spike also long as leave; wing 1.5 cm high (*C. chinense* var. *ternatum* C.B. Cl.).

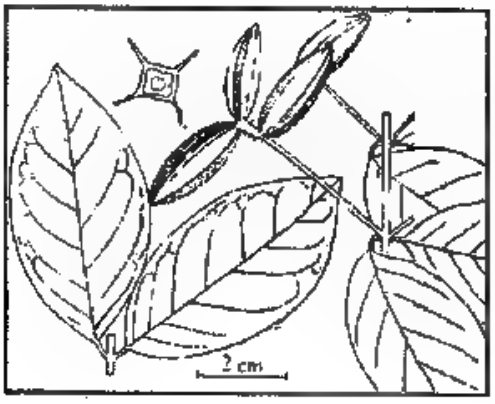

4360 - Combretum tetralophum C.B. Cl. ex Hook. f.. Chunbầu bốn-cạnh.

Tiểumộc *leo*, dài 3-5 m; nhánh tròn, không lông. Lá thường mọc đối, có phiến bầudục, vào 8 x 4 cm, gân-phụ 7-8 cặp, có *lông hình khiên nâu, thưa*; cuống non có lông hoe. Gié kép; hoa *xanh*, phía trong hoa đầy lông; láđài 4; cánhhoa *trắng*, thon, cao 1,5 mm; tiểunhụy 8. Dựcquả cao 20-25 mm, có *4 cạnh cao, hay cánh dày*; hột 1.

Lùm bụi, dựa rạch: Bếntre, Biênhòa, Lụctỉnh; III, 8.

- Scandent; fruits with 4 high ribs or thick wings.

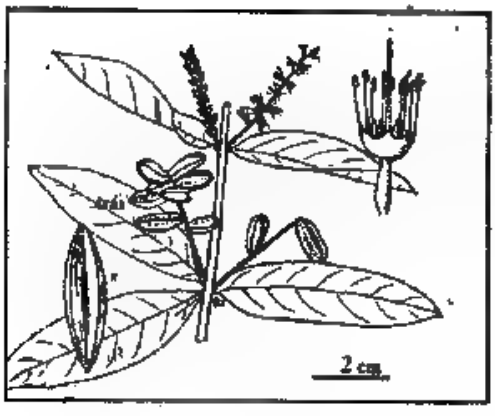

4361 - Combretum trifoliatum Vent.. Lăngvành, Chunbầu ba-lá.

Bụi leo; nhánh có lông mịn. Lá mọc đối hay *chụm 3*, có phiến tròndài, dài 7-10 cm, gân-phụ 5-7 cặp, xanh đậm; cuống ngắn. Gié từ nách lá, ngắn hơn lá; hoa dày thơm, có lông mịn và đầy lông mặt trong; cánhhoa nhỏ, có lông; tiểunhụy 8. Dựcquả *hình thoi*, dài 3 cm, có *5 cạnh*; hột 1, hình thoi.

Nơi ẩm, dựa bờ nước, miền Nam: II-III. Hột trị lãi.

- Scandent; leaves opposed or by 3; fruits 5-ribbed.

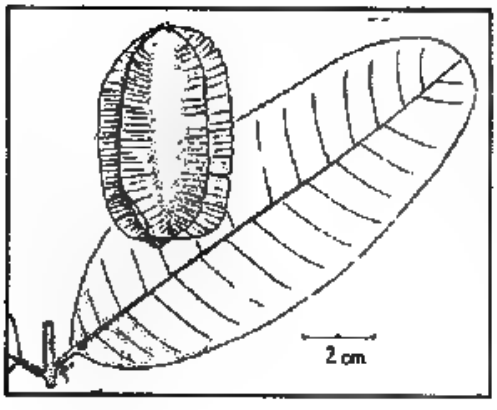

4362 - Terminalia alata Heyne ex Roxb.. Chiêuliêu xanh.

Đạimộc cao 20 m; lõi nâu, giác vàng; nhánh tròn, có *lông vàng như nỉ*. Lá có phiến bầudục, đầy lông mịn như nhung, bìa có răng tà, gân-phụ 15-19 cặp, mặt dưới vàng; cuống dài 6-8 mm. Chùm-tụtán cao 5-15 cm, đầy lông hoe; *cánhhoa vắng*; tiểunhụy 10. Dựcquả như trái Khế nhỏ, to 5 x 4 cm, nâu.

Rừng thưa dưới 500 m, miền Nam; 3. Trái có tanin. Dạng cây giống Bằnglăng nên còn có tên là *Bằnglăng khế*. Vỏ phánkhích tim (cardia-stimulant); trị đái máu, lở miệng, đau baotử; mủ xổ.

- Tree to 20 m high; branches, leaves tomentose; fruits 5-winged (*T. tomentosa* W.& A.).

4363 - Terminalia bellirica (Gaertn.) Roxb.. Bàng hôi, Bàng mốc, Nhút, Bàng nhút; Bellric, Siamese Terminalia; Myrobolan.

Đạimộc đến 35 m; nhánh non có lông hoe. Lá có phiến *thon rộng ngược hơi hình muỗng*, dài 10-20 cm, đầu tròn, không lông, mốcmốc mặt dưới; cuống dài. Gié đầy lông hoe; hoa đực và luỡngphái (tạpphái); đài 5 tai; tiểunhụy 10. Trái xoan, dài 3 cm, rộng 2 cm; hột 1, tròn. Rừng dưới 1.300 m: Sàigòn, Châuđốc, Hàtiên; III. Trái dùng nhuộm và thuộc da (tanin) rất tốt. Hột ăn được, song nhiều có thể độc. Vỏ lợitiểu, trị sốt, không đái; trị nọc rắn. Trái bổ óc, trị suyễn, xáotrộn baotử. Mủ trị cóng.

- Tree 35 m tall; leaves oblanceolate spatulate; fruits ovoid 3 x 2 cm, 1-seeded (*Myrobalanus bellíricus* Gaertn.).

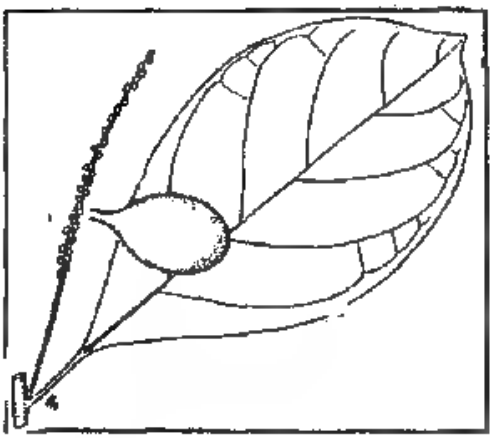

4364 - Terminalia calamansanai (Bl.) Rolfe. Chiêuliêu nước.

Đạimộc to, cao 30 m; gỗ trắng. Lá tụ ở chót nhánh; phiến bầudục, đầu tà tròn, đáy từtừ hẹp, mỏng, không lông, gân-phụ 4-6 cặp; cuống dài. Gié ở nách lá, có lông vàng; hoa nhỏ, có lông, *không cánhhoa*; tiểunhụy 10. Dựcquả với 2 cánh rộng, *cao 3 cm*, có lông mịn trắng; hột 1.

Rừng ở bìnhnguyên: Biênhòa, Bàrịa.

- Tree 30 m high; leaves glabrous; spike yellow pubescent; samarus with 3 cm high wings (*Gunbernatia calamansanai* Bl., *T. papilio* Hance).

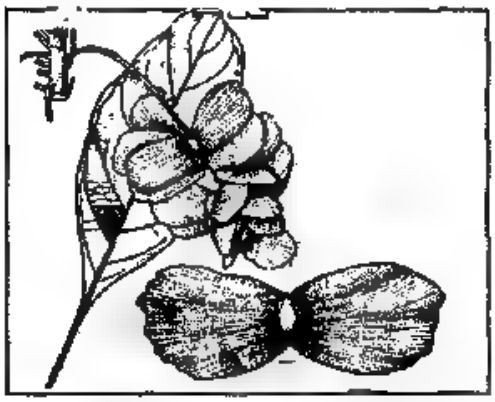

4365 - Terminalia catappa L.. Bàng biển; Sea Almond, Indian Almond; Badamier.

Đạimộc cao 7-10 m, không lông; *nhánh mọc ngang thành tầng*. Lá có phiến *to, hình muỗng*, dài đến 30 cm, *đỏ lúc khô;* cuống ngắn. Gié ở nách lá; hoa nhỏ *trắngtrắng*; thường lép thành hoa đực; cánhhoa vắng, tiểunhụy 10; ở hoa cái noãnsào hạ. Quảnhâncứng chín vàng, xoan dẹpdẹp, dài 6-8 cm; nạc chuachua; hột 1, có đầu, ăn được. 2n = 24.

Tr dựa biển BTN; I-XII. Lá dùng nhuộm vàng khi thêm muối sắt vào. Lá đắp trị têthấp, trị loét; vỏ trị kiết, ỉa, lợitiểu, trợ tim (Ấn).

- Cultivated near sea shore.

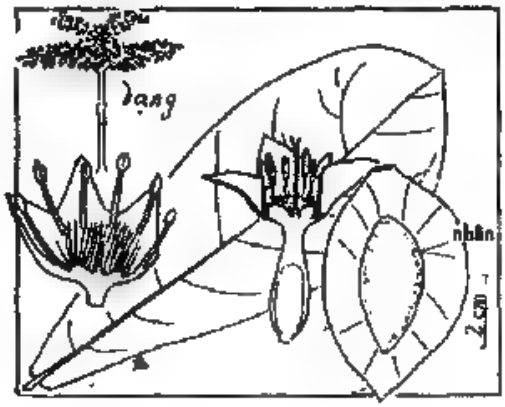

4366 - Terminalia chebula Retz.. Xàng, Tiêu; Black myrobolan. Đạimộc cao 20 m,*lá rụng theo mùa*; nhánh non có lông. Lá có phiến to, dài đến 20 cm, bầudục tròndài, không lông mặt trên, có lông mịn mặt dưới, dai; chót cuống có 2 tuyến. Chùm-tụtán ở nách lá và ngọn nhánh, cao 6 cm; hoa *vàngvàng*, thơm; tiểunhụy 10. Quảnhâncứng dài 3-4 cm, có 5 *rãnh*; hột 1. Rừng bán-thay-lá đến 1.000 m: Quinhơn, Đắclắc, Phanrang đến Thátsơn, Châuđốc. Hoa trị kiết. Trái (Khatử) chứa tanin tốt, trị ỉa lông; kíchthích ruột; giúp ho; trị lá-lách to, sưng mắt; trợ tim; hột ăn được. Vỏ trị eczema.

- Tree 20 m tall; leaves glabrous upper surface; petiole with 2 glands; fruits 6-furrowed, 1-seeded.

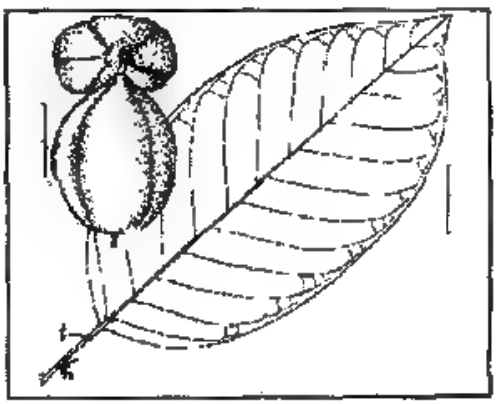

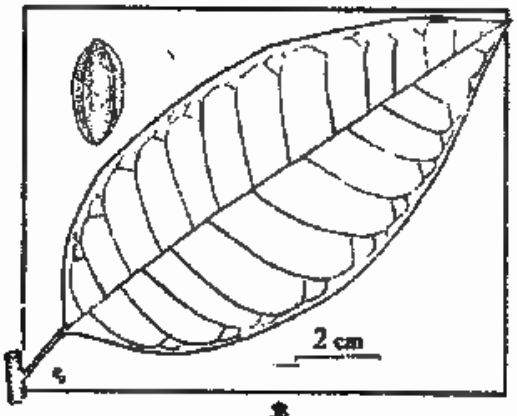

4367 - Terminalia citrina (Gaertn.) Roxb. ex Flem.. Chiêuliêu lông.

Đạimộc to, cao đến *40 m*; nhánh non không lông; vỏ xám trắng. Lá có phiến thon, dài 8-12 cm, gân-phụ 10-12 cặp, dai, không lông; cuống có 2 tuyến ở gần chót. Pháthoa có ít lông; hoa nhỏ, không cánhhoa, có 10 tiểunhụy. Trái dài 2,7 cm, có *5 sóng*; hột 1, rộng 2 mm.

Rừng: Biênhoà, Bàrịa. Trái cho tanin; trái non ăn được.

- Big tree, to 40 m high; leaves glabrous, petioles with 2 glands; fruits 5-ribbed (*Myrobalanus citrina* Gaertn.).

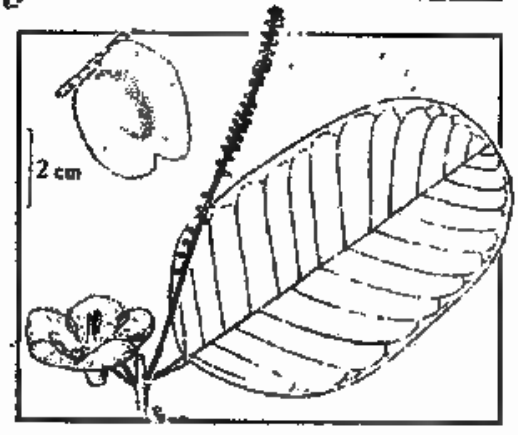

4368 - Terminalia corticosa Pierre ex Lan.. Xến ổi, Chiêuliêu ổi.

Đạimộc cao 30 m; vỏ tróc thành *mày trắng*; nhánh non có lông hoe. Lá mọc đối; phiến non đầy *lông hoe*, bầudục, tròn 2 đầu. Gié dài bằng lá; hoa nhỏ; tiểunhụy 10; 5 tuyến mật. Dựcquả có lông mịn *như nhung*; hột 1.

Rừng thưa dưới 500 m: Côngtum, Tâyninh, Bàrịa; II-VI, 8- 10. Gỗ nâu sậm, chịu nước, không bị mối.

- Tree 30 m high; rhytidomes white; samarae 2-winged.

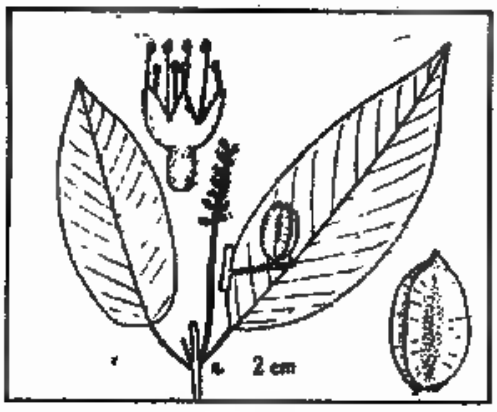

4369 - Terminalia pierrei Gagn.. Chiêuliêu xanh.

Đạimộc *cao đến 30 m*; gỗ đỏ; nhánh non có lông mịn hoe. Lá mỏng, thon, đáy tà hay tròn, chót nhọn, mặt trên không lông, mặt dưới có lông ở gân; cuống đầy lông vàng, không tuyến. Gié đơn hay kép ở nách hay ngọn; hoa đầy lông phía trong; tiểunhụy 10; 5 tuyến mật; noãn 2. Trái dài 15-18 mm, *có 5 cánh*.

Núi Dinh; VII.

- Tree 30 m high; leaves pubescent on nerves beneath; fruits with 5 wings (*T. darfeuillana* Pierre).

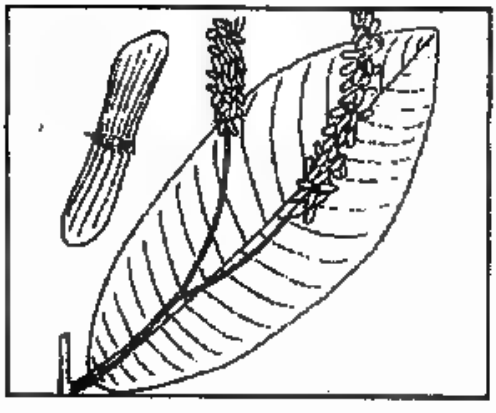

4370 - Terminalia myriocarpa van Heurck & Muell.-Arg. Chiêuliêu ngàn-trái.

Đạimộc. Lá to, phiến không lông, tròndài, đáy tròn, đầu tà, lúc khô *nâu đen*, bìa dợn, có răng nằm, gân-phụ 16-20 cặp; cuống dài 8 mm. Chùm-tụtán *rộng* với nhiều nhánh ngang dài 15-20 cm. Trái cao 3,5-4 mm, có *2 cánh* ngang, cao 12 mm, màu rơm.

Vỏ trị tim.

- Leaves glabrous; fruits 3.5-4 mm high, with 2 wings 12 mm long.

4371 - Terminalia bialata Steud.

Đạimộc cao 30 m; thẹo lá to. Lá mọc xen, phiến xoan ngược tròndài đến thon ngược, to 15-20 x 6-10 cm; gân-phụ 5-10 cặp; cuống 5-6 cm. Gié thòng, dài hơn cuống; hoa 5 mm, hoa trên đực, dưới cái. Trái bầudục có 2 cánh vuông-dài, dài 3,5 cm, rộng 7-8 cm (kể cánh).

Có ở Việtnam ? Ấnđộ: fl.

4372 - Terminalia procera Roxb. Bàng nước.

Đạimộc *cao đến 30 m*; lúânsinh mang *nhánh ngang*, nhánh non to. Lá mọc khích nhau, có phiến xoan ngược hình muỗng, to, dài đến 40 cm, *đáy tùtù hẹp* trên cuống ngắn có cánh, gân-phụ đến 30 cặp. Gié cao 15-20 cm,; hoa *nhỏ, trắng*. Trái mập, xoan, dài 3,5 cm; hột 1.

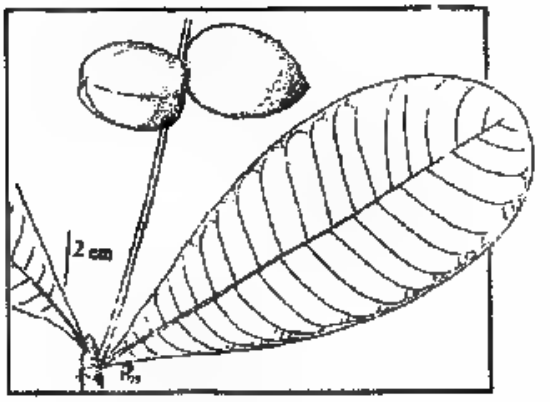

Dựa rạch, nơi ẩm: Bếntre.

- Tree to 30 m high; branches diageotropic; flowers white; fruits 3.5 cm long.

4373 - Terminalia triptera Stapf.. Chiêuliêu nghệ.

Đạimộc cao 30 m; vỏ trắngtrắng; thân có nhánh gai dài 6-8 cm; nhánh non mảnh. Lá có phiến xoan hay thon, không lông, dai, gân-phụ mảnh; cuống có 2 tuyến. Gié kép ở ngọn, có lông hoe; hoa trắng; đài có 4-5 tai; tiểunhụy 8-10. Trái cao 2,5 cm, đỏ tım, cánh 3, cao 7-8 mm; hột rộng 2 mm.

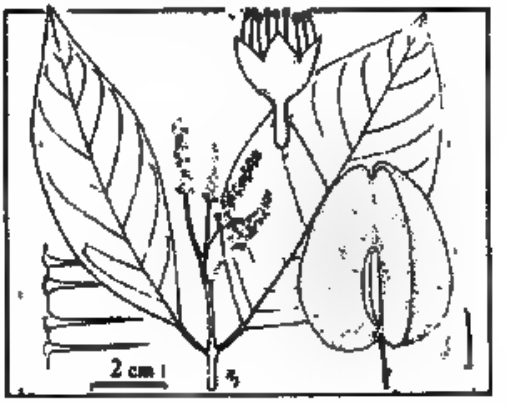

Rừng: Buônmêthuột, Tâyninh, Sôngbé, Bàrịa, Kiêngiang, Phúquốc. Gỗ nâu lợt dùng xâydựng; V. Vỏ trị la lỏng, kiết.

- Tree 30 m tall; leaves glabrous, coriaceous; fruits 3-winged (*T. nigrovenulosa* Pierre ex Gagn.).

4374 - Anogeissus acuminata (DC.) Guill. & Perr.. Ram, Chò nhai, Xoi.

Đạimộc cao 10-20 m, tàng đẹp vì *nhánh thanh, mảnh mang lá nhỏ*. Lá mọc đối; phiến thon có lông thưa, chót nhọn, đáy tà; cuống ngắn. *Hoađầu* tròn có cọng; hoa không cọng; đài thành ống; cánhhoa vắng; tiểunhụy 10; tuyến mật. Dựcquả có mũi đứng (bao hoa còn lại); hột 1.

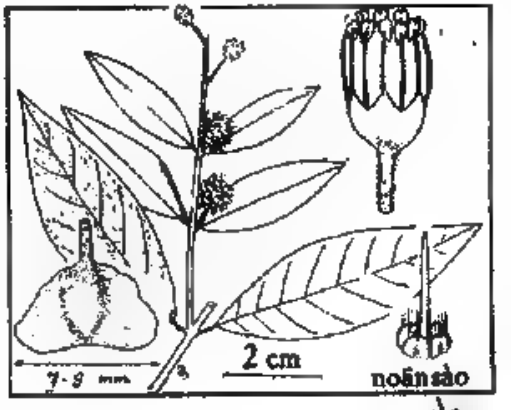

Rừng miền Nam, nhiều ở đèo Ngoạnmục; V-VII, 5-10.

- Tree 10-20 m tall; petals absent; samara (*Conocarpus acuminata* DC.).

4375 - Anogeissus rivularis (Gagn.) O. Lec.. Ram suối.

Đạimộc cao 5-15 m; nhánh non đầy lông vàngvàng. Lá *nhỏ*. mọc xen hay đối; phiến bầudục, dài 2-4 cm, có lông 2 mặt; cuống 2-4 mm. Gié ngắn; hoa cao 1,5 mm; *đài là ống cao*, 5 răng nhỏ; không cánhhoa; tiểunhụy 10; đĩa mật; noãnsào hạ, đầy lông, 2-noãn. Trái nhỏ, có *2 cạnh cao*, đầy và 1 mỏ, đơm thành chuỳ.

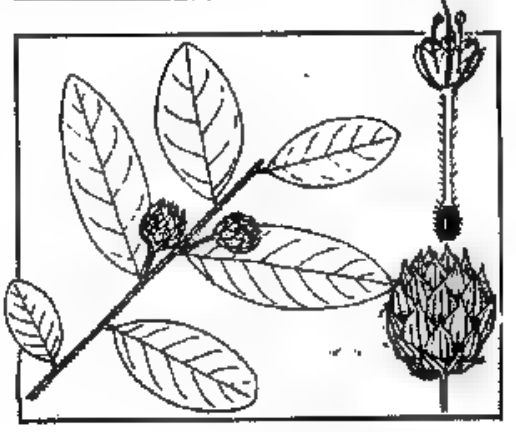

Lào: Paksé và Attopeu.

- Tree; fruits with 2 developed ribs (*Finetia rivularis* Gagn.).

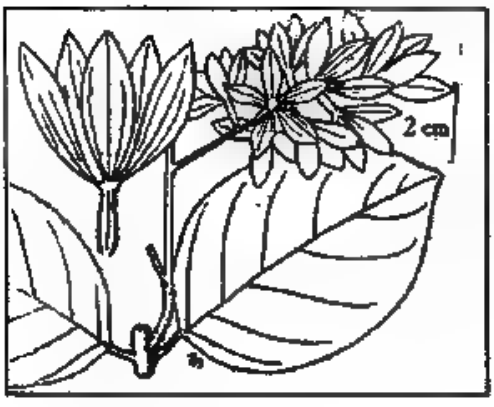

4376 - Calycopteris floribunda (Roxb.) Lamk.. Dựcđài.

Tiểumộc *trườn*; nhánh *đầy lông xám hoe*. Lá có phiến xoan, đầy lông hoe mặt dưới; cuống có lông. Chùm-tụtán đầy lông; láđài sau này thành cánh dài đến 1 cm; cánhhoa vắng; tiểunhụy 10; noãnsào hạ. Trái hình thoi, trên đài đồngtruởng thành 5 *cánh vàngvàng*.

Rừng còi, ven rừng, 10-1.500 m: Côngtum vào Nam; III, 3-4. Rễ trị nọc rắn; lá (ground leaves) trị rét, kiết.

- Scandent; leaves.. panicles tomentose; fruits with calyx developed into 5 wings (*Getonia floribunda* Roxb.).

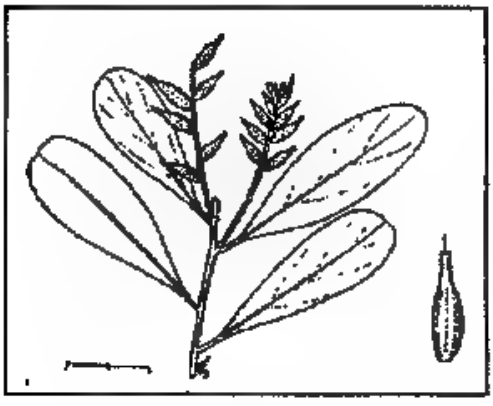

4377 - Lumnitzera racemosa Willd.. Cọc vàng.

Đaimộc nhỏ; không lông, Lá mọc xen; phiến hình muỗng, đầu tròn hơi lõm, mập, gân-phụ không rõ; cuống ngắn. Chùm ở nách lá và ngọn nhánh; *hoa không cọng*; đài 5 răng; cánhhoa 5; tiểunhụy dài bằng cánhhoa. Trái hình bắp có cổ dài; hột 5. 2n = 26.

1a - hoa trắng **var. racemosa**
1b - hoa vàng **var. lutea**

Rừngsác; V-VIII. Nhựa đắp nơi ngứa và herpes.

- Small tree of mangrove formation; leaves spatulate, succulent; flowers white or yellow.

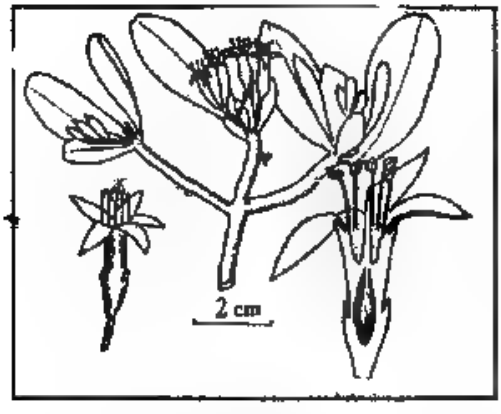

4378 - Lumnitzera littorea (Jack) Voigt. Cọc đỏ.

Đaimộc nhỏ, không lông. Lá mọc xen; phiến hình muỗng, mập, gân không rõ; cuống ngắn, từtừ rộng thành phiến. Pháthoa ở chót nhánh; hoa *có cọng*; đài có 5 răng; cánhhoa 5, *đỏ*; tiểunhụy 5-10, dài hơn vành. Trái hình bắp; hột 5.

Rừngsác: Phúquốc; XII.

- Small tree; leaves spatulate, succulent; flowers pedicelated; red (*Pyrranthus littoreus* Jack).

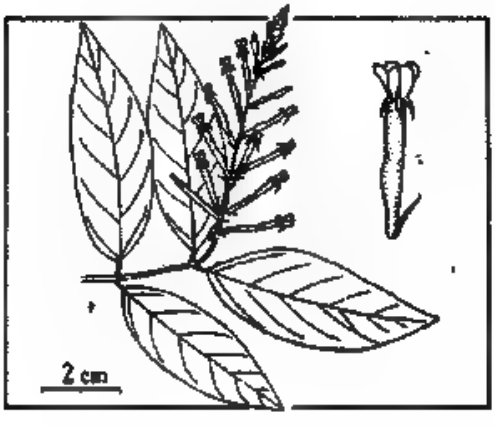

4379 - Quisqualis conferta (Jack) Exell. Giung nhỏ.

Dây nhỏ; vỏ nâu, tróc thành phiến. Lá gần như mọc đối hay mọc đối, không lông, gân-phụ 6-7 cặp. Chùm ở ngọn, ngắn; láhoa 3-4 mm; ống đài 2 cm, u ở 1/2 dưới; láđài xanh, vào 2mm; cánhhoa *trắng rồi đỏ*; noãnsào dài bằng láhoa. Dựcquả 4 cánh.

Lùmbụi: đèo Bảolộc, Lụctỉnh; IV, 3-4.

- Scandent; leaves glabrous; petals white then red; fruits 4-winged (*Spalanthus conferta* Jack, *Q. densiflora* Wall.).

4380 - Quisqualis indica L.. Dây Giung; Rangoon Creeper.

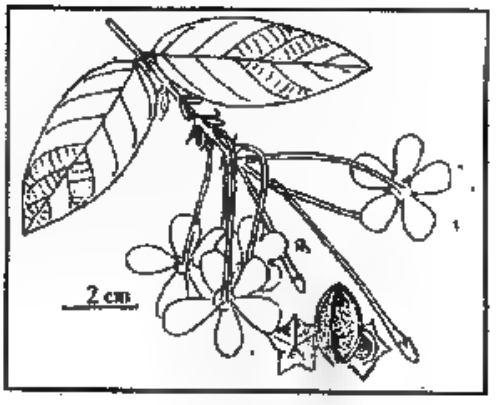

Dây trườn, có nhánh hình gai to; vỏ xám trắng, nứt dọc; nhánh non có lông mịn. Lá mọc đối, có lông mịn, gân-phụ 7-9 cặp; cuống 8-9 mm. Gié ở chót nhánh, dài đến 40 cm; hoa *thơm, vành trắng, hường, sau rốt đỏ*; láhoa nhỏ; noãnsào có lông, có 5 cạnh; ống hoa 7-9 cm, xanh; láđài 5, tamgiác; cánhhoa 5, xoan; tiểunhụy 5 dài, 5 ngắn; nuốm xanh. Dựcquả có 5 cạnh như cánh; hột 1, lục.

Tr ở rào vì hoa đẹp, 1-300 m; III-XII. Hột trị lãi tốt. Gốc Tân-Guinea.

- Climbing; flowers white, pink then red; fruits 5-winged.

4381 - Quisqualis indica var. **pierrei** (Gagn.) Lec.. Giung Pierre.

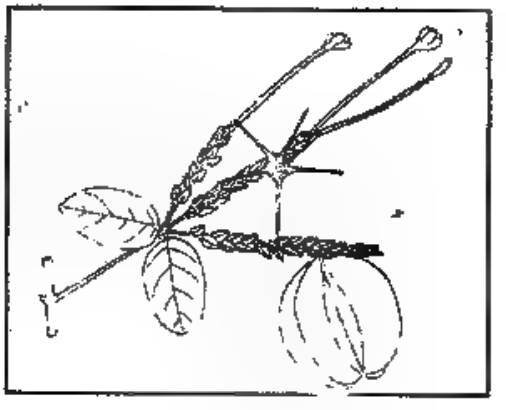

Dây trườn; nhánh vuôngvuông, có lông mịn, mau không lông. Lá có phiến bầudục, to 8-11 x 4-5 cm, không lông, gân-phụ 4-7 cặp; cuống đài 1 cm. Pháthoa có lông mịn, có *láhoa nhỏ kếtlợp* không rụng, có lông; hoa dài 3,5-5 cm; ống có lông; cánhhoa dài 8-10 mm, có lông mịn; tiểunhụy 10. Trái có 5 cánh mỏng, nâu, láng, to 3 x 3 cm (luôn cánh); hột 1, dài 1-2 mm.

Lâmđồng, Đồngnai.

- Climbing; inflorescence with imbricate pubescent bracts (*Q. pierrei* Gagn.).

RHIZOPHORACEAE : họ Đước

1a - đạimộc của rừng cạn — *Carallia*
1b - đạimộc ở rừngsác hay cửa sông
  2a - đài 4 tai, cánhhoa nguyên — *Rhizophora*
  2b - đài 5-15 tai; cánhhoa chẻ hay có phụbộ
    3a - cánhhoa chẻ hai — *Bruguiera*
    3b - cánhhoa có phụbộ
      4a - trục hạdiệp có cạnh; tiểunhụy 10-12 — *Ceriops*
      4b - trục hạdiệp suôn; tiểunhụy hơn 20 — *Kandelia*

Gynotrichineae:

4382 - Rhizophora apiculata Bl.. Đước đôi.

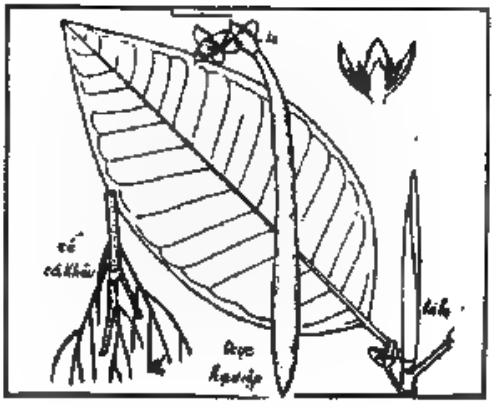

Đạimộc cao đến 30 m; *rễ chân nôm*. Lá có phiến bầudục, chót thon, đáy tà, dày, mặt dưới có chấm đen; *lábẹ dài 4-8 cm*. Tụtán 2-hoa; láđài 4, xanh; cánhhoa 4, cao 1,5-2 cm, không lông, trắngtrắng; tiểunhụy 12; noãnsào hạ. Trái hình xálị có *trục hạdiệp thòng dài 20-38 cm*. 2n = 36.

Rừngsác BTN, phổbiến nhất; I-XII; 6-9.

- Mangrove-formation tree; cyme 2-flowered; hypocotyl 20-38 cm (*R. conjugata* auct. non L.).

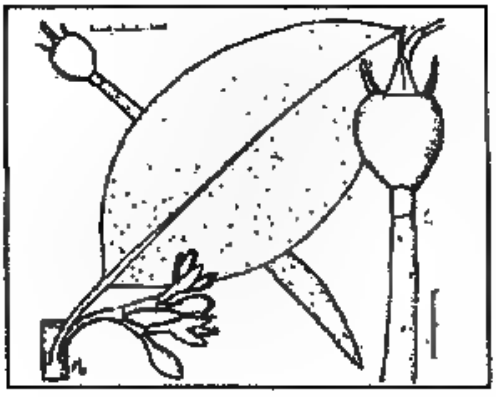

4383 - Rhizophora mucronata Poir. in Lamk.. Đước nhọn, Đước xanh, Đưng.

Đạimộc nhỏ hơn loài trên; rễ chân nôm. Lá lục tươi, bầudục, chót có *gai-mũi* dài 1-3 mm; lábẹ dài 5,5-8 cm. Tụtán *2-3 lần chia hai*, dài 4-8 cm; đài 13-19 mm; cánhhoa có nhiều *lông*, cao 9 mm; tiểunhụy 8. Trái đáy phù, nâu, có bikhấu lồi, trục hạdiệp dài 30-*90 cm*. 2n = 36.

Rừngsác, nơi có cát và bùn cứng: B đến Nhatrang, Phanrang; V-VI. Vỏ chứa nhiều tanin, thuliểm; trị đái-đường. Trái non, đọt non được ăn.

- Mangrove-formation tree; cymes n-flowered; hypocotyl to 90 cm long.

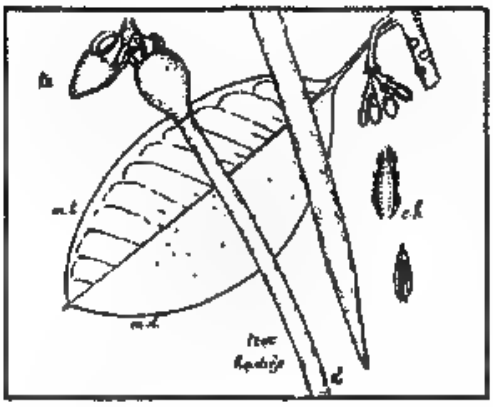

4384 - Rhizophora stylosa Griff.. Đước chằng.

Đạimộc nhỏ, cao 10 m; nhánh có vỏ đen, thẹo lá xoan ngang. Lá có phiến dày, dai, bầudục, 6-13 x 4-6 cm, mặt trên nâu đậm, gân khó nhận, mặt dưới nâu đỏ, có điểm rõ; cuống dài 2,5-3,5 cm. Phátthoa là tụtán 2-4 lần chẻ hai; cọng hoa 1 cm; đài vàng, 9-*12 thuỳ* cao 3-5 mm; cánhhoa 8 mm, bìa có lông dày; tiểunhụy 8, baophấn 8 mm; vòi nhụy 4-6 mm. Trái cao 1,5 cm, có *đài uốn xuống dài*; trục hạdiệp dài đến 25(45) cm.

Nơi cát, bờ biển, từ Hảininh đến Côngon.

- Littoral tree; sepals 9-12, retrorse on fruit.

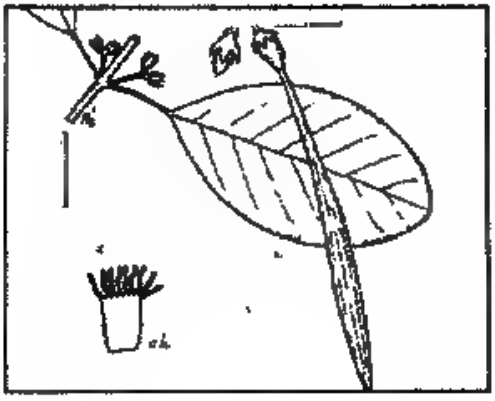

4385 - Ceriops decandra (Griff.) Ding Hou. Dà đen, Dà quanh.

Đạimộc *nhỏ*, cao đến 15 m, thân to 15-20 cm; phếcăn hình đầu gối. Lá có phiến xoan rộng, đầu tà hay hơi lõm, to 4,5-10 x 2,5-6 cm, bìa uốn xuống; lábẹ cao 1,5-2,5 cm. Phátthoa như đầu 2-5 hoa; đài có thuỳ 3-4 mm; cánhhoa trắng, 2 mm, *chót nhà*;tiểunhụy 1 mm. Trái cao vào 8-10 mm, trên đài ôm trái; *trục hạdiệp có cạnh, dài 8-15 cm*. 2n = 30.

Rừngsác, nơi cạncạn: Bàrịa đến Hàtiên; 5-8. Vỏ sắc cầm máu.

- Mangrove-formation small tree; fruit on erect sepals (*Bruguiera decandra* Griff.).

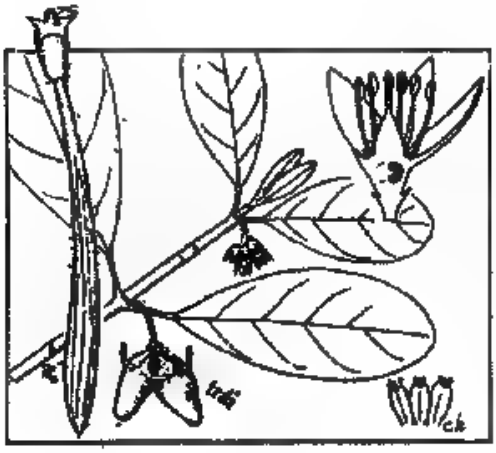

4386 - Ceriops tagal (Perr.) C.B. Rob.. Dà đỏ, Dà vôi, Nét.

Tiểumộc hay đạimộc *nhỏ* (15 m); vỏ xám;rễ càkheo nhỏ và phếcăn hình đầu gối. Lá có phiến xoan, đầu tà hay lõm; lábẹ dài 1,5-2,5 cm. Phátthoa ngắn, 5-10-hoa; cánhhoa trắng rồi nâu, đầu có *3 phụbộ nhỏ*; tiểunhụy 10, gắn trên đĩa mật. Trái trên *đài uốn xuống*; trục hạdiệp dài 15-25 cm, có cạnh. n = 18

Rừngsác, nơi cạn. Cùi trắng rồi đỏ; 5-8. Vỏ thuliểm, cầm máu.

- Mangrove-formation small tree; fruit on reflexed calyx (*Rhizophora tagal* Perr.).

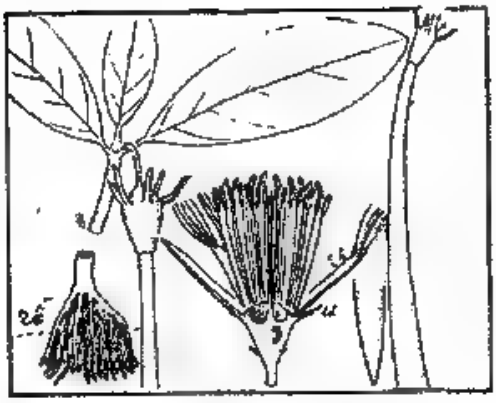

4387 - Kandelia candel (L.) Druce. Vẹt dia, Vẹt thang.

Tiểumộc hay đạimộc nhỏ, không có phếcăn. Lá có phiến tròndài, bìa thường uốn xuống; lábẹ cao 2 cm. Tụtán lưỡngphân; cọng hoa dài 2,5-5 mm; hoa *trắng*; cánhhoa 14 mm, *chẻ hai và rìa thành sợi dài*; tiểunhụy nhiều. Trái có đài uốn xuống, trục hạdiệp hìnhtrụ, dài 15-40 cm.

Rừngsác từ Hảininh đến Sàigòn, Tân-an, Càmau, Hàtiên; V-VI, 10-11. Vỏ trị đái đường.

- Mangrove-formation small tree; petals with long laciniations (*Rhizophora candel* L.; *K. rheedei* W. & A.).

Carallineae:

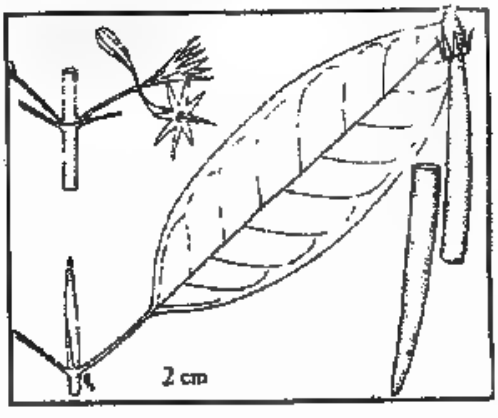

4388 - Bruguiera cylindrica (L.) Blume. Vẹt trụ, Vẹt khang.

Đạimộc 20 m. Lá có phiến bầudục tròndài, tà-nhọn hai đầu, gân-phụ khó nhận; cuống 1,5-4,5 cm, lábẹ cao. Tụtán 3-hoa, có cọng; láđài 8, cao 4-5 mm; cánhhoa trắng, 3-4 mm, chẻ hai, *mỗi thuỳ mang 3-4 sợi* ở chót; vòi nhụy 3-4 mm. Trái có trục hạdiệp màu lục, dài 8-15 cm, to bằng cây viết chì, hơi cong.

Rừngsác: Bàrịa, Côngon. Gỗ đỏ, làm củi.

- Tree; fruits on reflexed calyx, hypocotyl 8-15 cm long (*Rhizophora cylindrica* L.; *B. caryophylloides* (Burm. f.) Bl.).

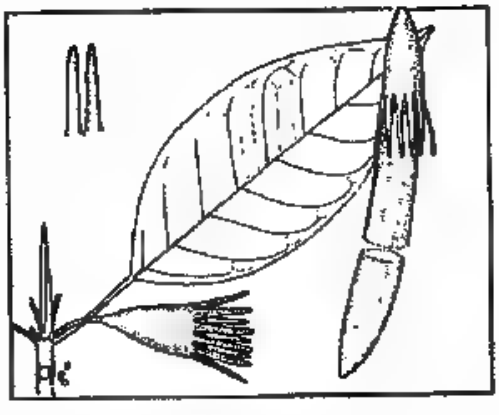

4389 - Bruguiera gymnorrhiza (L.) Lamk.. Vẹt dù, Vẹt rễ-lời.

Đạimộc cao đến *35 m*, thân to 40-65 cm; vỏ xám đen; *phếcăn hình đầu gối*. Lá có phiến không lông, dày, chót nhọn; lábẹ *đỏ*, dài đến 4 cm. Hoa côđộc ở nách lá, dài 3,5 cm; đài trơn, *đỏ chói*, 12-14 láđài; cánhhoa 13-15 mm, có 2 thuỳ, mỗi thuỳ có 3-4 râu, kẻ có một. Trục hạdiệp hình xiên, xanh rồi nâu, dài 15-25 cm. 2n = 35.

Rừngsác BTN; II, 2. Gỗ cứng tốt dùng xây cất; vỏ chứa nhiều tanin; trái non được ăn.

- Mangrove-formation tree to 35 m tall; sepals 12-14; hypocotyl 15-25 cm long (*Rhizophora gymnorrhiza* L.).

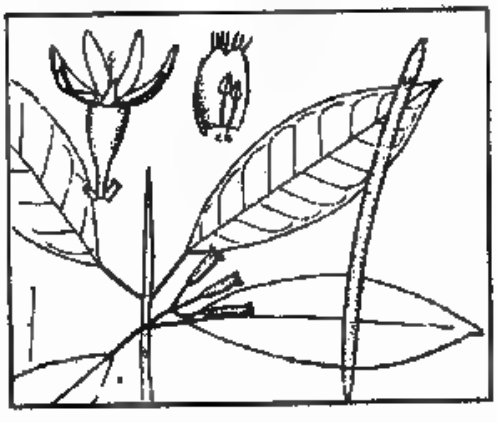

4390 - Bruguiera parviflora (Roxb.) W. & Arn. ex Griff.. Vẹt tách.

Đạimộc cao 20 m, tàn *rậm*; phếcăn hình đầu gối. Lá có phiến thon, gân-phụ 7-10 cặp, khó nhận; cuống 2 cm, lábẹ 5-7 cm. Tụtán 2-5 hoa; cọng 6-13 mm; đài có ống dài 7-9mm, răng 8-10; cánhoa vàng có 2 thuỳ, mỗi thuỳ có 3 lông to; tiểunhụy từng cặp; noãnsào 2-4 buồng. Trái cao 2-2,5 cm, trục hạdiệp dài 10-15 cm, to 4-5 mm. 2n = 36.

Rừngsác: Vũngtàu, Càmau, Bạcliêu; I-XII. Gỗ làm than tốt.

- Mangrove-formation tree 20 m tall; hypocotyl 15-25 cm long (*Rhizophora parviflora* Roxb.).

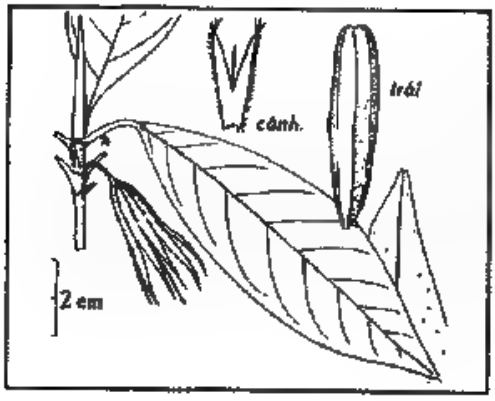

4391 - Bruguiera sexangula (Lour.) Poir. in Lamk.. Vẹt đen.

Đạimộc *cao đến 33 m*, thân to 60-70 cm; *phếcăn hình đầu gối*. Phiến lá không lông, nhọn hai đầu, gân-phụ 7-11 cặp, mảnh; lábẹ 3-4 cm. Hoa ở nách lá; cọng 1 cm; đài *có sóng*, 10-12 láđài xanh; cánhhoa dài 1,5 cm, bìa có lông dài, chẻ hai và giữa kẻ có một sợi dài. Trục hạdiệp *kíchcợm* có 6 cạnh tà, dài 6-8 cm.

Rừngsác, từ Quảngnam đến Hàtiên, mọc đến nước gần như ngọt như Sàigòn. Củi tốt; gốc già chụm thơm như Trầm.

- Mangrove-formation big tree; hypocotyl short (*Rhizophora sexangula* Lour.).

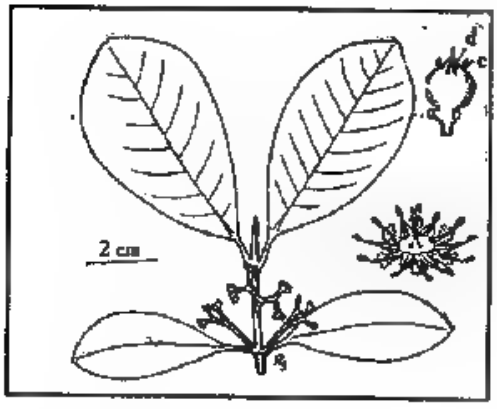

4392 - Carallia brachiata (Lour.) Merr.. Xăngmã chẻ, Trúctiết.

Đạimộc đến 30 m; *nhánh ngang*, trông giống Búa; rễ cao trên thân. Lá mọc đối; phiến lục dọt, không lông, gân-phụ mảnh, 10-12 cặp, bìa nguyên; lábẹ cao 1-1,3 cm. Tựtán ở nách lá; hoa *trắng*, rộng 5-6 mm; láđài 5-6, xanh; cánhhoa 5-6, ria; tiểunhụy 12. *Phìquả màu cam*, to 7 mm, ăn được; nuốm 2-3.

Dựa suối, rừng dày bìnhnguyên BTN; II- III, 4-5; *rụng lá vào XII-I*. Gỗ vàng tươi, lõi đỏ, tốt; vỏ trị ngứa, ghẻ; lá trị loét (ulcers lây).

- Middle tree; branches diageotropic; leaves glabrous, entir; flowers white; berries orange (*Diatoma brachiata* Lour.).

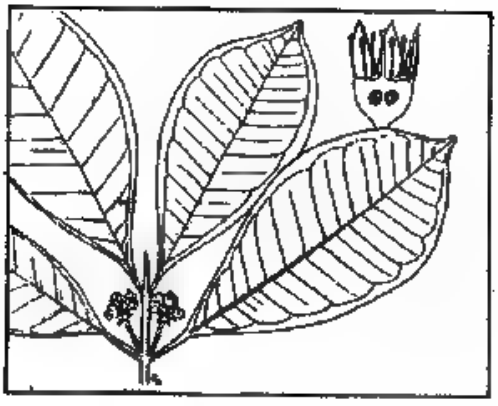

4393 - Carallia eugenioidea King. Xăngmã trâm.

Đạimộc cao 10-20 m. Lá thường tụ ở chót nhánh; phiến xoan ngược, có mũi, to 4-8 x 3-4,5 cm; lábẹ 5-7 mm. Tựtán 3-phân; hoa trắngtrắng; đài 5-6 thuỳ, dài 2-3 mm; tiểunhụy 10-12, cao 2-3 mm; noãnsào 5 buồng. Phìquả tròn.

Rừng vùng núi, 300-1.500 m: Côngtum, Khánhhòa; V-XI. C. **euryoides** Ridl., rất gần, bìa lá có răng, và lá nhỏ hơn.

- Tree 10 m tall; leaves obovate; inflorescence dense, 2-3-chotomous.

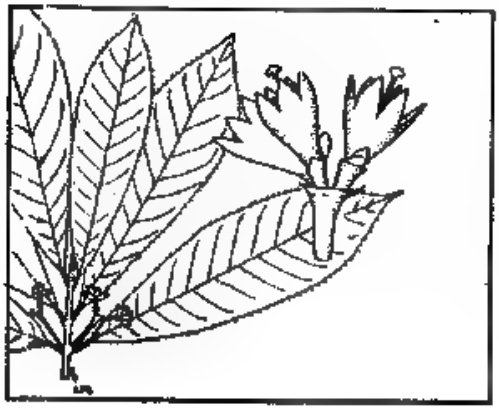

4394 - Carallia lancaefolia Roxb.. Xăngmã thon.

Đạimộc đến 12 m. Lá mọc đối; phiến thon ngược, dài 6-10 cm, rộng 2,5 cm, chót có mũi, *bìa có răng nhọn*, gân-phụ 14-18 cặp, xéo; cuống 5-7 mm, lábẹ 1 cm. Phátthoa trên cọng 1,2 cm, *tán ít hoa*; hoa cao 6 mm; đài có 6 răng, không lông; noãnsào 5 buồng. Phìquả to 6-8 mm

Rừng thưa vào 400 m: từ Hàninh vào đến Phanrang; II-III, 4-5.

- Tree; leaves serrulate; inflorescence pedunculate; ovary 5-locular.

4395 - Carallia suffruticosa Ridl.. Xăngmả răng, Răngcưa.

Tiểumộc cao *2-3 m*. Lá có phiến bầudục thon, dài đến 14 cm, mặt trên láng, bìa có răng nhọn; lábẹ cao 7-10 mm. Tựtán *như chụm* ở nách lá; hoa trắng hay đỏ; láđài 5-7; cánhhoa 4 mm, chót lõm; tiểunhụy 10-14; đĩa mật vàng, có răng. Phìquả 6 x 15 mm, đỏ đậm; hột 1.

Rừng bìnhnguyên N; 12. Gỗ nâu đỏ, làm cán.

- Treelet 4 m tall; leaves dentate; flowers white on glomerule-like inflorescence.

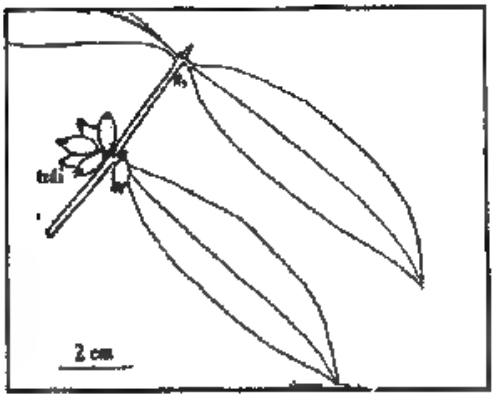

ALANGIACEAE : họ Quăng

4396 - Alangium barbatum (R. Br.) Baill.. Quăng râu.

Tiểumộc; nhánh có *lông phún dày*, màu sét. Lá có phiến bầudục dài 10-12 cm, chót có đuôi, đáy tròn hơi bấtxứng, gân từ đáy 3, có *lông sét đầy mặt dưới*; cuống 1-2 cm, có lông sét. Tựtán ở nách lá, có lông phún; hoa 5-7-phân; cánhhoa dài 6 mm, có lông ở chót; noãnsào 1-buồng. Quảnhâncứng dài vào 1 cm; hột 1.

Hàininh.

- Shrub; branches ferruginous hirsute; flowers 5-7-merous; drupes 1-seeded (*Marlea barbata* R.Br.).

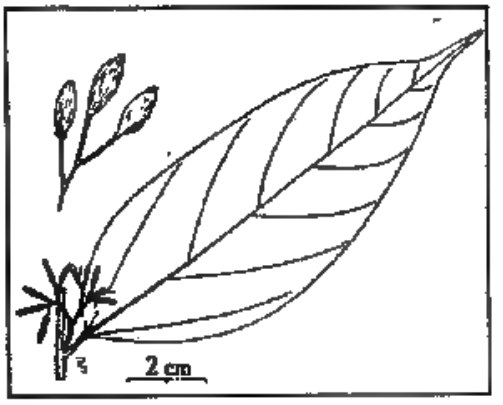

4397 - Alangium barbatum var. **decipiens** (Evr.) Tard.-Bl.. Quăng lầm, Si-ca..

Tiểumộc cao 2-6 m, hay dây leo 2-6 m, nhánh có ít lông. Lá có phiến có 3 thuỳ,ở chồi non, mỏng, dài 10-15 cm, đáy bấtxứng, mặt dưới *có lông ở gân mà thôi*; cuống dài 5-6 mm. Tựtán 6-8 mm; hoa *vàngvàng*, cao 7-9 mm, 5-phân; tiểunhụy 5, chỉ có lông; noãnsào 1-buồng.

Từ Nghệtĩnh đến Thừathiên.

- Erect or climbing shrub; leaves pubescent on nerves beneath.

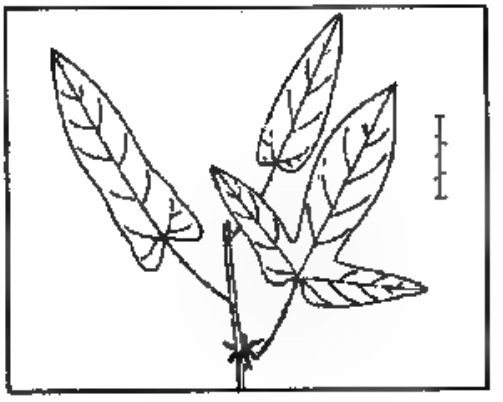

4398 - Alangium chinense (Lour.) Rehd.. Quăng Trungquốc.

Tiểumộc hay đạimộc *cao 12 m*. Lá có phiến xoan, to 13 x 7-8 cm, đầu nhọn đáy *bấtxứng*, một bên tròn, một bên tà, gân từ đáy 4-5, gân-phụ 3 cặp, bìa nguyên hay có vài răng to, có khi có thuỳ. Tánphòng ở nách lá, dài 4-6 cm; hoa cao 12-15 mm, thơm ngọt; cánhhoa 7, cao 8-16 mm; tiểunhụy 7, chỉ ngắn, có lông dài. Trái bầudục cao 13 mm, *tím*; buồng 2, 2-hột.

Rừng caođộ thấp từ Caolạng đến Nghệtĩnh. Rễ, vỏ cầm máu, trị têthấp, lìnhbình ở bụng; lá sắc bổ, trị đau mình.

- Tree 12 m tall; stamens isomerous, filaments hairy (*Stylidium chinense* Lour.).

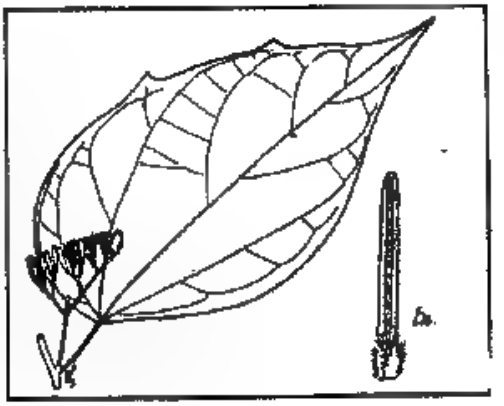

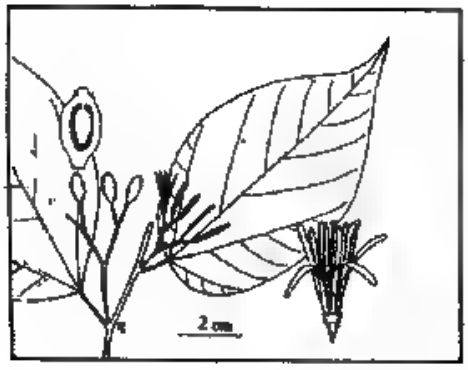

4399 - Alangium kurzii Craib. Thóithanh, Lăngquăng, Trè.

Đạimộc cao 20 m, thân to 50 cm, nhánh *ngang*. Lá có phiến mỏng, dai, đầy lông hoe, dài 10-20 cm, gân từ đáy 5-7. Tụtán 4-6 cm; hoa *vàng*; cánhhoa 7-10, cao 1-5 mm; tiểunhụy 7-10, baophấn có lông dày hoe; vòi nhụy không lông; buồng noãn 2. Trái bầu dục, cao 14 mm, *đen* khi chín.

Rừng từ Sapa, Bavì đến Quảngtrị, Côngtum.

- Tree 20 m tall; stamens isomerous, connective hairy.

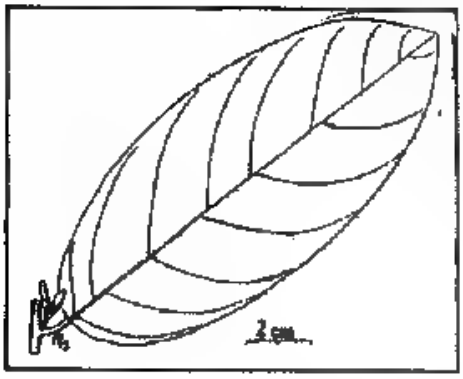

4400 - Alangium ridleyi King. Quăng Ridley.

Đạimộc 8-30 m, thân to 30 cm; nhánh ngang, cứng. Lá songđính, có phiến đốixứng, dai, không lông, lục dọt, dài đến 25 cm. Chùm-tụtán ít hoa, cọng có đốt ở dưới hoa; đài 4-6 răng nhỏ; cánhhoa dày; noãnsào 1-buồng. Quảnhâncứng *dài 4 cm*, có 8-12 sóng; hột 1.

Quảngtrị; I-IV.

- Tree up to 30 m tall; limb symmetrical; fruit to 4 cm long (*A. costatum* Wang.).

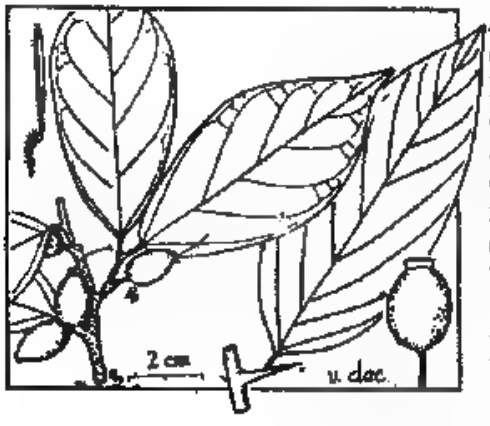

4401 - Alangium salvifolium (L. f.) Wang in Engl.. Quăng lông. Đạimộc nhỏ, *tiểumộc* có khi leo, có khi có gai (nhánh nhọn). Lá có phiến dài đến 20 cm, mặt dưới có *lông dày sét*, chót có mũi. Chùm 3-5 hoa, cọng 5-10 mm, có lông vàng; cánhhoa 6-10, dài 2,5 cm, có lông vàng mặt ngoài; tiểunhụy 2-4 lần nhiều hơn số cánhhoa. Quảnhâncứng 1,5-2 cm, *ám, thơm*. Var. **hexapetalum** (Lam.) Wang: cánhhoa 6, lá tròndài; var **decapetalum** (Lam.) Wang: cánhhoa 10, lá thon. Từ Phúkhánh đến Biênhòa; 4-5. Trái ăn được, chuachua; gỗ tốt. Ở Ân, dùng trị bệnh về da và têthấp và dùng trái trị bệnh về mắt.

- Tree or shrub; leaves symmetrical, base 3-nerved; fruits violet.

4402 - Alangium tonkinensis Gagn.

Nhánh có vỏ láng, xây đỏ. Lá xoan, xoan ngược, to 11-14 x 4 cm, đáy chót buồm, chót độtngột có mũi, gân ở đáy 3, dai, không lông; cuống 1 cm. Phốthoa ở nách lá; tụtán vào 12 hoa; cọng có lông phún màu sét, dài 0,5 cm; nụ to 1 cm; đài có lông phún, thùy nhỏ; cánhhoa 6, dài 8 mm; tiểunhụy 18; đĩa mật; noãnsào 1 buồng, 1 noãn. Lạngsơn, Bắcgiang, Hoàbình, trên vùng vôi.

NYSSACEAE : họ Hàbá

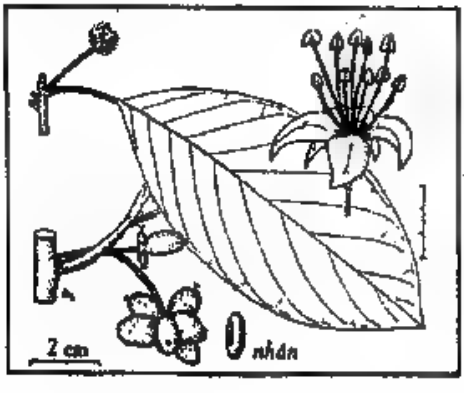

4403 - Nyssa javanica (Bl.) Wang.. Hàbá, Tử; Tupelo tree.

Đạimộc cao 20-40 m; nhánh non có lông dày ngắn. Lá mọc xen; phiến có lông sát xám mặt dưới, mặt trên láng; cuống đài 1-2 cm. Hoađầu *biệtchu hay tạpphái*; láđài 5; cánhhoa 5; tiểunhụy 10; đĩa mật; noãnsào 1-buồng. Quảnhâncứng vàng, tía rồi đen, dài 1,5-2,5 cm; hột 1.

Rừng ven suối vùng Đàlạt, ven rừng: Côngtum. Trái ăn được (h. hoa theo Gagnepain).

- Tree to 40 m tall, deciduous; umbels of unisexual flowers; drupes purple to 2.5 cm long (*Agathisanthes javanica* Bl.).

4404 - Nyssa sinensis (Bl.) Wang.. Hàbá Trungquốc.

Đạimộc nhỏ, cao đến 12 m; nhánh non đầy lông phún. Lá dày, dai, dài 12-15 cm, đáy tròn hay tà, bìa nguyên, lúc khô *nâu*; cuống dẹp, dài 1,5-2 cm, *đenđen*. Tán hay chùm 3-6 hoa; hoa đonphái; hoa đực nhỏ *có cọng*, cánhhoa mau rụng, tiểunhụy 5-10; hoa cái có đài nguyên, cánhhoa như vảy, noãnsào không lông. Quảnhâncứng *lam đen*, to 8-14 mm; nhân có 9-12 sóng; hột 1.

Vùng núi cao: Sapa (hình theo Hooker).

- Tree 12 m tall; umbels; flowers unisexual; drupes black blue, 1-1.4 cm (*Agathisanthes javanica* Wangerin).

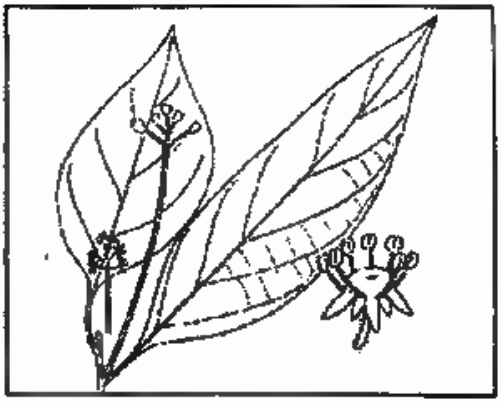

CORNACEAE : họ Giácmộc.

4405 - Aucuba japonica Thunb.. Kiba; Japanese Laurel.

Tiểumộc nhỏ; nhánh tròn, không lông. Lá mọc đối, hay xen gần nhau ở chót nhánh; phiến xoan đến bầudục, 10-16 x 4-5,5, bìa có *răng to cỡ thể rất thưa*, dày, dai, gân-phụ 6-7 cặp, mảnh; cuống dài 1,5-3cm. Chùm-tụtán nhỏ ở ngọn, mau bị nhánh che đi; hoa xanhxanh, có lông mịn, 4-phân; *hoa đực* có 4 tiểunhụy; hoa cái có *noãnsào hạ*, 1-noãn. Phìquả xoan, cao 1-1,5 cm; hột 1, phôinhũ nhiều.

Núi Mẫuson. Thú Tr làm *kiểng* có lá có bột và đốm trắng (var. **maculata** và **variegata**). Lá dùng đắp nơi sưng.

- Treelet; leaves coriaceous; flowers unisexual, 4-merous, hypogynous (*A. chinensis* Benth.).

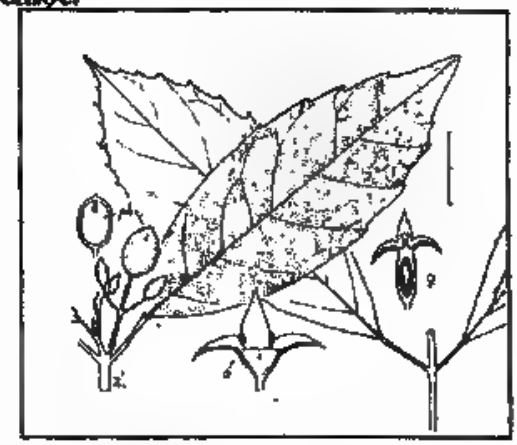

4406 - Mastixia arborea (Wight) C.B. Cl.. Búi cây.

Đạimộc cao 15-25 m, thân to 30 cm; nhánh non có lông mịn, đen lúc khô. Lá có phiến bầudục thon, dài 8-15 cm, dày, dai, đenđen lúc khô; cuống dài 1,5-2,5 cm. Chùm-tụtán ; láhoa nhọn; hoa nhỏ, 5-phân, lưỡngphái; cánhhoa 3 mm; đĩa mật có thuỳ. Quảnhâncứng dài 3 cm, có đĩa mật và vòi nhụy còn lại.

Ven rừng 800-1.200 m: Bìnhtrịthiên, Nhatrang, Dilinh; IV-V, 7-8 (hình theo Tard.-Blot). Gỗ xanhxanh, nhẹ.

- Tree; leaves coriaceous; petals 3 mm long; drupes 3 cm long (*Bursinopetalum arboreum* Wight).

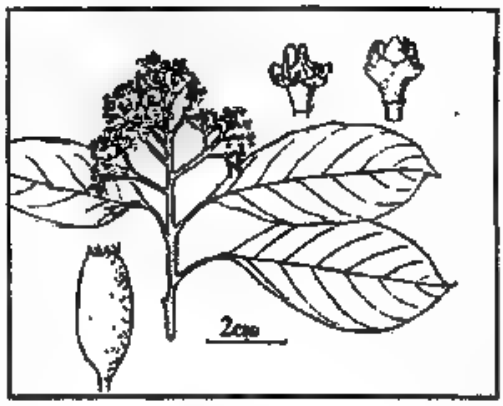

4407 - Mastixia pentandra Bl.. Búi lửa.

Đạimộc nhỏ, 4-10 m; nhánh không lông. Lá có phiến thon ngược, *nhỏ*, 4-6 x 1,5-2 cm, không lông, nâunâu lúc khô; cuống 1 cm. Chùm-tụtán có lông dày; hoa lưỡngphái, 5-phân; láđài nhọn; cánhhoa có lông mặt ngoài; đĩa mật nhỏ, nguyên. Quảnhâncứng *đen*, dài 1,5 cm, có 5, răng đài còn lại.

Núi cao: Quảngtrị, Bạchmã (hình theo Tard.-Blot).

- Tree; leaves subcoriaceous, 4-6 cm long; drupes black, 1.5 cm long (*M. poilanei* Tard.-Bl.).

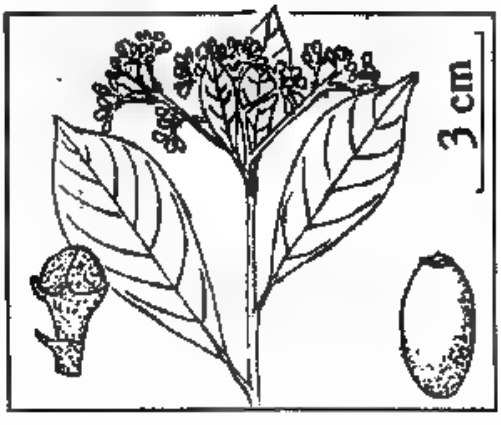

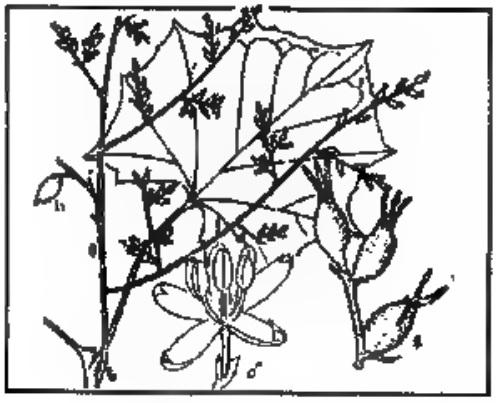

4408 - Torricellia angulata Oliv. var. **intermedia** Hu.

Đạimộc cao *10 m*, thân to 30 cm, *lá rụng theo mùa*; nhánh tròn, không lông. Lá có phiến hình tim tròn hay xoan, có 7-11 thuỳ cạn, rộng đến *30 cm*, bìa có răng cạn có tuyến, mỏng, không lông; cuống dài bằng phiến. Pháhoa *đực* dài đến 18 cm; hoa đực rộng 4-5 mm, cánhhoa 5, chót cong, tiểunhuỵ 5, noãnsào lép nhỏ. Pháthoa *cái* dài đến 45 cm, đài 5 thuỳ, noãnsào hạ, vòi nhụy 3, dài 2 mm. Quảnhâncứng cao 6 mm.

Sapa, 1.500 m.

- Tree 10 m tall, deciduous; leaves to 30 cm large; flowers unisexual; drupes 6 mm long.

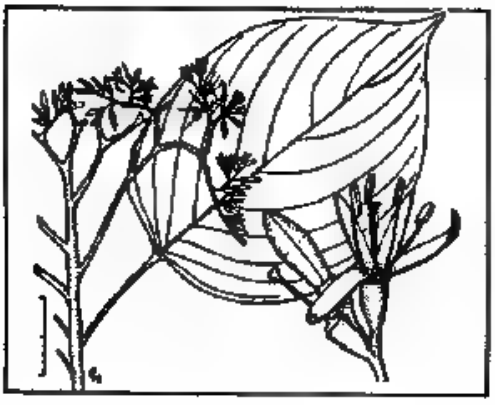

4409 - Cornus controversa Hemsl.. Giácmộc phânvân.

Đạimộc nhỏ, *lá rụng theo mùa*, nhánh non có lông mịn. Lá mọc xen; phiến xoan rộng, dài 10-12 cm, rộng 7-8 cm, đáy hơi hình tim, gân-phụ 8 cặp, mặt dưới trắngtrắng, mặt trên đen lúc khô; cuống 3 cm. Pháthoa ở ngọn, dày; cọng 1-2 mm; nụ cao 6 mm, có lông trắng; noãnsào hạ; cánhhoa hẹp, cao 4 mm; tiểunhuỵ 4, cao hơn vành. Quảnhâncứng tròn, *đỏ, to 6-7 mm*; nhân tròn.

Làocai: Sapa. Chứa chất halerỉdon độctếbào.

- Middle tree; leaves altern, caducous; drupes globulous, red.

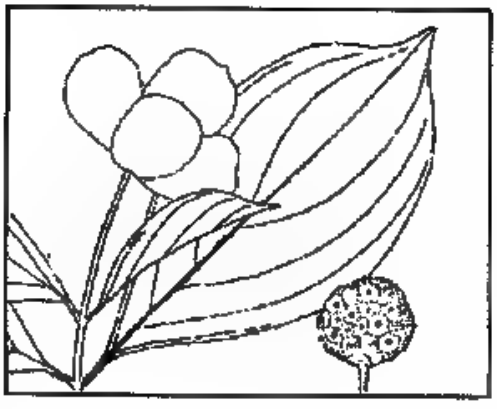

4410 - Cornus gigantea (Hand.-Maz.) Tard.. Giácmộc to.

Đạimộc to; nhiều nhánh; nhánh không lông; vỏ *tímtím*. Lá mọc đối, phiến to, xoan rộng hay xoan, 10-13 x 6-7 cm, chót có đuôi, đáy nhọn, mỏng, không lông, khi khô *có mùi hôi ê*, ôliu nâu, gân-phụ 4 cặp, rất xéo; cuống 1,5 cm. *Hoadầu to 2 cm*, ở chót nhánh, có *láhoa* tròntròn, *đến 4 cm, vàngvàng*; cánhhoa 4, cao 5 mm; baophấn 4; noãnsào hạ. Hạpquả tròntròn, to 2 cm.

Rừng thưa, 700-1.500 m: Sapa.

- Tree; leaves glabrous; capitule; syncarp 2 cm across (*C. hongkongensis* var. *gigantea* Hand.-Maz.).

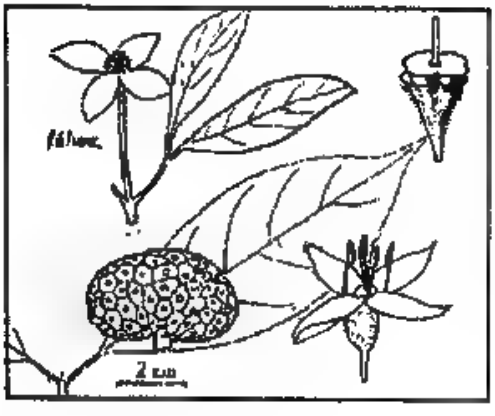

4411 - Cornus hongkongensis Hemsl.. Giácmộc Hồngkông.

Đạimộc cao 15 m, hay tiểumộc; nhánh mau không lông. Lá có phiến thon, dài 7-12 cm, đai, trắngtrắng ở mặt dưới, có lông nằm; không lábẹ. Hoadầu có *4 láhoa to* 3 cm, trắng; hoa lưỡngphái, 4-phân, cánhhoa trắng; noãnsào hạ. *Quảnhâncứng kép*, to 2,5 cm; nhân 5 mm.

Rừng 1.500-2.000 m: Haininh, Sapa, Bavì, Bạchmã.

- Tree 15 high; leaves coriaceous, glabrous; bracts white; syncarp 2.5 cm diameter.

4412 - Cornus oblonga Wall.. Giácmộc tròndài.

Đạimộc cao 10 m; nhánh non có lông nằm, tròn, mau không lông. Lá có phiến *tròndài hẹp*, 10-12 x 2-2,5cm, màu ôliu lúc khô, gân lõm mặt trên, bìa uốn xuống; cuống 1-2 cm. Pháthoa như tánphòng ở chót nhánh; hoa nhỏ, luỡngphái; đài 4 răng; cánhhoa cao 4-5 mm; tiểunhụy 4, chỉ cao 1,5 mm, baophấn 3,5 mm; dĩa mật; noãnsào hạ. Quảnhâncứng vào 6-7 x 3 mm, *đenđen*; nhân bầudục.

Sontây, Chư-yang-Sinh.

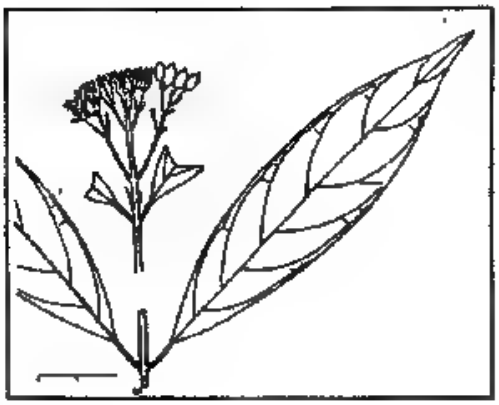

- Tree 10 m high; leaves coriaceous, glabrous; petals 5 mm long; drupes blackish, 6-7 mm long.

4413 - Cornus oligophlebia Merr.. Giácmộc ít-gân.

Đạimộc cao 15 m; nhánh không lông. Lá mọc đối; phiến xoan thon hay thon, đáy nhọn, đầu có đuôi, 2 mặt một màu ôliu hay đenđen, gân-phụ 3-4 cặp; cuống dài 1,5 cm. Chùm-tụtán ở ngọn; hoa *trắng*; cọng 1,5 cm, có lông; đài hình chuông, có lông; cánhhoa 3 mm, nhọn; noãnsào hạ, không lông, có rãnh; tiểunhụy 4. Quảnhâncứng.

Sapa.

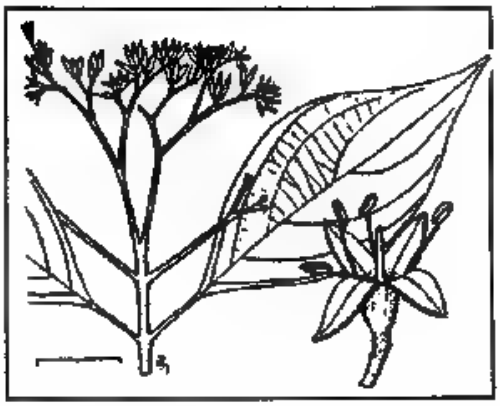

- Tree 15 m high; leaves coriaceous; flowers white, petals 3 mm long.

4414 - Cornus oligophlebia var. **impressinervia** Merr.. Giácmộc gân-lõm.

Đạimộc trung; nhánh tròn, không lông. Lá có phiến thon, to 10-12 x 4 cm, nhọn hai đầu, *mặt trên đen, gân lõm*, mặt dưới nâu đen, gân-phụ 3 cặp, xéo. Pháthoa cao 3-4 cm, rộng 6-8 cm; hoa hơi to hơn thứ trên, hoa đực có đài có lông; cánhhoa thon; tiểunhụy 4, chỉ có lông.

Sapa, 1.500 m.

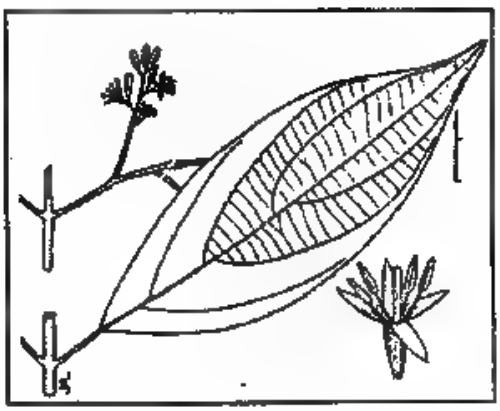

- Middle tree; nerves impressed on upper leaves; flowers a little bigger.

4415 - Cornus tonkinensis (Fang) Tardieu. Giácmộc Bắcbộ.

Lá có phiến xoan vào 7 x 3,5 cm, chót có mũi ngắn, đáy tà tròn, gân-phụ 3 cặp cong, dài, dai, lúc khô nâu mặt trên, nâu đà mặt dưới; cuống dài vào 1 cm. Hoađầu ở chót nhánh, to 1,5-2 cm, trên cọng dài 8-10 cm.

Đèo Lô-quí-Hồ, Sapa; XI, 11 .

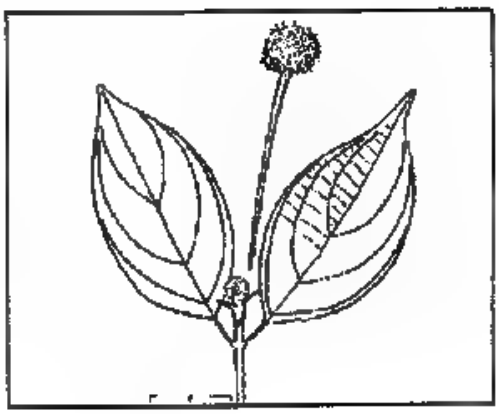

- Leaves glabrous; capitules on 8-10 cm long peduncle (*Dendrobenthamia tonkinensis* Fang).

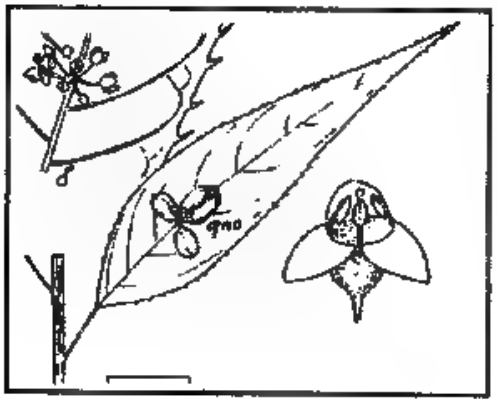

4416 - Helwingia himalaica Hook.f. & Thoms. ex Cl.. Hahuỳnh.

Tiểumộc cao không đến 2 m; nhánh có cạnh, không lông. Lá mọc xen; phiến thon, to 12 x 3 cm, đầu thon nhọn, đáy tà, rộng nhất ở gần đáy, mỏng, bìa có răng nhọn, gân-phụ 6-7 cặp; cuống mảnh, dài 1,5 cm, lábẹ như kim, 1-2 mm. *Tán* đơnphái, không cọng, *gắn giữa phiến lá*; chụm; hoa có cọng ngắn, *ládài 3*, cánhhoa vàng, liênmảnh; tiểunhụy 3-5; noãnsào hạ. Quảnhâncứng xoan, cao 1 cm; nhân 1-3; hột có phôinhũ. 2n = 38

Rừng thưa, 1.600 m: núi San-ta-Van, Làocai.

- Unisexual epiphyllous sessile umbel; drupes 1 cm long; albumen.

OLACACEAE : họ Dươngđầu

1a - cánhhoa dính nhau — *Schoepfia*
1b - cánhhoa rời
  2a - số tiểunhụy và tiểunhụy lép bằng hai số cánhhoa
    3a - tiểunhụy 3, tiểunhụy lép 5-6; đài đồngtrưởng — *Olax*
    3b - tiểunhụy 8-10 — *Ximenia*
  2b - số tiểunhụy bằng số cánhhoa
    3a - dây leo, có vòi — *Erythropalum*
    3b - cây đứng
      4a - đài pháttriển bao vòng trái — *Harmandia*
      4b - đài không pháttriển ở trái — *Anacolosa*

Olacoideae:

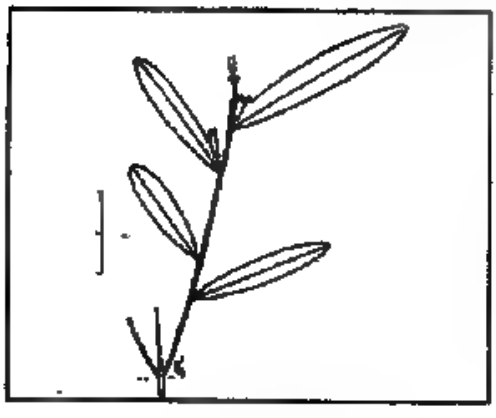

4417 - Olax nana Wall. ex Benth.. Dươngđầu lùn.

Tiểumộc nhỏ; gốc mang vài thân cao đến 50 cm, không lông. Lá có phiến *tròndài hẹp*, to 3 x 1-1,5 cm, không lông, lúc khô thường đenđen mặt trên, gân-phụ 2-3 cặp; cuống dài 1,5 mm. Hoa ở nách lá; cọng 5-8 mm; đài nhỏ, 3 thuỳ; cánhhoa 3; tiểunhụy 3, trước cánhhoa, tiểunhụy lép 3, chẻ ba. Trái tròn, to 5-6 mm.

N ?

- Shrub 50 cm high; leaves narrow lanceolate; flowers axillary; fruits 5-6 mm across.

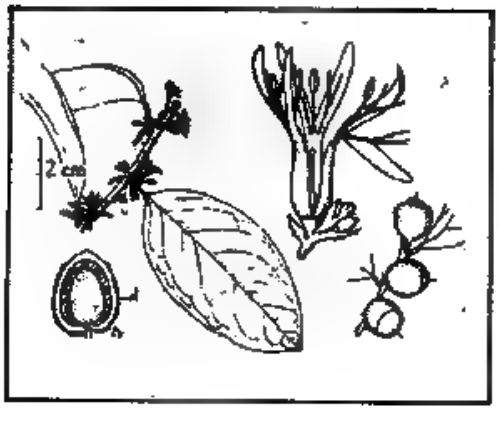

4418 - Olax imbricata Roxb.. Dươngđầu kếtlợp.

Tiểumộc *trườn*, dài 3-8 m; nhánh non không lông. Lá có phiến bầudục tròndài, dài 7-10 cm, không lông, dai; cuống 6-8 mm. Chùm 1-2, ngắn hơn cuống lá; hoa *trắng*, dài 1 cm; cánhhoa 3, chẻ hai; tiểunhụy thụ 3, lép 6; noãnsào không lông. Trái bị *đài đồngtrưởng bao* gần trơn hay trơn, tròn hay xoan, cao 8-10 mm; hột 1.

Thừathiên, Đànẵng, 600 m; II-III, 3.

- Scandent; leaves glabrous; flowers white; staminodes 6; fruits on accrescent calyx.

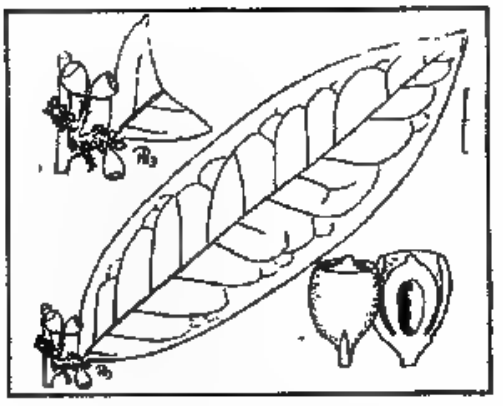

4419 - Olax scandens Roxb.. Dươngđầu leo, Maotrật.

Tiểumộc *trườn*; nhánh non xanh, không lông. Lá mọc xen; phiến xoan bầudục thon, đến 14 x 4,5 cm, xanh tươi, dai, không lông, gân-phụ 6-8 cặp. Chùm kép như chụm ở nách lá; *hoa trắng, thơm*; đài xanh, rất thấp; cánhhoa 3, chẻ hai, mang 1 tiểunhụy và 2 tiểunhụy lép chẻ hai. Phiquả 1 cm; đài đồngtrưởng *mập vàng*; hột 1.

Côngtum, Biênhòa, Lụctỉnh; XII-III.

- Scandent; leaves glabrous; racemes shorter than petioles; accrescent calyx yellow.

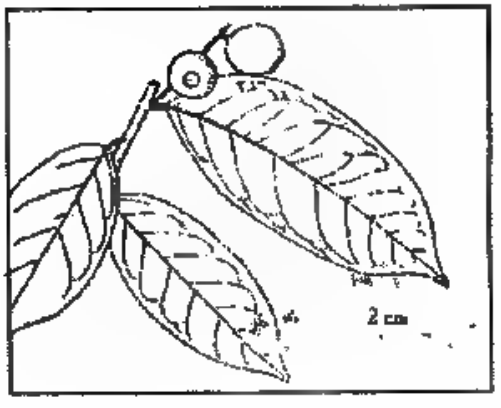

4420 - Olax wightiana Roxb.. Dươngđầu Wight.

Loài rất giống *O. imbricata*, khác ở chỗ pháthoa dài hơn cuống lá (*dài 3-6 cm*), thưa hơn, cọng hoa dài đến 7 mm (thay vì 2-2,5 mm), ládài và cánhhoa có lông ở lưng, trái tròndài, to 10-25 x 9-10 mm. Lá mỏng, hơi láng, gân mảnh, chót nhọn.

Côngtum, Nhatrang; II-III, 3.

- Scandent; leaves oblong glabrous; racemes 3-6 cm; fruits 1-2.5 cm long.

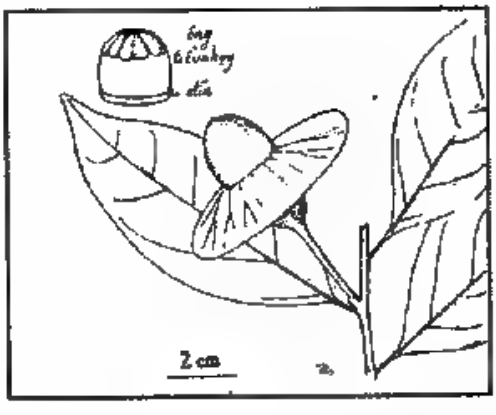

4421 - Harmandia mekongensis Pierre. Taibèo.

Đạimộc *cao 20 m*; nhánh non chữ chi, không lông. Lá có phiến thon, dàydày, không lông, gân-phụ 5-8 cặp. Tánphòng cao 2 cm, mang 8 hoa nhỏ, đực và cái riêng; đài hình chén; cánhhoa 4-5, cao 2 mm; tiểunhụy 4-5, chỉ dính nhau thành ống ngắn; noãnsào 1 buồng, 2-noãn ngang. Quảnhâncứng đen, láng, có *đài đồngtrưởng bao lấy như vành nón, đỏđỏ*.

Bànà (Đànẵng), Ngọclĩnh. Gỗ trắng, không bền.

- Tree 20 m high; leaves glabrous; flowers unisexual; calyx accrescent.

Dysolaceideae:

4422 - Ximenia americana Willd.. Táu Phúquốc; Yellow Plum.

Tiểumộc leo 3-4 m, *có thể kýsinh rễ* hay không; vỏ xám, nhánh có gai. Lá có phiến xoan xoan-ngược, to 4-5 x 2,5-3 cm, không lông, gân-phụ 3-5 cặp. Tánphòng ít hoa; hoa *thơm Lài*; ládài 4, nhỏ; cánhhoa 4 dài 9 mm, có 2 hàng lông phún ở mặt trong; tiểunhụy 8; noãnsào trên thưđài cao, 4 buồng. Phiquả tròn hay xoan, *vàng cam*, dài 3 cm; hột 1, có phôinhũ.

Duyênhải Phúquốc; I (hình một phần theo Pierre). Trái ăn ngon, có khi gây xổ; hột cho dầu chứa nhiều acid ximenic.

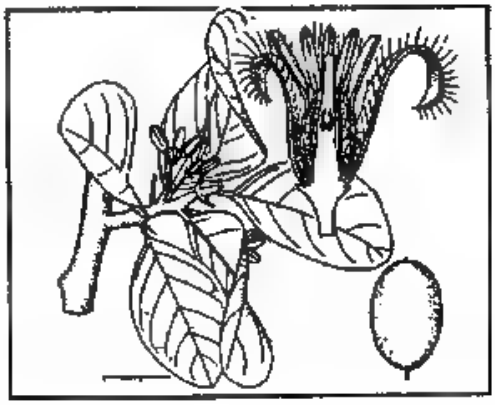

- Scandent 3-4 m high; petals 9 mm; stamens 8; berries yellow, 3 cm long.

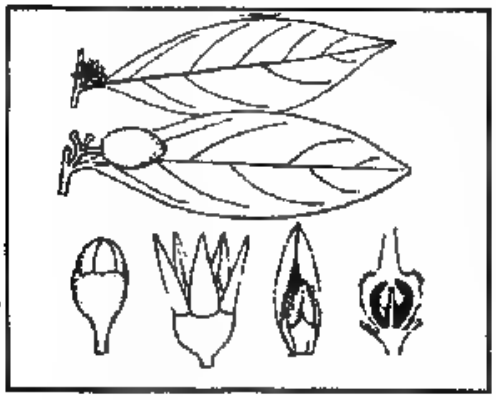

4423 - Anacolosa clarkii Pierre. Càmơn.

Tiểumộc cao 5 m; nhánh *ngang*, không lông. Lá có phiến xoan thon, dài 10-12 cm, như da, không lông, gân-phụ 6-9 cặp; cuống ngắn. Tảnphòng rất ngắn; hoa nhỏ, *trắng*, cọng có lông; đài có 6 răng; cánhhoa 6, dài 3 mm; tiểunhụy 6; đĩa mật; noãnsào 1 buồng, 2-3 noãn treo. Trái xoan, to 2,5 x 1,5 cm, đầu có thẹo đĩa mật, *vàng tươi*; hột 1, treo, to 2 x 1 cm.

Bạchmã, Côngtum, Phanrang; IV, 4.

- Treelet 5 m high; leaves coriaceous, glabrous; flowers white; petals 3 mm; fruits yellow, 1-seeded.

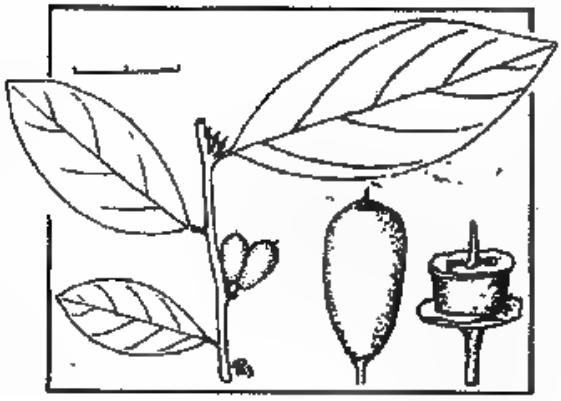

4424 - Anacolosa griffithii Masters. Xun Griffith.

Đạimộc cao 1-8 m; nhánh non dẹp, không lông. Lá có phiến xoan thon, vào *4 x 2,5 cm*, dai, không lông, gân-phụ 3-4 cặp, lúc khô đenđen mặt trên; cuống 3-4 mm. Tảnphòng ngắn, 7-10 hoa; cọng 4 mm; hoa nhỏ; cánhhoa 6, dính nhau ở đáy; tiểunhụy 6; noãnsào 1 buồng *2-noãn treo*. Trái tròn, to 1 cm; hột tròn, to 6 mm.

Phúquốc; II.

- Tree 1-8 m tall; branches glabrous; petals 6; fruits globulous 1 cm across.

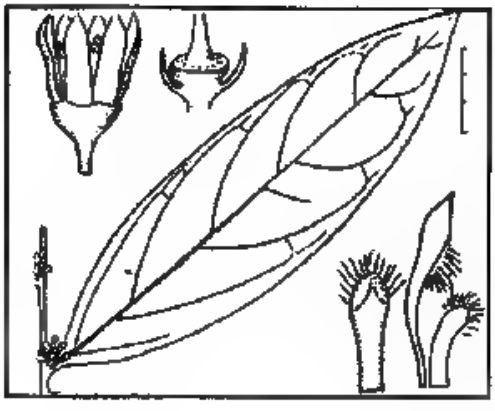

4425 - Anacolosa moiorum Gagn.. Xun Thượng.

Đạimộc nhỏ, *thân to 8 cm*, nhánh không lông. Lá có phiến thon, to đến 20 x 6 cm, đầu tà, đáy hơi bấtxứng, gân-phụ 6 cặp, gần xéo, mỏng, dai, không lông, mặt trên đenđen, mặt dưới nâu lợt; cuống 0,7 cm. Chùm như tán, cao 0,7 cm; láhoa nhỏ; cọng 4-5 mm; đài 1 mm, 6 răng có lông mịn; cánhhoa 6, cao 3 mm, có lông ở trên và phía trong; tiểunhụy 6, *gắn trước cánhhoa*, chỉ dẹp, baophấn có lông ở mặt ngoài trên; noãnsào không lông, 2-buồng.

Côngtum; IV.

- Small tree; leaves glabrous; petals hairy inside; ovary 2-locular.

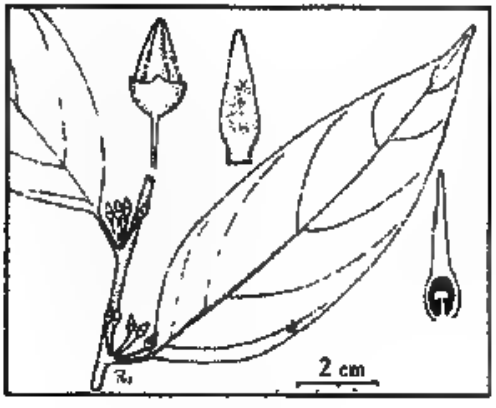

4426 - Anacolosa poilanei Gagn.. Xun, Xinh.

Đạimộc *cao 15 m*, to 20 cm ở gốc; nhánh không lông. Lá có phiến thon, to 11 x 4 cm, cứng, không lông, lúc khô nâu đỏ, gân-phụ 4 cặp. Tảnphòng 6-8 hoa; *cọng 1 cm*, không lông; hoa *trắng*; đài 6 răng; cánhhoa 6, có lông mặt trong; tiểunhụy 6; noãn 2-3.

Phúkhánh, 1.500 m; VI.

- Tree 15 m tall; leaves glabrous; pedicels 1 cm long; flowers white.

Schoepfioideae:

4427 - Schoepfia fragrans Wall.. Sôphi.

Đạimộc *đến 10 m*; nhánh mảnh, nâu đen rồi xám. Lá có phiến không lông, đầu nhọn hay tà, gân-phụ 4-6 cặp; cuống 4-7 mm. Chùm mảnh; hoa *vàng rất thơm*; đài hình đĩa; cánhhoa 5, dính nhau; tiểunhụy 5, dính vào vành, baophấn có lông; đĩa mật to; noãnsào trungthư, 3-buồng, 3 noãn. *Phìquả xoan*, cao đến 2 cm; hột 1, có phôinhũ.

Rừng 1.200-1.800 m: Fan-si-pan, vùng Đàlạt; XII, 8-12.

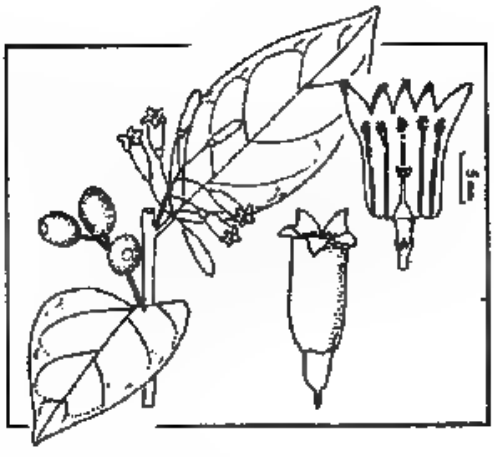

- Tree up to 10 m tall; leaves glabrous; flowers ellow, fragrant; berries 2 cm long, 1-seeded (*S. miersii* Pierre; *S. acuminata* Wall.).

4428 - Erythropalum scandens Bl.. Hồngtrục.

Tiểumộc *mườn*; nhánh yếu, thông; vỏ xanhxanh. Lá có phiến bầudục tròndài, đáy tà tròn, một cặp gân từ gần đáy, mặt dưới *mốcmốc*;cuống phù ở hai đầu. Tánphòng thưa; hoa nhỏ, luỡngphái; cánhhoa 5, có rìa lông; *đĩa mật to*, tròn hay hơi 5 cạnh; noãnsào hạ. Phìquả hình xáli, *vàng hay đỏ*, dài vào 2 cm; hột 1.

Rừng N.

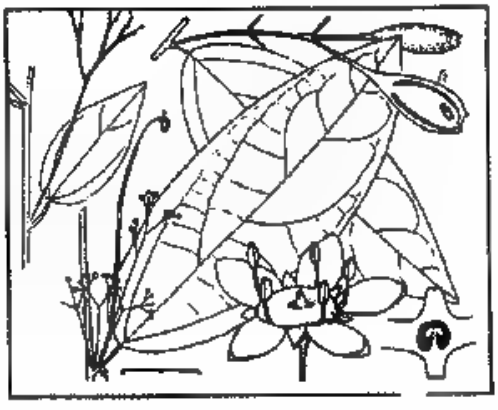

- Scandent; leaves glaucous beneath; berries yellow or red, 1-seeded.

OPILIACEAE : họ Lânvĩ

1a - nuốm trên vòi nhụy ngắn
- 2a - chùm mang gié có láhoa kếtlợp; hoa có cọng; hột 1; phôinhũ dầu
  - 3b - tiểunhụy gắn ở đáy hoa — *Urobotrya*
  - 3b - tiểunhụy gắn trên hạhoa — *Lepionurus*
- 2b - gié; hoa không cọng — *Cansjera*

1b - nuốm không vòi; đĩa mật do phần mập
- 2a - pháthoa như gié; nuốm không khác noãnsào — *Opilia*
- 2b - chùm-tụtán; nuốm rõi noãnsào — *Meliantha*

4429 - Champereia manillana (Bl.) Merr.. Sămbe Mani.

Đạimộc nhỏ, cao 4-8(20) m; thân to 5-12 cm. Lá có phiến xoan tròndài, 6-18 x 2-8cm, không lông, đầu nhọn, đáy tà, gân-phụ 5-7 cặp; cuống 3-5 mm. Chùm-tụtán thưa, dài đến 20 cm; hoa luỡngphái *và cái, vàng*; tai 1,5 mm; tiểunhụy 5; hoa cái xanh, có tiểunhụy lép; nuốm không vòi. Quảnhâncứng *cam-đỏ*, dài 10-12 mm.

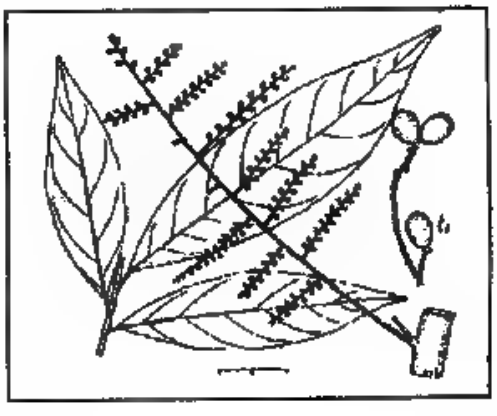

Rừng hỏ, đến 700 m; Bắc: đường Vĩnhyên đi núi Tản. Lá non ăn được; trị poulting, loét.

- Tree 4-8 (20) m tall; leaves glabrous; flowers yellow or green; drupes orange (*Cansjera manillana* Bl.).

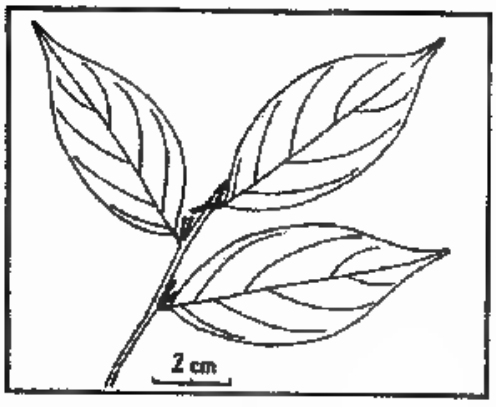

4430 - Opilia amentacea Roxb.. O-bì.

Bụi hay tiểumộc đứng; nhánh non chữ chi, mau không lông. Lá có phiến xoan bầudục, đầu nhọn có mũi dài, đáy hơi bấtxứng, bìa nguyên, gân-phụ 3-4 cặp, xéo, không lông, lúc khô vàngvàng; cuống 3-4 mm. *Gié ngắn*, 1-2 ở nách lá, mảnh, dài 1(4) cm; hoa 2 mm; đài hình dĩa; cánhhoa 5, dính ở 1/3 dưới; tiểunhụy 5, tựdo; tuyến mật 5, xen kẽ với tiểunhụy; noãnsào hình trụ, 1-buồng 1-noãn. Trái 1 cm, tròntròn; hột 1, có phôinhũ.

Từ Quảngtrị qua Bànà, đến Châuđốc, Côngon; XII. Ăn trungquảbì.

- Shrub; leaves glabrous; short racemes; stigma sessile; fruits 1 cm across (*O. thorelii* Gagn.).

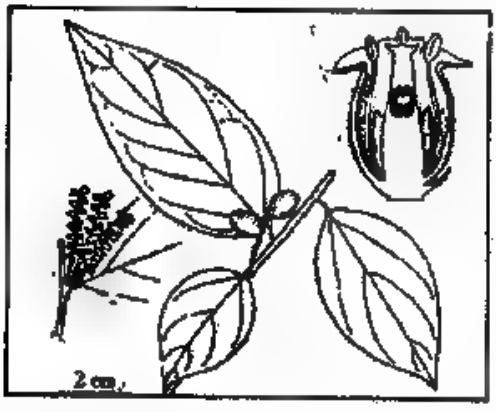

4431 - Cansjera rheedii Gmel.. Sơncam.

Bụi leo; thân to 2 cm, có *gai* ở đáy; nhánh non yếu, có lông mịn. Lá songđính; phiến xoan, dài 8-10 cm, mỏng, mặt dưới có lông mịn, gân-phụ 5-6 cặp. Gié 1-2, cao 1,5 cm, có lông; hoa 10-20, luỡngphái, không cọng, cao 4 mm; cánhhoa 4, *dính nhau trọn*; tiểunhụy 4; noãnsào 1 buồng, 3 noãn đứng. Quảnhâncứng; hột 1.

Thừathiên, Côngtum; X-I, 1.

- Scandent; stem to 2 cm diameter; flowers sessile, gamopetalous; drupes 1-seeded.

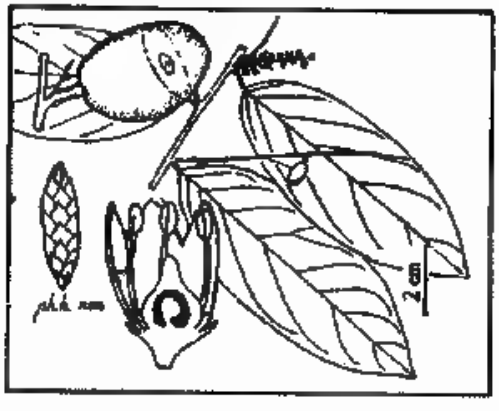

4432 - Urobotrya latisquama (Gagn.) Hiepko. Lânvĩ vảy-rộng. *Đạimộc*; nhánh non không lông. Lá có phiến tròndài, dài 8-13 cm, dai, không lông, gân-phụ 7-9 cặp, mảnh; cuống 7-9 mm. Gié có vảy rộng 7-8 mm kếtlợp lúc non, dài ra khi vảy rụng đến 9 cm; hoa cao 3 mm; phiến rời nhau; tiểunhụy 4; dĩa mật 4 phần; noãn 1, đứng. Trái xoan, to 13 x 7 mm, màu *vàng nâu*, 1-hột.

Vùng núi cao: Tuyênquang, Vĩnhphú, Bavì, Quảngtrị, Phúkhánh..; I-IX, 3-9.

- Tree; leaves glabrous; inflorescence with imbricate bracts; fruits orange 1-seeded (*Lepionurus latisquamus* Gagn., *L. oxylepis* Gagn., *L. macrostachyus* Gagn.).

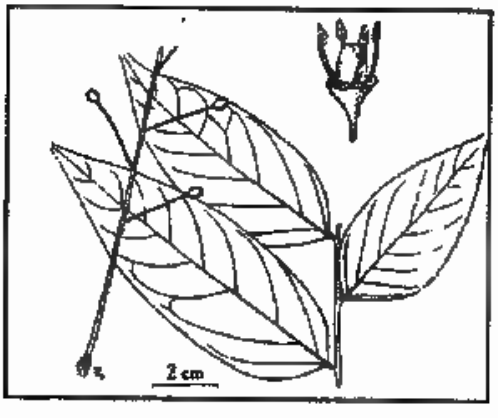

4433 - Urobotrya longipes (Gagn.) Hiepko. Lânvĩ chân-dài.

Tiểumộc cao 3 m; thân to 2 cm; nhánh xanh, không lông. Lá có phiến tròndài thon, vào 12 x 4cm, mỏng, không lông, gân-phụ 7-8 cặp; cuống ngắn. Chùm dài 7-8 cm, lúc non có vảy cao 8 mm kếtlợp; hoa 4-phân, thưa, cọng 1,5 cm; phiênhoa rời nhau; noãnsào không phânbiệt với nuốm. Trái tròn (non).

Quảngtrị; 5.

- Shrub 3 m tall; leaves glabrous, thin; racemes 7-8 cm long; stigma sessile (*Lepionurus longipes* Gagn.).

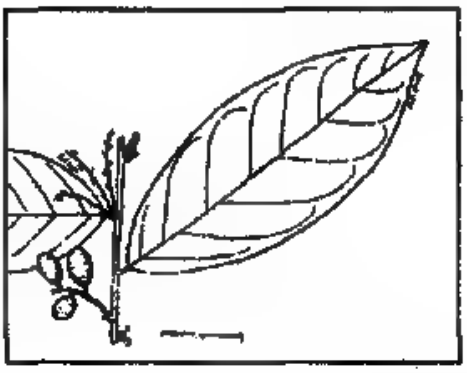

4434 - Urobotrya siamensis Hiepko. Lânvĩ Xiêm.

Tiểumộc. Lá có phiến bầudục, vào 10 x 4 cm, tà 2 đầu, daydày, không lông, gân-phụ 8 cặp; cuống 4-6 mm. Chùm mảnh, *2-3 ở nách lá*, lúc non có vảy kếtlợp che, dài 1,5-2 cm; hoa 2-3 ở nách láhoa nhỏ; phiến hoa nhỏ, rời nhau; tiểunhụy dài hơn phiến hoa; dĩa mật; nuốm không vòi. Trái xoan, cao 8-10 mm; hột 1.

QuảngnamĐànẵng, Khánhhòa, Ninhthuận, Lâmđồng.

- Shrub; leaves glabrous; short axillary racemes 2-3; fruits 8-10 mm long.

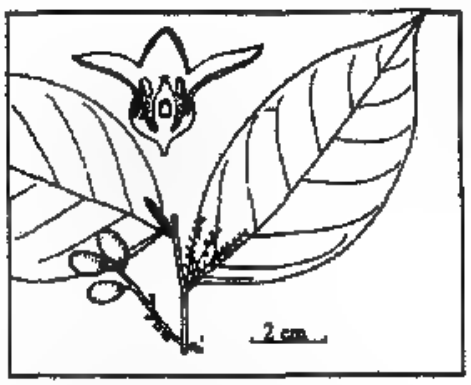

4435 - Lepionurus silvestris Bl. Lânvĩ rừng.

Tiểumộc cao *1 m*; nhánh xanh, không lông. Lá *dadạng*, tròndài bầudục, dài 6-20 cm, hơi dày, dòn, gân-phụ 7-10 cặp; cuống 3-4 mm. Gié lúc đầu 1 cm, với vảy kếtlợp, *sau dài ra* 4-5 cm; vảy rộng 3-5 mm; hoa có đài nhỏ; cánhhoa 4-5, dính nhau; tiểunhụy 4-5; dĩa mật 4-5 thuỳ; noãnsào không phânbiệt với nuốm, 1-buồng 1-noãn đứng. Trái tròn hay xoan, cao 9-14 mm, *đỏ*; hột 1.

Hảivân, Nhatrang, Phanrang; IV, 4.

- Shrub 1 m tall; leaves polymorphous; racemes 1 cm then 4-5 cm long; fruits red, 9-14 mm long.

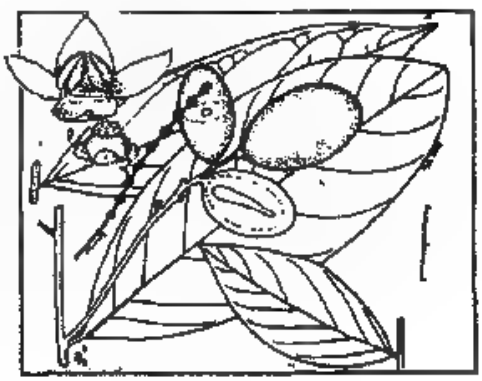

4436 - Melientha suavis Pierre.

Đạimộc *4-14 m*, không lông. Lá có phiến dadạng, thon đến bầudục hay xoan, nhỏ đến to, đặcsắc là khi khô *mặt trên như có cát mịn*, dày. Pháthoa ở nách lá, do chùm *mang chụm*; hoa nhỏ, *thơm*, tapphái, 4-5-phân; đài rất nhỏ; cánhhoa 4-5; tiểunhụy 4-5, ngắn hơn cánhhoa; dĩa mật, ở hoa luỡngphái, noãnsào 1-buồng 1-noãn đứng. Quảnhân cứng to bằng trái Càna, đỏ bầm, chuachua, ngon; nhân 1 hơi thon. Từ Hoànghênson đến Đàlạt (Prenn), núi Dinh; IV, 5-11. Lá ăn ngon như mì; hột rang, ăn như Đậuphộng.

- Tree 4-8 m tall; leaves polymorphous; spikes bearing glomerules; flowers heteroiceous; fruits 2-3,5 cm long.

SANTALACEAE : họ Bạchđàn.

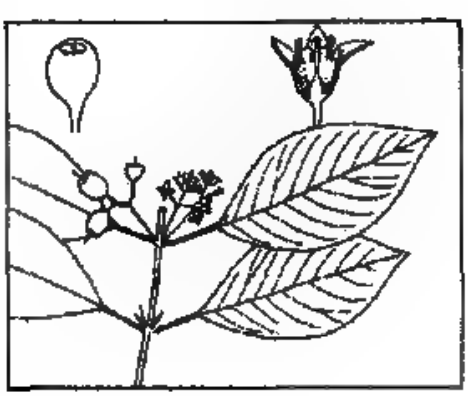

4437 - Santalum album L.. Bạchđàn; Sandalwood; Santal.

Đạimộc cao 10 m; nhánh mọc đối. Lá có phiến xoan, to vào 5 x 3 cm, không lông, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 1-1,3 cm. Chùm ngắn, ít hoa, 1-2 ở nách lá; hoa màu *điều* cánhhoa 4, dính nhau thành ống ngắn; tiểunhụy 4, xen với 4 tuyến hình vảy; noãnsào tựdo ở 2/3 trên. Trái xoan to vào 1 cm, có thẹo bao hoa còn lại.

Nghệtĩnh, Thanhhóa. Gỗ vàng nâu, *mùi thơm hồng*, dùng cho dầu thơm, pháthân, longđờm, đái khó, lợitiểu, trị lậu, đau bụng, lá-lách to, kiết, (gỗ 30-40 tuổi mới cho tinhdầu tốt). Hột làm lạc thai. Đènén sự pháttriển của côntrùng.

- Small tree; leaves glabrous; flowers 4-merous; fruits ovoid, 1 cm long.

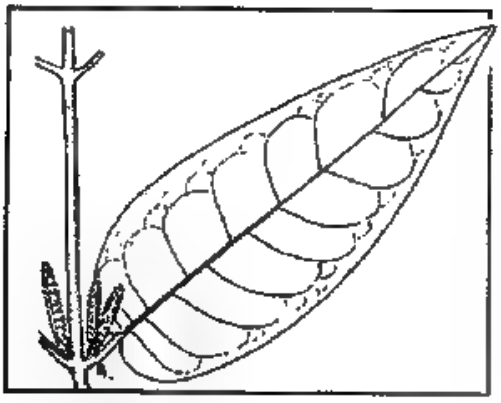

4438 - Scleropyrum wallichianum (W. & A.) Arn.. Cuonglẻ Wallich.

Đạimộc; nhánh tròn, *thường có gai*, không lông, lóng dài. Lá có phiến xoan thon, đến 15 x 7 cm, đầu thon, đáy hình tim, dày, gân-phụ 6-10 cặp, rất rõ và lồi mặt trên, ít rõ ở mặt dưới; cuống 1-1,3 cm. *Gié* đuôi mèo 1-2 ở nách lá và ngọn; nụ có lông sét mịn; hoa *đực và lưỡngphái*; bao hoa 5 tai; đĩa mật; noãnsào hạ, noãn 3, treo. Quảnhâncứng hình xálị dài 35 mm.

Côngtum, Phúquốc; XI.

- Tree; branches often prickly; flowers ferruginous pubescent; drupes 35 mm long (*Sphaerocarya wallichiana* W. & A.).

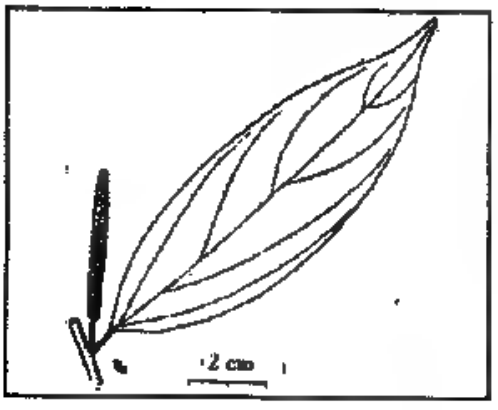

4439 - Scleropyrum wallichianum var. **mekongensis** (Gagn.) H. Lec.. Gạo sấm.

Đạimộc; nhánh tròn, *không gai*. Lá có phiến dai, không lông, *đáy hẹp*, đầu có mũi hay tà, ôliu tái lúc khô; cuống 6-9 mm. Gié thòng, 5-6 cm; hoa lưỡngphái; láđài 5, có lông mặt ngoài; tiểunhụy 5; noãnsào hạ 1-buồng, nuốm 3-5 thuỳ. Quảnhâncứng dài 3-3,5 cm; hột *tròn*.

Vùng Đàlạt: thác Gougah; II.

- Tree; branches inerm; leaves coriaceous, base obtuse (*P. mekongensis* Gagn.).

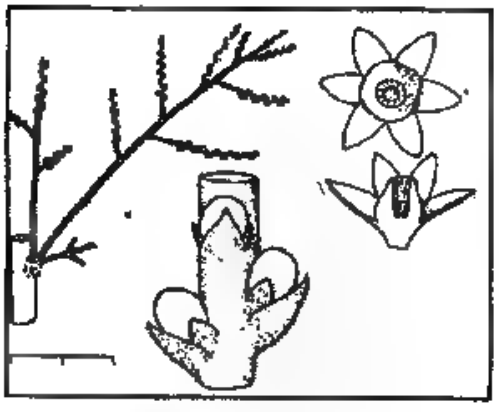

4440 - Phacellaria compressa Benth.. Lụcđóa dẹp.

Bụi *kýsinh*, cao vào 15 cm, *không lá*; thân to đến 4 mm, *trên một u* to 2-4 mm, nhánh tròn rồi *dẹp*, có lông mịn sát sét, xanhxanh. Gié kép; nhánh 2-3 cm; hoa không cọng, ở nách 1 láhoa (*cao 1 mm*) và 2 tiềndiệp có lông sét và tiết. Trái 5-6 buồng ở phần trên, 1 buồng ở phần dưới.

Vùng Đàlạt, núi Langbian.

- Parasite aphyllous; spikes ramified, with ferruginous and glandulous hairs.

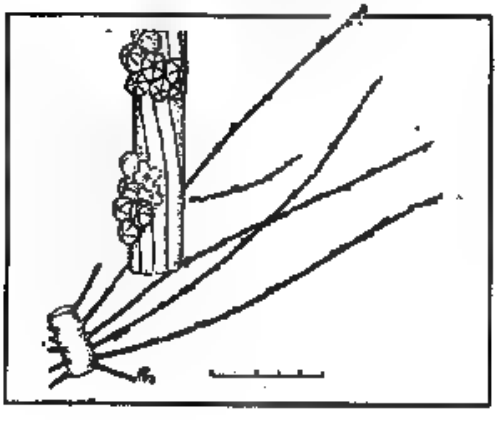

4441 - Phacellaria gracilis Danser. Lụcđóa mảnh.

Bụi kýsinh cao 30 cm, *không lá*; thân mảnh, to 1-2 mm, ít nhánh, nhánh gần nhau, không lông. Hoa nhóm gần nhau; nụ 1 mm, không cọng, có tổngbao (láhoa cao *0,6 mm*); láđài có lông. Trái 4-5 buồng ở phần trên, 1 buồng ở phần dưới.

Siêukýsinh trên Loranthus. Đèo Ailao, 500 m; III.

- Hyperparasite on Loranthus; bracts 0.6 mm high; sepals pubescent.

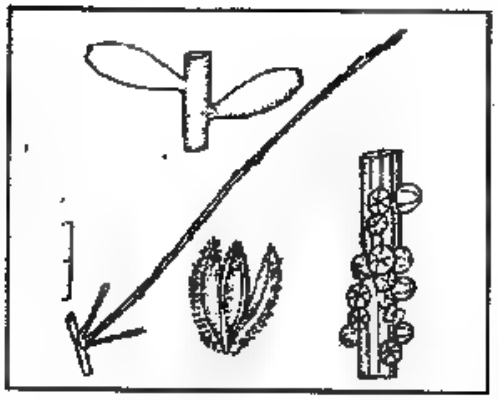

4442 - Phacellaria tonkinensis H. Lec.. Lụcđóa Bắcbộ.

Bụi kýsinh *không lá*, cao 10-15 cm; thân có rãnh, to 1,5-2 mm, *lúc non có lông thưa*, mau không lông. Hoa thành chuỗi dàidài, không cọng; nụ có 3 cạnh tà, to 1 mm; láhoa nhỏ, 0,5 mm; láđài có lông vàng; cánhhoa 6, không lông, màu *trắng đỏ*. Trái xoanxoan, cao 3 mm; mảnh 6, có lông thẹ vàngvàng; buồng 4-6 ở phần trên, 1 ở phần dưới.

Siêukýsinh trên Loranthus: Bavì.

- Hyperparasite on Loranthus; flowers without involucre.

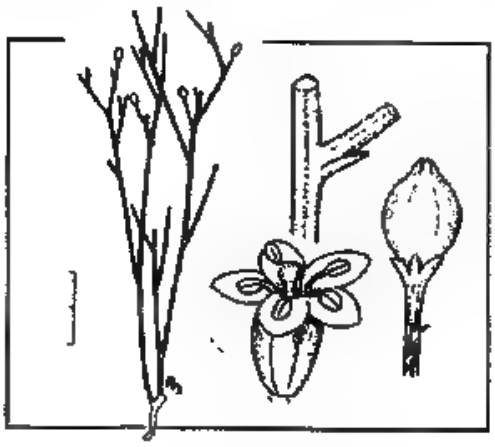

4443 - Thesium psilotoides Hance. Giảlôatùng.

Bụi *kýsinh rễ*, cao đến 25 cm; gốc ngắn, thân chụm, có cạnh tròn, xanh, không lông. *Lá teo thành vảy* dài 1,5 mm. Hoa có *cọng* dài, có 1 láhoa và 4 tiềndiệp; bao hoa dính vào noãnsào; tiểunhụy 5; noãnsào 1-buồng. Trái xoan, cao 2 mm, có láđài còn lại ở chót, và tổngbao ở đáy; hột 1, có phôinhũ.

Dựa biển: Phúquốc.

- Parasite on root; leaves reduced to scales; flowers pedicellate.

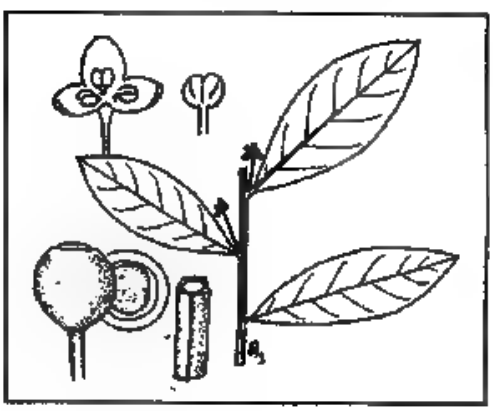

4444 - Osyris lanceolata Hochst & Steud.. ốsi.

Tiểumộc cao 1 m; nhánh có cạnh, không lông. Lá có phiến nhỏ, 3 x 1,2 cm, không lông, thon, nhọn 2 đầu, gân-phụ 5-10 cặp; cuống 2-3 mm, có ngấn ở đáy, không lábẹ. Tán ít hoa trên cọng 1,2 cm; cọng hoa 1-2 mm; hoa nhỏ; láđài 3; tiểunhụy 3; *hoa cái có noãnsào hạ*. Trái tròn, to cỡ 5 mm; quảbì cứng; hột 1.

Vùng núi cao: Chư-yang-Sinh.

- Shrub 1 m high; flowers trimerous; ovary inferior.

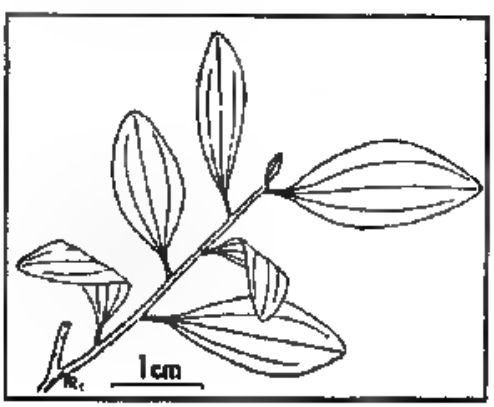

4445 - Dendrotrophe buxifolia (Bl.) Miq.. Thượngmộc lá-bui.

Bánkýsinh; nhánh mảnh, tròn, không lông, xanh. Lá nhỏ, xoan, vào 2 x 1 cm, tà 2 đầu, dày, không lông, gân chánh 3. Hoa *nhỏ*,1-2 ở chót nhánh, lưỡngphái; bao hoa 5 thuỳ; tiểunhụy 5; noãnsào hạ, 1-buồng, đínhphôi trungtâm. Trái tròn, nhỏ, có 5 rãnh, có baohoa còn lại; hột có phôinhũ.

Thủđức, Phúquốc.

- Hemiparasite; leaves coriaceous, 2 cm long; flowers 1-2, terminal; fruit sessile, globulous (*Hensiowia buxifolia* Bl.).

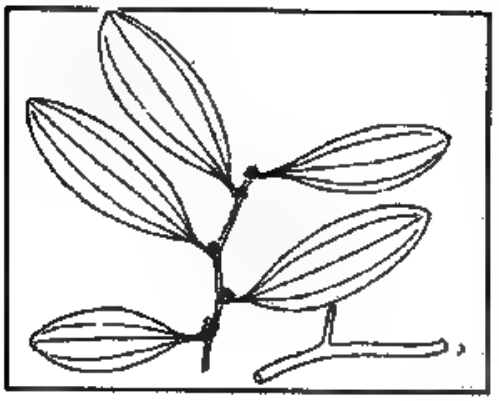

4446 - Dendrotrophe frutescens (Benth.) Danser. Thượngmộc bụi.

Bụi *bánkýsinh*; thân không lông, nâu đenđen. Lá có phiến bầudục hay thon, 4-6 x 2 cm, đầu tà tròn, đáy tà, dày, không lông, gân chánh 3; cuống 4-6 mm. Chụm ở naqch lá; hoa không cọng, *đơnphái, đồngchu*; bao hoa 5 thuỳ; đĩa mật; tiểunhụy 5. Trái xoan, dài 12-15 mm, *đỏ*.

Trảng có đạimộc: Tháinguyên, Langbian; XII.

- Hemiparsite; flowers monecious; fruit red (*Henslowia frutescens* Benth.).

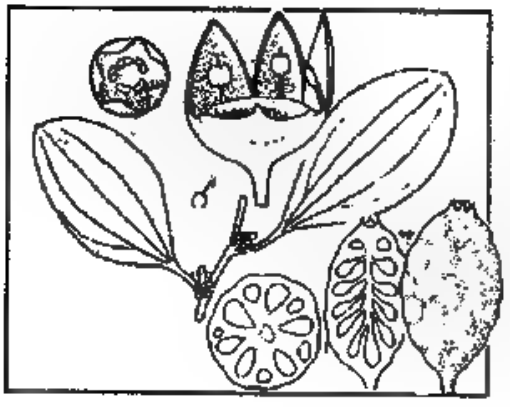

4447 - Dendrotrophe umbellata (Bl.) Miq.. Thượngmộc tán.

Bụi *bánkýsinh*; nhánh tròn, xanh, không lông. Lá có phiến xoan ngược, vào 6 x 3,5 cm, đầu tròn, đáy tà nhọn, từtừ hẹp trên cuống, dày, không lông, gân chánh 3; cuống 1-1,5 cm. Chụm ở nách lá, *biệtchu*; nụ tròn nhỏ; bao hoa 5 thuỳ; đĩa mật; tiểunhụy 5, chungđỏi thành mũi; hoa cái có tiểunhụy lép, noãnsào hạ. Trái xoan, dài 10-15 mm; hột 1.

Rừng vào 600-1.500 m: Đồngnai, Sôngbé.

- Hemiparasite; dioecious; fruits ovoid, 15 mm long (*Viscum umbellatum* Bl.).

LORANTHACEAE : họ Chùmgởi

1a - cây không lá
- 2a - lóng của một nhánh dẹp trong một phẳng; hoa 3-phân, có lông bao quanh — *Korthalsella*
- 2b - lóng của một nhánh dẹp theo 2 phẳng thẳng góc nhau; hoa 4-phân, có láhoa — *Viscum*

1b - cây có lá
- 2a - hoa đơnphái, không dài hơn 4 mm
  - 3a - tai hoa giống như cánhhoa, trắng hay vàng, cao 2,5-4 mm; biệtchủ
    - 4a - giế — *Hyphear*
    - 4b - hoađầu không tổngbao — *Barathranthus*
  - 3b - tai hao xanh hay vàng; đồngchu
    - 4a - giế mang từng chụm 3 hoa; hoa 3-phân — *Ginalloa*
    - 4b - không là giế; hoa 4-phân — *Viscum*
- 2b - hoa lưỡngphái, dài hơn 3 mm
  - 3a - hoa cánh rời — *Helixanthera*
  - 3b - cánhhoa dính thành ống
    - 4a - hoa 6-phân, mỗi hoa có 2-3 láhoa
      - 5a - láhoa ngắn, không bao lấy đài — *Macrosolen*
      - 5b - láhoa dài, bao lấy đài và phần dưới cánhhoa — *Elytranthe*
    - 4b - hoa 4-5-phân, mỗi hoa có 1 láhoa
      - 5a - hoa hầu hết 5-phân, đều — *Dendrophtoe*
      - 5b - hoa 4-phân, lưỡngtrắc
        - 6a - chùm, noãnsào và trái từtừ hẹp ở đáy — *Scurrula*

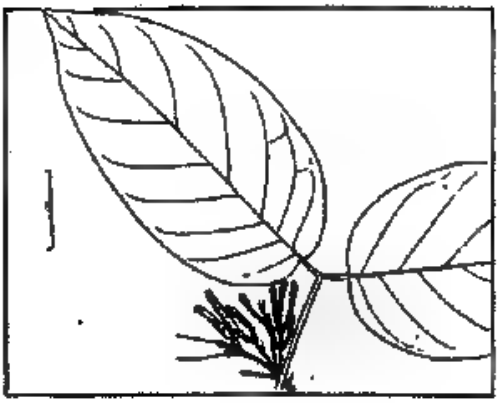

4448 - Loranthus cordifolia Wall.. Chùmgởi lá-hình-tim.

Tiểumộc bánkýsinh; nhánh xám đen, lúc non có *lông sét*. Lá có phiến bầudục, đến 9 x 5 cm, đáy hơi *hình tim*, chót tà, mặt trên không lông, mặt dưới đầy lông màu sét; cuống 8 mm, có lông sét. Phátthoa ở nách lá rụng, nhiều nhánh cao 2-3 cm, đầy lông sét; hoa dài 1,5 cm, *chẻ đến 1/3-1/2 thành 5 tai*.

Quảngninh.

- Leaves cordate; inflorescence ferruginous tomentose; flowers 1.5 cm long.

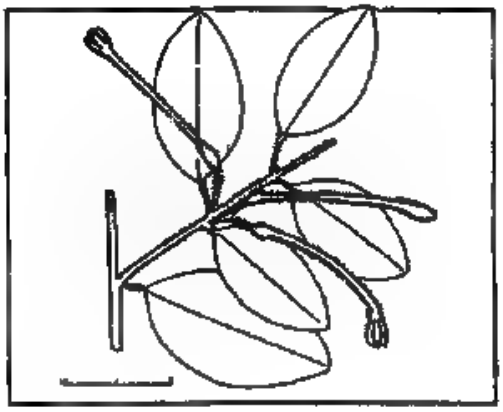

4449 - Loranthus tienyenensis Li. Chùm-gởi Tiênyên.

Bụi kýsinh, cao đến 40 cm; nhánh tròn lúc non có *lông sát đỏ*. Lá có phiến bầudục trung, vào 3 x 2 cm, hai đầu tà, lúc non có lông dày sét, mau không lông, dai, nâu đậm, gân-phụ không rõ; cuống 6-8 mm, có lông sét. Phátthoa 1-2 hoa, có lông dày màu sét hình sao nhiều tầng; hoa dài 3 cm, tai 4-5 mm.

Tiênyên.

- Ferruginous pubescence; leaves elliptic; perianth 3 cm long.

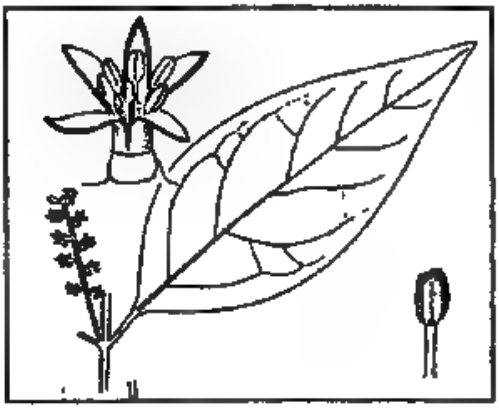

4450 - Hyphear delavayi (van Tiegh.) Dans. Chùmgởi Delavay

Bánkýsinh nhiều nhánh, không lông. Lá có phiến xoan thon, 10 x 3 cm, chót nhọn, đáy tà, nhu da, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 1-2 cm. Gié 1-3 ở nách, dài 1-3 cm; *hoa cái* có dài cao 1 mm, vành 3 mm, 5 tai, tiểunhụy lép; hoa đực có 5 tiểunhụy, baophấn 1 mm.

Núi cao : Láocai, Đàlạt.

- Hemiparasite glabrous; spike; flowers short, unisexual (*Loranthus delavayi* van Tiegh.) Dans.).

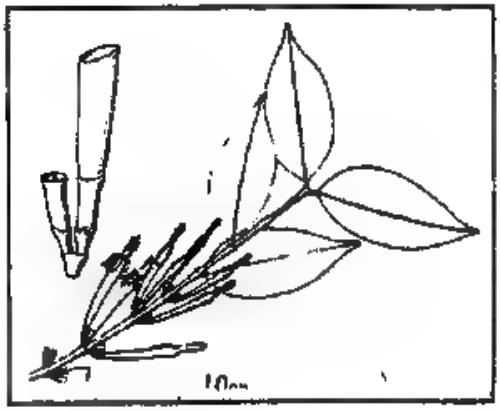

4451 - Macrosolen annamicus Dans.. Đạicán Việt.

Bụi to, *không lông*. Lá mọc đối; phiến bầudục, dài 10-18 cm, rộng 4-7 cm, dai, gân -phụ rất mảnh; cuống rất ngắn. Tán 2-hoa; láhoa và tiềndiệp cao 1,5 mm; đài dài 4 mm; vành cao 6,5-*8,5 cm, đỏ*.

Rừng trungnguyên, vào 1.100 m (hình theo Danser).

- Hemiparasite glabrous; 2-flowered cymes; flowers red to 8.5 cm long.

4452 - Macrosolen adpressus Bl.

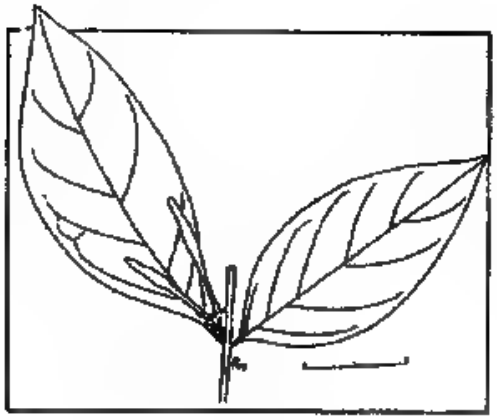

4453 - Macrosolen avenis (Bl.) Dans.. Đạicán núi Ave.

Bánkýsinh. Lá có phiến bầudục, to 3-7,5 x 1-3,5 cm, đầu thon, đáy tà, dai, gân-phụ 4 cặp; cuống 2-3 mm. Tán có cọng ngắn, 2-4 hoa; cọng hoa ngắn; vành luốngtrắc, dài 32-45 mm.

Rừng caođộ 1.200-2.100 m: Phúkhánh, Lâmđồng.

- Leaves coriaceous; flowers to 45 mm lon(*Lo-ranthus avenis* Bl.).

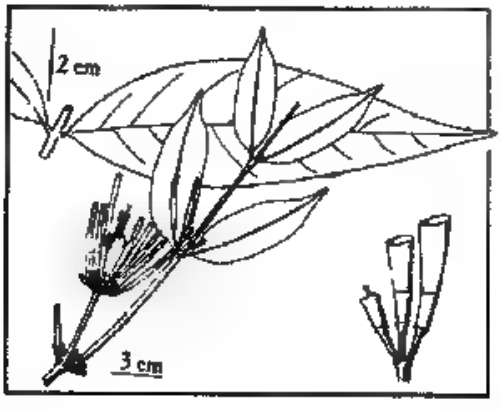

4454 - Macrosolen bibracteolatus (Hance) Dans. Đạicán 2-tiềndiệp.

Bụi kýsinh, không lông; nhánh già tròn; lóng dài 1,5-8 cm. Lá có phiến thon, dài 8-12 cm, chót thon nhọn, dày, dai, gân-phụ khó nhận; cuống ngắn. Tán 2-3 hoa; đài 4 mm; vành dài 2,5-3,5 cm. Phiquả 9 x 6 mm, có đáy vòi nhụy còn lại.

Rừng từ 700 m sắp lên.

- Glabrous hemiparasite; flowers 3.5 cm long; berries 9 x 6 mm (*Loranthus bibracteolatus* Hance).

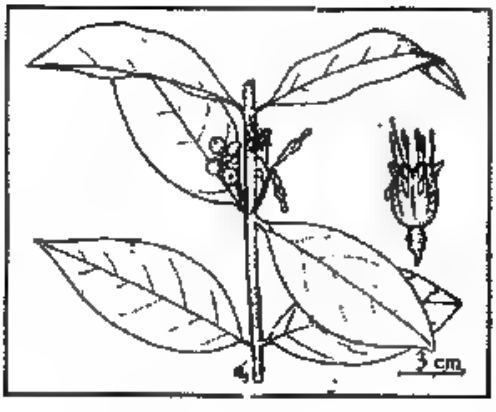

4455 - Macrosolen cochinchinensis (Lour.) van Tiegh.. Đạicán Nambộ.

Bụi bánkýsinh có chồi. Lá có phiến bầudục thon, to 6-8 x 2,5-5 cm, dày, không lông; cuống 2-3 mm. Chùm đứng cao 2-3 cm; láhoa 1; vành hình *ống phù*, cao 25-45 mm, tai 6; tiểunhụy 6. Phiquả tròn.

Thôngthường ở đồng bằng, BTN. Trái trị ho; lá dùng như trà; nhựa tống nhau sau sanh.

- Hemiparasite; leaves coriaceous, glabrous; corolla 25-45 mm long; berries globulous (*Loranthus cochinchinensis* Lour.; *L. globosus* và *ampullaceus* Roxb.).

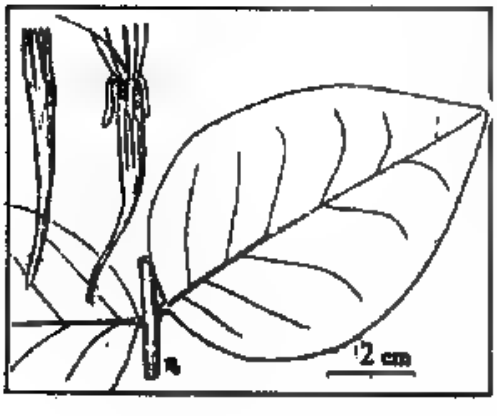

4456 - Macrosolen dianthus (King) Dans.. Đạicán hai-hoa.

Bụi kýsinh to; thân dài *đến 2 m*; vỏ xám trắng, lóng dài 5-6 cm. Lá có phiến xoan rộng, to 9 x 6 cm, đáy tròn, đầu tà, dày, dai, gân-phụ rõ, 4-5 cặp. Hoa *to, đỏ*; ống vành dài 5-7 cm, tai 1,5 cm; tiểunhụy 1,5 cm. Trái ..

Nhatrang; V.

- Hemiparasite up to 2 m tall; flowers red, to 7 cm long (*Loranthus dianthus* King; *Elytranthe krempfii* H. Lec.).

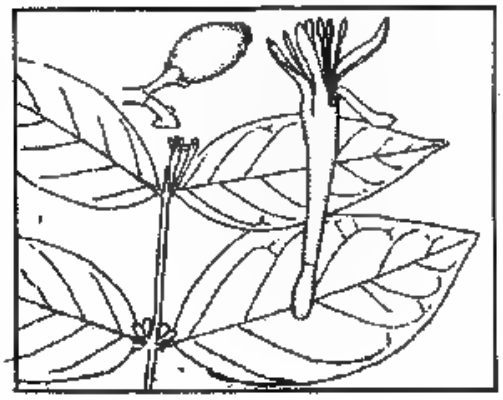

4457 - Macrosolen robinsonii (Gamble) Dans.. Đạicán Robinson.

Bánkýsinh không lông; lóng tròn. Lá có phiến xoan xoan-thon, to 5-7,5 x 2-3,5 cm, dai, mỏngmỏng, gân-phụ 5 cặp; cuống 3-9 mm. Pháthoa ở mắt không lá; tán 2-4 hoa có cọng ngắn hay không cọng; cọng hoa 2,5 mm; ống đài 3 mm; vành đài 12-15 mm, phần đáy hơi phù, 6 tai. Phìquả xoan.

Quảngtrị, Nhatrang. Lá làm trà, lợitiểu, làm xẹp bụng.

- Glabrous hemiparasite; corolla 12-15 mm long; berries ovoid (*Elytranthe robinsonii* Gamble).

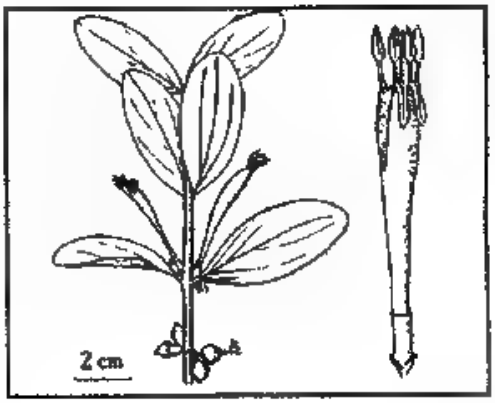

4458 - Macrosolen tricolor (Lec.) Dans.. Đạicán tamsắc.

Bụi bánkýsinh, không lông; vỏ xám. Lá có phiến bầudục, rộng 2-2,5 cm, dai, đầu tròn; cuống dài 2-3 mm. Hoa từng cặp; láhoa 1,5 mm; đài cao 4 mm; vành hình ống dài 3-4 mm, thuỳ 6, đỏ; tiểunhụy 6. Phìquả tròn.

Đồngbằng B, Nhatrang, Phanrang. Dùng bó nơi gảy xương.

- Hemiparasite glabrous; flowers 3-4 cm long, lobes red (*Elythranthe tricolor* H. Lec.).

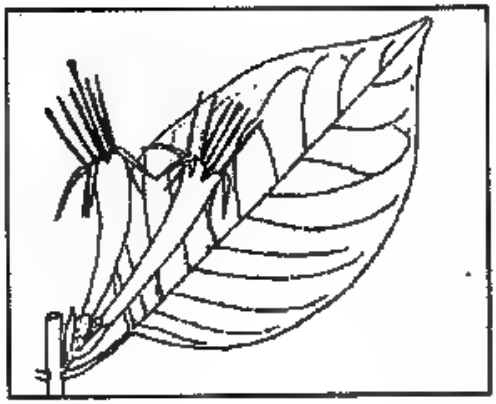

4459 - Elythranthe albida (Bl.) Bl.. Ban-ngà, Dựchoa.

Bán-kýsinh cao *đến 1 m*; nhánh kíchcỡm, cứng, láng, ngắn. Lá có phiến *xoan đến tròndài thon*, dài đến 15 cm, gân-phụ rõ, 6-7 cặp; cuống 2-3 cm. Gié *ngắn* ở nách lá, mang 2-3 tầng hoa, trục dẹp; *láhoa 1, cứng, to*; đài 7 mm; vành *đỏ*, cao 5-6 mm, tai cao 1,5 cm.

Trung và caonguyên, 1.000-2.000 m.

- Hemiparasite to 1 m tall; bracts developed; corolla red, 5-6 cm long (*Loranthus albidus* Bl.; *E. petelotii* Merr.).

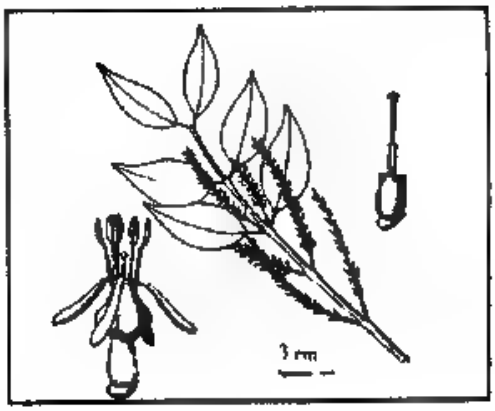

4460 - Helixanthera annamica Dans.. Chùmgòi Trungviệt.

Bánkýsinh không lông. Lá có phiến dài 6-9 cm, lúc khô đenđen; cuống dài 1-1,5 cm. Gié ở nách lá, dài 7-8 cm; đài cao 1,5 mm; cánhhoa cao 3,5 mm, *rời nhau*, có phần đáy rộng, phần giữa hẹp, và phần chót hình muỗng; vòi nhụy 2 dài 2 mm.

Vùng Đàlạt; IV (hình theo Danser).

- Hemiparasite glabrous; petals free, 3.5 mm long.

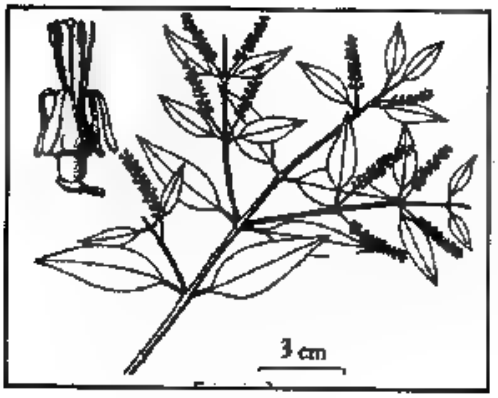

4461 - Helixanthera brevicalyx Dans.. Chùmgòi đài-ngắn.

Bánkýsinh nhiều nhánh, có lông mịn hoe. Lá mọc xen hay đối; phiến nhỏ, dài 4-8 cm, nâu đenđen lúc khô; cuống dài 5-10 mm. Chum đứng cao 3-5 cm; đài cao 1,2 mm, rộng hơn cao; cánhhoa *rời nhau* cao 7 mm, phù ở phần đáy, hẹp ở phần giữa. Trái tròn.

Quảngtrị. Var. **hayatae** Dans.: hoa không cọng, lá to hơn, dài 7-8 cm; Dilinh, Langbian (hình theo Danser).

- Branches rufous pubescent; leaves lanceolate; petals free, 7 mm long; berries globulous.

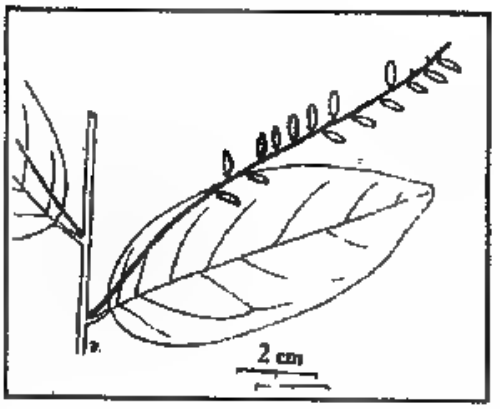

4462 - Helixanthera coccinea (Jack) Dans.. Chùmgòi đỏ.

Bụi, lúc non có lông hoe, mau rụng; lóng mảnh, dài. Lá mọc xen; phiến daidai, chót tà, đáy tròn, gân-phụ rõ, 5-6 cặp. *Gié dài* 6-12 cm, mảnh; hoa *đỏ*; cánhhoa rời nhau. Phìquả xoan, cao 7-8 mm, đầu có thẹo bao hoa còn lại.

Bìnhdương.

- Branches rufous pubescent then glabrous; flowers red; berries ovoid, 7-8 mm high (*Loranthus coccineus* Jack).

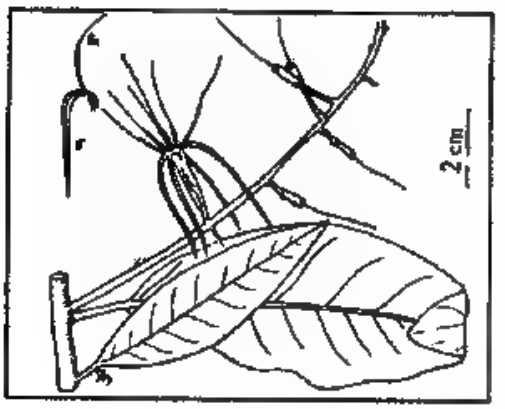

4463 - Helixanthera cylindrica (Roxb.) Dans.. Chùmgòi trụ.

Bánkýsinh. Lá có phiến bầudục đến thon, láng, dày. Chùm ở nách lá, thưa; cọng và *hoa đỏ đậm*; một láhoa nhỏ; cánhhoa 5, *rời*, dày, không lông; tiểunhụy gắn trên cánhhoa, baophấn dài, nhỏ như chỉ.

Bìnhnguyên; V-VII.

- Leaves coriaceous, glabrous; petals free; stamens inserted on petals (*Loranthus cylindricus* Jack ex Roxb.).

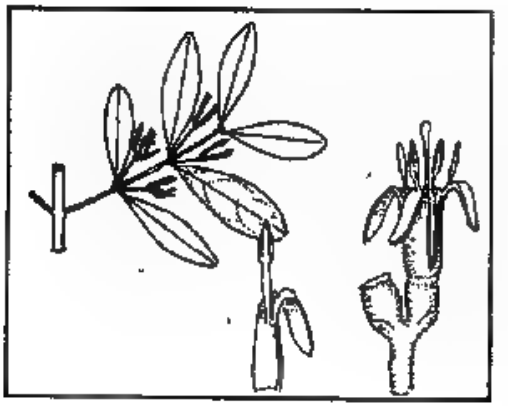

4464 - Helixanthera ligustrinum (Wall.) Dans.. Chùmgòi nữtrinh.

Bánkýsinh; nhánh già có vỏ trắng. Lá mọc đối; phiến thon ngược, to *3* x 1,2 cm, lúc khô nâu đen, gân mảnh, khó nhận, 3-4 cặp; cuống 4-6 mm. Tụtán *2 hoa*, ít khi 4; cọng dài 1 cm; láhoa 1; hoa cao 8 mm, *đỏ nâu*; láđài 4 có rìa nơi cọng; tiểunhụy 4, gắn cao trên cánhhoa, baophấn có cạnh.

T.

- Leaves oblanceolate, 3 cm long; flowers brown red (*Loranthus ligustrinus* Wall.).

4465 - Helixanthera parasitica Lour. Chùmgởi kýsinh.

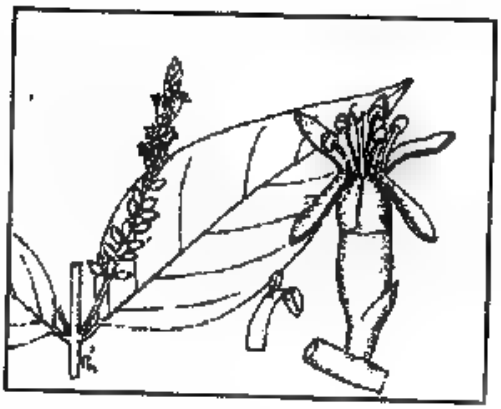

Bụi bánkýsinh; nhánh mảnh. Lá mọc đối; phiến thon, dài 9 cm, dòn, không lông, đen khi khô; cuống 8-10 mm. Gié ở nách lá, dài 6-10 cm; cọng 2 mm; đài cao 2,5 mm; *vành trắng, vàng hay đỏ*, cao 7-8 mm, cánhhoa 5, rời nhau. Phìquả hình trụ hay bầudục.

Miền Trung từ 500 đến 1.500 m. Chữa tutin trị điên, làm giảm sự lo-âu, gây-gổ.

- Leaves blackish on dry; petals free, white, yellow or red; fruit ovoid (*Loranthus adpressus* Engl.; *L. pentapetalus* Roxb.).

4466 - Helixanthera pierrei Dans.. Chùmgởi Pierre.

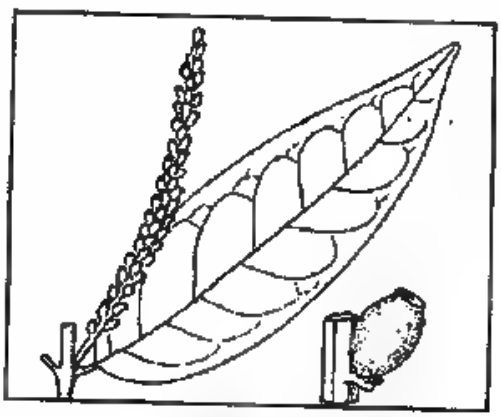

Bụi bánkýsinh; nhánh to, lóng dài 4-5 cm, có cạnh tà, khi gảy có sợi. Lá có phiến thon, đầu nhọn, đáy tà tròn, dày, dai như da, lúc khô nâu-vàng, bìa uốn xuống, gân-phụ khó nhận; cuống 1-2 cm. Gié ở ngọn, *dài 20 cm*; hoa không cọng; đài cao 3 mm; cánhhoa 5, rời nhau.

Nam.

- Leaves coriaceous; racemes to 20 cm long; flowers sessile; petals free.

4467 - Helixanthera pulchra (DC.) Dans.. Chùmgởi tuyệt.

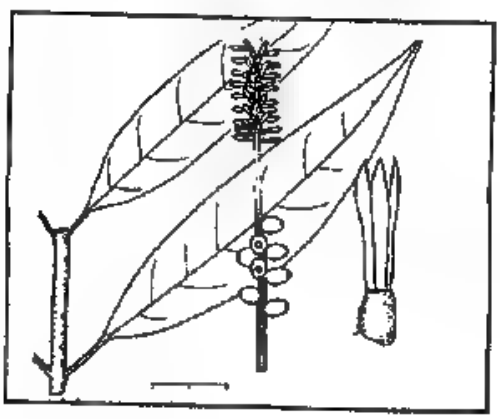

Bánkýsinh thành bụi; nhánh to, tròn, không lông. Lá có phiến thon hẹp, to vào 10 x 3 cm, dàydày, gân-phụ 7 cặp; cuống dài 1-1,5 cm. Chùm dài 5-20 cm ở nách lá; cọng hoa ngắn, dài 0,5 mm; cánhhoa 5, rời, dài 11 mm; tiểunhụy 5.

Đồngnai.

- Leaves lanceolate, 10 x 3 cm; racemes to 20 cm long; petals free, 11 mm long (*Loranthus pulchra* DC.).

4468 - Dendrophtoe falcata (L.f.) Dans.. Mộcký cong.

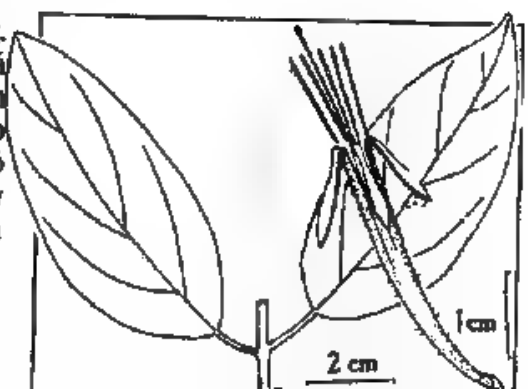

Bánkýsinh; vỏ xámxám, bìkhẩu tròn nhỏ. Lá mọc xen hay gần như đối; phiến xoan gần chánh ngay hay congcong, gân-phụ 3-4 cặp,lông hình sao xám; cuống 1-1,5 cm. Chùm 2-4 cm; đài 4-5 mm, có lông; vành 3-4 cm, rời nhau 1,5 cm; chỉ tiểunhụy không lông. Phìquả 5-6 mm, đầu có vết bao hoa còn lại.

Thủđức. Chống thụthai (antifertile).

- Leaves altern or subopposed; petals 4 cm long, free on 1,5 cm; berries 5-6 mm long (*Loranthus*

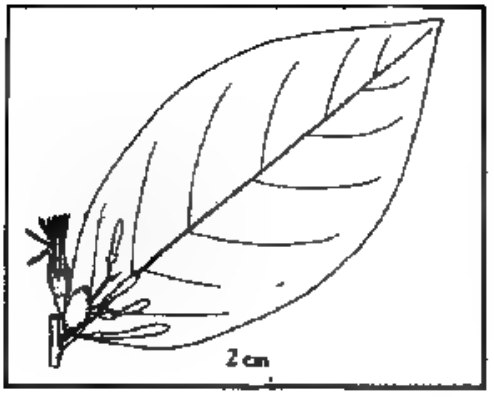

4470 - Dendrophtoe pentandra (L.) Miq.. Mộcký ngũhùng; Scaly flowered Loranthus.

Bánkýsinh có nhánh to. Lá mọc xen; phiến dahình, đầu tà hay nhọn, đáy tà, không lông, dày như da. Chùm ngắn ở nách lá; láhoa 1, nhỏ; cánhhoa 5, dính thành *ống hơi phù*, phía trong *đỏ*. Trái xoan tròn, cao đến 1 cm.

Thôngthường ở bình nguyên cho đến rừngsác, BTN. Đắp trị phỏng, loét.

- Common hemiparasite; gamopetalous; berries 1 cm long (*Loranthus pentandrus* L.).

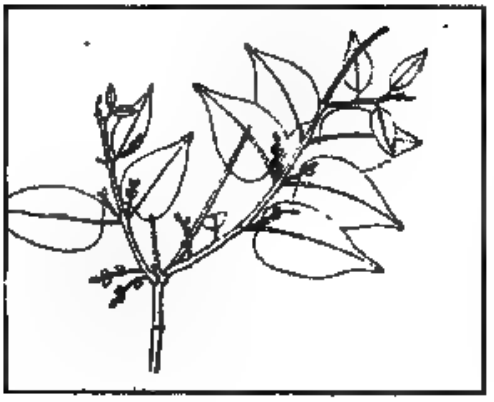

4471 - Dendrophtoe siamensis (Kurz) Dans.. Mộcký Xiêm.

Tiểumộc bánkýsinh, khá to; phần non *có lông dày hình sao sét*. Lá mọc đối, có phiến xoan rộng thon, dài 4-7,5 cm, đáy tròn, hơi lõm, chót nhọn, có lông mặt dưới, gân-phụ không rõ; cuống 5-8 mm. Gié *ngắn* hơn lá. Trái dài 6 mm,rộng 4 mm.

Rừng trungnguyên (hình theo Danser).

Branches ferruginous stellate tomentose; short spike; berries 6 x 4 mm (*Loranthus siamensis* Kurz).

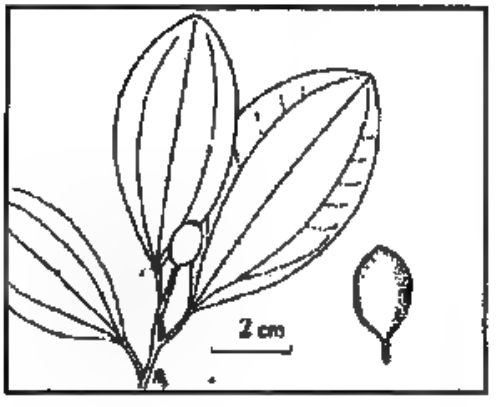

4472 - Dendrophtoe varians (Bl.) Bl.. Mộcký biếnthiên.

Bánkýsinh thành bụi; thân to bằng ngón tay, vỏ đen ít nứt; nhánh non *không lông*. Lá mọc xen; phiến xoan, đầu tròn hay tà, *đáy hẹp, từ từ hẹp trên cuống*, gân từ đáy 3, dai, không lông; cuống vào 1 cm. Phátthoa cao 2 cm. Phiquả xoan, cao 1 cm, nâunâu.

T.

Tige to 1 cm large; leaves glabrous; inflorescence 2 cm; berries 1 cm long (*Loranthus varians* Bl.).

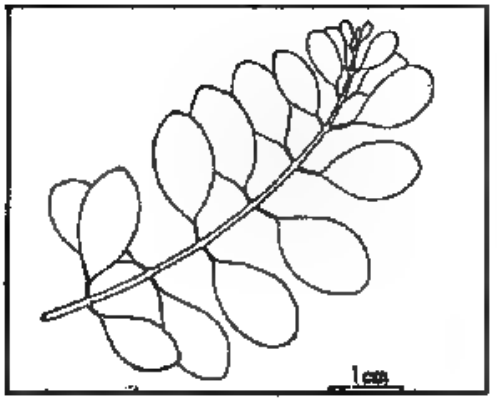

4473 - Scurrula argentea Dans.. Mộcvẹ bạc.

Bánkýsinh cao 50 cm, to 7-8 mm ở gốc; nhánh mảnh, to 0,5-1,5 mm, đen, đầy lông ở phần non. Lá mọc đối; phiến xoan, dài 1-1,5 cm, đầy *lông hình sao màu trắng*, gân chánh và phụ không rõ; cuống 4-6 mm. Tán 2-hoa; đài 2 mm; vành cao 2,2 cm.

Phanrang, 400 m; III.

Leaves., branches white stellate tomentose; corolla 22 mm long.

* (Xem chú thích ở trang 18)

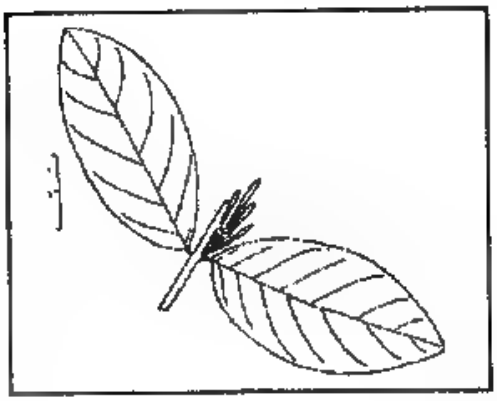

4474 - Scurrula atropurpurea (Bl.) Dans.. Mộcvệ đendỏ.

Bánkýsinh; nhánh tròn, vỏ xám hay nâu đodỏ. Lá có phiến bầudục hay xoan thon. to 4-9,5 x 2-5 cm, có lông nâunâu hay xámxám, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 1 cm. Chùm dài vào 1 cm; cọng hoa 4 mm, có lông hình sao, láhoa 1; đài cao 4 mm; vành dài 15-19 mm, luôngtrắc, có lông mặt ngoài, thuỳ 4; *tiểunhụy đỏ đậm*.

Vùng núi cao, 100-1500 m: Vinh, Lâmđồng.

- Leaves brownish or greyish pubescent; corolla 19 mm long; stamens dark red (*Loranthus atropurpureus* Bl.).

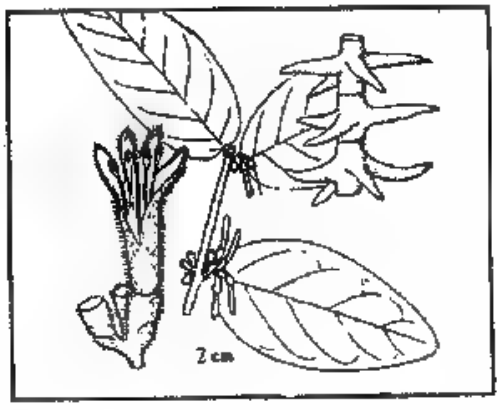

4475 - Scurrula ferruginea (Jack) Dans.. Mộcvệ sét.

Bụi bánkýsinh; nhánh và mặt dưới lá có *lông dầy hình sao nhiều tầng*, màu nâu đỏ. Lá mọc đối; phiến bầudục, vào 8 x 4 cm, mặt trên gần như không lông, đenđen lúc khô; cuống 3-5 mm. Chùm *ngắn*, dài 4 mm; vành hình ống có lông dày, 4 thuỳ; tiểunhụy 4. Phiquả có lông màu sét.

Côngtum, Thátson (Châuđốc).

- Branches, leaves beneath brown red stellate tomentose; racemes short; berries hairy (*Loranthus ferrugineus* Jack).

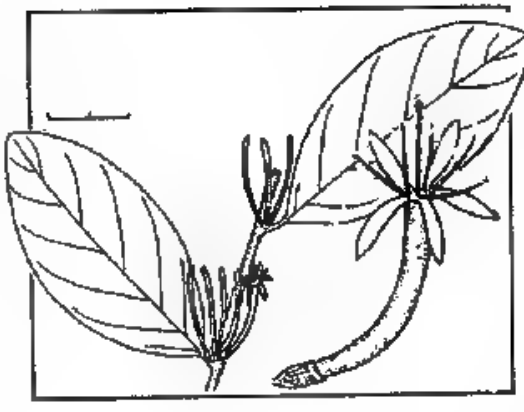

4476 - Scurrula gracilifolia (Schult.) Dans.. Mộcvệ lámảnh.

Bánkýsinh cao 20-25 cm; vỏ xám trắng. Lá mọc đối; phiến xoan, to 5,5 x 3-4 cm, đáy tà hay tròn, mỏng; cuống 4-6 mm. Hoa 3 trên một cọng ngắn; dài 2-3 mm; vành dài 2 cm, tai cao 4-5 mm, *đỏ đậm mặt trong*, màu sét mặt ngoài.

Cànáy, Đàlạt, thường trên *Morus*. Trái cho là làm sáng mắt; nhánh dùng cho phụnữ mới sanh và trị đau bụng.

- Leaves thin; cymes 3-flowered; petals red inside, ferruginous outside (*Loranthus gracilifolia* Roxb. ex Schultes; *Loranthus chinensis* Benth.).

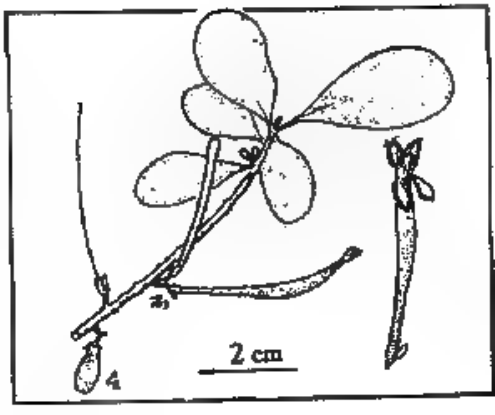

4477 - Scurrula notothixoides (Hance) Dans.. Mộcvệ tròn.

Bụi bánkýsinh; nhánh non và lá có *lông hình sao nhiều tầng, màu nâunâu*. Lá có phiến xoan ngược, đầu tròn, đáy từtừ hẹp trên cuống. Tựtán 2 hoa ở nách lá trên cọng ngắn; đài cao 3 mm; vành hình ống dài *2,5-3 cm*, tai 4; tiểunhụy 4. Phiquả hình xálị, cao 3-4 mm.

Nhatrang, Thùđức.

- Branches..leaves brownish stellate dense pubescent; corolla 3 cm long; berries pyriform (*Loranthus notothixoides* Hance).

4478 - Scurrula parasitica L.. Mộcvệ kýsinh.

Bụi bánkýsinh; nhánh và lá có *lông hình sao nhiều tầng,màu hoehoe*. La có phiến bầudục, vào 6 x 3 cm, đầu tròn tà, dai, gân-phụ mảnh; cuống 5-7 mm. Chùm ngắn; đài 3 mm; vành hình ống phù ở phần trên, cao 17-20 mm, tai 4, cao vào 4 mm; tiểunhụy 4. Phiquả hình xálị, cao 5-8 mm.

Nhatrang đến N. Chứa tutin: xem t. 123.

- Rufous stellate pubescence; short racemes; corolla 2 cm long; berries pyriform (*Loranthus scurrula* (L.) L.).

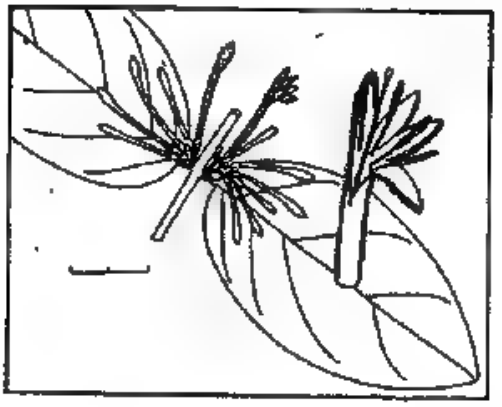

4479 - Scurrula philippensis (Cham. & Schl.) G. Don..

Bánkýsinh. Lá mọc đối; phiến bầudục, to 8 x 3-4 cm, có *lông trắngtrắng*, gân-phụ 4 cặp; cuống 3-5 mm, có lông tắng. Chùm ngắn ở nách lá, *đầy lông sét*; đài có lông; vành dài 17-25 mm, tai 4, cao đến 5-8 mm; tiểnhụy 4, gắn ở miệng hoa.

Langhanh.

Leaves white pubescent; racemes short; corolla 17-25 mm long; stamens 4 (*Loranthus philippensis* Cham. & Schlecht.).

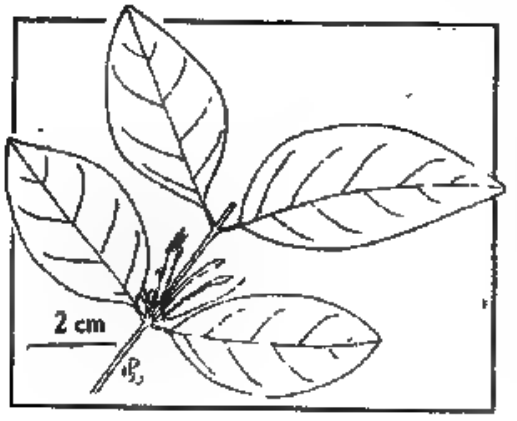

4480 - Taxillus balansae (H. Lec.) Dans.. Hạtmộc Balansa.

Bụi bánkýsinh; nhánh non mảnh, có lông sét, vỏ xámxám. Lá gần như mọc đối; phiến xoan, bầudục, to 5-7 x 3-4 cm, gân phụ 4-5 cặp, daidai, mặt dưới có *lông hình sao mau rụng*. Tán 3-hoa trên cọng ngắn; đài 2 mm; vành mảnh, cao 3-4 cm, thuỳ 4. Phiquả xoan, dài 4 mm.

Bavì, Đànẵng, 1.200 m.

Leaves subcoriaceous, stellate pubescent beneath; flowers 3-4 cm long; berries 4 mm long (*Loranthus balansae* H.Lec.).

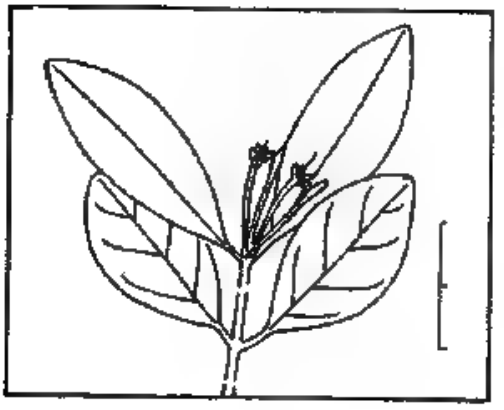

4481 - Taxillus delavayi (van Tiegh.) Danser. Hạtmộc Delavay.

Bánkýsinh cao 30 cm; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến xoan ngược, nhỏ, vào 3,5 x 1,2-1,8 cm, dai, gân-phụ 3-4 cặp; cuống dài 5 mm. Tán ở ngọn; *hoa đực* cao 3 cm, đỏ đậm, tai ngắn, 2-3 mm, tiểunhụy 4, không thò; *hoa cái nhỏ hơn, tím*.

Vùng núi cao: Sapa.

Hemiparasite 30 cm tall; male flowers 3 cm long, dark red, female flowers smaller, violet (*Phyllodermis delavayi* van Tiegh.).

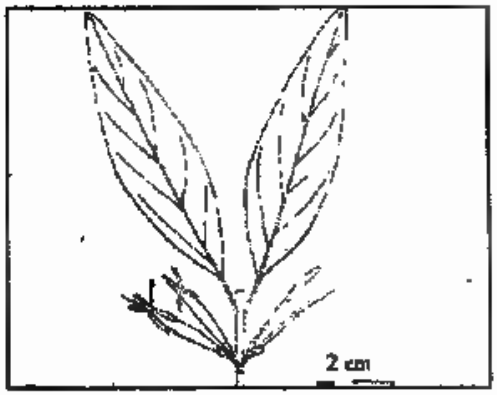

4482 - Taxillus kwangtungensis (Merr.) Dans.. Hạtmộc Quảngđông.

Bụi bánkýsinh cao 1 m. Lá gần như mọc đối, có phiến thường thon, vào 8 x 2,8 cm, tà hai đầu, dai, không lông, láng mặt trên, đenđen lúc khô, gân-phụ khó nhận, 3-4 cặp; cuống vào 1 cm. Tán 2-4 hoa trên cọng cao 3 mm; đài 4-5 mm; vành cong, dài 2-3 cm, tai dài 1 cm; tiểunhuỵ 4-5. Phiquả dài 5 mm, mặt như có hạt.

Chơbờ, Bànà, đến 1.500 m.

- Hemiparasite to 1 m tall; umbels shortly pedunculate; corolla 2-3 cm long (*Loranthus kwangtungensis* Merr.).

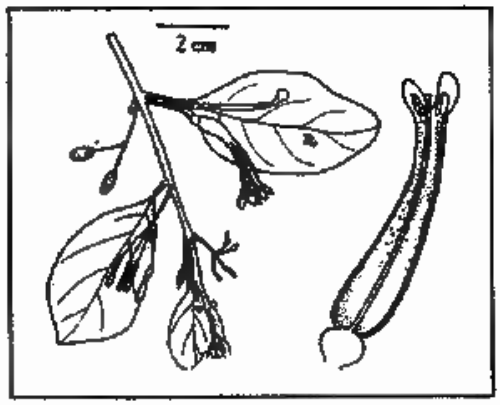

4483 - Taxillus chinensis (DC.) Dans.. Hạtmộc Trungquốc.

Bánkýsinh; nhánh non có *lông vàngvàng* rồi không lông, có bìkhẩu trắng. Lá mọc đối; phiến bầudục, lúc non có lông ở gân, gân-phụ 4 cặp; cuống đến 1 cm. Tútán ở nách lá; cọng hoa ngắn hay dài; hoa đài 1,5-2,5 cm, *xanh mặt ngoài, đỏ mặt trong*; tai vành 4; tiểunhuỵ 4, gắn ở miệng hoa. Phiquả tròn hay tròndài, có u nần, cao 6-8 mm; hột 1.

Rừng đến 1.500 m, BTN; 8.

- Branches yellowish pubescent then glabrous; flowers red inside; berries 6 mm high (*Loranthus chinensis* DC.).

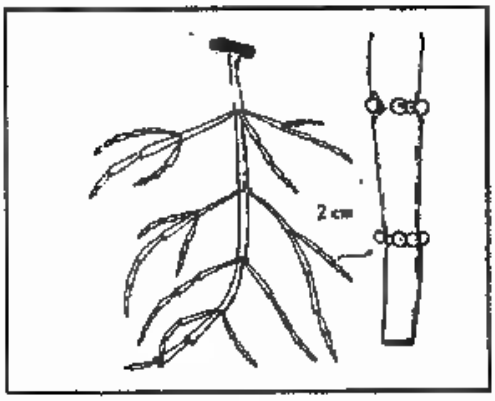

4484 - Korthalsella japonica (Thunb.) Engler. Cốttân.

Bánkýsinh nhỏ, *không lá; thân màu lục, đo đốt* dài 1-2 cm, dẹp, rộng 3-5 mm, mang nhánh mọc đối *trong một phẳng* với nhánh mẹ. Hoa nhỏ ở mắt, không cọng, *tamphân*, không láhoa; phiquả tròn, trắngtrắng.

Rừng từ 100 m trở lên; từ Ấnđộ, Trungquốc đến Úcchâu..

- Hemiparasite aphyllous, articulated, green; flowers sessile, small, 3-merous (*Viscum japonicum* Thunb.; *K. opuntia* (Thunb.) Merr.).

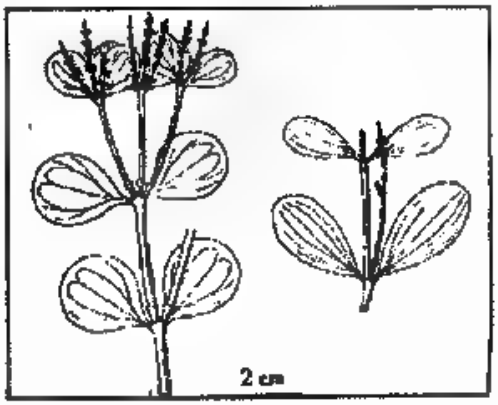

4485 - Ginalloa siamica Craib. Thuloan.

Bánkýsinh thành bụi màu *vàng lục*; nhánh có đốt, hình trụ, không lông. Lá mọc đối; phiến không cuống, xoan ngược tròn, đáy từtừ hẹp, dày, không lông. *Gié ở chót nhánh* dài 2-3 cm; hoa *đơnphái*, mang 3-4 phiến gần như rời nhau; tiểunhuỵ 3-4. Quảnhâncứng to 3-4 mm, có baohoa còn lại.

Rừng trung và caonguyên (hình theo Danser)

- Hemiparasite; stem articulated; spike; flowers unisexual; drupes 3-4 mm across (*G. laosensis* H. Lec.).

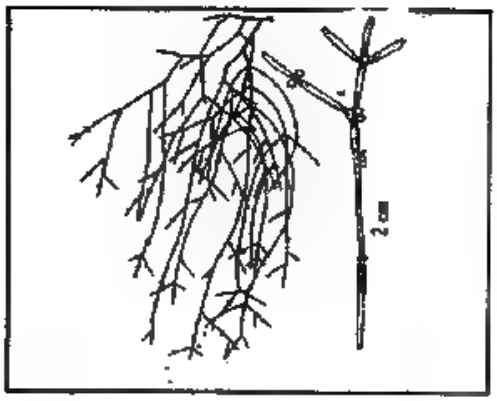

4486 - Viscum articulatum Burm. f.. Ghi có đốt, Chùmgởi dẹt; Mistletoe.

Bụi *thòng*, bánkýsinh, dài 40-60 cm; thân *có đốt* dẹp, dễ gảy ở mắt, *không lá*. Hoa ở mắt, chụm 3, *hoa giữa cái hoa hai bên đực*; đài 3-4-phân; baophấn gắn trên láđài. Phìquả trắng, to 3-4 mm.

Phanrang vào N. Dùng đắp nơi bị dập, gảy xương, đứt; trị sốt; phấnđương.

- Hemiparasite; stem green, articulated, aphyllous; flowers female between 2 male; berries white.

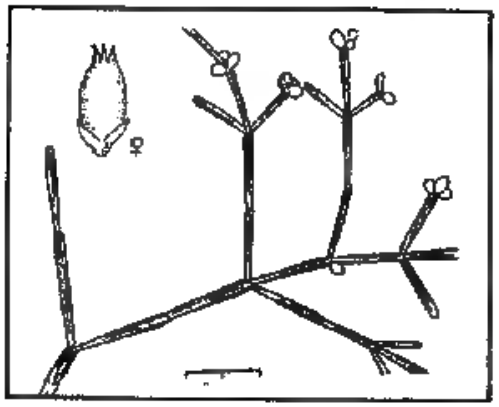

4487 - Viscum liquidambaricum Hay.. Ghi trên-thâu.

Bánkýsinh *thòng, không lá*; thân xanh, có đốt, dễ gảy, *lưỡng hay tam-phân*, lóng dẹpdẹp dài 3-6 cm, có 3 sóng, sóng giữa cao. Hoa ở nơi mắt, *đơnphái*. Trái tròndài, vàngvàng.

Trị thấp-khớp, đau-lưng.

Kýsinh chi trên Thâu *Liquidambar* hay Sồi *Quercus*, 900-3.000 m: Thửpháp, Làocai, Lâmđồng.

- Hemiparasite; stem aphyllous, articulated; flowers unisexual.

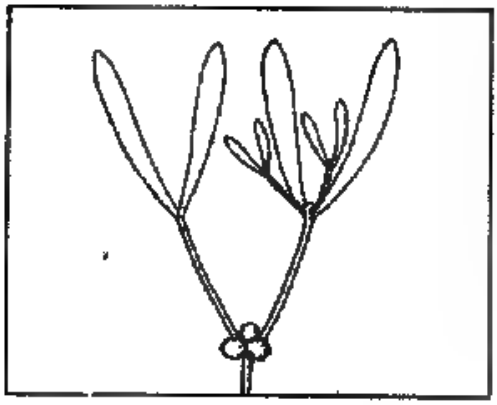

4488 - Viscum album L.. Ghi trắng.European Mistletoe. Bánkýsinh; thân *lưỡng hay tứphân*; lóng tròn, dài 2-7,5. Lá mọc đối; phiến *hình muỗng hẹp*, to 3-5 x 1-2,2 cm, rộng nhất ở 1/3 trên, chót tà tròn, dai, gân tỏa từ đáy. Pháthoa ở ngọn, *biệtchu*; hoa cái có noảnsào hạ, cao 2-3 mm, phiến hoa tamgiác cao 1,5 mm. *Phìquả trắngtrắng*, bầudục, to 7 x 8 mm, đầu có bao hoa còn lại.

Núi cao: Làocai. Hạ huyếtáp, trị bướu, chống ungthư pháttriển; bổ tim; trấnthống, trấnluyếnsúc, trị sản; xổ.

- Stem 2-4-furcate; leaves narrow spatulate; flowers dioecious; berries 7 x 8 mm.

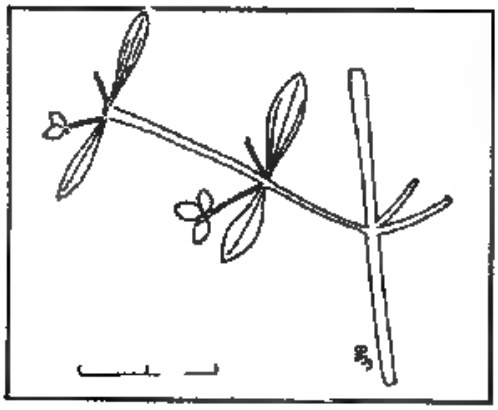

4489 - Viscum capitellatum Sm.. Ghi đầu.

Bánkýsinh thành bụi nhỏ; nhánh lưỡngphân, tròn, *có cạnh* cao như cánh, dễ gảy thành đốt. Lá mọc đối; phiến *hình muỗng hẹp*, đầu tà, đáy từtừ hẹp trên cuống, dày, dài 1,5-2,5 cm. Hoa đơnphái, tán 3-hoa ở nách lá. Trái xoan, cao 5-6 mm, có mụt nhỏ.

Sôngbé.

- Stem articulated; leaves spatulate; flowers unisexual, by 3; berries 5-6 mm long

4490 - Viscum heyneanum DC.. Ghi Heyne.

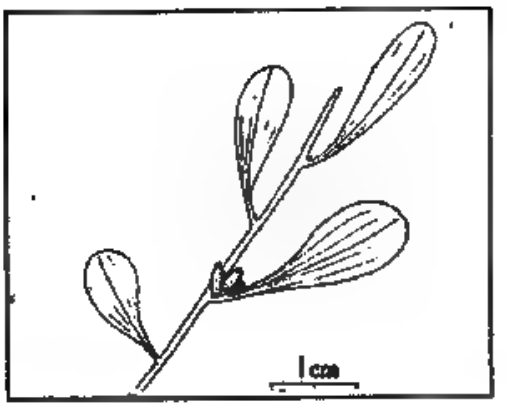

Bánkýsinh thân bụi nhỏ, cao 20-20 cm; nhánh có cạnh cao. Lá có phiến nhỏ, hình muỗng, dài 1-2 cm, đầu tròn, gân chánh 3. Hoa chụm 3 ở nách lá. Trái xoan cao 3-4 mm, có mụt.

Đàlạt, Bìnhdương; 3.

- Leaves spatulate, 1-2 cm long; flowers by 3; fruits 3-4 mm long (*V. capitellanum* non Sm., H. Lec.).

4491 - Viscum indochinensis Dans.. Ghi Đôngdương.

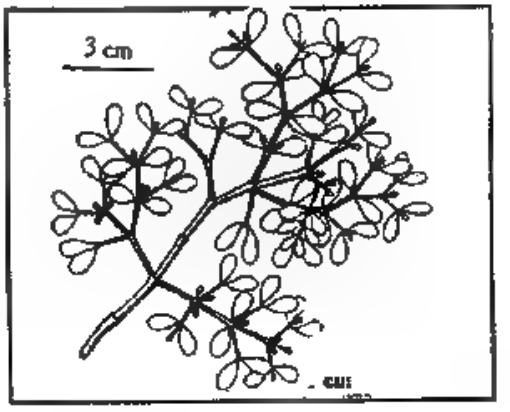

Bánkýsinh thành bụi nhỏ, nhiều nhánh; nhánh rẻ. Lá mọc đối; phiến xoan ngược, dài 1-2 cm, rộng 6-9 mm, đầu tròn, đáy nhọn, gân không rõ. Tụtán đơn như chum ở nách lá, *hoa 1-3 vàng sậm, hoa giữa cái*. Phìquả tròn, to 3-4 mm.

Phanrang; 10 (hình theo Danser).

- Stem articulated; leaves obovated, 1-2 cm long; berries 3-4 mm long.

4492 - Viscum ovalifolium DC.. Ghi lá-xoan.

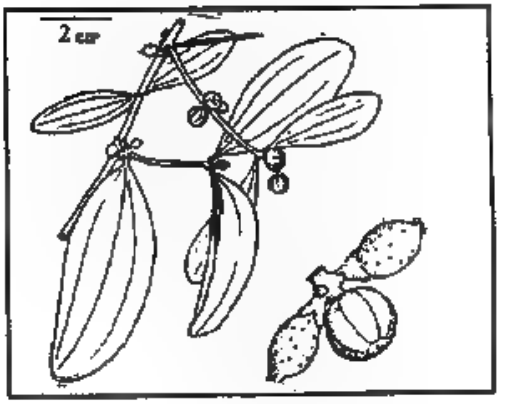

Bánkýsinh thành bụi *thòng*, dài đến 1 m; nhánh tròn, không lông, xanh, lóng 4-5 cm, lưỡng hay tamphân. Lá xanh đậm, dày, rất dòn, có 3-5 gân chánh khó nhận; cuống dẹp 4-5 mm. Chụm ở nách lá; hoa *đơnphái*; hoa cái 4-phân. Trái còn đài và *lúc non có mụt nhỏ*, chín *vàng lợt* tròn to 4 mm, có 7-8 sọc dọc.

Rừng BTN, qua Bảolộc, Sàigòn; III.

- Pendent to 1 m long; berries yellowish, 4 mm across verrucous.

4493 - Viscum orientale Willd.. Ghi đôngphương.

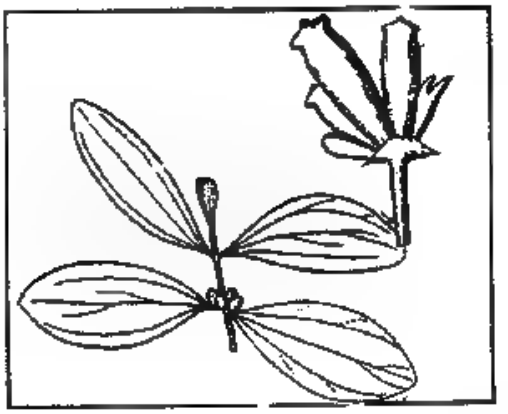

Bánkýsinh; nhánh tròn, lưỡngphân hay mọc đối. Lá có phiến bầudục thon, đầu tà, gân từ đáy 3, dày, mậpmập; cuống 3-5 mm. Chụm; hoa *đơnphái* đồngchu, nhỏ; phiến hoa 4, tiểunhụy 4. Phìquả tròn không có mụt.

Rừngsác. Rất giống loài trên, khác chínhyếu là ở trái có mụt hay không. Dấp trị làm mủ, đau gân.

- Hemiparasite; berries globulous.

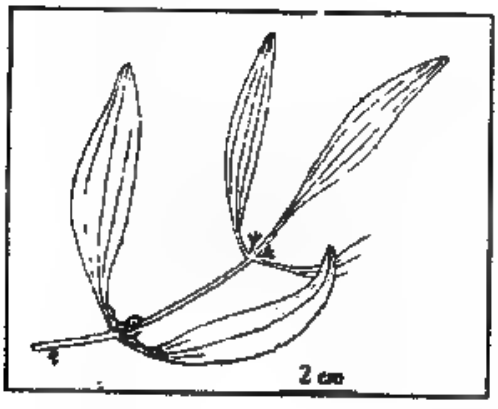

4494 - Viscum stipitatum H. Lec.. Ghi có-cong.

Bụi bánkýsinh nhỏ, không lông; nhánh tròn, luỡngphân hay mọc đối. Lá mọc đối; phiến mỏng thon *congcong*, dài 5-9 cm, gân chánh 3-5. *Tụán 3 hoa trên cọng rất ngắn*, hoa cái ở giữa 2 hoa đực, cao vào 2,5 mm; đài 4 thuỳ; tiểunhụy 4. Phìquả 1-2, cao 4-6 mm, đáy từtừ hẹp.

Khôngpha, núi Dinh.

- Leaves lanceolate falciform, 3-nerved; berries 4-6 mm high.

BALANOPHORACEAE : họ Dươngdài.

4495 - Balanophora abbreviata Bl.. Dươngdài ngắn.

Toànkýsinh rễ, không diệplục; củ cứng, đơn hay có nhánh. Lá 3-7, songđính, cao 1-2 cm. Pháthoa *đực ở trên, cái ở dưới*; hoa đực 10-20, phiến hoa 4-5; liênhùng 16-20 baophấn; phần cái vào 1,5 x 1 cm, mang vôsố hoa cái trần chỉ gồm noãnsào.

Rừng luônluôn xanh, kýsinh *Ficus*.. có khi *Hibiscus tiliaceus*; IX-XII. Lào; VN ?(hình theo B. Hansen).

- Holoparasite; inflorescence male separate from female.

4496 - Balanophora elongata Bl. Cúcphương.

4497 - Balanophora latisepala (van Tiegh.) Lec.. Dươngdài hình-cầu. Toànkýsinh rễ, không diệplục; củ cứng, mặt nhănnhíu, có mụt hình sao. Lá songđính. Biệtchu. Phátheo *cái* hình trụ dứng, ngắn, *đầu phù tròn*, nâu đỏ; hoa cái nhỏ, giữa hoa hình dùi. Phátheo *đực* cao 7-8 cm, trên vảy; hoa to hơn, có cọng, liênhùng có 10-12 túi-phấn.

Kýsinh rễ đạimộc, rừng luônluôn xanh, 0-1.600 m: Thanhhoá, Phúkhánh, Đàlạt, Bàrịa, Châuđốc, Bạcliêu..; I (hình theo B. Hansen).

- Holoparasite; leaves distichous; inflorescence male as erect spikes, female as globulous red brown heads (*B. sphaerica* van Tiegh.).

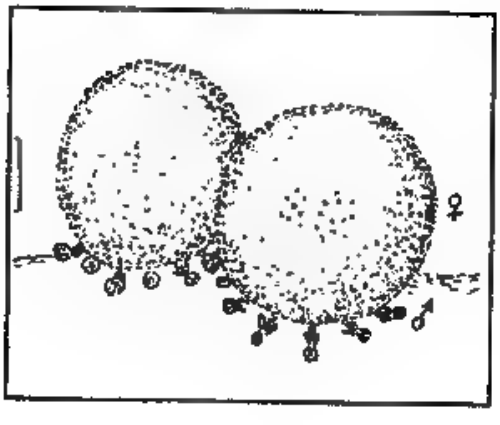

4498a - Balanophora fungosa var **fungosa**

Kýsinh rễ; củ 1 hay nhiều với nhau, mặt có hạt và mụt hình sao. Thân cao 2,5-11 cm. Lá 15-30, nhỏ, to 2-3 x 2 cm. Phátheo *luỡngphái*: phần đực dưới, cao 5-10 mm, mang 2-20 hoa trên cọng 3-7 mm, hoa 4-5-phân, phiến hoa xoan bầudục; liênhùng xoan bầudục. Phần cái trên, hình cầu, mang đến cả triệu hoa cái nhỏ, mo 1 mm, noãnsào 0,5 mm.

Rừng dày.

- Holoparasite; inflorescence globulous, dioecious.

4498b - Balanophora fungosa J.R. & G. Forster subsp. **indica** (Arn.) B. Hans.. Dươngdài nấm.

Toànkýsinh rễ, cao đến 22 cm. Củ đơn hay chia nhánh. Lá 10-20, gần xoắn ốc, to 3 x 2 cm. *Biệtchu*. Phátho đực xoan bầudục, to 2-7 cm; phiến hoa 4-5, dài 3-7 mm, liênhùng 4-5 baophấn. Phátho cái bầudục hẹp, to 1-6 cm; hoa cái vôsố, trần, chỉ gồm noãnsào mà thôi.

Kýsinh rễ nhiều loài họ Đậu, *Cissus*, *Tetrastigma*..; rừng luônluôn xanh, 500-2.600 m, BTN; I-XII (hình theo B. Hansen).

- Holoparasite; leaves spirally inserted; inflorescences male & female head like (*Langsdorfia indica* Arn.).

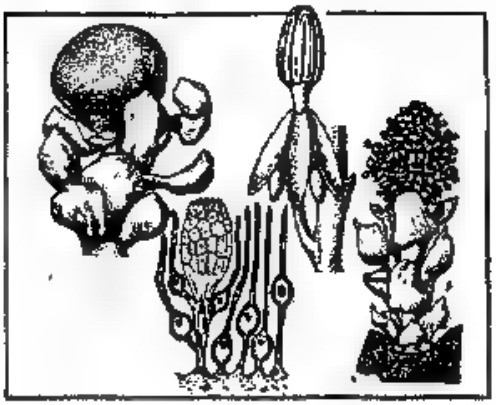

4499 - Balanophora laxiflora Hemsley. Dươngdài hoa-thưa.

Toànkýsinh rễ, không diệplục; củ cứng có unần to. Lá mọc đối. *Biệtchu*. Phátho cái có thân có unần nhỏ, cao 5-10 cm, đỏ bầm hay tím; búp có 2-7 cặp láhoa kếtlộp, láng, nâu đen lúc khô. Thân đực cao 20 cm; trục cao 10-13 cm có vảy mọc đối thành 4 hàng; phátho cao 6-8 cm; nụ tròn không cọng; phiến hoa 2 giữa hơi to, ít khi 7-8; cộnghùng bẹp, rộng 4-6 mm.

Kýsinh rễ đạimộc: núi NgọcPan (hình hoa theo B. Hansen).

- Holoparasite; leaves opposed; female inflorescences ellipsoid.

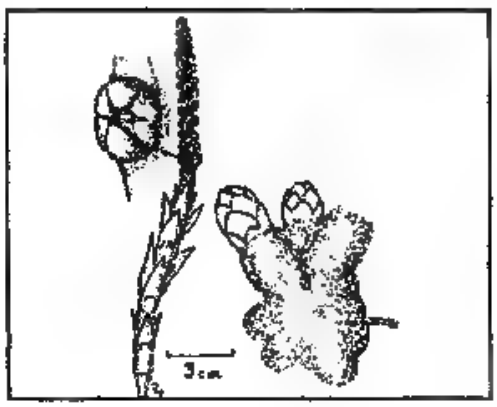

4500 - Rhopalocnemis phalloides Junghun. Chuỳđầu dươnghình.

Toànkýsinh rễ, không diệplục; củ to 2-10 cm, láng hay có unần; thân dài 2-10 cm, tậncùng với phátho bầudục dài 6-20 cm, lúc non có láhoa kếtlộp bao. Hoa *đơnphái* giữa lõng; hoa đực với baohoa 5 răng, baophấn thành *cộnghùng*; hoa cái với noãnsào có 2 vòi nhụy dài.

Kýsinh rễ đạimộc, rừng, caođộ trên 1.300 m: từ Bìnhtrịthiên đến Lâmđồng (hình hoa theo Hansen).

- Holoparasite; inflorescence ovoid with imbricate scales; flowers unisexual.

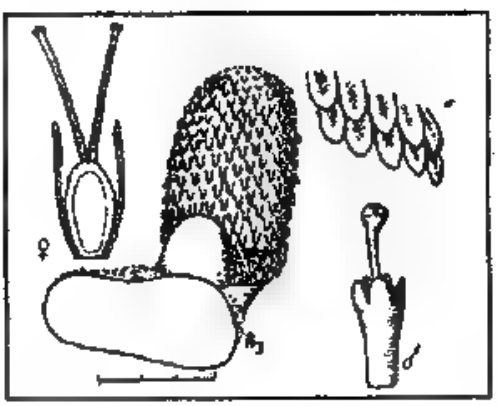

RAFFLESIACEAE : họ Địanhãn

4501 - Sapria himalayana Griff.. Địanhãn Hinmalaya.

Toàmkýsinh rễ, bám vào rễ cây, không thân, không diệplục, phát ra hoa rất to *biệtchu*. Hoa nở rộng 12-13 cm, *rất hôi*; cánhhoa mập, có mụt, *vàng tươi* lúc non, đỏ có đốm vàng lúc nở lâu; miệng hoa có một tràng tròn; hoa đực có 20 tiểunhụy. Hoa cái có một buồng có đínhphôi khúckhuỷu mang nhiều noãn đàosinh.

Thường trên rễ *Cissus*: rừng dày Đàlạt (hình theo Tixier).

- Holoparasite on roots of *Cissus*; flowers unisexual, 12-13 cm large, fetid.

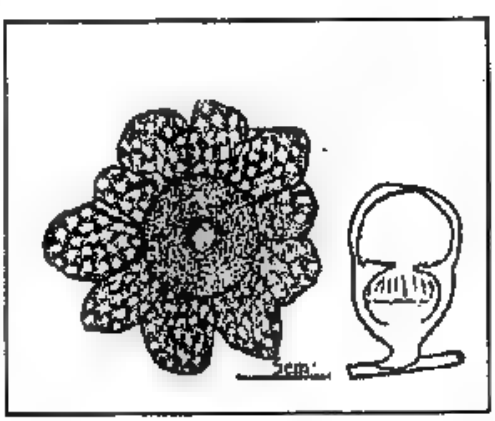

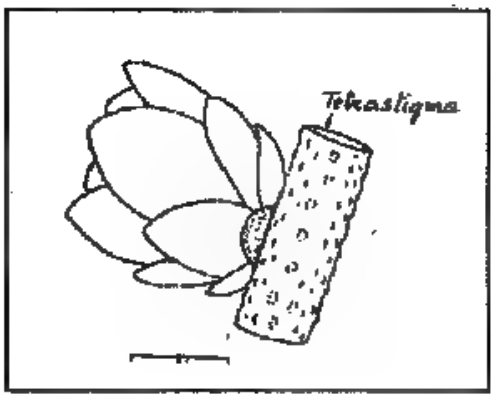

4502 - Sapria poilanei Gagn.. Dịanhân Poilane.

Toànkýsinh rễ, *không diệplục*, không thân. Củ ngắn mang lá như vảy tamgiác, gắn dưới pháthoa. Hoa to, *đơnphái*; bao hoa có ống cao 4-6 cm, 10 phiến tamgiác tà, cao 6-8 cm, *hường*, đều, thành ống, có một tràng hường có lông to trắng; phần đực là 1 cột với 20 .baophấn (liênhùng) nở do lỗ; noãnsào hạ ở hoa cái.

Kýsinh rễ *Tetrastigma*: Cambốt; VN ?

- Holoparasite on root of *Tetrastigma* in Cambodge.

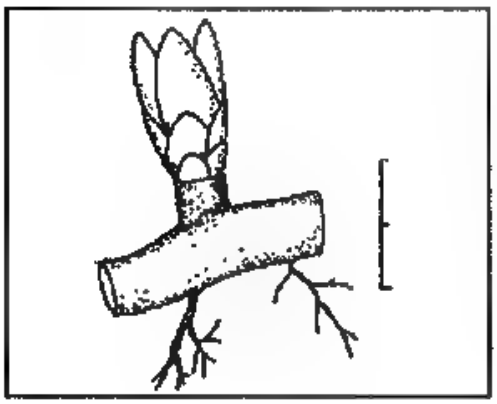

4503 - Mitrastemma yamamotoi Makino. Mạohùng.

Toànkýsinh rễ, *không diệplục*, màu vàngvàng hay nâu, cao 3-15 cm; thân to đến 1,2 cm, có lá đầu tà, dài 1-1,5 cm. Hoa *lưỡngphái* ở ngọn; baohoa hình ống; tràng hường; nhụy đực là liênhùng dài 14-20 mm; *noãnsào thượng* mang 8-15 đínhphôi *trắcmô*; noãn nhiều. Hột rất nhỏ (0,25 mm), rất nhiều.

Kýsinh rễ Fagaceae, ở rừng caođộ 1.300-1.700 m: T và N; X-XI.

- Holoparasite on Fagaceae root; flowers bisexual; placentation parietal.

CELASTRACEAE : họ Chândanh

1a - trái không tự-khai
- 2a - noãnsào có 4 cạnh — *Quadripterygium*
- 2b - noãnsào không cạnh
  - 3a - nhiều buồng; vòi nhụy ở giữa — *Elaeodendron*
  - 3b - một buồng, vòi ở hông — *Pleurostylia*

1b - nang
- 2a - hột có cánh
  - 3a - đĩa mật có thuỷ, góc ngay cánhhoa — *Lophopetalum*
  - 3b - đĩa mật nguyên, góc ngay láđài — *Solenospermum*
- 2b - hột không cánh
  - 3a - bầu noãn đồngphân; lá mọc đối
    - 5a - cánhhoa rời; đĩa mật dày
      - 5a - noãnsào không phânbiệt với đĩa mật; buồng 1-noãn — *Glyptopetalum*
      - 5b - noãnsào phânbiệt với đĩa mật; buồng 2-noãn — *Evonymus*
    - 5b - cánhhoa dính nhau ở đáy — *Microtropis*
  - 3b - bầunoãn dị-phân; lá mọc xen, có khi mọc vòng
    - 4a - tụtán; lá mọc vòng — *Gymnosporia*
    - 4b - chùm đơn hay kép; lá mọc xen
      - 5a - noãnsào 3-5 buồng; thường biệtchu — *Celastrus*
      - 5b - noãnsào 2-buồng; tạpphái — *Kurrima*

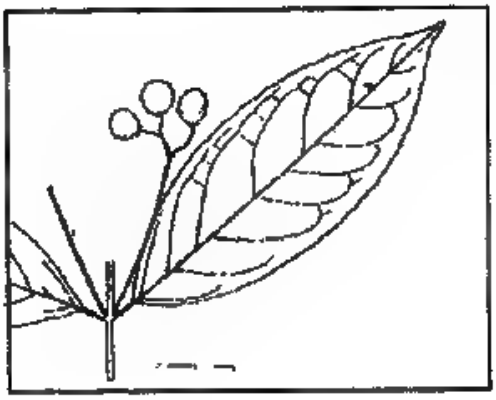

4504 - Glyptopetalum annamense Tard.. Xâmcánh Trungbộ.

Tiểumộc cao 2-3 m; nhánh mảnh, không lông, có sọc dọc. Phiến bầudục tròndài, to 8-12 x 4-6 cm, mỏng, đaidai, không lông, bìa có răng, gân-phụ 5-8 cặp. Tụtán ở nách lá hay ngọn nhánh, dài 3-4 cm, chẻ hai nhiều lần. Nang tròn, to 5 mm; có 4 láđài còn lại nhỏ; buồng cho 1 hột.

Núi cao: Bạchmã..

- Shrub 2-3 m high; leaves glabrous; cymes biparous; capsulae globulous.

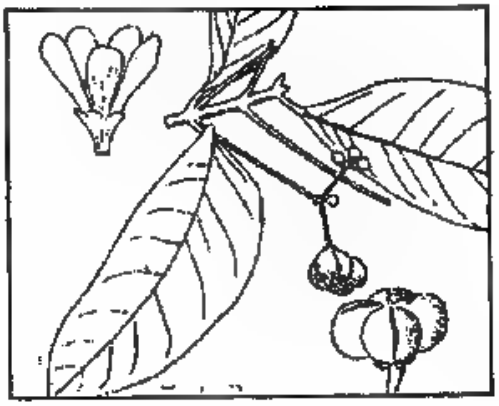

4505 - Glyptopetalum calyptratum Pierre. Xâmcánh chóp.

Tiểumộc cao *6 m*, không lông. Lá có phiến bầudục thon, dài 9-10 cm, đầu tròn hay tà, dày, lục dợt, gân-phụ 16-18 cặp gần. Tụtán nhịphân dài 4-7 cm; hoa 4-phân; cánhhoa 4 mm; tiểunhụy 4; đĩa mật dày, noãnsào 4-buồng. Nang 2-4 thuỳ, thường 2-buồng; hột dài 8-9 mm, có tùy,

Hai bên sông Đồngnai, Bàrịa; VII, 7.

- Treelet 6 m high, glabrous; cymes biparous; petals 4 mm; capsules 2-4-loculare; seeds with aril.

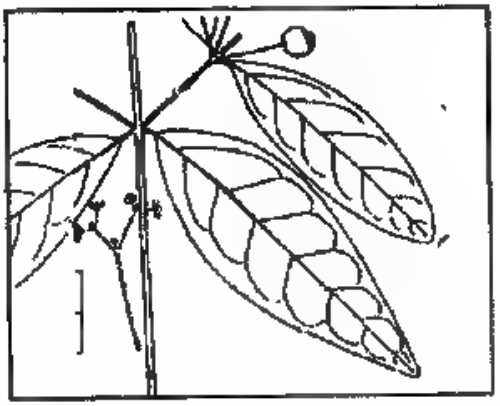

4506 - Glyptopetalum chaudocensis Pierre. Xâmcánh Châuđốc.

Tiểumộc cao 3 m; nhánh vuông, xanh. Lá có phiến thon, dài đến 12 cm, đầu thon hay tà, đáy tà, không lông, mặt dưới màu lợt, gânphụ 6-8 cặp. Tụtán nhịphân, cao 2-3 cm; cọng hoa 3-5 mm; hoa 4-phân; cánhhoa 4; tiểunhụy 4; noãnsào 4 buồng. Nang..

Tâyninh, Châuđốc; VI.

- Treelet 3 m high, branches 4-gonal; leaves lanceolate; flowers 4-merous.

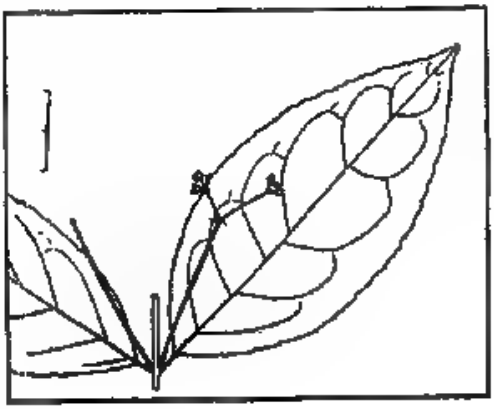

4507 - Glyptopetalum gracilipes Pierre.. Xâmcánh cọng-mảnh.

Đạimộc cao *8 m*; nhánh không lông, to 1 mm. Lá có phiến bầuduc, to 7-12 x 3-5 cm, gân-phụ 5-10 cặp, bìa có răng nằm; cuống 3-6 mm. Tụtán có cọng dài 2-5 cm, tamphân; cọng hoa 2-3 mm; *hoa 4-phân*; cánhhoa 3 mm; đĩa mật; tiểunhụy 4. Nang xanhxanh, rộng 1 cm, cao 5 mm; mảnh 3; hột có *tùy vàng, mỏng*.

Cànà; VIII.

- Tree 8 m high; branches glabrous; cymes on long peduncle; petals 3 mm; capsules 1 x 5 mm; valves 3.

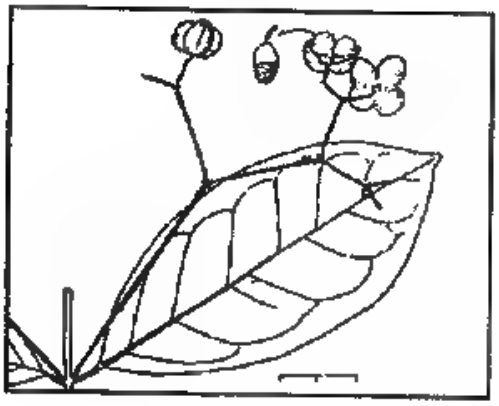

4508 - Glyptopetalum harmandianum Pierre. Xâmcánh Harmand.

Cây *không lông*; nhánh có 4 cạnh, to 2 mm. Lá có phiến tròndài thon, to 13-17 x 3-4 cm, gân-phụ 10-12 cặp, bìa nguyên, mỏng, dai; cuống 1-1,5 cm. Tụtán 3-hoa dài 3-5 cm; hoa 4-phân; láđài 1,5 mm; cánhhoa dài 3 mm, dày; tiểunhụy 4; đĩa mật; noãnsào 4-buồng 1-noãn. Nang; mảnh 4; hột có tử-y.

Chợ-gành.

- Shrub glabrous; leaves to 17 cm long; flowers 4-merous; capsules 4-valved.

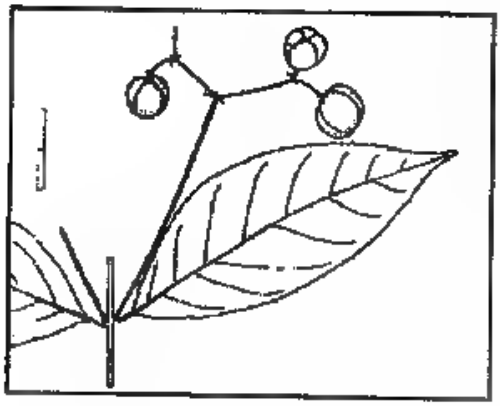

4509 - Glyptopetalum longipedunculatum Tard.. Xâmcánh cọng-dài.

Tiểumộc *cao 5 m*; thân to 6-7 cm; nhánh không lông, vỏ xám. Lá có phiến bầudục tròndài, to 8-12 x 3-4 cm, bìa có răng xéo, gân-phụ 5-7 cặp; cuống 4-5 mm. Tụtán có cọng dài, luỡngphân; cọng hoa 1 cm. Nang to 1-1,5 cm; mảnh 3; hột dodó, có tử-y.

Càná.

- Shrub 5 m high; leaves coriaceous, finely dentate; capsules 1-1,5 cm large.

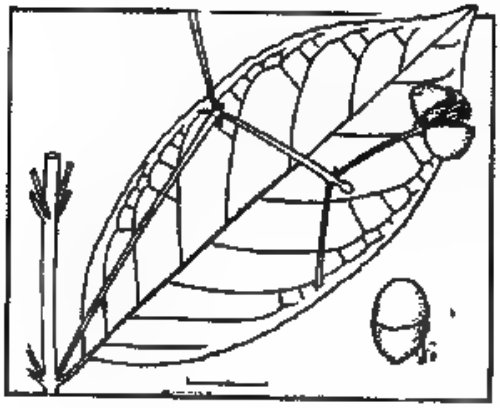

4510 - Glyptopetalum poilanei Tard.. Xâmcánh Poilane.

Đạimộc cao *7-8 m*, thân to 15 cm; nhánh non vuông. Lá có phiến bầudục, to 12-16 x 6-7 cm, bìa có răng tà, dai, lục xám, láng, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 1 cm, Pháthoa là tụtán thưa, luỡngphân; cọng hoa cao 2 cm. Nang *bẹp, rộng 2 cm*; mảnh 3; hột cao 1 cm, có tử-y mỏng, *vàng hoe*, bao 1/2 hột.

Phanrang.

- Tree 7-8 m high; leaves to 16 cm long; capsules 3-valved; seeds with yellow rufous aril.

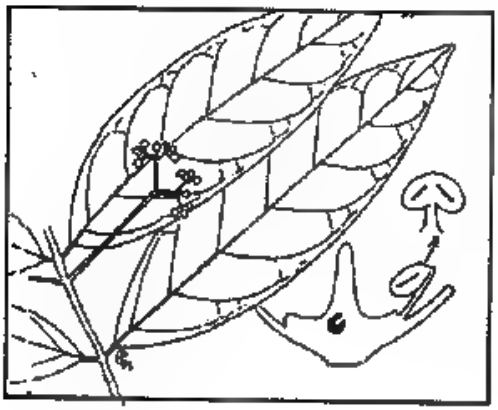

4511 - Glyptopetalum stixifolium Pierre. Xâmcánh lá hẹp.

Tiểumộc cao 2-3 m, không lông; cành non có 4 cạnh. Lá thon hẹp, to 13-23 x 4-7 cm, *màu lục trắng lúc khô*, dai, gân-phụ 6-10 cặp; cuống to, dài 1,5 cm, vàngvàng. Pháthoa là *tán kép*; hoa không cọng, nhỏ, có lông dày vàng; láđài 4; cánhhoa 4, ngắn hơn đài; đĩa mật; tiểunhụy 4; noãnsào dính vào đĩa, 4 buồng 1-noãn.

Núi Bassac, 1.200 m, Lào; II.

- Shrub 2-3 m tall; leaves whitish on dry; yellow pubescent flowers sessile on umbels.

4512 - Glyptopetalum sclerocarpum Kurz 1872

Dạimộc. Lá mọc đối, phiến rất dai, to 20-30 x 5-8 cm, bìa có răng mịn hay nguyên;gân-phụ 7-9; cuống không lábẹ. Tụtán stoutish, ngắn hơn 1/2 lá; hoa có đĩa mật. Nang tròn, to vào 1,5 cm, nhám vì mụt nhỏ, trên cọng dài 3 cm

4513 - Glyptopetalum thorelii Pit.. Xâmcánh Thorel.

Nhánh non vuông, không lông. Lá có phiến bầudục rộng, to 8-15 x 3,5-5,5 cm, gân-phụ 6-8 cặp, bìa có răng, dai, dầy, xámxám, láng; cuống 4-7 cm. Tụtán thưa, dài, trục chánh 6 cm; hoa có 4 láđài. Nang 4 buồng, có rãnh; hột 1 mỗi buồng; hột có tủ-y.

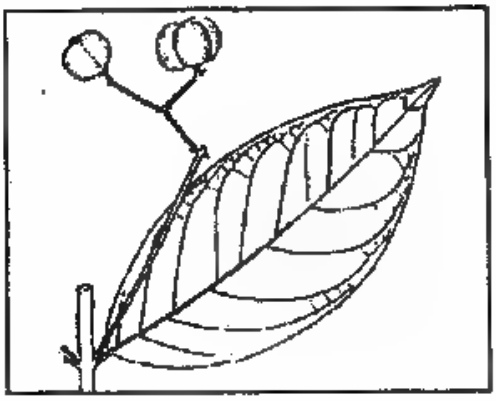

Cànà, Đồngnai.

- Branches glabrous; leaves coriaceous; capsules 4-valved; seeds arillated.

4514 - Glyptopetalum tonkinensis Pit.. Xâmcánh Bắcbộ.

Bụi; nhánh vuông, không lông. Lá có phiến bầudục-xoan, to 16-22 x 5-9 cm, mặt trên lục đậm lu, mặt dưới dợt, daidai, gân-phụ 8-9 cặp, bìa nguyên; cuống 1 cm. Tụtán trên trục dài, mảnh; cọng hoa 3-5 mm. Nang tròn, cao 8-10 mm; mảnh 2-3, mỏng, dai; hột 2-3, to 8 x 6 mm, *đỏ*.

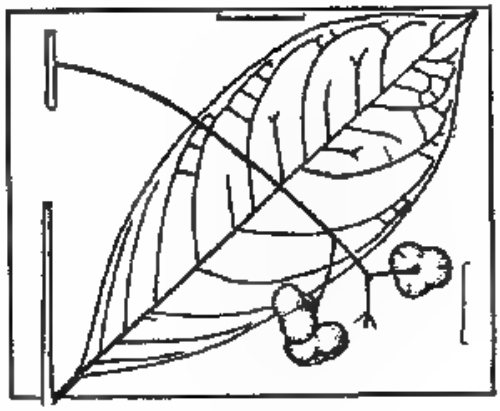

Yênlàng; 1.

- Shrub; branches 4-gonal; leaves entir; capsules 2-3-valved; seeds 8 x 6 mm, red.

4515 - Evonymus scanthoxanthus Pit.. Chândanh gai-vàng,Phươngdằng.

Bụi *trườn*; nhánh non vuông, xanh. Lá có phiến xoan tròn, to 3-7,5 x 2-6 cm, mỏng, gân-phụ 4-5 cặp, bìa có răng; cuống rất ngắn, 1-2 mm. Tútán lưỡngphân thưa, dài 3-4 cm; hoa to 2 mm. Nang tròn to 7-8 mm; mảnh mỏng có gai nhỏ, dài 2-3 mm; hột 1-3, dài 8-9 mm.

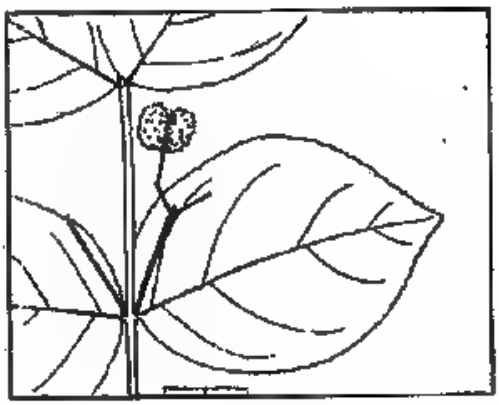

Bavì; 1.

- Scandent; leaves thin; capsules 8-10 mm; valves thin, prickly; seeds 8-9 mm long.

4516 - Evonymus balansae Sprague. Chândanh Balansa.

Bụi; nhánh non vuông, màu lục. Lá có phiến bầudục, có khi bấtxứng, to 4-8 x 1,5-4 cm, gân-phụ 8-10 cặp, rất mảnh, bìa có răng thấp; cuống 4-5 mm. Tụtán 2-phân, dài 4-5 cm; hoa 4-phân; noãnsào 4-buồng. Nang cao 9-12 mm, nâu đen, có *gai cao 3-5 mm*; hột dài 8-10 mm, *tủ-y vàng*.

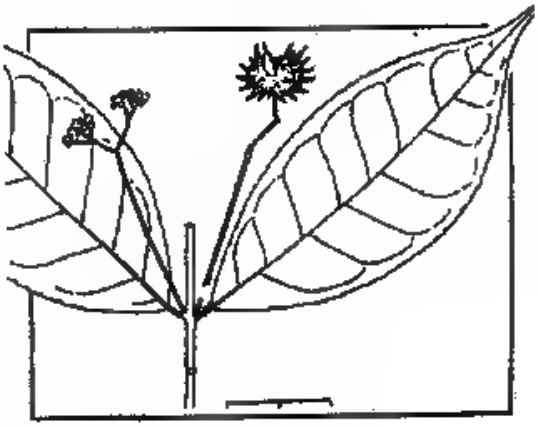

Caolạng.

- Shrub; leaves sometime asymmetrical; capsules 9-12 mm, black brown; aril yellow (*E. rhodacanthus* Pit.).

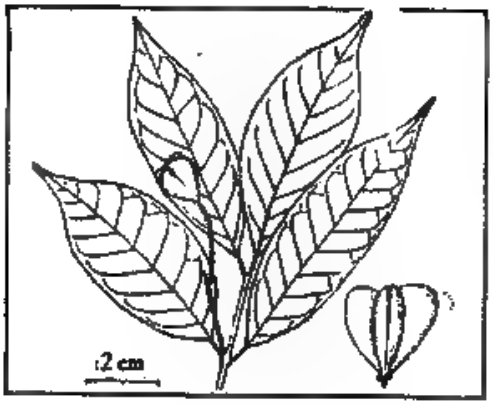

4517 - Euonymus chinensis Benth.. Chândanh Trungquốc.

Đạimộc *8 m*, thân to 25 cm; nhánh không lông, xám nâu, vuông lúc còn non. Lá có phiến bầudục thon, 6-9 x 2,5-3 cm, chót có mũi nhọn dài, đáy tà, gân-phụ mảnh, 8-10 cặp; cuống 5-7 mm. Tụtán nhiphân ở nách lá; cánhhoa 4, cao 3 mm, *trắng*, nguyên, tròn; tiểunhụy 4, trên đĩa mật. Nang có 4 cạnh, đầu như cắt ngang.

Bạchmã; VI.

- Tree 8 m high; cymes biparous; petals 4; capsules 4-valved (*E. nitidus* Benth.).

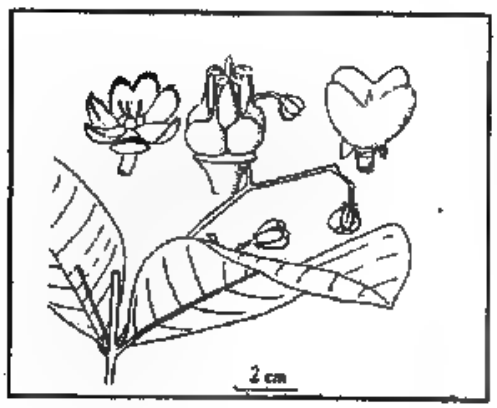

4518 - Euonymus cochinchinensis Pierre. Chândanh Nambộ.

Đạimộc cao *8-10 m*; nhánh non đỏ, có 4 cạnh. Lá có phiến hơi đadạng, dài 17 cm, gân-phụ 14-18 cặp. Tụtán tamphân dài đến 16 cm; cánhhoa 5-7, cao 3-6 mm, rìa lông; tiểunhụy 5; đĩa mật 5 thuỳ; noãnsào 5 buồng. Nang lõm, cao 9-10 mm; mảnh 5; hột cao 5-6 mm, *lam tím*.

Đắclắc, Biênhòa, Châudốc, Côngsơn; XII-VII, 5-9 (hình theo Pierre).

- Tree up to 10 m high; leaves polymorphous; petals ciliated; capsules 9-10 mm large; seeds purple.

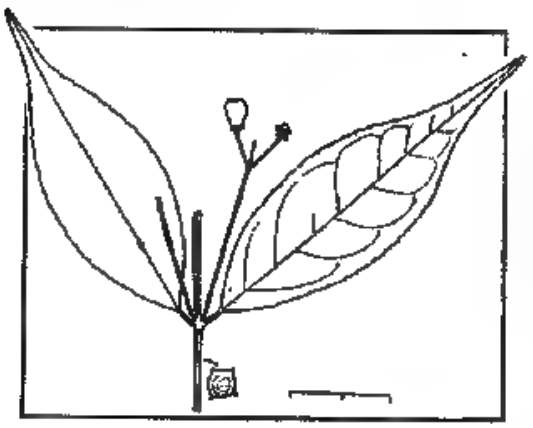

4519 - Euonymus cuspidatus Loesn.. Chândanh mũi.

Tiểumộc; nhánh mảnh, vuông, không lông. Lá có phiến xoan thon, to 4-10 x 1-3 cm, đầu rất nhọn, *có mũi dài*, rất mỏng, bìa nhu nguyên; cuống 2-5 mm. Tụtán trên trục dài; cọng hoa 5-10 mm; hoa 4-phân; cánhhoa 2 mm, *vàngvàng*; tiểunhụy 4; noãnsào 4 buồng. Nang hình tim lật ngược, to 5-6 mm; hột có tử-y,

Bavì, 300 m: V, 9.

- Shrub; leaves long acuminate; petals yellowish; capsules 5-6 mm large; seeds arillated.

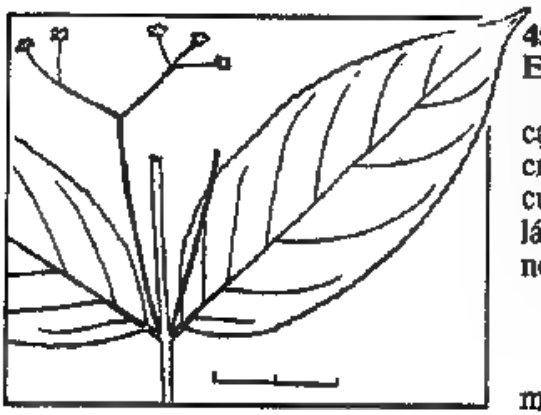

4520 - Euonymus eberhardtii Tard.. Chândanh Eberhardt.

Dây leo cao 10 m; nhánh tròn, lúc non có 4 cạnh, không lông. Lá có phiến bầudục, to 5-7 x 2-4 cm, đầu có mũi, bìa có răng, gân-phụ 4-6 cặp; cuống 1,5 cm. Tụtán lưỡngphân thưa; hoa 4-phân; ládài 1 mm; đĩa mật; tiểunhụy 4, chỉ dài 1 mm; noãnsào 4-buồng 2-noãn.

Tamđảo.

- Scandent; leaves elliptic oblong; flowers 4-merous.

4521 - Euonymus forbesiana Loesn.. Chândanh Forbes.

Bụi cao 4-5 m; nhánh không lông.Lá có phiến xoan, vào 8 x 4 cm, mỏng, không lông, mặt trên nâu, mặt dưới nâu lợt, gân-phụ 5-7cặp, khó nhận, bìa có răng nằm; cuống 3-4 mm. Pháthoa ở nách lá, ít hoa; *hoa 5-phân*; láđài bánnguyệt; cánhhoa cao 5 mm, bánnguyệt; tiểunhụy 5; đĩa mật; noãnsào 5-buồng. Nang nâu lợt, có 5 khía đáy hẹp, đầu rộng; hột nâunâu, từ-y *vàng*.

Bắcgiang, Sapa, Chợbờ; 9.

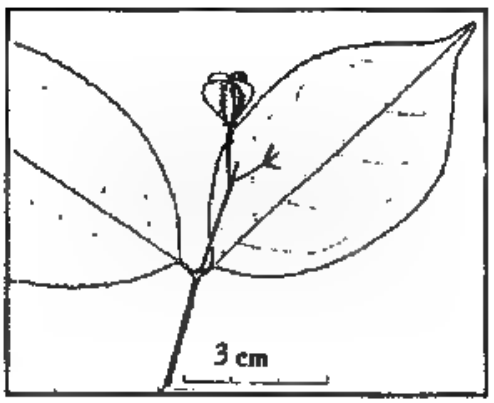

- Shrub 4-5 m high; leaves glabrous; flowers 5-merous; capsules brownish; aril yellow.

4522 - Euonymus incertus Pit.. Chândanh khônh-rõ.

Bụi cao 2-3 m; nhánh xanhxanh, vuông. Lá có phiến xoan bầudục, to 4,5-8 x 1,5-3 cm, mặt trên xám ôliu, lángláng, mặt dưới lu, gân-phụ không rõ, bìa nguyên; cuống 8 mm. Tựtán thưa, luỡngphân 2-3 lần; hoa 5-phân; láđài 5, không bằng nhau. Nang 5-buồng, rộng 10-12 mm; buồng 2(1) hột, to 5 x 3,5 mm, có tử-y.

Dựa suối: Bavì, Hànamninh. Loài gần *E. laxiflorus*.

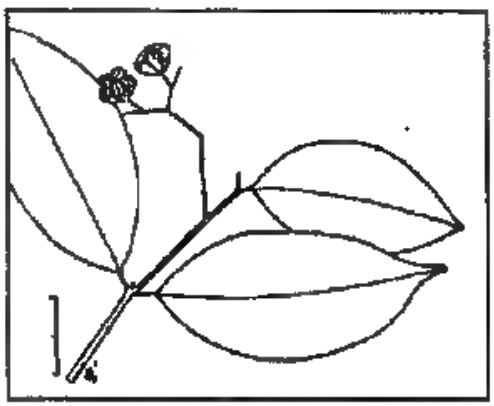

- Shrub; costa not apparent; capsules 5-valved; seeds arillated.

4523 - Euonymus javanicus Bl.. Đỏ-trang, Chândanh Java.

Dạimộc; nhánh non 4-cạnh, đỏđỏ. Lá có phiến dài đến 18 cm, dày, mặt dưới nâu đỏ lúc khô. Hoa *1-3 ở nách lá*,cọng 1 cm; cánhhoa 5, cao 5-6 mm; đĩa mật; noãnsào 4-buồng. Trái 2 cm, vàngvàng; hột đen, có tử-y.

Rừng đến 1.500 m: Quảngtrị, Phúquốc; V (hình theo Pierre). Gây xố.

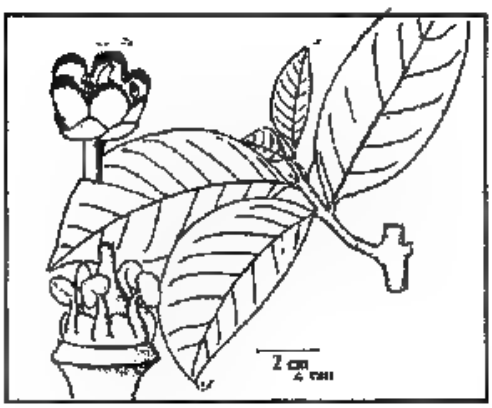

- Tree; leaves coriaceous; flowers 5-merous; capsules yellowish; seeds arillated.

4524 - Euonymus javanicus var. **talungensis** Pierre. Chândanh Tàlơn.

Dạimộc 12 m; thân to 30 cm; nhánh tròn, lóng dài, không lông. Lá có phiến bầudục thon, dài 8-18 cm, mỏng, không lông, gân-phụ 6-7 cặp. Hoa *1-3 ở nách lá*, cọng 1 cm; cánhhoa 5-6 mm, *hườnghường*; tiểunhụy 5; đĩa mật cao. Nang cao 2 cm, có 5 sóng, vàngvàng, trên cọng 2 cm; hột có tử-y.

Quảngtrị, Côngtum, Phúquốc; V, 5-6.

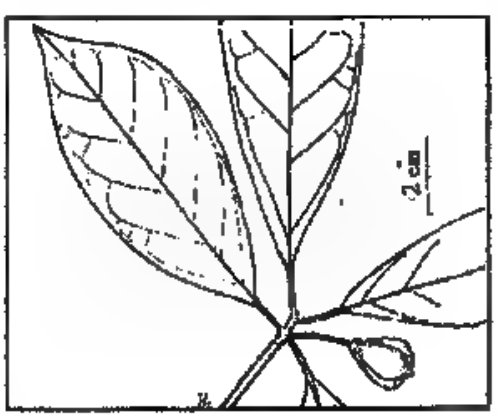

- Tree 12 m high; leaves glabrous; petals pinkish; capsules yellowish; seeds arillated.

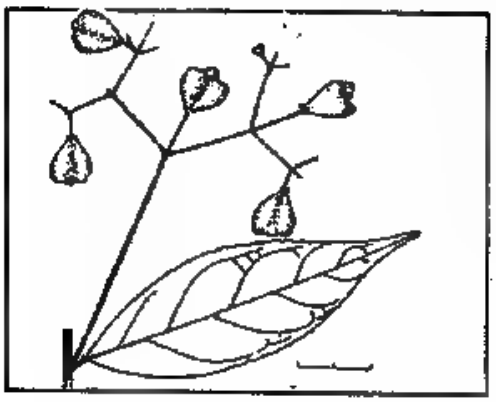

4525 - Euonymus laxiflorus Champ. in B. & H.. Chândanh hoa-thưa.

Tiểumộc hay đạimộc nhỏ; nhánh có mụt. Lá có phiến bầudục, to 7-10 x 2-3 cm. đầu *nhọn dài*, gân-phụ 4-5 cặp, rất mảnh, bìa có răng thấp *hay nguyên*; cuống 1 cm. Tụtán tamphân thưa; hoa 5-phân; láđài tròn; cánhhoa có cọng ngắn; tiểunhụy 6; noãnsào 5 buồng 2-noãn. Nang có 3 cạnh, nâu, láng; hột 2 mối mảnh.

Núi cao: Quảngtrị, Lâmđồng.

- Treelet or tree; leaves dentate or entir; flowers 5-merous; seeds 2 by valve.

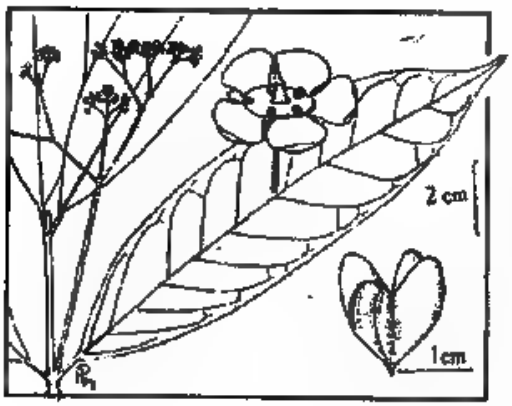

4526 - Euonymus mitratus Pierre. Chândanh nón.

Tiểumộc cao 2-6 m; nhánh non 4-cạnh, không lông. Lá mọc đối hay *chụm*; phiến tròndài, dài đến 20 cm, phần trên có khi có răng thưa, gân-phụ 8-11 cặp; cuống 4-8 mm. Chùm-tụtán thưa; hoa rộng 7-9 mm; cánhhoa 5, nguyên; tiểunhụy không chỉ. Nang non cao 7 mm, có 5 cánh cao lên.

Rừng 500-1.500 m: Bạchmã, Quảngnam; VII, 8.

- Treelet 6 m high; leaves opposed or by 3; stamens sessile; capsules 5 valved.

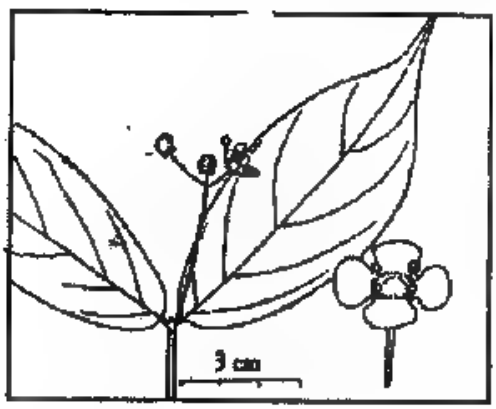

4527 - Euonymus petelotii Merr.. Chândanh Pételot.

Tiểumộc leo to; nhánh có lông dài 4-7 cm, có cạnh. Lá có phiến tròndài thon, to 7-12 x 4-5 cm, gân-phụ 4-6 cặp, bìa có răng; cuống ngắn. Tụtán luỡngphân, ít hoa; hoa 4-phân; láđài tròntròn; cánhhoa dài 3 mm; tiểunhụy 4; đĩa mật; noãnsào có buồng 2-noãn. Nang tròntròn, to 5 mm, tímtím.

Dựa suối, 1.300 m: Sapa.

- Big climber; inflorescence few-flowered; capsules 5 mm, purple.

4528 - Euonymus poilanei Tard.. Chândanh Poilane.

Tiểumộc *trườn cao 2-3 m*; nhánh xanhxanh, có sọc. Lá có phiến thon ngược,dài 15-20 cm, dai, không lông, bìa có răng thưa, lục ôliu lúc khô. Tụtán *dài hơn lá*; hoa 4-phân; noãnsào 4-buồng, có vảy mau rụng. Nang.

Laichâu, Côngtum; III (hình theo Tard.-Blot),

- Scandent; leaves to 20 cm long; inflorescence longer than leaves; flowers 4-merous.

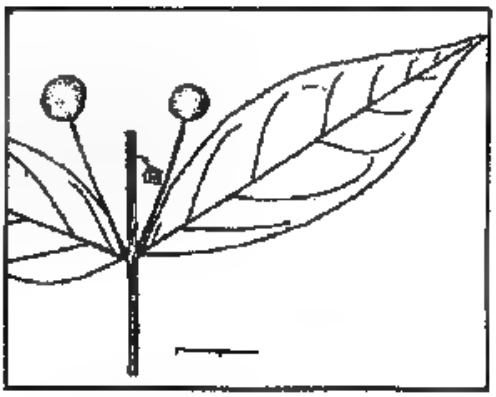

4529 - Euonymus pseudo-vagans Pit.. Chândanh ngao.

Tiểumộc cao 1,5 m; nhánh non vuông *như có cánh*.Lá có phiến bầudục, to 3,5-11 x 1,5-4 cm, mỏng, gân-phụ 5-6 cặp, bìa có răng; cuống 1-3 cm. Tụtán luỡngphân, cao 2-3 cm; cọng hoa 3 mm. Nang có *u mịn như bột*, to 6-9 mm; buồng 2-3; hột 2-3, cao 5-8 mm.

Hànamninh, Thanhhóa; 9.

- Shrub 1.5 m; branches with 4 high ribs; capsules 6-9 mm across; seeds 2-3.

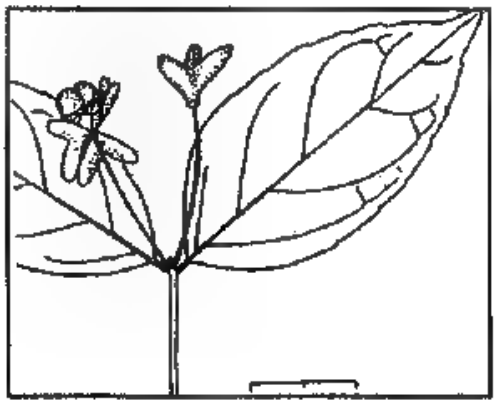

4530 - Euonymus rubescens Pit.. Chândanh đỏ.

Tiểumộc cao 1-2 m; nhánh vuông đỏđỏ. Lá có phiến bầudục, vào 9 x 3,5 cm, gân-phụ 4-5 cặp, bìa có răng thưa, lúc khô *đỏđỏ*, mỏng; cuống 3-5 mm. Tụtán 2-4 cm; cọng hoa 3-5 mm; hoa 5-phân; cánhhoa 3 mm, nâu đỏđỏ; tiểunhụy 5; noánsào 5-buồng, vòi nhụy rất ngắn. Nang có 3 *khía u cao như cánh*, chót lõm; hột nâu, láng, tử-y nhỏ, vàng.

Lạngsơn, Bavì.

- Shrub 1-2 m high; leaves coriaceous; flowers 4-merous; seeds brown, aril yellow.

4531 - Evonymus tailensis Loes.

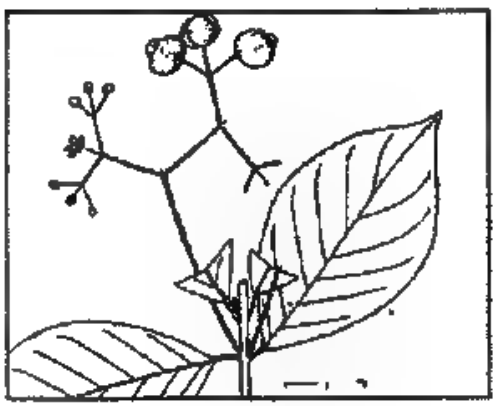

4532 - Euonymus tonkinensis Loesn.. Chândanh Bắcbộ.

Tiểumộc; nhánh non vuông. Lá có phiến bầudục xoan-ngược, to 5-10 x 2-5 cm, mỏng, dai, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 5-10 mm. Tụtán thưa; hoa 4-phân; cánhhoa vàngvàng, dài 3 mm; tiểunhụy 4; đĩa mật; noánsào 4 buồng. Nang có 3 cạnh tròn, hơi lõm ở đầu, rộng vào 12 mm, cao 7 mm, đen; mảnh mỏng; hột 2-6, cao 6 mm, có tử-y.

Bình và trungnguyên: Hànamninh; VII, 12-1.

- Shrub; leaves coriaceous; flowers 4-merous; capsules black, 12 mm large; seedes arillated.

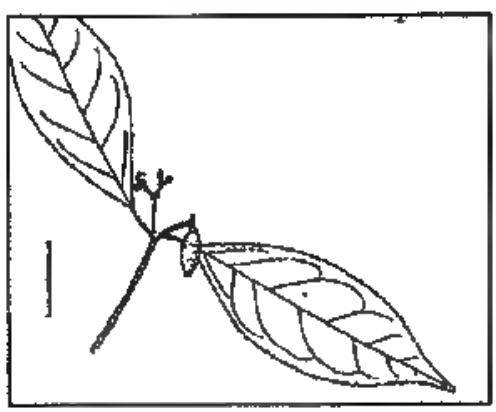

4533 - Microtropis chlorocarpa Merr. & Freeman. Viluông trái-xanh.

Đạimộc hay tiểumộc; nhánh non có cạnh, xámxám. Lá có phiến bầudục tròndài, to 6-10 x 2,5-4 cm, nhọn 2 đầu, gân-phụ 7 cặp, bìa có răng; cuống 1cm. Tụtán ngắn, ít hoa hay 2-hoa; hoa có 5 láđài cao 1,5 mm; đĩa mật to. Nang tròndài, cao 14 mm, *xanh*, có sọc dọc.

Bànà, Côngtum.

- Tree or treelet; inflorescence short; capsules blue, 14 mm high.

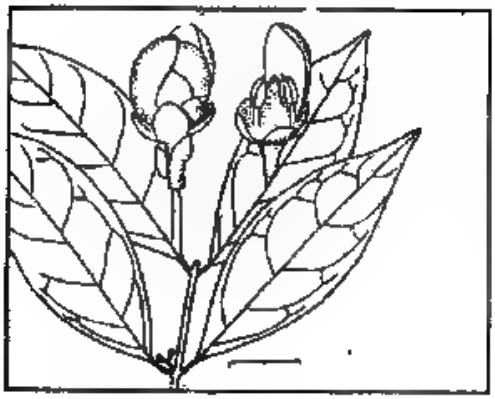

4534 - Microtropis apiculata Ding Hou

4535 - Microtropis discolor (Wall.) Wall.. Viluờng biến-màu.

Tiểumộc cao 2 m; nhánh non không lông, tròn. Lá có phiến dài 7-15 cm, không lông, mặt trên ôlu hay vàng, mặt dưới *xám trắng*, gân-phụ mảnh, 6-7 cặp. Tụtán 2-3 hoa *trắng* 5-phân; tiểunhụy 5; không dĩa mật; noãnsào 2-buồng. Nang 2 mảnh, *đỏ*, dài 1-1,5 cm.

Rừng caođộ thấp: núi Chúachan; III-IV.

Shrub 2 m; leaves grey glaucous beneath; disc absent; capsules 2-valved, red (*Cassine discolor* Wall.).

4536 - Microtropis fallax Pit.

Đạimộc cao 6 m; nhánh có 4 cạnh. Lá có phiến bầudục rộng, 10-15 x 5-7 cm, nhọn 2 đầu, gân-phụ 16-20; cuống dài 1-1,2 cm. Tụtán 4-5 lần lưỡngphân. Nang dài 2 cm, bầudục có đài còn lại; hột 1.

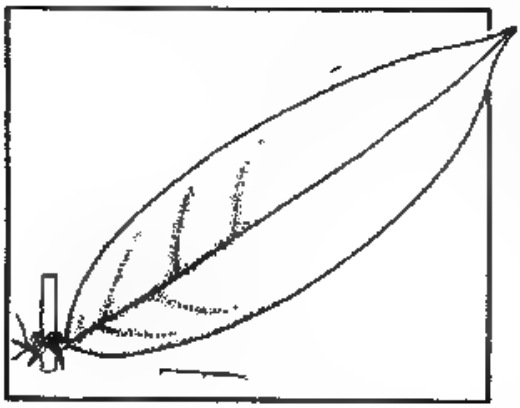

4537 - Microtropis osmanthoides Hand.-Maz. Viluờng dạng-mộc.

Tiểumộc cao 2 m; nhánh không lông. Lá có phiến tròndài, dài 12-18 x 4-5 cm, dàydày, gân-phụ không rõ, 7-8 cặp, lõm, bìa uốn xuống; cuống to, dài 8 mm. *Chụm* ở naqch lá, có 1 láhoa to cao 1,5 cm; hoa nhỏ rộng 3-4 mm, *trắng, thơm*; nụ tròn gần như không cọng.

Mongcái.

- Shrub 2 m high; leaves oblong, coriaceous; glomerules.

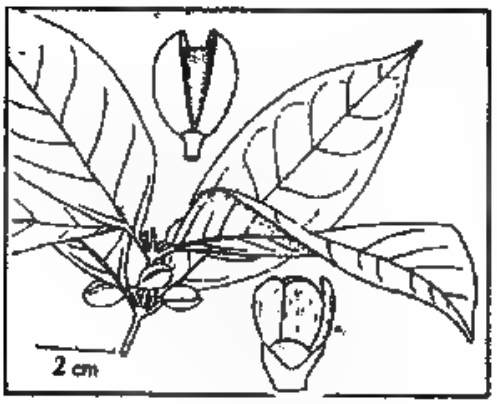

4538 - Microtropis pallens Pierre. Viluờng tái.

Tiểumộc; nhánh non đỏ, có 4 cạnh. Lá có phiến bầudục thon, dài vào 9 cm, nhọn 2 đầu, gân-phụ 7-9 cặp, mặt dưới *tái hay như bạc*; cuống 1 cm. Tụtán cao 1 cm; láhoa đỏ; cánhhoa 5, cao 2 mm, *trắng hay đỏđỏ*; đĩa mật *vắng*. Nang cao 1 cm; mảnh 2; hột 1 mỗi mảnh có *tủ-y đỏ*.

Rừng: Biênhòa, Phúquốc; II-III, 9-10.

- Shrub; leaves lanceolate, pale or white beneath; flowers white or red; aril red.

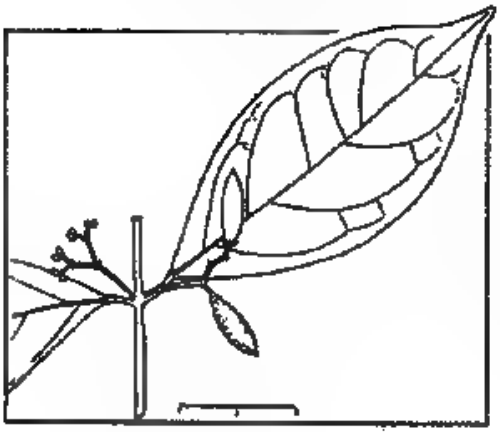

4539 - Microtropis petelotii Merr. & Freem.. Viluờng Pételot.

Tiểumộc *leo*; nhánh nâu, có cạnh, lông dài đến 7 cm. Lá có phiến xoan bầudục, dài 7-12 cm, đáy tròn, đầu có đuôi ngắn, gân-phụ 4-5 cặp, bìa có răng, dai, không lông; cuống ngắn. Tụtán ở nách lá và ngọn, nhịphân; cọng như chỉ; láđài 4, nhỏ; cánhhoa 4; tiểunhụy 4; đĩa mật 4 thuỷ; noãnsào không lông. Nang *tím*, to 5 mm.

Dựa suối, 1.700 m: Sapa.

- Scandent shrub; leaves glabrous; flowers 4-merous; capsules violet, 5 mm large.

4540 - Microtropis poilanei Tard. Viluờng Poilane.

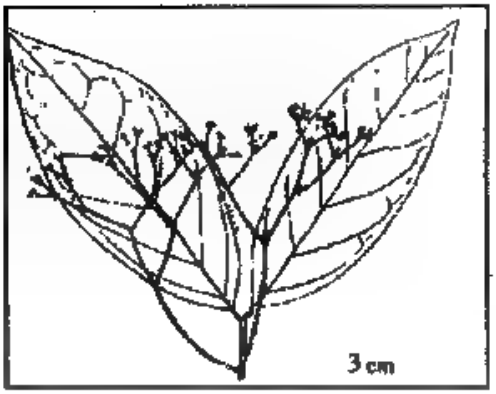

Tiểumộc cao 4 m; nhánh mảnh, không lông, xanhxanh. Lá có phiến thon, dài 9-12 cm, dai, không lông, lục xámxám lúc khô. Tụtán ở nách lá hay *trên nách lá*, cao 10-15 cm; hoa nhóm 3; láđài 4; cánhhoa 4, có sóng; tiểunhụy 4; đĩa mật. Nang.

Đồngtrị (hình theo Tardieu).

- Shrub 4 m high; cymes 10-15 cm high; flowers 4-merous; capsules.

4541 - Microtropis rhynchocarpa Merr.. Viluờng trái-có-mũi.

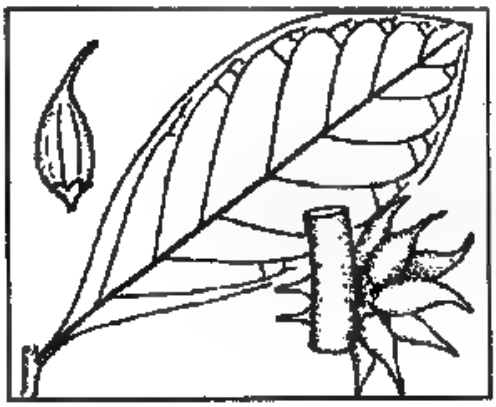

Tiểumộc không lông; nhánh tròn. Lá có phiến thon ngược, dài 17-20 cm, đầu tà, đáy từtù hẹp trên cuống, gân-phụ 7-8 cặp, không lông, lúc khô xám; cuống dài 1 cm. *Chùm* mang nang cao 2-2,5 cm *có mũi dài*, có 5 láđài còn lại.

Rừng thưa, 1.500 m: Bavì; 11.

- Shrub glabrous; leaves obovate; glomerules of pointed capsules.

4542 - Maytenus diversifolia (Max.) Ding Hou. Lõachâu biến

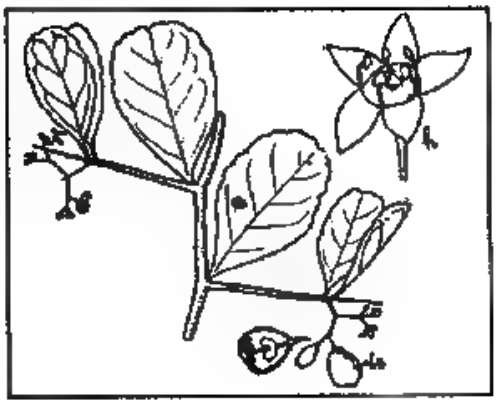

Tiểumộc cao 3-4 m; thân có nhánh nhỏ thành *gai*. Lá có phiến xoan ngược, dài 3,5-4 cm, không lông, xanh đậm mặt trên, dợt mặt dưới, gân-phụ rõ mặt trên; cuống ngắn. Tụtán ở nách lá; hoa nhỏ, *vàng lợt rồi đỏ*; cánhhoa 5, xoan nhọn; tiểunhụy 5; đĩa mật, Nang *đỏ*; mảnh 2.

Rừng còi duyênhải; I-VII.

- Shrub 2-4 m high; stem thorny; leaves glabrous; flowers yellow then red; capsules red (*Gymnosporia diversifolia* Max.; *G. montana* var. *parvifolia* Pit.).

4543 - Maytenus stylosa (Pierre) Lob.-Callen. Lõachâu vòi.

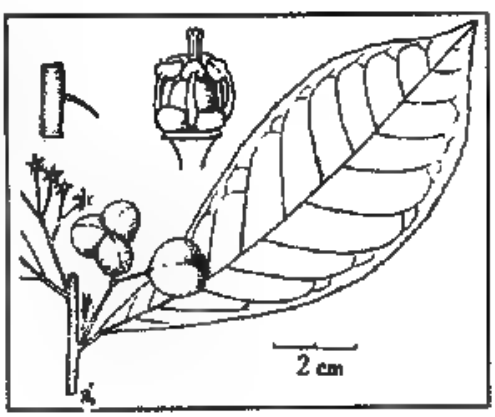

Dạimộc nhỏ; nhánh đenđen, ít khi có *nhánh-gai* (1 cm, congcong). Lá có phiến thon ngược, dài đến 16 cm, dai, bìa có răng thưa, vàng lợt mặt dưới lúc khô; cuống 1,2 cm. Chùm-tụtán ít hoa ở nách lá; hoa 5-phân; cánhhoa 5, cao 2,5 mm; đĩa mật; noãnsào 3-4-buồng. Nang *vàng* cao 15 mm; mảnh 3.

Từ Thừathiên đến Côngon; V-X, 9-10.

- Small tree; sometime thorny; flowers 5-merous; capsules yellow, 3-valved (*Gymnosporia stylosa* Pierre).

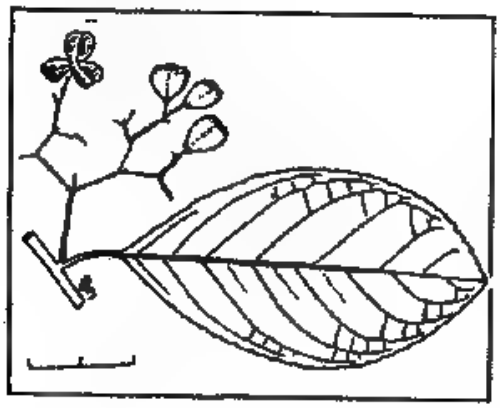

4544 - Gymnosporia bonii Pit.. Lõachâu Bon.

Tiểumộc; nhánh non có cạnh, không lông. Lá có phiến bầudục, to 4-7 x 2-4 cm, dai, gân-phụ 8-10 cặp, bìa có răng nằm thưa; cuống 8-10 mm. Tụtán ở nách lá, 3-4 lần tamphân; láhoa 1 mm; láđài 5. Nang to 6-7 mm, tamgiác; mảnh *đen* mặt ngoài, nâu lợt mặt trong; hột 1-3, to 5 x 3 mm, có tử-y.

Caolạng; 9.

- Shrub; branches glabrous; sepals 5; capsules 6-7 mm large; seeds arillated.

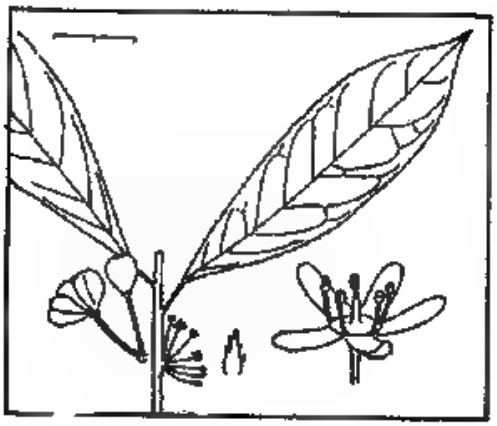

4545 - Gymnosporia chevalieri Tard.. Lõachâu Chevalier.

Đạimộc *cao 10 m*; thân to 50 cm; nhánh không lông, không gai. Lá có phiến thon, to 10-15 x 2,5-4 cm, bìa có răng, gân-phụ 7-8 cặp, khó nhận, dai, lục nâunâu lúc khô; cuống 1 cm. Tánphòng không cọng (trên một u cao) ở nơi lá đã rụng; cọng hoa dài; hoa 5-phân; láđài 2 mm, có tơ tiết; cánhhoa 3 mm; tiểunhụy 5; đĩa mật; noãnsào 3-buồng 2-noãn. Nang cao 1 cm; mảnh 3; hột nâu hoe, láng.

Bìnhtrịthiên.

- Tree to 10 m high; petals 3 mm long; capsules 1 cm high, valves 3.

4546 - Gymnosporia gracilis Pierre (Fl. coch. 304)

Leo, không lông. Lá có phiến tròndài thon, to 4-8 x 1,7-3 cm, gân-phụ 12-14 cặp; cuống dài 8-12 mm. Chùm mang tụtán lưỡngphân; cánhhoa 5, tiểunhụy 5; noãnsào 3 buồng, 2-noãn. Cambodge;V.

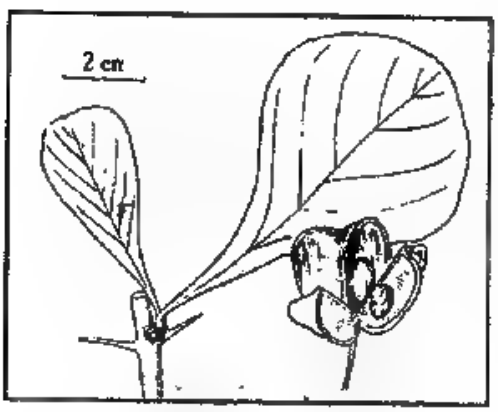

4547 - Gymnosporia marcanii Craib.. Lõachâu mốc.

Bụi cao 1-3 m; thân có *gai cứng*. Lá hình muỗng, dài 5-10 cm, *dày* như da, dai, không lông;, màu *xanh mốcmốc*. Chùm-tụtán ở nách lá; cọng hoa 5 mm; cánhhoa 5; tiểunhụy 5; đĩa mật; noãnsào 3 buồng. Nang nâu, 3 khía, cao 7-9 mm; hột 2, có tử-y.

Sinhcảnh hồ vùng Phan, đến Khánhhoà; 8-10.

- Thorny shrub; leaves coriaceous; capsules 7-9 mm high (*G. wallichiana* Laws. in Pierre).

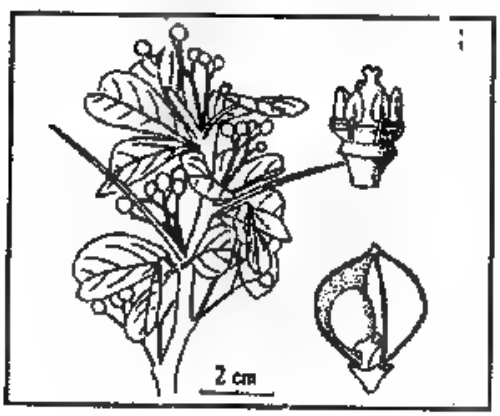

4548 - Gymnosporia mekongensis Pierre. Lõachâu Cửulong.

Bụi cao 3-4 m, có nhiều *gai dài 2 cm* do nhánh ngắn biến thành. Lá có phiến xoan ngược, dài 1-4 cm, đầu lõm, đáy thon, bìa có răng, gân-phụ 5 cặp, dai, mốmốc, lúc khô xám trắng; lábẹ 1,5 mm. Tụtán; hoa 5-phân; cánhhoa 2,5 mm; noãnsào 2 buồng. Nang cao 8 mm; *mảnh 2*; hột 1/buồng, có tử-y.

IV, 12 (hình theo Tard.-Blot).

- Thorny shrub; leaves coriaceous, glaucous; capsules 2-valved, 8 mm high.

4549 - Gymnosporia tonkinensis Pit.. Lõachâu Bắcbộ.

Bụi; nhánh non có cạnh, nâu đỏđỏ; *gai ngay*, dài 3-6 mm. Lá có phiến bầudục, to 6-12 x 3-6 cm, tà hai đầu, gân-phụ 6-8 cặp, bìa có răng thưa thấp; cuống 1 cm. Tụtán ngắn; cọng hoa 5-7 mm; láđài 5. Nang *nâu đen, to* 8-12 mm; mảnh 3, có *mạng* rõ; hột 1-3, to 6 x 4 mm, đỏđỏ, có tử-y.

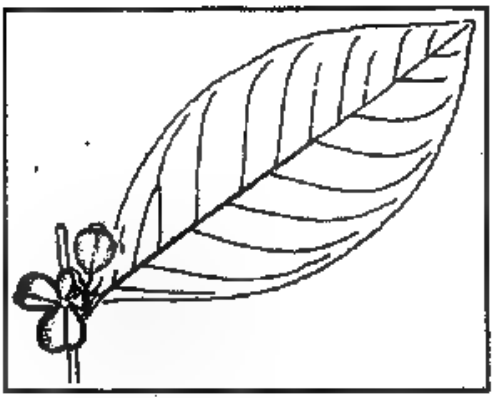

Hànamninh, Đànẵng.

- Thorny shrub; inflorescences short; capsules black brown, to 12 mm high; seeds red, arillated.

4550 - Celastrus annamensis Tard.. Gối Trungbộ.

Tiểumộc *leo dài đến 20 m*; nhánh không lông, nâu đen, có bìkhẩu trắng. Lá có phiến bầudục, to 8-10 x 3-5 cm, dai, không lông, láng, gân-phụ 5-6 cặp, bìa có răng nằm; cuống 1 cm, Tụtán có cọng dài ở ngọn và nách lá; hoa nhiều. Nang *đen;* mảnh 3, *vàng mặt trong*; hột 1, dài 8 mm.

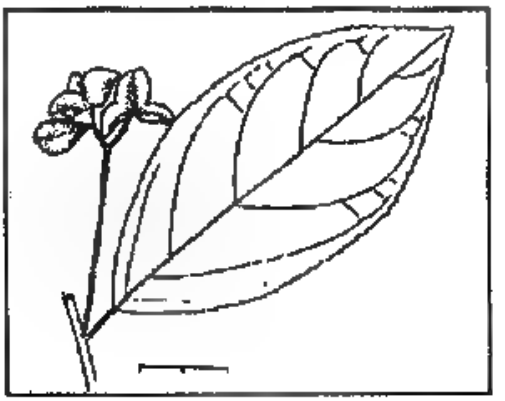

Côngtum đến 1.500 m; 2.

- Climber to 20 m long; capsules black; seeds 8 mm long.

4551 - Celastrus gemmata Loesn.. Gối chồi. .

Tiểumộc *leo*; nhánh non có cạnh. Lá có phiến bầudục, dài 8-15 cm, láng, gân-phụ 6-7 cặp, bìa có răng mịn, lúc khô vàngvàng; cuống 1 cm. Tụtán ít hoa ở nách lá, *biệtchu*; cọng 7 mm; hoa 5-phân; láđài rìa lông; cánhhoa bầudục, dài 2-5 lần hơn láđài; tiểunhụy dài bằng cánhhoa; dĩa mật; noãnsào 3 vòi nhụy. Nang cao 6-8 mm, *vàng*; buồng 3, 2-hột; tử-y.

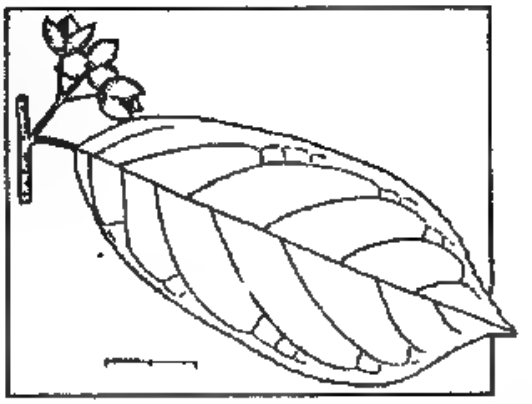

Rừng trên đá vôi, vào 1.500 m: San-ta-Van, Sapa; 8.

- Scandent; leaves glabrous; capsules yellowish; loges 3, 2-seeded.

4552 - Celastrus hindsii Benth. & Hook.. Dây Gối.

Bụi *leo*; nhánh non tròntròn, không lông. Lá không rụng theo mùa; phiến bầudục xoan-ngược, to 6-11 x 2-5 cm, dai, gân-phụ 7 cặp, bìa có răng thấp; cuống 5-7 mm. Chùm ở ngọn hay nách lá, dài 5-10 cm; cọng hoa 2-4 mm; hoa 5-phân; cánhhoa *trắng*, dài 2 mm. Hoa cái có tiểunhụy lép; noãnsào 3 buồng. Nang lục, to 5-9 mm, 1-buồng, *1-hột* có tử-y; mảnh 3.

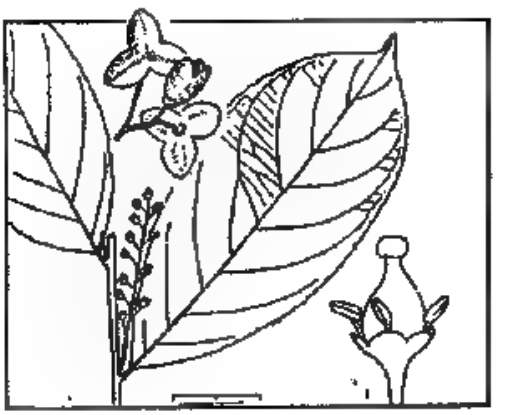

Hàininh, Hànội, Hànamninh, Thừathiên; III, 8-12.

- Scandent; leaves glabrous; petals white; capsules 1-seeded (*C. tonkinensis* Pit.).

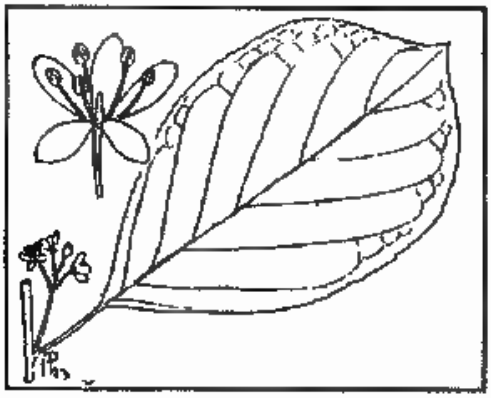

4553 - Celastrus hookeri Prain. Gối Hooker.

Tiểumộc *leo*; nhánh có sọc mịn, lúc già có bìkhẩu trắng. Phiến xoan ngược, to 7-10 x 4-6 cm, đầu tròn tà, đáy tà, gân-phụ xéo, 6-7 cặp, bìa có răng nằm; cuống 1-2 cm. Tụtán ở ngọn và nách lá, có *lông mịn hoe*; hoa nhỏ; láđài và cánhhoa cao 4-6 mm; tiểunhụy 5, dài bằng cánhhoa; noãnsào không lông.

Vào 1.500 m: Sapa; IV.

- Scandent; leaves thin, obovate; cymes rufous pubescent; petals 4-6 mm long.

4554 - Celastrus merrillii Tard. Cambodge.

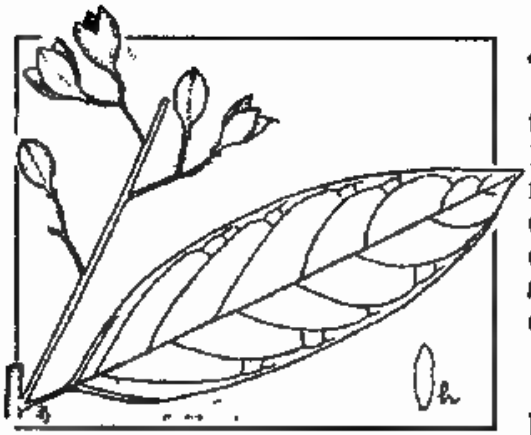

4555 - Celastrus monosperma Roxb.. Gối một-hột.

Tiểumộc *leo cao* 12 m, thân to 4-5 cm; nhánh tròn, không lông. Lá có phiến tròndài thon, dài 10-15 cm, mongmỏng, không lông, bìa có răng nằm, nâu đen lúc khô; cuống dài 1,5-2 cm. Chùm-tụtán dài hơn lá, hay tụtán ở nách lá; hoa rộng 3 mm; cánhhoa 1,7 mm; tiểunhụy 5 *trong* đĩa mật; *đínhphôi trắcmô 3*. Nang *đen* 3-mảnh; *hột 1*, đen, dài 1,5 cm, có tử-y.

Vùng núi cao: Bạchmã, Đàlạt.

- Scandent; leaves oblong lanceolate; glabrous; placentation parietal; capsules 1-seeded.

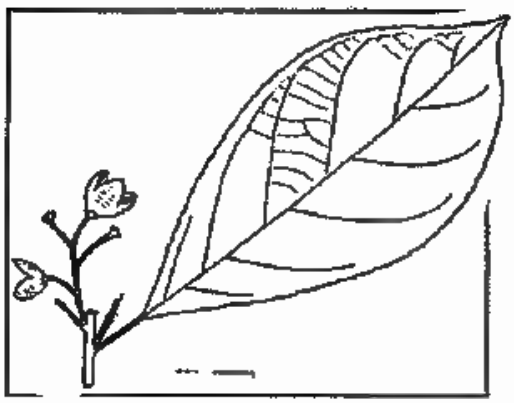

4556 - Celastrus orbiculatus Thunb.. Gối tròn; Oriental Bittersweet..

Tiểumộc; nhánh đenđen, có bìkhẩu to, trăngtrắng. Lá *rụng theo mùa*; phiến xoan ngược hay tròn to 7-10 x 4-6 cm, dai, lục hay nâunâu, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 1 cm. Chùm-tụtán 3 cm, không lông, nhánh mang 3-4 hoa; cọng hoa đến 14 mm. Nang bầudục, cao 5 mm, vàngvàng; mảnh 3, hột 1.

Làocai; đèo Lô-qui-Hồ. Trị têthấp, ungthư. Pháthoa trị say áphiện; kiết; lợikinh; bổ, phânkhích.

- Shrub deciduous; leaves obovate or orbicular; capsules yellowish, 5 mm large.

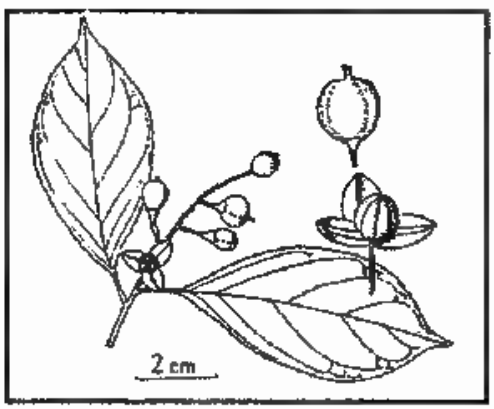

4558*- Celastrus paniculatus Willd.. Săng-máu, Gối chùm-tụtán.

Tiểumộc *trườn*, cao đến 10 m. Lá có phiến xoan ngược, dài 4-10 cm, bìa có răng tà, gân-phụ 4-7 cặp; cuống 1 cm, lábẹ vắng. Chùm hay chùm-tụtán cao 5-10 cm; hoa *tapphái*, 5-phân; cánhhoa *trắng*, cao 2 mm; đĩa mật; noãnsào 3 buồng. Nang cao 5-8 mm; mảnh 3; hột 3-6, có *tử-y đỏ* bao lấy.

Bảolộc vào N: IV-VI. Rễ, lá rị nhứt đầu. Hột trị tiêuhóa không tốt, trị têthấp, bại,chống kinhphong; xem như là kíchthích và phấndương; *in vitro*, chống siêukhuẩn R.D..

Scandent; leaves glabrous; flowers white; capsules 3-valved; seeds into red aril.

* (Xem chú thích ở trang 18)

4559 - Celastrus stylosa Wall. var. **loeseneri** Loes. Gối Loesener.

Tiểumộc *leo* cao 12 m, không lông. Lá có phiến xoan thon, to 5-10 x 4-6 cm, đầu có mũi, đáy tròn, gân-phụ 4-6 cặp, bìa có răng có tuyến; cuống đến 1 cm. Tụtán ít hoa ở ngọn và nách lá; cọng hoa 5 mm; cánhhoa màu lục, dài 3-4 mm; tiểunhuỵ 5; đĩa mật. Nang có vòi còn lại; mảnh 3, tròntròn, *vàng hay nâunâu*; hột 2 mỗi mảnh, nâu đen.

Sapa, 1.700 m.

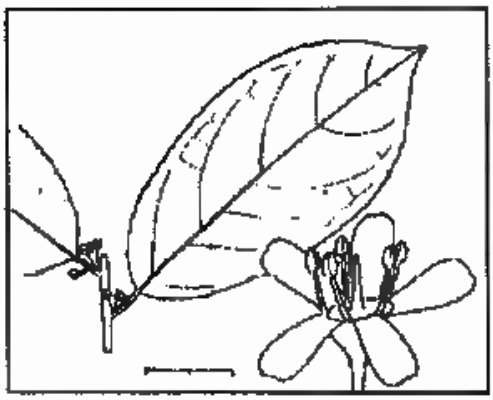

- Scandent 12 m high, glabrous; capsules yellow or brown; seeds brownish black.

4560 - Bhesa robusta (Roxb.) Ding Hou. Bạc, Chùmbạc.

Đạimộc *cao đến 30 m*, không lông; vỏ xám; gỗ vàng nâu. Lá có phiến *giống lá Sao*, dày, láng, gân-phụ 9-12 cặp, mảnh, chạy đến bìa. Chùm dài 4-10 cm; hoa nhỏ; cánhhoa 2,5-3 mm; đĩa mật. *Manhnang* vào 2 cm, vàng nâu; hột 1(3), dài 12-15 mm, có *áo-y cam* bao phần-nửa.

Rừng bìnhnguyên: Hàsơnbình, Phúthọ, vùng Sàigòn, Lụctỉnh; XII-I, 8-1. Gỗ vàngvàng, khá tốt song để nứt.

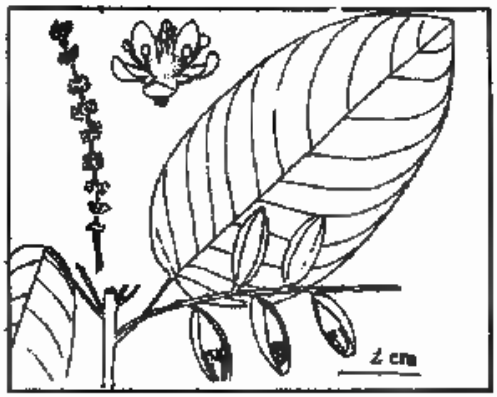

- Tree 30 m high, glabrous; petals 3 mm, white; follicles; aril orange (*Kurrima robusta* Kurz; *K. pulcherrima* Wall.).

4561 - Lophopetalum wightianum Arn.. Bakhía.

Đạimộc cao *20 m*, không lông; nhánh non đỏ. Lá có phiến bầudục, dài đến 25 cm, xanh dợt hay mốcmốc, gân-phụ 24-26 cặp, mảnh; cuống 1-1,5 cm. Chụm-tụtán cao 5-8 cm; hoa 5-phần, *cánhhoa rìa*; đĩa mật; noãnsào 3 buồng, mỗi buồng 12-14 noãn. Nang *cao 15 cm*, có 3 khía cao.

Vùng thường bị ngập: Đồngtháp; II-III. Gỗ tốt để làm bàn máy may (hình theo Pierre).

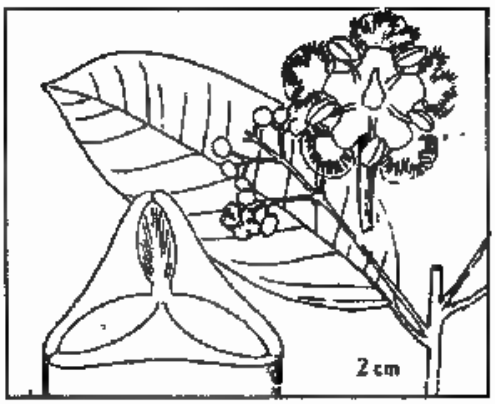

- Tree 20 m high, glabrous; petals ciliated; disc developed; capsules 3-winged 15 cm long (*L. fimbriatum* Wight).

4562 - Lophopetalum duperreanum Pierre. Sang trắng, Bobốc, Bồng.

Đạimộc cao *20 m*, không lông; nhánh non đỏ. Lá có phiến bầudục thon dai, nâu mat dưới lúc khô, gân-phụ 22-24 cặp; cuống dài đến 2 cm. Chùm-tụtán cao 7-12 cm; hoa 5-phần; cánhhoa có sóng ở mặt trong; đĩa mật; noãnsào 3 buồng, 6-noãn. Nang cao 15 cm, có 3 khía cao; hột dài 6-7 cm.

Biênhòa, Lụctỉnh, Phúquốc; XII (hình theo Pierre). Gỗ mềm.

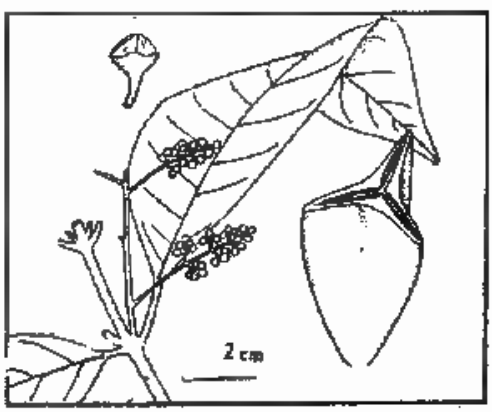

- Tree 20 m high; petals keeled; capsules 3-winged, 15 cm long (*Solenospermum duperreanum* (Pierre) Tard.).

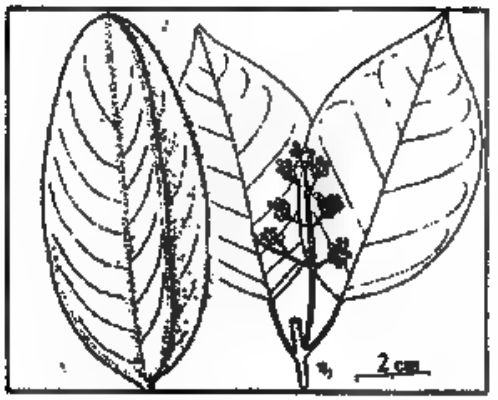

4563 - Lophopetalum wallichii Kurz. Cây Bồng.

Đạimộc cao đến 25 m; nhánh non vuông, không lông. Lá có phiến xoan, vào 9 x 5 cm, tà đầu, đáy tròntròn, không lông, thường đen mặt trên, đỏđỏ mặt dưới lúc khô, gân-phụ 7-8 cặp. Chùm-tụtán 7-12 cm; cánhhoa 5, lục, có 1 sóng giữa; tiểunhụy 5; dĩa mật. Nang cao 10-13 cm, có 3 khía cao dày; hột rất *đẹp, đỏ*, to 6 x 12 cm, luôn cánh.

Rừng thưa Buônmêthuột; XII, 2.

- Tree 25 m tall; leaves ovate; petals keeled; fruits 3-winged, 12 cm long.

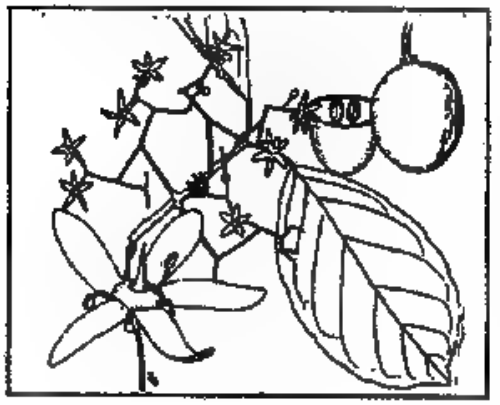

4564 - Cassine glauca (Pers.) O. Ktze. var. **cochinchinensis** Pierre. Dumộc. Đạimộc *cao 15 m*; nhánh mọc đối, vuông. Lá có phiến bầudục, dài đến 11 cm, hơi mốcmốc, gân-phụ 14-18 cm, chót có khi lõm; cuống hơn 1 cm. Tụtán nhịphân; hoa xanh, 5-phân, rộng 1 cm; cánhhoa *vàng xanh*, dúng, dài 3,5 mm; dĩa mật nhỏ; noãnsào xanh, 2-buồng. *Quảnhâncứng* cao 2,5 cm; hột 1.

Sông Đồngnai; XI-III, 4-5. Gỗ vàngvàng. Chứa elaeodendrosid, độc tếbào và glicosid tácđộng vào tim. Rễ đắp nơi sưng. Lá hít trị nhứt đầu.

. Tree 15 m high; leaves glabrous; petals yellow green; drupes 2.5 cm lon, 1-seeded (*Eleodendron glaucum* Pers.).

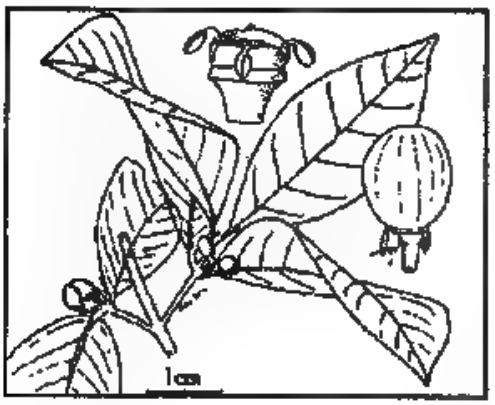

4565 - Pleurostylia opposita (Wall.) Merr. & Metc.. Trắcthư.

Đạimộc cao *10 m*,không lông; vỏ xám; nhánh non có 4 cạnh. Lá có phiến thon, dài đến 7 cm, mặt dưới rất tái, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 5-7 mm. Chùm ngắn ở nách lá; hoa 5-phân; cánhhoa 5, *rất nhỏ*; dĩa mật; tiểunhụy 5. *Quảnhâncứng* xoan cao 6-8 mm, hơi dẹp; hột 1, tử-y *đỏ*.

Phanrang, Biênhòa, Côngon; 12 (hình theo Pierre). Gỗ vàngvàng.

Tree 10 m high; cymes axillary; petals small; drupes 1-seeded (*Celastrus opposita* Wall., *P. cochinchinensis* Pierre).

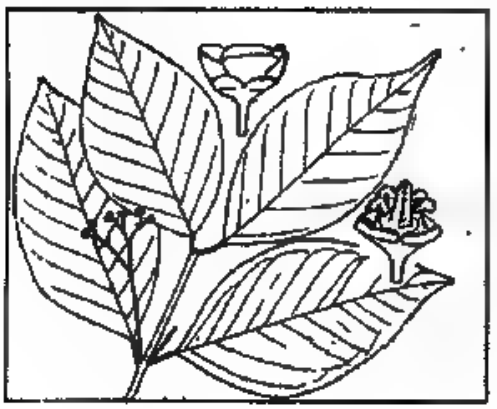

4567* - Quadripterygium poilanei Tard.. Túdục.

Tiểumộc leo cao 10 m; nhánh non vuông, già tròn, có sọc dọc. Lá có phiến xoan, dài7-9 cm, đầu nhọn, có mũi, đáy tà, gân-phụ 8-10 cặp, mảnh, dai, không lông, nâu váng lúc khô. Tụtán ở nách lá; *hoa trắng, rất thơm*, tứphân; cánhhoa 4; dĩa mật; tiểunhụy 4; noãnsào 4-cạnh, 4 buồng 2-noãn treo.

Rừng vào 1300 m: Vọngphu; V. Theo Ding-Hou có lẽ chỉ là *Euonymus tonkinensis*.

- Climber 10 m long; leaves glabrous; petals white; ovary 4-gonal, 4-loculare.

* (Xem chú thích ở trang 18)

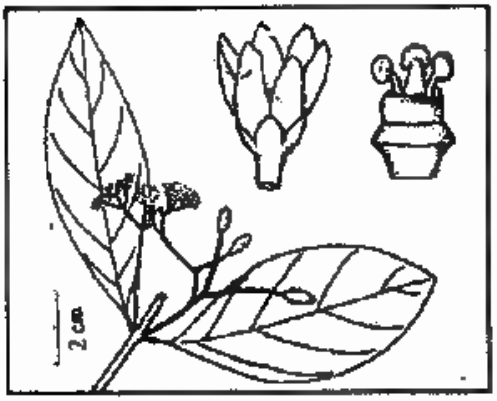

4568 - Reissantia indica (Willd.) Hallé. Dây Xàng.

Đạimọc cao *đến 12 m*; nhánh *leo* hay thòng, vuông. Lá có phiến xoan thon, xanh đọt, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 6-8 mm. Chùm-tụtán dạng tánphòng cao 3-6 cm, không lông; hoa 5-phân; cánhhoa *vàngvàng*, cao 1,5 mm; đĩa mật; *tiểunhụy 3*; noãnsào 3-buồng 2-noãn. Trái có 3 cạnh, 1-3-buồng; hột 1,5 cm, *có cánh*.

Bàrịa, Biênhòa, Tâyninh; I-III, 9.

- Tree 12 m high; branches sarmentous; flowers yellowish; stamens 3; seeds winged (*Hippocratea indica* Willd.; *Pristimera indica* A.C. Sm.).

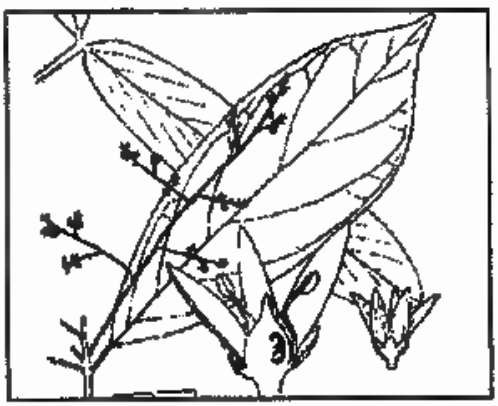

4569 - Arnicratea cambodiana (Pierre) N. Hall.. Xàngdùng Cambốt.

Dây leo cao đến 20 m. Lá to; phiến thon ngược, dài đến 20 cm, bìa có răng, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 1-1,5 cm. Chùm-tụtán dài đến 18 cm; hoa *xanhxanh*, hơi thơm, 5-phân; cánhhoa dài 3 mm; *tiểunhụy 3*; đĩa mật cao; noãnsào 3-buồng. Nang *dẹp*, dài 10 cm; hột 6 mỗi buồng,

Rừng: Biênhòa, Côngon; XI-II.

- Climber to 20 long; leaves to 20 cm long; flowers greenish; stamens 3; capsules flattened, 10 cm long (*Hippocratea cambodiana* Pierre; *Loeseneriella cambodiana* (Pierre) Tard.; *Hippocratea salacioides* Kost.).

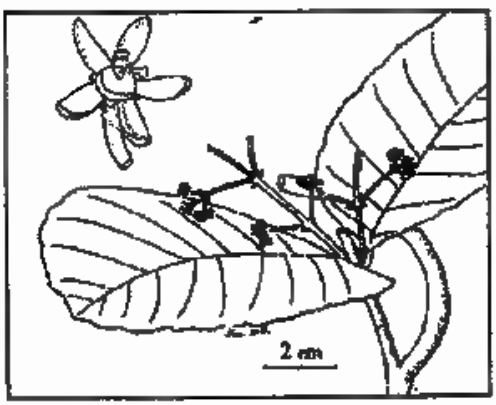

4570 - Loeseneriella chesseana (Pierre) Tard.. Xàngdùng.

Dây leo cao; nhánh non vuông. Lá có phiến bầudục, dài đến 9 cm, bìa có răng tà thưa, gân-phụ 12-16 cặp; cuống 5-7 mm. Chùm-tụtán cao 12 cm ở nách lá; hoa 5-phân; láđài có lông; cánhhoa cao 3,5 mm; *tiểunhụy 3*; đĩa mật dính vào noãnsào 3-buồng. Nang.

Phúquốc; II. Cho thừng rất chắc (hình theo Pierre).

- Long climber; flowers small, 5-merous; stamens 3; capsules (*Hippocratea chesseana* Pierre).

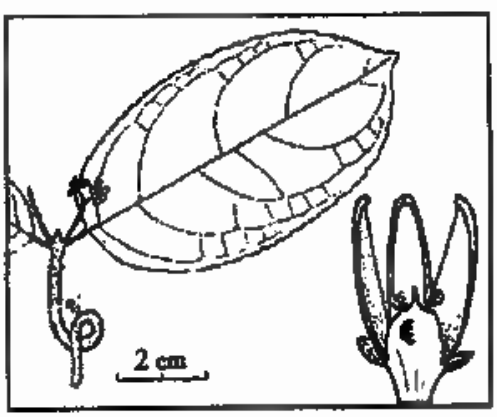

4571 - Loeseneriella dinhensis (Pierre) A.C. Sm. Xàngdùng núi-Dinh.

Dây leo cao, không lông; nhánh tròn, có mụt nhỏ, nhiều. Lá có phiến bầudục, dài đến 10 cm, nâunâu lúc khô, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 6-7 mm. Chùm mang tụtán luỡngphân; hoa có cánhhoa cao 4,5 mm; tiểunhụy 3; đĩa mật ôm noãnsào 3-buồng, 2 hàng noãn. Nang.

Bàrịa; VIII.

- Climber glabrous; stem verrucous; petals 4.5 mm long; capsules (*Hippocratea dinhensis* Pierre).

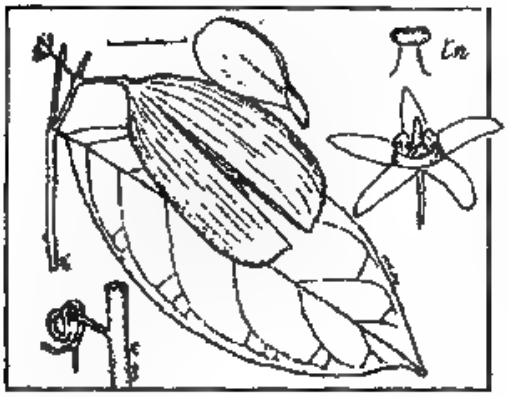

4572 - Loeseneriella pauciflora (DC.) A.C. Sm.. Xàngdùng ít-hoa.

Dây leo dài đến 12 m; thân to 2-3 cm, *có nhánh quấn mấu*. Lá có phiến bầudục, to 11,5 x 5,5 cm, mặt trên lục vàng hay lục đọt, không lông, dai, gân-phụ 6-8 cặp, lồi mảnh mặt dưới; cuống 4-10 mm. Tụtán luôngphận ít hoa; *hoa nhỏ*; cánhhoa 5; dĩa mật to; tiểunhụy 3. *Nang dẹp*, to 7 x 11 cm, không lông; mảnh 2; hột có *cánh nâu* dài 2,5 cm.

Rừng: Hàsơnbình, Côngtum; II, 12.

- Long climber; leaves glabrous; flowers minute; capsules 2-valved; seeds 2.5 cm long (*Hippocratea pauciflora* DC., *L. merrilliana* A.C. Sm.).

4573 - Loeseneriella indochinensis Tard. 1948. Lào.
4574 - Loeseneriella poilanei Tard. 1948 Lào.
4575 - Annulodiscus nigricans Tard. Lào.

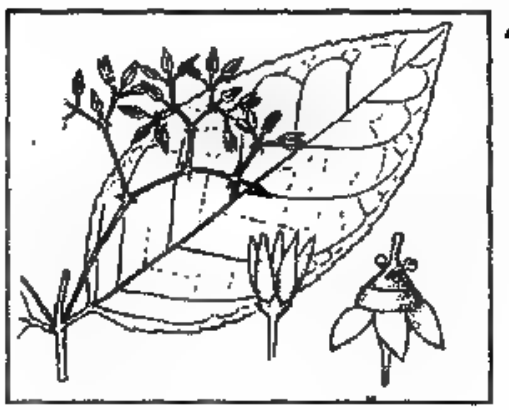

4576 - Hippocratea oblongifolia Roxb.in Merr.. Danh-ý.

Đạimộc nhỏ; nhánh thông, 4-cạnh, không lông. Lá mọc đối; phiến xoan hay bầudục, đầu nhọn, đáy tà tròn, dài 5-11 cm, gân-phụ 6-7cặp, mảnh; cuống 7-11 mm. Chùm-tụtán 3-5 cm; láđài 5, cao 0,7 mm, có răng; cánhhoa 5, cao 1,5 mm, *vàngvàng*; dĩa mật cao; tiểunhụy 3; noãnsào 3 buồng 2-noãn. *Dựcquả* dài 3,5 cm, rộng 1,1 cm, 1-3 buồng; hột *có cánh* dài 15 mm.

Đồngnai, Sôngbé, Tâyninh.

- Small tree; leaves elliptic oblong; flowers yellowish; samara 3.5 x 1.1 cm; seeds winged.

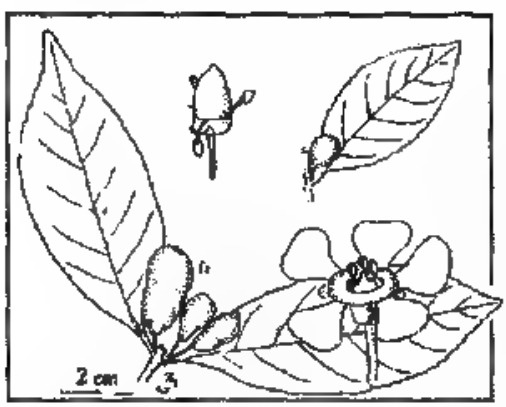

4577 - Salacia chinensis L.. Chópmau Trungquốc.

Bụi cao 2-3 m; nhánh không lông. Lá có phiến thon rộng, dài 5-10 cm, dai, không lông, gân-phụ 6-8 cặp, bìa có răng nhỏ. Hoa ở nách lá, có mùi *thơmthơm*; cọng 5-6 mm; cánhhoa *vàng*, cao 3 mm; dĩa mật cao; tiểunhụy 3; noãnsào 3-buồng 2-noãn. Phiquả đenđen, cao 1 cm; hột 1(2).

Sinhcảnh hỗ: Biênhòa, Phúquốc; XII-III, 2-5. Var. **parvifolia** (Tard.) Phạmhoàng: đạimộc 9 m, lá nhỏ hơn; Nhatrang, Phanrang. Rễ trị đái-đường, lợikinh, làm lạc thai, trị kinhnguyệt đau. Chứa dulcitol chống buồn.

- Shrub 2-3 m high; flowers yellow; berries blackish, 1-seeded (*S. prinoides* DC.).

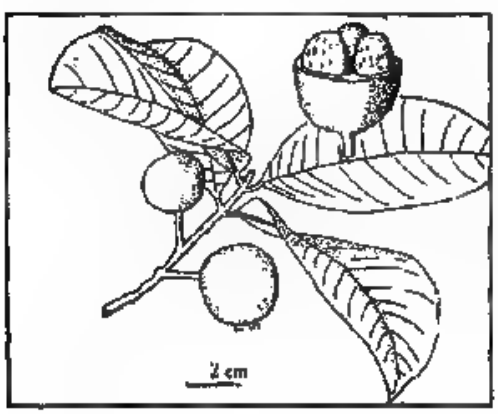

4578 - Salacia cochinchinensis Lour.. Chópmau Việt.

Tiểumộc *đứng hay trườn*; nhánh non vuông. Lá có phiến dài đến 11 cm, từtừ hẹp trên cuống, nâu đen mặt trên, đỏđỏ mặt dưới lúc khô, gân-phụ 6-8 cặp. Chụm trên *một u*; hoa 5-phân; cánhhoa *vàng sáp, có sọc đỏ*, cao 3-4 mm; dĩa mật; tiểunhụy 3, vàng ngà. *Phiquả tròn*, rộng 1,5-3,5 cm, vàng; nạc đỏđỏ; hột 1-3.

Rừng ven rừng, rừng còi: Huế, Đồngnai, Côngson; 12 (hình một phần theo Pierre).

- Scandent; flowers yellow; petals 3-4 mm long; berries yellow 1-3-seeded.

4579 - Salacia dongnaiensis Pierre. Chópmau Đồngnai.

Tiểumộc *trườn*; nhánh non vuông, đỏ hay màu sét. Lá có phiến bầudục thon-ngược, dài 6-8 cm, bìa có răng to, gân-phụ 8-11; lábẹ nhỏ. Hoa cóđộc hay chụm trên một u, 5-phân; cánhhoa dài 2,5 mm; đĩa mật cao; tiểunhụy 3. Phìquả *to 7-8* x 3,5 cm; hột 6-8.

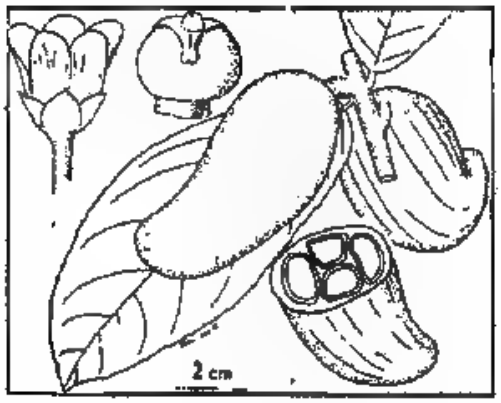

Dọc theo sông Đồngnai; III (hình theo Pierre).

- Scandent; petals 2,5 mm long; stamens 3; berries 7-8 cm long, 6-8-seeded.

4580 - Salacia gagnepainiana Tard.. Chópmau Gagnepain.

Tiểumộc cao 1,5 m, vỏ trắng; nhánh không lông, có bìkhẩu. Lá mọc đối; phiến *tròndài, dài đến 30 cm*, chót nhọn, đáy tròn, bìa nguyên, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 1 cm. Chụm 5-6 hoa ở nách lá rụng; cọng mảnh; láđài 5, cao 2 mm; cánhhoa 5, cao 5 mm; đĩa mật to cao, ôm noãnsào; tiểunhụy 3; buồng noãn 3, 2-noãn.

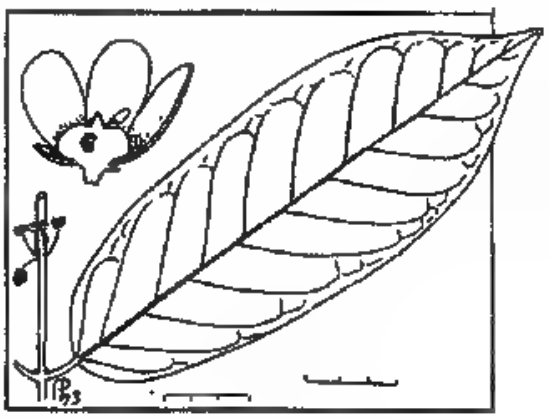

Vùng núi cao: Côngtum.

- Shrub 1.5 m high; leaves oblong to 30 cm long; petals 5 mm long; loges 2-ovulated.

4581 - Salacia godefroyana Pierre. Chópmau Godefroy.

Tiểumộc *trườn*; nhánh non hơi dẹp. Lá có phiến thuồng xoan hẹp, dài đến 15 cm, xanh mốcmốc mặt trên, dợt ở mặt dưới, gân-phụ 12-13 cặp. Hoa 1-2 ở nách lá, 5-phân; cánhhoa 5 mm, *có đốm đỏ*; đĩa mật; tiểunhụy 3; noãnsào 3-buồng. Phìquả.

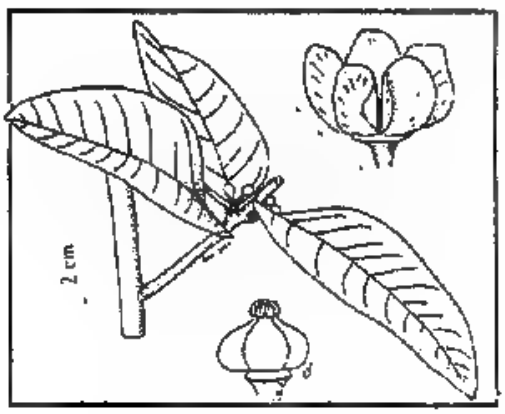

Phúquốc (hình theo Pierre).

- Scandent; leaves narrow ovate; petals red dotted, 5 mm long; berries.

4582 - Salacia noronhoides Pierre. Nơrông.

Tiểumộc đứng *hay trườn*; nhánh non dẹpdẹp. Lá có phiến bầudục, dài đến 18 cm, tà tròn 2 đầu, nâunâu lúc khô. Chụm nhiều hoa ở nách lá; hoa 5-phân; cánhhoa *vàng*, dài 4,5 mm; đĩa mật; tiểunhụy 3; noãnsào 3-buồng. Phìquả,

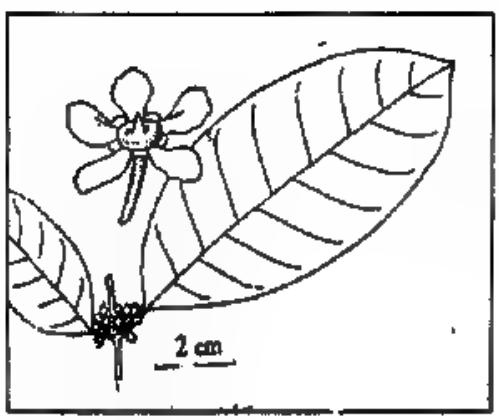

Rừng: Biênhòa, Bàrịa, Tâyninh. Thân làm thừng tốt (hình hoa theo Pierre).

- Erect or climbing shrub; flowers yellow, petals 4.5 mm; berries.

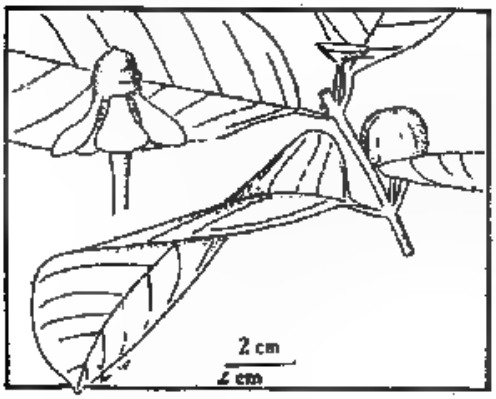

4583 - Salacia pallens Pierre. Chópmau tái.

Đạimộc nhỏ; nhánh non vuông dẹpdẹp. Lá có phiến bầudục, dài đến 16 cm, bìa nguyên, không lông, lamlam, lúc khô mặt dưới mốcmốc, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 1 cm. Hoa ở trên u và ở nách lá, 5-phân; cánhhoa cao 4 mm; đĩa mật; tiểunhụy 3. Phiquả to *2,5-4* x 3 cm; hột 3-10.

Bìnhnguyên: Quảngtrị, vùng Sàigòn, Lụctỉnh; II-XII (hình theo Pierre).

- Small t8ree; leaves glabrous; petals 4 mm long; berries 2.5-4 cm long, 3-10-seeded.

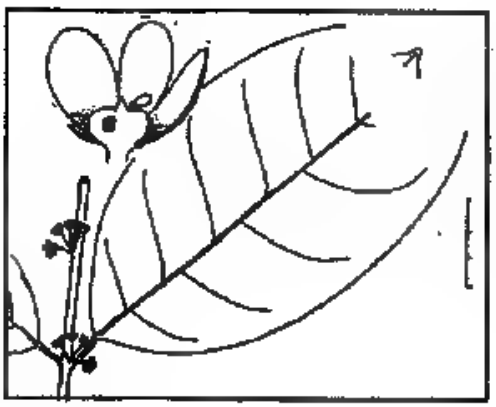

4584 - Salacia phuquocensis Tard.. Chópmau Phúquốc.

Tiểumộc; nhánh không lông, có bìkhấu. Lá có phiến *bầudục*, to 12 x 6 cm, tà 2 đầu, dai, không lông, nâu lúc khô, gân-phụ 6-7 cặp; cuống tròn, dài 1 cm. Chụm 5-20 hoa ở nách lá hay ngoài lá; cọng hoa 5-7 mm; lađài 5, bìa rìa, có tuyến; cánhhoa 3 mm; đĩa mật; noãnsào 3-buồng 2-noãn.

Phúquốc.

- Shrub; branches glabrous; leaves ellipic; petals 3 mm long.

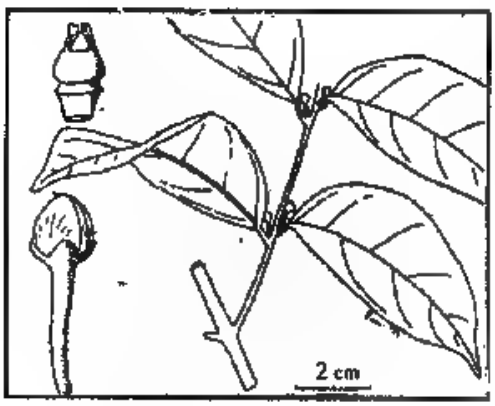

4585 - Salacia rostrata Pierre. Chópmau mũi.

Tiểumộc trườn; nhanh non vuông, đỏ. Lá có phiến bầudục thon, dài đến 12 cm, bìa nguyên hay có răng nhỏ, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 5-7 mm, lábẹ nhỏ. Hoa 1-2 ở nách lá, ngũphân; cánhhoa cao 5 mm; đĩa mật cao; *tiểunhụy 2*. Phiquả tròn, *đỏ*, to 13-15 mm; hột 1-2, cao 8 mm,

Châuđốc; IV (hình theo Pierre).

- Scandent; leaves glabrous; flowers 5-merous; stamens 2; berries globulous, red.

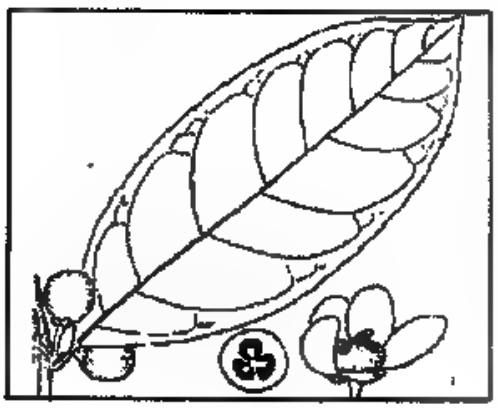

4586 - Salacia verrucosa Wight. Chópmau mụt.

Dây leo to, có khi là *tiểumộc* đến 6 m; thân congqueo như rắn; nhánh *dầy bìkhấu*. Phiến bầudục bầudục thon, to 8-14 x 4-6 cm, như da, bìa có răng thưa hay nguyên; cuống 3-10 mm. Chụm; cọng hoa 4-14 mm; láđài nhỏ, 1 mm, đầu tà; cánhhoa *lục hay lục vàng*, cao 2-3 mm; đĩa mật to, tròn, dẹpdẹp; tiểunhụy 3; noãnsào 3-buồng 2-noãn. Phiquả tròn to 2,5 cm, *đỏ*; nộiquảbì trắng; hột (1)4, dài đến 17 mm. Rừng bìnhnguyên đến 900 m: Phúkhánh, Đồngnai, Phúquốc. Vài tácgiả nhập vào *S. typhina* Pierre.

- Big climber; stem with dense lenticels; petals green or yellowish green; berries red, to 2.5 cm diameter.

4587 - Salacia typhina Pierre. Chópmau.

Dây *leo rất cao*, có khi là đạimọc nhỏ; nhánh non hơi vuông; vỏ già có bìkhẩu thưa. Lá có phiến bầudục *thon ngược*, tà 2 đầu, bìa có vài răng thưa, dai, không lông, gân -phụ 5-6 cặp lồi mịn hai mặt; cuống 5-8 mm. Chụm 12-20 hoa ở nách lá và nhánh già; cọng 6-8 mm; láđài 5, nhỏ; cánhhoa 4, cao 2,5 mm; đĩa mật to; tiểunhụy 3; noãnsào 3-buồng 2-noãn. Phìquả tròntròn, cao 23 mm; hột 1-4.

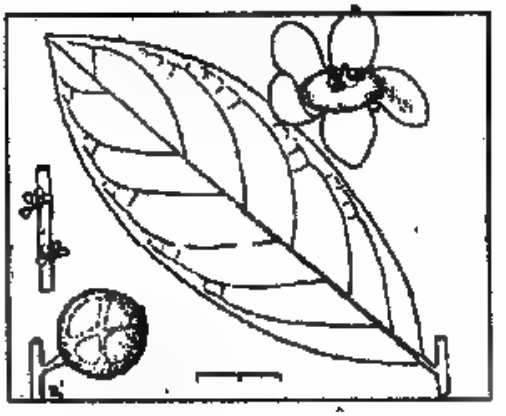

Bàrịa, Lụctỉnh, Phúquốc. Trái ăn được, thân làm thừng.

- Long climbing; leaves oblanceolate; berries 23 mm long.

4588 - Salacia viminea Wall.. Chópmau dẻo.

Tiểumộc cao *6 m*; vỏ xám tro. Lá mọc đối; phiến *thon*, dài 8-9 cm, không lông, ôliu mặt trên, nâu tươi mặt đưới lúc khô, gân-phụ 5 cặp, bìa nguyên; cuống 6 mm. Chụm 2-6 hoa; cọng 3-5 mm; nụ tròn, to 2,5 mm; láđài 5, nhỏ, rìa lông ở chót; cánhhoa 5, xoan tamgiác; đĩa mật dày; tiểunhụy 3; noãnsào 3-buồng 2-noãn.

Quảngtrị.

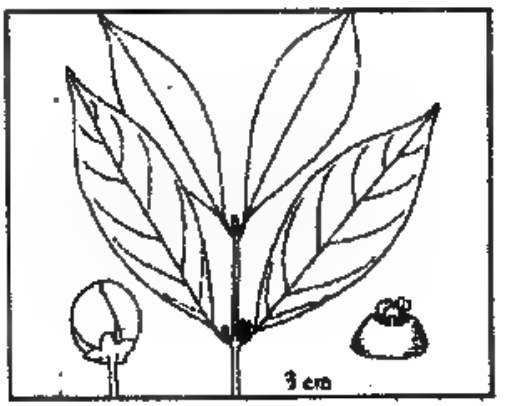

- Treelet 6 m high; leaves lanceolate; petals obovate.

4589 - Salacia viridis Craib. Chópmau xanh.

Dây *leo cao* 10-15 m; nhánh có 4 cạnh, vỏ láng, không bìkhẩu. Lá mọc đối có phiến thon, dài 10-15 cm, nhọn hai đầu,mỏng, bìa nguyên, lúc khô màu lục ve chai, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 7-9 mm. Tựtán ngắn,ít hoa; láđài 4, tròn, cao 2 mm; cánhhoa 5, *vàng tươi*, xoan rộng, mập, cao 4 mm; đĩa mật lồi cao; tiểunhụy 3, chỉ ngắn; noãnsào 3 buồng, buồng 4 noãn.

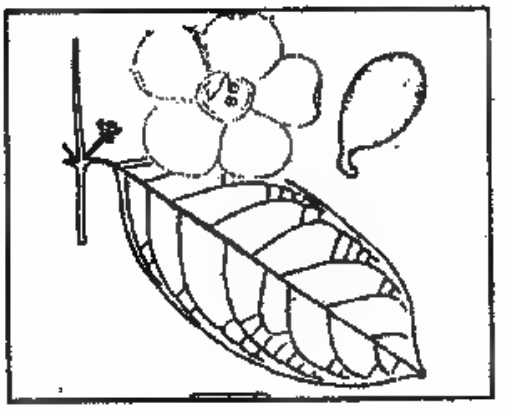

Bảolộc; II.

- Long climber; leaves lanceolate; petals ovate, 4 mm long.

4590 - Siphonodon annamensis (Lec.) Merr.. Xungda trungbộ.

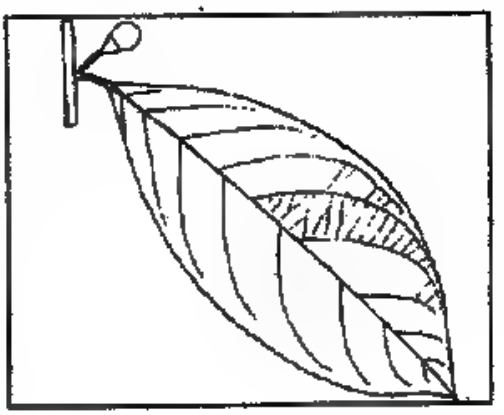

Đạimộc; nhánh không lông. Lá có phiến *bầudục thon ngược*, to 12 x 5,5 cm, đầu tà, đáy tà nhọn, bìa có răng tà, gân-phụ 8 cặp, không lông, lúc khô lục, lángláng 2 mặt cuống 1 cm. Hoa ở nách lá. Quảnhâncứng tròntròn, trên cọng dài 1 cm.

Quảngtrị: Langkhoai.

- Tree; leaves elliptic oblanceolate, glabrous; pedicels axillary (*Capusia annamensis* H. Lec.).

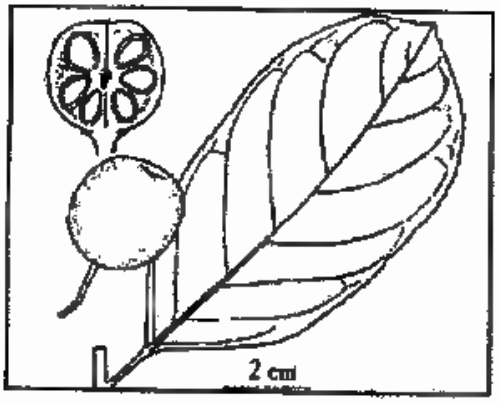

4591 - Siphonodon celastrineus Griff.. Xungda, Sangdá.

Đạimộc *cao 12 m, không lông*. Lá có phiến bầudục tròndài, dài đến 20 cm, không lông, dai, cứng, ôliu hơi mốcmốc, lúc khô, bìa có răng thưa, gân-phụ 10-11 cặp; lábe ngắn, mau rụng. Pháthoa 3 hoa 5-phân; dĩa mật; tiểunhụy 5; noãnsào 5 buồng. Quảnhâncứng xoan hay tròn, to 3-4 cm, ăn được; hột dẹp, cao 8 mm.

Khắp cũng, bìnhnguyên, từ Quảngtrị, qua GialaiCôngtum vào N; XI-VI, 11-4

- Tree 12 m high, glabrous; drupes 3-4 cm diameter.

SALVADORACEAE : họ Gai-me

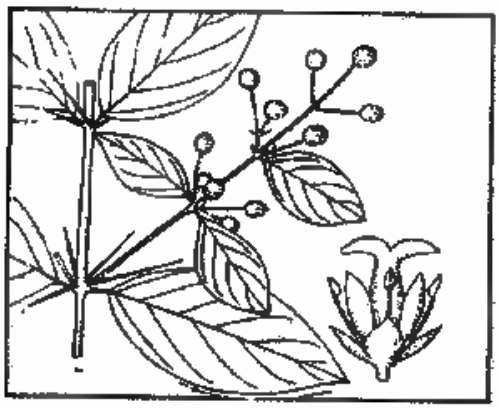

4592 - Azima sarmentosa (Bl.) Benth. & Hook.. Gaime, Chùmlé.

Bụi có *gai rất nhọn cao, xanh*. Lá mọc đối; phiến không lông, láng chói, bầudục, gân-phụ 5 cặp; cuống 5-7 mm. Chùm-tụtán hay chùm dài 1-25 cm; hoa nhỏ, tạpphái *vàngvàng*; tiểunhụy 4; noãnsào 4 buồng. Phìquả *trắng*, to 6 mm, ăn được; hột 2-3. 2n = 20

Dựa biển, nhất là vùng Phan, đến rừngsác Vũngtàu; VIII-XI, 8-11. Mủ trị ho; lá giúp ăn ngon, trị têthấp, ho, suyễn.

- Thorny shrub; leaves glabrous; flowers polygamous, yellow; berries white (*Aetogeton sarmentosum* Bl.).

AQUIFOLIACEAE : họ Bùi

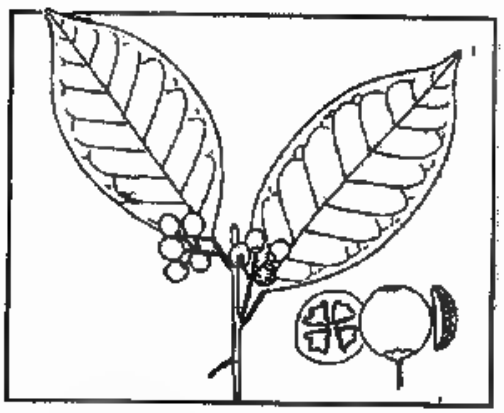

4593 - Ilex annamensis Tard.. Bùi Trungbộ.

Tiểumộc cao 5-6 m; nhanh không lông, vỏ trăngtrắng. Lá có phiếm bầudục, dài 7-10 cm, không, mặt trên đen, mặt dưới nâu đen, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 1-1,2 cm. Tán trên cọng 1 cm; cọng hoa 8-12 mm; noãnsào không lông, nuốm 6 thuỳ. Trái tròn to 6-7 mm, *đen*; hột 4.

Côngtum, Đàlạt; XI.

- Treelet 6 m high; leaves coriaceous, glabrous; calyx 6-lobate; fruits black, 6-7 mm across.

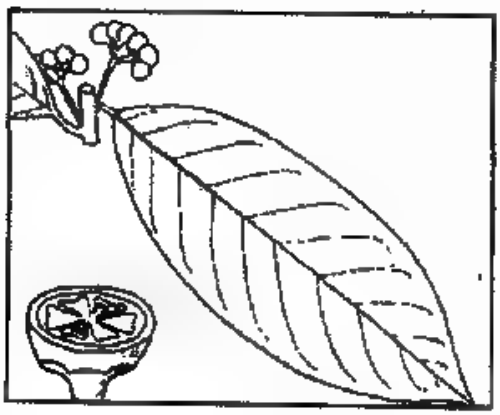

4594 - Ilex condorensis Pierre. Bùi Côngon.

Đạimộc; nhánh xám, không lông. Lá có phiến tròndài, vào 12 x 5 cm, chót nhọn đầy tà, gân-phụ 7-8 cặp, dày, dai, bìa hơi uốn xuống, mặt dưới *mốcmốc*; cuống 5 mm. *Tụtán ngắn*; hoa.. Trái tròn to 6 mm, có nuốm 6 rãnh, trên 6 láđài; nhân 6, trắng.

Côngon; (hình theo Pierre).

- Tree; leaves coriaceous, thick, glaucous beneath; drupes 6 mm diameter.

4595 - Ilex cinerea Champ.. Bùi tro.

Nhánh xanhxanh, có sọc dọc mảnh, xám đenđen. Lá có phiến bầudục hay xoan bầudục, to 6-11 x 2-3 cm, dai, mặt trên nâu lục, bìa có răng thưa; gân-phụ 6-7 cặp; cuống 1-1,5 cm. *Chụm*; cọng hoa dài 2-4 mm; hoa tứphân; hoa đực có noãnsào lép.

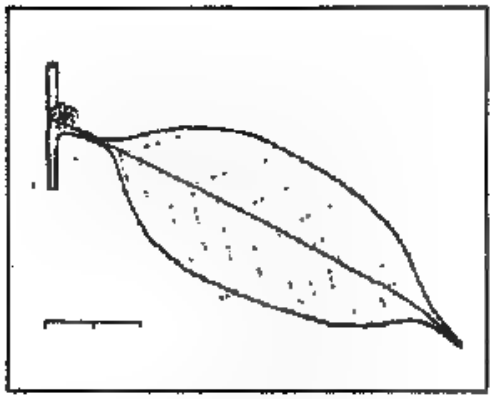

Fan-si-Pan, Hànamninh.

- Branches blackish grey; leaves coriaceous, caudate; male flowers with pistillode.

4596 - Ilex chapaensis Merr.. Bùi Sapa.

Tiểumộc cao 5-6 m; nhánh đen, có bìkhẩu to, lồi. Lá có phiến *nhỏ*, xoan, dài 3-6 cm, đáy từtù hẹp trên cuống, gân-phụ 6-8 cặp, bìa có răng nằm nhỏ, *đen lúc khô*; cuống đến 1 cm. *Tán* có lông mịn; hoa đực 5-7-phân, cọng có lông mịn; hoa rộng 12 mm; đài có thuỳ 2 mm; cánhhoa cao 6mm, có lông mịn; tiểunhụy 5; noãnsào lép hình chuỳ; noãnsào 6 buồng. Quảnhâncứng tròn, to 4-5 mm.

Sapa, 1500 m, Phúthọ; IV.

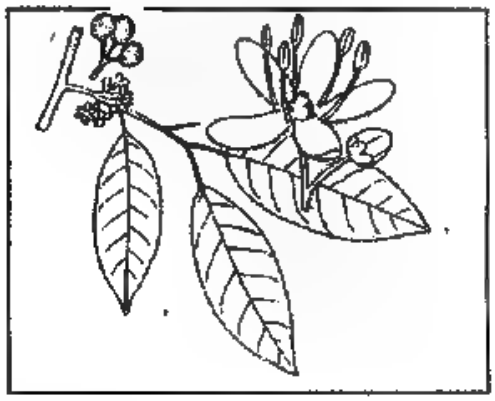

- Treelet 6 m high; leaves 3-6 cm long; petals 6 mm long; drupes 4-5 mm across.

4597 - Ilex chevalieri Tard.. Bùi Chevalier.

Đạimộc *cao 12 m*, gốc to 30 cm; nhánh mảnh, không lông, đenđen lúc khô. Lá có phiến *nhỏ*, thon, to 5 x 2 cm, đầu nhọn, có *đuôi* dài 1 cm, đáy nhọn, dai, không lông, đen lúc khô; gân-phụ không rõ; cuống 5 mm. Hoa... Quảnhâncứng 1-3 ở nách lá, to 5 mm, trên đài 4-5 thuỳ; *nhân 4*.

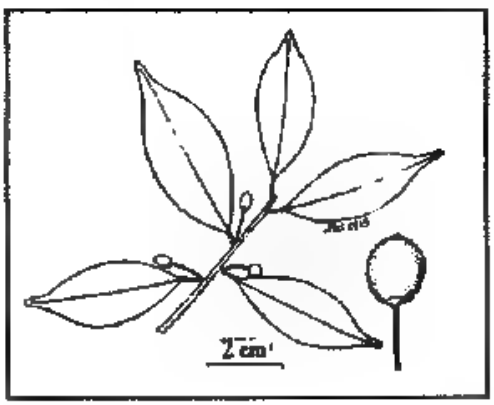

Vọngphu; 5,

- Tree 12 m high; leaves small; drupes 5 mm diameter; pyrens 4.

4598 - Ilex cochinchinensis (Lour.) Loesen.. Bùi Nambộ; Leather-leaf Holly.

Đạimộc *cao 6-8 m*; nhánh xám, có nhiều bìkhẩu. Lá có phiến xoan tròndài, to 7-15 x 3,5-5 cm, dày, dai, mặt trên nâu sậm, mặt dưới nâu tươi, gân-phụ 7-8-11 cặp; cuống 12-18 mm. Tán đực 2-6 hoa; hoa 5-6-phân; láđài có răng; cánhhoa dài 3,5 mm; noãnsào lép, không lông. Quảnhâncứng tròn, to 5 mm, trên 5 láđài còn lại; *nhân 6, láng*.

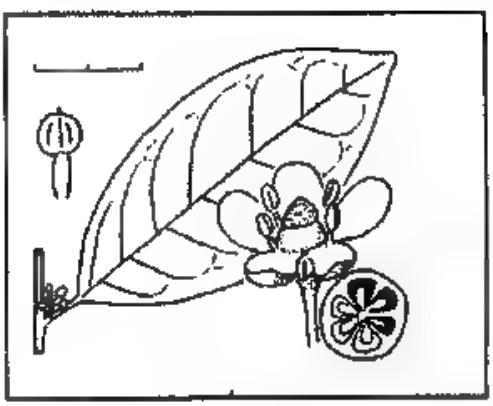

Vùng núi cao: Hànamninh, Côngtum, Langbian; II-III, 6.

- Tree 6-8 m; leaves 7.5-15 cm long; drupes with 5-6 pyrens (*Hexandra cochinchinensis* Lour).

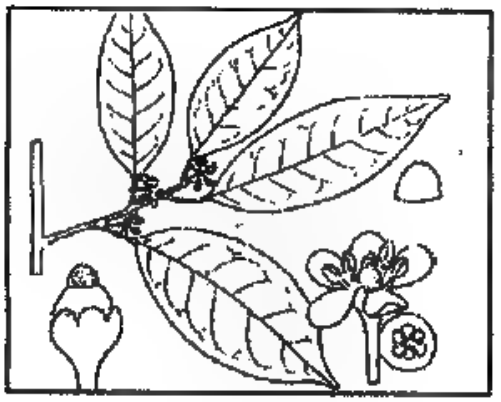

4599 - Ilex confertiflora Merr.. Bùi

Nhánh không lông. Lá có phiến bầudục, to vào 6 x 3 cm, chót nhọn, đáy tà, không lông, dai, bìa cứng như sụn, mặt trên nâu sậm, mặt dưới nâu hơi lợt, gân-phụ rất mảnh, 8-9 cặp; cuống 8-10 mm. Tán có cọng 4-5 mm; cọng hoa không lông; láđài có răng; cánhhoa xoan, cao 1,5 mm; tiểunhụy 5, baophấn xoan rộng; noãnsào không lông. Quảnhâncứng 6 nhân.

Côngtum; III.

- Treelet; umbels; sepals dentate; petals ovate, 1.5 mm; drupes with 6 pyrens.

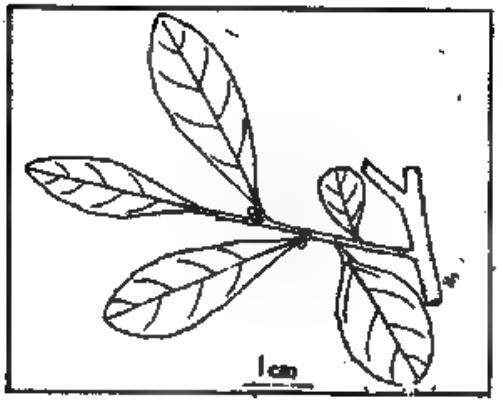

4600 - Ilex crenata Thunb.. Bùi có-răng, Kuyểnhoàngđương; Japanese Holly

Tiểumộc cao *6 m*; nhánh non nhiều, mảnh. Lá có phiến nhỏ, xoan, thon ngược, dài 1-3 cm, đáy từtừ hẹp thành cuống ngắn, dày, dai, bìa có ít răng, không lông, gân-phụ 4-5 cặp. Pháthoa đụcluõngphân, mang 1-7 hoa; hoa cái côđộc; hoa 4-5-phân; vành *trắng, hình thúng*; hoa cái có tiểunhụy lép. Quảnhâncứng to 6-8, *đen*; nhân 4.

Bạchmã; IV, 4.

- Treelet 6 m high; leaves 1-3 cm long; drupes 6-8 mm wide; pyrens 4.

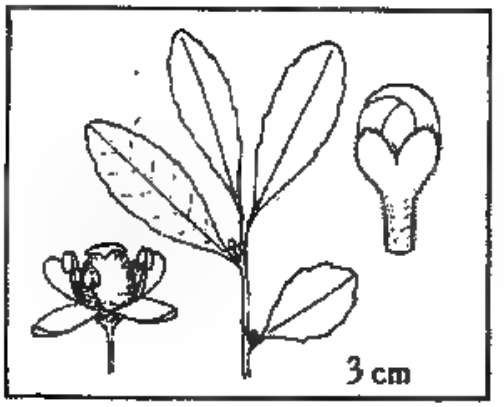

4601 - Ilex crenata var. **rolfei** Besn..

Bụi nhỏ; nhánh không lông. Lá có phiến *nhỏ*, không lông, bìa có răng tròn thấp, đáy chót buồm, đầu tà, gân-phụ rất mịn, 5-6 cặp. Hoa 1-2 ở nách lá; cọng dài 2 nn; nụ vào 1 mm; láđài 4, có rìa lông; cánhhoa 4, không lông; tiểunhụy 4; noãnsào không lông, nuốm 4 thuỳ.

Bạchmã; IV.

- Small shrub; leaves obovate spatulate, 2-3 cm long.

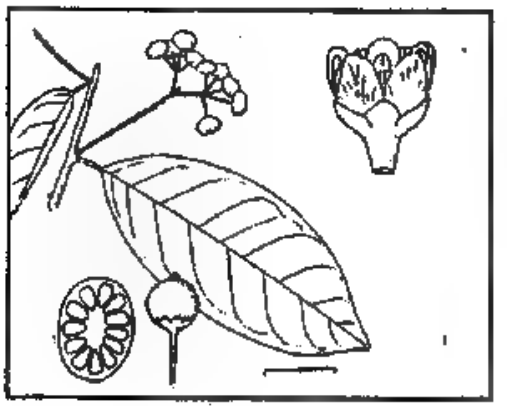

4602 - Ilex cymosa Bl. Bùi tụtán; Thorel Holly.

Đạimộc nhỏ, 8-12 m; nhánh non nâu, già trắng bạc. Lá mọc xen có phiến bầudục tròndài, dày *như da*, mặt trên xanh đậm, mặt dưới lợt màu hay mốc, gân khó nhận, 7-8 cặp; cuống 1 cm. Tụtán nhịphân; láđài 4; cánhhoa 4; tiểunhụy 4; bầu nhụy tròn, nuốm to, không vòi. Quảnhâncứng chín *đỏ bầm*, to 5-6 mm; nhân 10-12.

Dựa nước, dựa suối, Côngtum vào đến Nam; IV-VI, 5-9. Nhựa dùng bẫy chim, ruồi; gỗ xám-trắng, mềm.

- Tree 8-12 m tall; leaves coriaceous; inflorescence on long peduncle; drupes red; pyrens 10-12 (*I. thorelii* Pierre; *I. fabrilis* Pierre).

4603 - Ilex dictyoneura Loesen. 1901

Tiểumộc cao 4-5 m, nhánh xám lợt. Lá có phiến to 9-12 x 3,5-6,5 cm, đáy chót buồm, bìa nguyên, không lông, gân-phụ 5-8 cặp; cuống 10-13 mm. *Pháthoa đực* ở nách lá, *4 lần lưỡngphân*; láđài 4-5; cánhhoa 4-5, cao 2,5 mm; tiểunhụy 4-5. Hoa cái và trái..(T: Balansa)

Đồng cỏ ở canh Hácgiang: Thửpháp.

4604 - Ilex ficoidea Hemsl.. Bùi sung

Tiểumộc cao 3 m, *có khi đến 15 m*, thân to 25 cm; vỏ xám trắng; cành dẹpdẹp, có cạnh, không lông. Lá gần như songđinh; phiến to 3-8 x 2-3,5 cm, bìa có răng, gân-phụ 8-9, mặt trên xám ôliu lúc khô; cuống 1 cm, lábẹ nhọn, mau rụng. Tán ở nách lá; hoa *lưclục*; hoa cái rộng 6 mm; láđài 5 mm; cánhhoa 3 mm; bầu nhụy không lông. Quảnhâncứng tròn, to 6 mm,*đen*.

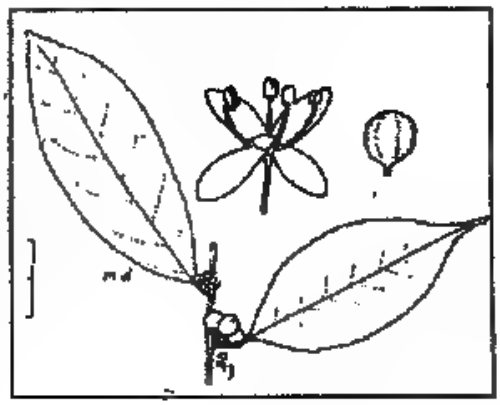

Rừng luônluôn xanh, 900 m: Hòabình, Hàsơnbình; 9.

- Tree to 15 m tall; leaves oblong to 8 cm long; drupes 6 mm large, black.

4605 - Ilex excavata Pierre. Bùi lõm.

Tiểumộc cao 3-4 m; nhánh non đenđen, không lông. Lá có phiến bầudục, to vào 6 x 4,5 cm, nhọn 2 đầu, không lông, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 4-5 mm. Pháthoa ngắn ở nách. Quảnhâncứng tròn, to 7 mm trên 4 láđài còn lại; nhân 4.

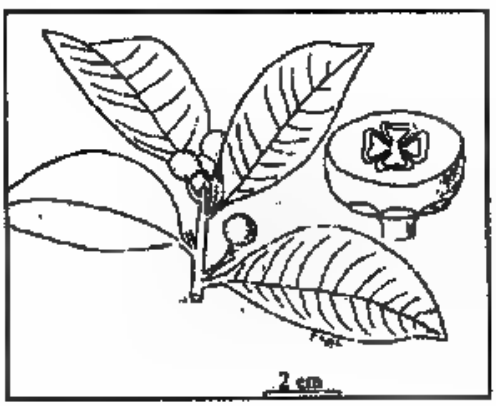

Rừng đến 1.500 m: Dilinh, Bàrịa; 9.

- Treelet 4 m tall; branches blackish; leaves coriaceous; drupes 7 mm lage; pyrens 4.

4606 - Ilex gagnepainiana Tard.. Bùi Gagnepain.

Tiểumộc cao 6m; thân to 17 cm; nhánh có lông mịn. Lá có phiến xoan xoan-thon, nhỏ, 2,5 x 1 cm, bìa nguyên với 2-3 răng ở chót, gân-phụ 12-13 cặp, rất mảnh, mỏng, không lông; cuống 5 mm. Quảnhâncứng đỏ, trên cọng 1 cm, có 4 láđài còn lại; nhân 4, to 3 x 2 mm, 3-cạnh.

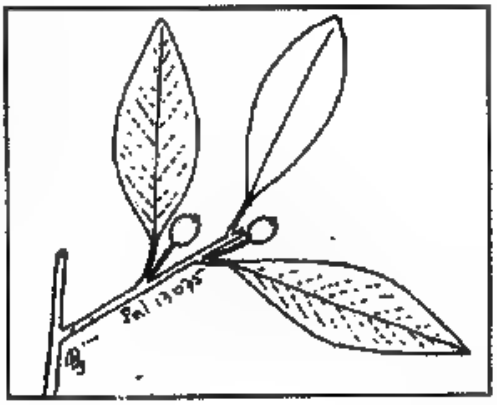

Núi cao: Fan-si-Pan, 2.500 m.

- Treelet 6 m tall; branches finely pubescent; drupes red; pyrens 4.

4607 - Ilex godajam Colebr.. Bùi gô-dăm.

Đạimộc; nhánh có vỏ xám trắng. Lá có phiến bầudục, dài 5-15 cm, mỏng, hơi dai, gân-phụ 7-10 cặp; cuống 13 mm, lábẹ mau rụng. Tụtán *trước khi lá mọc*; hoa nhỏ, 4-5-phân; cánhhoa 3 mm, đính nhau 3/4; tiểunhụy 4. Quảnhâncứng xoan, cao 4,5 mm; nhân đến 7.

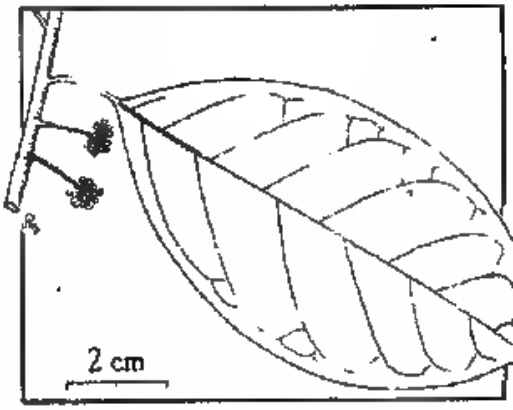

Càná, Đồngnai. Var. **capitellata** Loes.: tán, hoa 4-phân. Vỏ lợitiểu, trị kiết.

- Tree; branches greyish white; cymes before leaves; drupes 4,5 mm; pyrens 7.

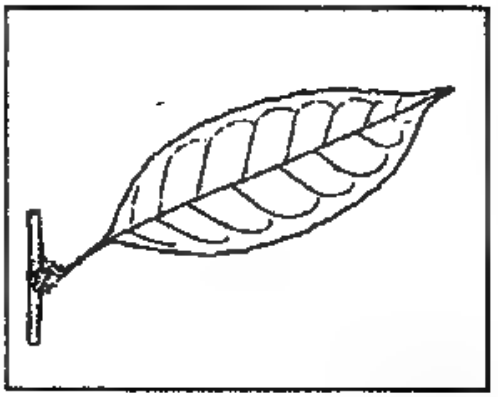

4608 - Ilex glomerata King. Bùi chụm.

Đạimộc cao 10-12 m, thân to 10-16 cm; nhánh có sọc dọc, xámxám. Lá có phiến xoan-tròndài, to 7-15 x 2,5-4,5 cm, bìa uốn xuống, dai, không lông, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 7-12 mm. Chụm ở nách; cọng 1 (đực) 5(cái) mm; hoa tứphân; cánhhoa xoan. Quảnhâncứng tròn, to 7-8 mm; nhân 4, 3-cạnh.

Vùng núi: Tamđảo.

- Tree 10-12 m high; glomerule; drupes 7-8 mm large; pyrens 4, trigonal.

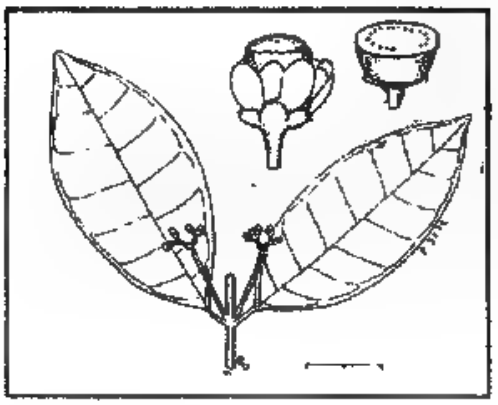

4609 - Ilex harmandiana Pierre. Bùi Harmand

Đạimộc nhỏ; cành non tròn; cành già có *vỏ trắng*. Lá có phiến daidai, bầudục, to 6-15 x 4-5 cm, gân-phụ 7-10 cặp, gần đứng vào gân chánh; cuống đến 1 cm. Tán kép ít hoa; *hoa cái* có 5-7 láđài, láđài trong nhỏ hơn, *cánhhoa và tiểunhụy lép hình cánhhoa đến 21*, noãnsào 17-19 buồng, nuốm hình mâm. Hoa đực?. Trái ?

Attopeu, Lào; III.

- Small tree; petals and staminodes to 21 on female flowers.

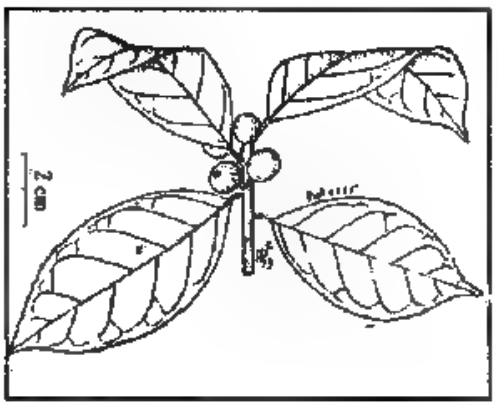

4610 - Ilex hirsuticarpa Tard.. Bùi lông-phún.

Đạimộc cao 7 m, gốc to 15 cm; nhánh non có *lông vàng*. Lá có phiến bầudục, dài 5-8 cm, chót nhọn, bìa có răng thưa, thấp, mặt dưới có lông xám-vàng, gân-phụ 7-8 cặp; cuống có lông. Quảnhâncứng *đỏ*, có lông phún thưa; nhân 4.

Rừng vào 400 m: Khánhhòa; 10.

- Treelet 7 m tall; branches yellow pubescent; leaves grey yellow pubescent; drupes red; pyrens 4.

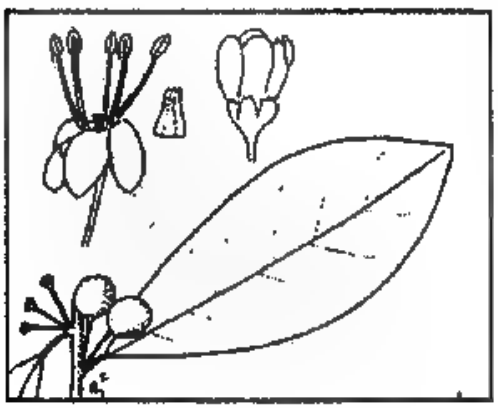

4611 - Ilex honbaensis Tard.. Bùi Hòn-bà.

Đạimộc; nhánh non không lông. Lá có phiến xoan ngược hay tròndài, to 7-9 x 3,5-4 cm, gân-phụ 6-7 cặp, rất mảnh, dày, dai, không lông; cuống 6-10, đenđen. Hoa cái ở nách lá; láđài 6, nhọn. Quảnhâncứng *đenđen*, tròn, láng; nhân 6, to 4 x 3 mm, có 2 sống ở lưng.

Nhatrang.

- Tree; leaves oblanceolate, glabrous; drupes blackish, 8 mm large; pyrens 6.

4612 - Ilex loeseneri Tard.. Bùi Loesener.

Đạimộc nhỏ, thân to đến 13 cm. Lá có phiến bầudục, dài 6-10 cm, đầu nhọn, có mũi, mặt trên có *lông cứng*, bìa có răng nằm, gân-phụ 11-12 cặp, đen lúc khô; cuống 1 cm. Pháthoa ở nách lá, 1-5 hoa; cọng hoa 1-3 cm. Quảnhâncứng tròn hay hơi xoan, đen lúc khô, cao 6-8 mm, trên 6 láđài tròn; nhân 6, 3-cạnh.

Núi cao: Fan-si-pan, 2.200 m; 8.

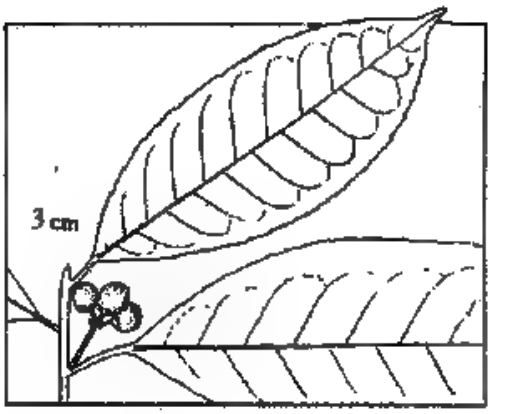

- Small tree; leaves pubescent, black on dry; drupes black, 8 mm large; pyrens 6.

4613 - Ilex maclurei Merr.. Bùi Maclure.

Tiểumộc cao 1 m; nhánh tròn, to 3 mm, không lông, *đen*, có bìkhẩu xoan. Lá có phiến tròndài, to vào 13 x 4,5 cm, đầu tà, gân-phụ 10 cặp, dai, không lông, mặt trên láng, nâu khối đen, mặt dưới nâu; cuống dài 1-1,3 mm. Tụtán trên cọng 2 cm. Quảnhâncứng *đỏ* rồi đen, to 8 mm.

Quảngninh.

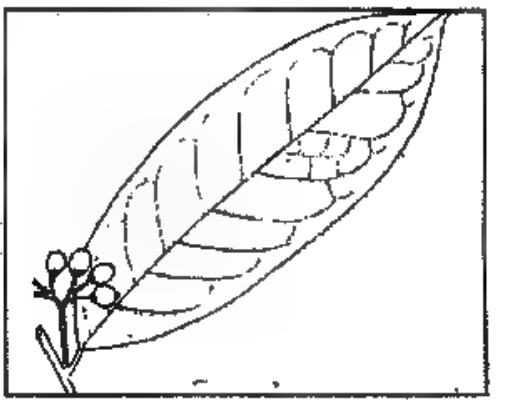

- Shrub 1 m high; branches black; leaves glabrous, coriaceous; drupes red, 8 mm large.

4614 - Ilex macrocarpa Oliv.. Bùi trái-to.

Tiểumộc không lông, cao 10-15 m(?); nhánh tròn. Lá *rụng theo mùa*, có phiến bầudục tròndài, to 10-15 x 5-6 cm, bìa có răng nhỏ, mỏng, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 1,5-2 cm. Tụtán đực hay cái 2-3 hoa; đài 6-7 thùy rìa lông; cánhhoa 6-7 tai; tiểunhụy cao bằng vành; hoa cái có tiểunhụy lép, noãnsào với 6-7 nuốm, buồng 1-noãn. Quảnhâncứng *to đến 2 cm*; nhân 6-7; 3-cạnh.

Núi cao: Sapa, Hảivân, Bảolộc.

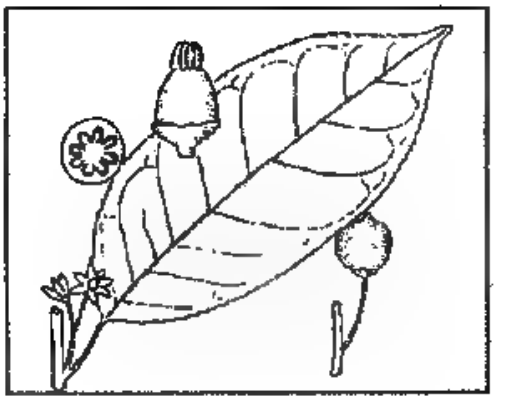

- Deciduous shrub, leaves thin, drupes to 2 cm large, pyrens 6-7.

4615 - Ilex memecylifolia Champ . Bùi lá-sầm.

Tiểumộc nhiều nhánh; nhánh non có lông mịn, to 1-2 mm. Lá có phiến xoan xoan-tròndài, to 2,5-7 x 1,2-4,5 cm, dày, dai, không lông, gân-phụ khó nhận, 5-6 cặp, bìa dày, uốn xuống; cuống dài 4-7 mm, lábẹ tamgiác nhỏ. Tụtán *như chụm*; cọng mang 1-3 hoa, 1 hoa cái; hoa túphân; cánhhoa dài 3-3,6 mm. Quảnhâncứng tròn, to 5 mm, *đỏ rồi nâu đỏđỏ*; nhân 4, dài đến 4,5 mm.

Hànamninh.

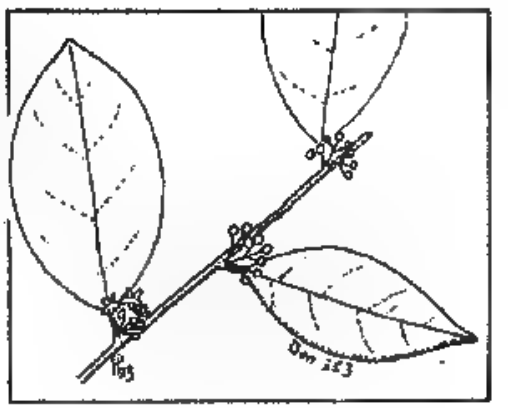

- Treelet; branches finely pubescent; leaves glabrous; drupes red; pyrens 4, to 4.5 mm long.

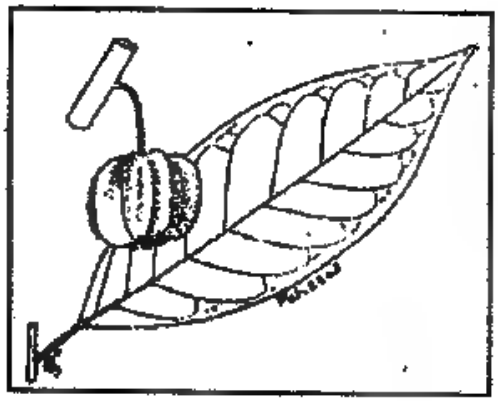

4616 - Ilex megistocarpa Merr.. Bùi trái-to.

Dạimộc không lông; nhánh tròn. Lá có phiến bầudục thon, to 10-15 x 4-4,5 cm, đầu nhọn, dai, không lông, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 1-1,5 cm. Pháthoa và hoa.. Quảnhâncúng to, *rộng 2 cm, có 5-6 khía*, có lông hoe sét; đài có thuỳ; nhân 8, có 2 rãnh sâu và 3 sóng.

Rừng vùng núi cao, 1.500 m: Sapa; 8.

Tree glabrous; leaves coriaceous; drupes 2 cm large, 5-6-growed; pyrens 8.

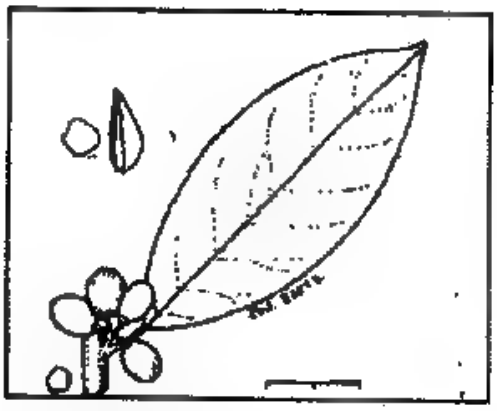

4617 - Ilex merrillii Tard.. Bùi Merrill.

Tiểumộc cao 3 m; nhánh có 5 cạnh, không lông. Lá có phiến bầudục hay tròndài, 7-11 x 4 cm, dày, dai, không lông, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 15-20 mm, không lông, đenđen. Tán đực ở nách lá; hoa cái cóđộc. Quảnhâncúng tròn, *tía*, khô đenđen, to 1-1,5 cm trên 4 láđài còn lại; nhân 4, dài 8-10 mm, 3 cạnh.

Chư-yang-sinh, 2.000 m.

Treelet 3 m tall; branches angular; sepals 4; drupes red then black; pyrens 4.

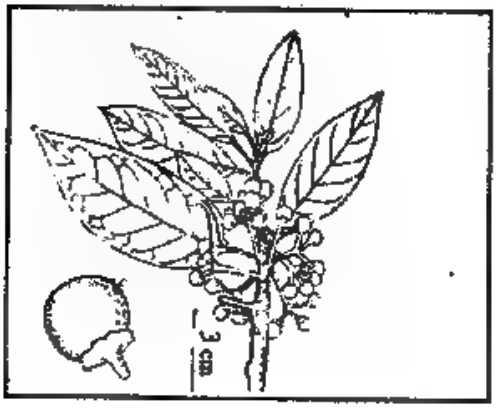

4618 - Ilex micrococca Maxim.. Bùi trái-nhỏ.

Tiểumộc cao 6 m, thân to 8 cm; nhánh non không lông. Lá có phiến bầudục thon, dài 8-12 cm, bìa có răng thấp, không lông, gân-phụ 6-8 cặp; cuống 2-3 cm. Pháthoa có cọng; hoa đực 5-6-phân; tiểunhụy 8-9; hoa cái có đài 5-7 thuỳ, noãnsào 8 buồng. Quảnhâncúng 5-8 nhân.

Dilinh (hình theo Tard.-Blot).

Treelet 6 m tall; branches glabrous; cymes pedunculate; drupes red, pyrens 5-8.

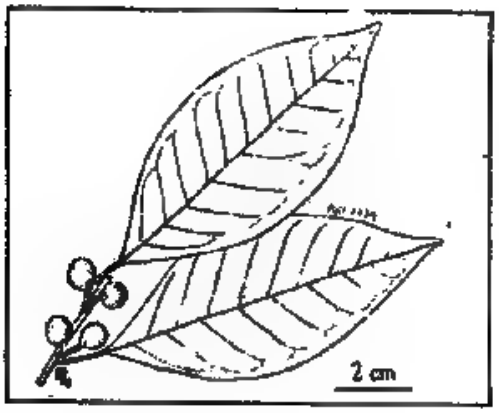

4619 - Ilex poilanei Tard.. Bùi Poilane.

Đạimộc nhỏ, cao 7-8 m; nhánh tròn, *đen*, không lông. Lá có phiến bầudục thon, to vào 7-10 x 4 cm, dày, cứng, không lông, gân-phụ rất mảnh ở mặt trên, không rõ mặt dưới; cuống 1-1,5 cm.Hoa.. Quảnhâncúng 1-3 ở nách lá, to 5-7 mm, trên đài 6 thuỳ tròn; nhân 6.

Khánhhoà vào 600 m; 10.

Tree 7-8 m tall; branches black; leaves yellow on dry; drupes 5-7 mm wide; pyrens 6.

4620 - Ilex pseudoodora Loesen. Lào

4621 - Ilex pubilimba .. Bùi phiến-có-lông.

Tiểumộc cao 6-7 m, thân to 15 cm; nhánh non có lông nâu xám. Lá có phiến thon, to 6-8 x 2,5-3 cm, mặt trên có gân rất mảnh, 7-9 cặp, *mặt dưới có lông nâu xám*, bìa có răng nằm; cuống 4 mm. Chụm ở nách lá. Quảnhâncứng *đỏ*, tròn, to 6-7 mm.

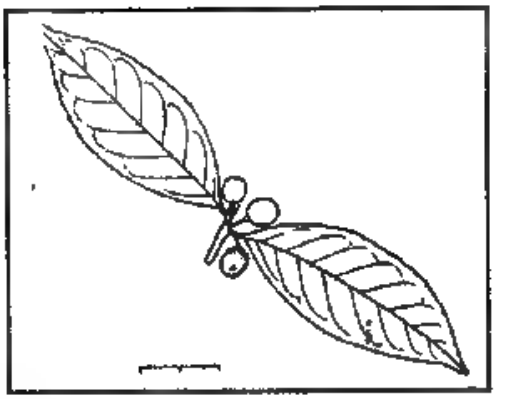

Đường từ Nhatrang đi Ninhhòa.

- Treelet 6-7 m high; leaves brown greyish pubescent beneath; drupes red, 6-7 mm large.

4622 - Ilex purpurea Hassk. var. **nervosa** Loesn.. Bùi tía.

Đạimộc to; nhánh không lông, vỏ xámxám. Lá có phiến xoan hay xoan-tròndài, to 8-13 x 2-4 cm, đầu có mũi, bìa có răng, gân-phụ 6-9 cặp, không lông, đai, mặt trên nâu tía đậm, láng, mặt dưới nâu tía; cuống dài 1-1,3 cm. Tán đực 7-15 hoa, cái 1-7 hoa; hoa tứphân. Quảnhâncứng bầudục, *tímtím*, cao vào 1 cm; nhân 4, có 3 cạnh.

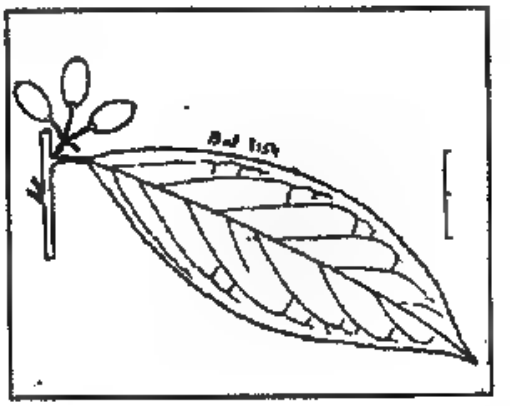

Langkok, Hàsơnbình.

- Big tree; leaves glabrous; umbels; drupes purple; pyrens 4.

4623 - Ilex rotunda Thunb.. Bùi tròn.

Đạimộc cao *20 m*, nhánh non có cạnh, không lông. Lá có phiến xoan rộng, 3-11 x 2-4,5 cm, dai, không lông, mặt trên lục láng, gân-phụ 5-8 cặp; cuống 6-10 mm. Tán ở nách lá; cọng hoa 4-8 mm; ládài 4-5(6); cánhhoa 4-5(6), dài 3-3,5 mm; tiểunhụy 4-5; nhụy cái lép ở hoa đực, và tiểunhụy lép ở hoa cái. Quảnhâncứng tròntròn, to 4,5-6 mm, *đỏ rồi đen*; nhân 4-6, cao 3-4,7 mm.

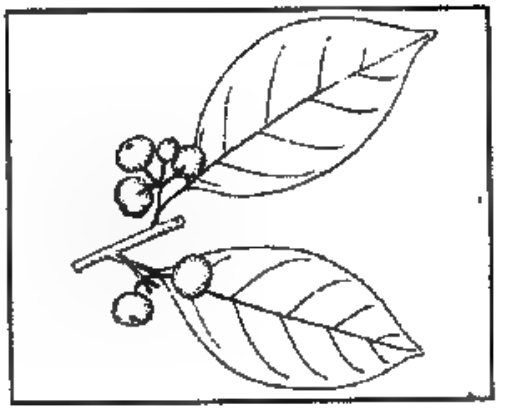

Vùng núi, đến 1.500 m: B, Prenn (Đàlạt); V, 11-12. Chứa siringin, cầm máu.

- Tree to 20 m high; leaves coriaceous, glabrous; flowers unisexual; drupes red then black; pyrens 4-6.

4624 - Ilex rubrinervia Tard.. Bùi gân-đỏ.

Tiểumộc cao 2 m; nhánh tròn, đen lúc khô. Lá có phiến tròndài, vào 8 x 3 cm, đầu có mũi nhọn, dày, cứng lúc khô, gân-phụ khó thấy, 8-10 cặp; cuống dài 2 cm. Chụm ở nách lá. Quảnhâncứng 1-3, tròn, to 8-9 mm, trên 4 ládài tròn; nhân 4.

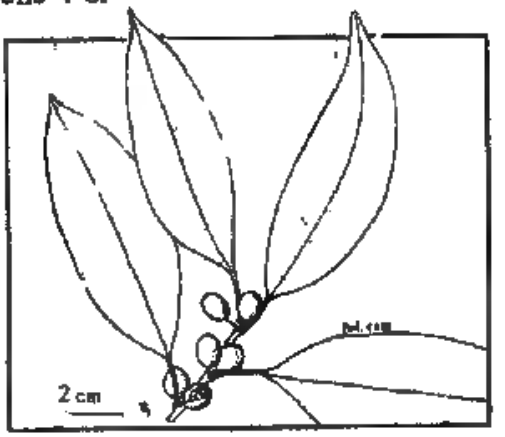

Nhatrang: núi Hòn-hèo; 5.

- Shrub 2 m high; leaves coriaceous, 8 x 3 cm; glomerule; drupes 8-9 mm large; pyrens 4.

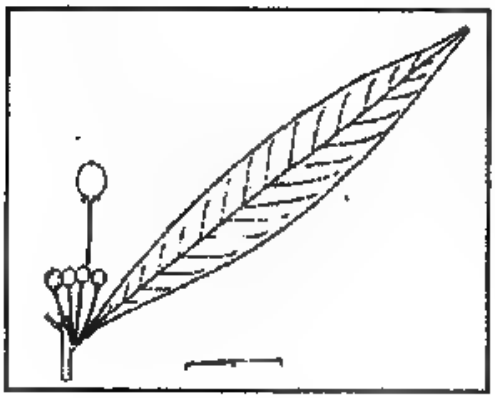

4625 - Ilex salicina Hand.-Maz.. Bùi liễu.

Tiểumộc cao 1 m; nhánh không lông, đenđen. Lá có phiến thon, to 11 x 1,8 cm, dai, không lông, mặt trên vàng nâu, có 15-17 cặp gân rất mảnh, mặt dưới xámxám; cuống 5-7 mm. Chụm; hoa *trắng, thơm*; cọng hoa 1-*1,3 cm*, có 2 tiềndiệp nhỏ ở giữa. Quảnhâncứng tròn, nâu, to 1 cm.

Móngcái.

- Shrub 1 m high; branches black; leaves narrow lanceolate; pedicels 15 mm long; drupes 1 cm long.

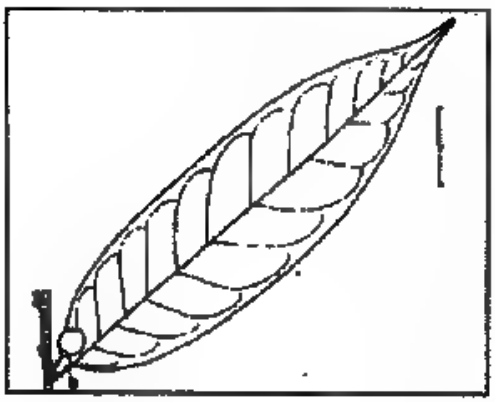

4626 - Ilex subficoidea Hu. Bùi sung.

Tiểumộc cao *5 m*; nhánh xám, lúc non có cạnh lồi. Lá có phiến tròndài thon, đầu nhọn, có đuôi, đầu tà tròn, bìa nguyên, gân-phụ mảnh, 12-13 cặp, mặt trên nâu vàng, mặt dưới vàngvàng; cuống 1 cm. Chụm ở nách; láđài 4. Quảnhâncứng tròn, to 7 mm, *đỏ tía*.

Móngcái.

- Treelet 5 m high; leaves glabrous; drupes red purple, 7 mm across.

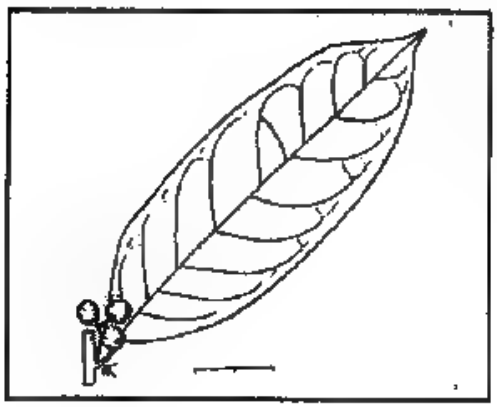

4627 - Ilex tonkiniana Loesen.. Bùi Bắcbộ.

Tiểumộc cao 5-6 m; nhánh non kịchcọm, không lông. Lá có phiến tròndài, to 11 x 4 cm, chót có mũi, đáy tà, bìa có răng, gân-phụ 8-9 cặp, dai, không lông, nâu mặt trên, mặt dưới nâu tươi; cuống 1 cm. Chùm cái dài 1 cm, mang 1-8 hoa; cọng 3 mm; hoa túphân; láđài rìa lông; noãnsào 4 buồng. Quảnhâncứng tròn, to 5-7 mm; nhân 4 3-cạnh.

Đèo Ailao, Quảngtrị.

- Treelet 5-6 m high; leaves glabrous, coriaceous; racemes short; flowers 4-merous; drupes 7 mm large; pyrens 4.

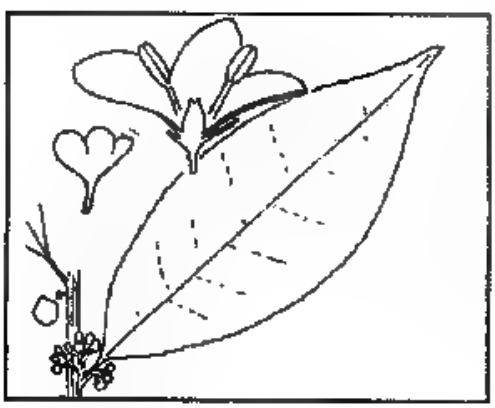

4628 - Ilex triflora Bl.. Bùi ba-hoa.

Tiểumộc cao 3-4 m; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến thon, to vào 8 x 3 xm, đầu nhọn, đáy tà, bìa nguyên hay có răng thấp, gân-phụ rất mảnh, khó nhận, lúc khô mặt trên nâu, mặt dưới nâu rất tươi, có đốm nhỏ; cuống 10-15 mm. Chụm ở nách lá; hoa *đơnphái*; cọng dài 3-6 mm; láđài 4, cao 1 mm; cánhhoa 4, cao 3,5-4,5 mm; tiểunhụy 4, nhụy cái lép. Hoa cái có noãnsào cao 3 mm. Quảnhâncứng tròn, to 7 mm; nhân 4, cao 4 mm.

Dựa suối: Caolạng, Hàsơnbình, Tháinguyên, Thừathiên, Bảolộc; II-VI, 8-12.

- Treelet 3-4 m high; leaves lanceolate; flowers unisexual; drupes 7 mm large; pyrens 4.

4629 - Ilex umbellata (Wall.) Loesen.. Bùi tán.

Tiểumộc; nhánh không lông. Lá có phiến xoan, vào 5,5 x 3,5 cm, không lông, bìa nguyên, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 1-1,2 cm. Tán đơn ở nách lá, hình *đầu tròn*, trên cọng 2 cm; cọng hoa 5 mm; ládài 4-5, rìa lông; cánhhoa 4-5, cao 3,5 mm; tiểunhụy 4-5; noãnsào 1 mm. Quảnhâncứng tròn, to 4-5 mm; **nhân đến 8.**

Giữa Hòabình và Vũban; V.

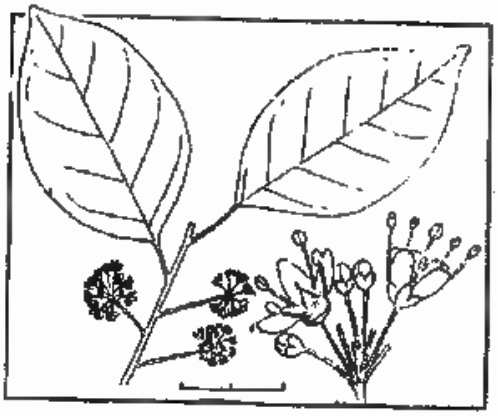

- Shrub; leaves glabrous; umbels head-like; drupes 5 mm large; pyrens to 8 (*Ehretia umbellata* Wall.).

4630 - Ilex viridis Champ. ex Benth.. Bùi xanh.

Tiểumộc cao 3 m; nhánh có cạnh *cao như cánh*, không lông. Lá có phiến bầudục thon, 5-6 x 2-2,5 cm, nhọn 2 đầu, bìa nguyên hơi uốn xuống, gân-phụ 7-8 cặp, lúc khô xanhxanh; cuống 5 mm. Tụtán 3-hoa; cọng hoa 3 mm, không lông; *hoa trắng*.

Hàcôi.

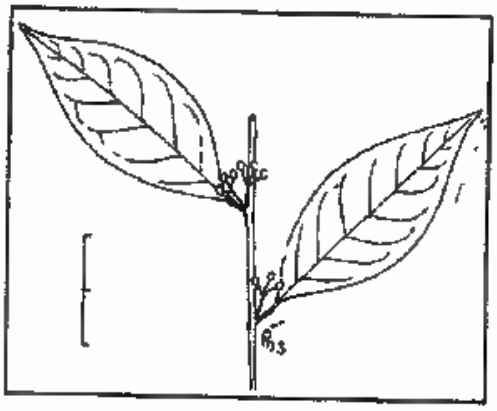

- Shrub 3 m high; branches almost winged; leaves greenish on dry; flowers white.

4631 - Ilex wallichii Hook. f.. Bùi Wallich.

Tiểumộc hay đạimộc đến 18 m; nhánh có *vỏ trắng*. Lá có phiến bầudục tròndài, dài đến 12 cm, dày, không lông, bìa nguyên, uốn xuống, gân-phụ mảnh 7-10 cặp, màu xanh đậm; cuống 5-10 mm. *Biệtchu*. Chùm-tụtán ở nách lá hay ngọn nhánh; ládài 4-7, cao 1 mm; cánhhoa cao 3 mm, tiểunhụy 6-7, nhụy cái lép. Hoa cái có tiểunhụy lép, noãnsào 10-14 buồng 1-noãn. Quảnhâncứng tròn, rộng 8 mm, cao 5-6 mm; *nhân 10-14*.

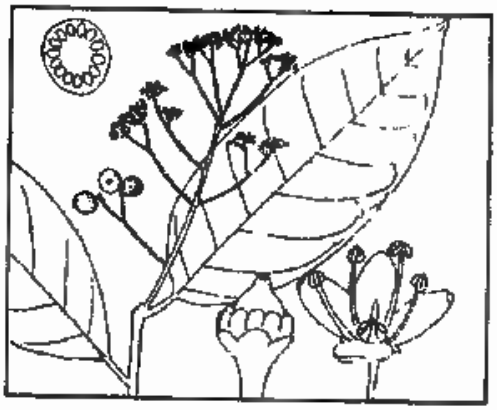

Rừng 0-1.200 m: Đànẵng, Côngtum, Bảolộc, Sôngbé, Sàigòn, Tràngbàng, Côngon; XII-VII.

- Tree to 18 m high; bark white; dioecious; drupes with 10-14 pyrens.

4632 - Ilex wightiana Wall. var. **cuspidata** Loesen.. Bùi Wight.

Đạimộc to; nhánh có 4 cạnh tròn, có bikhẩu tròn, to. Lá có phiến xoan hay xoan thon, to 4-8 x 1,3 cm, dai, không lông, gân-phụ mảnh, 6-8 cặp, bìa nguyên, uốn xuống; cuống 4-5 mm. Tụtán ngắn 2-3 hoa cái, 4-7 hoa ở tután đực; ládài 4-6; cánhhoa 2 x 1 mm; tiểunhụy 5; hoa cái có tiểunhụy lép; noãnsào 5-6 buồng. Quảnhâncứng tròntròn, to 2-3 mm; nhân 5-6, 3-cạnh.

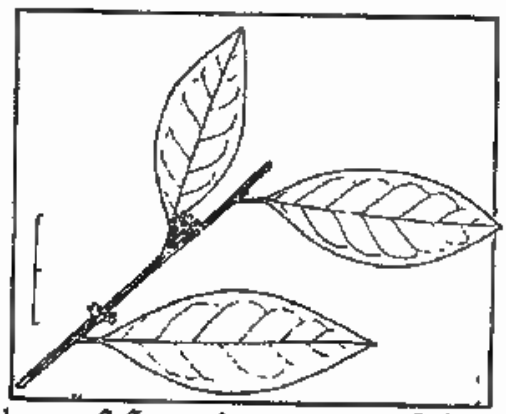

Uônbí. Bạchmã. *In vitro*. chống siêukhuẩn trái-rạ (Trái *Ilex* thường độc: tránh trẻ-em ăn bậy).

- Tree; branches 4-gonal; leaves glabrous; drupes 2-3 mm large; pyrens 5-6.

ICACINACEAE : họ Thụđào

1a - noãnsào 1-buồng
  2a - hoa đơnphái
    3a - không vòi nhụy
      4a - láđài rời — *Platea*
      4b - láđài dính — *Gomphandra*
    3b - có vòi nhụy — *Gonocaryon*, *Natsatium*
  2b - hoa lưỡngphái; baophấn nộihướng
    3a - chỉ có lông quanh baophấn — *Stemonurus*
    3b - chỉ và baophấn không lông — *Mappianthus*
1b - noãnsào nhiều buồng, đínhphôi trungtrục
  2a - lá mọc đối; mất có vòi — *Iodes*
  2b - lá mọc xen
    3a - nuốm có vòi nhụy — *Apodytes*
    3b - không có vòi nhụy; dây leo; hoa đơnphái
      4a - không có đài — *Pyrenacantha*
      4b - có đài và vành
        5a - phấthoa cái là hoađầu; cánhhoa đính — *Phytocrene*
        5b - chùm-tụtán; cánhhoa gần như rời — *Sarcostigma*

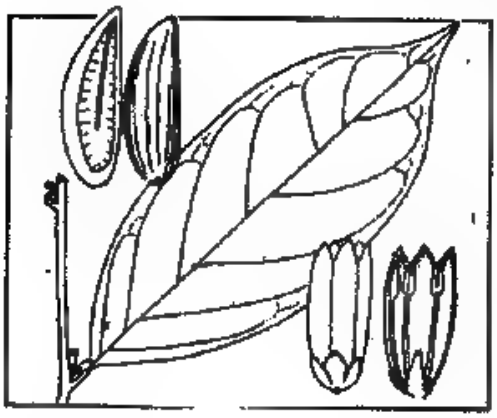

4633 - Gonocaryum lobbianum (Miers) Kurz. Quỳnhlam, Thụđào có-mũi.

Đạimộc 5-15 m; nhánh hơi yếu, không lông. Lá có phiến tròndài, to 13 x 5,5 cm, đầu có mũi dài, đáy tà, gân-phụ 7 cặp, bìa nguyên uốn xuống, láng mặt trên; cuống *vàng*, 8 mm. Tụtán ngắn, 1 cm; hoa *trắng*, cao 5 mm, *đơnphái*; cánhhoa 5, dính nhau; tiểunhụy 5, dính vào vành; noãnsào 1 buồng, noãn 2. Trái dài 4-5 cm, có cạnh tà; hột 1.

Rừng: Đồngnai; III, 4-9. Lá dùng làm men rượu, lá non ăn như rau.

- Tree 5-15 m high; leaves glabrous; flowers white; ovary 1-locular, ovules 2 (*Platea lobbiana* Miers.; *G. subrostratum* Pierre).

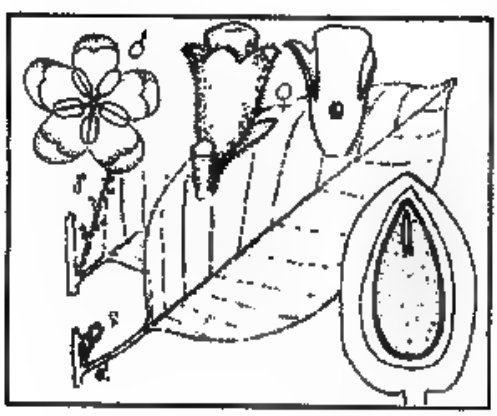

4634 - Platea latifolia Bl.. Thunguyên, Xương trăn.

Đạimộc to, cao đến *hơn 30 m*; vỏ xám, *đẳng*. Lá có phiến bầudục, dài 10-17 cm, đẳng, dai, không lông trừ lúc non, gân-phụ 7-10 cặp; cuống dài 2 cm, có lông. Gié kép đực, tụtán cái; tiểunhụy 5; hoa cái vôcánh, noãnsào 1-buồng, nuốm hình mâm. Quảnhâncứng *cam*, cao 2,5-3 cm; nhân có 3 rãnh; hột 1, có phôinhũ.

Rừng, 500-900 m: Caolạng, Côngtum, Bảolộc; 3-4. Gỗ và vỏ có mùi cumarin.

- Tree over 30 m; leaves glabrous; female flowers apetalous; drupes orange; seed 1, with endosperm.

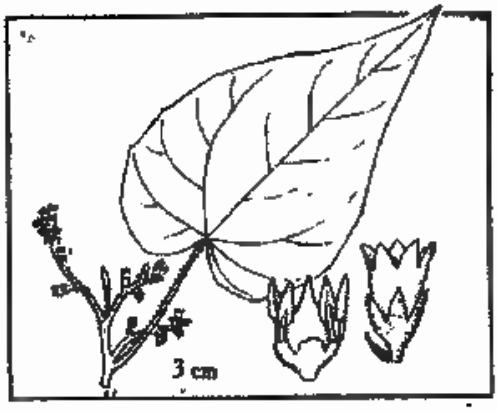

4635 - Natsiatum herpesticum Buch.-Ham. ex Arn..
Dây *leo*; nhánh có lông ngắn. Lá có phiến *hình tim*, dài 10-15 cm. bìa có răng thưa, gân từ đáy 5-7, gân-phụ 4 cặp; cuống 4-5cm, có lông. Gié 1-5, ở hay ngoài nách lá, chia nhánh, có lông; hoa *đơnphái*; láđài 5, có lông; cánhhoa 5 *dính nhau thành ống*; đĩa mật; tiểunhụy 5; noãnsào có lông.

Tràng có đạimộc: Hoàbình; X.

- Scandent; limb cordate, pubescent; flowers unisexual, gamopetalous; ovary uniloculare (*N. tonkinense* Gagn.).

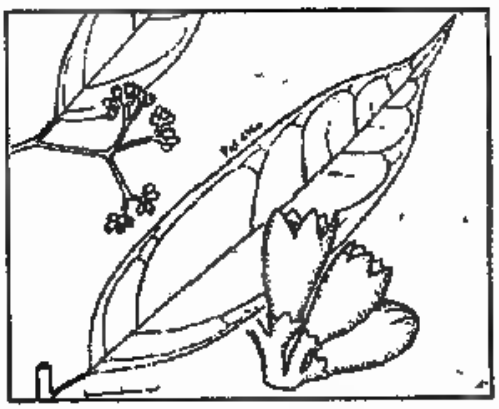

4636 - Stemonurus chingianus Hand.-Maz.. Vĩhùng Ching.
Đạimộc; nhánh nâu đenden. Lá có phiến bầudục tròndài, đến 15 x 5 cm, chót có *đuôi* 1-2 cm, đáy tà, gân-phụ 6-7 cặp, bìa dợn, không lông, nâu đen mặt trên; cuống 1,5 cm, tròn, mảnh. *Pháthoa đốiđiện với lá*, ngắn; hoa nhỏ; đài 5 răng, cao 1 mm; vành *hình ống* cao 2-3 mm, tai tamgiác, cao 0,5 mm.

Rừng thưa, 1.500 m: Sapa; IV.

- Tree; leaves oblong, glabrous; inflorescence opposite to leaves; corolla gamopetalous (*Gomphandrus chingeanua* (Hand. Maz.) Sleumer).

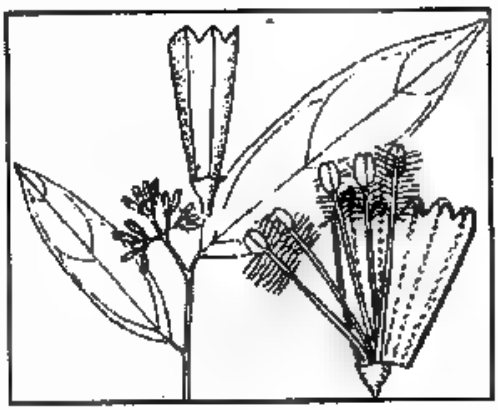

4637 - Stemonurus coriaceus Wall.. Vĩhùng dai.
Đạimộc; nhánh mảnh, có lông mịn. Lá có phiến *thon*, to 8 x 2,2 cm, *dai, không lông*, nâu sậm mặt trên, gân-phụ khó nhận, mặt dưới nâu, gân tamcấp mảnh; cuống dài 1,2 cm. Chùmtụán nhỏ ở ngọn nhánh; hoa *vàng*; đài hình chén 5 răng nhỏ; vành không lông, hình ống 5 tai; tiểunhụy 5, chót chỉ và lưng baophấn có lông dài.

Côngtum; V.

- Tree; leaves lanceolate, coriaceous, glabrous; male flowers yellow; filaments hairy.

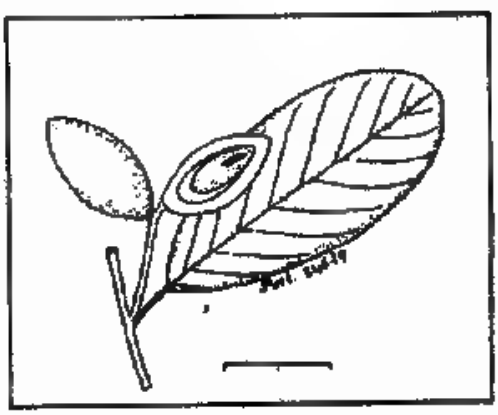

4638 - Stemonurus dichrocarpus (Gagn.) Sleum.. Vĩhùng đầu-hai-màu.
Đạimộc; nhánh non không lông. Lá có phiến bầudục, dài 5-7 cm, đầu tròn, đáy tà, bìa nguyên, uốn xuống, gân-phụ mảnh, 6-7 cặp, không lông; cuống dài 1 cm. Phátho hơi ở trên nách. Trái dài 2,5 cm, màu *lục tươi tái*; quảbì mỏng nên hột to gần bằng trái; mầm treo.

Lâmđồng: Braian.
- Tree; leaves glabrous; fruits 2.5 cm long, pale green; pericarp very thin *(Lasianthera dichrocarpa* Gagn.).

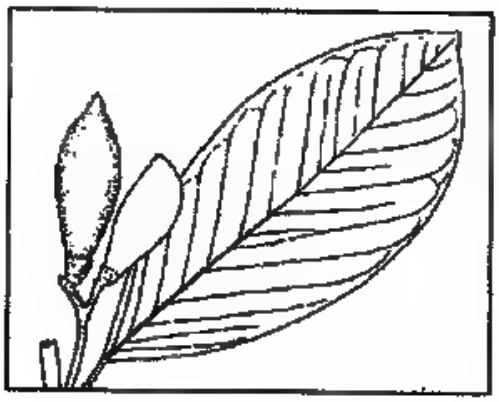

4639 - Stemonurus malaccensis (Mast.) Sleum.. Vihùng málai.

Đaimộc cao 6-15 m, thân to đến hơn 20 cm; vỏ nâu xám. Lá có phiến thon ngược, to 8-14 x 2,5-4 cm, gân-phụ 15 cặp, dai, không lông; cuống dài 1-1,8 cm. Phátho a như tán có cọng dài 1-2 cm, mang 4-6 hoa; đài 2 mm; cánhhoa *vàngvàng*, dài 3 mm; tiểunhụy 5, baophấn có *rìa lông*. Quảnhâncứng dài 4,5-5 cm, rộng 1,5-2 cm, hồng ở dưới, lục tái ở trên; nộiquảbì có xơ; hột có phôinhũ.

Núi Chúachan, 550 m.

- Tree 6-15 m high; leaves glabrous; petals yellowish; drupes 4.5-5 cm long (*Lasianthera malaccensis* Mast.).

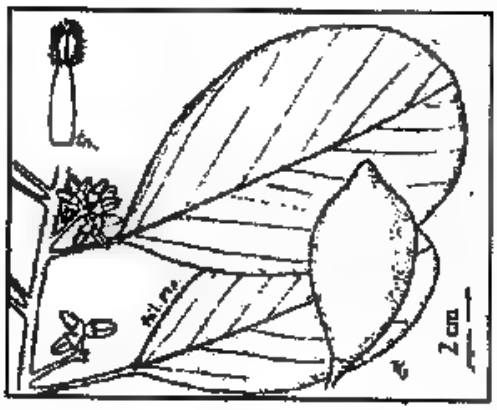

4640 - Stemonurus perobtusus (Gagn.) Sleum.. Vihùng rất-tà.

Đạimộc cao đến 25 m, gốc to 40 cm ; nhanh non không lông. Lá có phiến xoan ngược, to 7-9 x 4-6 cm, đầu tròn, đáy tà, dày, dai, không lông, gân-phụ xéo, mảnh, 6-8 cặp; cuống đến 2,5 cm. Phátho a trên nách lá; đài hình đĩa,cao 2,5 mm; cánhhoa 5; tiểunhụy 5, lưng *baophấn có lông*. Trái *to bằng trái Cam*,thon 2 đầu.

Rừng luônluôn xanh dưới 800 m: Ninhhòa, Biênhòa; V-VII, 5.

- Tree 25 m high; leaves glabrous, coriaceous; inflorescence supra-axillary; fruits pear-shaped (*Lasianthera perobtusa* Gagn.).

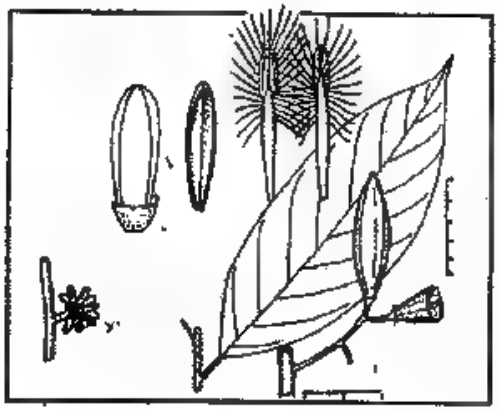

4641 - Gomphandra dongnaiensis (Gagn.) Sleum.. Maohùng Đồngnai.

Đạimộc cao 15 m; nhánh non có lông như nhung sôcôla. Lá có phiến to, tròndài, đến 20 x 12 cm, đầu có mũi nhọn, mặt trên không lông, *mặt dưới như nhung vàng*, gân-phụ 7-9 cặp, mảnh, xéo; cuống 8 mm. Phátho a ở nách lá, như đầu trên cọng ngắn; đài cao 3 mm, có lông; cánhhoa 5, dày; tiểunhụy 5, *lưng baophấn và đầu chỉ có lông dài*; nhụy cái lép ở hoa đực. Trái hình thoi, cao 3,5 cm.

Đàlạt, Dilinh; III, 3.

- Tree 15 m high; brown or yellow velvety; anthers hairy; fruits to 3.5 cm long (*Lasianthera dongnaiensis* Gagn.).

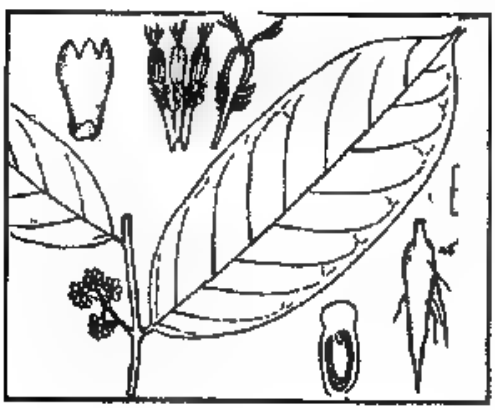

4642 - Gomphandra mollis Merr.. Maohùng mềm, Bùi béo. Tiểumộc hay đạimộc nhỏ. Lá có phiến tròndài, dài 15-25 cm, chót tà, mặt trên nâu đen, mặt dưới *như nhung sát, nâu đậm*, gân-phụ 8-13 cặp; cuống 10-12 mm. Phátho a ở chót nhánh hay đốidiện với lá; tán kép to 1,5 cm;; hoa 5-phân; láđài 1 mm; vành cao 3-14 mm, 5 tai; tiểunhụy 5, chỉ cao 4 mm, có lông dài ở 1/3 trên, baophấn có hai móng, có lông dài; nhụy cái lép ở hoa đực. Trái hình thoi, dài 3 cm, có đài còn lại.

Làocai, Hàsonbình, Lâmđồng; V-VII, 5-7. Rễ-củ có nạc trắng ngà, mềm, hơi ngọt và đắngđắng, xem như là bổ.

- Small tree; leaves dark brown velvety beneath; inflorescence terminal or opposite to a leave; fruit 3 cm long (*G. tonkanensis* Gagn).

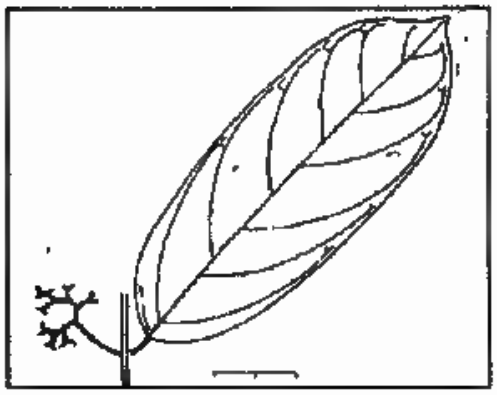

4643 - Gomphandra quadrifida (Bl.) Sleum. var. **quadrifida**. Maohùng ché-tu.

Tiểumộc cao 1 m; nhánh mảnh, tròn, không lông. Lá có phiến tròndài, to 10-15 x 4-6 cm, đầu có mũi, gân-phụ 6-8 cặp, mỏng, không lông, máu nâu lợt lúc khô; cuống1,5 cm. *Biệtchu*. Tụtán chẻ hai nhiều lần, thành tụtán bòcập kép; hoa đực có 4-5 tiểunhụy, chỉ rời nhau; hoa cái.. Quảnhâncứng bầudục, to 8 x 6-7 mm; nộiquảbì mỏng, có xơ.

Đồngnai.

- Shrub 1 m high; leaves membranous; drupes 8 x 6-7 mm (*Stemonurus quadrifida* Bl.).

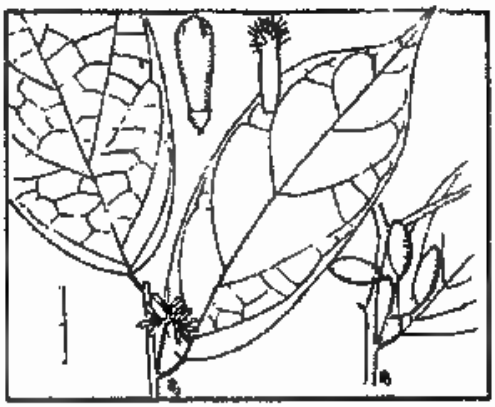

4644 - Gomphandra tetrandra (Wall.) Sleum.. Maohùng tứ-hùng. Đạimộc cao 3-8 m; nhánh non có *lông sát hay không lông*. Lá có phiến tròndài, dài 10-18 cm, đầu có đuôi nhọn, đáy tròn, gân-phụ 4-7 cặp, có *ít lông ở gân mặt dưới*; cuống 1 cm. Pháthoa ở nách lá *hay đốidiện với lá*; dài có 5 răng; cánhhoa dính nhau; tiểunhụy 5, baophấn có *lông tiết ở lưng*; đĩa mật. Trái hình trụ, cao 17-15 mm, *trắng hay hường*; hột 1.

Rừng đến núi cao: Tamđảo, Bavì, Quảngtrị, Bạchmã, Bànà, Phúkhánh; II-V, 5-10.

- Treelet 3-8 m high; leaves with sparsely pubescence beneath; drupes white or pink, 1-seeded (*Lasianthera ? tetrandra* Wall. in Roxb.; *G. annamensis* Gagn...).

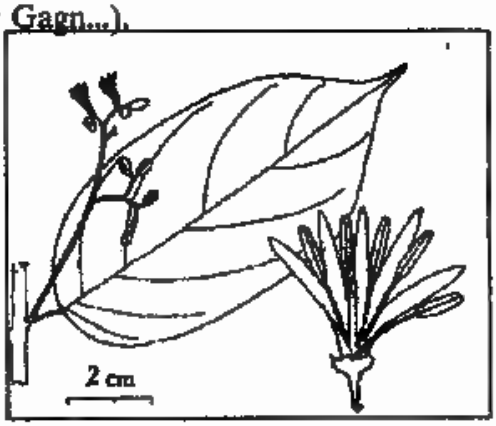

4645 - Mappianthus idioides Hand.-Maz.

Lá như mọc đối; phiến bầudục tròndài, to 10 x 5 c, đầu có mũi dài, đáy tà tròn, gân-phụ 5 cặp, mặt trên nâu vàng, không lông, mặt dưới *dầy lông nâu*; cuống 1 cm. Pháthoa ở nách lá, dài 5-7 cm; hoa cao 7 mm; đài hình chén có 5 răng; cánhhoa dày, cao 7 mm; tiểunhụy 5, cao bằng cánhhoa; noãnsào không lông, vòi nhụy đứng cao.

Rừng thưa, 1.500 m: Sapa; VI.

- Leaves sub-opposed, brown tomentose beneath; flowers bisexual, glabrous; petals 7 mm long.

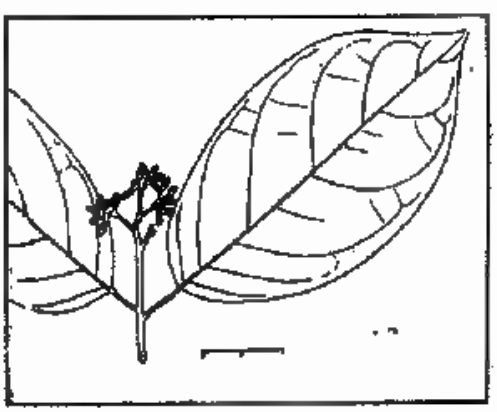

4646 - Nothapodytes minutiflora J.E. Villier. Gianthiếu hoa-nhỏ.

Đạimộc; nhánh to, già có sube dày. Lá mọc xen hay như đối; phiến bầudục, to 10 x 5,5 cm, đầu tà, đáy tròn, gân-phụ 6-8 cặp, mỏng, *đen, lángláng*; cuống 2 cm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, có cọng dài 2-3 cm; hoa nhỏ: đài hình chén cao 1 mm, có răng rất nhỏ; cánhhoa cao 4-6 mm; tiểunhụy 5; đĩa mật; noãnsào thượng. Trái xoan; nhân 1.

Rừng thưa, 1.500 m: B; VIII.

- Leaves membranous, black on dry; petals 4-6 mm long; drupes; pyren 1.

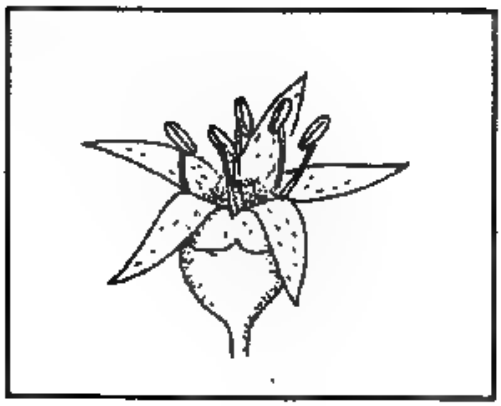

4647 - Nothapodytes nimmoniana (Grah.) Mabb. (*N. foetida* (Wight) Sleum., *Mappia foetida* (Wight) Miers.) Gianthiều hôi.

Tiểumộc. Lá có phiến xoan tròndài, to 10-20 x 7-14 cm, chót nhọn, tròn hẹp ở đáy, mặt dưới có lông. Hoa có cọng có lông; đài hình chén có 5 răng nhỏ; *vành trắngtráng*, có mùi hôihôi, tai nhọn; tiểunhụy 5, thò; đĩa mật; noãnsào thượng. Quảnhâncứng tròndài, to 10 x 6 mm, láng.

Tú Ấnđộ, Mãlaiá đến Trungquốc; VII-IX. Chứa alcaloids chống bướu, trị ungthư.

- Shrub; leaves ovate oblong; flowers dirty white with unplaisant odor; drupes 10 x 6 mm.

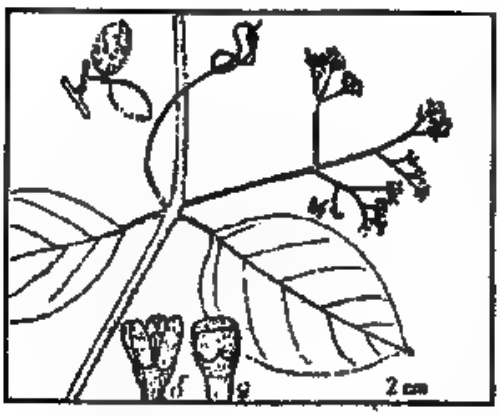

4648 - Iodes cirrhosa Turcz. Mộcthông, Tủquả.

Tiểumộc leo cao 10 m; nhánh non vàng, có lông hoe, thường có *vòi tù nách lá*. Lá có phiến xoan, to 5-7 x 4-4,5 cm, mặt dưới *đầy lông vàngvàng*, gân-phụ mảnh, 5-6 cặp; cuống dài 1-2 cm. Chùm-tụtán *biệtchu* ở nách hay trên nách lá; hoa đực có 4-5 tiểunhụy; *không đĩa mật*; noãnsào 1-buồng, 2-noãn treo. Trái *đỏ*, to 17 x 12 mm; hột 1.

Rừng từ B, qua Huế, Phúkhánh đến Biênhoà; V-XII, 7. Rễ lợisữa, trị bếkinh, phùthũng.

- Scandent to 10 m high; tendrils; leaves yellowish tomentose beneath; fruis red 1-seeded (*I. ovalis* Bl.).

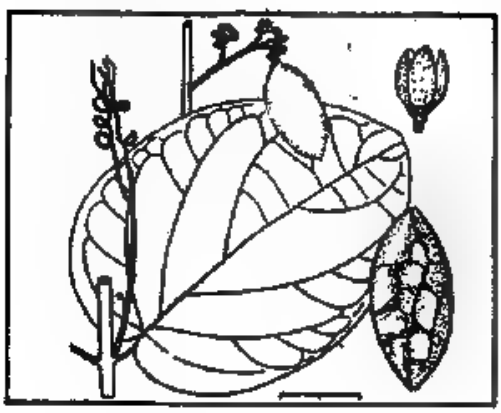

4649 - Iodes seguini (Lévl.) Rehd.. Tủquả Seguin.

Tiểumộc leo; nhánh có lông dày, ngắn; *vòi* từ mắt, chẻ hai. Lá có phiến xoan tròn, to 12 x 7 cm, đáy hình tim, chót nhọn, gân-phụ 6 cặp, mặt trên có lông ở gân, mặt dưới có lông dày sát; cuống dài 1,5 cm. Tảnphòng vào 20 hoa *trắng, nhỏ*, rộng 6 mm, ngũphân; cánhhoa cao 3 mm, có lông thưa; tiểunhụy 5, chỉ ngắn. Quảnhâncứng tròndài dẹpdẹp, to 3 x 1,5 cm; nộiquảbì như cần; hột 1.

Thửpháp, Hàsơnbình.

- Scandent; leaves cordate, densely pubescent beneath; drupes 3 x 1.5 cm, pyren 1 (*Vitis seguini* Levl.).

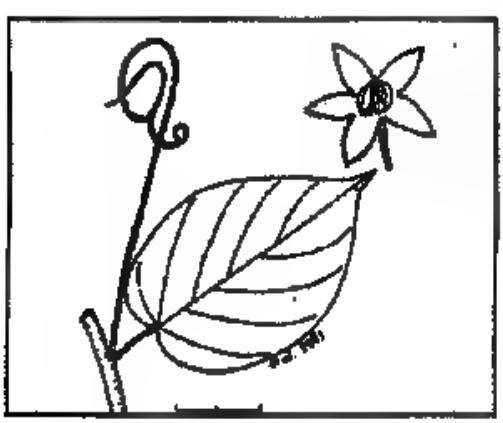

4650 - Iodes vitiginea (Hance) Hemsl.. Tủquả nho.

Tiểumộc leo; nhánh có ít lông; *vòi chẻ hai* từ mắt. Lá mọc đối; phiến hình tim, to 7 x 4,5 cm, đầu nhọn, gân từ đáy 5, gân-phụ 3 cặp, mặt dưới màu rất tái, có *lông tơ và nằm, cứng và lông dày, đứng*. Biệtchu; hoa nhỏ, thơm; cánhhoa rìa lông; hoa đực có 5 tiểunhụy, chỉ ngắn. Quảnhâncứng dài lắm là 17 mm; nộiquảbì như cần; hột 1.

Hànamninh. Ở **I. balansae** Gagn., trái dài 3 cm, lá có lông thưa mềm mặt dưới.

- Scandent; leaves cordate, hairy beneath; drupes 17 mm long; pyren 1 (*Erythrostaphyle vitigera* Hance).

4652* - **Miquelia umbellata** Gagn.
Lá mọc xen.

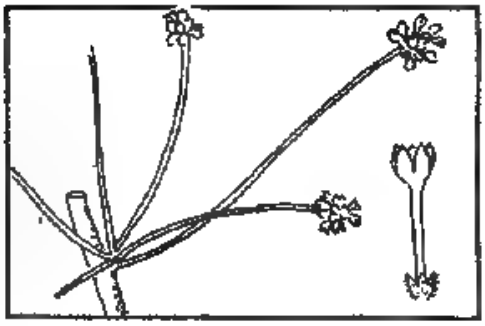

Tán chụm ở thân, có cọng dài đến 6 cm, hình cầu, to 1,5-2 cm, đơnphái.. Hoa không cọng nhưng có dạng hoa có cọng vì ống vành dài ra; đài cao 2 mm, 4-5 láđài, có lông; vành có ống dài mảnh, cao 4-5 mm, tai 3 mm; tiểunhụy 4-5, baophấn hình đầu tên; noãnsào lép.
Lào: Paklay; T ?

4653 - **Miquelia paniculata** Gagn.. Miken.
Tiểumộc leo; nhánh có lông dài 7-11 cm, xámxám, có bikhẩu xoan, lồi. Lá có phiến xoan thon to 8-14 x 4-6 cm, đáy cắt ngang hay lõm, gân từ đáy 5, gân-phụ 3-4 cặp, mặt dưới nhám; cuống 5-8 cm, *có khi quắn*, không lông. Chùm-tụtán mang tán; hoa 4-5-phần; cánhhoa 3 mm, dính nhau ở đáy; tiểunhụy 5; noãnsào lép. Hoa cái có nuốm hình sao, không vòi nhụy. Chụm trái *đỏ cam* dễ thương; nhân 1, có mut.
Thủđức; VIII, ■
- Climbing; leaves rough beneath; flowers unisexual; stellate stigma; drupes red.

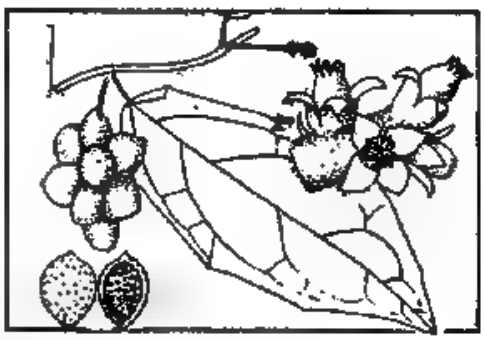

4654 - **Miquelia thorelii** Gagn. Lá xoan, chót có mũi, đáy cắt ngang hay hình tim, to 14 x 6,5 cm, gân từ đáy 5, gân trên 4 cặp; cuống dài 4 mm. Phátho trên nách lá; noãnsào xoan, noãn 2; (Thorel s.n.). Lào.

4655 - **Apodytes dimidiata** E. May. ex Arn. in Hook. Niếu. Đạimộc 7-20 m; nhánh tròn, đen lúc khô, không lông. Lá có phiến bầudục, to vào 9 x 3,8 cm, không lông,đenđen lúc khô, mỏng, gân-phụ mảnh, 4-8 cặp; cuống vào 1 cm. Chùm-tụtán 4-7 cm; *hoa trắng, thơm, lưỡngphái*; cọng 2 mm; cánhhoa 3,5 mm; chỉ dính vào cánhhoa; *dịa mật vàng*; noãnsào 2 tâmbì. Trái *xám trắng*, rộng 5-9 mm, một tâmbì lép còn lại một bên; hột 1. 800-1.500 m: Hànamninh, Côngtum, Cànà, Bảolộc, Đàlạt.
- Tree 7-20 m tall; leaves glabrous; flowers white, bisexual; fruits white grey, 1-seeded (*A. cambodiana* Pierre; *A. tonkinensis* Gagn., *A. giang* Chev.).

4656 - **Pyrenacantha volubilis** Wight in Hook.. Dây Gaitâm. Dây *leo quắn*; gỗ với 3 tia gỗ to; nhánh mảnh, có lông nằm. Lá có phiếm xoan bầudục, dài 5-9 cm, bìa nguyên, gân từ đáy 3. Gié đực 3-8 cm; láđài 4; tiểunhụy 8. Gié cái 5-8 mm, trên cọng 1,5-2 cm; noãnsào đáy lông với nhiều gai nạc, buồng 1-noãn treo. Trái *đỏ*; nhân có gai vào trong; hột có phôinhũ nhăn. Trịan, Bàrịa.

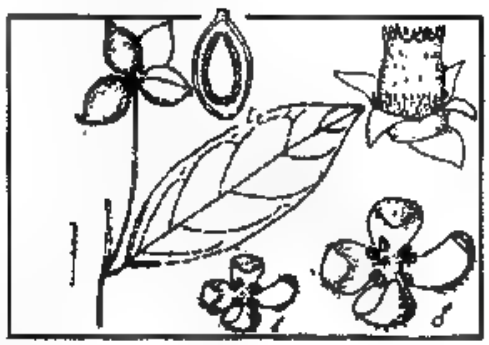

- Volubile; leaves membranous; male flowers with 8 stamens; female flowers with ovary 1-locular; drupe red.

4657 - **Phytocrene oblonga** Wall.. Dây Mộctuyền.
Dây *leo cao*; gỗ với 8 tia gỗ to. Lá có phiến tròndài thon, dài 15-20 cm, đầu có mũi dài 5-20 mm, mặt dưới có *lông mịn*. Chùm-tụtán trên nhánh già, mang *tán đực*; láđài 3-6, cánhhoa 3-6, tiểunhụy 3-6, nhụy cái lép. *Hoađầu cái*; cánhhoa dính; noãnsào 1 buồng 2-noãn. Phiquả khô *dầy lông to*, ăn được.
Rừng luônluôn xanh: Đồngnai.
- Big climber; leaves pubescent beneath; panicle male; capitulum female; fruits forming head.

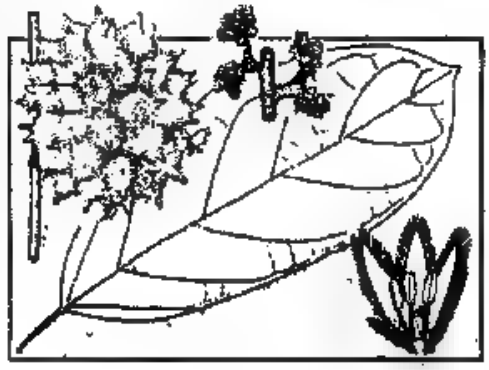

* (Xem chú thích ở trang 18)

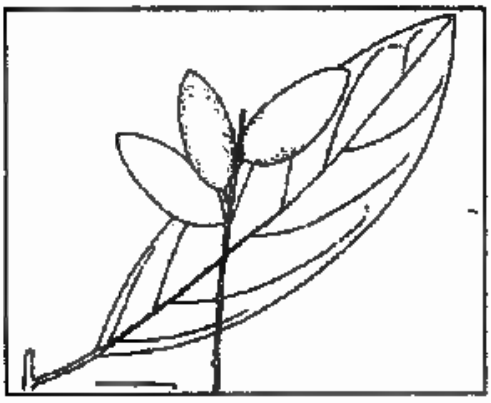

4657t - Sarcostigma kleinii W. & Arn.. Nhục nuốm Klein

Dây *leo cao 12 m*; nhánh không lông. Lá mọc xen, có phiến bầu dục thon dài, vào 8-13 x 3-4 cm, không lông, gân-phụ mảnh, 5-6 cặp, tam cấp thành *mạng mịn* ở hai mặt; cuống 1,5-2 cm. Phát hoa biệt chu; hoa đơn thành *gié kép*. Quả nhân cứng xoan dài, dẹp dẹp, dài 3,5 cm; hột 1, treo.

Rừng vào 600 m: Vọng phu. Toàn cây dùng trị tê thấp.

- Climber 12 m tall; leaves glabrous; ramified spikes; drupes elliptic; pyrens 1.

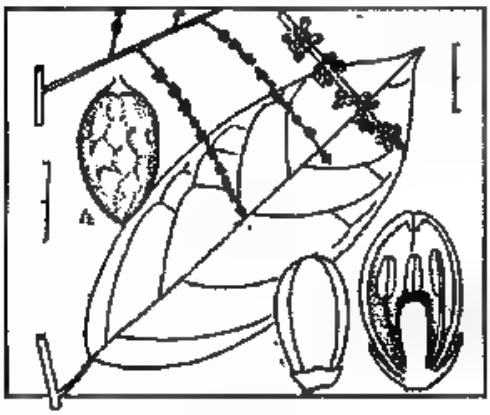

4658 - Sarcostigma paniculata Pierre. Nhục nuốm chùm-tụ tán.

Tiểu mộc *leo cao*; nhánh mảnh, to 3 mm; vỏ xám. Lá có phiến tròn dài đến xoan thon, dài 12-15 cm, rộng 4,5-5,5 cm, đầu đột ngột có mũi, đáy tròn, gân-phụ 5-7 cặp, tam cấp tạo *mạng mịn rõ 2 mặt*, dai, không lông; cuống dài 1 cm. Chùm-tụ tán ở nách lá và ngọn, cao 7-40 cm; nhánh 1-6,5 cm; chụm hoa nhỏ; đài là đĩa cao 0,2 mm; vành 5 cánh hoa cao 3 mm; tiểu nhụy 5; nhụy cái lép có lông dày. Hoa cái...Quả nhân cứng bầu dục dài 3,5 cm; nhân 1-hột.

Sông Lu, Biên hòa; III-IV, 5.

- Big climber; leaves coriaceous, glabrous; male 5 stamens 5 and pistillod; drupes 3.5 cm long.

CARDIOPTERIDACEAE : họ Tidực

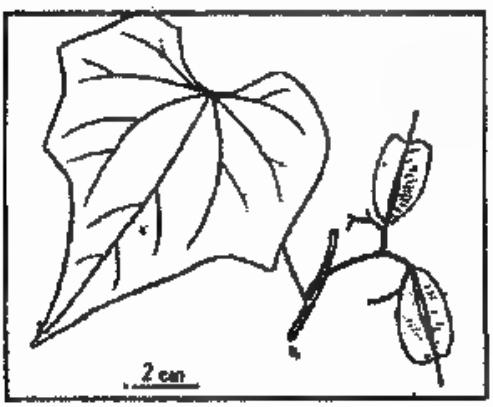

4659 - Cardiopteris quinqueloba (Hassk.) Hassk.. Murùa, Tidực năm-thuỳ.

Dây *leo; nhũ dịch trắng trắng*. Lá có phiến hình tim có 3-5 thuỳ, gân từ đáy 5, bìa nguyên, mỏng, không lông, màu lục dợt; cuống dài. Chùm mang tụ tán cong; hoa nhỏ, *trắng*; cánh hoa 5, dính nhau ở đáy; tiểu nhụy 5; noãn sào 2 buồng. Trái có *cánh* tròn dài; hột 1, treo.

Thủ pháp, Sài gòn, Châu đốc; XI-VI. Lá ăn như rau.

- Scandent; leaves membranous, glabrous; flowers white; ovary 2-locular; samara 1-seeded (*Peripterygium quinquelobatum* Hassk.; *C. lobata* Wall.).

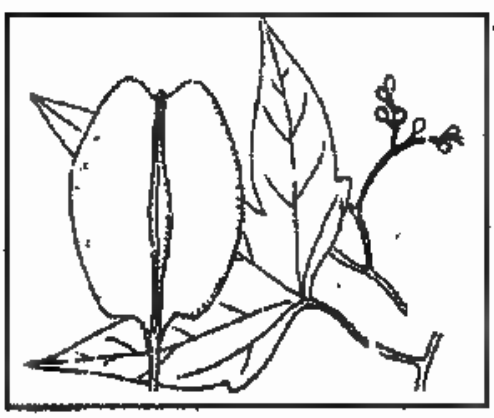

4660a - Peripterygium platycarpum (*Cardiopteris platycarpa*)

Dây leo quấn; thân không lông. Lá có 3 thùy thon, sâu hơn 1/2, hình tim, bìa nguyên, to 7-9 x 4-10 cm; gân từ đáy 7; cuống mảnh, dài 5 cm. Tán phòng, cọng chung 14-16 cm, nhánh 5 mang hơn 15 gié; hoa trắng, tạp phái hay biệt chu; tiểu nhụy 15; hoa cái...Trái có cọng rõ, dài 3 cm, rộng 2,7.

Langkok.

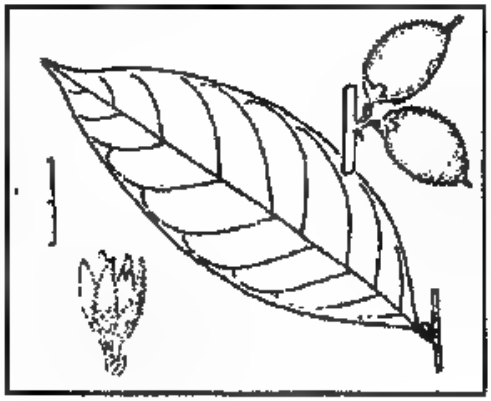

4660b - Dichapetalum gelonoides (Roxb.) Engl. subsp. **tuberculatum** Leenh.. Atràng dạng-kén.

Tiểumộc 5-6 m; nhánh không lông. Lá có phiến bầudục thon, dài 10-12 cm, chót nhọn, có mũi, đáy đốixứng, gân-phụ 7-9 cặp, mỏng, không lông, nâunâu lúc khô; cuống 5-10 mm, lábẹ 2 mm, có lông, mau rụng. Chụm ở nách lá; hoa nhỏ; láđài cao 3,5 mm, đầy lông trắng; cánhhoa 4 mm, không lông, *chẻ hai*; tiểunhụy không lông; noãnsào có lông trắng, 1-buồng, 1 vòi nhụy. Quảnhâncứng *vàng*, có lông, hơi cứng, dài 17 mm; buồng 1, hột 1. .

Theo Sông Đồngnai.

- Treelet 5-6 m tall; leaves glabrous; flowers white hairy; drupes 17 mm long, pyrens 1 (*D. mono -spermum* Merr.; *D. tonkinense* Engl.; *D. gagnepainii* Pell.).

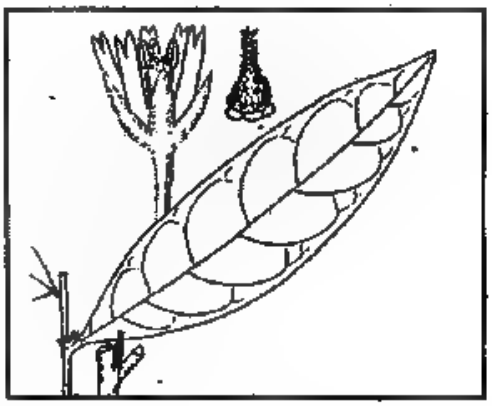

4660c - Dichapetalum hainanense Engl.. Atràng Hảinàm.

Dây leo; nhánh non có *lông phún dày*. Lá có phiến thon, vào 12 x 3,5 cm, chót nhọn, đáy nhu đốixứng, mỏng, không lông, mặt dưới có lông phún; cuống ngắn, lábẹ có lông. Chụm ở nách; láđài có lông mặt ngoài; cánhhoa hẹp, *chẻ hai*; tiểunhụy đài bằng cánhhoa; đĩa mật; noãnsào có lông dày trắng.

Caolạng.

- Scandent; branches..leaves beneath hirsute; petals bifid; ovary white hairy.

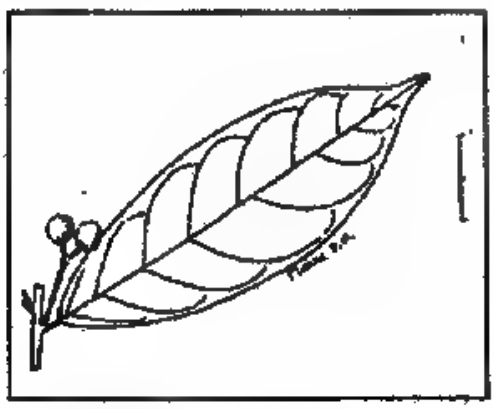

4660d - Dichapetalum helferianum Pierre. Atràng Helfer.

Nhánh nhãn theo chiều dọc, nâu, lúc non có *lông mịn vàng*. Lá có phiến bầudục tròndài, đài 8-12 cm, đầu có đuôi, đáy tà, gân-phụ 8-10 cặp, không lông, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu tươi; cuống dài 6 mm. Tán 2 hoa, trên cọng 1,5 cm. Trái *tròn đầy lông xám*.

N.

- Branches yellow pubescent; leaves glabrous; fruits grey tomentose.

4661 - Dichapetalum longepetalum (Turcz.) Engl.. Atràng cánhhoa-dài.

Tiểumộc cao 2 m; nhánh tròn,lúc non có *lông hoe*, già có bìkhẩu trắng. Lá có phiến bầudục thon, dài 12-15 cm, đầu nhọn có đuôi, đáy hơi bất xứng, có lông dày mặt dưới, đỏ nâu mặt trên, gân-phụ 5-7 cặp; cuống 2-3 mm, lábẹ mau rụng. Tựtán đơnphân ngắn, có lông; đài có lông trắng; cánhhoa cao 3 mm, chẻ hai; tiểunhụy 5; noãnsào có lông trắng, 2-3 buồng. Quảnhâncứng có lông nhung, cao 2 cm; hột 1. Phúquốc (trái theo Pierre).

- Shrub 2 m high; branches ..leaves beneath rufous tomentose; calyx white hairy; drupes 2 cm long; seed 1 (*D. baillonii* Pierre).

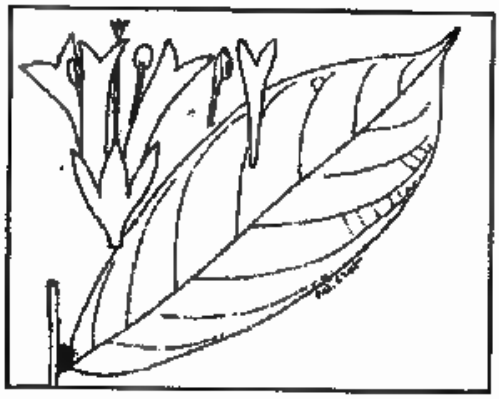

4662 - Dichapetalum petelotii Merr.. Atràng Pételot.

Nhánh non có 5 cạnh. Lá có phiến xoan thon ngược, dài 12-14 cm, đầu có mũi dài, gân-phụ mảnh, rõ, 5-7 cặp, nâu đà lúc khô; cuống ngắn, lábẹ mau rụng. Pháthoa nhỏ ở nách lá; láđài 5, cao 4 mm; cánhhoa chẻ hai, dài 5 mm; tiểunhụy 5; 5 tuyến nhỏ; noãnsào có nuốm chẻ ba.

Rừng thưa Sơntây; IX.

Ở 14 loài Atràng, ta gặp acid monofluoroacetic rất độc (làm bếtắc chutrình Krebs).

- Branches 5-gonal; leaves glabrous; petals bifid, 5 mm long.

PANDACEAE : họ Chanh-ốc

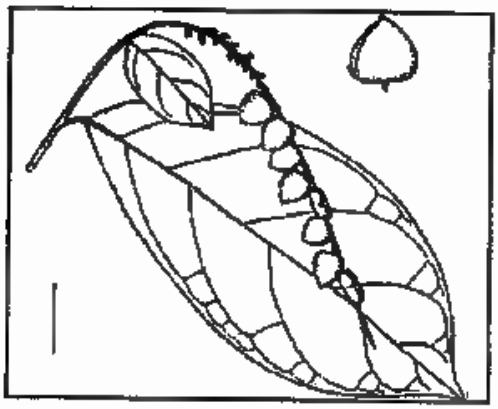

4663 - Galearia fulva (Tul.) Miq.. Cánhbộng.

Nhánh chữ chi, non có lông hoe. Phiến thon dài, 13-18 x 3-8 cm, không lông, gân-phụ 5-8 cặp, lồi ở mặt dưới, gân tamcấp thành mạng dày; cuống dài 2-5 mm, lábẹ rụng sớm. Chùm ở chót nhánh, *dài 20-30 cm*, trục có lông; hoa đực chụm, cọng 3 mm, láđài nhỏ có lông nâu, tiểunhụy 10, baophấn 2 túi; *không đĩa mật*; noãnsào lép. Quảnhâncứng tròndài hơi dẹp, cao 12 mm.

Đồngxoài; II.

- Branches glabrous; long racemes; male flowers with 10 stamens; drupes a little flattened (*Cremostachys fulva* Tul.; *G. affinis* Miq.; *G. dongnaiensis* Pierre ex Gagn.).

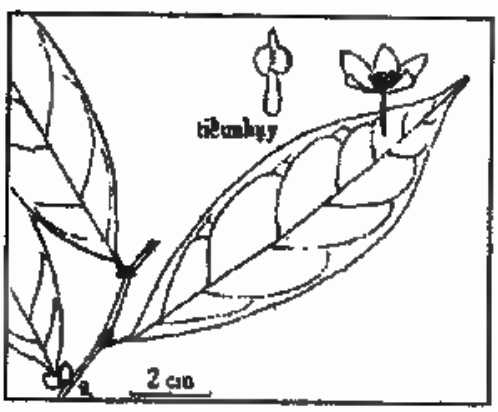

4664 - Microdesmis casearifolia Pl.. in Hook.. Chanh-ốc, Chẩn. *Tiểumộc*; nhánh ngang và không dài (*dạng Phyllanthus*), không lông. Lá có phiến thon, dài vào 10 cm, đầu có mũi nhọn, mỏng, cứng, bìa nguyên, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 5-7 mm, lábe nhọn, mau rụng. *Chụm* ở nách lá, mang 10-15 hoa đực và 3-5 hoa cái; hoa đực có 3-10 tiểunhụy baophấn có mũi, và tiểunhụy lép; không đĩa mật; hoa cái có 2 vòi nhụy. *Quảnhâncứng* cao 5 mm.

Hàsơnbình, Quảngtrị, Phúkhánh, Phanrang, Sôngbé, Sàigòn; II-IV.

- Shrub; branches diageotropic; leaves membranous, coriaceous; flowers unisexual, yellow; drupes.

BUXACEAE : họ Càmà

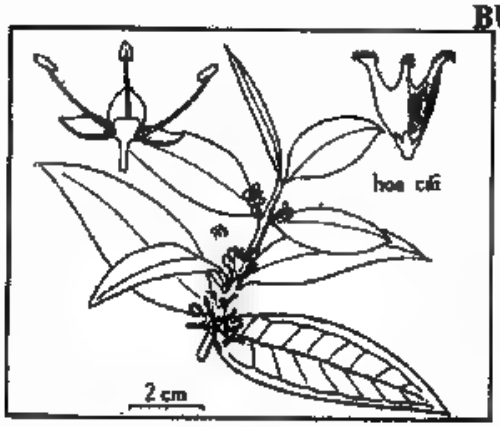

4665 - Buxus cochinchinensis Pierre ex Gagn.. Càmà Nambộ.

Tiểumộc *1-2 m*; nhánh có cạnh tròn. Lá có phiến thon, dài 5-10 cm, dai, không lông, gân từ đáy 3; cuống 2-4 mm. Gié đơnphái hay lưỡngphái; hoa có *4 láđài xanh*, nhỏ, 4 tiểunhụy quanh nhụy cái lép; noãnsào có *3 vòi nhụy rẽ*. Nang to 7-9 mm; hột đen, dài 6 mm.

Nhatrang, Phanrang.

- Shrub 1-2 m high; leaves coriaceous, glabrous; flowers unisexual; stamens 4; capsules; seeds black.

4666 - Buxus latistyla Gagn.. Càmà vòi-to.

Nhánh vuông có cạnh dọc. Lá có phiến thon, dài 2-3,5 cm, đầu tà hay tròn, gân-phụ nhiều, mảnh, tậncùng bằng một *sóng dọc theo bìa*, dày, cứng; cuống 1-2 mm. Phátho a mang hoa đực và cái; hoa đực có 4 láđài, 4 tiểunhụy; hoa cái có nõansào 3 vòi nhụy rẽ, to và rộng. Nang tròn, to 8,5 mm, có sừng cao 3,5 mm; hột *đen, chói*.

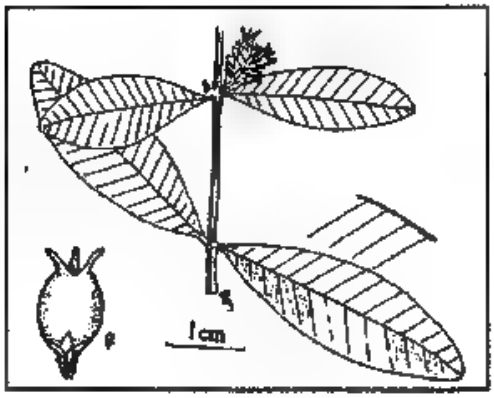

Mailãnh, Quảngtrị; V.

- Branches 4-gonal; leaves glabrous, coriaceous; flowers unisexual; capsules 8.5 mm; seeds black.

4667 - Buxus megistophylla Lévl.. Càmà lá-bự.

Tiểumộc; nhánh không lông. Lá có phiến xoan hay thon, to vào 7 x 3 cm, tà hai đầu, gân-phụ nhiều, cách nhau cỡ 2 mm, tậncùng thành bìa dày cứng, dai, mặt trên nâu tươi; cuống 2-5 mm. Phátho a cao 1,5 cm ở nách lá; láhoa nhỏ, không lông; láđài không lông; tiểunhụy 4, không lông; nõansào không lông, vòi nhụy kíchcỡm, rẽ.

B ?

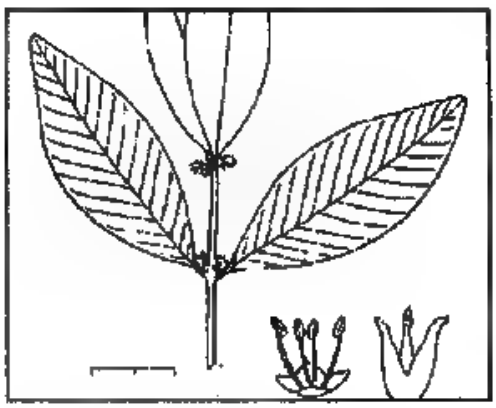

- Shrub; branches glabrous; leaves coriaceous, glabrous; inflorescence 1.5 cm high.

4668 - Buxus microphylla S. & Z. var. **sinulans** Rehd. & Wils.. Cámà lá-nhỏ; Japanese Box,

Tiểumộc; nhánh vuông, không lông. Lá có phiến thon, dàiđến 10 cm, dày, cứng, không lông, gân-phụ nhiều, cách nhau 1,5-2,5 mm; cuống ngắn. Phátho a tròndài ở nách lá, có nhiều láhoa xoan; hoa có 4 láđài xoan tròn, 4 tiểunhụy, nõansào với 3 vòi nhụy rời, rẽ. Nang không lông, cao 8 mm; hột đen.

B. Vỏ hạnhiệt, gỗ, lá pháthãn; lá trị têthấp, xổ.

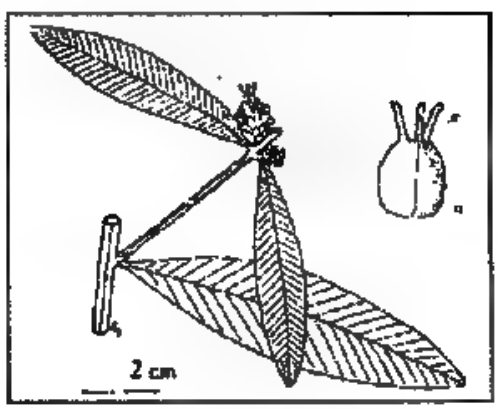

- Shrub; leaves lanceolate, coriaceous, glabrous; racemes short, axillary; capsules 8 mm large; seeds black (*B. wallichiana* H.Bon.).

4669 - Buxus myrica Lévl.. Càmà Dâu.

Tiểumộc; nhánh có *cạnh cao như cánh*. Lá có phiến thon, to 8 x 2,3 cm (có thể hẹp, 3 x 0,8 cm), đầu nhọn, đáy tà, gân-phụ dạng cũng như tamcấp, thành *lằng songsong* mịn, tậncùng thành một *gân bìa dày*, ôliu láng mặt trên, ôliu mặt dưới; cuống 1mm. Phátho a cao 4-5 cm; láhoa có lông trắng; láđài 4, có lông mặt ngoài; tiểunhụy 4.

Võxá, Hàtây.

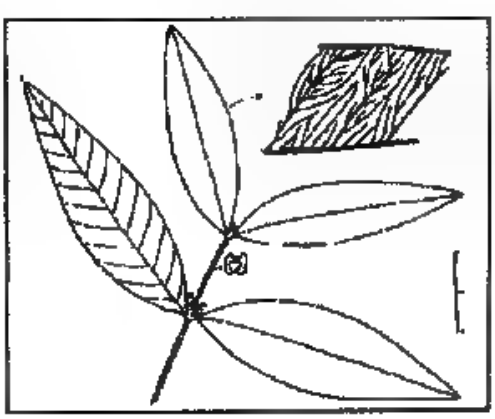

- Shrub; branches 4-furrowed; leaves lanceolate, margin thick; sepals pubescent.

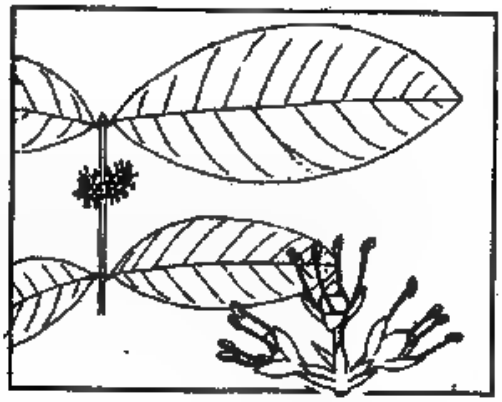

4670 - Buxus pubifolia Merr.. Càmà lá-có-lông.

Tiểumộc cao 5 m; nhánh non mảnh, có lông mịn, có rãnh; vỏ già xám nâu. Lá có phiến bầudục, to 7-10 x 3,5-4 cm, đầu tà, mỏng, mặt trên có lông ở gân, *mặt dưới có lông mịn*, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 2-4 mm. Pháthoa xen với lá, cao 1 cm; ládài 2 mm, không lông; tiểunhụy 4, cao 5 mm; nhụy cái lép không lông.

Rừng ẩm ở chân đồi với: Quảngtrị.

- Frutex 5 m tall; leaves pubescent beneath; inflorescence extra-axillary, 1.5 cm high.

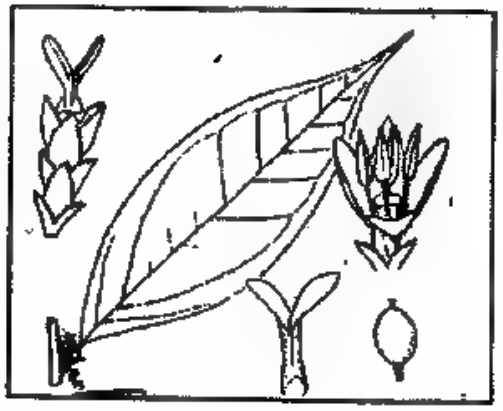

4671 - Sarcococca tonkinensis Gagn.. Phicầu Bắcbộ.

Tiểumộc nhỏ; nhánh tròn, không lông. Lá có phiến xoan thon, dài 6-10 cm, đầu nhọn thành đuôi dài, đáy tà nhọn, gân-phụ 8-10 cặp, gân gần đáy chạy dài đến 1/2 phiến; cuống dài 1 cm. Pháthoa ở nách lá; chùm ngắn có láhoa rìa lông mịn; ládài có lông mịn; tiểunhụy 4, baophấn nhọn; noãnsào không lông, *vòi nhụy 2*. Trái tròntròn.

Vùng núi: B, Datanla (Đàlạt).

- Shrub; branches glabrous; leaves lanceolate, caudate, glabrous; styles 2; capsules.

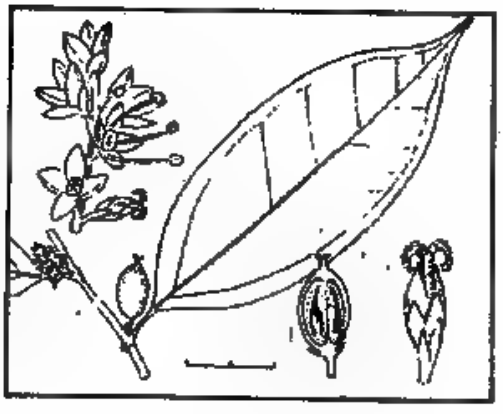

4672 - Sarcococca vagans Stapf.. Phicầu ngaodu.

Tiểumộc không lông. Lá có phiến bầudục, to 8-10 x 3-4 cm, đầu có đuôi 1 cm, mỏng, không lông, gân-phụ 5-6 cặp, cặp gần đáy chạy đến 1/2 phiến, gân cách bìa 2-3 mm; cuống 1-1,5 cm. Chùm ngắn ở nách lá; hoa đực có 4 ládài, 4 tiểunhụy chỉ cong trong nụ, cao 6 mm. Hoa cái có 2 tiềndiệp, 4 ládài nhọn, *vòi nhụy 2*. *Phiquả* xoan, cao 1 cm; hột 2, có phôinhũ, không từ-y.

Quảngtrị, Đàlạt.

- Shrub, glabrous; leaves coriaceous; racemes axillary, short; styles 2; berries 2-seeded (*S. balansae* Gagn.).

EUPHORBIACEAE : họ Đạikích, Thầudầu

1a - dây bò, leo hay trườn
- 2a - biệtchu — *Mallotus repandus*
- 2b - đồngchu
  - 3a - pháthoa có láhoa to có màu — *Delechampia*
  - 3b - pháthoa không như trên; lông ngứa; chùm
    - 4a - tiểunhụy 3, baophấn có mũi; hoa cái 3 ládài — *Cnesmone*
    - 4b - tiểunhụy 2 — *Pachystylidium*

1b - cây đứng, có mủ trắng
- 2a - pháthoa là cyathium (ô nhỏ, dạng hoa)
  - 3a - cyathium xoan — *Euphorbia*
  - 3b - cyathium dài — *Pedilanthus*
- 2b - không có cyathium
  - 3a - lá kép do 3 lá-phụ; Tr — *Hevea*
  - 3b - lá kép chân-vịt
    - 4a - tiểunhụy 5 dài, 5 ngắn; Tr — *Manihot*

4b - tiểunhụy trong dính nhau
5a - đài kếtlợp *Jatropha*
5b - đài liênmảnh; đạimộc; cuống có 2 tuyến *Aleurites*
Vernicia
3c - lá không tính trên
4a - đạimộc to, có gai; noãnsào 8-20 buồng; Tr *Hura*
4b - tiểumộc; lá dày, trổ nhiều màu; Tr *Codiaeum*
4c - không tính trên
5a - tiểunhụy 10-12 *Agrostistachys*
5b - tiểunhụy 2-3; giẻ *Excoecaria*
1c - không leo và không mủ trắng
2a - nang đầy gai nhọn cao *Chaetocarpus*
2b - dựcquả *Hymenocardia*
3c - trái không như trên
4a - biệtchu
5a - có cánhhoa
6a - cánhhoa có 5 tuyến ở đầu *Pantadenia*
6b - không như trên
7a - tiểunhụy rời nhau hay dính nhau ở đáy
8a - đài nguyên hay rách làm 2-3; dĩa mật
Agrostistachys
8b - đài tiềnkhai kếtlợp *Ostodes*
7b - tiểunhụy dính nhau
8a - nhụy cái lép; quảnhâncứng *Bridelia*
8b - không có nhụy cái lép 9a

9a - tiểunhụy 7, 2 trong dính nhau; vòi nhụy chẻ làm 4
Deutzianthus
9b - tiểunhụy 10; vòi nhụy chẻ làm 2, hay không chẻ
Aleurites
Vernicia
5b - hoa không cánhhoa
6a - tiểunhụy dính nhau
7a - tiểunhụy hơn 15 *Mallotus*
7b - tiểunhụy 8 *Alchornea*
6b - tiểunhụy rời nhau
7a - có nhụy cái lép
8a - chùm-tụtán; trái mập, tròn *Bischofia*
8b - chùm dài *Antidesma*
8c - chụm. nang *Securinega*
7b- không có nhụy cái lép
8a - mỗi buồng 2 hột; tiểunhụy 2 *Aporusa*
8b - mỗi buồng 1 hột
9a - baophấn hình long
10a - vòi nhụy nguyên, thường 2 . *Macaranga*
10b - vòi nhụy chẻ, thường 3 *Cleidion*

9a- baophấn nở dọc
10a - tán đốidiện với lá *Suregada*
10b - chùm dài tiềnkhai liênmảnh *Claoxylon*
10c - chụm; trái mập *Drypetes*

4b - đồngchu
5a - hoa đực có cánhhoa
6a - tiểunhụy rời nhau
7a - gié; hoa có cọng mảnh, rất dài *Erismanthus*
7b - chùm đứng; chỉ tiểunhụy cong trong nụ *Croton*
7c - không như trên
8a - tiềnkhai liênmảnh
9a - tiểunhụy 12-45 *Sumbaviopsis*
9b - tiểunhụy 5, xen với 5 tiểunhụy lép *Oligoceras*
9c - tiểunhụy 5, quanh nhụy cái lép
10a - đĩa nguyên *Actephila*
10b - đĩa có thuỳ sâu *Leptopus*
8b - tiềnkhai kếtlợp
9a - vòi nhụy chẻ từ đáy; cánhhoa chẻ *Leptopus*
9b - vòi nhụy chẻ từ giữa
10a - láđài cái đồngtrưởng,rìa *Strophioblachia*
10b - láđài cái nguyên *Blachia*
6b - tiểunhụy dính nhau
7a - vòi nhụy 2; trái khô *Bridelia*
7b - vòi nhụy 3; nang hay quảnhâncứng *Cleistanthus*
6c - tiểunhụy 5 dính, 5-10 rời; đài cái đồngtrưởng *Dimorphocalyx*
6d - tiểunhụy 40-50, trên một trục cao *Thyrsanthera*
6d - tiểunhụy dính thành 3 tảng *Trigonostemon*

5b - hoa đực vôcánh
6a - phìquả
7a - tròn hay nhọn; tiểunhụy 4-8 *Baccaurea*
7b - thấp hơn rộng; tiểunhụy 60-90 *Trewia*
6b - trái mềm, 2-3 phầnquả mỏng *Sapium*
6c - quảnhâncứng *Phyllanthus*
6d - nang hay trái khô
7a - nhụy đực hình cây có nhiều nhánh
8a - lá chân-vịt; Tr *Ricinus*
8b - lá gân lông chim; dựa suối *Homonoia*
7b - tiểunhụy rời nhau
8a - trái có 2 hàng gai nhỏ; cỏ nhỏ *Sebastiana*
8b - hoa đực ghép thành đầu tròn; tiểumộc *Cladogynos*
8c - chùm; tiểunhụy 4 *Epiprinus*
8d - gié
9a - chụm hoa đực ở nách láhoa to *Acalypha*
9b - không có láhoa to
10a - lông hình sao *Melanolepis*
10b - lông nằm *Epiprinus*
7c - tiểunhụy dính vào nhau
8a - vòi nhụy dính nhau thành cột; noãnsào 3-12 buồng 2-noãn *Glochidion*
8b - vòi nhụy rời, chẻ hai
9a - một luânsinh láđài; đĩa 6 thuỳ quanh nhụy đực *Sauropus*
9b - 2 luânsinh láđài
10a - láđài uốn cong vào trong *Breynia*
10b - không như trên; tiểunhụy 2-5 *Phyllanthus*

Phyllanthoideae:

4673 - Leptopus clarkei (Hook. f.) Poj. Thanhcuốc Clark.

Cỏ có thân *bò có rễ bấtđịnh* và thân đứng cao 50-70 cm, vỏ màu rơm, không lông. Lá có phiến thon, chót nhọn, dài 6-7 cm, gân-phụ 5 cặp, mặt trên nây ửng đen lúc khô. Hoa trên nhánh ngắn, cọng dài 1-1,5 cm; hoa cao 6 mm; ống 1,5-2 mm; ládài không lông, cao 4 mm, mỗi ládài có 2 vảy; vòi nhụy 3, không chẻ.

Rừng thưa vào 1600 m: Sapa; VII.

- Stem ascending, with adventitious roots; leaves glabrous; sepals with 2 scales (*Andrachne clarkei* Hook.f.).

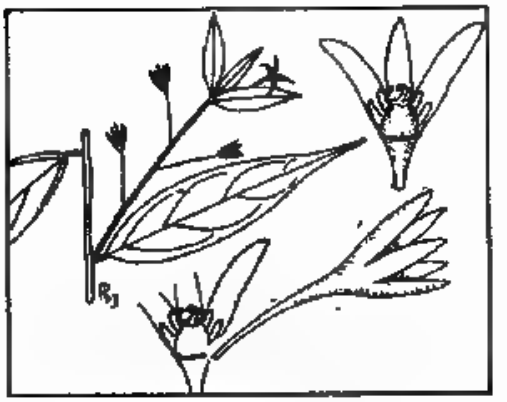

4674 - Leptopus lanceolata (Beille) Poj. Thanhcuốc thon.

Tiểumộc cao 0,5 m; nhánh có lông trắng. Lá có phiến thon ngược, dài 6-8 cm, mỏng, có ít lông mặt trên, gân-phụ 5 cặp; cuống 1 cm, lábẹ nâu, có lông. Chụm ít hoa; hoa có 5 cánhhoa nhỏ hơn ládài; 5 tiểunhụy rời, thấp hơn cánhhoa; hoa cái có noãnsào với 6 vòi nhụy. Nang.

Nhatrang, Biênhòa (hình hoa theo Beille).

- Shrub 0.5 m tall; leaves pubescent beneath; petals shorter than sepals (*Andrachne lanceolata* Pierre ex Beille).

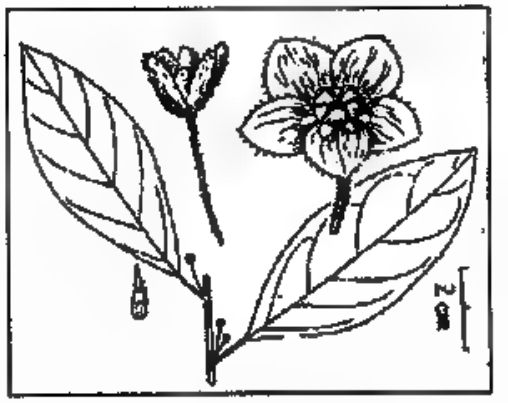

4675 - Leptopus persicariaefolia Lévl.. Thanhcuốc răm.

Bụi cao 1m, có lông thưa nằm, trừ mặt trên của lá; nhánh chẻ hai. Lá có phiến mỏng, màu lục, gân-phụ 3-5 cặp; cuống *dài 2-3,5cm*, có cánh mỏng, lábẹ thon, mau rụng. Chùm ngắn như chụm 2-3 hoa; hoa đực có cọng dài, cánhhoa 5, nhỏ *chẻ hai*, tiểunhụy 5,tuyến mật 5 chẻ hai sâu. Hoa cái có ládài có lông, noãnsào nhiều lông, vòi 3, chẻ hai thành sáu. Nang 4-5 mm, ngà, có lông; hột có 2 mặt lõm và có ô sắp thành hàng.

Rừng luônluôn xanh núi cao: Đàlạt

- Shrub 1 m tall; leaves membranous, pubescent; capsules 4-5 mm.

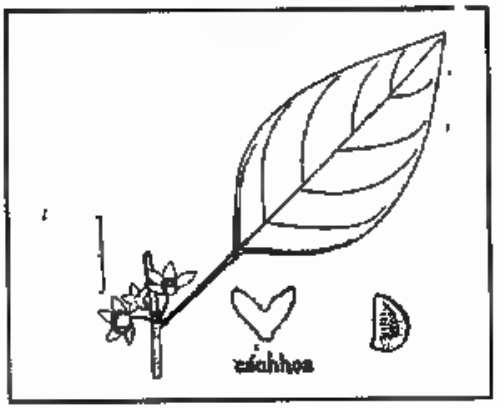

4676 - Leptopus australis (Zoll. & Moore) Poj.

Bụi cao 20 cm, có *rễ trụ yếu*; thân mảnh. Lá có phiến thon ngược, dài 2-6 cm, mỏng, có lông ở gân giữa và bìa mặt dưới. Đồngchu; hoa đực trên cọng dài, lá đài có lông thưa; tiểunhụy 5-8. Hoa cái có *cánhhoa chẻ hai*, noãnsào có lông trắng, vòi nhụy 3, chẻ hai. Nang có lông to 3-4 mm.

Biênhòa (Biênhòa).

- Herb to 20 cm tall; leaves lanceolate, pubescent beneath; flowers monecious; petals bifid; capsules 3-4 mm large (*Andrachne australis* Zol. & Moore).

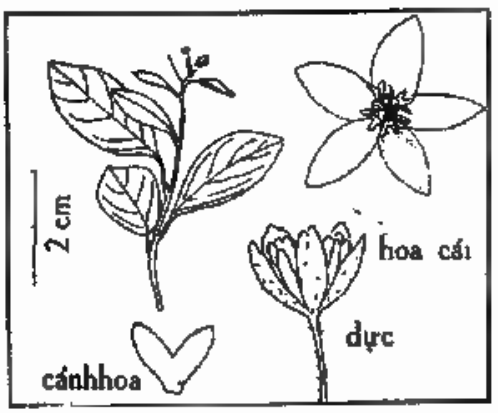

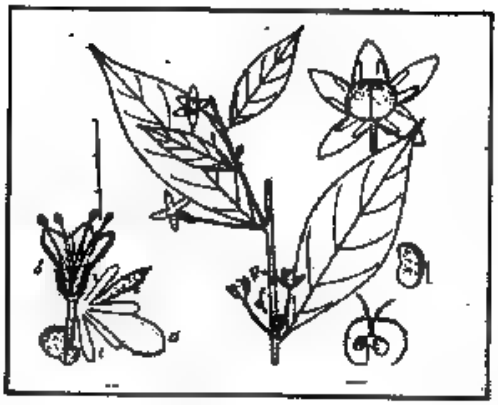

4677 - Leptopus robinsonii Airy-Shaw. Thanhcuốc Robinson.

Bụi cao vào 1 m; nhánh nâu lợt, không lông. Lá có phiến bầudục, dài 6-11 cm, không lông mặt trên trừ ở gân, có lông thưa mặt dưới, gân-phụ vào 5 cặp; *cuống ngắn*, 5-7 mm, lábẹ 2-3 mm. Chụm ở nách lá, ít hoa; hoa đực có lông, láđài 3 mm, ống ngắn; cánhhoa cao 1,3 mm, chẻ hai; tiểunhụy 5, chỉ to, thon, có lông; tuyến 5, cao 1,3 mm, nhụy cái lép. Hoa cái trên cọng dài; cánhhoa 5, nhỏ, tuyến chẻ; vòi nhụy 6. Nang bẹp, cao 4-5 mm, rộng 5-6 mm, có lông; hột 3 cạnh.

Nhatrang.

- Shrub 1 m tall; petiole short; sepals 3 mm long; stamens 5; capsules 4-5 mm large.

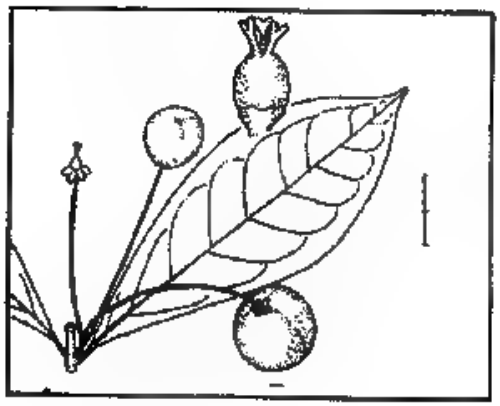

4678 - Actephila albidula Gagn.. Háoduyên tái.

Tiểumộc; nhánh mảnh, không lông. Lá gần như mọc đối; phiến xoan thon-ngược, to 12 x 4,5 cm, đầu tà có mũi ngắn, *đáy từtù hẹp* trên cuống, gân-phụ 8 cặp, mặt trên *xám trắng*, mặt dưới nâunâu đỏ; cuống dài 1 cm. Tánphòng ngắn ở nách lá; hoa cái có cọng dài 2,5 cm, vòi nhụy 3, chẻ hai từ đáy. Nang hình cầu, *to 2 cm, trên cọng dài 5 cm*.

Nam.

- Shrub; leaves glabrous, grey whitish upper surface; capsules on 5 cm long pedicel.

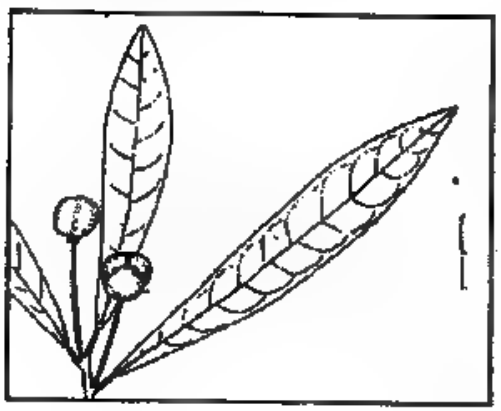

4679 - Actephila anthelmintica Gagn.. Háoduyên trị-lải.

Tiểumộc cao 2-3 m; thân to vào 3 cm; nhánh không lông. Lá có phiến *thon ngược hẹp*, vào 15 x 2,5 cm, đầu chót buồm hay tà, đáy nhọn, gân-phụ nhiều, 8-15 cặp, mặt trên *xám ôliu*, mặt dưới lợt; cuống 1 cm. *Biệtchu*; hoa ở nách lá; hoa đực có cọng ngắn, cánhhoa 4, đỉa mặt, tiểunhụy 4; hoa cái có cọng dài 2-3 cm, vòi nhụy 3, chẻ hai từ đáy. Nang to 1,4 cm, trên cọng dài 2,5 cm.

Rễ sao trị lải: Càná; 12.

- Shrub 2-3 m tall; leaves narrow oblanceolate; capsules 1.4 cm large on long pedicel.

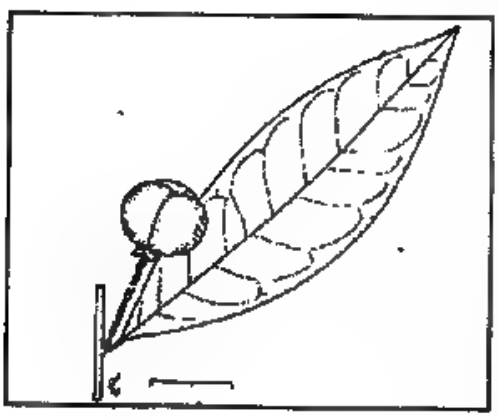

4680 - Actephila excelsa (Dalz.) Muell.-Arg. var. **excelsa**. Háoduyên cao, Co-chanh.

Tiểumộc cao 1,5-3 m; thân to bằng ngón tay. Lá có phiến thon ngược, to 12 x 4 cm, đầu tà có mũi ngắn, đáy chót buồm, gân 10-11 cặp, hai mặt ôliu lợt, láng, không lông; cuống 5-8 mm. Hoa cái côđộc trên cọng dài 5-6 cm, cánhhoa 5, vòi nhụy 3, chẻ hai từ đáy. Nang hình cầu bẹp, to 18 mm, có láđài còn lại, trên *cọng dài 5-12 cm*.

Rừng dày bìnhnguyên đến 400 m: Hànội, Hàsơnbình, Hànamninh đến Thanhhóa.

- Shrub to 3 m tall; leaves glossy, glabrous; styles 3, bifid; capsules on 5-12 cm long pedicel (*Anomospermum excelsum* Dalz.).

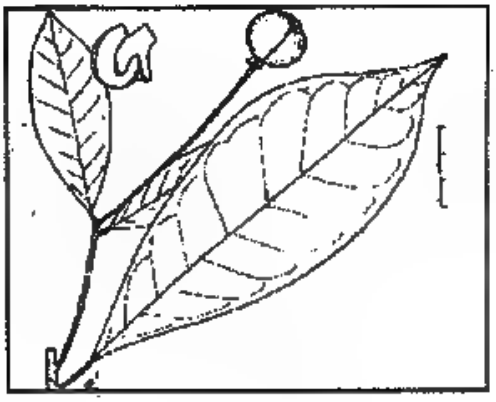

4681 - Actephila excelsa var. **acuminata** Airy-Shaw.

Tiểumộc cao 1,5 m, thân to bằng ngón tay; nhánh nâunâu, không lông, có bikhẩu tròn, nhỏ. Lá có phiến thon ngược, to 20 x 7-8 cm, đầu nhọn, có *mũi dài*, đáy nhọn, dai dàydày, không lông, lu, gân-phụ 8-10 cặp; cuống *dài* 1,5 cm. Cọng trái dài 6 cm; nang to 16-18 mm, không lông trên láđài còn lại cao 2-3 mm.

Hộixuân, Thanhhóa.

- Shrub 1.5 m tall; leaves dull, chartaceous, on longer petiole; capsules 16-18 mm, glasbrous.

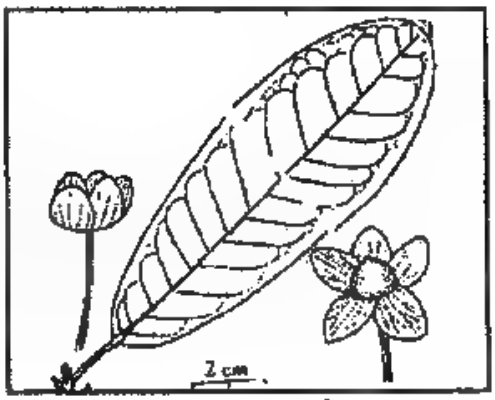

4682 - Actephila macrantha Gagn.. Da-gà, Háoduyên hoa-to.

Tiểumộc cao *5 m*; nhánh không lông. Lá có phiến tròndài thon-ngược, *to*, dài đến 20 cm, đầu tròn hay có mũi ngắn, đáy tròn, không lông, mặt dưới lợt; cuống dài 2 cm, lábẹ cao 5 mm. *Đồngchu; hoa to*, cóđộc, có cọng dài; láđài cao 23 mm ở hoa cái, đỉa mặt; tiểunhụy 5; bầu nhụy không lông, vòi nhụy 3, *không chẻ*. Nang trên cọng dài, có láđài còn lại.

Phanrang.

- Treelet 5 m tall; leaves glabrous; monecious; sepals 23 mm long; capsules on long pedicel.

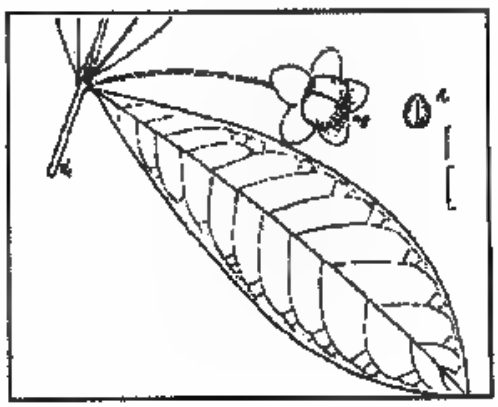

4683 - Actephila collinsae Hunter. Háoduên Collins.

Tiểumộc cao 1 m; nhánh không lông. Lá chụm ở chót nhánh; phiến thon ngược, to 12 x 4 cm, đầu tà, đáy hẹp, chót buồm, khônglông, xám vàng lợt, gân-phụ 12 cặp; cuống ngắn, lábẹ mau rụng. Pháthoa *đồngchu*; hoa đực có 5 tiểunhụy quanh nhụy cái lép nhỏ; hoa cái có cọng dài, noãnsào 3 buồng 2-noãn. Nang 3 mảnh, trên cọng dài 5-6 cm; hột 2 mỗi mảnh, 3-cạnh, không mồng.

Lâmđồng.

- Shrub 1 m high; leaves glabrous; monecious; capsules; seeds 2 by valve, 3-gonal.

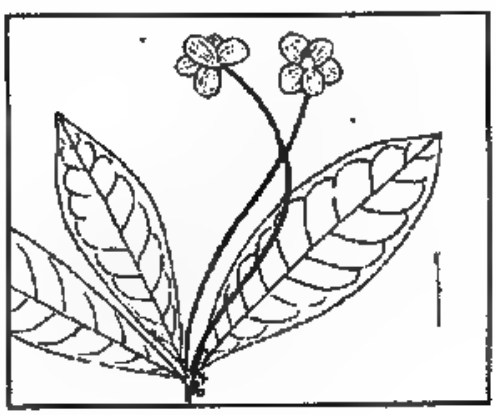

4684 - Actephila nitidula Gagn.. Háoduyên láng.

Tiểumộc *cao 1-8 m*; nhánh nâu, lóng dài 10 cm. Lá chụm ở chót nhánh; phiến bầudục, to 10 x 3,5 cm, ở thân, lá đến 15 x 5 cm, gân-phụ mảnh, 11-12 cặp, nâu hai mặt; cuống 3-4 mm, lábẹ tamgiác, mau rụng. Pháhoa *đồngchu*; hoa đực có cọng dài, cánhhoa 5, rất nhỏ, tiểunhụy 5 quanh nhụy cái lép; hoa cái trên cọng dài 4-7(*11*) cm, láđài xoan tròn, to 1 cm, *lục tái*, noãnsào 3 vòi nhụy. Nang to 13-16 mm; hột 2 mỗi buồng.

Tâyninh: Cây cống.

- Treelet 1-8 m high; leaves glabrous; flowers green; capsules 16 mm large; seeds 2 by valve.

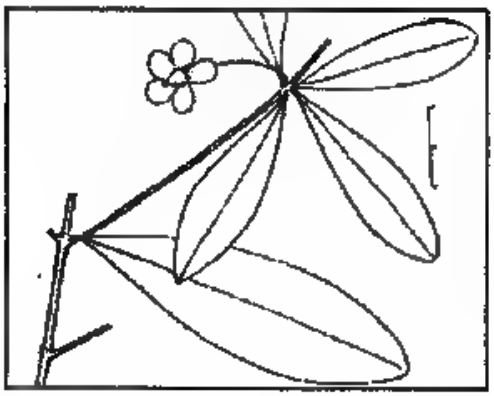

4685 - Actephila pierrei Gagn. Háoduyên Pierre.

Tiểumộc; nhánh có lông ngắn, mau rụng. Lá chụm ở chót nhánh; phiến thon ngược hình muỗng, đến 9 x 3 cm, đầu tà tròntròn, đáy nhọn, mặt trên xám lợt, mặt dưới vàngvàng, gân rất mảnh, vào 12 cặp; cuống 3-5 mm. Hoa cái côđộc, trên cọng dài 2,5 cm; ládài cao 1 cm ở trái, xoan, noãnsào có lông, vòi nhụy không chẻ, buồng 2-noãn. Nang 16-18 mm; hột 8 x 6 mm.

Núi Dinh.

- Shrub; leaves oblanceolate, to 9 cm long; ovary glabrous, styles 3, entir; capsules 18 mm large.

4686 - Actephila platysepala Gagn.

Nhánh non đẹpđẹp, có lông mịn. Lá nhóm lại; phiến xoan ngược, đáy từtừ hẹp, chót có mũi, tà, to 12-18 x 2,5-5 cm, gân-phụ 15 cặp, mặt trên láng; cuống dài 5-8 mm, lábẹ 6 mm. Cọng trái 2-3 ở chót nhánh, dài 3-5 cm; trái là nang to 15 mm, trên ládài dài 2-2,4 mm; hột 3 cạnh, to 1-6-7 mm.

Lào: thác Khone.

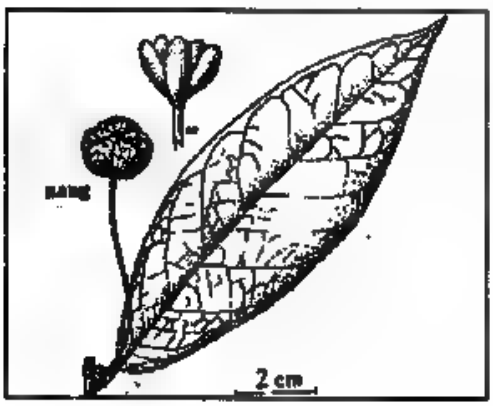

4687 - Actephila subsessilis Gagn.. Da-gà, Háoduyên không-cuống.

Tiểumộc cao 2 m; nhánh không lông. Lá có phiến thon, đầu nhọn, không lông, *mốcmốc ở hai mặt*, gân-phụ 10-12 cặp; cuống vào 1 cm, lábẹ cao 2-4 mm, mau rụng. Hoa có 5 cánhhoa *trắng*; đài cao 3,5 mm; đĩa mật; tiểunhụy 5, rời nhau; noãnsào có 6 nuốm. Nang to 1,5 x 2 cm, trên cọng dài.

T (hình theo Beille).

- Shrub 2 m high; leaves glaucous, glabrous; flowers white; capsules 1.5 x 2 cm.

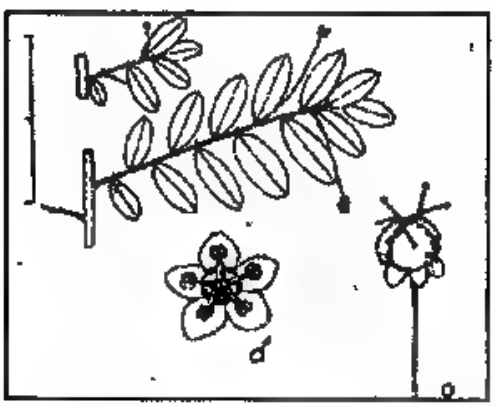

4688 - Securinega jullienii (Beille) Webster. Kimmộc Jullien.

Bụi *không lông*; nhánh ngắn mang lá dạng lá kép. Lá có phiến bầudục, *nhỏ*, dài vào 1 cm, gân-phụ khó nhận, 2-3 cặp, mặt dưới đỏđỏ; cuống ngắn, đỏđỏ, lábẹ 2 mm, như kim. Chụm *10-12 hoa đực, 1 hoa cái trên cọng rất dài*; ládài 5-6; tiểunhụy 5, rời nhau; noãnsào có 3 vòi nhụy chẻ hai. Nang *đỏ*, to 2 mm; hột vàng.

Biênhòa (hình hoa theo Beille).

- Shrub glabrous; leaves small; glomerule; female flowers on long pedicel; capsules 2 mm large; seeds yellow (*Phyllanthus jullienii* Beille).

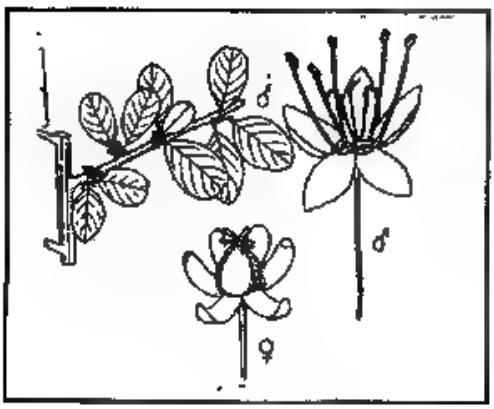

4689 - Securinega spirei (Beille) Phamhoang. Kimmộc Spire.

Tiểumộc cao 1-2 m; nhánh ngắn mang lá dạng lá kép. Lá *nhỏ*, dài 1-1,5 cm, xoan xoan ngược, đầu tà, tròn hay hơi lõm, mỏng, gân-phụ 5 cặp; cuống ngắn. *Biệtchu*; hoa đực *chụm*, tiểunhụy 5-6 xen với tuyến mật, nhụy cái lép có vòi dài; hoa cái trên cọng rất dài, vòi nhụy chẻ hai từ đáy. Nang.

Rừng còi, rừng thay lá: T.

- Shrub 1-2 m high; leaves membranous, glabrous; capsules (*Fluggea spirei* Beille).

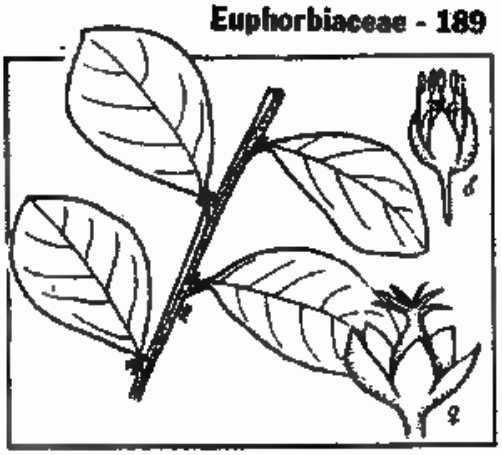

4690 - Securinega virosa (Willd.) Pax & Hoffm.. Bóngnẻ, Kimmộc độc.

Bụi cao 1,5-4,5 m; thân có *nhánh ngang và nhọn như gai*; nhánh có 4 cạnh thấp. Lá *rụng theo mùa*; phiến xoan ngược, dài 3-6 cm, mỏng, lục tươi, *mặt dưới mốcmốc*; cuống 4-5 mm. *Biệtchu*; hoa ở nách lá, có cọng ngắn; hoa đực có 5 tiểunhụy xen với 5 tuyến mật, nhụy cái lép; hoa cái có 3 vòi nhụy chẻ hai thành như 6. *Nang trắng*; hột đỏ nâu. n = 13.

Đất hoang, dựa lộ, BTN cho đến 500 m; V. Trái ăn được; rễ trị sốt, chóng mặt; lá trị côntrùng. Chứa alcaloid fluggein, virosin...; chứa bergenin trị ho. Ở Senegal, dùng trị bịnh gan, sạn thận, têthấp, bấtthụ.

- Shrub to 4.5 m high; leaves light green; dioecious; capsules white (*Phyllanthus virosa* Roxb. ex Willd., *Fluggea microcarpa* Bl.).

PHYLLANTHUS L.

1a - tiểunhụy rời nhau
- 2a - tiểunhụy 3 — *Emblica*
- 2b - tiểunhụy 4
  - 3a - nang — *Prosorus*
  - 3b - quảnhâncứng — *Cicca*

1b - tiểunhụy dính ở chỉ
- 2a - tiểunhụy 5 — *Kirganella*
- 2b - tiểunhụy 3
  - 3a - baophấn nở ngang — *Euphyllanthus*
  - 3b - baophấn nở dọc
    - 4a - baophấn không mũi — *Paraphyllanthus*
    - 4b - baophấn có mũi — *Phyllanthodendron*

2c - tiểunhụy 2; láđài 4 ở hoa đực, 5-6 ở hoa cái
- 3a - baophấn nở ngang hay xéo; noãnsào 3 buồng, vòi mảnh — *Eriococcus*
- 3b - baophấn nở dọc; noãnsào 3 buồng, vòi mảnh — *Eriococcodes*
- 3c - baophấn nở dọc; noãnsào 6 buồng, vòi ngắn — *Nymphanthus*

Emblica:

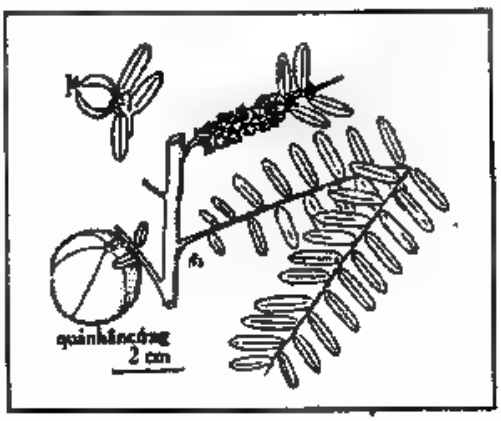

4691 - Phyllanthus emblica L.. Chùmruột núi; Emblic, Malacca Tree.

Tiểumộc 2-7 m, *có khi đạimộc* cao 23 m, *trông giống cây me*, vì nhánh ngắn mang lá nhỏ như lá kép. Lá songdính, không lông, tròndài, dài 1-1,3 cm; lábẹ như kim 1 mm. Chụm ở nách lá nơi nhánh già; hoa đực có 3 tiểunhụy rời; nhụy cái có 3 vòi nhụy chẻ hai ở chót. *Quảnhâncứng vàngvàng*, to 1-2,5 cm; nạc *chua hơi chát*; nhân 1. 2n = 28, 98, 104.

Rừng dày, rừng thưa, BTN, 1-1.500 m; 11. Trái chứa *nhiều vitamin C*, bổ gan, lợitiểu; cây, trái *in vitro*, chống siêukhuẩn R.D.

- Treelet or tree up to 23 m tall; leaves small glabrous; drupes yellowish slightly acid; pyren 1 (*Emblica oficinalis* Gaertn.).

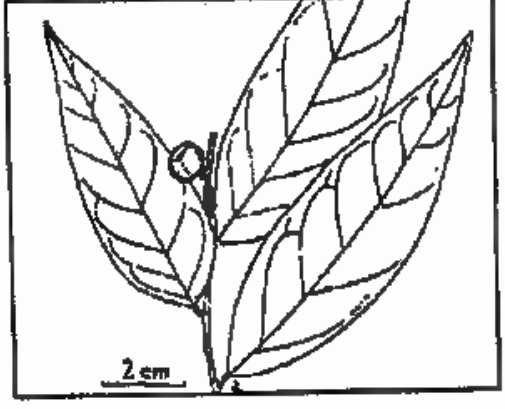

4692 - Phyllanthus phuquocianus Beille. Diệphạchâu Phúquốc.

Bụi không lông; nhánh dà, có cạnh. Lá có phiến thon, dài 5-14 cm, đầu thon nhọn, đáy tà, gân-phụ 5-7 cặp,lúc khô nâu đậm mặt trên, nâu đỏ mặt dưới; cuống 2-3 mm, lábẹ mau rụng. Chụm 2-3 hoa đực, 1 hoa cái; tiểunhụy 3, rời nhau; vòi nhụy 3, chẻ hai. *Nang* tròn, to 1 cm, *đen*.

Rừng: Phúquốc.

- Shrub glabrous; glomerule with 2-3 male, 1 female flowers; capsules 1 cm wide.

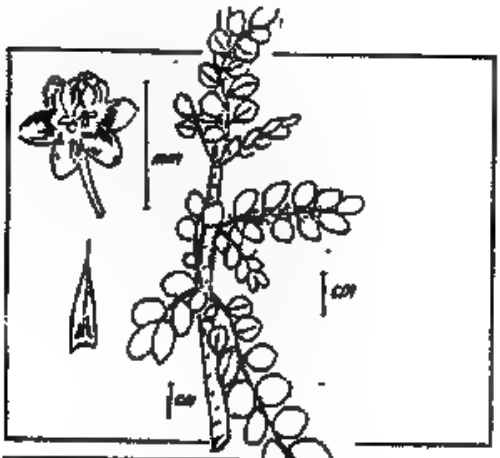

4692a - Phyllanthus truongii Thin.Diệphạchâu Trường

Bụi cao 1 m; nhánh dài 4-6 cm. Lá xoan ngược, mỏng, to 8-10 x 6-8 mm, gân-phụ 5-7 cặp, cuống 0,4 mm, lábẹ tamgiác, cao 1-1,6 mm. Chụm có láhoa hình vảy; hoa đực có 6 láđài xoan, cao 1 mm, 6 tuyến, 3 tiểunhụy rời. Hoa cái..

Hàsonbình.(hình theo Thin)

Cicca:

4693 - Phyllanthus acidus (L.) Skeels. Chùm-ruột; Star Goose berry; Groseille-étoile. Tiểumộc *đến 8 m*; vỏ xám ít nứt, mang thẹo lá lồi tròn; nhánh ngắn mọc ngang mang 30-45 lá nên có dạng như 1 lá kép. Lá có phiến nguyên, xanh tươi, lá non đỏđỏ. Chùm mọc ở nhánh đã mất lá, dài 5-7 cm, *đỏ*; hoa mọc thành chụm; láđài 4. đỏ, có sọc giữa sậm; hoa cái có 3 vòi nhụy chẻ hai. *Quảnhâncứng vàng, chua*; nhân 1, có 3 khía tròn. 2n = 26, 98, 104.

Tr ở bìnhnguyên, TN; XII-III. Trái chứa *nhiều vitamin C*; rễ độc. Lá đắp trị mề-đai (urticaire). Gốc có lẽ Brasil (Nam-A hay Polynesia ?).

- Cultivated treelet or tree 8 m tall; drupes yellowish, a little acid; stone 1 (*Averrhoa acida* L.).

Prosorus:

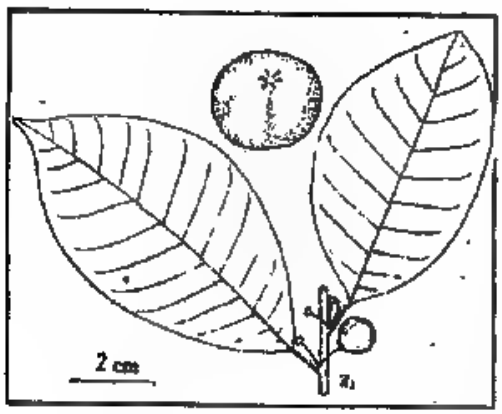

4694 - Phyllanthus indicus (Dalz.) Muell.-Arg.. Diệphạchâu ấn.

Đạimộc đến *15-25 m, không lông*; nhánh nâunâu, có bìkhẩu trắng. Lá rụng theo mùa; phiến xoan, dài 8-9 cm, mỏng, gân-phụ 8-11 cặp; cuống 6-8 mm, lábẹ 2 mm. Chụm *biệtchu*; hoa có cọng dài 1 cm; láđài 4; tiểunhụy 4; tâmbì 2-3. *Nang* to 1 cm, cao 8 mm; quảbì mỏng; hột màu *lam kimkhí*.

Rừng đến 400 m: Côngsơn, Phướctuy. *In vitro*, chống siêukhuẩn trái-rạ.

- Tree to 25 m high; leaves membranous, glabrous; dioecious; stamens 4; capsules; seeds metallic green (*Margaritaria indica* (Dalz.) A.-Sh.).

Kingsmilia

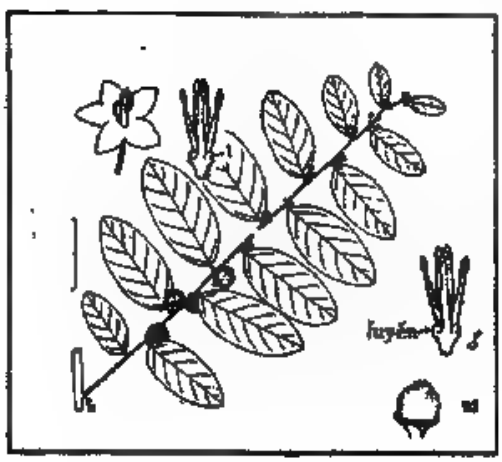

4695 - Phyllanthus reticulata Poir.. Phènđen, Diệphạchâu mạng. *Bụi cao 1-1,5 m*, ít khi là đạimộc cao 15 m, có lông hay không; nhánh ngắn mang lá nhỏ, trông như lá kép. Lá có phiến bầudục, to 3-4 x 1,5 cm, mỏng, *lục tươi*, có lông ở gân chánh mặt dưới. Hoa ở nách lá; hoa đực có 5 láđài, 5 tiểunhụy mà 2 rời; hoa cái có noãnsào với *6-12 buồng*. *Phiquả đen*, to 5 x 3 mm. n = 13.

Hàng rào, lùmbụi, dựa nước.., 1-800 m: BTN; I-XII. Lá trị ghẻ lở, trị ỉa, kiết máu, trị ho, lợitiểu; *in vitro*, chống siêukhuẩn R.D; dùng nhuộm. Vỏ thuliễm.

- Shrub sometime tree; leaves light green, pubescent on nerves beneath; berries black.

Euphyllanthus:

4696 - Phyllanthus amarus Schum. & Thonn.. Diệphạchâu đắng. Cỏ *nhátniên* cao đến 60 cm; thân tròn, láng; nhánh ngắn dài 5-6 cm, mang lá nhỏ. Lá có phiến tròndài, to 5-11 x 3-6 mm, tà hai đầu, gân-phụ mảnh, 4 cặp; lábẹ hẹp, nhọn. Hoa ở nách lá; láđài 5, tuyến mật, tiểunhụy *3, chỉ dính nhau*. Hoa cái có đĩa mật nhiều thuỳ, Nang tròn to 3 mm; hột có sọc dọc ở lưng. n = 13.

Loài thôngthường dựa lộ, đất hoang, thường lẫn với *P. niruri* L. của T.-Mỹ. Trị suyễn, vàng da. đau cuống-phổi, lợitiểu, lợisữa, xáotrộn đường tiểu, trị kiết; *in vitro*, chống siêukhuẩn viêm-gan B.

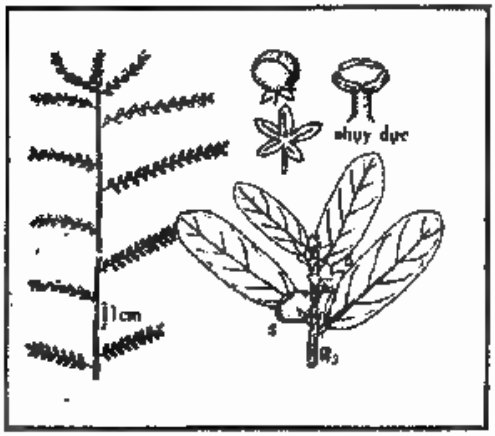

- Annual herb to 60 cm high; leaves oblong 5-11 mm long; capsules 3 mm large (*P. niruri* auct. non L., Beille).

4697 - Phyllanthus clarkei Hook. f.. Diệphạchâu Clark. *Bụi* cao 30 cm; thân có cạnh, mảnh, không chia nhánh; nhánh ngắn dài 9-12 cm mang lá thưa. Lá có phiến xoan ngược, *nhỏ*, đo 5-10 x 3-5 mm, chót tròn hay lõm, mỏng, không lông, gân-phụ 3-4 cặp, mặt dưới mốcmốc; cuống rất ngắn, lábẹ *đỏ đậm*, cao 1 mm. Hoa *cônộc, trên cọng cao 3-6 mm*; láđài tròndài, đĩa mật; baophấn hai-hòn; ở hoa cái 3 vòi nhụy rời. Nang tròn, to đến 10 mm, láng, trên láđài xụ; mảnh 3; hột *đỏ đậm*, cao 2 mm.

Đất nhiều đá, trên vôi, vùng caođộ: Chợbờ.

- Shrub; leaves glabrous, glaucous beneath; flowers solitary, pedicelated; capsules 1 cm large.

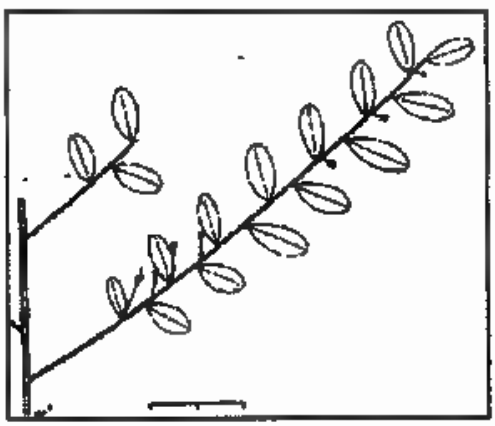

4698 - Phyllanthus debilis Klein ex Willd.. Diệphạchâu yếu.

Cỏ *daniên* cao đến 70 cm; thân đagiác,không lông; nhánh ngắn dài 5-6 cm, mang lá nhỏ. Phiến lá bầudục *đến thon ngược*, to 6-15 x 2,5-5 mm, không lông; lábẹ tamgiác nhọn. Chụm ít hoa ở nách lá, hoa cái ở ngọn nhánh; láđài 6, tuyến mật, tiểunhụy 3, chỉ dính nhau. Hoa cái có noãnsào 3 vòi nhụy chẻ hai. Nang hơi bẹp, không lông; hột có 3 cạnh, có 8-9 sọc dọc. Đất hoang, dựa lộ.. BTN.

- Perennial to 70 cm high; leaves 6-15 mm long; female flowers on apex of short branches; capsules.

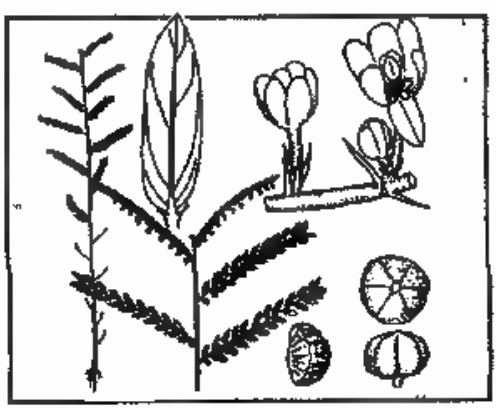

4699 - Phyllanthus parvifolius Buch.-Ham. ex G. Don. Diệphạchâu lá-nhỏ. Bụi cao đến 2 m;thân không lông; nhánh ngắn mảnh, dài 10 cm. Lá có phiến xoan bầudục, to 12 x 5 mm, mỏng, gân-phụ 3-4 cặp, khó nhận, mặt dưới mốcmốc; cuống ngắn, lábẹ rất nhỏ, nhọn. Hoa *cônộc* ở nách lá, nhỏ, trên cọng 1-2 mm; tiểunhụy chỉ rời, baophấn hai-hòn; ở hao cái vòi nhụy 3, chẻ hai. Nang xoan tròn to 4,5 x 3 mm; mảnh 3; hột có bớt nâu, lang.

Vùng núi caođộ vào 1.500 m.

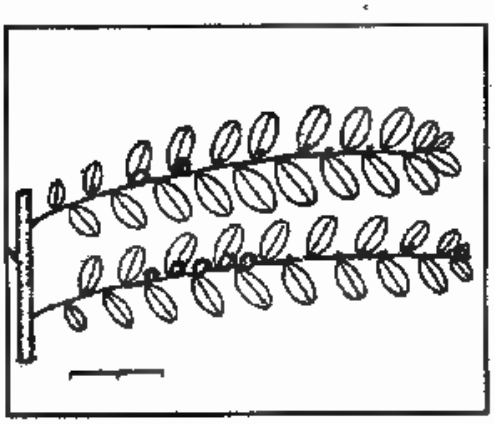

- Shrub to 2 m high; leaves ovate eliiptic, thin; flowers solitary, on 1-2 mm pedicels; stamens free; capsules 4.5 x 3 mm; seeds brown.

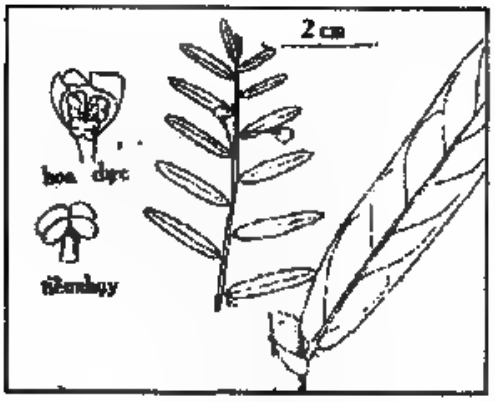

4700 - Phyllanthus virgatus Forst. f.. Vảy-ốc.

Cỏ đứng, thường *không chia nhánh*. Lá có phiến tròndài, dài đến 1,5 cm, mốcmốc mặt dưới;lábẹ tamgiác nhọn, cao 1,5 mm. Chụm *1-2 hoa đực, 1 hoa cái*; láđài 6, tiểunhụy 3 *rời* nhau, baophấn lytán; hoa cái có 6 tuyến nhỏ, vòi nhụy 6. Nang tròn, to 3 mm; hột nâu.

Đồngbằng B đến Nhatrang: VII-X. Lá trị ngứa, lậu, đau mắt; toàn cây sáttrùng; rễ trị làm mủ ỏ vú.

- Unramified herb; leaves glaucous beneath; stamens 3, free; capsules 3 mm; seeds brown (*P. simplex* Retz.).

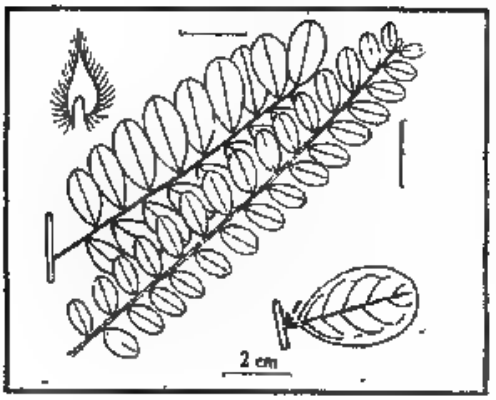

4701 - Phyllanthus welwitschianus Muell.-Arg.. Vảy-ốc, Diệphạchâu chụm.

Bụi không lông, cao đến 1 m; thân *đenđen*; thân có cạnh; nhánh ngắn dài 3-5 cm. Lá có phiến bầudục xoan-ngược, nhỏ, 10-13 x 3-4 mm, bìa uốn xuống, gân-phụ không rõ; *lábẹ rìa lông dài*. Biệtchụ; hoa xanh chụm ở nách lá; láđài 6, tiểunhụy 3, chỉ dính nhau; đĩa mật vàng, noãnsào 3 buồng. Nang *xanh*, to 4 mm; mành 3.

Đồng-bằng B đến Quảngtrị.

- Shrub to 1 m high; leaves 10-13 mm long, stipules cilated; flowers green; capsulae green (*P. fasciculatus* (Lour.) Muell.-Arg.; *P. cochinchinensis* Spreng.).

Paraphyllanthus:

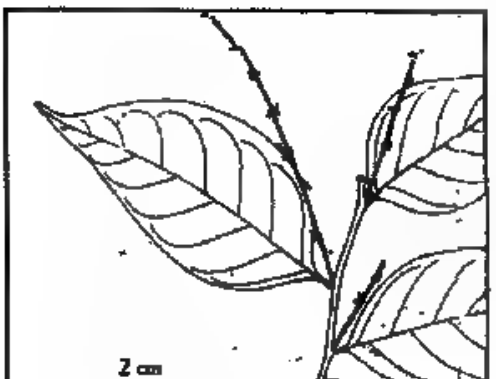

4702 - Phyllanthus annamensis Beille. Diệphạchâu Trungbộ.

Tiểumộc cao 3-4 m, *không lông*; nhánh có cạnh. Lá songđính; phiến xoan, to 9 x 4,5 cm, đầu thon nhọn, đáy tà, dày, mặt dưới tái, lúc khô nâunâu, gân-phụ 6-8 cặp; lábe 2 mm. Pháthoa trên nhánh yếu, dài 10-30 cm; *hoa vàng tái*, thành tụtán nhỏ; 6 tuyến mật, 3 tiểunhụy *dính nhau ở chỉ*. Nang tròn, to 5 mm.

Thừathiên, Hảivân, Bànà; III-XI.

- Shrub 3-4 m high, glabrous; leaves distichos; inflorescences on 10-30 cm long branche; stamens 3, filaments connate; capsules 5 mm.

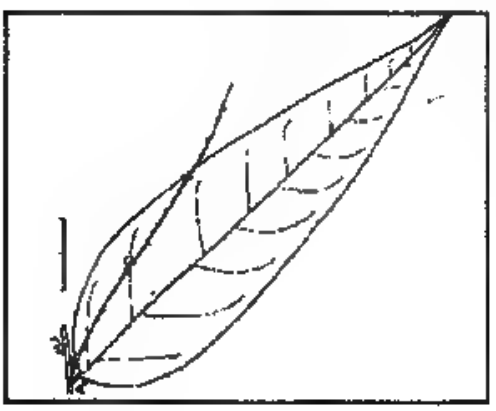

4703 - Phyllanthus coriaceus Wall.. Diệphạchâu dai

Tiểumộc cao 2 m; cành vuông, không lông, lóng dài 3-4 cm. Lá thon, to 8-17 x 4 cm, chót thon nhọn, *đáy tà tròn*, gân-phụ 5-8 cặp, khó nhận ở mặt trên, lồi ở mặt dưới, nâu đậm hai mặt; cuống *rất ngắn*, lábẹ 5 mm. Hoa đực chụm trên nhánh có lá nhỏ hay không lá; láđài 5-6. Nang tự khai.

Rừng luônluôn xanh đến 800 m.

- Shrub; male flowers in axillary cluster; sepals 5-6; capsules (*P. pachyphyllus* Muell.-Arg.).

4704 - Phyllanthus geoffrayi Beille. Diệphạchâu Geoffroy.

Tiểumộc cao 3-4 m, *không lông*; vỏ nâu sậm; nhánh songđính, *mang hoa ở phần trên* (dài 10 cm) với láhoa nhỏ, kếtlợp. Lá có phiến bầudục tròndài, dài đến 2,5 cm, tròn hai đầu, mỏng; cuống ngắn. Hoa có 6 láđài, 3 tiểunhụy chỉ dính nhau; 3 cặp tuyến mật, noãnsào 6 nuốm uốn vào trong.

Châuđốc (hình hoa theo Beille).

- Shrub 3-4 m high; inflorescence on terminal part on short branches; filaments connate.

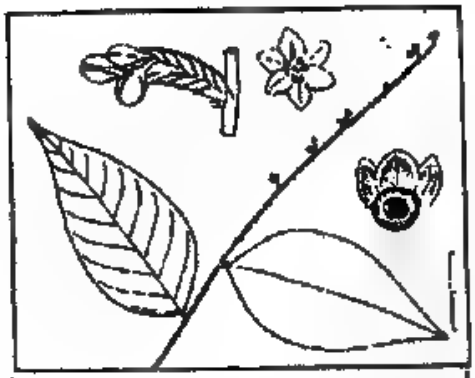

4705 - Phyllanthus collinsae Craib. Diệphạchâu Biênhòa.

Tiểumộc có thể cao 6 m; thân đen lúc khô; nhánh ngắn dài 10-12 cm. Lá songđính; phiến *tròndài, dài 2-2,5 cm*, rộng 6-8 mm, tròn hai đầu, mỏng, gân-phụ 7-8 cặp; lábe 1 mm. Tụtán với 1 hoa cái ở chót, và 2 hoa đực; tuyến mật 6; tiểunhụy 3, chỉ dính trọn; noãnsào có mụt. Nang nhỏ. **Biênhòa.**

- Shrub to 6 m high; leaves distichous 2-2,5 cm long; glomerules with 2 male and 1 female flowers; filaments connate (*P. bienhoaensis* Beille).

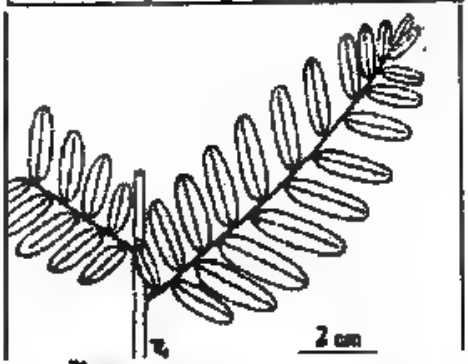

Urinaria

4706 - Phyllanthus chamaepeuce Ridl. Cấu-trời.

Tiểumộc đến 1 m; nhánh tròn, xám đen, có lông; nhánh ngắn chụm 2-4, dài 2-4 cm. Lá songđính; phiến nhỏ, *tròndài, to 8-10 x 2 mm*, đáy bất xứng, gân-phụ 5-6 cặp. Hoa nhỏ, *trắng*, đồngchu, hoa cái ở đáy nhánh; láđài 6, tuyến mật 6; tiểunhụy 3, chỉ dính nhau ở 1/3 đáy. Nang tròn, cao 1,2 mm, rộng 1,5 mm.

Trên suối, dựa nước· Quảngtrị; III.

- Shrub to 1 m high; leaves distichous, to 10 x 2 mm; flowers white; filaments connate on 2/3; capsules (*P. quangtriensis* Beille).

4707a - Phyllanthus urinaria L. var. **urinaria**. Chó-đẻ.

Cỏ nhát hay daniên, thân cũng cao đến 60 cm, đỏđỏ, không lông; nhánh ngắn dài vào 5 cm. Phiến lá tròndài, dài 1-1,5 cm, gân-phụ 4-6 cặp, mặt dưới mốc; cuống ngắn. Hoa ở nách lá, hoa cái ở đáy nhánh; làđài 6, *trắng*; tiểunhụy 3, chỉ dính nhau; tuyến mật 6. Nang *hai đỏ*, to 2 mm, *có gai nhỏ*; hột 6, sôcôla đọt, cao 1 mm. n = 7, 26.

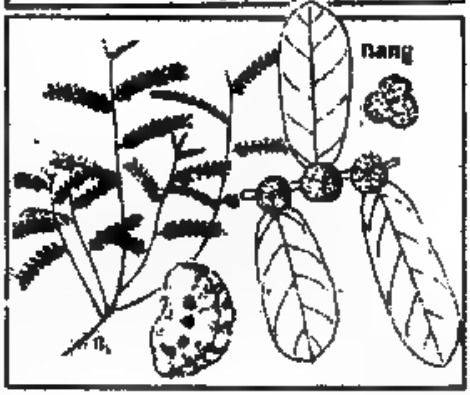

Đất hoang, sân, dựa lộ, 1-500 m: BTN. Cỏ lẻ bổ, trị sốt, trị bịnh gan, bịnh thận (lợitiểu), lợikinh; khángsinh; rễ làm ngủ; lá làm cho trẻ-em ăn ngon. Annual or perennial; leaves glaucous beneath; flowers white; capsules reddish, echinulate; seeds brown.

4707b - Phyllanthus urinaria var **sudiscapa** Ross. & Haic.

Cỏ nhátniên, đứng hay nằm, cao đến 40 cm. lábẹ thon, dài. Tụtán đơnphái; tútán đực mang 2-4 hoa; hoa cái có noãnsào có mụt mụn. Trái tròn, *trơn*; hột láng, không rún.

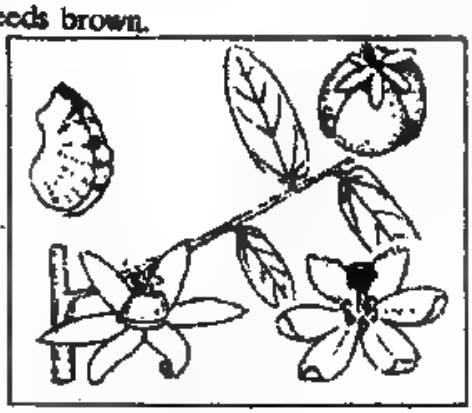

Nam Trungquốc đến Philippin. 2n = ca 50.

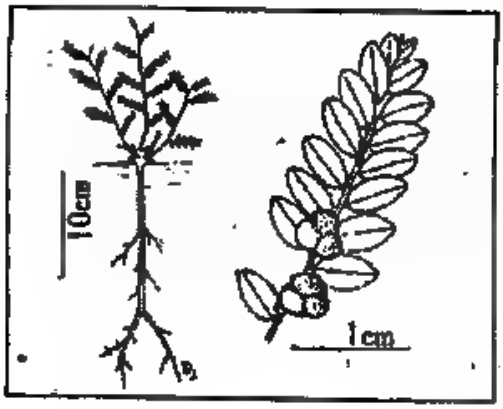

4708 - Phyllanthus arenarius Beille. Con-nhát.

Cỏ đaniên, *rễ chánh to mọc sâu*; nhiều thân từ gốc, cao 10-20 cm; nhánh ngắn dài 2-5 cm. Lá có phiến xoan, bầudục, dài 3-4 mm, cứng dòn, *bìa đỏ*, gân-phụ 3 cặp. Đồngchu, hoa cái ở đáy nhánh ngắn; tuyến mật 6; tiểunhụy 3, chỉ dính nhau trọn. Nang rộng 3-4 mm cao 2 mm; mảnh 3.

Cát dựa biển: Nhatrang; I-XII.

- Perennial, 10-20 cm high; leaves coriaceous, glabrous; monecious; filaments connate; capsules 3-4 mm large.

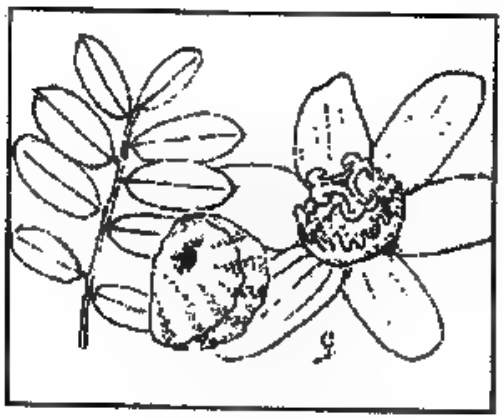

4708a - Phyllanthus embergeri Rossign. & Ha Diệphạchâu Emberger

Cỏ nhátniên, không lông, đứng hay *nằm rồi đứng*, cao đến 40 cm. Lá khá to, dài 7,5-22 mm, rộng 3-7 mm, đáy bấtcứng, chót tà (có mũi); lábẹ tamgiác, cao 2,5 mm, xéo. Tụtán nhỏ, đơnphái ở đáy nhánh, với 1 hoa cái, ở ngọn nhánh với 1-3 hoa đực; láđài 6, tuyến 6, tiểunhụy 3. Trái không cọng; hột có rún trồn, nhỏ, hay không rún. 2n = 100.

T.

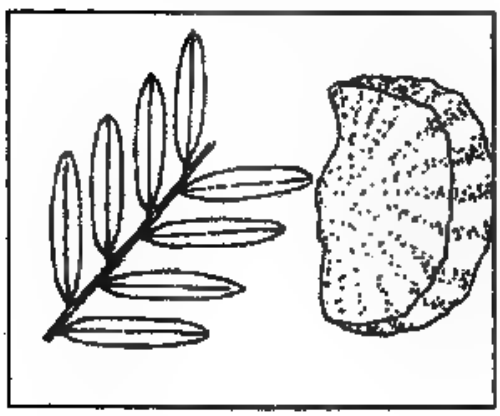

4708b - Phyllanthus hookeri Muell.-Arg. Diệphạ châu Hooker.

Cỏ nhátniên, không lông, *đứng hay bò*, cao đến 35 cm. Lá tròndài hay xoan ngược hẹp, đáy bấtcứng, chót tà, có mũi, to 7,5-20 x 2,5-5,5 mm; cuống 0,5-0,6 mm, lábẹ cao 1 mm; Tụtán đơnphái, gần đáy nhánh có 1 hoa có nhụy cái, ở chót nhánh mang 2-3 hoa đực: 6 láđài, 3 tiểunhụy dính nhau, nhụy cái lép. Hoa cái có noãnsào 3 thùy, vòi nhụy 3, chẻ 2. Trái không cọng, có mụt nhám, rộng 2,5 mm; hột không rún. 2n = ca 100.

Sri-Lanka, Trungquốc, Philippin.

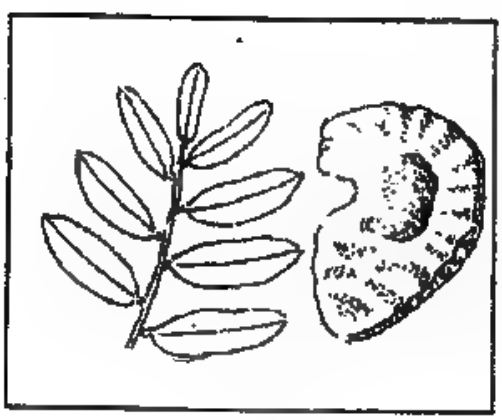

4708c - Phyllanthus nozeranii Ross. & Haicour. Diệphachâu Nozeran

Cỏ cao 20-30 cm, có nhánh, đáy cứng. Nhánh dạng lá kép dài 2-7 cm; mang 7-20 lá, bìa không lông, cuống ngắn, lábẹ hình tim, đáy có tai. Tụtán ít hoa; hoa đực rộng 1-2 mm, láđài 6, 6 tuyến dính nhau, cao. Hoa cái ở nách lá, côđộc, gần như không cọng, vòi nhụy 3, chẻ 2. Nang to 2,5 mm, tròn, có váy; hột có rún *to*, hình lưỡi-liềm 2n = ca 50.

Từ Ấnđộ đến Miếndiện, Tháilan, Việtnam.

4709 - Phyllanthus carinatus Beille. Diệphạchâu sóng.

Bụi cao *4-6 m*, không lông; nhánh có cạnh. Lá songdính; phiến bầudục thon, to 12 x 4 cm, đầu thon nhọn, đáy tà, gân-phụ 4-5 cặp, mặt trên xanh đậm; cuống 4-5 mm, lábẹ 5-6 mm. Hoa 2-3 ở nách lá; ládài 5; đĩa mật; tiểunhụy 3, *chỉ dính nhau*, baophấn nở dọc, có mũi nhọn. Nang.

Thừathiên (hình theo Beille).

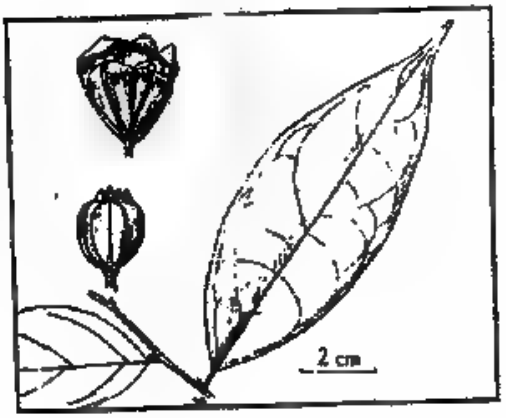

- Shrub 4-6 m high; leaves distichous, glabrous; sepals 5; stamens 3, filaments connate.

4710 - Phyllanthus lingulatus Beille Diệphachâu lưỡi.

Tiểumộc hơi trườn, *nhỏ*. Lá có phiến bầudục thon ngược, dài 8-11 cm, đầu tà tròn hay hơi nhọn, đáy hẹp, cứng, không lông, gân-phụ 7-10 cặp; cuống ngắn, lábẹ nhọn, đáy rìa lông. Hoa chụm ở nách lá, màu *lục đọt*; hoa đực có 6 ládài, *ládài trong hẹp dài*, 3 tiểunhụy dính nhau trọn ở chỉ, baophấn có mũi cao; noãnsào có lông. Nang tròn; 3 mành.

Rừng dày, caođộ vào 900 m: B đến Lâmđồng; VI-VIII.

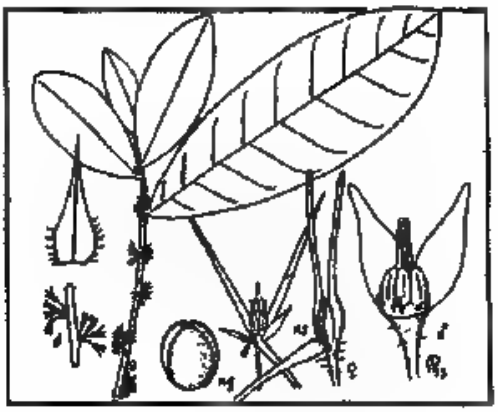

- Small shrub little scandent; leaves coriaceous, glabrous; petals long; capsules glabrous.

4711 - Phyllanthus roseus (Craib & Hutch.) Beille. Diệphạchâu huờng.

Tiểumộc *cao 2-6 m*, thân không lông. Lá có phiến thon, to vào 12-13 x 3 cm, không lông, gân-phụ 10 cặp, *mặt trên đỏđỏ*, mặt dưới nâu; cuống 4 mm. Hoa chụm ở nách lá, cọng như chỉ, dài đến 13 mm ở hoa đực; ládài 5, cao 3 mm; tiểunhụy 3, chỉ dính nhau, baophấn có mũi; hoa cái có *cọng dài đến 4 cm*, ládài 6, noãnsào có lông trắng. Nang tròn to 15 mm.

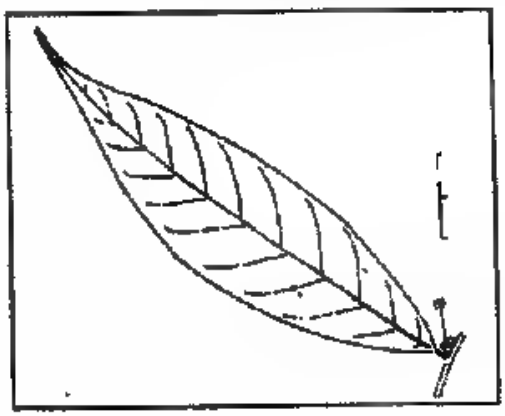

Rừng luônluôn xanh, dựa suối, đến 1600 m.

- Shrub 6 m high; leaves glabrous, reddish on upper surface; female flowers on to 4 cm long pedicel; capsules 15 mm large (*Phyllanthodendron roseum* Craib & Hutch.).

4712 - Phyllanthus poilanei Beille. Diệphạchâu Poilane.

Dây leo cao 4 m; nhánh xám trắng. Lá có phiến bầudục, dài 8-12 cm, rộng 4 cm, đầu tà, đáy bấtxứng, dày, dai, không lông, *lúc khô màu đỏđỏ*; cuống 4 mm. Chụm đồngchu ở nách lá; cọng hoa 1 cm, mảnh như chỉ; ládài *3 ngoài cao 4 mm*, 3 trong cao 1 mm; tiểunhụy 3, dính nhau ở chỉ, baophấn có mũi. Nang to 18 mm, có lông mịn.

Rừng luônluôn xanh vào 200 m: Nhatrang; XI.

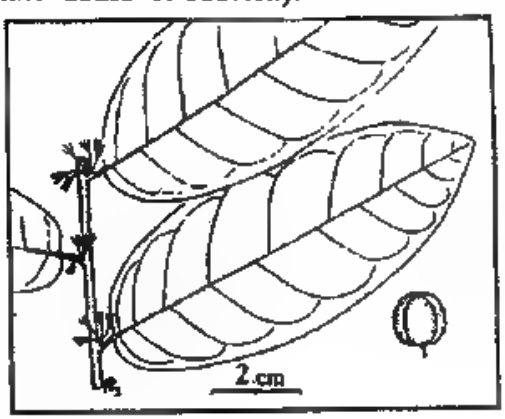

- Scandent 4 m high; leaves glabrous; monecious; pedicels 1 cm long; stamens 3, filaments connate; capsules 18 mm large.

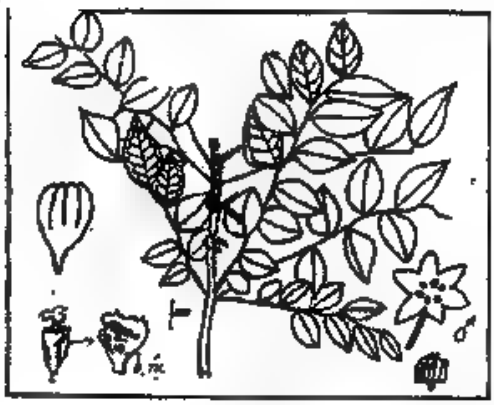

4712a - Phyllanthus pacoensis Thin. Diệphạchâu Paco

Tiểumộc hay bụi cao đến 3 m; nhánh dẹpdẹp, không lông. Lá có phiến xoan, to 20-30 x 10-14 mm, lục đậm mặt trên, gân-phụ 6-10 cặp, lồi ở mặt dưới; cuống 1 mm, lábẹ tamgiác, cao 1 mm. Chụm ở nách lá, mang 4-5 hoa đực và cái; hoa đực có 6 ládài, 3 tiểunhụy, 6 tuyến. Hoa cái có 6 ládài xoan, bầu noãn có 3 vòi chẻ 2, buồng 2 noãn. Nang không lông, nâu đỏ, to 3 mm.

Hàsonbình (hình theo Thin).

4713 - Phyllanthus anthopotamicus Hand.-Maz. Diệphạchâu hoa-nước-ngọt.

Nhánh có dạng lá Chùm-hôi, dài vào 20 cm. Lá có phiến bầudục, nhỏ, 3-4 x 1-1,6 cm, hai đầu tà, không lông, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 3 mm. Hoa ở nách lá, 1 vài; ládài 5, rìa lông; cánhhoa 5, nhỏ; tiểunhụy 3, chỉ dính nhau, baophấn có mũi nhọn; hoa cái có noãnsào có 3 vòi nhụy chẻ hai. Nang rộng 8 mm; mảnh 3; hột nâu, cao 4 mm,

Trảng, trên mùn, trên đá vôi, vào 1.900 m: Sapa.

- Leaflets elliptical, glabrous; stamens 3, filaments connate; capsules 8 mm wide.

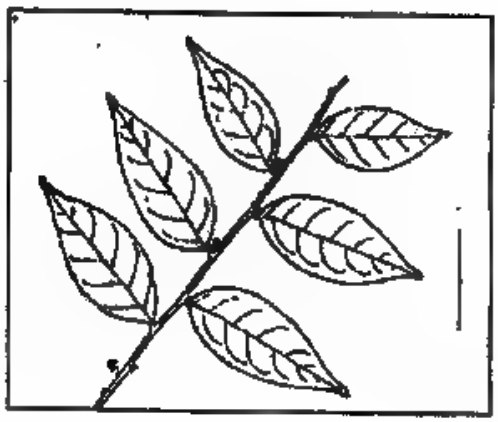

4714 - Phyllanthus rubicundus Beille. Diệphạchâu tía.

Tiểumộc không lông, có thân to đến *4-5 cm*, vỏ đỏ đậm; nhánh ngắn dài 20 cm, hơi chữ chi. Lá songdính, có phiến bầudục thon, to 4 x 1,6 cm, đầu nhọn, đáy tà tròn, gân-phụ 5-7 cặp, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu láng; cuống dài 2-4 mm. Pháthoa là *chùm nhỏ có láhoa kếtlợp nhỏ*, cọng dài 1-1,5 mm; hoa nhỏ; ládài 5; tiểunhụy 3, chỉ dính nhau; hoa cái có cọng 2 mm, vòi nhụy 3, chẻ hai.

Nghệtĩnh.

- Stem 4-5 cm large; leaves glabrous; very short axillary racemes with imbricate bracts; filaments connate.

Eriococcus:

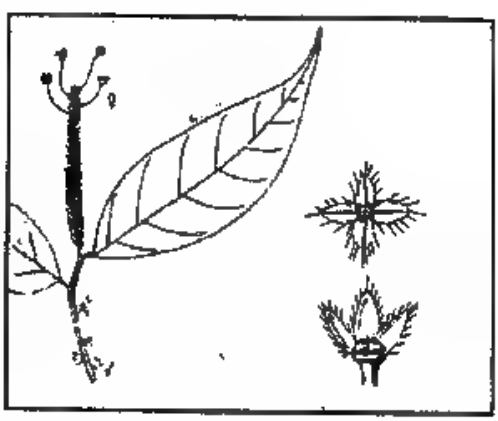

4715 - Phyllanthus evrardii Beille. Diệphạchâu Evrard.

Tiểumộc không lông; vỏ đỏđỏ, nứt. Lá có phiến thon, hơi hướt, dài 8-10 cm, rộng 3 cm, mỏng, gân-phụ khó nhận, 6-7 cặp; cuống 4-5 mm. Hoa đực *chụm ở nơi lá rụng*, hoa *cái ở pháthoa riêng, dài*, có láhoa kếtlợp; cọng dài; ládài 4 ở hoa đực, 6 ở hoa cái; *tiểunhụy 2*, dính nhau, 4 tuyến mật xen với ládài.

Nhatrang (hình hoa theo Beille).

- Shrub glabrous; glomerules male, long inflorescence female; stamens 3, filaments connate.

4716 - Phyllanthus pulcher Wall. ex Muell.-Arg.. Diệphạchâu đẹp.

Bụi cao đến 1 m, có khi đạimộc 10 m; nhánh có *lông sét* ở một bên. Lá có phiến xoan thon *bấtxứng*, dài 1,5-3,5 cm, xanh đậm, không lông; cuống ngắn. Hoa ở nách lá; hoa cái cô độc ở ngọn nhánh, *cọng dài*; ládài bia có răng nhọn, 4 ở hoa đực, 6 ở hoa cái; tiểunhụy 2, dính nhau; 4 tuyến mật xen với ládài. Nang tròn, to 3 mm, láng. n = 39.

Nambộ, 5-700 m; I-XII. Có vị thuốc.

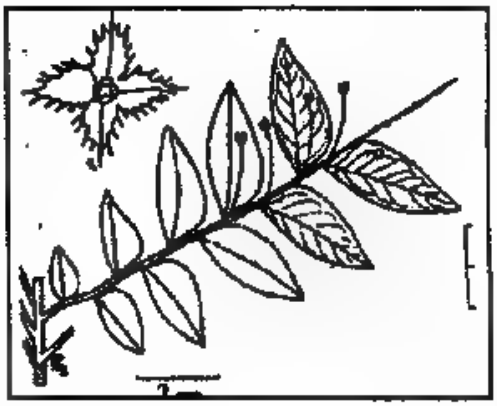

- Shrub 1 m high; leaves glabrous, asymmetrical; stamens 2, filaments connate; capsules 3 mm.

4717 - Phyllanthus pulchroides Beille. Diệphạchâu hay.

Cỏ cao đến 60 cm; thân không chia nhánh; nhánh ngắn dài 10-20 cm, đỏđỏ. Lá có phiến thon, bấtxứng, to 2-3 x 1,1-1,5 cm, mỏng, mặt dưới nâu vàng lúc khô, gân-phụ không rõ; lábẹ 2 mm. Đôngchu; hoa cái ở chót nhánh; làdài rìa lông to, 4 ở hoa đực, 6 ở hoa cái; tuyến mật 4; tiểunhụy 2. Nang tròn, to 9 mm, trên *cọng dài 2 cm*; hột 5 mm.

Trịan, Biênhòa.

- Herb to 60 cm high; leaves asymmetrical, membranous; stamens 2; capsules 9 mm large on 2 cm long pedicel.

4718 - Phyllanthus elegans Wall. ex Muell.-Arg.. Diệphạchâu thanhlịch.

Bụi không lông, cao đến 3 m; thân tròn, nâu đỏ. Lá có phiến bầudục thon, to đến 12 x 5 cm, dày, dai, mặt dưới nâunâu, gân-phụ khó thấy, mặt trên không lông; cuống 2 mm, lábẹ 2-3 mm. Chụm hoa đực nhỏ, hoa cái trên *cọng dài 2-3 cm*; ládài 4 ở hoa đực, *tiểunhụy 2*; hoa cái có 6 ládài, cao 6 mm. Nang tròn, to 12 mm; hột có sọc mịn.

Hònbà, Phúquốc; XII, 12.

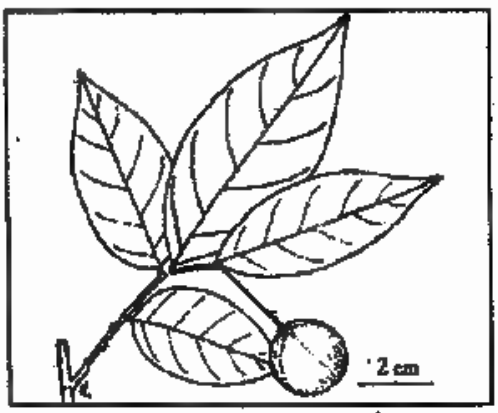

- Shrub to 3 m high; leaves coriaceous, glabrous; stamens 2; capsules 12 mm large.

4719 - Phyllanthus rubriflorus Beille. Diệphạchâu hoa-đỏ.

Tiểumộc cao 0,8 m, không lông; vỏ đỏđỏ, có sọc trắng; nhánh ngắn dài 25-30 cm. Lá có phiến bầudục, dài 2,5-4,5 cm, *đáy bấtxứng*, gân-phụ 4-6 cặp, dày, dai; cuống 2 mm, lábẹ 1 mm. Hoa đực chụm ở phần của nhánh không lá; ládài 4,5 tuyến mật, 2 tiểunhụy dính nhau; *hoa cái ở pháthoa dày ngắn*, có 6 ládài cao 4 mm, noánsào 3 buồng. Nang xoan to 17 x 10 mm.

Hòn-tre (Nhatrang).

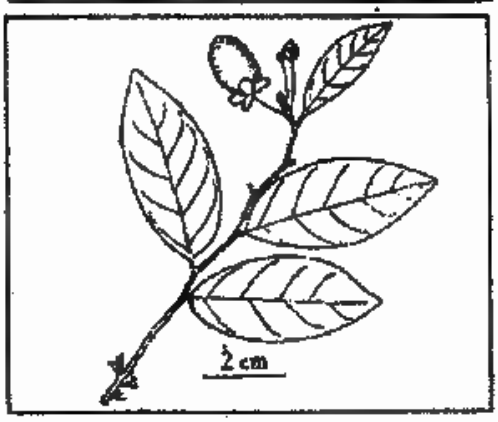

- Shrub 0,8 m, glabrous; leaves coriaceous; female inflorescence dense and short.

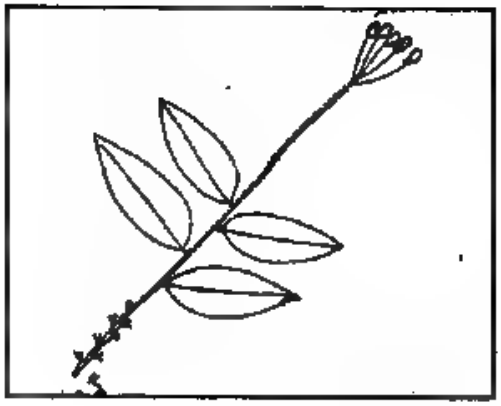

4720 - Phyllanthus nhatrangensis Beille. Diệphạchâu Nhatrang.

Tiểumộc cao 1,5 m, không lông; nhánh nhiều ở phần trên; vỏ đỏđỏ, nút. Lá có phiến bầudục thon, dài vào 4 cm, đáy hơi bấtxứng, dai, gân-phụ khó nhận; *lá ở chót nhánh ngắn thành vảy nhỏ.* Chụm 2-6 hoa đực ở phần không lá, với 4 láđài, 4 tuyến mật, 4 tiểunhụy chỉ đính nhau; hoa cái trên *cọng dài.* Nang to 5 mm; hột nâu, láng.

Nhatrang.

- Shrub 1,5 m high, glabrous; glomerules male, stamens 4, filaments connate; female flowers on long pedicels; capsules 5 mm large.

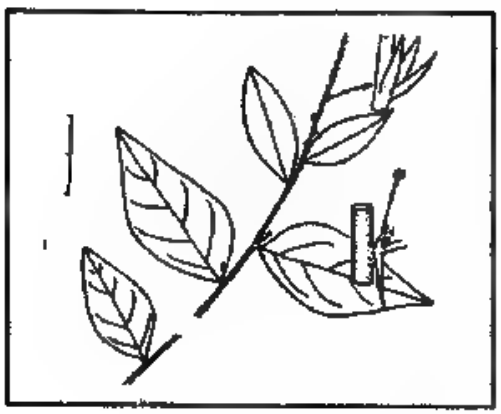

4721 - Phyllanthus balansae Beille. Diệphạchâu Beille.

Bụi cao vào 0,75 m; nhánh ngắn dài 20 cm, mảnh như sợi, tậncùng bằng lábẹ 2 mm. Phiến xoan thon, to vào 5 x 2,3 cm, đáy bấtxứng, không lông, mặt trên ôliu, mặt dưới nâu lợt, gân 5 cặp; cuống 2 mm. *Chùm rất ngắn như chụm* hoa đực, có lábao kếtlợp, ở nách lá; cọng hoa 3-5 mm; *hoa đỏ*, láđài 2 mm; tiểunhụy 2. Hoa cái côđộc.

Uônbí, Quảngninh; XL.

- Shrub 0,7 m high; leaves glabrous, asymmetrical; flowers red, female on long pedicels; stamens 2.

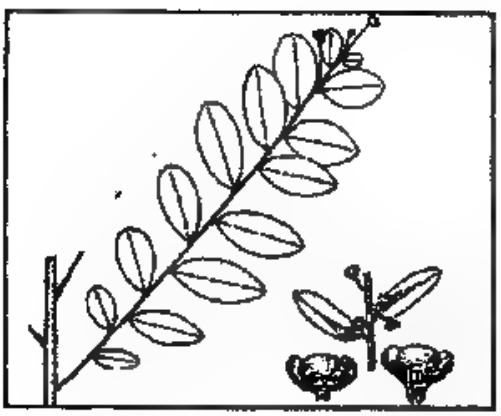

4722 - Phyllanthus rubescens Beille. Diệphạchâu đỏđỏ.

Bụi cao *1,5 m*; vỏ nâunâu đỏ, nhánh đứng. Lá có phiến bầudục, to 1-2,5 x 0,5-1,2 cm, mỏng, *đỏđỏ mặt dưới*, gân-phụ khó thấy; cuống 1 mm, lábẹ nhỏ, mau rụng. Hoa đỏ; hoa đực ở gần chót nhánh, láđài 4, tuyến mật, *tiểunhụy 2, dính nhau*; hoa cái có cọng dài, 6 láđài.

Bànà (hình hoa theo Beille).

- Shrub 1.5 m high; leaves thin, glabrous, 2,5 cm long; stamens 2, filaments connate; female flowers on long pedicel.

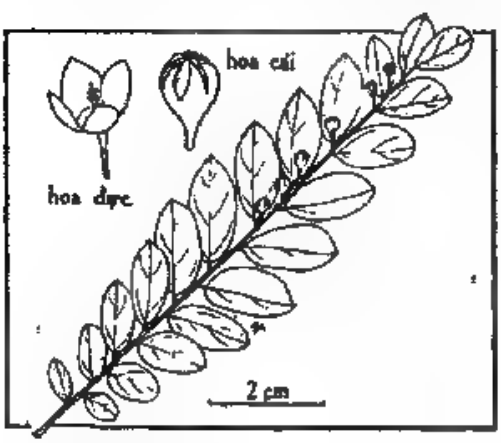

4723 - Phyllanthus insularis Beille. Diệphạchâu đảo.

Tiểumộc thành *bụi cao 1,5 m*. Lá có phiến bầudục to đến 3 x 1,5 cm, mỏng, lục tươi, đợt mặt dưới, gân-phụ 2-3 cặp; cuống ngắn. Hoa đực với 4 lađài, *2 tiểunhụy*, baophấn nở dọc; hoa cái với 6 láđài, noãnsào với 3 vòi nhụy chẻ hai. *Nang tròntròn, to 2,5 mm.*

Sinhcảnh hở: Nhatrang.

- Shrub 1.5 m high; leaves thin, glabrous light green; stamens 2; styles 3, bifid; capsules 2.5 mm large.

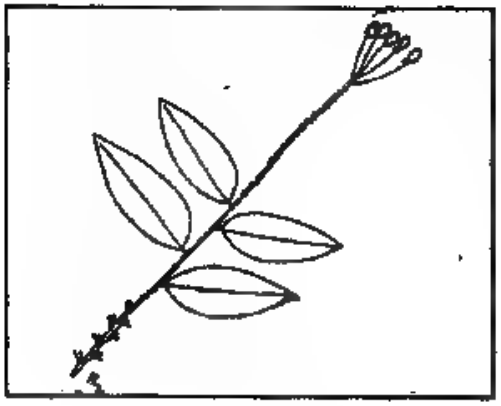

4720 - Phyllanthus nhatrangensis Beille. Diệphạchâu Nhatrang.

Tiểumộc cao 1,5 m, không lông; nhánh nhiều ở phần trên; vỏ đỏđỏ, nứt. Lá có phiến bầudục thon, dài vào 4 cm, đáy hơi bấtxứng, dai, gân-phụ khó nhận; *lá ở chót nhánh ngắn thành vảy nhỏ*. Chụm 2-6 hoa đực ở phần không lá, với 4 ládài, 4 tuyến mật, 4 tiểunhụy chỉ dính nhau; hoa cái trên *cọng dài*. Nang to 5 mm; hột nâu, láng.

Nhatrang.

- Shrub 1,5 m high, glabrous; glomerules male, stamens 4, filaments connate; female flowers on long pedicels; capsules 5 mm large.

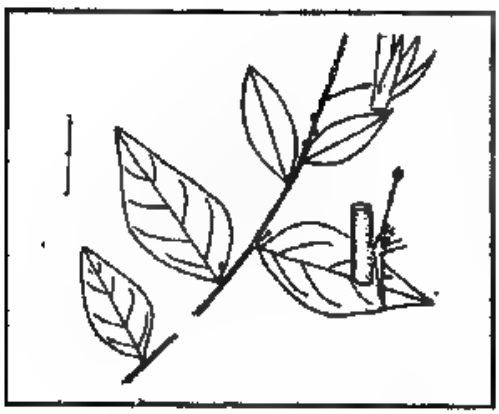

4721 - Phyllanthus balansae Beille. Diệphạchâu Beille.

Bụi cao vào 0,75 m; nhánh ngắn dài 20 cm, mảnh như sợi, tậncùng bằng lábẹ 2 mm. Phiến xoan thon, to vào 5 x 2,3 cm, đáy bấtxứng, không lông, mặt trên ôliu, mặt dưới nâu lợt, gân 5 cặp; cuống 2 mm. *Chùm rất ngắn như chụm* hoa đực, có láhoa képlợp, ở nách lá; cọng hoa 3-5 mm; *hoa đỏ*, ládài 2 mm; tiểunhụy 2. Hoa cái côđộc.

Uônbí, Quảngninh; XI.

- Shrub 0,7 m high; leaves glabrous, asymmetrical; flowers red, female on long pedicels; stamens 2.

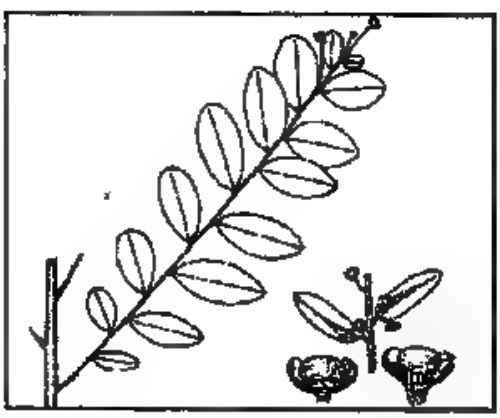

4722 - Phyllanthus rubescens Beille. Diệphạchâu đỏđỏ.

Bụi cao *1,5 m*; vỏ nâunâu đỏ, nhánh đứng. Lá có phiến bầudục, to 1-2,5 x 0,5-1,2 cm, mỏng, *đỏđỏ mặt dưới*, gân-phụ khó thấy; cuống 1 mm, lábẹ nhỏ, mau rụng. Hoa đỏ; hoa đực ở gần chót nhánh, ládài 4, tuyến mật, *tiểunhụy 2, dính nhau*; hoa cái có cọng dài, 6 ládài.

Bànà (hình hoa theo Beille).

- Shrub 1.5 m high; leaves thin, glabrous, 2,5 cm long; stamens 2, filaments connate; female flowers on long pedicel.

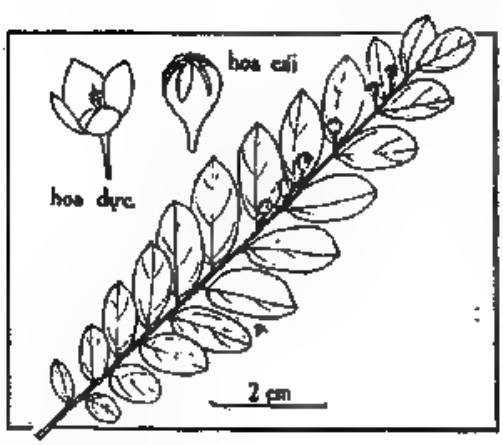

4723 - Phyllanthus insularis Beille. Diệphạchâu đảo.

Tiểumộc thành *bụi cao 1,5 m*. Lá có phiến bầudục to đến 3 x 1,5 cm, mỏng, lục tươi, đợt mặt dưới, gân-phụ 2-3 cặp; cuống ngắn. Hoa đực với 4 ladài, *2 tiểunhụy*, baophấn nở dọc; hoa cái với 6 ládài, noãnsào với 3 vòi nhụy chẻ hai. *Nang tròntròn, to 2,5 mm.*

Sinhcảnh hở: Nhatrang.

- Shrub 1.5 m high; leaves thin, glabrous light green; stamens 2; styles 3, bifid; capsules 2.5 mm large.

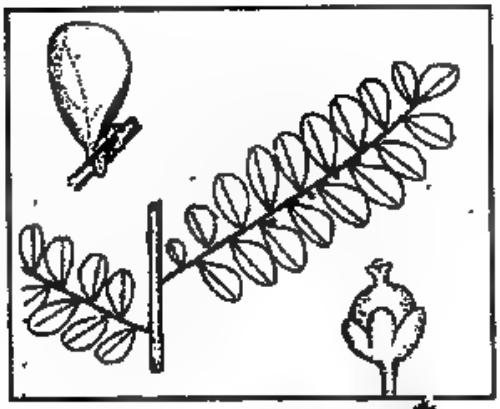

4724 - Phyllanthus pireyi Beille. Diệphạchâu Pirey.

Cỏ cứng cao đến 40 cm; thân xám, không lông; nhánh ngắn dài 4-5 cm. Lá *nhỏ* có phiến xoan ngược, bấtxứng, to vào 0,7 x 0,4 mm, *rộng nhất ở trên giữa*, đáy chót buồm, gân-phụ khó nhận, 1-2 cặp; cuống ngắn, lábe có tai tròn. Hoa nhỏ ở nách lá, *trắng*; hoa đực có 4 láđài, *2 tiểunhụy* dính nhau ở chỉ; hoa cái có láđài cao vài 1 mm, noãnsào không lông, vòi nhụy ngắn, không chẻ hai.

Quảngtrị.

- Herb 40 cm high; leaves small; flowers white; stamens 2; styles 3, short.

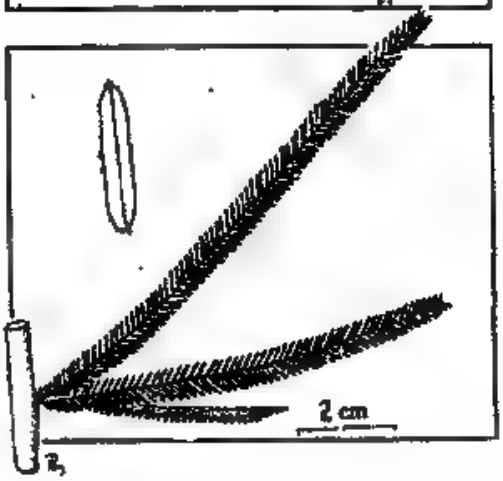

4725 - Phyllanthus taxodiifolius Beille. Diệphạchâu lá-tùng.

Tiểumộc cao 1,5 m, không lông; nhánh ngắn chụm 2-4, dài 3-10 cm, *mang rất nhiều lá nhỏ* songđính. Lá có phiến tròndài, *hẹp*, to 5 x 1 mm, xanh đậm, gân-phụ khó thấy. Chụm hoa nhỏ; láđài 4, tiểunhụy 2-3 ở hoa đực; hoa cái có 6 láđài. Nang tròn, to 4 mm; hột cao 2 mm.

Dựa nước: Biênhòa, Cânthơ, Phúquốc, có khi Tr làm kiểng.

- Small shrub; leaves narrow, 1 mm large; stamens 2-3; capsules 4 mm large; seeds 2 mm.

Eriococcodes:

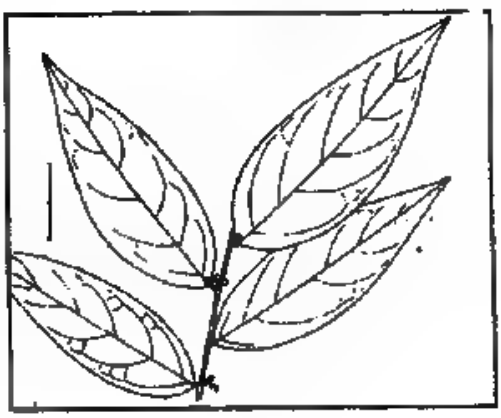

4726 - Phyllanthus kampotensis Beille. Diệphạchâu Kampốt.

Tiểumộc cao 1,5 m, thân không lông, nâu đậm; nhánh ngắn dài đến 30 cm. Lá có phiến thon, to đến 8 x 3,5 cm, đầu thon; đáy tà tròn, mỏng, không lông, mặt trên nâu xámxám, mặt dưới nâu lợt, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 2-3 mm. Chụm ở nách lá; cọng 2 mm; hoa đực có 4 láđài, *2 tiểunhụy* đính nhau ở chỉ; hoa cái có cọng dài hơn, 5-6 láđài, 5-6 tuyến mật, vòi nhụy 3, rời nhau. Nang cao 5 mm, có 3 thuỳ sâu. Giaray.

- Shrub 1.5 m high, glabrous; leaves lanceolate, thin; glomerule; stamens 2, filaments connate; capsules 5 mm large.

Nymphanthus:

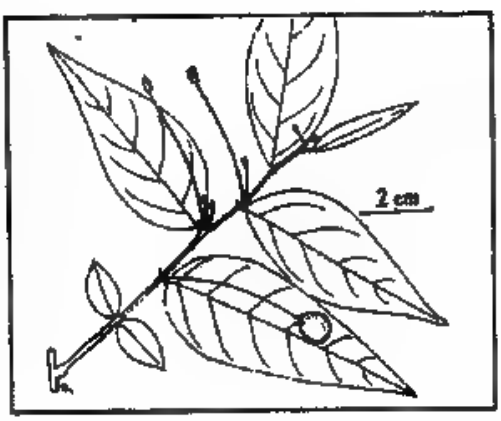

4727 - Phyllanthus ruber Spreng.. Diệphạchâu đỏ.

Bụi cao 1-3 m hay *đạimộc 6-15 m, không lông*. Lá có phiến thon, dài 5-7,5 cm, chót thon nhọn, đáy tà, hơi bấtxứng, lục tươi, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 2 mm, lábe nhọn. Chụm ở nách lá gần chót nhánh, gồm hoa đực và hoa cái, trên cọng đứng dài; láđài 4-6, tuyến mật trắng; *tiểunhụy 2*, dính nhau; noãnsào 6 buồng. Nang to 4 x 6 mm, trên *cọng dài đến 6cm*.

Quảngtrị, Đànẵng.

- Shrub or to 16 m high tree, glabrous; stamens 2; capsules 4 x 6 mm.

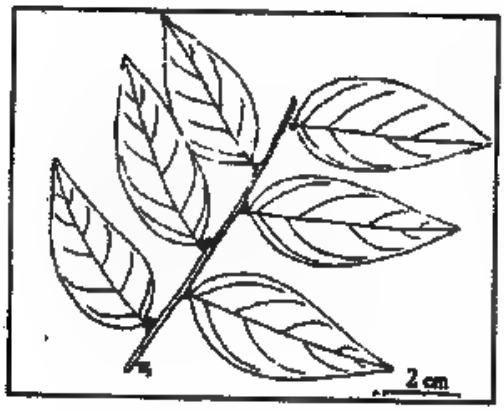

4728 - Phyllanthus touranensis Beille. Songlụi tía, Diệphạchâu Đànẵng.

Tiểumộc cao *1 m*; vỏ đỏđỏ; nhánh ngắn *dạng lá Chùm-ruột*. Lá có phiếm xoan thon, to vào 6 x 2,7 cm, đầu thon nhọn, đáy tà, ít bấtxứng, mỏng, xanh đậm mặt trêm, gân-phụ 4-5 cặp; cuống ngắn, lábẹ nhọn, 4 mm. Đôngchu hay biệtchu; hoa đực có cọng ngắn 1-2 mm, 4 ládài, 2 tiểunhụy dính nhau ở chỉ.

Dựa biển ở Dànẵng.

- Shrub 1 m high; leaves glabrous, thin, dark green; stamens 2, filaments connate.

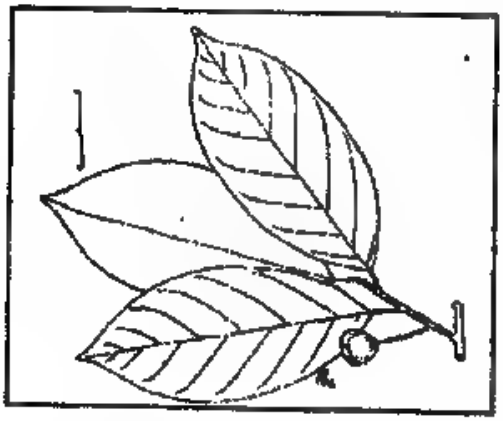

Nhóm?:

4729 - Phyllanthus sinicus (Baill.) Muell.-Arg.. Diệphạchâu Trungquốc.

Nhánh xám, không lông; nhánh ngắn dài 3-4 cm, mang 5-6 lá to. Phiến lá bầudục, to 8 x 3,5 cm, đầu tà có mũi, đáy tà, gân-phụ 6-8 cặp, mỏng, không lông; cuống dài đến 8 mm. Nang tròn, hơi bẹp to 11 x 7 mm; cọng dài 1,5 cm, mảnh; mảnh 3.

Hảininh.

- Branches 3-4 cm long; leaves thin, glabrous; capsules 11 x 7 mm, on 1.5 cm long pedicel.

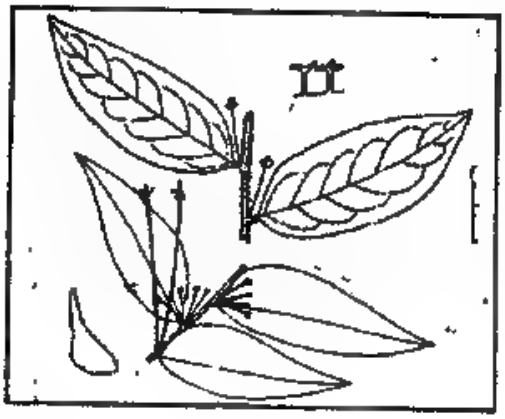

4730 - Phyllanthus gracilipes Muell.-Arg.. Diệphạchâu cọng-mảnh.

Tiểumộc cao *1,5-2 m*; thân *đầy lông tía đậm*, cũng như cọng hoa và ládài; nhánh ngắn dài đến *40 cm*. Lá có phiến hình *phãng tây*, to 7 x 2,2-3 cm, đầu nhọn, đáy tròntròn, bấtxứng, gân-phụ không rõ, mặt trên lục, mặt dưới lục tươi, cuống rất ngắn. Chụm; hoa đực trên cọng dài vào 1 cm, hoa cái trên *cọng đứng dài đến 4-5 cm*, ládài 5. Nang có trục còn lại cao 4 mm.

Rừng vào 900-1.300 m.

- Shrub to 2 m tall; dark rufous dense pubescence; flowers on to 5 cm long pedicel.

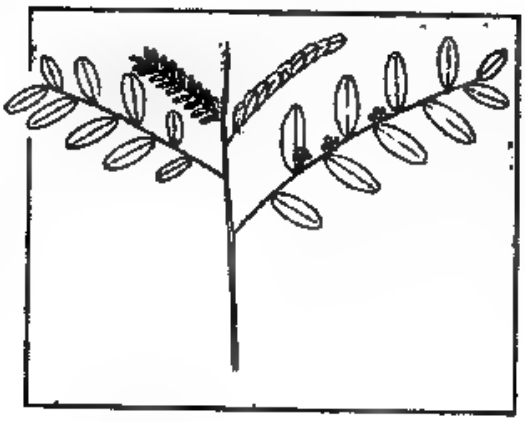

4731 - Phyllanthus cf **lathyroides** Muell.- Arg.. Diệphạchâu

Cỏ cao vào 20 cm, *không chia nhánh*, không lông; nhánh ngắn gần xéoxéo, dài 4-6 cm, mang lá thưa. Lá *nhỏ*, có phiến bầudục dài, to 9-12 x 2,5 -0,4 mm, không lông, gân-phụ không rõ; cuống vắng. Hoa ở nách lá, trên cọng ngắn (1 mm); ládài 5, xanh.

T.

- Herb 20 cm high; leaves elliptic, 9-12 x 2.5-4 mm; flowers axillary on 1 mm pedicel; sepals 5.

4732 - Phyllanthus petelotii Croiz.. Diệphạchâu Pételot.

Bụi hay tiểumộc không lông; vỏ xám ửng nâu; nhánh ngắn dài hơn 10 cm. Lá có phiến thơn tròndài, to đến 25 x 7 mm, không lông, gân-phụ 5-6 cặp,lúc khô nâu ôliu; cuống 0,7 mm, lábẹ tamgiác, cao vào 2 mm. Hoa cái có cọng dài 3 mm, láđài 5, rời,dài 1,25 mm, rộng 3 mm, noãnsào không lông, vòi nhụy đứng, cao 3 mm, nuốm to 1 mm.

Kẻ đá ô thác: Tamđảo, 850 m; gần *P. simplex*.

- Bush or shrub; leaves glabrous; ovary glabrous.

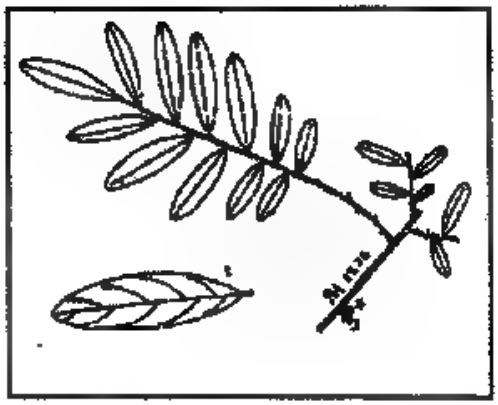

4733 - Phyllanthus polyphyllus Willd.. Diệphạchâu nhiều-lá.

Bụi không lông; thân mảnh, tròn, xám nâu; nhánh ngắn dài 10-12 cm. Lá có phiến tròndài. hai bìa gần như songsong, đo 20 x 5 mm, mặt trên nâu đen, mặt dưới xám nâu khói đèn. Hoa *côđộc*, có cọng; hoa đực có 6 láđài, tiểunhụy có chỉ rất ngắn; hoa cái có đĩa mật, noãnsào có 3 vòi nhụy chẻ hai. Nang to 4 mm.

N.

- Shrub glabrous; leaves oblong, to 2 cm long; flowers solitary; sepals 6; filaments short; styles 3, bifid; capsules 4 mm large.

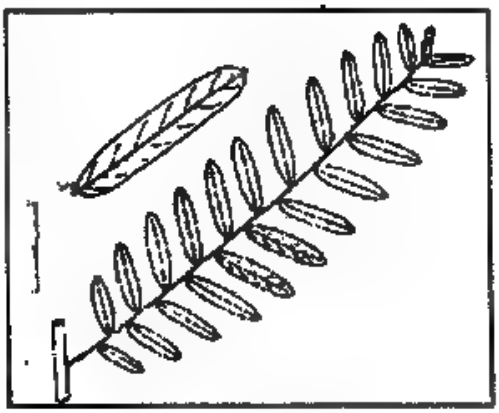

4733a - Phyllanthus dongmoensis Thin. Diệphachâu Đôngnô

Tiểumộc cao 2-3 m; phần non không lông, cành già có nhiều bikhẩu, thẹo lá tamgiác. Lá mỏng, 16-20 x 7-9 mm, bìa nguyên, đáy bấtxứng, nâu khi khô, gân-phụ 7-10 cặp, cuống 1,5 mm, lábẹ 1,5 mm. Tụtán ở nách lá: hoa đực có 5 láđài, 3 tiểunhụy. Hoa cái có 6 láđài, *6 phiến nhỏ xen*, có mũi dài. Trái hình cầu, to 4-5 mm; hột dẹp.

Langson (hình theo Thin).

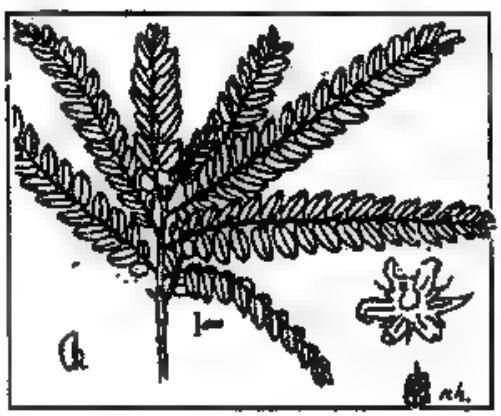

4733b - Phyllanthus thaii Thin. Diệphạchâu Thái

Bụi cao 1 m; nhánh thường chụm 3, không lông, nâu đen, dài 2-5 cm. Lá xoan ngược, dày như da, đáy thon, chót tà, gân-phụ 3 cặp, có gai-mũi, bìa nguyên, to 2,5-4 x 1,5-3 mm; lábẹ xoan mau rụng. Nang hình cầu, to 2 mm, không lông, vàng lợt, trên cọng 1,5-2 mm.

Binhtrithiện. (hình theo Thin)

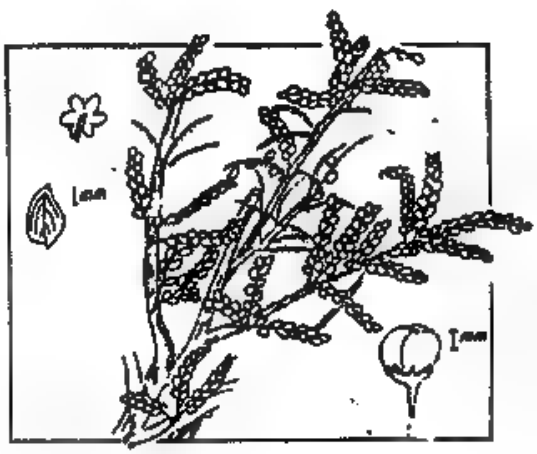

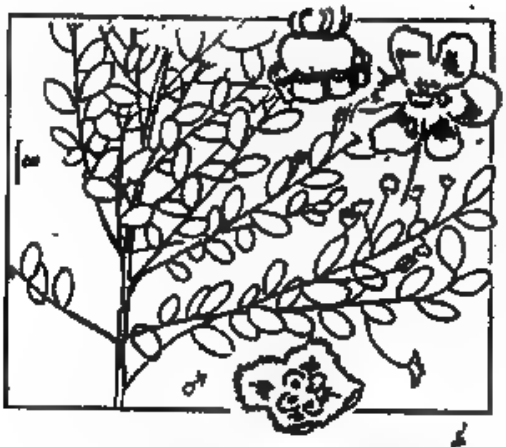

4733c - Phyllanthus dariacensis Thin. Diệphạchâu Đaclac

Bụi không lông, mảnh, bồnghồng khi khô. Nhánh chụm 1-2. Lá bầudục, xoan đến xoan ngược, mỏng, to 7-9 x 5-6 mm, lục đậm, mặt dưới có tuyến nhỏ, vàng, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 1 mm, lábẹ 2 mm. Chụm ở nách lá, mang hai thứ hoa; hoa đực có cọng 1 cm, 4 láđài, cao 4 mm, đĩa mật, tiểunhụy 4, không chỉ. Hoa cái có *cọng 2,5 cm*, hoa rộng 8 mm, 6 láđài, đĩa mật, noãnsào 3 vòi, không lông.

Đaclac.(hình theo Thin).

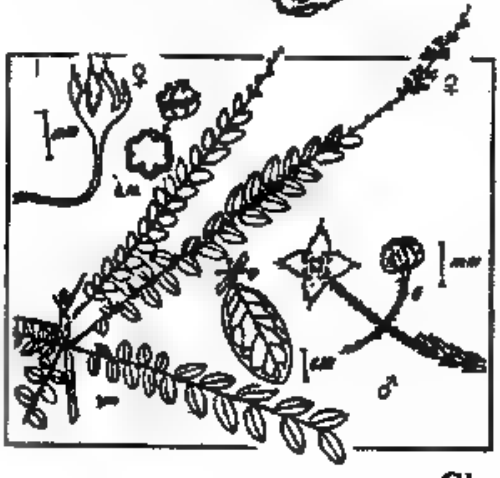

4733d - Phyllanthus songhoiensis Thin. Diệphạchâu Sông-hội

Bụi cao 1 m; nhánh ở chót thân, ngang. Lá mỏng, to 2-4 x 1-2 cm, mặt trên lục tươi, bìa nguyên, gân=-phụ 8-9 cặp; lábẹ mau rụng. Hoa đực 1-4, tím; láđài 4, 4 tuyến mật, tiểunhụy 4. Hoa cái thường ở chót nhánh, cọng dài 5 cm, láđài 6, đĩa mật 6 thùy, vòi nhụy 3.

Hàsơnbình(hình theo Thin)

Glochidion J.R. & G.A. Forst.

1a - hoa đực có 5-6 tiểunhụy: **Englochidion:**

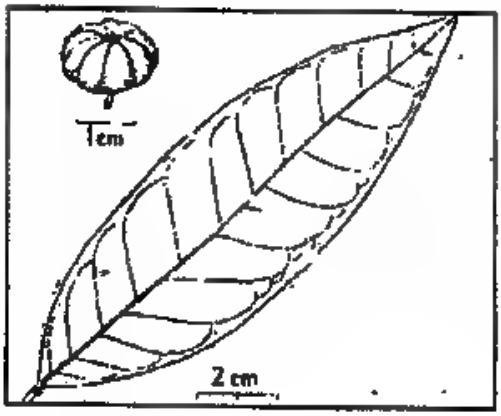

4734 - Glochidion lanceolarium (Roxb.) Voigt. Sóc thon.

Đạimộc cao đến 12 m; nhánh thật non có 3 cạnh. Lá có phiến bầudục thon, to 11-16 x 4,5-6 cm, *có khi cong*, chót nhọn, đáy tà, dày, không lông, gân-phụ 7-11 cặp; cuống 6-8 mm. Chụm *đồngchu*; hoa đực có cọng dài 12 mm; láđài 6. tiểunhụy 6; hoa cái có cọng 2-3 mm, noãnsào có lông. Nang *bẹp*, to 18 x 6-7 mm, không lông, nở làm *6-8 mảnh*.

Rừng hỗnhợp, đến 800 m: từ Hảininh đến Tâyninh; DX, 9.

- Tree 12 m tall; leaves coriaceous, glabrous; glomerule monecious; sepals 6; stamens 6; capsules 6-8 valved (*Bradleia lanceolaria* Roxb.).

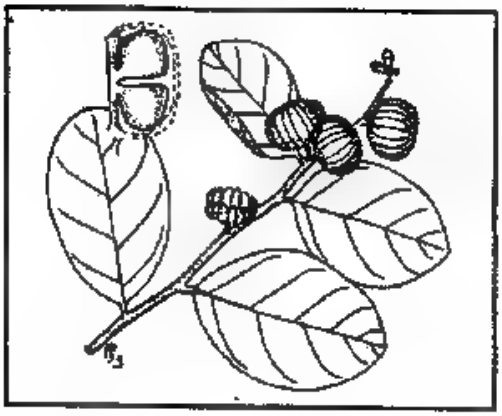

4735 - Glochidion littorale Bt.. Trâmbột, Bọt-ếch biển

Tiểumộc cao *1*(6) m, không lông. Lá có phiến xoan, to 3-5 x 1,5-2 cm, tà tròn hai đầu, gân-phụ 5-6 cặp, xanh tươi mặt dưới. Chụm ở nách lá; hoa *trắng*; hoa đực với 6 láđài, 5-6 tiểunhụy; hoa cái với noãnsào có lông, *10-12 buồng*. Nang *trắng hay đỏ*; mảnh 10-12; hột 2 mỗi buồng, có *mồng đỏ*.

Dựa rạch, ruộng, 1-100 m: từ B đến N; I-XII.

- Shrub; leaves glabrous; flowers white; stamens 5-6; capsules red, 10-12 valved; seeds with red caruncle.

4736 - Glochidion obliquum Dcne. Ghẻ, Sóc xéo.

Đạimộc không lông, cao 7-11 m, thân to đến 20 cm; gỗ trắng; nhánh đen lúc khô. Lá có phiến tròndài thon, to 13 x 4-5 cm, *bấtxứng*, đầu nhọn, đáy tà, gân-phụ 7-11 cặp, dày, nâu đậm mặt tên, mặt dưới *đỏđỏ* lúc khô; cuống 5-7 mm, lábẹ hẹp, cao 1-2 mm. Chụm 6-7 hoa đực và cái; hoa đực có cọng dài 6-8 mm; ládài 6, tiểunhụy 5-6; hoa cái có cọng dài 2 mm, noãnsào *6 buồng*. Nang bẹp, có 6 cạnh nhọnhọn, rộng 12 mm, cao 6 mm.

Rừng: Lạngsơn, Giáray, Phúquốc; 12. Lá trị ghẻ.

- Tree 7-11 m tall; leaves asymmetrical, coriaceous, reddish beneath on dry; stamens 5-6; capsules 6-valved, 12 x 6 mm.

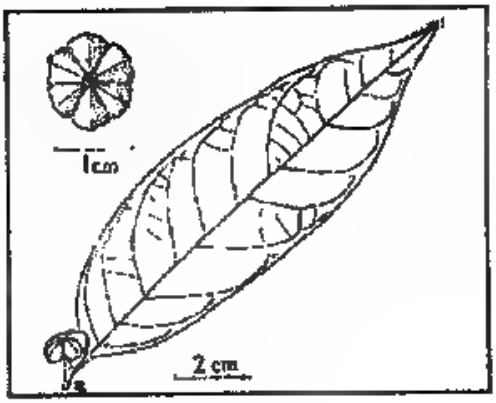

4737 - Glochidion zeylanicum A. Juss.. Sóc Tichlan.

Đạimộc *nhỏ*, không lông. Lá songđính, có phiến bầudục, tỏ 6-8 x 3-3,5 cm, đáy hình tim, đốixứng hay hơi bấtxứng, gân-phụ 8-10 cặp, dày; cuống 3 mm, lábẹ nhỏ, không rụng. Pháthoa thường hợi trên nách lá, mang hoa đực và hoa cái; hoa đực có cọng 5 mm, 5-6 tiểunhụy; hoa cái có cọng 2-3 mm. Nang ít bẹp, có 0-5 khía tròn, rộng 9-10 mm.

Rừng từ Lạngsơn, Chợgành đến Thủdầumột; III-VIII, 3-8. Gỗ trắng, mịn, dùng làm cột nhà. Lá trị bệnh ngài da; trái mát, làm lợi sức. *In vitro*, chống siêukhuẩn R.D.

- Small tree; leaves coriaceous, cordate at base; inflorescence extra-axillary; capsules 5-8-valved.

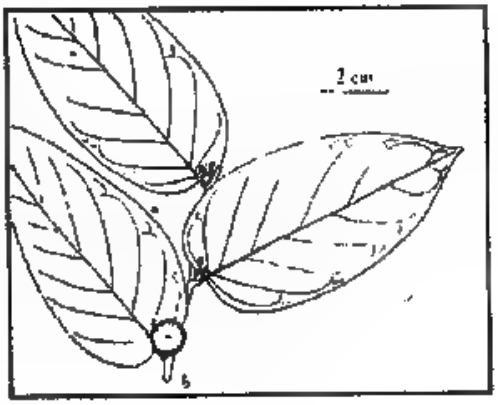

4738 - Glochidion coccineum (Buch.-Ham.) Muell.-Arg.. Sóc đỏ.

Tiểumộc 1-2 m, *có khi 6 m*; nhánh hơi chữ chi, *có lông mịn sét*. Lá có phiến bầudục thon, to 7-10 x 2,5-3,5 cm, thường *hơi cong*, đáy bấtxứng, gân-phụ 9 cặp; cuống 4-5 mm, có lông sét. Hoa ở nách lá, có lông, cọng dài đến 1 cm; ládài dài 1 mm, có lông; cánhhoa 5 mm, không lông, tiểunhụy 3, baophấn có mũi; hoa cái có noãnsào có lông. Nang rộng 1,5cm; mảnh 5.

Đất ẩm lầy và rừng đến 450 m.

- Treelet to 6 m tall; ferruginous pubescence; leaves lanceolate, falciform; capsules 5-valved (*Agyneia coccinea* Buch.-Ham.).

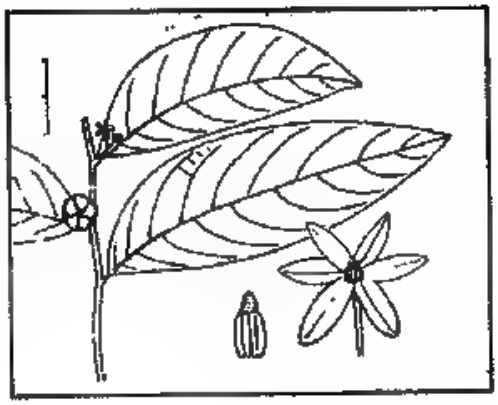

4739 - Glochidion talmyanum Beille. Sóc Talmy.

Bụi không lông; thân có vỏ đỏđỏ. Lá có phiến bầudục, to vào 5 x 2 cm, hai đầu tà hay nhọnnhọn, hơi bấtxứng, gân-phụ 5-6 cặp, mongmỏng, dòn, mặt trên hơi nâu xám, mặt dưới nâu tươi; cuống 3-4 mm, lábẹ 1 mm. Tụtán như chụm ở nách; hoa cái 1-2 ở ngọn nhánh, cọng như chỉ, dài *đến 1 cm* ở hoa đực; phiến hoa 6, hẹp, dài 2 mm, tiểunhụy 6; hoa cái có noãnsào 4-5 buồng, có *vòi nhụy xẻ làm 4-5 mũi*.

N.

- Shrub glabrous; leaves thin; pedicels to 1 cm long; stamens 6; style 4-5-pinted.

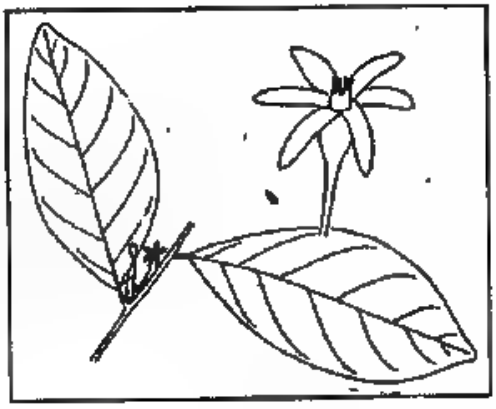

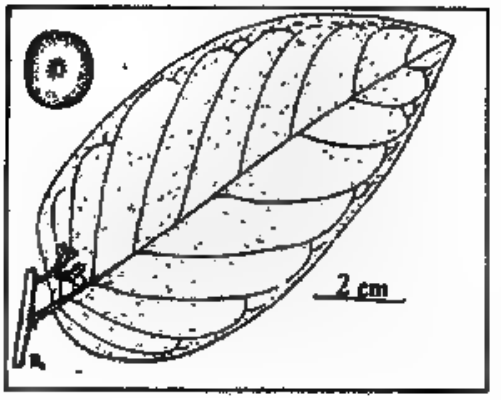

4740 – Glochidion hirsutum (Roxb.) Voigt. Sóc lông.

Bụi cao 5-6 m; nhánh có cạnh, có *lông dày màu vàng*. Lá songđính, có phiến to, bầudục, vào 11 x 5,5 cm, đầu tà, đáy *bấtxứng*, một bên hình tim, dày, có lông mịn dày lúc non, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 7-8 mm, lábẹ cao 2-3 mm, lâu rụng. *Tán trên nách lá* cỡ 1 cm, cọng 1 cm mang 7-8 hoa đực và cái; láđài 6, tiểunhụy 6. Nang tròntròn bẹp, có lông, rộng 7-8 mm, cao 3-4 mm; *hột đỏ*.

Rừng thứsinh, nơi ẩm đến 1.000 m: Yênbái, Chợgành, Langhanh, N; IV-XII, 4-12.

- Shrub 5-6 m tall; branches yellow tomentose; leaves asymmetrical; umbel extra-axillary; capsules 7-8 mm large; seeds red (*Bradleia hirsuta* Roxb.)..

1b - hoa đực có 3(4) tiểunhụy: **Hemiglochidion:**

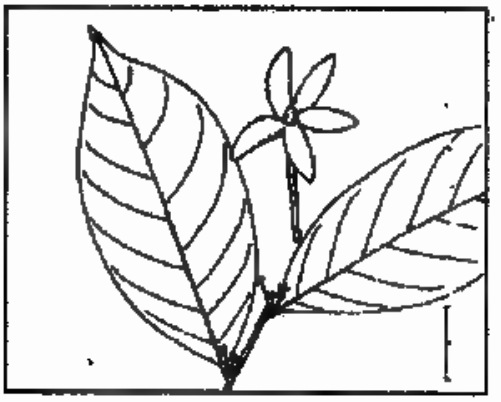

4741 - Glochidion assamicum (Muell.-Arg.) Hook. f.. Sóc Assam.

Tiểumộc *cao 3-10 m*, gần như không lông; nhánh nâu; nhánh ngắn (dạng lá kép) dài vào 20 cm. Lá có phiến to, bầudục tròndài, đến 16 x 6,5 cm, đầu có mũi, gân-phụ 8 cặp, mặt trên nâu dà đậm, mặt dưới nâu dà; cuống dài 4 mm. Hoa ở nách lá, *vàng, thơm*, cọng dài đến 13 mm; cánhhoa 2,5 mm, không lông. Nang thường *4 mảnh*.

Rừng dày hay bán-thay-lá, đến 1.000 m: Hàcôi, Quảngninh.

- Treelet o tree up to 10 m tall; leaves glabrous; flowers yellow on 1 cm long pedicels; capsules 4-valved (*Phyllanthus assamicum* Muell.-Arg.).

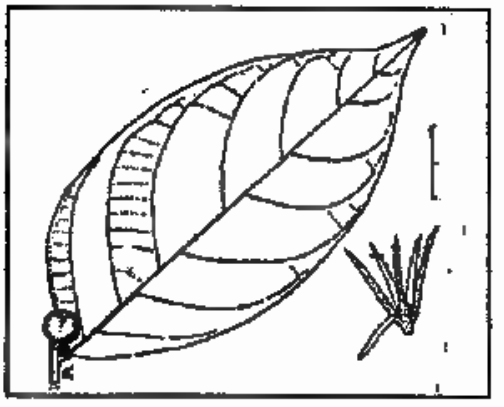

4742 - Glochidion balansae Beille.. Sóc Balansa.

Tiểumộc thành *bụi*; nhánh dạng lá kép, dài 35 cm, có *lông như nhung*. Lá có phiến to, bầudục tròndài, đo 12-14 x 6,5 cm, đầu tà, đáy *bấtxứng*, gân-phụ 7 cặp, mặt trên có lông ở gân, nâu đen, mặt dưới có lông nâu, nhiều ở gân; cuống 4-5 mm, có lông, lábe 3 mm. Chụm cái ở nách lá, có láhoa nhỏ, có lông; láđài 6, hẹp dài, có lông, cao 4-6 mm, noãnsào và vòi nhụy có lông, vòi nhụy dài 5-6 lần hơn noãnsào. Nang to vào 1 cm, *có lông mịn*.

Thủphápp, Hàsơnbình; 2.

- Shrub; branches velvety; leaves asymmetrical, pubescent beneath; capsules 1 cm large, pubescent.

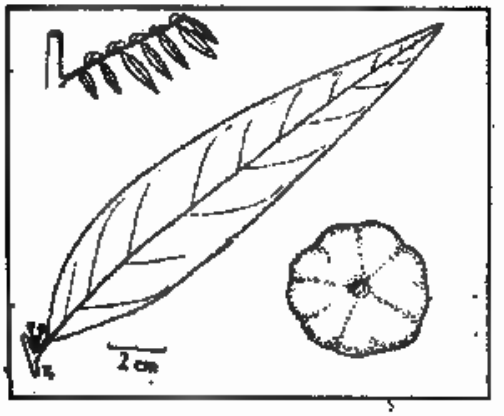

4743 - Glochidion daltonii (Muel.-Arg.) Kurz. Sóc Dalton.

Tiểumộc cao 1-4 (10) m; nhánh ngắn hơi ngang (h. trên). Lá có phiến thon, hơi bấtxứng, to 12-16 x 2,5-3,5 cm, dày, không lông, gân-phụ 6-7 cặp, xéo; cuống vào 1 cm. Chụm mang hoa đực và hoa cái; láđài 6; tiểunhụy 3, baophấn có phụbộ đenđen; hoa cái có noãnsào *4 buồng*, có lông. Nang bẹp, có lông, rộng 6-8 mm, có 6-8 rãnh.

Rừng thay-lá, rừng Thông, Dầu: Langsơn, Bắcgiang, vùng Đàlạt; 11-2..

- Shrub to 4 (10) m tall; leaves lanceolate, asymmetrical, coriaceous; stamens 3; capsules pubescent, 6-8 mm large (*Phyllanthus daltonii* Muell.-Arg.).

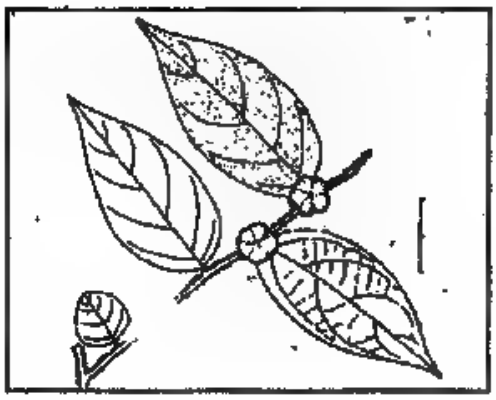

4744 - Glochidion eriocarpum Champ.. Bònbọt, Sóc trái-có-lông; Red-fruited Glochidion.

Tiểumộc cao 5 m; nhánh chữ chi, *có lông dứng ngắn, hoe*. Lá có phiến xoan thon, vào 7 x 3 cm, đầu thon nhọn, đáy tròn hơi bấtxứng, có lông mặt trên, nhu nhung mặt dưới, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 3-4 mm. Nang *bẹp, có lông hoe*, to 1 cm; mành 4(5).

Rừng dày, rừng thưa, 300-1.700 m: Tuyênquang, Hàcôi. Lá lợitiểu, trị đau thận, tim sưng, trị ho máu, thấp khớp; trị dị-ứng với sonmài.

- Treelet 5 m tall; branches, capsules rufous tomentose, 1 cm large.

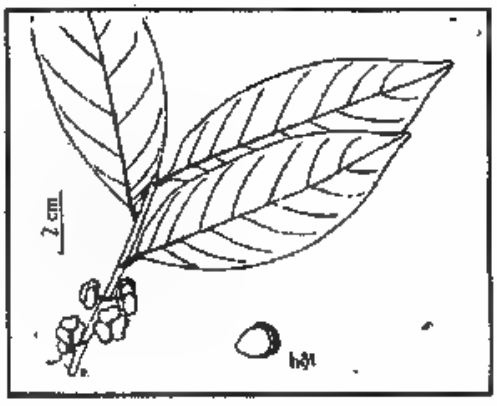

4745 - Glochidion fagifolium Muell.-Arg. Sóc lá-dẻ.

Đạimộc 12-14 m;thân to, 8-9 m không nhánh. Lá có phiến bầudục thon, hơi bấtxứng, dài 10-12 cm, rộng 3,5 cm, không lông, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 5 mm, lábẹ 2-3 mm. Chụm mang hoa cái ở đáy nhánh; láđài 5-6, tiểunhụy 3(4), baophấn có mũi; noãnsào 1-4 buồng. Nang không lông, *đen*, bẹp, rộng 8-9 mm.

Nhatrang, Càná, Côngon.

- Tree 12-14 m tall; leaves lanceolate, asymmetrical, glabrous; stamens 3(4); capsules black, 8-9 mm large.

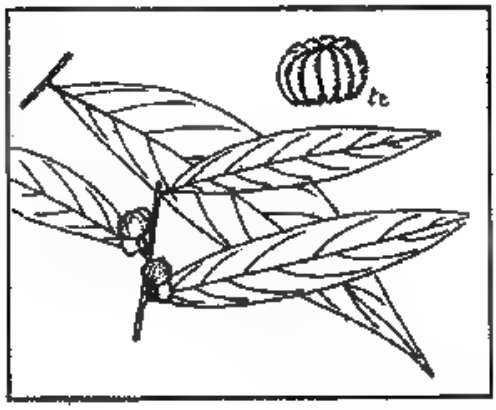

4746 - Glochidion gamblei Hook. f.. Sóc Gamble.

Tiểumộc không lông; nhánh tròn. Lá có phiến *thon hẹp, hơi bấtxứng*, to 7-12 x 1,4-2,8 cm, đầu thon nhọn, đáy nhọn, gân-phụ 7-9 cặp, mặt trên màu lục, mặt dưới nâu đenđen; cuống 3-4 mm, lábẹ 2 mm. Chụm ít hoa ở nách lá; hoa đực có láđài 3 mm; hoa cái có 6 láđài không lông, noãnsào có lông, vòi nhụy hình trụ chẻ làm 4 ở chót. Nang trên cọng 4 mm, hơi bẹp, rộng 8-10 mm.

Vùng vôi, Caolạng; 1.

- Treelet glabrous; leaves asymmetrical, glabrous; capsules 8-10 mm large.

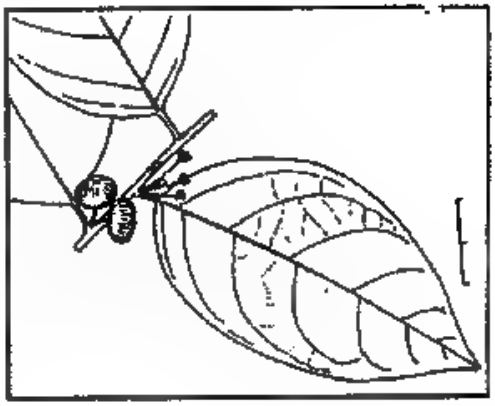

4747 - Glochidion hongkongense Benth.. Sóc Hồngkông.

Tiểumộc hay đạimộc đến 12 m; nhánh không lông, có cạnh hay không. Lá có phiến *xoan*, to 9 x 4,5 cm, đầu tà có mũi, đáy tròn, hơi bấtxứng, gân-phụ 7 cặp, không lông, mặt trên nâu xám, mặt dưới nâu; cuống 7-8 mm. Chụm ở nách lá; hoa có cọng dài đến 1 cm, không thơm;cánhhoa cao 4 mm. Nang *bẹp*, 5 cạnh không rõ, *rộng 1 cm*.

Vùng Đàlạt.

- Treelet or tree to 12 m high; leaves glabrous; flowers on to 1 cm pedicels; capsules 1 cm large.

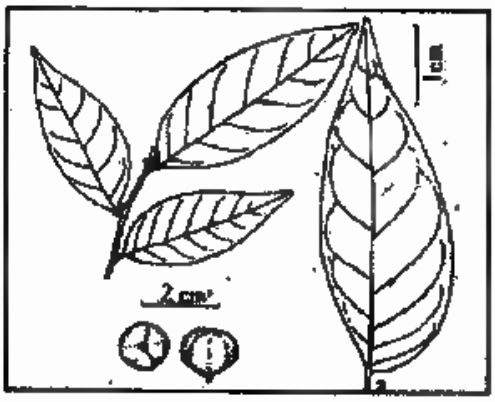

4748 - Glochidion hypoleucum (Miq.) Boerl.. Sóc dưới-trắng.

Tiểumộc cao 2(6) m, không lông; nhánh nhỏ, xéo. Lá có phiến bầudục thon, đến 9,5 x 3 cm, đầu thón nhọn, đáy bấtxứng, một bên tròn, lúc khô nâu đen mặt trên, *mốcmốc mặt dưới*, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 5 mm. Hoa đực nhỏ, có cọng. Nang tròn bẹp, nâu, láng, rộng 5-6 mm, cao 4-5 mm; hột đỏđỏ.

Hảivân, Hòn-tre (Nhatrang), Ninhthuận.

- Shrub to 6 m high, glabrous; leaves asymmetrical; male flowers small, shortly pedicelated; capsules 5-6 mm large (*Anisonema hypoleucum* Miq.; *G. glaucifolium* Muell.-Arg.).

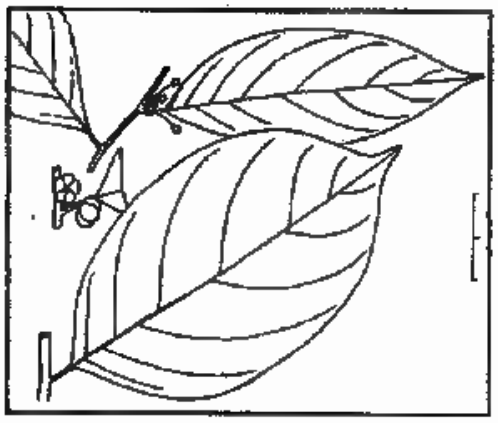

4749 - Glochidion glomerulatum (Miq.) Boerl.. Sóc chụm. Tiểumộc *sà hay đạimộc*. Lá có phiến bầudục tròndài hay thon, to 8-9 x 2,7-5,5 cm, hơi bấtxứng, đầu hơi thon, gân-phụ 6 cặp, mặt trên đen, gân-phụ lồi, mặt dưới nâu-đen; cuống dài 7-8 mm. Chụm với nhiều hoa cái và 1-2 hoa đực; cọng 1 cm; hoa đực có 3 tiểunhụy; hoa cái có 6 láđài, noãnsào có lông cứng, vòi nhụy hình chùy đáy rộng bằng noãnsào. Nang bẹp, *rộng 4 mm*; mảnh 5; hột láng, *đỏ nâu*,to 3 mm. Đất lầy, rừng còi, đến dựa biển: Mường-thon, Hòabình.

- Shrub or tree; leaves glabrous; stamens 3; ovary hairy; capsules 4 mm large; seeds brown red (*Agyneia? glomerulata* Miq.).

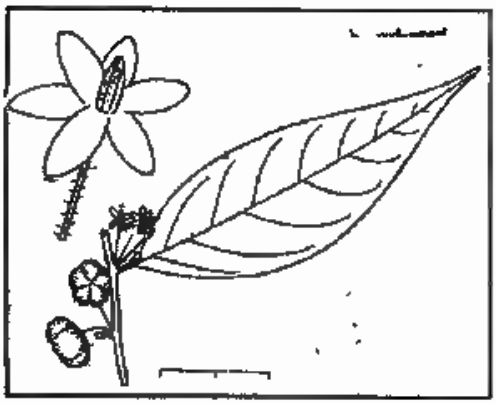

4750 - Glochidion laevigatum Muell.-Arg.. Sóc láng.

Tiểumộc cao 4 m; nhánh có *lông nâu sậm*. Lá có phiến thon, to 6-8 x 1,7-2,5 cm, *đầu thon nhọn, đáy tà*, hơi bấtxứng, gân-phụ 8 cặp, mặt trên đen, mặt dưới nâu sậm; cuống 4-5 mm, có lông. Chụm ở nách lá; hoa có cọng dài đến *1 cm, có lông*; láđài dài bằng cánhhoa, cao 2,5 mm, bìa mỏng, mặt ngoài có ít lông; tiểunhụy 3. Nang rộng 7 mm, có lông sát; hột cao 4 mm, *đỏ*.

BT.

- Shrub 4 m high; leaves lanceolate; flowers on 1 cm long pedicels; capsules pubescent; seeds red.

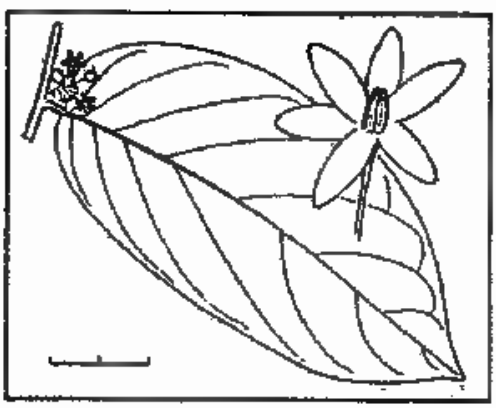

4751 - Glochidion molle Hook. & Arn.. Sóc mềm.

Nhánh có *lông nhung vàng*. Lá có phiến bầudục tròndài, to vào 10 x 5 cm, đầu tà, đáy tròn hơi hình tim một bên, gân-phụ 6-7 cặp, mặt dưới *nâu như nhung*; cuống dài 6-8 mm. Chụm trên cọng 2 mm; hoa không cọng có lông phún, hoa có cọng có lông thưa; láđài hẹp hơn cánhhoa, cao 3 mm; tiểunhụy 3.

Đồi vôi: Chợgành; X.

- Branches yellow velvety; leaves asymmetrical, brown velvety beneath; stamens 3.

4752 - Glochidion obscurum Bl.. Sóc che.

Tiểumộc *cao 3 m*; nhánh có *lông xám nâu mịn*; nhánh dạng lá kép dài 40 cm. Lá có phiến xoan bầudục, to vào 5 x 2,5 cm, đầu tà, đáy tròn bấtxứng, gân-phụ 8 cặp, có lông mịn lúc non, mặt trên đen, gân khó nhận, mặt dưới nâu sậm, gân-phụ rõ; cuống 3 mm. *Chụm có láhoa nhỏ*, 0,5 mm, kếtlộp; cọng 5-7mm, có lông; hoa *xanhxanh*; láđài có lông ở mặt ngoài; tiểunhụy 3; noãnsào 5-6 buồng, có lông, vòi nhụy chia thành 6-8 thuỳ chẻ hai ở chót. Nang tròn, bẹp, rộng 1 cm; hột nâu láng. B.

- Shrub 3 m high; branches brown greyish pubescent; flowers greenish; capsules 1 cm large; seeds shining, brown.

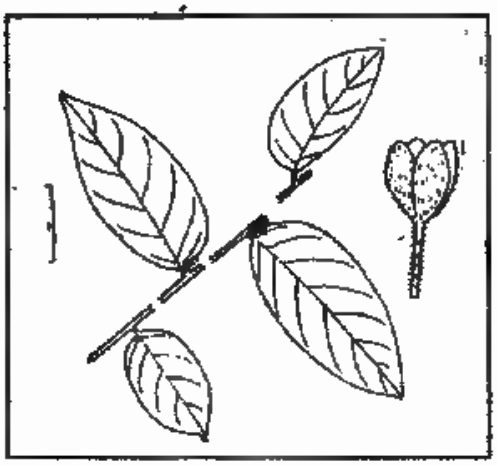

4753 - Glochidion pilosum (Lour.) Merr.. Sóc nam, Cơmnguội.

Tiểumộc cao 1-2 m; nhánh non có lông mịn hoe. Lá có phiến bầudục, dài đến 8 cm, bấtxứng, đầu thon nhọn, mặt dưới màu nâu dợt; cuống 4-5 mm. Chụm 2-3 hoa *vàng dợt*; hoa đực có *cọng 1 cm*, láđài 6; tiểunhụy 3; hoa cái gần như không cọng, vòi nhụy hình trụ có lông. Nang bẹp, có lông, có 3 khía to, rộng 8 mm, cao 5 mm, có lông mịn.

Đànẵng, Nhatrang, Phanrang; 8.

- Shrub 1-2 m high; branches rufous pubescent; leaves shortly petiolated; male flowers on 1 cm long pedicel, stamens 3; capsules pubescent, 8 x 5 mm (*G.annamense* Beille)

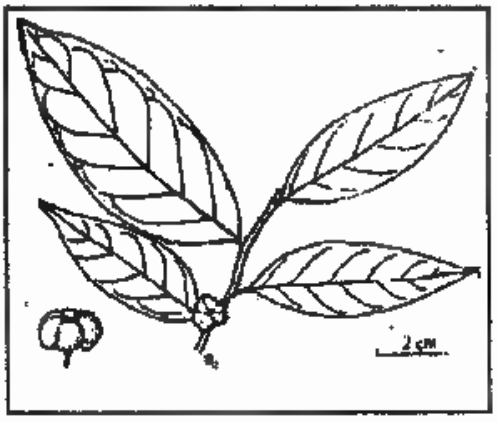

4754 - Glochidion rigidum Muell.-Arg.. Sóc cứng.

Tiểumộc; nhánh có cạnh, không lông. Lá có phiến thon, to 7-10 x 2,5-4 cm, bấtxứng, đầu thon nhọn, đáy tà, gân-phụ 7 cặp, mặt trên *xám hay đen*, mặt dưới nâu đen; cuống 3 mm, lábẹ 3-4 mm. Chụm mang hoa cái và đực; hoa đực có 6 láđài, 3 tiểunhụy, *baophấn có mũi nhọn*; hoa cái có noãnsào 3 buồng, không lông. Nang 3-mảnh.

Nam.

- Shrub glabrous; leaves lanceolate; glomerules monecious; stamens 3; capsules 3-valved (*G. jussieuanum* Thw.).

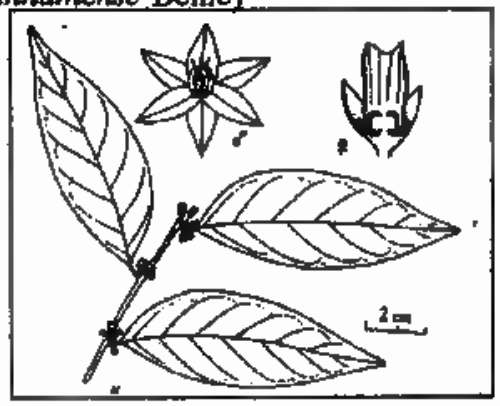

4755 - Glochidion rubrum Bl.. Sóc đỏ, Muối ăn-trái.

Dạimộc *cao 4-18 m*; nhánh non có lông mịn, đỏđỏ. Phiến to vào 11 x 3,5 cm, có *lông mịn rất sát* ở mặt dưới, gân-phụ 8-10; cuống có lông, lábẹ 1 mm. Chụm hoa đực hay cái có láhoa xen lộn; hoa đực có cọng 3-4(10) mm, *tiểunhụy 3*; hoa cái có cọng ngắn. Nang *10 x 4 mm*, có lông mịn, 3-4 khía; hột *đỏđỏ* hay nâu đen.

Từ bìnhnguyên đến 1.100 m: từ B đến vùng Sàigòn, Phúquốc; V. Trái ăn chơi được. Trị trĩ.

- Tree 4-18 m tall; branches.. leaves pubescent below; stamens 3; capsules 10 x 4 mm; seeds reddish or blackish brown (*G. thorelii* Gagn.).

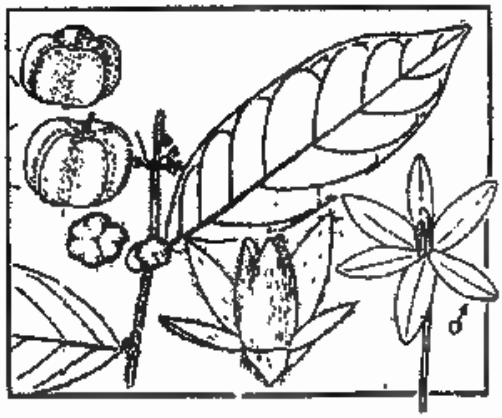

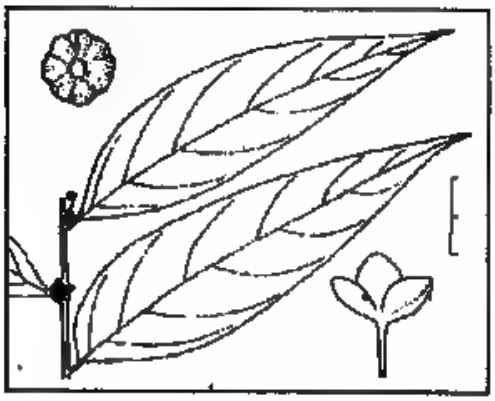

4756 - Glochidion sphaerogynum (Muell.-Arg.) Kurz. Sóc cái-tròn. Đạimộc cao 15 m, không lông. Lá có phiến *thon, hơi cong*, to 12 x 3,5 cm, đầu nhọn, đáy tròn, *bấtxứng*, gân-phụ 6-7 cặp, mặt trên ôliu xám hay đen, mặt dưới nâu dà; cuống 5-6 mm. Chụm; cọng hoa dài đến 8 mm; ládài xoan tròn, to 2,5 mm, không lông. Nang tròn *bẹp*, rộng 8 mm, 8-12 rãnh; hột nâu cam.

Rừng dày hay bán-thay-lá, 1000-1200 m.

- Tree 15 m high, glabrous; leaves lanceolate, asymmetrical, falciform; capsules 1 cm large (*Phyllanthus sphaerogynus* Muell.-Arg.).

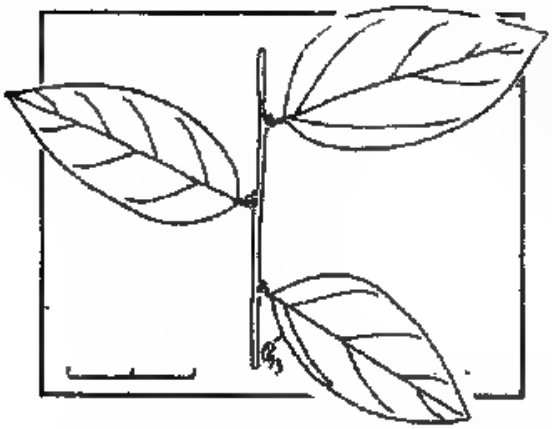

4757 - Glochidion triloculare Merr.. Sóc ba-buồng.

Bụi hay đạimộc nhỏ; nhánh không lông. Lá có phiến láng, mỏng, xoan, đáy đốixứng hay bấtxứng, to 4-6 x 2-3 cm, bìa nguyên, gân-phụ 3-4 cặp; cuống 5-6 mm. Chụm ở nách lá; hoa đực ít, trên *cọng* 5 mm, tiểunhụy 5; hoa cái nhiều, *không cọng*, ládài 6, *noãnsào có lông dày*, 3 buồng.

Chợgành; IX.

- Small tree; leaves chartaceous; male flowers on 5 mm long peduncle; female flowers sessile, ovary 3-loculare, densely pubescent.

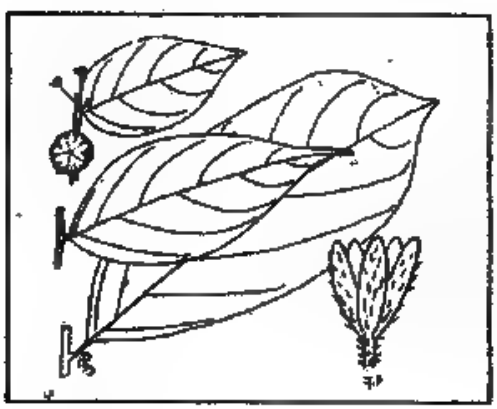

4758 - Glochidion velutinum Wight. Sóc lông.

Đạimộc cao 6-10 m, hay bụi thấp; thân và nhánh *đầy lông hoe*. Phiến tròndài hay xoan thon, gân-phụ 5-8 cặp, mặt trên nâu đenđen, *có lông nhiều* ở gân, mặt dưới lông nhiều hơn. Chụm ở nách lá; cọng đến 1 cm; láhoa 3 mm, thon, có lông trắng ở lưng; ládài cao 2,5 mm, tiểunhụy 3; hoa cái có 6 ládài, noãnsào có lông vàng, vòi nhụy có lông dày, to ở trên hơn ở đáy. Nang *đầy lông bạc*, bẹp, rộng 11-12 mm; hột *cam*. n = 26.

Rừng thưa: B, Langhanh. Trị rắn cắn.

- Tree 6-10 m tall; leaves pubescent; stamens 3; capsules silver pubescent, 12 mm large.

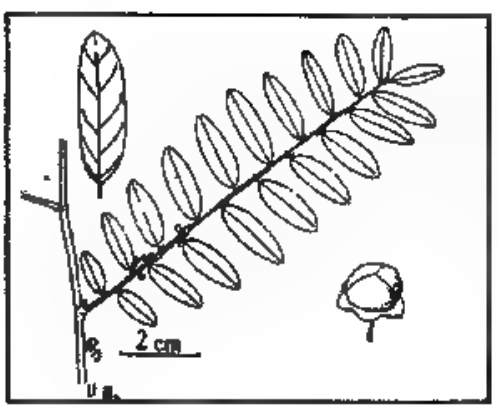

4759 - Breynia angustifolia Hook. f.. Dé.

Tiểumộc cao 3 m, không lông; thân đỏ; nhánh ngắn dài vào 10 cm. Lá có phiến bầudục dài, bấtxứng, dài vào 15 mm, mỏng, xámxám mặt dưới, gân-phụ 5 cặp; cuống 1 mm, lábẹ như kim. Chụm 2-3 hoa đực và cái ở nách lá dưới; hoa đực có đài cao 1 mm, *tiểunhụy 3*; hoa cái cao 3 mm. Nang to 6-8 mm, trên đài hơi đồngtrưởng; hột cao 6 mm.

Rừng dày hay thay-lá, từ bìnhnguyên đến 1.300 m: từ B, đến Biênhòa; IV.

- Shrub 3 m high, glabrous; stamens 3; capsules 6-8 mm; seeds 6 mm long.

4760 - Breynia baudouini Beille. Dé Baudouin.

Tiểumộc; vỏ nứt dọc, nâu đỏ; nhánh ngắn dài 10-15 cm, to. Lá có phiến thon, to vào 4 x 2 cm, đầu tà, dày, xanh dợt mặt trên, nâu mặt dưới, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 1 mm, lábẹ như kim. Chụm 3-5 hoa đực và cái; hoa đực có cọng dài 5-6 mm; hoa cái có cọng 3 mm; đài có thuỳ sâu. Trái tròn to vào 6 mm (còn non).

Dilinh, Bàrịa; VI-VII.

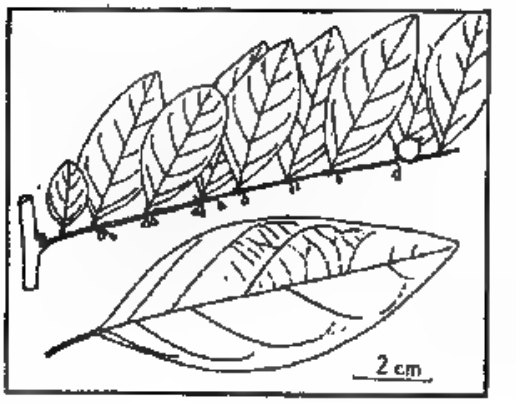

- Shrub; leaves coriaceous, glabrous; glomerule monecious; fruit 6 mm large.

4761 - Breynia coriacea Beille. Dé dai.

Tiểumộc *cao 1-2 m*, không lông; vỏ hơi ửng đỏ; nhánh ngắn dài 12-14 cm. Lá có phiến xoan thon, to đến 5 x 2 cm, dày, nâu và uốn xuống ở bìa khi khô; cuống 3-5 mm, lábẹ 1,5 mm. Chụm ở nách lá, 2-3 hoa đực *hay* cái; hoa đực có cọng 1 mm; hoa cái rộng 3 mm, đài với 6 láđài đều, 3 vòi nhụy xa nhau, chẻ ở đầu mà thôi. Nang *đỏ*, 6-8 mm trên đài đồngtruởng; hột có tử-y đỏ.

Rừngsác, cát dựa biển, rừng còi đến 700 m: từ Lạngson đến N; V-IX.

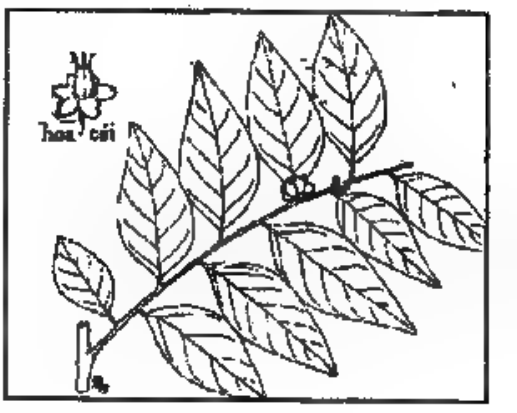

- Shrub 1-2 high, glabrous; leaves coriaceous; styles 3, far apart; capsules red.

4762 - Breynia diversifolia Beille. Dé dịdiệp.

Tiểumộc cao *3 m*; nhánh ngắn dài 4,5-6 cm. Lá có phiến xoan, bànhbò, bầudục thon.., to 16-32 x 10-17 mm, dày, không lông, gân-phụ 3-5 cặp, xéo; cuống 2 mm. Chụm hoa đực ở đáy, cái ở ngọn; hoa đực có cọng dài đến 7 mm, đài 3 mm; hoa cái có 6 láđài đều, noãnsào cao 3-4 mm, vòi nhụy cách nhau.

Càná; XII.

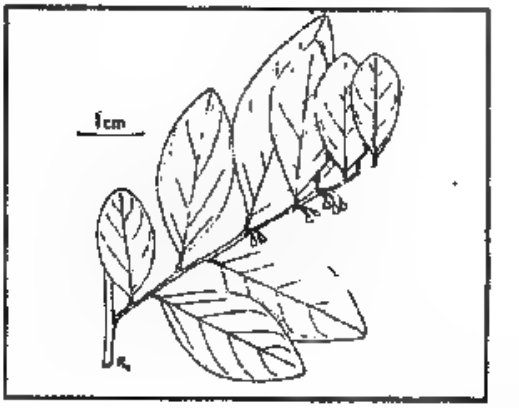

- Shrub 3 m high; leaves coriaceous, 16-32 mm long; glomerules; pedicels to 7 mm long; styles 3, far apart.

4763 - Breynia fleuryi Beille. Dé Fleury.

Tiểumộc cao 2-3 m, thân to 7-8 cm; nhánh sà ngang, đỏđỏ; nhánh ngắn dài vào 20 cm, mảnh, không lông. Lá có phiến xoan thon, vào 7 x 3 cm, chót thon, đáy tròn không lông, gân-phụ 6-7 cặp, *đenđen hai mặt, hay mặt dưới nâu*; cuống 2-3 mm, lábẹ 2 mm. Chụm ở nách lá, 1-2 hoa đực, 2 hoa cái; đài hoa đực hình chén cao 2 mm; ở hoa cái *láđài trải ra*, chót nhọn, vòi nhuy 3, chẻ hai. Trái tròn, to 1 cm, trên cọng dài 8 mm.

Rừng luônluôn xanh: Vĩnhphú, Lâmđồng, 1.500-1.800 m; X, 10.

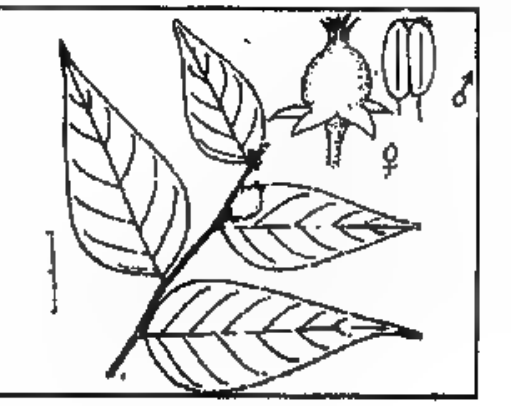

- Shrub 2-3 m high; leaves coriaceous, glabrous; fruits globulous 1 cm large.

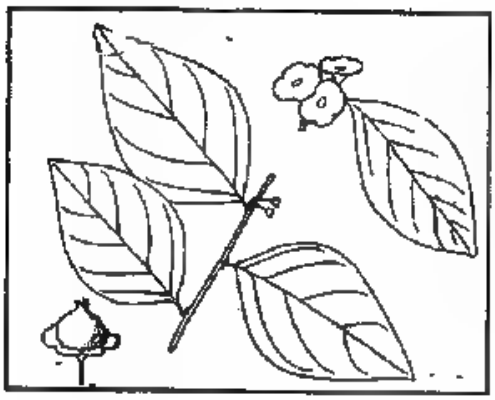

4764 - Breynia fruticosa (L.) Hook.f.. Bồcu vẻ, Dé bụi; Black-face God. Tiểumộc cao *3-6 m, không lông*; nhánh non hơi dẹp; nhánh ngắn dài 9-15 cm, đứng xéo. Lá có phiến dahình, xoan, xoan bánhbò, dài 3-6 cm, dày, gân-phụ khó thấy ở mặt dưới. Chụm ở đáy nhánh, *trên cọng ngắn, có láhoa*, mang 5-6 hoa đực; ở chót nhánh, mang 1-3 hoa cái; hoa đực cao 2 mm; hoa cái có đài trải, 6 thuỳ, 3 vòi nhụy ngắn, chẻ hai. Nang to 5 mm.

Trảng, đồi trọc, binhnguyên đến 100 m: từ Langson, châuthổ B, đến Nhatrang; IV-IX. Lá sắc sátrùng cho mục, lở; thân trị dị-ứng với sonmài.

- Shrub 3-6 m, glabrous; leaves polymorphous, coriaceous; capsules on accrescent spreading calyx (*Andrachne fruticosa* L.).

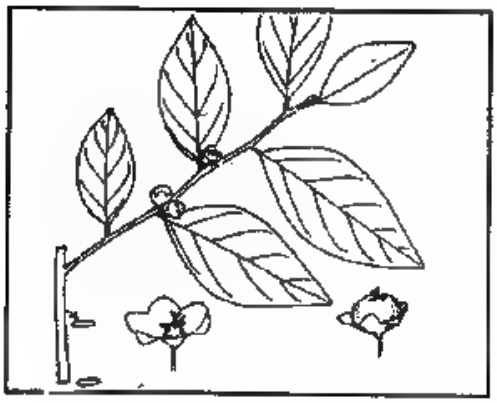

4765 - Breynia glauca Craib. Dé mốc.

Bụi; nhánh không lông, lúc non dẹp, rồi tròn. Lá có phiến xoan, to 3,5 x 1,7 cm, tà hai đầu, gân-phụ 5-6 cặp, mặt trên *đen lu*, mặt dưới *mốcmốc* lúc khô; cuống 4-5 mm, đen. Chụm 3-4 hoa; hoa đực có cọng 4 mm; hoa cái rộng 8 mm, láđài 6, dính nhau ở đáy, láđài trong hơi to hơn, noãnsào không lông, vòi nhụy 3, ngắn, chẻ hai. Nang rộng 8, cao 5 mm.

Côngtum.

- Shrub glabrous; leaves glaucous below; sepals ovate, connate; capsules 8 x 5 mm.,

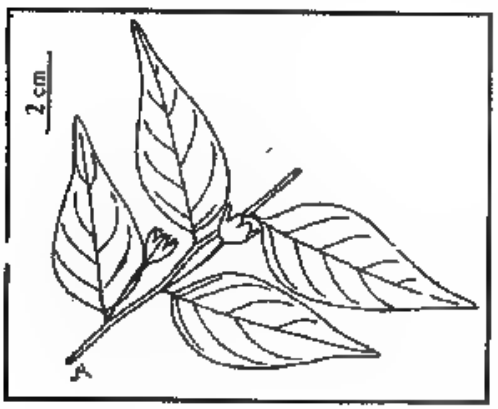

4766 - Breynia grandiflora Beille. Dé lớn-bông.

Tiểumộc cao *1,5 m, không lông*; nhánh đỏ. Lá có phiến xoan thon, to 6 x 3 cm, *đầu thon nhọn dài*, đáy tà, mỏng, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài 2-3 mm, lábẹ 2 mm. Hoa cái côđộc trên cọng dài 1,5 cm, đài cao 3 mm, do 6 láđài dính nhau 1/2, noãnsào tròn, vòi nhụy 3, ngắn, chẻ hai.

Đànẵng.

- Shrub 1.5 m high, glabrous; leaves ovate lanceolate, thin; calyx gamosepalous; styles 3, bifid.

4767 - Breynia indosinensis Beill. Dé Đôngdương.

Tiểumộc cao 6-7 m; nhánh non *đen* lúc khô; nhánh ngắn dài 12-23 cm. Lá có phiến xoan thon, vào 7 x 3,5 cm, đầu *thon nhọn, có mũi dài*, cong hay ngay, đáy hơi bấtxứng, dày, gân-phụ 3-4 cặp; cuống 3 mm. Pháthoa rất ngắn ở nách lá, có nhiều láhoa kếtlợp mau rụng, mang 3-4 hoa đực, 1 hoa cái; hoa đực cao 2 mm; hoa cái có 6 láđài. Trái hình cầu, to 9-10 mm, trên cọng nhỏ dài 12-14 mm.

Rừng luônluôn xanh 100-600 m: Cúcphương, Tamđảo đến Ninhhòa; X.

- Treelet 6-7 m high; inflorescence axillary, monecious; calyx gamosepalous; fruit 1 cm.

4768 - Breynia petelotii Merr.. Cùđề Pételot.

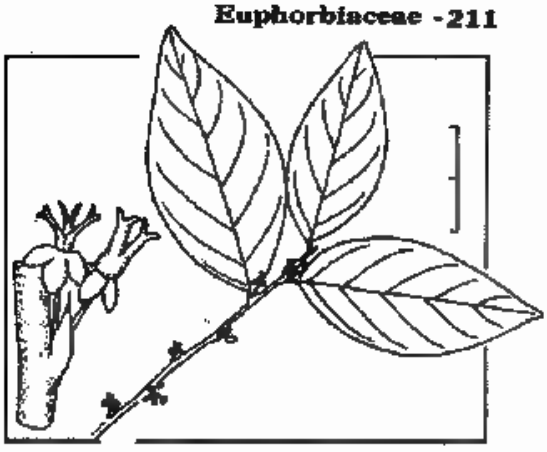

Tiểumộc *cao 3 m, không lông*; nhánh ngắn dài 15-18 cm. Lá có phiến xoan bầudục, to 5-6 x 2-2,7 cm, đầu nhọn, đáy tà, gân-phụ 5 cặp; cuống ngắn, 1-2 mm. Chụm ở nách lá *hay lá đã rụng*; hoa đực có 3 tiểunhụy; hoa cái có láđài xoan, *xẻ*, noãnsào không lông, vòi nhụy 3, to, chẻ hai.

Tháinguyên.

- Shrub 3 m high, glabrous; leaves 5-6 cm long; stamens 3; sepals 6, refracted, styles bifid.

4769 - Breynia rostrata Merr.. Dé mũi.

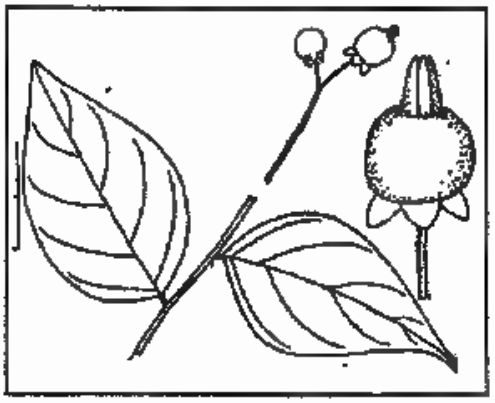

Bụi *cao 3-4 m;* nhánh mảnh, không lông; nhánh ngắn xéo, dài 10-12 cm. Lá có phiến xoan, to 5,5 x 3-3,5 cm, chót tà hay thon, ngay hay huớt, đáy tròn, gân-phụ 5-6 cặp, mặt trên nâu sậm đen, mặt dưới sậm; cuống 3 mm. Hoa ở nách lá; hoa cái có cọng 5-7 mm, láđài xoan tròn, vòi nhụy 3, đứng, chẻ hai. Trái trên láđài xẻ, hơi đồngtrường, *đen*, rộng 7 mm, *còn vòi nhụy đứng thành mũi* cao; hột đỏ.

Phúthọ, Thứphẩp.

- Shrub 3-4 m high; leaves glabrous, 5.5 cm long; fruits black, 7 mm, with remaining styles forming a short rostrum.

4770 - Breynia septata Beille. Dé ngăn, Longkên.

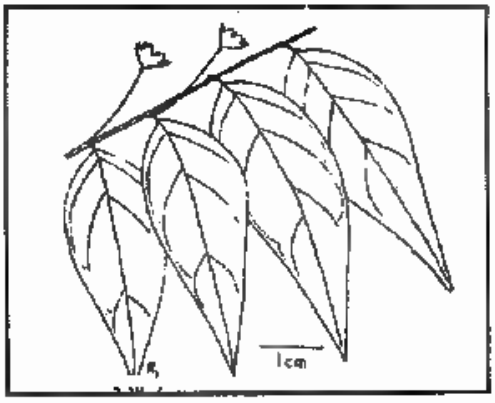

Tiểumộc *cao 3 m*; vỏ già xám trắng; nhánh ngắn dài đến 17 cm, đứng xéo. Lá có phiến thon, hơi bấtxứng, dài 4-5 cm, đầu thon nhọn, đáy tà tròn, gân-phụ 4-5 cặp, dày, không lông; cuống 2-3 mm. Hoa đực từng cặp; hoa cái côđộc, có cọng dài đến 16 mm, đài rộng 6-7 mm chẻ đến 1/2 thành 6 thuỳ, vòi nhụy 3, đứng, chẻ hai.

Rừng vùng núi: Quảngtrị, Bànà; VII.

- Shrub 3 m high; leaves lanceolate, coriaceous; female flowers gamosepalous, styles 3, bifid.

4771 - Breynia vitis-idaea (Burm. f.) C.E.C. Fischer. Cùđề.

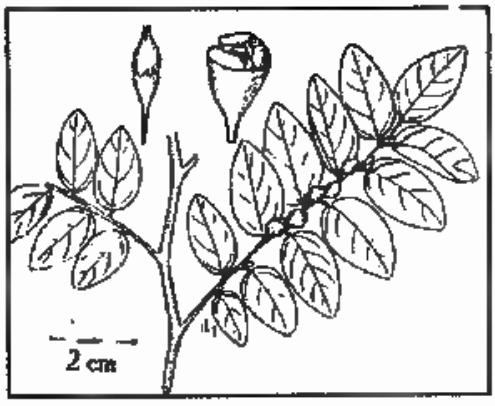

Tiểumộc cao *0,5-3 m*, không lông; nhánh non *đỏđỏ*; nhánh ngắn dài 5-7 cm. Lá songđính; phiến dài 2-2,5 cm, mặt trên xanh đậm, mặt dưới xanh mốcmốc, gân-phụ 3-5 cặp; cuống 2 mm, lábẹ 1-2 mm. Hoa đực 2-3 ở nách các lá dưới; hoa cái côđộc ở phần trên; đài hình chuông, đài ở hoa đực, tiểunhụy 3. *Trái đỏ*, to 5-6 mm. n = 26.

Thôngthường ở bờ ruộng, đến rừng hỗ, 1-1.000 m: T N đến Phúquốc. Lá thuliễm; mủ trị đau mắt.

- Shrub to 3 m high, glabrous; leaves whitish green beneath; stamens 3; fruits red, 5-6 mm large (*Rhamnus vitis-idaeus* Burm.f.; *B. rhamnoides* Muell.-Arg.).

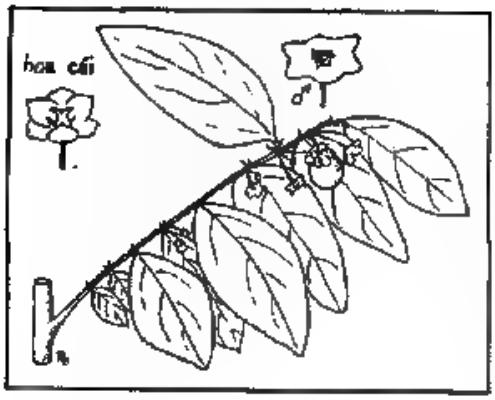

4772 - Sauropus androgynus (L.) Merr.. Bồngót.

Tiểumộc 1-3 m hay *bụi nhiều nhánh*; nhánh ngắn dài 7-12 cm. Phiến xoan bầudục, to đến 6-8 x 3 cm, đáy bấtxứng, *xanh đậm*, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 3-5 mm, lábẹ như kim. Hoa ở nách lá; cọng 4-6 mm; đài vàng có đốm đỏ, rộng 3-5 mm, láđài 6, đĩa mật 5 tuyến, tiểunhụy 3; *hoa cái đỏ đậm*, đài trải *hình đĩa*; vòi nhụy chẻ hình sừng. *Trái xốp, trắng*, to 1-1,5 cm, có đài còn lại đỏ; hột 4-5.

Rừng hay Tr ở BTN để lấy *lá dùng nấu canh*, Rễ trị sốt, đau bọng-đái; lá loại nhau sót

- Shrub to 3 m high; leaves dark green, glabrous; female flowers red; fruits white on red sepals; seeds 4-5 (*Clutia androgyna* L.; *S. albicans* Bl.).

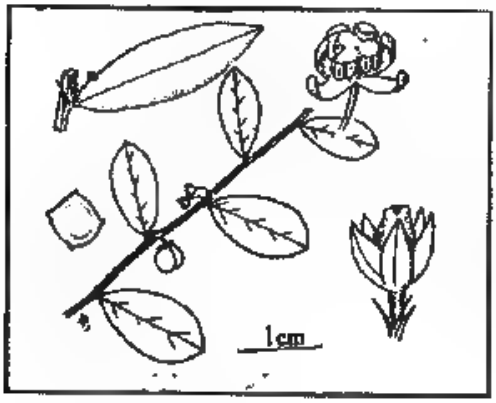

4773 - Sauropus bacciformis (L.) Airy-Shaw. Bồngót phìquả.

Cỏ không lông, cao 50-70 cm; nhánh có cạnh. Lá có phiến bầudục đến hơi thon, đến 3 x 2,7 cm, đầu thường tà tròn, có khi nhọn, không lông, *bìa thường đỏ*, gân-phụ mảnh; cuống ngắn, lábe 1,5-3 mm. Hoa đực *vàngvàng*, rộng 2,5-3,5 mm, đĩa mật vàng, tiểunhụy 3, chỉ dính nhau; hoa cái cóđộc, đài hơi *đỏ*, vòi nhụy chẻ hai, buồng noãn 2. Nang to 6 x 4 mm.

Đất mặn BTN, đến Thủđức: V-XII.

- Leaves glabrous; flowers yellow in male, red in female; capsules 6 x 4 mm (*Phyllanthus bacciformis* L.; *Agyneia bacciformis* (L.) Juss.; *Synostemon bacciformis* (L.) Webst.).

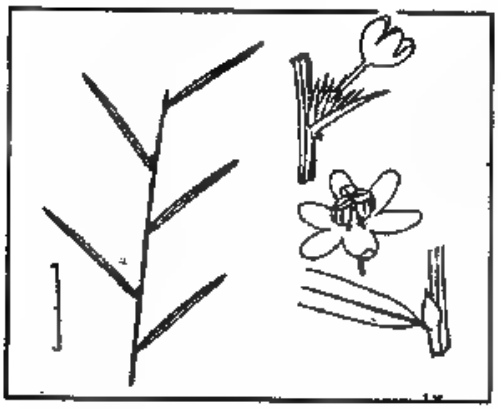

4774 - Sauropus bacciformis forma

Cỏ cao 50-60 cm, đáy thân cứng,to 6 mm; nhánh mảnh, 4-cạnh cao như cánh, không lông. Lá có phiến hẹp dài 2 cm, rộng 1,5-2 mm, dày, dai, đenđen mặt trên, xám trắng mặt dưới khi khô; lábẹ hình tim bấtxứng, nhon. Cọng hoa 1 mm; hoa đực cao 0,6 mm, *vàng xanh*, không lông, tiểunhụy 3.

Cambốt.

- Leaves linear, 2 x 1.5 mm, coriaceous, glabrous; flowers yellow green, stamens 3 (*S. linearis* Pierre in Herbier, P).

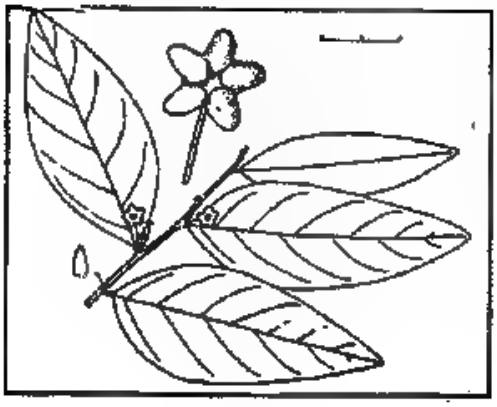

4775 - Sauropus assimilis Thw.. Bồngót nhai.

Tiểumộc *không lông*; nhánh mảnh, có 2 cạnh dọc. Lá có phiến bầudục thon, to 5-7 x 2,5-3 cm, đầu không mũi, rộng nhất ở dưới giữa, gân-phụ rất mảnh, 6-7 cặp, mỏng, lục xám; cuống 3-4 mm, mảnh, lábẹ tamgiác. Hoa chụm ở nách lá; cọng mảnh, dài 6-10 mm; hoa đực rộng 2-6 mm; hoa cái có đài hình đĩa, rộng 5 mm, do 6 láđài, noãnsào 3 vòi nhụy chẻ hai.

B.

- Glabrous shrub; leaves lanceolate, thin; calyx forming spreading disc; styles 3, bifid.

4776 - Sauropus bicolor Craib. Bồngót hai-màu.

Bụi cao đến 60 cm; nhánh có cạnh, mang ở *mỗi mắt 3 nhánh ngắn* (dài 6-10 cm). Lá có phiến thon ngược, bầudục, dài 1-2 cm, đầu có gai-mũi, mặt trên xanh đậm, mặt dưới xanh vàng hay nâu, có *lông mịn*, gân-phụ 4-5 cặp; cuống ngắn, lábe 2 mm. Pháthoa đực ở nách lá, cao 1-2 mm, có láhoa không rụng, hoa có 3 tiểunhụy; hoa cái ở chót nhánh, côđộc, đài 3-4 mm. Nang to 6-7 x 4 mm.

Rừng Thông: TN.

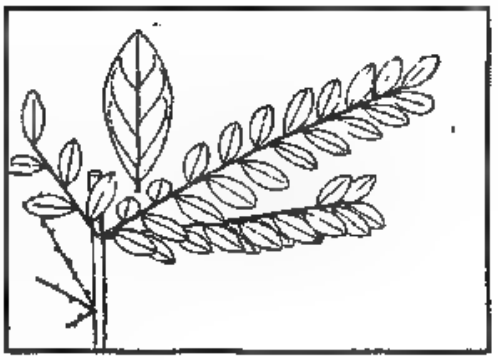

- Shrub 60 cm high; short branches by 3; leaves pubescent; stamens 3; capsules 6-7 x 4 mm.

4777 - Sauropus bonii Beille. Bồngót Bon.

Tiểumộc cao 1-3 m, thân to bằng ngón tay; nhánh dài, mảnh, không lông. Lá có phiến bầudục thon, to 12-14 x 5 cm, hơi bấtxứng, chót nhọn có đuôi, gân-phụ 6-8 cặp, không lông, xám lúc khô; cuống 4-6 mm. Pháthoa trên trục dài 8-10 mm, có láhoa thon, nhọn; cọng hoa 4-6 mm; láđài 5-6; láhoa 3-5, ngắn hơn đài; hoa đực có 3-5 tiểunhụy. *Nang to, rộng 2 cm*, cao 1,5 cm.

Lá khô có mùi hồlôbá (fenu-greek); rừng dày 200-500 m: Kiênkhê.

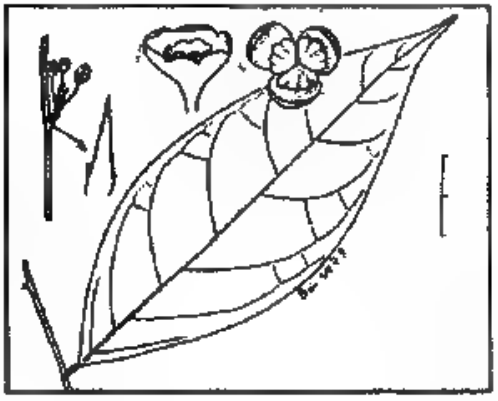

- Shrub 1-3 m high; capsules 2 cm wide.

4778 - Sauropus brevipes Muell.-Arg.. Bồngót chânngắn.

Tiểumộc cao đến 1 m, thân không chia nhánh, *có củ trong đất*; thân non có cạnh; nhánh ngắn dài 8-10 cm. Lá có phiến bầudục xoan, to 13-25 x 7-17 mm, đầu tà hay tròn, đáy tà, mỏng, lục tươi không lông, gân-phụ 3-4 cặp; cuống mảnh, dài 2 mm, lábẹ nhọn, mau rụng. Hoa ít ở nách lá; cọng 1,5-2,5 mm; hoa đực hình sao bẹp, vì láđài xếp vào.

Rừng Tre, rừng còi vào 300 m. Lúc khô có mùi hồlôbá.

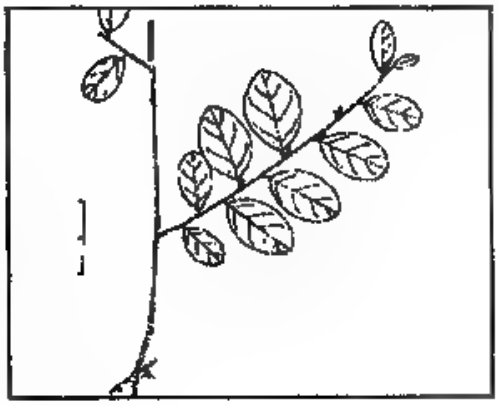

- Herb to 1m high; root tuberified; leaves thin, glabrous; flowers 1-2, axillary (*S. quadrangularis* Kurz).

4779 - Sauropus garrettii Craib. Bồngót Garrett.

Tiểumộc cao *3 m*, không lông; nhánh non dẹpdẹp. Lá có phiến xoan cao, *to* 6-10 x 3,5-5 cm, đầu có mũi dài, mỏng, xanh đậm mặt trên, gân-phụ 6-8 cặp; cuống 3 mm, lábẹ 3-4 mm. Chụm mang hoa đực và hoa cái; hoa đực có 6 láđài cao 5-8 mm; hoa cái to 5-8 mm Nang *hình xálị*, cao đến 2 cm; cọng trái có thể dài *10 cm*.

N.

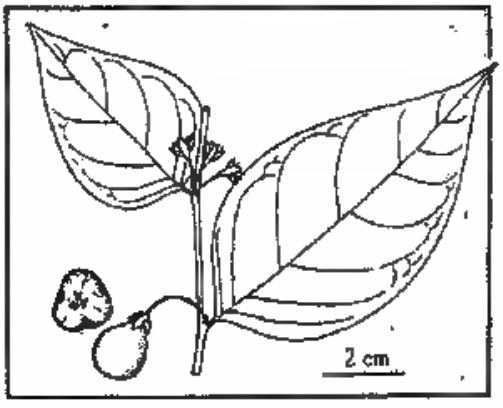

- Shrub 3 m high; leaves thin, glabrous; fruits pear-shaped 2 cm long (*S. grandifolius* non P. & H., Beille; *S. macranthus* non P. & H., Beille).

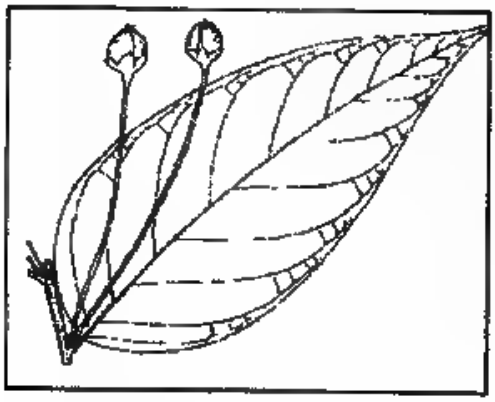

4780 - Sauropus grandifolius var. tonkinensis Beille.

Đạimộc cao 10-15 m, thân to 25-35 cm. Lá songdính, có phiến to 6-14 x 4-5 cm, chót thon, dai, gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài 2-5 mm, lábẹ 3-4 mm. Hoa đơnphái, gắn thành chụm; hoa đực có 3 tiểunhụy; hoa cái có 6 láđài, đôngtrưởng, noãnsào 3 buồng 1-noãn. Nang to 13 x 10 mm, *trên cọng dài 10 cm*.

Hàsơnbình, Hànamninh, 50-100 m (hình theo CGRVN).

- Tree 10-15 m high; capsules 13 x 10 mm, on 10 cm long pedicel.

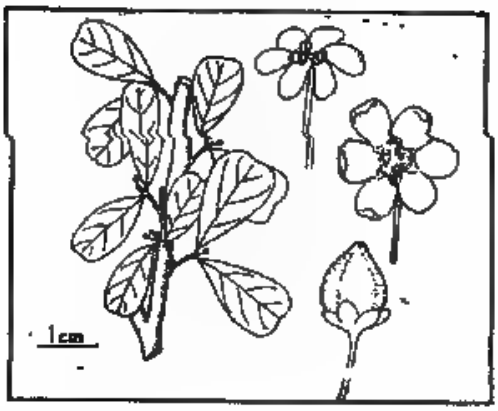

4781 - Sauropus heteroblastus Airy-Shaw.. Bòngót dị-nhánh.

Tiểumộc cao 2-4 m; nhánh tròn, xám, mang hai hàng u ở hai bên, u mang nhánh ngắn mang 2 lá *và tậncùng bằng pháthoa*. Phiến hình tim ngược, dài 1-3 cm, không lông, gân-phụ 3-5 cặp; cuống 2-3 mm. Pháthoa mang 2 hoa đực và 1 hoa cái; hoa đực có cọng 5-10 mm; hoa cái có đài rộng 4-5 mm. Nang to 9 x 4-5 mm.

Cát đựa suối: Biênhòa, Trịan, Bàochánh; III-V,3-5.

- Shrub to 3 m high; short branches bearing 2 leaves and inflorescence; capsules 9 x 4-5 mm.

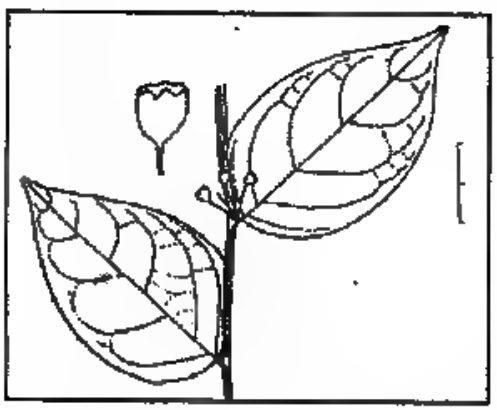

4782 - Sauropus hayatae Beille. Bòngót Hayata.

Tiểumộc; nhánh xanh, không lông, có 3-4 cạnh bén. Lá có phiến xoan, to vào 7 x 4 cm, đầu tà nhọn, đáy tròn, gân-phụ 6 cặp, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu; cuống 2-2,5 mm, lábẹ 2,5 mm. Chụm ở nách lá; cọng vào 1-1,5 cm, mảnh như tóc; hoa đực hình chén, bìa dợn, cao 2 mm, *tiểunhụy 3*; hoa cái có đài chẻ 6, vòi nhụy 3, chẻ hai.

T : Bùm-mo; V.

- Shrub; branches 3-4-angular; leaves glabrous; stamens 3; styles 3 bifid.

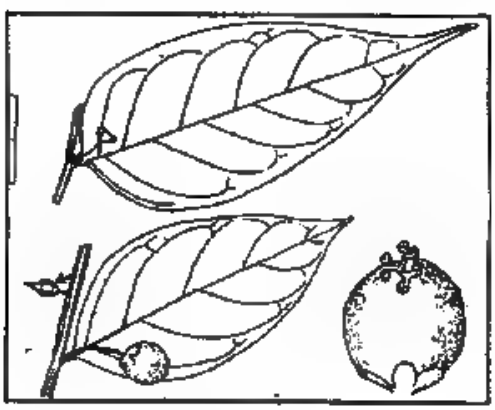

4783 - Sauropus macranthus Hassk.. Bòngót hoa-to.

Tiểumộc cao 1,5-4 m, không lông; nhánh có 2 sóng dọc. Lá có phiến thon, *to*, dài 7-11 cm, chót có mũi hay đuôi dài, mỏng, gân-phụ 5-8 cặp, xanh lợt mặt dưới; cuống 3 mm, lábe 4 mm. Chụm hoa đực và cái; hoa đực có đài hình dĩa, màu *vàng với gân đỏ*; hoa cái *đỏđỏ*, vòi nhụy 3, chẻ hai. Trái trắng, tròn, to 1 cm, trên cọng như chỉ dài 13 mm.

Rừng dày 400-1.400 m: Côngtum, Phúkhánh; 11.

- Shrub 1,5-4 m, glabrous; limb thin 8-12 cm long; flowers yellow or reddish; fruit white on 13 mm long pedicel (*S. spectabilis* Miq.; *S. robinsonii* Merr., *S. grandifolius* P.& H.).

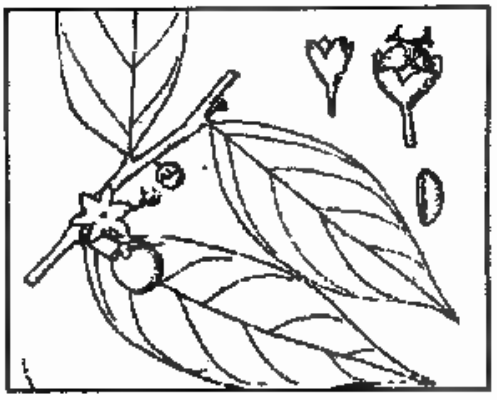

4784 - Sauropus pierrei (Beille) Croizat.. Bồngót Pierre.

Tiểumộc cao 2-4 m, không lông; nhánh-phụ songđính, dẹp. Lá có phiến bầudục thon, dày như da, *nâu đen* lúc khô, gân-phụ 4-5 cặp, mảnh; cuống 2-3 mm. Chụm hoa đực có cọng 2-3 mm, láđài 3 to, 3 nhỏ, tiểunhụy 3. Hoa cái côđộc, láđài 6, gần như nhau, dính nhau ở đáy, vòi nhụy chẻ hai. Nang tròn *trắng*.

Rừng, 1-750 m: Biênhòa, Sôngbé.

- Shrub 2-4 m high, glabrous; leaves coriaceous; stamens 3; styles 3, bifid; capsules white (*Breyniopsis pierrei* Beille).

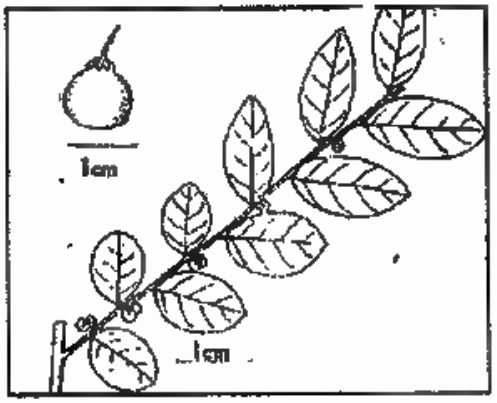

4785 - Sauropus poilanei Beille. Bồngót Poilane.

Tiểumộc *không lông, cao 1,5 m*; nhánh xám tro; nhánh ngắn dài 15-25 cm. có 4 cạnh. Phiến lá thuôngtròntròn, dài 12-15 mm, mỏng, gân-phụ khó thấy, dợt ở mặt dưới; cuống 1 mm. Hoa đực từng cặp, cọng dài 4 mm, đài chài ra, rộng 3-4 mm, *đỏ đậm*, tiểunhụy 3; hoa cái ở ngọn nhánh, rộng 7 mm. Trái to 1 cm, *quảbì mỏng*; hột đen.

Rừng còi: Càná, Phanrang; IV.

- Shrub 1,5 m high, glabrous; leaves 1.2-1.5 cm long, glabrous; capsules 1 cm large; seeds black.

4786 - Sauropus pubescens Hook. f.

Tiểumộc có lông, cao 2 m, có nhiều nhánh. Lá có phiến mỏng, to 14 x 0,7-1 cm, xoan bầudục hay tròndài, gân-phụ 3-4 cặp; cuống dài 1-2 mm. Phátho ở nách lá; hoa đực từng cặp, đài có 6 thùy; hoa cái côđộc, [illegible] 2-3 mm, láđài bằng nhau; phía trên của noãnsào rộng ra, cao hơn đáy các vòi nhụy, vòi nhụy chẻ 2, cong xuống ở chót. Ấnđộ, Kampuchia, có lẽ có ở ta.

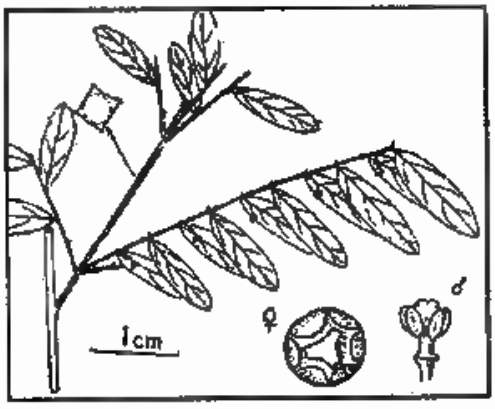

4787 - Sauropus quadrangularis (Willd.) Muell.-Arg.. Bồngót vuông.

Bụi cao đến 60 cm, không lông, chia nhánh; nhánh có *4 cạnh nhọn*, mang ở mỗi mắt *4 nhánh ngắn* (dài 3-5 cm). Lá có phiến bầudục tròndài, vào 12 x 4 mm, mặt dưới dợt, gân-phụ 4-5 cặp; lábẹ như kim. Hoa côđộc hay từng cặp 3; hoa đực có cọng 2-3 mm, rộng 2-3 mm. Nang to *8 mm*, trên đài còn lại; quảbì mỏng.

Rừng bán-thay-lá:T N; IV.

- Shrub 60 cm high; branches 4-gonal; capsules 8 mm large (*Phyllanthus quadrangularis* Willd.).

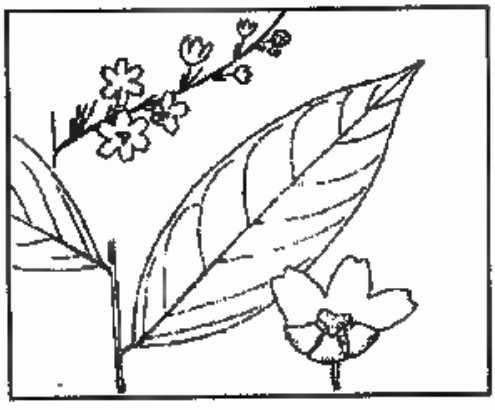

4788 - Sauropus racemosus Beille. Bồngót chùm.

Tiểumộc cao 3-4 m; nhánh không lông, vỏ xám. Lá có phiến bầudục tròndài, to 10 x 3,5 cm, đầu nhọn, đáy tà, không lông, gân-phụ 8 cặp, mặt trên nâu vàng. *Nhánh phát hoa riêng* ở thân già, dài đến 20 cm, *thòng*. Hoa tươngđối to; cọng như chỉ dài 6-10 mm; láhoa 4-5 mm; láđài 6, chót lõm.

Rừng Tre, hay luônluôn xanh: Bavì, Hàsơnbình.

- Shrub 3-4 m; leaves lanceolate, glabrous; flowers on special pendent branche; sepals bilobate.

4789 - Sauropus rostratus Miq. (cf. Ng. v.Dương)

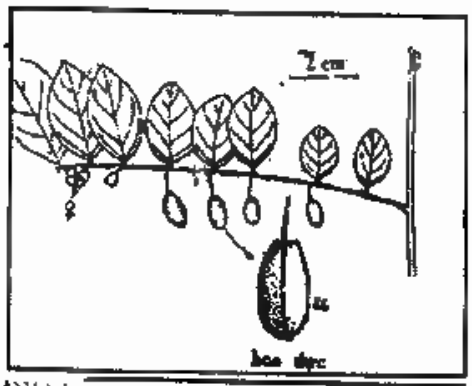

4790 - Sauropus retroversus Wight. Bồngót lận.

Tiểumộc cao 1-2 m, không lông; nhánh ngắn dài 15-20 cm, có 2 cạnh dọc. Lá có phiến xoan, bầudục, dài 2-3 cm, mỏng, gân-phụ 4 cặp; cuống 2,5 mm, lábẹ 2,5 mm. Phátho ở nách lá; hoa đực to, *đài đỏ*, trắng lúc khô *lận ngược* thành ống, dài 8-10 mm; hoa cái có đài chài, rộng 6-7 mm. Nang hình xálị.

Nhatrang: X.

- Shrub 1-2 m high; leaves thin glabrous, 2-3 cm long; male calyx red, retroverted; female calyx spreading.

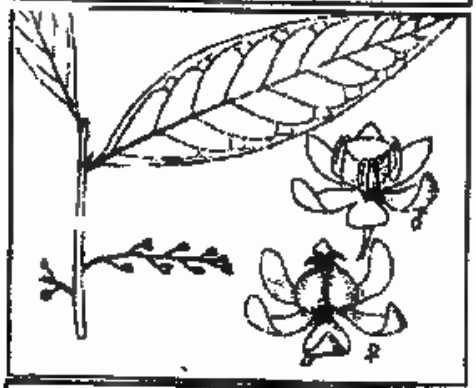

4791 - Sauropus spatulaefolius Beille.

Tiểumộc nhỏ, thân nằm rồi đứng. Lá mọc xen; phiến thon, không lông, bìa nguyên, gân-phụ 12-15. Phátho trên thân không lá; chùm; hoa có cọng dài; phiếnhoa 6, không lông; tiểunhụy 3, dính nhau ở baophấn; hoa cái có 3 tâmbì, vòi chẻ 2. Nang.

B.

- Ascending shrub; leaves lanceolate, glabrous; racemes on old part of stem; stamens connate, 3.

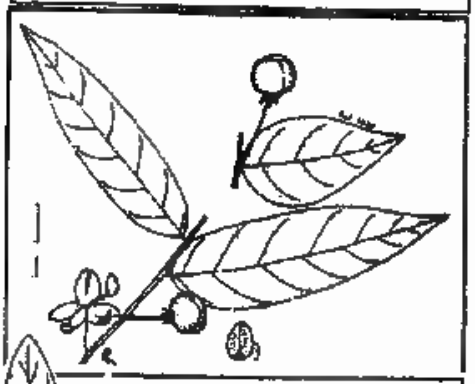

4792 - Sauropus stipitatus Hook. f.. Bồngót cọng.

Tiểumộc *cao 1 m*; nhánh ngắn dài 30 cm. Lá có phiến xoan hay thon, mỏng, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu, gân-phụ 7-8 cặp; lábẹ như râu. Hoa ở nách lá, có láhoa; hoa đực trên cọng 6-8 mm, tiểunhụy 3; hoa cái có noãnsào có cọng. *Nang trên cọng dài*, to vào 1 cm, trên đài nhỏ; hột nâu, dài 4 mm.

Bànà; 7.

- Shrub 1 m tall; male flowers on 6-8 mm long peduncle; capsules on long peduncle; seeds brown.

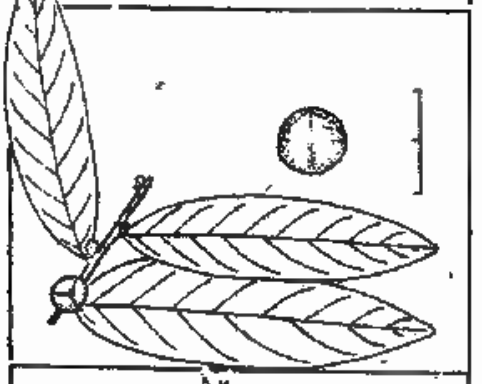

4793 - Sauropus villosus (Blco) Merr.. Bồngót lông.

Tiểumộc cao *50 cm*; nhánh tròn, có *lông mịn, dày, vàng*; nhánh ngắn dài đến 50 cm. Lá có phiến tròndài, vào 7 x 2 cm, chót tà hay tròn, gân-phụ 8-9 cặp, bìa hơi uốn xuống, mặt dưới có lông tơ dày như nhung trắng; cuống 1-2 mm. Hoa ở nách lá, nhỏ, *trắng*. Trái tròn, to 8 mm, *vàng*, láng.

Trảng, rừng còi trên cát, gần biển.

- Shrub 50 cm high; yellow dense pubescence; leaves 7 x 2 cm; flowers white; fruits yellow, shining, 8 mm large (*Kirganella villosa* Blco).

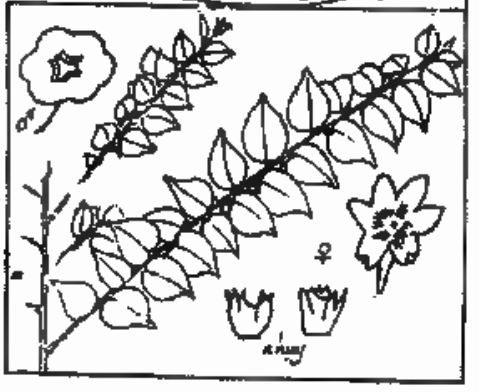

4794 - Sauropus maichauensis Thin.

Bụi cao 0,5-1 m, thân đơn mang nhánh ở chót. Nhánh dài 20-40 cm, không lông. Lá mỏng, xoan có khu hình tim, to 2-5 x 1,5-3 cm, mặt dưới tái, gân-phụ 5-7 cặp; cuống 1-2 mm, lábẹ nhọn, 2 mm. Hoa đực cođộc ở nách lá, có cọng 1 cm. láđài 6, to 4 mm, tiểunhụy 3, đáy dính nhau. Hoa cái có cọng 3 mm, láđài 6; noãnsào 3 vòi nhụy 6 nuốm.

Maichâu: Hàsonbình; IV (hình theo Thin).

4795 - Drypetes assamica (Hook. f.) Pax & Hoffm.. Sangtrắng Assam.

Tiểumộc *cao 5-6 m*. Lá có phiến bầudục to 11-20 x 4,5-6 cm, bìa nguyên, dai, không lông, gân-phụ 7-9 cặp; cuống 5-7 mm. *Biệtchu*; chụn, hoa đực có 4 láđài, 9-10 tiểunhụy, không nhụy cái lép. Hoa cái *côđộc*, noãnsào 2 nuốm. Trái xoan, cao 17 mm, có lông mịn vàng; hột 2.

Rừng dày: núi Dinh.

- Treelet 5-6 m high; leaves 11-20 cm long, coriaceous; dioecious; stamens 9-10; fruits 17 mm long, 2-seeded (*Cyclostemon assamica* Hook. f.).

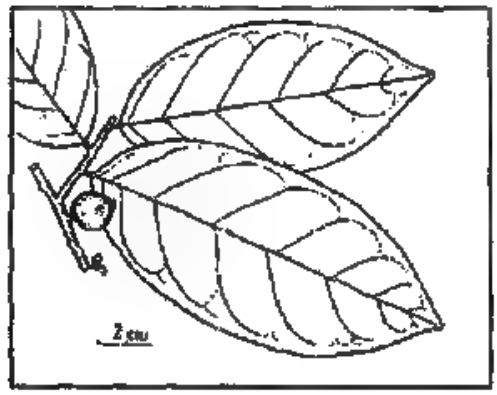

4795b - Drypetes cambodica Gagn. (Geoffray 317, KPC)

Đạimộc cao 7-8 m;nhánh thòng, không lông. Lá tròndài thon, to 5-10 x 2,5-4 cm, cứng, gân-phụ 8 cặp; cuống dài 4-6 mm, lábẹ tamgiác, cao 1 mm. PhátHoa..; tiểunhụy 9; vòi-nhụy 2. Trái *không lông*, xoan, hơi dẹpdẹp, to 10 x 8 mm; hột 2. Cambodge: Pursat

4796 - Drypetes harmandii Pierre ex Gagn.

Đạimộc cao 5-8 m; nhánh to, có lông mịn. Lá có phiến tròndài-xoan, to 20-34 x 5-10 cm, đáy tà, chót có đuôi, không lông, bìa có răng, gân-phụ 15 cặp; cuống 10-15 mm, lábẹ 2-3 mm. Trái tròn, to 43 mm; nhân 2. Lào: Attopeu (Harmand 1110)

4797 - Drypetes hoaensis Gagn.. Sangtrắng Biênhòa.

Đạimộc *cao 12 m*. Lá có phiến bầudục thon, *dạng lá Sao*, to vào 9 x 4 cm, đáy tà hay tròn, hơi bấtxứng, gân-phụ 10-12 cặp, xám nâu hai mặt; cuống 7-8 mm, phẳng ở mặt trên. *Biệtchu*. Chụm; hoa có 4 láđài cao 2 mm; 12-15 tiểunhụy, không nhụy cái lép. Hoa cái có noãnsào cọng ngắn, nuốm 1. Trái xoan cao 1 cm; hột 1.

Rừng hỗ vùng núi: Hàsơnbình, Tâyninh, Chứachan, núi Dinh; 4.

- Tree 12 m high; leaves glabrous, coriaceous; dioecious; stamens 12-15; fruits 1 cm long, 1-seeded.

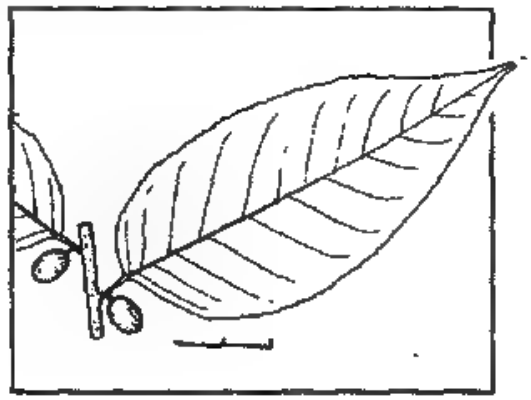

4798 - Drypetes obtusa Merr. & Chun. Sangtrắng tà.

Đạimộc; nhánh mảnh, vỏ xám, *không lông*. Lá có phiến xoan *thon-ngược*, to 7-10 x 3,5 cm, đầu tà, đáy chót buồm, gân-phụ mảnh, 9-11 cặp, không lông, nâu xám lúc khô; cuống dài 7-8 mm. Cọng ngắn, mang trái tròntròn, cao 15 mm.

Tiênyên.

- Tree glabrous; leaves lanceolate; fruits ovoid, 15 mm long.

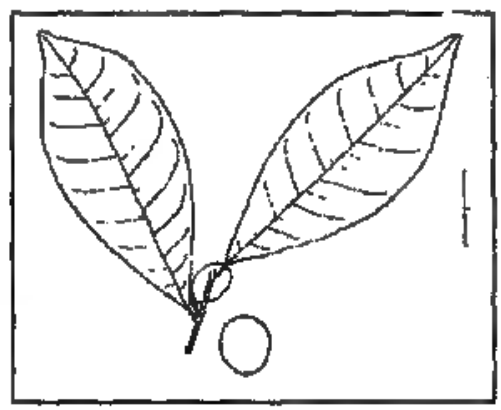

4799 - Drypetes perreticulata Gagn.. Sangtrắng mạng.

Đạimộc nhỏ, cao 8-12 m, thân to vào 30 cm; nhánh có *lông hoe sát như bụi*, sau đó xám như tro. Lá có phiến xoan bầudục rộng, to 6,5-9 x 3,5-4,5 cm, bìa có răng nằm, to *thưa*, dai, cứng, không lông, nâu sậm hay nâu, gân-phụ làm thành *mạng gần như đều*; cuống dài 4-7 mm, đen. *Trái xoan*, cao 2,5 cm, không lông, *đỏ*; nuốm 1; đínhphôi trắcmô; hột 1, dài 1 cm.

Càná.

- Tree 8-12 m high; branches rufous puberulent; leaves coriaceous, dentate; fruits red, 2.5 cm long, 1-seeded.

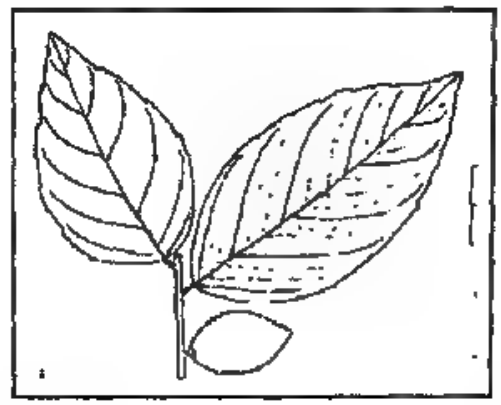

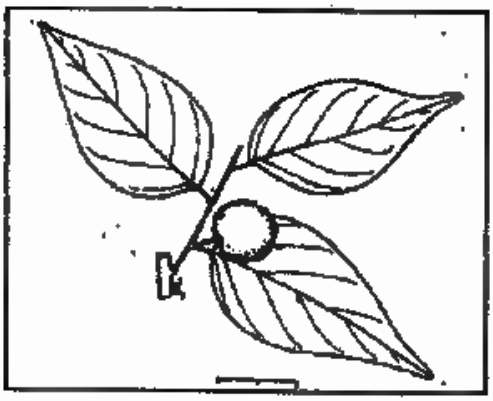

4800 - Drypetes poilanei Gagn.. Sangtrắng Poilane.

Tiểumộc cao *5 m*; vỏ trắng. Lá có phiến xoan thon, to 5,5-7 x 2,5-3,5 cm, đầu thon nhọn, đáy tà tròn, dai, dày, không lông, gân-phụ 5-7 cặp; cuống 4-5 mm, lábẹ 1 mm. Hoa.. Trái có cọng, hình cầu, to 15-18 mm, như *có phấn vàng phủ*, cho thấy vết 4 láđài, 2 nuốm; hột 2.

Rừng bán-thay-lá: Hòn-tre, Nhatrang;.

- Treelet 5 m high; leaves coriaceous, glabrous; fruit 15-18 mm large, yellow powdered, 2-seeded.

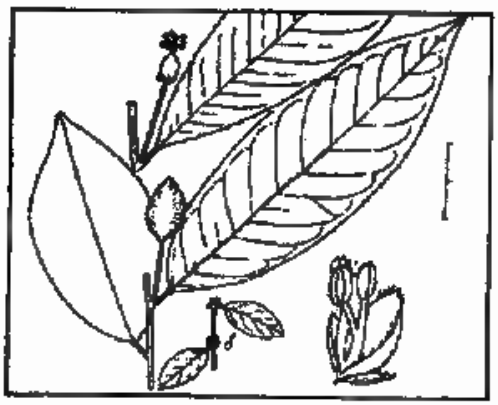

4801 - Drypetes roxburghii (Wall.) Hurusawa.. Sangtrắng Roxburg. Dạimộc *đến 15 m*; nhánh có lông thưa. Lá thon, dài 6-14 cm, mỏng, không lông, mặt trên, mặt dưới có ít lông, bìa có răng nằm, nhỏ; cuống 6 mm, có lông ngắn. Hoa đực chụm ở nách lá, láđài 5, có lông mặt ngoài, tiểunhụy 3-4, *chỉ dính nhau ở đáy*. Hoa cái có cọng, láđài 5, noãnsào có lông, vòi nhụy 3, dẹp, xòe ra. *Quảnhâncứng* bầudục, có lông, to 2 x 1 cm; hột 1, dài 1 cm. Lá trị cảm, sốt, têthấp.

- Tree 15 m high; leaves subcoriaceous; stamens 3-4, filaments partially connate; styles 3, bifid; drupe 2 x 1.4 cm,1-seeded(*Putranjiva roxburghii* Wall.).

4802. Drypetes salicifolia Gagn.

Lá thon hẹp, to 7-9 x 1,2-1,8 cm. Biệtchu; hoa đực có láđài 4, tiểunhụy 12; hoa cái côđộc, láđài 4, noãnsào đầy lông, nuốm 2; tiểunhụy 12. Trái hình cầu, to 11 mm, đầy lông. Lào: Vạntượng.

4803. Drypetes subsesslis Gagn

Nhánh dẹp rồi hình trụ. Lá có phiến to 7-9 x3,-4,5 cm, xoan, chót nhọn. Láđài 4; tiểunhụy9; noãnsào gần như không lông Nang hình cầu, to 15-17 mm, không cọng

Lào (Thorel s.n), KPC

4804 - Drypetes thorelii Gagn.. Sangtrắng Thorel.

Dạimộc cao *12 m*; nhánh mảnh, chữ chi. Lá có phiến bầudục, vào 7 x 3,5-4 cm, dày, cứng, dạng lá Sao, đáy hơi bấtxứng, mặt trên nâu láng, mặt dưới nâu lu, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 5-7 mm, có lông mịn. *Biệtchu*; hoa đực nhóm 5, tiểunhụy 16-18, không nhụy cái lép. Hoa cái côđộc, cọng dài 2 mm, láđài 4, noãnsào có lông, vòi nhụy 2 chẻ hai. *Quảnhâncứng* xoan, có *phấn phủ, vàng nâu*, to đến 2,5 cm. Tâyninh, Đồngnai.

- Tree 12 m high; leaves coriaceous, glabrous; stamens 16-18; drupes 2.5 cm long.

4805 - Aporusa aberrans Gagn.

Hoa ♂ nhụy cái lép. Hoa có lông; tiểunhụy 3. Noãnsào, trái có lông. Lào, (Thorel s.n.).

4806 - Aporusa aporusifolia Li

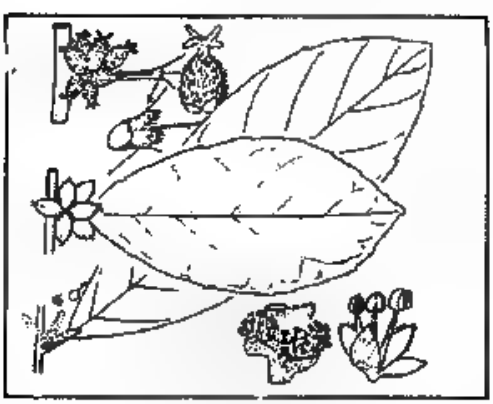

4807 - Aporusa dioica (Roxb.) Muell.-Arg. Tainghê biệtchu.

Tiểumộc. Lá có phiến bầuduc, to 7-10 x 3-4 cm,đầu tà, đáy nhọn, bìa có răng thưa ở 1/2 trên, gân-phụ 5-7 cặp, mặt trên ôliu vàng, mặt dưới nâu; cuống dài 1 cm, có lông. Biệtchu. Gié đực dài 1,5-2 cm; tiểunhụy 3, không noãnsào lép. Hoa cái thành chùm ngắn như chụm, noãnsào có lông, vòi nhụy 2. Nang xoan cao, to 13 x 8 mm; hột 1-2.

Hảminh.

- Leaves elliptic oblanceolate; dioecious;male spike 2 cm long; fruits 13 x 8 mm(*Alnus dioicus*Roxb.; *Ap.microcalyx* Hassk.,*Ap.chinensis* (Champ.)Merr.).

4808 - Aporusa ficifolia H. Baillon. Tainghé.

Tiểumộc *hay đạimộc 8m*; nhánh non có lông như nhung vàng hoe. Lá có phiến bầudục, dày, *mặt dưới có lông mịn dày nhất là ở gân*, gân-phụ 8-10, bìa nguyên; cuống tròn với hai *tuyến* nhỏ, lábẹ 5 mm, mau rụng. Gié đực 2-4 cm; ládài 3-4, có lông cứng; tiểunhụy 2-3. Hoa cái gần thành chụm. Nang cao 15 mm, có lông dày như *nhung hoe*; hột 4.

Rừng còi, rừng thưa đến 800 m: Đatanla, Thủđức, Tâynình, Bàrịa.

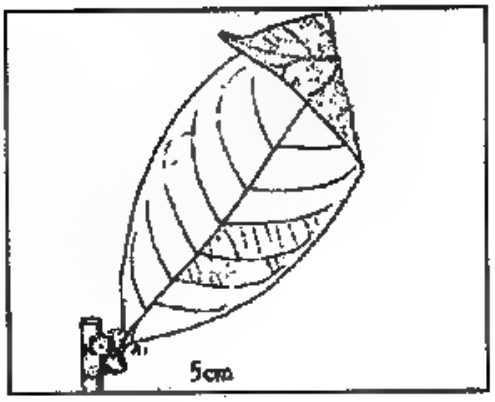

- Treelet to 8 m high; branches, leaves yellow rufous velvety below; capsules 15 mm; seeds 4.

4809 - Aporusa microstachya (Tul.) Muell.-Arg. Tainghé đuôi-to.

Tiểumộc *cao 5-6 m*, thân to 20 cm; nhánh *không lông*. Lá có phiến bầudục, to 12 x 5,5 cm, tà ở hai đầu, bìa có răng thưa nằm, gân-phụ lồi, 8-9 cặp, mặt trên nâu vàng, láng, mặt dưới nâu; cuống dài hơn 1 cm. Gié đực 2-3, dài 2-3 cm; hoa *trắng*, nhỏ. Hoa cái chụm; vòi nhụy 2. Nang xoan, cao 1 cm.

Bảolộc.

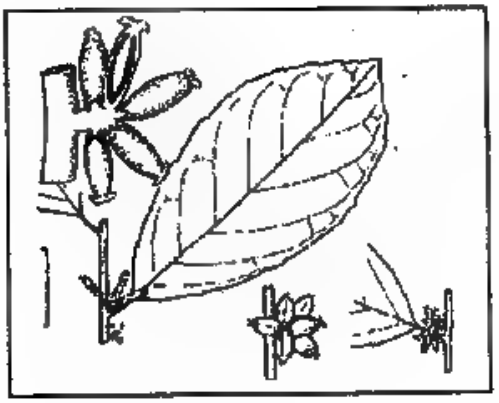

- Treelet 5-6 m high; branches glabrous; leaves elliptic oblanceolate; male spikes 2-3, 2-3 cm long (*Scepa microstachya* Tul.).

4810 - Aporusa oblonga Muell.-Arg.. Tainghé tròndài.

Tiểumộc cao *6-8 m*; nhánh mảnh, *không lông*. Lá có phiến thon, to vào 14 x 3,5 cm, đầu thon nhọn, đáy *tròn* hay tà, gân-phụ 8 cặp, mỏng; cuống dài 1 cm, phù ở hai đầu. Gié đực 1-2, dài 2,5 cm, *vàng*; hoa đực nhỏ, ládài 4, tiểunhụy 2-3. Gié cái dài 6-12 mm, hoa không cọng, noãnsào đầy lông to. Nang bầudục, dài *8-12 mm*.

Bắcthái, Chợbờ.

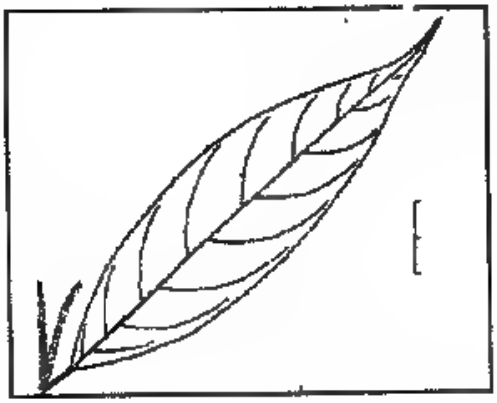

- Treelet 6-8 m high; branches glabrous; leaves lanceolate; flowers yellow; stamens 2-3; capsules 8-12 mm long.

4811 - Aporusa planchoniana H. Baill. ex Muell.. Tainghé Planchon.

Tiểumộc cao *2-4 m*, nhiều nhánh, vỏ xám, không lông. Lá có phiến thon, đến 7-11 x 2,5-3 cm, đầu thon nhọn, đáy tà, không lông, bìa nguyên, gân-phụ khó nhận 8-10 cặp; cuống 5 mm, có 2 tuyến ở đầu, lábẹ rộng, mau rụng. Gié ngắn, *có lông*; hoa đực có 4 ládài rộng hơn cao, 2 tiểunhụy. Nang hình thoi rộng, cao 6-10 mm chót có 2 vòi nhụy còn lại, có lông; hột 1, *có tử-y đỏ*, ngọt, ăn được.

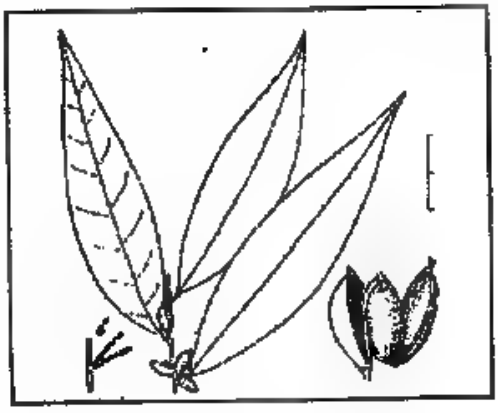

Rừng dày: Ninhhòa, Biênhòa; 4.

- Shrub 2-4 m high, glabrous; petiole with 2 glands; spikes yellow, hairy; capsules 1 cm long; seed 1 with red aril.

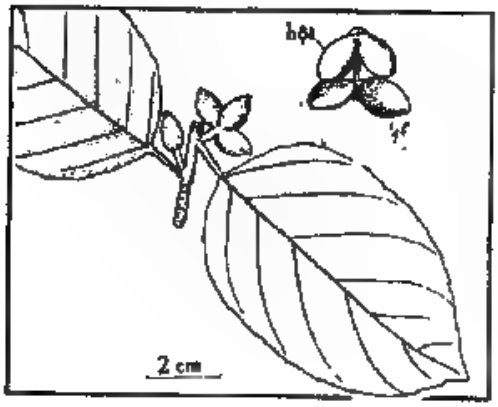

4812 - Aporusa serrata Gagn.. Tainghé răng.

Tiểumộc *cao 2-5 m* có nhiều nhánh. Lá có phiến xoan bầudục, to 7-9 x 4,5-6 cm, *có lông dày hoe hai mặt*, bìa có răng thấp thưa, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 1 cm, có 2 tuyến, lábẹ thon dài 1 cm, mau rụng. *Gié*; hoa đực có 4 láđài, 2 tiểunhụy; hoa cái có 3 láđài. Nang xoan, có lông, cao 10-14 mm; hột 1 mỗi mảnh.

Rừng thưa vào 1.000 m: Lâmđồng.

- Treelet 2-5 m; leaves rufous tomentose; spike; stamens 2; capsules 3 seeded.

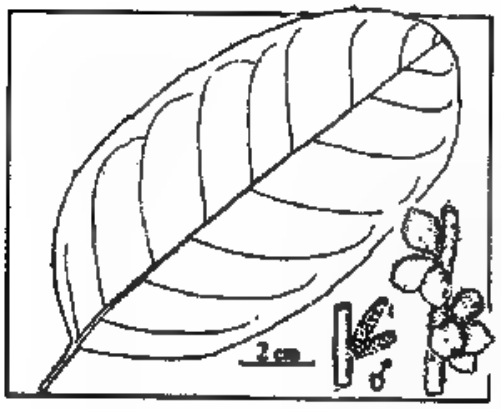

4813 - Aporusa sphaerosperma Gagn.. Tainghé hột-tròn.

Tiểumộc cao 1-3 m; nhánh non có *lông dày như nhung*. Lá bầudục, to 14 x 7,5 cm, có lông như nhung ở mặt dưới, bìa có răng rất thưa, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 15 mm, có *2 tuyến* ở đầu. Gié 1-2 ở nách lá, cao vào 1 cm; láđài 3-4; *tiểunhụy 2*. Nang tròntròn, cao đến 1 cm, có lông; *hột 1*.

Rừng thưa trungnuyên, từ Bavì vào đến vùng Đàlạt.

- Treelet 3 m high; branches, leaves beneath velvety; spikes; stamens 2; capsules 1-seeded.

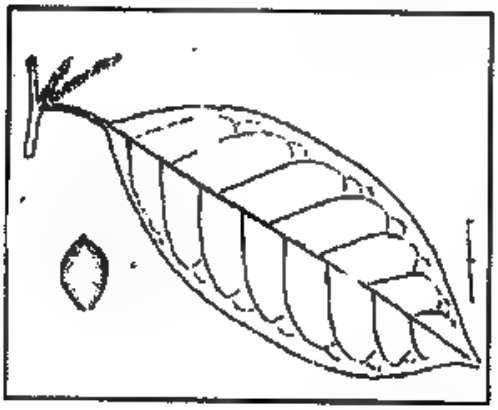

4814 - Aporusa tetrapleura Hance. San.

Đạimộc nhỏ; nhánh mảnh, *không lông*. Lá có phiến bầudục, to vào 11 x 5 cm, bìa nguyên, uốn xuống, mặt trên không lông, *hơi vàng*, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 16-18 mm, có 2 tuyến nhỏ ở chót. Gié đực; láđài 3, *tiểunhụy 2*. Chụm cái. Nang xoan, *đỏ*, không lông; hột 2.

Rừng: Quảngtrị, Tâyninh, Bàrịa, Côngon; 11.

- Small tree; branches glabrous; stamens 2; capsules glabrous, 2-seeded.

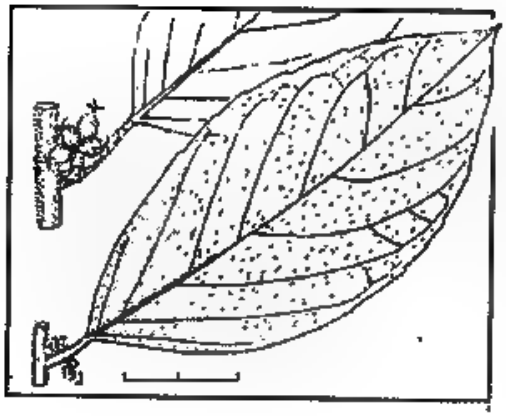

4815 - Aporusa villosa (Lindl.) H. Baill.. Tainghé lông.

Tiểumộc cao *6-10 m*; nhánh non *như nhung nâu hay đenđen*. Lá có phiến xoan thon, to 12 x 5,5 cm, tà hai đầu, dày, mặt trên có lông thưa, nhiều ở gân, mặt dưới như nhung nâu, gân-phụ 7-8 cặp, bìa có răng thưa; cuống 1-1,5 cm, như nhung. Gié đực dài 1-2,5 cm; hoa có 3-6 láđài, *2-5 tiểunhụy*. Gié cái ngắn như chụm, có lông nâu đỏ, cao 1 cm; hoa c lông *nâu đỏ*, noãnsào có lông dày. Nang.

Rừng luônluôn xanh và bán-thay-lá đến 1.400 m.

- Tree 6-10 m high; branches, leaves beneath brown velvety; stamens 2-5; capsules (*Scepa villosa* Lindl.).

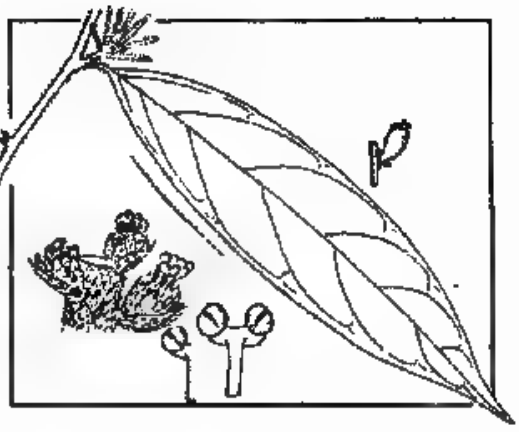

4816 - Aporusa wallichii Hook. f. & Thoms.. Tainghé Wallich.

Đạimộc cao *đến 9 m*; nhánh mau không lông. Lá có phiến tròndài thon, to 12-13 x 3,7 cm, chót thon có đuôi, đáy nhọn, *mỏng, không lông*, lúc khô *lục vàng*, gân-phụ 7 cặp; cuống dài 2 cm. Gié đực 2-3, dài 5-30 mm; hoa có 2-3 tiểunhụy. Gié cái 3 mm; láđài 3, noãnsào không lông. Nang xoan, cao 12 mm.

Rừng luônluôn xanh hay bán-thay-lá, vào 800-1.300 m: Đồngnai, Côngon.

- Tree 9 m high; leaves glabrous; stamens 2-3; capsules 12 mm long.

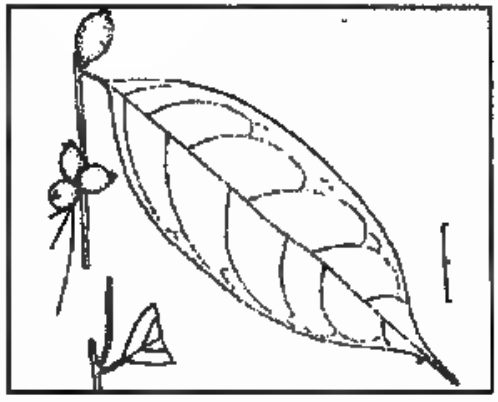

4817 - Aporusa yunnanensis (Pax & Hoffm.) Metc.. Tainghé Vânnam.

Tiểumộc cao đến 8 m; nhánh non mảnh, không lông; vỏ xám nâunâu ở nhánh già. Lá có phiến bầudục, to đến 15-18 cm, đầu có đuôi 2 cm, không lông, gân-phụ 7-8 cặp, màu lục xám lúc khô; cuống dài 1,5 cm. Hoa cái thành chụm. Trái là nang to 15 x 10 mm, chót có 3 vòi nhụy còn lại; hột 1-2.

Rừng trên đá vôi, 600-1.300 m: Mườngthon, Hòabình.

- Treelet to 8 m high, glabrous; leaves elliptic caudate; male spike 2.5 cm long; capsules 15 mm high, 1-2-seeded (*A. wallichii* var. *yunnanensis* Pax & Hoffm.).

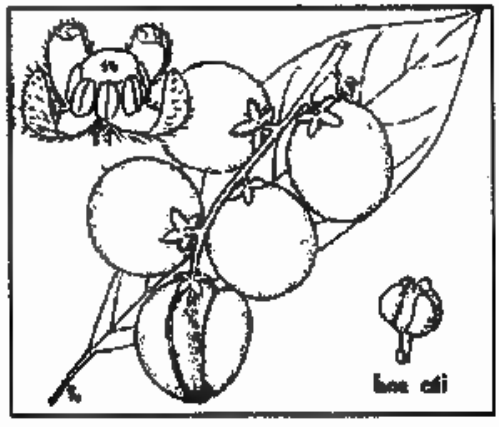

4818 - Baccaurea ramiflora Lour.. Dâu (Giâu) ta; Rambai.

Đạimộc cao 10-15 m. Lá thon ngược, to 10-20 x 3-9 cm, đầu nhọn, có mũi, đáy nhọn, dày, không lông, gân-phụ 6-8 cặp; cuống 1,5-2 cm. Chùm thòng *rất dài từ nhánh già*; láđài 4-5, có lông; hoa đực có 6-10 tiểunhụy quanh nhụy cái lép; hoa cái có noãnsào có lông. *Phìquả* giống trái Bòbon, to đến 3 cm; quảbì dày, dòn; múi bỏ và không dính vào trục, có ngăn, mỗi ngăn có một múi lép. n = 13.

Tr và rừng luônluôn xanh đến 1300 m: T đến Phúquốc; 3-8.

- Tree 10-15 m high; berries yellow 3-seeded; also often cultivated (*B. sapida* Muell.-Arg).

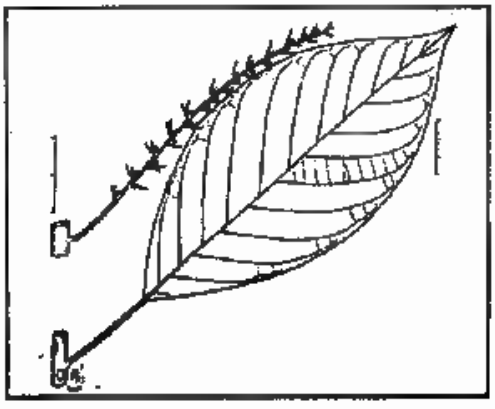

4819 - Baccaurea harmandii Gagn.. Dâu Harmand.

Đạimộc nhỏ, *cao 6-8 m*; nhánh có *lông nhung vàng dày*. Lá có phiến bầudục thon, to đến 27 x 11 cm, gân-phụ xéo, 8-10 cặp; cuống dài 4-6 cm, có lông nhung sét, lábe tamgiác nhon, cao 6 mm. Chùm đực nhóm ở nách lá đã rụng, dài đến 15 cm; láhao hẹp dài, có lông hung; *cọng dính trọn vào láhoa* mang 3 hoa nhỏ; láđài 4, *tiểunhụy 8*,. quanh một nhụy cái lép.

Tâynguyên; III.

- Tree 6-8 m high; branches yellow velvety; leaves to 27 cm long; male spike 15 cm long; peduncules connate to bracts; stamens 8.

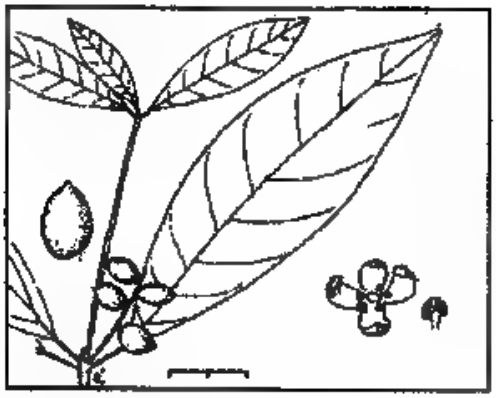

4820 - Baccaurea oxycarpa Gagn.. Gạtnai, Dâu trái-nhọn. Đạimộc *cao 6-10 m*; nhánh không lông. Lá có phiến thon, dài đến 12 cm, gân-phụ 7-8 cặp, không lông; cuống dài 1 cm, lábẹ 5 mm, mau rụng. Chùm ở nách lá; hoa vôcánh; láđài 4, tiểunhụy 3-7, quanh nhụy cái lép bẹp. Pháthoa cái đài đến 16 cm ở trái; hoa có noãnsào có 3 nuốm không vòi nhụy. *Phìquả xoan*, cao 10-13 mm, 2-4 buồng; hột treo, *đỏ*.

Rừng luônluôn xanh: Bình trị thiên, Trảngbom.

- Tree 6-10 m high, glabrous; stamens 3-7; berries ovoid, 12 mm long, seeds 4, red (*Gatnaia annamica* Gagn.).

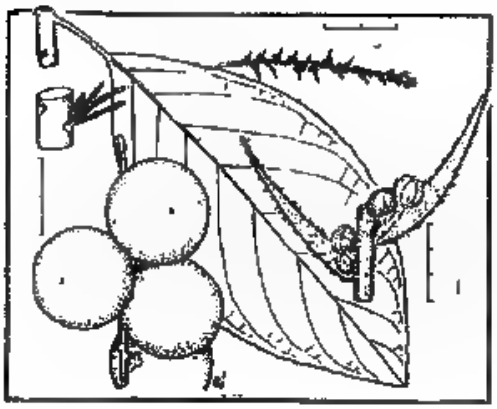

4821 - Baccaurea silvestris Lour.. Dâu tiên.

Đạimộc nhỏ, cao 6-7 m, nhánh bài *ngang*, theo lá hình thận. Phiến *to*, xoan bầudục, to 20 x 9-13 cm, đầu tà, mặt dưới có lông thưa, gân-phụ vào 7-8 cặp, bìa có răng thưa; cuống 3-6 cm. Pháthoa ở nhánh đã rụng lá; chùm đực dài đến 10-15 cm, có lông vàng; láhoa nhọn, đến 6-8 mm; láđài 4, tiểunhụy 8-10. Chùm mang trái dài 20 cm; phìquả tròn, to 2,5-3 cm, *đỏ*; cọng 1 cm; hột 2-4, ăn được.

Rừng luônluôn xanh: Bình trị thiên, Bànà.

- Tree 6-7 m high; leaves to 20 cm long, pubescent below; stamens 8-10; berries red to 3 cm large, 2-4-seeded (*B. annamensis* Gagn.).

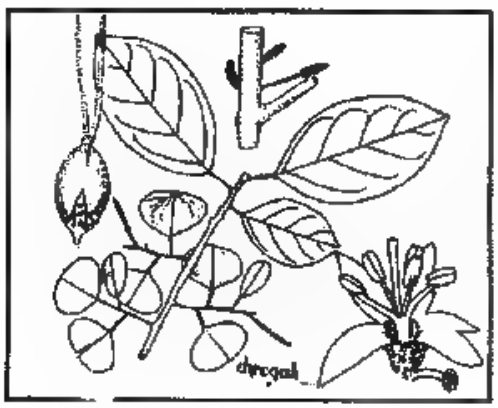

4822 - Hymenocardia punctata Wall. ex Lindl. Mạctâm. *Tiểumộc* cao 1-3 m; nhánh non có *lông vàng*. Lá có phiến bầudục, to 5-6 x 3-3,5 cm, không lông mặt trên, có *lông hình khiên* mặt dưới, gân-phụ 4 cặp; cuống 8-15 mm, có lông vàng, lábẹ hình kim, cao 2-3,5 mm. Hoa đực gắn thành giẻ; tiểunhụy 4-5 dính thành *hùngđài có nhụy cái lép*. Hoa cái thành chùm, láđài có lông hình khiên, không cánhhoa; noãnsào không lông, có 2 vòi nhụy dài. *Dựcquả có 2 cánh*; hột 2.

Đất ẩm, dựa nước: Chúachan, Bếncát, Châudốc, Đồngtháp; III, 3.

- Shrub; leaves with pelted hairs beneath; samara 2-seeded (*H. wallichii* Tulasne).

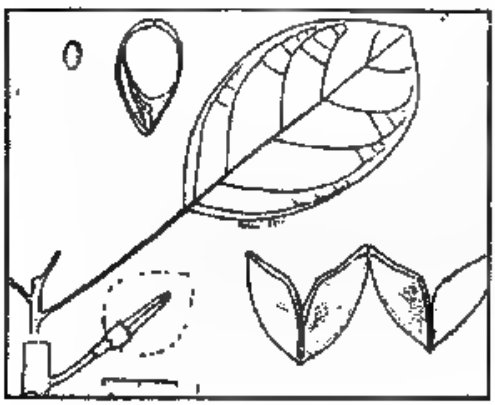

4823 - Ashtonia aff. **excelsa** Airy-Shaw.

Đạimộc cao *đến 20 m*,thân to đến 30 cm; nhánh không lông, to 2-3 mm; vỏ đen. Lá có phiến bầudục to vào 7 x 4 cm, chót tà tròn, đáy tà, mặt trên ôliu lángláng, gân-phụ 6-7 cặp, mảnh, mỏng, dòn; *cuống dài 4-6 cm*. Nang *3 mảnh dày* 1-1,5 mm, cứng, khi nổ vặn, cao 2,5 cm; đàitru còn lại cao 2,2 cm; hột gần gần đáy, không lông, nâu lợt, to 8 x 4,5 mm, hình bôngvụ, có phôinhũ.

Rừng vào 800 m: Nhatrang, giữa sông Tân và Đo-út (Poilane 3815).

- Tree to 20 m high, 30 cm diameter; petioles 4-6 cm long; capsules 3-valved; seeds with albumen.

4824 - Antidesma annamense Gagn.. Chòimòi Trungbộ.

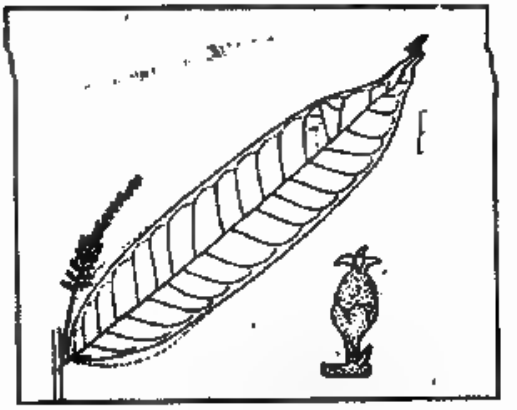

Tiểumộc *mòn* khá to; nhánh không lông, nâu đỏ. Lá có *phiến tròndài*, to đến 30 x 7 cm, đầu có đuôi, đáy tà, hai bìa gần như songhành, gân-phụ 14-19 cặp, gắn cách bìa 2-3 mm, không lông, mặt trên xám nâu, mặtdưới nâu đỏđỏ, láng; cuống 6-8 mm. Chùm ở nách lá, chùm cái dài *5-7 cm*; cọng hoa 1 mm; ládài 4, có lông; đĩa mật; noãnsào 2 mm, có lông, nuốm 4.

Nghệan.

- Scandent; branches glabrous; leaves oblong caudate; racemes 5-7 cm; ovary pubescent.

4825 - Antidesma fordii Hemsl.. Chòimòi Ford.

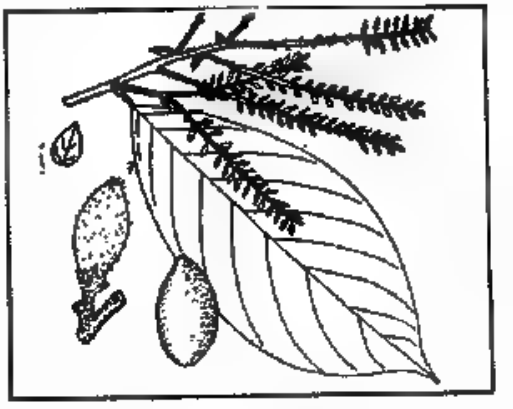

Tiểumộc; cuống, pháthoa *dầy lông vàng nâu*. Láq có phiến bầudục dài 12-17 cm, láng, nâu đỏ lúc khô, gân-phụ 8-9 cặp, mặt dưới như nhung nâu vàng; cuống tròn, dài 1,5-2 cm, làbẹ 1 cm. Gié ở ngọn, *chia nhánh*; ládài có lông vàng; hoãnsào có lông, cao 5 mm, vòi nhụy 5-8, ngắn. Trái bầudục, có lông.

Hàsonbình.

- Shrub; yellow brown dense pubescence; panicles terminal; ovary with 5-8 styles.

4826 - Antidesma ghaesembilla Gaertn.. Chòimòi, Chuamòi.

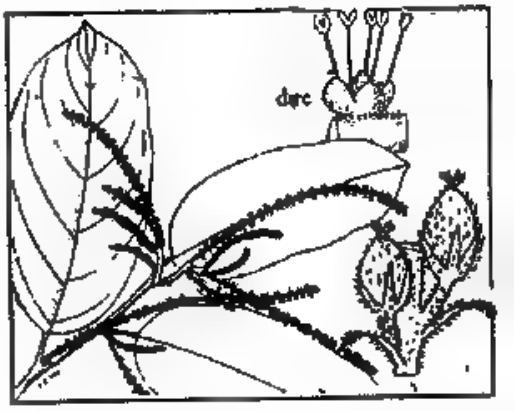

Tiểumộc *hay đạimộc đến 20 m*; nhánh chữ chi, không lông. Lá có phiến bầudục, to đến 10 x 4 cm, chót có mũi ngắn, đáy tà tròn, có khi hình tim, mặt dưới *như nhung sát*, gân-phụ 6 cặp; cuống 8 mm, lábẹ nhọn, 4 mm. Gié đơn hay chia nhánh; hoa đực có *4-5* tiểunhụy, baophấn hình chữ U, nhụy cái lép; hoa cái có noãnsào có lông. *Phiquả* tròn to 4,5 mm, chua (dùng để xổ). 2n = 26.

Ven rừng, rừng thưa, rừng dày đến 1.000 m: BTN.

- Shrub or 20 m high tree; leaves tomentose below; stamens 4-5; berries 4.5 mm large.

4827 - Antidesma hainanensis Merr.. Chòimòi Hảinàm.

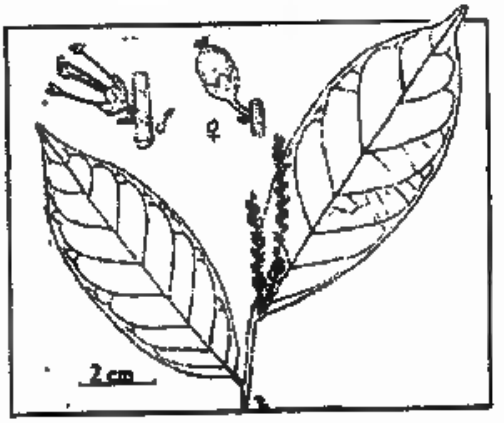

Tiểumộc cao đến 4 m; nhánh có *lông mịn dày* rồi láng, *trắng*. Lá có phiến bầudục, dài 7-9 cm, lúc khô trắngtrắng, mặt dưới có lông, gân-phụ 8 cặp; cuống 4 mm, lábẹ 5 mm. Gié thường côđộc dài 3-6 cm; hoa có cọng, ládài 4; nhụy cái lép có lông. Phiquả tròn hay xoan, to 5-6 mm, ăn được.

Rừng thưa, trảng, đồi: từ B đến Quảngtrị, Bạchmã.

- Shrub to 4 m high; branches, petiole pubescent; stamens 4, pistillod pubescent; berries 5-6 mm wide.

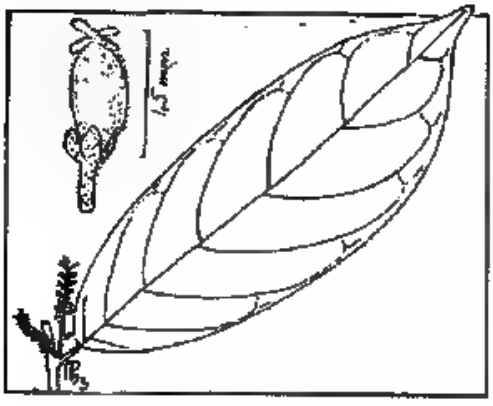

4828 - Antidesma tonkinensis Gagn.. Chòimòi Bắcbộ.

Tiểumộc cao 2 m; nhánh non mảnh, có lông mịn, mau không lông. Lá có phiếm tròndài, to 8-11 x 2-3 cm, đầu có đuôi, đáy tà tròn, *cứng, không lông trừ ở gân giữa* mặt dưới, gân-phụ 7-10 cặp; cuống 4-5 mm, lábẹ 3 mm, mau rụng. Gié ngắn, 1-2 ở nách lá; hoa cái cao 1,5 mm, láđài 4, có lông mịn mặt ngoài, nuốm 4.

Rừng thưa: Hànội, Bavì; IV.

- Shrub 2 m high, branches puberulent; leaves pubescent on midrib beneath; racemes short; ovary pubescent, styles 4.

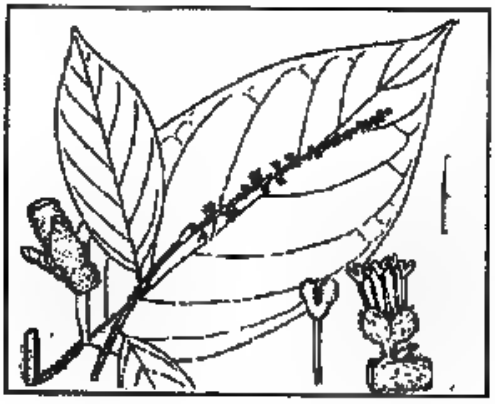

4829 - Antidesma velutinum Tul.. Chòimòi lông.

Tiểumộc *hay đạimộc 10 m*; nhánh *đầy lông vàng*. Lá có phiến bầudục, *to* 13-17 x 6,5-8 cm, gân-phụ 6 cặp, mặt trên xám đen, mặt dưới nâu; cuống dài 1,5 cm, có lông vàng, lábẹ xoan. Pháthoa ở nhánh cạnh, có lông vàng; *hoa trắng*, có lông ngắn; láđài 4, xoan, có lông trắng, tiểunhụy 3-4; noãnsào không lông hay có lông mịn. Phìquả nhỏ, bầudục, hơi dẹp, có hay không lông, có cọng.

Rừng luônluôn xanh, 300 m: Lạngsơn.

- Tree to 10 m high; branches yellow tomentose; leaves to 17 cm long; racemes terminal; stamens 3-4; berries ellipsoid.

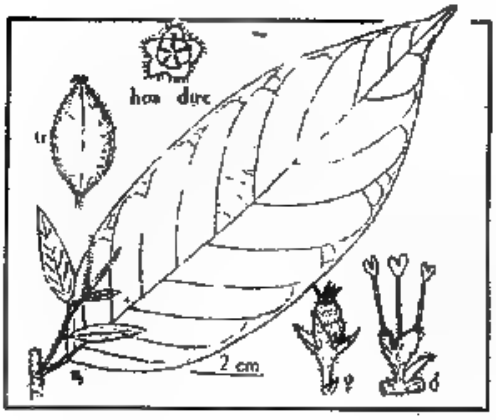

4830 - Antidesma yunnanensis Pax & Hoffm.. Mộtmát, Chòimòi Vânnam.

Đạimộc cao *đến 12 m*; nhánh có *lông dày vàng*. Lá có phiến bầudục tròndài, dài đến 20 cm, đầu nhọn, có đuôi, gân-phụ 12-14 cặp, mặt dưới có lông sát vàng; cuống 1 cm, lábẹ 8-15 mm, mau rụng. Gié ở nách lá hay ở ngọn, *thường đôi*, dài đến 7 cm; hoa dày, có lông; cọng 0,5 mm; láđài 5, tiểunhụy 3; noãnsào 5 nuốm. Phìquả nhọn hai đầu, cao 6 mm, ăn được. Hànamninh, Hàsơnbình đến Bìnhtrịthiên; III-VII, 8.

- Tree 12 m high; branches yellow tomentose; limb to 20 cm long; racemes 7 cm long; stamens 5; berries ovoid.

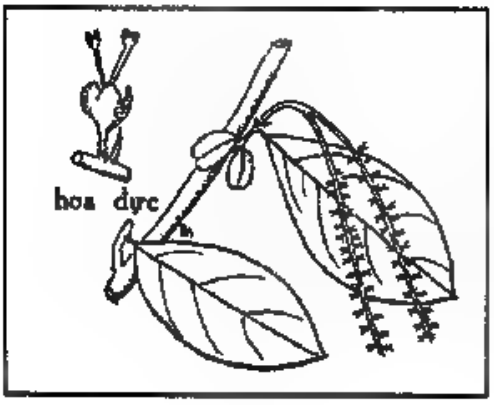

4831 - Antidesma acidum Retz.. Chòimòi.

Tiểumộc cao *đến 6 m*. Lá có phiến xoan ngược, to vào 6 x 2,7 cm, đầu tà, đáy thon, gân-phụ 4-5 cặp, không lông mặt trên, có lông nâu trọn mặt dưới hay chỉ ở gân; cuống ngắn, lábẹ 1 mm. Gié ở chót nhánh ngắn; gié đực dài 3-7 cm, đài 4 răng, *tiểunhụy 2*; hoa cái tươngtự. Phìquả có cọng 1,5-2 mm, bầudục hơi dẹp, to 4-5 x 3,5 mm.n=13 + 2B.

Rừng luônluôn xanh, rừng Tre, lùmbụi, cho đến 2.000 m: từ Hànội đến Núi Cấm; V, 5-9. Trị đau, sưng

- Treelet 6 m high; limb pubescent beneath; stamens 2; berries 4-5 mm large (*Stilago diandra* Roxb., *A. diandrum* (Roxb.) Roth).

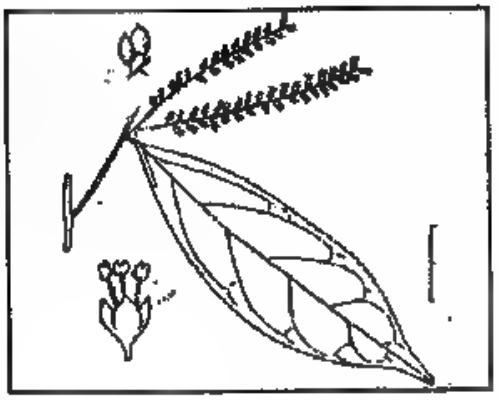

4832 - Antidesma ambiguum Pax & Hoffm.. Chòimòi khó-phân. Tiểumộc *cao 2 m*; nhánh *không lông*, vỏ xám. Lá có phiến thon hay bầudục, dài 8-13 cm, không lông, mặt trên xám ôliu, mặt dưới nâu tươi, gân-phụ 6 cặp; cuống ngắn, lábẹ 2-4 mm, nhọn. Phátho đonphái, 1-2, dài 5 cm; hoa đực có 4 láđài, 3-4 tiểunhụy gắn trên một đĩa to; hoa cái có 4 láđài và noãnsào không lông. Phìquả cao *7 mm*, không lông.

Rừng thưa: Hàbắc; V.

- Shrub 2 m high, glabrous; leaves to 13 cm long; racemes 5 cm long; stamens 3-4; ovary glabrous; berries 7 mm long.

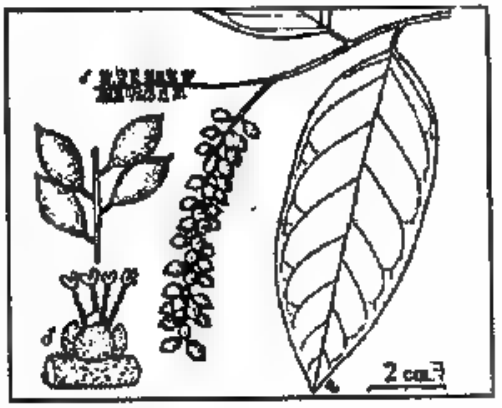

4833 - Antidesma bunius Spreng. Chòimòi nhọn; Chines Laurel..

Thân mộc *cao 3-4 m, không lông*. Lá có phiến bầudục, dài đến 15 cm, gân-phụ 6-8 cặp; cuống đến 1 cm, lábẹ 3-9 mm. Gié to, cômộc, dài đến 12 cm; hoa tứ-phân; tuyến mật rời; *tiểunhụy 3-4*; noãnsào không lông, 4-5 nuốm. *Phìquả đỏ rồi đen*, bầudục, to 6-10 mm. n = 13, 117. Rừng luônluôn xanh, hay bán-thay-lá, bình và trungnguyên,

ĐTN. Trái có khi bán để ăn; gỗ đỏ; vỏ độc; trị nọc rắn..

- Tree 3-12 m high, glabrous; leaves oblong; stamens 3-4; berries red then black (*A. thorelianum* Gagn.).

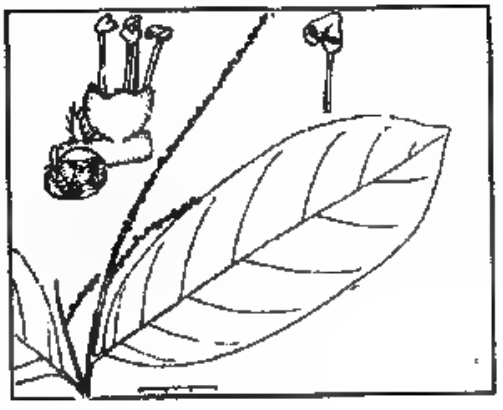

4834 - Antidesma chonmon Gagn.. Chânmôn.

Đạimộc *cao 8-12 m*; vỏ xám trắng; nhánh có *lông mịn vàng*. Lá có phiến xoan ngược, to 12-16 x 5-7 cm, đầu có mũi, đáy thường tà, có khi tròn, mặt trên có lông ở gân, mặt dưới có lông; cuống 2-3 mm, lábẹ 4-5 mm. Gié cômộc hay gần thành tụtán ở ngọn, dài 4-13 cm, láhoa có lông; hoa đực có 4 láđài, 3-4 tiểunhụy; hoa cái có 3 láđài. Trái..

Vùng núi: Thừathiên, Hảivân, Côngtum; XI .

- Tree to 12 m high; branches yellow puberulent; limb pubescent beneath; stamens 3-4.

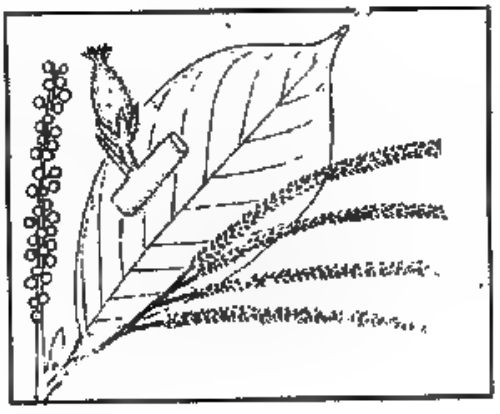

4835 - Antidesma cochinchinensis Gagn.. Chòimòi Nambộ.

Tiểumộc *1-7 m*; nhánh có *lông mịn dày, vàng*. Lá có phiến tròndài thon ngược, dài đến 16cm, đầu nhọn, có mũi, đáy tròn, gân trên và mặt dưới có lông mịn, gân-phụ 12-15 cặp; cuống 1 cm, lábẹ 6-10 mm. Gié 1-2 ở nách lá hay ngọn nhánh, dài 3-7 cm, có lông; láđài 4-5; *tiểunhụy 5*; nuốm 3-2. Phiquả có cọng ngắn, tròn, to 3-4 mm.

Hảivân, Chúachan, Mùxoài; III. Lá xem như là bố.

- Treelet 1-7 m high; branches yellow finely pubescent; stamens 5; berries 3-4 mm across.

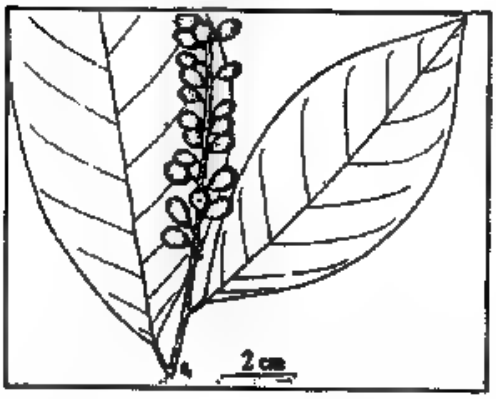

4836 - Antidesma colletii Craib. Chòimòi Collet.

Tiểumộc cao 4 m; nhánh non *có lông vàng*. Lá có phiến bầudục thon, dài đến 21 cm, *dày, cứng, không lông*, gân-phụ 7-10 cặp; cuống 1 cm. Gié dài 7-15 cm ở nách lá và ngọn nhánh; hoa đực không cọng, láđài 3-4. Phìquả xoan cao 6- mm, trên cọng ngắn.

Rừng vào 150 m: Nhatrang.

- Shrub 4 m; branches yellow pubescent; leaves coriaceous, glabrous to 21 cm long; male flowers sessile; berries ovoid, 6-8 mm high.

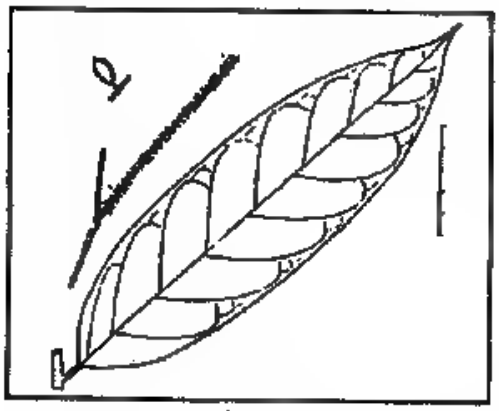

4837 - Antidesma costulatum Pax & Hoffm.. Chòimòi sông.

Tiểumộc cao *6 m*, thân to 30 cm ở gốc; gỗ đỏ. Lá có phiến tròndài, to đến 20 x 5 cm, đầu có mũi dài nhọn, đáy tròn, *không lông*, gân-phụ 8-10 cặp, nâu đenđen hai mặt lúc khô; cuống dài 1-1,2 cm. Gié dài, 1-3 ở ngọn nhánh; hoa nhỏ. Phìquả xoan cao 8 mm, rộng 5 mm.

Rừng thưa, vùng Langhanh, Gougah, 1.000 m.

- Treelet 6 m high; leaves glabrous, to 20 cm long; berries 8 x 5 mm.

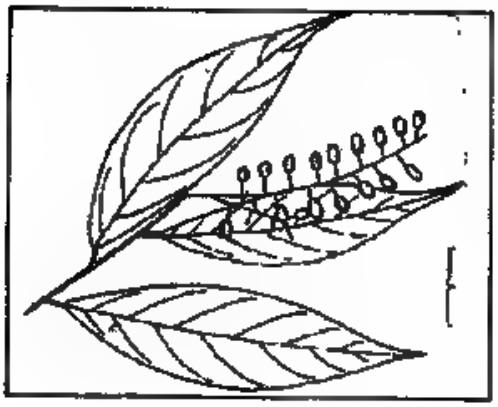

4838 - Antidesma delicatulum Hutch.. Chòimòi mảnh.

Tiểumộc cao 1-*3,5 m*; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến thon, to 9-10 x 2-3 cm, đầu thon nhọn dài, *rất mỏng, không lông*, gân-phụ 5-8 cặp; cuống dài 8 mm, mảnh. Chùm đực đơn hay chia nhánh; hoa có 4 láđài, 4 tiểunhụy quanh nhụy cái lép. Chùm cái cho phìquả xoan to vào 6 x 3 mm, *đỏ rồi đen*, trên *cọng như chỉ, dài 6 mm*.

Hàininh, Hànamninh. Trái ăn được

- Shrub to 3.5 m high; leaves very thin, glabrous; berries on filiform 6 mm long pedicel.

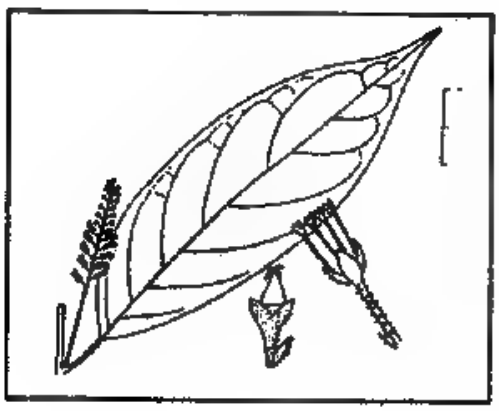

4839 - Antidesma eberhardtii Gagn.. Chòimòi Eberhardt. Thân mộc *cao 6-10 m*; nhánh mảnh, lúc non có *lông vàng*, nhánh già có vỏ sôcôla đậm. Lá có phiến tròndài, to 20-25 x 5,5-9 cm, đầu có mũi dài nhọn, đáy tà, hơi bấtxứng, gân-phụ 6-9 cặp, mặt trên nâu sôcôla, mặt dưới lợt; cuống dài 1,7 cm. Phátthoa dài 3-5 cm ở nách lá và ngọn; cọng 1,5 mm, có lông; *hoa vàng lợt*; hoa đực có 4 láđài, 4 tiểunhụy quanh nhụy cái lép; hoa cái có đĩa mật hình chén quanh noãnsào có 4 nuốm. Phìquả xoan dài 7-10 mm, lúc khô hơi dẹpdẹp, *đỏ*.

Tamđảo.

- Tree 4-10 m; branches yellow pubescent; leaves glabrous; flowers yellow; stamens 4; berries ovoid, 7-10 mm long, red.

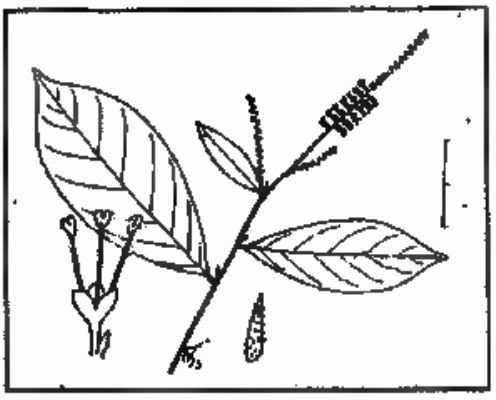

4840 - Antidesma fruticosa Muell.-Arg.. Chòimòi bụi.

Tiểumộc cao 2 *m*, đứng; nhánh ngang, lúc non có *lông ngắn hoe*. Lá có phiến xoan tròndài, đến 6-8 x 2,5-3,5 cm, đầu có mũi ngắn, đáy tà, không lông, bìa nguyên gân-phụ 6-7 cặp; cuống 2-3 mm, lábẹ như kim, có lông. Chùm như gié ở ngọn, mảnh, dài 4-6 cm, không lông; láđài 2, rất nhỏ, không lông; tiểunhụy 3.

T.

- Shrub 2 m high; leaves glabrous; racemes 4-6 cm long; sepals 3, glabrous; stamens 3.

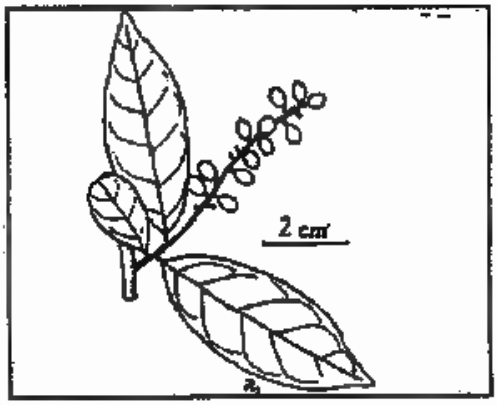

4841 - Antidesma gracile Hemsl.. Chòimòi mảnh.

Tiểumộc *cao 3 m*; nhánh non không lông. Lá có phiến bầudục dài 7-11 cm, đầu nhọn, đáy tà, gân-phụ 7-8 cặp, không lông, mặt trên xám nâu, mặt dưới vàng hay đỏ lúc khô; cuống 3 mm. Chùm ở nách lá và ngọn nhánh, *dài hơn lá*. Phìquả xoan cao 4-6 mm, chuachua.

Càná, vào 800 m; 11.

- Shrub 3 m high; leaves glabrous; racemes longer than leaves; berries 4-6 mm long.

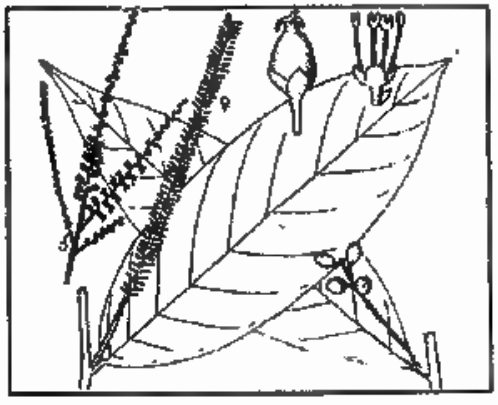

4842 - Antidesma henryi Pax & Hoffm.. Chòimòi Henry. Tiểumộc *cao 3-6 m*; nhánh non như *nhung nâu vàng*,mau không lông. Lá có phiến bầudục hay xoan, đến 13 x 4,5 cm, đầu tà, có mũi hay thon nhọn, mỏng, không lông trừ ở gân, mặt trên nâu, mặt dưới ôliu vàng lúc khô; cuống 5-7 mm, có lông, lábẹ 5-8 mm. Pháthoa dài bằng lá hay ngắn hơn; pháthoa cái dài hơn; hoađực có 3 láđài, 3 tiểunhụy và nhụy cái lép; hoa cái có noãnsào không lông, vòi nhụy 2. Phìquả to 7 mm, *đỏ rồi đen*.

400 m: Bavì, Bìnhtrịthiên, Đànẵng; VI, 7. Lá dùng để cầm máu.

- Treelet 3-6 m high; young branches yellow tomentose; leaves glabrous; stamens 4; berries red then black.

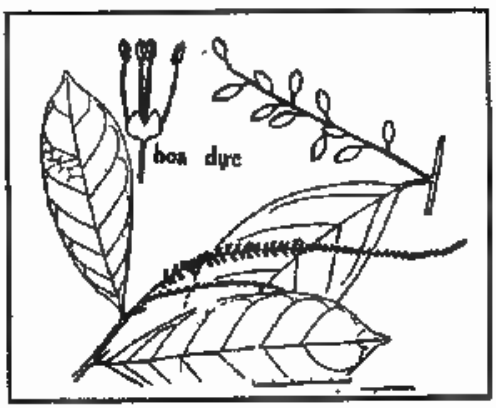

4843 - Antidesma japonica Sieb. & Zucc. Sangsé, Cútsát,

Tiểumộc hay đạimộc cao đến 9 m; nhánh yếu, mau không lông. Lá có phiến bầudục thon ngược, dài 5-14 cm, có lông ở mặt dưới ở gân chánh, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 4-6 mm, lábẹ 5 mm, Chùm ở chót nhánh, dài đến 9 cm; láđài 3-5, tiểunhụy 3-5. Phíquả dẹpdẹp, nhọn hai đầu, to 7 x 5 mm, trên cọng 2-5 mm.

Rừng hay rừng còi đến 1.200 m: Quảngtrị, Thừathiên, Côngon; V.

- Tree to 9 m; branches glabrous; leaves pubescent on midrib beneath; stamens 3-5; berries 7 x 5 mm.

4844 - Antidesma japonica var. **robusta** Airy-Shaw.

Nhánh kịchcọm hơn thứ *japonica* trên; lá mỏng như giấy; phátho a kịchcọm; trái có cọng ngắn hơn (Poilane 6206, 8204; Clemens 4194, 4226). Cây cao 1-2 m.

Huế, Nhatrang, Thủđức. Tiểumộc cao 1-2 m,

- Branches, inflorescence more robust; berries on shorter pedicel (*A. cambodianum* Gagn.).

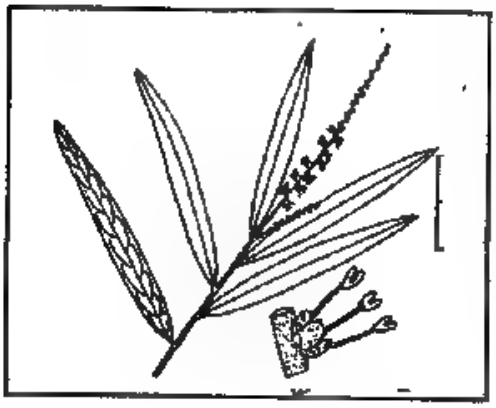

4845 - Antidesma microphyllum Hemsl.. Chòimòi lánhỏ.

Tiểumộc sà, cao 1,5 m; nhánh có *lông denden*, nhánh già nâu ửng đỏđỏ. Lá có phiến *thon hẹp*, to 6,5-8,5 x 0,8-1 cm. chót tà có gai-mũi, gân-phụ 10-12 cặp, có lông, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu lợt; cuống 1-2 mm. Phátho a ở ngọn nhánh, dài 2-4 cm, mảnh, có khi có nhánh, có lông thịn; *hoa vàng, không cọng*; láđài 4, có lông; tiểunhụy 3-4. Trái nhỏ, xoan, không lông.

Đá trên suối, vào 300 m: Chợbờ.

- Shrub 1.5 m high; leaves narrow lanceolate; stamens 3-4; berries glabrous.

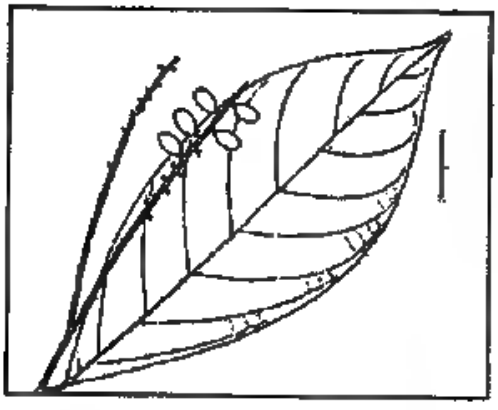

4846 - Antidesma montanum Bl.. Chòimòi núi.

Tiểumộc cao *đến 15 m*, đadạng; nhánh không lông hay có lông mịn ngắn. Lá có phiến xoan thon, to 12-14 x 3,5 cm, đầu có mũi ngắn, đáy nhọn, gân-phụ 7-10 cặp; cuống 6-8 mm, lábẹ 4-5 mm. Phátho a *ở ngọn*, chia nhánh; hoa đực có cọng; láđài 3, tiểunhụy 3-4 quanh nhụy cái lép; hoa cái có noãnsào không lông. Phiquả xoan, cao 6-7 mm, trên cọng dài 2-3 mm.

BTN.

- Tree to 15 m, glabrous; inflorescence terminal; stamens 3-4; berries 6-7 mm long on 2-3 mm long pedicel.

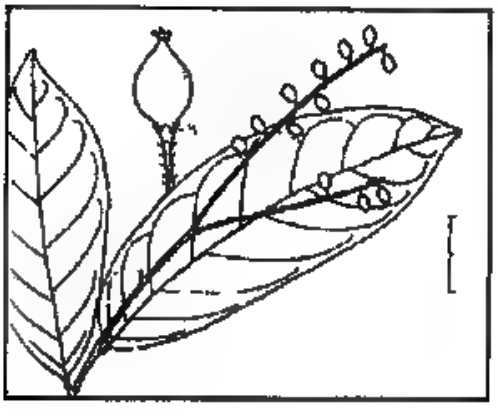

4847 - Antidesma morsei Chun. Chòimòi Morse.

Bụi; nhánh có *lông vàng rồi không lông*. Lá có phiến bầudục tròndài, to 10 x 4 cm, chót tà, đáy tà hay tròn, gân-phụ 8-9 cặp, mảnh, không lông, mặt trên màu lục, mặt dưới nâu; cuống 3-4 mm. Phátho a cái ở chót nhánh, chia nhánh, có ít lông; láđài 4, nhỏ, mỏng, noãnsào không lông, nuốm 4. Phiquả cao 4-5 mm, trên cọng dài 2-3 mm.

Bavì.

- Shrub; leaves glabrous; inflorescences terminal; sepals 4; berries 4 mm on 2-3 mm long pedicel.

4848 - Antidesma phanrangense Gagn.. Cùchinh.

Tiểumộc *cao 2 m*; nhánh non đỏ, có bìkhẩu trắng. Lá có phiến tròndài to 8-12 x 2,5-3,5 cm, dày, cứng, không lông trừ ở gân mặt dưới, láng, mặt trên xám nâu, mặt dưới nâu đỏđỏ, gân-phụ 10-12 cặp, gần cách bìa 3-4 mm; cuống 4-6 mm. Gié ở ngọn hay gần ngọn, dài 1-5 cm, có lông sét; ládài 3, tiểunhụy 3; noãnsào không lông, nuốm hơn 6. Phiquả *đen*, to 6-8 x 4-6mm.

Nhatrang, Càná, Phanrang. Lá và trái ăn được.

- Shrub 2 m high; leaves pubescent on nerves beneath; stamens 3; berries black, 6-8 x 4-6 mm.

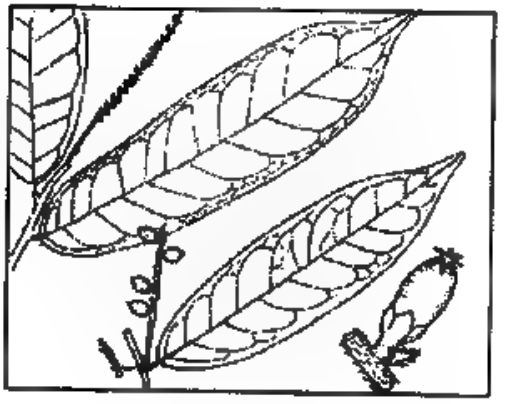

4849 - Antidesma poilanei Gagn.. Chòimòi Poilane.

Tiểumộc cao 2-3m; nhánh có *lông mịn vàng*. Lá có phiến tròndài to, mặt trên có lông thưa ở gân, mặt dưới nhiều lông tái, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 4-5 mm, lábẹ 6-8 mm. Chùm cái ở ngọn, dài đến 10 cm; cọng hoa 2-4 mm; ládài 4, noãnsào 3 nuốm.

Rừng: Giáray; V.

- Shrub to 3 m high; leaves oblong, pubescent; racemes terminal; pedicels 2-4 mm; stigmate 3.

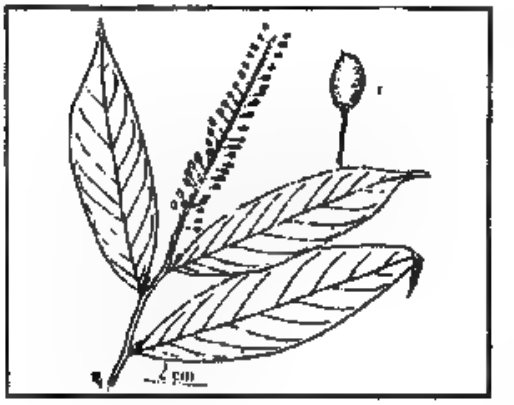

4850 - Antidesma rec Gagn.. Réc.

Tiểumộc cao 2 m. Lá có phiến xoan ngược, to 6-8(11) x 2,5-3,5 cm, đầu tà hay tròn lõm, không lông, gân-phụ 5-6 cặp, mặt dưới vàng nâu lúc khô; cuống 4-5 mm, lábẹ 3-7 mm. Chùm ở chót nhánh, dài đến 8-10 cm; cọng hoa 1 mm; ládài 3, không lông, tiểunhụy 3; noãnsào có 3 nuốm, Trái..

Biênhòa, Sàigòn; VII.

- Shrub 2 m high; leaves glabrous; racemes 8-10 cm long; stamens 3.

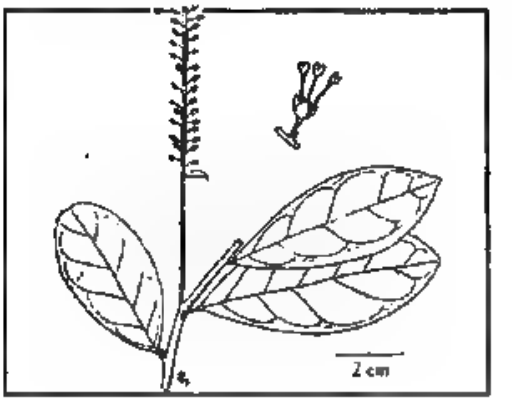

4851 - Antidesma rostratum Muell.-Arg.. Chòimòi mũi.

Tiểumộc; nhánh nâu đen, tròn, hơi láng. Lá có phiến xoan thon, to 9-12 x 2,5-4,5 cm, đầu thon nhọn, có mũi dài nhọn, đáy tà tròn, gân-phụ 13 cặp songhành đến sát bìa, nâu đen mặt trên, dai, hơi cứng; cuống dài 6-8 mm. Chùm ở nách lá, dài 5-7 cm. Trái xoan, cao 5-7 mm, trên cọng dài 2-2,5 mm.

Núi Bútson, Hàtây.

- Shrub; leaves coriaceous, glabrous; axillary racemes bearing berries 5-7 mm long.

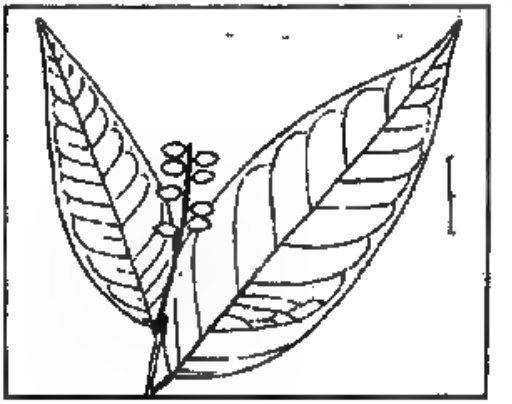

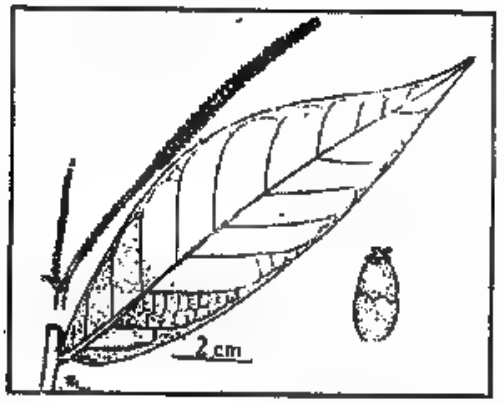

4852 - Antidesma roxburghii Wall.. Chòimòi Roxburgh.

Tiểumộc *cao 3 m*; nhánh có *lông dày hoe vàng mịn*, đáy cũng như mặt dưới lá. Lá có phiến thon, to vào 14 x 4 cm, chót thon nhọn, đáy tà, gân-phụ 10-14 cặp; cuống dài 4-5 mm, lábẹ 5-10 mm, mau rụng. Gié 1-2, dài 2-12 cm mang hoa khít nhau; hoa gần như *không cọng*; làđài 2-4, có lông; tiểunhụy 3-4; noãnsào có lông, 4-5 nuốm. Phìquả to 5-6 x 4 mm, hơi dẹp.

Phúquốc; VI.

- Shrub 3 m high; branches yellow rufous pubescent; flowers sessile; berries 4-6 x 4 mm.

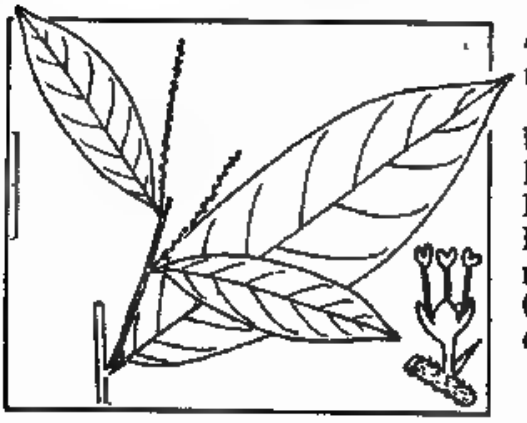

4853 - Antidesma subbicolor Gagn.. Chòimòi hai-màu.

Tiểumộc; nhánh mảnh, mau không lông, có bìkhẩu. Lá có phiến bầudục tròndài, to 9-10 x 3 cm, lúc khô mặt trên *nâu đen*, mặt dưới nâu tái đenđen, láng, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 4-5 mm, lábẹ 2 mm, có lông, mau rụng. Phátho a mảnh ở ngọn nhánh hay nách lá, dài 3-4 cm; cọng chung có lông; cọng hoa 0,3 mm; hoa đực mang 2(4) làđài, 3-4 tiểunhụy, nhụy cái lép không lông.

Nam.

- Shrub; branches glabrous; leaves glabrous; stamens 4.

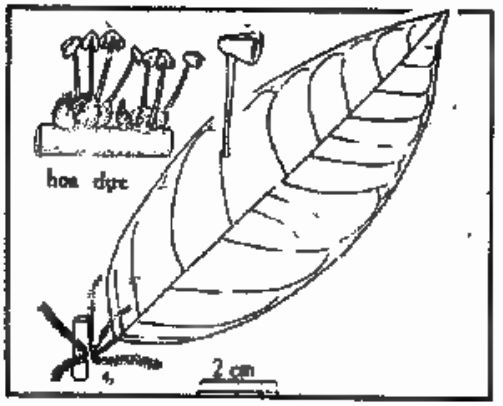

4854 - Antidesma thwaitesianum Muell.-Arg.. Chòimòi dai, Chòimòi Thwaites.

Đạimộc cao *đến 20 m*, thường vào 5-10 m; nhánh không lông. Phiến bầudục thon, dài đến 20 cm, dày, không lông, gân-phụ 8-10 cặp; cuống có lábẹ 4 mm. Gié mọc chụm, dài đến 6 cm; hoa đực 4-5 láđài có lông, 4-5 tiểunhụy; hoa cái có 4 láđài. Phìquả to 7 x 6 mm, dẹpdẹp, trên cọng dài 1 mm.

Rừng luônluôn xanh , bìnhnguyên, 10-500 m: Vọngphu, Đồngnai; IV.

- Tree up to 20 m tall, leaves coriaceous, glabrous; stamens 4-5; berries 7 x 6 mm, pedicellate (*A. coriaceum* Tul.).

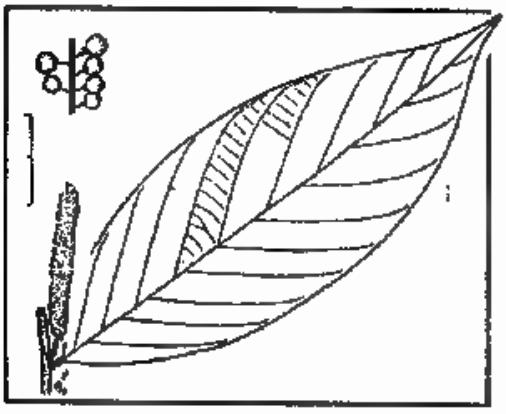

4855 - Antidesma velutinosum Bl.. Chòimòi nhu.

Tiểumộc cao đến *5 m*; nhánh.. pháthoa có *lông vàng*. Lá có phiến bầudục thon, to 14 x 5 cm, đầu nhọn, đáy tà, gân-phụ 10-12 cặp, tamcấp hình thang; cuống 6 mm, lábe hẹp, có lông. Pháthoa dày; láhoa có lông dày nên pháthoa có dạng đầy lông; hoa cái có láđài rời. Phìquả trên cọng dài, hình cầu hơi thấukính, to 6 mm, trên đài còn lại và có vòi nhụy xéo.

Rừng luônluôn xanh đến 1.200 m: T đến Định quán, Biênhòa; 10.

- Treelet 5 m tall; branches.. inflorescence yellow pubescent; berries 6 mm large.

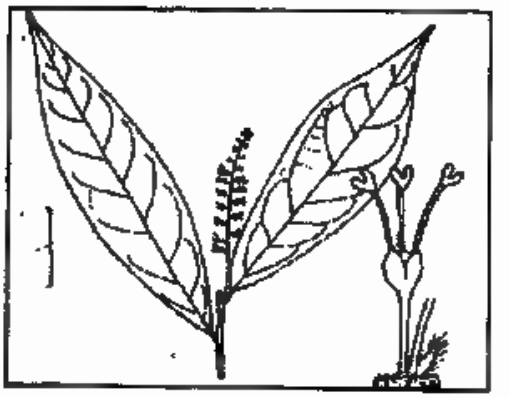

4856 - Antidesma walkerii Pax & Hoffm.. Chòimòi Walker. Tiểumộc; nhánh non có lông mịn, mau không lông, vỏ già xám trắng. Lá có phiến thon, to 8-10 x 2,5 cm, lúc non đỏ, nâu tươi mặt dưới lúc khô, có lông mặt dưới, gân-phụ 7-9 cặp; cuống 4-6 mm, lábẹ nhọn, cao 3 mm, mau rụng. Chùm 1-3, dài 2-5 cm; láhoa có lông; cọng hoa 1 mm; ládài 3-4, có lông mặt trong; hoa đực có đĩa mật, 3 tiểunhụy, chỉ 1,2 mm, không lông, quanh noãnsào lép; hoa cái có noãnsào không lông, giữa 5-6 ládài và đĩa mật.

Dàlạt; IV/74.

- Shrub; branches puberulent; leaves pubescent beneath; stamens 3; ovary glabrous.

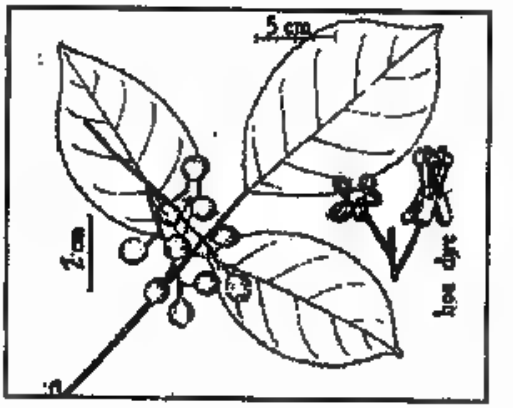

4857 - Bischofia javanica Bl.. Nhội tía, Bíchhợp; Toog. Đạimộc cao 10-40 m. Lá *kép mang 3 lá-phụ*; phiến bầudục, không lông, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 5 cặp; lábẹ cao 7 mm, mau rụng. Chùm-tután ở nách lá; hoa nhiều, vôcánh, *biệtchu*. Hoa đực có 5 ládài, 5 tiểunhụy bị ládài trùm lấy, giữa là nhụy cái lép. Hoa cái có noãnsào 3 buồng 2-noãn. *Phìquả tròn*, vàng nâu, to 7 mm; hột 2-3.

Rừng đến sát biển, dựa suối, BTN, và Tr dựa lộ ở Hànội, Huế.. Gỗ đỏ cứng; trái non (chua) ăn được; lá non (hay mủ) đắp nơi sưng đau, trị *Trichomonas vaginalis*, bạchhuyết, ỉa chảy; rễ lợitiểu, trị emission đêm. n = 98.

- Tree to 40 m tall; dioecious; berries 7 mm wide.

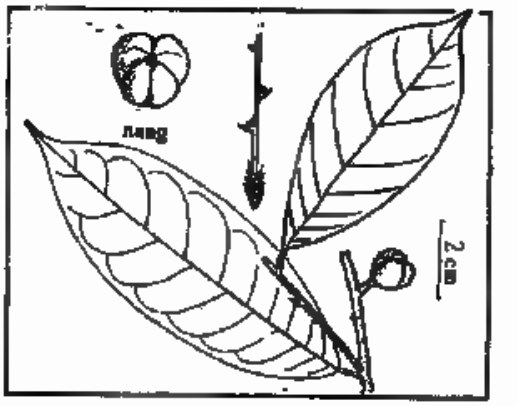

4858 - Cleistanthus acuminatus Muell.- Arg.. Cáchhoa nhọn.

Đạimộc to; nhánh non màu hoe. Lá có phiến tròndài, dài đến 10 cm, đầu nhọn, có đuôi, gân-phụ 10 cặp, mặt dưới có lông tơ vàngvàng, *nên cây mới trông giống cây Sầuriêng*; cuống 1 cm, tròn. Chụm ở nách lá; láhoa nhọn, cao 4-5 mm, mau rụng. Nang códộc ở nách lá, to vào 1 cm.

N, và Tr ở Thảocầmviên Sàigòn; III-IV, 4.

- Tree; leaves silky yellow pubescent beneath; glomerules; capsules 1 cm large.

4859 - Cleistanthus annamensis Gagn.

Tiểumộc cao 2 m. Lá có phiến xoan thon, đáy tròn, chót tà có mũi, to 3,5-7 x 2-4 cm, gân-phụ 4-5 cặp. Chụm trên nhánh mảnh; ládài 5, cánhhoa 5, tiểunhụy 5; vòi nhụy 3, chẻ hai *từ giữa*. Nang có lông, to 1 cm; quảbi mỏng. Hòn-Hèo.

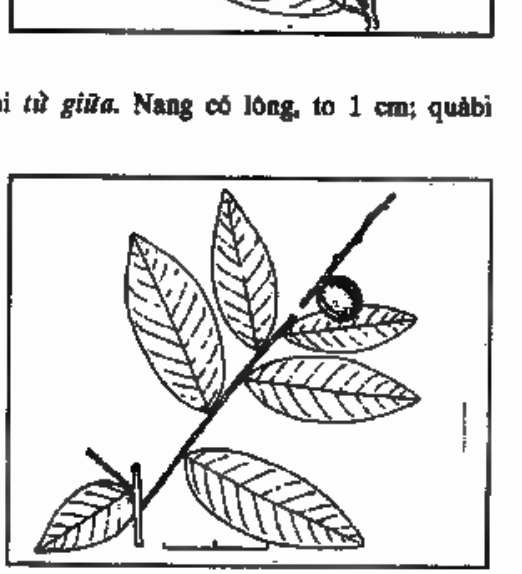

4860 - Cleistanthus concinnus Croiz.. Cáchhoa ca.

Tiểumộc *cao 2 m*; nhánh non có lông *điều* mịn, nhánh già không lông, nâu đen. Lá có phiến bầudục, *nhỏ*, to vào 2-4 x 0,5-1,5 cm, gân-phụ 9 cặp, dai, không lông trừ ở gận, mặt trên ôliu xám, mặt dưới nâu tái hay xámxám; cuống có lông phún, dài 1-3mm. Hoa đực.. Hoa cái có 5 ládài không lông, cao 4 mm ở trái. Nang cao 8 mm, cứng, có tuyến nhỏ; hột hơi hình tim.

Vùng nhiều đá đến 1.200 m: Hòn-tre, Nhatrang, Cànáy; 9-3.

- Shrub 2 m tall; leaves glabrous; capsulese 8 mm large, glandulous.

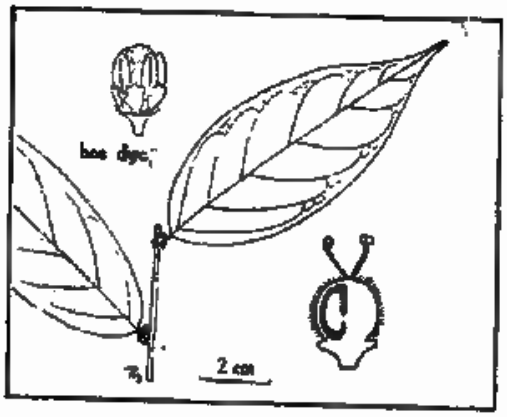

4861 - Cleistanthus eberhardtii (Gagn.) Gagn.. Cáchhoa Eberhardt.

Đạimộc *cao 10 m*, không lông; nhánh mảnh. Lá có phiến bầudục thon, dài đến 14 cm, đầu có mũi dài, đáy tà tròn, mỏng, gân-phụ 7-9 cặp; cuống ngắn, lábẹ tamgiác cao 2-3 mm, mau rụng. Chụm 3-5 hoa không cọng; láhoa cao 4 mm; hoa có 5 cánhhoa nhỏ, 5 tiểunhụy quanh noãnsào lép; hoa cái có noãnsào có lông, noãn đứng, vòi nhụy 3.

Thừathiên.

- Tree 10 m tall, glabrous; petals 5; ovary pubescent, styles 3 (*Paracleisthus eberhardtii* Gagn.).

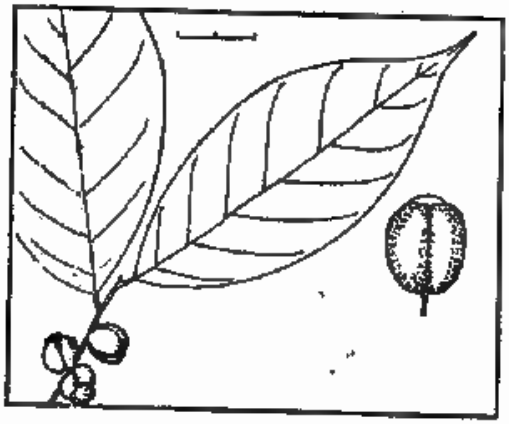

4862 - Cleistanthus indochinensis Merr. ex Croiz.. Cáchhoa Đôngdương

Tiểumộc; nhánh mảnh, đenđen, không lông. Lá có phiến bầudục thon, to 8-14 x 3,5-5 cm, đầu có *đuôi dài 1-1,5 cm*, nhọn, đáy tà, gân-phụ 8-9 cặp, dai, trăngtrắng lúc khô; cuống 5 mm, không lông. Pháthoa là tụtán ở nhánh không lá; láđài 5, cao 4,5 mm, cánhhoa 5, dĩa mật, tiểunhụy 5, nhụy cái lép ở hoa đực; hoa cái ngúphân. Nang cao 1 cm; mảnh 3-4, có vòi còn lại chẻ hai; hột nâu tái.

Dựa thác, nơi rất ẩm: Hàsơnbình; V, 5.

- Shrub; leaves caudate, glabrous; stamens 5; capsules 1 cm across; seed light brown.

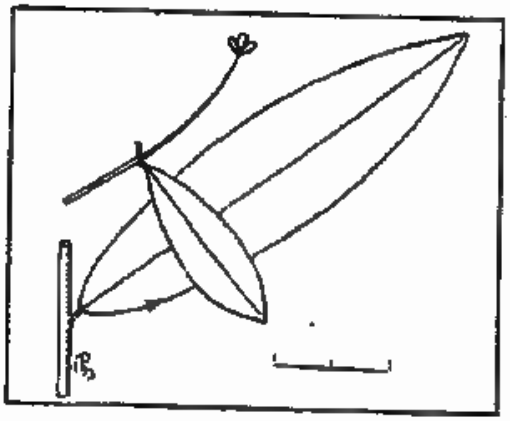

4863 - Cleistanthus longipedicellatus Merr.. Cáchhoa cọng-dài.

Tiểumộc; nhánh tròn, không lông. Lá có phiến tròndài hơi thon ngược, to 6-8 x 2 cm, nhỏ ở nhánh mang hoa, đầu tà, đáy tà tròn; cuống ngắn. Pháthoa là tán ít hoa trên cọng dài.

Chợgành, Hànamninh.

- Leaves oblong, glabrous; umbel on long peduncle (*Actephila longepedicellata* (Merr.) Croiz.).

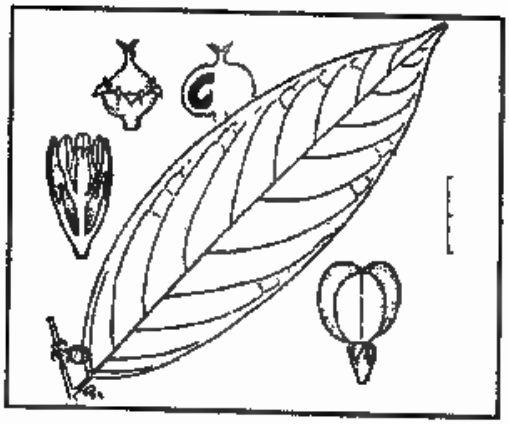

4864 - Cleistanthus myrianthus (Hassk.) Kurz. Cáchhoa nhiều-hoa.

Đạimộc *cao 7-10(30) m*; nhánh thông. Lá có phiến bầudục dài, to 7-17 x 4,5-7 cm,gân-phụ 9-10 cặp, mặt trên xám nâu, lángláng, mặt dưới có lông mịn tơ, vàng nâu; lábẹ tamgiác, cao 1,5 mm. Chụm; cánhhoa 5, nhỏ, *trắng*; tiểunhụy dính trên *hàngthuđài*, quanh nhụy cái lép; hoa cái có noãnsào không lông, 3 nuốm. Nang có cọng, rộng 7-11 mm: hột nâu, to 5-6 mm. Rừng, rừng còi, đến 600 m: Đồngnai; III

Lá đáp trị suyễn.

- Tree 7-10 m high; leaves silky brownish pubescent; androgynophore; capsules pedicellate (*Nanopetalum myrianthum* Hassk.).

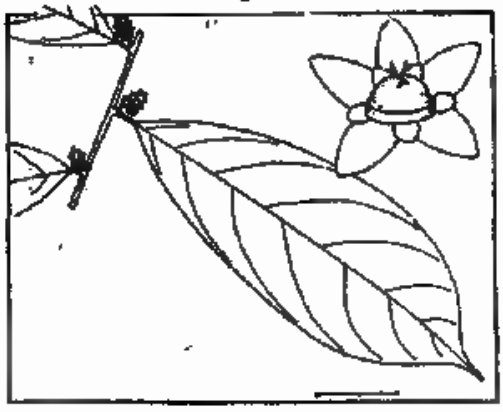

4865 - Cleistanthus petelotii Merr. ex Croiz.. Cáchhoa Pételot. Tiểumộc *cao 7-8 m*; nhánh mảnh, xám, không lông. Lá có phiến xoan thon ngược, to 8-15 x 3-7 cm, đầu có *mũi dài* 0,5 cm, không lông, hơi dai, mặt trên ôliu, mặt dưới nâu tươi lúc khô, gân-phụ 7 cặp; cuống tròn, dài 8-10 mm. Pháthoa ngắn, 1 cm; hoa rộng 6 mm; láđài 2 mm, dày; *cánhhoa 5, nhỏ hơn láđài*; tiểunhuỵ 5, đính ở đáy, dĩa mật rõ; hoa cái có noãnsào không lông, vòi nhụy 3, chẻ hai. Nang; hột rộng 6 mm.

Rừng luônluôn xanh: Mườngthon, Hàsonbình; VI.

- Treelet 7-8 m high; leaves coriaceous, glabrous; sepals 2 mm; capsules 3-valved; seeds 6 mm long.

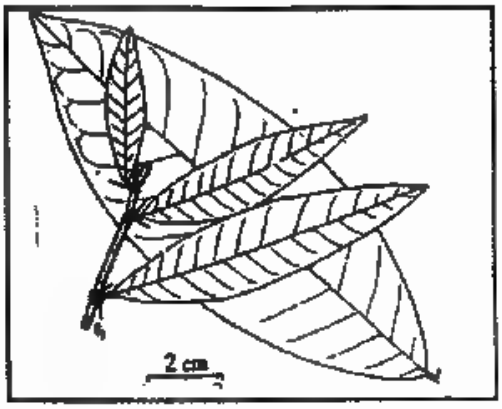

4866 - Cleistanthus hirsutulus Hook. f. Cáchhoa phún.

Dạimộc *cao 8-10 m*; nhánh non có *lông mịn đỏđỏ*. Lá có phiến bầudục dài to đến 15 x 5,5 cm, nhỏ ở nhánh mang hoa, dày, láng, gân-phụ 13-15; cuống 4-6 mm, lábẹ dài *5-8 mm*. Chụm ở nách, có nhiều láhoa dài bằng hoa, mang 4-10 hoa không cọng; hoa đực có 5 cánhhoa và 5 tiểunhụy; hoa cái có noãnsào có lông, 6 nuốm. Nang không lông, to 7-10 mm.

Vongphu, núi Dinh, Tràngbom, Lụctỉnh; V.

- Tree 8-10 m high; branches red pubescent; petals 5, stamens 5; ovary pubescent; capsules 7-10 mm large.

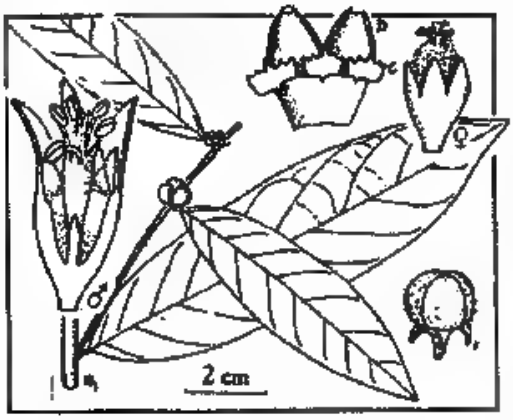

4867 - Cleistanthus pierrei (Gagn.) Croiz.. Cáchhoa Pierre. Dạimộc nhỏ; nhánh có *lông nâu đậm dày*. Phiến thon hẹp, to 13 x 3,5 ở thân, nhỏ ở nhánh thụ, có *lông vàng*, nhất là mặt dưới, lúc khô ôliu, *láng như sơn* ở mặt trên, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 1-3 mm, lábẹ như kim cao 3 mm. Chụm cái 1-2, đực nhiều hoa hơn; láhoa *trắng*; hoa đực có tiểunhụy trên một *hùngdài*, giữa là nhuỵ cái lép; hoa cái có noãnsào đầy lông, vòi nhụy 3, chẻ hai từ giữa. Nang có lông thưa sát; mảnh 3.

Gỗ dai, dùng làm cung. Gianghĩa, núi Dinh; III, 3.

- Small tree; branches brown tomentose; petals short; androgynophore; capsules puberulent (*Paracleisthus pierrei* Gagn.).

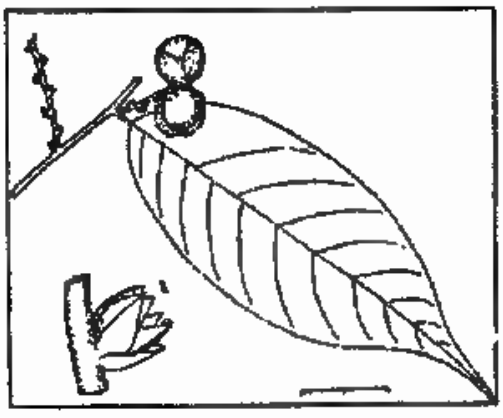

4868 - Cleistanthus sageretoides Merr.. Cáchhoa dạng-Chanhchâu.

Nhánh không lông, xám dậm. Lá có phiến bầudục thon, to 11 x 4 cm, đầu có *đuôi dài 1-2 cm*, nhọn, đáy tròn, gân-phụ 10-12 cặp, không lông, xám đà mặt trên, ửng sôcôla mặt dưới; cuống dài 1 cm, tròn. Pháthoa ở nách lá, dài 2-3 cm; láhoa có sóng; hoa không cọng; láđài 5, có sóng, và lông ở bìa. Nang tròn, *nâu đen*, to 1,3 cm; mảnh 3; hột to 3 mm.

Rừng chồi: Bắcthái; V, 5.

- Branches glabrous; leaves caudate, glabrous; capsules black brown, 1.3 cm large.

4869 - Cleistanthus sumatranus (Miq.) Muell.- Arg.. Cáchhoa Sumatra. *Đạimộc nhỏ*(đến 18 m); thân to 35 cm;; nhánh có vỏ trắng xám. Lá có phiến bầudục dài, to 8-10 x 3-3,5 cm, đầu có đuôi, đáy tròn, như da, mặt trên xám, mặt dưới tái, gân-phụ mảnh, 5-7 cặp; cuống 5-7 mm, lábẹ mau rụng. Nhánh có lá nhỏ mọc chụm; hoa nâu vàng; hoa đực có 5 láđài, 5 cánhhoa, 5 tiểunhuỵ; hoa cái có *5 cánhhoa cao 1 mm*, noãnsào đầy lông. Nang tròn, to 1 cm, đỏ, không lông; quảbì mỏng; hột cao 5 mm, nâu.

Rừngđến 700 m: Đồngnai (Nam Cáttiên), Phúquốc; 3.

- Small tree; leaves caudate, coriaceous; petals 5; ovary hirsute; capsules 1 cm large (*Leiopyxis sumatranus* Miq.; *Paracleisthus subgracilis* Gagn.).

4870 - Cleistanthus tomentosus Hana. Cáchhoa đầy-lông.

Tiểumộc *hay đạimộc cao đến 10 m*. Lá có phiến bầudục thon, to 13 x 5 cm, đầu nhọn có đuôi ngắn, đáy tà tròn, gân-phụ 7-9 cặp, mặt dưới *như nhung sát*, nâu càphê sữa; cuống dài 8 mm. Pháthoa ở nhánh cạnh có lá nhỏ; hoa từtừ hẹp trên cọng; cánhhoa nhỏ; tiểunhuỵ trên hùngthưđài, quanh một nhuỵ cái lép.

Rừng luônluôn xanh bìnhnguyên.

- Tree to 10 m high; leaves caudate, velvety below; glomerules; androgynophore.

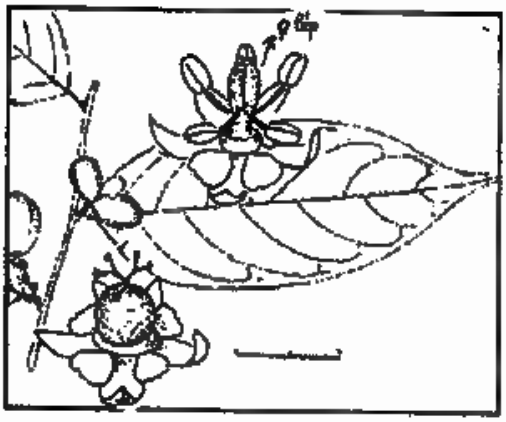

4871 - Cleistanthus tonkinensis Jabl.. Chà-chôi.

Tiểumộc cao *1-3 m*; nhánh láng, đen. Phiến tròndài, to 7-13 x 2-5 cm, chót có mũi nhọn, đáy tròn, mỏng, cứng, láng, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 1 cm, lábẹ 2-3 mm. *Chùm cao 1-1,5 cm*; hoa nhỏ, không cọng; *cánhhoa 5*, to 1 mm, tiểunhuỵ 5, nhuỵ cái lép; hoa cái không cọng, cánhhoa 2 mm, đĩa mật quanh noãnsào có ít lông. Nang xoan, cao 1,3 cm, nâu đen, nở làm 3 mảnh; *hột hoe*, cao 7 mm.

Rừng trên đá vôi: Caolạng, Vĩnhphú, Hànamninh đến Nghệtĩnh; V. Lá dạng lá Sao.

- Shrub 1-3 m tall; leaves thin, glabrous; petals 2 mm; ovary pubescent; capsules 1.3 cm large; seeds 7 mm.

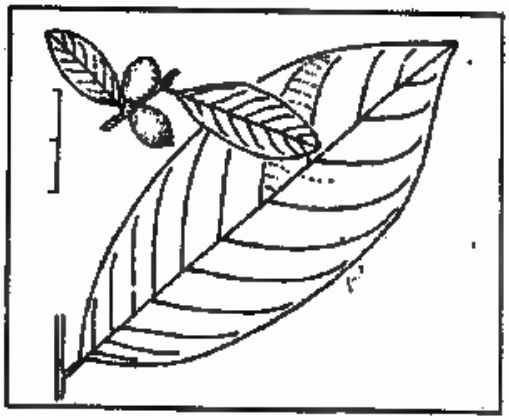

4872 - Briedelia balansae Tutcher. Đôm, Đôm Balansa.

Tiểumộc; nhánh *không lông*. Lá có phiến bầudục tròndài, to đến 10 x 4 cm, đầu tà, gân-phụ 7-10 cặp, lồi ở hai mặt, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu; cuống dài đến 6 mm; lá ở nhánh thụ nhỏ hơn. Pháthoa *đòngchu*, như hoađầu có lông mịn; hoa có 5 cánhhoa nhỏ, noãnsào có 1 vòi nhuỵ chẻ hai đến 1/2. Quảnhâncứng *đen*, xoan, cao vào 1 cm.

Rừng hậulập: B. Gỗ trắng.

- Shrub glabrous; petals 5; style bifid; fruits black, 1 cm large.

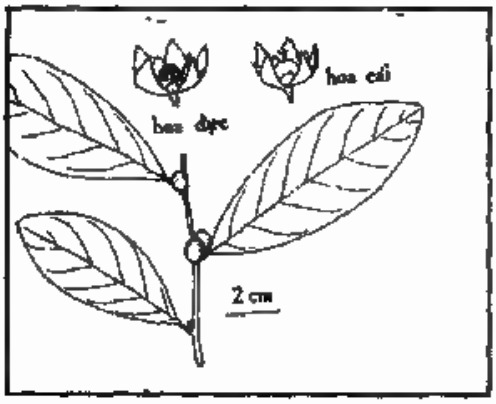

4877 - Briedelia monoica (Lour.) Merr.. Đôm lông.

Đạimộc cao *6-12 m*; nhánh mảnh, có *lông mịn như nhung hoe*. Lá thon, dài 4-12 cm, đầu tà, đáy tà thon, gân-phụ 7-12 cặp, mặt dưới đầy lông tái; cuống dài 5-6 mm. Đồngchu. Chụm; hoa có 5 láđài, 5 cánhhoa nhỏ hơn láđài; 5 tiểunhụy quanh nhụy cái lép; noãnsào 2 vòi nhụy. Quảnhâncứng to 4-6 mm, *đen*; nhân 1, 1-hột.

Rừng thưa,1-1000 m: B đến Quảngtrị, Huế; IV-VII, 6-9. Gỗ làm củi; vỏ chứa tanin, dùng nhuộm đen tơ; lá dùng như trà trị đau bụng; trái ăn được.

- Tree 6-12 m high; branches rufous velvety; leaves tomentose below; monecious; petals small; drupes black, 4-6 mm large (*Clutia monoica* Lour.; *B. tomentosa* Bl.).

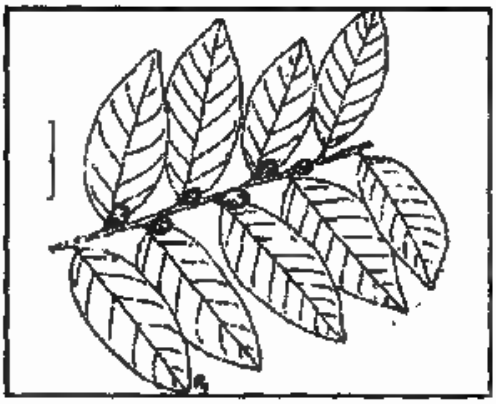

4878 - Briedelia monoica var. **lancaefolia** (Muell.-Arg.) Đôm thon.

Tiểumộc cao *7(20) m*; nhánh mảnh. Lá có phiến bầudục thon, dài 5-6 cm, mỏng, không lông, *mặt dưới mốcmốc*, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 2-3 mm, lábẹ nhọn, mau rụng. Chụm ở nách lá mang vài hoa; hoa đực có 5 láđài, 5 cánhhoa, 5 tiểunhụy quanh nhụy cái lép; hoa cái có 2 vòi nhụy. Quảnhâncứng *đen*, tròn, to 4-6 mm; nhân 2-hột.

Sàigòn, Vũngtàu, Côngsơn.

- Tree 7-20 m high; leaves glabrous, glaucous beneath; glomerules; petals 5; styles 2; drupes black 4-6 mm large (*B. tomentosa* var. *lancaefolia* Muell.-Arg.).

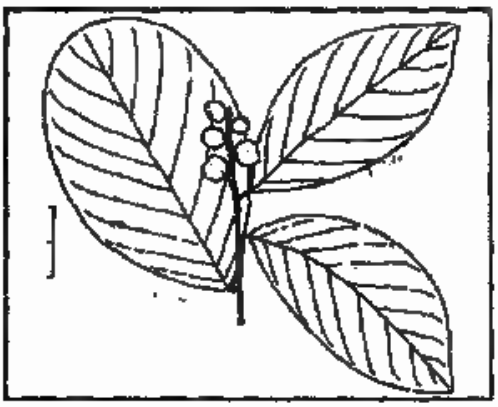

4879 - Briedelia ovata Dcne. Bidiền xoan.

Tiểumộc cao đến *5 m*; nhánh mảnh, *không lông*. Lá có phiến xoan, xoan ngược, hay thon thon, to 7-8 x 3,5-5,5 cm, đầu tròn hay tà, đáy tà, gân-phụ 7-12 cặp, mảnh, mỏng, không lông, láng, *mặt trên xám đen*, mặt dưới nâu sậm; cuống 4-5 mm. Quảnhâncứng đen, hơi hai-hòn, rộng 7-8 mm.

Rừng dày hay bán-thay-lá, bìnhnguyên. Có vị thuốc.

- Treelet 5 m high; leaves glabrous; drupes didymous, black, 7-8 mm large (*B. burmannica* Burm. f.).

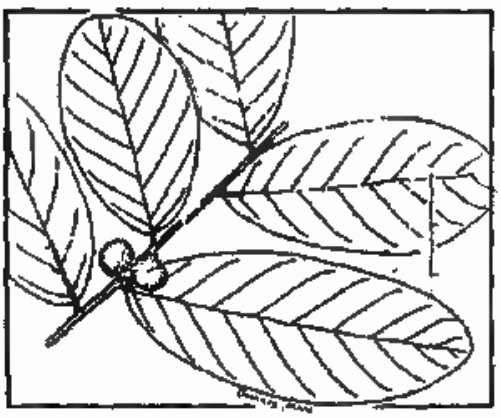

4880 - Briedelia ovata Dcne var. **curtisii** (Hook. f.) Airy-Sh. Đôm Curtis.

Tiểumộc; nhánh tròn, không lông. Lá có phiến *bầudục*, to 4,5-7 x 2,5-3 cm, tà hai đầu. gân-phụ mảnh, 8-10 cặp, mặt trên xám nâu, mặt dưới nâu; cuống dài 2-3 mm. Hoa chụm ở nách lá. Quảnhâncứng tròntròn, to 6-8 mm.

Tâynguyên.

- Shrub; branches glabrous; limb elliptic; fruits 6-8 mm large (*B. pedicellata* Ridl.).

4873 - Briedelia cambodiana Gagn.

Nhánh mảnh, có lông dày ngắn, mau không lông. Lá có phiến thon ngược, đáy tà tròn, chót nhọnnhọn ngắn, to 9-16 x 2-6 cm, dai, bìa nguyên, gân-phụ 13-22 cặp; cuống dài 5-8 mm, lábẹ mau rụng. Chụm; hoa cái có 5 láđài cao 3 mm, cánhhoa cao 1,5 mm, dĩa mật. Quảnhâncứng đen, tròn, to 6-7 mm; buồng 2; hột 2.

KPC.

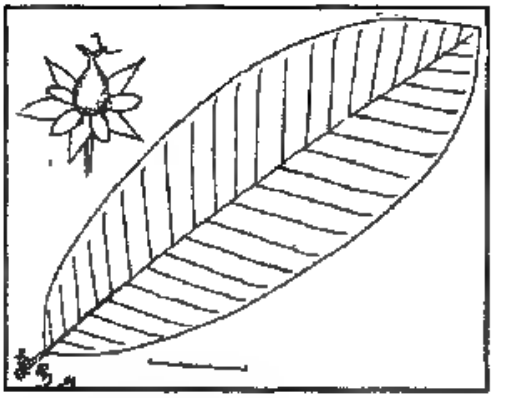

4874 - Briedelia glauca Bl.

Tiểumộc hay đạimộc cao đến 30 m; đáy thân có khi có chang và rễ như gai; nhánh đỏ nâu, có lông dày. Lá bầudục, to 4-28 x 2-12 cm, như da, gân-phụ 11-18; cuống 5-11 mm, lábẹ 8-12 mm. Chụm đến 50 hoa; hoa lục-vàng rộng 3-5 mm; cánhhoa 0,8 mm; dĩa mật. Trái bầudục, to 5,5-10 x 4,5-7,5 mm, tía; hột 1.

Trái ngọtngọt, ăn được. Từ Ấnđộ đến Java, Moluca, Philippin, vậy có thể có ở Việtnam.

- To be find in Vietnam.

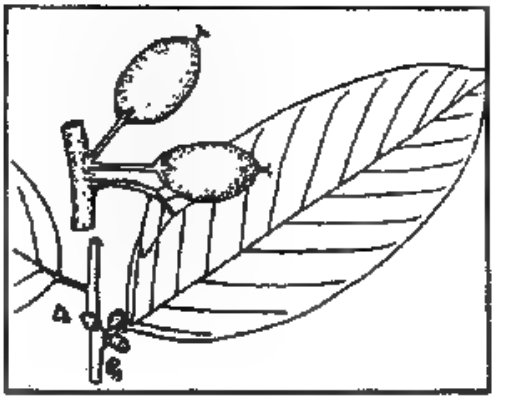

4875 - Briedelia minutiflora Hook. f. Đòm hoa-nhỏ; Đen dọc. Tiểumộc song có khi là đạimộc 10 m, có gai hay không; nhánh tròn, không lông. Lá có phiến *thon*, to đến 12 x 4 cm, dai, không lông, gân-phụ xéo, *5 cặp*; cuống dài 1 cm. Chụm ở nách lá, cái không cọng, đực có cọng; hoa cao 2 mm, cánhhoa 5,nhỏ; tiểunhụy 5, dĩa mật. Quảnhâncứng xoan nhọn, cao 10-13 mm.

Rất gần loài trên. Hànội, Hàsơnbình, Thanhhóa, Càná, Phúquốc. Trái ăn được; lá làm trà trị ngứa.

- Shrub or to 10 m high tree; fruits elliptic 13 mm long.

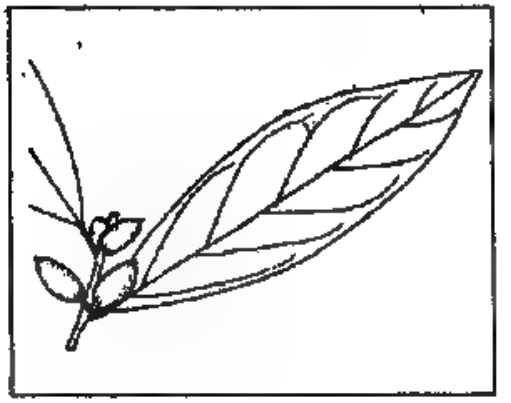

4876 - Briedelia harmandii Gagn.. Đòm Harmand.

Tiểumộc nhỏ; nhánh non có lông mịn, dày. Lá có phiến xoan tròn, to 4,5- 7 x 3,5-4,5 cm, tròn ở hai đầu, gân-phụ 5-6 cặp, mặt trên xám nâu, mặt dưới nâu đậm với gân-phụ và tamcấp *lồi thành mạng mịn*; cuống ngắn, lábẹ 5 mm. Hoa ở nách lá; láđài có lông mặt ngoài; *cánhhoa tròn, giún*; tiểunhụy 4, *dính nhau ở chỉ*.

Quảnhâncứng hai-hòn, đen, rộng 6 mm. Rừng thưa.

- Small shrub; leaves ovate orbicular; petals ovate; drupes black, didymous.

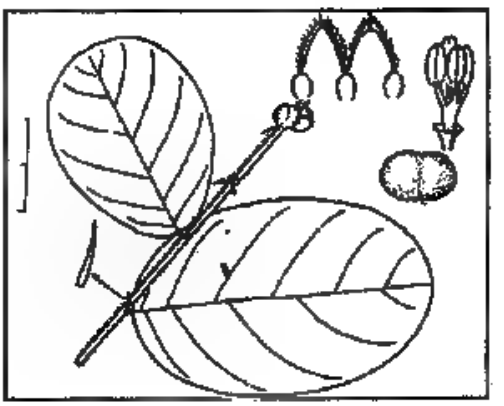

4881 - Briedelia parvifolia O. Ktze. Đóm lá-nhỏ.

Tiểumộc cao *2,5 m*; nhánh xám trắng. Lá có phiến xoan rộng, to vào 4,5 x 3 cm, đầu tà, đáy tròn, hay hơi hình tim, gân-phụ 6 cặp, *không lông*, mặt trên nâu, mặt dưới nâu lợt; cuống dài 8 mm. Hoa ở nách lá; láđài dày, tamgiác, không lông; cánhhoa hẹp, còn lại ở trái. Quảnhâncứng tròn; to 5 mm, đen.

Ninhhòa; 4.

- Shrub 2,5 m high; leaves glabrous; flowers axillary; petals narrow; fruits black, 5 mm large (*B. poilanei* Gagn.).

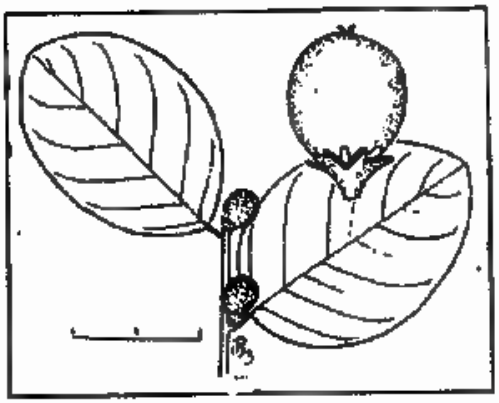

4882 - Briedelia penangiana Hook. f.

Lá có phiến bầudục rộng,chót độtnhiên có mũi, to 3-5 x 1,5-2,5 cm, gân-phụ 6-9 cặp, gân giữa có lông ở mặt dưới; cuống dài 6-8 mm. Đòngchu; clusters; láhoa nhỏ, có lông; hoa đực có cọng, nhỏ, có lông, cánh[illegible] như vậy; hoa cái có 2 vòi nhụy chẻ hai. Trái to 6 mm bầudục, có mũi.

4883 - Briedelia pierrei Gagn.. Đóm Pierre.

Đạimộc cao 6-15 m, lúc non *có gai* (nhánh ngắn); nhánh non có *lông dày vàng*. Lá có phiến bầudục, *dạng như lá Dâu*, to đến 30 x 15 cm, đầu tà hay thon, đáy tròn, gân-phụ nhiều, đến 30, songhành, gân tamcấp hình thang, mặt trên nâu xám, mặt dưới nâu; cuống dài 1 cm. Chụm; láđài 6, nhỏ, dày. Quảnhâncứng tròn, to 8 mm.

Rừng bán-thay-lá caođộ thấp; 5.

- Tree 5-15 m high; branches yellow tomentose; leaves to 30 x 15 cm; fruits 8 mm large.

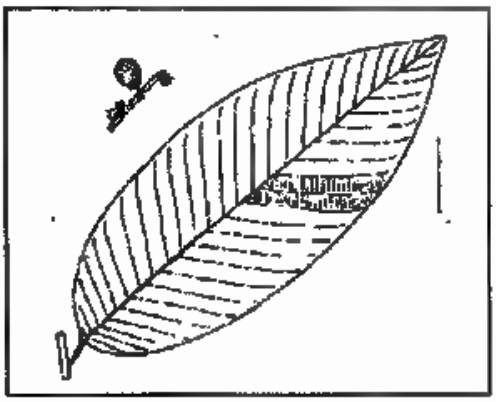

4884 - Briedelia retusa (L.) Sprengl.. Đóm lõm.

Tiểumộc hay đạimộc *đến 15 m, hay bụi*; nhánh non có lông mịn. Phiến dài đến 18 cm, mặt dưới có lông mềm, gân-phụ 16-25 cặp, tamcấp hình thang; lábẹ có lông mau rụng. Chùm-tụtán hẹp, chia nhánh hay không; láhoa có lông; hoa đực 5 láđài, *5 cánhhoa nhỏ*, đầu lõm, 5 tiểunhụy *dính nhau thành cột*; hoa cái có 5 láđài, 5 cánhhoa, noãnsào 2 vòi nhụy, 2-noãn đứng. Quảnhâncứng tròn, to 1 cm, 2 buồng 1-hột. Rừng thưa, rừng Tre, đến 1.000 m. Vỏ chống thụthai, trị têthấp; *in vitro* chống siêukhuẩn trái-rạ và R.D.

- Tree up to 15 m tall; branches puberulent; leaves pubescent below; styles 2; drupes black, 1 cm large (*Clutia retusa* L.).

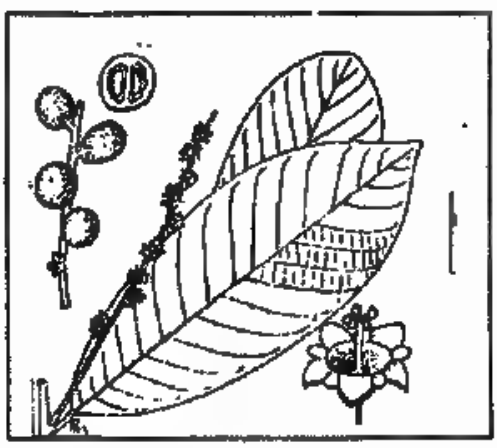

4885 - Briedelia stipularis Bl.. Đóm lá-bẹ, Đóm leo.

Tiểu.mộc *leo dài 5-7 m*; nhánh non có *lông hoe*. Phiến dài đến 7 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông trắngtrắng, gân-phụ 9-10 cặp, gân tamcấp hình thang; lábẹ 3-10 mm, mau rụng. Hoa đực có 5 láđài, 5 cánhhoa cao 2 mm, 5 tiểunhụy quanh nhụy cái lép; hoa cái có bao hoa tươngtợ, đĩa mật to, vòi nhụy dính nhau ở đáy thành 1. Quảnhâncứng cao 9-11 mm; nhân 2, hột treo. n = 13.

Rừng, rừng Tre, lùmbụi, 0-400 m: Sàigòn, Uminh; X, 10.

- Climber; branches rufous pubescent; leaves white pubescent below; petals 2 mm; styles connate; drupes 11 mm high (*B. scandens* (Roxb.) Willd.).

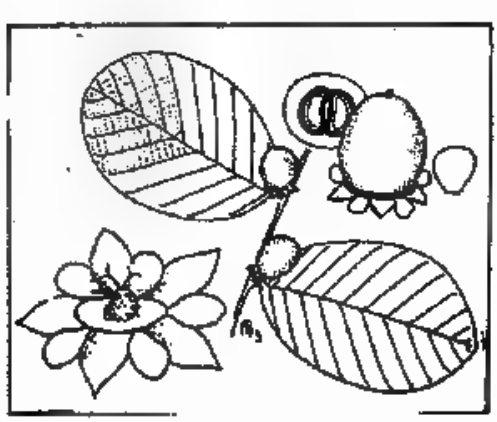

4886 - Chrozophora plicata (Vahl) A. Juss. ex Spring.

Cỏ năm, bò, có nhiều nhánh, có lông hình sao. Lá có phiến xoan đến xoan bánhbò, đáy có 2 tuyến, bìa dángs mặt dưới có lông nhiều, to 1,2-3 x 0,8-2 cm, cuống dài 1,5-2,5 cm, có lông dày, có lábẹ. *Đòngchùy*; chùm; hoa đực có đài hình cầu, thùy xoan, cánhhoa *hường*, thon, tiểunhụy 12-15 theo 3 luânsinh, *chỉ dính thành cột*, không có nhụy cái lép; hoa cái có ládài thon, cánhhoa ngắn. Nang đỏ tía, rộng 8 mm. Dựa rạch, vùng khô Phúchâu và Achâu.

Croton, L.

1a - vòi nhụy chẻ 2 hai lần, vậy 12 nuốm:

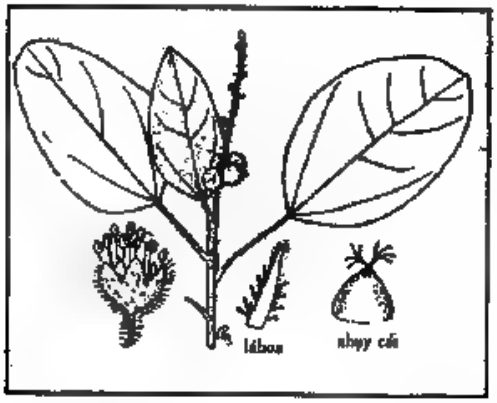

4887 - Croton crassifolius Geisel . Cùđèn lá-dày.

Bụi cao *50 cm*; nhánh non mảnh có *lông dày hình sao*. Lá có phiến xoan, dài 4-10 cm, có lông dày nhất là mặt dưới, gân từ đáy 3, gân-phụ 3 cặp; cuống dài, có 2 tuyến ở đầu, lábẹ nhọn, cao 1 cm. Gié đứng cao 50-10 cm, có lông hình sao; hoa đực có vào 20 tiểunhụy; hoa cái có noãnsào đầy lông, vòi nhụy 3 chẻ hai 2 lần. Nang có lông, to 1 cm.

Rừng còi: Nghệtĩnh, Phanrang, Châudốc.

- Shrub 50 cm high; dense stellate pubescence; stamens 20; stigmate 12; capsules 1 cm large (*C. tomentosus* Muell.-Arg.).

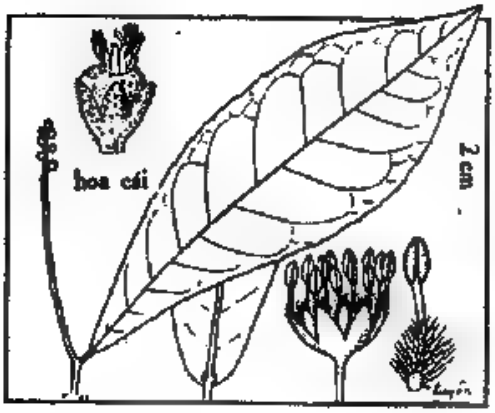

4888 - Croton thorelii Gagn.. Cùđèn Thorel.

Bụi cao *1-4 m*; nhánh non có lông hình sao, lớn lên không lông. Lá có phiến thon ngược. to vào 13 x 4,5 cm, chót nhọn, đáy hẹp, có *2 tuyến mặt dưới*, không lông, dai, bìa có răng nằm, thưa, gân-phụ 10-13 cặp; cuống ngắn. Gié ngắn (4-8 cm), đứng ở chót nhánh; hoa đực có 12 tiểunhụy, đáy chỉ có lông; hoa cái có 12 nuốm. Nang to 7 mm, có lông hình sao; hột to 4 mm.

Dựa rạch: Bàrịa, vùng Sàigòn, Nam Cáttiên, Châudốc, Côngon; I.

Shrub 1-4 m; young branches stellate hairy; stamens 12; stigmates 12; capsules 7 mm large.

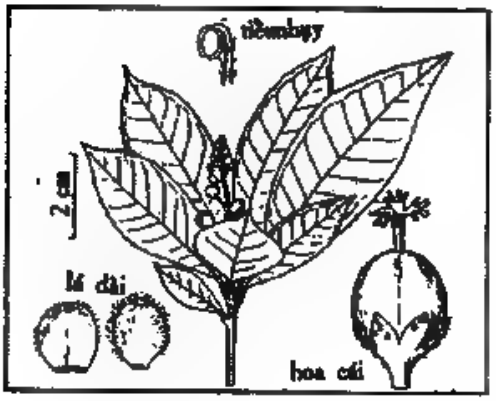

4889 - Croton tourannensis Gagn.. Cùđèn Đànẵng.

Tiểumộc. Lá mọc đối hay như chụm, có phiến xoan thon ngược, dài 6-10 cm,chót nhọn, có mũi, đáy nhọn, *có 2 tuyến mặt dưới*, không lông, bìa có răng, gân-phụ 7-12 cặp; cuống dài 1-2,5 cm. Chùm ngắn, đứng ở ngọn nhánh; hoa đực có 17-18 tiểunhụy; hoa cái có 3 vòi nhụy chẻ làm 4. Nang tròn,to 6 mm; hột 3, to 4-5 mm.

Thừathiên, Đànẵng (hình theo Gagnepain).

Shrub; leaves opposed or verticillate, glabrous; stamens 17-18; stigmates 12; capsules 6 mm large, 3-seeded.

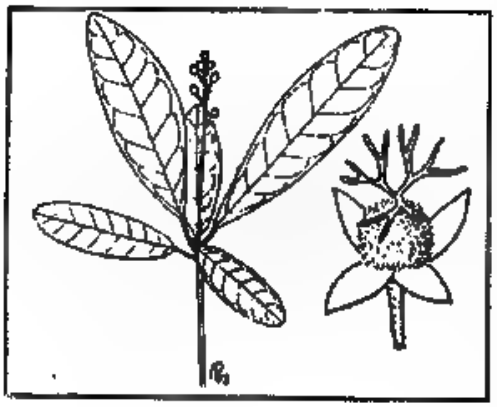

4890 - Croton dodecamerus Gagn.. Cùđèn 12-nuốm.

Tiểumộc cao *4-5 m*; nhánh với vài lông hình sao thưa. Lá mọc gần nhau; phiến thon tròndài, không lông, đầu tà tròn, đáy thon hay tròn, gân-phụ 6-8 cặp rất mảnh; cuống dài 5-10 mm. Phátthoa là chùm đứng từ ngọn nhánh, cao 4-8 cm; hoa đực có cánhhoa có lông, tiểunhụy 18; hoa cái có noãnsào đầy lông, vòi nhụy 3 chẻ hai 2 lần thành 4, nghĩa là 12 nuốm tất cả. Nang to bằng đầu đũa.

Đất nhiều đá: Phanrang; III.

- Shrub 4-5 m tall; branches stellate hairy; leaves oblong; male flowers with petals, stamens 18; stigmates 12; capsules 7 mm large.

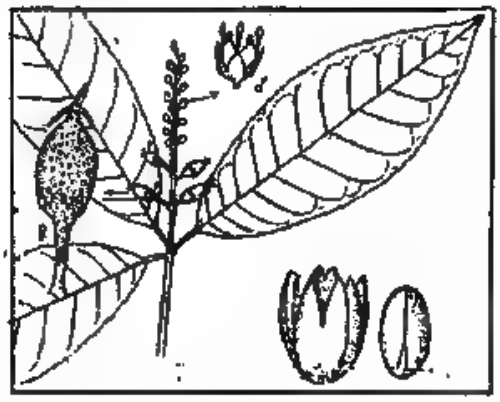

4891 - Croton caryocarpus Croizat. Cùden trái-dẻ.

Tiểumộc *cao 5-6 m*; nhánh chụm lúc non có *lông vàngvàng*. Lá chụm ở chót nhánh; phiến bầudục thon to 8-13 x 3-5 cm, chót nhọn, đáy tà, bìa có răng nằm, nâu vàng lúc khô, gân-phụ 12 cặp; cuống 1 cm. Chùm đứng từ chót nhánh, dài 10-15 cm; cọng 5 mm; hoa có lông hình khiên; hoa đực có *cánhhoa* và vào 15 tiểunhụy; hoa cái không cánhhoa, noãnsào đầy lông hình khiên, vòi nhụy 3, đơn. Nang bầudục, to *3 x 2 cm*; hột to, dài 2 cm. n = 10.

Rừng thưa:Hàsonbình, Đànẵng, Nhatrang;V,5.

- Treelet, 5-6 m tall; leaves by 3; stamens 15; styles 3; capsules 3 x 2 cm (*C. joufra* non Roxb., Gagn.).

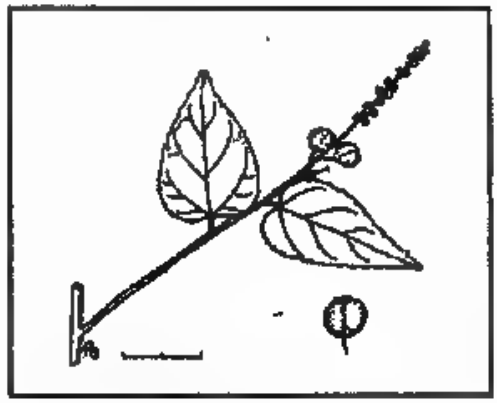

4893* **- Croton bonianus** Gagn.. Cùden Bon.

Bụi; nhánh mảnh, hơi chữ chi, có *lông hình sao* lúc non. Lá có phiến xoan hình tim, có khi thon, to 3-14 x 1,5-5,5 cm, đáy tròn hay hình tim, mỏng, có lông hình sao sát, bìa có răng thấp; cuống dài 7-25 mm, có 2 tuyến. Chùm đứng từ chót nhánh, cao 3-5 cm; hoa đực có 5 cánhhoa dài 1,5 mm, bìa có lông, tiểunhụy 15; hoa cái có 5 cánhhoa hẹp, vòi nhụy 3, *chẻ hai*. Nang to 8-9 mm, có lông hình sao; hột nâu, to 6 mm.

Hànội, Chợgành.

- Shrub; branches stellate pubescent; stamens 15; styles 3, bifid; capsules 8-9 mm long.

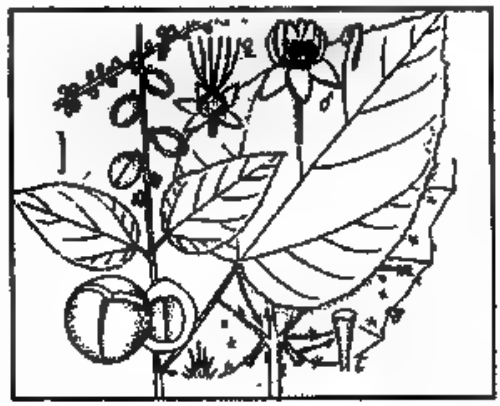

4894 - Croton caudatus Geisel. Cùden đuôi.

Tiểumộc *hơi trườn hay đạimộc*; nhánh già không lông. Lá có phiến hình tim đều hay thon, đáy lá có *2 tuyến có cọng*, gân từ đáy 3, có lông hình sao cứng, vàng, bìa có răng tà; cuống 1-4 cm. Pháthoa đứng ở chót nhánh, có thể dài đến *30 cm*, có nhiều lông; hoa đực có đến 40 tiểunhụy. Nang tròn, to 10-15 mm, có lông hình sao; hột dài đến 8 mm. n = 10.

Rừng luônluôn xanh hay bán-thay-lá đến 200 m: Côngtum, Biênhòa, vùng Sàigòn; XII, 4-12. Rễ xổ và trị bón, trị rết; lá đắp cho trặc.

- Shrub or tree; limb cordate, 2 pedunculate glands at base; stamens 40; capsules 10-15 mm large.

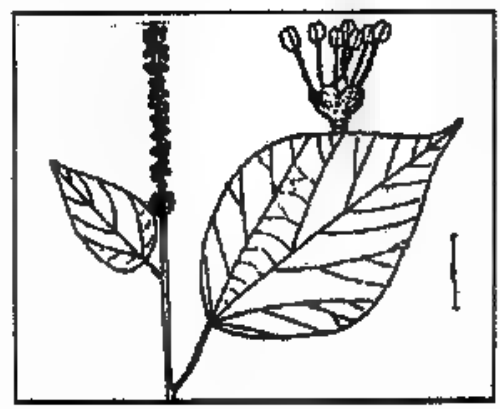

4895 - Croton yunnanensis W.W. Smith.. Cùden Vânnam.

Nhánh non *đầy lông ngà*, nhánh già có lông vàng. Lá có phiến xoan bánhbò, to 9 x 5 cm. bìa có răng nằm thấp (hay sâu), gân từ đáy 3-5, gân-phụ 3-4 cặp, mặt trên có lông hình sao thưa, mặt dưới có *lông hình sao dày, trắng*. Chùm đứng ở ngọn nhánh, dài 10 cm, mang nhiều hoa; ládài có lông dày; cánhhoa có rìa lông; tiểunhụy 12-13, chỉ không lông, dài 2 mm.

Vùng vòi: Chợgành; X.

- Limb stellate white pubescent beneath; stamens 12-13.

---

* *(Xem chú thích ở trang 18)*

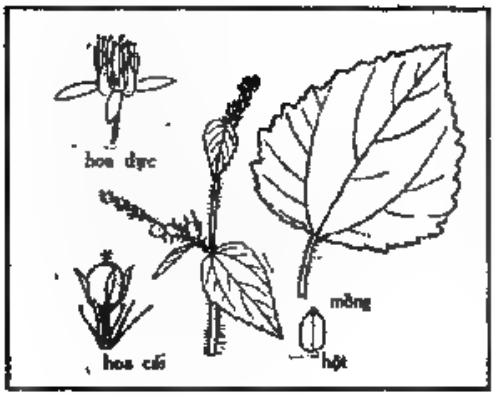

4896 - Croton hirtus L'Hérit.. Cùđèn lông.

Cỏ cao *20-40 cm*, mang nhiều *lông đứng cứng*, nhám. Lá có phiến xoan rộng, to vào 6 x 6 cm, đầu tà, đáy cắt ngang,bìa có răng to, không đều, gân từ đáy 3, gân-phụ 2-3 cặp; cuống có hai tuyến ở chót. Chùm đứng cao 2-3 cm; đài có tuyến; cánhhoa nhỏ, *trắng*; tiểunhụy 10; noãnsào có lông hình sao, vòi 3, dính nhau một đoạn rồi chẻ hai. Nang tròntròn; hột to 4 mm có mồng nhỏ.

Đất hoang, dựa lộ: Sàigòn, Biênhòa, Tâyninh; I-XII.

- Herb to 40 cm tall; branches..leaves hirsute; petals white; stamens 10; styles 3, united then bifid; capsules hairy.

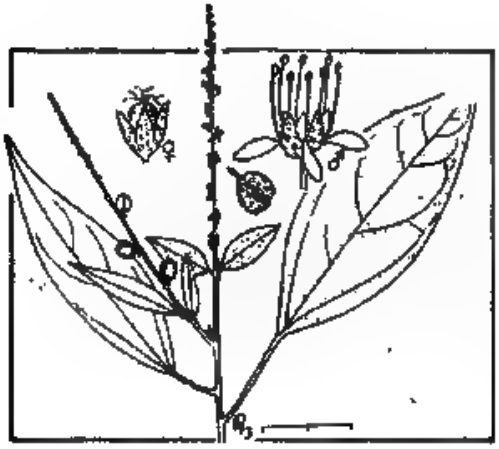

4897 - Croton kongensis Gagn.. Cùđèn Cùulong.

Tiểumộc cao *4 m*; nhánh có cạnh, nâu, mang nhiều lông hình khiên nâu sậm. Lá có phiến thon, to 8 x 3 cm, nhọn hai đầu, hai gân to từ gần đáy, gân-phụ khác 3-5 cặp, *mặt dưới trắng với lông hình sao, và có đốm nâu* (lông hình khiên), mặt trên có đốm trắng; cuống dài 3-4 cm. Phátho a đứng từ ngọn, cao 5-15 cm; hoa đực có *12 tiểunhụy*; noãnsào có 3 nuốm. Nang tròn, to 5-7 mm; hột vào 3-4 mm.

Rừng luônluôn xanh đến 1.200 m: Huế, núi Dinh. Giúp tiêuhóa, làm ăn ngon cơm.

- Shrub 4 m high; leaves silver brown dotted below; stamens 12; styles 3; capsules 5-7 mm large (*Croton tonkinensis* Gagn.).

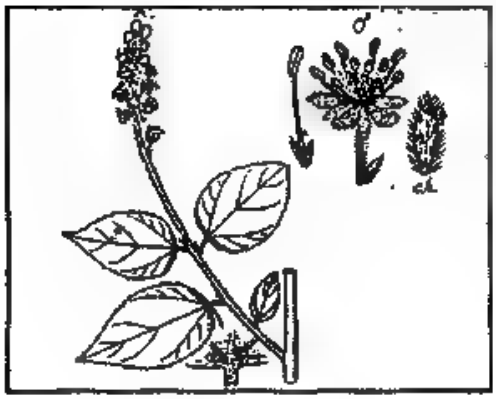

4898 - Croton krabas Gagn.. Cùđèn caba.

Tiểumộc *trườn*, cao 3 m; nhánh non có *lông hình sao*. Lá có phiến xoan rộng, to 4-5 x 2,5-3,3 cm, đầu nhọn, đáy tròn, *có 2 tuyến có cọng*, gân từ đáy 5, mặt dưới có *lông hình sao trắngtrắng*; cuống dài 7 mm, có lông. Chùm đứng từ ngọn nhánh; láhoa 3 mm, cọng hoa 3 mm; hoa đực ở trên có láđài cao 3 mm, đầy lông, 5 cánhhoa thon hẹp, có lông mặt trên, 20-25 tiểunhụy, đáy chỉ có lông. Nang nhỏ, 6 cạnh tà; quảbì mỏng; hột nhỏ, có lông hình sao.

Rừng, nơi ẩmlầy, dựa rạch, caođộ thấp: Phúquốc.

- Scandent; branches stellate pubescent; stamens 20-25; capsules small, stellate pubescent.

2b - vòi nhụy chẻ hai từ dưới:

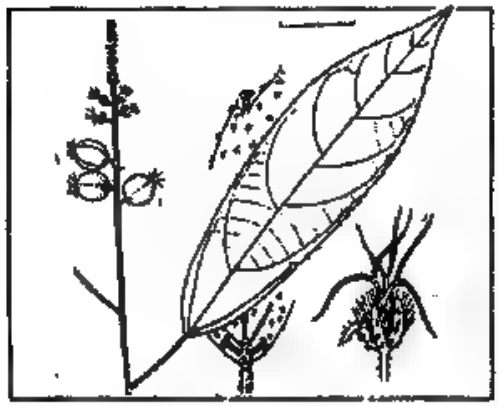

4899 - Croton lachnocarpus Benth.. Cùđèn nhiếm.

Nhánh có *lông hình sao vàng hay đen dơ*. Lá có phiến thon tròndài, to 12 x 3,5 cm, đầu tà, đáy tà tròn, có 3 gân và *2 tuyến có cọng*, gân-phụ 6 cặp, bìa có răng nhọn, mặt dưới có lông hình sao vàng dày; cuống dài 2,2 cm. Chùm đứng từ chót nhánh; hoa có láđài có lông hình sao mặt ngoài; noãnsào có *lông dài*, vòi nhụy 3, rời và chẻ thành hai nhánh dài. Nang to 8-10 mm.

Nam Bắcbộ.

- Branches stellate pubescent; limb with 2 pedicellate glands; ovary bristly; capsules 1 cm large.

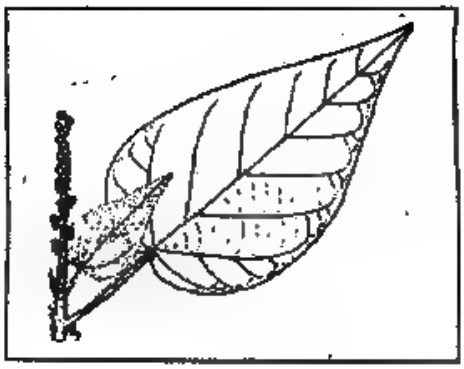

4900 - Croton latsonensis Gagn.. Cùdèn Látson.

Tiểumộc cao *1 m;* nhánh có *lông dày hình sao*. Lá có phiến hình tim cao, to 7-17 x 3-11 cm, chót thon nhọn, đáy hình tim, gân từ đáy 5-7, mặt dưới có lông hình sao, gân-phụ 3-5 cặp; cuống dài 3-12 cm, có lông hình sao, có 2 *tuyến* to. Chùm đứng từ chót nhánh, cao 6-11 cm; hoa đực có 5 cánhhoa cao 2 mm, có lông dày; tiểunhụy 15; hoa cái có noãnsào có lông dày, vàng, vòi nhụy *3, chẻ hai từ đáy*.

Hànội.

- Shrub 1 m high; branches dense stellate pubescent: petals 5. stamens 15; styles bifid.

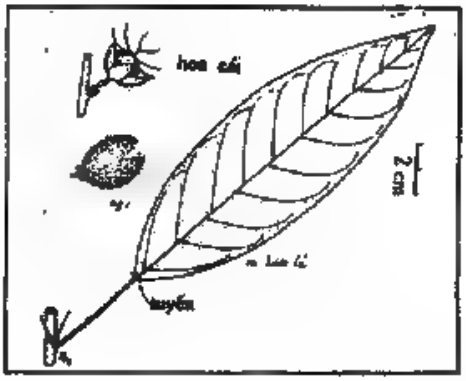

4901 - Croton vietnamensis Radcl.-Sm.& Gov.. Vạng chân-dài.

Tiểumộc cao *đến 5 m*. Lá có phiến thon, to, *dài đến 50 cm*, đáy và mặt dưới có *2 tuyến có cọng*, mặt dưới vàng lúc khô, có lông hình khiên *sâm*, gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài 3-5cm, lábẹ cao 15 mm. Chùm đứng cao đến 15 cm; hoa đực có vào 17 tiểunhụy; hoa cái to, không bao hoa, noãnsào 6 nuốm. Nang non to 15 mm, đầy gai nhỏ.

Rừng luônluôn xanh, 10-1300 m: Khánhhòa, Prenn.

- Treelet to 5 m high; limb to 50 cm long; styles bifid; capsules bristly (*C. longipes* Gagn. non Geiseler).

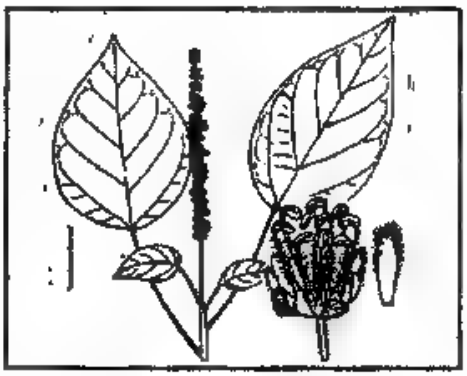

4902 - Croton maieuticus Gagn.. Cùdèn hộsản..

Tiểumộc cao 1 m; nhánh non có *lông hình sao trắng hay hơi vàng*. Lá có phiến xoan, hay hơi thon, dài 10-20 cm, mặt trên có lông hình sao, *mặt dưới trắng* (lông hình khiên bạc), đáy phiến có khi lõm, có 3-5 gân và có *2 tuyến*; cuống dài bằng phiến, lábẹ 1-2 cm, mau rụng. Chùm đứng từ ngọn nhánh, dày; cọng hoa 3-5 mm; cánhhoa hơi hẹp hơn ládài, bìa rìa lông; tiểunhụy 10 có lông ở chỉ; noãnsào có 3 vòi nhụy rời, chẻ hai từ giữa, buồng 3, 1-noãn. Nang to 5 mm; hột 3 mm.

Quảngtrị, Ngọclinh, Bùđăng. Nước sắc của lá dùng cho phụnữ mới sanh.

- Shrub 1 m high; branches stellate pubescent; styles 3, bifid.

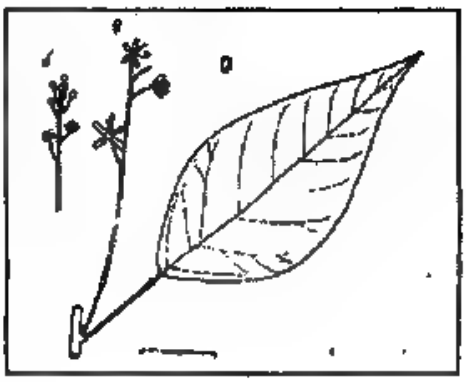

4903 - Croton potabilis Croiz.. Côn chè, Cùdèn trà.

Đạimộc cao *10-12 m*; nhánh non có lông hình *vảy màu nâu đỏ*. Lá có phiến xoan thon, to 5-13 x 1,5-3,5 cm, mặt trên nâu đỏ, *mặt dưới bạc* vì đầy lông hình khiên, gân-phụ 8 cặp; cuống dài 1-3 cm. Chùm ở nách lá; hoa đực ở trên, nhỏ; hoa cái có cọng 4 mm, ládài 5, hẹp, cao 4 mm, *không cánhhoa*, noãnsào có 3 vòi nhụy dính nhau 2 mm, phần chẻ dài 2,5 mm. Nang tròn, to 5 mm, trên cọng đến 1 cm; hột xoan, to 3,5 mm, nâu.

Mailành, Bànà; 5. Lá dùng như Trà.

- Tree 10-12 m high; branches with peltate hairs; limb silver white beneath; female flowers apetalous; capsules 5 mm large.

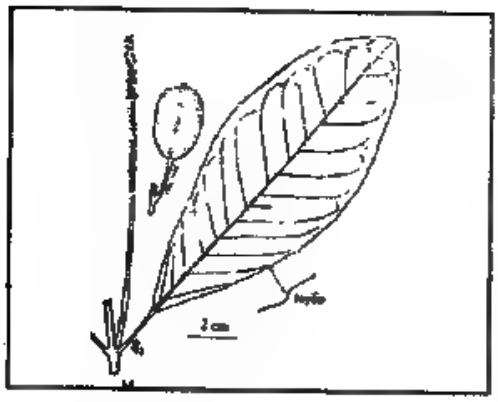

4904 - Croton roxburghianus Bal.. Cùđèn Roxburgh. Tiểumộc *cao 3-4 m*; nhánh kịchcọm. Lá mọc xen hay chụm ba; phiến thon ngược *to* đến 20 x 7 cm, đầu tà, đáy thon, có *2 tuyến*, mặt trên có lông hình khiên, bìa có răng tà và, ở mỗi răng, một tuyến nhỏ, gân-phụ 12-14 cặp; cuống dài 3-6 cm. Chùm đứng, 1-3 từ chót nhánh, cao; hoa đực có 14-15 tiểunhụy; noãnsào có 6 nuốm. Nang to 9 x 8 mm; hột cao 7 mm. n = 10. Rừng thưa, từ B qua Đànẵng, Nhatrang, Phanrang đến Sàigòn, đến nơi bùn mặn; IV-XII, 6-7. Cho cũi. Rễ trị sốt, lá-lách to, kinhphong, trị nọc rắn; lá tắm trị ghẻ; hột xổ mạnh, dùng thuốc cá.

- Shrub 3-4 m; leaves oblanceolate to 20 cm long; stamens 14-15; styles bifid; capsules 9 x 8 mm.

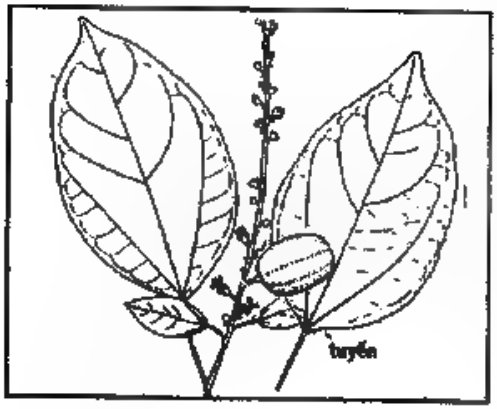

4905 - Croton tiglium L.. Bãdậu, Hoắt; Purging Croton, True Croton. Tiểumộc *cao 3-6 m*, không lông. Phiến to vào 6-8 x 4-5 cm, đầu tà có mũi ngắn, đáy có 3 gân chánh và *2 tuyến* gần nơi gắn của cuống, bìa có răng thấp, mỏng. Chùm từ chót nhánh đứng cao *đến 20 cm*; hoa đực có 5 cánhhoa 2 mm; tiểunhụy 15-17; hoa cái có 0-1-2 cánhhoa, vòi nhụy 6. Nang cao 2 cm; hột nâu xám, cao đến 1 cm. n = 10. Lá và vỏ độc (lúc xưa trị sưng (congestion) phổi, nay không dùng nữa), trị sưng, bướu, đau răng, ỉa; mủ dính da gây phù và tạo thẹo còn tồntại lâu; hột trị nọc rắn, trị sưng cũng có thể gây ungthư; dầu xổ mạnh và mau (1h sau khi uống), độc (phải pha loãng). Tr đến 600 m: Hànội, Bắcthái, Hàsơnbình đến T; IV-VI, 8-9.

- Treelet 3-4 m high, glabrous; stamens 15-17; stigmates 6; capsules 2 cm long

3b - lá không có 3 gân từ đáy:

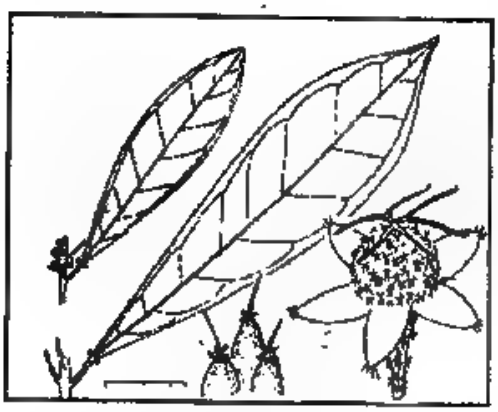

4906 - Croton alpinus A. Chev. ex Gagn.. Cùđèn núi. Tiểumộc cao đến 2,5 m; nhánh không lông. Lá mọc xen hay như đối; phiến thon ngược, to 7-15 x 2-5 cm, đáy từtừ hẹp, lúc non có *lông hình sao trắng*, gân-phụ 6-12 cặp; cuống 5-12 mm, có *2 tuyến*. Chùm ngắn; hoa đực có 12 tiểunhụy; hoa cái có noãnsào có lông phủ chót hình sao, 3 vòi nhụy chẻ từ đáy. Nang 6-10 mm, không lông; hột to 6 mm, xám tro.

Hòn-bà, 1.000-1.500 m; IX.

- Shrub 2.5 m high; limb oblanceolate; stamens 12; capsules 6-10 mm large (*C. budopensis* Gagn.)

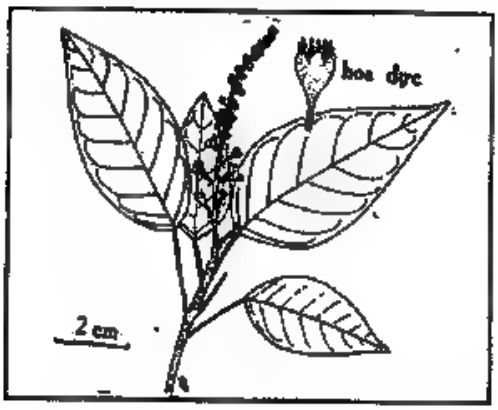

4907 - Croton argyratus Bl.. Cùđèn bạc; Silver Croton. Tiểumộc hay đạimộc cao 10 m. Phiến xoan thon, dài 6-18 cm, *mặt dưới phủ đầy lông hình khiên màu sét*, gân-phụ khó thấy ở mặt trên; cuống đầy lông hình khiên, lábe 5-6 mm. Chùm đứng cao 4-10 cm, màu sét; hoa đực có 5 láđài, 5 cánhhoa, 12-15 tiểunhụy. Nang cao 8-*20* mm, màu sét; hột nâu, cao 12 mm..

Rừng 0-300 m: từ B qua Thừathiên, Đànẵng, Nhatrang đến Phướcthành. Gỗ trắng, cứng.Lá sắc trị lỏ miệng, ung; tắm trị sốt..

- Treelet or tree 10 m high; branches, limb beneath, inflorescence.. ferruginous peltate hairy; capsules 2 cm long.

4908 - Croton cascarilloides Raeusch.. Khai đen, Cùđèn hoa-rãm. Tiểumộc cao đến *4 m*. Phiến thon, đến vào 10 x 3,5 cm, dày, màu tái, *mặt dưới bạc có lông hình khiên rảirác, to nâu*, gân-phụ 8-11 cặp, gân cách bìa 2-3 mm; cuống 1 cm. Pháthoa đứng từ chót nhánh, cao 1-4 cm, thường từng cặp, dưới các hoa cái có lá; hoa đực có 15 tiểunhụy. Nạng màu bạc, có 3 u ở đầu, cao 6-7 mm.

Rừng thưaninh, caođộ thấp: từ B qua Thừathiên qua Nhatrang, Phanrang, đến Côngon. Var. **angustifolia** Gagn.: lá hẹp (dài hơn 4 lần ngang): Nhatrang, Phanrang.

- Shrub 4 m high; leaves silver brown dotted with peltate hairs; stamens 15; capsules 6-7 mm long (*C. cumingii* Muell.-Arg.; *C. pierrei* Gagn.).

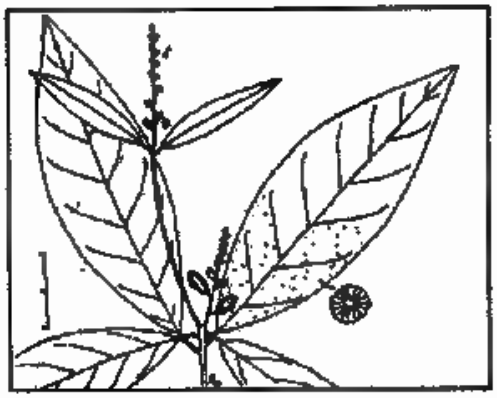

4909 - Croton chevalieri Gagn.. Cùđèn Chevalier.

Đạimộc *cao 8 m*, thân to vào 25 cm; nhánh trần. Lá có phiến thon, to 14 x 4 cm, rộng ở giữa, nhọn hai đầu, không lông, gân-phụ 15 cặp, bìa có răng nằm và *2 tuyến ở đáy*; cuống dài 1,5-3 cm. Chùm dài 6-7, đứng từ chót nhánh; hoa cái có 5 láđài dài 2,5 mm, có lông hình sao, 5 cánhhoa cao 1,5 mm; dĩa mật; noãnsào có lông hình sao, vòi nhụy 3-4, chẻ hai.

Tràngbôm; III.

- Tree 8 m high; limb glabrous; racemes 6-7 cm high; styles bifid.

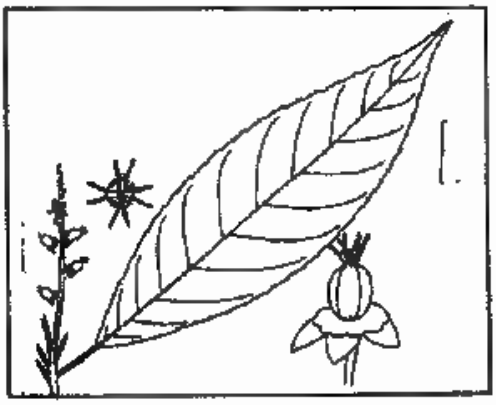

4910 - Croton cubiensis Gagn.. Cùđèn Cù-bi.

Tiểumộc cao *2 m*; nhánh mảnh, lúc non có lông rìa hình khiên. Lá có phiến thon ngược, to 13 x 4 cm, rộng ở 1/2 trên, đầu tà, có mũi, đáy từtù hẹp, mặt trên màu đường thẻ, mặt dưới *có lông hình khiên rảirác*, gân-phụ 13 cặp, bìa nguyên; cuống 13 mm. Chùm ngắn, cao 5-6 cm, từ chót nhánh; *hoa trắng*; hoa đực có cọng 1 mm, nụ 2,5 mm, láđài có lông hình sao; hoa cái có 5 láđài có lông hình sao, noãnsào có lông dày, vòi nhụy 3, chẻ hai đến 1/2. Thunglũng sông Cùbi.

- Shrub 2 m high; limb with peltate hairs below; flowers white, stellate pubescent; ovary pubescent.

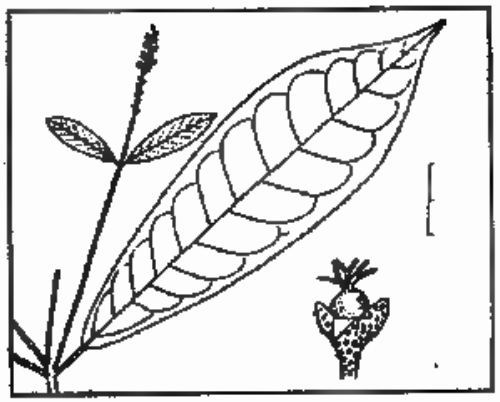

4911 - Croton delpyi Gagn.. Cùđèn Delpy.

Tiểumộc song *có thể cao đến 15 m*; nhánh có *lông hình khiên màu sét*. Lá có phiến thon, *to*, dài 15-20 cm, bìa có răng nằm thưa, không lông, gân-phụ 12-15 cặp; cuống không tuyến. Gié đứng từ chót nhánh, cao 20-30 cm; hoa đực có 5 cánhhoa *trắng*, 10-11 tiểunhụy, chỉ có lông; noãnsào có 3 vòi nhụy chẻ hai từ giữa. Nang to 9 mm.

Rừng luônluôn xanh hay hỗnhợp hay rừng còi đến 1000 m: Tâyninh, Đồngnai.

- Treelet sometime to 15 m high; limb to 20 cm long; flowers white; stamens 10-11; capsules 9 mm long.

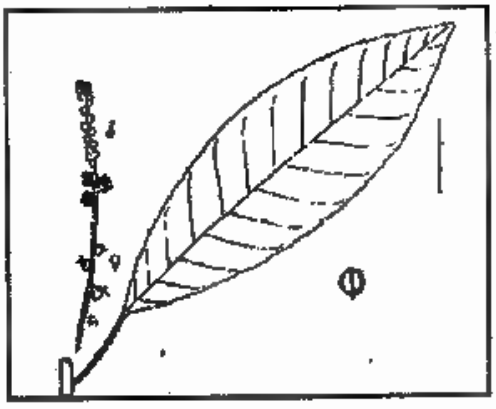

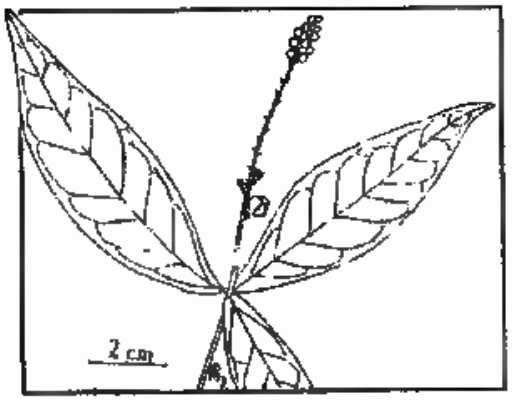

4912 - Croton dongnaiensis Pierre ex Gagn.. Cùđèn Đồngnai.

Tiểumộc *cao 3-4 m* gần như *không lông*. Lá gần như mọc *chụm* 3-4; phiến thon dài đến 12 cm, không lông, dai, gân-phụ 10-12 cặp, bìa nguyên; cuống ngắn, dài 1-5 mm. Phátho a là chùm đứng từ ngọn nhánh, cao, đơn hay luỡngphái; hoa đực có 15-16 tiểunhụy; hoa cái có bầu nhụy 3 vòi chẻ hai. Nang to 4-6 mm.

Biênhòa, Đồngxoài; VI-X, 10.

- Treelet 4 m high, glabrous; leaves verticillate; stamens 15-16; styles 3, bifid; capsules 4-6 mm large.

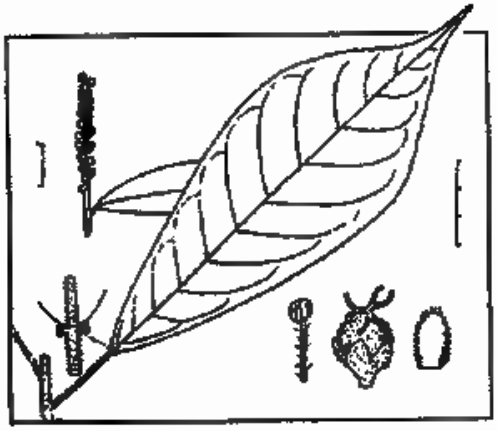

4913 - Croton eberhardtii Gagn.. Cùđèn Eberhardt.

Tiểumộc *cao 5 m*; nhánh non có lông. Lá có phiến thon ngược, *to* 15-21 x 6-8 cm, đầu có đuôi dài 2-3 cm, đáy chót buồm, gân-phụ 8-9 cặp, bìa có răng nằm; cuống 3 cm, có lông đenden và *2 tuyến có cọng* ở chót. Chùm đứng từ chót nhánh; hoa có cọng dài 2-3 mm; ládài có lông dày, vàng; cánhhoa *vàng lợt* có rìa lông; tiểunhụy chỉ có lông; noãnsào có lông, vòi nhụy 3, chẻ hai.

Bắccạn.

- Treelet 5 m high; branches pubescent; petals light yellow.

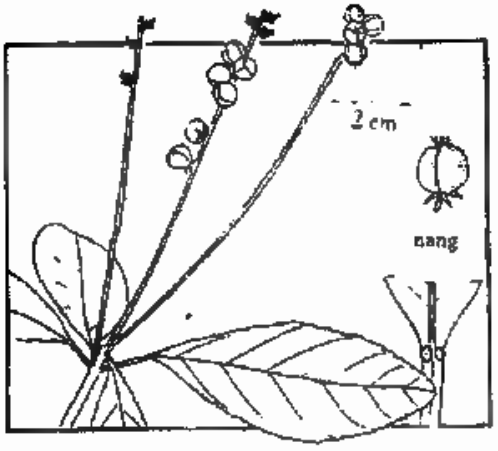

4914 - Croton heterocarpus Muell.- Arg.. Cùđèn dịquả.

Tiểumộc *cao 3-4 m*, không lông. Lá mọc khít nhau ở chót nhánh; phiến thon không lông, có *tuyến ở đáy các răng*, gân-phụ 5-7 cặp; cuống có *2 tuyến* tròn ở chót. *Biệtchu*; chùm đứng dài 10-20 cm; hoa *không cánhhoa*; hoa cái xanh, ládài 5, cao 2 mm, noãnsào 3 vòi nhụy rời nhau, chẻ hai. Nang to 6 mm, có lông hình khiên vàng; hột nâu sậm, rộng và cao 4 mm.

Dựa bờ rạch, vùng Sàigòn, Mỹtho; II-III

- Treelet 4 m high, glabrous; margin dentate and glandulous; dioecious; capsules 6 mm large.

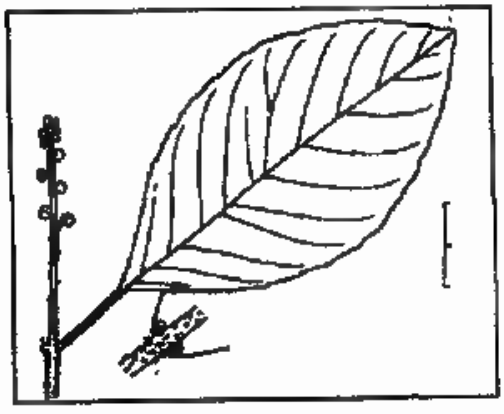

4915 - Croton limitincola Croiz.. Cùđèn biênthuỳ.

Cỏ cao 50-70 cm; nhánh có *lông nâu đỏ hay đenden*. Lá có phiến xoan bầudục, đến 14-22 x 4-9 cm, đáy phiến có *2 tuyến* không cọng, mặt trên xám hay vàng, không lông, mặt dưới vàng có lông hình sao, gân-phụ 7-10, bìa có răng tà, thưa; cuống dài 2 cm. Chùm đứng cao 5-7 cm; hoa có cọng dài 1,5 mm; hoa đực có *cánhhoa 2 mm, với 7-8 rìa*, 13-15 tiểunhụy; hoa cái có cánhhoa nhỏ hay vắng; vòi nhụy 3, nuốm to 1 mm. Nang tròn, có 3 rãnh, to 5 mm. Quảngyên; IX, 9.

- Herb to 70 cm high; branches brown red or blackish pubescent; male flowers with 2 mm petals, 13-15 stamens; capsules 5 mm.

4916 - Croton phuquocensis Croiz.. Cùdèn Phúquốc.

Dạimộc cao 4-10 m; nhánh lúc non có *lông hình khiên*, sau không lông. Lá có phiến thon, dài đến 16 cm, *mỏng, không lông*, gân-phụ 10-12 cặp, mảnh; cuống dài 2-4 cm, có 2 *tuyến* ở chót. Chùm đứng từ chót nhánh, cao đến 20 cm; hoa đực có 10 tiểunhụy; hoa cái có noãnsào với 6 nuốm. Nang còn non to 5 mm.

Rừng luônluôn xanh đến 500 m: Phúquốc; IV.

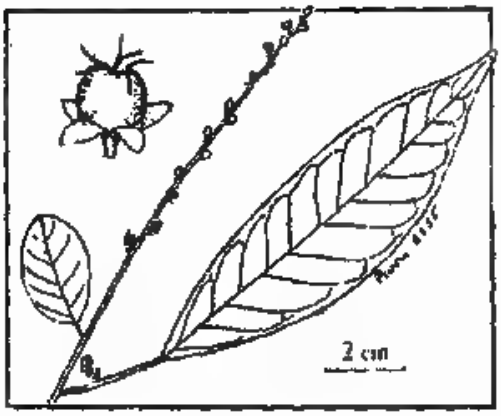

- Tree 4-10 m high; young branches with peltate hairs; limb thin, glabrous; stamens 10; styles bifid (*C. leiophyllus* non Muell.- Arg., Gagn.).

4917 - Croton poilanei Gagn.. Cùdèn Poilane.

Tiểumộc *4-8 m*; vỏ xám; nhánh có lông hình khiên. Lá có phiến thon *to* (dài 40-50 cm với cuống), *thơmthơm vì mang rất nhiều tuyến nhỏ* ở hai mặt, mặt dưới có lông hình khiên, đáy có 2 tuyến. Chùm đứng cao 25 cm; hoa đực có phiếnhoa rìa lông, 10-11 tiểunhụy, chỉ có lông ở đáy; hoa cái với 3 vòi nhụy chẻ hai. Nang.

Rừng luônluôn xanh bìnhnguyên, đến Phúquốc; XII. Chứa acid poilanic (diterpen). Lá dùng trị đau bụng.

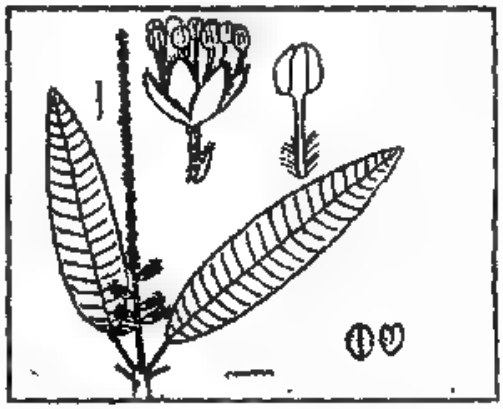

- Treelet 4-8 m high; peltate hairs; limb with small odoriferous glands; stamens 10-11; capsules.

4918 - Croton pontis Croiz.. Cùdèn đầu-cầu.

Bụi hay tiểumộc; chồi có *lông hình sao*. Lá có phiến *thon hẹp*, to 8-15 x 2-4 cm, nhọn hai đầu, đáy có *2 tuyến lồi*, không lông, dai, bìa có răng thấp; cuống 1-1,5 cm. Gié đứng từ chót nhánh, cao 10 cm; hoa đực ở trên, phiến hoa 2 mm, tiểunhụy 12; *hoa cái* ở dưới, phiến cao 4 mm, *cánhhoa vàng*, noãnsào có lông trắng hay vàngvàng, vòi nhụy 3, rời, chẻ hai ở giữa.

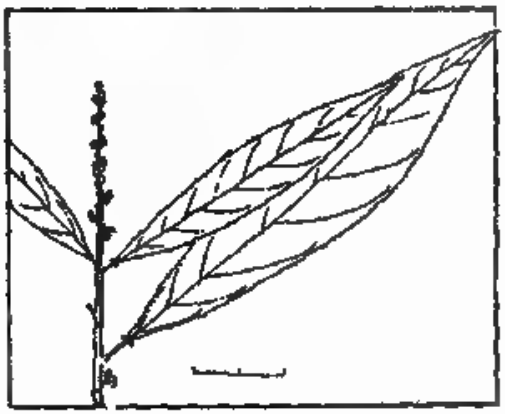

Cầu Linh, Vĩnh-yên; IV.

- Small shrub; leaves lanceolate, glabrous; stamens 12; female flowers apetalous, styles bifid.

4919 - Croton iteophyllus Radcl.-Sm. & Gov.. Cùdèn lá-liễu.

Tiểumộc cao *2,5-5 m*; nhánh mảnh, không lông. Lá nhu chụm lại; phiến *nhỏ* ,4,5 x 1,1 cm, thon hẹp, *không lông*, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu, bìa có răng thấp, gân-phụ không rõ; cuống mảnh, dài 3-5 mm, *đáy cuống có 2 tuyến không cọng*. Chùm đứng yếu, cao 2-3 cm; ládài có lông thưa mặt ngoài; cánhhoa hẹp, có lông ở đầu; tiểunhụy nhiều, chỉ có lông; noãnsào có vài lông, vòi nhụy dính nhau dài và chẻ hai. Nang 7 mm, không lông; hột nâu, có lông hình sao trắng, tròntròn, to 4 mm.

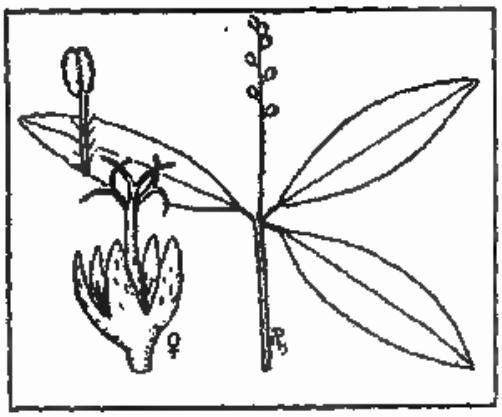

Thừathiên.

- Treelet 5 m high; limb glabrous; petiole with 2 glands at base; styles 3, connate then bifid (*C. salicifolius* Gagn. non M.E. Jones).

4920 - Croton lasianthus Pers.

Đạimộc to; gỗ trắng, cứng. Lá *như mọc vòng*, có phiến xoan thon hay bầudục, đáy tròn, to 7-8 x 2,5-4 cm, bìa nguyên; cuống dài 1-2,5 cm, chót có 2 tuyến không cọng; lábẹ như kim. Chùm, *hoa cái ở đáy*; hoa đực có 15 tiểunhụy. Nang xoan.

T.

4920b - Croton acopuligenus Croizat.

Bụi cao 30 cm. Lá có phiến xoan, chót nhọn, gân-phụ lông chim, mặt trên nâu, mặt dưới có vảy, hơi màu bạc; cuống có 2 tuyến ở đỉnh. Bầu có vảy; noãnsào 3 vòi nhụy rời nhau.

Càná, 1200 m.

4920c - Croton ignifex Croizat.

Tiểumộc mảnh. Lá có phiến bầudục, dai, lợt, gân-phụ lông chim, có tuyến nhỏ ở nách.

Vùng khô: Nhatrang, Càná. Có vị thuốc.

4921 - Croton murex Croiz. 1942

Bụi cao 1 m. Lá thành luânsinh, có khi mọc đối hay xen, phiến bầudục-thon, to 6-10 x 3-4,5 cm, chót có đuôi hay nhọn, có lông hình sao rảirác; cuống 3-10 mm, Pháthoa dài 4 cm, cọng như chỉ; hoa đực có cọng 2-5 mm; hoa cái có cọng 2 mm, sau 5-6 mm, đài tamgiác thon, noãnsào có mụt. Nang có mụt.

Dankia, 1.200-1.500 m (Poilane 18.657; AA)

4921b - Croton sepalinus A.-Shaw.

Bụi hay tiểumộc đến 4 m, nhánh mảnh, to 2-3 mm. Lá có phiến bầudục-thon, to 9-13 x 3-5 cm, đáy tròn hay chót buồm, chót có mũi nhọn, bìa nguyên, dai, mặt trên không lông, mặt dưới có vảy trắng, nhiều; gân-phụ 8-9 cặp; cuống 2-5,5 cm, lábẹ như tơ, dài 12 mm. Pháthoa ngắn, có vảy bạc; hoa đực có cọng ngắn, to 3 mm; ládài bầudục, cao 3 mm, cánhhoa 3 x 2 mm, dính mặt, tiểunhụy vào 12. Hoa cái có cọng 5 mm, ládài cao 9-12 mm, noãnsào hình cầu, to 2-3 mm, có vảy dày, vòi 6-7 mm, chẻ hai. Nang 8-9 mm; hột bầudục, to 6-7 x 5 mm.

Đàlạt, Lâmđồng.

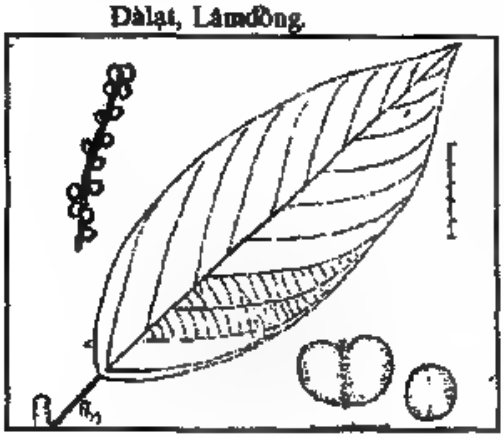

4922 - Sumbabiopsis macrophylla Muell.-Arg.. Nànghai, Nàngnàng.

Đạimộc *cao 8-12 m*. Lá có phiến to, *dài đến 30 cm*, bầudục, chót nhọn, đáy hơi *hình tim*, mặt dưới có lông trắng ngắn, gân-phụ 10-12 cặp, tamcấp hình thang; cuống dài 2-12 cm. Chùm dài 10-25 cm ở ngọn nhánh, đầy lông; hoa đực có 5 cánhhoa, 35-45 tiểunhụy; hoa cái vôcánh, noãnsào có lông. Nang hai-hòn hay 3 mảnh, rộng 2-3 cm; hột to 1 x 2 cm.

Rừng dày bìnhnguyên: Biênhòa, Châuđốc

- Tree 8-12 m high; limb to 30 cm long; male flowers with 5 petals, 35-45 stamens; capsules 2-3 cm long (*S. albicans* Gagn.).

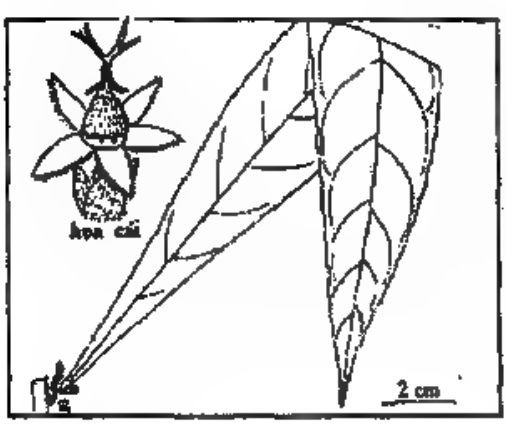

4923 - Agrostistachys indica Dalz. Hòaphuớng Ấn.

Tiểumộc *1-4 m*, không lông. Lá có *phiến thon hẹp, nhọn*, dài 12-20 cm, mỏng, không lông, bìa có răng thưa nằm, gân-phụ 12-14 cặp; cuống 1-2 cm. Pháthoa có 2 hàng vảy kếtlợp *như chuỳ*, cao 2 cm (pháthoa cái 1 cm); đài không chia; cánhhoa 5; tiểunhụy 12 quanh nhụy cái lép; hoa cái có 5 ládài, noãnsào đầy lông, buồng 1-noãn treo. Nang rộng 12, cao 8-9 mm; hột tròn.

Rừng luônluôn xanh caođộ thấp: Phúquốc.

- Shrub 1-4 m high; limb lanceolate, glabrous; inflorescence with imbricate bracts; stamens 12; capsules 12 mm long.

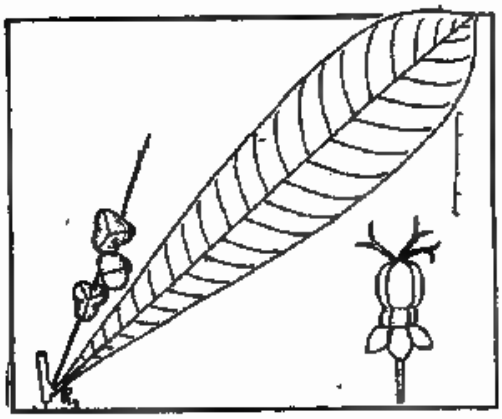

4924 - Agrostistachys longifolia Benth. & Hook.. Hòaphuông lá-dài.

Tiểumộc đến *5 m*; nhánh to, thường *có mủ láng bao lấy*. Lá có phiến thon hình muống, 25-30 x 5 cm, *đầu tròn tà*, đáy thon dài, gân-phụ *nhiều* (16-20 cặp); cuống đến 1 cm. Phátho ngắn hơn lá, thưa; hoa đực có 10 tiểunhụy, trong 5 tuyến; hoa cái có noãnsào 3 vòi nhụy chẻ hai. Nang to vào 8 x 6 mm; hột đen, láng, to 4 mm.

Nhatrang, vào 600 m.

- Treelet 5 m high; limb glabrous, obtuse at apex; capsules 8 x 6 mm.

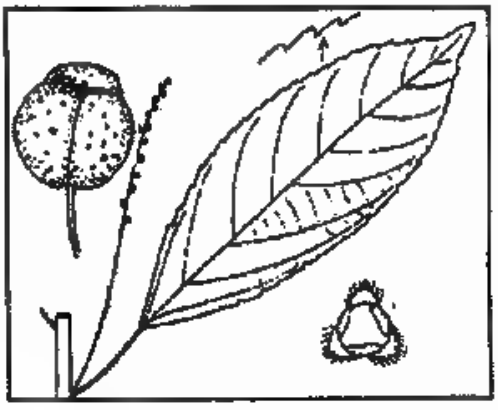

4926 - Claoxylon hainanensis Pax & Hoffm.. Bọnét, Lộcmại. Cỏ hay tiểumộc cao *1,5(5) m*; nhánh mảnh, không lông, đỏ. Lá có phiến bầudục thon, *to* 12-20 x 4-10 cm, đầu tà có mũi, đáy nhọn, gân-phụ 7-8 cặp, bìa có răng to,thưa; cuống dài 2-3 cm có *2 tuyến ở đầu*. Chùm mảnh ở nách lá, chùm đực thông, không lông; hoa *xanh*, láđài 3, có lông; cánhhoa 3; tiểunhụy *vào 50*; hoa cái có noãnsào không lông, buồng 1-noãn. Nang có gai-mụt nhỏ.

Từ Hàtuyên, Bắcthái qua Thanhhoá đến QuảngnamĐànẵng; III. Trị táo bón.

- Shrub 1,5-5 m high; branches glabrous; petioles with 2 glands; male flowers with a 50 stamens; loges 1-ovulated (*Mercurialis indica* Lour., non L.).

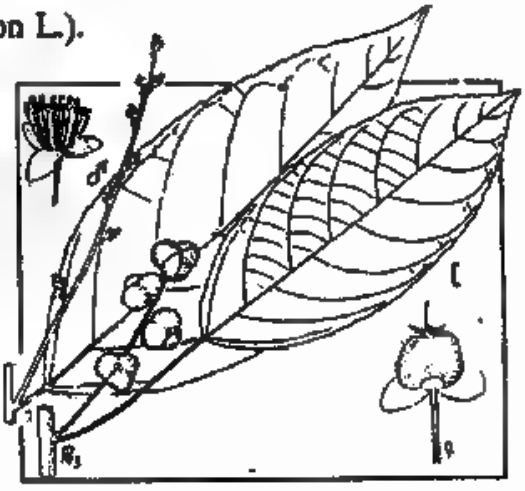

4927 - Claoxylon indicum (Bl.) Endl. ex Hassk.. Bồlốt, Mọ trắng, Lộcmại.

Tiểumộc *hay đạimộc cao 15 m*. Phiến bầudục, dài 10-14 (30) cm, đáycó khi hơi lõm, *mỏng, có lông dày hay thưa*, có đốm trong; cuống ngắn hay *dài đến 10 cm*. Chùm dài, có lông dày, thưa ở hoa đực, dài 20 cm, ngắn ở chùm cái; hoa đực có 15-25 tiểunhụy; noãnsào 2 buồng 1-noãn. Nang có lông dày, cao vào 1 cm; hột dài 3 mm, trắng. Rừng luônluôn xanh, đồi, dưới 700 m: từ Hoàngliênson đến Kiêngiang; V-VIII,7. Lá xổ; vỏ đắp cho sưng ngực.

- Treelet or tree to 15 m high; leaves with short or long petiole; stamens 15-25; capsules hirsute (*Erythrochilus indicus* Reinw. ex Bl.; *C. polot* Merr.).

4928 - Claoxylon longifolium (Bl.) Endl. ex Hassk.. Mọ lá-dài.

Thân mộc *cao 1-8 m*; nhánh mảnh, có cạnh, có lông mịn. Lá có phiến *thon dài*, to 15-22 x 3-4 cm, không lông, gân-phụ 8 cặp, bìa có răng; cuống 3,5-8 cm. Gié ở nách lá có lông nằm, gié cái ngắn hơn; láđài 3, *tiểunhụy 35-40*; noãnsào đầy lông, vòi nhụy 3, đơn. Nang cao 1 cm, rộng 1,5 cm; hột hoe, to 6-7 mm, có tử-y mỏng.

Rừng đồi: Bắcthái, Hàsơnbình, Thừathiên, Nhatrang.

- Tree 1-8 m high; leaves glabrous; stamens 35-40; styles 3; capsules 1.5 cm large (*Erythrochilus longifolius* Bl.).

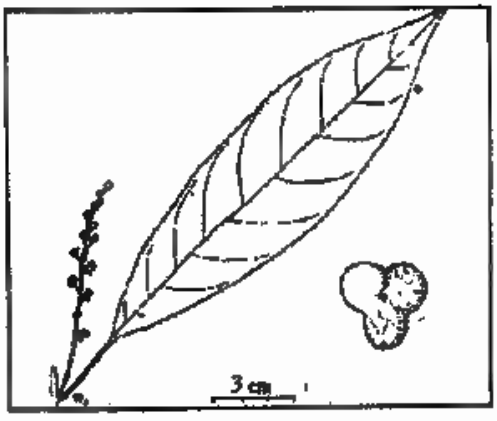

* (Xem chú thích ở trang 28)

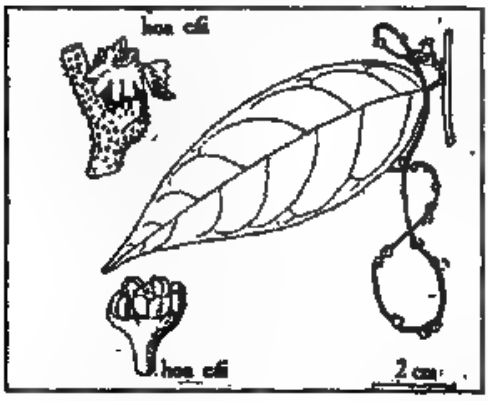

4929 - Mercurialis leiocarpa Sieb. & Zucc.. Lộcnại trái-láng.

Cỏ bò, cao 50 cm, có căn hành; thân có cạnh tà. Lá có phiến bầudục, dài 4-6 cm, đầu có mũi, đáy tròn, mỏng, không lông, gân-phụ 7 cặp, bìa có răng nằm; cuống 2-5 cm, lábẹ thon cao 3 mm. *Đôngchu*; pháthoa đực thành chụm, cái thành chùm; ládài 3; không cánhhoa; tiểunhụy 14-20; ô hoa cái có 2 tuyến, noãnsào 2 tâmbì. Trái *hai-hòn*, láng, cao 3,5, rộng 5 mm.

Rừng thưa, 1.500 m: Sapa

- Perennial herb; leaves glabrous; monecious; apetalous; capsules didymous.

4930 - Koilodepas hainanensis (Merr.) Croizat. Mạcthu.

Tiểumộc cao *5 m*; nhánh non có *lông hình sao*. Lá có phiến thon, dài 10-12 cm, đầu thon nhọn, đáy tà tròn, lục tươi, không lông; cuống 1 cm, lábẹ 7 mm. *Gié yếu*, có lông hình sao, dài 6-15 cm, mang hoa cái ở đáy; *cánhhoa và đĩa mật vắng*, tiểunhụy 3-5; nhụy cái có *nuốm hình phiến* có thuỳ.

Càná (hình theo Gagnepain).

- Shrub 5 m high; branches stellate pubescent; long spikes; stamens 3-5; stigmate flat (*Nephrostylus poilanei* Gagn.).

4931 - Synpantaea amentiflora (A.-Sh.) A.-Sh. 1971 (*Alchornea amentiflora* A.-Sh.)

Đạimộc cao 5-6 m; nhánh to 2-4 mm. Lá có phiến bầudục đến thon hẹp, to 4-21 x 2-7 cm, đáy nhọn hay hẹp, chót tà hay có mũi, gân-phụ 12-18 cặp; cuống 2-8 mm. Pháthoa đực như gié treo từ nách lá; hoa không cọng, đài 2 valves 2 mm, tiểunhụy 15-25. Tháilan; tìm ở Việtnam.

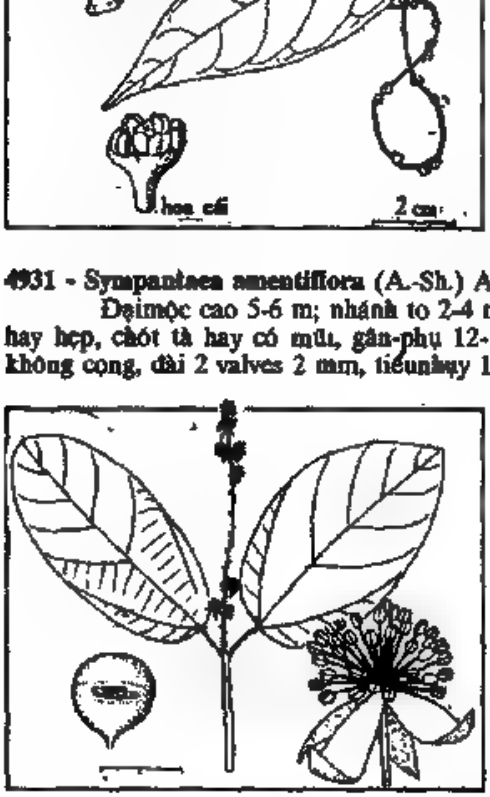

4932 - Trewia nudiflora L.. Trẹo hoa-trần.

Đạimộc đến 26 m; nhánh mành có cạnh. Lá như mọc đối, *một với cuống ngắn*; phiến bầudục, không lông mặt trên, có *lông thưa hình sao* mặt dưới; cuống 1 cm. *Biệtchu*; gié đứng mảnh như chỉ, hoa đực có 3-4 ládài, 40-80 tiểunhụy, baophấn ngang. Gié cái ngắn; noãnsào đầy lông, vòi nhụy dài 1,45-2 cm. *Trái mập*, rộng 3 cao 2,5-3 cm; hột 2-3.

Rừng bán-thay-lá bìnhnguyên: Đồngnai, Châuđốc; IV, 4-5. Đắp trị têthấp, phongthấp; trị ung thư. - Tree to 26 m high; limb pubescent below; terminal spikes; stamens 40-80; fleshy fruit 3 cm large.

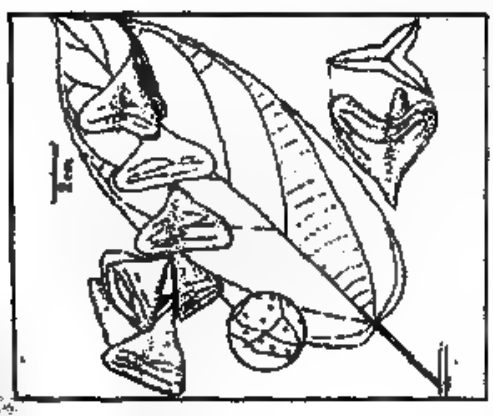

4933 - Mallotus anisopodus (Gagn.) Airy-Shaw. Ruối khế.

Đạimộc *đến 15 m*; thân to đến 40 cm, vỏ xám vàng. Lá có phiến bầudục tròndài, 7-12 x 4-8 cm, hai mặt có *điểm tiết vàng*, có lông thưa, bìa có răng có mũi; cuống *dài không bằng nhau mỗi cặp*, 2-3,5 cm. Gié cái dài 5-15 cm; ládài 5, không bằng nhau, cao 2 mm; noãnsào có lông vàng, cao 4,5 mm, có 3-4 cạnh nhọn, vòi nhụy 3, dính nhau đến 1/2. Nang có *3-4 cánh dành lên*; hột 1, dài 1 cm.

Rừng bán-thay-lá và rựa rạch, *trên bùn*: Châuđốc; 10.

- Tree 15 mm high; leaves yellow glandulous dotted; spikes; capsules 3-winged (*Coccoceras anisopodum* Gagn.).

4934 - Mallotus floribundus (Bl.) Muell.-Arg.. Bạchđàn, Ruối Trungbộ.

Tiểumộc; nhánh non không lông. Lá mọc xen hay đối; phiến *hình lọng* dài 5-9 cm, không lông, mặt đưới có *tuyến vàng*, gân từ đáy 5-7; cuống dài. Chùm; hoa đực có 3 láđài, vào 25 tiểunhụy; hoa cái có 2 láđài, noãnsào có 3 vòi nhụy. Nang tròn,to 12 mm.

Thừathiên, Đànẵng, Nhatrang, Phúquốc. Lá dùng như Trà.

- Shrub; limb peltate, glabrous; stamens 25; capsules 12 mm large (*Adisca floribunda* Bl.; *M. annamiticus* O. Ktze).

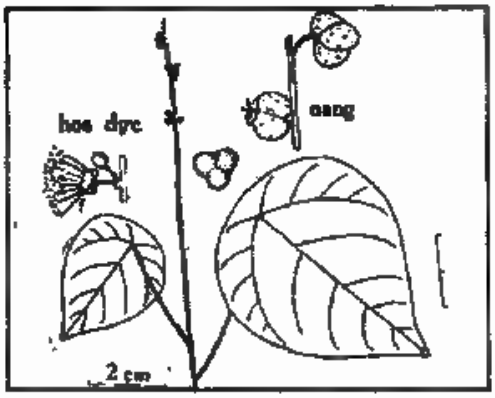

4935 - Mallotus grandis A.-Shaw. Lào.

4936 - Mallotus luchenensis Metcalfe. Cám lợn, Bùmbụp, Ruối Luchen.

Bụi *hay tiểumộc đến 3 m*; nhánh *đầy lông sét hay vàngvàng*. Lá có phiến to xoan rộng đến tròn, 15-*40* x 10-15 cm, thuỳ 3 hay 0, đáy tròn hay hình tim, hay cắt ngang, gân-phụ 6-7 cặp, mặt trên không lông, mặt dưới có lông hình sao dày; cuống đến 10 cm. Chùm-tụtán cao đến *40 cm*; nhánh đơn, có lông hình sao dày; nụ 3-4 mm; hoa đực có nhiều tiểunhụy; hoa cái có 4 vòi nhụy. Nang to 1 cm, *đỏđỏ* hay cam đỏ, trên cọng 6-10 mm.

Rừng thưa vào 500 m: Hàsơnbình; V

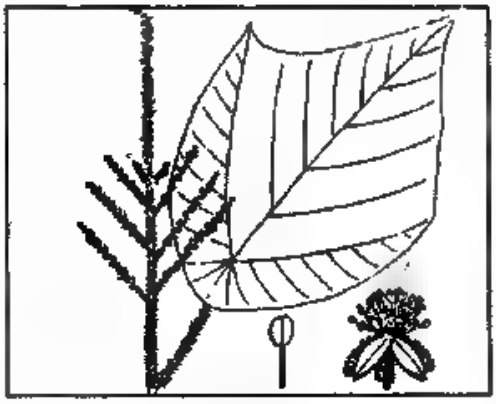

- Shrub 3 m; branches, leaves ferruginous stellate tomentose below; terminal panicle to 40 cm high.

4937 - Mallotus thorelii Gagn. in Lec.. Ruối Thorel.

Tiểumộc cao *3-7 m*; nhánh thòng. Lá có phiến xoan rộng, hình lọng, đầu có mũi dài, gân từ đáy 7, gân-phụ đi đến bìa, không lông. Pháthoa cái dài đến 12 cm; láđài 4-5, noãnsào có gai nạc và lông hình sao. *Nang nhỏ*, có mụt tròn và lông thưa.

Rừng hỗnhợp hay luônluôn xanh: Lụctỉnh, Phúquốc (hình hoa theo Gagnepain).

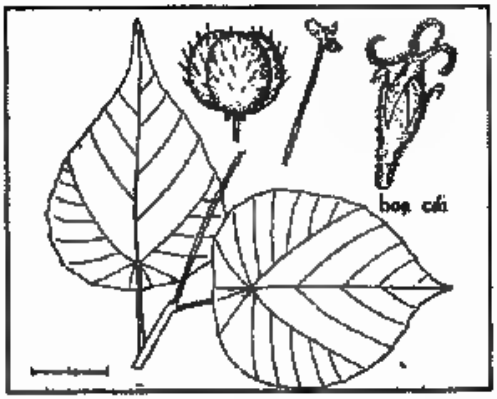

- Shrub 3-7 m high; leaves glabrous; capsules hairy, 3-valved.

4938 - Mallotus metcalfianus Croiz.. Ruối Metcalf.

Đạimộc cao *5-7 m*; nhánh đầy *lông hình sao nâu đỏ hay nâu dơ*. Lá có phiến xoan bànhbò, to 12-25 x 8,5 17 cm, đầu nhọn, huốt, đáy tròn, gân hình lọng 5, mỏng song cứng, mặt trên nâu đậm hay đen, không lông trừ gân chính, mặt dưới có lông hình sao, gân lồi, nâu đỏ; cuống 4-10 cm. Chùm-tụtán ở ngọn; nhánh dài 6-8 cm; nụ tròn, to 2-3 mm; láđài có lông hình sao mặt ngoài, tiểunhụy nhiều, chỉ không lông.

Đamhà, Quảngninh.

- Treelet 5-7 m; branches rufous red stellate tomentose; terminal panicles; filaments glabrous.

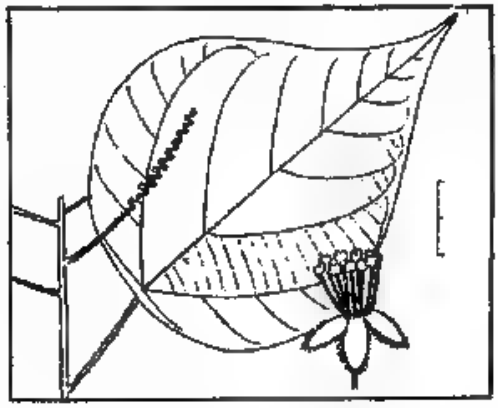

4939 - Mallotus cambodicus (Gagn.) A. Shaw (*Coelodiscus cambodicus* Gagn.)

Tiểumộc cao 4 m; nhánh đầy lộng đến không lông. Lá mọc đối, phiến tròn đến hình bánh-bò, to 3-4 cm, gân từ đáy 3; cuống dài 4-1,2 cm. Phátho như gié; tiểunhụy đến 50, chỉ không lông, nhụy cái lép; cái 2-3 cm. Nang tròn hơi ba-hòn, to 8 mm.

Cambodge: Biên-hò.

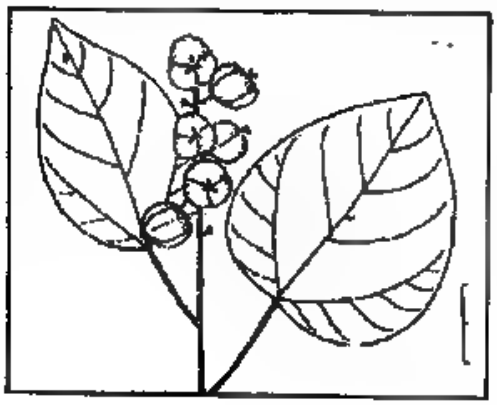

4940 - Mallotus chrysocarpus Pampan. Ruối trái-vàn

Bụi; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến xoan,to 3-6 x 2,5-5 cm, đầu tà, đáy tròn hay hơi lõm, gân từ đáy 3, gân-phụ 3-5, mặt trên không lông, mặt dưới có *lông hình sao*; cuống dài 3 cm, có lông hình sao. Phátho ở ngọn nhánh; vòi nhụy 2 mm, chẻ 3. Nang to vào 1,5 cm, có *lông mịn nâu vàng*, trên cọng dài 8 mm; mảnh 3.

Hàsơnbình: Thủpháp; 5.

-Shrub; limb stellate pubescent below; capsules yellow tomentose.

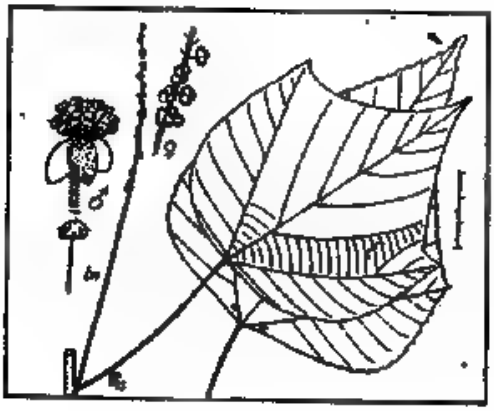

4941 - Mallotus microcarpus Pax & Hoffm.. Ruối trái-nhỏ.

Đạimộc nhỏ hay tiểumộc; nhánh non có lông ngắn, mềm. Phiến to, dài 10-25 cm, xoan rộng hay có 3 thuỳ cạn, đáy có *2 tuyến* nơi gần của cuống, mặt trên có lông ở gân, mặt dưới *có tuyến nhỏ, đỏ*; cuống dài 4-12 cm, lábẹ mau rụng. *Gié dài đến 30 cm*; hoa đực thành chụm, hoa cái côđộc; ládài 3, mặt trong đầy lông, tiểunhụy 30-35; hoa cái có noãnsào có lông hình sao. Nang tròn, to 5 mm; hột 3, tròn, *vàng*.

Hàsơnbình; V.

- Small tree; limb glandulous dotted below; spike to 30 cm long; capsules 5 mm; seeds yellow.

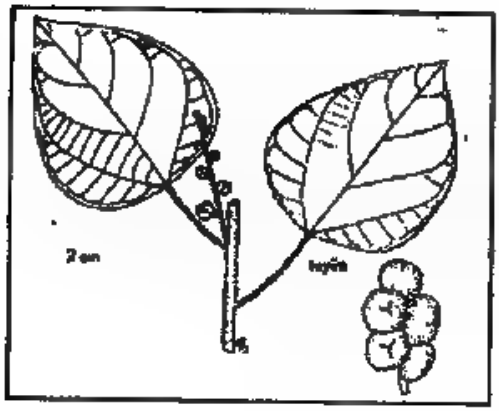

4942 - Mallotus repandus (Willd.) Muell.-Arg.. Ruối trần.

Dây leo; nhánh non có *lông mịn vàng*. Lá có phiến xoan tamgiác, đáy tròn, gân từ đáy 3, mặt dưới có lông vàng; cuống dài, có lông. *Gié có lông sét*; hoa có 4-5 ládài, hơn *60* tiểunhụy; noãnsào tròn, vòi nhụy 2. Nang tròn, *2 hột*, cao vào 8 mm; hột nâu đen. n = 11.

Rừng luônluôn xanh đến 400 m: từ B đến Biênhòa; XI-I.

- Climber; branches yellow pubescent; stamens 60 or more; capsules 2-seeded (*Croton repandus* Willd.).

4943 - Mallotus nanus A.-Sh. (*Coelodiscus thorelii* Gagn.).

20 cm; thân mềm rồi cứng, không lông. Lá mọc đối; phiến to 8-12 x 5-8 cm, có đáy hình tim, gân từ đáy 5, gân-phụ 2-3 cặp; lábẹ 7 mm. Chùm-tụtán cao, ở chót nhánh; hoa đực có 3 ládài, tiểunhụy 20 hay hơn, chỉ có lông, nhụy cái lép; hoa cái ở đáy; cọng một hoa. Nang có gai rảirác, to 5 mm.

Lào: Stungtreng.

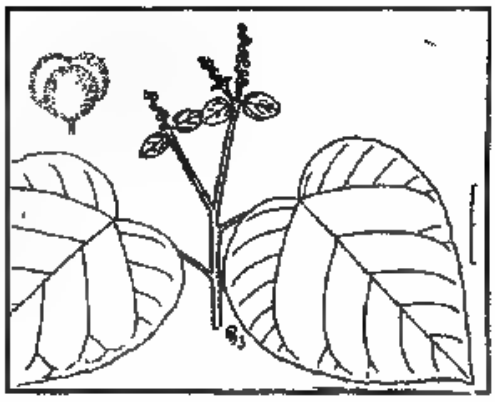

4944 - Mallotus ustulatus (Gagn.) Airy-Shax. Ruối củi. Tiểumộc *cao 1 m*, có lông vàngvàng; nhánh non dẹpdẹp. Lá có phiến xoan tim, to 8-13 x 6-12 cm, *có lông dày vàng như lá Tai-nghé*, đầu tà, đáy hình tim, gân từ đáy 3, gân-phụ 4 cặp, bìa có răng nhọn nhỏ; cuống 1,5-3 cm. Pháthoa ở chót nhánh, cao 2-10 cm; hoa đực chụm, láđài 4-5, tiểunhụy vào *50 hay hơn*, nhụy cái lép; hoa cái có cọng, láđài 5, vòi nhụy 3, đầy lông. Nang tròn có 3 cạnh tròn, có *lông dày*, chia nhánh, rộng vào 1,5 cm. Cambốt; VN ?

- Shrub 1 mhigh; leaves yellow tomentose; tamens more than 50; capsules tomentose (*Coelodiscus ustulatus* Gagn.).

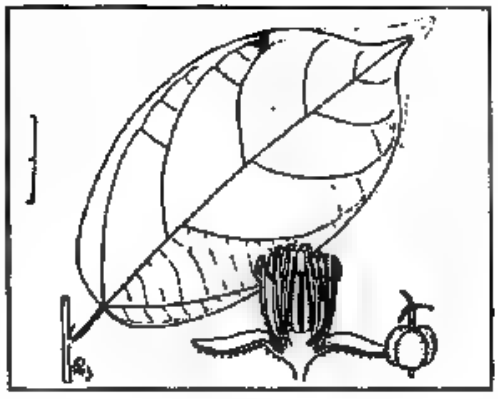

4945 - Mallotus glabriusculus (Kurz) Pax & Hoffm.. Ruối không-lông. Bụi thấp *hay đạimộc đến 10 m*; nhánh non hơi dẹp. Lá mọc đối, cuống *một dài một ngắn*; phiến xoan ngược hay hình tim, đầu có mũi, mặt trên xanh đậm, mặt dưới có lông hình sao, lớn lên chỉ còn ở gân; lábẹ 5 mm. Pháthoa đực 1 cm; láđài 3; tiểunhụy vào 30; pháthoa cái dài 2-3 cm, 1-2 hoa mà thôi, vòi nhụy 3. Nang to 12 mm, tròn; hột tròn to 3 mm.

Rừng thưa: Phanrang, Biênhòa, Côngơn; VIII

- Shrub or tree 10 m high; limb stellate pubescent beneath; stamens a 30; capsules 12 mm large (*Coelodiscus glabriusculus* Kurz; *C. coudercii* Gagn.).

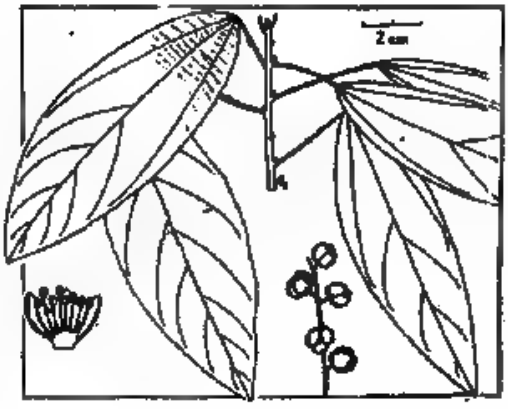

4946 - Mallotus philippensis (Lamk.) Muell.-Arg.. Bachia, Rùmnao, Thuốc Sán; Monkey-face Tree, Kamala, Red Berry.

Đạimộc cao 3-15 m; nhánh non có lông màu sét. Phiến dài 10-15 cm, mặt dưới có lông sát và *tuyến nhỏ đỏ*; lábẹ mau rụng. *Biệtchụ*; gié dài cỡ lá; hoa màu càphê sữa; láđài 3, tiểunhụy vào 25; noãnsào có lông hình sao. Nang to 13 mm, *màu đỏ vì tuyến nhiều* nhỏ phủ đầy; hột đen, to 5 mm.

n = 11, 12. Rừng thứsinh từ Caolạng đến Phúquốc, vào 400 m, Tr; X-V, 3-4. Trái dùng *nhuộm màu vàng cam*; tuyến màu trị sán : rotlerin, isorotlerin còn làm giảm thựtính, nhưng lại phảnđương; rễ bổ cho đànbà có thai.

- Tree 3-15 m high; limb glandulous dotted below; capsules cowered with red glands (*Croton philippensis* Lamk.; *M. multiglandulosus* Phamhoang).

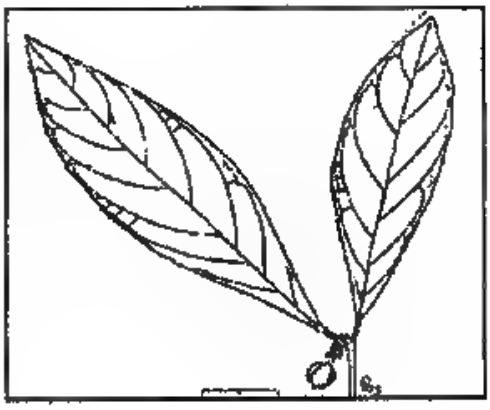

4947 - Mallotus poilanei Gagn.. Sita.

Tiểumộc cao *1,5 m*; nhánh non đỏđỏ, dẹpdẹp. Lá thường mọc đối; phiến thon ngược, bìa nguyên hay có ít răng thấp, dày, không lông, không tuyến, gân-phụ 7 cặp; cuống 1 cm. *Gié ngắn*, dài 1,5-2 cm, mang hoa đực ở dưới; hoa có 3 láđài, 16-20 tiểunhụy; noãnsào có lông, vòi nhụy ngắn. Nang to 8 mm.

Quảngtrị. Trị nhức đầu.

- Shrub 1,5 m; limb glabrous; racemes short; sepals 3, stamens 16-20; capsules 8 mm.

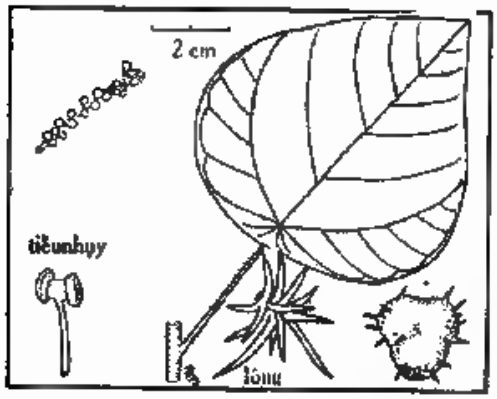

4948 - Mallotus tetracoccus (Roxb.) Kurz. Ruối trắng. Đaimộc *cao 13 m*;nhánh có *lông dày hoe*. Lá có phiến xoan hơi tamgiác, *gân hình lọng hay không*, với 2 tuyến gần đáy, bìa nguyên, phiến dài đến 20 cm, mặt dưới có *lông vàng hoe dày*; cuống có lông. Chùm-tụtán đực mang hoa có *4 tiểunhụy*; chùm-tụtán cái ít nhánh hơn, noãnsào có mụt ngắn. Nang to 1 cm, có lông và gai thưa. n = 33.

Rừng luônluôn xanh BTN, từ Sapa, Hoàbình qua Nghệtĩnh, Quảngtrị, đến Đồngnai.

- Tree 13 m high; limb peltate or not, rufous tomentose beneath; panicles; stamens 4; capsules prickly (*Rottleria tetracocca* Roxb.; *M. albus* auct. non *R. alba* Roxb.).

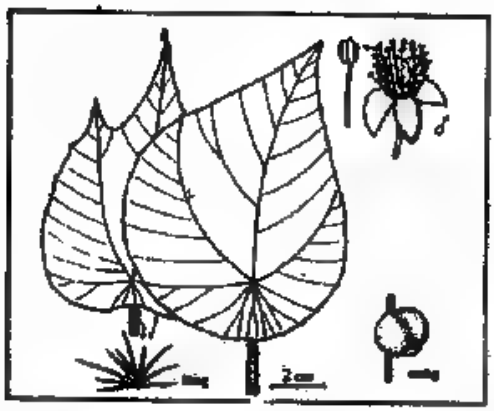

4949 - Mallotus barbatus Muell.-Arg.. Bôngbệt, Bùngbụt, Ruối râu.

Tiểumộc cao đến 6 m; nhánh, mặt dưới lá.. có *lông hình sao, mịn như gòn, vàng*. Lá có gân *hình lọng* (7-9 gân từ đáy), có 3 thùy hay không, bìa có răng thưa; cuống như tròn, lábe 1 cm. Gié dài đến 20 cm; hoa đực có hơn *50* tiểunhụy; noãnsào đầy lông. Nang to 13-15 mm, có lông vàngvàng dầy và *gai nạc* cao 2-3 mm; hột 4 mm, đen.

Rừng vùng núi cho đến 1.100 m: BTN. Gỗ làm bột giấy tốt; hột cho dầu. Trị đau bụng, đắp nơi sưng.

- Treelet 6 m high; limb peltate, yellowish woolly below; capsules prickly.

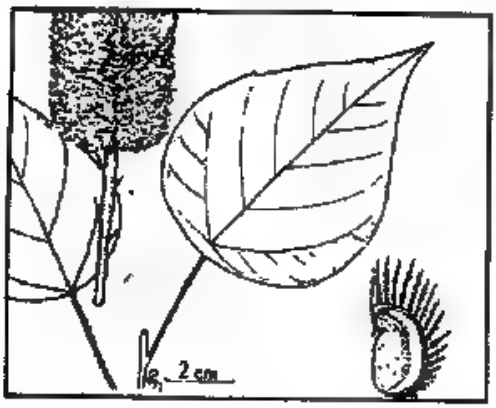

4950 - Mallotus mollissimus (Geis.) A.-Shaw. Ruối mềm.

Tiểumộc cao *5-6 m*; nhánh và mặt dưới lá có *lông dày vàng*. Lá có phiến *gân hình lọng hay không*, xoan nhọn, bìa có răng hay dợn, gân từ đáy 5-7; cuống dài 2-4 cm. Gié đứng đơn hay kép, mang một hoa cái ở trên hay hai thứ hoa; 4-3 láđài, tiểunhụy hơn 40 ở hoa đực; noãnsào có 4 vòi nhụy. Nang 1 cm, mang *gai nạc dài có lông dày vàng, dài đến 8 mm*; hột to 6 x 4 mm.

Từ B đến Thủđức, Bàrịa.

- Treelet 5-6 m high; branches, limb below yellow tomentose; stamens 40 or more; capsules with long hairy setae (*Croton mollissimus* Geis.; *M. ricinoides* Muell.-Arg.).

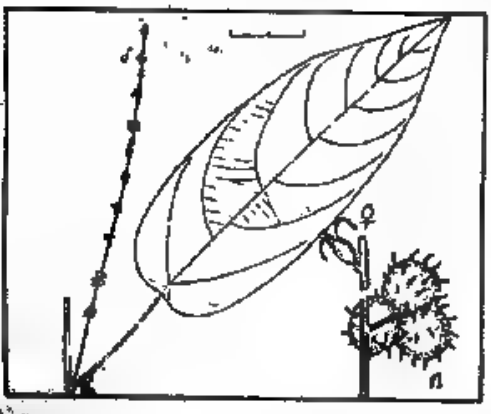

4951 - Mallotus peltatus (Geis.) Muel.-Arg.. Ruối lọng. Tiểumộc đến *7 m*; nhánh mảnh. Lá có phiến gân *hình lọng*, đến 20 x 10-12 cm, tròndài hay xoan, chót thon, đáy tròn, hơi hình tim, mỏng, mặt trên xám hay ôliu, mặt dưới nâu, bìa dợn; cuống gắn cách bìa 5-7 mm, gân nơi gần 7-9. Phátho a không nhánh, *mang chụm hoa đực* nhỏ; hoa cái có noãnsào có 3 vòi nhụy. Nang to 1,5 cm, *có gai nạc thưa*.

Rừng luônluôn xanh, dựa suối, rừng Tre, đến 550 m; lúc khô có mùi hôlôbá.

- Treelet 7 m high; limb peltate, thin; glomerules on long spike; capsules prickly, 1.5 cm large (*Aleurites peltatus* Geis.).

4952 - Mallotus apelta Muell. Arg.. Ruông, Babét trắng, Buibui; Mallotus.

Tiểumộc cao 1-7 m; nhánh, mặt dưới lá, pháthoa có *lông dày mịn trắng*, Phiến lá *không gân hình lọng* hay rất ít, có *2 tuyến* ở đáy, bìa nguyên, to cỡ 9 x 8 cm. Gié cao đến *50 cm*, mang hoa đực và hoa cái; hoa đực 4-phân, hơn *50 tiểunhụy*; hoa cái có láđài dính, 3-4 vòi nhụy. Nang to 2 cm, có *gai nạt* dài 5 mm; mảnh 3.

Rừng đến 600-700 m: BTN đến Bàrịa, vùng Sàigòn; VII-VII, 11-12. Gỗ dùng làm bột giấy, vỏ cho sợi tốt. Lá đắp ung, trị lậu, sưng gan, bạchhuyết, sưng tai, sa tửcung.

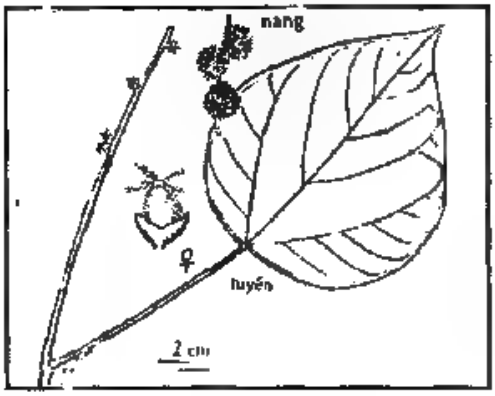

- Treelet to 7 m high; branches, leaves white pubescent below; spike to 50 cm long; stamens 50 or more; capsules prickly.

4953 - Mallotus macrostachyus (Miq.) Muell-Arg.. Ruối đuôi-to. Đạimộc đến *10 m*; nhánh thông, có *lông hung*. Lá có phiến xoan nhọn, to đến 20 x 18 cm, đáy tròn, gân *hơi hình lọng*, với *tuyến ở nơi gần của cuống*, bìa nguyên hay có 2 thuỳ nhỏ, mặt trên không lông, mặt dưới có gân tamcấp lồi và lông nâu; cuống to, dài đến 20 cm, lábẹ cao 1 cm. Chùm-tụtán đực dài đến 20 cm; hoa có 4 láđài, nhiều tiểunhụy. *Gié cái* dài 30-40 cm, không nhánh. Nang to 1 cm, có *gai nạc cao 2,5 mm*, có lông hung; mảnh 3.

Ven rừng đến 400 m: Bìnhtrịthiên.

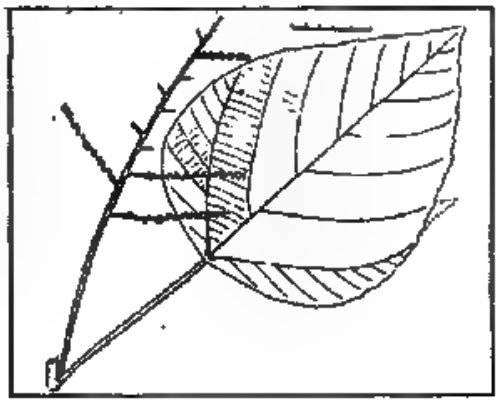

- Tree 10 m high; rufous pubescence on branches and limb beneath; female spike; capsules shortly prickly (*Rottlera macrostachya* Miq.).

4954 - Mallotus paniculatus (Lamk.) Muell.-Arg.. Bôngbệt, Babét Nam; Turn-in-the-wind. Tiểumộc hay *đạimộc đến 20 m*. Lá có phiến xoan tamgiác hay hình thoi, có 3 thuỳ hay không, có *2 tuyến ở đáy phiến*, mặt dưới có lông hình sao; cuống dài đến 18 cm. Pháthoa có lông nâu, dài 7-35 cm; hoa đực có 50-60 tiểunhụy; hoa cái có noãnsào 2-3 buồng. Nang to 7-8 mm có gai nạc thưa dài; hột tròn.

Rừng, lùm bụi đến trungnguyên: BTN đến Phúquốc; I-XII, 12-1. Gỗ vàng lột, mềm; vỏ làm thừng.

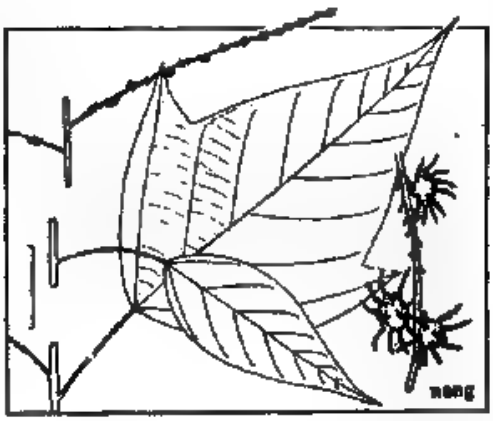

- Treelet or tree 20 m high; leaves trilobate, 2 glands at base; capsules with long pricks (*Croton paniculatus* Lamk.; *M. cochinchinensis* Lour.).

4955 - Mallotus clellandii Hook. f.. Ruối Clelland.

Tiểumộc 2 m *hay đạimộc 10 m*; nhánh to 2 mm, không lông. Lá mọc đối; phiến xoan tròndài, nhọn hai đầu, nâu đem mặt trên, cặp gân đáy chạy đến hơn 1/2 phiến; cuống dài. Pháthoa đực ngắn, có lông hình sao; hoa không cọng, láđài đầy lông nâu, tiểunhụy nhiều, chỉ có lông. Pháthoa cái 3 cm; hoa 1-2, láđài dài 7 mm, noãnsào có lông dày, hoe. Nang tròn, to 12 mm, đầy lông chua nhánh.

Sông Lu (Đồngnai), Côngon.

- Treelet or tree 10 m high; branches glabrous; inflorescence short; capsules with dense hairy setae (*Coelodiscus glabriusculus* Gagn. non Kurz).

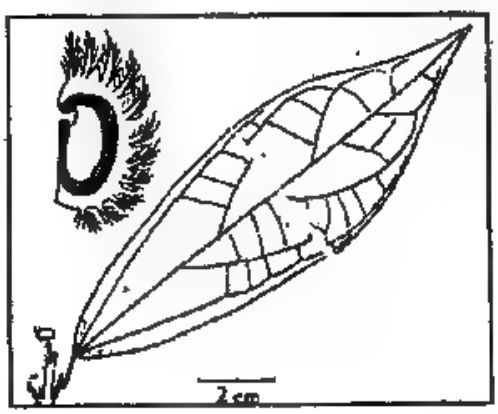

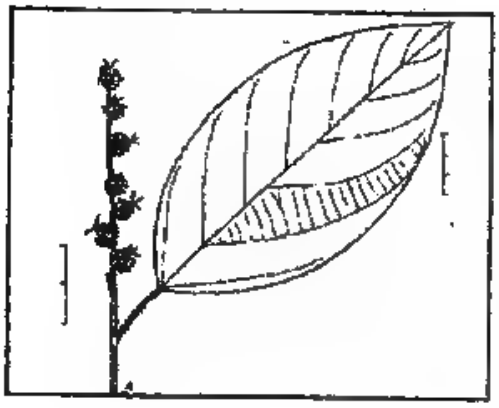

4956 - Mallotus dispar (Bl.) Muell.-Arg.. Ruối không-đều.

Tiểumộc cao *đến 5 m*; thân, cuống, pháthoa đầy *lông dày vàng*. Lá mọc đối; phiến bầudục rộng hay xoan, dài cỡ 14 cm, bìa có răng nằm, gân-phụ 5 cặp; cuống 2 cm, lábẹ cao 4 mm, có lông to trắng. Gié đứng, có láhoa to, đầy lông tơ. Nang 4-5 mm, có gai xụ, mềm dài, có lông mịn.

Tìm lại ở VN.

- Presence to be confirmed in Vietnam (*Rottlera dispar* Bl.).

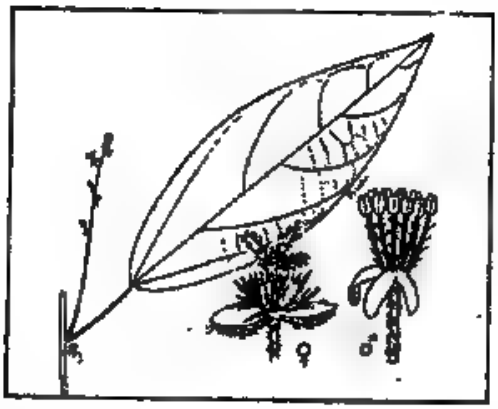

4957 - Mallotus lanceolatus (Gagn.) A.-Shaw. Ruối thon.

Tiểumộc *1-6 m*; nhánh có *lông nhut nhung vàng*. Lá mọc đối, mặt dưới đỏđỏ lúc khô, *có tuyến vàng rảirác*, mỏng, không lông; cuống lá không bằng nhau ở mỗi mắt, lábẹ 2-3 mm. Gié đực cao 1-3 cm; hoa gắn thành nhóm, tiểunhụy 35; gié cái dài 6-8 cm. hoa 6-8, *noãnsào có nhiều gai cao 2 mm*. Nang có gai và lông vàng.

Rừng hở đến 300 m: Nhatrang, Phanrang, sông Đồngnai, Bàrịa; III.

- Treelet 6 m high; yellow velvety; stamens 35; ovary prickly (*Coelodiscus lanceolatus* Gagn.).

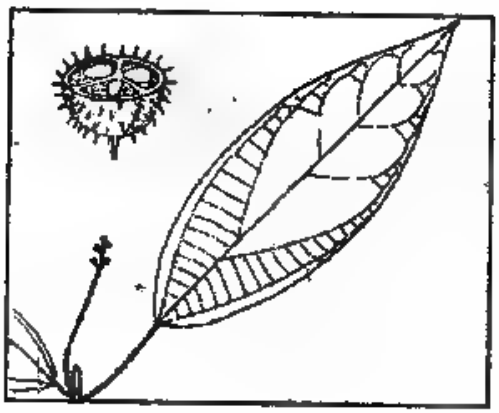

4958 - Mallotus pierrei (Gagn.) A.-Shaw. Ruối Pierre.

Tiểumộc đến *5 m*; nhánh non hơi dẹp. Lá mọc đối, cuống dài không bằng nhau ở mỗi cặp; phiến thon, dài 12 cm, gần như không lông, gân từ đáy 3, gân-phụ 4 cặp; cuống có lông, lábẹ 4 mm. Chùm mảnh, đực dài 5 cm, cái 10 cm; tiểunhụy 30; noãnsào có gai. Nang tròn, to 5-6 mm, có lông mịn; hột 5 mm.

Rừng hở, rừng Tre đến 600 m: Biênhòa, núi Dinh.

- Treelet 5 m high; limb glabrous; racemes 5-10 cm long; stamens 30; ovary prickly; capsules 5-6 mm large (*Coelodiscus pierrei* Gagn. in Lec.).

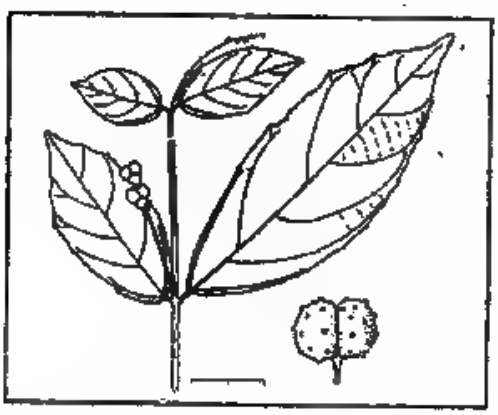

4959 - Mallotus resinosus (Bl.) Merr.. Ruối resin.

Đạimộc cao *9 m*. Lá không bằng nhau mỗi cặp; phiến thon, dài 6-10 cm, gân 3 dài hay ngắn, và thường *2 nuyến từ đáy*, bìa có răng thưa, nâu láng mặt trên, nâu vàng mặt dưới, gân-phụ lồi trăngtrắng; cuống 4-5 mm. Pháthoa ở chót nhánh và nách lá, có lông ngắn, đực dài 1-3,5 cm, láđài 4, tiểunhụy 35-45; pháthoa cái dài 1,5-5 cm, láđài 5, noãnsào có lông, vòi nhuy 3. Nang có lông hình sao, có *mụt* và *tuyến vàng nhỏ*, to 8 x 12 mm; hột to 5 mm.Rừng thưa, từ Langson, Hànamninh, qua Nhatrang, Phanrang đến Nam Cáttiên, Châuđốc. Lá khô có mùi cumarin (*Adelia resinosa* Bl., *M. muricatus* Gagn.).

- Tree up to 9 m high; capsules 8 x 12 mm.

4960 - Mallotus spodocarpus A.-Shaw. Ruối trái-sét-kêm.

Cây nhỏ, cao *50 cm*; nhánh có lông dài không lông. Lá mọc đối; phiến xoan rộng hay thon ngược, dài 7-12 cm, gân từ đáy 3(5), gân-phụ 4-5 cặp, *mỏng, không lông*, mặt trên nâu, mặt dưới lục, có *tuyến nhỏ*; cuống dài 4-6 cm. Chùm ngắn; hoa có lông, láhoa dài hơn nụ. Nang không gai, to 12 x 8 mm; mảnh 3. Rừng hỗnhợp, rừng Tre, bìnhnguyên; loài gần *M. glabriusculus*.

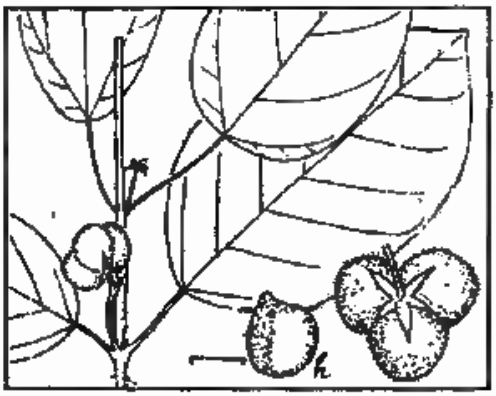

- Shrub 50 cm high; branches glabrous; leaves glandulous dotted below; short axillary racemes; capsules 12 x 8 mm.

4961 - Mallotus tsiangii Merr. & Chun. Ruối Tsiang.

Nhánh nhỏ, có *lông sét đenđen*. Lá mọc xen, có phiến thon, cỡ 10 x 3,7 cm, chót có đuôi, gân-phụ 8-9 cặp, mặt trên *xám đen*, mặt dưới nâu xám, *đầy tuyến đen nhỏ*, có *2 tuyến* to ở đáy; cuống dài 2,5-3 cm. Phátho ở nách lá, dài 1 cm, ít hoa; hoa cái có noãnsào đầy gai, *tâmbì 2*.

Dựa suối: Tamđảo.

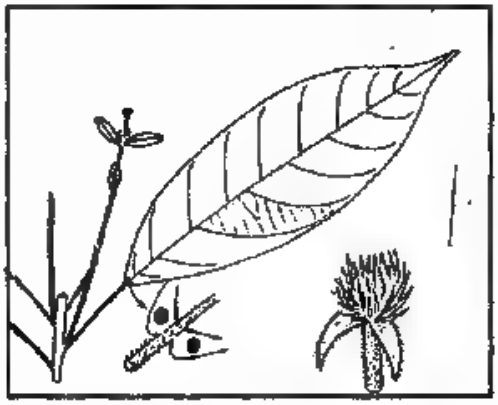

- Branches black ferruginous pubescent; sepals pubescent; carpels 2, prickly.

4962 - Mallotus eberhardtii Gagn.. Ngoát.

Đạimộc *3-10 m*; nhánh có *lông sát vàng*. Lá có phiến thon, dài 10-14 cm, có *tuyến 1-2 cặp ở các gân đáy*, dày, không lông, có *tuyến mịn* mặt dưới, gân-phụ 10-12 cặp, chạy đến sát bìa, bìa có răng nằm thưa; cuống dài 1 cm, lábẹ 5 mm. Chùm dài 7 cm; hoa đực có 3 láđài, hơn 20 tiểunhụy; hoa cái có 4-5 láđài. Nang to 14 mm có lông vàng sét và *gai nạc thưa*.

Thừathiên, Hàtiên; IX.

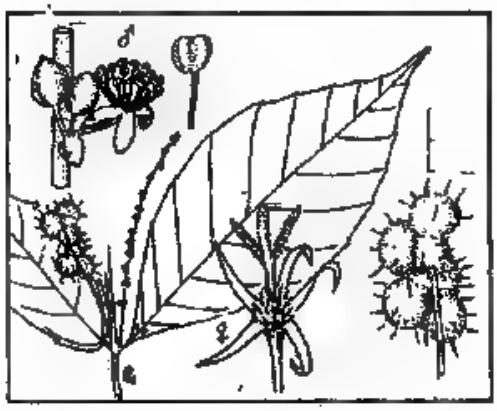

- Tree 3-10 m high; leaves glabrous; stamens 20; capsules yellow pubescent with few pricks.

4963 - Mallotus oblongifolius (Miq.) Muell.-Arg.. Cám heo, Chócmóc, Ruối tròndài.

Tiểumộc *2-6 m*; nhánh hơi hoe. Lá mọc xen hay đối; phiến thon ngược, đầu có *đuôi dài*, đáy hẹp tròn, gân từ đáy 3, không lông trừ gân mặt dưới; cuống mảnh 2-3 cm. *Gié* đực ở ngọn; láđài 3, hơn 25 tiểunhụy; chùm cái, láđài dính, noãnsào có gai cao 2,5 mm. Nang to 1 cm, có gai; hột tròn to 5 mm.

Rừng 400-800 m: từ Huế đến Châudốc; III-V. Lá dùng uốp trà, thơm cumarin.

- Treelet 2-6 m high; leaves pubescent on nerves below; stamens 25 or more; capsules sparsely prickly (*Roulleria oblongifolia* Miq.; *M. furetianus* Muell.-Arg.).

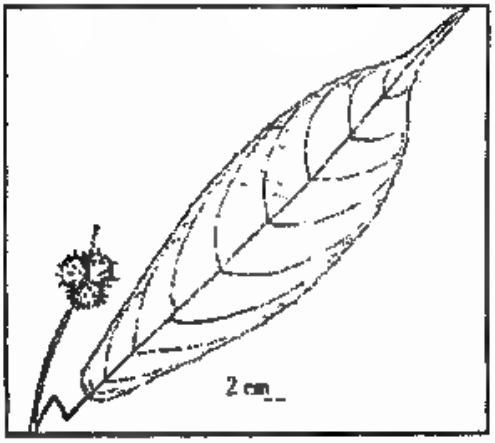

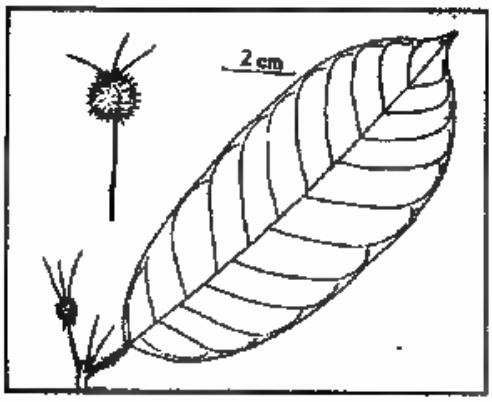

4964 - Mallotus hookerianus Muell.-Arg.. Ruối Hooker.

Đạimộc cao 10-20 cm; nhánh non và cuống có *lông đứng cao cỡ 1 mm*. Phiến lá không lông, trừ ở gân chánh mặt dưới, dày; cuống dài 2 cm, lábe không rụng, dài *đến 2,5 cm*. Chùm *đốidiện với lá*, cao 2,5 cm; hoa đực có 3 láđài, vào 60 tiểunhụy; hoa cái có 5 láđài, noãnsào có gai, vòi nhụy 3, rất dài. Nang to 10-12 mm.

Từ Quảngtrị đến Nhatrang. Gỗ vàng, cứng, dùng làm chèo, chày.

- Tree 10-20 m; branches, petioles hirsute; stipules to 2.5 cm long; styles 3, long; capsules 12 mm large.

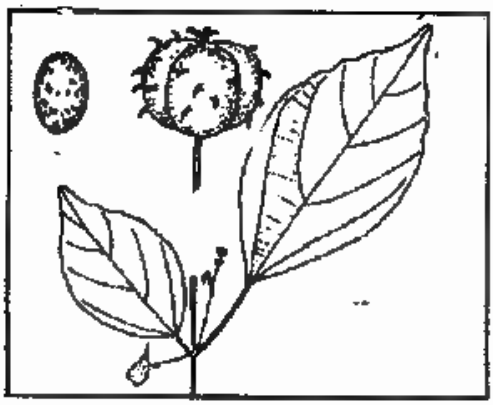

4965 - Mallotus yunnanensis Pax & Hoffm.. Ruối Vânnam.

Bụi; nhánh mảnh, không lông. Lá mọc đối, *không bằng nhau mỗi cặp*; phiến xoan, to 5-8 x 3-4,5 cm, bìa dợn, mặt dưới có *tuyến nhỏ* tròn, gân từ đáy 3, đáy có *2 tuyến to*; cuống mảnh, dài 1-3 cm, có lông mịn, lábe nhỏ. Pháthoa mảnh ở nách lá, cao 2-3 cm. Nang có gai thưa, cong như móc; hột *có lông* sát.

Hảinình.

- Shrub; branches glabrous; leaves glandulous dotted below; axillary short racemes; capsules prickly; seeds pubescent.

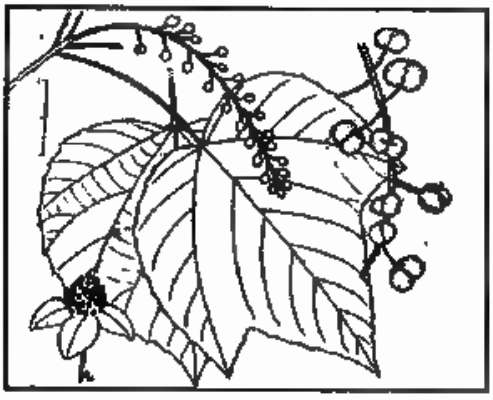

4966 - Melanolepis multiglandulosa (Bl.) Reichb. f. & Zoll.. Hắclân nhiều-tuyến.

Đạimộc nhỏ, cao đến *6 m*; nhánh có *lông hình sao, dày như gòn*. Lá có phiến hình tim, không hay có 3 thuỳ, đáy hình tim, mặt dưới có lông hình sao, bìa có răng thưa, nhọn; cuống ngắn hơn phiến. Chùm; cọng hoa vào 1 cm; hoa vôcánh, tiểunhụy nhiều, baophấn có 1 tuyến; hoa cái có 2-3 vòi nhụy rời. Nang thường hai-hòn, láng, có điểm tía; hột tím. Rừng caođộ thấp, dựa sông: Châuđốc.

- Treelet 6 m high; branches, limb stellate pubescent below; capsules didymous (*Croton multiglandulosa* Reinw. ex Bl.; *Mallotus moluccanus* Muell.-Arg.; *M. vitifolius* (O.K.) Gagn.).

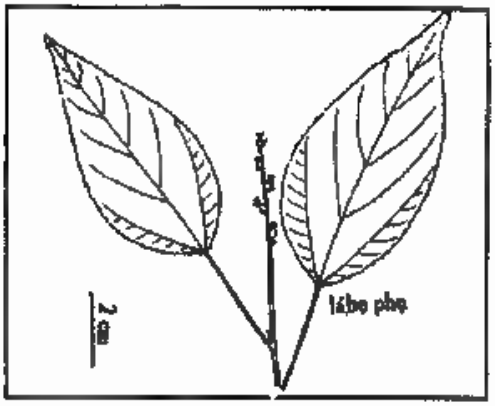

4967 - Alchornia annamica Gagn.. Bọmẹt Trungbộ.

Tiểumộc cao *4 m*; nhánh tròn không lông. Lá có phiến thon, dài 8-12 cm, gần từ đáy 3, bìa có răng, mặt dưới có *lông ở gân*; cuống dài 3-6 cm, lábe 4 mm. Chùm-tụtán ở ngọn, cao 10 cm; hoa *trắng*; hoa đực có *8 tiểunhụy*; noãnsào có 3 vòi nhụy nguyên, 3 noãn.

Rừng vào 1.200 m, thường dựa nước: Côngtum, Nhatrang; VII-XI.

- Shrub 4 m high; branches glabrous; limb pubescent on nerves below; stamens 8; styles 3, ovules 3.

4968 - Alchornia androgyna Croiz. (T. Petelot 6262;AA)

Tiểumộc cao 4-5 m. Lá xoan thon hàudục, to 10-18 x 6-9 cm, gân phụ 4-5 cặp, bìa có răng; cuống dài 2-4 cm, chót có 2 tuyến. Phátthoa ở chót nhánh; chùm-tụtán mang chụm hoa đực, nhỏ, không cọng, tiểunhụy 5; hoa cái côđộc, không cọng hay có cọng ngắn, noãnsào to 3 mm, vòi nhụy 3.

Bácgiang. 3 gân từ đáy phiến như *A. annamensis*

4969 - Alchornia rugosa (Lour.) Muell.-Arg.. Sói dai, Bọnét.

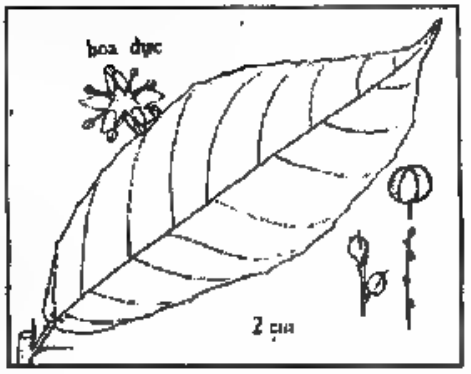

Cây cao *2-10 m*; nhánh non, cuống, mặt dưới lá có *lông mịn sát*. Phiến thon, dài vào 15 cm, đáy hẹp hình tim, có *2-3 tuyến to, và tuyến rảirác* khắp phiến; cuống 1-3 cm, lábẹ dài 1 cm. *Gié đứng*, dài 7-12 cm, nhiều ở ngọn, đồng *hay biệtchu*; *tiểunhụy 8*, không có noãnsào lép; hoa cái có 3 vòi nhụy nguyên dài 3-4 mm, buồng 1-noãn. Nang to 8-9 mm; hột vàng. Đất hoang, rừng: B đến Nhatrang, Côngon; III-VI. Vỏ làm thừng; gỗ làm bột giấy; hạt xổ.

- Tree 2-10 m; branches, petioles.. puberulent; spikes terminal; stamens 8; capsules 8-9 mm large (*Cladodes rugosa* Lour.).

4970 - Alchornia tiliaefolia (Benth.) Muell.-Arg.. Longđồng, Đôngchâu.

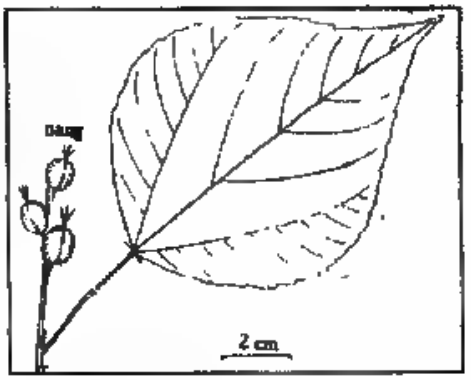

Tiểumộc *5-12 m*; nhánh non có lông ngắn. Phiến dài 15-18 cm, chót nhọn, đáy có 2 tuyến và *2 lábẹ-phụ*, bìa có răng thấp; cuống dài 5-10 cm, lábẹ 7 mm. *Gié từ nách lá*, mang chụm, cao 10-13 cm, hoa *đỏ*, láđài cao 4 mm, *tiểunhụy 8*; noãnsào có lông, vòi nhụy 3, nguyên. Nang to 1 cm, có lông ngắn; hột dài 8 mm. n = 9. Rừng luônluôn xanh, rừng Tre: đồngbằng B đến Thừathiên; 7.

- Treelet 5-8 m; limb with 2 stipelles and 2 glands at base; spikes 10-13 cm long, stamens 8; capsules 1 cm large (*Stipellaria tiliaefolia* Benth.).

4971 - Alchornia trewioides (Benth.) Muell.-Arg.. Longđồng nhỏ, Đomđóm.

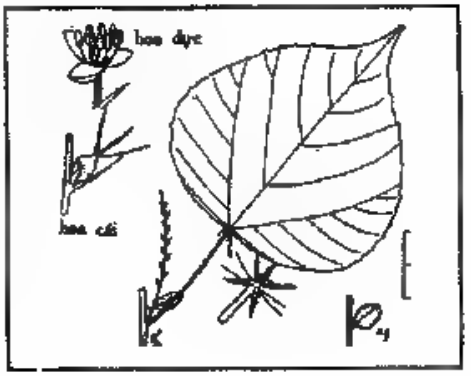

Tiểumộc cao *3 m*; nhánh gần như không lông. Lá có phiến xoan tim, vào 9 x 8 cm, đầu tà, có mũi cao, đáy *cắt ngang*, có *2 lábẹ-phụ*, gân từ đáy 3-5, gân-phụ 4 cặp, bìa có răng thưa; cuống dài 10 cm. Gié hơn 10 cm; láhoa có rìa lông trắng; hoa đực có láđài hẹp nhọn, có rìa lông; hoa cái có 3 vòi nhụy to, dài *hơn 1 cm*. Nang xoan, cao 1 cm, có lông xám trắng. Rừng còi caođộ thấp.

- Treelet 3 m high; limb ovate, truncate at base with 2 stipells; styles 1 cm long; capsules 1 cm large (*Stipellaria trewioides* Benth.; *A. coudercii* Gagn.).

4972 - Cleidion brevipetiolatum Pax & Hoffm.. Lậydông cuống-ngắn.

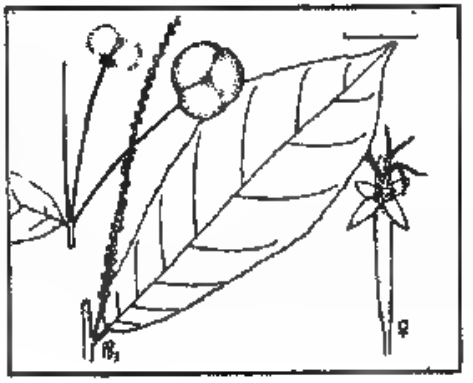

Đạimộc cao *12-15 m*; nhánh không lông. Lá chụm ở chót nhánh; phiến thon ngược, to 9-15 x 4,5-5 cm, gân-phụ 6-7 cặp, bìa có răng thấp, thưa; cuống dài 0,5-3 cm, lábẹ nhỏ, mau rụng. Đồng hay biệtchu; gié; hoa đực có đài xẻ không đều; tiểunhụy nhiều, baophấn *có mũi*; *hoa cái côđộc trên cọng dài 4-5 cm*, láđài 5, 2 nhỏ, 3 to, không có dĩa mật. Nang cao 1,5 cm; hột tròn, to 7 mm, nâu có sọc tươi.

Rừng thưa: Bắcthái, Hàsơnbình; II.

- Tree 12-15 m high; branches glabrous; limb to 15 cm long; spikes; female flowers on 4-5 cm long pedicel; capsules 1.5 cm large.

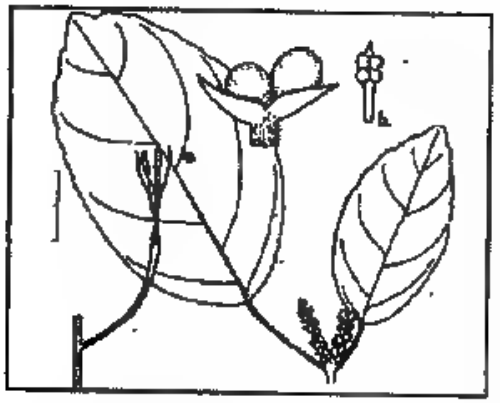

4973 - Cleidion bracteosum Gágn.. Lậydông láhoa.

Tiểumộc; nhánh không lông, có cạnh tà. Lá không bằng nhau ở mỗi cặp; phiến xoan hay bầudục, to 6-17 x 3-9,5 cm, bìa có răng thưa gần-phụ 4-6 cặp, mỏng, không lông; cuống3-6 cm. Phátho ở chót nhánh; hoa đực có *láhoa trắng*, nhọn, bìa rìa lông; tiểunhụy nhiều, baophấn nở ngang; hoa cái côđộc trên *cọng dài 3 cm*, láđài thon dài 3 mm, noãnsào có vòi nhụy dài đến *2 cm*, chẻ hai dài. Nang.

Hànội, Võxá.

Shrub glabrous; petioles inequal by pair; female flowers on 3 cm long pedicel; styles to 2 c m long.

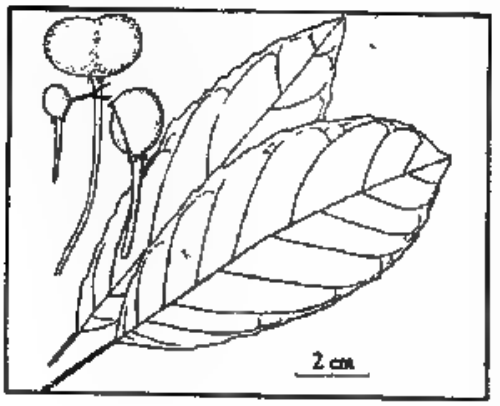

4974 - Cleidion spiciflorum (Burm.f.) Merr.. Comgào, Mó-chim, Đầu-chó.

Đạimộc *đến 15 m*; nhánh nhỏ. Lá có phiến bầudục, thon, dài 10-13 cm, không lông, bìa có răng to; cuống dài 2-5 cm. *Biệtchu*; gié đực dài 8 cm, hoa gắn thành chụm có láhoa, tiểunhụy rất nhiều; hoa cái côđộc *trên cọng dài*, láđài 5, nuốm 2. Nang rộng 2,5 cm; hột 1-1,5 cm. Rừng đến 800 m: Hàtĩnh, Thanhhoá đến Biênhòa, Châuđốc. Lá làm trụy thai; dầu từ hột ăn được.

- Tree 15 m high; limb glabrous; dioecious; female flowers on long pedicel; capsules 2.5 cm large (*Acalypha spiciflora* Burm.f.; *C. javanicum* Bl,).

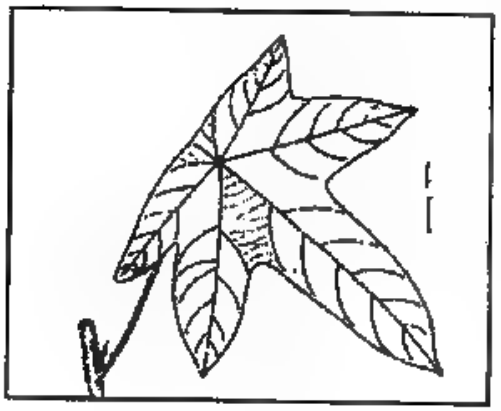

4975 - Macaranga henricorum Hemsl.. Mán-bầu.

Tiểumộc *có khi đạimộc đến 14 m*, đâm chồi nhiều sau khi đốn; nhánh, mặt dưới lá..*vàng vì lông hình sao*. Lá có phiến gần hình lọng, cuống gắn cách bìa đến 1 cm, thuỳ 5, thuỳ giữa to nhất, mặt trên nâu đậm láng; cuống dài, lábẹ cao 1,5 cm. Phátho đực dày, ngắn hơn cuống, có lông dày; chụm vào 7 hoa, đài 3 thuỳ, tiểunhụy 7-12, baophấn hình lọng. Nang 2 hột, nhỏ, cao 4 mm; hột tròn.

Quảngtrị. Vỏ cho sợi.

- Treelet or tree to 14 m high; yellow pubescence; limb peltate, 5-lobate; stamens 7-12; capsules 4 mm long.

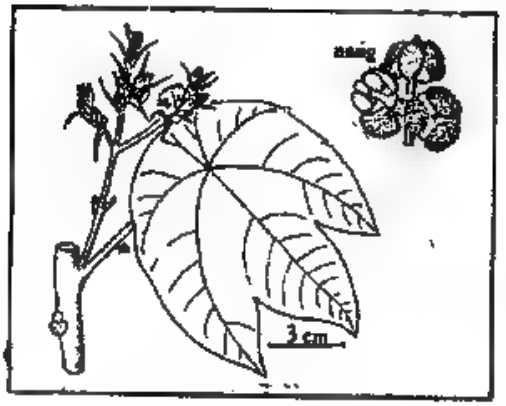

4976 - Macaranga triloba (Bl.) Muell.-Arg.. Mãrạng ba-thuỳ, Longmàng.

Đạimộc cao *6-12 m*; rễ cà-kheo; thân thường bộng. Lá có phiến hình lọng, có ba thuỳ, dài 12-17 cm, lúc non có lông dày, bìa có răng và có tuyến; cuống dài 9-35 cm. Phátho đực cao 10-32 cm, ít lông; hoa đực *1-2 tiểunhụy*; phátho cái cao 5-10 cm. Nang to 6-7 x 10-13 mm, nhột; hột 4,5 mm. 2n = 22.

Rừng luônluôn xanh, dưa suối đến 400 m: Đồngnai, Sôngbé, vùng Sàigòn, Phúquốc; 12-2.

- Tree 6-12 m high; young leaves tomentose; stamens 1-2; capsules 10-13 mm large (*Ricinus triloba* Reinw. ex Bl.).

4977 - Macaranga kampotensis Gagn. (T: Pierre 6589)

Bụi 2 m. Lá tròndài thon, to 8-11 x 3-4 cm, bìa độn, gân-phụ 7 cặp, đáy có 2 tuyến; cuống dài 15-30 mm. Hoa cái ở nách lá. Nang haihòn, to 9 x 5 mm; hột to 4-5 mm.

Kampot.

4978 - Macaranga indica Wight. Mãrạng Ấn.

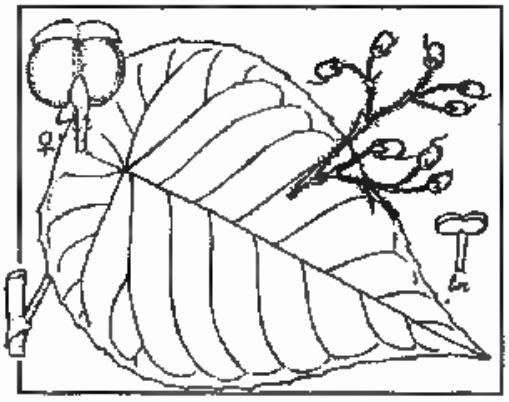

Đạimộc cao *15-20 m*; nhánh non có lông mốcmốc. Lá có phiến hình long, xoan rộng, đáy tròn cắt ngang, gân từ nơi gắn (có 2 tuyến) của cuống 7, dài 12-16 cm, lúc non có lông, bìa có răng thưa *hay nguyên*; cuống có lábẹ tamgiác, cao 5 mm. Chùm-tụtán có lông; láhoa có 1 tuyến to; hoa đực có *5-8 tiểunhụy*; hoa cái có noãnsào 1(2) buồng, 2 vòi nhụy. Nang nhỏ, ít khi 2 hột. n = 11.

Rừng luônluôn xanh, nơi ẩm, tràng đến 1.300 m,: Tamđảo, Dran, Bảolộc. Mủ dùng thoa nơi đau.

- Tree 15-18 m high; branches glaucous puberulent; stamens 5-8; capsules sometime 2-seeded (*M. adenantha* Gagn.).

4979 - Macaranga denticulata (Bl.) Muell.-Arg.. Mãrạng răng, Ba-soi. Đạimộc cao *5-20 m*, có *mủ hường* rồi nâu; nhánh non có lông hoe. Phiến *hình long*, to, dài đến 20 cm, có 4 tuyến ở nơi gắn của cuống, không lông, có tuyến nhỏ vàng rảirác, bìa nguyên hay có răng; cuống gắn cách bìa 5-20 mm. Chùm-tụtán to, nhiều nhánh; láhoa nhỏ; hoa đực *9-18 tiểunhụy*; hoa cái 2-3 vòi nhụy. Nang *hai-hòn*, đen, nhỏ, rộng 5 mm. n = 11.

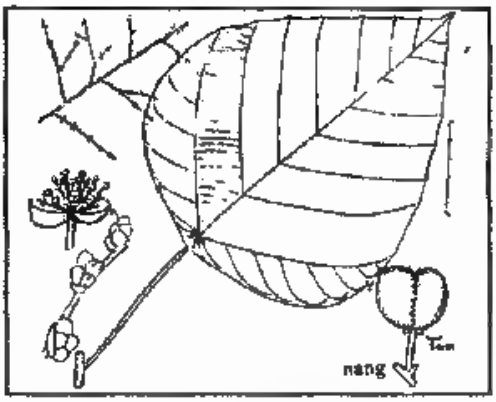

Rừng luônluôn xanh đến 1.100 m: Vĩnhphú, Bìnhtrịthiên, Phanrang; III-VI, 11-12. Gỗ làm đồ thôngthường, củi; vỏ cho sợi.

- Tree 5-20 m high; latex white then brown; limb glabrous; stamens 9-18; capsules didymous (*Mappa denticulata* Bl.).

4980 - Macaranga sampsonii Hance. Mãrạng Sămson.

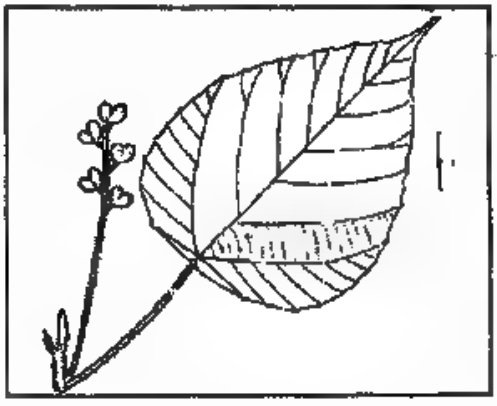

Tiểumộc *cao 3 m*. Lá có phiến hình long, đáy hơi hình tim, gân 5, gân-phụ 6-7 cặp, đầu nhọn, có đuôi dài 2 cm, bìa có răng to, thưa, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu vàng; cuống 5-7 cm, có lông vàng, lábẹ cao 1 cm. Pháthoa từ nách lá, cao 7 cm, có lông vàng. Nang hai-hòn, cao 5-6 mm.

Hàininh; 5.

- Shrub 3 m high; limb peltate; petioles yellow pubescent; capsules didymous 5-6 mm high.

4981 - Macaranga tanarius (L.) Muell.-Arg.. Mãrạng.

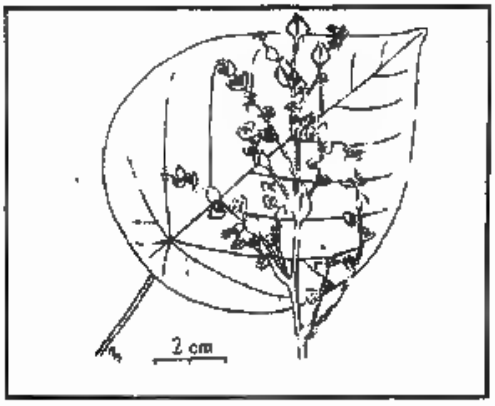

Tiểumộc cao *6 m*. Lá có phiến hình long, to vào 11 x 9 cm, bìa nguyên hay có răng, có nhiều lông lúc non, gân từ nơi gắn 8, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 5-27 cm. Chùm-tụtán cao 15-30 cm, có lông; hoa đực nhỏ, *3-6 tiểunhụy*; noãnsào 2 buồng. Nang *2 buồng*, rộng đến 1 cm, mang *phấn màu cam*; hột to 5 mm. n = 11.

Lùmbụi, rừng, bìnhnguyên: BT.

- Treelet 6 m high; young limb tomentose; capsules 2-loculare; seeds 5 mm large (*Ricinus tanarius* L.).

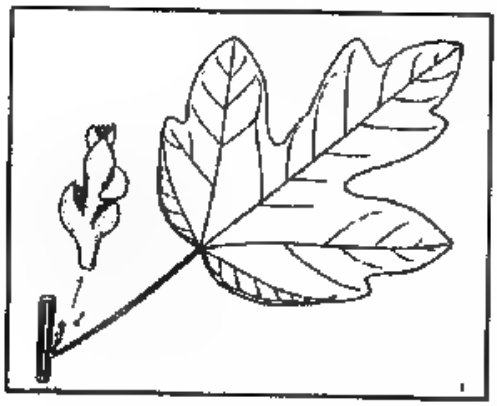

4982 - Macaranga thorelii Gagn.. Mãrạng Thorel.

Tiểumộc hay đạimộc không lông; nhánh có cạnh, to. Lá có phiến xoan, to 14 x 14cm, *thuỳ 3, kép hay đơn*, đáy cắt ngang hơi lõm, gân từ đáy 5; cuống dài 3-7 cm, có 2 tuyến ở chót. Phátho đực là chùm đơn từ nách lá, hoa không cọng, dài 1-2 cm; chụm hoa nhỏ, đài 3 thuỳ, cao 0,25 mm, tiểunhụy 3.

Cambốt: Stung-treng; VN ?

- Treelet or tree; leaves 3-lobate; male flowers sessile, stamens 3.

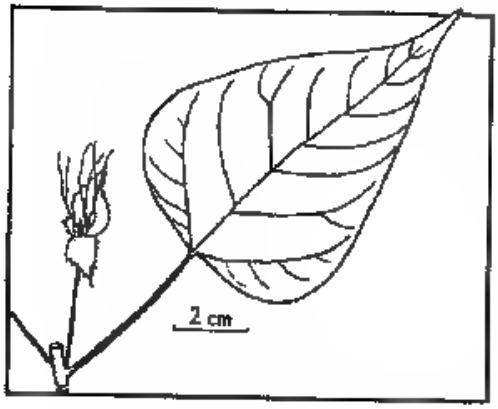

4983 - Macaranga kurzii (O.Ktze) Pax & Hoffm.. Mãrạng Kurz.

Tiểumộc *cao 3-7 m*. Lá có phiến xoan tamgiác, dài cỡ 10 cm, không hay có ít lông, mỏng, *có tuyến như đốm*, nhiều ở mặt dưới; cuống dài. Phátho đực là *chùm-tụtán*, đài có 3 thuỳ, tiểunhụy 14-20; phátho cái như *hoađầu 4 hoa*, noãnsào 2 buồng. Nang hai buồng, có gai mềm và đốm đỏ.

Rừng và ven rừng, 1.000-1.700 m: Bắccạn.

- Treelet 3-7 m high; limb glandulous dotted; panicle male, stamens 14-20; female 4, with long styles (*M. andersonii* Craib).

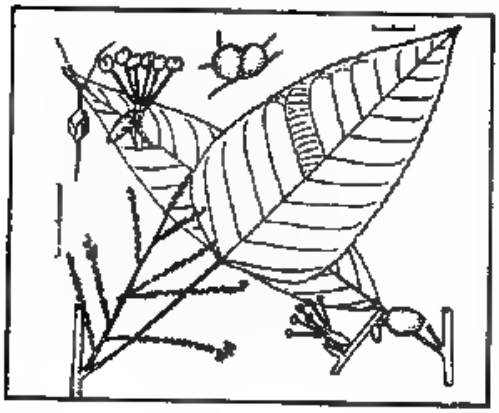

4984 - Macaranga henryi (Pax & Hoffm.) Rehdiz. Mãrạng Henry.

Nhánh mảnh, xám đen không lông. Lá có phiến dày dày, dài 7-12 cm, đáy tà có 2 tuyến, *hay nhu cắt ngang*, gân từ đáy 1-3, không lông, xám nâu, bìa có răng tà hay nguyên; cuống dài 5-7 cm, labe mau rụng. Chùm-tụtán dài bằng cuống; láhoa tamgiác; láđài 3, không lông, dài 1 mm, *tiểunhụy 6*, cao 15 mm, baophấn ngắn, chỉ không lông. Nang hai-hòn, có vài gai.

Rừng thưa, 1.500 m: Sapa, Hàsơnbình; III-IV.

- Branches and limb glabrous; male panicle; stamens 6; capsules didymous with few pricks.

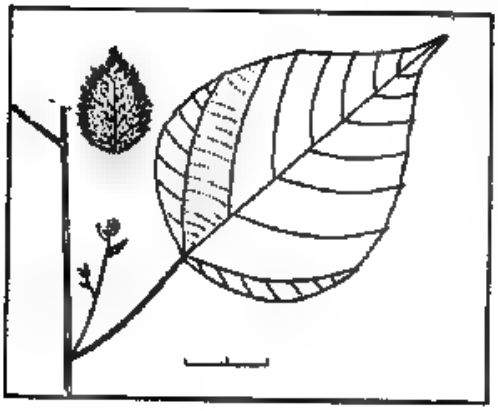

4985 - Macaranga microcarpa Pax & Hoffm.. Mãrạng trái-nhỏ.

Tiểumộc thành *bụi hơi bò*; nhánh mảnh, lông dài. Lá có phiến xoan rộng, to 9 x 6 cm, chót có mũi cao, đáy tròn, gân từ đáy 3, bìa có răng thấp thưa, gân-phụ đi đến đáy răng, có lông đơn và *tuyến tiết nhỏ, vàng*; cuống dài 3-4 cm. Phátho ở nách lá dài bằng cuống; *láhoa xoan, đầy lông và có rìa to*.

Sôngbé; X.

- Shrub a little scandent; limb yellow glandulous dotted; bracts hirsute and laciniated.

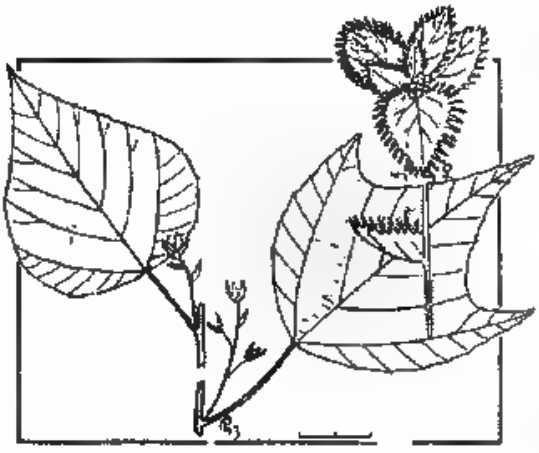

4986 - Macaranga trichocarpa (Reichb. & Zoll.) Muell.-Arg.. Mãrạng trái-có-lông.

Tiểumộc *cao 2-3 m*; nhánh non *có lông vàng*. Lá có phiến xoan hay hình bánhbò, mặt đuới có lông sát và *tuyến nhỏ vàng*, bìa có răng, gân từ đáy 3, gân-phụ 3-5cặp; cuống dài 4-5 cm. Pháthoa cao 1-5 cm. có khi chỉ có hoa ở chót; *láhoa bìa có răng*; hoa đực có 2 tiểunhụy. Nang cao 12 mm, *mảnh 2 có gai mềm, có lông*.

Rừng còi, rừng Tre đến 500 m: Nhatrang, Phanrang, Đồngnai, vùng Sàigòn.

- Treelet 2-3 m high; branches yellow pubescent; limb glandulous dotted beneath; developed laciniate bracts; capsules 12 mm long, 2-valved (*Mappa tricho-carpa* Reichb. & Zoll.).

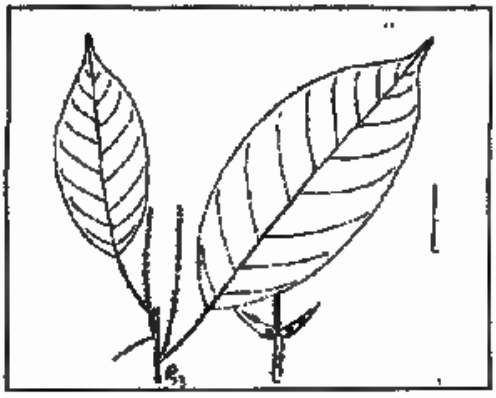

4987 - Macaranga andamanica Kurz. Mãrạng Andaman.

Tiểumộc *hay đạimộc 10 m*; nhánh mảnh, có lông mịn.. Lá có phiến bầudục thon, đến 17 x 5 cm, chót có mũi cao, *đáy tà, có 4 tuyến*, bìa nguyên, gân-phụ 9-10 cặp, mặt trên xám nâu hay nâu đỏ, có lông thưa ở gân, mặt dưới không lông trừ ở gân chánh, có *nhiều tuyến nhỏ, nâu*; cuống mảnh, dài 2 cm. Pháthoa ở nách lá, có lông vàng; hoa đực nhỏ, thành giẻ dài; hoa cái thành hoađầu ít hoa, có 2 láhoa bao. Nang hai-hòn.

Rừng đến 700 m: Hàininh.

- Tree to 10 m high; limb glandulous dotted below; axillary male spike; female flowers in pauciflorous head; capsules didymous.

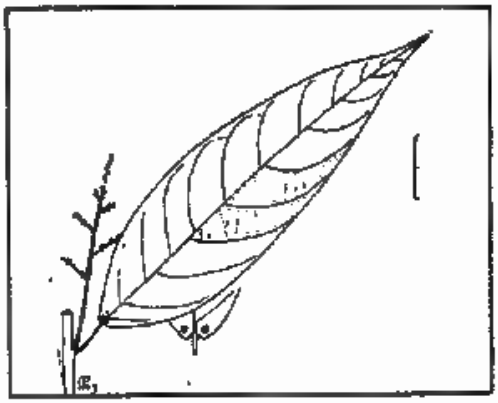

4988 - Macaranga auriculata (Merr.) A.-Shaw. Mãrạng tai.

Bụi hay tiểumộc *cao 6 m*; nhánh không lông. Lá có phiến bầudục thon, đến 17 x 5 cm, chót thon nhọn, đáy tà có 2 *tuyến*, bìa nguyên, gân-phụ vào 10 cặp, mặt trên xám đen, mặt dưới xám nâu, có nhiều *tuyến tròn nhỏ*; cuống dài 2,5 cm, mảnh, đenden. Chùm-tụtán ở nách lá, dài bằng 1/2 lá. Nang có một vài gai.

Rừng luônluôn xanh đến 650 m: Bavì.

- Shrub to 6 m tall; limb with 2 glands at base, glandulous dotted beneath; capsules with few pricks (*Mallotus auriculatus* Merr., *Mac. poilanei* Gagn., *Mac. tsiangii* Merr. & Chun).

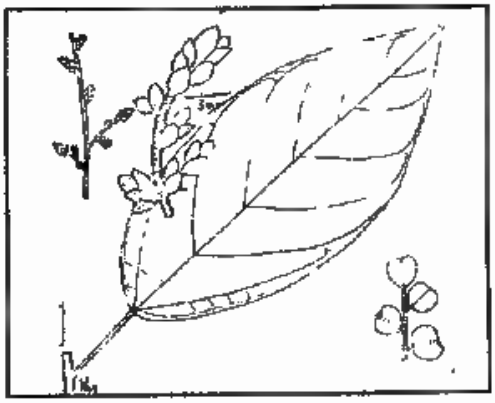

4989 - Macaranga balansae Gagn.. Lá-nến, Mãrạng Balansa.

Tiểu *hay đạimộc*; nhánh non có *lông vàng*. Phiến lá bầudục, gân từ đáy 3, và 2 tuyến, mặt đuới có lông sát vàng, bìa có răng tà và tuyến; cuống dài 5-6 cm. Chùm hay chùm-tụtán có lông vàng và nhiều láhoa cao 2-3 mm; hoa đực có 2-3 tiểunhụy; noãnsào với 2 vòi-nhụy. Nang rộng 8 mm, dày 5 mm, có tuyến vàng.

B đến Quảngtrị. Gỗ trắng, mềm.

- Treelet or tree; pubescence yellow on branches and leaves beneath; stamens 2-3; capsules didymous, with yellow glands.

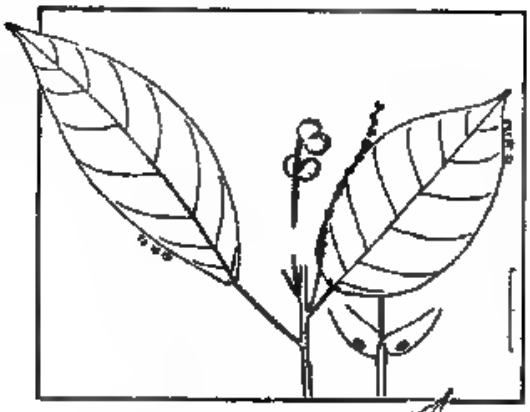

4990 - Macaranga trigonostemoides Croiz.. Mãrạng

Bụi cao *2 m*; chồi có *lông phún nâu đỏ*. Lá có phiến xoan hay thon, to 5-8 x 2-3 cm, đáy tà lõm hay tròn, có 2 tuyến, bìa có răng, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 1,5-3 cm. Chùm ở nách lá, ngắn hơn lá, có lông mịn, mang chụm hoa đực; láhoa có lông; hoa nhỏ, *vàng*, láđài liênmảnh cao 3 mm, *tiểunhụy 1-3*; hoa cái có noãnsào 2 buồng 1-noãn. Nang hai-hòn, có lông nâu sậm, to 8 x 7 mm; hột tròntròn.

Lùmbụi: Quảngninh.

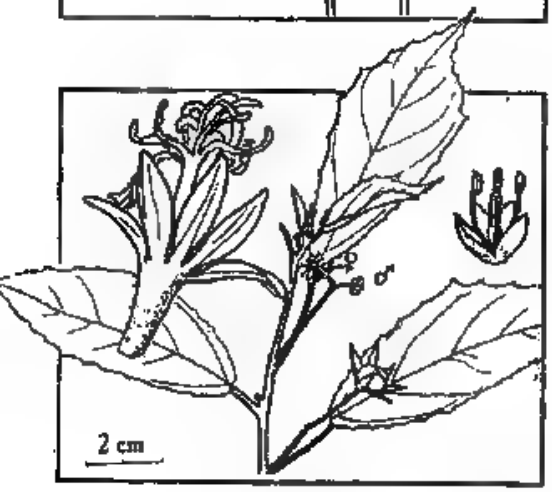

- Shrub 2 m high; branches rufous hirsute; stamens 1-3; capsules didymous.

4991 - Cladogynos orientalis Zipp ex Spanoge. Tiếtthu.

Tiểumộc cao *3 m*; nhánh đầy lông trắngtrắng. Lá có phiến thon, đầu nhọn, đáy hẹp lõm, không lông mặt trên, *đầy lông trắng mặt dưới*, bìa có răng không đều. Hoa *vôcánh*; hoa đực đơn thành đấu, *tiểunhụy 4* quanh nhụy cái lép; hoa cái cóđộc với vòi nhụy chia thành 10 nuốm dài. Nang tròntròn, to 5-7 mm, 3 mảnh.

Rừng luônluôn xanh hay bán-thay-lá, bìnhnguyên: Khánhhòa.

- Shrub 3 m high; limb white tomentose beneath; flowers apetalous; stamens 4; stigmate 10; capsules.

Acalyphinae:

4992 - Acalypha hispida Burm.f.. Taituợng đuôi-chồn; Red-hot Cattail, Chenille-plant; Ricinelle hispide.

Bụi hay tiểumộc cao 1-1,5 m; vỉ nâu xanh. Lá có phiến xoan, bầudục, dài 8-15 cm, có ít lông mặt dưới và nhất là ở gân; cuống 2-3 cm. Gié ở nách lá, dài 20-40 cm; hoa cái ở nách một láhoa có răng to; vòi nhụy như chổi, đỏ; noãnsào có lông. 2n = ca 112.

Tr làm kiểng; I-XII. Lá đắp ung. Hoa trị ỉa tốt. Chống vikhuẩn, dùng như trà trị nhức-đầu, têthấp

- Ornamental.

4993 - Acalypha wilkesiana Muell.-Arg.. Taituợng trổ; Copper-leaf, Match me if you can, Beafsteak Plant; Ricinelle de Wilkes.

Tiểumộc nhỏ. Lá có phiến xoan, to, dài 10 - 15 cm, đầu nhọn, màu lục hay đỏ, thường trổ đủ màu. Gié ốm, ngắn hơn lá: Giúp sanh dễ

Var. **macafeana** Hort.: thôngthường,lá có màu đỏ đậm và đốm đồng; var. **macrophylla** Bail.: lá hình tim, nâu hoe; var. **musaica** Hort.: lá lục tươi với bớt đỏ và cam; var. **marginata** Hort.: lá với bìa trắng (Painted-leaf); var. **triumphans** Hort.: lá to, có đốm nâu, lục và đỏ.. Gốc đảo Fidji. 2n = ca 224.

- Ornamental.

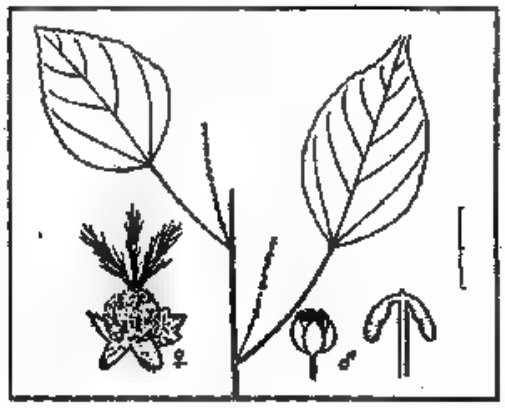

4994 - Acalypha acmophylla Hemsl.. Chanhchâu.

Tiểumộc; thân mảnh, gần như không lông. Lá có phiến xoan, đến 7 x 3,5 cm, đầu có múi, đáy tà tròn, gân từ đáy 3, gân-phụ 4 cặp, bìa có răng nhọn, mặt trên đenđen, mặt dưới không lông trừ ở gân, mỏng, lục; cuống dài 4,5 cm, có lông. Gié mảnh ở nách lá, mang hoa cái ở dưới, dài bằng cuống; hoa đực có 4 láđài, *4 tiểunhụy*, baophấn như treo; hoa cái có noãnsào có gai và lông dày, *nuốm 3, tua như chổi*.

Nghệtĩnh.

- Shrub; branches glabrescent; limb pubescent on nerves; axillary spikes; stamens 4; stigmates feather-like.

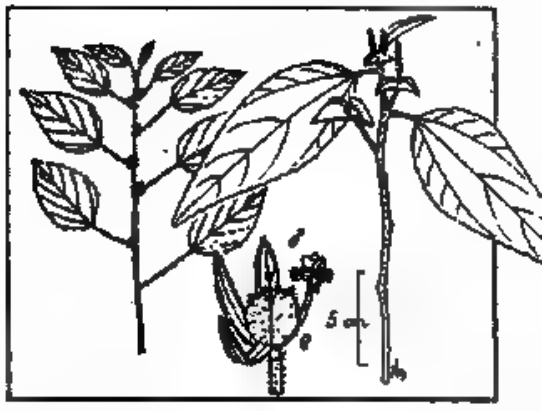

4995 - Acalypha australis L.. Taitượng Uc; Wild Copper-leaf, Annual Copper-leaf.

Cỏ *nhămiên* cao 40 cm, ít nhánh. Lá có phiến nhỏ, hình *bánhbò*, dài vào 2 cm, gân phụ 4-5 cặp, bìa có răng; cuống mảnh, thường *dài* (1) 2-3 cm, lábẹ hình kim cao 2 mm. Chùm ở nách lá dài 1-2 cm; hoa đực trên cọng 1 mm, làđài 4, tiểunhụy *7-8*. Pháthoa cái có 3-4 láhoa, mỗi láhoa cho 4-5 hoa. Nang có lông, cao 2 mm; buồng 3; hột tròn, có tử-y.

Trungnguyên đến 1.500 m: Sapa, Hànamninh, Bìnhtrịthiên; IV-VIII. Sắc trị ho, ho máu, đau ruột, ỉa, kiết; in vitro, chống siêukhuẩn herpes simplex.

- Annual; capsules 2 mm, pubescent.

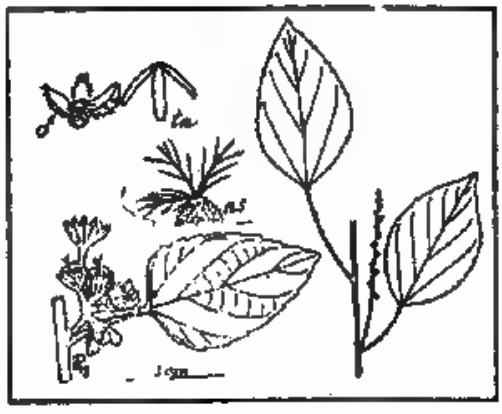

4996 - Acalypha lanceolata Willd.. Taitượng thon, Na.

Cỏ cao 20-30 cm; thân có rãnh mịn, xanh. Lá có phiến xoan, xoan-tamgiác, nhỏ, vào 2-8 x 1,5-4,5 cm, có lông thưa ngắn hay *không lông*, gân từ đáy 3, gân-phụ 3-4 cặp, bìa có răng tà nằm; cuống mảnh, dài. Gié 1-3 ở nách lá, dài 1-4 cm; láhoa có răng nhỏ; hoa đực có 4 láđài, tiểunhụy có baophấn hình mái nhà; noãnsào có lông, vòi nhụy *rìa lông dài*. Nang nhỏ.

Bìnhtrịthiên đến Sàigòn; VI. Trị nhức đầu.

- Annual to 30 cm high; limb glabrous; sepals 4; ovary pubescent, styles 3, feather-like (*A. boehmerioides* Miq.).

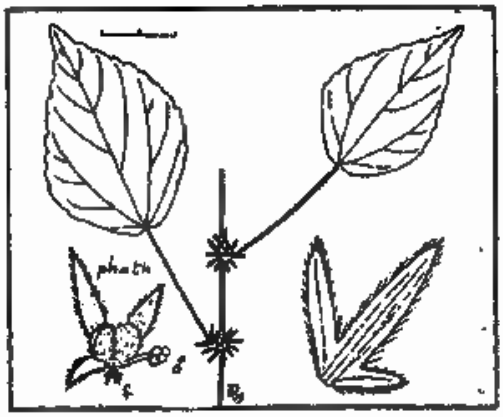

4997 - Acalypha brachystachya Hornem.. Taitượng đuôi-ngắn.

Cỏ cao 30-50 cm, mềm, có nhánh hay không, thân có lông ngắn, thưa. Lá có phiến xoan, to 2-6 x 1-4 cm, đầu tà, đáy hình tim, bìa có răng to, gân từ đáy 3-5, gân-phụ 2-3 cặp; cuống 1,5-*6 cm*, lábẹ 4-5mm. Chụm ở nách lá, có *láhoa xanh, 3 thuỳ*, cao 7 mm, rìa lông; hoa đực ở trên, *7-8 tiểunhụy*, hoa cái ở dưới, có noãnsào có lông, vòi nhụy 3, chẻ 3-5. *Nang đầy lông*; hột 3, màu *cam*, đầy lông, cao 1,5 mm. Dựa lộ, đất hoang: Hànội, Hànamninh, Sàigòn.

- Annual 50 cm high; bracts 3-lobate; stamens 7-8; capsules hirsute.

4998 - Acalypha racemosa Heyne (*A. paniculata* Miq., *A. wallichiana* Thw.).

Cỏ hay tiểumộc nhỏ, có lông mịn. Lá có phiến xoan, dài, to 5-15 cm, chót nhọn, bìa có răng; cuống *dài* 2.5-10 cm. Gié đực ở nách lá, cao 5-15 cm, dày. Chùm hay chùm-tụtán cái có láhoa nhiều, nhỏ, xoan, chẻ 3; láđài có lông tuyến. Nang to 2 mm, có tuyến; vòi chẻ 3-7.

Từ Trung-Phi, qua Ấnđộ, đến Java; tìm ở ta.

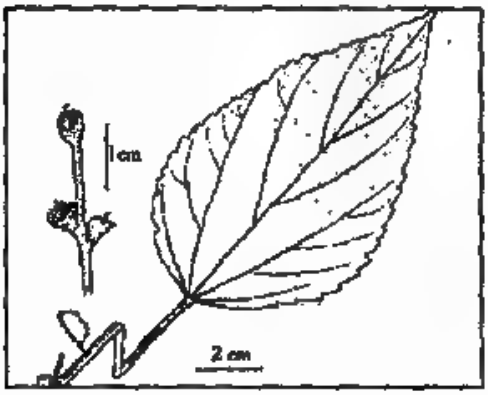

4998b - Acalypha grandis Benth.. Taituợng gai, Na.

Cỏ nhátniên cao đến *1 m*. Lá có phiến xoan thon, *to* đến 12-19 x 5,5-10 cm, đầu nhọn, đáy tròn, gân từ đáy 5, bìa có răng to, mỏng, *có lông thưa* 2 mặt; cuống dài 2-9 cm. Gié 1-4 từ nách lá; hoa đực ở trên, cái ở dưới; hoa đực có *8 tiểunhụy*; hoa cái có láhoa to 4-5 mm ở trái, noãnsào có lông. Nang rộng 3mm.

Dựa lộ, gần nhà, bìnhnguyên: Sàigòn. Trị nhức đầu.

- Annual herb to 1 m high; leaves pubescent; stamens 8; capsules 3 mm large (*A. boehmeroides* Phamhoang).

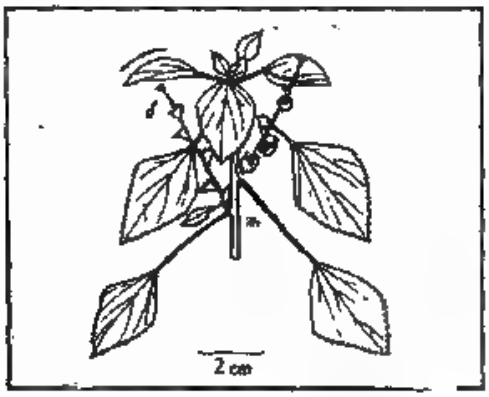

4999 - Acalypha indica L.. Taituợng Ấn; Commun Acalypha; Ricinelle.

Cỏ cao *20-40 cm*. Lá có phiến *bánhbò*, không lông, bìa có răng ở 1/2 trên; cuống dài hơn phiến. Gié ở nách lá, manhg hoa đực ở trên, với 8 tiểunhụy; hoa cái ở dưới, trong một láhoa to, cao 6-8 mm, noãnsào có lông. Nang to 2-3 mm. n = 10, 14.

Đất hoang và vườn, bìnhnguyên; I-II. Lá non ăn được; trị viêm cuống-phổi, sưng phổi, têthấp, xổ và có lẽ trị lãi.

- Annual to 40 cm high; limb glabrous, on long petiole; males flowers with 8 stamens; female flowers with developed bract.

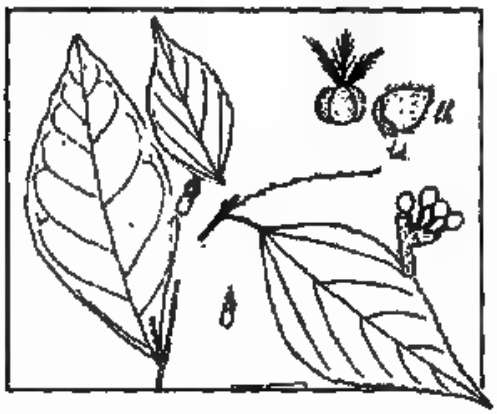

5000 - Acalypha kerri Craib. Taituợng Kerr.

Đạimộc nhỏ; nhánh non mảnh, có lông mịn, lúc già có vỏ nâu đỏ, có bìkhẩu. Phiến lá dahình, xoan đến thon, gân từ đáy 3, gân-phụ 4-5 cặp, mongmỏng, không lông; cuống dài 0,5-3,5 cm, lábẹ hẹp, mau rụng. Gié luỡngphái hoa đực nhóm 5-6, có láhoa và tiềndiệp có lông; hoa cái có noãnsào có lông phún, vòi nhụy 3, như chổi.

Rừng, caođộ vào 900 m: Hànamninh.

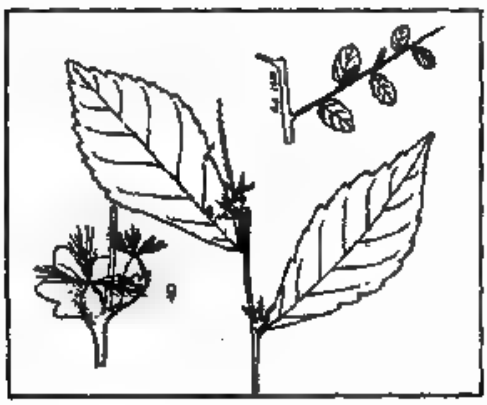

- Small tree; limb glabrous, on 5-35 mm long petiole; male flowers by 5-6; capsules (*A. heterostachya* và *siamensis* Gagn.)..

5001 - Acalypha siamensis Oliv. ex Gage. Taituợng Xiêm, Trà hàng-rào.

Tiểumộc cao *1-4 m*, không lông. Lá có phiến hình bánhbò, lá nhỏ bầudục, dầy, lục đậm, không lông. Gié dài 2-4 cm ở nách lá xanhxanh; láhoa có răng; hoa đực với *7-8 tiểunhụy*; hoa cái cóđộc trong một láhoa tròn, có thuỳ, vòi nhụy như chổi. Nang to 4 mm, có gai nhỏ.

Rừng hỗnhợp, rừng còi và Tr làm hàng rào. Lá làm trà, lợitiểu.

- Shrub 1-4 m high; leaves glabrous; male flowers with 7-8 stamens; capsules 4 mm, prickly (*A. evrardii* Gagn.; *A. fruticosa* auct.).

5003*. Epiprinus balansae Gagn.. Thượngdẻ Balansa.

Bụi; nhánh kíchcợm, có cạnh, có *lông hình sao mịn*. Phiến lá to, bìa uốn xuống, có răng thưa to, gân-phụ 10 cặp; cuống không lông, có tuyến ở chót. Chùm như gié ở ngọn, cao 10 cm, mang 1-2 hoa cái ở đáy; hoa cái có ládài dạng lá, đồngtrưởng còn lại ở trái, noãn treo, vòi nhụy 3, nuốm rìa; hoa đực có 4 ládài, *8* tiểunhụy quanh nhụy cái lép. Nang *có lông sát vàngvàng*.

Bavi.

- Shrub; branches stellate pubescent; capsules yellow dense pubescent, on accrescent sepals.

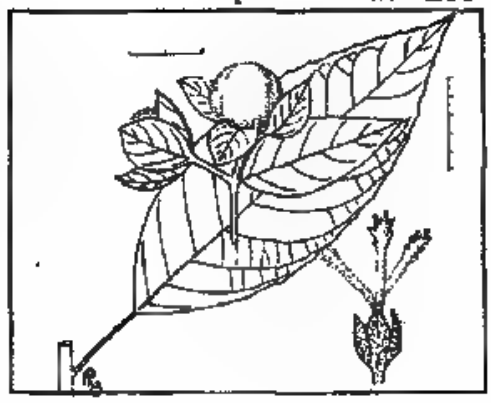

5004 - Epiprinus lancaefolius Croiz.

Đạimộc hay bụi. Lá có phiến bầudục thon, to 9-17 x 2,5-5 cm, chót có mũi hay đuôi, gân-phụ 7-11 cặp, gần như không lông, đáy có 2 tuyến; cuống 2-15 mm. Tựtán mang chụm; bao hoa 7 mm, 4 thùy; tiểunhụy 4, nhụy cái lép 1 mm. B: Pho-ho. Gần *E. poilanei*.

5005 - Epiprinus poilanei Gagn.. Thượngdẻ Poilane.

Tiểumộc cao 1-1,2 m; nhánh mảnhmảnh, mau tròn. Lá có phiến khá to, đến 16 x 5,5 cm, thon, đầu nhọn, đáy tà, bìa nguyên, gân-phụ 8(10) cặp, mặt trên xám ôliu, gân mảnh, mặt dưới vàngvàng gân chánh, phụ và tamcấp *lồi rõ*; cuống 1,5-3,5 cm. Ở trái, *ládài dạng lá có cọng 1 cm và phiến thon* dài 3 rộng 5-8 mm. Nang rộng 1,7 cm; hột tròn, to 9 x 8 mm, dày 6 mm, có bông, nâu đỏ. Bànà.

- Shrub 1.2 m high; limb glabrous, venation proeminent below; capsules 1.7 cm large on spathulate accrescent sepales.

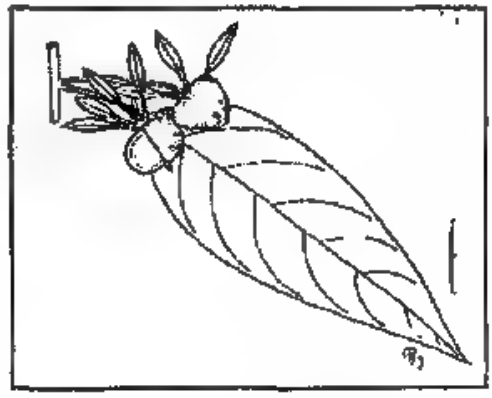

5006 - Epiprinus silhetianus (H. Baill.) Croiz.. Thượngdẻ Silhet.

Tiểumộc; nhánh non có *lông mịn dày, vàngvàng*. Lá mọc đối, gần nhau ở chót nhánh; phiến to 9-20 x 3-9 cm, cứngcứng, không lông, gân-phụ 14-15 cặp; cuống 3-7 mm, có lông dày, lábẹ tamgiác, cao 2 mm, mau rụng. Chùm kép đứng, cao 8-10 cm, có lông hình sao; nhánh ngắn mang hoa cái ở dưới; hoa đực có 4 ládài, *4 tiểunhụy*; hoa cái có 7 ládài, noãnsào có lông hình sao.

Thátsơn, Châuđốc.

- Shrub; branches yellow dense pubescent; limb glabrous; male flowers with 4 stamens; capsules stellate pubescent (*Symphyllia silhetiana* H. Baill.).

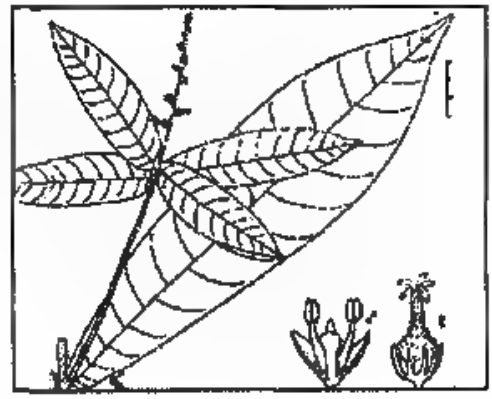

5007 - Cleidiocarpon cavaleriei Đen, Ten.

Đạimộc *15-30 m*, thân to đến 1 m; nhánh có *lông hình sao*. Lá mọc xen; phiến thon, đầu nhọn, dài 15 cm, rộng 3-4 cm, không lông, gân-phụ 9-12 cặp; cuống có *2 tuyến* ở đầu, lábẹ 3-4 mm. Chùm ở ngọn và nách lá; chụm hoa đực nhỏ, đài 4-5 tai, *tiểunhụy 3-5*; hoa cái ở dưới, có cọng, noãnsào 2 *buồng 1-noãn*. Quảnhâncứng to 3-4 x 1,5 cm trên thuđài cao 1-1,5 cm; nhân 1, tròn.

Rừng luônluôn xanh vào 700 m: Hoàngliênsơn, Vĩnhphú và Tr ở B; III-IV, 4-9. Hột cho dầu.

- Tree 15-30 m high; branches stellate pubescent; male flowers with 3-5 stamens; drupes pedicellate; stone 1.

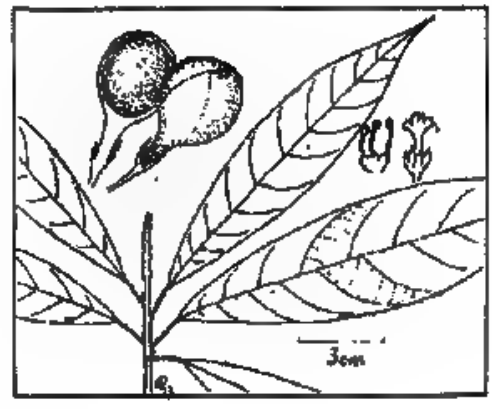

* (Xem chú thích ở trang 38)

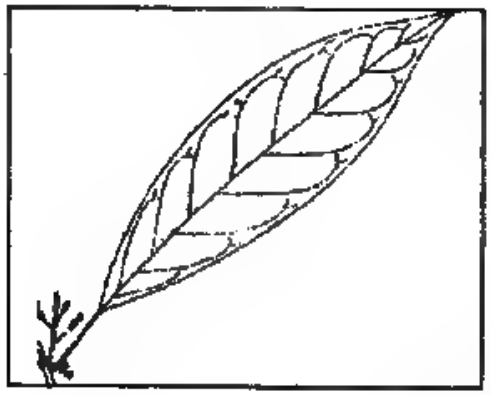

5008 - Cleidiocarpon laurinum A.-Shaw. Đen lá-rộng.

Dạimộc *cao 15-20 m*, thân to 20-35 cm; nhánh, pháthoa.. có *lông hình sao*. Lá có phiến to 15-20 x 5-7 cm, mặt trên láng, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 4-8 cm, chót có *2 tuyến*, lábẹ cao 1,5 cm, mau rụng. Chùm ở ngọn nhánh và nách lá; hoa đực có 4-5 láđài, 4-5 tiểunhụy, quanh nhụy cái lép; hoa cái có 4-8 láđài, noãnsào *2 buồng*. Quảnhâncứng thường hai-hòn, to 2,1-4.4 cm, trên thuđài 5 mm; hột to 1,5-2,5 cm. Rừng luônluôn xanh vào 700-800 m: Hoànglênson; II-IV, 8-9. Lá dùng nhuộm đen; hột cho dầu (hình theo CGRVN).

- Tree 15-20 m high; stellate pubescence; male flowers with 4-5 stamens; drupes didymous to 4.4 cm large. **Phukoetiinae:**

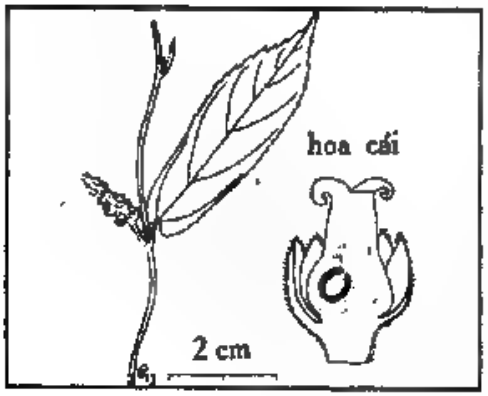

5009 - Pachystylidium hirsutum (Bl.) Pax & Hoffm.. Bốcdằng lông.

Dây leo 2-4 m, *có lông ngứa*; nhánh tròn. Lá có phiến dài đến 5-10 cm, bìa có răng, đáy hình tim, gân từ đáy 3; cuống đầy lông . Chùm đốidiện với lá, mang 1 hoa cái ở đáy; láđài 4, tiểunhụy 2, không nhuy cái lép; hoa cái có 6 láđài, noãnsào 3 buồng. Nang đầy lông, to 1,5 cm; hột tròn to 7 mm,

Ven rừng, đất hoang, bìnhnguyên: Đồngnai, Châuđốc (hình theo Gagnepain).

- Scandent with stinging hairs; male flowers with 2 stamens; capsules 1.5 cm large, hirsute (*Tragia hirsuta* Bl., *T. delpyana* Gagn.).

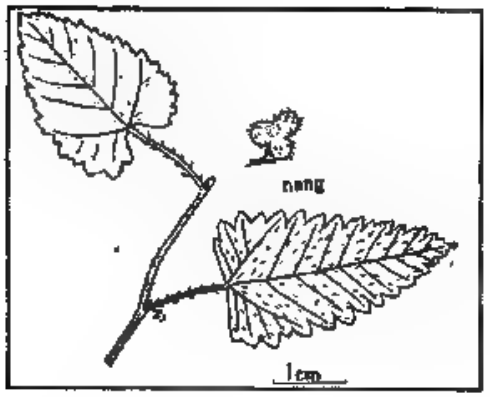

5010 - Tragia geraniaefolia Muell.-Arg.. Bốcdằng.

Dây leo *có lông ngứa*. Lá có phiến xoan tim hay tamgiác, dài 4-7 cm, gân từ đáy 3, bìa có răng to; cuống dài 2 cm. Chùm ở nách lá; hoa đực có 3 láđài, *2-3* tiểunhụy; hoa cái có 6 láđài, noãnsào 3 buồng 1-noãn. Nang có lông phún.

T.

- Scandent with stinging hairs; male flowers with 2-3 stamens; capsules hirsute.

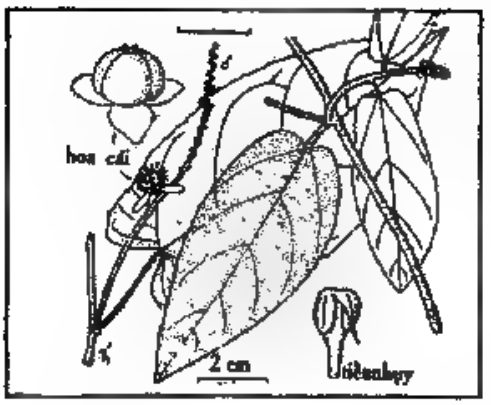

5011 - Cnesmone javanica Bl.. Bọ-nét, Hồly Java; Deer's Nettle. Dây *leo quấn, có lông ngứa;* nhánh có lóng dài 20 cm, có lông. Phiến lá bầudục thon đáy hình tim, dài đến 15 cm, bìa có răng nhỏ, mặt dưới như *nhung vàng*; cuống 1-3 cm, lábẹ nâu. Gié cao 10 cm ở nách lá, mang hoa cái ở đáy; nụ đực tròn to 2 mm, trên cọng cao 1,5 mm, láđài 3, *tiểunhụy 3, baophâncó mũi dài;* hoa cái có 6 láđài, noãnsào có lông nâu vàng, vòi nhụy 3, ngắn. Nang to 1 cm.

Trảng, rừng, rừng Tre, đến 500 m: Hànội, Hoàbình, Thanhhóa.. đến Phúquốc; II

- Volubile with stinging hairs; male flowers with 3 stamens; capsules 1 cm large (*Tragia tonkinensis* Gagn.).

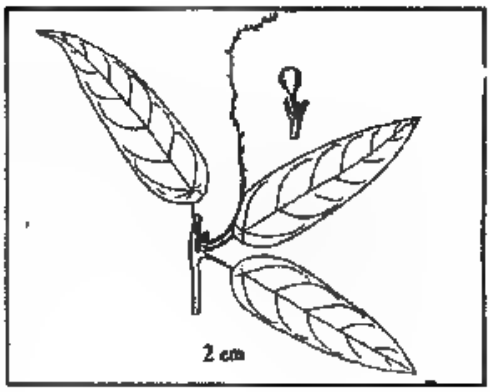

5012 - Cnesmone peltata (Gagn.) Croiz.. Hồly hình lọng.

Dây leo cao 6 m; *không lông*; nhánh mảnh như sợi. Lá có phiến hẹp, dài 5-9 cm, rộng đến 2 cm, gân hình lọng, 3-7 ở nơi gắn của cuống; cuống 1-1,5 cm. Gié mảnh ở nách lá, dài hơn lá, có láhoa và tiêndiệp còn lại; láđài 3, tiểunhụy 3; noãnsào 3 góc, có lông, nuốm 3, nằm ngang.

Rừng hậulập: Khánhhòa; I-XII.

- Scandent glabrous; leaves peltate, narrow lanceolate; sepals 3, stamens 3; styles short (*Cnesmon peltatum* Gagn.).

5013 - Cnesmone poilanei (Gagn.) Croiz. (*Cenesmon poilanei* Gagn.). (T. Poilane.)

Dây 3 m, có lông ngắn. Lá xoan-tròndài, đáy hình tim hay cắt ngang. Hoa đực 3 tiểunhụy. Trái 5 mm. Hòn-tre.

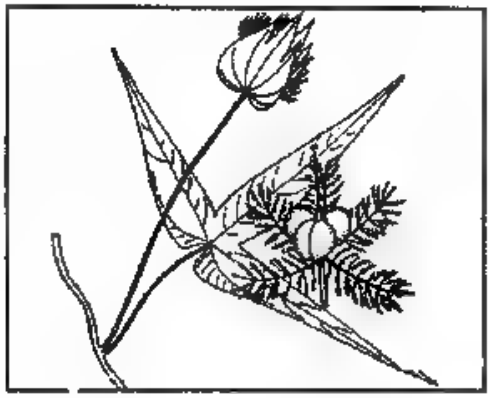

5014 - Delechampia bidentata Bl.. Đènguyên hai-răng.

Dây leo. Lá có phiến có 3 thuỳ thon, nhọn, dài đến 12 cm, rộng 2,5-3 cm, thúy dưới có tai ở đáy, bìa có răng nằm mịn, không lông; cuống dài 8-12 cm. Phátthoa có cọng dài 15 cm; *láhoa 2 hình tim có 3 thuỳ* nhọn, cao 4 rộng 3,2 cm, không lông, gân ở đáy 7. Trái rộng 1,5 cm, không lông; dài *lông chim* với các đoạn tậncùng bằng 1 tuyến và có lông trắng dễ rụng.

Rừng luônluôn xanh, vào 800 m: núi Ngọclĩnh;3.

- Scandent; leaves glabrous; sepals feather-like; style 1, 3-lobate.

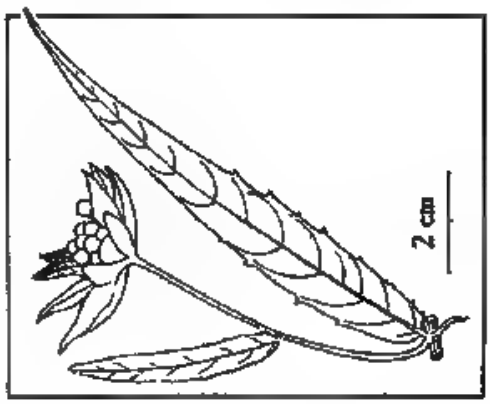

5015 - Delechampia falcata Gagn.. Đènguyên phăng.

Tiểumộc *leo quấn*; nhánh mảnh, có lông. Lá có phiến hẹp, *congcong*, to đến 13 x 1,7 cm, bìa có răng thưa, có lông ngắn, cuống ngắn, 1-2 mm, lábẹ cao 1 cm. Phátthoa có láhoa to làm *tôngbao có màu*, mang hoa đực và hoa cái, không cánh hoa, không đĩa mật, không nhụy cái lép; tiểunhụy *15-30*. Nang to 1 cm; hột *trắng*, có vân vàng.

Biênhòa (hình theo Gagnepain).

- Scandent; leaves lanceolate, falciform, pubescent; inflorescence with developed involucre; stamens 15-30; capsules 1 cm.

Ricinus

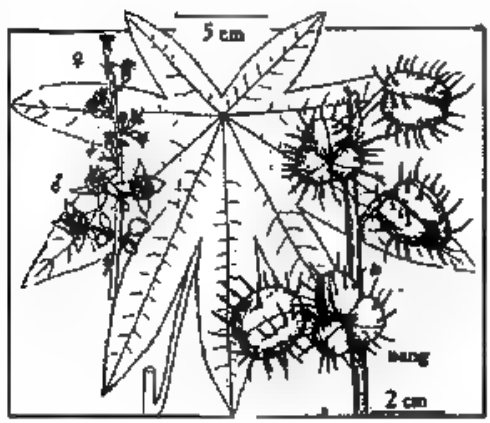

5016 - Ricinus communis L.. Thầudầu; Castor Oil Plant; Ricin. Tiểumộc cao 2-3 m. Lá có *phiến chân-vịt*, thuỳ 7-9, không lông; cuống dài. Chùm-tuán ở chót nhánh; hoa đực ở trên, cái ở dưới; láđài 4-5, tiểunhụy nhiều, vàng, đơm thành *như một cây chia nhánh*; hoa cái cũng vôcánh, noãnsào có gai, vòi nhụy 2, chẻ hai. Nang có gai; mảnh 3; hột láng có bông, mồng trắng. 2n = 20.

Hoang và Tr *lấy hột*, hay làm *kiểng* (thú lá tía); I-XII. Xác từ hột xổ, và biếnchế cho ra rilsan.. Gốc Abyssini. Dầu chứa ricin làm co-rút tổnthương ở ruột, làm quến hồngcầu, nên hột độc: 1-. hột đủ giết một người. Lá *in vitro* chống siêukhuẩn trái-rạ. Rễ trị đau lưng, têthấp, đau thầnkinhtọa.

- Cultivated.

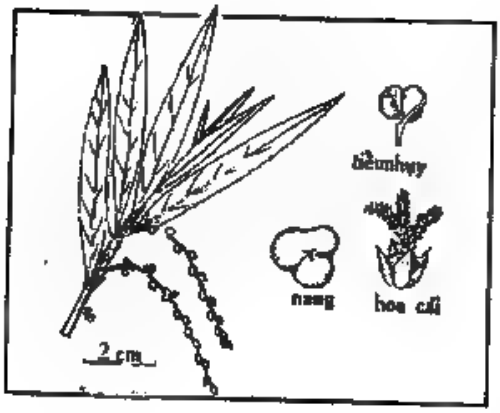

5017 - Homonoia riparia Lour.. Rìrì; Willow Spurge.
Tiểumộc cao *2-4 m*. Lá có phiến thon hẹp, không lông mặt trên; cuống 5-7 mm, lábe nhọn, cao 6 mm, có răng và tuyến. *Biệtchu*; hoa vôcánh; hoa đực có 3 láđài, tiểunhụy nhiều *như một cây chia nhánh*; hoa cái có 5 láđài, noãnsào với 3 vòi nhụy hình lông. Nang tròntròn, to 4 mm.

Trên suối, thác, đến 500 m; BTN; I-V. Lá đắp trị mụt (eruption); rễ xổ, trị ung, sạn bọng-đái.

- Shrub 2-4 m high; leaves narrow, glabrous upper surface; stamens numerous; capsules 4 mm.

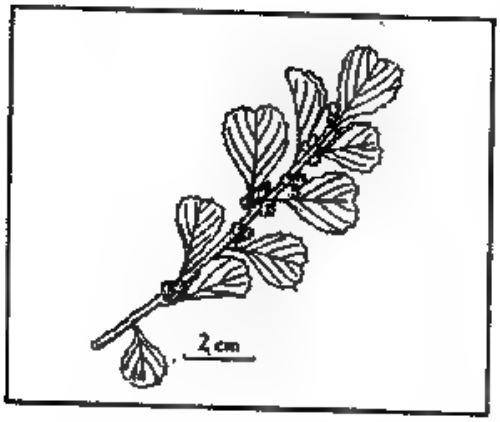

5018 - Homonoia retusa (Wight) Muell.- Arg.. Rìrì lõm.

Bụi; nhánh nâu đen. Lá có phiến dài 3-5 cm, đầu cắt ngang hay lõm, mặt dưới có *lông hình khiên dodỏ*; cuống 5-8 mm. Gié đực ngắn, thưa; hoa đực có 3 láđài, tiểunhụy hình một cây chia nhánh; gié cái dày, noãnsào có lông, vòi nhụy 3. Nang to 4 mm.

Dọc theo Sông Đồngnai (hình theo Wight).

- Shrub; leaves with peltate hairs below; stamens numerous; capsules 4 mm large (*Adelia retusa* Grah. ex Wight).

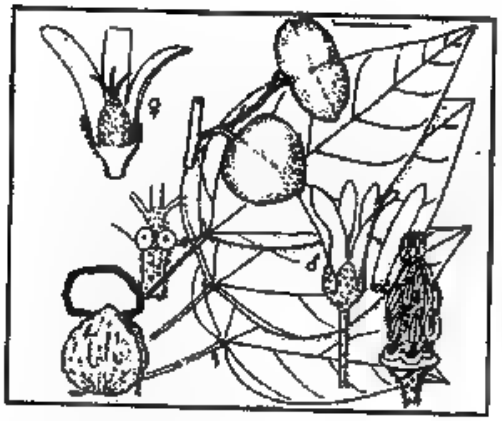

Aleuritideae:

5019 - Aleurites moluccana (L.) Willd.. Trẩu xoan, Lai; Candlenut tree, Indian Walnut.
Đạimộc cao *15 m*. Lá có phiến xoan thon đến xoan, có 3-5 thùy ở nhánh trẻ, đầy lông hình sao lúc non; cuống có *2 tuyến* ở chót. Chùm-tụtán ở chót nhánh; hoa *trắng*, thơm, đonphái; hoa đực có *15-20 tiểunhụy*; hoa cái có 2 tâmbì. Nang xoan dẹpdẹp, 2 buồng, *to* 5-6 x 4-7 cm; hột có bì dày 1-1,5 mm, như đá. 2n = 44.
Rừng bìnhnguyên, và Tr vì hột đến 1000 m: BTN; IX-I. Hột xổ.

♂ *Aleurites*, lông hình sao, đáy lá có thể chót buồm, trái như quảnhâncúng.

- Tree 15 m high; young leaves white stellate pubescent; stamens 15-20; capsules 2 seeded (*Jatropha moluccana* L.).

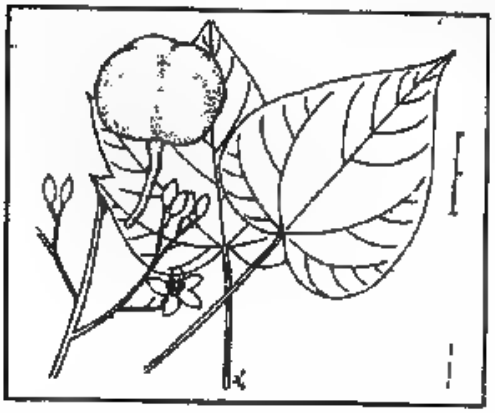

5020 - Vernicia cordata (Thunb.) A.-Shaw. Trẩu, Dudồng, Sondồng; Tung'oil, Japan Wood-oil tree.
Đạimộc to, không lông. Lá có phiến xoan to 10-20 x 8-20 cm, *đáy hình tim*, nguyên hay có *3-5 thuỳ*, gân từ đáy 5; cuống dài 7-20 cm, có *2 tuyến* không cọng ở chót. *Biệtchu*; chùm-tụtán *hiện trước lá*, cao 7-15 cm; hoa trắng; cánhhoa dài 15 mm; đĩa là 5 sợi dạng tiểunhụy lép; tiểunhụy 8, thành 2 tầng; hoa cái có noãnsào 3-4 buồng, vòi nhụy chẻ hai từ giữa. *Nang to* 4 x 3 cm; hột 3, tròntròn, to 2 cm.

Tr và hoang BTN.

♂ *Vernicia*, lông hình sao, chẻ hai hay đơn; đáy la không chót buồm; nang 3-5 hột.

- Tree glabrous; petals white; stamens 4-4; capsules 4 x 3 cm (*Dryandra cordata* Thunb.).

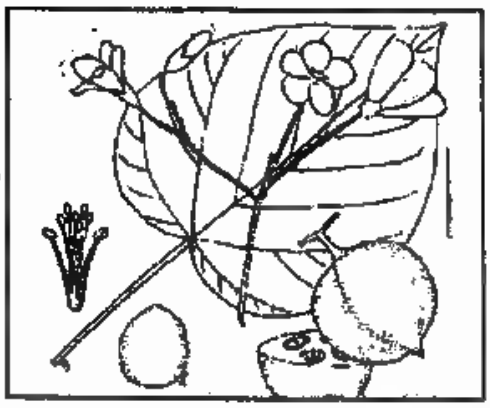

5021 - Vernicia fordii (Hemsl.) A.-Shaw. Trẩu lùn, Tung; Tung Oil tree.

Đạimộc cao *15 m*. Lá *rụng theo mùa*, có phiến hình tim, có thuỳ hay không, đáy hình tim hay như cắt ngang, có 5 gân, *có lông ở gân*; cuống dài 5-20 cm, chót có 2 tuyến không cọng. Chùm-tụtán tạpphái hay đơnphái; hoa *trắng đến nâu đỏ, tâm vàng), to hơn hết trong các Trẩu*; cánhhoa 5, dài 2,5 cm; tiểunhụy 8-10. Nang tròn, to 4-5 cm, đầu *nhọn*, láng; hột to 2 x 2,5 cm. 2n = 22. Tr vì hột cho ra dầu dùng làm dầu sơn (chinese wood oil); hột gây xổ nguyhiểm.

- Tree 15 m high; petals white, 2.5 cm long; stamens 7-10; capsules 4-5 cm large (*Aleurites fordii* Hemsl.).

5022 - Vernicia montana Lour.. Trẩu cao, Dầu-sơn; Wood oil tree, Mu-oil tree.

Đạimộc nhỏ, không lông. Phiến có thuỳ hay không, gân từ đáy 5, cuống mang *2 tuyến có cọng* ở chót. Tánphòng; đài cao 1,5 cm; cánhhoa cao 13-15 mm, *trắng*; tuyến mật, tiểunhụy 7-10. Nang tròn, có cạnh, *đầu nhọnnhọn*, to 5-6 x 4 cm, bì có gân lồi; hột có bì cứng nhưng mỏng (0,3 mm). Tr nhất là từ B đến Nghệtĩnh, vì hột cho dầu dùng làm dầu-sơn; III-V. Gỗ trắng, dễ mọt, dùng làm bột giấy.

- Small tree; leaves glabrous; petals 1.5 cm long, white, stamens 7-10; capsules 4-6 cm long (*Aleurites montana* (Lour.) E.H. Wils.).

Jatrophae:

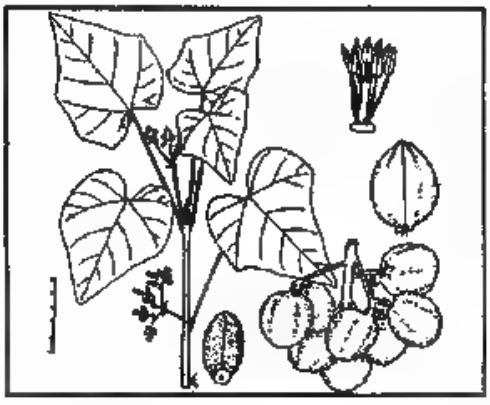

5023 - Jatropha curcas L.. Dầu lai, Bádậu nam; Physix nut, Purgin nut tree; Medicimer.

Tiểumộc *cao 1-5 m* có *nhũdịch trong*, nhiều. Phiến không lông, đáy hình tim, có thuỳ; cuống dài 5-12 cm. Tánphòng luỡngphân, *đồngchu*; láđài 5; cánhhoa 5, *trắng*; tiểunhụy 5 dính nhau, 5 rời. Nang to 2,5 cm, *vàng* lúc chín; hột cao 18 mm, đen, mòng trắng. 2n = 22. Gốc T.-Mỹ. Tr BTN để lấy hột chứa dầu; IV-V, 10-11. Dầu độc (curcin), có khi dùng để xổ mạnh; mủ thuốc cá; lá già độc, chống leukemia, nhưng đọt có khi ăn luộc; mủ trị carbuncle, lở miệng.

- Shrub 1-5 m high; latex colorless; flowers white; stamens 5-5; capsules 2.5 cm large.

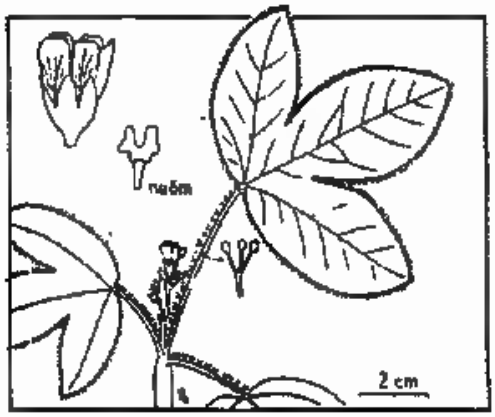

5024 - Jatropha gossypifolia L.. Dầulai vải; Cotton-leafed Physix-nut, Bellyache tree; Medicinier sauvage.

Tiểumộc cao *1-3 m, có mủ trong*; vỏ xám. Lá có phiến có 3 thuỳ, có lông và *tuyến có cọng trên cuống và bìa*, gân từ đáy 3, thùy xoan; cuống và gân đỏ. Phátho ở ngọn, ngắn; hoa có 5 láđài, 5 cánhhoa *đỏ*, cao vào 5 mm; vòi nhụy 3 nuốm hình móng ngựa. Nang tròntròn, to 12 mm. 2n = 22.

Tr làm kiểng, gốc T.- Mỹ. Trị đau mình.

- Ornamental.

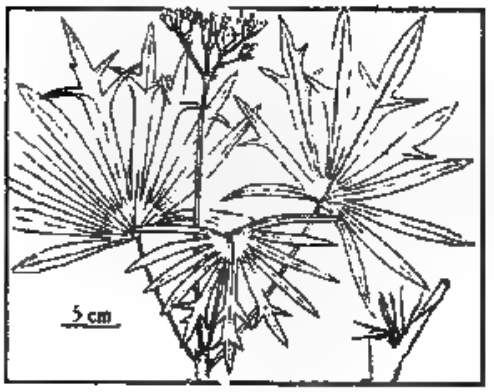

5025 - Jatropha multifida L.. Bạchphụ, Dầulai nhiềukhía; Spanish Physic Nut, Coral Tree; Médicinier d'Espagne,

Tiểumộc cao 2-3 m, có mủ. Lá có phiến xẻ sâu thành *10-13 thuỳ* hẹp, không lông; cuống dài 20-30 cm, lábẹ xẻ thành rìa hẹp. Phátհoa dài bằng hay hơn lá; hoa và cọng *đỏ*; cánhhoa cao 4-7 mm. Nang to đến *3 cm*, có 3 cạnh tròn. 2n = 22.

Gốc T.-Mỹ, Tr làm kiểng: BTN; I, 9. Hột, lá chữa CNH.

- Ornamental.

5026 - Jatropha pandurifolia Andr.. Dầulai lá-đờn.

Bụi cao 1-*1,5 m*; nhánh không lông. Lá có phiến không lông, lục đậm, bìa nguyên hay *có 3 thuỳ cạn hay sâu*, gân từ đáy 3, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 2-4 cm. Chùm mang tụtán lưỡngphân rồi đơnphân; hoa *đỏ đẹp*, rộng 2-2,5 cm; đài 3 mm, láng, cánhhoa 13-15 mm; tiểunhuỵ 5 - 5, baophấn vàng.

Tr làm kiểng.

- Ornamental.

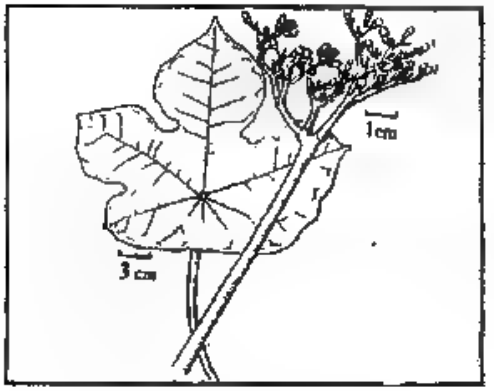

5027 - Jatropha podagrica Hook. f.. Dầulai có-củ.

Tiểumộc cao đến 2 m, thân có *đáy phù thành như củ*. Lá có phiến *hình lọng*, có 3-5 thuỳ xoan tròntròn, không lông; cuống dài, lábẹ xẻ thành đoạn hẹp như kim. Chùm-tụtán dạng tánphòng *đỏ*; hoa có 5 láđài, 5 cánhhoa cao 7-8 mm. Nang to 1,5 cm; hột rất độc. n = 11.

Tr làm kiểng; I-XII.

- Ornamental.

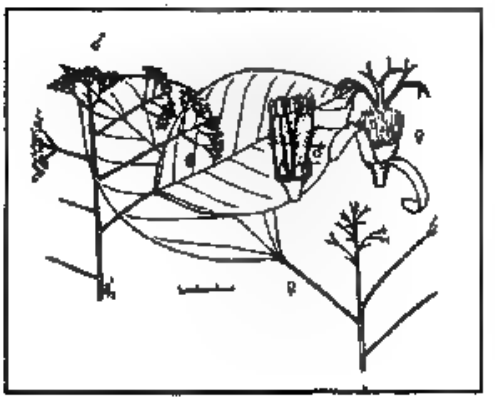

Johannesieae:

5028 - Deutzianthus tonkinensis Gagn... Mó.

Đạimộc cao *đến 12 m*; nhánh không lông. Lá có phiến bầudục hay hình thoi, to 10-20 x 6-10 cm, không lông, nâu đỏ lúc khô, gân ở đáy 3, gân-phụ 5-8 cặp; cuống dài 3-10 cm, có *2 tuyến* ở chót. Pháthoa đực to; nhánh dài đến 10 cm; hoa có 5 *cánhhoa dài 1 cm*, 5 tuyến mật, 5-2 tiểunhuỵ, không có nhuỵ cái lép. Pháthoa cái nhỏ hơn; đĩa mật quanh noãnsào *đầy lông dài cứng*, vòi 2, chẻ hai hai lần, buồng 1-noãn.

Bavì, Chợbờ,

- Tree to 12 m high; branches glabrous; limb 10-20 cm long; petals 1 cm; stamens 5-2; ovary hispid.

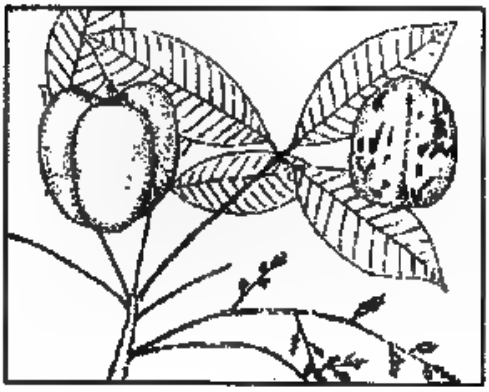

5029 - Hevea brasiliensis (A. Juss.) Muell.-Arg.. Caosu; Rubber Tre, South American Rubber tree; Hévéa.

Đạimộc to. Lá *rụng vào lúc Tết*, vài hôm mà thôi; lá-phụ 3, phiến bầudục, không lông; cuống chung dài. Chùm-tụtán xuấthiện một lúc với lá; hoa *vàng, nhỏ, không cánhhoa*; đài dính thành đĩa năm răng; tiểunhụy 5-10, quanh noãnsào lép; hoa cái có noãnsào có 3 vòi nhụy chẻ hai. Nang tròn, *to 3-4 cm*; hột 3, nâu láng, có lông. n = 17-18.

Gốc Brasil, nhập vào nước ta vào 1897 (hột từ Sri-Lanka); Tr đến caođộ 500 m; II-IV.

- Introduce from Brazil in 1897 (*Siphonia brasiliensis* Willd. ex A. Juss.)..

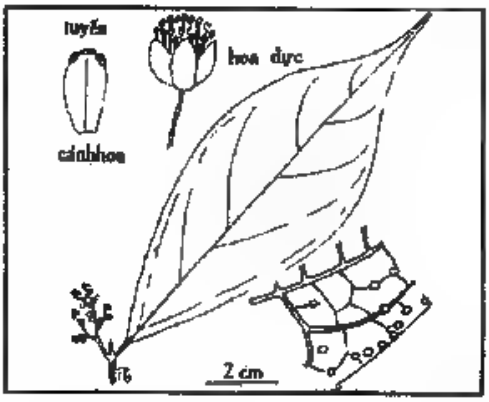

5030 - Pantadenia adenanthera Gagn.. Toàntuyến.

Tiểumộc cao *2 m*; nhánh có ít lông. Lá có phiến thon, dài 9-15 cm, đầu thon nhọn, đáy nhọn, với một cặp gân dài, mặt dưới *có tuyến hoe rảirác* trên gân. Pháthoa *đốidiện với lá*, biệtchu; hoa đực có 5 láđài, 5 cánhhoa *có tuyến* ở đầu, đĩa mật, tiểunhụy 13-15; hoa cái có 2-3 cánhhoa, noãnsào có lông. Nang cao 6, rộng 8 mm; hột to 4 mm.

Rừng với Tung hay Lá-buôn: Bảochánh, Lụctỉnh, Châuđốc.

- Shrub 2 m high; limb glandular dotted; diecious; petals glandulous; capsules 6 x 8 mm.

Manihot

5031 - Manihot esculenta Crantz. Mì, Khoai-mì, Sắn; Cassava, Sweet Potato; Manioc.

Tiểumộc cao 2-5 m, thường chia nhánh khi lớn; mủ trắng nhiều; rễ củ dài 40-60 cm, nạc trắng, nhiều bột. Lá kép do 5-8 lá-phụ, phiến không lông; lábẹ nguyên. Chùm-tụtán; *hoa vàng*; láđài có lông mặt trong; tiểunhụy 10. Nang tròn, có cánh thấp; hột cao 13 mm. n = 18.

Tr đến 1.000 m, gốc Brazil; XI, 11-12. Ở Gabon, củ sống ăn cho lợisữa.

- Cultivated.

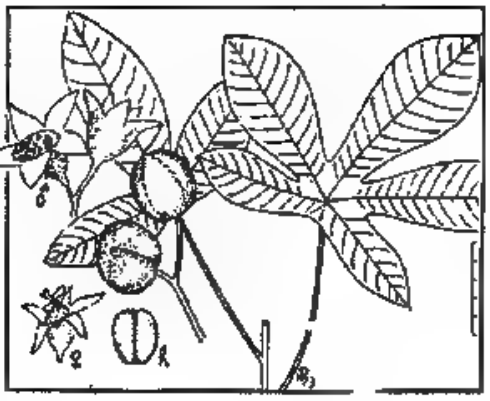

5032 - Manihot glaziovii Muell.-Arg.. Mì caosu; Ceara rubber, Manicoba; Caoutchouc de Ceara.

Đạimộc nhỏ, cao *5-10 m*; mủ trắng, nhiều. Lá có phiến *hình lọng*, có 3-7 thuỳ, to 12-30 cm, không lông, gân-phụ nhiều; cuống 10-25 cm, lábẹ rìa. Chùm-tụtán cao 5-10 cm; hoa đực có đài cao 1,5-1,7 cm, xám mặt ngoài, đỏ mặt trong; tiểunhụy 10; hoa cái có noãnsào 3 buồng, vòi nhụy chẻ ba. Nang tròn, lúc nổ bắn tung hột ra.

Tr đáy gió: Huế, Nhatrang. Lúc xưa định Tr để lấy caosu.

- Cultivated.

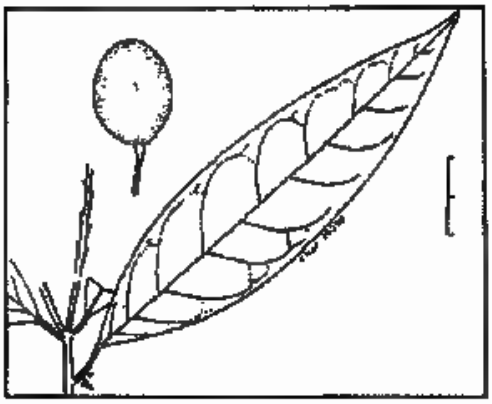

5033 - Trigonostemon annamensis (Chev.). Tamthụhùng Trung.

Nhánh trọn, không lông. Lá có phiến thon dài đến 15 x 4 cm, nhọn 2 đầu, cungcứng, *không lông*, mặt trên nâu đenđen, nâu ôliu mặt dưới, gân-phụ 9-10 cặp; cuống to, dài 1,5 cm, không lông. Pháthoa ở ngọn, kíchcỡm. Trái xoan tròn, dài 2,5 cm, *đen*, cứng.

Hònbà, 1.000-1.500 m.

- Branches glabrous; limb coriaceous, glabrous; terminal inflorescence; fruits 2.5 cm long, black (*Tritaxis annamensis* A. Chev.).

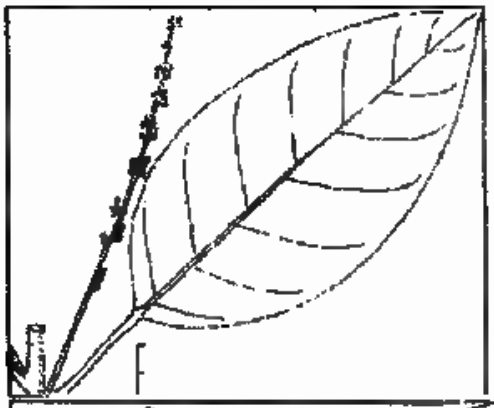

5033b - **Trigonostemon taynguyenensis** Thin.

Cỏ đaniên cao; cànhành dẹpdẹp, có lông nhung. Lá có phiến bầudục-xoan, to 16-20 x 7-9 cm, chót có mũi nhọn, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 3,5-5 cm, có tuyến ở chót. Gié đơnphái mang chụm; hoa đực có 5-6 láđài nhọn, có lông 2 mặt; cánhhoa 5, xoan; tiểunhụy 5, chỉ dính thành cột, không đĩa mật.

Thuậnan, Đắclắc (hình theo Thin)[a].

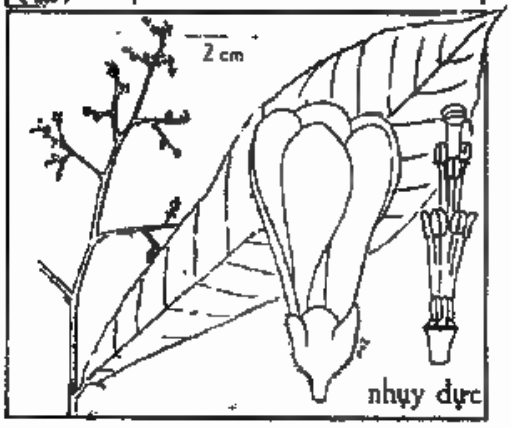

5034 - Trigonostemon gaudichaudii (H. Baill.) Muell.-Arg.. Tamthụhùng Gaudichaud.

Đạimộc cao *8 m*; nhánh tròn, có lông mịn. Phiến dài đến 24 cm, thon ngược, bìa có răng, mặt dưới có lông mịn *như nhung*; cuống 5-6 mm, lábẹ 6 mm. Chùm-tụtán đơnphái ở chót nhánh; *hoa trắng*; hoa cái rộng đến 2 cm, hoa đực vào 1 cm; cánhhoa 5, vặn; *3 tầng tiểunhụy* (5-5-1); nuốm 6. Nang to 12 mm.

Quảngtrị, Đànẵng; III (hình hoa theo Gagnepain).

- Tree 8 m high; branches puberulent; limb to 14 cm long, velvety below; flowers white; stamens 5-5-1; stigmates 6; capsules 12 mm large (*Tritaxis gaudichaudii* H. Baill.).

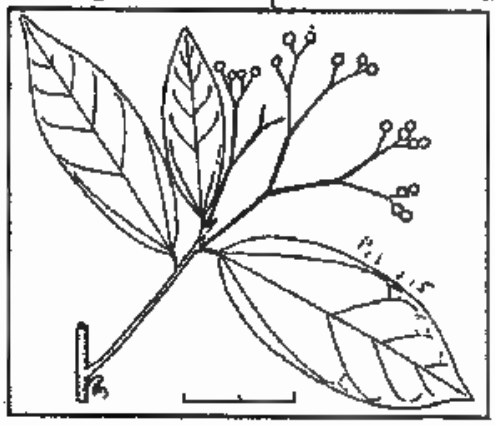

5035 - Trigonostemon bonianus Gagn.. Tamthụhùng Bon.

Tiểumộc; nhánh mảnh, lúc non có *lông nằm, vàng* rồi không lông, đenđen. Lá có phiến to 4-7 x 1,5-2 cm, bìa có răng tiết, gân-phụ 3-5 cặp, đáy có *2 tuyến* tròn; cuống có lông nằm, lábẹ như kim. Pháthoa ở nách lá, luỡngphân, với hoa đực ở đáy, *1 hoa cái to ở ngọn*; láđài 2 mm, có lông tơ mặt ngoài; tiểunhụy 3; noãnsào tròn, không lông. Nang to 1 cm, không lông; mảnh 3; hột 3, tròn, 3 cạnh, vàng, to 6 mm. Hànamninh, Thanhhóa.

- Shrub; branches appressed hairy; inflorescence with terminal female flowers; stamens 3; capsules 1 cm.

5036 - Trigonostemon petelotii Merr.

Tiểumộc cao 3 m. Lá có phiến thường mọc đối, hìnhthể thayđổi từ xoan rộng đến tròndài-bầudục hẹp, đáy tròn hay chót buồm, mỏng hay daidai, không lông. Pháthoa ngắn, dày, tụtán, ở ngọn hay đốidiện với lá; pháthoa đực mang nhiều hoa đực, pháthoa cái ít hoa; cánhhoa có thùy. Nang có lông như phấn (papillose-puberulous).

5037 - Trigonostemon capitellatus Gagn.. Tamthụhùng đầu-nhỏ.

Tiểumộc cao *2-3 m*; nhánh già không lông. Lá có phiến bầudục, dài 14-18 cm, gân từ đáy 3, không lông, bìa nguyên, *mặt dưới mốc*; cuống 15-25 mm, lábẹ nhọn, cao 6-8 mm. Chùm-tụtán ở chót nhánh, với hoa cái ở chót nhánh; *cánhhoa 5, vàng*, có cọng dài 3-4 mm; tiểunhụy 3, dính nhau ở chỉ. Nang.

Dọc sông Đồngnai: Đồngxoài.

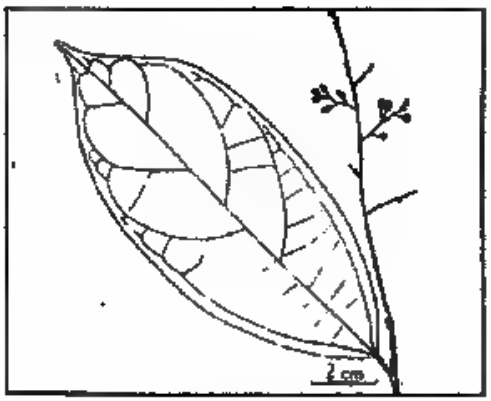

Shrub 2-3 m high; limb glabrous, glaucous below; petals yellow, stamens 3.

5038 - Trigonostemon cochinchinensis Gagn.. Tamthụhùng Nambộ.

Tiểumộc cao *4-8 m*; nhánh non có *lông vàng*. Phiến thon ngược, dài 10-20 cm, gân từ đáy 3, không lông, lúc khô đỏđỏ mặt dưới, bìa nguyên; cuống 1,5 cm, lábẹ mau rụng. Chùm-tụtán dài 15-20 cm ở chót nhánh, mang 1 hoa cái ở chót nhánh, cánhhoa 5, to 3 mm, tiểunhụy 3, dính nhau ở chỉ; noãnsào có 3 vòi nhụy đầu phù. Nang to 1 cm; hột tròn, to 6 mm.

Đất nhiều đá, dựa suối: Ninhhòa, 200 m.

Treelet 4-8 m; branches yellow pubescent; male flowers with 3 mm petals, stamens 3; capsules 1 cm large.

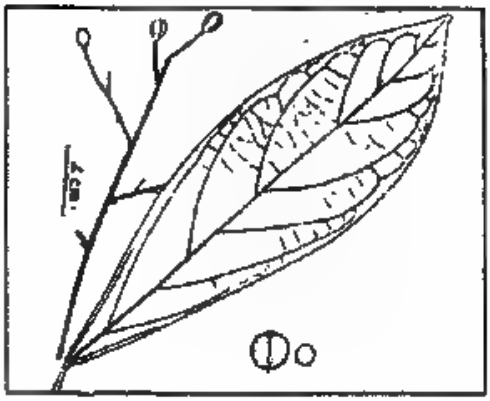

5039 - Trigonostemon eberhardtii Gagn.. Tamthụhùng Eberhardt.

Đạimộc cao 7-9 m; nhánh mành, có *lông tơ* rối không lông. Lá có phiến xoan thon, to 15 x 7 cm, mau không lông, vàng lúc khô, gân từ đáy 3, gân-phụ 6-7 cặp, *2 tuyến* ở đáy phiến; cuống dài 4-7 cm, có rãnh. Phátho a thưa với 1 hoa cái ở chót nhánh, trên cọng dài 15-18 mm; *cánhhoa 5, vàng*; tiểunhụy 3, chỉ dính nhau: noãnsào không lông, vòi nhụy 3. Nang.

Hòabình, Thanhhóa: V.

Tree 7-9 m high; branches silky pubescent; flowers yellow, stamens 3, connate; ovary glabrous.

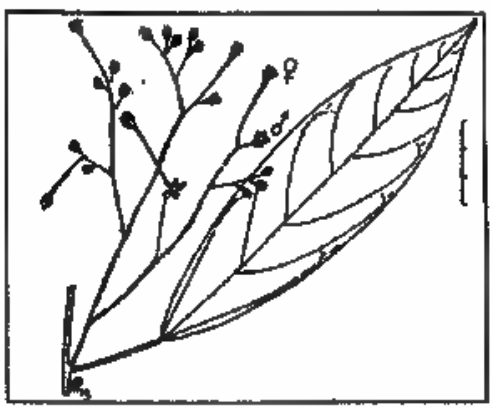

5040 - Trigonostemon flavidus Gagn.. Tamthụhùng vàng-tái.

Tiểumộc; thân *đầy lông phún, vàng*. Lá có phiến thon ngược, to 20 x 5 cm, rộng nhất ở 1/2 trên, đầu nhọn, đáy tròn, 3 gân, mặt trên xám, các gân lõm, mặt dưới nâu vàng, có lông vàng ở gân chánh, gân-phụ 7 cặp; cuống dài 1 cm, đầy lông vàng. Phátho a ngắn, với hoa cái ở chót, trên cọng dài mảnh, ít lông; láđài có rìa lông và lông dài ở lưng; cánhhoa không lông. Rừng luônluôn xanh, rừng Tre: Caolạng, Hàsơnbình, Quảngtrị.

Shrub; branches, petioles.. yellow hirsute; inflorescence short; petals glabrous.

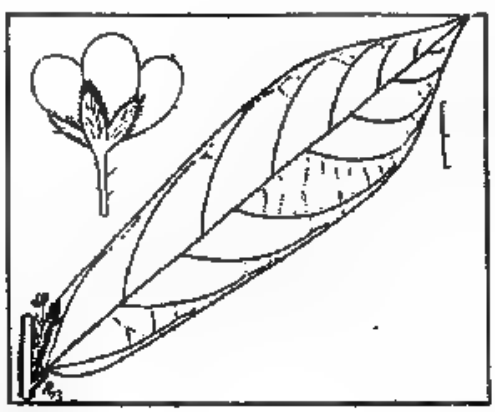

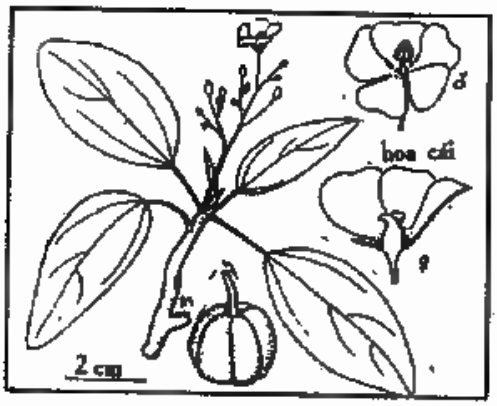

5041 - Trigonostemon fragilis (Gagn.) A.-Shaw. Tamthụhùng đòn.

Tiểumộc cao *2-3 m*, có nhánh ngắn nhọn *như gai*. Lá có phiến xoan, to 4-6 x 2-3 cm, gân từ đáy 3, gân-phụ 1-2 cặp, có lông mau rụng; cuống mảnh, dài 2 cm. Chùm-tụtán đồngchu, với hoa cái to ở chót nhánh; cánhhoa 5, *trắng hay vàngvàng*; tiểunhụy 5, dính nhau ở chỉ; noãnsào với 3 vòi nhụy ngắn. Nang không lông, to 1 cm.

Rừng, ven rừng duyênhải: Nhatrang; I-XI.

Shrub 2-3 m high; leaves pubescent then glabrous; flowers white or yellowish; stamens 5, connate, capsules 1 cm large (*Poilaniella fragilis* Gagn.).

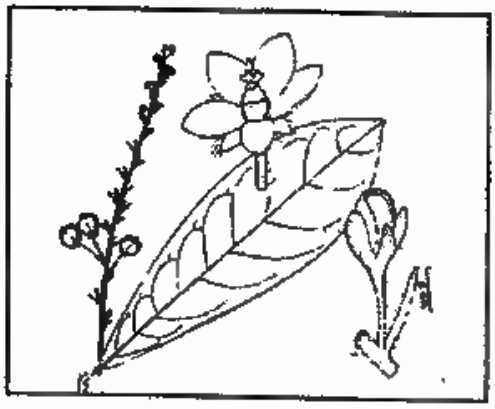

5042 - Trigonostemon gagnepainianus A.-Shaw. Tamthụhùng Gagnepain.

Tiểumộc cao *5-6 m*; nhánh *đầy lông vàng*. PPhiến thon ngược, dài đến 16 cm, bìa nguyên, mặt dưới có lông ở gân và bìa; cuống dài 10-12 mm, lábẹ 5 mm. *Gié đứng* ở nách lá, đầy lông vàng thưa; cánhhoa 5, cao 2,5 mm, không lông; tiểunhụy 5, dính nhau ở chỉ; hoa cái có đĩa mật và noãnsào 6 nuốm, buồng 1-noãn. Nang to 1 cm. Vào 400 m: Quảngtrị, Đànẵng, Nhatrang; V.

Treelet 5-6 m high; branches, inflorescence yellow tomentose; stamens 5, connate; capsules 1 cm large (*Prosartema gaudichaudii* Gagn. non *T. gaudichaudii* (Baill.) Mueil.-Arg.).

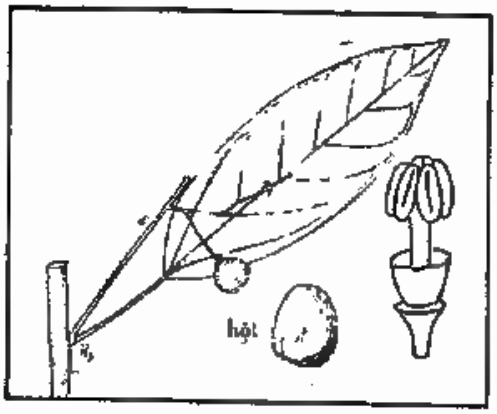

5043 - Trigonostemon hybridus Gagn.. Tamthụhùng lai.

Tiểumộc *cao 1 m*; nhánh tròn, lúc lớn *không lông*. Lá có phiến bầudục thon, to vào 10 x 3,5 cm, gân từ đáy 3, không lông 2 mặt; cuống dài 1-4 cm, lábẹ 1 mm, mau rụng. Chùm-tụtán ở nách lá, nhánh mảnh, mang *hoa hường*; đĩa mật cao, tiểunhụy 3 dính nhau ở chỉ; hoa cái có noãnsào đầy lông, 3 vòi nhụy. Nang to 8 mm; hột 3, gần như tròn.

Càná, Phúquốc.

Shrub 1 m high; branches glabrous; flowers pink; stamens 3, connate; capsules 8 mm large.

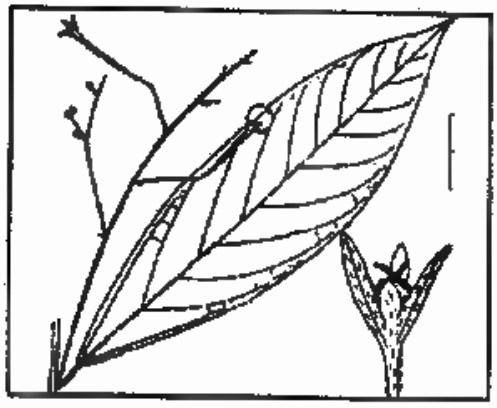

5044 - Trigonostemon kwangsiensis Hand.-Mazz.. Tamthụhùng Quảngtây.

Cỏ cao *60 cm*. Lá có phiến thon, đến 17 x 4 cm, gân từ đáy 3, gân-phụ 8 cặp, mỏng, mặt trên không lông trừ ở gân chánh, mặt dưới có lông ở gân; cuống có lông, dài 1 cm. Phátho a là chùm-tụtán thưa, dài 12-15 cm; hoa *vàng lưuhuỳnh*, thơm; hoa cái có cọng dài 2 cm, láđài 6-7 mm, có lông dài, noãnsào không lông, vòi nhụy 3. Nang cao 7 mm; mảnh 3. Hàcôi.

Herb 60 cm; limb pubescent on midrib; flowers yellow; capsules 7 mm high.

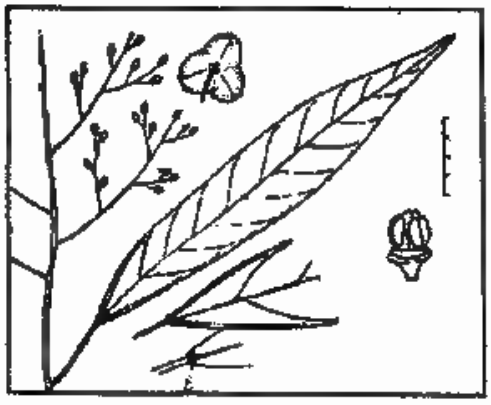

5045 - Trigonostemon longifolius H. Baill.. Tamthụhùng lá-dài. Tiểumộc *cao 4 m*; thân to vào 25 cm; nhánh tia, mau không lông. Phiến *thon dài*, vào 16-22 x 4 cm, đáy có 2 tuyến, gân đáy ngắn, gân-phụ vào 7-10 cặp, mặt trên nâu vàng, láng; cuống 2,5-4 cm. Chùm-tụtán ở chót nhánh, rộng, cao 22 cm, nhánh dài 10 cm; mụ đài, nụ cái to vào 3 mm; láđài 3, không lông; cánhhoa 3, cao 3 mm, *vàng*, không lông; tiểunhụy 3. Nang có lông sét, có khi có mụt nhỏ. Rừng luônluôn xanh đến 500 m: Ninhhòa, Phúkhánh.

- Shrub 4 m high; branches glabrous; stamens 3, connate by their short filaments; flowers yellow (*T. sanguineus* Gagn.).

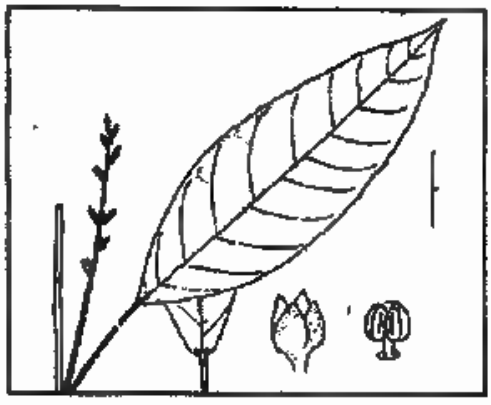

5046 - Trigonostemon phyllocalyx Gagn.. Tamthụhùng đài-lá.

Tiểumộc cao 6 m; thân to 2-5 cm; nhánh có lóng dài, không lông. Lá có phiến thon, to 10-26 x 3,5-4 cm, đầu tà, đáy có *2 tuyến*, gân-phụ 10 cặp, dai, cứng, bìa uốn xuống, mặt trên xám nâunâu, mặt dưới nâu lợt. *Gié* ở nách lá, dài 3-8 cm; *láhoa thon*; hoa *đỏ*; láđài có lông mịn; hoa đực có 3 tiểunhụy; hoa cái có láđài to 8-10 mm. Nang có lông mịn, dài 12 mm, trên *láđài đồngtrưởng cao đến 17 mm*.

Rừng luônluôn xanh vào 200 m: Nhatrang.

- Shrub to 6 m high; limb coriaceous; spikes with persistent bracts; capsules with accrescent calyx 17 mm long.

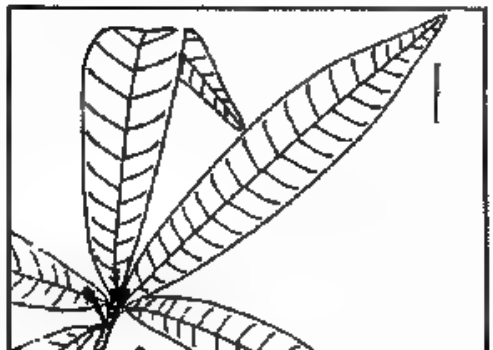

5047 - Trigonostemon pierrei Gagn.. Tamthụhùng Pierre.

Tiểumộc cao *4-5 m*; nhánh non *đầy lông vàng*. Lá gần nhau ở chót nhánh, thon hẹp, dài đến 16 cm, rộng 3 cm, lúc non có lông vàng ở gân và bìa, không lông lúc già, gân-phụ mảnh, nhiều, gần cách bìa vào 2-3 mm; cuống ngắn. Chùm-tụtán ở nách lá, *ngắn*, dài 1-2 cm, giống như hoadâu, đầy lông vàng; hoa đực có 5 cánhhoa dài 3-4 mm, 3 tiểunhụy. Hoa cái..

Phúquốc.

- Shrub 4-5 m high; branches yellow tomentose; limb narrow lanceolate, glabrous; inflorescence short; stamens 3.

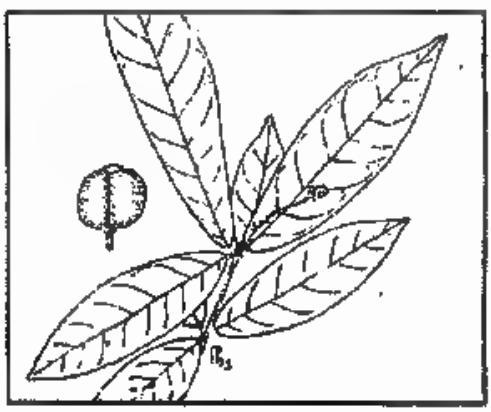

5048 - Trigonostemon murtonii Craib. Tamthụhùng lông-chim.

Tiểumộc; nhánh non có *lông tơ*. Lá mọc đối hay chụm 3, có phiến tròndài thon, to 9-12 x 3 cm, dai, không lông trừ ở gân, mặt dưới hơi mốc; cuống dài 5-10 mm. Phátthoa ở nách lá, *dài 3 cm*, có lông tơ; cánhhoa 5, dài 2 mm, *đỏ*; tiểunhụy 3, chỉ dính nhau; hoa cái có noánsào có lông phún, vòi nhụy 3, chẻ hai. Nang to 1 cm, có lông; mảnh 3.

Tâyninh, Phúquốc.

- Shrub; branches silky pubescent; inflorescence short; stamens 3; capsules pubescent, 1 cm large (*T. pinnatus* Gagn.).

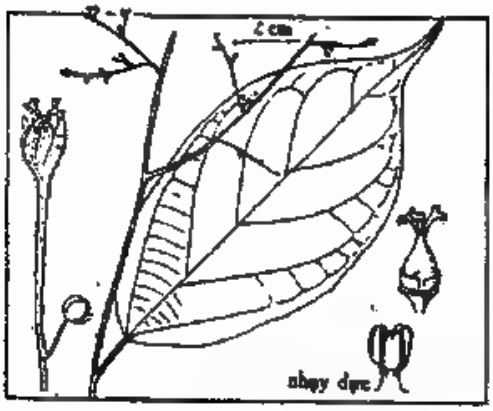

5049 - Trigonostemon poilanei Gagn.. Tamthụhùng Poilane.

Tiểumộc cao *4-5 m*; nhánh non có lông. Lá có phiến bầudục, to cỡ 13 x 6 cm, đầu có đuôi dài, đáy tà, 3 gân, gần như không lông; cuống 1,5 cm, lábẹ mau rụng. Chùm-tụtán thưa, dài 10-16 cm; *hoa trắng*; cánhhoa dài đến 4 mm, tiểunhụy 3, dính thành cột ngắn; noãnsào không lông, 3 vòi, 6 nuốm. Trái..

Giáray; V.

Shrub 4-5 m high; limb glabrous; panicles; stamens 3, connate; female flowers on long pedicel.

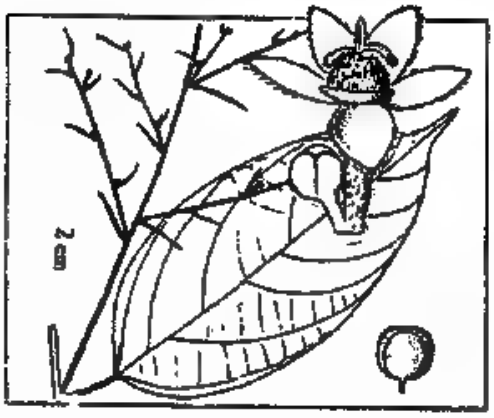

5050 - Trigonostemon quocensis Gagn.. Tamthụhung Phúquốc.

Tiểumộc cao *2-7 m*; nhánh tròn ít hay không lông, có đốm nâu. Lá có phiến bầudục, dài đến 18 cm, đầu có đuôi, đáy tròn 3 gân và *2 tuyến* nhỏ, không lông trừ ở gân; cuống dài 1-3 cm. Chùm-tụtán dài 15-25 cm, có *láhoa hẹp, dài 8-15 mm*; hoa *trắng*; cánhhoa 1,5-2 mm; tiểunhụy 3 dính nhau ở chỉ, noãnsào có lông phún. Nang to 1 cm, có lông; hột 3, gần như tròn. Rừng đến 500 m: Châuđốc, Hatiên, Phúquốc; IX-XII, 9. Lá dùng như trà.

Shrub 2-7 m high: branches glabrescent; limb pubescent on nerves; flowers brown; petals 2 mm long; capsules pubescent 1 cm large.

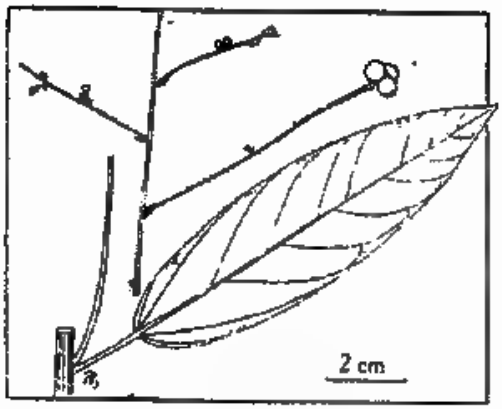

5051 - Trigonostemon reidioides (Kurz) Craib. Tamthụhùng hẹp.

Tiểumộc cao 1,5 cm: nhánh non *đầy lông đỏđỏ*. Lá có phiến tròndài hẹp, dài đến 12 cm, đáy có 5 gân, có *lông hình sao* nhất là mặt dưới; cuống 1-1,5 cm. Chụm-tụtán ở nách lá, nhánh thưa, có lông mịn; hoa *trắng hay đỏ*, đỏ đậm, cánhhoa cao 3 mm. Nang rộng 12 mm, có lông; hột vàng.

Rừng thưa đến 500 m: Tràngbom, Thătsơn. Rễ ngừa thai(?).

Shrub 1.5 m high; branches reddish tomentose; limb stellate tomentose below; flowers white or red; capsules 12 mm (*Baliospermum reidioides* Kurz).

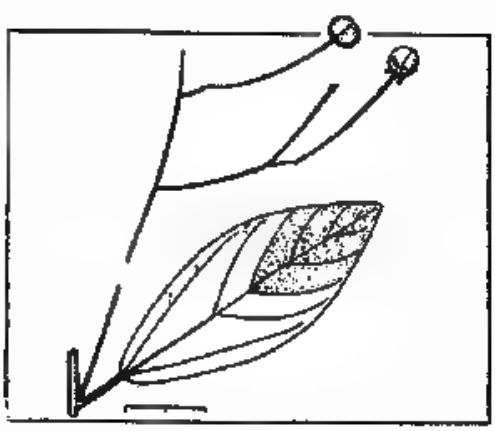

5052 - Trigonostemon rubescens Gagn.. Tamthụhùng đỏ.

Tiểumộc mảnh, cao 70 cm; nhánh non *đỏ và có lông dày sát*. Phiến xoan thon rộng trên giữa, to 8 x 3,5 cm, đáy có 3-5 gân và *2 tuyến*, lông sát, nhiều và đen mặt trên, như nhung xám đen hay *ửng đỏ* mặt dưới, gân-phụ, tamcấp thành *mạng rõ*; cuống 8-12(30) mm, ửng đỏ, có lông. Chùm-tụtán rộng từ nách lá, cao 15-18 cm; *hoa đỏ*. Nang tròn, to 6-8 mm, trên cong dài 3,5 cm, có lông vàng mịn: hột có sọc dọc, nâu.

Phúquốc; V.

Shrub 70 cm high; branches, leaves beneath reddish; flowers red; capsules yellow puberulent.

5053 - Trigonostemon thanii Thin.

Bụi; nhánh có lông sát, có chút *sáp màu đen* phủ dày. Lá có phiến thon ngược, đáy tà tròn, chót có đuôi, bìa nguyên, to 4-15 x 4,5-5 cm, lúc non có lông cứng, sau lông có chấm, gân-phụ 6-10 cặp. cuống 0,4-2,5 cm, chót có tuyến, lábẹ mau rụng. Hoa cái cóđộc ở nách lá chót nhánh. Pháthoa đực gần đỉnh, ngắn; hoa có 5 láđài xoan ngược, 5 cánhhoa cao 2 mm; tiểunhụy 3, chỉ dính nhau. Nang trên cong 2,5 cm Langson. (hình theo Thin)

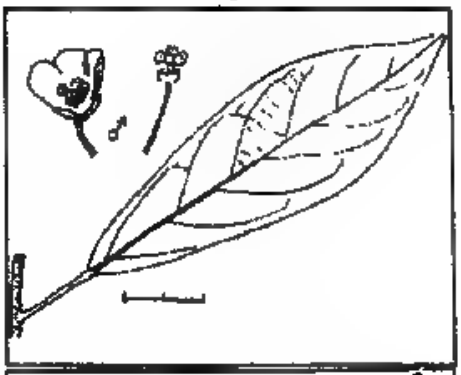

5053b- Trigonostemon stellaris (Gagn.) Phamhoang, Tamthụhùng sao.

Tiểumộc cao *1,5-3 m*, không lông; nhánh non có rãnh. Lá có phiến thon xoan ngược thon, to 12-23 x 5-7 cm, chót có mũi, đáy hơi bấtxứng, gân-phụ 10-12 cặp, bìa nguyên; cuống 2-5 cm. Chùm mang tụtán đuôi-mèo tậncùng bằng 1 hoa cái; hoa đực 5-phân, tuyến mật 5, *tiểunhụy 5*, baophấn có mũi tamgiác; hoa cái có 5 láđài, 5 tuyến mật cao, noãnsào có mụt, vòi nhụy 3. Nang trên cọng dài 15 mm; hột to 10 x 5-6 mm. Bavì; V.

Shrub 1.5-3 m high, glabrous; stamens 5, filaments connate; capsules on 15 mm long pedicel.

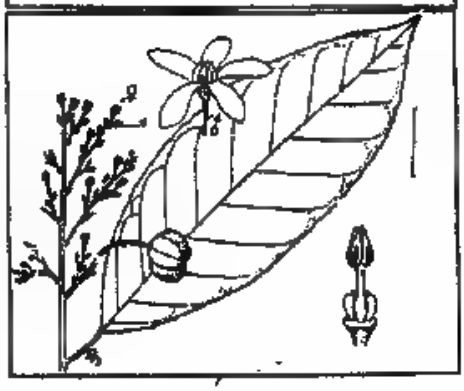

5054 - Trigonostemon thyrsoideus Stapf. Tamthụhung roi. Tiểumộc cao *4,5 m*; nhánh to, có lông mịn. Lá có phiến bầudục, to 20-25 x 8-9, nâunâu lúc khô, gân-phụ 10 cặp, bìa có răng mịn; cuống *đến 12 cm*. Chùm-tụtán dài 20 cm, trục có lông mịn; hoa đực có nụ tròn, to 1,5 mm; láhoa 3 mm, có lông; hoa cái có đài cao 1,5 mm, có lông nằm; cánhhoa không lông, vòi nhụy ngắn. Nang to 12-15 mm.

Rừng luônluôn xanh, vào 600 m: Caolạng; IV- V.

Shrub 4.5 m high; branches pubescent; limb on long petiole; sepals puberulent, petals glabrous; capsules 12-15 mm large.

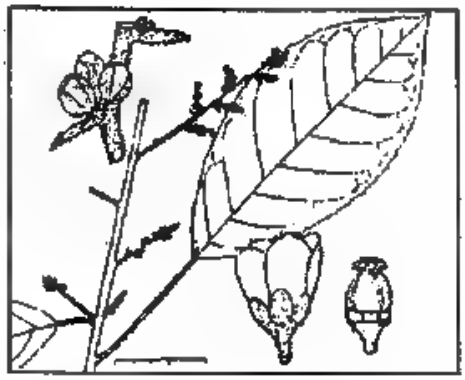

5055. - Trigonostemon sp. Tamthụhùng Thodực.

Tiểumộc *cao 1 m*, nhanh non, cuống có lông trắng dày, nằm. Phiến to vào 12 x 4 cm, có vài lông nằm to mặt dưới, gân-phụ 7 cặp; lábẹ nhỏ, đầy lông. Chùm đơn hay luôngphái dài ở cái (10-20 cm), ngắn ở đực; hoa đực có láđài hẹp, có lông, cao 2 mm, cánhhoa cao 2-5 mm. *đỏ*, tiểunhụy *3*, chỉ cao 1 mm, 5 tuyến. Hoa cái có cọng dài 3-4 cm, to ở phần trên, láđài 7 mm, bìa có *tuyến có cọng*, cánhhoa 4,5 mm, đỏ bầm, tuyến 5, noãnsào không lông, nuốm 3 phù ở đầu. Nang cao 6 mm, rộng 8 mm, không lông. Rừng ven suối: Thodực, Đồngnai; 13/4/77.Shrub 1 m high; limb appressed hairy beneath; racemes; sepals with pedicellate glands; flowers red; capsules 6 x 8 mm.

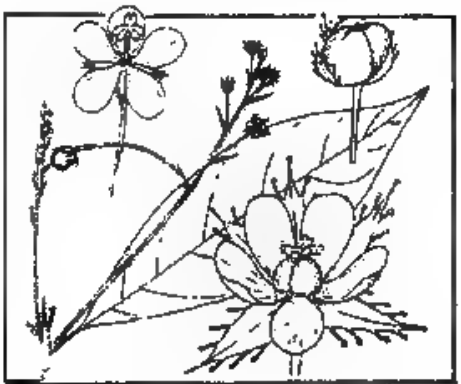

5056 - Codiaeum variegatum var. **pictum** Muell.-Arg.. Mú kiểng, Ngũsắc, Vàngbạc trổ..; Variegated Laurel; Croton.

Tiểumộc có mủ trong hay đục. Lá không lông. Chùm đứng, đồngchu: hoa nhỏ, không cánhhoa ở hoa cái; tiểunhụy 20-30. n = 5, 13, 15..62.

Gốc Oceanie. Có rất nhiều thể trồng làm *kiểng* khắp thếgiới vì tính chịu đựng sự thấtthường **giới. và màumè trổ và hìngdạng lạ của lá.**

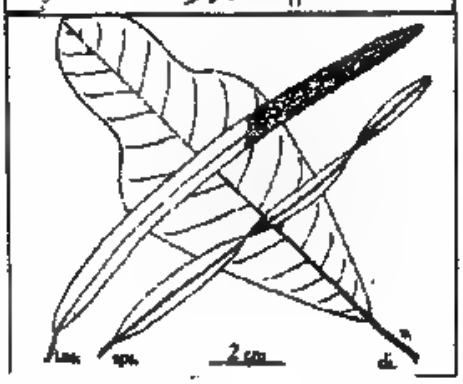

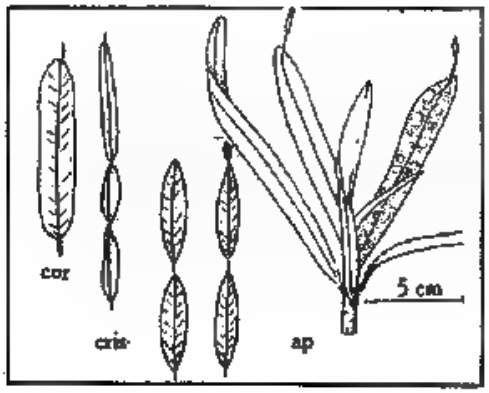

f. **platyphyllum** Pax., lá rộng trên giữa; var. **disraeli** Bail., lá có thuỳ cạn; f. **cornutum** André, chót phiến có cong dài do gân chánh làm ra, cor; f. ***spinale*** Bail., lá vặn, spi; f. **crispum** Muell.-Arg., bìa dúng, cris; f. **interruptum** Bail., phiến lá giándoạn ở giữa (h. ap bên trái); f. **appendiculatum** Celak., chót phiến có một phiến phụ nhỏ, ap; f. **taeniosum** Muell.-Arg., phiến rất hẹp, tae; vv..

– Ornamental.

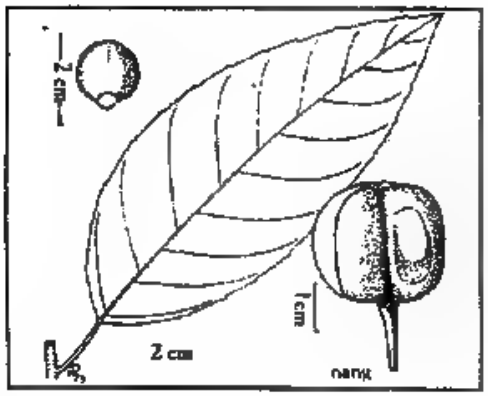

5057 - Ostodes paniculata Bl..

Đạimộc đến *15 m*. Lá có phiến bầudục, to 14 x 5,5 cm, đầu tà, đáy tròn, bìa có răng thưa, không lông; cuống 2 cm, chót có *2 tuyến*. Chùm-tụtán cao đến 35 cm; hoa *trắng*; 8-12 tuyến mật, tiểunhụy 30-35, rời nhau; hoa cái có bầu nhụy 3 buồng, 6 nuốm hay hơn. *Nang to 3,5 cm*. n = 10.

Rừng ẩm, 400-1.400 m: Bavì, Đàlạt; I-XII.

– Tree 15 m high; limb glabrous; panicles 35 cm high; stamens 30-35; capsules 3.5 cm large (*O. kerri* Craib.).

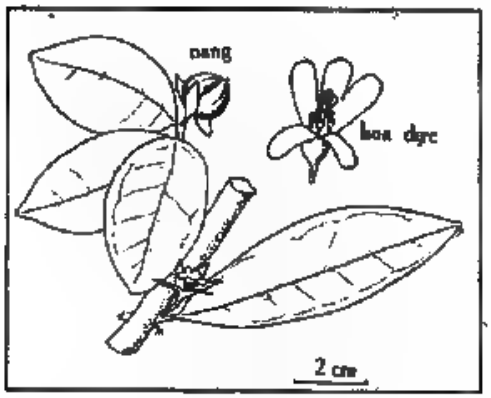

5058- Dimorphocalyx poilanei Gagn.. Luônghìnhđài.

Tiểumộc *cao 4 m*; vỏ nhẵm. Lá có phiến bầudục hay thon, to 4-8 x 2.5-3,5 cm, dai, không lông; cuống 5-6 mm. Hoa *cộđộc* ở nách lá; hoa đực có *đài dính*, 5 thuỳ, 5 cánhhoa *vàngvàng*, 10 tiểunhụy, 5 trong có chỉ dính nhau; hoa cái với láđài đồngtrưởng to đến 1 cm, noãnsào có 3 vòi nhụy chẻ hai. Nang to 1 cm trên đài đồngtrưởng.

Rừng duyênhải: Nhatrang; VI-IX.

– Shrub 4 m high; flowers axillary, male with cupuliform calyx; stamens 5 - 5; capsules on free sepals.

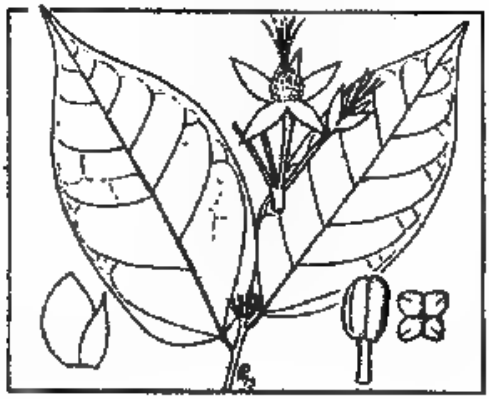

5059 - Blachia andamanica (Kurz) Hook. f..

Tiểumộc có khi *leo hay đạimộc 7 m*. Lá có phiến xoan hay bầudục, dài đến 18 cm, chót có mũi nhọn, gân từ đáy 3, gân-phụ 6 cặp, không lông; cuống 6-8 mm. Pháthoa đực có cọng dài, láđài không lông, cánhhoa 5, nhỏ; tiểunhụy nhiều hàng trong đĩa mật. O hoa cái, noãnsào có lông nằm, trong 5 tuyến mật, vòi nhụy 6, dài. Nang cao 8 mm; mảnh 3; hột xoan bầudục, rãnri.

Rừng đến 200 m, trên vôi: Hàtiên.

– Shrub erect or scandent, or tree; limb glabrous; stamens in several verticilles; capsules 8 mm high (*Codiaeum andamanicum* Kurz).

5060 - Blachia cotoneaster Gagn.. Sangdang.

Tiểumộc *dạng Cùmnụm*; nhánh non có lông mịn, nâu đỏ, khi già nâu. Lá có phiến nhỏ, đo 2,5-3,5 x 1-2 cm, xoan ngược, chót tà tròn, đáy tà, mặt trên xám, mặt dưới nâu lợt, gân-phụ 3-4 cặp; cuống 1-2 mm. Hoa ở ngọn, nhỏ; tán ít hoa; láđài có rìa lông; noãnsào có lông, vòi nhụy 3, chẻ hai. Nang *đen*, to 6-7 mm.

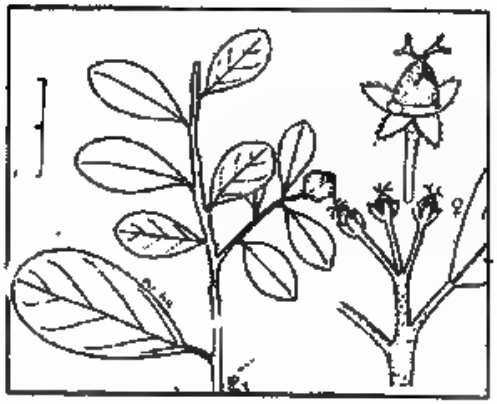

Hòn-Tre, Nhatrang.

_ Small shrub; leaves coriaceous; umbels; sepals ciliated; capsules black, 6-7 mm large.

5061 - Blachia poilanei Gagn.. Sangdang Poilane.

Tiểumộc cao *1 m*; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến xoan thon ngược, to 8-9 x 3 cm, đầu tà, có mũi nhọn, đáy thon, mặt trên xám ôliu, mặt dưới nâu, gân-phụ 8 cặp; cuống 1 cm, lábẹ 2,5 mm. Chùm-tụtán đực ở chót nhánh; hoa đực có nụ to 2,5 mm, không lông, *lục vàng tươi*, tiểunhụy 25; hoa cái trên tán, cọng dài, láđài 5, cao 5 mm, không lông, vòi nhụy 3, chẻ hai. Nang to 8 mm, không lông.

Hòn Vọngphu, 600 m.

_ Shrub 1 m high; leave glabrous; male panicles terminal; umbel of female flowers; capsules 8 mm large.

5062 - Blachia jatrophifolia Pax. Sangdang lá-dầu-lai.

Cây cao *50 cm*; nhánh già có *sube dày, nứt dọc*, nhánh non có lông trắng, thưa, cũng như ở gân lá. Phiến lá to, 3-4 x 1,2-1,7 cm, dai, không lông, mặt trên xám, gân-phụ 3-5 cặp, mặt dưới xám ửng nâu; cuống 5-7 mm, không lábẹ. Phátthoa 1,5-4 cm, mảnh, cái ở dưới; hoa đực có 5 cánhhoa nhỏ, *10-12 tiểunhụy*, không có nhụy cái lép; hoa cái có noãnsào có lông thưa, vòi nhụy 3, chẻ hai. Nang rộng 7 mm, không lông.

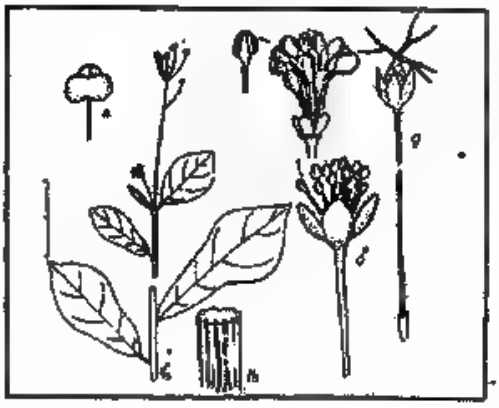

Dựa lộ: Suối Trinh, Nhatrang; XI, 11.

_ Small shrub; suber developed; leaves glabrous, coriaceous; stamens 10-12; ovary sparsely hairy.

5063 - Blachia thorelii Gagn.. Sangdang Thorel.

Tiểumộc; nhánh không lông, đỏđỏ. Phiến lá thon, to 10-20 x 4-6,5 cm, gân-phụ 9-12 cặp, mỏng, không lông, mặt trên nâu, mặt dưới nâu vàngvàng; cuống dài 6-8 mm, lábẹ mau rụng. *Biệtchu; tán* ở nách lá; tán đực trên một nhánh ngắn, nụ 2 mm, cánhhoa nhỏ, tiểunhụy 35-40, baophấn ngang; cọng hoa cái 1 cm, bao hoa cao 1,5 cm, láđài xanh, dĩa mặt tròn, noãnsào có lông mịn, vòi nhụy 3, đơn.

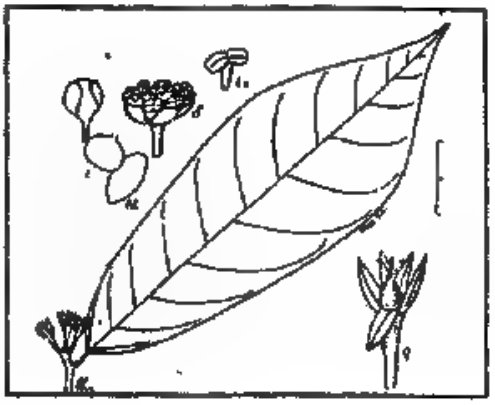

Cônson.

_ Shrub, glabrous; leave thin; dioecious; stamens 35-40; ovary finely pubescent.

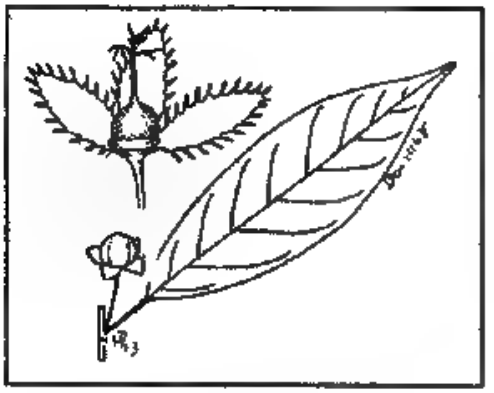

5064 - Strophioblachia fimbricalyx Boerl. Mồngsa rìa.

Tiểumộc; nhánh mảnh, không lông. Lá mọc xen; phiến xoan thon, to 10 x 3 cm, gân-phụ 7-8 cặp, bìa nguyên; cuống dài 1,5 cm. Pháthoa *đồngchu*; hoa cái có *láđài bìa rìa*, cao 4-6 mm, đĩa mật bao tròn đáy noãnsào, noãnsào không lông, một vòi nhuỵ cao, chẻ 3 nuốm chẻ hai, buồng 3, 1-noãn. Nang.

_Shrub, glabrous; limb 10 x 3 cm; monecious; sepals fimbriated; styles lenghtly connate, then bifid.

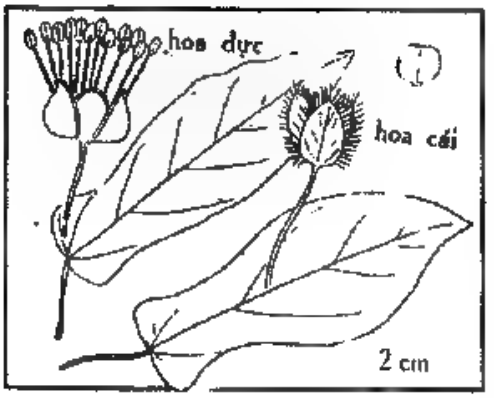

5065 - Strophioblachia glandulosa Pax ex Pax & Hoffm.. Mồngsa.

Bụi cao đến 2 m; nhánh yếu, có cạnh. Lá có phiến *hình đờn*, dài 3-6 cm, mỏng, không lông mặt trên, có ít lông mặt dưới, gân từ đáy 5, gân-phụ 3-4 cặp; cuống dài. *Đồngchu*; hoa đực 2-3, cọng 1 cm, cánhhoa 5, tiểunhụy *15-30*; hoa cái không cánhhoa, vòi nhụy 3, chẻ hai. Nang tròn, to 12 mm; hột 3, có mồng.

Lụctỉnh.

_Shrub to 2m high; limb pubescent beneath; monecious; stamens 15-30; female flowers apetalous; capsules 12 mm.

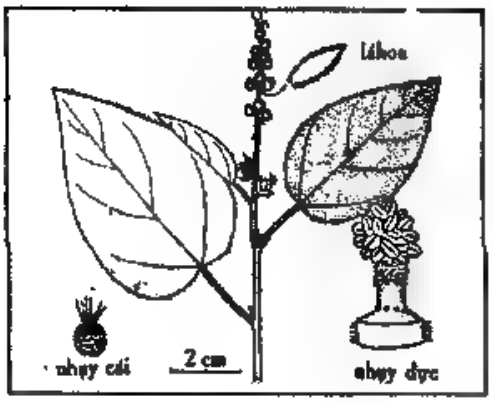

5066 - Thyrsanthera suborbicularis Pierre ex Gagn.. Chuhùng trốtròn.

Bụi đầy *lông trắng*, cao đến 2m; *rễ trụ to*. Lá có phiến tròn hay xoan, đầy lông ở hai mặt, gân từ đáy 7; cuống dài, mang 2 *tuyến* ở chót, lábẹ nhọn, cao 3 mm. Chùm đứng cao 7 cm; láhoa thon, có lông; hoa đực có rất nhiều *tiểunhụy gắn thành đầu tròn trên một hùngđài* to, có lông ở phần trên; hoa cái vôcánh, noãnsào có lông, mang 3 vòi nhụy thành 6 nuốm. Nang rộng 1 cm; hột dài 4 mm.

Từ Phanrang vào N.

_Shub 2 m high; limb tomentose; stamens forming a globulous head; capsules 1 cm large.

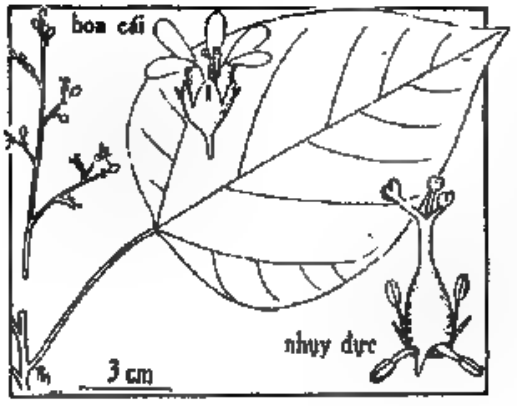

5067 - Oligoceras eberhardtii Gagn.. Bângiác, Nọi

Dạimộc cao 20 m; nhánh kíchcỡm. Lá có phiến to, xoan tamgiác, dài 5-10 cm, đáy cắt ngang, có 3 gân,không lông, mặt dưới mốcmốc; cuống dài, có 2 *tuyến* ở đầu. Chùm-tụtán *đồngchu*; hoa có 5 láđài có 1 tuyến có cọng ở lưng, 5 cánhhoa cao 5 mm, 5 tiểunhụy xen với 5 tiểunhụy lép, quanh *noãnsào lép to*; hoa cái có noãnsào có 3 vòi nhụy chẻ hai. Trái ăn được.

Thừathiên.

_Tree 20 high; limb glabrous, glaucous below, sepals with pedunculate glands; pistillod developed.

5068 - Ricinodendron africanum Muell.-Arg.. Dầumộc.

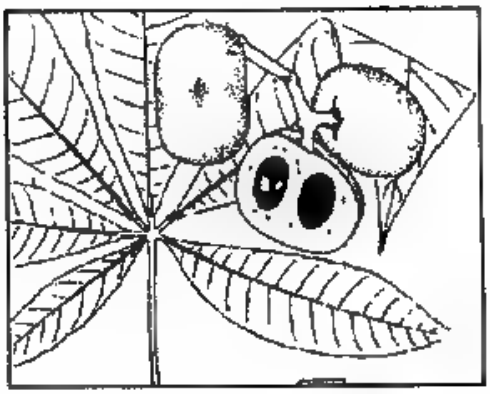

Đạimộc to, có *mủ trắng*; nhánh to, khônglông. Lá kép chân-vịt to; lá-phụ 6, phiến thon dài, dài đến 20 cm, không lông, gân-phụ 16-20 cặp, bìa có răng, mũi nhọn, cuống-phụ ngắn; cuống dài, tròn, lábẹ hình phiến có thuỳ. Nang to, láng; hột 2, đen, to.

Gốc Trung-Phi, Tr ồ Trảngbom.
- Cultivated.

5069 - Suregada multiflora (Juss.) H. Baill.. Kén, Cốngống.

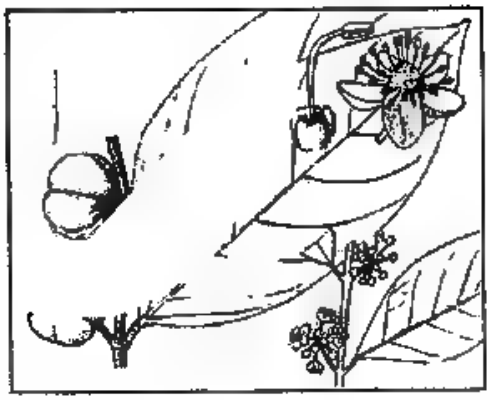

Đạimộc cao 9 *m*; nhánh non xanh, hơi dẹp, *không lông*. Lá có phiến bầudục, dài 9-14 cm, không lông, láng, dai, gân-phụ 5-7 cặp; cuống 1 cm, labẹ 2 mm, mau rụng. *Chụm đốidiện với lá*, có cọng hay không; hoa vôcánh; hoa đực có 35-50 tiểunhuỵ. Nang tròn, to vào 2 cm, *vàng* lúc chín; hột tròn, to 7-8 mm, trong tử-y. Rừng đến 500 m, từ B qua Phanrang, đến Sôngbé, vùng Sàigòn. n = 11.

- Tree 9 m high; glabrous; leave coriaceous; glomerule oppositifoliated; stamens 35-50; capsules yellow (*Gelonium multiflorum* Juss.).

5070 - Suregada cicerosperma (Gagn.) Croiz.. Kénson.

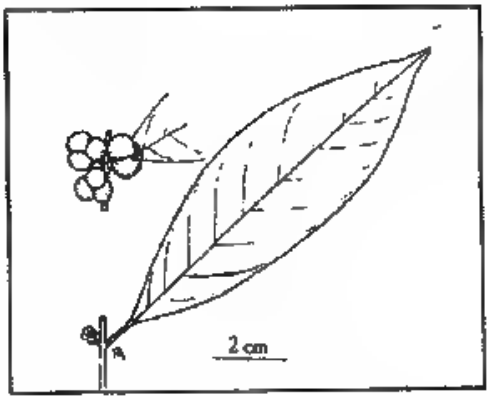

Tiểumộc hay đạimộc nhỏ; nhánh non xanh, khônglông. Lá có phiến thon, to vào 12 x 3 cm, nhọn hai đầu, gân-phụ 9-11 cặp, *mỏng*, *láng* hai mặt; cuống 1 cm, lábẹ 1 mm. Chụm *đốidiện với lá*; láđài 5, rìa lông, tiểunhuỵ 20; hoa cái có noãnsào không lông, vòi nhuỵ 3. Nang cao 1 cm, rộng 1,8 cm; hột tròn, màu như bạc.

Nhatrang.

- Treelet or small tree; limb thin, shining; glomerule oppositifoliated; stamens 20; capsules 18 mm large; seeds silver colored (*Gelonium cicerospermum* Gagn.).

5071 - Suregada glomerulata H. Baill. Kénson chụm.

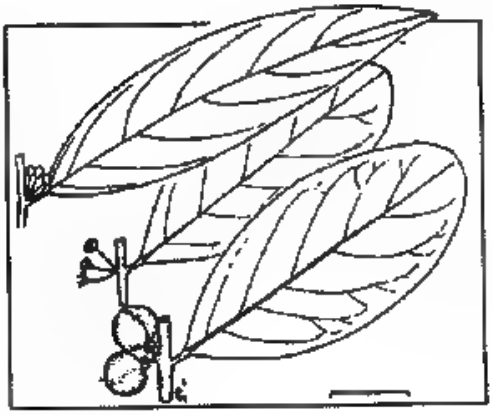

Thân mộc; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến bầudục thon, to 4-9 x 2-5,5 cm, *dày*, *cứng*, *không lông*, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 2-4 mm, lábẹ 1 mm, có tuyến. *Biệtchú: chụm đốidiện với lá*; hoa 5-8, vôcánh, cọng 4-8 mm, láđài không lông; hoa đực có vào 30 tiểunhuỵ; hoa cái có đĩa mật quanh noãnsào tròn, không lông, 3 buồng, vòi nhuỵ 3, nuốm chẻ hai. Nang tròn to 1,2 cm; hột tròn, to 5-6 mm.

Hàsonbình, Phúkhánh.

- Branches glabrous; leaves coriaceous, glabrous; dioecious; glomerule oppositifoliated; stamens 30; capsules 1.2 cm large.

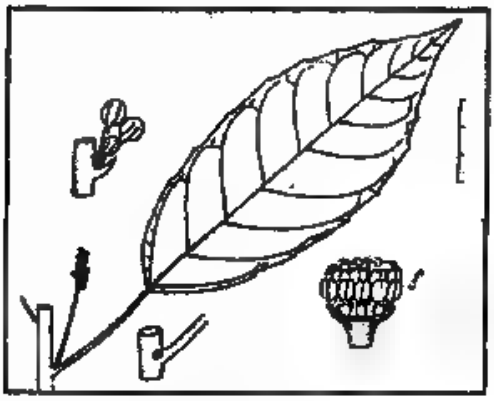

5072 - Baliospermum balansae Gagn.. Cámtử Balansa.

Cỏ cứng *hay bụi nhỏ*. Lá có phiến bầudục dài, 14(20) x 6-8 cm, đầu nhọn, đáy tà tròn, bìa có răng thưa, gân-phụ 10-12 cặp, mặt trên nâu xám, mặt dưới nau ửng đỏ, không lông; cuống dài 6-10 cm; *1 tuyến ở vịtrí lábẹ*. Pháthoa ngắn, dài 6,5 cm, ở nách lá; cọng hoa 2 mm, nụ 1 mm; hoa trắng, 2-3 ở nách láhoa; ládài không lông, cánhhoa nhỏ, tiểunhụy nhiều.

B: suối Lang Mong; X.

- Herb; limb glabrous; glands at base of petiole; axillary racemes; stamens numerous.

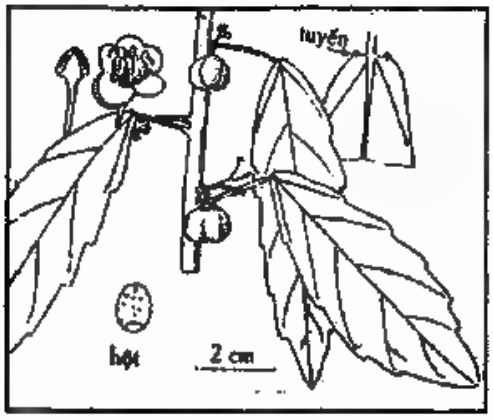

5073 - Baliospermum montanum (Willd.) Muell.-Arg.. Cámtử núi.

Bụi cao *1,5 m; mủ trong*. Lá có phiến thon, dài đến 5-10 cm, đáy có 5 gân, *2 tuyến*, bìa có *răng tà to, thưa*, dai, không lông, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài 1,5-3 cm, hai tuyến ở vịtrí của lábẹ. *Đôngchu*; hoa đực có vào 18-21 tiểunhụy rời nhau; hoa cái có noánsào có lông ngắn, 3 vòi nhụy, buồng 1-noán. Nang to 1 cm; hột vàng có bông, dài 6 mm. 2n = 28. Ven rừng, lùmbụi, đến 700 m: từ B đến Sàigòn, Cântho..Lá và rễ xổ, hột xổ mạnh;baliospermin, chống ungthư.

- Shrub 1.5 m high; latex colorless; stamens 18-21; capsules 1 cm large; seeds yellow (*Jatropha montana* Willd.; *B. axillare* Bl.).

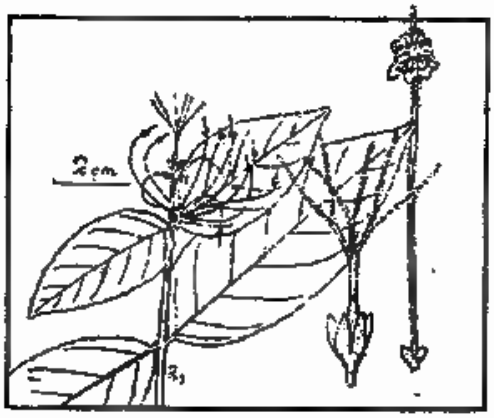

5074 - Erismanthus sinensis Oliv.. Maohoa Trungquốc. Tiểumộc *hay đạimộc cao 8 m*; nhánh không lông. Phiến bầudục, dài vào 8-12 cm, mũi nhọn, *đáy tròn hay hơi hình tim*, không lông; cuống ngắn. Đôngchu; hoa *đực có cọng mảnh như chỉ dài 3-6 cm*, ládài 3-5, cánhhoa 3-5, tiểunhụy 12-13, hoa cái lép hình dùi cao; hoa cái duynhất giữa pháthoa, không cánhhoa, vòi nhụy chẻ hai, có lông. Nang to 13 mm. Rừng đến 300 m: Quảngtrị, Ngoclinh, Ninhhòa, Tâyninh, Đồngnai, Phúquốc.

- Treelet or tree 8 m high; imbricate bracts; male flowers on long filiform pedicel; capsules 13 mm large (*E. indochinensis* Gagn.).

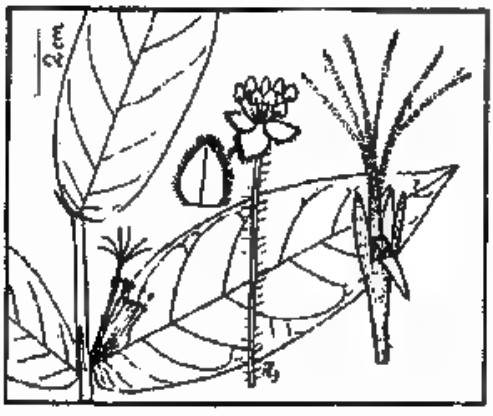

5075 - Erismanthus obliquus Wall. ex Muell.-Arg.. Maohoa xéo. Đạimộc cao *7-9 m*; nhánh có lông rảirác. Lá mọc đối có phiến thon, dài 10-17 cm, chót nhọn, *đáy bấtcứng*, một bên tà, một bên hình tim, gân-phụ 10-12 cặp, bìa có răng tà. nằm, mặt dưới có *tuyến đen nhỏ*; cuống vắng, lábẹ cao 1 cm. Pháthoa đực nhu chuỳ; hoa trên *cọng như chỉ dài 1,5-2 cm*, mang 1 hoa cái; ládài 4, xoan rộng, có lông, tiểunhụy 10-12 quanh nhụy cái lép; hoa cái có noánsào đầy lông, có 3 vòi nhụy dài chẻ hai. Nang tròn có lông; hột tròn, có bớt. Bờ suối: Côngtum.

- Tree 7-9 m high; limb asymmetrical, black glandulous dotted below; flowers on long filiform pedicels; stamens 10-12.

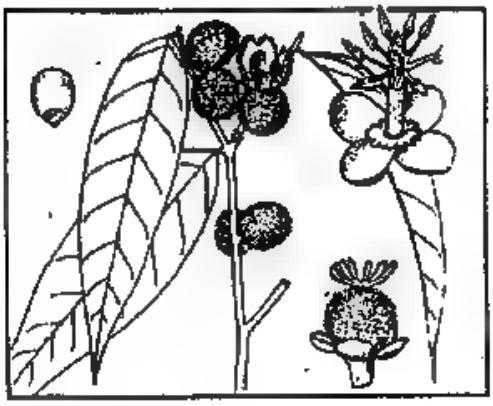

5076 - Chaetocarpus castanocarpus (Roxb.) Thw.. Cúcquả, Vu, Dạnâu. Đạimộc *cao 15 m*; nhánh non không lông. Phiến *tròndài thon*, dài 7-15 cm, chót nhọn, đáy tà tròn, dai, không lông; lábẹ 5 mm, thon. Chụm; hoa có 4-5 ládài, đĩa mật có thuỳ, 8-14 tiểunhụy trên một *hùngthựdài* cao, giữa là nhụy cái lép có lông; hoa cái có noãnsào đầy lông-gai cao 3-4 mm. *Nang đầy gai nhỏ nhọn*, rộng 1,5 cm; hột đen, to 6 mm. Rừng luônluôn xanh đến 300 m: từ Quảngninh, qua Côngtum, Tâyninh, đến Châudốc, Phúquốc; 12-4. Gỗ trắng, khá.

- Tree 15 m high; limb coriaceous, glabrous; male flowers with androgynophore and pistillod; capsules prickly; seeds black (*Adelia castanocarpa* Roxb.).

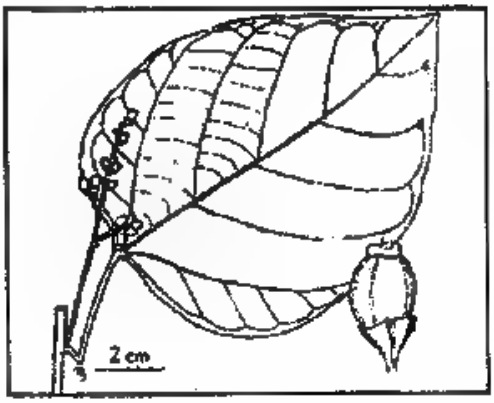

5077 - Endospermum chinense Benth.. Vạng còng, Vạng trứng, Nộichâu.

Đạimộc cao *hơn 30 m*; nhánh mau không lông. Phiến lá to đến 20 x 15 cm, xoan rộng, đáy 5 gân, với *2 tuyến to*, gân-phụ 4 cặp, có *tuyến đầy đó gần bìa* gần đầu phiến, có lông lúc non; cuống 4-7 cm, lábẹ 3,5 mm. Chùm-tụtán có lông dợt; hoa đực có *10 tiểunhụy*; hoa cái có noãnsào xoan, *nuốm không vòi*, 3 thuỳ. Nang to 1 cm, có lông vàng. n = 24. Rừng thưa, 50-500 m: từ Phútho, Hòabình đến Quảngtrị; IV-V. Lá rụng mùa khô; gỗ trắng, nhẹ, dùng làm cây diêm quẹt, viết chì..

- Tree 30 m high; stamens 10; capsules yellow pubescent.

Hippomaneae:

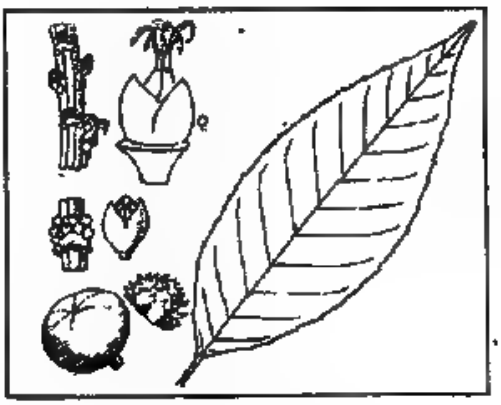

5078 - Hippomane mancinella L.. Mancinelle.

Đạimộc cao đến 18 m. Lá có phiến xoan hay bầudục, dài 5-10 cm, bìa có răng thưa nhỏ. Gié đài 4-8 cm, hoa đơnphái; hoa đực có 2-3 ládài, 2-3 tiểunhụy không thò; hoa cái có 2-3 ládài nhỏ, nhụy cái 6-8 buồng, vòi nhuỵ đơn. *Quảnhâncứng* tròn, to 2,5-3,5 cm, nhân cứng có gai thấp.

Trồ ở Thảocâmviên Sàigòn, gốc T-N-Mỹ. *Mủ vàng* hay nâu lợt gây ngứa; ở bánxứ, dân cho là đực mưa dưới bóng cây có thể bị dui; trái độc (hình một phần theo Briton & Rose).

- Cultivated as shade tree.

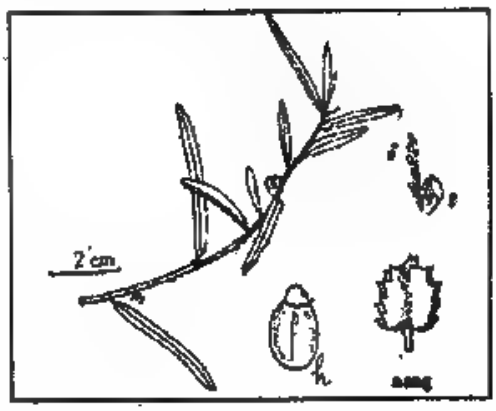

5079 - Microstachys chamaelea (L.) Esser. .-Arg.. Kỳnhông, Thuốc lậu; Narrow-leaved Sebastiana.

Cỏ *daniên nhỏ rễ chánh to*, không lông, cao 50-70 cm; mủ trắng. Lá mọc xen; phiến hẹp dài 2-5 cm, bìa có răng rất mịn, mặt dưới có lông mịn; cuống ngắn. Gié ở nách lá, ngắn; hoa đực ở trên, 3 ládài, 3 cánhhoa, *3 tiểunhụy*; hoa cái có noãnsào có 6 hàng gai, 3 vòi nhụy. Nang to 5 mm, có 3 hàng đôi gai. n = 14. Đất cát, sinhcảnh hở, 1-1.000 m: BTN; VI. Trị ỉa và giangmai.

- Perennial herb; limb linear, pubescent below; stamens 3; capsules with 6 row of teeth (*Tragia chamaelea* L., *Sebastiana chamaelea* (L.) Muell.-Arg).

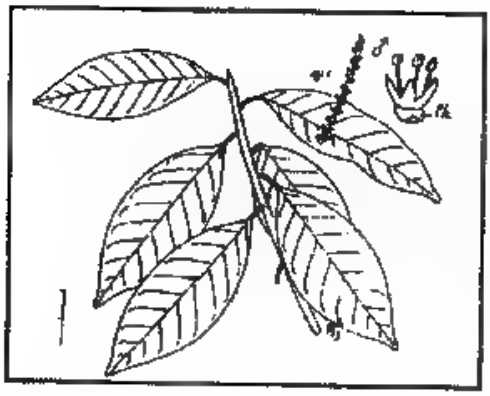

5080 - Excoecaria agallocha L.. Giá; Blind-your-eyes.

Đaimộc to, có mủ trắng nhiều. Lá không rụng theo mùa, có phiến thon, có 2 tuyến ở đáy, lục đậm; cuống dài. *Biệtchu*; gié thông đực, dài 3-12 cm, *vàng*, thơm nhẹ, hoa có 3 tiểunhụy; gié cái đứng dài 2-3 cm, hoa xanhxanh, ládài 4, noãnsào 3 nuốm nguyên. Nang to 1 cm; hột 3. n = 14.

Rừngsác và cửa sông đến 100 m: BTN; VI-XII. Lá và mủ độc (làm trụy thai), thuốc cá, trị ung-nhọt; gỗ trắng có quầng rõ, *thơm khi đốt* như Trầm (Bastard Aloes-wood).

_ Mangrove-formation tree; white abundant latex; flower yellow; stamens 3; capsules 1 cm.

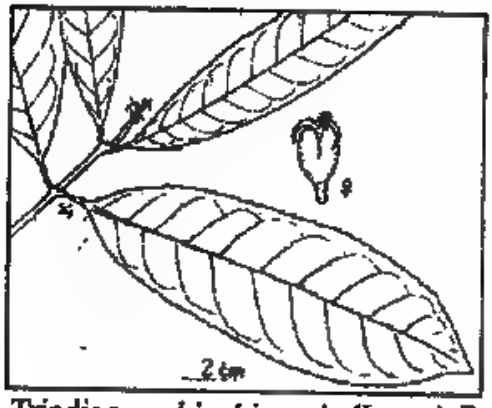

Triadica cochinchinensis (Lour.) P. & Hoffm., *E. bicolor* var. *orientalis* Gagn.)

5081 - Excoecaria cochinchinensis Lour. var. **cochinchinensis**. Mặtqui, Diliễu, Đơn đỏ; Blinding tree.

Tiểumộc nhỏ; mủ trắng. Lá gần như mọc đối, phiến láng mặt trên, *đỏ tươi mặt dưới*, bìa có răng nằm mịn; cuống vào 1 cm. Hoa có 3 ládài xanh, *3 tiểunhụy*; hoa cái có noãnsào có 3 vòi nhụy nguyên. Nang to 1 cm. 2n = 22.

Kiểng ở BTN; I-XII. Mủ thuốc cá, lá sắc trị mụn, mẩn ngứa, ỉa. Var. **viridis** (Pax & Hoffm.) Merr.: tiểumộc 2(15) m, lá xanh cả, rộng nhất ở giữa, gân-phụ thưa; pháthoa đực ngắn; rừng ven suối. 0-800 m (*Sapium cochinchinensis* O. Ktze, *E.*

_ Ornamental.

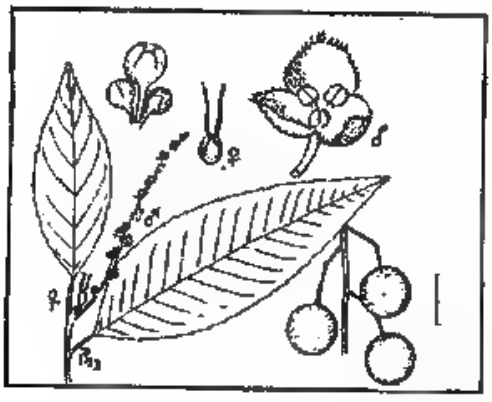

5082 - Excoecaria indica Muell.-Arg.. Traotráo.

Đaimộc cao 10 m; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến bầudục thon, to 4-8 x 3-4 cm, bìa có *răng nhọn*, nằm, gân-phụ nhiều, đến 20 cặp; cuống 1-3 cm, lábẹ tamgiác nhỏ. *Gié đốiđiện* với lá chót; hoa đực có 3 ládài rìa, *3 tiểunhụy*, hoa cái ở đáy gié, có noãnsào không lông, 2-3 vòi nhụy *dài* 4 mm. Nang tròn, to đến 3 cm; mảnh 3; hột to 13 x 8 mm.

Dựa rạch ở Lụctỉnh. Lá dùng nhuộm đen.

_ Tree 10 m high; branches glabrous; stamens 3; capsules globulous, to 3 cm large (*Sapium indicum* (Willd.) Muell.-Arg.).

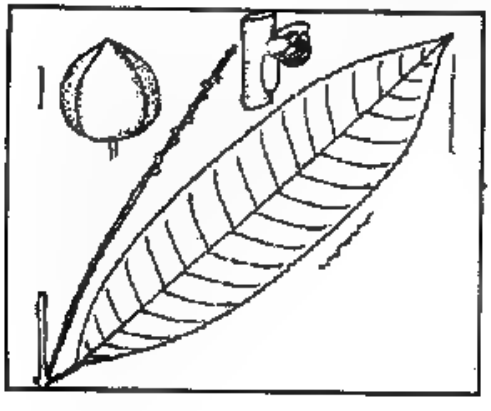

5083 - Excoecaria oppositifolia Griff. Tráotráo lá-đối.

Thân mộc. *Lá mọc đối* có phiến tròndài bầudục, to đến 20 x 6 cm, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 16-19 cặp, cuống dài đến 2 cm, lábẹ mau rụng. Gié dài hơn 10 cm; hoa có 3 ládài, 3 tiểunhụy. Nang xoan đầu hơi nhọn, to đến 3 cm.

_ Leaves opposed, glabrous, long to 20 cm; long racemes; capsules 3 cm large.

5084 - Excoecaria aporusifolia P.t. Li. Giá lá-tainghé.

Bụi cao 1-2 m; nhánh to 3-5 mm, không lông; mủ trắng, nhiều. Lá *mọc đối*, phiến to 13-19 x 5-6 cm, chót *có mũi* dài đến 1 cm, không lông, bìa có răng nằm; gân-phụ 12-15 cặp, lồi ở mặt dưới. Phátthoa đực chụm 2-5, dài 1-6 cm; láhoa 1-2 mm, *đáy có 2 tuyến có cọng*, láđài 3, tiểunhụy 3, thò. Phátthoa cái...

Trên vùng vôi: Hàsonbình; II (hình theo P.t. Li).

_ Bush 1-2 m high; leaves glabrous; male flowers with 3 sepals, 3 stamens.

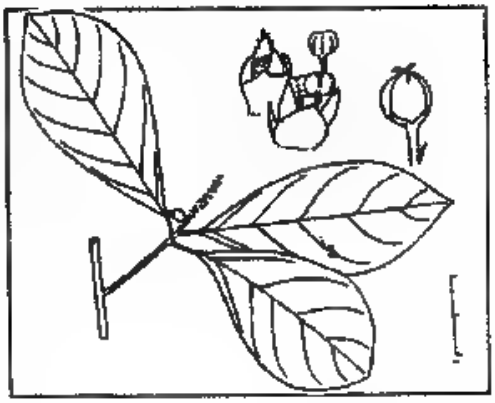

5085 - Excoecaria poilanei Gagn.. Traotráo Poilane.

Tiểumộc nhỏ, cao *50 cm*; mủ trắng, thân mảnh. Lá có phiến xoan ngược, to 2,5-7 x 1,5-3,5 cm, đầu tà, đáy chót buồm, bìa nguyên, gân-phụ 5-7 cặp; cuống đến 1 cm, lábẹ 2 mm. Gié ngắn *ở ngọn* nhánh, đực hay có *hoa cái ở đáy*; láhoa xoan rộng; láđài 3, *tiểunhụy 3*; hoa cái có cọng 2 mm, láđài 3 có răng, noãnsào tròn, to 4 mm, vòi nhụy 3. Nang to *7-8 mm*; hột 3, tròn, to 4 mm.

Hòn-Tre, Nhatrang.

_ Small shrub; limb glabrous; male flowers with 3 stamens; ovary with 3 short styles; capsules 7-8 mm.

Stylingineae

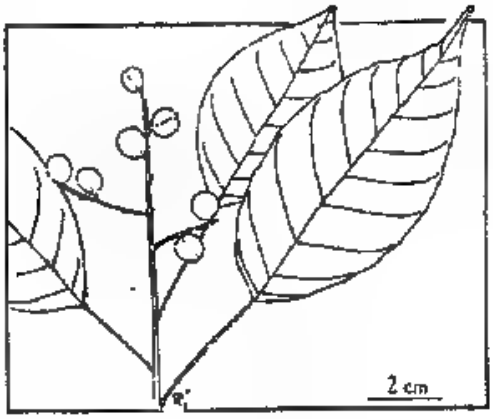

5086 - Balakata baccata (Roxb.) Essia. Sòi, Ôcữu, Da-tây; Mouse Deer's Rubber tree.

Đạimộc *đến 25 m*; nhánh ngang. Phiến bầudục, đầu có đuôi hay mũi dài, đáy tròn, thường có *2 tuyến to ở chót gânphụ đáy*, mặt dưới mốcmốc, không lông, bìa đúng; cuống 2,5-4 cm. Chùm-tụtán cao đến 15 cm; *hoa vôcánh*; hoa đực 5-9/láhoa, có *2 tiểunhụy*; hoa cái có đài hình chén. Nang 2 mảnh hơi mập (ít tự khai), hình xáli, to 13 x 11 mm; hột 1-2, tròn. n = 22.

Rừng hỗnhợp, trừng Tre, đến 1.000 m: Nghệtĩnh, Quảngtrị, Phúquốc. Vỏ rễ lợitiểu.

- Tree 25 m high; limb with 2 glands near base; stamens 2; capsules 13 x 11 mm, 2 seeded (*Sapium baccatum* Roxb.).

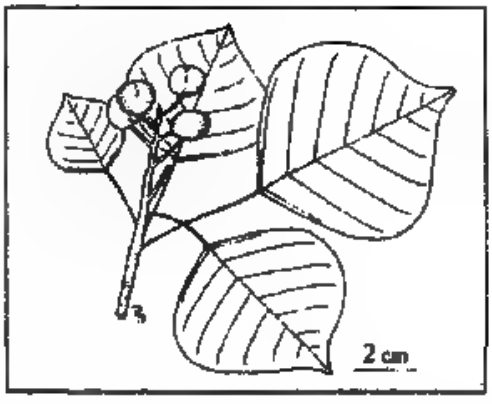

5087 - Sapium sebiferum (L.) Roxb.. Sòi trắng, Ôcữu; Chinese Vegetable tallow; Arbre à suif.

Đạimộc nhỏ cao 4-6 m, không lông; nhánh mảnh. Phiến rộng, lục tươi 2 mặt, đáy có 2 tuyến; cuống mảnh, có 2 tuyến ở chót, lábẹ 3 mm. *Gié* ở chót nhánh, đồngchu với *ít hoa cái ở dưới*; hoa vôcánh *vàngvàng*; hoa đực có 2 tiểunhụy; hoa cái có noãnsào có 3 vòi nhụy quấn cong, 3 buồng 1-noãn. Nang tròn, to 1-1,5 cm; hột 3, to 7 mm. 2n = 36, 44. Hoang và nhất là Tr; *lá dùng nhuộm đen*, lớp ngoài của hột cho sáp (bơ thựcvật), hột cho dầu ăn; vỏ rễ sáttrùng ruột và trị schistosome..; IV-VIII, 9

_ Small tree, glabrous; limb with 2 glands on base; stamens 2; capsules 12 mm large (*Croton sebiferum* L., *Triadica sebifera* (L.) Small).

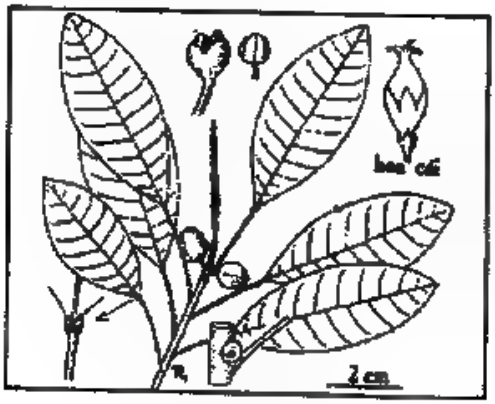

5088 - Sapium discolor (Benth.) Muell.-Arg.. Sòi bạc, Sòi tía.

Đạimộc 3-10 m, không lông. Phiến dài 3-7 cm, mỏng, mặt dưới mốcmóc, *có 2 tuyến ở đáy*; cuống dài, lábẹ 1 mm. *Gié ở ngọn* nhánh, cao 5 cm; hoa đực có đài hình đĩa có thùy, *2 tiểunhụy*; hoa cái có noãnsào có 3 vòi nhụy. Nang tròn, to 12 mm; hột 3. Rừng luônluôn xanh, ven rừng đến trungnguyên: Bìnhtrịthiên, Phúkhánh, Phúquốc. Lá dùng nhuộm đen.

- Tree 3-10 m high, glabrous; limb glaucous below; stamens 2; capsules 12 mm wide (*Stillinga discolor* Champ. ex Benth.).

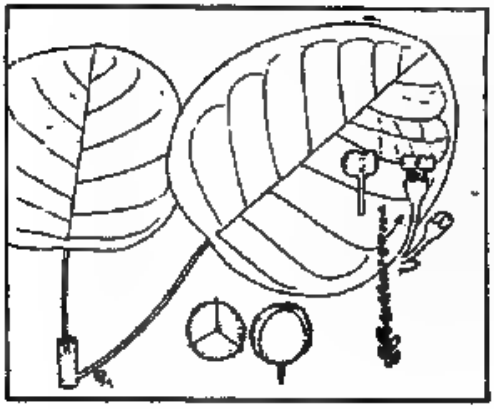

5089 - Sapium rotundifolium Hemsl..Sòi lá-tròn.

Tiểumộc cao 6 m, không lông; nhánh to 7-8 mm. Phiến dai, xoan tròn, to 6-10 x 5-7 cm, *gân hình lọng*, gân-phụ 8-9 cặp; cuống có *2 tuyến ở chót*, lábẹ 3 mm, mau rụng. *Gié thòng* ở nách lá và ngọn, dài 4-8 mm, hoa cái ở đáy; hoa đực có đài hình đấu 4 răng, tiểunhụy 2; hoa cái có noãnsào không lông, 3 buồng 1-noãn. *Trái mập*, tròn, to 15 mm, sau nở làm 3 mảnh; hột tròn, to 4 mm. Kiênkhê, Hàsơnbình.

- Treelet 6 m high, glabrous; limb peltate, coriaceous; petiole with 2 terminal glands; stamens 2; fruit 15 mm wide.

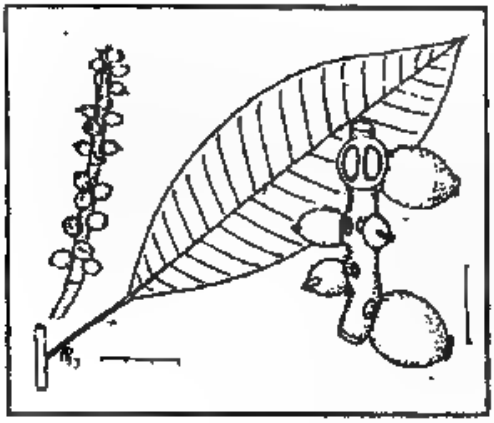

5090 - Falconeria insigne Royle. Sòi đặcbiệt..

Đạimộc *cao 12 m;* nhánh dày, không lông. *Lá rụng theo mùa*; phiến xoan bầudục, to, dài đến 13-20 cm, nhọn hai đầu, bìa có răng thấp, *2 tuyến ở đáy phiến*; cuống dài, lábẹ cao 2 mm. *Gié ở chót nhánh*, cao 10-25 cm, *đơnphái*, láhoa giữa 2 tuyến, với 5-7 hoa đực; láđài 2, cao 0,5 mm, tiểunhụy 2, dính nhau; hoa cái có noãnsào 2 buồng 1-noãn. Trái đỏ bầm, láng, mậpmập, cao 1 cm, tự khai hay không; *nhân 2*, hột to 5-6 mm.

Đồngnai, vùng Sàigòn.

- Tree 12 m high, deciduous; stamens 2: fruit with 2 pyrens (*Triadica sebifera* (L.) Small) *Sapium insigne* (Royle) Benth. & Hook.f.)

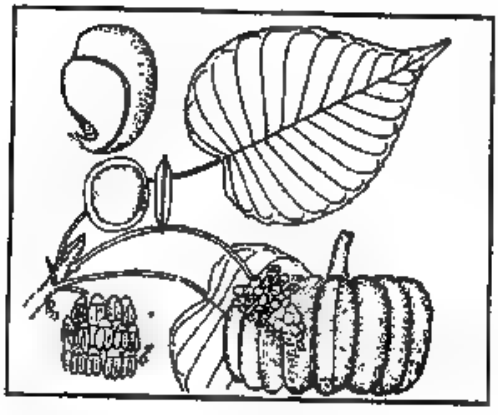

5091 - Hura crepitans L.. Mádậu; Sandbox tree, Monkey Dinner Bell; Sablier. Arbre du Diable.

Đạimộc to, có gai; nhũdịch nhiều, trắng. Phiến hình tim, không lông; cuống dài. Pháthoa đơnphái, đồngchu; *gié đực dỏ*; hoa đực trần, có tiểunhụy dính thành trục nhiều tầng; hoa cái côđộc có noãnsào có 11-14 buồng, nuốm hình dù. Nang *đen*, khi rơi đụng đất *nổ mạnh*; ngoạiquảbì tróc khỏi trungquảbì của mảnh; hột hình đồngtiền, màu ngà. 2n = 36, 44.

Gốc T.-Mỹ, Tr đế lấy bóng mát ở thànhphố; I-XII. Hột gây xổ nguyhiểm.

- Cultivated as shade tree.

Euphorbiaceae

5092 - Euphorbia tirucalli L.. Xươngkhô, Xương-cá, Sanhô xanh, Thậpnhị, Cànhgiao; Milk bush, Finger tree.

Tiểumộc cao 3 m; thân to 10-15 cm; nhánh tròn, màu lụcđậm, láng; *nhũdịch nhiều, trắng.* Lá rất mau rụng, nhỏ, hẹp. 12-16 x 2 mm. *Bầu* (cyathium) ở kẽ nhánh, đực và cái ở hai cây riêng, có 5 tuyến. Nang to vào 7-8 mm; hột láng, đen. 2n = 20.

Gốc Madagascar, Tr và hoang từ lâu ở nước ta, dọc bờ biển đến 100 m. Pháthân; mủ trị têthấp, dập, đau gân (neuralgia).

– Branches cylindrical, green; leaves caduc; dioecious; capsules 7-8 mm; seeds black.

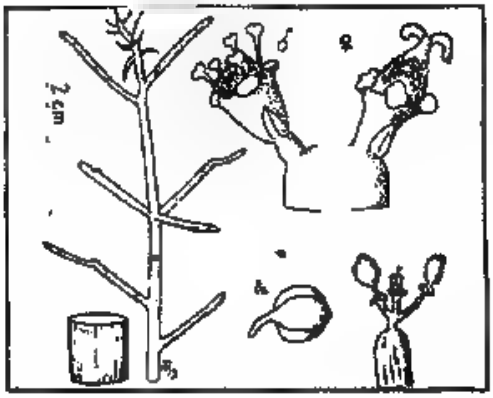

5093 - Euphorbia pulcherrima Willd. ex Klotzch; Poinsettia, Easter Flowers, Christmas flower; Mexican Flame leaf.

Tiểumộc cao nhỏ, 3-4 m; nhũdịch, nhiều, trắng. Lá có thùy cạn. *Lá quanh pháthoa đỏ chói*, hay vàng, trắng... Bầu (cyathium) xanhxanh, nhiều; noãnsào (hoa cái) có cọng dài, có đốt. Nang to 1 cm. 2n = 28.

Tr làm *kiểng cho Tết*, gốc Mexico, 1-1.500 m; XI-III. Chứa chất có thể dùng trị ungthư.

– Ornamental (*Poinsettia pulcherrima* (Klotzch) Grah.).

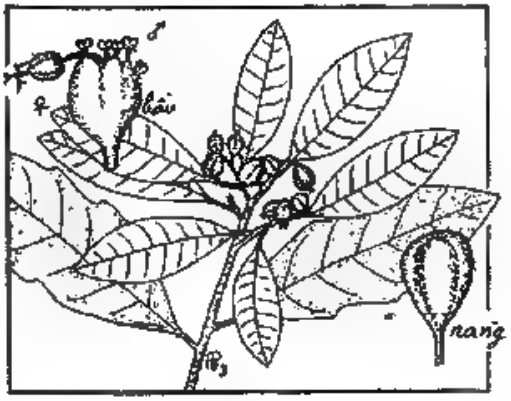

5094 - Euphorbia cyathophora Murr.. Tiểutrạng; Mexican Fire-plant, Hippocrate Plant; Paint leaves, Fier-in-the-mountain.

Tiểumộc thấp, *cao 1 m*; nhũdịch trắng, nhiều. Lá có *phiến có thùy hình vicảm*, mặt dưới có lông thưa; lá quanh pháthoa *có bớt đỏ chói ở đáy*. Bầu với 1 tuyến dài hơn cao; vào 20 tiểunhụy (hoa đực); noãnsào (hoa cái) không lông, trên cọng có đốt. Nang to 4 mm.

Tr làm *kiểng*; BTN, gốc T.-Mỹ; XI-III.

– Ornamental (*Poinsettia cyathophora* (Murr.) Klostzch & Clarke).

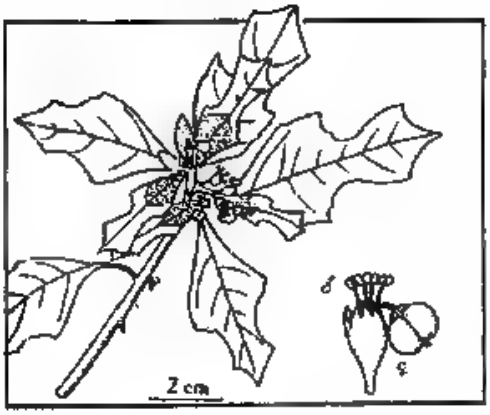

5095 - Euphorbia heterophylla L.. Đạikích dịdiệp; Mexican Fire-plant.

Cỏ cao 50-70 cm; thân tròn, nhánh thường chẻ hai đều, lục, có lông thưa đứng. Phiến thon, dài 4-5 cm, có khi hình đờn (và *đáy có bớt tía hay trắng*), bìa có răng thấp, gân-phụ 10-13 cặp, mặt dưới trăngtrắng; cuống dài 2,5 cm. Pháthoa ở chót nhánh, hơi dày, *xanh*; bầu cao 3,5 mm, có 5 tai rìa, tuyến hình chùy tròn, vàng xanh; tiểunhụy vàng xanh; noãnsào có lông thưa nằm, vòi chẻ hai.

Vùng Sàigòn, Tr hay hoang; IX.

– Superior leaves with purple or white blotche at base; cyathium with round gland (*Poinsettia heterophylla* (L.) Kl. & G; *E. prunifolia* Jacq.).

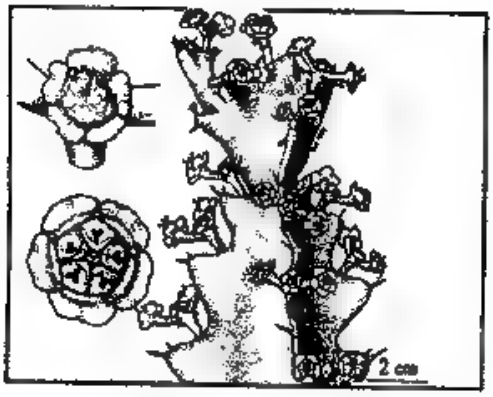

5096 - Euphorbia antiquorum L.. Xươngrồng; Malay Spurge Tree. Tiểumộc cao đến 8 m; *thân xanh đậm, có 3 khía*; nhũdịch trắng, nhiều. Lá nhỏ, mau rụng nên ít khi thấy, xoan, to 2-5 x 1-2 cm; lábẹ thành cặp gai đen, dài *5 mm*, còn lại ở chót *u cao*. Pháthoa ở trên thẹo lá, gồm vài bầu có 5 tai to và chúa vài tiểunhụy (hoa đực), và noãnsào (hoa cái) trên cọng dài, có đốt. Nang to vào 8 mm. n = 30.

Tr làm *hàng rào* và hoang ở vùng núi như Gougah; I-III. Mủ làm cho mửa và xổ, trị mụt cóc.

- Spicky treelet to 8 m high; stem triquetrous, dark green; capsules 8 mm wide.

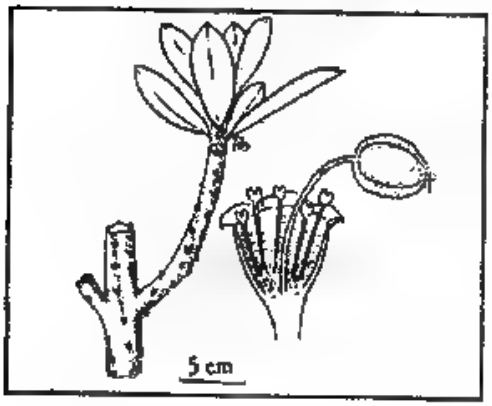

5097 - Euphorbia nerilifolia Roxb.. Gianglâm; Indian Spurge Tree.

Tiểumộc cao 2-6 m; *nhánh đứng như chân-đèn*, to 2-3 cm, *có 5 khía xoắn*. Lá ở ngọn nhánh, phiến hình muỗng, dài đến 15 cm, màu lục tươi; lábẹ là *2 gai cao 2-4 mm*, không rụng, trên *u nhỏ*. Tụtán ở nách lá, mang bầu có *5 tuyến đỏ bầm*, chứa hoa đực và hoa cái; noãnsào không lông. 2n = 60, 80.

Tr làm kiểng, BTN, gỗ Đ.N-A; lá thuốc cá; I.

- Ornamental.

5098 - Euphorbia edulis Lour.

Tiểumộc cao 2 m; thân có 5 cạnh, có gai từng cặp. Lá rảirác, đáy chót-buồm, chót tròn, dài 7,5 cm, bìa nguyên, mập, không lông. Cọng cặp 3 (pedoncule ternaire) mang nhiều hoa; tổngbao mập, có bụng, đỏ ở trong, lục ở ngoài; tiểunhụy vào 4. nang 3 mảnh.

Tr. Lá ăn được, trong canh.

Var. của *E. nereifolia* ?

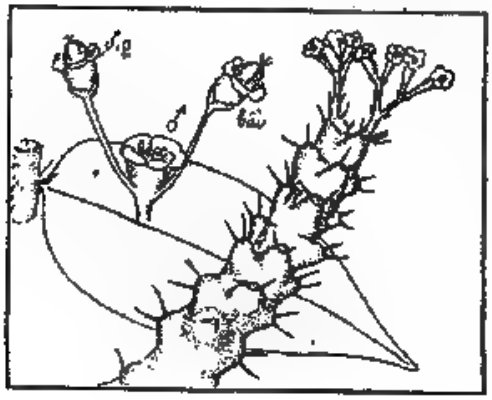

5099 - Euphorbia nivula Buch.-Ham.. Gianglâm u.

Tiểumộc cao 1,5-6 m, không lông; nhánh có 5 cạnh tà, có *u cao* nơi đã mang lá; nhũdịch trắng; lábẹ là *gai cao 0,4-1 cm*. Lá rụng sớm, phiến xoan-tròndài hay hơi hình muỗng; cuống ngắn. Tụtán luỡngphân; bầu (tổngbao) *vàngvàng*, bầu *không cọng đực*, bầu có cọng đực và cái; tuyến tròndài ngang. Nang to 1 cm, có 3 rãnh sâu.

Tr, gốc Đông-Nam A. Mủ trị suyễn, đau tai, xổ.

- Cultivated (*E. nerilifolia* auct. non L.).

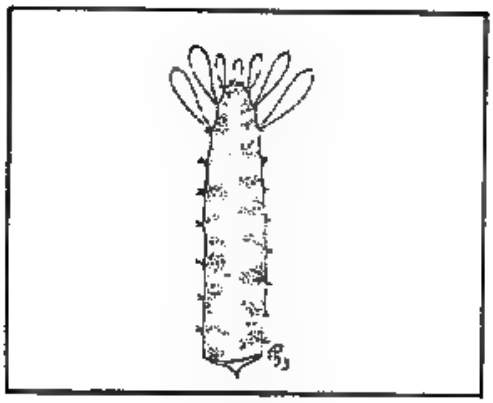

5100 - Euphorbia trigona Miller.. Gianglâm Phichâu; African Milk Bush.

Tiểumộc nhỏ; cao không quá 1 m; nhánh cũng đứng như loài trên song *có 3 cạnh* mà thôi, cạnh không vặn, màu lục, thường trổ có vân; mủ trắng nhiều. Lá có phiến hình muỗng, không lông, dài 1-2 cm, mau rụng; lábẹ là *gai nhỏ* còn lại.

Tr làm kiểng, gốc Gabon. *Thân thường trổ như cẩmthạch*. Lá dẹp nhọt

- Ornamental.

5101 - Euphorbia milii Ch. des Moulins. Hồngkích, Xương đỏ; Crow of Thorns.

Bụi cao 0,5-1 m; *nhánh sà* hay đứng, màu xám. *gai rất nhọn, ngay đáy to, cao 1-2 cm.* Phiến lá bầudục, hình muỗng, không lông. Pháthoa dài mang 2 bầu với *2 láhoa to đỏ;* tuyến 4; tiểunhụy nhiều; noãnsào không lông, 3 vòi nhụy. n = 20, 21.

Tr làm kiểng: BTN; I-XII. Rễ sắc dùng cho xổ, trị lậu; lá trị ăn không tiêu, yếu gan, trị lậu, trị sưng (oedeme), trị leukemua (do macrolid).

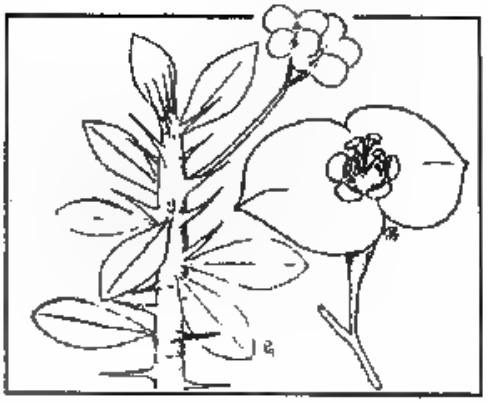

- Ornamental (*E. splendens* Boj. ex Hook. f.).

5102 - Euphorbia arenarioides Gagn.

Cỏ nằm; thân chẻ hai. Lá mọc đối, xoan, không bằng nhau ở mỗi cặp, to 5 x 3 mm. Tổngbao cao 2,5 mm, miệng có 4 tuyến; tiểunhụy vào 30. Nang cao 2 mm.(Spire 1474). Lào

5103 - Euphorbia atoto Forst. f.. Đạikích biển; Seashore Spurge.

Cỏ *daniên*; gốc mang nhiều thân nằm, không lông; *rễ chánh to*, dài; nhũdịch trắng. Lá có phiến bầudục, dài 2-3 cm, đáy tròn có khi hình tim, bấtxứng; cuống rất ngắn, lábẹ 2 mm. Pháthoa ở gần ngọn, mang bầu rộng 2 mm, có 5 tai, *4 tuyến*, nhiều tiểunhụy (hoa đực) khôngl ông; noãnsào trên cọng dài có đốt. Nang to 3 mm; hột to 1 mm.

Bãi cát dựa biển, BTN; I-XII. Xổ, lợikinh, làm trụy thai; ở Tân Caledonia, đắp vú cho lợisữa.

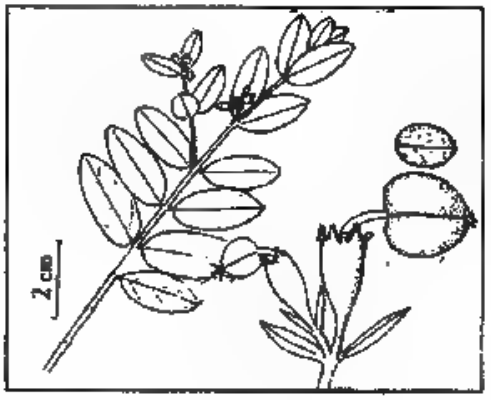

- Perennial; leaves glabrous, almost sessile; cyathium with 4 glands; capsules 3 mm large.

5104 - Euphorbia capillaris Gagn.. Đạikích chỉ.

Cỏ *nhấtniên* có mủ trắng; thân đứng, rất *mảnh*,thường đỏ. Lá từtừ nhỏ đến ngọn, xoan, to 4-8 x 1-5 mm, gân-phụ 2-3 cặp, bìa có răng thưa; cuống 1 mm. Pháthoa rảirác theo mắt, và thường giữa nạn chẻ hai của nhánh; bầu có 4 tuyến, tiểunhụy 15-20; noãnsào không lông. Nang không lông, hột *vàng*, to 1 mm.

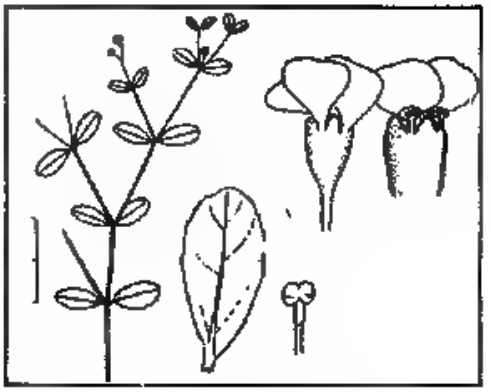

Rừng bán-thay-lá, rừng còi, 50-1.400 m.

- Annual; limb small; cyathium with 4 glands.

5105 - Euphorbia cristata Heyne ex Roth. Đạikích sống.

Cỏ nhấtniên nằm rồi đứng, cao 25 cm; *thân lưỡngphân*. Lá mọc đối; phiến không lông, mỏng, xoan, bìa có răng mịn; cuống ngắn, lábe như kim. Pháthoa ở ngọn nhánh, có lông; miệng có lông, thùy thon hẹp; tuyến rìa. Nang nhu tròn; hột có 3-4 rãnh dọc.

Rừng thay-lá, 1.200-2.000 m; XII.

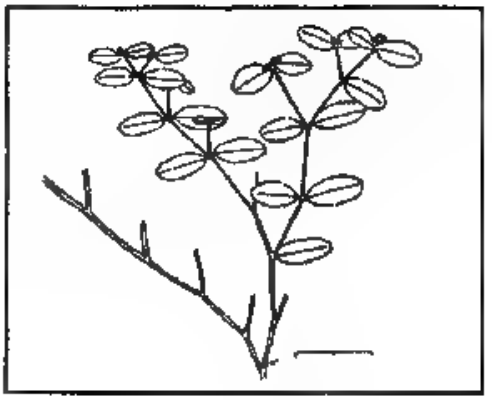

- Annual ascending herb; stem dichotomous; cocci globose; seeds with 3-4 parallele furrow.

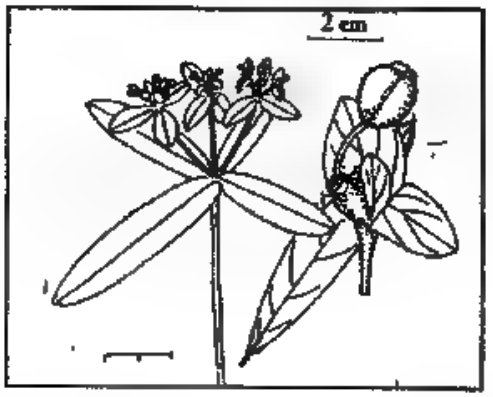

5106 - Euphorbia chrysocoma Lév. & Van.. Đạikích tóc-vàng

Cỏ nhấtniên, cao 1,2 m, *không lông*; nhũdịch trắng. Lá trên mọc xen, có phiến thon, dài 5-10 cm, không lông, gân-phụ rất mảnh, 7 cặp; cuống ngắn, 1-3 mm.*Phátho a có 4 láhoa to, tròndài, bao lấy* đặcsắc; nhánh 4-5, mang tán có tổngbao mà láhoa ngoài to; bầu cao 3 mm, có 4 phiến; noãnsào không lông, trên cọng dài có đốt. Nang 3-mảnh.

Đất lầy, 1.500 m: Sapa; VII.

- Annual herb; limb lanceolate, glabrous; inflorescence with 4 developed bracts; ovary glabrous.

5107 - Euphorbia harmandii Gagn. (T: Harmand 339)Lào, KPC.

Cỏ daniên; thân to đến ngón tay, phủ ở mặt. Lá mọc đối, phiến bầudục, to 7 x 4 mm, chót tà, có lông trắng ngắn ở 2 mặt; cuống 1 mm. Cyathium 1 hay ít hoa, to 4-10 mm; tiểunhụy 25; noãnsào có lông, vòi nhụy 3 ngắn, chẻ 2.Nang có lông, to 3 mm.

Cambodg: Kompong Xoài.

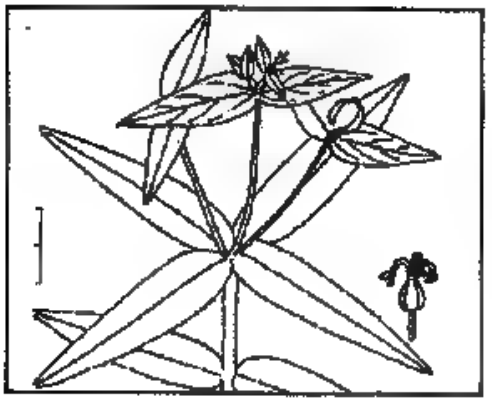

5108 - Euphorbia lathyris L.. Tụctuỳ; Myrtle Spurge, Caper Spurge, Mole Plant, Petroleum Plant..

Cỏ nhấtniên mập; thân tròn, *không nhánh, cao đến 1 m*. Lá sắp theo 4 hàng; phiến hẹp dài, dài 5-15 cm, rộng 1-1,5 cm, chót nhọn, đáy hình tim, có tuyến; *cuống vắng*. Phátho a là tán ít hoa; bầu có 4 tuyến. Nang hơi mập, có khi có gai nhỏ.

Hột xổ, lợitiểu, chốngungthư (do betulin).

- Annual 1 m high, without ramifications; leaves sessile; cyathium with 4 glands; capsules a little fleshy.

5109 - Euphorbia linearifolia Heyne ex Roth.(P=0)

Cỏ daniên, gốc to đến 1 cm; thân trải ra, như chỉ, không lông, dòn. Lá mọc đối, hẹp, ít nhọn ở chót, đáy lõm, to 20 x 5 mm, gân-phụ không rõ; lábẹ rìa. Tựtán ít hoa ở chót nhánh với 2 lá nhỏ; cyathium to 2 mm, tuyến 2-5, tiểunhụy hơn 20; vòi nhụy 3, ngắn, chẻ 2.

Cambodge.

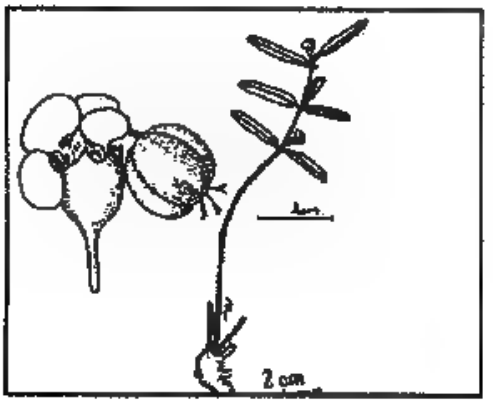

5110 - Euphorbia coudercii Gagn.. Đạikích Couderc.

Cỏ *daniên nhờ rễ trụ* to; thân 3-7, cứng. Lá có phiến *hẹp*, dài 1-1,7 cm, rộng 3-4 mm, gân chánh rõ, gân-phụ khó nhận, cuống ngắn. Bầu 1-3, mang 4 tuyến, vào 15 tiểunhụy (hoa đực) và noãnsào không lông trên cọng dài có đốt, vòi nhụy 3, chẻ hai. Nang tròntròn.

Rừng thưa, 500-700 m (hình theo Gagnepain).

-Perennial geophyte; leaves linear; cyathium with 4 glands; ovary glabrous.

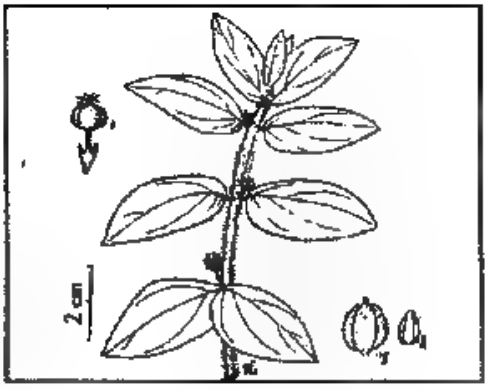

5111 - Euphorbia hirta L.. Cỏ-sữa lông, Cỏ-sữa lônlá; Hairy Spurge, Pill-bearing Spurge, Asthma Herb; Herbe à pilules.

Cỏ *nhất hay đaniên*, đứng, có nhiều *lông vàngvàng*. Lá có phiến bầudục, to 2,5-4 x 0,7- 1,5 cm, *bấtxứng*, bìa có răng nhỏ; cuống ngắn, lábẹ nhỏ. *Bầu chụm ở nách lá*, cao 0,7 mm, có 5 tai, 4 tuyến, 5 tiểunhụy, noãnsào có lông, trên cọng dài. Nang to 1,5 mm. n = 9,10. Khắp cùng ở binhnguyên, gốc T.-Mỹ; I-XII. Chứa alcaloid, làm nở cuống-phổi, trị suyễn, trị sưng cuống phổi; làm giảm lo-âu; hạ đường/máu; lợisữa; thôngtiểu, trị thận suy; chống amíp; mủ trị nhọt, bệnh da..

- Annual or perennial; pubescence yellowish; leaves asymmetrical (*E. pilulifera* L.).

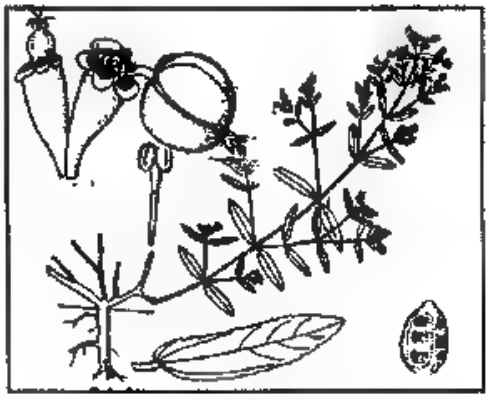

5112 - Euphorbia hypericifolia L.. Cỏ-sữa lá-ban.

Cỏ có *rễ to*; thân nhiều, suông, sà dài rồi đứng, cao đến 50 cm, có *phấn trắng*, không lông. Lá có phiến *hẹp*, dài đến 2,5 cm, đáy bấtxứng, bìa có răng nằm, có lông thưa. Tụtán ngắn ở nách lá; bầu cao 1 mm, không lông,*tuyến 4, vàng*, tai trắng hay *hường*; noãnsào có lông, vòi chẻ hai. Nang to 2 mm; hột 1 mm, đỏđỏ. Sân cỏ, dựa lộ, rừng thưa, rừng Tre đến 900 m: BTN. Trị bạchhuyết, la, suyễn.

- Perennial with developed root; leaves narrow lanceolate, to 2.5 cm long; cyathium with 4 yellow glands; seeds reddish (*E. indica* Gagn. non Lamk.; *E. parviflora* L.).

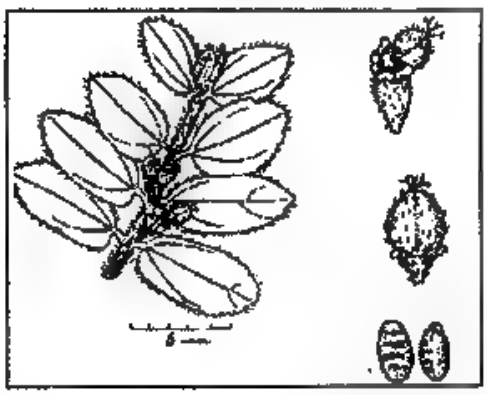

5113 - Euphorbia indica Lamk.. Cỏ-sữa Ấn.

Cỏ *nhấtniên*, đứng hay sà, có lông mịn. Lá mọc đối, songđính; phiến xoan, dài 4-7 mm, mặt dưới tái, bìa có rang và *rìa lông*, gân-phụ 2 cặp; cuống 1-3 mm, lábẹ nhỏ. Tụtán ở mách lá; bầu có lông, *tuyến 4, đỏ*, phiến *hường*; tiểunhụy 6-8; noãnsào có lông nằm, vòi nhụy 3, chẻ hai từ giữa. Nang có lông; hột có sọc ngang ở lưng.

Hànội, Sàigòn.

- Annual, erect or procumbent; cyathium pubescent, glands 4, red, capsules hairy.

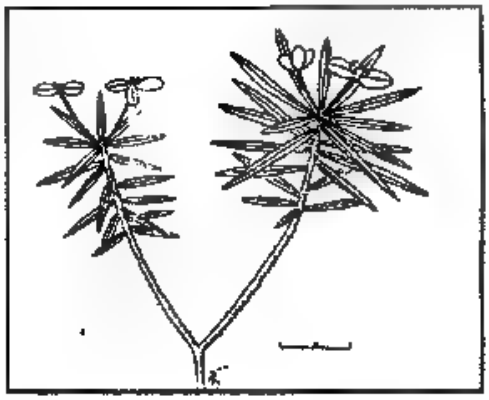

5114 - Euphorbia laeta Jacq. Cỏ-sữa sáng.

Cỏ nhấtniên hay đaniên; *thân luỡngphân*, không lông. Lá khít nhau, có phiến thon hẹp, dài 2-12 cm, rộng 8 mm, gân-phụ không rõ. Pháthoa ở ngọn nhánh, trên cọng 2-3 cm; cyathium to 2-3 mm, không lông; tuyến có chót cắt ngang hay lõm hay có 2 sừng. Nang to 3-4 mm.

Vùng núi cao, 1.200-3.000 m; I.

- Annual or perennial herb; stem dichotomous; cyathium 2,5 mm; capsules 3-4 mm large.

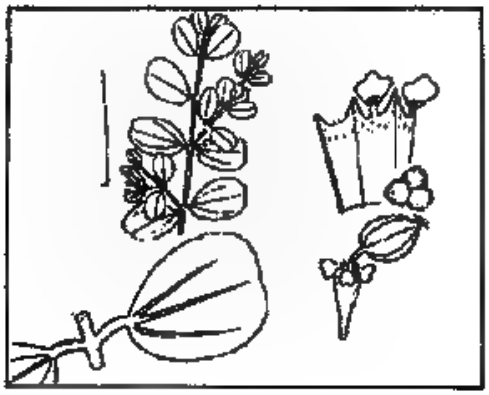

5116* - Euphorbia heyneana Sprengl. Cỏ-sữa tròn.

Cỏ *nhấtniên, sà*; rễ nhỏ, thân *đỏ*, không lông, mủ trắng. Lá có *phiến nhỏ*, dài 2-3(5) mm mà thôi, chót tròn hay lõm, gân từ đáy 3; cuống 1 mm, lábẹ nhọn, nhỏ. Bầu ở nách lá, cao 1 mm, tuyến có phụbộ 3 thuỳ dạng như cánhhoa trắng; tiểunhụy 5; noãnsào không lông. Nang không lông, to 1,5 mm; hột láng, tròntròn, có cạnh.

Dựa lộ: Bàrịa.

- Annual, spreading; limb glabrous; cyathium with white petaloid glands; capsules 1.5 mm high (*E. orbiculata* Miq., *E. microphylla* Heyne ex Roth).

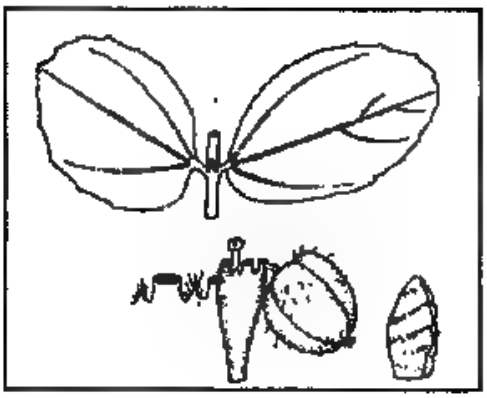

5117 - Euphorbia prostrata Ait.. Cỏ-sữa nằm.

Cỏ *nhấtniên sà*; thân hơi phủ ở mắt. Lá có phiến xoan tròn, đáy bấtxứng, *gân 3*, bìa có răng thưa thấp; cuống 1-1,5 mm,lábẹ nhọn, nhỏ. Bầu ở nách lá, có cọng; thuỳ ở miệng có rìa lông; *tuyến 4 có cọng*; noãnsào có vòi nhụy ngắn, chẻ 3. Nang có lông ở sóng; hột xám, 4 cạnh dọc, 5-7 dợn ngang.

Gốc Jamaica, nay khắp nhiệtđới. Thân non ăn sống, lợisữa; rễ trị đau mình.

- Annual prostrate; limb trinerved; cyathium with 4 pedunculate glands.

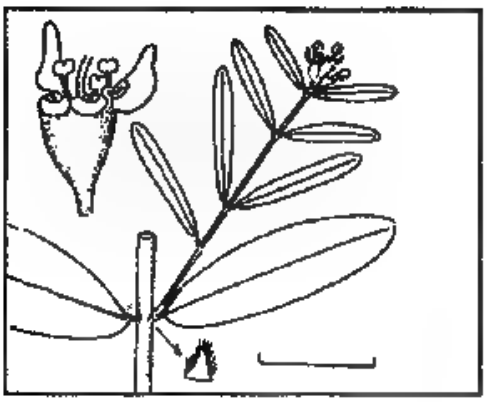

5118 - Euphorbia rosea Retz.. Cỏ-sữa hường.

Cỏ *daniên sà*; thân mảnh, nhiều từ một gốc, dài đến 20 cm, có ít lông. Lá có phiến tròndài hẹp, to 7-10 x 2-6 mm, không lông, gân-phụ không rõ; cuống ngắn, lábẹ nhỏ, rìa lông. Bầu ở ngọn nhánh, cao 3 mm; *tuyến 3-4, có phụbộ bấtxứng*; tiểunhụy nhiều; noãnsào không lông. Nang; hột hơi sầnsùi, dài 2,5 mm.

Đồngnai.

- Perennial, prostrate; limb glabrous; cyathium terminal, 3 mm high, with 3-4 appendiculate glands.

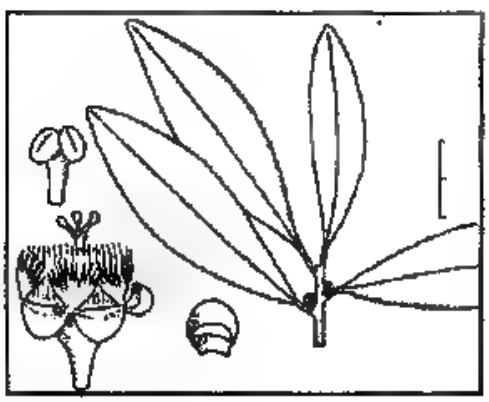

5119 - Euphorbia sessiliflora Roxb.. Cỏ-sữa lá-không-cuống.

Cỏ cao đến *1 m, có rễ củ to bằng củ khoai*; thân đơn, to vào 1 cm, không lông. Lá có phiến thon, to 3-8 x 2-3 cm, không lông, gân-phụ không rõ; cuống dài đến 15 mm, *lábẹ là một tuyến* nhỏ. Bầu chụm 1-3 ở nách lá, cao 3-4 mm, tuyến 5, thuỳ rìa; tiểunhụy vào 30; noãnsào không lông. Nang.

Phúkhánh, Đồngnai: III.

- Herb with tuberified root; glands laciniate.

* (Xem chú thích ở trang 18)

5120 - Euphorbia maculata L.. Đạikích ngữa.

Cỏ *daniên sà*, nhiều thân từ một rễ to, nhánh có lông. Lá có phiến tròndài, nhỏ, 7 x 3 mm, đáy bấtxứng, bìa có ít răng nằm, gân từ đáy 5; cuống ngắn. Chụm ở nách lá ngọn; bầu hình ly cao 1 mm, có 4 *tuyến có phiến hường hay trắng*; tiểunhuy 0,5 mm; noãnsào có lông. Nang có lông cao 1,5-2 mm, 3 cạnh tròn; hột tròndài, to 0,5 mm.

Đànẵng, dọa lộ; X, 10.

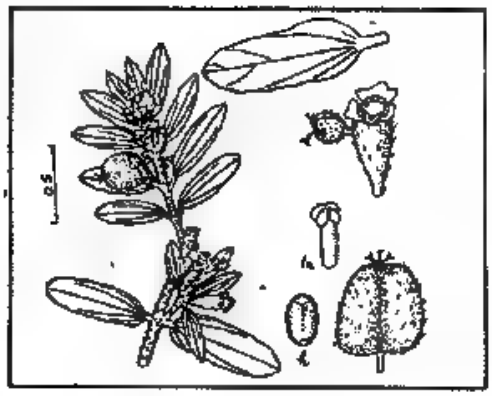

- Perennial prostrate; limb 7 x 3 mm; cyathium with glands white or pinkish appendiculate (*E. supina* Raf.).

5121 - Euphorbia thymifolia L.. Cỏ-sữa đất, Cỏ-sữa nhỏ-lá.

Cỏ *daniên nằm*, gốc mang nhiều thân mảnh, màu *đỏ* hay hường, có lông thưa, có mủ trắng nhiều. Lá mọc đối; phiến xoan bầudục,to *6-12 x 3-6mm*, đáy bấtxứng, bìa có răng, gân-phụ không rõ; *cuống đỏ*. Chụm ít bầu ở nách lá; bầu 1 mm, tiểunhụy ít; noãnsào không thò, và làm tét bầu. Nang có lông, to 1,5 mm; hột láng. 2n = 18.

Thôngthường ở sân cát, chậu kiểng vv.. Độc cho cá và chuột. Trị kiết, bịnh ngoài da (ring worms), tránluyếnsúc, làm nở phếquản; rễ lợikinh.

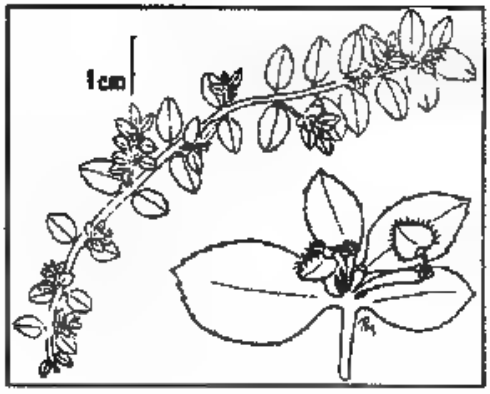

- Perennial prostrate; leaves ovate 6-12 x 3-6 mm; cyathium 1 mm large, ovary not extruded; capsules hairy, 1.5 mm large.

5122 - Euphorbia vachellii Hook. & Arn.. Cỏ-sữa Vachell

Cỏ *nhámniên* cao đến 60 cm; thân mảnh, không lông. Lá có phiến hẹp, dài 2-5 cm, đáy bấtxứng, không lông, gânphụ 5-6 cặp; cuống 1,5 mm, lábe tamgiác. Bầu ở ngọn nhánh, nhỏ, cao 1 mm; tuyến 3-4, có phụbộ bánnguyệt; tiểunhụy 20-25; noãnsào không lông. Nang 2 mm; hột 4 mặt, to 1,2 mm.

Rừng thay-lá, rừng còi, bìnhnguyên: BTN.

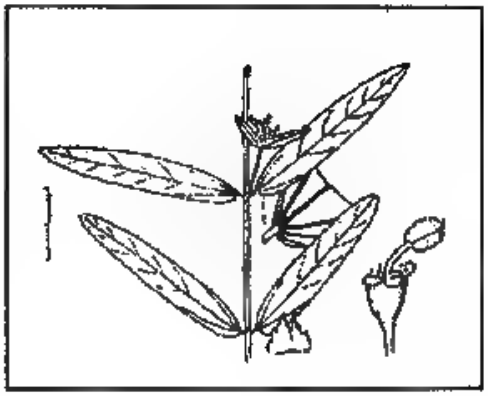

- Annual 60 cm high; leaves glabrous; cyathium 1 mm high; glands 3-4; stamens 20-25; capsules 2 mm (*E. serrulata* Reinw. ex Bl.).

5123 - Pedilanthus tithymaloides (L.) Poit.. Chun-rít, Thuốc-dấu; Red-bird Flowers, Devil's Blackbone.

Cây cao đến 1,5 m, có nhiều mủ trắng. Lá *songdính*; phiến xoan, đầu tròn hay nhọn, hay phiến hẹp, xanh đậm; cuống ngắn. Tután có cọng ở nách lá, mang *bầu dài như bàn-chân, đỏ*, dài đến 2 cm; tiểunhụy không lông; noãnsào thon, trên cọng dài, vòi nhụy dài, chẻ hai. 2n - 36.

Đắp vết thương, trị rắn cắn. Gốc từ Florida đến Venezuela. Tr làm kiểng, 1-500 m:

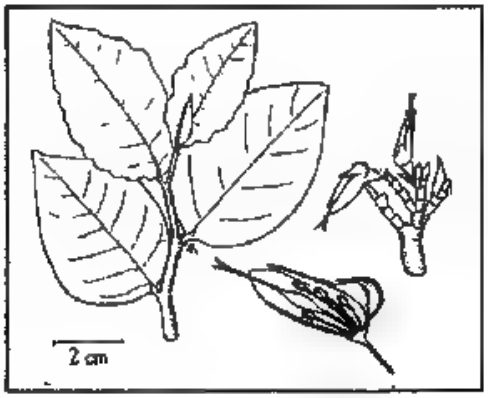

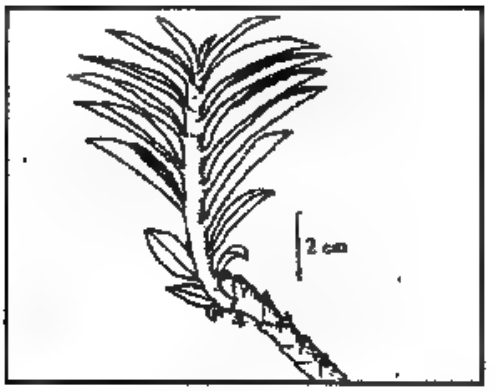

5124

1a - thân, lá có lông mịn; lá hẹp dài hay thon ngược hẹp
subsp. **angustifolius** (Poit.) Dressler
1b - cây không lông; lá rộng
2a - lá xoan ngược; đầu tròn
subsp. **padifolius** L.
2b - lá xoan, đầu nhọn
subsp. **tithymaloides**

- Ornamental.

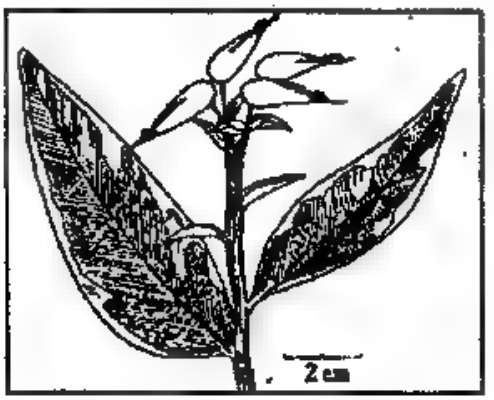

5125 - Pedilanthus tithymaloides cv. **variegatus** Hort.. Cámthạch; Red-bord flowers, Devil's backbone.

Cỏ cao 30-50 cm; mủ trắng; thân lang, xanh đậm, có sọc trắng. Lá dày, không lông, *có bốt xanh, hường và trắng như vẽ bằng màu nước*. Bầu ở chót nhánh, dài ngang, dài 2 cm, *đỏ thẫm ở trên, xanh ở dưới*, có rãnh ở giữa; tiểunhụy 10-20 (hoa đực); noãnsào (hoa cái), xanh, vòi nhụy đỏ.

Tr.

- Ornamental.

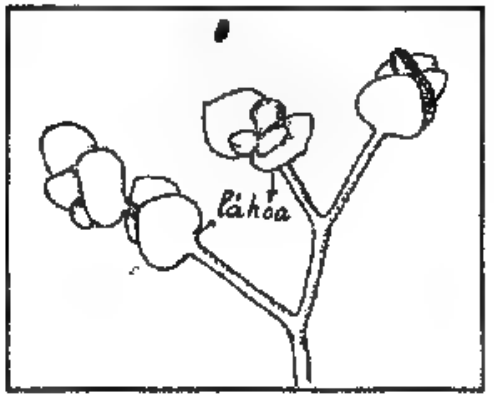

5126 - Pedilanthus bracteatus (Jacq.) Boiss.(*P. articulatus* (Klotzsch & Garcke)

Cỏ cao 1-2 m; thân *mập*, không lông. Lá có phiến xoan hay tròndài-xoan ngược, chót tròn hay hơi lõm, dài 8-10 cm, mặt dưới có *lông trắng dày*, có khi gần như không lông. Tụtán ở chót, *trên cọng dài* hơn 5 cm, đến 50 cm, *láhoa hình tim, đỏ thẫm*, tổngbao hình dày, dài 1,5-2,3 cm, *tuyến 2*. Trái to 1 [illegible]

Kiểng, gốc Mexico.

- Ornamental.

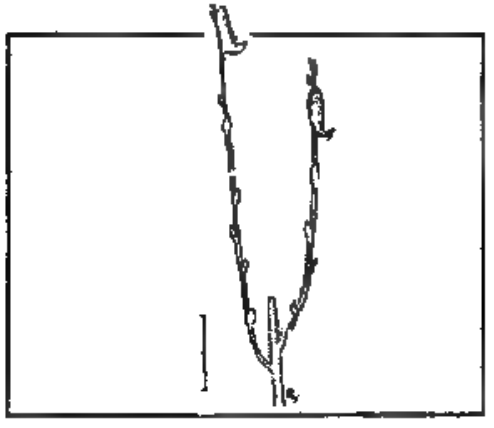

5127 - Pedilanthus calcaratus (Schl.) Croiz.

Cỏ daniên, có thân chia thành *nhánh đứng thẳng*, tròn, nên có dạng như một Xương-rồng nhỏ, đẹp. Pháthoa trên một nhánh đứng, mảnh; *bầu đỏ*, cao 2-3 cm, đáy có một *móng* to.

Kiểng, gốc Mexico.

- Ornamental.

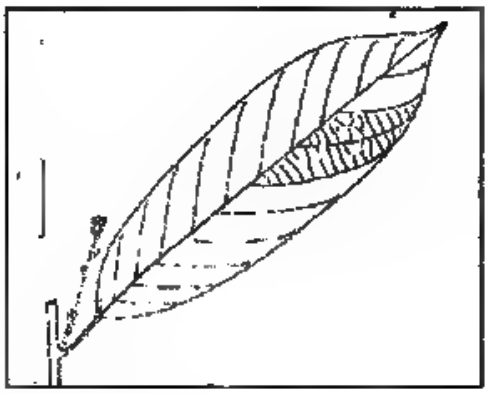

5128 - Ptychopyxis bacciformis Croiz.. Còso.

Đạimộc cao đến 20 m, nhánh có đườngkính đến 70 cm; gỗ trắng, không bị mối ăn; nhánh mau không lông, nâu xám. Lá dai, cứng, không lông, tròndài, to 11-12 x 3,5 cm, hai mặt hơi láng, mặt trên nâu sậm, mặt dưới nâu, gân-phụ 10 cặp, mảnh; cuống 1,2 cm, hơi phù hai đầu. Pháthoa ngắn ở nách lá, *có lông như nhung dày, nâu đẹp.*

Rừng luônluôn xanh vào 700 m: Vọngphu.

- Tree 20 m high, 70 cm diameter; limb coriaceous, glabrous; inflorescence brown velvety (*P. poilanei* Croiz.)

OXALIDACEAE : họ Me-đất

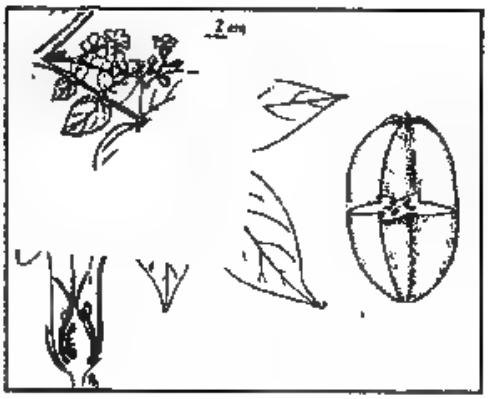

5129 - Averrhoa carambola L.. Khế; Carambola; Carambolier. Tiểumộc; vỏ nâu đỏ; nhánh non có lông mịn. Lá không lábẹ, mang 7-11 lá-phụ không lông, *xácùngđộng*.Chùm-tụtán ở náchlá, cao 3-5 cm, cọng đỏ; cọng hoa 2-3 mm; láđài 5, đỏ; cánhhoa 5, *trắng có bốt tím đỏ*; tiểunhụy thụ 5, lép 5; noãnsào có 5 vòi nhụy. Phìquả đặcsắc có *5 khía, vàng* khi chín, nạc chua; buồng 5; hột tròndài. n = 8, 12.

Tr khắp cùng ở bìnhnguyên, gốc Mãlaiá-Indonesia; I-XII.

- Cultivated treelet; folioles 7, glabrous; flowers red; staminodes 5; berries 5-ribbed, acid.

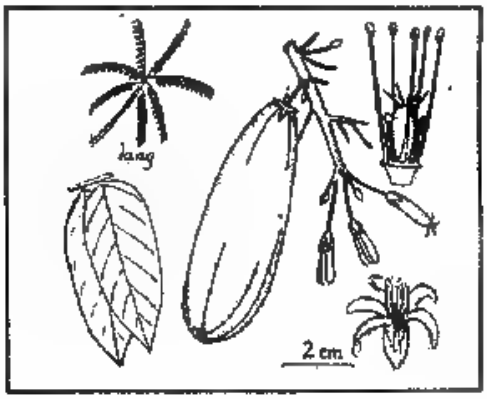

5130 - Averrhoa bilimbi L.. Khế tàu; Cucumber Tree; Bilimbi.

Tiểumộc nhỏ (5-7 m). Lá kép lẻ trông *giống lá Chùm-ruột*, do nhiều (21-45) lá-phụ tròndài thon, có ít lông mặt dưới; cuống -phụ rất ngắn. Chùm-tụtán ở thân hay nhánh già; cọng có đốt; hoa *đỏ đậm*, đài 5-7 mm, tiềnkhai vặn; tiểunhụy 5 dài, 5 ngắn, noãnsào 5 vòi nhụy. Phìquả dài 3-6 cm, có cạnh tà, xanh vàng; nạc rất chua.

Tr đây đó, cùng nguồngốc với Khế trên; I-XII.

- Cultivated; folioles to 45; berries smaller,not ribbed, very acid.

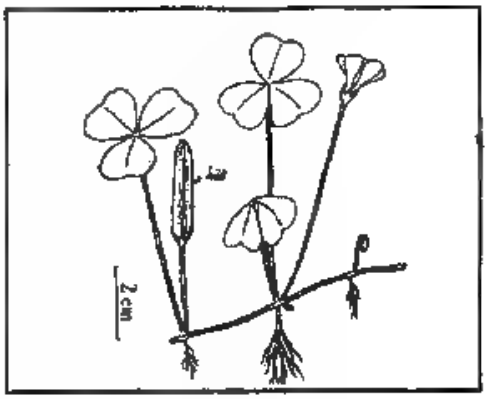

5131 - Oxalis corniculata L.. Me-đất nhỏ; Yellow Creeping Lady's Sorrel, Indian Sorrel.

Cỏ bò có chồi, cao 1-5 cm. Lá có cuống đúng dài, mang 3 thúdiệp hình tim, dài 1-1.5cm, bìa có lông, gân từ đáy 3. Tán 1-2 hoa; cọng hoa 1 cm; hoa *vàng*, cao 1 cm; tiểunhụy 10; noãnsào có 5 vòi nhụy. Nang có lông, xanh, có khía cạn, *búng các hột ra rất mạnh*; hột đen, láng. 2n = 24, 26 42, 46, 48.

Vườn, đất ráo, khô; gốc Âuchâu: I-XII. Lá chua vì chứa *acid oxalic*; dùng đánh bóng đồ đồng. Trị thủng, kiết.

- Creeping perennial herb; flowers yellow.

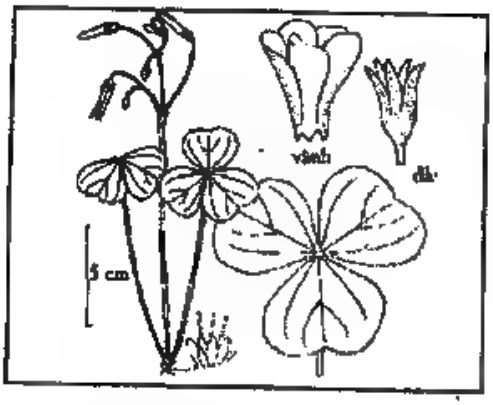

5132 - Oxalis corymbosa DC.. Me-đất hường.

Cỏ đanIên nhỏ *củ*. Lá có cuống đứng cao mang 3 lá-phụ hình tim to *3-4 cm*. Tán đơn hay kép, cao hơn lá, mang 5-10 hoa màu *hường có sọc*; cánhhoa 1-2 cm; tiểunhụy 10, chỉ có lông; noãnsào dài, có lông hay không, mang 5 vòi nhụy. Nang búng mạnh hột ra. 2n = 24, 28, 30.

Dựa nhà, 10-1.500 m, gốc T.-Mỹ; I-XII. Lá chua như trên. Lợitiểu và mát.

- Perennial; leaflets 3-4 cm long; flowers pink. petals 1-2 cm long (*O. martiana* Zucc.).

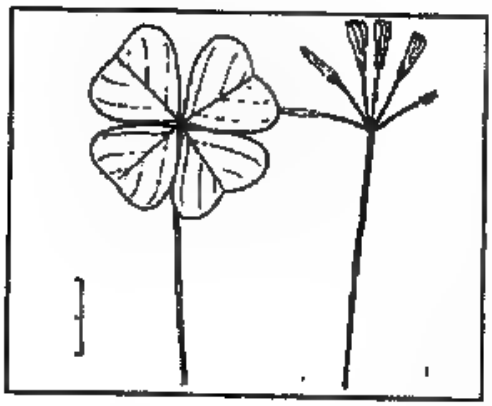

5133 - Oxalis deppei Lodd. Me-đất đỏ; Trèfle-à-quatre-feuilles.

Cỏ có *củ to đến 2 cm*, và cầuhành; vảy bao to đến 2,5 cm. Lá có cuống đứng *cao đến 40 cm*, mang *4(6) lá-phụ* dài đến 6 cm, đầu lõm ít, không hay có lông. Trục pháthoa đến 50 cm; láhoa nhiều, vào 2-3 mm; cọng hoa 3 cm; láđài 5-7 mm; cánhhoa đến 2,5 cm, *đỏ đậm*, lúc khô xanh đáy vàng; noãnsào không lông.

Kiểng; lá chua, ăn như rau; gốc Mexico.

- Ornamental.

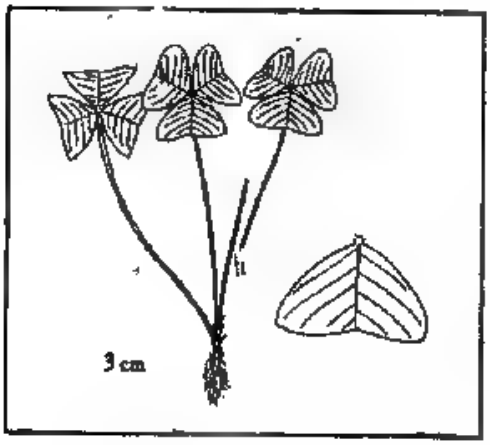

5134 - Oxalis acetosella L.. Me-đất chua; Common Wood Sorrel.

Cỏ đanIên có *cănhành nâu*. Lá có cuống đứng cao đến 22 cn, có lông; lá-phụ 1-3, tamgiác đuôi cá, lõm đến 1/2, có lông ở mặt đuới. Cọng 1-2, cao 5-11 cm, mang 1 hoa *trắng*; láđài có lông; cánhhoa dài 1-2 cm; tiểunhụy 10; noãnsào không lông. Nang mập, cao 6 mm, búng hột mạnh; hột 1-2/buồng. 2n = 22.

Ven thác rừng thưa vào 1.500 m.: Sapa; VIII. Mát, lợitiểu, tốt cho gan, giúp tiêuhóa; trị sưng ungthư (cancerous growth) ở môi; nhưng acid oxalic nhiều có thể tạo sạn thận.

- Perennial stoloniferous; flowers white.

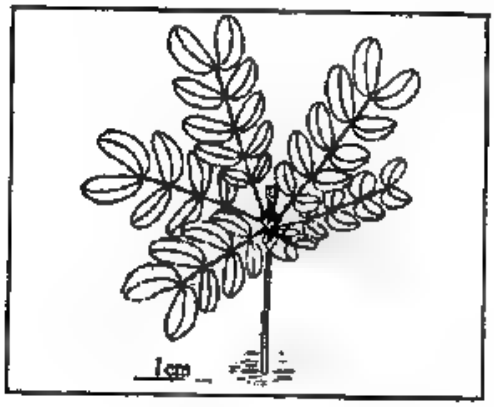

5135 - Biophytum petersianum Klotzsch. Sinhdiệp lá-cong.

Cỏ cứng, cao 10-*15 cm*, *không nhánh*, thân có lông. Lá do 4-7 cặp lá-phụ cong, không lông, *gân chánh cong*. Hoa côđộc ở ngọn, hay trên tán có cọng, *hường*; cánhhoa rời; tiểunhụy 10; noãnsào không lông. Nang 5 buồng; hột rất nhỏ.

Đất lầy trảng: Pleicu, Langhanh, Bàrịa, Biênhòa.

- Erect to 15 cm high, unramified; limb with midrib curved; flowers pink (*B. apodiscias* Turcz).

5136 - Biophytum sensitivum (Lour.) DC.. Sinhdiệp mắc-cô.

Cỏ cúng, cao 10-20 cm, không nhánh. Lá dài 10-20 cm, mang 10-14 cặp thúdiệp không lông, dài 1 cm, gần-giữa ngay hay hơi cong. Tán có cọng; hoa *vàng*, cao 6 mm; cánhhoa không lông; tiểunhụy 10. Nang; hột nhỏ.

Rừng bìnhnguyên; chứa một chất trị đáiđường; lá được ăn, trị nhức đầu, trị sốt vì gan (bilious fever) (hình theo Henderson)

- Erect 20 cm high, unramified; flowers yellow on long pedunculate umbel (*Oxalis sensitivum* Lour.)

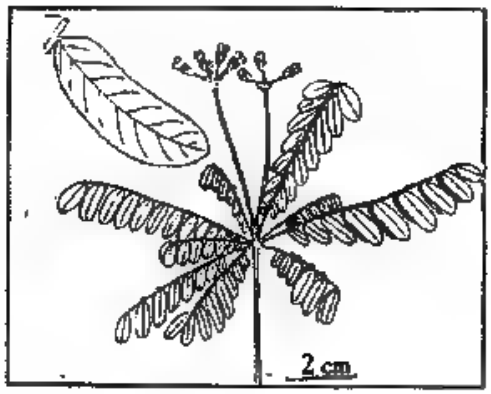

5137 - Biophytum thorelianum Guill.. Sinhdiệp Thorel.

Cỏ cao 10-30 cm; *thân có nhánh*, có lông vàng lúc non. Lá mang 6-15 cặp thúdiệp to 7-12 x 4-5 mm, bìa và gân chánh mặt dưới *có lông*. Phátho rất ngắn ở ngọn; hoa *trắng hay vàngvàng*; cánhhoa dài bằng hai đài; tiểunhụy 10. Nang; hột nhỏ.

Côngtum, dựa sông Đồngnai, nơi ẩm lầy; XI-I.

- Stem ramified, yellow pubescent; flowers white or yellowish.

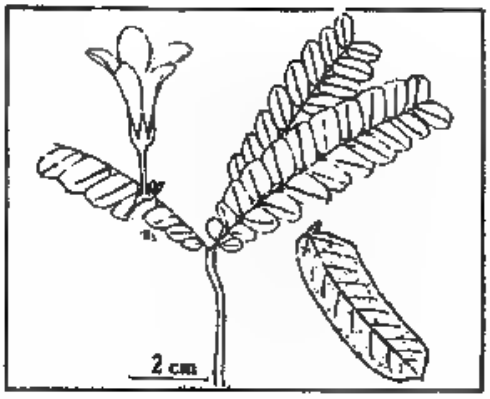

5138 - Biophytum adiantoides Wight ex Edgew. & Hook.f.

Cỏ to hơn các loài trên; thân *không nhánh*; thân, sống lá, cọng có lông dày. Lá -phụ 12-25 cặp. tròndài hẹp, dài 18 mm, chót tròn, đáy cắt ngang, rất bấtxứng, bìa dưới ngắn, bìa trên dài, *gần giữa ngay*. Trục phátho nhỏ hơn, mang ở chót nhiều láhoa; cọng hoa ngắn hơn đài. Côngtum.

GERANIACEAE : họ Mỏhạc.

5139 - Geranium homeanum Turcz. Mỏhạc.

Cỏ hơi bò, thân dài, có vài lông trắng. Lá nhỏ; *phiến chân vịt*, xẻ thành 5 phần có thuỳ và răng to, có lông; cuống dài 4-6 cm, có *lông trắng*, lábẹ 1 cm. Phátho luỡngphân; hoa nhỏ, *vàng*, trên cọng dài, có lông nằm;lađài 5, có mũi; cánhhoa 5, dài 7 mm; tiểunhụy 10; noãnsào có 5 vòi nhụy. Trái hình trụ nhọn có đài còn lại, *khi khô nứt thành phânquả treo trên một cọng cong*. 2n = 28.

Vùng núi cao: Sapa. Lá thuliễm; trị xáotrộn thầnkinh, đau mình, têthấp; giúp tiêuhóa; làm chắc xương.

- Herb; white hairy; flowers yellow; stamens 10; mericarps 5 (*G. nepalense* Sweet.).

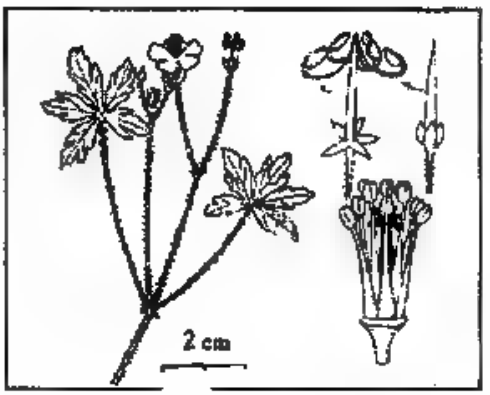

5140 - Pelargonium zonale L'Hérit. ex Soland.. Phonglữ; Zonal or Fish Geranium; Pélargonium des jardins.

Cỏ *daniên, thành bụi*, hơi mập. Lá có cuống dài; *phiến tròn* có thuỳ cạn tròn và có răng, gân chân-vịt, *thường có một bớt sậm mặt trên*. Tán có cọng; hoa đều, *đỏ thắm*, có khi hường ít khi trắng; tiểunhụy thụ 7; đài có móng hay không. Trái nứt thành 5 *phânquả* 1-hột.

Trồ ở Hànội, Đàlạt.., gốc Nam-Phi; I-XII.

- Ornamental.

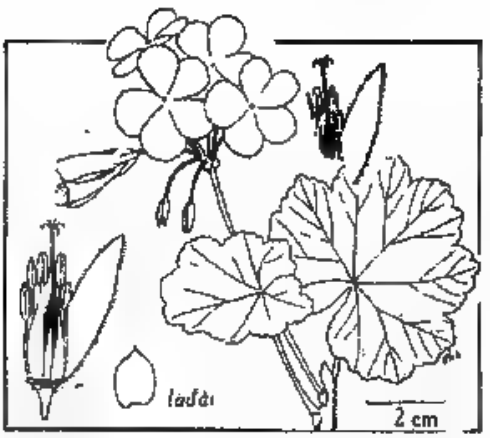

TROPAEOLACEAE : Họ Địa liên

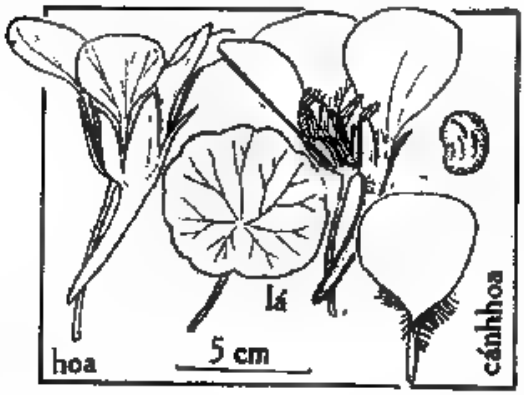

5141 - Tropaeolum majus L.. Địa liên; Garden Nasturtium; Capucine, Creson du Perou.

Cỏ *dainiên*, leo chút ít hay không. Lá *giống một lá Sen nhỏ* với phiến hình lọng tròn, màu lục tươi, mặt dưới mốcmốc. Hoa *vàngvàng hay cam hay đỏ, lưỡngtắc*; ládài nhọn, *móng dài 2,5-3 cm*; cánhhoa 5, không bằng nhau; tiểunhụy 8; noãnsào 3 buồng, mỗi buồng 1 noãn. Trái to vào 1 cm, có 3 cạnh tròn; hột 3.

Tr 1-1.500 m, gốc Perou (N.-Mỹ). Lá, nụ, trái ăn có vị nồng (do glucotropaeolin), lọc máu, lợitiểu, lợikinh, phánkhích...Chứa benzil-isotiocianat chống ungthư; lá, hột trị tóc rụng.

- Ornamental.

BALSAMINACEAE : họ Móc-tay.

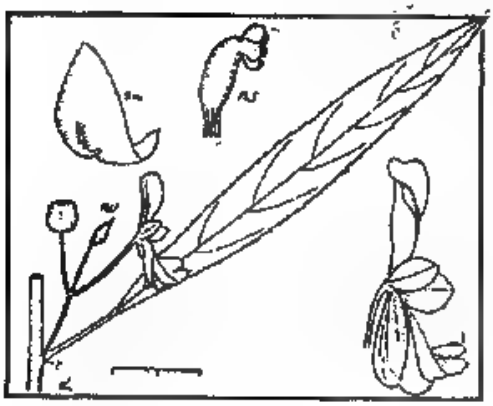

5142 - Hydrocera triflora (L.) W. & Arn.. Thuỷtrang, bông Lồngđèn nước.

Nêthựcvật đến *1,3 m*. Thân đỏđỏ, bộng, có 5 cạnh. Lá có phiến thon, 12-14 cặp gân-phụ, không lông; cuống có 2 tuyến. Tựtán 2 hoa ở nách; tiềndiệp đỏ; đài *tím*, ládài rời, ládài dưới *to và có móng*; cánhhoa 5, *tímtím*. Quảnhâncũng có 5 cạnh tà hay tròn, đỏ chuối hồ.

Ruộng, rạch: từ Hànamninh, Hảiphòng qua Đinhquán sông nhất là châuthổ sông Cửulong: Cầnthơ, Đồngtháp; VI, 6.

- Limnophyte; flowers red; sepal spurred; drupes red (*Impatiens triflora* L., *H. angustifolia* Bl.).

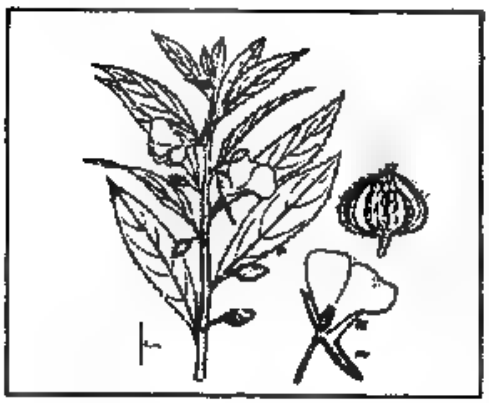

5143 - Impatiens balsamina L.. Móctai, Mống, Nắcnẻ; Garden Balsam, Touch-me-not; Balsamine.

Cỏ *mập*, cao 10-50 cm. Hoa 1-4 ở nách lá, to, *trắng, hường hay đỏ* tuỳ thứ; ládài dưới (= *môi*) có *móng dài*, 2 ládài cạnh nhỏ; cánhhoa cạnh to, dính nhau (*cánh*), cánhhoa giữa đứng (*cờ*); tiểunhụy 5; noãnsào xanh, nuốm không vòi. Nang có lông, không khô, song khi bị đụng mạnh thì bắn tung hột ra; hột nâu, gần như tròn, to 2-3,5 mm.

Tr vì hoa, gốc Achâu nhiệtđới; I-XII. Lá dùng gội đầu cho tóc mọc, lợitiểu; trị ungthư; hột trị mất-kinh.

- Ornamental.

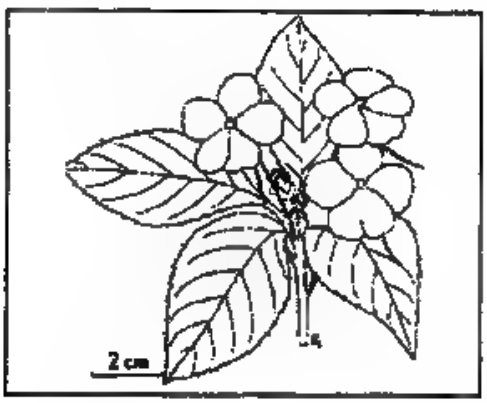

5144 - Impatiens wallerana Hook.f. in Oliv. Móctai Waller.

Cỏ mập, cao 5-30 cm, thân xanh, không lông. Lá có phiến không lông, xoan rộng, dài 4-8 cm, rộng 2-3 cm, bìa có răng tròn, nách răng có một lônggai; cuống trăngtrắng. Hoa côđộc trên cọng dài 3-6 cm, và *trải ra trên ngọn*; ládài trắng, mống dài 2,5-3,5 cm, ládài cạnh nhỏ, xanh; vành rộng 3-4 cm, *hường đậm có bốt ở giữa*, trắng...

Tr vì hoa nhiều, đẹp, dunhập vào nước ta năm 1970.

- Ornamental (*I. sultanii* Hook. f.).

5145 - Impatiens chapaensis Tard.. Móctai Sapa.

Thân cao đến 60 cm, hơi cứng ở đáy, *nằm*, có nhánh. Lá mọc xen, khít nhau ở ngọn; phiến dài 7-8 cm, gân-phụ 7-8 cặp, bìa có răng tròn, kẽ răng có tơ; cuống 1,5-2,5 cm. Chùm đứng 4-5 hoa; cọng 2 cm; láhoa mau rụng; *hoa vàng*; láđài 2, xoan, cao 3 mm, rộng 2 mm, *móng 1,5 cm, cong*; cờ cao 7, rộng 3 mm, cánhhoa có thuỳ đáy cao 7 mm. Nang cao 3 cm, không lông; hột xoan, có mục.

Dựa suối: Sapa; VIII.

- Ascending herb 60 cm high; long axillary racemes; flowers yellow, spur 1.5 cm long.

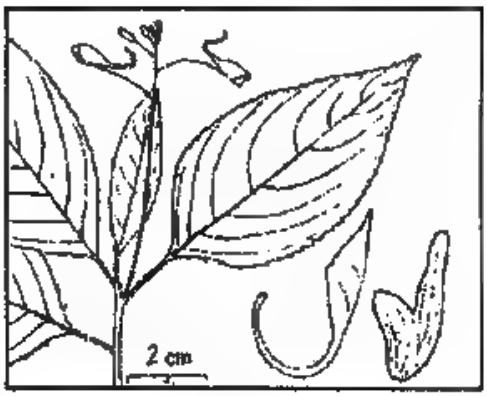

5146 - Impatiens luteola Tard.. Móctai vàng.

Cỏ bò, không lông, cao 30-40 cm. Lá mọc xen; phiến thon, đài 3-4 cm, bìa có răng nhọn, có lông. *Chùm đứng mang 3-4 hoa vàng*; môi hình quặn có *móng dài cong*; cờ cao 1,1 cm, cánhhoa cạnh cao 1,5 cm; noãnsào không lông.

Langbian: XI-I (hình theo T.-Blot).

- Prostrate herb; erect racemes; flowers yellow; vexillum 1.1 cm high.

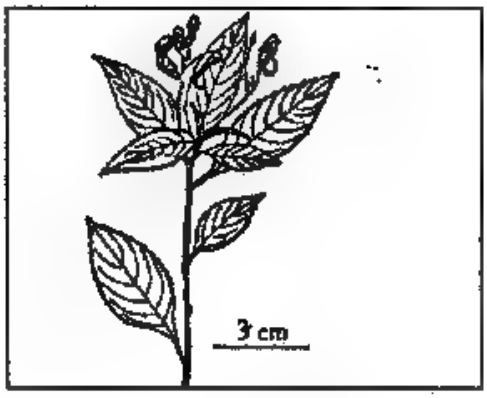

5147 - Impatiens finetii Tard.. Móctai Finet.

Cỏ cứng, cao hơn 40 cm; thân hơi vuông, không nhánh, có mụt, có lông đỏđỏ quắn. Lá mọc xen, gần nhau ở ngọn; phiến dài 9-10 cm, thon, đáy bấtcứng có vài tuyến có cọng, mặt trên có tuyến nhỏ, mặt dưới có lông, bìa có răng thưa, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 2-4 cm. có lông và tuyến. *Pháthoa 3-4 hoa*, cọng 4 cm, cọng hoa 1 cm; *hoa vàng* có đốmđỏ; láđài 2, cao 7 mm, đầy lông, môi hình quặn, *móng dài 3 cm*, cờ đầy lông, cao 12 mm, cánh rời, thuỳ đáy cao 8 mm. Nang dài 1 cm, có lông phún.

Sapa, Thanhhóa.

- Herb 40 cm high; racemes bearing 3-4 yellow flowers; spur 3 cm long.

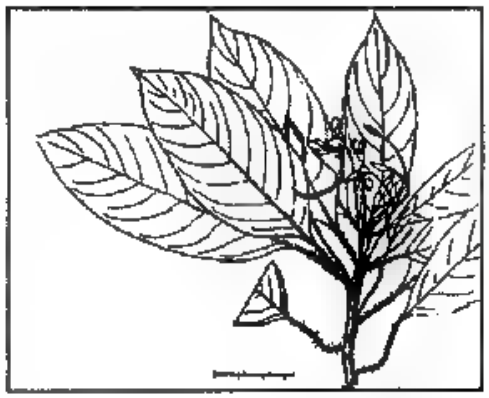

5148 - Impatiens balansae Hook.. Móctai Balansa.

Cỏ to, cao đến 1 m, *đáy cứng*, không lông, *có nhánh hay không*. Lá mọc xen, có phiến dài đến 20 cm, cứng, bìa nguyên hay có răng, gân-phụ 9-12 cặp; cuống 1-3 cm. *Chùm đứng, dài 5-10 cm, nhiều hoa*, cọng 1-2 cm; láhoa 12-15 mm; *hoa to*, hình chuông thông; láđài 4, mỏng, 2 ngoài to 2 cm, móng tươngđối ngắn; cờ cao 12 mm, xoan, cánh cao 25 mm, thùy đáy to, cong; tiểunhuỵ 5; noãnsào hình thoi.

Langcốc, Hàsơnbình (hìnhtheo Hooker).

- Herb to 1 m high, ramified or not; erect racemes bearing big flowers and developed bracts.

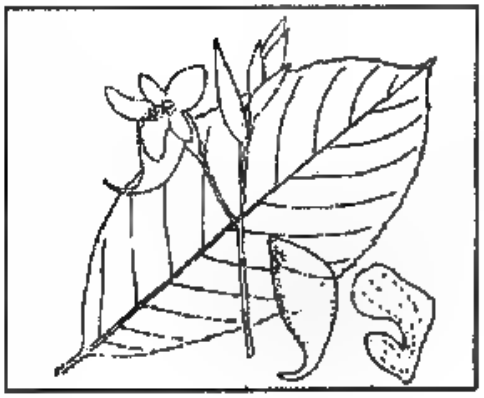

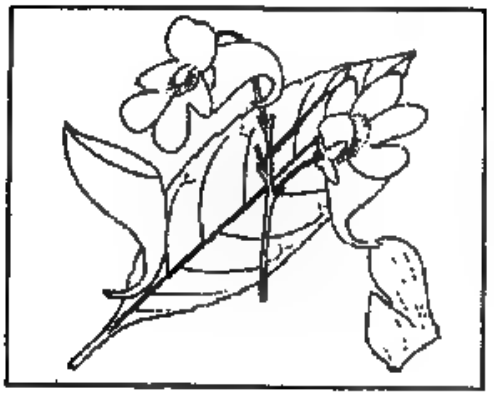

5149 - Impatiens claviger Hook.f.. Móc tai chìa-khóa.

Cỏ đứng, không lông, có nhánh. Lá mọc xen, có phiến xoan ngược hay thon, dài 10-15 cm, mỏng, bìa có răng, gân-phụ 5-6 cặp, mặt dưới tái; cuống 1-2 cm. Phát hoa ngắn hơn lá, *mang 3-5 hoa*, cọng 1-2 cm; lá hoa mau rụng; hoa to *vàng*, rộng 3-4 cm; lá đài 4, hai ngoài dài 12 mm. hai trong dài 17 mm, môi hình tàu dài 3 cm, móng dài 1,5 cm, cờ hình tim dài 2 cm, cánh cao 2,6 cm; tiểu nhụy 5; noãn sào thòng. Nang hình dùi, hẹp ở đáy.

Bavì, Linh chiểu (Đà nẵng) (hình theo Hooker).

- Erect herb; racemes bearing 3-4 yellow big flowers; spur 1.5 cm long.

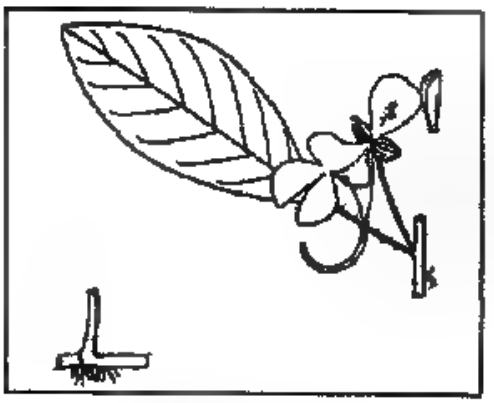

5150 - Impatiens laotica Tard.. Móc tai Lào.

Cỏ *cứng*; thân nằm có rễ bất định và phần đứng *cao 40 cm*. Lá có phiến thon thon hẹp, to 10 x 2-3 cm, bìa có răng thưa, đáy từ từ hẹp trên cuống; cuống dài 2-4 cm, có tuyến có cọng. Hoa ở nách lá, *vàng, có 2 đốm nâu* và ở giữa, một mạng nâu; lá đài 2, xoan tròn, to, mũi dài 1,2 cm, móng dài 3 cm; cờ to 1,5 cm, cánh dính nhau dài, có 2 thuỳ.

Sapa: đèo Lô-quí-Hồ, 1.800 m.

- Ascending herb; flowers yellow with 2 brown dots; spur 3 cm long.

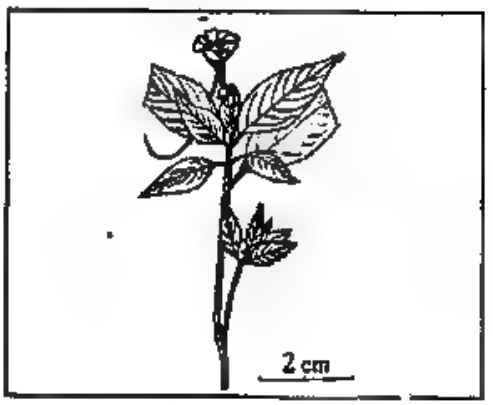

5151 - Impatiens annamensis Tard.. Móc tai Trung-bộ.

Cỏ mập, cao *20 cm*, không lông. Lá mọc đối; phiến dài 2-4 cm, mặt dưới mốc mốc. có lông thưa; cuống ngắn. Hoa cô độc, *hường tím, trung tâm trắng*, trên cọng dài 4-6 cm; lá đài tròn 3 x 2 mm, một không lông, *móng dài 3 cm* huốt; cờ xoan, to 9 mm, có mũi; tiểu nhụy 5.

Đèo Braian, Lâm đồng (hình theo T.-Blot).

- Herb to 20 cm high; flowers purple, white at centre; spur 3 cm long.

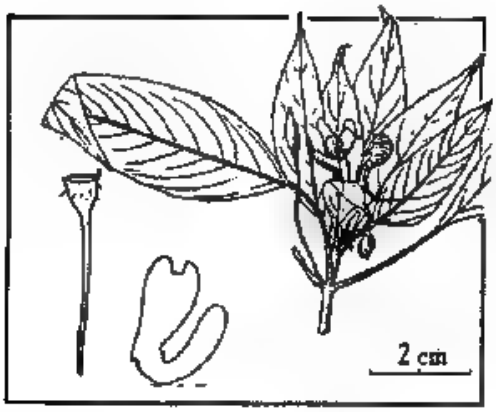

5152 - Impatiens chevalieri Tard.. Móc tai Chevalier.

Cỏ mập cao *60 cm*; thân hơi vuông. Lá mọc đối ở dưới thân, chụm ở trên; phiến có 4-5 tuyến to nâu ở đáy; cuống dài. Hoa cô độc, *hường*, trên cọng dài 5 cm; lá đài xoan, cao 2 mm, môi có lông, móng dài 4 cm; cờ to 1 x 2 cm, phụ bộ giữa có lông; tiểu nhụy 6.

. (hình theo Tard.-Blot).

- Herb up to 60 cm high; limb with 4-5 brown glands at base; flowers solitary, pink; spur 4 cm long.

5153 - Impatiens chinensis L.. Móctai Tàu.

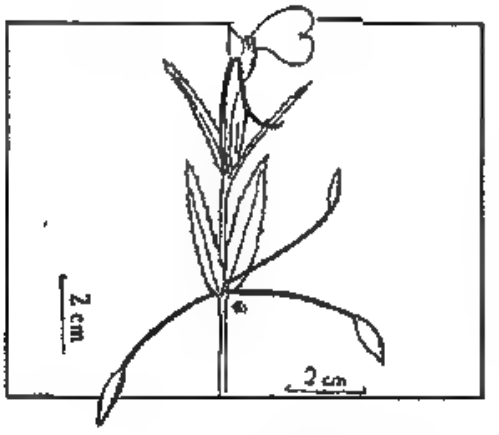

Cỏ không lông, mập, *thân thường không chia nhánh*. Lá mọc đối, cách nhau; phiến thon hẹp, dài 3-10 cm, không lông, bìa có răng; cuống rất ngắn. Hoa *cờđộc, to, hường*; láđài hẹp; môi có *móng dài 2-3,5 cm*; cánhhoa trên nhỏ. Nang cao 2 cm; hột tròn, đen, to 3 mm,

Bờ nước vùng núi: Đàlạt. Dùng đắp phỏng; trị lậu (gonorrhea).

- Herb glabrous; leaves narrow lanceolate; flowers solitary, pink; spur 2-3,5 cm.

5154 - Impatiens eberhardtii Tard.. Móctai Eberhardt.

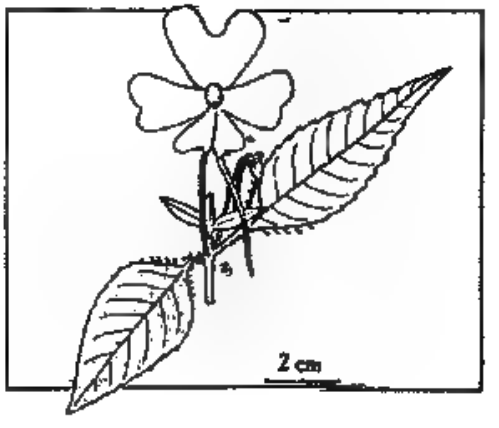

Cỏ cao 20 cm, không nhánh. Lá có phiến thon, dài 5 cm, có lông to đỏđỏ, mặt trên có ít lông, mặt dưới mốcmốc; cuống 1 cm, không cánh, có lông to. Hoa cờđộc, *hường đậm*; láđài thon, không lông, môi dài 5 mm, *móng dài 3 cm*; cờ hình tim, cao 7 mm, có mũi; tiểunhụy 5.

Huế.

- Herb 20 cm high, unramified; flowers dark pink; spur 3 cm long.

5155 - Impatiens protracta Hook. f.. Móctai kéo.

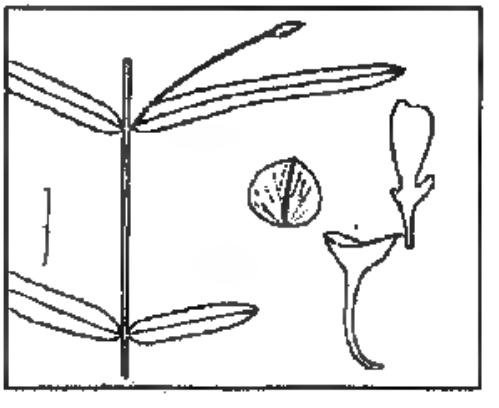

Cỏ cao hơn *40 cm*; thân có *lóng dài* đến 10 cm, tươngđối mảnh, không lông. Lá mọc đối; phiến *tròndài hẹp*, đến 7 x 0,7 cm, đầu tà, đáy tròn, gânphụ không rõ, bìa có răng; cuống 1 mm. Hoa từ nách lá trên *cọng dài 4-5 cm*; móc dài 2 cm, cờ tròn, hông có 2 tai.

Núi Chứachan.

- Herb 40 cm high; leaves oblong to 7 x 0,7 cm, glabrous; pedicels axillary 4-5 cm long; spur 2 cm long.

5156 - Impatiens touranensis Tard.. Móctai Đànẵng

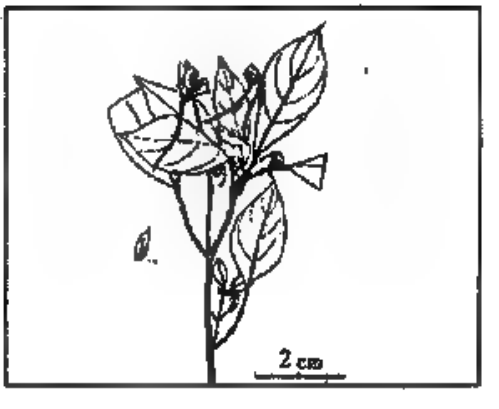

Cỏ mập, yếu, cao 20 cm, không lông, không hay ít nhánh. Lá mọc đối; phiến dài 2-4 cm, mỏng, mang lông thưa, đáy có *vài tuyến có cọng ở bìa*; cuống dài 1,5 cm. Hoa cờđộc, cọng dài 3 cm; láđài xoan, cao 2 mm; môi có lông thưa, *móng dài 3 cm*; cờ tròn to 1 cm, cánh cao 1 cm.

Huế, Đànẵng; XI (hình theo T.-Blot).

- Fleshy herb 20 cm high; limb sparsely pubescent, with pedicellate glands at margin base; spur 3 cm.

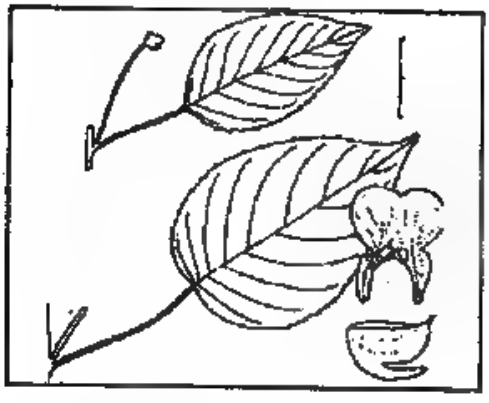

5157 - Impatiens albo-rosea Tard.. Móc tai trắng-hường.

Cỏ cứng cao đến 40 cm; thân to 1 cm. Lá có phiến xoan hay thon, dài đến 8 cm, đầu nhọn, đáy tròn hay tà, bìa có răng thấp, mỏng, gân-phụ 7-8 cặp, mặt dưới có *lông nằm trắng;* cuống 4-5 cm. Hoa cô độc ở nách lá, cọng cao 3 cm; lá đài xanh, *mỏng ngắn;* cánh hoa có chót *tím*, phần giữa có *bốt hường*, cánh hoa giữa cao cỡ 1 cm, có một mũi dài, mỏng, 4 mm, *trắng*.

Thanh hóa (hình hoa theo Tard.-Blot).

- Herb 40 cm high; limb white appressed hairy below; flowers pink, violet and white (*I. obcordifolia* Tard.).

5158 - Impatiens attopeuensis Hook. f.. Móc tai Attopeu.

Cỏ mập, thân cao *vào 30 cm*, không nhánh, không lông. Lá mọc xen; phiến xoan xoan-thon, dài 3-5 cm, bìa có *răng-tơ*, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 1-2 cm. Cọng chung dài hơn lá, tiền diệp ở đáy; hoa *rộng 2 cm*; lá đài 2, rộng 7 mm, *móng dài đến 7 cm*; cờ như vuông, hai thuỳ, rộng 1,4 cm, cánh rộng hơn cao, thuỳ có sóng, 1 rộng 5 mm; tiểu nhụy 5; noãn sào bầu dục.

Lào: Attopeu vào 500 m (hình theo Hooker).

- Herb 30 cm high; flowers 2 cm large; spur to 7 cm long.

5159 - Impatiens bonii Hook. f.. Móng rùng.

Cỏ nhỏ, mập, không lông, thân không nhánh. Lá mọc xen, chụm nhau; phiến dài 3-7 cm, xoan, đầu tròn hay chót buồm, bìa có răng, gân-phụ 3-5 cặp; cuống dài 3-6 cm. Cọng 3-5 cm, rất dài ở trái, không tiền diệp; hoa *rộng 3 cm, đỏ hay trắng có đốm tím*; lá đài 2, rời nhau, cao 1-1,2 cm, mời xoan, đầu hình tim dài 15 mm, *móng rất ngắn*, phù; cờ cao 2-2,5 cm; tiểu nhụy 5. Nang dài 10-12 mm, tà; hột nhiều, gần như tròn, to 3 mm.

Ninh bình (hình theo Hooker).

- Herb small, unramified; flowers 3 cm large, white purple dotted or red; capsules 10-12 mm long.

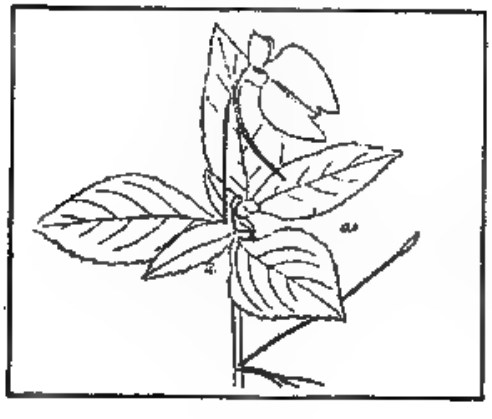

5160 - Impatiens poilanei Tard.. Móc tai Poilane.

Cỏ nhất niên, cao 35 cm. Lá mọc đối; phiến thon, mặt trên có *ít lông*, đáy phiến có *tuyến có cọng*, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài. Hoa cô độc từ nách lá; cọng dài; hoa *hường tím với 2 đốm vàng*; móng dài 3,5 cm; cờ rộng 2,5 cm, cao 2 cm.

Di linh (hình theo T.-Blot).

- Annual 35 cm high; limb with pedunculate glands; flowers purple with 2 yellow spots; spur 3.5 cm long.

5161 - Impatiens evrardii Tard.. Móctai Evrard.

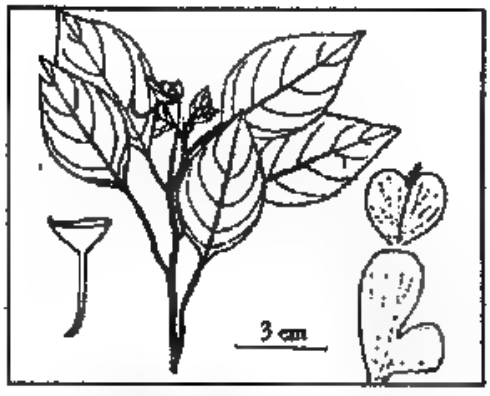

Cỏ hơi *bò*, cao 20 cm. Lá mọc xen; phiến xoan, mỏng, không lông, dài 5 cm, mặt dưới xámxám lúc khô; cuống dài 3-4 cm. Hoa cóđộc, *hường*; láđài thon, dài 5 mm, chó có mũi, môi có móng dài 2 cm; cờ tròn, cao 1 cm, cánh không lông; tiểunhụy 5.

Đàlạt (hình then T.-Blot).

- Herb ascending 20 cm high; leaves glabrous; flowers pink; spur 2 cm long.

5162 - Impatiens gagnepainiana Tard.. Móctai Gagnepain.

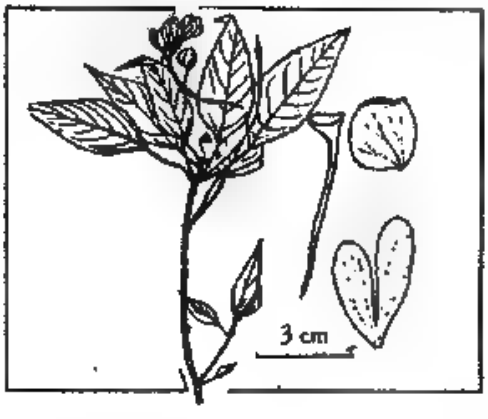

Cỏ cứng, cao 60 cm, không lông. Lá mọc xen; phiến thon, dài 5 cm, bìa gần như nguyên; cuống dài 2 cm. Hoa cóđộc trên cọng dài; láđài không lông, thon, cao 1 mm, môi hình tàu, không lông, *móng dài 3,5 cm*; cờ tròn, rộng 1 cm.

Vọngphu (hình theo T.-Blot).

- Herb 60 cm high, glabrous; flowers solitary on long pedicel; spur 3.5 cm long.

5163 - Impatiens arrensii (Zoll.) Y. Shimizu subsp. **harmandii** (Hook. f.) Grey-Wils.. Móctai Harmand.

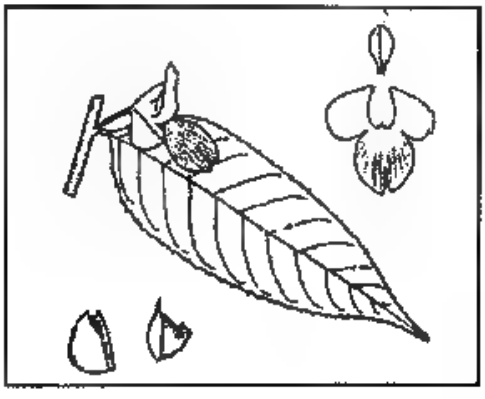

Cỏ mập, cao 20-30 cm, có nhánh. Lá mọc xen, tụ ở chót nhánh; phiến thon ngược dài, mỏng, bìa có răng nhọn; cuống dài 1-5 cm. Hoa hình chuông trên cọng ngắn hơn cuống; láđài 4, 2 ngoài xoan, cao 8 mm, móng rất ngắn; cánh hoa giữa tà, cao 8-12 mm, cánh *âm*, có 2 thuỳ thon; noãnsào hẹp.

Đựa suối, núi Bà-đen, Côngon; IX, 9 (hình theo Hooker).

- Herb 30 cm high; leaves oblanceolate; flowers violet, shortly pedicellate; spur short (*I. harmandii* Hook. f.).

5164 - Impatiens lanessanii Hook. f.. Móctai Lanessan.

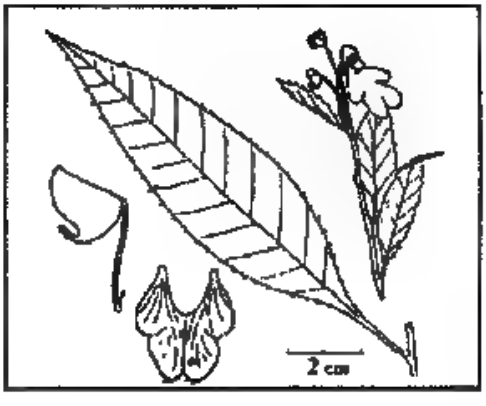

Cỏ không lông, có nhánh. Lá mọc xen; phiến thon nhọn, bìa có răng nhỏ nhọn; cuống mảnh, dài 2-5 cm. Hoa trên cọng ngắn hơn lá; láđài rời, 2 láđài ngoài tròn, to 1 cm, *móng rất ngắn*; cánhhoa trên (cờ) bầudục cao 12 mm. Nang dài 1 cm, có mũi; hột to 4 mm.

Côngon (hình theo Hook. f.).

- Herb glabrous, ramified; flowers 2 cm large; spur short; petal median 12 mm high.

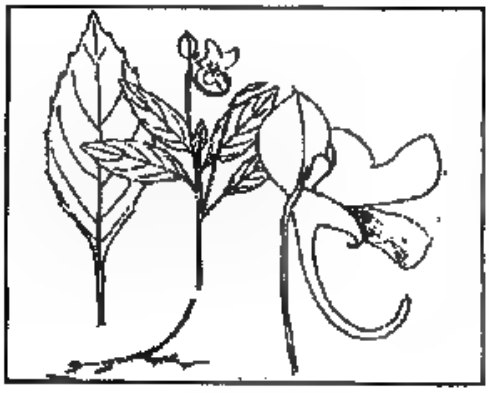

5165 - Impatiens langbianensis Tard.. Móc tai Langbian.

Cỏ bò; thân yếu. Lá mọc xen; phiến xoan thon, dài 2-3 cm, mặt dưới xám xám lúc khô; cuống dài 1 cm. Hoa *cô độc, hường*, trên cọng mảnh, dài 1,5 cm; lá đài thon, dài 3 mm, không lông, mũi hình tàu, không lông, *móng dài 2 cm*, cờ cao 1 cm; tiểu nhụy 5.

Langbian (hình theo T.-Blot).

- Creeping herb; flowers pink on 1.5 cm long pedicel; spur 2 cm long.

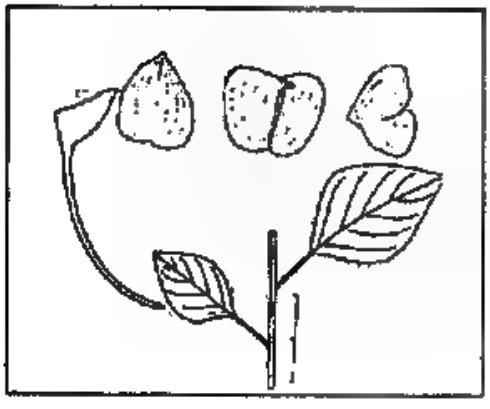

5166 - Impatiens obscura Hook. f.. Móc tai ẩn.

Cỏ cao 20 cm; thân mảnh, không lông. Lá có phiến xoan hình thoi, nhỏ, đo 2,5-3,7 x 1,5-2,5 cm, không lông, bìa có vài lông to ở 1/2 dưới, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài 1,2 cm, Hoa nhỏ; lá đài có móng dài 2 cm; cờ có mũi nhọn, *cánh cao 8 mm*, 2 thùy gần nhau.

Núi Đinh; VII.

- Small herb 20 cm high; leaves 2.5 cm long; spur 2 cm long; petals 8 mm high.

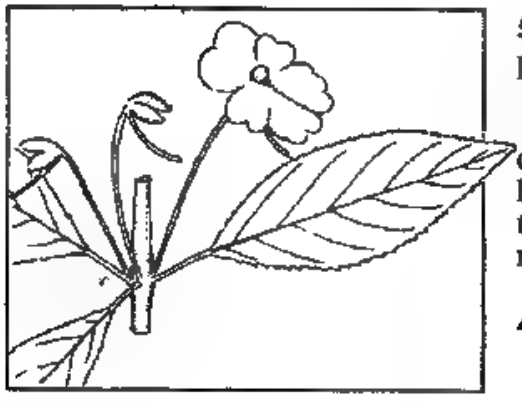

5167 - Impatiens platysepala Lindl.. Móc tay cánh-phẳng; Broad-petaled Balsam.

Cỏ dại niên, không lông. *Lá gần theo luân sinh*, có phiến tròn dài thon, bìa có răng nhọn; cuống dài, không có tuyến. *Hoa hường hay đỏ*, gắn ở nách lá, trên một cọng dài; cánh hoa trên (cờ) hình tim ngược, rộng hơn dài; noãn sào không lông. Nang.

Tìm lại ở Việt nam, loài phổ biến ở Đông nam Á châu

- To be find in Viêtnam.

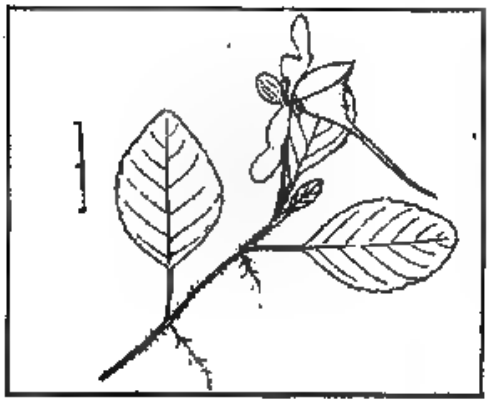

5168 - Impatiens purpurea Tard.. Móc tay điều.

Cỏ bò, có rễ bất định, thân mảnh, dài 20-25 cm, *đầy lông phún*. Lá mọc xen, có phiến xoan tròn, to 2-3,5 x 1,5-2,5 cm, mặt trên nhiều lông, mặt dưới màu lợt, có lông ở gân, bìa có răng tròn, nằm, gân-phụ 6 cặp; cuống 1 cm. Hoa ở nách lá, *màu tía*; cọng có lông phún, *móng dài 2,5-4 cm*; cờ tròn cao 11 mm, cánh dài, có thùy chót dài 1 cm; noãn sào hình thoi.

Công tum; XI.

- Creeping herb; stem hirsute; flowers purple; spur 2.5-4 cm long.

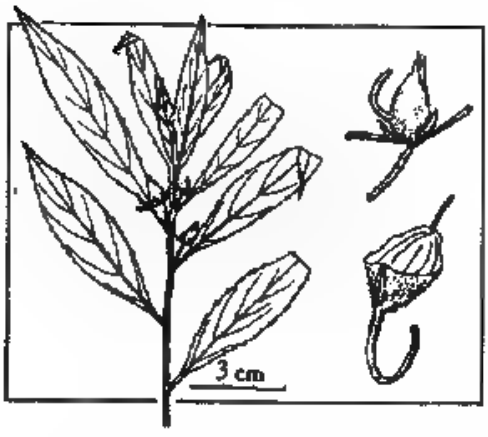

5169 - Impatiens purpureo-coerulea Tard.. Móng nước, Móctai đỏ-lam.

Cỏ đứng cao 35 cm, thân không lông. Lá mọc xen, có phiến thon hay thon hẹp, dài 5-7 cm, không lông, bìa có răng. Hoa cô độc ở nách lá, *màu đỏ và lam*; cọng 7 mm, có lông; lá đài có lông, mỗi có mũi dài, móng dài 1 cm; cờ tròn, có mũi, cánh cao 22 mm, Nang.

Huế (hình theo Tard.-Blot).

- Erect 35 cm high; flowers red and blue; spur 1 cm long; wing 22 mm long.

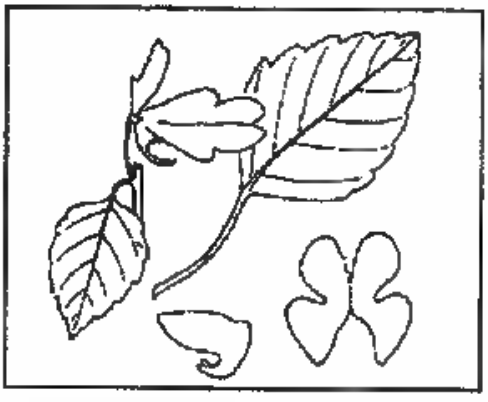

5170 - Impatiens pygmea Hook. f.. Móctai lùn.

Cỏ nhỏ, cao 30-40 cm, mập, không lông, không nhánh. Lá mọc xen, khít nhau, có phiến dài 2-4 cm, xoan rộng, bìa như nguyên hay có răng to hưa, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 4,5 cm. Cọng ngắn hơn lá, không có tiềndiệp; *hoa nhỏ, trắng với chót tím*; lá đài 4, rời nhau, 2 ngoài cao 6-9 mm, mỗi hình tàu, dài 14 mm, *móng ngắn*, chẻ hai ở chót; cờ cao 13 mm, cánh dài 2 cm; tiểunhụy 5; noãnsào hẹp.

Ninhbình (hình theo Hooker).

- Herb 40 cm high, unramified; flowers white; spur short, bifid; vexillum 13 mm high.

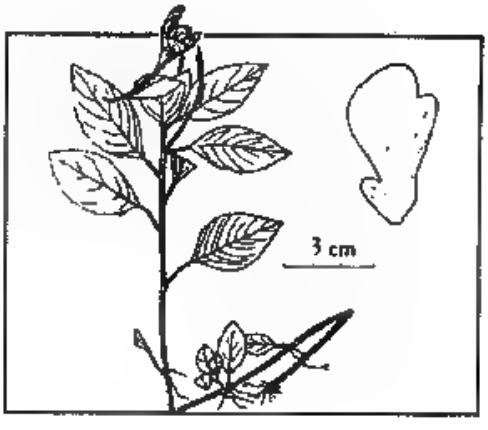

5171 - Impatiens ramosa Tard.. Móctai nhiều nhánh.

Cỏ cao 20 cm, thân không lông. Lá mọc xen, có phiến xoan thon, dài 3,5 cm, mặt trên có vài lông to, mau rụng. Hoa cô độc *trên cọng đứng cao, có lông dày*; lá đài hẹp, có lông, cao 3 mm, mỗi hình tàu, *móng có lông, dài 3,5 cm*; cờ cao 6 mm, tiểunhụy 5.

Vùng Đàlạt, Dilinh (hình theo Tard.-Blot).

- Herb 20 cm high; pedicels hirsute; spur 3.5 cm long; vexillum 6 mm high.

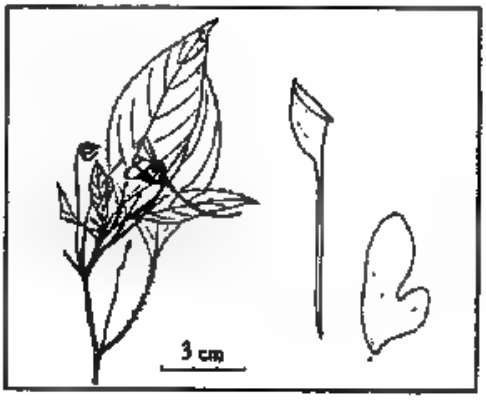

5172 - Impatiens rara Tard.. Móctai hiếm.

Cỏ cứng(?). Lá có phiến thon, dài 10 cm, mỏng, bìa có răng nằm, mặt trên có ít lông ngắn; cuống dài 2,5-3,5 cm, *có tuyến có cọng*. Hoa cô độc *trên cọng dài* 2,5 cm ở chót nhánh, *màu đỏ hay tía*; lá đài xoan, có gai-mũi cao 4 mm, mỗi hình quặn, có *móng dài 3,5 cm*; cờ cao 1,5 cm, có mũi, cánh có 1 thùy to, 1 nhỏ; tiểunhụy 5.

Quảngtrị (hình theo Tard.-Blot).

- Limb 10 cm long, sparsely hairy upper surface; flowers red or purple; spur 3.5 cm long (*I. rubricolor* Tard.).

5173 - Impatiens rubricolor Tard.

Cỏ cao 40-60 cm, đáy thân bò, phần non có lông quắn. Lá có phiến thon, to 6 x 2,5-3 cm, đáy từtù hẹp trên cuống, bìa có răng mịn, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 1,5-3 cm. Hoa cốđộc ở chót, tímtum, trên cọng dài 3 cm; láđài rìa lông; môi có lông dày, dài 4-6 mm, móng dài 2,5 cm. Nang có lông.

Quảngnam.

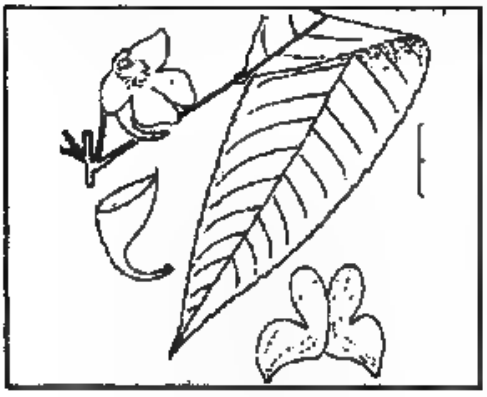

5174 - Impatiens spireana Hook. f.. Móctai Spire.

Cỏ *to*, có nhánh, không lông. Lá mọc xen; phiến xoan tròndài, dài 10-12 cm, lúc khô hoe, gân-phụ 12-15 cặp, đáy có khu có 2 tuyến; cuống to, dài 4-6 cm. Hoa ở nách lá, cọng 2-3 cm, có tiểndiệp ở đáy, rộng 2,5 cm; làđài 2, cao 1 cm, môi hình tàu, *móng ngắn, chót chẻ hai*; cờ nhỏ, cánh dài 2,5 cm, 2 thuỳ.

Lào (hình theo Hook. f.).

- Big ramified herb; limb 10-12 cm long; spur bifid; vexillum small, wings developed.

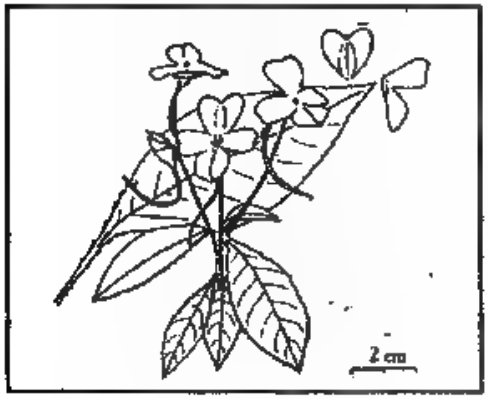

5175 - Impatiens squiresii Tard.. Móctai Squires.

Cỏ đứng; thân, có thể *to 3-4 cm ở đáy*, nguyên hay chia hai, hơi cứng, cao 35 cm. Lá mọc xen; phiến dài 5-7 cm, mặt dưới có ít lông mau rụng; cuống có cánh ở phần trên, Hoa ở nách lá, *đỏ tươi* trên cọng dài 3 cm; láđài hẹp, cao 2 mm, môi hình quặn, *móng 2,2 cm*; cờ hình tim cao 1,2 cm. Nang xoan, có lông.

Huế.

- Erect herb; stem to 4 cm large at base; flowers bright red; spur 2.2 cm long.

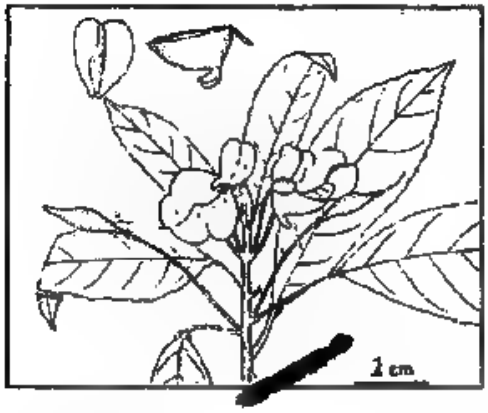

5176 - Impatiens verrucifer Hook. f. in Hook.. Móctai có-mụt.

Cỏ cao *60 cm*, không lông; thân không nhánh. Lá có phiến thon, hơi dày, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 5-7 cặp; cuống có 2 tuyến ở đầu. Hoa trên cọng dài 3-4 cm, *hường lợt hay tímtím*, rộng 3 cm; láđài 2, môi hình tô, *móng ngắn*; cờ to 15-18 mm, cánh 2-2,5 cm. Nang dài 2 cm.

Ninhbình, Quảngnam, Phanrang.

- Herb 60 cm high, unramified; flowers light pink or purplish; spur short; capsulae 2 cm long.

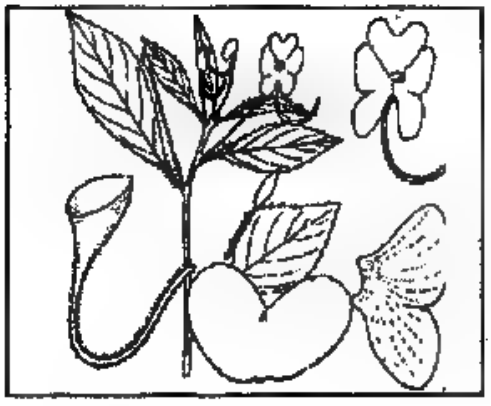

5177 - Impatiens violaceo-alba Tard.. Móctai tím-trắng.

Cỏ *hơi bò, cao 20 cm*. Lá mọc xen; phiến thon, thon ngược, dài 4-6 cm, rộng 2 cm, dai, không lông, bìa có răng nằm; cuống dài 1,5-2 cm. Hoa cốđộc *tím đáy trắng, hay tím;* cọng dài 3-3,5 cm; láđài không lông, cao 5 mm, môi có móng dài 2 cm; cờ cao 1,5 cm; tiểunhụy 5. Nang xoan nhọn, cao 1,5 cm.

Côngtum, Bùđăng, Lâmđồng.

- Creeping then erect 20 cm high; flowers violet and white; spur 2 cm long; vexillum 1.5 cm high.

ERYTHROXYLACEAE : họ Côca

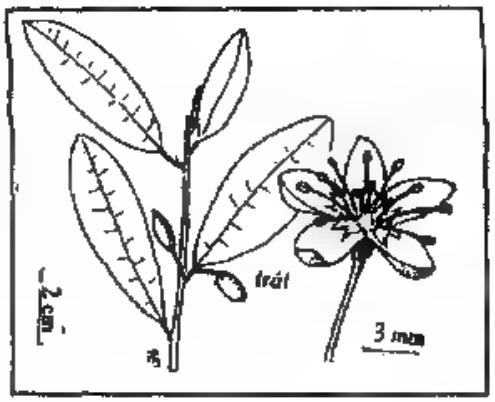

5178 - Erythroxylum novagranatense (Morris) Hieron.. Côca.

Tiểumộc cao 2-2,5 m. Lá có phiến bầudục tròndài, chót tà tròn, không mũi; không lông, màu *lục tươi*, mặt dưới lợt, gân-phụ rất mảnh; cuống 3-4 mm. Chụm 3-10 hoa ở nách lá;hoa *trắng thơmthơm*; đài xanh; vành ngà; *tiểunhụy 10*; noãnsào có 3 vòi nhụy rời, xanh. Quảnhâncứng chín *đỏ*; nhân 1.

Tr làm rào; gốc N.-Mỹ, vào Sri-Lanka vào 1870. Ở *E. coca* Lamk., lá dày hơn, lục đậm, hoa vàng. Phânkhích.

Trong các loài *Erythroxylum*, chỉ có hai loài trên, của N.-Mỹ, là chứa cocain (1,2-2,5%).

- Ornamental (*E. coca* var. *novagranatense* Morris).

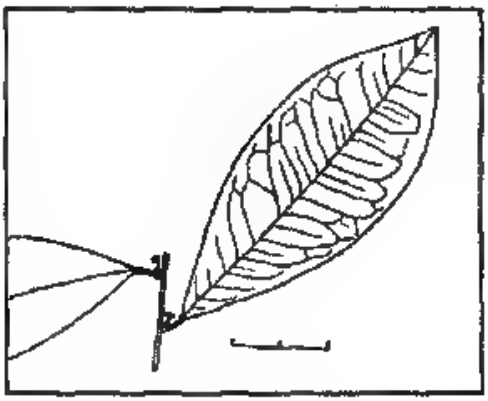

5179 - Erythroxylum annamense Tard.. Côca Trungbộ.

Lá mọc xen; phiến xoan thon-ngược, to vào 8 x 3 cm, đầu tà, đáy nhọn, gân-phụ mảnh, không đều, tậncùng gần bìa, mỏng như giấy, lúc khô màu *nâu gỗ đẹp*; cuống không lông, dài 4-6 mm. Hoa ở nách lá, nhỏ; cọng mảnh, dài 2-3 mm; láđài cao 1 mm

Đànẵng.

- Leaves altern, papyraceous; flowers small, on 3 mm pedicels; sepals glabrous.

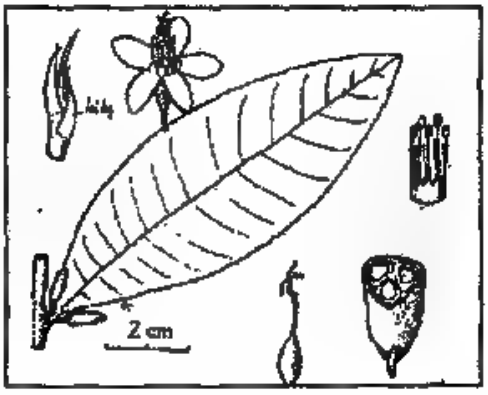

5180 - Erythroxylum cambodianum Pierre. Côca Cambốt.

Bụi cao *1-3 m;* nhánh dày. Lá to; phiến thon, to vào 11 x 3 cm, dai, không lông, mặt dưới lục đọt,lúc khô đenđen mặt trên, nâu-đỏ mặt dưới; cuống to, dài 5 mm, lábẹ có 2 mũi. Hoa nhỏ ở nách lá, *vàng*; cánhhoa cao bằng hai đài; tiểunhụy 10; noãnsào 3 buồng. Quảnhâncứng *đỏ láng*; nhân 1,dẹpdẹp.

Rừng luônluôn xanh bìnhnguyên: Đồngnai, Sôngbé, Tâyninh, Phúquốc; X-IV, 12.

- Tuft 1-3 m; flowers yellow; drupes red.

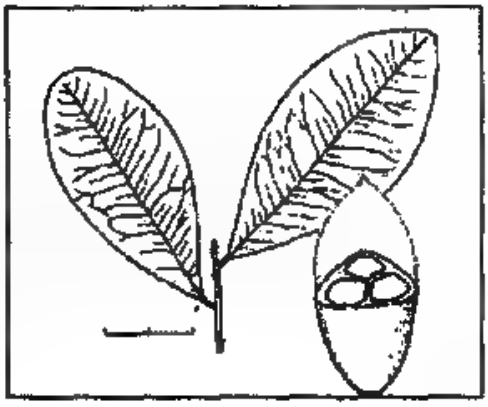

5181 - Erythroxylum cuneatum Kurz. Côca chótbuồm.

Đạimộc cao đến 16 m; nhánh mảnh, không lông, có bikhấu tía. Lá có phiến bầudục xoanngược, to 5-7 x 2,2-3,5 cm, đầu tà, tròn hay hơi lõm, đáy chót buồm, gân-phụ nhiều, không đều, mặt trên nâu đậm; cuống dài 2-5 mm, lábẹ thon, dài 4-6 mm. Hoa ở nách lá, *trắng*; cánhhoa dài bằng 3 đài, có *móng* có răng; tiểunhụy 10, chỉ thành ống; noãnsào 3 vòi nhụy. Quảnhâncứng bầudục, dài 8 mm; hột 3.

Núi Dinh; VI.

- Tree 16 m high; leaves glabrous; flowers white; stamens 10; drupes 3-seeded.

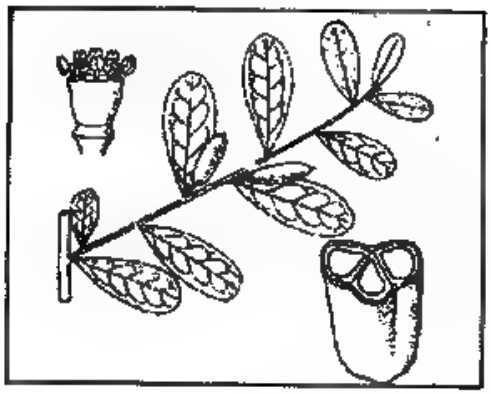

5182 - Erythroxylum gracile Schulz in Engler. Côca mảnh.

Bụi cao *2 m*; nhánh mảnh. Lá có phiến *hình muỗng*, 3-4 x 1,2-1,6 cm, không lông, nâu đen lúc khô; cuống 2 mm, lábẹ dài hơn, nhọn, có 2 mũi. Hoa 1-3 ở nách lá, *vàng*; cánhhoa *ngắn* hơn ládài; tiểunhụy 10; noãnsào 3 buồng. Quảnhâncứng cao 7-8 mm.

Rừng luônluôn xanh bìnhnguyên: Bàrịa, Côngsơn; V (hình theo Pierre).

- Shrub 2 m high; leaves 2-4 cm long; flowers yellow; petals shorter than sepals; drupes 7-8 mm long.

IXONANTHACEAE : họ Xang.

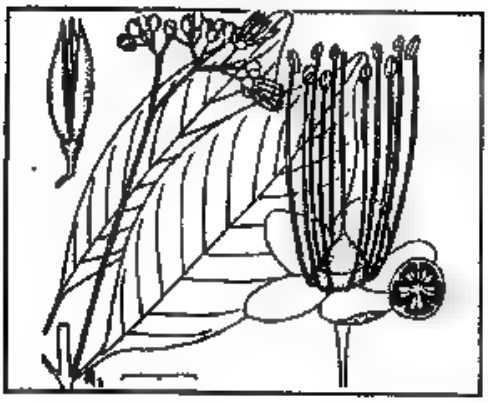

5183 - Ixonanthes reticulata Jack. Xangbà, Dân-cốc.

Đạimộc cao 10-20 m; thân to 8-10 cm. Phiến to 8-11 x 3-5 cm, đầu hẹp,lõm, đáy nhọn hay từtừ hẹp trên cuống, láng 2 mặt (như tẩm resin), nâu đỏ đẹp;cuống 1-1,5 cm. Tụtán trên *cọng dài*, 2 nhánh; ládài 5, cao 3 mm, không lông, cánhhoa xoan, *trắng hau vàngvàng*; tiểunhụy 10; noãnsào *5 buồng 2-noãn*. Nang có bao hoa còn lại, xoan nhọn, đến 3 x 1 cm; hột nhiều, có cạnh, có phôinhũ.

Côngtum, Đồngnai, Phúquốc; IV. Gỗ vàngvàng, không mối, mọt, tốt cho xây cất, bàn-ghế.

- Tree 20 m high; leaves glabrous; inflorescence on long peduncle; capsules 3 cm long (*I. cochinchinensis* Pierre; *I. chinensis* Champ.).

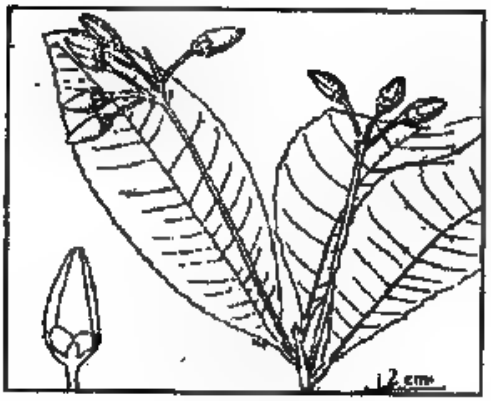

5184 - Ixonanthes cuneata Miq.. Đát nhọn.

Đạimộc; nhánh non dẹpdẹp, không lông. Lá có phiến thon,láng hai mặt, *bìa có răng tròn*, có tuyến; cuống dài 6 mm, không có lábẹ. Phátho a là tụtán trên cọng dài gần bằng lá; ládài nhỏ, không lông; cánhhoa xoan; tiểunhụy 10; noãnsào 5 buồng. *Nang cao 12 mm*, mảnh 5; hột dẹp, dài 9mm, có tủ-y trắng.

Rừng từ Nhatrang vào N (hình theo Pierre).

- Tree; leaves dentate; capsules 12 mm long.

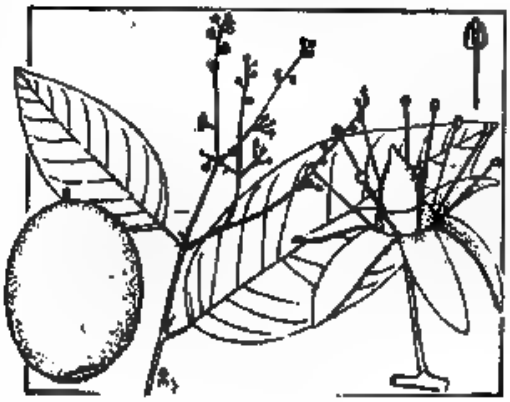

5185 - Irvingia malayana Oliv. ex Benn.. Cây.

Đạimộc to, cao đến 30-35 m. Lá có phiến xoan, đầu nhọn, đáy tà tròn, mặt dưới màu *lam mốcmốc*, gân-phụ 10-13 cặp; cuống dài 5-7 mm, lábẹ hẹp, dài. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh; cánhhoa 4-5 *trắng*; tiểunhụy 10; đĩa mật to; noãnsào 2 buồng. Quảnhâncứng tròntròn, to 4-5 cm; nhân có xơ; hột 1, to.

Phổbiến ở rừng luônluôn xanh bìnhnguyên: N đến Phúquốc; V-VI. Gỗ trắng, rất cứng song khó xẻ và mau mục; vỏ cho đànbà mới sanh.

- Big tree; leaves glaucous below; flowers white; drupes (*I. oliveri* Pierre, *I. harmandiana* Pierre).

LINACEAE : họ Lin.

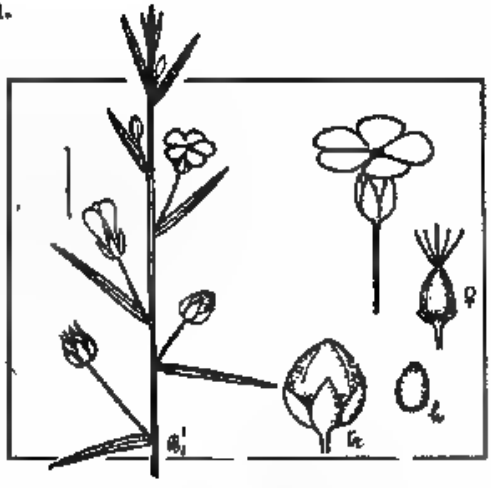

Linoideae

5186 - Linum usitatissimum L.. Lin; FLax; Lin.

Cỏ *nhấtniên* cao đến 1 m; thân, nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến hẹp dài, vào 2 x 0,3 cm, không lông, gân-phụ không rõ. Hoa ở nách lá, *trắng*; cọng dài 1 cm, sau 2-3 cm; láđài 5, không lông; cánhhoa 5; tiểunhụy 5; noãnsào 5 buồng, vòi nhuy 5. Nang hủyngăn.

Tr ồ núi B, để lấy *sợi quí* từ vỏ để dệt, và hột cho *dầu* dùng làm sơn. Trị mệtmỏi sau bệnh, bón; hoa trợ tim, bổ thầnkinh; chứa chất chống ungthư.

- Cultivated.

Hugonoideae:

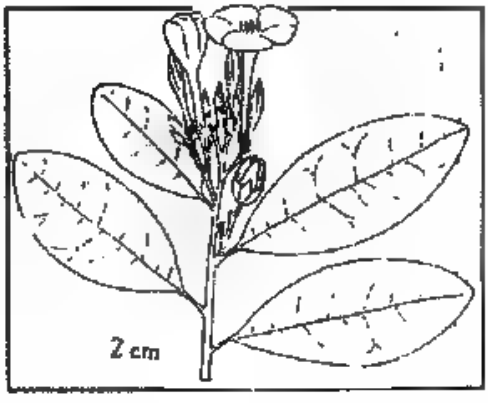

5187 - Tirpitzia sinensis (Hemsl.) Hall. f.. Câng.

Tiểumộc nhỏ, cao 1-2 m, không lông; nhánh mảnh. Lá đadạng; phiến thường bầudục, dài 5-7 cm, có chót tà, đáy tà hay nhọn, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 1 cm. Tụtán dày ở chót nhánh; *hoa trắng*; láđài nhỏ; vành *dính thành ống 5 tai* tròn, tiềnkhai vặn; tiểunhụy 5, xen với 5 tiểunhuy lép; noãnsào không lông, 4-5 buồng, vòi nhụy rời, 4-5. Nang có đài còn lại, 4-5 buồng; hột có cánh, có phôinhũ.

Thường trên vôi: Sapa, Ninhbình.

- Shrub 1-2 m high; leaves glabrous; flowers white; staminodes 5; capsules; seeds winged (*Reindwardtia sinensis* Hemsl., *Ixonanthes parvifolia* Merr.).

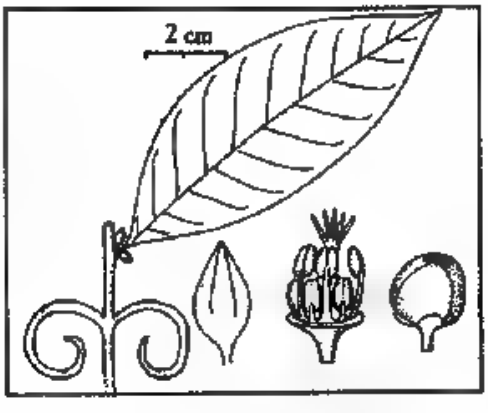

5188 - Hugonia montana Pierre. Hiệpnữ núi.

Tiểumộc *leo*; nhánh non có *lông hoe*; *gai cong từng cặp* (nhánh thành) đốidiện. Lá mọc đối, lúc non có lông hoe, gân-phụ 9-10 cặp, lồi ở mặt dưới; cuống 1 cm, lábẹ 4-5 mm. Hoa ở nách lá, nụ hình chuỳ; *láđài dài hơn cánhhoa* 4 lần; tiểunhụy 5 dài, 5 ngắn; vòi nhụy 5, rời. Nang tròn, *mập*; mảnh 5, hột cao 6-7 mm.

Bàrịa, Phúquốc.

- Climber; recurved opposed hooks; petals shorter than sepals; capsules globulous, fleshy.

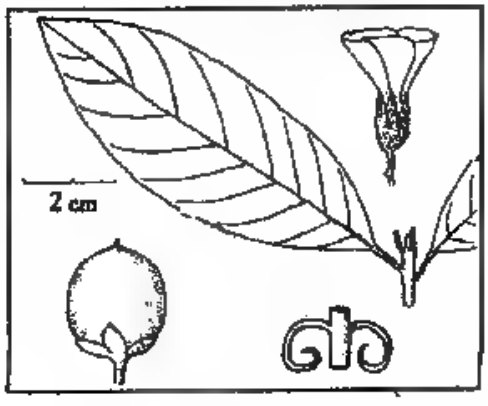

5189 - Hugonia poilanei Tard.. Hiệpnữ Poilane.

Dây *leo có mấu cong* đốidiện (nhánh biến thành); vỏ trắng; nhánh non có *lông vàng*. Lá có phiến dài 8-10 cm, không lông, vàngvàng lúc khô, bìa có *răng nằm* rất thấp; cuống vào 1 cm, có lông. Hoa 1-3 ở nách lá; lábao xẻ; đài có *lông vàng*; cánhhoa 4 lần ngắn hơn láđài; tiểunhụy 5 - 5. Trái tròn, to 1,5 cm.

Nhatrang; Phanrang.

- Climber with recurved opposed hooks; petals shorter than sepals; capsules 1.5 cm large.

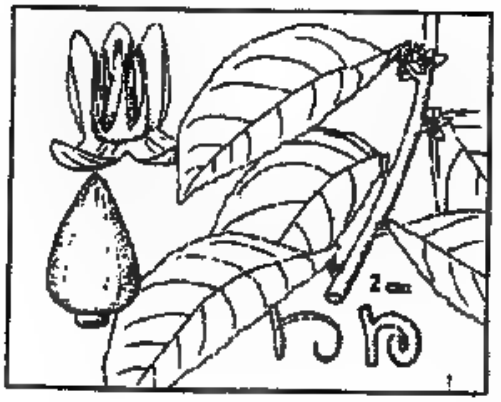

5190 - Indorouchera contestiana (Pierre) Hall. f. Vusa.

Đạimộc cao 4-10 m, không lông,*leo nhờ mấu cong*. Lá có phiến bầudục, đầu có mũi, dai, dài 9-10 cm; cuống 7 mm, lábẹ mau rụng. *Hoa vàng*, chụm 5-7; cánhhoa 5; tiểunhuỵ 10; nhuỵ cái không lông, có 3 vòi nhuỵ. Nang cao 4-5 mm, mỗi buồng 1 hột.

Nơi ẩm: vùng Sàigòn, Biênhòa, Phúquốc.

Big climber with recurved thorns; flowers yellow; stamens 5-8; capsules 4-5 mm high (*Rouchera contestiana* Pierre).

5191 - Calonoura petelotii Harms.

BRETSCHNEIDERACEAE : họ Rết-nây.

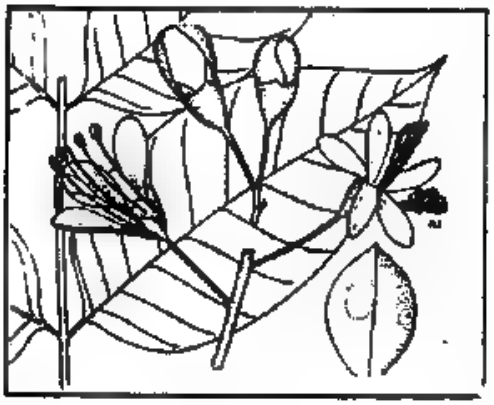

5192 - Bretschneidera sinensis Hemsl. in Hook.. Rếtnây Trungquốc.

Đạimộc nhỏ; nhánh không lông. Lá *kép lông chim*, to; lá-phụ mọc đối, phiến xoan rộng, dài 10-15 cm, gân-phụ 10-15 cặp; cuống chung mảnh. Chùm-tụtán đứng ở ngọn nhánh; hoa tươngđối to, lưỡngphái; hạhoa là tô có 5 răng, cao 1 cm; cánhhoa 5, *trắng*, không bằng nhau; *tiểunhuỵ 8*, chỉ rời, không lông; noãnsào không lông, noãn 2. Nang cao 4 cm; *mảnh 3; hột 1.*

Rừng caođộ 1.500 m: Sapa; IV.

- Tree; leaflets 10-15 cm long; panicles terminal; flowers white; stamens 8; capsules 3-valved, 1-seeded.

SAPINDACEAE - Họ Nhãn

1a - có leo có vòi; lá 2 lần kép:	*Cardiospermum*
1b - thân mộc; không có lábẹ (có thể có lá-bẹ giả)	
2a - lá đơn	*Dodonea Allophylus petelotii*
2b - lá kép:	
3a - lá-phụ 2; cánhhoa vắng	*Crossonephelis*
3b - lá-phụ 3(5); quảnhâncứng, có đeo: trái to (2,5 cm)	*Delavava*
trái < 1 cm	*Allophylus*
3c - lá-phụ hơn 4:	
4a - kép lẻ	*Paranephelium*
4b - kép chẵn:	
5a - nang vách mỏng:	nhỏ: *Boniodendron*, to: *Koelreuteria*
5b - không là nang vách mỏng:	
6a - 4 lá-phụ	*Melicoccus, Xerospermum*
6b - hơn 4 lá-phụ:	
7a - không cánhhoa; trái tròn:	
bếquả tử-y không dính vào hột	*Litchi*
trái mập: hình xáli	*Glenniea*
quảnhâncứng	*Schleichera*
xoan, tim ngược, lábẹ giả	*Lepisanthes*
7b - có cánhhoa:	
8a - cánhhoa không vảy:	
quảnhâncứng; láđài dính 1/2	*Pometia*
nang 2 buồng 1-hột	*Harpullia*
nang 3-4 buồng	*Mischocarpus*

nang có cạnh; chỉ có lông — *Lepisanthes*
bếquả: không tủ-y — *Sisyrolepis*
tủ-y bao hột — *Dimocarpus*
trái có vảy hay gai mềm — *Nephelium*

8b - cánhhoa có 1 vảy:
9a - bìa lá có răng; trái có đeo: — *Amesiodendron*
trái to, có 3 khía — *Blighia*
9b - lá nguyên:
10a - noãnsào 3 buồng — *Lepisanthes*
Sapindus
10b - nang có 3 cánh — *Zollingeria*
nang có 3 sóng — *Paviesia*
Sapindus
nang tròn — *Guioa*
8c - cánhhoa có 2 vảy; nang: — *Guioa*

Paullinieae:

5193 - Cardiospermum halicacabum L.. Tămphồng; Balloon-vine, Heart-seed pea; Bois de coeur.

Cỏ leo nhỏ, leo nhờ *vòi quấn*. Lá có lábẹ; phiến 2 lần kép, thuỳ có răng to, không lông, lục tươi. Chùm; *hoa trắng*, nhỏ, ngũphân; tiểunhụy 8; noãnsào có vòi nhụy chẻ ba. Nang to, có *quảbi rất mỏng*, khi chín màu nâu; buồng 3, *gần như trống*, chứa hột tròn, to vào 2-3 mm.

Ruộng, rào, vườn, gốc từ Florida đến Perou; I-XII. Rễ pháthãn, lợitiểu, lợikinh, xổ; lá đắp trị têthấp, phongthấp, trị nọc rắn.

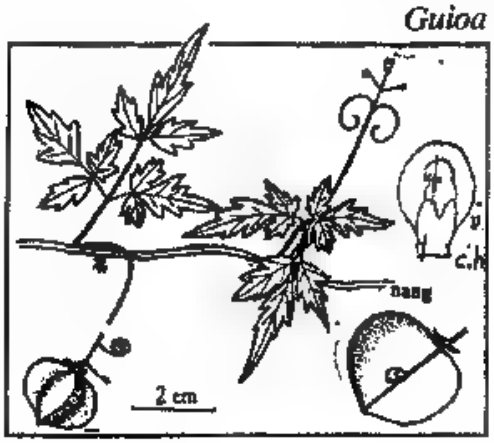

- Small climber with tendrills; leaves glabrous; flowers white; capsules with small seeds.

Sapindeae:

5194 - Sapindus mukorossi Gaertn. f.. Bồhòn; Chinese Soap-berry, Soap-nut tree.

Đạimộc nhỏ. Lá-phụ 4-5 cặp, thon, đáy bấtxứng, không lông; *sóng có cánh*. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, *hoa vàng dợt*; láđài 5, rìa lông; cánhhoa 5, có vảy ở đáy; tiểunhụy 8; noãnsào 3 thuỳ. Trái tròn trông giống Nhãn, có 1 đeo (tâmbì lép); hột tròn, *không tủ-y*.

Rừng bán-thay-lá và Tr dựa lộ, *dạng cây Nhãn*; V-VII. Trái nước-miếng quá nhiều, trị ho, trừ đàm, trị kinhphong; *in vitro*, chống siêukhuẩnthủybàochẩn. Hột dùng để giặt, gội rất tốt.

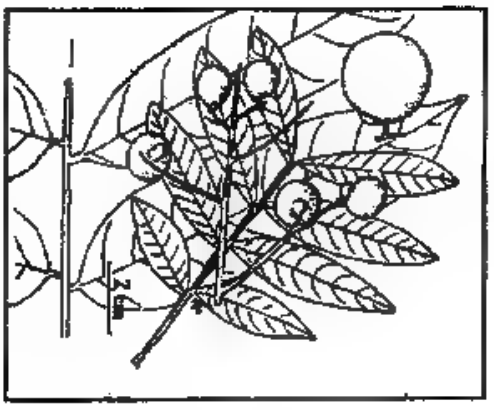

- Tree; rachis winged; flowers yellowish; fruit globulous; seeds without aril.

5195 - Sapindus chrysotrichus Gagn.. Chét.

Đạimộc cao *đến 13 m*; gỗ lõi đỏ; nhánh non có *lông nâu đỏ*. Lá ngắn, thúdiệp 1-2 cặp, cứng, dai, không lông. Chùm-tụtán ở chót nhánh, cao 10 cm; hoa rộng 5 mm; cánhhoa 4-5, cao 4,5 mm, có vảy rìa lông ở đáy; đĩa mật tron; tiểunhụy 7-8, có lông ở chỉ; nhụy cái lép; noãnsào 3 buồng. Trái do *1-3 phânquả*, đen; hột đen, to 15 mm.

Phanrang (hình theo Gagnepain).

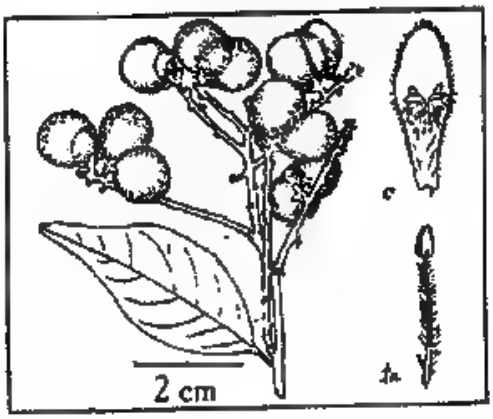

- Tree 13 m tall; leaflets 1-2 pairs; petals with 2 hairy scales; mericarps 1-3; seeds 15 mm large.

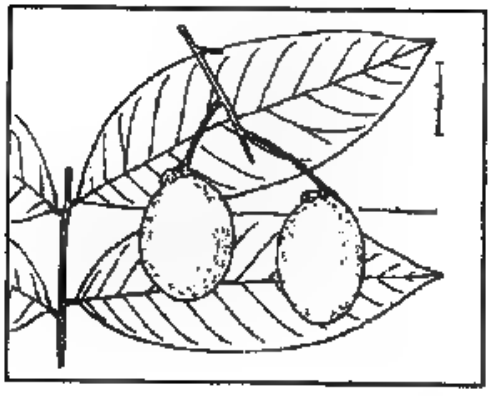

5196 - Sapindus oocarpus Radlk.. Sâng.

Đạimộc cao *7-8 m*. Lá kép do lá-phụ mọc gần như đối,*to*, vào 11-15 x 3,5-6 cm, không lông, gân-phụ 12-15 cặp; sóng tròn.

Trái tròntròn dạng và to bằng trứng gà nhỏ (3-5 x 2,5 cm), có đeo nhỏ; hột 1, to.

- Tree 7-8 m tall; leaflets glabrous, to 15 cm long; fruit ovoid 3.5 x 2.5 cm.

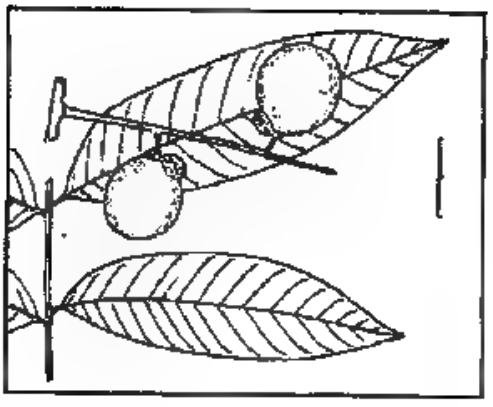

5197 - Sapindus rarak (Hook. f.) DC.. Bồhòn.

Đạimộc nhỏ, *cao 6 m*. Lá do 7-15 lá-phụ mọc đối, phiến to, tròndài, đến vào 15 x 4 cm, bấtxứng, lúc khô lục xám hay hơi nâu, gân-phụ nhiều (vào 15 cặp), cuống-phụ 4-6 mm. Chùm-tụtán dài 15-35 cm; hoa cao 5 mm, luỡngtrắc, cánhhoa dài 3,5-4,5 mm. Trái tròn, to vào 2,5 cm, có đeo.

Rừng 10-1.500 m. Saponin là hederagenin dùng giặt-rửa, thuốc cá, phámáu.

- Tree 6 m high; leaflets opposed, to 11 cm long; fruits 2.5 cm large (*Dittelasma rarak* Hook. f.).

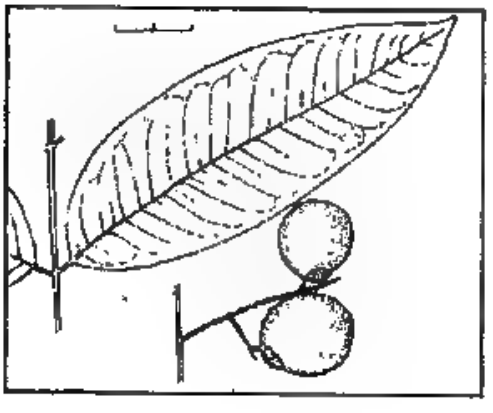

5198 - Sapindus saponaria L.. Bồhòn xàbông.

Đạimộc. Lá do lá-phụ gần như mọc đối, bầudục, *to 12 x 4,5 cm*, chót tà, đáy tròn, bấtxứng, không lông, dai, gân-phụ mảnh, 15-17 cặp; cuống - phụ 6-8 mm. Chùm-tụtán ở chót nhánh; hoa nhỏ. Trái tròn, to 2,5 cm, đen, có đeo khá to.

Phútho (Vĩnhphú).

- Tree; leaflets opposed, to 12 cm long; fruit 2.5 cm large.

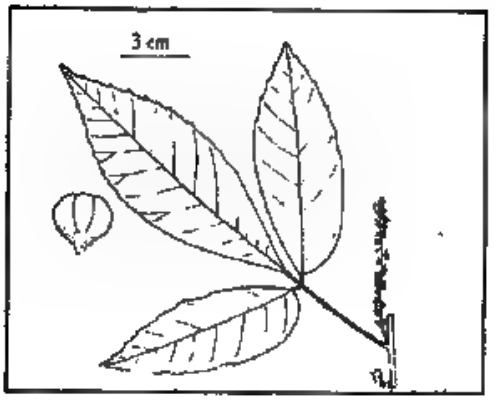

Thouiniae:

5199 - Allophylus brachypetalus Gagn.. Ngoạimộc cánh-ngắn.

Tiểumộc cao *1 m*; nhánh non có lông xám. Láphụ 3; phiến thon, dài 13-18 cm, không lông, đỏđỏ lúc khô, gân-phụ 9-12 cặp. Chùm đứng ở nách lá, *dài 5-7 cm*; hoa *xanhxanh*; cánhhoa 4, hai lần ngắn hơn đài; chỉ tiểunhụy không lông; tuyến mật 3-4; nhụy cái lép.

Phúkhánh. Tên giống còn viết là *Allophilus* (orth. var.)

- Shrub 1 m high; leaflets glabrous, 13-18 cm long; petals short; filaments glabrous.

5200 - Allophylus brachystachyus Radlk.. Ngoaimộc chùm-ngắn.

Tiểumộc nhỏ; nhánh xám. Lá-phụ có phiến thon dến thon hẹp, *to*, dài đến 20 cm, bìa có răng thưa, nằm, gân-phụ 7-12 cặp, có lông rảirác mặt dưới, bìa rìa lông, cuống-phụ 3 mm. Chùm-tụtán *rất ngắn*, có lông; ládài 4, không lông; cánhhoa 4, nhỏ, có 1 vảy 2 thuỳ; tiểunhụy 8, chỉ có lông ở đáy; noãnsào có lông, vòi hai nuốm. Trái hai-hòn, khi chín màu *cam đỏ*, to bằng hạt đậu.

Rừng còi: Bànà, N; IX, 1.

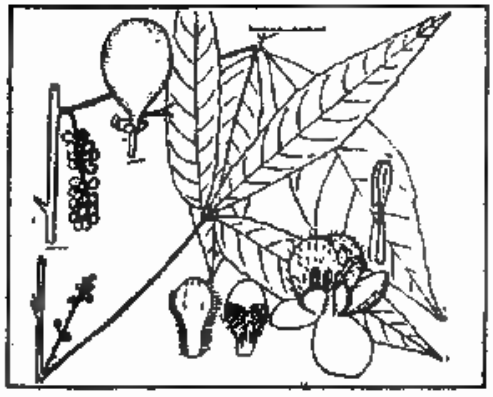

- Small shrub; leaflets to 20 cm long; racemes short; fruits orange.

5201 - Allophylus capillipes Gagn.

Tiểumộc cao 1,5 m; nhánh không lông. Lá-phụ 3, không lông, thon, đáy chót bườm, chó có mũi ngắn, to 8-10 x 3-4 cm, bìa rìa lông, gân-phụ 6-8; cuống-phụ 2-4 mm; cuống 5-6 cm. Chùm như gié dài 5-9 cm; ládài 4, cao 1,5 mm; cánhhoa 4, cao 0,75mm; đĩa mật; tiểunhụy 8, chỉ có lông. KPC. Pursat.

5202 - Allophylus caudatus Radlk.. Ngoaimộc có-đuôi

Tiểumộc *cao 4-5 m*; nhánh gần như không lông. Lá-phụ thon, to, dài 10-20 cm, nhọn 2 đầu, bìa có răng nằm, nhọn, không lông, gân-phụ 8-9 cặp. Chùm kép hay đơn ở nách lá, dài gần bằng hay hơn lá; hoa có 4 ládài, bìa rìa lông; *cánhhoa 4, đầy lông, hẹp, chót lõm*; tiểunhụy không lông ở chỉ; noãnsào có lông, nuốm 2. Trái to 4-5 mm.

Rừng caođộ đến 1.550 m: Caolạng, Sapa, Bavì; VIII.

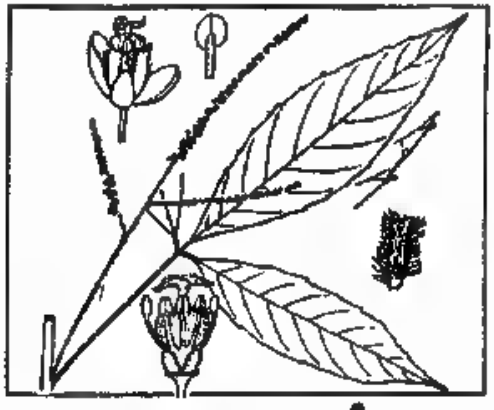

- Shrub 4-5 m high; leaflets glabrous; petals narrow, hirsute; ovary pubescent.

5203 - Allophylus cochinchinensis Pierre. Ngoaimộc Nambộ.

Tiểumộc cao *1-2 m*, nhánh tròn, có nhiều bìkhẩu. Lá-phụ *không lông*, lục nâu lúc khô, gân-phụ 5-6 cặp. Chùm đứng cao 10 cm; hoa nhỏ; ládài xanh; *cánhhoa 5, trắng*, ngắn hơn dài, đầu có 2-3 thuỳ, vảy mang nhiều lông; hùngthưdài ngắn; tiểunhụy 8, không lông; bầu nhụy có lông dày trắng, buồng 2, nuốm 2; đĩa mật vàng. *Trái vàng*, to 4-5 mm.

Vùng Sàigòn, Đồngnai; VII.

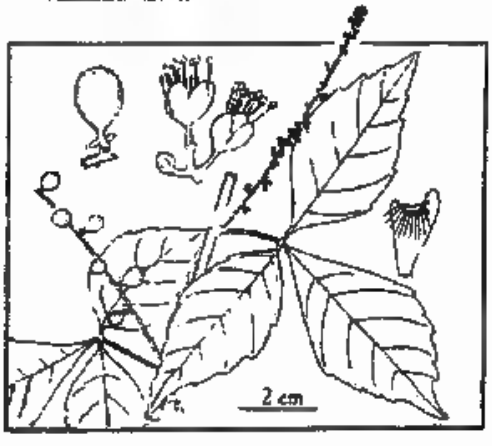

- Shrub 2 m high; leaflets glabrous; petals 5, 2-3-lobate, scale 1; ovary white hiry; fruits yellow.

5204 - Allophylus dimorphus Radlk.. Mạc-ca.

Tiểumộc đến 4 m; nhánh non, cuống, pháthoa có *lông vàng*. Lá do 3-5 lá-phụ phiến thon, to 4-6,5 x 1,7 cm, gần như không cuống-phụ, mặt dưới có *lông nhưt nhung*, mặt trên có lông, cuống chung dài 4-8 cm. Chùm dài bằng hai lần cuống; *hoa trắng*; ládài 4, có lông; cánhhoa 4, cao 1 mm, có vảy có lông. Trái ăn được.

T: Bãi-trẹ.

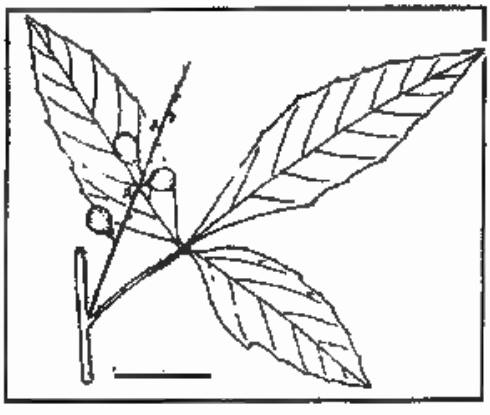

- Shrub to 4 m high; yellow pubescence; flowers white.

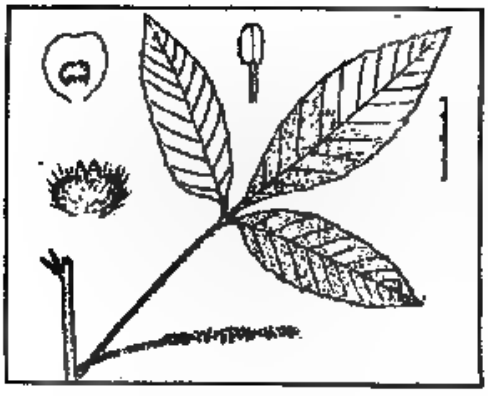

5205 - Allophylus eustachys Radlk.. Ngoạimộc

Nhánh, lá và cọng pháthoa có *lông dày*. Lá-phụ chót dài 12-18 cm, gân-phụ 10-13 cặp, tận cùng ở nách răng; lá-phụ cạnh rất bấtxứng, như *nhung vàng nâunâu 2 mặt*. Pháthoa dài bằng cuống lá, thụ ở 1/2 trên; nụ có ít lông, hơi dẹp; láđài 4, cánhhoa 1 mm, có vảy 2 thuỳ, có lông; tiểunhụy 8, chỉ không lông; noãnsào lép ở hoa đực, có lông.

Côngtum; V.

- Branches, leaves, inflorescence tomentose; petals 1 mm, scales bilobate; stamens glabrous.

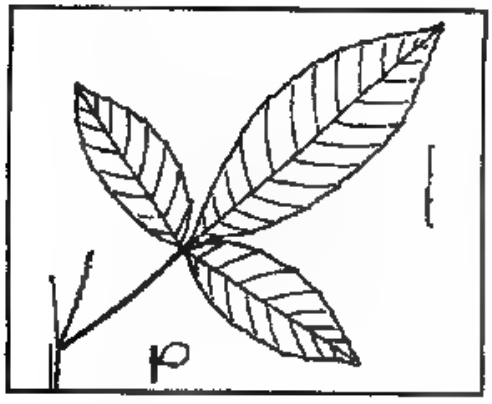

5206 - Allophylus fuscus Radlk.. Ngoạimộc sậm.

Tiểumộc cao *1-2 m*. Lá -phụ to, thon, lá-phụ chót vào 12 x 4 cm, nâu rất đậm, mặt dưới nâu đà, gân-phụ 12-15 cặp, tậncùng trong kẻ răng; cuống 4-5 cm. Pháthoa là chùm *ngắn* hơn cuống; hoa không lông; cánhhoa 4; đĩa mật có lông. Trái tròntròn, cao 6-8 mm.

Đồngnai: núi Chứachan, núi Dinh, Sôngbé (Thịtinh).

- Shrub 1-2 m high; leaves glabrous; inflorescence shorter than petiole.

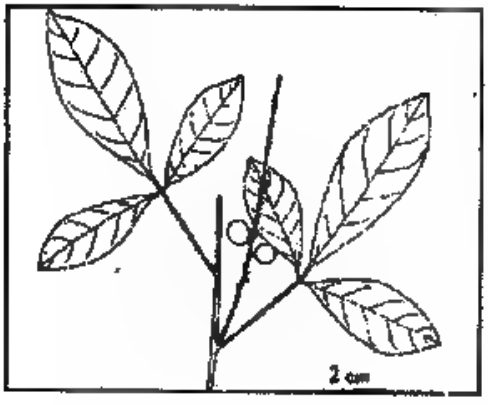

5207 - Allophylus glaber Radlk.. Ngoạimộc nhẵn.

Bụi cao *2-3 m*; nhánh có lông rất ngắn. Lá-phụ 3, dài 8-11 cm, daidai, không lông trừ ở nách gân mặt dưới, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu đậm, bìa có răng thấp, gân-phụ 6 cặp, cuống-phụ 5 mm. Chùm dài bằng hay hơn lá; hoa thưa; láđài 4, có rìa lông; cánhhoa 1 mm, vảy có 2 thuỳ; đĩa mật không lông; tâmbì 2. Quảnhâncứng *đenđen*, cao vào 7-8 mm.

Rừngsác Vũngtàu.

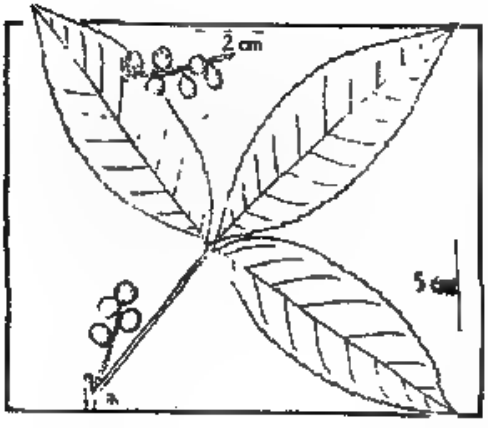

- Shrub 2-3 m high; branches puberulent; leaves pubescent on base of costa; petals 1 mm; drupe blackish.

5208 - Allophylus grandiflorus Radlk.. Ngoạimộc hoato.

Bụi cao 1-2 m; nhánh có lông ngắn. Lá-phụ to, thường xụ, thon, dài 9-17 cm, bìa có răng không đều, gân-phụ 8-12 cặp, mỏng, mặt trên nâu, mặt dưới xanh lúc khô. Chùm *ngắn* ở nách lá, sống có lông phún; hoa nhóm 3-4; láđài 3-4; cánhhoa 4, có vảy có 2 thuỳ; tiểunhụy 8; tâmbì 2. Quảnhâncứng tròn, tớ 5-6 mm, đen.

Phúkhánh, Bảolộc, Chứachan.

- Shrub 1-2 m high; leaves membranous, glabrous; inflorescence short; drupes blackish.

5209 - Allophylus cobbe (L.) Raeusch. (*Rhus cobbe* L., *A. dimorphus* Radlk., *A. grossedentatus* (Turcz.) F. Vill.)

Tiểumộc hay đạimộc cao đến 25 m; thân to đến 30 cm. Lá mang 3 lá-phụ đáy hơi bấtxứng, chót có đuôi dài, bìa có ít răng lúc non, sau nguyên, gân-phụ 12-15 cặp. Chùm-tụtán ở nách lá, cao 20 cm; nụ không lông; tiểunhụy 8-10. Trái to 5-11 x 3,5-8 mm, *đỏ* lúc chín.

Xuyênnhiệtđới.

Lá, rễ, vỏ dùng như trà trị đau baotử, sốt ở Mãlaiá; trị đau miệng trẻ-em ở Perak. Trái chua đáng độc cho cá, song ăn chơi ở Tân-Guiné.

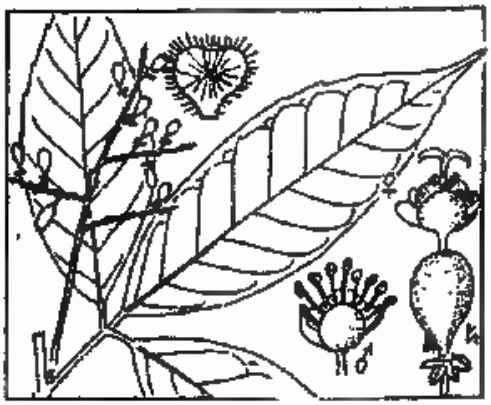

5210 - Allophylus hayatae Gagn.. Ngoạimộc Hayata.

Tiểumộc; nhánh có lông vàng, to 3 mm. *Lá-phụ 5*, thon hẹp, mặt trên có lông thưa nằm, dài ở gân, mặt dưới có *lông dày như nhung xám*, bìa có răng nhọn; cuống dài 6-10 cm. Chùm như gié cao 8-10 cm, đứng; ládài 4, cao 1,5 mm, không lông; cánhhoa 4, không lông; đĩa mật; tiểunhụy 8, chỉ có lông dày ở đáy, quanh nhụy cái lép có lông.

Đắcnông, Côngtum; V.

- Shrub; leaflets 5, grey velvety below; perianth glabrous; petals 4, 1,5 mm high.

5211 - Allophylus hirsutus Radlk.. Ngoạimộc phún.

Tiểumộc; nhánh, mặt dưới lá, cuống có *lông như nhung vàng*. Lá-phụ có phiến bầudục, lá-phụ chót to vào 9 x 3,5 cm, bìa có răng thưa, gân-phụ 9-11 cặp, tậncùng trong kẻ răng, mặt trên nâu đậm, đẹp, mặt dưới nâu xám. Phátho dài hơn cuống chung, nhiều hoa; cánhhoa nhỏ, có vảy có lông. Trái xoan, to vào 6-7 mm.

Dran (Lâmđồng), Côngon.

- Shrub; branches, leaves beneath, petiole.. yellow velvety; drupes 6-7 mm long.

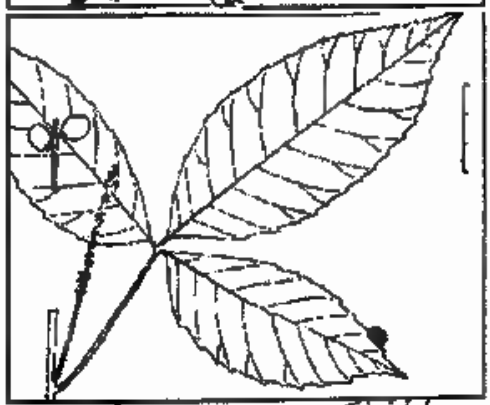

5212 - Allophylus laxiflorus Gagn.. Ngoạimộc hoa-thưa.

Tiểumộc cao 2,5 m; nhánh non có lông ngắn. Lá-phụ 3; phiến xoan thon, dài 9-13 cm chót nhọn, bìa có răng nằm thưa, mỏng, có *lông mịn ở gân*; cuống 9-10 cm. Chùm cao 7-13 (đến 20 ở trái) cm; *hoa thưa*; cánhhoa 4, cao 0,7 mm; đĩa mật không lông; tiểunhụy 9, chỉ không lông, nhụy cái lép là một chụm lông. Quảnhâncứng có lông, đơn, cao 6-8 mm, hay hai-hôn.

Hànội, Đàlạt; 2.

- Shrub 2.5 m high; leaves finely pubescent on nerves; long loose racemes; drupes 6-8 mm high.

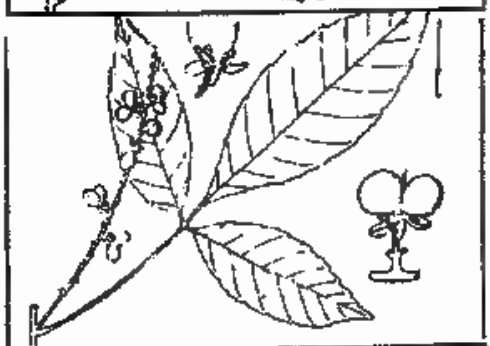

5213 - Allophylus livescens Radlk.. Ngoạimộc táitái.

Tiểumộc; nhánh không lông, có bìkhẩu nhỏ, màu quế. Lá-phụ bầudục, to 7-10 x 3,5-4 cm, *không lông*, mặt trên nâu trong, mặt dưới xanh, gân nâu, bìa có răng thấp, gân-phụ 6-7, cuống-phụ 7-15 mm; cuống vàng nâu. Phátho dài 10 cm, gần bằng lá, không lông; nụ tròn to 2 mm; ládài 4, rìa lông; cánhhoa 4, cao 1 mm, vảy 2 thuỳ có lông dày; tiểunhụy 8. Vịnh Hạlong. - Shrub; leaves glabrous; sepals ciliated; petals 1 mm high; stamens 8.

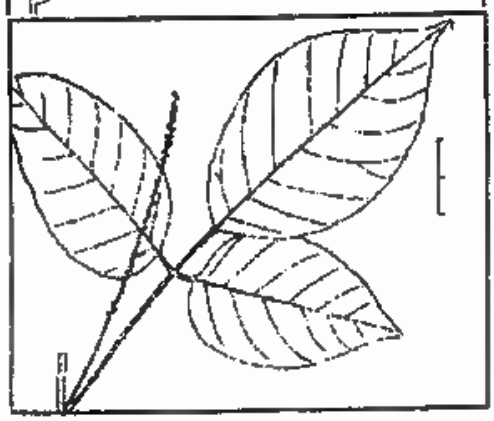

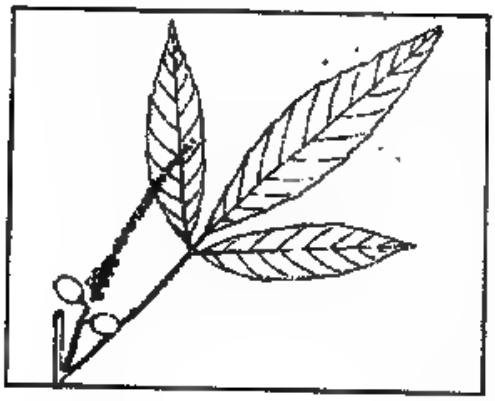

5214 - Allophylus longifoliatus Radlk.. Ngoạimộc lá-dài.

Tiểumộc. Lá-phụ có phiến thon hẹp, lá-phụ chót dài 9-13 cm, bìa có răng nhọn, thưa, gân-phụ 10-12 cặp, tậncùng trong nách răng, cuống-phụ 6-12 mm; cuống dài 5 cm. Phátthoa dài hơn cuống, có lông mịn; cọng 1 mm; ládài xoan, nhỏ; cánhhoa 4, rìa lông, có 2 vảy; tiểunhụy 8. Trái xoan to 8 x 7 mm.

Lào.

- Shrub; leaflets narrow lanceolate, 9-13 cm long; inflorescence pubescent; drupes 8 x 7 mm.

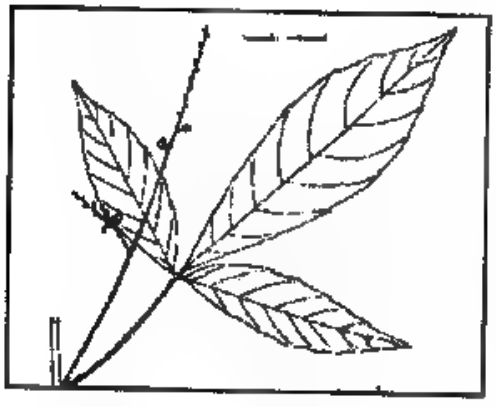

5215 - Allophylus longipes Radlk.. Ngoạimộc chân-dài.

Tiểumộc nhỏ, *không lông*; nhánh có bìkhẩu như điểm. Lá -phụ thon, lá-phụ chót thon ngược, to 12-24 x 3-8 cm, bìa có răng thưa, gân-phụ 8-11 cặp, mặt trên nâu lángláng, mặt dưới xanhxanh; cuống 4-10 cm. Phátthoa dài bằng hay hơn lá; *chùm-tuán*; ládài 4, cao 1 mm, rìa lông tiết; cánhhoa 4, cao 1,5 mm, có 2 vảy có lông; tiểunhụy 8.

Sapa.

- Shrub glabrous; ramified inflorescence; petals 1.5 mm, scales ciliated 2.

5216 - Allophylus macrodontus Merr.. Ngoạimộc răng-to.

Bụi cao 1 m; nhánh không lông, to 4 mm. Lá-phụ bầudục thon, *to*, dài hơn 20 cm, mỏng, không lông, màu lục 2 mặt lúc khô, gân-phụ 8-9 cặp, *bìa có răng ít thưa và to*; cuống 10 cm. Chùm cao bằng cuống; hoa cóđộc ở nách láhoa, rất nhỏ; ládài cao 2 mm, không lông; cánhhoa có rìa lông, đĩa mật; *hùngthưdài ngắn*, tiểunhụy không lông; noãnsào với vòi nhụy 2 nuốm.

Langson, Hàsonbình; IX.

- Shrub 1 m high; leaflets to more than 20 cm long, with few teeth at margin; flowers with short androgynophore.

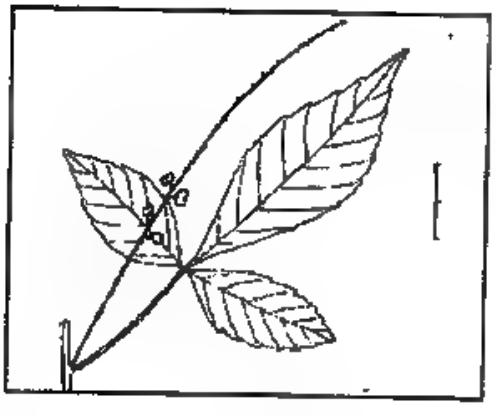

5217 - Allophylus pallidus Radlk.. Ngoạimộc hơi-tái

Tiểumộc; nhánh không lông, nâu. Lá-phụ chót thon, nhọn có mũi ở đầu, đáy từtừ hẹp trên cuống, vào 8 x 3 cm, gân-phụ 6-8 cặp, tậncùng ở nách răng to, mỏng, không lông. Phátthoa *dài bằng lá hay hơn*; cánhhoa 4, vảy đôi, có lông; đĩa mật không lông. Quảnhâncứng hai-hòn, cao 4-5 mm.

Núi Dinh.

- Shrub; branches glabrous; racemes also long as leaves; drupes didymous, 4-5 mm long.

5218 - Allophylus petelotii Merr.. Ngoạimộc Pételot.

Tiểumộc *trườn*; nhánh non có lông mịn. *Lá đơn*; phiến *to*, dài đến 30 cm, đầu nhọn, có mũi, gân-phụ 12 cặp, phần trên của bìa có răng thưa, có lông mịn, nâu ửng đỏ đẹp lúc khô. Chùm ngắn hơn hay *dài bằng lá*; ládài 4, không lông; cánhhoa *trắng*, cao 2,5 mm; tiểunhụy có chỉ cao 2 mm quanh bầu nhụy lép có lông, 2 buồng, với 2 nuốm to.

Rừng thưa, 600 m: Bavì, Bắcgiang; V.

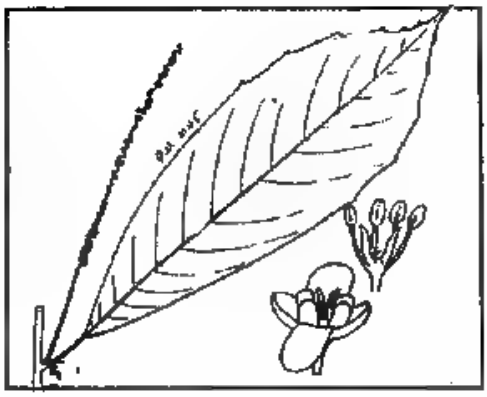

- Scandent; leaflet 1, puberulent; long racemes; petals white.

5219 - Allophylus racemosus (L.) Boerl. Ngoạimộc chùm.

Tiểumộc; nhánh không lông. Lá-phụ bầudục thon, lá-phụ chót to 8 x 3,5 cm, đầu nhọn, bìa có răng, gân-phụ 8-10 cặp, mặt trên nâu đen hay nâu, mặt dưới dà; cuống dài 4-6 cm. *Pháthoa dài cỡ cuống*, có lông mịn; cọng hoa 1 mm; ládài 4, cao 1 mm; cánhhoa có 1 vảy. Trái hai-hôn, cao vào 4 mm.

Đànẵng, Biênhòa, Côngon.

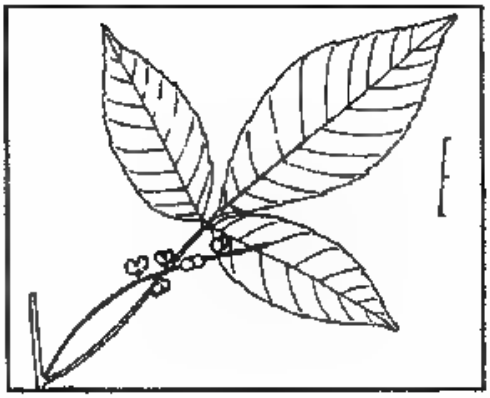

- Shrub; branches glabrous; racemes also long as petiole; drupes didymous.

5220 - Allophylus salinarius Gagn.. Ngoạimộc nơi-mặn.

Cây nhỏ, *mọc sà ở mặt đất, khônglông*; lóng dài. Láq do 3 lá-phụ xoan, to 2-4 x 1,5-3 cm, đầu tròn hay tà, bìa có răng thưa, gân-phụ 5-6 cặp, không lông, mặt trên nâu đen, mặt dưới dà; cuống nâu đỏ. Pháthoa ngắn hơn lá, cô của cuống; hoa có 4 ládài cao 1 mm, rìa lông, 4 cánhhoa cao 0,7 mm, vảy có rìa lông như len; tiểunhụy không lông.

Dựa biển, Phúquốc.

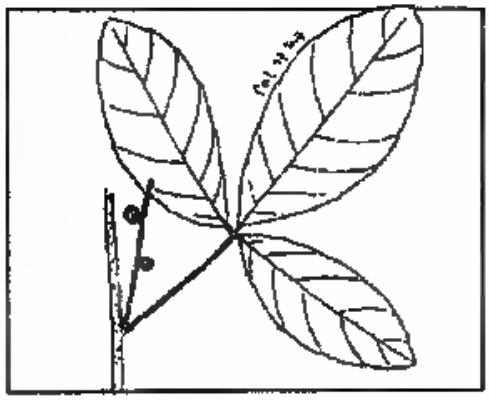

- Spreading small shrub; leaflets 2-4 cm long, glabrous; short racemes; filaments glabrous.

5221 - Allophylus serrulatus Radlk.. Ngoạimộc có-răng.

Tiểumộc; nhánh non, cuống và pháthoa có *lông dày, vàng*. Lá-phụ 3; lá-phụ chót thon ngược, phiến xoan dài 5-13 cm, mỏng, có lông ở gân mặt dưới, bìa có *răng ở 1/2 trên*; cuống 5-7 cm. Chùm dài 7-10 cm; *nụ không lông*; hoa nhỏ; cánhoa 4, cao 2 mm; dĩa mật; tiểunhụy 8, chỉ có lông; hoa đực có nhụy cái lép có lông trắng.

Đàlạt; IX. Rẻ thuliếm, trị ỉa.

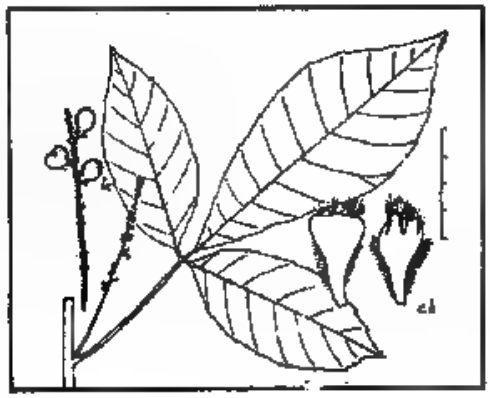

- Shrub; branches, petioles, inflorescence yellow tomentose; button glabrous; petals 4, 1 mm high, ciliate.

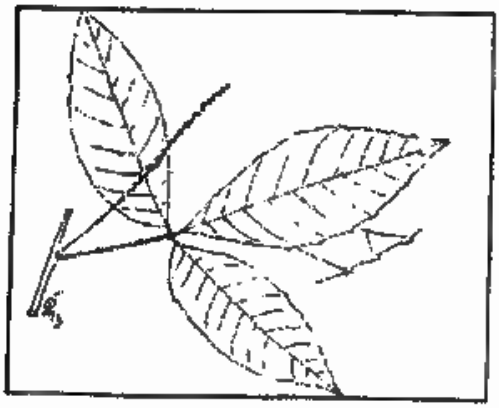

5222 - Allophylus viridis Radlk.. Ngoaimộc xanh.

Tiểumộc cao 1-3 m; nhánh gần như không lông, to 3-4 mm. Lá-phụ *mỏng, không lông*, lá-phụ chót thon, *nhọn hai đầu, dài đến 20 cm*, gân-phụ 9 cặp, bìa có răng nằm thưa, mặt trên nâu, mặt dưới xanh. Chùm ngắn hơn lá, mảnh; hoa nhóm 3-5; cọng 3-4 mm; láđài 4, cao 1,5 mm, bìa rìa lông; cánhhoa 4, rìa lông; dĩa mật; tiểunhụy 8, chỉ có lông ở đáy, noãnsào lép có lông, có 2 vòi nhụy.

Caolạng, Hànội, Hànamninh; IX.

- Shrub 1-3 m; leaflets glabrous, to 20 cm long; petals ciliated; stamens 8, filaments hairy at base.

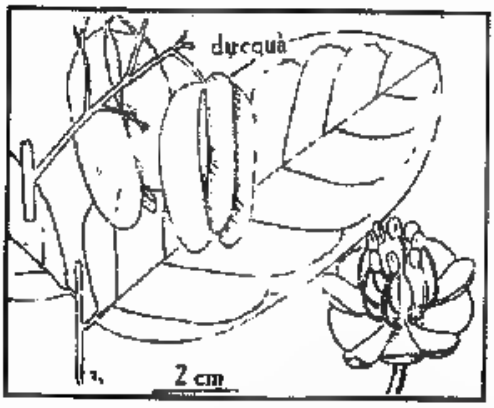

Aphanieae:

5223 - Zollingeria dongnaiensis Pierre. Giaolinh.

Đạimộc cao 20-30 m; nhánh non, mặt dưới lá, phátho có *lông xám*. Lá vòi 6-12 láphụ bầudục, to vào 10 x 5 cm, *đáy bấtxứng*, gân-phụ 6 cặp. Chùm-tụtán cao 15-20 cm; cánhhoa không đều; tiểunhụy 7-9; noãnsào không lông. *Nang có 3 cánh*; hột 1.

Biênhòa (hình hoa theo Pierre)

- Tree 20-30 m; branches, leaves beneath, inflorescence grey pubescent; capsules 3-winged, 1-seeded.

5223b - Zollingera laotica Gagn.

Đạimộc cao 20-25 m, thân to 25 cm; nhánh không lông. Lá kép chẵn, dài 24 cm, không lông; lá-phụ 2-4 cặp, mọc đối, to 9-12 x 4-5 cm, gân-phụ 8-9, cuống-phụ 3-4 mm; cuống dài 16 cm. Phátho ít nhánh, như gié ở nách hay ngoài nách lá; hoa cái có 5 láđài cao 3,5 mm, cánhhoa cao 6,5 mm; tiểunhụy 8, noãnsào không lông. Trái to 4,5 mm, có *3 cánh*, cánh cao 1 cm. Lào: Vạntượng.

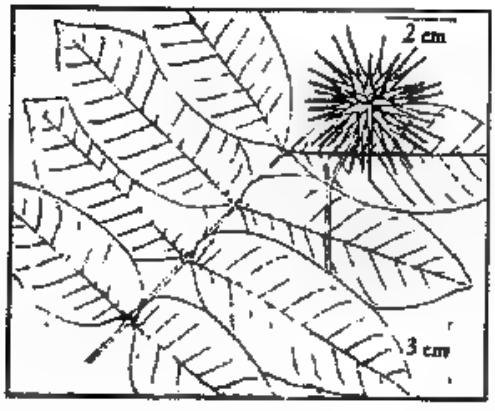

5224 - Sisyrolepis muricata (Pierre) Leenh.. Đànbi.

Đạimộc cao 10 m; vỏ vàngvàng. Lá *to*, sống đài 20-25 cm, có lông mịn trắng; lá-phụ tròndài, dài 20 cm, mỏng, *đáy bấtxứng*, gân-phụ 11-13 cặp. Chùm-tụtán cao 15-20 cm, ít hoa; cánhhoa 4, cao 4-5 mm, có 1 vảy có lông; tiểunhụy 8; noãnsào 3 buồng. Trái không tự khai,to 1,5 cm, 4,5 kể cả *gai* cao 2-2,5 cm, có lông; buồng 3, hột không tử-y.

N; VI, 6.

- Tree 10 m high; leaflets to 20 cm long, base asymmetrical; spiky capsules (*Delpya muricata* Pierre).

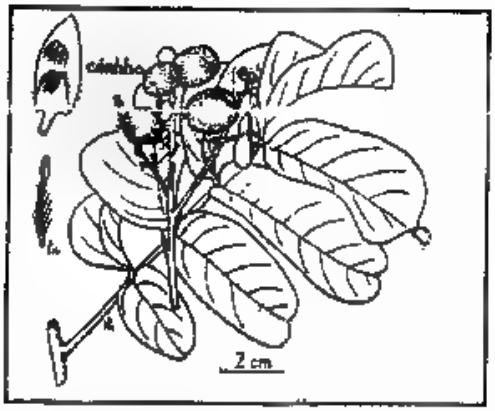

5225 - Lepisanthes rubiginosa (Roxb.) (Leenh. Nhãn dê. Đạimộc nhỏ *hay đến 13 m*, gốc to đến 30 cm; nhánh non, mặt dưới lá, phátho có lông dày. Lá-phụ mọc đối, tròndài hay bầudục, đầu tà, dài đến 20 cm, dày. Chùm-tụtán; láđài có lông; cánhhoa 4, có vảy; tiểunhụy 8; noãnsào có lông. Quảnhâncứng tròn, không lông, đỏ rồi đen, ăn được.

Dựa biển; I-XII. Rễ trị sốt; hột trị ho.

- Treelet or tree 13 m high; branches, leaflets beneath, inflorescence yellow pubescent; drupes red then black (*Erioglossum rubiginosum* Roxb. incl. var. *villosum* Gagn.)..

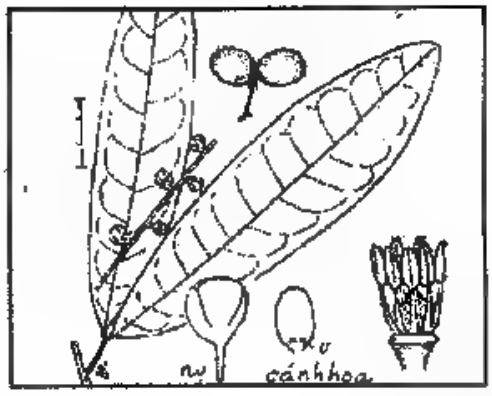

5226 - Lepisanthes senegalensis (Poir.) Leenh.. Lânhùng Sênêgal.

Đạimộc nhỏ; nhánh non có *lông ngắn hoe*. Lá mang *2 hay 4 lá-phụ* dài đến 25 cm, dai, mặt dưới *lu hay mốc*; cuống chung dài 5-6 cm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh; hoa chụm 2-3; nụ tròn; láđài không lông; cánhhoa 4-5, cao 3 mm, rìa lông và vảy đôi có lông; tiểunhụy 7-8; noãnsào không lông, 2-buồng 1-noãn ở đáy.

Từ Caolạng đến Biênhòa.

- Tree; leaflets 2 or 4,long to 25 cm; panicles terminal; petals 3 mm long, scales 2, hairy; stamens 7; ovary 2-loculare (*Sapindus senegalensis* Poir.; *Aphania langsonensis* Gagn., *A. viridis* Pierre, *A. philastreana* Pierre).

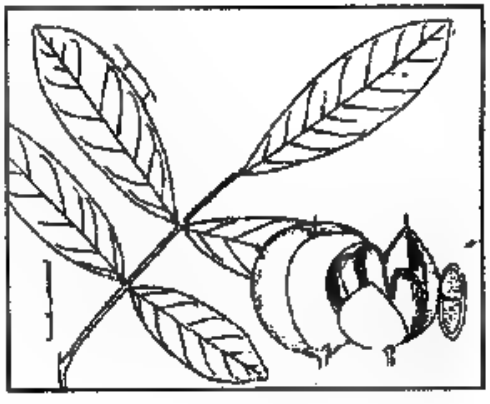

5227 - Lepisanthes tetraphylla (Vahl.) Radlk.. Gió khơi.

Tiểumộc; nhánh non có 4 cánh, không lông. Lá do 2-3 cặp lá-phụ cứng, láng, đầu tròn, gân-phụ 5-9 cặp. Chùm-tụtán ở nách lá, cao 15 cm, ít nhánh; *hoa trắng*; cánhhoa 4, có 1 vảy 2 thuỳ. Trái to 1,3 cm, có *lông vàng* mảnh có khi *có sóng* cao.

Rừng thường gần biển: Camranh, Càná, Giáray; III, 3.

- Treelet; leaflets coriaceous, glabrous; fruits yellow tomentose (*Sapindus tetraphylla* Vahl., *L. langbianensis* Gagn., *L. tonkinensis* Radlk., *Hemigyrosa canescens* Thw..).

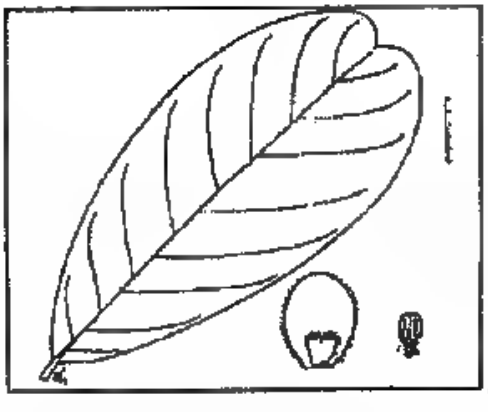

5228 - Lepisanthes banaensis Gagn.. Lânhùng Bàna.

Đạimộc nhỏ; nhánh non có *lông nhung vàng*. Lá-phụ *to đến 40 x 17 cm, đầu lõm*, dai, không lông, gân-phụ 7-8 cặp; cuống-phụ đến 2,5 cm; cuống to 5 mm. Phátho *ở nhánh già*; chùm-tụtán dài 30 cm, nhánh dài; hoa đực có 5 láđài có lông, 5 cánhhoa cao 4 mm, có lông ở lưng, dĩa mật, tiểunhụy 10, noãnsào lép có lông.

Bàna.

- Small tree; branches yellow velvety; leaflets to 40 cm long; inflorescence on old branches.

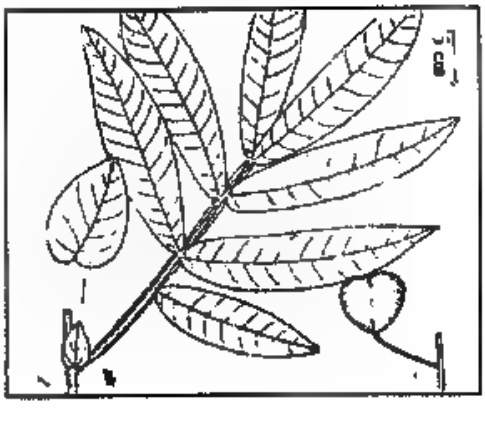

5229 - Lepisanthes amphifolia (Pierre) Leenh..

Tiểumộc cao 2-3 m. Lá có *sóng có cánh rộng 2-3 mm*; lá-phụ dưới hình lábẹ, hình tim, cao 3-4 cm; lá-phụ trên dài 20-25 cm, mỏng, không lông; lábẹ to, hình tim. Chùm đến 40 cm; cọng hoa 8-14 mm. 5-phân. Phìquả đỏ, hình tim ngược,2 buồng; hột 12-15 mm, đen, láng chói.

Nhatrang, Biênhòa.

- Shrub 2-3 m high; rachis winged; berries red (*Otolepis amphifolia* Pierre; *O. capillipes* Gagn.; *O. poilanei* Gagn..).

5230 - Lepisanthes fruticosa (Roxb.) Leenh.. Bắpmuối.

Cây cao *3-10 m*. Lá dài, sóng đến *60 cm*, mang 12-14 cặp thứdiệp không lông, dài, đáy bấtxứng, cặp lá-phụ dưới dạng lábe to, hình tim, có răng, cuống-phụ 1 cm. Chùm cao 8-30 cm; *hoa đỏ điều*, nhỏ; cánhhoa 5, có vảy có lông; tiểunhụy 7-10; noãnsào 2 buồng. Trái có 2 thuỳ, hình tim, *đỏ*, cao 12-25 mm, xoan đến tròn; hột đen, láng

Đồngnai.

- Tree 3-10 m high; leaves to 60 cm long, leaflets glabrous, coriaceous; petals 5, with scales; fruits red 12-25 mm high (*Sapindus fruticosa* Roxb.; *Otolepis eberhardtii* Gagn.; *O. nodosa* Pierre. *O. furcata* Pierre..).

Melicoccaeae:

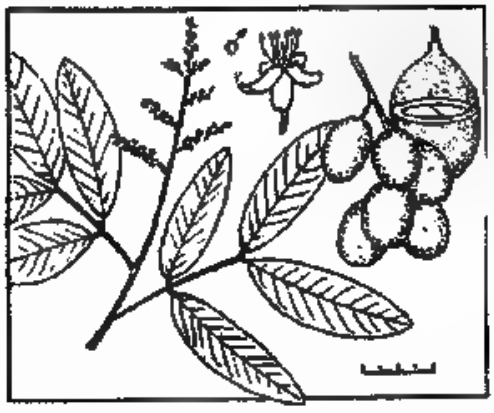

5231 - Melicoccus bijugatus Jacq. Mậtcầu hai-cặp; Mamoncillo; Kenetier.

Đạimộc cao đến 15 m. Lá kép mang *2 cặp lá-phụ* bầudục bầudục thon, bìa nguyên, không lông. Chùm-tụtán ở chót nhánh; hoa nhỏ; láđài 4; cánhhoa 4; tiểunhụy 8; đĩa mật nguyên; noãnsào có 2 nuốm không vòi; buồng 2. Trái tròntròn, *màu lục*, to bằng chân cái; hột 1-2 trong *tử-y dày trongtrong*, *chua ngọt*.

Tr thường ở các vùng nhiệtđới, dưới 350 m, gốc T-Mỹ, song tôi chưa gặp ở Việtnam. Tử-y ngon; hột nấu ăn như Dẻ.

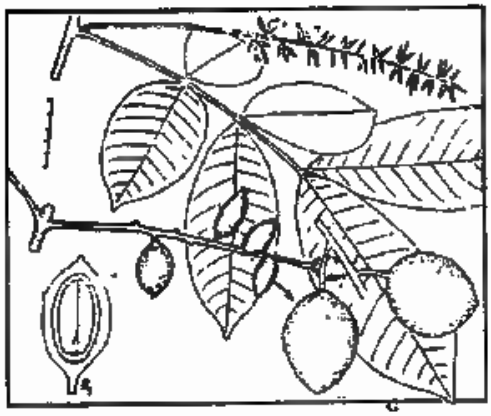

5232 - Schleichera oleosa (Lour.) Oken.. Dầudầu; Ceylon Oak, Lac Tree.

Đạimộc to, đến 40 m; nhánh, mặt dưới lá có lông nằm; lá-phụ 2-8, bầudục, dài đến 18 cm, đầu có mũi. Chùm như gié trên nhánh già; hoa tạpphái, láđài 5-6; *cánhhoa vắng*; tiểunhụy 6-7; noãnsào nhiều lông. Quảnhâncứng *tròn*, to bằng đầu ngón tay, dài 2,5 cm. n = 16

Tr dây đó; rừng luônluôn xanh: Châuđốc. Trái ăn được và hột cho dầu trị sưng chân, têthấp, bịnh da; vỏ trị đau lưng

- Big tree; leaflets appressed hairy beneath; racemes; petals absent; drupes (*S. trijuga* Willd.).

Nephelieae:

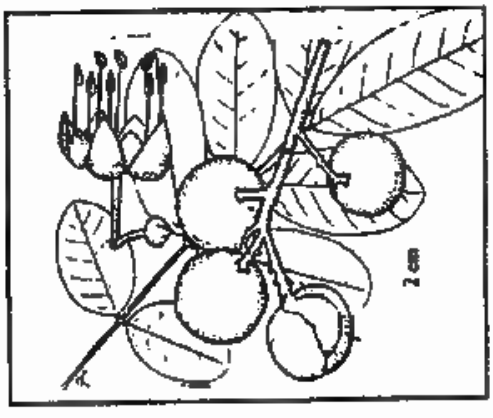

5233 - Dimocarpus longan Lour.. Nhãn; Longan; Longanier.

Đạimộc nhỏ. Lá do 4 cặp lá-phụ bầudục, đầu tròn, không lông, dai, mặt dưới mốcmốc. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh; đài 5-6 láđài; cánhhoa 5-6, hẹp, nhỏ hơn láđài; tiểunhụy 6-10; noãnsào 2 buồng. Trái hình cầu *vàng*, ít khi có đeo; 1 hột tròn nâu đậm, láng; tử-y đụcđục, tróc khỏi hột, ngọt.thơm êtê.

Tr và hoang nhất là dựa biển; V, 6-9. Trị chóng mệt, hay quên, khó ngủ: lá trị ungthư tửcung.

- Tree; leave glabrous; seed globulous, with aril developed (*Euphoria longan* (Lour.) Steud

45234 - Dimocarpus longan subsp. **longan** var. **longepetiolulatus** Leenh.. Nhãn dâu.

Đaimộc cao *15 m*; gỗ cứng, gốc to 30 cm; nhánh non không lông. Lá có sóng dài 15 cm; lá-phụ cứng, dày, mặt dưới có lông sát, nâu lúc khô, mặt trên láng. Chùm-tụtán ngắn, *đầy lông sét*; hoa.. Trái hình cầu *có unần*, to 2 cm; hột tròn, to 12 mm, tử-y bao 3/4.

Càná; 10. Đượctính như trên.

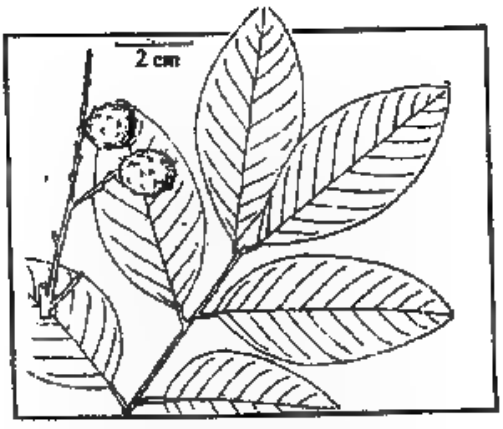

- Tree 15 m high; leaflets with 8-10 mm long petiolules; fruits with asperities; aril covering 2/3 of seed (*Euphoria morigera* Gagn.).

5235 - Dimocarpus longan subsp. **longan** var. **obtusus** (Pierre) Leenh.. Nhân tà.

Đaimộc *cao 10 m*, gốc to 15 cm; nhánh non có *lông mịn hoe*. Lá do 3 cặp lá-phụ dài 2-10 cm (ở nhánh thụ lá nhỏ đi), đầu tà, hay *hơi lõm*, mặt trên láng, mặt dưới *như nhung hoe*. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh và nách lá; láđài có lông; cánhhoa 2 lần ngắn hơn; đĩa mật đầy lông. Trái hình cầu *to 1,5 cm*, thường đôi, có unần thấp.

Phanrang, Sôngbé, Phúquốc; VI.

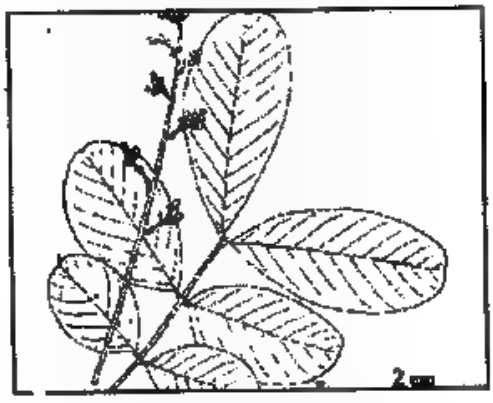

- Tree 10 m high; leaflets slightly emarginate, fruits 1.5 cm diameter (*Euphoria longana* var. *obtusa* Pierre).

5236 - Dimocarpus longan subsp. **malesianus** Leenh.. Nhân Mãlai.

Đạimộc 8-15 m, thân to 30 cm; nhánh non có lông như phấn. Lá mang 6-8 lá-phụ dài 5-13 cm, không lông,đầu có mũi, sóng tròn. Chùm-tụtán ở nách lá và ngọn nhánh; hoa 5-phân, láđài có lông 2 mặt; cánhhoa *dài hơn láđài*, có lông mặt trong; đĩa mật có lông; tiểunhụy 8; noãnsào 2 buồng. Trái tròn to 1 cm, trắngtrắng hay vàng đỏ; hột gần như đen, to 7 mm, tử-y bao trọn, mỏng, khô, trắng.

Biênhòa, Côngon.

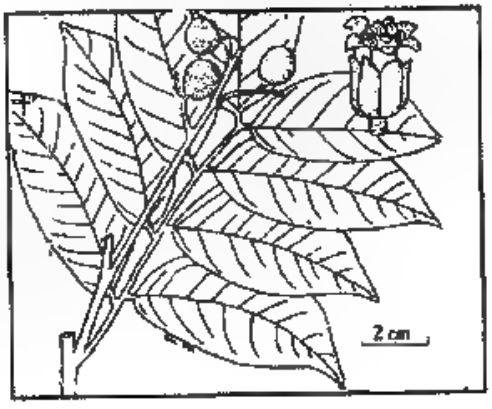

- Tree 8-15 m ; leaflets glabrous, acute; petals developed; fruits 1 cm large, with obtuse tubercules; aril thin, white.

5237 - Dimocarpus fumatus (Bl.) Leenh. subsp. **indochinensis** Leenh..

Lá to; lá-phụ mọc đối, bầudục, to 14 x 5 cm, bấtxứng, không lông, gân-phụ 10-12 cặp, cuống-phụ 4-5 mm. Chùm-tụtán với nhánh dài 5-8 cm. Trái xoan, vào 17 x 15 mm, có gai thấp.

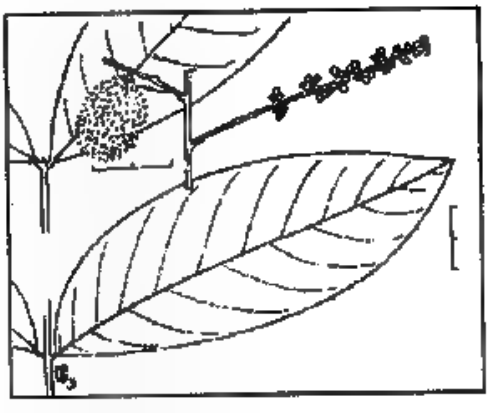

- Leaflets glabrous, to 14 x 5 cm; fruits ovid 17 x 15 mm.

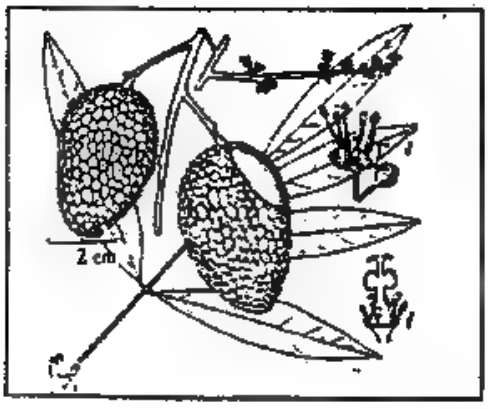

5238 - Litchi sinensis Radlk.. Vải: Litchi.

Đạimộc *nhỏ*. Lá-phụ 3-4 cặp, thon hay tròndài, láng mặt trên, mốcmốc mặt dưới. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh; hoa tạpphái; đài hình dĩa có thuỳ; *không cánhhoa*; tiểunhụy 7-10; noãnsào 2 thuỳ, có lông. Trái tròn, quảbì *như có vảy*; hột tròn, tử-y dày, tróc một phần.

Hoang và Tr nhất là B đến T, song đến Cântho còn trái; 4.Trái bổ, trị ho, sưng tuyến và buồu; hột chứa acid-amin lạ làm giảm glucoz/máu.

- Cultivated small tree; fruits with flat tubercules; aril sweet.

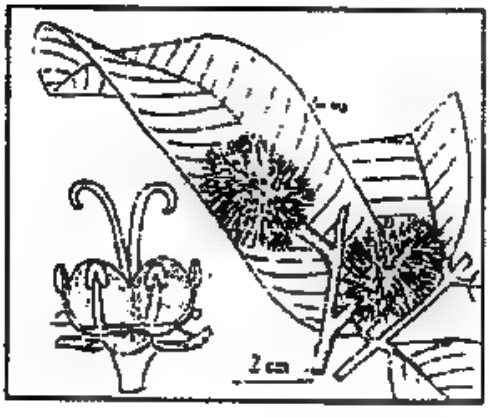

5239 - Nephelium cuspidatum Bl. var. **bassacensis** (Pierre) Leenh.. Chômchôm Hậugiang.

Đạimộc: nhánh non *dày lông hoe*. Lá mang 3-5 cặp lá-phụ bầudục, dài 14 cm, mặt dưới có lông hoe. Chùm-tụtán hoe; hoa nhỏ; *cánhhoa vắng*; chỉ tiểunhụy có lông; dĩa mật; noãnsào 2 buồng. Trái dài 3-4 cm, có gai mềm hơi cong; hột có tử-y mỏng.

.(hình theo Pierre)

- Tree; branches rufous dense pubescent; leaflets to 14 cm long, rufous pubescent beneath; fruits with short soft pricks.

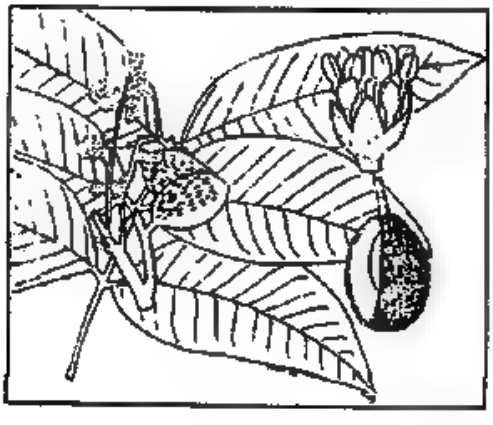

5240 - Nephelium hypoleucum Kurz. Chômchôm trắng-dưới.

Đạimộc cao *20 m*; nhánh non và phátthoa có lông. Lá mang 2-3 cặp lá-phụ dài 7-15 cm, đầu tà, gân-phụ 10-12 cặp, dai, không lông. Chùm-tụtán cao 10-11 cm; hoa có *0-1-3 cánhhoa rất nhỏ*; dĩa mật dày; tiểunhụy 8-10; noãnsào 2 buồng. Trái dài 2 cm, đỏ, như có vảy; hột có tử-y.

N (hình theo Pierre).

- Tree 20 m high; leaflets glabrous; petals 0-1-3, small; fruits red, 2 cm long (*Xerospermum cochinchinensis* Pierre).

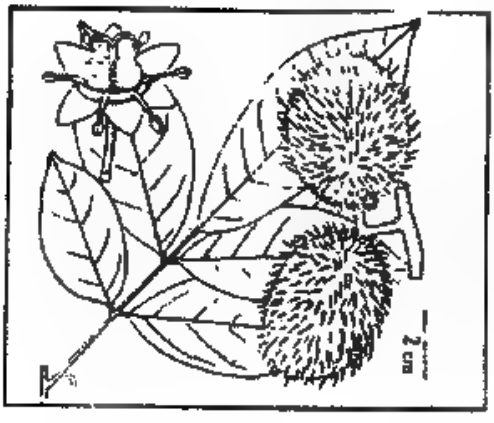

5241 - Nephelium lappaceum L.. Chômchôm; Ramboutan, Litchi chevelu.

Đạimộc nhỏ; nhánh non có *lông nâu*. Lá-phụ mọc đối 2-4 cặp, bầudục, không lông. Chùm-tụtán ở chót nhánh; hoa nhỏ; đài hình dĩa 4-6 tai; *không cánhhoa*; tiểunhụy 5-8; noãnsào 2 buồng, có gai nạc. Trái tròn *vàng hay đỏ*, có gai mềm dài (ngắn ở cây hoang); hột có tử-y dày, bao trọn, dính hay hơi tróc.

Tr ở bìnhnguyên N : III, 5-7. Hột hơi làm ngủ, nướng dùng trị lải.

- Cultivated small tree (*N. chryseum* Bl.).

5242 - Nephelium melliferum Gagn.. Bóc, Chômchôm mật.

Đạimộc cao *10- 15 m*, thân to 30 cm; nhánh non không lông. Lá-phụ 2-3 cặp, dài 7-12 cm, bầudục hay thon, không lông, gân-phụ 11-12 cặp. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh và nách lá, cao 15 cm; hoa *trắng thơm; cánhhoa 5*, có lông, cao đến 1,5 mm; tiểunhụy 7. Trái to 4 cm, gai mềm cao 7-9 mm.

Thừathiên, Quảngnam (hình theo Gagnepain).

- Tree 15 m high; leaflets glabrous; flowers white, petals 5; fruits 4 cm long with pricks 7-9 mm long (*N. parviflorum* Gagn.).

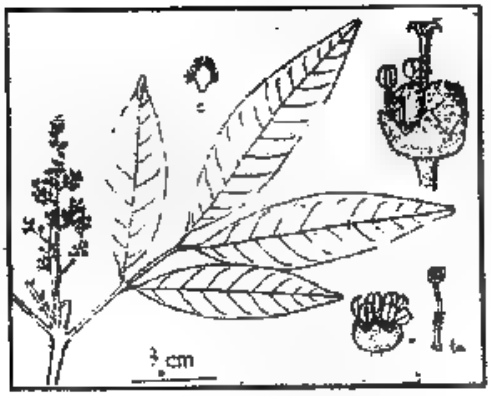

5243 - Xerospermum noronhianum (Bl.) Bl.. Trường.

Đạimộc *cao 9-20 m*,gốc to 20 cm; nhánh có lông mịn *mau không lông*. Sống lá 3-10 cm; lá-phụ 4, láng, không lông, cứng, dài đến 18 cm, lúc khô nâu đỏ. Chùm-tụtán ngắn hơn lá, có lông ngắn; láđài 4, có lông hay không; cánhhoa 4; đĩa mật; tiểunhụy 8; noãnsào có lông. Trái xoan, *vàng đỏ*, cao 15-25 mm, có *vảy hình kimtháp*; tử-y vàng, ăn được song lạt, bao trọn hột. Côngtum, Sôngbé.

- Tree 9-20 m high; leaflets coriaceous, glabrous; petals 4, stamens 8; fruits yellow red; aril yellowish (*Euphoria noronhiana* Bl., *X. glabratum* Pierre non Radlk., *X. tonkinense* Radlk., *X. poilanei* Gagn., *X. microcarpum* Pierre..).

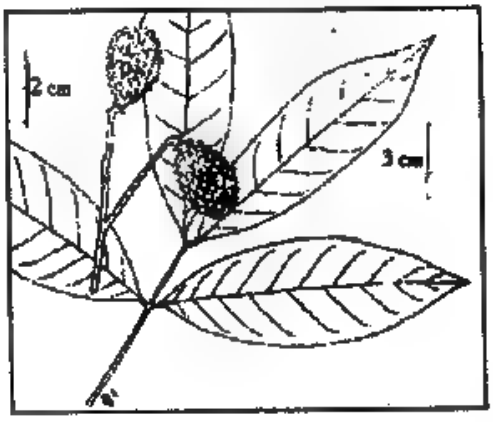

5244 - Crossonephelis thorelii (Pierre) Leenh.. Tiếtdĩa.

Đạimộc nhỏ. *Lá-phụ* 2, phiến dài 10-30 cm, rộng 3-9 cm, ôliu đọt. Chùm 6-8 cm; đài 4 láđài cao 8 mm; *cánhhoa vắng*; đĩa mật không lông, do tuyến đôi; tiểunhụy 6-7, không lông; noãnsào 2 buồng 1-noãn. Trái cao 2 cm, mập; hột tròn, to 1 cm.

Dilinh, Đồngnai (Sông Lu).

- Small tree; leaflets 2-4, narrow, long acuminate; petals absent; fruits 2 cm long (*Cnemidesmus thorelii* Pierre).

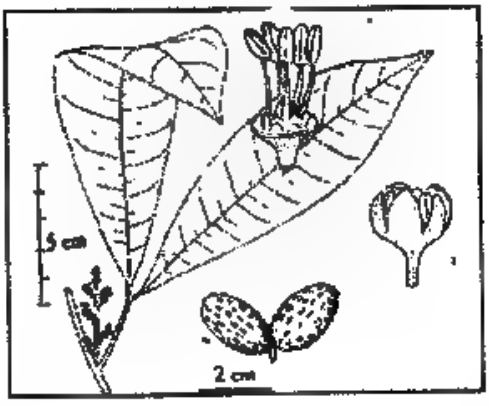

5245 - Glenniea philippinensis (Radlk.) Leenh.. Chuakhẹt.

Đạimộc cao *18 m*; thân to đến 40 cm. Lá-phụ 6 cặp; phiến tròndài thon, dài đến 10 cm, gân-phụ 10-13 cặp, cuống-phụ đến 1 cm; cuống dài. Phátho đồngchu là *chùm dày*, chia nhánh; láhoa 2-2,5 mm; hoa *vôcánh*; noãnsào 2 buồng 1-noãn. Trái hình xáli, mập, to 6-7 x 4,5-6 cm, vàng hay đỏ lúc chín; hột 2, xoan, to 3-3,5 cm, nâu.

Làngcô (Thừathiên).

- Tree 15 mm high; leaflets to 10 cm long; ramified dense racemes; flowers apetalous (*Hedyachras philippinensis* Radlk., *Crossonephelis philippinensis* (Raldk.) Leenh.).

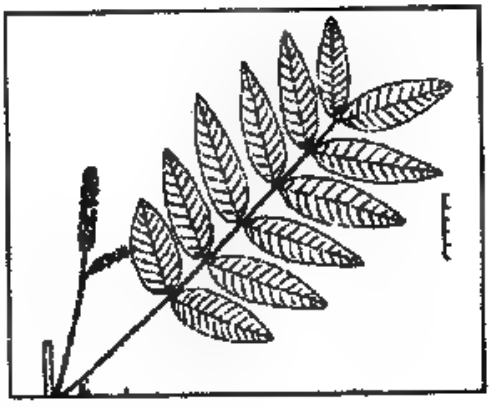

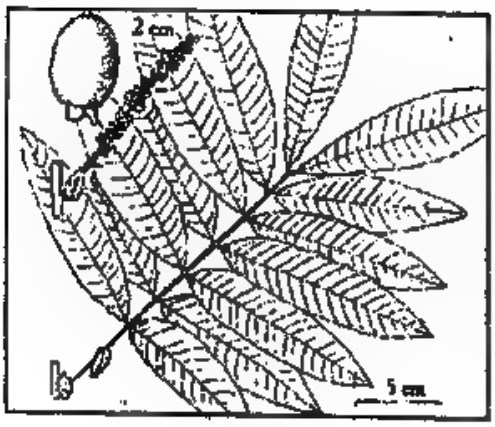

5246 - Pometia pinnata J.R. & G. Forst.. Bầu-mít, Mắckẹn, Trường mật; Fiji Longan.

Đaimộc cao *9 m*, to 25 cm ở gốc. Lá có sóng dài 20-25 cm; lá-phụ có răng thưa ở bìa, dài 15-17 cm, không lông; cuống có lông ngắn. Chùm-tụtán ở chót nhánh, nhánh dài, láhoa nhọn; cánhhoa 5, không vảy; tiểunhụy 6. Quảnhâncứng cao 2 cm, thường có đeo; hột 1, có tử-y ăn được.

Rừng bán-thay-lá, 100-600 m: từ Langson, qua Đànẵng, Buônmêthuột, đến Dilinh ; VIII-XI, 5-6. Trái và gỗ (hường) chứa saponin; trái non được ăn (tủy và hột) ở Philippin.

- Tree 9 m high; leaflets glabrous; petals without scale; fruits 2 cm long.

Cupanieae:

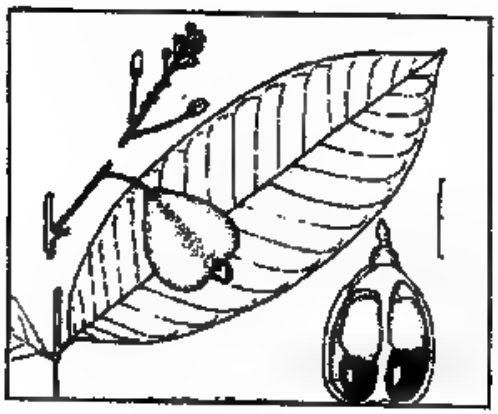

5247 - Blighia sapida Koenig. A-kê; Akee.

Đaimộc cao 12 m. Lá tò mang 8 lá-phụ gần như mọc đối, bầudục tròndài, *to* đến 13 x 5 cm, không lông, ôliu tươi lúc khô, gân rất lồi mặt dưới. Chùm 1-2 ở nách lá, có lông mịn; cọng hoa dài 1,5 cm; láđài 5; cánhhoa trắng, 5, hẹp, có 1 vảy to ở đáy; tiểunhụy 8; noãnsào 3 buồng, vòi nhụy ngắn. Trái dài 10 cm, có *3 khía thấp tròn*, đỏ khi chín; mảnh 3; hột đen, có tử-y to, vàng rồi đỏ, bao đến 1/2.

Tr ở Đồngnai, gốc T.-Phi. Tử-y *ăn được* (nấu với cá); hột độc. Trái non chứa hipoglicin có tácđộng làm giảm glucoz trong máu vì oxidhóa mạnh glucoz, và đènén sự oxidhóa acid béo.

Tree; leaflets 8, oblong, glabrous; racemes; petals 5; stamens 8; capsules to 10 cm long; seeds with developed aril.

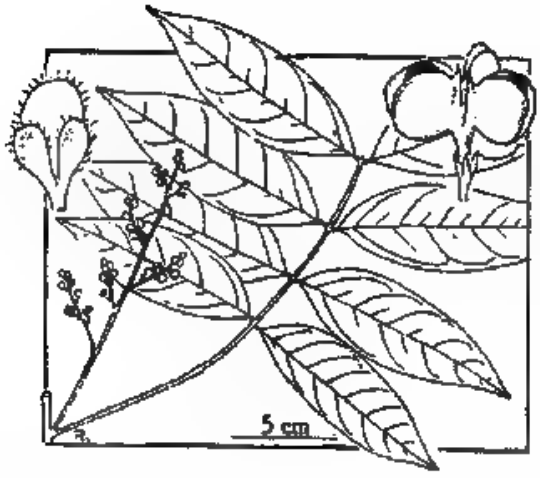

5248 - Guioa diplopetala (Hassk.) Radlk. Gùida cánhhoa nhiều.

Đaimộc cao *20 m*; nhánh non không lông. Lá do 8-10 lá-phụ to, đáy bấtxứng, gân-phụ 8-10 cặp, đen mặt trên, nâu mặt dưới, cuống-phụ 2 mm. Chùm-tụtán ở nách lá; hoa rộng 4-5 mm, *trắng*; cánhhoa 5 có 2 vảy có rìa lông; tiểunhụy 8. Trái to 12 mm.

Tháilan đến Indonesia: Bảolộc; II

- Tree 20 m high; branches glabrous; leaflets 10-12 cm long; flowers white (*G. fuscidula* (Kurz) Radlk., *G. squamosa* Radlk.)

5250*. Guioa pleuropteris (Bl.) Radlk.. Guida có-cánh

Đạimộc hay bụi. Lá dài 20-25 cm; lá-phụ 6-10, xoan thon dài, *bắtxứng*, dài vào 6 cm, mặt dưới có lông; sống lá *có cánh.* Chùm-tụtán ngắn hơn lá; hoa *xanhxanh*, thơm; cánhhoa có 2 vảy rìa lông; đĩa mật; tiểunhụy 8; noãnsào 3 cạnh, có lông. Nang 3-khía; hột có tử-y.

Gần biển: Côngon, Hàtiên. Philippin, Indonesia.

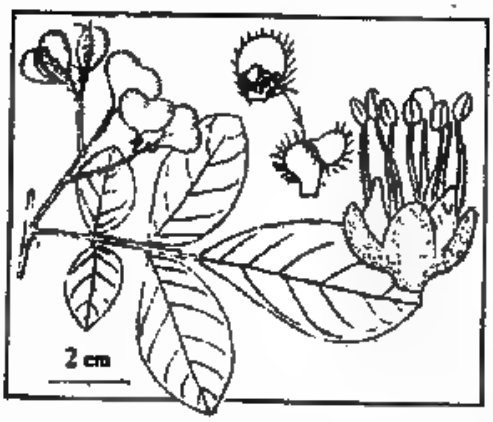

- Shrub or tree; rachis winged; flowers greenish; seeds arillated (*Cupania pleuropteris* Bl.).

5251 - Arytera littoralis Bl.. Trường duyênhải.

Đạimộc *2-20 m*; nhánh non không lông. Lá mang 2-3 cặp lá-phụ dài 10-18 cm, không lông. Chùm-tụtán ngắn hơn lá, có *lông hoe*; cánhhoa có 2 vảy rìa lông; tiểunhụy 7-10 quanh một nhụy cái lép ở hoa đực. Nang 1-2, cao 10-13 mm; hột 1, có tử-y bao trọn.

Quảngtrị, Nhatrang, Bảolộc, Đàlạt; 9-10. Gỗ hồng cứng.

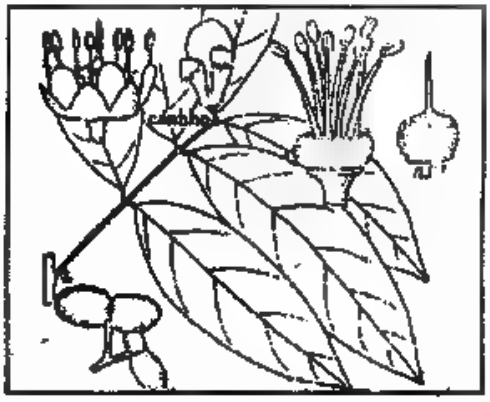

- Tree 2-20 m high; branches glabrous; leaflets 2-3 pairs, glabrous; inflorescence rufous pubescent; capsules 1-2; seeds with aril.

5252 - Mischocarpus poilanei Gagn.. Nây Poilane.

Đạimộc cao *16 m;* nhánh non tròn, không lông. Lá có sống dài 20 cm; lá-phụ cứng, không lông, nâu, láng mặt trên, đỏ mặt dưới lúc khô; ở cây con lá-phụ dài đến 20 cm. Chùm-tụtán dài, thưa; hoa đơngchu; cánhhoa *vắng ở hoa đực, 1-2 ở hoa cái*; tiểunhụy 8; noãnsào 3 buồng. Nang rộng 11 mm; hột 1, rộng 9 mm.

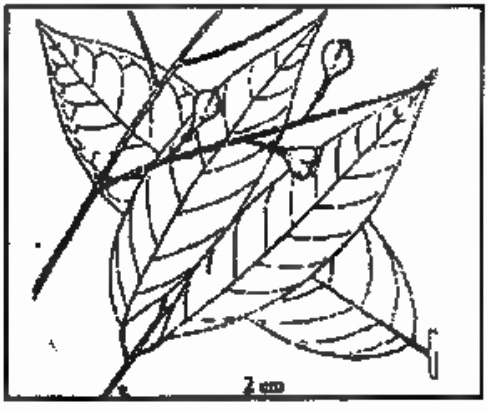

Quảngtrị, Braian, Bảolộc; 5

- Tree 16 m high; branches, leaflets glabrous; male flowers apetalous, female with 1-2 petals; capsules 11 mm large.

5253 - Mischocarpus paradoxus Radlk.. Nây đođỏ.

Đạimộc *15-30 m;* nhánh đođỏ, không lông. Lá đo 2(5) cặp lá-phụ to, dày, không lông, dài đến 15-17 cm, đầu nhọn, đáy tà, gân-phụ 9 cặp. *Chùm kép to*, ít khi chùm đơn, có *lông dày*; đài có lông nâm; cánhhoa 1-3, *không vảy*; tiểunhụy 6-8, chỉ có lông. Nang to, rộng 1 cm, cao 2-2,5 cm, 3 buồng.

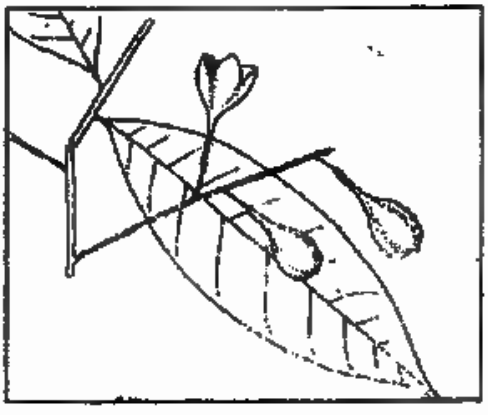

Tuyênquang, Thừathiên; VI.

- Tree 15-30 m high; leaflets lanceolate 15-17 cm long; petals without scales; capsules 2-2.5 cm long, 3-valved. (*M. fuscescens* Bl.)

* (Xem chú thích ở trang 18)

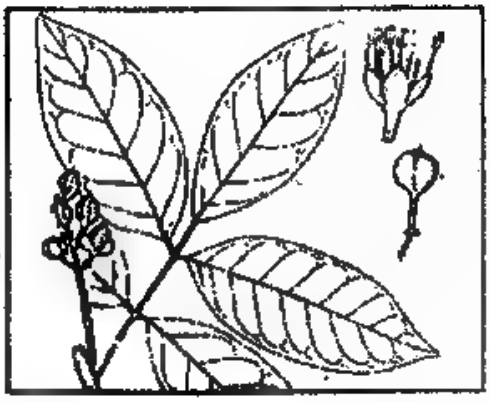

5254 - Mischocarpus sundaicus Bl.. Nây Sunda.

Đạimộc *không lông*. Lá-phụ bầudục, to vào 7 x 3,5 cm, đầu có mũi, đáy tà, gân-phụ 10-12 cặp, cuống-phụ 4 mm. Chùm hay chùm-tụtán; láđài có lông thưa; *cánhhoa vắng*; đĩa mật không lông; tiểunhụy 6-8, chỉ không lông. Nang có 3-4 khía; hột có tử-y xanhxanh.

Ấnđộ đến Đ-N.Á: vùng Sàigòn.

- Tree glabrous; leaflets 7 x 3,5 cm; flowers apetalous; capsules 3-valved; aril greenish.

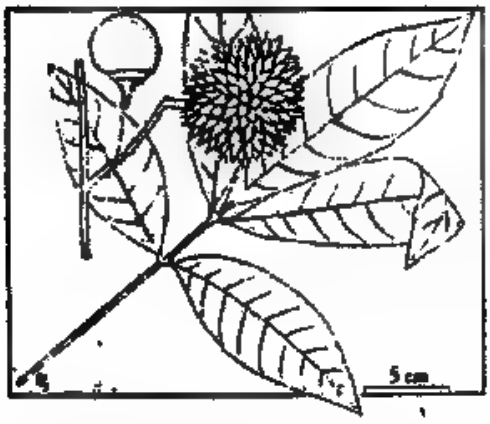

5255 - Paranephelium spirei Gagn.. Songchôm Spire.

Đạimộc cao *8 m*; nhánh non không lông. Lá có sống chung dài 10-15 cm; lá-phụ to,thon, đầu có mũi, bìa có vài răng hay không răng, láng, gân-phụ 9-10 cặp. Chùm-tụtán dài hơn lá; láđài 5, cánhhoa 5, cao 1 mm, có 1 vảy; tiểunhụy 8-9; noãnsào 3 buồng, có gai. Trái to 3 cm, nở thành *mảnh dày có gai;* hột to, nâu, rốn to.

Bành III, 8.

- Tree 8 m high; branches, leaflets glabrous; petals with scale; valves spiky.

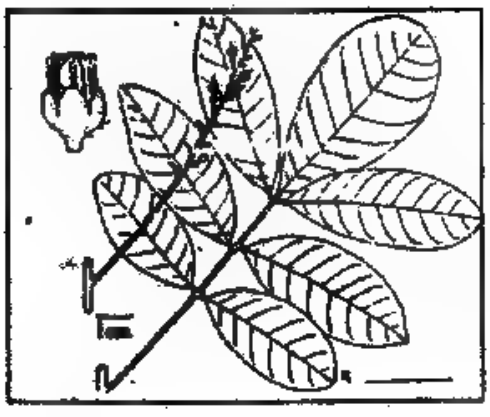

5256 - Paranephelium xestophyllum Miq.. Songchôm lá-dài

Đạimộc nhỏ, gốc to 10 cm; nhánh non không lông. Lá kép lẻ; lá-phụ bầudục xoan ngược, *đầu tròn*, to đến 7 x 3,5 cm, dày, cứng, láng, gân-phụ 7-10 cặp, cuống-phụ 2-3 mm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh; hoa gắn thành *tụtán đuôi mèo ngắn*; đài có lông mịn; cánhhoa 5, có 1 vảy; tiểunhụy 8-10; noãnsào có mụt hình tháp.

Quinhơn, Vọngphụ; V.

- Small tree; leaflets obtuse at apex; petals with scale (*P. poilanei* Gagn., *P longifoliatum* Lec.).

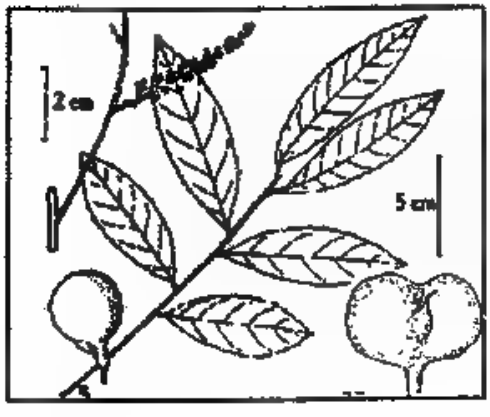

5257 - Amesiodendron chinense (Merr.) Hu. Trường mật.

Đạimộc đến *25 m*, gốc to 50 cm; nhánh non có *lông vàng*. Lá-phụ không lông, láng, bìa có răng thấp, thưa, đáy tùtừ hẹp trên cuống. Chùm-tụtán; hoa *trắng, thơm*; cánhhoa 5; tiểunhụy 8; noãnsào 2 buồng. Trái to 15-20 mm, có đeo; hột cao 17 mm, nâunâu.

Quảngtrị, Quinhơn; VI-VII.

- Tree 25 m high; branches yellow pubescent; flowers white; fruit 15-20 mm diameter (*Paranephelium chinense* Merr.).

Koelreuteriae:

5258 - Koelreuteria paniculata Lamk.. Lát núi, Loanthụ; Golden Rain-tree; Savonnier paniculé.

Đạimộc *nhỏ*, cao 9-10 m. Lá có sống dài 10-15 cm; lá-phụ mọc đối, *xoan*, mỏng,bìa có răng thưa, gân-phụ 6-9 cặp, cuống-phụ đến 1 cm. Chùm-tụtán ở chót nhánh; hoa nhỏ; ládài 5; cánhhoa 4; tiểunhụy 8, có lông ở chi. Nang có bì mỏng; hột tròn, được ăn. n = 22.

Càná, 150 m;

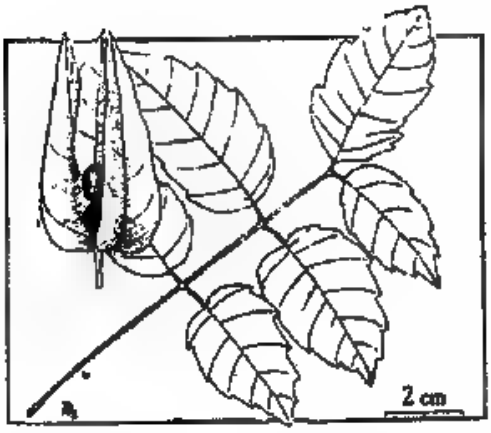

- Small tree; leaflets thin; stamens 8; capsules with membranous valves.

Dodoneae:

5259 - Dodonea viscosa Jacq.. Chànhràng; Clammy Hop Seed Bush.

Tiểumộc cao *1-2 m*; nhánh có cạnh, không lông. *Lá đơn*, thon ngược, đáy từtừ hẹp, mỏng, dai, không lông. *Chùm* ở nách lá; hoa nhỏ lưỡng ít khi đơnphái, *vôcánh*; ládài 4, nhỏ; tiểunhụy 6; noãnsào 2(3) buồng, dính mặt không trọn. *Dựcquả có 2 cánh mỏng*, rộng 4-6 mm, màu rơm hay nâu lợt.

Dựa biển, đồi cát dưới 250 m: BTN. Lá đắng, hạ đường/máu, trị phù, têthấp, phongthấp, trị sốt, pháthãn; *in vitro*, chống siêukhuẩn picorna; gỗ thơm, kiếnvi, xổ, hạnhiệt. Kiểng ở Mỹ.

- Shrub 1-2 m high; leaves simple, flowers apetalous; capsules 2-3-winged.

5260 - Dodonea angustifolia L.f.. Chànhràng lá-hẹp.

Tiểumộc to hơn loài trên, *đến 6 m*; nhánh kích cỡm hơn, nâu hay đỏđỏ. La đơn, to đến 13 x 2,8 cm, chót nhọnnhọn, gân-phụ nhiều, có cánh dọc trên cuống. Hoa thường đơnphái, thường biệtchu; ládài 4; tiểunhụy 6; noãnsào 2-3(4) buồng; có tiểunhụy lép. Trái *2-3 cánh*, cánh rộng 4-6 mm, cam đỏđỏ.

Ít gặp hơn loài trên; vùng núi, trên 1.000 m.

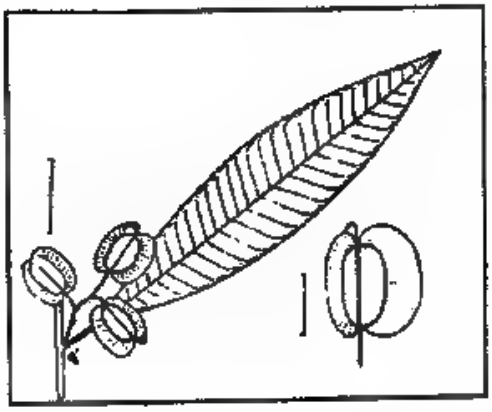

- Shrub to 6 m high: limb lanceolate, to 12 cm long; capsules 2-3(4) winged.

Harpullieae:

5261 - Harpullia arborea (Blco.) Radlk.. Hoạtbì .

Đạimộc *cao 15 m*; nhánh non có *lông sét*. Lá có sống mang 3-5 cặp lá-phụ bầudục hay thon, đầu thon nhọn, có lông ở gân mặt dưới. Chùm đầy lông, ít hoa; hoa cao 1,5 cm; cánhhoa 5-6, *có cọng*; đĩa mật; noãnsào có lông. Nang *đỏđỏ to 4 cm*, 2 buồng; hột đen, láng, có tử-y.

Côngsơn; (hình theo Pierre). Vỏ ngừa đĩa cán; dầu hột trị têthấp.

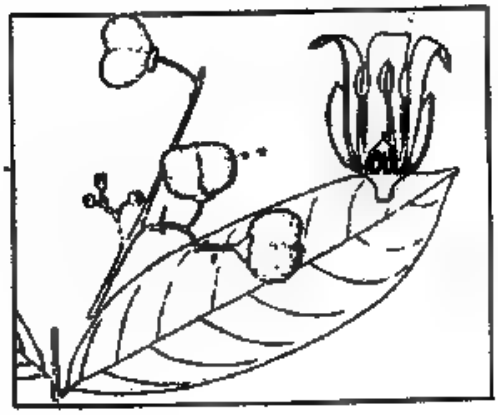

- Tree 15 m high; branches ferruginous pubescent; capsules 4 cm large. reddish; seeds with aril (*Ptelea arborea* Blco.: *H. condorensis* Pierre).

5262 - Harpullia cupanioides Roxb.. Xọ.

Đaimộc *9-25 m*, không nhánh đến cao; nhánh non có *lông hình sao hoe*. Lá có sống 20 cm; lá-phụ tròndài, dài 15-17, đáy bấtxứng, mỏng, láng, gân-phụ 15-17 cặp. Chùm ở nách lá mang 5-12 hoa; hoa *trắng*, thơm; cánhhoa 5, dày; tiểunhuỵ 5; noãnsào 2 buồng 2-noãn. *Nang đen*, cao 2 cm, có lông mịn; hột có *tử-y đỏ*.

Dựa suối vào 4-500 m: Quảngtrị; Ninhhòa, núi Chúachan; IV, 7-10. Gỗ nặng, sớ mịn, không mối, mọt.

- Tree 9-25 m; branches stellate pubescent; flowers white; capsules black, 2 cm high; aril red (*H. cochinchinensis* Pierre).

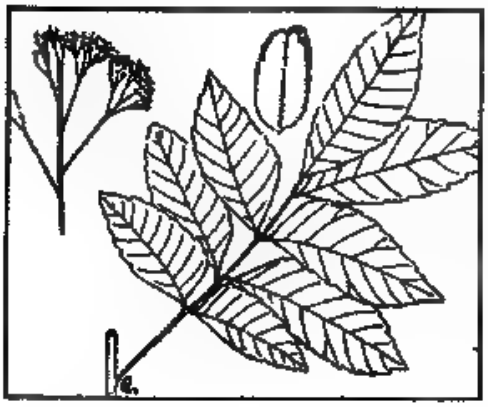

5263 - Boniodendron parviflorum Gagn.. Bôngmộc.

Tiểumộc *cao 4 m*; nhánh mảnh; vỏ xám, có bìkhẩu nâunâu. Lá-phụ 8-12, phiến bầudục, *bấtxứng, bìa có răng to*, vào 5 x 2 cm; sống chung dài 6-8 cm. Pháthoa ở ngọn nhánh, dày; nụ tròn, to 2 mm; láđài 4-5, nhỏ; cánhhoa 4-4, *trắng*, dài bằng 2 láđài; hoa đực có 8 tiểunhụy; hoa luỡngphái có noãnsào 3 buồng 1-3-noãn. Nang 3-mảnh, cao 2,5 cm, quảbì mỏng; hột 1 mối buồng.

Hànội, Vôxá.

- Shrub 4 m high; leaflets asymmetrical, dentate; petals white; capsules 3-valved, 2.5 cm long.

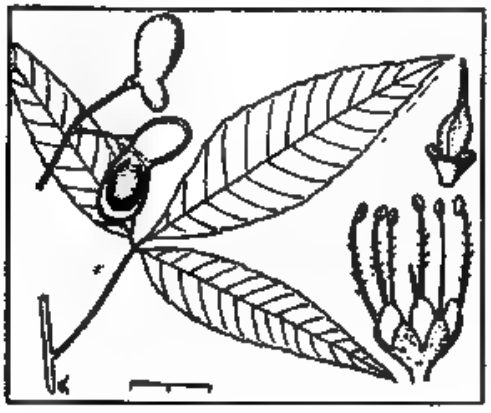

5264 - Delavaya toxocarpa Fr.. Dầu chòng.

Bụi hay đaimộc đến 20 m, thân to đến 25 cm; cành không lông. Lá-phụ thon, lá-phụ chót vào 7-15 x 2,5-3 cm, bìa có răng nằm, gân-phụ 11-22 cặp, nổi 2 mặt, không lông; cuống 3-5 cm. Chùm 6-12 cm; láhoa 2 mm; hoa *trắng thơm*; láđài 3-5 mm; cánhhoa 4-8, dịa mật; tiểunhụy 8; tâmbì 2-noãn. Trái xoan dài đến 2,5 cm, *đỏ tím*, có đẹo nhỏ hay to, nở làm hai mảnh; hột *đen* dạng hột Nhãn.

Rừng luônluôn xanh hay hậulập, 250-1.500 m: Hàtuyên, Caolạng; IV-VI, 10-11. Gỗ cứng; hột cho dầu.

- Tree 20 m high; flowers white; petals 4-8; fruits ovoid, 2.5 cm long, purpie, 2-valved(*D. yunnanensis* Fr.).

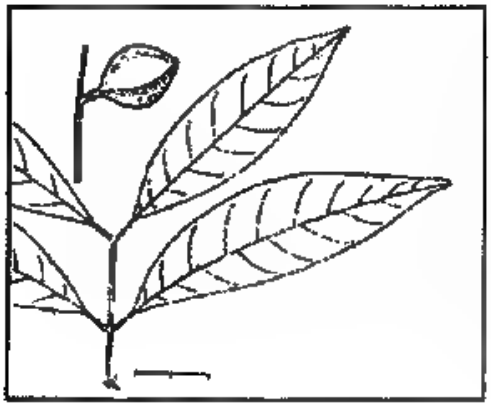

5265 - Paviesia annamensis Pierre. Còkén, Trường mật.

Đaimộc cao *8 m*, thân to 70 cm; nhánh mảnh, không lông. Lá-phụ 6-8, to 8-10 x 2-3 cm, đáy bấtxứng, dai, cứng, gân-phụ 9 cặp. Chùm-tụtán to ở chót nhánh và nách lá, nhánh dài 10 cm, có lông sát; hoa nhỏ; láđài 5, cao 1,5 mm; cánhhoa 3-5, có vảy ở đáy, cao 2,5 mm; *tiểunhụy 5*, chỉ có lông; dịa mật hình móng ngựa; noãnsào lép. *Trái có 3 sóng*; quảbì cứng, vách mỏng; hột 3, lồi 3 mặt, to 12 x 17 mm.

Rừng từ Bavì đến Nhatrang. Gỗ đỏ, cứng, bền.

- Tree 8 m high; leaves coriaceous, glabrous; ample panicle; petals with scale; stamens 5; fruits 3-gonal, 3-seeded (*Guioa fraempfii* Gagn.).

STAPHYLEACEAE : họ Côi

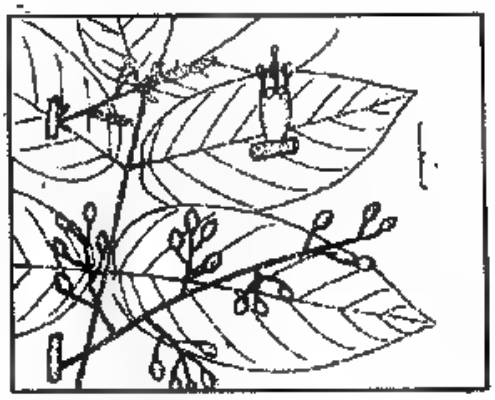

5266 - Tapiscia sinensis Oliv.. De-chu, Quan-hóa.

Đạimộc cao *đến 28 m*; thân to 70 cm. Lá mọc xen, kép lẻ; lá-phụ 5-7, bầudục, to 7-15 x 4-7 cm, đáy tròn hay hình tim, không lông, gân-phụ 8-9 cặp. Chùm-tụtán ở nách lá, dài 6-8 cm; hoa *vàng sậm*, nhỏ, không cọng; đài hình ống; cánhhoa 5; tiểunhụy 5, không đĩa mật; noãnsào 1 buồng 1-noãn. Trái mập, dài 6 mm, không tự khai; hột có nhiều phôinhũ.

Vào 1.500 m: Sapa. Gỗ trắng nhẹ.

- Tree; leaflets 5-7, thin, glabrous; disc absent; fruits 6 mm long; seeds with abundant perisperm.

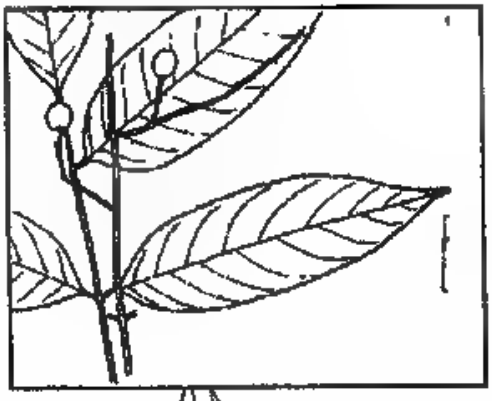

5267 - Tapiscia affinis Merr. & Chun. De-chu gần.

Đạimộc. Lá kép lẻ;lá-phụ *bầudục tròndài*, to 13 x 4 cm, đầu nhọn, đáy tròntròn, gân-phụ 8-9 cặp, bìa có răng nhỏ, thấp, cuống-phụ 8-10 mm. Chùm-tụtán thơm, dài. Trái *tròn* to vào 8 mm, không tự-khai; quảbì mỏng, dai.

Tree; leaflets oblong; fruits globulous, 8 mm diameter.

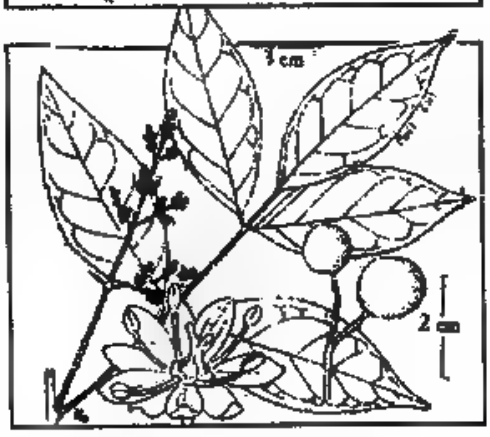

5268 - Turpinia cochinchinensis (Lour.) Merr.. Côi Trungbộ.

Đạimộc cao 8-12 m, gốc to 25 cm; nhánh không lông, lóng dài. Lá mọc đối, kép lẻ; lá-phụ 5-9, xoan, đáy hơi bấtxứng, dày, không lông, xám trắng hay ôliu lúc khô, gân-phụ 6-9 cặp, bìa có răng rất mịn. Chùm-tụtán dài bằng lá; hoa *trắng, thơm*; láđài 5; cánhhoa 5, cao 3-4 mm; tiểunhụy 5; noãnsào *có lông*, 2-3 buồng. Phìquả tròn, to 1,5 cm.

Bình đến caonguyên: Hànội, Sapa, Bànà, Langhanh, Điện-bà; III-V.

- Tree 8-12 m high; leaflets ovate, glabrous; flowers white; ovary pubescent; berries 1.5 cm diameter (*Triceros cochinchinensis* Lour.; *Turp. nepalensis* Wall.).

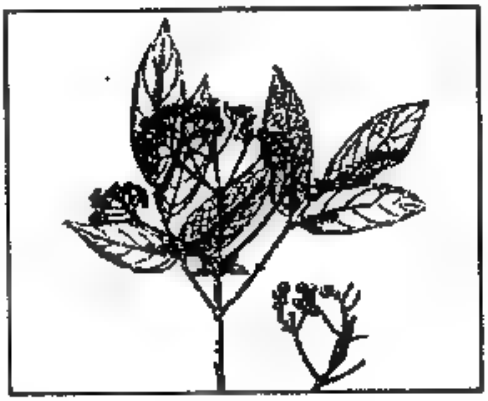

5269 - Turpinia doanii Đại & Yak.. Côi Doãn.

Đạimộc cao *10 m*; nhánh non có lông mịn. Lá-phụ 7, bầudục xoan ngược, to 5-10 x 3-5 cm, đáy bấtxứng, chót có mũi dài 1 cm; gân-phụ 4-5 cặp, cuống-phụ 3-5 mm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh; hoa nhỏ; nụ 2-3 mm, cọng 2-3 mm; cánhhoa 3-4 mm, *rìa lông*; tiểunhụy 5, chỉ 2-3 mm; đĩa mật; noãnsào 3 buồng, 6 noãn. Trái tròn, to 7 mm.

Hàtuyên (hình theo Đại & Yakolef).

- Tree 10 m high; branches pubescent; leaflets 7, to 10 cm long; petals ciliated; berries globulous, 7 mm diameter.

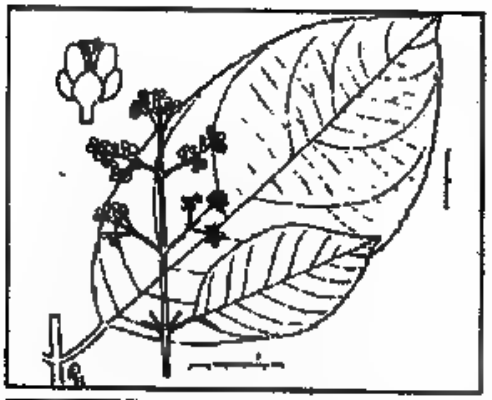

5270 - Turpinia indochinensis Merr.. Côi Đôngdương.

Đạimộc cao *10 m, không lông. Lá đơn*, bầudục tròndài *to* 8-19 x 4-10 cm, bìa có răng nằm, lúc khô nâunâu, gân-phụ 6-8 cặp; cuống dài 1,5-3 cm. Chùm-tụtán dài 7-12 cm; hoa nhiều; ládài 3-5 mm; cánhhoa mỏng, *trắng*; tiểunhụy 5, có chỉ dẹp; noãnsào 3 buồng, 3 vòi nhụy ngắn..

Tamđảo vào 900 m; XI.

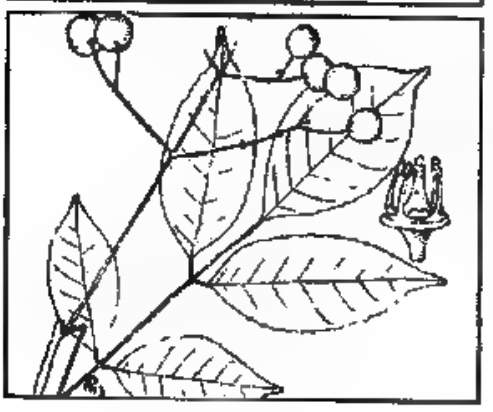

- Tree 10 m high, glabrous; leave 8-19 x 3-7 cm, coriaceous; flowers white; ovary 3-loculare, styles 3, short.

5271 - Turpinia montana (Bl.) Kurz. Côi núi, Hươngviên núi.

Đạimộc cao *7 m*, gốc to 10 cm; nhánh mảnh tròn, *không lông*. Lá mọc đối, kép lẻ; lá-phụ 3-7, xoan bầudục, dài 5-8 cm, dai, bìa có răng thấp, mặt dưới nâunâu, mặt trên ôliu lúc khô. Chùm-tụtán thưa, cao 15 cm; ládài 5, cánhhoa 5, cao 1-5 mm; tiểunhụy 5; noãnsào *không lông*, 3 buồng 2-noãn. Phìquả tròn, to *1 cm*.

Ven rừng, ven suối, 300-900 m: Hòabình, Hảivân, Bànà, Đilinh, Chứachan; IV- XII, 8-9.

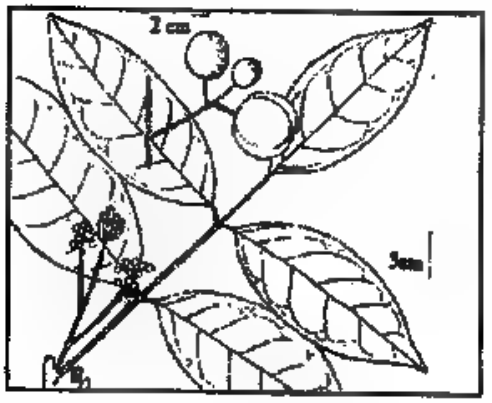

- Tree 7 m high, glabrous; petals 5, 5 mm high; ovary glabrous; berries 1 cm diameter (*Xanthoxylum montanum* Bl.).

5272 - Turpinia pomifera (Roxb.) DC.. Côi rào, Côi pom.

Đạimộc cao *18 m*; nhánh tròn, không lông, lóng dài. Lá-phụ 3-7, bầudục tròndài, đầu có mũi, bìa có răng nhọn, gân-phụ 5-7 cặp. Chùm -tụtán hơi dày; hoa *xanhxanh*, rộng 4 mm; cánhhoa 5, cao 3,6 mm; tiểunhụy 5; noãnsào không lông, 3-buồng,4 noãn. Phìquả to *đến 3 cm*, tròn, hơi có 3 cạnh,

Trungnguyên: Bạchmã, Phanrang, Braian; III.

- Tree 18 m high; branches glabrous; flowers greenish; petals 3.6 mm high; berries 3 cm diameter (*Dalrympelea pomifera* Roxb.).

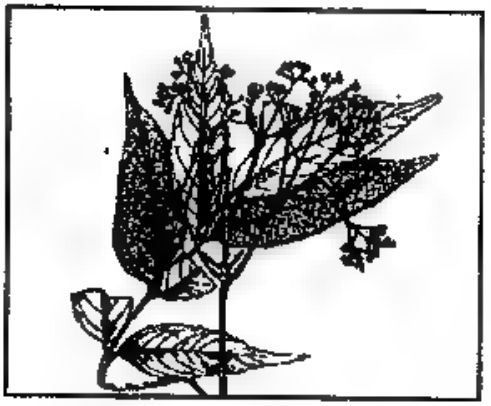

5273 - Turpinia hatuyenensis Đại & Yak.. Côi Hàtuyên.

Đạimộc cao *15 m*; nhánh có lông. Lá kép lẻ; lá-phụ 5-7, thon, to 12-16 x 5-6 cm, đầu nhọn có đuôi, đáy bấtxứng, cuống-phụ 5-10 mm; lábẹ mau rụng. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, cao 15-20 cm; hoa nhỏ; nụ 1,5-2 mm; ládài 5, cao 1,5-2 mm, không lông; cánhhoa 2-3 mm; tiểunhụy 2-3 mm; đĩa mật; noãnsào 3 buồng, noãn 6.

Hàtuyên (hình theo Đại và Yakolef).

- Tree 15 m; branches pubescent; leflets to 16 cm long; sepals 2 mm high; petals 2-3 mm; ovary 3-locular, 6 ovulated.

5274 - Euscaphis tonkinensis Gagn..

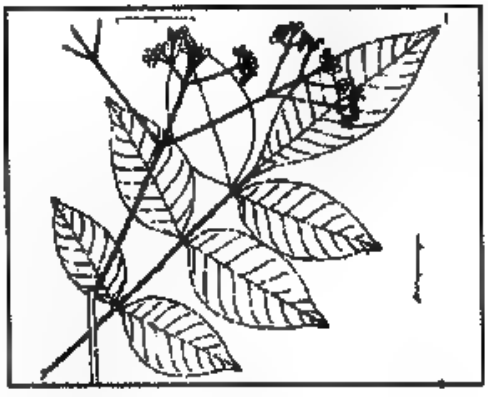

Lá kép lẻ; lá-phụ 7, phiến bầudục đến thon, to đến 10 x 3 cm, gân-phụ 9-14 cặp, cuống-phụ 1-2 mm. Chùm-tụtán to, nhánh dài; nụ cao 2-3 mm.

- Tree; leaflets 7, entir; panicles.

HIPPOCASTANEACEAE : họ Kẹn, Mádề.

5275 - Aesculus assamica Griff.. Kẹn, Mádề, Thátdiệp; Assam Horse chesnut.

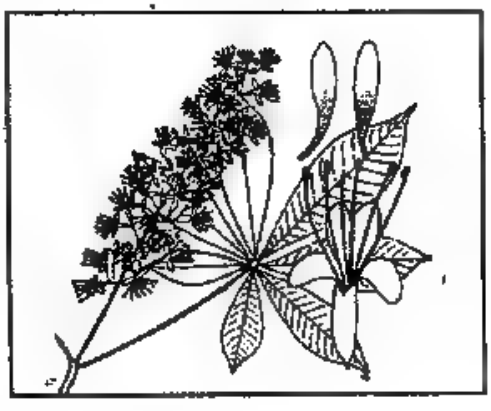

Đạimộc *to*, tán rậm; nhánh có bìkhẩu rõ. Lá mọc đối,*rụng theo mùa*, kép chân-vịt; lá-phụ 9, bìa có răng, không lông, nâu ửng đỏ mặt trên, nâu mặt dưới. Pháthoa ở chót nhánh, mang tụtán đơnphân, cao đến 40 cm; láđài 4; cánhhoa *trắng, có cọng* dài; tiểunhụy 7, chỉ dài, rời nhau; noãnsào 3 buồng 2-noãn. Nang tròn, 3 mảnh; hột to, 1-3, nâu.

Caolạng, Thanhhóa, Tr ồ Hànội; II. Hột (sonlatử) không ăn được; trị kiết, đau baotử. Vỏ thuốc cn.

- Tree; leaflets glabrous; flowers white; capsules globulous 1-3-seeded (*A. sinensis* Hemsl.).

ACERACEAE : họ Phong, Tíchthụ

5276 - Acer negundo L.. Phong tro; Box Elder, Ash-leaved Acer; Erable Giguère.

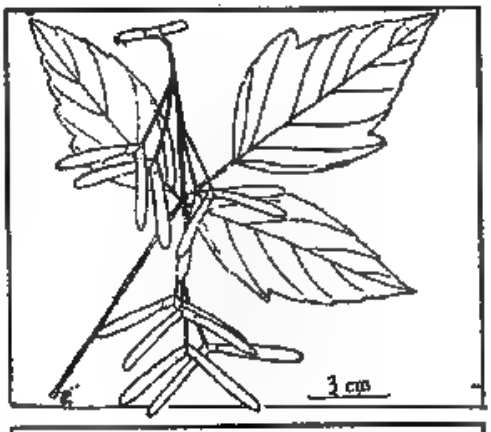

Đạimộc nhỏ; nhánh không lông. Lá mọc đối, kép lẻ, mang 3 lá-phụ mỏng, không lông, có thuỳ và răng to thưa, cuống-phụ 5-7 mm. Chùm-tụtán *biệtchu*, dài 10-15 cm; hoa nhỏ; đài 5 tai; cánhhoa 5; tiểunhụy 7; vòi nhụy 2 nuốm. Dựcquả 2 (songdựcquả) có cánh dẹp.

Tr vùng Đàlạt, gốc B.-Mỹ.

- Cultivated.

5277 - Acer campbellii Hook. & Thoms. ex Hiern. var **campbellii**.. Phong Campbel.

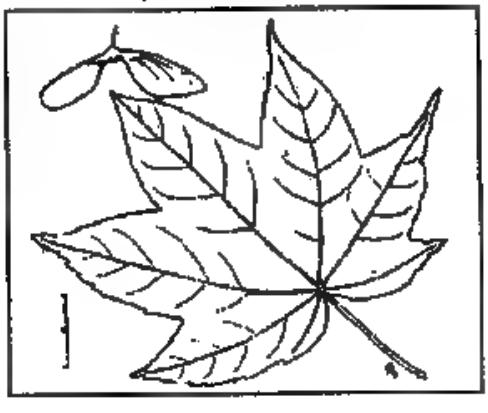

Đạimộc cao 20 m; nhánh non không lông. Lá có phiến có 5-7 thuỳ, rộng 10-14, bìa có răng, gân từ đáy 5-7; cuống dài 4-8 cm. Chùm cao 5-6 cm; hoa nhỏ xanh; cánhhoa cao 1,5 mm; tiểunhụy 8; đĩa mật; vòi nhụy 2 nuốm. Dựcquả dài 3 cm, cánh đỏ rồi vàng.

Rừng luônluôn xanh vùng núi cao: đỉnh Langbian. Lá đỏ vào I.

- Tree 20 m high; leaves glabrous; samara 3 cm long.

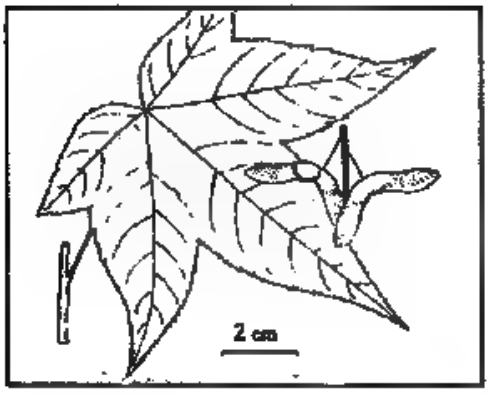

5278 - Acer campbelii var. **fansipanense** Gagn.. Phong Fan-si-Pan.

Phiến lá có 5 thùy nhọn, bìa có răng nhiều, nhọn như thành tơ, lúc khô nâu đậm mặttrên, nâu đỏ mặt dưới. Songdựcquả dài 3,5 cm, cánh rộng 5 mm, nhỏ hơn var. *campbelii*.

Vào 2.800 m: Fan-si-Pan; 8.

- Lobes narrower; fruits smaller.

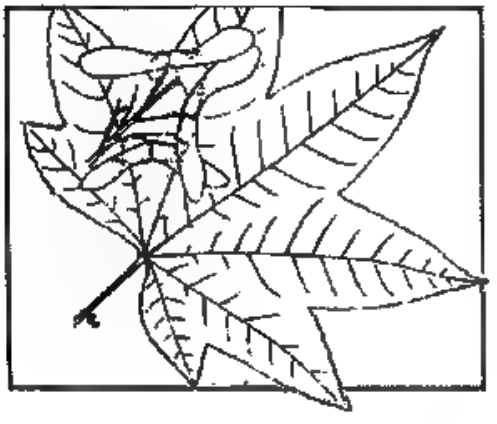

5279 - Acer flabellatum Rehd. in Sarg.. Phong lá-quạt.

Đạimộc cao *15 m*,thân to 30 cm; nhánh to 4 mm. Lá có phiến rộng bằng hay hơn cao, gần như không lông; thuỳ 7, đến giữa phiến, gân từ đáy 7, bìa có răng nằm; cuống dài 3-4 cm. Chùm-tụtán cao 8 cm ở ngọn nhánh; hoa đực nhiều. Dựcquả gần như đốidiện nhau, cao 2,5 cm, cánh rộng 7 mm.

Rừng caođộ 900-2.200 m: Sapa, Vọng-phu, Lâmđồng; 8.

- Tree 15 m high; lobes 7; samara 2.5 cm long.

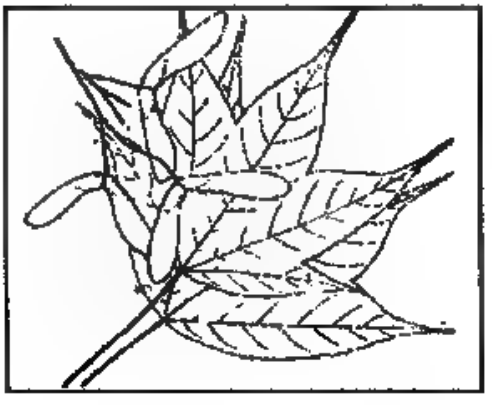

5280 - Acer flabellatum Rehd. var. **yunnanense** (Rehd.) Fang. Phong Vânnam.

Đạimộc. Lá có phiến có 3-5 thuỳ hướng về trước, *có đuôi dài*, đáy tròn hay hình tim, gân từ đáy 3-5, bìa có răng nằm, nâu đậm ửng đỏ lúc khô; cuống mảnh, *đen*, dài. Dựcquả dài 3 cm, rộng 6-8 mm.

Núi cao: Fan-si-Pan; VII, 3.

- Tree; lobes caudate; samares 3 cm long (*Acer yunnanense* Rehd.).

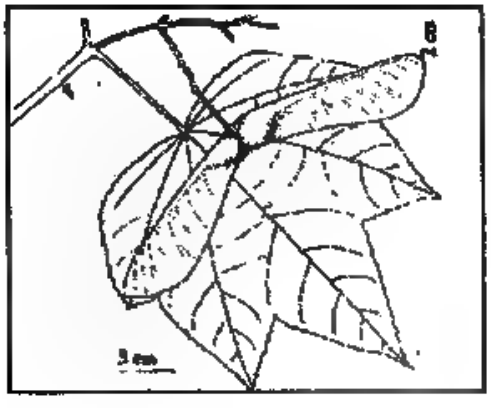

5281 - Acer heptaphlebium Gagn.. Phong 7-gân.

Đạimộc cao *20 m*; nhánh to 3-4 mm, không lông. Lá có phiến 5-thuỳ, rộng 15-17 cm, gân từ đáy 7, bìa có răng nhỏ, *dày như da*, lúc khô nâu đỏ, láng; cuống 4 cm. Chùm ở chót nhánh; hoa *xanhxanh*; láđài 3 mm; cánhhoa 1,5 mm; tiểunhụy 8; noãnsào không lông. Dựcquả to, *cao 7,5 cm, dạng như gỗ* vàngvàng.

Côngtum, vùng Đàlạt.

- Tree 20 m high; branches glabrous; flowers greenish; samares 7.5 cm long.

5282 - Acer chapaense Gagn.. Phong Sapa.

Dạimộc; nhánh không lông, to 3 mm. Lá có phiến có *3 thuỳ nhọn, rẻ, có đuôi*, đáy cắt ngang, gân từ đáy 5, không lông; cuống 5-10 cm. Chùm-tụtán thưa ở ngọn nhánh. Songdựcquả nâu tươi, mỗi trái cao *4 cm*, cánh rộng 7-8mm.

Rừng vùng núi cao 1.600 m: Lô-quí-Hồ, Sapa; VII.

- Tree; leaves glabrous; samara 4 cm long, wing 7-8 mm large.

5283 - Acer tonkinensis Lec. subsp. **tonkinensis**. Mang Thầudầu.

Dạimộc; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến có 3 thuỳ, to 9 x 9 cm, đáy hình tim sâu, gân từ đáy 7, thuỳ thon chót có đuôi; cuống vào 3 cm. Pháthoa ở chót nhánh, chùm-tụtán hẹp; cọng hoa dài đến 17 mm. Songdựcquả.

Bạchmã.

- Tree; branches glabrous; panicles narrow.

5284 - Acer tonkinense var. **fenzelianum** (Hand.-Maz.) E. Murr..Phong Fenzel.

Dạimộc; nhánh non *dầy lông mạng nhện*, to 3-4mm. Phiến *hẹp hơn, 3 thuỳ thon*, có lông ở gân, bìa nguyên, đáy hình tim, gân từ đáy 3; cuống 2-3 cm, có lông. Pháthoa ở chót nhánh; hoa có láđài hẹp, có lông mặt ngoài, cao 4mm; cánhhoa cao 3 mm; đĩa mật to; tiểunhuỵ 8; noãnsào có lông. Dựcquả dài 3.5 cm. cánh rộng 1,5 cm.

- Tree; branches, petioles araneous; limb pubescent on nerves; samara 3.5 cm long, wing 1.5 cm large (*A. fenzelianum* Hand.-Mazz., *A. calcaratum*, Gagn.).

5285 - Acer oliverianum Pax in Hook.

Dạimộc nhỏ; nhánh nâu tiatía, có ít vảy nhỏ. La có 5 thùy, dài 5-10 cm, giống lá Sâu trắng; thùy tamgiác, chót nhọn, bìa có răng; cuống dài 3-5 cm. Pháthoa dạng tánphòng ở chót nhánh; hoa 5-phân; láđài lục tiatía, cánhhoa trắngtrắng. Dựcquả rộng 2,5-5 cm.

Rất gần loài trên; Trungquốc, có ở ta ?

- Near the precedent; leaves 5-lobate.

5286 - Acer wilsonii Rehd. Phong Wilson.

Dạimộc cao 10-15 m; thân to 20-25 cm; cành non xanh. Lá có phiến to 8-12 x 9-12 cm, *có 3 thùy có răng* ở phần chót, dai hay như giấy. Chùm-tụtán thông, dài 5-6 cm; *hoa tạpphái*; láđài lục vàng; cánhhoa 5, *trắng*; đĩa mật; tiểunhuỵ 8; noãnsào có lông. Songdựcquả, mỗi dựcquả dài 2,5-3 cm, kể luôn cánh, nâu vàng.

Rừng luônluôn xanh vùng núi cao, 900-2.000 m: Caolạng, Hàtuyên (hình theo CGRVN).

- Tree 10-15 m high; samara 2.5-3 cm long.

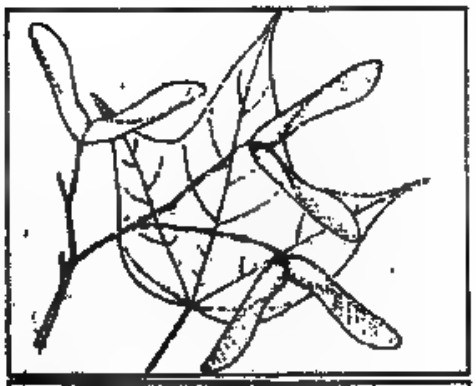

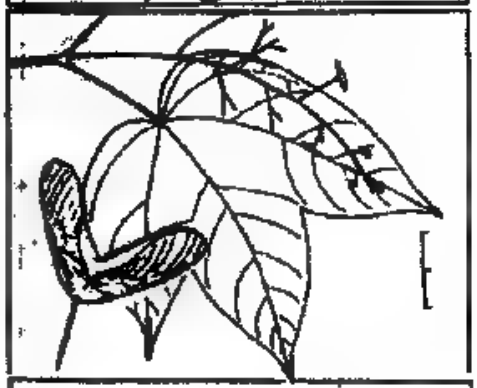

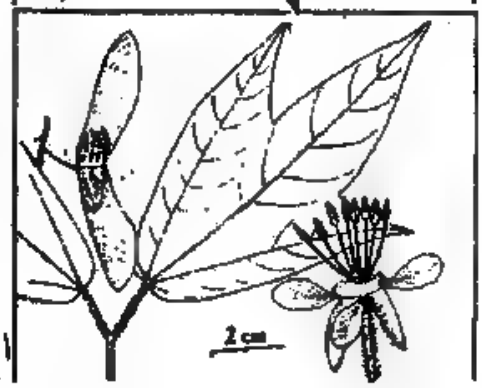

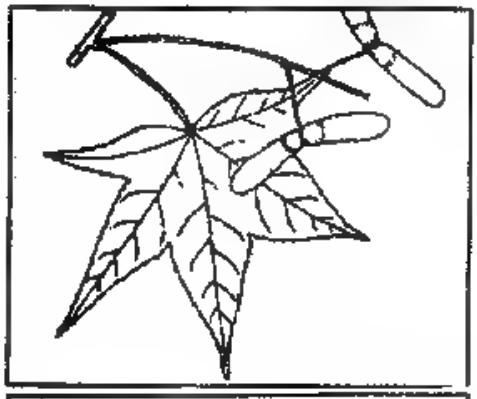

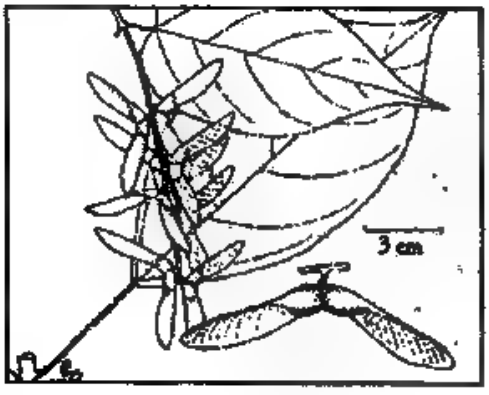

5287 - Acer brevipes Gagn.. Phong chân-ngắn.

Đạimộc đến 19 m; nhánh dày 3 mm, có cạnh, không lông. Lá mọc đối; phiến *xoan dài*, dài 8-10 cm, *đáy tà hay hình tim* (thể non), gân từ đáy 3, gân-phụ 4-6 cặp, đầu có mũi, lá lớn không lông, lúc khô nâu đỏ; cuống 15 mm hay 3,5-5 cm. Chùm như gié, dày, cao 15 cm, không lông; cọng 2 mm. Songdựcquả nhỏ dài 2 cm, rộng 5-6 mm

Núi cao: San-ta-Van, Sapa; 8.

- Tree; leaves ovate or cordate; flowers greenish; samara 2 cm long.

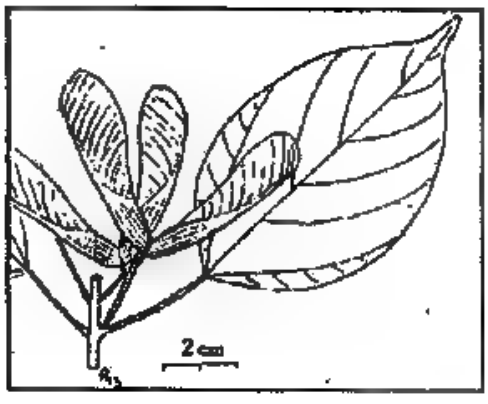

5288 - Acer laurinum Hassk.. Phong lá-quế.

Đạimộc cao *25 m*; nhánh khá to, không lông, đen lúc khô. Lá bầudục, bìa nguyên, láng mặt trên, mốcmốc mặt dưới lúc khô, gân từ đáy 3; cuống 3-4 cm. Chùm; láđài không lông; cánhhoa như láđài; tiểunhụy 10; noãnsào có lông. Dựcquả cao 5-6 cm, cánh nâu vàng, láng.

Quảngtrị, Đàlạt; 10.

- Tree 25 m high; leaves elliptic, entir; samara 5-6 cm long (*A. decandrum* Merr.).

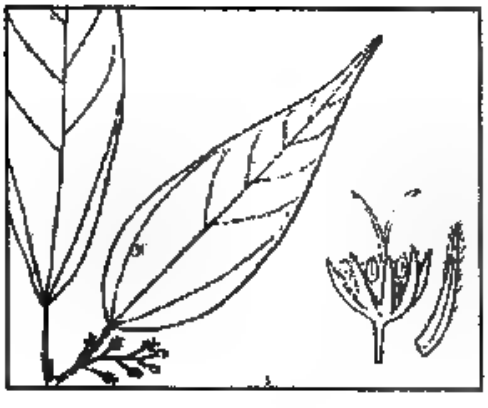

5289 - Acer laurinum var. **petelotii** (Gagn.) Phamhoang, n. stat.(*A. decandrum* var. *petelotii* Gagn.

Đạimộc. Phiến lá đơn thon, chót thon, nhọn, đáy tà hay tròn, gân từ đáy 3, gân-phụ 5 cặp; cuống 2 cm. Chùm ngắn (2-3c m) ở nách lá; cọng 5-8 mm; láđài nhọn, rìa lông; tiểunhụy 10, ngắn hơn láđài.

Sapa.

- Tree; leaves lanceolate; short racemes; sepals ciliate.

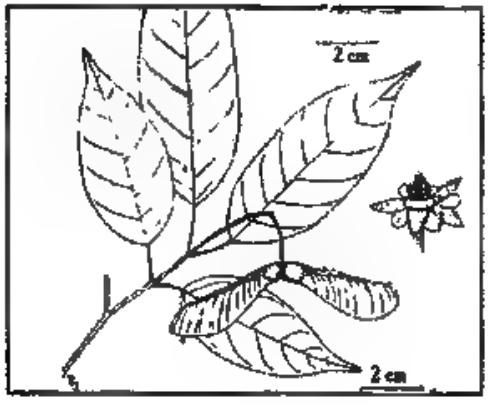

5290 - Acer erythranthum Gagn.. Phong hoa-đỏ.

Đạimộc cao *12 m*; nhánh mảnh, không lông, đen. Lá có phiến mỏng, không lông, đầu có đuôi 1 cm, gân-phụ 8-9 cặp; cuống mảnh, dài 2 cm, đen. Tànphòng *màu sét đỏ*; hoa to 4-5 mm; láđài có lông hai mặt; cánhhoa *trắngtrắng*; tiểunhụy 8; noãnsào có lông. Trái cao 4,5 cm; phần chứa hột phù tròn, cánh rộng 13 mm.

GialaiCôngtum, Buônmêthuột, Dilinh; I. Gỗ nâu lợt, xỏ mịn, tốt.

- Tree 12 m high; inflorescence red ferruginous; samara 4.5 cm long.

5291 - Acer fabri Hance. Phong nghệ.

Lá bầudục, to 8,5 x 3-3,5 cm, đầu thon nhọn, bìa nguyên trừ ở chót có răng thưa, gân -phụ 8-10 cặp; cuống 8-10 mm. Trái dài vào 3 cm, cánh rộng 1 cm.

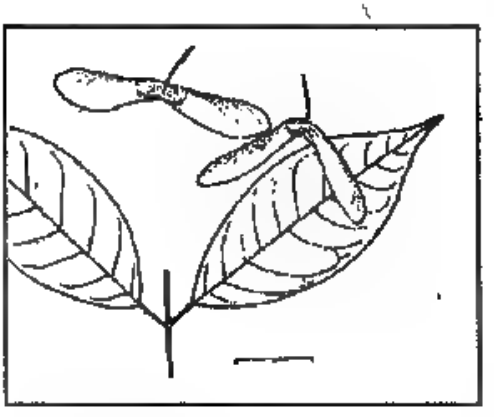

- Limb elliptic, caudate, margin with few teeth; samara 3 cm long.

5292 - Acer laevigatum Wall.. Phong láng.

Đạimộc *20 m*; nhánh tròn, láng, dài, nâu đen. Lá *tròndài*, to 10 x 3,3 cm, đầu nhọn, đáy tà, gân 3 từ đáy và 7 cặp gân-phụ, không lông, láng, nâu xanh lúc khô; cuống 2 cm; vảy 1-3 mm, đầy lông tơ. Tảnphòng có lông mịn; hoa rộng 7 mm;láđài 3 mm; cánhhoa hơi ngắn hơn; tiểunhụy 7-8; noãnsào có lông. Trái cao 3,5 cm, cánh nâu vàng, phần chứa hột phù tròn, láng.

Vọngphu; I.

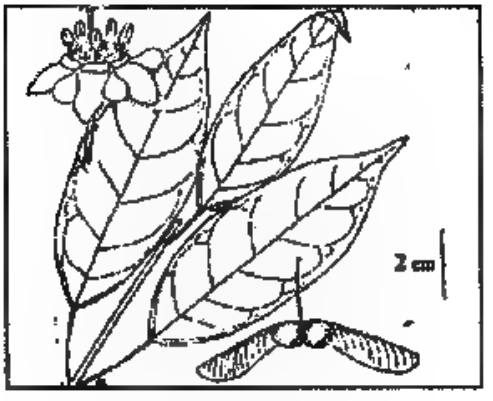

- Tree 20 m high; leaves oblong; petals shorter than sepals; samares 3.5 cm long.

5293- Acer oblongum Wall. ex DC.. Phong trọndài.

Đạimộc cao. Lá có phiến trọndài thon, dài 5-17 cm, đầu nhọn, có đuôi dài, đáy tà, gân-phụ 6-7 cặp, dai, không lông, mặt dưới *mốcmốc*; cuống dài 13 mm. Tụtán có lông; hoa nhỏ, *vàngvàng*; tiểunhụy 4-10 quanh đĩa mật; noãnsào có lông. Dựcquả cao 4 cm, cánh rộng 13 mm.

Rừng luônluôn xanh vàng Dàlạt. Gỗ khá tốt.

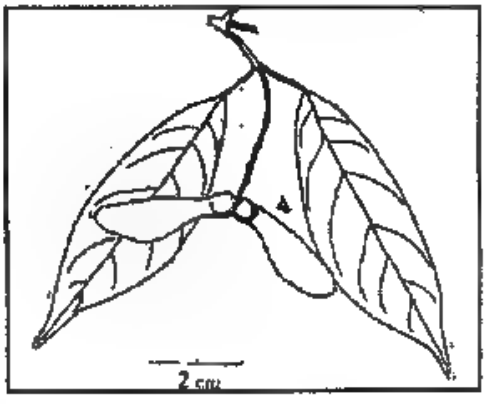

- Tree; leaves oblong without developed basal nerves; samares 4 cm long.

SABIACEAE : họ Mậtsạ

5294 - Sabia dielsii Lévl.. Thanhphong Diels.

Lá *rụng theo mùa*; nhánh không lông. Lá có phiến mỏng, xoan thon, không lông, mặt trên xám đen, mặt dưới xám nâu, gân-phụ 6-7 cặp, bìa có răng nhỏ, hay gần như nguyên; cuống 6-8 mm. Hoa đơm thành tụtán 3-5 hoa; cánhhoa bầudục trọndài, dài 2-3 mm; vòi nhụy 1-1,3 mm. *Quảnhâncứng* to vào 8 x 6 mm, tròn dẹpdẹp.

Nhatrang.

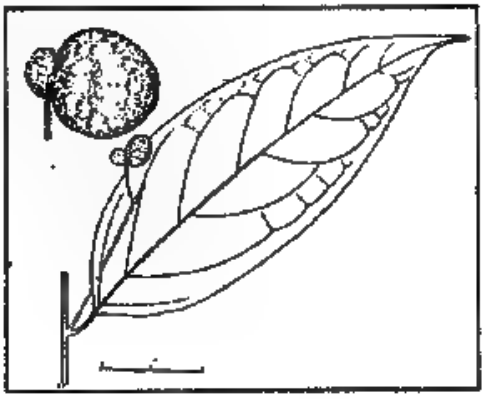

- Leaves deciduous, glabrous; petals 3 mm long; drupes 8 x 6 mm (*S. olacifolia* Stapf).

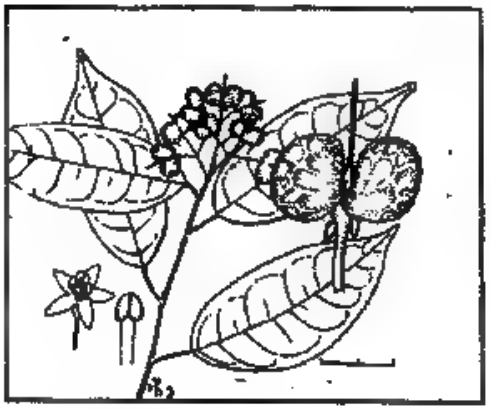

5295 - Sabia fasciculata Lec. ex Chen. Thanhphong chùm.

Tiểumộc *leo cao 2-3 m*, không lông. Lá dài 8-10 cm, đầu có đuôi, láng lu, bìa nguyên, gân-phụ 7-9 cặp thông thành một gân cách bìa; cuống 1,5-2,5 cm. Chùm mang tánphòng cao 2-3 cm; cọng hoa 5-6 mm; láđài tamgiác cao 1-3 mm; cánhhoa cao 4-5 mm, gân 7; tiểunhụy 5, không bằng nhau; đĩa mật 5 thuỳ; noãnsào và vòi nhụy cao 5 mm. Quảnhâncứng 2, *đỏ*, cao 8 mm.

Trảng có đạimộc 1.200-1.500 m: Sapa, Côngtum I-II.

- Scandent; leaves glabrous; petals 4-5 mm long; drupes red, 8 mm large (*S. kontumensis* Gagn.).

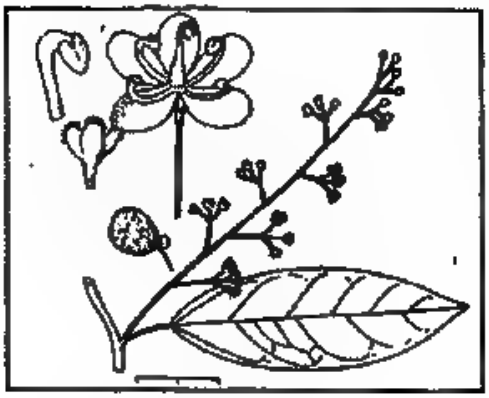

5296 - Sabia limoniacea Hook. f. & Thoms.. Thanhphong Tiểumộc *leo quấn*, không lông. Lá mọc xen; phiến thon, to 7,5-8 x 2,7-3 cm, dai, không lông, gân-phụ 6 cặp, mảnh, *một cặp gân từ đáy*, bìa cứng; cuống 1,5 cm. Phátho a dài 15-16 cm, mang tựtán; cọng hoa 5 mm; hoa xanhxanh; láđài rìa lông; cánhhoa tròn hay bầudục, cao 1,8-2,5 mm; tiểunhụy 5, gắn trước cánhhoa; noãnsào 2 buồng. Quảnhâncứng tròn hay hơi xoan dẹp, 11-14 x 10-13 mm.

Côngtum; IX, 9.

- Climber, glabrous; panicles 16 cm long; sepals ciliated; drupes to 14 x 13 mm.

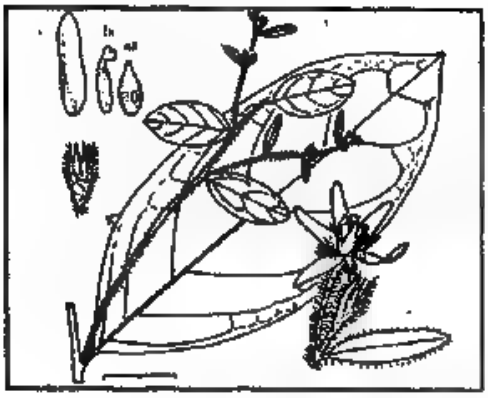

5297 - Sabia paniculata Edgw.. Thanhphong chùm-tựtán.

Tiểumộc leo; cành có lông mịn. Lá có phiến không lông, láng, gân lõm mặt trên, có lông phún gân lồi mặt dưới; cuống có lông. Phátho a có láhoa dạng lá; hoa trắng hay vàngvàng; láđài 1,2 mm, có lông; cánhhoa 2,5 mm, không lông; noãnsào không lông. Trái 2 nhân.

Rừng dày: Sathầy, Côngtum; XI, 11.

- Climber; branches, calyx.. hirsute; petals white or yellowish; pyrenes 2.

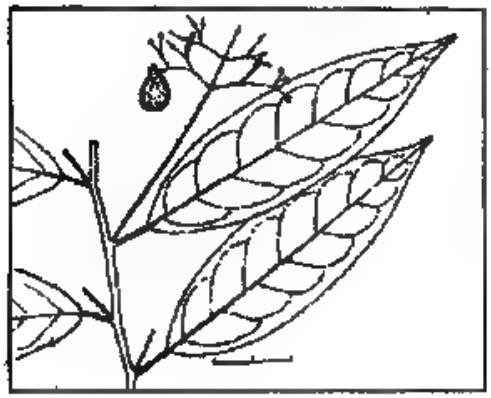

5298 - Sabia parviflora Wall. ex Roxb.. Thanhphong hoa-nhỏ.

Tiểumộc *leo*; nhánh mảnh, không lông, có sọc dọc. Phiến lá tròndài, dài 5-10 cm, đầu nhọn, đáy tà, hơi bấtcứng, gân-phụ 6-7 cặp, lúc khô nâu tươi; cuống 1,5 cm. Chùm-tựtán ngắn, ở nách lá; hoa cao 3-4 mm; láđài 1,5 mm, mỏng, rìa lông; cánhhoa 5-6, nhọn, cao *2 mm*; tiểunhụy 5, chỉ tròn, cao không bằng nhau; noãnsào tròn, dang như chỉ tiểunhụy.

Rừng luônluôn xanh, trảng có đạimộc, 1.200 m: Sapa; IV, 8.

- Scandent, glabrous; sepals ciliated; petals 2 mm; ovary glabrous (*S. harmandiana* Pierre).

5299 - Sabia uropetala Gagn.. Thanhphong cánhhoa-dài.

Dây leo (?); nhánh có *lông dày vàng*. Phiến lá xoan, dài 6-10 cm, có lông ở gân chánh mặt trên, ở gân mặt dưới, nâu sôcôla mặt trên nâu vàng mặt dưới, gân-phụ 5-6 cặp, mạng gân đều; cuống dài 1-1,2 cm. Chùm mang tụtán có lông, cao 3-6 cm; láđài có lông; cánhhoa không lông, *thon hẹp*, cao 5 mm; chỉ tiểunhụy mến, baophấn nhỏ, tròn; noãnsào không lông.

Rừng thưa trên vôi: Bắcgiang; XII.

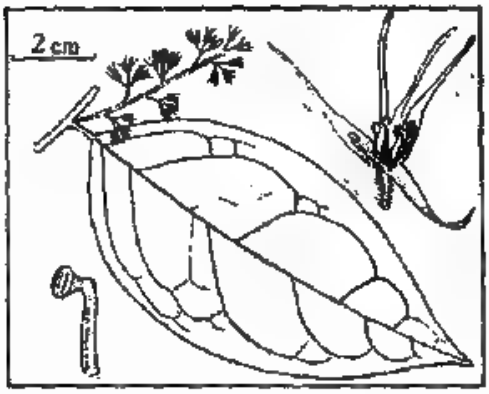

- Leaves ovate, to 10 cm long, pubescent on nerves; petals narrow lanceolate, 5 mm long.

5300 - Meliosma henryi Diels subsp. **henryi**.. Mậtsạ Henry. *Đạimộc* cao 18 m; nhánh có lông sát hay không lông. Phiến thon to 7-12 x 2-3,5 cm, dai, cứng, không lông, gân-phụ 6-10 cặp, gân tamcấp lồi thành mạng mảnh, bìa nguyên hay có răng thưa; cuống 0,5-3 cm. Pháthoa ở ngọn, cao 7-20 cm, có lông thưa hay dày; láđài 4-5, không lông; cánhhoa ngoài không lông; noãnsào không lông. Quảnhâncứng tròn hay xoan, to 5-8 mm; nhân 4-6 mm, có mạng hay không. B.

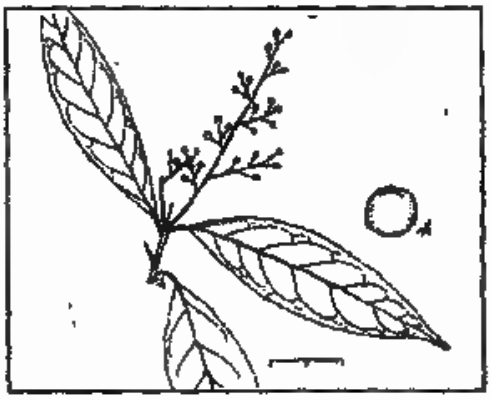

- Tree 18 m high; leaves coriaceous, with apparent reticulation; drupes 5-8 mm (*M. buchananifolia* Merr., *M. affinis* Merr.).

5301 - Meliosma henryi subsp. **thorelii** (Lec.) Beus.. Mậtsạ Thorel.

Đạimộc nhỏ. Lá to hơn trên, *thon ngược*, đến *25 x 9 cm*, đáy chót buồm hay tà, bìa có răng ở 1/2 trên, gân-phụ 15-25 cặp; cuống 2-3 cm. Chùm-tụtán ở ngọn, cao 15-25 cm; nhánh đến 17 cm; hoa nhiều; cọng hoa 0-2 mm; cánhhoa trong dài 2-2,3 mm; tiểunhụy 5, chỉ ngắn; noãnsào có lông. Quảnhâncứng tròn; nhân to 5-6 mm.

Rừng trên 1.000 m: Hàsơnbình, Hànamninh, Thanhhóa; V.

- Small tree; leaves oblanceolate, to 25 x 9 cm; stone 5-6 mm large (*M. thorelii* Lec.).

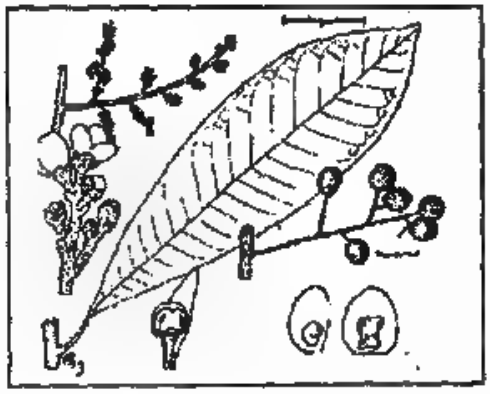

5302 - Meliosma lepidota Bl. subsp. **dumicola** (W.W. Sm.) Beus.. Mậtsạ lùm.

Đạimộc; nhánh non có lông. Phiến *xoan thon-ngược*, to 5-16 x 1,5-8 cm, chót thường có đuôi,bìa nguyên hay có vài răng, mặt trên xám nâu, mặt dưới nâu tươi, *có lông dày*, gân-phụ 8-14 cặp; cuống mảnh, dài 5-7(10) cm. Pháthoa là chùm hay tụtán dày, *đầy lông sét*; láđài có rìa lông; cánhhoa trong nguyên hay đầu lõm; noãnsào không lông.

Sapa.

- Tree; limb obovate to lanceolate; inflorescence ferruginous tomentose (*M. dumicola* W.W.Sm., *M. cinerea* Vid., *M. dumicola* var. *serrata* Vid., *M. tonkinensis* Vid.).

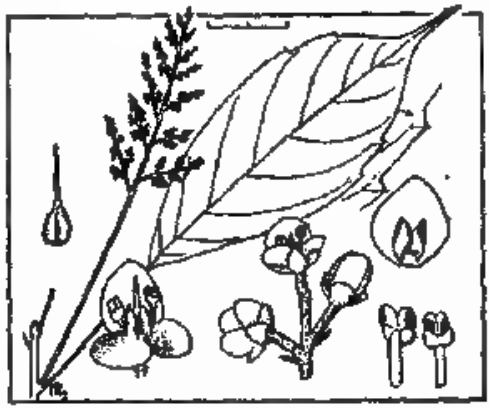

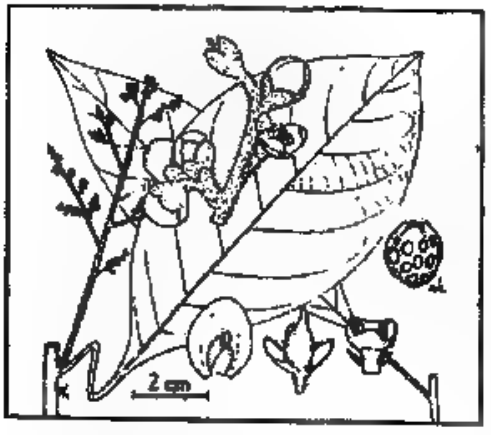

5303 - Meliosma lepidota subsp. **longipes** (Merr.) Beus.. Mật sạ chân-dài, Sơn vôi. Đạimộc cao *7-8 m*; nhánh đen. Phiến *thon đến bầudục to*, dài đến *30 cm*, nâu đỏ mặt dưới, gân-phụ 10-15 cặp; cuống dài 5-7 cm. Chùm-tụtán thưa, cao 10-25 cm, nhánh dài 5-6 cm, *có lông*; hoa rộng 2 mm; ládài có rìa lông; cánhhoa 2 mm, xoan rộng, cánhhoa trong chẻ hai; noãnsào không lông. Quảnhâncứng tròn, to 7-10 mm; nhân 7-8 mm, có mạng lõm.

Rừng luônluôn xanh và thưa, 800-1.200 m: Quảngninh, Hàsơnbình, Đànẵng; IX.

- Tree 7-8 m high; limb to 32 cm long; inflorescence pubescent; drupes 7-10 mm large (*M. longipes* Merr., *M. depauperata* Chun ex Howe, *M. longepaniculata* Gagn.).

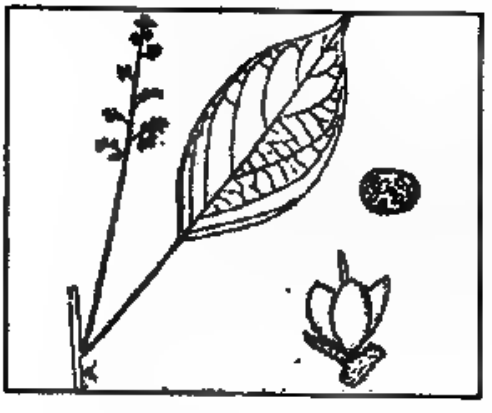

5304 - Meliosma lepidota subsp. **squamulata** (Hance) Beus.. Mật sạ vảy-nhỏ.

Đạimộc. Lá có phiến xoan to 8-12 x 3,5-7 cm, đầu có mũi dài, đáy tà nhọn, gân-phụ 7 cặp, mặt dưới mốc; *cuống dài* 3-5 cm. Phátthoa ở nách lá, dài gần bằng lá; hoa nhỏ; ládài xoan, rìa lông; cánhhoa trong chẻ hai. Quảnhâncứng có nhân tròn to 4-5 mm.

Có lẽ có ở trungnguyên B.

- To be find in Việtnam (*M. squamulata* Hance).

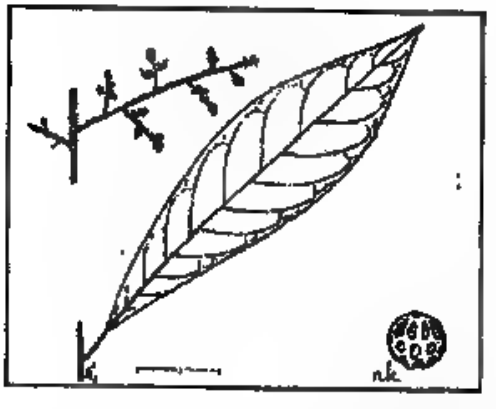

5305 - Meliosma paupera Hand.-Maz.. Mật sạ nghèo.

Đạimộc nhỏ, cao đến *9 m*; nhánh không lông. Lá có phiến *thon* hay thon ngược, vào 11-15 x 2-3 cm, mỏng, gần như *không lông* hai mặt, mặt trên nâu đậm, gân mảnh, mặt dưới nâu dợt, gân tamcấp thưa, bìa nguyên hay có vài răng; cuống 0,5-1,5 cm. Chùm-tụtán ở ngọn, dài 7-14 cm, có lông mịn; *hoa trắng*, cọng 0-1 mm; ládài 5, không lông; cánhhoa không lông, cánhhoa trong chẻ hai. Quảnhâncứng tròn to 5 mm; nhân tròn, to vào 4 mm.

Thừathiên.

- Tree 9 m high; branches glabrous; limb lanceolate, glabrous; drupes 5 mm diameter.

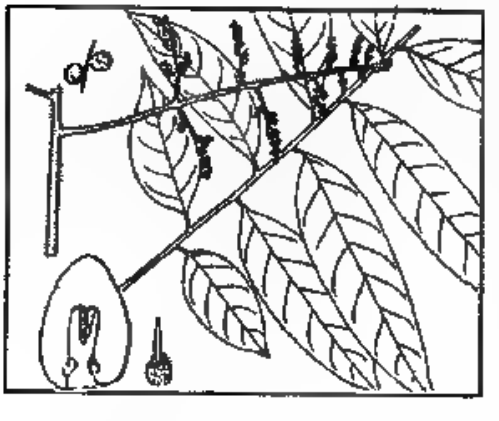

5306 - Meliosma pinnata (Roxb.) Walpers subsp. **angustifolia** (Merr.) Beus.. Mật sạ lá-hẹp.

Đạimộc cao đến *15 m*; nhánh có lông. Lá do 6-11 cặp lá-phụ thon hay tròndài, vào 10 x 3 cm, bìa nguyên, không lông, láng mặt trên, gân-phụ 4-8cặp. Chùm-tụtán đứng, thưa hay dày, có lá nhỏ ở nhánh chánh; ládài 5, không lông; cánhhoa không lông; noãnsào có lông dày. Quảnhâncứng tròn, to vào 5-6 mm; nhân to 3-5 mm.

Rừng: BTN.

- Tree 15 m high; leaflets glabrous, midrib proeminent; drupes 5-6 mm large (*M. angustifolia* Merr., *M. poilanei* Gagn., *M. lanceolata* Lec. non Bl.).

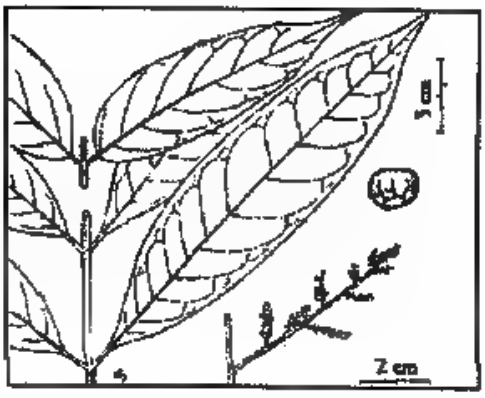

5307 - Meliosma pinnata subsp. **arnottiana** (W. & A.) Beus.. Mật sạ Arnott.

Đạimộc cao *8 m*; nhánh to, không lông. Lá mọc xen; sống có lông mịn, lá-phụ 3-7 cặp, dài đến 20 cm, bìa có thể có vài răng, mặt trên láng, mặt dưới không lông, thường có domatie, nâu đỏ lúc khô, gân-phụ 12-14 cặp. Chùm-tụtán dài bằng lá; nụ to 1,5 mm; hoa *trắng, thơm*. Trái có nhân to 3-4,5 mm.

Dựa suối: Sapa, Quảngtrị, Langbian; VII.

- Tree 8 m high; leaflets to 20 cm long, flowers white; drupes (*M. arnottiana* W. & Arn., *M. annamensis* Gagn., *M. chapaensis* Gagn., *M. quangnamensis* Gagn...).

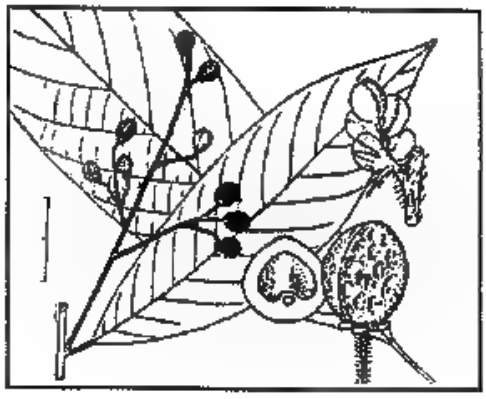

5308 - Meliosma simplicifolia (Roxb.) Walp. subsp. **simplicifolia**. Mật sạ lá-đơn.

Đạimộc cao đến 20 m; nhánh đenđen, có bìkhẩu nâu. Lá có phiến tròndài xoan ngược, *dài đến 50 cm*, bìa thường nguyên, không lông, ít khi có lông ở gân chánh, gân-phụ đến 23 cặp. có domatie hay không; cuống dài 1,5-3 cm. Chùm-tụtán dài đến 45 cm; hoa dày, có cọng rất ngắn; láđài 5; *cánhhoa trong nguyên*. Trái tròntròn, to 5-10 mm; nhân tròn, to 4-5 mm.

Rừng luôn luôn xanh vùng núi đến 3.000 m: Côngtum; IV, 4.

- Tree; limb to 50 cm long; panicles pubescent or tomenstose; petals entir; endocarps 4-5 mm large (*Millingtonia simplicifolia* Roxb.; *Mel. kongtumensis* Vid.).

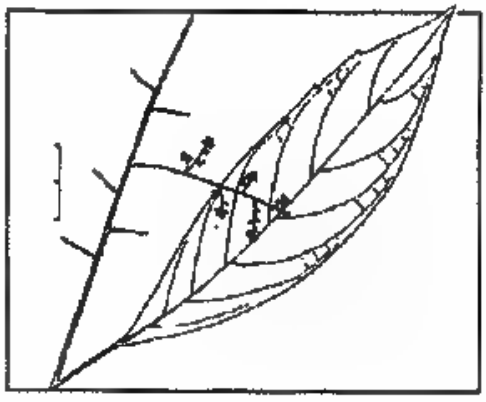

5309- Meliosma simplicifolia subsp. **fruticosa** (Bl.) Beus.. Mật sạ bụi

Lá có phiến thon to 11-13 x 3-4 cm, gân chánh phẳng, lồi, có lông ở mặt trên, mặt dưới có domatie hay không, bìa có vài răng; cuống dài 2 cm. Chùm-tụtán ở chót nhánh; nụ cao 1,5-2 mm; láđài 5; cánhhoa trong thường rìa lông. Quảnhâncúng tròn; nhân cao 5,5-8 mm, thường xẻo, có sóng cao.

- Limb 11-13 cm long, with or without domaties; pyrens 5.5-8 mm long (*M. elliptica* Hook. f.).

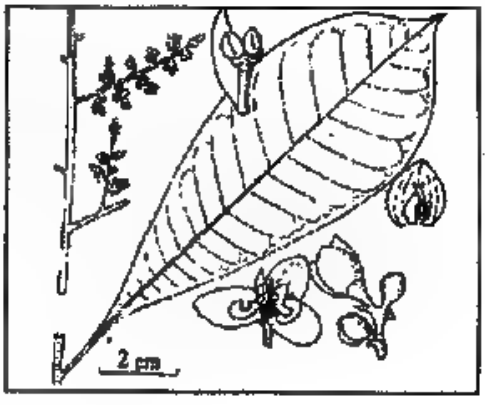

5310 - Meliosma simplicifolia subsp. **fordii** (Forb. & Hemsl.) Beus.. Mật sạ Ford.

Đạimộc nhỏ; nhánh *đầy lông sét*. Phiến xoan *thon-ngược hay thon*, vào 12-25 x 3,5-8 cm, mặt trên nâu đậm hay *xám chì*, mặt dưới nâu, gân-phụ (9-20 cặp), tamcấp *thành mạng mịn*; cuống có lông sét. Chùm-tụtán nhiều hoa khít nhau ở ngọn nhánh, cao *đến 40 cm*, có lông mịn sét; láđài có lông; cánhhoa trong vào 1 mm, chẻ hai. Quảnhâncúng tròn, to 1 cm; nhân to 3-5 mm.

Rừng BTN, 0-900 m.

- Small tree; branches, inflorescence.. ferruginous tomentose; drupes 1 m large (*M. fordii* Hemsl. ex Ford. & Hemsl., *M. donnaiensis* Gagn, p.p., *M. cambodiana* Pierre...).

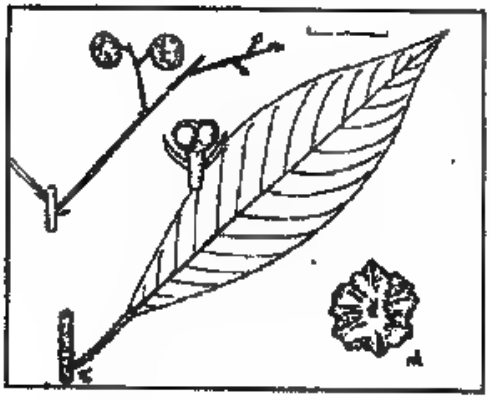

5311 - Meliosma simplicifolia subsp. **laui** (Merr.) Beus.. Mật sạ Lâu.

Đại mộc cao *6-15 m*; thân rộng đến 30 cm; nhánh *dầy lông hoe*. Lá có phiến thon hay bầu dục, to 8-18 x 3,5-7 cm, mặt trên có lông ở gân chánh, mặt dưới dầy lông hoe dày với gân phụ (14-18 cặp), tam cấp *lồi, dạng lá Tai-nghé*, bìa nguyên hay có ít răng; cuống dài 3 cm, dầy lông. Chùm-tụ tán nhiều hoa ở chót nhánh; lá đài 5, có lông nhung; cánh hoa tròn cao vào 1 mm. Quả hạch cứng to vào 1 cm; nhân to 7-9 mm, *có cạnh*.

Rừng luôn luôn xanh: Đà lạt.

- Tree 6-15 m high; branches, leaves rufous tomentose below; endocarp 7-9 mm (*M. laui* Merr.).

5312 - Meliosma simplicifolia subsp. **rigida** (S. & Z.) Beus.. Mật sạ cứng. Đại mộc; nhánh đen đen có bì khẩu tròn. Lá có phiến tròn dài, thon-ngược đến xoan thon-ngược, to 4-25 x 2-8 cm, bìa thường *có răng* thưa, nhọn, ít khi nguyên, mặt dưới có lông thưa hay dày; cuống 3-4 cm. Chùm-tụ tán dày, cao 10-3 cm ở ngọn, có *lông dày sét*; lá đài 5, lá đài ngoài có lông dày; cánh hoa trong cao 1 mm, chẻ hai. Quả hạch cứng to 7-8 mm; nhân to 4-5 mm.

Trên 1.500 m: Lào cai; IV-V, 4-10.

- Tree; limb 4-25 cm long; inflorescence ferruginous tomentose; drupes 7-9 mm large (*M. rigida* S. & Z., *M. harmandiana* Pierre, *M. glomerulata* Rehd. & Wils.).

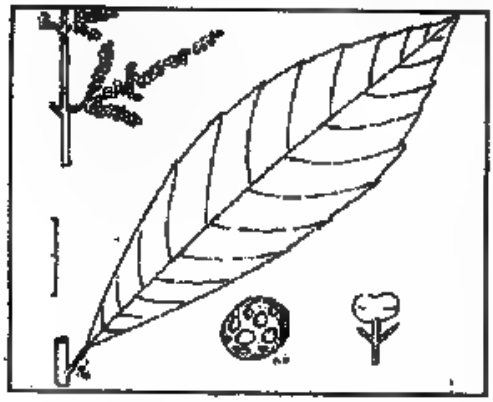

5313 - Meliosma simplicifolia subsp. **thomsonii** (King & Brand.) Beus.. Mật sạ Thomson.

Đại mộc nhỏ. Lá có phiến tròn dài đến xoan thon-ngược, to 7-40 x 2-16 cm, bìa có *răng thưa to*, ít khi nguyên, gân-phụ 10-22 cặp, mặt dưới có lông thưa hay dày; cuống vào 1 cm. Chùm-tụ tán ở ngọn, *có lông nâu*; hoa khít, không cọng; lá đài 6-8, lá đài ngoài không lông; cánh hoa trong cao 1 mm, chẻ hai. Quả hạch cứng tròn; nhân to 6-7 mm, có mạng lõm..

Sapa, Phú thọ.

- Small tree; limb dentate or entir; inflorescence brown pubescent; stones 6-7 mm large (*M. thomsonii* King & Brand., *M. petelotii* Merr.).

MALPIGHIACEAE : họ Kimđồng

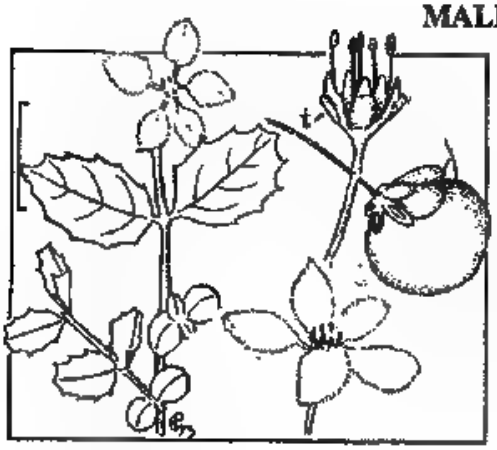

Malpighieae:

5314 - Malpighia coccigera L.. Cùm-rìa, Măngrô.

Tiểu mộc cao 1-2 m. Lá có phiến dày cứng, xanh đậm, không lông, bìa có *răng bén nhọn*; cuống có lá bẹ nhỏ. Hoa 1-2 ở nách lá, *trắng hay hơi hường*; đài có *6-10 tuyến*; cánh hoa có cọng dài 2-4 mm, bìa có rìa lông; vòi nhụy 2. Quả hạch cứng ăn được. n = 10.

Gốc T.-Mỹ; Tr làm kiểng, trồng giống Cùm-rụm, *Ehretia buxifolia*; I-XII.

- Ornamental.

5315 - Malpighia glabra L.. Sơri vuông; Barbados Cherry, Acerola; Cerisier des Antilles, Cenises carrée.

Tiểumộc thành *bụi*; nhánh xám dậm với bìkhẩu nhỏ. Lá có phiến không lông, bìa nguyên, dài 5-7 cm. Hoa ở nách lá, *hường*; đài có *5 tuyến to;* cánhhoa có cọng dài; tiểunhụy 10; vòi nhụy 3. *Quảnhâncứng gạch tôm hay đỏ*; nạc chuachua; nhân 3, không mấy cứng. n = 20.

Trái chứa rất nhiều vitamin C (đến 4,68 g/ 100 nạc) hơn cam đến 20-80 lần; Tr đến 600 m, gốc T.-Mỹ; I-XII.

5316 - Galphimia gracilis Bartl.. Cây Kimđồng.

Tiểumộc cao 0,5-1 m. Lá có phiến không lông, xanh đọt, có 2 tuyến ở đáy; cuống có lábẹ nhỏ. Chùm-tụtán ở chót nhánh; hoa *vàng tươi*; đài do 5 láđài không tuyến; cánhhoa 5, vàng, *có cọng* dài; tiểunhụy 10, chỉ vàng rồi đỏ; vòi nhụy 3, rời nhau. Quảnhâncứng to 5 mm. 2n = 24

Tr vì pháthoa đẹp; I-XII. Hoa làm chấc vihuyếtquản (hoạttính P).

- Ornamental (*Thryallis glauca* (Cav.) O. Ktze).

5317 - Tristellateia australasiae A. Rich.. Dây Kimđồng; Maiden's Jealousy.

Dây leo tàhường. Lá có phiến dày, không lông, có 2 tuyến ở đáy; cuống có 2 lábẹ nhỏ, cao 1 mm. Chùm-tụtán mang hoa *vàng tươi*; láđài 5, không tuyến, cánhhoa 5, có cuống; tiểunhụy 10, vàng rồi đỏ. Trái có 8 cánh.

Tr vì pháthoa đẹp; IX-III.

- Ornamental.

Hiptageae:

5318 - Aspidopterys glabrifolia J. Ar.. Cácdực lá-không-lông

Tiểumộc leo; nhánh non dầy *lông vàng*. Lá có phiến dày, không lông, dài đến 8 cm, chót nhọn, đáy tà, gân-phụ 5 cặp; cuống 0,7-1 cm. Chùm-tụtán dài hay ngắn hơn lá, ở nách lá hay ngọn nhánh, có lông sét, nhánh mang tánphòng 6-12 hoa; láđài 5, cao 1 mm; tiểunhụy 10. Trái có cánh mỏng, nâu, hình khuên, cao 4 cm, không cánh lưng.

Làocai.

- Sarmentous; branches yellow tomentose; limb glabrous; samara 4 cm long.

5319 - Aspidopteryx glabriuscula (Wall.) Juss. Cácdực hoi-nhẵn.

Tiểumộc *leo*; nhánh gần *như không lông*. Lá có phiến xoan thon, đáy tà tròn, chót thon, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 5-7 mm. Chùm-tụtán từ nách lá, dài, mang tán đơn hay kép; tiểunhụy 10. Trái có cánh, *to* 3,5-5 x 1,7-2,5 cm, bầudục hơn.

Sapa.

- Sarmentous almost glabrous; long panicle; samara 1,5-2 x 0,7-1 inch.

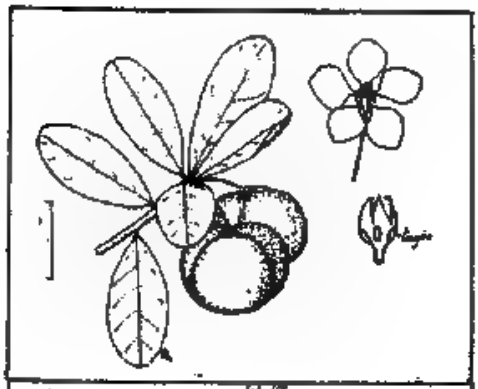

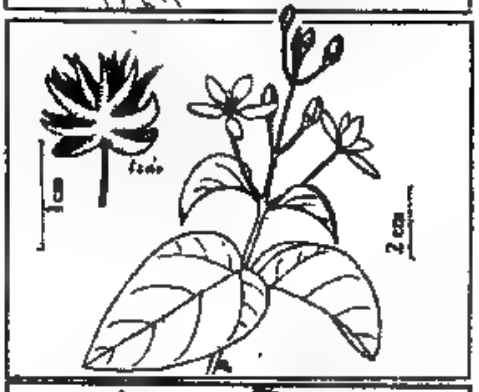

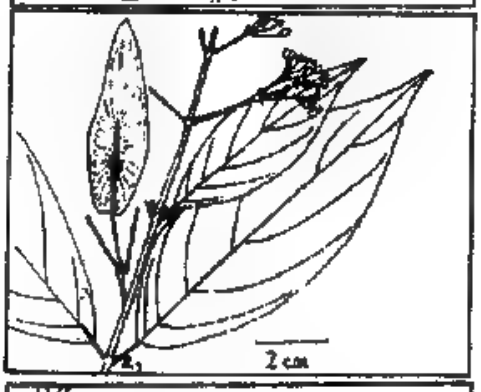

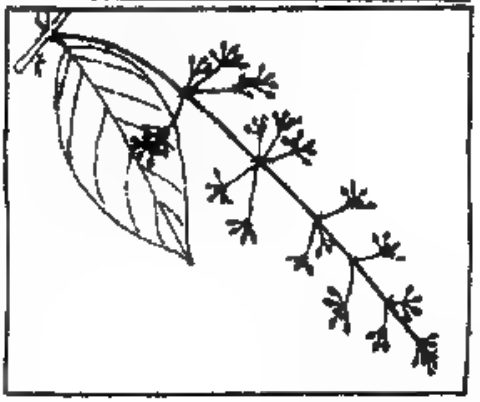

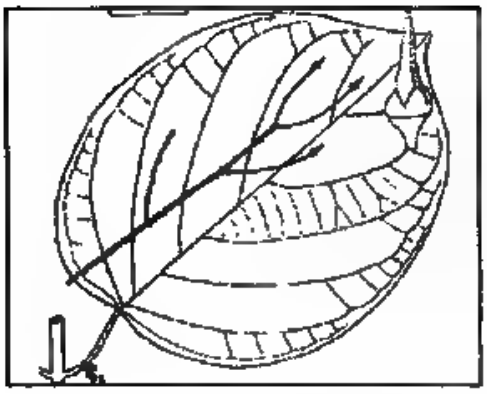

5320 - Aspidopterys costulata Pierre. Cácdực có-sóng.

Tiểumộc *leo*; nhánh có *lông hoe*. Lá có phiến xoan tròndài, to 11 x 9 cm, đáy hơi lõm, mặt trên không lông, mặt dưới *đầy lông hoe*, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 2-2,5 cm. Chùm thưa dài 8-14 cm; cọng hoa 18-21 mm, có lông mịn, có đốt 4,5 mm cách đáy. Quảdài 3 cánh, dài 5-5,5 mm. Trái..

Sôngbé.

- Sarmentous; branches rufous pubescent; limb rufous tomentose below.

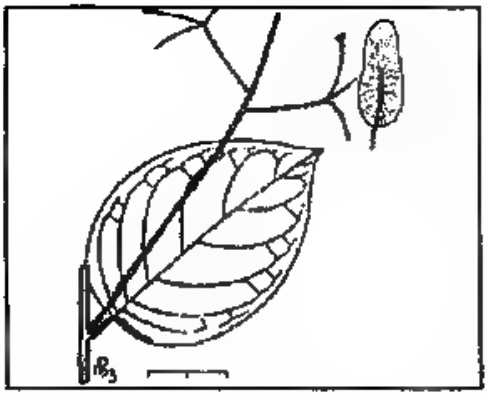

5321 - Aspidopterys henryi Hutch. var. **tonkinensis** J. Ar. Cácdực Henry.

Tiểumộc *leo* dài 5-6 m; thân, mặt dưới lá, cuống *đầy lông sét*; nhánh già có vỏ nâu tím. Lá có phiến xoan rộng, to 7 x 5 cm, đáy tròn, gân-phụ 7-8 cặp, có *lông sét dày mặt dưới hay không lông*; cuống 8-15 mm, có lông. Chùm-tụtán cao 15-17 cm, có lá ở phần dưới; láđài cao 1 mm, có lông. Trái có cánh bầudục to 32 x 14 mm, cọng trái 12-17 mm, có đốt ở 4-7 mm cách đáy.

Làocai.

- Sarmentous; branches, limb ferruginous tomentose below; wing of fruit 3,2 cm long.

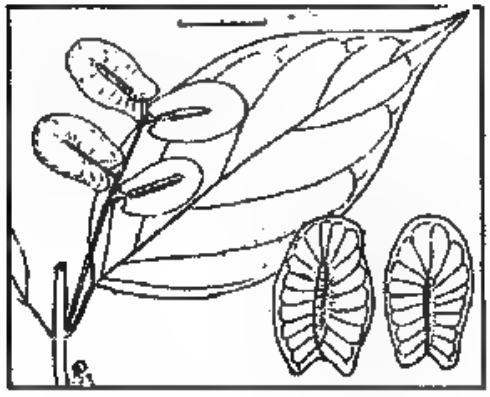

5322 - Aspidopterys oligoneura Merr.. Cácdực ít-gân.

Tiểumộc *leo* cao; nhánh non có *lông vàng*, nhánh già đen. Lá có phiến xoan nhọn, dài đến 10 cm, *gân-phụ ít*, mặt dưới ửng nâu lúc khô; cuống dài 1,5 cm. Chùm-tụtán 5-20 cm ở nách lá, mảnh nhánh có lông vàng, mang 3 hoa; láđài 5, cao 2,5 mm; tiểunhụy 10. Trái có cánh mỏng, vàng vàng, *đáy lõm, đầu tròn*, cao 2,5 cm, cánh lưng cao 2 mm.

Mườngthon, Kiệnkhê; V, 5.

- Sarmentous shrub; branches yellow pubescent; lateral wings 2,5 cm long, dorsal wing 2 mm high.

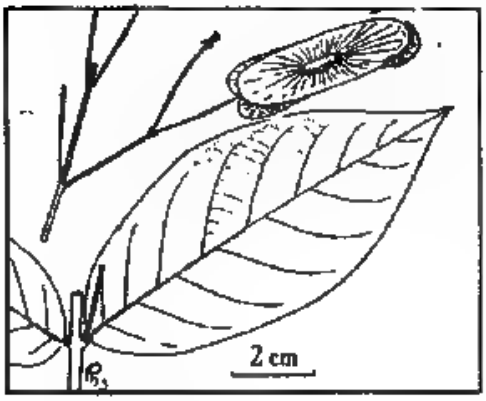

5323 - Aspidopterys sessiliflora J. Ar.. Cácdực hoa-không -cọng

Tiểumộc *leo* cao 6-7 m; nhánh tròn, lúc non có *lông vàng*. Lá có phiến dài đến 12 cm, mặt trên không lông, nâu đen lúc khô, *mặt dưới có lông trắngtrắng*, gân-phụ 15-17 cặp; cuống 1-2 mm. Chùm-tụtán cao 5-7 cm, nhánh tậncùng với 2-8 hoa; láđài 5, cánhhoa 5, cao 4-5 mm; tiểunhụy 10. Trái có cánh màu nâu đỏ, bầudục, hai bìa songsong, cao 4,5 cm, không cánh lưng.

- Sarmentous; limb white pubescent below; petals 4-5 mm long; wing of fruit red brown, 4.5 cm long.

5324 - Aspidopterys tomentosa (Bl.) Juss.. Cácdực lông.

Tiểumộc *leo*. Lá có phiến mỏng, dài đến 13 cm, bầudục với đầu cắt ngang hay hơi lõm, có mũi, mặt trên không lông, mặt dưới có lông tơ, lúc khô ôliu, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 2-4 cm. Pháthoa dài hơn 20 cm, thòng; *hoa trắng*; tiểunhụy 10. Trái có cánh mỏng vuôngdài, dài gần cm, rộng 2,3 cm, vàng, cánh lưng cao 5 mm.

Laichâu; 9.

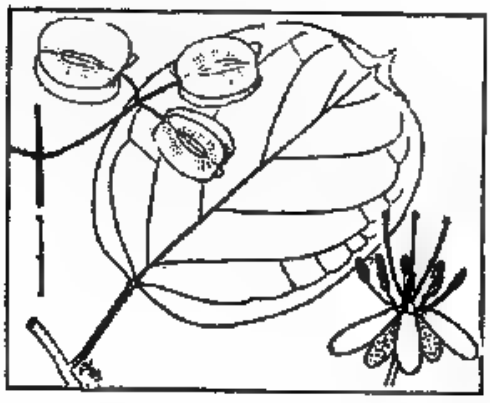

- Sarmentous; limb pubescent below; flowers white; wing of fruits yellow, cm long (*A. obcordata* Hemsl. var. *tonkinensis* J.Ar.).

5325 - Hiptage bengalensis (L.) King. Màngnhện, Tơmành, Dùidực Bengal.

Dạimộc leo rất cao; *thân to đến 30 cm*. Lá có phiến bầudục, có 2 tuyến ở đáy gân-phụ, mốcmốc mặt dưới. Chùm đầy lông; đài có *1 tuyến* to; cánhhoa *trắng*, phiến tròn hay xoan, rìa lông, cọng dài; tiểunhụy 10, 1 to. Dựcquả 3, cánh dài *6 cm*. 2n = 54, n = 29.

Rừng luônluôn xanh N. Đắp trị vết-thương; ở Java, xem như là phándương.

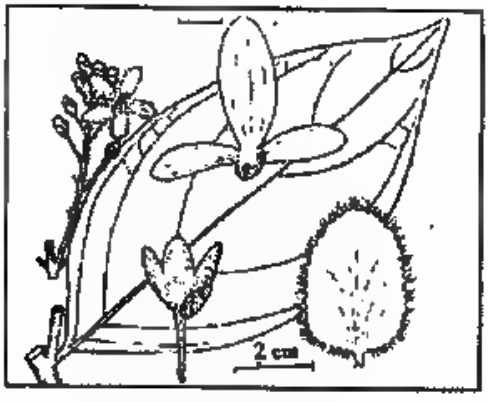

- Big climber; limb glaucous below; flowers white; fruits with 6 cm long wing (*Banisteria bengalensis* L., *H. madablota* Gaertn.).

5326 - Hiptage bengalensis var. **macroptera** Merr.. Màng-nhện, Dùidực cánh-to.

Tiểumộc *đứng*. Lá có phiến bầudục thon, dài đến 13-14 cm, chót có đuôi, lúc khô nâunâu mặt trên, nâu xám mặt dưới, gân-phụ 5 cặp; cuống 7 mm. Pháthoa ở phần già của nhánh, cao 4-5 cm; cọng dài 1-2 cm, có lông trắng, có 2 tiềndiệp ở đốt. Trái có 3 *cánh, mỏng, vàng thaolao, cánh giữa dài đến 7 cm*.

Vùng Hànội.

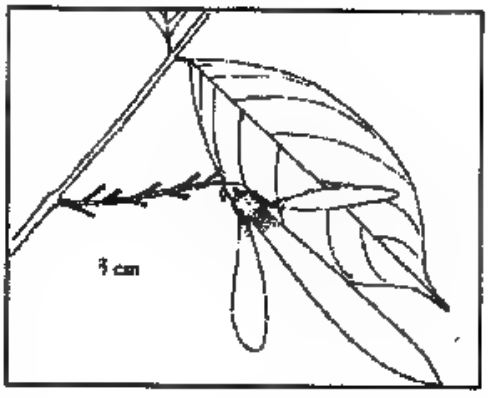

- Erect shub; limb eliiptic; samara with membranous yellowish to 7 cm long wing.

5327 - Hiptage boniana P. Dop. Dây Dùidực Bon.

Tiểumộc *leo*; nhánh denđen, lúc non có *lông sét*. Lá đahình, đầu tà hay nhọn, dai, không lông, gân-phụ 4-5 cặp. Chùm *ngắn hơn lá*, ở nách lá; đài có *1 tuyến*; cánhhoa *hường*, có *rìa* và lông ở mặt ngoài, cao vào 12 mm; tiểunhụy 10. Dựcquả 3, có lông; cánh to, dài 2-3 cm, rộng 7-9 mm.

Nhatrang.

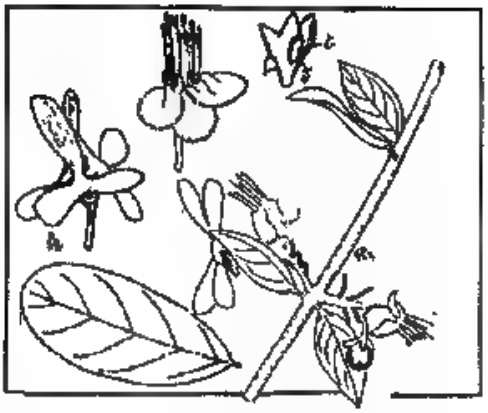

- Climber; leaves glabrous; flowers pinkish; wings 2-3 cm long.

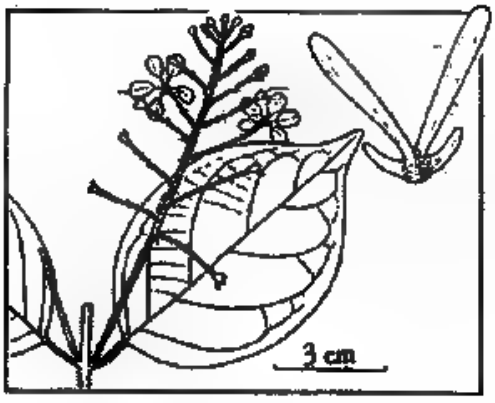

5328 - Hiptage candicans Hook. f. var. **candicans.** Dùidục trắng

Tiểumộc *leo*; nhánh tròn, có lông. Lá có phiến xoan, to 8 x 5 cm, đầu có mũi, đáy tròn, mỏng, mặt trên không lông, mặt dưới *như nhung*; cuống 12 mm. Chùm cao 10 cm, *đầy lông vàng* mịn; cọng dài, có 2 tiềndiệp ở giữa; ládài không lông ở mặt trong; tiểunhụy 10. Trái có 3-4 cánh, một hay hai to, hai ở cạnh nhỏ.

- Climber; limb velvety below; inflorescence yellow pubescent; samara with long wings.

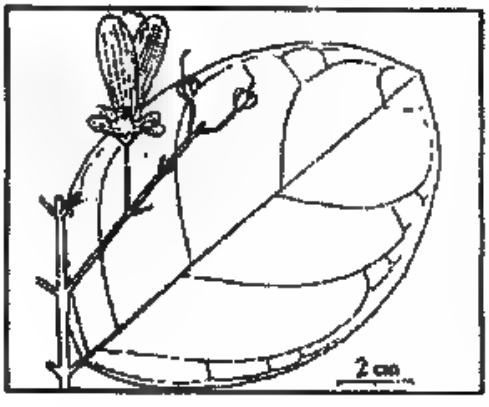

5329 - Hiptage candicans var. **latifolia** Nied.. Dùidục lá-rộng.

Tiểumộc *leo* cao 5 m; nhánh tròn, xám trắng. Lá *to*; phiến dài 15-18 cm, xoan rộng gần như tròn, tà tròn hai đầu, màu mốcmốc lúc khô, gân-phụ 3-4 cặp; cuống tròn, đầy lông, dài 8 mm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, cao 20 cm; cọng hoa dài 1,8 cm, có lông xám vàng; đài có *1 tuyến* to; cánhhoa có cọng. Trái có *cánh vàng*, một to, dài 3 cm, cánh cạnh dài 1,5 cm.

Langhanh, Châudốc.

- Limb broadly ovate, to 18 cm long; wings 3 cm long.

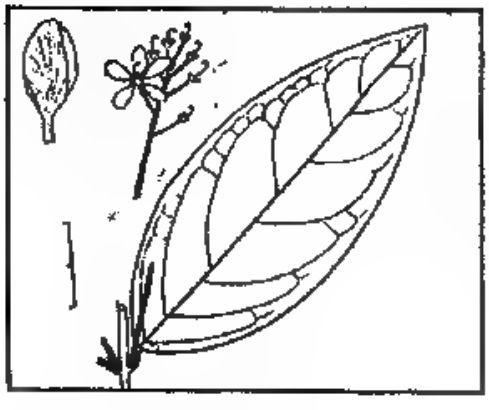

5330 - Hiptage calycina Pierre. Dùidục đài.

Dây *leo rất cao*; nhánh không lông, xámxám. Lá có phiến bầudục, tà hai đầu, vào 10 x 4,5 cm, gân-phụ 7 cặp, mỏng, không lông, có 2 tuyến ở đáy; cuống dài 6-8 mm. Chùm đầy lông sét, dài; hoa ở phần trên của chùm, có cọng dài 7-8 mm; ládài có tuyến, có lông mịn, trừ ở bìa; *cánhhoa dài 1 cm*, có lông vàng; tiểunhụy 10; noãnsào có lông sét.

Núi Lu, Biênhòa.

- Climber; limb glabrous; inflorescence ferruginous pubescent; petals yellow pubescent.

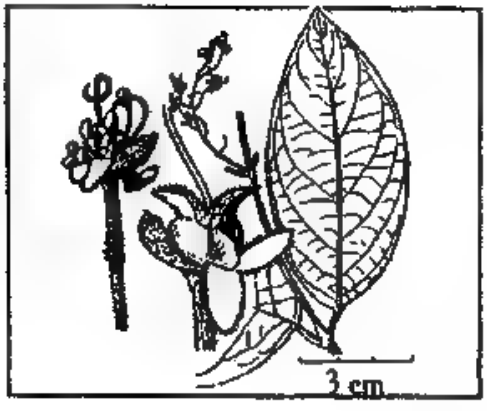

5331 - Hiptage capillipes J. Ar.. Dùidục cọng-mảnh.

Tiểumộc *leo* cao 3-4 m. Lá không lông, tái ở mặt dưới, bìa nguyên, gân-phụ 12-14 cặp. Chùm ngắn, ít hoa; đài không tuyến, có lông trắng mặt ngoài; *cánhhoa trắng*, dài 2,7 mm, có ít lông mặt ngoài; tiểunhụy 10; noãnsào có lông ở nơi ráp của tâmbì. Dựcquả 3.

Rừng còi: Phanrang (hình theo J. Arènes).

- Climber; leaves glabrous; short racemes; flowers white; samares.

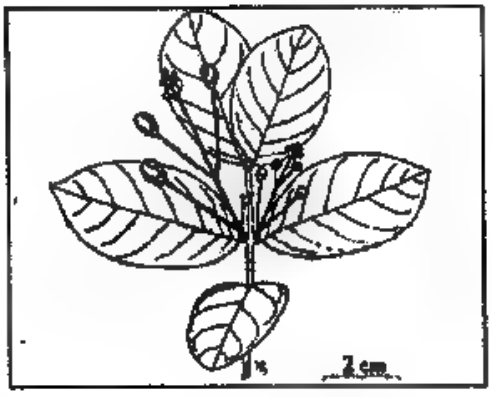

5332 - Hiptage corymbifera J. Ar. var. **corymbifera.** Nanh-heo.

Bụi dày cao 2-5 m; thân to bằng ngọn tay; nhánh non tròn, xám trắng. Lá có phiến xoan, dài 4-6 cm, không lông, gân-phụ 8-9 cặp; cuống ngắn, 2-3 mm. Chùm ở nách lá; *hoa hường*; đài cao 2,5 mm, có 2-5 tuyến; cánhhoa dài 9 mm; tiểunhụy 10; vòi nhụy cao 1 cm.

Hòn-tre, Nhatrang; III-IV.

- Shrub 2-5 cm; leaves glabrous; flowers pink; calyx with 2-5 glands.

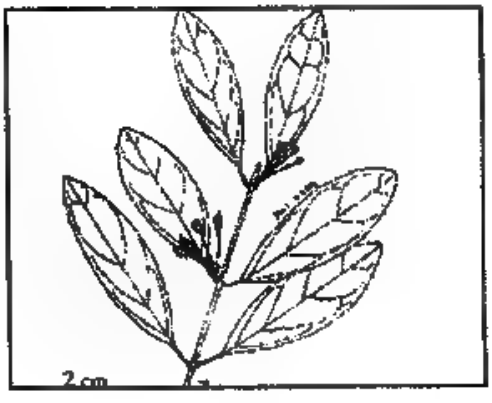

5333 - Hiptage corymbifera J. Ar. **lanceolata** J. Ar.. Dùidục thon.

Tiểumộc cao 3-4 m, thân nhiều từ một gốc; nhánh tròn, vỏ xám trắng. Lá có phiến thon, to 5,5-6,5 x 2 cm, đáy hẹp, không lông, mặt dưới tái, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 8 mm. Lúc pháthoa, cây rất đẹp; *tánphòng* ở nách lá; cọng hoa 1,5 cm, có lông mịn; hoa nhỏ, *trắng*.

Rừng bán-thay-lá: Cànáy, 200 m; XI-XII.

- Shrub 3-4 m high; limb lanceolate, glabrous; flowers pink.

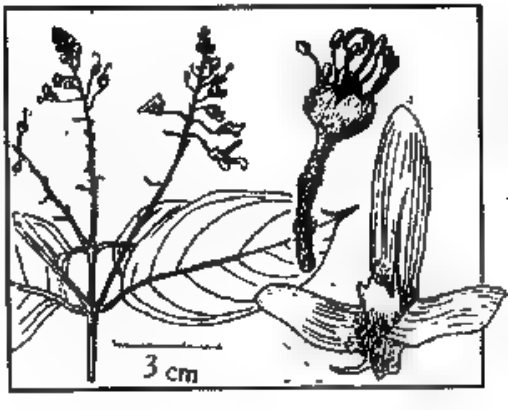

5334 - Hiptage cuspidata J. Ar.. Dùidục có mũi.

Tiểumộc to, *leo cao đến 10 m*; nhánh non có lông. Lá có phiến bầudục, *đầu có mũi dài*, bìa nguyên, dai, không lông, gân-phụ 8-12 cặp. Chùm đơn ở nách lá, cao 8-18 cm; đài không tuyến, láđài đầy lông mặt ngoài; cánhhoa có lông mặt ngoài; tiểunhụy 10; noãnsào có lông. Dụcquả 3; *cánh giữa vàng, láng, dài 5,5 cm*, rộng 1,4 cm, cánh cạnh cao 2,5-3 cm.

Bànà (hình theo J. Arènes).

- Climber to 10 m high; limb glabrous; calyx without glands; petals hairy outside; wing of fruit long 5.5 [illegible]

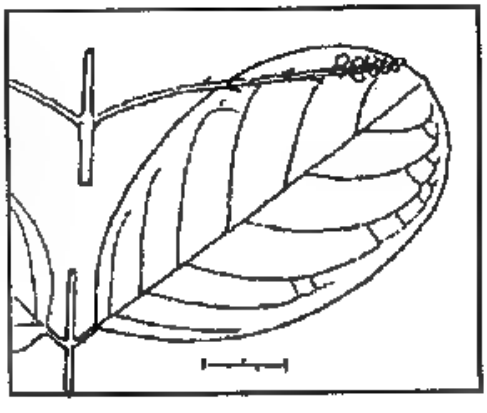

5335 - Hiptage elliptica Pierre var. **elliptica.** Dùidục bầudục.

Tiểumộc leo cao; nhánh mảnh, có lông. Lá có phiến bầudục, to 10 x 5 cm, đầu tròn, đáy tà, gân-phụ 6-7 cặp, dai, gần như không lông, đáy có tuyến; cuống 12 mm. Chùm đơn, cao 10-13 cm, có lông dày; cọng hoa 2-3 mm, có đốt; đài có 1 tuyến to, láđài có lông 2 mặt; cánhhoa có lông 2 mặt, bìa rìa lông; tiểunhụy 10; tâmbì 3, có lông.

Núi Lu, Biênhoà; III.

- Climber; limb glabrescent; sepals and petals pubescent; calyx with 1 gland.

flower[illegible]

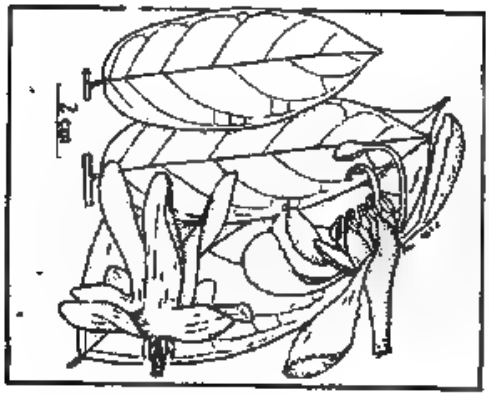

5336 - Hiptage lucida Pierre. Dùidục sáng.

Tiểumộc *trườn, cao*; nhánh non có lông. Lá có phiến bầudục, dài 6-10 cm, dai, không lông, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 3-4 mm. Chùm ở chót nhánh và nách lá, dài; *đài mang nhiều tuyến nhỏ*, có lông; cánhhoa cao 1 cm; tiểunhụy 10; noãnsào có lông. Dựcquả 3; cánh gần bằng nhau, dài 2 cm.

Đồngnai, Côngon (hình theo Pierre).

- Climber; limb glabrous; calyx with numerous small glands; wings of fruit 2 cm long.

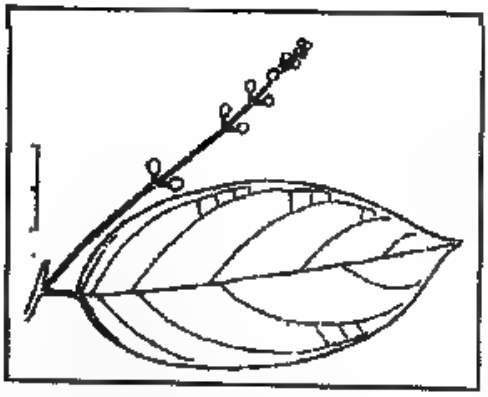

5337 - Hiptage marginata J. Ar.. Dùidục bìa.

Tiểumộc *sà, dài đến 30 m*; nhánh không lông. Lá có phiến bầudục, to 9,5 x 4,5 cm mặt trên nâu, láng, không lông, mặt dưới nâu, gân-phụ 8-10 cặp; cuống đen. Chùm đơn, đầy lông trắngtráng; cọng 8-9 mm, có đốt ở giữa; láđài 1,3 mm, có lông dày mặt ngoài; cánhhoa *hường hay đỏ*, cong 1 mm, phiến 5 x 2 mm; tiểunhụy 10; noãnsào có lông dày. Dựcquả có lông dày.

Dọc theo sông Bốgiang, Bìnhtrịthiên,

- Spreading shrub; branches, leaves glabrous; inflorescence whitish tomentose; flowers pink or red; samares tomentose.

5338 - Hiptage platyptera J. Arenes

Tiểumộc; nhánh non có lông mịn. La mọc đối, dai, phiến to 7-8 x 2,8-3,5 cm, gân-phụ 10-12. Chùm; đài có 1 tuyến xoan ngược. Dựcquả có 3 cánh, cánh giữa dài 4 cm, rộng đến 2,7 cm, cánh cạnh dài 3-3,5 cm, rộng 17 mm; quả bì có mạng lồm. Phanrang.

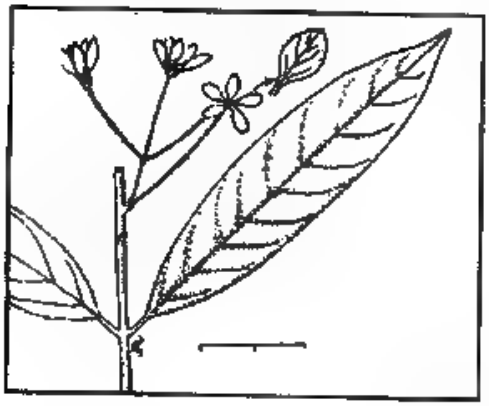

5339 - Hiptage poilanei J. Ar.. Dùidục Poilane.

Đạimộc cao 15 m; nhánh trắng, không lông. Lá mọc đối; phiến tròndài hẹp, to 8,5 x 2 cm, đầu có mũi, đáy tà, không lông, *mặt dưới gaufré vì mạng gân rõ*, gân-phụ 10-15 cặp; cuống 5-6 mm, không lông. Chùm ngắn, 3-5 hoa, gần như không lông hay có lông sét mịn; cọng có đốt ở 1/2 dưới; láđài 3 mm, có *lông sét mặt ngoài*; cánhhoa xoan, vào 1 cm, cọng 2-3 mm; noãnsào không lông.

Rừng vào 300 m ở Phanrang: Barâu.

- Tree 15 m high; branches, leavesglabrous; limb waffled below; petals 1 cm long

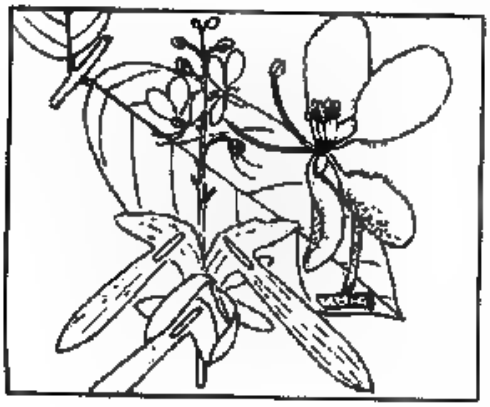

5340 - Hiptage saigonensis n. sp. Dùidục Sàigòn.

Dây *trườn*, dài 3-4 m. Lá có phiến bầudục dài, to 10,5 x 4,5 cm, mặt trên xám đậm, không lông, mặt dưới có lông nằm thưa, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 3-6 mm, to. Chùm có lông mịn; cọng 1 cm; láđài xanh, không lông mặt trong, có lông mặt ngoài; *cánhhoa màu cánh sen* có rìa lông, cánhhoa trên có bột vàng; noãnsào có lông, vòi nhụy dài. Trái 3, có cánh dài to *4 x 1 cm* và hai cánh cạnh.

Thànhphố Sàigòn.

- Climber 3-4 m long; limb sparsely pubescent below; flowers purplish; wing of fruit to 4 cm long.

5341 - Hiptage stellulifera J. Ar.. Dùidục hình-sao.

Cây trườn, dài 5-7 m; nhánh tròn, vỏ vàng, lúc non dày lông nâunâu. Lá có phiến- bầudục, *mặt dưới có lông dày*, dai, gân-phụ 4-6 cặp. Chùm đơn, dày ở nách lá và ngọn nhánh, có lông dày; *đài có lông và có 5 tuyến*; cánhhoa cao 3,5 mm rìa lông dài; tiểunhụy 10. Dựcquả có cánh dài 4 cm.

(hình theo J. Arènes).

- Sarmentous; branches brown tomentose; limb tomentose below; racemes dense; calyx with 5 glands; samara to 4 cm long.

5345* - Hiptage stellulifera var. **semiglabra** J. Ar.. Dùidục nhẵn.

Tiểumộc *đứng hay sà* trên đá, dài 2-3 m; nhánh tròn. Lá có phiến xoan rộng, mỏng, *có lông thưa* 2 mặt, gân-phụ 5 cặp; cuống 1 cm, có lông mịn. Chùm đứng cao 10-15, cm, có lông mịn vàngvàng; láhoa nhỏ, có lông ở mặt ngoài mà thôi; đài có 2-5 *tuyến* nhỏ; cánhhoa *trắng* có rìa lông. Dựcquả như trên.

Nhatrang: Câudá, Hòn-tre; IV, 9.

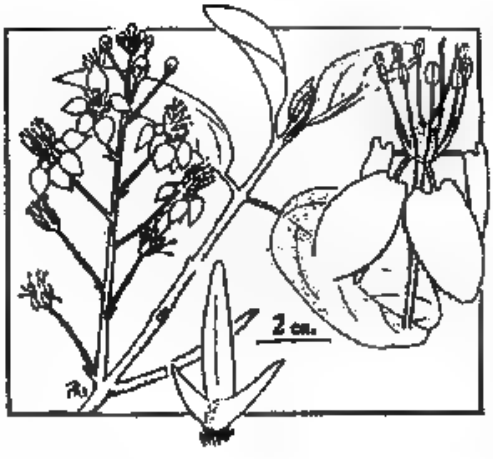

- Erect or spreading shrub; leaves sparsely pubescent; inflorescence yellowish puberulent

5346 - Hiptage subglabra J. Ar.. Dùidục không-lông.

Tiểumộc leo; nhánh non không lông. Lá có phiến bầudục thon, dài 9-10 cm, đầu nhọn, dày, dai, *không lông*, gân-phụ 5-6 cặp; cuống ngắn. Chùm ở nách lá, cao 5-10 cm, ít hoa, ít lông; *đài có 2-5 tuyến*, mặt ngoài không hay ít lông; cánhhoa *trắng*, có lông hoe mặt ngoài; tiểunhụy 10; noãnsào không lông.

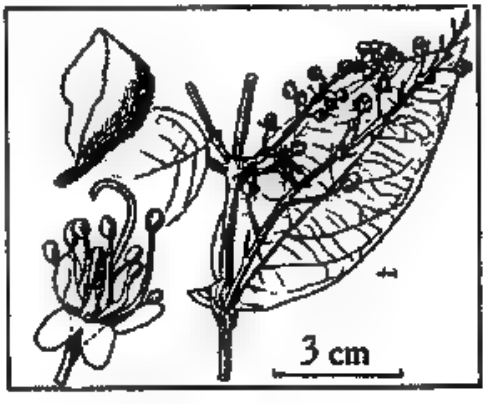

* Nhatrang (hình theo J. Arènes).

- Climber; branches, leaves glabrous; flowers white; ovary glabrous.

5347 - Hiptage triacantha Pierre. Dùidục ba-gai.

Tiểumộc *leo cao*; nhánh mảnh, có *lông như tơ*. Lá có phiến bầudục tròndài, không lông, lúc khô đenđen, hơi mốcmốc. Chùm ở ngọn và nách lá, dài bằng lá, có *lông dày trắng*; đài có *1 tuyến to*; cánhhoa vàngvàng, dài 8-9 mm; tiểunhụy 8-10. Dựcquả 3; cánh dài đo 16 mm, *nhọn, hẹp như gai*.

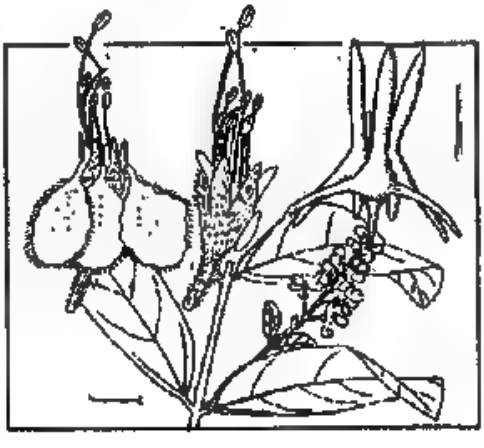

Dựa rạch, bìnhnguyên: Biênhòa, Bàrịa, Mộchóa, Hàtiên; VI-IX (hình theo Pierre).

- Climber; limb glabrous; calyx with 1 gland; petals yellowish; fruits with thorn-like wings.

* (Xem chú thích ở trang 18)

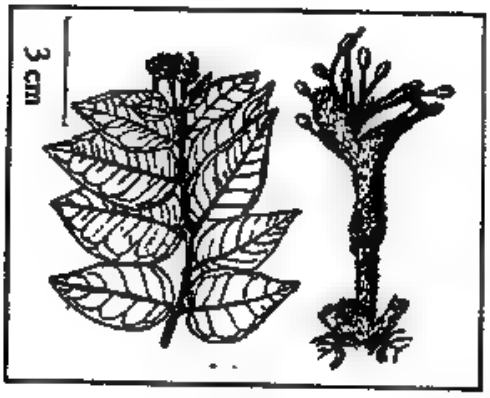

5348 - Hiptage umbellulifera J. Ar.. Dùidục tán.

Tiểumộc *leo* cao cỡ 1 m; nhánh non có lông. Lá có phiến xoan, dài 3-5 cm, đầu thon nhọn, đáy tròn hay hơi lõm, dai, cứng, không lông lúc lớn, mặt dưới tái, có 2 tuyến nơi gần cùa cuống. Hoa thơm mùi Hường, cođộc hay thành *tán 3-4 hoa*; đài đầy lông mặt ngoài, *có 1 tuyến to*; cánhhoa *trắng*, có lông mặt ngoài; tiểunhụy 10; noãnsào đầy lông.

Phanrang vào 300 m; III (hình theo J. Arènes).

- Small climber; limb glabrous, with 2 glands at base; flowers white, 1-4 in umbel; calyx with 1 gland.

POLYGALACEAE : họ Kíchnhũ

1a - cỏ kýsinh rễ, không lá; hoa đều, không cọng — *Epirixanthes*
1b - không là kýsinh, có lá xanh; hoa luỡngtrắc
  2a - dây leo; trái không tự khai, có một cánh to; tiểunhụy 8 — *Securidaca*
  2b - cỏ hay cây đứng
    3a - tiểunhụy 4-5; nang dẹp có cánh có răng to — *Salomonia*
    3b - tiểunhụy 8; nang thường dẹp, không cánh — *Polygala*

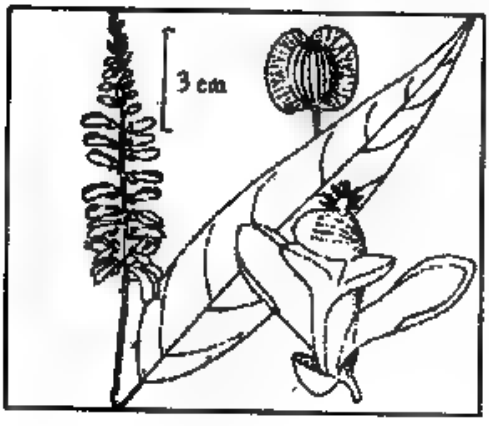

5349 - Polygala arillata Buch.- Ham. ex D. Don. Kíchnhũ mồng, Viễnchí; Red Eye.

Tiểumộc đến 4 m; nhánh non có lông như phấn hay không lông. Phiến *lá thon*, dài 6-18 cm, đáy tròn hay tà, đầu nhọn, có đuôi, gân-phụ 6 cặp, mỏng, không lông; cuống dài 1 cm, chót có cánh. Chùm đứng đơn, cao 10-30 cm, ở nách lá, dày; hoa to,vàng đậm tía, cao 15 mm; láđài ngoài 3, cái to cao 4 mm; cánhhoa xoan, mỏng 8 thuỳ; tiểunhụy 8; noãnsào không lông. *Nang tròn dẹp*,tím đen, lấng, cao 10 mm, rộng 13 mm; hột tròn to 3,5 mm, đen, có ít lông, tử-y nguyên.

Rừng thưa, 1.500 m: Sapa; VIII. Rễ xổ, trị sốt; thân lợiđàm.

- Shrub 4 m tall; leaves lanceolate, glabrous; flowers 15 mm long; capsules 10 x 13 mm.

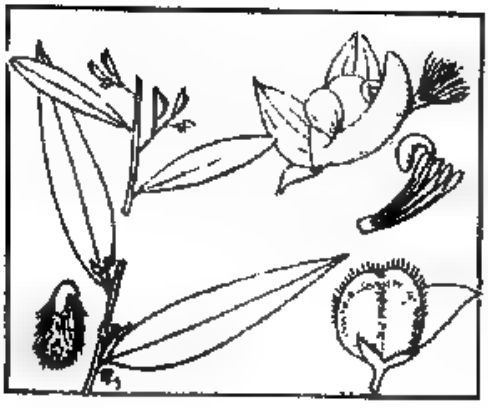

5350 - Polygala arvensis Willd.. Kíchnhũ đồng.

Cỏ *nhátniên mọc sà* ở đất, với nhiều thân dài 10-15 cm, từ *rễ cái to*. Lá hơi đahình, thon chót nhọn hay tà, dài 1,5-4 cm, gân-phụ không rõ; cuống có lông. Chùm *trên nách lá*; hoa *vàng*, cao 4-5 mm; láđài 3-4 mm; mỏng có 6 tua; tiểunhụy 8. Nang hình tim ngược, dẹp, bìa có rìa lông, cao 4 mm; hột có lông, mồng rõ.

Dựa lộ, đất hoang, 1-900 m: Côngtum, Phanthiết, Prenn; X-XI, 11. Trị têthấp, đau khớp.

- Annual spreading herb; leaves lanceolate; racemes supra-axillary; capsules 4 mm high (*P. chinensis* auct. non L.).

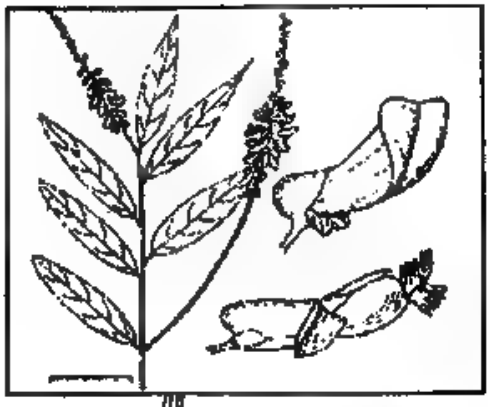

5351 - Polygala aureocauda Dunn.. Kíchnhũ đuôi-vàng.

Nhánh cao. Lá có phiến *thon*, dài đến 15 cm, rộng 2-3,5 cm, đầu thon nhọn, đáy tà tròn, *không lông*, gân-phụ 6 cặp; cuống 3-4 mm. *Chùm đứng, đốidiện với lá, cao đến 40 cm*; hoa cao 15 mm; mòng có 12-16 rìa; tiểunhụy 8.

Rừng thưa, vào 1.500 m: Sapa

- Racemes to 40 cm long, oppositifoliated.

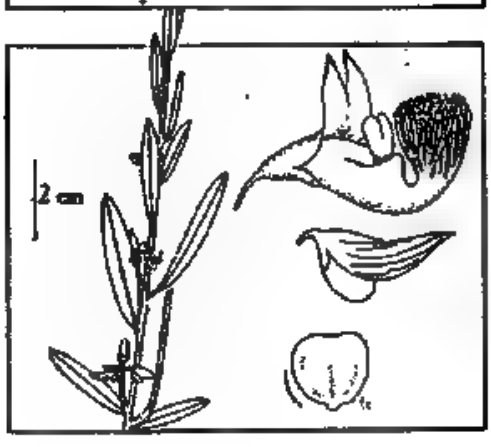

5352 - Polygala polifolia Presl. Kíchnhũ lá-láng.ùm-ngắn.

Cỏ *nhấtniên* cao 15-20 cm; thân dỏ 3 nhánh suông từ gốc, có lông rất mịn dày. Phiến lá *thon rất hẹp*, dài 1,5-2 cm, rộng 4-5 mm, đầu có mũi, gân-phụ không rõ. Chùm đứng *đốidiện với lá*, ngắn, mang vào 10 hoa; hoa dài 6-8 mm; ládài 3; cánhhoa cạnh dính đến 1/2, *mòng xanh da-trời*, do nhiều tua (30-36); tiểunhụy 8. Trái tròn dẹp, lõm ở đầu, có đài còn lại.

Bavì, Ninhbình, Huế đến N; X-XII.

- Annual, 20 cm tall; leaves linear; short racemes oppositifoliated; crest blue (*P. brachystachya* DC.)

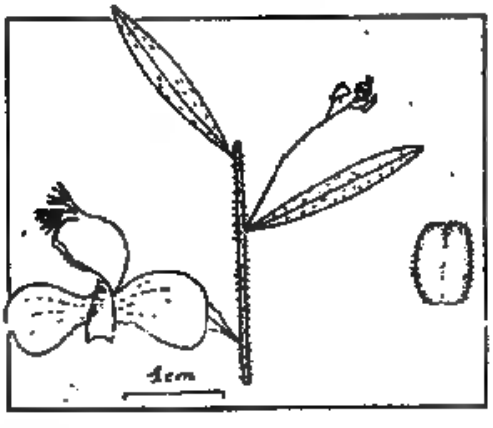

5353 - Polygala ciliata Wight. Kíchnhũ rìa.

Cỏ nhấtniên, nhỏ, cao 20 cm, ít nhánh hay có vài nhánh ở đáy; thân *có lông* đứng. Lá thon hẹp, to 2 x 0,3 cm, có lông. Chùm mảnh, ít hoa, ở nách lá, dài bằng lá; hoa có cọng 4-6 mm; láhoa nhỏ; cánhhoa giữa có mòng có *rìa 6-7 tua*. Trái là nang tròndài, hơi dẹp, có lông, cao 2 mm; hột có mòng.

Núi Chúachan.

- Annual herb to 20 cm tall, hairy; capsules 2 mm long, pubescent.

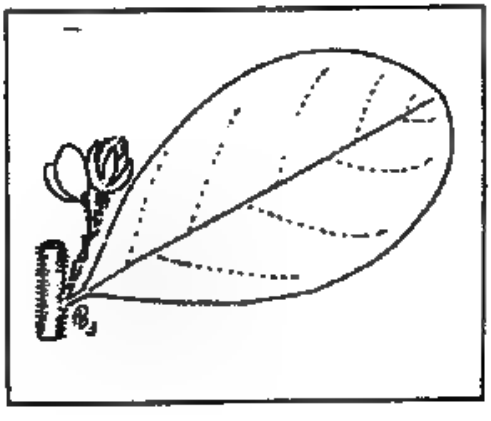

5354 - Polygala crotalarioides Ham.. Kíchnhũ dạng-sucsạc.

Cỏ nhỏ, cao đến 20 cm, thân *đầy lông trắng thưa*. Lá có phiến *xoan ngược hay hình muỗng*, to 3 x 1,6 cm, đầu tròn, đáy tà, gân-phụ mảnh, 3-5 cặp; cuống 3-4 mm, có lông. Chùm ngắn, dài *2 cm*; láhoa có lông và rìa lông; dài 1,5 mm; cánhhoa có lông, dài 6 mm, cánhhoa trên xoắn.

Lào: Đồng-chum. Rễ dùng làm mửa khi ăn phải đồ độc.

- Small herb; leaves obovate or spathulate; petals 6 mm long, pubescent.

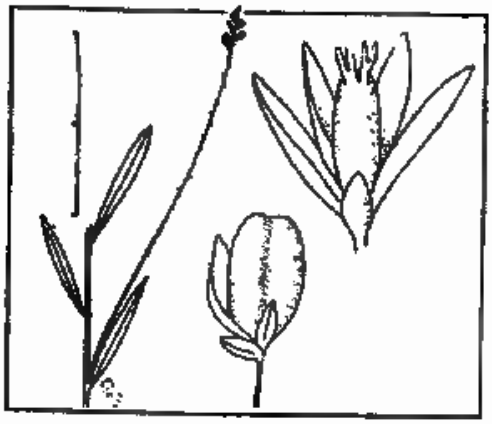

5355 - Polygala erioptera DC.. Kíchnhũ cánh-có-lông.

Cỏ nhấtniên, nằm; thân dài 40-50 cm, có lông mịn. Lá có phiến thon hẹp, dài 2-3 cm, rộng 2 mm, láng, gân-phụ rất mảnh, hơn 10 cặp; cuống 1 mm. Phátthoa ngoài nách lá, *chùm dũng dài 6-10 cm; hoa vàng*; cong 1,5 mm; cánhhoa 2 mm, không lông, mồng có 4 tua; tiểunhụy 8; noãnsào đầy lông, nuốm 2. Nang bầudục hơi dẹp, xanh dài 2 mm; hột 2, mồng trắng.

Huế, Phanrang, Bảolộc; XI-I, 1.

- Annual, spreading herb; leaves linear; racemes to 10 cm long; flowers yellow; capsules 2 mm high.

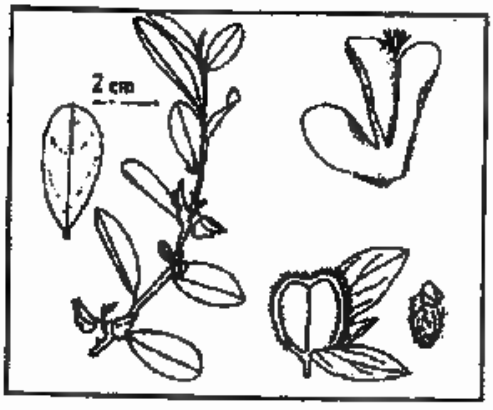

5356 - Polygala chinensis L.Bấthoán, Kíchnhũ Trung quốc..

Cỏ nhất hay đaniên, cao *20-30 cm*; thân có lông hay không. Lá có phiến *xoan ngược bầudục*, dài 2 cm, mỏng, có lông, gân-phụ mảnh, 3 cặp; cuống 1-2 mm. Chùm *ngoài nách lá*, ít hoa; hoa *trắng*, cao 1 cm; mồng 7-8 tua. Nang cao 6 mm, bầudục dẹp, đầu lõm, bìa mỏng, rìa lông; hột 2, có lông và mồng lồi.

Trungnguyên.

- Herb 20-30 cm tall; leaves 2 cm long; inflorescence extra-axillary; flowers 1 cm long; capsules 6 mm high (*P.glomerata* Lour.)

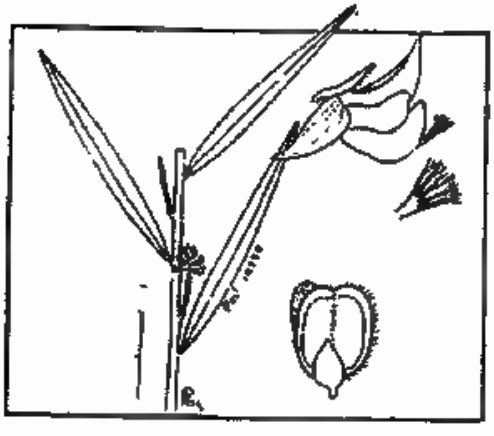

5357 - Polygala glomerata Lour. var. **langbianensis** Chev. ex Gagn.. Kíchnhũ Langbian.

Cỏ cao 20-40 cm; thân tròn không lông. Lá có phiến *thon hẹp*, đo 4-5 x 0,5 cm có ít lông, gân-phụ không rõ; cuống vào 1 mm. Chùm *ngoài nách lá* cao 1,5-2 cm; hoa cao 4 mm; láđài có rìa lông; mồng có 5 tia rìa lông; tiểunhụy 8. Nang bầudục dẹp, đầu lõm, bìa rìa lông, cao 3 mm.

Dilinh, từ 400 m; X, 10.

- Herb to 40 cm tall; leaves narrow lanceolate; flowers 4 mm long; capsules 3 mm high.

5358 - Polygala japonica Houtt.. Kíchnhũ Nhật; Japanese Milkwort.

Cỏ *đaniên*, cao *20 cm*; nhánh có lông dày, mịn. Lá đadạng, lá dưới bầudục hay tròn, lá trên hẹp đi, dài đến 2 cm, cứng, bìa uốn xuống, gân-phụ 2-4 cặp; cuống 0,5 mm. Chùm mảnh, trên nách lá, mang 1-7 hoa; láhoa nhỏ, xanhxanh ở đáy, trắng ở giữa, tím ở trên; láđài ngoài 3, trong 2, còn lại, xoan; cánhhoa 3, *mồng xanh tím với 10-12 rìa* chẻ ba; noãnsào không lông. Nang láng, dẹp, tròn, đầu lõm, rộng 5-6 mm; hột 3 mm, tử-y 3 thuỳ.

Chợgành. Trị viêm đường hôhấp, ho, longđờm, kiệnvị, trị mất ngủ, hồihộp.

- Perennial herb; limb round to elliptic; racemes supra-axillary; crest purple with 10-12 fringes.

5359 - Polygala karensium Kurz. Kíchnhũ trắng.

Tiểumộc cao 2 m; nhánh non to 2-3 mm. Lá có phiến thon nhọn hai đầu, dài 7-10 cm, mỏng, không lông, gân-phụ 7 cặp, mặt dưới tái hay mốc; cuống 9-13 mm. Chùm đơn hay kép ở gần ngọn; hoa nhiều, *trắng*, cao 1 cm; láđài 2-4 mm; mồng 12-14 tua; noãnsào không lông. Nang dẹp, hình tim tròn, cao 1 cm, lõm ở đầu; hột 2, có tử-y 3 thuỳ.

Núi cao vào 1.500 m: Phúkhánh; V-VI, 5-6

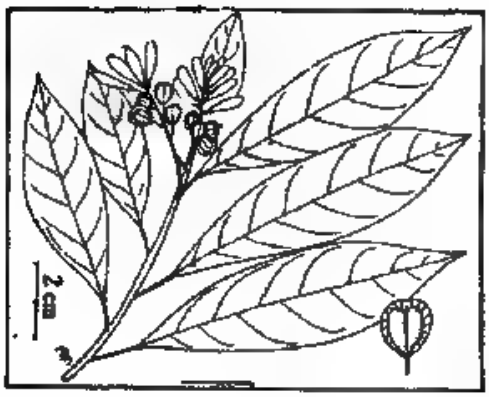

- Shrub to 2 m tall; leaves glabrous, thin, pale or glaucous below; flowers white; capsules 1 cm high.

5360 - Polygala laotica Gagn.. Kíchnhũ Lào.

Thân *leo, cao 5-6 m*; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến bầudục, to 12 x 5 cm, đầu nhọn có mũi dài, mỏng, gân-pụ 7-8 cặp; cuống 4-6 mm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh; hoa cao 14 mm; láđài có rìa lông; cánhhoa dưới *nâu tươi*, cánhhoa giữa *vàng tươi*, mồng 5-7 rìa. Nang dẹp, tròntròn, đáy cắt ngang, cao 13, rộng 14 mm.

Quảngtrị.

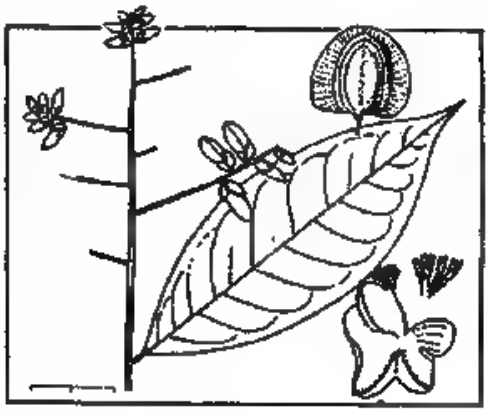

- Scandent 5-6 m tall; leaves 12 x 5 cm; petals brown and yellow; capsules 13 x 14 mm.

5361 - Polygala linearifolia Willd.. Kíchnhũ lá-hẹp.

Cỏ *nằm, đaniên* nhờ rễ cái to; nhánh mảnh. Lá có phiến *hẹp dài*, không lông. Chùm 2-5 hoa *ngoài nách* lá; hoa *vàng* dạng giống như hoa họ Đậu; cánhhoa giữa có mồng 6 tua; tiểunhụy 8. Nang dẹp, hình tim, cao 3 mm; hột 3 mm, có lông; tử-y 3 thuỳ.

Dựa lộ, sinhcảnh hở đến 400 m: Thuđức, Bàrịa; IX-X.

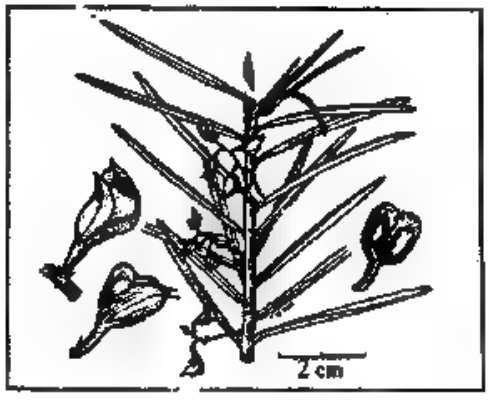

- Spreading perennial herb; leaves linear; flowers yellow; capsules 3 mm high (*P. aurata* Gagn.).

5362 - Polygala longifolia Poir

Cỏ nhátniên cao hơn 50 cm; có nhánh; nhánh không lông. Lá hẹp, không lông, to 15-30 x 1-2 mm, gân-phụ không rõ. Gié dày ở chót thân; hoa *hường*, cao 4 mm; mồng có 2 nhánh, môi có 3 rìa, noãnsào không lông. Nang 3 mm, hình tim lật ngược, *có cánh ở trên*; hột có lông.

Lào, KPC.

5363 - Polygala luteo-alba Gagn.. Kíchnhũ vàng-trắng.

Tiểumộc *cao 1 m*. Lá có phiến thon nhọn hai đầu, dài 3-5 cm, không lông. Chùm kép ở nách lá; hoa khít nhau *hườnghường, lườn vàng*, dài vào 1,5-2 cm; láđài 3, nhỏ; mồng 7-8 tua; tiểunhụy 8; noãnsào không lông. Nang dẹp, tròn, lõm sâu ở đầu, to 7-9 mm, bìa dẹp như cánh; hột 2, nâu; tử-y có 3 thuỳ, mỏng.

Rừng luônluôn xanh, rừng ven suối: Côngtum, vùng Đàlạt; III, 3-4.

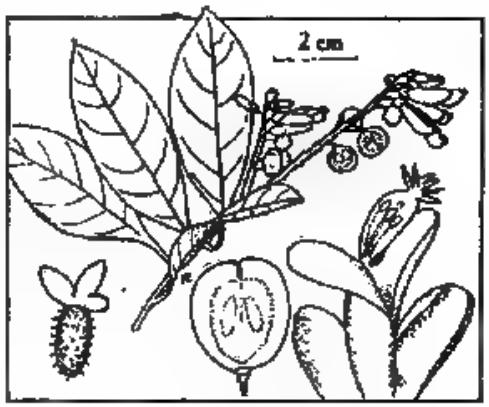

- Shrub 1 m tall; flowers pinkish with carena yellow; capsules orbicular.

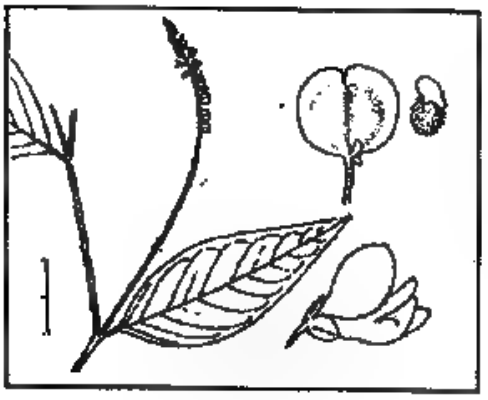

5364 - Polygala malesiana Adema. Kíchnhũ Mãlai.

Cỏ cao 40-50 cm, không lông; thân *chẻ hai đều*. Lá có phiến mỏng, xoan thon, to 7 x 2,8 cm, đầu thon, đáy tà, không lông, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 5-7 mm. Chùm ở nách lá, dài hơn lá; *hoa nhỏ*; ládài không lông; cánhhoa cao 2,5 mm. Trái dẹp hình tim tròn cao 3 mm, không lông; hột cao 1,2 mm, đen, có gai nhỏ.

- Herb to 50 cm tall; leaves glabrous; long axillary racemes; flowers small; capsules 3 mm high.

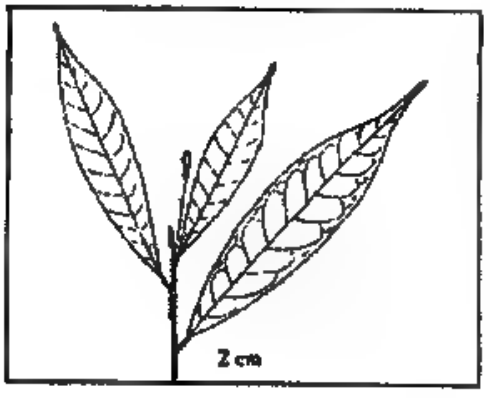

5365 - Polygala mariesii Hemsl.. Kíchnhũ Maries.

Bụi cao *1-4 m*; nhánh *như theo tuầnsinh*. Lá có phiến thon ngược, to 5-9 x 1-3 cm, đầu nhọn, có đuôi, đáy nhọn, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 5-10 mm. Chùm ở nách lá cao 2-3 cm hoa thưa hay gần nhau, cao 1 cm, *vàng tươi*; cánhhoa 3 to 3 mm, cánh cao 12 mm; *mỗng do 2 thuỳ nguyên*; tiểunhụy 8; noãnsào không lông. Nang dẹp, hình chót buồm, lõm ở đầu; hột 2, tròntròn, có chụm lông.

Làocai, Sapa, Tamđảo; I.

- Shrub 4-5 m tall; branches in whorl; flowers yellow; capsules cuneate.

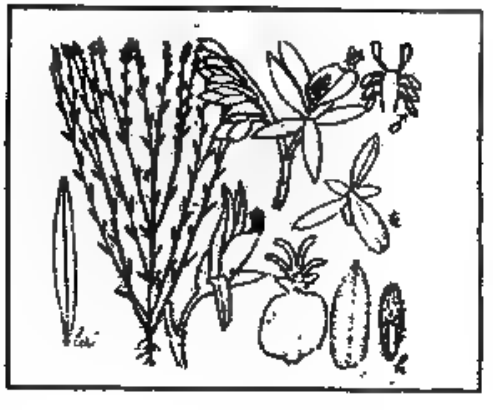

5366 - Polygala paniculata L.. Kíchnhũ chùm-tụtán.

Cỏ hay bụi cao đến 30 cm; rễ *thơm salicilat metil*; thân mảnh, không lông. Lá có phiến nhỏ, hẹp, 1,5 x 0,15 cm, đầu nhọn, mỏng, không lông, gân-phụ không rõ. Chùm ở chót nhánh, cao 5-6 cm, hoa khít nhau, *trắng*, nhỏ, cao 2 mm, không lông; vành hơi cao hơn đài; mỗng ít tua; tiểunhụy 8. Nang trắng dẹp, bầudục, cao 2 mm.

Dựa lộ, đất hoang từ Bảolộc đến Đàlạt. Trừ nấm, diệt nhuthể; trị ăn khó tiêu.

- Herb 30 cm tall; root smelling metil-salicylat; flowers small, white (*P. glomerata* var. *langbianensis* Phamhoang).

5367 - Polygala persicariaefolia DC.. Kíchnhũ lá-hẹp.

Cỏ *nhấtniên, ít nhánh*, cao 40-50 cm; thân có cạnh. Lá có phiến *hẹp dài*, 20-25 x 2,5 mm. Chùm ở nách, cao 5-10 cm; cọng hoa ngắn; hoa đài 3-4 mm; ládài 3, 2 có rìa lông; cánhhoa *vàngvàng, lườn màu tím*; tiểunhụy 8. Nang tròndài, cao 3 mm, ngắn hơn cánhhoa còn lại; hột 2, đen cao 2 mm, có lông nằm.

Dựa lộ, hoangnguyên, 500-1.000 m: Dilinh.

- Annual herb 50 cm tall; leaves linear; petals yellowish, carena violet; capsules 3 mm high.

5368 - Polygala pyroloides Gagn.. Kichnhũ dạng-Pyrola

Cỏ cao 60 cm; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến bầudục, tà nhọn hai đầu, to 8-9 x 3-3,5 cm, mặt trên ôliu đen, mặt dưới xám nâu, có lông nằm và gân nâu (6-7 cặp); cuống dài 2 cm. *Chùm ở ngọn nhánh*, dứng cao 10 cm; láhoa thon, dài 2,5 mm; hoa cao 6-7 mm, *hường*; ládài có rìa lông. Nang rộng 5,5, cao 3 mm, nhănnhu, nâu, không cánh; hột 2.

Núi cao vào 2.000 m: Phúkhánh.

- Herb 60 cm tall; leaves appressed hairy below; terminal racemes; flowers pink; capsules larger than high.

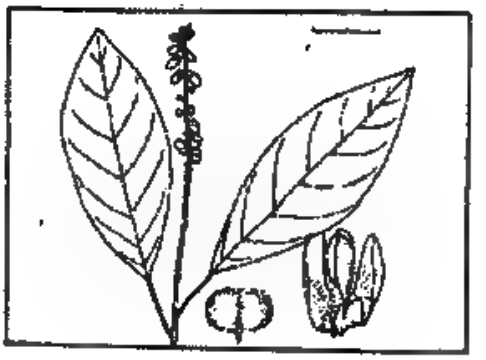

5368b - Polygala latistyla Pendry. Kichnhũ vòi-to.

Tiểumộc đứng, cao 1 m; phần non không lông. Lá bầudục-xoan, chót nhọn, mặt dưới mốc, có ít lông dẹp, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 2-13 mm. Phátthoa ở nách lá và chụm 2-5 ở chót nhánh, mang đến 60 hoa; láhoa mau rụng, cao 2 mm, *hoa trắng*, cao 7 mm; cánhhoa trân 5,5-6 mm, luồng 7 mm; tiểunhụy 7; vòi nhụy cao 5 mm, *không nhô lại ở trên*.

Ngọclinh; XII (hình hoa theo Pendry).

- Shrub 1 m high; flowers whiter; style developed.

5369 - Polygala saxicola Dunn. Kichnhũ trên-đá.

Cỏ hay bụi nhỏ, cao *5-10 cm*, có rễ sárvị. Lá khít nhau như theo luânsinh; phiến dài 2-5 cm, xoan ngược hay thon, mặt trên có ít lông, bìa có răng nằm, gân-phụ 5-7 cặp; cuống ngắn. Chùm đứng ở ngọn, cao 2-3 cm; hoa cao 8 mm, *trắng hay hường*; ládài 3 nhỏ; cánhhoa dài bằng ba lần ládài, bằng nhau, mỏng ít tua; tiểunhụy 8. Nang dẹp bìa có cánh, tròn, rộng 5 mm; hột 2, đen, có lông trắng; tử-y có 3 thuỳ.

Trên mùn ở rừng; XII.

- Herb 10 cm tall; leaves dense, 2-5 cm long; racemes terminal; flowers white or pink; capsules 5 mm large.

5370 - Polygala sibirica L.. Kichnhũ

Cỏ cứng, mảnh, có nhánh hay không. Lá trung, tròn hay bầudục, lá trên hẹp đi, có ít lông hay không lông, gân-phụ 3-4 cặp; cuống ngắn. Chùm ở nách lá, mảnh, cao 3-10 cm; *cọng hoa mảnh*; ládài 3; cánhhoa 6 mm, cánhhoa cạnh ngắn hơn luồn, mỏng có nhiều rìa; noãnsào với 2 noãm cách nhau. Nang dẹp, tròn hay bầudục rộng; hột xoan, có lông; tử-y 3 thuỳ, đến giữa hột.

Đàlạt. Lá trị đitinh, buồn, hồihộp; giúp trí nhớ; rễ xem như là bổ thận.

- Herb branched or not; axillary racemes; flowers on fine pedicel.

5371 - Polygala tataripowi Reg.. Kichnhũ Tatarinow.

Cỏ có *thân nằm*, nhẵnmuốn, mảnh, cao 5-15 cm, không lông. Lá có phiến nhỏ, xoan hay xoan ngược, *dài 5-15 mm*; cuống 5-12 mm. Chùm ở nách hay ngọn, cao 1-3 cm; hoa nhỏ; ládài 3, không lông; cánhhoa hình muỗng, dàydày; tiểunhụy 8; noãnsào không lông. Nang rộng hơn cao, cao 2,5-3 mm; hột bầudục; tử-y có 2 thuỳ.

Sapa. Dạng cây giống Càng-cua.

- Spreading small annual herb; racemes 1-3 cm long; flowers small; capsules 2,5-3 mm high.

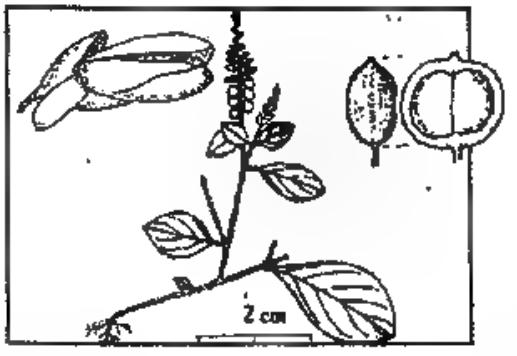

5372 - Polygala tonkinensis Chodat. Kíchnhũ Bắcbộ.

Nhánh tròn, không lông. Lá có phiến bầudục, *to* 20 x 8 cm, đầu tà, mỏng, không lông, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 1 cm. *Chùm dày, hình kimựtháp*; láđài có lông mịn và rìa lông; cánhhoa cạnh dài 18 mm, luôn có mông xoè tròn; tiểunhụy 8. Nang dẹp, rộng hơn cao, cao 1 cm, có 5 sóng đồngtâm; hột tròn, to 5 mm, nâu đỏ, có lông, mồng to.

B.

- Leaves thin, to 20 x 8 cm; racemes dense; flowers 18 mm long; capsules larger than high.

5373 - Polygala tricornis Gagn.. Kíchnhũ ba-sừng.

Tiểumộc cao đến *1 m*; nhánh non không lông. Lá có phiến thon dài 10 cm hay hơn, không lông; cuống có lông cứng. Chùm ngắn; hoa *trắng hay hườnghường*, cao 15-18 mm; láđài nhỏ, hường, xoan; mồng 2-3 tua; tiểunhụy 8; noánsào không lông. Nang dẹp tròntròn, lõm ở đầu, cao 5,5 mm; hột 2.

Núi cao: Làocai, Tamđảo, Đàlạt; IV-VI.

- Shrub to 1 m tall; racemes axillary; flowers white or pinkish; capsules 5,5 mm large (*P. lancilimba* Merr.).

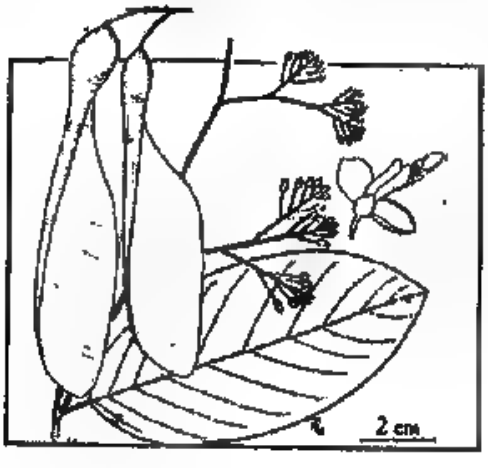

5375 - Securidaca inappendiculata Hassk.. Đângca.

Tiểumộc *leo cao đến 10 m*; nhánh non đỏđỏ, có lông nằm. Lá có phiến xoan, dài 8-9 cm, mặt dưới trắngtrắng, gân-phụ 10 cặp; cuống 1 cm. Chùm kép ở nách lá, cao 15 cm, có ít lông; hoa *hường hay đỏ, lưỡngtính*, dài 7 mm; 3 cánhhoa dính nhau; tiểunhụy 8; noánsào bấtxứng. Dựcquả dài 7-10 cm; hột 1.

Rừng luônluôn xanh: Đồngnai; V, 9.

- Climber 10 m high; leaves glaucous below; flowers pink or red; samara 7-10 cm long, 1-seeded (*S. tavoyana* Wall.).

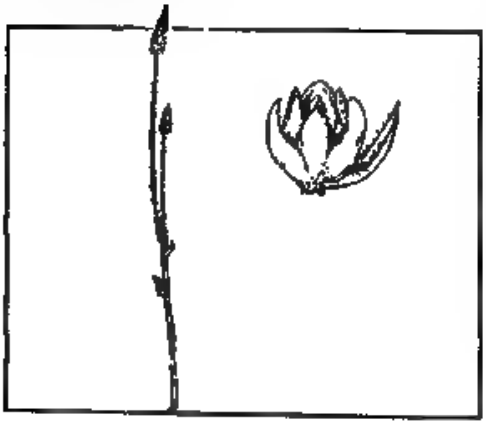

5376 - Epirixanthes elongata Bl.. Thượngcânhoa; Malayan Thread wort.

Cỏ *toànkýsinh rễ Hòabản* như Tre, cao 10-15 cm, *không lá, không diệplục*, ít khi có nhánh. Gié ở chót thân; hoa nhỏ, đều; láhoa nhọn; láđài 5, cánhhoa 3; tiểunhụy 4-5; noánsào 2 buồng. Nang nhỏ; hột nhỏ, nhiều, đen.

Chúachan.

- Holoparasite on root of Poaceae, aphyllous, without chlorophyll; flowers actinomorphous; capsules n-seeded.

* (Xem chú thích ở trang 18)

5377 - Salomonia cantoniensis Lour.. Samôn Quảngđông.

Cỏ đứng, cao 5-30 cm, không lông, *rễ thơm salicilat metil*; thân có cánh thấp. Lá có phiến xoan hay hình tim, dài vào 1 cm, gần từ đáy 3; cuống ngắn. Gié dài 1-6 cm, *hường*; láhoa nhỏ; láđài 5; cánhhoa 3. Nang có mạng lõm, hai cánh có răng; hột đen, to 1,5 mm.

Ruộng, đất ẩm, 1-1.500 m: BTN; VII-XI, 11. Đắp ở miệng trị bộ tiêuhóa yếu ở trẻ-em.

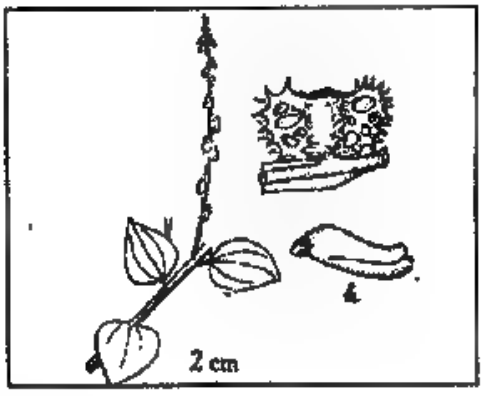

- Herb 30 cm high; root smelling metil-salycilat; flowers pink; capsules winged.

5378 - Salomonia ciliata DC.. Samôn rìa-lông.

Cỏ yếu, cao 10 cm, thường không nhánh; thân không cánh. Lá có phiến tròndài, dài 3-5 mm, *bìa có rìa lông*, có khi không. Gié dài 1 cm rồi 3-4 cm, ở ngọn; hoa *hường*, cao 3 mm. Nang rộng 3 mm, lõm không sâu ở giữa, cánh rìa dài.

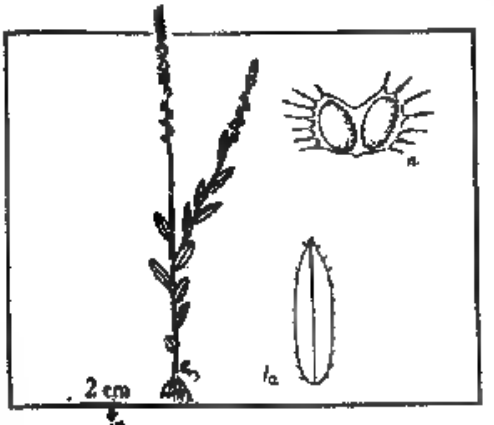

Đất ẩm, ruộng ráo, đất cát, từ duyênhải đến 1500 m: Quảngninh, Hàsơnbình, Đàlạt đến Phúquốc; XII.

- Herb 10 cm high; leaves oblong ciliated; flowers pink (*S. oblongifolia* DC.).

5379 - Salomonia longiciliata Kurz

Cỏ cao 10-20 cm, thường có vài nhánh. Thân *có cánh* ở phần trên, có to congquẹo. Lá dưới có phiến tròn, lá trên bầudục, có mũi, bìa rìa lông, dài 6-12 mm, gân-phụ 3 cặp; cuống ngắn, 1-2 mm. Gié ở ngọn; hoa *hườnghường*; cánhhoa 3, cánhhoa giữa hình gót dài, cánhhoa cạnh dính 2/3 vào cánhhoa giữa; tiểunhụy 5. Nang dẹp, rộng hơn cao, cánh rìa; hột 1,2 mm.

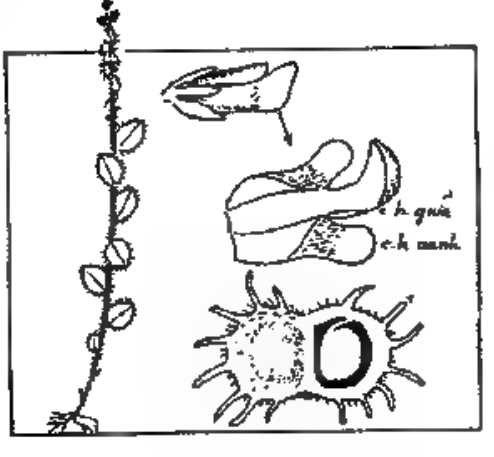

* Phúquốc: VIII-I, 8-1.

- Herb up to 20 cm high; leaves ovate; flowers pinkish.

XANTHOPHYLLACEAE : họ Săng-ốt

5380 - Xanthophyllum annamense Gagn.. Săng-ốt Trungbộ.

Đạimộc cao 15-20 m; thân to đến 40 cm; nhánh mảnh, có lông mịn vàngvàng, mau không lông. Phiến xoanthon, nhọn hai đầu, dài đến 14 cm, rộng 5 cm, *vàng láng* mặt trên, vàng có lông mặt dưới lúc khô, gân-phụ 6-8 cặp; cuống dài 5-8 mm. Chùm-tụtán ngắn hơn lá, có lông mịn hoe vàng; hoa nhỏ; láđài có lông nhung, cao 4 mm; cánhhoa không lông mặt trong; noãnsào không lông, noãn 4, vòi nhụy có lông. Trái tròn, to 1,5 cm.

Rừng luônluôn xanh: Bảolộc; II.

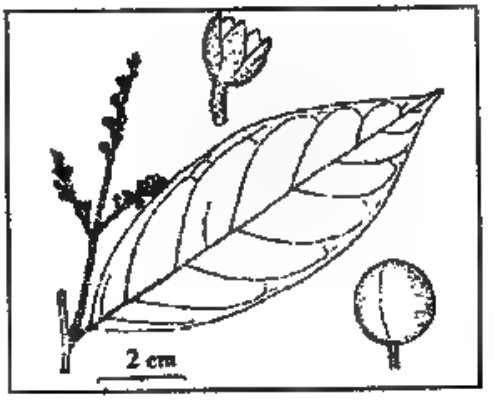

- Tree 15-20 m high; fruits 1.5 cm diameter.

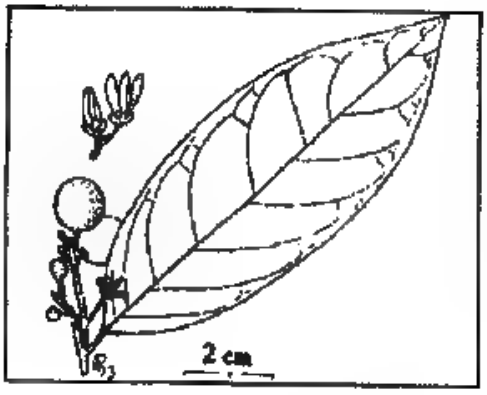

5381 - Xanthophyllum bibracteatum Gagn.. Săng-ốt hai-láhoa.

Đạimộc nhỏ; nhánh không lông. Phiến bầudục hay tròndài, 8-12 x 3-5 cm, dai, mặt dưới *vàng* lúc khô; cuống dài 1 cm. Phátthoa ở nách lá, chia nhánh ngắn; cọng hoa có *2 láhoa ở đáy*, mau rụng; hoa cao 2 cm, *trắng hay tímtím*; đài 3 mm có lông; cánhhoa cao 13 mm, 4 ngoài hẹp, một rộng (luôn), có lông mặt ngoài; tiểunhụy 8, chỉ dính nhau ở đáy thành ống ngắn, baophấn có lông; noãnsào, thưđài, vòi nhụy có lông, đínhphôi 2, mang mỗi 3 noãn. Trái tròn, to 1,5 cm.

Hànamninh, Hàgiang, Nghệtĩnh; III-IV, 6.

- Small tree; flowers with 2 bracts on pedicel; fruits 1.5 cm diameter.

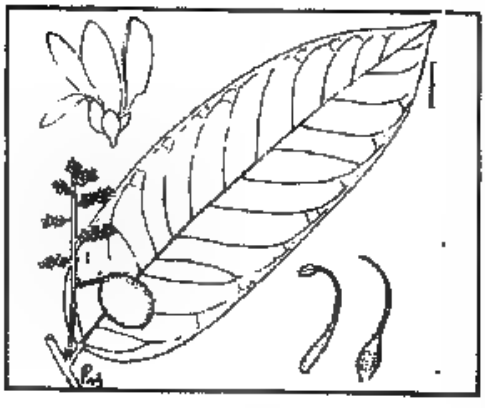

5382 - Xanthophyllum cochinchinense Mayden. Săng-ốt Nambộ. *Đạimộc nhỏ*, cao 3 m; thân to dưới 10 cm. Lá có phiến to, tròndài, đến 25 x 10 cm, đầu có mũi hay tà tròn, đáy tròn, dai, mặt trên ôliu láng, *mặt dưới vàng*, gân lồi, 8-10 cặp; cuống to, dài 1,5cm, đenđen. Chùm-tụtán cao 8-10 cm, có lông, nhánh ngắn, dài 3 cm, hoa khít nhau; láđài không lông, vàngvàng, cao 4 mm; *cánhhoa vàng*, luôn hướng lợt, không lông, đến 9 mm; tiểunhụy có lông ở chỉ; noãnsào có rãnh, có lông, vòi nhụy không lông. Trái xoan, dài 2 cm. Loài giống *X. vitellinum*.

Dựa suối, 5-800 m: Bảolộc, dọc sông Đồngnai, Chúachan; II, 2.

- Small tree; leaves oblong to 25 x 10 cm; flowers yellow; fruits 2 cm long.

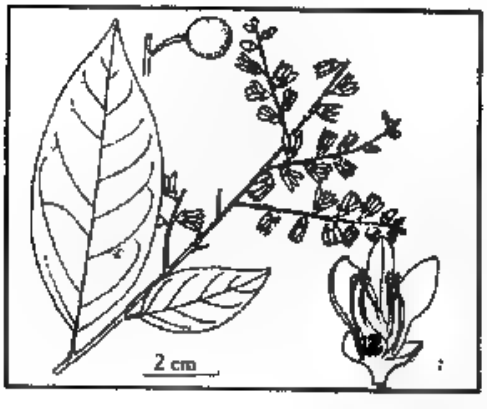

5383 - Xanthophyllum colubrinum Gagn.. Săng-ốt, Săng da, Săng-ốt rắn.

Đạimộc cao 20 m. Lá có phiến xoanthon, dài 6-12 cm, không lông, lúc khô *nâu ve-chai*, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 8 mm. Chùm-tụtán ở chót nhánh, thưa; hoa thơm, *trắng hay hường*, cao 18 mm; tiểunhụy 8; đĩa mật; noãnsào có lông, 4 noãn. Phiquả tròn, to *4-5 cm*, vàng có 4 rãnh cạn; hột 1.

Rừng ven suối, dựa rạch: Biênhòa, Sôngbé, Tâyninh; I-VI, 3-7 (hình một phần theo Gagnepain). Gỗ cứng, làm trục xe.

- Tree 20 m high; flowers white; fruits 4-5 cm large.

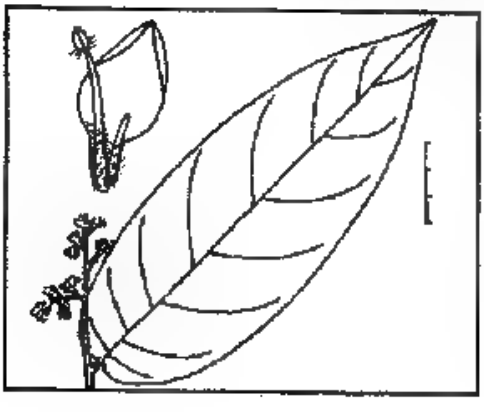

5384 - Xanthophyllum eberhardtii Gagn.. Săng-ốt Eberhardt.

Đạimộc cao 10-14 m; nhánh láng, đen. Lá có phiến tròndài, *to*, đến 16 x 6,5 cm, đầu nhọn, *đáy hình tim*, mặt trên *vàng* lángláng, mặt dưới nâu tươi, gân-phụ lồi, 6-8 cặp; cuống 8 mm, tròn, đenđen. Phátthoa ở ngọn nhánh, có *lông như nhung hoe*, cao 5 cm, nhánh ngắn; tiểunhụy 10, chỉ có lông; noãnsào không lông, 4 noãn mỗi buồng, vòi nhụy có lông.

Dọc theo sông Thủycấm, Bìnhtrịthiên.

- Tree 10-14 m high; leaves coriaceous, base cordate; inflorescence rufous tomentose.

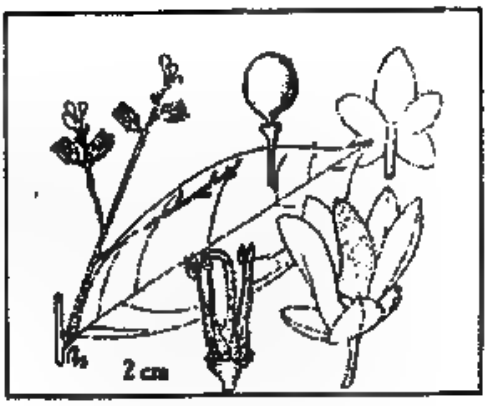

5385 - Xanthophyllum excelsum Bl.. Săng-ôt cao.

Đạimộc *cao 15-25 m*: nhanh mảnh, không lông. Phiến bầudục thon, dài 6-11 cm, dai, mặt trên láng, *lục vàng* lúc khô, gân-phụ 6-8 cặp; cuống 7 mm. Chùm-tụtán ít nhánh, dài 6-9 cm, có lông mịn xám; hoa *trắng*, to 8-9 mm; ládài 5, 2 trong to hơn, có lông màu tro mặt ngoài; cánhhoa ngoài hẹp, luôn có lông mặt ngoài và rìa lông; tiểunhụy 8, chỉ có lông ở đáy; noãnsào không lông, vòi nhụy có lông, noãn 4-5 mỗi đínhphôi. Trái tròn to 1,5 cm

Đồngnai; XII-III. Trái có lẻ độc.

- Tree to 25 m high; leaves coriaceous; flowers white; fruits 1.5 cm diameter.

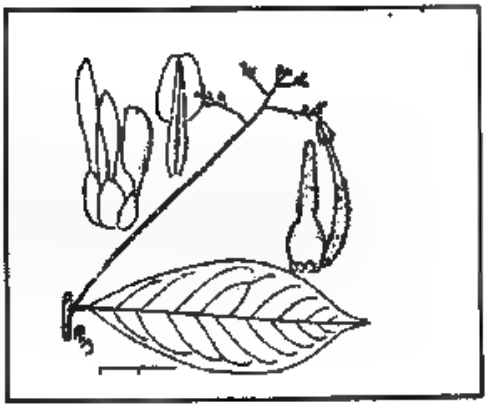

5386 - Xanthophyllum flavescens Roxb.. Săng-ôt vàngvàng.

Đạimộc; nhánh không lông, đenđen. Lá có phiến xoan ngược, đến vào 8 x 3 cm, cứng, dai, không lông, mặt trên *vàng ôliu láng*, mặt dưới cùng màu, gân-phụ 5-7 cặp; cuống đenđen, dài 1 cm. PhátHoa rộng, hoa nhiều dày; ládài cao 2,5-4 mm, không lông; cánhhoa 6-8 mm, cánhhoa giữa (luôn) có lông ở lưng; tiểunhụy có lông ở chỉ; noãnsào không lông, cao 1,5 mm, vòi nhụy có lông. Trái tròn, *to 2,5 cm*; hột 1.

Biênhòa; III.

- Tree; leaves coriaceous, glabrous; flowers white or pink; fruits 2.5 cm diameter.

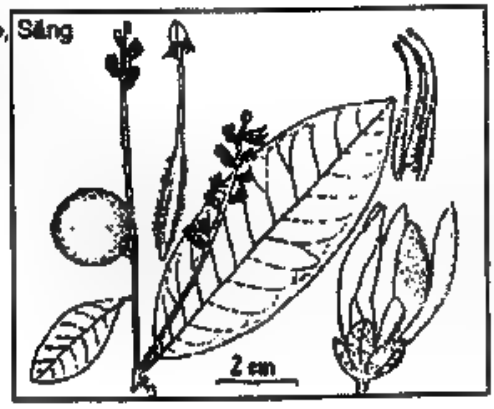

5387. Xanthophyllum glaucum wall (Miq.)J.J.Sm. Săng-vỏ, ôt mốc. Đạimộc *cao 8-10 m*; nhánh không lông. Phiến dài 5-10 cm, dai, không lông, lúc khô *lục vàng*, mặt dưới *mốc trắng*; cuống 5-6 mm. *Chùm* đứng ở nách lá, ngắn hơn hay bằng lá; hoa *trắng hay hường*, cao 6-8 mm; ládài có lông; luôn có lông mặt ngoài; tiểunhụy 8, chỉ dẹp, có lông ở 1/2 dưới, baophấn có râu; noãnsào có lông. Trái tròn to 2,5 cm; hột 1.

Huế, Dilinh, Đồngnai; II-IV, 7-8. Lá dùng cho com-rượu.

- Tree 8-10 m high; leaves glabrous, glaucous beneath; flowers white or pink; fruits 2.5 cm diameter. (*Skaphium lanceatum* Miq.)

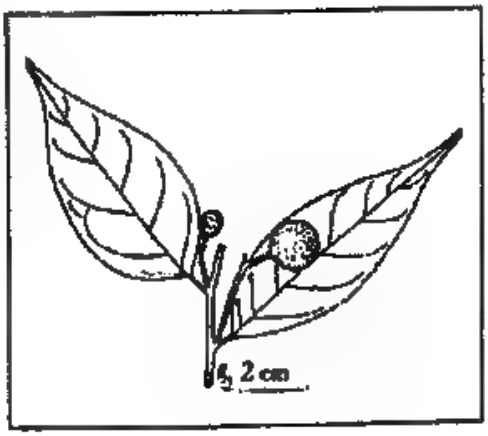

5388 - Xanthophyllum hainanensis Hu. Săng-ôt Hảinàm.

Đạimộc *cao 10-20 m*, thân to 30 cm, nhánh không lông, tròn, lúc khô nâu. Lá có phiến nhỏ, dài 6-8 cm, bầudục thon, đầu *có đuôi dài*, mỏng, không lông hai mặt, gân-phụ 5-7 cặp, nâu 2 mặt lúc khô; cuống mảnh, dài 5-10 mm. Chùm 2,5(9) cm ở nách lá, trục có lông nhu phấn; *hoa trắng*; ládài 3 mm, có lông mịn hai mặt; cánhhoa cao 8-9 mm; chỉ tiểunhụy dẹp, có lông ở 1/2 dưới; noãnsào có lông, noãn 4. Trái tròn, to 1,5 cm; hột 1.

Bạchmã, Nhatrang; 4.

- Tree 20 m high: leaves caudate, glabrous; flowers white; fruits 1.5 cm diameter.

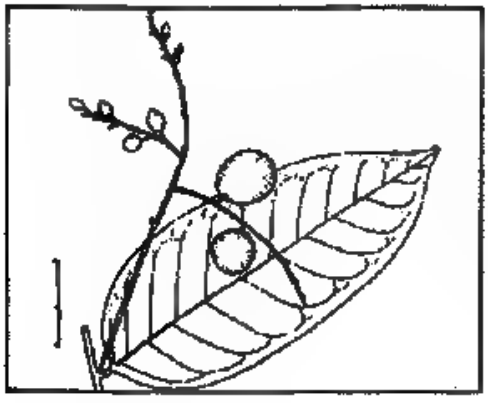

5389 - Xanthophyllum lanceatum (Miq.) J.J. Sm. . Săng-ốt thon.

Đạimộc nhỏ, *cao 3-4 m*; thân có đườngkính đến 10 cm; nhánh không lông. Lá có phiến bầudục tròndài, to 8-10 x 4 cm, không lông, mặt trên nâu vàng, mặt dưới *vàng cam* lúc khô, gân-phụ mảnh, 8-10 cặp; cuống nâu, đến 6 mm. Chùm-tụtán có lông mịn vàng; nhánh dài 4-6 cm. Trái tròn, to 1-1,3 cm; hột 1.

Đồngnai: Giárai, Bàu-cá; IV, 5.

- Treelet 3-4 m high; leaves glabrous; fruits 1-seeded, 1.3 cm diameter. .

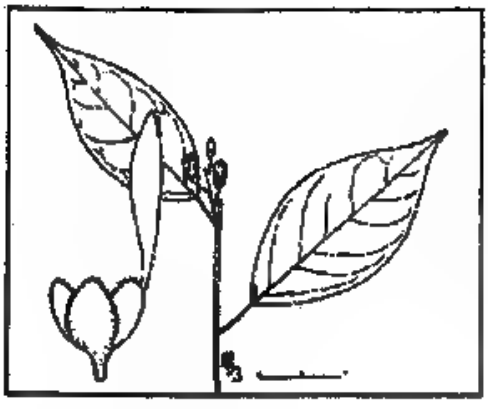

5390 - Xanthophyllum poilanei Meyd.. Săng-ốt Poilane.

Đạimộc *cao đến 15-18 m*, đườngkính đến 50 cm; nhánh đenden. Lá có phiến xoan, nhỏ, 5-6 x 2,2-2,8 cm, đầu *có đuôi*, không lông, mặt trên nâu lamlam, mặt dưới cùng màu, gân-phụ 5-7 cặp; cuống dài hơn 1 cm, nâu đen. Phátho a là *chùm ngắn* ở nách lá, không lông; cọng hoa 5 mm; ládài 3 mm, rìa lông; cánhhoa *trắng*, cao 8,5 mm, không lông.

Quảngnam; III.

- Tree 15-18 m high; leaves ovate caudate, glabrous; flowers white.

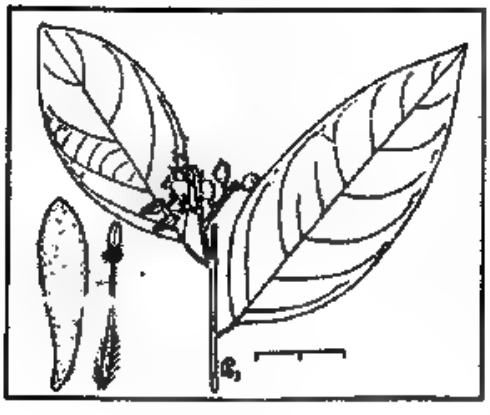

5391 - Xanthophyllum punctatum Mayd.. Săng-ốt đốm.

Đạimộc; nhánh không lông. Lá có phiến bầudục, to 6-8,5 x 3-3,5 cm, mặt trên nâu ôliu láng, mặt dưới cùng màu hay nâu sôcôla, gân-phụ 4-6cặp; cuống 8-10 mm. Phátho a có *lông nhut nhưng vàng*; hoa cao 1,5 cm; ládài và cánhhoa có lông bìa rìa lông; tiểunhụy 10, chỉ có lông; noãnsào có lông dày, vòi nhụy có lông.

T.

- Branches glabrous; short axillary panicles yellow tomentose; flowers 15 mm long.

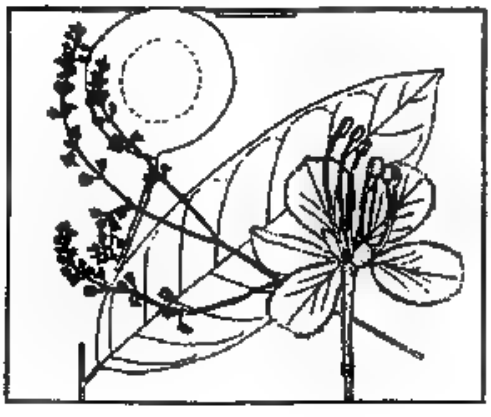

5392 - Xanthophyllum silvestre (Lour.) Moore. Săng-ốt rừng.

Đạimộc cao 20 m; nhánh non không lông. Lá có phiến tròndài, đến 13 x 4 cm, không lông, gân-phụ 7 cặp; cuống mảnh, dài 5-7 mm. Chùm-tụtán *dài 15-20 cm*; hoa *trắng*, nhỏ; ládài có lông ở lưng; cánhhoa cao 6 mm, bìa rìa; tiểunhụy 10; noãnsào có lông. Trái tròn *to 3-4 cm*; hột 1-2.

Quảngtrị (hình hoa theo Gagnepain).

- Tree 20 tall; panicles up to 20 cm long; flowers white; fruits 3-4 cm diameter (*Eystathes silvestre* Lour., *X. laoticum* Gagn.).

5393 - Xanthophyllum urophyllum Merr.. Săng-ớt lá-có-đuôi.

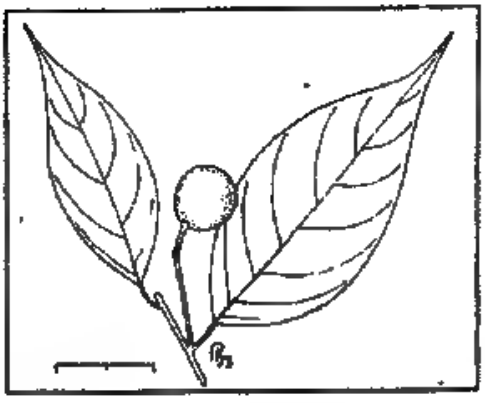

Đạimộc; nhánh non không lông. Lá có phiến bầudục thon, to 6-8,5 x 2,3-3,5 cm, đầu có *đuôi dài* đến 1,5 cm, đáy tà nhọn, mặt trên không lông, ôliu láng, mặt dưới nâu lợt, gân-phụ 5-7 cặp; cuống nâu, không lông, dài 6-7 mm. Phátthoa ở nách lá. Trái tròn, to vào 1-1,4 cm; hột 1.

Rừng vào 1.300 m: Sapa; 7.

- Tree; leaves caudate, glabrous upper surface.

5394 - Xanthophyllum vitellinum (Bl.) Dietr. Săng-ớt da-nghé.

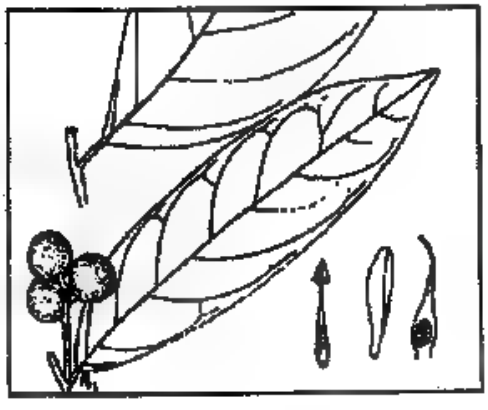

Đạimộc *cao 10 m*; nhánh sà, không lông. Lá có phiến bầudục hay tròndài, dài đến 25 cm, rộng đến 10 cm, tà hai đầu, dai, *màu da nghé* lúc khô, gân-phụ 7-12 cặp; cuống 5-15 mm. Phátthoa cao 2-3 cm, có lông vàng; cọng ngắn; hoa *trắng, lườn xanhxanh hay hơi tím*; láđài có lông hai mặt; cánhhoa hẹp; chỉ tiểunhụy có lông ở đáy, baophấn có râu; noãnsào và vòi có lông, noãn 4. Trái tròn, to 1,2-2 cm; hột 1, to 1,5 cm.

Rừng ven suối, đến núi cao: Sapa, Lâmđồng, Biênhòa; III, 5.

- Tree 10 m high; flowers white; fruits 1-seeded, to 2 cm diameter. (*Jakkia vitellinum* Bl.)

5395 - Xanthophyllum virens Roxb.. Săng-ớt xanh.

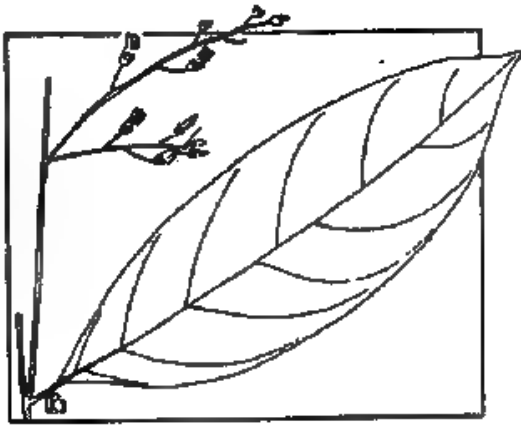

Đạimộc cao đến 30 m, đườngkính vào 40 cm; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến tròndài, hai đầu tà, vào 11 x 3,5 cm, không lông, dai, mặt trên nâu vàng tươi lúc khô, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài đến 8 mm. Chùm-tụtán cao 15-20 cm, nhánh dài; hoa cao vào 8 mm; cọng dài 1 cm; đài 2 mm; *cánhhoa trắng*.

Lào; có thể có ở vùng Quảngtrị.

- Tree 30 m high; leaves coriaceous, glabrous; panicles 20 cm long; flowers white.

BURSERACEAE : họ Trám

1a - hoa tamphân

2a - quảnhâncứng xoan, nhân dày cứng — *Canarium*

2b - quảnhâncứng bấtxứng, nộiquảbì mỏng — *Dacryodes*

1b - hoa 4-5-phân

2a - đài, vành và nhụy dục dính nhau — *Garuga*

2b - đài, vành và nhụy đực rời nhau — *Bursera*

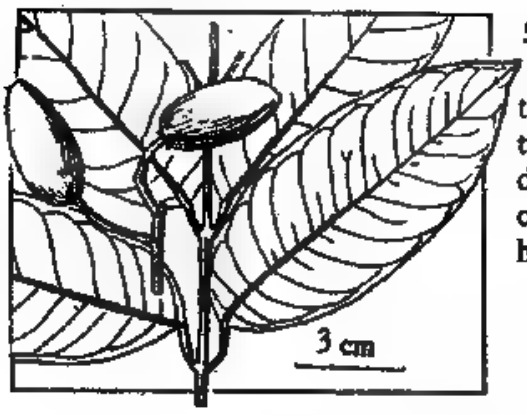

5396 - Dacryodes rostrata (Bl.) H.J. Lam. Xuyênmộc.

Đạimộc to; nhánh dày. Lá không lông; thúdiệp 9-11, tròndài gân-phụ 10-14 cặp. Chùm-tụtán ở nách lá và ngọn nhánh, có lông mau rụng, dài bằng phân-nữa lá; đài hình chén có 3 thuỳ; cánhhoa 3, cao 2 mm, có *lông màu sét*; tiểunhụy 6 ở hoa đực. Quảnhâncứng dài 2,5 cm, *nộiquảbì mỏng.*

Biênhòa (hình theo Guillaumin).

- Tree; leaflets 9-11; panicles shorter than leaves; petals ferruginous pubescent;drupes 2.5 cm long.

5397 - Dacryodes dungii Đai & Yakovf.. Xuyênmộc Dung.

Đạimộc đến 30 m; thân có đườngkính đến 65 cm; nhánh non *đầy lông sét*, già có bìkhẩu trắng. Lá-phụ 5-7, bầudục xoan hơi hình phâng, to 5-10 x 3-6 cm, không lông,gân-phụ 6-8 cặp, cuống-phụ 1-2 cm, *có đốt* ở giữa. Chùm-tútán cao 6-10 cm; hoa nhỏ; nụ tròn, to 1,5 mm; đài có 3 răng, có lông vàng; cánhhoa 3, có *lông vàng*; tiểunhụy 6. Quảnhâncứng to 1,2-2 x 1 cm; nộiquảbì như sụn.

GialaiCôngtum (hình theo Đại & Yakolef).

- Tree 30 m tall; leaflets 5-7, glabrous; panicles 6-10 cm long; petals 3, yellow pubescent; drupes 1.5-2 x 1 cm.

5398 - Dacryodes lyi Đai & Yak.

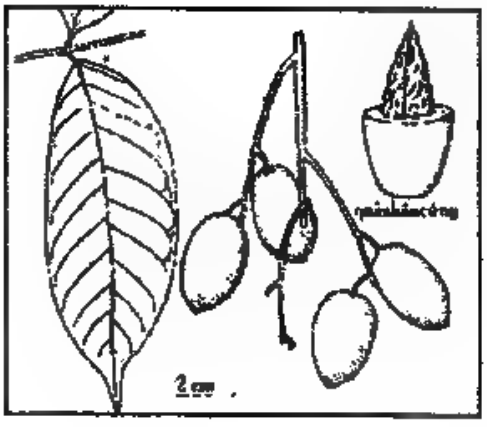

5400 - Canarium album (Lour.) Raeusch. ex DC.. Càna, Trám trắng; White olive.

Đạimộc cao 25 m; nhánh non có lông vàng. Lá dài 35 cm; thúdiệp 7-13, bầudục bấtxứng, đầu có mũi 5-10 mm, *bìa nguyên*, gân-phụ 8-10 cặp, có *lông nâu bạc*; cuống-phụ 5-7 mm; cuống *có lábẹ* hẹp, cao 1 cm. Chùm-tụtán cao 10 cm; đài có tai thấp; cánhhoa 3, có lông như tơ; tiểunhụy 6, chỉ dính nhau ở đáy. Quảnhâncứng xanh khi chín, nhọnnhọn, cao 4-4,5 cm; nhân cứng, 3 buồng.

Rừng từ B đến Đồngnai, Tâyninh; I-II, 4-7. Gỗ xám, xỏ mịn. Hột có lê trị lãi; trái kiệnvị; resin làm thơm nhan, trị bệnh da, bảovệ gan.

- Tree to 25 m tall; leaflets entir at margin; stipules 1 cm; drupes 4.5 cm long (*Pimela alba* Lour.).

* (Xem chú thích ở trang 18)

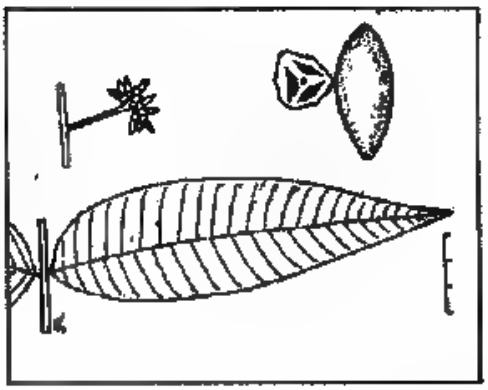

5401 - Canarium bengalense Roxb.. Trám hồng, Cànа Bengal.

Đạimộc cao 20 m; nhánh non có *lông sét*. Lá dài đến 60 cm; lá-phụ 13-21, mọc đối, to 8-15 x 2,5-5 cm, thon, bấtxứng, gân-phụ nhiều, không lông, cuống-phụ 2 mm. Chùm-tụtán dài bằng hay ngắn hơn lá; dài hình chén có 3 răng; cánhhoa 3; tiểunhụy có chỉ dính nhau đến 1/2; đĩa mật có lông. Quảnhâncứng dài 3,5 cm, không lông; nhân nhọn hai đầu, có 3 cạnh, dày, cứng.

Hànamminh, Thanhhóa; VI, 7-12.

- Tree; branches ferruginous pubescent; leaflets lanceolate, glabrous; drupes 3.5 cm long.

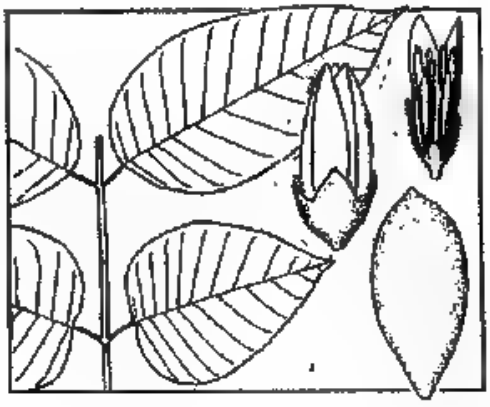

5402 - Canarium littorale Bl. var. **rufum** (Benn.) Leenh.. Trám nâu, Trám duyên-hải.

Đạimộc *cao 10 m*; nhánh non như không lông. Lá mang lá-phụ xoan đến tròndài, 5-9 x 4 cm, đáy bấtxứng, *bìa có răng nhỏ*, mặt trên có lông ở gân, mặt dưới có lông mịn thưa, nâu, gân-phụ *nhiều*, 11-17 cặp, cuống-phụ 7 mm; cuống có *lábẹ hình bánnguyệt* mau rụng. Pháthoa đực cao 40 cm; hoa cao 8-13 mm; đài có lông sét dày; cánhhoa không lông; tiểunhụy 6. Quảnhâncứng xoan, cao 5-7 cm; nhân nhọn hai đầu; hột 1-2.

Côngtum, Đắclắc; III-IV, 4-5.

- Tree 10 m high; leaflets pubescent; stipules kidney-shaped; drupes 5.5 cm long (*C. rufum* A.W. Benn.).

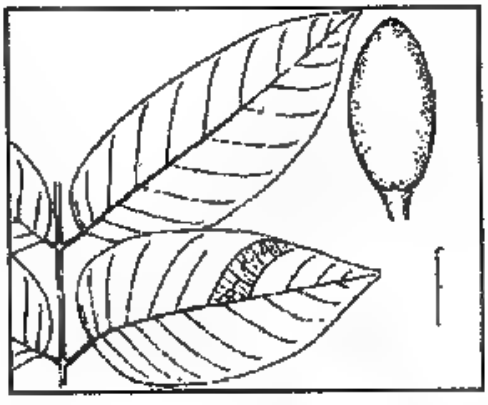

5403 - Canarium littorale Bl. var. ***purpurascens*** (Benn.) Leenh.

Đạimộc nhỏ; nhánh non không lông. Lá kép lẻ, mang 7-9 thúdiệp bầudục tròndài, to 4,5-7 x 1,5-3 cm, bấtxứng, *bìa nguyên*, có khi có vài răng ở chót, dai, mặt dưới có sáp và *mốc*, gân-phụ 10-12 cặp, cuống-phụ 7-9 mm; cuống có *lábẹ hình thận*. Trái cũng như trên, cao 5-5,5 cm; nhân nhọn hai đầu, chứa 1-2 hột.

Nhatrang.

- Tree; branches glabrous; leaflets entir in margin; stipules kidney-shaped.

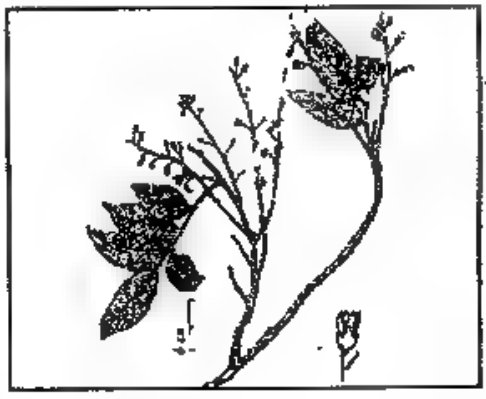

5404 - Canarium lyi Đại & Yakol.. Trám Lý.

Đạimộc. Lá mang *5-7 lá-phụ* xoan bầudục hơi hình phễu,to 6-9 x 2,5-3 cm,đáy bấtxứng, gân-phụ 7-10 cặp, dai. Pháthoa ở chót nhánh và nách lá gần ngọn, cao 9-15 cm; hoa cái cao 5 mm, gần như không lông; đài cao 2-3 mm; cánhhoa 3, cao 4-5 mm; tiểunhụy 6; đĩa mật có lông. Trái..

Đắclắc; XII (hình theo Đại & Yakolef).

- Tree; leaflets 5-7 6-9 cm long; petals 3, 4-5 mm long; stamens 6; disc.

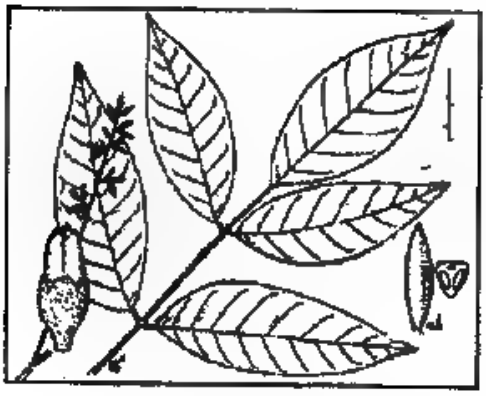

5405 - Canarium parvum Leenh.. Trám chim, Bùi.

Đạimộc nhỏ, cao 4-5 m; nhánh non to 4 mm, không lông. Lá *không lábẹ*, mang 7-13 lá-phụ xoan bầudục, to 6,5-13 x 3-5 cm, đầu nhọn dài, đáy chót buồm, gân-phụ 9-10 cặp, có lông, mặt dưới nâu đậm. Pháthoa *đơnphái*, cao 5-7 cm, gần như không lông; hoa cái cao 5,5 mm; dĩa mật; noãnsào có lông. Hoa đực cao 7-10 mm; tiểunhụy 6, dính nhau ở đáy chỉ. Trái 3,5 x 1,3 cm; *nhân hình thoi, nhọn hai đầu*, có 3 cạnh; hột (1) 2.

Trungnguyên: BT; III-VIII, 4-9.Trái ăn được.

- Treelet 5 m high; leaflets 7-9; inflorescence unisexual; drupes 3,5 x 1.3 cm.

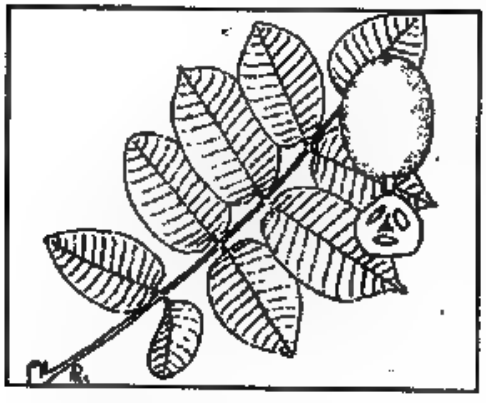

5406 - Canarium subulatum Guill.. Càna mũi-nhọn.

Đạimộc cao 25-30 m; vỏ nâunâu, có nhiều mày. Lá dài 25-40 cm; thúdiệp 7-11, tròndài, ít bấxứng, lúc non *đầy lông vàng*, gân-phụ 11-13 cặp; *lábẹ cao 1 cm*. Chùm-tụtán ở nách lá hay ở ngọn nhánh, cao 10 cm; hoa không cọng; cánhhoa 3, cao 3 mm; tiểunhụy 6, chỉ có lông, dính nhau ở đáy. Quảnhâncứng to 3,5 x 2 cm.

T đến Biênhòa; IV-VI, 9-10. Trái ăn sống hay sau khi muối.

- Tree 25 m high; stipule absent; leaflets 7-11, pubescent; drupes 3,5 x 2 cm

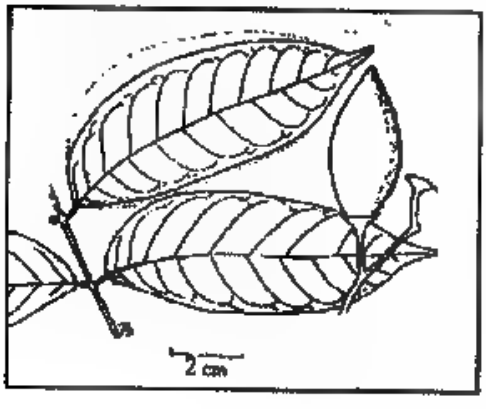

5407 - Canarium tramdenum Đại & Yakol..Trám-đen, Càna, Bùi; Black olive.

Đạimộc nhỏ; nhánh ngang. Lá dài 25 cm, thúdiệp 9 bầudục tròndài, đáy bấtxứng, gân-phụ 8-10 cặp, *không lông*; *lábẹ vàng*. Chùm-tụtán cao 20 cm, đen đi lúc khô; hoa vàngvàng, có cọng; đài hình chén có 3 răng; cánhhoa 3, cao 4 mm; tiểunhụy 6, chỉ dính nhau ở đáy. Quảnhâncứng to, cao 3-4 cm, *đen lúc chín*; nhân 3 buồng.

Rừng bán-thay-lá dưới 500 m: BT; V, 9-12. Trái ăn bùi, hượt; gỗ mềm; nhựa thơm, dùng trong nhan.

- Tree; leaflets glabrous; stipule absent; drupes black, 3-4 cm high (*C. nigrum* (Lour.) Engl., non *C. nigrum* Roxb.; *C. pimela* Koen.).

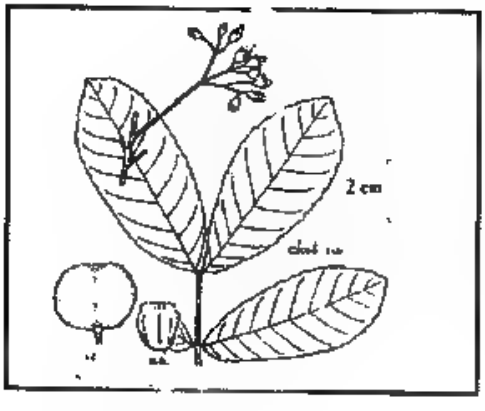

5408 - Garruga pinnata Roxb.. Dầu-heo, Móng-heo.

Đạimộc to, cao đến 35 m, thân to 75 cm; rễ xuyêntâm nhiều ở mặt đất; nhánh non có lông vàng. Lá mang 9-10 cặp lá-phụ bầudục, có lông, bìa có răng, gân-phụ 7-10cặp, cuống-phụ 1-2 mm. Chùm-tụtán dày, hiện trước lá; hoa thơm mùi Hạnhnhân, 5-phân; cánhhoa *vàng*, có lông; tiểunhụy 10, 5 dài, 5 ngắn. Trái vàng -lục, 2-1 nhân, nạc rất chua.

Nhatrang, Phanrang. Gỗ nâu lợt dùng xâycất; lá xem như bổ; mủ trị suyễn.

- Tree to 35 m high; flowers yellow; pyrens 1-2.

5409 - Garruga pierrei Guill.. Cócdá.

Đạimộc *cao 10 m, có lá rụng theo mùa*; nhánh non xám xanh. Lá dài 25 cm, mang 5-6 cặp thứdiệp xoan bầudục, đầu tà, đáy bấtxứng, gân-phụ 6-10 cặp, *bìa đọn tròn*, không lông, cuống-phụ 1 cm. Chùm-tụtán cao 10 cm, có *lông hoe*; đài có lông, 5 tai; cánhhoa 5, có lông; tiểunhụy 10. Quảnhâncứng trắng, tròn hơi dẹp; nhân 1-2.

300-900 m: Côngtum, Phanrang. Gỗ hồng, xố mịn, song dễ nứt.

- Tree 10 m high; leaflets with round teeth; drupes white.

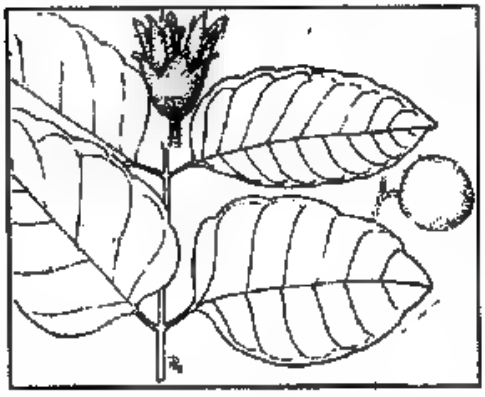

5410 - Bursera serrata Wall. ex Colebr..

Đạimộc cao 20 m; nhánh non có *lông hoe*. Lá dài 30 cm; lá-phụ 7-17 bầudục, bìa nguyên hay có răng ở chót; đáy bất xứng hay không, gân-phụ 7-12 cặp, có lông hoe ở gân, cuống-phụ 1 cm; sóng có lông hoe. Chùm-tụtán cao 8-15 cm; hoa không lông; cánhhoa 5; tiểunhụy 10; đĩa mật; noãnsào 5 buồng. Trái 1-3-nhân.

Quảngtrị, Cànà, Biênhòa, Châuđốc.

- Tree 20 m high; branches, rachis rufous pubescent; flowers glabrous; drupes (*Protium serratum* (Wall. ex Colebr.) Engl.; *Dracontomelum laoticum* Evr. & Tard.).

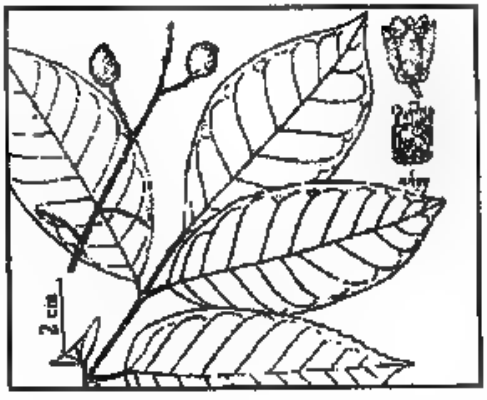

5411 - Bursera tonkinensis Guill..

Đạimộc cao 7-15 m, không lông; thân rộng đến 70 cm, vỏ nâu đỏ. Lá mang 3-5 cặp thứdiệp xoan hay bầudục, dài 5-7 cm, chót nhọn, có đuôi, đáy tròn, hơi bấtxứng, gân-phụ 5-6 cặp, mỏng, cuống-phụ 2-7 mm. Phátheo là chùm-tụtán, dài 7-12 cm, hẹp; cọng hoa dài hơn hoa; láđài 5; cánhhoa 5, *trắngtrắng*; tiểunhụy 5 dài, 5 ngắn, chỉ gắn ngoài đĩa mật ôm noãnsào; noãnsào 3 buồng.

Rừng luônluôn xanh, trên vùng vôi: Hàsonbình, Cúcphương.

- Tree 7-15 m high; flowers whitish; ovary 3-loculare.

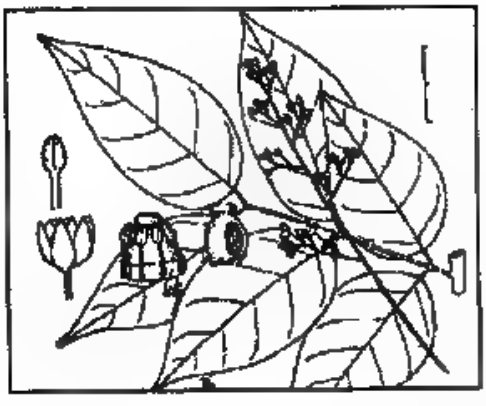

ANACARDIACEAE : họ Xoài.

1a - noãnsào hạ — *Holigarna*

1b - noãnsào thượng

2a - lá kép

3a - tâmbì 3, rời nhau

4a - noãn treo; tiểunhụy 10 — *Pentaspadon*

4b - noãn đứng; tiểunhụy 5

5a - trái đỏ; chùm-tụtán ở chót nhánh; mủ không độc — *Rhus*

5b - trái có bột sáp phủ; phátheo thòng ở nách lá; mủ độc — *Toxicodendron*

3b - tâmbì 4-5, dính nhau

4a - tiềnkhai liênmảnh

5a - không gân dọc theo bìa lá — *Allospondias*

5b - một gân dọc theo bìa lá — *Spondias*

4b - tiềnkhai kếtlớp

5a - hoa cái 1-3 ở nách — *Choreospondias*

5b - hoa thành chùm-tụtán:

6a - hoa tứphân — *Lannea*
6b - hoa ngũphân — *Dracuntomelon*

2b - lá đơn
3a - tâmbì dính nhau
4a - noãnsào trung hay thượng — *Semecarpus*
4b - noãnsào hạ — *Holigarna*
3b - tâmbì rời hay 1
4a - tâmbì 5 — *Buchanania*
4b - tâmbì 1
5a - lá mọc đối — *Bouea*
5b - lá mọc xen
6a - cọng hoa phù thành giảquả — *Anacardium*
6b - quảnhâncứng to, nộiquảbì có xơ — *Mangifera*
6c - trái không như trên
7a - tiểunhụy nhiều (hơn 20) — *Melanorrhoea*
7b - tiểunhụy 5
8a - đài hình tàu — *Gluta*
8b - đài 5 thuỳ — *Swintonia*

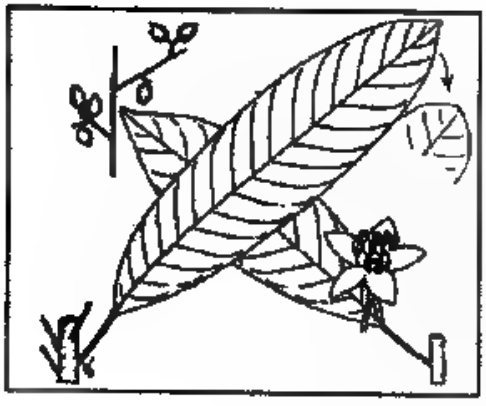

5412 - Buchanania arborescens (Bl.) Bl.. Chây lôn, Màcá.

Đạimộc cao đến 25 m. Lá có phiến bầudục tròndài, dài *đến 35 cm*, đầu tà có mũi ngắn, không lông, gân-phụ 15-20 cặp; cuống dài 3 cm. Chùm-tụtán ở nách và tậnphông ở chót nhánh; cánhhoa *trắng*, cao 2-3 mm; tiểunhụy 10; dĩa mật. Quảnhâncứng *đỏ*, to 0,7-1 cm.

Dựa rạch, ven rừng, bìnhnguyên, từ Bìnhtrịthiên vào N; VI-VII.

- Tree 25 m high; leaves to 35 cm long, glabrous; petals white; drupes red, 7-10 mm across.

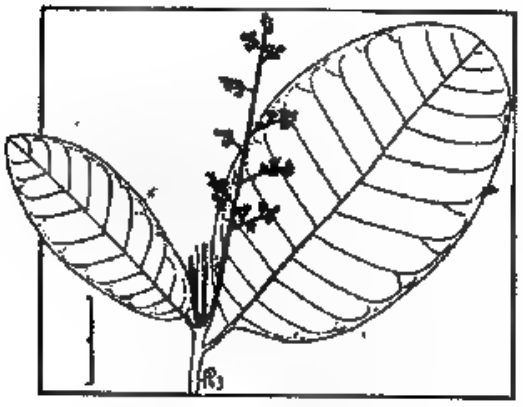

5413 - Buchanania glabra Wall. in Engl.. Chậy láng.

Đạimộc *cao đến 10 m*. Lá có phiến bầudục hẹp hay rộng, to 10-15 x 3-4 cm, đầu tà tròn hay hơi lõm, gân-phụ đứng, 12-15 cặp, dày, dai, không lông; cuống 1 cm. Chùm-tụtán *đầy lông*, dày, cao hơn lá; đài không lông; cánhhoa 5, đầu tà; tiểunhụy 10; tâmbì 5. Quảnhâncứng dẹpdẹp, không lông.

Rừng luônluôn xanh, caođộ thấp: Đồngnai, Châuđốc; XII-I.

- Tree 10 m high; leaves coriaceous, glabrous; panicles tomentose; drupes.

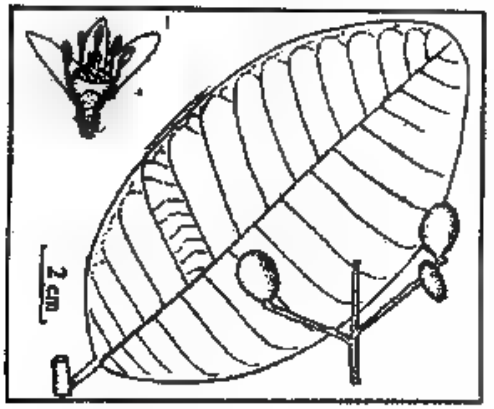

5414 - Buchanania latifolia Roxb.. Mèn văn, Chây lárộng. *Đạimộc*; nhánh to, đầy lông. Lá có phiến xoan bầudục, tà hai đầu, to, dai như da, dày, không lông mặt trên, mặt dưới có lông ngắn, gân-phụ 10-18 cặp; cuống 1 cm. Chùm-tụtán ngắn hơn lá, có lông dày; hoa cao 2,5 mm; láđài 5; cánhhoa dài bằng hai đài; tiểunhụy 10; tâmbì 5-7, có lông. Quảnhâncứng xoan, hơi dẹp, có lông, cao 1,5 cm, ăn được.

Rừng caođộ thấp: N đến Côngon; I.

- Tree; leaves coriaceous, glabrous; flowers 2.5 mm high; carpels 5-7, pubescent; drupes.

5415 - Buchanania lucida Bl.. Mà-cá, Chay sáng.

Đạimộc cao 25 m; nhánh non đầy *lông màu sét*. Lá có phiến thon dài đến 15 cm, đầu tà-tròn hay tà, dai, láng, không lông, gân-phụ trên 12 cặp; cuống dài 2,5-4 cm. Chùm-tụtán cao 10-15 cm, có lông sét; cánhhoa cao 2,5 mm; tiểunhụy 10, baophấn hình đầu tên; đĩa mật cao; tâmbì có lông. Quảnhâncứng xoan, dài vào 8 mm.

Rừng : N; I-III.

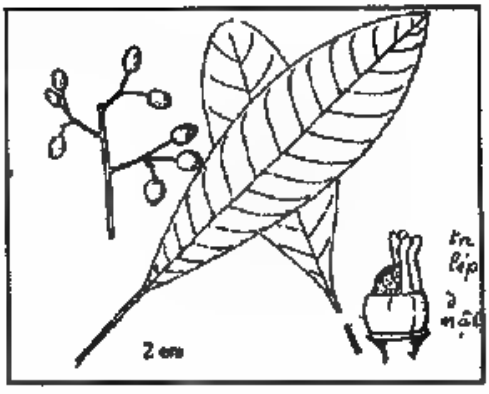

- Tree 25 m high; branches, panicles ferruginous pubescent; leaves glabrous, coriaceous; drupes 8 mm high.

5416 - Buchanania reticulata Hance. Mô-ca.

Đạimộc nhỏ; nhánh non có lông. Lá có phiến tròndài, đầu tà-tròn, dai, dày, gân-phụ *lồi thành mạng rõrệt ở mặt dưới*; cuống 1 cm. Chùm-tụtán dài hơn lá; hoa *vàng xanh*; cánhhoa cao 3 mm; tiểunhụy 10; đĩa mật; tâmbì 5, rời nhau. Quảnhâncứng, lúc non có lông sét.

Rừng từ biển đến 900 m; XI.Lá non được ăn như rau.

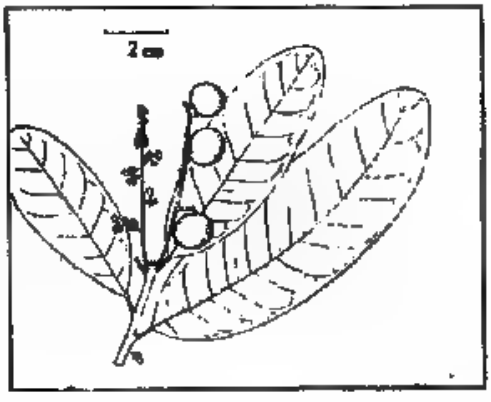

- Small tree; leaves with apparent reticulation beneath; drupes globulous.

5417- Buchanania siamensis Miq.. Chây Xiêm.

Đạimộc *cao 10 m*. Lá có phiến bầudục, *dài 4-6 cm*, đầu tà-tròn hay lõm; cuống ngắn, 2-3 mm. Chùm-tụtán hẹp, cao 7-8 cm; cánhhoa dài hơn láđài; tiểunhụy 10; tâmbì 5, có lông mịn. Quảnhâncứng một hột.

Rừng từ duyênhải đến 1.000 m: Côngtum, Nhatrang, Phanrang, Châuđốc; XI-I, 3.Lá non ăn như rau.

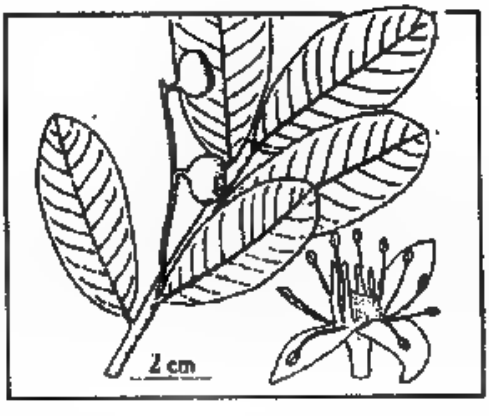

- Tree 10 m high; limb 4-6 cm long, coriaceous, glabrous; drupes larger than long.

5418 - Mangifera indica L.. Xoài; Mango, Manguier.

Đạimộc *to, cao 10-20 m*, tàng rậm. Lá có phiến to, không lông, láng, thơm. Chùm-tụtán *to*, vàng; hoa nhỏ; đài nhỏ; cánhhoa 5; đĩa mật to; *một tiểunhụy thụ*. Quảnhâncứng chín vàng, nạc chua ngọt, thơm; nhân hơi dẹp, có xơ dài hay ngắn; hột 1, to.

Có nhiều thứ Tr: **indica**: Xoài tượng; **cambodiana** Pierre: Xoài voi, Xoài cơm; **mekongensis** Pierre: Xoài Thanhca.. và nhiều tạpchủng: Xoài cát..

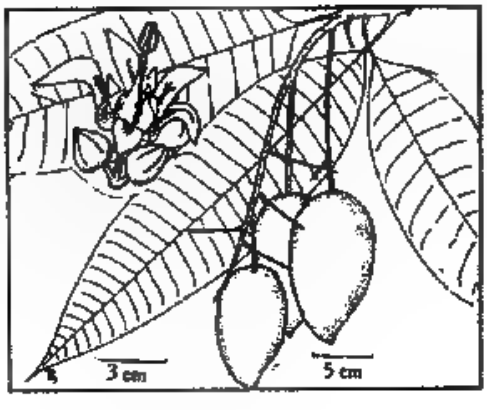

- Cultivated.

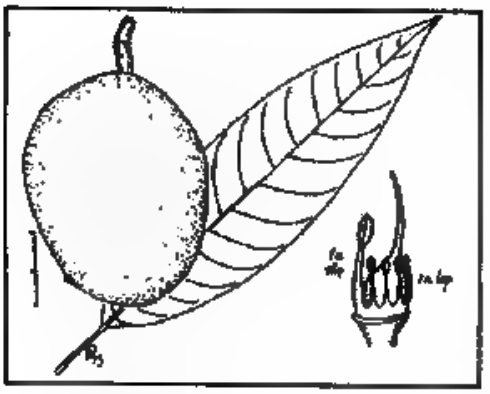

5419 - Mangifera odorata Griff.. Xoài thơm.

Đạimộc cao *đến 35 m*, đường kính đến 1 m; vỏ xám. Lá có phiến dai, bầudục thon hay thon, to 9-35 x 3,5-10 cm, đáy tròn hay tà, đầu nhọn, gân-phụ 15-25 cặp; cuống dài 2-5 cm. Chùm-tụtán lam tía, rất thơm. ở chót nhánh, dài 15-50 cm, không hay ít lông, nhánh dài 15-18 cm; hoa nhỏ *thơm*; cánhhoa *vàng rồi đỏ*; tiểunhụy 5, *mà 1 thụ*, chỉ dính nhau ở đáy; tiểunhụy lép; đĩa mật teo. Quảnhâncứng xoan xéo hay bầudục, to 10-13 x 7-10 cm; nạc thơm, vàng, ngọt, có xơ.

Tr.

- Cultivated.

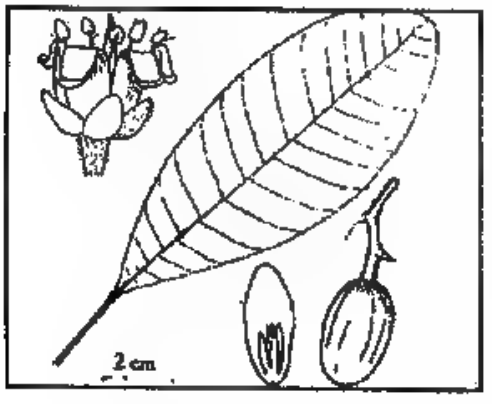

5420 - Mangifera cochinchinensis Engl.. Xoài nụt.

Đạimộc. Lá có phiến bầudục, dài 12-15 cm, đầu tà, đáy nhọn, không lông, gân-phụ 12-15 cặp; cuống dài 2-3 cm. Chùm-tụtán dài bằng hai lá; đài có lông; cánhhoa dài 4 mm, có 3 lần tuyến; đĩa mật to; *tiểunhụy 5*, bằng nhau, không tiểunhụy lép. Quảnhâncứng *dài 3 cm*.

Biênhòa, Bìnhdương.

- Tree; limb glabrous, 12-15 cm long;long panicles; stamens 5; drupes 3 cm long.

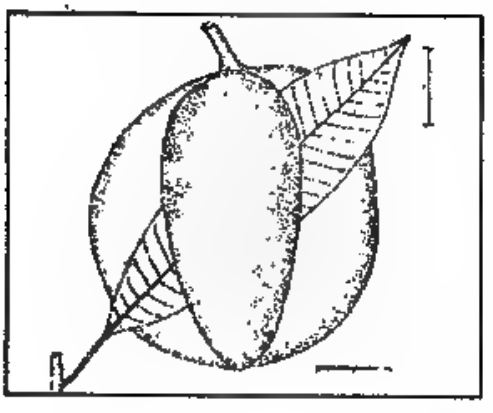

5421 - Mangifera camptosperma Pierre. Xoài Bui.

Đạimộc to, *cao 30 m*; nhánh có cạnh. Lá có phiến tròndài thon, to 12-20 x 3-5 cm, gân-phụ 18-30 cặp, gân tamcấp làm thành mạng rõ ở hai mặt; cuống dài 1,5 cm. Chùm-tụtán có lông đứng; hoa tapphái; láđài 0,8 mm; cánhhoa dài 4-5 mm, có 3 sóng tiết dài đến giữa; *tiểunhụy thụ 1-2*, tiểunhụy lép nhỏ. Quảnhâncứng dài 7-10 cm, hơi xéo; nhân có một gân to.

Dựa bờ nước: Sôngbé, Sàigòn, Tâyninh. Trái ăn được.

- Tree 30 m high; panicles; fertile stamens 2; drupes 7-10 cm long.

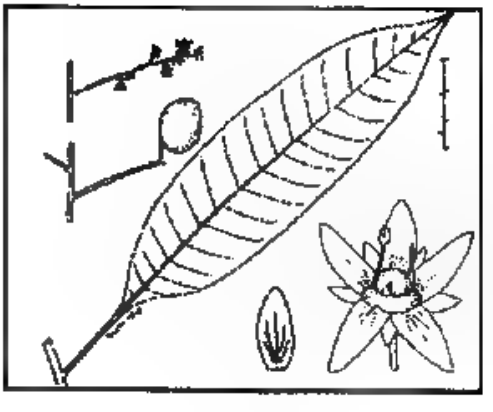

5422 - Mangifera dongnaiense Pierre. Xoài Đồngnai.

Đạimộc *cao đến 30 m*, không lông. Lá có phiến thon, to 8-15 x 2-4 cm, chót nhọn, đáy từtừ hẹp trên cuống, dai, cứng, gân-phụ 16-20 cặp; cuống dài. Chùm-tụtán dài 10-20 cm; hoa nhiều, tapphái; láđài xoan nhọn; cánhhoa dài 2-3 mm, phía trong có tuyến dài; đĩa mật to; tiểunhụy *5 mà chỉ 1 thụ*. Quảnhâncứng xoan, *nhỏ*, có mũi xéo.

Theo sông Đồngnai từ Dilinh xuống.

- Tree 30 m high; leaves coriaceous;panicles 10-20 cm long; fertile stamen 1; drupes 18 mm long.

5423 - Mangifera duperreana Pierre. Quéo.

Đạimộc *cao 12 m*; thân rộng 40 cm; nhánh non to 3-5 mm, không lông. Lá có phiến bầudục, dài đến 15 cm, bìa nguyên, dai, cứng, gân-phụ 13-15 cặp; cuống dài 1,5-3 cm. Chùm-tụtán ở nách lá, đầy lông vàng; hoa to 5 mm; cánhhoa có sóng lồi; đĩa mật do 5 tuyến; tiểunhụy lép 5; noánsào 1 buồng.

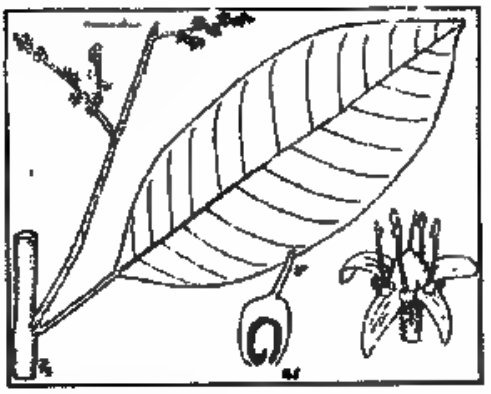

Càná, 300 m; III (hình hoa theo T.-Blot).

- Tree 12 m high, leaves coriaceous; panicles yellow pubescent; carpel 1 (*Phanrangia poilanei* Tard.).

5424 - Mangifera flava Evr.. Xoài vàng.

Đạimộc *cao 30 m*, gốc to 60 cm. Lá có phiến thon, dài vào 8-15 cm, dai, không lông; cuống dài 3-5 cm, đáy có sube. Chùm-tụtán ngắn hơn lá; *hoa vàng*; cánhhoa có 2-6 lần tiết; tiểunhụy thụ 1, không có tiểunhụy lép. Quảnhâncứng tròntròn, rộng 4 cm, nuốm ở hông.

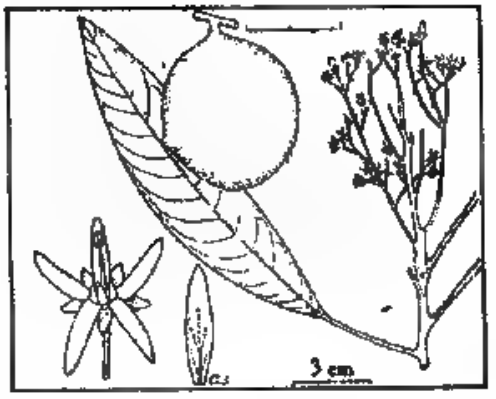

Quảngnam, Phanrang, Braian. Gỗ đỏ (hình một phần theo T.-Blot).

- Tree 30 m high; leaves coriaceous; fertile stamen 1; drupes 4 cm large.

5425 - Mangifera foetida Lour.. Xoài hôi, Muỗm, Xoài càlăm; Horse Mango.

Đ(aimộc *cao 30 m*. Lá có phiến bầudục tròndài, đầu không nhọn, dài đến 30 cm, dày, dai. Chùm-tụtán *không lông*, vàng đỏđỏ; họa có 5 cánhhoa có 3 sóng tiết; đĩa mật teo; *tiểunhụy 5*; noánsào không lông. Quảnhâncứng 8,8-13,5 x 5-10 cm, đỏ, có *nạc chua, xanhxanh* hay cam.

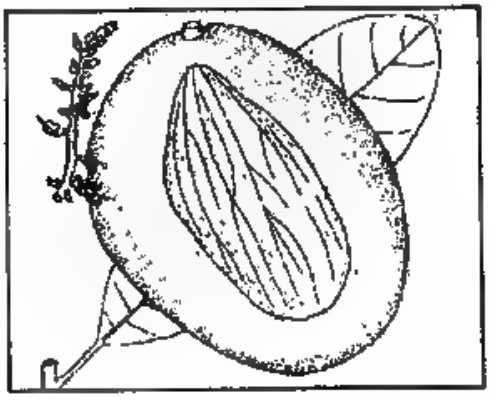

Quảngtrị (hình trái theo Ochse).

- Tree 30 m high; leaves coriaceous; panicles glabrous; fertile stamens 5; drupe acid.

5426 - Mangifera longipes Griff.. Xoài cọng-dài.

Đạimộc rất to, *cao đến 40 m*. Lá có phiến tròndài thon 2 đầu, đo 15-17 x 3-4 cm, dày, cứng, không lông, gân-phụ đứng, 17-20 cặp, gân tamcấp thành *mạng lồi ở hai mặt*; cuống 1,5-3,5 cm. Chùm-tụtán to ở ngọn nhánh, không lông; hoa thưa nhỏ, *cọng dài 6-8 mm*; đài có lông thưa, cánhhoa không lông; đĩa mật 5 thuỳ. Quảnhâncứng thon hay xoan.

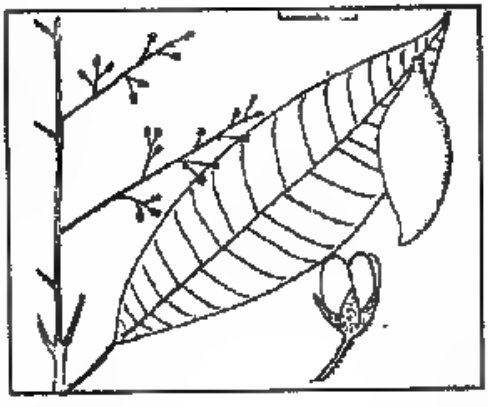

- Tree to 40 m high; lax panicles; flowers small, on 6-8 mm long pedicel (*M. silvatica* Lec.).

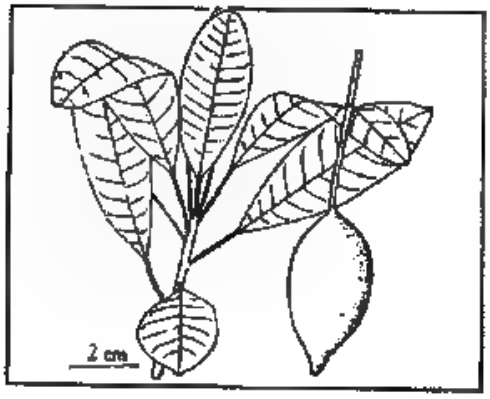

5427 - Mangifera minutifolia Evr.. Xoài rừng, Xoài lá-nhỏ.

Đạimộc *cao 25 m*, gốc to 40 cm; nhánh không lông. *Lá nhỏ*; phiến bầudục thon, dài 4-6 cm, đầu tròn hơi lõm, dai, gân-phụ 9-10 cặp, mặt trên láng, mặt dưới không lông. Chum-tụtán ở chót nhánh. Trái nhỏ, dài 6 cm, đầu hơi nhọnnhọn, ăn được.

Rừng caođộ 600 m: Phúkhánh. Gỗ trắng.

- Tree 25 m high; limb 4-6 cm long, glabrous; drupes 6 cm long.

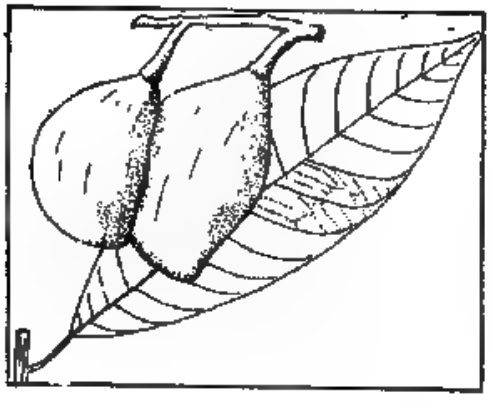

5428 - Mangifera reba Pierre. Quéo.

Đạimộc *cao 30 m*; nhánh non có cạnh. Lá có phiến thon, dài 12-16 cm, đầu nhọn, có mũi ngắn, gân-phụ 18-22 cặp; cuống 2 cm. Chùm-tụtán dài 15 cm ở ngọn nhánh; hoa tạpphái; cánhhoa có 3 sống tiết; *tiểunhụy 5 mà 2 thụ*; đĩa mật teo. Quảnhâncứng dài 7-8 cm; nạc chua; nhân có gân to

Đồngnai (hình trái theo Pierre).

- Tree 30 m high; stamens fertile 2; drupes 7-8 cm long.

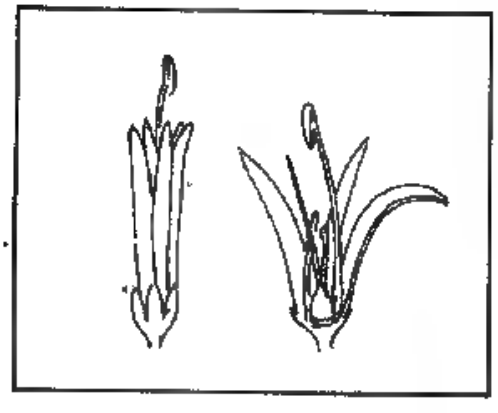

5429 - Mangifera caesia. Xoài

Đạimộc. Lá có phiến tròndài xoan-ngược ít nhiều, chót tà, to 5-12 x 2-4,5 cm, gân-phụ 8-13 cặp; cuống 7-20 mm. Chùm-tụtán có lông mịn, dài 30-40 cm; hoa tía tái hay hồnghồng; cánhhoa hẹp dài; tiểunhụy *thụ 1*, lép 4.

Trái vàng tái hay nâu lợt, banb-shaped, to 10-15 x 6-7,5 cm.

- Tree; panicles pubescent; fertile stamen 1, sterile ones 4.

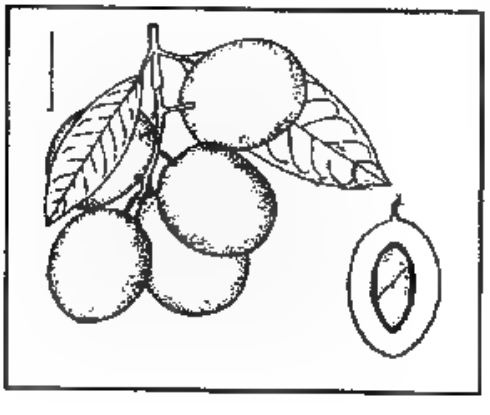

5430 - Bouea oppositifolia (Roxb.) Meissn.. Thanhtrà; Wild Mango; Manguier sauvage.

Đạimộc to; nhánh không lông. Lá *mọc đối*; phiến bầudục thon, không lông. Chùmtụtán ở ngọn nhánh; hoa nhỏ; láđài 3-5; cánhhoa 3-5, nhỏ, mập; tiểunhụy 3-5. *Quảnhâncứng vàng cam, nạc chuachua*, to bằng trứng gà; nhân có *xơ mịn*, ngắn; hột 1.

Rừng luônluôn xanh: Châuđốc, Phúquốc; 3-5.

Tree; leaves glabrous, coriaceous; drupes orange, acid (*Mangifera oppositifolia* Roxb.).

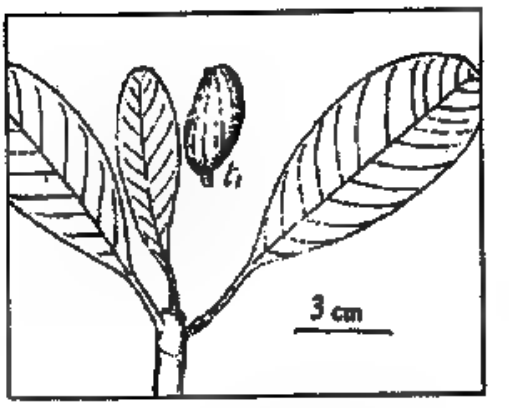

5431 - Bouea poilanei Evr.. Xoài mũ, Xoài mực.

Đạimộc *20-28 m*; nhánh 2, hay chụm 3-4. Lá có phiến bầudục, dài 7-10 cm, *đầu tròn, đáy tùtù hẹp trên cuống*, không lông, gân tamcấp thành *mạng lồi mịn ở hai mặt*; cuống to ở đáy. Chùm-tụtán dài bằng hai lần lá. Quảnhâncúng xoan, dài 3-4 cm, *đỏđỏ*.

Trảngbom.

- Tree 20-28 m high; limb with fine reticulation; drupes reddish, 3-4 cm long.

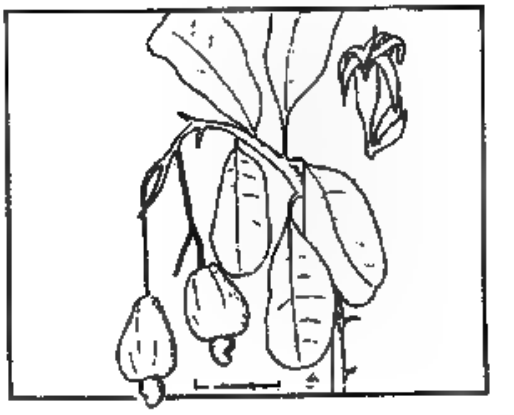

5432 - Anacardium occidentale L.. Đào-lộn-hột; Cashew; Pommier d'acajou.

Đạimộc cao 6-10 m. Lá có phiến dày, không lông, đầu tròn. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, dài 20-40 cm; láđài xanh, dính nhau; cánhhoa 5, *vàng hay đỏ*; tiểunhụy 8-10. Béquả to bằng ngón tay cái, xanh ("hột"), cuống trái phù thành "trái đào lộn-hột", mập vàng hay đỏ, ăn được.

Gốc từ Mexico đến Brasil, Tr từ Quảngnam vào N, chịu đủ thứ đất; XII-III. Rễ xổ. Lá làm giảm đường/máu, chống bướu, giảiđộc cho gan. Giảquả chứa nhiều vitamin, lợitiểu mạnh; béquả cho dầu côngnghiệp quí; tửdiệp ran là thức ăn chơi yêu-chuộng.

- Cultivated.

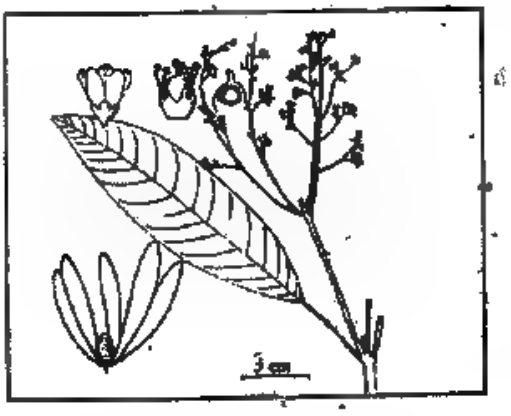

5433 - Swintonia floribunda Griff. Xuânthôn nhiều -hoa.

Đạimộc *to, gốc có chang*. Lá có phiến thon, không lông, gân-phụ 15-17 cặp; cuống tròn, dài 4-5 cm. Chùm-tụtán không lông; cánhhoa dài 6 mm; tiểunhụy 5; noãnsào không lông. Quảnhâncúng cao 1 cm trên *5 cánh dài 3-4 cm*, không lông.

Rừng ven suối 200-900 m: Bảolộc (hình một phần theo T.-Blot).

- Big tree: leaves glabrous; drupes on 5 3-4 cm long wings (*S. griffithii* Kurz.).

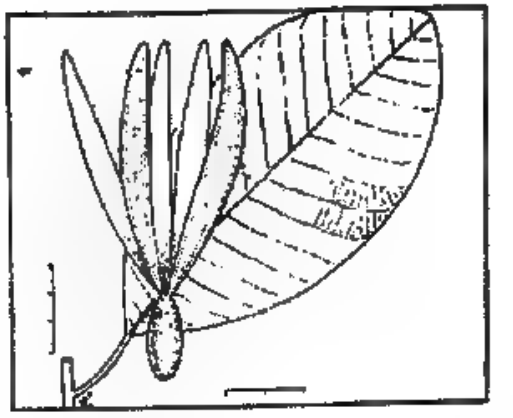

5434 - Swintonia maingayi Xuânthôn Maingay.

Đạimộc *to*; nhánh có lông sát hung. Lá có phiến xoan rộng, to 18-20 x 11-12 cm, đầu tà, đáy tà, dày, không lông, nâu, gân-phụ 14-17 cặp; cuống to, dài 3-4 cm. Chùm-tụtán có *lông vàng sát*; hoa cao 8 mm; đài có lông vàng; cánhhoa *trắng*. Quảnhâncúng đến 20 x 8 mm, trên *5 cánh to 5-7 x 1 cm, đỏ*, không lông.

Gặp ở Nam Cáttiên.

- Tree; leaves elliptic, glabrous; drupes to 2 cm long, on 5 5-7 cm long wings.

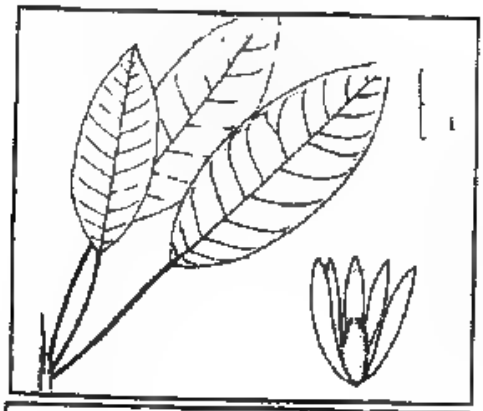

5435 - Swintonia minuta Evr.. Công chang, Xuânthôn nhỏ.

Đạimộc *cao 20-30 m*, thân to 40-45 cm; nhánh không lông. Lá có phiến bầudục tròndài, to 10 x 4,5-5 cm, gân-phụ 9-11 cặp; cuống hình máng xối, *dài 4-6 cm*. Chùm-tụtán ở nách lá, cao 5-10 cm; hoa tạpphái; láđài 5; cánhhoa hơi dính vào nhau ở đáy (sẽ lớn thành cánh); tiểunhụy 5. Trái bầudục, to 1,8 x 1 cm, quảbì nhăn, đen; cánh 5, dài *3,5-4,5 cm*, rộng 5-6 mm.

- Tree 20-30 m tall; leaves with long petiole; fruits on 5 3.5-4.5 cm long wings.

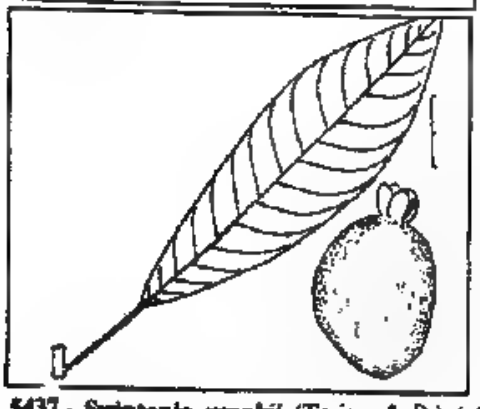

5436 - Swintonia pierrei Hance. Xuânthôn Pierre.

Đạimộc *to*. Lá có phiến thon ngược, to 10-12 x 3,5-4 cm, dày, mặt trên nâu láng, gân-phụ mảnh, 14-20 cặp, mặt dưới sôcôla sữa, hơi mốcmốc, gân-phụ lồi, gân tamcấp thành *mạng lồi ở hai mặt*; cuống dài. Phátthoa ở nách lá, dài 25 cm; cánhhoa 5, dài 2-3 mm, có lông nhiều; đĩa mật có lông. Trái xoan rộng, to 3,5 cm; *cánh 5, đặcbiệt là nhỏ*.

Cambốt; Hàtiên ?

- Tree; drupes on small wings.

5437 - Swintonia swenkii (Teijsm.& B.) (*Anauxanopetalum swenkii* Teijsm. & B.).

Đạimộc đến 45 m, thân to 70 cm, chang cao 3 m. Lá có phiến dai hay dày, bầudục hẹp, đáy tà hay chót buồm, chót có mũi ngắn, to 7-12 x 3-4,5 cm, không lông; gân-phụ 14-21 cặp; cuống dài 3,5-6 cm. Chùm-tụtán cao 8-14 cm; cong hoa 0,5 mm; hoa *trắng*; láđài dính 1/2; cánhhoa 2-3 mm; đĩa mật; tiểunhụy 1 cm; noãnsào lunh cầu. Quảnhâncứng xoan hay bầudục, to 1,7-2 x 0,7-1 cm, trên *cánhhoa tăngtrưởng dài 5,5-7 cm*. KPC.

5438 - Gluta cambodiana Pierre

Đạimộc nhỏ. Lá có phiến thon, chót tà, đáy từtừ hẹp trên cuống, to 9-21 x 3-7,5 cm, gân-phụ 13-15 cặp; cuống 9-15 mm. Chùm có nhánh; cánhhoa 4-5, tiểunhụy 4-5, dài bằng cánhhoa; vòi nhụy ở không noãnsào. Attopeu, KPC.

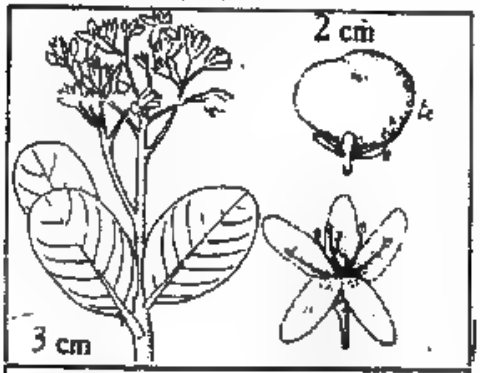

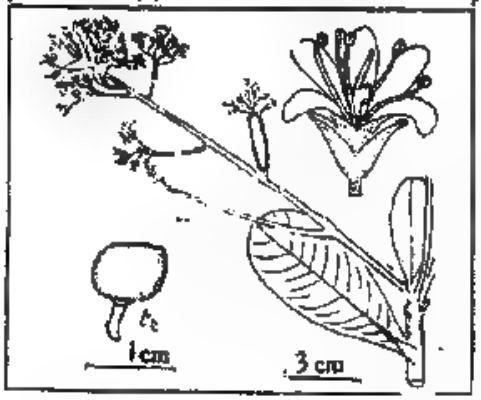

5439 - Gluta compacta Evr.. Sơn dày.

Tiểumộc cao *5 m*. Lá nhóm ở chót nhánh; phiến xoan bầudục, dài 4-10 cm, đầu tròn, dai, gân-phụ 6-10 cặp; cuống to, ngắn. Chùm-tụtán dứng ở ngọn nhánh, không lông; *hoa trắng*; đài chẻ làm hai; cánhhoa cao 8 mm; tiểunhụy 5; noãnsào không lông. *Quảnhâncứng đen*, to 2,5 cm.

Rừng vào 1.000 m: Phúkhánh (hình theo T.-Blot). - Small tree; leaves ovate, coriaceous; flowers white; drupes black, 2.5 cm large.

5450 - Gluta gracilis Evr.. Sơn mảnh.

Đạimộc *cao 10 m*. Lá có phiến bầudục, dài 4-6 cm, đầu tròn hay lõm, mặt dưới có điểm tiết resin; cuống to, ngắn. Chùm-tụtán dài, tụ ở chót nhánh, có lông mịn; hoa *màu ngà, thơm*; đài hình tàu; cánhhoa cao 7 mm; tiểunhụy 5; noãnsào không lông. Quảnhâncứng *đỏ*, rộng hơn cao, nhỏ (to 5 mm).

Quảngtrị, Càná, 750 m; XII (hình theo T.-Blot).

- Tree 10 m tall; leaves coriaceous; flowers ivory; drupes 5 mm large, red.

* (Xem chú thích ở trang 18)

5451 - Gluta megalocarpa (Evr.) Tard.. Sơn trái-to.

Đạimộc *cao 20 m*, gốc to 50 cm; vỏ xám. Lá có phiến bầudục, dài 3-10 cm, đầu tròn hay lõm, dai, dày, cứng, gân-phụ 8-10 cặp, *đỏđỏ lúc khô*; cuống dài 1 cm. Phátthoa dài 10-20 cm; hoa.. Quảnhâncứng màu sậm, láng, xéo, giống một trái Xoài voi nhỏ, dài 3,5 cm, trên cánhhoa còn lại.

Đất nhiều đá, vào 300 m: núi Hòn-hèo, Nhatrang; V, 9. Gỗ đỏđỏ, cứng.

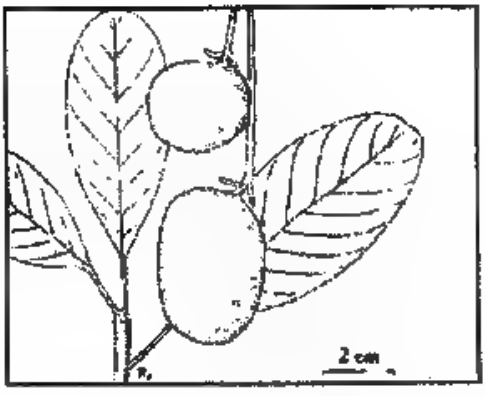

- Tree 20 m high; leaves coriaceous; drupes 3.5 cm long, on persistent petals (*Melanorrhea megalocarpa* Evrard).

5452 - Gluta tavoyana Wall. ex Hook.f.. Sơn Tàvôi.

Đạimộc nhỏ; nhánh không lông, xám. Lá có phiến *bầudục*, tươngđối nhỏ, đo 6-7 x 2,3-2,8 cm, dai, cứng, mặt trên xám nâu lợt, mặt dưới nâu, gân-phụ 2-3 cặp, gân tamcấp thành mạng rõ hai mặt; cuống dài 1,3 cm. Phátthoa ở ngọn, cao 4-6 cm; hoa không lông, *màu hường*, cao 1 cm; đài xẻ hình tàu; cánhhoa 4; hùngthưđài; tiểunhụy 4. Quảnhâncứng to 4 cm, đáy bấtứng, láng.

Đànẵng.

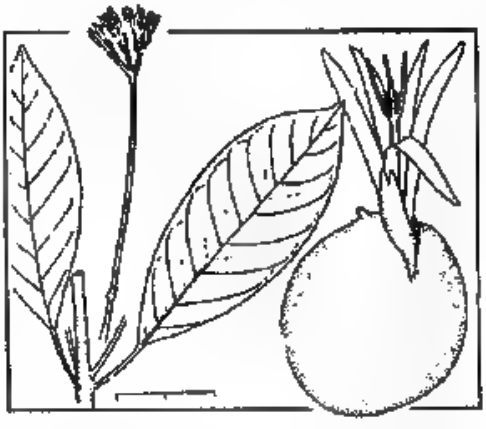

- Small tree; leaves coriaceous; flowers pink; drupes 4 cm long.

5453 - Gluta velutina Bl.. Sơn nước; Rengas.

Đạimộc nhỏ, hay bụi; thân cho nhiều mủ. Lá non đỏ; phiến xoan tà, dài 13-25 cm, đáy hình tim, đầu tà, *thường uốn cong*, dày, dai, không lông, gân-phụ 15-20 cặp, gân tamcấp lồi hai mặt. Chùm-tụtán cao 8-10 cm; hoa nhỏ, *hường rồi trắng*, cao 7-8 mm; tiểunhụy 5-6; noãnsào không lông, vòi nhụy ở hông. Quảnhâncứng có 1-2 sóng, da nhẵm, xám-nâu.

Dựa bờ rạch, vùng gần biển: vùng Sàigòn, Cônson

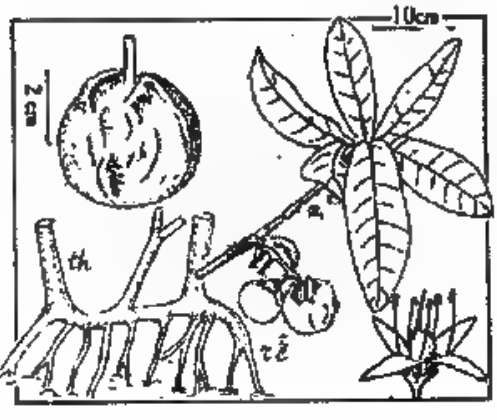

- Small tree; leaves 13-25 cm long, curved, glabrous; flowers pink then white; drupes brown.

5454 - Gluta wrayi King. Sơnquả.

Đạimộc *cao 10 m*, gốc to 15 cm; nhánh không lông. Lá có phiến thon hay bầudục thon, dài 8-13 cm, nhọn hai đầu, láng, dày, dai, gân-phụ 12-18 cặp; cuống dài 3-4 cm, đáy phù có sube. Chùm-tụtán ngắn ở chót nhánh; *đài hình tàu, đỏđỏ; cánhhoa trắng*; tiểunhụy 5; noãnsào đầy lông. Quảnhâncứng nâu, láng, *to* 6 x 3 cm, trên cọng còn cánhhoa.

Rừng vào 500 m: Liênchiểu (Đànẵng); 8. Mủ rất độc, gây ngứa mạnh, sưng.

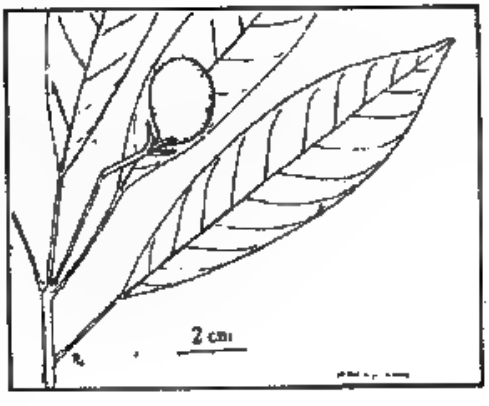

- Big tree; leaves lanceolate, on long petiole; flowers white; drupes 6 x 3 cm.

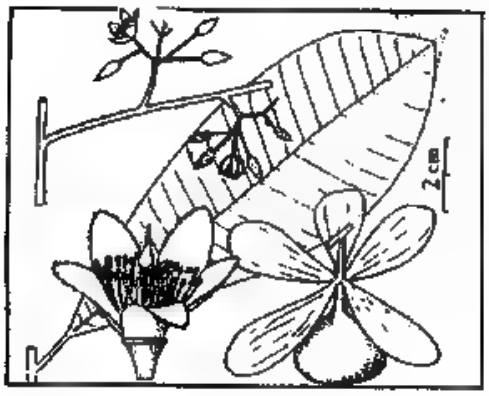

5455 - Melanorrhoea usitata Wall.. Sơn đào; Laquier du Cambodge.

Đạimộc cao *đến 20 m*; nhánh non đầy lông. Lá có phiến thon nguọc, to, dài 20-30 cm, đầu tà hay tròn, đáy từtù hẹp, không lông, dai, gân-phụ 18-24 cặp; cuống dài 2,5-4 cm, có lông mịn. Chùm-tụtán dài hơn lá, có lông dày; *hoa trắng*; đài hình chóp rụng nguyên; cánhhoa dài 7-12 mm, thon, nhọn; *tiểunhụy vào 30*. Quảnhâncứng bẹp, rộng 2 cm trên *cánhhoa thành 5 cánh to*.

Có ở N ? Mủ trắng, cho sơn Nam-Kiêm ở Lào. Gỗ nâu đỏ; mủ trị sánlãi, bịnh ở da.

- Big tree; limb puberulent; drupes with large accrescent petals.

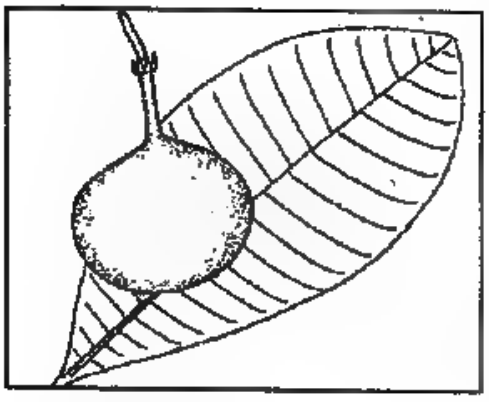

5456 - Melanorrhoea laccifera Pierre. Sơn tiên.

Đạimộc *cao 25-30 m*; nhánh *không lông*. Lá có phiến to, bầudục, 13-20 x 6-10 cm,dạng lá Đào lộnhột, *không lông*; cuống dẹp, hơi có cánh. Chùm kép từ nách lá, có lông; đài không lông, thành chóp mau rụng; cánhhoa có lông mặt ngoài; tiểunhụy vào 30; noãnsào không lông. Quảnhâncứng tròntròn, rộng 3-4,5 cm, có cọng vào 1,5 cm, và *cánhhoa còn lại nhỏ*.

Rừng thưa hay luônluôn xanh, caođộ thấp: Phúthọ, Tâyninh, Đồngnai, Sôngbé. O var. **parvifolia** Evr. lá nhỏ hơn, phiến to 4-10 x 2-4 cm; rừng vào 400 m, núi Cô-inh, Phúkhánh; XI-I, 9.

- Tree 25-30 m; limb glabrous; drupes on undeveloped persistent petals (*M. pilosa* Lec.).

Spondiae:

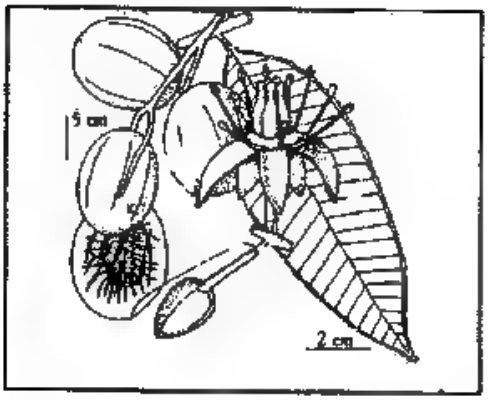

5457 - Spondias cythera Sonn.. Cóc; Hog Plum; Pomme Cythère.

Đạimộc cao 8-15 m. Lá *kép lẻ, to*, tụ ở chót nhánh; lá-phụ 15-25, bầudục, dài 10-12 cm, *bìa có răng*, dòn, chua. Chùm-tụtán to; hoa nhỏ, *trắng*; tiểunhụy 10; đĩa mật; tâmbì 5. Quảnhâncứng *xanh*, hay vàngvàng (khi chín),to bằng trứng Vịt; nạc vàng lục, dòn, chuachua; nhân to, có nhiều gai mềm đặcsắc; buồng 5

Tr ở bìnhnguyên; I-III, 6-8.

- Cultivated (*S. dulcis* Sol. ex Park.).

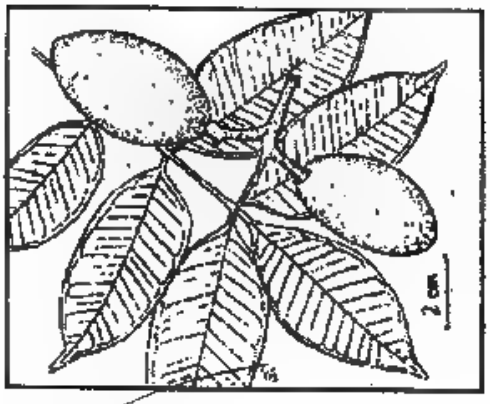

5458 - Spondias pinnata (Koenig & L.f.) Kurz. Cóc rừng; Commun Hog Plum.

Đạimộc cao 15 m. Lá *rụng mùa khô*, to, dài đến 40 cm; lá-phụ 5-11, xoan, bầudục, *bìa nguyên*, gân-phụ 15-20 cặp, một gân sát cách bìa 1 mm. Chùm-tụtán dài30 cm; *hoa vàngvàng*; cánhhoa 3 mm; tiểunhụy 10; đĩa mật; noãnsào không lông. Quảnhâncứng vàngvàng, to vào 5 x 3 cm; nhân có xơ cứng; hột 2-3.

Rừng hậulập từ ven biển đến 1.000 m: từ Vinh qua chân đèo Đàlạt, đến Đồngnai. Trái chua, ăn được, rễ điềuhòa kinhnguyệt; vỏ trị đau baotử, têthấp. - Tree decidous; leaflets entir on margin; flowers yellowish; drupes 5 x 3 cm (*Mangifera pinnata* L.f.).

5459 - Spondias mombin L.(*S. purpurea* L.). Hogplum; Prune d'Espagne, Mombin Rouge, Jocote.

Đaimộc cao 18 m; thân khúckhuỷu; vỏ xám. *Lá rụng theo mùa*, dài 12-15 cm, mang 15-21 lá-phụ bầudục-tròndài, bìa nhu nguyên hay có răng nhỏ. Hoa đỏ đơm thành chùm ngắn. Quảnhâncứng tròntròn có khi hình xáli, dài 2-5 cm, *vàng đến đỏ đậm*; nhân xùxì, 1-3 buồng; nạc vàng, *ngọt hơi chuachua*.

Gốc Mỹchâu, nay Tr phổbiến ở vùng nóng, song tôi chưa gặp ở Việtnam.

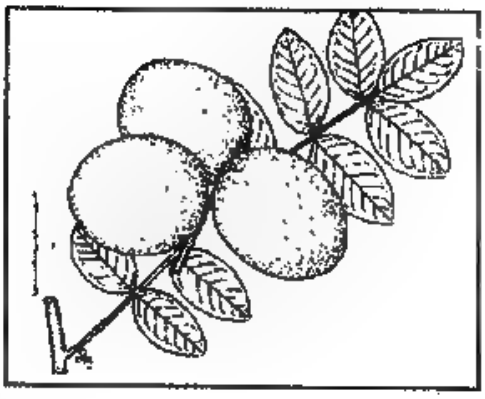

Lá chứa acids 6-alkenil-salicilic chống nhiều siêukhuẩn, nhiều vikhuẩn, và chống nhuthể trunggian cho *Schistosoma*.

5460 - Allospondias lakonensis (Pierre) Stapf. Soncóc, Giâu-gia xoan.

Đaimộc cao đến 15 m; nhánh non có lông. Lá dài đến 35 cm; thúdiệp 15-25 cặp, bầudục bấtxứng, dài 2-4 cm, mỏng, có lông mềm, gân-phụ 8-9 cặp, không gân bìa; cuống không lábẹ. Chùm-tụtán ở nách lá, cao 3-14 cm; *hoa trắng*; đài nhỏ, hình chén; cánhhoa liênmảnh; tiểunhụy 8-10; tâmbì 4, 1-noãn. Quảnhâncứng xoan, vào 1 cm, *vàngvàng*, 5 buồng; nhân có 5 khía; buồng 1 hột.

Bắcgiang, Hàsonbình, Hànamninh, Phúthọ, Thanhhóa, Quảngtrị, Huế; V-VII, 8-9. Trái ăn được, chua; gỗ khá tốt..

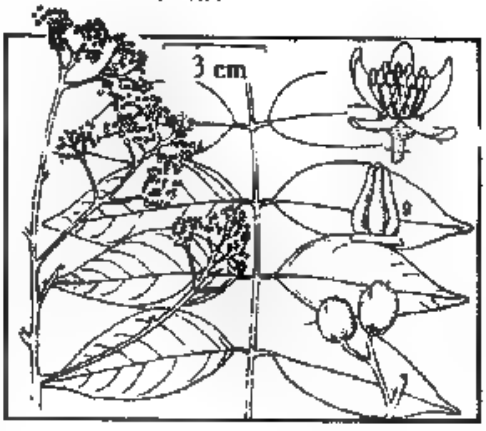

- Tree 15 m high; branches pubescent; flowers white; drupes 1 cm long, yellowish (*Spondias lakonensis* Pierre).

5461 - Choerospondias axillaris (Roxb.) Burtt & Hill. Xuyêncóc, Xoan nhừ.

Đaimộc *cao 15-30 m*. Lá rụng mùa khô; lá-phụ 11-27, bầudục thon, đầu thon nhọn, mỏng, gân-phụ 8-10 cặp; cuống-phụ ngắn. Chùm-tụtán cao 20 cm ở chót nhánh hay nách lá; hoa nhỏ, tạpphái; cánhhoa cao 3 mm; tiểunhụy 10; đĩa mật; noãnsào 5 buồng, vòi nhụy ngắn. *Quảnhâncứng vàng, xoan, cao 3 cm*; nhân 5 buồng, chẻ ngắn ở phần trên.

Rừng bán-thay-lá, trungnguyên: Caolạng, Sapa, Nghệtĩnh, Bảolộc, Gianghĩa; III. Trái ăn được. Vỏ trị phỏng.

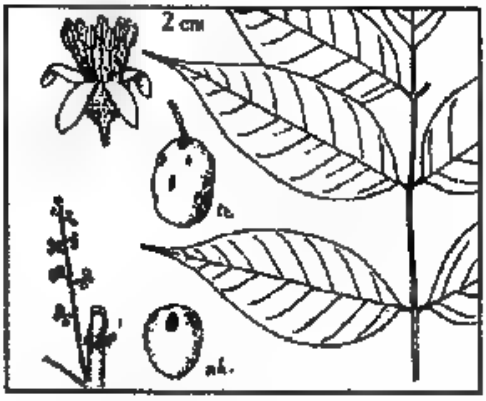

- Tree 15-30 m high, decidous; leaflets glabrous; drupes 3 x 2 cm (*Spondias axillaris* Roxb.).

5463 - Laxnea coromandelica (Houtt.) Merr.. Cócchuột; Woodier Tree.

Đaimộc đến 16 m; nhánh thường có nốt. Lá-phụ 5-7, dài 5-6 cm, đầu nhọn, có mũi, gân-phụ 7-9 cặp, có lông ở gân mặt dưới. Chùm-tụtán *biệtchu*, đực dài 15-30 cm, cái ngắn hơn; hoa nhỏ; cánhhoa 4, cao 3 mm; tiểunhụy 8; noãnsào không lông, đỏ. Quảnhâncứng xoan to 8-9 mm, *vàng* lúc chín.

Trảng, rừng thưa, từ duyênhải đến 600 m: Nhatrang, Phanrang, Tâyninh; II-V. Mủ dùng nhuộm, in vải, vỏ sắn lưới.

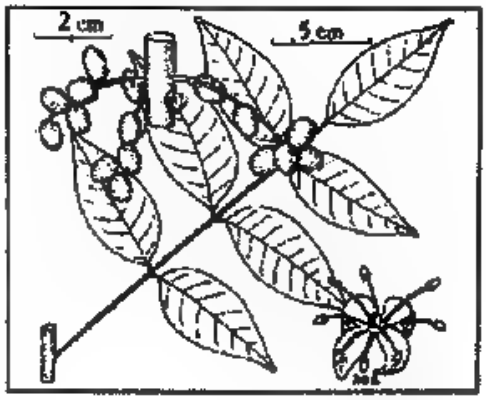

- Tree to 16 m high; leaves pubescent on nerves beneath; dioecious; drupes yellow (*Dialium coromandelicum* Houtt.).

* (Xem chú thích ở trang 18)

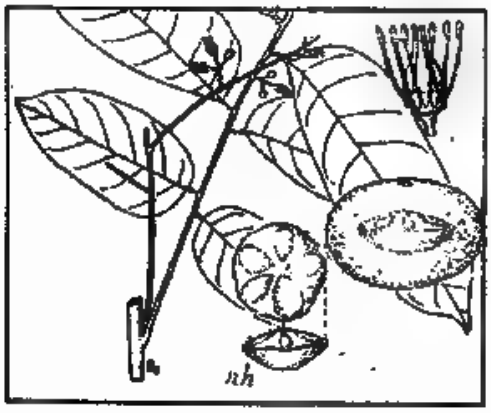

5464 - Dracuntomelon duperreanum Pierre. Longcóc, Sấu tía.

Đạimộc *to, gốc có chang*; nhánh non có lông xámxám. Lá có sống dài 20-30 cm; thúdiệp 15-31, mỏng, không lông, dài 6-9 cm, đầu có mũi, đáy bấtxứng. Chùm-tụtán ngắn hơn lá, có lông mịn; hoa *trắng*; cánhhoa 5, dài 8 mm; tiểunhụy 10; đĩa mật nguyên; tâmbì 5. Quảnhâncứng *vàngvàng, chua*, ăn được (trong ômai, mứt); nhân bẹp, to 5-20 mm, hột 3-4.

Rừng bán-thay-lá, 200-600 m; Langson, Bắcthái, Đànẵng, Dilinh, Bảolộc, Đồngnai. Hoa, trái tri ho.

- Big tree; panicles shorter than leaves; flowers white; drupes yellowish.

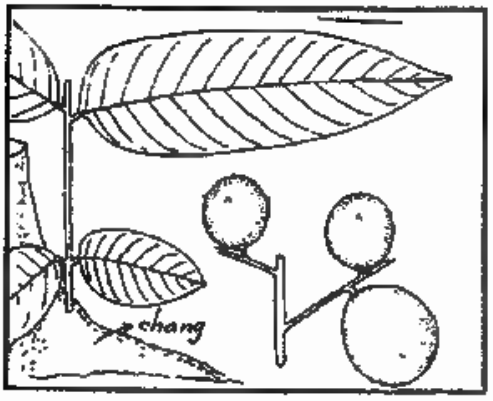

5465 - Dracuntomelon dao (Blco) Merr. ex Rolfe. Longcóc xoài. Đạimộc cao *25-30 m*; nhánh non có *lông hung*. Lá to, sống dài đến 30 cm; lá-phụ 7-15,to 13 x 5 cm, đáy bấtxứng, dai, ôliu xám mặt tên, ôliu, gân vàng mặt dưới, gân-phụ 14 cặp, cuống-phụ 3 mm. Chùm-tụtán *thòng*, có lông; láđài dài 5 mm, có lông mịn mặt ngoài; cánhhoa dài hơn láđài, không lông; tiểunhụy 10; đĩa mật có lông bia. Quảnhâncứng xoan tròn, hơi bẹp, to 3 x 2 cm, có 5 vòi nhỏ, còn lại.N. Trái chua, ăn ngăm trong tương hay muối với dầu.

- Tree 25-30 m tall; leaflets coriaceous, glabrous; pendent panicles; drupes green (*Paliurus dao* Blanco; *D. mangiferum* Bl., *D. puberulum* Bl.).

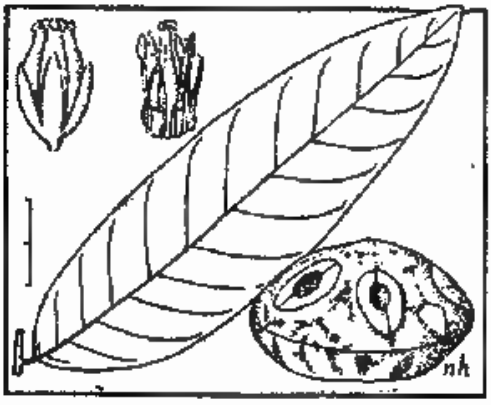

5466 - Dracuntomelon schmidii Tard.. Longcóc Schmid.

Đạimộc to, thân có chang. Lá có thúdiệp bầudục dài, dài 10 cm, ít bấtxứng, không lông, gân-phụ 8-10 cặp, cuống-phụ 4 mm. Chùm-tụtán dài 6-10 cm, có lông phún thưa; cánhhoa 5, không lông; tiểunhụy 10, noãnsào không lông. Quảnhâncứng to, có nhân bẹp, rộng 3,5-4 cm; buồng 5, có 5 khe ở phần trên.

Rừng bán-thay-lá: Định quán.

- Big tree; leaflets glabrous; panicles hirsute or subglabrous; drupes with flattened pyren 3.5-4 cm wide.

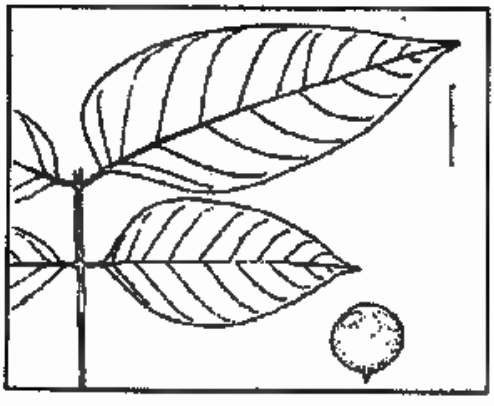

5467 - Pleiogynium timoriense (DC.) Leenh.. Đa-thu Timor.

Đạimộc *cao 13 m*, thân có đườngkính to 25 cm; nhánh không lông, đen, bìkhẩu tròn. Lá to; thúdiệp 7-15, chót nhọn, đáy bấtxứng, không lông, đen chỉ mặt trên, sôcôla mặt dưới, gân-phụ 7-9 cặp, lá-phụ chót to cả; cuống 4-6 cm. Chùmtụtán; hoa nhỏ; tiểunhụy 10; *noãnsào 5-12 buồng*, vòi nhụy 5-12, rẻ. Trái tròn, to 1,5 cm, ăn được; hột hơi cong.

Vào 600 m, sông Tchepone, Lào; 7.

- Tree 13 m high; leaflets asymmetrical at base; ovary 5-12-loculare; drupes 1,5 cm wide (*Icica timorensis* DC., *P. cerasifera* (F.van Muell.) Park.).

5468 - Pegia sarmentosa (Lec.) Hand.-Maz..

Dây leo. Lá kép lẻ: sống dài 20 cm, mang 11-13 lá-phụ xoan bầudục, dài 4-7 cm, đáy tròn hay hơi hình tim, bìa nguyên hay có răng tà thưa ở đầu, gân-phụ 5-8 cặp, mỏng, nâu rất đậm lúc khô. Chùm-tụtán *dài đến 50 cm*, có nhánh mảnh; hoa nhỏ, *vàng*; láđài 5; cánhhoa 5, không lông, cao 2 mm; tiểunhụy 10; đĩa mật to. Hoa cái có noãnsào 3-5 buồng, noãn treo. Quảnhâncứng cao 1,5 cm, dẹpdẹp; hột dẹp.

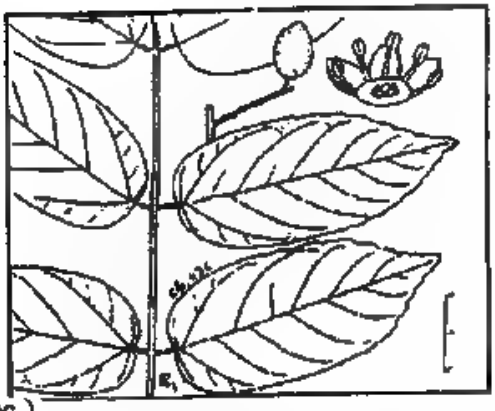

Bắccạn, Bắcgiang, Hàsơnbình, 0-1500 m,

- Climbing; leaflets 11-13, thin; panicles 50 cm long; drupes 1.5 cm long(*Phlebochiton sarmentosum* Lec.)

Semecarpeae:

5469 - Semecarpus annamensis Tard.. Sung Trungbộ

Tiểumộc *cao 5 m*; nhánh non có *lông cứng*. Lá có phiến dạng lá Xoài, dài 14-13 cm, đầu nhọn, gân-phụ 15-20 cặp, mặt dưới đầy lông ở gân và có *tuyến trắngtrắng*. Chùm-tụtán đầy lông phún; láđài nhọn; cánhhoa đầy lông mặt ngoài; tiểunhụy 5; đĩa mật; nhụy cái lép có lông.

Rừng 600-1.500 m: Côngtum, Phúkhánh, Dilinh; XI-XII, 3.

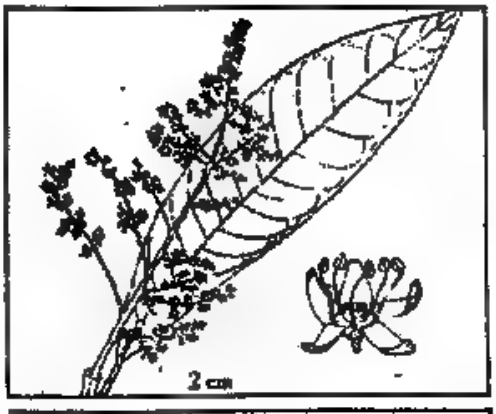

- Treelet 5 m tall; branches pubescent; limb whitish glandulous beneath; panicles hirsute.

5470 - Semecarpus anacardium L. f. Marking Tree, Varnish Tree.

Đạimộc trung, biệtchu, lá rụng theo mùa; mủ sậm; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến to 9-20 x 5-12 cm, dai, gân-phụ 16-25 cặp, mặt dưới có lông mịn; cuống dài 2,5-5 cm. Chùm-tụtán có lông dày, dài đến bằng lá; cánhhoa lụclục trắng, có lông mịn. *Quảnhâncứng* to 2,5 cm, đen, đế cam-đỏ.

Trái được ăn, phơi khô như Chàlà. Trích tinh cây depressant vào tim ếch, ruột Thỏ, nghịch histamin; hạ huyếtáp ở Chó.

Achâu, Ucchâu nhiệtđới, vậy có thể có ở Việtnam.

- To be find in Việtnam.

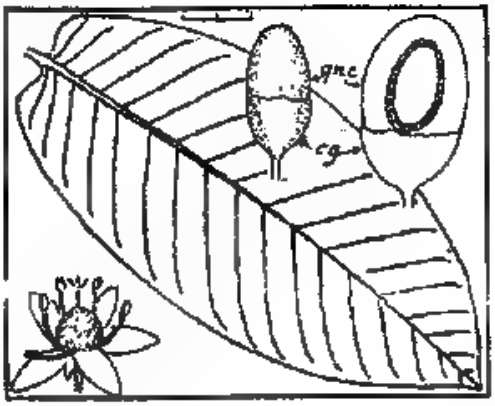

5471 - Semecarpus anacardiopsis Evr. & Tard.. Sung đào.

Đạimộc *cao 5-15 m*, thân to 15 cm ở gốc. Lá *to*, dài 40 cm kể cả cuống; phiến *không lông*, mặt dưới tái, gân-phụ 13-16 cặp. Chùm-tụtán dài 40 cm; tiềndiệp có lông; hoa đực có cánhhoa dài 3 mm, 5 tiểunhụy, đĩa mật nhỏ; hoa cái có noãnsào có lông. Quảnhâncứng cao 1 cm, trên đế (hạhoa) màu *vàng-cam*.

Thượnglưu sông Bốgiang, Quảngtrị vào 400 m; II-V. *Mủ làm ngứa và sưng*.

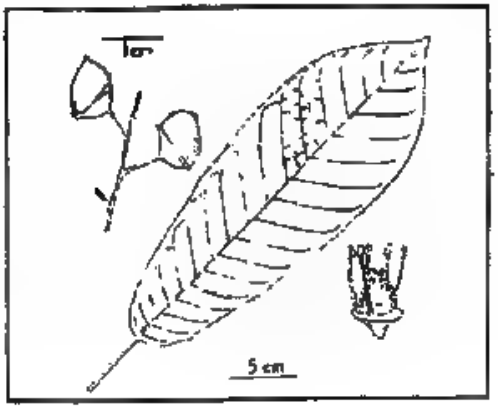

- Tree 5-15 m high: leaves glabrous: drupes 1 cm high.

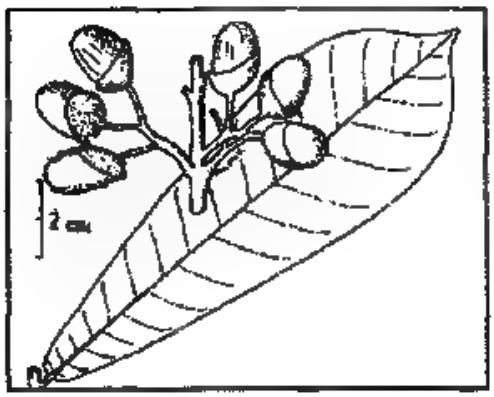

5472 - Semecarpus caudata Pierre. Sung có-đuôi.

Đạimộc nhỏ, *cao 6-8 m*. Lá rất to, *phiến dài đến 70 cm* ở cây non, đầu có mũi dài, đáy hẹp, tròn hay hình tim, dai, không lông hay gần như, gân-phụ 25-27 cặp. Chùm-tụtán dài 20 cm; hoa đực có cánhhoa dài 2,5 mm, đĩa mật nhỏ hay teo. Quảnhâncứng không cọng, xoan *cao 2 cm*, trên đế hơi xéo, bìa dợn; hột 1.

Bình và trungnguyên: Lâmđồng, Đồngnai. Vỏ và trái cho một resin làm sơn tốt; *lá làm ngứa và sưng* (trái theo Pierre).

- Tree 6-8 m; leaves to 70 cm long, glabrous; drupes 2 cm long.

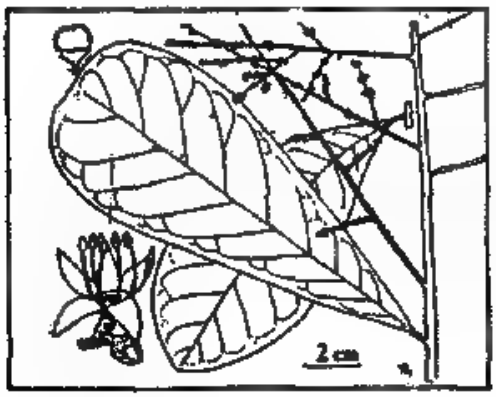

5473 - Semecarpus cochinchinensis Engl.. Sung Nambộ.

Đạimộc 5-15 m; nhánh non có lông hoe. Lá có phiến thon ngược, đầu lõm hay tròn, dai, không lông, xám nâu mặt dưới; cuống đầy lông, dài 1 cm. Chùm-tụtán dài; hoa tạpphái gần thành chụm; cánhhoa dài 2 mm; tiểunhụy 5. Quảnhâncứng to 6-8 mm.

Rừng bìnhnguyên đến 450 m, từ Phanrang đến Châuđốc; IX-XI, 1-2. Lá làm cho ngứa và sưng.

- Tree 5-15 m high; branches rufous pubescent; limb emarginate at apex; drupes on hypanthium covering 1/3

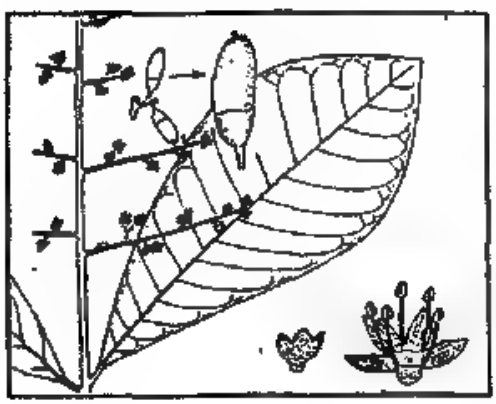

5474 - Semecarpus graciliflora Evr. & Tard. Sung hoa-mảnh.

Đạimộc cao 7 m; vỏ xám. Lá có phiến thon ngược, dài 20 cm, đầu có mũi dài, đáy từtù hẹp, gân-phụ 13-20 cặp, lồi ở mặt dưới, mặt trên nâu láng, mặt dưới nâu tươi, có lông thưa và *đầy tuyến trangrảng rất mịn*; cuống dài 1,5-2,5 cm. Chùm-tụtán thưa, dài hơn lá, hẹp, nhánh dài 2 cm; hoa đực thành chụm, có lông hoe, 5 tiểunhụy; hoa lưỡngphái có moãnsào đầy lông, 3 vòi nhụy. Trái xoan cao 14 rộng 8 mm, có lông; đế có thùy.

Thừathiên, Côngtum, Phúkhánh; 3

- Tree 7 m high; limb densely whitish glandulous dotted beneath; drupes 14 mm long.

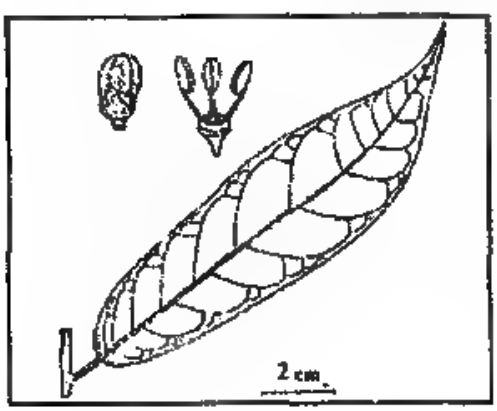

5475 - Semecarpus humilis Evr. & Tard.. Sung nhỏ.

Tiểumộc *cao 3 m*; nhánh có vỏ vàngvàng. Lá có phiến thon, dài 18-25 cm, dai, không lông, mặt dưới có nhiều vảy nhỏ, gân-phụ 10-15 cặp. Chùm-tụtán có ít lông phún, *đơnphái*; láđài cao 1 mm, đầy lông; cánhhoa 2 mm; nhụy cái lép có lông ở hoa đực.

Rừng ẩm, 500-1.800 n: Quảngnam (hình theo Tard.-Blot).

- Shrub 3 m high; leaves glabrous with small scales beneath; panicles unisexual, hirsute.

5476 - Semecarpus myriocarpa Evr. & Tard.. Sung nhiều-trái.

Tiểumộc *cao 7 m*, gốc to 15 cm, nhánh không lông, có *thẹo lá lồi, tròn*. Lá có cuống dài 6-10 cm; phiến dài 20-30 cm, *không lông*, mặt trên láng, mặt dưới mốc, gân-phụ 14-18 cặp. Chùm-tụtán đực ngắn, dày, đầy lông; láđài nhọn, có lông mặt ngoài. Quảnhâncứng *nhỏ, to 5 mm*, đầy lông, đế hình dĩa ngắn ở đáy.

Quảngtrị.

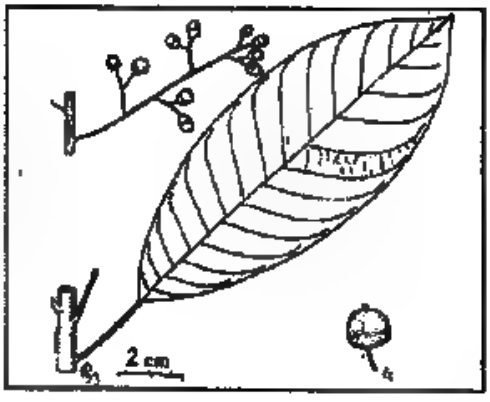

- Limb glabrous; panicles short; drupes small, on short thickening cupule.

5477 - Semecarpus persiciosa Evr. & Tard. Sơn-vôi.

Đạimộc *cao 20 m*; gốc to 20 cm. Lá có phiến thon hay bầudục, *không lông*, láng mặt trên, gân-phụ 10-11 cặp; cuống vuông, *dài 2-3 cm*, đen lúc khô. Chùm-tụtán đực dài 20 cm; cánhhoa dài 2-3 mm; tiểunhụy có chỉ ngắn. Quảnhâncứng hơi xéo, dài 1 cm, nâu trên *đế vàng*.

Rừng 700-1.300 m: Bạchmã, Bànà; IV, 6. Mủ độc, làm ngứa và sưng.

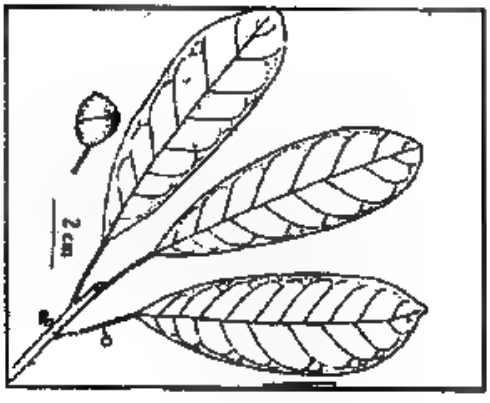

- Tree 20 m; latex urticant; limb glabrous; drupes 1 cm long.

5478 - Semecarpus reticulata Lec.. Sung mạng.

Đạimộc nhỏ; vỏ trắngtrắng; nhánh non có lông phún. Lá có phiến dài đến 25 cm, rộng 6 cm, mặt trên xám, mặt dưới vàngvàng, *vảy mịn rất nhỏ, trắng*, gân-phụ 18-20 cặp, mạng nhỏ hai mặt; cuống 1,5-2,5 cm, có sube có sọc ngang, để lại thẹo lá tròn, cao. Chùm-tụtán dài hơn lá, nhánh bậc chót có lông; láhoa tamgiác; hoa nhỏ, *trắng, thơm*; láđài có lông; cánhhoa cao 2-3 lần hơn đài; tiểunhụy cao; dĩa mật. Quảnhâncứng cao 1,5, rộng 1,7 cm, *trên đế phù, bao hơn 2/3 trái*.

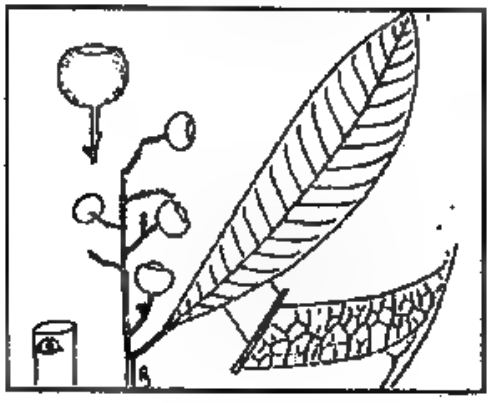

Đànẵng, Côngtum, Phanrang, Lâmđồng; III.

- Small tree; limb narrow lanceolate, glabrous; hypanthium covering 2/3 of drupes.

5479 - Semecarpus tonkinensis H.Lec.. Sung Bắcbộ.

Đạimộc *cao vào 6 m*; nhánh to, *đầy lông hung*. Lá có phiến *rất to*, đến 46 x 13 cm, thon ngược, mặt trên nâu, gân-phụ dứng, đến 30 cặp, gân tamcấp thành mạng lồi, rõ, mặt dưới xám; *cuống ngắn*. Phátthoa ở chót nhánh, to, rộng, dài đến 60 cm, nhánh đến 15 cm, đầy lông hung. Trái rộng hơn cao, to 8 x 10 mm, trong hạhoa mỏng, bao cao.

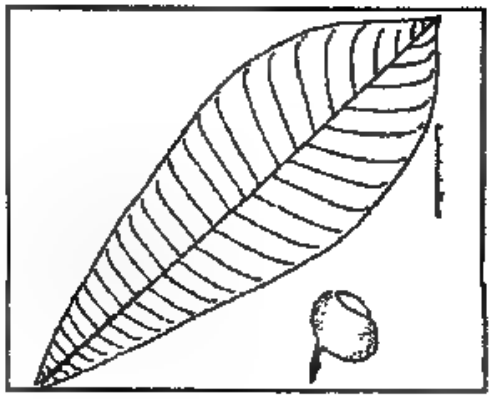

Phúthọ, Hànamninh.

- Tree 6 m high; limb to 46 cm long on short petiole; long panicles; drupes 8 x 10 mm, on thin hypanthium.

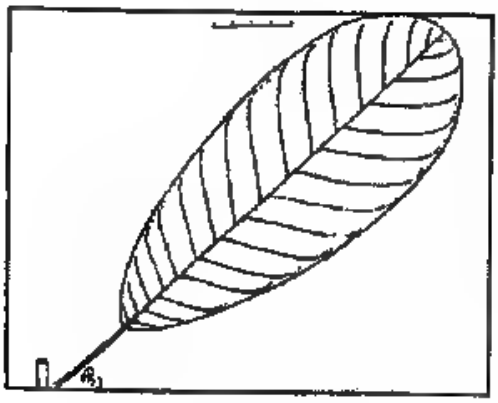

5480 - Semecarpus velutinus King. Sưng trại.

Tiểumộc *cao* 12 m; thân to đến 30 cm. Lá có phiến *to* đến 30 x 14 cm, đầu tròn, đáy tà, gân-phụ nhiều, *dầy lông hai mặt*, mặt trên xám đen, mặt dưới nâu, gân-phụ và tamcấp lồi; cuống dài 4-5 cm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, có lông nhiều, cái ngắn hơn lá, đực dài hơn; hoa cái to hơn hoa đực. Quảnhâncúng *tròndài*. dài 1-1,5 cm, dẹpdẹp, có lông dầy, trên đế cao bằng 1/3.

Dựa suối: Thừathiên.

- Shrub 4 m high; limb 20-30 cm long, glabrous; drupes oblong, tomentose.

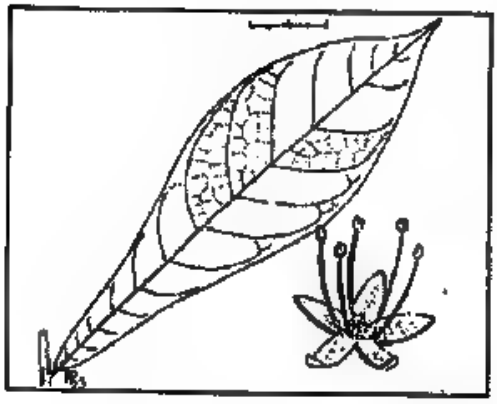

5481 - Holigarnia kurzii King. Li-gạt.

Đạimộc; nhánh to, không lông. Lá có phiến *không lông*, thon ngược, đầu có mũi dài, đáy eo hẹp dài, *to 15-25* x 4,5-10 cm, mặt trên xám sắt, mạng gân rất rõ, mặt dưới có lông dầy mau rụng, nâu mốcmốc; cuống ngắn, dài 5-6 mm, *có 2 phụbộ móc*. Chum-tụtán rộng ở ngọn nhánh; hoa nhỏ; ládài 5, có lông; cánhhoa 5, có lông 2 mặt; tiểunhụy 5, chỉ dài; *noãnsào ha*, 1-buồng, 1-noãn, có lông, vòi nhụy 3. Quảnhâncúng xoan, dẹpdẹp, không lông, *trong dài đôngtrưởng*.

Bàrịa.

- Tree; petiole with 2 appendix; panicles 30 cm long; ovary inferior; drupe into accrescent calyx.

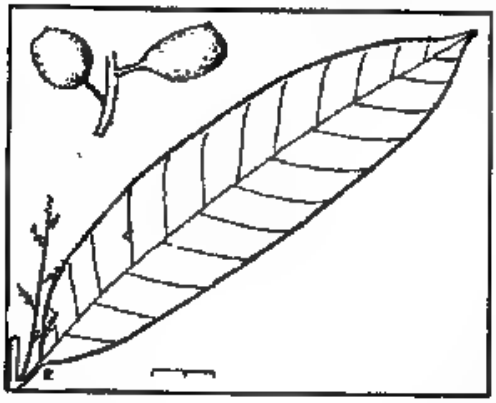

5482 - Drimycarpus racemosus (Roxb.) Hook.

Đạimộc *cao 10 m*. Lá có phiến bầudục thon, *to*, dài hơn 20 cm, dày, dai, gân-phụ 12 cặp, chạy đến gần bìa tạo thành bìa dầy; cuống dài 1 cm. Chùm-tụtán ngắn hơn lá. mang chùm, có lông; cánhhoa 5; tiểunhụy 5; hoa cái không cọng, có *noãnsào ha* 1-buồng. *Quảnhâncứng* dài hơn ngang, bất xứng, có nhiều xơ; nhân dai.

Ninhbình.

- Tree 10 m high; leaves coriaceous, marges thickened; panicles pubescent; ovary inferor; drupes asymmetrical.(*Holigarnia racemosa* Roxb.).

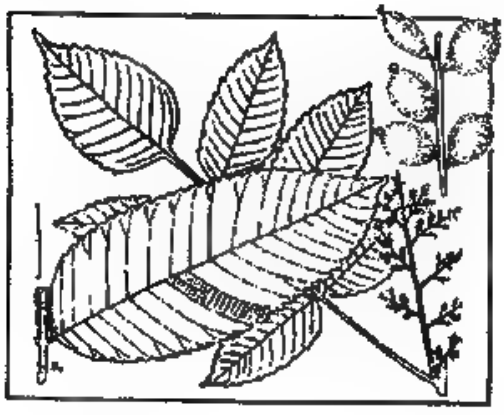

5483 - Rhus javanica L. var. **roxburghii** (DC.) Redh. & Wils.(*R. chinensis* Muell.; *R. semialata* Murr.). Dâson, Muối, Diêmphu, Ngũbội.

Đạimộc nhỏ; nhánh non có *lông vàng*.Lá kép; *sóng có cánh*; lá-phụ bầudục tròndài, bìa có răng, mặt dưới có lông dầy. Chùm-tụtán nhiều hoa nhỏ, có lông dày trắng; cánhhoa dài 2 mm; tiểunhụy 5. Quảnhâncứng có lông, hơi dẹp, cao 4-5 mm. Caonguyên, dựa lộ, ven rừng. Nốt chứa nhiều tanin. O var. **javanica** sóng không cánh.

Trị mệtmỏi, nhảy-mũi (cough), têthấp, loét baotử. Nốt ở nhánh trưởng sinh, trị mồhôi trộm.

- Small tree; rachis winged (v. *roxburghii*) or not (v. *javanica*); panicles whitish tomentose; stamens 5; drupes (*R. chinensis* Muell., *R. semialata* Murr.)

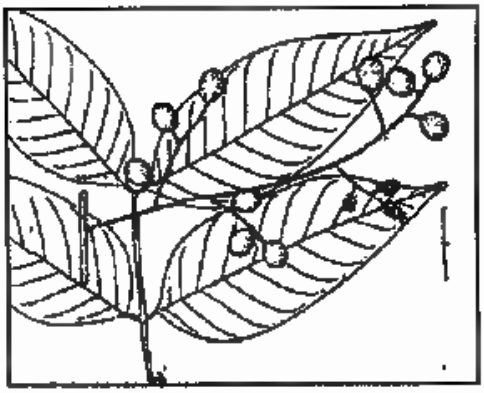

5484 - Rhus verniciflua Stokes . Sơn Phúthọ; Varnish Tree.

Đạimộc ? Lá có sóng dài; lá-phụ 13, xoan bầudục, đầu thon, đáy tà, bấtxứng, bìa nguyên, gân-phụ 12-15 cặp, mặt trên nâu, không lông, mặt dưới ôliu gần vàng vì lông, cuống-phụ 3-4 mm, vàng. Chùm-tụtán ở nách lá, dài7-10 cm, nhánh dài 2-4 cm; hoa nhiều, nhỏ, ngũphân, tiểunhụy 5. Quảnhâncúng tròn, to 7-9 mm.

Lạngsơn. Dùng trị mấtkinh, trừ kýsinh ruột, song độc cho thầnkinh trungkhu.

- Leaflets glabrous; flowers pedicellate; stamens 5; drupes (*Dracuntomelum petelotii* Tard.).

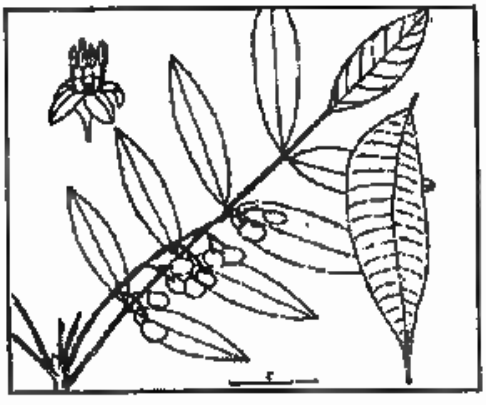

5485 - Toxicodendron succedana (L.) Mold.(*Rhus succedana* L.). Sơn Phúthọ, Sơn lắc, Cautất;Hoàng lô; Wax Tree.

Tiểumộc hay đạimộc nhỏ. Lá mang 15-23 lá-phụ không lông, bầudục thon, dài 3-8 cm, *đáy bấtxứng*, mặt dưới tái. Chùm-tụtán ngắn hơn lá; cánhhoa 5, dài bằng 2-3 lần đài; tiểunhụy 5; đĩa mật. Quảnhâncúng dẹpdẹp, rộng 9 mm, trungquảbì có resin.

Rừng và Tr đến 1.500 m: BTN; III, 4-5. Điềukinh, chống nhiệt; chứa hinokiflavon độctếbào; in vitro, chống siêukhuẩn R.D.; ở Ấn, trái trị lao.

- Branches whitish; leaflets asymmetrical; drupes excentrical, 9 x 8 mm

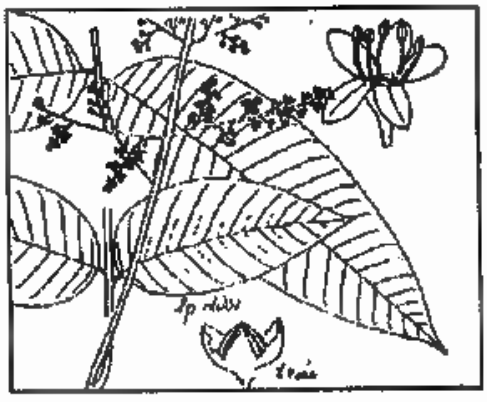

5486 - Toxicodendron rhetsoides (Craib) Tard..

Đạimộc *cao 10 m*; vỏ nhánh *đen*; mủ gây ngứa. Lá có sóng dài đến 40 cm; lá-phụ chót to cả, dài 12-14 x 4-4,5 cm, gân-phụ 15-20 cặp, nổi ở mặt dưới, cũng như gân tamcấp. Chùm-tụtán *thòng* từ nách lá; hoa nhỏ, nhiều; cánhhoa 5, cao 2 mm, có gân giữa đen; tiểunhụy 5; đĩa mật; hoa cái có noãnsào có 3 vòi nhụy. Quảnhâncúng có lông mịn, có sáp bao; trungquảbì như sáp, có xơ đen, *ngoạiquảbì nở* khi chín.

Sapa; VI, 8.

- Tree 10 m tall; branches blackish; leaflets glabrous; pendent axillary panicles; drupes globulous (*Rhus rhetsoides* Craib).

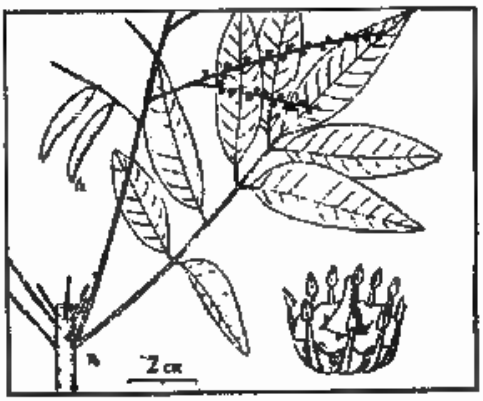

5487 - Pentaspadon annamense (Evr. & Tard.) Phamhoang. Ngũliệt Trungbộ.

Đạimộc to; vỏ nâu. Lá nhiều ở ngọn nhánh; sóng dài 10-15 cm, mảnh; lá-phụ mỏng, *không lông*, đáy hơi *bấtxứng*, gân-phụ mảnh, 15-18 cặp. Chùm-tụtán có nhánh dài; hoa nhỏ, thơm, *trắng*; láđài dính; cánhhoa 5, tiểunhụy thụ 5, *lép 5*, nhỏ hơn. Quảnhâncúng xoan, cao 2 cm.

Phúkhánh, Phanrang; IX, 3.

- Big tree; leaflets thin, glabrous, asymmetrical at base; staminodes 5; drupes 2 cm long.

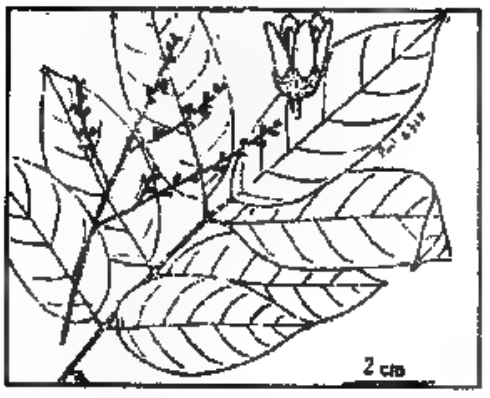

5488 - Pentaspadon poilanei (Evr. & Tard.) Phamhoang. Ngũliệt Poilane.

Đạimộc cao *đến 25 m*; rễ to, lồi ở mặt đất; vỏ nâu lợt; gỗ trắng. Lá có sống dài 10 cm, mang lá-phụ mỏng, không lông, gân-phụ 10 cặp. Chùm-tụtán với nhánh yếu; hoa nhỏ; đài có lông; cánhhoa dài 1,5 mm; tiểunhụy 5, không có tiểunhụy lép. Quảnhâncứng.

Dựa suối: Vọngphu, núi Hòn-hèo (Khánhhòa), 600 m, Càná; IV-VII.

- Tree 25 m tall; leaves thin, glabrous; stamens 5, staminodes absent.

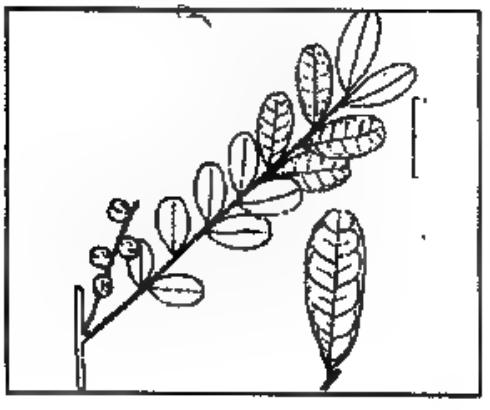

5489 - Pistachia weinmanifolia Franch.. Bittát.

Tiểumộc hay đạimộc *cao đến 15 m*; cành màu xám tro. Lá kép chẵn; sống *có cánh* mang lá-phụ không lông, nhỏ, mọc xen, phiến bầudục tròndài, đầu tròn lõm, đáy tà, gân-phụ 6-8, cuống-phụ 1-2 mm. Phátho ở nách lá, dài 4-5 cm; hoa đơnphái, nhỏ, không cọng; hoa đực có đài 5-phân; baophấn dài 1 mm, đỏ. Nang đỏ, tròntròn, to 6-7 mm, cho hột ăn được.

III, 6.

- Shrub or tree to 16 m tall; rachis winged; flowers unisexual; fruits red.

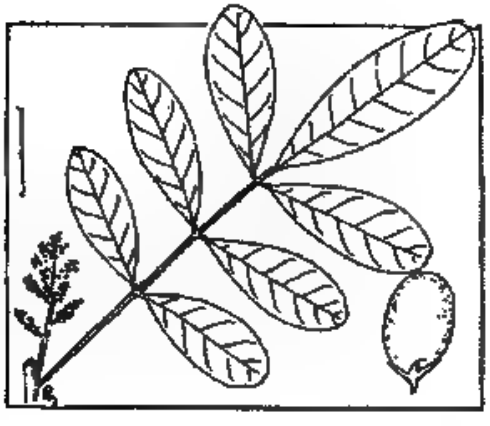

5490 - Pistachia cucphuongensis Đại

Tiểumộc 2-3 m; nhánh xanh. Lá kép chẳm hay lẻ, lá-phụ 5-9, có lông, to 4-8 x 2-3,5 cm, chót *tà tròn*, mũi lõm, đáy chót buồm, gân-phụ 5-8 cặp, cuống-phụ 2-3 mm. Chùm-tụtán ở nách lá, cao 4-5 cm, dày. Trái (còn non) to 1-2 mm; hột 1.

Cúcphương; 1.

- Shrub 1.5-3 m high; leaflets 5-9, obtus at apec; young fruit 1-2 mm across.

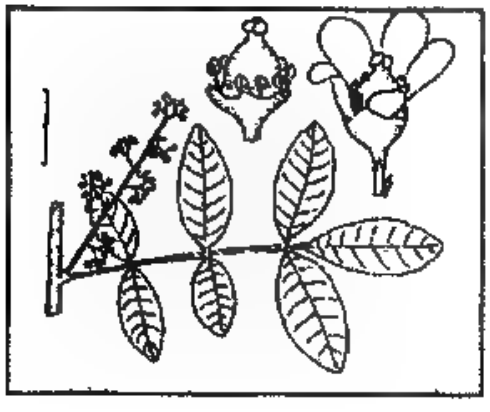

5491 - Schinus therebinthifolius L.. Môlê; Brazil Pepper Tree; Faux Poivrier, Poivrier du Brésil.

Tiểumộc rất thơm; nhánh non không lông. Lá do 7 lá-phụ bầudục thon, hai mặt màu xanh, bìa có răng thưa, gân-phụ 9-10 cặp, mặt dưới có lông thưa; sống có cánh thấp. Chùm-tụtán ở nách lá; hoa nhỏ, *trắng*; đài hình chén 5 tai; cánhhoa 5; tiểunhụy 10, chỉ ngắn; dĩa mật vàng; noãnsào không lông, vòi nhụy ngắn, nuốm 3, tròn.

Tr ở Thảocầmviên Sàigòn, gốc N.-Mỹ; V. Trái nhỏ rang thơm, làm giavị.

- Cultivated.

5492 - Schinus molle L. Xuyêntiêu; Molle, Mastic er Tree; Poivrier d'Amérique, Poivrier du Pérou.

Đaimộc cao đến 10 m; nhánh thòng. Lá thơm, mang lá-phụ vào 12 cặp, *thon hẹp*, không lông, bìa có răng. Chùm-thưtán nhiều hoa. Trái to bằng hạt tiêu, hường tia; hột 1, tròn, đenđen.

Phổbiến ở Nam-Mỹ mà dân gọi là môlê; Tr ở ta ? Quảbì dùng như giavị; vàc nước làm cho bia đođỏ, dễ say song ẩm.

- Cultivated ?

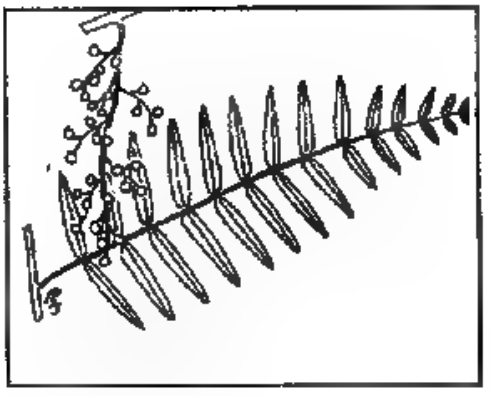

SIMAROUBACEAE : họ Khổmộc

1a - lá đơn; số tiểunhụy bằng hai số cánhhoa
- 2a - quảnhâncứng tự khai — *Samadera*
- 2b - quảnhâncứng không tự khai — *Irvingia*

1b - lá kép
- 2a - tiểumộc trườn, có gai; số tiểunhụy bằng hai số cánhhoa — *Harrisonia*
- 2b - cây không gai
  - 3a - số tiểunhụy bằng hai số cánhhoa
    - 4a - dựcquả; tiểunhụy 10, không vảy ở đáy; cây to — *Ailanthus*
    - 4b - quảnhâncứng; tiểunhụy có 1 vảy ở đáy chỉ — *Quassia*
  - 3b - số tiểunhụy bằng số cánhhoa
    - 4a - hoa không đĩa mật; chùm-tụtán; vòi nhụy dính nhau — *Eurycoma*
    - 4b - hoa có đĩa mật
      - 5a - đĩa nguyên; chùm-tụtán; vòi nhụy dính — *Picrasma*
      - 5b - đĩa có 4 khía; chùm-tụtán; vòi nhụy rời nhau — *Brucea*

5493 - Samadera harmandii Pierre.

Tiểumộc không lông; nhánh mảnh. Lá đơn, to, dài 10-20 cm, xoan rộng, đáy tròn, cắt ngang hay hình tim, mặt trên không lông, mặt dưới mốcmốc, gân-phụ 12 cặp; cuống dài 1 cm. Chùm ở ngọn,ít hoa; nụ tròn; ládài dính nhau; cánhhoa vặn, cao 18 mm; tiểunhụy 8-10, không lông; đĩa mật; tâmbì 4-5 rời, 1-noãn, có lông, vòi nhụy dính nhau. Quảnhâncứng tròn depdẹp, to 9 x 10 cm; hột to 3,5 cm.

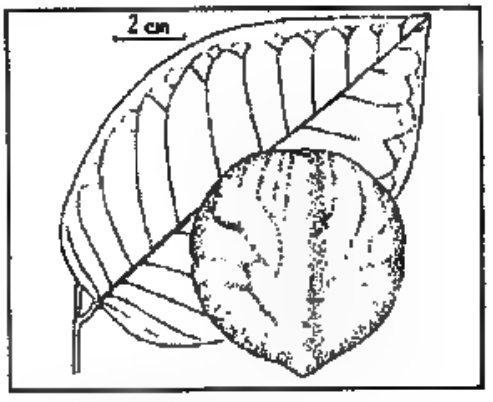

Dọc theo sông Đồngnai.

- Shrub; drupes to 9 x 10 cm; terminal racemes; petals 18 mm long; drupes.

5494 - Quassia indica (Gaertn.) Nooteb.. Sám đề.

Tiểumộc cao *4-6 m*; nhánh to. Lá có phiến tròndài, không lông, dai, dài 15-25 cm, mặt dưới có tuyến ở gần đáy; cuống 1 cm. Tán; cong hoa có lông; cánhhoa 4-5, *đỏđỏ*, dài 2,5 cm; tiểunhụy 8-10; tâmbì 4, có lông; vòi nhụy 1. *Quảnhâncứng 1-4*, dẹp, to, lúc chín *tự khai*; hột to 2,5-3,5 cm.

Bếntre. Vỏ dăng bổ (samaderin), trị sốt; gỗ cứng, bổ; lá đắp cho erisipèle (hình một phần theo Pierre)

- Shrub 4-6 m high; leaves glabrous, glandulous beneath; petals reddish; drupes 1-4, dehiscent (*Samadera indica* Gaertn., *S. mekongensis* Pierre).

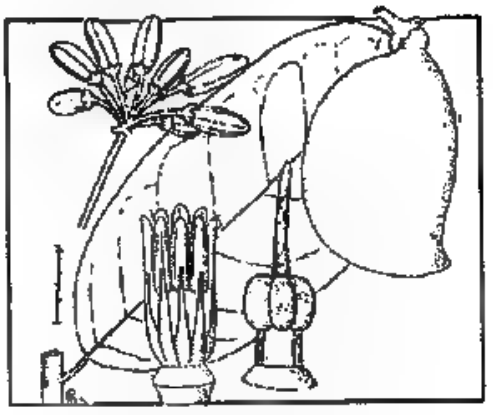

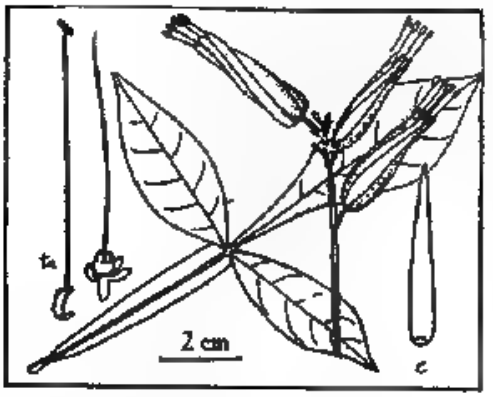

5495 - Quassia amara L.. Cây Thânlăn

Tiểumộc cao 1-3 m; nhánh non, gân lá non *đỏ*. Lá kép lẻ; lá-phụ không lông, cứng, hơi dòn; *cuống có cánh rộng*. Chùm đứng; hoa *đỏ*; láhoa nhỏ (vào 6 mm); cong hoa 6 mm; hoa dài 3 cm, đài do 5 láđài đỏ, cao 3 mm; vành vặn, cánhhoa đỏ, cao 2,5-3 cm; 10 tuyến mật; 10 tiểunhụy; tâmbì 5, vòi nhụy 1.

Kiểng; II, 5-6. Gỗ đắng bổ, khaivị, hạnhiệt.

- Ornamental.

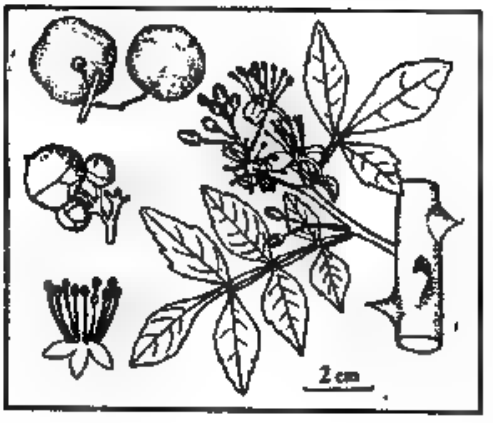

5496 - Harrisonia perforata (Bl.) Merr.. Đađa, Hảison.

Tiểumộc *thành bụi trườn*; gai hình chuỳ ở thân. Lá kép, mang 5-15 lá-phụ thon, bấtxứng, không lông hay có lông ở gân, bìa có răng, không cuống-phụ; sống có cánh. Chùm hay chùm-tụtán; *hoa trắng*; cánhhoa dài 6-8 mm, có lông; tiểunhụy 10; vòi nhụy 1. Quảnhâncứng tròn, *đỏ*, to 2-2,5 cm; nhân 3-5.

Rừng thay-lá, rừng thưa, ven rừng, 1-900 m; I-XII. Gỗ, vỏ của rễ trị ỉa và kiết.

- Sarmentous shrub; leaflets glabrous; rachis winged; flowers white; drupes red (*Paliurus perforatus* Blco, *Feroniella pubescens* Tan.).

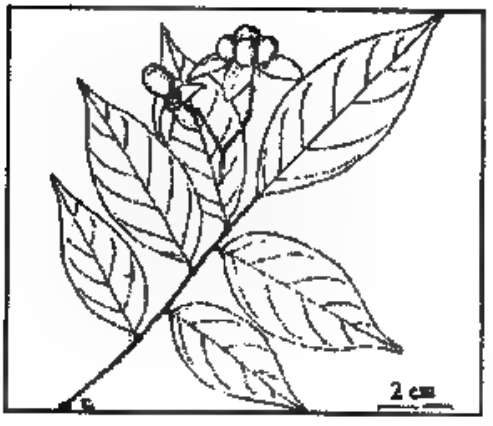

5497 - Picrasma javanica Bl.. Khổdiệp; Java Quassia wood.

Đaimộc cao *8 m*, gốc to 20 cm; nhánh non không lông. Lá có sống mảnh, mang 5-7 lá-phụ *không lông,láng*, đầu có mũi dài, gân-phụ 5-7 cặp, cuống-phụ 3 mm. Chùm-tụtán ở nách lá, dài 14 cm; hoa nhỏ; láđài 4; cánhhoa 4, cao *2 mm, đồngtrường đến 2 cm*; tiểunhụy 4; nhụy cái lép; hoa cái có 4 2tâmbì. Quảnhâncứng 1-4, tròn, *trắng rồi đỏ*.

Vùng núi cao: Sơnla, Hoàngliênsơn, Quảngtrị, GialaiCôngtum; IV, 9-11. Vỏ đắng, chứa quassin, hạnhiệt; trị đau baotử, kiết; lá đắp nơi đau.

- Tree 8 m tall; leaves glabrous; petals accrescent to 2 cm long; drupes white then red.

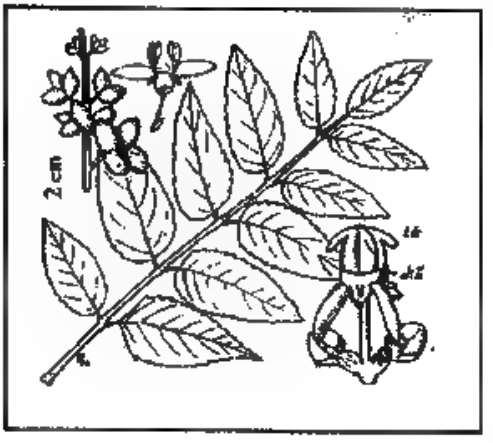

5498 - Brucea javanica (Bl.) Merr.. Khổsâm nam, Sầudâu cứt-chuột; Java Brucea, False Sumac, Kosam Root. Tiểumộc cao *1-2 m*. Lá -phụ có răng, có *lông dày ở mặt dưới*, vị rất *đắng*. Chùm đứng cao từ nách lá; *hoa đỏ, nhỏ, tạphái*; hoa đực có 4 tiểunhụy; hoa cái có 4 tâmbì rời nhau, trong đĩa mật cao. Quảnhâncứng xoan, xanh, lúc chín vàng rồi đen.

Rừng còi, ven rừng, bìnhnguyên đến 500 m: Côngtum, Nam đến Phúquốc; I-V. Trái chứa brucin A, B, C; trị *Plasmodium falciparum*; chứa quassinoid đắng, độctếbào, trị bạchhuyết;trị kiết do amip tốt, kosamin: trị sán, lãi, trusinh (nhiều thì độc); *in vitro*, chống siêukhuẩn thúybàochẩn.

- Shrub 1-2 m tall; leaflets tomentose beneath; flowers red; drupes yellow (*B. amarissima* (Lour.) Desv. ex Gom.).

5499 - Brucea mollis Wall. ex Kurz. Khổsâm mềm.

Tiểumộc *cao 3-4 m*; nhánh có *lông hoehoe*. Lá dài 10-40 cm, mang 9-13 cặp lá-phụ không lông, xoan, dài 7-10 cm, đầu có mũi dài, đáy hơi bấtxứng, tà hay tròn, đầu nhọn, *bìa nguyên*, gân-phụ 6-8 cặp. Chùm-tụtán dài hơn 25 cm; hoa nhỏ, cao 1,5 mm; láđài 4-5, cao 1 mm, có lông; cánhhoa 4-5 có lông; tiểunhụy 4-5, quanh đĩa mật, không có nhụy cái lép; hoa cái.. Quảnhâncứng *đỏ*, 2-3, xoan, cao 1 cm.

Sapa.

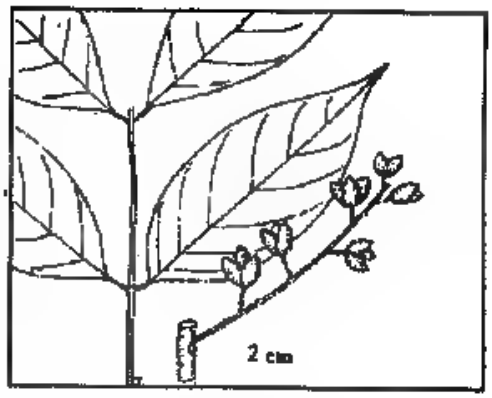

- Shrub 3-4 m high; leaflets glabrous; drupes red, 1 cm long.

5500 - Brucea tonkinensis (Lec.) Gagn.. Khổsâm Bắcbộ.

Tiểumộc *cao 3-4 m*. Lá có sống có lông mịn sậm, dài 30 cm, mang lá-phụ bầudục, dài 8-12 cm, đầu có mũi dài, đáy tà *gần như tròn*, gân-phụ 10-12 cặp, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu lục, *như nhung*, cuống-phụ 3 mm. Chùm-tụtán cao *30-40 cm, hẹp*, nhánh dài 3 cm, có lông vàng; láđài 4, rìa lông; tiểunhụy 4. Quảnhâncứng cao 1 cm.

Hànamninh.

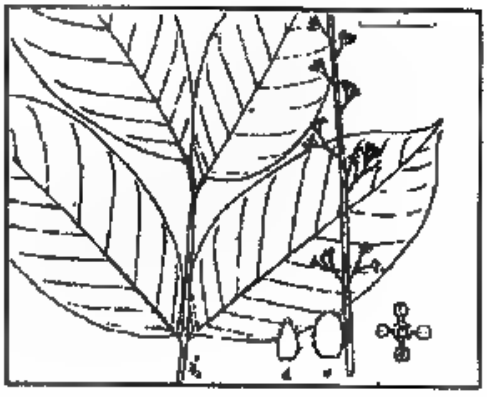

- Shrub 3-4 m high, leafets velvety beneath; panicles to 40 cm long, narrow (*B. mollis* var. *tonkinensis* Lec.).

5501 - Eurycoma longifolia Jack subsp. **longifolia.** Bábịnh.

Tiểumộc *cao 2-8 m*, lúc nhỏ ít khi có nhánh; vỏ và gỗ *rất đắng*. Lá dài, gồm hơn 10 cặp thúdiệp không lông trừ ở mặt dưới lợt màu. Chùm-tụtán dài hơn lá, thông; *hoa vàng*, tạpphái; cánhhoa 5; tiểunhụy 5; tâmbì 5, rời nhau. Quảnhâncứng *đỏ*.

Rừng còi, ven rừng: Côngtum, Đồngnai đến Phúquốc; III-XI, 11. Vỏ, gỗ rất đắng trị kiết, đau lưng vv.; có tácđộng chống *Plasmodium falciparum*.

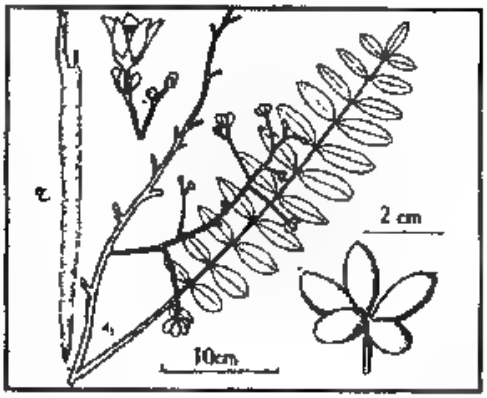

- Shrub 2-8 m high; leaflets pubescent beneath; flowers yellow; drupes red.

5502 - Eurycoma harmandiana Pierre. Bábịnh Harmand.

Tiểumộc nhỏ, có thân đứng trong đất to và thân khísinh thấp (10-20 cm). Lá có sống dài 10-18 cm, có lông mịn, mang 5-11 *lá-phụ hẹp dài* (đến 7 x 0,6 cm), cứng dai, mặt trên gân-phụ không rõ, mặt dưới nâu đậm. Chùm-tụtán hẹp; hoa nhỏ; cọng 2 mm; láđài có lông; cánhhoa có lông; tiểunhụy 5; tâmbì 5, gần như rời nhau.

Cambốt, Lào.

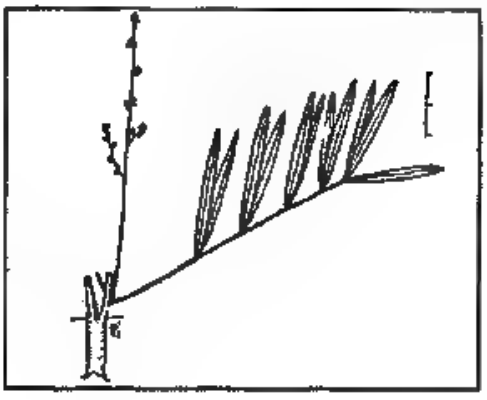

- Aerial stem 20 cm high; leaflets 5-11, narrow; flowers small; petals pubescent; carpels 5.

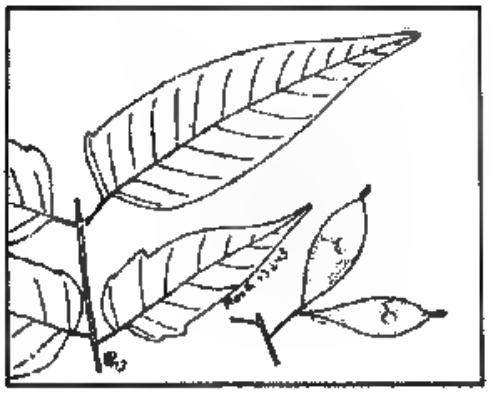

5503 - Ailanthus altissima (Mill.) Swingle. Cànghom cao, Phươngnhôn, Lon, Xu; Tree of Haven; Faux Vernis du Japon. Đạimộc *trung hay to*; nhánh to. Lá to, dài đến 50 cm, mang 11-23 lá-phụ xoan nhọn, dài 5-8 cm, *có lông mịn*, bìa đáy lá có *3-4 tuyến to ở răng*, gân-phụ 7-9 cặp. Chùm-tụtán to; hoa nhỏ; láđài 5, nhỏ; cánhhoa cao 2,5 mm; tiểunhụy 10; dĩa mật; hoa cái có noãnsào 5 cạnh, 5 nuốm. Dựcquả 1-5, có cánh ở hai đầu, dài *4-6 cm*.

Rừng thưa, 1.500 m: Sapa. Vỏ sátvikhuẩn, sátprotiste: trị ỉa, kiết, trị sán; trái trị ho. Lá độc cho thú.

- Middle or big tree; leaflets finely pubescent; petals 2.5 mm; samara 4-6 cm long (*A. glandulosa* Desf.).

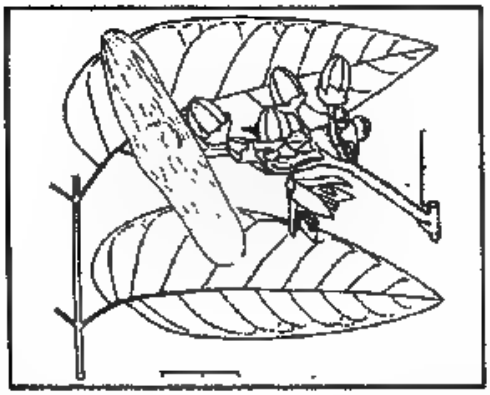

5504 - Ailanthus integrifolia Lamk.. Cànghom lánguyên.

Đạimộc *cao 35 m*; nhánh non có lông. Lá mang 9-15 *lá-phụ to*, dài 10-19 cm bấtxứng, mặt dưới có 1 cặp tuyến gần đáy. Chùm-tụtán ở nách lá; hoa nhỏ; cánhhoa 5, dài 5 mm, mặt ngoài có lông; tiểunhụy 10; dĩa mật; tâmbì 4-5. *Dựcquả to đến 15 x 4 cm*.

Bavì, Biênhòa; 2.

- Tree 35 m high; leaflets glabrous, to 19 cm long; samara 15 x 4 cm (*A. calycina* Pierre).

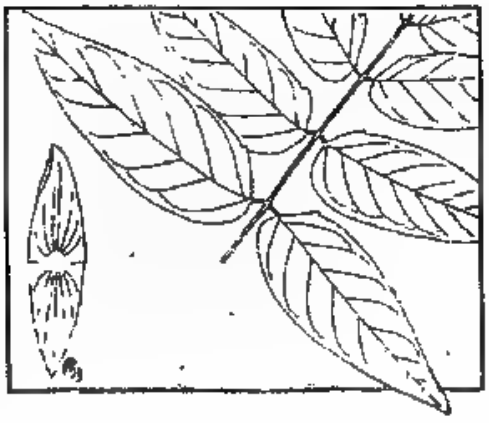

5505 - Ailanthus sutchuensis L.A. Dode

Đạimộc. Lá *không lông*, một lần kép; lá-phụ dài đến 15 cm, đáy có *1-3 răng một bên*, gân-phụ 7-9 cặp, cuống-phụ tươngđối ngắn, có lông mịn. Pháthoa là chùm-tụtán to, đo 40 x 25 cm; hoa nhỏ; cánhhoa 5; tiểunhụy 10; dĩa mật. Trái là dựcquả có 2 cánh 2 đầu, đo *6 x 1 cm*.

B

- Tree; leaflets glabrous, to 15 cm long; samara 6 x 1 cm.

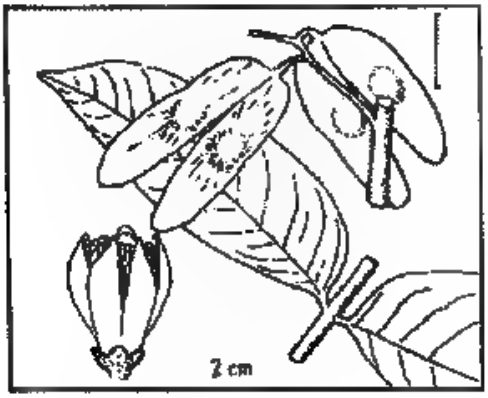

5506 - Ailanthus triphysa (Dennst.) Alst.. Cànghom, Bút, Thanhthất.

Đạimộc cao *15-20 m*; vỏ trắng. Lá dài 40-60 cm; thúdiệp *không tuyến, không lông* mặt trên, có lông hoe hay vàng mặt dưới. Chùm-tụtán ở nách lá, dài 25-45 cm; hoa cao 5-6 mm, đơm thành chụm; cánhhoa 5; tiểunhụy 10; nhụy cái lép. Dựcquả không lông, láng, dài 5-8 cm; hột tròn dẹp. Rừng caođộ 1.000 m: Vĩnhphú, Nghệtĩnh, Phúkhánh, Phanrang; II, 9. Vỏ đắng, trị kiết, bổ, hạnhiệt.

- Tree 15-20 m tall; leaflets without marginal glands; samara glabrous, 5-8 cm long (*Adenanthera triphysa* Dennst.; *Ail. fauveliana* ; *Ail. malabarica* DC. nom. illeg.).

5507 - Balanites roxburghii Pl.

Tiểumộc nhỏ, cao 1-2 m, có *gai cứng cao*. Lá mọc xen, có cuống rất ngắn, mang *2 thảdiệp, nhỏ*, đo 3-4 x 1 cm, dày, dai, không lông, màu mốcmốc, gân-phụ 3-4 cặp, cuống-phụ vắng. Quảnhâncứng ; hột 1.

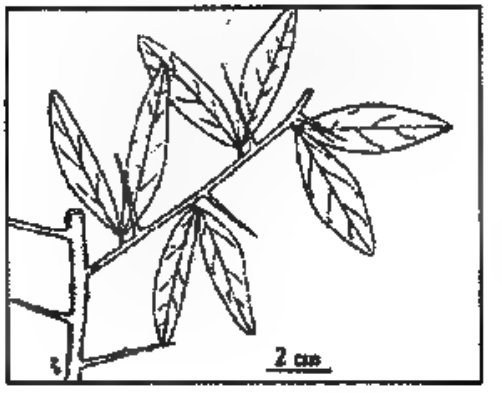

Gặp ở thảonguyên vùng Phanrang.

- Small shrub; leaflets 2, glabrous, coriaceous, glaucous (*B. indica* van Tiegh.).

MELIACEAE : họ Xoan.

1a - nang khô tự khai
- 2a - tiểumộc rất nhỏ, dạng cỏ, thường không nhánh — *Munronia*
- 2b - đạimộc hay tiểumộc; hột dẹp, có cánh hay không
  - 3a - đạimộc đường-phố; tiểunhụy thành ống
    - 4a - nang to, cao hơn ngang — *Swietenia*
    - 4b - nang nhỏ, gần như tròn — *Khaya*
  - 3b - tiểumộc ở rừng; trái tròn, to 1-1,5 cm — *Turraea*

1b - trái mập hay khô; hột kíchcợm không cánh
- 2a - trái khô, hình cầu to hơn 10 cm; hột to, đagiác — *Xylocarpus*
- 2b - trái mập ít hay nhiều
  - 3a - trái không tự khai
    - 4a - quảnhâncứng 5 khía; hột hình thận — *Cipadessa*
    - 4b - quảnhâncứng xoan, ít hột
      - 5a - nhiều buồng; lá 2 lần kép — *Melia*
      - 5b - 2 buồng; hột có tử-y — *Walsura*
      - 5c - 1 buồng, lá 1 lần kép — *Azadiracta*
    - 4c - trái tròn xoan, 2-5 hột; hột có tử-y bao
      - 5a - lá-phụ 3 — *Sandoricum*
      - 5b - lá-phụ lông-chim
        - 6a - trái 5 hột; Tr — *Lansium*
        - 6b - trái 1-3 hột
          - 7a - hoa 5-phân; trái khô hay phiquả — *Aglaia*
          - 7b - hoa 3-4-phân
            - 8a - hoa có cọng; nang 3-mảnh th — *Amoora*
            - 8b - hoa có cọng; nang 3 mảnh — *Aphanamixis*
  - 3b - trái mập tự khai
    - 4a - nang dài 3 cm, nở làm hai mảnh; hột có tử-y; cây 5-6 m; lá-phụ mọc đối — *Heynia*
    - 4b - nang bằng trái ôliu, huỷ ngăn; hột có cánh; lá-phụ 15 — *Chukrasia*
    - 4c - nang tự khai dọc theo ngăn; hột có cánh; lá-phụ 19-25 — *Toona*
    - 4d - nang dài 1 cm, nở làm 3-4 mảnh; hột 1-4, to, tử-y đỏ hay vàng
      - 5a - hột không tử-y; lá-phụ 3-19 — *Dysoxylon*
      - 5b - hột có tử-y;lá-phụ 7-25,mọc đối hay gần như — *Chisocheton*

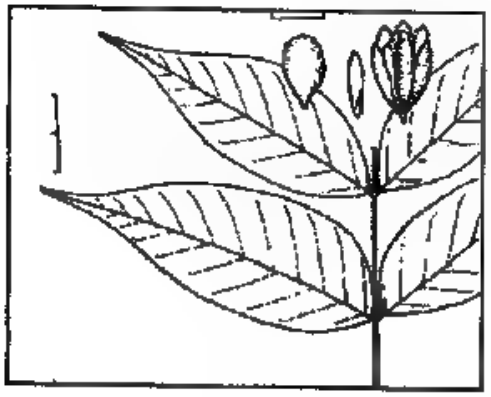

Cedreloideae:

5508 - Toona microcarpa (DC.) Harms.

Đạimộc khá to; vỏ láng, xám; nhánh mau không lông, đỏ đậm. Sống dài đến 30-40 cm,lá-phụ 19, vào 10 x 3,5 cm, đầu nhọn, có đuôi, đáy tà tròn, bấtxứng, mặt trên đen, mặt dưới nâu, cuống-phụ 2-3 mm. Chùm-tụtán ở nách lá,ngắn hơn lá, có lông; hoa cao 7 mm; ládài có lông mặt ngoài; cánhhoa cao 6 mm; *tiểunhụy 5, rời nhau*; đĩa mật; noãnsào có lông. Nang tự khai dọc theo ngăn, đen, cao 1,2-1,4 (2) cm; hột có cánh, dài 12 mm.

Rừng: Longthành; 4-5.

- Tree; leaflets caudate; stamens 5, free; capsules black, septifrage; seeds winged (*Cedrela microcarpa* C.DC.).

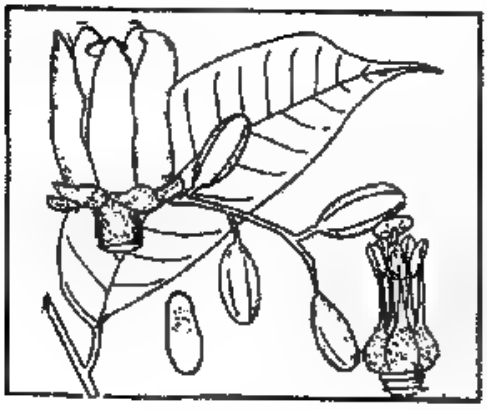

5509 - Toona sureni (Bl.) Merr. Xươngmộc, Lát khét; Cedro, Spanish Cedar.

Đạimộc *cao 10-25 m*; vỏ nhánh nâu. Lá mang 17-25 thửdiệp dài 12-16 cm, không lông, đầu có đuôi; cuống chung dài 40-60 cm. Chùm-tụtán dài bằng lá; hoa cao 4 mm; cánhhoa 5, có lông; *tiểunhụy 5-6, rời nhau*; đĩa mật; noãnsào có lông. Nang đỏ đậm, hình thoi, dài 3 cm, tự khai dọc theo ngăn; hột có cánh ở hai đầu. Rừng luônluôn xanh bìnhnguyên. Var. **cochinchinensis** (Pierre) Phamhoàng; lá-phụ 25, nang tròn hai đầu. Vỏ trị sốt có cơn; hột làm mát kinh.

- Tree 20-30 m tall; leaflets glabrous; stamens 5-6, free; capsules septifrage, 3 cm long; seeds winged (*Swietenia sureni* Bl., *T. febrifuga* Roem.; *Ailanthus mairei* Gagn.).

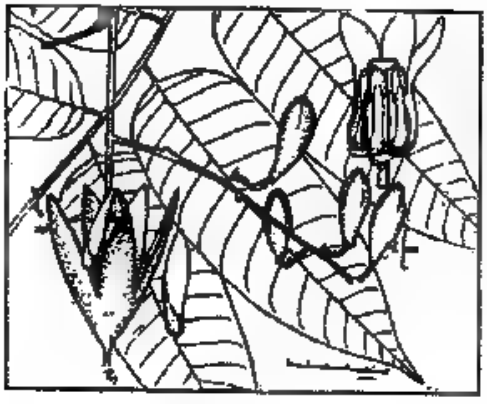

5510 - Toona sinensis (A. Juss.) Roem.. Tông dù.

Đạimộc *12-30 m*,thân to đến 1 m; nhánh không lông. Lá dài 40-50 cm; lá-phụ 17-29, mọc xen hay đối, to 10-13 x 3-4 cm, gân-phụ 15-18 cặp, mặt dưới mốcmốc. Chùm-tụtán dài 20-80 cm, hơi thòng, *trắngtrắng, thơm*; hoa có đài dính, có rìa lông; vành 5 cánhhoa, cao 4 mm; tiểunhụy *rời, thụ 5*, đáy chỉ phủ màu cam, *lép 5*; noãnsào tròn, không lông. Nang to 2,5 x 0,9 cm; hột có cánh.

B. Đọt non ăn như rau (dưa, muối); gỗ đỏ tươi, quí ở Trungquốc.Rễ khổ trị kiết, bạchđáihạ.

- Tree 12-30 m tall; leaflets glaucous beneath; stamens 5, staminodes 5, free; capsules 2.5 cm long (*Cedrela sinensis* A. Juss.).

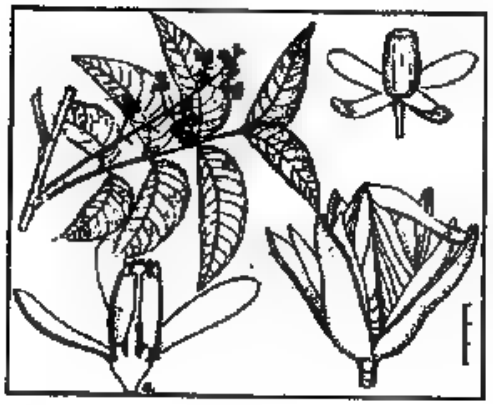

Swetenioideae:

5511 - Swietenia macrophylla King in Hook.. Dái-ngựa; American Rose-wood.

Đạimộc cao *7-20 cm*. Lá kép mang thửdiệp bầudục đầu nhọn, đáy bấtxứng, láng, dai. Chùm-tụtán; hoa nhỏ, *vàng xanh*; đài nhỏ; cánhhoa 5; tiểunhụy đính thành ống đứng, to giữa hoa; đĩa mật đỏ. Nang to, cao 8-12 cm, nở thành 5 mảnh dày và 5 phiến mỏng (nộiquảbì) rời đi; hột nâu, dẹp, có cánh dài.

Gốc T.-Mỹ, Tr dựa lộ ở bìnhnguyên; gỗ đỏ, tốt; I-III. Hột chứa một chất rất đắng, swietenolid (một limonoid) và swietenin; ở Mãlaiá, hột dùng trị huyếtáp cao.

- Cultivated.

5512 - Swietenia mahogani L. Mahogany.

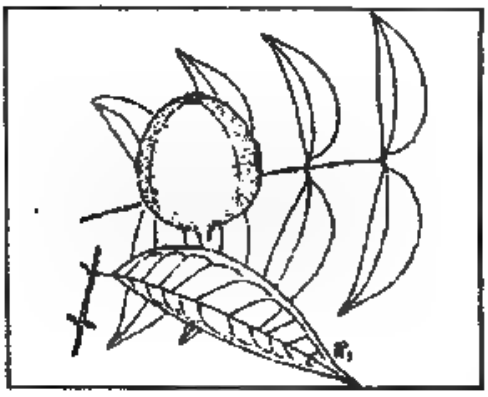

Daimộc cao đến 25 m; vỏ tróc thành vảy to. Lá kép, mang 4-8 lá-phụ to 10-20 cm, xoan thon, congcong, chót nhon, dai, không lông. Chùm-tụtán ở chót nhánh; hoa nhỏ, trắng. Trái hình trứng to 10 cm; mành 5; hột to 5 x 1,2 cm, kể luôn cánh. 2n = 46, 48, 54, 56

Tr ở Thảocầmviên Sàigòn, gốc Mộchâu. Gỗ đỏ đậm, quí nhất giữa các *Swietenia*. Tácđộng vào phiênbào

- Cultivated.

5513 - Khaya senegalensis Juss., Sọ-khỉ, Xà-cừ; Cail Cedrat, African Rose-wood.

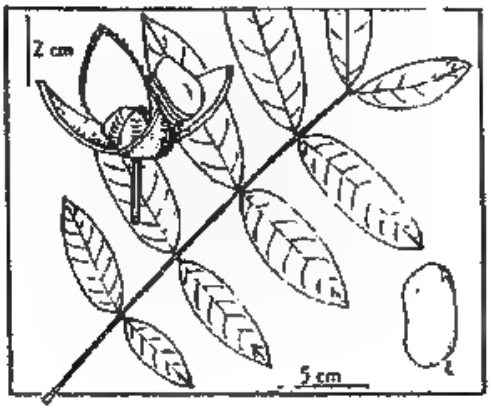

Daimộc rất to; thân bệvệ, to hơn 1 m, vỏ hồnghồng. Lá mang thúdiệp tròndài, đầu tà, không lông. Chùm-tụtán; hoa nhỏ, tứ-phân, màu vàng lợt; cánhhoa 4; tiểunhụy 8, dính nhau thành ống đứng; đĩa mật. Nang tròntròn, to vào 4 cm, nở làm 4 mảnh, dính nhau ở đáy; hột nhiều, dẹp, nâu, có cánh ở 2 bên.

Gốc Phichâu, Tr dựa lộ ở bìnhnguyên; II-III. Gỗ tốt. Vỏ là "quinquina du Sénégal", hạnhiệt, đắng bổ, khángsinh.

- Cultivated.

5514 - Chukrasia tabularis A. Juss., Lát-hoa.

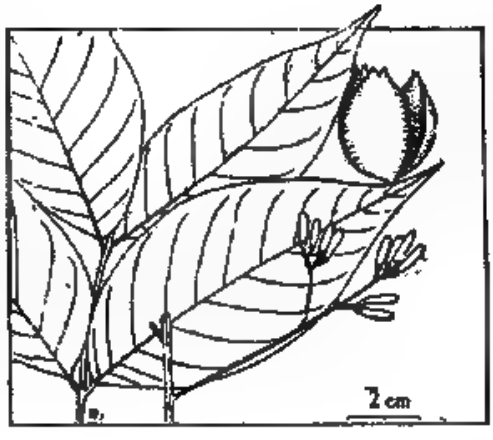

Daimộc; nhánh non có lông nằm. Lá *kép chẵn*, có sóng dài 20-25 cm; lá-phụ 7-20 cặp, đáy bấtxứng, không lông trừ ở nách gân mặt dưới. Chùm-tụtán ở ngọn, cao 20 cm; *hoa vàngvàng*, lưỡngphái; cánhhoa 5; tiểunhụy 10, thành ống. Nang cao 4 cm; mành 3; hột 2 hàng, dài 1,2 cm. Var. **dongnaiensis** Pierre: lá hai lần kép; var. **microcarpa** Pierre: trái, lá nhỏ hơn; var. **attopeuensis** Pierre: sóng có lông; var. **velutina** King: lá có lông, nang cao 3 cm. Từ Nghệtĩnh vào N. Gỗ vàng lợt, không mối, quí. Vỏ thuốcliễm.

- Tree; leaflets glabrous; capsules septicidal; seeds winged.

Melioideae: Carapae:

5515 - Xylocarpus moluccensis (Lamk.) Roem., Xươngcá nhỏ, Xu nhỏ.

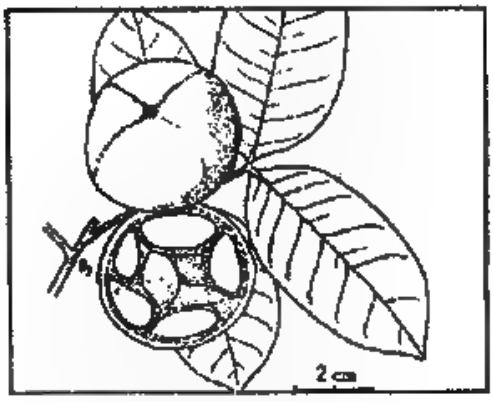

Daimộc; rễ không thành sóng như loài sau, mà có *phếcăn hình đầu gối*; vỏ nứt sâu. Lá kép chẵn, mang 2 cặp lá-phụ xoan bầudục, đầu không tròn. Chùmtụtán; hoa có 5 cánhhoa; tiểunhụy 10. Nang hình cầu *to bằng trái cam* mà thôi.

Rừngsác.

- Mangrove formation tree with knee-like pneumatophores; capsules 6-7 cm diameter (*Carapa moluccensis* Lamk.).

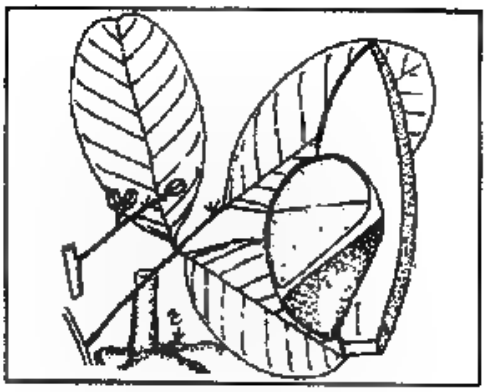

5516 - Xylocarpus granata Koen.. Xuongcá to, Xu to, Xu ổi.

Đạimộc to, cao 10-20 m; *phếcăn thành dài dài như rắn trên mặt bùn.* Lá kép chẵn, mang 2-4-6 lá-phụ to 4-17 x 2,5-9 cm, bầudục, đầu tròn hay hơi lõm. Chùm-tụtán cao 2-7 cm; cánhhoa cao 5-7 mm; tiểunhụy dính thành ống cao 3-5 mm. Trái là *nang to 10-20 cm*; hột màu nâu, hơi đagiác, to.

Rừngsác. Vỏ đắp trị sưng vú.

- Mangrove formation tree with ridge-like pneumatophores; capsules to 20 cm large.

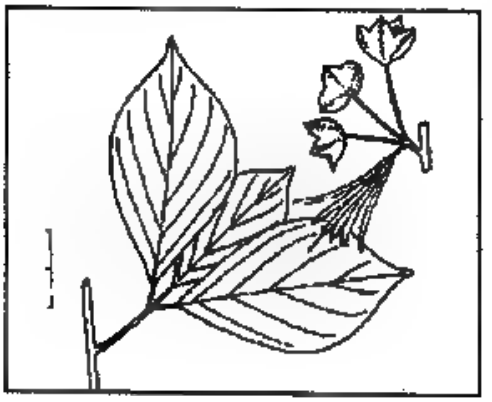

5517 - Turraea pubescens Hellen.

Tiểumộc cao 2-3 m, nhánh thòng, không lông, nâu đen. Lá đơn, có phiến xoan ngược, to 5-7 x 2,5-3,5 cm, đầu tà có mũi, đáy chót buồm, gân-phụ 4 cặp; cuống 5-7 mm, có lông. Tán 4-6 hoa; cọng hoa 1-1,5 cm; hoa cao 45-75 mm; *cánhhoa trắng, hẹp dài*; tiểunhụy thành ống dài bằng cánhhoa; vòi nhụy thò dài. Nang tròn, to 10-15mm, không lông; hột 5, to 7 x 3 mm, láng, đen.

Phổbiến ở N đến Côngsơn.

- Shrub 2-3 m high; leaves simple; petals 2.5 cm long; capsules 1 cm across; seeds black.

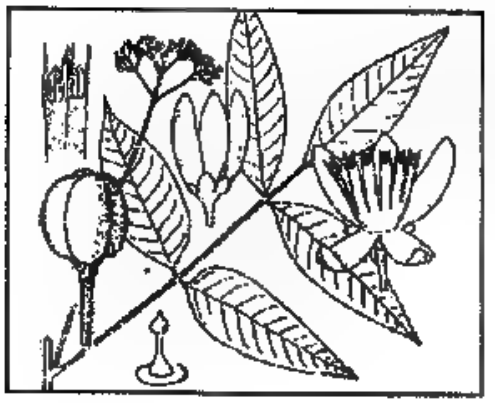

5518 - Cipadessa baccifera (Roth) Miq.. Cà-muối, Dọc-khế, Bê-ban. *Đạimộc nhỏ*; vỏ trắngtrắng; nhánh non không lông. Lá to; lá-phụ 15-17, mọc đối, dài 6-9 cm, không lông trừ ở gân, xám trắng mặt dưới. Chùm-tụtán luỡngphân dài bằng lá; *hoa nhỏ trắngtrắng*; láđài 5, có lông ngắn; cánhhoa 5, cao 4 mm; tiểunhụy 10, chỉ có lông ở trong, dính nhau ở đáy, tậncùng bằng 2 răng; noãnsào tròn, 5 cạnh tà, 5 buồng 2-noãn. Trái mập tròn, có 5 khía tròn, to 5 mm; hột 5.

Vùng núi 500-1.600 m: Caolạng, Côngtum, Lâmđồng; III-IX, 4-12.

- Small tree; leaflets glabrous; flowers yellowish; drupes 5 mm large (*C. fruticosa* Bl.).

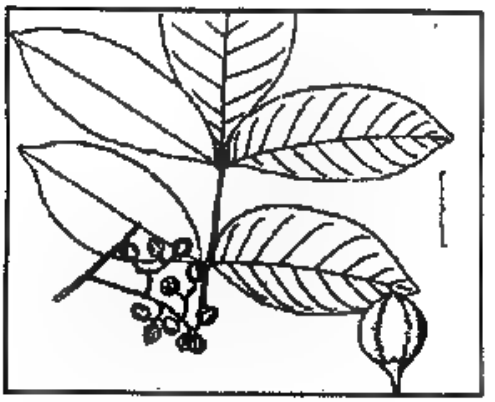

5519 - Cipadessa baccifera var. **cinerescens** Pell.. Cà-muối tro.

Đạimộc nhỏ, *cao 5-6 m*; vỏ trắngtrắng. Lá có sóng chung vào 20 cm, có *lông nhung* lúc non, thúdiệp 5-8 cặp gần như mọc đối, to 7-9 x 3-5 cm, bìa *có răng tà*, không lông trừ ở gân-phụ (8-10 cặp), *xám nâu* mặt dưới. Chùm mang tụtán luỡngphân ở nách lá; cọng hoa có lông; cánhhoa 6, có lông; tiểunhụy 12, chỉ có lông mặt trong, dính thành ống ở 1/3 dưới, và tậncùng bằng hai răng. Trái hơi mập, to 5 mm; hột 5, không cánh. B,N.

- Tree 5-6 m high; rachis tomentose; drupes 5 mm large.

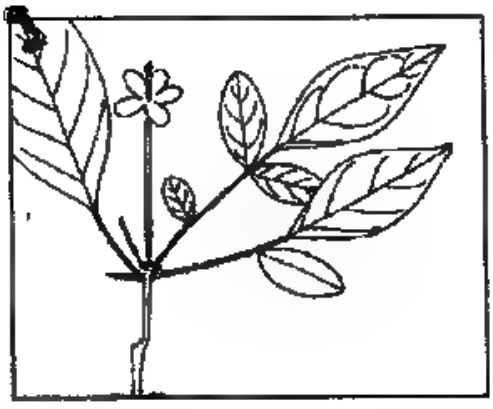

5520 - Munronia heterophylla Merr.. Mungrô đị diệp.

Tiểumộc rất nhỏ; thân cao *6-8(30) cm*. to 5 mm, lúc non có lông mịn. Lá biếnthiên, *đơn hay kép*, mang 1-5 lá-phụ xoan xoan bánhbò, có lông mặt dưới, gân-phụ 4 cặp, bìa uốngxuống, có khi có răng; sóng có lông mịn. Cọng 1,5 cm, có lông; láđài 2-3 mm, nhọn; ống vành 3,5 cm; ống tiểunhụy thò 1 cm.

Vinh, Đàlạt, trên đá vùng rừng.

- Shrub 6-8 cm tall; leaflets 1-5; rachis pubescent; corolla tube 3.5 cm long.

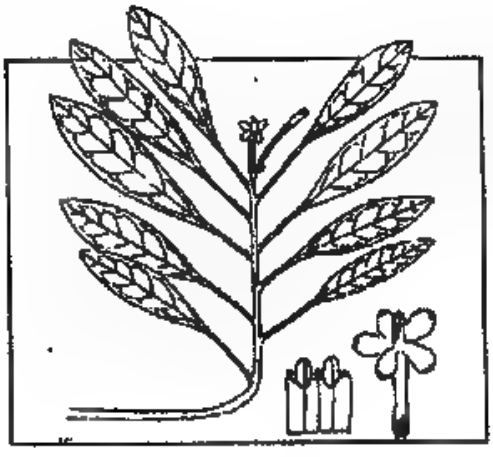

5521 - Munronia petelotii Merr.. Mungrô Pételot.

Tiểumộc nhỏ, *thân cao 30 cm*, không nhánh, không lông, trừ lúc thật non. Lá nguyên, mỏng, tròndài đến thon nhọn, to 9-11 x 2-3 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông ngắn, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 2,5-3 cm. Hoa ít; cọng 7 mm; láđài 5, hẹp, tà, có lông; ống vành cao 1,5 cm, rộng 1,5 mm, có lông, tai 5, xoan, to 7-8 x 4,5-5 mm; ống tiểunhụy có 2 răng giữa baophấn.

Quảngbình; VI (hình theo Merrill)..

- Shrub to 30 cm tall; leaves pubescent beneath; corolla tube 1.5 cm long, lobes 7-8 mm long.

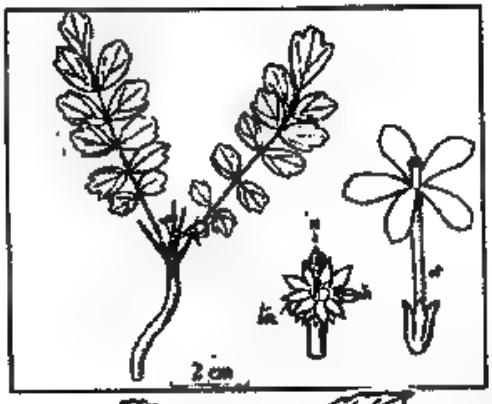

5522 - Munronia robinsonii Pell.. Mungrô Robinson.

Tiểumộc cao *10-20 cm*; thân không nhánh; rễ chánh to. Lá nhiều, khít nhau; lá-phụ nhỏ, thường có 2 răng to ở bên, gân-phụ ít, có ít lông hình sao mặt dưới. Tựtán ít hoa, có lông; hoa *trắng, đẹp*; đài có lông; ống vành cao 3cm; ống tiểunhụy thò cao ; dĩa mật vàng; noãnsào 5 buồng. Nang có cạnh tròn, có đài còn lại, có lông thưa.

Rừng bán-thay-lá, Nhatrang; I-XII.

- Shrub 10-12 cm tall; flowers white; corolla tube 3 cm long; capsules pubescent.

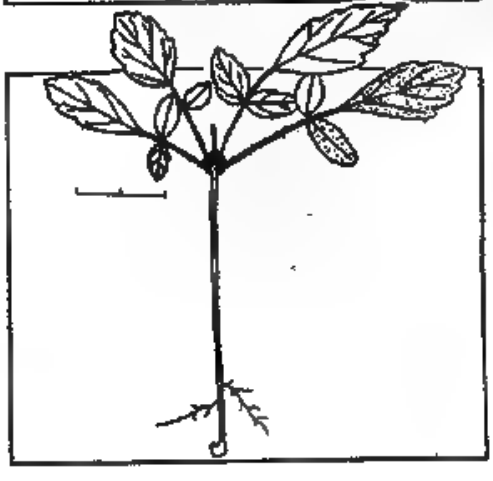

5523 - Munronia sinica Diels.. Mungrô Trungquốc.

Tiểumộc nhỏ, cao đến *10 cm*. Lá chụm ở chót thân, nhỏ, dài 5-6 cm, mang 3(5) lá-phụ bìa có răng to, có *lông trắng 2 mặt*, gân-phụ xéo, 3 cặp; sóng có lông mịn. Hoa ở ngọn; láđài cao 3-4 mm, có lông trắng; ống vành dài, cánhhoa 7 mm; ống tiểunhụy 4 mm.

Rừng thưa, Cànà; II.

- Shrub 10 cm high; leaves white pubescent; corolla lobes 7 mm long; staminal tube 4 mm.

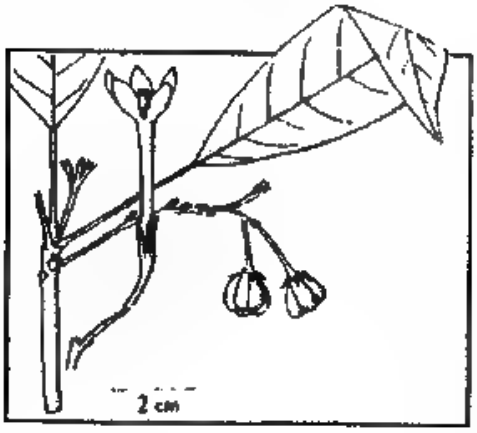

5524 - Munronia cf. **unifoliata** Oliv.. Mungrô một-lá. Thân cao *15 cm*. tọ vào 8 mm, không lông. Lá có phiến bầudục tròndài, vào 11 x 3,5 cm, không lông, có đốt trên sống, bìa nguyên, gân-phụ 6-8 cặp; sống dài 3,5-4,5 cm. Pháthoa ở nách lá rụng, *dài hơn cuống*; láđài 5, nhọn, cao 5 mm; vành *trắng*, có ống cao 2 cm, dài, cánhhoa 5; ống tiểunhụy dài bằng 1/2 cánhhoa. Nang cao 12 mm, đầu cắt ngang, có 5 khía; cọng có cạnh.

Laobảo, Quảngtrị.

- Stem 15 cm, glabrous; leaves glabrous; racemes longer than petioles; flowers white; capsules 12 mm high.

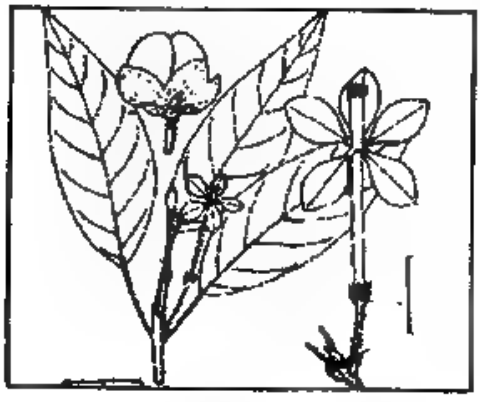

5525 - Munronia sp.

Tiểumộc; thân cao *10-20 cm*, có cạnh, có lông nằm. Lá có phiến thon, to 7-8 x 2,5 cm, chót thon nhọn, đáy tà, không lông, mặt trên có lông ở gân chánh, gân-phụ 7-9 cặp, lồi; cuống dài 1,5-2 cm. Pháthoa *ngắn* ở nách lá, mang vài hoa; cọng 1,3 mm, láhoa và tiểndiệp có lông; đài 2 mm, có lông; ống vành 2,3 cm, *cánhhoa trắng*, 8-9 mm; ống tiểunhụy 7-8 mm. Nang to 8 mm; hột 2, nâu đen, không lông, to 7 x 4,5 mm.

Vạnson, Thanhhóa.

- Shrub 10-20 cm tall; leaves pubescent on midrib; flowers white; capsules 8 mm large; seeds 7 x 4.5 mm.

Meliaceae

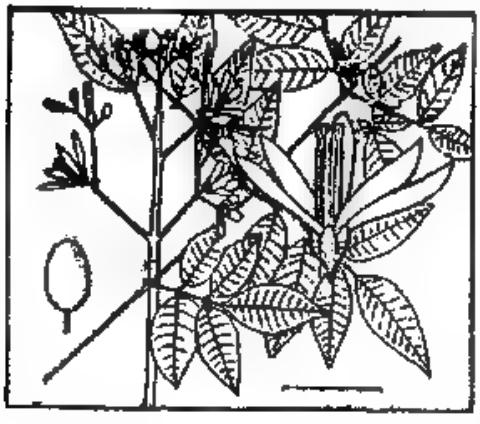

5526 - Melia azedarach L.. Xoan; Persian Lilac,Paradise tree, Pride of India, White Cedar; Lilas du Japon.

Đaimộc nhỏ, *cao 7-20 m. Lá hai lần kép*; thúdiệp kép lẻ, mang tamdiệp bìa có răng cưa. Chùm-tụtán to; *hoa tímtím*; cánhhoa 5-6; tiểunhụy 10, dính nhau thành ống đứng, baophấn vàng; đĩa mật. Quảnhâncứng *xoan*, dài 1-1,5 cm; nhân 1.

Tr vì pháthoa đẹp, 0-2.000 m; II-III. Lá. vỏ trị lãi, song hơi độc; trị ungthư bạchhuyết; chứa melantriol chống côntrùng tốt; gỗ bền.

- Cultivated.

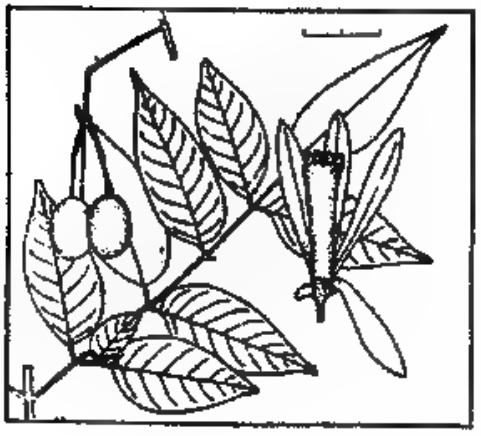

5527 - Melia azedarach cultivar **toosendan**. Xoandào; White Cedar.

Đaimộc. Lá *hai lần kép, to*; thúdiệp mang 7-9 tamdiệp bầudục, đầu nhọn, đáy tròn, bất*xứng*, *bìa nguyên*, to 4-5 x 2 cm, gân-phụ 8-10 cặp, cuống-phụ 3-6 mm. Chùm-tụtán; láđài cao 2 mm, có lông; cánhhoa cao 12 mm, không lông; ống tiểunhụy 7 mm, baophấn 10; noãnsào 6 buồng. Quảnhâncứng xoan, to 17 x 12 mm; nhân 1.

B đến Nghệtĩnh. Theo Mabberley, chỉ có một loài *Melia*. Chứa toosendanin diệt lãi tốt hơn santonin.

- Tree; leaflets entir on margin; petals 12 mm; drupes 18-20 x 12-13 mm.

5528 - Azadiracta indica Juss. f.. Sầudâu; Neem Tree, Margose Tree.

Đaimộc trung. *Lá một lần kép*; thúdiệp dáy hơi bấtxứng, bìa có răng tà. Chùm-tụtán ngắn hơn lá; hoa *trắng*,cao 5-6 mm; dài có lông; tiểunhụy 10, gắn trước một phiến dầu lõm; nuốm phủ có 3 gai, buồng 2-noãn. Quảnhâncứng giống trái Càna, dài 2 cm.

Hàtiên, Châudốc, Càná, thường Tr ở Lụctỉnh để lấy *lá và hoa trộn gỏi, đắng* (margosin, và meliacin) *song ăn mát*, bổ; hạnhiệt; trị sưng, chống kinh; hột chứa nimbidin, chống viêm loét baotử, trị phongthấp; vỏ dùng ngừa thai. Hột chứa nhiều azadiractin, một chất chống côntrùng hữuhiệu.

- Middle tree; leaves imparipinnate; flowers white.

5529 - Azadiracta excelsa (Jack) Jacobs. Sầudâu cao.

Đaimộc; lá có sống dài 20-30 cm, mang lá-phụ xoan, bầudục, dài 4-7 cm, đầu nhọn, đáy tà tròn, bấtxứng, *bìa nguyên*, mặt trên nâu, mặt dưới nâu lợt, gân-phụ 8 cặp, cuống-phụ 4-6 mm. Phátho a ở nách lá, chùm-tụtán dài 10-13 cm, nhánh dài 1,5-2 cm; láđài không lông; cánhhoa dài 5-6 mm, không lông; tiểunhụy dính thành ống, baophấn 10, gắn trước một phiến có 2 thuỳ. Quảnhâncứng.

N; IV.

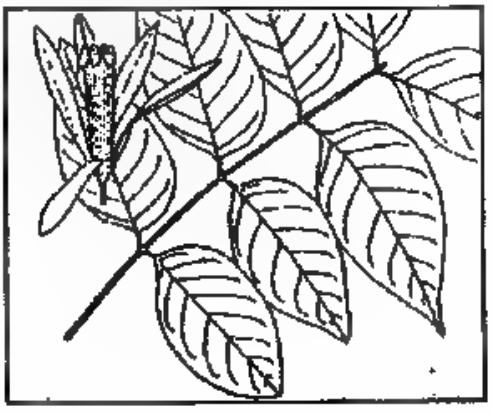

- Tree; leaflets entir on margin; flowers 5-6 mm long; petals glabrous (*Melia excelsa* Jack, *A. integrifolia* Merr.)

Trichilieae:

5530 - Trichilia connaroides (W. & A.) Bentv. f. **connaroides.** Trường nát.

Dây leo dài 2-4 m. Lá mọc xen, to; sống có lông, nâunâu, dài đến 20 cm, mang 7-9 thúdiệp tròndài, thon nhọn hai đầu, gân-phụ 10-13 cặp, cuống phụ ngắn. Trái cao 1,5 cm, có lông hung đỏ, cạnh 2-3, tròn.

B.

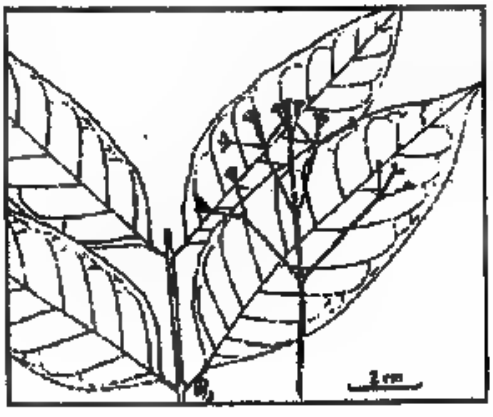

- Climber 2-4 m tall; leaflets lanceolate; fruits red rufous pubescent, 1.5 cm long (*Ailantopsis poilanei* Gagn.)..

5531 - Trichilia connaroides (W. & A.) Bentv. f. **glabra** Bentvelzen.

Bụi cao 1,5 m; thân thường không nhánh; vỏ rất đắng. Lá chụm ở chót thân; lá-phụ 2-4 cặp, *to*, dài 10-18 cm, không lông, mỏng, trăngtrắng mặt dưới, gân-phụ 11-13 cặp, cuống-phụ 1 cm. Chùm-tụtán ở nách lá; đài hình ống có 5 răng; dĩa mật mỏng; noãnsào 2 buồng. Trái hơi hình thoi, cao 12 mm.

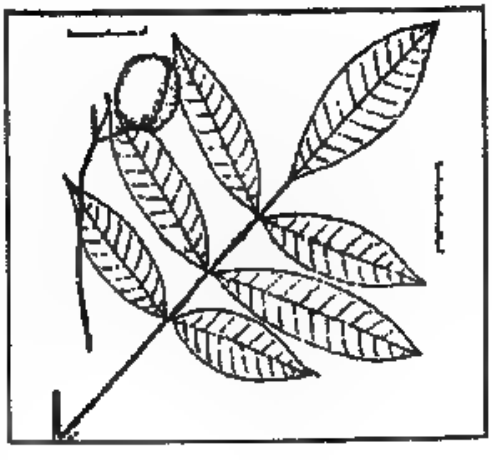

Quảngnam.

- Shrub 1.5 m tall; leaflets 2-4 pairs, glabrous; axillary panicles; fruit 12 mm long (*Picroderma laotica* Thor. ex Gagn.).

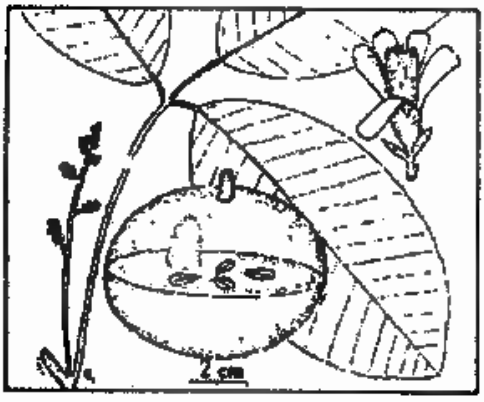

5532 - Sandoricum koetjape (Burm. f.) Merr..Santol; Mangoustan sauvage.

Đạimộc cao *20-30 m*, có nhũquản. Lá kép do *3 lá-phụ to*, bầudục, có lông. Chùm-tụtán dài, có lông; *hoa vàng*; láđài 5; cánhhoa 5, dài 6-8 mm; tiểunhụy 10, đính thành ống có lông mặt ngoài; đĩa mật cao, có răng. Quảnhâncứng *như nhung vàngvàng*, to 8 x 6 cm; nạc chuachua, ăn được; nhân có cơm trắng, có xơ mịn.

Rừng luônluôn xanh dưới 1000 m; I, 6. Rễ trấn luyệnsức và bổ.

- Tree 20-30 m tall; leaflets 3, pubescent; drupes 8 x 6 cm (*S. indicum* Cav.).

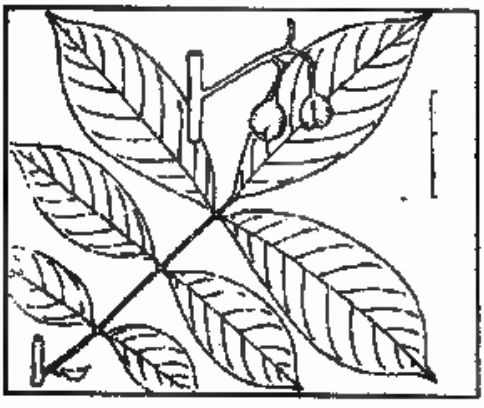

5533 - Dysoxylum arborescens (Bl.)Miq.

Đạimộc cao *đến 20 m*; nhánh mảnh, có lông sát lúc non. Lá có sóng đepdẹp ở đáy và có *cánh nhỏ*, dài 11 cm, mang 7 lá-phụ xoan ngược, rộng ở trên, to đến 15 x 6 cm, đầu có đuôi, mỏng, xám hai mặt, bìa uốn xuống, gân-phụ 8(9) cặp, mảnh, cuống-phụ 5-7 mm. Chùm-tụtán nhỏ, có lông hay không; hoa dài 8 mm; vành có lông nằm; tiểunhụy 10, ống có răng; đĩa mật; noãnsào có lông phún. Nang cắtvách hơi mập, có cọng dài, rộng 2 cm; mảnh 3-4, buồng 1-hột,hột to 12-14 mm.

Côngsơn; 9. Gỗ vàng tốt.

- Tree 20 m tall; leaflets thin; panicles pubescent or glabrous; capsules 2 cm large (*Gonio-cheton arborescens* Bl.)

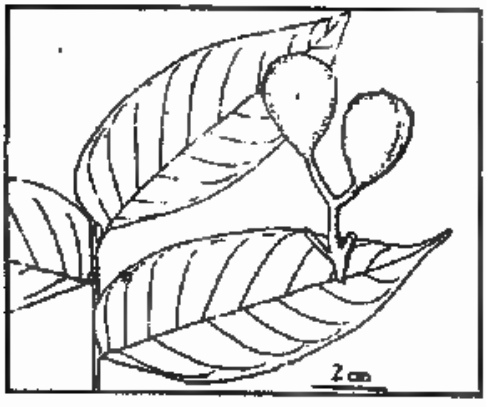

5534 - Dysoxylum binectariferum Hook.f.. Huỳnhđàng hai-tuyến.

Đạimộc cao *8-20 m*, gốc to đến 50 cm; vỏ xám; nhánh không lông. Lá mọc xen; sóng dài 20-25 cm; lá-phụ 3-5 cặp, dài, không lông, dài 10-15 cm. Chùm-tụtán *trên nách*; hoa cao 8 mm; đài đính, 4 răng; cánhhoa 4; tiểunhụy 8; đĩa mật không lông. Nang cắtvách, *vàng*, cao 7 cm; hột to, cao 3,5 cm. n = 40.

Rừng luônluôn xanh 500-1.500 m; Quảngtrị, Phúkhánh. Đàlạt; 5 Hột trị cui; trái chống viêm, hạhoạt thầnkinh trungkhu.

- Tree 20 m tall; leaflets glabrous; panicles extra-axillary; capsules 7 cm long.

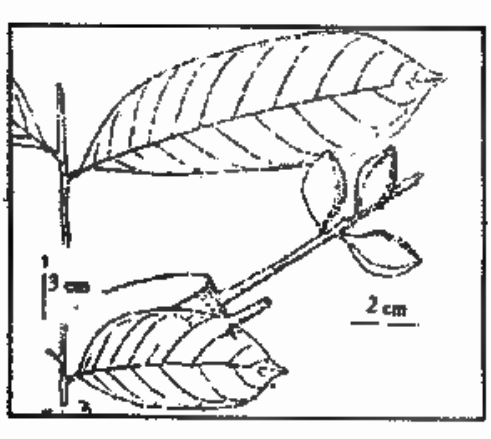

5535 - Dysoxylum cauliflorum Hiern.. Huỳnhđàng hoa-ở-thân

Đạimộc; nhánh non to, có *lông vàng*. Lá kép lẻ, sóng dài 40-45 cm; lá-phụ dài 20 cm. tròndài, đầu có mũi, đáy bấtxứng, dai, lúc khô vàngvàng, cuống-phụ có lông. Chùm-tụtán *ở nhánh già*, đài có 4 tai; cánhhoa 4, cao 8 mm; tiểunhụy 8; đĩa mật có lông ở trong. Nang cắtvách, *đỏ*, cao 2 cm; mảnh 4; hột tròntròn, to 13 mm;

Bảolộc.

- Tree; rachis 40-45 cm; leaflets 20 cm long; panicles on old branches; capsules red, 2 cm high.

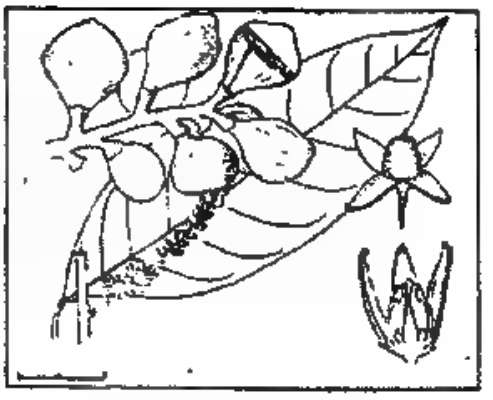

5536 - Dysoxylum cyrtophyllum Miq.. Huỳngdàn Nambộ.

Đạimộc *cao 20 m*, nhánh non có lông. Lá mang 6-8 lá-phụ không lông, dài đến 10 cm, bấtxứng; sống dài 30-40 cm, không lông. Gié dài 7-10 cm; hoa nhỏ; đài dính; cánhhoa 4, dài 5 mm; tiểunhụy 8; đĩa mật ngắn, noãnsào 2 buồng. Nang cắtvách, tròn, to 2 (4-5) cm; hột *đỏ*, dài 16 (35) mm.

Bànạ. Var. **quocensis** Pierre: lá hẹp hơn; Phúquốc. Var. **Harmandianum** (Pierre) Pell., lá-phụ đến 11, dài đến 17.5 cm (hình theo Pierre).

- Tree 30 m high; leaflets glabrous, 15-20 cm long; capsules 4-5 cm long (*D. cochinchinensis* Pierre).

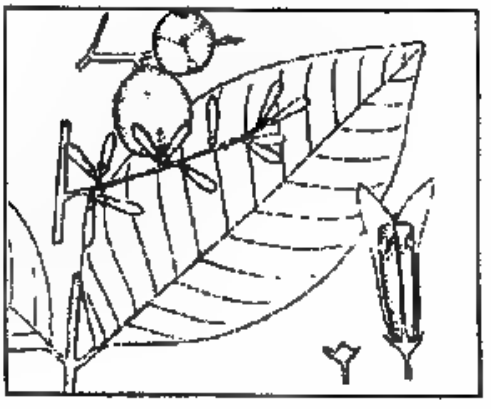

5537 - Dysoxylum excelsum Bl. Huỳnhđàn dài.

Đạimộc cao *10 m*, thân to 20 cm; nhánh không lông. Lá to, sống chung dài 20-30 cm, mang 7-10 lá-phụ mọc đối, bầudục xoan ngược, *to* 11-21 x 4,5-8,5 cm, đáy bấtxứng, không lông, dày như da, mặt trên nâu, mặt dưới nâu đỏ, gân-phụ 8-9 cặp, đi đến sát bìa. Chùm-tụtán dài hơn lá, ở ngọn nhánh; hoa có lông, *trắng*, cao 1 cm; cánhhoa có lông mặt ngoài; ống tiểunhụy mang 8 baophấn; noãnsào có lông. Nang to 3,5 x 2,5 cm.

Rừng 1-900 m: Bavì, Bảolộc, Tràngbom, Luctinh; XI,3.

- Tree 10 m high; leaflets glabrous; panicles 10 cm long; capsules 3.5 cm long (*D. gobara* (Buch.Ham.) Merr., *D. procerum* Hiern.).

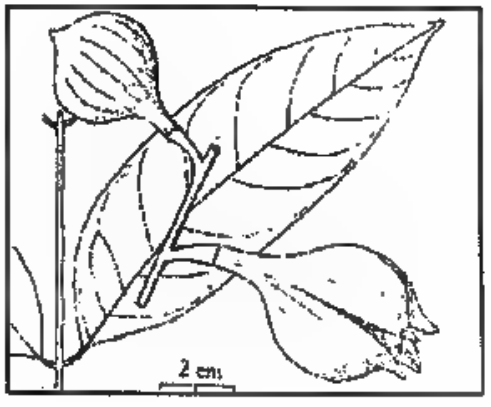

5538 - Dysoxylum hoaensis (Pierre) Pell.. Huỳnhđàng Biênhòa.

Đạimộc *cao 25 m*; nhánh rất non có lông. Lá có sống mang 3-5 cặp lá-phụ tròndài, dài 12-17 cm, đầu nhọn, đáy bấtxứng, dài, không lông mặttrên, có lông phún mặt dưới. Chùm-tụtán; đài dính; ống tiểunhụy mang 10 baophấn, đĩa mật ngắn; noãnsào có lông, 4 buồng. Nang cắtvách, không lông, 3-4 cạnh; buồng 1-hột.

Đồngnai (hình một phần theo Pierre).

- Tree 25 m high; leaflets oblong, hirsute beneath; capsules glabrous (*Epicharis hoaensis* Pierre).

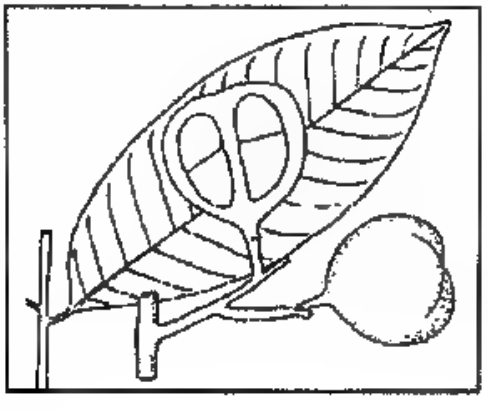

5539 - Dysoxylum juglans (Hance) Pell.. Huỳnhđàn hồđào.

Đạimộc *cao 10-15 m*, thân to 30 cm. Lá to; sống dài 30 cm, to 4-5 mm, mang lá-phụ bầudục, *to* đến 22 x 10 cm, *dạng như lá Dầu*, đáy bấtxứng, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu đỏ, gân-phụ 15-16 cặp,đi đến gần bìa. Nang cắtvách hình xáh tròn, *hồng*, to 3 x 3,5 cm; *hột đỏ chói*.

Rừng vào 1000 m: Bavì, Quảngtrị.

- Tree 10-15 m; leaflets to 22 x 10 cm; capsules septicidal, red, 3 x 3.5 cm (*Epicharis juglans* Hance; *Amoora megalophylla* C.DC.).

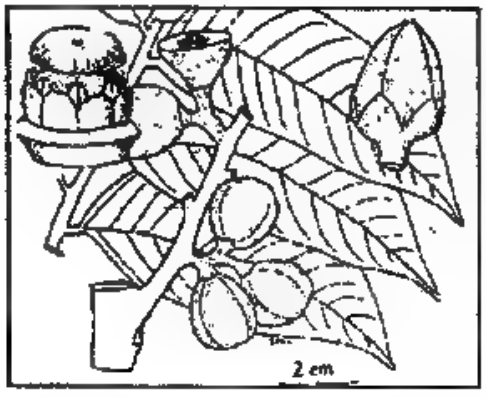

5540 - Dysoxylum loureirii Pierre. Huỳnhđàng; Pencil cedar; Santal citrin.

Đạimộc cao đến *35 m*; nhánh non có lông. Lá có sống mang 5-9 cặp thùdiệp tròndài thon, dài 8-15 cm, đầu nhọn, đáy tà, bấtxứng, mặt trên có gân-phụ lõm và songhành, mặt dưới có ít lông; cuống-phụ 5 mm. Chùmtụtán *trên nách lá*, có lông vàng; hoa có lông dày; láđài 4, rời; cánhhoa 4; tiểunhụy 8, ống có lông. Nang cắtvách có lông mịn, 3 mảnh, 3 hột.

Rừng luônluôn xanh bìnhnguyên từ Nghệtĩnh đến Biênhòa, Tâyninh. *Gỗ vàng tươi, rất thơm, dùng như Trầm* (hình theo Pierre).

- Tree 35 m high; leaflets puberulent beneath; capsules 3-valved, 3-seeded.

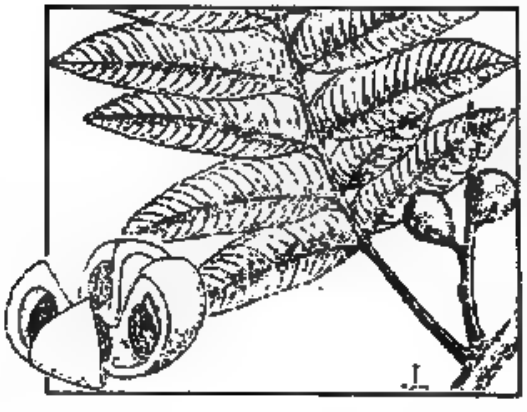

5541 - Dysoxylum grande Hiern.. Chặckhế gân-nhiều.

Đạimộc cao *8-35 m*, thân to 30-50 cm, đáy có chạng. Lá dài 60 cm hay hơn, mang 9-15 lá-phụ tròndài thon, to 10-30 x 3-10 cm, mỏng, *có lông nằm 2 mặt*, gân-phụ 25-30 cặp. Chùm-tụtán 20 cm; đài hình đĩa, cao 2,5 mm; cánhhoa 4, dài 6-7 mm, *có lông mềm*; tiểunhụy 8, ống cao 5 mm; đĩa mật; noãnsào có lông vàng. Nang màu *cam hay đỏ*, dài 1,5-3,5 cm; hột đen, to 1,3-2,5 cm, không tủ-y (hình theo CGRVN).

Rừng luônluôn xanh, 300-800 m: Nghệtĩnh; IX- XI, 4. Côngtum. Gỗ nâu đỏ; hột cho dầu.

- Tree 8-15 m high; leaflets softy pubescent; capsules ovoid or pear-shaped, 1.3-2.5 cm long (*D. lukii* Merr.).

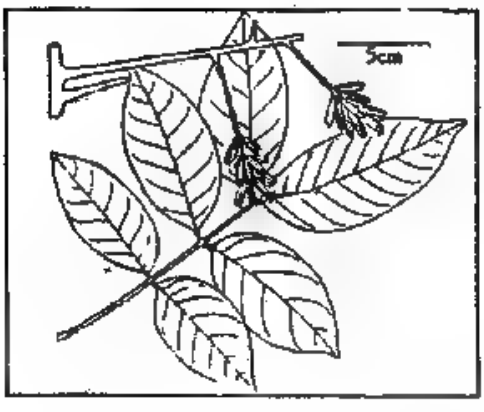

5542 - Dysoxylum poilanei Pell.. Huỳnhđàn Poilane.

Đạimộc cao *20 m*; nhánh non to, có *lông như nhung tơ*. Lá có sống dài 10-15 cm, mang 2-5 cặp thùdiệp bầudục, dài 10-20 cm, đáy bấtxứng, daidai, cứng, không lông, mặt trên nâu láng, mặt dưới nâu dà. Chùm-tụtán dài bằng lá; *hoa trắng*, cao 1 cm; láđài 4 như rời nhau; cánhhoa 4; tiểunhụy 8, đĩa mật có lông ở trong. Nang cắtvách có 4 sống.

Bảolộc; V.

- Tree 20 m high; leaflets glabrous; panicles also long as leaves; capsules 4-ribbed.

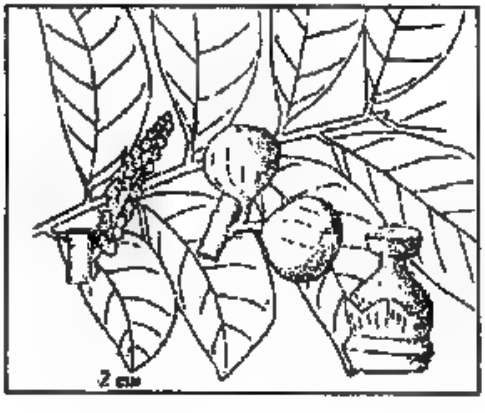

5543 - Dysoxylum rubrocostatum Pierre. Huỳnhđàn gân-đỏ.

Đạimộc nhỏ; nhánh non có lông xám. Lá có sống dài 20-30 cm, *có lông*, mang 5-6 cặp lá-phụ bầudục, đáy bấtxứng, gần như không lông mặt dưới. Gié dài 10 cm; đài dính; cánhhoa 4, dài 5 mm; tiểunhụy 8; đĩa mật ngắn; noãnsào có lông mịn, 2 buồng. Nang tròn, có lông, cao 2 cm; *hột 1*

Rừng luônluôn xanh bìnhnghuyên: Đồngnai, Châuđốc. Var. **chaudocensis** (Pierre) Pell.; thùdiệp 4-5 cặp, đáy tròn, hay hình tim; Châuđốc.

- Small tree; leaflets glabrescent beneath; capsules globulous 2 cm long, 1-seeded.

5544 - Dysoxylon tonkinense Chev. ex Pell.. Chạc khế.

Đạimộc; nhánh nâu đậm, nhănnhíu dọc. Lá có sống đen, dài đến 20 cm, mang 11-13 lá-phụ tròndài, vào 10 x 3 cm, đầu có đuôi, gân-phụ 9(10) cặp, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu lợt, cuống - phụ 4 mm. Chùm-tuán cao 10 cm; nhánh dài 2-3 cm, nụ cao 4-6 mm, có *lông nhung*, cánhhoa 5-4, cao 6 mm; tiểunhụy 8-10, thành ống, baophấn không thò; đĩa mật; noãnsào có lông, 4 buồng 2-noãn. Nang cắtvách.

Tuyênquang, Phúthọ.

- Tree; leaflets 11-13; panicles 10 cm long; capsules septicidal.

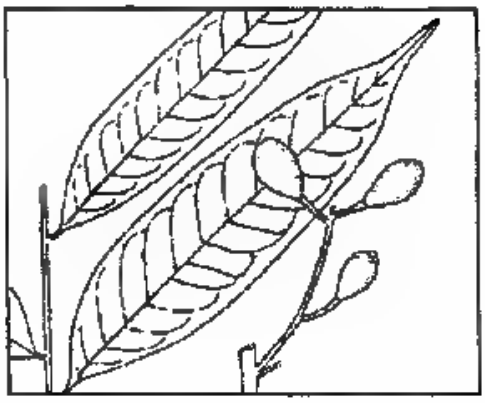

5545 - Dysoxylum tpongense Pierre. Huỳnhdàng báp.

Đạimộc *cao 3-10 m*; nhanh có cạnh, có *lông nằm hoe*. Lá có sống dài 15-20 cm, nâu lợt, mang lá-phụ *tròndài hẹp*,to 18 x 3 cm, đầu nhọn, có đuôi dài, đáy bấtxứng, gân-phụ 13-15 cặp, mặt trên ôlu xám, mặt dưới ửng nâu đẹp, cuống-phụ 1 cm. Chùm ở nach lá, cao 5-6 cm. Nang cắtvách hình xálị, *đen*, *cao 14 mm*, rộng 8 mm; quảbì dày; buồng 2(2 lép); hột 1, to 13 x 8 mm.

Rừng luônluôn xanh 1.000-1.100 m: Lâmđồng; 2.

- Tree 3-10 m tall; leaflets oblong, caudate; capsules 14 x 8 mm.

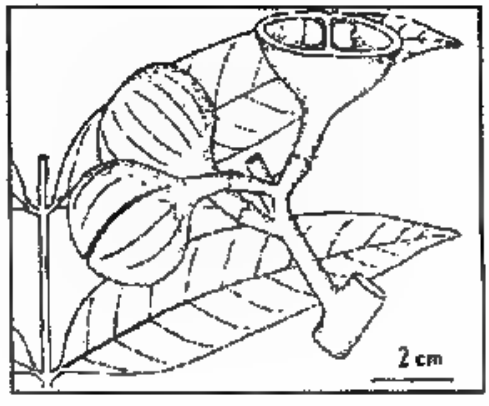

5546 - Chisocheton ceramicus (Miq.) C. DC.. Bònang, Quếch.

Đạimộc *cao 30 m*; vỏ xám; nhánh non không lông trừ ở chồi non. Lá có sống dài 30 cm, mang 5-13 cặp thúdiệp thon, dài 10-13 cm, chót thon nhọn, đáy tà, bấtxứng, và *8 cặp thúdiệp teo*, không lông. Chùm. Nang cắtvách tròn, *màu hoe*,to 3,5-4 cm; 2-3-buồng; *hột 1, có tủ-y*, mỗi buồng.

Biênhòa (hình trái theo Pierre). Gỗ trắng.

- Tree 30 m tall; leaves with 8 pairs of reduced leaflets; capsules rufous, 4 cm large, 1-seeded (*Schizocheton ceramicum* Miq.).

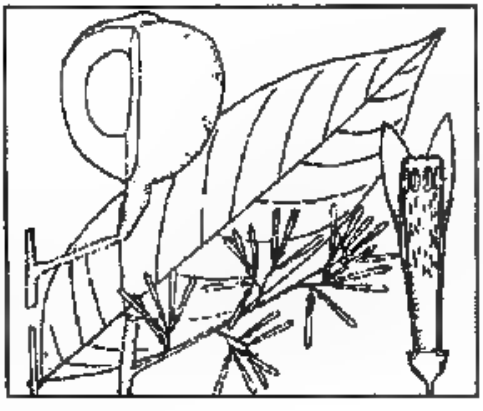

5547 - Chisocheton cumingianus (C.DC.) Harms subsp. **balansae** (C.DC.) Mabb.. Gội tôm.

Đạimộc *cao 30 m*; nhánh non và sống có lông. Lá dài 40-60 cm; lá-phụ mọc đối, không lông mặt trên, có ít lông mặt dưới. Chùm kép dài đến 40 cm; hoa tapphải, không cọng, *trắng, thơm;* cánhhoa 4-6, cao 1,5 cm; tiểunhụy 7, ống có lông mặt ngoài; đĩa mật; noãnsào 3 buồng. Nang cắtvách, tròntròn, to 4,5 cm, hột 3-4, nâu đen. 2n=46,92.

N.

- Tree 30 m tall; branches, rachis pubescent; leaflets puberulent beneath; inflorescence 40 cm long; capsules 4.5 cm large (*Dasycoleum cumingianum* C.DC., *C. balansae* C.DC., *C. coriaceous* Pierre), *C. thorelii* Pierre, *C. cochinchinensis* (Pierre)

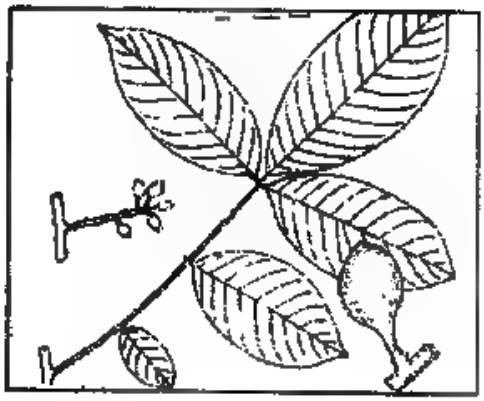

5549 * **- Chisocheton patens** Bl.. Gội chụm.

Dạimộc to. cao đến 35 m; nhánh non có *lông nhung vàng*. Lá có song dài 13-15 cm, có *lông mịn vàng*, cũng như gân mặt trên và trọn mặt dướilá; lá-phụ 7, lá-phụ trên to đến 14 x 7 cm, bầudục, đầu có mũi, đáy tà, gân-phụ 14 cặp, gân các cấp *lồi rõ mặt dưới*. Chùm-tután hẹp, dai 40 cm; nhánh 3-4 cm; hoa gắn thành chụm, *vàng tanh*; cánhhoa 4, hẹp; ống tiểunhụy 6-8 răng, baophấn 6-8; dĩa mật, noãnsào lép ở hoa đực. Nang hình xấlị, *có lông vàng mịn*, cao 2,5-3 cm; hột 2, dài 5-11 mm. Phúkhánh.

- Tree; pubescence yellow on branches, leaves beneath; flowers yellow green, capsules yellow pubescent(*C. glomeratus* Hiern)

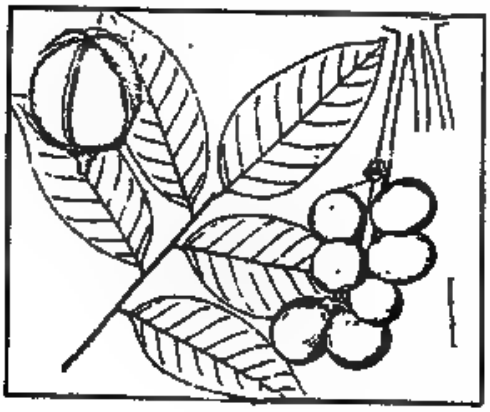

5550- Lansium domesticum Hiern. var. **langsat** Jack.. Bòn bon; Langsat.

Dạimộc cao 15-20 m. Lá kép lẻ; lá-phụ 3-7, cứng, không lông, to 8-13(27) x 7-12 cm, gân-phụ 12-14 cặp; cuống-phụ dẫn 1 cm. Chùm-ụtán ở chót nhánh; hoa đực và hoa cái; láđài 5, nhỏ, không lông; tiểunhụy 6-8; bầu nhụy 5 buồng, có mụt, vòi nhụy cắt ngang. Trái tròn, *vàng lợt*, thường có *5 múi* có vách mỏng ngăn; hột có *tử-y trong, ngọt*, bao lấy.

Tr ở binhnguyên, gốc Mãlai-á; III-6-8. Theo Burkill, vỏ quảbì độc cho tim (lansium acid).

- Cultivated for its fruits.

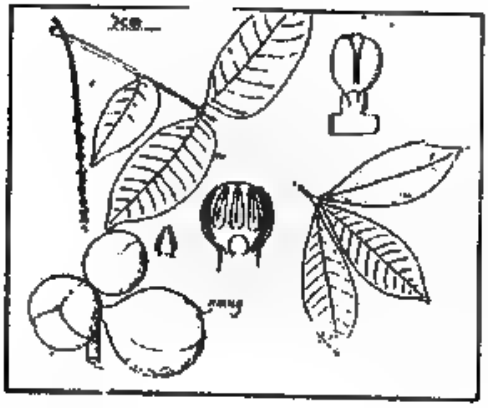

5551 - Aphanamixis polystachya (Wall.) J.N. Parker. Gội nước, Nàng-gia.

Dạimộc cao 20-30 m; nhánh non có lông mịn. Lá có sống chung dài 30-40 cm, mang 26-35 lá-phụ hâudục, *dài 15-22 cm*, dai, không lông, xanh mốc. *Gié đực chia nhánh*; hoa nhỏ, cao 3-4 mm; láđài 4-5, cánhhoa dài hơn láđài 2-4 lần, ống mang 6 tiểunhụy. *Gié cái đơn*; noãnsào có lông, 3-buồng. Nang tròntròn, to 2 cm, có lông; hột có *tử-y vàng*.

Thôngthường ở T đến Biênhòa. Trái độc; dầu hột trị têthấp. Trái độc; dầu hột trị têthấp; lá trị bệnh da, thuhếm; vỏ trị lá-lách sưng, gan; bướu, phongthấp.

Tree 20-30 m tall; leaflets to 22 cm long; male panicle; female spike; capsules 2 cm; aril yellow (*Aglaia ? polystachya* Wall., *Aph. cochinchinensis* Pierre; **Aph. rohituka** W.& Arn. theo PM 1987:208).

---

* *(Xem chú thích ở trang 18)*

5552 - Amoora dasyclada (How & Chen) C.Y.Wu. Gội đỏ.

Đạimộc cao 25-30 m, thân to 80-100 cm, nhánh non có vảy. Lá dài 25-40 cm, lá-phụ bầudục tròndài, to 8-17 x 3-7 cm, đáy bấtxứng, mỏng, không lông, gân-phụ 12-14 cặp; cuống-phụ 1-2 cm. *Chùm-tụtán* có lông hình sao vàng; dài cao 1 mm; tiểunhụy 7-10, ống không lông, cao 2 mm; noãnsào 5 buồng. *Trái mập, tròn*, cao 3-3,5 cm; hột 1-5.

Rừng luônluôn xanh dưới 1.000 m: BT; IX-XII, 3-4 (theo CGRVN).

- Tree 25-30 tall; leflets 8-17 cm long; fruits fleshy, 3-3.5 cm high (*Aglaia dasyclada* How & Chen).

5553 - Amoora gigantea Pierre. Gội tía, Gội nếp

Đạimộc cao đến 45 m; nhánh non có lông hình sao. Lá có sống dài 40 cm, mang 11-15 lá-phụ dai, không lông, dài 12-14 cm. *Chùm-tuán* dài 20 cm, có lông; *hoa tạpphái* cao 4 mm, cánhhoa 3, tiểunhụy 10; đĩa mật; noãnsào 3 buồng. *Nang cao 5 cm*; hột có *tử-y đỏ chói*.

Rừng từ Yênbái đến Đồngnai, Lụctỉnh, Côngon, Phúquốc; IV-V, 9-10. Gỗ nâu, xâycất, đóng thuyền, lúc xưa làm bá súng (hình theo Pierre).

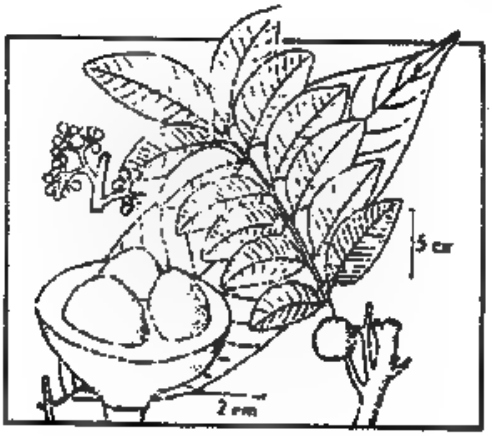

- Tree to 45 m tall; leaflets glabrous; petals 3; capsules 5 cm long; aril bright red.

5554 - Amoora oligosperma (Pierre) Pell.. Gội ít-hột.

Đạimộc cao 20 m; nhánh non có ít lông. Lá có sống chung dài 30-40 cm, mang 7-9 lá-phụ tròndài thon, dài 14-23 cm, đáy bấtxứng, dai, nâu, không lông. Chùm-tụtán mang trái dài 25 cm; *nang xoan tròn*, to 2,5-3 cm; hột 3-1, có *tử-y đỏ*

Rừng: Quảngtrị, Đồngnai. Gỗ hồng hay đỏ (hình theo Pierre)

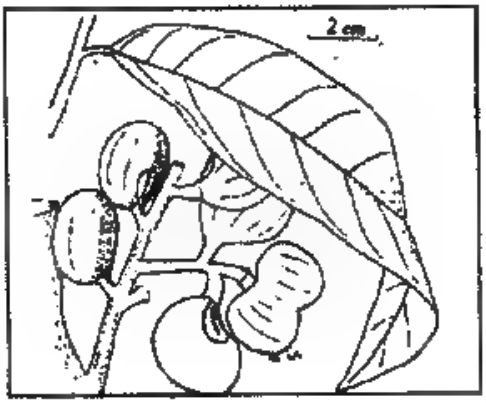

- Tree 20 m tall; leaflets 14-23 cm long, coriaceous; capsules 5 cm large; seeds 3-1; aril red (*Aglaia ologosperma* Pierre).

5555 - Aglaia lawii (Wight) Said. ex Ramam.laman.

Đạimộc; nhánh, cuống, pháthoa, đài có vảy nâu lợt, mau rụng; nhánh già xám trắng. Lá trung, mang 5(3) lá-phụ mọc đối hay xen, to 10 x 3,5 cm, đáy bấtxứng, gân-phụ 8-10 cặp, không lông, nâunâu, cuống-phụ 4-5 mm. Chùm-tụtán ở nách lá, ngắn, mang nhiều hoa nhỏ; cọng và đài *đầy lông sét*; cánhhoa cao 1 mm; tiểunhụy 8, thành ống; noãnsào không lông. Trái bầudục, to 12 mm hay hơn.

Côngtum; III.

- Tree; brown caducous scales: calyx ferruginous tomentose; fruits 12 mm large.(*Nimmonia lawii* Wight, *A. andamanica* Hiern, *A. littoralis* Miq., *A. tetrapetala* Pierre)

5556 - Aglaia annamensis Pell.. Ngâu Trungbộ.

Đạimộc; nhánh non có vảy hoe. Lá có sống dài 10-20 cm, có vảy, mang 5-7 lá-phụ bầudục tròndài, dài 7-11 cm, gân-phụ 6-8 cặp, cuống-phụ đến 1 cm. Chùm tụtán ở nách lá; nụ tròn; đài không lông, có 5 răng; cánhhoa 5, cao 2 mm; tiểunhụy 5, thành ống ngắn; noãnsào 2 buồng. Nang 3 mảnh.

Rừng dày: Quảngtrị (hình theo Pellegrin).

- Tree; brown scales on branches and rachis; calyx glabrous; stamens 5; capsules 3-valved.

5557 - Aglaia aquatica Pierre. Gội nước.

Đạimộc đến 15 m; nhánh non có lông hình *vảy màu sét*. Lá mang 5 lá-phụ to, thon hẹp, *dài 25-28 cm*, mặt dưới hoe, gân-phụ nhiều. Chùm-tụtán thưa; hoa nhỏ; cánhhoa 5, không lông, dài 2 mm; tiểunhụy 5, thò ra khỏi ống nhụy dực; noãnsào có vảy.

Bảochánh. Bếntre (hình theo Pierre).

- Tree 15 m tall; leaflets lanceolate, to 28 cm long; petals glabrous; stamens 5, extruded.

5558 - Aglaia cambodiana (Pierre) Pierre & Pell. Gội Cambốt.

Đạimộc cao *10 m*; nhánh đầy lông hình khiên nâu. Lá dài 30 cm; lá-phụ (7)9 mọc xen, mỏng, đáy đốixứng, *mặt dưới như bạc nâu, vì đầy lông hình khiên*, gân-phụ 8-10, cuống-phụ 5-6 mm. Chùm-tụtán cao 12 cm, nhánh dài 6 cm; hoa nhiều; ládài 5, có lông sát hình sao; cánhhoa 5, không lông; tiểunhụy 8, ống có lông mịn mặt trong. Chùm mang trái dài 5-6 cm; phiquả 2-3, tròn, to 2,5 cm, 2 buồng thụ, 1 lép; hột 1 mỗi buồng, to 15 x 12 mm, có tử-y.

Côngtum; III. Tử-y ăn được.

- Tree 10 m tall; brown peltate hairs; berries 2.5 cm wide.

5559 - Aglaia crassinervia Kurz ex Hiern.

Đạimộc vào 20 m; thân to 2-3 cm. Lá có sống dài 20 cm, nâu mang lá-phụ bầudục, vào 11 x 4,5 cm, đầucó đuôi, đáy tà, xám ôliu đậm mặt trên, ửng nâu bạc mặt dưới, gân-phụ lồi, 6-8 cặp, có lông, cuống-phụ 6 mm. Chùm-tụtán 30 cm ở nách lá; hoa nhiều nhỏ. Trái xoan to 2 cm, hay hơi *hai-hòn*, 2 x 2,5 cm; hột 1-2, nâu sôcôla.

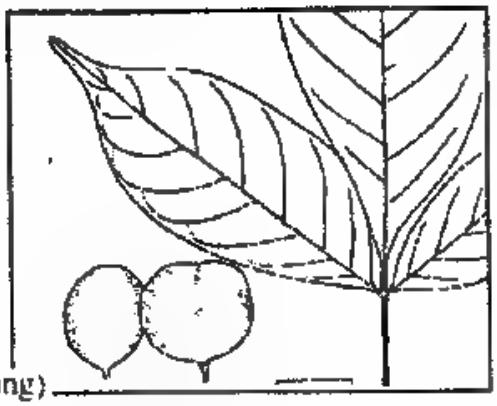

Bảolộc; 2.

- Shrub 4 m tall; rachis 20 cm; leaflets brown beneath; fruits 2 x 2.5 cm; seeds brown. (*A. cuerea* King)

5560 - Aglaia hiernii King. Ngâu Hiern.

Đạimộc có thể đến 30 m thân to vào 11 cm. Lá có sống dài hơn *50 cm*, có *lông nâu đen*, mịn, mang lá-phụ mọc đối hay như đối, thon tròndài, to 20 x 6 cm, đầu có đuôi dài, mặt trên ôliu, mặt dưới *có lông nhung nâu*, gân-phụ vào 20 cặp, lồi, gân tamcấp không rõ. Trái to bằng trứng gà, có lông nằm mịn.

Hảivân; 8.

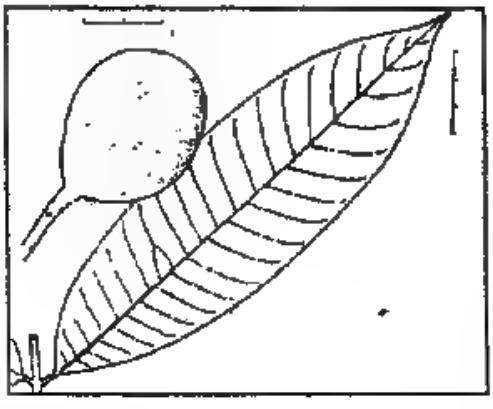

- Tree 5-6 m tall; rachis black pubescent; leaflets brown velvety beneath, fruits pubescent (*A. curtisii* King).

5561 - Aglaia spectabilis (Miq.) Jain & Binn.. Ngâu-mũm, Dái-ngựa nước.

Đạimộc cao *đến 15 m*; thân to 40 cm, có khi có chang; nhánh non có *vảy vàng hình khiên*. Lá dài 45 cm, mang 5-9 lá-phụ thon, to 7-20 x 3-6 cm, đáy bấtxứng, gân-phụ 8-13 cặp, cuống-phụ 1 cm. Hoa có 3 cánhhoa; tiểunhụy 6. Bếquả *to 7 x 6 cm*; quảbì dày như da; buồng 3; hột có *nỉ-y đỏ*.

Đựa rạch có thủytriều; II-III. Gỗ nâu đỏ. Lá đắp nơi sưng.

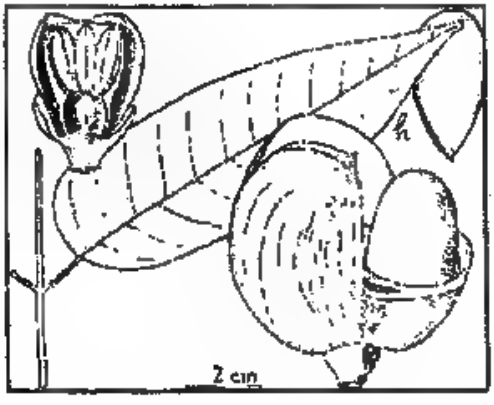

- Tree 15 m tall; branches with yellow peltate scales; capsules 3-valved; aril red (*Amoora cucullata* Roxb., *A. spectabilis* Miq., *A. ridleyi* (King) Pann.)

5562 - Aglaia duperreana Pierre. Ngâu.

Tiểumộc cao 1-4 m; vỏ xám. Lá mang *3-5 lá-phụ xoan ngược*, dài 1,5-3 cm, đầu tròn, đáy tà nhọn, không lông, dai; cuống chung có cánh thấp, dài 3-5 cm. *Chùm đơn hay chia nhánh*, ở nách lá; hoa *vàng*, *thơm*, tạpphái; cánhhoa 5, cao 2 mm; baophấn 5, gắn gần miệng ống nhụy đực. Quảnhâncứng *đỏ*, to 1-1,5 cm; hột 1, có tủ-y.

Hoang và Tr khắp cùng để lấy *hoa ướp Trà*, *u thơm quần-áo*; I-XII. Lá tắm trị ghẻ; hột trị suyễn; lá và hoa trị sốt.

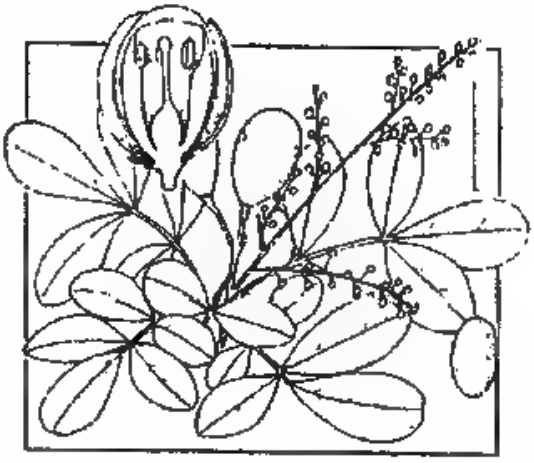

- Shrub 1-4 m tall; leaflets coriaceous glabrous; flowers yellow, fragrant; drupes red, 1-1.5 cm wide.

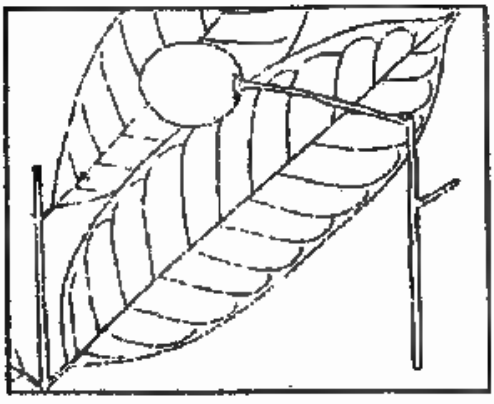

5563 - Aglaia edulis (Roxb.)Gray. Ngâu dịu.

Đạimộc to; vỏ xám tàng; nhánh có *lông hình sao*. Lá to; sống có cạnh, dài 30-40 cm. *có lông*, mang 9-13 lá-phụ bầuduc, to 17-20 x 4-8 cm, đáy bấtxứng, gân-phụ 13 cặp, mỏng, có lông. Chùm-tụtán có lông; hoa tạpphái, nhỏ, đài 1,5 mm; láđài có lông; cánhhoa 5, dài bằng ba đài; tiểunhuy 5, baophấn không thò; noãnsào có lông. *Phìquả có vỏ cứng* to 3 cm, có lông hình sao; hột thường 1, to 15 mm.

- Tree; leaflets pubescent; flowers 1.5 mm long; fruits fleshy to 3 cm long, 1-seeded. (*Milnea edulis* Roxb.)

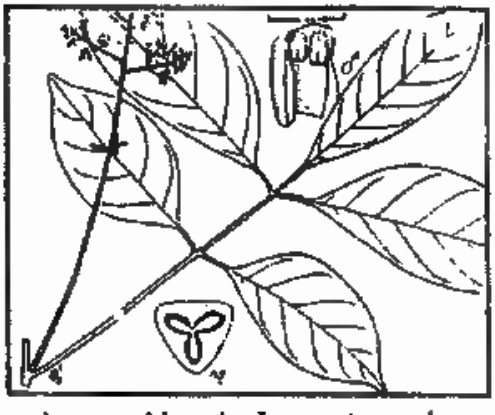

5564 - Aglaia elaeagnoidea (A. Juss.) Benth.. Ngâu nhót.

Đaimộc nhỏ; nhánh non mảnh, nâu tươi, có lông hình khiên. Lá kép lẻ, mang 7-9 lá-phụ thon, dài 7-8 cm, dai, mặt dưới có lông hoe, đỏ đậm lúc khô, gân-phụ 6 cặp, cuống-phụ 1 cm. Chùm-tụtán: *hoa tròn, nhỏ*, đo 1.5 mm; đài 5 răng; cánhhoa 3, tròn; tiểunhuy 6; noãnsào 3 buồng 1-2-noãn.TRái 1-2 x 1,5 cm; hột dài 1 cm.

Cônson. Tử-ỷ ngotngot.

- Tree; branches peltate hairy; flowers 1.5 mm large; stamens 6; ovary 3-locular (*Nemedia elaeagnoidea* A. Juss., *A. poulocondorensis* Pell.).

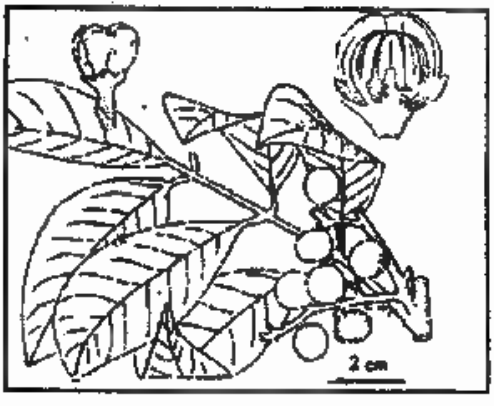

5565 - Aglaia euphoroides Pierre. Gội giống-nhãn.

Đaimộc cao *20 m*; nhánh non có *lông hình sao*. Lá mang 7-9 lá-phụ dài 9-10 cm, không lông trừ ở gân giữa mặt dưới, mặt trên láng, cuống-phụ 6-8 mm. Chùm-tụtán cao 10 cm; *hoa nhỏ, to 2 mm*, tạpphái; cánhhoa 5,cao 1,5 mm; baophấn 5, đầu tà, gắn gần miệng ống; noãnsào 2 buồng. Phìquả cao 1,4 cm, hoehoe; hột 1, cao 1 cm.

Đồngnai, Châuđốc, Phúquốc. *Hột chuachua ăn được* (hình theo Pierre).

- Tree 20 m tall; leaflets pubescent on midrib beneath; flowers small; fruit fleshy 1.4 cm large.

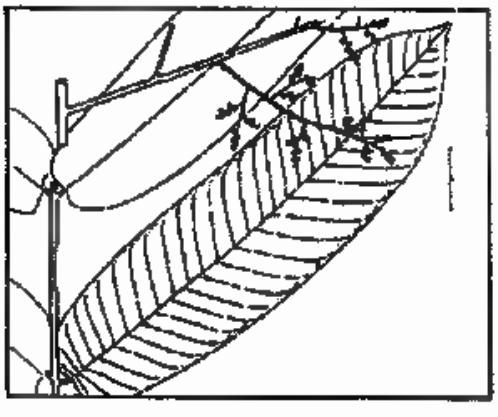

5566 - Aglaia eximia Miq.. Ngâu tuyệt.

Đaimộc cao 12-15 m. Lá to, cuống dài 25 cm, *sống dài đến 60-80 cm*; lá-phụ mọc xen, tròndài, to đến 15 x 4-5 cm, *đáy hình tim*, gân-phụ 23-25 cặp, mặt trên nâu ôliu, mặt dưới nâu trắng hay trắng, cuống-phụ 6-8 mm. Chùm-tụtán to, mang rất nhiều hoa nhỏ; láđài 5, có lông hình sao mặt ngoài; cánhhoa 5; noãnsào 3 buồng, có lông. Trái to 3 x 2

Quinhơn.

- Tree 12-15 m tall; leaflets oblong cordate at base; ample panicles; ovary 3-loculare.

5567*. Aglaia oligophylla Miq. Ngâu ít-lá.

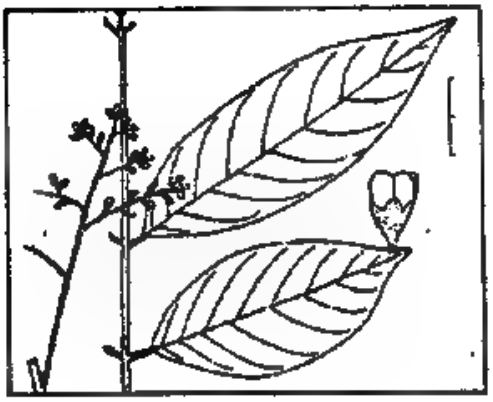

Nhánh mảnh, *nâu-đỏ*. Lá có sống dài 10-12 cm, có *lông mịn, nâu*, mang 9 lá-phụ xoan bầudục thon, dài đến 11 x 3,2 cm, mặt trên xám nâu láng, gân-phụ 10 cặp, mặt dưới nâu tươi đẹp, cuống-phụ 7 mm. Phátthoa là chùm-tụtán dài 10 cm, thưa; hoa nhỏ; láđài 4, có lông nâu; cánhhoa 4, không lông. Trái to 1-3 cm; tử-y ăn được.

- Branches red brown; rachis, petiolule brown pubescent; panicles 10 cm long; petals glabrous.

5568 - Aglaia hoaensis Pierre. Ngâu Biênhòa.

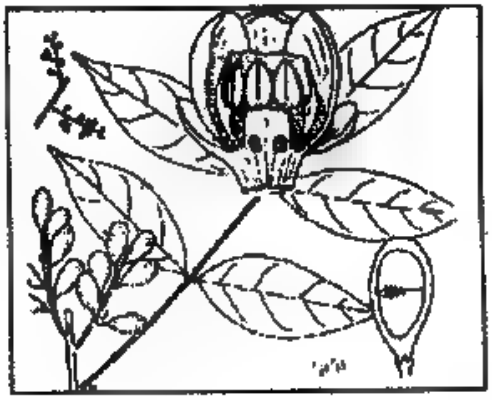

Đạimộc *cao 12 m*; nhánh mảnh, có lông hình vảy. Lá có sống dài 10 cm, không cánh, mang 3-7 lá-phụ bầudục, dài 5-10 cm, đầunhon có đuôi ngắn, đáy tà, ít bấtxứng, không lông trừ ở gân chánh. Chùm-tụtán cao bằng lá; hoa tròn, nhỏ (1 mm); đài có lông; baophấn 5, gắn giữa ống nhụy đực; noãnsào hình trụ, 2-buồng. Trái xoan, *đỏ*, to 1 x 0,6 cm.

Đồngnai, Thủđức; 7.

- Tree 12 m tall; leaflets pubescent on midrib; panicles; flowers small, fruits red, 1 x 0.6 cm.

5569 - Aglaia hoii. Đại., Ngâu Hội.

Đạimộc; nhánh dầy *lông hình sao hung*. Lá có sống có lông hình sao dày, mang 9-10 lá-phụ thon, to 9-15 x 5-6 cm, đầu nhọn, đáy tà, mỏng, hơi dai, *mặt dưới đầy lông hình sao*, gân-phụ 10-15 cặp, lồi ở mặt dưới. Chùm-tụtán ở nách lá, ngắn, dài 6 cm; hoa nhỏ, to 1-2 mm; đài 5 răng; vành 3(4) cánhhoa; ống nhụy đực nguyên, mang 6 baophấn; noãnsào đầy lông.

Đèo Ankhê, Côngtum; VI (hình theo Đại).

- Tree; leaflets stellate tomentose beneath; flowers 1-2 mm large; anthers 6; ovary hirsute.

---

* *(Xem chú thích ở trang 38)*

5571 - Aglaia merostela Pell.. Ba-chia.

Dạimộc *ít nhánh*; thân to vào 10 cm. *Lá rất to*, sống chung dài *1-1,5 m*, mang 25-27 cặp lá-phụ tròndài dài 35-45 cm, mỏng, không lông mặt trên, có lông như *nhung hoe mặt dưới*. Chùm-tụtán có lông; *hoa vàng* cao 2 mm; baophấn 5; noãnsào 3 buồng. *Phiquả vàng*, xoan, cao 4 cm, 3-buồng 1-hột.

Rừng luônluôn xanh Hunglộc, Địnhquán (hình theo Pierre).

- Treelet with few ramifications; leaves 1-1.5 m long; flowers yellow; fruits fleshy yellow, 4 cm long.

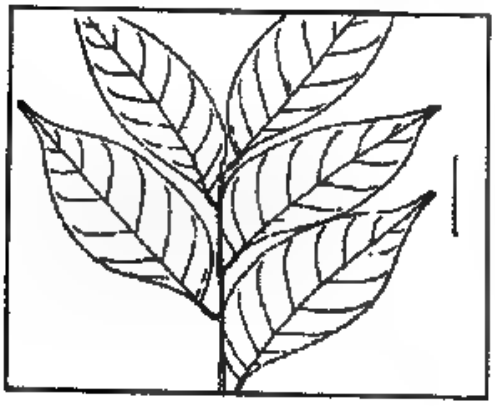

5572 - Aglaia montrouzieri (Pierre) Pell..

Nhánh mảnh, có *lông dày hình sao*. Lá có sống dài 25 cm, có lông, mang 7-8 lá-phụ bầudục, to 6,5 x 3,5 cm, đầu có đuôi, đáy rất bấtxứng, bìa uốn xuống, dai, không lông, có đốm ở mặt dưới, gân-phụ 6-10 cặp, cuống-phụ 7 mm. Phátho ở nách lá, dài bằng lá, có lông; nụ có lông dày.

Nghệtĩnh.

- Leaflets pubescent, base very asymmetrical; panicles 20 cm long; buttons tomentose (*Lepidaglaia montrouzieri* Pierre).

5573 - Aglaia odorata Lour.. Ngâu, Ngâu Tàu; Cinnamon de Chine.

Tiểumộc; gỗ vàngvàng. Lá thường mang 5 lá-phụ to, dài 4-9 cm, rộng 1,5-3 cm, đầu tà, đáy nhọn, không lông, sống hơi có cánh. Chùm-tụtán ngắn hơn lá hay bằng lá; *hoa nhiều, nhỏ, vàng, thơm*, tạpphái. Quảnhâncứng to 1-1,5 cm; hột 1, có tử-y.

Thường Tr: BTN. Var. **chaudocensis** Pierre ex Pell.: lá-phụ 3, dài 5-15 cm, rộng 2,5-5 cm; thôngthường. Hoa bỏ vào trà. Trị ho, bầmdập, ungthư bạchhuyết; odorinol cũng chống siêukhuẩn Ranikhet và RD.

- Cultivated.

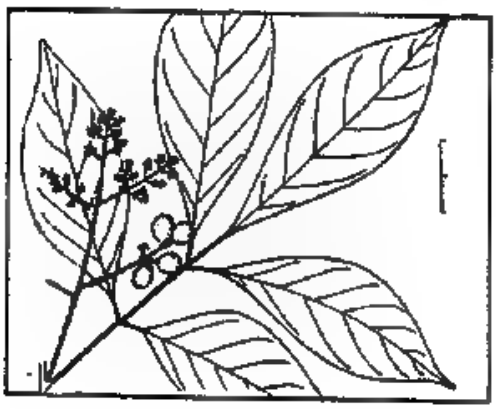

5574 - Aglaia odoratissima Bl. Ngâu rất-thơm.

Dạimộc cao 5-12 m. Lá kép; sống có vảy hình sao, mang 5 lá-phụ thon, to 6-8 x 3-3,5 cm, nhọn hai đầu, không lông, mặt trên có vảy, gân-phụ 6 cặp; cuống-phụ 8 mm. Chùm-tụtán ở nách lá, ngắn hơn lá; hoa nhiều, nhỏ, cao 1 mm; cánhhoa dính nhau ở đáy. Phiquả xoan to 8 x 6 mm. 2n=84

Ở var. **latifolia** Pell. (hình lat), lá-phụ rất to hơn, đến 12 x 5,5 cm; Bạchmã.

- Tree 5-12 m tall; leaves glabrous; flowers 1mm tall; berries 8 x 6 mm.

5575 - Aglaia pervirídis Hiern.. Ngâu rất-xanh.

Đạimộc *cao 12 m*; nụ và lá *xanh đậm*. Lá dài 35-50 cm, mang 9-13 lá-phụ mọc đối, tròndài thon, to 15 x 3,5 cm, chót có mũi dài, đáy tà, bấtxứng, không lông, láng, mặt dưới nâu đodỏ, cuống-phụ 6-8mm. Chùm-tụtán dài bằng lá, có vảy, mang nhiều hoa rất nhỏ; ống tiểunhụy tròntròn. Trái bầudục cao đến 1,5-2,5 cm.

Lào. Trái ăn được.

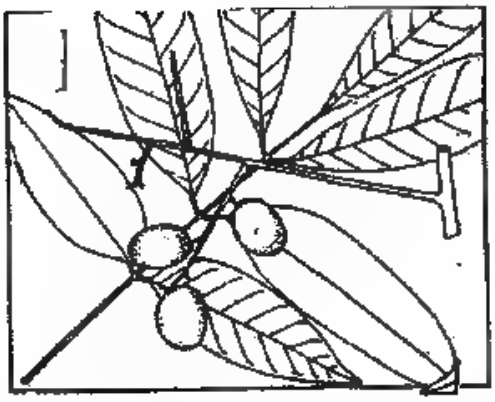

- Tree 12 m tall; leaves oblong lanceolate, glabrous; fruits ovoid, to 2.5 cm long.

5576 - Aglaia pleuropteris Pierre. Ngâu cánh, Ngâu rừng.

Tiểumộc cao *2-6 m*; nhánh non mảnh, ít lông; vỏ xám, nứt dọc. Lá có *sống có cánh rộng*. mang 11-17 lá-phụ nhỏ, dài 2-3,5 cm, không lông. Chùm ở nách lá, cao 6-8 cm; cánhhoa 5, cao 2 mm; baophấn 5, gắn giữa ống tiểunhụy; noãnsào có lông, 2 buồng. *Trái đỏ*, to 1 cm; hột 1, nâu.

Rừng Đồngnai: Chúachan, Bàrịa (hình theo Pierre). Rễ hạnhiệt.

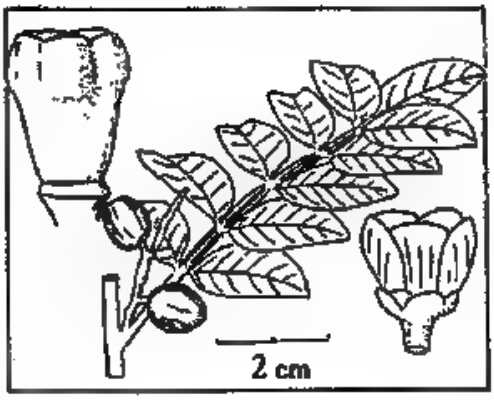

- Shrub 2-6 m tall; rachis winged; leaflets 11-17, glabrous; petals 2 mm long; fruit red.

5577 - Aglaia poilanei Pell.. Ngâu Poilane.

Bụi nhỏ; nhánh có *vảy hung*, lúc già lục xám. Lá có sống dài 5-7 cm, mang 5(7) lá-phụ thon, to 5-10 x 2-3,5 cm, đầu có mũi dài, mỏng, cứng, không lông, gân-phụ 5-7 cặp, cuống-phụ 2-3 mm. Chùm kép ngắn, có nhiều vảy nhỏ, hoa thưa; cọng hoa có đốt ở đáy; cánhhoa 5, tròndài, cao 3 mm; ống tiểunhụy mang 5 baophấn không thò; noãnsào 3 buồng.

Rừng luônluôn xanh vào 1.000 m: Vinh; 8.

- Shrub; branches, inflorescence with rufous scales; petals 3 mm; ovary 3-loculare.

5578 - Aglaia quocensis Pierre. Gội ổi

Đạimộc; nhánh non có *lông hình sao*. Lá mang 7-9 lá-phụ thon, dài 6-9 cm, không lông. Chùm-tụtán tạpphái hay biệtchu; hoa tròn, to 2 mm; baophấn 5, đầu nhọn, gắn giữa ống nhụy đực ngắn; noãnsào hình xáli, có lông hình sao, 2 buồng. Phìquả to 4-6 mm, 1 hột.

Phúquốc (hình theo Pierre).

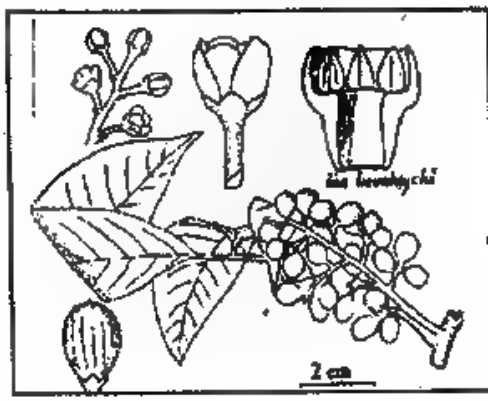

- Tree; branches stellate pubescent; flowers 2 mm large; ovary 2-loculare; fruit 4-6 mm large, 1-seeded.

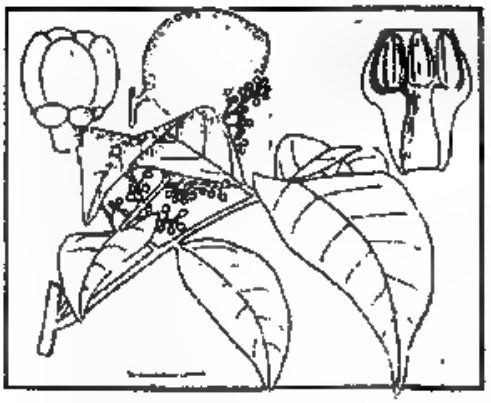

5579 - Aglaia repoeuensis Pierre. Ngâu Repo.

Đạimộc *cao 8 m*; nhánh non có *lông hình khiên*. Lá mang 5(7) lá-phụ thon, dài 7-12 cm, dai, không lông. Chùm-tụtán không lông, ngắn hơn lá; hoa nhỏ, *vàng*; tiểunhuỵ 5; noãnsào 2 buồng. Quảnhâncứng to 1-1,5 cm, có lông hình vảy.

Đồngnai, Sôngbé, Phúquốc.

- Tree 8 m tall; leaves with 5(7) leaflets glabrous; flowers yellow; ovary 2-loculare; fruits 1-1.5 cm long.

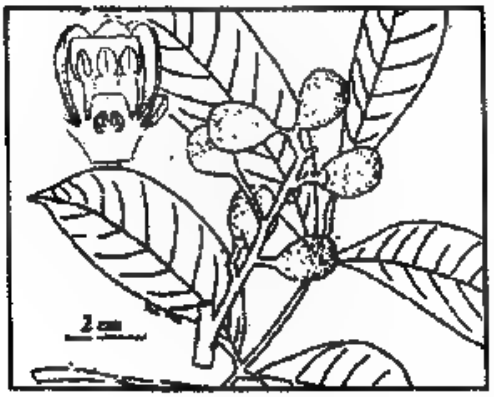

5580 - Aglaia elaeagnoidea (A. Juss.) Benth.. Ngâu Roxburgh.

Đạimộc *cao 15 m*; nhánh non yếu, có *lông hình vảy*. Lá mang 5-7 lá-phụ thon, dài 8-12 cm, xám trắng mặt dưới. Chùm-tụtán có lông, thưa, dài bằng lá; hoa tròn, nhỏ, đo 2 mm, *vàng*; baophấn 5, gắn ở phần trên của ống; noãnsào 2 buồng. Phìquả xoan, *cam*, to 2 cm; hột 1-2.

Rừng 1-1.000 m: Hàsơnbình, Lâmđồng, Trảngbom, Phúquốc. Chúa odorinol, chống vikhuẩn, viêm và bướu; *in vitro*, chống siêukhuẩn ranikhet, R.D.

Tree 15 m tall; branches with scales; flowers 2 mm across; ovary 2-loculare; fruits orange, 2 cm long (*Milnea roxburghiana* W. & A., *Nemedra elaeagnoidea* A. Juss.)

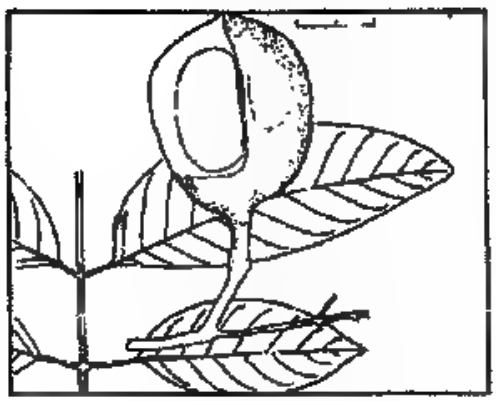

5581 - Aglaia macrocarpa (Miq.) Pannell.Ngâu trái-to.

Đạimộc. Lá có sống dài 40 cm, mang lá-phụ mọc đối, bầudục thon, to 6-10 x 3-3,5 cm, không lông, gân-phụ 11 cặp, mặt trên nâu xám đậm, mặt dưới *nâu đỏ*, cuống-phụ dài đến 1,5 cm. Trái hình xáliị to 6 x 4,5 cm; hột có tử-y trắng hay đỏđỏ.

Nhatrang; &.

- Tree; leaflets glabrous, on long petiole; fruits 6 x 4.5 cm.

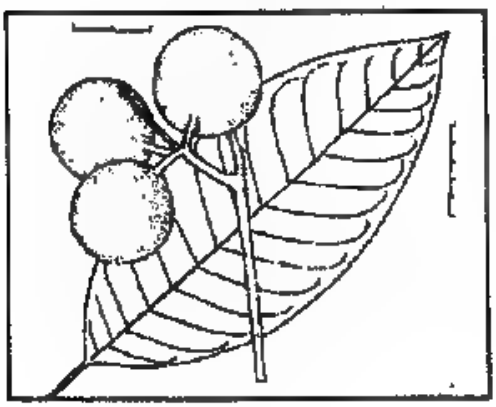

5582 - Aglaia rugosa Pierre. Ngâu sùsì.

Đạimộc *cao 8-12 m*; nhánh to 4 mm, không lông. Lá có sống dài 25 cm, không lông, mang 7 thửdiệp bầudục tròndài, to 20-29 x 9-12 cm, dai, không dày, gân-phụ 13-15 cặp, cuống-phụ 1,5-2 cm. Trái trên chùm dài bằng lá; phìquả to 2,5-3 cm, màu sét [illegible]; buồng 3; hột 3, to 18 mm, có *áo-y trắng*.

Biênhòa.

- Tree 8-12 m tall; leaflets membranous coriaceous; berries 2.5-3 cm long, 3-seeded.

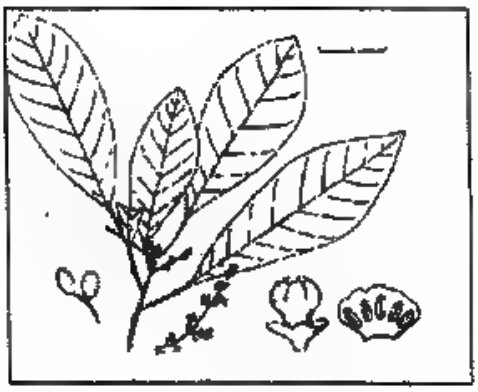

5583 - Aglaia tayguyenensis Đại. Ngâu Tâynguyên.

Bụi cao 1-3 m; nhánh non *đầy lông hình sao hung*; nhánh già xám trắng. Lá do 1 lá-phụ phiến không lông, to 10-20 x 2-6 cm; cuống 2-3 cm, hung. Chùm-tụtán ở nách lá, đực cao 5-6 cm, cái cao 1-3 cm; hoa hình cầu, to 2-3 mm; đài 5 răng; cánhhoa 5, cao 1,5 mm; noãnsào có lông. Hoa đực có 5 baophấn không thò khỏi ống nhụy đực cao 2 mm. *Trái xoan*, to 1-1,5 x 0,7 cm, có lông hình sao; hột 1, có tử-y mỏng.

Dắcgley, Côngtum; III, 3 (hình theo Đại).

- Shrub 1-3 m high; branches stellate pubescent; flowers 2-3 mm wide; anthers 5; fruits ovoid 1-1.5 x 0.7 cm, 1-seeded.

5584 - Aglaia tomentosa T. & B.. Ngâu lông.

Tiểumộc *cao 6-7 m*, thân to 5-8 cm; nhánh, sóng đầy *lông nhung vàng*. Lá có lá-phụ thon ngược, dài 14 cm, đầu có đuôi, đáy nhọn, gân-phụ 15 cặp, mặt dưới có lông nằm, dày ở gân; cuống-phụ 5-6 mm. *Trái hình cầu*, to hơn 1,5 cm. nhu nhung vàng.

Mailãnh, Quảngtrị, vào 500 m ; 5.

- Treelet 6-7 m high; branches, rachis, leaves beneath, fruits yellow velvety.

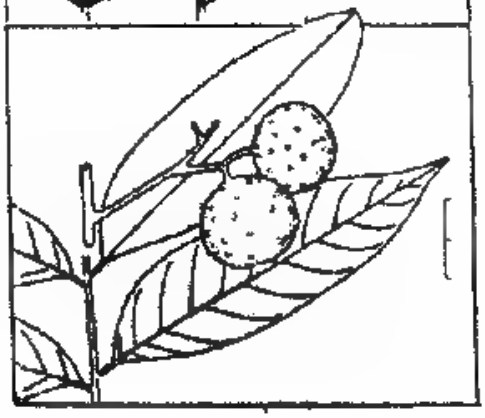

5585 - Aglaia verrucosa Pierre?. Ngâu mụt.

Lá-phụ gần như mọc đối; phiến thon, to vào 11 x 2-3 cm, đầu nhọn, có mũi, đáy bấtxứng, gân-phụ 11 cặp, cuống-phụ 5 mm.

Trái tròn hơi hình xálị, to 2,5 cm, có mụt to, thưa.

Cambốt.

- Leaflets subopposed, asymmetrical at base; fruits globose, verrucose (*A. oblonga* Pierre).

5585b- Aglaia yunnanensis Li (*Euaglaia*)

Bụi 7-10 m: cành non có vảy vàng tái. Lá dài 35 cm; lá-phụ 4-5 trôndài-thon. mỏng dai, lá-phụ trên 20 x 7,5 cm, dưới 12 x 4-5 cm, gân-phụ 10-12 cặp, cuống-phụ ngắn. Chùm-thụtán *trên* nách; hoa to 4 mm, cọng 5 mm: đài hình chén cao 2 mm, 5 răng nhọn; cánhhoa 3, xoan ngược: ống nhụy đực 2 mm. bao-phấn 6; noãnsào có lông.

Cúcphương.

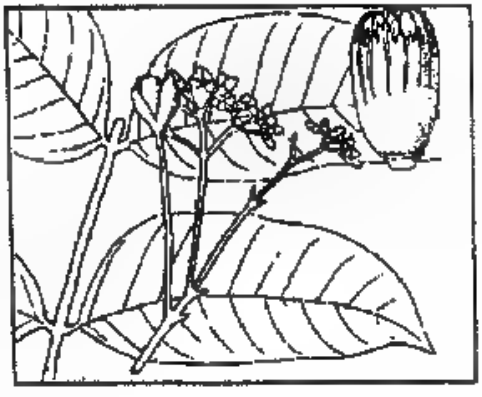

5586 - Heynia (=Hearnia) trijuga (Roxb).. Bình, Háimộc, Sang nước, Giâugia xoan.

Đaimộc *cao 6 m*; cành mảnh, đen lúc khô. Lá có cuống chung dài 25-28 cm, mang 3-4 cặp lá-phụ bầudục thon, dài 10-15 cm, đáy bấtxứng, mỏng, không lông. Chùm-tụtán dài bằng lá; *hoa trắng*, cao 3 mm; cánhhoa cao bằng 3 lần đài; tiểunhụy 10, không đều, *chỉ dính nhau ở 1/3 dưới*; đĩa mật. Nang bầudục, cao 3 cm, 1 buồng; *hột đỏ*, dài 13 mm.

Dưa sông, 300-600 m: Caolạng, Hoàngliênson, Đồngnai. Var. **microsperma** Pierre: trái nhỏ (hình theo Pierre)

- Tree 6 m high; leaflets thin, glabrous, flowers white; filaments connate at 1/3; capsules 3 cm long; seeds red.

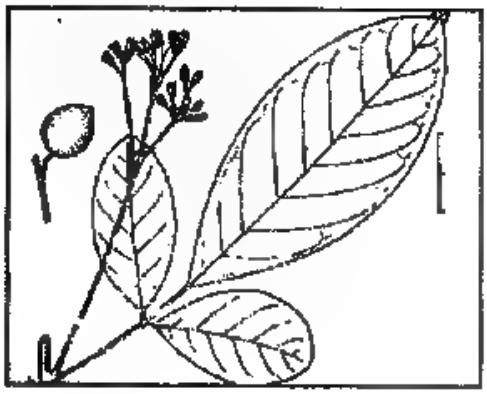

5587 - Walsura bonii Pell.. Sang-ngâu, Giấy.

Đạimộc; nhánh mảnh, *có lông hoe*. Lá mang 1-3 lá-phụ dài đến 20 cm, dai, không lông, mặt dưới dợt, cuống chung dài 3-5 cm Chùm-tụtán thưa, cao bằng lá; *hoa trắng*, cao 4 mm; cánhhoa 5; tiểunhụy 10, chỉ dẹp, dài không đều, *dính nhau phần nửa*; đĩa mật. Trái mập, không tư-khai, *vàng*, ăn được.

Phúkhánh, Phanrang, Đồngnai; III.

- Tree; leaflets 3(1), glabrous, coriaceous; flowers white; stamens 10, filets connate in lower halph; fruit yellow.

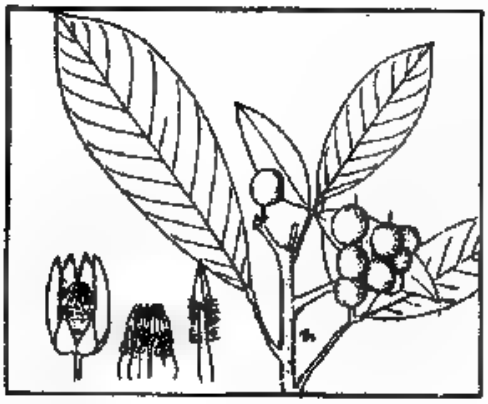

5588 - Walsura cochinchinensis Harms.. Nhân mọi.

Tiểumộc *cao 4-5 m*. Lá thường đơn, hay do 3 lá-phụ; phiến dày, thon ngược, không lông, dài đến 25 cm. Chùm-tụtán ngắn; *hoa trắng*; đài 5 răng, có lông hoe dợt; cánhhoa 5, dài 5 mm; tiểunhụy 10, *chỉ có lông, dính nhau ở 2/3 dưới*. Phiquả tròn *vàng*; hột có tử-y đụcđục, ngọt.

Rừng còi, bìnhnguyên; IV, 4.

- Shrub 4-5 m high; leaflets 1-3, coriaceous, glabrous; flowers white; filaments connate on 2/3; berries yellow.

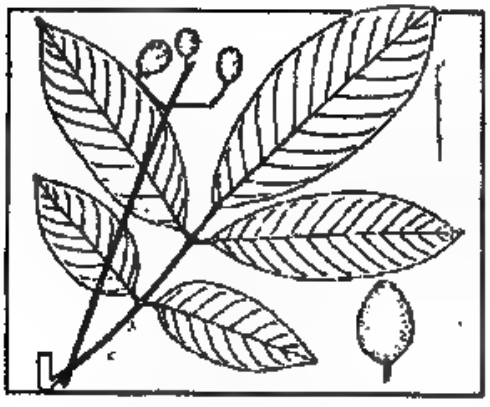

5589 - Walsura elata Pierre. Nhân-mọi cánh

Đạimộc cao 25 m; nhánh có lông xám. Lá mang *5 lá-phụ* mọc đối, có lông ở mặt dưới, dài 26-31 cm, cuống chung gần như *có cánh ở đáy*. Chùm dài mang trái hình thoi, *to 2 cm*; hột 1, có tử-y

Rừng luônluôn xanh, 1-1.500 m: Đàlạt, Đồngnai. Gỗ vàng; vỏ rất chát (hình theo Pierre).

- Tree 25 m high; leaflets 5, pubescent beaneth; rachis winged; fruits spindle-shaped, 2 cm long.

5590 - Walsura poilanei Pell.

Đạimộc cao 18 m, gốc to 50-60 cm; nhánh non có lông dày sét tái. Lá mang 5 lá-phụ mọc đối, tròndài, dài 6,5-8 cm, dai, mặt dưới có lông mịa vàngvàng, gân-phụ 15-17, cuống-phụ 1-2 cm; cuống chung dài 10-15 cm. Chùm-tụtán cao 25-30 cm; đài có 5 thùy cao 2 mm, nhọn; vành 5 tai tròndài thon, bìa rìa lông, cao 3 mm, tiểunhụy 10; đĩa mật; noãnsào 2-buồng, vòi 2 mm.

Mailãnh: III. Trái có lẽ ăn được; gỗ vàng, cứng.

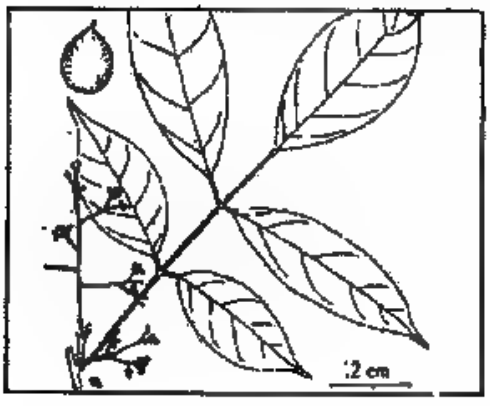

5591 - Walsura robusta Roxb.. Lông-tong.

Đạimộc *cao 8-25 m*; nhánh không lông. Lá mang *5 lá-phụ* dài 11-15 cm, không lông; sóng 8-12 cm. Chùm-tụtán ở nách lá, ngắn hơn lá; hoa cao 4 mm; cánhhoa 5, cao 3 mm; tiểunhuy 10, có *chỉ hẹp, dính nhau ít*. Trái *vàng*, to 1 cm; hột 1, có tử-y trắng.

Rừng luônluôn xanh từ Quảngtrị qua Lâmđồng đến Côngon; I-II. Thân dùng làm cột nhà.

- Tree 8-25 m high; leaflets 5, glabrous; stamens 10, filaments connate on base; fruits yellow.

5592 - Walsura villosa Wall.. Ga.

Dạimộc *cao 4-10 m*, gốc to 25 cm; cành non, cuống lá *có lông mịn, vàng*. Lá mang 3-5 lá-phụ bầudục xoan-ngược, dài 7-12 cm, mặt dưới có ít lông, cuống-phụ ngắn. Chùm-tụtán ở nách lá phía ngọn, dài bằng lá; *hoa vàngvàng*, cao 5 mm; đài có lông; tiểunhụy 10; noãnsào đầy lông. Trái *to gần 2 cm*, đầy lông vàng sét; hột nâu.

Nhatrang, Bàrịa; 3-5.

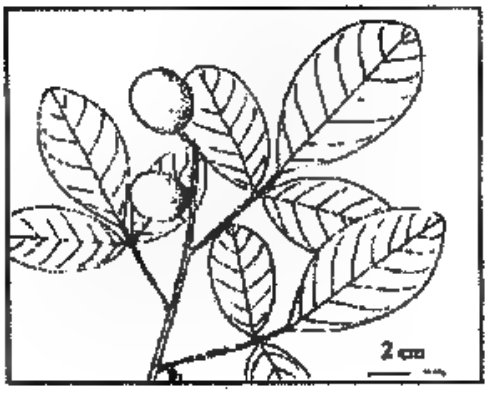

- Tree 4-10 m tall; leaflets pubescent beneath; fruits to 2 cm large.

RUTACEAE : họ Cam-quít

1a - noãnsào có khía sâu; trái gồm nhiều manhnang nhỏ
- 2a - lá nhiều lần kép; số tiểunhụy bằng hai số tâmbì
  - 3a - noãnsào không cọng; cây hôi; nang 1, hột 1 — *Ruta*
  - 3b - noãnsào có cọng cho ra 3-5 manhnang 1-hột — *Boenninghausenia*
- 2b - lá đơn hay một lần kép; số tiểunhụy bằng số tâmbì
  - 3a - cây có gai; lá mọc xen, kép lẻ — *Zanthoxylum*
  - 3b - cây không gai; lá mọc đối, 1-3 lá-phụ
    - 4a - vòi nhụy 1 — *Euodia*
    - 4b - vòi nhụy rời nhau hay dính ít ở đáy — *Tetradium*

1b - noãnsào nguyên; phìquả hay quảnhâncứng
- 2a - lá-đơn
  - 3a - cây không gai
    - 4a - số tiểunhụy bằng số tâmbì; trái 2-5 nhân — *Skimmia*
    - 4b - số tiểunhụy bằng hai số tâmbì; trái 1 nhân; lá mọc đối
      - 5a - baophấn nhọn — *Acronychia*
      - 5b - baophấn tà; vòi có nuốm to — *Maccluredendron*
  - 3b - cây có gai
    - 4a - mỗi buồng nhiều noãn — *Citrus*
    - 4b - mỗi buồng 2 noãn
      - 5a - dây leo; gai cong xuống — *Paramignya*
      - 5b - cây đứng
        - 6a - trái không nạc — *Severina*
        - 6b - trái có nạc
          - 7a - nạc nhớt — *Pleiospermum*
          - 7b - nạc do lông mập — *Atalantia*
- 2b - lá kép
  - 3a - cây không gai
    - 4a - cánhhoa liênmảnh — *Micromelum*
    - 4b - cánhhoa kếtlợp
      - 5a - 3 láđài; không vòi nhụy — *Thoreldora*
      - 5b - 4-5 láđài, có vòi nhụy
        - 6a - vòi nhụy không rụng sớm — *Glycosmis*
        - 6b - vòi nhụy rụng sớm
          - 7a - lá-phụ nhiều; hoa nhỏ; chỉ dẹp ở đáy — *Clausena*
          - 7b - lá-phụ ít; chỉ không dẹp — *Murraya*
  - 3b - cây có gai
    - 4a - cánhhoa 3 — *Triphasia*
    - 4b - cánhhoa 4-5
      - 5a - lá-phụ 5-n; gai ngay — *Hesperethusa*
      - 5b - lá-phụ 3; gai cong
        - 6a - cuống không cánh; trái không nạc nhớt — *Luvunga*
        - 6b - cuống có cánh; trái có nạc nhớt — *Pleiospermum*

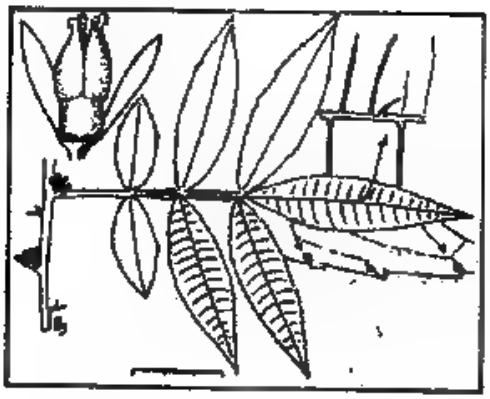

5593 - Zanthoxylum acanthopodium DC.. Sẻn.

Tiểumộc *cao 4 m, thơm*; cành có lông ngắn, cứng, gai ngay, cao đến 2 cm. Lá *rất thơm*; lá-phụ 5-11, không cuống-phụ, không lông, bìa có răng đáy có tuyến, gân-phụ 10-15 cặp, mặt trên nâu, mặt dưới nâu vàng; *sóng có cánh*. Chùm ngắn, như chum; hoa đơnphái xanh; tiểunhụy cao 1-2,5 mm, baophấn đỏ; ô hoa cái tâmbì 3-5, đĩa mật cao. *Nang 1-hột* 1-5, *đỏ*.

Ven rừng, caođộ 1.500-2.000 m: Ngọclĩnh, Bùđăng, Langbiàn; XII. Trái trị kiết, đau baotử; hột thơm, đắng, pháthãn, hạnhiệt.

- Shrub 4 m tall; rachis winged; leaflets odoriferous, glabrous; coccus red.

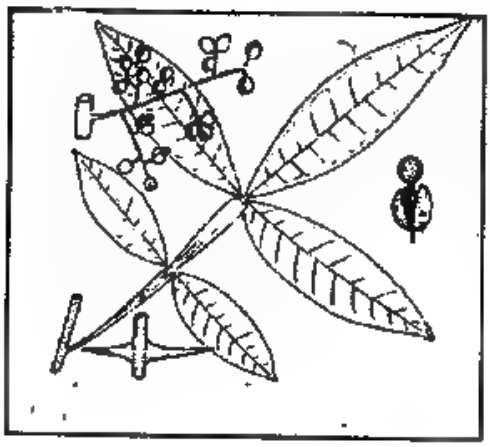

5594 - Zanthoxylum armatum DC.. Sẻn gai; Wingleaf Prickly-ast.

Tiểumộc *cao 4 m*; thân to 20 cm; gai ngay, dẹp. Lá có *sóng có cánh rộng 2 mm*, mang (3)5(7) lá-phụ thon, dài đến 13 cm, không lông, bìa có răng nằm, mặt dưới có tuyến nhỏ và nâu lúc khô. PhátHoa ở phần nhánh già, cao 4-7 cm; *hoa trắngtrắng*; láđài 5, thon, cao 2 mm; cánhhoa 5, hẹp hơn; tiểunhụy 5; hoa cái có tiểunhụy lép, noãnsào 5-1 tâmbì. Manhnang 1-hột tròn, *đỏ*, có tuyến to, to 4-5 mm; mảnh 2; hột đen, chói.

Dựa cuốnglưu, 1.300 m: Làocai. Hột dùng như tiêu. Rễ trị nọc rắn; trái và hột bổ, lợitiểu.

- Shrub 4 m tall; rachis winged; leaflets glabrous; panicles on old branches; flowers whitish; coccus red, 4-5 mm diameter (*X. alatum* Roxb.).

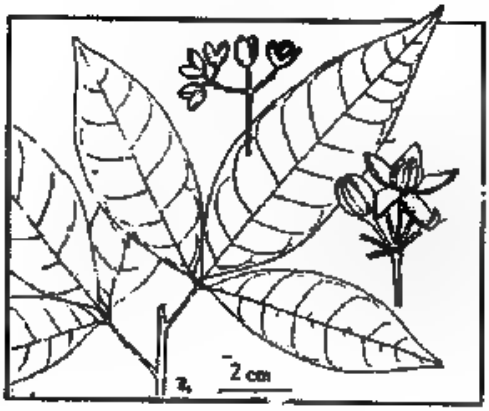

5595 - Zanthoxylum evodiaefolium Guill.. Sẻn lá-dâudầu, Hoàngmộc phi.

Tiểumộc *cao 8 m*, thân to 2 cm; gai congcong; cành yếu, có *lông màu sét*. Lá có *cuống ngắn*, 1,5-2 cm, mang 3 lá-phụ thon, dài đến 10 cm, không lông. Chùm cao 5 cm; *hoa trắng, thơm*; đài không lông, 5 răng nhọn; cánhhoa 5, dài 2 mm; tiểunhụy 5 ở hoa đực. Nang 1-hột cao 8 mm.

Vọngphu, Nhatrang.

- Shrub to 8 m tall; petiole short; leaflets 3; flowers white; coccus 8 mm long.

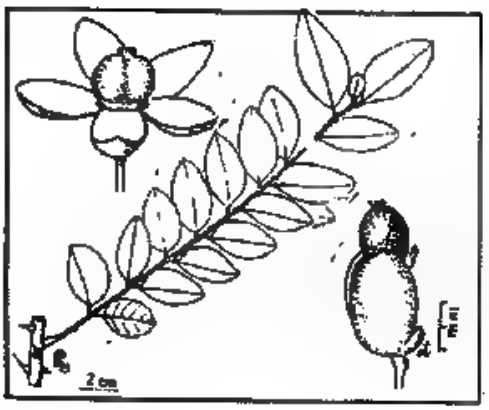

5596 - Zanthoxylum avicennae (Lamk.) DC.. Muồng truồng, Hoàngmộc dài.

Tiểumộc *đến 8 m*; thân có gai ngay, ngắn. Lá có sống dài mang *nhiều lá-phụ* không lông, bìa nguyên hay có răng, dài 2-4 cm. Tán kép ở ngọn, không lông, dài 3-6 cm; *hoa trắngtrắng*, ngũphân, tậpphái; tiểunhụy 5; tâmbì 2. Manhnang 1-hột 1-2; hột đen.

Hàsonbình, Huế, Dànẵng. Vỏ đắng bổ, trị mẩn-ngứa, lở-loét. Chứa alcaloid: berberin.

- Shrub 8 m tall; rachis bearing numerous 2-4 cm long leaflets; flowers whitish; coccus 1-2; seeds black (*Fagara avicennae* Lamk.).

5597 - Zanthoxylum cucullipetalum Guill.. Hoàngmộc cánh-bầu.

Tiểumộc cao 5 m, *nhánh trườn*; vỏ trắng; gai ít, ngay; cành non có lông. Lá thơm, dài 14 cm; lá-phụ dài 4-8 cm, mỏng, không lông. Chùm-tụtán có lông, cao 12 cm; *hoa vàngvàng*, rất thơm; cánhhoa 4, cao 1 mm; tiểunhụy 4. Manhnang *đỏ*, cao 5 mm, lớp ngoài đầy tuyến; hột 1 đen.

Hàsonbình, Nhatrang, Phanrang (hình theo Guillaumin).

- Shrub 5 m tall, branches sarmentous; leaflets thin, glabrous; flowers yellowish; follicles red; seeds black.

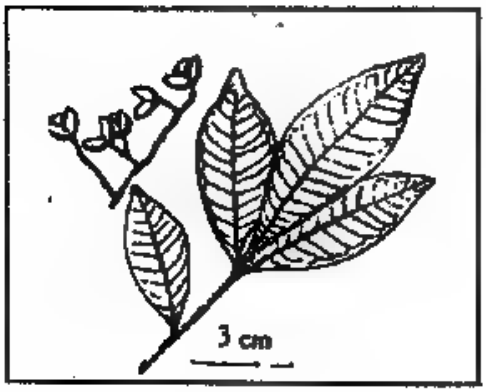

5598 - Zanthoxylum laetum Drake. Hoàngmộc sai.

Tiểumộc *cao 3-4 m*;thân có nhiều gai cong; cành non không lông, xám hay xám nâu. Lá mang 5-9 lá-phụ bầudục, to 5-7 x 2,5-3,5 cm, không lông, mỏng, gân-phụ rất mảnh mặt trên, lồi ở mặt dưới, 7-8 cặp; sống dài hơn 20 cm. Pháthoa ngắn ở nách lá. Nang tròn, to vào 6-7 mm; hột 1.

B: Thân moi (Lạngsơn).

- Shrub 3-4 m tall; leaflets thin, glabrous; follicles 6-7 mm long.

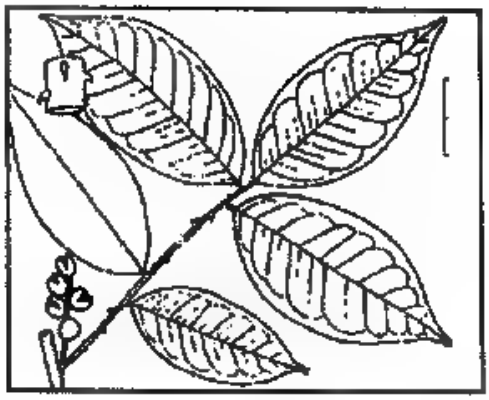

5599 - Zanthoxylum rhetsa DC.. Hoàngmộc hôi, Cóc hôi, Vàng me, Xong.

Đạimộc; gai ngắn, đáy rộng. Lá không lông, lá-phụ thon, đáy bấtxứng, bìa nguyên, dài 10-15 cm, cuống-phụ 1 cm. Tánphòng kép ở ngọn, có lông; hoa tạpphái, tứ-phân; tiểunhụy 4; tâmbì 1-3. Manhnang 1; hột 1, đen.

Biênhòa. Có chất đắng và thơm dùng làm bia; vỏ bổ, trấniuyếnsúc, hạnhiệt, trị têthấp; trị viêm cuống-phổi, suyễn, ra nước miếng nhiều (hình một phần theo Pierre).

- Tree; leaflets lanceolate, 10-15 cm long; inflorescence pubescent; follicles; seeds black (*X. limonella* (Dennst.) Alst.).

5600 - Zanthoxylum myriacanthum Wall. ex Hook. f.. Hoàngmộc nhiều-gai

Tiểumộc hay *đạimộc cao 10 m*, gốc to 10 cm; *gai nhiều, nhỏ, cong, đỏ*. Lá to, sống có lông, dài 30-40 cm, tròn; lá-phụ 9-13, bầudục tròndài, *to*, dài 15-18cm, láng, bìa có răng mịn. Chùm-tụtán ở ngọn, có lông ngắn; *hoa trắng*, thơmthơm; cánhhoa 4-5; tiểunhụy 4; vòi nhụy 4, dính nhau.

Vùng núi cao: Sapa, Bavì, Bảolộc. Hột dùng làm giavị.

- Treelet or tree 10 m tall; pricks numerous, red; flowers white; styles 4, connate (*Z. rhetsoides* Drake).

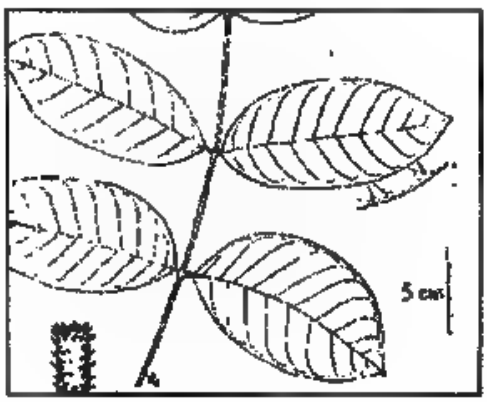

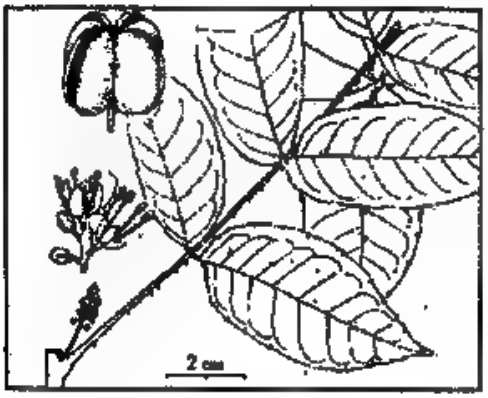

5601 - Zanthoxylum nitidum (Lamk.) DC.. Sang, Sang láng, Sẻn, Xuyêntiêu, Hoàngliệt; Shiny Bramble

Bụi trườn, cao 1-2 m; gai cong, dẹp; cành non có lông sát. Lá-phụ 5-9, láng, bìa nguyên hay có răng, đầu có mũi; sống có gai. Chùm ở nách lá; hoa đơnphái, 4-5-phân, nâu đỏ; tiểunhụy 4-5; tâmbì 4-5. Manhnang 1-5, nhỏ; hột đen.

Ven rừng, lùmbụi, bìnhnguyên, BTN. Rễ, trái trị lãi, hạnhiệt, giúp tiêuhoá, trị têthấp; hột làm giavị.

- Sarmentous; leaflets glabrous; flowers unisexual; seeds black.

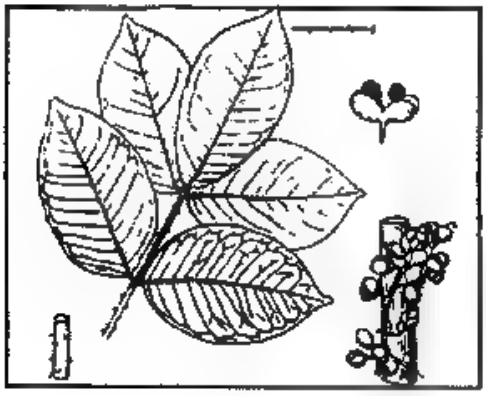

5602 - Zanthoxylum scabrum Guill.. Dây Khắcdung.

Dây leo dài hơn 10 m; thân to 7 cm; gai nhỏ; cành non *có lông hoehoe*. Lá dài đến 30 cm, mang 5-9 thứdiệp dài đến 14 cm, đáy tròn hay hình tim, dai, mỏng, bìa nguyên hay có răng, có tuyến trong; sống và cuống đầy lông vàng và gai cong nhỏ. Pháthoa ở nách lá, cao 2 cm, đầy; *hoa trắng*, không cọng; láđài 4, tamgiác; cánhhoa 4, xoan, dài 1,5 mm; tiểunhụy 4, noãnsào lép; hoa cái.. Manhnang nhỏ, to 5-6 mm, mặt ngoài đầy tuyến; hột 1, đen.

Hàsơn-bình, Thanhhóa (hình theo Guillaumin).

- Sarmentous to 10 m tall; branches rufous pubescent; flowers white; follicles 5-6 mm large; seeds black.

5603 - Zanthoxylum scandens Bl.. Hoàngmộc leo, Đắngcay. *Tiêumộc bài*; cành không lông, có gai cong xuống. Lá mang lá-phụ bầudục, to vào 4-5 x 2 cm, đầu thon, có đuôi, đáy tà, mặt trên láng chói, nâu đen, cuống-phụ 4-7 mm; sống có khi có gai. Chùm-tụtán dài 5-10 cm; láđài nhỏ không lông; cánhhoa xoan, không lông; hoa đực có tiểunhụy dài hơn cánhhoa, noãnsào lép; hoa cái có 8 tiểunhụy lép, tâmbì gần như rời. Manhnang 1-4, cao 6 mm; hột 1, đen, láng.

Langson, Hànội; IV. Hột đắng, pháthãn, hạnhiệt, lợikinh.

- Spreading shrub; rachis sometime pricky; stamens longer than petals; follicles 6 mm long; seeds black (*Z. cuspidatum* Champ.).

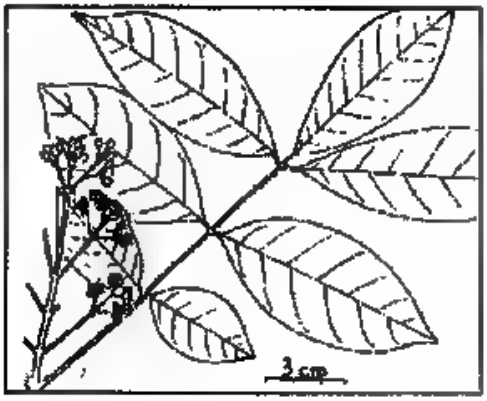

5604 - Euodia bodinieri Dode.. Hậu, Chânhương.

Đaimộc mọc mau, *cao đến 20 m, rất thơm*; nhiều nhánh; cành có lông như nhung. Lá to có 5-7 lá-phụ mọc đối, không lông, xoan, dài đến 12 cm, bìa nguyên, gân-phụ 7 cặp, cuống-phụ 2 mm. Chùm-tụtán như ô ngon, có *lông hoe ngắn*; láđài 5, nhỏ, có lông; cánhhoa 5, cao 3 mm, mặt ngoài không lông; tiểunhụy lép ở hoa cái, tâmbì 5, 1 vòi nhụy. Manhnang nhóm 5, có unàn; hột đen, nhỏ.

Caođộ 1.500 m: Sapa; VIII. Gỗ mềm.

- Fast growth 20 m high tree; panicles rufous pubescent; follicles 5-6 mm large; seeds black.

5605 - Euodia calophylla Guill.. Dấudầu lá-đẹp.

Tiểumộc hay *đạimộc cao 20 m*; cánh non có *lông dày vàng*. Lá-phụ xoan, to, dài 13-24 cm, có lông ở gân mặt dưới; cuống dài 8-14 cm, có lông dày. Chùm-tụtán dài 15 cm; *hoa trắng thơm*, túphấn; cánhhoa dài 2 mm; hoa đực có nhụy cái lép. Manhnang ghép 4, có lông thưa; hột tròn, đen, to 2 mm.

Quinhơn, Phúkhánh, Đàlạt, Đèo Chuối; 5.

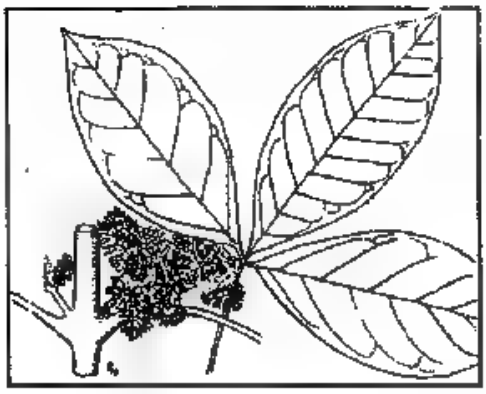

- Treelet or tree 20 m high; branches yellow tomentose; flowers white; follicles by 4; seeds black.

5606 - Euodia crassifolia Merr.. Dấudầu lá-mập.

Tiểumộc *cao 3 m*; cành tròn, không lông. Lá mang 3 lá-phụ bầudục thon, dài đến 10-15cm, đầu có đuôi, đáy tà nhọn, gân-phụ 12-15 cặp, *dày, dai, không lông*; cuống chung dài 5-7 cm. Chùm-tụtán ở nách lá cao 2-3 cm, nhánh ngắn. Manhnang cao 6-7 mm; hột 1, đen.

Bànà, 1.500 m.

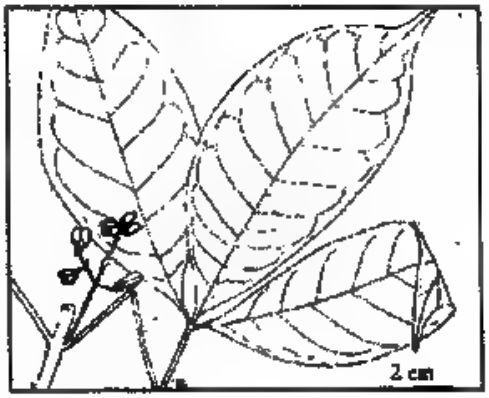

- Shrub 3 m high; branches glabrous; leaflets 3, glabrous, coriaceous; follicles 5-7 mm long.

5607 - Euodia lepta (Spreng.) Merr.. Dấudầu ba-lá, Ba-chạc; Bitter Euodia.

Tiểumộc cao *4-5 m*. Lá mọc đối, mang 3 *lá-phụ thon*, to vào 13 x 3-4 cm, không lông, dòn, gân-phụ 15-20 cặp; cuống có lông mịn. Chùm-tụtán ở nách lá; hoa nhỏ, *trắng*, túphấn; đài nhỏ; cánhhoa *có tuyến* dễ thấy; tiểunhụy 4; noãnsào có lông mịn. Mỗi hoa cho ra 1-4 manhnang 1-hột; hột tròn, đen, láng.

Rừng luônluôn xanh, 1-1.500 m: Phúquốc; 12. Đắng, bổ, lợikinh, hạnhiệt; trị thấpkhớp, trĩ.

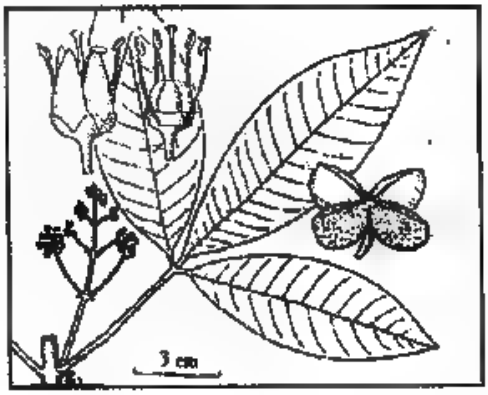

- Shrub 4-5 m high; leaflets lanceolate, glabrous; flowers white; follicles 1-seeded; seeds black, shining (*Ilex lepta* Spreng., *E. roxburghiana* Pierre; *E. triphylla* Guill.).

5608 - Euodia meliaefolia Benth.. Dấudầu xoan, Thôichanh.

Tiểumộc *cao 6 m*,không lông; cành đenđen. Lá mang 5-7 lá-phụ mỏng, dài 6-8 cm, đầu có mũi, gân-phụ 13-16 cặp. Chùm-tụtán ở chót nhánh; cánhhoa 4, *vàng ngà*, dài 3 mm; tiểunhụy 4; vòi nhụy 4, rời. Manhnang 1-4, *nâu đen*; hột tròn, đen, láng, to 2,5 mm.

Uônbí, Đànẵng.

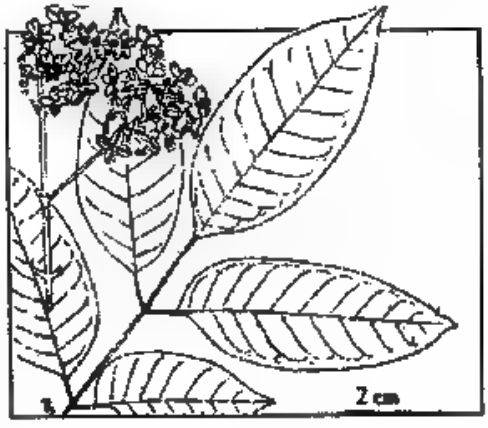

- Treelet 6 m high; leaflets 5-7. thin; terminal panicles; flowers ivory; follicles 1-4; seeds black, shining.

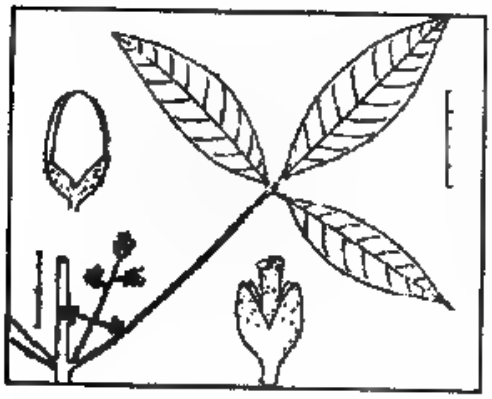

5609 - Euodia oreophila Guill.. Dấudầu háo-ẩm.

Tiểumộc *cao 2 m*; cành non không lông.Lá mang 3 lá-phụ *thon hẹp*, không lông, mỏng, có đốm do tuyến tiết, dài đến 20 cm, chót nhon, gân-phụ 5-9 cặp; cuống chung 5-10 cm. Phátho ở nách lá ngọn, cao 5-7 cm; láhoa và tiềndiệp hẹp; cọng 2 mm; *hoa trắng*; láđài 4, có lông; cánhhoa 4, cao 2-3 lần hơn láđài; tiểunhụy 4, như cái lép ở hoa đực. Manhnang 4, nhỏ, có lông ngắn; hột tròntròn, xanh, dài 3 mm.

Núi cao miền Nam: Chu-yang-Sinh, Buônmêthuột, Langbian; III.

- Shrub 2 m high; leaflets narrow lanceolate, thin, glabrous, translucid dotted; flowers white; seeds green.

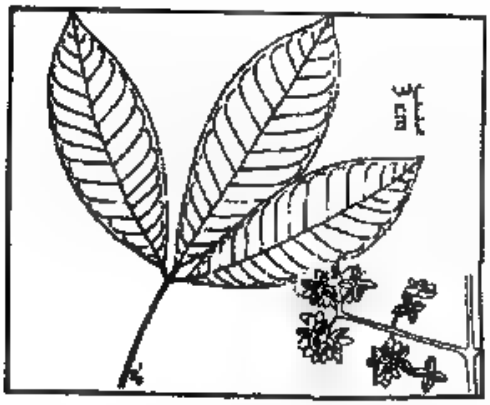

5610 - Euodia pasteuriana A.Chev. ex Guill.. Dấudầu Pasteur.

Lá non *dầy lông vàng*; lá-phụ bầudục thon, dài 19-26 cm, gân-phụ 14-18 cặp. Phátho ở nách lá, cao 7 cm, hoa dày; láđài 4, ít lông; tiểunhụy 4, dài bằng hai láđài; tâmbì 4, có lông vàng. *Manhnang 4, có lông dày,vàng*; hột xanh-đen, dài 4 mm.

Hòn-bà, Nhatrang.

- Leaflets 3, yellow tomentose on the young; follicles 4; seeds black green, 4 mm long.

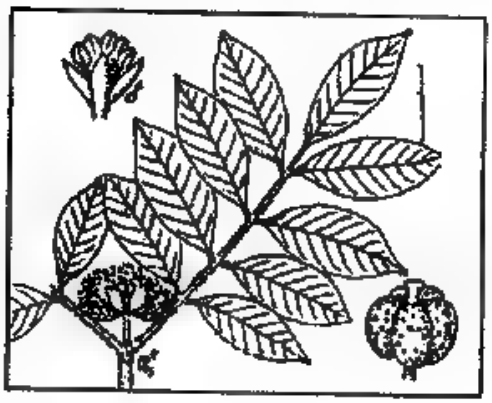

5611 - Evodia rutaecarpa (Juss.) Benth. Thùdu, Ngôvu, Xàlạp.

Tiểumộc cao 2,5-5 m; cành non có lông mềm, Lá mọc đối, kép lẻ, dài 15-25 cm, mang 5-11 lá-phụ dài 5-15 cm, chót có đuôi, có lông mềm, có đốm (túi tiết) rõ. Chùm-tután ở chót nhánh; hoa *vàng lợt*, hoa cái hơi to hơn hoa đực. Trái cao 3 mm, khi chín *tím đỏ*; manhnang 5, có đốm (túi tiết) rõ, một hột; hột nâu đen, láng ,dài 5-6 mm. Hàgiang; VI-VIII

Trái trị sốt, đau bụng, ỉa; chống mửa; làm corút tửcung, trị mất kinh; hạ huyếtáp..

- Treelet 3 m high; leaflets pubescent; flowers light yellow; fruits dark violet.

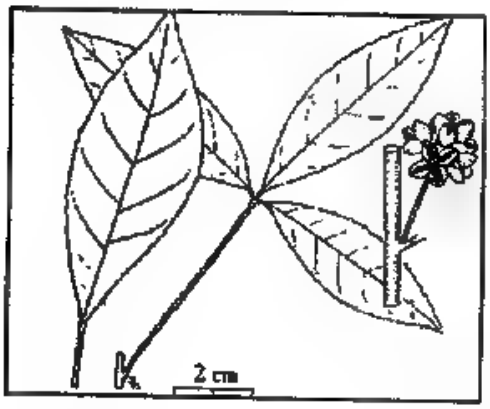

5612 - Euodia simplicifolia Ridl.. Dấudầu lá-đơn.

Đạimộc; cành non có *lông vàng*. Lá mang *1-3 lá-phụ thon*, to 7-9x 2-3,5 cm, dai, gần như không lông. Phátho ở nách lá, *ngắn*, có lông; hoa đơnphái; cánhhoa 4, không lông; tiểunhụy 4; tâmbì 4, không lông. Manhnang 4; hột tròn, đen, láng.

- Tree; branches yellow pubescent; leaflets 1-3, glabrous; inflorescence short; follicles 4; seeds black.

5613 - Euodia sutchuenensis Dode. Dấudầu.

Đạimộc không gai; cành non có *lông ngắn*. La mọc đối, sóng chung dài 18 cm, mang lá-phụ mọc đối, to 14 x 5 cm, mỏng, *mốcmốc*, có lông nằm *và tuyến đỏ* mặt dưới, bìa uốn xuống, gân-phụ 5-10 cặp. Chùm-tụtán mang tán, cao 8, rộng 12 cm; cọng 5- 6 mm, có lông; láđài 5, tamgiác, có lông; cánhhoa 5, cao 2-3 mm; tiểunhụy 5, chỉ có lông; noãnsào có 5 vòi nhụy. Manhnang 5, cao 5, rộng 8 mm; hột 1, đen.

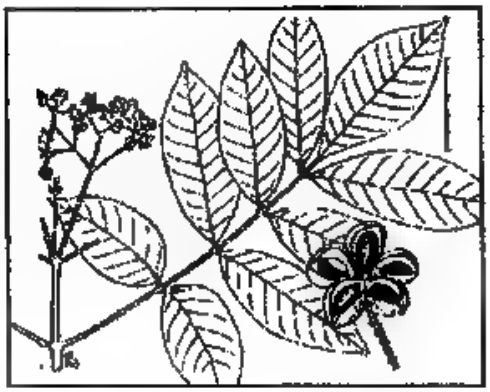

Vĩnhphú, Đànẵng; 8.

- Inerm tree; branches puberulent; leaflets appressed hairy and red glandulous beneath; petals 2-3 mm long; seeds black.

5614 - Tetradium fraxinifolium (Hook. f.) Hartley. Dấudầu lá-tầnbì.

Đạimộc. Lá không lông, *mặt dưới bạc trắng*,lúc khô nâu tươi, gân-phụ 10-15 cặp, cuống-phụ 1-2 mm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, dài 8-13 cm, dày; cọng 1,5-3 mm; láđài 4, rời, tamgiác; cánhhoa 4, không lông; tiểunhụy 4, chỉ có lông; noãnsào 2 vòi nhụy. Manhnang 5, *đỏđỏ*; hột 1, tròn, to 5 mm, đen, láng.

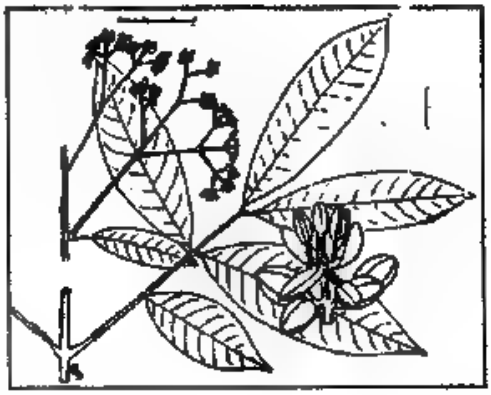

Rừng thưa: Sapa; VIII. Hạnhiệt.

- Treelet 3-4 m high; branches pubescent; leaflets white beneath; follicles 5; seeds 5 mm, black (*Tetracomia fraxinifolia* Hook.f.)

5615 - Tetradium glabrifolium (Benth.) Hartl.. Dấudầu lá-nhẵn.

Đạimộc cao *6-7 m*; vỏ ít nứt, trắngtrắng; cành non *có lông*. Lá mang 9-19 lá-phụ thon, đáy bấtxứng, bìa nguyên, không lông, gân-phụ 12-15 cặp, cuống-phụ 3-5 mm; cuống có lông. Tánphòng kép ở ngọn nhánh. Trái đo 4-5 manhnang có lông; hột 1, tròn đen chói.

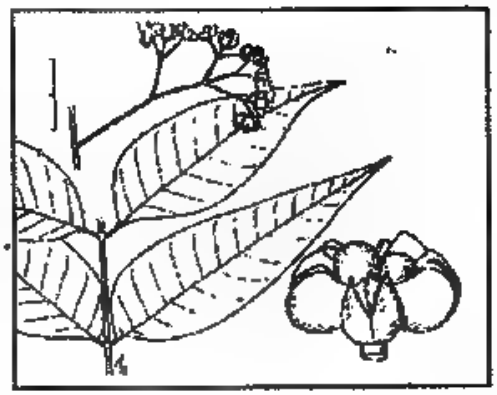

Chợbờ, Bànà, Sôngbé (hình trái theo Pierre).

- Tree 6-7 m high; branches pubescent; follicles pubescent; seeds black, shining (*Boynia glabrifolia* Champ. ex Benth., *E. ailanthifolia* Pierre).

5616 - Tetradium trichotomum Lour.. Tứ chẻ-ba.

Bụihay *tiểumộc cao 4-5 m*; cành đenden. Lá mang 7-9 thúdiệp xoan, thúdiệp dưới nhỏ, thúdiệp trên to, dài 8-23 cm, có *lông ở mặt dưới*; cuống có *lông vàng*. Chùm-tụtán với *nhánh chẻ ba*; hoa nhiều, *trắngtrắng hay vàng*; cánhhoa 4, có lông, cao 4 mm; tiểunhụy 4; noãnsào có 4 vòi nhụy không lông. Trái là 1-4 manhnang; hột tròn.

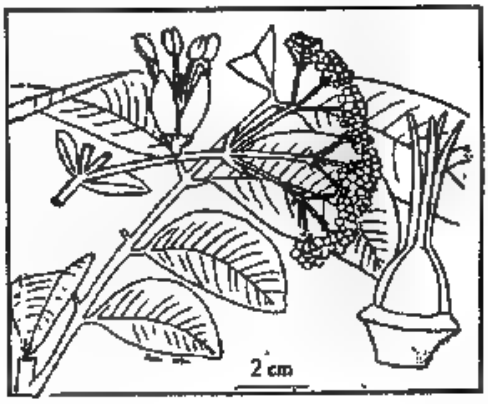

T. Hạnhiệt (hình tho Pierre).

- Shrub 4-5 m high; leaflets pubescent beneath; flowers whitish; styles 4, glabrous; follicles 1-4 (*Evodia trichotoma* (Lour.) Spreng.).

5617 - Boenninghausenia albiflora (Hassk.) Rich. ex Meisn.

Thân dài, nằm. Lá mọc xen, *không lông*,2-3 lần kép; lá-phụ xoan, gân không rõ. Phátthoa ở chót nhánh; hoa nhỏ trên cọng mảnh; láđài 5, nhỏ, không lông; cánhhoa 5, cao 5 mm; tiểunhụy 10, chỉ dính nhau thành ống ngắn; noãnsào trên một thựđài cao 3-5 nang nhỏ, trên một cọng dài; hột ít. 2n = 20.

Sapa, 1.600 m; VIII. Chứa biscoumarin chống bướu; chứa chalepensin (xem *Ruta*).Trị đau bụng sau sanh; đắp nơi gảy xương.

- Spreading stem; leaves 3-3-compound, glabrous; petals 5 mm; filaments connate in short tube; capsules 3-5 (*Ruta albiflora* Hassk.).

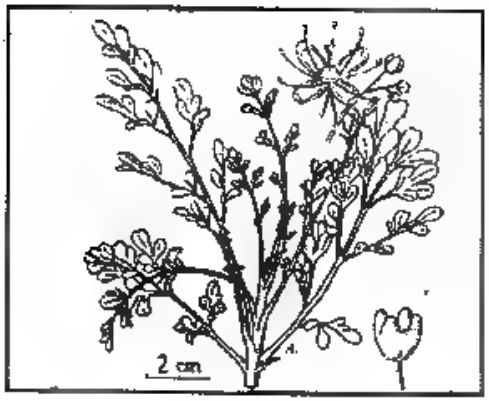

5618 - Ruta chalepensis L.. Cửulýhương; Rue.

Bụi đanIên Lá kép, màu xanh mốc, *rất hôi*; lábẹ vắng. Tảnphòng ở ngọn, ít hoa; *hoa vàng*; láđài đính nhau; cánhhoa 4, dài 5-6 mm; tiểunhụy 10; noãnsào không lông. Nang 4 buồng.

Tr đây đó. Chứa alcaloids; cầm máu lúc mới sanh. Tácđộng vào ống tiêuhóa, vào tửcung; cây có tính lợikinh, chống thựtinh, và làm lạc thai; sắc với nước , cây gây lạc thai 12-24 h sau; nhưng nó cũng độc (rutin), gây mữa, đau bụng, rung, sảng và có thể chết. Tácđộng vào tửcung là do chalepensin.

- Cultivated as medicinal.

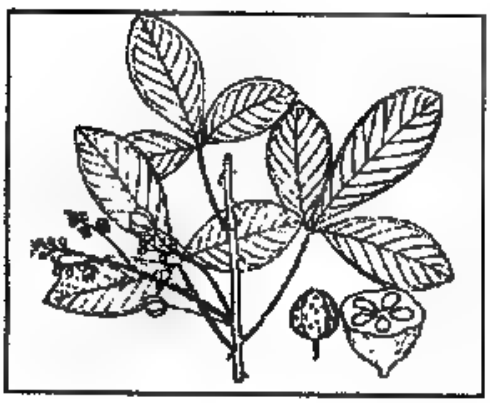

Toddaliaceae

5619 - Toddalia asiatica (L.) Lamk.. Nhiênnhiên, Lang cây, Xú xa; Lopez Root.

Dây *trườn*, cao đến 14 m, thân to 7-8 cm, nhánh thông có gai cong xuống. Lá dài 7-8 cm, lá-phụ 3, không lông, dai, bìa nguyên hay có răng tà, cuống-phụ ngắn, tròn. *Biệtchu*; chùm dài 3-5 cm; hoa nhỏ, *màu càphê sữa*; láđài 5, nhọn; cánhhoa 5, cao 5 mm; tiểunhụy 5, chỉ không lông; noãnsào lép. Hoa cái có 5 tiểunhụy lép. Trái 1 cm, có 2-7 cạnh, có unăn; nộiquảbì cứng; buồng 2-7, 1-hột. Rừng thưa vào 1.500 m: Sapa; I. Trái ăn được, trị nóng ở baotử; lá trị bịnh phổi, đau ruột; chống bướu; rễ chát, pháthãn, trị sốt, bổ, chống kinh; gỗ trắng.

- Sarmentous, 14 m tall; leaflets glabrous; petals 5,5 mm long; fruits 1 cm long (*Paullinia asiatica* L.).

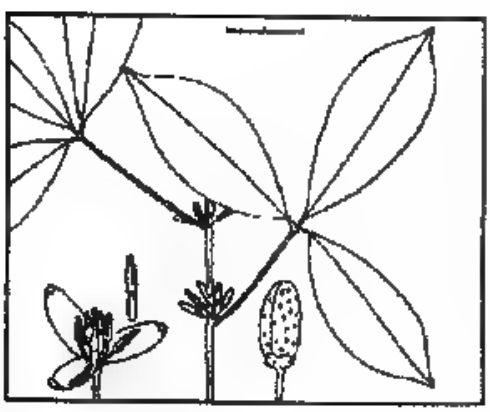

5620 - Toddalia tonkinensis Guill.. Buôibung Bắcbộ.

Tiểumộc *trườn*, vỏ xanh; cành mảnh. Lá mang 3 láphụ thon ngược, dài 9-10 cm, thường nhỏ hơn, dài 5-7 cm, *đầu nhọn, có mũi*, không lông, có tuyến trong, gân-phụ 6-8 ặp, rất mảnh. Chùm hay chùm ngắn ở nách; nụ dài 5 mm trên cọng ngắn; đài đính, tai 4; *cánhhoa 3, trắng*, có tuyến, không lông; tiểunhụy 6, chỉ dẹp; noãnsào không lông, trên một thựđài.

Làocai, Côngtum.

- Sarmentous; leaflets glabrous, acute; flowers white; petals 3; stamens 6.

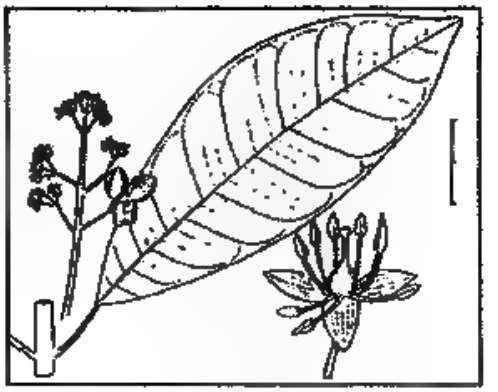

5621 - Macclurodendron oligophlebia (Merr.) Hartl.. Buồibung ít-gân.

Đạimộc *cao 9 m*; thân to 25 cm; cành không lông, nâu đỏ. Lá đơn; phiến đến 12 x 4,8 cm, mỏng, nâu xám mặt trên, nâu vàng mặt dưới, gân-phụ vào 10, *nhiều điểm trong*; cuống 1,5-2 cm, phù hai đầu. Phátho ở nách lá, cao 6-8 cm; nụ tròn; cánhhoa 2,5 mm, có lông thưa mặt trong; tiểunhụy không lông, baophấn nhọn; đĩa mật; noãnsào không lông. Trái xoan, có 4 cạnh tròn, *vàng* lúc chín, cao 7-8 mm.

Rừng vào 700-1.200 m: Nghệtĩnh, Bìnhtrịthiên, QuảngnamĐànẵng; III-IV,, 9.

- Tree 9 m tall; leaves thin, pellucid dotted; fruits yellow (*Acronychia oligophlebia* Merr.).

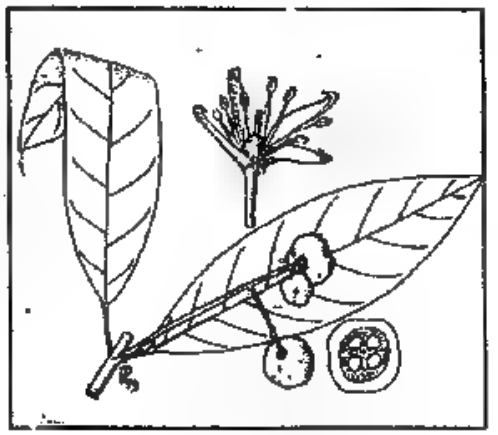

5622 - Acronychia pedunculata (L.) Miq.. Bíbái, Baibái.

Tiểumộc *cao 4-5 m*. Lá thơm Xoài, phiến thon, vào 11 x 3,5 cm, dày, không lông, gân-phụ 8-10 cặp; cuống *phù hai đầu*. Chùm-tụtán ở nách lá; nụ cao; *hoa xanhxanh*, 4-phân với 8 tiểunhụy, một thuđài ngắn. *Quảnhâncứng vàng*, dạng trái Chùm-ruột, ngọt, thơmthơm; nhân 4 hột.

Rừng còi, ven rừng: Hàbắc, Vĩnhphú, Hàsơnbình đến N. Lá chứa alcaloid (bavarenol, nitroacronicin), sắt trị lỏ baotử; chứa acronicin chống nhiều thú ungthư, vỏ trị lỡ; gỗ giảm đau, trị gảy xương, thuliếm.

- Treelet 5 m high; leaves glabrous; flowers greenish; drupes yellow (*Jambolifera pedunculata* L.).

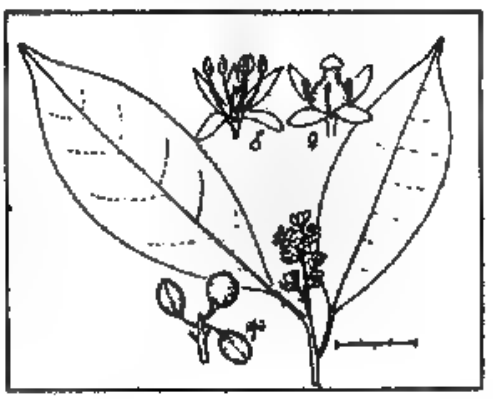

5623 - Skimmia arborescens Th. & Gamble ex Lac. subsp. **nitida** N.P. Tayl. Chu láng.

Tiểuhay đạimộc *cao 1-2(15) m*, thân to 7-8 cm, không gai. Phiến xoan thon, to 17 x 5 cm, đầu có đuôi, đáy nhọn, mỏng, ôlu xám 2 mặt, gân-phụ không rõ, 5-6 cặp, bìa uốn xuống; cuống dài 1,5 cm. Chùm-tụtán hẹp, cao 3-5 cm; hoa nhỏ, *biệtchu*; cánhhoa 5; tiểunhụy 5, xen với cánhhoa; noãnsào 2-5 buồng. Quảnhâncứng cao vào 1 cm, *đỏ*; nhân 2-5, *mầm lục*.

Vùng núi vào 1.100 m: Fan-si-pan, Chợbờ, Pleicu, Đắclắc; IV, 9.

- Shrub 2-5 m high; panicles terminal; stamens 4-5; drupes red.

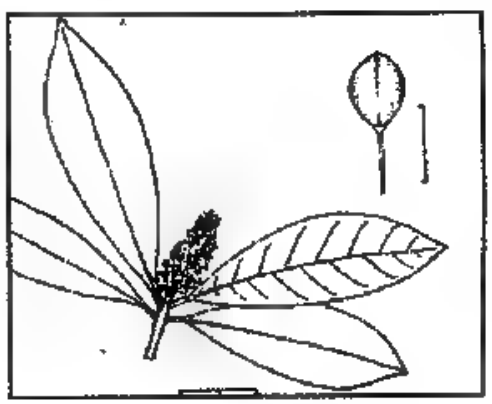

5624 - Skimmia japonica Thunb.. Chu Nhật.

Tiểumộc *cao 5-6 m*; thân to 5-6 cm. Lá hơi thơm; phiến thon có đốm trong, gân-phụ không rõ,8-9 cặp; cuống ngắn (6-8 (30) mm), có *cánh hẹp*. Phátho dày ở ngọn nhánh; hoa nhỏ, *trắng hay vàngvàng*, *tạpphân*; láđài mặt ngoài không lông; cánhhoa cao 5 mm; đĩa mật không rõ; noãnsào với nuốm 3-5 thuỳ, 1-noãn mỗi buồng. Quảnhâncứng *đỏ*; nhân 2-5. 2n = 30.

Rừng thưa, vào 2.400 m: Fan-si-Pan; VIII. Độc nhưng kiệnvị, phụcsức, bổ, trị teo cơ, trị đau khớp.

- Shrub 5-6 m high; petioles winged; dense panicles; drupes red.

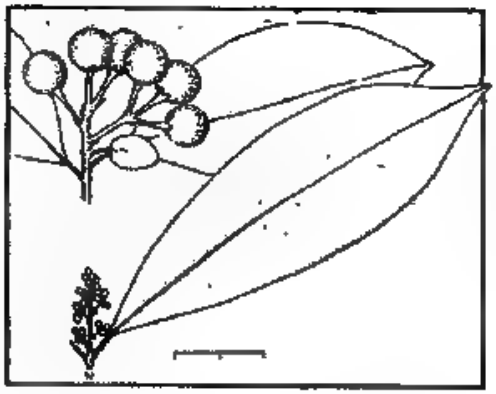

5625 - Skimmia japonica var. **reevesiana** (Fortune) N.P. Tayl. & A.-Shaw. Chu; Skimmia.

Tiểumộc *cao đến 3 m*, không gai; cành xanh, có cạnh nhỏ. Lá ít thơm, không lông; phiến thon ngược hay xoan, đáy chót buồm, đầu tà hay tròn, dài 7-10 cm, gân-phụ khó nhận, bìa uốn xuống; cuống vào 1 cm. Chùm-tụtán hẹp ở ngọn; hoa nhỏ, *lưỡngphái*, *5-phần*; tiểunhụy xen với cánhhoa. Trái xoan, cao 8-10 mm, 4-5 nhân; mầm có *tửdiệp màu lục*. 2n = 60.

Côngtum, 1.300-1.700 m; I, 5. Thân bổ, phụcsúc, trị teo cơ.

- Shrub 3 m high; drupes 8-10 mm long, pyrens 4-5 (*Ilex reevesiana* Fortune).

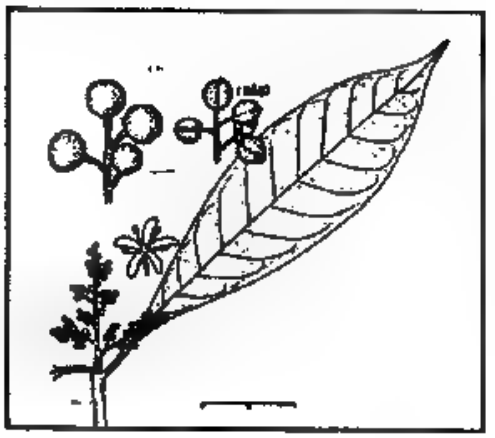

5626 - Skimmia laureola (DC.) Walp. subsp. **multinervias** (C.C.Huang) N.P. Tayl. & A.-Shaw. Chu tràng.

Tiểumộc đứng, *cao 5 (13) m*; thân to hơn 10 cm; cành không lông, không gai. Lá có phiến thon ngược, to 20 x 4 cm, chót có mũi, đáy chót buồm, mỏng, không lông, mặt trên ôliu, *gân-phụ rõ*, 10-12(20) cặp, *đốm tuyến* thấy rõ, mặt dưới xanhxanh, bìa uốn xuống. Chùm-tụtán cao 5-6 cm, *có nhánh dài*; hoa tapphái; láđài 5, có rìa lông; cánhhoa 5; tiểunhụy 5, xen với cánhhoa, chỉ ngắn. Trái nhiều nhân, cao 8 mm, *đen*.

Núi cao: Fan-si-Pan, 2.900 m: XI-XII, 11-12.

- Shrub 5 m high; leaves lanceolate, glabrous; panicles large; drupes 8 mm high, black (*Sk. multinervia* Huang).

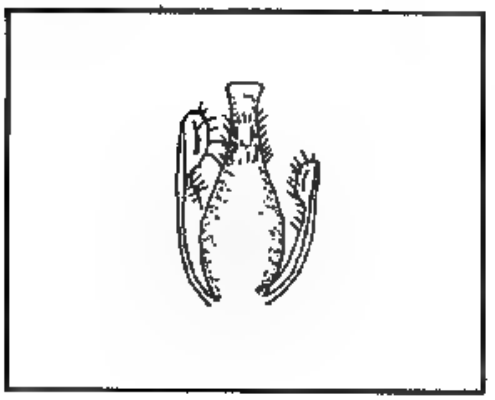

5627 - Glycosmis bonii Guill.

Tiểumộc; nhánh đen, cóó lông ngắn. Lá đơn, phiến thon, 11 x 3,5-4,5 cm, gân-phụ 10-12 cặp, tuyến nhiều, mặt dưới có lông, bìa có răng; cuống 3-4 cm, có lông gắn. Tảnphòng dài bằng cuống lá; cánhhoa 5, cao 2,5 mm; tiểunhụy 10; baophấn, vòi nhụy có lông; noãnsào không lông. Trái tròndài.

B: Bacbat.

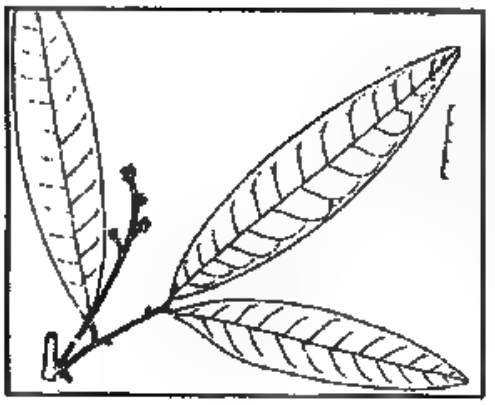

5628 - Glycosmis citrifolia (Willd.) Lindl.. Cơmrượu lá-chanh; Willd Glycosmis.

Tiểumộc *cao 6,5 m*; thân to 2-3 cm; cành non có *lông màu sét*. Lá đadạng, thường *đơ 1 lá-phụ*, ít khi 4-5, *thon dài đến 20-25 cm*, không lông, lục ôliu lúc khô, gân-phụ 14-15 cặp. Chùm-tụtán hẹp, ít nhánh; hoa nhỏ, nhóm 2-5, *trắng hay xanh vàngvàng*, thơm; cánhhoa không lông; tiểunhụy 10. Trái xoan, cao đến 1 cm, *trắng hường hay đỏ*; hột có tửdiệp lục.

Trảng có đạimộc: Hòabình; VI.

- Shrub 6.5 m high; leaves often 1-foliated to 25 cm long; flowers white or yellowish; fruits white or red (*Limonia citrifolia* Willd.).

5629 - Glycosmis craibii Tan.. Comrượu Craib.

Bụi cao 2 m; cành mảnh, không lông. Lá có sống chung dài 9-10 cm. mang (1-3) 5 lá-phụ xoan, vào 12x 5 xm, *đầu có đuôi*, đáy tà; gân-phụ mảnh, 5-7 cặp, hơi mỏng, không lông, mặt trên xám, mặt dưới vàngvàng, cuống-phụ 3-4 mm. Chùm *ngắn*, 1,5 cm ở nách lá; cánhhoa 3 mm; tiểunhụy 10, dài bằng cánhhoa; noãnsào không lông. Trái tròn, to *1 cm*; hột 1 có tử-y mỏng.

Núi cao: Ngoclĩnh, Phúkhánh; 5.

- Shrub 2 m high; leaflets caudate, glabrous; inflorescence short; fruits 1 cm 1-seeded.

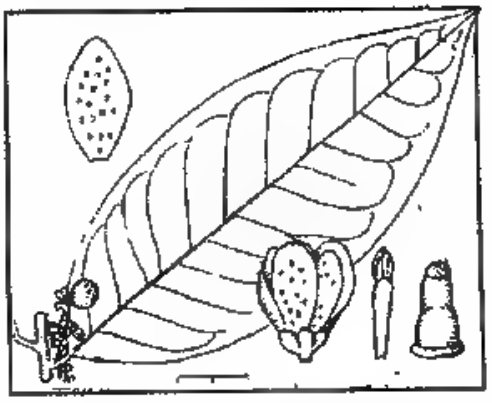

5630 - Glycosmis crassifolia Ridl.. Cơm-rượu lá-mập.

Tiểumộc *cao 2 m*; cành tròn, không lông. Lá đơn, *to* đến 15 x 6 cm, đầu nhọn, đáy tà, dày, dai, không lông, gân-phụ mảnh, 10-11 cặp, tậncùng cách bìa 5-6 mm; cuống kíchcợm, dài 4-6 mm. Phátho a ngắn, 1,5-2 cm; hoa cao 4 mm; láđài rìa lông; cánhhoa xoan, có tuyến; tiểunhụy cao bằng noãnsào, chỉ dẹp, baophấn *có 1 tuyến ở chót*. Trái tròn, to 8-9 mm, *trắng*.

Nha-mét, Phúquốc; III, 3.

- Shrub 2 m high; leaves to 15 x 6 cm, glabrous; panicles short; fruits white, 8-9 mm across.

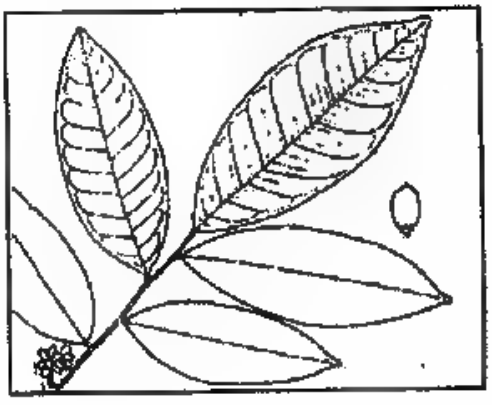

5631 - Glycosmis cyanocarpa (Bl.) Spr. var. **cymosa** Kurz. Comrượu trái-xanh.

Đạimộc nhỏ; cành vàng rồi xám. Lá-phụ *to*, phiến trên to nhất, đến 16 x 7 cm, không lông, ôliu đọt 2 mặt lúc khô, gân-phụ mảnh, 11-13 cặp, cuống-phụ 3 mm. Phátho a *ngắn, dày*; hoa có ít lông; cánhhoa 5, xoan; tiểunhụy 10, chỉ dẹp; noãnsào không lông, vòi rất ngắn. Trái xoan, cao vào 1 cm, *màu lam đen*.

Rừng: Bavì, Đồngnai, Côngon.

- Small tree; leaflets to 15 x 7 cm, glabrous; inflorescence compact; fruits deep blue.

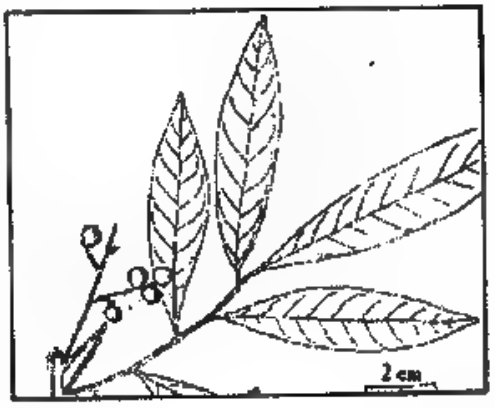

5632 - Glycosmis gracilis Tanaka ex C.B. Stone. Comrượu mảnh.

Tiểumộc *cao 6 m*; cành có rãnh, không lông. Lá có sống dài 10 cm; láphụ 5-9, thon, to vào 8 x 2,3 cm, không lông, mặt dưới *vàng trắng* lúc khô, gân-phụ vào 10 cặp, cuống-phụ 3 mm. Chùm-tụtán cao 2-5 cm, ở nách lá, *có lông sét*; cánhhoa 5, cao 1,5 mm. Trái mập, tròn, to 1 cm.

Núi caođộ 700-1.500 m: Phúkhánh; 5

- Shrub 6 m high; leaflets narrow lanceolate, glabrous; inflorescence ferruginous pubescent; fruit 1 cm.

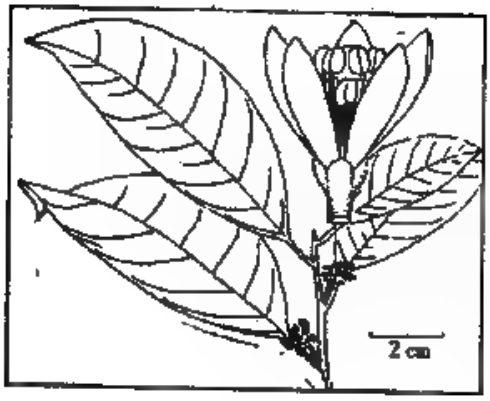

5633 - Glycosmis lanceolata (Bl.) Spr.. Comrượu thon.

Tiểumộc; cành không lông. Lá có phiến *bầudục thon*, to 7-9 x 2,5-3,5 cm , đầu có mũi, đáy tà, không lông, gân-phụ 5-7 cặp; cuống dài 1 cm. Phátthoa ở nách ở nách lá, *ngắn (1,5 cm)*; hoa nhỏ; cánhhoa 5, dài vào 5 mm; tiểunhụy 10, 5 dài, 5 ngắn; dĩa mật; noãnsào không lông. Phiquả tròn, *trongtrong, trắng*, không có nạc; buồng 1-hột.

Điênbà, Tâyninh.

- Shrub; leaves lanceolate 7-9 cm long, glabrous; inflorescence short; fruit globulous (*Sclerostylis lanceolata* Bl.).

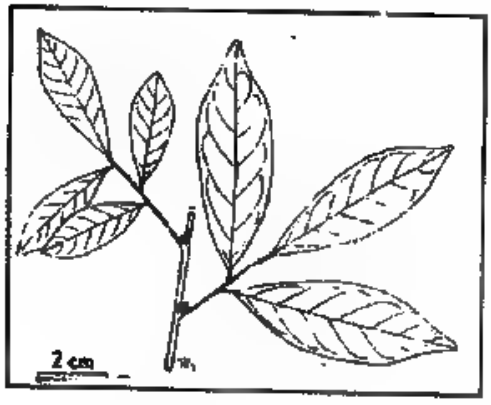

5634 - Glycosmis nana Tan.. Comrượu lùn.

Bụi *cao 30 cm*; cành non có vỏ xám, nứt dọc. Lá mang 3-5 lá-phụ mọc xen, thon, dài 3-7 cm, rộng 1,5-2,5 cm, đầu tà nhọn, không lông, gân-phụ 6 cặp, mặt dưới vàng trắng lúc khô; cuống-phụ 3 mm. Chụm ở nách lá..

Càná, 900 m; III.

- Shrub 30 cm high; leaves glabrous; axillary glomerule.

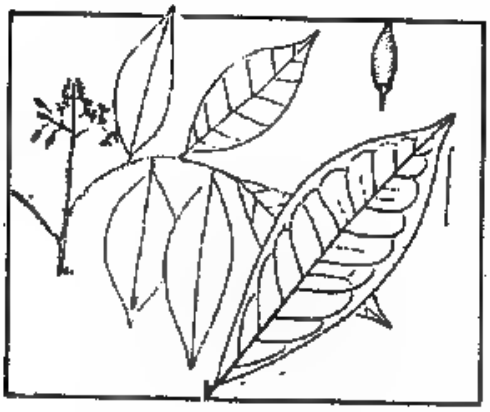

5635 - Glycosmis ovoidea Pierre. Comrượu xoan.

Tiểumộc cao *đến 4 m*; cành mảnh, to 1 mm, nâumnâu, không lông. Lá mang 1-5 lá-phụ xoan thon, dài đến 5-16 cm, đáy nhọn, *mongmỏng, không lông*, láng, lúc khô lục tươi mặt trên, ôliu mặt dưới, gân-phụ 5-10 cặp, ngay. Chùm mang tụtán ngắn, tamphân ở chót nhánh; hoa nhỏ; láđài 4; cánhhoa 4; tiểunhụy 8; noãnsào có lông hình sao. Trái hình thoi, to 8 x 5 mm, đầu hơi nhọn, *trắng*.

Quảngtrị, Đànẵng, Châuđốc, Hàtiên; VI, 6.

- Shrub 4 m high; leaflets subcoriaceous, glabrous; fruits 8 x 5 mm, whitish.

5636 - Glycosmis parviflora (Sims.) Little. Comrượu hoa-nhỏ.

Tiểumộc; cành nâu. Lá mang 1-4 lá-phụ, lá-phụ chót trội hơn cả, thon, vào 7-10 x 2,5-3,5 cm, đầu tà, không lông, nâu lợt 2 mặt, gân nâu, gân-phụ mảnh, vào 10 cặp, cuống-phụ 5 mm; sống chung dài 5-7 cm. Chùm-tụtán hẹp, cao 2-3 cm, ở nách lá, có *lông sét sát*; nụ nhỏ, cao 1,3 mm; láđài xoan, rìa lông.

Chợ-gành (Hànamninh); IX.

- Shrub; leaflets glabrous; panicles narrow; buttons 1.3 mm long; sepals ciliated (*Limonia parvifolia* Sims.).

5637 - Glycosmis petelotii Guill.. Comrượu Pételot.

Tiểumộc; cành không lông, hơi dẹp; chồi có lông hoehoe. Lá đơn, *gần như không cuống*; phiến to 8-12 x 2,5-3,5 cm, mỏng, cứng, không lông, gân-phụ mảnh, lúc khô vàngvàng, *tuyến trong nhỏ, nhiều*. Chụm; hoa nhỏ; láđài có lông mịn hoehoe; cánhhoa cao 2,5 mm, gần như không lông; tiểunhụy 10, baophấn có lông; noãnsào có mụt (tuyến), vòi nhụy ngắn, dày.

Vĩnhyên.

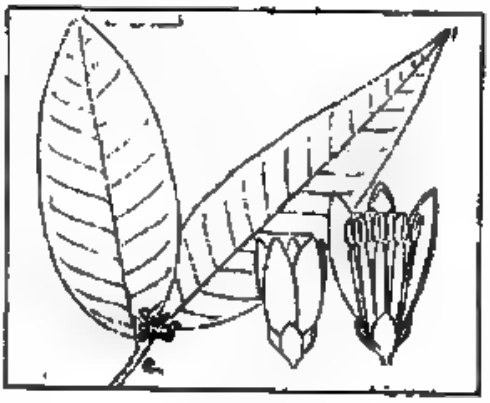

- Shrub; leaves almost sessile; axillary glomerules; petals 2.5 mm; anthers pubescent.

5638 - Glycosmis pentaphylla (Retz.) DC.. Comrượu; Malay Glycosmis.

Tiểumộc cao 4-5 m. Lá kép có thể dài đến 30 cm, *do một số lá-phụ thay đổi* ("*tourannensis, dinhensis*"); lá-phụ dày, không lông. Hoa *trắng*, đơn thành chùm-tụtán ngắn hơn lá; đài cao vào 1 mm; cánhhoa 5,dài 3,5 mm; tiểunhụy 8-10; noãnsào không lông. *Phảquả tròn, trongtrong*, ửng huỏng rồi tía đậm; hột 1-3, nâu láng, to vào 6 mm.

Làmbụi rừng, bình đến trungnguyên, từ Tamđảo đến N: I-V, 1-5. Lá dùng làm thơm rượu; chống vikhuẩn. Rễ dùng cho đànbà mới sanh, trị sốt, cho mửa.

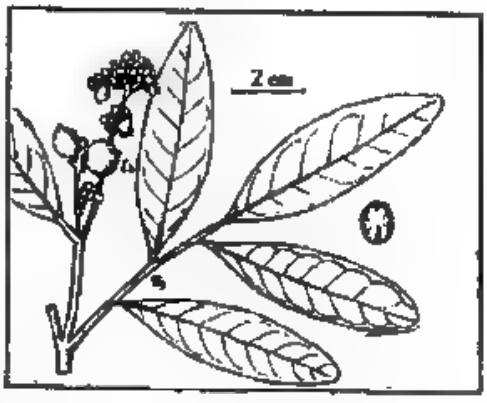

- Shrub 4-5 m high; leaflets 1-5, coriaceous, glabrous; flowers white; berries purple (*Limonia pentaphylla* Retz., *G. cochinchinensis* (Lour.) Pour.; *G. dinhensis* Pierre ex Gagn...)

5639 - Glycosmis pierrei Tan.. Comrượu Pierre.

Tiểumộc *cao 3-8 m*; cành dodỏ, không lông, không gai. Láphụ 9, bầudục tròndài, khá to, đến 15 x 6,5 cm, bìa nguyên, gân-phụ 8-9 cặp, mảnh, mặt trên ôliu, mặt dưới nâu đẹp. Phátho ở nách lá, cao 8 cm, *có lông màu sét*; hoa rất nhỏ, có 2-7 láhoa; láđài 5, kếtlợp; cánhhoa 5; tiểunhụy 6-7, rời; noãnsào 2 buồng. *Trái đỏ*, to 4-8 mm; hột 1-2.

Sôngbé: Bếncát; 5.

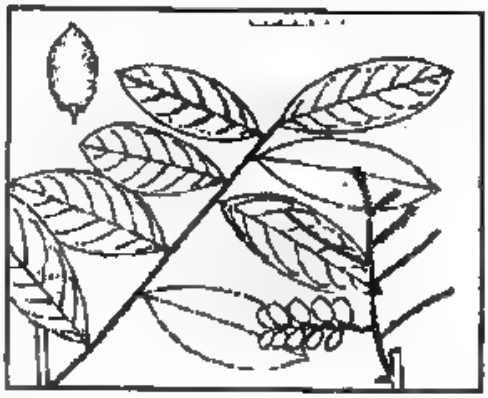

- Shrub 3-8 m high; leaflets to 15 x 6.5 cm; panicles ferruginous pubescent; fruits red (*Thoreldora cochinchinensis* Pierre).

5640 - Glycosmis puberula Lindl. ex Oliv. var. **eberhardtii** (Tan.) C.B. Stone. Giành trang.

Dạimộc cao 10-12 m; vỏ xám nâu lợt; cành non có lông. Lá mang 3-4 lá-phụ không lông, xoan thon ngược, to 6-8 x 2,5-3,5cm, đầu có mũi dài, đáy nhọn, mặt trên ôliu đọt, mặt dưới nâu lợt, gân-phụ mảnh 7 cặp, cuống-phụ 5-6 mm, sống 5-7 cm. Chùm-tụtán ở nách lá, có *lông nâu đỏ, ngắn, dày*; nụ cao 3 mm; hoa màu lục.

T.

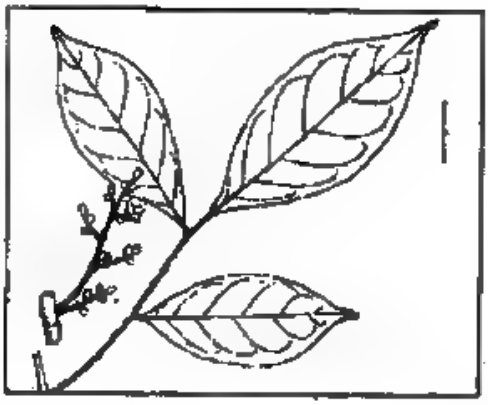

- Tree 10-12 m high; leaflets glabrous; inflorescence brown tomentose, flowers green.

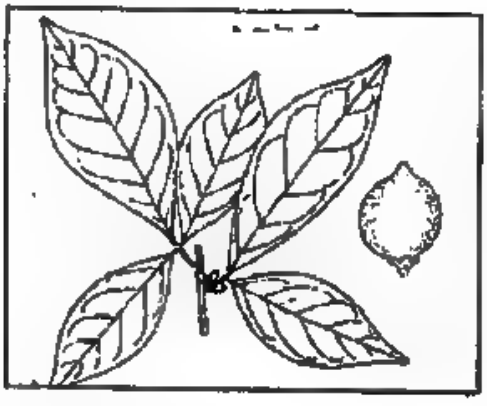

5641 - Glycosmis rupestris Ridl.. Comnguội đá.

Dạimộc cao 4-10 m; cành không lông. Lá mang 1-3 lá-phụ xoan, thon, bìa nguyên, to đến 7 x 3 cm, gân-phụ 7-8 cặp, vàngvàng mặt dưới lúc khô. Chùm-tụtán ngắn ở nách lá hay chót nhánh, *có lông sét*; cánhhoa 5, dài 5-6 mm, không lông; tiểunhụy 10, chỉ mảnh; đĩa mật; noãnsào không lông. Phìquả tròntròn, có mũi, cao 4-5 mm.

Tâyninh, Bàrịa.

- Tree 4-10 m high; leaflets 1-3, glabrous; short axillary panicles; fruits 4-5 mm high (*G. montana* Pierre: 1 lá-phụ).

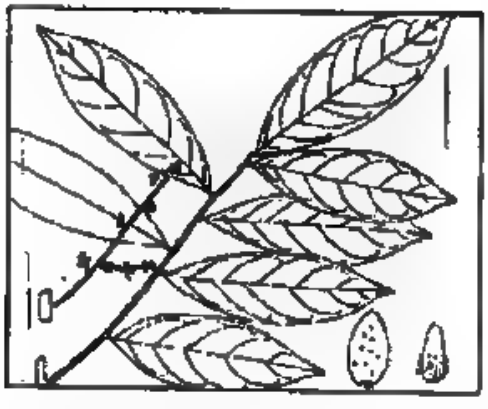

5642 - Glycosmis sapindoides Lindl. ex Oliv.. Comrượu dạng-bồhòn.

Tiểumộc cao 4 m; cành vàngvàng. Lá-phụ 7-8, mọc xen, thon, to 18 x 4,5 cm, láphụ chót to cả, mỏng, không lông, nâu lợt mặt trên, nâu vàngvàng mặt dưới. Chùm-tụtán hẹp, cao 7 cm; *hoa màu lục*; cánhhoa 5, mỏng, có tuyến, có *lông sét mặt ngoài*; tiểunhụy 10, rời nhau, 5 dài, 5 ngắn; đĩa mật; noãnsào có lông. Trái tròndài.

BìnhtrịThiên, QuảngnamĐànẵng.

- Shrub 4 m high; leaflets glabrous; flowers green; ovary hairy.

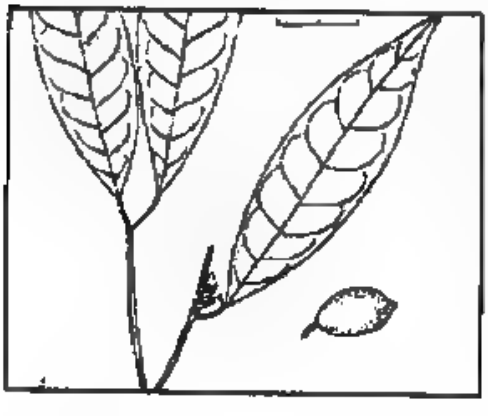

5643 - Glycosmis sinensis Huang. Comrượu Trungquốc.

Tiểumộc *cao 60 cm*; cành không lông, mảnh, vỏ xám. Lá-phụ thường *duynhất*, sống dài 1 cm, cuống-phụ 4 mm, phiến thon, to 10 x 2,5 cm, không lông, mặt trên ôliu xám, mặt dưới ôliu vàng, gân-phụ 8-10 cặp. Chùm-tụtán ngắn, vào 1 cm, có *lông mịn sét, ít hoa*; láđài 5, thon hẹp, có lông. Trái xoan, cao 13 mm.

Quảngninh.

- Shrub 60 cm high; leaflets 1, glabrous; axillary panicles short; fruits 13 mm long.

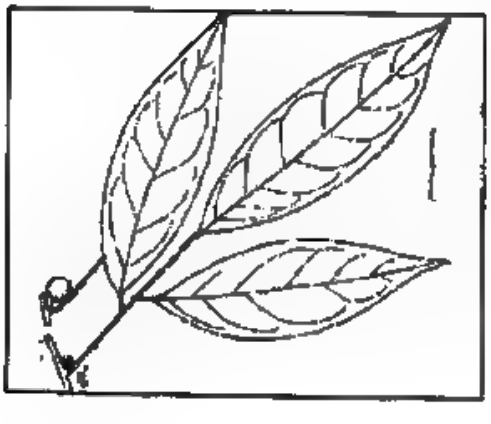

5644 - Glycosmis singuliflora Kurz. Comrượu một-hoa

Tiểumộc cao 2,5 m; cành không lông, cành già nâu đỏ, có bikhẩu xoan. Lá mang 1-3 lá-phụ bằng nhau, bầudục thon, to vào 9 x 3 cm, đầu nhọn, đáy tà, dai, mặt trên láng, gân-phụ 7-10 cặp, cuống-phụ 4 mm. *Hoa 1-2 ở nách lá*. Trái tròn cao 6-12 mm.

Giữa Laobảo (Quảngtrị) và Saravane; IV.

- Shrub 2,5 m high; leaflets 3, glabrous; flowers axillary 1-2; fruits 6-8 mm diameter.

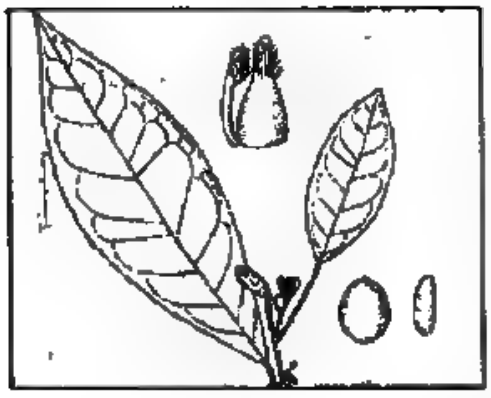

5645 - Glycosmis stenocarpa (Drake) Tan.. Comrượu trái-hẹp.

Tiểumộc *cao 1 m, có mùi thơm gắt*, không gai, không lông. Lá-phụ 1, thon, to 5-11 x 2-4 cm, bìa có *răng mịn*, mỏng, mặt trên ôliu nâunâu, láng, gân-phụ 12-14 cặp; cuống dài 1-2,3 cm. Phátho*a ngắn ở nách lá*, ít hoa; hoa *trắng*, nhỏ, cao 6-7 mm; cánhhoa 5, dài 4 mm; tiểunhụy 10, chỉ rời nhau, 5 dài bằng cánhhoa; dĩa mật; noãnsào không lông. Trái mập, *đỏđỏ*, xoan tròn, to vào 13-15 mm; hột dài 11-12, rộng 4 mm. Trên vùng vôi, B.

- Shrub glabrous; leaflets 1, finely dentate; panicles short; fruit 13-15 mm long (*Atalantia stenocarpa* Drake; *Murraya stenocarpa*(Drake) Guill.).

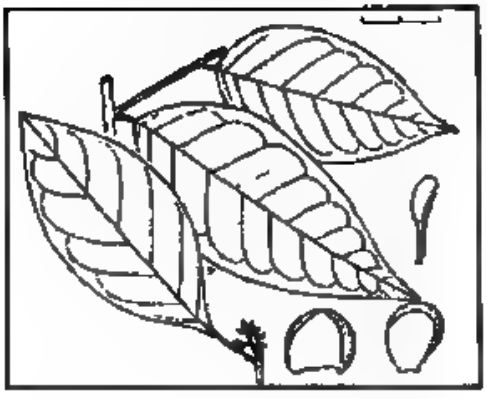

5646 - Glycosmis cymosa (Pierre) Stone. Màucau tía, Comrượu Bácbộ.

Tiểumộc *cao 2-4 m*, không gai; cành mảnh, tròn, vỏ xám trắng. Lá do 1 lá-phụ xoan bầudục, to 7-8 x 3-3,5 cm, không lông, mặt trên xám hay màu rơm, mặt dưới nâu lợt, gân-phụ 5-9 cặp, mảnh; cuống 1-1,5 cm. Chùm-tụtán dài 2-4 cm, ở ngọn nhánh hay nách lá, đenđen lúc khô, nhánh ngắn; hoa có 2 tiềndiệp; láđài 4; cánhhoa 4, *trắng*; tiểunhụy 8.

Lá dùng trong bài men rượu: từ B đến núi Dinh.

- Shrub 2-4 m high; leaflets 1, glabrous; axillary panicles short; flowers white (*Tetraconia cymosa* Pierre; *G. tonkinensis* Tan.).

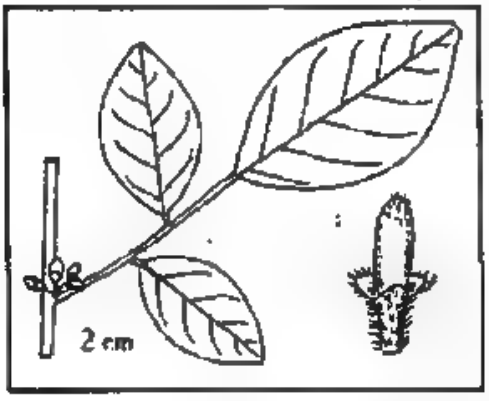

5647 - Glycosmis trichanthera Guill.. Comrượu maohùng.

Tiểumộc *cao 2-5 m*; chồi có lông sét; cành mảnh *có lông hoe*. Lá mang 1-3 lá-phụ xoan bánhbò, dài 3-7 cm, gân-phụ mảnh, cuống-phụ 1-3 mm. Phátho*a* cao 1 cm ở nách lá; hoa *trắng thơm*, 4-phân; cánhhoa cao 2 mm; tiểunhụy 8, cao hơn vành, có lông; noãnsào không lông. Trái *đỏ*.

Rừng vùng núi cao: Ninhhòa, Braian (hình theo Guillaumin).

- Shrub 2-5 m tall; branches rufous pubescent; flowers white.

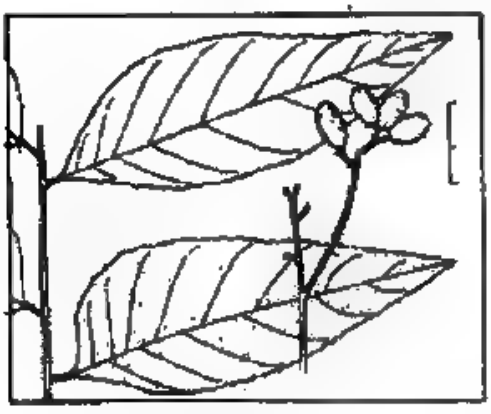

5648 - Micromelum hirsutum Oliv.. Mắt-trâu, Lámẻo.

Tiểumộc *2-5 m, ít nhánh*; cành có *lông mịn vàng* cũng như sóng, mặt dưới lá và phátho*a*. Lá có sống dài 15-20 cm, mang 15-23 lá-phụ mọc xen, lá-phụ chót dài 15 cm, mặt *trên nhẵt nhưng*. Chùm-tụtán ở chót nhánh, hoa nhỏ, *vàng*, ngả ở tâm; cánhhoa 5, tiềnkhai liênmảnh; tiểunhụy 10; noãnsào có lông. Phiquả *đỏđỏ*, đầy hay ít lông.

Rừng khô: Nhatrang; X-III, 5. Lá dùng để tắm bố, trị ghẻ; lá với me trị sâu bắn..

- Shrub 2-5 m tall; branches, leaflets yellow velvety; flowers yellow; berries red.

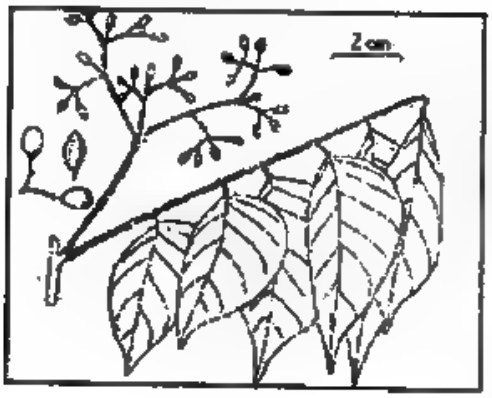

5649 - Micromelum minutum (Forst. f.) W.& A.. Mắt-trâu cong, Kimsương.

Tiểumộc *cao 2-6 m*, gốc to 6 cm; cành non có lông mịn. Lá *thơm*,lục vàng, lá-phụ đáy bấtxứng, không lông trừ ở gân mặt dưới, gân-phụ 6-8 cặp. Chùm-tụtán ngắn hơn lá; hoa cao 5 mm; cánhhoa 5, xanhxanh, tiềnkhai liênmảnh; tiểunhụy 10. Phiquả xoan, màu vàng cam, không lông, buồng 2-3.

Rừng, ven rừng bìnhnguyên: BTN từ Hànội đến Châuđốc. Chứa coumarin. Lá lợikinh, làm sanh máu; nhựa dùng nhuộm răng cho đen.

- Shrub 6 m tall; branches pubescent; leaflets pubescent on nerves beneath; berries ovoid, glabrous (*Limonium minutum* Forst. f., *Aulacia falcata* Lour.; *M. pubescens* Bl.).

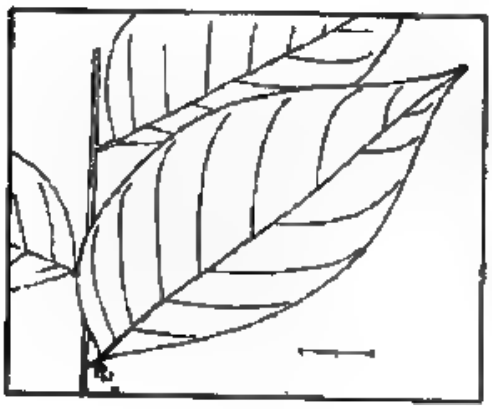

5650 - Micromelum integerrimum (Buch.-Ham.) Roem.. Mắt-trâu bìa-nguyên.

Đạimộc; nhánh có *lông nằm, vàng*. Lá dơ 7-9 lá-phụ bầudục, to 13 x 6 cm, đáy bấtxứng, *bìa nguyên, không lông*, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu đỏ, có lông nằm ngắn, cuống-phụ 4-8 mm. Phátthoa ngắn hơn lá; cọng có lông; đài 3 mm; cánhhoa dài 7 mm, mặt ngoài có lông ngắn; tiểunhụy 10, rời nhau, 5 cao bằng cánhhoa; noãnsào có lông phún vàng. Trái xoan tròndài, vàng rồi cam.

Laichâu, Vạnlinh.

- Tree; branches, leaflets beneath with appressed hairs; leaflets entir on margin (*Bergera integerrima* Buch.-Ham.).

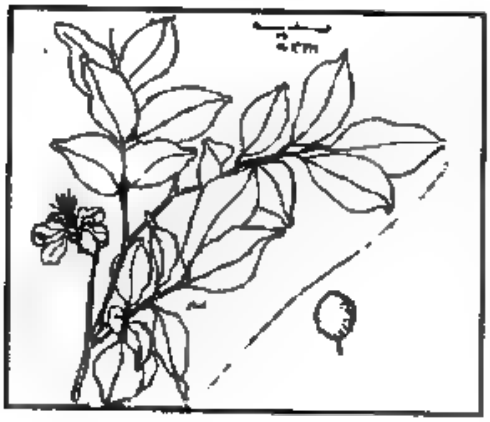

5651 - Murraya paniculata (L.) Jack. Nguyệtquới; Orange Jasmine, Burmese Box-wood, Chinese Myrtle..

Tiểumộc cao 2-4 m; vỏ trắng hay trắngtrắng. Lá kép mang 7 lá-phụ thơm, không lông, có đốm tuyến rất nhỏ. Chùm-tụtán nhỏ; *hoa trắng, trổ vào đêm, thơm ngàongạt*; láđài 1,5 mm, xanh; cánhhoa dài 1,5 cm; tiểunhụy 10. Phiquả tròn, *đỏ*, đầu nhọn; hột 1, có lông.

Rừng còi: từ Tháinguyên đến T, và Tr khắpcùng vì hoa thơm. Bông nhuộm đen; lá hạnhiệt, bổ, trị ỉa, chống thai dính vào tửcung, trị đau mình, thơm, nồng, bỏ vào cari.

- Shrub 2-4 m high; flowers white, very fragrant by night; fruit red (*Chalcas paniculata* L.; *M. exotica* L.).

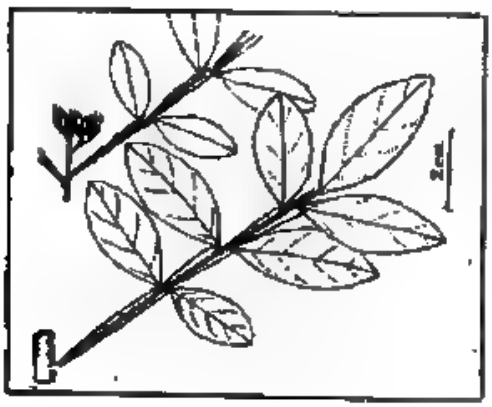

5652 - Murraya alata Drake. Nguyệtquới cánh.

Tiểumộc rất *nhiều nhánh*, cao 1 m; cành có *vỏ trắng*. Lá có *xống có cánh*, dài, mang thúdiệp 7, xoan, đến 4-4,5 x 1,5-1,8 cm, bìa dợn, không lông, gân-phụ khó nhận, 3-4 cặp. Phátthoa nhỏ, như tán; *hoa trắng*, cọng dài 6 mm; cánhhoa đứng, dài 10-15 mm; tiểunhụy 10, 5 dài gần bằng cánhhoa; thưđài mang noãnsào không lông. *Trái đỏ*, xoan, to 6-7 x 1,5 mm; hột 1-2.

Trên vôi: Quảngninh, T, Tr ở Hànội.

- Shrub 1 m high; rachis winged; flowers white; petals 10-15 mm long; fruit red.

5653 - Murraya glabra (Guill.) Sw.. Nguyệtquới nhẵn.

Tiểumộc *hay đạimộc nhỏ, không lông*. Lá to, mang 3-9 lá-phụ bầudục dài đến 17-18 cm, dày, có *tai nết rõrệt*, đáy bấtxứng, bìa có răng thấp, đầu có múi, mặt dưới trắngtrắng, lúc khô màu ôliu 2 mặt. Chùm-tụtán mang tánphòng; cọng hoa mảnh, dài đến 1 cm; *hoa trắng, thơm*, 5-phân, tiểunhuỵ 8, có lông hay không; noãnsào không lông.

Kiênkhê, Quảngtrị, Đànẵng. Lá nấu canh; trái ăn được.

- Shrub or small tree glabrous; leaflets to 18 cm long; flowers white (*Micromelum glabrum* Guill.).

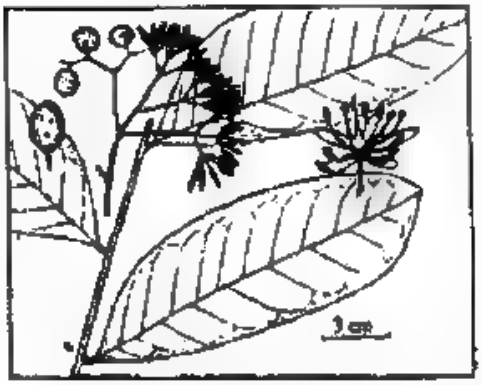

5654 - Murraya koenigii (L.) Spreng. Càri, Nguyệtquới Koenig, Lá cari; Curry-leaf tree.

Tiểumộc *mảnh, cao 2-6 m*, cành lúc non có lông. Lá thơm, dài 15 cm; lá-phụ bầudục bấtxứng, bìa có răng tròn thấp, gân-phụ 4-6 cặp, láng mặt trên, dọt mặt dưới; sống có lông. Chùm-tụtán dày; *hoa trắng*, cao 6 mm; cánhhoa 5, cao 6 mm; tiểunhụy 10; noãnsào 2 buồng. *Trái đỏ đậm* đến đen, cao 1 cm; hột 1-2. Khánhhòa; IV, 4. Lá dùng *trong giavị cari*. Chứa carbazol alcaloid: mukonicin, mukonin. Lá trái trị kiết, hạnhiệt, vỏ bổ.

- Shrub 2-6 m high; leaflets odoriferous; flowers white; fruits dark red (*Bergera koenigii* L.).

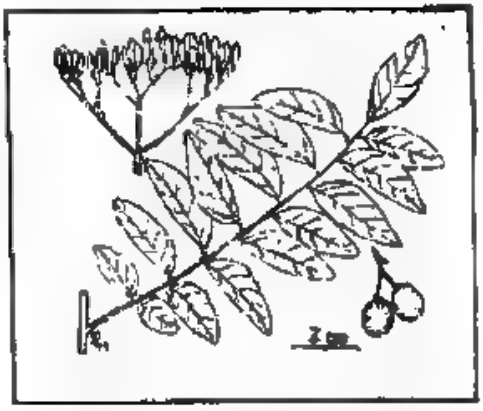

5655 - Clausena anisata (Willd.) Hook. f. & Benth.. Giổi răng.

Tiểumộc. Lá có cuống chung dài đến 30 cm, có lông dày mịn; lá-phụ vào 15, thơm, dài 4-10 cm, bấtxứng, bìa có răng thưa, gân-phụ 8-10, cuống-phụ 4-5 mm. Pháthoa từ nách lá, ngắn hơn lá. Phiquả xoan, dài vào 1 cm.

Rễ làm trà lợisữa; tiêugiật.

- Shrub; rachis finely pubescent; berries 1 cm long.

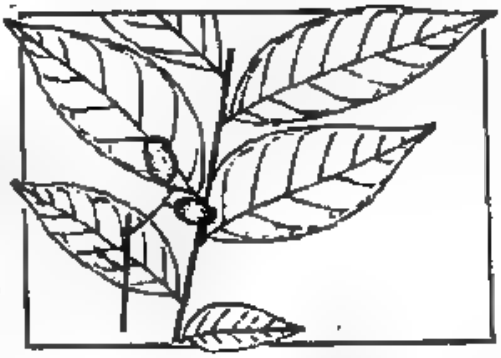

5655a - Clausena dentata (Willd.) Roem. Hồngbì núi, Củ-khỉ.

Tiểumộc thơm, thành *bụi thấp* 1-2(4) m. Lá kép lẻ, mang 5-9 lá-phụ xoan, dài 4-5 cm, cuống-phụ 5-7 mm, gân -phụ 6-8 cặp. Chùmtụtán ở chót nhánh; hoa nhỏ. Trái to 4-7 mm, có nhiều *tai tết* dễ nhận.

Trên vùng đá vôi: Caolạng, Quảngninh, Thanhhóa; III-V, 8-9. Tinhdầu thoa khi cảm, thấpkhớp, đau bụng. Trichtinh lá trị viêm gan, tiêugiật.

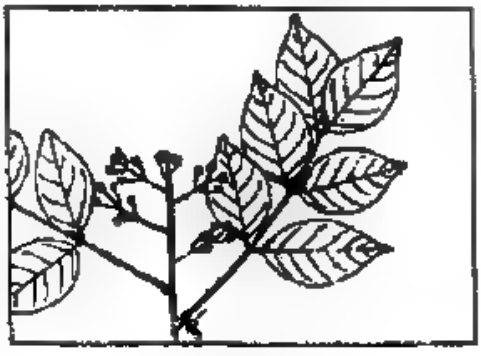

5656 - Clausena dimidiata Tan.. Mo-rây.

Tiểumộc cao đến 6 m; thân tròn, vỏ đen. Lá dài 20-30 cm; thứdiệp 20-29, *rất bấtxứng*, một bên rộng, một bên hẹp, bìa có răng tròn, mặt trên ôliu, mặt dưới nâu-đỏ lúc khô; gân chánh cong, gân-phụ 5-6 cặp. Chùm-tụtán ở chót nhánh; nụ tròn, cao 3-4 mm.

Phúkhánh, Càná, 10-900 m ; 3.

- Shrub 6 m tall, bark black; leaflets dimidiate; panicles terminal; buttons 3-4 mm long.

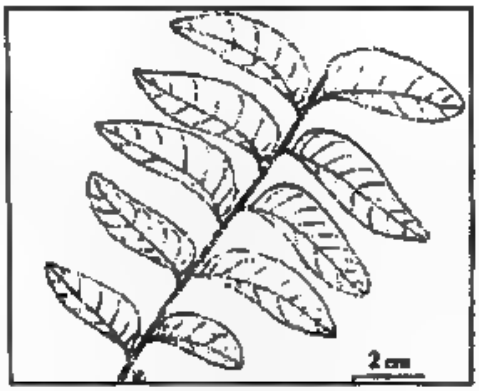

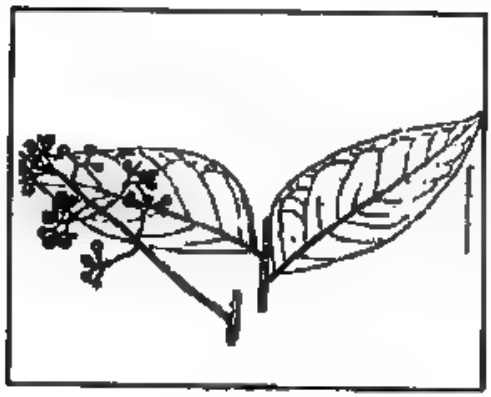

5657 - Clausena dunniana Lévl. & Fedde. Giổi Dunn.

Đaimộc nhỏ hay tiểumộc; cành non có *lông dày*. Lá dài đến 38 cm, mang 15-19 la-phụ đáy bấtxứng, dài đến 12 cm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, cao 23 cm; *hoa xám xanh hay lam*; cánhhoa 4, dài 2,5 mm; tiểunhụy 8, vàng; bầu nhụy không lông, hình trụ 4 buồng.

Quảngninh, Hàbắc, Vĩnhphú, Huế, Quảngnam (hình theo Guillaumin); VIII, 10. Trái non ăn được.

- Small tree or shrub; branches tomentose; flowers blue (*C. dentata* var. *dunniana* Levl.) Sw.).

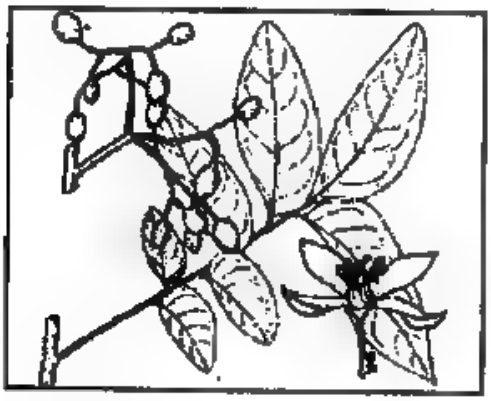

5658 - Clausena excavata Burm. f.. Dâugia xoan, Giổi lôm.

Tiểumộc *cao 1-5 m*, ít lông. Lá-phụ 15-21 mọc xen, mặt dưới ít lông hay không lông, có mùi thơm mạnh. Chùm-tụtán ở ngọn; nụ tròn; hoa *trắngtrắng*; cánhhoa 4; tiểunhụy 8, đáy chỉ lôm; noãnsào trụ có lông. Phiquả *cam hay đỏ*, không lông, ăn được; hột 1-2.

Bình đến trungnguyên: Vĩnhphú, Đànẵng, Nhatrang. Var. *villosa* Hook. f.: Chùm-hôi, lá dầy lông mịn, vàngvàng: BTN.

Trị vikhuẩn; longđờm; cô lế bổ, trị lãi; trị sưng đầu-gối; thân lợitiểu, giúp tiêuhóa.

- Shrub 1.5 m tall; leaflets glabrescent beneath; flowers white; berries orange or red.

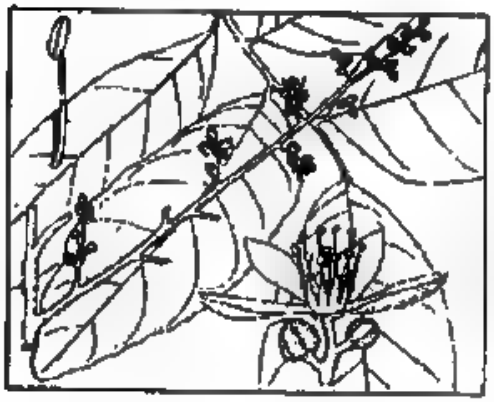

5659 - Clausena harmandiana (Pierre) Guill.. Giổi Harmand.

Tiểumộc *cao đến 6 m*. Lá *to*, dài đến 50 cm; lá-phụ dài *đến 20 cm*, bìa có răng không đều, có túi tiết rõ, đầu tà, đáy bấtxứng, gân-phụ 7 cặp. Pháthoa hẹp, dài bằng lá; *hoa trắng*, cao 3-4 mm; láđài xanh, nhỏ; cánhhoa có túi tiết dễ nhận; tiểunhụy chỉ dẹp ra ở 1/2 dưới; noãnsào không lông.

Tamđảo, Hàsơnbình, Huế; III-VII. Chứa alcaloid. Rễ kiệnvị, giảinhiệt.

- Shrub 6 m tall; leaflets to 20 cm long; flowers 4 mm high; ovary glabrous (*Glycosmis harmandiana* Pierre).

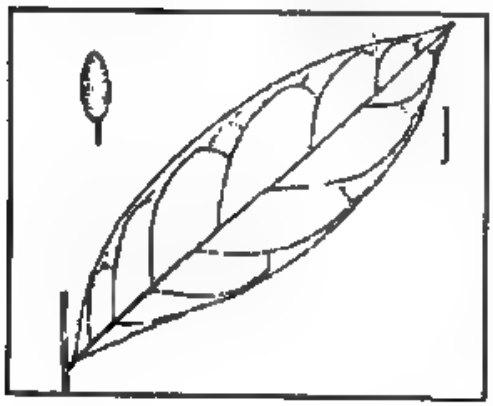

5660 - Clausena heptaphylla (Roxb.) W. & Arn.. Giổi 7-lá. *Bụi* Lá to, sống dài đến 50 cm, mang 13-15 lá-phụ bầudục thon, *to* 16 x 5,5 cm, đầu nhọn, đáy bấtxứng, gân-phụ 6-7 cặp, cuống-phụ ngắn. Pháthoa ở chót nhánh, cao 30 cm, có lông ngắn; láđài 4, to 1 mm; cánhhoa 4, dài bằng hai dài; tiểunhụy 10, ngắn hơn cánhhoa; đĩa mật không lông; noãnsào không lông. Trái *hình thoi*, to 2 x 1 cm, đỏđỏ hay vàng tái, mang nhiều tuyến; hột 1-2.

Quảngyên, Bavì đến T.

- Shrub; leaflets 7, to 16 cm long; terminal panicles puberulent; ovary glabrous; fruits 2 x 1 cm (*Amyris heptaphylla* Roxb.).

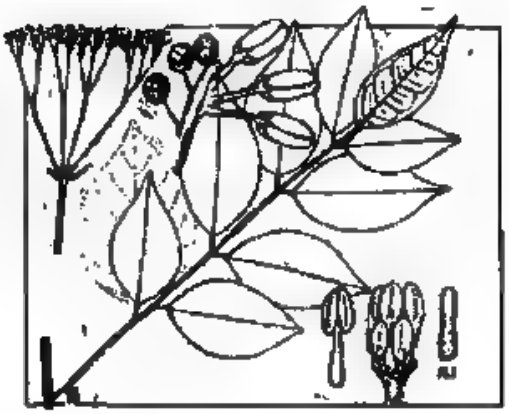

5661 - Clausena indica (Dalz.) Oliv..Duongtûng, Cûkhi. *Tiểumộc* cao 2-2,5 m; cành không lông, đenđen. Lá-phụ 9-11, mọc xen hay đối, mỏng, cứngcứng, xoan hay bầudục, nhỏ hay trung, to 3,5-5 x 1,7-3 cm, gân-phụ rất mảnh, 5-7(10) cặp,có đốm mịn hai mặt, cuống-phụ 4 mm. Tánphòng cao 4 cm ở chót nhánh, không lông; láđài 4; cánhhoa kétlợp; tiểunhụy 8, 5 dài, 5 ngắn, chỉ dẹp; noãnsào không lông, 2-3 buồng. Trái xoan, cao 8 mm, *nâu xanh* lúc chín, ăn được.

Lá rất thơm. Núi đá vôi: B;III, 11.

- Shrub; branches glabrous; leaflets thin, glabrous; fruits blue purple (*Piptostylis indica* Dalz.).

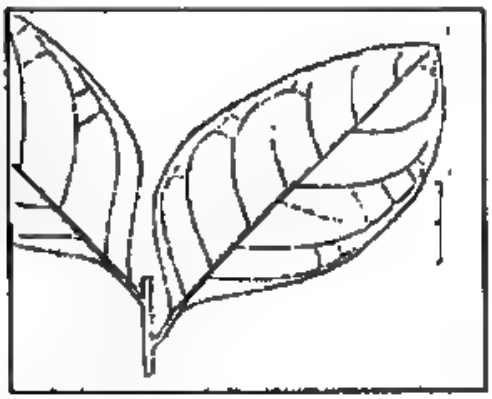

5662 - Clausena lenis Drake. Giổi trái.

Tiểumộc *cao 4-5 m*, có *lông nhung trắng khắp cơquan* trừ mặt trên của lá-phụ. Lá dài 35-40 cm; lá-phụ 11-17, khá to, bầudục, vào 9 x 5 cm, đầu tà, đáy bấtxứng, bìa có răng tà, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu đỏ, gân-phụ 6-7 cặp. Pháthoa ở ngọn, cao 20-30 cm; hoa *trắng*, dài 3-4 mm; tửphấn; *cánhhoa dài*; tiểunhụy 8; noãnsào như không lông, 2-buồng 2-noãn. Trái tròntròn, to 5-8 mm

Thùpháp.

- Shrub 4-5 m tall; branches, inflorescence, leaves beneath velvety; flowers white, 3-4 mm high.

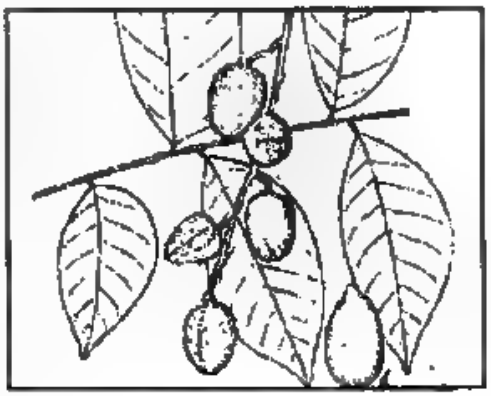

5663 - Clausena lansium (Lour.) Skeels. Hoàngbì; Wampi

Tiểumộc cao 3-5 m. Lá mang 7-9 lá-phụ bầudục, to vào 7 x 3 cm, đầu nhọn, đáy bấtxứng, mỏng, *không lông* trừ ở gân chánh mặt dưới, gân-phụ 10 cặp. Chùm-tụtán ở chót nhánh, dài 30-50 cm; cọng có lông; *hoa trắng, rất thơm*; cánhhoa 5, có lông mặt ngoài; tiểunhụy 8; noãnsào có lông. Quảnhâncứng *vàng*, có lông mịn, to đến 24 x 21 mm; buồng 1-2 1-hột; nạc xanhxanh thơm; hột lục.

Tr ở bìnhnguyên; IV, 6-10. Trái chua ngọt, ngon, trị têthấp, lá-lách to; rễ trị ho, lá dùng gội đầu

- Shrub 3-5 m tall; leaflets pubescent on nerves beneath; flowers white; fruits yellow (*Quinaria lansium* Lour.; *Cookia wampi* Blco).

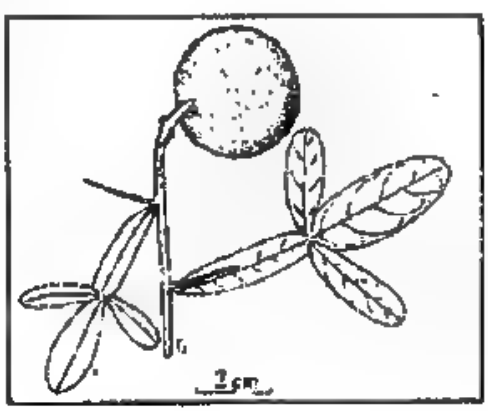

5664 - Pleiospermum annamense Guill.. Đatú Trungbộ.

Bụi *cao đến 8 m*; nhánh hơi sà, không lông; *gai ngay, to*. Lá có *cuống dài, có cánh rộng*, mang 3 lá-phụ bầudục tròndài, không lông, xanh đậm, bìa nguyên. Tánphòng mang *hoa trắng*; cánhhoa cao 4 mm; tiểunhụy 10; đĩa mật; noãnsào không lông. Trái như một trái Cam nhỏ, to 3-4 cm.

Dựa biển, từ Nhatrang đến Cànâ; I-XII.

- Thorny shrub to 8 m high; flowers white; fruits 3-4 cm across.

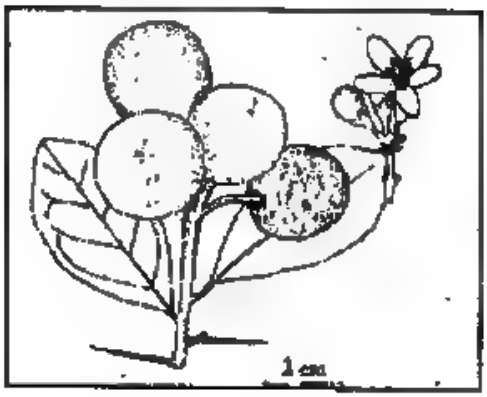

5665 - Limnocitrus littoralis (Miq.) Sw.. Datử biển, Cam đường. Bụi *cao 1-2 m*; cành không lông; gai ngay to. *Lá đơn,* bầudục, vào 5-7 x 3 cm, dai, cứng, không lông, bìa có răng tà, gân-phụ 7-8 cặp. Tánphóng dày; *hoa trắng thơm*; cánhhoa 4-5; tiểunhụy 8-10; đĩa mật; noãnsào 5 buồng. Phiquả như một trái Cam nhỏ, to 3-4 cm, màu cam; buồng ít, chứa 1-3 hột (tửdiệp lục), giữa nạt rất ngọt, vỏ *buồng lép. Sát biển*; I-XII. Lá dùng trị bịnh phổi. Giống *Limnocitrus đặcsắc là cuống ngắn, không có đốt* vào phiến.

- Thorny shrub 1-2 m high; petiole not articulated with limb; flowers white; fruits orange (*Pleiospermum littorale* Miq.).

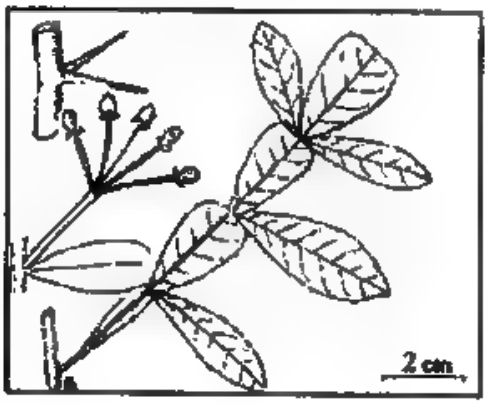

5666 - Narengi crenulata (Roxb.) Nicols.. Ché, Cốc lụm, Chanh cóc; Elephant Apple.

Đạimộc cao 20 m, gốc to 50 cm; gai nhọn, cao 1-1,5 cm. Lá có *sóng có cánh rộng*, mang lá-phụ mọc đối, thon ngược, đầu tà hay cắt ngang, bìa có răng tà thấp. Chùm; hoa nhỏ, cánhhoa 4, cao 3 mm; tiểunhụy 8; noãnsào 3-4 buồng. Trái tròn, nâu, to 1,2 cm; buồng 1-4; hột 1-4.

Rừng: Côngtum, Phúkhánh, Đàlạt; VI-IX, 8-10. Gỗ rất cứng. Trái rất chua ăn được, bổ dưỡng tiêuhóa, trị sình bụng, bổ, giảiđộc, trị ỉa; rễ trị đau tim, phátbán, xổ; vỏ làm tăng tiết mật.

- Tree 20 m tall; rachis winged; leaflets opposed; petals 3 mm long; fruits 1.2 cm long (*Limonia crenuylata* Roxb., *Hesperethusa crenulata* (Roxb.) Roem.).

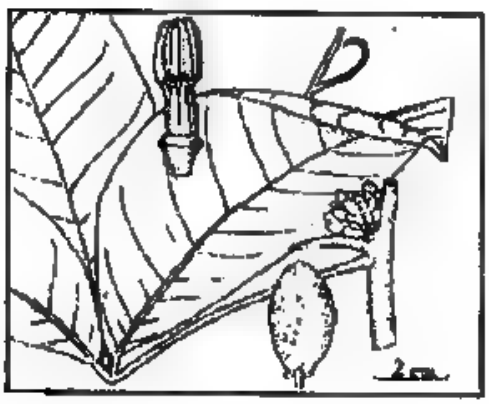

5667 - Luvunga nitida Pierre. Trangxa láng, Dây cam.

Tiểumộc leo, có móc cong; vỏ vàng. Lá do 3 lá-phụ xoan, dài 15-19 cm, gân ô một điểm. PhátHoa dày ở nách lá; láđài dính nhau; cánhhoa rời; tiểunhụy 6-7, chỉ dính nhau ở đáy; đĩa mật; noãnsào 3-4 buồng. Trái xoan, to 2 cm.

Rừng luônluôn xanh bìnhnguyên: Đànẵng, Nhatrang, Châuđốc, Phúquốc (hình theo Pierre).

- Hooked sarmentous shrub; leaves trifoliated; fruits 2 cm long.

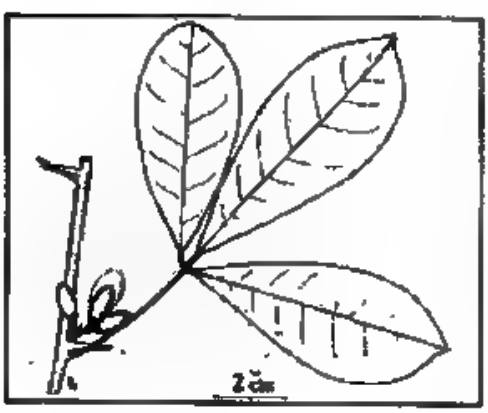

5668 - Luvunga sarmentosa (Bl.) Kurz. Trangxa trườn.

Tiểumộc leo cao 5-6 m; gai hơi cong; vỏ vàngvàng. Lá có cuống dài 3-4 cm, mang 3 lá-phụ *thon ngược*, không lông, bìa nguyên, gân-phụ rất mảnh. Chùm-tụtán cao 1-2 cm; đài có 4 tai; cánhhoa 4, dài 8 mm; tiểunhụy 8, rời nhau; noãnsào 3 buồng. Trái cao 1,5-2 cm, thơm.

Quảngtrị, Bànà. Vỏ, lá trị têthấp; nhựa trị đau răng.

- Hooked sarmentous shrub; leaflets oblanceolate; fruits 1.5 cm long (*Triphasia sarmentosa* Bl.; *L. euleutherandra* Dalz.).

5669 - Luvunga scandens (Roxb.)Ham.. Trangxa leo, Móc-câu; Indian liana-lime, Luvunga..

Tiểumộc leo có móc cong; vỏ vàng. Lá-phụ (1 ở nhánh mập) 3-5, thon, thon ngược, dài 6-18 cm, không lông, gân-phụ rất mảnh. Pháthoa dày ở nách lá; hoa thơm như hoa Cam, *trắng*; cánhhoa 4; tiểunhụy 8; dĩa mật; noãnsào 2 buồng. Phìquả *tròn*, to đến 3 cm; hột 1-3.

Rừng, ven rừng: từ Vĩnhphú, Hàsonbình, qua Côngtum, Nhatrang đến Bàrịa. Rễ, trái trị nọc bòcạp. (hình một phần theo Pierre).

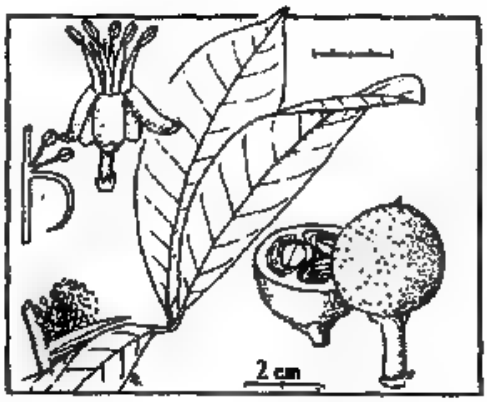

- Hooked sarmentous shrub; leaflets 3-5, oblanceolate; fruits globulous to 3 cm diameter (*Limonia scandens* Roxb.).

5670 - Triphasia trifoliata (Burm. f.) P. Wils.. Kimquít, Trái Keo; Lime berry.

Bụi cao 1-3 m, không lông; gai ngay. Lá do *3 lá-phụ* bầudục xoan ngược, đầu hơi lõm. *Hoa côđộc thơm, ở nách lá, trắng*; láđài 3; cánhhoa 3; tiểunhụy 6, rời nhau; noãnsào 3 buồng. Trái màu cam, to bằng ngón tay út, *đỏ*; nạc nhớt, chua; hột 1-3, có mầm lục đậm.

Tr; trái dùng làm mứt; lá dùng trị bịnh đường phổi; 5.

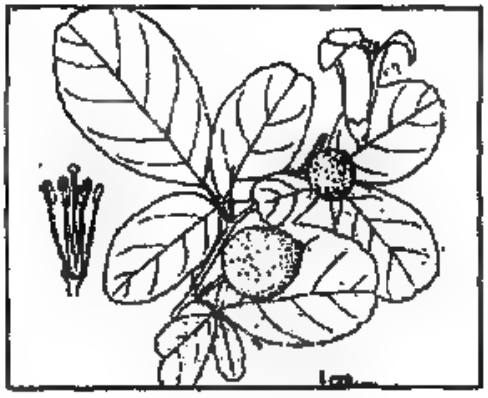

- Cultivated (*Limonia trifoliata* Burm. f.).

5671 - Severinia monophylla (L.) Tan.. Gai-xanh; Chinese Box Orange.

Tiểumộc có *gai ngay* dài đến 3-4 cm; cành không lông; vỏ nâu lúc khô. Lá bầudục, đầu tròn hay lõm, đáy tà, không lông, dày, cứng, gân khít nhau, tạo mạng lồi rõ hai mặt, gần bìa sát bìa, bìa uốn xuống; cuống ngắn, 3-4 mm. Tán ở nách lá; hoa *trắng*; cánhhoa 5; tiểunhụy 10; noãnsào không lông, 2 buồng 1-noãn. Trái tròn to 1 cm, ăn được; hột 2.

Chogành đến duyênhải miền Trung; VII, 7. Lá trị ho, hen, cảm sốt.

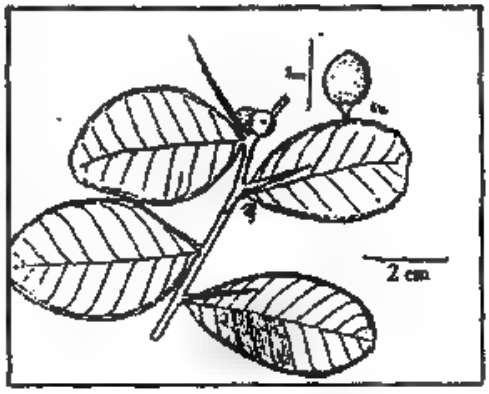

- Thorny shrub or small tree; leaves glabrous; flowers white; fruits 1 cm large (*Limonia monophylla* L.; *Atalantia bilocularis* Wall.).

5672 - Atalantia ceylanica (Arn.) Oliv.. Tiểuquật Tichlan, Quít rừng.

Tiểumộc *cao 5 m*, to 15 cm ở gốc, *có gai hay không*. Lá có phiến dai, dài 4-8 cm, gân-phụ mảnh, làm thành mạng. Chùm 1-2 ở nách lá, không lông; đài 4 thuỳ; cánhhoa 4, *trắng*, chót thon; tiểunhụy 8, rời nhau, 4 dài; *noãnsào 2 buồng*. Phìquả tròn, to 2 cm; hột 2-4, to.

Nhatrang, vào 400 m; V. Lá chứa flavons, coumarins, alcaloids.

- Shrub 5 m tall; spines present or absent; flowers white; stamens 8; ovary 2-loculare; fruits 2 cm across (*Rhaphe ceylanica* Arn.).

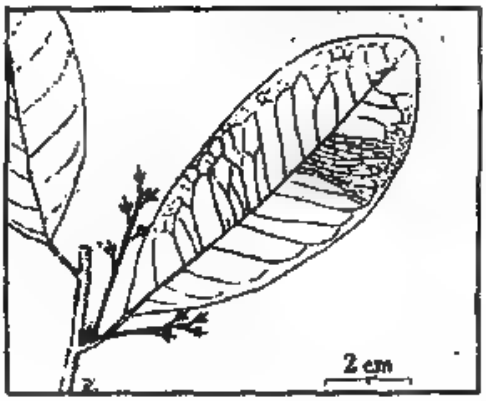

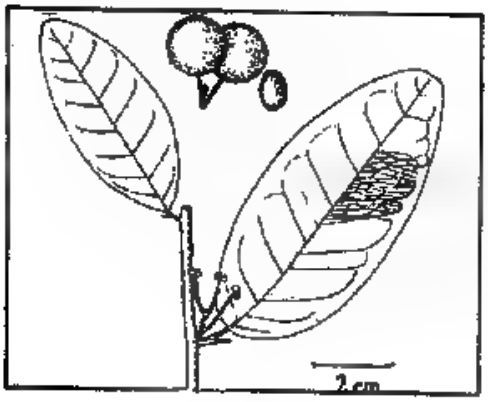

5673 - Atalantia citroides Pierre ex Guill.. Chanh rừng, Tiểuquật chanh.

Đạimộc *đến 10 m*; gai nhỏ. Lá có phiến bầudục, đầu tà có khi lõm, gân-phụ mảnh; cuống màu sét, dài 1 cm, có đốt ở đầu. Chụm hay chùm ngắn; cọng 1 cm; đài 4 thuỳ; cánhhoa 4; tiểunhụy 10, chỉ dính thành ống. Trái màu *lục vàng đọt*, tròn, to 2 cm, *3 buồng*; không ăn được; hột dài 1 cm.

Đất cát nghèo: Đồngnai, Côngon; 4.

- Tree 10 m tall; axillary racemes short; petals 4; stamens 10, connate; fruits green yellow, 3-loculare.

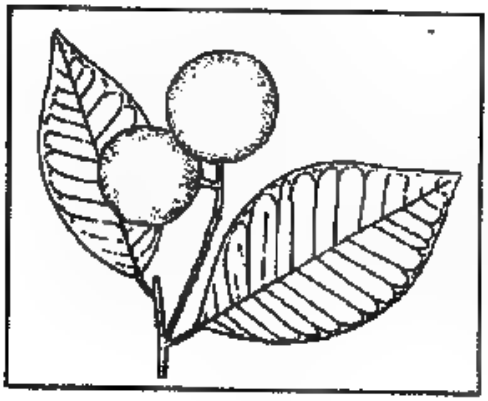

5674 - Atalantia guillauminii Sw.. Quít hôi, Tiểuquật Guillaumin; Tonkin Atalantia.

Tiểumộc *cao 4 m*; cành mảnh, *không gai*, lúc non có lông ngắn, khi già có vỏ nâu, nứt dọc. Lá có phiến xoan, rộng ở giữa, to 6-7 x 2,7-4,5 cm, màu lục lu, tươi mặt dưới, gân-phụ mảnh, cách nhau 3-4 mm, gân cách bìa 1 mm; cuống đenđen, dài 7-8 mm. Chùm ít hoa; hoa nhỏ, *trắng*, 5-phân; cánhhoa dài 5 mm; tiểunhụy 10, rời, dài bằng 2/3 cánhhoa; noãnsào 3 buồng 1-noãn. Trái tròn, to 2,5 cm ở chót nhánh; múi không lông nước.

B: Núi Đèn; 10.

- Shrub 4 m tall; leaves ovate, 6-7 cm long; flowers white; fruits 2.5 cm across, 3-loculare (*A. disticha* Merr.).

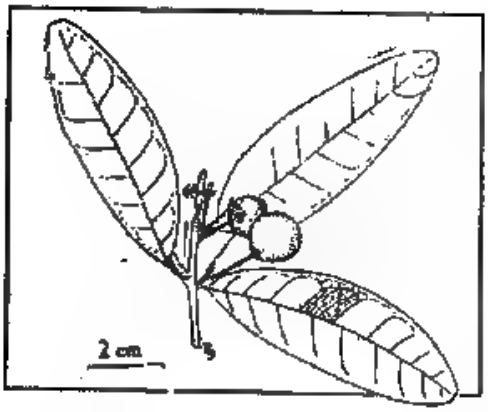

5675 - Atalantia monophylla DC.. Tiểuquật một-lá; Indian Atalantia.

Bụi hay *đạimộc đến 12 m*, thân to 12 cm; gai 2-15 cm. Lá bầudục tròndài, vào 7 x 2,5 cm, dai, không lông, gân-phụ mảnh, làm thành mạng rõ mặt dưới tái. Tán ở nách lá; *hoa trắng*; đài tết *thành 2 tàu*; cánhhoa đầu tròn; tiểunhụy 8, dính thành ống cao; noãnsào 3-5 buồng. Phiquả to 15 mm.

Côngtum, Nhatrang; XI-I, 3-5. Rễ chứa alcaloid ataphilin, tránluyênsúc, phánkhích; lá trị nọc rắn; trái đắp trị têthấp.

- Shrub or tree 12 m tall; spines 2-15 mm; leaves glabrous; flowers white; stamens 8, connate; fruits 3-5-loculare (*Triphasia monophylla* DC.).

5676 - Atalantia racemosa Wight.. Tiểuquật nhánh; Bombay Atalantia.

Cây *cao đến 10 m*; gai có hay không. Lá có phiến bầudục thon, dài 3-7 cm, bìa nguyên; cuống dài 1 cm. Chùm dài 3-5 cm ở nách lá; *hoa trắng*; cánhhoa 4, cao 5 mm; tiểunhụy 8, chỉ dính thành ống; dĩa mật nhỏ; noãnsào 2 buồng. Trái tròn, to 2 cm có lông mập.

Nhatrang (hình theo Wight). Gỗ vàng, cứng.

- Tree 10 m tall; spines or not; leaves to 7 cm long; flowers white; stamens connate; ovary 2-3-loculare.

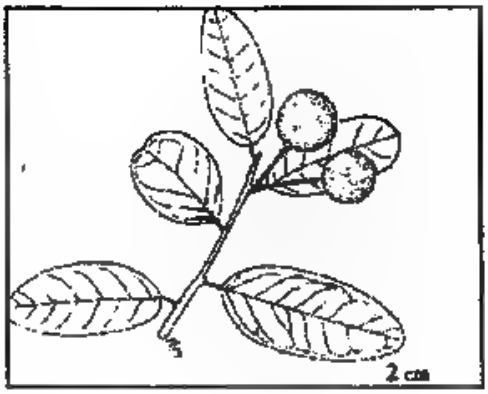

5677 - Atalantia rotundifolia (Thw.) Tan.. Tiểuquật lá-tròn; Dwarf Ceylon atalantia.

Tiểumộc *cao đến 6 m*, gốc to 20 cm, ít gai. Lá có phiến tròn đến bầudục, dài 2,5-5 cm, đầu tà, tròn hay lõm, gân-phụ mảnh, mặt dưới lợt; cuống dài 3-5 mm. Chụm; *tiểunhụy rời; noãnsào 3 buồng*. Trái tròn, to 1,5 cm.

Thảonguyên: Phanrang; 1-3.

- Treelet 6 m tall; spines few; stamens free; ovary 3-loculare (*Sclerostylis rotundifolia* Thw.).

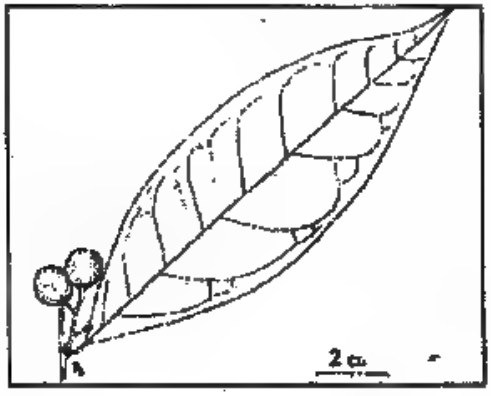

5678 - Atalantia roxburghiana Hook. f.. Tiểuquật Roxburgh, Malayan atalantia.

Tiểumộc mảnh, *cao 2,5 m*; cành mảnh, lóng dài 2-10 cm. Lá có phiến *thon to*, dài đến 20 cm, rộng 6-8 cm, tươngđối dai, không lông, láng, gân-phụ làm thành mạng ít rõ hơn các loài trên. Chùm dài 2-4 cm ở nách lá; cọng trái 5-6 mm. Trái to 1,2 cm, 2 buồng.

Ven rừng: Côngtum, Phúkhánh, đến 800 m; XI, 3. Lá và trái dùng trị ho.

- Shrub 2.5 m tall; leaves lanceolate to 20 cm long; fruits 2-loculare (*A. simplicifolia* Roxb.).

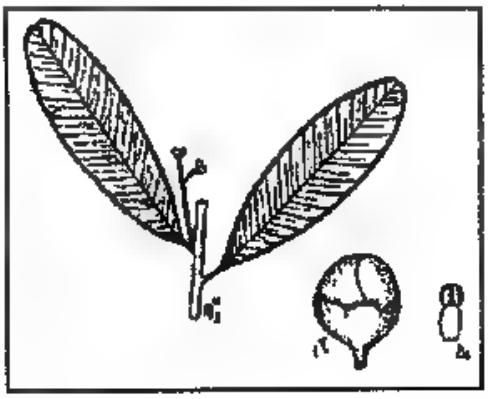

5679 - Atalantia sessiliflora Guill.. Tiểuquật khôngcọng.

Tiểumộc *cao 2 m, không gai*; cành non xanh. Lá có phiến tròndài, dài 3-6 cm, gân-phụ nhiều, khít nhau, songhành, lồi ở hai mặt, một gân sát bìa; cuống 4-5 mm. Phátthoa ngắn ở nách lá, hoa không cọng, *trắng*; láđài rìa lông; cánhhoa 5, dài 2 mm; tiểunhụy 10 rời nhau; bầu noãn xoan, *2 buồng 1-noãn*. Trái ăn được.

Quảngtrị. Trái dùng nhuộm đen.

- Shrub 2 m tall, inerm; veins proeminent; flowers sessile; fruits 2-loculare.

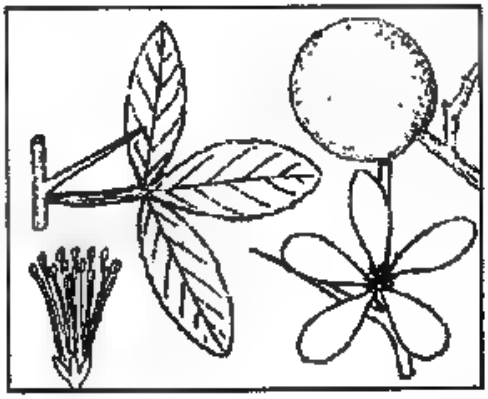

5680 - Poncirus trifoliatus (L.)Raf.. Chỉ; Trifoliate Orange, Japanese Bitter Orange.

Tiểumộc cao đến 5 m, có nhiều nhánh; gai to, cao 2-3 cm. Lá lục đậm, thơm, mang 3 lá-phụ; *cuống chung có cánh hẹp*. Hoa 1(2) ở nách lá, trên cành không còn lá, *trắng*, rộng 3 cm; tiểunhụy 20(60), baophấn vàng, chỉ rời. Trái *vàng*, tròn, to 3-5 cm, múi 6-8, nạc thơm.

Tr làm rào, kiểng và để tháp Cam. Lai với Cam C. sinensis cho ra *Citrange*. Trái phơi khô trị ia, trănluyếnsúc, lợitiểu, phong-lồ..

- Cultivated (*Citrus trifoliatus* L.).

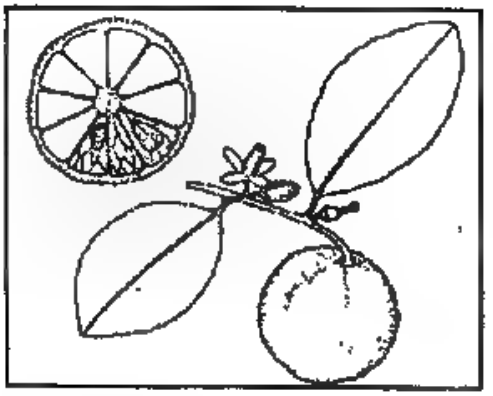

5681 - Citrus amblycarpa (Hassk.) Ochse. Quít tà.

Tiểumộc *cao 3-7 m*, gai rất ít; cành không lông. Lá xoan tròndài hay thon, đầu tà, có khi hơi lõm, không lông 2 mặt, nhiều đốm trong; cuống tròn, hay có cánh nhỏ, dài 1 cm, Hoa *côđộc* hay 3-5 ở nách lá, rất thơm; ládài xanh; cánhhoa 3-5, dài 7-9mm; tiểunhụy 16-20, chỉ trắng, baophấn vàng. Trái nhỏ, tròn, bẹp, xanh đậm rồi *vàng tươi*, to 1,5-3,5 cm; vỏ ít trốc; *nạc xanh vàng, rất chua*; hột có tửdiệp *lục*, dài 1 cm.

Rừng 0-350 m.

- Treelet 3-7 m; spines few; flowers white; fruits yellow, acid; seeds green (*C. limonanthus* var. *amblycarpa* Hassk.).

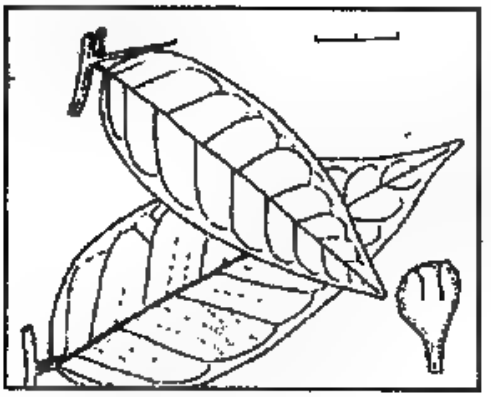

5682 - Citrus annamensis Tan.. Cam hôi.

Tiểumộc hơi trườn, cao *vào 4 m*, thân to 6-7 cm; *gai nhiều, ngay* dài hơn 1,5 cm; cành non có cạnh. Lá có phiến bầudục, to đến 10 x 4 cm, chót thon nhọn, đáy tròn, mặt trên xám lục lúc khô, gân không rõ, mặt dưới nâu rất lợt, *như trắng*, gân-phụ vào 10 cặp; cuống tròn dài 4-6 mm. Hoa *nhỏ*, ứng huỳnh, trên pháthoa rất ngắn ở nách lá; nụ có lông; *tiểunhụy vào 25*, rời nhau (?). Trái 5 buồng.

Phu-hu, Phúkhánh; I.

- Shrub 4 m high; spines 1.5 cm long; flowers small; stamens 16-20; fruits 5-loculare.

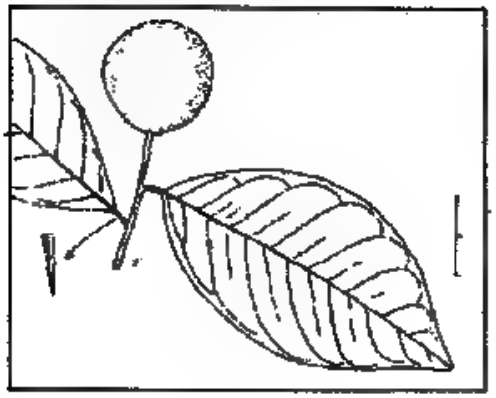

5683 - Citrus depressa Hayata. Chanh lõm, Nhan.

Tiểumộc *cao 5-6 m*; thân to đến 20 cm; cành *không gai*. Lá có phiến xoan, to 6-8 x 3,5-5 cm, đầu tà, đáy tà tròn, mỏng, không lông, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 1-1,5 cm, có cánh rất nhỏ (0,2-0,5 mm), Trái *vàng*, tròntròn, hơi bẹp, nhỏ, đường kính vào 2,5-3 cm, vàng; quảbì mỏng; hột lục đọt.

Quảngtrị. Rễ chứa citracridon (acridon alcaloid), tránluyếnsúc.

- Inerm treelet to 6 m high; petioles slightly winged; fruits yellow, 2.5-3 cm across.

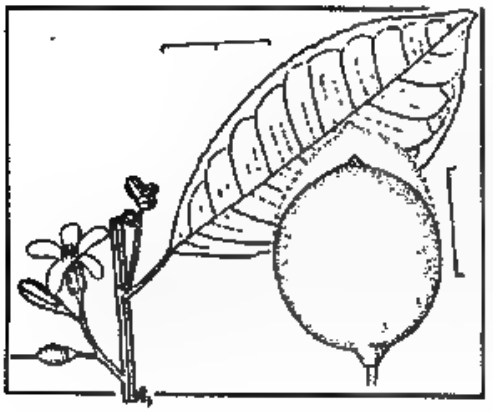

5684 - Citrus limonia Osb.. Chanh Hànội, Chen, Chanh kiện ; Citron de Canton.

Tiểumộc *cao 2-5 m*; không (?) có gai. Lá có phiến bầudục, to 7-8 x 3-3,5 cm, đầu tà, vàng lúc khô, mỏng, bìa có răng tà, gân-phụ mảnh, hơn 10 cặp; cuống tròn, *không cánh*, nhưng *thường dẹp*,dài 6-8 mm, có đốt ở chót vào phiến. Chùm ngắn ở nách lá; nụ tiatía; hoa *trắng*; cánhhoa dài vào 1,5 cm; tiểunhụy 20-40. Trái hơi cao, to 2 x 1,7 cm hay tròn to 2,5 cm, chót có mũi ngắn; vỏ hơi dễ tróc; nạc chua.

B, Quảngtrị, Lâmđồng; 5. Có lẽ do *C. lemon x C. reticulata*.

- Cultivated.

5685 - Citrus limonellus Hassk..

Tiểumộc *không gai*; cành mảnh, xanh. Lá có phiến nhỏ, xoan ngược, đến 4,5 x 2 cm, đầu tròn hay có mũi dài, đáy tà, bìa có răng tròn, gân-phụ 7-8 cặp, mặt trên nâu , mặt dưới nâu tươi; cuống 1 cm, không cánh, có đốt ở chót vào phiến. Hoa ở nách lá; cọng dài 1 cm; láđài nhỏ, xanh, không lông; cánhhoa dài 10-12 mm. Trái tròn, to 15-17 mm; *muối 12-15*.

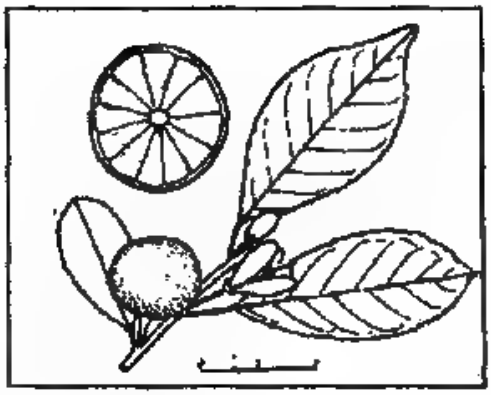

T.

- Inerm shrub; flowers axillary; petals 10-12 mm long; fruits 15-17 mm large, 12-15-loculare.

5686 - Citrus limon (L.) Burm. f.. Chanh tây (Chanh núm ?).

Tiểumộc hay đạimộc nhỏ. Phiến lá xoan tròndài; cuống có cánh. Chùm ít hoa; hoa 4-5-phân; cánhhoa 1,2-2 cm; tiểunhụy 20-32. Trái chín vàng, xoan bôngvụ, to vào 9-10 x 6 cm; vỏ *dày 5 mm*; nạc trắng chua; buồng 10; hột trắng, cao 1 cm; tửdiệp trắng. 2n = 18.

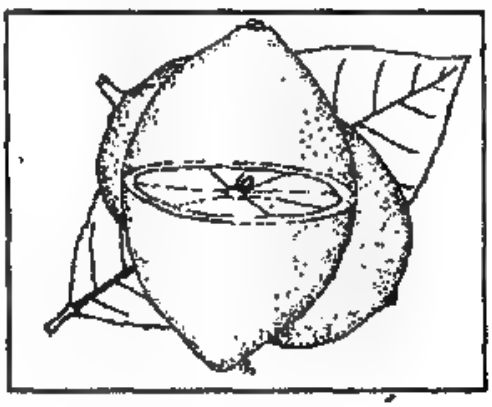

Tr ở Đàlạt; ít phổbiến ở nước ta. Quảnguân thếgiới nặng 3 kg, dài 75 cm. Tinhdầu trụsinh; *in vitro*, trái chống siêukhuẩn poliomyelitis.

- Cultivated (*Citrus medica* subsp. *limon* L.).

5687 - Citrus aurantifolia (Christm. & Panz.) Sw.. Chanh ta; Acid lime; Limettier.

Tiểumộc cao 2-4 m; vỏ không nút; gai ngay, dài 1 cm ở cành, 2-3 ở thân. Lá có phiến bầudục, xanh tươi, mặt dưới lục hơi lợt, tuyến dễ thấy; cuống hơi dẹp ở chót, *có đốt vào phiến*. Chùm ngắn ở nách lá; đài xanhxanh; cánhhoa trắng, có đốm, dài 1 cm; tiểunhụy 20-30 cm, chỉ trắng. Trái *to 3-5 cm, xanh* (khi thật chín mới vàng); *quảbì mỏng*, dính vào muối, có đài còn lại; nạc trong; hột có tửdiệp trắng. 2n = 18.

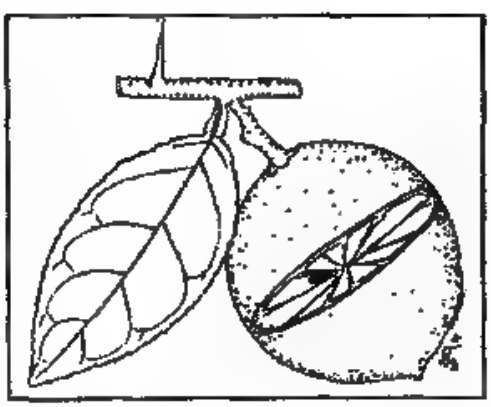

Tr phổbiến ở bìnhnguyên, TN, thường ăn khi trái còn xanh; I-XII. Rễ trị Sán. Var **italica** Hort., có Tr ở Sàigon, trái to hơn, các múi màu vàngvàng.

- Cultivated (*Limonia aurantifolia* Chr. & Panz.).

5688 - Citrus medica L. subsp. **bajoura** Bonavia. Thanh-yên.

Tiểumộc có *gai ngắn*, ngay. Lá có phiến không lông, xanh dợt, dài 10-17 cm, đầu tà tròn, bìa có răng nằm; cuống *không cánh*, không có đốt rõ, dài 1 cm. Chùm ít hoa; hoa *hồnghồng*; cánhhoa dài 2 cm; tiểunhụy 20-40. Trái xùxì, *quảbì rất dày, mềm, thơm*; nạc chua; hột có mầm *trắng*. 2n = 18.

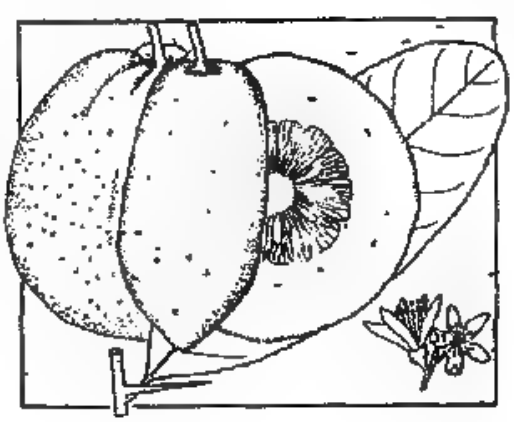

Tr ở B và Đàlạt; VI, 6. Trái dùng làm mứt.

- Cultivated.

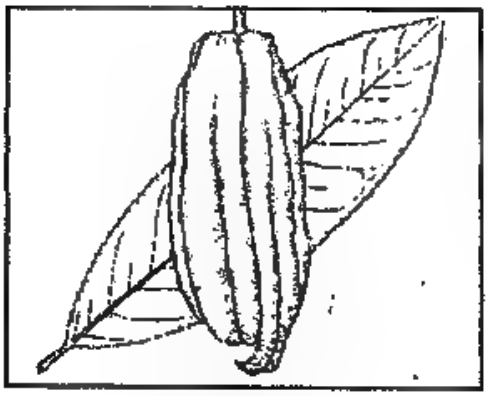

5689 - Citrus medica var. **sarcodactylis** (Sieb.) Sw.. Phậtthủ; Fingered Citron, Bushukan; Main-de-Bouddha.

Tiểumộc cao 2-3,5 m, có *gai ngắn*, ngay. Lá trònđài thon, dài 10-20 cm, bìa có răng nằm, cuống tròn, không cánh, dài 5-8 mm. Chùm ít hoa ở nách lá; đài 5 thùy; cánhhoa 4-5, *trắng ửng tím*, dài 2 cm; tiểunhụy 20-40. Trái *vàng*, chót *như bàn tay chụm*; quảbì dày xốp, trắng thơm; hột có mầm trắng.

Tr; I-XII. Trái dùng làm mứt; khaivị, kiệnvị, longđờm.

- Cultivated.

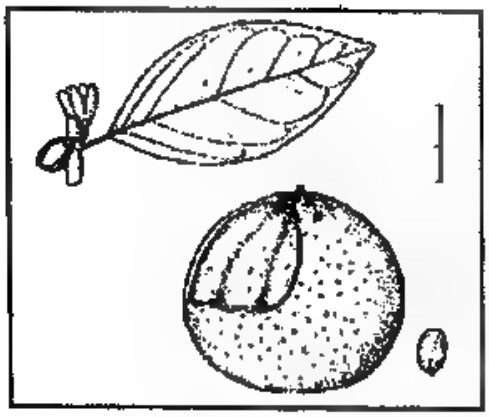

5690 - Citrus reticulata Blco.. Quít, Quít ta Mandarinier.

Tiểumộc cao 3-5 m; *gai ngắn*; cành không lông. Lá xoan bầudục, tươngđối nhỏ, to 7 x 3,5 cm, tà hai đầu, bìa có răng nhỏ, không lông, gân-phụ 5-8 cặp; cuống tròn, dài 6-7 mm. Hoa 1-3 ở nách lá; cọng 1 cm; láđài xanh, không lông; cánhhoa 1 cm. Trái *hơi bẹp*, đầu cắt ngang hay *lõm*, đáy tròn có chút núm; quảbì vàng hay cam, mỏng, dày 3 mm, *dễ lột*; hột có tửdiệp lục. 2n = 18.

Quít có nhiều tạpchủng phứctạp: Tangerine có trái màu cam (tạpchủng giữa Quít và Cam). Chứa tươngđối ít vitamin C hơn Cam, song có Br làm dịu thầnkinh, chống ho, longđờm; chứa đến 280 pg/g sineprin

- Cultivated (*C. deliciosa* Ten. 1844)

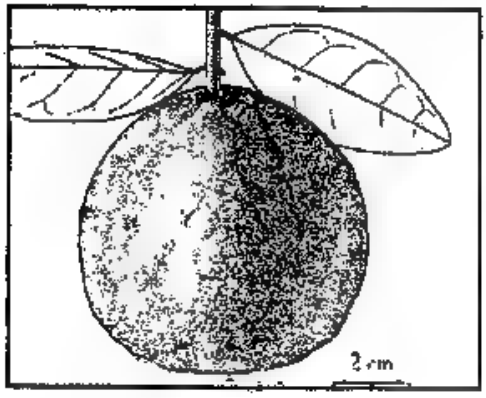

5691 - Citrus nobilis Lour. var. **nobilis**. Cam sành; King Orange; Roi-de-Siam

Tiểumộc cao 2-4 m, có gai xanh. Lá có phiến bầudục, *bìa nguyên*, có nhiều túi tinhdầu rõ; cuống ngắn, có đốt vào phiến. Hoa trắng. Trái có *da có uẩn* mụn, thường *ăn còn xanh*, vàng cam lúc thật chín; quảbì *dày* song *dễ lột*, rất thơm; nạc vàng cam, ngọt ít chua; hột có mầm lục.

Tr; I-XII.

- Cultivated.

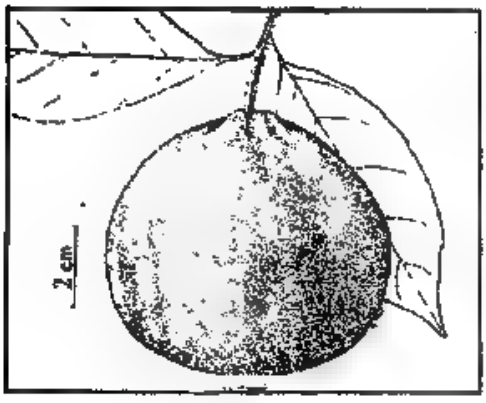

5692 - Citrus nobilis var. **microcarpa** Hassk.. Quít xiêm. Tiểumộc 2-4 m, có rất nhiều gai cứng. Lá có cuống không cánh; phiến có nhiều túi (đốm) tinhdầu dễ thấy. Chùm; đài không lông; cánhhoa trắng, dài 7-10 mm; tiểunhụy vào 20, dính thành bó. Trái tròn, to, *xanh, đáy có núm*; quảbì mỏng, *không tróc*; nạc quanh hột vàng cam; *tửdiệp lục*.

Tr ở miền Nam, một quít to trái; I-XI, 1-3.

- Cultivated.

5693 - Citrus nobilis var. **chrysocarpa** Lamk.: Quít tiều; Clementine.

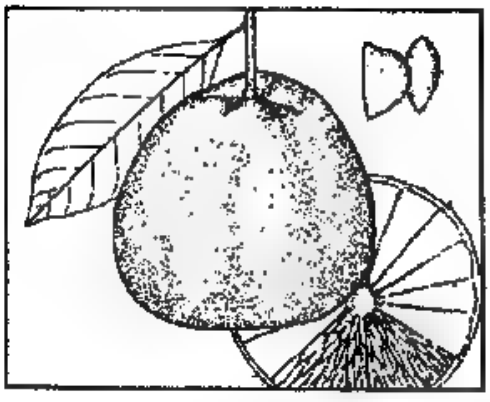

Trái có đầu hơi bẹp (ít bẹp hơn Quít ta), đáy có u cao và lõm, lúc chín màu *cam vàng sậm*, láng, song ít hơn Quít xiêm; vỏ *dễ lột*, dày dày, ít tuyến hơn Quít ta; múi ráo hơn, ngọt hơn. To bằng hay hơn Quít ta.

Tr.

- Cultivated.

5694 - Citrus nobilis var.. Sành.

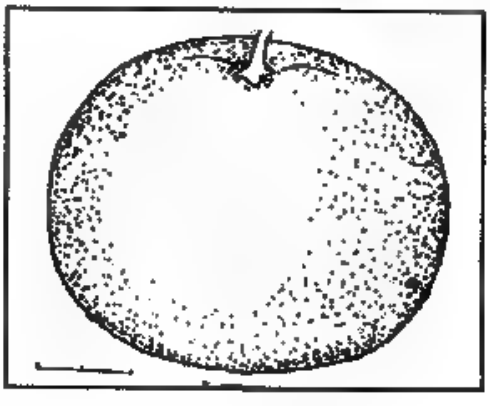

Tiểumộc *cao 2-4 m*, có rất nhiều gai xanh, cứng. Lá có cuống không cánh; phiến có nhiều túi tinhdầu dễ thấy. Chùm ngắn; đài không lông; cánhhoa *trắng*, dài 7-10 mm; tiểunhụy vào 20, dính thành bó. Trái to, tròn hơihơi bẹp; quảbì mỏng, màu *xanh* hay vàng, hơi khó tróc; múi có nạc quanh hột vàng cam; hột có mầm lục.

Tr khắpcùng; I-XI. Nạc ngon, vị giữa Cam sành và Cam; 12. Các Quít, Cam, cho ra nhiều tạpchủng khó xácđịnh

- Cultivated.

5695 - Citrus sinensis (L.) Osb.. Cam; Sweet Orange tree; Oranger.

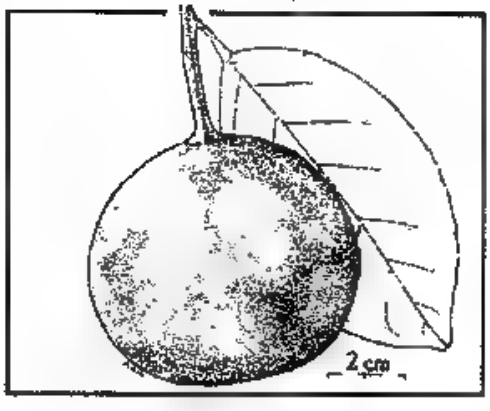

Đạimộc nhỏ; thân có gai đứng, ngay. Lá có phiến xanh đậm, bìa có răng thưa; cuống có cánh, rộng 4-10 mm, có đốt ở đáy phiến. Chùm ngắn, không lông; đài hình chén không lông; cánhhoa *trắng*, dài 1,5-2 cm; tiểunhụy vào 20-30. *chỉ dính nhau thành 4-5 bó*. Trái tròn, to 5-8 (11) cm, vàng cam; quảbì dày 3-5 mm; nạc quanh hột cam; hột thường *đaphôi*. 2n = 18, 27, 36.

Tr; I-XII. Quánquân thếgiới: nặng 2,5 kg. Vỏ khô trị ho, cảm, ăn không thấy ngon, đau vú..

- Cultivated (*C. aurantium* ß *sinensis* L.).

5696 - Citrus aurantium L.. Toandăng, Dầudăng, Cam độngđình; Sour or Seville orange..

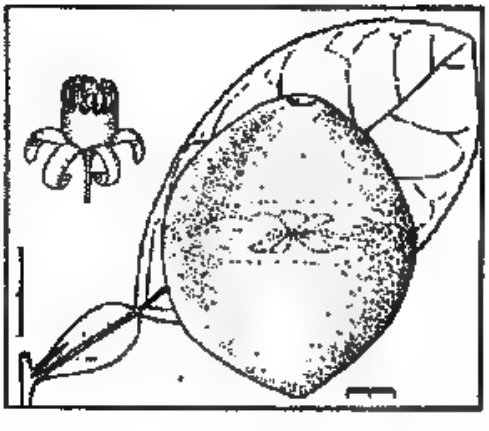

Tiểumộc cao *2-4 m*; nhánh không lông, gai ngay, xanh. Lá có phiến xoan ngược, dày, xanh đậm, to vào 10 x 6 cm, bìa có răng nằm, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 3 cm, *rộng với cánh 1-1,5 cm*. Hoa hơn ở Cam, *rất thơm*; tiểunhụy 20-24. Trái tròntròn, to 14 x 12 cm, chót lồi, đáy hơi có núm; múi 10-12, rời nhau ở giữa; hột nhiều; *quảbì dày* 7-10 mm, lúc non thơm; nạc *chua, đắng*. 2n = 18

Núi-cấm, Châuđốc; 9. Có lẻ gốc Nambộ. Chứa umbeliferon, chống nấm, tinhdầu chống vikhuẩn, và citrantin: chống thụ.

- Shrub 2-4 m high; petioles widely winged; fruit 14 x 12 cm; epicarp 7-10 mm thick.

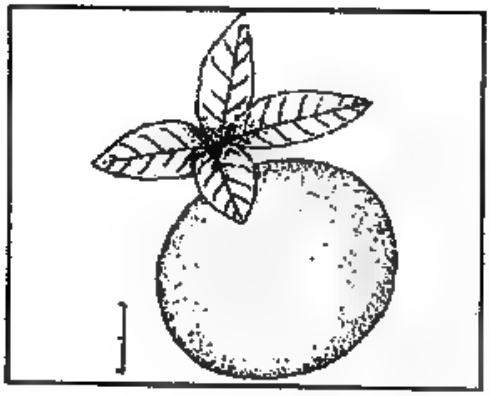

5697 - Citrus aurantium myrtifolia Ker-Gawl. Quít tàu.

Nhánh có *lóng ngắn* (1-2 cm), thường *không gai*. Lá màu lục đậm, *nhỏ*, thường bằng 1/2-1/3 của loài mẫu. Trái cũng *nhỏ* hơn, bằng 1/4-1/2 mà thôi, chua, màu cam tươi. Hoa thơm.

Tr.

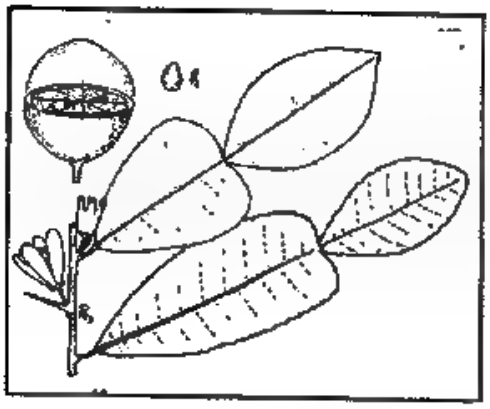

5698 - Citrus latipes (Sw.) Tan.. Chanh cuống-rộng; Khasi papeda.

Tiểumộc cao *đến 6 m*; thân to đến 20 cm; gai ngay; cành không lông, xanh. Lá có *phiến nhỏ bằng cuống có cánh rộng*, gân mảnh, khó nhận, gần ít xẻo, bìa có răng tà, thấp. Hoa cóđộc ở nách lá; cọng 5-6 mm; láđài xanh; cánhhoa 13 mm, *trắng*; tiểunhụy dính nhau thành nhóm 2-3, chỉ trắng. Trái tròn hay hơi bẹp, thường chót có núm; vỏ dầy; nạc *chua*; hột nhiều.

Sapa.

- Treelet 6 m high; limb equaling winged petiole; flowers white; stamens connate by 2-3 (*C. ichangensis* subsp. *latipes* Sw.).

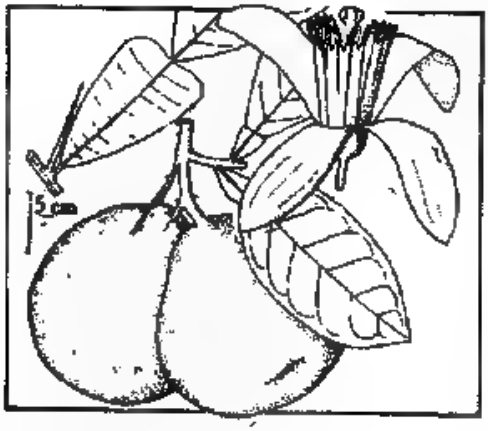

5699 - Citrus grandis (L.) Osb. var. **grandis.** Bưởi; Shaddock, Pomelo; Pamplemousse.

Đạimộc cao vào 10 m; gai ngay, dài đến 7 cm, ở thân rộng đến 1 cm. Lá có phiến to, dày, gân-phụ 5-6 cặp; cuống có cánh rộng, và có đột vào phiến. Chùm ngắn, trục có lông; cánhhoa *trắng*, dài 2-3,5 cm; tiểunhụy nhiều, dính nhau. Trái to, gần như tròn, to *15-30 cm*; quảbì dày, trắng; nạc quanh hột trong, ngà hay hường; mầm trắng. 2n = 18.

Tr khắpcùng, gần như tuniên. Gốc Châu nhiệtđới. Quảnặng thếgiới nặng 13 kg. Nhiều var.: Thanhtrà, Biênhòa..

- Tree 10 m high; flowers white; fruit 20-30 cm large; pericarp thick; pulp not or slighly bitter (*C. decumana* Murr.; *C. maxima* Merr.).

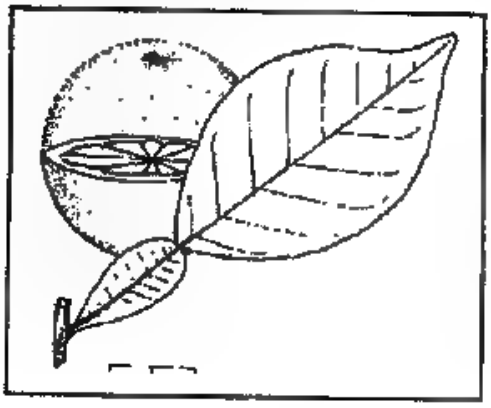

5700 - Citrus grandis var. **racemosa** (Roem.) B.C. Stone. Bưởi đắng; Grape-fruit.

Đạimộc dạng cũng như Bưởi. Trái: a - nhỏ hơn, vàng, to 10-14 cm; b - quảbì mỏng hơn, 5-7 mm; muối không tróc dễdàng, nhiều nước hơn, song *chua và đắng*. 2n = 18.

Tr ở Đàlạt; người xứ lạnh ưa ăn Bưởi đắng nầy, với đường, song ta thì ít ưa. Gốc Châu nóng, song có thể T.-Mỹ, từ gốc để tháp Bưởi ngọt.

- Cultivated (*C. pompelmos* var. *racemosa* Risso & Post, *C. paradisi* Macf.).

5701 - Ugli

Do sự lai giữa Quít (mandarine) và Bưởi *C. grandis*.

Trái to 10-15 cm, màu lục đến vàngvàng, lột dễ, túi tiết rõ; quảbì dày 10 - 15 mm. Nạc camcam, thơm; hột 0-2 mỗi múi.

Gốc Jamaica; tạo ra năm 1914. Từnguyên: "Ugly" có nghĩa là xấu.

XII-II.

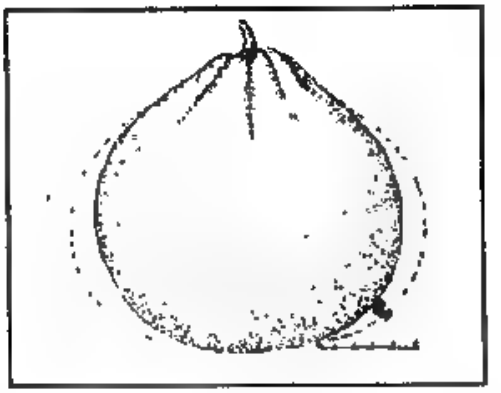

5702 - Citrus hystrix DC.. Trúc, Chanh sác; Porcupine orange; Citron combara.

Tiểumộc hay đạimộc cao 2-10 m; gai ngay. Lá có phiến xoan, đầu tà, tròn, có khi lõm, bìa có răng tà; cuống có cánh rộng, *có khi to bằng phiến*. Hoa cao 1,5 cm, vàngvàng; cánhhoa cao 7-10 mm; tiểunhụy 24-30, *rời nhau*. Trái tròn, có nuốm cao ở đáy, *vàng lúc chín*; múi 10-12, nạc vàng xanh, *rất chua*, hơi đắng; màm không xanh.

Hoang và Tr, có thể chịu ngập; I-XII, 6-7. Nạc chua *dùng gội đầu*.

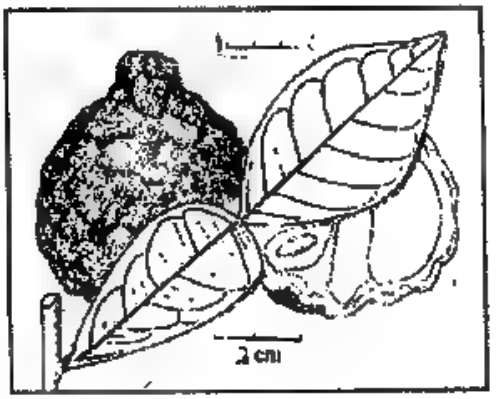

- Tree 2-10 high; petioles largely winged; flowers yellowish; fruits very acid.

5703 - Citrus macroptera Montr. var. **annamensis** Tan.. Cam núi; Annam papeda. Đạimộc *cao đến 15 m*, có gai ngắn, ít; cành non xanh, hơi dẹp. Lá có phiến xoan ngược, gân-phụ 3-4 cặp, bìa có răng nằm nhỏ, *có khi teo mất* và lá chỉ do cuống có cánh rộng dạng như lá, bầudục tròn dài, bìa uốn xuống, mặt trên ôliu, mặt dưới nâu ôliu. Pháthoa ở nách lá; hoa 5-phân; tiểunhụy vào 20. Trái to 4-5 cm, vỏ dày 3-4 mm; hột ít, vàngvàng.

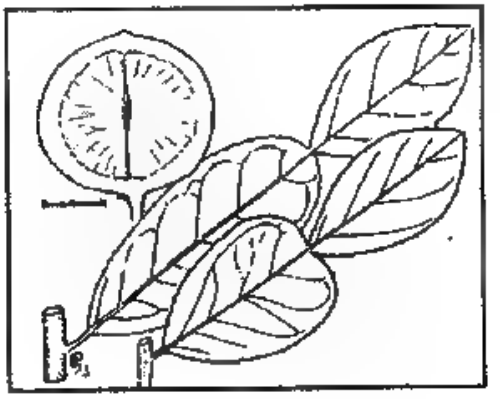

Nhiều ở vùng núi (Cố-inh) sau Nhatrang, vào 600 m.

- Tree 15 m tall; limb sometime reduced to largely winged petiole; fruits to 10 cm across.

5704 - Citrus macroptera Montr. var. **kerrii** Sw. Kerr's Thailand Papeda.

Cây cao 10 m; nhánh mang gai đứng, ngay, dài 6-7 cm. Trái to 8-10cm; muối (segments) nhiều hơn, 12-13 thay vì 10. Vỏ dày 12-14 mm.

B, đến 1.500 m.

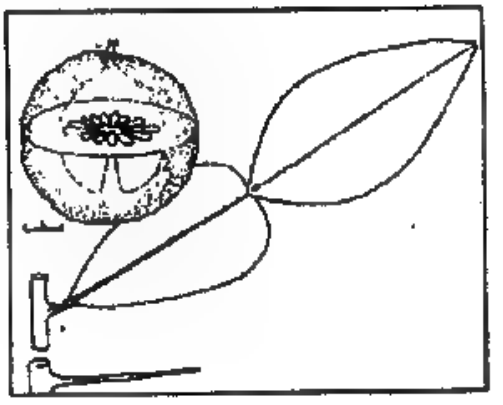

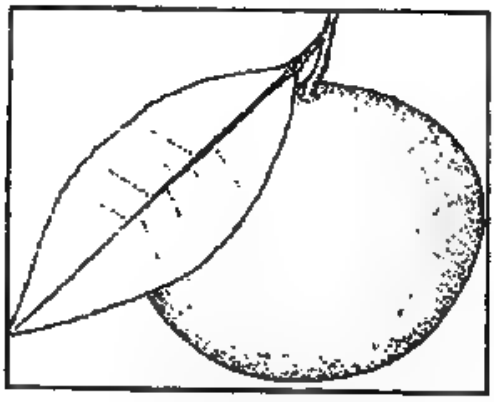

5705 - Citrus suhuensis Sweet Orange

Tiểumộc. Lá có phiến láng, gân-phụ không rõ, bìa nhu nguyên; cuống *không cánh*. Trái màu lụclục đến vàng, to 5-10 cm, vỏ láng, *dễ lột*; múi 10-15; nạc vàng hay vàng cam chua ngọt; hột nhiều.

Tr ở Málai; VN?

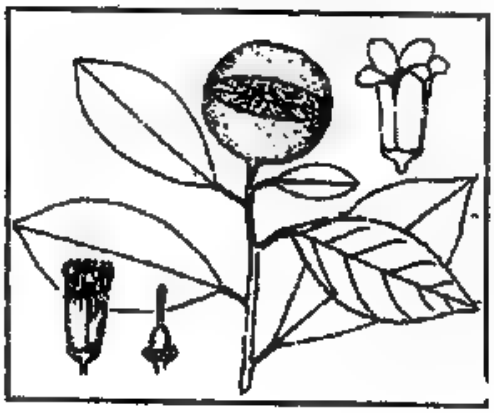

5706 - Citrofortunella microcarpa (Bunge) Wijnands. Tắc, Hạnh; Round Kimquat, Calamondin.

Tiểumộc nhỏ, cao 1-5 m, có gai. Lá có phiến bầudục, không lông, bìa có răng nằm, cuống có *cánh rất nhỏ, có đốt* ở đầu. Hoa *1-2 ở nách lá*, không lông, *rất thơm*; đài lục dợt; cánhhoa dài 10-12 mm; tiểunhụy 15-20, dính thành 3 bó; đia mật; noãnsào xanh. Trái *vàng*, to 1,5-3,5 cm; nạc chua dịu; hột có mầm lục.

Tr làm kiểng, *nhiều lúc Tết*, và lấy trái dùng như Chanh; I-XII. Cây mát, kiệnvị, deodoring.

- Cultivated (*Citrus microcarpa* Bunge; *C. mitis* Blco, *Citrofortunella microcarpa* (Blco) Ing. & Moore, *C. japonica* Thunb., *Fortunella japonica* (Thunb.) Sw.)

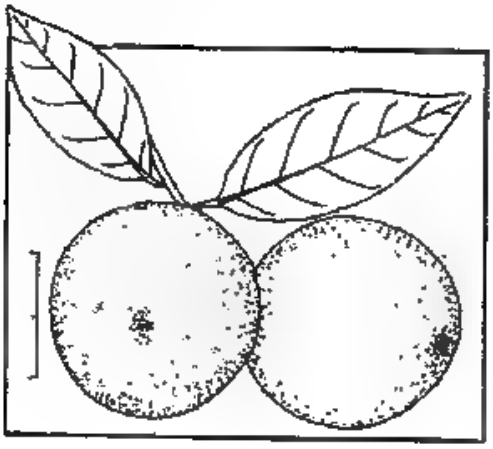

5707 - Fortunella crassifolia Sw..Meiwa Kimquat.

Tiểumộc; tàn dày; gai có hay không. Lá *dày*. Trái xoan rộng *đến tròn*, to 25-35 x 25-28 mm, muối 7; *quảbì dày* thường bằng hai quảbì Kimquít; *ngọt* và thơm; hột ít hay không có

Tr ở B và Trungquốc

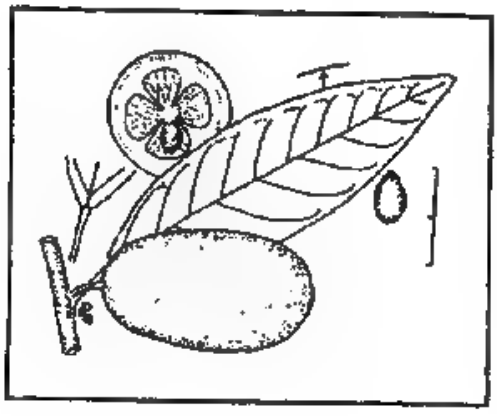

5708 - Fortunella margaritacea (Lour.) Sw.. Kimquít nhỏ;Oval Kimquat; Kimquat ovale.

Bụi nhỏ, cao 1-3,5 m; nhánh xanh, có *gai hay không*. Lá có phiến thon, to 3-8 x 2-3 cm, bìa có răng nằm, mặt dưới có đốm rõ (túi tiết); cuống không cánh. Hoa 1-vài ở nách lá, *trắng, thơm;* cánhhoa 5; tiểunhụy vào 20. Trái *tròndài*, to 3-4 x 1,2-2,5 cm, vàng cam; buồng 4; hột xanhxanh, xoan to 5-6 x 3 mm, tửdiệp lục

B?; 9-3. Ăn luôn quảbì không cứng: ít chua.

- Shrub up to 3.5 m high; spines present or absent; flowers white; ovary 4(5-6) loculare; seeds green (*Citrus margaritaceus* Lour.)

5709 - Feroniella lucida (Scheff.) Sw.. Cânthăng; Java feroniella, Đạimộc *cao đến 15 m*; nhánh *ngang*, vỏ nhám, có gai ngay; cành có lông, lúc lớn xanh đậm, láng. Lá mang 9-11 lá-phụ xoan ngược, mọc đối, xanh đậm, gân-phụ mảnh, khó nhận. Tụtán ở nách lá; *hoa thơm, lụclục rồi trắngtrắng*; cánhhoa 5, dài 13 mm; tiểunhụy 20, chỉ có lông ở đáy; noãnsào không lông. Trái ("trườngsinh") to bằng trái Quít, có lông mịn, *vàng nâu*; quảbì dày, cứng; nạc quanh hột ăn được (nấu canh chua); hột dài 6 mm, lục đột. Tr, vì trái và làm kiểng; I-II, 3-6. Trị bạchhuyết.

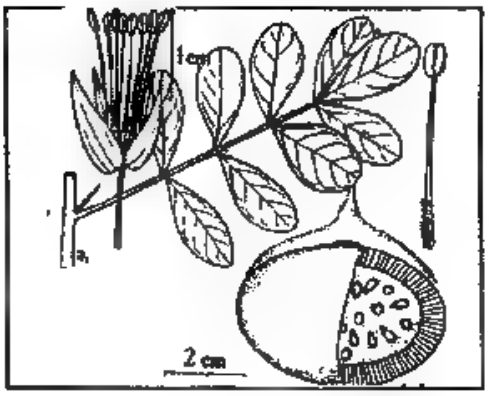

- Tree 25 m tall; branches diageotropic; flowers whitish; fruits with hard thick pericarp (*Feronia lucida* Teijsm. & Binn. ex Scheff.).

5710 - Aegle marmelos (L.) Corr.ex Roxb. Trái-mắm, Bầunâu, Quách; Indian bael fruit, Beli.

Đạimộc nhỏ, có gai ngay. *Lá rụng theo mùa*, do 3 lá-phụ thơm Chanh, không lông, bìa có răng tròn. Hoa ngũphân, *trắng*; tiểunhụy nhiều, rời nhau; noãnsào 8-20 buồng, nhiều noãn. Phìquả *vàng* to 5-15 cm; ngoạiquảbì cứng; hột nhiều, trong *nạc trongtrong, vàng cam, có mùi*; hột có lông bạc.

Tr ở nhiều nơi, như Biênhòa; 11. Trái chưa chín chứa marmelin (alc).. Nạc ăn hay làm thức uống,, xổ, trị lãi; lá dùng ngừa thai và làm truỵ thai; lá rễ khángsinh, trị đáiđường; vỏ rễ trị bịnh tâmthần.

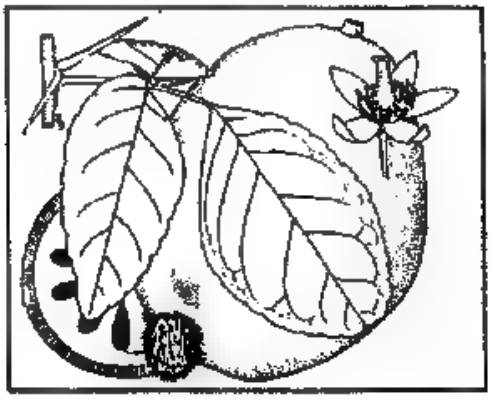

- Tree; flowers white; fruits yellow, to 15 cm diameter; pulp orange (*Craeteva marmelos* L.).

5711 - Limonia acidissima L.. Cânthăng; Elephant apple, indian wood apple.

Đạimộc nhỏ, cao 6-10 m, có gai nhọn, lá rụng theo mùa; cành non có ít lông. Lá có *sóng có cánh*, mang 7 lá-phụ thon hẹp, không lông. Chùm dày, *trắng* hay đỏ ở nách lá và ngọn; láđài 5, nhỏ; cánhhoa 5, có rìa lông; tiểunhụy 20; noãnsào không lông, *đínhphôi trắcmô* 5. Phìquả to, xanh; ngoạiquảbì cứng; buồng 1, chứa nạc *rất chua*, bổ, trị bệnh hầu; hột nhiều, láng, dài 6 mm.

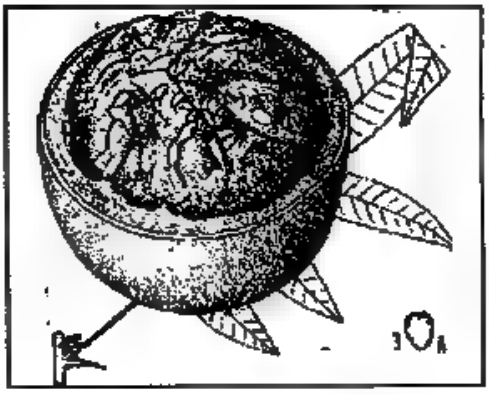

Bànà, Phanrang và Tr. Gỗ vàng, cứng. Cho một gôm như gôm arabic.

- Tree; leaflets glabrous; flowers white; fruits globulous with acid pulp (*Feronia elephantum*).

5712 - Paramignya armata Oliv. var. **andamanica** King. Cựa-gà.

Tiểumộc *leo cao* 10 m; gai cong, dài 2-3 cm. Lá đơn, dày, dai, không lông, láng, dài đến 15 cm; cuống 1 cm. Hoa 1-2 ở nách lá; cọng dài 2-3 cm, mang 2 tiềndiệp gần đáy; cánhhoa 5; tiểunhụy 10; noãnsào 5 buồng. *Trái vàng*.

Đànẵng, Nhatrang, Tr ở N; VIII. Lá và trái dùng trị ho.

- Climbing shrub to 10 m long; leaves coriaceous, glabrous; stamens 10; fruits yellow.

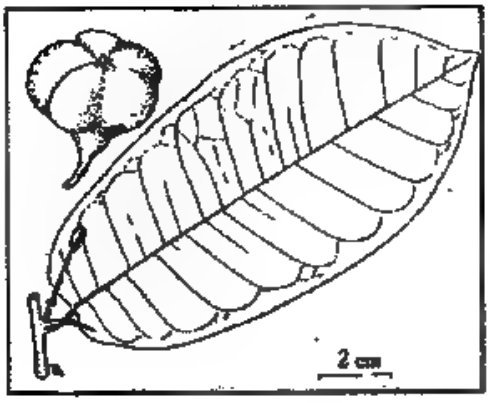

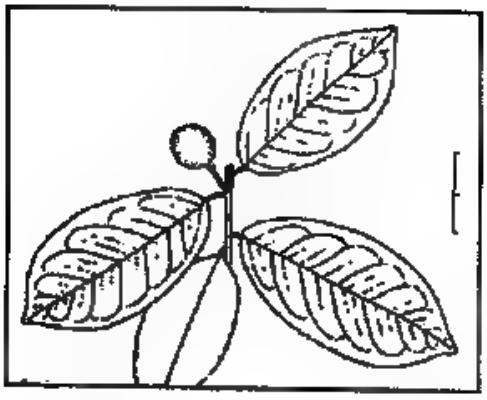

5713 - Paramignya griffithii Hook. f.. Xáo Griffith.

Tiểumộc leo, có gai cong; cành mảnh. Lá có phiến bầudục, vào 6 x 3 cm, rộng ở 1/2 trên, mỏng, hai mặt nâu lợt lúc khô, gân-phụ 5-7 cặp; cuống dài 6-10 mm. Hoa 1-3 ở nách lá, dài 5 mm; cọng mảnh; đài hình đĩa; tiểunhụy 6-10, rời nhau, chỉ ngắn hơn baophấn; đĩa mật; noãnsào có lông. Trái xanh, tròn, to 1 cm; nạc nhớtnhớt.

Nhatrang, Lâmđồng.

- Climbing shrub; stamens 6-10; fruits green, 1 cm large (*P. citrifolia* (Roxb.) Oliv.).

5714 - Paramignya limpida Pierre ex Guill.

Tiểumộc leo, có gai cong xuống, dài đến 1 cm; nhánh mảnh, lóc non có lông. Lá có phiến to 6-10 x 2-4 cm, xoan tròndài, đáy hình tim; gân-phụ không rõ, tuyến nhỏ, nhiều; cuống có lông, dài 2 cm. Hoa cóđộc, cọng dài bằng 5-6 mm; ládài 5, có lôngmặt ngoài; cánhhoa cao 1 cm; tiểunhụy 10, rời nhau; đĩa mật làm thành *thuđài*; noãnsào tròn, không lông, buồng 5, 2-noãn. Trái nhỏ. Gialâmc.

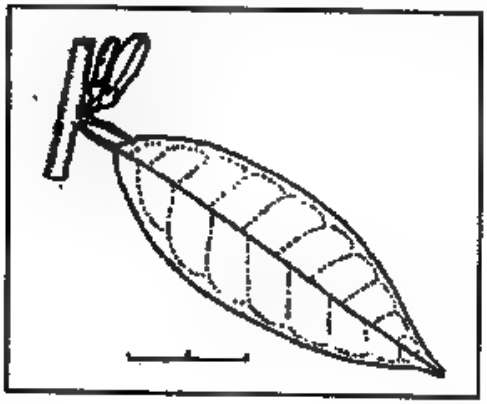

5715 - Paramignya monophylla Wight. Xáo một-hoa.

Tiểumộc leo, có gai congcong. Lá xoan thon, to vào 6-7 x 2,5 cm, đầu thon, đáy tà, gân rất mảnh, có tuyến thấy rõ ở mặt dưới; cuống dài 1 cm, Hoa 1-2 ở nách lá; cọng ngắn; dài 4 mm; cánhhoa dài 13 mm, bầudục hẹp.

In vitro, chống siêukhuẩn R.D.

- Climbing shrub; flowers axillary 1-2, long to 13 mm (*Atalanta correae* Guill.).

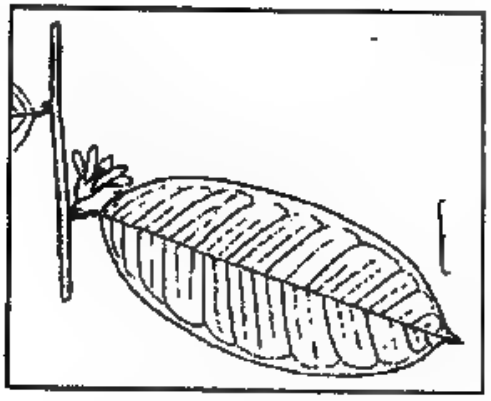

5716 - Paramignya petelotii Guill.. Xáo Pételot.

Tiểumộc leo; cành già xám, bìkhẩu nhỏ, nhiều, trắngtrắng; gai nhỏ, congcong. Lá có phiến bầudục tròndài, to 10 x 5 cm, mỏng, *lục tươi* lúc khô, gân-phụ mảnh, vào 10 cặp; cuống 5-10 mm. Hoa ở nách lá, dài 15 mm; đài cao 5-6 mm; cánhhoa hẹp; tiểunhụy 10, dài bằng cánhhoa; đĩa mật; noãnsào có lông, 5 buồng.

Dựa suối, Hoàbình; V.

- Climbing shrub; axillary flowers 15 mm long; stamens 10; ovary pubescent.

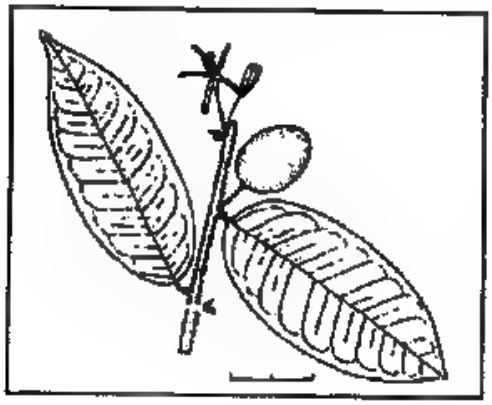

5717 - Paramignya scandens (Griff.) Craib. Xáo leo.

Tiểumộc leo; cánh non có lông mịn, nâu; gai nhỏ cong, có lông. Lá có phiến bầudục, vào 7 x 3,5 cm, đầu tà hay có đuôi ngắn, đáy tròn, gân-phụ 9-11 cặp; cuống 4-6 mm, có lông mịn. Hoa thường 1 ở nách lá; *cọng 1 cm*; ládài nhỏ, rìa lông; cánhhoa dài 7 mm; tiểunhụy 10, bằng nhau, chỉ có lông; noãnsào có lông. Trái không lông, xoan, dài đến 1,5 cm,

B.

- Climbing shrub; branches brown puberulent; petals 7 mm; fruits 15 mm long (*Citrus scandens* Griff.).

5718 - Paramignya trimera (Oliv.) Guill.. Xáo tamphân.

Tiểumộc leo; gai dài, hơi cong xuống; cành khônglông. Lá có phiến *tròndài hẹp*, bề ngang 1-1,5 cm, lúc khô hai mặt nâu, bìa uốn xuống, gân-phụ 8-10 cặp; cuống ngắn, 2-3 mm, Chùm ở nách gai; cọng hoa 2 mm; đài 3 răng; *cánhhoa 3*, dài 4 mm; tiểunhụy 3, rời nhau; noãnsào 3 buồng 1-noãn. Trái tròn, to 15 mm.

Núi Lápvô, Tâyninh.

- Climbing shrub; leaves narrow oblong; flowers trimerous; fruits 15 mm large (*Atalantia trimera* Oliv.).

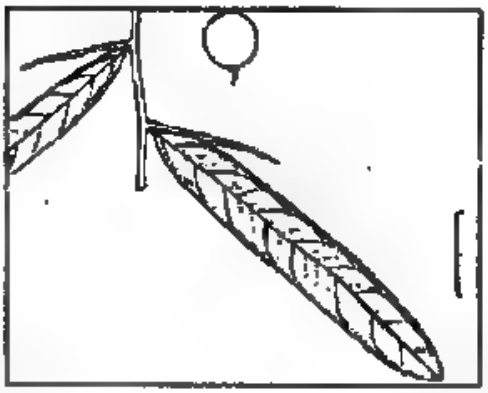

5719 - Phellodendron amurense Rupr. Hoàngbá, Hoàngnghiệt.

Đạimộc cao đến 15 m; nhánh nhiều; vỏ dày, phần trong *vàng, đắng*. Lá thơm, mang 5-13 lá-phụ xoan, chót nhọn, gân-phụ 5-7 cặp. Chùm-tụtán ở chót nhánh; hoa *đơnphái*, màu vàng lục. Trái tròn, màu *tím đen* lúc chín; hột 2-5.

Tr vùng núi cao, B; 5-11. Vỏ chứa berberin, palmitin, obakunon, obakulacton, sterol. Trị tiêuhóa yếukém; khángsinh trị viêm đường tiểu, kiết, trĩ, đau mắt, viêm tai, mồ hôi trộm; đắp trị mụn nhọt, đắp vết thương.

- Tree 15 m high; flowers green yelowish; fruits black violet; seeds 2-5.

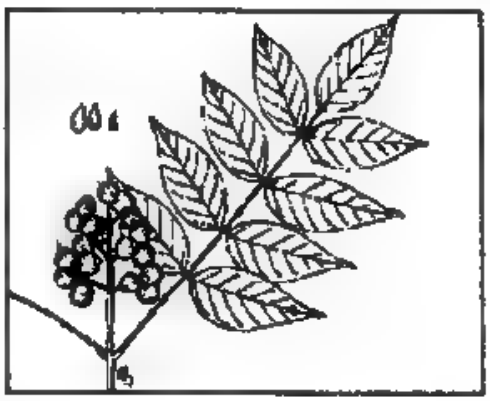

ZYGOPHYLLACEAE : họ Quikiếnsàu

5720 - Tribulus cistoides L.. Quikiếnsàu to; Puncture Vine, Calthrops; Herbe-soleil.

Cỏ *daniên, nằm sà ở mặt đất*; thân có cạnh, có lông. Lá kép, dài 3-5 cm, mang lá-phụ có *lông trắng, nằm* ở mặt dưới; lábẹ thon, có lông. Hoa cóđộc, *vàng, to 25-30 mm*; đài có lông; cánhhoa dài 1-2 cm; vảy mật dính nhau; tiểunhụy 10; noãnsào có lông. Nang có gai chẻ hai, cao 5 mm.

Đất khô, duyênhải; I-XII.

- Perennial spreading herb; flowers yellow; capsules with 5 mm long spines.

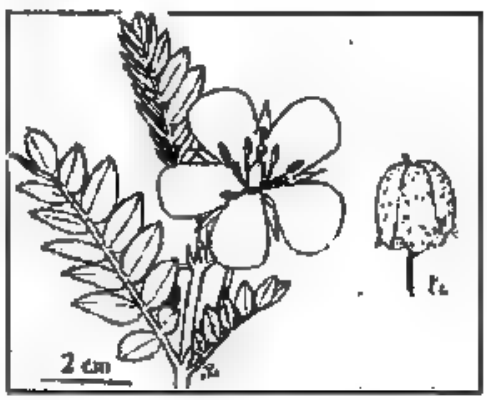

5721 - Tribulus terrestris L.. Quikiếnsàu nhỏ, Tậtlê, Gai mavương; Puncture Vine, Calthrops.

Cỏ nằm, daniên, có lông trắng nằm. Lá trọng một cặp một to một nhỏ; lá-phụ có *lông nằm trắng*. Hoa nhỏ, rộng 5-8(20) mm; vành *vàngxanh*; cánhhoa nhỏ, ngắn hơn 1 cm; vảy mật rời; tiểunhụy 10; noãnsào có lông. Nang rộng 1,5 cm, kể cả gai, có lông. 2n = 36.

Cây chịu đất cát khô duyênhải đến núi cao; I-XII. Bổ, khíchdục, cầm máu; trị đau mắt; theo thuốc bắc, trái bổ thận, lợitiểu, lợisữa, trị nhức đầu, trị đau lưng, điềukinh, làm lạc thai; ở Ấn trị tinhdục yếu, đau thận, phongthấp.

- Perennial spreading herb; flowers yellow; petals less than 1 mm long.

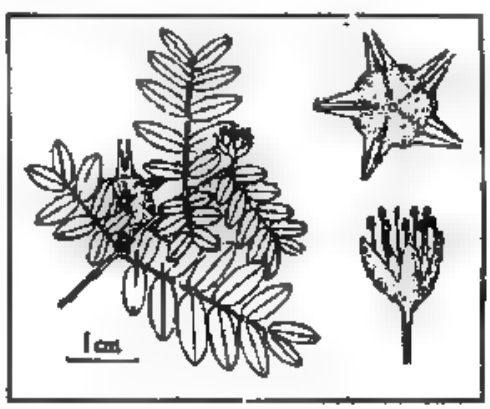

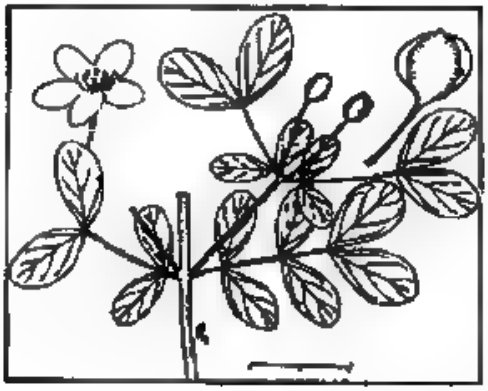

5722 - Guaiacum officinale L.. Lignum vitae.

Đạimộc *cao 3-5 m*. Lá mọc đối, kép chẵn; lá-phụ 4-6, xoan thon ngược, không cuống, không lông; lábẹ ngắn. Tụtán ở nách lá; hoa nhỏ; láđài 5, bằng nhau; cánhhoa 5, *màu lam*; tiểunhụy 10, rời nhau; noãnsào có cọng ngắn, 2-3 buồng 1-noãn. Nang tròntròn, có 2 cạnh như cánh, không lông, *vàng* khi chín, 2 buồng 1-hột. Tàn đẹp, Tr ở Thảocầmviên Sàigòn, gốc T.-Mỹ. Gỗ rất cứng, thơm; resin nâu trong. Phánkhích, bổ, xổ nếu uống nhiều, trị phongthấp, têthấp kinhniên; vào thếkỷ XVI-XVII còn dùng trị tiêmla; lá pháthãn.

- Cultivated.

RHAMNACEAE : họ Táo

1a - trái khô có cánh
- 2a - trái 3 cánh, nở thành dựcquả; noãnsào hạ — *Gouania*
- 2b - trái có một cánh dài — *Ventilago*
- 2c - trái có một cánh tròn vòng — *Paliurus*

1b - nang — *Colubrina*

1c - quảnhâncứng
- 2a - lá có 3 gân chánh; nhân 1 — *Ziziphus*
- 2b - lá có gân lông chim
  - 3a - nhân duynhất hay 2 — *Berchemia*
  - 3b - nhân 2-4
    - 4a - đĩa mật mỏng — *Rhamnus*
    - 4b - đĩa mật dày
      - 5a - đạimộc — *Alphitonia*
      - 5b - tiểumộc
        - 6a - tán ở nách — *Scutia*
        - 6b - chùm-tụtán hay gié — *Sageretia*

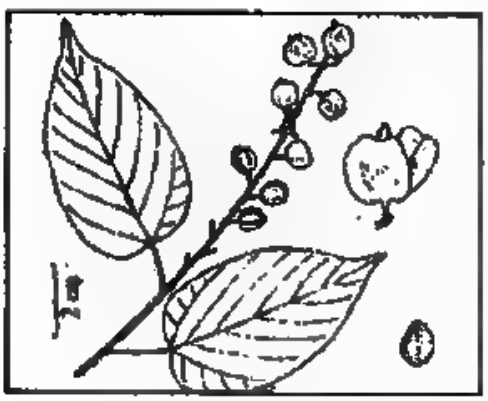

5723 - Gouania javanica Miq.. Dây Gò-an Java.

Dây hay *tiểumộc trườn*; nhánh có cạnh, có *lông hoe*. Phiến mỏng, *nhám*, đáy tròn, bìa có răng, mặt dưới dầy lông hoe, gân-phụ 5-6 cặp. Chùm-tụtán hẹp, dài 20-25 cm; hoa tạpphái; cánhhoa 1 mm; tiểunhụy 5; noãnsào 3 buồng. Trái có 3 cánh, *cho ra 3 dựcquả* 1-hột, rộng 1 cm; hột cao 3 mm, nâu láng.

Quảngtrị, Côngtum, Châuđốc; IV, 12-4.

- Climbing shrub; branches rufous pubescent; petals 1 mm; ovary 3-loculare; samares 3.

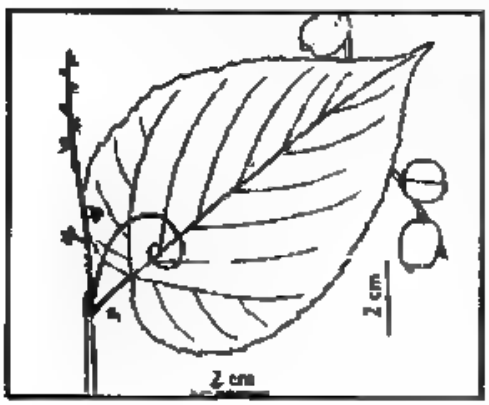

5724 - Gouania leptostachya DC.. Dây Gò-an hẹp, Dòn-kè-cáp, Dây Gân.

Dây *leo*; cành không lông. Phiến *hình tim*, bìa có răng nằm, mỏng, không lông; cuống có lông. Chùm-tụtán hẹp, cao 25 cm; hoa đơnphái, rộng 2-3 mm; cánhhoa *1 mm, trắng*; tiểunhụy 5; noãnsào 3 buồng. Trái có cánh nút *thành 3 dựcquả 1-hột*, rộng 10-12 mm; hột 1 x 3 mm, nâu láng.

Ven rừng, suối, đồi trọc: Đồngnai, Bàrịa; VII-IX, 9. Lá đắng (alcaloid), vỏ chứa saponin; dùng thoa bóp nơi sưng đau.

- Climbing shrub; leaves cordate; petals 1 mm long; ovary 3-loculare; samarae 3.

5725 - Ventilago calyculata Tul. Dây Đồng dài.

Dây leo to, cao 6-8 m; cành tròn, denden. Lá có phiến mỏng, không lông, láng, nâu đen lúc khô, gân-phụ 8-9 cặp. Chùm-tụtán dài hơn lá, chia nhánh; hoa 5-phân; láđài 1,5 mm; cánhhoa cao 1 mm; noánsào 2-buồng. Trái dài 6-7 cm, cánh có đầu tròn, có lông mịn nằm, *nâu*; hột 1.

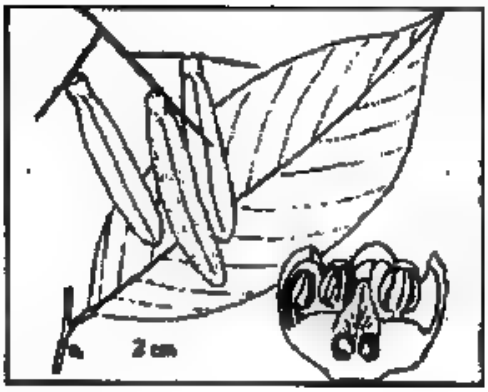

Lá rụng vào I. Sapa, Quảngtrị, Càná; II-III, 3-7 (hình hoa theo Pierre).

- Climbing shrub; leaves glabrous; ramified racemes; samares 6-7 cm long, pubescent (*V. sulphurea* Tul.).

5726 - Ventilago cristata Pierre. Đồng mòng.

Tiểumộc leo ; vỏ xám vàng. Lá giống như lá Sao, láng chói, không lông, gân-phụ 10-13 cặp; cuống ngắn. Chùm-tụtán dày, ở nách lá; hoa nhỏ, rộng 2-3 mm, có lông mịn. Dựcquả không lông, tròndài, đầu tà; hột 1.

Phanrang, Châuốc; V. Thân làm dây buộc trâu (hình theo Pierre).

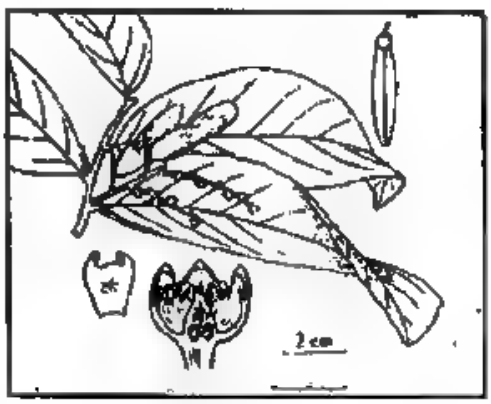

- Climbing shrub; leaves glabrous; flowers pubescent; samara 2.5-3.5 cm long.

5727 - Ventilago fascigera Pierre. Đồng sợi.

Tiểumộc *leo cao*; cành non, lá và trái có *lông hoe hay màu sét*. Lá có phiến bấtrứng, bìa có răng, chót có mũi, có lông, gân-phụ 4-6 cặp; cuống ngắn. Chùm ngắn ở nách lá; hoa 5-phân; cánhhoa dài 1,3 mm; tiểunhụy 5. Dựcquả có cánh thon hẹp, dài 2,5 cm; hột 1.

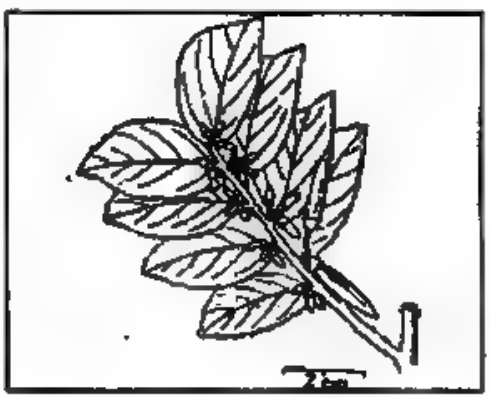

Phúquốc; I.

- Climbing shrub; leaves pubescent; samara 2.5 cm long.

5728 - Ventilago harmandiana Pierre. Đồng Harmand.

Tiểumộc *leo cao*. Lá dài đến 12 cm, hơi bấtrứng, *bìa nguyên*, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 4-5 mm. Chùm-tụtán ở ngọn, và chùm ở nách lá; hoa 5-phân; cánhhoa dài 0,7 mm; đĩa mật. Dựcquả có cánh nhọn, dài vào 2-3 cm; hột 1.

Dựa rạch, suối, Huế vào N; IX-V.

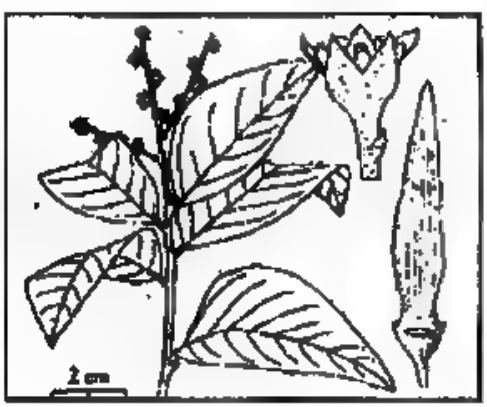

- Climbing shrub; margin entir; samara 2-3 cm long.

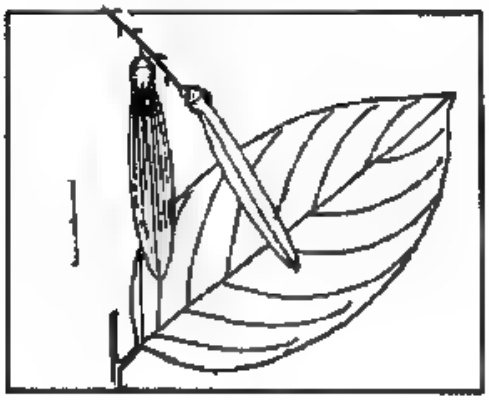

5729 - Ventilago leiocarpa Benth.. Đồng trái-láng.

Tiếumộc leo; cành xámxám. Lá dạng lá Sao, láng, dày, dài 10-12 cm, đáy tròn đầu thon, lúc khô màu nâu, gân-phụ 6-8 cặp; cuống dài 4-6 mm. Pháthoa ở nách lá và ngôn nhánh, chùm cao 4-8 cm; cọng có lông; ládài 5,. tamgiác; cánhhoa 5, dài bằng hai ládài, có lông mặt ngoài; tiếunhụy 5; đĩa mật; noãnsào có lông, vòi nhụy 2. Trái có cánh màu nâu gỗ, láng, dài 3,5 cm; hột 1.

Trảng có đạimộc: Tháinguyên, Hàsơnbình, Quảngtrị; 5.

- Climbing shrub; leaves glabrous; samara 3.5 cm long.

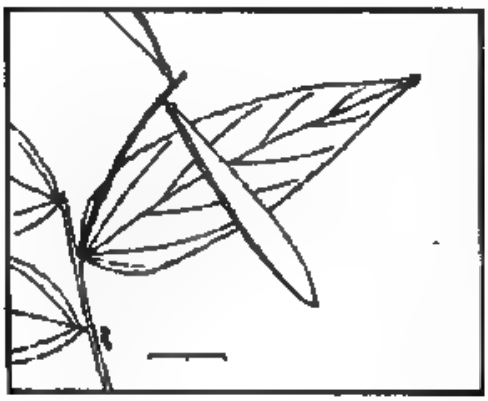

5730 - Ventilago ochrocarpa Pierre. Đồng trái-hung.

Dây leo to; nhánh nhu không lông. Lá có phiến xoan đến tròndài thon, đáy bấtxứng và tròn, to 1-11 x 2-4 cm, bìa có răng thưa, gân-phụ 5-7 cặp. Chùm ở nách lá, dài hơn lá, có *lông dày hung, cũng như trái*; hoa nhỏ; cánhhoa hình tim ngược, không lông; noãnsào có ống. Trái dài 4-7 cm, rộng 9 mm.

Kampuchia.

- Branches glabrescent; limb 10-11 x 2-4 cm; nerves 4-7 paires; petals obcordate; fruits 4-7 cm x 0,9 cm, tomentose roux.

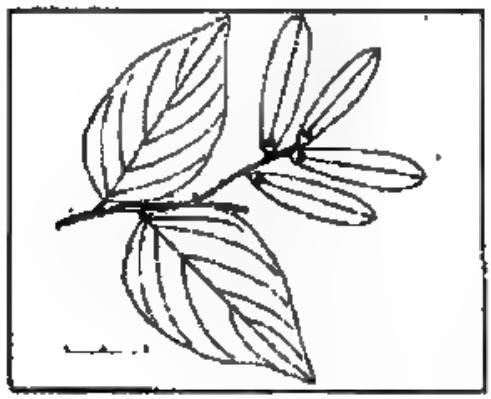

5731 - Ventilago pauciflora Pit. Đồng ít-hoa.

Tiếumộc leo; cành không lông. Lá có phiến xoan rộng, to vào 6,5 x 4,7 cm, đầu thon nhọn, đáy tròn, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 4-5 cặp, láng, nâu vòi gân đọt; cuống dài 3 mm. Chùm cao 5-6 mm, ít hoa. Dựcquả dài, to 3,5 x 1 cm, không lông, láng, màu nâu gỗ; hột 1.

Trảng có đạimộc: Hàsơnbình; 5.

- Climbing shrub; leaves ovate, glabrous; samara 3,5 x 1 cm, glabrous.

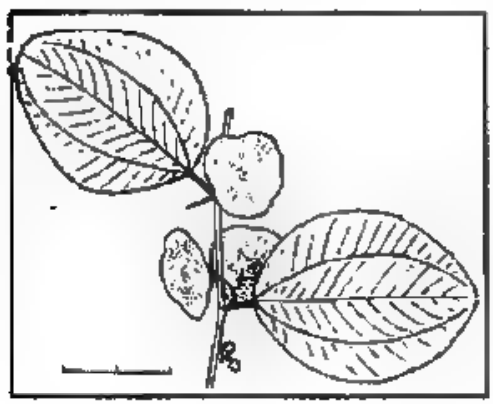

5732 - Paliurus ramosissimus (Lour.) Poir.. Táona.

Tiếumộc; cành có *gai nhỏ, nhọn, ngay*, cành và lá non có lông dày. Lá có phiến xoan tròntròn, to vào 4,4 x 3,5 cm, tà tròn ở hai đầu, đáy hơi bấtxứng, gân từ dãy 3 chạy đến chót phiến, bìa có răng mịn; cuống dài 5 mm. Tụtán 1 cm; cánhhoa 5, cao 1 mm; tiếunhụy 5. *Trái hình đĩa tròn*, có thuỳ, rộng 1,5-1,8 cm.

B. Lá đắp trị ung-nhọt; hoa đắp running sores; gai làm tăng hùngtính.

- Branches with spines 4-6 mm; fruits disc like 1.5-18 cm large.

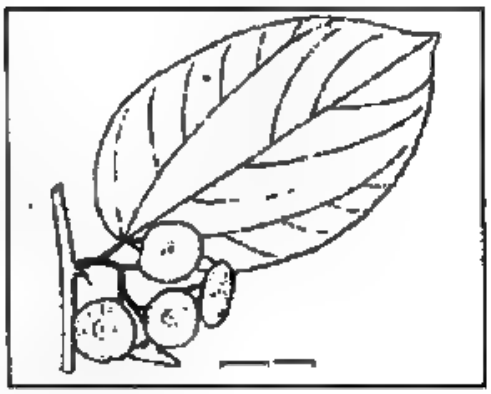

5733 - Paliurus tonkinensis Pit.. Táona Bắcbộ.

Tiểumộc; cành có lông nâu, lúc già có bìkhấu trắngtrắng, có gai cong, dài 4-6 mm. Lá có phiến xoan bầudục, to 8-9 x 5-5,5 cm, đầu tà có mũi, đáy bấtxứng, một bên hình tim, bìa có răng nằm, gân từ đáy 3-5, gân cạnh chạy không đến chót, gânphụ khác 2 cặp; cuống 15 mm. Tụtán luôngphân ở nách lá. Trái hình dĩa tròn to 15 mm.

Hànamninh; VI-VII, 6-7.

- Branches with curved spines; leaves asymmetrical; fruits disc-like, 1.5 cm wide.

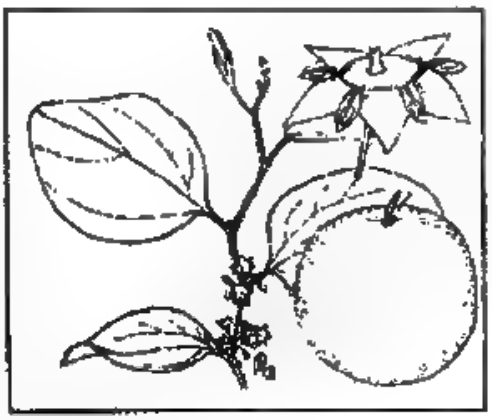

5734 - Zizyphus mauritiana Lamk.. Táo; Indian Jujube; Jujubier.

Đạimộc nhỏ; nhánh nhiều ngang; cành có *gai cong nhỏ*. Lá có phiến xoan rộng, đáy bấtxứng, gân từ đáy 3, có *lông dày vàng dợt ở mặt dưới*; cuống 5-7 mm. Tụtán như chụm; hoa nhỏ vàngvàng; cánhhoa nhỏ hơn láđài; *tiểunhụy 5, mọc trước cánhhoa*; dĩa mật to; noãnsào không lông. Quảnhâncứng to 2-3 cm, *vàngvàng*; nạc chuachua.

Tr; nhiều đợt hoa trong năm. Thân chứa zizogenin. Tiêu đàm, giúp ho tốt, bổ ruột-gan, anthần, hạ huyếtáp, bổ tửcung; chứa betulin, chống bướu.

- Cultivated (*Z. rotundifolia* Lamk.).

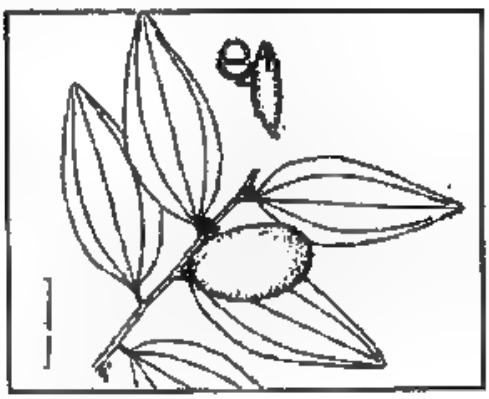

5735 - Zizyphus jujuba Miller. Táo tàu; Jujube; Jujubier.

Táo nầy không biết có trồng ở nước ta hay không, có lá *đầu nhọn thay vì tà*, mặt dưới không lông; pháthoa không lông. Quảnhâncứng *thường dài hơn* là tròn.

Đặctính thì cũng như Táo trên.

- Cultivated.

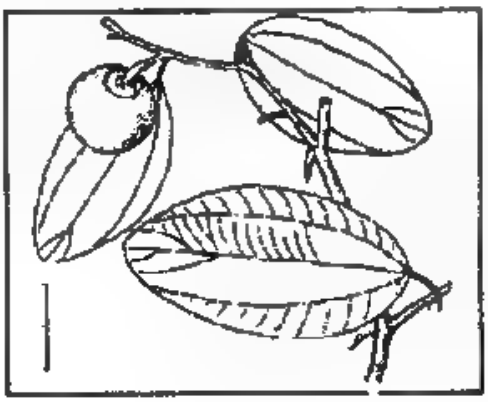

5736 - Zizyphus cambodiana Pierre. Táo Cambốt.

Tiểumộc to, trườn, dài đến 6 m. Lá có phiến bầudục, to vào 7 x 3,5 cm, đầu tà, đáy tà tròn,hơi bấtxứng, gân từ đáy 3, chạy gần đến chót phiến, có lông dày mặt dưới; cuống dài 1 cm. Tútán *như chụm ở nách lá*; cánhhoa xanhxanh, dài 1 cm; tiểunhụy 5; dĩa mật dày. Quảnhâncung cao 2 cm; nhân 3 buồng; hột dài 1 cm.

Rừng thưa, 5-1.500 m; II.

- Sarmentous shrub; curved small spines; drupes 2 cm large.

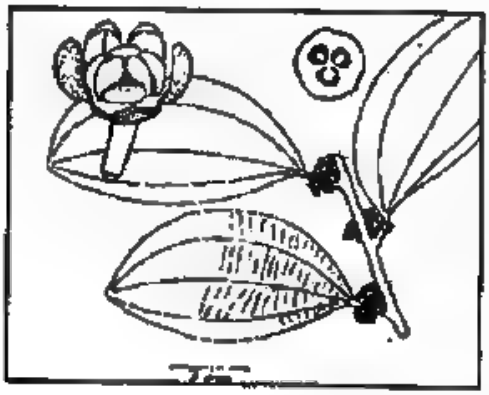

5737 - Zizyphus hoaensis Pierre. Táo Biênhòa.

Tiểumộc *cao 6 m, không gai*; cành, mặt dưới lá và pháthoa *có lông hoe*. Lá có phiến bầudục to vào 7 x 4 cm, đáy bấtxứng, gân từ đáy chạy đến chót phiến, bìa có răng mịn; cuống dài 1 cm. Tựtán như chụm ở nách lá; *hoa vàngvàng*; dài có lông mịn; cánhhoa dài 1,3 mm; tiểunhụy 5; dĩa mật 5 thuỳ; noãnsào 3 buồng. Quảnhâncứng.

Đồngnai; IX.

- Shrub 6 m high, inerm; rufous pubescence; flowers yellowish; drupes globulous.

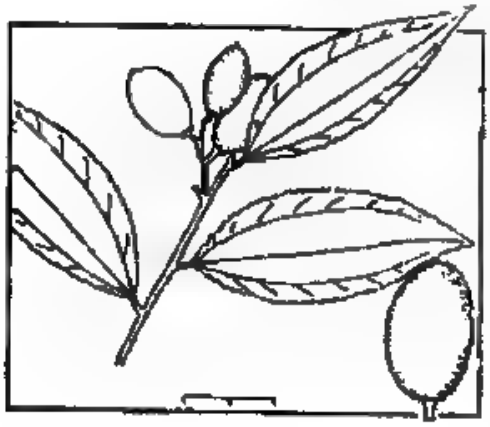

5738 - Zizyphus funiculosa Ham. ex Laws.. Táo lào.

Cành mảnh, to 1 mm, đenđen; *gai cong*. Lá có phiến xoan thon, dài 5-6 cm, đáy tà, hơi bấtxứng, gân từ đáy 3, chạy gần đến chót, bìa có răng, không lông trừ ở gân, mặt trên *láng*, đỏđỏ lúc khô; cuống 6 mm. Tựtán 3(5) mm ở nách lá; cọng 6 mm, có lông; ládài 1,5 mm; cánhhoa 1,5 mm; tiểunhụy 5; dĩa mật; noãnsào chôn sâu dưới dĩa mật, *2 buồng* 1-noãn. *Quảnhâncứng dầy lông ngà*, tròndài; hột dài 12 mm.

Bảolộc, Địnhquán.

- Spines curved; leaves shining above, pubescent on nerves beneath; drupes ivory tomentose (*Z. autopeuensis* Pierre).

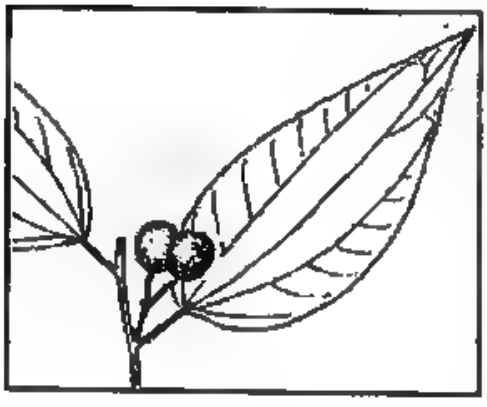

5739 - Zizyphus incurva Roxb.. Tái cong.

Đạimộc nhỏ, không gai; cành có lông mềm, hình chữ chi, cành già có bìkhẩu. Lá có phiến xoan thon, đến 9 x 4 cm, đáy bấtxứng, gân từ đáy 3, chạy đến gần chót phiến, bìa có răng nhỏ, *không lông*, nâu lúc khô; cuống dài 10-13 mm. Tựtán luỡngphân có lng phủn; ládài 5; cánhhoa 5, nhỏ hơn ládài; tiểunhụy 5; dĩa mật vàng, to; noãnsào 2 buồng, vòi nhụy 2. Quảnhâncứng không lông, to 1 cm, ăn được; nhân 2 hột.

Ngọclĩnh; 3.

- Small inerm tree; leaves ovate lanceolate; drupes; stones 2-seeded.

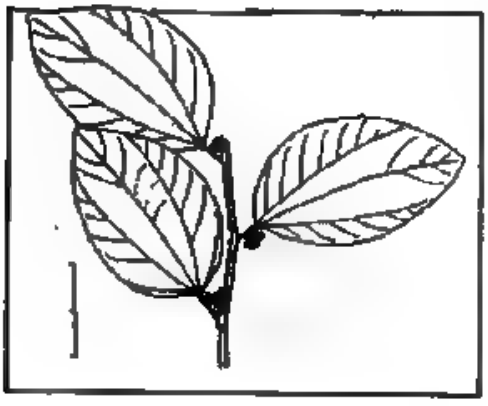

5740 - Zizyphus laui Merr.. Táo Lâu.

Tiểumộc *trườn cao 1 m*; cành có lông mịn nâu. Lá có phiến xoan, to 4-5 x 3-3,5 cm, đầu tà, đay tà tròn, bấtxứng, gân từ đáy 3-5, gân cạnh chạy đến gần chót lá, bìa có răng nhỏ; cuống dài 4-5 mm, có lông mịn. Pháthoa nhỏ ở nách lá; tiểunhụy 5; dĩa mật.

Hội-mít, Đànẵng.

- Sarmentous; branches pubescent; stamens 5.

5741 - Zizyphus oenoplia (L.) Mill.. Táo rừng.

Dạimộc nhỏ; cành non có *lông mịn màu sét*; gai nhỏ, cao 2-4 mm, congcong. Lá có phiến bầudục bấtxứng, nhỏ, dài 2-6 cm, bìa có răng rất mảnh, mặt dưới có lông sát thưa hay dày, dọt; cuống 3-4 mm. Tụtán ở nách lá; hoa nhỏ; cánhhoa ngắn hơn ládài; tiểunhụy 5; đĩa mật; noãnsào 2 buồng. Quảnhâncứng *to 7-10 mm, đen*; nhân 1-2 hột. Alc.: ziziphin, zizipinin.

Rừng thưa, rừng còi: Côngtum, Phanrang, vùng Sàigòn, Côngon; IX-VIII, 11-1.

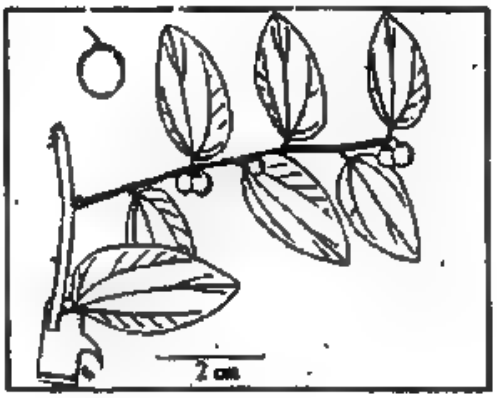

- Small tree; branches ferruginous pubescent; drupes black, 7-10 mm diameter (*Rhamnus oenoplia* L.).

5742 - Zizyphus poilanei Mucll.. Táo Poilane.

Tiểumộc *mọc sà*; cành mảnh. Lá có phiến bầudục, to 7-8 x 4 cm, đầu có *mũi dài*, đáy tròn, bấtxứng, gân từ đáy 3-5, gân cạnh chạy đến chót phiến, bìa có răng mịn; cuống 5-7 mm. Phátheo ngắn ở nách lá; hoa nhỏ, trắng. Quảnhâncứng màu *vàng tươi*, tròn, to 12 mm.

Tâyninh, vào 500 m; 4.

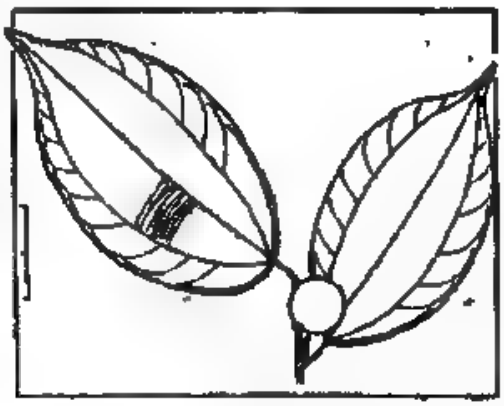

- Spreading shrub; flowers white; drupes yellowish.

5743 - Zizyphus rugosus Lamk.. Táo nhám.

Tiểumộc trườn, cao 1-8 m; cành non có lông dày màu sét; gai cong, cao 3 mm. Lá có *phiến to*, xoan rộng, đến 12 x 9 cm, đầu tà, đáy bấtxứng, gân từ đáy 3, bìa có răng nhỏ, mặt dưới dày lông sét. Chùm-tụtán dày lông sét, dài 25 cm; hoa *không cánhhoa*; tiểunhụy 5; đĩa mật vàng. Quảnhâncứng tròntròn, to 1 cm.

Rừng thưa, khắp caođộ; III.

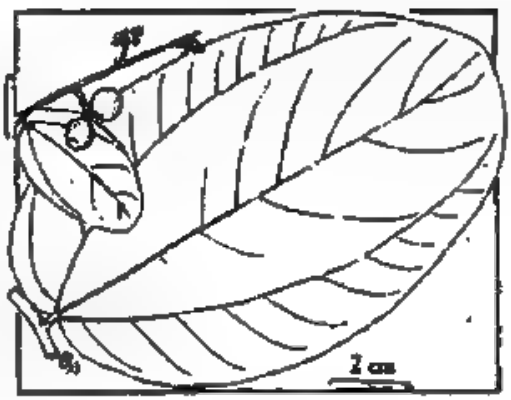

- Sarmentous; leaves large, ovate, yellow tomentose beneath; panicles ferruginous pubescent; drupes 1 cm large.

5744 - Berchemia floribunda (Wall.) Brogn.. Biệtsâm nhiều-hoa; Supplejack.

Tiểumộc (leo ?). Lá có phiến xoan rộng, to 7 x 4 cm, đầu tà có mũi, đáy tròn hay cắt ngang, gân-phụ 7-10 cặp; cuống dài đến 2 cm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, cao 5-6 cm; nhánh dài 2-3 cm; cánhhoa nhỏ hơn ládài; tiểunhụy gắn trước cánhhoa; đĩa mật to. Quảnhâncứng xoan, cao 6 mm; nhân 2 buồng.

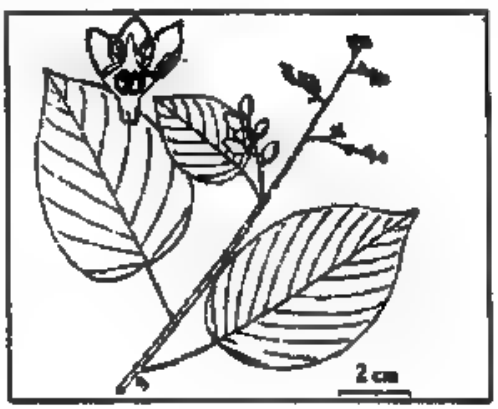

- Leaves ovate; terminal panicles; drupes ovoid 6 mm long (*Zizyphus floribundus* Wall).

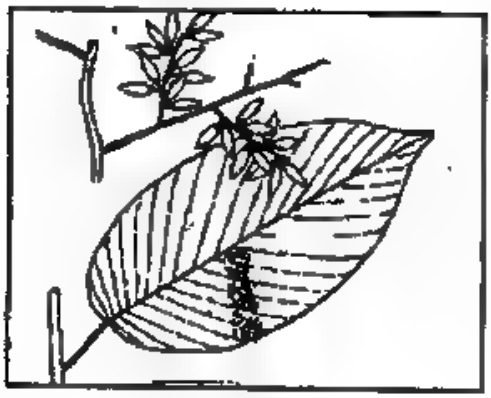

5745 - Berchemia franchetiana (Lévl.) Johs.. Biệtsâm Franchet.

Tiểumộc leo. Lá có phiến bầudục, to 9-10 x 5-5,5 cm, đầu tà, đáy tròn hơi hình tim, gân-phụ 15-18 cặp, gân tamcấp nhiều, hình thang; cuống vào 1,5 cm. Chùm-tụtán cao 20 cm, nhánh dài. Quảnhâncứng hình thoi, cao 8 mm.

Làocai.

- Climbing shrub; leaves elliptic; drupes spindle shaped, 8 mm long.

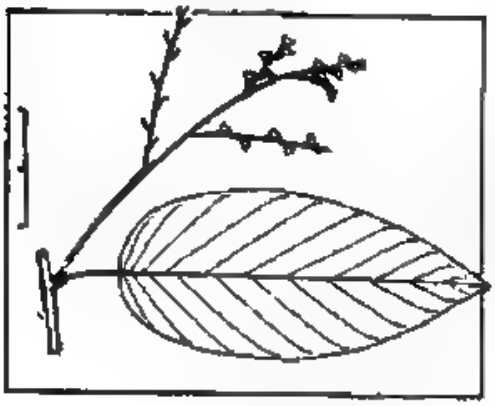

5746 - Berchemia girardiana Schn.. Biệtsâm Girard.

Dây leo cao 20 m; cành tròn, nâu đen, không lông. Lá có phiến bầudục thon, to 6 x 3 cm, đáy tròn hơi lõm, không lông, mỏng, gân-phụ 10-11 cặp; cuống mảnh, dài 1 cm. Chùm-tụtán ở nách lá, có ít lông; cọng hoa 3 mm; cánhhoa có đốm nâu; tiểunhụy gắn trước cánhhoa; đĩa mật 5 thuỳ. Quảnhâncứng cao 1 cm.

Boloven, Lào.

- Climbing to 20 m high; leaves 6 x 3 cm; axillary panicles (*B. poilanei* Tard.).

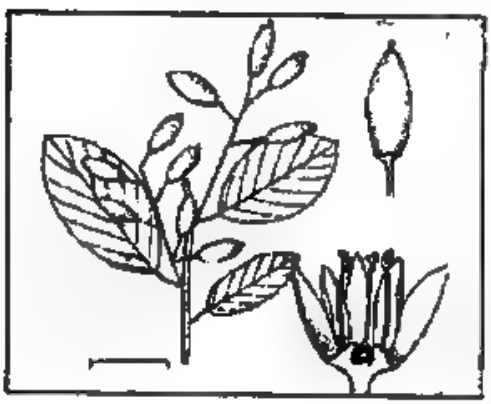

5747 - Berchemia lourelriana Lec.. Rút ré, Rungrút, Ráorão; Supple Jack.

Tiểumộc leo cao 4 m; cành non mảnh, không lông. Lá có phiến *nhỏ*, xoan, bầudục, đo 1,5-2,5 x 0,7-1,2 cm, tà hai đầu, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 5-7 mm. Chùm ở nách lá; hoa nhỏ, trắng; 5-phân; cánhhoa dài 3 mm; đĩa mật dày; noãnsào 2 buồng. Quảnhâncứng dài 5-6 mm, *đen*; hột 2.

Ven rừng, rừng thưa, dựa lộ, trungnguyên: B; IX-X, 12-1. Thân dùng đan rế; rễ trị têthấp, đau lưng, trị sốt, ỉa.

- Climbing shrub; leaves 1.5-2.5 cm long; drupes black, 5-6 mm long.

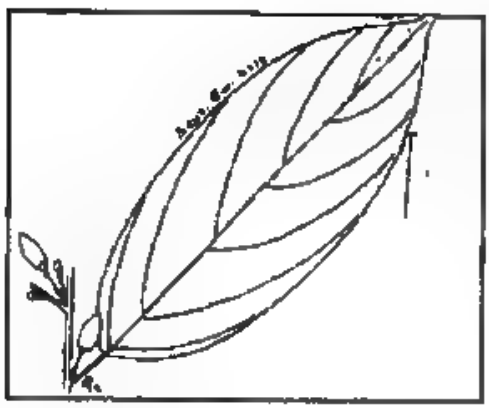

5748 - Rhamnella tonkinensis (Pit.) Miyasake. Chạy đa.

Tiểumộc không lông; cành có *gai nhỏ*. Lá có phiến tròndài, to vào 11 x 4 cm, bìa có răng nằm, gân-phụ 5 cặp; cuống dài vào 1 cm. Hoa 1-3 ở nách lá; cọng 7-8 mm;cánhhoa 5, dài 1 mm; đĩa mật; noãnsào *2 buồng* 1-noãn. Quảnhâncứng xoan dài, cao 8 mm; nhân 1.

Hànamninh; VI, 11.

- Branches with small spines; drupes; stones 1, 1-seeded (*Chaydaia tonkinensis* Pit.).

5749 - Rhamnus bodinieri Lévl..

Lá có phiến bầudục, to 7 x 3,5 cm, đầu tròn, đáy chót buồm. bìa có răng thưa, gân-phụ 4-6 cặp, mặt trên nâu xám, hơi láng, mặt dưới nâu; cuống dài 1-1,2 cm, có lábẹ 2-3 mm. Hoa ở nách lá; cọng dài. Trái tròn, to 6-7 mm, trên cọng mảnh.

Sapa.

- Leaves obovate, glabrous; flowers axillary; drupes 6-7 mm long.

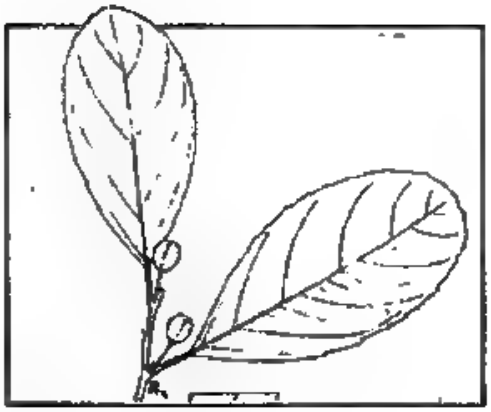

5750 - Rhamnus crenatus Sieb. & Zucc. var. **cambodianus** (Pierre) Tard.. Bút mèo, Vang trầm; Buck thom

Tiểumộc cao 1-8 m; cành có lông mịn vàng. La có phiến bầudục, to vào 8 x 3,5 cm, bìa có răng mịn, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 5-7 mm. Tụtán ở nách lá, cọng ngắn; hoa *trắng, hơi thơm*; lácđài 1 mm; cánhhoa nhỏ; noãnsào 3 nuốm. Quảnhâncứng tròn, to 5 mm; hột 3, đen.

Ven rừng: Vĩnhphú, Bắcthái, Đàlạt, Nhatrang; V-VI, 5-1. Trị hắc-lào, lá tắm trị lở, ngứa; cây rất độc.

- Shrub 1-8 m high; leaves elliptic; flowers white; drupes 5 mm large.

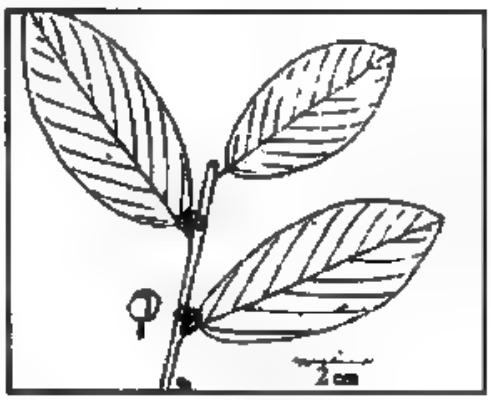

5751 - Rhamnus crenatus var. **parvifolius** Tard.-Blot.

Tiểumộc; cành có lông mịn. Lá ở nhánh to dài 6-7, rộng 1,5 cm, ở nhánh nhỏ, nhỏ hơn, 3-4 x 1 cm, bìa có răng thấp, *mặt dưới có lông trắng*; cuống có lábẹ như kim. Hoa cao 3 mm; đài hình chén, 5 tai dày; cánhhoa nhỏ, xoan; tiểunhụy 5, gắn trước cánhhoa; đĩa mật nhỏ; noãnsào không lông. Quảnhâncứng hơi haihòn, to 4-5 mm.

Vùng Đàlạt; II, 2.

- Shrub; leaves smaller; drupes didymous.

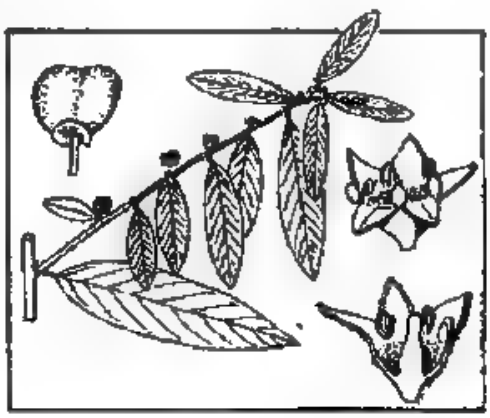

5752 - Rhamnus crenatus var. **oreigenes** (Hance) Tard..

Nhánh có lông mịn. Lá có phiến bầudục *xoan ngược*, to 7,5 x 3,6 cm, rộng ở 1/2 trên, đầu tà có mũi, đáy tà, bìa có răng mịn, gân-phụ 8 cặp; cuống7 mm, có lông mịn. Tán ở nách lá; cọng vào 1 cm; cọng hoa 4-6 mm; hoa nhỏ, cao 4-5 mm. Quảnhâncứng tròntròn, to vào 7 mm.

Hàsơnbình.

- Branches pubescent; leaves obovate; umbels; drupes 7 mm large. –

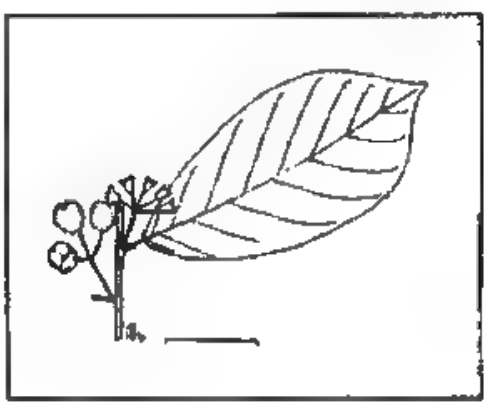

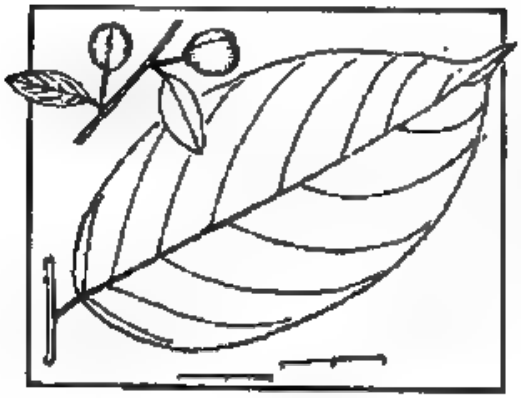

5753 - Rhamnus hainanensis Merr. & Chun.

Tiểumộc *leo cao 3-4 m*; cành không lông. Lá có phiến bầudục tròndài, vào 10 x 5 cm, đầu có đuôi 1 cm, đáy tròn, đốixứng, gân-phụ 7-9 cặp, bìa có răng nhỏ, mịn; cuống vào 1 cm. Hoa xanh, nhỏ. Trái nâu gỗ, to vào 7 mm.

T đến Langbian.

- Climbing shrub, 3-4 m long; leaves elliptic oblong; flowers green; drupes 7 mm long.

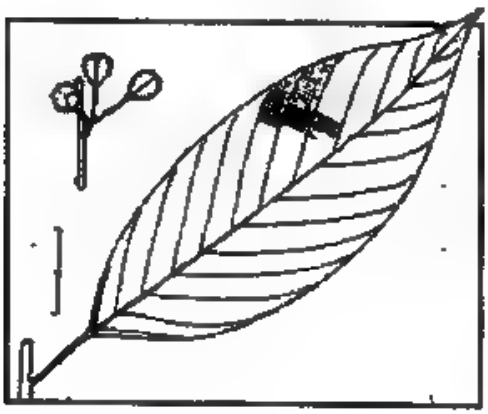

5754 - Rhamnus henryi Schneid.

Đạimộc cao 10 m; nhánh non có *lông mịn, nâu*. Lá có phiến tròndài thon, to vào 12 x 4,5 cm, đầu nhọn có đuôi, đáy tà, mặt trên lăng, gân-phụ 12 cặp, gân tamcấp hình thang, khít nhau; cuống dài 2-3 cm. Tán. Quảnhâncứng đỏ, có lông mịn, to 6-8 mm; cọng dài vào 1 cm.

Sapa.

- Tree 10 m high; branches finely pubescent; limb to 12 x 4.5 cm; drupes 6-8 mm large (*R. griseus* Merr.).

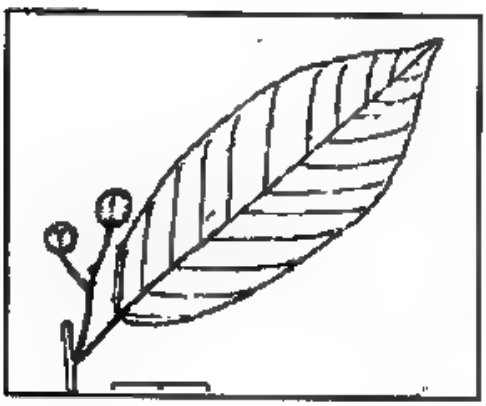

5755 - Rhamnus longipes Merr. & Chun.

Cành mảnh, không lông. Lá có phiến bầudục, to vào 10 x 3,6 cm, đầu có mũi, đáy tà tròn, bìa có răng nằm, gân-phụ 10-11 cặp; cuống dài 1,5 cm. Phátho a ngắn ở nách lá; hoa có *cọng dài*. Quảnhâncứng tròntròn, to 8-9 mm,có vết đài rõ.

Đamhà, Quảngninh.

- Branches glabrous; leaves oblong; racemes short; drupes 8-9 mm, on long pedicel.

5756 - Rhamnus nepalensis Laws..

Tiểumộc; cành non có *lông hoe rời đen*. Phiến lá xoan đến bầudục, dài 3-11 cm, không lông, lúc khô *ửng đen*, gân-phụ 10-16 cặp, bìa có răng nằm; cuống dài 1 cm. *Phátho a tận nhánh có lá nhỏ*; chụm; cọng hoa 2-4 mm; đài thành ống 5 tai tamgiác; cánhhoa nhỏ, cao 0,5 mm; tiểunhụy 5; đĩa mật; noãnsào 3 buồng, một vòi nhụy. Phiquả to 4-5 mm; hột 2-3.

Trên vùng vôi: Sapa, Chợgành, Hànamninh; IX-XII, 11-2. Lá dùng đắp trên mụt thủybàochẩn; trị nhức đầu; hột trị sán-lãi.

- Shrub; branches rufous pubescent; glomerules on small leaved branches; drupes 5 mm large.

5757 - Rhamnus subpetalus Merr..

Tiểumộc leo; cành đen, có bikhẩu nâu. Lá có phiến bầudục tròndài, *to* 10-15 x 4-8 cm, đầu có đuôi, không lông, láng, nâu dợt mặt trên, nâu ửng đỏ mặt dưới, gân-phụ 7 cặp, bìa có răng nhỏ; cuống dài 1-2,5 cm. Phátthoa là chùm nhỏ cao 1-1,5 cm, không hay có lông mịn; hoa nhỏ đơnphái; *cánhhoa vắng hay 1-3, rất nhỏ*. Quảnhâncứng non tròn xoan, to 5 mm, không lông

Rừng thưa, vào 500 m: Sapa.

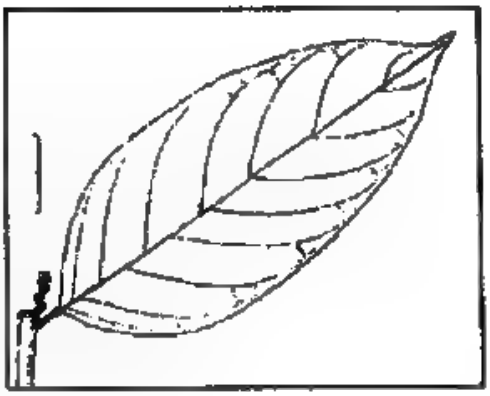

- Climbing shrub; leaves 10-15 cm long, caudtae; flowers unisexual; petals very small or absent; drupes 5 mm large.

5758 - Rhamnus utilis DC..

Tiểumộc; cành non không lông, cành già có bikhẩu thành mụt tròn. Lá có phiến bầudục, to vào 9 x 3,5 cm, *đầu có đuôi*, bìa có răng nằm, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 7-8 mm. Phátthoa ở nách lá, dài 3-4 cm. Trái xoan, vào 5 x 3-4 mm.

B.

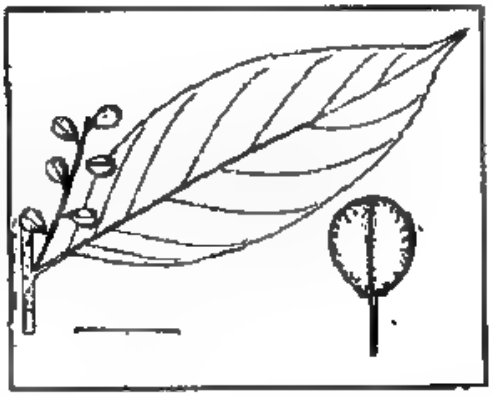

- Shrub; leaves elliptic lanceolate, 9 x 3.5 cm; axillary racemes 3-4 cm long; drupes 5 x 3-4 mm.

5759 - Scutia myrtina Kurz.

Tiểumộc leo cao 8-10 m; cành có *gai cong*. Lá có phiến xoan, *nhỏ*, to vào 3,5-4 x 2,5 cm, đầu tà, có mũi, bìa có răng nằm, gân-phụ 5-7 cặp, gân tamcấp gần như songhành; cuống 4-6 mm. *Tán cụng ngắn* như chụm ở nách lá; hoa nhỏ, *vàng lợt*; cánhhoa 5; tiểunhụy 5, đĩa mật dày. Quảnhâncứng.

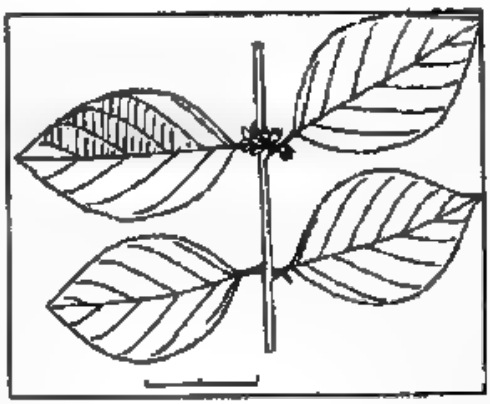

Hoàbình.

- Climbing shrub to 10 m long; umbels glomerule-like; flowers yellowish (*S. eberhardtii* Tard.).

5760 - Sageretia hamosa (Wall.) Brogn.. Chanhchâu móc.

Tiểumộc; cành không lông, có *gai cong xuống to*. Lá có phiến bầudục thon, dài 9-15 cm, đầu nhọn, đáy tròn, không lông, bìa có răng nhỏ, lúc khô đỏđỏ mặt dưới, nâu đỏ mặt trên, gân-phụ 7-10 cặp; cuống dài 1 cm. *Chùm-tuán* cao 5-8 cm; hoa không cọng; ládài 5, tamgiác, không lông; cánhhoa 5, không lông, nhỏ hơn ládài, ôm lấy tiểunhụy; đĩa mật dày; noãnsào 3 buồng, không lông. Quảnhâncứng tròn, to 8 mm, nâu.

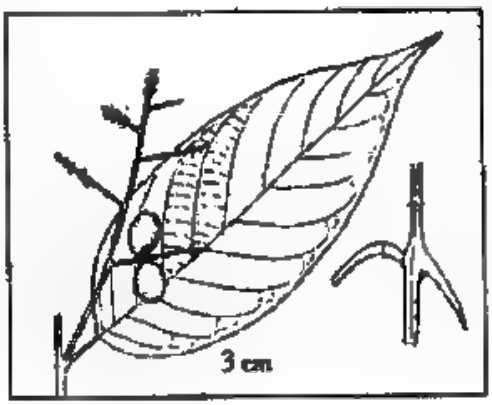

Sapa; VIII, 8.

- Shrub; branches hooked; panicles; drupes 8 mm, brown (*Berchemia? hamosa* Wall.).

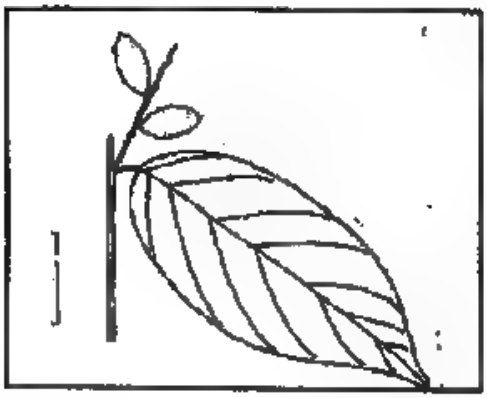

5761 - Sageretia henryi Drumm. & Sprague. Chanhchâu Henry.

Tiểumộc leo cao 2-3 m. Lá có phiến dai, bầudục, to vào 8 x 3,5 cm, đáy tròn, bìa có răng mịn, gân-phụ 7-8 cặp, lúc khô nâu; cuống dài vào 1 cm. Phátho a dài 2-3 cm ở nách lá. Trái xoan, cao 13-15 mm, có mũi, hột 2, dẹp, xám nâu.

Hảivân, vào 1.200 m.

- Climbing shrub; leaves coriaceous; drupes ovoid 13-15 mm long.

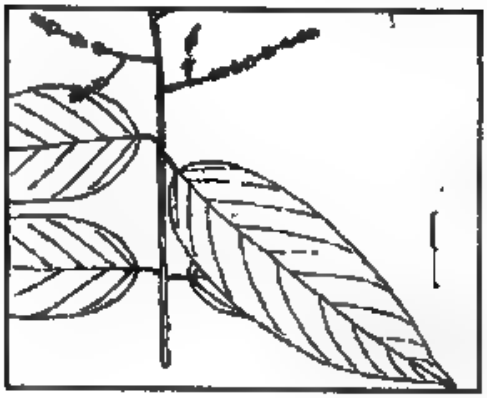

5762 - Sageretia rugosa Hance. Chanhchâu nhám

Tiểumộc; cành non có *lông nâu sát*. Lá có phiến bầudục thon, to 9-10 x 3-3,5 cm, đầu nhọn, đáy tròn, bìa có răng nhỏ, mịn, gân-phụ 8-9 cặp, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu, có lông sát dày. Phátho a ở ngọn nhánh, cao, có nhánh, có lông.

Núi cao 1500 m: Sapa; IX.

- Shrub; branches ferruginous pubescent; terminal long panicles.

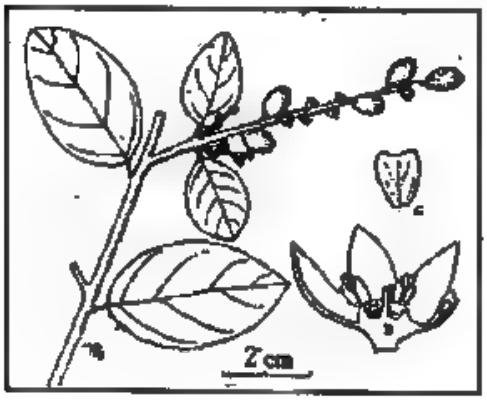

5763 - Sageretia theezans (L.) Brogn.. Quanh, Tuócmai, Xíchchu, Chanhchâu thơm-trà; Hedge Sageretia.

Tiểumộc nhiều nhánh; cành non, cuống, phátho a, láđài *dày lông xám*. Lá có phiến bầudục dài 4-10 cm, đầu tà tròn, lúc già không lông, gân-phụ 4-5 cặp; lábẹ mau rụng. Chùm đứng; hoa nhóm 1-4, nhỏ; cánhhoa 5, ngắn, đầu lõm; tiểunhụy 5; noãnsào 3 buồng. Quảnhâncứng đenđen, chuachua; hột 1-3.

Hàngrào: phổbiến ở B, Đànẵng, Phúkhánh. Trái ăn được; lá dùng như Trà, chốt trẻ-em lên canhchâu, sỏi mau ra; thân dùng như trà trị mụn, nám da, chống ung-nhọt, longđờm.

- Shrub; branches, petioles, inflorescence., grey tomentose; drupes black (*Rhamnus theezans* L.).

5763a - Sageretia elliptica

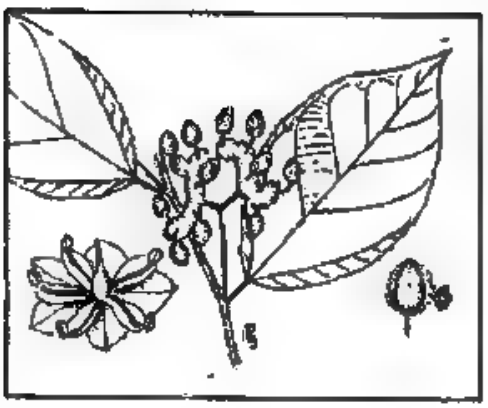

5764 - Hovenia dulcis Thunb. Khúngkhính, Kêtrào.

Đạimộc cao 7-10 m; nhánh có lông mịn và nốt sần. Lá có phiến xoan, chót có mũi dài, bìa có răng, gân từ đáy 3, gân-phụ khác 5-6 cặp; cuống dài. Chùm-tuán ở nách lá và chốt thân; có *nhánh phù mập và có vị ngọt chín trái chín*. Trái tròntròn; hột xoan dẹpdẹp.

Caolạng; VI-VIII, 9-11.Nhánh phù mập:ngọt, ngon Chữa kalium; bổ, chống gầy-yếu, trị khát nước, khô cổ; giảiđộc (rượu..); lợitiểutiện.

- Small tree; inflorescence accrescent edible.

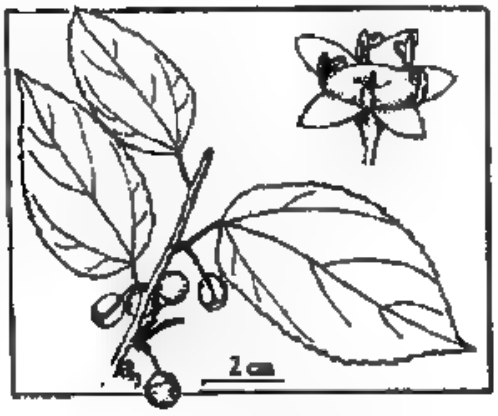

5765 - Colubrina asiatica (L.) Brogn.. Kheo, Núc-áo; Asiatic Colubrina .

Tiểumộc trườn, không lông.Lá có phiến xoan, xoan ngược dài 5-8 cm, bìa có răng nằm; gân từ đáy 3, gân-phụ 2-3 cặp; cuống 1-1,5 cm. Chụm; hoa 5-phân; cánhhoa nhỏ, dài 1 mm, màu *ngà đáy vàng*; tiểunhụy 5; đĩa mật to, có thuỳ; noãnsào 3 buồng 1-noãn. Nang cao 5-6 mm; hột 3.

Dựa theo bờ biển; VII-IX. Vỏ chứa saponin, lá trị rít cắn; trái dùng chống-amphetamin; trái làm lạc thai.

- Sarmentous; flowers ivory; capsules 3-seeded (*Ceanothus asiaticus* L.).

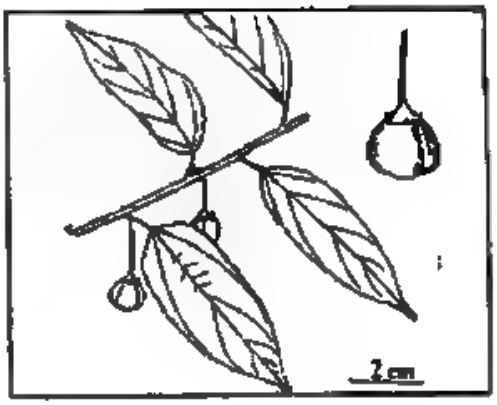

5766 - Colubrina asiatica var. **subpubescens** (Pit.) M.C. Johnst. Kheo có-ít-lông.

Tiểumộc cao 1 m; cành non có lông ngắn. Lá *tròndài thon, hẹp*, to 9 x 3,5-4 cm, bìa có răng nằm, gân từ đáy 3, gân-phụ 2-3 cặp; cuống 1 cm, Nang tròntròn, to vào 6-8 mm.

Quảngninh, Sàigòn, Châuđốc; III-VII, 4-5.

- Leaves narrower; capsules 6-8 mm large (*C. longipes* Merr.).

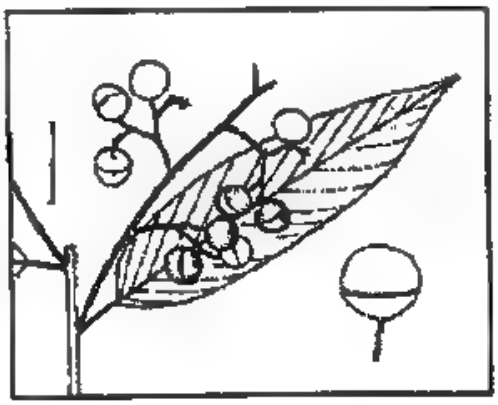

5767 - Alphitonia philippinensis Braid. Taitượng trắng.

Đạimộc nhỏ; cành non có ít *lông sét*. Lá có phiến tròndài, to vào 10 x 3 cm, bìa có răng không đều, đáy hơi bấtxứng, gân-phụ 12-15 cặp, mặt trên nâu đậm, *mặt dưới trắng*; cuống 1,5-2 cm. Chùm mang tụtán đơnphân; ládài 5, tamgiác; cánhhoa 5; tiểunhụy 5, chỉ mảnh; đĩa mật 5 cạnh; noãnsào chôn. Quảnhâncứng tròn, to 1 cm, *có đài còn lại như chén ở 1/2 dưới*, dạng trái Táo; ngoạiquảbì dày; nhân 2-3; hột có tử-ỷ.

Hàtuyên.

- Small tree; branches ferruginous pubescent; limb whitish beneath; fruits 1 cm large.

LEEACEAE : họ Cù-rôi, Gối-hạc.

5768 - Leea aequata L.. Cù-rôi bằng.

Bụi cao 2 m; cành non *đầy lông*. Lá 2 lần kép; tamdiệp mọc đối, tròndài, nhám, có lông và *tuyến vàng tròn, hình khiên*, mũi nhọn, đáy tròn, gân-phụ 10-13 cặp; láibẹ cao 3 cm. Phátho ở ngọn, thấp, cao 5 cm như tánphòng; hoa có lông mịn, rộng 3-4 mm, *trắng*; dài có lông mặt ngoài; tiểunhụy 5, baophấn trong ống của tràng; noãnsào không lông. Trái có 4 cạnh tròn, đen, rộng 8 mm; hột 4.

Côngtum, Phúkhánh, Bùđăng; V, 5. Củ, thân thuliễm.

- Shrub 2 m high; branches hirsute; leaflets with peltate yellow glands; flowers white; fruits black.

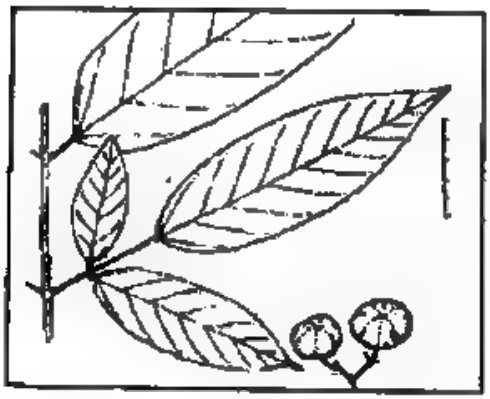

5769 - Leea bracteata C.B.Cl.. Cù-rối lá-hoa.

Bụi. Lá *to, 2 lần kép*; sống có lông; lá-phụ dưới kép; tamdiệp tròndài thon, mỏng, không lông, *to* 20-40 cm x 6-12 cm, *mỏng*, gân-phụ 7-10 cặp, bìa có răng; bẹ dài 6 cm, Phátho a như tánphòng ở ngọn. Trái tròn bẹp, rộng vào 8 mm, cao 4 mm.

Mộc-hạ, Hàsonbình; 10.

- Leaflets to 20-40 cm long, thin; fruits 8 x 4 mm.

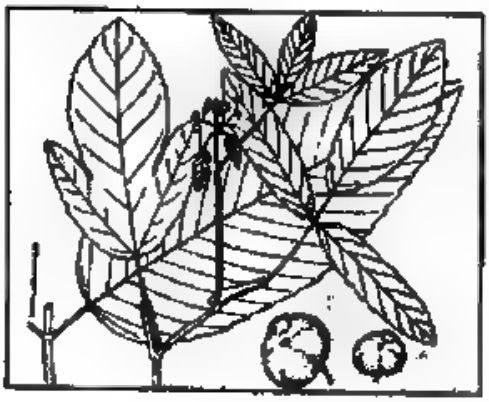

5770 - Leea crispa L.. Cù-rối nhăn,

Bụi cao 1-2 m. Lá *một lần kép*, lá trên dạng đơn, có thuỳ; thùdiệp tròn dài, bìa có răng, có lông mặt dưới, cuống-phụ dài; cuống dính vào bẹ. Phátho a nhỏ, ở ngọn nhánh, có lông mịn; hoa trắng; tràng có tai cao, chẻ thành hai thuỳ. Trái *tròn bẹp, lục rồi tam*, rộng vào 1 cm.

Biênhòa; VII-IX.

- Leaflets pubescent beneath; flowers white; berries green then blue.

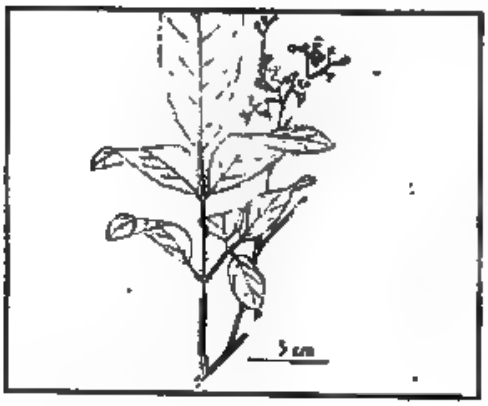

5771 - Leea hispida Gagn.. Cù-rối phún.

Cỏ cao 30 cm thành bụi; thân yếu mang 3-4 lá. Lá *2 lần kép, có sống và phiến đầy lông trắng*, và có *tuyến trong nhỏ*; lábẹ cao 2,5-3,5 cm. Tánphòng rộng 3-4 cm ở chót thân; hoa *trắng*; cánhhoa 5; tràng có 5 thuỳ, thuỳ có 2 răng. Trái tròn bẹp.

Lụctỉnh; VII (hình theo Gagnepain).

- Herb to 30 cm high; leaves hispid, 2-pinnate; flowers white; fruits black.

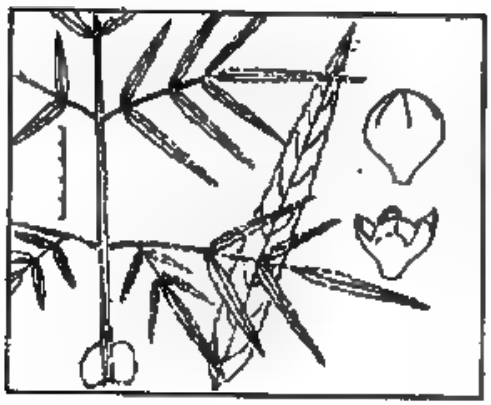

5772 - Leea linearifolia C.B. Cl.. Cù-rối lá-hẹp.

Cỏ cứng có thân tròn *to vào 1 cm, cao cỡ mét*. Lá dạng lá Dinhlăng, dài 30 cm, *3 lần kép*, mang 1-2 cặp lá-phụ dưới hai lần kép, rồi 5-7 lá-phụ một lần kép; *tiểudiệp nhỏ, hẹp*, to 11 x 1,1 cm, có vài lông ngắn mặt dưới, bìa có răng, lúc khô ửng nâu đỏ; labẹ dài 3 cm, dính trọn vào cuống. Phátho a ngắn hơn lá, cao 4 cm; hoa không lông; nụ tròntròn, ládài 5; cánhhoa 5; tiểunhụy gắn trong ống tràng.

Côngtum; III.

- Herb to 1 m high; leaves 3-compound, leaflets linear, sparsely pubescent beneath.

5773 - Leea manillensis Walp.. Trúc-vòng, Gốihạc, Củ-rối có-mũi.

Bụi *cao 90 cm*; thân có rãnh. Lá *2 lần kép*, không lông; tamdiệp bầudục, cứng, *không đen lúc khô*. Tảnphòng dày, có lông mịn; hoa hường hay *đỏ*; vành 5 cánhhoa; tiểunhụy gắn trong *tràng*. Phiquả đỏ rồi *đen*,. bẹp, to vào 8 mm.

Rừng vùng núi cao: B, qua Vọngphụ đến Đàlạt; VIII-IX.

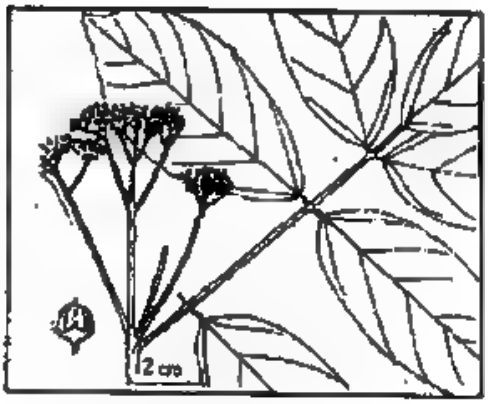

- Herb to 90 cm; leaves 2-pinnate, glabrous; corymb; flowers pink or red; berries red then black (*L. acuminata* Wall.; *L. aurantiaca* Zoll.).

5774 - Leea robusta Roxb.. Củ-rối mạnh.

Bụi *cao đến 5 m*. Lá hai lần kép; lá-phụ to đến 20 x 12-13 cm, đầu có mũi, đáy tà, tròn hay hình tim, dodỏ lúc khô, bìa có răng, gân-phụ 15-20 cặp, gân tamcấp khít nhau. Tảnphòng có lông màu sét, cao 20 cm; đài có lông; tràng có 3-4 răng; noãnsào có lông mịn. Phiquả bẹp, rộng 1 cm, có 6 cạnh tròn; hột dài 5 mm.

Phúkhánh, Dran; VI.

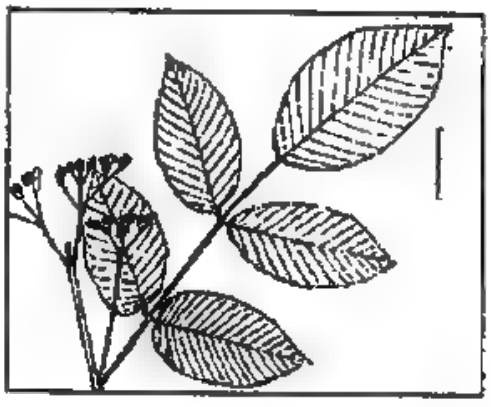

- Stem to 5 m high; leaves 2-pinnate; corymb ferruginous pubescent; bernes 1 cm large.

5775 - Leea rubra Bl. ex Spreng.. Củ-rối, Gối-hạc tía; Mũn.

Bụi cao *1,5 m*; rễ củ; thân có rãnh. Lá 2-3 lần kép; lá-phụ xoan thon nhọn, dài đến to cm, rộng 2-3 cm, bìa có răng nằm; lábẹ 2 cm, có 3 răng. Tảnphòng dày; cọng *đỏ*; cánhhoa 5; *tràng vàng*. Phiquả *đỏ*, bẹp, to 6-7 mm; hột 4-6, bì nhăn vào trong.

Đồngnai. vùng Sàigòn, Lụctỉnh, Côngon; I-XII. Cừ trị phongthấp; trái, nhất là hột, trị sán.

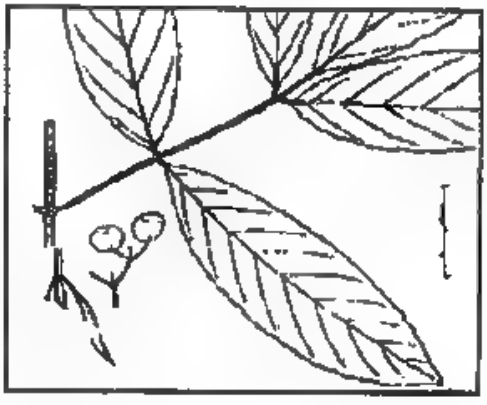

- Bush to 1.5 m tall; leaves 2-3-pinnate; flowers red, couronne yellow; berries red.

5775a - Leea indica (Burm. f.) Merr.. Củ-rối Ấn, Kimlê.

Bụi dày; thân có rãnh. Lá hai lần kép; lá-phụ tròndài thon, không lông, bìa có răng nằm, *đen mặt dưới lúc khô*; lábẹ cao 3 cm, dính vào cuống. Tảnphòng rộng; *hoa vàngvàng*; tràng có thuỷ. Phiquả *đen*, tròn bẹp, rộng 1 cm; hột 4-6.

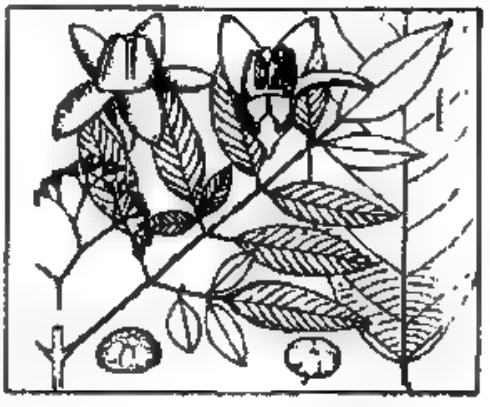

Từ Langson, Quảngninh đến Phúquốc; VIII. Rễ có lẽ bổ, trị phongthấp; *in vitro*, chống siêukhuẩn R.D.

- Herb; leaves 2-pinnate, glabrous, blackish on dry; flowers yellowish; berries black, 1 cm large (*L. sambucina* Willd.).

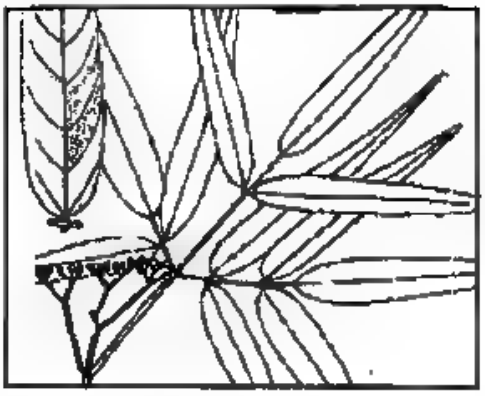

5776 - Leea longifoliosa Merr.. Cù-rối lá-dài.

Tiểumộc cao đến 3 m, không lông; thân to vào 8 mm. Lá dài đến 40 cm, 2 lần kép; lá-phụ hẹp, dài đến 20 cm, rộng 2-3 cm, gân tamcấp cách nhau 1 mm. Tánphòng ở ngọn, rộng 7-10 cm; hoa.. Trái bẹp, rộng 6, cao 4 mm.

Côngtum; XI. Ridsdale sắp vào loài trên.

- Shrub 3 m high; leaflets 2-3 cm wide; corymb terminal; fruits 6 mm large.

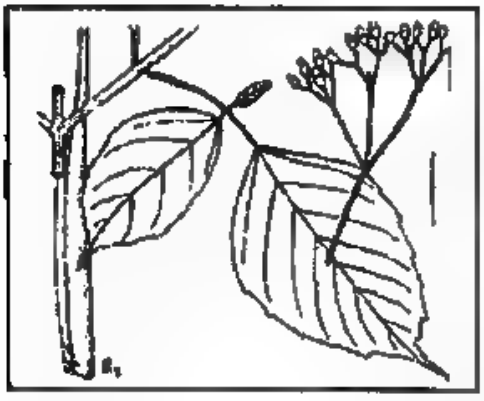

5776a- Leea stipulosa Gagn.. Cù-rối lá-bẹ.

Tiểumộc cao 4 m, gần như không lông. Lá dài đến 60 cm, 2 lần kép; lá-phụ có mặt dưới có đốm nâu; lábẹ dính tron vào cuống, làm *thành bao dài đến 10 cm*. Tánphòng ở chót thân, *dó;* hoa trắng; cánhoa 5, tràng có 5 thuỳ lõm.

Phúkhánh.

- Shrub 5 m high almost glabrous; leaves 2-pinnate; stipules 10 cm, connate to petiole; inflorescence red, petals white.

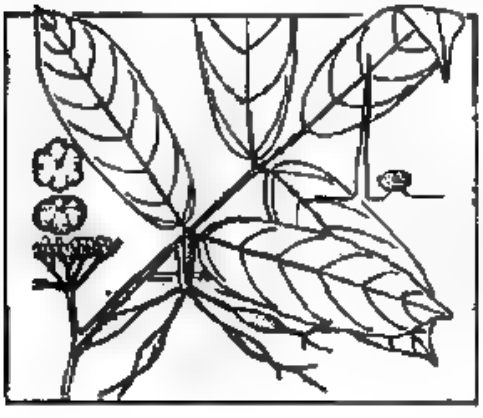

5777 - Leea thorelii Gagn.. Cù-rối Thorel.

Bụi cao *60 cm;* thân tròn, không rãnh; *củ hình thoi*. Lá *1 lần kép;* láphụ 5, tròndài, dài 8-10 cm, mặt dưới có lông và tuyến tròn, mặt trên có lông phún ở gân mà thôi, gân-phụ 7 cặp, mọc đối, cuống-phụ 4-6 mm; lábẹ cao 2-4 cm, lâu rụng. Pháthoa không cọng, ở ngọn, rộng 4 cm; *hoa đỏ,* không cọng; đài không lông, 5 răng; cánhoa 5; tiểunhuỵ 5; tràng 5 thuỳ, cắt ngang. Phiquả bẹp, rộng 6-7 mm, 4-6 cạnh tròn; hột 4-6.

Hônquản, núi Dinh; VIII.

- Herb 60 cm high; fusiform tuber; leaves pinnate; flowers red; berries 6-7 mm large.

VITACEAE : họ Nho

1a - pháthoa ở nách lá
  2a - nuốm 4, to; lá do 3-5-7 lá-phụ; hoa 4-phân; phôinhũ nhăn — *Tetrastigma*
  2b - nuốm nhỏ; lá do 3 lá-phụ; hoa 4-phân — *Cayratia*
1b - pháthoa đốidiện với lá
  2a - pháthoa có vòi — *Ampelocissus*
  2b - pháthoa không vòi
    3a - lá kép — *Ampelopsis*
    3a - lá đơn
      4a - vòi không quấn, mà có súctu hít vào đàivật — *Parthenocissus*
      4b - vòi quấn
        5a - hoa 4-phân; trái một hột — *Cissus*
        5b - hoa 5-phân
          6a - tánphòng — *Ampelopsis*
          6b - chùm kép — *Vitis*

5778 - Tetrastigma annamense Gagn.. Tứ-thư Trungbộ.

Dây leo, *không lông*; cành mảnh; vòi đơn. Lá-phụ 3, lá-phụ chót có phiến xoan thon ngược, *cứng*, bìa có răng thưa, gân-phụ mảnh, 4-5 cặp. Phátboa ở nách lá, ngắn, có lông; nụ 2 mm; đài có lông; cánhhoa 4; đĩa mật nguyên, mỏng; nuốm 4.

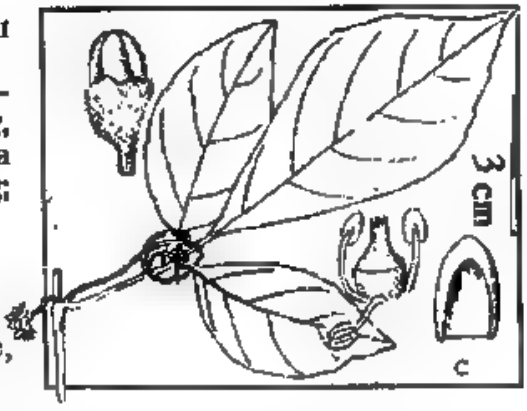

Langbian (hình theo Gagnepain).

- Climber glabrous; leaflets dentate, inflorescence short; petals 4; stigma 4.

5779 - Tetrastigma apiculatum Gagn.. Tứ-thư mũi.

Dây leo thấp; *lóng dài* 10-15 cm, không lông; vòi đơn. Lá-phụ 3, to, lá-phụ chót xoan thon ngược, dài 15-17 cm, hơi dày, bìa có răng thưa thấp, gân-phụ 8 cặp; cuống chung dài 4-6 cm. Phátboa dài gần bằng lá, không lông; nhánh chánh 4, nhánh chót mang tán; cánhhoa 4, cao 2 mm, *lưng có mũi*; tiểunhụy 4; đĩa mật vuông.

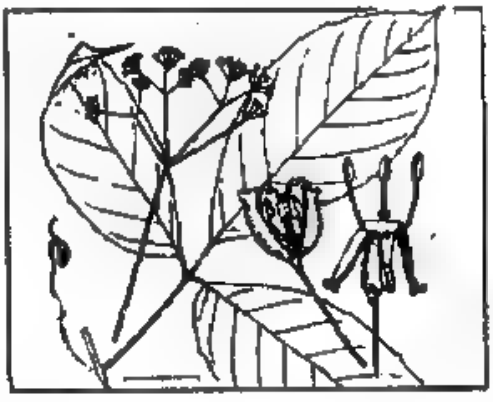

Rừng thưa, vào 500 m: Bavì, Hảivân.

- Climber; limb glabrous; petals 4, apiculate on upper back.

5780 - Tetrastigma backanense Gagn.. Tứthư Bắccạn.

Dây leo; cành mảnh, không lông; cành già có khi có subc bạc; vòi đơn. Lá-phụ 3, lá-phụ chót hình bánhbò, mỏng, bìa có răng thưa, nằm, gân-phụ 4-7 cặp, khó nhận; cuống chung 3-4 cm. *Tán đôi*, nhỏ; cọng chung 4-7 mm, có lông mịn; tán 2, mỗi tán mang vào 10 hoa; đài hình đĩa; cánhhoa 4, có *phấn trắng* mặt ngoài; tiểunhụy 4, cao 1,3 mm; đĩa mật 4 thuỳ; không có nhụy cái lép. Hoa cái..

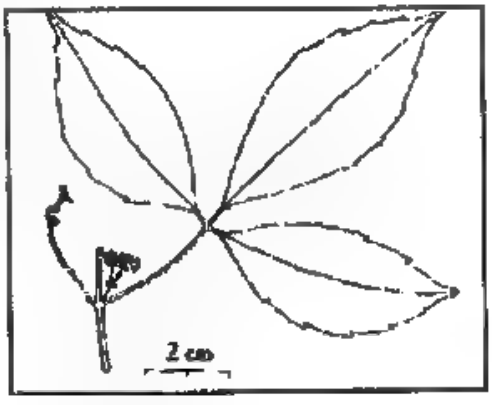

Trên vùng đá vôi: Bắccạn; III.

- Climber; leaflets glabrous; umbels 2 on shut commun peduncle.

5781 - Tetrastigma caudatum Merr. & Chun. Tứthư có-đuôi.

Dây leo; cành không lông; vòi đơn, dài ở nách lá. Lá mang 3(4) lá-phụ bầudục tròndài, to 9-12 x 2,7-3,5 cm, *đầu có đuôi*, bìa có răng thưa, gân-phụ 4-5 cặp, không lông, dàydày, mặt trên nâu ôliu, mặt dưới nâu tươi, cuống-phụ đến 2 cm; cuống chung 4-6 cm. Phátboa ngắn hơn cuống; tán kép; cọng hoa 6-8 mm; nôansào không lông, vòi nhụy 0,5 mm, nuốm 4. Trái xoan.

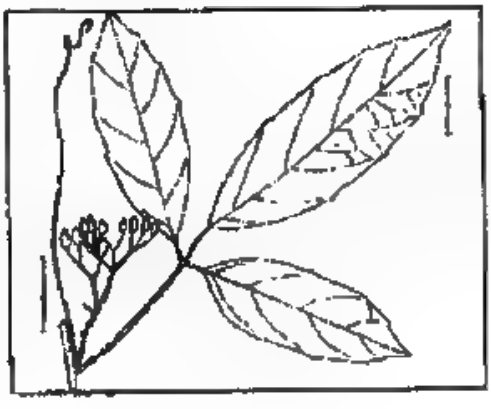

Lâmđồng: Dran.

- Climber; leaflets chartaceous, glabrous; inflorescence shorter than petiole; berries ovoid.

7782 - Tetrastigma cauliflorum Merr. Lào.

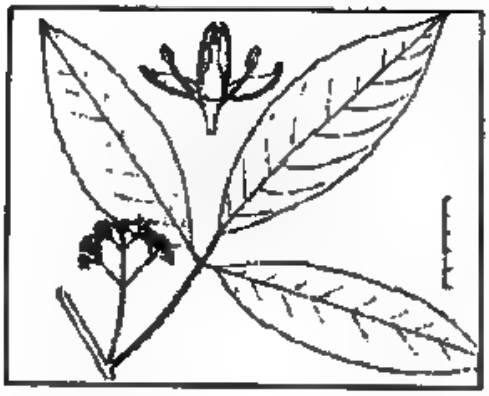

5783 - Tetrastigma chapaense Merr. Tứthư Sapa.

Dây leo to; cành không lông. Lá-phụ 3, to, lá-phụ chót thon, dài *đến 25 cm*, nâu lúc khô, bìa có răng thưa nằm, gân-phụ 10-12 cặp, cuống-phụ 1,5 cm; cuống chung 10 cm. Pháthoa thưa, dài bằng cuống; làđài 4; tiểunhụy 4; noãnsào không lông; vòi nhụy 4 nuốm.

Rừng thưa caođộ vào 1.500 m: Sapa.

- Climber; branches, leaflets glabrous; terminal leaflets to 25 cm long.

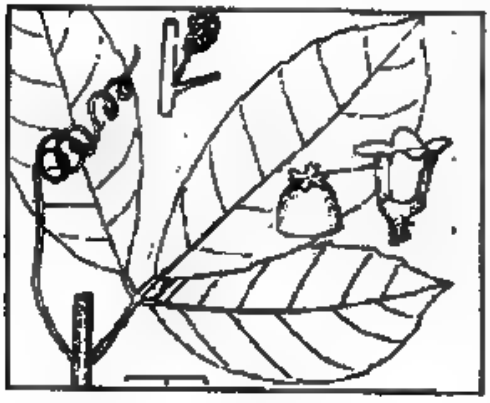

5784 - Tetrastigma cruciatum Craib & Gagn.. Tứthư chữ-thập.

Dây leo; *thân già dẹp*; vòi đơn. Lá-phụ 3, dài 8-11 cm, dày như da lúc khô; bìa có răng thưa nằm, gân-phụ 5-6 cặp, cuống-phụ vào 1 cm, cuống chung 3 cm. Pháthoa ngắn, *dạng giẻ dày. to 1 cm, có lông dày*; đài 4 răng; cánhhoa 4, cao; tiểunhụy 4; đĩa mật; noãnsào không lông, nuốm có thùy, *gần chéo hình chữ thập*.

Hànội.

- Climber; stem flattened; leaflets chartaceous; inflorescence compact, tomentose; stigmates cross-shaped.

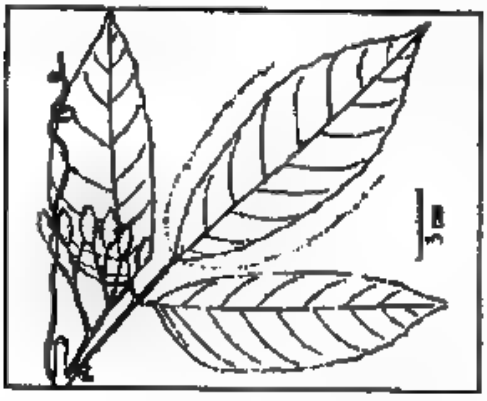

5785 - Tetrastigma erubescens Pl. in DC.. Tứthư hồng.

Dây leo cao; cành tròn, xanhxanh hay đỏ; vòi đơn. Lá-phụ 3, không lông, mỏng, *đỏ ở gân*, lá-phụ chót dài 14-17 cm rộng đến 7 cm. Tánphóng ở nách lá; hoa đơnphái *hườnghường*; cánhhoa 4, cao 1,5 mm; phìquả cao 1,5 cm, rộng 6-10 mm, *đỏ*; hột 1-2.

Vùng núi cao: Côngtum; IX-X, 1.

- Long climber; leaflets red on nerves;flowers unisexual, pinkish; berries red.

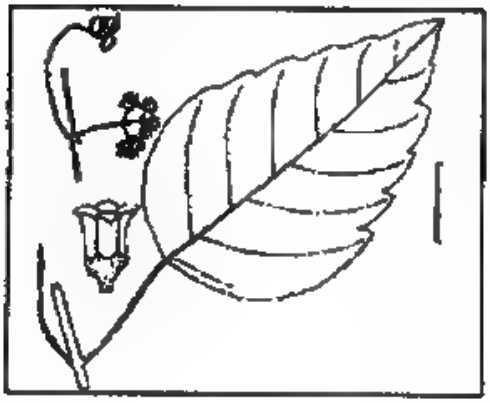

5786 - Tetrastigma erubescens var. **monophyllum** Gagn.. Tứthư một-lá.

Cũng là dây leo cao. Lá cũng mỏng, không lông, khác là ở chỗ là lá-phụ duynhất, xoan rộng tamgiác, to 14 x 8 cm, bìa có răng thưa, to, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 4-5 cm.

Binhnguyên B.

- Long climber; leaflets 1, ovate lanceolate, largely dentate.

5787 - Tetrastigma gaudichaudianum Pl.. Túthư Gaudichaud.

Dây leo, *biệtchư*; cành không lông. Lá-phụ 3, ở trên, lá có thể đơn, phiến thon, dài 5-6 cm, bìa có răng thưa, gân-phụ 3-3 cặp, không lông, cuống-phụ 2-4 mm. Pháthoa dài bằng cuống, cọng có láhoa ở giữa, nhánh chánh 3; đài có 4 răng nhọn; cánhhoa dài 2 mm, *có sừng ở lưng*; đĩa mật. Phìquả xoan, to 1 cm, có vòi còn lại; hột 2.

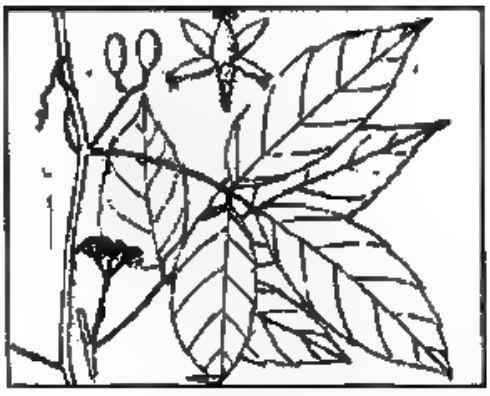

Rừng ẩm vào 1.300 m: Sapa, Đànẵng, Càná.

- Dioecious climber; petals with dorsal protuberance; berries 1 cm long, 2-seeded.

5788 - Tetrastigma grandidens Gagn.. Túthư răng-to.

Dây leo to; thân tròn, cành không lông. Lá do 3 lá-phụ *to*, 17 x 7 cm, bầudục, hai đầu nhọnnhọn, bìa có *răng thưa to*, cao 5 mm, nhọn, mỏng, gân-phụ *8 cặp, cuống-phụ vào 1 cm; cuống chung 5-6 cm.* Pháthoa dày, ngắn hơn cuống lá, có lông mịn; đài 4 răng; cánhhoa có *u ở lưng*; tiểunhụy 4; noãnsào không lông.

Dựa suối, vào 900 m, vùng Sapa; IX.

- Big climber; leaflets dentate; inflorescence pubescent; petals with dorsal protuberance.

5789 - Tetrastigma heterophyllum Gagn.. Túthư dịdiệp.

Dây leo; cành mảnh, không lông. Lá mang 3 lá-phụ *hay 1 lá-phụ*; phiến xoan bầudục, đến 9 x 4,5 cm, lá-phụ cạnh đáy bấtxứng, mỏng, bìa có răng thưa, nằm, gân-phụ 6-7 cặp. Chùm-tụtán cao 2-3 cm; nụ xoan, có lông thưa; đài 4 răng; cánhhoa có *cựa nhỏ* ở chót lưng.

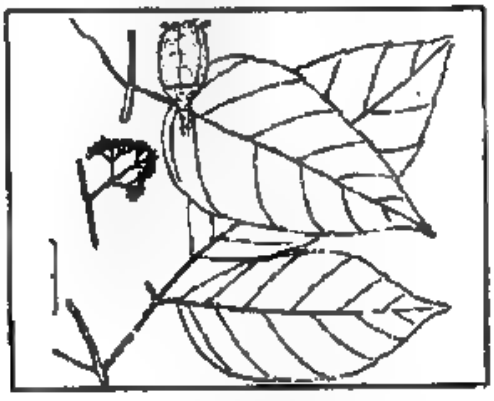

Biênhòa, Anlộc.

- Climber; leaflets 1-3, thin; petals corniculate on upper back.

5790 - Tetrastigma longisepalum Gagn.. Túthư dài-dài.

Dây leo; cành tròn, không lông; vòi đơn. Lá do 3 lá-phụ bầudục, to vào 8 x 3 cm, gân-phụ 7-8 cặp, bìa có răng thưa nhọn, cuống-phụ dài 8 mm; cuống chung dài 4 cm. Chùm-tụtán ở nách lá, cao 4-6 cm; nụ tròntrtòn, có nhiều u nhỏ; *láđài tamgiác nhọn*; cánhhoa thon nhọn; tiểunhụy 4.

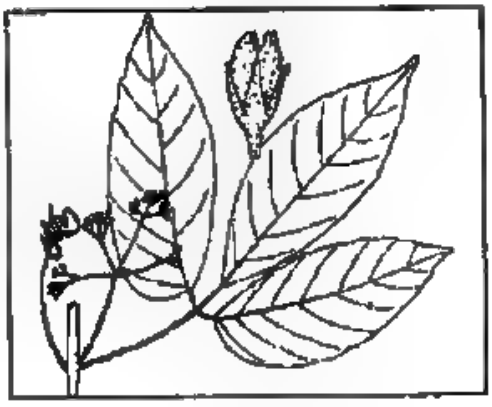

B.

- Climber; branches glabrous, sepals lanceolate triangular.

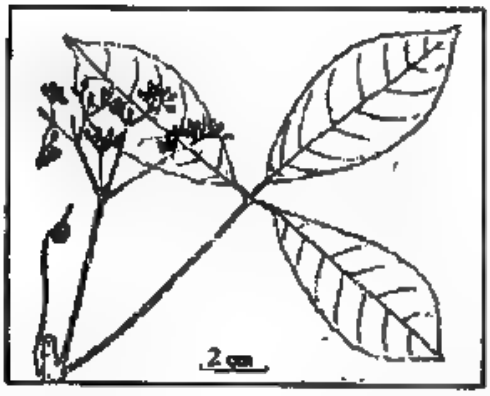

5791 - Tetrastigma macrocorymbosum Gagn.. Tứthư tánphòng-to.

Dây leo; thân có bikhấu tròn; vòi đơn. Lá-phụ 3(5),không lông, lá-phụ chót xoan, bìa có răng nằm, gân-phụ 6-7 cặp; cuống chung dài 6-8 cm. Tựtán có cọng cao 10-13 cm, nhánh chánh 3-4; nụ xoan, to 3 mm; đài 4 thuỳ; cánhhoa 4, có *lông vàng* mặt ngoài; tiểunhụy 4; dĩa mật nhỏ; noãnsào có lông dày, muốm 4 thuỳ.

Sơnla; IV.

- Climber; leaflets glabrous; inflorescence longer than petiole; petals yellow pubescent outside.

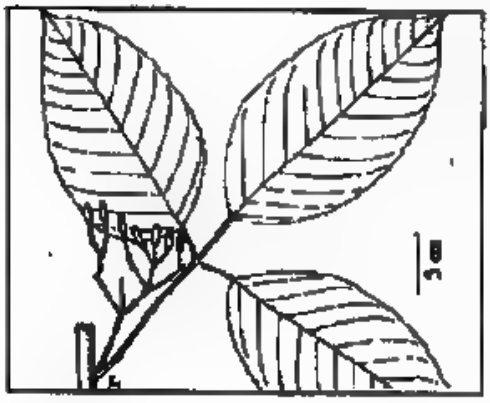

5792 - Tetrastigma oliviforme Pl. in DC.. Tứthư dạng-ôliu.

Dây leo; nhánh tròn, bộng; vòi to.. Lá mang 3 *lá-phụ to, dài đến 20-25 cm*, đầu có mũi nhọn, bìa có răng thấp, thưa, không lông, dai, đỏđỏ lúc khô. Pháthoa thụ có lông mịn; noãnsào không lông. Phiquả cao *2 rộng 0,8-1,2 cm*; hột 1.

Côngtum, Chúachan, Phúquốc; XII-I.

- Climber; leaflets to 25 cm long, glabrous; berries 2 x 1,2 cm, 1-seeded.

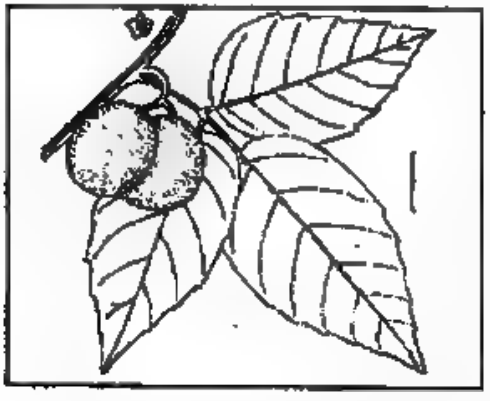

5793 - Tetrastigma quadrangulum Gagn. & Craib. Tứthư vuông.

Dây leo cao 5 m; vòi đơn; cành có *4 cạnh hay cánh* thấp. Lá mang 3 lá-phụ xoan thon, dài 8-12 cm, đáy tròn, bìa có răng thưa, không lông, gân-phụ 8-10 cặp. *Tán đơn* ở nách lá, mang ít hoa, cọng vuông; đài 4 răng; cánhhoa 4, có lông mịn mặt ngoài; tiểunhụy 4; dĩa mật nhỏ; noãnsào không lông. *Phiquả tròn, vàng, to 2,3-5 cm*; hột 1-2, cao 2 cm.

Trungnguyên: Phúkhánh đến Đankia (Lâmđồng). Trái ăn được.

- Climber; stem 4-angular or winged; berries up to 3,5 cm long, yellow.

5794 - Tetrastigma rumentaceum Pl.

Dây leo; thân có gai nhỏ, cao 3-6 mm; vòi *không chia nhánh*. Lá mang 3 lá-phụ thon bầudục, to 8-13 x 3-6 cm, không lông. Tánphòng rộng ở trái 4-6 cm; trái xoan ngược, to 8 x 6-7 mm, 2-hột. Lào, KPC.

5795 - Tetrastigma retinervium Pl.. Tứthư gân-rõ.

Dây leo; cành mảnh. Lá mang 3 lá-phụ; phiến xoan bầudục, to 7 x 4 cm, dai, gân-phụ 5-7 cặp, gân tamcấp thành *mạng lồi rõ hai mặt*, nâu lúc khô. Chùm-tựtán nhỏ, có 2 láhoa ở giữa cọng chung; nụ tròn, nhỏ; cánhhoa 4, không lông; tiểunhụy 4.

Trên vùng vôi: Chogành.

- Climber; leaflets with nervation reticulated on both faces.

5796 - Tetrastigma rupestre Pl.. Túthư trên-đá.

Dây leo; *lóng dài*, mảnh, không lông; vòi đơn. Lá mang 3 lá-phụ xoan, bìa có răng thưa, to, gân-phụ 4 cặp; cuống chung ngắn, dài 1-5 cm. *Phátho a đơnphái*, ít hoa, ngắn, cao 4-5 cm; nụ hình trụ; láđài 4, nhỏ, tamgiác; cánhhoa 4, có sừng ở lưng; tiểunhụy 4, baophấn tròn; noãnsào có 4 nuốm nhọn. Phiquả tròn, to 8 mm, *đỏ rồi đen*; hột 2, dài 6,5 mm.

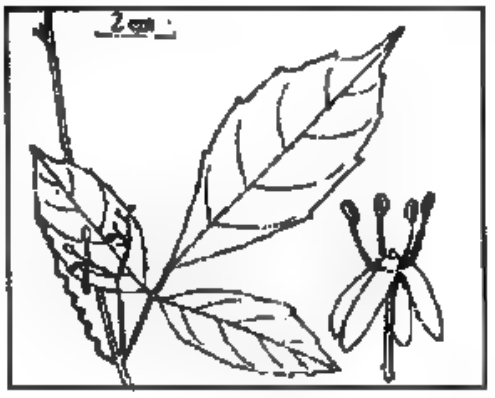

Vùng Hànội; IV.

- Climber; terminal leaflets larger; umbels 2 on a common peducle.

5797 - Tetrastigma henryi Gagn.

Lá do 3 đến 5 lá-phụ (gần từ 2 nơi). Hànội, Hoàbình.-

5798 - Tetrastigma lanceolarium (Roxb.) Pl.. Túthư thon.

Dây leo. Lá do 5 lá-phụ *thon hình bánhbò*, dài vào 12 cm, chót có đuôi, không lông, dày, bìa nốn xuống, răng thưa, mốcmốc, gân-phụ 7 cặp. Pháthoa nhu tánphòng rộng 3-4 cm; đài 4 răng; cánhhoa 4, dài 2,5 mm; đĩa mật ngắn. Trái non to bằng đầu đũa; hột dài 6 mm.

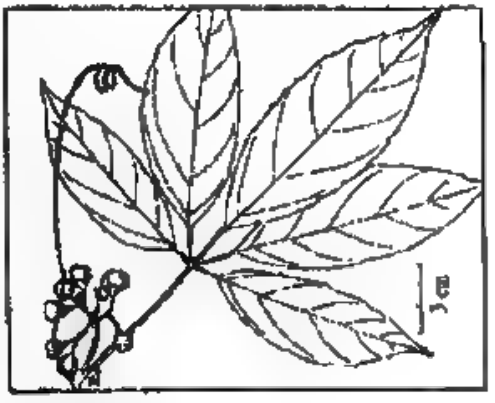

Đankia, Lâmđồng. Lá dùng đắp nhọt.

- Climber; leaflets 5, lanceolate, subcoriaceous; inflorescence shorter than petiole; seeds 6 mm long (*Vitis lanceolarium* Roxb.).

5799 - Tetrastigma laoticum Gagn.. Túthư Lào.

Dây leo. Lá mang 5-6 lá-phụ *gần từ một nơi*; phiến thon, dài đến 21 cm, cứng, bìa gần như nguyên hay có răng thấp; cuống dài 10 cm. Pháthoa như tánphòng, *có lông hoe*; hoa nhiều, *đơnphái*; cánhhoa 3, dài 2,5 mm ở hoa đực, 4 ở hao cái. Phiquả *rộng 2 cm*; hột 2, có rãnh dọc sâu.

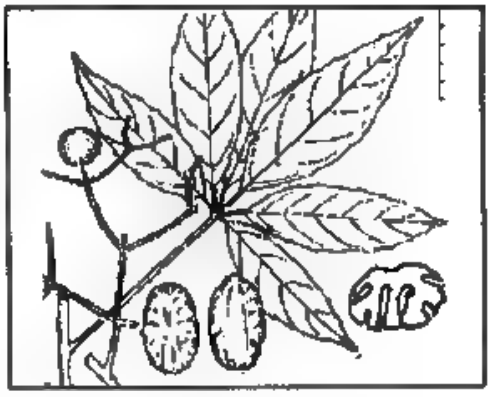

Côngtum, Braian. Langbian.

- Climber; leaflets 5-6, membranous; flowers unisexual; berries 2 cm large; seeds 1 cm long.

5800 - Tetrastigma obtectum Pl..Túthư nhu

Thân leo *trên cây hay bò trên đá*; cành tròn, có lông trắngtrắng. Lá do 5 lá-phụ gần từ một nơi, phiến xoan rộng, *nhỏ*, đến 3 x 1,5 cm, không lông, gân-phụ 4 cặp, cuống-phụ 2-3 mm, có lông; cuống chung dài 2 cm. Pháthoa ở nách lá, gồm 2-3 tán tròn; nụ có cọng, không lông; cánhhoa 4, cao 1,5-2 mm; tiểunhụy 4; nuốm chẻ bốn.

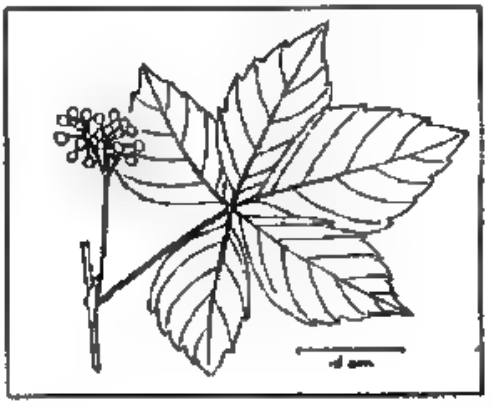

Vùng núi cao 1.500 m: B.

- Climber on tree or rock; leaflets small; 2-3 umbels on inflorescence.

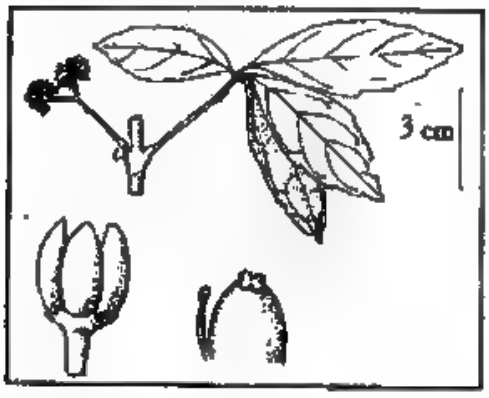

5801 - Tetrastigma robinsonii Gagn.. Túthư Robinson.

Dây leo; vỏ màu Quế. Lá mang 5 lá-phụ gần từ một nơi, thon, cứng, dài 7-9 cm, gân-phụ mảnh, 3-4 cặp, bìa có răng thưa, cuống-phụ ngắn; cuống chung 3-5 cm. Phátho ở nách lá, không lông, *mang 2 tán*; nụ 2,3 mm, không lông; cánhhoa dài 2-3 mm; đĩa mật không phânbiệt với noãnsào; noãnsào không lông, nuốm 4.

Phúkhánh (hình theo Gagnepain).

- Climber; leaflets 5, glabrous, coriaceous; umbels 2; flowers glabrous.

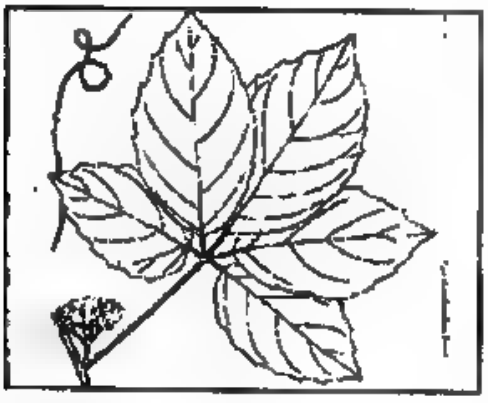

5802 - Tetrastigma voinierianum Pierre ex Gagn.. Túthư Voinier.

Dây leo dài 5-10 m; thân to 1-2 cm, cành, cuống, mặt dưới lá có lông mềm, nâu. *Lá to*, mang 5-7 lá-phụ xoan, dến 11-20 x 6-11 cm, bìa có răng thưa, to, gân-phụ 4-7 cặp, cuống-phụ 2-5 cm. Tánphòng to vào 5 cm, *dày*, mang nhiều hoa; đài có lông; cánhhoa 4, cao 5 mm; tiểunhụy 4; đĩa mật; noãnsào 4 nuốm. Phiquả *to bằng ngón tay út*, ăn được.

Hànamninh.

- Climber 5-10 m long; branches, petioles, leaflets beneath brown tomentose; leaflets to 10-20 cm long; berries 1 cm large.

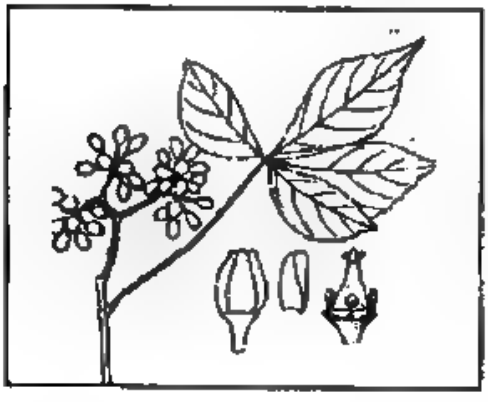

5803 - Tetrastigma yunnanensis Gagn.. Túthư Vânnam.

Dây leo; cành không lông. Lá mang (3)5 lá-phụ gần từ một nơi, bầudục xoan ngược bánhbò, to 5-6 x 2-2,5cm, bìa có ít răng, gân-phụ 4 cặp, cuống-phụ ngắn; cuống dài 6-7 cm. Phátho gồm nhiều tán tròn; cánhhoa không lông; tiểunhụy 4, ngắn; noãnsào không lông, nuốm 4. Phiquả hình xálị, to 7 x 5 mm, trên cọng dài.

II.

- Climber; leaflets 5-7; umbels; flowers glabrous; berries pear-shaped.

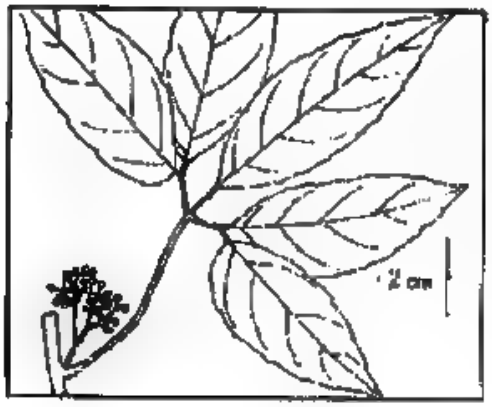

5804 - Tetrastigma beauvaisii Gagn.. Dây đen.

Dây leo; cành không lông; vỏi đơn, mảnh. *Lá-phụ 5*; lá-phụ chót thon, dài 7-9 cm, hơi dày, bìa có răng thưa nằm, gân-phụ 4-6 cặp; cuống chung 5-8 cm. Phátho có lông dày, ngắn hơn cuống lá; cọng dài bằng hai hoa; hoa *đơnphái*; cánhhoa cao 2,5 mm, có mụt vàng; tiểunhụy 4; đĩa mật dày. Phiquả *trắng*, tròn, to bằng đầu đũa; hột 1, tròn, to 5-5,5 mm.

Trên vùng vôi: Hòabình; V.

- Climber; leaves pedate 5-foliolated; inflorescence short; flowers unisexual

5805 - Tetrastigma cambodiana Pierre ex Gagn. KPC.

Dây leo; vòi to 2 mm, ít quán. Lá pedalé mang 7 lá-phụ bầudục, dáy tà, bìa có răng, to 8-17 x 4,5-6,5 cm, cuống-phụ 5-6 mm. Tànphòng; nụ có 4 sừng. Cheoreo.

5806 -Tetrastigma crassipes Planch Túthu cọng-mập.

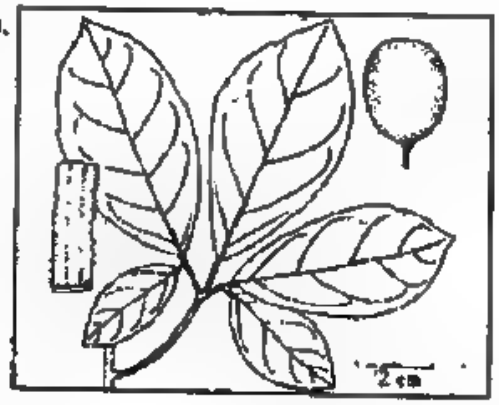

Dây leo cao; thân xám vàng, *rất dẹp*, phù ở mắt; vòi đơn. Lá mang 5 lá-phụ dày thon, dài đến 12 cm, bìa có răng thưa. Pháthoa dày, có lông; hoa cao 2 mm, 4-phân; đĩa mật không rõrệt. Phiquả tròn, to 15 mm; hột 2.

Nhatrang, Côngon; I-VIII, 7-8.

- Long climber; stem flattened; leaves, pedate 5-foliolated; berries 15 mm large, 2-seeded.

5807 - Tetrastigma eberhardtii Gagn. Túthu Eberhardt..

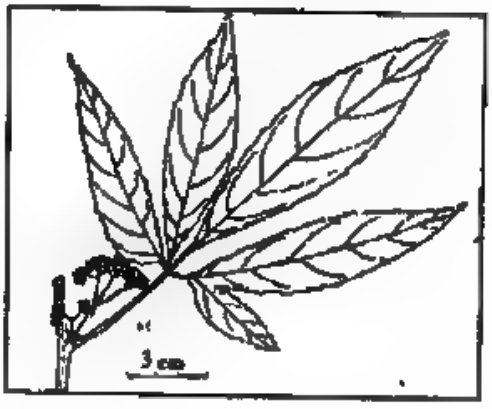

Dây leo cao 5-7 m; cành to 3 mm. Lá-phụ 3-4-5, thon nhọn, lá-phụ chót dài 15-18 cm, bìa có răng nằm, gân-phụ 7-9 cặp. Phátheo *1-2 tán-phòng ở nách lá, ngắn*, có lông; hoa cái có 4 láđài ngắn, có lông, 4 cánhhoa không lông; đĩa mật; noãnsào hình chuỳ, nuốm 4 thuỳ; tiểunhụy 4.

Vào 400 m: Phúthọ, Bavì; II.

- Climbing 5-7 m high; axillary corymbs 1-2; sepals pubescent; petals glabrous.

5808 - Tetrastigma godefroyanum Pl.. Túthu Godefroy.

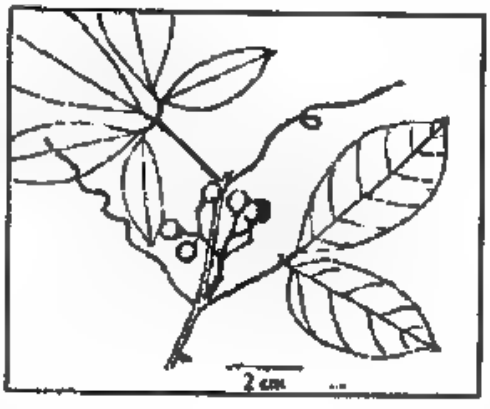

Dây leo; cành không lông; vòi đơn. Lá-phụ 3-5, không lông, *dày như da*, gân-phụ 5-6 cặp, mảnh, bìa có 3-5 răng rất tà hay *nguyên*. Phátheo thụ thưa. Phiquả hơi *hình xải*, cao 1,2 cm, rộng 8-9 mm; hột 1.

Ninhhòa, Bảolộc, Bàrịa; 12.

- Climbing; leaflets chartaceous, glabrous; berries 1.2 x 0.8 cm, 1-seeded.

5809 - Tetrastigma harmandii Pl in DC.. Túthu Harmand.

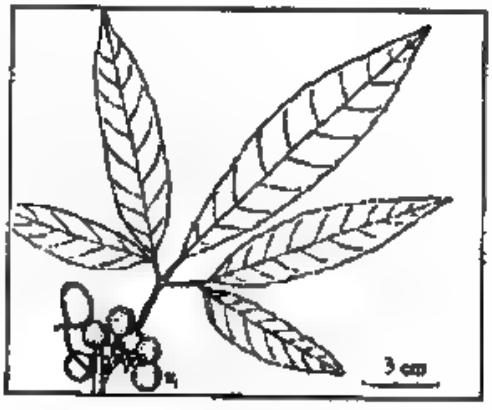

Dây leo; *thân dẹp*; nhánh dẹpdẹp; vòi đơn. Lá mang 3-5 lá-phụ không lông, mặt dưới mốcmốc, gân-phụ vào 10 cặp. Phátheo cao 2-4 cm, có lông; hoa *đơnphái*; cánhhoa dài 2-3 mm; tiểunhụy 4. Phiquả tròntròn, to 1,2 cm; hột 2, dẹpdẹp.

Biênhòa, Phúquốc; III, 12.

- Climber; stem flattened; leaflets glabrous, glaucous beneath; berries 12 mm large, 2-seeded.

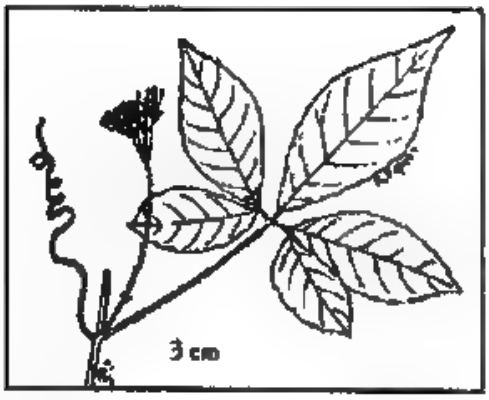

5810 - Tetrastigma petelotii Gagn.. Túthu Pételot.

Dây leo; thân mảnh như chỉ; vòi đơn. Lá-phụ 3-5, xoan hình thoi, dài 3-5 cm, bìa có răng nằm và gai mềm ở kẽ răng, gân-phụ 6-7 cặp; cuống chung 2-5 cm. Tánphòng ở trên cọng cao có láhoa, nhánh chánh 3-4; láđài 4, bánnguyệt; cánhhoa 4, cao 2 mm, không lông; tiểunhụy 4, nuốm 4 răng.

Dựa suối, nơi ẩm, vào 1.200 m: Làocai; IX.

- Climber; inflorescence long; petals glabrous, 2 mm long.

5811 - Tetrastigma planicaule (Hook. f. ?)Gagn.. Túthư thân-dẹp.

Dây leo cao; *thân rộng đến 5 cm, vuông hay dẹp*; vòi đơn. Lá mang 5(3) lá-phụ không lông, dày, bìa có răng, gân-phụ 6-8 cặp. Tán kép, rộng 3-6 cm; hoa trắngtrắng; cánhhoa 4, cao 3 mm; tiểunhụy 4. Phiquả vàng, chuachua, *to 2,5-3 cm*; hột 1, to 1,3 cm.

Trungnguyên: Côngtum; IV, 4.

- Big climber; stem quadrangular or flattened; berries yellow, 2,5-3 cm large, 1-seeded.

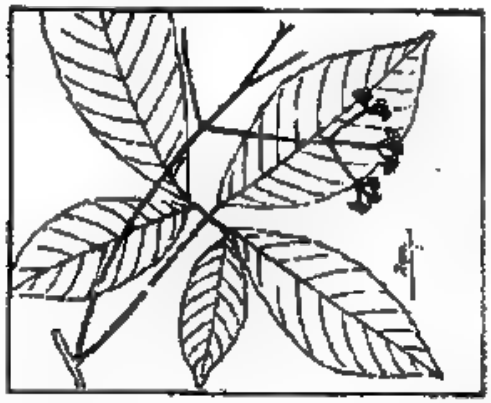

5812 - Tetrastigma poilanei Gagn.. Túthư Poilane.

Dây leo cao 8-9 m; cành mảnh, không lông. Lá mang 5 lá-phụ, 2 cặp lá-phụ cạnh trên một cuống-phụ chung; phiến xoan to 8-16 x 3,5-7 cm, bìa có răng nhọn thưa, lúc khô nâu đậm mặt trên, nâu mặt dưới. Chùm-tụtán to, dài hơn lá; nụ không lông; tiểunhụy 4.

Laichâu; IV.

- Climber; branches glabrous; long axillary inflorescence; buttons glabrous.

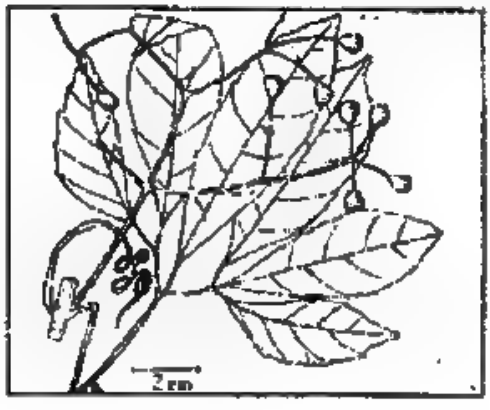

5813 - Tetrastigma pyriforme Gagn.. Túthư xálị.

Dây leo; cành xám vàng; vòi đơn. Lá mang 5-7 lá-phụ, lá-phụ cạnh trên một cuống-phụ chung; phiến thon ngược, bìa có răng, gân-phụ 4-6 cặp. Phátheo như tánphòng, có lông; nhiều hoa; hoa có 4 cánhhoa, xoam, không lông; đĩa mật hình sao; nhụy cái tẹp. Phiquả hình xálị, cao 7-8 mm.

Vùng Đàlạt.

- Climber; leaflets 5-7; axillary large inflorescence; berries pear-shaped.

5814 - Tetrastigma quadridens Pl.. Tứthư 4-răng.

Dây leo; cành mảnh, không lông. Lá mang 3-5 lá-phụ, lá-phụ cạnh trên một cuống-phụ chung; phiến dày như da, bầudục, dài 4-10 cm, bìa có ít răng, *thường 4 mỗi bên*, gân-phụ mảnh, 7-8 cặp; cuống chung 3-4 cm. Phátthoa ngắn hơn cuống, có lông mịn; hoa 4-phân; cánhhoa 4; tiểunhụy 4; đĩa mật; noãnsào không lông. Trái trộntròn, to 3-4 mm

Sông-lu, Đồngnai.

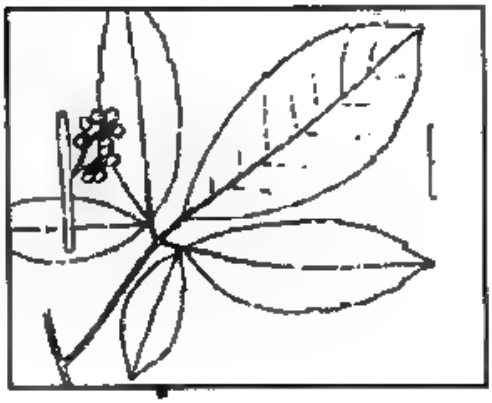

- Climber; leaflets coriaceous, tooth often 4, on margin; berries ovoid.

5815 - Tetrastigma strumarium Gagn.. Tứthư xấu.

Dây leo; thân hơi dẹp; vòi đơn. Lá mang 5 lá-phụ, lá-phụ cạnh trên một cuống-phụ chung; phiến *dày như da*, mặt dưới móc, gân-phụ 4-5 cặp, khó nhận, bìa có 4-5 răng tà. Tảnphòng ngắn ở nách lá; hoa *trắng*, thơm; cánhhoa dài 2,5 mm; tiểunhụy 4. Phiquả tròntròn, vàngvàng, *to 1,5 cm*; hột 2-3.

Rừng còi: Càná, Đànẵng. Dùng trị quai-bị (sưng-hàm).

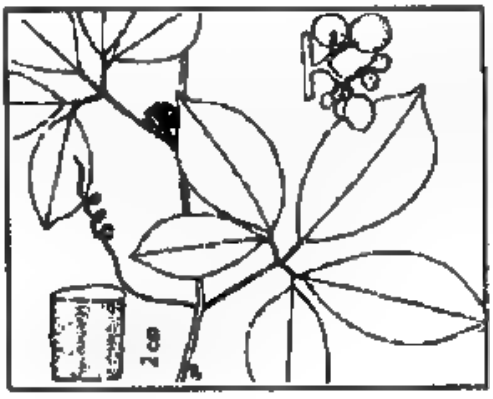

- Climber; leaflets 5, coriaceous; flowers white; berries 1.5 cm large.

5816 - Tetrastigma subcuberosum Pl.. Tứthư cósube, Quaibị.

Dây leo; cành tròn, không lông. Lá mang 3 lá-phụ thon, to 12 x 4 cm, đầu tà, bìa uốn xuống, có răng nằm thưa ở 1/2 trên, gân-phụ 7-8 cặp, dàydày, lúc khô hai mặt một màu, nâu. Chùm-tụtán ở nách lá, hơi dài hơn cuống; cánhhoa có móng ở lưng, có ít lông; tiểunhụy 4; noãnsào không lông, có 4 nuốm. Phiquả tròntròn, *cao 6-7 mm*.

Núi Dinh.

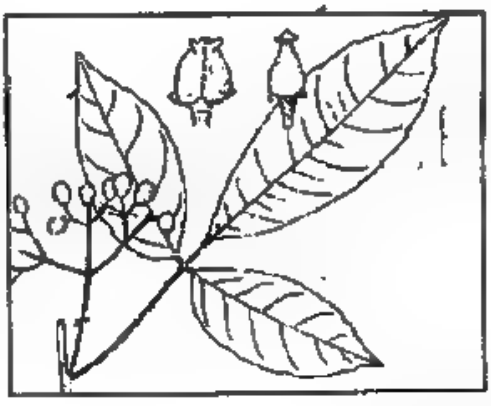

- Climber; leaflets subcoriaceous; petals appendiculated on upper back.

5817 - Tetrastigma tonkinense Gagn.. Thâm bếp.

Dây leo; thân có rãnh, có *lông nằm đỏ*, như cuống, và phátthoa; vòi đơn. Lá mang 5 lá-phụ, lá-phụ cạnh trên một cuống-phụ chung, không lông trừ ở gân giữa mặt dưới, mỏng, bìa có răng nằm; cuống chung dài 4-7 cm. Phátthoa *đơnphái* cao 4-6 cm; hoa có lông, cao 2 mm; đài 4 thuỷ; cánhhoa 4, có sừng; tiểunhụy 4; đĩa mật dày; nuốm chẻ 3, nhỏ. Phiquả *xoan*, cao 5-7 mm.

Hànamninh; II, 3.

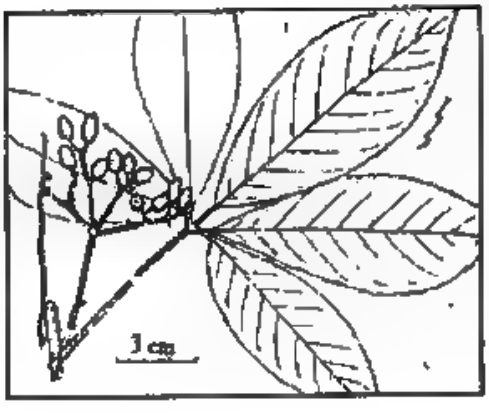

- Climber; branches, inflorescence red pubescent; inflorescence unisexual; berries ovoid.

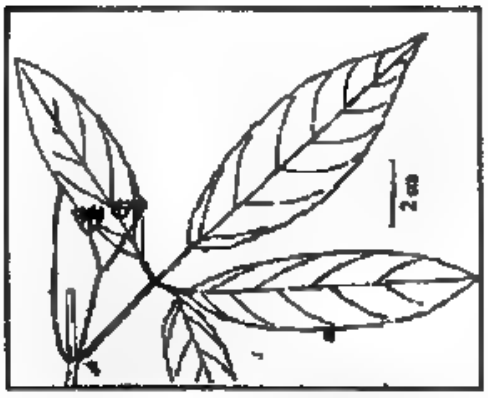

5818 - Tetrastigma tourannense Gagn.. Tứthư Đànẵng.

Dây leo *dài 15 m*; cành non tròn; vòi đơn. Lá mang 3-5 lá-phụ, lá-phụ cạnh trên một cuống-phụ chung; phiến cứng, bìa có răng thấp, gân-phụ 6-7 cặp. Phátho rộng 2,5 cm; hoa không lông, *trắng*, *đơnphái*; cánhhoa 4, cao 1,5 mm, có mũng ở lưng; tiểunhụy 4.

Vùng Đànẵng, vào 500 m; VII.

- Climber 15 m long; leaflets coriaceous; inflorescence unisexual; flowers white.

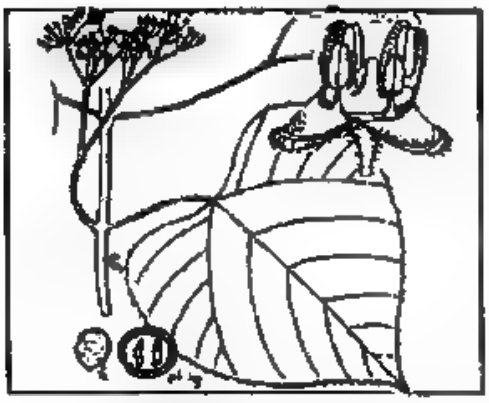

5819 - Cissus adnata Roxb. Dây Nối.

Dây leo to, *thân rộng đến 5-6 cm*; vòi có 2-3 nhánh. Lá có phiến hình tim, gân từ đáy 5, gân phụ lồi ở mặt dưới, bìa có răng, *mặt dưới có lông nâu*. Tánphòng kép, ngắn hơn lá, có *lông hoe*; hoa 4-phân; cánhhoa có lông mặt ngoài; tiểunhụy 4, đĩa mật dày. Phiquả xoan, cao 6-8 mm; hột 1.

Tràng, khắp caođộ; VI- XII. Rễ đắp nơi gãy xương; củ lọc máu, lợitiểu, lợisữa.

- Large climber; leaves cordate, appressed pubescent beneath; berries 6-8 mm long, 1-seeded.

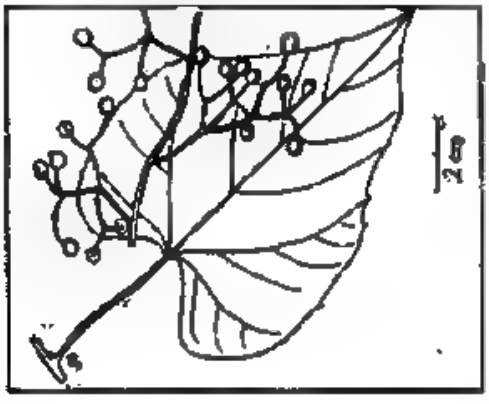

5820 - Cissus annamica Gagn.. Hồđằng Trungbộ.

Dây leo cao; cành có cạnh. Lá có phiến hình tim ở đáy, gân từ đáy 5, *thường có 3 thuỳ cạn*, bìa có răng thưa, hơi dày, không lông. Phátho như không lông; cánhhoa 4, xoan, dài 2,5 mm; tiểunhụy 4; đĩa mật 4 thuỳ. Phiquả tròntròn, cao 4-5 mm; hột 1.

Thảonguyên: Phanrang.

- Climber; leaves shallowly 3-lobate; inflorescence glabrous; berries globulous 4-5 mm large.

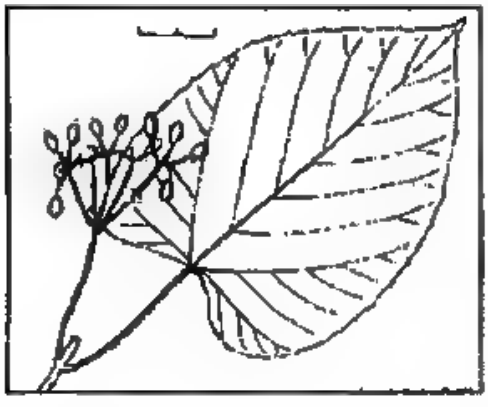

5821 - Cissus assamica (Laws.) Craib.. Hồđằng Assam.

Dây leo; cành non có *lông sét hình thoi, gắn ở giữa*; vòi 2 nhánh. Lá bầudục hình tim, dài đến 12 cm, gân từ đáy 5, lúc non có lông dày, nâu mặt dưới; cuống có lông sét. Tánphòng kép, ngắn hơn lá, đầy lông; hoa 4-phân; cánhhoa có lông; đĩa mật. Phiquả hình xáli, cao 6-8 mm; hột 1. 2n = 48.

Từ Côngtum vào N; XI-XII, 1. Var. **pilosissima** Gagn.; rất nhiều lông.

- Climber; branches, petioles, inflorescence ferruginous tomentose; leaves elliptic cordate; berries

6-8 mm long.

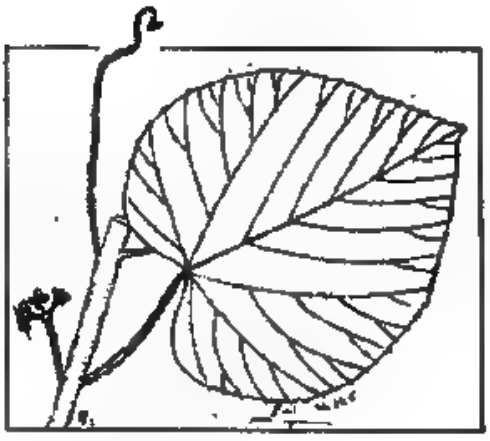

5822 - Cissus astrotricha Gagn.. Hồđằng lông-sao.

Dây leo; tất cả các bộphận đều có *lông nhung vàng baophủ*; vòi đơn. Lá có phiến hình tim tròn, to 8-9 cm; gân từ đáy 5, gân-phụ 4-5 cặp, bìa có răng thưa nhọn; cuống dài 4-5 cm. Chùm-tántán ngắn hơn cuống, mang vài chụm hoa; nụ tròn, có lông.

Lâmđồng: đèo Braian; VII.

- Climber; general yellow stellate pubescence; inflorescence short.

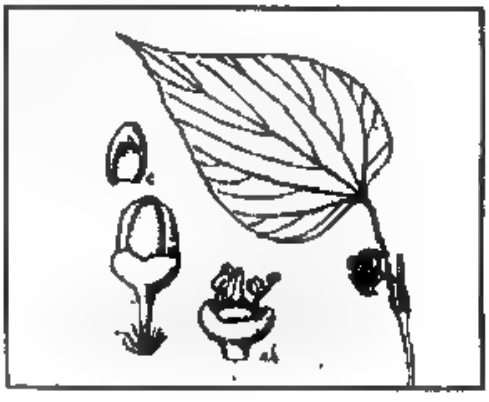

5823 - Cissus bachmaensis Gagn.. Hồđằng Bạchmã.

Dây leo cao 1 m, *đầy lông hoe*. Lá có phiến xoan tamgiác, dài 5-10 cm, đáy cắt ngang, gân từ đáy 5, bìa có răng nằm; cuống dài 5-7 cm. Pháthoa đầy lông hoe; vành không lông, cánhhoa 4; tiểunhụy 4; đĩa mật có thuỳ.

Núi cao ẩm: Bạchmã (hình theo Gagnepain),

- Climber 1 m high; branches rufous pubescent; petals glabrous.

5824 - Cissus convolvulacea Pl.

Dây leo, không lông; vòi đơn. Lá có phiến đáy cắt ngang, to 6-9 x 4-6 cm, gân từ đáy 5, gân-phụ 4 cặp; cuống 2,5-4 cm. lábẹ tròndài. Tănphòng *ít hoa* (6-8); nụ hình cầu, noãnsào không lông. Trái non to 1 cm. KPC.

5825 - Cissus evrardii Gagn.. Hồđằng Evrard.

Dây leo, *không lông*; cành mảnh; vòi chia nhánh. Lá có phiến xoan, đáy hơi hình tim, dài 4-5 cm, gân từ đáy 3, bìa có răng thấp ở chót gân-phụ; cuống ngắn, 1-2 cm. Pháthoa nhỏ, mang 1-3 tán; nụ 2,5 mm; *đài hìnhđĩa, có 1 u*; cánhhoa 4; tiểunhụy 4; đĩa mật 4 thuỳ. Phiquả tròn xoan, cao 5 mm.

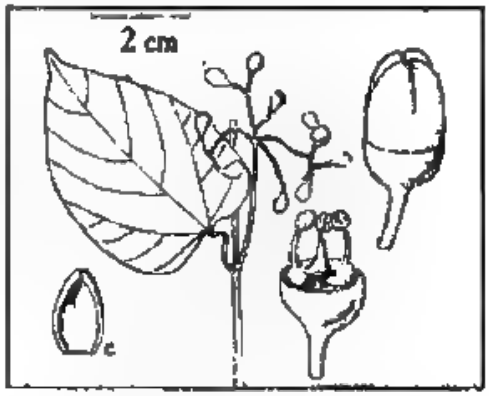

Phanrang, vào 800 m (hình theo Gagnepain).

- Glabrous climber; leaves membranous; calyx with 1 protuberance; berries ovoid, 5 mm high.

5826 - Cissus hastata Pl.. Hồđằng mũi-giáo

Dây leo, hơi mập; thân có *3-4 cánh* có eo ở mắt; vòi đơn. Lá có phiến hình tim thon, dài 8-10 cm, gân từ đáy 5, gân-phụ 4-6 cặp, bìa có răng thấp; cuống 2-3 cm, lábẹ cao 2-3 mm. Pháthoa đốidiện với lá, ngắn, mang 2-4 tán; cánhhoa 4. Phiquả tròn, *đỏ*; nạc chuachua; hột 1.

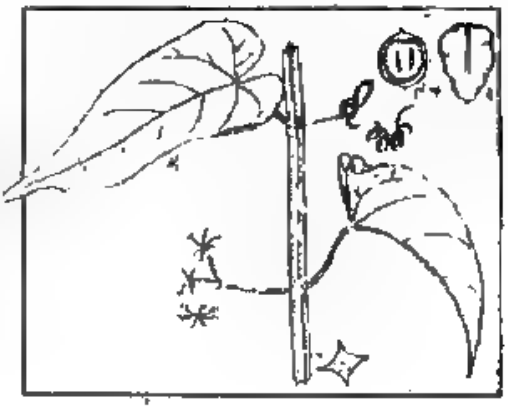

Rừng còi, từ Việtnam đến Phichâu nóng; VI, 12-1. Chồi non ăn được, phần già chua.

- Stem 4-winged; leaves glabrous; berries red; seed 1.

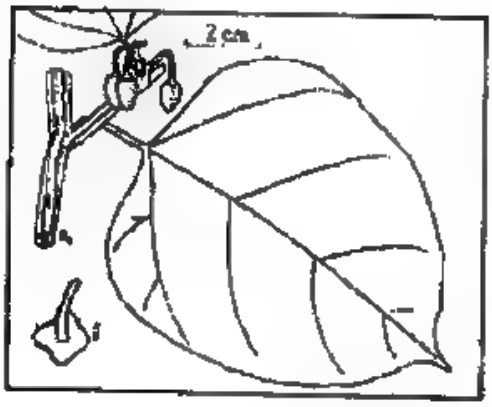

5827 - Cissus hexangularis Thor. ex Gagn.. Hồđằng 6-cạnh.

Dây leo cao 3-7 m; nhánh non to, *có 6 cánh thấp*, xanh. Lá có phiến không lông, đáy cắt ngang, gần từ đáy 3, bìa có răng mịn; cuống dài 5-9 cm, Tánphòng đốidiện với lá; nụ xoan; cánhhoa 4, cao 3-4 mm; tiểunhụy 4; đĩa mật có thuỷ. Phiquả xụ *tímtím*, cao 9 mm; hột 1.

Thừathiên, Biênhoà, Phúquốc.

- Climber 3-7 m high; stem 6-winged; leaves ovate glabrous; berries purple, 9 mm long.

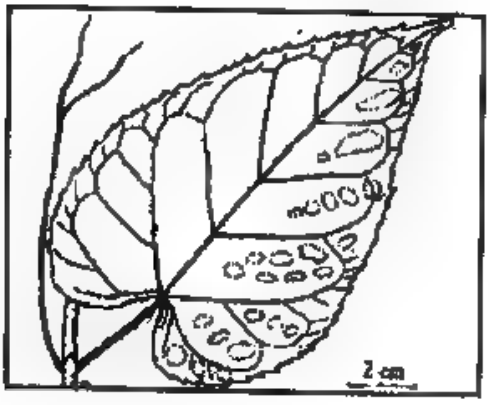

5828 - Cissus javanica DC.. Hồđằng Java, Hồđằng hai-màu; Red Begonia Vine.

Dây leo, gần như *không lông*; vòi chẻ hai. Lá hình tim cao, *có đốm trắng ở mặt trên, đỏ ở mặt dưới*, bìa có răng nhỏ nhọn; cuống 3-5 cm, lábẹ 3 mm. Tánphòng ngắn hơn lá; hoa có 4 cánhhoa dài 1,5 mm; tiểunhụy 4; đĩa mật 4 thuỷ. Phiquả hình xálị, cao 5-7 mm; hột 1.

Rừng ẩm vào 1000 m; X. Dọt non chua ăn như rau.

- Climber; leaves white patched in upper surface, red beneath (*C. discolor* Bl.).

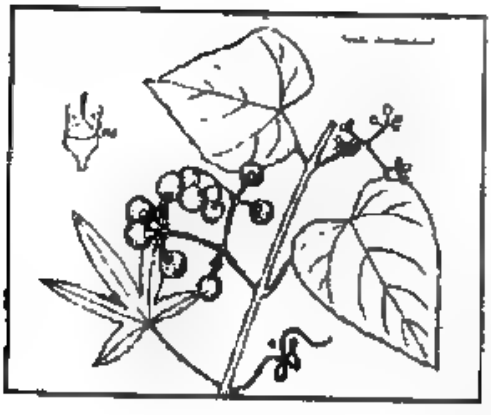

5829 - Cissus modecoides Pl.. Chìa-vôi.

Dây leo, không lông; lóng dài, tròn, *màu mốc*; vòi đơn. Lá có phiến 5-7 thuỳ cạn hay sâu, bìa có răng mịn, gần từ đáy 5-7. Tánphòng ngắn hơn lá; cánhhoa 4, *vàngvàng*, màu rụng, dài 2 mm; tiểunhụy 4; đĩa mật 4 khía. Phiquả *tím đen*, to 7-8 mm; hột 1.

Lùmbui, hàng rào, bìnhnguyên; XI-II.Var. **modecoides**: thuỳ lá sâu; var. **subintegra** Gagn.: thuỳ của lá rất cạn. Rễ là Bạchhễm, trị nhức đầu, têthấp, nhức xương.

- Climber; branches glaucous; berries dark violet, 7-8 mm wide.

5830 - Cissus pollanei Gaga. Cambodge.

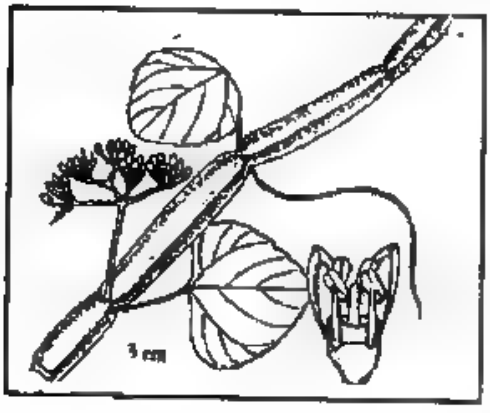

5831 - Cissus quadrangulus L.. Hồđằng 4-cánh; Veldt Grape.

Dây leo; thân có *4 cạnh nhọn, cao như cánh*. Lá có phiến hình tim tamgiác, to 3-4 cm, đáy ngang hơi lõm, bìa có răng nằm, thưa, gần từ đáy 3, gânphụ 2-3 cặp; cuống dài gần bằng phiến. Pháthoa đốidiện với lá; nụ không lông; cánhhoa 4, dày, đỏ mặt ngoài; tiểunhụy 4, baophấn vàng; đĩa mật cao *vàng*; noãnsào không lông. 2n = 24.

Hàngrào; Sàigòn; IV-VI. Thoa đắp gãy xương; nhựa dùng điềuhòa kinhnguyệt; thân, lá lợisữa, kiệnvị.

- Climber; leaves glabrous; petals red outside; disc yellow.

5832 - Cissus repens Lamk.. Hồđằng bò.

Dây bò; nhánh có *4 cạnh*, có sáp phủ *trắng*; vòi chẻ hai. Lá có phiến xoan hay tamgiác, đỏđỏ mặt dưới. Tànphòng kép, rộng 2 cm, không lông; cánhhoa 2 mm; đĩa mật 4 thuỳ. Phiquả tròn hơi bẹp, cao 6 mm; hột 1.

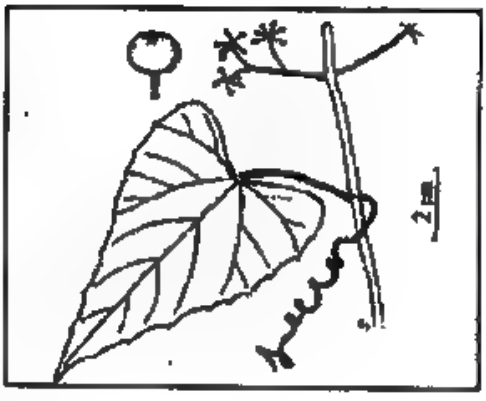

Nam; var. **glauca** Roxb.: nhánh mốcmốc, lá đỏđỏ mặt dưới; var. **cordata** Roxb.: lá hình tim tròn, không đỏ mặt dưới. Lá, trái ăn được.

- Climber; branches white wax cowering; leaves cordate, red or not beneath; berries 6 mm high.

5833 - Cissus rheifolia Pl. KPC.

Bụi cao 50 cm; vòi... Lá có phiến *hình thận*, to 13-20 x 12-20 cm, mặt trên có lông, mặt dưới có lông trangtrắng dày hơn, gân từ đáy 7, gân-phụ 5 cặp. Phúhoa là tànphòng đốidiện với lá, rộng 5-7 cm, trên cọng cao 7 cm. Trái 1-hột.

5834 - Cissus rosea Royle. Hồđằng hường.

Dây leo cao 5-10 m; vòi chẻ 2-3. Lá có phiến *to*, hình tim, dài đến 15 cm, gân từ đáy 5, gân-phụ 6-7 cặp, bìa có răng nhọn, lá non *đỏ*, lá già nâu vàng mặt trên, nâu vàng mặt dưới lúc khô, có nhiều lông mặt trên; cuống 6-10 cm, lábẹ tròn, có lông. Phúhoa thưa, có lông; ụ đỏđỏ, có lông; đài hình đĩa; cánhhoa 4, có lông; tiểunhụy 4; đĩa mật 4 sóng; noãnsào không lông. Phiquả xoăn, cao 1 cm; hột 1.

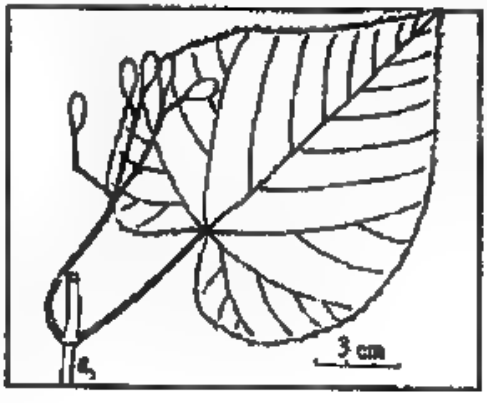

Thanhhóa, Quảngtrị, Cànâ, Buônmêthuột.

- Climber; young leaves red; button reddish; berries pear-shaped, 1-seeded.

5835 - Cissus subhastata Gagn.

Nhánh nhiều cạnh, mau không lông; *vòi đơn*. Lá có phiến xoan-tròndài, thường có 1 thùy cạn/bên, to 4-10 x 2-4 cm, gân từ đáy 3, gân khác 4-5 cặp; cuống 1,5-2 cm; lábẹ xoan to 2-3 mm. Tànphòng kép đốidiện với lá, rộng 2-3 cm; cánhhoa 4, tiểunhụy 4. KPC; V.

5836 - Cissus subtetragona Pl.. Hồđằng vuông.

Dây leo, *không lông*; nhánh *gần như vuông*, vỏi cạnh bén; lông dài; vòi đơn. Lá có phiến xoan tamgiác thon, dài 12 cm, gân từ đáy 3, gân-phụ 4-5 cặp, bìa có răng thưa ở chót gân-phụ, mặt dưới lợt màu; lábẹ có đốm trắng. Tànphòng ngắn hơn cuống; cánhhoa 4, nhọn, không lông. Phiquả tròn, to vào 1 cm, *nâu đen*; hột 1.

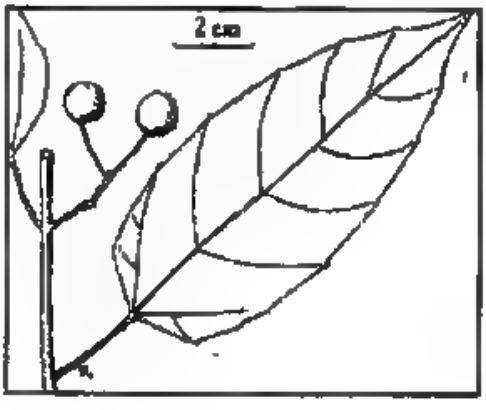

Vùng núi: Quảngnam, Côngtum; IX.

- Climber; branches quadrangular; berries globulous black brown, 1-seeded.

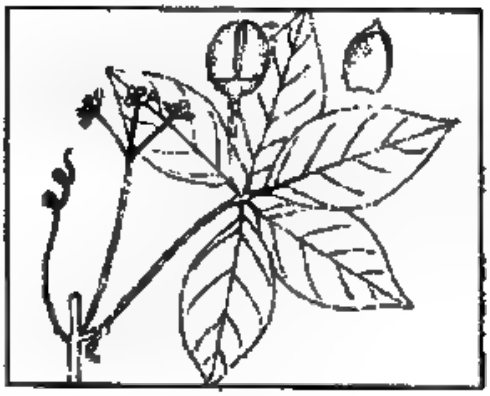

5837 - Cayratia cambodiana (Pl.) Gagn. KPC.

Bụi trườn, leo, không lông; *vòi đơn*. Lá pedalé với 5-7 lá-phụ thon, dáy tà, chót có mũi tà, to gần như nhau, 5-8 x 2-3 cm, cuống-phụ 5-8 mm; lábẹ xoan. Phátho a *từ nách lá*, tán kép; đài không lông; cánhhoa 4, tiểunhụy 4; noãnsào không lông.

Angkor, Luang-Prabang.

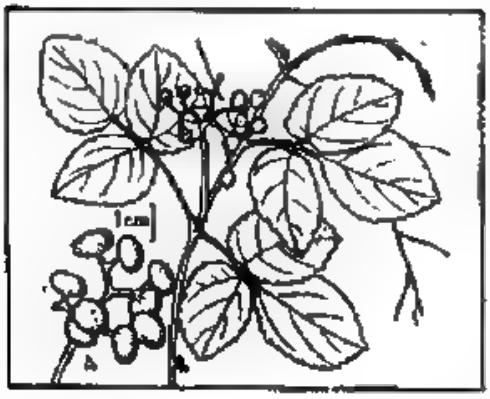

5838 - Cayratia trifolia (L.) Domino. Vác.

Dây leo; vòi có nhiều nhánh, đốidiện với lá; thân non đodỏ, có lông trắng. Lá có lông; phiến *xoan*, hơi dày, bìa có răng to. Phátho a ở nách lá, đứng có thể cao; hoa rộng 6-8 mm; đài hình đĩa; cánhhoa 4, *xanh*; tiểunhụy trước cánhhoa; đĩa mật vuông; nuốm đỏ. Phiquả tròn bẹp, *đen*.

Rào, lùmbụi: BTN đến Phúquốc; III-IV. Rễ thuốc.

- Climber; leaflets 3, ovate, pubescent; corymb erect; berries black (*Vitis trifolia* L., *C. carnosa* (L.) Gagn.).

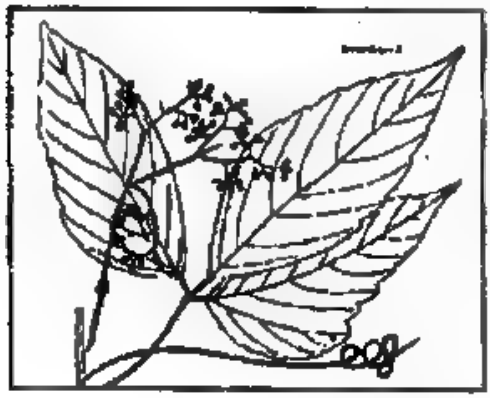

5839 - Cayratia geniculata (Bl.) Gagn.. Vác gối.

Dây leo; thân có *lông hoe mịn*; vòi đơn. Lá do 3 lá-phụ xoan thon, to đến 19 x 8 cm, *mỏng*, bìa có răng thưa, ở chót gân-phụ (7 cặp), cuống-phụ 1-1,5 cm; cuống dài 4-6 cm. Phátho a nhiều tầng từ nách lá; nụ xoan, cao 2,5 mm; đài hình chén có 4 răng nhỏ; cánhhoa 4; tiểunhụy 4.

- Climber; leaflets membranous, glabrous; ample panicles (*Cissus geniculatus* Bl.).

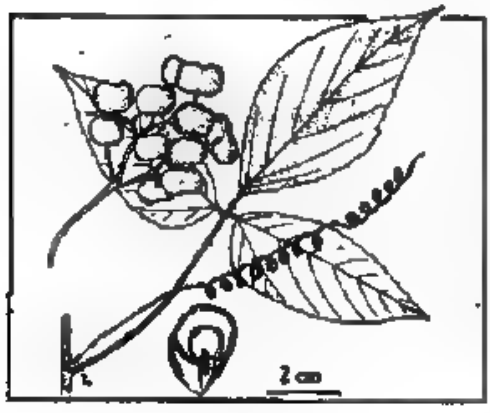

5840 - Cayratia melanantherа Gagn.. Vác baophấn-đen.

Dây leo cao 6-7 m; cành, lá, phátho a có *lông lún-phún vàngvàng*; vòi đơn, ngoài nách lá. Lá mang 3 lá-phụ màu lục đọt, nhámnhám, bìa có răng, gân-phụ 5-6 cặp. Phátho a trên cọng dài 7-8 cm; đài hình đĩa, có 4 răng; cánhhoa 4, dài 2,5 mm; tiểunhụy 4, *baophấn đen*. Phiquả có 2(3)-hòn; hột bánccầu, không có rãnh.

Đànẵng vào 300-700 m: 8.

- Climber 6-7 mhigh; branches, leaves, inflorescence.. yellow hirsute; anthers black; berries di(tri)-dymous (*C. mollissima* (PL.) Gagn.).

5841 - Cayratia pellita Gagn.

Tiểumộc leo, có *lông dày*. Lá pedalé với 5 lá phụ tròndài, đáy hình tim hay cắt ngang,lá-phụ chót to 8 x 4 cm, lá-phụ cạnh to 5-7 x 3-3,5 cm, gân-phụ 6-8 cặp, như nhung 2 mặt. Phátho a là tánphòng *ở nách lá*; noãnsào không lông. Luang-Prabang.

5842 - Cayratia wrayi (King) Gagn.. Vác Wray.

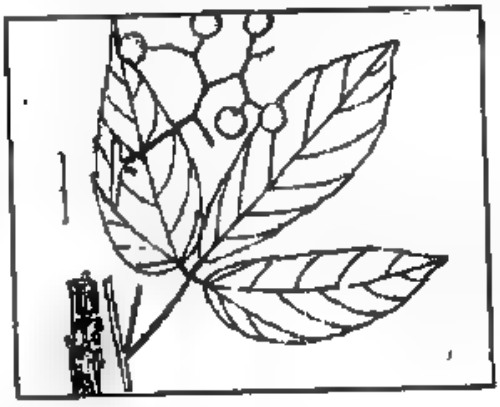

Dây leo; vỏ ở thân tróc thành *mày mỏng, nâu*. Lá mang 3 lá-phụ bầudục, xoan ngược, to 8-9 x 3 cm, gân-phụ 5-6 cặp, tậncùng trong răng thưa ở bìa; lá-phụ dưới hơi cong, với 1 gân đáy phátriển; cuống 2-3 cm. Phátho a ở nách lá. Phìquả tròntròn, to 8-9 mm.

- Climber; leaflets 8-9 cm long; berries 8-9 mm large (*Vitis wrayi* King).

5843 Cayratia palmata Gagn.. Vác chân-vịt.

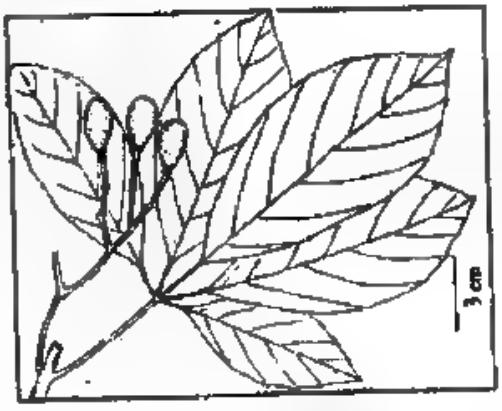

Dây leo cao 4-5 m, *không lông*; cành non to 4-7 mm. Lá mang 5 lá-phụ *gần từ một nơi*; phiến bầudục thon, dài 8-10 cm, gân-phụ 5-6 cặp, tận cùng trong răng cưa bìa; cuống chung 10 cm. Phátho a gần chót cành, rộng 4 cm; cánhhoa 4, dài 2,5 mm. Phìquả hình xáli *to 2 x 1 cm*, đen; hột thường 1.

Langkhoai, Quảngtrị.

- Climber 4-5 m high, glabrous; leaflets 5; berries pear-shaped, 2 x 1 cm, black, 1-seeded.

5844 - Cayratia cannabina Gagn.. Vác Cânxa.

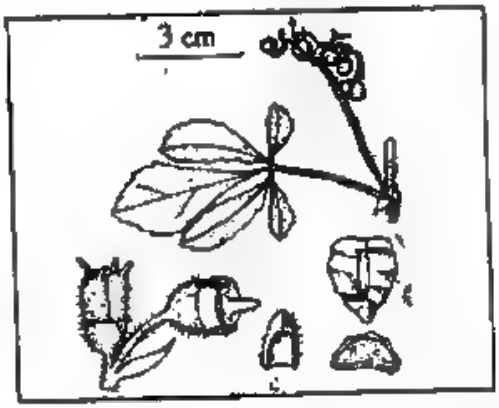

Dây leo, yếu, dài 3-4 m, *có lông phún thưa*; vòi mảnh chia nhánh. Lá mang 5 lá-phụ, lá cạnh có một cuống-phụ chung; phiến có lông, bìa có răng nhọn, gân-phụ 7-8 cặp. Phátho a cao 5 cm; nụ cao 1,5 mm; cánhhoa có sừng. Phìquả *đen*; hột 4.

Phanrang (hình theo Gagnepain).

- Climber; leaflets 5 finely hirsute; petals corned; berries black, 6-7 mm large.

5845 - Cayratia ceratophora Gagn.. Vác có-sừng.

Bụi thấp (cao 50 cm), bò; thân mảnh, không lông; vòi mảnh, đốidiện với lá. Lá mang 5(7-9) lá-phụ dài 4-12 cm, lá-phụ cạnh trên một cuống-phụ chung, thon hẹp, lá-phụ đáy hình phãng tây, *không lông*, xanh đậm mặt trên, gân-phụ 8-11 cặp, bìa có răng; cuống 2-4 cm, lábẹ tamgiác cao 3 mm. Phátho a nhỏ như *hoadầu* đốidiện với lá to 2 cm, *rảngrảng*, có 2 láhoa bao; nụ cao 2,5 mm; đài có 4 răng nhọn; cánhhoa 4, có lông, có u cao ở lưng và gai nhỏ; tiểunhụy 4, dìa mật; noãnsào không lông.

Vùng với: Langson; I.

- Climber; leaflets glabrous; capitule on short peduncle; petals puberulent and with bump.

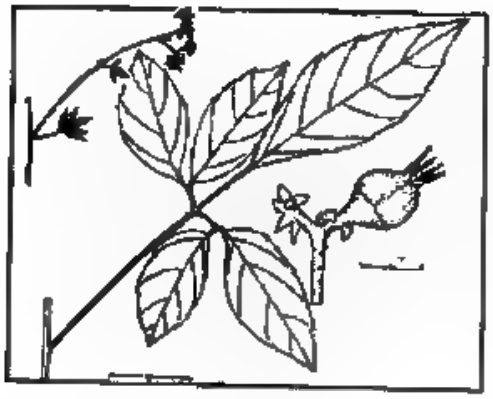

5846 - Cayratia corniculata (Benth.) Gagn.. Vác sừng-nhỏ.

Dây leo; cành mảnh, không lông. Lá mang 5 lá-phụ, lá-phụ cạnh có cuống-phụ chung, lá-phụ chót trội cả, to 6,5 x 2,5 cm, không lông, gân-phụ 5 cặp, bìa có răng nhọn; cuống chung 5 cm. Pháthoa nhỏ; nụ cao 2,5 mm; đài hình dĩa có 4 răng nhỏ; cánhhoa 4, có *sừng đứng cao cả 1 mm* ở lưng.

- Climber; leaflets glabrous; petals with erect spur 1 mm long.

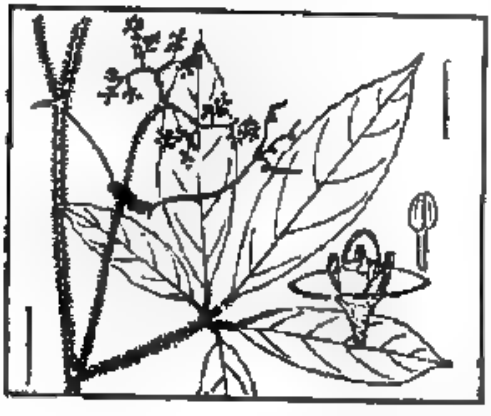

5847 - Cayratia hayatae Gagn.. Vác Hayata.

Dây leo; vòi chẻ ba; nhánh có lông dài đến 12 cm, to 3-4 mm, với cuống.. có *lông phún đỏ trên lông mịn thấp*. Lá mang 5 lá-phụ, lá-phụ cạnh trên một cuống-phụ chung, lá-phụ chót to nhất, đến 15 x 5 cm, bìa có răng, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài 5-7 cm. Phátheo dài bằng lá, mang tựtán lưỡngphân như tánphòng; hoa có cọng 2-3 mm; đài có lông mịn; cánhhoa 4, cao 2,2 mm; tiểunhụy có chỉ dài 1 mm; đĩa mật *cao*, 4 thuỳ; noãnsào không lông.

Đèo Ankhê (Côngtum), Dran (Lâmđồng); III.

- Climber; branches, inflorescence.. red hirsute; petals 2.2 mm; disc erected.

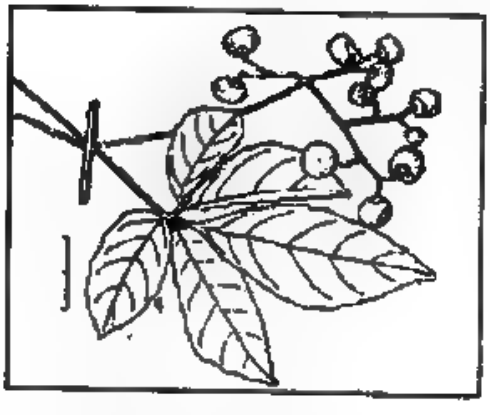

5848 - Cayratia japonica (Thunb.) Gagn..Vác Nhật; Vác Nhật.

Dây leo, có ít lông hay *không lông*; vòi 2-3 nhánh. Lá mang 5 lá-phụ, lá-phụ cạnh có cuống-phụ chung; phiến không lông, gân-phụ 5-6 cặp. Tán hay tánphòng từ nách lá; đài có 4 răng; cánhhoa 4, *trắng*; tiểunhụy 4; đĩa mật 4 thuỳ. Phiquả tròn, to bằng đầu đũa; hột 3-4, nhăn.

Vùng núi cao, 100-1.500 m: Hànamninh, Hàsonbình, Đàlạt; I-XII. Dùng đắp sưng vú, sưng.

- Climber; leaflets glabrous; inflorescence axillary; flowers white; berries 6-8 mm large, 3-4-seeded (*Vitis japonica* Thunb.).

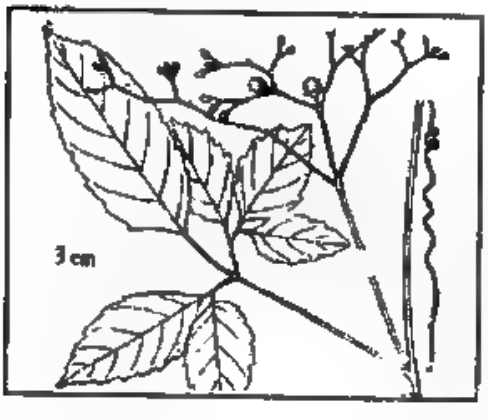

5849 - Cayratia oligocarpa (Lévl. & Van.) Gagn.. Vác ít-trái.

Dây leo có ít lông; vòi chẻ hai. Lá mang 6-7 lá-phụ, lá-phụ cạnh gần trên một cuống-phụ chung, lá-phụ chót xoan dài 4-7 cm, bìa có răng thưa, to, đều, gân-phụ 5-6 cặp; cuống cứng, tươngđối dài. Tánphòng ở nách lá hay đốidiện với lá, dài bằng lá; nụ tròn, cao 2 mm; đài hình dĩa; cánhhoa 4; tiểunhụy 4; đĩa mật; noãnsào không thò. Phiquả tròn, to 6-8 mm, *vàng rồi đen*; hột 3-4. Langsơn.

- Climber subglabrous; leaflets 6-7; inflorescences axillary or opposed to leaves; berries yellow then black (*Vitis oligocarpa* Lévl. & Van.).

5850 - Cayratia pedata (Lamk.) Juss.. Vác chân.

Dây leo cao 5 m, đaniên; thân có 4 cạnh, có lông mịn. Lá mang 5-7 lá-phụ, lá-phụ cạnh gắn trên một cuống-phụ chung, phiến dài 5-12 cm, có dáy cắt ngang hay hình tim, có lông ngắn mặt trên, *lông dày trắng mặt dưới*. Pháthoa ở nách lá; đài hình dĩa có răng thấp; cánhhoa *vàng tươi*, dài 2 mm; tiểunhụy 4; noãnsào không lông. Phiquả tròn, to 1 cm, *trắng rồi hường*; hột 2(3). n = 40.

Bìnhnguyên đến 800 m, đến Phúquốc; VII, 6-10.Lá trị ung-nhọt, thuliễm, mát; lá sắc check uterine reflexes ở Ấn.

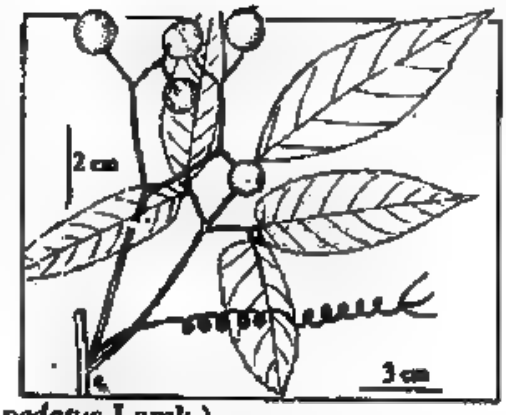

- Climbing 5 m high; leaflets white tomentose beneath; berries 1 cm large, white then pink (*Cissus pedatus* Lamk.).

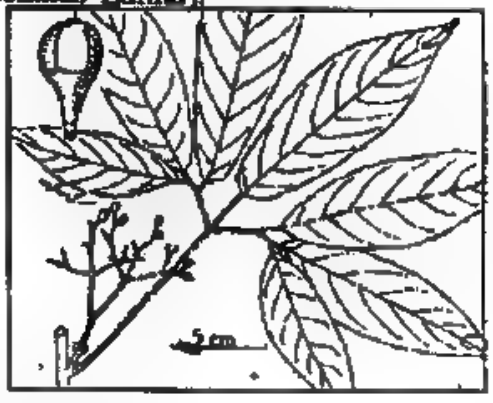

5851 - Cayratia roxburghii (Pl.) Gagn.. Vác Roxburgh.

Dây leo; vòi đơn. Lá-phụ 7-9, lá-phụ cạnh trên một cuống-phụ chung; phiến tròn dài thon, lá-phụ chót dài 15-17 cm, gân-phụ 10-12 cặp, xéo, bìa có răng nằm; cuống chung dài 8-11 cm. *Pháthoa ngắn* hơn cuống; cọng chung có 2 láhoa cách đáy cỡ 1 cm; nụ tròn; đài hình dĩa; cánhhoa 4, tà; tiểunhụy 4, dĩa mật có 4 rãnh trước tiểunhụy; noãnsào không thò; noãn 4. Phiquả tròn.

Rừng vào 1.500 m: Sapa.

- Climber; leaflets 7-9, membranous; berries globulous.

5852 - Cayratia tenuifolia (Heyne) Gagn.. Vác lá-nhỏ.

Dây leo; thân có rãnh, không lông; vòi chẻ 3. Lá mang 5-7 lá-phụ nhỏ, lá-phụ cạnh gắn trên một cuống-phụ chung, lá-phụ chót dài 4-5 cm, *không lông*, gân-phụ 7 cặp, tậncùng trong răng của bìa; lábẹ thấp. Tánphông ở nách lá hay ngọn nhánh, rộng 6-10 cm, có lông mịn thưa; đài có lông sát, răng 4; cánhhoa 4, cao 2,5 mm; đĩa mật cao; noãnsào không lông. Phiquả tròn, to 5-7 mm, *tím đen*; hột 3-4.

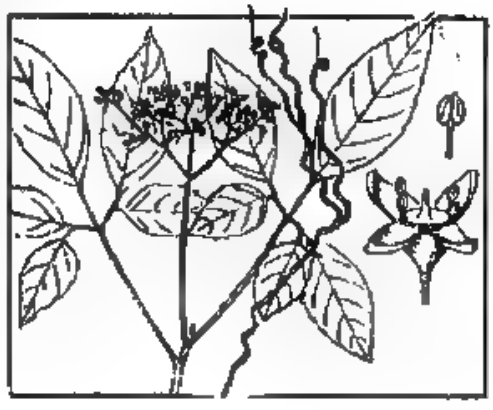

Hạlong, Hànamninh, Vọngphu, Côngtum, Phúkhánh, Vũngtàu; XI.

- Climber; leaflets glabrous; petals 2.5 mm; berries 5-7 mm large; black blue (*Cissus tenuifolia* Heyne).

5853 - Parthenocissus cuspidifera Pl.. Trinhđàng.

Dây leo rất cao; cành tròn; vòi chia nhánh, có *súcút bám vào đồivật*. Lá rất to, lá-phụ dài đến *20 cm*, đầu có mũi dài, *mặt dưới đỏ*, bìa có răng to, gân-phụ 6-9 cặp. Pháthoa đốidiện với 1 lá chót, rộng 10 cm; hoa không lông; cánhhoa 3 mm; tiểunhụy 5. Trái non xoan, to 6 x 4-5 mm.

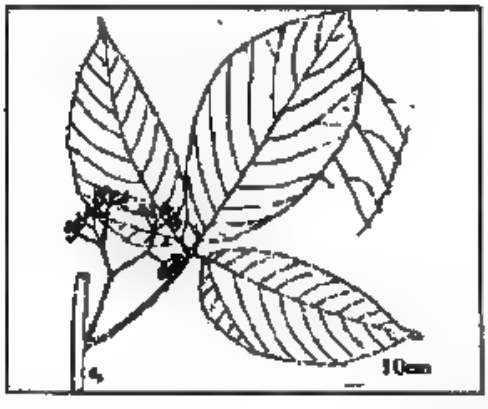

Rừng ven suối: B, Bảolộc, Đatanla; VIII.

Long climber; leaves red beneath; berries 6 x 4-5 mm.

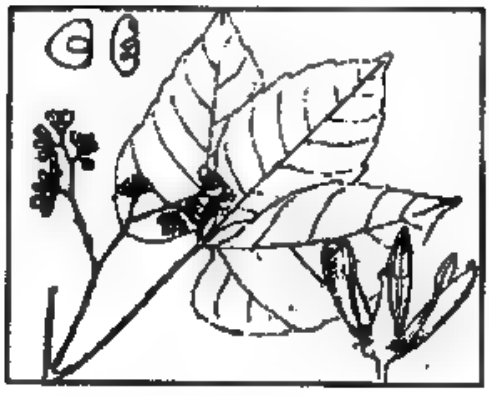

5854 - Parthenocissus landuk (Hassk.) Gagn.. Trinhđằng Langđức.

Dây leo; cành không lông; vòi chia nhánh thành *súcút*. Lá do 3 lá-phụ, lá-phụ chót dài 7-12 cm, lá-phụ cạnh *rất bấtcân*, một bên đáy hình tim, gân-phụ 5-8 cặp, bìa có răng thưa. Phátthoa ngắn hơn lá; nụ cao 3-4 mm; đài nhỏ; cánhhoa 5, cao 5 mm, không lông; tiểunhụy 5; vòi nhụy không lông. Phiquả *đỏ rồi đen*, tròn to bằng đầu đũa; hột 3-4, hình tim, có rãnh hẹp sâu.

Hàngrào: Tháinguyên; VII-XI, 5.

- Climber; lateral leaflets very asymmetrical; berries red then black (*Cissus landuk* Hassk.).

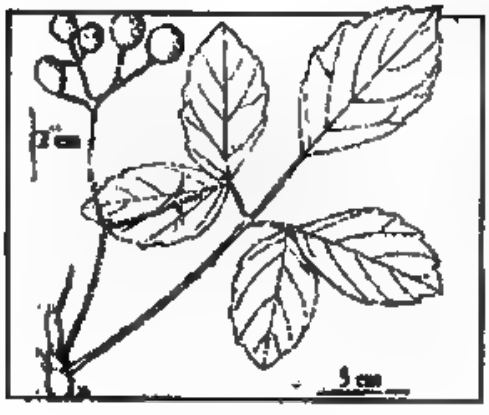

5855 - Parthenocissus pedata Gagn.. Trinhđằng chân.

Dây leo cao 15 m; *thân to đến 10 cm*. Lá mang 5 lá-phụ, lá-phụ cạnh trên một cuống-phụ chung; phiến dày, không lông, dài 9-13 cm, bìa có răng tròn, to, thưa, gân-phụ 3-5 cặp. Phátthoa rộng 6-8 cm. Trái *tròn*, to đến 14 mm; hột 4, to 11 x 7 mm.

Cànâ; 1.

- Big climber; stem to 10 cm large; leaflets glabrous; berries 14 mm large.

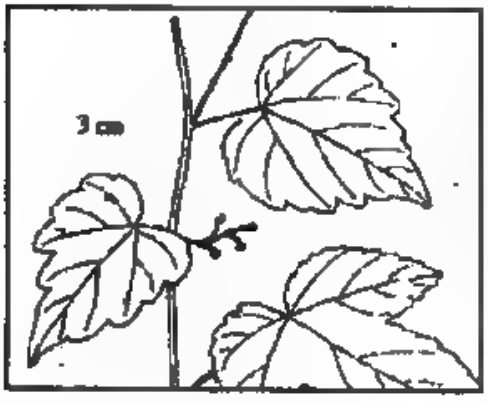

5856 - Parthenocissus tricuspidata Pl.. Trinhđằng 3-mũi, Địacâm, Thườngxuânđằng; Japanese creeper, Boston Ivy.

Dây leo trên đá, có *vòi hút* bám vào đốivật, tường hay vỏ cây. Lá lúc khô màu *nâu đỏ đẹp*, *dadạng*: ở thân mang 3 lá-phụ, ở phátthoa mang 1 lá-phụ có 3 thuỳ, ở nhánh 1 lá-phụ hình tim, bìa có răng to, gần từ đáy 3, gân-phụ 3-4 cặp. Tánphóng cao 4 cm; nụ xoan cao 3 mm, láđài 5, tà; cánhhoa 5, cao 4 mm; tiểunhụy 5; noãnsào vàvòi nhụy 3 mm, noãn 5. Phiquả tròn, đen, mốc; hột 1-2.

Tr đây đó ở B và Đàlạt để phủ tường.

- Cultivated.

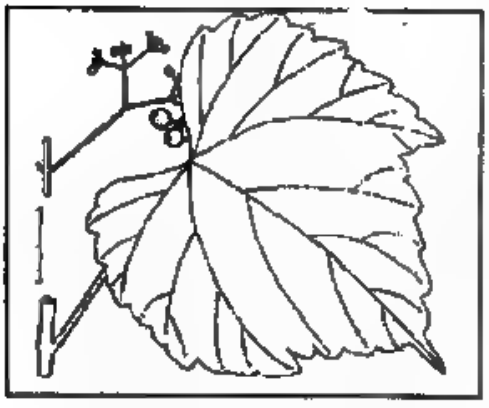

5857 - Ampelopsis brevipedunculata (Max.) Koehne.

Dây leo; cành không lông. Lá có phiến hình tim, *to* đến 20 cm, thường có 2 thuỳ nhỏ, *không lông*, mặt trên lu, mặt dưới láng, gân từ đáy 5, gân-phụ 3 cặp, bìa có răng to. Chùm mang tựtán luỡng hay tamphân đốidiện với lá, ở nhánh non; *hoa vàng* thơm. Phiquả tròn, to 5-6 mm, *lam đen*.

Hàcôi, Hànội; II, 2.

- Climber; leaves cordate, glabrous; flowers yellow; berries black blue (*Cissus brevipedunculata Max.*).

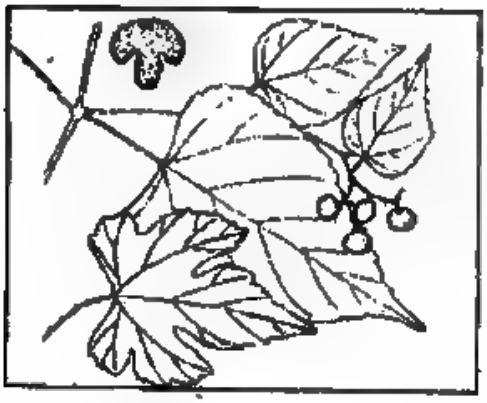

5859* - **Ampelopsis heterophylla** Sieb. & Zucc.. Songnho dịdiệp, Dâu dây.

Dây leo cao 10 m; thân tròn hay có cạnh, có *lông mịn*; vòi chia nhánh. Lá có phiến có 1-3-5 thuỳ, đáy cắt ngang, hay hình tim, bìa có răng thưa. Phátհoa nhỏ, đốidiện với lá; *hoa xanhxanh*, ngũphân. Phiquả tròn, *lam hay tím*, to 4-5 mm; hột 3-4, có 2 rãnh to sâu dọc.

Rừng hậulập, 400-1.000 m; VII-XII, 9-1.

- Leaves 1-3-5 lobate; inflorescence oppositifoliated; berries blue or purple, 3-4-seeded.

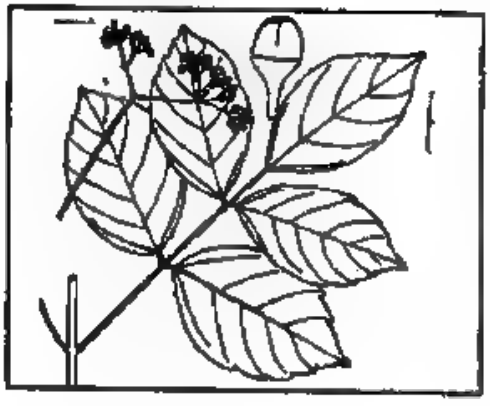

5860 - Ampelopsis annamensis Gagn.. Songnho Trungbộ

Dây leo cao 25 m; thân *to 7-8 cm*; cành không lông. Lá kép, sóng tròn mang 5 lá-phụ xoan, to vào 4 x 2,7 cm, gân-phụ 5-6 cặp, bìa có răng nàm thưa, mặt trên nâu sậm, mặt dưới nâu, cuống-phụ 2 mm. Phátհoa cao; nụ cao 2 mm; đài hình dĩa; cánhhoa 4; tiểunhụy 4.

Vào 800-1.000 m: Quảngtrị.

- Big climber; stem up to 7-8 cm large; leaflets 5; buttons 2 mm high.

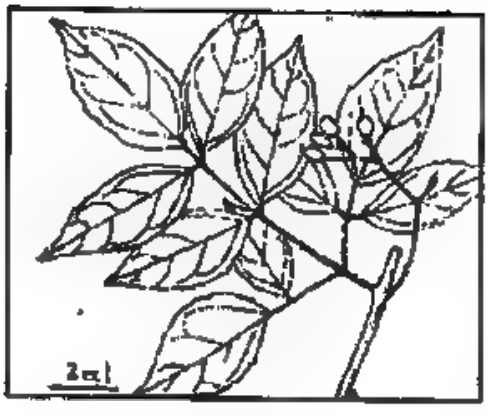

5861 - Ampelopsis cantoniensis (H. & A.) Pl. Songnho Quảngđông.

Dây leo; thân hơi cứng; vòi đốidiện với lá, chẻ hai. Lá *hai lần kép*, mang lá-phụ mỏng, dòn, bìa có ít răng thấp, gân-phụ 4-5 cặp; lábẹ tròn, to 4 x 4 mm. Tảnphóng thưa; nụ tròn; hoa 5-phân; cánhhoa dài 2 mm. Phiquả xoan, to 6 x 5 mm, đen; hột 3-4.

Rừng 10-1500 m: Đànẵng, Bảolộc, Đồngnai; VI, 10.

- Climber; leaves 2-pinnate, leaflets membranous; flowers 5-merous; berries black, 3-4-seeded (*Cissus cantoniensis* Hook.f. & Arn.).

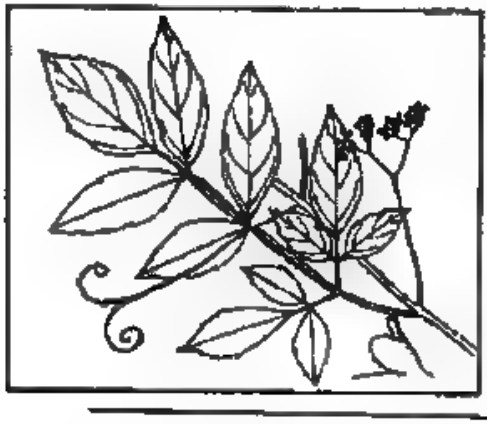

5862 - Ampelopsis japonica (Thunb.) Mak.. Songnho Nhật, Bạchliễm.

Dây leo, không lông; thân cứng; vòi chẻ hai. Lá *2 lần kép; sóng có cánh*; lá-phụ xoan bánhbò, to vào 4 x 2 cm, nhọn hai đầu, gân lồi và có lông mặt trên nâu sậm, mặt dưới trắngtrắng, bìa có răng nhỏ và có lông; lábẹ xoan, có rìa lông. Phátհoa đốidiện với lá, nhỏ, lưỡngphân; nụ tròn, to 1-1,5 mm.

Tâynguyên: V Trichtinh cây trị báchđáihạ, nhọt, lao-hạch, đènén nhiều nấm.

- Climber; rachis winged; leaflets pubescent on nerves; buttons 1-1.5 mm.

* (Xem chú thích ở trang 18)

5863 - Ampelocissus humulifolia Gagn. KPC

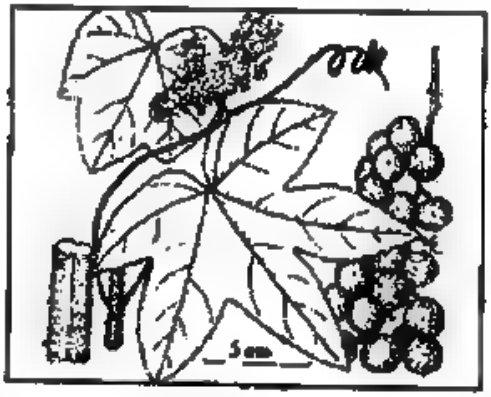

5864 - Ampelocissus arachnoidea Pl in DC.. Hồnho nhện.

Dây leo, dây thân có củ to; cành có *lông to dỏ, dựng và lông thấp dày*; vòi chẻ hai. Lá có phiến có 5 thuỳ với khía hẹp, mặt dưới *dầy lông trắng*. Pháthoa dầy lông, *có vòi ở chót*; hoa dày, có lông, có cọng 1,5 mm; cánhhoa 5. Phiquả tím, ăn được.

Ven rừng, bìnhnguyên đến Côngon, Phúquốc; V-VII.

- Climber; branches red hirsute; limb palmatilobate; inflorescence tendrilled; berries purple.

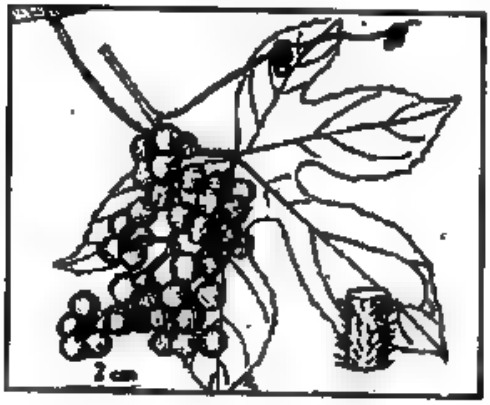

5865 - Ampelocissus martini Pl. in DC.. Hồnho Mactanh.

Dây leo to, *có củ* to; cành *dầy lông* có tuyến nâu; vòi chẻ hai. Lá có phiến 3-5 thuỳ với khía sâu và *rộng*, dầy lông mặt dưới, bìa có răng. Phátheo nhiều hoa, chót *có vòi*; hoa không cọng, *vàng xanh*; cánhhoa 5, mau rụng. Phiquả to 8-10 mm, *đỏ*; hột 3-5.

Ven rừng, bìnhnguyên; hoa trước lá, IV-VII. Trái chua, ít ngọt, có thể làm rượu-chát; củ ăn được.

- Climber with tuber; branches, petioles hirsute; flowers yellow green; berries red.

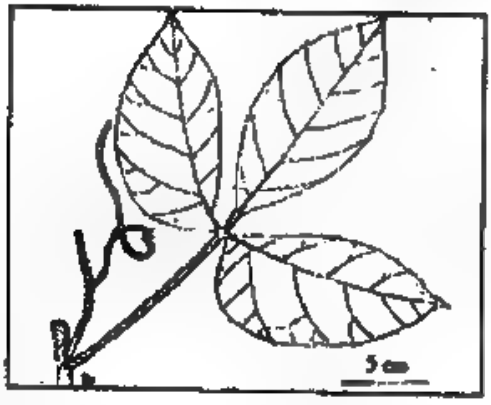

5866 - Ampelocissus bananensis Gagn.. Hồnho Bàna.

Dây leo cao 4 m; thân, vòi, mặt dưới lá và phátheo như do *một lớp nhung nâu-đỏ phủ* lấy. Lá mang 3 lá-phụ to, mặt trên đen lúc khô, lá-phụ cạnh dầy rất bấtxứng, như không cuống-phụ; vòi chia nhánh. Phátheo có 10 cọng dài 20 cm; đài không lông; cánhhoa 5, dài 1,2 mm; tiểunhụy 5.

Bàna; III.

- Climber; branches, leaves beneath, inflorescence.. brown red velvety.

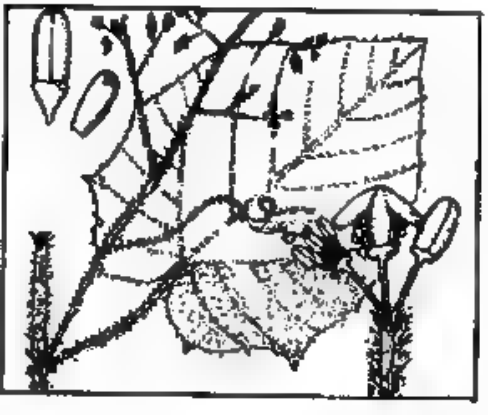

5867 - Ampelocissus barbata Pl.. Nho trâu.

Dây leo; lóng dài 10-16 cm, *dầy lông phún*. Lá đơn; phiến đagiác, đáy hình tim, gân từ đáy 5, bìa có răng nhọn không đều, *mặt dưới dầy lông hoe*. Phátheo dài 30 cm; nụ đen, cao 2,5 mm; đài hình đĩa; cánhhoa 4(5); tiểunhụy 4-5, baophấn tròn; đĩa mật 4 thuỳ; noãnsào không lông. Phiquả thuôn, *to 7-8 mm*; hột 3-4.

Trên vùng đá vôi: Hoàbình; V-VI.

- Climber; branches, leaves beneath rufous hirsute; berries 7-8 mm large.

5868 - Ampelocissus harmandii Pl.. Hồnho Harmand.

Dây leo, có củ to; thân to bằng cây viết chì, *dày mụt sần và gai mềm nhỏ*; vòi chẻ hai. Lá trưng, có 3-5 thuỳ cạn, bìa có răng không đều nhọn, mặt dưới *trắng*; cuống dày lông. *Phátthoa trước khi có lá*, dày, có vòi chẻ hai, nhánh 3, đầy lông; nụ tròn, không lông; đài hình đĩa; cánhhoa 5; tiểunhụy 5, baophấn tròn; đĩa mật. Phiquả thành chùm dày, khi chín *đỏ bầm*, to 6-8 mm, ăn được; hột 1, to 12 x 6 mm.

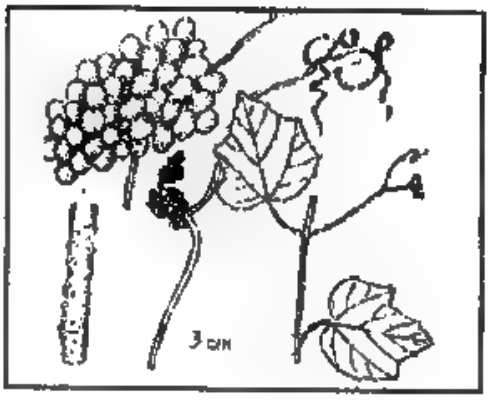

Nhatrang, Phanrang, Đồngnai; XII, 1.

- Climber; leaves small, whitish beneath; inflorescence tendrilled; berries purple.

5869 - Ampelocissus polythyrsa (Miq.) Gagn.. Hồnho nhiều-chùm.

Dây leo cao; cành non *dầy lông*, trắngtrắng, thường có mụt; vòi chẻ hai. Lá mang 5-7 lá-phụ to, dài 11-18 cm, đenđen lúc khô, bìa có răng nhọn. Phátthoa dài 20 cm, có một vòi; nụ hình trụ không lông, không cọng; hoa với 4 cánhhoa, 4 tiểunhụy.

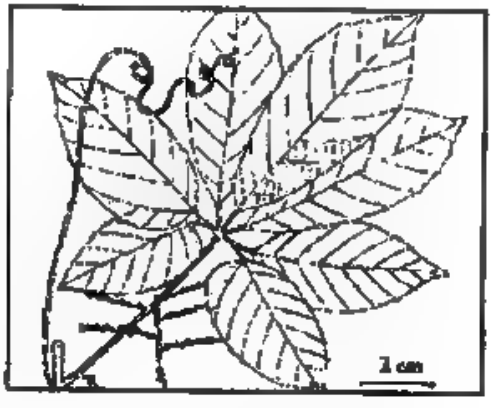

Quảngtrị, Quảngnam, Phúquốc; II-III.

- Climber; branches tomentose; leaflets 7; inflorescence tendrilled; flowers 4-merous (*Vitis polythyrsa* Miq.).

5870 - Ampelocissus rubriflora Gagn.. Hồnho hoa-đỏ.

Dây leo; cành tròn, có *lông đứng*. Lá có phiến hình chân-vịt, to đến 20 cm, 5 thuỳ, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu dà, bìa có răng nằm thưa; cuống dài 4 cm. Phátthoa đốidiện với lá, tậncùng bằng một vòi đơn; hoa *đỏ*, thơm.

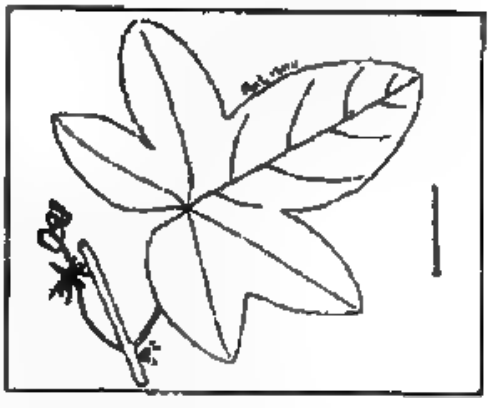

Quảngtrị.

- Climber; branches hirsute; limb palmatilobate; flowers red.

5871 - Ampelocissus thyrsiflora Pl. Hồnho chùm-tụtán.

Dây leo; thân có lông như *nhung tím*; vòi đơn. Lá đơn, to hay do 3-5 lá-phụ hình tim hay hơi có 3 thuỳ, mặt trên có lông nhiều ở gân, *mặt dưới như nhung hoe*. Chùm mang giả *dầy lông sét vàng*; hoa nhỏ, tứ-phân. Phiquả tròn, to 1,5 cm, *huỳng*; hột 2-4.

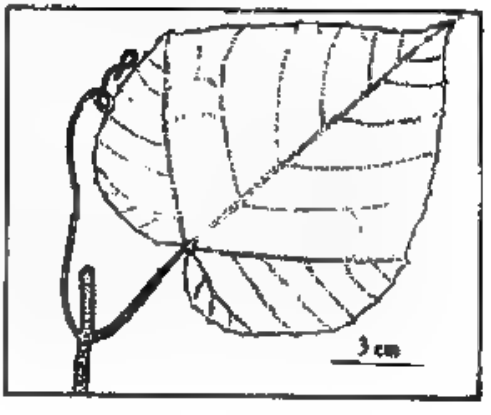

Vào 1.100 m: Bànà, Quảngnam.

- Climber; leaflets 1-3-5; branches, inflorescence tomentose; berries pink.

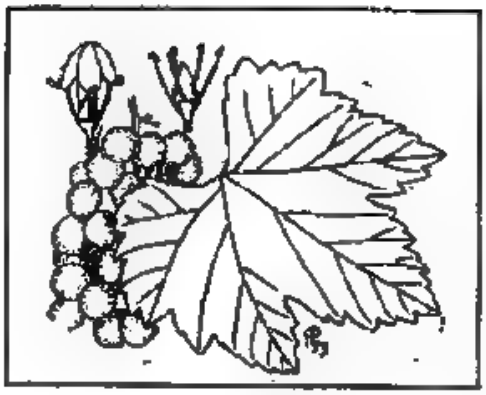

5872 - Vitis vinifera L. Nho; Common Vine-grape; Vigne.

Dây leo; vòi chẻ hai, đốidiện với lá. Lá có phiến châmvịt, thường *5 thuỳ*, không lông. Chùmtụtán nhiều hoa xanhxanh; đài có 4 tai thấp; cánhhoa hình mũi ghe; tiểunhụy 4. Phiquả 1-4 hột, lục tươi, *vàngvàng tía hay đen*.

Tr. Trái ngọt, làm rượu-chát (rượu vang). Không chịu khíhậu ẩm. Nay ta trồng nhiều cultivar dunhập từ Tháilan, có lẽ tạpchủng với *V. labrusca*.

- Cultivated.

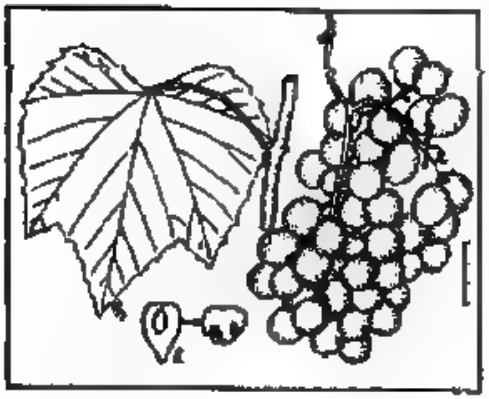

5873 - Vitis labrusca L.. Nho; Fox grape.

Dây leo có vòi mọc đốidiện với lá. Lá có phiến có *3 thuỳ*, mặt dưới *có lông* trắng. Chùmtụtán; hoa xanhxanh; đài nhỏ; cánhhoa rơi một loạt; tiểunhụy 5. Phiquả tròntròn, lục hay vàngvàng; hột 0-4.

Tr, gốc B-Mỹ, thường để thấp hay lai với loài trên, *kháng nhiều bệnh*.

- Cultivated.

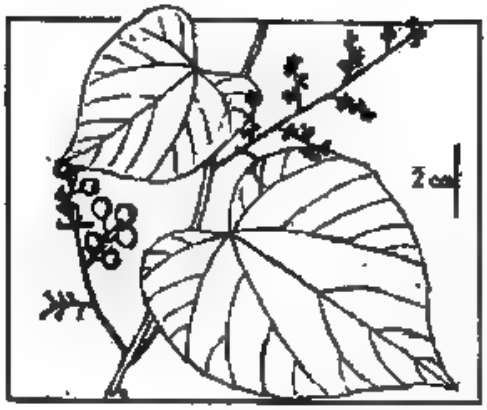

5874 - Vitis balansaena Pl.. Nho đất, Nho Balansa.

Dây leo cao 3-4 m; cành yếu; vòi mảnh, chẻ hai. Lá mỏng, hình tim, không lông hay đầy lông, bìa có răng nằm thưa; cuống mảnh, mang lábẹ 4 mm. Chùm-tụtán có vòi hay không; nụ nhỏ, 1,5 x 2 mm; hoa tạpphái, ngũphân; baophấn tròndài. Phiquả to 6-8 mm, *lam đen*; hột 3-4, hình xáli, có 2 rãnh xâu.

Dựa rạch: Quảngtrị, Đànẵng, Nhatrang; V, 7.

- Climber; leaves cordate, glabrous to tomentose; flowers 5-merous; berries black blue.

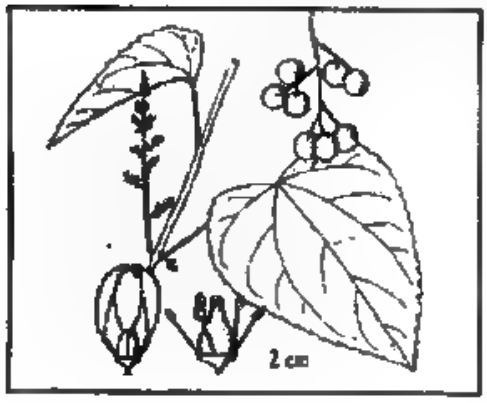

5875 - Vitis flexuosa Thunb.. Nho congquẹo.

Dây trườn, ít lông; vòi chẻ hai. Lá xoan tamgiác, dài 6 cm, đáy hơi hình tim, gân từ đáy 5, *có lông ở gân mặt dưới*, bìa có răng thưa. Chùmtụtán đốidiện với lá; đài hình đĩa; cánhhoa 4, *vàngvàng*, dính ở trên thành chóp; tiểunhụy 4, baophấn tròn. Trái tròn, to 6-7 mm, đỏ rồi đenden, chuachua; hột 3-4.

N: 6. Trái ngon, bổ, làm rượu được; nhựa cho là làm trẻ lại, làm tóc đen lại.

- Sarmentous; leaves pubescent on nerves beneath; flowers glabrous; berries 6-7 mm large.

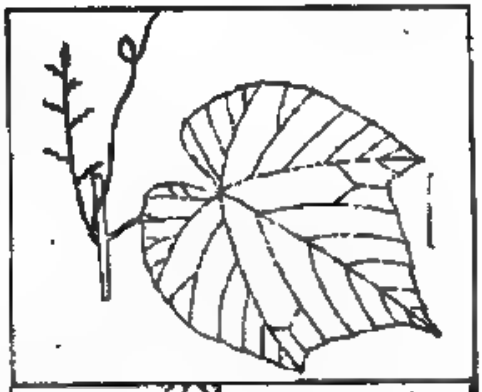

5876 - Vitis pentagona Diels & Gilg. Nho ngũgiác.

Dây leo; vòi đơn. Lá có phiến hình tim, có *3 thuỳ cạn*, to vào 10 cm, mặt trên nâu sậm, *có lông mịn*, mặt dưới không lông, nâu, gân từ đáy 5, gân-phụ 4-5 cặp, bìa có răng nhỏ nhọn. Chùm kép đốidiện với lá, cao 5-7 cm, nhánh 1,5 cm.

B.

- Climber; leaves pubescent on upper surface; ramified racemes oppositifoliated.

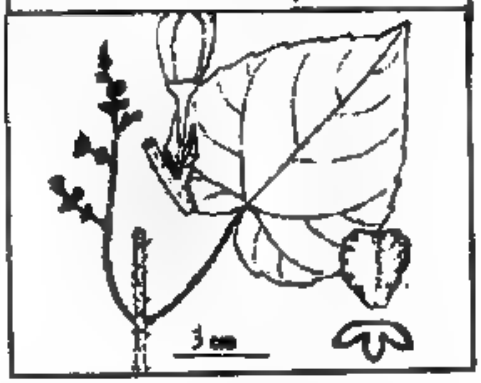

5877 - Vitis retordii Rom. du Caill. Nho

Dây leo; thân có *lông dày hoehoe*. Lá có phiến hình tim, bìa có răng thưa nằm, gân từ đáy 3, gân-phụ 3 cặp, mặt dưới có *lông hoe*; cuống ngắn hơn phiến. Chùm-tụtán dài bằng lá, *dầy lông như váng nhện*; hoa tạpphái; đài hình dĩa; cánhhoa dính nhau ở trên thành chóp; tiểunhụy 5, baophấn dài. Phiquả tròn, to 6-8 mm, ăn được; hột 3-4, có 2 rãnh dọc sâu (phẫuthức chữ T).

Hànamninh; V, 7.

- Climber; branches tomentose; panicles araneous; berries 6-8 mm large.

5878 - Acaroosperma spirennum Gagn.

Lóng tròn, có sọc dọc, chẻ hai. Lá kép triternate, không lông, thảdiệp cạnh mang 3-5 lá-phụ, phiến to 2,5-7 x 1,5-3 cm, gân-phụ 5-6 cặp, cuống-phụ dài 1-2,5 cm; cuống chung mảnh, dài 4 cm. Vòi đốidiện với lá, dài 30 cm chẻ 3. Pháthoa từ nách lá, lưỡngphân, dạng tảnphòng. Phiquả xoan tròndài, cao 2-5 mm, rộng 15 mm; hột 1, to 15 mm, mầm nhỏ, phôinhũ có 4 lõm(intrusion) từ perisperme.

Lào: Phong Thane.

APIACEAE = UMBELLIFEREAE : họ Ngò

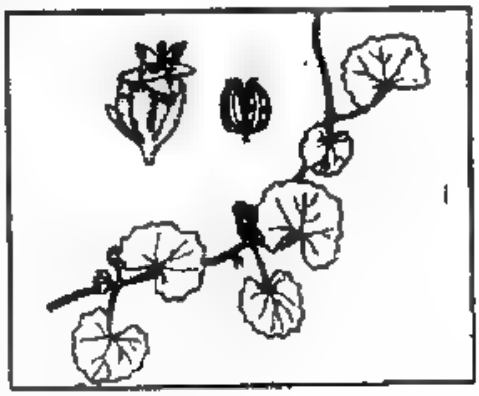

5879 - Centella asiatica (L.) Urb. Rau-má, Liêntiền, Tinhtuyết. Cỏ thơm, *thân bò dài*, cho thân đứng ngắn, mang lá mọc chụm. Phiến hình tim tròn hay hình thận, rộng 3-4 cm, gân từ đáy 5, gân-phụ 1-2 cặp, mặt dưới có lông ở gân chánh; cuống dài bằng phiến. *Tán 2-3 hoa nhỏ*, không cọng, có 2 láhoa; noánsào dẹp; láđài 5, rất nhỏ; cánhhoa 5, đỏ, cao 1 mm; tiểunhụy có baophấn đen. Trái dẹpdẹp, rộng 3-4 mm.

Chứa hidrocotilin, hơi đắng là do uelarin. Lá làm nước uống phổthông; có tính làm mau lành các vết thương, mụt, có lẽ làm tiết sữa. Vườn, nơi ẩm, khắp cao độ; I-XII.

- Creeping herb sometime cultivated (*Hydrocotyle asiatica* L.).

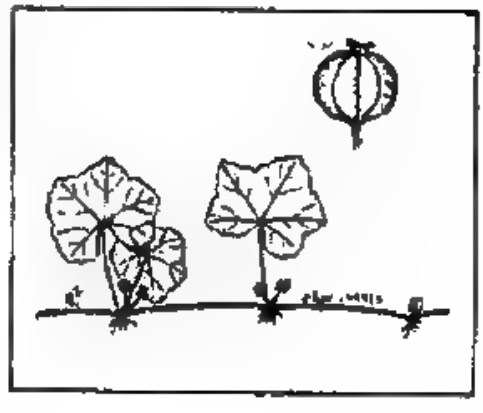

5880 - Hydrocotyle chevalieri (Chern.) Tard.. Rau-má Chevalier.

Cỏ bò, dạng Rau-má; thân không lông. Lá có phiến ngũgiác tròn, đáy hình tim, to 1,5-2 cm, bìa có răng tròn, mặt dưới có lông thưa; cuống ngắn, dài 1-2 cm. Tán 1-3 ở nách lá, cọng vào 1 cm, có lông phún; hoa như không cọng; cánhhoa tà, nhỏ. Trái to vào 1 mm, không lông.

Đường Mườngxen đi Sapa, 700-1400 m.

- Creeping herb; leaves sparsely pubescent beneath; umbels 1-3; petals small; fruits 1 mm large (*H. polycephala* var. *chevalieri* Cherm.)

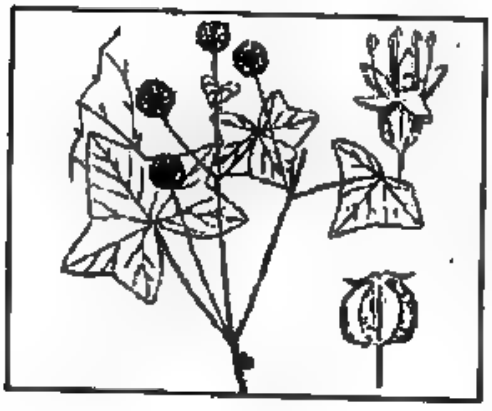

5881 - Hydrocotyle chinensis (Dunn) Craib. Rau-má Trungquốc.

Cỏ đanniên, *bò dài rồi đứng cao đến 20 cm*, thơm. Lá có phiến 5 thuỳ, to 3-8 cm, có lông to, thưa mặt trên, và gân mặt dưới; cuống dài 4-10 cm. Tán đơn, trên cọng cao hơn cuống, dài 6-15 cm, thường đối diện với lá; tổng bao do lá hoa 1 mm; cọng hoa 2-5 mm; cánh hoa cao 1 mm, *trắng*. Trái lúc khô đen đen.

Vùng núi cao: Caobằng, Hàsơnbình, Ngọclĩnh; III.

- Perennial; leaves pubescent; umbels on long peduncle; petals small, white; fruits blackish (*Hydrocotyle javanica* var. *chinensis* Dunn).

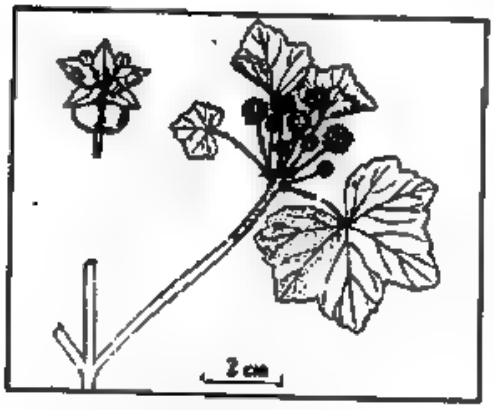

5882 - Hydrocotyle nepalense Hook.. Rau-má Java.

Cỏ bò, có lông hay không. Thân đứng mang phát hoa, cao đến 30 cm. Lá có phiến rộng 7-8 cm, thuỳ 3-7; cuống 10-20 cm. Tán chụm ở nách lá, trên cọng ngắn hơn lá; hoa 15-25, nhỏ, có cọng dài 1,5-3 mm; cánh hoa 5. *trắng*. Trái dẹp, rộng 1,5 mm. 2n=72.

Vùng núi: Côngtum, Nhatrang, Đàlạt. Lá sắc uống hơi làm ngủ; có thể hơi làm ngứa cuống-phổi?

- Creeping; leaves hairy on nerves beneath; umbels many flowered; fruits 1.5 mm (*H. javanica* non Thunb., C.B. Cl.).

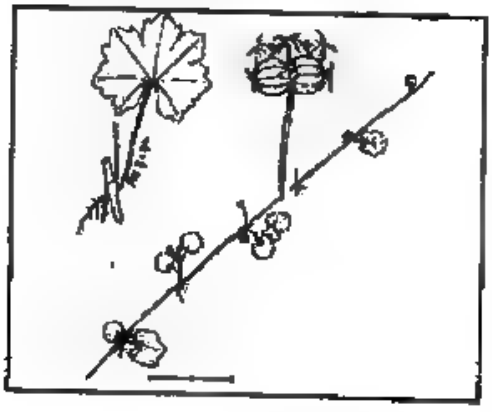

5884 - Hydrocotyle petelotii Tard.. Rau-má Pételot.

Cỏ bò dài, thân *mảnh, không lông*. Lá *đặc sắc là nhỏ* hình tim tròn, to lắm là 0,8 cm, có lông mặt dưới, bìa có răng, gân-phụ 7-9, khó nhận. Tán đơn, cô độc ở nách lá; cọng 0,5 mm. Trái 4-7, tròn, không lông, có 2 vòi còn lại.

Trên đất sét: Sapa.

- Fine creeping herb leaves less than 1 cm large; umbels bearing 4-7 glabrous fruits.

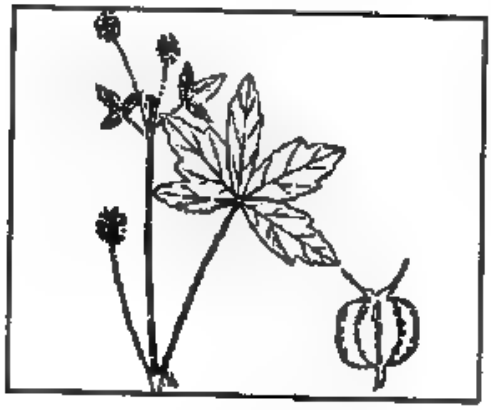

5885 - Hydrocotyle pseudosanicula De Boiss.. Rau-má dạng-sanhcầu.

Cỏ đanniên, có *thân bò dài*. Lá do 3 lá-phụ, lá-phụ đuôi chẻ hai, bìa có răng, hai mặt có lông tơ ở gân; cuống chung dài 5-10 cm. Tán ở ngọn, 3-7; cọng dài 1-3, mang 15-20 hoa. Trái dẹp, có 6 khía, và có 2 vòi nhụy còn lại dính lên.

Lào.

- Perennial; leaflets silky pubescent on nerves beneath; umbels on long peduncle; fruits 6-ribbed.

* (Xem chú thích ở trang 18)

5886 - Hydrocotyle siamica Craib.. Rau-má Xiêm.

Thân bò dài, có rễ bấtđịnh ở mắt. Lá có phiến *hình đầu tên rộng*, với tai to, có 2 thuỳ, rộng 6-10 cm, không lông, bìa có răng; cuống dài đến 15 cm, lábẹ tròn, to 3 mm. Tán cóđộc, nhiều hoa, trên cọng rất dài, 10-20 cm; cọng hoa 1 cm, không lông; cánhhoa cao 0,5 mm. Trái dẹp, to 2 mm, có 2 vòi nhụy dài, cong như sừng.

Làocai; VII.

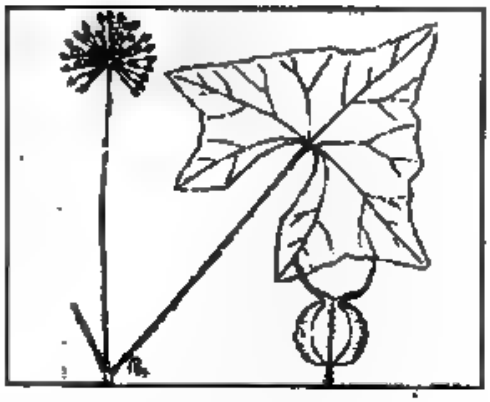

- Creeping herb; leaves glabrous on long petiole; umbels on 10-20 cm long peduncle; fruits 2 mm, with 2 developed styles.

5887 - Hydrocotyle sibthorpioides Lamk.. Rau-má nhỏ, Rau-má nhỏ; Asiatic Pennywort, Tawn Water Pennywort.

Cỏ có chồi bò, mang rễ bấtđịnh ở mắt. Lá thành chụm, không hay có lông; phiến tròn *to 1-1,5 cm*; cuống dài 1-4 cm. Tán cóđộc trên cọng ngắn, dài ra ở trái; hoa 3-15 hoa rất nhỏ, không cọng; cánhhoa *trắng*. Trái rất dẹp, rộng 1,5 mm, có lông hay không.

Nơi ẩm: Huế, Sàigòn. Lá sắc dùng trị bệnh gan, vàng da, cảm, ho, ung; *in vitro*, chống siêukhuẩn thủybàochẩn.

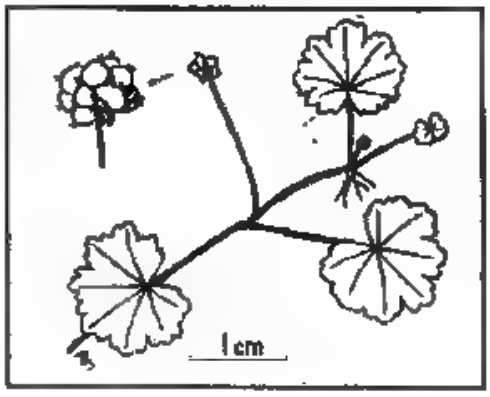

- Stoloniferous; leaves 1.5 cm large; solitary umbels (*H. rotundifolia* Roxb.).

5888 - Hydrocotyle tonkinensis Tard.. Rau-má Bắcbộ.

Cỏ bò; thân, cuống.. *đầy lông nâu đỏ đặcsắc*. Lá có phiến tròn hình thận, to vào 9 cm, thuỳ 6-8, mỏng, bìa có răng nhỏ, nhọn. Pháthoa đơn hay chia nhánh, dài đến 13 cm; tổngbao có láhoa nhỏ; cọng hoa 3-5 mm; cánhhoa nhọn, có đốm đỏ. Trái dẹp, to vào 0,5 mm, nâu đen.

Dụa thác, 1.200 m: Làocai; IX, 9.

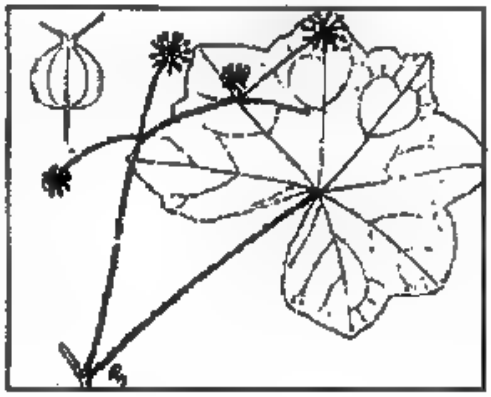

- Creeping herb; stem, petioles.. red brown tomentose; fruits 0,5 mm, with 2 developed styles.

5889 - Hydrocotyle wilfordii Maxim.. Rau-má Wilford.

Cỏ nằm có rễ bấtđịnh, mập, rồi thân đứng. Lá có phiến tròn, to vào 2-4 cm, có 5-9 thuỳ, đáy hình tim, mặt dưới có ít lông; cuống dài 1-5 cm, có ít hay không lông. Tán đốidiện với lá, trên *cọng dài* hơn lá, cao 1-10 cm; hoa 10-20, xanhxanh, trên cọng rất ngắn. Trái gần tròn hay hơi 5 cạnh, có hai vòi nhụy còn lại nằm, rẽ.

Trên ruộng rẫy, rẫy, 700 m: Bavì.

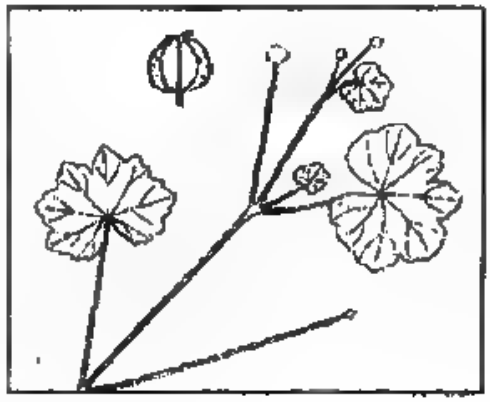

- Prostrate herb; leaves puberulent beneath; umbels oppositifoliated, 10-20-flowered; fruits with 2 short styles.

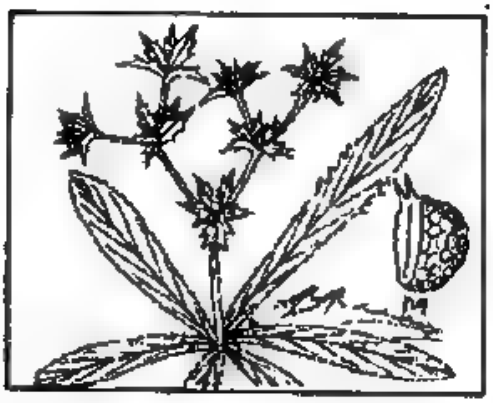

5890 - Eryngium foetidum L.. Ngò tây, Ngò gai, Mùi tàu; Eryngo; Panicaut fétide.

Cỏ daniên nhờ *rễ mọc to* và có chồi. Lá chụm ở đất, thơm (aldehid dodecen-2-al-1) tròndài, không lông, bìa có răng nhọn cứng. Trục pháthoa cao 10-40 cm, hình tựtán nhịphân, mang một hoadầu ở nơi chẻ hai, có 5-6 láhoa có răng; hoa nhỏ, trắng. Trái to 1,5 mm.

Tr làm giavị, gốc T. hay N.-Mỹ; I-XII. Giúp ăn mau tiêu, trị cảm.

- Cultivated.

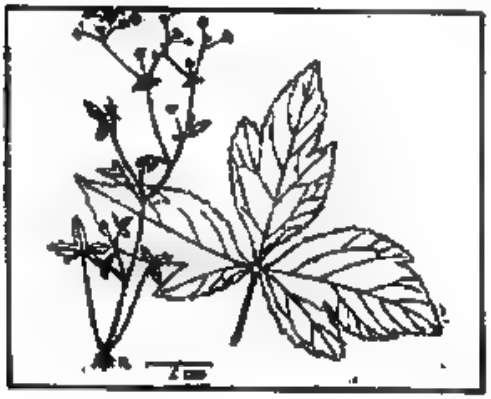

5891 - Sanicula elata Ham. ex Don. Sanhcầu cao.

Cỏ cao 1 m, có *cânhành*. Lá ở gốc có phiến rộng 5-8 cm, mang 3 phiến-phụ; lá ở thân từtừ nhỏ hẹp lại. Tựtán mang tán trên cọng dài; tán 5-10 hoa trắngtrắng; hoa giữa 3-5 luôngphái, hoa bìa đực. Trái tròn, cao 3 mm. 2n = 16.

Vùng núi cao 1.000-2.300 m: Côngtum, Đàlạt.

- Perennial 1 m tall herb; leaves glabrous; flowers male and bisexual; fruits 3 mm large (*S. europea* auct. non (L.) Buw.).

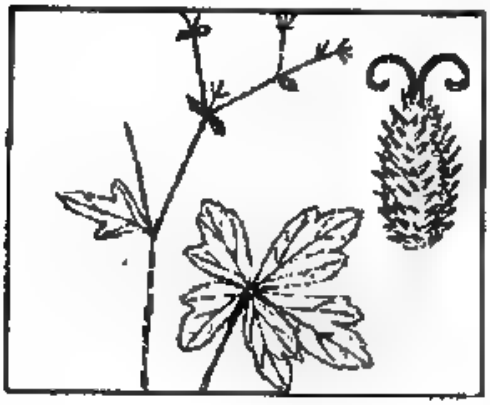

5892 - Sanicula orthacantha Moore. Sanhcầu gai-ngay.

Cỏ đứng cao đến 40 cm. Lá ở gốc, có cuống dài 10-20 cm; phiến xẻ thành 5 phiến-phụ có thuỳ, bìa có răng có mũi nhọn, lá trên 3-thuỳ. Tán kép 3-7 tia; tán 5-8 hoa; hoa đực 5-6, *có cọng* 3 mm, *hoa cái cóđộc, không cọng*. Trái dài 3 mm, đầy gai ngay.

Làocai; VII, 7.

- Herb 40 cm high; leaves palmatipartite, the syperior reduced; males flowers pedicellate, the female sessile; fruits bristling.

5893 - Torilis japonica (Houtt.) DC..Tôli.

Cỏ *luôngniên*, cao đến 60 cm, có *lông phún*. Lá hai lần kép; phiến tamgiác dài 5-10 cm, mang 3-5 cặp thúdiệp mọc đối; lá-phụ có răng thon nhọn, có lông nâm, lúc khô mặt trên ôliu, mặt dưới lục xám. Tán kép; cọng 2-20 cm dài hơn lá; tổngbao 4-5 láhoa hẹp; tán 4-10 có láhoa hẹp; cánhhoa nhỏ; tâmbì có lông. Trái cao 2-4 mm, có tơ cứng.

Langson, Thừpháp.

- Biennial; stem hirsute; leaflets appressed pubescent; fruits 2-4 mm long (*Caucalis japonica* Houtt.).

5894 - Coriandrum sativum L.. Ngò ta, Mùi, Rau-mai; Coriander; Coriandre.

Cỏ nhấtniên cao 0,2-1 m; thân tròn. Lá rất thơm (coriandrol), lá trưởngthành 2-3 lần xẻ thành phần hẹp (1 mm), dài, không lông. Tán kép, không tổngbao, có tổngbao phụ; cánhhoa trắng *hay hường*, chẻ 2-3, cánhhoa bìa cao đến 3-4 mm. Trái *tròn*, láng, to 3-4 mm, có đài còn lại. n = 11.

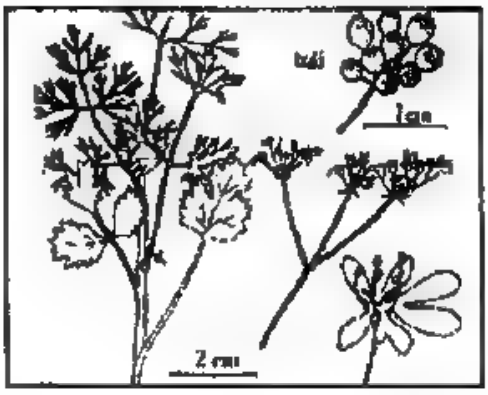

Tr; H. Giavị; giúp tiêuhóa, phấnkhích; gốc Nam-Âuchâu.

- Cultivated.

5895 - Buplevrum falcatum L. (*B. chinense* DC.) Bắc-Sàihồ; Hare's Ear.

Cỏ đanièn cao 40-70 cm; cănhành và rễ chánh *to*. Lá ở gốc hơi kép, ở trên thân đơn, có phiến to dài 20-30 cm, gân songhành, bìa có răng mịn, nhọn; cuống ngắn. Tán kép; tổngbao 0-15 mm; láhoa dài 2,5-4 mm; tán ít hoa, 5-8 *hoa vàng*. Trái bầudục, có 5 cạnh, to 5 x 2,5-3 mm. 2n = 16

Tr để ăn ở Trungquốc, Nhật. Chứa rutin, bupleoresinol, phitosterol.. Hạnhiệt, trị sốt rét..

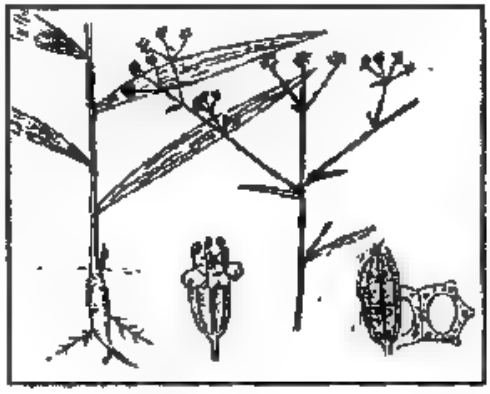

- Herb up to 70 cm high; petals yellow; fruits up to 3 mm high.

5896 -Buplevrum tenue Buch.-Ham. ex Don. Búprận [illegible]

Cỏ cao đến 1,8 m, thân đơn, dày 2-5 mm. Lá mọc xen, cách nhau 5-6 cm, *hẹp*, dài đến 16 cm, rộng 1 cm, 5-7 gân dọc. Tán mang 2-3 tán -phụ; hoa 4-5, nhỏ (1 mm); cánhhoa *vàng*. Trái xoan cao, có cạnh rõrệt.

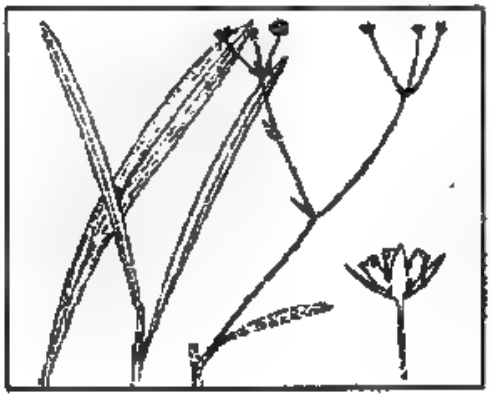

Núi cao: Đàlạt; I. Giảinhiệt, pháthãn, điềuhòa kinhnguyệt.

- Herb to 1.8 m tall; leaves to 16 x 1 cm; umbels bearing 2-3 umbels; petals yellow; fruits ribbed.

5897 - Buplerum tenue var. **humilis** Fr.. Búprận nhỏ.

Cỏ cao 0,2-1,2 m, đaniên. Lá có phiến rất hẹp, và nhỏ, ở thân dài 5-10 cm mà thôi, cách nhau 5-7 cm, gân dọc 5-7. Tán có cọng mịn, dài, tán-phụ 2; tổngbao phụ 5-8 tai; hoa *vàng*. Trái 2 mm.

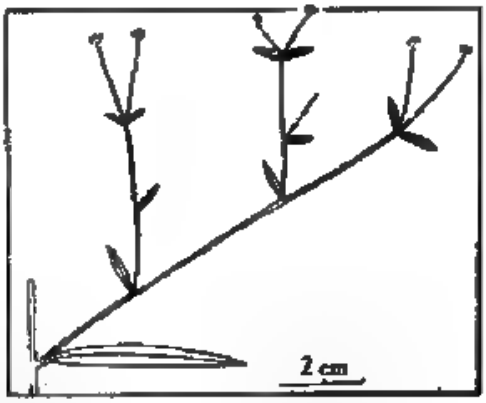

Nhatrang, vào 1.500 m; V.

- Herb smaller; leaves smaller; inflorescence bearing 2 umbels (*B. chevalieri* Cherm.).

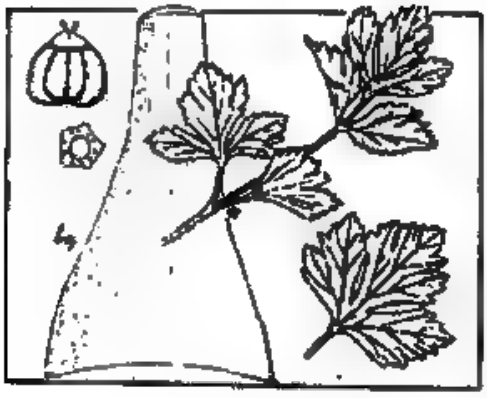

5898 - Apium graveolens L.. Rau-cần Tây, Rau-cần Tàu; Celery; Céleri.

Cỏ cao đến 1 m, thơm; thân có rãnh. Lá có bẹ to, cao, có nhiều sóng, trắng; phiến xẻ thành phiến hình tamgiác có răng, không lông. Tán kép, mang 8-12 tán, tán mang 10-12 hoa; hoa *trắng*; cánhhoa 5, dài 1 mm; tiểunhụy 5. Trái tròn, to 1 mm, có 5 cạnh. 2n = 22.

Tr lấy cuống, lá, gốc Điatrunghải; có nhiều thứ cuống rất to, trắng, mềm. Phánkhích, giúp tiêuhoá, lợitiểu, lợikinh, hạ huyếtáp, hạ lipid/máu, trấnkinh.

- Cultivated.

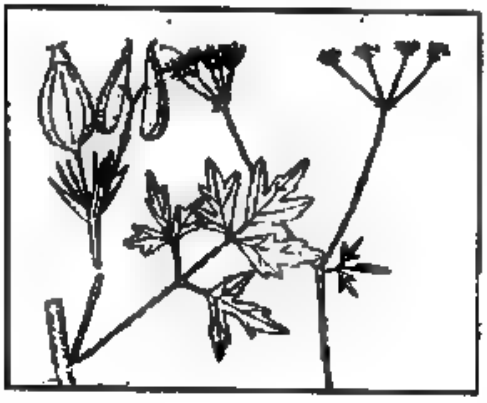

5899 - Trachyspermum roxburghianum (DC.) Craib. Khòm.

Cỏ nhátniên cao 90 cm. Lá có bẹ nhỏ; phiến kép lá-phụ xẻ thành thuỳ sâu, không lông. Tán kép có tổngbao và tổngbao phụ; hoa 3-6; *cánhhoa trắng*; noãnsào có lông. Trái to 1 mm; có lông ngắn.

Quảngtrị, Thừathiên, Nhatrang. Giavị; kiệnvị, lợitiểu; trái phánkhích, trị bịnh cuống-phổi, suyễn, ỉa.

- Annual; leaves glabrous; petals white; mericarp pubescent (*Ptychotis roxburghianum* DC.).

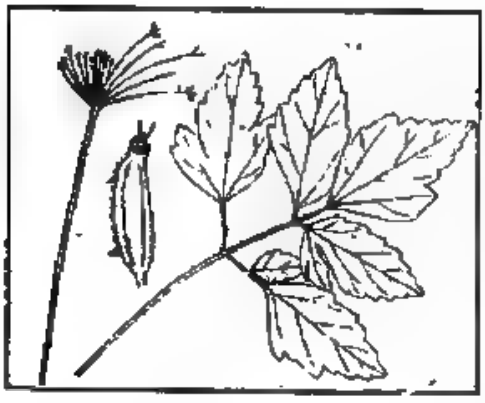

5900 - Pternopetalum nudicaule (de Boiss.) Hand.-Mazz.

Cỏ đứng nhỏ. Lá có cuống dài 5-10 cm; thúdiệp 3-5, dài 3-5 cm, không lông, bìa có răng có mũi ngắn. Tán kép có cọng dài 20-30 cm, không có tổngbao, mang 10-30 tán-phụ có cọng dài 1-4 cm. có lánhoa hẹp; cánhhoa xoan; noãnsào có to ở sóng giữa. Trái bầudục, dài 3 mm, sóng giữa có răng.

Làocai; 3.

- Erect herb; leaves glabrous; inflorescence on long peduncle, bearing umbels; fruits 3 mm long (*Cryptoteniopsis nudicaule* de Boiss.).

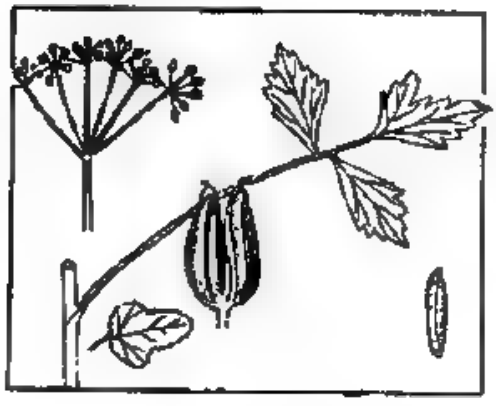

5901 - Pimpinella anisum L. Anis

Cỏ nhátniên, cao 50-75 cm. Lá ở đáy thân có phiến có 3 thùy cạn, đáy hình tim, ở trên thân 1 lần kép. *Tán kép*, tổngbao vắng; tán mang hoa có cọng. Béquả cao 4 mm, nâu xám.

Béquả rất thơm (anetol): rượu anis..

- Cultivated.

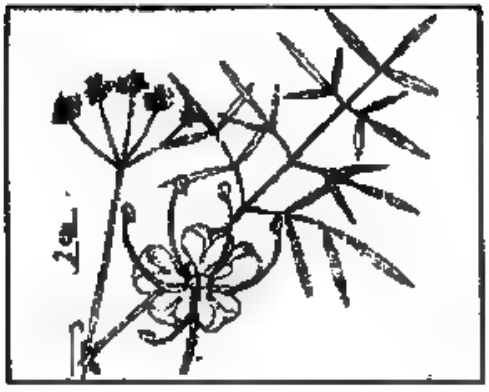

5906 - Oenanthe linearis Wall. ex DC.. Cần chi.

Cỏ cao 60 cm, đanniên, không lông; thân bộng. Lá có phiến xẻ thành đoạn thon hẹp. Tán kép, không tổngbao; tán có cọng dài 2 cm, mang 6-12 *hoa trắng*; cánhhoa xoan. Trái tròn, thơm Càrốt, rộng 2 mm.

BT.

- Perennial; segments linear, glabrous; inflorescence bearing 2 cm long pedunculate umbels; flowers white.

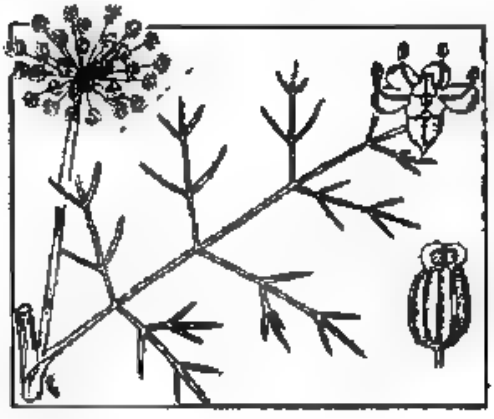

5907 - Ammi visnaga (L.) Lamk..

Lá mang thùdiệp xẻ thành đoạn hẹp, nhọn. Phátho lá tán cao, mang nhiều tán-phụ trên cọng dài mảnh; hoa có 6 cánhhoa, 5 tiểunhụy. Trái có sóngdọc cao.

Tr. Trị thắc ngực.

- Cultivated (*Daucus visnaga* L.).

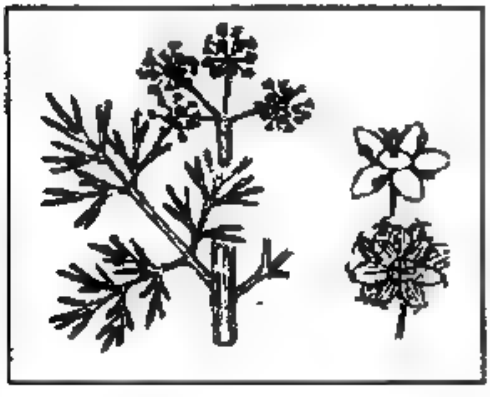

5908 - Ferula asafetida L. Asafetida

Cỏ. Lá có phiến xẻ thành đoạn mảnh, không lông. Tán tròn; hoa có cọng mảnh; tiểunhụy 5; vòi nhụy 2, Trái xoan có rãnh dọc.

Thuốc và giavị trong cari, cho cá, canh..Lá như rau. Chứa acid ferulic, pinen, umeliferon, acid valeric, farnesiferol A,B,C. Trấnluyếnsúc, lợisữa, lợitrungtiện, trấnthống, trị nóngnảy, giúp ho, trị viêm cuống-phổi, trị suyễn, kiệnvị, giúp tiêuhóa, hạ huyếtáp, làm máu lâu đặc, chống vikhuẩn lao.

- Cultivated.

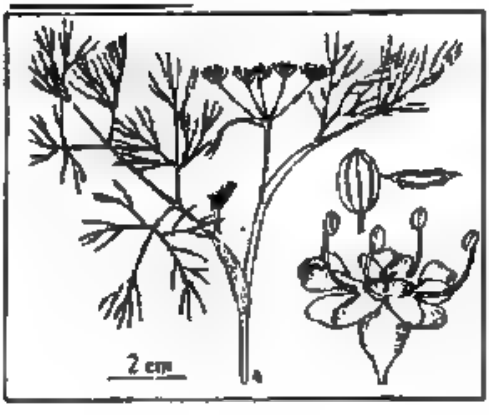

5909 - Anethum graveolens L. Thìlà; Fennel, Dill; Aneth.

Cỏ nhấtniên, không lông, rất thơm, cao đến 1 m. Lá mốcmốc, 3 lần kép; thùdiệp xẻ thành đoạn hẹp như kim. Tán kép mang 10-25 tán-phụ không tổngbao và tổngbao phụ; *hoa vàng*; cánhhoa 5, nhỏ (0,75 mm), uốn vào trong; tiểunhụy 5. Trái dẹp, như cắt ở hai đầu, cao 3 mm, có 2 cánh thấp. n = 11.

Tr ở B và Đàlạt làm giavị; I-XII. Trái lợisữa, kíchthích trungtiện.

- Cultivated.

5902 - Pimpinella diversifolia DC.. Băngbiên lá-đadạng.

Cỏ đaniên cao 80 cm. Lá đahình; ở gốc, phiến hình tim; ở thân hai lần kép, do 5-6.. hay chỉ có thuỳ; lá ở ngọn 3 thuỳ. Tán kép, tán 5-6, mang 10-13 *hoa trắng*; cánhhoa dài 1 mm. Trái cao 1,5 mm.

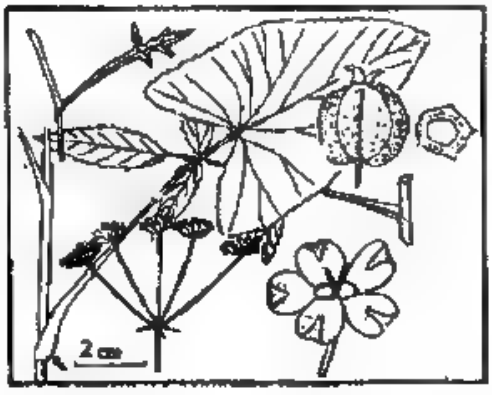

Rừng thưa, rừng Thông, vùng núi cao: Phanrang, Dilinh, Langbian; VIII-I. *In vitro*, chống siêukhuẩn R.D.

- Perennial; leaves polymorphous, simple to 2-pinnate; umbel bearing umbels; petals white; fruits 1.5 mm high.

5903 - Pimpinella candolleana Wight & Arn..Băngbiên Candolle.

Cỏ đaniên có lông. Lá đadạng: lá dưới nhọn, có khi chẻ ba, lá giữa thân 1-2 lần xẻ sâu hay kép 3. *Tán kép*; tổngbao do vài láhoa; đài rất ngắn. Trái dẹp theo hông, nhám, phấuthức ngang 5 cạnh.

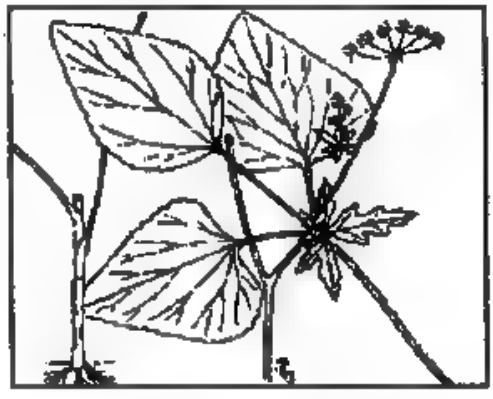

Sơnla.

- Perennial pubescent herb; leaves polypmorphous; umbel of umbels; fruits scabrid.

5904 - Oenanthe javanica DC.. Rau Cần cơm, Cần ống; Water Drop-wort; Persil Sêri.

Cỏ *đaniên*, cao đến 1 m, có *chồi bò to*; thân bộng tròn, không lông. Lá 1-2 lần kép, thơm, dạng có thể thay đổi, không lông; bẹ ôm thân. Tán ở ngọn rồi đốidiện với lá, không tổngbao; cánhhoa 5, *trắng*, xếp vào trong nên có dạng có thuỳ; tiểunhụy 5. Trái tròndài, cao 2-3 mm.

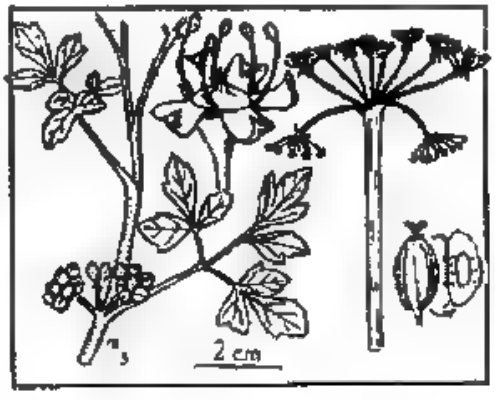

Tr và hoang dựa bờ nước, 1-2.000 m. Trị đái máu, cúm, vàng da, bănghuyết; đắp ung; trị nọc rắn.

- Cultivated (*O. stolonifera* Wall.)

5905 - Oenanthe dielsii De8 Boiss.. Cần Diels.

Cỏ đaniên cao đến 70 cm; thân bộng. Lá 3-4 lần kép, xẻ với *đoạn hẹp dài hay thon*; thùdiệp 5-7 cặp. Tán kép trên cọng dài, *đốidiện với lá, không tổngbao*; tán 6-10, có láhoa hẹp, mang 10-16 hoa; cọng 2-4 mm; cánhhoa vàng 1 mm. Trái tròn, to 2 mm.

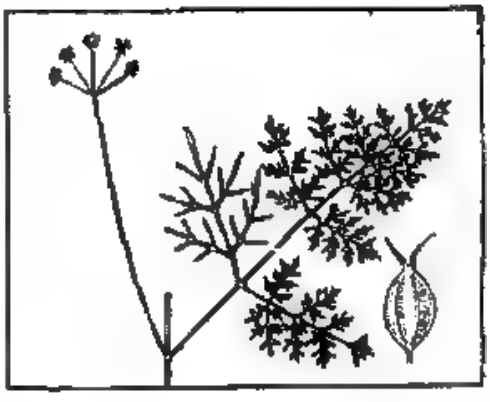

Làocai.

- Perennial; segments narrow; inflorescence oppositifoliated, bearing umbels; fruits 2 mm long.

5910 - Foeniculum vulgare L.. Tiểuhồi; Fennel; Fenouil.

Cỏ daniên, cao 10-30 cm. *Lá thơm*, có phiến xẻ thành đoạn hẹp như sợi, không lông. Phátho lá *tán kép;* tán mang nhiều hoa nhỏ; hoa có 5 ládài, 5 *cánhhoa trắng*, 5 tiểunhụy; noãnsào hạ, 2 buồng. Trái vàngvàng, nhỏ, tách làm hai phầnquả có 3 cạnh, ống tết 4.

Tr; lá, trái thơm, làm giavị; hột phánkhích baotử, kiệnvị, giúp tiêuhóa, trị kiết, ỉa; rễ xổ. Thường có Tr thú có bẹ trắng, mềm, thơm để ăn như rau.

- Cultivated.

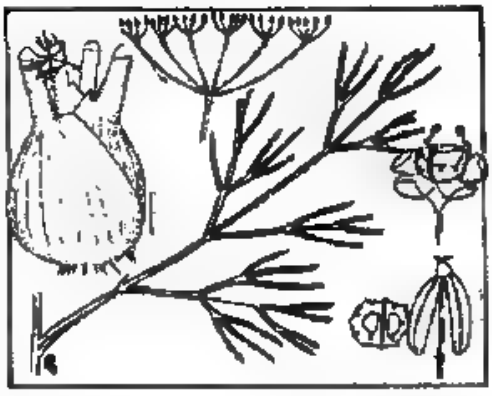

5911 - Carum carvi L. Common Caraway; Carvi.

Cỏ 1-2-niên. Lá thơm, có phiến mang thùdiệp xẻ thành đoạn hẹp. Phátho là tán kép không tổngbao; hoa trắng; cánhhoa 5. Trái thon hẹp, có cạnh .

Tr. Gốc Âuchâu.

100 g trái ("hột") cho 333 calo, 19,8 protid, 14 g lipid, 450 g lucid, 12,6 sợi; vitamin A, riboflavin, niacin, phytosterol..; Ca, P. Fe. Kiệnvị, dùng trong thuốc; tinhdầu dùng trong dầu-thơm, bánh, rượu mạnh. Lá non ăn như rau.

- Cultivated.

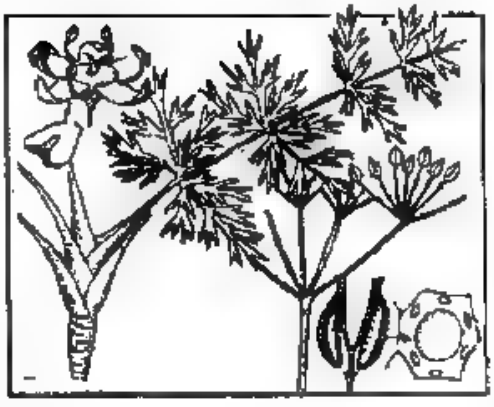

5912 - Cnidium monnierii (L.) Cusson. Giãn sàng, Xà sàng.

Cỏ nhátniên cao đến 70 cm, có nhánh. Lá 3 lần kép; thùdiệp xẻ thành đoạn thon hẹp nhọn, rộng 1-2 mm; cuống dài 2-3 cm, có bẹ ôm thân. Tán kép; tổngbao do 8-10 láhoa; tán 15-30, có tổngbao phụ do sợi hẹp, cao 2-4 mm; hoa 10-30, nhỏ, rộng 3 mm; cánhhoa 5, *trắng*, uốn vào trong. Trái xoan, không dẹp, cao 2-3 mm.

Phổthông ở đất trồng: B; 6-8. Hột phátdương, trị lạnh tửcung, cho phụnữ mới sanh, trị lòi dom.

- Annual 70 cm high; leaves glabrous; umbels with 10-30 white flowers (*Selinum monnierii* L.).

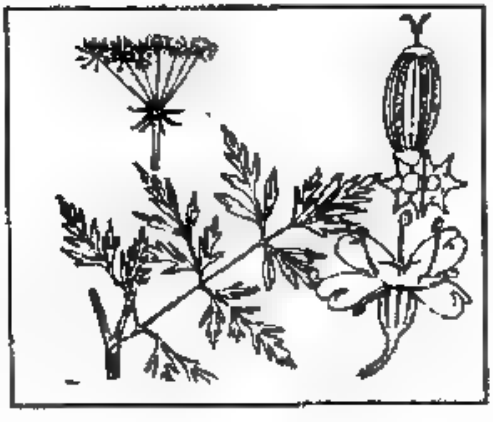

5913 - Ligusticum wallichii Franch.. Xuyênkhung.

Cỏ daniên; thân bộng, có sóng dọc. Lá 3 lần kép; thùdiệp mang tamdiệp xẻ thành thuỳ sâu hẹp; cuống dài 10-17 cm, đáy thành bẹ ôm thân. Tán kép trên trục cao, to; cọng tán, nhiều, dài 4-5 cm, tậncùng ở một mực; cọng hoa 6-8 mm; hoa nhỏ, *trắng*. Songbéquả hình trứng.

Tr ở B, gốc Trungquốc; Sapa. Củ có tinh nhu thuốc tê, trấnthống, trị nhức đầu, mắt mờ, âphuyết cao, kinhnguyệt không đều, ra máu sau sanh, bụng đầy; chứa tetrametilpirazin, khángsinh.

- Cultivated.

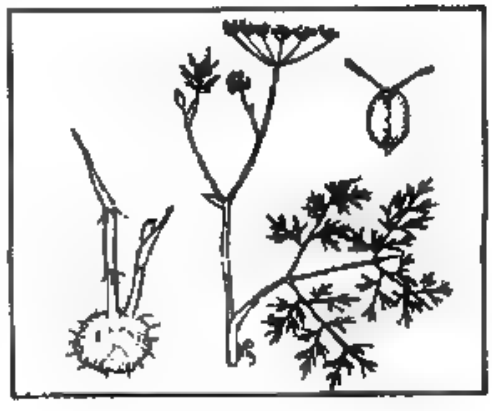

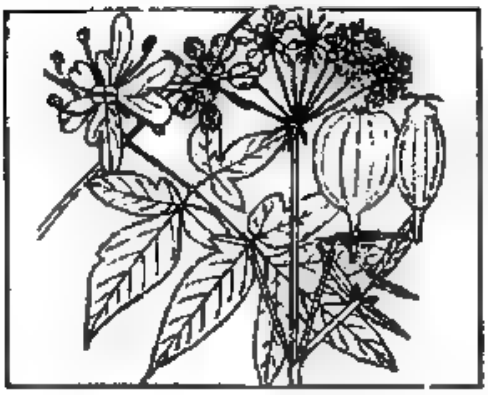

5914 - Heracleum bivittatum H. de Boiss..Vũthảo.

Cỏ daniên, cao đến 2 m, *có lông*. Lá to; thúdiệp mọc đối, thúdiệp chót 3-thuỳ, bìa có răng; cuống thành bẹ to ôm thân. Tán kép; tổngbao do phiến cao 1 cm; tổngbao phụ nhỏ; cọng hoa dài 1 cm; hoa to 7 mm; cánhhoa *trắng*, các cánhhoa ngoài dài hơn phía trong pháthoa; tiểunhụy 5, dài cỏ cánhhoa. Trái tròn, *dẹp*, cao 3,5 mm.

Vào 1.700 m: Sapa; IX

- Perennial to 2 m high, pubescent herb; flowers white; fruits flattened.

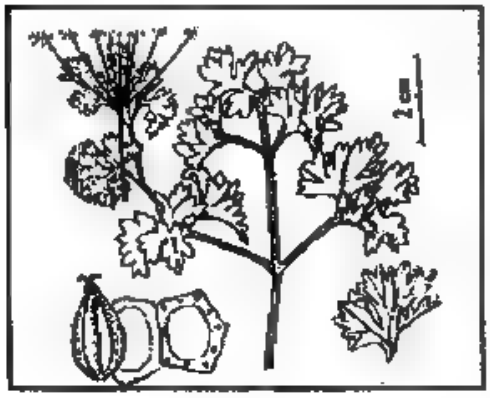

5915 - Petroselinum crispum (Mill.) Nym. ex A.-Shaw. Ngò; Parsley; Persil.

Cỏ nhátniên cao 0,2-0,5 m, không lông, rất thơm. Lá trên cao thường *dáng*, do những đoạn có thùy. Tán kép, nhỏ, không tổngbao, mang nhiều tán; tán mang vào 10-15 *hoa trắng*, lưỡngtrắc; đài 5 răng; cánhhoa 5, nguyên hai có 2 thuỳ, dài 2,5 mm; tiểunhụy 5; vòi nhụy 2. Trái trôndài to 4 mm. 2n = 22.

Tr làm giavị khắp cùng, gốc Trung-nam Âuchâu; II. Trái điềuhòa kinhnguyệt; *in vitro*, chống siêukhuẩn Rinderpox.

- Cultivated (*Apium crispum* Mill.; *P. sativum* Hoffm.).

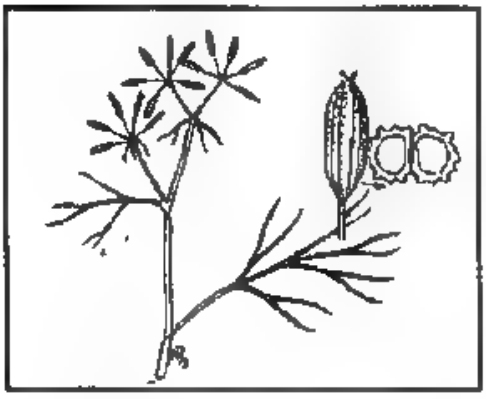

5916 - Cuminum cyminum L. Cumin

Cỏ nhátniên, có lá xẻ thành đoạn như chỉ, không lông, thơm. Pháthoa là tán đơn ở nách lá và chót nhánh; tổngbao là đoạn hẹp. Trái xoan dài, nâu, thơm (cineol, cuminol...)

Gốc Đatrunghải, Tr nhiều ở Ấnđộ để làm giavị thơm: vào cari, bánh, rượu.. Tinhdầu chứa cimol, cimen, cuminol...

- Cultivated.

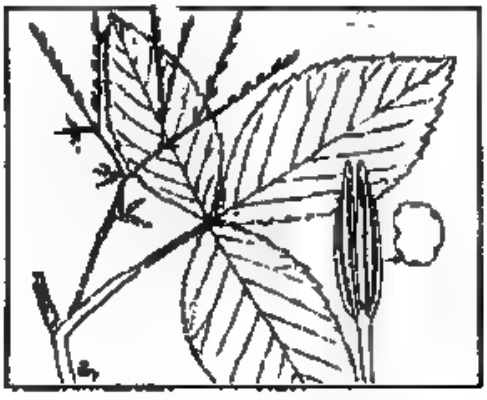

5917 - Cryptotaenia canadensis (L.) DC.. Ấnchi Canada.

Cỏ daniên cao đến 0,6-1 m, thơm; cănhành nằm dày; thân tròn, to 4-6 mm. Lá mang 3 lá-phụ mỏng, lá phía dưới thân có cuống dài, lá trên có cuống từtừ ngắn lại; lá-phụ không cuống, xoan đến xoan bánhbò, bìa có răng không đều, mặt dưới xanh dợt; bẹ dài. Pháthoa luỡngphân, ở nách và ngọn; *gié ngay, dài 5-7 cm*; láhoa như kim; hoa luỡngphái; cánhhoa 1 mm. Songbéquả thon cao 5 mm. Núi cao vào 1.200 m: B, Col de Lea; VI. Lá ăn như rau.

- Perennial; leaflets 3, membranous; dichotomous spikes (*Sison canadensis* L.).

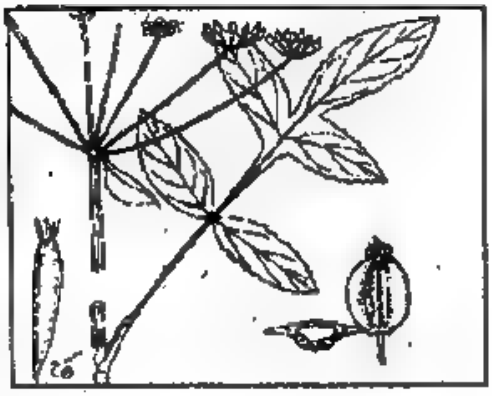

5918 - Angelica decursiva (Miq.) Fr. & Sav.. Tiênhồ, Qui-nam.

Cỏ to 70-140 cm; thân có nhánh; lóng có khía dọc. Lá 1-2 lần kép; lá-phụ bầudục, bìa có răng nhọn; ở nhánh lá có cuống ngắn lần đến thành bẹ rộng. Tán kép, trên cong to, có *tổngbao hình mo*; hoa *tím*. Trái bầudục do hai *phânquả dẹp*, nở tung ra khi chín.

Caolạng. Rễ-củ trừ đàm, trị ho.

- Herb to 1.4 m; leaflets glabrous; involucre spathulate; mericarps flattened (*Porphyroscias decursiva* Miq.).

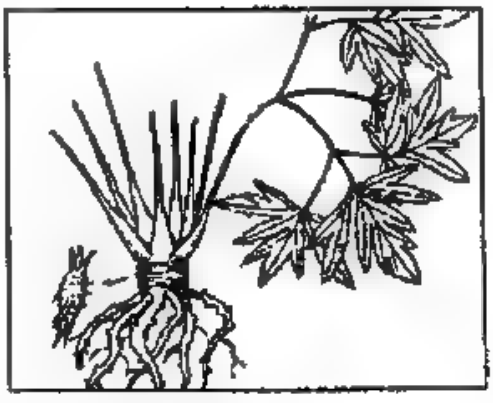

5919 - Angelica sinensis (Oliv.) Diels. Đươngqui.

Bụi, cao đến 1 m; *thân ngắn to*, tímtím, có thẹo lá ngang; rễ to. Lá chụm ở đáy thân, 3 lần kép, thơm, lá-phụ hơi hình quạt, đoạn có bìa có răng; bẹ dài ôm thân. Tán kép, to; cọng tán dài; hoa đến 40 ở mỗi tán, cọng hoa dài 1 cm; hoa nhỏ, *xanhxanh*. Trái tímtím ở bìa.

Tr ở B, Đàlạt, gốc Trungquốc; VII-VIII. Thân và rễ làm thuốc cho phụnữ, bổ huyết.

- Cultivated (*A. polymorpha* Meissn. var. *sinensis* Oliv.).

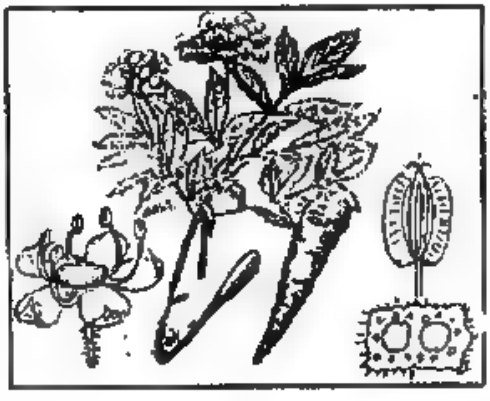

5920 - Angelica dahurica (Hoffm.) Benth. & Hook.. Bạchchỉ.

Cỏ đanIên, cao 1-1,5 cm; thân to 2-3 cm. Lá 2-3 lần kép; tamdiệp to 2-6 x 1-3 cm, bìa có răng, *không lông*, trừ ở gân mặt dưới; cuống có bẹ ôm thân. Tán kép, trên cọng cao 4-8 cm; tán cao 1 cm; hoa nhiều, *trắng*. Trái dài 6 mm.

Tr ở Tamđảo, gốc Trungquốc; IV-V. Rễ trị đau, neuralgia, nhức đầu, cảmmạo, perspiration, cầm máu; kiệmvị, lợitiểu, phânkhích, bổ thầnkinh; trị abces, lậu, bạchđáiha..(hình theo Viện Dượcliệu Việtnam).

- Cultivated.

5921 - Angelica uchiyamae Yale. Đươngqui

Cỏ đanIên cao *40-60 cm*;thân ngắn, có sọc ngang (thẹo bẹ lá) nhiều; rễ to. Lá 3-4 lần kép; đoạn chót bìa có răng, không lông. Tán kép ở ngọn nhánh; tổngbao do láhoa hẹp nhọn; tán có tổngbao phụ nhỏ; hoa nhiều, nhỏ, *trắng*; cánhhoa 5, uốn vào trong; tiểunhụy 5, dài bằng cánhhoa. Trái dẹp.

Tr, gốc Trungquốc. Rễ bổ, trị mất máu, mệt, táobón, kinhnguyệt không đều (hình theo FRPC).

- Cultivated.

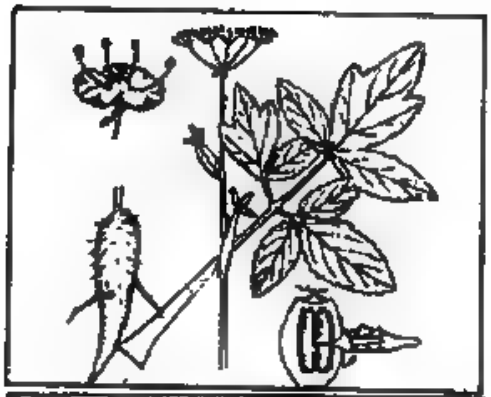

5922 - Peucedanum decursivum Maxim. Tiênhồ, Quynam:

Cỏ daniên, cao đến 1,4 m; thân có rãnh dọc; *rễ củ* to. Lá 2 lần kép, lá dưới to, phiến bìa có răng; cuống dài đến 30 cm, từtừ ngắn lên trên. Tán kép; hoa *tímtím*, ngũphân; đài có răng nhỏ. *Bếquả dẹp.*

Đôngdăng và Tr: trị cảmmạo, ho, lỵdầm.

- Perennial; leaves 2 time compound; flowers violaceous; fruits flattened.

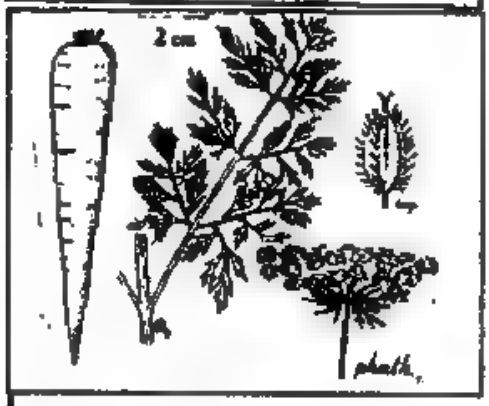

5923 - Daucus carota L. Càrốt; Carrot; Carotte.

Rễ củ to (đến 7 kg), *màu cam đỏ* (caroten); cỏ cao 0,3-1 m. Lá không lông, 2-3 lần kép; tamdiệp tậncùng trong thuỳ đầu nhọn; cuống có bẹ ôm thân. Tán kép ở chót thân, xếp lại sau khi nở thành khối tròn; tổngbao và tổngbao phụ; ở giữa tán thường có hoa đỏ, to, cọng ngắn; hoa *trắng* hoi lưỡngtrắc. Trái cao 3-4 mm, có nhiều móc. n = 9.

Tr (subsp. **sativus** Hayek) 1-2.000 m, gốc Trungtâm Achâu. Rễ chứa nhiều caroten (cho ra vitamin A), phấnkhích, lợitiểu, trị sạn, đau thận, bongdái..; trái trị thất ngục.

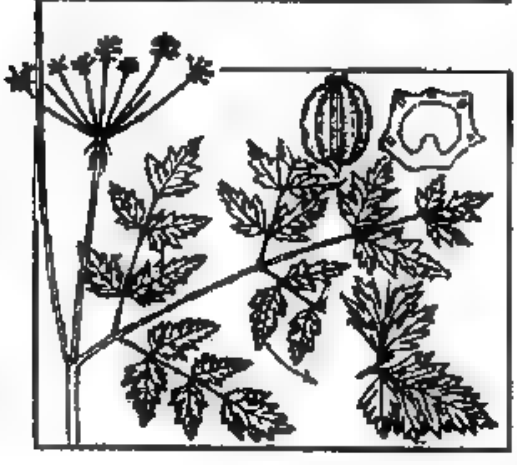

5924 - Conium maculatum L. Độc-nhonsâm; Snake Weed, Hemlock; Ciguë maculée.

Cỏ cao 0,9-2,5 m; thân bộng, có đốm tía ở phía gốc. Tán kép, rộng 3-8 cm, có tổngbao (xu) và tổngbao-phụ; hoa trắng. Songbéquả xoan (giống của *Pimpinella anisum* dùng làm rượu Anis), có sóng rất lồi khi khô, không lông.

Đất hoang rào.

Theo Crévost & Lemarié, loài hiệndiện ở Đôngdương, điều cần phải kiểm lại. Loài là một trong những loài độc nhất mà ta biết, nên tôi cho môtả đây để tìm. Chứa alcaloid conicin, coniin (tỉlệ cao ở trái).., ăn lỗ vào thì rung, con-ngươi nở ra, không thấy đường, bại từtứ, nhất là ở phổi rồi chết; tácđộng ngược lại với stricnin, nên yhọc có khi dùng như trấnthống, trấnluyếnsúc. Người Da-đỏ dùng để xửtử tộinhân.

ARALIACEAE : họ Đinhlăng

1a - địathựcvật có cănhành bò; cỏ; lá-phụ 5 — *Panax*

1b - không là địathựcvật

2a - chùm đúng; tiểunhụy lép 5 — *Diplopanax*

2b - chùm-tụtán mang tụtán nhỏ (không có tán); hoa đơnphái; noãnsào 3 buồng; trái 1 hột; lá xẻ lông-chim — *Aralidium*

2c - pháthoa có tán; hoa thường lưỡngphái

3a - dây bò — *Hedera*

3b - cây đứng hay trường

4a - tiểunhụy nhiều hay bằng số cánhhoa; cánhhoa liênmảnh; noãnsào hơn 10 buồng — *Tupidanthus*

4b - tiểunhụy bằng số cánhhoa hay ít hơn

5a - cánhhoa kếtlợp; lá 2-3 lần kép — *Aralia*, *Heteropanax*

5b - cánhhoa liênmảnh
7a - noãnsào 1-buồng; trái 1 hột; lá gân lông-chim *Arthrophyllum*
7b - noãnsào 2 buồng hay hơn 8a:
8a - cọng có đốt dưới hoa
9a - noãnsào 2-5-buồng, vòi nhụy rời; phôinhũ láng *Polycias*
9b - noãnsào 5 buồng;vòi nhụy dính; phôinhũ nhãn; lá-phụ 3-2-1 *Heteropsis*
8b - cọng không có đốt
9a - vòi nhụy rời một phần; noãnsào hơn 3 buồng *Schefflera*
9b - vòi nhụy dính thành cột
10a - lá đơn
11a - noãnsào thượng 5 buồng; mép không thuỳ; lá nhỏ hơn 15 *Dendropanax*
11b - noãnsào 2 buồng; mép 2 thuỳ; lá to *Brassaiopsis*
10b - lá chân-vịt
11a - noãnsào 7-12 buồng; cánhhoa 7-12, dính nhau ít nhiều; mép chẻ hai *Trevesia*
11b - noãnsào 2 buồng; cánhhoa rời *Brassaiopsis*

5925 - Tupidanthus calyptratus Hook. f. & Th.. Riềuhoa.

Tiểumộc cao 5-6 mm; nhánh thông. Lá có cuống dài 35 cm, mang 7 thứdiệp có cuống-phụ dài; phiến dày, dai, không lông. Chùm mang tán có 1 láhoa to; tán có cọng, mang 3-7 hoa; đài thành viền quanh noãnsào; vành rụng như một; tiểunhụy 50-70; noãnsào đến 100 buồng. Phìquả to 1,5-3 cm.

Rừng vùng núi cao trên 100 m: BTN

Shrub 5-6 m high; leaflets 7, coriaceous, glabrous; racemes of umbels; stamens 50-70; ovary glabrous, loges to 100.

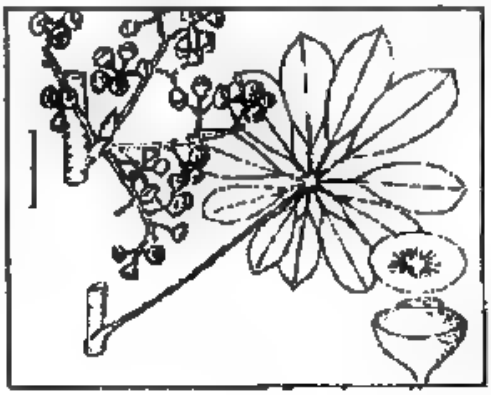

Schefflera J.R. & G. Forster

1a - hoa gần thành chùm hay giẻ a. Agalma:

5926 - Schefflera chapana Harms. Chânchim Sapa.

Đạimộc cao 7-8 m, chia nhánh ở ngọn. Lá mang 7-8 lá-phụ bầudục thon, to đến 14-18 x 5-6,5 cm, đầu có mũi, đáy tà, gân-phụ 9-12 cặp, không lông mặt trên, mặt dưới *có lông hình sao mịn*, cuống-phụ 3-5 cm; cuống dài. *Chùm kép dài đến 40 cm*; nhánh dài 5 cm, có lông vàng; cọng hoa 3 mm; nụ đen.

Vào 1.500 m: Sapa; IX.

Tree 7-8 m high; leaflets stellate pubescent beneath; ramified racemes yellow pubescent (*S. vietnamensis* Grush. & Skorts.).

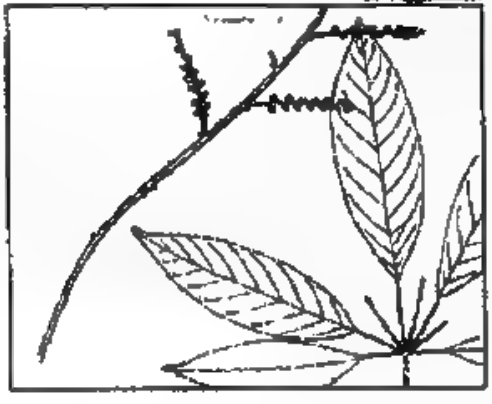

5927 - Schefflera delavayi (Fr.) Harms var. **pubinervis** Grushv. & Skvorts.

Nhánh và pháthoa có *lông dày* hơn ở var. **delavayi**, mặt dưới lá có *lông trắng*. Lá do 5 lá-phụ bầudục tròndài. Chùm kép mang giẻ; hoa không cọng, ngũphân, noãnsào 5 buồng.

Rừng caođộ 1.400 m: Làocai. Pháthân.

- Branches inflorescence tomentose; leaflets 5; flowers 5-merous.

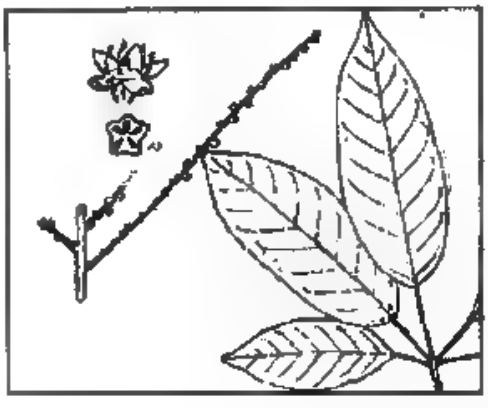

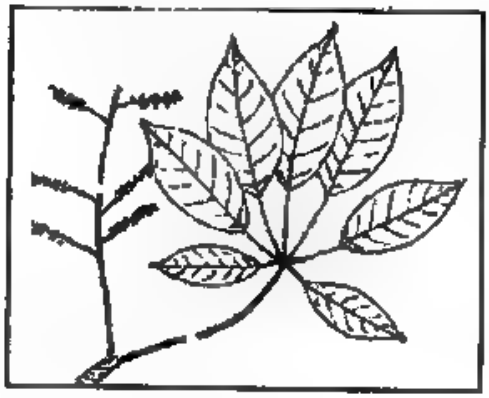

5928 - Schefflera fasciculifoliata Grushv. & Skvorts. Chânchim lá-phụ-chụm.

Lá do 5-7 lá-phụ bầudục tròndài, đầu có mũi, đáy tà tròn, gân-phụ 7-8 cặp, mặt dưới không lông, cuống-phụ dài. Pháthoa dài 40-50 cm, nhánh ít lông. Trái có cọng dài 2-3 mm.

Rừng luônluôn xanh nhiều rêu, vào 2.000 m: Hàtuyên.

Leaflets 5-7 glabrous; inflorescence 50 cm long; fruit on 2-3 mm long pedicel.

5929 - Schefflera hainanensis Merr. & Chun.

Đạimộc cao 10 m, gần như không lông. Lá mang 16 lá-phụ xoan, tròndài-xoan, chót nhọn, đáy chót bườm rộng, to 8-15 x 2-8 cm, daidai, gân-phụ 7-10 cặp, bìa nguyên, cuống-phụ dài 2-7 cm; cuống dài đến 40 cm. Chùm-tụtán ở ngọn cao 30 cm, mang chùm dài 9 cm; cọng hoa 2-3 mm; cánhhoa 5 mm; noãnsào 5 buồng. Trái xoan, có 5 cạnh, 5 buồng, cao 3 mm.

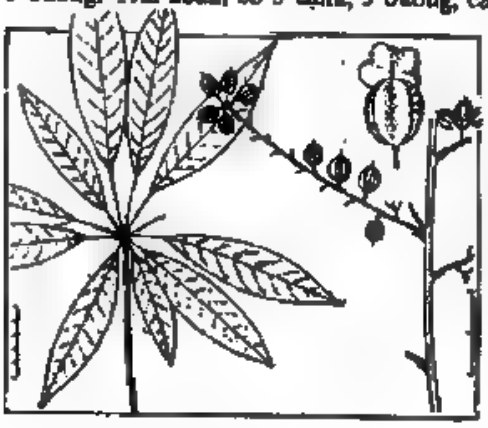

5930 - Schefflera hoi (Dunn) R. Vig. var. **fansipanensis** (Bùi) Shang. Chânchim Fan-si-Pan.

Bụi. Lá mang 7-11 lá-phụ thon hẹp, to vào 6,5-16 x 2,5-4 cm, *không lông*, đầu có mũi dài, mặt trên nâu ôliu, mặt dưới nâu tươi, gân-phụ 9-10 cặp, cuống-phụ dài 2-6 cm; cuống dài 25-30 cm, không lông. Chùm kép ở chót nhánh, có *lông vàngvàng*, nhánh dài 1,5-3,5 cm; láhoa nhỏ, nhọn; cọng hoa 1,5 mm; đài có lông, có 5 răng; cánhoa 5, dài 1 mm; tiểunhụy 5; noãnsào 5 buồng, vòi cao 0,5 mm. Trái tròntròn, không cạnh.

Vào 2.400 m: Làocai; VIII.

- Shrub; leaflets lanceolate, glabrous; ramified racemes yellow pubescent; petals 1 mm; fruits lobulous (*Heptapleurum hoi* Dunn v.*fansipanensis* Bui).

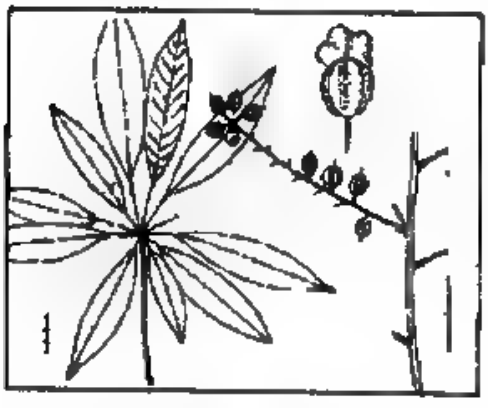

5931 - Schefflera kornasii Grush. & Skvorts.. Chânchim Kornas.

Lá mang hơn 7 lá-phụ; phiến mỏng, thon, to 15 x 4,5 cm, gân-phụ 11-14 cặp, lồi ở hai mặt, mặt trên ôliu, mặt dưới nâu xám ôliu, cuống-phụ dài 1,5-5 cm; cuống dài 20-25 cm. Chùm dài 20 cm, mang chùm dài đến 15 cm; cọng hoa 3-4 mm. Trái hình cầu xoan, cao 5-6 mm, 5 cạnh, *đen*; vòi còn lại cao 1 mm.

Núi cao 1.500-1.600 m: Hoàngliênson; XI.

- Leaflets membranous to 15 cm long; panicles to 30 cm long; fruits black, 5-6 mm high.

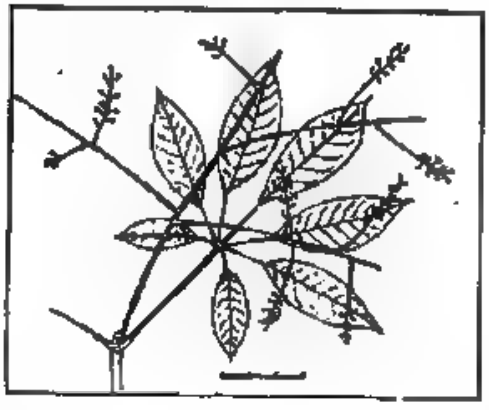

5932 - Schefflera laxiuscula Grush. & Skvorts. Chânchim rộng.

Tiểumộc cao 3 m. Lá *to*; cuống dài 25-30 cm; lá-phụ 8-11, bầudục, không lông, to 6-17 x 5-7 cm, bìa nguyên, chót có vài răng, gân-phụ 9-11. Pháthoa cao 50 cm, mang chùm; láhoa cao 1 mm; cọng hoa 5 mm. Trái tròn, vòi còn lại cao 2,2 mm.

Caolạng, Hoàngliênson, Hàtuyên.

- Shrub 3 m high; leaves big with 8-11 glabrous leaflets; fruits globulous.

5933 - Schefflera metcalfiana Merr.

Bụi hay tiểumộc cao 3-5 m; nhánh non có lông hình sao. Lá mang 12-15 lá-phụ như da, không lông, xoan, xoan-bầudục, to 4-10 x 2-4,5 cm, chót nhọn, đáy chót buồm, bìa nguyên hay có ít răng, gân-phụ 5-7 cặp; cuống-phụ 1-5 cm. Chùm-tụtán có lông hình sao, cao 45 cm; chùm dày; hoa *trắng*, trên cọng dài 3-4 mm; cánhhoa 3-4 mm; noãnsào 5 buồng.

Làocai, Yênbái, Côngtum.

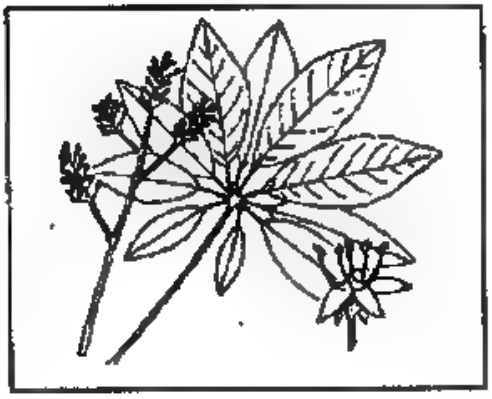

- Leaflets coriaceous, 4-10 cm long; flowers white; ovary 5-loculare.

5934 - Schefflera metcalfiana var. **metcalfiana**

Tiểumộc cao 2-3 m. Lá mang 10-18 lá-phụ bầudục, bầudục thon, to 6-12 x 2-6,5 cm, chót nhọn, đáy tà, gân-phụ 7 cặp, bìa nguyên, như da, không lông, cuống-phụ 1-7 cm; cuống dài 12-32 cm. Chùm-tụtán đầy lông sét, cao 20-30 cm; nhánh ngắn, 1,5-3 cm, mang chùm dày; cánhhoa 1,5 mm; tiểunhụy 5, chỉ 2 mm; noãnsào có lông, 5 buồng. Trái tròn, to 1,5-2 mm, vòi cao 1,5-2 mm.

Bùdăng; X, 10.

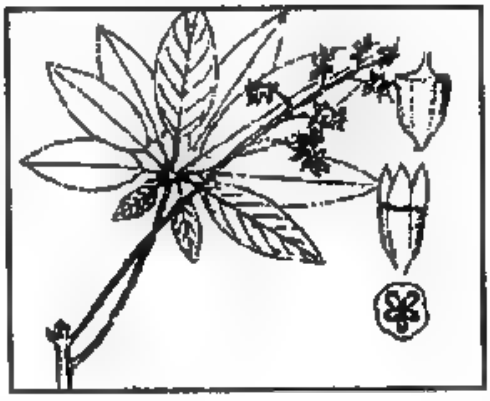

- Shrub 2-3 m high; leaflets 10-18, 6-12 cm long; panicles up to 30 cm long (*Schefflera dongnaiensis* Bùi.)

5935 - Schefflera metcalfiana var. **langbianensis** Bùi.

Ở thứ nầy lá nhỏ hơn, cuống chung dài 7-20 cm, lá-phụ thon, to 2-12 x 0,8-3 cm, đáy tròn, gân-phụ 10 cặp. Phátho ngắn hơn, cao 10-12 cm. Trái có vòi,chỉ dài 1 mm.

Caođộ 2160 m: Langbian.

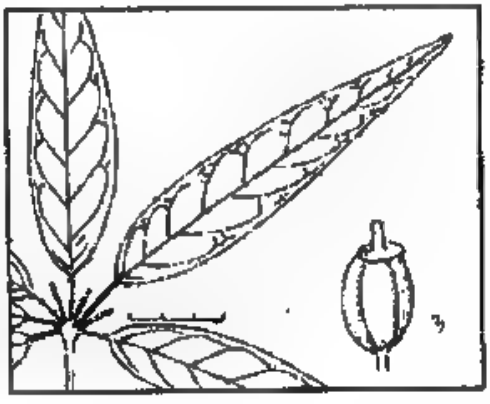

- Leaflets smaller; panicles 10-12 cm long (*S. dongnaiensis* var. *langbianensis* Bùi)

5936 - Schefflera pseudo-spicata Bùi. Châmchim nhugié.

Tiểumộc cao 6 *m*, gốc to đến 12 cm. Lá mang 9-14 lá-phụ; phiến bầudục thon, to 6-13,5 x 2-6,5 cm, chót có mũi dài, *không lông*, *mặt dưới mốc*, gân-phụ 9-10 cặp, cuống-phụ 2-3 cm. Phátho cao 20-30 cm, có lông mịn, *mang gié dày*; hoa không cọng; đài 5 răng, có lông mịn; cánhhoa 5, cao 2 mm; tiểunhụy 5, baophấn 0,5 mm; noãnsào 5 buồng, vòi 0,5 mm.

Vùng núi vào 1.200-2.500 m: Sapa, Chợbờ, Hàsơnbình; VIII.

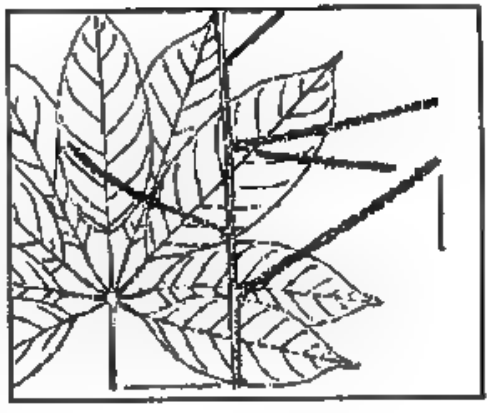

- Treelet 6 m high; leaflets glabrous; inflorescence with dense pubescent spikes.

1b - hoa đơn thành tán hay hoa đầu
2a - hoa đơn thành hoa đầu:

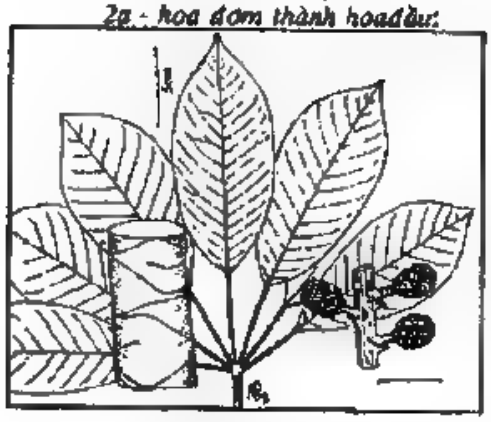

s. Cephaloschefflera:

5937 - Schefflera tribracteolata Bùi. Chânchim 3-láhoa.

Đạimộc cao 15-16 m, thân to đến 40 cm; cành có thẹo lá to. Lá mang 7 lá-phụ bầudục, xoan ngược, to 16 x 7 cm, *dày cứng* (dạng lá Búa), mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu, gân-phụ nhiều, 15-20 cặp, cuống-phụ 5-7 cm; cuống dài đến 30 cm, có rãnh dọc mảnh. Chùm-tụtán *ngắn*, trục cao 8 cm, nhánh có lông mịn, dài đến 20 cm, mang *hoa đầu xoan* dày; láhoa và láhoa-phụ nhu dính nhau.

Bùđăng, Lâmđồng, 2.200 m; X.

- Tree 15-16 m high; leaflets chartaceous; flowers with bract and bracteoles connate.

2b - hoa đơn thành tán tròn dạng tán:
3a - không vòi nhụy; lábe không cuống; cuống-phụ có đốt, phủ hai đầu

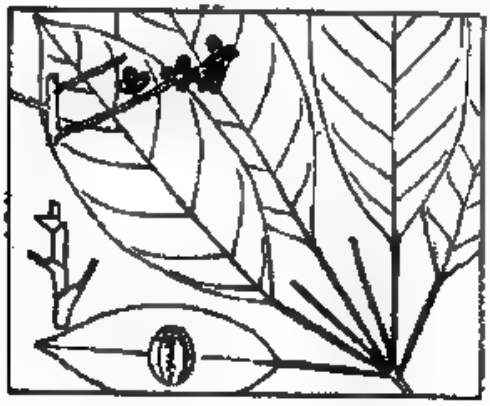

s. Heptapleurum:

5938 - Schefflera alongensis R. Vig.. Chânchim Hạlong.

Cây cao 1-2 m. Lá mang 5 lá-phụ, phiến bầudục, to 5,5-12 x 2,5-4cm, *không lông*, gân-phụ 6-7 cặp, lồi ở hai mặt; cuống-phụ 1,5-3cm, màu *vàng rơm*; cuống dài 6-12 cm. Chùm-tụtán dài bằng lá, trục có lông hình sao; tán 2-6 hoa; cọng hoa ngắn; hoa nhỏ; cánhhoa 5, *trắng*; tiểunhụy 5; noãnsào 5-6 buồng. Trái xoan, cao 5-7 buồng, có 5-6 cạnh.

Vịnh Hạlong, trên vách đứng.

- Shrub 1-2 m high; leaflets glabrous; panicle; petals white.

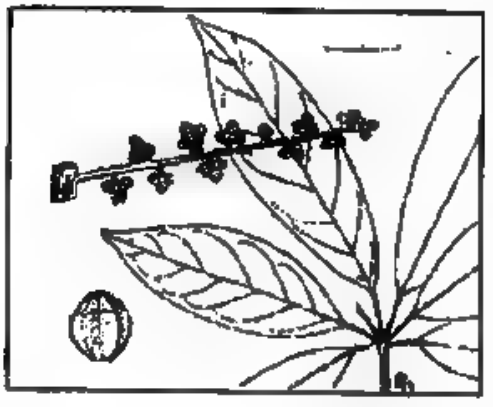

5939 - Schefflera corymbiformis Bùi. Chânchim tánphòng.

Tiểumộc *trườn, dài đến 10 m*; cành có lông lúc non, lông dài vào 10 cm. Lá mang 7-8 lá-phụ to 9 x 3 cm, bầudục thon, *không lông*, mặt trên ôliu sậm, mặt dưới nâu tươi, gân-phụ 4-5 cặp, cuống-phụ 1 cm; cuống dài 5-6 cm. Tánphòng có lông, ở nách lá và ngọn nhánh, cao 6-8 cm, mang tán ít hoa; cọng tán 5-7 mm, có lông. Trái có 5 cạnh, to 3-4 mm.

- Sarmentous to 10 m long; leaflets glabrous; corymb-like inflorescence; fruits 5-angular.

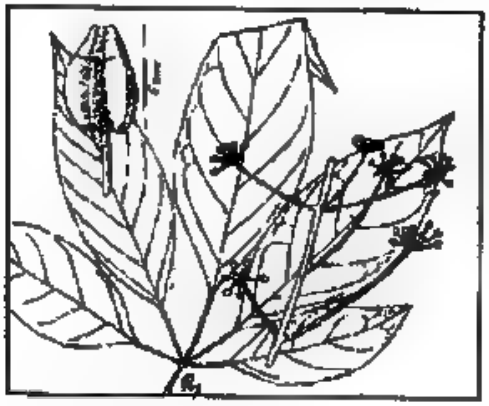

5940 - Schefflera elliptica (Bl.) Harms. Chânchim bầu[illegible]

Tiểumộc *trườn hay phụsinh*. Lá mang 5-7 lá-phụ bìa nguyên, dài 7-15 cm, gân-phụ 4-6 cặp, cuống-phụ 1-2 cm; cuống dài 10-12 cm, lábe dính thành ống mau rụng. Chùm-tụtán dài bằng lá hay ngắn hơn, nhánh mang ít tán; hoa nhỏ, rộng 2,5 mm; cánhhoa 5; tiểunhụy 5; noãnsào 5 buồng. Quảnhâncứng có cạnh, to 3-4 mm.

Rừng 5-2.000 m. N: Đàlạt, Phúquốc.

- Sarmentous or epiphytic; leaflets 5-7; panicles as long as leaves; flowers pentamerous; fruits 3-4 mm long (*Paratropia elliptica* Bl.).

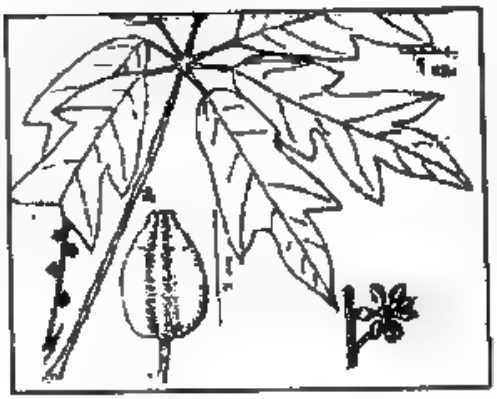

5941 - Schefflera farinosa (Bl.) Merr.. Chânchum bột.

Dây leo to. Lá có cuống tròn, dài 30-40 cm, mang 9 *thùdiệp to*, dài 30-40 cm, không lông, bìa *có thuỳ* to. Chùm mang tán, dài 15-40 cm, có láhoa to ở đáy; hoa nhiều, nhỏ, ngũphân; noãnsào 5 buồng. Quảnhâncứng cao 7 mm, có cạnh tà.

Đồngnai; V, 6.

- Climbing; leaflets glabrous, lobate, to 40 cm long; inflorescence to 40 cm long; fruits 7 mm long (*Sciadophyllium farinosum* Bl., *Sch. incisa* R. Vig.).

5942 - Schefflera globulifera Grushv. & Skvorts.. Chânchim cầu.

Tiểumộc bò. Lá mang 6-7 lá-phụ bầudục, to 12-19 x 7-9 cm, đầu có mũi, đáy tà tròn, dai, mặt trên láng, *mặt dưới có lông*, gân-phụ 9-11, lồi ở mặt dưới, cuống 1-5,5 cm; cuống chung dài 26 cm, không lông. Phátho cao 20 cm, nhánh nhiều, mang tán có cọng 3-5 mm, có lông. Trái *vàng* không lông, có 5 cạnh, to 3-4 mm, trên cọng 0,5 mm (hình theo Grushv. & Skorts.).

Rừng caođộ 250 m: Cúcphương; 9.

- Spreading shrub; leaflets 6-7, pubescent beneath; fruits angular, yellow 3-4 mm long on 0.5 mm long pedicel.

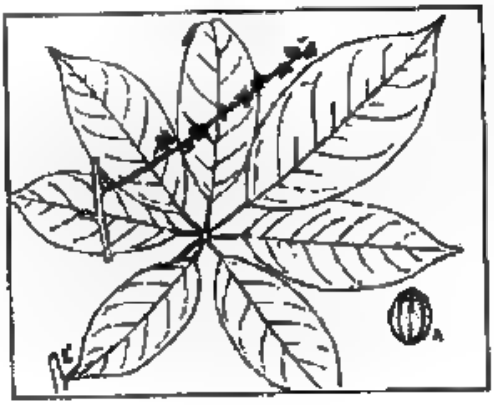

5943 - Schefflera glomerulata Li. Chânchim chum

Tiểumộc; cành không lông. Lá mang 7 lá-phụ bầudục, to 5-8 x 2-3,5 cm, đầu có mũi dài, đáy tà tròn, gân-phụ 5- cặp; cuống-phụ 1-1,5 cm; cuống chung 3-4 cm; chùm mang nhánh mang chụm hay tán tròn trên cọng ngắn; hoa không cọng. Trái tròntròn, có 6 cạnh.

Nam Trungquốc; có lẽ có ở B.

- To be search in Việtnam.

5944 - Schefflera khasiana (C.B. Cl.) Vig.

Dạimộc. Lá mang 7 lá-phụ tròndài hẹp, chót nhọn, đáy tròn, dai, to 20 x 6-9 cm, không lông, bìa nguyên, gân-phụ 8-12 cặp, cuống-phụ 2.5-6 cm; cuống dài 20 cm. Chùm-tụtán cao 20-30 cm, mang *chùm mang tán*, có lông dày; láhoa mau rụng, cao 3 mm; tán 8 hoa, cọng 8 cm, cọng hoa 2-3 mm, dài 5 răng; cánhhoa 5, tiểunhụy 5, chỉ dài hơn cánhhoa; noãnsào 5 buồng, nuốm không vòi. Trái tròn, to 4 mm.

Ấnđộ, Trungquốc.(*Heptapleura khasiana* C.B.Cl.)

5945 - Schefflera leroyiana Shang. Chânchim Leroy

Dạimộc cao 7-8 m; thân to đến 50 cm; cành có thẹp lá to, lóng ngắn, không lông. Lá mang 9 *lá-phụ tươngđối nhỏ* (đến 11 x 5 cm), không lông, cứng, xếp dọc, mặt trên xám nâu, lù hay lángláng, mặt dưới nâu vàng, gân-phụ 7-8 cặp, cuống-phụ 1,5-4(5) cm; cuống dài 9-30 cm. Chum-tụtán hình trụ cao 20 cm; cọng tán dài 4-5 cm, to, cọng hoa 7-8 mm. Trái non rộng 5 mm, cao 6-7 mm, có 6-9 sóng.

Cànà, 1.200 m; XI-II, 2.

- Tree 7-8 m high; leaflets 9, glabrous; panicle bearing umbels; fruits 6-7 x 5 mm.

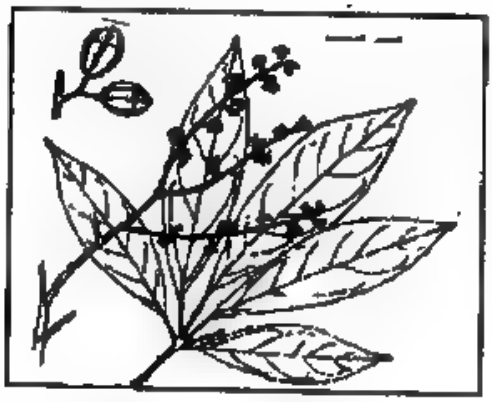

5946 - Schefflera leucantha R. Vig.. Chânchim hoa-trắng.

Bụi; *thân tròn*, ít nhánh, lóng dài 1 cm. Lá mang 5-6 lá-phụ tươngđối nhỏ, to 8-9,5 x 1,7-2,4 cm, thon ngược hay thon, màu xám trắng tái, *gân-phụ và tamcấp lồi 2 mặt thành mạng*; cuống dài 5-7 cm. Phátthoa ở ngọn do 4-5 nhánh dài 4-6 cm, mang tán, cọng 4-6 mm; nụ tròn trên cọng hoa ngắn; cánhhoa *hường nâu*; baophấn trắng. Trái có 5(6) cạnh, màu cam, cao 5-6 mm, cọng 2-4 mm, hột dài 0,7-0,9 mm.

Dòngdăng, Langson, Tamđảo, II, 5.

- Branches sarmentous; leaflets grey whitish on dry; flowers brownish pink, anthers white (*S. tamdaoensis* Grushv. & Skvorts.).

5947 - Schefflera microstellata Merr. ex Li

Bụi cao 1-13 m. Lá mang 5-17 lá-phụ tròndài thon, to 10-18 x 2,5-6,5 cm, lá-phụ cạnh nhỏ, dai, đáy tròn, bìa nguyên, gân-phụ 8-12 cặp, mặt trên không lông, mặt dưới có *lông hình sao nhỏ*; cuống-phụ dài 1,5-8 cm; cuống dài 15-40 cm. Chùm-tụtán ở ngọn, cao 30-40 cm; chùm mang tán; cọng 2-3,5 cm, rộng 2 cm, mang nhiều hoa; đài có lông hình sao; cánhhoa cao 2-3 mm; noãnsào 5 buồng. Trái tròn, cao 3 mm, rộng 4 mm; vòi cao 2 mm. Hàgiang, Caobằng.

- Leaflets 5-17, with minute stellate hairs; panicles 30-40 cm high.

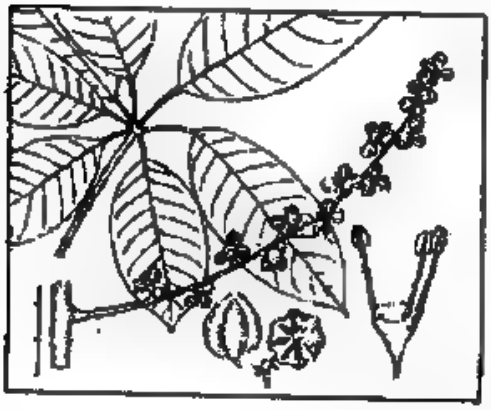

5948 - Schefflera myriocarpa Harms. Chânchim ngàn-quả

Lá to; cuống dài đến 25 cm; lá-phụ 7-9, xoan bầudục, *dài 20-30, rộng đến 11 cm*, láng, gân-phụ 13-15 cặp. Phátthoa to, dày, cao 60-80 cm, nhánh dài 20-25 cm; noãnsào không lông; đài có răng nhỏ nhọn. Quảnhâncứng xoan tròn, to 5 mm, có 8 rãnh dọc; nhân 8.

Dựa cuốngiưu, 800-1.100 m: Làocai; 8.

- Leaflets to 30 x 10 cm; panicles bearing numerous 5 mm large fruits.

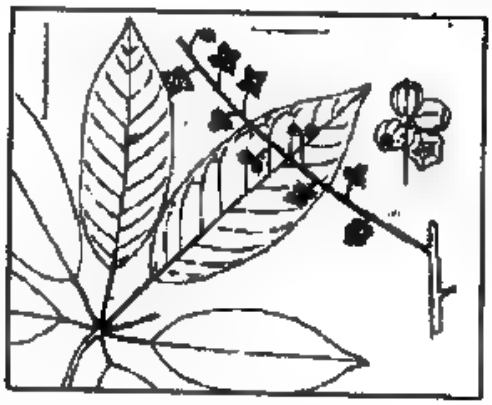

5949 - Schefflera pauciflora R. Vig.. Chânchim ít-hoa.

Tiểumộc *tròn*, cao 4-5 m; nhánh to bằng chiếc đũa, lóng 2-6 cm. Lá mang 5-8 lá-phụ bầudục, to 10-16 x 2,5-6 cm, bìa nguyên, *không lông, mỏng*, nâu tươi hay sậm, gân-phụ 10-12 cặp, cuống-phụ 2-4 cm; cuống 12-17 cm. Chùm kép dài 20-30 cm; nhánh xéo, dài 15 cm, mang tán có cọng dài 1 cm. Trái *vàng hay nâu hoehoe*, tròn, to 3,5 mm, 5 cạnh.

Bavì, Ngoclinh; 8.

- Sarmentous shrub; leaflets membranous, glabrous; fruits yellow.

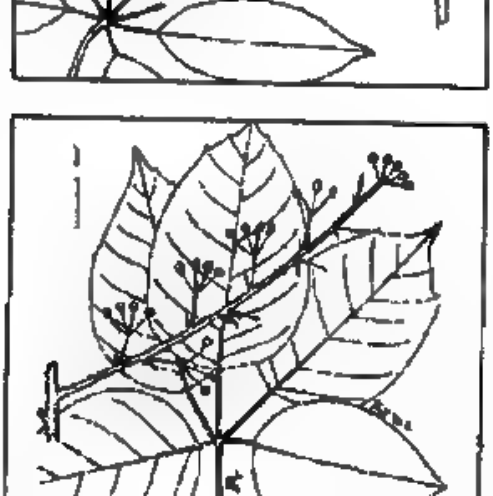

5950 - Schefflera petelotii Merr.. Chânchim Pételot.

Tiểumộc cao 5 m; nhánh, lá, phátthoa *có lông vàng*. Lá mang 5 lá-phụ xoan rộng, to đến 18(30) x 11 cm, *chót bìa có ít răng to*, mặt trên ve chai vàng láng, mặt dưới nâu vàng, gân-phụ 5-6 cặp, cuống-phụ 5 cm; cuống dài 20 cm, có rãnh dọc mảnh. Phátthoa ở chót nhánh, mang nhánh dài 10 cm, có lông vàng; cọng tán dài 8-12 mm; cọng hoa 4-5 mm; nụ nhỏ.

Laichâu, Chợgành; VI.

- Shrub 5 m high; yellow pubescence; leaflets

5951 - Schefflera trungii Grushv. & Skvorts. Chânchim Trùng.

Tiểumộc phụsinh. Lá mang 5-6(8) lá-phụ xoan tròndài, to 7-20 x 4,5- 7 cm, dài, không lông, mặt trên láng, mặt dưới lu, gân-phụ 10-12 cặp, cuống-phụ 2-5,5 cm; cuống dài 14-49 cm. Chùm kép cao 26 cm, nhánh dài đến 23 cm, mang đến 40 tán ít hoa. Trái 1 vài mỗi tán, màu *cam*, 5 buồng, cao 4 mm.

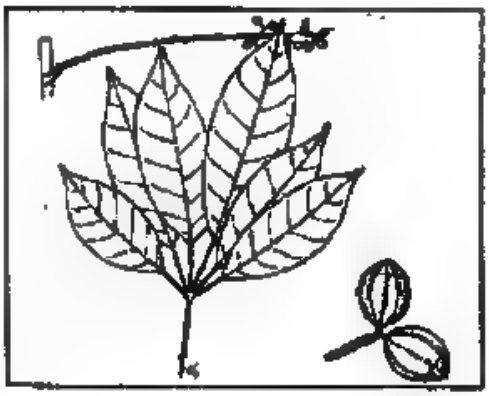

Dựa biển, Hàgiang; 9.

- Epiphytic shrub; leaflets 5-6, glabrous, coriaceous; umbels few flowered; fruits 4 mm high.

5952 - Schefflera violea Shang. Chânchim tim.

Tiểumộc *trườn*, dài 3-4 *m*; thân to bằng chiếc đũa, trắngtrắng, có rãnh dọc; cành không lông. Lá mang *1-2 lá-phụ* thon rộng, có khi hình muỗn, đáy tà hay tròn, bìa uốn xuống, gân-phụ 5 cặp, cuống-phụ 2-6 mm; cuống dài 1,5-4 cm. Chùm-tụtán mảnh ở chót nhánh, dài 10 cm, nhánh dài 5-6 cm, có lông hình sao lúc non; hoa nhỏ, *tím*. Trái *vàngvàng*, xoan, to 5 x 4 mm, có 5(6) cạnh tà.

Gò Ôi, vào 500 m, Quảngnam; 2.

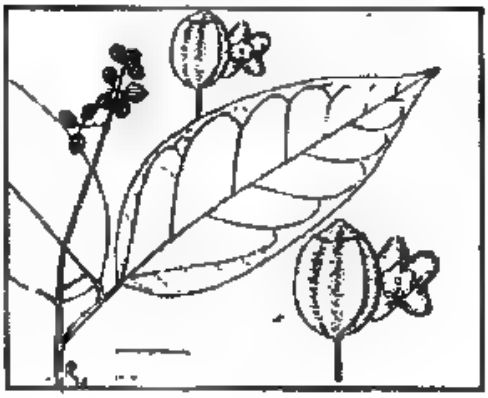

- Sarmentous; leaflets 1-2, subcoriaceous, glabrous; panicles narrow; fruits yellowish, 5 x 4 mm.

3b - có vòi nhụy, đính nhau trọn hay ở phần dưới

5. Schefflera:

5953 - Schefflera alpina Grushv. & Skvorts.. Chânchim núi-cao

Bụi. Lá mang 9 *lá-phụ bầudục* to 8,5-12 x 2,5-4,5 cm, đầu có *đuôi* dài 1,5 cm, đáy tà, gân-phụ 10-11 cặp, dai, mặt trên láng, mặt dưới tái, cuống-phụ 2,3-3,2 cm; cuống 25 cm. Phátthoa 20 cm, mang vào 10 tán; cọng 1,5-2 cm; láhoa của tán cao; cọng trái 6 mm. Trái tròn, to 4 mm, có 5 cạnh.

Vùng núi cao 2.700-2.800 m: Làocai (hình theo Grushv. & Skvorts.).

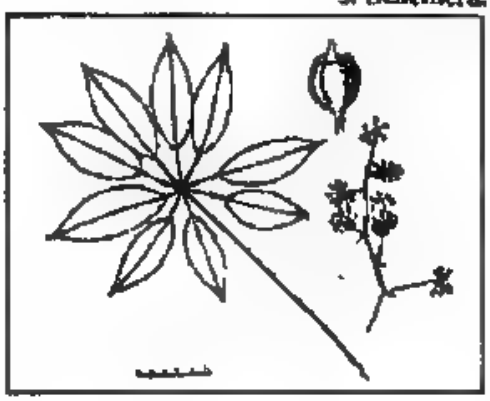

- Frutex; leaflets 9 caudate, glabrous; inflorescence with 10 umbels; fruits 4 mm large.

5954 - Schefflera bodinieri (Lévl.) Rehder var. **membranifolia** (Bùi) Shang.

Tiểumộc cao đến *2,5 m*, ít nhánh hay không nhánh. Lá mang 5-6 lá-phụ bầudục thon, vào 10 x 2,5 cm, đầu nhọn, đáy tà, gân-phụ 9-10 cặp, mỏng, không lông, mặt trên lục đậm, mặt dưới ôliu, cuống-phụ ngắn, dài 2-3 cm; cuống dài 17 cm, Phátthoa dài 20 cm, chia nhánh; tán gần hình cầu to 1,5 cm trên cọng 4-10 mm, nụ không lông trên cọng 1-3 mm.

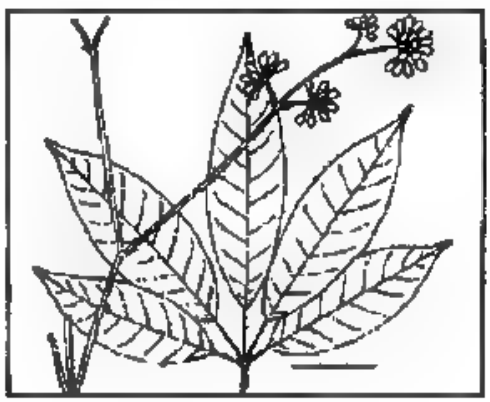

Sapa; VIII.

- Shrub 2.5 m high; leaflets 5-6, membranous, glabrous, umbels 1.5 cm lage; pedicels 1-3 mm (*Heptapleurum bodinierii* Lévl., *S. membranifolia* Bùi).

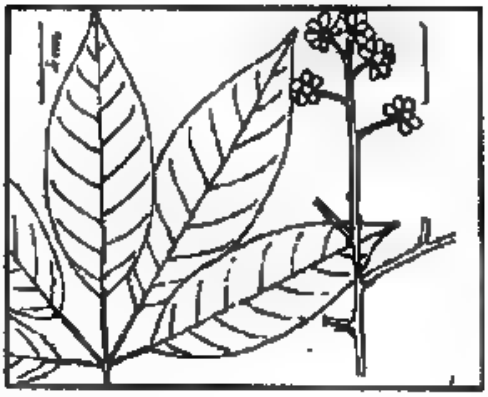

5955 - Schefflera brevipedicellata Harms. Châmchim cọng-ngắn.

Lá do 5-6 lá-phụ to 14-26 x 4-6 cm, bầudục tròndài, bìa nguyên, gân-phụ 8 cặp, mặt trên bầudục láng, mặt dưới nâu denden, cuống-phụ 3-4 cm; cuống dài đến 15 cm. Chùm-tụtán cao 10-15 cm, nhánh dài 7-9 cm, tán nhiều hoa *như hình cầu*; hoa *gần như không cọng* (cọng dài dưới 1 mm); nụ cao 3 mm.

Dựa suối, vào 1.300 m: Sapa; VIII.

- Leaflets 5-6; panicles 10-15 cm long; flowers sessile (*S. polypyrena* Tseng & Hoo).

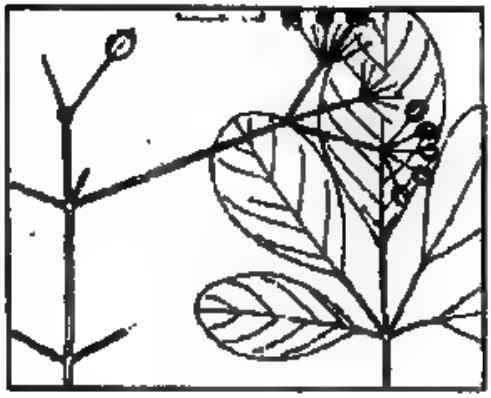

5956 - Schefflera buxifolioides Shang. Châmchim dạng

Đạimộc cao 10 m; cành to, không lông, lóng ngắn. Lá do 5 lá-phụ xoan, đầu tròn, đáy tà, dài 5-6,5 cm, dày, cứng, mặt trên nâu đen, láng, mặt dưới nâu, bìa uốn xuống, gân-phụ 3-4 cặp, cuống-phụ dài 1-5 cm; cuống dài 5-12 cm. Phátho ở ngọn, cao 20 cm, nhánh dài 7-9 cm; cọng hoa 1 cm; cánhhoa 2 mm, không lông; tiểunhụy vàng. Trái xoan, cao 7-8 mm, có 5 cạnh.

Vào 750 m, Hòn-hèo, Nhatrang; IX, 9.

- Shrub 4 m high, leaflets coriaceous, obtuse at apex; terminal inflorescence 30 cm long; petals 2 mm; stamens yellow.

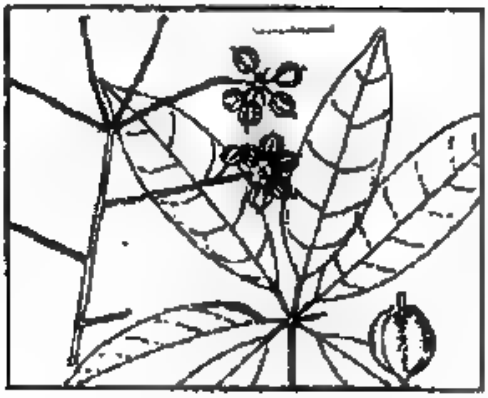

5957 - Schefflera canaensis Shang. Châmchim Càná.

Đạimộc cao 6 m, thân to 50 cm, mang nhiều nhánh; cành kíchcỡm, lông ngắn có *lông hình sao* nâu. Lá mang 6-8 lá-phụ có phiến bầudục dài, vào 8 x 2,5 cm, thường xếp dọc, không lông, cứng, nâu đậm láng mặt trên, nâu vàngvàng mặt dưới, gân-phụ 6 cặp, cuống-phụ 1,5 cm; cuống ngắn, dài 4-7 cm. Phátho *lúc trẻ ở ngọn sau ở cạnh* nhánh, mang ít hoa; cọng hoa 4-6 mm. Trái tròn, to 7 mm, có 6 cạnh.

Ven rừng, đất nhiều đá, vào 900 m: Càná.

- Tree 6 m high, stem up to 50 cm large; leaflets coriaceous; fruits 7 mm long, 6-angular.

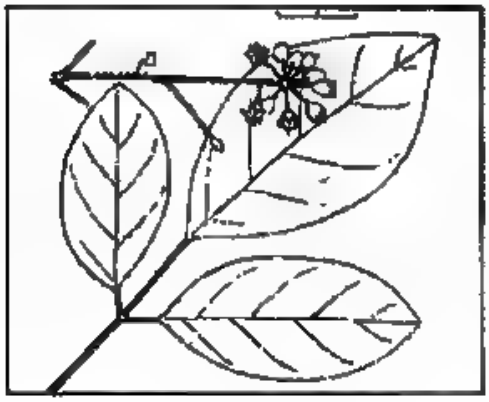

5958 - Schefflera chevalieri Shang. Châmchim Chevalier.

Bụi (?); nhánh không lông; lóng ngắn, to 4 mm. Lá mang 3 lá-phụ bầudục, to 5-11 x 2,5-6 cm, *dày như da*, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu, bìa uốn xuống, cuống-phụ 1,5-2 cm; cuống dài 6-10 cm. Phátho ở ngọn, cao 7-9 cm, trục vuông chỉ mang *3 tán*; cọng hoa 8 mm; cánhhoa dài 2 mm, không lông; baophấn vàng; noãnsào 5-7 buồng. Trái tròn, không cạnh.

Hòn-bà, Phúkhánh, 1.000-1.500 m.

- Branches glabrous; leaflets chartaceous; inflorescence bearing 3 umbels; fruits not angular.

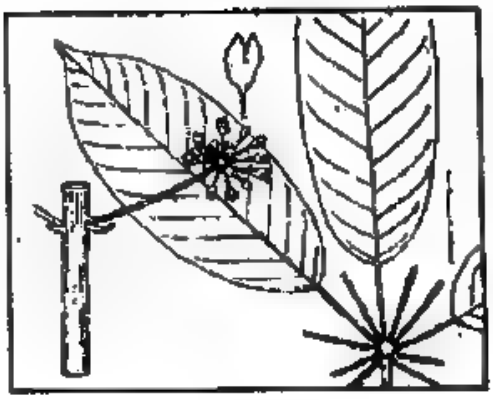

5959 - Schefflera crassibracteata Shang. Chânchim lálhoa-dày. Tiểumộc mảnh, cao *đến 6 m*, thân to 10 cm; cành kíchcỡm, có *lông mịn*. Lá mang 8-12 lá-phụ to 18 x 7-8 cm, tròndài, đầu tà có mũi, đáy tròn, gân rất mảnh, cách nhau 5-7 mm, mặt trên *nâu khói đèn láng như có dầu*, cuống-phụ 5-7 cm; cuống dài *hơn 30 cm*, lábẹ cao 2 cm dính vào cuống phần lớn. Chùm mang tán, dài đến 50 cm; cọng tán 3 cm ở nách một *lálhoa to dày, có mũi cứng*; cọng hoa 1 cm; hoa không lông, tủ-phấn; noãnsào 5-7 buồng.

Rừng vào 700 m: Hòn-bà, Phúkhánh; X.

- Shrub 6 m high; leaflets coriaceous, glabrous; bracts thick, hard pointed; stamens 5-7; ovary 5-7-loculare.

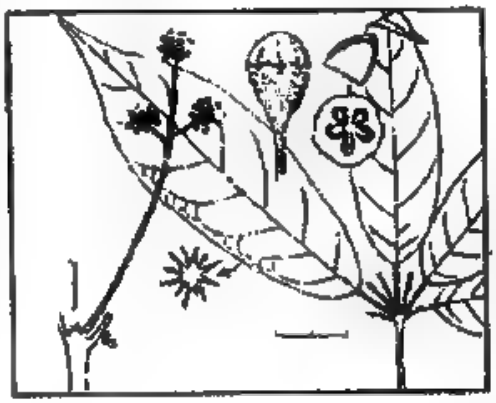

5960 - Schefflera enneaphylla Bùi.

Lá mang 9 lá-phụ bầudục tròndài, chót nhọn dài, to 7-12,5 x 2,5-4,5 cm, daidai, mặt trên không lông, mặt dưới có lông hình sao, gân-phụ 7 cặp, cuống-phụ 1,5-3,5 cm; cuống dài 21-26 cm. Phátho ở ngọn, cao 15 cm, có lông hình sao nâu; *tán ít*, rộng 1,5-2,5 cm; đài có lông dày; cánhhoa 5, cao 2,5 cm; tiểunhụy 5; noãnsào 5 buồng, vòi nhụy hình cột cao 0,5 mm.

Núi caodộ vào 2000 m: Làocai, Sapa.

- Leaflets 9, subcoriaceous, 7-12 cm long; umbells few; ovary 5 loculare.

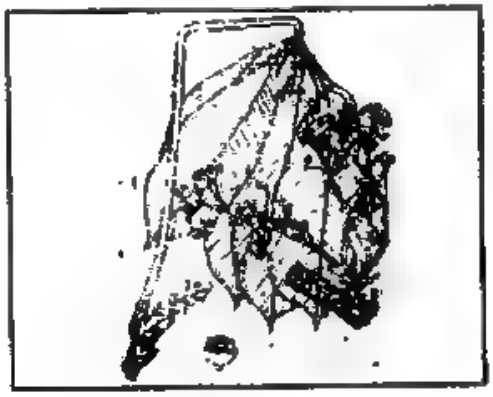

5961 - Schefflera hemiepiphytica (Grushv. & Skvorts.) Shang. Chânchim bán-phụsinh.

Cây *bán-phụsinh*. Lá *to*, dài đến 90 cm (luôn cuống), kép chân-vịt, mang (7)9-10(12) lá-phụ; lá-phụ dài 13,5-28,5 cm, chót có mũi, gân-phụ 11-13 cặp. Chùm-tụtán; đáy có lálhoa như vảy; tiểunhụy nhiều, đến 38; noãnsào *đến 23 buồng*.

B (hình theo Grushv. & Skvorts.).

- Hemi-epiphytic; leaves to 90 cm long; ovary to 23-locular (*Scheffleropsis hemiepiphytica* Grushv. & Skvorts.).

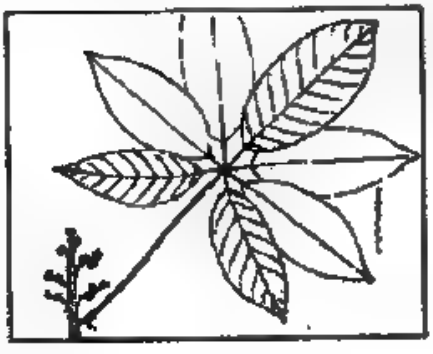

5962 - Schefflera hypoleuca (Kurz) Harms. Chânchim dưới-trắng.

Lá to, cuống chung dài đến 20 cm; lá-phụ 7, phiến bầudục, to nhất vào 20 x 7-10 cm, mặt trên nâu láng, mặt dưới nâu, *có lông mịn*, gân-phụ 9-12 cặp, cuống-phụ dài 1,5-3 cm. Phátho ở chót nhánh, là chùm-tụtán, trục chánh to, *ngắn*, cao 5-7 cm, nhánh mang chụm đến 50 hoa; hoa có cọng, có *lông nâu*.

Trảng, trên đá, vào 1.500 m: Hàtuyên, Làocai; XII.

- Leaflets pubescent beneath; flowers brown pubescent (*Heptapleurum hypoleucum* Kurz).

5963 - Schefflera hypoleucoides Harms.(*S. trevesioides* Harms., *S. hypoleuca* var. *tomentosa* Grushv. & Skvorts.)

Đạimộc cao 7-15 m. Lá mang 7 lá-phụ trònđài thon, chót nhọn, to 8 x 1,3 cm, lá giữa to 22 x 8,5 cm, gân-phụ 10-16 cặp, cuống-phụ dài 0,5 cm, ở lá giữa, dài 5 cm; cuống dài 30 cm. Chùm-tụtán to ở ngọn; nhánh dài 15-30 cm. Tán trên cọng dài 2-5 cm, cọng hoa 3-5 mm; đài có lông dày; cánhhoa 5 cao 3 mm; tiểunhụy 5 chỉ dài 5 mm; noãnsào 5 buồng. Trái xoan, cao 4 mm; vòi 5, dính nhau gần 1/2 dầy thành cột (# với *S. hypoleuca*).

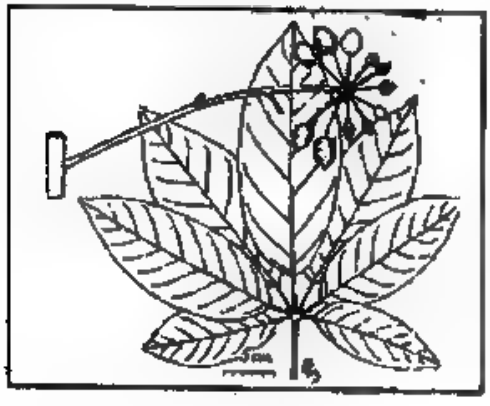

5964 - Schefflera hypoleucoides Harms var. **tomentosa** Grushv. & Skvorts.. Chânchim lông.

Đạimộc cao đến 12 m, đường kính đến 40 cm. Lá mang 7 lá-phụ bầudục trònđài, đến 20 x 10 cm, gân-phụ 10-12 cặp, mặt dưới như *nhung vàng*, bìa uốn xuống, cuống-phụ dài 2,5-4 cm. Pháthoa có *lông như vảng nhện vàng*, nhánh dài 10 cm; tán mang hoa *trắng*, thơmthơm, trên cọng 1 cm. Trái tròntròn, có cạnh tà, to 6-8 mm.

Hàtuyên, Hoàngliênsơn, 1.120 m.

- Tree 12 m high; leaflets velvety beneath; inflorescence araneous; flowers white.

5965 - Schefflera trevesioides Harms

Lá mang 5-7 lá-phụ. Pháthoa mang nhánh thảcàng bằng một tán; hoa có cọng; vòi nhụy dính [illegible] gần 1/2, phần rời cong xuống. Gần *S. hypoleucoides*.

Rừng thưa, vào 1000 m: Nghĩalộ, Sơnla, Caobằng, Yênbái; 12.

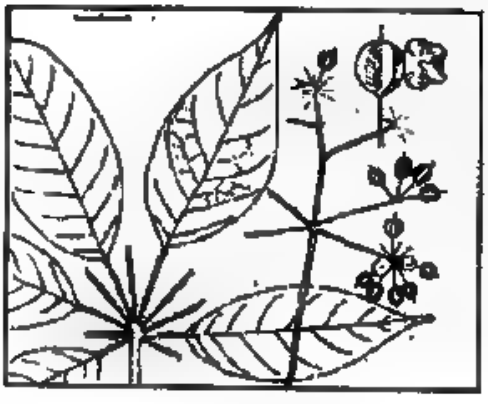

5966 - Schefflera kontumensis Bùi. Chânchim Côngtum. Cây cao 4-5 m, thân *to đến 7 cm*. Lá mang 7-11 lá-phụ cungcứng, xoan bầudục, to đến 12 x 5 cm, bìa uốn xuống, mặt trên nâu đậm, gân lõm, mặt dưới nâu đỏ, gân lồi, 7-9 cặp, đáy hơi bấtxứng, đầu thon, cuống-phụ 2-4 cm; cuống dài 23-28 cm. Chùm-tụtán cao 30-40 cm; nhánh dài 20 cm, mang tán nhiều hoa, cọng tán 2 cm; cọng hoa 6 mm. Trái tròn, to 4-5 mm, có 5 cạnh; vòi nhụy cao 1,5 mm.

Ngọc-Pan, 2.400 m; 12.

- Treelet 4-5 m high; leaflets glabrous; terminal panicle 30-40 cm high; fruits 5-6 mm high.

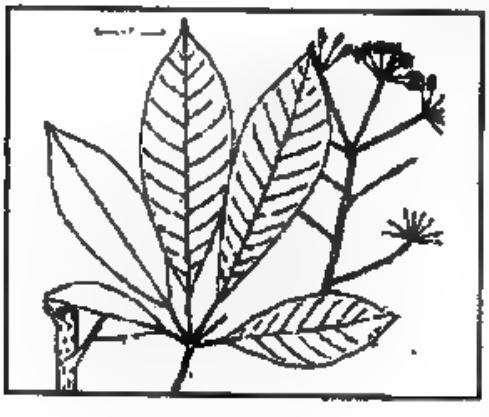

5967 - Schefflera lenticellata Shang. Chânchim bìkhẩu.

Đạimộc cao 6-8 m; nhánh có lông dài 1 cm, nhánh già có bìkhẩu xoan, trắng. Lá mang 5-7 lá-phụ thon ngược, to vào 9 x 3 cm, không lông, mặt trên nâu đen, lu, gân lõm, mặt dưới nâu đỏ, gân chánh và phụ lồi, cuống-phụ 1-1,5 cm; cuống dài 7-10 cm. Phátthoa ở ngọn nhánh; tán với cọng hoa dài 7 mm; hoa không lông, thơmthơm; cánhhoa dài 2 mm, màu *lục*; tiểunhụy trắng.

Rừng dày háo-ẩm, 100-1.500 m: Hòn-bà, Đàlạt

- Tree 6-8 m high; branches with apparent white lenticels; leaflets chartaceous, glabrous; flowers greenish with white stamens.

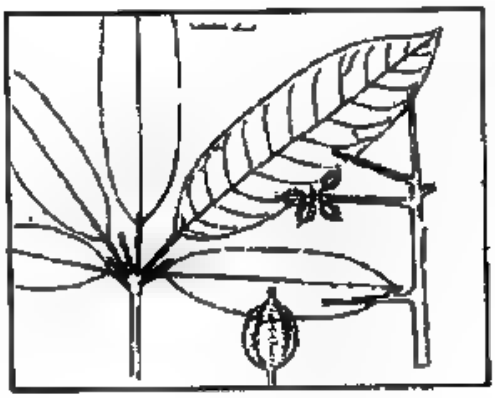

5969 - Schefflera luciana Grushv.. Châmchim Lộc.

Thân dây thẹo lá, *to vào 2 cm*. Lá mang 9-11 lá-phụ *tròndài, to* đến 23 x 7 cm, dày, bìa uốn xuống, gân-phụ 14 cặp; cuống hình *mángxối*, dài đến 30 cm. Chùm-tután ở ngọn, có *lông màu sét*; cọng hoa 4-6 mm. Trái có 6 cạnh, to 5 mm.

Trên vòng với: Chilăng; 12.

-Stem 2 cm large; leaflets to 23 cm long, chartaceous; panicles ferruginous pubescent; fruits 5 mm large.

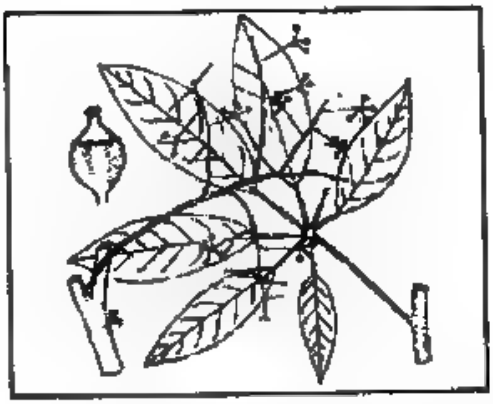

5970 - Schefflera polypyrena Tseng & Hoo.

Nhánh kíchcọm. Lá mang lá-phụ tròndài thon, gân-phụ 7-9 cặp; cuống tươngđối không dài. Chùm-tután to, nhánh cạnh mang tán. Trái xoan.

Caobằng. Gần *S. luciana* và *S. alpina*)

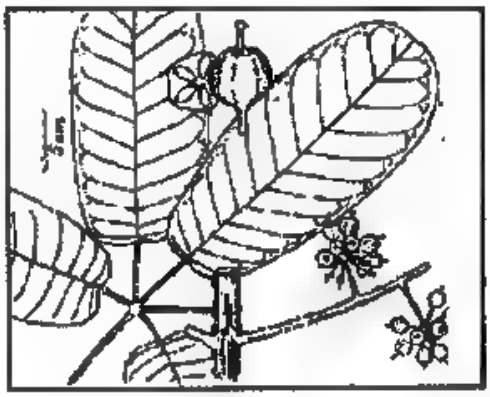

5971 - Schefflera macrophylla (Dunn) R. Vig.. Châmchim lá-to.

Dây leo to; cành có lông mịn. Lá rất to; lá-phụ 5; phiến *to đo 26 x 14 cm*, phiến nhỏ 15 x 10 cn, đầu tròn, đáy tròn hơi lõm, gân-phụ 11-13 cặp, mặt dưới *như nhung nâu* tươi; cuống-phụ dài đến 8 cm; cuống 40-45 cm. Pháthoa cao đến 60 cm, nhánh dài 20 cm, mang tán tròn, to 2 cm. Trái tròntròn, to 6 mm; hột (2) 5.

B.

- Big climber; leaflets to 26 cm long, brown velvety beneath; fruits 6 mm large (*Sciadophyllum macrophyllum* Dunn.).

5972 - Schefflera producta (Dunn) Vig.

Tiểumộc cao 1,5-3 m. Lá mang 5-11 lá-phụ xoan thon, chót nhọn dài, đáy tròn hay nhọn, không lông, to 8-15 x 3-5 cm, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 6-10 cặp; cuống-phụ 1,5-3,5 cm; cuống dài 20 cm. Chùm-tután ở ngọn, đầy lông sét, nhánh mang chùm tán; tán rộng 3 cm; đài đầy lông, cánhhoa cao 3 mm, chỉ tiểunhụy dài 3 mm; noãnsào 5 buồng, vòi nhụy dính thành cột ngắn 1,5 mm.(*Heptapleurum productum* Dunn)

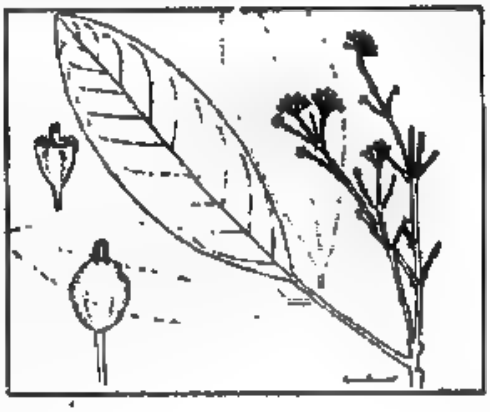

5973 - Schefflera nhatrangense Shang. Châmchim Nhatrang.

Tiểumộc *cao 4 m;* cành không lông, to 6-10 mm. Lá mang *1-3(5) lá-phụ* bầudục tròndài, to 8-17 x 3-7 cm, *dai, không lông*, gân-phụ 6-9 cặp, cuống-phụ 1-3 cm; cuống dài 3-15 cm. Tánphòng ở chót nhánh, dài 12-17 cm; tán 2 cm, mang vào 15 hoa; cọng 3-5 mm; cánhhoa 5, dài 2,5 mm; tiểunhụy 5, cao 1,5 mm; trái tròntròn to 5-7 mm, có 5 cạnh.

Rừng vào 1.700 m: Phókhánh (hình theo Shang).

- Frutex 4 m high; leaflets 1-3, coriaceous; umbels 2 cm large; petals 2,5 mm; fruits 5-7 mm diameter.

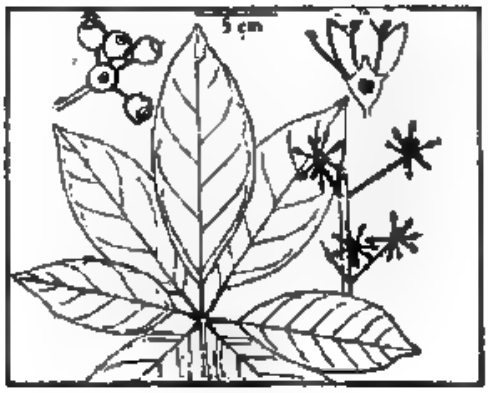

5974 - Schefflera octophylla (Lour.) Harms. Chânchim tám-lá, Đáng; Ivy Tree.

Tiểumộc hay *đạimộc nhỏ cao 7 m*. Lá đahình, mang 6-8 lá-phụ bầudục, dài 7-17 cm, láng ở mặt trên, gân-phụ 5-6 cặp, cuống-phụ giữa dài 3-5 cm; cuống dài đến 25 cm, lábẹ dính thành một. Chùm-tụtán mang tán có lông; hoa nhỏ, *trắng* thơm; cánhhoa mập, rời nhau; noánsào 6-8 buồng. Quảnhâncứng tròn, cao 7 mm.

Rừng 100-1.500 m: từ B đến Đàlạt; IX-III, 10-1. Gỗ mềm. Lá khô nấu canh (Rau lăng); rễ bổ, mát, lợitiểu, phátbãn; đắp nơi dập.

- Treelet to 7 m high; leaflets glabrous; panicles puberulent; flowers white; fruits 7 mm large (*Aralia octophylla* Lour.; *S. choganhensis* Harms.).

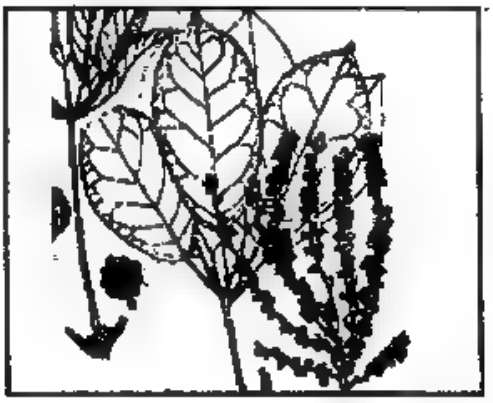

5975 - Schefflera obovatifoliolata Shang. Chânchim lá-phụ-xoan-ngược.

Đạimộc cao 20 m, thân to 75 cm; cành không lông, có bikhẩu rõ. Lá mang 8 lá-phụ xoan ngược tròndài đến xoan ngược bầudục, to 5,5-120 x 2,5-5,5 cm, đáy chót buồm, đầu tà hay nhọn, daidai, lúc non có lông, gân-phụ 7 cặp, cuống -phụ 1,5-3 cm; cuống 10-18 cm. Chùm-tụtán cao 10 cm, có lông; láhoa 5-7 mm; *hoa không cọng*; đài 5-7 răng; cánhhoa 6, dài 1,5-2 mm; tiểunhụy 6. Trái tròntròn, có 5 cạnh, dài 4 mm.

Đànẵng, Thuậnhải (hình theo Shang).

- Tree 20 m high, stem to 75 cm diameter; flowers sessile; petals 2 mm long, glabrous.

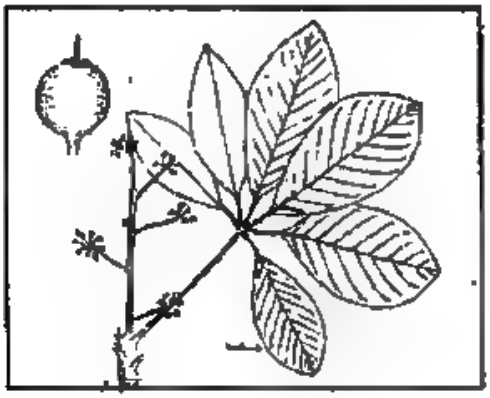

5976 - Schefflera pacoensis Grushv. & Skvorts.. Chânchim Pacô.

Đạimộc cao 8-12 m. Lá nhỏ, mang (5)7-9 lá-phụ tròndài bầudục đến tròndài xoan ngược, to 11-18 x 3,5-9 cm, đầu có mũi, bìa nguyên hay có răng, dai, mặt trên láng, không lông, gân-phụ 10-15 cặp, cuống-phụ 5-55 mm; cuống 15-23(42) cm, lábẹ nhọn. Chùm-tụtán ngắn (5-11 cm) hay dài (15-32 cm) thưa, nhánh dài 7-15 cm, mang hoađầu có cọng 5-10 cm, Trái nâu đen, có 5 cạnh, to 5 mm.

Pacô, Hòabình; 12.

- Tree 8-12 m high; leaflets glabrous; panicles 5-32 cm high; fruits 5 mm large.

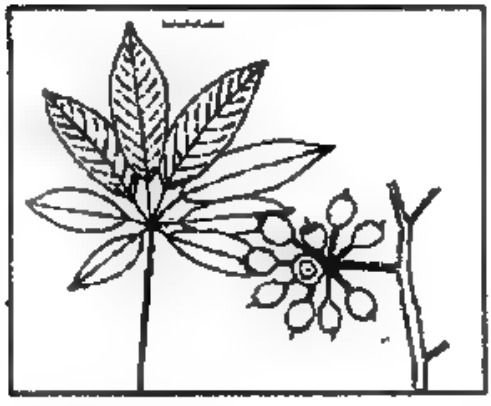

5977 - Schefflera pacoensis Grushv. & Skvorts var. **acuminata** Bùi. Chânchim Paco.

Đạimộc cao 10 m, thân to đến 20 cm; cành có lông. Lá mang 7 lá-phụ to, bầudục, to đến 16 x 5 cm, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu, gân-phụ 10-12 cặp, cuống-phụ 2-3,5 cm; cuống dài 20 cm. Phátthoa ở chót nhánh, cao vào 10 cm, *đầy lông sét*; cọng trái dài 1 cm. Trái xoan, cao 7 mm.

Thanhhoá, vào 1.000 m; 1.

- Tree 10 high; leaflets to 16 x 5 cm; panicles 10 cm long; fruits 7 mm high.

5978 - Schefflera palmiformis Grushv. & Skvorts. Chânchim dạng-cọ.

Đạimộc cao 18 m; vỏ xám, có bikhấu. *Lá rất to*, mang 7-10 lá-phụ bầudục, to 18-19(36) x 13(17,6) cm, chót có mũi, dai, mặt trên láng, mặt dưới có lông hình sao, gân-phụ 11-14 cặp, cuống-phụ 2-8(16,5) cm; *cuống dài 95-115 cm*, to 1 cm. Chùm-tụtán cao 20 cm, nhánh dài 10 cm, mang 20 tán ít hoa, trên cọng 1-3 cm; cọng hoa 5-8 mm; cánhhoa 2,7 mm; noãnsào 6-7 buồng.

Mộcchâu, Hoàbình; XII.

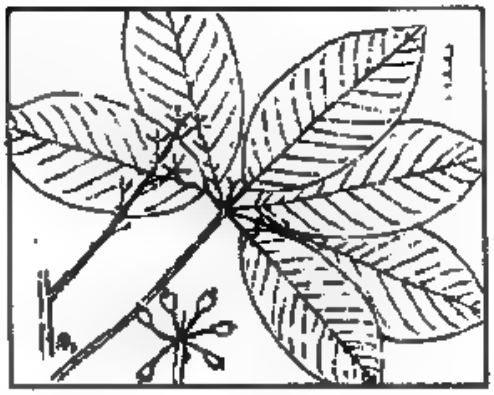

- Tree 18 m high; big leaves with more than 1 m long petioles; leaflets to 19 x 13 cm; panicles 20 cm long.

5979 - Schefflera pes-avis R. Vig.. Chânchim châu-chim.

Lá mang 6 lá-phụ thon, to 5-8 x 2,5-3 cm, *dày như da*, không lông, gân-phụ 5 cặp, cuống-phụ 1-1,3 cm; cuống dài 10-12 cm. Phátheo cao 20 cm, mang tán có cọng dài 1-2 cm; cọng hoa mảnh, dài 1,2-2 cm. Trái tròn hơi dẹp, có rãnh dọc và vòi nhụy còn lại.

Rừng vào 300 m: Bànphiệt, Kiệnkhê; 9-10.

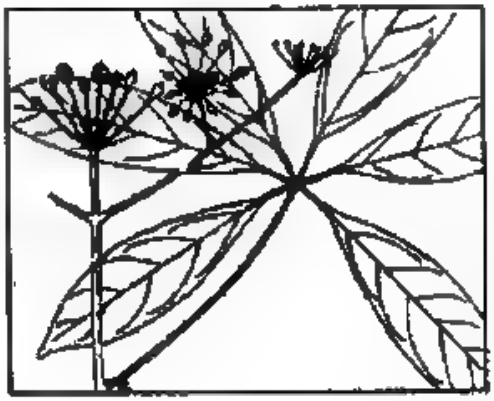

- Leaflets 6, lanceolate, chartaceous, glabrous; fruits a little flattened, ribbed.

[illegible] - Schefflera [illegible] Harms.

Lá-phụ chót nhọn hay có đuôi, có gân không lõm ở mặt trên; cuống mảnh, dài không đến 10 cm. Phátheo dài 8 cm; tán mang 5 trái, trái trên cọng dài 0,7-1 cm. Hànamninh.

Rất gần *S. pes-avis* mà lá có gân phụ, tamcấp lõm rõ ở mặt trên; phátheo to hơn, cao đến 20 cm; tán mang 8-16 trái, trái trên cọng dài hơn, dài 1-1,5 cm.

5981 - Schefflera poilaneana Shang. Chânchim Poilane.

Đạimộc cao 6-7 m; thân to 30 cm, cành không lông, lóng dài 2 cm. Lá mang 5 lá-phụ xoan ngược hay hình muỗng, đến 13 x 5,5 cm, *không lông*, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu tươi, gân-phụ 7 cặp, mảnh, cuống-phụ dài 4 cm. Phátheo ở chót nhánh, thưa, nhánh dài 9-10 cm, lưỡng hay tamphân, mang ít tán; cọng 1 cm; cánhhoa dài 3 mm; baophấn 2 mm; noãnsào (4)5 buồng. Trái xoan tròn, *to 8 mm*, vòi 1, ngắn. Ninhhòa, vào 700 m.

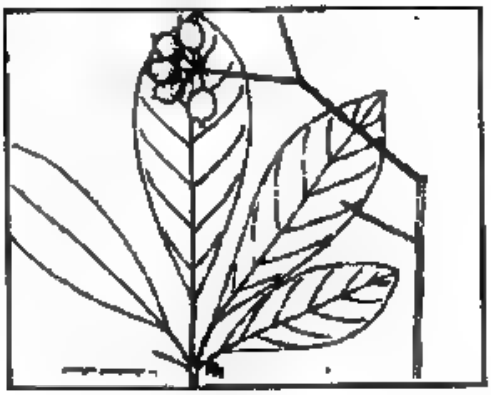

- Tree 6-10 m high; leaflets subcoriaceous, glarous; fruits 8-10 mm large.

5982 - Schefflera quangtriensis Shang. Chânchim Quảngtrị.

Đạimộc cao 10 m; thân to đến 50 cm, thơm; cành có rãnh dọc, lóng dài 1-2 cm. Lá mang 5-7 lá-phụ xoan bầudục, to đến 12 x 6,5 cm. mỏng, gân-phụ 5-6 cặp, mặt trên nâu, mặt dưới nâu ửng đỏ có vảy nhỏ vàng, cuống-phụ 2-3 cm; cuống dài 25 cm, Phátheo là chùm-tụtán dài hơn 20 cm, nhánh mảnh, không lông; cọng hoa như chỉ, dài 7-10 mm; cánhhoa 5, dài 1,5 mm; tiểumhụy cao 1 mm. Trái tròn, to 4-5 mm.

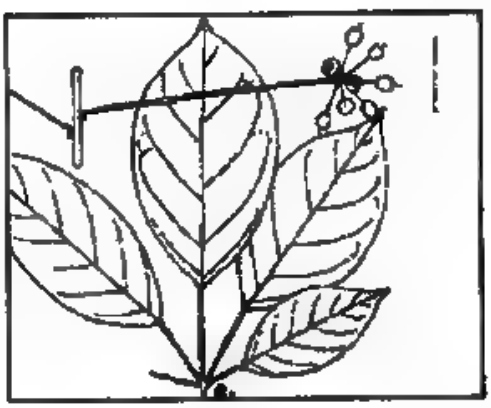

Quảngtrị, trên đất đỏ, vào 400 m; 10.

- Tree 10 m high; leaflets ovate, membranous; pedicels 1 cm long.

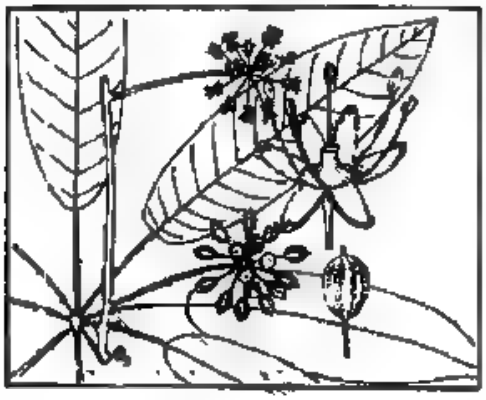

5983 - Schefflera tonkinensis R. Vig.. Chânchim Bắcbộ.

Tiểumộc cao 1-2 m. Lá mang 7 lá-phụ; phiến tròndài, *đáy cắt ngang, dày như da*, thường xếp hai, gân-phụ không rõ, mặt trên đen, mặt dưới nâu denden, cuống-phụ 3-4 cm; cuống dài 13-17 cm, hình máng xối, *lábẹ như gai*. Phátho**a** mang ít tán; cọng hoa 1 cm; cánhhoa dài 3 mm, không lông; noánsào không lông, vòi ngắn, cao 1 mm. Trái to 6 x 4,2 mm, có 6 cạnh.

Trên vũng vôi, vào 300 m: Hànamninh; 11-12.

- Shrub 2 m high; leaflets 7, chartaceous; inflorescences with few umbels; flowers glabrous; fruits 6 x 4.2 mm.

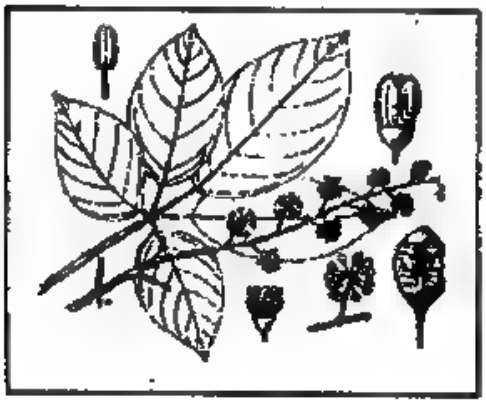

5985 * **- Schefflera venulosa** (W. & Arn.) Harms. Chânchim mây.

Phụsinh. Lá mang 5-7(9) lá-phụ bầudục, đầu nhọn có mũi, dai, gân-phụ hơn 6 cặp, cuống-phụ phù hai đầu; cuống dài. Phátho**a** dài 10-13 cm, *chùm mang nhiều tán* như hình cầu; tán 12-15 hoa. Trái tròn tròn, có 5 cạnh tà.

Từ Ấnđộ đến N Trungquốc; có lẽ có ở B (hình theo Ridley). Lá sắc trị xáotrộn đường ruột.

- To be search in Northern part.

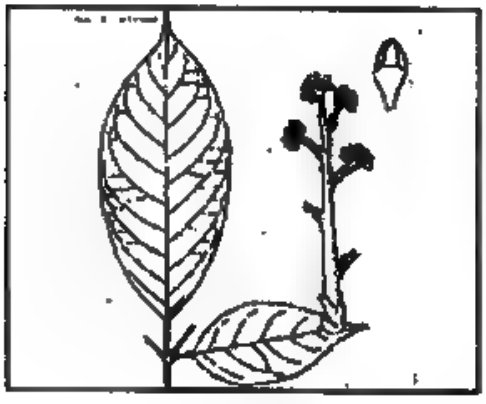

5986 - Schefflera vidaliana Shang. Chânchim Vidal.

Đạimộc cao 10 m, thân to 20 cm; cành non, mặt dưới lá, phátho**a** *dầy lông sét dày*. Lá mang 4 lá-phụ xoan, to 12,5-21 x 5-7 cm, đầu có đuôi dài 1 cm, mặt trên *đen*, mặt dưới *vàng như tai nghé*, gân chính, phụ và tamcấp lồi cao, cuống-phụ 1 cm; cuống dài 7-9 cm. Phátho**a** cao 10 cm, nhánh ngắn; hoa không lông; nụ cao 3 mm, đen lúc khô; cánhhoa 5, cao 1,5 mm; noánsào 8-10 buồng.

Rừng dày háo-ẩm, vùng núi, 1200-1400 m: Bạchmã (Bìnhtrịthiên) Bànà; VI. Lợitiểu.

- Tree 10 m high; branches, leaflets beneath, inflorescence densely ferruginous stellate pubescent.

4c - chưa rõ phân-khu:

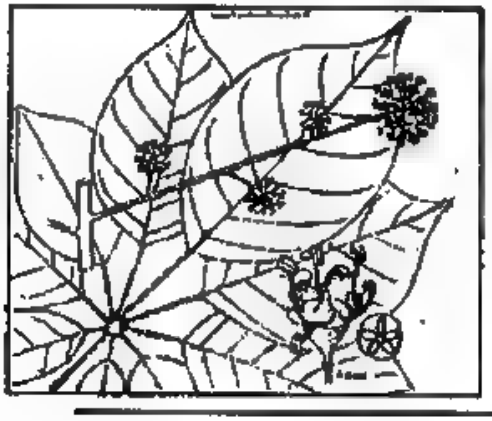

5987 - Schefflera cf. **aromatica**

Tiểumộc có thân to. Lá mang 9 lá-phụ to; phiến xoan rộng to 15-18 x 10 cm, đầu có mũi dài, đáy tà tròn, gân-phụ 8-10 cặp, không lông, dai, cuống-phụ 2-6 cm; cuống dài 7-9 cm. Phátho**a** to ở chót nhánh, *cao 30 cm*, nhánh dài 20 cm; hoađầu rộng 7-15 mm; cọng hoa như chỉ; hoa rộng 4,5 mm; cánhhoa 5, dày; tiểunhuỵ 5; buồng noán 5.

Ngọclĩnh; 3.

- Shrub; leaflets coriaceous, glabrous; inflorescence 30 cm high.

* (Xem chú thích ở trang 38)

5988 - Schefflera lucescens (Bl.) R. Vig.. Chânchim sáng.

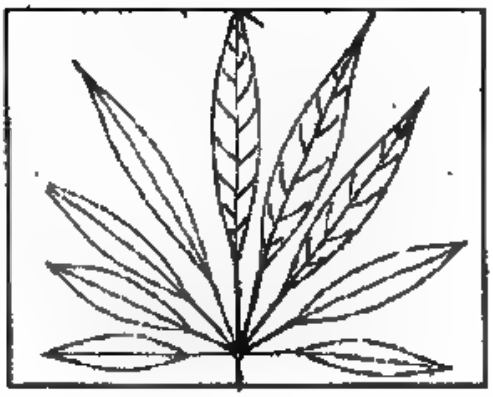

Thân to 6-8 mm. Lá mang 9 lá-phụ *thon hẹp*, chót có đuôi nhọn, dài 7-10 cm, rộng 1,5 cm, mặt trên xám, mặt dưới nâu đenđen, cuống-phụ như chỉ, dài 1,5-3 cm; cuống 20 cm.

Ngọclĩnh; II.

- Stem 6-8 mm large; leaflets narrow lanceolate, glabrous (*Aralia lucescens* Bl.).

5989 - Schefflera cf. **subavenis**

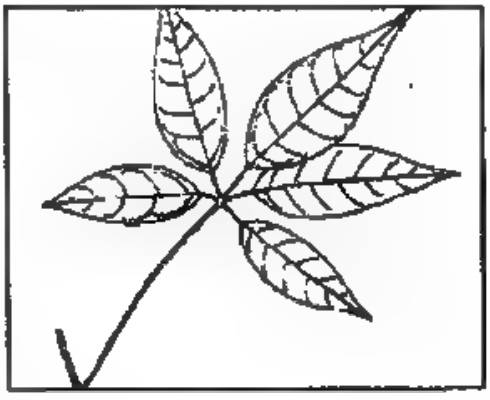

Tiểumộc *trườn*; cành mảnh, to 1,5-2 mm, lóng dài 10-15 cm, không lông. Lá mang 5 lá-phụ thon, to 5-6 x 2,5-3 cm, chót huốt, đáy tà, gân-phụ rất mảnh, 5-6 cặp, cuống-phụ dài vài 1 cm; cuống 3-8 cm.

Núi NgọcPan, Côngtum.

- Sarmentous shrub; leaflets 5, lanceolate, glabrous.

5990 - Trevesia burkii Boerl.

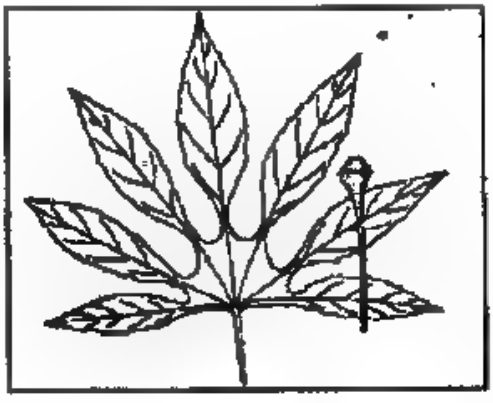

Tiểumộc. Lá chân-vịt; phiến phụ 7, có cuống-phụ có cánh và đáy nhập vào một phiến chân-vịt, không lông, bìa có răng thưa.

Bìnhnguyên đến 300 m.

-Shrub; leaflets with petiolule, glabrous (*T. palmata var cheiantha* C.B. Cl.).

5991 - Trevesia cavaleriei (Lév).) Grushv. & Skvorts.. Thôđû.

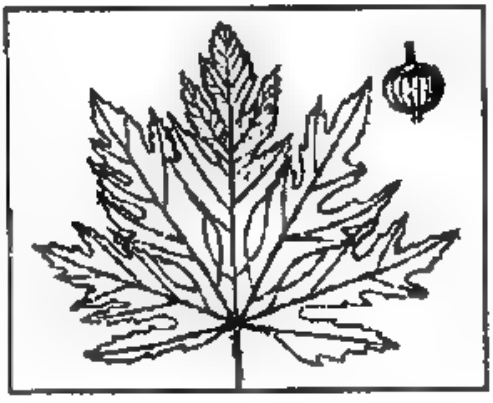

Tiểumộc hay đạimộc nhỏ, không gai. Lá xẻ chân-vịt, 5-9 thuỳ, thuỳ có răng và có thuỳ, lúc non có lông, rồi không lông. Chùm-tụán; trái dài 15-18 mm; noãnsào 8-12 buồng.

Bavì, Nghệtĩnh, Langbian (hình. theo Grushv. & Skvorts.).

- Shrub or small tree; young leaves pubescent; fruits 15-18 mm high (*Fatsia cavaleriei* Lévl., *T. palmata* auct., non Vis., Viguer).

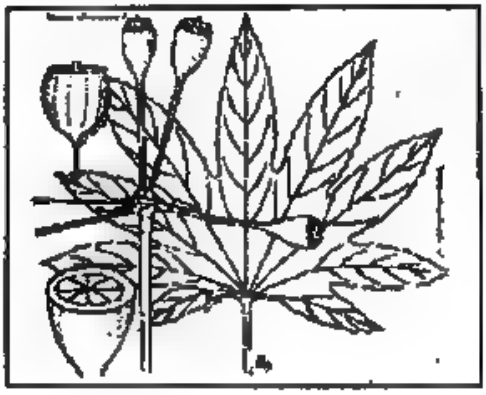

5993* - **Trevesia palmata** (Roxb. & Lindl.) Visiani. Nhậtphiến, Thôihoang.

Đạimộc cao 9 m, thân to 10 cm, *có gai*; gỗ trắng, mềm. Lá có phiến lúc non có lông sét, dài đến 75 cm, xẻ 5-7 thuỳ sâu, thon, cao 20-30 cm. Chùm mang tán; cọng hoa 2-5 cm; đài là 8-12 răng nhỏ; cánhhoa 10; tiểumhụy 10; noãnsào 8-12 buồng. Trái dầu phẳng, dài 15-18 mm; hột dẹp.

Caolạng, Bavì, Quảngtrị, Langbiang; II, 3. Tủy dùng làm thuốc tiết sữa.

- Tree 9 m high; leaves palmatipartite; racemes bearing umbels; ovary 8-12-loculare (*Gastonia palmata* Roxb. & Lindl.).

5994 - Trevesia palmatipartita Grushv. & Skvorts.1984.
Caobằng, Hoàbình, Hàtĩnh

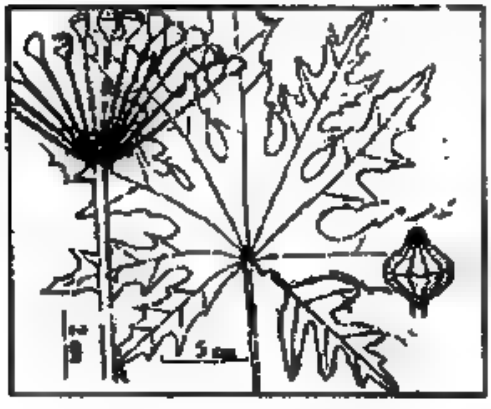

5995 - Trevesia sphaerocarpa Grushv. & Skvorts..

Tiểumộc *cao 7 m*, thân to 8 cm, *không nhánh hay ít nhánh*, không gai. Lá non có *lông sét*, mau không lông, có 5-7 thùy sâu, *thùy có thuỳ nhọn*, bìa có răng; cuống dài đến 50 cm; lábẹ 2 cm. Phátho ở nách lá, chùm mang tán, trục 15 cm; tán 20-30 hoa, cọng có lông sét, dài 3-4 cm ở trái; cánhhoa 11; tiểumhụy 11-12; *noãnsào (8)10(11) buồng*. Trái to 2 cm; hột to 9-12 mm.

Sơnla.

- Shurb often unramified; leaflets pinnatipartite; inflorescence 15 cm high; umbels 20-30 flowers; ovary 10 locular.

5996 - Trevesia longipedicellata Grushv. Skvorts..

Tiểumộc cao 6 m; thân to 10 cm, *không nhánh*, có gai. Lá non có lông sét; phiến dài đến 45 cm; thuỳ 5-7, có thuỳ sâu và răng nhọn; cuống dài đến 65 cm, lábẹ cao 2 cm. Chùm mang tán hay tán cộđộc; trục 25 cm, *tán to 15 cm ở trái*, cọng 5-7 cm; hoa 7-9 cánhhoa; tiểumhụy 7-9, noãnsào 7-9 buồng. Trái to 2 cm, đenđen; hột dài 7 mm.

Tamđảo, vào 500 m (hình theo Grushv. & Skvorts.).

- Unramified shrub 6 m high; leaves palmatitipartite, lobes pinnatipartite; umbels to 15 cm large on fruits; ovary 7-9-loculare.

5997 - Trevesia longipedicellata var. **palmatipartita** Grushv. & Skvorts. Khác var. typus ở lá xẻ chân-vịt với thùy xoan ngược nguyên.

Hàsơnbình; IV,12.

---

* (Xem chú thích ở trang 18)

5998 - Brassaiopsis acuminata Li.

Bụi cao 2-3 m. Lá mang 7-9 lá-phụ [illegible] thon, to 9-18 x 2.5-4,5 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông sét rảirác, daidai, bìa nguyên hay có vài răng ở chót, gân-phụ 8 cặp, cuống phụ 1-4,5 cm; cuống đến 30 cm. Chùm-tứtán thưa; tán rộng 4 cm, mang vào 10 hoa, cọng màu sét; cánhhoa 5, có lông mặt ngoài, cao 5 mm; tiểunhụy 5, chỉ cao 3 mm, Trái to 8 mm, 2 hột.

Congtum. Gần *B. glomerata*.

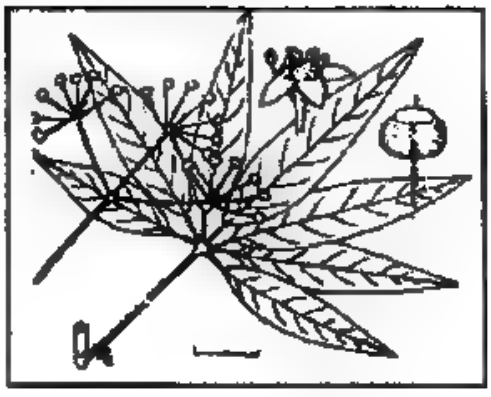

- Shrub 2-3 m high; leaflets subcoriaceous; panicles.

5999 - Brassaiopsis angustifolia Feng. Phuônglăng lá-hẹp.

Lá mang 7 lá-phụ *thon hẹp* dài, to 20 x 2,6 cm, mỏng, bìa có răng nằm có mũi, lá-phụ dưới đáy bấtxứng, gân-phụ nhiều; cuống-phụ 1,6 cm; cuống dài 12-16 cm. Phátheo ít tán, có *lông màu sét*.

Sapa.

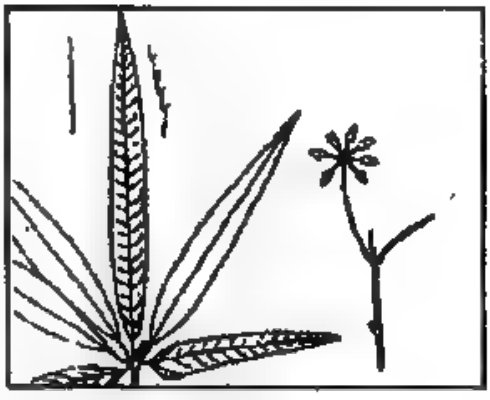

- Leaflets 7, narrow lanceolate, membranous; inflorescence ferruginous pubescent.

6000 - Brassaiopsis bodinieri (Lévl.) Shang. Phuônglăng Bodinier.

Lá chân-vịt, rộng đến 25 cm, thùy 9-11, sâu hơn 2/3, chót nhọn, bìa có răng nằm nhọn, gân-phụ vào 20; cuống dài 30-35 cm, không lông, có rãnh. Phátheo chia nhánh, cao 20 cm, *dầy lông to phủn xám vàng*; tán rất nhiều hoa, to vào 3,5 cm. Trái xoan, dài 6-8 mm, các vòi nhụy còn lại, dài 2 mm.

Sapa; IX, 9.

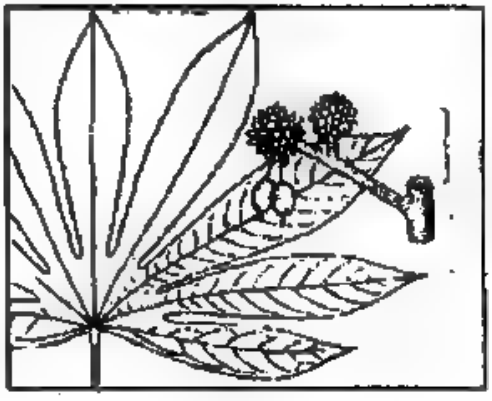

- Leaves palmatilobate; lobes dentate; inflorescences yellow tomentose (*Acanthopanax bodinieri* Lévl.).

6001 - Brassaiopsis ciliata Dunn. Phuônglăng rìa.

Đạimộc cao 6-7 m; thân *có gai*. Lá có phiến chân-vịt, to, *rộng đến 35-40 cm*, có 7-11 thuỳ sâu, bìa có răng nhọn, chót có đuôi, mặt trên nâu đen, có to, mặt dưới có lông, gân-phụ 6-8 cặp; cuống dài đến 50-60 cm. Phátheo thưa, dài, có rất nhiều gai dẹp, cọng chánh to bằng hơn ngón tay út, nhánh phụ dài; cọng hoa mảnh, dài 2-3 cm. Trái tròn, to 4-5 mm.

Laichâu; 4.

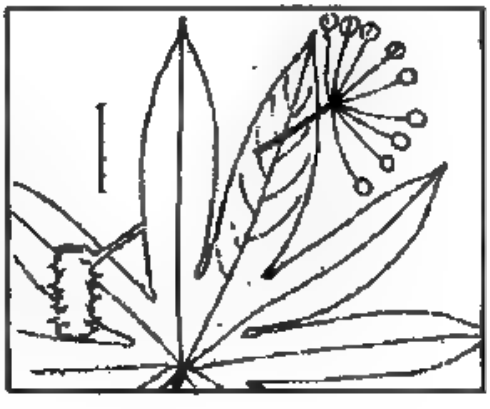

- Leaves 7-11-lobate, dentate, pubescent beneath.

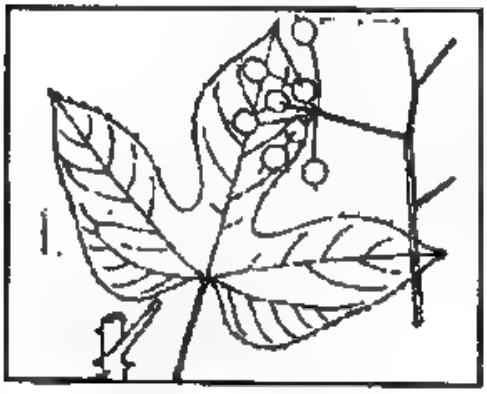

6002 - Brassaiopsis ficifolia Dunn. var. **ficifolia**. Ngô-đồng.

Tiểumộc *cao 3 m, có gai*. Lá có phiến chânvịt, to 25 cm, *thuỳ 3*, sâu, đáy hình tim sâu, thuỳ giữa thường có eo, thuỳ cạnh bấtxứng, bìa có răng thưa, mặt trên ôlưu đenđen, mặt dưới xám bạc gân vàng; cuống 20 cm, không gai. Phátthoa là chùmtụtán cao 10-12 cm, mang tán trên cọng dài 4-5 cm; *cọng hoa như chỉ*, dài 12 mm. Trái *tròn*, to 6 mm, đen.

Nhatrang.

- Spinous shrub 3 m high; fruits black, 6 mm diameter.

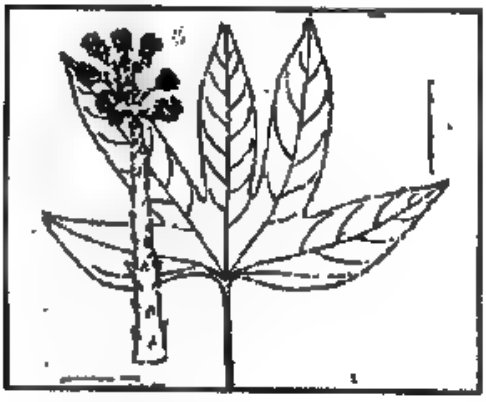

6003 - Brassaiopsis ficifolia var. **nhatrangensis** Bùi.

Lá có phiến chânvịt to 25 cm, đáy lõm, có 5 thuỳ sâu, dày, không lông; cuống dài 20 cm, không gai. Phátthoa ở ngọn, trục to, có vảy; tán nhiều, to 1 cm trên cọng dài 1 cm.

Phúkhánh: Vọngphụ.

- Leaves 5-palmatilobate, glabrous; inflorescence robust; umbels 1 cm, on 1 cm long peduncle.

6004 - Brassaiopsis gausseniii Bùi.

Tiểumộc có gai. Lá có phiến rộng đến 25 cm, có 9-11 thuỳ sâu 2/3 phiến, thuỳ dưới chẻ hai, chót có đuôi 1 cm, *mỏng*, bìa có răng, lúc khô nâu đều hai mặt; cuống có rãnh mịn. Phátthoa trên nhánh già, có lông dày sét; chùm mang tán trên cọng dài 5-7 cm, như hoadâu, to 2,5 x 2 cm, có láhoa nhọn; hoa không cọng; cánhhoa 5; tiểunhụy 5, chỉ 1,5 mm; noãnsào 2 buồng 1-noãn.

Làocai, 1600 m; XII.

- Spinous shrub; lobes 9-11, chartaceous; inflorescence with ferruginous pubescence.

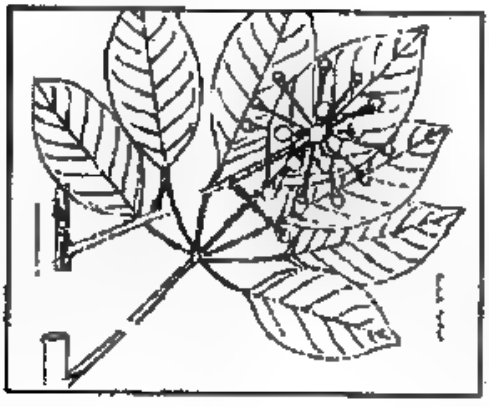

6005 - Brassaiopsis glomerulata (Bl.) Regel. Than, Mỏ.

Tiểumộc cao 1-3 m; cành nhỏ, to 1 cm, *có gai congcong*. Lá-phụ 5, không lông, tròndài, *dài 20 cm*, rộng 3-3,5 cm, gân-phụ 10-12 cm, bìa có răng nhọn, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu, gân-phụ lồi, 7-8 cặp, cuống-phụ 4-7 cm; cuống 15-25 cm. Phátthoa cao 1 m, có lông sét, mang chùm dài 40 cm, mang tán; cọng hoa 2 cm; đài có 5-6 tai tròn. Trái tròn.

Vào 700 m, Hàsơnbình, Quảngtrị, Đànẵng; II-XII, 5-12. Bìa lá có răng là var. **serrata** (Pl.) Maheswari; Buônmêthuột.

- Shrub 1-3 m high; leaflets to 20 x 3.5 cm, glabrous; panicle 1 m high of racemes bearing umbels (*Hedera glomerulata* Bl., *Schefflera thorelii* Vig.).

6006 - Brassaiopsis glomerulata var. **brevipedicellata** Li. Mô cọng-ngắn.

Tiểumộc cao đến 1 m. Lá mang 5 láphụ xoan bầudục, to 6-9 x 2,5-4 cm, mỏng, bìa có răng, gânphụ 7 cặp, cuống-phụ 1,5-2 cm. Phátho nhỏ hơn, tán kép; cọng tán dài 5-7 cm; cọng hoa mảnh, dài 1 cm. Trái tròn, rộng 1 cm.

Rừng vào 1.500 m: Sapa; 8-9. O var. **longipedicellata** Li. cọng trái dài 2-3,5 cm; Sapa; 7.

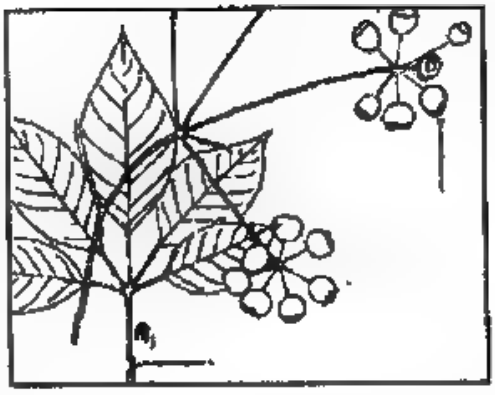

- Shrub 1 m high; leaflets membranous, dentate; fruits pedicellate.

6007 - Brassaiopsis gracilis Hand.-Maz.. Mô mảnh.

Lá do 5 lá-phụ bầudục, to 14 x 6,5 cm, *mỏng, không lông*, chót có đuôi, đáy tà, gân-phụ 5-6 cặp, bìa có răng mịn, nằm, cuống-phụ 3-4 cm. Phátho ngắn, ít tán, cọng trái 4-6 mm, mảnh. Trái tròn, to 6-8 mm, *đen*,

Rừng thưa: Sapa.

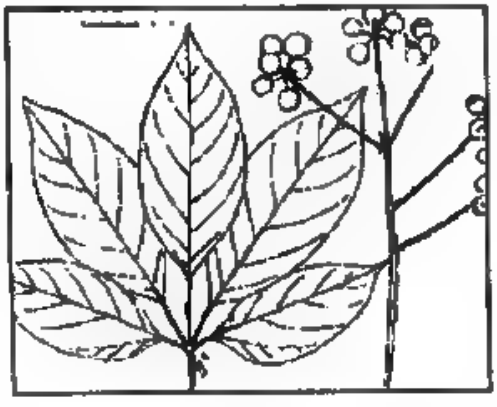

- Leaflets membranous, glabrous; umbels few fruits globulous, black.

6008 - Brassaiopsis hainla (Ham.) Seem.. Mô hainh.

Cành tròn, to 3-4 mm, có lông. Lá có phiến gân chânvịt, có 5 thuỳ, thuỳ cạnh nhỏ, đáy hình tim, gân từ đáy 4, bìa có răng nhọn; cuống có lông, dài 5 cm. Phátho mang tán trên cọng đứng cao; cọng trái mảnh cao 5-6 mm. Trái tròn to 2,5-3 mm, có đài bao 1/2.

Rừng vào 1.000-1.800 m.

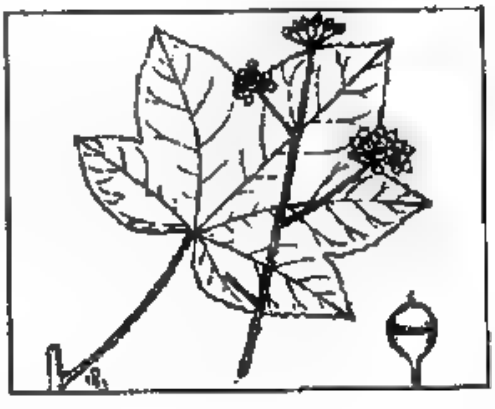

- Small tree; young branches prickly, stellate tomentose; fruits 2.5-3 mm large (*Hedera hainla* Ham.)

6009 - Brassaiopsis membranifolius Shang. Mô mỏng.

Đạimộc cao 6 m; cành không lông, có bìkhẩu rõ. Lá mang 3 lá-phụ bầudục thon, to 7-12 x 2,5-5,5 cm, mỏng, không lông, gân-phụ 4-7 cặp, cuống phụ 4-30 mm. Phátho dài 8-14 cm, nhánh mang tán; tán to 2 cm; hoa rộng 5 mm; cánhhoa 5, dài 2 mm; tiểunhụy 5; noãnsào 2(3) buồng.

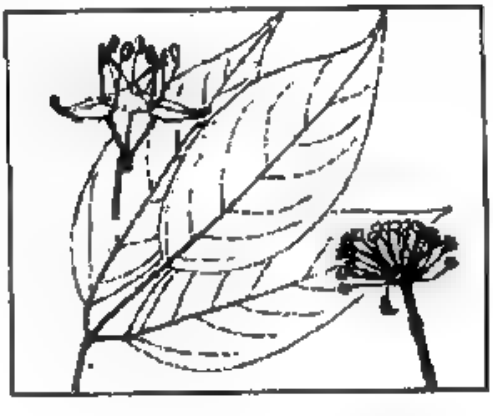

Rừng caođộ thấp: Hàsonbình (hình theo Shang).

- Tree 6 m tall; branches, leaves glabrous; umbels 2 cm large; ovary 2(3) locular.

6010 - Brassaiopsis mitis C.B.Cl.

Đạimộc nhỏ; nhánh có gai trừ ở cuống và pháthoa. Lá to đến 30 cm, chẻ chân-vịt sâu, thùy tròndài thon, đáy hơi hẹp, bìa có răng nhỏ, mặt dưới có lông mịn hay lông phún; lábẹ to. Chùm-tụtán to; láhoa cao 1,8 cm, màu rụng; cọng hoa nhiều; đài có lông hình sao; cánhhoa không lông; đĩa mật hình báncầu.

Caodộ 1200-2000 m: Làocai, Caobằng, Hòabình.

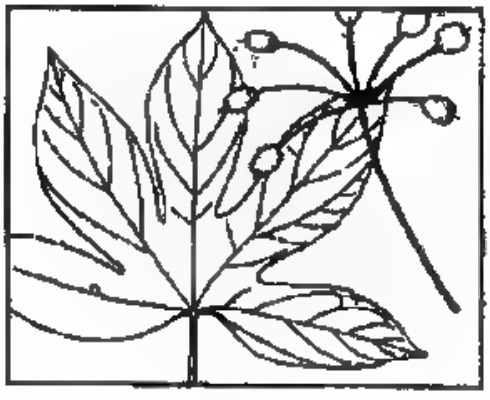

6011 - Brassaiopsis aff. **stellata** Fang. Mô sao.

Lá có phiến chânvịt, 2-3-5 thuỳ sâu, đáy hình tim, không lông, mỏng, mặt dưới màu dà, có *lông hình sao thưa*, nhiều ở gân mảnh; cuống dài 15 cm. Pháthoa cao 410 cm, nhánh dài; cọng trái mảnh, dài 2,5 cm. Trái xoan, to 6 x 8 mm, vòi 3-4 mm.

Cúcphương, vào 400 m; 6.

- Leaves palmatilobate, membranous, stellate pubescent beneath; fruits 6 x 8 mm.

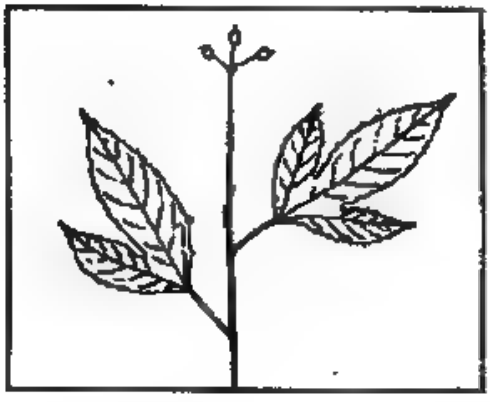

6012 - Brassaiopsis variabilis Shang. Mô biếnthiên.

Cành xám. Lá có phiến nhỏ, *2-3 thuỳ cạn hay rất sâu, có khi không thuỳ*, bìa có răng to, nhọn, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 1,5-2 cm. Pháthoa ở ngọn nhánh, dài đến 10 cm; tán mang cọng hoa như chỉ, dài 6-8 mm. Trái tròn, to 6 mm, nấp 1,5 mm, vòi nhụy 1,7 mm.

Cúcphương 400 m; 12.

- Leaves 2-3-lobate or not; terminal inflorescence; umbels bearing 6 mm large fruits.

6013 - Brassaiopsis acuminata L. 1942, Sargentia 2: 57

Côngtum

6014 - Brassaiopsis petelotii Harms. Nghivấn, theo Bùi 1968

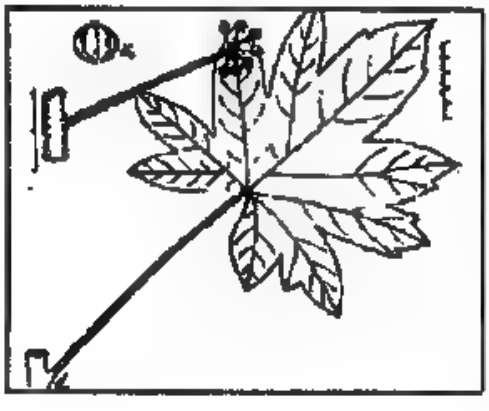

6015 - Tetrapanax papyriferus (Hook.) C. Koch. Thôngthảo, Thôngthoát; Rice-paper plant.

Tiểumộc cao 2-6 m; *tủy to*, có ngăn ở mắt, trắng, dày. Lá có phiến to 30-80 cm, *có nhiều thuỳ* sâu đến giữa lá, bìa có răng nhỏ; gân ở đáy 5-7; cuống hơn 30 cm. *Chùm-tụtán cao 40 cm*, có lông; cánhhoa 4, màu lụclục; noãnsào 2 buồng, 2 vòi nhụy. Trái đen, tròn, to, có 8 cạnh.

Caolạng, Hàgiang, Dắclắc. Lõi lợitiểu, sinh sữa; thân lợisữa, thôngcơ, trị cảm, ho, bạchđáihạ; pháthoa trị trĩ.

- Shrub 2-6 m tall; limb 30-80 cm wide; flowers greenish (*Aralia papyrifera* Hook.)

Hederoae

6016 - Dendropanax bilocularis C.N.Ho, Acta Phyt. Sin., 1952: 76, fig. 11
Hàbắc, 400-500 m.

6017 - Dendropanax caloneurus (Harms) Merr.. Diênbạch gân-đẹp

Tiểumộc cao 5 mn; thân to 10 cm; cành mảnh, không lông, lóng 1-4 cm. Lá có phiến bầudục thon, to 14 x 4 cm, mặt trên ôliu đen, mặt dưới nâu, gân-phụ 13-16 cặp, *gần các cặp lời thành ô đẹp*; cuống dài 2 cm. Tán nhiều hoa ở ngọn, to 12-15 mm; hoa xanh, thơmthơm; đài không lông.

Rừng 1.300 m: Sapa, Chợbờ; VIII.

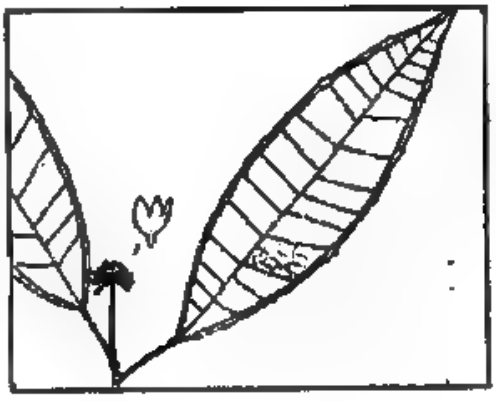

- Shrub 5 m high; leaves with veinlets forming regular areoles; umbels 12-15 mm large (*Gilibertia caloneura* Harms).

6018 - Dendropanax confertus Li.

Thân gỗ cao 2-20 m. Lá đơn, phiến không lông, bầudục thon, to 6-12 x 2-4,5 cm, có đốm tuyến vàng, chót nhọn dài, gân từ đáy 3, bìa có răng thưa; cuống 0,5-5 cm. Tán dày ở chót nhánh, trên cọng 5 mm. Trái tròn, to 6 mm, có cạnh; vòi ngắn, 5.

Gialai.

- Tree up to 20 m high; leaves glabrous; fruits 6 mm large.

6019 - Dendropanax chevalieri (Vig.) Merr. var. **chevalieri**. Diênbạch, Phonghà.

Tiểumộc cao 6 m, không lông. Lá có phiến nguyên, to vào 10 x 4 cm, *3 gân từ đáy*, gân-phụ 4 cặp, mỏng, không lông, có đốm trong (tuyến tiết), mặt trên ôliu, mặt dưới nâu tươi; cuống 1-2,5 cm. *Chùm* ở chót nhánh, *mang tán* không lông; hoa nhỏ, thụ ở các tán chót; noãnsào 5-8 buồng, 5-8 vòi nhụy. Quảnhâncứng xoan, cao 7-9 mm, vòi nhụy còn lại; phôinhũ láng.

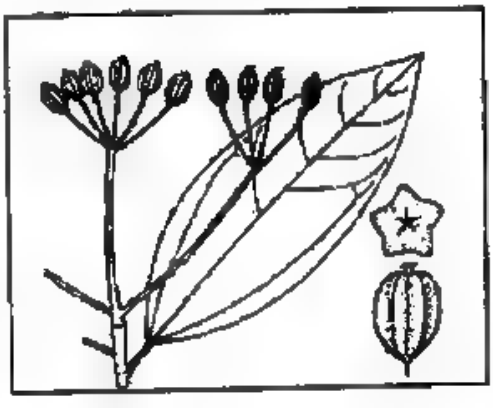

Rừng dày, thường ven suối, đến 1.600 m: Hàtuyên, Sapa, Đàlạt; VIII-XII, 8-12.

- Treelet 6 m tall; leaves entir, glabrous; umbels glabrous; drupes 7-9 mm long (*Gilibertia chevalieri* R. Vig.).

6020 - Dendropanax chevalieri var. **dentigerus** (Diels.) Li.

Var. này đặcsắc ở chỗ lá dai, phiến bìa *có răng* nhỏ, thưa. Tán cóđộc trên *phânhoa kép*.

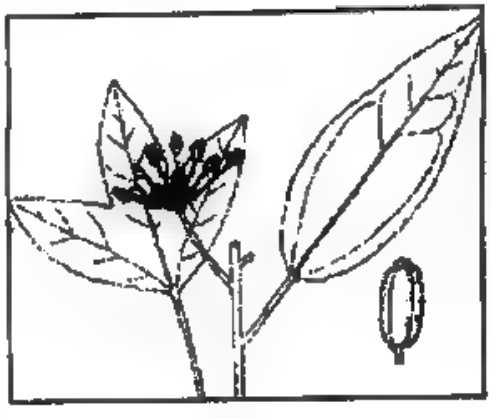

Hàgiang.(*Gilibertia dentigera* Harms ex Diels., *D. pellucidopunctata* (Hay.) Merr.).

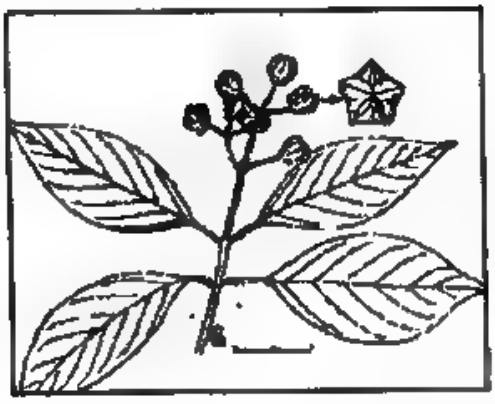

6021 - Dendropanax hainanensis (Merr. & Chun) Merr. & Chun (*Gilibertia hainanensis* Merr. & Chun).

Đaimộc, cao 10-18 m, không lông; nhánh tròn, khi non to 1-1,5 mm. Lá mọc đối hay luânsinh; phiến tròndài-bầudục hay bầudục xoan, chót có *đuôi* dài, to 7-11 x 2,5-4 cm, gân-phụ rất xéo, mảnh, vào 8 cặp; cuống 1-5 cm. Phátrái ở chót nhánh, mang tán thường 3 trái. Trái dó tía, tròntròn, 5 khía, 5 buồng, to vào 1 cm.

B.

- Tree 10-18 m high, glabrous; leaves opposed or verticillate; fruits red purple, 1 cm large.

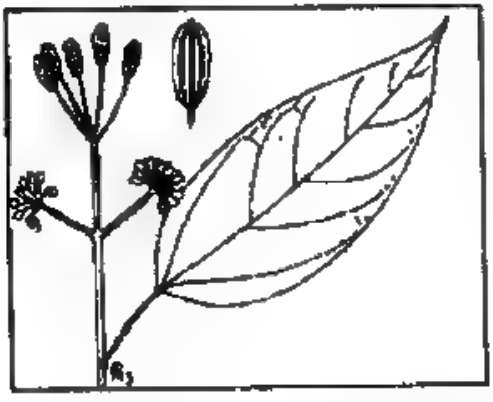

6022 - Dendropanax macrocarpus C.N. Ho. Diênbạch trái-to.

Lá xoan, đầu nhọn có mũi, đáy tà hay tròn, to 12,5 x 5,5 cm, gân từ đáy đến giữa lá, và 4 cặp gân-phụ, mỏng, mặt trên ôliu xám, mặt dưới ôliu; cuống dài 2,5-6 cm. Tán kép ở chót nhánh; nụ xoan, cao 3 mm. Trái bầudục, to 9 x 4,5 mm, không lông, 8 cạnh.

Rừng thưa: Sapa; 8.

- Leaves ovate lanceolate, membranous; umbels; fruits 9 x 4,5 mm, glabrous.

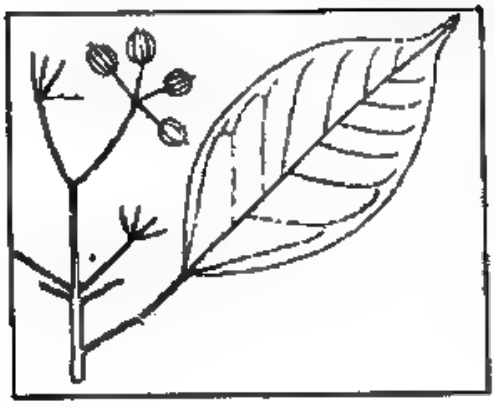

6023 - Dendropanax petelotii (Harms) Merr.. Diênbạch Pételot.

Đaimộc cao 10-15 m; cành có rãnh. Lá có phiến xoan to 10 x 4,5 cm, đầu có mũi hay đuôi, đáy tà, gân ở đáy không đến 1/2 phiến, gân-phụ 6 cặp, mặt trên nâu sậm, hơi láng, mặt dưới nâu; cuống dài 5 cm. Tán kép, có cọng dài; cọng ở trái dài 1 cm. Trái tròn, đen, to 6 x7 mm, có 5-6 cạnh.

B. Theo Shan, có lẽ cũng là *D. hainanensis* (Merr. & Chun) Chun.

- Tree 10-15 m tall; leaves elliptic, caudate; fruits 6 x 7 mm, black (*Gilibertia petelotii* Harms).

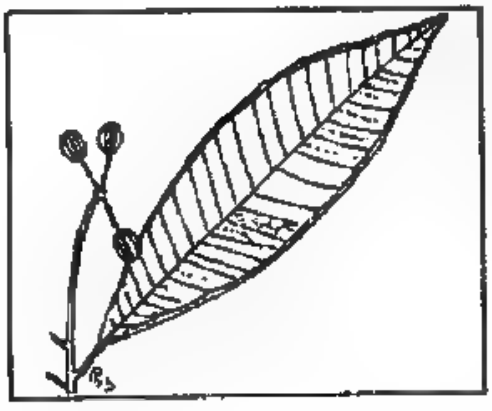

6024 - Dendropanax poilanei Bùi. Diênbạch Poilane.

Tiểumộc; cành tròn, nâu, không lông. Lá dạng lá Xoài; phiến tròndài thon, to 7-18 x 2,5-5,5 cm, có đốm trong, cứng, nhámnhám, mặt trên nâu ôliu, gân-phụ rõ, nhiều (20 cặp), mặt dưới nâu, gân tamcấp *rất lồi thành ô dài*, giữa là một gân nhỏ hơn, bìa uốn xuống, có răng to; cuống 12,5 cm, *Tán ở ngọn*, mang vào 30 trái tròn to 6-7 mm, có 5 cạnh, và 5 vòi nhụy, trên cọng dài 1 cm.

Rừng vào 1.000 m: Quảngtrị, Quảngnam; 12-3.

- Shub; branches glabrous; leaves glabrous; fruits 6-7 mm long, on 1 cm long pedicel.

6026 - **Dendropanax proteus** (Champ.) Benth.

Tiểumộc cao 2-3 m. Lá có phiến không lông, hìnhtrứng rộng đến tròndài thon, đáy chót buồn, nguyên *hay có 3 thùy*, to 2,5-15 x 1-4 cm, gân-phụ 5-10 cặp. Tán ở chót, cuống hay 2-3; tán nhiều hoa (30-100) trên cọng 0,5-2 cm; dài không lông, cánhhoa 5, cao 2 mm; tiểunhụy 5; noãnsào 5 buồng. Trái tròn, to 5 mm. Langsơn, Hàgiang, Hàbắc.

6027 - **Dendropanax venosus** Merr.. Diênbạch vân.

Tiểumộc *cao 2 m*; cành tròn, có lông dài, không lông, xám. Lá có phiến thon nhọn, to 13 x 4,5 cm, đầu nhọn, đáy tà; có đốm trong (túi tiết nhỏ), thơm, mỏng, không lông hai mặt, gân-phụ 9-11; cuống 1,5-2,5 cm. Tán ở ngọn nhánh, ngắn, ít hoa. Trái tròn xoan, to 7 x 6 mm, buồng 6; cọng dài 4 mm.

Rừng Bànà, Côngtum.

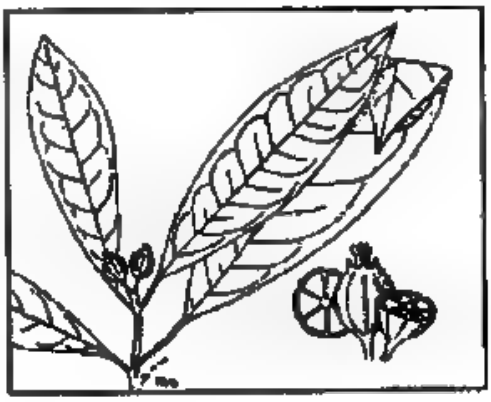

- Shrub 2 m tall; leaves glabrous; umbels short; fruits 7 x 6 mm.

6029 - **Hedera sinensis** (Tobler) Hand.-Maz.. Dây Thườngxuân.

Dây bò. Lá không lông, hìnhthể hơi biếnthiên, thon hình thoi, chót nhọn, gân từ đáy 3, gân-phụ 2-3 cặp, mặt trên ôliu đậm, mặt dưới ôliu nâunâu. Pháhoa mang tán như hoađầu nhiều hoa, có lông sét. Trái tròn, màu cam đỏ.

Hoàngliênsơn, Sơnla, 100-1.600 m.

Lá sắc để rửa nơi sưng.

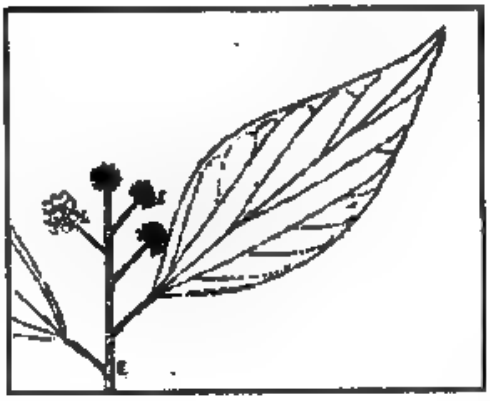

- Creeping; inflorescence red rufous or white pubescent (*H. himalaica* var. *sinensis* Tobler).

6030 **Hedera sinensis** v. **leucotricha** Grushv. & Skvorts.

Khác v. *sinensis* ở pháthoa *dày lông trắng* thay vì rufofusca. Hàbắc.

6031 - **Acanthopanax gracilistylus** W.W. Sm. Gai-lăng vòi-mảnh.

Tiểumộc nhỏ, cao 2-3 m. Lá có phiến do 5 lá-phụ xoan ngược, bìa có răng, gân-phụ 4-5 cặp, cuống-phụ ngắn; cuống chung dài. *Tán ở nách lá*, mang nhiều hoa; hoa có 5 láđài, 5 cánhhoa, 5 tiểunhụy, noãnsào có 2 vòi nhụy. Trái tròntròn.

Sinhcảnh hồ, vùng núi, 1.200-1.400 m: Hàtuyên; VI, 6 (hình theo Hoo & Tseng). Chúa vitamin A; chống ungthư.

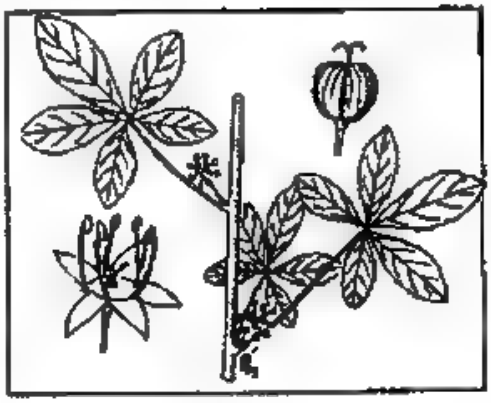

- Shrub 2-3 m tall; axillary umbel; petals 5.

6032 - **Acanthopanax lasiogyne** Harms.

Bụi cao 2-6 m; nhánh không lông. Lá mang 3 lá-phụ gần như không cuống-phụ, phiến tròndài hay tròndài-xoan ngược, to 4-6 x 1,5-4,5 cm; cuống dài 1,5-6 cm. Tán ở chót nhánh; hoa *trắng*; cọng *dài* 5-7 mm; noãnsào có lông; vòi nhụy 2, gần *như rời nhau*. Trái dẹpdẹp, đen, cao 7-8 mm.

Caođô, 1500-2400 m.

---

* (Xem chú thích ở trang 18)

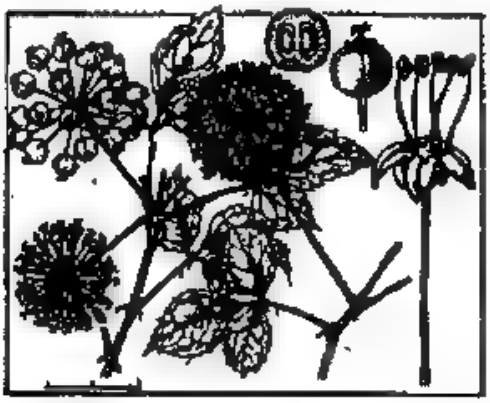

6035* - **Acanthopanax trifoliatus** (L.) Merrill.

Tiểumộc leo, cao 2-7 m; gai cong ở nhánh và cuống lá. Lá mang 3 lá-phụ, phiến bầudục-xoan đến bầudục tròndài, to 4-8 x 2,5 cm, chót nhọn, đáy chót buồm, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 5-7 cặp; cuống dài 2-6 cm. Chùm ở chót nhánh, mang 3-10 tán; cọng 2-7 cm; cánhhoa tamgiác, cao 2 mm; tiểunhụy 5, chỉ 3 mm. Trái tròn, dẹpdẹp, cao 3-4 mm, vòi chẻ 2.

Từ Ấnđộ, Trungquốc, đến Nhật, đến 2000 m (hình theo Li).

(*Zanthoxylum trifoliatum* L.)

6036 - **Acanthopanax scaberatus** (Ait.) H.W. White.

Bụi không lông, có gai. Lá mang 3-5 lá-phụ; cuống 4-7 cm, cuống-phụ 4-12 mm; phiến bầudục đến xoan, bìa có răng, to 5-8 x 3-3,5 cm. Chùm-tụtán mang ít tán ở chót; tán rộng 3-4 cm; cọng hoa 10-12 mm; lábắc nhỏ; cánhhoa liềmảnh; vòi 2, dính nhau 1/2. Trái dẹpdẹp, to 2,5 mm.

Langson.

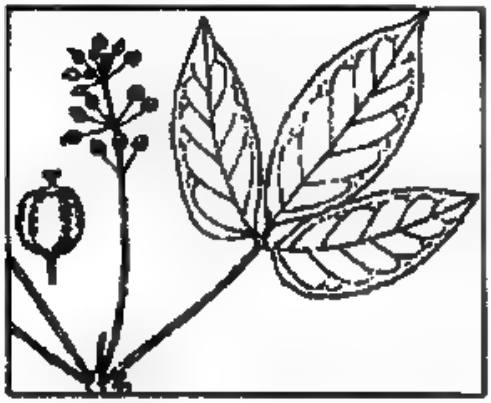

6037 - **Evodiopanax evodiaefolius** (Fr.) Nak..

Tiểumộc cao đến 7 m. Lá chụm ở chót nhánh; cuống dài; phiến 3, thon tròndài, gân-phụ 6-8 cặp, bìa có răng nhỏ. *Chùm mang hoa theo chụm*, và tán; hoa nhỏ, trên cọng mảnh; tiểunhụy 5; noãnsào 4 buồng. Trái màu *tía*.

Rừng, caođộ 500-2.000 m: Hàtĩnh, Caolạng, Vĩnhphú, Nghệtĩnh.

- Shrub up to 7 m high; folioles 3, glabrous; fruits purple (*Acanthopanax evodiaefolius* Fr).

6038 - **Acanthopanax evodiaefolius** var. **gracilis** W.W.Sm.

Lá-phụ thường 5 có khi 3, gân-phụ có lông sét dầy ở mặt dưới. Tán ít hoa, cọng mảnh hơn. Cọng trái dài 1-3,5 cm.

Var. **ferrugineus** Nakai.

Lá-phụ dầy lông sét ở gân-phụ mặt dưới. Cọng hoa, trái cũng dầy lông sét.

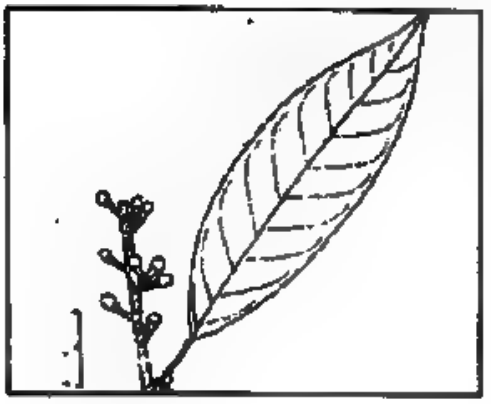

6039 - **Diplopanax stachyanthus** Hand.-Mazz. Songđinh. Đạimộc cao 10-12 m; thân to 15-18 cm; cành có tuyến. Lá đơn; phiến bầudục thon, to 3-10 x 1,5-5 cm, mặt trên xámxám, mặt dưới *nâu đỏ*, gân-phụ mảnh, 9-10 cặp; cuống dài 2-4 cm. Chùm đứng cao 20-23 cm, không lông; hoa chụm 1-2-3; cọng to, cao 8 mm; nụ tròn, không lông; đài 5 răng nhỏ; cánhhoa 5; tiểunhụy thụ 5,*lép 5*; noãnsào 1 buồng 1-noãn, vòi nhụy 5. Trái xoan, cao 4, rộng 3 cm.

Rừng hậulập, 600-1.600 m: Caolạng đến Contum; IV-V, 6-7. Gỗ trắng thơm.

- Tree 10-12 m high; terminal spike; flowers by 1-3; calyx cupuliform.

---

* (Xem chú thích ở trang 39)

6040 - Macropanax baviensis (Vig.) Shang. Đạidinh Bavi.

Tiểumộc *leo*,không gai. Lá mang 3 lá-phụ; phiến bầuduc thon, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu; cuống 10 cm. Tán; cọng hoa 1 cm; đài 4 răng; *cánhhoa trắng*; tiểunhụy 5; noãnsào 2(3) buồng.

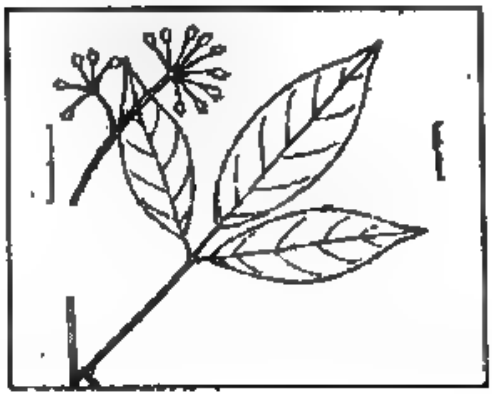

BaVi.

- Sarmentous, inerm shrub; petals white (*Acanthopanax baviensis* Vig.).

6041 - Macropanax decandrus Hoo.

Đạimộc 5-7 m; thân to 18-30 cm. Lá có cuống dài 3,5-15 cm, mang 3 (2-5)lá-phụ, mỏngmỏng, không lông, to 3-16 x 3-9 cm, gân-phụ 4-6 cặp, bìa nguyên; cuống-phụ 1-5 cm. Pháthoa không lông, dài 8-12 cm, mang vào 10 nhánh; tán to 2,5 cm; đài 2 mm, không lông, 7-10 răng thấp; cánhhoa 7-10, trắng; tiểunhụy 8-10. Trái tròn, to 2,5 cm, to 8-9 mm.

Quảngnam Đànẵng, vào 700-1200 m.

6042 - Macropanax undulatus var **simplex** Lí.

Khác mẫu ở nhánh pháthoa ngắn (4-7 cm) và mang 1 tán ở chót.

Laichâu.

6043 - Macropanax dispermus (Bl.) Kuntze. Đạidinh hai-hột.

Đạimộc *cao 12 m*; cành *không lông*. Lá mang (3)5(7) lá-phụ không lông, bìa có răng; gân-phụ mảnh, gân tamcấp không rõ; lábẹ dính vào cuống. Chùm-tụtán mang tán, ở ngọn, *to, có lông hình sao*; hoa nhỏ, có đốt trên cọng, *nơi đốt cọng phù* ra như đĩa; đài không lông; cánhhoa 5; noãnsào 2 buồng. Quảnhân-cứng dẹpdẹp; hột có phôinhũ nhăn.

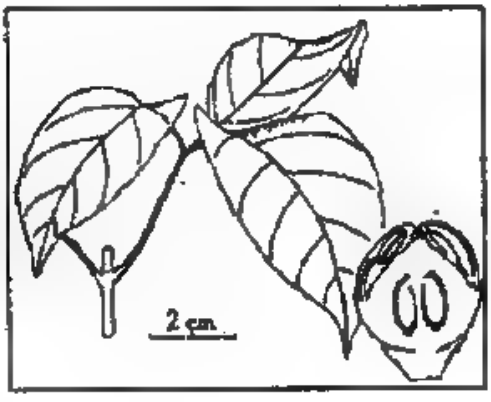

Thừathiên (hình theo Viguier).

- Tree 12 m high; leaflets glabrous; panicles stellate pubescent; petals 5; ovary 2-celled (*Aralia disperma* Bl.; *M. oreophilus* Miq.).

6044 - Macropanax grushvitzkii Hà

Quảngnam Đànẵng, Côngtum, Lâmđồng.

6045 - Macropanax membranifolius Shang. Đạidinh mỏng.

Đạimộc *cao 6 m*; cành *không lông*, có bìkhấu rõ. Lá mang 3 lá-phụ thon, to 3-12 x 2-4 cm, không lông, *mỏng*, gân-phụ 4-7 cặp, cuống-phụ 4-30 mm. Pháthoa dài 8-14 cm; nhánh mang tán; tán to 2 cm; hoa rộng 5 mm; cánhhoa 5, dài 2 mm; tiểunhụy 5; noãnsào 2(3) buồng.

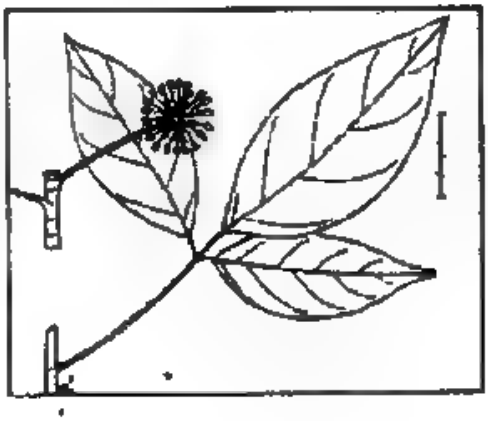

Rừng caođộ thấp: Hàsơnbình.

- Tree 6 m high; leaflets membranous, glabrous; stamens 5; ovary 2(3)-celled.

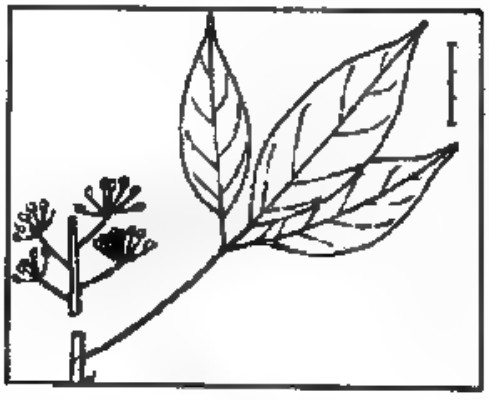

6046 - Macropanax schmidti Shang. Đại đinh Schmid.

Đại mộc *cao 10 m*; cành không lông. Lá mang 5(3 lá-phụ bầu dục bánh bò, to 6-12 x 1,5-6 cm, đầu nhọn, có mũi, *mỏng, không lông*, gân-phụ 35 cặp. Chùm dài 7 cm, mang tán, tán to 1,5 cm, trên cọng dài 1,5 cm; hoa rộng 4 mm; cánh hoa (5)6; tiểu nhụy (5)6; noãn sào 2 buồng.

Rừng vùng Đà lạt (Datanla).

- Tree 10 m high; leaflets membranous, glabrous; racemes bearing umbels; petals (5)6; ovary 2-loculare.

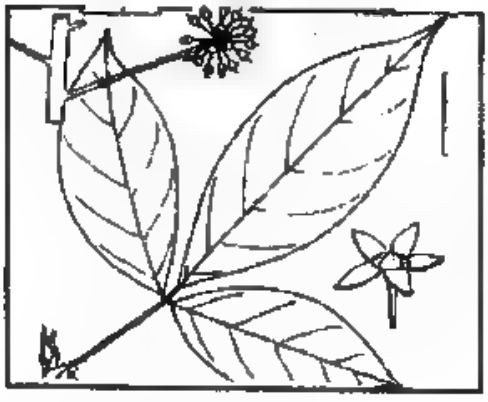

6047 - Macropanax sessilis Shang. Đại đinh không-cuống-phụ.

Tiểu mộc cao 3 m; cành *không lông*. Lá mang 3(2-4) lá-phụ như không cuống-phụ, bầu dục hay tròn dài bầu dục, to 5-15 x 3-7 cm, bìa nguyên, dày, gân-phụ 5 cặp; cuống 2-14 cm. Chùm mang tán tròn, to 2 cm; cọng hoa 5 mm, không lông; cánh hoa 5, dài 3 mm; tiểu nhụy 5; noãn sào 2 buồng.

Rừng vào 300-400 m: Caolạng.

- Shrub 3 m high; leaflets shortly petiolulated, coriaceous; petals 5, 3 mm long; ovary 2-celled.

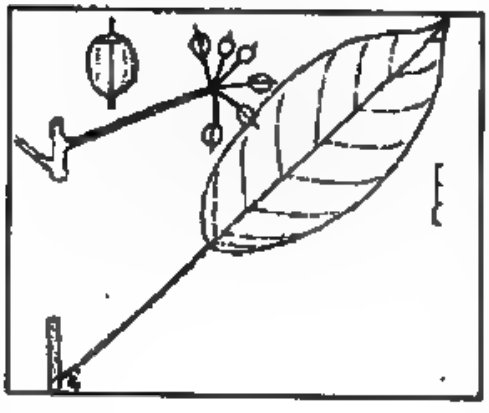

6048 - Macropanax simplicifolius Shang. Đại đinh lá-đơn.

Đại mộc cao 10 m; cành không lông. Lá mang *1 lá-phụ*, ít khi 2-3; phiến bầu dục hay tròn dài, to 7-21 x 5-11 cm, tà hai đầu, dai, không lông, gân-phụ 5-7 cặp, cuống-phụ 1-4 cm; *cuống dài 1,5-30 cm*. Chùm mang tán ở ngọn nhánh; cọng hoa 4-8 mm; cánh hoa 7-8, dài 3 mm; tiểu nhụy 7-8; noãn sào 2 buồng. Trái tròn to 7-8 mm.

Bình trị thiên, Quảng nam Đà nẵng.

- Tree 10 m high, leaves uni(2-3)-foliated, glabrous, coriaceous; petals 7-8; ovary 2-celled; fruits 7-8 mm long.

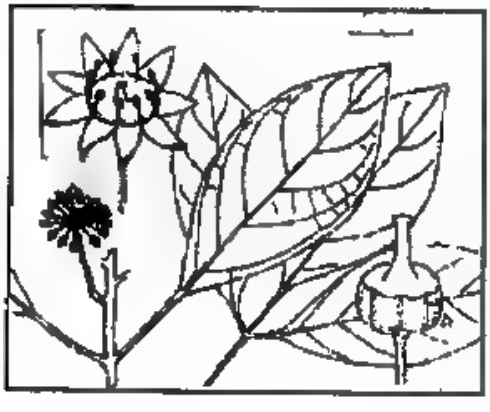

6049 - Macropanax skvortsovii Hà. Đại đinh Skvorstsov.

Tiểu mộc cao 4-5 m. Lá mang 1-3 lá-phụ xoan, to 5-12 x 2,5-5 cm, gân-phụ 6 cặp; cuống-phụ 1 cm; cuống 2,5-3 cm. Chùm mang tán; cọng tán 2,5 cm; tán to 2 cm; cọng hoa 1 cm; nụ không lông; cánh hoa 8-9; tiểu nhụy 8-9.

Rừng 800-1.000 m: Quảng nam Đà nẵng (hình theo Dụng).

- Shrub 4-5 m high; leaflets 1-3; petals, stamens 8-9.

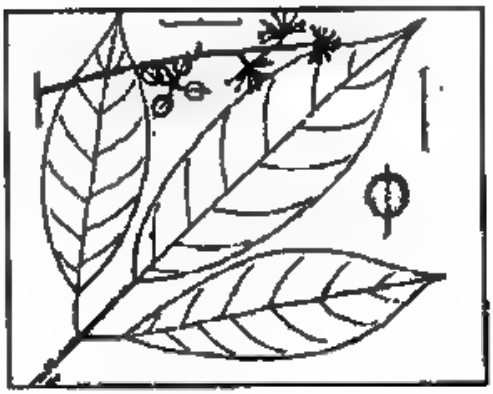

6050 - Macropanax undulatus (G. Don) Seem.. Đạidinh dúng.

Dạimộc cao 4-15 m. Lá mang 3-5 lá-phụ bầudục thon đến tròndài, to 5-18 x 2-6 cm, không lông, daidai, gân-phụ 4-7 cặp,bìa nguyên cuống-phụ 1,5-3 cm; cuống 5-15 cm. Chùm mảnh cao 15-30 cm, nhánh dài 4-15 cm, mang tán; tán to 1-2,5 cm; *hoa trắng*; cánhhoa 5, dài 3 6mm; tiểunhụy 5; noãnsào 2 buồng. Trái tròntròn, to 6 mm.

Rừng vào 2.200 m; IX-XII, 5-6; VN ? Var. **simplex** Li: pháthoa mang chùm nhánh đơn, tậncùng với 1 tán; Sonla, Nghệtĩnh, Côngtum.

- Presence to be confirmed in Việtnam (*Hedera undulata* Wall. ex G. Don).

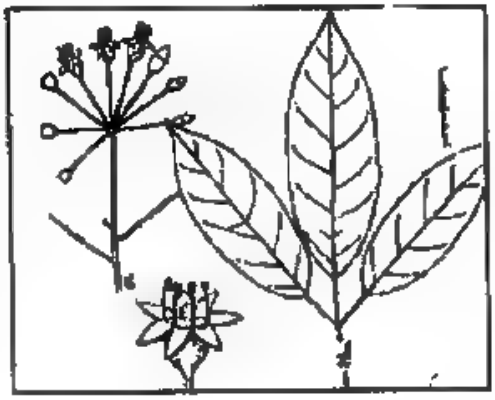

6051 - Macropanax vidalii Shang. Đạidinh Vidal.

Bụi cao 3 m; cành non không lông, có bìkhấu vàng. Lá mang 3(1-2) lá-phụ tròndài to 6-16 x 2,5-6 cm, mỏng, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 4-6 cặp, cuống-phụ 1-5 cặp; *cuống dài* 3-20 cm. Pháthoa cao 7 cm ở ngọn; tán to 2,3 cm; cọng hoa 1 cm; hoa *trắng*; cánhhoa 7-9; tiểunhụy 7-9; noãnsào 2 buồng.

GialaiCôngtum.

- Bush 3 m high; leaflets membranous; inflorescence 7 cm; petals, stamens 7-9; ovary 2-loculare.

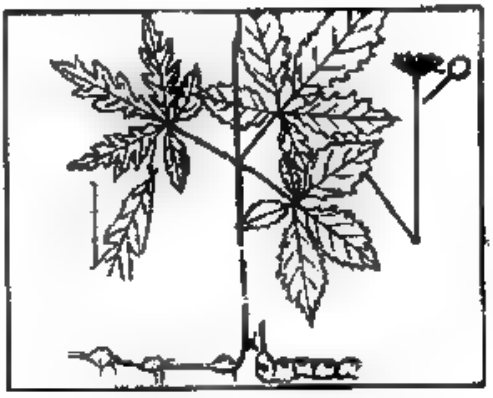

6052 - Panax bipinnatifidus Seem. Sâm hai-lần-kép.

Địathựcvật đanniên; cănhành ốm, dài, cho ra một *phần phình ở mỗi chồi mới*, dạcsắc. Thân mảnh, cao 10-20 cm. Lá chụn 3, mang 5 tamdiệp mỏng, không lông, bìa có răng đôi cạn hay sâu dạng thuỳ. Trục pháthoa dài 15-20 cm; tán 20-30 hoa; cọng vào 1 cm, mảnh; trái đỏ.

Hoàngliênsơn; 7-9. Bổ cho phụnữ sau sanh, kíchthích sinhdục, trị bấtthụ.

- Rhizome enfled bearing aerial stem; leaves glabrous; inflorescence 15-20 cm high.

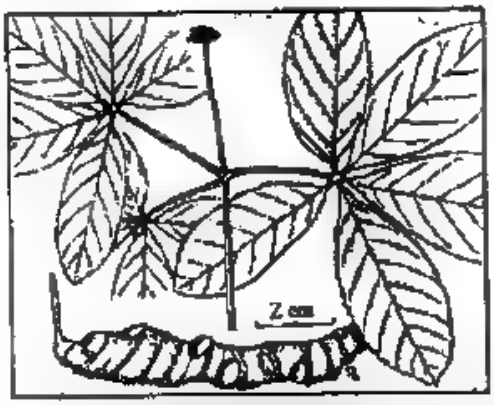

6053 - Panax japonica (Nees) Mayer. Sâm Nhật.

Địathựcvật đanniên nhờ *cănhành vàngvàng*, mang thẹo của thân khísinh tròn. Thân khísinh nhỏ, mang 3 lá ở một mắt; lá-phụ 5, có lông thưa nhất là ở gân. Pháthoa đứng cao, mang một tán đơn; hoa nhỏ.

Côngtum. Langbian: I-V. Bổ: làm máu khỏ đặc, trị xáotrộn đường tiêuhóa, ho, lợidàm.

- Rhizome with leaves and aerial shoot cicatrices apparent.

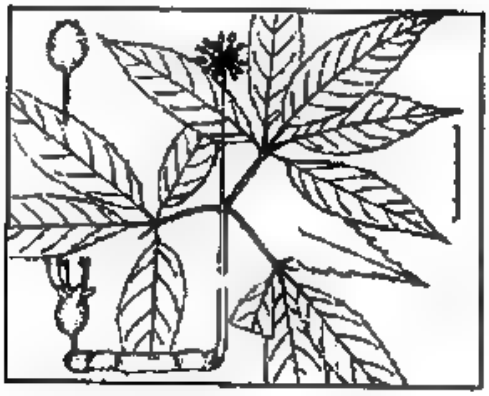

6054 - Panax pseudoginseng Wall.. Sâm.

Địathưcvật đaniên nhờ *cănhành hình trụ hơi có thắt*, dài 10-15 cm, rộng 1 cm. Thân khisinh cao 20-30 cm. Lá chụm 3; cuống 2-4 cm, mang 5 lá-phụ xoan thon, to 12 x 5 cm, bìa có răng nằm nhọn; cuống-phụ dài 1 cm. Tán tròn trên cọng 10-12 cm; cọng hoa mảnh, cao 4-6 mm. Trái tròntròn, to 4 x 5 mm, có đài và vòi còn lại.

Rừng thưa, caođộ 1.500 m: Sapa.

- Rhizome cylindrical with slight strangulations; leaves glabrous; fruits 4 x 5 mm

6055 - Panax vietnamensis Dung & Grushv. Sâm Việt.

Cỏ đaniên, cao đến 1,1 m. Cănhành to đến 3,5 cm; thân thường 2, cao 40-80 cm. Lá theo *luânsinh thường 4*; lá-phụ 5(6,7), dài 8-14 cm, gân-phụ (8)10. Tán trên cọng 25 cm; tổngbao do láhoa nguyên; hoa 50-120 *màu lục vàng*, rộng 3-4 mm; cánhhoa 5, tiểunhụy 5, noãnsào 1 buồng. Trái đỏ, to 7-10 mm.

GialaiCôngtum

- Perennial, up to 1.1 m high; flowers greenish yellow; drupes red 7-10 mm wide.

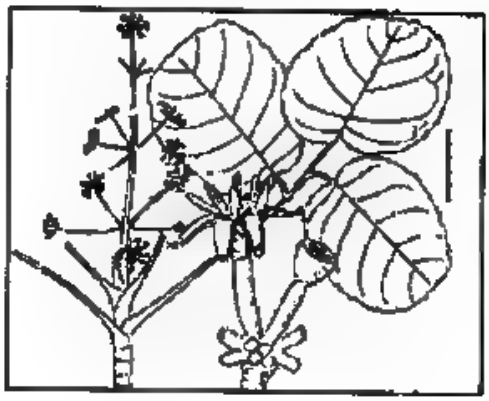

6056 - Polyscias balfouriana Bail. Đinhlăng lá-tròn.

Tiểumộc cao 1-2 m, thơm. Lá kép thường mang 3 lá-phụ trên một cuống dài; phiến xoan tròn, đầu tà, xanh đậm, không lông, bìa có răng nhọn, nằm, cuống-phụ 1 cm; cuống có đáy thành bẹ. Chùm-tụtán mang tán to 1-1,5 cm; hoa có 6 cánhhoa, 6 tiểunhụy; noãnsào 4 buồng.

Tr làm kiểng, gốc Tân-Caledonia; III.

- Ornamental.

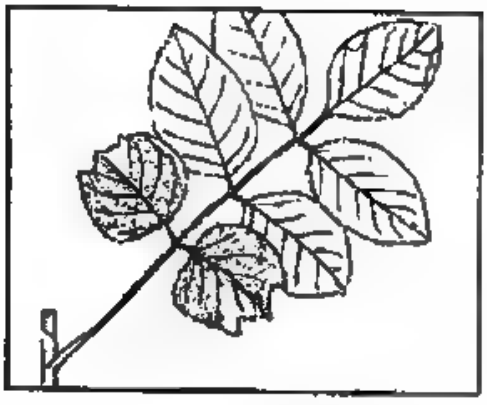

6057 - Polyscias guilfoylei (Cogn. & Marché) Bail. Đinhlăng trổ; Wild Coffea.

Bụi cao 3-4 m. Lá thơm, thường trổ với bìa trắng; lá-phụ xoan hay hình bánhbò, có răng hay xẻ, lá-phụ chót to.

Var. **laciniata** Bail., lá-phụ xẻ sâu; var. **victoriae** Bail., các thứdiệp nhỏ, xẻ nhiều; var. quinquefolia Bail. Tr ở Hànội. Loài còn *nhiều thứ Tr*, khác ở lá đadạng.

Kiểng.

- Ornamental (*Aralia guilfoylei* Cogn. & Marché).

6058 - Polyscias grandifolia Volkens., 1965 Micronesica 2. 57.
Tr ô Hànội.

6059 - Polyscias guilfoylei var. **quinquefolia** Bailey Celeri-leaves Panax.

Lá 2 lần kép, lá-phụ thôngthông, bìa có răng và trổ trắng.

Tr ô Hànội. Gốc Florida

6060 - Polyscias guilfoylei var. **victoriae:**

Tiểumộc tán tròn, lá-phụ xoan hay tròn, có răng thưa nhọn, lục đậm, thường trổ *trắng phía bìa*.

Trồng làm kiểng.

- Cultivated.

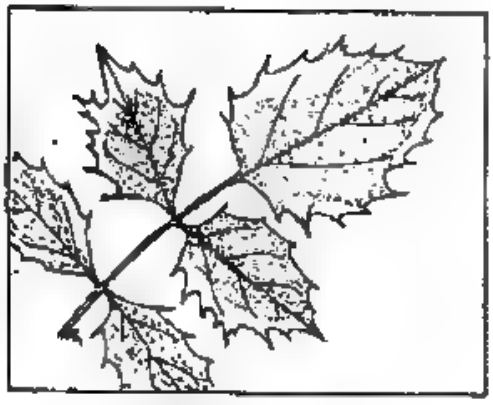

6061 - Polyscias filicifolia Balf. Đinhlăng ráng; Fern-leaf aralia, Angelica.

Tiểumộc cao đến 2,5 m; thân có bikhấu. Lá đặcbiệt là *dadạng*: ở thân *trẻ*, kép 1-2 lần thành đoạn hẹp nhọn, bìa có răng nhọn, dạng lá ráng; ở *nhánh già lá đơn*, xoan đến thon, thường lục tươi, gân giữa tía.

Tr làm kiểng, gốc Đảo Tháibìnhdương (hình theo Bailey).

- Ornamental.

6062 - Polyscias fruticosa (L.) Harms. Đinhlăng.

Bụi cao 0,5-2 m, không lông, vỏ trắngtrắng; rễ phù như củ. Lá thơm, 3 lần kép, dài đến 40 cm; thúdiệp chót có răng; không lábẹ. Chùm mang tán, có láhoa rộng mau rụng; hoa nhỏ *xanh*, cánhhoa 5, *trắngtrắng*; tiểunhuỵ 5; noãnsào 2 buồng. Trái tròn hơi dẹp, màu trắng bạc.

Kiểng được trồng khắp thếgiới, không gặp hoang nữa; XI, 12. Lá ăn trong gỏi, lợitiểu, trị ho..; rễ làm tăng cườngtráng, giúp hôhấp; làm corút tửcung..

- Ornamental (*Panax fruticosa* L.; *Tieghemopanax fruticosus* (L.) Vig.).

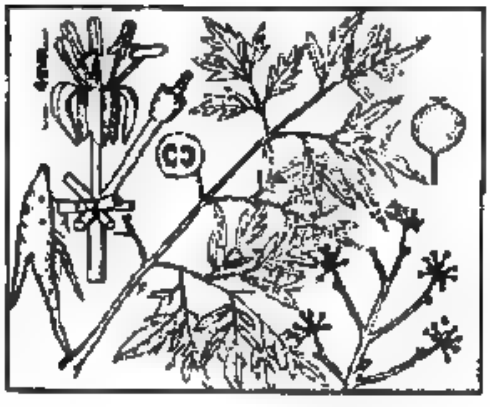

6063 - Polyscias sambucifolia (Sieber) Harms.(*Panax sambucifolia* Sieb.)
Tr ở Hànội làm thuốc, gốc Úcchâu.

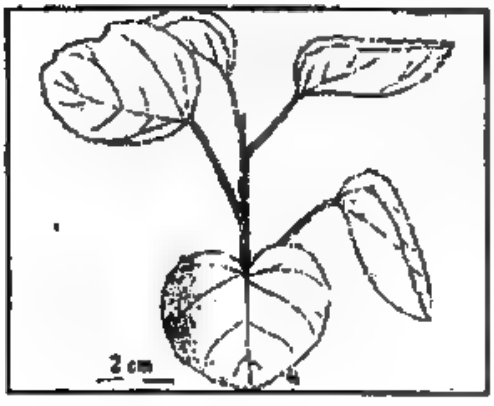

6064 - Polyscias scutellarius (Burm. f.) Merr.. Dinhlăng dĩa.

Cây nhỏ, cao 1-2 m; thân nâu đen, có bìkhẩu trắng. Lá đơn hay do 2-3 lá-phụ. phiến tròn *bằm như cái dĩa* hay bầncầu, xanh hay trố, không lông. Chùm-tụtán thòng dài; tán 5-8 hoa, hoa giữa không cọng; cánhhoa xanh, cao 3,5 mm; noãnsào 3-4 vòi nhụy.

Tr, gốc Mexico.

- Ornamental (*Crassula scutellaria* N. E. Burm.).

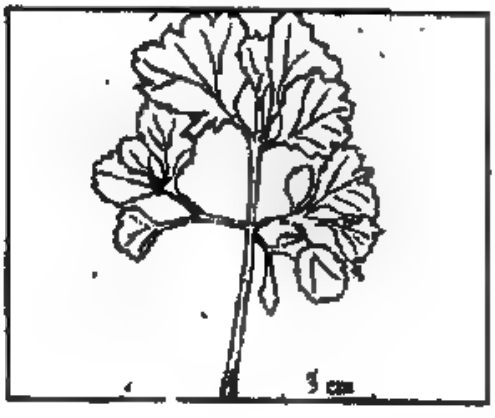

6065 - Polyscias serrata Balf. Dinhlăng răng.

Kiểng thuông trồng. Bụi cao 50-150 cm; thân xám trắng, không lông; cành non xanh. Lá thơm, 2 lần kép; thúdiệp có hìnhthể thay đổi, rộng, xanh đậm, láng, bìa có răng nhọn.

- Cultivated.

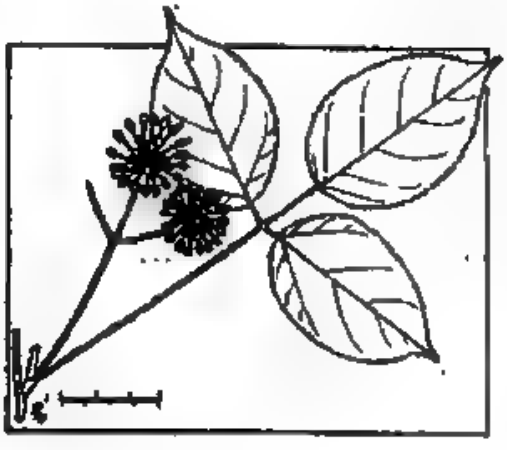

6066 - Pentapanax fragrans (D. Don) Hà. Ngũdinh thơm.

Lá mang 3 lá-phụ xoan 7-20 x 6-12 cm, đầu có mũi, đáy tròn, bìa có răng nhỏ, không lông, gânphụ 5-6 cặp; cuống-phụ đến 1 cm; cuống đến 12 cm. Pháthoa dài bằng cuống, tán mang tán tròn, nhiều hoa; cọng 1,3 cm, không lông; mụ cao 4 mm

- Leaflets ovate, glabrous; umbels 2,5 cm large; flowers glabrous (*Hedera fragrans* D. Don; *P. leschenaultii* (DC.) Seem.).

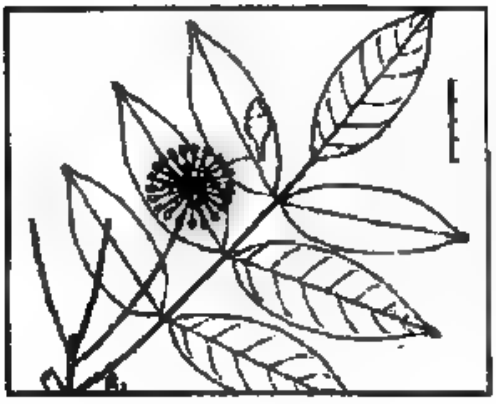

6067 - Pentapanax longepedunculatus Bùi. Ngũdinh cọng-dài.

Tiểumộc *đứng hay leo*, có khi *phụsinh*. Lá *kép lông-chim*; lá-phụ 5-7, bầudục đến xoan thon, to 6-15 x 3-5,5 cm, dai, không lông, bìa có răng mịn, gân-phụ 6-7 cặp, cuống-phụ 2-3 mm. Phátho a 1-2 cm, mang tán trên cọng dài 4-10 cm; cọng hoa dài 1-1,5 cm; nụ xoan; cánhhoa 5, dài 2 mm; nếunhụy 5; noãnsào 5 buồng; vòi nhụy hình chuỳ.

Rừng vùng núi cao, 1.800-2.300 m: Làocai, NgọcPan (Côngtum).

- Erect or climbing or epiphytic shrub; leaflets coriaceous, glabrous; ovary 5-celled.

6068 - Pentapanax racemosus Seem. Ngũdinh chùm.

Đạimộc cao 18 m, đứng hay leo. Lá mang 5-7 lá-phụ bầudục, to 10-22 x 6-11 cm, chót nhọn, đáy tròn hay hình tim, bìa sinuate, có răng nhỏ; cuống-phụ 0,6-1,2 cm. Phátho a đonphái, không hay có lông; *chùm* mang nhánh dài 5-8 cm; cọng hoa 0-3 mm; *vòi nhụy 5*, dính nhau đến 1/2. Trái tròntròn; hột có phôinhũ. Gialai.

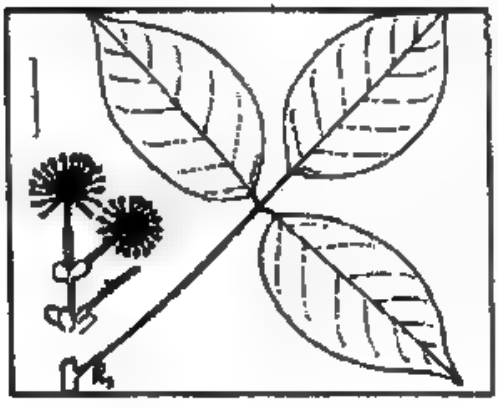

6069 - Pentapanax verticillatus Dunn. Ngũdinh luânsinh. Bụi cao 1 m; nhánh có sube tróc thành *mày nâu*. Lá không lông, không lábẹ, mang 3 lá-phụ bầudục, to vào 7 x 3 cm, đầu có mũi, đáy tà, bìa nguyên, gân-phụ 6 cặp, *các gân và cuống đen*. Phátho a có lông, *có láhoa to*; tán to 2 cm; cọng hoa 1 cm; nụ 2 mm; hoa đỏđỏ; cánhhoa 5; noãnsào 5 buồng.

Sapa, 1.600 m.

- Tuft to 1 m high; midrib, petioles black; bracts developed; umbels pubescent.

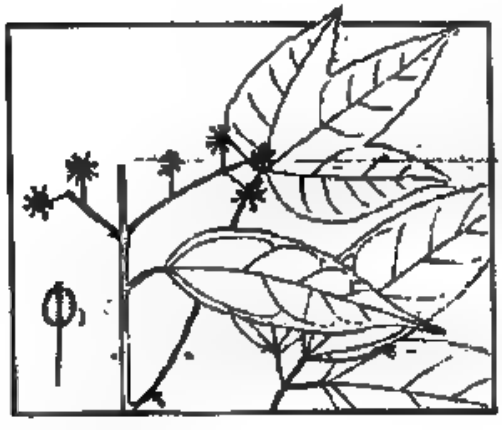

6070 - Nothopanax davidii (Franch.) Harms. Laidinh.

Đạimộc cao 15 m; nhánh tròn. Lá tùđơn , có thùy hay do 3 lá-phụ, to 6-8 x 2,5-3 cm, gân-phụ 5-7 cặp, bìa có răng thưa nhọn, mặt trên ôliu nâu, mặt dưới nâu lợt, cuống-phụ 3-5 mm; cuống 4-11 cm. Chùm ở ngọn, mang tán. Trái to 4 x 5 mm, trên cọng dài 6 mm.

Sapa, trên vùng vôi; VIII, 6-9.

- Leaflets submembranous; racemes of umbels; fruits 4 x 5 mm (*Panax davidii* Fr.).

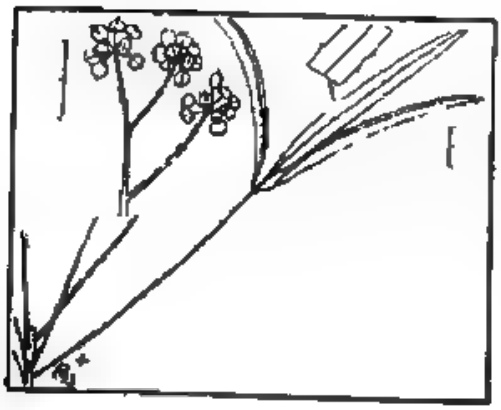

6071 - Nothopanax delavayii (Fr.). Lai đinh Delavay.

Tiểu mộc cao 1-5 m; thân không chia nhánh, vỏ nâu. Lá tụ ở chót thân; cuống dài 15 cm; lá-phụ to 10 x 2 cm, *xếp dọc lúc khô*, không lông, bìa có răng nhỏ thưa, gân-phụ không rõ; cuống phụ 2-7 mm. Chùm mang tán 12-15 hoa, to 2 cm trên cọng dài. Trái to 7 x 7 mm, trên cọng dài bằng; phân quả 2.

Hòabình IX, 9.

- Unramified shrub; leaflets 3; fruits 5 x 7 mm (*Panax delavayii* Fr.).

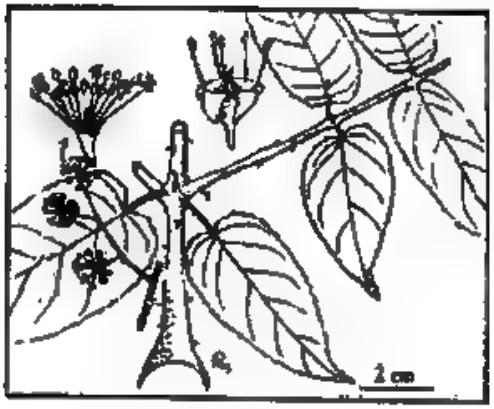

6072 - Aralia armata (G. Don) Seem.. Cuông, Đinhlăng gai, Đơn châuchâu. Tiểumộc cao 1-2 m, có *nhiều gai*, ít nhánh. Lá to 2 lần kép, cuống có gai; tamdiệp to 4 x 2,5 cm, láng, bìa có răng nhọn, gân-phụ *4-6 cặp*, có lông nhám ở mặt trên. Phátho a lá chùm-tụtán thưa; cọng hoa có ít lông; hoa màu *vàng-xanh*, nhỏ, ngũphân; cánhhoa 5, tiểunhụy 5; vòi nhụy 5.

Mương rẫy cũ, ven rừng vùng núi cao: B, Đàlạt. Trị viêm cổ-họng, phongthấp, tê-bại. Var. **pubescens** Hà, lá-phụ xoan, bìa có răng đôi, và có lông dày 2 mặt; dài rìa lông.

- Shrub 2 m high; leaflets rough pubescent in upper surface; flowers yellow green, pubescent (*Panax armata* G. Don).

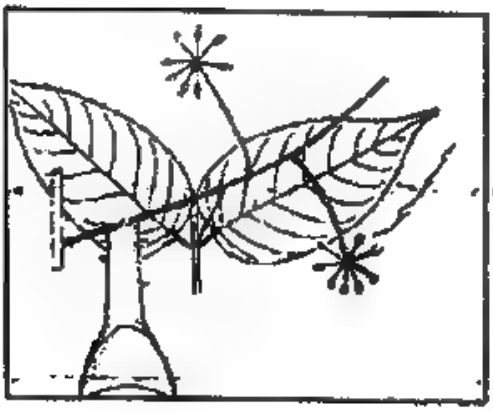

6073 - Aralia chapaense Bùi. Cuông Sapa.

Tiểumộc cao 5-6 m; thân cao 5-6 m. Lá 2 lần kép, *sống có gai rất dài* (2 cm) giữa hai lá-phụ; thùdiệp mang 11-17 tamdiệp, to 5-9 x 2-2,5 cm, đáy hình tim, bìa có răng , gai ở gân giữa mặt trên, không lông, mặt dưới mốcmốc, gân-phụ 9-12 cặp. Chùm-tụtán rất to, cao 50-60 cm, nhánh dài 10-13 cm; tán có cọng dài; cọng hoa có đốt, dài 6-7 mm, có lông; cánhhoa 5, dài 1,5-2 mm; noãnsào 5 buồng.

Rừng vào 1.500 m: Sapa; IX, 9.

- Stem 5-6 m tall; leaves with long spines, 2-pinnate; leaflets ovate cordate, glabrous; panicles pubescent.

6074 - Aralia chinensis L.. Cuông Trungquốc.

Tiểumộc cao 2-8 m; thân thường có gai. Lá 2-3 lần kép, to 40-80 cm; nơi gắn của cặp thúdiệp dưới cà có 2 lábẹ to, có ít gai; lá-phụ dàidai, nhu da, không lông mặt trên, có ít lông mặt dưới ở gân, xoan xoan rộng, to 5-12 x 3-8 cm, gân-phụ 6-8 cặp, cuống -phụ 0-3 mm. Chùm-tután ở ngọn, cao 25-40 cm, có lông; nhánh dài 10-25 cm; tán nhiều hoa, rộng 1-1,5 cm, cọng 1-5 cm; cọng hoa 4-6 mm, dài cao 1,5 mm, cánhhoa 5 cao 1,5 mm; tiểunhụy 5; noãnsào 5 buồng. Trái tròn, to 2-3 mm.

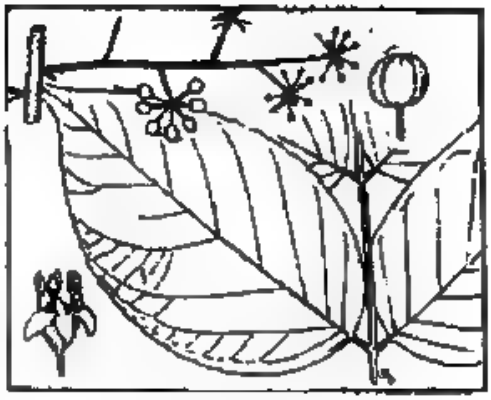

Lạngsơn, Yênbái. Thân kiênvi, trị đau khớp, têthấp, nhức đầu, vàng da; rễ trị đáiduòng (có lẽ vì chứa b-taralin)

Leaflets tomentose beneath; panicles pubescent.

6075 - Aralia chinensis L. var. **dasyphylloides** Hand.-Maz..

Thứ nầy khác thứ mẫu ở hoa có cọng ngắn và lá-phụ có lông dày, nhám mặt trên, cũng lông dày như vậy ở gân mặt dưới. Cọng hoa ngắn hơn, dài 2-3 mm.

Lạngsơn, Yênbái.

6076 - Aralia dasyphylla Miq.. Cuông lá-nhám.

Tiểumộc ít nhánh, *cao 4-5 m*, có gai to. Lá 2 lần kép, lábẹ của thúdiệp hình lá; sóng có gai, có lông *nhung nhám, vàng*; tamdiệp to 20 x 10 cm, có lông dày hai mặt, nhất là mặt dưới, bìa có răng mịn. Chùm mang hoadầu; hoa *xanh, không cọng*, ngũ-phân. Quảnhâncứng *đen*, tròn, cao 3 mm, có 5 cạnh và 5 vòi nhụy còn lại.

Ven rừng tên 700 m: Lạngsơn, Đàlạt; III-II.

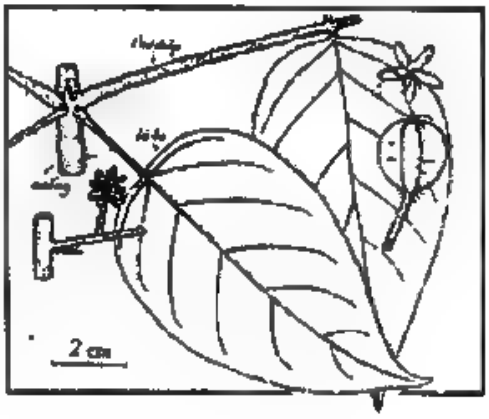

- Shrub 4-5 m tall; leaflets densely pubescent; drupes 3 mm high, 5-ribbed (*A. chinensis* non L., Phamhoàng).

6077 - Aralia foliosa Wall. ex Clarke. Cuông lá

Tiểumộc cao 1-3 m; thân tròn, không lông. Lá to; sóng dài đến 40 cm, *không lông, láng, có gai*; thúdiệp ở nách lábẹ như lá, dài đến 20 cm, mang 9 tamdiệp *không lông*, bầudục hay thon, to 4-8 x 2-4 cm, mỏng, đáy tròn, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 7-9 cặp, cuống-phụ 2 mm. Phátthoa ở chót nhánh, không lông, cao 40 cm; tán rộng 2 cm, trên cọng dài 2-3 cm; cọng hoa 7-9 mm. Trái to vào 6 m.

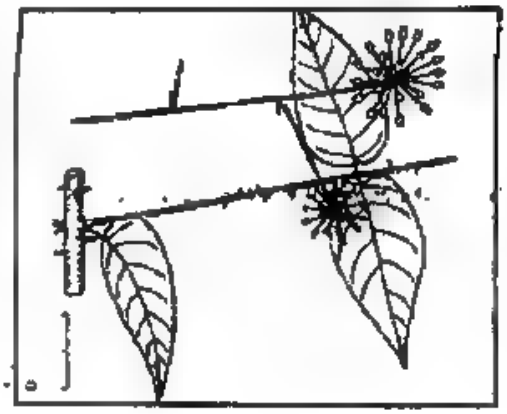

Vùng núi cao 1.500 m: Hàtuyên, Phúkhánh, Đàlạt; IX-XI, 9-12.

- Shrub 1-3 m tall; leaflets glabrous; drupes 6 mm large.

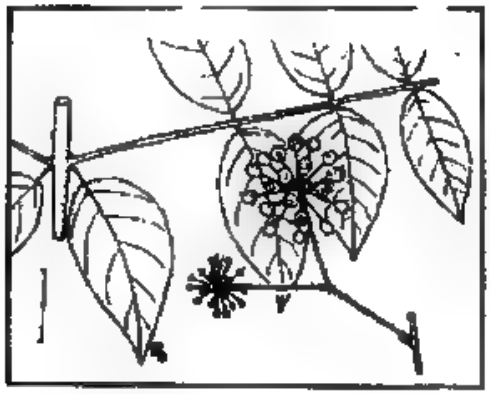

6078 - Aralia foliosa var. **nhidmensis** Clarke. Lò.

Tiểumộc nhỏ như trên; nhánh tròn, không lông, gai ngay. Lá có *gai cao 6-18 mm*, nhọn; thùdiệp dài đến 20-25 cm, mang 9 tamdiệp tươngđối *nhỏ hơn*, không lông, đáy hình tim. Phátho ở nách lá và ngọn nhánh, mảnh hơn, không lông.

Rừng vào 1.200 m: Phúchánh, vùng Đàlạt; VII, 7.

- Rachis with long spines; leaflets more smaller, base cordate.

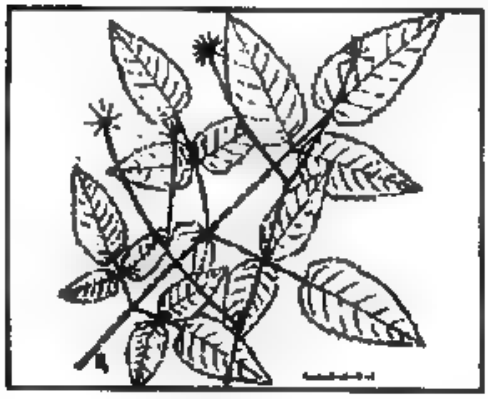

6079 - Aralia nguyentaoi Hà. Cuông Nguyễn-Tạo.

Bụi cao 2 m, có gai ngắn, cong ở thân, lá, phátho. Lá 2 lần kép, dài 50 cm; thùdiệp *mang 3 tamdiệp*, phiến tròndài xoan, tamdiệp chót đến 12 x 5,5 cm, như da, không lông hay có lông ở gân, gân-phụ 7-9 cặp; cuống 5 cm, lábẹ ngoài nách. Chùm-tụtán *thưa*, trục cao 17 cm, nhánh mang tán to 3-3,5 cm, chứa 15-20 hoa; cọng hoa 1-2 cm; cánhhoa 5, dài 3 mm, không lông; tiểunhụy 5, chỉ dài 3-4 mm. Trái tròn, có 5 cạnh, to 3-4,5 mm.

Vĩnhphú; 11-4 (theo hình của H.t. Dụng).

- Bush 2 m tall, spinescent; pinnae bearing 3 leaflets; lax inflorescence; fruits 3-4.5 mm long.

6080 - Aralia planchoniana Hance.

Tiểumộc cao 3 m, có gai rảirác, ngay, nhỏ, có *lông dày vàng*. Lá 2 lần kép, *to*; cặp thùdiệp dưới cả có lábẹ to; thùdiệp mang 7-11 lá-phụ dai, xoan, tròndài-xoan, to 8-15 x 4-8 cm, chót nhọn, đáy tròn hay hình tim, mặt trên có lông vàng dày, mặt dưới có lông như vậy ở gân, cuống-phụ ngắn trừ cuống-phụ giữa dài đến 5 cm. Chùm-tụtán ở ngọn; nhánh dài 50 cm; tán mang 30-50 hoa, to 2,5 cm, trên cọng 3-4 cm; cọng hoa 1 cm, đài 5 răng, cánhhoa 5, cao 2 mm; tiểunhụy 5, chỉ 2,5 mm; noãnsào 5 buồng, vòi nhụy 5, dính nhau ở đáy. Trái tròn, to 4 mm.

Hàgiang, Hòabình.

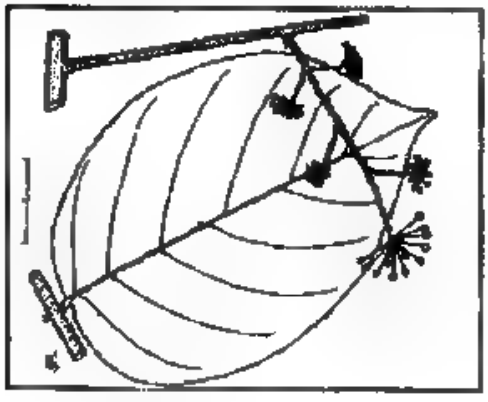

6081 - Aralia scarelliana Dunn.. Cuông hoe, Cuông Scarelli.

Thân non, lá, cọng phátho *dày lông dày hoe*. Lá hai lần kép; tamdiệp có phiến tròntròn, to 12-18 x 7-8 cm, đầu có mũi ngắn, bìa có răng nằm, gân-phụ 6 cặp, dai, cuống-phụ 3-4 mm. Phátho với tán 15-25 hoa; cọng hoa có lông. Trái tròntròn.

Vùng núi, 1.000-1.500 m: Langsơn, Hoànglienson, Hàtuyên, Hàsonbình; I, 1.

- Stem, leaves, inflorescence rufous tomentose.

6082 - Aralia elegans Ho, Act. Phytotax. Sin. 2, 2: 177, pl. VI
GialaiCôngtum, Lâmđồng.

6083 - Aralia scandens (Merr.) Hà, Nov. Syst. Pl. vasc. II,229, fig. 2 (*Acanthophora scandens* Merr.).

Thân to 2.5 cm, không lông, leo, có gai nhỏ cong. Lá to, 3 lần kép, tamgiác, dài đến 1,5 m; lá-phụ nhiều, xoan-thon, nhọn, đáy tròn, hơi hình tim, mỏngmềm, 7-14, bìa có răng-gai. Chùm-tụtán cao 1 m; cọng 1-4 cm, mang tán vào 20 hoa; hoa có cọng 1 cm; cánhhoa kếtợp 5-6; tiểunhụy 5-6.

Bắcthái, 100-1200 m.

6084 - Aralia spinifolia Merr.

Tiểumộc cao 3 m; lá, pháthoa có gai ngay, thưa, dài 3-10 mm, và *tơ* 1,5-3 mm. Lá 2 lần kép; thùdiệp dài 30 cm, mang 5-9 tamdiệp; tamdiệp tròndài xoan, đo 12 x 4-6 cm, mỏng, chót nhọn; cuống ngắn. Pháthoa to, thưa, mang nhánh dài 10 cm; tán trên cọng dài, mang vào 30 trái. Trái dài 5 mm, bầudục; đáy tròn, 5-6 sống xen với 5-6 rãnh sâu, không lông, cọng 1-1,56 cm.

Làocai, Hàtuyên, Hoàngliênsơn, Đắclắc; 10.

6085 - Aralia thomsonii Seem. var. **thomsonii**

Tiểumộc to, có lông vàng như nhung; gai ngắn, cứng. Lá 2-3 lần kép với cặp lá nhỏ ở nơi mang thùdiệp; thùdiệp chót mang 5-9 lá-phụ; cuống-phụ 0-3 mm; lá-phụ bậc chót to 7-10 x 3,5 cm, bầudục chót nhọn, bìa có răng nhỏ. Chùm-tụtán cao 90-1,5 m; láhoa 6 mm; cọng hoa dài 1,2-2 cm.

Từ Làocai đến Đắclắc.

var. *integerrima* Hà. Hòabình

var. *petioluosa* Hà. Bavì, Yênbái, Cúcphương.

6086 - Aralia touranensis Hà. Cuông Đànẵng.

Tiểumộc *leo quấn*, có gai cong, nhiều. Lá hai lần kép, dài 60 cm, thùdiệp mang 5-7 lá-phụ daidai, không cuống-phụ, mặt dưới có lông rảirác; cuống chung 10 cm. Chùm-tụtán 30 cm; tán rộng 5,5 cm; hoa vào 50, cọng mảnh dài 2.5 cm; cánhhoa 6-7, cao 2 mm; noãnsào 6-7 buồng. Trái tròn to 5 mm.

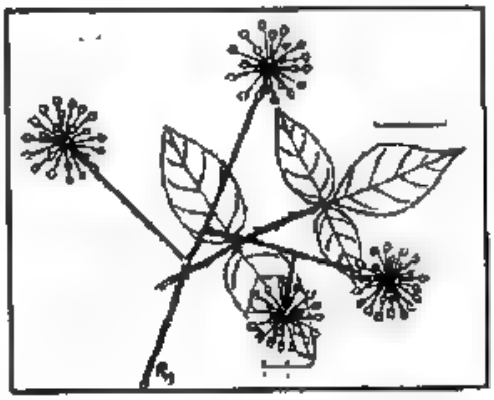

Đànẵng

- Volubile; leaves to 60 cm long; umbels 5.5 cm large; fruits globulous 5 mm diameter.

6087 - Aralia vietnamensis Hà.. Cuông Việtnam.

Tiểumộc cao 4-7 m, có gai. Lá *to*, dài 1,5-3 m, hai lần kép, có gai nhọn và lông tơ cứng; lá-phụ mang 5-4 tamdiệp; tamdiệp to 8-26 x 5-14 cm, đáy hình tim, đầu nhọn, dai, có lông tơ cứng, dài 2 mặt, bìa có răng, gân-phụ 8-10 cặp, cuống-phụ ngắn, dưới 8 mm. *Pháthoa to*, cao 1,5-2,2 m; nhánh dài 1-1,7 m, có nhánh phụ mang 12-23 tán to 15-27 mm; hoa 13-25; cánhhoa 5, dài 2 mm; tiểunhụy 5; noãnsào 5 buồng. Trái to 4 mm, có 5 cạnh.

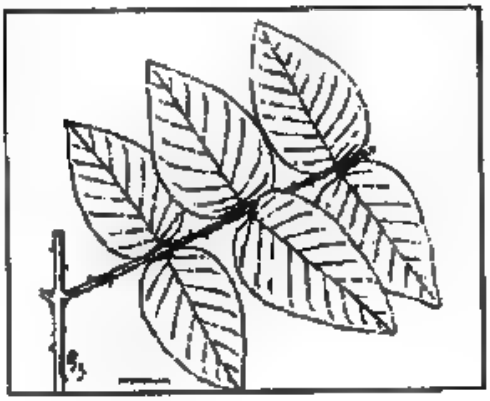

Cúcphương (Hànamninh).

- Treelet 4-7 m high, spinescent; leaves to 3 m long; leaflets densely hairy; panicle 1.5-2.2 m high; petals 2 mm long; fruits 4 mm large.

6088 - Dizygotheca elegantissima Vig. & Guill.. Songdi.; Elegant aralia.

Tiểumộc nhỏ đặcbiệt là có lá kép chânvịt với *7-9 láphụ hẹp dài*, không lông, bìa có răng thưa to, màu thường *nâu tía đậm, gân giữa nhợt*. Hoa với baophấn 4 buồng; noãnsào 10 buồng.

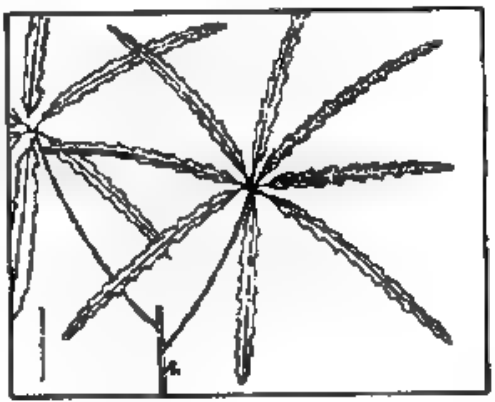

Kiểng vì lá đẹp.

- Ornamental.

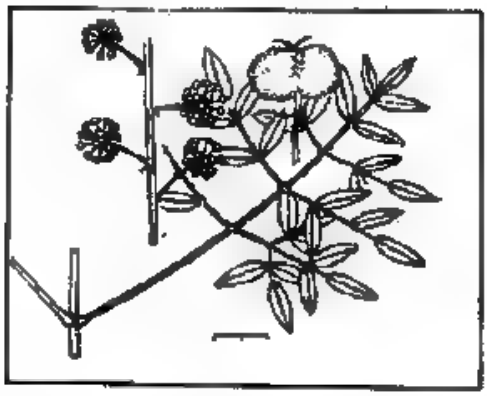

6089 - Heteropanax chinensis (Dunn) Li.

Bụi cao 2-3 m. Lá 2 lần kép, *dầy lông sét*, dài 50-60 cm; lá-phụ mọc đối, nhu da, không lông, bầudục thon, to 2,5-5,5 x 0,8-1,8 cm, bìa nguyên, gân-phụ 6 cặp. Chùm-tụtán cao 30 cm, dầy lông sét, mang chùm tán; cọng hoa 4 mm; cánhhoa 5, cao 2 mm, tiểunhụy 5, chỉ 3 mm. Trái đỏ đen, hơi dẹp, to 8 dày 2 mm; vòi nhụy 2-3 mm.

var. **longipedicellata** Grushv. & Skvorts. Hàbắc.

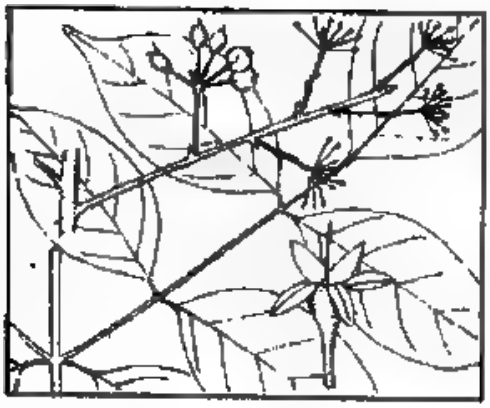

6090 - Heteropanax fragrans (G. Don) Seem. Dịsâm thơm.

Đạimộc *cao đến 10-12 m*, thân to đến 60 cm. Lá hai lần kép, dài 40-50 cm, thúdiệp ở nách một láphụ đơn, mang 5-7 lá-phụ xoan, đáy hơi bấtxứng, không lông, gân-phụ 5-7 cặp, mảnh, cuống-phụ 1 cm; cuống 15-25 cm, tròn. Chùm-tụtán to, mang nhánh có lông mịn, mang tán nhỏ tròn; hoa có đài cao 2,5 mm, 5 răng; cánhhoa dài 3 mm; noãnsào có lông. Trái xoan hay haihòn, cao 6-8 mm, có vòi còn lại.

Hànamninh (hình theo H.t.Dung).

- Tree 10-12 m tall; leaves 2-pinnate; leaflets glabrous; panicles pubescent; petals 3 mm; fruits 6-8 mm high (*Panax fragrans* Roxb. ex G. Don).

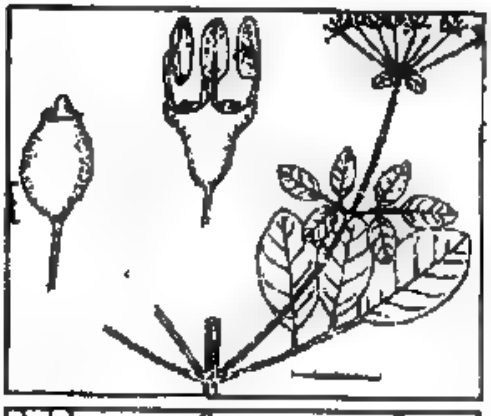

6091 - Arthrophyllum diversifolium Bl.

Đạimộc nhỏ; nhánh non có *lông hình sao* trắngtrắng hay hung. Lá dưới thân *2 lần kép*, có khi dài đến 1,5 m, tamdiệp 8-15, tròndài-bầudục, to 4-7,5 x 3,5-4 cm; *lá trên một lần kép* hay do 3 lá-phụ. Tán kép; tổngbao như lá; cọng tán dài 2-4 cm; cọng hoa 5-15 mm. Trái tròntròn to 5 mm.

Núi Cấm (Châuđốc), Biênhoà.

- Inferior leaves 2 time-pinnate; the superior pinnate; fruits 5 mm high.(*Eremopanax diversifolium* Dămk., *A. ovalifolium* Miq.))

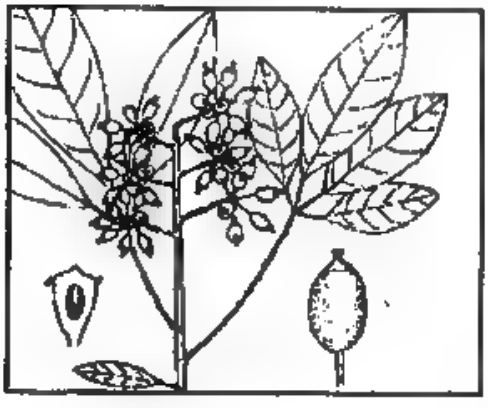

6092 - Arthrophyllum javanicum Bl.. Tiếtdiệp Java.

Đạimộc nhỏ; cành không gai, non có lông có *lông mịn hình sao trắngrắng*. Lá dadạng; lá dưới có thể *hai lần kép*, và to đến cả mét, lá trên do 1-4 lá-phụ, lá-phụ bầudục thon, dài 8-10 cm, không lông, lúc khô xám nâu, mặt trên vàng, mặt dưới nâu. Pháthoa ở ngọn, mang tán tròn, có lông hoe mau rụng; hoa nhỏ, trên cọng 5-15 mm; cánhhoa 5; tiểunhụy 5; *noãnsào 1-buồng 1-noãn*. Trái xoan, cao 8 mm, phía trên có đĩa chụp.

Rừng 100-800 m: Ngọclĩnh, núi Đinh, Sôngbé, Châuđốc; 2.

- Small tree; leaves pinnate or 2-pinnate; leaflets glabrous; inflorescence bearing globulous umbels; ovary 1-locular 1-seeded.

6093 - Arthrophyllum macrophyllum Philips. & Bài

6094 - Eleutherococcus senticosus (Rupr. & Maxim.) Maxim.. Tiểumộc; thân có gai nhỏ, không lông. Lá mang 5 lá-phụ thon ngược to 8-11 x 3,5 cm, đầu tà có mũi dài, đáy chót buồm, gân phụ 6-7 cặp, bìa có răng, cuống-phụ 6-8 mm; cuống dài 10 cm. Phátho mang tán trên cọng dài 4-5 cm; hoa nhiều, cọng 12 mm; cánhhoa 5, dài 1,5 mm; tiểunhụy 5, chỉ đứng, cao 2,5 mm. Trái xoan, có khía, đen, không lông, cao 8-10 mm. Tr.

Dùng như Sâm, giúp tăng cườngtráng.

- Cultivated.

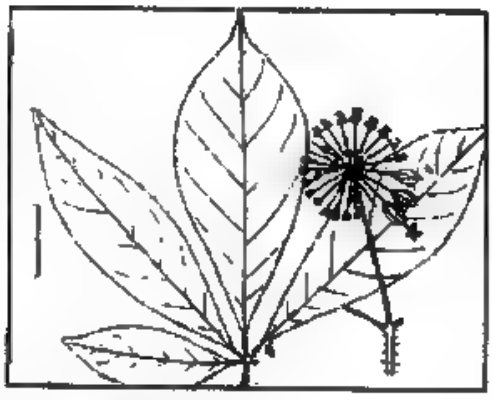

6095 - Eleutherococcus trifoliatus (L.) Merr. Ngũgiabì. Tiểumộc cao 1-2 m, thơm; cành tròn có gai nhỏ, cong. Lá thường mang 3 lá-phụ, có khi 5; phiến xoan thon, to vào 7-8 x 2,5 cm, bìa có răng nằm, không lông, gân-phụ 5-7 cặp; cuống dài 10 cm. Tán có cọng dài 1,5 cm; cọng hoa 1,2-1,7 cm; hoa có 4 cánhhoa dài 3-3,5 mm; tiểunhụy 4. Trái tròntròn, có vòi nhụy chẻ hai còn lại. B. Bổ, trị ho, cảm, nhức gân, têthấp, sưng đầu gối.

- Shrub 1-2 m high; leaflets 3(5), glabrous; umbels on 1,5 cm long peduncle; petals 4, 3-3,5 mm long.

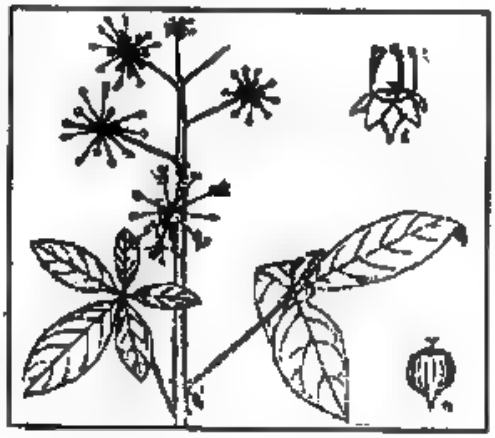

6096 - Caloncura petelotii Harms.

6097 - Grushvitskia stellata Sikora & Aver. 1994 Hàgiang.

ARALIDIACEAE

6098 - Aralidium pinnatifidum Miq.. Châu, Trân.

Tiểumộc *cao 5-8 m*. Lá *to*, xẻ lông chim gần đến gân chánh thành 5-11 thuỳ, daidai, *không lông*, màu khói đèn lúc khô; cuống 5-8 cm. Chùm-tụtán ở ngọn, mang nhiều hoa nhỏ, *trắng, thơm*; cọng có lông; láđài 5; cánhhoa 5, nhọn, cao 1,5-2 mm; tiểunhụy 5; noãnsào không vòi nhụy. Trái hình thoi, *to* 3,5 x 1,5 cm., *tía đậm*, rồi đenđen lúc khô.

Rừng luônluôn xanh trên núi, binhnguyên: Đồngnai.

- Shrub 8 m high; leaves glabrous; flo-wers small, numerous; fruits 3.5 x 1.5 cm, dark purple.

PLATANACEAE : họ La-tan.

6099 - Platanus kerri Gagn.. Latan Kerr, Chò nước.

Dạimộc; chồi non *đầy lông nâu*. Lá có phiến thon, to 15-18 x 4,4-7 cm, mặt trên xám, gân chánh, phụ, tamcấp lõm, mặt dưới nâu vàngvàng xám, gân các cấp lồi mịn; cuống dài 1,3-1,8 cm, có lábẹ thành ống bao (*ocrea*) rõ, có lông nâu. Hoa đầu thành chùm to 12 mm; *hoa vôcánh*, ở nách một vảy; *tâmbì rời*.

Dọc suối: Langson, Bắcthái, Nghệtĩnh; V.

- Tree; leaves lanceolate; ocrea pubescent; capitulum; flowers naked.

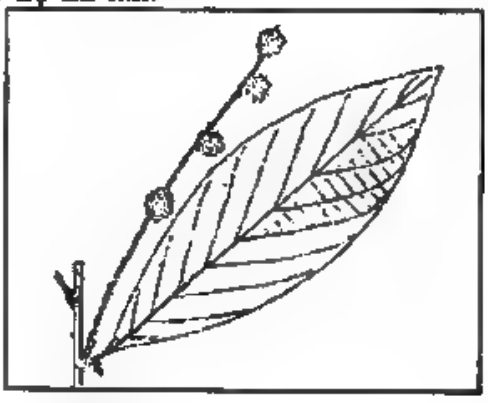

EUCOMMIACEAE: họ Đỗtrọng

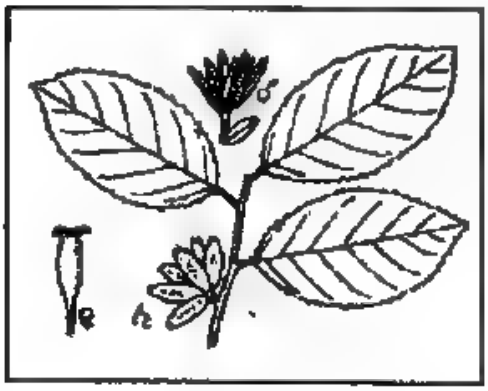

6100 - Eucommia ulmoides Oliv.. Đỗtrọng.

Đạimộc cao 10-20 m; *nhũquản* (phiến, khi bứt, cho thấy những sợi mành do nhũdịch đặc lại ngoài gió). Lá mọc xen; phiến xoan, to 6-13 x 3,5-6,5 cm, chót nhọn, đáy tròn, bìa có răng đều, không lông; cuống dài 1-1,5 cm. *Biệtchu; hoa trần*; hoa đực mang tiểunhụy không chỉ; hoa cái có noãnsào với 2 nuốm *không vòi*. Trái dài 3 cm, *dẹp*, chót chẻ hai.

Tr ô B: vỏ hạ huyếtáp, trọ-tim, phụnữ sau sanhsản.

- Cultivated.

HAMAMELIDACEAE : họ Kimmai

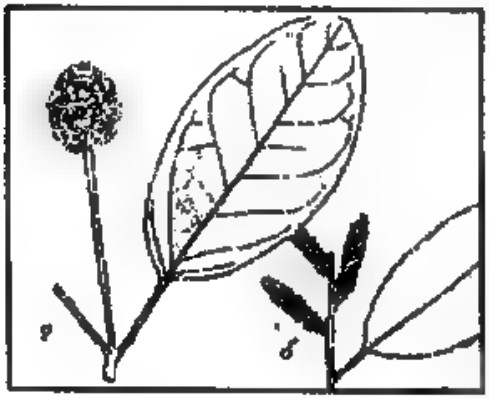

6101 - Altingia chinensis (Benth.) Oliv. ex Hance. Antiên Trungquốc.

Đạimộc to. Lá có phiến bầudục, to 8-9 x 4-4,5 cm, hai đầu tà tròn, gân-phụ 5-6 cặp, gân phía đáy dài, gân tamcấp làm thành mạng rõ vuôngvuông mặt dưới, không lông, dai, cứng, hai mặt nâu; cuống dài 2-2,5 cm. Phátho đực là *gié* hình trụ dài 2,5 cm. Phátho cái tên cọng dài 5-6 cm. Trái thành đầu xoan, to 22 x 18 mm.

Sapa, Nhatrang.

- Tree; leaves coriaceous; male inflorescence in spikes, female in head (*Liquidambar chinensis* Champ. ex Benth.).

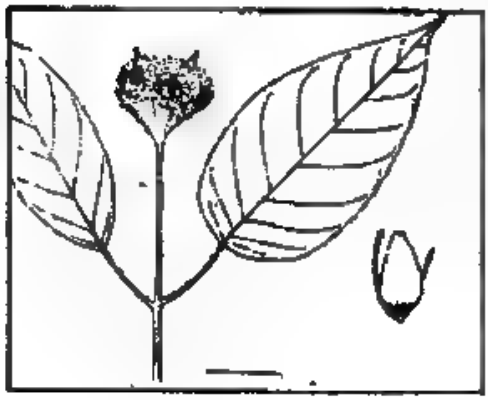

6102 - Altingia excelsa Noronha. Antiên cao.

Đạimộc to, cao đến 30 m. Lá có phiến bầudục thon, to 6-8 x 3-4 cm, đầu nhọn có mũi, đáy tròn, dai cứng, không lông hai mặt, có khi có lông ở gân chánh mặt dưới, bìa có răng nhỏ; cuống dài 2,5-3,5 cm. Hoađầu đơnphái; hoa vôcánh. Nang đơm thành mâm hình chuỳ lật ngược; hột có cánh.

Nhựa trị bạchchàng, giúp ho , kiệnvị.

- Tree 30 m tall; leaves coriaceous, glabrous except midrib beneath; capsules in obconical receptacle.

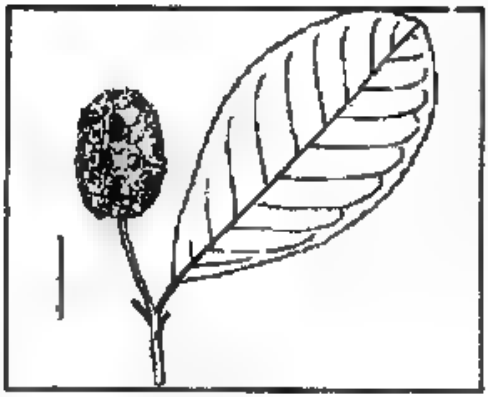

6103 - Altingia obovata Merr. & Chun. Antiên xoan-ngược.

Đạimộc; vỏ xám trắng. Lá có phiến xoan ngược, to 9 x 4,5 xm, *đầu tròn*, đáy tà, bìa có răng tà, thưa, dai, gân-phụ 9 cặp, gân từ đáy không đặcbiệt dài, *gân tamcấp thành mạng* rõ mặt dưới. Nang đơm thành *khối xoan*, to 35 x 22 mm.

- Tree; leaves obtuse at apex; capsules in ovoid head.

6104 - Altingia poilanei Tard.-Blot. Antiên Poilane.

Đạimộc cao 10-11 m. Lá có phiến *xoan rộng*, to 7 x 4 cm, đầu tà có mũi ngắn, cứng, dòn, mặt trên nâu, mặt dưới nâu ửng đỏ, gân-phụ 6-7 cặp, gân ở đáy không đặcbiệt dài, bìa có răng mịn; cuống dài 8-10 mm. Nang trên đế thành *đầu hình cầu*, to 22 mm; cọng dài 4 cm.

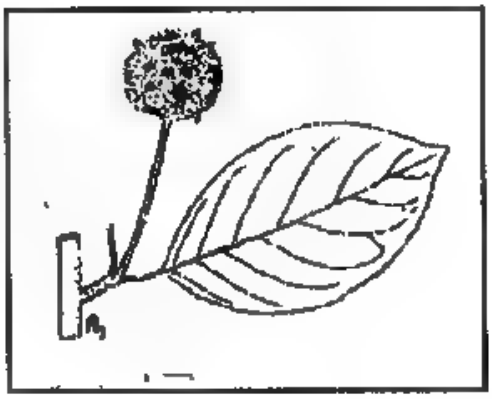

- Tree 10-11 m tall; leaves ovate, coriaceous; capsules in globulous 2.2 cm large head.

6105 - Altingia siamensis Craib. Antiên Xiêm, Tôhạp [illegible]

Đạimộc cao 20-30 m; cành non có lông. Lá chụm ở chót nhánh, không lông, bầudục thon, đầu có đuôi, bìa có răng; cuống 2 cm. Hoađầu đực thành chùm; hoa trần, tiểunhụy 1. Hoađầu cái côđộc, hoa có tiểunhụy lép, noánsào hạ. Nang đơn thành mâm, xen với nang lép.

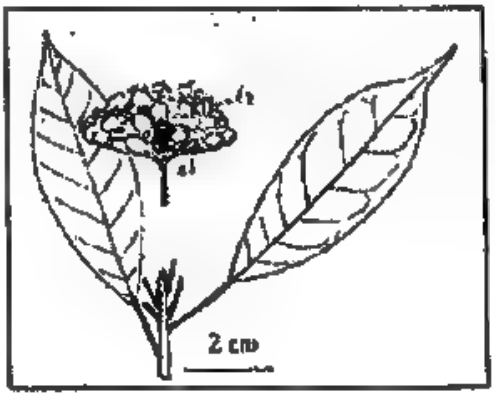

Rừng ven suối. Nhựa đắp ở ngực giúp thò dế.

- Tree to 30 m high; leaves glabrous; male heads in racemes; female head solitary (*A. gracilipes* non Hemsl., Guill.).

6106 - Altingia taktajanensis Trừng. Antiên Takhtajan.

Đạimộc cao đến 30 m, đường kính hơn 1 m, gỗ trắng. Lá không lông; phiến xoan hay xoan thon, dài 6-8 cm, đặcsắc ở *hai gân từ đáy trội cả*, gân-phụ 5-6-7 cặp; cuống dài 1-3 cm. Pháthoa trên cọng 3 cm, hình cầu; chỉ tiểunhụy 5-6 mm, có lông dài. Nang trên hoađầu xoan, rộng 1 cm, có lông.

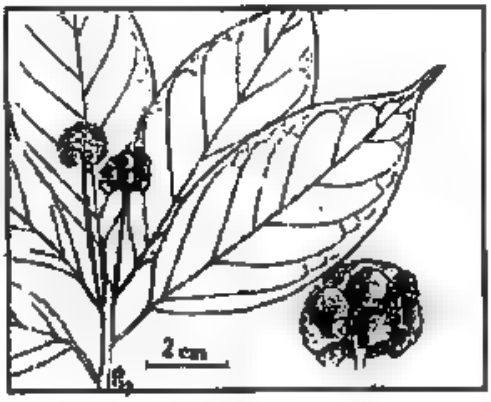

Ven suối: Sơnla, Phúkhánh, Bảolộc, Đàlạt.

- Tree 30 m high; leaves glabrous, 2 basal costa developed; capsules in globulous 1 cm large head.

6107 - Altingia yunnanensis Rehd. & Wils.. Antiên Vânnam.

Đạimộc; vỏ nâu; chồi có vảy bao, *lăng*. Lá có phiến bầudục, to 10,5 x 5 cm, đầu tà, có mũi dài, bìa uốn xuống, có răng thưa, dày, dai, gân-phụ 8-9 cặp; cuống to *đen*, dài 1,5 cm.

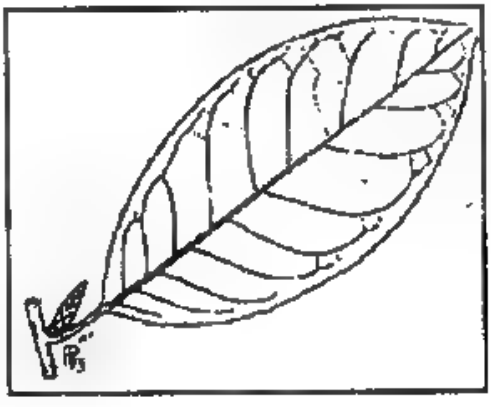

Caolạng.

- Tree; perules glabrous; leaves 10.5 x 5 cm, coriaceous.

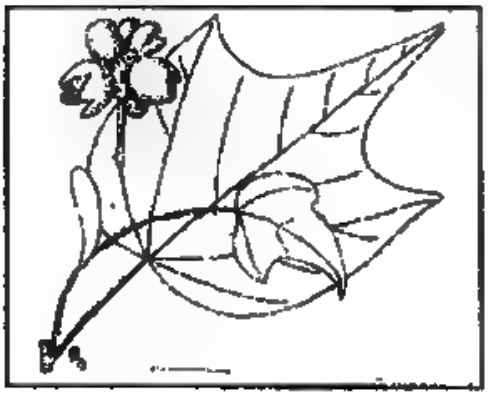

6108 - Symingtonia populnea (Griff.) Steen. Chắptay tra.

Đạimộc cao 30 m, thân to 40 cm. Lá có phiến thường 3 thuỳ nhọn, đáy tròn hơi lõm, *lúc non dầy lông sét*, dai, khi rụng màu đỏ cam; cuống 3-6,5 cm, mang *lábẹ 1,5-4,5 cm*, mau rụng. Hoadầu to 1,5 cm; cánhhoa hẹp, dài 2-3 mm; dìa mật. Trái 7-11 đơn thành hoadầu to 2,5 cm; hột dẹp, dài 3-5 mm.

Rừng ẩm, caođộ 1.000-1.500 m: Côngtum.

- Tree 30 m high; leaves ferruginous pubescent in the young; petals 2-3 mm; seeds 3-5 mm (*Bucklandia tricuspis* Hook. f. ex Griff.; *B. populnea* B. Br.).

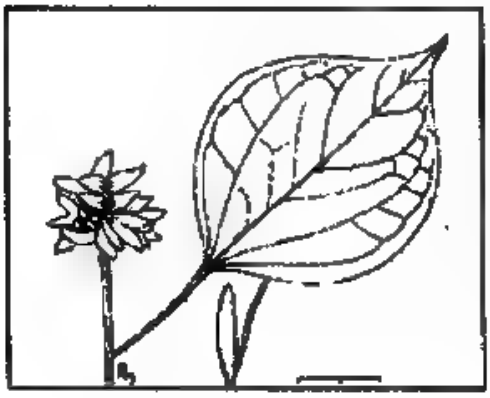

6109 - Symingtonia tonkinensis (Lec.) Steen.. Chắptay Bắcbộ.

Đạimộc cao *10 m*; cành mảnh, *không lông*. Lá có phiến xoan rộng, to 9 x 6 cm, đầu có mũi dài, đáy nhọn, gân 5, chạy đến hơn 2/3 phiến, dai, dày, láng; cuống 3,5 cm, mang *lábẹ to, dài 2,5 cm, mau rụng*. Nang cao 10-13 mm, chụm ở chót cong.

Rừng caođộ 500-1.500 m: Sapa, Sonla, Nghệtĩnh, Côngtum, Lâmđồng.

- Tree 10 m tall; leaves glabrous, coriaceous; stipules 2.5 cm long (*Bucklandia tonkinensis* Lec.).

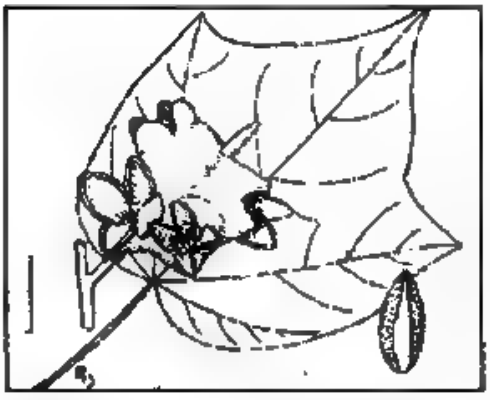

6110 - Mytilaria laosensis H. Lec.. Mytiên Lào

Đạimộc to, cao đến 28 m; thân to 1,4 m; cành tròn, không lông. Lá có phiến hình bàn tay, to 11 x 9 cm, có 3 thuỳ, thuỳ cạnh tà, đáy hình tim, gân từ đáy 5, gân cạnh chạy đến chót thuỳ, gân -phụ 3-4 cặp; cuống 4,5 cm. Nang 4 mảnh, *trong một khối to 3-4 cm*; hột nâu cà-phê, dài 13 mm.

Lào.

- Tree 28 m tall; leaves glabrous; capsules in a mass 3-4 cm large.

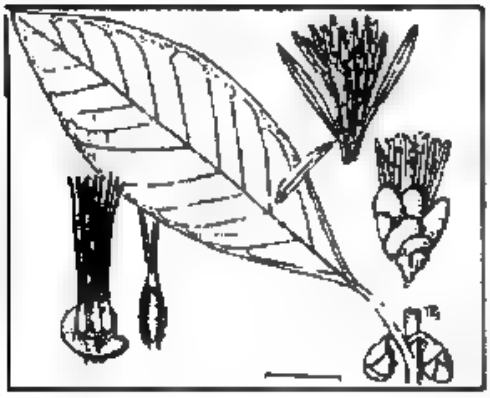

6111 - Rhodoleia championii Hook. f.. Hồngquang Champion.

Đạimộc *cao 25 m*. Lá có phiến bầudục thon, to vào 11 x 4 cm, bìa nguyên, gân-phụ 6-13 cặp, *đỏ chói lúc rụng*; cuống dài 3-5 cm. Hoadầu *đơnphái* 5-10 ở nách lá, thòng, có láhoa kếtlợp màu sét, có rìa lông; láđài mỏng, không hay có lông sét; *cánhhoa dài 1-2 cm*; tiểunhụy 10-18. Trái thành đầu tròn, to 1-2,5 cm.

Rừng luônluôn xanh, núi cao, 500-2.000 m: Caolạng, Hoàngliênson, Côngtum, Đàlạt; XI-V, 9-10

- Tree 25 m tall; leaves bright red on dry; capitulum; petals 2 cm long; stamens 10-18 (*R. parvipetala* Tong)..

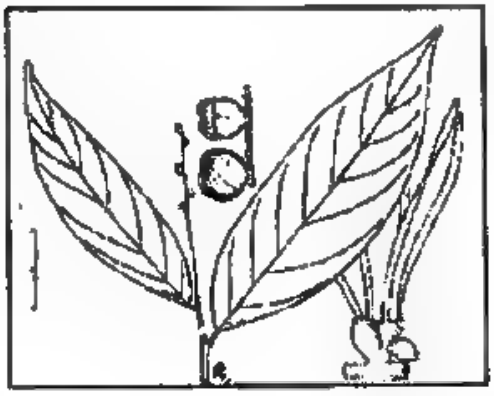

6112 - Embolanthera glabrescens Li.. Luânhùng nhẵn.

Đạimộc *hay tiểumộc*. Lá có phiến bầudục tròndài, to 7-12 x 2-3,5 cm, dai, nâu đường-thẻ, không lông, gân-phụ 5-8 cặp; cuống 5-6 mm. Phátho ở ngọn, *gié* ngắn hơn lá; đài 2-4 thuỳ, đầu có lông; cánhhoa (4)5(6), hẹp đài, *dài 2 cm*, đáy có tai; tiểunhụy (4)5(6), hơi dính nhau ở đáy chỉ; noãnsào trung, 2 buồng 1-noãn. Nang to 1 cm, lồm ở đầu; 2 mảnh.

Háininh.

- Tree or shrub; leaves coriaceous, glabrous; spike; petals 2 cm long; capsules 1 cm large.

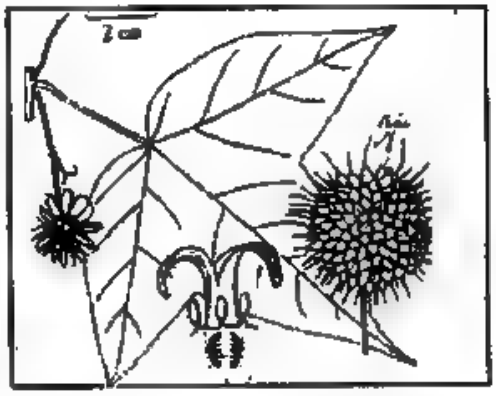

6113 - Liquidambar formosana Hance. Sâu trắng, Bạchgiao, Trao; Oriental sweet gum, Fragrant Maple.

Đạimộc to, *cao 20-40 m*; cành non có lông. *Lá mọc sau hoa*, lúc non có lông, hình đơi, dài 5-8 cm; cuống lúc non có lông, dài 5-8 cm. *Đôngchu*; phátho do hoadầu đực đỏ, và hoa đầu cái; hoa đực không đài, không vành (*hoa trần*), 1 tiểunhụy; hoa cái có 4-6 láhoa có lông, và vào 10 tiểunhụy lép, noãnsào hạ. Nang thành đầu tròn; hột có phôinhũ.

Từ B đến Huế, 1-600 m; II-IV. Nhựa cầm máu, trị suyễn, giúp ho, lợiđàm, trị kinhnguyệt không đều, mất dái; lá trị ungthư; trái trị thấpkhớp, đau lưng, bịnh da; chứa acid beturonic giúp gan chống độc.

- Tree to 40 m tall; leaves 3-lobate; capitulum unisexual; male flowers naked, 1 stamens; ovary inferior.

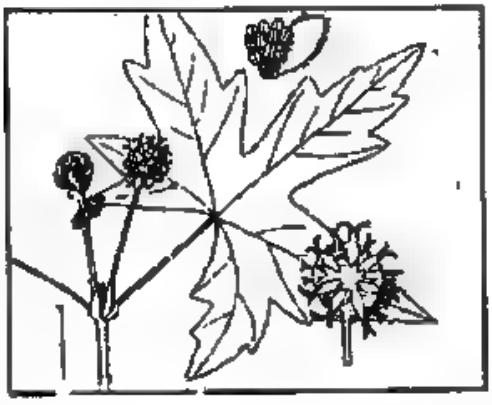

6114 - Liquidambar orientalis Mill.. Sâu đông, Thâu đông; Oriental Sweet Gum.

Đạimộc. Lá *rụng theo mùa*; phiến chân-vịt, hay hơi rộng hơn cao, thường ngũgiác với 5 thuỳ, thuỳ có khía và có răng, gân từ đáy 5, không lông; cuống dài, có lábẹ cao 5-12 mm. Phátho *đôngchu*; láhoa rìa lông; hoadầu đực tròn, hoa đực *trần*, mang 10 tiểunhụy; hoadầu cái tròn, mang láhoa nhỏ; noãnsào hạ, vòi nhụy 2. Nang cắtvách, và nang lép thành đầu tròn.

B. Gỗ hường. Oleoresin sáttrùng, longđờm, chống kinhphong, trị rết.

- Tree; leaves 5-lobate, glabrous; capitulum unisexual; capsules septicidal.

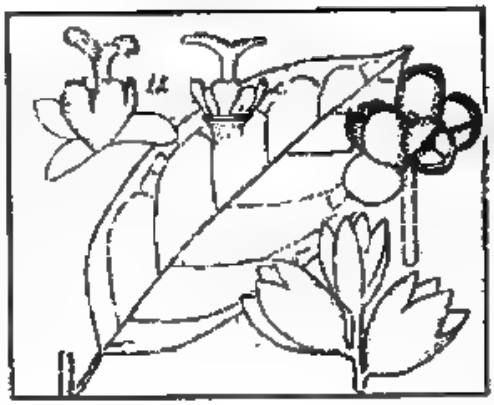

6115 - Eustigma balansae Oliv.. Châmthu.

Đạimộc nhỏ; cành mảnh có lông hình sao vàng, thưa. Lá mọc xen; phiến bầudục, đầu nhọn, mặt trên không lông trừ gân chánh, mặt dưới có *lông hình sao dày*; gân-phụ 7-8 cặp, bìa nguyên; cuống dài 1 cm, có lábẹ cao 3-4 mm, mau rụng. Gié dày ở chót nhánh, cao 2-3 cm; *hoa lưỡngphái*; láhoa xoan; đài 5 thùy, có lông hình sao; *cánhhoa 5*, rất nhỏ; tiểunhụy 5, noãnsào trung, 2 buồng 1-noãn, vòi nhụy dẹp, dài 6-7 mm. Nang xoan, to 2 x 1 cm; mảnh 2; hột 2, *đen*, láng, cứng.

B.

- Small tree; leaves stellate tomentose beneath; flowers bisexual; capsules 2-seeded.

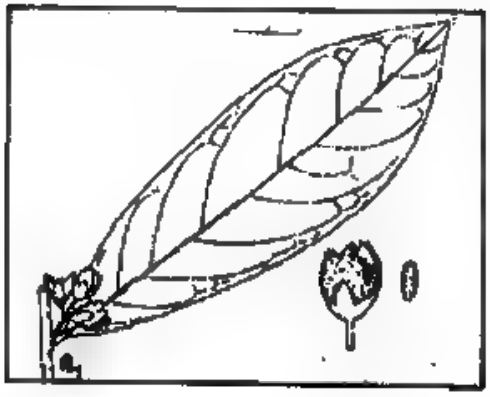

6116 - Sycopsis dunnii Hemsl.. Sungdang Dunn.

Đạimộc *cao 6-10 m*, thân to vào 25 cm; cành to 4-5 mm, có vảy, không lông. Lá to; phiến trònđài, dài 6-14 cm, đầu tà hay tà tròn, đáy tà, mặt trên nâu xám, gân lõm, mặt dưới có gân lồi, 6-7 cặp, nâu đỏđỏ; cuống 1-1,5 cm, có lábe thon. Phátthoa 2-4 cm; hoa ít, *vôcánh*; hoa đực có vào 10 tiểunhụy; noãnsào có lông dày, nâumâu, buồng 2. Nang tròn, to 1 cm, có lông vàng, đơm thành hoađầu to 2,5 cm; mảnh 2-4; hột 1 mỗi buồng, nâu láng, hình thoi, dài 8 mm.

Đất đỏ, Bolôven, Lào; 7.

- Tree 6-10 m tall; leaves coriaceous; flowers apetalous; capsules 1 cm; seeds brown, 8 mm long.

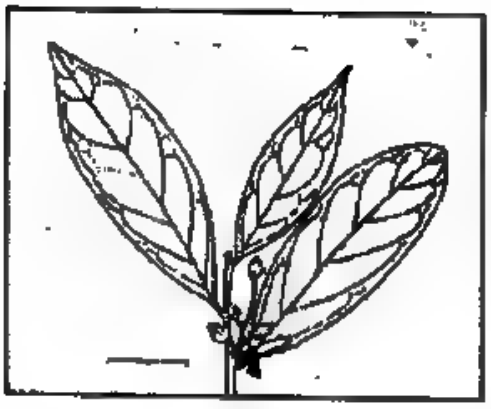

6117 - Distylum annamicum (Gagn.) A.-Shaw. Luôngthụ Trungbộ.

Đạimộc *vào 10 m, có khi leo*: cành lúc non có *lông hình sao*. Phiến to 5-10 x 2,5-3 cm, đầu nhọn hay tà tròn, cứng, nhámnhám, mặt trên lu, gân lõm, mặt dưới gân lồi, 5-6 cặp, bìa nguyên; cuống to, dài 8-10 mm, có lông, lábe mau rụng. Chùm 3-4 cm ở nách lá; cọng có lông mịn, dài 4-6 mm; *hoa trên đực, dưới cái, vôcánh*, làđài *vàng*; tiểunhụy 2, cao 8 mm; hoa cái có noãnsào đầy lông hoe, 2 buồng 1-noãn, vòi nhụy rời.

Lâmđồng: đèo Braian; 5.

- Tree 10 m high; leaves glabrous; racemes; flowers unisexual, apetalous; stamens 2; fruits velvety (*Saxifragues annamicus* Gagn.).

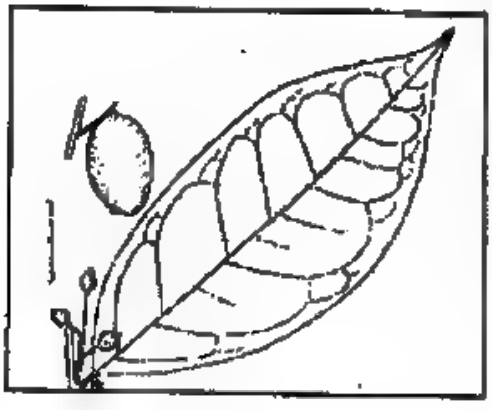

6118- Distylum indicum Benth. ex C.B. Cl. in Hook. Luôngthụ ấnđộ.

Đạimộc nhỏ, đến *15 m*; cành lúc non có *lông hình sao*. Lá cứng, xoan, chót có mũi, dài 7-15 cm, mặt trên xám nâu, gân lõm, mặt dưới gân lồi hay rất lồi, 5-6 cặp, bìa nguyên; cuống dài 1 cm, có bốt phủ, lábe mau rụng. Gié hay chùm; hoa *lưỡngphái, vôcánh*; làđài *vàng*; tiểunhụy 5; noãnsào 2 buồng 1-noãn, có lông hình sao, vòi nhụy 2. Trái xoan to 2,5 x 1,7 cm, có lông nhung vàng.

Luang-Prabang, Lào.

- Tree 15 m high; leaves glabrous; flowers bisexual; fruits 2.5 cm long (*Saxifragues latifolius* Gagn.).

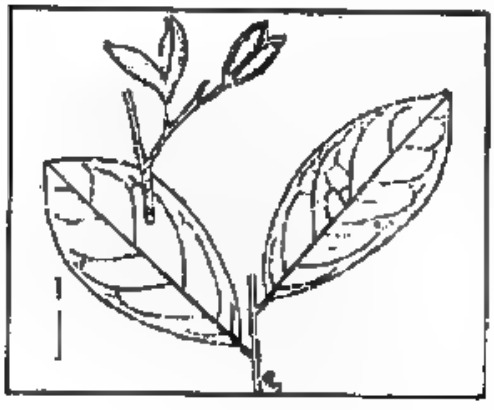

6119 - Distylum racemosum Sieb. & Zucc.. Luôngthụ chùm.

Đạimộc *cao 10 m*, thân to 80 cm; cành không lông. Lá có phiến bầudục xoan ngược, to 7 x 3,2 cm, cứngcứng, bìa uốn xuống, mặt trên lu, xám nâu, gân lõm, mặt dưới *nâu vàng*, gân lồi hay rất lồi, 5-6 cặp đỏđỏ; cuống dài 1 cm, có lông mịn trắng. Nang xoan, cao 1,5 cm, có lông vàng; mảnh 2; hột 2, cao 12-13 mm.

Nhatrang: núi Hòn-hèo vào 200 m; 3

- Tree 10 m high; leaves yellow beneath; capsules 1.5 cm long; seeds 12-13 mm long.

DAPHNIPHYLLACEAE : họ Đứcdiệp.

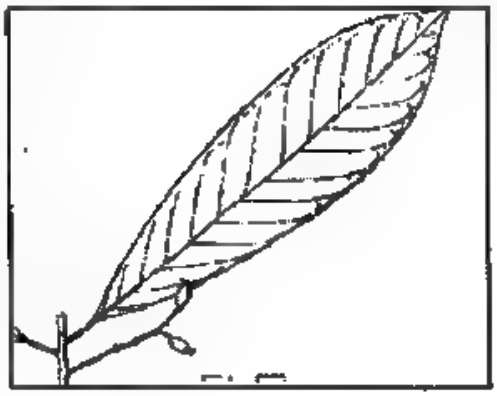

6120 - Daphnipyllum atrobadium Croiz. & Metc.. Vai, Đứcdiệp áo-đen.

Đạimộc *cao 15-25 m*, thân to 40 cm; cành không lông. Lá chụm ở chót nhánh; phiến thon ngược, đến 16 x 2,6-4 cm, gân-phụ 10-13 cặp, bìa nguyên, mặt trên lục láng, mặt dưới lục tái; cuống 1-2 cm. Chùm; hoa *đơnphái*; bao hoa 3-8 tai; hoa đực có 5-12 tiểunhụy; hoa cái có cọng 8-12 mm, noãnsào 2 buồng. *Quảnhâncứng* to 12-13 x 6 mm, *vàng tươi*.

Quảngninh, Thanhhóa, Nghệtĩnh, dưới 1.000 m; IV-V, 9-10. Hột cho dầu.

- Tree 15-25 m high; leaves glabrous; flowers unisexual; stamens 5-12; drupes yellow.

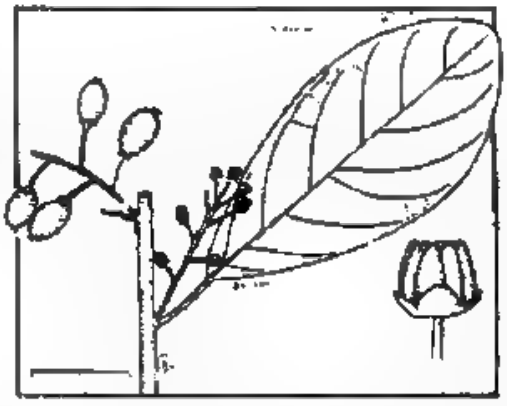

6121 - Daphniphyllum calycinum Benth.. Vai đài.

Tiểumộc nhỏ, *cao 1,5 m*; cành tròn, không lông.Lá có phiến *xoan ngược*, to vào 8 x 4 cm, rộng nhất ở 1/2 trên, đầu tà tròn, đáy tà, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 13 mm, không lông. Phátho là chùm dài 3-4 cm, *biệtchu*; cọng hoa 4-5 mm; đài 4 tai; tiểunhụy 8; hoa cái có 5 láđài, vòi nhụy 2. *Quảnhâncứng* xoan, cao 11 mm; hột 1, dài 5 mm.

Giữa Hànội và Bắcninh.

- Shrub 1.5m high; leaves obovate; racemes dioecious; drupes 11 mm long.

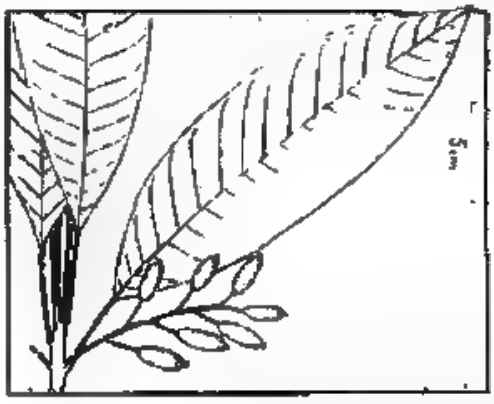

6122 - Daphniphyllum chartaceum Rosenst.. Vai da.

Đạimộc (?). Lá có phiến bầudục tròndài, *to* vào 24 x 7,5 cm, đầu nhọn, gân-phụ *17-18 cặp*, bìa nguyên, không lông, *như da*, nâunâu lúc khô; cuống *dài 4-5 cm*. Chùm dài 6-8 cm, ở nách lá hay phần lá đã rụng; cọng 1 cm. Quảnhâncứng tròndài, cao 12 mm.

Rừng vào 1.500 m: Sapa.

- Leaves chartaceous, glabrous; petioles 5 cm long; drupes 12 mm long.

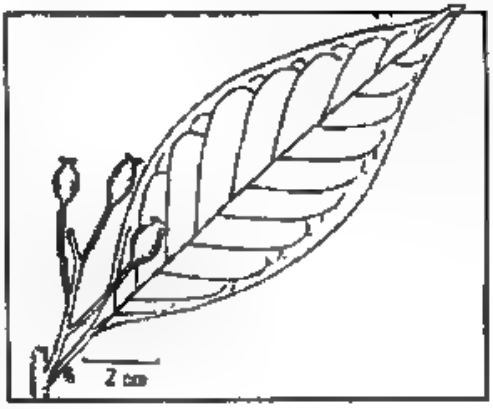

6123 - Daphniphyllum glaucescens subsp. **beddomii** (Craib) Huang. Vai Beddom.

Đạimộc *cao 15 m*; cành non *có lông vàng*, mau không lông. Lá có phiến bầudục thon, to 9-21 x 3,5-8,5 cm, thon hai đầu, dai hay mỏngmỏng, không lông, bìa dày, gân-phụ 10-12 cặp; cuống đến 4 cm, lábẹ 4 mm, mau rụng. Chùm đực dài 4-6 cm; *cọng hoa 2-3 cm*; láđài 3-4; tiểunhụy 8-10; hoa cái có đài mau rụng. Quảnhâncứng xoan, to 8 x 6 mm; hột 1.

Vùng Đàlạt.

- Tree 15 m high; branches yellow pubescent; flowers on long pedicels; drupes 8 x 6 mm (*D. beddomii* Craib).

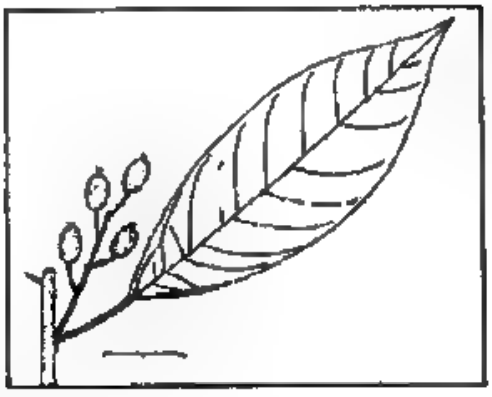

6124 - Daphniphyllum glaucescens subsp. **oldhamii** (Hemsl.) Huang. Vai Oldham.

Đaimộc không lông. Lá có phiến bầudục thon, to vào 11 x 4 cm, hai đầu nhọn, đai *như da*, nâu denđen, gân-phụ 9-10 cặp; cuống dài 2-3 cm. Pháthoa là *chùm biệtchu*; chùm cái dài 4-5 cm; cọng hoa dài 1 cm. Quảnhâncứng xoan, cao 12 mm.

Quảngninh: Tiênyên.

- Glabrous tree; limb lanceolate, chartaceous; racemes dioecious; drupes.

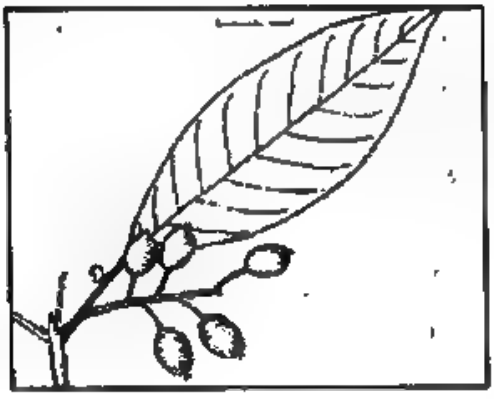

6125 - Daphniphyllum himalaense (Benth.) Muell.-Arg.. Vai Himâlapson.

Đaimộc nhỏ; cành tròn, to 3-4 mm, không lông. Lá có phiến thon, to 10-13 x 3 cm, đầu có mũi, đáy tà, gân-phụ 11-13 cap, xanh đậm, không lông; cuống 3 cm. Chùm dài 4 cm. Quảnhâncứng xoan, to 14 x 9 mm, *màu rượu chát* lúc chín; hột 1.

Langbian; 11.

- Tree; leaves glabrous; drupes red brown, 14 x 9 mm (*Goughia himalaense* Benth.).

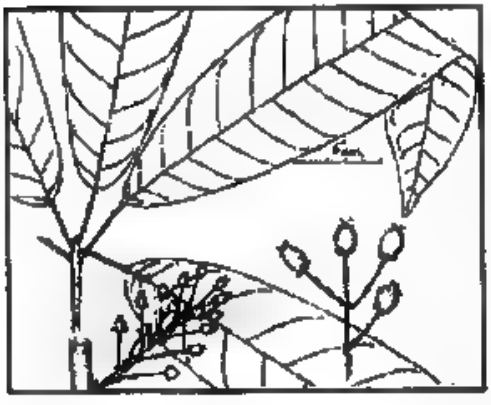

6126 - Daphniphyllum majus Muell.-Arg. var. **pierrei** (Hance) Huang. Vai Pierre.

Tiểumộc *cao 1-8 m*; cành không lông, láng. Lá có *phiến to* đến 30 x 10 cm, tròndài thon, đầu có mũi dài, đáy tà tròn, không lông, láng, *như giấy*, 2 mặt một màu, lúc khô denđen, gân-phụ 13-15 cặp; cuống 4-12 cm, *Biệtchu*; chùm ở nách lá hay lá đã rụng, cao 3-6 cm, có láhoa nhỏ; cọng 1-1,5 cm; ládài 5; tiểunhụy 8-9, nhụy cái lép; ở hoa cái, noãnsào không lông, vòi nhụy 2. Quảnhâncứng xoan, cao 1 cm; hột 1.

Phúquốc; III, 3.

- Tree 1-8 m tall; leaves membranous; dioecious; drupes 1 cm long (*D. pierrei* Hance).

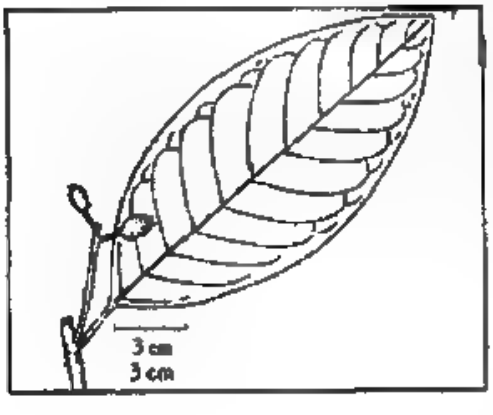

6127 - Daphniphyllum majus var. **phanrangense** (Gagn.) Huang. Vai Phanrang.

Đaimộc cao đến 11 m, thân to 25 cm; cành to 8-10 mm, không lông. Lá có phiến *bầudục,to* đến 20-27 x 9-13 cm, tà hai đầu, gân-phụ 11 cặp, không lông; cuống dài 10-12 cm. Biệtchu; chùm ở nách lá, dài 4-6 cm; cọng đến 1 cm; ládài 4; tiểunhụy 10, nhụy cái lép; hoa cái có noãnsào không lông, 2 vòi nhụy. Quảnhâncứng cao 1 cm.

Trại-cá, Phanrang.

- Tree 11 m tall; limbs elliptic, glabrous, 20-27 cm long; dioecious; drupes 1 cm long (*D. phanrangense* Gagn.).

6128 - Daphniphyllum marchandii (Lévl.) Croiz. & Metc.. Vai Marchand.

Đaimộc nhỏ, *cao 6 m*; cành tròn, không lông. Lá có phiến bầudục tròndài, to 11-12 x 4 cm, đầu có mũi, đáy tà, không lông, dai, mặt trên nâu láng, mặt dưới nâu, gân-phụ 11-12 cặp, *gân phụ và tamcấp lồi ở mặt dưới*; cuống dài 2-3 cm. Chùm *biệtchu* ngắn ở nách lá; cọng hoa 13-15 mm; vòi nhụy 2. Quảnhâncứng xoan, cao 12-14 mm, *đen*.

Rừng còi: Móngcái, Quảngninh.

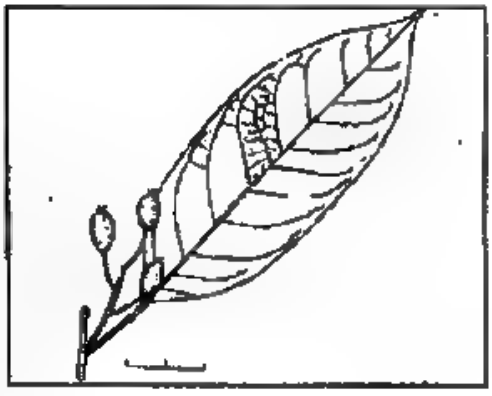

- Treelet 6 m tall; leaves coriaceous, glabrous; dioecious; drupes 12-14 mm long, black (*Webera marchandii* Lévl).

ULMACEAE : họ Sếu

1a - dựcquả; lá có gân lông-chim
  2a - bìa không răng; nhụy cái có thuđài — *Holoptelea*
  2b - bìa có răng; nhụy cái không thuđài — *Ulmus*
1b - quảnhâncứng
  2a - lá có gân lông-chim
    3a - trái dẹpdẹp, gần như khô; biệtchu — *Gironniera*
    3b - trái không dẹp; đài còn lại ở trái — *Aphananthe*
  2b - lá có 3 gân chánh
    3a - đài rụng sớm; hoa đực, cái và hoa lưỡngphái — *Celtis*
    3b - đài còn lại ở trái — *Trema*

6129 - Ulmus lanceaefolia Roxb. ex Wall.. Du lá-thon, Mạy tiên.

Đaimộc to; cành mảnh, có lông ngắn. Lá songđính; phiến không lông, nhỏ, dày, dai, xoan, dài 2-5 cm, đầu nhọn, bìa có răng mịn đều, gân-phụ 8-12 cặp; cuống 2-3 mm, có lông, lábẹ mau rụng. Pháthoa ở phần lá đã rụng; hoa lưỡngphái; đài 5-8 tai; *cánhhoa vắng*; tiểunhụy 5-8. Dựcquả dẹp, xoan, cao 2,2 cm, *cánh mỏng*, nâu, có gân búcxạ; hột không phôinhũ.

Rừng thưa, ẩm, ven suối, vùng núi vào 800 m: Laichâu, Sơnla, Hàbắc, Bavì.

- Tree; leaves glabrous, membranous; flowers apetalous; samara 2.2 cm long.

6130 - Holoptelea integrifolia Pl.. Hôi.

Đaimộc to; vỏ xám trắng. Lá song đính; phiến bầudục, bìa nguyên, gân-phụ 7 cặp; cuống 1 cm, lábẹ 1 cm, mau rụng. Tựtán; hoa *tạpphái*; láđài 4-5-8; tiểunhụy 8-9; noãnsào *có thuđài*, 2 vòi nhụy. Dựcquả tròn, rộng 2,5 cm, *cánh mỏng*; hột 1.

Ven rừng: Đắclắc, Đồngnai, Châuđốc; lá rụng vào XII-II, hoa III. Vỏ thân, lá trị đòi-ăn (ringworms), bệnh da.

- Tree decidous; flowers polygamous; gynophore; samara.

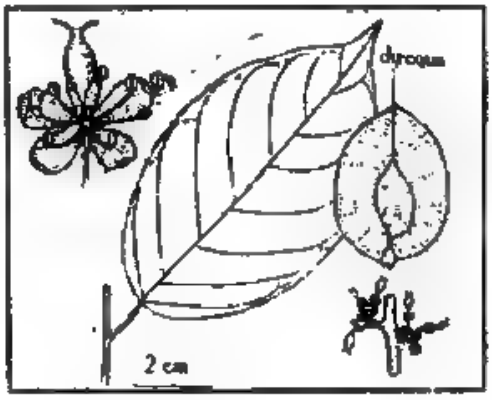

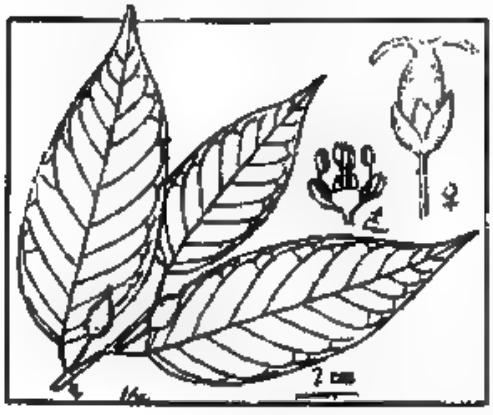

6131 - Aphananthe cuspidata (Bl.) Pl. in DC.Bacôi, Ki.

Đaimộc to; cành mảnh, không lông. Lá giống lá Sao đen, bìa nguyên, đầu có mũi dài, đáy bấtxứng; cuống 1 cm, có lábe 45 mm. Biệtchu; pháthoa cái 1-2 hoa, pháthoa đực nhiều hoa; hoa vôcánh, túphấn. Quảnhâncứng to 8 x 15 mm, có mỏ cao 3-4 mm; hột 1.

Tuyênquang, Quảngtrị, Côngon; 6-7. Gỗ tốt. Lọc máu, trị ngứa, lở da.

- Tree; branches glabrous; leaflets asymmetrical; dioecious; stamens 4; drupes; seed 1 (*Cyclostemon cuspidata* Bl., *Gironniera cuspidata* (Bl.) Pl).

6131b Gironniera leucoderma Hand.-Mazz.

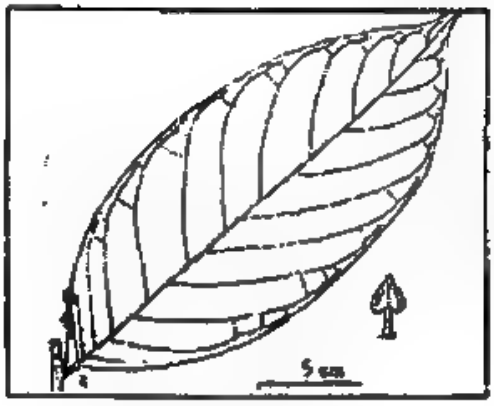

6132 - Gironniera nervosa Pl.. Ki gân.

Đaimộc nhỏ; nhánh ngang hay thòng; cành non có *lông nhu nhung vàng*. Lá xoan thon, to, dài đến 25 cm, đáy ít bấtxứng, có lông mềm vàng và *gân rất lồi mặt dưới*, bìa có răng nhỏ; lábe cao 1 cm. Chùm-tụtán đực có lông vàng, hoa 5-phân, *trắng*, có tiếunhụy baophấn nhọn và nhụy cái lép đầy lông. Trái to 5-8 x 4-6 mm.

Thừathiên; II.

- Small tree; branches yellow tomentose; flowers white; pistillode hirsute (*G. mollissima* Gagn.).

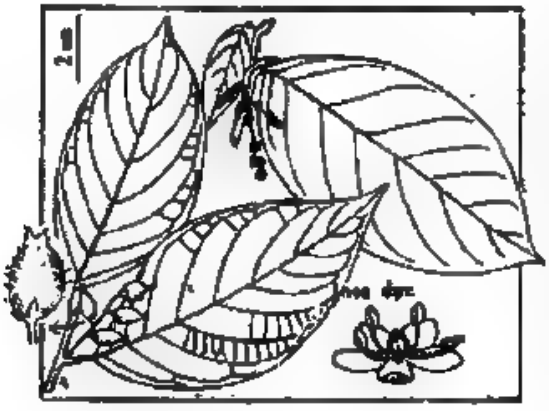

6133 - Gironniera subequalis Pl.. Ki gân-bằng.

Đaimộc đến 25 m; cành non có lông tơ. Lá dài 10-20 cm, thon, đáy bấtxứng, mặt dưới vàngvàng hay ửng đỏ lúc khô, gân có lông cứng nằm, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 1 cm, có lábe 5-13 mm. Biệtchu; chùm-tụtán đực, hoa 4-5-phân, *hườnghường*, có noãnsào lép có lông. Quảnhâncứng xoan, dẹpdẹp, *vàng*, rộng 5-7 mm.

Rừng hậulập, 10-1.000 m: B, Quảngtrị, đến Nhatrang.

- Tree 25 m tall; leaves pubescent on nerves beneath; drupes 5-7 mm large.

6134 - Gironniera tuphapensis Drake

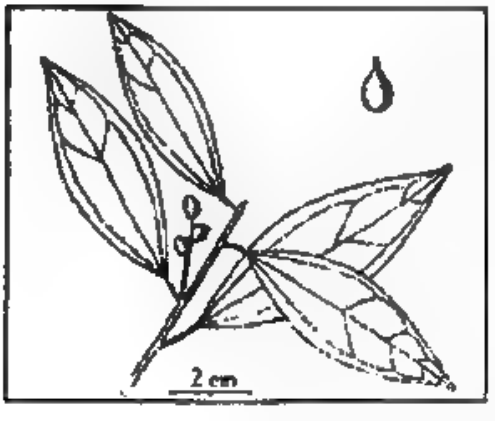

6135 - Celtis cinnamomea Lindl. ex Pl.. Rếu, Sếu hôi, Hạ.

Đaimộc cao 10 m; *gỗ thối* vì chứa scatol; vỏ đodỏ; cành non có lông hoe nằm. Lá thon, to 5-8 c 2-3 cm, nhọn hai đầu, gân từ đáy 3, mặt dưới nâunâu lúc khô; cuống 1 cm, lábe 3 mm. Chùm có lông hoe; hoa tạpphái, 4-phân, noãnsào có 2 nuốm nguyên. Trái hơi dẹp, to 7 x 5 mm.

Phanrang, 1.000 m; 3.

- Tree 10 m tall; wood putrid; leaves symmetrical; flowers polygamous, 4-merous.

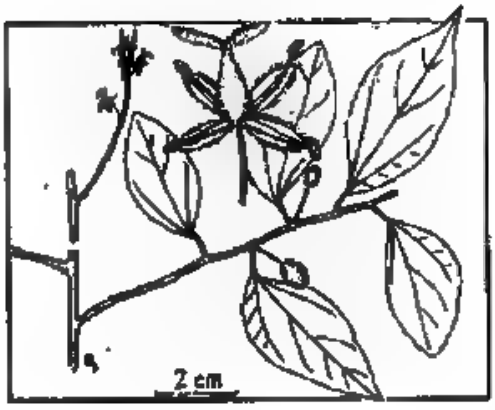

6136 - Celtis orientalis Thumb.. Sếu đông; Orient Hack-berry

Đạimộc *cao 12 m*; vỏ xám lợt; nhánh ngang hay thòng. *Lá hiện một lượt với hoa*, không lông, rộng 4,5 cm, hay hẹp (3 cm), đáy bất*xứng*, bìa có răng nhỏ hay to; cuống 6-89 mm, lábẹ 5 mm, mau rụng. Tụtán vài hoa; hoa tạpphái, 4-phân, noánsào có nuốm nguyên. Quảnhâncứng to 8 x 5 mm.

B đến Quảngtrị, Langbian, Phanrang.

- Tree 12 m tall; leaves asymmetrical, dentate; sepals ciliated; drupes 8 x 5 mm (*C. sinensis* Pers.).

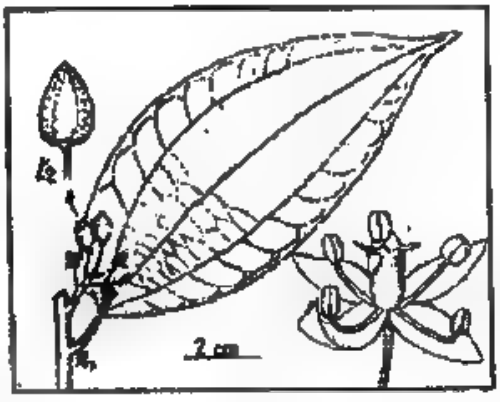

6137 - Celtis philippense Blco. var. **philippense** Ma-trá.

Đạimộc; *gỗ thối* vì chứa scatol; nhánh mảnh, lúc non có *lông mịn vàng*. Lá gần như đối*xứng*, gân từ đáy đi đến chót phiến, không lông; cuống 6-8 mm, lábẹ có lông. Chùm ở nách lá; hoa tạpphái, rộng 4 mm, 4-5-phân; noánsào có 2 nuốm. Quảnhâncứng to 10-*15* x 8-12 mm.

Điện-bà. Trị nhức đầu.

- Tree; wood putrid; leaves glabrous; flowers 4-5-merous; drupes 10-15 mm long.

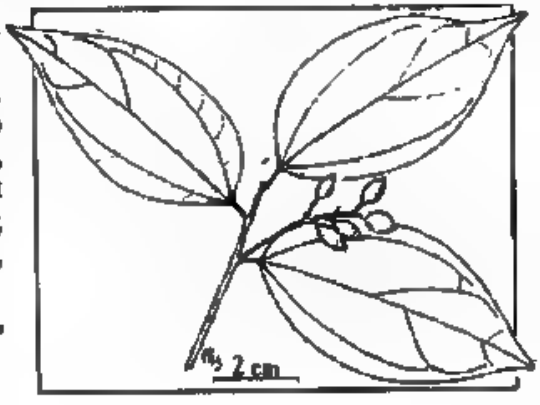

6138 - Celtis philippense var. **wightii** (Pl.) Soepadmo. Ma-trá Wight.

Đạimộc *cao 7 m*, vỏ không nứt; thân to 20 cm; cành không lông, nâu có bìkhẩu. Lá nhỏ hơn, to (4)5-7(9) x (2)3-4(5,5) cm, không lông, xoan, cứng, ôliu hai mặt lúc khô, gân từ đáy không đi đến chót phiến. Phátho*a* 2-3 nhánh; hoa luỡngphái, 4-5-phân; noánsào không lông, vòi nhụy 2. Quảnhâncứng *đỏ*, nhỏ hơn trên, 8-12 x 6-10 mm; nhân có 2 sống.

Rừng đến 200 m: Hảivân, Càná, Điện-bà, Côngon; 9-3. Gỗ cứng, tốt.

- Tree 7 m high; leaves 5-7 cm long, glabrous; drupes red, 8-12 mm long (*C. wightii* Pl.).

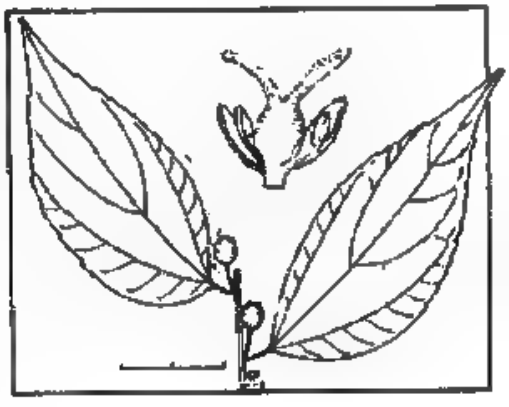

6139 - Celtis tetrandra Roxb.. Ma-trá tứ-hùng.

Đạimộc bán-thay-lá, *cao đến 40 m*, thân to 1 m; cành non có *lông dày hung*. Lá dai, đáy *bất*xứng, xoan bầudục, to 6-10 x 2,5-3 cm, mặt trên không lông, xám-lục, mặt dưới không hay có ít lông, xám lục vàng, gân-phụ 3-4 cặp; cuống 6 mm, lábẹ hẹp, 5 mm. Phátho*a* đực hay luỡngphái; hoa 4-phân. Quảnhâncứng tròn, to 5-8 mm, *đỏ đậm rồi đen*.

Rừng 500-1.500 m: Lạngsơn, Hànội, Bavì; VII-XII.

- Tree to 40 m high; leaves asymmetrical; drupes dark red then black.

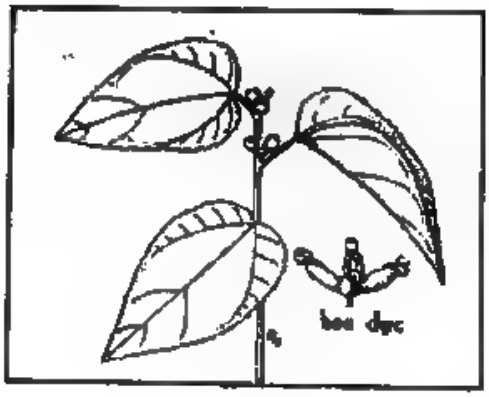

6140 - Trema cannabina Lour.. Trànmai cần.

Tiểumộc cao *2-3 m*, dạng giống như cây Trứng-cá. Lá có phiến xoan, đáy hình tim, bấtxứng, không lông trừ ở gân, bìa có răng. Tụtán nhỏ ở nách lá, không lông; hoa *đơnphái*, 4-5-phân; láđài không lông mặt ngoài. Quảnhâncứng chín *đỏ*, to 5 mm.

Đất hoang ráo, bìnhnguyên: BTN.

- Treelet 2-3 m high; leaves ovate cordate, asymmetrical; flowers unisexual, drupes red (*T. virgata* Bl.).

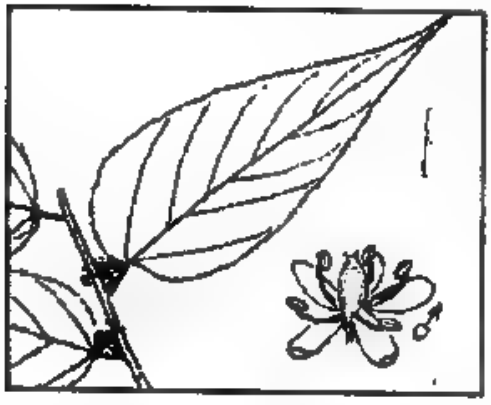

6141 - Trema orientalis (L.) Bl.. Trànmai đông.

Đạimộc cao 9 m; cành có lông nhung. Lá có phiến xoan thon, bấtxứng, to đến 12 x 4,5 cm, rộng nhất ở đáy bấtxứng, một bên tròn hình tim, một bên tà, gân từ đáy 3, chót thon nhọn, bìa có răng, gân-phụ 4-5 cặp, lúc non nhung mềm; cuống 1 cm. Tụtán ở nách lá, cao 1-1,5 cm; hoa nhỏ. Quảnhâncứng nhỏ, *vàng*.

Ven rừng, 0-1.700 m: BTN. Vỏ hạ huyếtáp; ở Ấn dùng trị cùi.

- Tree 9 m tall; leaves ovate lanceolate acute; cymes axillary (*Celtis orientalis* L.).

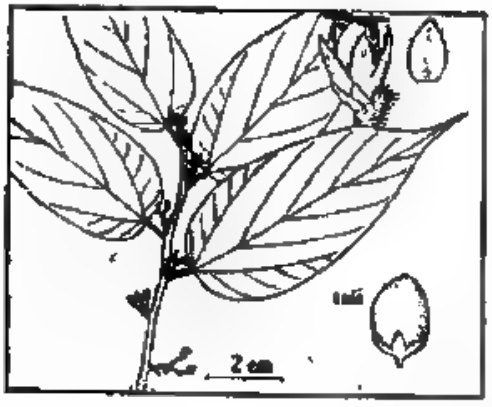

6142 - Trema politoria (Pl.) Bl. Trànmai

Tiểumộc cao 2 m; cành non có lông ngắn. Lá bầudục nhọn, đáy gần như đốixứng, có lông ở hai mặt, mặt trên hơi nhám. Tụtán ngắn ở nách lá, tạpphái hay biệtchu; láđài cao 1,5 mm; tiểunhụy 5, noãnsào laép; hoa cái có noãnsào có 2 vòi nhụy. Quảnhâncứng *đen, to 2 mm*.

Biênhòa, Giađịnh.

- Shrub 2 m tall; leaves symmetrical, pubescent; cymes; drupes black, 2 mm large (*Sponia politoria* Pl.).

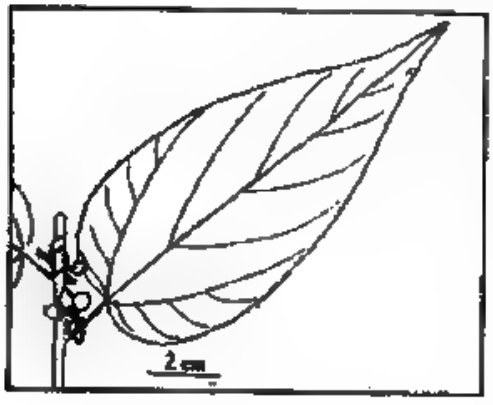

6143 - Trema tomentosa (Roxb.) Hara. Gạch, Trànmai lông.

Đạimộc nhỏ; cành non có lông. Lá bầudục thon, to 14 x 5,5 cm, *chót thon nhọn, đáy hình tim, đốixứng*, gân từ đáy 3, bìa có răng, mặt dưới có *lông dài, mềm và trắng*; cuống dài 1,5 cm, lábẹ 5 mm. Tụtán dày ở nách lá, có lông trắng; hoa tạpphái 5-phân. Quảnhâncứng *vàng*.

Đàlạt, Bảolộc.

- Tree; leaves symmetrical, white pubescent beneath; axillary cymes; drupes yellow (*T. velutina* (Bl.) Bl.).

6144 - Aphananthe aspera (Thunb.) Pl.. U-hoa nhám.

Đạimộc to, tàn tròn; vỏ nhánh đen. Lá nhám; phiến bầudục, to 10-12 x 4 cm, đầu có mũi dài, đáy hơi bấtxứng., gân từ đáy 3, chạy đến giữa lá, gânphụ 5 cặp, bìa có răng, mặt trên nâu đậm, láng lúc khô; cuống có lábẹ nhọn, hẹp. Phátho đơnphái; tụtán đực dài 2-3 cm; cọng hoa có 2 tiểndiệp; ládài 5; tiểunhụy 5, nhụy cái lép là một chụm lông. Phátho cái 1-2 hoa; noãnsào có lông. Quảnhâncứng xoan, cao 1 cm.

Hòabình.

- Tree; leaves acute elliptic, rough; drupes ovoid (*Prunus aspera* Thunb.).

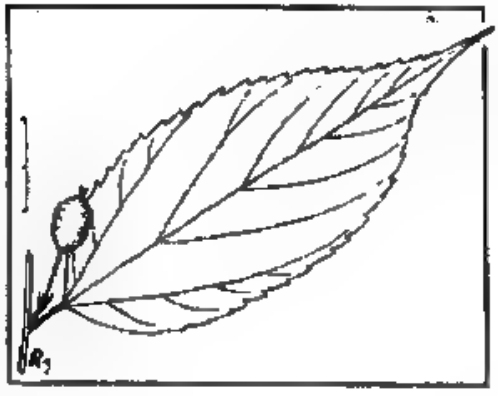

CANNABACEAE : họ Cânxa.

6145 - Humulus scandens (Lour.) Merr.. Hốtbố leo.

Tiểumộc leo, nhátniên. Lá có phiến to 5-12 cm, 5-7 thuỳ nhọn bìa có răng, đáy hình tim, nhám, *có tuyến vàng mặt dưới*; cuống có lông mịn. *Biệtchu*. Chùm-tụtán 15-25 cm; hoa đực có 5 ládài, 5 tiểunhụy, nhụy cái lép nhỏ. Phátho cái mang chuỳ có láhoa tròn, *đồngtrưởng to ra* đến 7-10 mm, noãnsào có 2 vòi nhụy. Béquả nhỏ.

B. Chống vikhuẩn, trị ia, lậu, sưng phổi, trĩ.

- Scandent; leaves bract with pelted glandulous glands; dioecious; bifid style; achenes (*Antidesma scandens* Lour., *H. japonicus* S. & Z.).

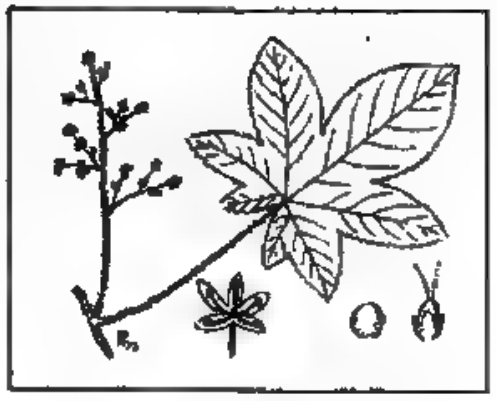

6146 - Humulus lupulus L.. Hốtbố; Hops; Houblon.

Tiểumộc *leo quấn* cao 2-5 m. Lá mọc đối; phiến có 5(7) thuỳ, đáy hình tim, bìa có răng, có lông tiết. Biệtchu. Phátho cái hình chuỳ có nhiều láhoa như vảy kếtlợp, đồngtrưởng thơm vì tuyến tiết lupulin tíchtrữ dưới lớp cutin. Hoa đực có 5 ládài, 5 tiểunhụy; ở hoa cái ládài là vảy nhỏ; vòi nhụy 2, Béquả dẹp.

Tr song ít ở B và Đàlạt, *để làm hươngvị cho bia*; lupulin có tính chống phấndương nhẹ và làm dịu.

- Cultivated.

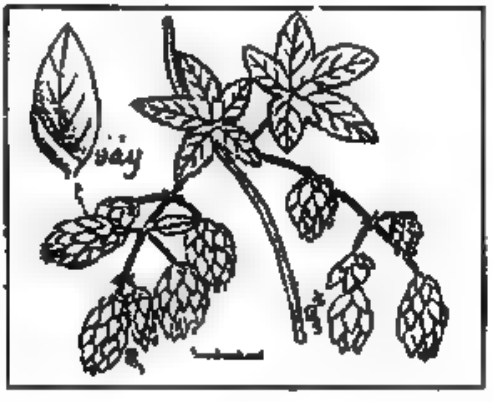

6147 - Cannabis sativa L.. Cânxa, Gai đầu, Gai mèo; Hemp, Marijuana; Chanvre indien, Haschich.

Cỏ đứng *cao 2-3 m, nhátniên*. Lá mọc xen; *phiến chân-vịt*, do 5-7 phiến phụ thon hẹp nhọn; cuống có lábẹ. Phátho là chùm-tụtán hẹp; hoa *vôcánh, nhỏ, xanhxanh*; ládài 5, rời; tiểunhụy 5; hoa cái ở nách một láhoa rìa lông, với dài hình bầu, noãnsào 1 noãn, 2 vòi nhụy dài đứng. Béquả tròn, nhỏ; hột 1. Tr để lấy sợi từ vỏ (subsp. **sativa**); I-III. *Cây nguyhiểm*; lá có tuyến tiết resin (subsp. **indica** (Lam.) Small), được hút; song hóachất mà nó tạo tácđộng vào hệ thầnkinh trungkhu. Trị sánlãi, hoạtnhuận. Có rất nhiều cultivar.

- Cultivated.

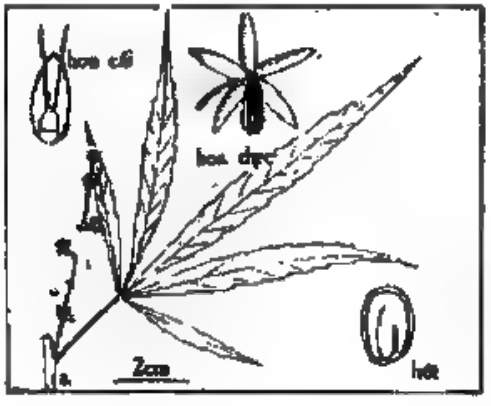

SALICACEAE : họ Liễu.

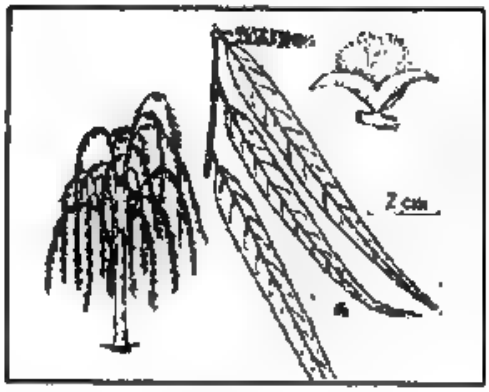

6148 - Salix babylonica var. **lavallei** Dode. Liễu, Liễu rũ; Weeping Willow; Saule.

Đạimộc có thể rất to có *nhánh thòng*; cành non có lông mịn. Lá có phiến thon hẹp, bìa có răng, mặt dưới mốc trắng.. Gié thòng đực dày, đứng có lông như tơ; hoa *trần*, có 2 tuyến (=tiềndiệp). Gié thòng cái ngắn; hoa cái có noãnsào 1-noãn, vòi nhụy dài, 2. Nang 2 mảnh, nhỏ; hột có lôngmào mịn. n = 38.

Tr vì tàn duyêndáng đẹp, khắp cùng, gốc Trungquốc. Vỏ, lá chứa salicin, hạnhiệt; hột trị tethấp, sốt; *in vitro*, chống siêukhuẩn tơ gà, trái-rạ.

- Ornamental.

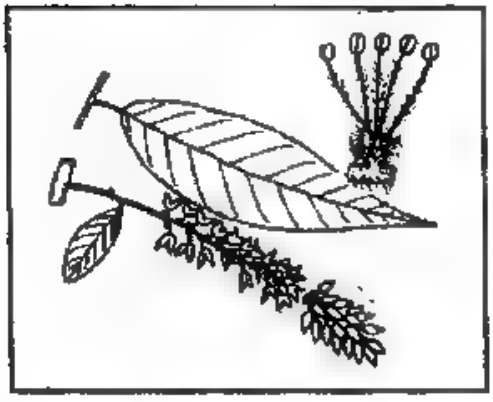

6149 - Salix tetrasperma Roxb. var. **harmandii** Dode.. Bảy-thưa, Và nước.

Đạimộc không cao lắm. Lá có phiến *thon*, to 8-9 x 2,5 cm, chót thon nhọn, đáy tà tròn, bìa có răng, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 1 cm. Chùm dài vào 7 cm; cọng hoa 2-3 mm; hoa có *lông dài*, đực có 4-8 tiểunhụy, chỉ có lông. Nang cao 3-4 mm; mảnh 2; hột có *lôngmào* mịn.

Phổbiến ở Bắcbộ, N. .

- Tree; leaves lanceolate; flowers hairy; capsules 4-seeded.

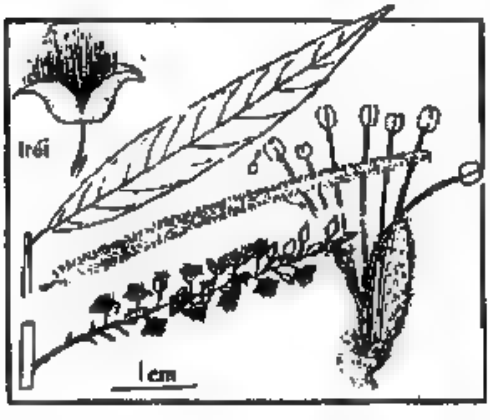

6150 - Salix tetrasperma var. **silagirica** And.. Liễu bốn-hột; Indian Willow.

Đạimộc có cành non đỏđỏ. Lá có phiến thon hẹp, to vào 10 x 2 cm, bìa có răng, mặt dưới mốcmốc; cuống 5-7 mm. *Gié thòng* đực đứng, dài 10 cm, trục có lông; hoa trần, có 2 tuyến (=tiềndiệp), tiểunhụy 4-8. Gié thòng cái dài 10 cm; hoa ở nách láhoa có lông dài, trần, có 2 tuyến, Nang nở làm 2 mảnh; hột có *lôngmào* mịn dài. n = 38.

Dựa suối Buônmêthuột, vùng Đàlạt; XI. Lá trị kinhphong, sạn thận, trĩ; vỏ trị sốt.

- Tree; leaves lanceolate; flowers naked; stamens 4-8; capsules 2 valved; seeds with egret.

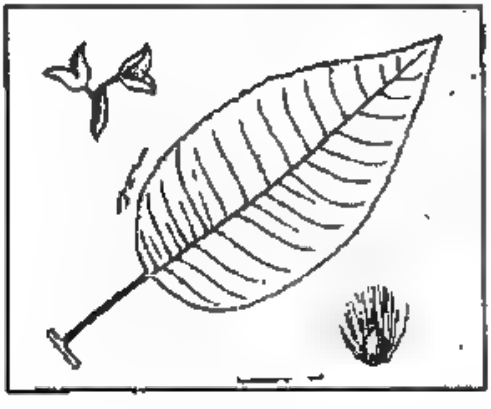

6151 - Salix thorelii Dode. Liễu lá-rộng, Liễu Thorel.

Đạimộc to; cành không lông. Lá có phiến bầudục, vào 10 x 5 cm, đầu nhọn, đáy tròn, bìa có răng, gân-phụ nhiều; cuống 2-3 cm, có lábẹ. Gié đứng; hoa ở nách một láhoa to, nguyên, có lông; hoa đực có *8-10 tiểunhụy*; noãnsào có hai vòi nhụy cao. Nang nở làm hai mảnh; hột có *lôngmào* như gòn trắng.

Vùng núi cao: Đàlạt.

- Tree; branches glabrous; leaves elliptic lanceolate; capsules 2-valved; seeds with egret.

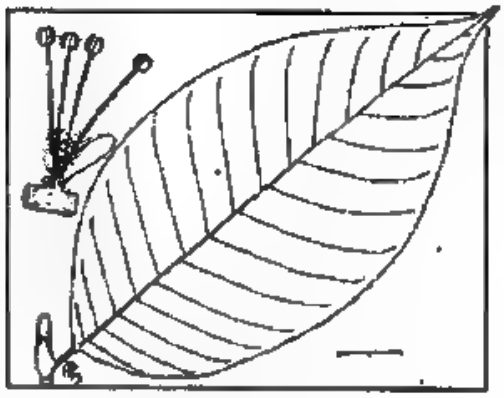

6152 - Salix tonkinensis von Seem. var. **bouii** Dode. Liễu Bắcbộ.

Đạimộc. Lá có phiến to đến 14 x 7 cm, bầudục, chót có mũi dài, đáy tà tròn, bìa có răng mịn, gân-phụ nhiều, 14-16 cặp; cuống dài 1 cm, có lábẹ to, cao 1 cm. Gié; trục có ít lông; láhoa to, không lông; tuyến (tiềndiệp), tiểunhụy 4, chỉ có lông tơ ở 1/2 dưới.

Sapa; IX.

- Tree; leaves glabrous; stipules 1 cm long; stamens silky hairy on filaments.

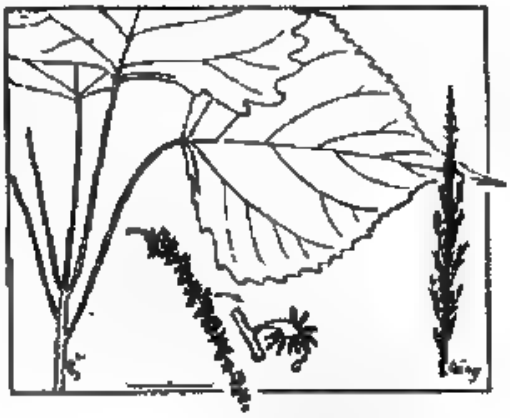

6153 - Populus x canadensis Moench. Bạchdương Canada, Bạchdương rạch; River Poplar, Cotton Tree.

Đạimộc cao 15-25 m; vỏ dày; nhánh có vỏ nâu láng. Lá có phiến xoan tamgiác, *bìa có răng tròn to*, chót có mũi dài, đáy cắt ngang hay hơi hình tim, không lông, gân từ đáy 3-5, có 2 tuyến nơi gắn của cuống. Gié thông dài 5-7 cm. Nang nở thành hai mảnh; hột nhỏ, có *lôngmào dài*.

Có ghi nhận Tr ở Hànội. Tạpchủng giữa *P. deltodon x P. nigra*.

- Cultivated.

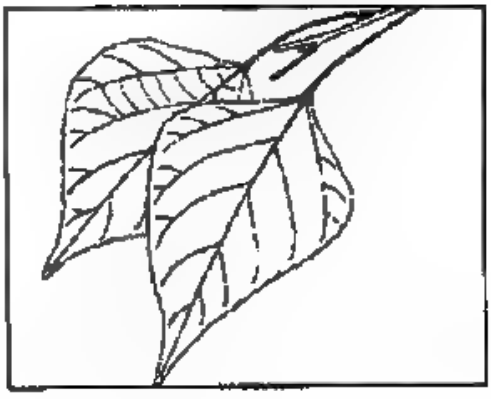

6154 - Populus thevestina subsp. **bethmontiana** Dode.

Đạimộc biệtchu; cành nâu, không lông. Lá có phiến xoan tamgiác, rộng gần đáy, to 8 x 4,5 cm, đầu nhọn, có mũi, đáy tà, gân từ đáy 3, gân-phụ 4-5 cặp, lúc khô nâu đenđen mặt trên, nâu đẹp mặt dưới; cuống dài 3,5 cm. Gié thông; hoa đực ở nách một láhoa có răng, có bao hoa nhỏ, hình dĩa xéo; *tiểunhụy rời, nhiều*; hoa cái ở nách một láhoa, có bao hoa hình dĩa, vòi nhụy 1. Nang nở thành 2(4) mảnh; hột nhiều, có *lôngmào* mịn như gòn, giúp hột bay rất xa.

Tr.

- Cultivated.

MORACEAE : họ Dâu-tằm

1a - hoa nhỏ, trên đế lận thành bầu gần như kín; thụphấn nhờ côntrùng đặcbiệ; tiểunhụy 2, nộihướng **Ficeae:** *Ficus*

1b - hoa trong một đế hình bầu; tiểunhụy ngoạihướng

2a - đế là dĩa phẳng; hoa đực nổi quanh hoa cái chìm; cỏ **Dorsteniceae:**

2b - pháthoa không là dĩa, đực và cái riêng; đạimộc hay tiểumộc

3a - pháthoa cái là chùm hay gié có trục mảnh, hay 1-hoa; noânsào tưđo; không hợpquả; hoa đực có nhụy cái lép, chùm, gié hay hoađầu; chỉ cong trong nụ **Moreae:** *Streblus*

3b - pháthoa cái dày, trục dày, cho ra hợpquả; hoa đực không có nhụy cái lép

4a - pháthoa đực dẹp, có tổngbao; pháthoa cái như đực hay 1-hoa **Olmedieae:** *Antiaris*

3c - pháthoa là "dải" dày
4a - dây leo, có gai — **Artocarpeae:**
5a - phiếnhoa cái nhỏ; chỉ cong trong nụ; hợpquả với 1-2 hột to, không cứng — *Plecospermum*
5b - phiếnhoa cái rõrệt, décussé; tiểunhụy chỉ ngay trong nụ; hợpquả đỏ, nhiều hột, bì cứng — *Maclura*
4b - đạimộc đứng
5a - lá songdính, đáy hình tim; gié đực có trục yếu — *Broussonetia*
5b - lá mọc xen; trái là hợpquả rất to; hoa đực trên dải tròndài — *Artocarpus*

Moreae:

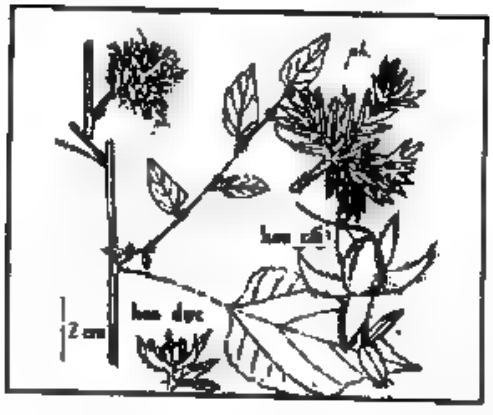

6155 - Fatoua pilosa Gaud.. Dâu-bích, Ruối-cỏ.

Cỏ nhiềuniên, cứng, cao 0,6-3 m, gần như không lông. Lá có cuống dài 2-4 cm, mảnh; phiến xoan, đáy tròn hay lõm, có *lông thưa trắng*. Chụm đôngchu trên nhánh, hình quạt có láhoa chẻ ba ở hoa đực (hình mặt trên); nhụy cái lép. Béquả nhỏ, tròn, quảbì mỏng.

Rẫy, đất hoang khô: Lạngson, Phanrang; III.

- Annual herb; leaves sparsely pubescent; male flowers with pistillod; achenes.

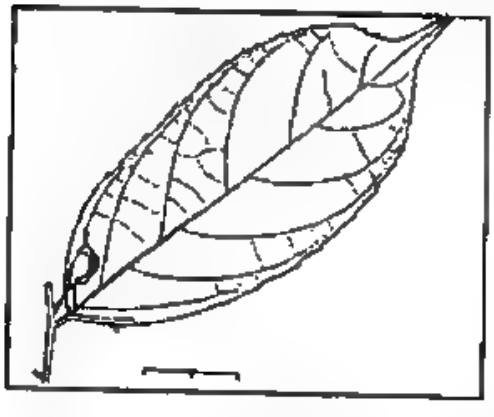

6156 - Pseudotrophis mindanaensis Warb.. Giảduối.

Lá có phiến tròndài, to 11 x 4,5 cm, hơi rộng ở phía trên, đầu có đuôi, đáy tròn tà, bìa có răng thưa, gân-phụ 6 cặp; cuống 4-5 mm. Hoa cái trên nách, cọng dài 6-8 mm; ládài 2 nhỏ, hai to; noãnsào không lông, vòi chẻ hai.

Bắcgiang; III.

- Leaves oblong; females flowers supra-axillary.

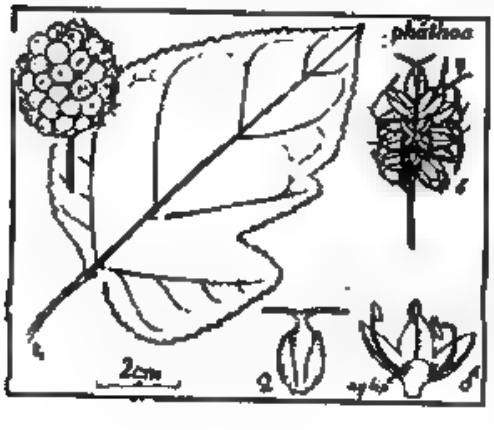

6157 - Morus alba L.. Dâu tằm; White Mulberry; Murier.

Đạimộc; vỏ xám nâu vàngvàng; cành có khi có lông. Lá có phiến xoan hình tim, có khi có thuỳ (ở nhánh non), bìa có răng to, mặt dưới có lông thưa ở gân; cuống không lông, lábẹ nhọn. *Đồng hay biệtchu*; gié thông cái xoan, ngắn; hoa tứ-phân, hoa đực có nhụy cái lép; noãnsào *có 2 vòi nhụy dài*. Trái *trắngtrắng hay hường*, giữa baohoa phù ra, ngọt, ăn được.

Phổbiến, Tr: lá cho tằm; trị hay buồn, ăn không ngon, đổ mồhôi, đau bụng, ỉa; vỏ rễ trị huyếtáp cao (moracenin và kuwanon).

- Cultivated.

6158 - Morus australis Poir.. Dâu ta, Dâu Nam.

Tiểumộc; cành yếu. Lá có phiến thon, xoan, đáy hình tim cạn, có khi có 3-5 thuỳ, mỏng, không lông, gân từ đáy 3; bìa có răng có chai ở chót; cuống yếu, lábẹ 5 mm. Gié thòng đực dài 2 cm, cái dài 1 cm; hoa 4-phân; noãnsào 2 vòi nhuỵ dài 1,5 mm *dính nhau dài*. Trái *đỏ đậm, gần như đen*.

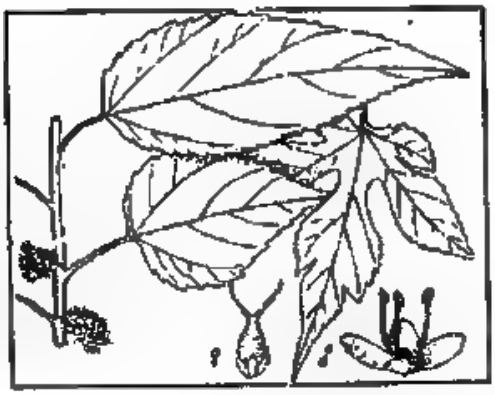

Tr khắp cùng: BTN (hình theo Wight). Lá mòng tằm chịu; lá làm tăng sự tiết sữa; rễ thuliểm, trị sánlãi; vỏ xố, trị sánlãi; trái trị khát nước.

- Cultivated (*M. acidosa* Griff.).

6159 - Morus cathayana Hemsl. f. **culta** Gagn.. Dâu bầu.

Đạimộc cao 8 m; nhánh ngang, vỏ nâu đỏđỏ, láng. Lá có phiến *hình tim*, bìa có *răng tà, đều, cao*, gân từ đáy 3, có ít lông ở gân; cuống dài; lábẹ 1 cm. Gié thòng đồngchu, gié cái hình trụ, *dài* 2,5 cm; hoa tứ-phân; nhuỵ cái có 2 vòi nhuỵ *dài*. Trái *vàng, giữa baohoa phù, màu đỏ chói*.

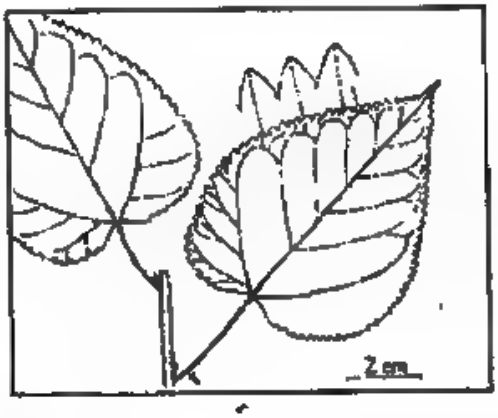

Bàrịa, Béntre.

- Cultivated.

6160 - Morus macroura Miq.. Dâu chùm-dài.

Đạimộc 8 m; cành non có lông ngắn. Lá có phiến có lông ở gân, hình tim rộng, đầu có mũi dài, bìa có *răng thấp*, gân từ đáy 3, gân-phụ 4 cặp; cuống 2 cm, có lông, lábẹ cao 2 cm, mau rụng. Gié đực dài 10-13 cm; ládài 4, tiểunhuỵ 4. Gié cái 4-*12 cm*, dày; ládài 4, noãnsào hình bánhbò cao 2 mm, vòi nhuỵ 2, dính 1 mm, nuốm 1,5 mm. Trái *vàng lợt*.

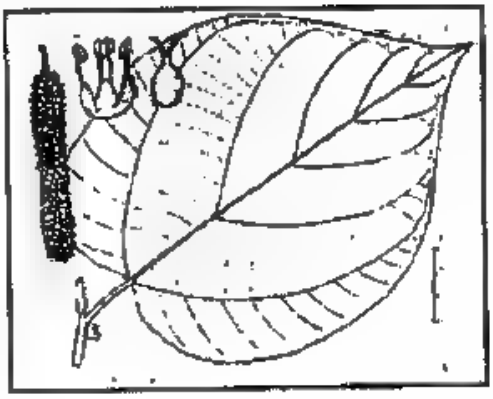

Nghệtĩnh.

- Cultivated (*M. laevigata* Wall.).

6161 - Morus nigra L. Dâu-bầu đen.

Tiểumộc; vỏ xám đậm; cành non có *lông tơ*. Lá có phiến xoan thon, to 6-12 x 6-12 cm, đáy tròn, cắt ngang, hay hơi lõm, không lông mặt trên lúc đậm, mặt dưới có *lông tơ*; cuống có lông. *Biệtchu*; hoa đực thành gié dài 2 cm; lađài 4; tiểunhuỵ 4 chỉ cong trong nụ; nhuỵ cái lép. Gié cái như hoađầu; vòi nhuỵ dài, gần như rời nhau. *Trái đen*.

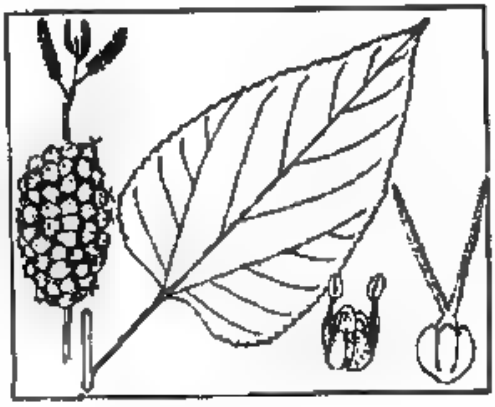

Tr để ăn trái to và ngon hơn của *M. alba*, song tằm không thích ăn lá loài nầy.

- Cultivated.

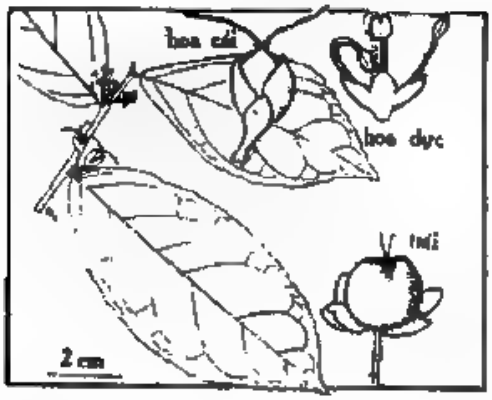

6162 - Streblus asper Lour. Duối nhám.

Cây trồng làm rào, hay to 5-15 m; *mủ trắng*. Lá *nhám*, bìa có răng, xanh đậm, gân-phụ 7-9 cặp; cuống dài 2-3 mm, lábẹ nhọn, cao 4 mm. Hoa ở nách lá, tứ-phân; đài xanh; tiểunhụy 4, chỉ cong trong nụ; noãnsào có 2 vòi nhụy *rời*. Bếquả nâu-tím, gần như tròn, to 7-9 mm, hột ăn được, trên đài còn lại. n = 13, ca 12.

Tr và ven rừng, rừng còi binhnguyên: BTN; I-III, 3-11. Lợitiểu, trị bụng trướng; vỏ trị sốt; rễ trị ung-nhọt, kiết.

- Tree 15 m tall; white latex; leaves coriaceous, rough; stamens 4; styles 2; achenes.

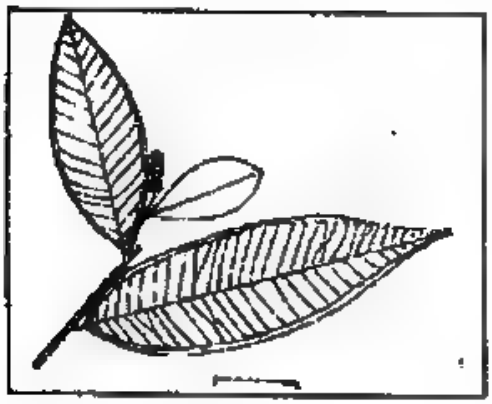

6163 - Streblus laxiflorus (Hutch.) Corn.. Quít núi.

Đạimộc cao 14 m không gai; vỏ xám; cành tròn, không lông. Lá có phiến thon, to 5-10 x 2,5-4 cm, đầu thon nhon, *có 3 răng gai*, đáy tà, bìa có 0-2-3 răng nhỏ, mặt trên nâu xám láng, gân nhiều, gân cách bìa 1-2 mm; cuống 2-4 mm, có rãnh. Pháthoa ở ngọn, gié đài 1,5 cm, trên cọng 1 cm; hoa trắng.

Thừathiên.

- Tree 14 m tall; limb with 3 teeth at apex; spikes 1.5 cm long (*Taxotrophis laxiflorus* Hutch., *S. eberhardtii* Gagn.).

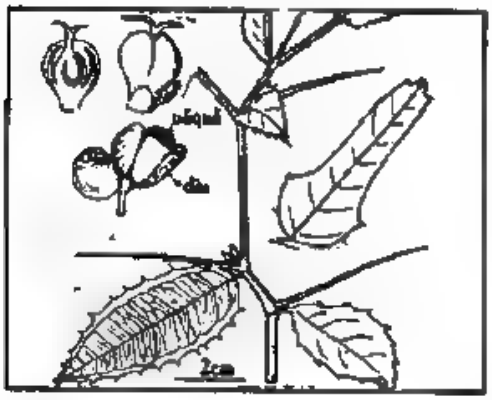

6164 - Streblus ilicifolia (Kurz) Corn.. Duối Ôrô, Ôrô núi.

Bụi có gai ngay to, không lông. Lá có phiến *có 3 gai ở chót và gai phânphối đều hay không đều* dọc theo bìa, dày, cứng, không lông; cuống 5-7 mm. Gié đực cao 1-4 cm; hoa 3-5-phần, nhụy cái lép; pháthoa cái 2-3 hoa, noãnsào 2 vòi nhụy dính nhau nhiều. Trái to 1 cm, có 3 láđài mập bao lại; hột ăn được.

Hànội, Quảngtrị, Nhatrang, Đồngnai.

- Bush; leaves coriaceous, glabrous; male spikes; axillary female flowers 2-3; achenes 1 cm large (*Taxotrophis ilicifolia* (Kurz) Vid.).

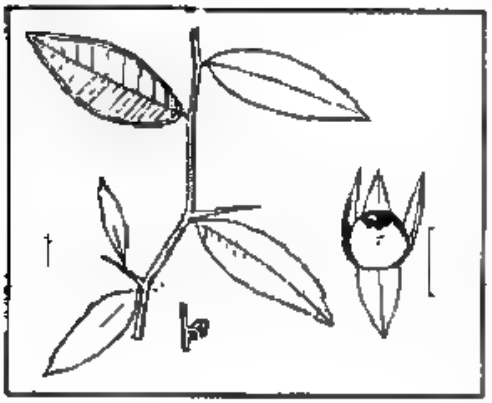

6165 - Streblus taxoides (Heyne) Kurz.

Tiểumộc hay bụi; *nhựadịch màu ngà*; gai to, hơi cong. Lá có phiến bầudục thon, *nhỏ*, vào 5 x 2,2 cm, đầu tà, đáy tà và cắt ngang, *bìa nguyên hay có ít răng*, dày, dai, lúc khô xámxám mặt trên, nâu tươi mặt dưới, gân-phụ 10-13 cặp, gân cách bìa 1,5 mm; cuống 2-3 mm. Pháthoa là chùm trên gai hay ở nách lá đã rụng; láđài 4, thon, không lông. Hoa cái côđộc, có 4 láđài đồngtrưởng. Bếquả to 8 mm.

Rừng còi: Quảngtri, Nhatrang, vùng Sàigòn. Vỏ đắp ung; ung khối trị lạnh đầu.

- Ivory latex; leaves glabrous, entir or with few teeth at margin (*Trophis taxoides* Heyne, *Phyllochlamys tridentata* Gagn.; *Taxotrophis poilanei* Gagn.).

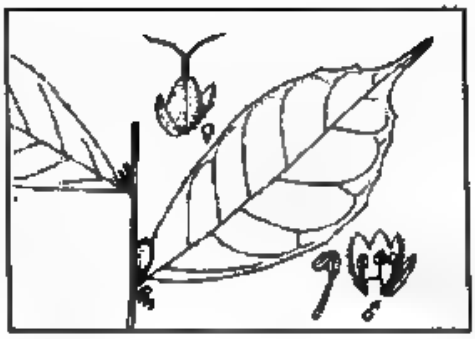

6166 - Streblus tonkinensis (Eberh. & Dub.) Corner. Tèonông. *Đaimộc cao 15 m*, hay tiểumộc có nhiều mủ; nhánh trắngtrắng, không lông. Phiến nhám, dài 10-17 cm, mặt dưới có vài lông, gân-phụ 6-8 cặp; cuống 5-7 mm, lábẹ 3 mm. Chùm tròntròn, *đơnphái*; hoa đực có 4-5 ládài cao 3 mm; tiểunhụy 4-5, nhụy cái lép; hoa cái có 2 tiềndiệp, ládài 4, noãnsào dẹp, không lông. Bếquả to 7-9 mm, có 4 ládài còn lại; hột 1, không phôinhũ.

Trảng có tiểumộc: Hoàbình; III, 3.

- Treelet or tree 15 m tall; flowers 4-merous; achenes 7-9 mm large, 1-seeded (*Bleekrodea tonkinensis* Eb. & Dub., *Teonongia tonkinensis* (Dub. & Eb.) Stapf.).

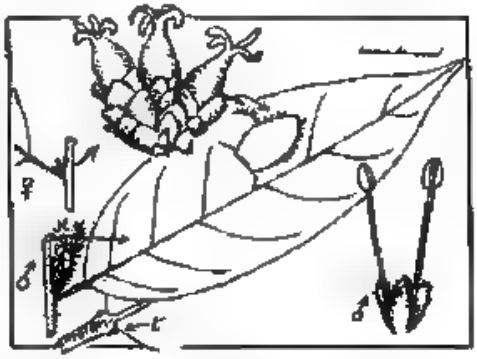

6.166b - Streblus vidalii N.T.Nguyên Dưới Vidal.

Đạimộc hay tiểumộc không gai. Lá có phiến không lông, mỏng, thon,bìa nguyên hay dợn sóng, to 7-13 x 2,5-5 cm, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 7-10 mm, có 2 *tuyến* ở chót. Đôngchu; pháthoa đực dài 1,5 cm; hoa 2-3 ở nách lábắc, không cọng; tiểunhụy 2-3, không có nhụy cái lép. Pháthoa cái nhỏ, cao 5-6 mm; bao hoa 3-4 tai cao 1 mm, rìa lông, *vòi nhụy chẻ 4*.

Hàgiang; III (hình theo N.T. Nguyên).

- Tree or shrub monoic; female flowers with 4 stigmatic branches.

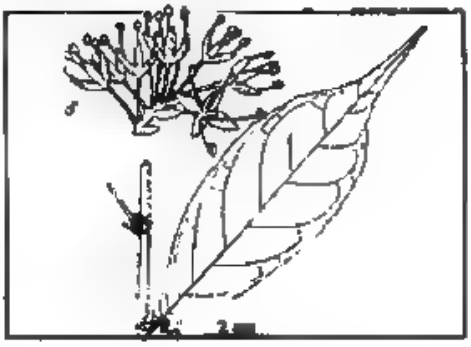

6167 - Streblus zeylanicus (Thw.) Kurz. Duối Tichlan.

Bụi *hay đạimộc nhỏ*; gai ngay dài 2 cm. Lá có phiến mỏng, không lông, bầudục thon ngược, đầu có *đuôi dài 1,5-2 cm*, bìa có răng nhỏ; cuống 6-8 mm, lábẹ 3 mm. Gié đực dày, cao 1 cm; hoa 4-phân, có nhụy cái lép; tảnphòng cái 3 hoa 4-phân. Bếquả tròn to 5 mm, có ládài dài bằng 2/3.

Thừathiên; II.

- Bush or small tree; leaves membranous, glabrous, caudate; achenes 5-6 mm large (*Taxotrophis zeylanica* Thw.).

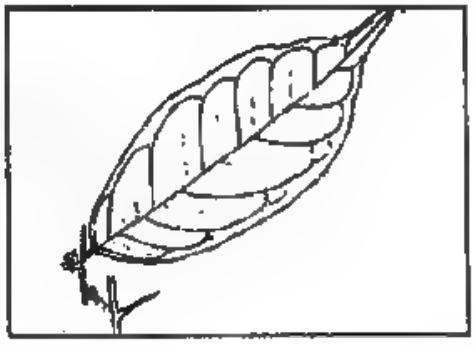

6168 - Taxotrophis caudata Hutch.. Duối đuôi.

Đạimộc cao 10-12 m, hay bụi; nhánh có gai ngay, nhọn, dài. Lá có phiến bầudục, to 10-12 x 5 cm, đầu có đuôi to dài 1,5 cm, như da, bìa dợn, gân-phụ 9 cặp, hơi mỏng, màu càphê sữa; cuống 4-5 mm, lábẹ 1 cm, mau rụng. Pháthoa cao 1 cm; hoađầu; ládài 4, tiểunhụy 4, noãnsào lép ở hoa đực. Bếquả tròn to 5-6 mm.

Hàsonbình, Thừathiên; III.

- Bush or small tree; spines 1.5 cm; leaves caudate, membranous, glabrous.

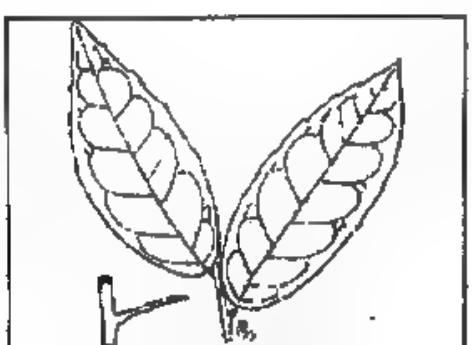

6169 - Taxotrophis crenata Gagn..

Tiểumộc cao 2-4 m; gai to, congcong. Lá có phiến bầudục, to vào 9 x 4,5 cm, đầu tà hay nhọn, đáy tròn hơi hình tim, bìa có răng thưa, mặt trên vàng nâu, gân-phụ lõm, 6 cặp; cuống dài 5 mm. Gié thông đực dài 6-10 mm; ládài 4, tiểunhụy 4, nhụy cái lép; hoa cái cóđộc, 2 ládài ngoài nhỏ. Bếquả to 1 x 0,8 cm.

Cambốt.

- Spines; leaves dentate, base round or cordate.

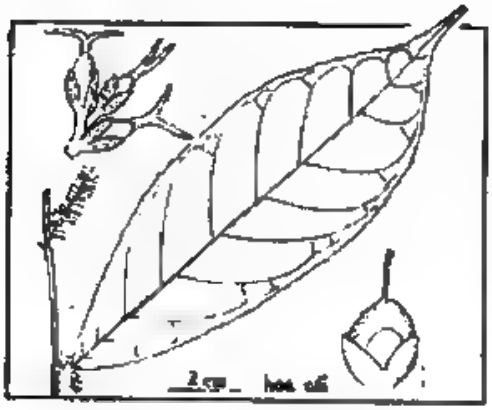

6170 - Taxotrophis macrophylla (Bl.) Boerl. Duối lá-to, Mạy têo.

Đạimộc nhỏ, đôngchu; vỏ hoe. Lá *to*, dài đến 20 cm; phiến thon ngược, dài đến 25 cm, đầu có đuôi dài, đáy nhọn, hơi bấtxứng, bìa có răng thấp, gân-phụ 10-13 cặp; cuống 1 cm. Gié đực mang hoa túphân có nhụy cái lép; gié cái ngắn như chum, láđài 4, noãnsào 1-noãn treo. Trái to 15 x 10 mm, một bên nhọn, một bên bầu tròn; hột 1.

Rừng thưa, Caolạng đến Vọngphu, Nhatrang; III-V.

- Monecious tree; leaves glabrous; male spikes long; fruits 15 x 10 mm, 1-seeded (*Streblus macrophyllus* Bl., *Dimerocarpus brennieri* Gagn.).

Artocarpae:

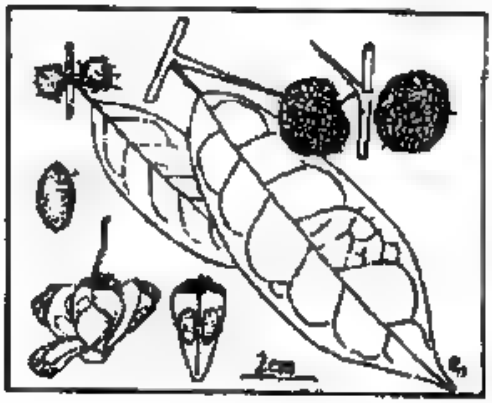

6171 - Maclura cochinchinensis (Lour.) Corner. Gaimang, Vàng-lô, Mỏ quạ. Đạimộc *đứng hay leo*; vỏ nâu đỏ; gai ngay; *mủ trắng*. Lá có phiến cứng, láng tròndài, xoan ngược hay thon ngược, không lông. *Hoađầu biệtchu*, to 7-8 mm; cọng có lông mịn; hoa đực 4-phân, láđài có 2 khối vàngvàng, có nhụy cái lép; hoa cái có 3-4 láđài, *1 vòi nhụy* gần như nguyên. Khối trái to 1,5 cm, béquả 5 x 4 mm.

Làocai, Vĩnhphú đến Quảngtrị, Langbian. Biênhoà; III-VI, 12. Trái ăn được; trị vết thương; gỗ giúp sanh-đẻ dễ.

- Tree or climber; white latex; leaves glabrous, coriaceous; achenes in globulous head (*Vanieria cochinchinensis* Lour.; *Cudrania cambodgiana* Gagn.).

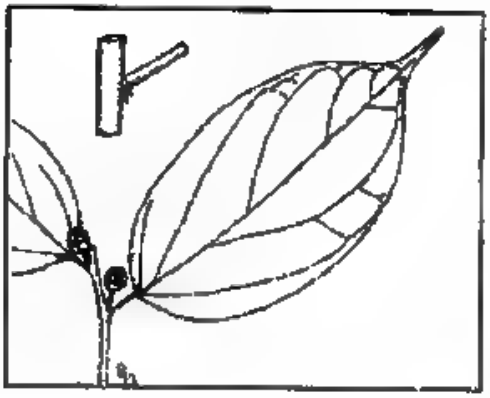

6172 - Maclura fruticosa (Kurz) Corner. Vànglô bụi; Osage Orange.

Bụi trườn; nhánh già xám vàng; *gai cong*, cao 3-4 mm ở nhánh to. Lá có phiến không lông, bầudục, to 10 x 4,5 cm, *đầu có đuôi* dài 1-1,5 cm, lúc khô xám đenđen; cuống 1 cm, có lábẹ mau rụng. Hoađầu ở nách lá, to 7 x 5 mm, trên cọng 6-8 mm.

Trên vùng đá vôi: Langsơn, Hàsonbình; XI.

- Bush; spines 3 mm; leaves glabrous, caudate; axillary capitules (*Cudrania fruticosa* Wight ex Kurz).

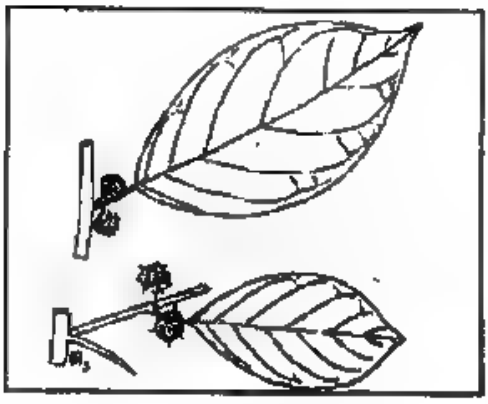

6173 - Cudrania tricuspidata (Carr.) Bur. ex Lavall. Vànglô ba-mũi, Mỏ-quạ.

Nhánh có *gai* congcong to. Lá có phiến xoan to 5-9 x 3-4,5 cm, đầu có mũi dài, đáy tà, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 10-13 mm. Hoađầu ở nách lá, *từng cặp*, biệtchu; hoa đực có 4 láđài, 4 tiểunhụy; hoa cái có 4 láđài sau trở nên mập ở trái, vòi nhụy 1, dài, noãn 1. *Béquả nhỏ trong đài mập bao*, ăn được.

B. Lá dùng nuôi tằm được. Rễ kỵkinh, trị kinhphong, kỵsữa; gỗ sắc dung rữa mắt yếu.

- Branches spinous; leaves ovate cuspidate; dioecious axillary capitules 2; achenes into accrescent fleshy calyx (*Maclura tricuspidata* Carr; *M. triloba* Hance).

6174 - Malaisia scandens (Lour.) Pl.. Duối leo.

Dây leo; không có nhũdịch; cành không lông, xám đỏ, có bikhẩu trắng. Lá có phiến daidai, không lông, *hơi nhám*, xám trắng lúc khô, gân-phụ 9-11 cặp; cuống dài 1 cm. Hoadầu cái 2-3 ở nách lá hay chùm ngắn, to 3-4 mm, cọng 6-7 mm; gié đực dài 0,5-5 cm, dài 3 tai, tiểunhụy 3-4. Bếquả trong *bao hoa đôngnướng, đỏ*.

B, Huế; V.

- Climber; leaves glabrous, rough; male spike 5-50 mm long; female capitules; achenes into accrescent red calyx (*Caturus scandens* Lour.; *M. tortuosa* Blco).

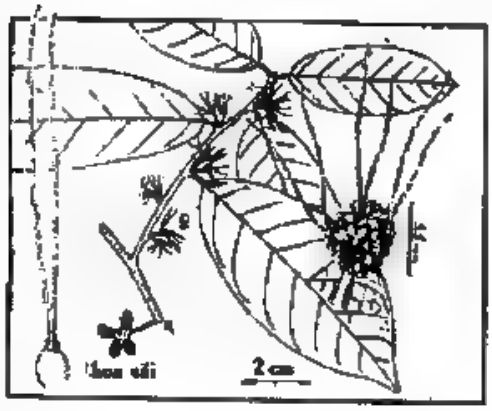

6175 - Plecospermum andamanicum King.

Dây leo dài 25 m, to 7 cm, có *mủ trắng*; gai ngay, vỏ xám hay đỏđỏ ở nhánh non. Lá có phiến xoan thon, đáy tà hay tròn, dài 10-12 cm, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 2-3 cm. Hoadầu từng cặp, to 7-9 mm, trên cọng 1 cm; hoa đực có 4-5 láđài, 4-5 tiểunhụy và nhụy cái lép nhỏ hay vắng. Hoadầu cái nâu hoe, như nhung, láđài không phânbiệt nhau, vòi nhụy 2 nuốm. Bếquả cao 8 mm, 1-hột, trong hoadầu thụ to 1.5-2 cm.

Phanrang.

- Climber; white latex; capitules; stamens 4-5; achenes 8 mm long in globulous infrutescence (*Cudrania poilanei* Gagn.).

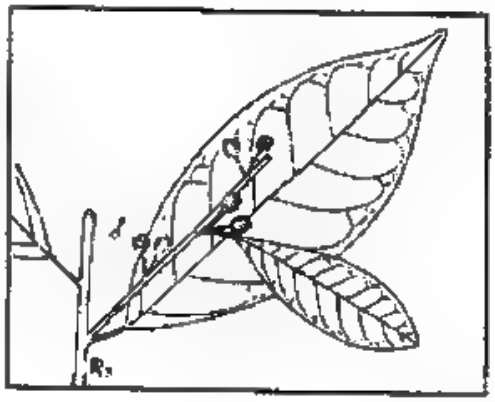

6176 - Broussonetia papyrifera (L.) L'Hér. ex Vent.. Dướng, Rét; Paper Mulberry.

Dạimộc nhỏ, nhánh hơi ngang, vỏ xám. Lá to; phiến xoan, có thuỳ cạn hay sâu, gân từ đáy 3, bìa có răng, *nhám* mặt trên, *mềm mặt dưới*; cuống dài 5 cm, có lông, lábẹ tamgiác, cao 8 mm. Gié thòng đực dài 6-8 cm, hoa 4-phân, đài dính, có nhụy cái lép. *Hoadầu cái* to 1,5 cm, có láhoa hình đinh, có lông; đài hình ống, vòi nhụy 1 dài, 1 ngắn. Phiquả *đỏ dính nhau*; hột đỏ.

B, Quảngtrị, Nhatrang. Vỏ làm giấy tốt; vỏ trị kiết, cầumáu; lá nuôi thỏ, heo; trái bổ, nhuận-trường, cầm máu.

- Small tree; berries red; seed red (*Morus papyrifera* L.).

6177 - Broussonetia kazinoki Sieb..

Tiểumộc cao *2-4 m*; cành mảnh, mau không lông. Lá có phiến *nhám*, tròndài, to 7-10 x 2 cm, đầu có đuôi dài 1-1,5 cm, đáy hình tim, gân từ đáy 3, chạy đến 1/3 phiến, bìa có răng nhỏ; cuống dài 1 cm, lábẹ nhọn, cao 5 mm. Gié đực cao 1,5 cm, láđài 4, tiểunhụy 4. Hoadầu cái 8-10 mm, trên cọng 1 cm, mảnh; láhoa cắt ngang, có lông hình sao ở giữa, vòi nhụy dài.

Hàcôi, Tuyênquang; II, 3. Ở Triềutiên, trái xem như là bổ, tăng dụctính, làm thấy rõ.

- Shrub 2-4 m high; leaves oblong, caudate, rough; male spike 1.5 cm long; female capitule; style 1, long.

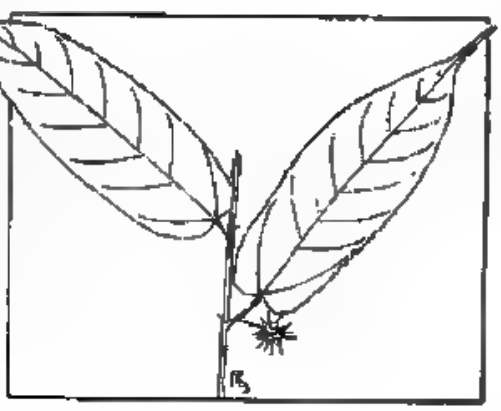

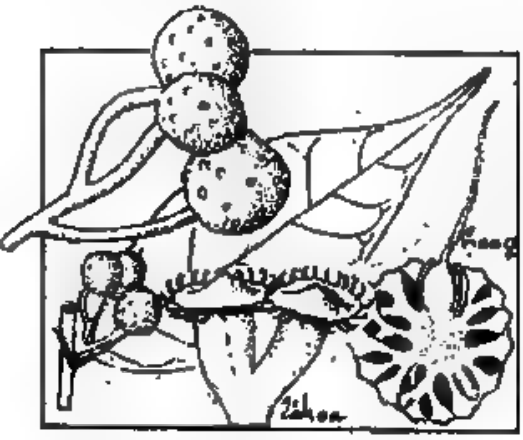

6178 - Broussonetia kurzii (Hook. f.) Corner. Dướng Kurz.

Tiểumộc leo; nhánh rất dài. Lá có phiến bầudục, đầu có đuôi dài, mỏng, không lông, màu mốcmốc; cuống ngắn, *lábẹ 1 cm*. Gié mang 3-5 hoađầu cái to 5-7 mm, có lông ngắn; láhoa hình đinh, đầu rìa lông, đài hình bầu, vòi nhụy 1, dài. Pháthoa đực dài. Bếquả hình *thấukính trong phátxái hình cầu*.

Sông Đồngnai; IV.

- Climber; leaves ovate caudate; female flowers in capitules; achenes in a globulous head (*Alleanthus kurzii* Hook. f.).

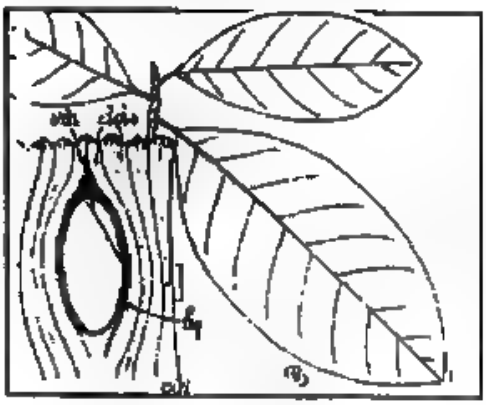

6179 - Artocarpus heterophyllus Lamk.. Mít; Jack-tree; Jacquier.

Đạimộc có thể rất to; vỏ ít nứt; mủ trắng. Lá không lông, đơn, *ở cây con, có thuỳ*; lábẹ dài 2-3 cm. Pháthoa là *dái đực* màu vàngvàng, dài 3-6 cm; hoa với 1-2 tiểunhụy trong đài nhỏ. Dái cái trên cọng to, *đơn trên thân*. Trái (*hợpgiảquả*) rất to dài 40-60 cm, có gai vàngvàng; đài đồngtrưởng ("múi") mập, vàng, thơm, ngọt; quảbì mỏng bao hột có *2 tửdiệp không bằng nhau*, không có phôinhũ.

Tr đến 1.000 m, gốc Ấnđộ, Mãlaiá; trái rộ 6-7. Có vài thứ trái đến mặt đất.

- Cultivated (*A. integra* auct.).

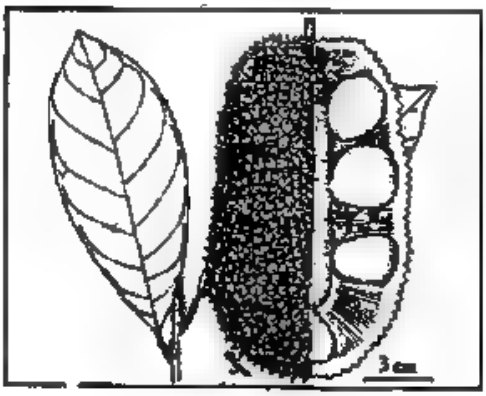

6180 - Artocarpus integer (Thunb.) Merr.. Mít Tốnữ; Champedak.

Đạimộc *nhỏ*, cao 5-10 m; cành non có *lông phún*, nhiều. Lá bầudục thon ngược, ở cây con, có 3 thuỳ, có lông dài, *nhám* ở gân và bìa. Dái ở nhánh nhỏ. Trái nhỏ hơn trên, dài 20-30 cm, rộng 10 cm; múi (đài đồngtrưởng) *dính vào cùi và dễ rời khỏi bì*; nạt dày, mềm (nhão), thơm, ngọt.

Tr nhiều ở N; 1-12. Lá lợi sữa, gỗ anthần, hạ huyếtáp.

- Cultivated; fruits smaller (*Rademachia integer* Thunb.; *A. champeden* (Lour.) Spreng.).

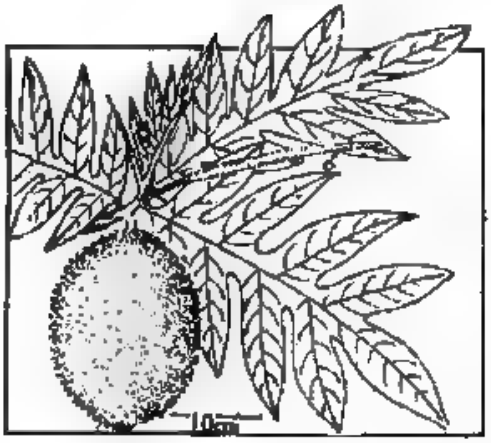

6181 - Artocarpus altilis (Park.) Fosb.. Xakê; Breadfruit Tree; Arbre-à-pain.

Đạimộc to; mủ trắng. Lá có *phiến to, có khía sâu*, rất nhám mặt dưới; lábẹ vàng, mau rụng, *dài 12-13 cm*. Dái ở ngọn nhánh. Dái đực dài 20 cm; hoa đực có 1 tiểunhụy. Dái cái cho ra hợpgiảquả gần như tròn, có u nhỏnhỏn, to vào 20 cm, xanh lợt rồi vàngvàng; *nạc trắng, không ngọt*, chứa nhiều bột; hột to 1 cm (var. **seminifera**), hay thường vắng (var. **apyrena**) Lá già sắc hạ huyếtáp, trị ỉa, đái-đường.

Tr, gốc Indonêsia, có lẽ do Pierre đem vào.

- Cultivated (*Sytodium altile* Park., *A. communis* J.R. & G. Forst.).

6182 - Artocarpus chaplasha Roxb.. Mít rừng.

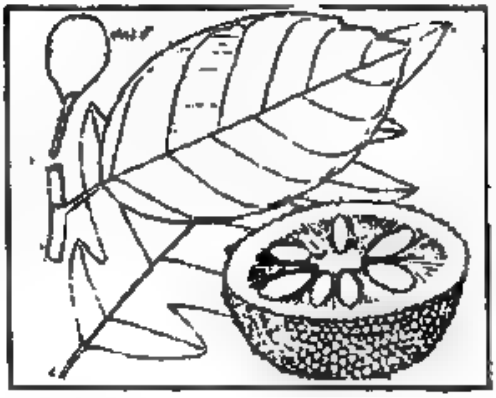

Đạimộc cao đến 50 m; mủ trắng. Lá *to*, dài đến 30 cm, nhám, *ở cây trẻ, lá dài đến 60 cm* và có nhiều thuỳ; cuống có lông tơ cứng, lábẹ dài hơn 3 cm. Dái có cọng dài; dái đực 2-3 cm, dái cái dài 7-10 cm; dài 2 phần. Hợpquả hình cầu, có mụt nhọn; hột dài 18 mm.

Consơn (hình một phần theo Wight).

- Tree to 50 m tall; leaves on young to 60 cm long, deeply lobate; syncarps globulous.

6183 - Artocarpus lowii King. Mít Low.

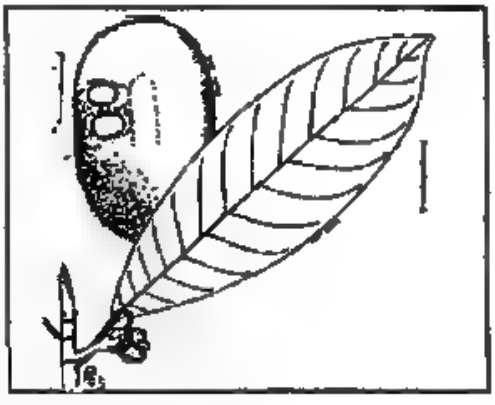

Đạimộc *cao 20-30 m*; thân to hơn 1,3 m; nhánh không lông, láng, có vết lábẹ vòng rõ. *Lá dạng lá Xoài, không lông, không nhám*, dai, cứng, bìa uốn xuống, gân-phụ 14-16 cặp; cuống 2-2,5 cm. Dái đực thành chùm 3-4, xoan, dài vào 1 cm. Trái bầuđực, *dài 6-8 cm*, có gai hình chuỳ như Mít; hột xoan, to vào 1 cm.

Côngtum.

- Tree 20-30 m tall; leaves glabrous, not rough; syncarps 6-8 cm long; seeds 1 cm long.

6184 - Artocarpus rigida Bl. subsp. **rigida.**

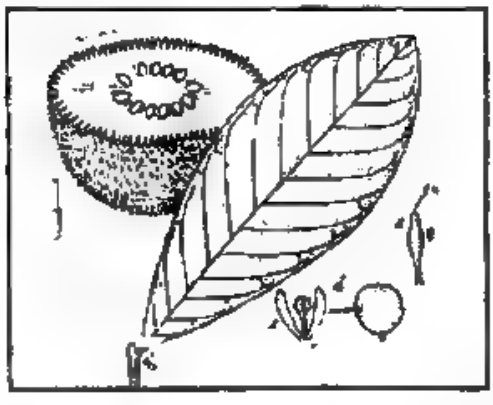

Đạimộc to; cành có *lông cứng*. Lá có phiến bầuđục thon ngược, dài đến 25 cm, mặt trên *có lông nhiều*, mặt dưới có lông ở gân, không lông nằm; cuống ngắn. Dái đực hình cầu, mang hoa đực với 2 láđài và 1 tiểunhụy; dái cái mang hoa với đài hình bầu, vòi nhụy dài thô. Hợpquả to 7-8 cm, có gai (hoa còn lại); hột to 1,2 cm.

Đồngnai: Sông-Lu, vùng Sàigòn.

- Tree; leaves hairy upper surface; syncarps globulous 7-8 cm large.

6185 - Artocarpus rigida subsp. **asperulus** (Gagn.) Jarr. Mít nài, Da xóp.

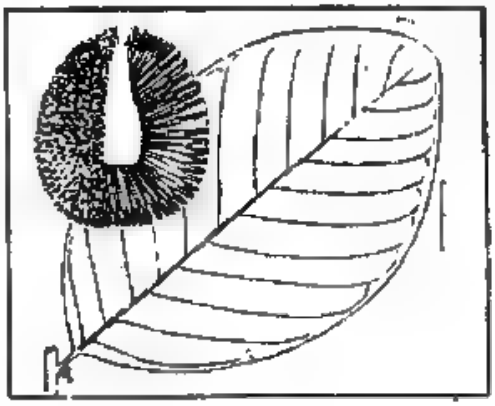

Đạimộc cao 10-25 m, *dạng một cây Dầu*; cành non có *lông cứng vàng*. Lá có phiến cứng, dòn, *nhám* ở mặt trên, có gân lồi ở mặt dưới; lábẹ 1 cm, có lông vàng. Dái đực ở chót nhánh, tròn hay tròndài, cô 1 cm; tiểunhụy 1 ở mỗi hoa. Dái cái tròn, to 2,5 cm. Trái to 7 cm, hay hơn, có gai cao; hột to 12 x 8 mm; tửdiệp gần bằng nhau.

Bànà, Vọngphu, Đồngnai, vùng Sàigòn. Trái ăn như Mít nghệ.

- Tree 10-25 m tall; leaves rough; syncarps 7 cm large or more.

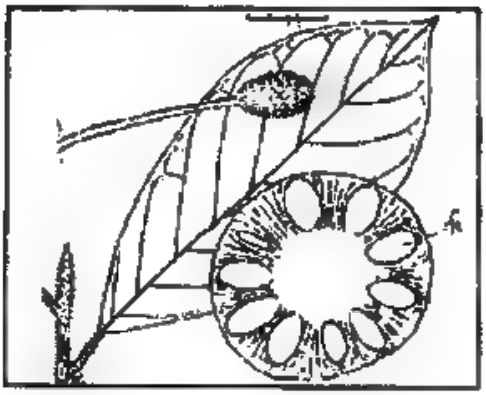

6186 - Artocarpus melinoxyla Gagn.. Mít gỗ-mật, Mít nài.

Đạimộc cao 9-15 m; cành non có *lông tơ vàng*. Lá có phiến xoan ngược, *to*, dài 20-30 cm, láng, có tơ ở gân, gân-phụ 10-12 cặp; cuống dài 2 cm, lábẹ dài 5-6 cm, có tơ vàng. Dái đực xoan hay bầudục, dài 2 cm; bao hoa hình luclạc, tiểunhụy 1. Trái tròn, to 7 cm, có u tà, thấp hơn rộng trên cọng dài 7 cm; hột 15 x 10 mm.

Từ Quảngtrị đến Phúkhánh, 500-1.000 m. *Gỗ vàng lợt* (màu mật).

- Tree 9-15 m; branches with yellow sets; syncarps globulous 7 cm large; seeds 15 x 10 mm.

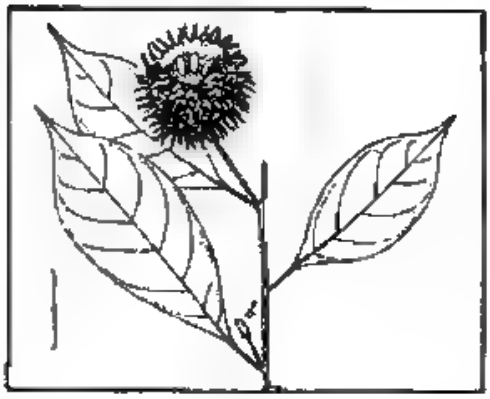

6187 - Artocarpus styracifolius Pierre. Mít lá-antúc.

Đạimộc nhỏ, *cao 6-7 m*, gốc to 20 cm; cành mảnh, đen, không lông. Lá có phiến không lông, *không nhám*, thon ngược, đầu nhọn, có mũi dài, to 4-8 x 2,5-3,5 cm, mặt trên nâu láng, mặt dưới trắngtrắng với gân nâu, gân-phụ 5-7 cặp; cuống dài 1,2-1,5 cm. Dái nhỏ, to 5 x 3 mm, trên cọng mảnh, láđài 3, tiểunhụy 1. Dái cái có lông, có baohoa và vòi nhụy thò dài. Trái nhỏ, *dạng trái Chômchôm vì có gai nạc dài* 5-10 mm, có lông hoe; hột 4 x 3 mm.

Rừng 600-700 m: T. Trái ăn được.

- Tree 6-7 m high; leaves not rough; syncarps small, prickly.

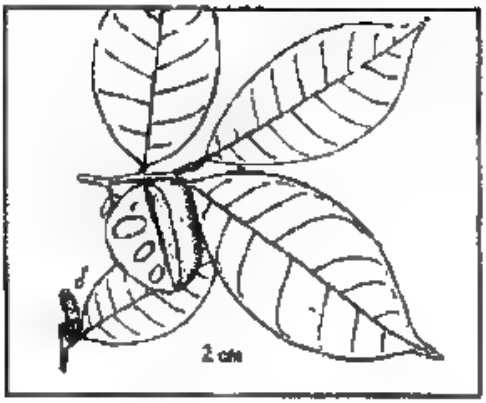

6188 - Artocarpus borneensis Merr. subsp. **griffithii** (Kurz) Jarr.. Troi, Mít chua; Monkey Jack.

Đạimộc cao 15 m, thân to 10-15 cm; mủ trắng; cành không lông, nâu. Lá có phiến xoan dài 4-8 cm, mặt trên láng, mặt dưới có lông hay không; cuống 1 cm, lábe tamgiác, cao 2-3mm. Dái đực hình dùi, dài 5-15 mm, trên cọng ngắn, bao hoa 3-4-phân, tiểunhụy 1, chỉ dày. Trái tròntròn, *láng, to 2 cm*; hột ít; *nạc chua*.

Quảngtrị, Huế.

- Tree 15 m high; syncarps 2 cm large, acid (*A. lanceolata* Trec., *A. eberhardtii* Gagn.).

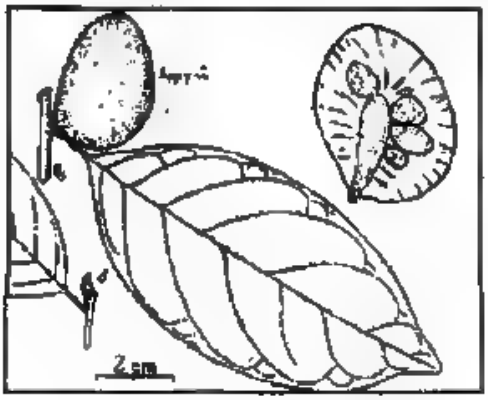

6189 - Artocarpus gomezianus Wall.. Mít chay, Chay.

Đạimộc khá to; nhánh nâu. Lá có phiến dài 10-18 cm, dày, gân-phụ 7-9 cặp, mặt trên *láng*, mặt dưới lợt hơn; cuống 12-15 mm, lábe 3 mm, mau rụng. Dái đực cao 1 cm, trên cọng ngắn. Trái to 2,5 x 3-4 cm, *gần như không cọng*, mặt nhu *nhung*, có đốm (nuốm) nhỏ, cách nhau vào 2 mm; nạc *đỏ*; hột vào 8 x 5 mm.

Đồngnai (Tràngbom), Tâyninh; IV, 4. Vỏ dùng *ăn với Trầu*.

- Tree; leaves glabrous; syncarps 2,5 x 3-4 cm, velvety; seeds 8 x 5 mm (*A. masticata* Gagn.).

6190 - Artocarpus lakoocha Roxb.. Chay.

Đạimộc *cao 10 m*; thân to đến 40 cm; cành non có *lông dày nâu*. Lá có *phiến to* 20-40 x 17-20 cm, nhám, đầu tròn, đáy tà, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 9-16 cặp, *rất lồi* mặt dưới; cuống 1,5-2,5 cm, có lông nâu. Dái đực to 1,5 x 1 cm, trên cọng ngắn. Trái *vàng, to bằng một trứng vịt*, có u (nơi hột) không đều; hột xoan, dài 1 cm.

Làocai, Thanhhóa, thảocầmviên Sàigòn. Vỏ, mủ trị đau lá-lách; hột xổ.

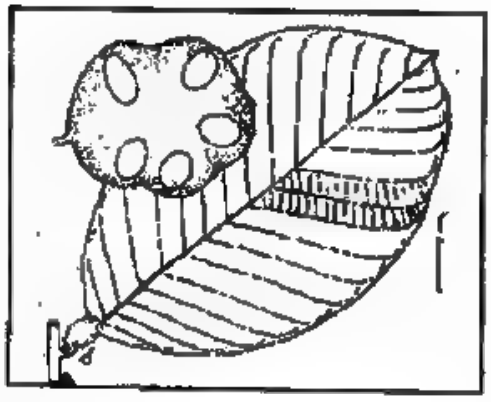

- Tree 10 m high; leaves 20-40 cm long; syncarps to 5-6 cm long.

6191 - Artocarpus nitida Tréc. subsp. **tiganensis** (Merr.) Jarr.. Mít nài.

Đạimộc to, thân to 20 cm; cành có lông. Lá có phiến tròndài, to 10-16 x 6-7 cm, gân-phụ 7-8 cặp, không lông 2 mặt, mặt trên láng, hơi ửng đen; cuống 1-1,5 cm, lábẹ nhỏ, 2 mm. Dái đực không cọng, bao hoa tamgiác. Trái không gai, có chai thấp, to 6-7 cm, hoe, trên cọng 4-5 cm; *nạc hường*; hột to 15 x 12 mm, .

Phúkhánh, Biênhòa. Vỏ dùng ăn với Trầu.

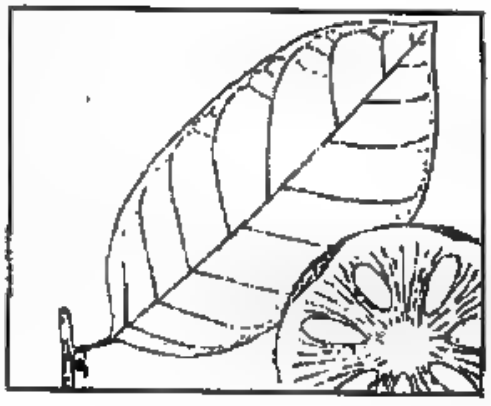

- Tree; leaves glabrous; syncarps 6-7 cm large; flesh pink; seeds 15-12 mm (*A. parva* Gagn.; *A. sampor* Gagn.).

6192 - Artocarpus petelotii Gagn.. Mít Pételot.

Đạimộc; cành non có *lông hoe*. Lá có phiến thon, *to*, dài đến 20-25 cm, mặt trên có lông mịn ở gân, mặt dưới *có lông nhám*, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 2 cm, lábẹ 5 mm, có lông, mau rụng. Dái đực xoan, dài 3 cm, trên *cọng dài* hơn cuống, có lông mịn. Gié cái hình xáij, to 3 x 1,5 cm, trên cọng dài 5 mm. Trái có u, như nhung, trên cọng dài

Chợgành (Hànamninh), Sapa; VIII.

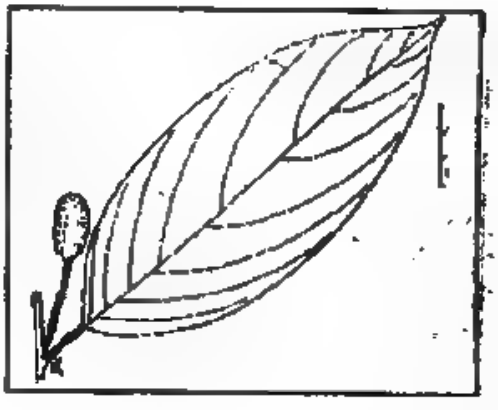

- Tree; leaves pubescent, rough beneath; male inflorescence on long peduncle.

6193 - Artocarpus tonkinensis Chev. ex Gagn.. Chay Bắcbộ.

Đạimộc cao 15 m; cành có ít lông bạc. Lá có *phiến to*, bầudục thon, dài 20-25 cm, mỏng, *nhám*, mặt trên ửng đỏ, không lông, trừ ở gân chánh, mặt dưới ửng tím, có lông ở gân, gân-phụ 10-11 cặp; cuống 2 cm, lábẹ nhỏ. Dái đực dài 1-2 cm, trên cọng mảnh, bao hoa 3-phân, tiểunhụy 1. Dái cái xoan, dài 15 mm, trên cọng 1 cm. Trái không gai.

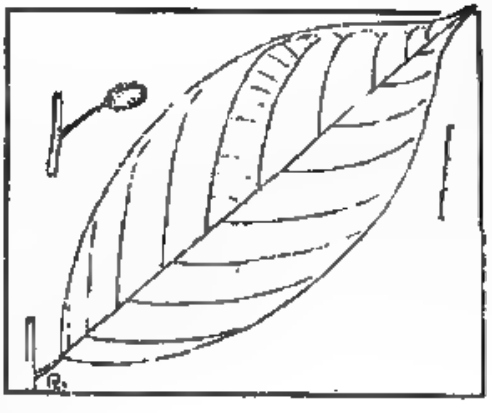

Bắcgiang, Thanhhóa.

- Tree 15 m; leaves to 20-25 cm long, rough; inflorescence on 1-1.5 cm long peduncle; syncarp smooth.

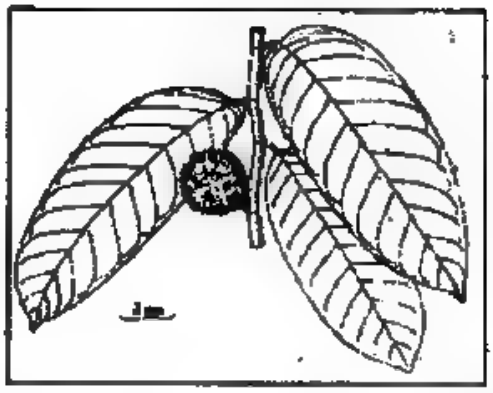

6194 - Brosimum galactodendron Don. Nhũmộc; Cow tree; Arbre à la vache.

Đạimộc không lông; mủ trắng, nhiều. Lá có phiến to, dày, láng, đáy bấtxứng; cuống 4-7 mm, lábẹ cao 3 cm, nhọn. *Hoadầu lưỡngphái* xanhxanh ở phần cành đã rụng lá, hình cầu, to 3-4 cm; hoa cao cỡ 1 cm, xen với vảy hình khiên. Béquả.

Gốc Nam-Mỹ, Tr ồ Quảngtrị, Bảolộc, Thảocầmviên Sàigòn; VIII. *Mủ nhiều dùng như sữa.*

- Cultivated.

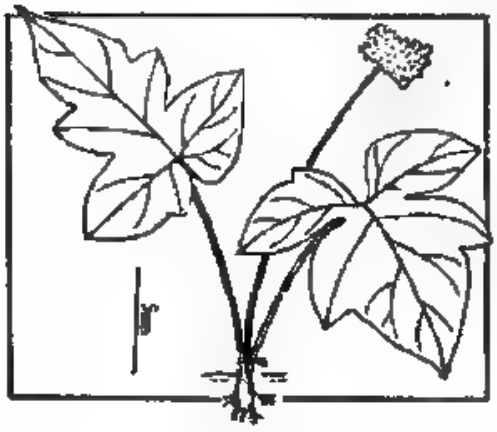

6195 - Dorstenia contrajerva L.. Đầu-rựa.

Cỏ *daniên nhỏ củ tròntròn*. Lá chụm ở đất, phiến hình tim thon, có thuỳ khá sâu, nhám,. Pháthoa trên cọng dài; *đế phẳng, vuôngdài, mang hoa đực và hoa cái*; hoa đực có đài dính, tiểunhụy 2; hoa cái chôn, nuốm 2. Béquả nhỏ.

Thảocầmviên Sàigòn, gốc T.-Mỹ. Rễ chứa cajupin, contrayerlin, phánkhích, pháthán, có lẽ trị nọc rắn.

- Cultivated.

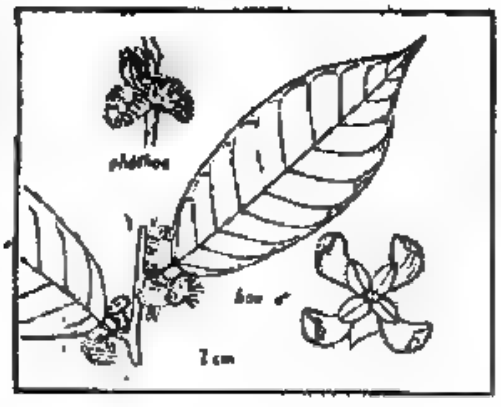

6196 - Antiaris toxicaria (Pers.) Lesch. var. **toxicaria**. Sũi, Thuốc-bắn; Antiar, Upas tree.

Đạimộc đến 40 m; mủ trắng; thân có *chang* to; cành non có *lông vàng*. Lá songđính; phiến *nhám* ở hai mặt; lábẹ 6 mm, mau rụng. Pháthoa *hình mâm, đồngchu*; láhoa đực hình đinh, hoa 4-phân; pháthoa cái có nhiều vảy mang 1 hoa, láđài như vảy. Trái mập, ăn được, dài 18 mm, 1 hột.

Rừng luônluôn xanh: Phútho, Quảngtrị, Đồngnai; II-IV. Gỗ xámxám, làm bàn-ghế. *Mủ rất độc*, dùng tẩm đầu tên; hột trị sốt.

- Tree 40 m high; leaves rough; inflorescence flat; fruits fleshy (*Castilla toxicaria* Pers.)

Ficus L.: Sung

1a - đồngchu; giữa hoa có láhoa; hoa-nốt và hoa cái như nhau; láđài đỏ hay bìa trắng; hột láng

2a - Da sần cỗ hay bò, có rễ bấtđịnh; phiến dai, bìa nguyên, không xếp; đầu cuống có tuyến hay không, tiểunhụy 1, vòi đơn; ít khi pháthoa ở trên thân giống-phụ **Urostigma**

2b - đạimộc, ít khi tiểumộc không phụsinh; lá có tuyến ở nách gần đáy, hay không có; tiểunhụy 2(3)1, thường có nhụy cái lép

3a - hoa đực rảirác hay quanh miệng sung, thường có cọng, tiểunhụy 1-3, chỉ rời hay hơi dính; noãnsào trắng hay đỏđỏ ở đáy vòi; vòi chẻ hai; ládài nguyên; lá nguyên, không xếp; ít khi pháthoa ở trên thân
g.p. Pharmacosycea

3b - hoa đực quanh miệng sung; tiểunhụy 2(1-3) chỉ dính nhau; hoa-nốt và hoa cái riêng; noãnsào đỏ đậm, vòi đơn; ládài te (nguyên ở hoa đực); lá có răng, xếp ít nhiều ở chồi; páthoa ở thân
g.p. Sycomorus

1b - biệtchu; giữa hoa không có láhoa
g.p. Ficus

urostigma:- *superbae*

6198* - **Ficus religiosa** L.. Bồđề, Đề; Peepul tree, Bodh tree.

Đạimộc to. Lá có phiến *hình tim*, chót có *đuôi dài* đặcsắc, đáy có 3-5 gân, bìa dúng, gân-phụ và tamcấp *lồi mịn hai mặt*; cuống dài, lábẹ dài 4-6 cm, đỏđỏ. Sung từng cặp, không cọng, không lông, *đỏ đậm* lúc chín, to 4-6 mm.

Tr và nay hoang, khi trồng thì không phụsinh lúc nhỏ: BTN. Lá gây sẩy thai; vỏ trịbịnh do *Bacillus anthracis*, đau miệng, đái đục, lậu, bón; trái trị suyễn; *in vitro*, lá chống siêukhuẩn R.D.

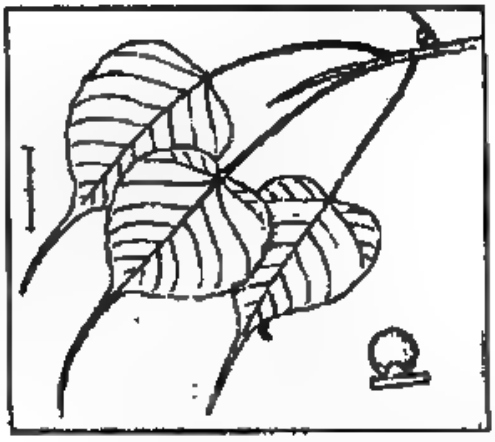

- Cultivated.

6199 - **Ficus saxophila** Bl.. Sung thích-đá.

Đạimộc; cành không lông. Lá có phiến hình tim, không lông, dài 10-24 cm, đầu có đuôi dài, gân từ đáy 5; cuống dài 2-3 cm, *có đốt* nơi gắn vào phiến (dễ gãy lúc khô). Sung từng cặp, không cọng, tròn, to 1 cm; láhoa 3, cao 3,5 mm.

Nam.

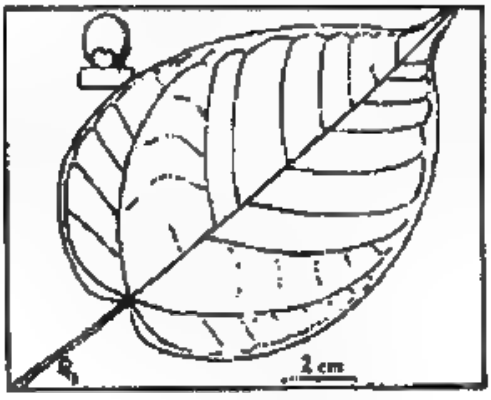

- Tree; leaves glabrous; petioles articulated to limb; syconium glabrous.

6200 - **Ficus cardiophylla** Merr.. Sung lá-tim.

Tiểumộc cao 2-3 m, *leo trên đá*; cành không lông, mảnh, nâu đỏ lúc khô. Lá có phiến hình tim, mỏng, dài 4-7 cm, mặt trên nâu, mặt dưới xám lúc khô, gân từ đáy 3, gân-phụ 4 cặp; cuống mảnh, dài 3-4 cm, *có đốt nơi gắn vào phiến*, lábẹ cao 4 mm. Sung ở nách lá, không cọng, không lông, tròn, to 6-8 mm; hoa đực 3 ládài, 1 tiểunhụy; hoa cái 3 ládài.

Hànamninh.

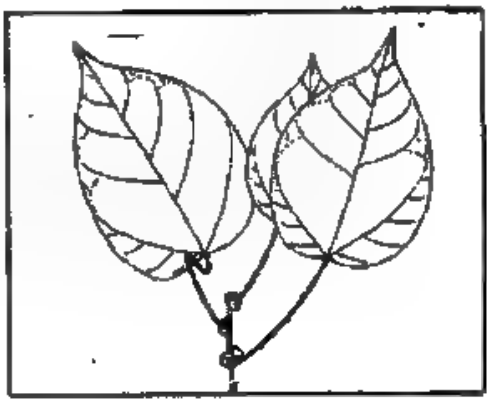

- Creeping on rock; leaves glabrous; syconium glabrous (*F. bonii* Gagn.).

---

* *(Xem chú thích ở trang 18)*

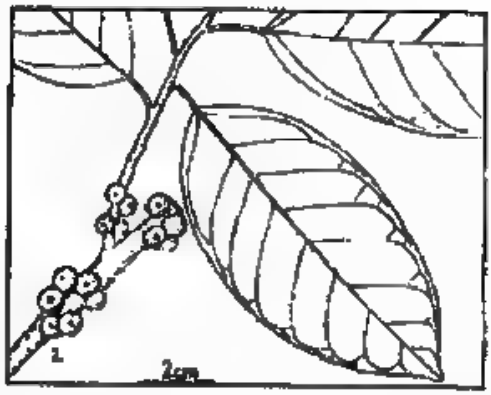

6201 - Ficus tjakela Burm. f.. Sung bù-nu.

Đạimộc cao 25 m, thân to 1 m; cành không lông. Lá có phiến cứng, không lông, bầudục dài 7-8 cm, hay 15 cm, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 1-2cm, *có đốt* nơi gắn vào phiến, lábẹ 7-8 mm. Sung 2-3 ở nách lá đã rụng, tròn, to 7-8 mm; láhoa 3, to 2 mm; tiểunhụy 1.

Bìnhnguyên đến 800 m: Phanrang, Biênhòa, Cầnthơ; III.

- Tree 25 m high; leaves coriaceous, glabrous; syconium 7-8 mm (*F. infectoria* Willd.).

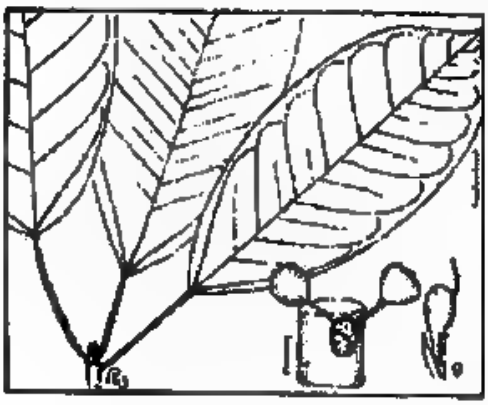

6202 - Ficus superba Miq. var.**superba.** Sung kêu.

Đạimộc to, đẹp, cao *20 m*; cành non to 8-10 mm. Lá có phiến *không lông*, bầudục tròndài, dài 13-18 cm, gân từ đáy 3; cuống dài 3-9 cm, lábẹ cao 1 cm, có lông dày. Sung 4-5 trên một u, to 18-25 mm, cọng dài 7-35 mm, hoa có 3 láđài, 1 tiểunhụy.

Rừng luônluôn xanh, thường dựa biển: Biênhòa, Kiêngiang.

- Tree 20 m high; limb glabrous; syconium pedicellate, by 4-5 on a protuberance.

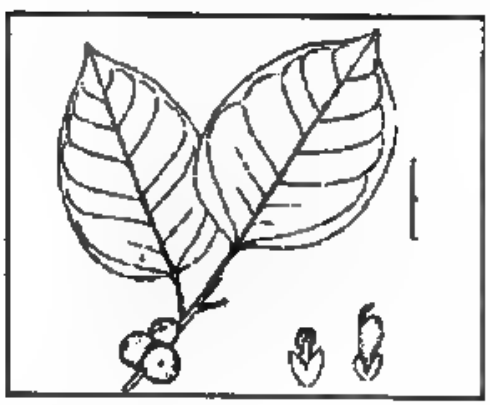

6203 - Ficus superba var. **alongensis** (Gagn.) Corner. Sung Hạlong.

Đạimộc khác thứ trên ở nhánh *mảnh hơn*, không lông, to 2-6 mm. Lá có phiến *xoan tròn hơn*, to 4-7 x 2,5-5 cm; cuống ngắn hơn, dài 2 cm. Sung nhỏ hơn, to 7-11 mm, tổngbao 3 láhoa, ở nách lá đã rụng, trên *cọng ngắn hay vắng*; láđài 3, tiểunhụy 1.

Vịnh Hạlong.

- Tree; leaves glabrous; syconium almost sessile, on leafless part of branches (*F. alongensis* Gagn.).

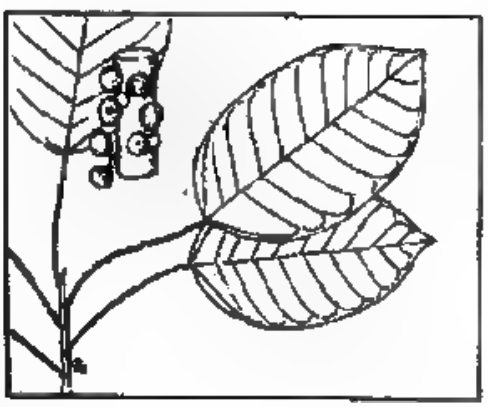

6204 - Ficus superba var. **japonica** Miq.. Sộp.

Đạimộc cao 5-12 m, *phụsinh lúc trẻ*. Lá mỏng, xoan hay xoan ngược, to đến 18 x 10 cm, không lông; cuống mảnh, dài đến 6 cm, lábẹ 3-4 mm. Sung nơi lá đã rụng, 1-3, tròn, to 7-11 mm, không lông, trên cọng 2-15 mm; hoa đực có láđài dính thành quận, 1 tiểunhụy.

Rừng ven suối, bìnhnguyên từ Hảiphòng, qua Nhatrang đến Hàtiên. Lá non ăn như rau.

- Tree 5-12 m high; leaves glabrous; syconium shortly pedicellate (*F. subpisocarpa* Gagn.).

- *caulobotryae:*

6205 - Ficus lacor Buch.-Ham.. Sung dí.

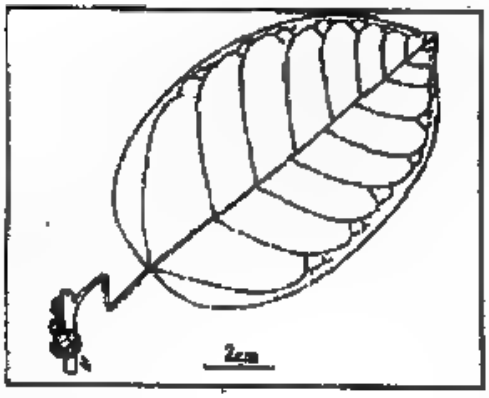

Đạimộc *lúc non phụsinh*. Lá có phiến xoan hay bầudục, đáy tà, tròn, hay hơi hình tim, rất dai, gân-phụ 7-11 cặp; cuống dài, có lông mịn, lábẹ đầy lông. Sung không cọng hay có cọng ngắn, có *lông trắng*; láhoa 3, không lông; hoa đực có 1 tiểunhụy.

Rừng T và N.

- Tree epiphytic in the young; leaves coriaceous; syconium sessile, white pubescent (*F. avium* Gagn.; *F. insignis* Kurz.).

6206 - Ficus virens Ait.. Sung xanh.

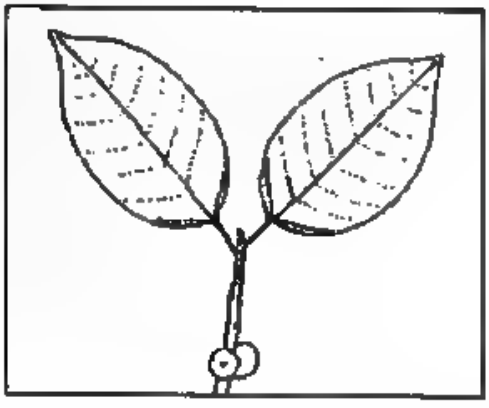

Đạimộc có *lá rụng theo mùa*, lúc non phụsinh; cành không lông, đen lúc khô. Lá có phiến *nhỏ*, xoan, dài 3-4 cm, gân đáy ngắn, gân-phụ 6-9 cặp; cuống dài 1 cm. Sung tròn, to 4-8 mm, không cọng, không lông; láđài 4-5, tiểunhụy 1; hoa cái có láđài nhọn, vòi nhụy dài.

Hàtây, Càná, Lâmđồng; V.

- Decidous tree; leaves ovate, membranous; syconium globulous, 4-8 mm large (*F. infectoria* Roxb.; *F. scandens* Buch.-Ham.).

6207 - Ficus geniculata Kurz. Sung gối.

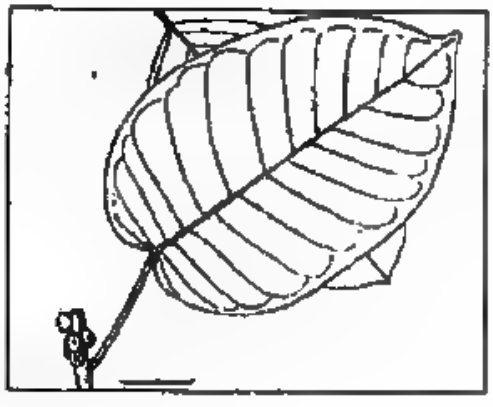

Đạimộc to, không lông. Lá có phiến *to*, dày, dai, bầudục hay xoan, đáy *tròn hay hình tim*, gân-phụ nhiều, 11-13 cặp, không gân từ đáy đặcbiệt rõrệt; cuống dài 4-10 cm, đỏđỏ lúc khô, lábẹ 8 mm. Sung ở nách lá đã rụng, *đỏ*, tròn, to 5-7 mm, có cọng ngắn 0-1 mm, và tổngbao; hoa đực có 1 tiểunhụy.

Langbian.

- Tree glabrous; leaves round or cordate at base; syconium red, on short peduncle.

6208 - Ficus orthoneura Lévl. & Van.. Sung gân-đứng.

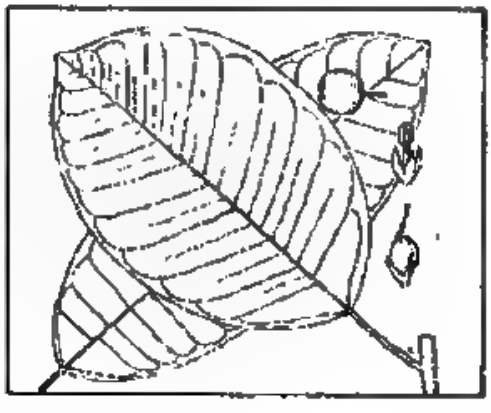

Nhánh to, không lông. Lá to phiến *tròndài hay bầudục*, to 10-14 x 5,5-7,5 cm, đầu tà, đáy tròn, 1 cặp gân đáy hơi dài, gân-phụ 9-15 cặp, gần gần thẳng góc vào gân chánh, dai, không lông, mặt dưới nâu; cuống dài đến 3 cm. Sung xoan tròn, to 13-15 x 20-27 mm, không lông, *có cọng*; hoa đực có 4 láđài, 1 tiểunhụy; hoa cái có noãnsào không lông, vòi nhụy chẻ hai ở đầu.

Hàtĩnh.

- Branches, leaves glabrous; syconium 13-15 x 20-27 mm, glabrous.

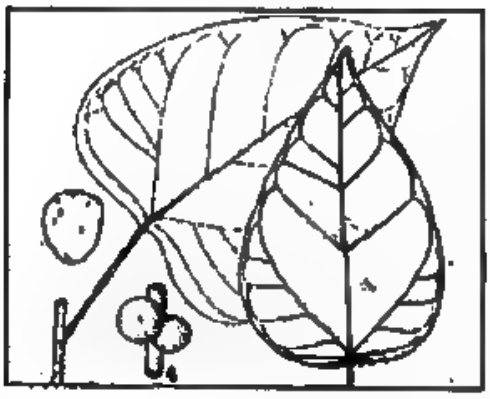

6209 - Ficus rumphii Bl.. Lâmvồ, Da-mít.

Đạimộc; nhánh có *vỏ mốc trắng*. Lá có phiến *tamgiác*, dày, dài đến 15 cm, đáy tròn hay hơi lõm, gân từ đáy 5; cuống dài 4-6 cm. Sung từng cặp, không cọng, không lông, khi chín *màu đỏ sậm*, to vào 1-1,5 cm.

Thường gặp; phụsinh lúc nhỏ trừ ở vùng vôi. Mủ trị lãi, suyễn. Sung được ăn.

- Tree; leaves ovate triangular, glabrous; syconium dark red, 1-1.5 cm large (*F. damit* Gagn.).

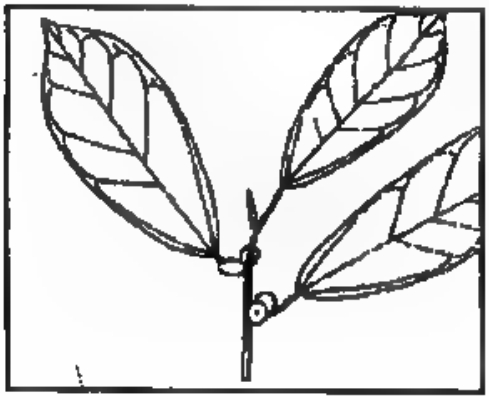

6210 - Ficus amplissima Bl. Sung rộng.

Lá có phiến bầudục xoan ngược, to 11 x 4 cm, đầu có mũi, đáy hẹp, tà, gân từ đáy chạy đến 1/2 phiến, gân-phụ 4 cặp; cuống dài 2 cm, lábẹ 2 cm. Sung không cọng, xoan, cao 12-13 mm, rộng 8-10 mm.

Leaves elliptic obovate; syconium sessile, 12-13 mm high (*F. indica* Willd.).

- Validae

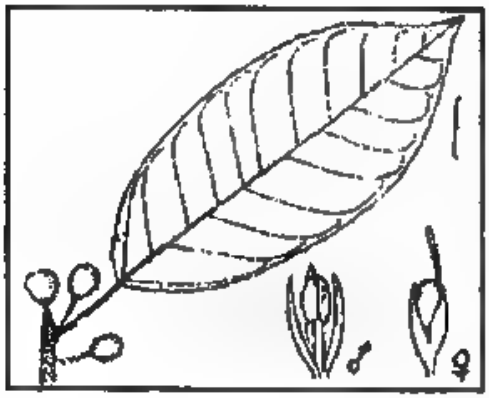

6211 - Ficus costata Ait.. Sung sóng.

Đạimộc to; nhánh không lông, lóng dài cỡ 1 cm, có cạnh tròn. Lá có phiến bầudục tròndài, không lông, dai, đáy tròn, không hình tim, gân từ đáy ngắn, gân-phụ 10-15 cặp, gân xen giữa gân-phụ hơn 2, mạng mịn rõ; cuống 2,5-3,5 cm. Sung nhiều ở chót nhánh, 1-2 ở nách lá và lá đã rụng; cọng 1,2-1,5 cm; láhoa 3, sung rộng 12-15 mm; hoa đực có 3 láđài, 1 tiểunhụy.

Đànẵng.

- Tree; leaves oblong, glabrous, tough; syconium on 1.2-1.5 cm long peduncle.

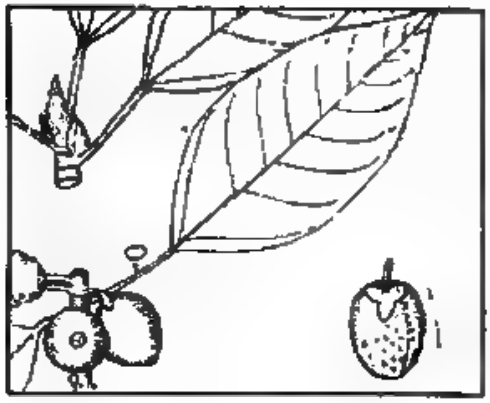

6212 - Ficus annulata Bl.. Sung có vòng.

Đạimộc to, phụsinh lúc nhỏ; cành non to 7-9 mm. Lá có phiến xoan thon, dài 14-30 cm, không lông, dai, gân đáy cách đáy 4-5 mm; cuống to, dài 2,5-3 cm, lábẹ 2,5-6 cm. Sung 1-2, xoan hay tròn dài, đài 2,5-3,5 cm trên cọng 1,2-1,8 cm, láhoa 1 cm; hoa đực có 3 láđài, 1 tiểunhụy.

Bình đến trungnguyên: Hànội, Thừathiên, Dran, Đồngnai.

- Tree; leaves ovate lanceolate, glabrous, tough; syconium pedunculate.

6213 - Ficus depressa Bl.. Sung xoài, Sung lùng, Da nước.

Dạimộc *cao 12 m*; vỏ xám; gỗ trắng, nhẹ; cành to, xám trắng. Lá *giống lá Xoài*, có phiến tròndài, đầu nhọn, không gân dáy trội rõrệt, xanh đậm hai mặt lúc tươi, nâu đen mặt trên, đỏ mặt dưới lúc khô lúc khô; cuống dẹpdẹp, dài 2,5 cm, lábẹ 12 mm. Sung to, cao 2,5 cm, láhoa 3, cao 3 mm, trên cọng dài 1,5 cm.

Dựa nước: Hànội, Đànẵng, Cànả, Nhatrang, Langbian; V-IX, 9.

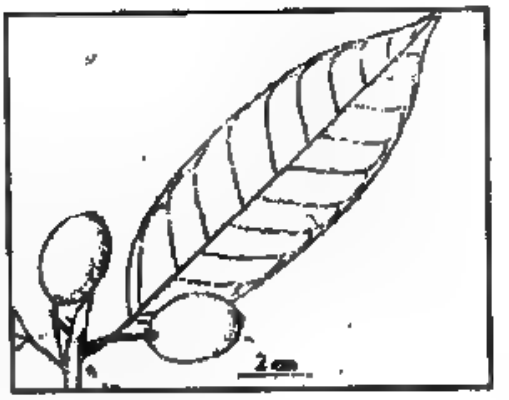

- Tree 12 m high; leaves glabrous; syconium 2.5 cm long, on 1.5 cm long peduncle (*F. pruniformis* Bl.).

6214 - Ficus globosa Bl.. Sung cầu.

Tiểumộc leo, cao 15 m; cành non có *lông sét*. Lá có phiến tròndài, to 11-20 x 4,5-7 cm, chót có mũi, đáy có gân đáy hơi dài, không lông; cuống 3-5 cm. Sung từng cặp, không lông, rộng 12-18 mm, trên cọng dài 6-8 mm.

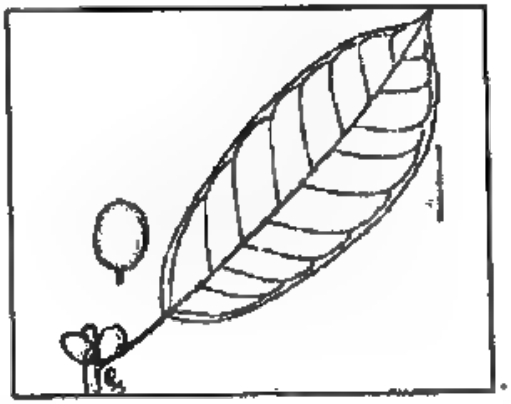

- Climbing; leaves glabrous; syconium 12-18 mm large, on 6-8 mm long peduncle.

- drupaceae:

6215 - Ficus drupacea Thunb.. Sung nhân.

Đạimộc phụsinh lúc trẻ. Lá lúc non đầy *lông hoe* 2 mặt *rồi không lông*; phiến bầudục xoan ngược, to đến 24 x 12,5 cm, gân đáy 5, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 2 cm, lábẹ 1,5 cm. Sung 1-2, không cọng, bầudục, cao 15-17 mm, có 3 láhoa; hoa đực có 3 láđài, 1 tiểunhụy.

Tr ô B; vùng Sàigòn, Phúquốc.

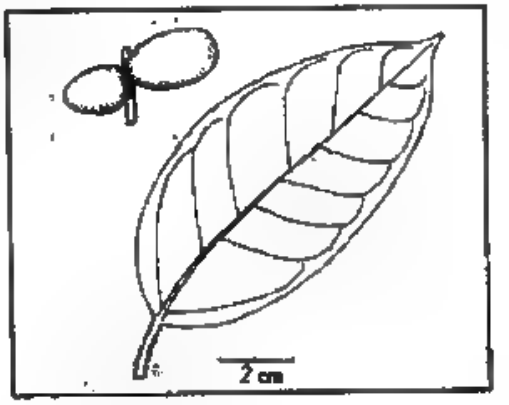

Tree; young leaves rufous pubescent; syconium oblong 15-17 mm long.

6216 - Ficus drupacea var. **pubescens** (Roth) Corner. Sung lông.

Đạimộc cao 20 m; cành non kíchcỡm, có lông phún dày cũng như cuống, gân chánh mặt trên. Lá to; phiến dài đến 25 cm, láng ở mặt trên, có lông sát mặt dưới, gân-phụ 11-16 cặp; lábẹ 6-12 mm, đầy lông. Sung 2, không cọng, đỏ cam, cao 2,5 cm,có 3 láhoa.

Hàtiên. *In vitro*, chống siêukhuẩn R.D.

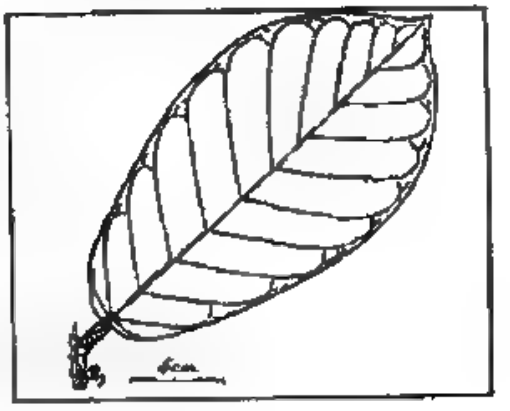

- Tree 20 m high; branches, petioles, midrib tomentose; syconium orange, 2.5 cm high (*F. mysorensis* Heyne var. *pubescens* Roth.).

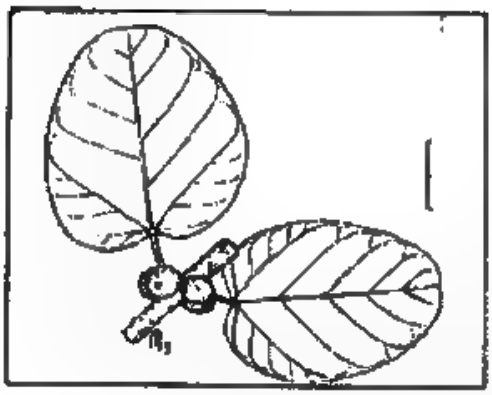

6217 - Ficus bengalensis L.. Da xoan; Giant Banyan tree.

Đạimộc to, cao 10-30 m, có *nhiều rễ khísinh*; cành non có lông ngắn, dày. Lá có phiến xoan, dài 10-22 cm, đáy tròn hay hình tim, gân-phụ 5-7 cặp; cuống dài 1-7 cm. Sung 2 nơi nách lá đã rụng, tròn hay xoan, to 1,5 cm, không lông, *đỏ đậm*, láhoa 3, có lông dày; hoa có bao hoa 3-4-phân, 1 tiểunhụy.

Tr. Rễ khísinh trị la; mủ trị ditinh; lábẹ trị nọc rắn. Sung được ăn lúc thiếu lươngthực.

- Cultivated.

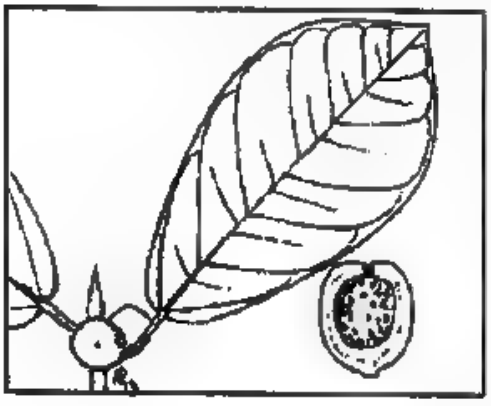

6218 - Ficus altissima Bl.. Da tỉ-sa, Da rất-cao, Da tía, Da tròn.

Đạimộc to, không phụsinh lúc non; thân suông đến cao, nhánh ngang. Lá có phiến xoan ngược, đáy tà tròn, có cặp gân đáy chạy đến 1/3 phiến, *dai, không lông*, màu lục tươi; cuống dài 2,5-3,5 cm, lábẹ 1-2,5 cm. Sung không cọng, *vàng*, cao 2 cm; nạc dày 3 mm, nạc vàng, chuachua, tổngbao 3 láhoa; hoa có 3 ládài, hoa đực có 1 tiểunhụy.

Khắpcùng, 5-1500 m, và Tr lấy bóng mát: BTN; II-V.

- Big tree; leaves coriaceous, glabrous; syconium sessile, red.

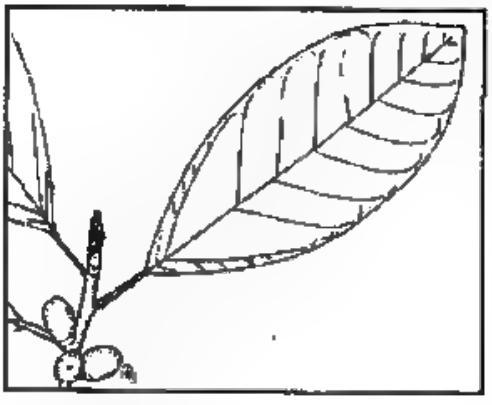

6219 - Ficus pubilimba Merr.. Da phiến-có-lông.

Đạimộc to; cành tròn, có *lông mịn*. Lá có phiến bầudục, to vào 11-20 x 5-9 cm, đầu tà có mũi, đáy nhọn với cặp gân đáy chạy không đến 1/2 phiến, gân-phụ 8 cặp, dai; cuống 3-4 cm, có lông, lábẹ 2-3cm, có lông. Sung không cọng, xoan, to 3 x 2 cm, tổngbao 2 láhoa.

Bắcgiang, Đinh Độclập, Sàigòn; 3.

- Big tree; branches, petioles, limb pubescent; syconium 3 x 2 cm.

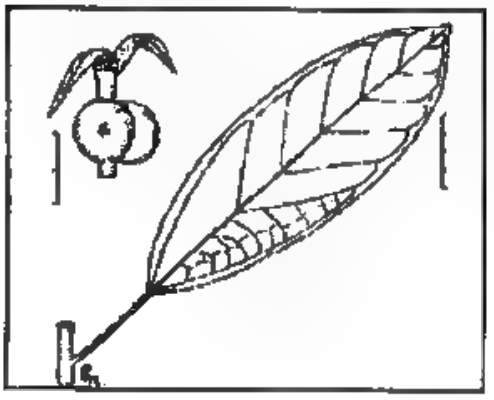

6220 - Ficus consociata Bl. var. **murtonii** King. Da đồnghành.

Đạimộc cao 20 m; thân to 50 cm. Lá có phiến bầudục tròndài, to đến 20 x 6-7 cm, đáy tà hay hình tim, gân từ đáy 3-5, mặt trên không lông, *mặt dưới có lông mịn như nhung*; cuống có lábẹ mau rụng, to 3 x 1 cm, có lông nhung. Sung không cọng, tròn hay bầudục, to đến 2,5 cm,

Rừng luônluôn xanh: Dilinh, Nam Cátiên; 5.

- Tree 20 m high; limb velvety beneath; syconium 2.5 cm long.

6221 - Ficus phanrangensis Gagn.. Da Phanrang.

Đạimộc cao 18 m, có khi leo trên đá; nhánh non nâu đỏ. Lá có phiến xoan ngược, đầu tà, đáy nhọn, gân từ đáy chạy đến 2/3 phiến, gân-phụ 3-6 cặp, dai, không lông; cuống dẹp, dài, lábẹ 2 cm, tamgiác. Sung không cọng, rộng 8-14 mm, hơn cao; tổngbao 3 láhoa cao đến 1/3 sung; hoa đực có 2-3 ládài, 1 tiểunhụy; hoa cái 3-4 ládài.

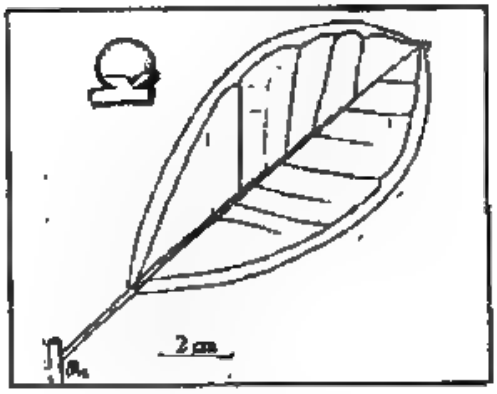

Từ Đànẵng đến Phanrang.

- Tree 18 mm high; leaves coriaceous, glabrous; syconium sessile, larger than high.

6222 - Ficus subtecta Corner. Sung phủ.

Lá có phiến tròndài thon, to đến 18 x 7 cm, tà hai đầu, *gân đáy ngắn*, gân-phụ và tamcấp *lồi hai mặt thành mạng*, dày, dai, nâu lúc khô; cuống 3-5 cm, lábẹ không lông, mau rụng. Sung to 13-20 mm, *tròn hay hơi bẹp*, không lông; tổngbao do láhoa cao đến 1/2, cao 7-13 mm.

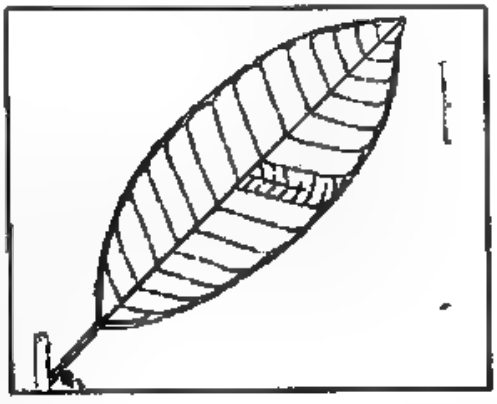

- Leaves coriaceous, glabrous; syconium 13-20 mm large, glabrous.

6223 - Ficus subgelderi Corn. var. **rigida** Corner. Sung cứng.

Đạimộc to như Da; cành non to 3-5 mm, không lông. Lá có phiến bầudục thon, to vào 12 x 5,5 cm, đáy hơi nhọn, gân *gần đáy* chạy đến giữa phiến, gân-phụ 4-7 cặp, dai, không lông; lábẹ mau rụng. Sung không cọng, ở nách lá hay thẹo lá, to 10-14 mm; tổngbao 3 láhoa, cao 4-5 mm

Núi Đinh, Phúquốc.

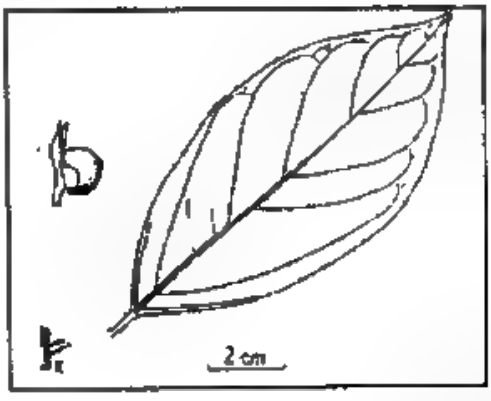

- Tree; leaves coriaceous, glabrous; syconium 10-14 mm large.

- glaberrima:

6224 - Ficus glaberrima Bl.. Da trụi.

Đạimộc cao, không lông; cành non to 5 mm. Lá có phiến tròndài hay thon, dài 15-20 cm, gân từ đáy chạy 1/4 phiến, mặt dưới đỏđỏ lúc khô; cuống dài 1,5-3 cm, lábẹ cao 1,5 cm. Sung 2 ở nách lá, tròn, to 6-10 mm, trên cọng 4-10 mm; hoa đực có 4 ládài, 1 tiểunhụy.

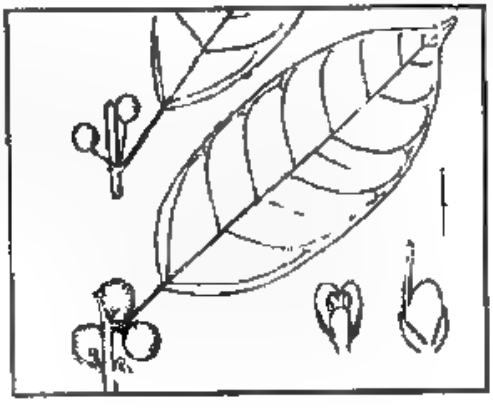

Langson, Hànội, Đồngnai, Hàtiên; 4.

- Tree; leaves coriaceous, glabrous; syconium globulous, pedunculate.

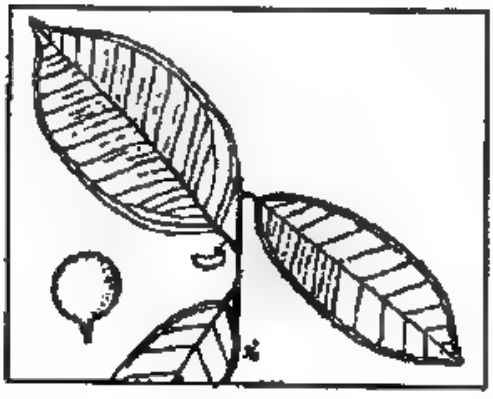

6225 - Ficus kurzii King. Da Kurz.

Đạimộc có rễ khísinh rất nhiều; cành mảnh (to 2 mm) không lông. Lá có phiến bầudục, to vào 7 x 3-4 cm, đầu tà, đáy tròntròn, dai, không lông, gân trắng, gân-phụ rõ mặt trên, cách nhau vào 6 mm, gân từ đáy không dài lắm; cuống 6-8 mm, dẹp, lábẹ 8-10 mm. Sung từng cặp ở nách lá hay lá rụng, tròn, to 8 mm, *tím sậm*, trên một *u vòng (tổngbao)*.

N.

- Tree with abondant aerial root; leaves glabrous, coriaceous; syconium globulous.

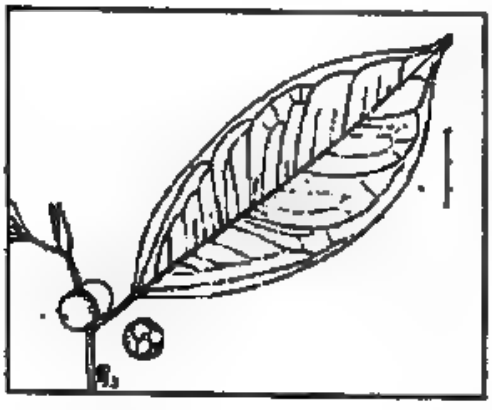

6226 - Ficus sundaica Bl.. Da Sunda.

Đạimộc dạng như Da, *cao 7 m*; cành mảnh, không lông. Lá có phiến bầudục thon, to 8-15 x 3,5-6 cm, đầu nhọn, có mũi, đáy tà, gân đáy chạy đến 1/3 phiến, dai, cứng, không lông, nâu; cuống dài 1-2 cm, lábẹ đến 2 cm, không lông, mau rụng. Sung không cọng, tròn, to 1 cm, *vàngvàng hay đỏ*; tổngbao nhỏ.

Rừng thưa, rừng cói, rừng Tre.

- Tree 7 m high; leaves coriaceous, glabrous; syconium yellow or red.

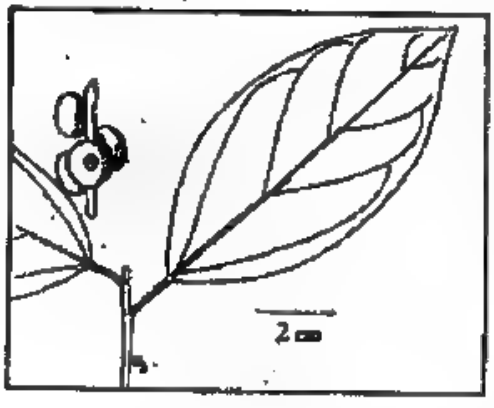

6227 - Ficus sumatrana Miq. var. **sumatrana**. Da cua.

Đạimộc cao 20 m, thân to 30 cm, phụsinh lúc nhỏ; cành mảnh, không lông, lóng ngắn. Lá có phiến bầudục, to vào 10 x 4,5 cm, dai, không lông, gân từ đáy chạy đến hơn 1/2 phiến; cuống dài 1,5 cm, lábẹ 15-18 mm. Sung ở nhánh có lá, không cọng, tròn, to 13 mm, *vàng*, không lông; tổngbao 3 láhoa to 3-8 mm; hoa đực có 3 láđài, 1 tiểunhụy.

Quảngtrị, Bảolộc.

- Tree 20 high; leaves glabrous, coriaceous; syconium sessile, yellow, 13 mm large.

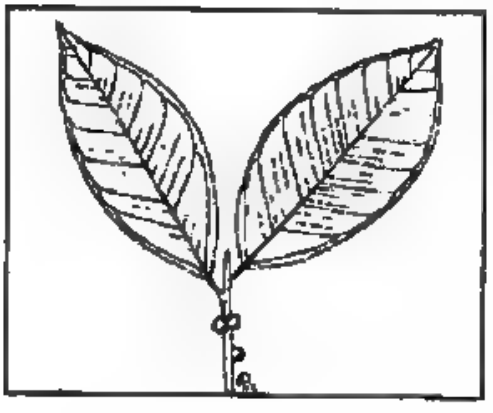

6228 - Ficus sumatrana var. **microsyce** Corner. Da trái-nhỏ.

Đạimộc cũng như trên, đặcbiệt là có ổ *sung nhỏ hơn nhiều*, chỉ to vào 4 mm.

Cũng phụsinh siết-cổ lúc nhỏ, cao 12 m, to 30 cm.

- Syconium smaller, 4 mm large.

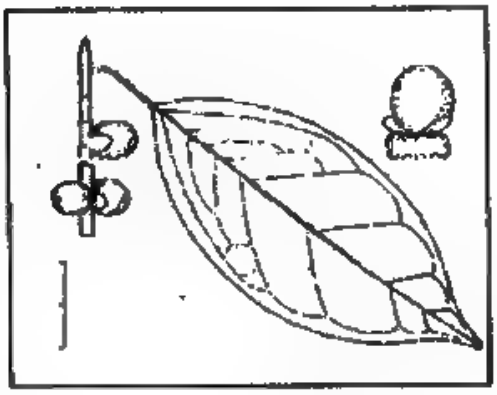

6229 - Ficus sumatrana var. **subsumatrana** (Gagn.) Corner. Da cua-mũi, Sung Sumatra.

Đạimộc to, cao 20 m; thân to 80 cm; cành mảnh, không lông, lóng ngắn. Lá có phiến bầudục thon, to vào 10 x 4,3 cm, đầu *có mũi*, đáy tà, gân cạnh cách đáy 2-3 mm chạy gần 1/2 phiến; cuống dài 2 cm, *đen* lúc khô, lábẹ 15-18 mm. Sung không cọng, tròntròn, cao 12 mm, *vàng*, không lông; hoa đực có 3 ládài, 1 tiểunhụy.

Quảngtrị.

- Tree 20 m high; leaves glabrous; syconium yellow (*F. subsumatrana* Gagn.)

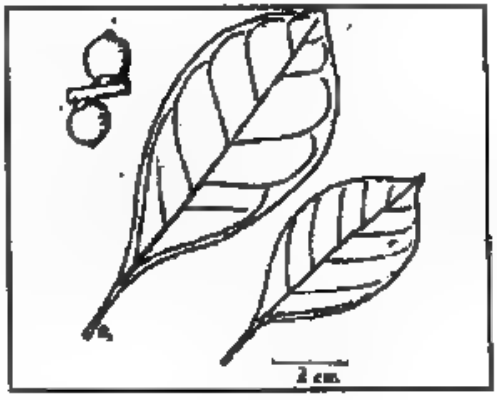

6230 - Ficus spathulifolia Corn. var. **[illegible]** Corn. Sung muỗng.

Cành non to 3-6 mm, không lông hay có lông mịn sát. Lá khít nhau; phiến *hình muỗng*, dài 6-10 cm, đầu tà, có mũi, đáy chót buồm, dai, mềm, gân-phụ mảnh, 4-5 cặp; cuống 2 cm, lábẹ mau rụng. Sung không cọng, tròn, to vào 10 mm, có mũi cao; tổngbao 3 láhoa.

T.

- Leaves oblanceolate spathulate, glabrous; syconium sessile, 1 cm large.

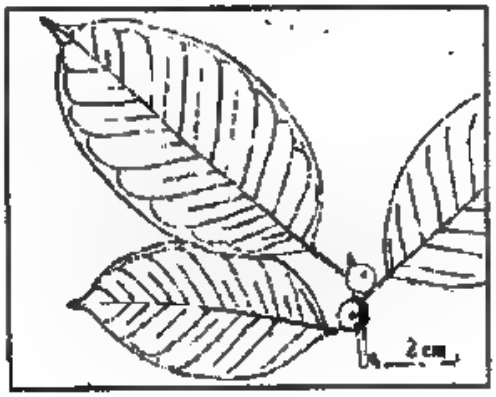

6231 - Ficus maclellandi King. Sung Maclelland.

Đạimộc; thân không rễ khísinh; cành mảnh, lúc non trắngtrắng. Lá có phiến dai, cứng, không lông, nâu vàng lúc khô, gân-phụ làm thành một *mạng mịn ở mặt dưới*; cuống dài 1 cm, lábẹ 6 mm. Sung không cọng, tròn, to 1 cm; tổngbao 3 láhoa, cao 2 mm.

Dựa rạch: Gò Tháp-mười.

- Tree; leaves glabrous, venation reticulated beneath; syconium sessile, 1 cm large.

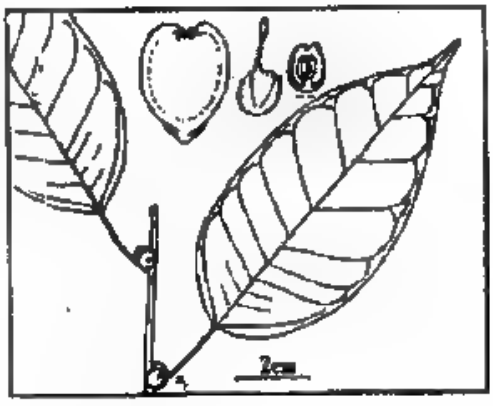

6232 - Ficus talbotii King. Da Talbot.

Đạimộc *cao 15 m*; cành yếu, lóng dài. Lá có phiến cứng, không lông, dài 10 cm, đầu nhọn, đáy tròn, gân đáy chạy đến 1/3 phiến, gân-phụ mảnh, 4-5 cặp; cuống mảnh, lábẹ 7 mm, có lông. Sung 2, không cọng, to 6 mm, *có lông mịn như phấn*; tổngbao 3 láhoa cao 1,5 mm; hoa đực có 3 ládài, 1 tiểunhụy.

Hàtiên; IX.

- Tree 15 m high; leaves coriaceous, glabrous; syconium sessile, 6 mm large puberulent.

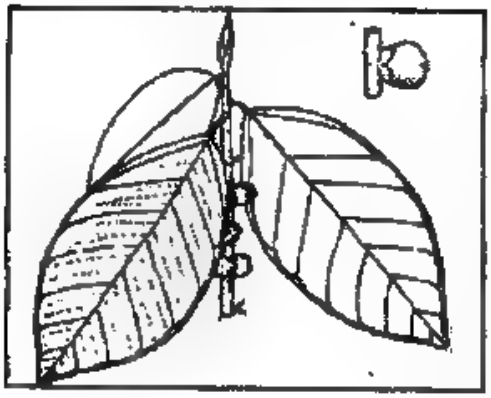

6233 - Ficus microcarpa L. f.. Gừa.

Đạimộc to; cành kichcợm, màu nâu. Lá có phiến bầudục, to 8-9 x 4,5 cm, hai đầu tà, gân cạnh ở đáy *không quá dài*, gân-phụ cách nhau vso 1 cm, gân chánh lọt màu; cuống kịchcợm, dài 1 cm, lábẹ 1 cm. Sung không cọng, ở nách la rụng, tròntròn, to 7-8mm; tổngbao nhỏ.

Dựa rạch, vùng có triều: Sàigòn.. Rễ khísinh chống vikhuẩn. trị cúm, đau mắt, đau xương, xáo trộn đường tiểu.

- Tree; leaves glabrous, coriaceous; syconium globulous, 7-8 mm large.

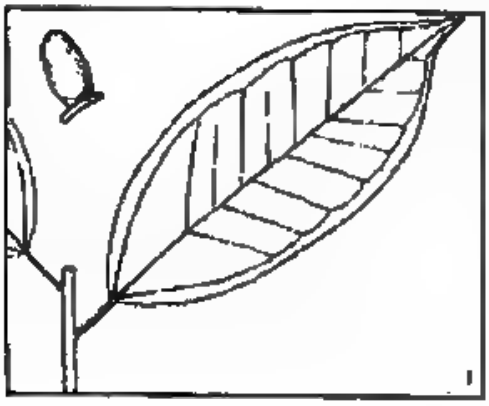

- perforatae:

6234 - Ficus pellucido-punctata Griff.. Sung đốm-trong.

Đạimộc to, không lông; cành non to 5 mm hay hơn. Lá có phiến bầudục tròndài, đầu nhọn có mũi ngắn, nhọn, gân-phụ 5-9 cặp; cuống 1-2 cm. Sung xoan, cao 10-17 mm, *vàng đỏ*, miệng không kín; tổngbao 3 láhoa.

Núi Dinh, Phúquốc.

- Tree glabrous; syconium orange, 10-17 mm long.

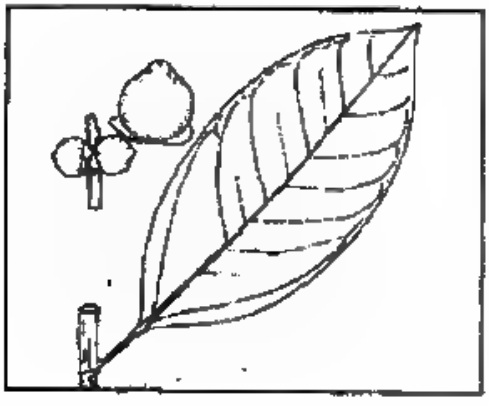

6235 - Ficus pisocarpa Bl.. Da đậu.

Đạimộc cao đến 40 m, phụsinh lúc nhỏ. Lá có phiến bầudục, to 7-16 x 3,5-9 cm, đầu tà hay tròn, đáy hẹp, gân từ đáy chạy đến 1/2 phiến, gân-phụ 4-7 cặp, dai, dày, không lông; cuống dài 1,5-3 cm, lábẹ không lông, dài 1 cm. Sung không cọng, từng cặp, xoan, chốt có núm vàng, to vào 1 cm; láhoa xoan rộng; hoa đực với 2 ládài, 1 tiểunhuỵ; hoa cái có 4 ládài.

Rừng bìnhnguyên đến 400 m.

- Tree to 40 mm high; leaves coriaceous, glabrous; syconium sessile, 1 cm large, yellow at apex (*F. microstoma* Wall. ex King)

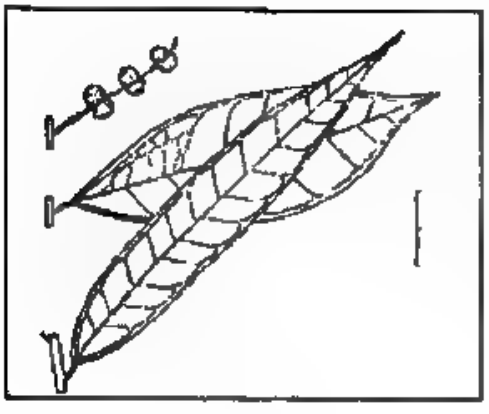

6236 - Ficus binnendijkii Miq. var. **coriacea** Corner. Da dai.

Cành không lông. Lá có phiến thon đến *thon hẹp*, to 10-12 x 2-3,5 cm, đầu nhọn, đáy nhọn hay tà, gân cạnh đáy chỉ hơi dài, không lông, dai, lúc khô xám nâu. Sung không cọng, to 4-10 mm, không lông, miệng nhỏ.

N.

- Branches glabrous; leaves lanceolatae acute; syconium sessile, 4-10 mm large.

- *Benjaminae:*

6237 - Ficus subcordata Bl.. Sung mù-u.

Đạimộc cao; cành to 3-5 mm, không lông. Lá có phiến bầudục, to 8-20 x 3-9 cm, không lông, dai, *mặng song cứng*, nâu lợt lúc khô, gân-phụ nhiều; cuống 3 cm, lábẹ 1 cm, không lông. Sung ở nách lá, *bầudục hay tròndài, cao 2,5-5 cm*, rộng 1,5-2,5 cm, tổngbao với láhoa nhỏ, cao 2 mm.

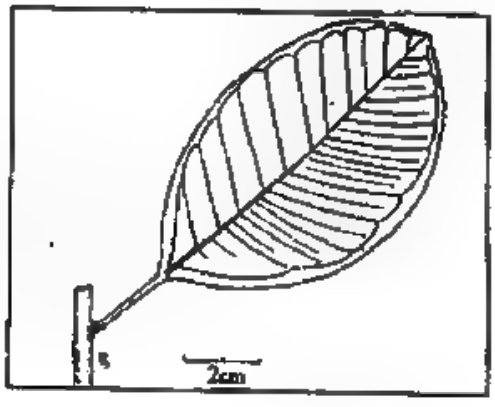

T.

- Tree; limb membranous, glabrous; syconium oblong 2.5-5 cm long (*F. calophylloides* Elm).

6238 - Ficus stricta Miq. Da hẹp.

Đạimộc phụsinh lúc nhỏ; cành non không lông. Lá có phiến xoan, đầu có mũi dài, mặng song cứng, gân-phụ mảnh, 10-12 cặp, *không gân đáy to*; cuống dài 1-2 cm, lábẹ 8 mm. Sung ở nhánh có lá; không cọng, tròn, to 1,5-1,8 cm, tổngbao 2 láhoa; hoa đực có 3 láđài, 1 tiểunhụy.

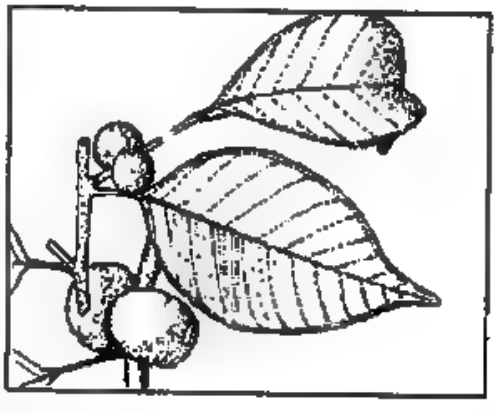

Thanhhóa, Phanrang.

- Tree; leaves ovate, caudate; syconium 1.5-1.8 cm large.

6239 - Ficus benjamina L.. Si, Xanh, Gừa; Benjamina Fig, Weeping Fig.

Đạimộc to, *không rễ* từ trên nhánh. Lá có phiến xoan, đầu nhọn, có mũi, đáy tà, gân đáy ngắn, dày, không lông; cuống 4-16 mm, lábẹ dài bằng. Sung từng cặp, không cọng, *đỏ rồi đậm đen*, không lông, to 1 cm; tổngbao 3 láhoa nhỏ.

BTN, thường Tr làm kiểng; có thứ lá trổ đẹp; I-XII. Nhựđịch trị ứ huyết (do đập), suyễn; lá đắp ung-nhọt.

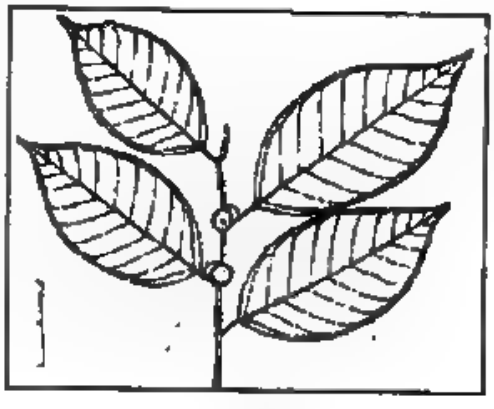

- Tree; leaves coriaceous, glabrous; syconium red then black (*F. retusa* L. var. *nuida* (Thunb.) Miq.).

6240 - Ficus benjamina var. **nuda** (Miq.) Barret.

Đạimộc cao 14 m, thân to 20 cm; cành mảnh, không lông. Lá có phiến hơi to hơn trên, xoan, đầu có đuôi ngắn, gân-phụ cũng nhiều, giữa lá *gân tamcấp nhiều, khít, lồi, đặcsắc*. Sung tròn, to hơn, đường kính đến 18 mm, xanh, ăn được,'khá ngon'.

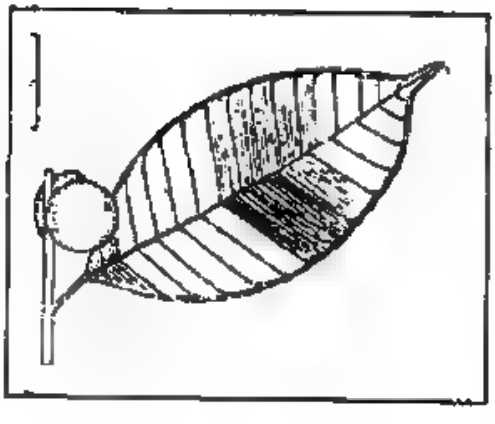

1.500 m: T.

- Tree 14 m high; leaves a little bigger; syconium to 18 mm large, green.

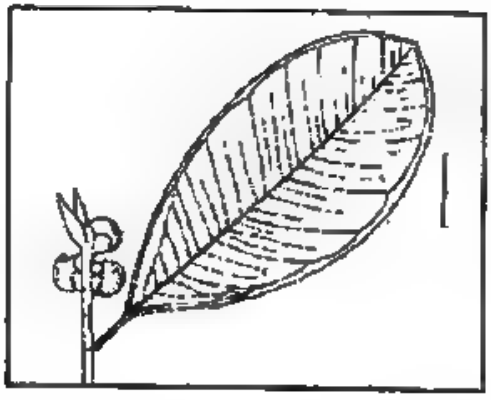

- Callophyllae:

6241 - Ficus callophylla Bl. var. **callophylla**. Gừa ládẹp.

Đạimộc cao 10 m; cành hơi mảnh, không lông. Lá gần songđính, có phiến bầudục, to 12 x 5,5 cm, *đầu tròn*, gân ít rõ, gân ở đáy chạy đến 1/4-1/3 phiến, bìa cứng, uốn xuống, dai, dày, không lông, lúc khô nâu sậm; cuống lúc khô đenđen, lábẹ cao 1,5 cm, mau rụng. Sung tròn, không lông, không cọng, to 1 cm, *đỏđỏ*; tổngbao 3 láhoa cao 4-10 mm.

T.

- Tree 10 m; leaves elliptic, obtuse at apex, glabrous; syconium reddish, 1 cm large.

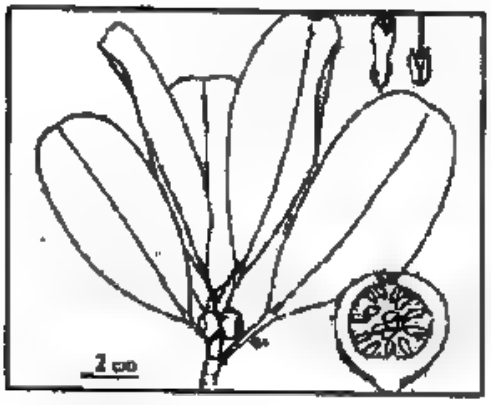

6242 - Ficus curtipes Corner. Da cọng-ngắn.

Đạimộc cao 30 m, không lông; cành non to, vàng nâu. Lá có phiến tròndài, đầu tà, cắt ngang thường hơi lõm, gân-phụ nhiều, rõ mặt dưới, cứng, nâu tươi lúc khô; cuống 1,5-3 cm, lábẹ 2 cm. Sung tròn, to 1 cm, trên cọng rất ngắn; tổngbao 3 láhoa cao 3-5 mm; hoa có 3 láđài, hoa đực có 1 tiểunhụy.

Khắp cùng, 1-1.500 m: BTN; XII-I.

- Tree 30 m high; leaves obtuse, emarginate at apex; syconium 1 cm large (*F. obtusifolia* Roxb.).

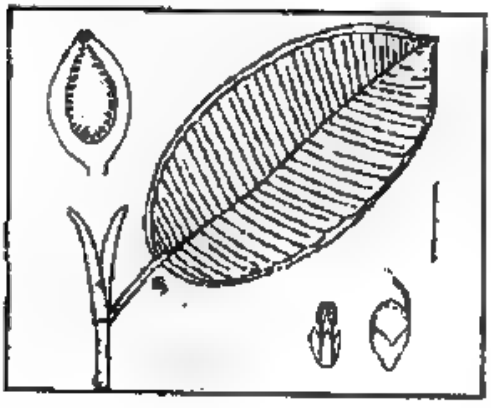

6243 - Ficus elastica Roxb.. Da caosu; Indian Rubber Plant (or Fig).

Đạimộc to, có nhiều rễ khísinh to như cột. Lá có phiến to, bầudục, dày, láng, gân-phụ nhiều, gần như songhành, không có gân đáy trội; cuống dài, *lábẹ dài 10-30 cm, đỏ*, mau rụng. Sung to vào 1,5-2 cm, *vàngvàng*; tổngbao 3 láhoa. 2n = 26.

Lúc non phụsinh; rừng bìnhnguyên, BTN, thường Tr làm *kiểng* khắp thếgiới.

- Big tree with enorm aerial roots; syconium yellowish (*F. decora* Hort.; *F. rubinervis* Sata).

Pharmacosycea: *- Oreosycea:*

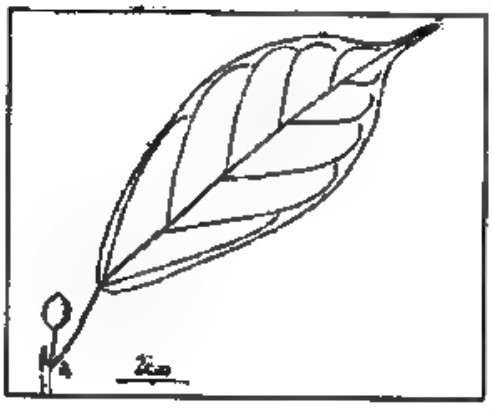

6244 - Ficus capillipes Gagn.. Da cuống-mảnh.

Đạimộc; cành mảnh, gần như không lông. Lá có phiến thon ngược, to 9-12 x 5 cm, đầu có *đuôi dài 1,5 cm*, gân từ đáy 3, không lông, *mỏng*; cuống mảnh, dài 3-4 cm, lábẹ cao 3-5 mm. Sung côđộc, to 7-8 mm, *trắngtrắng*, có lông, trên cọng cao 1,5-2 cm; hoa đực có 3 láđài, 2 tiểunhụy.

Núi Dài, Châuđốc.

- Tree; leaves oblanceolate, caudate; glabrous; syconium ovoid, whitish.

6245 - Ficus callosa Willd.. Da chai.

Đạimộc *dạng cây Sổ*, thân suôn, không nhánh đến cao. Lá có phiến bầudục, dai, taitái ở mặt dưới, to, dài 15-25 cm, ở thân trẻ, lá *dahình, dài và có thuỳ*; lábẹ cao 12 mm, ôm chồi. Sung cóđộc, có cọng, rộng 2-2,5 cm, có lông mịn; hoa đực có 5 ládài, 1(2) tiểunhụy.

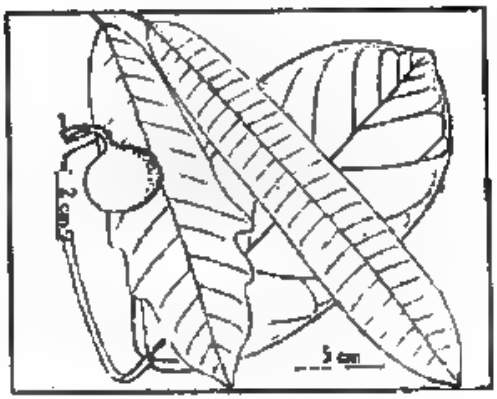

Bìnhnguyên, khắp cùng, đến 1.000 m.

- Tree; leaves in the young polymorphous; syconium pedunculate, 2-2.5 cm large (*F. porteana* Regel).

6246 - Ficus vasculosa Wall. ex Miq.. Da bông; White Fig tree.

Đạimộc *cao 10 m*; cành mảnh, có 3 cạnh; *mủ trong*. Lá có cuống dài 1,5-2 cm; phiến không lông, cứng, dôn, *láng*, gân trắng ở mặt dưới, gân-phụ 7-8 cặp; lábẹ 5 mm. Sung trên cọng mảnh, rất tròn, to 1 cm, tổngbao 3 láhoa, cao 1 mm; ládài 4, tiểunhụy 2.

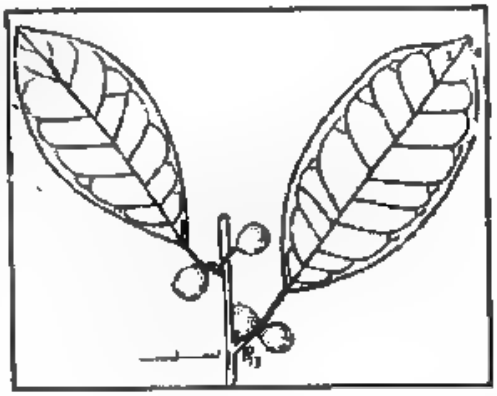

Từ Caolạng đến Quảngtrị, Bànà. Sung ăn được.

- Tree 10 m high; nerves white beneath, shining; syconium globulous pedunculate, 1 cm wide.

6247 - Ficus vasculosa var. **undulatifolia** Merr.. Dalá-đọn.

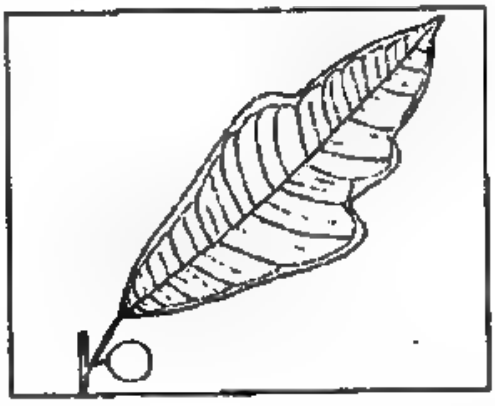

Đạimộc dạcsắc ở chỗ *lá to* vào 13 x 5,5 cm, bìa *có thuỳ cạn, dợn*, dày, màu ôliu đợt. Sung tươngđối to, hình cầu, đường kính 13 mm, trên cọng dài 3-4 mm.

Dựa rạch: Hàsơnbình.

- Leaves larger, lobate, margin undulated; syconium 13 mm large.

6248 - Ficus nervosa Heyne ex Roth. Da bápbè, Da gân; Moutain Fig.

Đạimộc cao 35 m; cành non yếu; *mủ vàngvàng*. Lá có phiến thon, dài 11-18 cm, đầu nhọn, gân từ đáy 3, gân-phụ 5-7 cặp, cứng và mỏng; cuống 1-2 cm, lábẹ cao 8 mm. Sung 1-2, không lông, to 8-12 mm, trên cọng 8-13 mm; hoa đực có 3 ládài, 1 tiểunhụy.

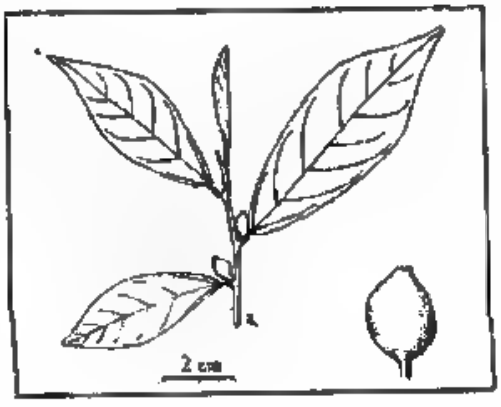

Rừng vùng núi: Cúcphương, Hàsơnbình, Hảivân, Quảngnam. Var. **minor** King: phiến x 4,5 cm.

- Tree 35 m high; yellowish latex; limb 11-18 cm long; syconium ovoid, by 1-2.

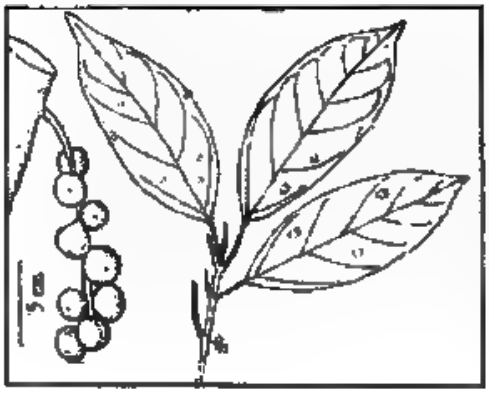

Sycomorus:

6249 - Ficus racemosa L.. Sung; Cluster Fig.

Đạimộc trung song *có thể cao 30 m*, không phụsinh lúc nhỏ. Lá có phiến xoan ngược, mỏng, *thường có nốt* (phản-ứng khi bị côntrùng đẻ); lábẹ cao 1 cm. Sung thành *chùm trên thân hay nhánh già*, có cọng, to 2-4 cm, *đỏ* khi chín; nạc ngọtngọt.

Hoang ở binhnguyên và thường Tr; I-XII.Var. **racemosa**: chồi, lá non, sung có lông thưa; var. **miquelii** (King) Corner (*F. glomerata* var. *chittagonga* (Miq.) King): chồi, lá non, sung có lông dày. Nhũdịch trị đáiđường, đắp nhọt; trái trị ho ra máu, kiếnvị.

- Tree to 30 m high; limb pubescent or tomentose; syconium red, in cluster on stem or big branches (*F. glomerata* Roxb.).

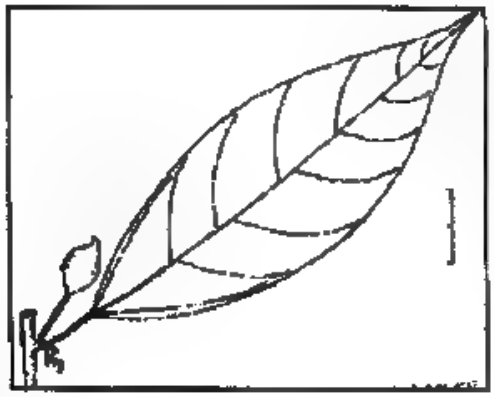

Ficus: *sinosyceae*:

6250 - Ficus henryi Diels. Sung Henry.

Đạimộc *cao 15-18 m*. Lá có phiến thon, to 13,5 x 4,5 cm, rộng nhất ở giữa, *đầu nhọn*, đáy tà nhọn, gân cạnh đi đến 1/2 phiến, gân-phụ khác 6-8 cặp, mỏng, không lông, mặt trên xám ôliu, mặt dưới nâu; cuống tròn, dài 12 mm, lábẹ mau rụng. Sung *hình xáli*, thon ở hai đầu, có cọng dài 1 cm, tổngbao nhỏ.

Sapa.

- Tree 15-18 m high; limb lanceolate acute, membranous; syconium pedunculate, pear-shaped.

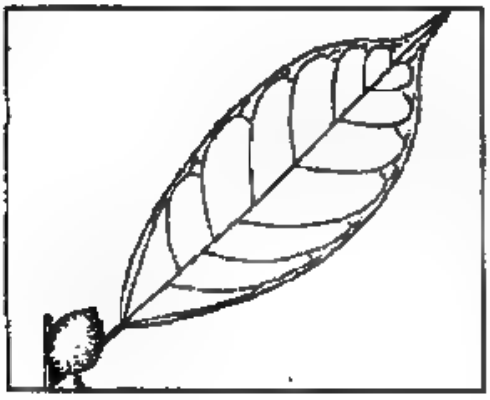

6251 - Ficus subincisa J.E. Sm. var. **subincisa**. Sung hơi-xẻ.

Tiểumộc hay đạimộc nhỏ; cành không lông, mảnh. Lá có phiến bầudục, dài 8-12 cm, đầu có đuôi 1-1,5 cm. gân từ đáy 3, gân-phụ 7-8 cặp, bìa nguyên, mặt trên nâu, mặt dưới ôliu lúc khô; cuống 2 cm, lábẹ 8 mm, mau rụng. Sung xoan, rộng đến 1 cm, cao 1,3-1,5 cm, đầu lõm, trên cọng dài 3-5 mm; tổngbao nhỏ, mau rụng; hoa đực rảirác khắpcùng, đài 5-6 thuỳ, *đỏ*, tiểunhụy 1-2; hoa cái không cọng, đài 5 răng.

Vào 1.500 m: Sapa; IV.

- Shrub or tree; syconium ovoid, to 1.5 cm long, shortly pedunculate (*F. clavata* Wall. ex Miq.).

- *caricae*:

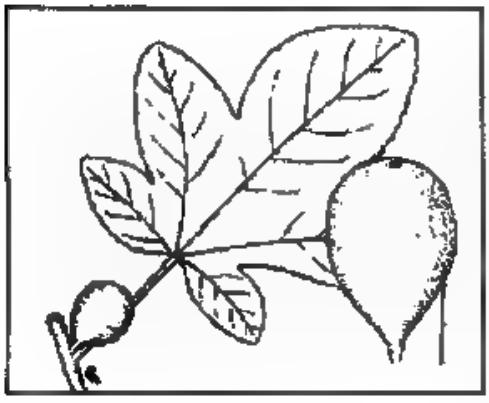

6252 - Ficus carica L.. Sung trái; Common edible Fig; Figuier de Barbarie.

Đạimộc nhỏ. Lá dai, có lông, to 8-33 cm, có thuỳ tròntròn, dạng lá Đuđủ. Sung to, tròntròn; nạc khi chín ngọt.

Đã dunhập vào Nhatrang, gốc Trungtâm Áchâu; chịu vùng nắng khô. Trái thường bán phơi khô ngọt như Chàlà. Nhũdịch trị mụt-cóc; trái huợt, hoạtnhuận, bảovệ màng nhầy; ở Đothái, dùng trị ungthư. Lá của loài nầy, cũng như của *F. sycomorus* L. gây bệnh da: đó là do furocoumarins (bergapten, nhất là psoralen) có tính làm da nhạycảm ánhsáng.

- Cultivated.

- *podosyceae*

6253 - Ficus subpyriformis Hook. & Arn.. Rùri bãi.

Tiểumộc cao 2-6 m; cành yếu, có *lông vàng*. Lá có *phiến thon*, gân đáy chỉ hơi dài một ít mà thôi, gân-phụ hơi cong, gần như không lông, mặt dưới tái; lábẹ 1 cm. Sung có cọng dài, hình xálị, có 9-10 sóng, *có khi không sóng*; hoa đực có 3-5 ládài, 1 tiểunhụy; hoa cái có 4 ládài.

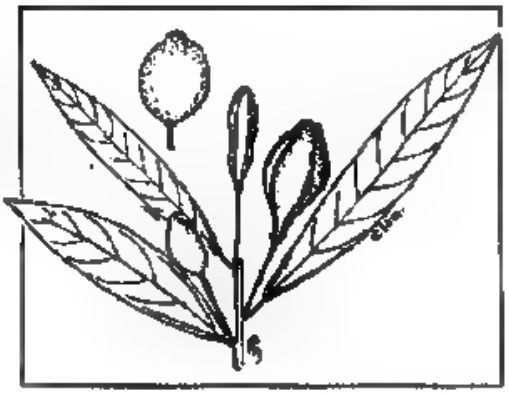

Trên suối 0-1.500 m: BTN.

- Shrub; leaves narrow lanceolate; syconium ribbed (*F. pyriformis* H.& A.; *F. ichnopoda* Miq.).

6254 - Ficus variolosa Lindl. ex Benth.. Sung rỗ.

Đạimộc *cao 8-10 m*; cành không lông, đenden hay đỏđỏ. Lá mọc chụm ở chót nhánh; phiến thon dài đến 15 cm, rộng 2-3 cm, cứng, không lông, gân-phụ 8-10 cặp. Sung hình xálị, chót cắt ngang, cao 6-10 mm, có cọng trên tổngbao, rời cọng 13-15 mm.

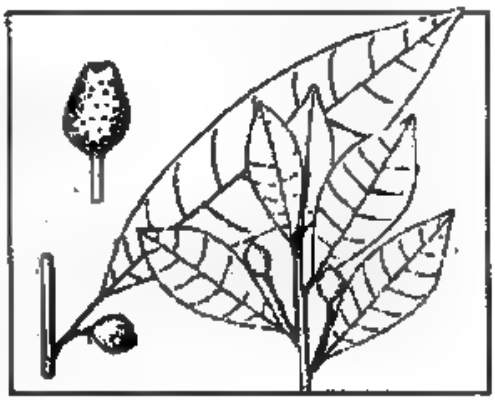

B: đường Hànội đi Tháinguyên, Quảngtrị.

- Tree 8-9 m high; limb glabrous; syconium pedunculate on involucre (*F. pyriformis* var. *brevifolia* Gagn.).

6255 - Ficus erecta Thunb. var. **beechayana** (H. & Arn.) King. Sung Beechay.

Tiểumộc *hay đạimộc nhỏ*; cành to 5 mm, lông ngắn, lúc non có lông nằm. Lá có phiến bầudục thon, to 11 x 4 cm, đầu nhọn, *đáy hẹp hình tim*, gân từ đáy chạy đến 1/2 phiến, gân-phụ khác 5 cặp; cuống dài 1,5 cm, lábẹ 1 cm. Sung cóđộc, tròntròn, to 1-1,5 cm, trên cọng dài 2,3 cm; tổngbao 3 láhoa nhỏ; hoa đực rảirác, có 3 láhoa, 1-2-3 tiểunhụy; hoa cái có 3 ládài, vòi nhụy dài; bếquả 1-3 mm.

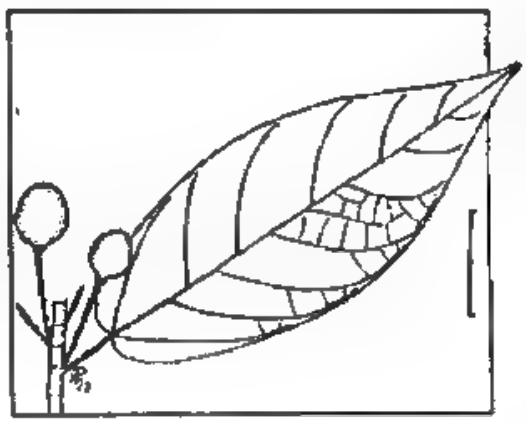

Thanhhóa.

- Tree or shrub; limb elliptic, cordate; syconium globulous on 2.3 cm long peduncle (*F. beechayana* Hook. & Arn.).

6256 - Ficus trivia Corner. Sung phổthông.

Chồi có vảy vào 1 cm. Lá có phiến xoan, *không lông*, to 12 x 5,5 cm, đầu tà, có mũi, đáy tà rộng, gân cạnh cách đáy 2-3 mm, chạy đến 1/2 phiến, gân-phụ 4(5) cặp; cuống 2 cm. Sung *cóđộc* xoan, cao 1 cm, *có lông mịn*, trên tổngbao nhỏ, và cọng 1 cm.

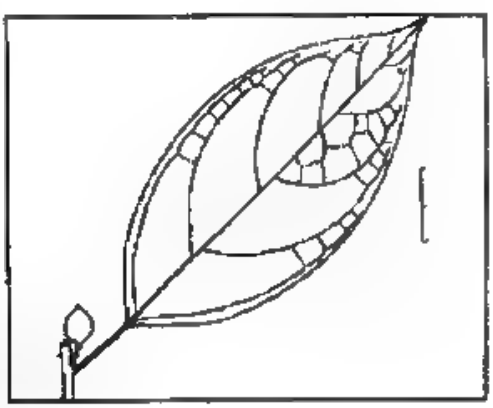

Kiếnkhê, Hàsơnbình.

- Limb elliptic; limb glabrous; syconium pubescent, on 1 cm long peduncle (*F. glandulifera* Wall.).

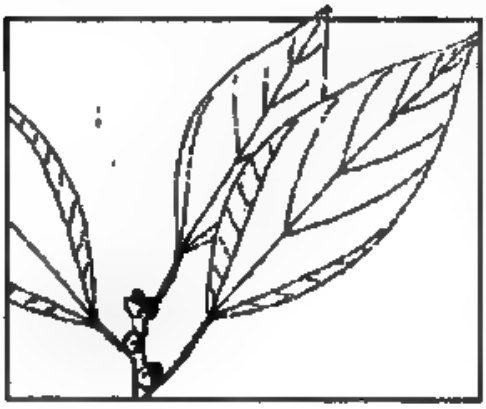

6258 - Ficus chapaensis Gagn.. Sung Sapa.

Tiểumộc cao 4 m, gỗ đỏ, cứng; cành có lông mịn. Lá có phiến hơi nhám, *thon, nhọn* hai đầu, dài 9-11 cm, rộng 3-4 cm, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu, gân từ đáy 3, chạy đến 1/2 phiến, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 2-2,5 cm, lábẹ thành chuỳ, cao 5 mm. Sung 1-3, không cọng, tròn, to 1 cm, đầu hơi nhọn, *đỏ* lúc chín; láđài 5-6, tiểunhụy 2-3; noãnsào có cọng 0,8 mm.

Sapa.

- Shrub 4 m high; limb lanceolate, rough; syconium sessile, by 2-3, red.

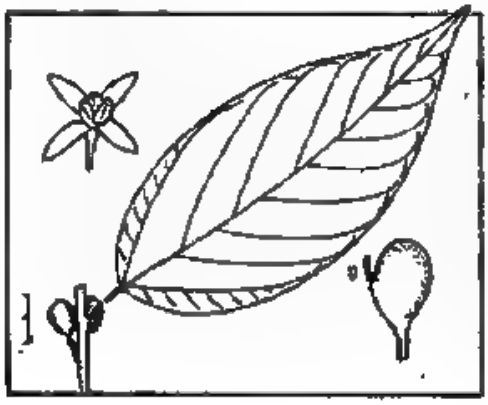

6259 - Ficus quichauensis S.S. Chang. Sung Quìchâu.

Đạimộc *cao 6-7 m*, thân to 20 cm; cành non không lông, nâu. Lá có phiến bầudục, to 15-20 x 7-9 cm, đầu thon, đáy tròn, gân từ đáy 3, chạy đến 1/2 phiến, bìa nguyên, không lông; cuống dài 2,2 cm, lábẹ 5 mm, không lông. Sung tròntròn, to 1,5-2 cm, không lông, *có cọng trên tổngbao*, và cọng; hoa đực quanh miệng sung, láđài 4, tiểunhụy 2-3; hoa cho côntrùng có noãnsào có cọng 1,5 mm, vòi nhụy ô hông.

Quìchâu, Nghệtĩnh (hình theo Chang).

- Treelet 6-7 m high; limb glabrous; syconium pedunculate on involucre, 1.5-2 cm large.

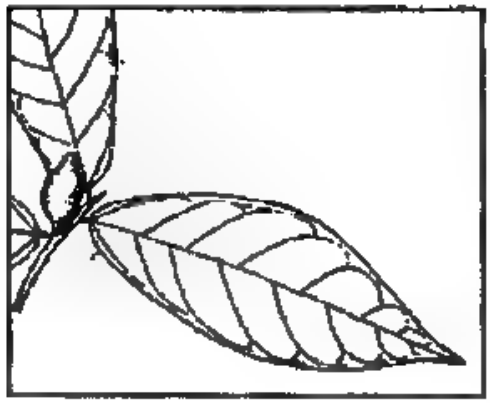

6260 - Ficus gasparriana Miq. var. **gasparriana.** Sung Gaspar. *Tiểumộc* cao 1-4 m; cành mảnh, có lông mịn. Lá có phiến *gần như không lông*, láng, bầudục đến tròndài thon, rộng ở giữa, đầu nhọn, đáy tà, gân đáy chạy đến 1/2 lá, màu nâu gỏ lúc khô; cuống dài 3-5 mm, lábẹ nhọn, dài 6-7 mm. Sung 1-2, bầudục, to 10-17 x 8-12 mm, không lông, có cọng 2-10 mm; hoa đực có 3 láđài, 2-3 tiểunhụy.

Bình đến trungnguyên: Hànội, Hànamninh;9.

- Shrub 1-4 m high; limb glabrescent; syconium 10 mm large (*F. silhetensis* Miq.; *F. silhetensis* var. *annamensis* Gagn.).

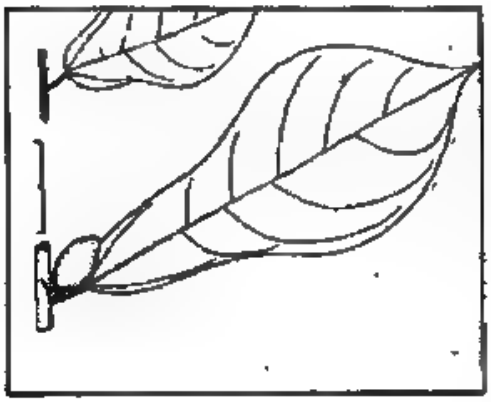

6261 - Ficus pandurata Hance. Sung tìbà.

Đạimộc nhỏ. Lá có phiến nhỏ hay trung, to 4,5-11 x 2,5-4,6 cm, hẹp ở 1/2 dưới, đầu tà, có mũi hay không, đáy tròn, gân đáy chạy đến 1/3-1/2 phiến, mặt trên có thể nâu đen, mặt dưới lục xám; cuống vào 1 cm, lábẹ thon nhọn, 3-5 mm. Sung xoan, *vàng rồi đỏ*, đen khi khô, cao 1,5 cm, trên cọng 4-5 mm; tổngbao có láhoa xoan, cao 1,5 mm.

Đất ámlầy: B đến Bìnhtrịthiên.

- Small tree; leaves glabrous; syconium pedunculate, yellow then red.

---

* (Xem chú thích ở trang 18)

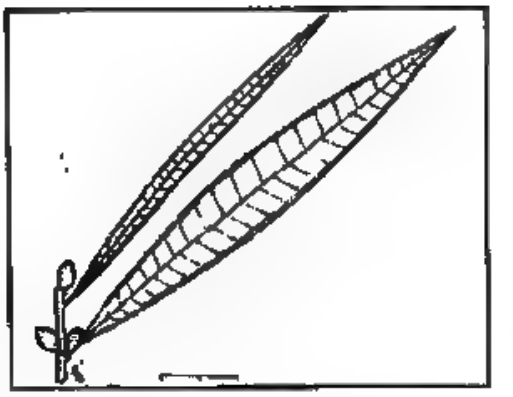

6262 - Ficus stenophylla Hemsl. var. **stenophylla.** Sung lá-hẹp.

Tiểumộc *cao 1 m*. Lá có phiến *thon hẹp hay rất hẹp*, to 4-12 x 1-2 cm, đầu rất nhọn, gân đáy không rõrệt, gân-phụ nhiều, gần đứng, gân bìa sát bìa, bìa uốn xuống, không lông, mặt trên ôliu, mặt dưới nâu; cuống dài 5-8 mm. Sung bầudục, to 7 x 5 mm, có *cọng ngắn hay khá dài* và có cọng trên tổngbao nhỏ, đen, ăn được.

Trên cát ẩm, Quảngninh.

- Shrub 1 m high; leaves glabrous; syconium pedunculate.

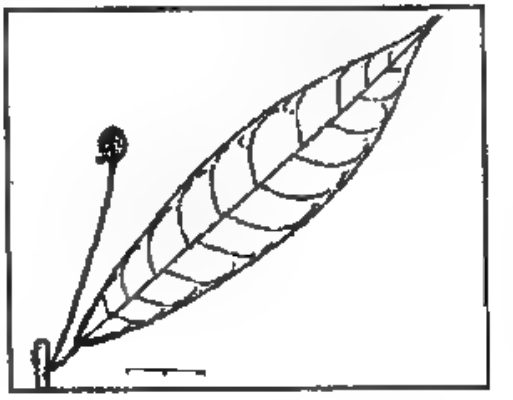

6263 - Ficus stenophylla var. **macropodocarpa** (Lévl. & Van.) Corner. Sung trái-cọng-dài.

Ở thứ này, sung có cọng dài, lá thường *to*, thon hẹp, đo 13-14 x 3 cm, chót nhọn dài, gân cạnh đáy rõ; sung có *cọng có thể dài 6 cm*.

Vùng nhiều đá: Vọngphu.

- Leaves bigger, syconium on to 6 cm long peduncle (*F. macropodocarpa* Lévl. & Van.).

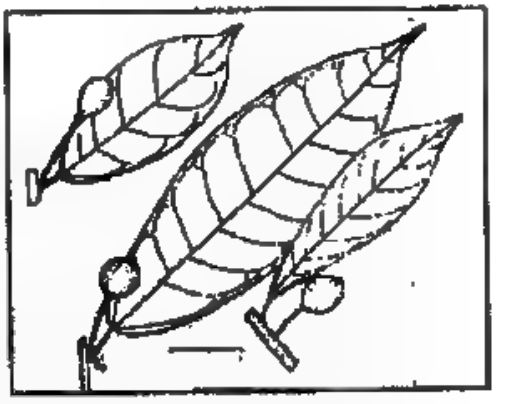

6264 - Ficus stenophylla var. **nhatrangensis** (Gagn.) Corner. Rè hìa, Sung Nhatrang.

Thứ này đặcsắc là có *lá rộng hơn*, bầudục hay xoan hẹp, to 6,5-12 x 3-4 cm, gân-phụ ít hơn, 9-10 cặp, gân cạnh đáy rõ. Sung có cọng dài 17-20 mm; hoa đực có 4 láđài, 2 tiểunhụy. Tiểumộc cao 5 m, thân to 3 cm.

Ven suối: Phúkhánh.

- Shub 5 m high; leaves lanceolate, larger, up to 12 cm long (*F. nhatrangensis* Gagn.).

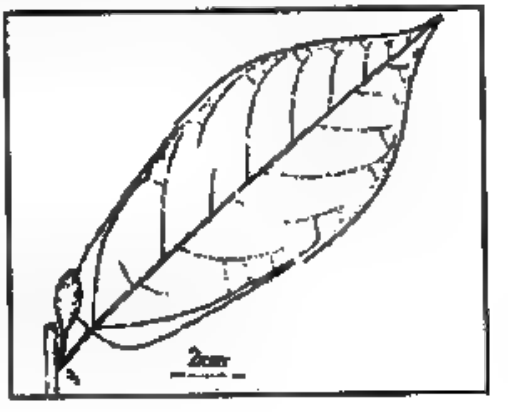

6265 - Ficus formosana Maxim.. Sung Đàiloan.

Tiểumộc. Lá có phiến tròndài thon ngược, to 14-17 x 5-6 cm, đáy cắt ngang, hay tròn, gân đáy chạy đến 1/3 phiến, gân-phụ 6-8 cặp, mỏng, lúc khô *xanh lam*; cuống 1-1,5 cm. Sung 1, hình xáli dài 2 cm, trên cọng dài 1 cm; tổngbao với láhoa nhỏ.

Rừng: BT.

- Shrub; leaves membranous; syconium pear-shaped, 2 cm long.

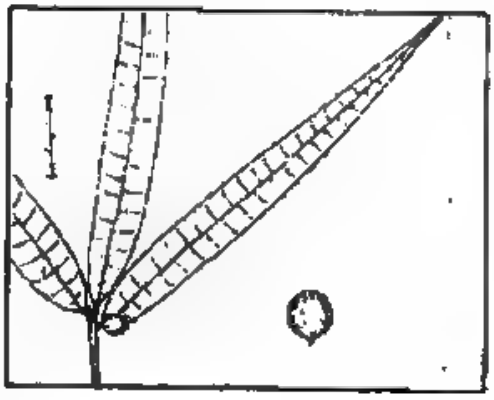

6266 - Ficus formosana var. **shimadai** Hay..

Tiểumộc; cành mảnh, nâu, không lông. Lá có phiến *thon hẹp*, to 12-17 x 1,5-2 cm, đáy tà tròn, gân-phụ gần thẳng góc vào gân chánh, *mỏng*, không lông, mặt trên nâu, mặt dưới lục xám; cuống ngắn, 2-3 mm. Sung nhỏ, xoan tròn, đến 1 cm, *có lông nhung sát*, nâu.

T.

- Shrub; leaves narrow lanceolate, membranous, glabrous; syconium 1 cm long, velvety.

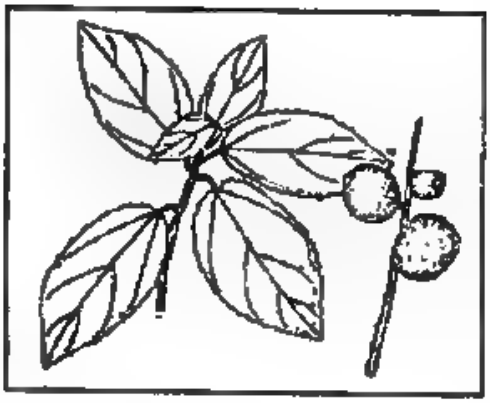

6267 - Ficus tikoua Bureau. Sung Tiko; Tikoua Fig.

Tiểumộc bò, nhánh có nhiều rễ sáivị. Lá có phiến nhỏ, xoan bầudục, đáy tròn hay hình tim, gân từ đáy 3, chạy đến hơn 1/2, gân-phụ 2 cặp, mặt trên không lông, *rất nhám*, mặt dưới nâu, có *gân lồi thành mạng*, bìa có răng tà; cuống 6-8 mm. Sung ở nhánh riêng, gần như tròn, to 1,2 cm, có cọng ngắn, có mụt; hoa đực không cọng.

Đường Sapa đi Lô-quí-Hồ; VII. Longđờm, pháthán; trị mất dái.

- Creeping shrub; limb rough; syconium on racemes, globulous, 1.2 cm large.

6268 - Ficus abelii Miq.. Sung chè, Chè.

Tiểumộc *cao 2 m*; cành có lông xám, sát. Lá có phiến láng mặt trên, đầy lông xám sát mặt dưới, đáy nhọn hay tà tròn, gân từ đáy chạy đến 1/4-1/3 phiến, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 8-10 mm, lábẹ 3 mm. Sung *đỏđỏ*, to 15-20 x 10-13 mm, có lông mịn, trên cọng 6-20 mm.

Dựa suối, rạch, Thừathiên; II.

- Shrub 2 m high; limb grey tomentose beneath; syconium reddish pubescent (*F. pyriformis* var. *rivularis* Gagn.).

- Eriosycae

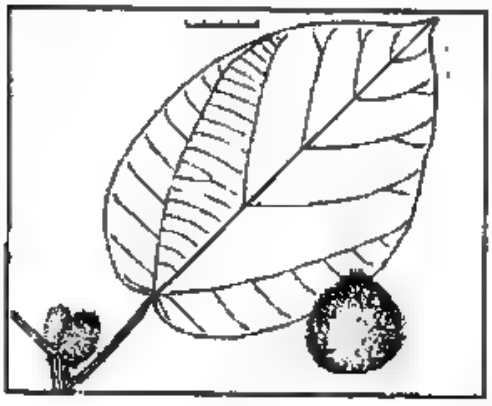

6269 - Ficus esquiroliana Lévl. Sung Esquirol.

Đạimộc cao 14 m, thân to 25 cm; *cành, cuống lá, mặt dưới lá có lông dài 3-6 mm, nâu hay hung*. Lá có phiến *to* đến 27 x 20 cm, đáy hình tim, thường có thuỳ cạn, gân từ đáy chạy đến hơn 1/2 phiến, gân-phụ 4 cặp, bìa có răng mịn; cuống dài đến 10 cm. Sung không cọng, rộng 20-25 mm, đầy lông phún nâu, láhoa ở miệng dài 3-7 mm; tổngbao với láhoa dài 12-20 mm.

Yênbái.

- Tree 14 m; brown or rufous 3-6 mm long hairs; syconium 20-35 mm large.

6270 - Ficus hirta Vahl var. **hirta**. Ngái phún.

Tiểumộc *cao 0,2-3 m*, không phụsinh. Lá có phiến bầudục hay xoan ngược, to 12-15 x 5-5,5 cm, có lông nhám mặt trên, *lông hoe dày mặt dưới*, bìa có răng; cuống 2,5-5 cm, lábẹ thon, dài 1 cm, có ít lông ở lưng. Sung có lông hoe dày hay thưa, không cọng; ládài 4, tiểunhụy 2.

BTN đến Hàtiên.. Var. **brevipila** Corner: lá có bìa nguyên, lông ngắn hơn 1 mm. *In vitro*, chống siêukhuẩn trái-ra. Sung ăn được.

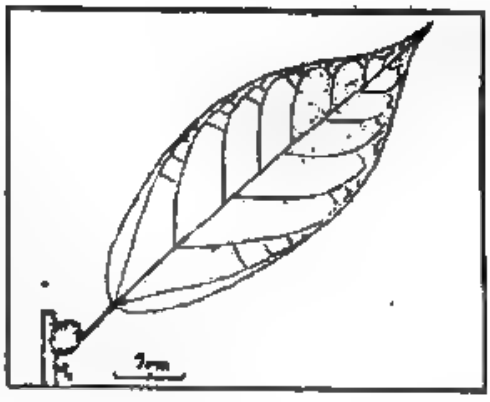

- Shrub 0.2-2 m high; leaves rufous tomentose beneath; syconium rufous hirsute.

6271 - Ficus hirta var. **imberbis** Gagn.. Ngái nhẵn.

Tiểumộc *cao 1-2 m*; cành to 4-7 mm. Lá có phiến to bầudục, dài đến 20 cm, đầu nhọn, đáy tà cắt ngang, *gân từ đáy 5*, mặt trên có lông nằm, dài hơn 1 mm, thưa, mặt dưới có lông sát thưa, nhám; cuống dài 5 cm. *Sung gần như không lông*, to đến 1 [illegible]

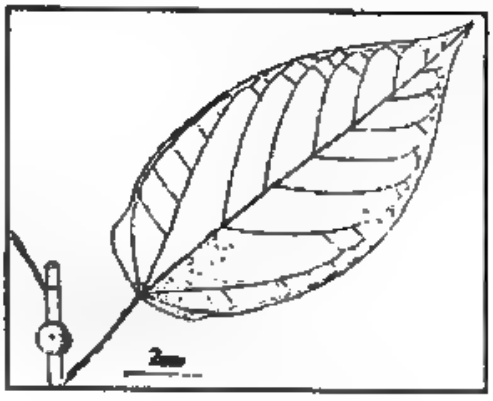

Côngon; VIII.

- Shrub 1-2 mm; limb sparsely pubescent; syconium glabrous (*F. tridactylites* Gagn.).

6272 - Ficus hirta var. **roxburghii** (Miq.) King. Ngái khỉ.

Tiểumộc cao *1-2 m*; cành có lông dày. Lá có phiến có *3 thuỳ sâu*, dài 10-25 cm, *có lông nhám*, bìa có răng nhỏ; cuống dài 1-4 cm, lábẹ 1 cm. Sung tròndài hay tròn chót nhọn, *vàng*, có lông phún thưa; tổngbao cao 12-25 mm, mau rụng.

Rừng hâulập, nơi trảng ẩmlầy; I-XII.Sung ăn bỏ trong cari. Ở var. **malayana** Corn.: lá cũng có 3 thuỳ, sung bầudục cao 12-25 mm, tổngbao cao 6-9 [illegible]

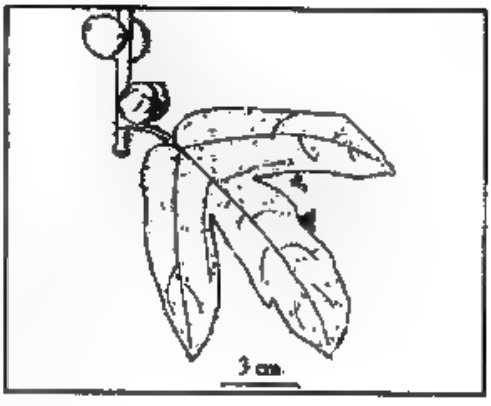

- Shrub 1-2 m high; limb rough hairy; syconium yellow hirsute (*F. roxburghii* Miq., *F. quangtriensis* Gagn.).

6273 - Ficus hirta var. **brevipila** Corn. Ngái lông-ngắn.

Đạimộc; nhánh non, cuống lá, trái *dầy lông vàng hoe*. Phiến to, cứng, xám nâu khi khô, gân lồi và vàng ở mặt dưới; cuống dài 3 cm.

Trái tròn hơi bẹp, rộng 1,5 cm.

Rừng vùng núi Phúquốc.

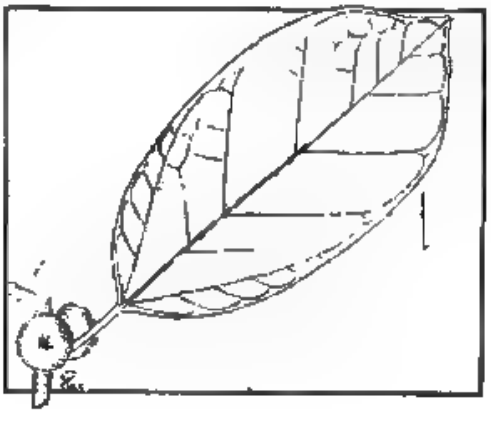

- General rufous pubescence.

6274 - Ficus simplicissima Lour. var. **simplicissima.** Ngái đơn.

Tiểumộc nhỏ, cao 1-3 m; thân bộng, không phụsinh lúc nhỏ, thường *không nhánh*. Lá có phiến 0-3-5-7 thuỳ, không lông, trừ ở gân, mặt trên nhám, đáy hình tim; cuống dài 3-4 cm, lábẹ 1,5-2 cm. Sung không cọng, to vào 1,5 cm, vàng, ít lông; tổngbao 3 láhoa cao 1,5 mm.

BTN, bìnhnguyên.

- Shrub; leaves 0-7-lobate; syconium sessile, yellow.

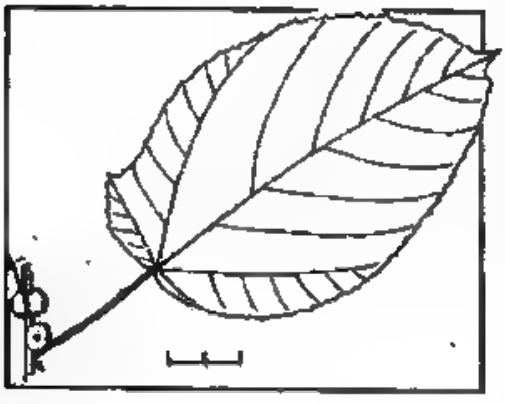

6275 - Ficus simplicissima Lour. var. **annamica** (Gagn.) Corner. Ngái Trungbộ.

Tiểumộc cao 2 m, mảnh; cành không lông. Lá có phiến đơn, bầudục, dài 15 cm, đáy có tai hay không, mỏng, có lông ngắn (0,5 mm), mặt dưới dọt; cuống dài 4-5 cm, lábẹ 12 mm, mau rụng. Sung không cọng, tròn, to 7-10 mm.

Tuyênquang, Bànà; VII.

- Shrub 2 m high; limb not lobate, base auriculated or not; syconium 1 cm large (*F. silhetensis* var. *annamica* Gagn., *F. tourannensis* Gagn.).

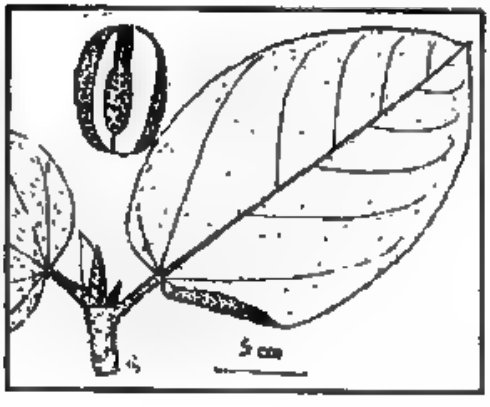

6276 - Ficus fulva Reinw. ex Bl. Ngái vàng, Ngái lông.

Đạimộc nhỏ, không phụsinh lúc nhỏ; cành *dầy lông phấn, vàng*. Lá có phiến xoan rộng, to, rộng 20 cm, gân từ đáy 5, bìa có răng; cuống dài, lábẹ cao 2 cm. Sung 1-3, tròn, to 1,5-2 cm, dầy lông vàng, cứng, đứng; hoa đực có 3 láđài, 3 tiểunhụy..

Rừng trên, trungnguyên: Buônmêthuột, Bảolộc; I-III. Sung ăn được.

- Tree yellow tomentose; syconium 2 cm large.

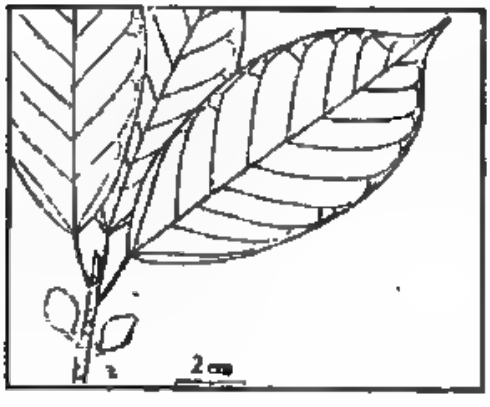

6277 - Ficus lamponga Miq.. Ngái lâmbông.

Đạimộc nhỏ, không có rễ sáivj; cành to. Lá có phiến có lông ở gân, mặt dưới tái, bìa nguyên; cuống dài 2 cm, lábẹ 1 cm, có lông tơ. Sung 1-2, bầudục, cao 15 mm, có cọng trên tổngbao và có cọng; láđài 4; bếquả to 1,5 mm.

Quảngtrị.

- Small tree; limb pubescent on nerves; syconium pedunculate (*F. balansae* Gagn.).

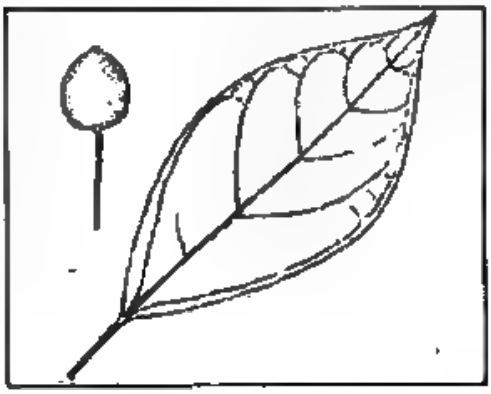

6278 - Ficus glandulifera (Miq.) Wall. ex King. Ngái tuyến.

Đaimộc nhỏ; cành non to 3-6 mm, có lông ngắn, nâu. Lá có phiến xoan thon, *nhọn hai đầu, không lông*, dài 12-15 cm, mongmỏng, nhamnhám, gân đáy chạy đến hơn 1/2 phiến, gân-phụ 4 cặp; cuống 1,5-2 cm, lábẹ có lông ở lưng. Sung 2, gần như tròn, to 8-10 mm, đầu có mũi lồi, trên cọng mảnh, có lông, dài 1,5 cm.

Bìnhnguyên: Kiênkhê.

- Small tree; limb lanceolate, glabrous; syconium 8-10 mm, pedunculate (*Pogonotrophe glandulifera* Miq.).

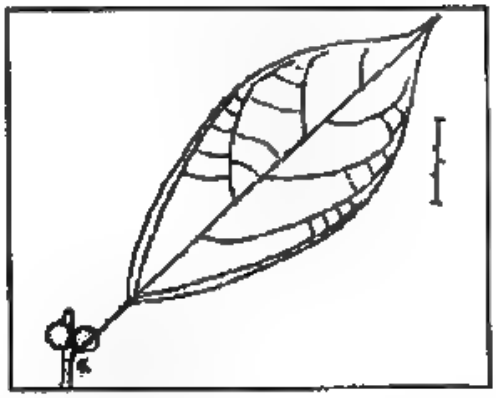

6279 - Ficus chartacea Wall. ex King. Ngái giấy.

Tiểumộc cao 4 m; cành mảnh, không lông, đỏđỏ. Lá có phiến thon, nhọn, to 8-15 x 2,5-4,5 cm, mỏng, không lông; cuống dài 1-2,5 cm, lábẹ 5 mm. Sung tròn, có lông ngắn, to 5-7 mm; tổngbao có lông; hoa có 3-4 ládài, 2 tiểunhụy.

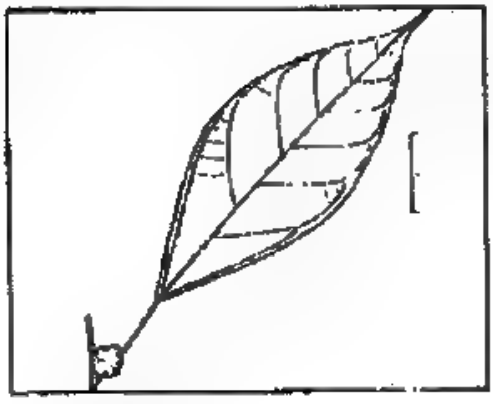

6280 -

1a - phiến thon, rộng 1-3 cm, gân-phụ 9-16 cặp, sung có cọng ngắn: var. **lanceolata** Corn.; 1b - phiến bầudục hay xoan, rộng đến 7 cm, gân-phụ 3-5 cặp: 2a - sung không cọng đầu hơi nhọn, phiến có đuôi: var. **toruloza** King (hình 6280); 2b - sung tròn, có cọng ngắn: var. **chartacea** (hình 6279)

BTN: đến Quảngtrị, Côngtum, Cànă.

- Shrub 4 m high; limb glabrous; syconium shortly pubescent sessile or on short peduncle.

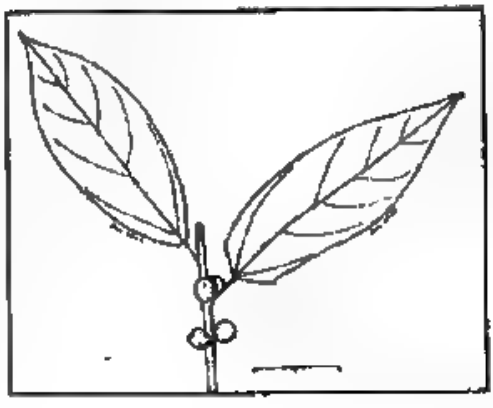

6281 - Ficus tuphapensis Drake var. **tuphapensis**. Ngái Thùpháp.

Tiểumộc *hay đaimộc* cao đến 9 m; nhánh ngang, cành non có *lông hoe dài* đến 1,5 mm, Lá *nhỏ*, 5-7 x 2,5 cm, nhámnhám, đáy tà hay hẹp và lõm, gân từ đáy 3 chạy đến 1/2 phiến, có *lông hoe*, mặt dưới có bàothạch; cuống dài 1 cm, lábẹ 5 mm. Sung tròn, to 5-8 mm; hoa đực có 1 tiểunhụy; hoa cái có 4 ládài, vòi nhụy không lông; bếquả to 1,5 mm.

Sapa, Hànội, Hànamninh..

- Shrub or small ttree; limb rufous pubescent; syconium sessile, 5-8 mm large.

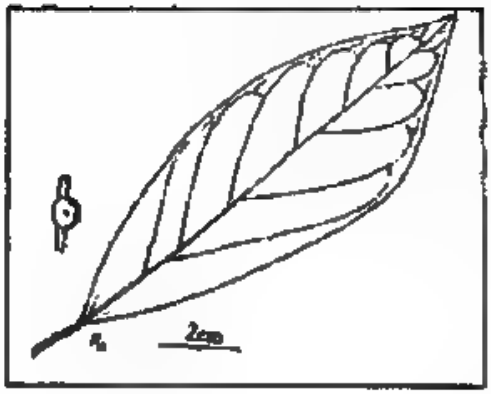

6282 - Ficus tuphapensis Drake var. **annamensis** (Gagn.) Corner. Ngái Trung.

Đạimộc nhỏ như trên. Lá có phiến *to hơn*, 12-14 x 4-5 cm, thon ngược, gân đáy chạy hơn 1/2 phiến, mặt dưới có *lông nhung vàng đậm*, không có bàothạch; cuống dài 2 cm. Sung to hơn, to 8-12 mm; tiểunhụy 2; vòi nhụy có lông mịn.

Caonguyên: Bànà, Camly (Đàlạt).

- Limb bigger; limb densely yellow pubescent beneath; syconium 8-12 mm large (*F. annamensis* Gagn.)

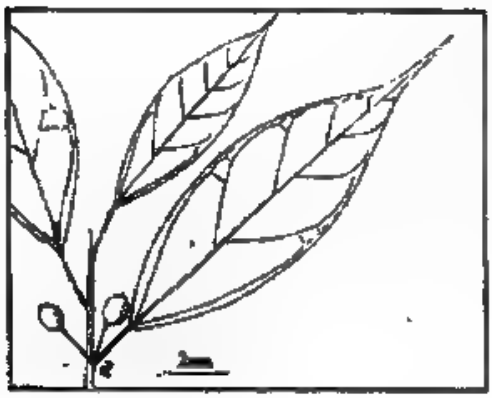

6283 - Ficus langkokensis Drake in Mor. Sung Lăngcốc.

Đạimộc cao 15 m, không rễ sáivị; cành yếu, lúc non có *lông hoe đỏ*. Lá có phiến thon, dài 8-12 cm, đầu có *đuôi dài*, có lông mịn ở gân mặt dưới, mặt dưới có bàothạch; cuống dài 1,5-2,5 cm, lábẹ 5 mm. Sung 1-2 ở nách lá, tròn, to 7-8 mm, có lông mịn hoe, trên cọng dài; hoa đực có 2(1-3) tiểunhụy.

Thanhhóa, Quảngtrị, Đànẵng; V-III.

- Tree 15 m high; limb lenghtly caudate; pubescent on nerves beneath; syconium rufous pubescent (*F. harmandii* Gagn.).

- Auratae:

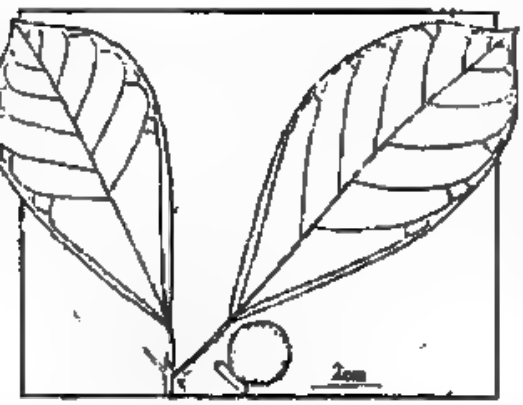

6284 - Ficus aurata Miq.. Sung vàng.

Đạimộc khá to; cành non có lông cứng. Lá có phiến xoan ngược hình muỗng, mỏng, có lông ở gân mặt dưới tái; cuống dài 3,5 cm, lábẹ tamgiác cao 5 mm, có lông to ở lưng. Sung không cọng, tròn to 2 cm, có *lông nhung vàng*; hoa có 3-4 láđài, 1 tiểunhụy.

Nhatrang, Đàlạt.

- Tree; limb membranous; syconium yellow velvety, 2 cm large.

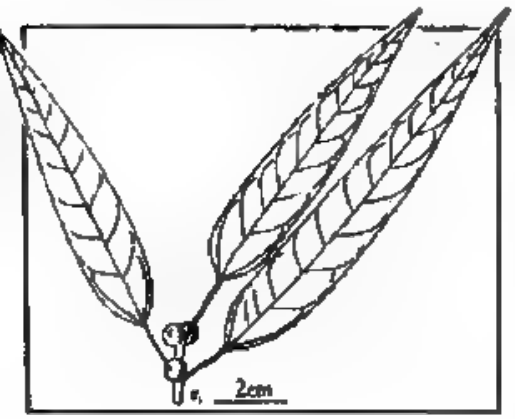

6285 - Ficus macilenta King. Sung ốm.

Tiểumộc cao 1 m; cành mảnh, không lông. Lá có phiến thon hẹp, chót nhọn, đáy tà, dài 10-25 cm, mỏng, không lông; cuống dodó, lábẹ hẹp. cao 7-8 mm. Sung 1-2 ở nách lá, tròn, to 6-7 mm, không cọng, không lông; tổngbao cao 1 mm; hoa cái có 4 láđài, nâu đỏ.

Quảngtrị.

- Shrub 1 m high; limb lanceolate membranous, glabrous; syconium 6-7 mm large.

- *Plagiostigmaceae:*

6286 - Ficus pubigera (Miq.) Miq.. Ngái lông.

Tiểumộc; cành non *đầy lông hoe*. Lá có phiến tròndài, đầu có *đuôi ngắn hay dài*, gân cạnh cách đáy 3-4 mm, chạy không đến giữa lá, mặt trên nâu, nhámnhám, mặt dưới đầy lông hoe; cuống 1 cm. Sung hình xálị, to 2 cm, đầy lông hoe.

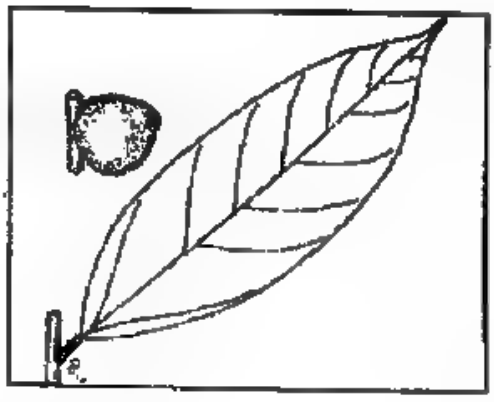

T.

- Shrub rufous tomentose; syconium pear-shaped, 2 cm large (*Pogomorpha pubigera* Wall. ex Miq.).

6287 - Ficus maliformis King. Ngái xálị.

Tiểumộc nhỏ; cành non *đầy lông hoe*. Lá có phiến bầudục tròndài, *to*, dài 15-30 cm, đáy cắt ngang hơi lõm, gân đáy 5, gân-phụ 4-5 cặp, nâu nhámnhám mặt trên, đầy lông hoe mặt dưới; cuống 1-1,3 cm. Sung hình xálị to 6-7 x 5 cm, đầy lông hoe; bếquả to 3-3,5 mm.

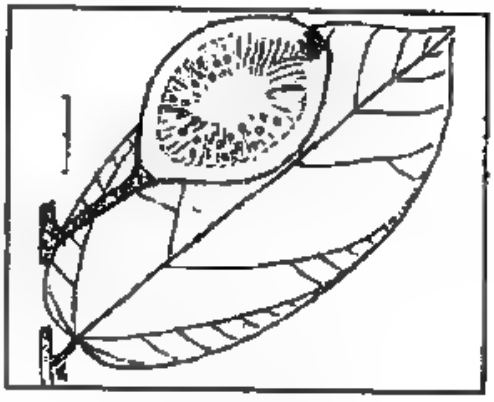

- Shrub; leaves to 30 cm long; syconium 6-7 x 5 cm, rufous tomentose.

6288 - Ficus sarmentosa Buch.-Ham. ex J.E. Sm., var. **impressa** (Champ.) Corner. Ngái trườn.

Tiểumộc *bò trên đá*, cao 50 cm; cành đen, mau không lông. Lá có phiến nhỏ, , xoan, dài 4-5,5 cm, hai đầu tà, gân đáy 3, gân-phụ 4-5 cặp, rất lồi mặt dưới, không lông mặt trên, có lông trắng mặt dưới; cuống 4-5 mm, lábẹ 2 mm. Sung tròn, không lông, *lam đen* khi chín, to 5-6 mm, trên cọng dài 6 mm; tổngbao nhỏ; hoa đực có 4 láđài, 2 tiểunhụy; hoa cái có 4 láđài.

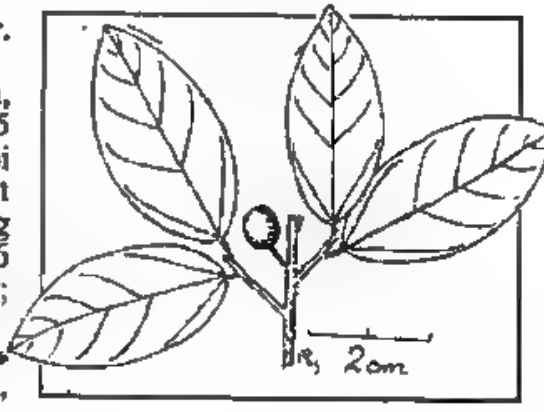

Kiệnkhê, Hạlong, Namđịnh. Ô var. **lacrymans** (Lévl.) Corner, mặt dưới lá không lông, sung to hơn, 5-9 mm: B.

- Creeping on rock; leaves glabrous; syconium 5-6 mm large, pedunculate (*F. impressa* Champ.).

6289 - Ficus sarmentosa var. **nipponica** (Fr. & Sav.) Corner.

Tiểumộc leo cao 6 m, thân to 6 cm ở gốc; cành non có lông hoe. Lá songđính; phiến bầudục thon, to 8-11 x 3,5-4 cm, có lông mềm mặt dưới; cuống dài 8-10 mm, lábe 6-8 mm. Sung 1-2, tròn, đầu có nuốm, to 13-18 mm, đầy lông hoe; hoa cái có 4 láđài, vòi dài 2,2 mm.

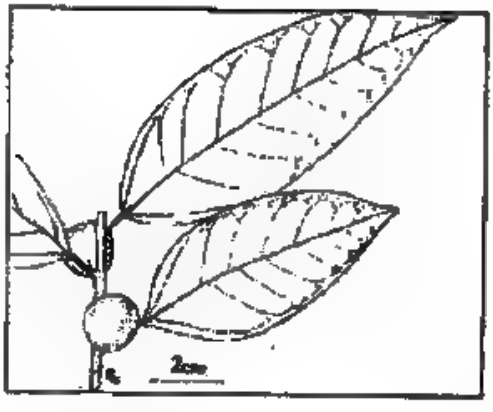

Sapa, Đànẵng.

- Climber; limb softy pubescent beneath; syconium rufous pubescent, 13-18 mm large (*F. nipponica* Fr. & Sav., *F. chaffanjoni* Lévl. & Van.).

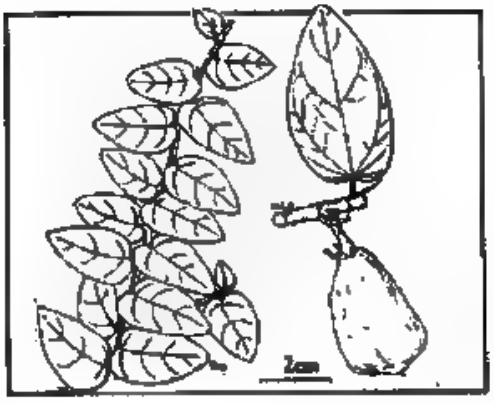

6290 - Ficus pumila L. Sung Thànlàn, Trâu-cổ; Creeping Fig.

Tiểumộc *bò* với rễ bám, nhánh thụ rời đàivật để mang sung; mủ trắng. Lá dịdạng; ở nhánh bò, nhỏ, không cuống, đáy hình tim, lábẹ nâu; *ở nhánh thụ phiến tuđo, to hơn*, và có cuống dài, lábẹ dài 1 cm, có lông. Sung có cọng, dài 5-7 cm, đỏ khi chín; bếquả nhỏ, nhiều.

BTN và Tr cho *phù đẹp tường*; IV-VIII. Trái làm mứt, trị ditinh, kiết, làm tiết sữa, bổ; cây phánđương, trị liệtđương.

- Creeping shrub; leaves dimorphous; syconium red, 5-7 cm long.

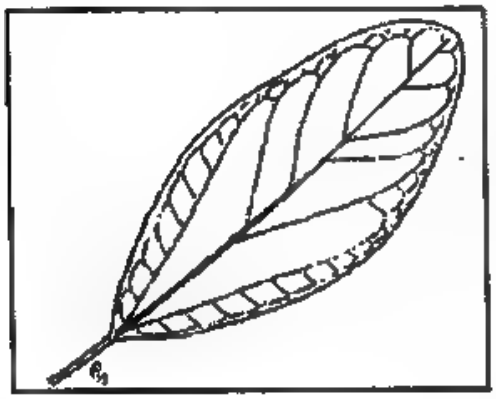

6291 - Ficus pumila var. **sukeotsang** (Mak.) Corner.

Tiểumộc bò, khác thứ trên ở lá của nhánh thụ xoan tròndài, đầu tròn, đáy tà chỏ không hình tim, to 10-15 x 4-7 cm, gân đáy 3, chạy đến 1/2 phiến, gân-phụ 4 cặp; cuống dài 1,5 cm. Sung to 6-8 x 3-5 cm, tròndài, trên cọng dài đến 7 cm,

Gốc Đàiloan, Tr : núi Dinh. Sung được ăn

- Leaves ovate oblong; syconium 6-8 x 3-5 cm.

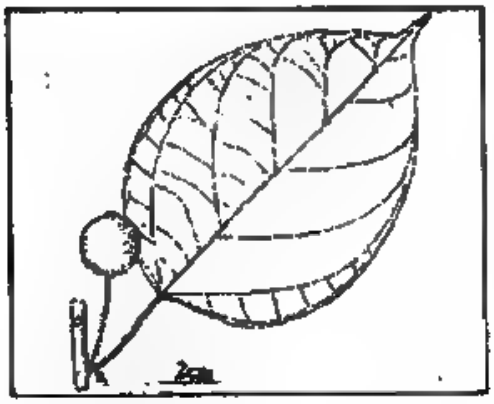

6292 - Ficus laevis Bl. var. **laevis**. Sung tả.

Tiểumộc leo cao 12 m; cành và cuống không lông. Lá có phiến xoan rộng, mỏng, dài 10-18 cm, đầu có đuôi 1 cm, đáy tròn hay hình tim, gân từ đáy đài, chạy đến hơn 2/3 phiến; cuống dài 5-8 cm, lábẹ 6-7 mm. Sung tròn, to 1,5-2 cm, trên cọng dài 3 cm; tổngbao cao 2 mm; ládài 2-4; tiểunhụy 2-4; bếquả 2 mm.

Bavì, Đànẵng; IV-VIII.

- Climber 12 m long; leaves ovate, caudate; syconium 1.5-2 cm large, on 3 cm long peduncle.

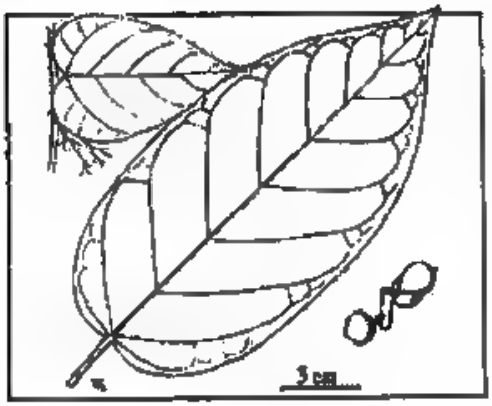

6293 - Ficus sagitta Vahl var. **sagitta**. Sung đầu-tên.

Tiểumộc bò cao 4 m; vỏ xám; cành non to 3-4 mm. Lá có phiến *lưỡnghình*: ở thân bò (*trámdiệp*), phiến hình tim, có lông mịn; ở nhánh thụ, phiến tròndài, không lông, láng, nhu da, mặt trên xám trắng, mặt dưới đỏđỏ lúc khô, gân-phụ 5-8 cặp; cuống dài 2 cm. Sung côđộc, tròn, to 1 cm, trên cọng ngắn, 5-7 mm, tổngbao 2 láhoa, cao 1 mm.

Dựa suối vào 700 m: Phúkhánh, Langhan; I-XII.

- Creeping shrub; bathyphylls cordate; syconium globulous 1 cm large, shortly pedunculate.

6294 - Ficus villosa Bl. Sung lông.

Dây leo cao 5-10 m; nhánh đầy *lông hoe đứng*. Lá *lưỡnghình*; ở nhánh bò (trầmdiệp), phiến hình tim, vó lông nhiều; ở nhánh thu, phiến bầudục thon, đáy tròn, gân từ đáy 5, dày, dòn, mặt dưới đầy lông sát, nâu, bìa uốn xuống; cuống có lông, lábẹ 1 cm. *Sung không cọng, đầy lông ngắn, hoe*, không tổngbao.

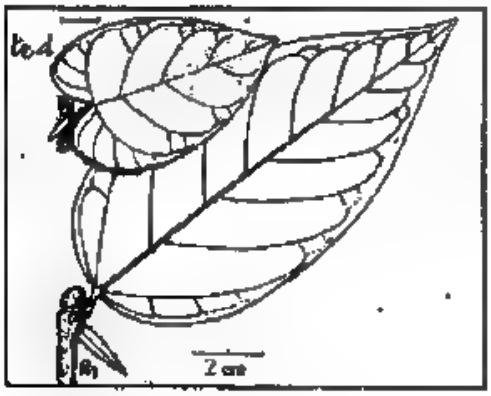

Núi Dinh.

- Climbing; bathyphylls soft pilose; leaves pubescent beneath; syconium rufous tomentose.

- distichae:

6295 - Ficus hederacea Roxb.. Sung leo.

Tiểumộc leo; cành non dẹpdẹp, đỏđỏ, không lông. Lá có phiến xoan, đầu tà hay lõm, đáy tròn hay hơi hình tim, gân từ đáy chạy đến 1/2 phiến, không lông; cuống dài 1,5 cm. Sung 1-2, tròn, to 5-10 mm, có *lông nhám*, trên cọng 6-8 mm; hoa đực không cọng, có 4 láđài, 2 tiểumhụy.

Bắcninh, Hàtĩnh, Càmâu, Đran (Đàlạt).

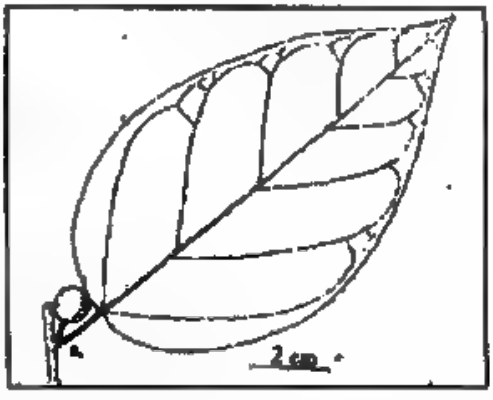

- Climbing; leaves ovate, base cordate; syconium globulous, pedunculate (*F. scandens* Roxb.).

- trichocarpae:

6296 - Ficus trichocarpa Bl. var. **obtusa** (Hassk.) Corner. Sung tà.

Dây leo; thân hơi dẹp; cành non to 5 mm, có lông, đỏđỏ. Lá có phiến bầudục, đầu tà, đáy tròn hơi lõm, bìa uốn xuống, không lông, có *đốm, nhám*, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 1,5 cm, có lông hoehoe. Sung ở nách lá ngọn, tròn, to 13 mm, *có lông vàng*, trên cọng 4 mm; tổngbao 3 láhoa 3 mm.

Nơi ẩm: Đồngnai, Sôngbé, Thủđức.

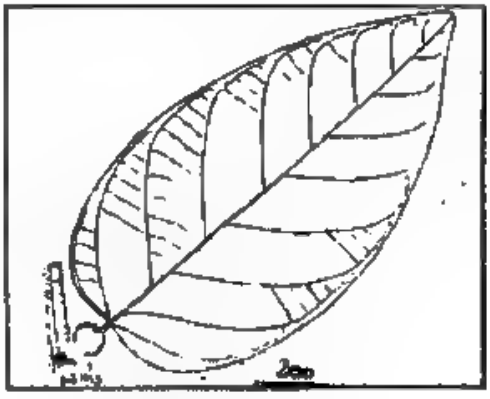

- Climbing; leaves glabrous; syconium yellow pubescent, 13 mm large (*F. obtusa* Hassk.).

- punctatae:

6297 - Ficus aurantiaca Griff.. Sung cam.

Dây bò rất dài, mang lá nhỏ, hẹp ở trầmdiệp, đáy bấtxứng hay rất bấtxứng, mặt trên láng, mặt dưới nâu tươi hay xám bạc, lábẹ không lông, lâu rụng; nhánh thu mang lá to hơn, bầudục, có lông. *Sung đực riêng với sung cái, to, tròntròn*, cao 5-6 cm, cam hay đỏ rồi đen (dạng trái cam nhỏ); tổngbao 3 láhoa nhỏ; ládài 3-4,

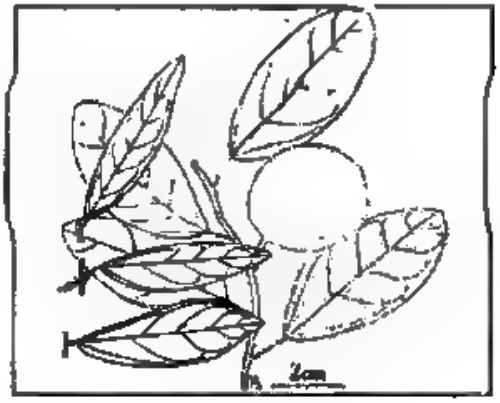

Khắp miền Nam.

- Creeping; leaves polymorphous; syconium male or female, orange or red (*F. callicarpa* Miq.)

- *prostratae*

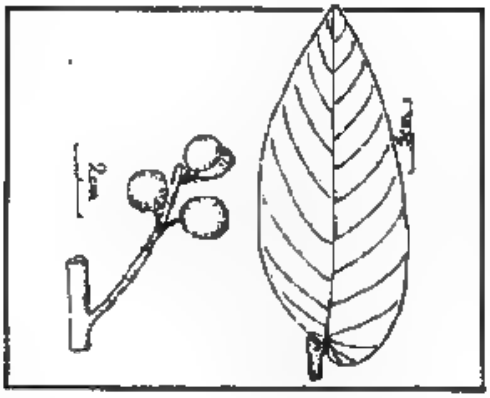

6298 - Ficus semicordata Buch.-Ham. ex J.E. Sm.. Sung bán-tâm.

Cây cao vào 4 m; thân *đầy lông hoe*,hơi kíchcợm. Lá có phiến *to*, dài 25-35 cm, rộng 15 cm, đáy có 2 *bên bấtcứng*, một bên hình tim, có 3-4 gân, một tà, gân-phụ 10 cặp, mặt trên nâu đen, nhám, mặt dưới nâu đỏ; cuống ngắn, lábẹ cao 2-2,5 cm. *Sung trên nhánh riêng gần gốc, mang gié dài 20 cm*; sung to 1,5 cm, tròn hay hình xáli, trên cong dài 6-8 mm; hoa đực 3 láđài, 1 tiểunhụy; hoa cái có 4 láđài.

Rừng thưa, 200-1.500 m: Thủpháp, Sapa.

- Shrub; syconium on ramified racemes in the base of stem.

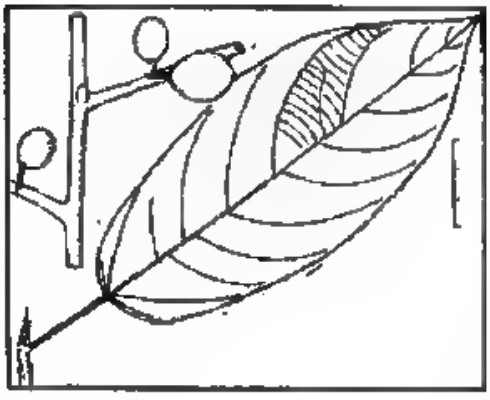

6299 - Ficus kontumense Corner. Sung Côngtum.

Đaimộc cao 9 m; cành to 4-6 mm; nhánh, cuống, gân chánh lá có lông trắng hay nâu, dài 1,5 mm, Lá songđính; phiến bầudục thon ngược, to 10-21 x 3-9,5 cm, bìa có răng, mặt trên có lông nằm, nhám; cuống dài 12-55 mm, lábẹ cao 17 mm. *Sung ở trên nhánh không lá ở gần đất*; cọng 3-10 mm, sung to 15-20 mm, có lông trắng, miệng có vảy đỏđỏ; noánsào không lông.

Côngtum, 1.000-1.800 m.

- Tree 9 m high; leaves appressed hairy upper surface; syconium on leaflet branche near the base of stem.

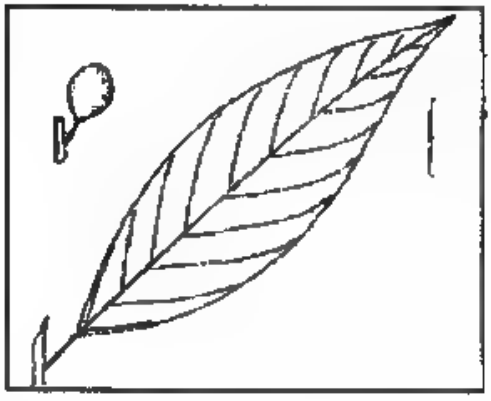

6300 - Ficus prostrata Miq.. Sung nằm.

Tiểumộc bò; cành mảnh. Lá có phiến thon, to vào 13 x 4 cm, nhọn hai đầu, gân từ đáy không dài hơn thường, không lông, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 1,5 cm, lábẹ dài 2 cm, không lông. Sung xoan, cao 16 mm, trên cong 6-8 mm.

- Prostrate shrub; leaves glabrous; syconium ovate, 16 mm long.

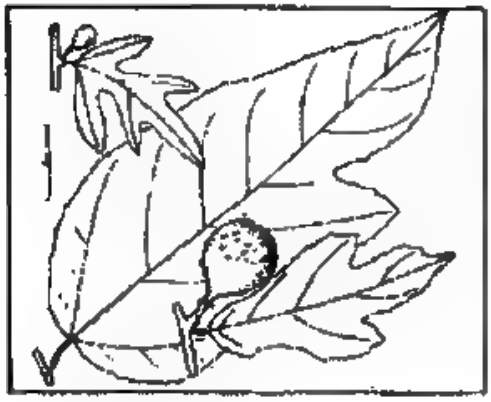

6301 - Ficus heterophylla L. f. var. **heterophylla**. Vú-bò

Bụi cao 1-2 m. Lá có phiến nguyên *hay có thuỳ* sâu, nhám, có lông ngắn, đáy bấtxứng, gân từ đáy 3, bìa có răng nằm, không đều; cuống dài đến 5 cm, lábẹ 5 mm. Sung có cọng 0-10 mm trên tổngbao, trên cọng dài đến 12 mm, cao 1-2 cm, *vàng nươi* khi chín; hoa đực có 3-4 láđài, 1 tiểunhụy.

Lùmbụi, nơi ẩmlầy, bìnhnguyên, BTN; I-XII. Sung ăn ở Ấnđộ, xem như là bổ, trị hư-lao, bạchđái, tắc sữa, phongthấp; vỏ rễ trị suyễn, ho..

- Bush 1-2 m high; leaves lobate or not, hairy; syconium yellow.

6302 - Ficus heterophylla var. **assamica** (Miq.) Corner.

Tiểumộc nhỏ; nhánh sà. Lá có phiến dahình, đơn hay có 3-5 thuỳ, *thuỳ xoan, đầu tròn*, đáy hình tam sâu, gân từ đáy 3-5, bìa có răng nằm; cuống dài đến 8 cm. Sung hình xálị có cọng trên tổngbao dài đến 15 mm, trên cọng dài đến 25 mm, hình xálị cao 1-1,5 cm; hoa đực có 2 tiểunhụy; vòi nhụy có vài lông ở dưới nuốm.

B.

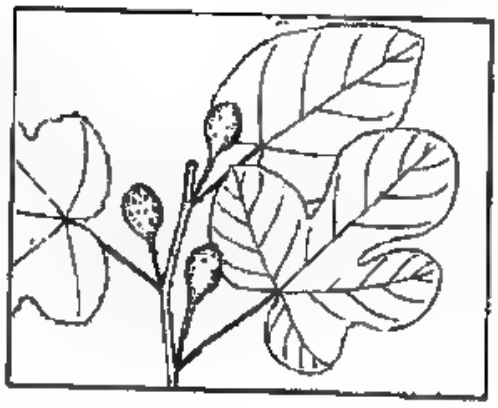

- Shrub; leaves lobate or not; syconium on longer peduncle (*F. heterophylla* var. *repens* King, *F. assamica* Miq.).

6303 - Ficus cyrtophylla Wall. ex Miq. Sung lá-cong.

Tiểumộc; cành có *lông vàng mịn*. Lá có phiến bầudục *rất bấtxứng, congcong, to* đến 15 x 6 cm, chót nhọn, gân từ đáy 3, chạy đến hơn 1/2 phiến, nhám, bìa có răng to, thưa; cuống 5-13 mm, lábẹ cao 4-6 mm. Sung từng cặp, có cọng 3-4 mm, xoan, cao 7-9 mm; hoa đực có 1 tiểunhụy; hoa cái có noãnsào có vòi nhụy ngắn, không lông.

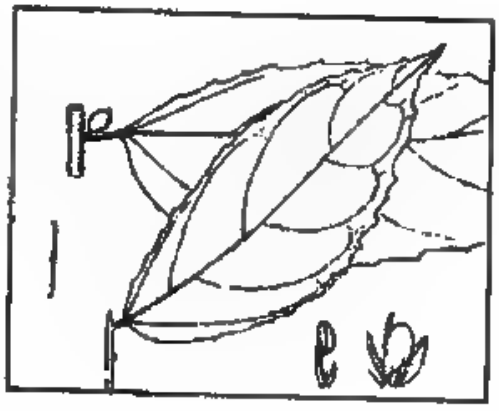

H.

- Shrub; branches yellow pubescent; leaves very asymmetrical, rough; male flowers with 1 stamen.

6304 - Ficus praetermissa Corner. Sung quên.

Tiểumộc leo, hay đứng cao 3-6 m, có lông nhám ngắn hay không lông; cành to 1,5-3 mm. Lá songđính; phiến to 7-25 x 3,5-9,5 cm, đầu có *đuôi dài 12-35 mm*, đáy chót buồm, hơi bấtxứng, mỏng, nhám, bìa có răng, gân-phụ 5-8 cặp; cuống 2-15 mm, lábẹ mau rụng. Sung *đỏ*, ở nách lá, to 6-10 mm, trên cọng dài 2-5 mm; hoa đực có 1 tiểunhụy; hoa cái có noãnsào trắng, không thưđài.

Bavì.

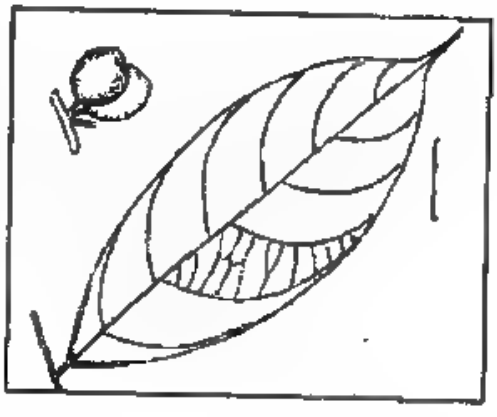

- Erect or sarmentous shrub; leaves caudate, membranous, rough; syconium red, 6-10 mm large.

- *pallidae:*

6305 - Ficus tinctoria Forst.f. subsp. **gibbosa** (Bl.) Corner. Sung bàu.

Tiểumộc nhỏ hay to hay leo, phụsinh lúc nhỏ; cành non không lông. Lá songđính; phiến bầudục tròndài, dài 7-15 cm, bấtxứng, đầu tà có mũi, gần đáy không trội, *không lông, nhám, mặt dưới có ô khi khô*; cuống dài 1 cm, lábẹ cao 8 mm, không lông. Sung 2, tròn, to 7 mm, khi chín *vàng hay nâu đỏ*, có lông mịn, trên cọng ngắn; hoa đực có 4-6 ládài, 1 tiểunhụy.

Nơi trảng, ẩm, binhnguyên, BTN; I-IV. Huợt trị sạn. Sung ăn được.

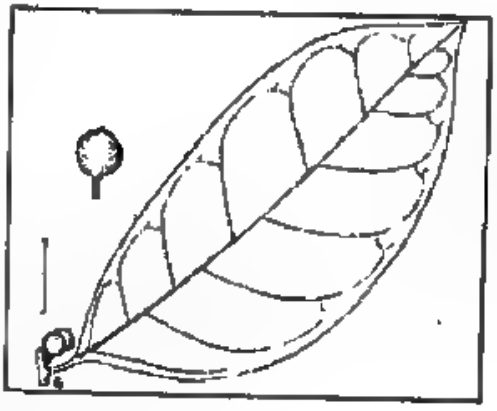

- Erect or climbing shrub or tree; leaves asymmetrical, coriaceous, areolated beneath (*F. gibbosa* Bl.).

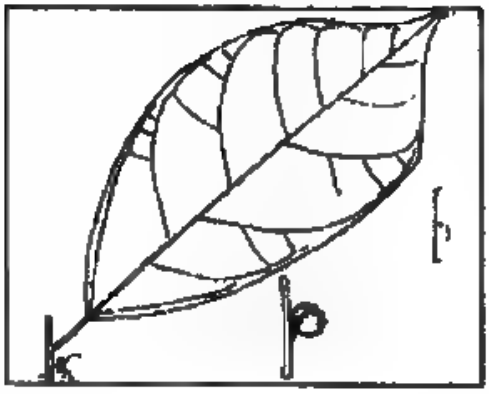

6306 - Ficus tinctoria subsp. **parasitica** (Willd.) Corner. Sung **kýsinh.**

Đạimộc cao 10 m ; cành mảnh, không lông. Lá có phiến *hơi dai*, xoan hơi bầunhỏ, hơi bấtxứng, đầu có mũi, đáy tà, không lông, mỏng, mặt dưới nâu, *không có ổ* lúc khô; cuống 10-13 mm. Sung từng cặp, tròntròn, to 8 mm, màu *cam*.

Làocai.

- Tree 10 m high; leaves subcoriaceous, not areolated beneath; syconium orange.

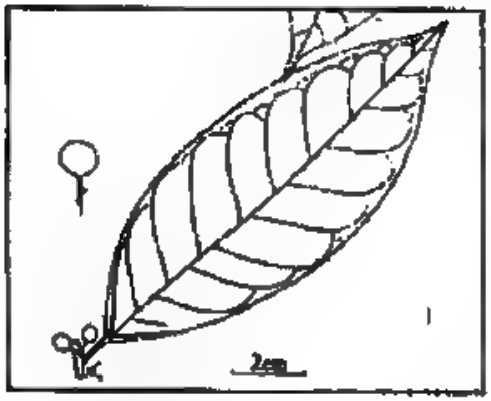

6307 - Ficus subulata Bl.. Sung dây, Sung mũi.

Tiểumộc leo; cành mảnh, không lông. Lá có phiến bầudục thon, đến 15 x 5 cm, đầu nhọn, có đuôi, gân từ đáy không mấy trội, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 1-1,3 cm. Sung 2, tròn to 4-6 mm, có cọng ngắn trên tổngbao, và cọng 4-6 mm; ládài trắng, có lông.

Bảolộc.

- Climbing; leaves glabrous; syconium globulous, 4-6 mm large (*F. sanhday* Gagn., *F. sikkimensis* Miq., *F. saxatilis* Bl.).

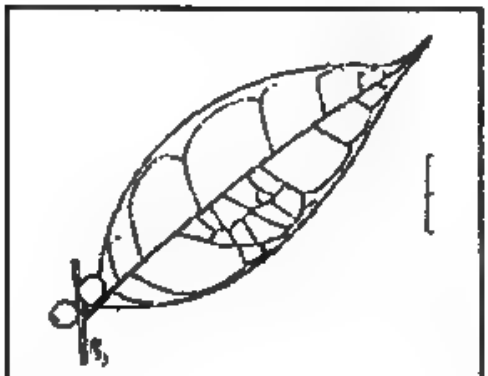

6308 - Ficus sinoata Thunb.. Sung khúckhuỷu.

Tiểumộc *cao 6 m, hay leo* dài 5-9 m; cành mảnh, có *phấn trắng*. Lá có phiến bầudục thon, to 10-12 x 4-4,5 cm, chót *có đuôi*, đáy nhọn, bấtxứng, không gân đáy trội, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 6-8 mm, lábẹ 4-5 mm, hẹp. Sung từng cặp, tròn, to 7-8 mm, trên cọng 3-4 mm; hoa có 4 ládài, 1 tiểunhuỵ; hoa cái có bầu noãn 1 mm, vòi nhụy to, dài 1,5 mm.

Bavì. Trái được ăn.

- Erect or climbing shrub; limb caudate, asymmetrical at base; syconium 7-8 mm large (*F. rostrata* Lamk.).

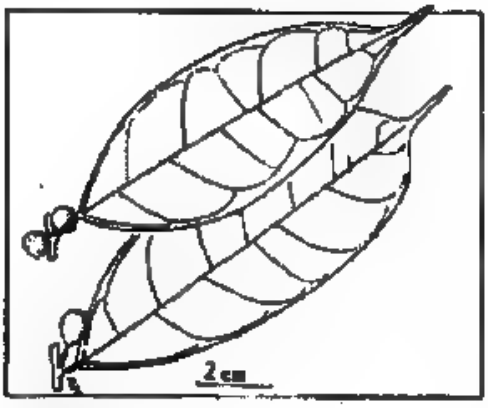

6309 - Ficus heteropleura Bl.. Sung dị-phiến.

Đạimộc hay dây leo; cành non mảnh, có lông ngắn. Lá có phiến không lông, bầudục, đầu từtừ hay độtngột hẹp thành đuôi dài 1-2 cm, gân đáy hơi dài, gân-phụ 6-9 cặp; cuống 5-10 mm, lábẹ 4-5 mm. Sung tròn to 6-8 mm, trên cọng dài 5-10 mm; hoa đực có 4 ládài, 1 tiểunhuỵ.

BTN: Thừathiên, Côngtum, Nhatrang, Tâyninh; XI.

- Tree or climbing; limb caudate, glabrous; syconium globulous on 5-10 mm long peduncle (*F. urophylla* Wall. ex Miq.).

6310 - Ficus parietalis Bl.. Bò-nu.

Tiểumộc leo hay đạimộc cao 15 m; cành non, cuống, sung có *lông vàng nâu dày*. Lá có phiến bầudục trôndài, dài 20-30 cm, đầu *có đuôi dài* 2,5 cm, gân đáy chạy dài hơn 1/2 phiến, dai, có lông mặt dưới; cuống dài 1 cm, lábẹ lâu rụng, cao 1 cm, có lông vàng. Sung 1-3, to đến 2 cm, trên cọng dài 1-2 cm; hoa đực ít, quanh miệng, có 5 ládài, 1 tiểunhụy; hoa cái có cọng, có lông, vòi nhụy ngắn.

Rừng vào 400-1.000 m: Phúkhánh, Dilinh; V.

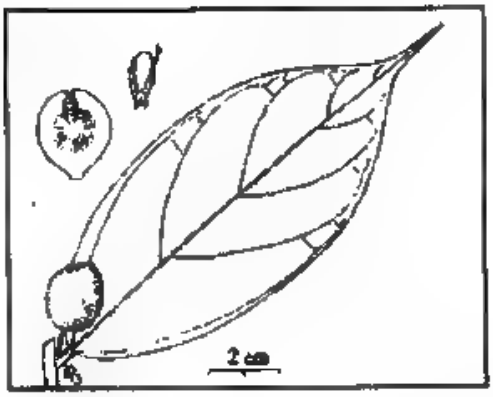

- Climbing or tree 15 m high, yellow brown tomentose; leaves caudate; syconium 2 cm long.

6311 - Ficus obscura (Miq.) Corn. var. **borneensis** (Miq.) Corner. Sung Borneo.

Tiểumộc hay đạimộc nhỏ. Lá có phiến xoan thon ngược, dài 10-15 cm, đầu có *đuôi dài 1-3 cm*, đáy hơi bấtxứng, gân từ đáy 3, không trội, bìa có *răng thưa, to*, nhám, nâu dọt lúc khô; cuống 1 cm, lábẹ mau rụng. Sung chụm 2-4 ở nách lá, xoan, cao 6-12 mm, trên cọng 1 cm, có tổngbao nhỏ, ở 1/2 hay 1/3 trên.

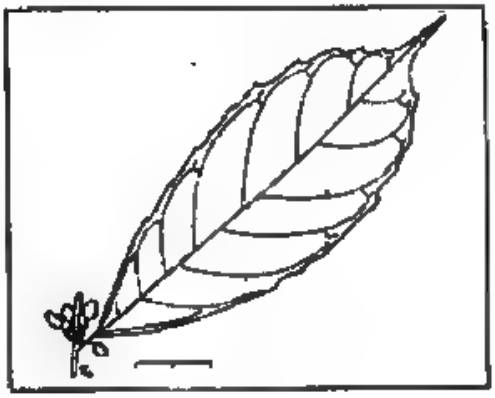

Vào 400 m: Hàsonbình; VI.

- Shrub or small tree; limb rough, dentate; syconium 2-4, ovoid, 6-12 mm long (*F. pisifera* Wall.).

- Auriculatae:

6312 - Ficus auriculata Lour.. Vả.

Đạimộc nhỏ, thân to; cành to 1 cm. Lá có phiến *to*, hình tim gần như tròn, gân từ đáy 5-7; lábẹ cao 2,5 cm. Sung ở *nhánh nêng ở gốc*, to, bẹp, rộng đến 4 cm, có lông vàngvàng; hoa đực có 4 ládài *đỏ*, 2 tiểunhụy; hoa cái có vòi nhuỵ có lông dưới nuốm.

Tr ồ BT, để lấy trái ăn như rau chát, làm mạnh baotử; I-III. Trị táobón, trĩ.

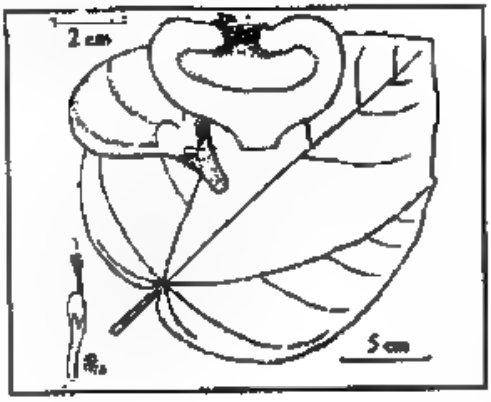

- Cultivated tree; syconium to 4 cm large, on racemes on the base of stem (*F. roxburghii* Wall. ex Miq.).

6313 - Ficus oligodon Miq.. Sung ít-răng.

Đạimộc cao đến 15 m; vỏ xám trắng. Lá có phiến xoan hay bầudục, to 13-25 x 5-10 cm, gân từ đáy 5, bìa có răng to, thưa, không lông hay có lông trắng, mỏng; cuống dài. *Biệtchu*; sung ở *trên nhánh ở thân già*, to rộng 4-8 cm, khi chín *nâu đỏ hay đỏ*; bao hoa dính, tiểunhụy 2 dính nhau; vòi nhụy không lông.

Từ B đến Cànà.

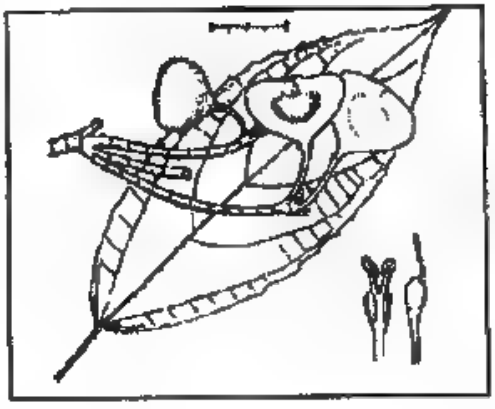

- Tree; syconium red, 4-8 cm large, on ramified branches on stem (*F. pomifera* Wall. ex King, *F. hainanensis* Merr. & Chun).

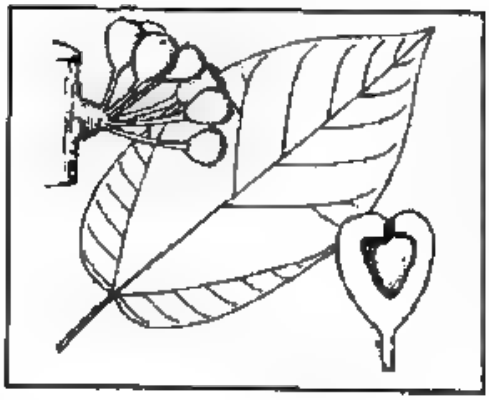

- *Variegata:*

6314 - **Ficus variegata** Bl. var. **variegata**. Sung trổ.

Đạimộc không phụsinh lúc nhỏ; cành không lông. Lá có phiến mỏng, không lông, dài đến 25 cm, gân từ đáy chạy đến vào 1/2 phiến; cuống dài 2 cm, lábẹ 6-8 mm. Sung gần chụm trên một u trên thân, có cọng dài; sung to vào 2 cm, lục có sọc đỏ hay đỏ khi chín; láđài rời.

Quảngtrị. Var. **chlorocarpa** King; sung màu lục hay vàng, láđài dính nhau.

- Tree; leaves glabrous, herbaceous; syconium on stem, red or yellow.

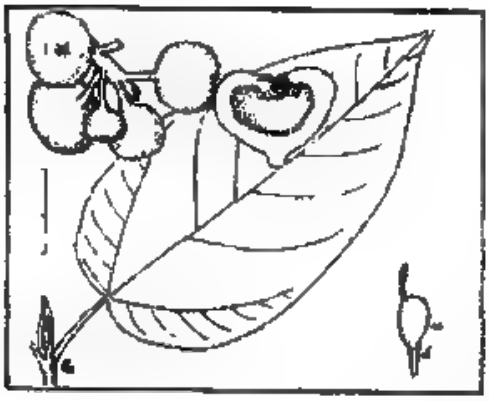

6315 - **Ficus hispida** L.f. var. **hispida**. Sung; Hairy fig.

Đạimộc nhỏ, không phụsinh lúc nhỏ. Lá mọc đối, có *phiến to*, dài đến 40 cm, xoan, đáy tà hay tròn hơi lõm, gân từ đáy 3, bìa có răng nhỏ, nhám ở mặt trên; cuống 1 cm, lábẹ đến 1 cm, mau rụng. *Sung trên một nhánh trên thân*; cọng sung dài hơn 1 cm; sung tròn hơi bẹp, khi chín thì *đỏ*, có lông tái; đài dính hình ly ở hoa cái, vòi có ít lông. 2n = 26.

Bìnhnguyên BTN, đến 1.200 m. Thân đắp nứt chân; trái emetic, xổ.

- Tree; leaves rough; syconium red, in racemes inserted on stem.

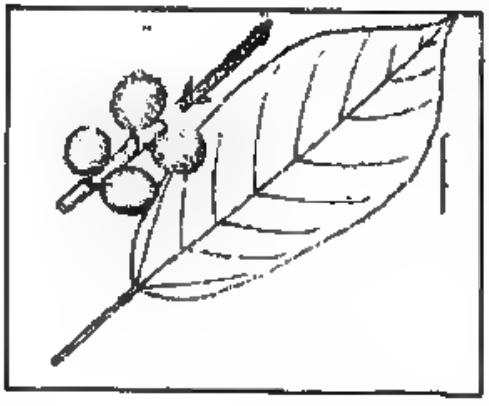

6316 - **Ficus hispida** var. **badiostrigosa** Corner. Sung đất.

Đạimộc nhỏ. Lá mọc đối, có phiến to, dài đến 30 cm, đáy tròn, gân 3, đầu có đuôi có thể dài đến hơn 1 cm, bìa có răng không đều, nhọn; cuống dài đến 8 cm, lábẹ dài, không rụng. *Sung trên nhánh riêng dài 20-30 cm ở đất* hay đáy thân; cọng sung dài 12 mm; sung tròn, *vàng (đỏ* và cọng 5 mm, ở var. **rubra** Corner) to 12-15 mm, có lông nhung nâu đậm; tổngbao nhỏ; hoa trần; baophấn 1 mm; bếquả 0,8 mm.

Rừng vào 800 m: Quảngninh, Hàsơnbình; VI.

- Syconium on ramified branche on base of stem (*F. heterostyla* Merr.).

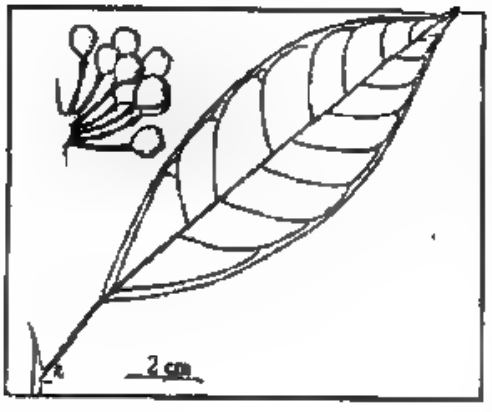

6317 - **Ficus septica** Burm. f. var. **fistulosa** (Bl.) Corner. Sung bộng.

Đạimộc cao 15 m, thân to 30 cm. Lá có phiến thon, to vào 12 x 4,5 cm, không lông hay có lông tái, dai, nâu đỏ ở mặt trên, đen mặt dưới; cuống dài 2-3 cm, lábẹ cao 1 cm. *Sung chụm trên một u trên thân*, lúc chín *vàng*, to vào 10 mm, có cọng ngắn trên tổngbao, và cọng dài 1,5-2,5 cm; hoa đực có đài 3 thuỳ, 1 tiểunhuỵ.

Quảngninh, Bìnhtrịthiên, Phúkhánh, Đồngnai, Phúquốc; VII. Chứa indolizidin alcaloid: antofin có tính chống nấm rất mạnh.

- Tree 15 m high; limb glabrous or white pubescent; syconium yellow, on a protuberance on stem (*F. fistulosa* Reinw. ex Bl.; *F. harlandii* Benth.).

6318 - Ficus lyrata Warb.. Sung đờn; Fiddle-leaved Fig.

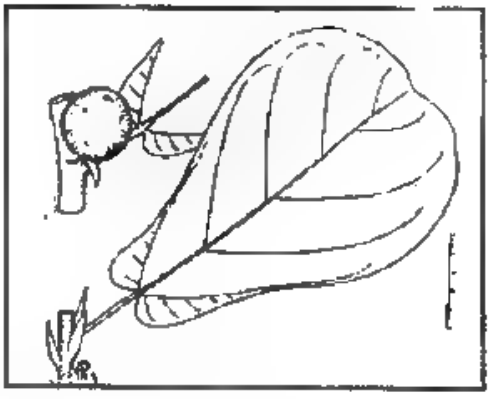

Đạimộc trung, *cao 15 m*. Lá có phiến to *hình đờn*, dài 17-20 cm, to ở đầu tròn lõm, đáy nhỏ, hình tim, gân từ đáy 3, không lông, màu lục tươi; cuống 3-5 cm, lábẹ 2 cm. Sung xoan bầudục, to đến 2 cm.

Tr làm kiểng, gốc T.-Phichâu.

- Ornamental.

6319 - Ficus peteletii Merr.

Bụi đứng. Lá mọc xen hay như mọc đối; phiến thon ngược, to 7-14 x 1,5-2 cm, cứng, bìa nguyên, chót có mũi, đáy nhọn hay độtnhiên tà, gân-phụ vào 15; cuống dài 1 cm. Sung ở nách lá, to 1,5 x 1,3 cm, trên cọng cao 1 cm, chót có 3 láhoa; hoa cái nhiều, bao hoa 2 mm, hẹp; noãnsào 0,6 mm. Chọ-gành, trên suối.

6320 - Ficus cavalerici Lévl. Sapa.

URTICACEAE : họ Cây-ngứa.

1a - có lông ngứa
- 2a - nuốm thấp, hình cọ; lá mọc đối; cỏ — *Urtica*
- 2b - nuốm cao 3-4 lần hơn ngang
  - 3a - cây to hay nhỏ; lá mọc xen — *Dendrocnide*
  - 3b - cỏ
    - 4a - chùm dài liêntục — *Girardinia*
    - 4b - gié hay tụtán thưa hay đứtđoạn — *Laportea*
    - 4c - hoađầu hay chụm — *Nanocnide*

1b - không lông ngứa
- 2a - lá mọc xen
  - 3a - cỏ nhỏ
    - 4a - bò, có rễ ở mắt; lá bấtxứng tiểunhụy 3; nuốm hình cọ — *Pellionia* / *Petelotiella*
    - 4b - cỏ đứng
      - 5a - gié — *Distemon*
      - 5b - chụm
        - 6a - ở nách lá — *Pouzolzia* / *Parietaria*
        - 6b - ở trên tụtán — *Maoutia*
      - 5c - hoađầu tròn, có cọng
        - 6a - nuốm hình móng ngựa — *Meniscogyne*
        - 6b - nuốm nhiều lông — *Elatostema*
  - 3b - tiểumộc nhỏ
    - 4a - nuốm dài 3-4 lần ngang — *Boehmeria*
    - 4a - nuốm rộng hơn dài
      - 5a - nuốm do nhánh búcxạ — *Villebrunea*
      - 5b - nuốm như đầu cọ — *Debregeasia*
- 2b - lá mọc đối
  - 3a - lá cùng cặp, cái lớn, cái nhỏ
    - 4a - hoa đực thành tụtán; hoa cái thành đầu tròn
      - 5a - gân lông chim — *Procris*
      - 5b - gân chánh 3 — *Leucanthus*
    - 4b - tụtán ở nách lá; hoa có tiểunhụy lép — *Pilea*
  - 3b - lá cùng cặp bằng nhau
    - 4a - láđài hoa đực có một sừng nhỏ ở lưng — *Chamabainia*
    - 4b - láđài không sừng
      - 5a - nụ hoa đầu lồi — *Boehmeria*
      - 5b - nụ hoa lõm ở đầu — *Pouzolzia*

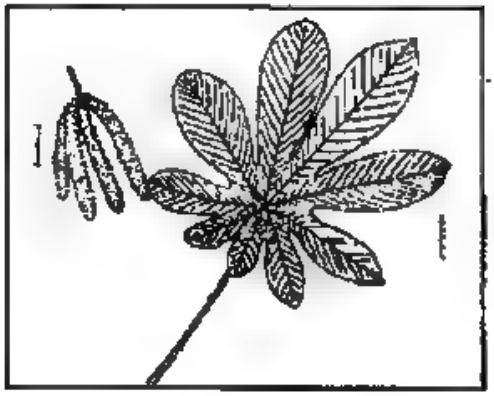

Conocephaleideae:

6321 - Cecropia peltata L. Bois trompette.

Đạimộc cao 10-15 m; cành kịchcợm. Lá có phiến *hình lọng*, to đến 25 cm, mang 9 thuỳ xoan ngược hay bầudục, chót có mũi, không lông, gân-phụ nhiều, bìa nguyên, mặt trên nâunâu, *mặt dưới trắng*; cuống dài đến 30 cm. *Gié* hình trụ, dài đến 7 cm, rộng 1 cm, *vàng*.

Trồ ở vườn Báchthảo Hànội. Gốc B.-Mỹ Ở N-Mỹ, dùng cho lợisữa.

- Cultivated.

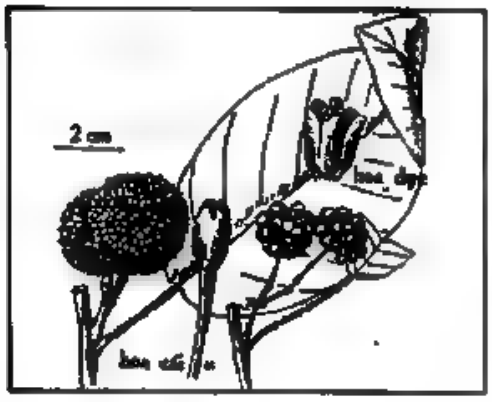

6322 - Poikilospermum annamensis (Gagn.) Merr.. Rum Trungbộ.

Dây leo to có mủ trắng; vỏ nứt ngang; cành không lông. Lá có phiến bầudục, to, không lông, *nhám, dày*, gân-phụ 10-13 cặp, mọc đối hay xen; cuống có sọc ngang, nâu, dài 5-8 cm. lábẹ mau rụng. *Biệtchu*. Hoađầu đực nhỏ *đơn thành hoađầu* to đối, có 2 láhoa; hoa 4-phân. Hoađầu cái to.

Vùng Sàigòn; III.

- Big climber; white latex; limb scabrid, glabrous; capitules (*Conocephalus annamensis* Gagn.).

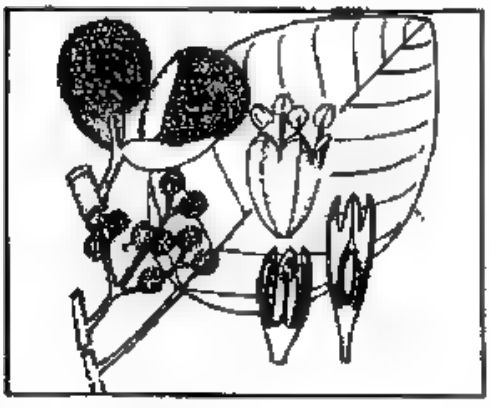

6323 - Poikilospermum suaveolens (Bl.) Merr.. Rum thơm.

Dây leo to; cành to. Lá có phiến to, xoan xoan thon, to 10-13 x 6-7 cm, đầu nhọn hay tà, gân-phụ 8-12 cặp, mặt dưới mốcmốc, có bàothạch thành hàng; cuống 3-4 cm, lábẹ dài 2,5 cm. Hoađầu đực 10-30, rộng 0,5-1 cm; láđài 3-4, tiểunhụy 3-4, baophấn dài, không nhụy cái lép; hoađầu cái 2, to 2,5-3 cm. Béquả 3,5 mm, dẹp.

Rừng ven suối, bìnhnguyên, BTN;V.

- Big climber; limb glaucous beneath; female capitules 2.5-3 cm across (*Conocephalus suaveolens* Bl.; *C. mollis* Gagn.; *P. tonkinense* Drake) Merr.).

Urticoideae:

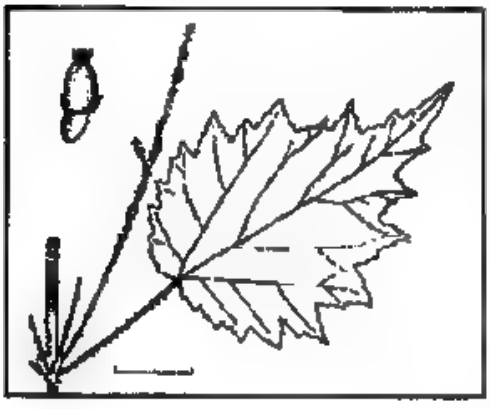

6324 - Urtica fissa E. Pritz. Ngứa chẻ.

Cỏ cao 1 m hay hơn; thân, lá, phátHoa có lông thường *và lông ngứa*; cành có rãnh, cạnh tà. Lá mọc đối; phiến xoan rộng, to 6-15 x 5-14 cm, chót thon, đáy tròn hơi lõm, bìa có thuỳ nhỏ và răng không đều; cuống dài, lábẹ cao 1,5 cm, mau rụng. Dòngchu; chùm-tụtán đực ở ngọn, hoa có 4 láđài, 4 tiểunhụy; gié kép cái ở nách lá, 2 láđài lớn, 2 nhỏ, nuốm hình cọ. Béquả hình thấukính, to 1,7 x 2 mm.

Thùphápi; XII.

- Stinging herb to 1 m high; stamens 4; stigmate short.

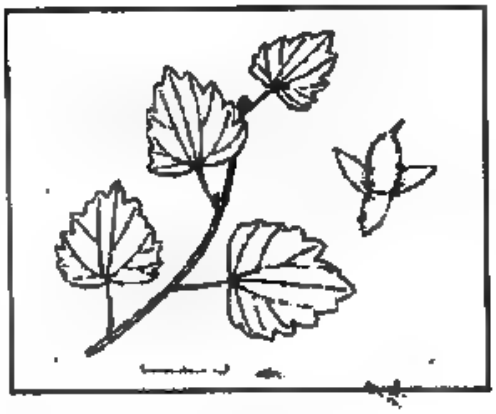

6325 - Nanocnide japonica Bl.. Vitiển Nhật.

Cỏ cao đến 30 cm; cành có lông dáy phủ. Lá có phiến xoan tamgiác, to 3 x 1,5-2,5 cm, đáy hình tim, bìa có 8-12 răng to, gân từ đáy 3-5; cuống ngắn hơn phiến, lábẹ 1 mm. Hoa đực trên pháthoa dài 1-1,5 cm, ládài 5, tiểunhụy 4-5. Chụm cái, hoa có 4 ládài, *có lông ngứa*, 2 to, 2 nhỏ, noãnsào xoan, dẹpdẹp, vòi nhụy ngắn. Béquả hình thấukính to 1,3 x 1 mm.

Đất hoang: Hànội, Bắcthái..; III.

- Stinging herb to 30 cm high; leaves 3 cm large.

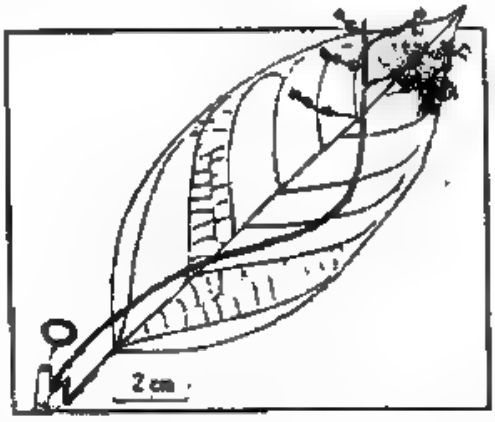

6326 - Dendrocnide sinuata (Bl.) Chew. Nàng-hai.

Tiểumộc có thể cao 5-10 m; nhánh bộng. Lá có phiến xoan hay bầu dục, dài đến 65 cm, có *lông trắng*, ngứa, bìa uốn xuống; cuống dài, lábẹ dài 2 cm. Pháthoa có một cọng dài đến 10 cm; hoa chụm 3-4, tứ-phân; hoa đực có nhụy cái lép. Béquả to 3-5 mm, hình xálị.

Thanhhóa, Huế, Càná, núi Dinh. Rễ trị sốt; hột dùng như hột Ngò *Coriandrum sativum*.

- Tree 5-10 m high; leaves with stinging hairs; long axillary inflorescence; male flowers with pistillod (*Urtica sinuata* Bl.; *Laportea crenulata* Wildd.).

6327 - Dendrocnide stimulans (L.f.) Chew. Mán nam.

Đạimộc cao 7 m, vỏ xám; cành không lông ngứa. Lá có phiến bầudục thon, *dài đến 30-40 cm*, dai, có *lông ngứa* ở gân, bìa nguyên hay có răng thưa; cuống dài 5-10 cm, có lông ngứa, lábẹ dài 2 cm. Chùm-tụtán biệtchu; ládài 4, nhụy cái lép ở hoa đực. Béquả 2-4 mm, dẹp, đế không mập.

Rừng trungnguyên: Dilinh (hình theo Chew).

- Tree 7 m high; limb, petiole with stinging hairs; panicles dioecious; male flowers with pistillod (*Urtica stimulans* L.f.; *Laportea annamica* Gagn., *L. thorelii* Gagn.).

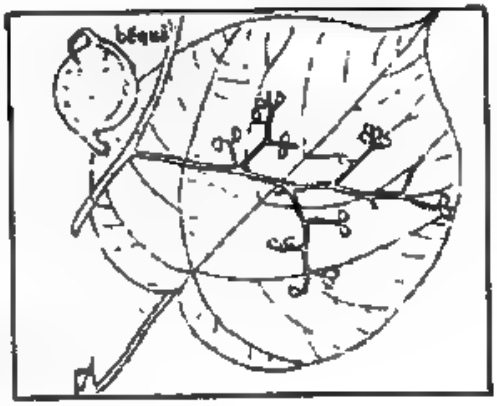

6328 - Dendrocnide urentissima (Gagn.) Chew. Mán (Han) voi, Mán ông voi.

Tiểumộc cao 2-4 m. Lá mọc gần nhau; phiến hình tim, dài 20 cm, mặt dưới timtím; lábẹ tamgiác. Chùm-tụtán *đông hay biệtchu*; nụ cao 1 mm; hoa cái có 3 ládài. Béquả giống hột Cà tím, rộng 3 mm, có vòi còn lại.

Caolạng, Hànội, Càná. *Cây rất ngứa, nguyhiểm*: theo Gagnepain, trẻ em tế vào có thể chết được.

- Shrub 2-4 m high; leaves with very stinging hairs; panicles monecious or dioecious *Laportea urentissima* Gagn.).

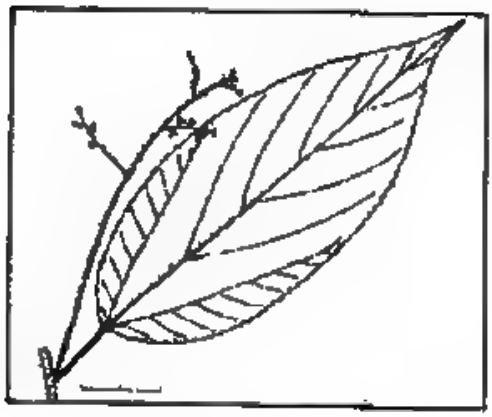

6329 - Laportea bulbifera (Sieb. & Zucc.) Wedd.. Mán phù, Mán cầuhành.

Cỏ cao 60 cm; thân có cạnh; *cành, cuống, gân, mặt dưới lá, phátho a có lông ngứa*. Lá có phiến bầudục thon, to 9-16 x 5-10 cm, đầu nhọn, đáy tròn, gân từ đáy 3, gân-phụ 5 cặp, bìa có răng nhỏ; cuống 2-3 cm, lábẹ thon, mỏng. Phátho a ở nách lá; phátho a đực 1-2, *thường có cầuhành to*; hoa có 5 láđài, 5 tiểunhụy; phátho a cái 3-4, hoa có 3 láđài, vòi nhụy dài bằng noánsào.

Sapa.

- Herb to 60 cm high; branches, petiole, leaves beneath with stinging hairs; panicles unisexual, the male often with bulbils (*Urtica bulbifera* Sieb. & Zucc.).

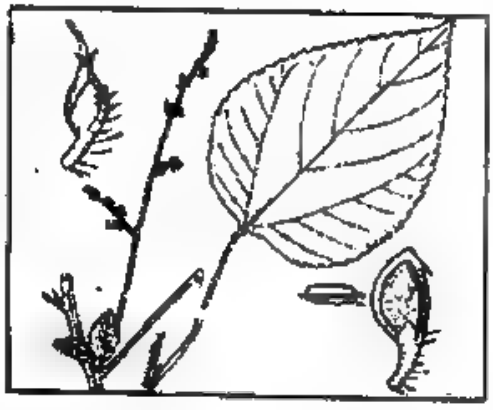

6330 - Laportea disepala (Gagn.) Chew.. Mán hailáđài.

Cỏ cao vào 60 cm; thân đỏđỏ, có 4 rãnh dọc, *không nhánh, đầy lông ngứa*. Lá có phiến mỏng, dài 5-14 cm, xoan, đáy tròn, hình tim; cuống dài hơn phiến, lábẹ 5 mm. Chùm-tụtán *đòngchu*, dài đến 15 cm; láđài 4, tiểunhụy 4, nhụy cái lép ở hoa đực; hoa cái có 2 láđài to. Bếquả xoan, dẹp, to 1,5 mm.

N; VIII,8.

- Stinging herb to 60 cm high; panicles monoecious; achenes 1.5 mm large (*Fleurya disepala* Gagn.).

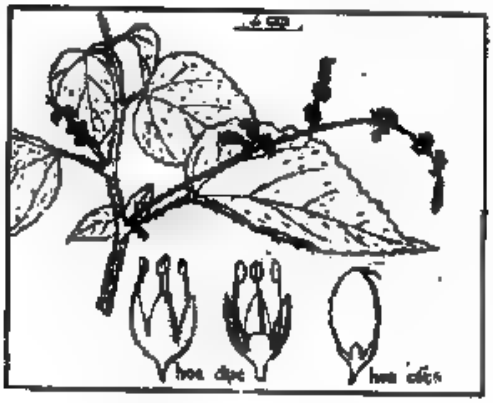

6331 - Laportea interrupta (Gaud.) Chew. Cây ngứa.

Cỏ cao 10-100 cm, có lông *gây ngứa và đau*; thân có 5 rãnh. Lá có phiến xoan hình tim, có lông to, đáy có 3-5 gân, bìa có răng to; cuống ngắn hơn phiến. Chùm-tụtán dài hơn lá; hoa gắn thành chụm xanhxanh, nhỏ, tú-phân, đực và cái riêng. Bếquả dẹpdẹp, dài 1,8 mm, có mũi.

Đất hoang, chân tường: BTN; XII. Rễ giúp ngủ ngon; ở N-Mỹ dùng trị ungthư.

- Stinging herb to 40 cm high; panicles longer than leaves; achenes 1.8 mm long (*Fleurya interrupta* Gaud.).

6332 - Laportea thorelii Gagn.. Mán Thorel.

Bụi cao 2-10 m; thân ít nhánh, nhánh to 1 cm, mang theo lá tròn. Lá chụm ở chót nhánh, *thon ngược*, dài 13=25 cm, đáy từtừ hẹp, màu ôliu xám mặt trên, ửng nâu mặt dưới lúc khô, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 1-1,5 cm, lábẹ nhọn, cao 1 cm. Phátho a dài hơn lá, tímtím; hoa đực có 4 láđài xoan, 4 tiểunhụy; hoa cái trên 1 cọng đòngtruồng, láđài 4, có lông. Bếquả tròn dẹp, to 4 mm, có vòi còn lại dài.

Rừng thưa, 150 m: Bavì; IV. *Cây rất ngứa.*

- Stinging shrub; leaves oblanceolate, membranous.

6333 - Laportea violacea Gagn.. Mán tím.

Cỏ hay tiểumộc nhỏ, cao 2 *m*; thân nhiều nhánh, không lông ngứa. Lá có phiến xoan tròn, dài 6-12 cm, *có lông ngứa ngắn*, bìa có răng to; cuống dài 1-9 cm, lábẹ 2 mm, Chùm-tụtán *đơngchu*, đực dài 6 cm, cái 15-20 cm; laođài 5, tiểunhụy 5, nhụy cái lép ở hoa đực; hoa cái có 4 láđài. Béquả xoan dẹp, to 2 mm, có vòi nhụy quắm.

T (hình theo Chew).

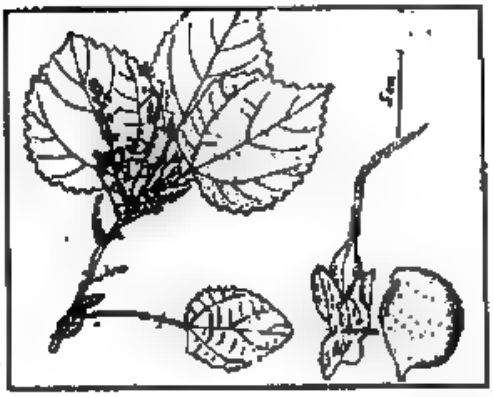

- Herb or shrub 2 m high; limb with stinging short hairs; inflorescence monoecious.

6334 - Girardinia diversifolia (Link) Friis.

Bụi daniên; thân không lông. Lá có phiến mỏng, có 3(5) thuỳ thon, gân từ đáy 3, gân-phụ 3 cặp, bìa có răng; cuống 3-4 cm, có lông tơ, lábẹ dài 1,2-1,5 cm. Phânhoa đực ngắn hơn, phânhoa cái dài hơn lá, *đầy lông nhọn, dài 3,5 mm, vàngvàng*; bao hoa cao 1,5 mm, có 3 răng. Béquả tròn dẹp, rộng 3,5 mm, hơi có mụt.

Nơi ẩm: Làocai, 1.200 m. Lông ngứa; lá trị đau khớp xương, nhức đầu, sốt.

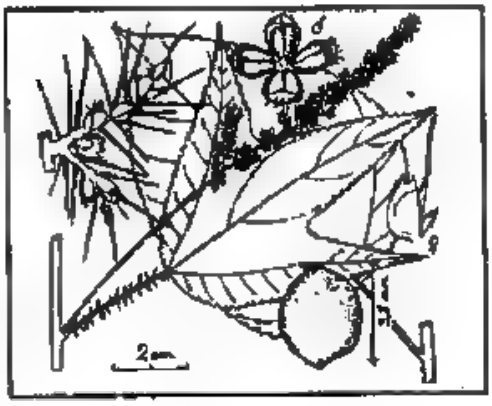

- Perennial bush; stinging hairs; leaves 3-5-lobate or not; male inflorescence shorter, female longer than leaves (*Urtica diversifolia* Link.; *G. heterophylla* Dcne.).

6337 - Pilea alongensis Gagn.. Hồnhĩ Hạlong.

Cỏ cao 40 cm hay hơn; thân to đến 1 cm, có 4 cạnh. Lá có phiến xoan bầudục, to vào 10 x 6 cm, *đáy hình tim*, gân chánh 3, gần cách đáy 1-2 mm, lúc khô nâu đọt, bìa có răng thưa, tà; cuống dài 3-5 cm, lábẹ xoan, cao 1 cm, mau rụng. Chùm-tụtán cao 6-9 cm, rộng 3-5 cm, mang chụm đực, nụ tròn có cạnh, láđài 4, tiểunhụy 4, không nhụy cái lép; nụ cái 2 mm, láđài 4, *tiểunhụy lép 4*, noãnsào hình thấukính, dài 2 mm.

Vịnh Hạlong; 11.

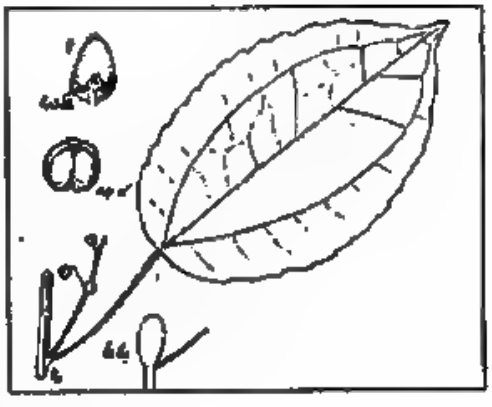

- Herb to 40 cm high; limb peltate; female flowers with staminodes.

6338 - Pilea balansae Gagn.. Hồnhĩ Balansa.

Cỏ có *thân nằm cho thân đứng cao 10-12 cm*, to 3 mm, không lông. Lá có phiến xoan ngược hay bầudục, to 5,5-7 x 2,3-3,6 cm, không lông, lúc khô xám mốc, cho thấy nhiều *bàothạch* dài 0,5 mm, bìa có răng tà, tròn, thưa; cuống dài 3-6 cm, lábẹ xoan, dài 5-7 mm. Phânhoa *đơngchu*; hoa đực thành hoa đầu dày, có đài 4 thuỳ,4 tiểunhụy, và nhụy cái lép; hoa cái như tánphòng, có đài 4 thuỳ, 4 tiểunhụy lép, noãnsào dẹpdẹp. Béquả cao 1,5 mm.

Trên đá: Chợbờ; XI.

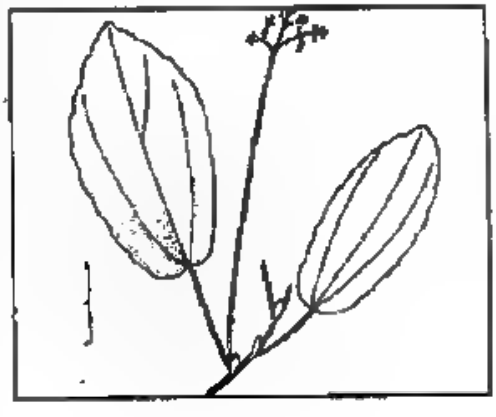

- Herb to 12 cm high; inflorescence monoecious; pistillode and staminodes; achenes 1.5 mm long.

* (Xem chú thích ở trang 18)

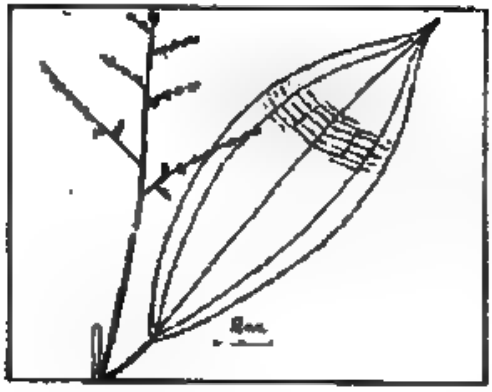

6339 - Pilea baviensis Gagn.. Hổnhi Bavì.

Cỏ cao đến 2 m; thân to 1,2 cm, có rễ sáivj ở đáy. Lá có phiến hình bánhbò, chót có mũi, to 5-11 x 3-6 cm, mỏng, bìa có răng nhỏ hay chỉ 1-3 răng ở gần mũi, gân từ đáy 3; lá-bẹ cao 2 mm. Chùm-tụtán đực cao 5-6 cm, trên cọng cao 9 cm; nụ tròn, to 1 mm; ládài 4, cao 0,6 mm; tiểunhụy 4, không nhụy cái lép.

Bavì, 700 m.

- Herb to 2 m high; leaves with few tooth; stamens 4.

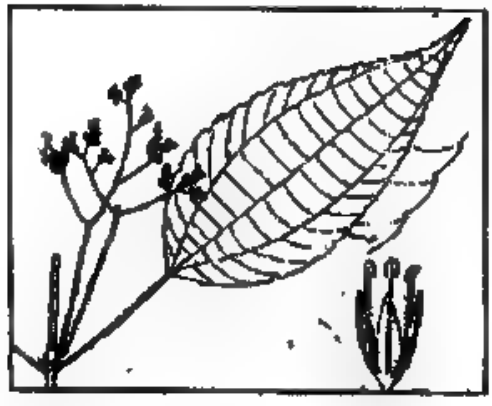

6340 - Pilea baviensis Gagn. var. **serrata** Gagn..

Cỏ cao *0,4-2 m*, thân to đến 1,2 cm, có rễ sáivj. Lá có phiến mỏng, không lông, xoan thon, dài 5-11 cm, gân chánh 3, *gần cách đáy 1-2 mm*, bìa có răng; cuống dài 1,5-5 cm, lábẹ 2 mm, tamgiác. Pháthoa đực dài hơn lá; hoa chụm, nụ tròn, cao 1 mm, ládài 4, tà, tiểunhụy 4, không có nhụy cái lép.

Vùng Sapa, Thanhhóa; IX.

- Herb to 2 m high; limb peltate, glabrous; male inflorescence longer than leaves.

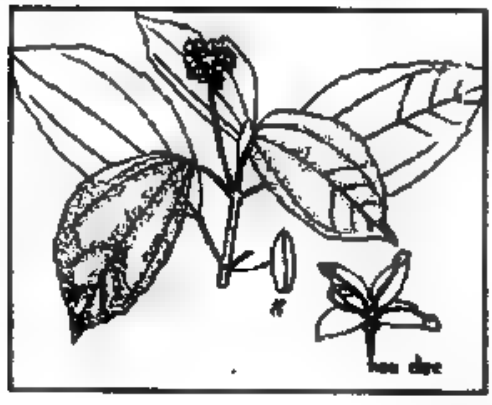

6341 - Pilea cadieri Gagn.. Hổnhĩ trắng; Aluminium plant.

Cỏ cao 20-30 cm; thân xanh, dòn, hơi vuông. Lá có phiến xoan, dài 5-10 cm, láng, mặt trên lục đọt, *có nhiều bột trắng*, bìa có răng ở 1/2 trên; cuống 1,5-3,5 cm, lábẹ dài 17 mm, rộng 4 mm. Hoadâu tròn, trắng, trên cọng dài 1-4 cm, hoa rộng 5,5 mm, ládài 4, tiểunhụy 4.

Nay là kiểng Tr khắp thếgiới vì lá đẹp.

- Cultivated.

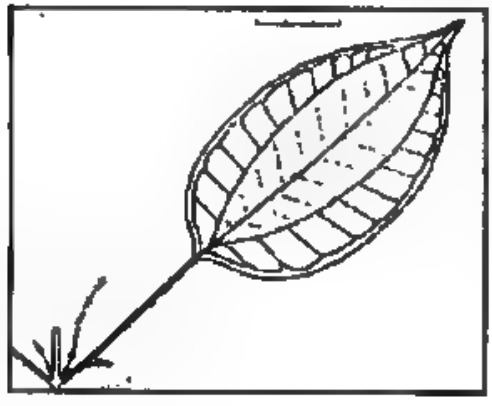

6342 - Pilea hookeriana Wedd.

Cây *cao 4-5 m*; nhánh có lông không đều, dài 1,5-3 cm, tròn, không lông. Lá có phiến bầudục, dài 15-20 cm, đầu có mũi, đáy tròn, gân từ đáy 3, chạy đến chót, bàothạch nhiều; cuống dài 4-7 cm, lábẹ nhỏ, cao 1,5 mm. Chùm dài 3-4 cm, mang chụm hoa đực và hoa cái thưa; ládài 4, tiểunhụy 4; hoa cái có đài 4 thuỷ, tiểunhụy lép 4, noãnsào xoan, cao 2 mm.

Bắcthái.

- Shrub 4-5 m high; leaves glabrous; inflorescence 3-4 cm, bearing glomerules.

6343 - Pilea hydrophila (Miq.) Bl.. Mạodài háo-ẩm.

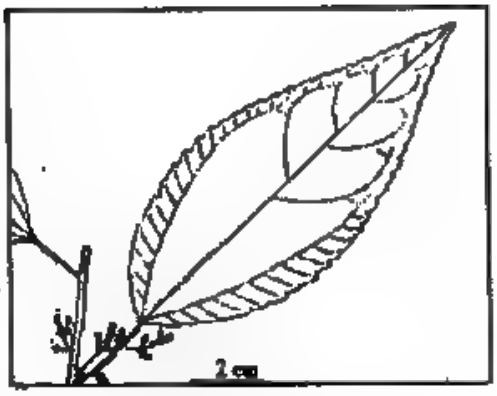

Cỏ cao 20-60 cm; cành có rãnh, to 4-5 mm. Lá có phiến xoan thon, dài 13 cm, rộng 5 cm, mỏng, xanh tươi, gân từ đáy chạy đến 2/3 phiến, bìa có răng; cuống dài 3 cm, lábẹ dài 15 mm. Chùm-tụtán dài 4-5 cm, mang chụm hoa nhỏ; hoa đực 4-phân; hoa cái có 3 láđài.

Rừng vào 800 m: Làocai, Tâyninh; XI.

- Herb to 60 cm high; limb membranous; panicles of glomerules (*Urtica hydrophila* Miq.).

6344 - Pilea langsonensis Gagn.. Mạodài Lạngson.

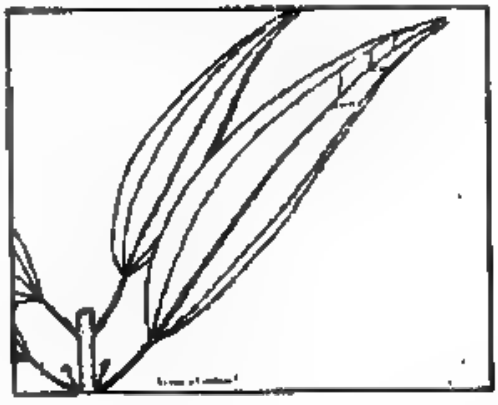

Cỏ cao 30-60 cm; thân to đến 8 mm, không lông, vỏ già trở nên trắng. Lá mọc đối; phiến thon, hơi lượn, to 5-15 x 2-5 cm, gân chánh 3, gân giữa to, mặt trên đen, *có bột trắng*, mặt dưới xám nâu; cuống 2-3 cm. *Phátho ngắn*, cọng 2-7 mm, đồngchu; hoa đực nhiều, ít hoa cái; đài 4 thuỳ, tiểunhụy 3-4, không có nhụy cái lép; hoa cái có 3 láđài, noãnsào xoan, dẹpdẹp, 1 mm.

Trên vùng đá vôi: Lạngson.

- Herb 30-60 cm high; leaves white patched; inflorescence short, bearing male and female flowers.

6345 - Pilea microphylla (L.) Liebm.. Lântăn; Artillery Plant, Gun powder Plant.

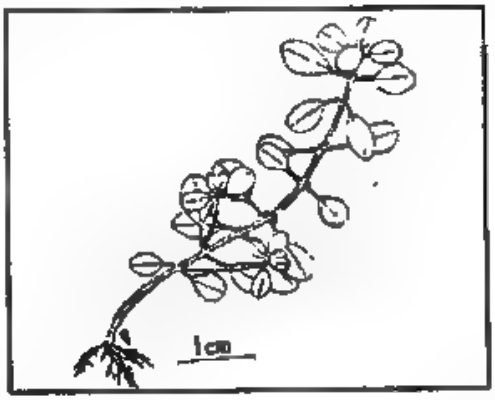

Cỏ nhỏ, cao 10 cm, *mập, dòn, không lông*; thân trắng, mọc sà trên sân cát, chân tường, gạch... Lá nhỏ, mọc đối, songđính, không lông, dài 1-6 mm. Chụm hoa rất nhỏ, xanh; láđài 4, tiểunhụy 4; noãnsào cao 0,5 mm. Béquả nhỏ. Trị suyễn, ia.

Kẻ đá, chậu kiểng, từ bình (Sàigòn) đến caonguyên (Đàlạt): BTN; I-XII. Gốc T.-Mỹ.

- Small succulent small herb; glomerules bearing small flowers (*Parietaria microphylla* L.).

6346 - Pilea notata Wight. Ông lão.

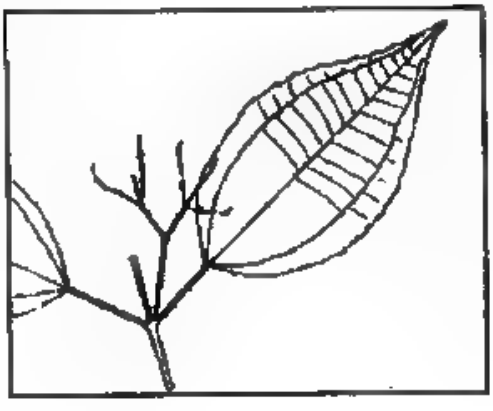

Cỏ đứng, cao đến 0,7 m; thân mảnh, vuông. Lá có phiến hơi dai, xoan nhọn, dài 10-14 cm, gân chánh 3, bìa có răng thấp, thưa, lúc khô ôliu tái; cuống 2 cm, lábẹ nhu váy, cao 5 mm. *Biệtchu*; chùm-tụtán lưỡngphân, mang chụm hoa nhỏ; láđài 4, tiểunhụy 4, không nhụy cái lép; hoa cái cao 2,5 mm, noãnsào xoan dẹp, nuốm gần đỉnh. Béquả hìnhthể như noãnsào.

Rừng thưa ẩm, 1.500 m: Lạngson, Bavì; XI.

- Erect herb; leaves ovate lanceolate; dioecious; panicles bearing glomerules of small flowers.

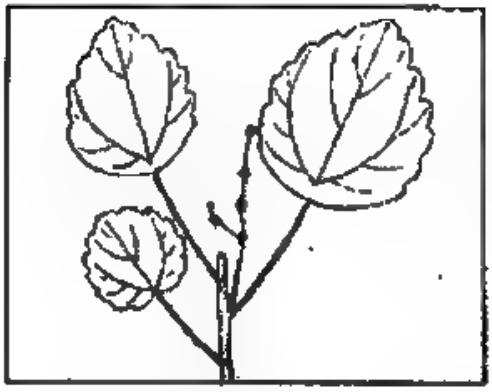

6347 - Pilea peltata Hance. Nan ông.

Cỏ cao 40-50 cm; thân to 7 mm, không lông, có ít nhánh. Lá có phiến *hình lọng*, cuống gần cách bìa 6-8 mm, xoan tròn, gân ở đáy 3, bìa có răng to, tròn; cuống dài bằng phiến. Chụm 2-3 mm, trên pháthoa chia 2-3 nhánh; hoa đực có đài 4 thuỳ, 4 tiểunhụy; chùm-tụtán cái, hoa 1 mm, láđài 3, tiểunhụy lép, noãnsào hình thấukính, cao 1 mm.

Chogành, Hànamninh, Hạlong, Thanhhóa; I.

- Herb to 60 cm high; limb peltate; male flowers in glomerules; female in panicles.

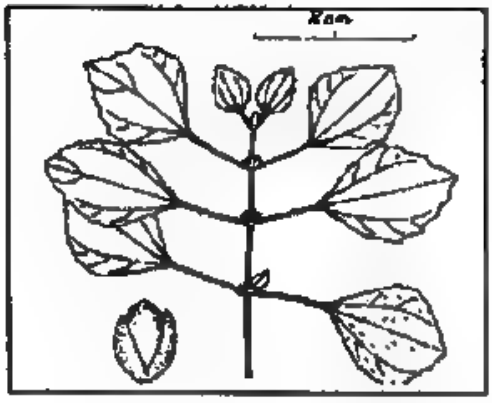

6348 - Pilea peploides Hook. & Arn..

Cỏ nhỏ, mảnh, cao 10-15 cm, nhánh ngang, không lông. Lá có phiến *nhỏ*, không dài hơn 1,5 cm, hình bánhbò, có ít lông, phía trên có răng không đều nhọn hay tròn, gân chánh 3; cuống dài gần bằng phiến. Chụm cái to 2-4 mm, ở nách lá; đài 3 thuỳ, cao 0,5 mm, noãnsào dẹp, láng, rộng 0,5 mm, vòi nhụy gần gần chót, không tiểunhụy lép. Bếquả tròntròn dẹp.

Dựa suối, trên vùng đá vôi: Lạngsơn, Hànội; II, 2.

- Herb to 15 cm high; limb 1.5 cm long; glomerules of female flowers; achenes flattened.

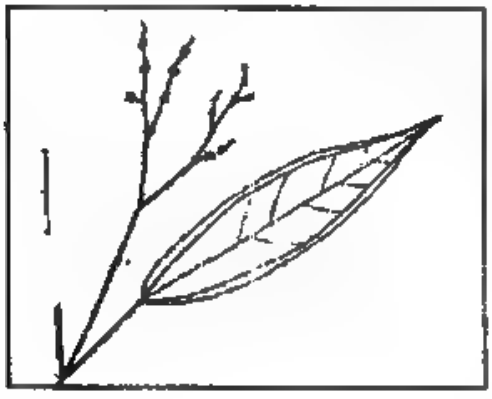

6349 - Pilea petelotii Gagn.. Maodài Pêtelot.

Cỏ cao 15-30 cm, không lông, *có chồi bò*. Lá mọc đối; phiến thon hẹp, to vào 10 x 2,3 cm, chót thon nhọn, đáy tà, gân chánh 3, mỏng, không lông, không bàothạch, lam đen hay nâu, bìa có răng mịn hay nguyên; cuống dài 1,5-3-(15) cm, một dài một ngắn ở mỗi cặp. Pháthoa đơngchu; chùm-tụtán dài 5-7 cm ở đực, 2-3 cm ở cái; hoa đực 4 láđài, 4 tiểunhụy, không có nhụy cái lép; hoa cái có đài 3 thuỳ.

Sapa, Bắcthái.

- Herb to 30 cm high, stoloniferous; petioles inequal in each pair; male flowers 4-merous; female with 3-lobate calyx.

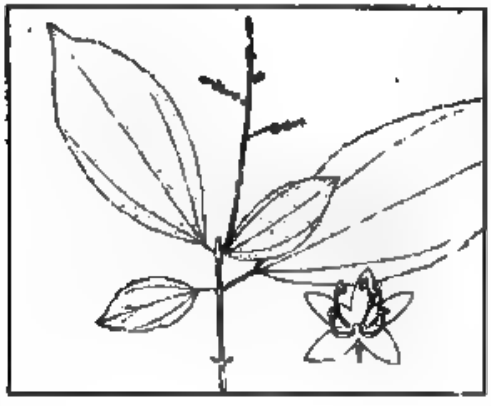

6350 - Pilea platanifolia C.H. Wright. Maodài lá-to.

Cỏ nằm rồi đứng, cao 30 cm; thân mảnh, không lông. Lá nhỏ hay trung, có phiến xoan thon, to 3-10 x 1,5-4 cm, *không bằng nhau mỗi cặp*, có lông nằm, gân chánh 3, bìa có răng nằm ở 1/2 chót; cuống dài 1-3 cm, lábẹ cao 5-7 mm. Pháthoa ở nách lá, cao 6-10 cm; hoa đực có 5 láđài cao 2 mm, 5 tiểunhụy, nhụy cái lép nhỏ.

Trên vùng có vôi: Lạngsơn, Sapa, Hòabình; IV.

- Ascending herb 30 cm high; leaves with appressed hairs; sepals 2 mm long.

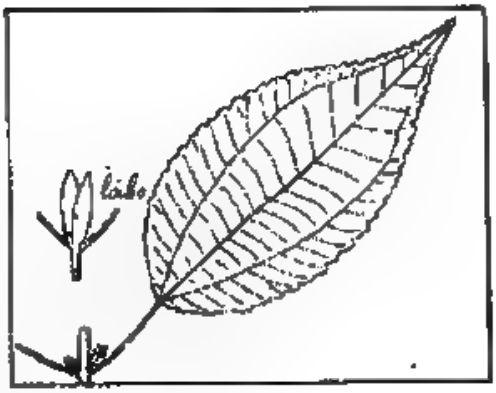

6351 - Pilea stipulosa Miq.. Mạodài lábẹ.

Cỏ cao hơn 70 cm, không lông; thân vuông, đenđen. Lá có phiến xoan, vào 11 x 5,5 cm, chót nhọn, đáy tà, mỏng, *nhámnhám* vì bàothạch nhiều, bìa có răng đều, gân chánh 3, mặt trên đenđen, mặt dưới xám đen; cuống dài 2 cm, *lábẹ to*, dài 2 cm, mau rụng. Phátho ở nách lá, ngắn; hoa đực có đài 4 thuỳ, 4 tiểunhụy; hoa cái có đài 3 thuỳ, tiểunhụy lép, noãnsào hình thấukính, cao 1,3 mm.

Sapa.

- Herb 70 cm high, glabrous; leaves rough; axillary inflorescence short; stamens 4; staminodes.

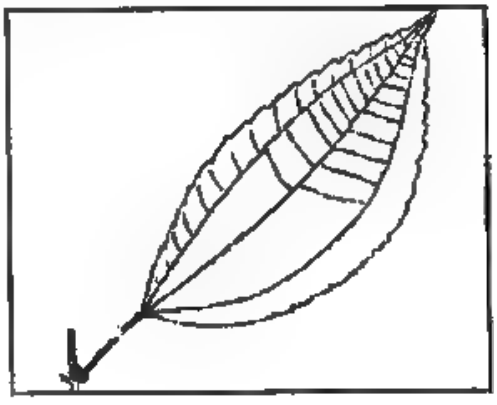

6352 - Pilea melastomoides (Poir.) Bl.. Mạodài muỗi.

Cỏ cao 70 cm; thân to 6 mm. Lá mọc đối, có phiến mỏng, to, *bấtcứng*, dài 8-14 cm, rộng 4-6 cm, gân chánh 3, bìa có răng to, có bàothạch dài; cuống 3-7 cm, lábẹ mau rụng. *Bộtchu*; chùm-tụtán đực cao 5 cm, rộng 6-7 cm; ládài 4, tiểunhụy 4, baophấn tròn, không nhụy cái lép; hoa cái thành chụm dày, có 3 ládài, 3 tiểunhụy lép, noãnsào hình thấukính.

Bắcthái, Sapa, Bavì.

- Herb 70 cm high; leaves asymmetrical, membranous; dioecious; stamens 4; staminodes 3 (*P. trinervia* Wright).

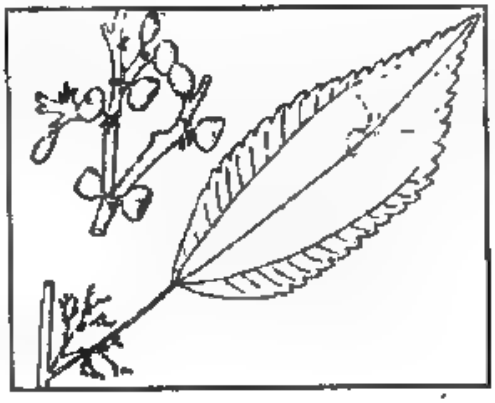

6353 - Pilea umbrosa Wedd.. Mạodài ẩm.

Cỏ cao 40-50 cm, không nhánh, không lông. Lá mọc xen, phiến bầudục thon hay xoan, gân chánh 3, bìa có răng to, sâu; cuống 5-10 cm, lábẹ mau rụng. Phátho ở nách lá, chia nhánh, hơi thông; hoa chụm 3-5. Béquả dẹp, *đầu cắt ngang*, rộng 1 mm, rộng hơn cao.

Rừng ẩm caođộ 1.500 m: Sapa; 4.

- Herb 70 cm high, glabrous, stem unramified; panicles; achenes truncate, 1 mm large.

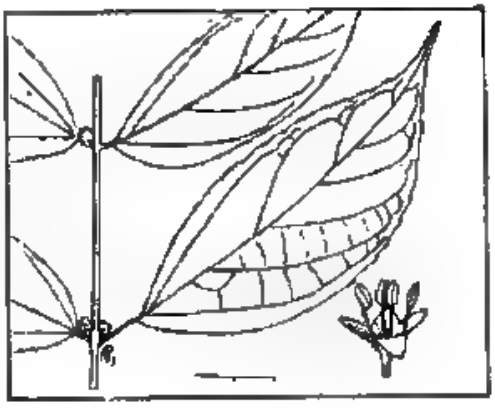

6354 - Elatostema acuminata (Poir.) Brongn.. Caohùng mũi.

Cỏ mập, dòn, cao hơn 50 cm, không lông; lông dài 5-12 cm, tròn. Lá mọc đối, *từng cặp không bằng nhau*, hơi mỏng, đầu có đuôi nhọn, bìa có răng nằm; cuống 1,5 cm. Hoađầu ở nách lá, rộng 7-8 mm, có tổngbao hình màm; hoa đực có 4 ládài, 4 tiểunhụy; hoa cái không có tiểunhụy lép.

Ngọclinh; III.

- Succulent glabrous herb; leaves inequal by pair; glomerules; male flowers 4-merous; female flowers without staminodes (*Procris acuminata* Poir.).

6351 - Pilea stipulosa Miq.. Mạodài lábẹ.

Cỏ cao hơn 70 cm, không lông; thân vuông, đenđen. Lá có phiến xoan, vào 11 x 5,5 cm, chót nhọn, đáy tà, mỏng, *nhámnhám* vì bàothạch nhiều, bìa có răng đều, gân chánh 3, mặt trên đenđen, mặt dưới xám đen; cuống dài 2 cm, *lábẹ to*, dài 2 cm, mau rụng. Pháthoa ở nách lá, ngắn; hoa đực có đài 4 thuỳ, 4 tiểunhụy; hoa cái có đài 3 thuỳ, tiểunhụy lép, noãnsào hình thấukính, cao 1,3 mm.

Sapa.

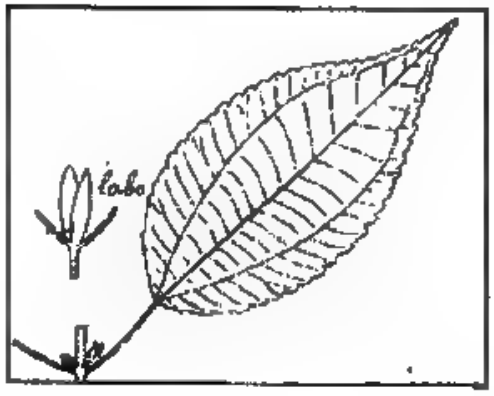

- Herb 70 cm high, glabrous; leaves rough; axillary inflorescence short; stamens 4; staminodes.

6352 - Pilea melastomoides (Poit.) Bl.. Mạodài mười.

Cỏ cao 70 cm; thân to 6 mm. Lá mọc đối, có phiến mỏng, to, *bấtxứng*, dài 8-14 cm, rộng 4-6 cm, gân chánh 3, bìa có răng to, có bàothạch dài; cuống 3-7 cm, lábẹ mau rụng. *Biệtchu*; chùm-tụtán đực cao 5 cm, rộng 6-7 cm; láđài 4, tiểunhụy 4, baophấn tròn, không nhụy cái lép; hoa cái thành chụm dày, có 3 láđài, 3 tiểunhụy lép, noãnsào hình thấukính.

Bắcthái, Sapa, Bavì.

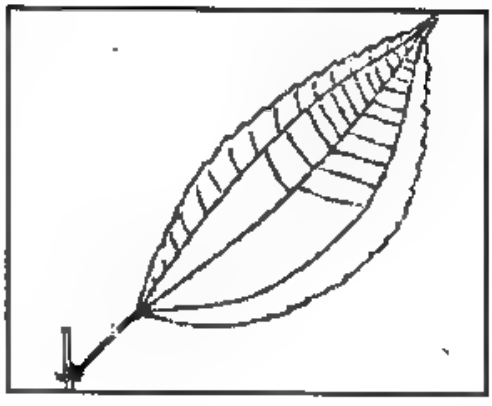

- Herb 70 cm high; leaves asymmetrical, membranous; dioecious; stamens 4; staminodes 3 (*P. trinervia* Wright).

6353 - Pilea umbrosa Wedd.. Mạodài ẩm.

Cỏ cao 40-50 cm, không nhánh, không lông. Lá mọc xen, phiến bầudục thon hay xoan, gân chánh 3, bìa có răng to, sâu; cuống 5-10 cm, lábẹ mau rụng. Pháthoa ở nách lá, chia nhánh, hơi thông; hoa chụm 3-5. Béquả dẹp, *dầu cắt ngang*, rộng 1 mm, rộng hơn cao.

Rừng ẩm caođộ 1.500 m: Sapa; 4.

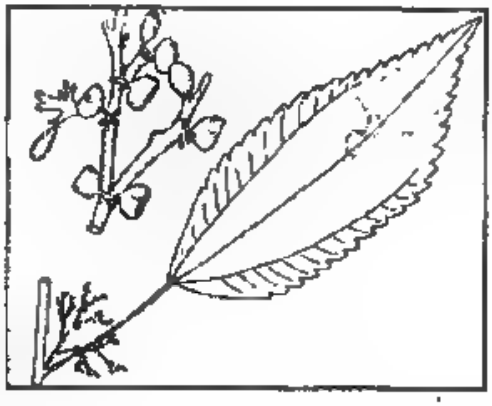

- Herb 70 cm high, glabrous, stem unramified; panicles; achenes truncate, 1 mm large.

6354 - Elatostema acuminata (Poir.) Brongn.. Caohùng mũi.

Cỏ mập, dòn, cao hơn 50 cm, không lông; lóng dài 5-12 cm, tròn. Lá mọc đối, *từng cặp không bằng nhau*, hơi mỏng, đầu có đuôi nhọn, bìa có răng nằm; cuống 1,5 cm. Hoađầu ở nách lá, rộng 7-8 mm, có tổngbao hình mâm; hoa đực có 4 láđài, 4 tiểunhụy; hoa cái không có tiểunhụy lép.

Ngọclinh; III.

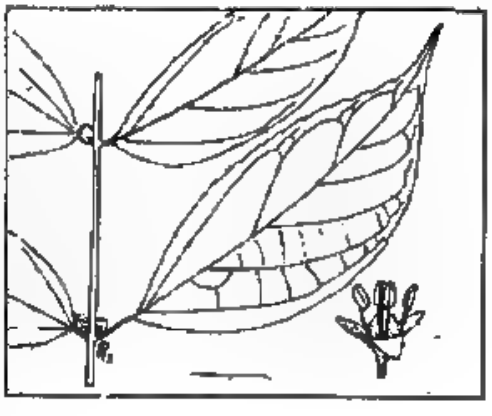

- Succulent glabrous herb; leaves inequal by pair; glomerules; male flowers 4-merous; female flowers without staminodes (*Procris acuminata* Poir.).

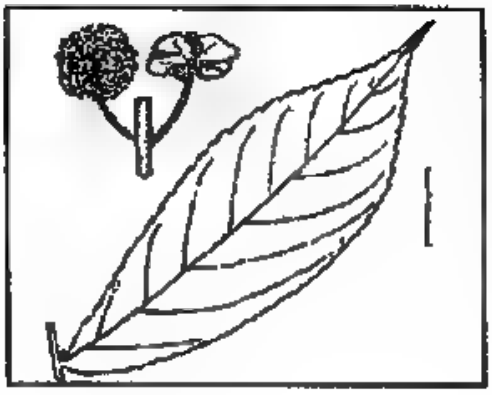

6355 - Elatostema atropurpurea Gagn. Caohùng đentía

Cỏ không lông, cao đến 40 cm; thân *đỏ, đen lúc khô*, có thân chỉ có lá, có thân có hoa, và thân có lá và hoa. *Lá to*; phiến dài đến 20 cm, thon rộng, đáy bấtxứng, đầu có mũi nhọn, bìa có răng đều, to, gân-phụ 6 cặp; *cuống vàng*. Pháthoa đực có cọng dài, có *tổngbao hình mâm*, có 5-6 thuỳ; hoa khô đỏ đen, ládài 5, xoan tamgiác, tiểunhụy 5, nhụy cái lép hình kim.

Rừng ẩm vào 1.500 m: San-ta-Van, Sapa; VIII.

- Herb glabrous; stem black purple on dry; leaves sessile, up to 20 cm long; male inflorescence as capitule; pistillode acicular.

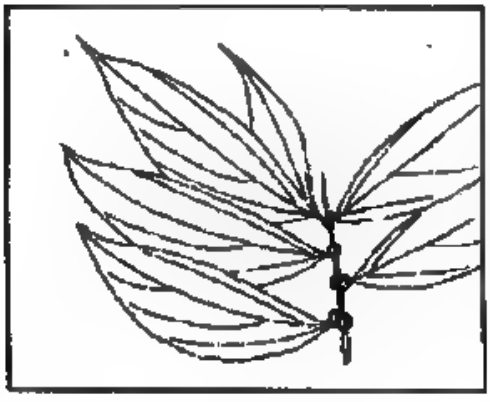

6356 - Elatostema balansae Gagn..

Bụi cao 20-50 cm; cành mảnh, có lông mịn. Lá có phiến thon, *rất bấtxứng*, chót có đuôi dài 1 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông ở gân, gân-phụ bên rộng 3, bên hẹp 1, bìa có răng thấp trừ phần đáy; cuống 1-3 mm, lábẹ hẹp nhọn, cao 8-10 mm. Hoađầu cái to vào 1 cm, không lông, dày, có tổngbao hình mâm, láhoa hình muỗng, đầu dầy lông; ládài 3-4, như lông, tiểunhụy lép dạng ládài, cao 1,5 mm, noãnsào xoan có 7-8 cạnh dọc, cao 0,7 mm.

Dựa suối: Caolạng, Chogành, Hàmanninh,

- Bush 20-50 cm high; leaves pubescent on nerves beneath; female capitules 2.

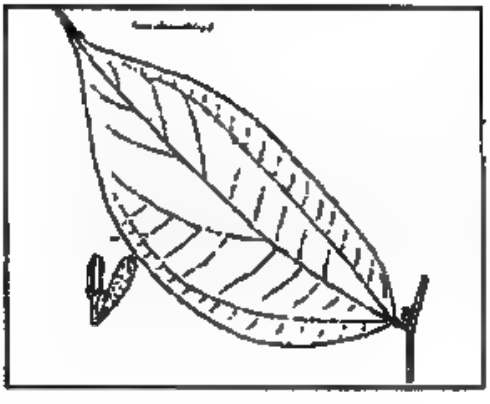

6357 - Elatostema baviensis Gagn.. Caohùng Bavi.

Cỏ cao hơn 40 cm, cành không lông. Lá có *phiến to* 20-23 x 10-12 cm, thon, *bấtxứng*, congcong, chót nhọn thành đuôi dài, gân -phụ 4 cặp, bìa nguyên, mỏng, xanh; cuống 5-10 mm, lábẹ 4 mm. Pháthoa là hoađầu 1-1,5 cm ở nách lá, láhoa có lông; hoa có cọng, đài có 4 thuỳ.

Bavi, 700 m; IX.

- Leaves asymmetrical, membranous; axillary captitules 1 cm large.

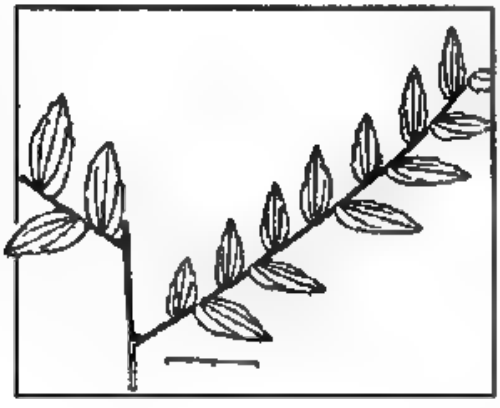

6358 - Elatostema colaniae Gagn.. Caohùng Colani.

Thân ở đất cứng to 4-5 mm, thân khísinh mang nhánh dài 7-12 cm, không lông, mảnh. *Lá nhỏ, cuống dài 1-2 m* ; phiến thon, bấtxứng, dài đến 2 cm, bìa có ít răng, gân chánh 3, gân-phụ 1-2 cặp; lábẹ ngắn. Chum cái 2-4 mm, hoa có tiểunhụy lép; noãnsào cao 0,7 mm. Béquả có 8 cạnh.

Bắcthái.

- Rhizome 4-5 mm large; stem glabrous; leaves sessile, asymmetrical, 2 cm long.

6359 - Elatostema cuneatum Wight. Caohùng buồm.

Cỏ bò, có rễ sáivị ở mắt; thân dài 6-10 cm, có lông ngắn ở một bên. Lá *không cuống; phiến bầudục*, congcong, thon, dài 4-7 cm, bìa có răng to, thưa, gân-phụ 3-4 cặp. *Đòngchu*; chụm có láhoa hình muỗng, có lông ở đầu; hoa tử-phấn, nhỏ; *hoa cái mần*. Béquả xoan có unần.

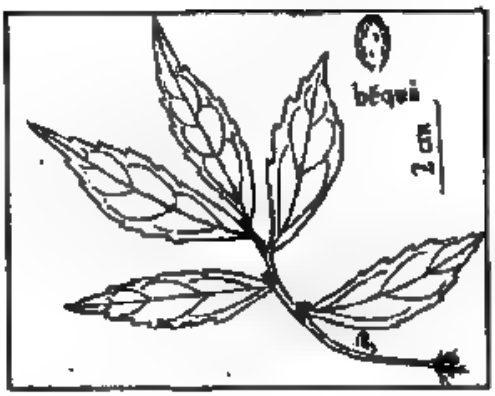

Rừng dày: Đàlạt; VIII.

- Creeping 10 cm long herb; leaves sessile, asymmetrical; female flowers naked.

6360 - Elatostema dissectum Wedd. Caohùng cắt-hai.

Cỏ nằm rồi đứng cao 40 cm, không nhánh. Lá có phiến to, *thon bầudục*, dài 8-12 cm, rộng 2,5-3 cm, chót thon nhọn *thành đuôi dài*, bìa có răng thưa to. Pháthoa đực có cọng dài 4-5 cm; tổngbao hình mâm rộng 1,5 cm; ládài 4, cao 3 mm, không lông, tiểunhụy 4, nhụy cái lép như vảng. Pháthoa cái..

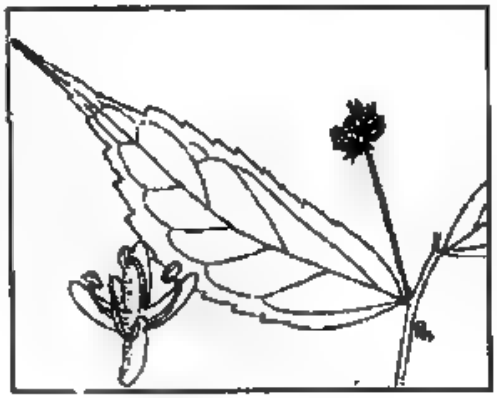

Dựa thác, 500 m: Bavì; III.

- Ascending unramified herb; leaves acute caudate; male capitule on long peduncle.

6361 - Elatostema monandrum (B.& H. ex D.Don) H. Hara. Caohùng lá-đadạng.

Cỏ cao 10-30 cm; thân thường chẻ hai 1-2 lần. Lá khít nhau, *không cuống*, có phiến nhỏ, thon, bầudục, cong, dài 2-3 cm, rộng 1 cm, không lông, gân-phụ 1-2 mối bên, bìa có răng ở 1/2 trên; lá đuôi nhỏ, gần như nguyên; lábẹ 5-6 mm. Pháthoa đực là hoađầu có cọng, to 3 mm, có tổngbao hình mâm; láhoa rìa; hoa đực tứphấn, không nhụy cái lép. Chùm cái; hoa trần, có tiểunhụy lép.

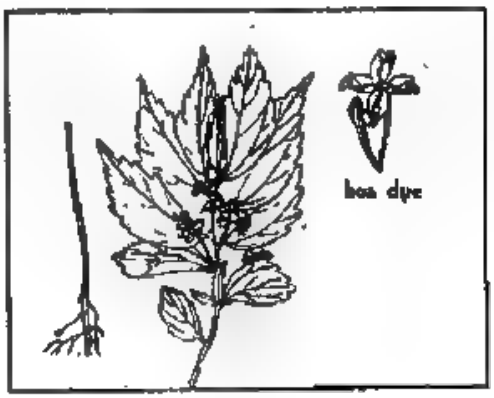

Rừng dày caođộ 1.500 m: Sapa, Hònbà, Đàlạt; IV.

- Herb to 30 cm long; leaves asymmetrical, 2-3 cm long; male inflorescence pedunculate, naked female flowers in glomerules (*E. surculosum* Wight, *E. diversifolium* Wedd.).

6362 - Elatostema eurhynchum Miq.. Caohùng chuỳ.

Cỏ cao 40-50 cm; thân mảnh, không lông. Lá có phiến xoan thon, to vào 11 x 4 cm, đầu nhọn, đáy nhọn, bầudục, bìa có răng to, gân ở đáy 3, gân-phụ 3-4 cặp; cuống 2-3 mm. Chụm trăngtrắng ở nách lá; hoa đực có 3 tiểunhụy. Hoa cái như chuỳ trên cọng dài; láhoa hình muỗng, ládài 3. Béquả có mụt.

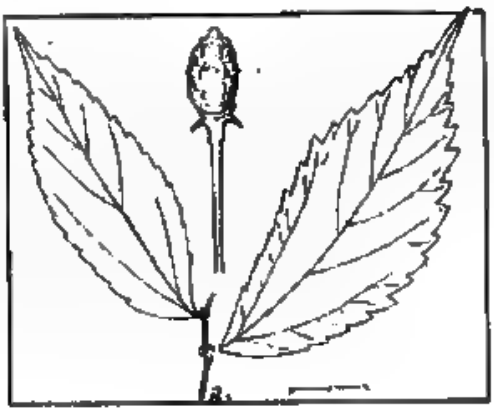

Hànội, Kiệnkhê (Hàsonbình); XI.

- Herb to 50 cm high; stem glabrous; leaves 11 x 4 cm; axillary glomerule; achenes verrucous.

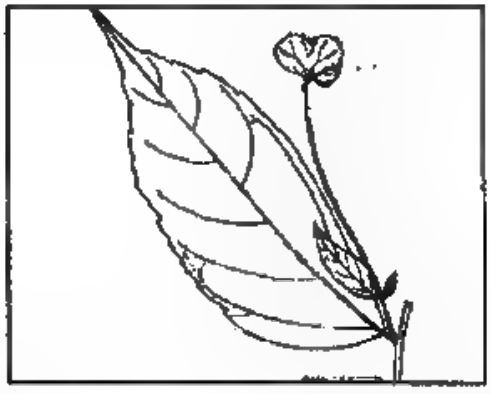

6363 - Elatostema ficoides Wedd.. Caohùng dạng-sung.

Cỏ có thân to đến 8 mm, xanh, cao đến 80 cm, không lông. Lá có phiến bầudục, *bầuáng, to* 10-15 x 4-6 cm, mỏng, gân-phụ vào 5 cặp, lục đột lúc khô; cuống 3-4 mm. Phátho*a đồngchu*, to, rộng đến 7 cm, ở chót một nhánh cạnh, trên một cọng dài; *tổngbao hình mâm có thuỳ tròn*. Bếquả có sóng.

Sapa, Bavì, Chợbờ.

- Herb 80 cm high; leaves 10-15 x 4-6 cm, glabrous; monecious; capitules on large involucre.

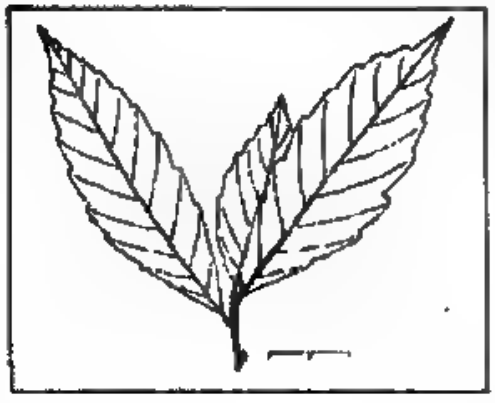

6364 - Elatostema gagnepainiana Schoter. Caohùng Gagnepain.

Cỏ cao *đến 1 m*, thân to 5-8 mm, có rãnh, nâu đỏ hay đen. Lá có phiến thon, cỡ 10 x 3 cm, nhọn hai đầu, bìa có răng to (10-10 mỗi bên), nâu đỏ, *gân-phụ đen*; cuống 3-4 mm, lábẹ cao 3 mm. *Biệtchu*; phátho*a* ngắn ở nách lá rụng; đực rộng 1-2 cm, cái 3-5 mm; hoa đực có 5 ládài, 5 tiểunhụy, nhụy cái lép; hoa cái có 5 ládài, 5 tiểunhụy lép.

B:

- Herb to 1 m high, leaves with petiole and nerves black on dry; glomerules dioecious.

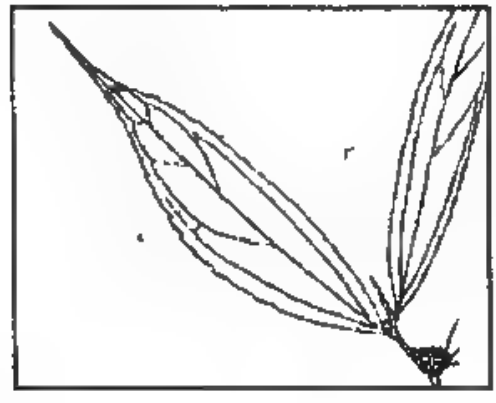

6365 - Elatostema lineatum Wedd.. Caohùnh hẹp.

Cỏ cao 30-35 cm, có nhánh; cành non có lông mịn. Lá có phiến dàydày, thon nhọn, dài 13-18 cm, gân-phụ 4 cặp, bìa có răng thưa thấp, lúc khô ôliu nâu; cuống 4-5 mm; lábẹ hẹp, cao 1,5-2 cm. Phátho*a* có cọng ngắn (4-8 mm), rộng 1,5 cm, có tổngbao hình mâm; ládài có rìa lông.

Trên vùng có silic, dựa suối: Bavì, 500 m; III.

- Herb to 35 cm high; leaves acute caudate, subcoriaceous; stipules 1.5-2 cm; capitule on 5-8 mm long peduncle.

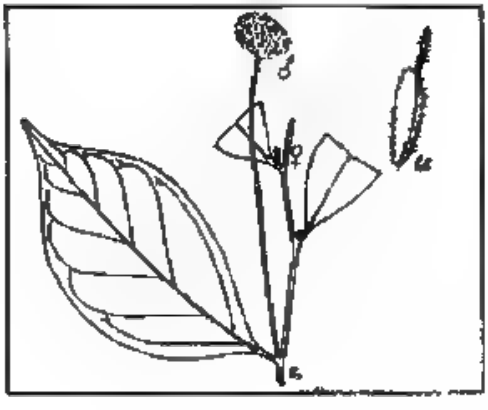

6366 - Elatostema petelotii Gagn.. Caohùng Pételot.

Cỏ cao cỡ 30 cm, không lông. Lá có phiến xoan, nhọn hai đầu, bìa nguyên, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 4-6 mm, lábẹ hẹp nhọn, dài 8 mm, mau rụng. *Đồngchu*; phátho*a đực trên cọng dài*, tổngbao hình mâm, rộng đến 2 cm, ládài 4, dài 1,5 mm, chót có phụbộ hình kim, có lông, tiểunhụy 4, nhụy cái lép. *Hoa cái côđộc* ở nách lá, láhoa có rìa lông, ládài vảng, tiểunhụy lép 3, noãnsào láng.

Piaouac, Langson (hình theo Gagnepain).

- Herb 30 cm high; male capitule on long peduncle; female flowers solitary.

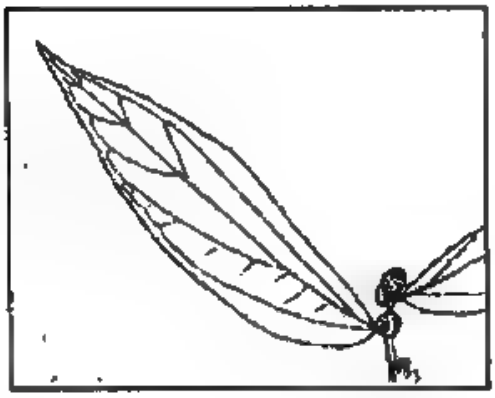

6367 - Elatostema rupestre Wedd.. Caohùng đá.

Cỏ cao 40-60 cm; cành non có lông mịn. Lá bấtxứng, ít cong, mặt trên lục tươi, mặt dưới hơi nâu lúc khô, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 4-5 cặp, rất *lồi* mặt dưới và *có lông dày*; cuống dài 3-4 mm, lábẹ 2 cm, có lông. Biệtchu; phátthoa rộng 7-10 mm, tổngbao hình màm; láhoa và tiềndiệp có lông ở chót; hoa đực có 3 ládài, 3 tiểunhụy; hoa cái không đài, tiểunhụy lép 4, noãnsào có mụt thành hàng.

Dựa suối: Bắcthái, Chợgành, Hànamninh; II.

- Herb 60 cm high; limb densely pubescent on nerves beneath; dioecious; capitules.

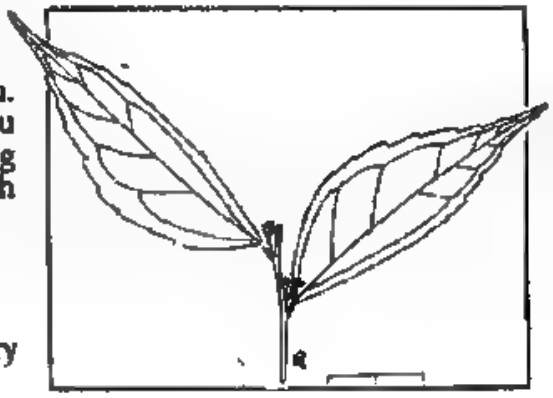

6368 - Elatostema scabra Hall. f.. Caohùng nhám.

Cỏ bò rồi đứng, thân to vào 4-5 mm, có rãnh. Lá có phiến thon, bấtxứng, to vào 7-8 x 2 cm, đầu có đuôi, gân chánh 3, gân-phụ 3-6 cặp, bìa có răng thưa, *lúc khô đen*; cuống 3-4 mm. Tụtán nhỏ ở nách lá.

Dựa thác: Bavì; II.

- Ascending herb; leaves black on dry; axillary cymes.

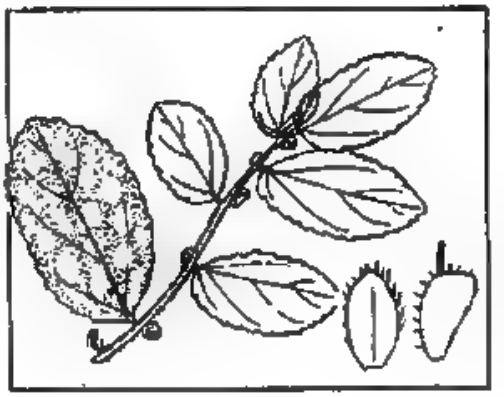

6369 - Elatostema veronicoides (Gagn.) Schroter. Caohùng

Cỏ bò; thân có lông mịn. *Lá từng cặp một teo nhỏ*, một không teo có phiến bầudục, to 2-4,5 x 1,4-2,5 cm, hai đầu tà, bìa có răng nằm, gân-phụ 3-4 cặp, *mặt trên có bột trắng*; cuống 2 mm. Phátthoa không cọng, nhiều hoa, ở nách lá; ládài xoan, bìa rìa lông thưa, có cái có móng cao ở lưng; tiểunhụy 4; nhụy cái lép nhỏ..

Chợbờ.

- Creeping herb; limb elliptic, 2-4.5 cm long, opposed to a reduced leaves (*Pellionia veronicoides* Gagn.).

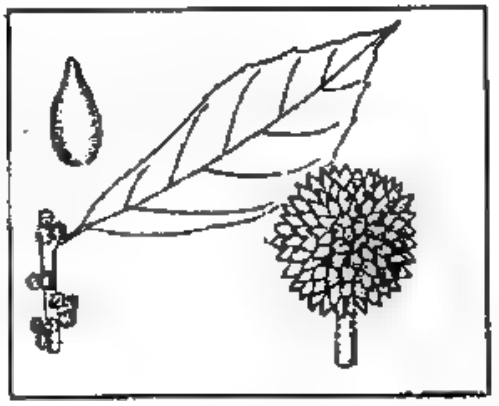

6370 - Procris frutescens Bl.. Cungnữ bụi.

Cỏ nằm, 30-40 cm, *không nhánh*, thân hơi mập, không lông. Lá có phiến dàydày như da, lúc khô ửng đen, bấtxứng, bìa có răng nhọn thưa, gân-phụ 5 cặp; cuống dài 6-8 mm, lábẹ ở nách, nguyên. *Hoađầu như nhiễm*, đực có cọng dài 10 mm, hoa có 4 ládài, 4 tiểunhụy. Hoađầu cái không cọng, ở phần nhánh già, ládài 4-5, cao 0,4 mm, không tiểunhụy lép, noãnsào dẹp, cao 0,4 mm, nuốm hình sao.

Trên đá vôi ẩm, trong hốc đá: Langsơn, Hàsơnbình.

- Unramified herb; leaves subcoriaceous; capitules unisexual, pedunculate.

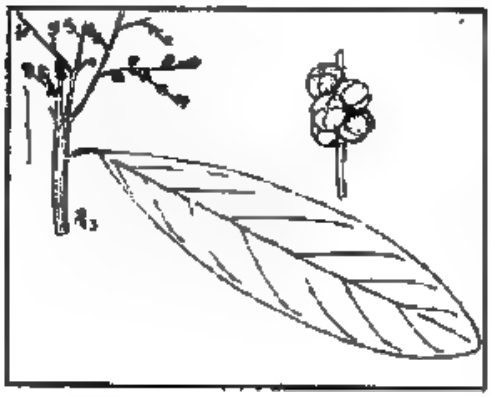

6371 - Procris langbianensis Gagn.. Cungnữ Langbian.

Cỏ *hay bụi nhỏ*; thân có cạnh, không lông, đenđen lúc khô. Lá có phiến thon ngược hình muỗng, to 13-15 x 3,5-5 cm, đầu tà, đáy thon, gân-phụ 7 cặp, dày, không lông, mặt trên *trắng có bàothạch nhiều*; cuống dài 2-3 cm, lábẹ 5 mm. Pháthoa đực ở nách lá, tụtán rộng, có nhánh, cao 4-5 cm; ládài 4, có lông, tiểunhụy 4; hoa cái..

Dilinh.

- Herb or bush; limb subcoriaceous, glabrous; male flowers 4-merous.

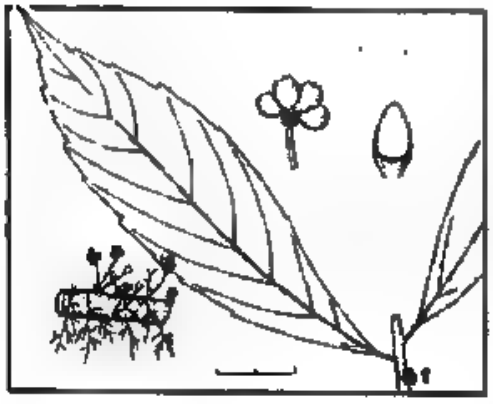

6372 - Procris rhizantha Gagn.. Cungnữ hoa-ở-rễ.

Cỏ với *thân nằm dạcsắc có nhiều rễ và mang pháthoa*, dài 20-30 cm, đen. Lá có phiến thon, to 15 x 4 cm, mặt trên nâu đen hay đen, với bàothạch nhu chấm tròn hay dài, mặt dưới màu đenđen, gân-phụ 8 cặp, bìa có răng to, thưa; cuống 8 mm, lábẹ 5 mm, Pháthoa đực với hoa chụm 12-15, ládài 5, tiểunhụy 5. Pháthoa cái ở thân khisinh, ládài 5, noãnsào không lông, dẹp. Béquả xoan, to 1,2 x 0,6 mm, *trong đài*.

B; VII, 7.

- Prostrate herb; male inflorescence on rooted rhizome; female on erected stem; achenes into calyx.

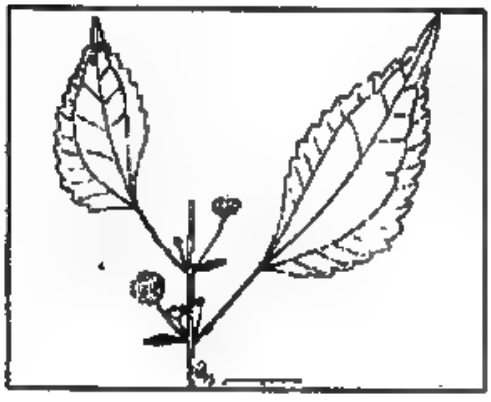

6373 - Leucanthus peduncularis (Royle) Wedd.. Bạchhoa có-cọng.

Cỏ không nhánh, cao 15-30 cm, không lông. Lá từng cặp, *một to, một teo*; phiến to 5,5-9 x 2,7-3,5 cm thon, *đáy rất bấtxứng*, mỏng, gân chánh 3, bìa có răng to, tròntròn; cuống dài 2,5-3 cm. Hoadầu 1-2 ở nách lá, có cọng mảnh.

- Unramified herb; leaves inequal by pair; capitules on long peduncle (*Procris peduncularis* Royle).

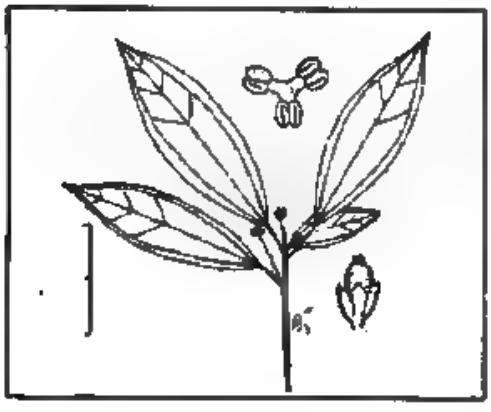

6374 - Petelotiella tonkinensis Gagn.. Bạchlô Bắcbộ.

Cỏ bò rồi đứng cao 10-20 cm, *không nhánh*, không lông. Lá có phiến thon, nhỏ, đo 5-6 x 2 cm, gân chánh 3, gân cạnh chạy đến chót phiến, mặt dưới nâu; cuống mảnh, dài đến 12 mm. Chụm trên cọng dài hơn cuống; hoa đực có 3 tiểunhụy, *chỉ dính nhau* ở đáy; hoa cái có noãnsào không lông, *nuốm hình cọ*. Béquả 2 mm, dẹpdẹp.

Bắcthái.

- Ascending unramified herb; stamens 3, filaments connate; stigmate sessile; achenes 2 mm large.

6375 - Pellionia annamica Gagn.. Phu-lệ Trungbộ.

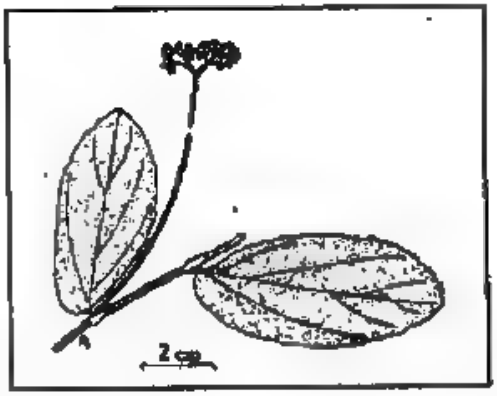

Cỏ bò, ít nhánh. Lá có phiến bầudục, to vào 7 x 3,5 cm, đầu tròn, *đáy bấtxứng*, một bên hình tim, có lông; cuống 2-4 mm, lábẹ dài 1 cm. Pháthoa đực trên một cọng dài 10-12 cm, hoa ngũphân, không nhụy cái lép; hoa cái..

Vọngphu, 1.500-1.700 m.

- Creeping herb; limb pubescent, asymmetrical at base; male inflorescence on long peduncle.

6376 - Pellionia backanensis Gagn.. Phulệ Bắccạn.

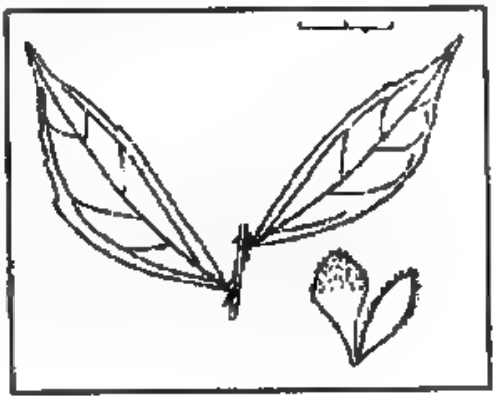

Cỏ cao đến 40 cm; thân *đen*, không lông. Lá có phiến thon bấtxứng, congcong, to 6-7 x 2-2,5 cm, dàydày, gân ở đáy 3, gân-phụ khác 3 cặp, bìa có ít răng ở 1/2 trên, lam đen mặt trên, mặt dưới lam; cuống 2-3 mm, lábẹ nhọn, dài 3-4 mm. *Chùm*; láhoa rìa lông; đài có lông ở mặt ngoài, láđài 4, 2 to; tiểunhụy 4, nhụy cái lép nhỏ.

Yênlạc, Bắcthái.

- Herb to 40 cm high; limb glabrous; glomerules with ciliated bracts.

6377 - Pellionia bulbifera Hook. f. Phulệ củhành.

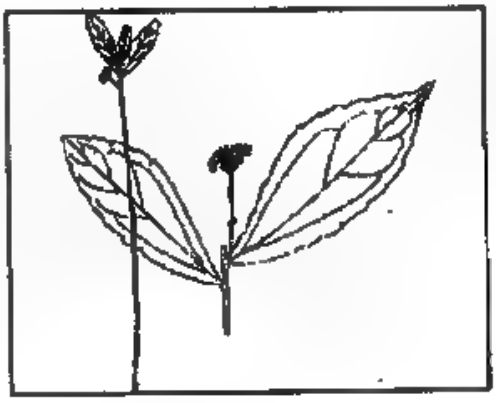

Cỏ cao 30-40 cm, ít khi có nhánh. Lá ít; phiến thon ngược, bấtxứng, mỏng, bìa có răng to, gân-phụ 3-4 cặp; cuống 1-2 mm, lábẹ mau rụng. *Truyênthể ở nách lá*. Pháthoa ở nách lá, ít hoa, trên cọng như chỉ; láđài 5, 2 ngoài nhỏ, 3 trong to, có phụbộ ở lưng, tiểunhụy 5, không nhụy cái lép. Pháthoa cái rộng 8 mm, có tổngbao hình đĩa; láđài hẹp dài.

Sapa; IV.

- Unramified herb with axillary propagules; leaves sessile asymmetrical; inflorescence unisexual.

6378 - Pellionia cochinchinensis Gagn.. Phulệ Nambộ.

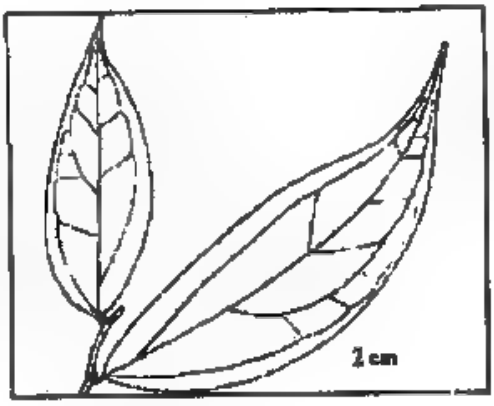

Cỏ cao 40 cm. Lá có phiến thon bấtxứng, có mũi dài, dài đến 20 cm, dày, không lông, màu đọt lúc khô; cuống 3-4 mm, lábẹ 1 cm, mau rụng. *Chùm hoa đực* ở nách lá; láđài 4, tiểunhụy 4-5.

Thượnglưu sông Đồngnai; III.

- Herb 40 cm high; limb coriaceous, glabrous; male glomerules; stamens 4-5.

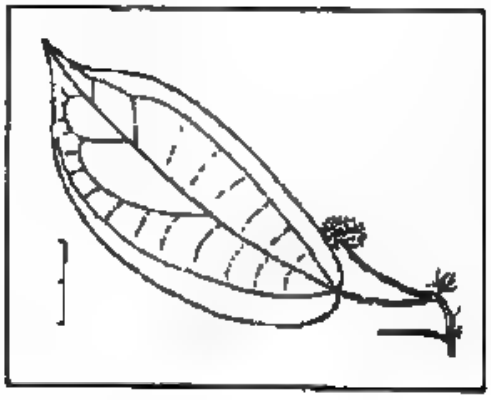

6379 - Pellionia cristulata Gagn.. Phulệ mông-nhỏ.

Cỏ bò, mang rễ sáivị; phần đứng cao 15 cm. Lá mọc xen, đứng, có phiến bầudục xoan ngược, đến 10 x 4,5 cm, chót có đuôi ngắn, gân chánh 3, gân-phụ 3 cặp, mặt đuôi *có lông*, bìa nguyên; cuống dàI. Phátհoa trên cọng dài 3-4 cm; *hoađầu* cái to 1,5 cm; láđài 5, 2 trong to; noánsào không lông.

Rừng luônluôn xanh vào 300 m: Binhtrịthiên; 6.

- Creeping herb; leaves pubescent beneath; capitulum pedunculate.

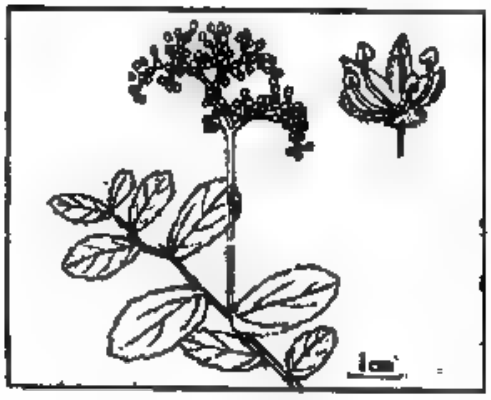

6380 - Pellionia deveauana N.E. Br..Tai-đá, Phulệ bò.

Cỏ bò ở đất, có rễ sáivị. Lá không cuống, có phiến mậpmập, dày, không lông, bấtxứng, đáy một bên hình tim, bìa có răng tà; lábẹ 6-10 mm. Chùmtựtán đực trên cọng dài 5 cm thuổng hồnghồng; hoa rộng 3-4 mm, có 5 láđài đỏđỏ, phátհoa cái trên cọng 0-0,5 cm, noánsào có mụt.

Lá *thường có màu trắng và tím*. Rừng ẩm bìnhnguyên; VI-VIII.

- Creeping herb; leaves sessile, asymmetrical; male inflorescence on long peduncle, female on short one (*Polychroa repens* Lour.).

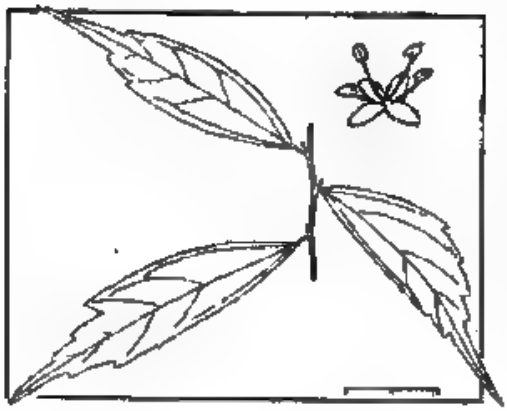

6381 - Pellionia eberhardtii Gagn.. Phulệ Eberhardt.

Cỏ leo; thân mảnh, không lông. Lá có phiến thon hẹp, bấtxứng ít nhiều, to 6,5-7,7 x 1,6-1,8 cm, *chót nhọn dài*, gân ở đáy 3, gân-phụ 2-4 cặp, không lông, bìa có răng to, thưa; cuống 1-3 mm, lábẹ 2 mm. Phátհoa ở nách lá, không cọng, ít hoa; hoa đực có 4 láđài rìa lông, tiểunhụy 4.

Sông Cùbi, Thừathiên.

- Climbing; leaves lanceolate, acute, asymmetrical; sepals ciliate.

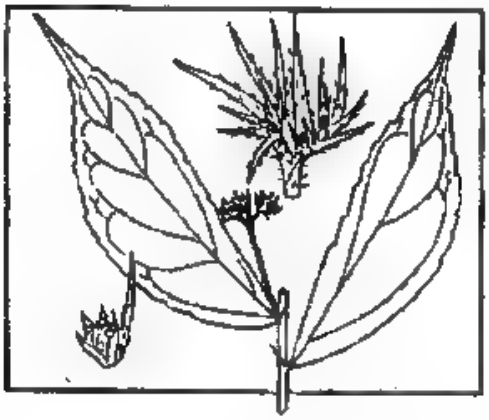

6382 - Pellionia griffithiana Wedd. in DC.. Phulệ Griffith.

Cỏ bò rồi đứng, dài 40-60 cm, có *lông dày, mềm*; cành to 3-4 mm. Lá có phiến thon, bấtxứng, congcong, dài 10-15 cm, đáy bấtxứng, đầu có đuôi, mặt trên có lông, bìa có răng to; cuống dài 2-5 mm, lábẹ nhọn, dài 6-8 mm. Phátհoa đực có cọng dài 2-4 cm; láհoa hẹp nhọn; nụ tròn, to 1,5 mm, láđài 5, tiểunhụy 5, không nhụy cái lép.

Đất ẩm, dựa thác: Mẫuson, Laichâu, Sapa; IX.

- Ascending herb; branches dense pubescent; male inflorescence pedunculate; bracts narrow, acute.

6383 - Pellionia heteroloba Wedd.. Phulê dị-thuỳ.

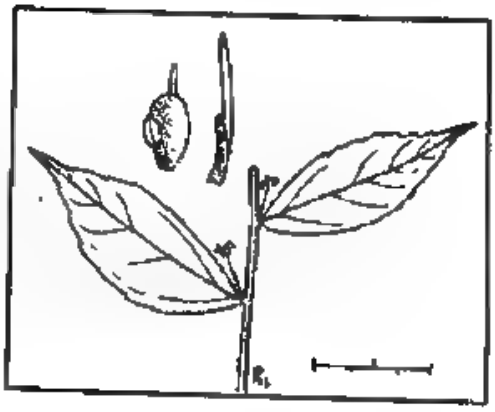

Thân tròn, không lông. Lá mọc xen, không cuống; phiến xoan thon, bất xứng, to 4,5-6x 1,5-2,3 cm, chót nhọn, có đuôi, đáy một bên tròn, gân cạnh đáy chạy đến 1/2 phiến, gân-phụ khác 3-4 cặp. Pháthoa có cọng 1 cm, mảnh; hoa đực có ládài *có móng rất cao ở lưng*, tiểunhụy 4.

- Stem glabrous; leaves sessile, asymmetrical; sepals with long dorsal spur.

6384 - Pellionia imbricata Gagn.. Phulệ kếtlớp.

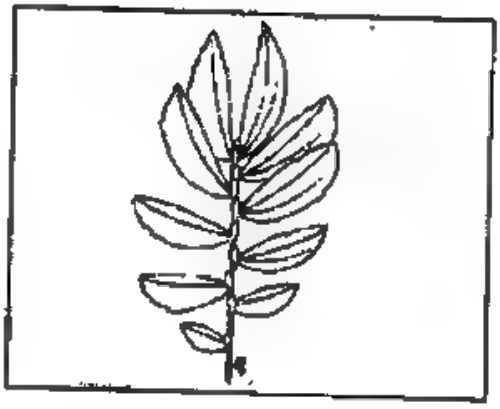

Cỏ cao 15 cm, không nhánh, *thân bị lábẹ che lại*. Lá khít nhau; phiến thon dài 2-4cm, đáy và đầu bất xứng, có ít lông ở hai mặt, gân chánh 2, bìa có răng ở 1/3 trên, lúc khô ôliu dọt; lábẹ xoan, to, lâu rụng. Pháthoa đực không cọng, xoan, trong lábẹ; ládài 4, 2 to, cao 1 mm, 2 nhỏ, tiểunhụy 4, nhụy cái lép nhỏ.

Hoàbình, Chợbờ.

- Unramified herb; stipules persistent; limb pubescent; axillary inflorescence small.

6385 - Pellionia macrocera Gagn.. Phulệ sừng-to.

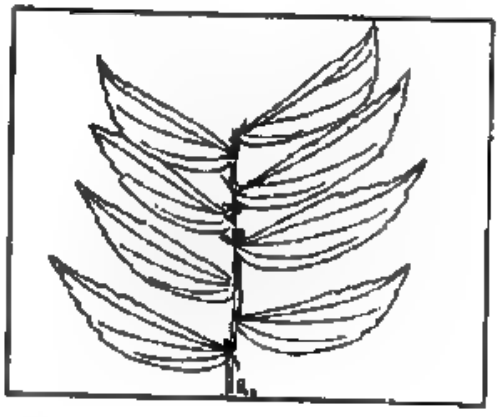

Cỏ bò rời đứng, ít nhánh, có rễ bấtđịnh. Lá khít nhau, không cuống, có phiến thon nhọn, bất xứng, congcong, dài 2,5 cm, mỏng, bìa có răng thưa, 3-4 mỗi bên; lábẹ nhọn, cao 0,5-1 cm, *Chụm không cọng*, to 4 mm; láhoa cao 4 mm, đầu lõm; ládài 4, không lông, dài 1,5 mm, tiểunhụy 4, nhụy cái lép nhỏ.

Sapa.

- Ascending herb; leaves sessile, asymmetrical; glomerule; bracts cucullate; stamens 4.

6386 - Pellionia pulchra N.E. Br.

Không lông trừ ở cuống lá có một-vài lông. Thân bò, mập, to 3 mm. Lá mọc xen; phiến tròndài xéo, đáy hình tim, bìa có răng, gân-phụ 5 cặp, mặt dưới tía lợt.
N.

6387 - Pellionia petelotii Gagn.

Cỏ cao 20 cm, trải trên đất rồi đứng; thân không lông, to 2 mm. Lá có phiến thon, bất xứng, đáy một bên tròn, một bên từtừ hẹp, to 15-25 x 8-10 mm, không lông, không có bàothạch; bìa có vài răng, gân-phụ 2-3 cặp; cuống 3 mm. Phátheo đực là tụtán lưỡngphân cao 5-10 mm, ở nách lá; nụ to 1,5 mm; ládài 5, tiểunhụy 5.

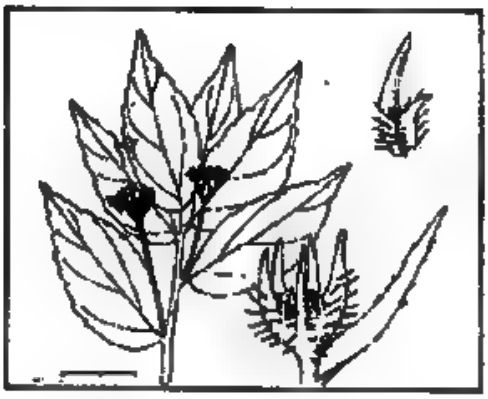

6388 - Pellionia radicans Wedd. in DC.. Phulệ có-rễ.

Thân mập, bò dài, phần chót đứng, có rễ bấtđịnh. Lá có phiến thon, bấtcứng, chót nhọn, bìa có răng thưa, có lông mịn ở gân mặt dưới; cuống dài 2-3 mm, lábẹ mau rụng. Pháthoa đực trên cọng dài; láhoa và láđài có lông trắng; *láđài có sừng to, cao ở lưng*, tiểunhụy 5. Chùm cái; láđài 5, không bằng nhau, noãnsào có mụt. Béquả cao 1 mm, có mụt.

Tamđảo, Bavì, Đàlạt; XII, 12.

- Creeping herb; leaves pubescent on nerves beneath; sepals with developed horn.

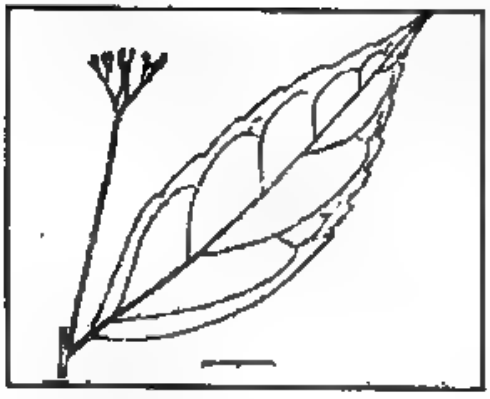

6389 - Pellionia radicans f. **grandis** Gagn..

Cỏ mập, bò rồi đứng cao *đến 60 cm*, có rễ bấtđịnh. Lá to, phiến thon nhọn, bấtcứng, *dài đến 10-13 cm*, cuống dài đến 8 mm. Phátthoa đực trên *cọng dài* 5-7 cm, rộng 1-2 cm, phátthoa cái trên cọng 0,5-2 cm, rộng 1 cm.

Tamđảo, Bắcthái.

- Leaves bigger; inflorescence on longer peduncles.

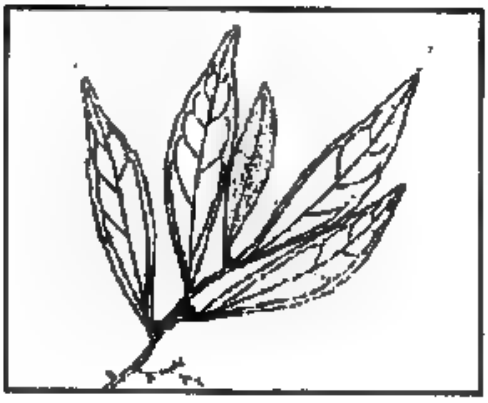

6390 - Pellionia rhizomatosa Gagn.. Phulệ rễ.

Cỏ bò, cao 20-30 cm, có nhiều rễ bấtđịnh. Lá có phiến thon, ít bấtcứng, congcong, *mặt trên có đốm đỏ, khi khô đenđen*, mặt dưới vàng; cuống dài 3-4 mm, lábẹ dài 4 mm. Hoađầu to đến 1 cm, có láhoa to 5 mm; hoa đực tứ-phân, *trắng*; hoa cái..

Hảivân, vào 400-500 m; IX.

- Creeping herb; leaves red dotted; glomerules 1 cm large; flowers white, 4-merous.

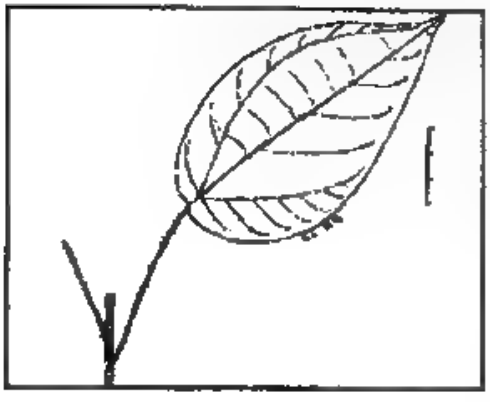

6391 - Pellionia subpeltata Gagn.. Phulệ dạng-lọng.

Cành không lông. Lá có phiến xoan, to vào 9 x 5 cm, đầu nhọnnhọn, đáy bấtcứng, hình tim với *tai phủ nhau nên có vẻ hình lọng*, gân từ đáy 5, một bên có 1 một gân chạy đến chót phiến, một bên có 4-5 gân-phụ; cuống dài 5 cm, lábẹ dài 1 cm.

Hànamninh.

- Leaves asymmetrical, base cordate with overlapping auricles.

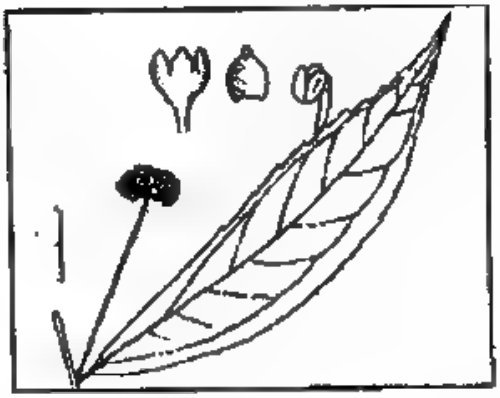

6392 - Pellionia tetramera Gagn.. Phulệ tứ-phân.

Cỏ cao 40 cm, thân không nhánh, tròn, không lông, lông dài. Lá có phiến thon, congcong, to vào 13 x 3 cm, bấtxứng, *một bên có gân cạnh đáy. một bên không*, bìa có răng thưa; cuống 4-6 mm. Pháthoa có cọng dài 5-6 cm, *hoadầu* trắng, to đến 1,5 cm; hoa có 4 *ládài dính* nhau ở 1/2 dưới, lưng *có móng*, tiếunhụy 4.

B.

- Unramified herb to 40 cm high; limb lanceolate, acute, asymmetrical; sepals connate, spurred.

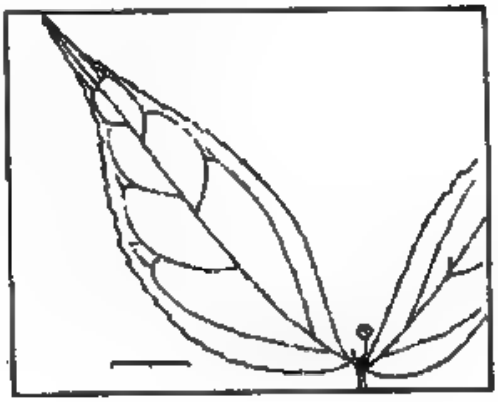

6393 - Pellionia toukinensis Gagn.. Phulệ Bắcbộ.

Cỏ mườn dài đến 2,5 m; thân mang lông dài, không lông. Lá *như mọc đối*; phiến xoan thon, to 10-16 x 3-5 cm, đầu nhọn, đáy tà bấtxứng, mỏng, bìa có răng to; cuống 1-2 mm, lábẹ dài 2-3 mm. Pháthoa đực *trắng*, có cọng, hình bầncầu, to 4-6 mm; cọng hoa 2 mm, ládài 5, có mụt ở chót, tiếunhụy 5.

Bắcthái.

- Sarmentous 2.5 m long; leaves subopposed; male capitules on 1 cm long peduncle.

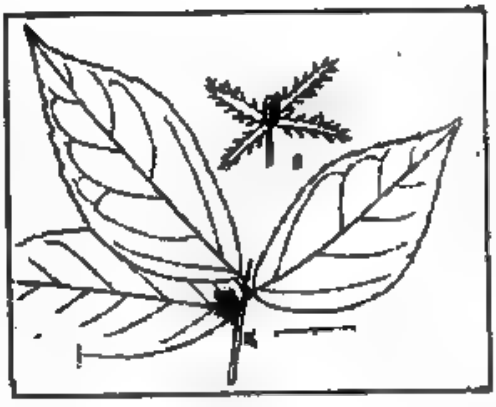

6394 - Pellionia trichosantha Gagn.. Phulệ hoa-có-lông.

Cỏ có *cănhành bò dài*; thân đứng cao 8-12 cm không lông. Lá có phiến xoan thon, bấtxứng, to 3-9 x 1,5-4 cm, mỏng, lục đậm mặt trên, xám mặt dưới, có lông, bìa có răng tròntròn; cuống dài 2-5 mm, lábẹ 8-10 mm. *Chụm cái* có láhoa dài, ria; hoa có cọng, ládài 4 dài 4 mm, có lông to, noánsào 7-8 sóng, không lông.

Bavi.

- Rhizome with aerial stem 12 cm high; leaves shortly peticlated; female glomerules; sepals with long setae.

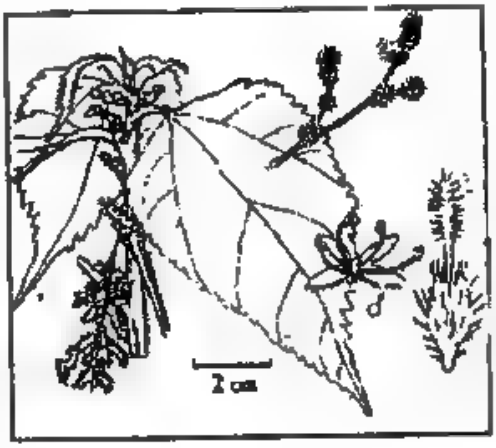

6395 - Boehmeria nivea (L.) Gaud.. Gai, Gai tuyết; Chinese Silk plant; Ramie.

Cỏ daniên, cao 1-2 m; cành non dodó, có lông. Lá có phiến xoan,to 5-10 x 2-3,5 cm, đầu nhọn, đáy tròn, gân từ đáy 3, không lông và lục đậm mặt trên, *trắng ở mặt dưới*, bìa có răng đều; cuống có lông, lábẹ 1-1,5 cm, mau rụng. Chùm-tuán *đôngchu* ở nách lá, mang chụm trắng, to 3 mm; hoa đực có 4 tiếunhụy và nhụy cái lép; hoa cái có *đài dính*, che bầu noãn, vòi nhụy có nuốm dài.

Tr. Vỏ cho sợi dệt quí; lá cho màu lục thựcphẩm tốt; *in vitro*, chống siêukhuẩn thúybàochẩn, cầm máu, làm giảm sưng; rễ huợt, chống lạc thai..

- Cultivated (*Urtica nivea* L.).

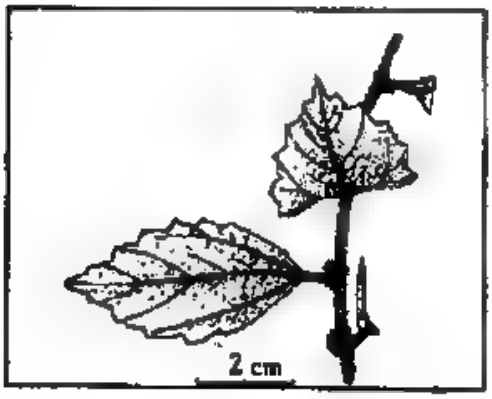

6396 - Boehmeria delavayi Gagn. var. **longifolia** Gagn.. Gai lá-dài

Tiểumộc; cành yếu, có lông sát. Lá có phiến có *lông nhám* mặt trên, lông *mềm* mặt dưới, bìa có răng to, thưa, gân từ đáy 3; cuống dài 5-25 mm, lábẹ 4-5 mm. Chụm đồngchu hay tạpphái; láđài 4, cao 2 mm, tiểunhụy 4, nhụy cái lép; hoa cái có đài hình bầu 2 răng.

Châuthổ B, Huế (hình theo Gagnepain).

- Shrub; leaves pubescent; glomerules monecious or dioecious; pistillode.

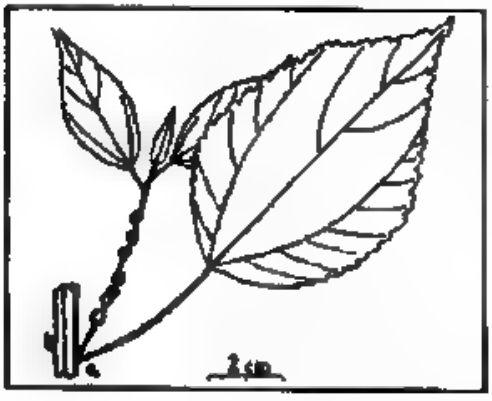

6397 - Boehmeria diffusa Wedd.. Gai lan.

Cỏ cứng cao 1-2 m, có rễ ò mất; cành có 6 rãnh, có lông nằm. Lá mọc xen, ít khi đối; phiến xoan rộng, gân chánh 3, bìa có răng đều, *có lông nằm*; cuống dài 5-7 cm, lábẹ hẹp, cao 1,5 cm. Gié mang *chụm tròn*, chụm đực rộng 4 mm, chụm cái 3 mm; tiểunhụy 4, quanh một nhụy cái lép.

Dựa rạch, vào 1.200 m: Sapa, Phúkhánh

- Herb 1-2 m high; leaves ovate, appressed pubescent; glomerules; stamens 4, pistillode.

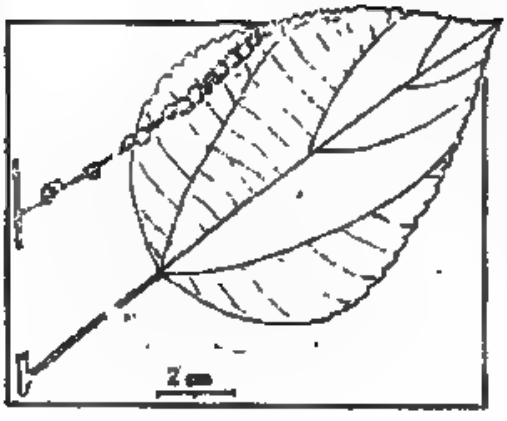

6398 - Boehmeria heteroidea Bl. var. **latifolia** Gagn.. Gai lá-rộng.

Bụi, không lông; cành mảnh. Lá có phiến xoan rộng, dài 10-16 cm, mỏng, bìa có răng to, đều, gân từ đáy 3; cuống dài 6-9 cm. *Chùm-tuần ở ngọn*, nhánh dài mang chụm to 3-4 mm, liêntục ở ngọn; đài 3-4 thuỳ. Béquả cao 1,5 mm.

Đồngbằng B, núi Dinh; VII.

- Bush, glabrous; leaves membranous 10-16 cm long; glomerules 3-4 mm large; achenes 1.5 mm long.

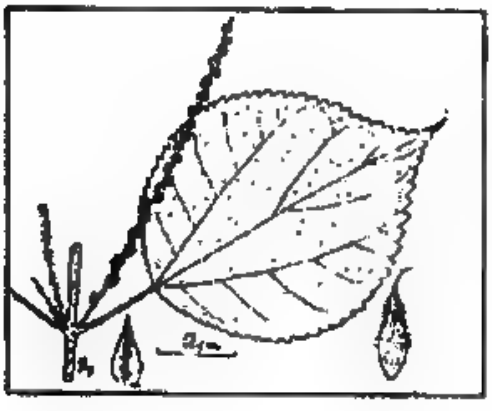

6399 - Boehmeria holosericea Bl.. Gai toàn-tơ

Cỏ cứng *cao 1-4 m*; thân đỏđỏ, có lông nằm. Lá có phiến xoan tròn, dài 8-12 cm, đầu nhọn, đáy tròn, gân từ đáy 3, gân-phụ 2 cặp, *có lông nằm* hai mặt; cuống dài 2-3 cm. Gié dài vào 20 cm, mang chụm đồngchu; chụm to 4 mm sau này 8 mm ở trái, gần như liêntục; bao hoa 4-phân, cao 1 mm; tiểunhụy 4. Béquả trong đài có lông.

Lạngsơn, Thủpháp, Hànội, Đàlạt.

- Herb to 4 m high; limb pubescent; glomerules on long spike.

6400 - Boehmeria indochinensis Merr.. Gai Đôngdương.

Cỏ; cành mảnh, có rãnh dọc. Lá có phiến xoan thon, to 4-6 x 1,7-2,5 cm, chót thon nhọn, đáy tròn, gân từ đáy 3, gân-phụ 1 cặp, *có lông nằm, mịn, nhiều*; cuống dài 1-2 cm. *Gié đơn* đứng, ngắn hơn lá; hoa có cọng ngắn; ládài 4, không lông, cao 2,5 mm, tiểunhuỵ 4, baophấn xoan, nhọn, nhụy cái lép không lông.

Trảng cỏ tiểumộc và đất hoang, vào 1.500 m: Sapa

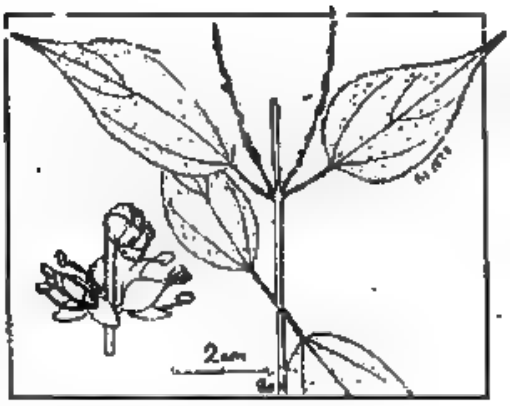

- Herb; leaves appressed pubescent; spike of glomerules; pistillode glabrous.

6401 - Boehmeria macrophylla Hornem.. Gai lá-to.

Cỏ cứng cao *1-2 m*; cành to 4-5 mm, có lông nằm. Lá mọc đối, phiến *thon, thon hẹp*, to 10-12 x 2,5-4,5 cm, gân chánh 3, có *mạng ô bằng nhau, to vào 1,5 mm*, bìa có răng nhỏ; cuống dài 5-20 mm, lábẹ 15-20 mm. Pháthoa biệtchu ở nách lá, đực ngắn, 3-5 cm, ládài 4, cao 2 mm; gié cái dài hơn lá, nâu đỏ, bao hoa hình thoi, bao trọn noãnsào, vòi nhụy dài, nuốm không gai nạc.

Rừng trên đất sét, 800-1.200 m: Lạngsơn, Thửpháp, Sapa; IX, 9.

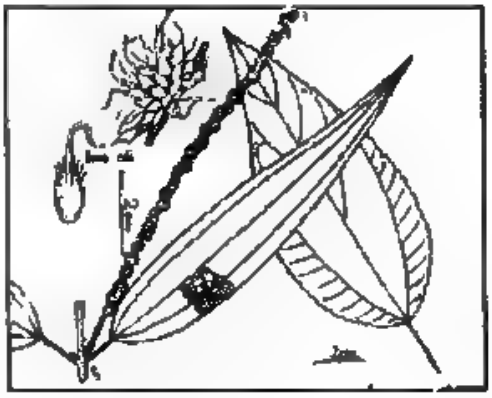

- Herb 1-2 m high; limb lanceolate, venation forming fine areoles; spike of glomerules; sepals 4 in male flowers (*B. platyphylla* Ham. ex D. Don).

6402 - Boehmeria malabarica (Wall.) Wedd..

Cỏ; thân tròn, không lông. Lá có phiến xoan, xoan thon, to 12-15 x 6-8 cm, đầu thon nhọn, đáy tròn, gân từ đáy 3, gân-phụ 3 cặp, bìa có răng nhỏ, nằm, dàydày, nâu đà lúc khô, mặt trên có *bớt nhỏ* (vôi); cuống dài 1,5-2 cm, lábẹ nhọn, 3-5 mm. Chụm ở nách lá và ở nhánh lá đã rụng.

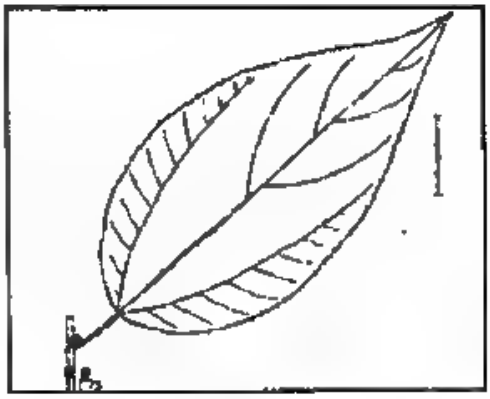

Bavì (Hàsonbình).

- Herb; leaves ovate ovate lanceolate; axillary glomerules (*Urtica malabarica* Wall.).

6403 - Boehmeria tonkinensis Gagn.. Gai bắcbộ, Day suối.

Cỏ cao 1 m; cành non có lông nằm. Lá mọc đối; phiến bầudục tròndài, chót nhọn, đáy tà, gân từ đáy 3, có lông; cuống dài 2 cm, lábẹ 4 mm. Gié *đôngchu*; hoa đực 4-phân, có nhụy cái lép. Bếquả nhỏ trong đài hình túi.

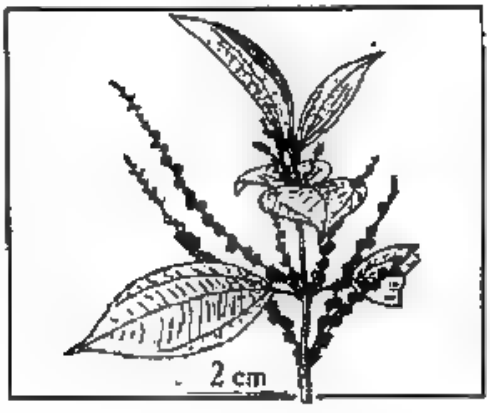

Caolạng, Quảngtrị, Cúcphương, Đôngnai (hình theo Gagnepain).

- Herb to 1 m high; leaves pubescent; monecious; pistillode; achenes into calyx.

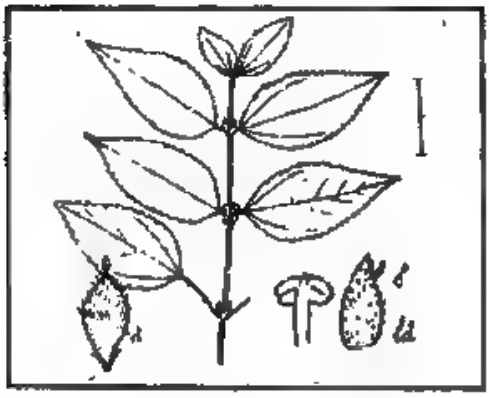

6404 - Chamabainia cuspidata Wight. Càmà mũi.

Cỏ nằm rồi đứng, có rễ sáivị; thân mảnh, lóng dài 6-8 cm, lúc non có lông. Lá có phiến nhỏ, 1,3-3 x 1-2,5 cm, gân từ đáy 3, gân-phụ 3-5 cặp, bìa có răng ở 2/3 trên; lábẹ mỏng, dài 3 mm, nâu, không rụng. Chụm to 4-7 mm; hoa đực gần ngọn, có 4 láđài có vòi ở lưng, có lông, 4 tiểunhụy, nhụy cái lép nhỏ; hoa cái có đài thành ống miệng nhỏ, 4 răng. Béquả không lông, bầudục, dài 1,5 mm, trong đài.

Trên đá ẩm: Sapa.

- Ascending herb; stipules persistent; sepals spurred; achenes into calyx.

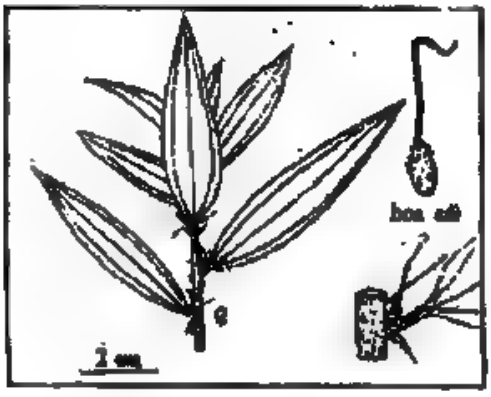

6405 - Pouzolzia zeylanica (L.) Benn.. Thuốc-vòi, Bọmắm.

Cỏ nhiềnăm cao 0,4-0,5 m; thân nhamnhám vì có lông sát. Lá mọc xen; phiến thon, *bìa nguyên*, xanh hay hơi đỏ, có 3 gân chánh; cuống 2-4 mm, lábẹ như kim, cao 5 mm, đỏđỏ. *Đồngchu*; hoa trần, hoa đực có 4 tiểunhụy chỉ cong trong nụ; hoa cái đài hình bầu bao nhụy cái có một vòi nhụy dài, trắng. *Béquả trong đài* có lông thưa.

Ruộng, ven rừng, nơi ẩm, 1-1.600 m: BTN. Dùng thuốc vòi cho mắm. Trị bịnh phổi, lỵsữa, làm lành các ung-nhọt, trị đau mắt, tống worms.

- Herb 50 cm high; branches appressed pubescent; dioecious; style long; achenes into calyx (*Parietaria zeylanica* L.; *Pouz. indica* Gaud.).

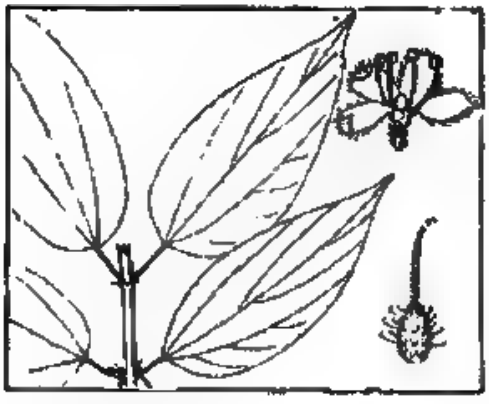

6406 - Pouzolzia auriculata Wight. Thuốc-vòi tai.

Cỏ cao 30-50 cm; thân có 4 cạnh tà. Lá có phiến xoan thon, to 5-8 x 3-3,5 cm, đầu nhôn, đáy tròn, gân chánh 3, gân đáy chạy đến 2/3 phiến, gân-phụ 2-3 cặp; cuống dài 1 cm, *lábẹ như kim*, dài 5-6 mm. Chụm; hoa nhỏ, xanh; láđài 4, tiểunhụy 4, nhụy cái lép ở hoa đực; hoa cái có đài hình túi 4 răng, có lông, bao noãnsào có vòi nhụy thài. Béquả trong đài.

N.

- Stem 4-angular; stipules acicular; flowers green; achenes into calyx.

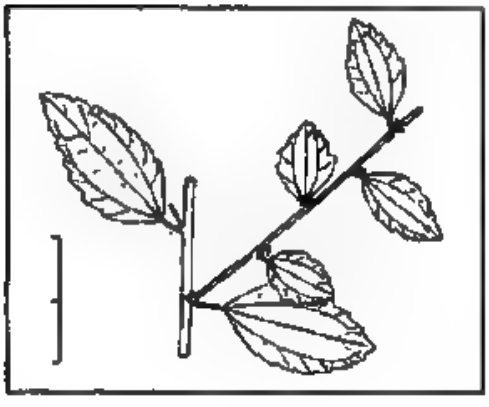

6407 - Pouzolzia elegans Wedd.. Thuốc-vòi thanh.

Cỏ hơi cứng, cao 30-50 cm; thân non có lông mịn, xám, thân chánh to 3 mm. Lá có phiến *xoan tròn, nhỏ*, 1-3 x 1-2 cm, bìa có răng to, cứng, nhám, gân chánh 3, lõm ở mặt trên, lồi ở mặt dưới, nâu xám mặt trên, nâu tái mặt dưới; cuống dài 4-8 mm, lábẹ nhỏ. Chụm có lông mịn; hoa tứ-phân. Béquả trong đài hình túi.

Làocai.

- Herb 30-50 cm high; limb ovate, petiole 4-8 mm; axillary glomerules.

6408 - Pouzolzia hirta Hassk.. Thuốc-vòi lông.

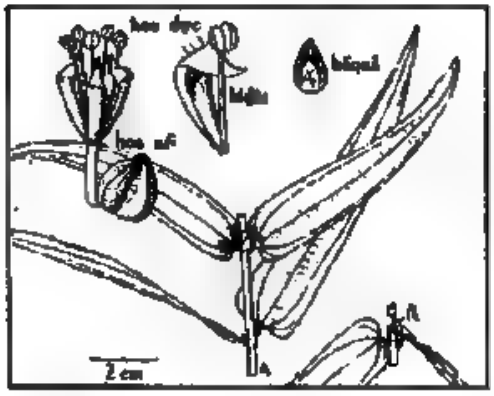

Cỏ nhám, thân tròn, gần như không lông. Lá có phiến thon dài, đáy cắt ngang, gân từ đáy 5; lábẹ dính nhau. *Chum đồngchu*; cọng 3-4 mm; láđài 5, *trắng*, xếp ngang, tiểunhụy 5; hoa cái có 1 vòi nhụy dài. *Béquả đen*, cao 1-1,5 mm, trong đài còn lại có 5 khí

Nơi ẩm, dựa ruộng, rạch: BTN; IX-XI.

- Rough glabrescent herb; glomerules monecious; achenes black.

6409 - Pouzolzia pentandra Benn.. Thuốc-vòi ngũhùng.

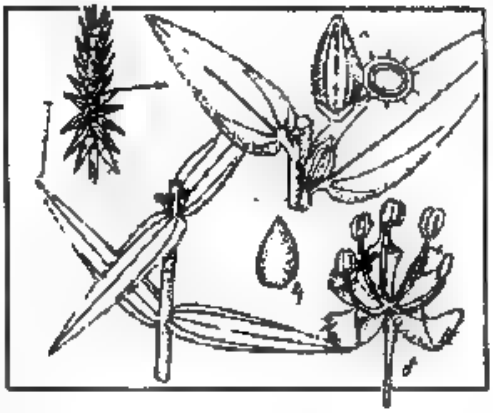

Cỏ cao 60-80 cm; thân có 5 cạnh, to 1-5 mm, không lông. Lá mọc đối, nhu không cuống; phiến mỏng, đáy tròn, đầu nhọn, gân chánh 3; lábẹ ngắn, đầu cắt ngang. *Phânhoa ở ngọn*, hoa ở nách nhiều lá nhỏ như láhoa; hoa đực có cọng 3-5 mm, láđài 5, xếp hai ở phía trên, tiểunhụy 5, baophấn tròn, nhụy cái lép nhu vắng; hoa cái không cọng, đài hình túi, có sóng cao. Béquả trong *đài có sóng cao*, cao 2 mm, quảbì mỏng, nâu; hột 1, đen.

Nơi ẩm, 900-1.200 m: Hànamninh, Thanhhóa.

- Herb 60-80 cm high; leaves sessile, membranous; terminal dense inflorescence.

6410 - Pouzolzia sanguinea (Bl.) Merr.. Thuốc-vòi cây.

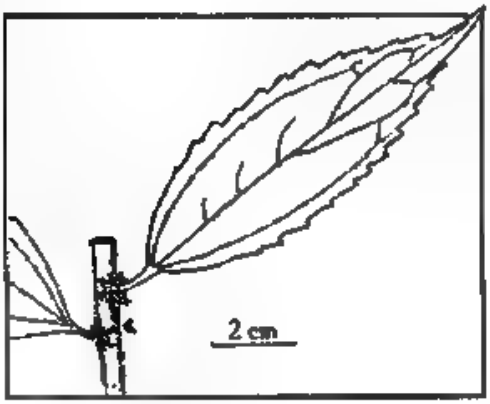

Tiểumộc cao 2-3 m; cành có lông nằm, nhám. Lá có phiến có lông, có 3 gân chánh, bìa có răng to; cuống 7-10 mm, lábẹ nâu, dài 5 mm. Chụm ở nách lá, *đồng hay biệtchu*; hoa đực có 4 láđài, 4 tiểunhụy, nhụy cái lép; hoa cái có đài hình bầu, noãnsào 1 vòi nhụy dài.

Ven suối, dựa đường, 10-1.500 m: châuthổ B, Huế, Đàlạt.

- Shrub 2-3 m high; branches rough; leaves pubescent; monecious or dioecious (*Urtica sanguinea* Bl.; *P. viminea* Wedd.).

6411 - Distemon indicum Wedd.. Songhùng ấn.

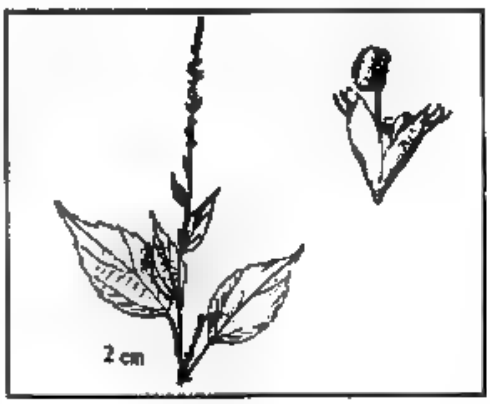

Cỏ đanlên, mảnh, không lông. Lá có phiến xoan, chót nhọn, đáy tròn, gân chánh 3; cuống dài, lábẹ rời, dài 5 mm. Gié *đồngchu*, mảnh ở nách lá; hoa đực có *2 tiểunhụy*, chỉ cong trong nụ; hoa cái có đài hình bầu bao noãnsào. Béquả nhỏ.

Bàrịa (hình theo Gagnepain).

- Perennial glabrous herb; monecious; stamens 2; calyx gamosepalous; achenes (*D. grassum* Wedd.).

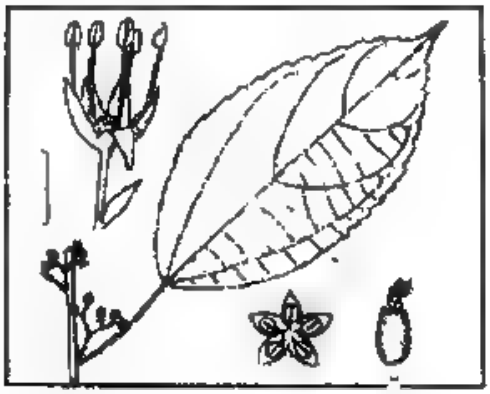

6412 - Archiboehmeria atrata (Gagn.) Chen. Cô-gai đen.

Cỏ cao đến 1 m; thân tròn, *không nhánh*, không lông. Lá có phiến xoan, to vào 11 x 5 cm, gân từ đáy 3, gân-phụ mảnh, 2-3 cặp, bìa có răng ở 1/2 trên, mỏng, *đen lúc khô*; cuống mảnh, dài 2,5-3,5 cm. Pháthoa chẻ hai ở nách lá, mang chụm tròn; hoa *tạpphái*; ládài 5, tiểunhuỵ 5; hoa cái có đài hình bầu 5 răng, noãnsào 1 với nhuỵ hình cọ.

Dựa đường mòn ở rừng: Pía-ouac, Caobằng; VII.

- Unramified herb to 1 m high; leaves black on dry; polygamous; female calyx gamosepalous (*Debregeasia atrata* Gagn.).

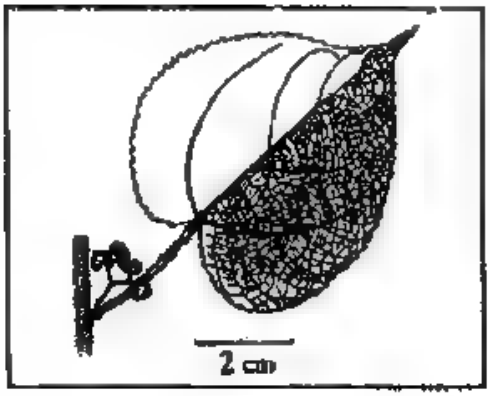

6413 - Debregeasia squamata King. f. **squamata.** Đèngia vảy.

Tiểumộc cao 1,5 m; cành có lông cứng. Lá có phiến có đốm trắng mịn và *nhám* ở mặt trên, *trắngtrắng mặt dưới*; gân từ đáy 3, bìa có răng nhỏ; cuống có lông, lábẹ chẻ hai. Cọng luỡngphân mang *hoadầu cái* rộng 4-5 mm. Béquả tròn, cao 0,6 mm.

Tuyênquang, Hànamninh đến Quảngtrị (hình theo Gagnepain).

- Shrub 1.5 m high; limb white dotted and rough upper surface, white beneath; female capitules 4-5 mm large.

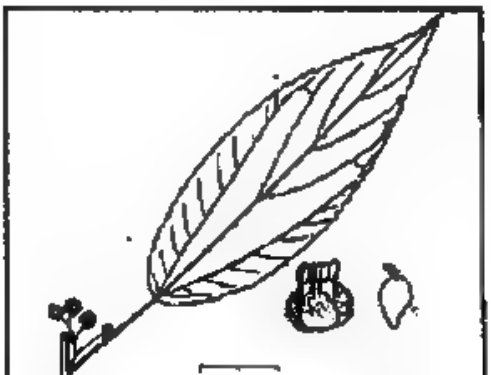

6414 - Debregeasia squamata f. **stubercolata** Wilmot-Dear.

Bụi; cành yếu, tròn, không lông. Lá có phiến *bầudục thon*, to 10-12 x 3,5 cm, đầu nhọn, đáy tròn, gân cạnh chạy đến 1/2 phiến, gân-phụ 3 cặp, bìa có răng đều; cuống dài 3,5 cm. Phátheo luỡngphân mang hoadầu tròn, to 4-5 mm.

Khác thể *squamata* ở thân và cuống *không có mụt*. B.

- Branches, petiole without asperities.

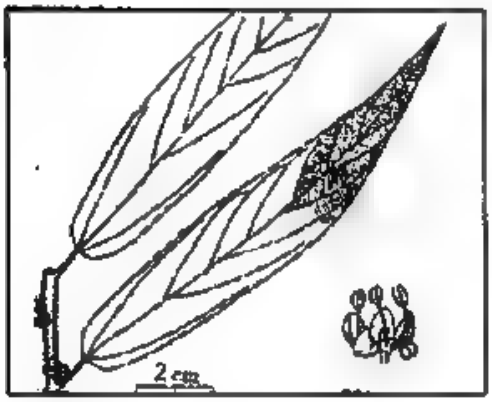

6415 - Debregeasia velutina Gaud.. Đèngia lông.

Tiểumộc cao 3-5 m; cành có lông mềm. Lá có phiến tròndài, thọn ở đầu, đáy tròn, gân từ đáy 3, mặt trên nhám, mặt dưới có lông mềm; cuống dài hơn 1 cm, lábẹ dính thành phiến dài 1 cm, chẻ hai. Hoadầu từng cặp trên một cọng chung; hoadầu đực to 3 mm, hoa đực 4-phân; hoadầu cái to 1 cm. Béquả to 1 mm.

Dựa lộ, đất hoang: Sapa, Lâmđồng, Đồngnai (hình một phần theo Wight).

- Shrub 3-5 m high; leaves scabrid upper surface, pubescent beneath; capitules male or female.

6416 - Debregeasia wallichiana (Wedd.) Wedd., Đègia Wallich.

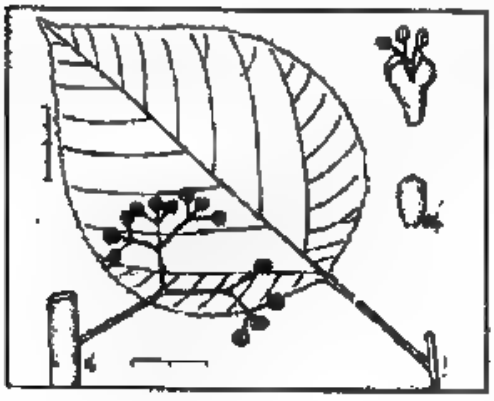

Tiểumộc cao 2-4 m.Lá có phiến xoan rộng, đầu có mũi, đáy tròn, gân như từ đáy 3, bìa có răng nằm, nhọn, *mặt dưới trắng*; cuống dài. Pháthoa là tụtán lưỡng và tamphân, mang hoađầu; hoa đực có đài dính, tiểunhụy 3-4. Bếquả cao

. Cambốt, 1.500 m.

- Shub 2-4 m high; leaves white beneath; stamens 3-4 (*Missiessya wallichiana* Wedd.).

6417 - Villebrunea boniana Gagn. in Lec., Chéobéo đen.

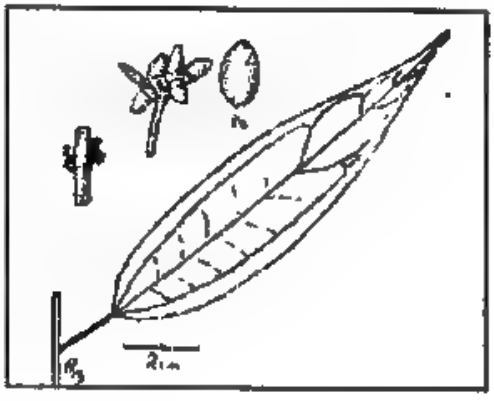

Bụi cao 1,5-3 m; cành mảnh, không lông. Lá có phiến thon nhọn, không lông, gân từ đáy 3, gânphụ 3 cặp, bìa có răng, lúc khô nâu đen; cuống dài 2 cm, Phátho*a ở phần già của nhánh*, chụm cọng ngắn, rộng 3 mm ở hoa đực, hơi to hơn ở hoa cái; hoa đực có 3 láđài, 3 tiểunhụy, nhụy cái lép; hoa cái có đài cao 1,5 mm, nuốm hình sao. Bếquả bầuđục, cao 1 mm.

Hànội, Chợgành.

- Bush 1.5-3 m high, glabrous; inflorescence on leafless part; sepals 3, stamens 3; achenes 1 mm long.

6418 - Villebrunea frutescens Bl., Nai.

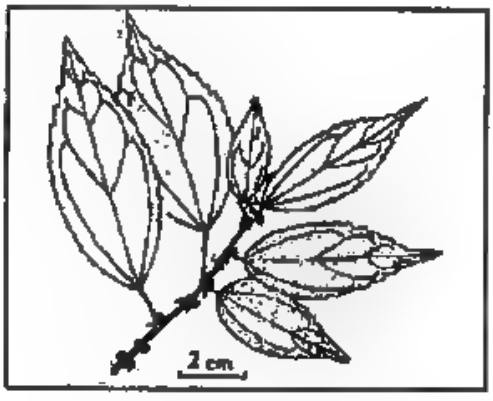

Cây *cao 2-3 m*; cành tròn, mau không lông. Lá có phiến dài đến 15 cm, có lông thưa ở mặt trên đen, dầy mặt dưới trắng; cuống dài 7-15 mm, lábe 5-10 mm. Chụm tròn ở phần già, hoa đực 3 láđài, 3 tểunhuy; hoa cái có đài hình bầu. Trái..

Thanhhóa, Hảivân, Cànà, núi Cấm. Lá dùng trị bịnh phổi.

- Shrub 2-3 m high; leaves white beneath; flowers 3-merous; female calyx gamosepalous.

6419 - Villebrunea integrifolia Gaud., Nai bianguyên.

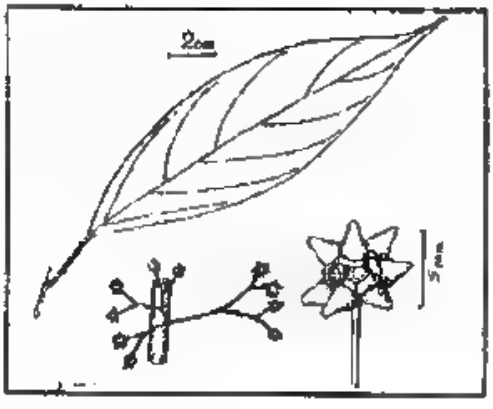

Đaimộc cao 7-10 m; cành có cạnh, có *lông mịn*. Lá có phiến thon, nhọn hai đầu, chót có mũi, to vào 11 x 3,5 cm, *bìa nguyên*, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài 1,5-4 cm, lábe mau rụng. Phátho*a trên nhánh già, lưỡngphân* mang hoađầu tròn, to 3-4 mm; tiềndiệp tamgiác ở đáy hoa; đài cao 1,5 mm. Trái hơi mập, 1 hột.

Bavì; X.

- Tree 7-10 m high; limb entir; cyme bearing capitules 3-4 mm large; perianth 1.5 mm high.

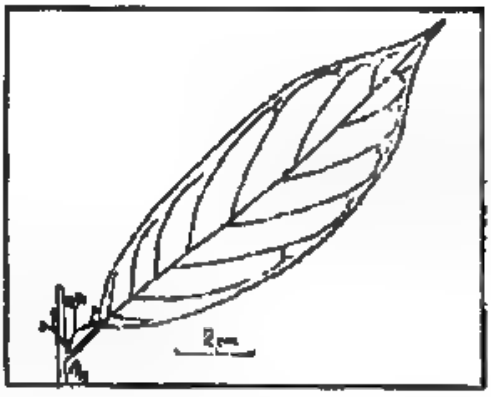

6420 - Villebrunea integrifolia Gaud. var. **silvatica** Hook.. Nai bìa-nguyên.

Đạimộc cùng cỡ với trên. Lá có phiến *tròndài*, đáy tà, đầu nhọn có mũi, bìa có răng mịn, gân-phụ 6-7 cặp, lúc khô đỏđỏ; cuống 1-1,5 cm. Chụm gần trên nhánh lưỡngphân; cơcấu của hoa như trên.

Sapa; IV.

- Tree; limb oblong.

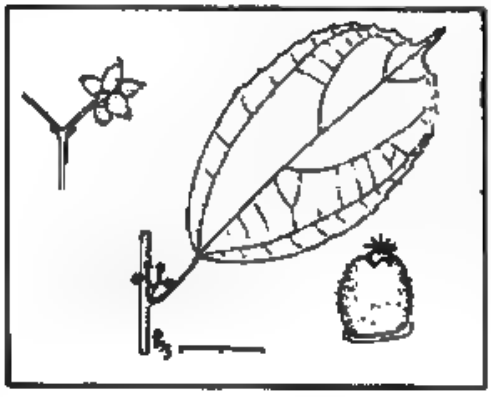

6421 - Villebrunea petelotii Gagn.. Nai Pételot.

Tiểumộc cao 1-3 m; cành non dẹpdẹp, đầy lông. Lá có phiến xoan hay thon, to vào 9 x 4,5 cm, đầu độtngột hẹp thành đuôi, đáy tà tròn, gân từ đáy 3, bìa có răng thưa, *mặt dưới dầy lông trắng*; cuống dài, yếu, không đều, lábẹ 7-8 mm. Chụm cái ở nách lá hay thẹo lá, to 2 cm; hoa trên cọng 2 lần chẻ hai; đài có lông thưa, hình ống có 3-4 răng, noãnsào có nuốm hình sao. Bếquả to 1 mm,

Sapa, Quảngtrị.

- Shrub 1-3 m high; limb white pubescent beneath; female calyx gamosepalous; achenes 1 mm.

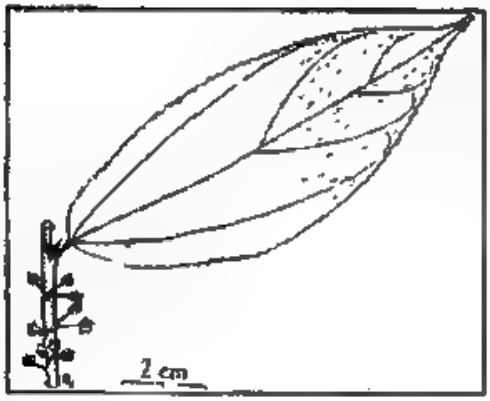

6422 - Villebrunea tonkinensis Gagn.. Nai bắcbộ.

Cây *cao 2-3 m*; cành non có lông. Lá có phiến bầudục thon, to vào 12 x 5 cm, chót có mũi, đáy tà, gân từ đáy 3, mặt trên có lông, *mặt dưới như nhung*, đen lúc khô; cuống 5-8 mm, lábẹ 1 cm. Hoađầu ở phần không lá của nhánh, trên cọng 5-10 mm, đơn, có khi chẻ hai, mang 8-9 hoa; hoa cái cao 1 mm.

Làocai, Tuyênquang, Huế, Hảivân; XI.

- Shrub 2-3 m high; limb velvety beneath.

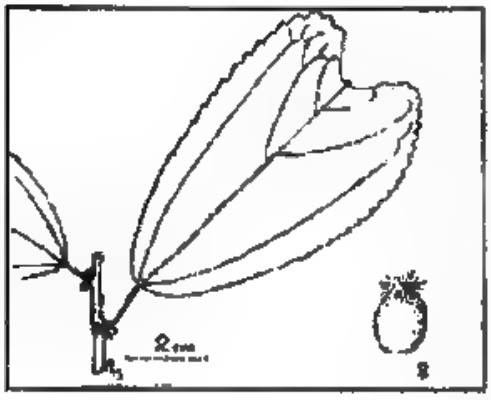

6423 - Oreocnide obovata (C.H. Wright) Merr.. Vũtiễn.

Tiểumộc cao 1,5 m hay hơn; cành non có hay không lông. Lá có phiến không lông, *đầu có 2 thuỳ tròn*, đáy tròn, gân từ đáy 3, gân-phụ 2 cặp, bìa có răng tamgiác ở 1/2 trên của phiến, mặt dưới xám trắng; cuống dài 1-9 cm, *xen nhau một dài một ngắn*, lábẹ dài 6-8 mm. Chùm cái to vào 1 cm; đài dính, cao 1,5 mm, có 3 răng, nuốm hình sao.

Bắcthái, Bavì, Hàsơnbình; XII.

- Plant 1.5 m high; leaves 2-lobate, glabous, whitish grey beneath; glomerules of female flowers (*Debregeasia obovata* C.H. Wright, *Villebrunea paradoxa* Gagn.).

6424 - Maoutia puya (Hook.) Wedd.. Ta-me, Gai-ráp.

Cỏ cao 1-2 m; cành có lông the. Lá có phiến thon, to vào 11 x 4 cm, đầu có mũi dài đến 2 cm, đáy tà nhọn, gân 3, bìa có răng to, tamgiác, *mặt dưới trắng, mặt trên nhám, đen* lúc khô; cuống dài 3-5 cm, lábẹ 1,2 cm. Tụtán mang chụm đực, cái hay lưỡngphái; láđài 5, có lông; tiểunhụy 5, không nhụy cái lép. Béquả.

600-1.500 m: Langsơn, Bavì, Cànà, Langbian, núi Cấm; VI-XI. Vỏ cho sợi tốt như Gai.

- Herb 1-2 m high; leaves white beneath, scabrid upper surface; sepals, stamens 5.

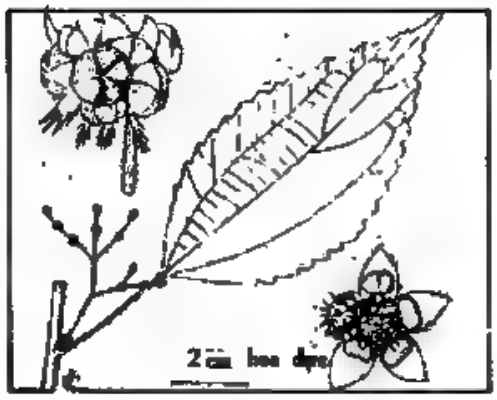

[redacted]

6425 - Parietaria debilis Forst. f.. Tường-anh.

Cỏ yếu; nhánh sà, có lông. Lá mọc xen, phiến xoan bầudục, bìa nguyên gân từ đáy 3, có lông thưa; cuống dài 1 cm, có lông. *Chụm*; hoa đực có láđài rời, 4 tiểunhụy; hoa cái có *đài hình bầu*, nuốm do lông dài. Béquả trong đài có sóng, có lông.

Trên tường: Huế; I-XII.

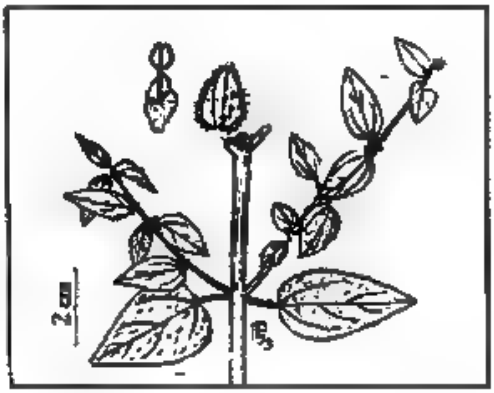

- Spreading herb; achenes into pubescent calyx.

6426 - Meniscogyne petelotii Gagn.. Kínhthu.

Cỏ nhỏ, cao 5-7 cm, không nhánh, không lông. Lá mọc đối, một to một nhỏ ở mỗi cặp, lá to có phiến xoan, bấtxứng, to 1,5-3 x 1-1,5 cm, gân từ đáy 3, gân-phụ 2-3 cp, mỏng, có ít lông; cuống 1-3 mm, lábẹ 1 mm, Pháthoa cái trên một *tổngbao như chén*, rộng 2-5 mm, láđài 4, gần như bằng nhau, tiểunhụy 4 lép, noãnsào có *nuốm hình móng ngựa úp lên*. Béquả xoan, có mụt, to 1 mm.

Kẻ đá: Sapa; VII, 8.

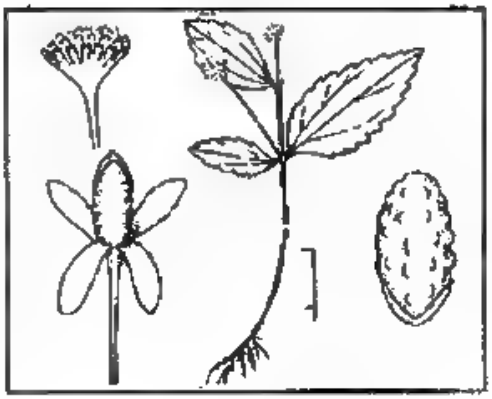

- Small herb; leaves inequal by pair, membranous, glabrescent; stigmate horseshoe-shaped; achenes 1 mm.

RHOIPTELEACEAE : họ Roi-tê

6427 - Rhoiptela chiliantha Diels & Hand.-Mazz.. Roi-tê.

Dạimộc to; cành, lá có *vảy hình khiên*. Lá kép lẻ; lá-phụ vào 13-17, mỏng, không cuống, bấtxứng, bìa có răng, gân-phụ 10-16 cặp. Chùm-tụtán cao 20-50 cm, nhánh 10-16 cm; hoa từng nhóm 3, trong đó 2 lép; láđài 4; tiểunhụy 6; noãnsào dẹp, 2 nuốm. Béquả dẹp, có cánh vòng có 4 gân.

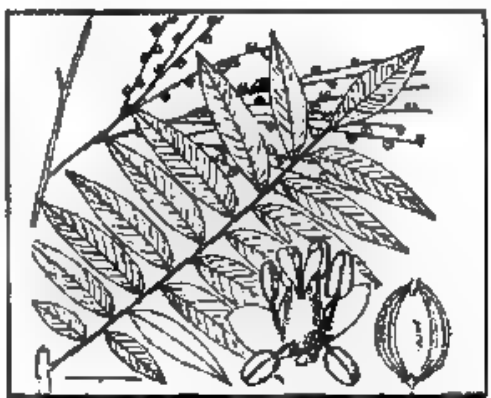

Rừng ẩm, 1.500-2.000 m: Làocai; VI, 8.

- Tree; peltate scales; flowers by 3 with 2 reduced flowers; achenes with circular wing.

JUGLANDACEAE : Họ Hồđào

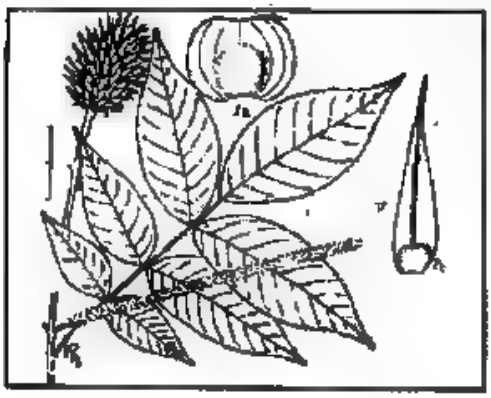

6428 - Platycarya strobilifera Sieb. et Zucc.

Đạimộc cao 12 m; cành non có lông mịn. Lá thơm, mang 7-23 lá-phụ không cuống-phụ, to 6-10 x 2-3,5 cm, bấtxứng, mặt dưới có lông ở gân đáy, gân-phụ 10-13 cặp, bìa có răng. *Gié-thông đực và cái*, dài 3-5 cm; hoa đực trần, 8-10 tiểunhụy; hoa cái có noãnsào 2 nuốm. Trái thành chùy 2-4 x 1,7-3 cm, *béquả nhỏ* (3mm) dẹp, có *cánh vòng nhỏ*.

Rừng hậulập, 800-1.000 m: Sapa.

- Tree 12 m high; catkin 2-6 with male and female flowers; achenes with circular wing.

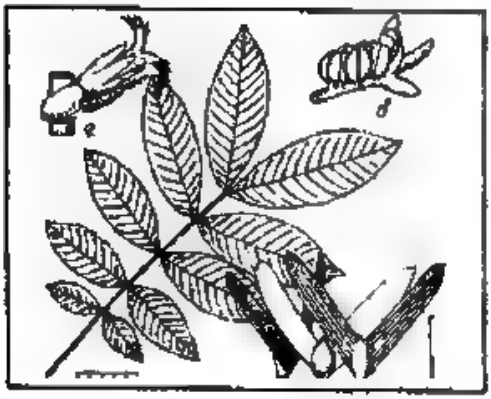

6429 - Pterocarya stenoptera C.DC. var. **stenoptera.** Côi, Ngón.

Đạimộc cao 20-25 m, cành không lông, đenđen. Lá mang 4 cặp thúdiệp, thúdiệp trên to hơn, 8-10 x 3,5 cm, ít bấtxứng, bìa có răng, không lông trừ ở gân giữa mặt dưới, gân-phụ 12-15 cặp; sống có *cánh đến 2 mm*. Gié-thông đực 6-8 cm; hoa đực có láhoa 3 thùy, 8-10 tiểunhụy. Gié-thông cái 6-18 cm; hoa cái với 4 ládài, noãnsào không lông. Béquả xoan, cao 6 mm, *có 2 cánh* (do láhoa) dài 15-17 mm.

Rừng caođộ thấp, dua rạch: Hàsơnbình: IV, 5. Lá sátcônrừng trị làm mủ, phonglở, ghẻ-ngứa; vỏ kiệnvi, trị sánlãi

- Tree 20-25 m high; rachis winged; achenes with 2 wings.

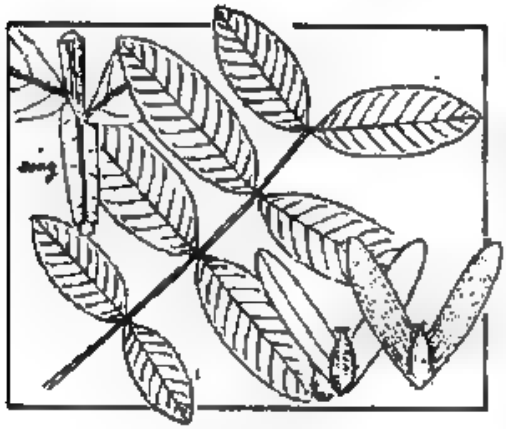

6430 - Pterocarya stenoptera var. **tonkinensis** Franch. Côi Bắcbộ.

Đạimộc ; cành non không lông, nâu. Lá có sống dài 6-8 cm, *không cánh*; lá-phụ 3 cặp, xoan hay bầudục, dài 12-16 cm, rộng 3-4, gân-phụ 15-18 cặp, mặt trên không lông, mặt dưới có lông, bìa có răng mịn. Gié cái có lông dày, *dài đến 45 cm ở trái*; láhoa nhỏ, baohoa dính vào noãnsào, có 2 thùy phátriển thành cánh, nuốm 2. Trái cao 1,5 cm, rộng 2-3 mm, cánh cao 1,5 cm, và 4 răng.

Dua rạch, suối: Hànội, Hàsơnbình, Thanhhóa. Lá, vỏ và rễ độc, dùng trừ sâu, thuốc cá.

- Tree; rachis not winged; achenes 5 mm high; wings 1.5 cm long.

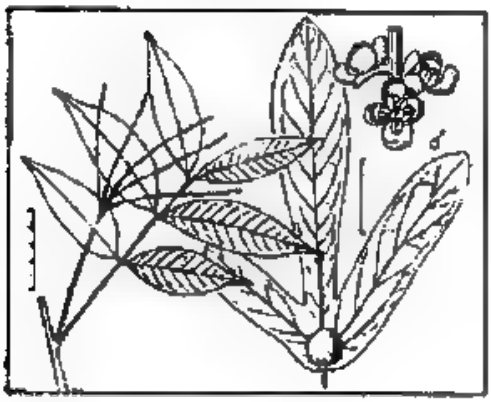

6431 - Engelhardia roxburghiana Wall.. Chẹo Roxburgh.

Đạimộc; cành non có *lông sét*. Lá-phụ 3 cặp, đầu nhọn, ít khi hơi tà, dài đến 15 cm, bìa nguyên, hai mặt không lông, gân-phụ 12-13 cặp. Gié đực nhiều, thưa; hoa có 4 ládài, 10 tiểunhụy *đỏ*. Gié cái dài 25 cm; láhoa có lông như vậy. Béquả có 3 cánh, cánh dài do *đến 4 cm*.

Trungnguyên B đến Quảngtrị, Đànẵng, Côngtum; V. Lá thuốc cá.

- Tree; branches ferruginous; leaflets glabrous; stamens 10; wings to 4 cm long (*E. wallichiana* Lindl. ex DC. incl. var. *chrysolepis* Dode).

6432 - Engelhardia roxburghiana f. **berberidifolia** Mann.. Chẹo cánh-ngắn.

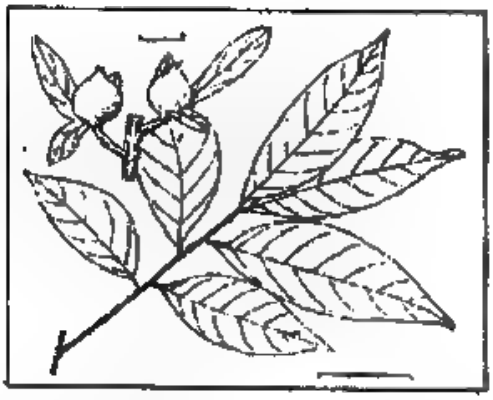

Thể này đặcsắc ở chỗ *lá tươngđối nhỏ* hơn; chùm mangtrái ngắn hơn và ít trái hơn, và nhất là ở *cánh ở trái ít pháttriển*; trái to 2,5 x 3 mm.

Hàtuyên, Hàsonbinh, Hànội, Lâmđồng.

- Form with leaves smaller and wings of fruits not developed.

6433 - Engelhardia spicata Lesch. ex Bl. var. **spicata.** Chẹo bông.

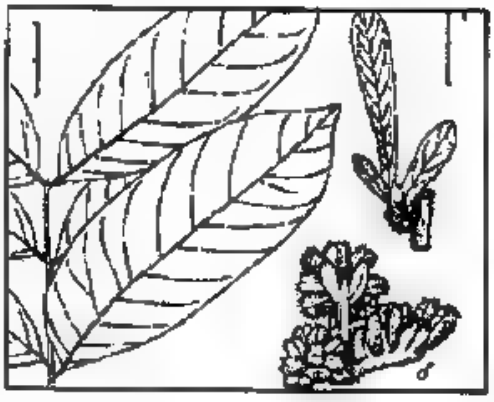

Đạimộc cao 10-20 m; cành non có *lông hung*. Lá mang 9-17 thùdiệp to 11,5-22 x 5-6 cm, bấtxứng, bìa nguyên, gân-phụ 13-15 cặp lồi hai mặt. Pháthoa đơnphái *đồngcây*, đực dài 11-13 cm, hoa đực có 6-13 tiểunhụy; hoa cái có 4 láđài, vòi 2-4 nuốm. Chùm mang trái dài 15-30 cm; béquả cao 3 mm, đầy lông phún, cánh 3 *thuỳ dài 2,5-4,5 cm*, không lông trừ ở đáy.

Rừng hậulập, rừng Thông, 1.00-2.000 m: Sôngbé, Biênhòa, Tâyninh.

- Tree 10-20 m high; leaflets asymmetrical; wings of fruits 2.5-4.5 cm long, glabrous.

6434 - Engelhardia spicata var. **aceriflora** (Reindw.) Koord.. Chẹo lá-phong.

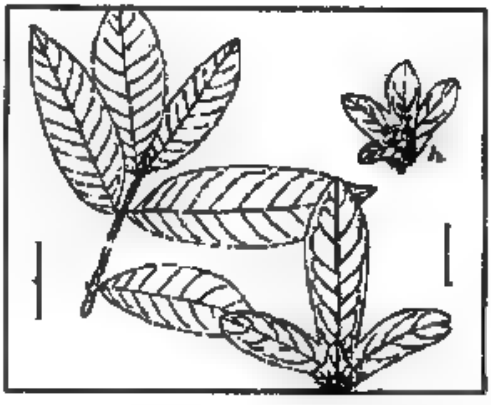

Đạimộc cao 12 m; cành non có *lông hoe*, già nâu đenđen. Lá mang 5 cặp thùdiệp to 8x 2,5-3 cm, bấtxứng, không lông trừ mặt dưới có thể có ít lông, gân-phụ 11-14 cặp, cuống-phụ ngắn. Gié-thông đực có lông; hoa đực vòi 7-10 tiểunhụy; hoa cái có noãnsào vòi nhụy 3 nuốm. Chùm mang trái dài 15-17 cm; béquả có lông vàng, cánh 3 thuỳ, dài *3,2 cm*, không lông trừ ở đáy.

Rừng ẩm, 100-1.600 m: Dilinh.

- Tree 12 m high; leaflets smaller; wings of fruit 3.2 cm long (*Pterilema aceriflora* Riendw.).

6435 - Engelhardia spicata var. **integra** (Kurz) Manning. Chẹo ngứa, Chẹo nguyên.

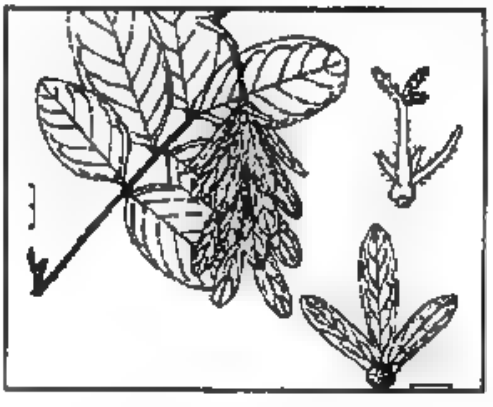

Đạimộc có *lá rụng theo mùa*. Lá mang 3-7 cặp thùdiệp bầudục tròndài, *đầu tà tròn*; sống có lông. Gié thông dài xuấthiện một lúc với lá; láđài có 3 răng; hoa đực có 6 tiểunhụy; hoa cái có noãnsào có vòi nhụy 3 nuốm. Béquả có láhoa to thành cánh 3 thuỳ dài 4 cm.

Cànà, Đàlạt; XII-III.

- Decidous tree; leaflets obtuse at apex; wings of fruit 4 cm long (*E. villosa* var. *integra* Kurz).

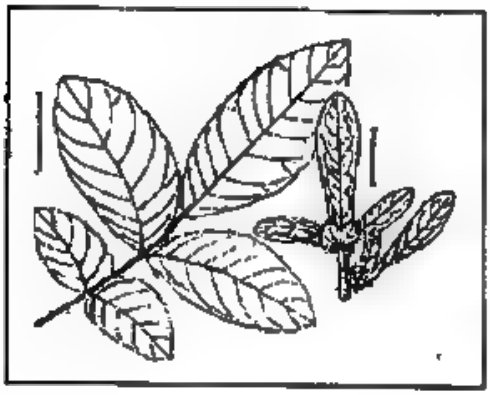

6436 - Engelhardia serrata Bl. var. **cambodica** Mann. Chẹo có-răng.

Đạimộc cao *5-20 m*; cành non có *lông và vảy nâu*.Lá -phụ thường 5, không cuống-phụ, bấtxứng, congcong, gân-phụ 11-16 cặp, bìa có răng thưa,to, *mặt dưới có nhiều lông*. Gié-thông đực dài 2-4 cm, có nhiều lông; láhoa 3 thuỳ; tiểunhụy 6. Gié-thông cái dài 20 cm mang trái có lông dài ở nách láhoa thành cánh có 3 thuỳ, dài 2,7-3,5 cm, có lông tiết và ngứa.

Rừng luônluôn xanh 800-1.200 m, từ Bìnhtrịthiên đến Lâmđồng.

- Tree 5-20 m high; leaflets hairy beneath; wings of fruit 3.5 cm long.

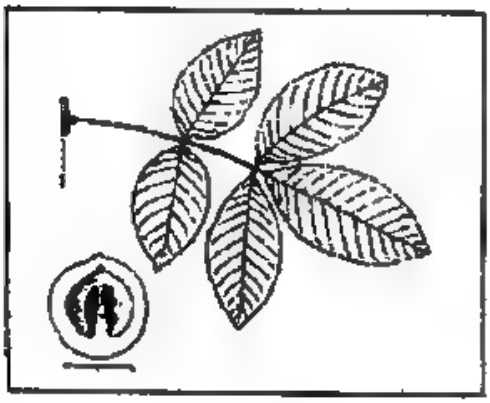

6437 - Carya poilanei (A. Chev.) Leroy. Mạy Poilane.

Đạimộc cao 12-13 m, thân to 40-50 cm; cành đenden. Lá-phụ 5, xoan, lá-phụ trên to, *đến 25-30 x 10-13 cm*, đáy bấtxứng, *không lông* trừ ở nách gân-phụ mặt dưới, gân-phụ 17-20 cặp, lởi hai mặt, bìa có răng, cuống-phụ 3-6 mm; sóng không lông. Trái tròn; *nộiquảbì cứng*, tròntròn, to 2,4 x 2-2,2 cm; hột 1, tửdiệp có 3 thuỳ.

Rừng ẩm, 1.000 m, vùng vôi: Laichâu. O nguyênđại Đệtam, Mai (1981) đã gặp loài ở Auchâu.

- Tree 13 m high; leaflets dentate; endocarp 2.4 cm large (*Juglans poilanei* A. Chev.).

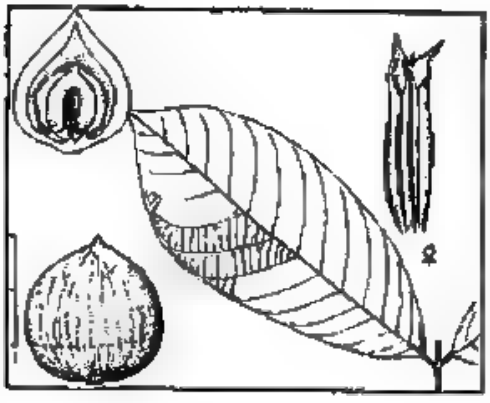

6438 - Carya sinensis Dode. Mạy Trungquốc.

Đạimộc to, *đến 30 m*, thân có *chạng*; cành kíchcợm, xám đenden. Lá to; lá-phụ thường 7, lá-phụ trên *to*, 25-30 x 7-10 cm, bấtxứng, *bìa nguyên*, gân-phụ 15-18 cặp, cuống-phụ 3-7 mm; sóng có lông. Phátthoa đực 5-8 ở đáy chồi mới; hoa đực với phiến 6 răng (láhoa và tiềndiệp) mang 5-15 tiểunhụy; hoa cái có noãnsào có 2 nuốm. Trái *to 6-8 x 5 cm*, ngoạiquảbì 4-6 mảnh, nộiquảbì cứng, tròntròn có mũi; tửdiệp có khúccuộn.

Rừng luônluôn xanh, thường trên vôi, 1.000 m: Laichâu, Thanhhóa; 1.

- Tree to 30 m high with butresses; leaflets entir; drupe to 5-6 cm large.

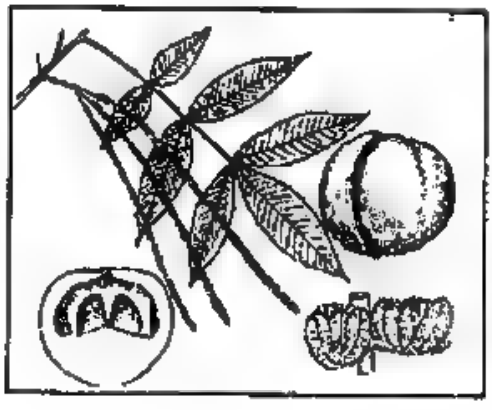

6439 - Carya tonkinensis H. Lec.. Mạy-châu.

Đạimộc cao 15 m; cành non có *vảy vàng cam*, nhánh già trụi. Lá có sóng dài 8-10 cm, thưdiệp 5-7, mọc xen hay đối, không cuống-phụ, xoan thon, đầu nhọn, *bìa có răng*, gân-phụ 15-20 cặp. Gié đực 2-3, gắn ở một điểm; baohoa có thuỳ cao 1mm, tiểunhụy 5-6; hoa cái 1-2, có noãnsào hạ, trên là 4 răng đài, nuốm 2. *Trái cao 2,5 cm*, nở thành 4 mảnh ngoạiquảbì và nhân cứng nở thành hai mảnh; tửdiệp khúckhuỷu chứa dầu.

Sơnla, vào 900 m.

- Tree 15 m high; leaflets dentate; drupes 2.5 cm large.

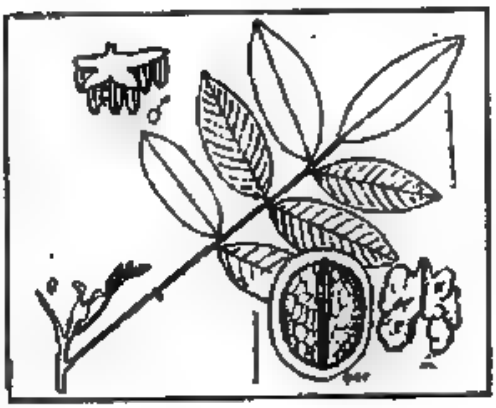

6440 - Juglans regia L.. Hồđào, Oc-chó; Persean Walnut; Noyer.

Đạimộc cao 10-30 m, tán rậm; cành kíchcỡm, không lông. Lá *rụng theo mùa*; thúdiệp 5-11, to 6,5-15 x 3-7 cm, bấtxứng ở đáy, gân-phụ 13-15 cặp, không lông trừ ở nách gân-phụ mặt dưới; sống không lông. Gié-thông đực dài 7-10 cm; hoa ở nách láhoa và tiểndiệp dính thành phiến 5-6 thuỳ, tiểunhụy 14-25; gié cái đứng, 1-4 hoa, noãnsào 2 nuốm. Quảnhâncứng tròn, to 4-6 mm; ngoạiquảbì tự khai không đều; nộiquảbì tròntrơn, nở bằng 2 mảnh; hột có tửdiệp có khúccuộn, chứa dầu, ăn ngon.

Tr ở Laichâu, Sapa, Đàlạt. Hột bổ, trị têthấp; vỏ trị sánlãi, hạ đường/máu, trị bệnh ngoài da, nhuậntrường, trị ho suyễn; chứa betulin, juglon chống ungthư (trị ungthư vú)..

- Cultivated.

MYRICACEAE : họ Dâu-làm-rượu.

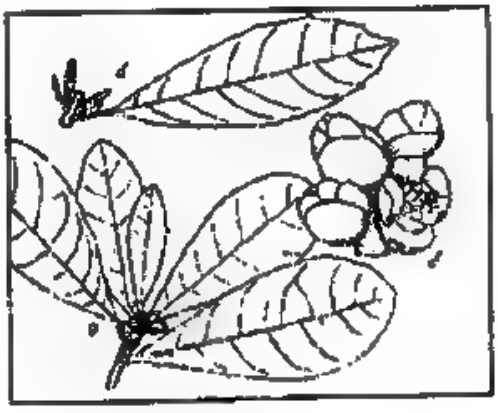

6441 - Myrica esculenta var. **chevalieri** (Dode) Phamhoàng. Dâu-làm-rượu; Strawberry Tree.

Đạimộc to hay nhỏ. Lá dày, xanh đậm, cứng, không lông, dài 6-12 cm, bìa nguyên hay có răng. *Biệtchu*; gié thông đực đứng hay thòng, ngắn; hoa có 4-8 tiểunhụy; gié cái kép, đứng, cao 1-5 cm, hoa có 1-4 láhoa-phụ. *Phìquả đỏ*, to vào 8-12 mm, chua-ngọt.

Vùng Đàlạt: Đình Langbian; XI-I, 1-3. Trái giúp tiêuhóa, trị ho, bổ phổi.

- Tree; leaves coriaceous, entir or dentate on margin; berries red, 8-12 mm large, acidulate (*M. sapida* var. *chevalieri* Dode).

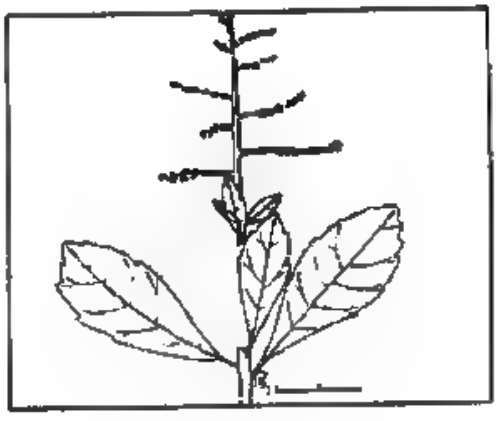

6442 - Myrica esculenta var. **tonkinensis** Chev.. Dâu-làm-rượu.

Đạimộc nhỏ. Lá có phiến xoan ngược, to vào 5,5 x 2 cm, đầu tròn, đáy chót buồm, gân-phụ 4-6 cặp, dày, không lông, mặt trên nâu, mặt dưới nâu đẹp, *bìa có ít răng to*; cuống dài 5-6 mm. Biệtchu; *gié kép ở ngọn*, có lông mịn, nhánh dài 2-3 cm mang chùm hoa nhỏ. *Phìquả đỏ*.

Vịnh Hạlong.

- Leaflets obovate, dentate; panicles terminal.

FAGACEAE : họ Dẻ

1a - hoađầu có cọng đực, tụtán cái — *Fagus*
1b - gié-thông
  2a - gié-thông đực ở trên cái ở đuôi — *Castanea*
  2b - giéthông đơnphái
    2a - quảđầuquả (trái) bị một đấu (cupule) bao trọn lại, đáy bấtxứng, có gai — *Castanopsis*
    2b - quảđầuquả có đấu không bao trọn, nếu bao trọn thì đấu đốixứng
      3a - gié cái mảnh, thòng; đấu không bao trọn quảđầuquả; nhiều ở vùng lạnh hay núi cao — *Quercus*
      3b - gié cái đứng, dài — *Lithocarpus*

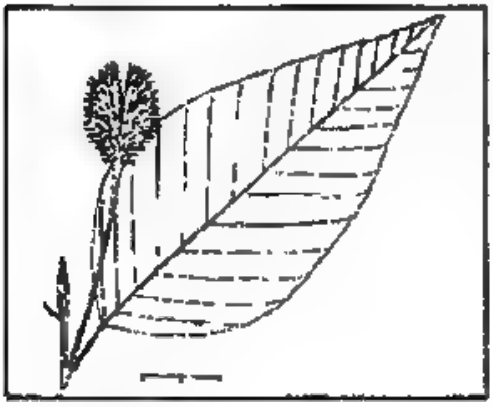

6443 - Fagus longepetiolata Seem.. Sồi-cánh.

Đạimộc; cành không lông. Lá có phiến xoan thon, đáy tròn, chót thon nhọn thành mũi dài, gân-phụ nhiều; cuống dài 1,5-2 cm. Hoađầu đực thòng tên cọng dài. Tụtán cái 2 hoa trong một đấu. Đấu mang trái mỏng, có gai mềm,ngắn, *nở làm 4 mảnh*; trái có 3 cạnh nhỏ dài 2-2,5 cm.

Rừng trên 2.000 m: Sapa, Mộcchâu.

- Tree; male flowers in capitules; cupule spinous, 4-valved.

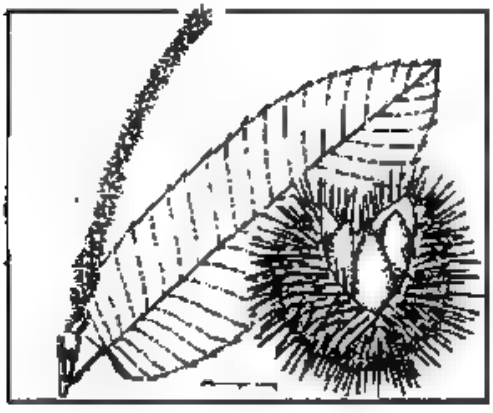

6444 - Castanea phansipanensis A. Cam.. Dẻ Fan-si-Pan.

Đạimộc; cành không lông. Lá có phiến tròndài, to vào 15 x 4,5 cm, đầu tà, đáy tròn, cắt ngang hay hơi lõm, gân-phụ nhiều, đến 20 cặp, bìa có *răng nhọn, dài 2-3 mm*; cuống 1,5 cm. Gié đứng dài bằng lá; hoa cái 1 vài ở đáy. Béquả nâu, 3(2-1), trong đấu bao trọn, có gai nhọn dài, nở làm 2-3 mảnh không đều.

Laocai.

- Tree; leaves oblong dentate; inflorescence also long as leaves; cupules 2-3-valved.

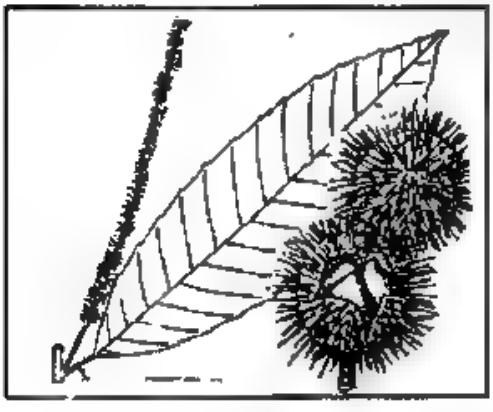

6445 - Castanea mollissima Bl. Dẻ Caobằng; Chinese Chesnut.

Đạimộc; cành không lông. Lá có phiến tròndài thon, to vào 13-15 x 4 cm, đầu có mũi, đáy nhọn, gân-phụ 15-17 cặp, *bìa có răng nhọn* thưa; cuống dài 1 cm. Gié 1-2 ở nách lá dài bằng lá. *Béquả nâu láng*, 3(2-1) trong đấu bao trọn, *có gai dài*, nở thành 2-3 mảnh không đều.

Tr ở B. Trái nhiều bột ăn như hột Mít, trị têthấp, quảbì thuliễm, trị kiết, mửa; rễ trị lòi coquan.

- Cultivated.

6446 - Castanopsis acuminatissima (Bl.) A.DC..

Đaimộc. Lá có phiến bầudục đến thon, đầu nhọn, có đuôi ngắn, đáy tà tròn, to 5,5-8 x 2-3,5 cm, gân-phụ vào 10 cặp ,bìa có răng thưa nhọn; cuống 11-14 mm. Đấu xoan, bao trọn bếquả, to đến 2,5 x 2 cm, có *hàng ngang gai nhỏ*.

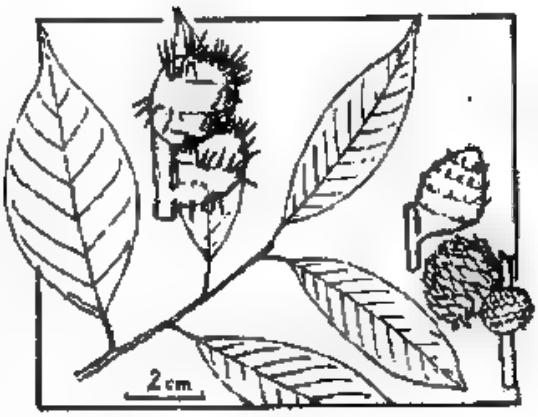

Laichâu.

- Cupules ovoid 2.5 x 2 cm (*Castanea acuminatissima* Bl.; *Castanopsis bejaudii* A. Cam.; *C. echinocarpa* Hook.f., *C. nebulorum* Hick. & Cam.)

6447 - Castanopsis annamensis Hick. & Cam. Khathụ Trungbộ

Đaimộc cao 12 m; cành non có lông. Lá có phiến bầudục hay tròndài, dài 12-17 cm, đầu có đuôi, có ít lông mặt dưới, bìa nguyên, gân-phụ 12-14 cặp; cuống 1-1,5 cm. Gié mang trái dài 20-25 cm; *đấu to 3,5 cm*, bao trọn 1 trái, gai nhiều, mảnh, dài 5-7 mm; quidầuquả cao 18, rộng 10-15 mm.

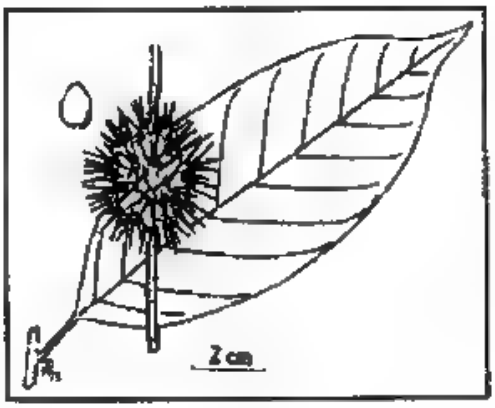

Thanhhóa.

- Tree; leaves pubescent beneath; cupule 3.5 cm large; cupules 18 x 10-15 mm.

6448 - Castanopsis argyrophylla King ex Hook.f. Khathụ lá-bạc.

Đaimộc nhỏ, *cao 6 m*; cành mảnh, không lông. Lá có phiến thon, to 15 x 3 cm, bìa nguyên, dai, cứng, mặt trên đen hay ôliu lục, mặt dưới nâu đỏ, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 1-1,5 cm. Đấu *tròn hơi bẹp*, rộng 3,5 cm, có gai nhọn, nhiều, cao đến 2-3 mm.

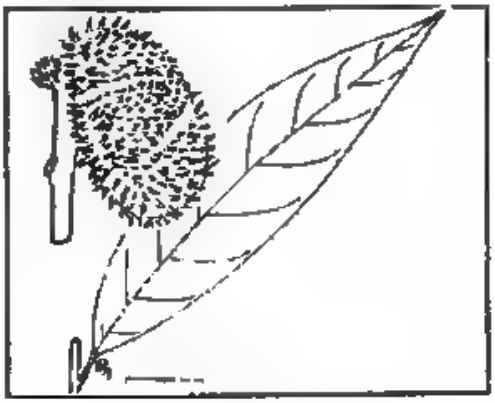

Côngtum, Phúkhánh; 8.

- Tree 6 m high; leaves lanceolate coriaceous; cupules 3.5 cm wide.

6449 - Castanopsis arietina Hick. & Cam.. Khathụ đầu-trừu, Dẻ bột.

Đaimộc cao 15 m, thân to 25 cm; cành non đỏđỏ, không lông. Lá có phiến xoan bầudục thon, dài 7-10 cm, dai, không lông, láng, gân-phụ 7-8 cặp; cuống mảnh, đỏđỏ. Gié thụ dài 8-15 cm; đấu 2-3 cm, *xoan, đầu cắt ngang, có nhăn ngang*, có lông dày, có gai ngắn; quidầuquả tròn hay xoan, to 2 cm.

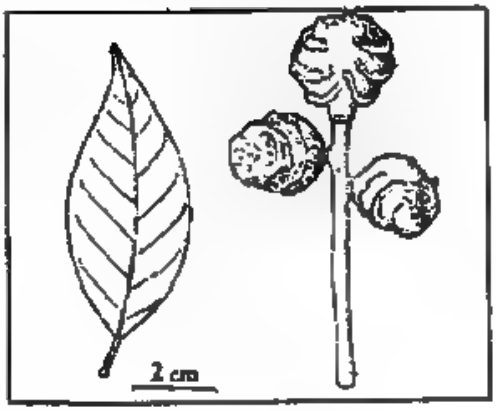

Núi Hòn-hèo (Phúkhánh), vào 700 m.

- Tree 15 m high; leaves glabrous, coriaceous; cupule truncate, tomentose.

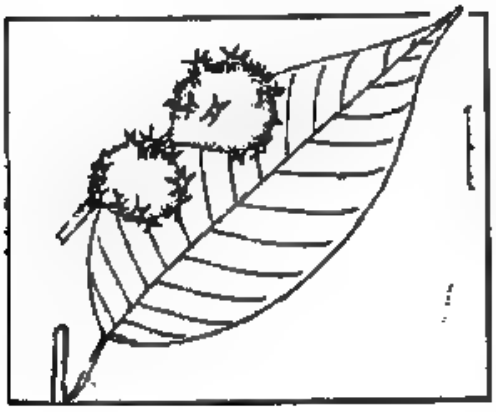

6450 - Castanopsis armata (Roxb.) Spach.. Dẻ giáp

Đạimộc cao 6-30 m; cành không lông. Lá có phiến bầudục thon, to, dài đến 25 cm, đầu nhọn, có đuôi, đáy tà tròn, bìa nguyên, *dày, không lông*, gânphụ rất mảnh, không rõ ở mặt trên ôliu đen, mặt dưới sôcôla hay càphê sữa; cuống 2-3,5 cm. Gié ngắn; đấu cốdộc, to 2-3,5 cm, có gai *thưa, hình sao, cứng*; quảđauquả to 2-2,5 cm.

Rừng BTN; 11.

- Tree 6-30 m; leaves coriaceous, glabrous; cupules globulous 2-3.5 cm large. (*Quercus armata* Roxb.)

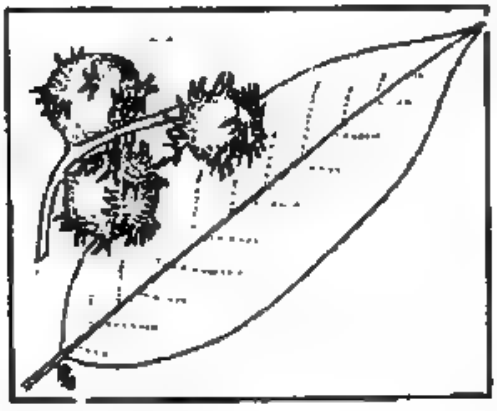

6451 - Castanopsis bolsii Hick. & Cam..Dẻ Bắcgiang.

Đạimộc cao 10-15 m; cành không lông, có bìkhẩu. Lá có phiến bầudục dài hay thon, dài 10-16 cm, mặt dưới đầy *lông hoehoe*, bìa nguyên, gânphụ 10-12 cặp; cuống 1,5 cm. Gié đực nhiều ở phía ngọn; hoa đực chụm 3. Gié cái cốdộc; đấu cốdộc bao trọn trái, hình trứng, có gai cứng mà nhiều, sắp thành hành trên gờ ngang, như cái lược; quảđauquả xoan, có theo lối.

Caolạng, Hàbắc, hoang và Tr vì *mái ăn được*; X-XII, 8-9 (hình theo Hickel Camus).

- Tree 10-15 m high; limb rufous tomentose beneath; fruits ovoid.

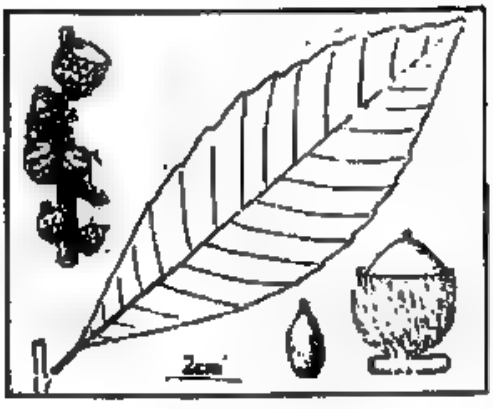

6452 - Castanopsis calathiformis (Skan.) Phamhoang, Dẻ thứng.

Cành non có cạnh, có lông ngắn. Lá dài 10-20 cm, láng mặt trên, *có lông mặt dưới*; gié-thông đực đơn hay chia nhánh; tiếunhụy vào 12. Gié thụ cao 12 cm; đấu cốdộc, mỏng, to 8 mm, mặt ngoài *đầy lông*, 4-6 vòng vảy nhỏ; quảđauquả nhỏ, cao 12-18 mm, theo lối, rộng 4 mm.

Lào

- Branches, leaves beneath shortly pubescent; cupules pubescent; acorn 12-18 mm long (*Quercus calathiformis* Skan.).

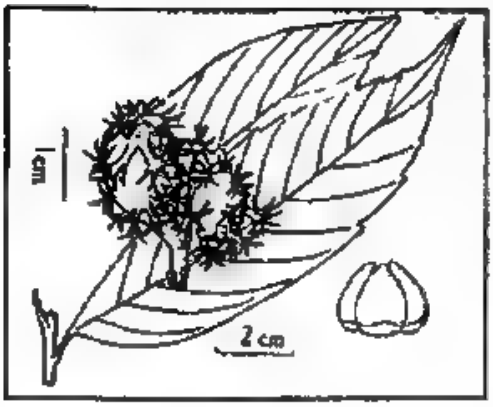

6453 - Castanopsis ceratacantha Rehd. & Wils.. Khathụ sừng-nai

Đạimộc cao 6-8 m; cành non *đầy lông*. Lá có phiến thon, to vào 13 x 4 cm, đầu nhọn, có mũi dài, bìa có răng ở 1/2 trên, mặt dưới có *lông hoe*; cuống 8-10 mm. Gié mang trái cao 15 cm; đấu to 2,5 cm, có gai nhọn, chụm 3-5 chia nhánh như sừng nai, *bao lấy 3 quảđauquả* cao 9 mm, có lông.

Rừng vùng núi: B đến Ngọclĩnh; 3 (hình theo Hickel & Camus).

- Tree 6-8 m; leaves rufous pubescent beneath; cupule with 3 fruits (*C. semiserrata* Hick. & Cam.)

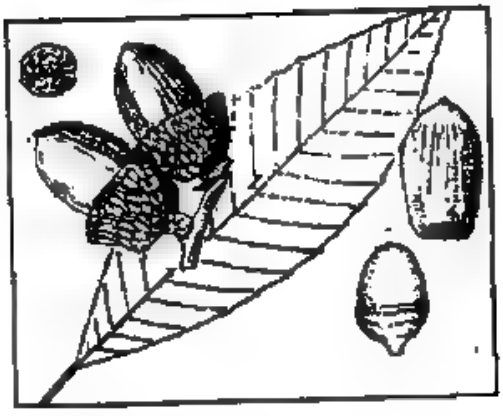

6454 - Castanopsis cerebrina (H. & C.) A. Cam.. Dẻ cau, Dẻ đen, Dẻ óc.

Đaimộc cao 15-20 m, gốc to 50 cm. Lá có phiến thon, to vào 14 x 4,5 cm, nhọn hai đầu, bìa có răng, gân-phụ vào 20 cặp, mặt trên mướt xám, mặt dưới nâu đẹp; cuống 1,5-2 cm. Gié-thông ở nách lá ngọn nhánh; hoa nhóm 3; đấu hình chén có vảy dài, bao 1/3 trái; quả đấu quả tròn-dài, cao 2,5 cm thẹo lõm.

Sapa, Vĩnhphú, Hoàng-liên-sơn, Tuyênquang...

- Tree 15 m high; acorns 2.5 cm high (*Pasania cerebina* H. & C.).

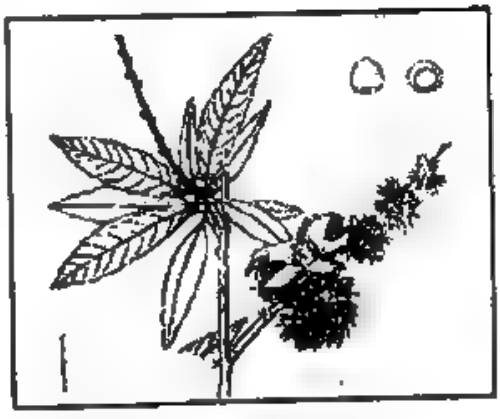

6455 - Castanopsis chapaensis Toán. Khathụ Sapa.

Đaimộc. Lá chụm ở chót nhánh; phiến thon, chót nhọn, bìa có răng thưa ở 1/2 trên, gân-phụ 10 cặp; cuống dài 1 cm. Gié cứng, mang dấu tròntròn, có gai dài, nhọn, nở không đều; quả đấu quả tròntròn, thẹo lồi.

Sapa (hình theo L.n.Toán).

- Tree; limb lanceolate; cupules irregularly dehiscent.

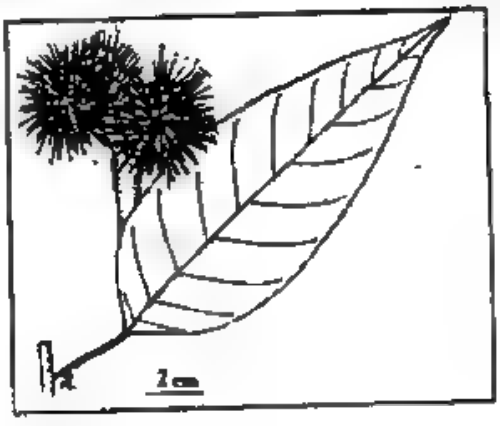

6456 - Castanopsis chevalieri Hick. & Cam.. Goi, Khathụ Chevalier.

Nhánh cứng, to 5-8 mm. Lá có phiến bầudục thon, to vào 14 x 5 cm, chót thon nhọn, đáy tà tròn, cứng, dòn, mặt trên nâu *láng nhưt có vemi*, mặt dưới nâu ửng đỏ lúc khô, gân-phụ 14 cặp; cuống dài 2 cm. Gié dài 15 cm; *đấu tròntròn, đầy gai nhọn*, to 3,5-4 cm.

Lâmđồng: Braian vào 1.400-1.500 m; 2.

- Leaves coriaceous, glabrous, upper surface shining; cupules 3.5-4 cm.

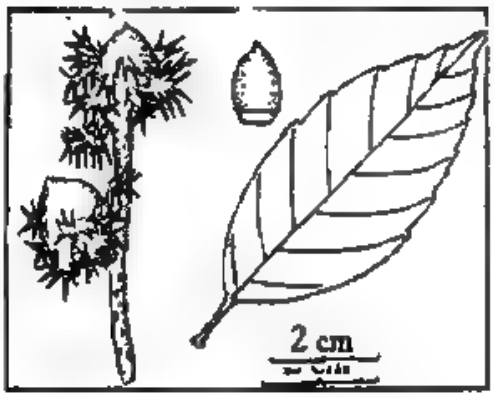

6457 - Castanopsis chinensis (Spreng.) Hance. Khathụ Trungquốc, Dẻ gai.

Đạimộc cao 12 m; cành non không lông. Lá có phiến bầudục dài 8-13 cm, đầu tà nhọn, bìa có răng, dai, không lông, hai mặt một màu, gân-phụ 8-12 cặp; cuống 10-14 mm. Gié thụ dài 12 cm; đấu to 2-3 cm, có gai to kép dài 3-5 mm, có lông tơ, nở làm 4 mảnh; quảđauquả bầudục, cao 13 mm.

Trungnguyên B.

- Tree 12 m high; branches glabrous; leaves glabrous; cupules 4 valved; acorn 13 mm high (*Castanea chinensis* Spreng.).

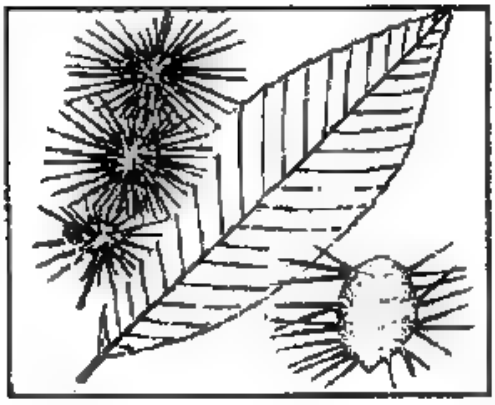

6458 - Castanopsis choboensis Hick. & Cam.. The, Dẻ Chợbờ.

Đạimộc cao 12-15 m, gốc to 40-50 cm; cành non có *lông dày hoe*. Lá có phiến thon, dài 14-16 cm, *mỏng, mặt dưới có lông mịn*, bìa có răng nằm thấp, gân-phụ 18-20 cặp; cuống dài 1 cm. Gié cái thụ dài 15-17 cm, mang đấu khít nhau, đầy *gai dài 15-17 mm*; quảđauquả xoan, dài 15 mm, chót có lông tơ.

Chợbờ đến T.

- Tree 12-15 m high; branches rufous tomentose; leaves membranous, pubescent beneath; cupules with long spines.

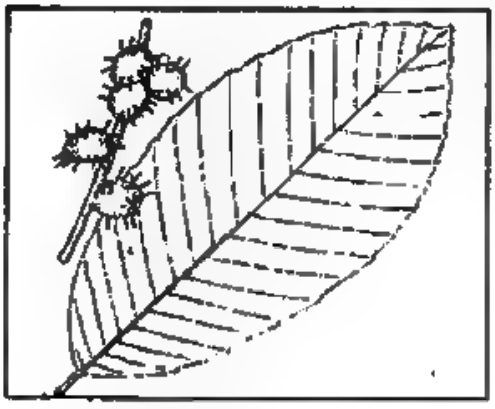

6459 - Castanopsis clarkei King ex Hook. f. var. **pseudoindica** Hick. & Cam. Khathụ Clark

Đạimộc; cành non có lông. Lá có phiến xoan hay bầudục rộng,to ,dài15-17 cm, bìa có răng trừ gần đáy, *mặt dưới có lông dày*, gân-phụ 15-16 cặp; cuống dài 1 cm. Gié mang trái dài 25-30 cm; đấu cách nhau, xoan, cao hay ngang, to 8 x 10-12 mm, nhu nhung, có gai thưa nhọn, mềm; quảđauquả 1, cao hay bẹp, không lông, thẹo rộng 5-6 mm.

Thanhhóa.

- Tree; leaves tomentose beneath; cupules 8 x 10-12 mm; acorn 1 (*C. pseudoindica* H. & C.).

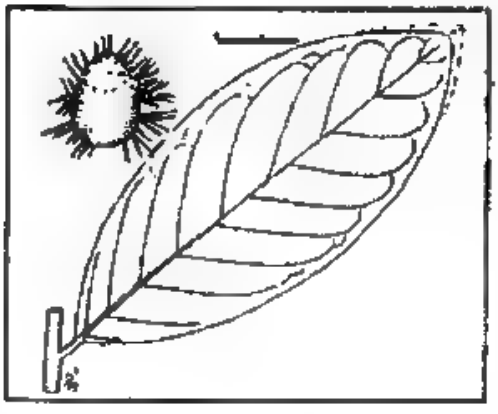

6460 - Castanopsis crassifolia Hick. & Cam . Khathụ lá-dày.

Đạimộc to, gốc to đến 1 m. Lá có phiến xoan thon, dài 7-8 cm, đầu tà, rất dày, dai, gần như không lông, gân-phụ rất mảnh, 11-12 cặp; cuống dài 5-7 mm. Gié đực có hoa ở ngọn. Gié cái mang tụtán 3 hoa. Đấu xoan hay hình cầu, phía ngoài đầy gai ngắn, chụm; *quảđauquả 3, đầy lông*, có thẹo rất lồi.

Rừng vùng núi cao: Làocai.

- Big tree; leaves glabrous; cupules with 3 pubescent acorns.

6461 - Castanopsis dongchoensis Hick. & Cam.. Khathụ Đồng-cho.

Đạimộc cao 20 m; cành non to 2-3 mm, không lông. Lá có phiến thon, to 10-20 x 3-4,5 cm, dai, mặt trên láng, mặt dưới có lông sát vàngvàng, gân-phụ 15-16 cặp; cuống 15 mm. Giê dài 15-20 cm, mảnh; *đấu tròn, to 2-3 cm*, mang gai có lông, ngay, cao 6-8 mm, thành chụm; quiđầuquả hơi bấtxứng có mũi, cao 2 cm.

Đồngche (Quảngtrị), Đahòa; 8-10. Trái ăn được.

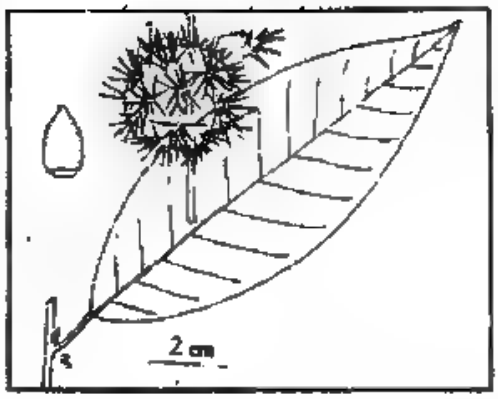

- Tree 20 m high; limb appressed pubescent beneath; cupules 2-3 cm large, pubescent.

6462 - Castanopsis echinocarpa Miq.

Đạimộc; nhánh non gần như không lôngLá có phiến nhỏ, đo 12-17 x 3-4,5 cm, bầudục thon hay thon, chót có đuôi, bìa có răng ở 1/2 trên, không lông, gân-phụ 6-10 cặp. Đấu rộng 1,4-2 cm, gai ít, ngắn, thường chỉ như mụt; quiđầuquả côđộc, cao 12-14 mm, rộng 12 mm

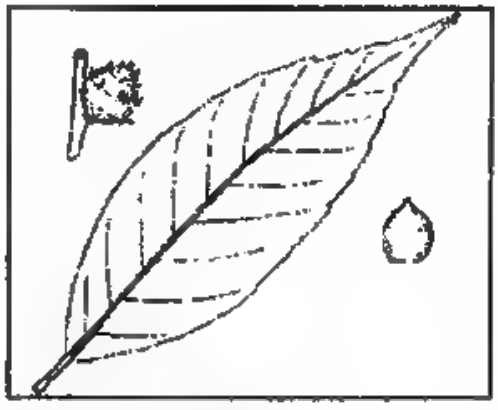

6463 - Castanopsis echinophora Cam.. Khathụ mang-gai.

Đạimộc to, cao đến 30 m; cành mảnh, không lông. Lá có phiến thon ngược, to đến 30 x 10 cm, nâu lángláng mặt trên, nâu mặt dưới, gân-phụ 12 cặp, bìa nguyên; cuống 3-4 cm. Đấu xoan tròntròn, rộng 1,5-2 cm, có gai theo 3-5 hàng, *cao 1,5 cm*;qui đầuquả 3, mà 1 pháttriển trọn

Côngtum, Lâmđồng; 1.

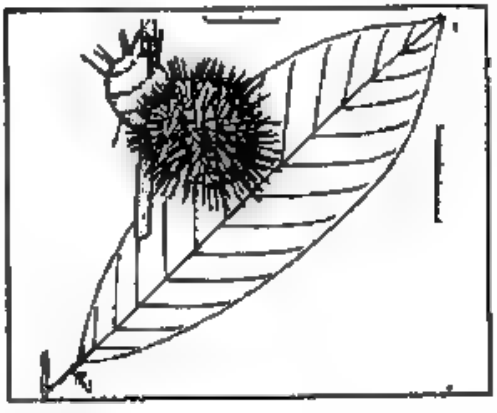

- Tree to 30 m high; leaves to 30 x 10 cm, glabrous; cupules 1.5-2 cm large, bearing 1.5 cm long spines.

6464 - Castanopsis fabrei Hance. The, Khathụ The. Fabre.

Lá có phiến bầudục thon, to 13 x 5 cm, chót nhọn, đáy tà, bìa có vài răng, gân-phụ 9-10 cặp, mặt trên ôliu láng, mặt dưới nâu càphê sữa; cuống dài 1 cm. Đấu hình bông vụ, đầu cắt ngang, rộng vào 2 cm, có gai mảnh congcong; quiđầuquả 3.

Sapa, Chợbờ.

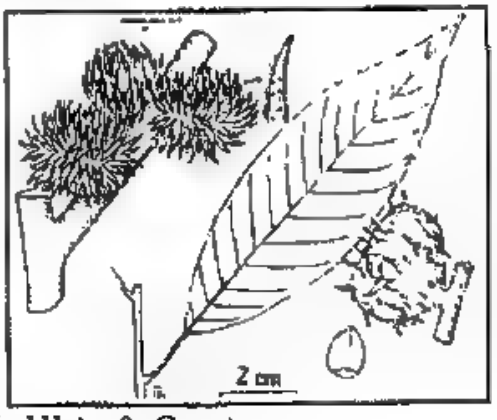

- Leaves oblong lanceolate; cupules top-like. 2 cm large.(*C. ninhienensis* Hick. & Cam., *C. quangtriensis* Hick. & Cam.)

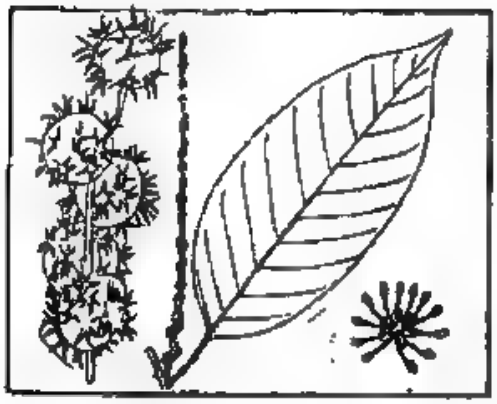

6465 - Castanopsis ferox (Roxb.) Spach. Khathụ dữ.

Đạimộc; cành nâu. Lá có phiến bầudục tròndài, dài 9-13 cm, đầu có mũi, dai *như da*, gânphụ 13-14 cặp, *có vảy nâu mặt dưới*; cuống dài 1,7 cm. Hoa đực có 12 tiểunhụy; đấu tròn to vào 2 cm, kể cả gai (dài 6-8 mm), *có lông nâu*; quảđấuquả tròn, to 12 mm.

Hảivân, Phúkhánh.

- Tree; leaves chartaceous, coriaceous; cupules globulous 2 cm large; fruit globulous 12 mm large. (*Quercus ferox* Roxb.)

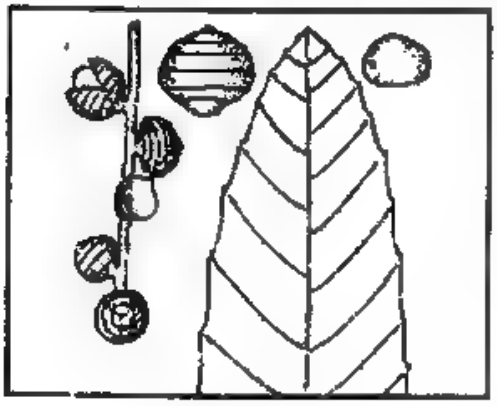

6466 - Castanopsis fissa (Benth.) Rehd. & Wils.). Khathụ chẻ.

Đạimộc nhỏ, cao 5-15 m. Lá có phiến xoan ngược hay thon rộng, bìa có răng chót, mặt dưới dầy *lông nâu*. Gié đực dài; hoa đực chụm 3-7. Gié cái ngắn hơn; hoa cái cóđộc. Đấu tròn, hơi rộng hơn cao, bao trọn trái, vảy xếp thành 6-8 quầng ngang nổ nứt hai; quảđấuquả bẹp, theo phẳng.

BT, (hình theo L.k.Kế và cộngsựviên).

- Tree 5-15 m high; leaves brown tomentose beneath; cupules with scales in concentric rows(*Quercus fissa* Champ. ex Benth., *C. fissoides* Chun & Huang)

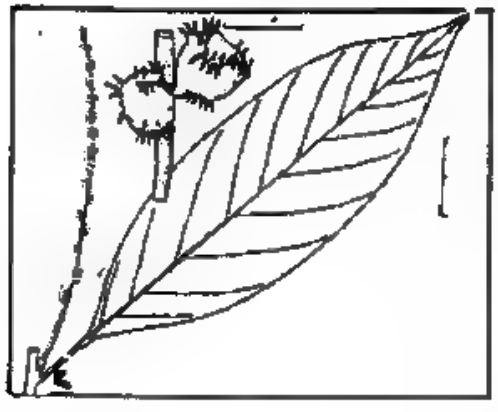

6467 - Castanopsis fleuryi Hick. & Cam., Khathụ Fleury.

Đạimộc nhỏ, cao vào 8 m. Lá có phiến thon, to vào 13 x 4 cm, không lông mặt trên có gân-phụ lõm, 10-11 cặp, xámxám, mặt dưới nâu nâu, gân-phụ lồi; cuống dài 2,5-3 cm. Gié đực cóđộc ở nách lá, dài 8-10 cm. Gié cái dài đến 20 cm, đấu to 1,2-2 cm, có gai thành hàng.

Lào.

- Tree 8 m high; leaves glabrous; cupules 1.2-2 cm wide; spines in rows.

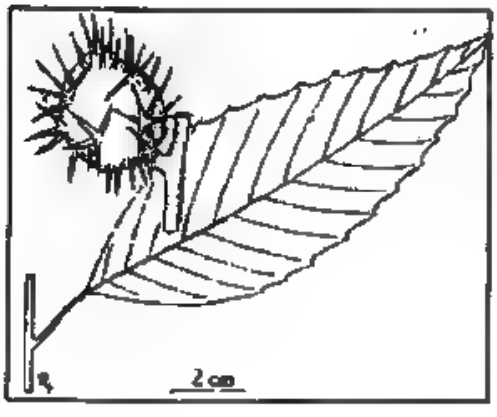

6468 - Castanopsis formosana (Skan) Hay. Khathụ Đàiloan.

Đạimộc; cành non có *lông mịn vàngvàng*. Lá có phiến xoan thon, to vào 12 x 4 cm, chót nhọn, đáy tà, bìa có răng thưa, gân-phụ 12-14 cặp, mặt trên nâu đỏ láng, mặt dưới nâu hoe lúc khô; cuống dài 2 cm. Đấu tròn, to 15-18 mm, gai nhọn, nhóm, cao 5-6 mm.

Nhatrang: IX.

- Tree; branches yellow pubescent; cupules globulous, 15-18 mm large(*C. tribuloides* var. *formosana* Skan).

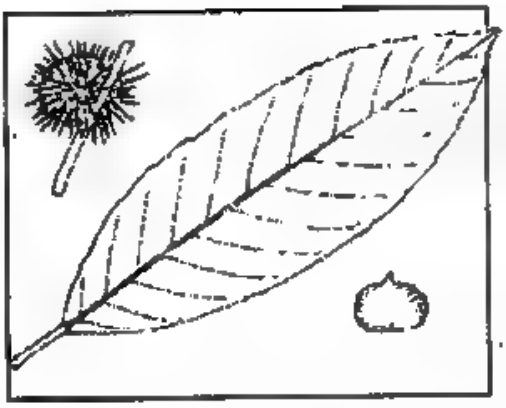

6469 Castanopsis gamblei Hick. & Cam.

Đạimộc; nhánh không lông. Lá có phiến to 17-20 x 6-6,5 cm, xoan-tròndài, đáy từtù hẹp, không lông, bìa có răng nhọn, đáy nguyên, gân-phụ 12-13 cặp; cuống dài 15 mm. Gié thụ 18-20 cm; đấu không lông, rộng 12-20 mm; quảđấuquả bẹp, cóđộc, đáy cắt ngang, đốixứng, rộng 1 cm, cao 6-8 mm.

Trấnninh.

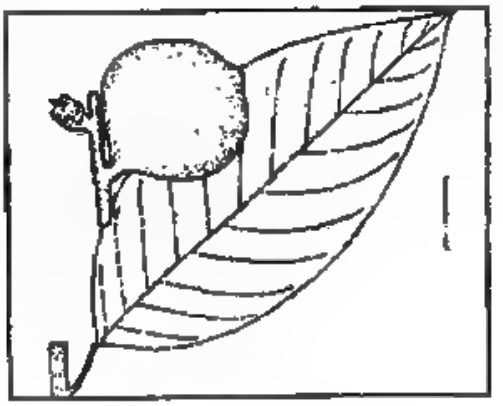

6470 - Castanopsis gunieri A. Cam.. Khathụ Gunier.

Đạimộc cao 10 m; cành không lông, to 2-3 mm. Lá có phiến bầudục thon, to 14 x 6 cm, bìa nguyên, gân-phụ 12 cặp mặt trên lam hay xám lúc khô, mặt dưới càphê sữa hay sôcôla; cuống dài 1,5-2 cm. Đấu hình cầu có mũi, *to 4 cm*, bao trọn trái, không gai, không lông, có phấn nâu.

Dilinh.

- Tree 10 m high; leaves glabrous; cupule inerm, globulous 4 cm large, brown puberulent.

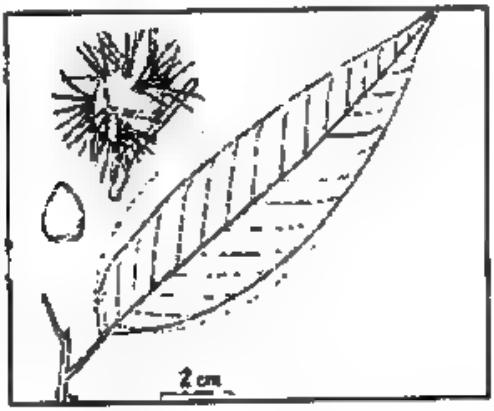

6471 - Castanopsis harmandii Hick. & Cam.. Khathụ Harmand.

Đạimộc cao 30 m; cành mảnh, có lông sát. Lá có phiến thon, dài 15-18 cm, chót nhọn, đáy tà, hơi bấtxứng, mặt trên nâu láng, mặt dưới có *lông mịn nâu hay nâu đỏ*, gân-phụ 14-15 cặp: cuống dài 1,5 cm. Gié dài 15-18 cm; đấu mỏng, bấtxứng, có lông, dài 2,5 cm; gai chụm, cao 8-9 mm; quảđấuquả cao 1,5 cm, rộng 1 cm.

Côngtum, Đabóa; III.

- Tree 30 m high; leaves brown or red brown pubescent beneath; cupules with long spines.

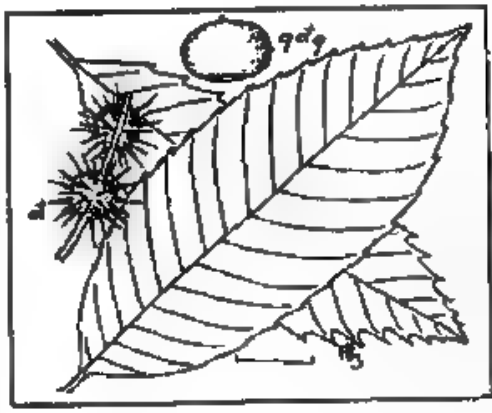

6472 - Castanopsis indica (Roxb.) A. DC.. Cà-ổi Ấn.

Đạimộc 8-20 cm; cành non có *lông hoehoe*.Lá có phiến tròndài, bìa có răng to nhọn, gân-phụ 14-18 cặp,láng, dai, *mặt dưới có lông hoe*; cuống ngắn. Chùm kép mang gié thông đực; hoa có 6 ládài, 12 tiểunhụy; đấu to 3-4 cm, có gai ngay, dài 8-12 mm; quảđấuquả xoan, cao 6-13 mm.

Rừng luônluôn xanh 500-1.500 m: Langson, Hàbắc, Vĩnhphú, Quảngtrị, Langbian; XI-V, 6-8. Vỏ chống ungthư; *in vitro*, chống siêukhuẩn trái-rạ, và R.D.

- Tree to 20 m high; limb rufous pubescent beneath; acorn 6-13 mm long (*Castanea indica* Roxb.).

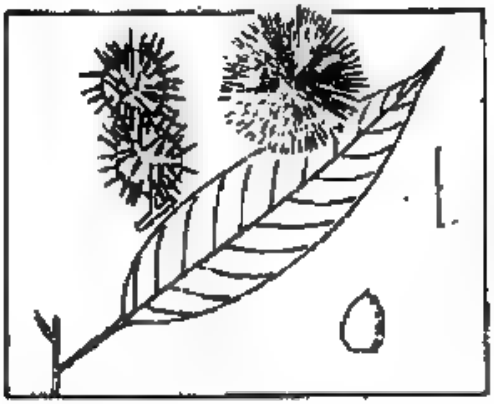

6473 - Castanopsis kawakamii Hayata. Khathụ Kawakam.

Đạimộc cao 12 m; thân to đến 40 cm; cành mảnh không lông, có bìkhấu tròn rõ. Lá có phiến thon, to 11 x 3 cm, đầu nhọn, có đuôi, *đáy tà nhưng hẹp trên cuống*, gân-phụ 11-13 cặp, dày, dai, mặt trên xám lụclục, mặt dưới nâu lợt; cuống dài 2 cm. Đấu tròn, to 2 cm, có gai dài đến 1 cm.

Đamhà, Quảngninh.

Tree 12 m high; leaves glabrous; cupules 2 cm large (*C. oerstedii* Hick. & Cam)

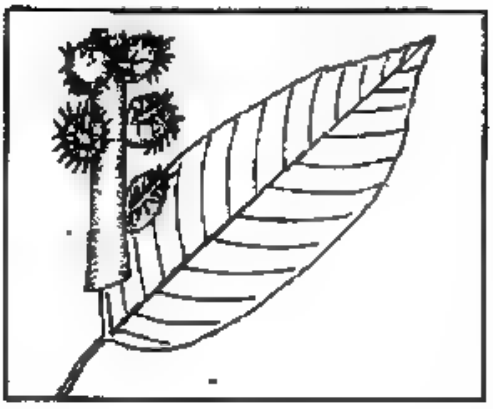

6474 - Castanopsis lamontii Hance var. **pachyrachis** Hick. & Cam. Khathụ cành-dày.

Đạimộc cao 12-15 m, gốc to 30-50 cm, cành không lông. Lá có phiến tròndài thon, dài 11-16 cm, chót thon nhọn, đáy tà tròn, gân-phụ 11-15 cặp, bìa có răng ở chót, không lông; cuống 2-3 cm. Gié mang trái dài 18-20 cm, *trục kíchcợm, to 1 cm*; đấu không cọng, tròn, cộng hơn cao, bao trọn trái, gai mập, thành 4 nhóm xen với vảy; *quảđauquả 3* trong mỗi đấu, có cạnh, có thẹo lồi.

Làocai.

- Tree 12-15 m high; leaves glabrous; cupule on 1 cm large axis; acorns 3 by cupule.

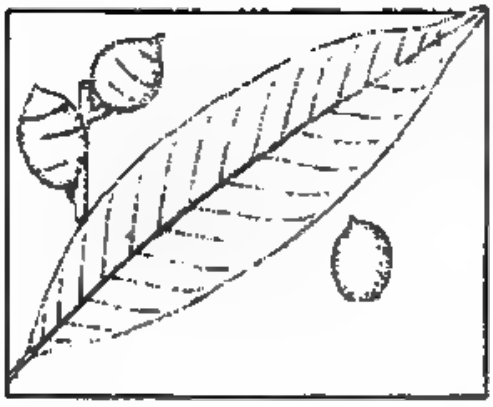

6475 Castanopsis lancifolia (Kurz) Kurz. Khathụ lá -thon.

Đạimộc nhỏ hay to, không lông, trụ ở pháthoa. Lá có phiến thon, dài 10-25 cm, mỏng, không lông, mặt trên xám đodỏ, bìa nguyên, chót hơi có đuôi, đáy nhọn hay tròn, gân-phụ 8-13 cặp; cuống dài 2-2,5 cm. Gié thụ dài; đấu có 3-4 quầng, cao 2,5-3,5 cm; quảđauquả to 2 x 1,2-1,8 cm.

Cà ổ ta (*Quercus lancifolia* Kurz).

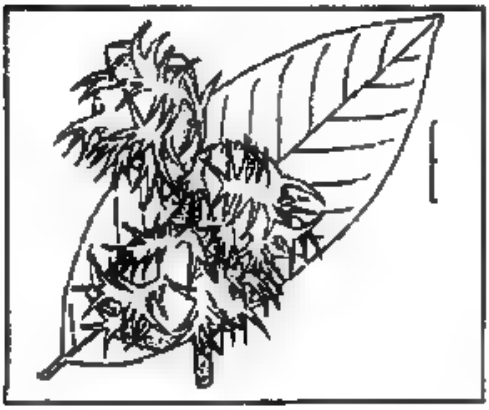

6476 - Castanopsis lecomtei Hick. & Cam.. Khathụ Lecomte.

Đạimộc cao đến 30 m. Lá có phiến hầuduc tròndài, dài 15-18 cm, bìa nguyên, gân-phụ 13-14 cặp, mặt trên không lông, mặt dưới *có lông ngắn*; cuống 5-10 mm. Gié mang trái cao 14 cm; *đấu to 4,5 cm* kể cả gai; gai to, dẹp không phủ trọn đấu; quảđauquả 1, có *lông dày*, to 2,5 x 1,2 cm.

Sapa. Trái ăn được.

Tree 30 m high; leaves shortly pubescent beneath; cupules 4.5 cm large; acorn 2.5 x 1.2 cm. tomentose.

6477 - Castanopsis longipetiolata Hick. & Cam.. Khathụ cuống-dài

Đạimộc cao 9 m, thân to 15 cm, Lá có phiến bầudục thon, dài 8-10 cm, không lông, gân-phụ mảnh 7-8 cặp, không rõ ở mặt trên; cuống dài 2-3,5 cm. Gié thụ dài 10 cm, *đầu hình dùi xoan*, có cọng to, to 3,5 cm, có 3-4 hàng vảy; quidầuquả 1, to 3 cm, có bì cứng.

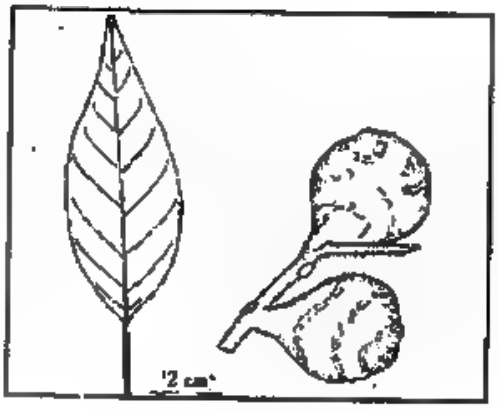

T (hình theo Camus).

- Tree 9 m high; leaves glabrous; cupule 3.5 cm large; acorns 3 cm large.

6478 - Castanopsis mekongensis A. Cam. (BSF 1938: 613 (1939)

6479 - Castanopsis namdinhensis Hick. & Cam.. Khathụ Namđịnh.

Đạimộc; cành không lông. Lá có phiến tròndài thon, dài 10-14 cm. bìa nguyên hay có vài răng nhọn chót phiến, gân-phụ 13-14 cặp; cuống 7 mm, không lông. Đấu cao 3,5, rộng 4 cm, *mặt trong đầy lông tơ*, gai to, chia nhánh; quidầuquả cao 1, rộng 1,8 cm, đốixứng, thẹo rộng 1-1,5 cm, lồi.

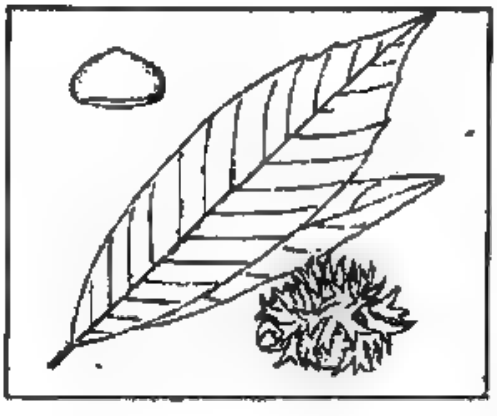

Namđịnh.

- Tree; leaves glabrous; cupules 4 cm large; spines flat; acorns 1 x 1.8 cm.

6480 - Castanopsis nhatrangensis Hick. & Cam.. Xa, Khathụ Nhatrang.

Đạimộc cao 28 m, thân to đến 1 m; cành non không lông; bikhẩu trắng. Lá có phiến bầudục thon, dài đến 22 cm, không lông, mặt trên ôliu láng, gân hồng, gân-phụ 13-14 cặp; cuống dài 1,5 cm. Hoa cái có 3-4 vòi nhụy; đấu bátxứng *to 5 cm* (với gai), *gai dài 2 cm*, ngay, có lông tơ; quidầuquả rộng 2 cm.

Rừng luônluôn xanh, 1.500 m: Đànẵng, Phúkhánh.

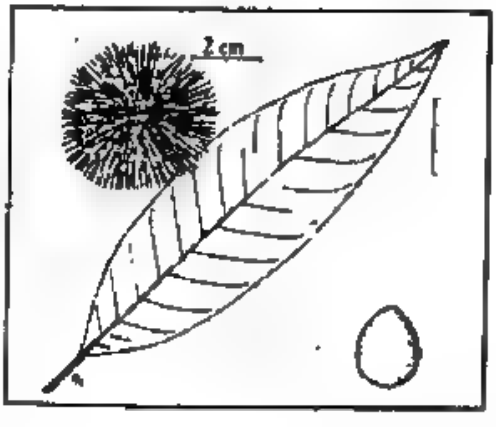

- Tree 28 m high; leaves glabrous; cupules with 2 cm long spines; acorns 2 cm large.

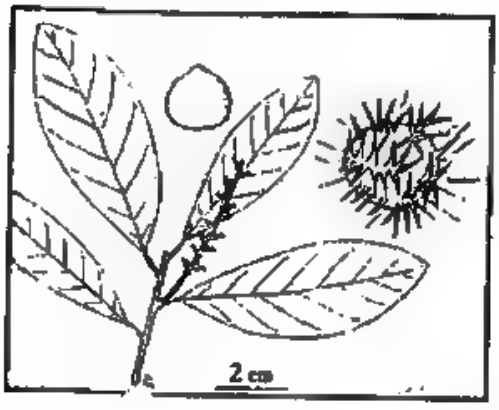

6481 - Castanopsis ninhhoensis Hick. & Cam.. Khathụ Ninhhòa.

Đạimộc cao 10 m, thân to 25 cm; cành *dầy lông sát hoe*. Lá có phiến dày, *nhỏ*, đo 6-8 x 2-3 cm, đầu tà, không lông, nâu đỏ hai mặt lúc khô, gân-phụ 7-8 cặp; cuống có lông, dài 6-8 mm. Gié đực dài 5-6 cm, dày; đấu với gai to 4 cm, gai dài 12 mm, có lông trừ ở ngọn; quảđấuquả 1, to 1,5 cm.

Vọngphu, 1.300 m; V.

- Tree 10 mm high; branches rufous tomentose; leaves 6-8 cm long; cupules 4 cm large; acorn 1.5 cm long.

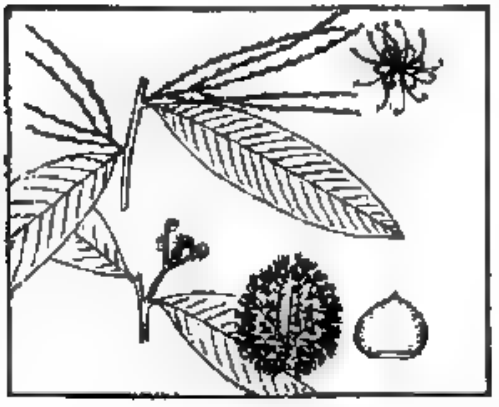

6482 - Castanopsis phuthoensis Lương. Khathụ Phúthọ.

Đạimộc cao 10-15 m, gốc to 50-70 cm. Lá có phiến tròndài thon, bìa nguyên, mặt dưới lá *dầy lông*, gân-phụ nhiều; cuống ngắn. Gié đực nhiều, dầy lông; hoa đực chụm 3. Gié cái ngắn hơn; hoa cái 1-3; *đấu đen*, chớt nhọn, phía ngoài đầy gai rậm, chụm, nở thành 2 mảnh; quảđấuquả hình bông vụ, thẹo phẳng.

Vùng Việtbắc (hình theo L.n. Toản).

- Tree 15 m high; leaves tomentose beneath; cupules acute, 2-valved.

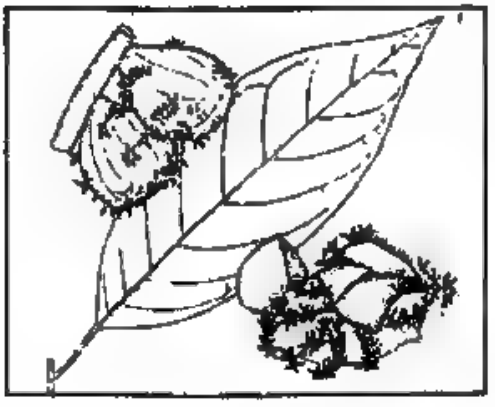

6483 - Castanopsis pierrei Hance. Dẻ bộp, Khathụ Pierre.

Đạimộc; cành có cạnh, màu xám tro. Lá có phiến bầudục thon, to vào 13 x 5 cm, dai, cứng, láng ở mặt trên, nâu mặt dưới, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 1,5 cm. Gié đực trắng; gié cái dài 10 cm; đấu hình xálị, cao 5,5 cm, có gai thành quầng; quảđấuquả 3 cạnh, đầu nhọn.

Rừng 300-700 m: Bànà, Phúquốc; 7.

- Tree; leaves oblong lanceolate, glabrous, coriaceous; cupules pear-shaped, 5.5 cm high.

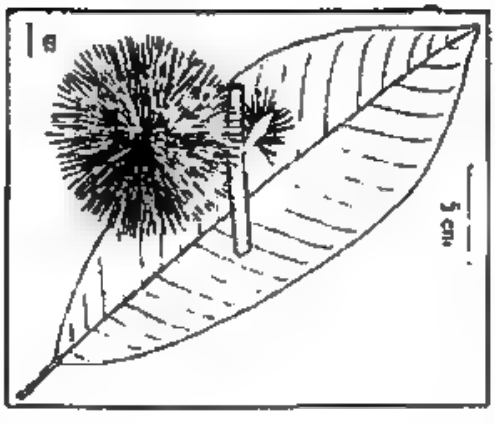

6484 - Castanopsis poilanei Hich. & Cam.. Khathụ Poilane.

Đạimộc cao 8 m, thân to 25 cm; cành non nhu *nhung vàng dợt*. Lá có phiến bầudục thon ngược, dài 18-22 cm, hai mặt một màu, có ít lông mặt dưới, gân-phụ 16-22 cặp; cuống dài 13 mm, lábe dầy lông. Vòi nhụy 3; gié thụ dài 25 cm;; đấu bátxúng to 5-6 cm (cả gai), 4 mảnh; gai 1 cm, có *lông vàng*; quảđấuquả to 2 cm, ăn được.

Thanhhóa (hình theo Camus).

- Tree 8 m high; branches yellow velvety; leaves pubescent beneath; cupules 5-6 cm large; acorn 2 cm across.

6485 - Castanopsis pseudoindica Hick. & Cam.. Khathụ An.

Dạimộc; cành non có *lông vàng*, rồi không lông, đen. Lá có phiến bầudục to 13 x 6 cm, đầu tà, đáy tròntròn, gân-phụ nhiều, 16-19 cặp, bìa có răng thấp nhọn, dai, mặt trên nâu gỗ, láng; cuống dài 1,5 cm. Phátho dài 30 cm; đấu tròn, to 1 cm, gai dài 1 cm.

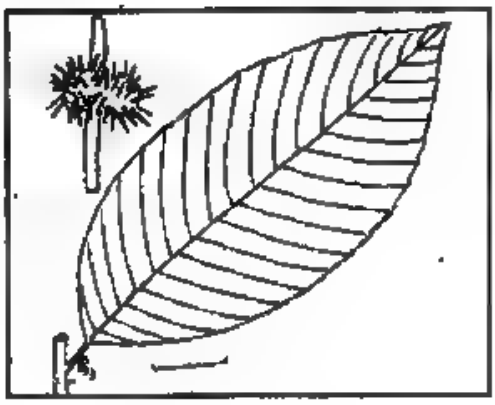

Tiênyên (Quảngninh); 7.

- Tree; branches yellow pubescent; cupules globulous, 1 cm large, bearing 1 cm long spines.

6486 - Castanopsis pseudoserrata Hick. & Cam.. Khathụ nguyên.

Dạimộc cao 12-14 m; cành non có lông mịn. Lá có phiến tròndài thon, to vào 13 x 4 cm, đầu có đuôi, đáy tà, dai, gân-phụ 12 cặp, mặt trên ôliu vàng láng, mặt dưới nâu ửng đỏ lúc khô; cuống 1,5 cm. Gié dài 20 cm; đấu cao 1,5-2 cm, *đầy lông vàng hoe như nhung*, gai cao 5-7 mm.

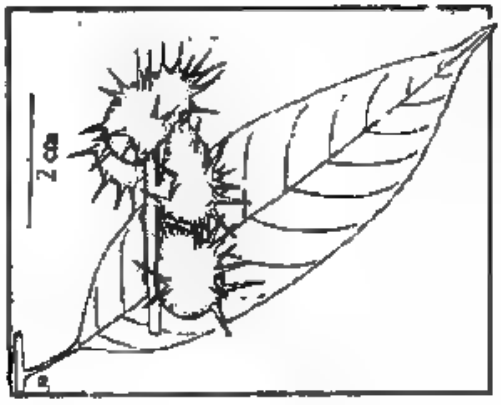

Phúkhánh, vào 500 m; 10.

- Tree 12-14 m high; cupules spinous, rufous yellow velvety.

6487 - Castanopsis purpurella (Miq.) N.P. Balak. ssp.laotica (H.& C.) Govaerts. Khathụ nhiếm.

Dạimộc; cành non có *lông hoehoe*. Lá có phiến tròndài, to 12 x 4 cm, đầu có mũi, đáy tà, gân-phụ 8-11 cặp, mặt dưới có lông hoe; cuống 6-10 mm, có lông. Gié mang trái cao 5-8 cm; đấu tròn *to 1 cm kể cả gai* chứa quảđauquả xoan, không lông.

Phúkhánh, Đàlạt, V, 9-11. Quảđauquả ăn được.

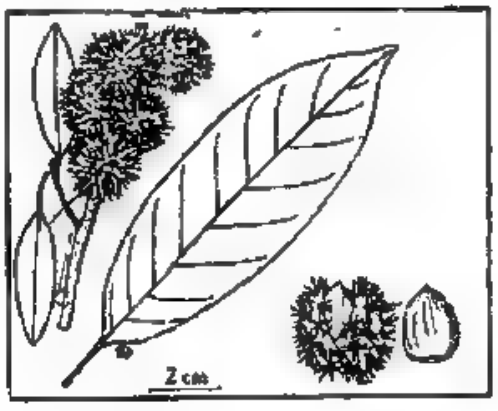

- Tree; leaves oblong, rufous pubescent beneath; cupules 1 cm large.(*C. laotica* Hick. & Cam.)

6488 - Castanopsis pyriformis (Seem.) Hick. & Cam.. Dẻ anh.

Dạimộc. Lá có phiến tròndài, to vào 14 x 4,7 cm, đầu có mũi dài, bìa nguyên, gân-phụ 12-14 cặp, mặt trên không lông, mặt dưới *có lông ngắn dày*; cuống dài 1 cm. Gié đực chia nhánh, dài 10-12 cm. Gié cái đơn, dài 15 cm; *đấu có cọng, hình xãi, có* vảy thưa, xanh mốc, bao lấy một quảđauquả tròn.

Rừng ven suối, 300-1.000 m: Côngtum, Lâmđồng (Gougah), núi Đinh; 10-12.

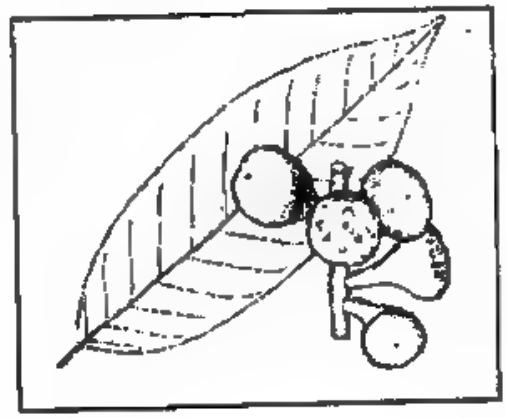

- Tree; leaves pubescent beneath; cupules pear-shaped, green; acorns globulous.

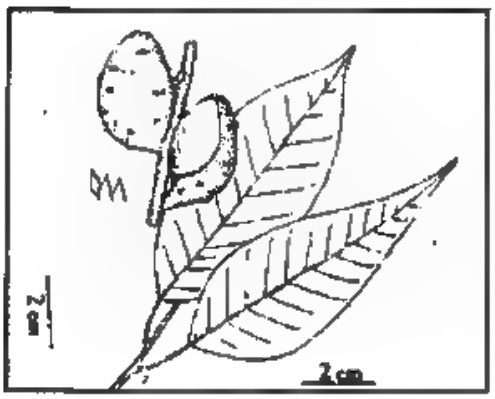

6689 - Castanopsis recurvira A. Chev.. Khathụ lành.

Cành mảnh, không lông, có cánh thấp. Lá có phiến bầudục thon, to 9 x 3-3,5 cm, chót tà có mũi hay thon nhọn, gân-phụ mảnh 10 cặp, dai, không lông mặt trên nâu, mặt dưới có *lông sát hồnghồng*, cuống 1,5 cm. Gié cao 11 cm; đấu bátxứng cao 15 mm, rộng 10 mm, có lông mịn xám vàng; gai ngắn, mọc thành 4-5 hàng; quảđauquả nâu đậm.

Phúkhánh, 800 m; 9.

- Branches angular; limb pink shortly pubescent beneath; cupules grey yellowish pubescent.

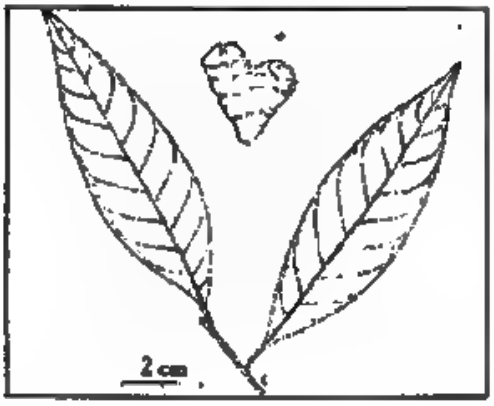

6690 - Castanopsis scortechinii Gamble. Khathụ Đànẵng.

Đạimộc cao 9 m, thân to 30-40 cm, thanh, vỏ xám; cành non không lông. Lá có phiến thon, to vào 9 x 2,5 cm, *mỏng, không lông*, gân-phụ 10-12 cặp; cuống ngắn. Gié thông đực kép, dài 5-12 cm; gié thụ 9-12 cm; *đấu dính nhau 2-3*, to 1,5 cm, có quầng u nhám, màu đấtsét khô; quảđauquả 3.

Đànẵng vào, 100-1.100 m.

- Tree 9 m high; limb membranous, glabrous; cupules connate; acorns 1.5 cm long (*C. touranensis* H. & Cam.).

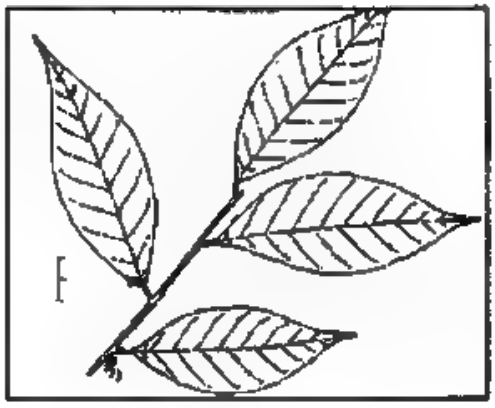

6691 - Castanopsis symmetricupulata Lương. Khathụ đốixứng.

Đạimộc *cao 20-25 m*; nhánh không lông. Lá có phiến dai, xoan chót nhọn *như đuôi*, to 8-12 x 2-5 cm, không lông, gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài 5-7 mm, không lông, lábẹ hẹp, cao 1 cm. Đấu đốixứng, rộng *6 cm (kể cả gai* dài 1,5-2 cm) dày 1 mm; quảđauquả to 2,3-2,5 x 1,8 mm, *có lông dày*. hung; thẹo *lõm*, rộng 18-20 mm.

Cúcphương.

- Tree 20-25 m high; leaves glabrous; cupules symmetrical; glands 2.5 cm high, cicatrice concave.

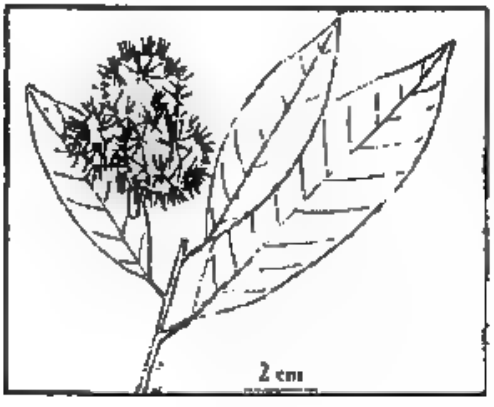

6692 - Castanopsis tcheponensis Hick. & Cam.. Khathụ Sepon.

Đạimộc cao 15 m; cành nâu, có bìkhẩu. Lá có phiến tròndài thon, nhỏ hay dài đến 15 cm, không lông, gân-phụ 8-13 cặp. Gié dài 10 cm, đấu bátxứng, to 2-3 cm, gai cao 1 cm, gắn thành 6 hàng; quảđauquả bátxứng, cao 1,5 cm.

Thượnglưu sông Tchepone, và sông Quảngtrị, 600 m; 7.

- Tree 15 m high; leaves glabrous; cupules asymmetrical, 2-3 cm large; acorn asymmetrical, 1.5 cm long.

6693 - Castanopsis tenuispinula Hick. & Cam.. Khathụ gai-mảnh.

Đạimộc cao 18 m; cành không lông, có nhiều bikhẩu. Lá có phiến thon, dài 13-16 cm, bìa có ít răng ở gần chốt, mặt dưới có vảy, gân-phụ 12-13 cặp; cuống 5-8 mm. Gié mang trái dài 15-30 cm; đấu gần nhau, to 12 mm, có nhiều gai mảnh, có lông; *quidầuquả 3*, nhỏ, cao 5 mm, có lông tơ.

Chợbờ (Hàsơnbình).

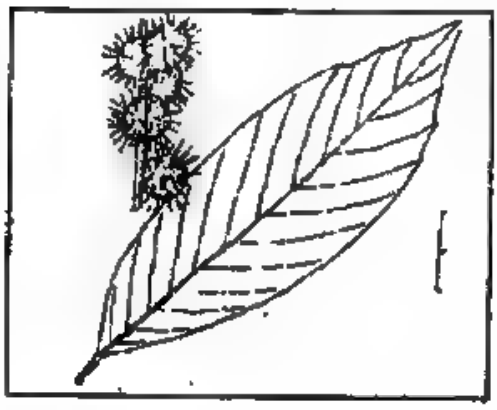

- Tree 18 m high; leaves with scales beneath; cupules 12 mm large; acorns 3.

6694 - Castanopsis tessellata Hick. & Cam.. Khathụ rỗ, Gội gai.

Đạimộc cao; cành và lá non *đầy lông hoehoe dài*. Lá có phiến bầudục thon, to 15 x 4,7 cm, dai, mặt trên lăng, mặt dưới có lông hoehoe nhất là ở gân, gân-phụ 16-20 cặp; cuống dài 3-4 cm. Gié đực kép; gié cái dài 15 cm; đấu to 2,5 cm, có lông hoehoe, đầy gai dẹp, cao 6-7 mm; quidầuquả 15 mm, thẹo lồi.

Côngtum.

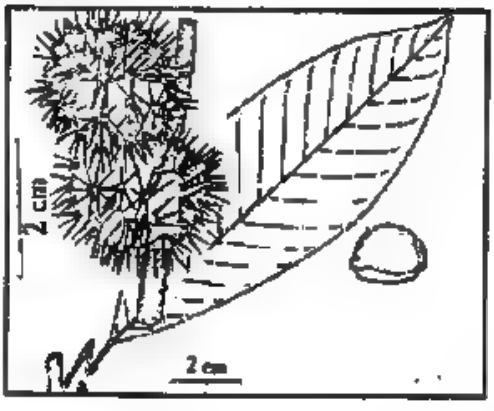

- Tree; branches, young leaves.. rufous tomentose; cupule 2,5 cm large; acorn 15 mm large.

6695 - Castanopsis tonkinensis Seem.. Cà-ổi Bắcbộ, Dẻ đen.

Đạimộc cao 10-20 m, gốc to đến 1 m. Lá có phiến thon nhon, dài 7-11 cm, không lông, mỏng, dai, *đen lúc khô*, bìa nguyên, gân-phụ mảnh 10-13 cặp; cuống vào 1 cm. Gié đực mảnh có lông tơ, hoa chụm 1-3. Gié cái 1-3 ở nách lá, dài 7-12 cm; đấu có cọng ngắn, bao trọn trái, hình trứng, gai ngay, to; quidầuquả 1, xoan, to 1 cm, thẹo lồi.

Phổbiến miền núi Bắcbộ đến 1.500 m; VI-VII, 10-11. Gỗ trắng (hình theo Hick. Camus).

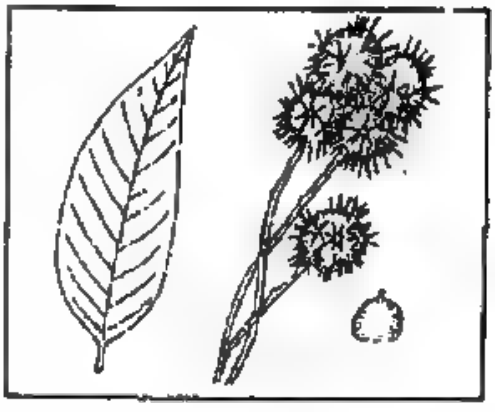

- Tree 10-20 m high; leaves membranous, glabrous; acorn 1 cm large.

6696 - Castanopsis torulosa Hick. & Cam.. Khathụ lồi.

Đạimộc; cành non không lông, nhánh già có unần. Lá nhiều; phiến bầudục đến thon ngược, *rất dày, cứng, bìa uốn xuống*, không lông, đầu tà hay tròn, gân-phụ 4-6 cặp, mặt dưới xámxám; cuống kíchcỡm, dài 1,5 cm. Gié dài 10 cm; *đấu hình dùi hay xálị*, có unần.

Phúkhánh vào 1700 m; V.

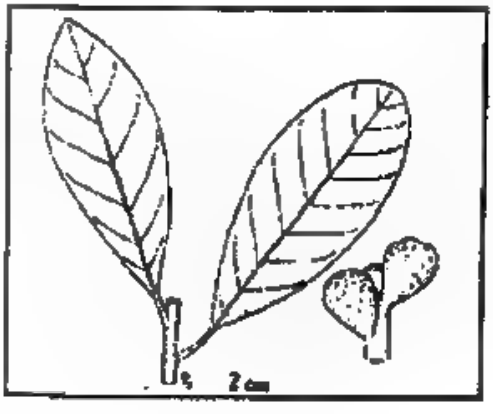

- Tree; limb thick, coriaceous, margin involute; cupules pear-shaped.

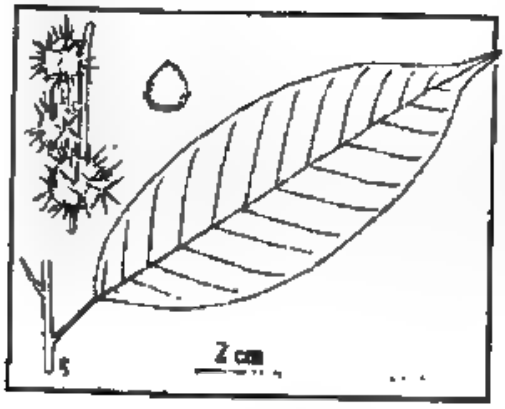

6497 - Castanopsis tribuloides (Sm.) DC.. Khathụ Tật lê.

Đạimộc to; cành đen có lông mịn. Lá có phiến trôndài, to vào 12 x 4 cm, đầu có đuôi dài, gân-phụ 10-11 cặp, mặt dưới nâu ửng đỏ; cuống dài 1,5 cm. Gié cái dài 20 cm; đấu tròn, to 2 cm, gai thanh, dài 5 mm; quảquả to 1 cm, thẹo lồi.

Đànẵng, Vọngphụ, vào 500 m.

- Tree; branches black; leaves coriaceous; cupules 2 cm large (*Quercus tribuloides* Sm. in Rees.)

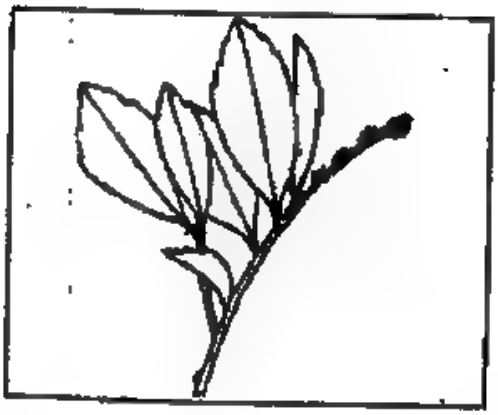

6498 - Castanopsis tuyenquangensis Lương. Khathụ Tuyênquang.

Đạimộc; nhánh ngắn. Lá có phiến xoan hay thon ngược, bìa gần như nguyên chỉ có răng thưa ở phần trên, gân-phụ rất mảnh. Đấu không cọng, mặt ngoài có gai nhọn; quảquả có thẹo to, chiếm 2/3 chiều dài của trái.

Tuyênquang (hình theo Võ-văn-Chi và csv.).

- Tree; leaves dentate; cupules sessile; acorn with large cicatrice.

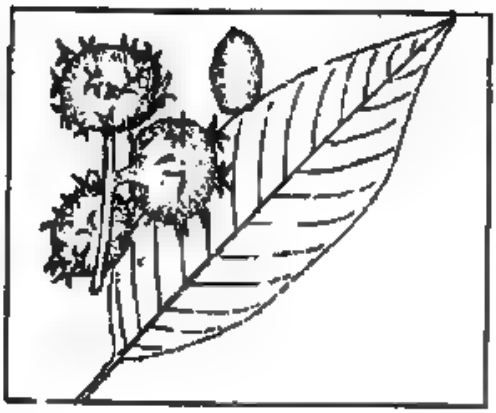

6499 - Castanopsis uonbiensis Hick. & Cam.. Khathụ Uônbí.

Đạimộc cao 8 m; nhánh nhiều bìkhấu trắngtrắng. Lá có phiến bầudục thon, dài 14-15cm, gân-phụ 13-14 cặp, mặttrên nâu xám, mặt dưới mốc *có lông hoe*, bìa cứng, cong; cuống dài 2 cm. Gié mang trái dài; đấu có cọng, to 2,5 cm, rất bấtxứng, vách mỏng, có lông hoehoe, gai to, có nhánh, hơi dẹp; quảquả to 18 mm, có lông tơ hoehoe; thẹo nhỏ.

Uônbí.

- Tree 8 m high; rufous pubescent on leaves, cupule, acorn 18 mm large.

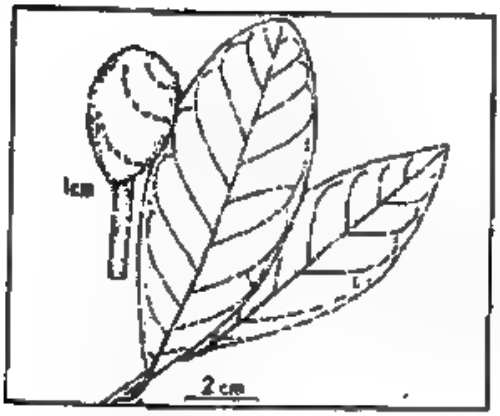

6500 - Castanopsis wilsonii Hick. & Cam.. Khathụ Wilson.

Đạimộc cao 15 m; cành non không lông. Lá có phiến bầudục thon, to 9-12 x 3-4 cm, đầu tà hay tròn, dày, mặt trên ôliu láng, mặt dưới có lông mịn sát, hồnghồng lúc khô. Gié cái dài 10 cm; đấu hình xálì, rộng 2,2 cm, cao 2,7 cm, cứng, có *5-6 hàng xéo gai nhỏ*; quảquả cao 12 mm.

Rừng caođộ 800-1.500 m: Càná, Đàlạt; III, 11.

- Tree 15 m high; leaves pubescent beneath; cupules with small spines; acorn 12 mm high.

6501 - Lithocarpus aggregatus Barn. subsp. **pseudoaggregatus** A. Cam.. Dẻ tụ.

Đạimộc; cành mảnh, to 1-2 mm, nâu đen, không lông; lóng dài 3-4 cm. Lá có phiến nhỏ (dài 5-6 cm) hay trung (dài 10 cm), đầu có *đuôi 1 cm*, mỏng, cứng, mặt trên nâu đenđen, mặt dưới *xám trắng*, gân-phụ mảnh, 9-10 cặp; cuống dài 6-8 mm. Dấu hình bôngvụ, rộng 2,5cm, dày, có quầng ngang.

Rừng vùng núi cao 2.000 m: Ngọclĩnh, Côngtum; 9.

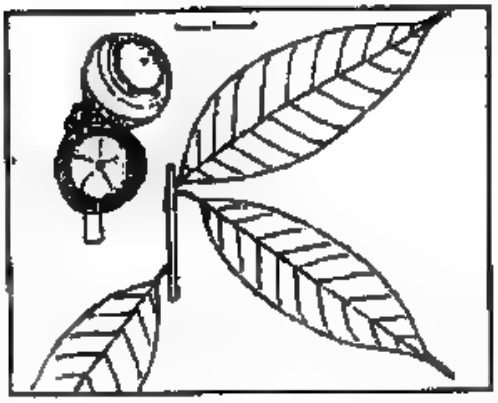

- Tree; branches glabrous; leaves caudate, coriaceous; cupules 2.5 cm large.

6502 - Lithocarpus ailaoensis A. Cam.. Dẻ Ailao.

Đạimộc nhỏ, *cao 6-7 m*; cành mảnh, không lông. Lá có phiến tươngđối nhỏ, vào 8 x 3 cm, xoan thon, đầu có mũi nhọn, đáy nhọn, không lông, gân-phụ 9 cặp; cuống dài 1 cm. Gié cái mang đấu hình chén, có hàng vảy không rõ; quảđấuquả bẹp, đầu lõm. rộng 10-13 mm.

Quảngtrị.

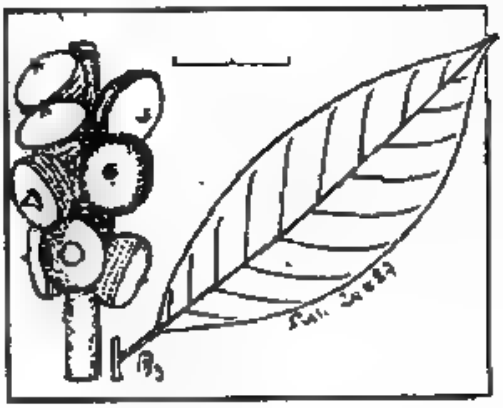

- Tree 6-7 m high; leaves glabrous; acorns 10-13 mm large.

6503 - Lithocarpus amygdalifolius (Skan.) Hay.. Dẻ hạnhnhân.

Đạimộc; cành non không lông, đenđen. Lá có phiến thon, dài 10-15 cm, chót nhọn dài, đáy từtừ hẹp trên cuống, không lông, gân-phụ 8 cặp, mặt trên nâu láng, mặt dưới như *nhung xám vàng* lúc khô; cuống vào 1,5 cm. Đấu hình xálị, đốixứng, rộng 2 cm, *bao trọn quảđấuquả*.

Bànà.

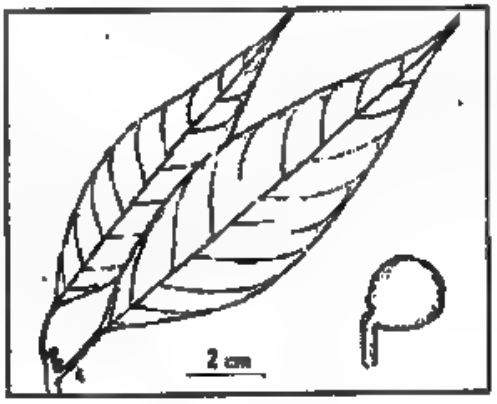

- Tree; leaves grey yellowish velvety beneath; cupules covering the acorn.

6504 - Lithocarpus annamensis (Hick. & Cam.) Cam.. Dẻ Trungbộ.

Đạimộc; cành có lông, trắngtrắng. Lá có phiến thon, dài 13-15 cm, láng, cứng dày, mặt dưới có *lông trắngtrắng*, gân-phụ 11-12 cặp, mảnh ở mặt trên; cuống 5-15 mm. Gié đực dài 9-10 cm. Gié mang trái dài 5-10 cm; đấu dính chụm 3, mỏng, rộng 1,5 cm; quảđấuquả rộng 17-22 mm, cao 10-13 mm, nứt dọc, theo rộng 1 cm.

Rừng trên cát, 700-900 m: Huế, Langhanh, Báochánh (hình trái theo Camus)

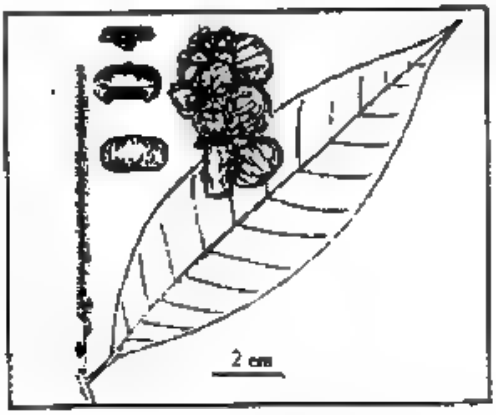

- Tree; leaves white pubescent beneath; acorn 17-22 mm wide (*Pasania annamensis* H. & C.).

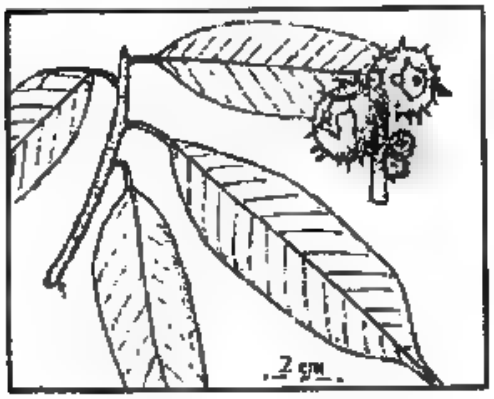

6505 - Lithocarpus annamitorus (H. & C.) A. Cam.. Dẻ Trườngsơn.

Đạimộc cao 20 m, thân to 50 cm; cành non đầy *lông mịn vàng*. Lá có phiến nhỏ to vào 10 x 3 cm, tròndài, đầu có đuôi, mặt trên láng, gân giữa có lông, mặt dưới có lông sát vàng, gân-phụ 11-14 cặp; cuống dài 12-15 mm. Gié dài 10 cm, có khi mang hai thứ hoa; *đấu bao gần trọn trái*, to 2 cm, có gai; quảđauquả hơi bẹp, rộng 18 mm, thẹo lồi, xùi.

Rừng vào 1.500-1.800 m: Côngtum, Phúkhánh, Bùđăng; IV, 5.

- Tree 20 m high; branches, leaves beneath yellow pubescent; cupules covering totaly the acorn (*Pasania annamitorum* Chev. ex H.& C.).

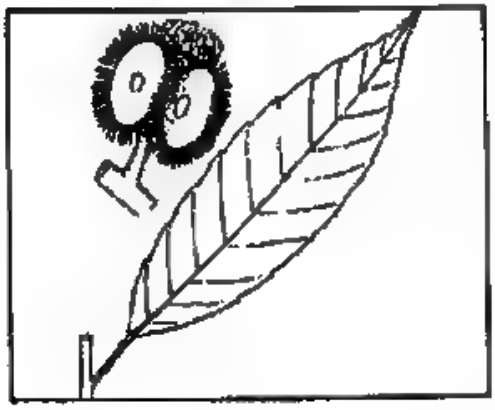

6506 - Lithocarpus areca (Hick. & Cam.) A.Cam. Dẻ cau. *Đạimộc*; cành không lông, có bikhấu trắng. Lá có phiến thon, dài đến 20 cm, không lông, hai mặt một màu, gân-phụ 10-11 cặp, bìa có răng thưa; cuống dài 12 mm, mảnh. Gié đực ngắn, đứng ở nách lá ngọn, dài 5-6 cm. Gié mang trái ngắn, dài 3 cm, một trái to trong nhóm 3 phátriển; đấu hình đĩa, rộng 26 mm, có gai cong, cao 5-8 mm; quảđauquả có thẹo lồi.

Núi Bàn-Phét (Hànamninh)

- Tree; leaves glabrous; cupules almost flat; acorns 26 mm large, with convex cicatrice (*Pasania areca* Hick. & Cam.).

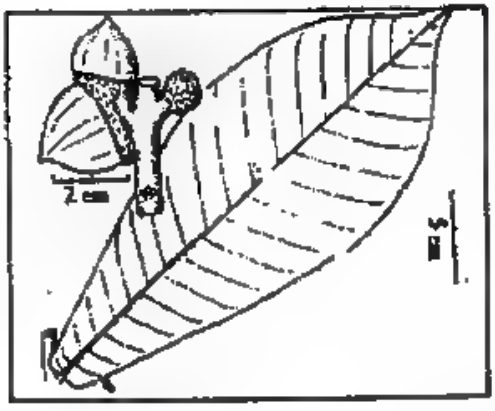

6507 - Lithocarpus auriculatus (Hick. & Cam.) Barn.. Dẻ tai.

Đạimộc cao đến 8 m; vỏ xám láng; cành to, không lông. Lá có phiến dài đến 35 cm, *đáy hẹp có tai nhỏ*, gân-phụ 24-27 cặp, dai, láng, nâu vàng hai mặt lúc khô; cuống 2 mm. Đấu có vảy nhọn, khít, có lông mịn; quảđauquả rộng 3 cm, không lông.

Côngtum.

- Tree 8 m high; limb 30-35 cm long, base auriculated; acorns 3 cm large. (*Pasania auriculata* H. & C.)

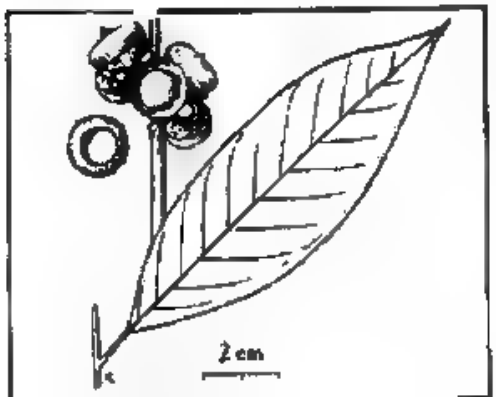

6508 - Lithocarpus bacgiangensis (Hick. & Cam.) A. Cam.. Dẻ Bắcgiang.

Đạimộc; cành mảnh, không lông. Lá có phiến thon, to vào 12 x 3,5 cm, đầu nhọn, bìa dúng, mặt trên nâu láng, mặt dưới xám vàng lúc khô, gân-phụ 12-13 cặp; cuống 1 cm. Gié thụ cao 10 cm; đấu dính chụm 3, rộng 1,5 cm; quảđauquả rộng 18 mm, cao 12 mm, nút dọc, thẹo *lõm*.

Rừng vào 500-1.900 cm: Caolạng, Hàbắc., Quảngtrị, Đàhòa, Langbian; II, 7.

- Tree; leaves glabrous; cupules by 2-3; acorn 18 mm large (*Pasania bacgiangensis* H. & C.).

6509 - Lithocarpus balansae (Blake) H.&C. Dẻ Balansa.

Dạimộc nhỏ, cao 5-10 m; cành không lông, mảnh. Lá có phiến thon ngược, to 11-18 x 3,5-6 cm, nhọn hai đầu, daidai, mặt trên nâu đọt xámxám, không lông, gân tamcấp rõ, mặt dưới nâu, gân-phụ. 8 cặp *và tamcấp lồi*; cuống dài 1,5 cm. Phátthoa đực chia nhánh, nhánh dài 3-5 cm; láhoa hẹp, nhọn. Dấu hình xáli, to đến 4,5-6 x 3,5 cm. cứng, láng, không dính vào trái.

Thửphập, Vĩnh.

- Tree 5-10 m high; leaves with venation proeminent beneath; cupules pear-shaped, to 6 cm long (*Quercus balansae* Blake).

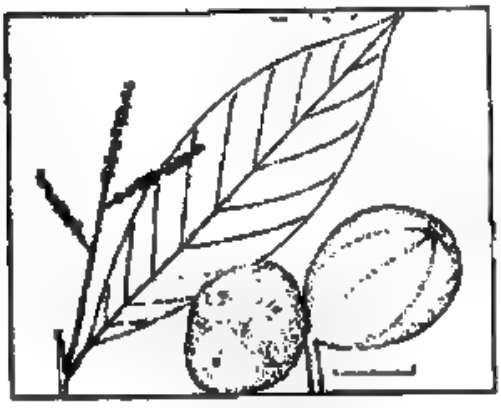

6510 - Lithocarpus bentramensis (Cam.) Cam. Dẻ bến-trâm, Dẻ lôn.

Dạimộc; cành mảnh, không lông. Lá có phiến thon, to vào 15 x 3 cm, *chót nhọn dài*, gân-phụ 13-15 cặp, cuống dài 8-10 mm. Gié thụ *dài*; đấu hình chén cạn, có quầng đồngtâm; quảquả rộng 13-20 mm hơn cao (11-14 mm).

Buônmêthuột; 11.

- Tree; branches glabrous; leaves lanceolate; acorns 13-20 mm large (*L. bacgianensis* subsp. *bentramensis* Cam.).

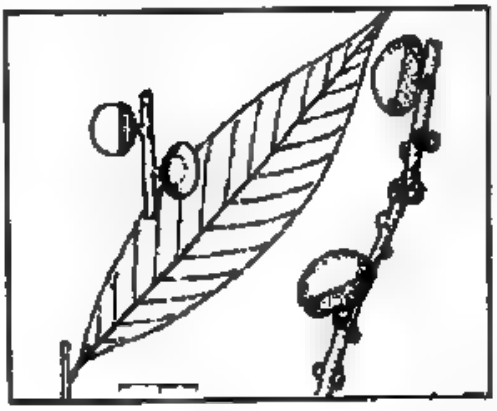

6511 - Lithocarpus bonnetii (Hick. & Cam.) Cam.. Dẻ Bonnet.

Dạimộc cao 20 m; thân to 30 cm; cành non có lông dày vàngvàng. Lá *rụng theo mùa*, phiến dài đến 35 cm, mặt dưới có ít *lông vàng ở gân*, bìa nguyên, gân-phụ 14-15 cặp; cuống 15 mm, đầy lông. Chùm-tụtán đực. Gié mang trái dài 10 cm; đấu không cọng, hơi dính nhau, mỏng, ôm 1/2 trái, vảy mềm có mũi, cao 2-3 mm; quảquả lồ ít ra khỏi đấu, cao 13 rộng 15 mm, thẹo lõm.

Tuyênquang (hình trái theo Camus).

- Tree 20 m high; leaves yellow pubescent on nerves beneath; acorns 13 mm large (*Pasania bonnetii* H. & C.).

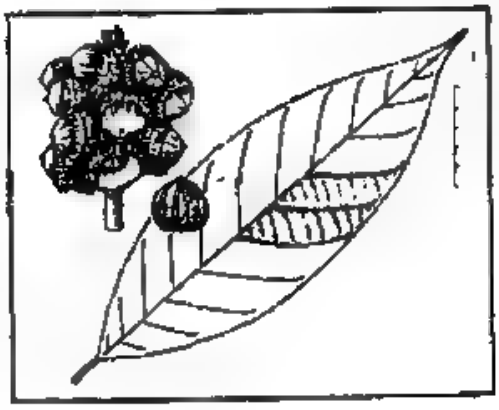

6512 - Lithocarpus bonnetii var. **tienyenensis** (Hick. & Cam.) Phamhoang. Dẻ đen, Dẻ sồi.

Lá xoan rộng thay vì thon, to vào 15 x 7 cm, gân-phụ 11-14 cặp, hai đầu tà; cuống 4-6 mm. Đấu rộng 2 cm; quảquả bẹp hơn, rộng 18, cao 10 mm.

Tiênyên (hình trái theo Camus).

- Leaves broadly ovate; cupule 2 cm wide; acorn 18 x 10 mm.

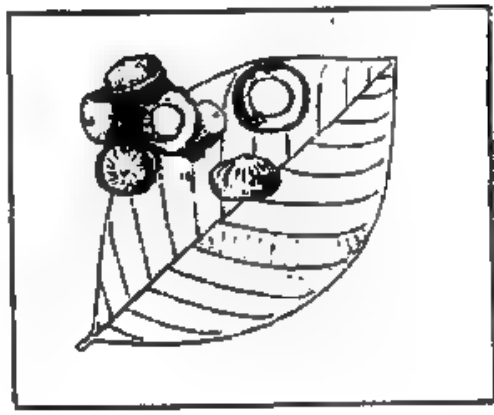

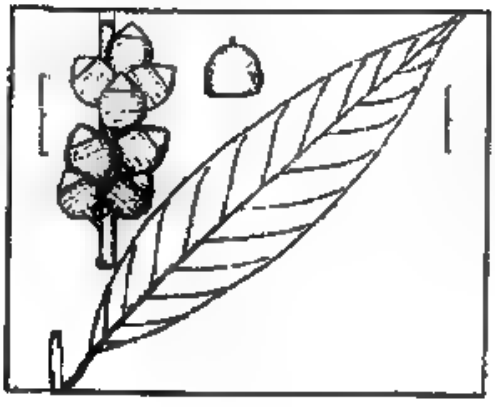

6513 - Lithocarpus braianensis A. Cam.. Dẻ Braian.

Đạimộc; cành tròn, không lông. Lá lúc non hườnghường, có phiến thon, to 13 x 3 cm, chót nhọn dài, đáy tà nhọn, gân-phụ vào 10 cặp; cuống dài 10-12 mm. Đấu hình chén, có quầng đồngtâm, rộng 12 mm, *bao 2/3 trái*; quảđấuquả báncầu, cao vào 1 cm.

Lâmđồng: đèo Braian.

- Tree; leaves lanceolate; cupules covering 2/3 of acorn; acorn 1 cm high.

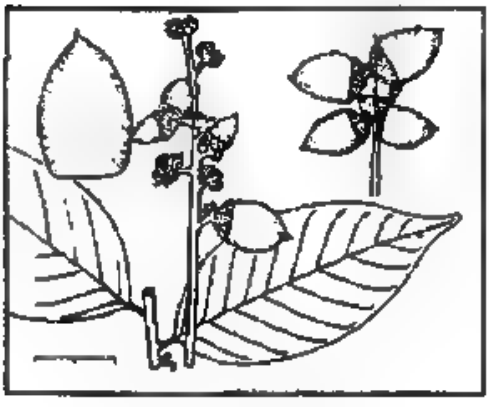

6514 - Lithocarpus cambodiensis A. Cam.. Dẻ Cambốt.

Đạimộc cao đến 30 m, thân to 40 cm; cành, lá và phátho *đầy vảy trắng như có bột*. Lá có phiến thon bầudục, dài đến 20 cm, bìa nguyên, gân-phụ 9-13 cặp, mỏng, cứng, mặt trên nâu láng, mặt dưới mốc hay nâunâu; cuống dài 6-15 mm. Phátho đực chia nhánh; tiểunhụy thò. Đấu có cọng, dày, cao bằng 1/3 trái, ít có quầng rõ; quảđấuquả cao 1,5-2 cm, rộng 14 mm, thẹo 7 mm, rất lồm.

Huế, Đồngnai, Phúquốc.

- Tree 30 m high; branches, leaves.. with small white scales; cupules covering 1/3 of acorn.

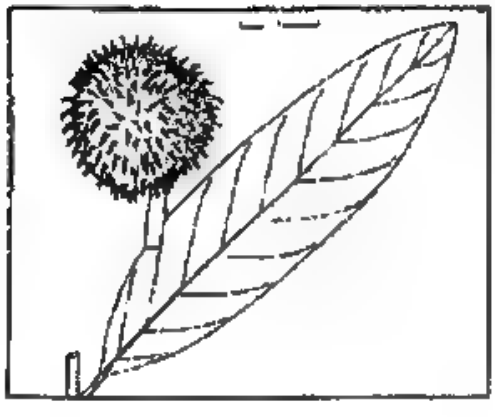

6515 - Lithocarpus campylotropis A. Cam.. Dẻ biếnvảy.

Đạimộc cao 20 m; thân to đến 70 cm; *rễ theo thân đến 1 m*; cành đen, không lông. Lá có phiến tròndài, to 13 x 3,2 cm, *đầu tà*, dày, mặt trên nâu láng, mặt dưới nâu, gân-phụ 9 cặp; cuống 1 cm. Đấu to, tròntròn, rộng 3,5 cm, gai to, dài 4-6 mm.

Rừng caođộ 800 m: QuảngnamĐànẵng.

- Tree 20 m high; adventitious root to 1 m on stem; cupules 3.5 cm large.

6516 - Lithocarpus cerifer[us] (Hick.& Cam.) Cam. Sồi đá, Dẻ sáp.

Bụi hay đạimộc cao 5-15 m; cành non *như có sáp trắng phủ*. Lá có phiến xoan, to 8-17 x 4-6 cm, nhọn có đuôi dài ở đầu, mặt dưới trắngtráng, gân-phụ 9-12 cặp; cuống dài 1 cm. Chùm mang gié đực; hoa cái chụm 3; đấu rộng 10-13 mm, cao bằng 1/6 trái, có *vảy thành vòng rõrệt*; quảquả cao 15-18 mm, thẹo lõm.

Đồngnai, Sôngbé, Tâyninh (hình theo Hickel & Camus).

- Shrub or tree 5-15 m high; branches white puberulent; cupules low; acorns 15-18 mm long (*Pasania cerifera* Hick.& Cam.)

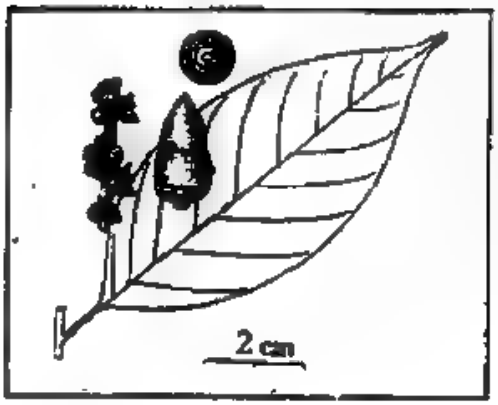

6517 - Lithocarpus chevalieri A. Cam.. Dẻ Chevalier.

Đạimộc; cành mảnh. Lá có phiến thon *nhỏ*, vào 7 x 2,5 cm, đầu nhọn, có đuôi, mặt trên nâu, mặt dưới nâu đọt và gân-phụ lồi, 13-15 cặp; cuống dài 1 cm. Đấu tròn dạng trái Măngcầu nhỏ, to vào 2 cm.

Hòn-bà (Phúkhánh); 9.

- Tree; leaves 7 cm long; cupules 2 cm large.

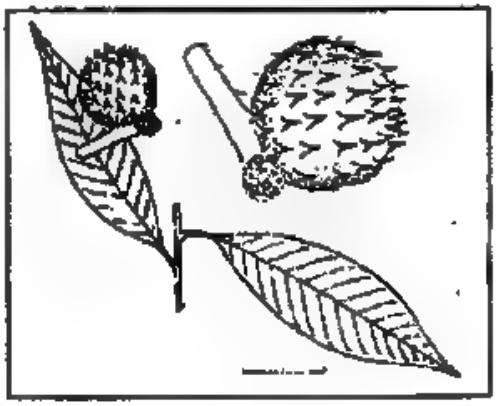

6518 - Lithocarpus coalitus (Hick. & Cam.). Dẻ kết.

Đạimộc cao 20 m; thân to 40 cm; cành non kíchcỡm, đen. Lá có phiến bầudục thon, *to*, dài 20-35 cm, dày, cứng, láng, gân-phụ 10-12 cặp; cuống to, dài 13 mm. *Đấu đính chụm 4-9*, không lông, dày, vảy dính nhau.

Phúkhánh vào 1.600 m; 7.

- Tree 20 m high; leaves 20-35 cm long, coriaceous; cupules connate by 4-9 together (*Pasania coalita* H. & C.).

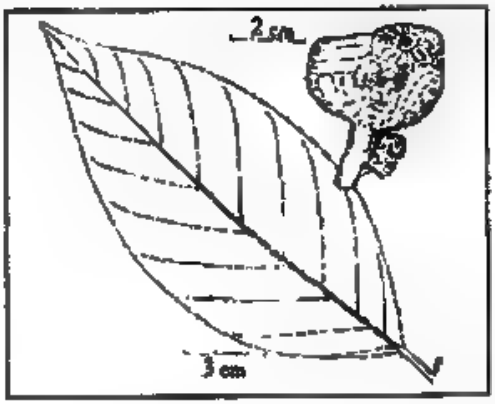

6519 - Lithocarpus coinhensis (Hick. & Cam.) A. Cam.. Dẻ Cô-inh

Đạimộc; cành không lông. Lá có phiến bầudục thon,*to*, dài 10-25 cm, không lông, láng, gân-phụ 9-10 cặp; cuống dài 4-5 cm. Gié thụ dài 10 cm; đấu đính chụm 3, bao trọn trái, rộng 18, cao 10 mm, mỏng; quảquả nâu, láng, thẹo to, hơi lõm.

Cô-inh (Phúkhánh); 10.

- Tree; branches glabrous; cupules covering totally the fruit (*Pasania coinhensis* H. & C.).

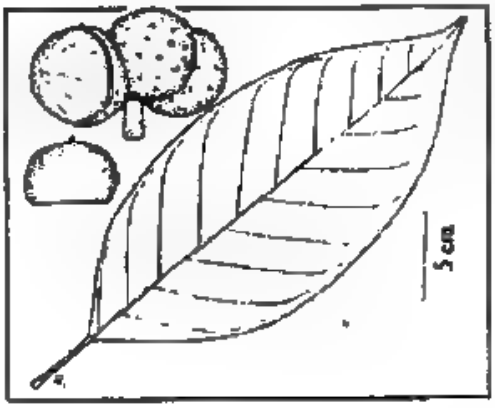

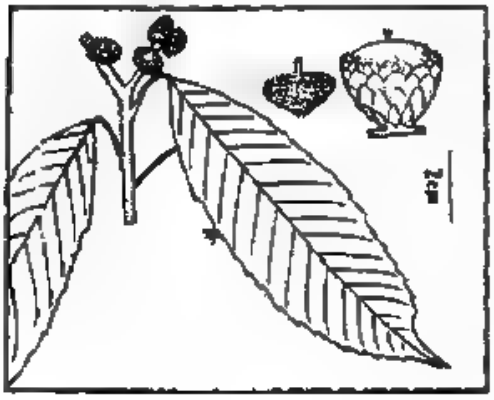

6520 - Lithocarpus corneus (Lour.) Rehd.. Sồi đỏ, Sồi ghi.

Dạimộc cao 9 m, thân to 40 cm. Lá có phiến thon, to vào 12 x 3,5 cm, đầu có đuôi dài, bìa có răng thưa nhọn, mỏng, hơi dôn, không lông, láng, nâu lúc khô; cuống có lông. Gié-thông đực ở trên, cái ở dưới, hay đơnphái; đấu rộng 2-3,6 cm, báncầu, có vảy kếtlợp, *có lông vàng*; quảđấuquả báncầu, có thẹo lồi.

Rừng vùng núi BTN; Hàsơnbình, Hảivân, Côngtum; V, 4-11. Trái ăn được.

- Tree 9 m high; leaves glabrous; cupules hemispherical. 2-3.6 cm large, yellow pubescent (*Quercus corneus* Lour.).

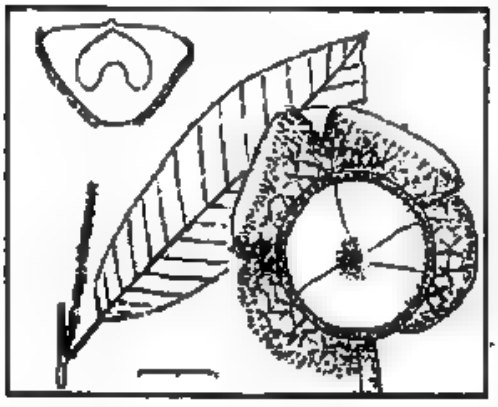

6521 - Lithocarpus corneus var. **sonatus** C.C. Huang & Y.T. Chang. Sồi báncầu.

Dạimộc cao 12-15 m, thân to 1 m. *Lá rụng theo mùa*; phiến bầudục, to vào 10-15 x 3-4 cm, rộng ở phần trên, chót tà, đáy tròntròn, lúc non có lông vàng, sau không lông *trừ ở gân chánh*, gân-phụ 13-15 cặp, bìa có răng nằm, mặt trên nâu láng, mặt dưới nâu; cuống dài 13 mm, Gié ngắn ở nách lá, *đực ở phần trên*, cái ở dưới; đấu hình chén, rộng 3-4 cm, có vảy tamgiác nhọn; quảđấuquả hơi báncầu, *mặt trên phẳng*, theo rộng.

Bắcgiang, Tuyênquang, theo sông Đà, đến Nghệtĩnh; IV, 4-6. Trái ăn được.

- Decidous 12-15 m high; leaves pubescent on midrib; cupules 3-4 cm wide; acorns truncate at apex (*Quercus haemisphericus* Drake).

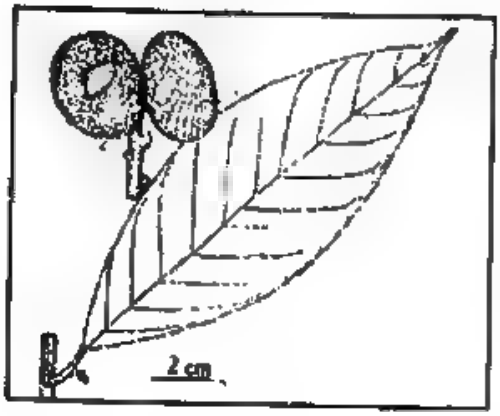

6522 - Lithocarpus cyrtocarpus (Drake) A. Cam.. Dẻ ẩnquả.

Dạimộc cao 10 m, thân to 15 cm; cành non có lông *mịn, dày, hoe*. Lá có phiến thon, to vào 15 x 5 cm, không lông, nâu láng mặt trên, nâu vàng mặt dưới, gân-phụ 11 cặp; cuống có lông. Gié thụ cao 15 cm; đấu đính chụm ba, *bao trọn lấy quảđấuquả*, cao 1 mm, rộng 40 mm, có vảy cứng; quảđấuquả bẹp, ống đến 4,5 cm.

Bavì, Bànà, Bảolộc; III-IV, 7-8.

- Tree 10 m high; branches rufous pubescent; cupules enveloping the fruit (*Quercus cyrtocarpus* Drake).

6523 - Lithocarpus cryptocarpus A. Cam.(BSBF 1934: 816 (1935)

6524 - Lithocarpus crassifolius A. Cam. (*L. pachyphylloides* Y.C.Hsu 1983)

Bụi; nhánh mập, không lông, có bìkhẩu trắng. Lá có phiến *dày*, cứng,chót tròn hay hẹp mặt dưới không lông, có sáp, bìa nguyên, gân-phụ 8-9 cặp. Gié cái cóđộc, dài 7-8 cm, hoa khít; hoa cái cặp 3, vòi nhụy 3; *đấu cặp 3*, rộng 1,5 cm, vảy rời nhau; quảđấuquả hình cầu bẹpbẹp, rộng 2 cm, cao 1,5 cm, có mũi, thẹo lồi.

6525 - Lithocarpus dalatensis A. Cam.. Dẻ Đàlạt.

Dạimộc cao 12 m; cành mảnh. Lá có phiến bầudục thon, to 10-20 x 4-8 cm, đầu nhọn có mũi dài, dáy tà, mặt trên nâu láng, mặt dưới xám nâu, gân-phụ 13-15 cặp, bìa uống xuống; cuống 1-2 cm. Đấu hình tô bao *1/2 trái*, có vòng đồngtâm; quảđấuquả tròn, rộng 13 mm hơn cao.

Tây-ninh,

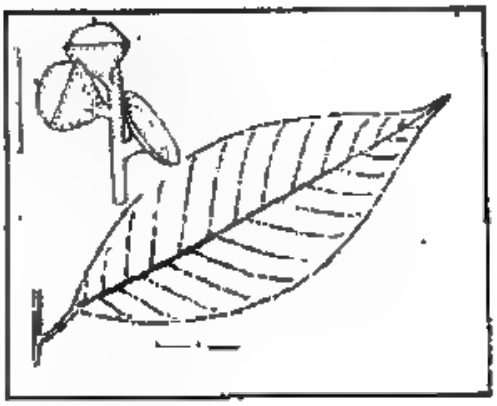

- Tree 12 m; leaves glabrous; cupules covering 1/2 of acorn; acorn 13 mm wide.

6526 - Lithocarpus dealbatus (Hook. f.& Thoms.) Rehd. Dẻ trắng, Dẻ đá

Dạimộc. Lá có phiến thon nhọn, to vào 15 x 5 cm, *mặt dưới đọt, mốc trắng*, có lông; cuống dài 1,5 cmm. Gié đài hơn lá; hoa đực có 6 láđài, vào 10 tiểunhụy. Gié mang trái dài 7-9 cm, dày; đấu cao bằng 2/3 trái, rộng vào 15 cm, *có lông dày*; quảđấuquả xoan, cao vào 2 cm, có thẹo lồi.

Rừng vùng núi cao. Càná, Đàlạt; 4. Trái ăn được.

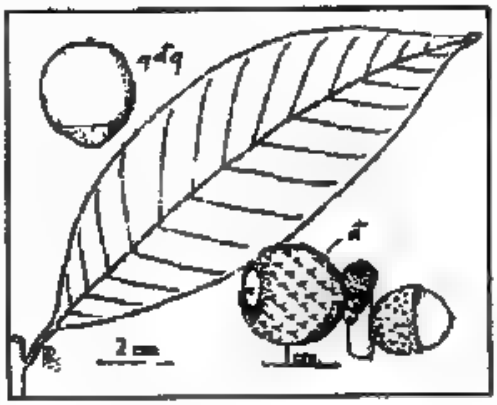

- Tree; leaves glaucous beneath; cupules densely villous; acorns 2 cm long (*Pasania dealbata* (Hook.f & Thoms.).

6527 - Lithocarpus dealbata var. **brachyclada** A. Cam.. Dẻ lóng-ngắn.

Dạimộc cao 12 m, thân to 50 cm; cành kíchcợm, xám hay đen. Lá có phiến thon, vào 13-20 x 4-6 cm, mặt trên nâu, mặt dưới mốcmốc, gân-phụ (9-10 cặp), nâu; cuống dài 1 cm. Gié cao 20-25 cm, trục có lông; đấu rộng 2 cm, cao 1 cm, có vảy có mũi; quảđấuquả nâu đỏ, láng, *bẹp*, rộng 1,5 cm.

Vùng núi cao: Lò-qui-Hồ 1.900 m, Đàlạt. Gỗ trắng, mềm, nhẹ, dễ bị mối.

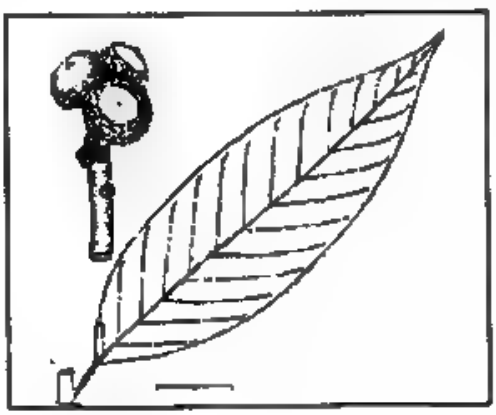

- Tree 12 m high; cupules smaller; acorns larger than high.

6528 - Lithocarpus dinhensis (Hick. & Cam.) Barn.. Dẻ Núi-Đinh.

Dạimộc nhỏ cao 10-15 m; cành non có *lông sát*. Lá có phiến bầudục thon, vào 15 x 4 cm, đầu có đuôi dài 1-2 cm, dày, không lông mặt trên, mặt dưới có lông ngắn và *trắngtrắng từng vảy*, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 5 mm. Gié đứng; đấu hình tô, gắn từng nhóm 3, có vảy ngắn, quảđấuquả cỡ 5-10 mm.

Quảngtrị, Langbian, Đran, Đồngxoài, Bàrịa, vùng Sàigòn; III.

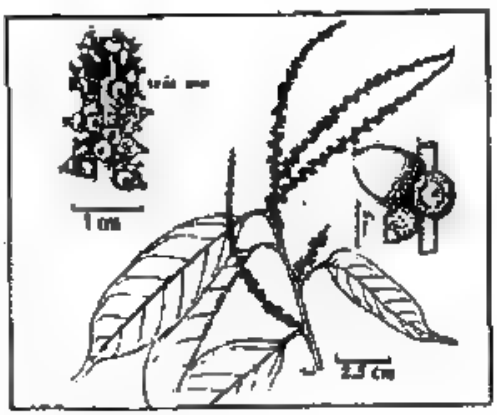

- Tree; 10-15 m high; leaves shortly pubescent whitish or yellowish beneath; acorns 1 cm high (**Pasania dinhensis Hick & Cam**)

6529 - Lithocarpus dussaudii Hick. & Cam.. Dẻ Dussaud.

Đạimộc cao 8 m; cành non không lông. Lá có phiến tròndài, dài 12-15 cm, không lông, hai mặt xanh, gân-phụ vào 10 cặp; cuống dài 1 cm. Đấu cứng, dày, rộng 3,5 cm, 8-10 quầng, đầy lông tơ 2 mặt; quảđấuquả báncầu, rộng 2,5 cm.

Rừng trên sathạch và schiste (hình theo Camus).

- Tree 8 m high; leaves glabrous; cupules silky pubescent; acorn 2.5 cm wide.

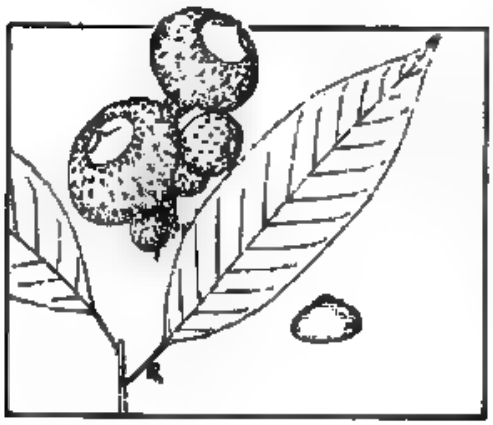

6530 - Lithocarpus echinophorus (Hick.& Cam.) Cam. Dẻ mang-gai.

Đạimộc cao 15 m; cành non có lông mịn. Lá có phiến thon hay thon rộng, dài 10-15 cm, đầu có đuôi, mặt trên láng, mặt dưới xám vàng, gân-phụ 12-13 cặp; cuống mảnh dài 1,5 cm. Đấu bao gần trọn trái, mỏng, có gai nhỏ; *quảđấuquả rộng 2,5 cm, cao 1 cm*, thẹo rộng, phẳng.

Sapa, Bùđăng, Langbian; 10.

- Tree 15 m high; branchs puberulous; cupules thin; acorns 2.5 x 1 cm(*Lithocarpus echinophora* Hick. & Cam.).

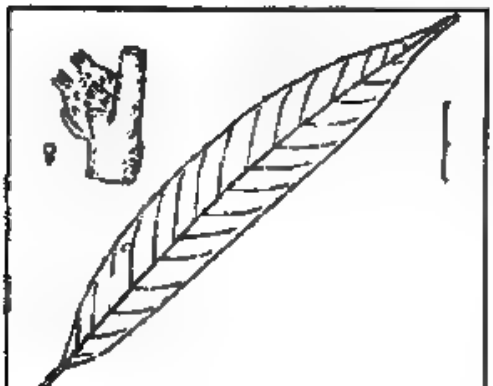

6531 - Lithocarpus eleaguifolius Schottky. Dẻ lá-nhót.

Đạimộc; cành non có lông xámxám. Lá có phiến *tròndài hẹp*, vào 14- 17 x 1,5-3cm, mặt trên láng, xám ôliu, mặt dưới *có vảy và xám*, gân-phụ 8-15 cặp; cuống dài 1-3 cm. Đấu chụm 3, *bao trọn trái*; quảđấuquả có lông tơ, rộng hơn thẹo một ít.

Đànẵng.

- Tree; branches grey pubescent; limb with scales beneath; cupules silky pubescent.

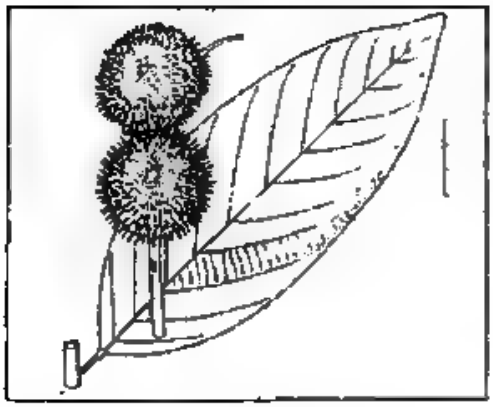

6532 - Lithocarpus echinotholus var. **zonatus** (Hu) H. Y Chun & Huang ex Y.C. Hsu & H.W. Jen. Dẻ móc.

Đạimộc cao 10 m; cành kíchcợm, có *lông mịn vàng*. Lá có phiến tròndài thon, dài 20-25 cm, đáy hơi bấtxứng, hơi mỏng, xám lúc khô, bìa nguyên, gân-phụ 13 cặp;

cuống dài 1 cm. Gié dài 10 cm; đấu bao gần trọn trái, rộng 3 cm, cao 1 cm, có *gai cong cong ra ngoài*, dày, dài 5-6 mm.

Dựa suối: Mườngxen, Làocai; 7,

- Tree; branches yellow pubescent; cupules 3 x 1 cm large, with incurved spines(*L. hamatus* Cam.)

6533 - Lithocarpus elegans (Bl.) Hat. & Soep.. Dẻ thanh, Dẻ đỏ.

Dạimộc cao 8-25 m; cành non kícheom, có ít lông hay *có lông mịn vàng*. Lá có phiến bầudục, dài 15-30 cm, nâu láng mặt dưới, gân-phụ 14-15 cặp; cuống dài 13 mm. Gié dài 15 cm, hoa đực có 6 ládài, 10-12 tiểunhụy, nhụy cái lép. Gié thụ dài 20-30 cm, trục to 12 mm; *đấu hình tô, rộng 2,7 cm*, vảy không rõ, có lông mịn vàng hay không; quảđầuquả rộng 1,7-2,5 cm, nâu láng.

Buônmêthuột, Phanrang, Bảolộc, Giaray; I-III, 1

- Tree 8-25 m high; leaves glabrous; cupules 2,7 cm wide (*L. blaoensis* Cam., *L. syncarpa* Cam., *L. microcalyx* Cam., *Pasania bassacensis* H.& C.).

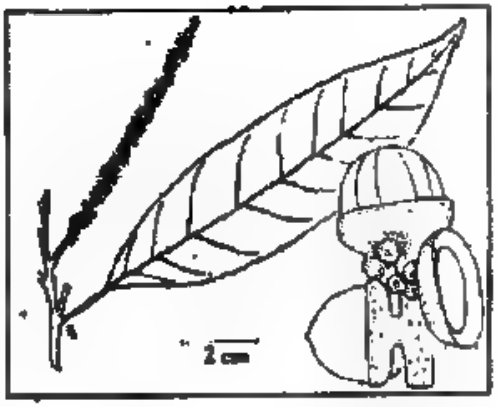

6534 - Lithocarpus elephantus. (Hance) H. & C.. Dẻ núi-Tượng.

Dạimộc cao 15-18 m; cành non có *lông dày sét*. Lá có phiến bầudục tròndài, to 16-18 x 5-6,5 cm, dai *như da*, gân-phụ 10-15 cặp, không lông, láng; cuống dài 8-13 mm. Gié thụ dài 18-22 cm; đấu côđộc, hình chén, to 14-21 x 6-10 mm, *có lông to vàng và quằng ngang*; quảđầuquả cao 15-18 mm, có lông to.

N.

- Tree 15-18 m high; branches ferruginous tomentose; cupules silky yellow pubescent (*Quercus elephantum* Hance).

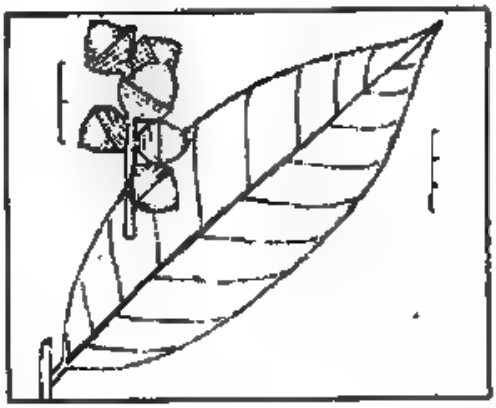

6535 - Lithocarpus eucalyptifolius (Hick. & Cam.) A. Cam.. Dẻ Khuynhdiệp.

Bụi cao 2,5 m; cành tròn, không lông. Lá có phiến *thon, hơi cong*, to vào 16 x 3 cm, dày, cứng, láng gân-phụ không rõ mặt trên, 9-11 cặp; cuống dài 1 cm. Gié-thòng đực ở nách lá, dài 10-15 cm; đấu có vảy kétlợp; quảđầuquả to 7 mm, nhọnnhọn, có thẹo phẳng.

Cànà 500-1.200 m: XII.

- Shrub 2.5 m high; leaves lanceolate, glabrous; cupules covering 1/2 of acorn (7 mm long)(*Pasania eucalyptifolia* H. & C.).

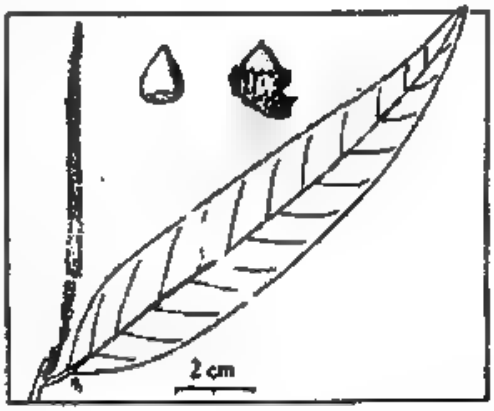

6536 - Lithocarpus farinulentus (Hance) Hick. & Cam.. Dẻ bột.

Dạimộc đến 30 m, thân to 40 cm; cành non to, vỏ lá, pháthoa *có vảy trắng như bột đặcsắc*. Lá có phiến to, thon hay bầudục, dài đến 25 cm, dày, dai, không lông; gân-phụ 15 cặp. Gié-thòng luôngphái, đực thùng chia nhánh: đấu có cọng, bao 1/3 trái; quảđầuquả cao 1-2 cm, rộng 14 mm, có thẹo lõm.

Huế; XII.

- Tree 30 m high; branches, leaves beneath, inflorescence white puberulent (*Quercus farinulentus* Hance).

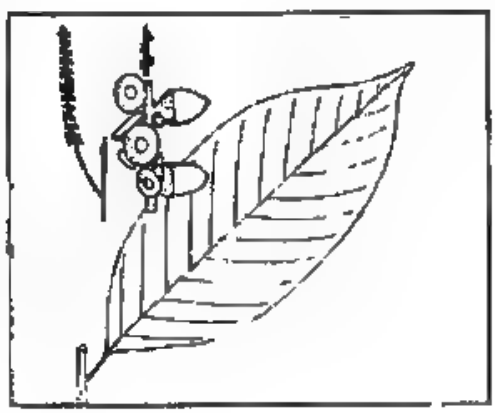

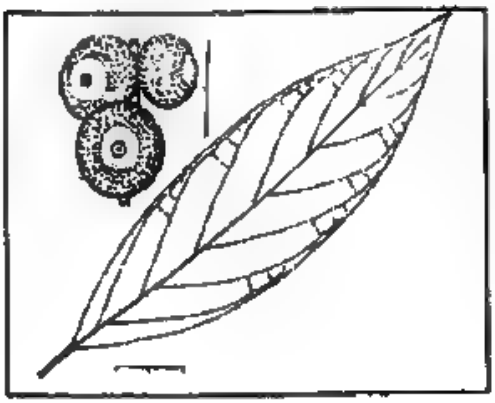

6537 - Lithocarpus fenestratus (Roxb.) Rehd.. Dẻ lỗ, Dẻ cau.

Đạimộc to; cành non có *lông hoehoe*. Lá có phiến thon hẹp, to 15-20 x 3-6,5 cm, gân-phụ 12 cặp, mành, mặt dưới xámxám lúc khô, bìa nguên; cuống dài 1 cm. Pháthoa dài bằng lá; hoa đực có 5-6 ládài, 12 tiểunhụy. Đấu chụm 3, cao bằng 1/2-3/4 trái, vảy nhọn; quảđấuquả rộng 1,5-2 cm, cao 1.5cm, thẹo phẳng.

Rừng vào 1.000-1.500 m BTN: từ Làocai, Sapa, qua Đànẵng, Côngtum, đến Phúkhánh; 8-9.

- Tree; leaves lanceolate; fruits 1.5-2 x 1 cm, branches rufous puberulent (*Quercus fenestrata* Roxb.).

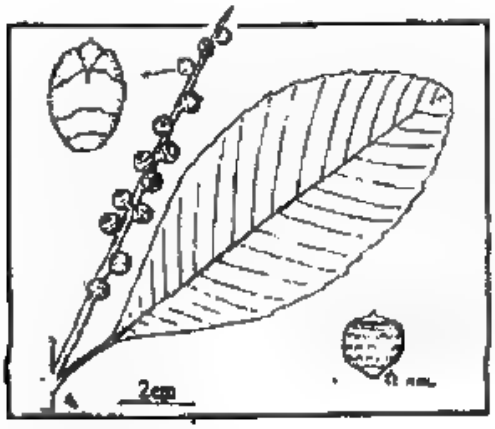

6538 - Lithocarpus fissus(Champ.) A.Cam. Dẻ chẻ.

Đạimộc cao 4-15 m, thân to 30 cm; cành non to, có cạnh, không lông. Lá to có phiến hơi mỏng, dòn, *đầu tà hay tròn, mặt dưới trắngtrắng* (nâu vàng lúc khô), dài đến 25 cm, gân-phụ 14-16 cặp. Gié dài 10-14 cm; đấu đơn, có quầng vảy, rộng 7-8 mm, nứt cho trái lú ra.

Rừng với Thông, 1.000-1.500 m: B đến Nhatrang; VI.

- Tree 4-15 m high; limb 25 cm long, obtuse at apex; cupules fissured (*Quercus fissa* Champion).

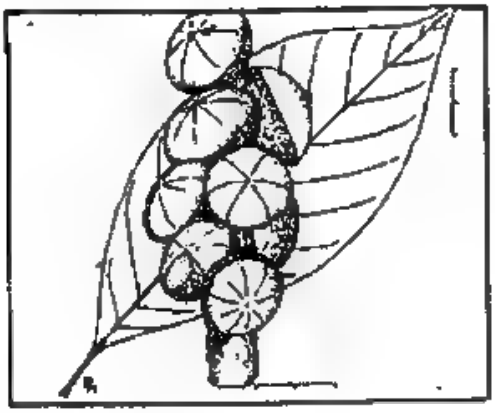

6539 - Lithocarpus finetii (Hick. & Cam.) A. Cam. Dẻ Finet, Sồi đấu-cúng.

Đạimộc. Lá có phiến bầudục to vào 8-25 x 6-7 cm, đầu nhọn, có đuôi ngắn, gân-phụ 10-14 cặp, *mặt dưới có lông ngắn, như bột*; cuống 1,5-1,8 cm. Gié mang trái dài 10-12 cm, trục to 12 mm; đấu nhóm 1-3, hơi dính nhau, hình mâm, có vảy nằm xoan nhọn; quảđấuquả nâu đậm đẹp, bẹp, rộng 23 mm, cao 5-11 mm, thẹo lõm, rộng 1,5 cm.

Rừng dưới 1.500 m: Caolạng, Sapa, Phúthọ, Thanhhóa, Vinh; VI-VII, 8-11.

- Leaves puberulent beneath; cupules flat; acorns 23 mm large, 1.5 cm high (*Pasania finetii* H. & C.).

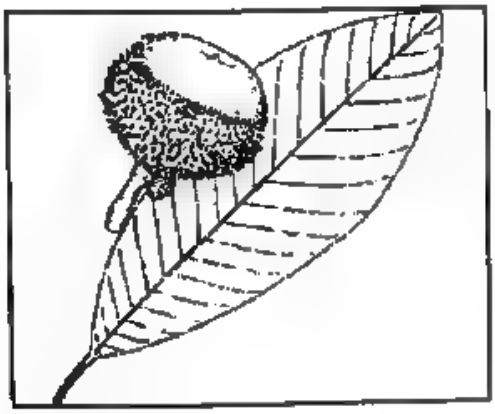

6540 - Lithocarpus fordianus(Hemsl.)Chun Dẻ Ford.

Đạimộc; cành non có lông, bìkhẩu nhiều, rõ. Lá có phiến dài 10-16 cm, dai, mặt trên không lông, mặt dưới có lông thưa, bìa có răng ở chót phiến hay nguyên, gân-phụ 17-25 cặp; cuống 1-2,5 cm, có lông. Gié mang trái ngắn; đấu thường dính nhau. *rộng 2,5-4 cm, hình bángầu*, dày, cao bằng trái; quảđấuquả cứng, to 3,5 cm, có lông tơ, thẹo to bángầu.

Làocai.

- Tree; branches, petioles pubescent; cupules 2.5-4 cm large (*Quercus fordiana* Hemsl.).

6541 - Lithocarpus garrettiana (Craib) A. Cam.. Dẻ Garrett, Sồi đá bộp.

Đạimộc cao 20 m; cành non có lông dodó dày. Lá có phiến xoan, nhọn, dài 18-22 cm, lông *như nhung mặt dưới*, gân-phụ 10-12 cặp; cuống dài 1,5-2 cm, có lông vàng. Gié 2-3. hoa dực có lông. Đấu cao bằng 2/3 trái hay bao trọn trái, có vảy dài 5-6 mm, thường lận ngược; quảđauquả cao 8-13 mm, thẹo lõm.

Rừng vào 700 m sắp lên: Quảngninh, Quảngtrị, đèo Ngoạnmục.

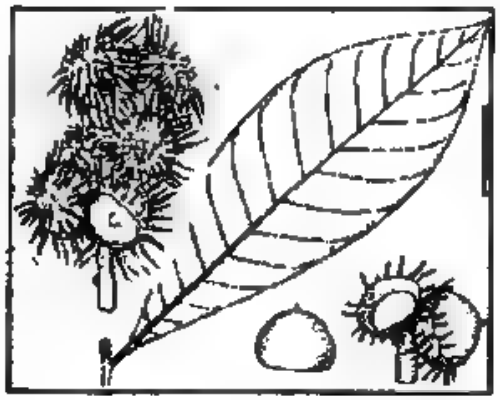

- Tree 20 m high; limb velvety beneath; acorn 13 mm high (*Quercus garrettiana* Craib).

6542 - Lithocarpus gigantophylla (Hick. & Cam.) A. Cam.. Dẻ cau, Dẻ lá-to.

Đạimộc cao 16 m,thân to 30 cm; cành non, gân chánh, mặt dưới lá *dầy lông hoe*. Lá có phiến thon ngược, *to, dài 20-35 cm*, gân-phụ vào 10 cặp, lồi ở mặt dưới, mặt trên nâu tươi, không lông; cuống dài 2 cm. Đấu bao trọn trái, có vảy rộng kétlợp; quảđauquả bẹp, rộng 2,5 cm, thẹo lõm, rộng 1,2 cm

Quảngninh.

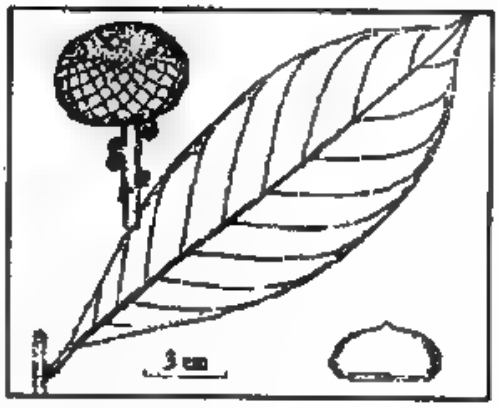

- Tree 16 m high; branches, leaves rufous tomentose; cupules covering all the acorn (*Pasania gigantophylla* H. & C.).

6543 - Lithocarpus gougerotae A. Cam.. Dẻ nhiếm.

Đạimộc; cành kíchcơm, to 3-5 mm, không lông, có bikhấu tròn. Lá có phiến thon, dài 10 cm, chót nhọn, mũi tà, dầy, cứng, không lông, lúc khô nâu, bìa uốn xuống, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 13 mm. Đấu bao trọn trái, dầy, có gai nhỏ, thưa, rộng 2,5 cm, cao 1,7 cm; quảđauquả rộng vào 2 cm.

Bùđăng.

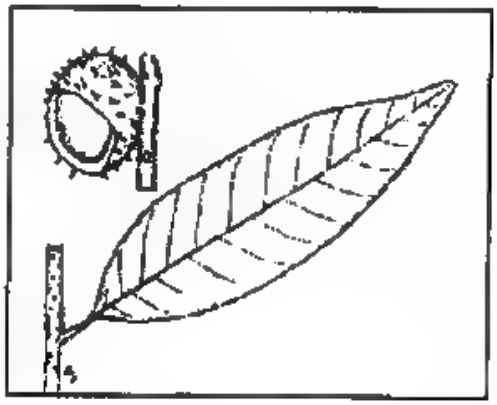

- Tree; leaves coriaceous, glabrous; cupules covering totally the fruit.

6544 - Lithocarpus guinieri A. Cam.. Dẻ Guinier.

Đạimộc nhỏ, cao 4-5 m, thân to 30 cm; cành to, không lông. Lá có phiến trònđài thon, to, dài đến 25 cm, dai, cứng, không lông, gân-phụ 11 cặp; cuống to, ngắn, dài 5 mm. Gié dài 20 cm; đấu cóđộc, hình tô, rộng 1 cm, có 3-4 quầng, ở trên có vảy không rõ; quảđauquả có mũi, có thẹo phẳng.

Côngtum; II, 3.

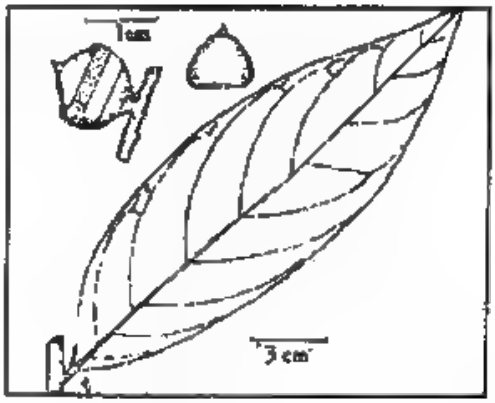

- Tree 5 m high; leaves coriaceous, glabrous; spikes 20 cm long; cupules 1 cm large.

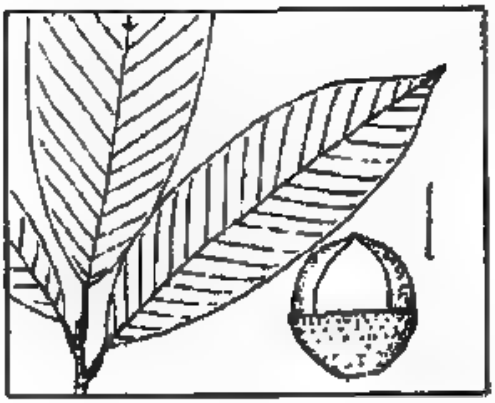

6545 - Lithocarpus gymnocarpus A. Cam.. Dẻ trái trần.

Đạimộc; cành mảnh, lúc non có lông xám vàng, lúc già nâu đậm, có bìkhấu nhỏ. Lá có phiến bầudục, to 15-18 x 3,5-4 cm, đầu có mũi dài, mặt trên nâu láng, gân lõm, *mặt dưới có lông vàng*, gân-phụ 18 cặp, lồi; cuống dài 1,5 cm, có lông vàng, đáy phù. Đấu to, hình chén, có *lông nhung vàngvàng*; quảđauquả to, rộng 3-3,3 cm, quảbi dày.

Làocai.

- Tree; branches, leaves beneath, cupules yellow pubescent; fruit to 3.3 cm large.

6546 - Lithocarpus hancei (Benth.) Rehd. Dẻ Hance

Đạimộc; cành *đen*, bìkhấu là điểm trắng. Lá có phiến bầudục, dài 15 cm, rộng 3-3,5 cm, đầu có đuôi nhọn, đáy từtừ hẹp, xếp dọc, láng, nâu lúc khô; cuống 1,5 cm. Gié ngắn dài 3-4 cm; đấu bao phần dưới của trái, rộng 1,3 cm, có *lông sát như nhung*; quảđauquả nâu láng, cao 1 cm, thẹo phẳng.

Rừng thưa vào 1.800 m: Sapa

- Tree; leaves elliptic, glabrous; acorns 1 cm high (*Quercus hancei* Benth., *L. omoiensis* A. Cam.)

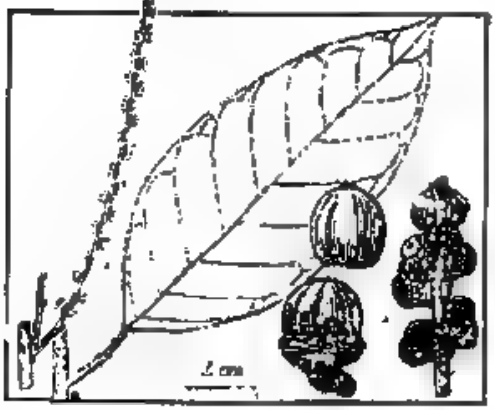

6547 - Lithocarpus harmandii (Hick. & Cam.). Cam.. Dẻ se. *Đạimộc cao đến 20 m*; cành non có *lông vàngvàng*. Lá có phiến xoan thon, dài 15-25 cm, mặt dưới có lông vàngvàng, gân-phụ 8-12 cặp, thưa; cuống dài 1,5-4 cm, có lông dầy. Gié-thông đực dài 10-20 cm; gié cái dài đến 30 cm; đấu dính chum 3, vảy không thành vòng; quảđauquả cao và rộng 16-17 mm; thẹo hơi lõm.

Rừng thườnluôn xanh, 200-1.500 m: Côngtum, Cànà, Đàlạt, Thủđức, Tâyninh; II-IV, 4 (hình trái theo Camus).

- Tree 20 m high; branches, leaves beneath yellow pubescent; acorns 17 mm large, on spike 30 cm long (*Pasania harmandii* H. & C.).

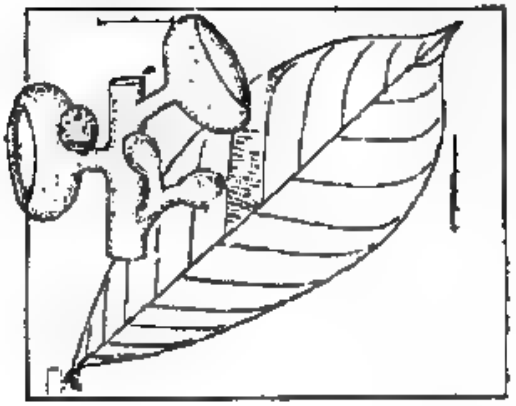

6548 - Lithocarpus honbaensis A. Cam.. Dẻ Hòn-bà.

Đạimộc; cành đen. Lá có phiến to 25 x 11 cm, *xoan ngược*, đầu có mũi dài 1-2 cm, đáy hẹp nhọn, dầy, mặt dưới nâu hồnghồng hay càphê sữa, gân-phụ 11-13 cặp; cuống dài 2 cm. Đấu hình ô, rộng 15-18 mm, có lằng đồngtâm; quảđauquả *tròn bẹp*, rộng vào 1,5 cm.

Hòn-bà, Phúkhánh.

- Tree; limb obovate; cupules open, higher than acorn.

6649 - Lithocarpus jacksoniana A. Cam.. Dẻ Jackson.

Đạimộc; cành non to 1,5 mm, không lông. Lá có phiến nhỏ, dài 6-10 cm, không lông, cứng, màu nâu gỗ, gân-phụ 9-10 cặp, rất mảnh; cuống mảnh, dài 1,5 cm. Gié kép đực, nhánh dài 8-9 cm. Gié cái cao 10 cm, đấu rộng 8 mm; quả đấu quả nhọn, cao bằng hai rộng.

Quảngnam vào 700 m.

- Tree; leaves glabrous, 6-10 cm long; acorns acute, 8 mm large.

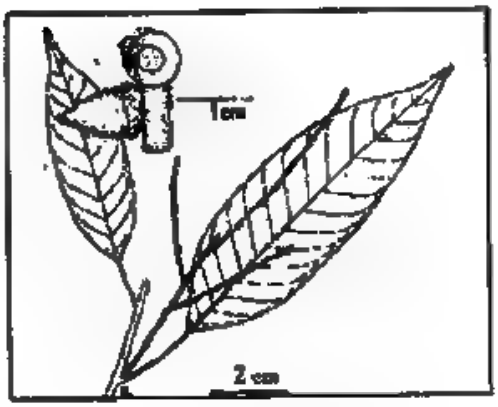

6550 - Lithocarpus kontumensis A. Cam.. Dẻ Côngtum.

Đạimộc cao đến gần 30 m; cành không lông. Lá có phiến bầu dục thon, to vào 13 x 3,5 cm, đầu nhọn nhọn, đáy tà, gân-phụ 15 cặp; cuống dài 10-13mm. Trục gié to, đấu hình xáli cao hơn trái, vào 3 cm, có vảy nằm dài tròn tròn, thành vòng đồng tâm, đầu cắt ngang.

Trên đất núi lũa cũ: Côngtum.

- Tree to 30 m high; branches glabrous; cupules truncate, higher than acorn.

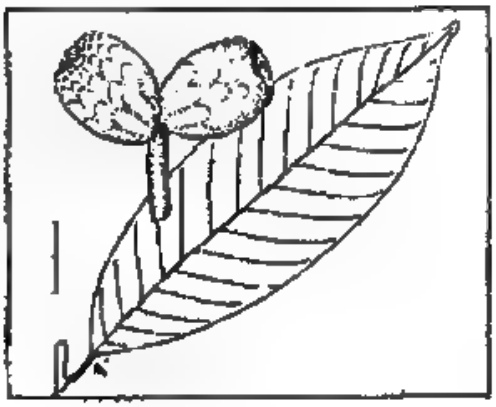

6551 - Lithocarpus kozlovii A. Cam.. Dẻ Kozlov.

Đạimộc. Lá có phiến tương đối nhỏ, cỡ 10 x 2,8 cm, thon, hai đầu nhọn, không lông, nâu tươi, gân-phụ 8 cặp; cuống 8-10 mm. Đấu hình chén, có vảy nhỏ như gai, nâu tươi, rộng vào 15 mm; quả đấu quả xoan, cao 2 cm, không lông, có vòi cao 2-3 mm.

Hòn-Bà; 9.

- Limb glabrous, up to 10 cm long; acorns 2 cm long, with 2 mm pointe.

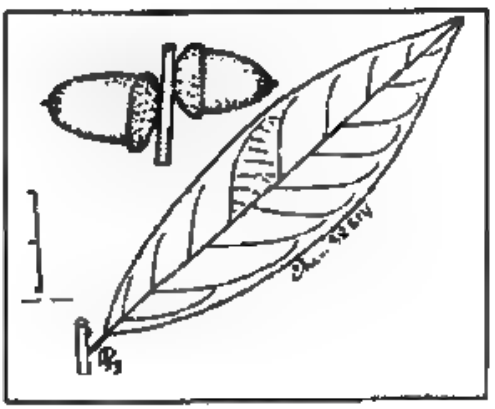

6552 - Lithocarpus kuntsleri (Hook. f.) A. Cam.. Dẻ Kuntsler.

Đạimộc. Lá có phiến bầu dục dài đến 10-12 x 3,5-4 cm, chót có đuôi ngắn, đáy tà, không lông, nâu hai mặt, bìa nguyên, uốn xuống, gân-phụ 10 cặp; cuống 3-4 mm. Trục mang trái mảnh; đấu hình chén cao, rộng 1 cm, có vảy nhỏ; quả đấu quả rộng 6-8 mm.

- Tree; leaves glabrous; cupules covering half of the 6-8 mm wide acorn (*Quercus kuntsleri* King ex Hook. f.).

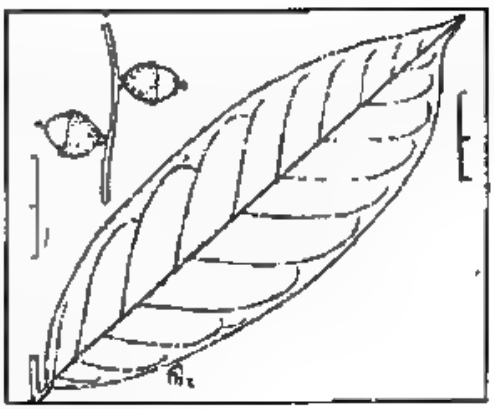

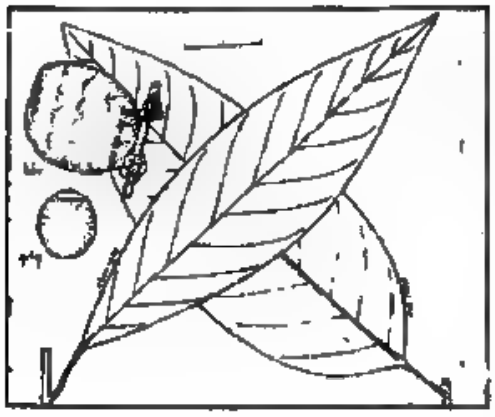

6553 - Lithocarpus laotica (Hick. & Cam.). Dẻ Lào.

Dạimộc cao 15 m, thân to 50-60 cm; chồi to, có vảy; cành không lông. Lá có phiến to, dày, dài 10-16 cm, đáy nhọn hay tà-tròn, hơi bắtcúng, không lông, mặt trên láng, mặt dưới *hơi mốc hay vàngvàng*, gân lồi; cuống 2-3 cm. Gié mang trái dài 10-40 cm; đấu nhóm 3, không cọng, hình trứng, rộng 25-27 mm, dày 1,5 cm, bao trọn trái, quầng có vảy nhiều, khít, không mấy rõ trừ ở quầng trên; quảđấuquả xoan.

Sapa, 1.850 m; 8.

- Tree 15 m high; leaves glabrous; cupule ovoid covering totally the acorn (*Pasania laotica* Hick. & Cam.).

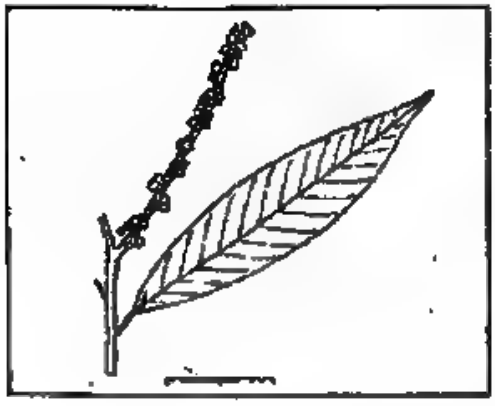

6554 - Lithocarpus laovanensis A. Cam.. Dẻ Laovăn.

Đạimộc nhỏ, cao vào 6 m; cành không lông. Lá có phiến tươngđối nhỏ, to 7 x 1,8 cm, chót nhọn, bìa nguyên, gân-phụ nhiều, xéo, mặt trên nâu hơi phồng, mặt dưới nâu; cuống dài 5 mm. Phátho dài 5-6 cm; hoa cái chụm 2-3.

Ven rừng: Dilinh; VI.

- Tree 6 m high; leaves 7 x 1.8 cm; inflorescence 5-6 cm long.

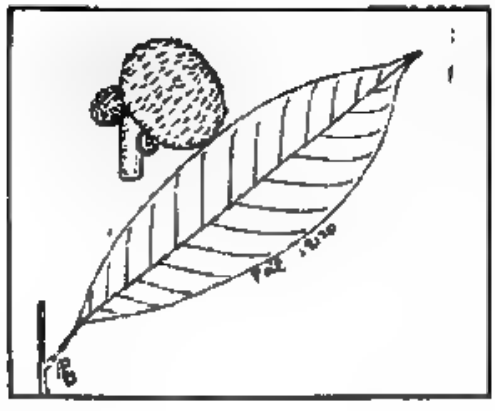

6555 - Lithocarpus leiocarpa A. Cam.. Dẻ trái-láng.

Đạimộc cao 12 m; cành mảnh, không lông. Lá có phiến thon ngược, dài 11-15 cm, chót có đuôi ngắn, đáy nhọn, từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 10-13 cặp, mặt trên nâu lángláng, *mặt dưới mốc*; cuống mảnh, dài vào 15 mm. Đấu tròn, bao trọn trái, có vảy thon nhọn dài 6-8 mm; quảđấuquả láng.

Côngtum; 8.

- Tree 12 m high; limb glaucous beneath; cupules covering totally the acorn.

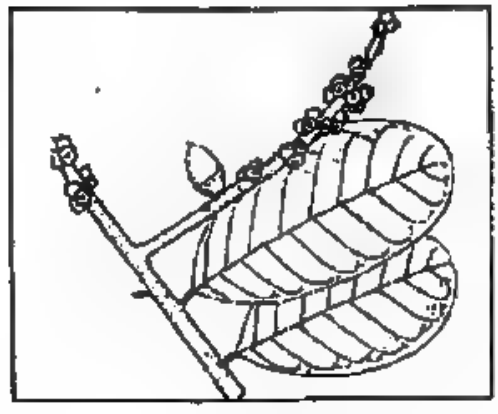

6556 - Lithocarpus leiophyllus A. Cam.. Dẻ lá-láng.

Đạimộc; vỏ đen, có bìkhẩu tròn dỏ; cành to 3-4 mm. Lá có phiến nhỏ, dày, nâu lợt *láng* hai mặt, bầudục tà tròn hai đầu, gân mảnh 8-9 cặp; cuống dài 1 cm, đen. Gié ở chót nhánh, kép; đấu bao không đến 1/2 trái; quảđấuquả to 13 x 8 mm, có mũi nhọn.

Núi Tượng, Cambốt; XII, 12.

- Tree; limb glabrous, elliptic, obtuse at apex; acorns 13 x 8 mm.

6557 - Lithocarpus leiostachyus A. Cam.. Dẻ giéláng.

Đạimộc; cành non mảnh, không lông. Lá có phiến xoan, dài 9-12 cm, đầu có đuôi ngắn, mặt tên không lông, nâu đậm lúc khô, *mặt dưới trắng*, gân-phụ 8-12 cặp; cuống dài 8-10 mm. Gié cao 11 cm; đấu bao gần trọn trái, hình xáli, rộng 6-8 mm, trắng, không vảy, không lông, rộng 7 mm.

Bảolộc; 4.

- Tree; limb glaucous beneath; cupules scaleless, glabrous.

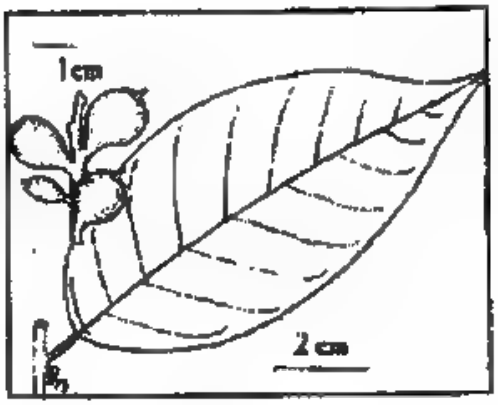

6558 - Lithocarpus lemeeanus A.Cam. Dẻ Lemé.

Đạimộc; cành kíchcỡm. Lá có phiến bầudục thon, tươngđối nhỏ, vào 8 x 3,5 cm, chót có đuôi ngắn, đáy tà, dày, mặt trên nâu gỗ đậm, mặt dưới *càphê sữa trắngtrắng*, gân-phụ 9-10 cặp; cuống dày, dài 1,5 cm. Đấu hình chén bầu, có vảy rõ hay mờ, màu vôi xám; quảđauquả có thẹo lồi hay lõm.

Bidoup, Lâmđồng; 10.

- Tree; limb dark brown, upper surface, glaucous beneath; cupules greyish white.

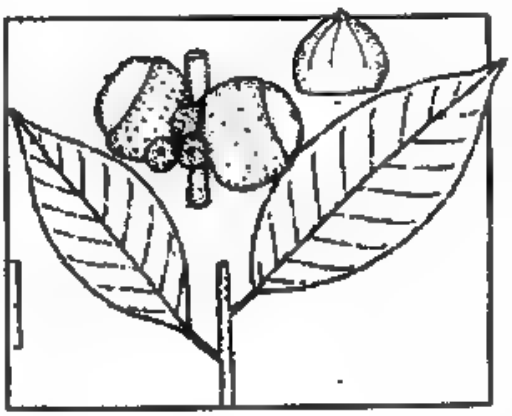

6559 - Lithocarpus lepidocarpus (Hay.)Hay. Dẻ lá-dẻ

Đạimộc. Lá có phiến thon, to vào 12 x 3 cm, nhọn hai đầu, dày, dai, mặt trên nâu, mặt dưới xám nâu, gân-phụ 9; cuống dà 0-13 mm. Trục mang trái cao 5-8 cm, to 1 cm; đấu có vảy to, bao trọn trái, đầu cắt ngang, cao 4,3 rộng 3,2 cm; quảđauquả to 3 x 2,5 cm, *quảbì dày* 3 mm.

Côngtum; 3.

- Tree; cupules truncate, 4.3 x 3 2 cm; acorn 3 cm long.(*L. castanopsifolia* Hay.)

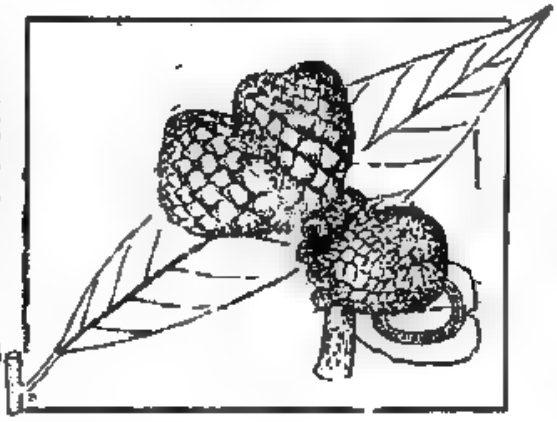

6560 - Lithocarpus leucostachyus A. Cam. Dẻ gié - trắng.

Đạimộc cao 25 m, thân to 60 cm; cành non to 3 mm, có lông mịn. Lá có phiến thon, nhọn hai đầu, mỏng. cứng, dài đến 14 cm, mặt trên nâu, không lông, *mặt dưới có lông sát trắng*; cuống dài 1 cm. Gié đực dày, dài 10 cm. Gié cái dài 7 cm; đấu tròntrôn, bao trọn trái, có vảy kếtợp rõ.

Langbian; VI.

- Tree 25 m high; limb appressed white pubescent beneath; cupules covering totally the acorn. (*L. dealbatus* ssp. *leucostachyus* (A. Cam.) Cam.)

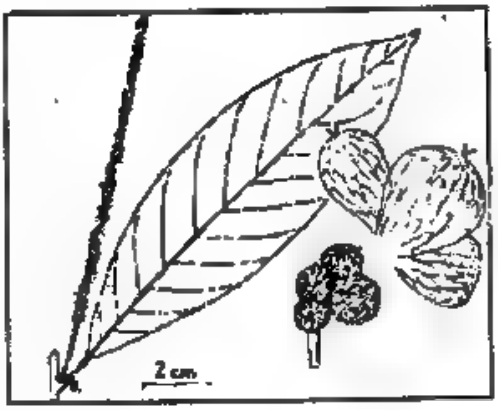

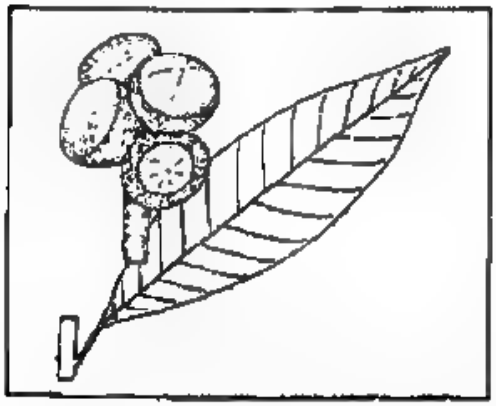

6561 - Lithocarpus licentii A. Cam.. Dẻ Licent.

Đạimộc; cành kíchcợm, có bikhẩu nhỏ. Lá có phiến thon, nhọn hai đầu, to vào 12 x 3 cm, nâu tươi, không lông, gân-phụ 15-17 cặp; cuống 1,3 cm. Đấu có vảy không rõ, thành hàng ngang; quảđấuquả láng, rộng vào 2 cm, đầu tà.

Côngtum. Loài gần *L. krempfii*.

- Tree; leaves lanceolate, glabrous; acorns shining, 2 cm large.

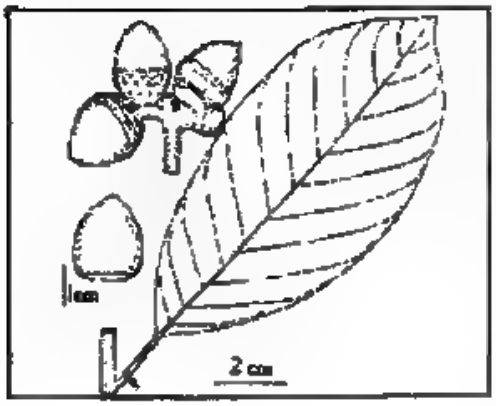

6562 - Lithocarpus lindleyanus (A. DC.) A. Cam.. Dẻ Lindley.

Đạimộc cao 10 m, thân to 30 cm; cành non to, *đầy lông sét*. Lá có phiến *dạng lá Dầu*, dài đến 20 cm, rộng đến 12 cm, tàn-ong mặt trên nâu, láng, gân chánh có lông, mặt dưới *có lông nhưng vàng*. Gié cái dài 20 cm; đấu có vảy làm thành 5-6 quầng, rộng 1,5 cm; quảđấuquả nâu láng, thẹo phẳng.

Rừng thưa, rừng Thông vào 400-1.500 m: Cànà, Chưachan; 10.

- Tree 10 m high; leaves to 20 cm long, yellow velvety beneath; acorns brown, shining (*Quercus lindleyanus* A.DC.),

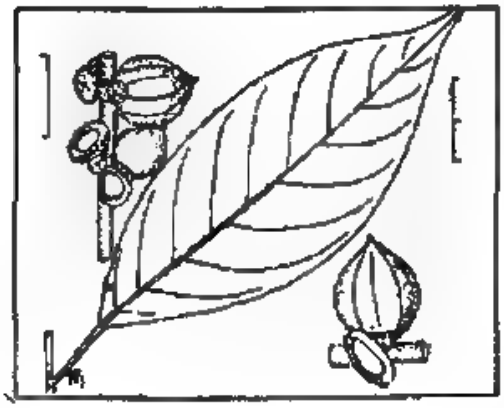

6563 - Lithocarpus litsaefolius (Hance) Chun Dẻ lábờilời.

Đạimộc. Lá có phiến xoan thon, dài 14-16 cm, mặt trên không lông, láng, mặt dưới trắngtrắng, gân-phụ 8-9 cặp, bìa nguyên; cuống dài 2 cm, không lông. Gié mang trái dài vào 8-10 cm; đấu không cọng, dính từng nhóm 3, cao bằng *1/5* trái, mặt ngoài có vảy sắp thành hàng; quảđấuquả nâu dợt, chót nhọn, có mũi, đáy cắt ngang, thẹo lồm, rộng 7 mm.

Thanhhóa, Côngtum; 3.

- Tree; leaves ovate lanceolate, glaucous beneath; acorns ovate acute 7 mm wide (*Quercus litsaefolius* Hance, *Pasania mucronata* Hick. & Cam.).

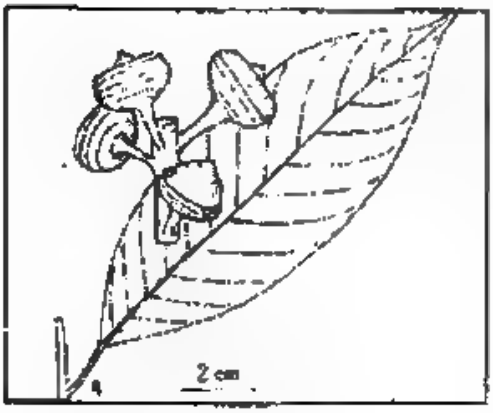

6564 - Lithocarpus longepedicellata (H. & C.)A. Cam.. Dẻ cọng-dài.

Đạimộc cao 15 m, thân to 30 cm; cành không lông. Lá có phiến mỏng, tròndài, đầu có đuôi dài 1 cm, *có lông sát trắng ở mặt dưới*, gân-phụ 13 cặp; cuống dài 17 mm. Gié dài 20 cm; đấu cóđộc *trên cọng dài 1 cm*, có 7-8 hàng vảy; quảđấuquả hình vú, cao 10 mm, rộng 14 mm.

Sapa, Đắctô (Côngtum); 9.

- Tree 15 m high; limb white appressed pubescent beneath;cupules pedunculate; acorns conical (*Pasania longepedicellata* H. & C.).

6565 - Lithocarpus lycoperdon (Skan) A. Cam Dẻ thạch.

Gié mang trái có trục to, dài 9-12 cm; đấu hình tô thấp, rộng 2-3 cm, cao 1,2 cm, dày, có quầng đồngtâm; quảđầuquả nâu vàng, tròn hơi bẹp, rộng 18-22 mm; thẹo rộng hơi lồi.

Nhatrang (hình theo Camus).

- Acorns ovoid, yellowish brown, on 9-12 cm high axis (*Pasania krempfii* H. & C.).

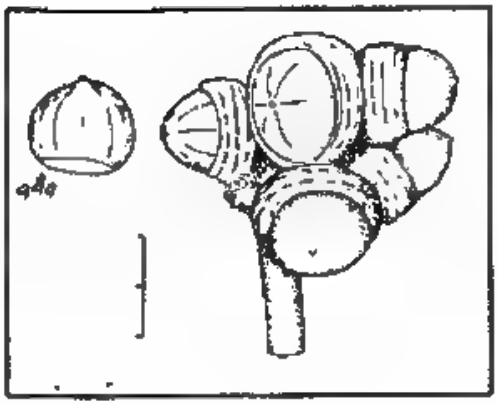

6566 - Lithocarpus magneinii (Hick. & Cam.) A. Cam.. Dẻ the.

Đạimộc cao 15 m; cành không lông. Lá có phiến bầudục tròndài, dài 12-18 cm, dày, cứng, mặt dưới *có ít lông ngắn trắng*, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 2-3 cm. Gié mang trái dày, cao 7-14 cm; đấu dày, chụm 3, rộng 17-24 mm, có 7-8 vòng đồngtâm; quảđầuquả rộng hơn cao, có lông mịn vàng, thẹo lõm.

Rừng trên 900 m: Côngtum, Đàlạt; 9-10.

- Tree 15 m high; limb shortly pubescent beneath; acorns flattened, 22 mm wide (*Pasania magneinii* H. & C.).

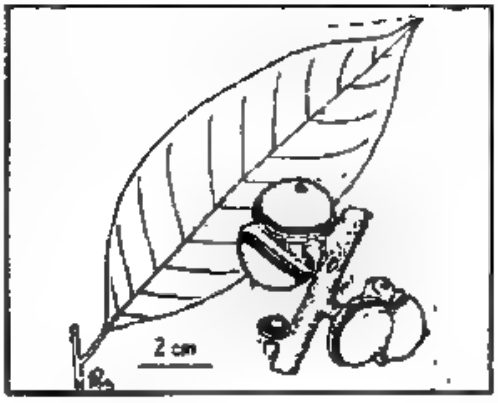

6567 - Lithocarpus megastachyus Hick. & Cam.. Dẻ chùm-to.

Đạimộc to, cao 15-30 m; cành láng, lông dài 2-3 cm. Lá có phiến bầudục to 12-18 x 5-7 cm, dày, dai, không lông, mặt trên ôliu nâu, mặt dưới nâu, gân-phụ 10-12 cặp; cuống dài 2-2,5 cm. Trục mang trái dài 7-14 cm, to đến 1 cm; đấu nhóm 3, hình xáli, *bao trọn trái*, cao 2-3 cm, có 2-3 lằn ngang, dày 3 mm, dính vào trái; quảđầuquả tròn.

Dankia (Lâmđồng); 1.

- Tree to 30 mm high; leaves glabrous; cupules covering totally the acorn (*Pasania megastachya* H. & C.).

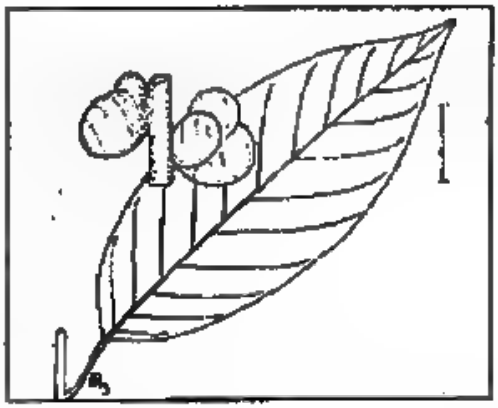

6568 - Lithocarpus microbalanus A. Cam.. Dẻ trái-nhỏ.

Đạimộc; cành trắng, lông dài 2-3 cm, không lông. Lá có phiến dài 15-17 cm, mỏng, cứng, không lông, mặt trên nâu, mặt dưới xám trắng lúc khô, gân-phụ 16-18 cặp. Gié cao 10 cm; đấu khít nhau, mỏng, rộng 10-13 mm, cao 3 mm, quảđầuquả bẹp, đầu lõm, cao 4-5 mm, rộng 10-13 mm.

Bảolộc; 4.

- Tree; leaves lanceolate, glabrous, white grey beneath; acorns 10-13 mm wide.

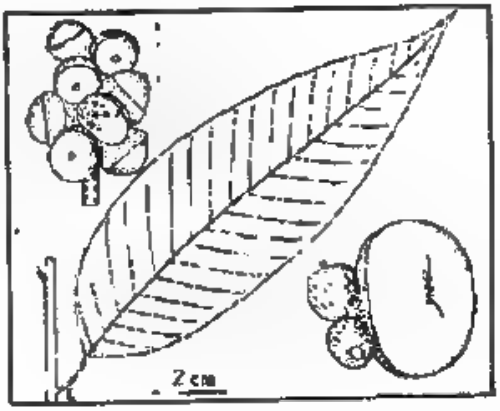

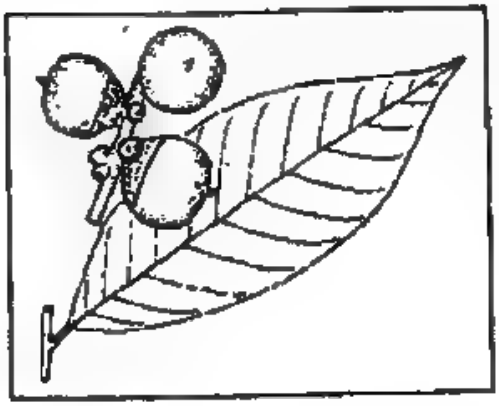

6569 - Lithocarpus microspermus A. Cam. subsp. **microspermus**. Dẻ trái-nhỏ.

Đaimộc cao 10 m, thân to 30 cm; cành không lông. Lá hơi mỏng, dai, mặt trên nâu, láng, mặt dưới xámxám lúc khô, gân-phụ 11-12 cặp; cuống dài 6 mm. Gié dài 15 cm; đấu nhiều, bao 1/3 trái, có vảy sát, rộng 6-7 mm; quảđấuquả to 1 cm, thẹo lồi.

Quảngtrị, Bảolộc, Đàlạt; II, 3-4. Var. **mekongensis** A. Cam.: cọng đấu cao đến 1 cm.

- Tree 10 m high; leaves subcoriaceous; acorns globulous, 1 cm large.

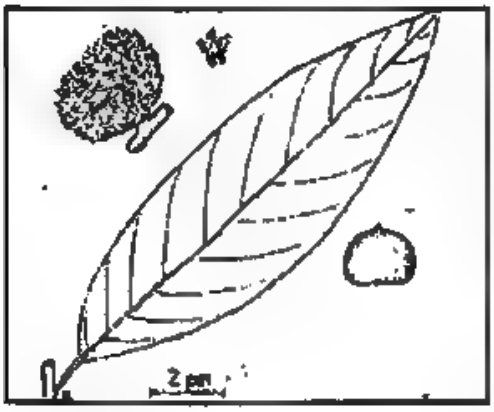

6570 - Lithocarpus nebularum A. Cam.. Dẻ Hảivân.

Đaimộc cao 5 m; cành non không lông. Lá có phiến thon, dài 13-24 cm, gân-phụ xéo, vào 14 cặp, mặt trên màu càphê sữa, mặt dưới nâu gỗ láng; cuống dài 1-3,5 cm. Gié cái dài 3-4 cm; đấu có gai to nhọn, thấp, *dạng như trái Măngcầu non*, đầu cắt ngang, quảđấuquả tròntròn, đáy cắt ngang.

Đèo Hảivân.

- Treelet 5 m high; leaves lanceolate, glabrous; cupules with robust short spines; acorns truncate at base.

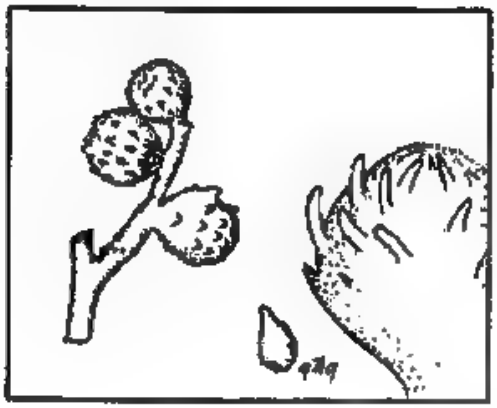

6571 - Lithocarpus nhatrangensis (Hick. & Cam.) A. Cam.. Dẻ Nhatrang.

Đaimộc. Đấu cứng, nhất là ở đáy, bao trọn trái, xoan, to vào 12-20 mm, có ít gai nằm, mềm cao 2-3 mm, mặt trong dầy lông tơ; quảđấuquả hình xálịđáy hơi nhọn, chọt bẹp, có mũi, cao vào 12 mm, rộng 7-9 mm.

Tân-hạ, Nhatrang.

- Tree; cupule covering totally the acorn (*Pasania nhatrangensis* H. & C.).

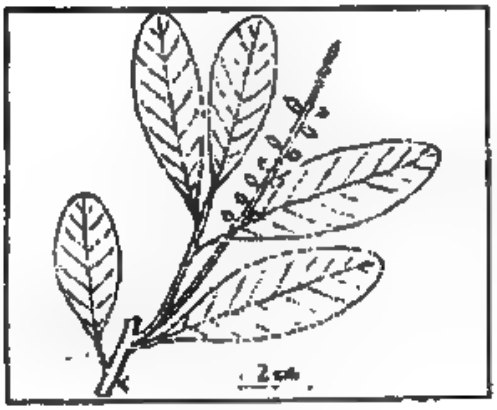

6572 - Lithocarpus obovatifolius (Hick. & Cam.) Cam. Dẻ lá-xoan.

Tiểumộc cao 5 m, thân to 8 cm; cành to 3-4 mm. Lá khít nhau, phiến xoan ngược, dài 6-7 cm, mặt trên không lông, nâu đậm lúc khô, mặt dưới xám trắng, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 1 cm. Gié dài 10 cm; đấu thưa, cỏđộc, cọng 2-3 mm, có 3-4 hàng vảy.

Quảngtrị; V.

- Treelet 5 m high; leaves glabrous; cupules separate. (*Pasania obovatifolia* H. & C.)

6573 - Lithocarpus ochrocarpusA. Cam.. Dẻ trái-sét.

Đạimộc cao 8 m, thân to 30 cm; cành không lông, có bìchấu trắng, tròn. Lá có phiến dày, cứng, bìa uốn xuống, không lông, láng, hai mặt một màu, nâu đọt, lúc khô; cuống dài 2 cm. Gié đài 10 cm; đấu dày, rộng 8 mm, *có vảy màu sét*; quảquả hình vũ, nâu.

Bànà, 1.500 m; 7.

- Tree 8 m high; leaves coriaceous, margin involute; cupules with ferruginous scales.

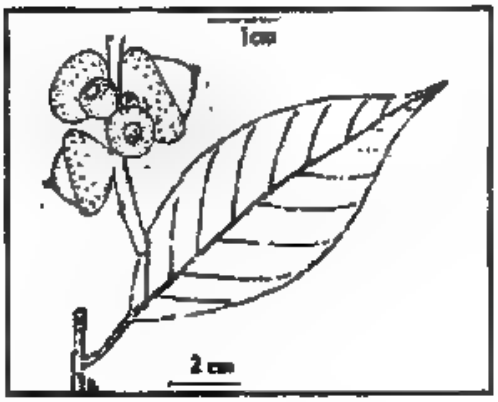

6574 - Lithocarpus ombrophilusA. Cam.. Dẻ háo-ẩm.

Đạimộc cao 10-12 m. Lá có phiến thon, to 11 x 3 cm, đầu nhọn, *có đuôi*, gân-phụ 9-11 cặp, mặt trên nâu, mặt dưới mốc; cuống dài 1,5-2,5 cm. Gié thụ dài 8 cm; đấu hình ô, rộng 12-15 mm, có vảy nhỏ, nhọn, bao gần trọn quảquả.

Rừng háoẩm: QuảngnamĐànẵng; 3.

- Tree 10-12 m high; leaves caudate, glaucous beneath; cupules higher than acorns.

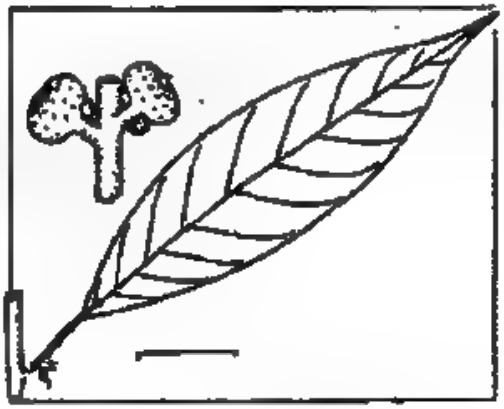

6575 - Lithocarpus pachycarpus(Hick. & Cam.) Cam.. Dẻ trái-dày

Đạimộc cao 12 m, thân to 50 cm; cành non có rãnh, và *lông dày vàng*. Lá có phiến to, dài đến 30 cm, có lông vàng ở gân chánh mặt trên và trọn mặt dưới, gân-phụ 17-18 cặp. Đấu hình xálị tròn to 3,5 cm, bao trọn quảquả, có vảy không lồi.

Côngtum; 9.

- Tree 12 m high; limb yellow pubescent beneath; cupules pear-shaped (*Pasania pachycarpa* H. et Cam.).

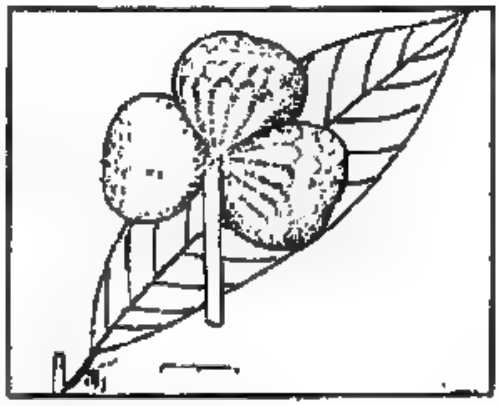

6576 - Lithocarpus pachylepis A. Cam.. Dẻ vảy-dày.

Đạimộc. Lá có phiến bầudục, to, dài 25-30 cm, đầu tròn, có mũi dài, đáy nhọn, láng, nâu denden mặt trên, nâu đen mặt dưới, gân-phụ 20-22 cặp, bìa cứng; cuống dài 2-2,5 cm, có lông dày. Đấu to, hình chén trẹt, rộng 5 cm, có nhiều vảy-gai tà; quảquả bẹp, mặt trên hình mâm, rộng 4-4,5 cm.

Làocai; 12.

- Tree; limb elliptic oblong, to 30 cm long; cupules 5 cm wide.

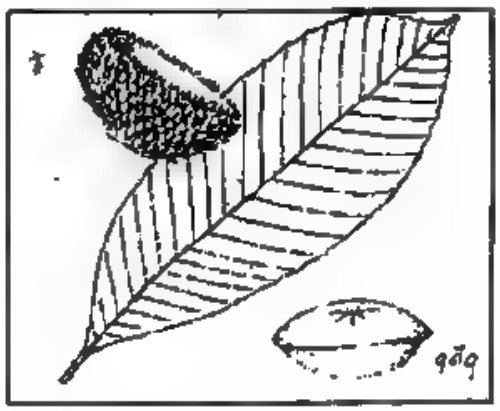

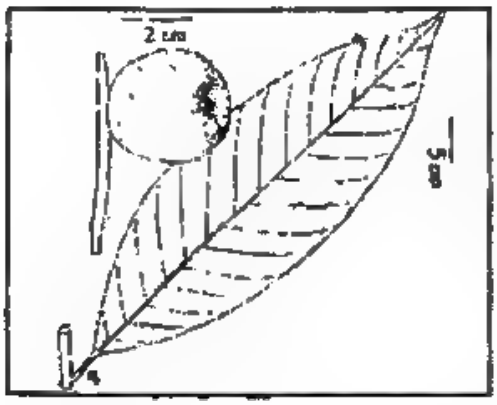

6577 - Lithocarpus pachysarcus (Hick. & Cam.) Cam. Dẻ trái-dày.

Đaimộc. Lá có phiến bầudục thon, to đến 25 x 9 cm, đầu nhọn, có mũi dài, gân-phụ 15 cặp; cuống dài 2 cm. Đấu tròntròn, đầu lõm, bao trọn trái, 3,5 cm, có vảy thưa nằm; quảđấuquả tròn bẹp, cao 2.5 cm, rộng 3 cm, quảbì dày 3-4 mm, thẹo bằngcầu.

- Tree; cupules globulous 3.5 cm wide (*Pasania pachysarca* H. & C.).

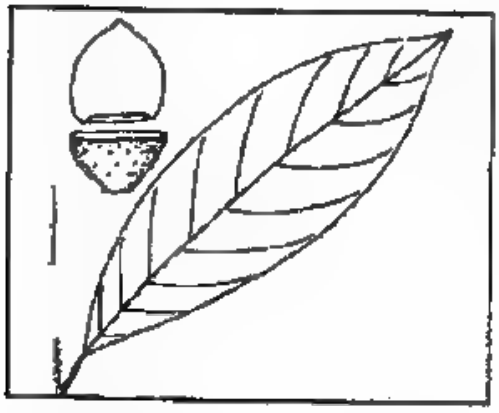

6578 - Lithocarpus pakhaensis A. Cam.. Dẻ Pakhà.

Đaimộc cao 25 m. Lá có phiến xoan thon ngược, to vào 13 x 4 cm, mỏngmỏng, gân-phụ 11 cặp, xám đen lúc khô; cuống dài 1,5 cm. Đấu hình tô, rộng 2,5 cm, có ít vảy; quảđấuquả rộng 2,5 cm, thẹo gần như phẳng.

Pakha (Làocai); 12.

- Tree 25 m high; leaves ovate oblanceolate, membranous; cupules 2.5 cm wide.

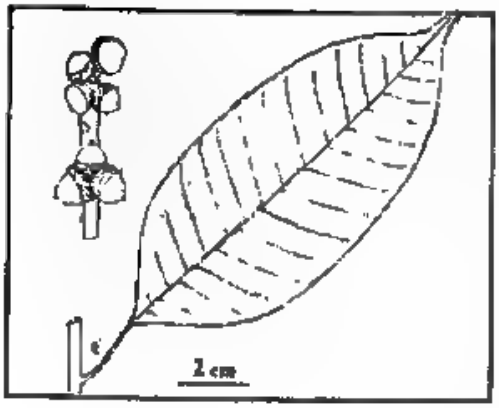

6579 - Lithocarpus parvulus (H. & C.) Cam. Dẻ gùi.

Đaimộc cao 12 m, thân to 40 cm; cành không lông. Lá có phiến tròndài bầudục, to vào 14 x 5,5 cm, đầu có đuôi, nâu gỗ đẹp hai mặt lúc khô, gân-phụ 14-16 cặp; cuống 2 cm. Gié dài 11 cm; đấu chụm 2-4, có *vảy có lông trắng* trừ mũi sậm; quảđấuquả nâu, rộng 6 mm.

Rừng vôi Thông, 1.200 m; 7.

- Tree 12 m high; leaves glabrous; cupules with white pubescent scales; acorns 6 mm wide (*Pasania parvula* Hick. & Cam.).

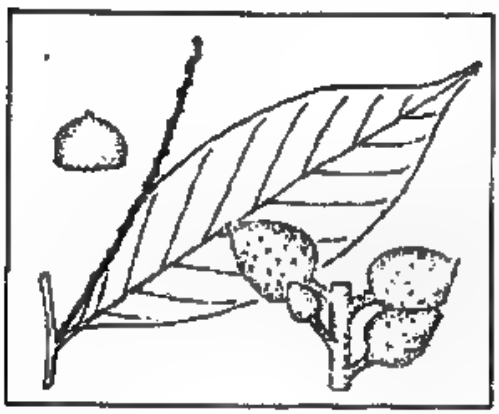

6580 - Lithocarpus paviei (Hick. & Cam.) Cam. Dẻ cù-đen.

Đaimộc; cành đen, có bikhẩu tròn, đỏđỏ. Lá có phiến xoan thon, to 9-10 x 3-3,5 cm, chót có đuôi dài 1 cm, gân-phụ 8-9 cặp, mặt trên nâu láng, mặt dưới nâu, gân đỏđỏ; cuống dài 6-7 mm. Gié đứng; hoa đực thưa. Gié cái 15 cm; đấu bao trọn trái, *hình xálị nhọn*, trên cong dài 5 mm; quảđấuquả hình vú, rộng 14 mm, đáy cắt ngang.

Langsơn.

- Tree; branches black; involucre pear-shaped; acorn 14 mm wide (*Pasania paviei* H. & C.).

6581 - Lithocarpus petelotii A. Cam.. Dẻ Pételot.

Lá có phiến thon, to 12 x 4 cm, gân-phụ 13 cặp; cuống dài 2 cm. Đấu hình chén rộng 2 cm, có vảy thấp thành hàng ngang; quảđấuquả đáy cắt ngang, to 2,5 x 1,8 cm

B (hình theo Camus).

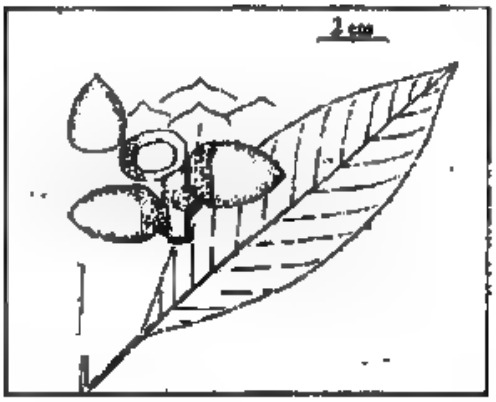

- Involucre with scales in rows; acorns 2.5 cm high.

6582 - Lithocarpus phansipanensis A. Cam.. Dẻ Fan-si-Pan.

Đạimộc; cành dầy rêu, nâu đen, có lông mịn. Lá có phiến *dạng lá ổi*, xoan ngược, dài to 5-8 x 2-3,5 cm, đầu tròn hay tà, đáy thon, gân-phụ 7-8 cặp, mặt trên nâu đậm, *mặt dưới mốc*, có lông hoe hay xám mịn; cuống 3-4 mm. Phátthoa cao 2-3 cm ở ngọn nhánh; đấu bao gần trọn trái, to vài 1 cm, có quầng vảy đồngtâm.

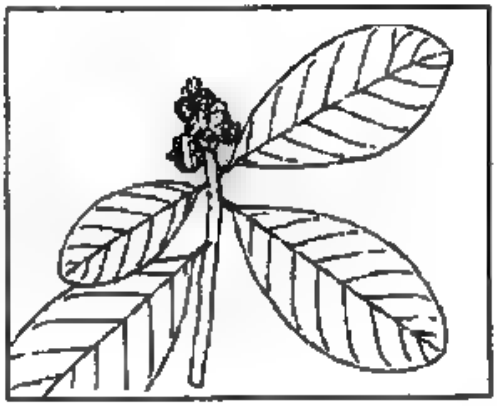

Rừng rất ẩm, caođộ 2.500 m: Fan-si-Pan.

- Tree; leaves obovate, glaucous beneath; terminal inflorescence short; cupules 1 cm wide.

6583 - Lithocarpus pierrei (Hick. & Cam.) A. Cam.. Dẻ Pierre.

Đạimộc; cành mảnh, không lông. Lá có phiến thon dài 25-30 cm, hai mặt một màu, gân-phụ 15 cặp; cuống dài 1,5 cm. Gié đực dài 8-14 cm; gié cái dài 20 cm; hoa chụm 3; đấu chụm 3, rộng 16 mm, cao hơn 1/2 trái, có lông và có vảy; quảđấuquả rộng 13-18 mm, cao 12 mm, *có lông tơ*, thẹo hơi lõm.

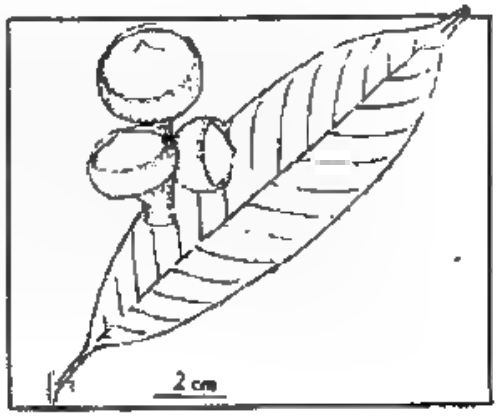

Rừng luônluôn xanh: Đồngnai.

- Tree; limb to 30 cm long; cupules 13-18 mm large; fruits silky pubescent (*Pasania pierrei* H. & C.).

6584 - Lithocarpus platyphyllus A. Cam.. Dẻ lá-dẹp.

Đạimộc nhỏ, cao 6 m. Lá có phiến *to* đến 28 x 10 cm, bầudục, đầu nhọn, đáy tà, gân-phụ 12 cặp, mặt trên nâu láng, mặt dưới nâu ửng hường; cuống to, dài 1 cm. Đấu hình đĩa, rộng 13 mm, có quầng ngang vảy nhỏ; quảđấuquả nhỏ, rộng đến 1 cm.

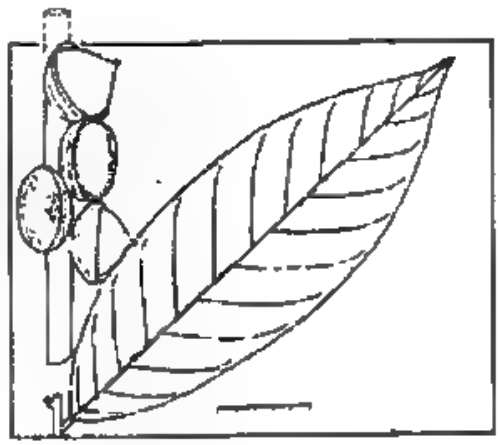

Trường Nông-lâm-súc Bảolộc.

- Tree 6 m high; leaves glabrous; cupules 13 mm large; acorns 1 cm wide.

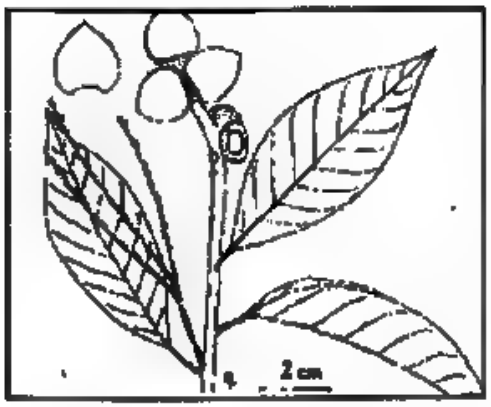

6585 - Lithocarpus polystachyus (A.DC.) Rehd. ssp. **phanrangense** A. Cam. Dẻ Phanrang.

Đạimộc cao 10 m, thân to 30 cm; cành non có cạnh, không lông. Lá có phiến thon, dài 7-9 cm, cứng, bìa uốn xuống, không lông, láng, hai mặt beige lúc khô, thường xếp hai; cuống dài 1 cm. Gié đực dài 4-6 cm; gié cái mang đấu chụm 3, cao bằng 1/8 trái; quả đấu quả láng, cao 1,4 cm, theo lõm.

Càná, 600 m: X, 10.

- Tree 10 m high; leaves lanceolate, glabrous; cupules very short; acorns 1.4 cm long.

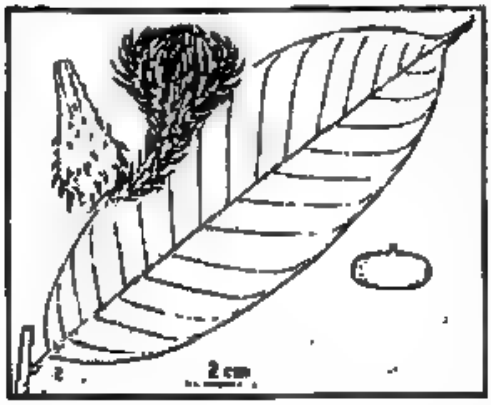

6586 - Lithocarpus proboscideus (Hick. & Cam.) Cam.. Dẻ trắng.

Đạimộc cao 12 m, thân to 25 cm; cành, cuống lá, gân mặt dưới lá *có lông vàng hoe*. Lá có phiến bầu dục tròn dài, dài 15-20 cm, đầu có đuôi nhọn, gân-phụ 13 cặp; cuống dài 1 cm. Gié dài 10 cm; *đấu to, có cọng dài* 5-6 cm, mang nhiều gai to, cong, dài 5-8 mm; quả đấu quả rộng 2,5 cm, cao đến 11 mm.

Rừng cao độ 100-500 m: Hải vân, Bà nà; 7-8. Gỗ cứng dùng làm răng cối tốt.

- Tree 12 m high; branches, petioles.. yellow pubescent; cupules on long peduncle; acorns 2.5 cm large (*Pasania proboscidea* H. & C.).

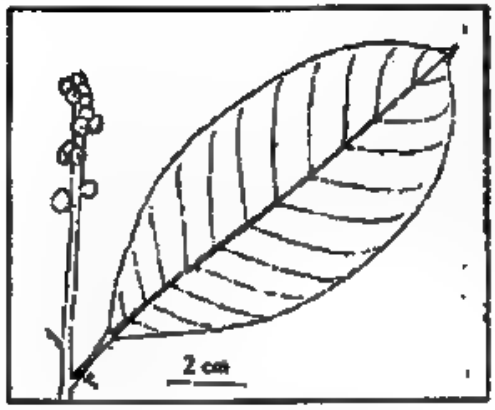

6587 - Lithocarpus psammophilus A. Cam.. Bù-go, Dẻ [redacted]

Đạimộc cao 8 m, thân to 30 cm; cành non không lông, to 3-4 mm. Lá có phiến bầu dục, dày, cứng, không lông mặt trên, có *lông sát xám vàng* mặt dưới, bìa uốn xuống, gân-phụ 11 cặp; cuống dài 1,5 cm. Gié dài 10 cm; đấu chụm 3, cao hơn trái.

Phúkhánh cao độ 1.800 m; V.

- Tree 8 m high; leaves coriaceous, grey yellow pubescent beneath; cupule higher than acorn.

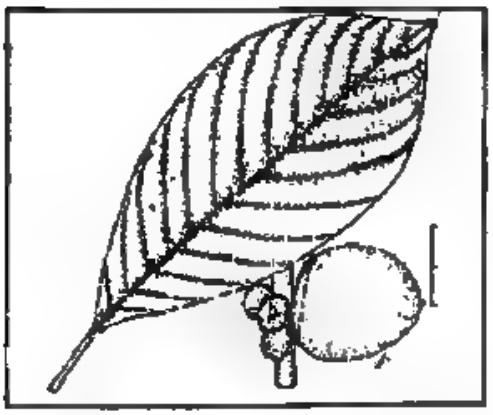

6588 - Lithocarpus pleiocarpus A. Cam.. Dẻ trái-nhiều.

Đạimộc; cành to 1 cm, có bì khẩu. Lá có phiến to 22 x 11 cm, thon ngược, chót tà tròn, có đuôi ngắn dáy nhọn, mặt trên gân chánh và phụ lõm tàn-ong, mặt dưới gân lồi, hai mặt nâu vàng; cuống 4-5 cm, dẹp, phù ở dáy. *Đấu hình dĩa trẹt*, rộng 2,5 cm; quả đấu quả bình trứng, to 3 cm.

Sapa.

- Tree; limb oblanceolate, waffled; acorns to 3 cm long.

6589 - Lithocarpus pseudoreinwardtii A. Cam.. Dẻ dạng-Reinwardt.

Đạimộc.

Lá có phiến bầudục, to 10 x 4 cm, đầu nhọn, gân-phụ 7-9 cặp, mặt trên nâu đậm, láng, mặt dưới xám denden; cuống dài 1,3 cm. Gié dài 15 cm; cọng đấu dài 1,3 cm; đấu non có quầng ngang.

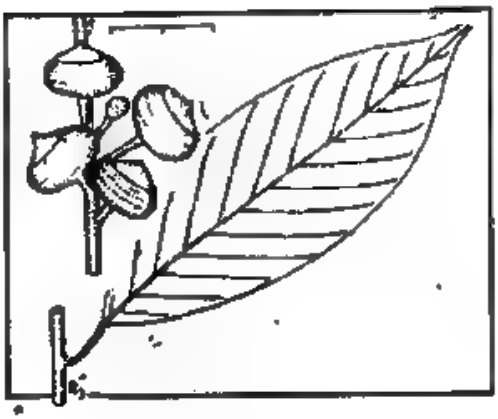

Bavì; VI.

- Tree; leaves glabrous, elliptic, 10 x 4 cm; cupules on 1 cm long peduncle(*L. gagnepainiana* A. Cam.).

6590 - Lithocarpus pseudosundaicus (Hick. & Cam.) A. Cam.. Dẻ xanh, Sồi lông.

Đạimộc nhỏ; cành non có *lông dày hoehoe*. Lá có phiến bầudục, dài 15 cm, mặt dưới hoehoe, có lông sát, gân-phụ 11-15 cặp; cuống 1 cm. Gié cao 15 cm; đấu chụm 3, mỏng, có vảy có mũi nhọn; quảđấuquả nâu sậm, láng, rộng 1,7 cm, cao 1,3 cm, thẹo rộng 1 cm, lõm.

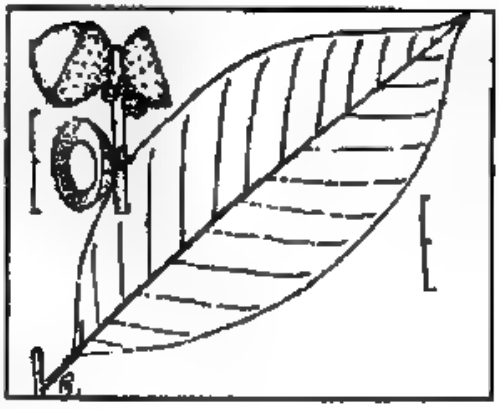

Rừng thưa: Sapa, Bavì, Quảngtrị; II, 8-10.

- Small tree; branches rufous tomentose; cupules glabrous, 1.7 cm large; acorns 1.7 cm high (*Pasania pseudosundaica* H. & C.).

6591 - Lithocarpus pseudovestitusA. Cam.. Dẻ dạng-phủ.

Đạimộc. Lá có phiến thon ngược, to 10,5 x 3,5 cm. đầu có đuôi, đáy nhọn, gân-phụ 8 cặp, mặt trên nâu gỗ đậm, không lông, mặt dưới nâu; cuống 8 mm. Đấu hình đĩa trẹt, rộng 13 mm; quảđấuquả tròntròn, to 15-17 mm, có bột trắng.

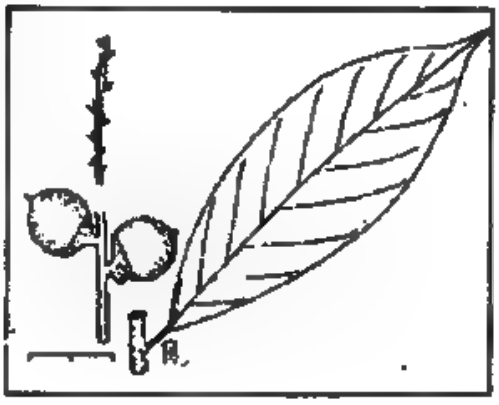

Tamđảo; 9.

- Tree; leaves glabrous; cupules 13 mm large; acorns 15-17 mm large.

6592 - Lithocarpus pycnostachys A. Cam.

Đạimộc cao 6-8 m; nhánh không lông. Lá có phiến thon, đáy từtừ hẹp, chót có mũi, to 17-18 x 6-7 cm, bìa nguyên, mặt dưới có vảy nhỏ, gân-phụ 12-14 cặp; cuống dài 1,5-2 cm, không lông. Gié thụ *dày*, mập, dài 10-20 cm; đấu conferte, rộng 2-2,5 cm, *có cọng dày*; vảy thon, rời nhau, cao 2-4 mm; quảđấuquả *hình xáli*, có to, rộng 1,7-1,9 cm, cao 1,7 cm, thẹo lồi, đườngkính 1,5 cm.

Braian.

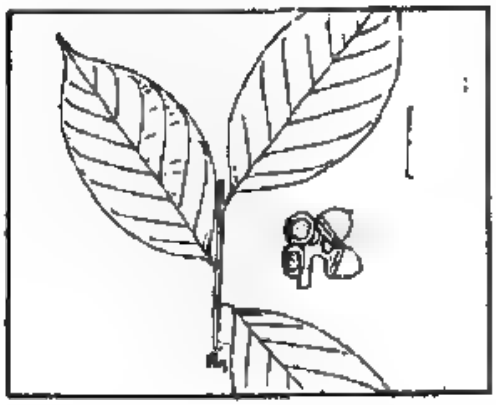

6593 - Lithocarpus quangnamensis A. Cam.. Dẻ Quảngnam.

Đạimộc; cành tròn, mảnh, đen. Lá có phiến xoan, to 8 x 3,6 cm, đầu có đuôi, gân-phụ 7 cặp, mặt trên đen, láng, mặt dưới lu, xám mốc đenđen, gân mịn lồi; cuống 4-6 mm. Đấu trên *cọng dài 3-4 mm*, hình dĩa trẹt, rộng 11 mm, có vài quầng ngang; quảđấuquả hình vú, rộng 1 cm.

QuảngnamĐànẵng.

- Tree; leaves glabrous, black upper surface on dry; acorns 1 cm large.

6594 - Lithocarpus reinwardtii (Hick. & Cam.) Cam.(*Quercus reinwardtii* Hick. & Cam.)

Đạimộc. Lá có phiến bầudục hẹp đến tròndài-thon ngược, chót nhọn, to 7,5-13 x 4-6 cm, lúc non có lông thưa, bìa nguyên, gân-phụ 10-14 cặp; cuống dài 8-12 mm. Giéthòng thành chùm-tụtán, dài 2,5-7,5 cm, đực hay tiềnhùng; bao hoa nguyên. Gié thòng cái đơn; hoa cái cóđộc; đấu báncầu; quảđấuquả xoan, 3 lần dài hơn đấu.

Bavì.

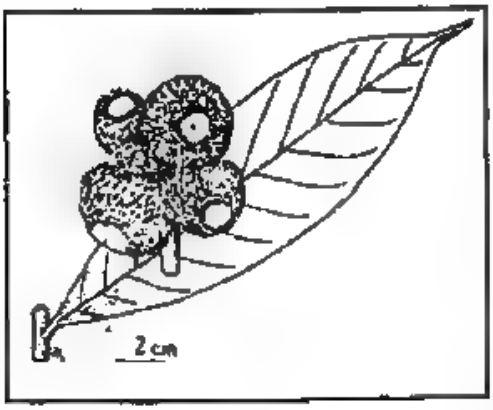

6595 - Lithocarpus rhabdostachyus(Hick. & Cam.) A. Cam.. Dẻ gié-đòn.

Đạimộc cao 10 m; cành non có *lông nhu nhung nâunâu*. Lá có phiến xoan thon, to 9-15 x 3-4 cm, đầu có đuôi dài, mặt dưới có *lông vàngvàng*, gân-phụ 10-12 cặp; cuống dài 1 cm, có lông vàng. Gié mang trái dài 15 cm; đấu chụm 3, bao trọn trái, rộng 3 cm, cao 2 cm, có vảy nhọn; quảđấuquả cao 1,5 cm, theo to.

Quảngtrị.

- Tree 10 m high; branches brown velvety; cupules 3 x 2 cm; acorns with large cicatrice (*Pasania rhabdostachya* Hick. & Cam.).

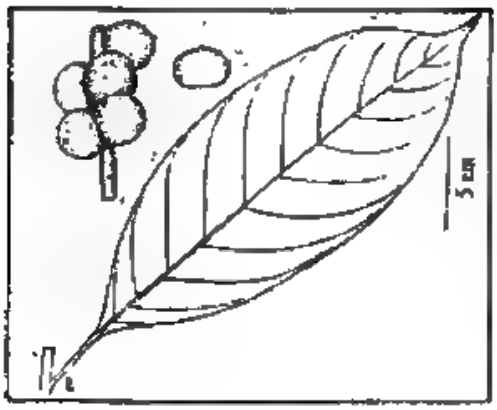

6596 - Lithocarpus rouletii (Hick. & Cam.) A. Cam.. Dẻ Roulet.

Đạimộc cao 30 m, thân to 60 cm; cành non tròn, cứng, to 5 mm, không lông. Lá có *phiến to*, dài đến 35 cm, bầudục tròndài, chót có mũi dài, đáy từtừ hẹp trên cuống, dai, không lông, lúc khô nâu tươi hai mặt; cuống dài 3 cm. Gié dài 12 cm; đấu mỏng, bao trọn trái, vảy không rõrệt, nhọn, quảđấuquả tròn bẹp.

Cổ-ính, Phúkhánh.

- Tree 30 m high; limb to 35 cm long; cupules covering totally the acorn (*Pasania rouletii* H. & C.).

6597 - Lithocarpus sabulicolus (Hick. & Cam.)Cam. [illegible] cát.

Đạimộc; cành yếu, không lông. Lá có phiến dai, không lông, lúc khô màu hoehoe và *xếp hai dọc theo gân chánh*, gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài 1 cm. Hoa cái cốđộc; đấu có vảy có lông, không sắp theo vòng rõrệt; quảđấuquả nâu, cao 15-18, rộng 15 mm, thẹo lõm, rộng 6 mm,

Huế.

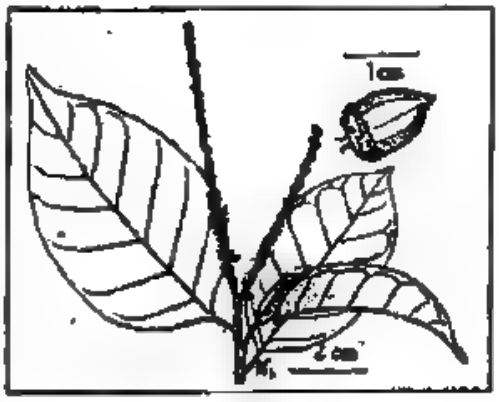

- Tree; leaves glabrous; cupules with puberulent scales; acorns 15-18 mm high (*Pasania sabulicola* H. & C.).

6598 - Lithocarpus scortechini (King ex Hook. f.) A. Cam.. Dẻ Đànẵng.

Đạimộc cao 15 m; chồi non đầy lông sét. Lá có phiến tròndài, đầu tròn, không lông, trừ lúc non có lông nâu, dài 12-15 cm, gân-phụ 6-8 cặp; cuống 1,5-2 cm. Đấu to, rộng đến 3,5 cm, bao trọn trái, có lông như nhung hoe, và vảy thưa; quảđấuquả thấp hơn rộng, *đầy lông hung*, thẹo lồi.

Bạchmã, Đànẵng, Dankia; XII-III, 7-9.

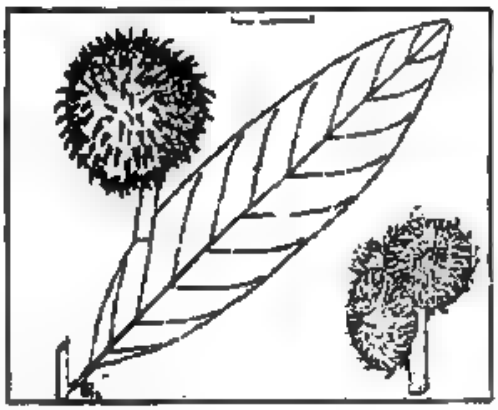

- Tree 15 m high; leaves oblong, glabrous; cupules to 3.5 cm large; acorns rufous tomentose (*Pasania touranense* Hick. & Cam.; *L. campylolepis* A. Cam.,*Quercus scortechinii* King ex Hook. f.).

6599 - Lithocarpus silvicolarum (Hance) Chun: Dẻ rừng

Đạimộc cao 5-12 m; cành non mảnh, không lông. Lá có phiến dài 10-15 cm, mặt trên không lông, nâu, mặt dưới *có lông sát nâu ửng đỏ*; cuống dài vào 1 cm. Gié dài 15 cm; đấu rộng 2 cm, có vảy không rõ; quảđấuquả báncầu, to 2,4 cm, thẹo lõm, rộng 1,5 cm.

Rừng: Quảngtrị, Phúkhánh; I-VI, 7-8

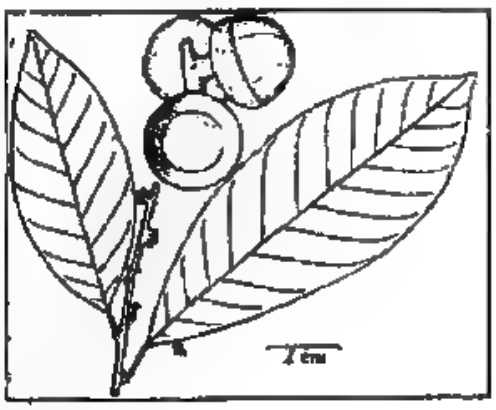

- Tree 5-12 m; leaves appressed rufous red pubescent; cupules 2 cm wide (*Quercus silvicolarum* Hance).

6600 - Lithocarpus songkoensis A. Cam.. Dẻ Sông-Cô.

Đạimộc cao 15 m, thân to 20 cm; cành non mảnh, có cạnh tròn, không lông. Lá có phiến bầudục, đầu có đuôi dài 2-3 cm, mặt trên nâu, láng, mặt dưới có lông sát mịn, nâu vàng, gân-phụ 14-15 cặp; cuống dài 1,5 cm. Gié đực 2-3 ở nách lá, mảnh, trắng, cao 5-7 cm; đấu tơ có vảy..

Sông Cô, Phúkhánh, 700 m; V.

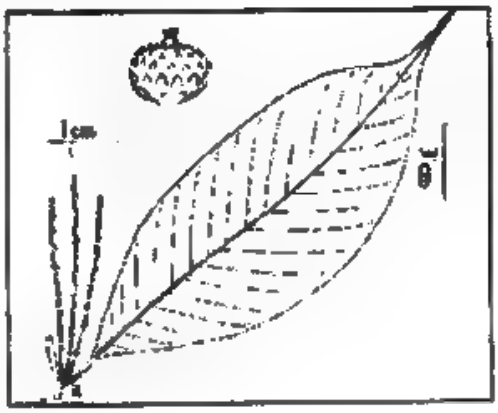

- Tree 15 m high; leaves oblong elliptic with long cauda; male flowers white; cupule with obtus scales.

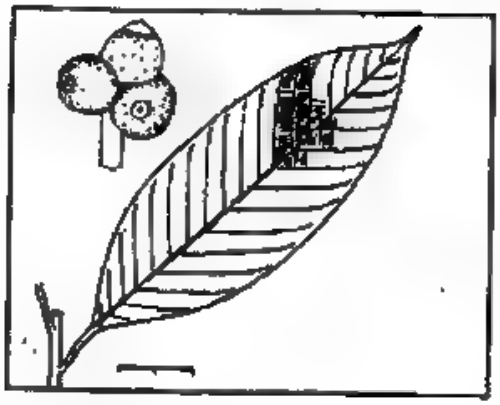

6601 - Lithocarpus sphaerocarpus (Hick. & Cam.) A. Cam.. Dẻ trái-tròn.

Đamộc. Lá có phiến bầudục, to 12 x 4 cm, đầu có đuôi, gân-phụ 18 cặp, dai, cứng, nâu đậm láng mặt trên, *xám vàng* gân lồi, gân tamcấp mịn mặt dưới; cuống to, dài 15 mm. Đấu nhóm 3-4, hình ô tròntròn, rộng 17-19 mm, có vảy gai nhỏ, thưa; quidẩuquả to 15 x 13 mm, *có lông tơ trắng*, thẹo lồm, rộng 1 cm.

Laichâu; I; 1.

- Tree; leaves grey yellowish pubescent beneath; cupules with sparse scales (*Pasania sphaerocarpa* Hick. & Cam.).

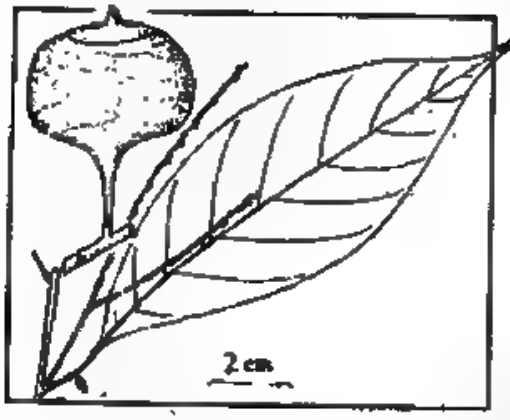

6602 - Lithocarpus stenopus (Hick. & Cam.) A. Cam.. Dẻ cọng-mảnh.

Đạimộc cao 25 m, thân to 40 cm; cành non không lông, mảnh, đen. Lá không lông ở mặt trên, có *lông sát trăngrắng mặt dưới*, đầu có *đuôi tà dài*; cuống dài đến 2 cm. Gié dài 10 cm; *đầu đứng trên cọng*, bao trọn trái, có 7-8 quầng; quidẩuquả dẩy, có lông tơ sát, to 14 mm.

Phanrang, 1.000 m; 10.

- Tree 25 m high; leaves white apressed pubescent beneath; cupules pedunculate; acorns silky pubescent, 14 mm wide (*Pasania stenopus* H. & C.).

6603 Lithocarpus tyscarpus A. Cam.

Đạimộc cao 12 m; nhánh không lông, mậpmập. Lá có phiến xoan-thon, chót có mũi, đáy từtừ hẹp hay hình tamgiác, hơi từtừ hẹp trên cuống, to 12-15 x 7,5-10 cm, dai, không lông, bìa nguyên, gân-phụ 12-13 cặp; cuống 2,5-4,5 cm. Hoa chụm; vòi nhụy 3. Gié thụ cao 14-16 cm; đấu dính nhau, rộng 5-10 mm, vảy nhỏ; quidẩuquả không lông, rộng 4-5 mm, đáy cắt ngang, láng.

Giáray.

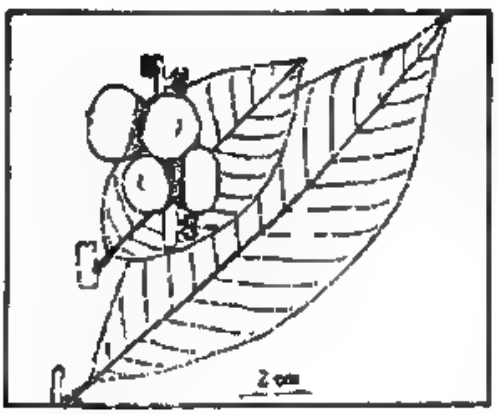

6604 - Lithocarpus thomsonii (Miq.) Rehder. Dẻ Thomson.

Đạimộc cao 10-30 m; cành non to, đenđen, có lông mau rụng. Lá có phiến bầudục thon, dài 10-20 cm, cứng, mặt trên láng, *mặt dưới có lông sát trăngrắng*, gân-phụ 15-17 cặp; cuống dài 1 cm. Gié dài 10-15 cm; đấu rộng 2,5 cm, có vảy có mũi nhỏ nhọn, có lông dầy; quidẩuquả rộng 2,5 cm, *đầy lông sát hoe*.

Rừng vào 600-1.000 m: Đànẵng; 8-9.

- Tree 10-30 m high; leaves with appressed whitish hairs beneath; acorns 2.5 cm large rufous pubescent (*Quercus thomsonii* Miq.).

6605 - Lithocarpus tumorangensis A. Cam.. Dẻ Tùmôrăng.

Đạimộc cao 18 m; cành tròn, to 3-5 mm, không lông. Lá có phiến thon, to 11,5 x 2,7 cm, hai đầu nhọn, dáy tùtu hẹp trên cuống, gân-phụ 12-13 cặp, nâu tươi, bia uống xuống; cuống dài 7 mm. Gié dài vào 10 cm; trục to mang *đấu dầy vảy-gai nhọn*, bao trọn trái.

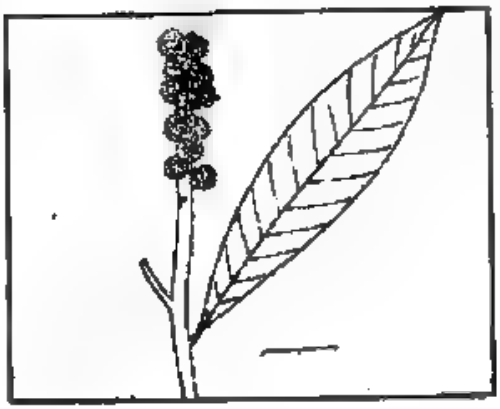

Rừng vào 1.000 m: Côngtum; III.

- Tree 18 m high; leaves lanceolate, margin involute; cupules with acute scales.

6606 - Lithocarpus trachycarpus (Hick. & Cam.) A. Cam.. Dẻ trái-cỏ.

Đạimộc cao 12 m. Lá có phiến xoan thon, nhọn, dài 14-16 cm, không lông, *mặt dưới vàng hoe*, gân-phụ 13 cặp; cuống dài 1,5 cm. Gié mang trái dài 7-8 cm; đấu hình cầu, to 1,5 cm, bao trọn lấy trái, có vảy thưa, có mũi; quả đấu quả tròn hơi bẹp, cao 1 cm, rộng 1,4 cm, thẹo nhỏ, lõm, rộng 7 mm.

Rừng vùng núi: Bạchmã, Phúkhánh; 9.

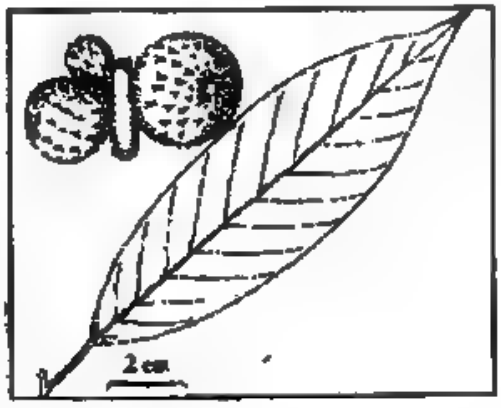

- Tree 12 m high; cupules globulous; acorns larger than high, 1.4 x 1 cm (*Pasania trachycarpa* H. & C.).

6607 Lithocarpus triqueter (Hick. & Cam.) Cam. Dẻ ba- cạnh.

Đạimộc to. Gié mang trái dài 8-9 cm, trục *to hơn 1 cm*; đấu dính từng nhóm 3 hay hơn, không cọng, chói vàng, có vảy khít, nằm, đấu khi phátriển đầyđủ che trọn trái; quả đấu quả hơi bẹp, cao 2,3 cm, rộng 2,1 cm, chót lõm, thẹo cao bằng 1/2 quả đấu quả.

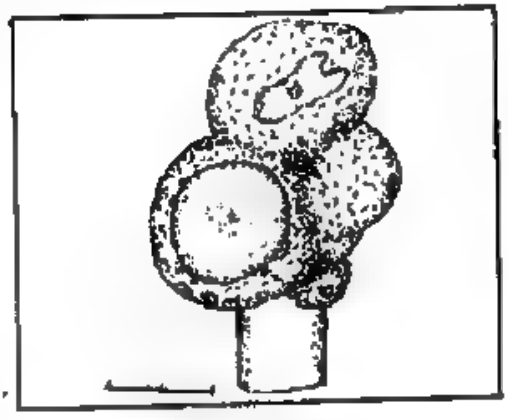

Bavi, 1300 m (*Pasania triqueter* Hick. & Cam.).

6608 - Lithocarpus truncatus Hook.f.)Rehd.& Wils. Dẻ cắt-ngang.

Đạimộc to; cành non có *lông hoe dày*. Lá có phiến xoan thon, dài 12-20 cm, dai, dày, không lông lúc già, mặt dưới xámxám, gân-phụ 7-15 cặp; cuống dài 1,5 cm. Gié cỏđộc; hoa đực có 6 láđài, 8-10 tiểunhụy. Đấu bao trọn lấy trái, *đầu cắt ngang*, rộng 1,8 cm, vảy xoan; quả đấu quả gần như tròn, to 13 mm, thẹo to hơn phần tudo.

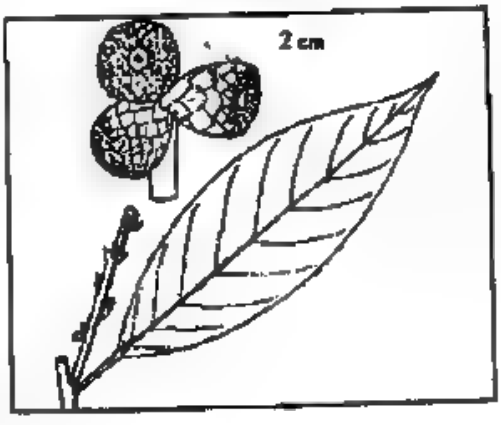

Rừng Thông, caođộ 600-2.000 m; 8-9.

- Tree; branches rufous tomentose; cupules truncate; acorns 13 mm large(*Quercus truncatus* King

cf Hook.f.)

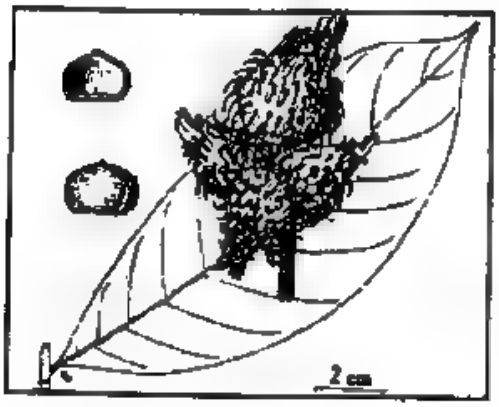

6610* - **Lithocarpus tubulosus** (Hick. & Cam.) A. Cam.. Dẻ ống.

Đạimộc cao 18 m, thân to 70 cm. Lá có phiến bầudục thon, dài 25 cm, chót có đuôi 1 cm, *mặt dưới có lông sát màu vàng*, gân-phụ 9-10; cuống dài 5 mm.Chùm-tụtán đực. Gié thụ dài 5-7 cm; đấu mỏng, cao hơn trái nhiều; quảquả cao 1,5, rộng 2 cm.

Từ Tuyênquang đến Thanhhóa (hình đấu theo Camus).

- Tree 18 m high; leaves appressed yellow pubescent beneath; cupules with long beck (*Pasania tubulosa* Hick. & Cam.)

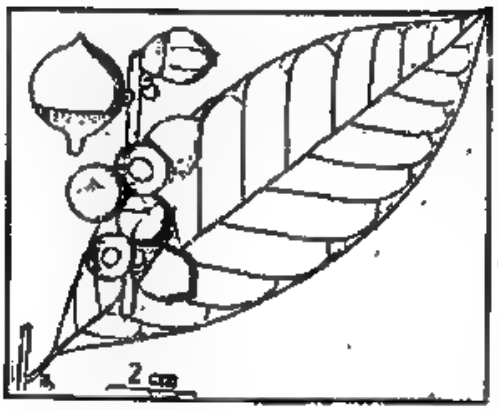

6611 - Lithocarpus vestitus (Hick. & Cam.) A. Cam.. Dẻ áo.

Đạimộc cao 12 m, thân to 40 cm; cành không lông. Lá có phiến thon, dài đến 20 cm, không lông, ólíu ở mặt trên, *nâu nhạt hay xám đenđen, có ít lông ở mặt dưới*, gân-phụ 14-15 cặp; cuống dài 1 cm. Gié dài 10 cm; đấu dính chụm 3, rộng 13 mm, có vảy nhỏ, *có lông tơ*; quảquả tròn, to 1,5 cm, *có lông mịn trắng*, thẹo lồi, rộng 7 mm.

Đànẵng, Phúkhánh, Bảolộc; 6-9.

- Tree 12 m high; leaves pubescent beneath; cupules silky pubescent (*Pasania vestita* H. & C.).

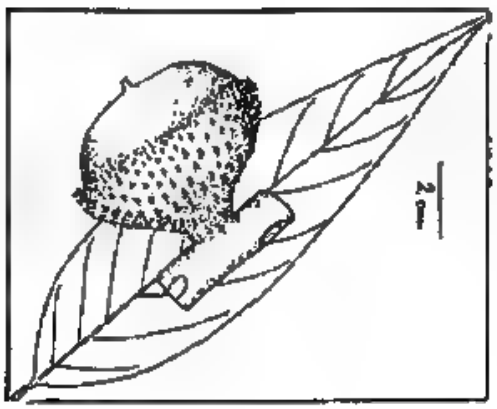

6612 - Lithocarpus vidaliana A. Cam.. Dẻ Vidal.

Đạimộc. Lá có phiến thon hẹp, to 14 x 4 cm, chót thon nhọn, đáy tà tròn, gân-phụ nâu đỏ, 9-10 cặp, dày, không lông hai mặt, nâu lu; cuống dài 6-7 mm. Gié thụ dài 15-18 cm, trục to đến 1 cm; *đấu to, hình chén*, rộng 2,5 cm, có gai cao 2-3 mm; quảquả nâu, có phấn vàng.

Paksong, Lào; T ?; 7.

- Tree; leaves lanceolate, coriaceous; cupules 2.5 cm large; acorns yellow powdered.

---

* *(Xem chú thích ở trang 18)*

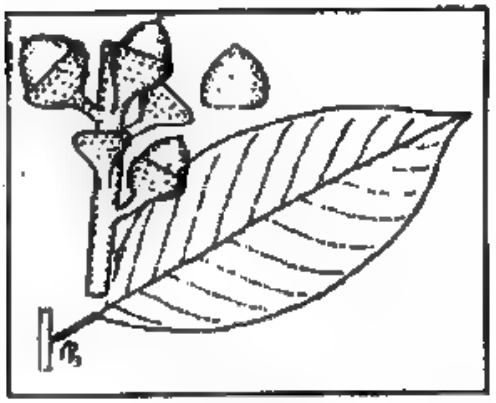

6612b- Lithocarpus vinhensis A. Cam.. Dẻ Vịnh.

Đạimộc. Lá có phiến bầudục, to 7 x 3,2 cm, chót có mũi, gân-phụ 10 cặp, mặt trên nâu đậm, mặt dưới càphê sữa, gân nâu; cuống dài đến 1 cm. Phátho a cao 8-10 cm. *Đầu trên cọng dài 4-6 mm*, hình chén, rộng 14 mm, có vảy nhỏ thành hàng; quảđauquả rộng đến 12 mm.

Rừng caođộ 7-800 m: Vinh; 11.

- Tree; leaves glabrous; cupules pedunculate, 14 mm wide.

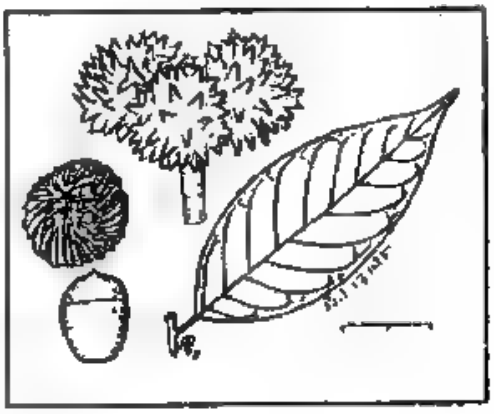

6613 - Lithocarpus xylocarpus (Kurz) Markgraf.. Dẻ trái-gỗ, Sồi-đá Tây-nguyên.

Đạimộc; cành non không lông, đen. Lá có phiến thon, dài 10-20 cm, đầu có mũi dài, không lông, gân-phụ 11-12 cặp; cuống to, dài 8-10 mm. Gié mang trái dài 5 cm; đầu dính chụm 3, mang vảy-gai cứng ngay hay cong, dài 5-6 mm; quảđauquả có *thẹo to* bằng 3/4 trái.

Fan-si-pan, Langbian; 12.

- Tree; leaves coriaceous, glabrous; cupules with hard spines; acorns with developed cicatrice. (*Quercus xylocarpus* Kurz).

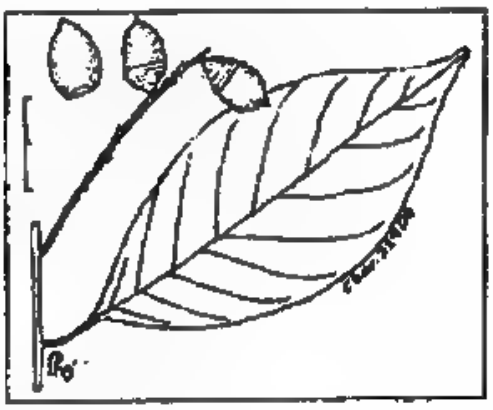

6614 - Lithocarpus yersinii A. Cam.. Dẻ Yersin.

Đạimộc; cành non, cuống, trục phátho a *đen*. Lá có phiến xoan, to 10 x 4,5 cm, đầu có mũi dài, đáy nhọn, từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 8-9 cặp, mặt trên nâu láng, mặt dưới sôcôla đẹp; cuống dài 1,5-2 cm. Đầu hình chuỳ lật ngược, cao vào 8 mm; quảđauquả to 18 x 11 mm.

Hòn-bà, Phúkhánh; 9.

- Tree; branches, petioles, axes of inflorescence black; cupules 8 mm high; acorns 18 x 11 mm.

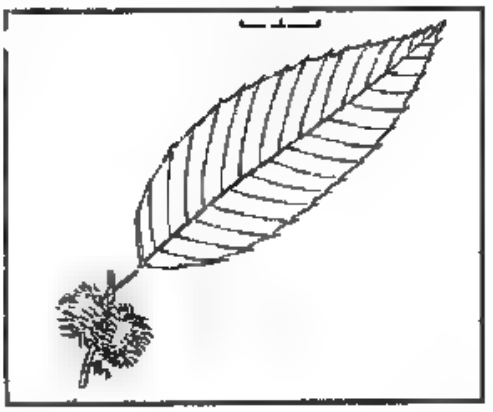

6615 - Quercus acutissima Carruth. Sồi nhọn.

Đạimộc. Lá có phiến bầudục thon, to 11 x 4 cm, đầu thon, đáy tròntròn, bìa có răng-gai nhọn, gân-phụ 14-16 cặp, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu tươi; cuống dài. Đầu có gai mềm, nhọn, có lông mịn, dài 6-8 mm.

B. Trái thuliếm, trị ỉa, trĩ ra máu, lòi con-trê.

- Tree; leaves oblong lanceolate, with acute tooth; cupules with long softy puberulent spines.

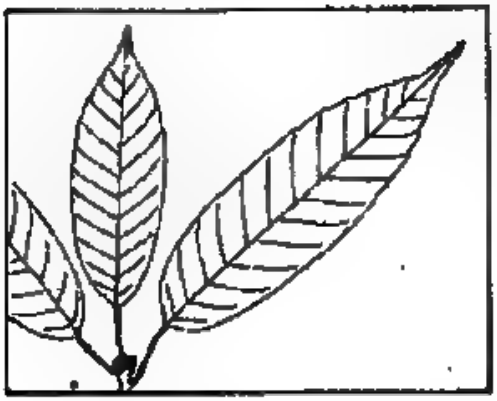

6616 - Quercus annulata Wall.. Sồi vòng.

Đạimộc. Lá có phiến tươngđối nhỏ, tròndài, dài 10-12 cm, đầu có đuôi dài, bìa có răng thưa ở 1/2 trên, gân-phụ 11-12 cặp, mặt trên nâu đenđen, láng, mặt dưới mốc; cuống mảnh, dài 1,5-2 cm.

Fan-si-pan.

- Tree; leaves 10-12 cm long, oblong caudate, glaucous beneath.

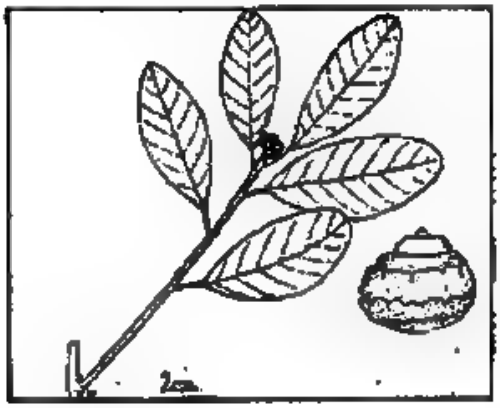

6617 - Quercus arbutifolia Hick. & Cam.. Sồi lá-tròn.

Bụi; cành non không lông, *đen*. Lá có phiến bầudục, *đầu tròn hay tà*, đáy nhọn, cứng, không lông, láng ở mặt trên, *trăngtrắng ở mặt dưới*, gân-phụ 6-7 cặp. Gié thông ngắn, 1-2 hoa; đấu có 7 vòng răng, to 1,5 cm, có 1 cm; quiđầuquả thò.

Quảngtrị, núi Hòn-hèo, Phúkhánh; V.

- Bush; leaves glaucous beneath; cupules with 7 rows of teeth.

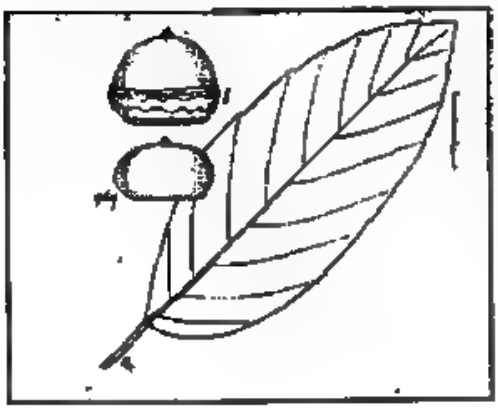

6618 - Quercus asymmetricus Hick. & Cam.. Sồi quang.

Đạimộc cao; chồi không lông. Lá có phiến bầudục, dài đến 20 cm, đầu tà, *đáy bấtxứng*, bìa có răng, gân-phụ 10 cặp, dai, không lông, láng mặt trên; cuống dài 2 cm dày. Đấu cao bằng 1/3 trái, cao 8-9 mm, có 6-9 quầng có răng; quiđầuquả báncầu, *rộng đến 2,5 cm*, hơn cao (2 cm), thẹo lõm.

Quảngninh (hình theo Hickel & Camus).

- Tree; leaves asymmetrical at base; cupules 8-9 mm high; acorn 2.5 cm wide.

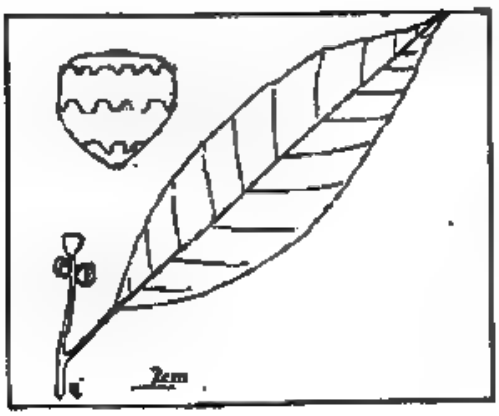

6619 - Quercus augustinii Skan. Sồi linh.

Đạimộc cao 0 m; cành có nhiều mụt, nâu đen. Lá có phiến dai, cứng, láng, nâu-lục mặt trên, nâu đođỏ mặt dưới, gân-phụ 10 cặp, bìa có răng thưa thấp; cuống 2 cm. Pháthoa cái dài 4-5 cm; đấu có 3-4 hàng *vảy đầu cắt ngang*; quiđầuquả cao 1,5 cm, rộng 1,2 cm.

Ngọclĩnh, 2.000 m; IV.

- Tree 8 m high; leaves coriaceous, glabrous; cupules with rows of truncate scales.

6620 - Quercus auricoma A. Cam.. Sồi tóc-vàng.

Đạimộc; chồi đầy lông vàng đẹp; cành đenđen. Lá có phiến bầudục thon ngược, cứng, không lông, láng ở mặt trên, mốcmốc ở mặt dưới, gân chánh đầy lông vàng, gân-phụ 10 cặp; cuống dài 12 mm, đầy lông. Đấu hình tô có quầng; quảđấuquả báncầu, có mũi.

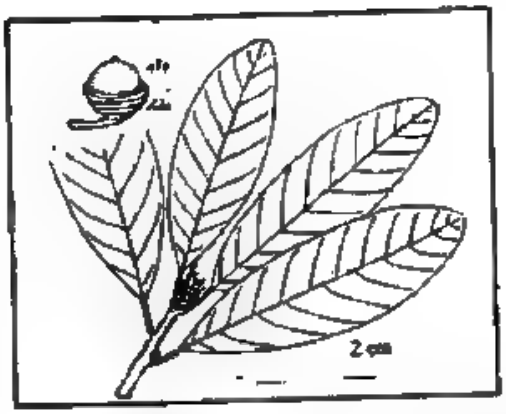

Bạchmã, 1.450 m.

- Tree; young twigs yellow tomentose; acorn hemisphaerical.

6621 - Quercus austro-cochinchinensis Hick. & Cam.. Sồi cực-Nam.

Đạimộc cao 15 m; cành non *đầy lông vàngvàng*. Lá có phiến tròndài thon, dài 10-15 cm, chót có mũi dài, đáy tà tròn, gân-phụ 15-20, bìa có răng thấp thưa, lúc non có lông đỏđỏ; cuống dài 1,5 cm. Gié cái ngắn; đấu có 7-9 quầng răng, *có lông vàng*; quảđấuquả báncầu.

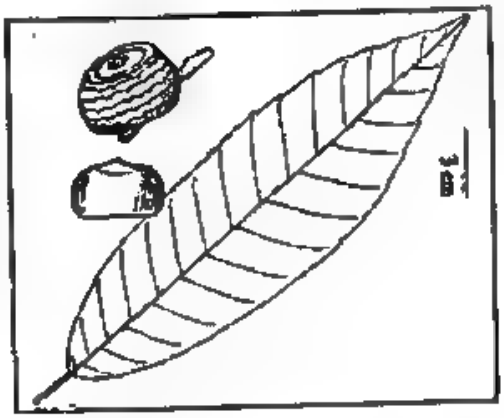

Uônbí, Phướclong (hình theo Camus).

- Tree 15 m high; branches yellow pubescent; cupules with 7-9 rows of teeth, yellow pubescent.

6622 - Quercus bambusaefolia Hance in Seem.. Sồi lá-tre.

Đạimộc cao 12 m; cành mịn, vỏ nâu đen. Lá có phiến thon hẹp, dài 4-7 cm, rộng 8-15 mm, cứng, không lông, nâu lợt hay lục lúc khô, gân-phụ không rõ mặt trên, 9 cặp; cuống dài 3-4 mm. Gié cái dài 3 cm; đấu báncầu, rộng 1,8 cm, *có 5-6 quầng*; quảđấuquả cao 2,4 cm, đầy lông to.

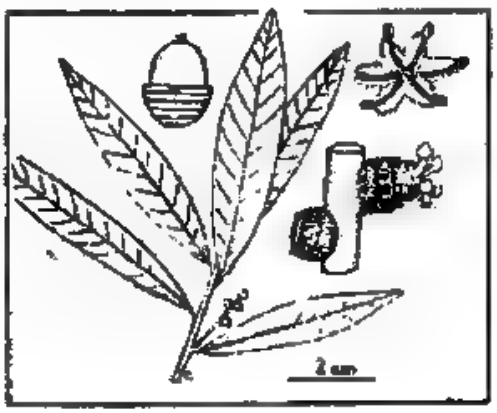

Thừathiên; L.

- Tree 12 m high; leaves lanceolate, glabrous; cupules 1.8 cm large; acorns silky pubescent.

6623 - Quercus blakei Skramm. Sồi Blake.

Đạimộc cao 12 m; thân to 30-40 cm; cành không lông. Lá có phiến thon, to vào 12 x 3 cm, bìa có răng nằm thưa, lúc non đỏ, lúc khô mặt trên nâu láng, mặt dưới đỏ, gân-phụ 9 cặp; cuống dài 1 cm. Đấu nhỏ, *trên cọng dài 1 cm*, hình bông vụ, tròn.

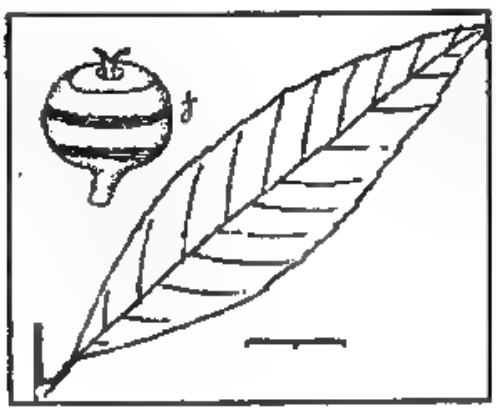

Boloven, Lào.

- Tree 12 m high; leaves lanceolate, 12 x 3 cm; cupules small, on 1 cm long peduncle.

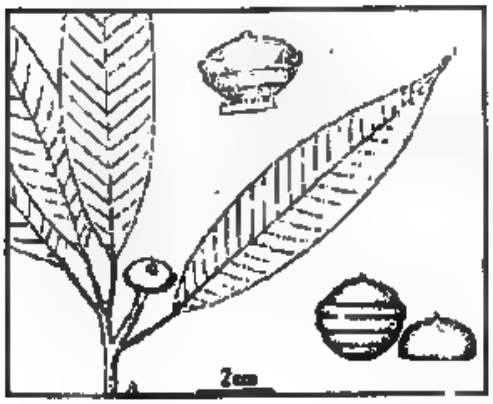

6624 - Quercus braianensis A. Cam.. Sồi Braian.

Đạimộc cao 28 m; cành non có *lông dày vàng*, có cạnh tròn. Lá có phiến thon, dài 10 cm, rộng 2 cm, gân-phụ nhiều, *mặt dưới có lông mịn vàng*, mặt trên nâu tươi, láng; cuống 2-5 cm, có lông dầy. Gié ngắn; đấu có *3 vòng vảy, đầy lông mịn*; quảđấuquả bẹp, rộng hơn cao, rộng 1,2 cm, có lông mịn.

Langbian; IX.

- Tree 20 m high; leaves yellow pubescent beneath; cupules finely pubescent; acorns 1.2 cm wide.(*Q. erioclada* A. Cam.)

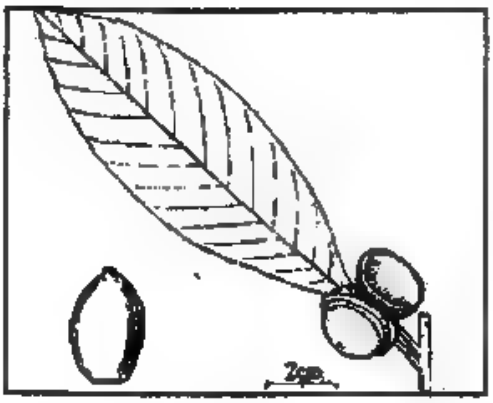

6625 - Quercus camusae Trelease ex Hick. & Cam. Sồi Camus..

Đạimộc cao 15-20 m, thân to 35-50 cm; cành non *đầy lông nâu*. Lá có phiến thon, dài 9-3 cm, đáy thon, có lông sớt lúc non mà thôi, gân-phụ 15-18 cặp, bìa có răng ở chót; cuống có lông. Hoa cái có 4-5 vòi nhụy; gié thụ ngắn; đấu thường từng cặp, to 2 cm, như *nhung nâunâu*, 7-8 quầng; quảđấuquả cao 1,5-2 cm.

Rừng 1.000-1.500 m: Phúkhánh (hình theo Camus).

- Tree 15-20 m high; branches brown tomentose; cupules velvety; acorn 1.5-2 cm high.

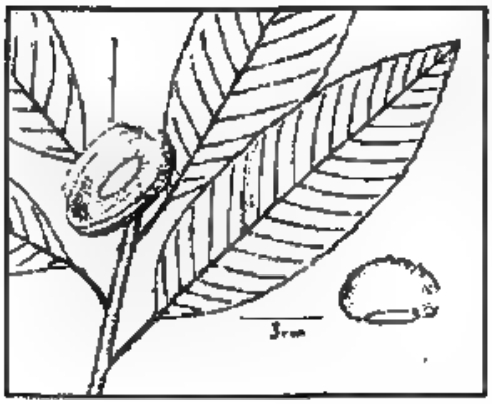

6626 - Quercus chapaensis Hick. & Cam.. Sồi Sapa.

Đạimộc cao 15-20 m; cành denden lúc khô, không lông. Lá có phiến xoanthon hay thon dài, dài 15-25 cm, dày, cứng, nâu vàng mặt trên, nâu mốc mặt dưới, gân-phụ 16-17 cặp, xéo, bìa có răng nằm nhọn; cuống dài 2,5 cm, phù ở đáy. Đấu rộng 3 cm, cao 8-10 mm, có 7 quầng, có *lông mịn như nhung*; quảđấuquả tròn bẹp, cao 1 cm, rộng 2-2,5 cm, nâu đậm.

Thôngthường ở Fan-si-Pan, Sapa; 1

- Tree 15-20 m high; cupules velvety; acorn 2.5 cm large.

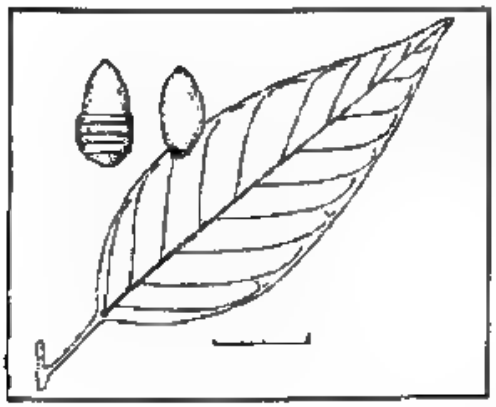

6627 - Quercus chevalieri Hick. & Cam.. Sồi Chevalier.

Đạimộc cao 15 m, thân to 25 cm; cành không lông. Lá có phiến thon, dài 11-15 cm, chót nhọn, đáy tà, bìa dúng, gân-phụ 8-11 cặp, dai, không lông, mặt dưới vàngvàng; cuống 2 cm. Gié dài 3 cm; đấu hình bángầu, rộng 1 cm, 8-9 quầng; quảđấuquả xoan, *cao* 18 mm.

Núi cao.

- Tree 15 m high; branches glabrous; leaves coriaceous; cupules hemispherical; acorn elliptic, 18 mm long.

6628 - Quercus chrysocalyx Hick. & Cam.. Sồi quang. Dẻ quang.

Đạimộc cao 15 m, thân to 40-50 cm; cành nâu, không lông. Lá có phiến thon, dài 12-15 cm, không lông, bìa có răng nằm thưa ở phần trên, gân-phụ 15-18 cặp; cuống không lông, dài 2 cm. Hoa cái với 4-5 vòi nhụy dính nhau ở đáy; gié thụ dài 1 cm; *đấu to* 2,5-3 cm. ngoài *đầy lông vàng*, 6-8 quầng; quảđấuquả 2 năm, rộng 2,5-3 cm, đáy cắt ngang.

Làocai.

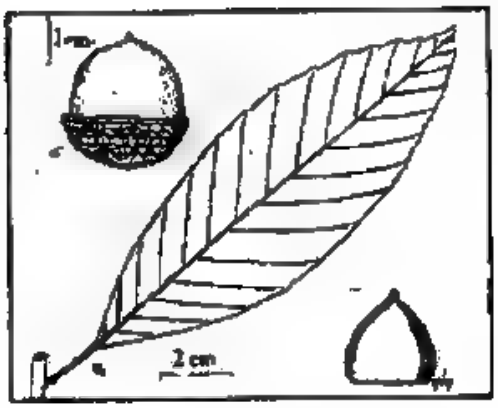

- Tree 15 m high; leaves glabrous; cupules yellow tomentose; fruits 2.5-3 cm large.

6629 - Quercus cleistocarpa Hick. & Cam..Dẻ trái-ngậm

Đạimộc. Lá có phiến thon, to 13 x 4 cm, chót thon nhọn, đáy tà, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 15 mm. Gié có trục to 5 mm; đấu *bao gần trọn trái, tròntròn hay đầu cắt ngang*, có vảy thưa; quảđấuquả có thẹo to hơn 1/2.

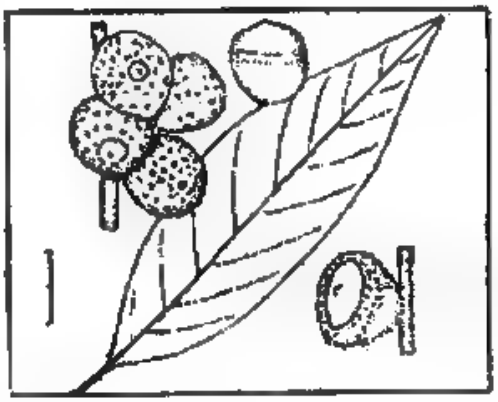

Làocai, Tiênyên (hình theo A. Camus.)

- Tree; leaves glabrous; cupules sessile covering almost totally the acorn.

6630 - Quercus dankiaensis A. Cam.. Sồi Dankia.

Đạimộc to, cao đến 30 m; cành manhmảnh. Lá có *phiến nhỏ*, to 6 x 3 cm, xoan, đầu tà, đáy tà tròn, gân-phụ 7 cặp, dai, mặt trên nâu xám, mặt dưới nâu; cuống dài 12-14 mm. Đấu lúc chín *hình tó trẹt*, to 22 x 8 mm, có quầng ngang.

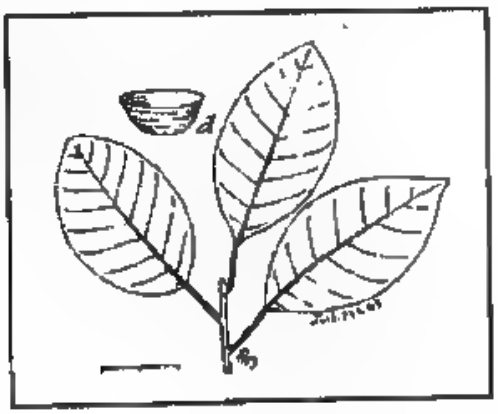

Lâmđồng,

- Tree 30 m high; limb small, coriaceous; cupules 2.2 cm large.

6631 - Quercus djiringensis A. Cam.. Sồi Dilinh.

Đạimộc; cành mảnh, có cạnh tròn, vỏ nâu có bìkhẩu nhỏ, trắng. Lá có phiến tròndài thon, 7-9 x 2-3 cm, đầu có mũi, đáy tà, gân-phụ 10 cặp, ôliu láng mặt trên, nâu ửng đỏ mặt dưới; cuống mảnh, dài 2 cm. Gié ngắn; *đấu đầy lông vàng*, rộng 1,2 cm; quảđấuquả xoan, cao 1,5 cm.

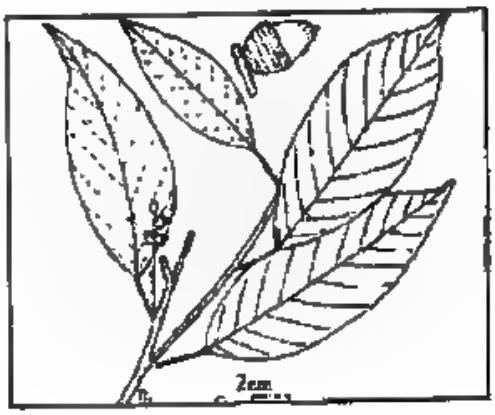

Dilinh; IX-II.

- Tree; leaves glabrous; cupules yellow tomentose; acorns 1.5 cm long.

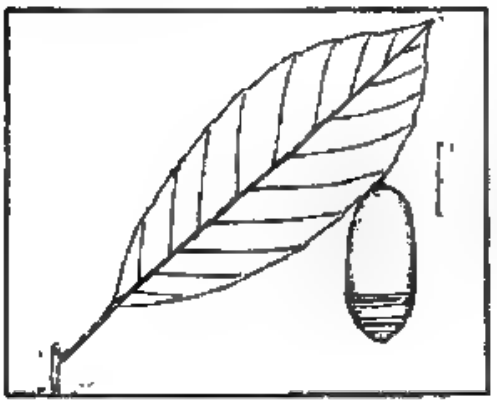

6632 - Quercus edithae Skan. Sồi Edith.

Đạimộc cao 9-10 m; cành non có *lông dày hoehoe*. Lá có phiến bầudục tròndài, to 8-13 x 3-6 cm, gân-phụ 9-10 cặp, bìa có răng thưa nằm; cuống dài 2- 2,5 cm. Đấu hình chén cao, to 20 x 14 mm, có lông dày sét mặt trong, mặt ngoài có quầng ngang; *quảđấuquả tròndài cao đến 45 mm*, rộng 17.

B ?

- Tree 9-10 m high; cupules rufous pubescent; acorn to 45 x 17 mm.

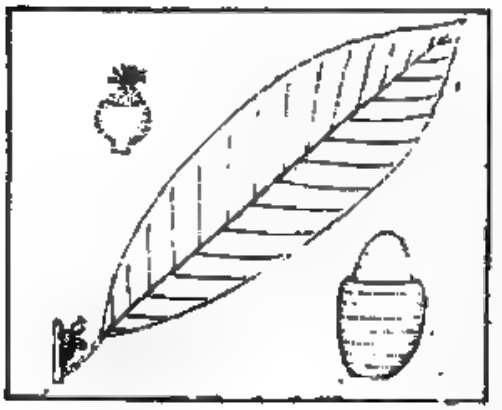

6633 - Quercus fleuryi Hick. & Cam.. Sồi tày, Sồi biển.

Đạimộc cao đến 18 m; cành , cuống, pháthoa có *lông vàng*. Lá có phiến to, đến 18 x 5,5 cm, mặt trên nâu vàngvàng láng, bìa có răng thưa thấp ở 1/2 trên của phiến, gân-phụ 14-15 cặp; cuống dài 15 mm, Pháthoa ngắn; noãnsào có lông vàng, vòi nhụy 6-8; đấu to, cao đến 2,7 cm, rộng 2,4 cm. có lông thưa và quầng ngang; *quảđấuquả to*, rộng 16 mm.

Sồntây.

- Tree 18 m high; yellow pubescence; acorn 16 mm large.

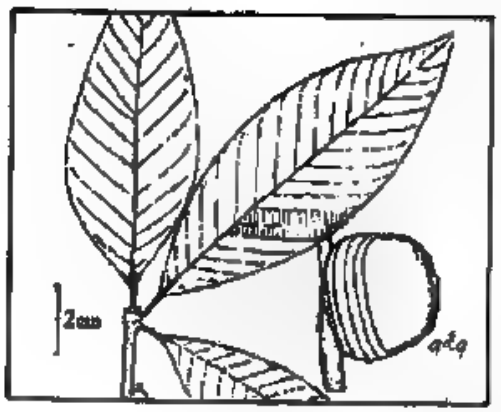

6634 - Quercus fructiseptа A. Cam.. Sồi trái-có-ngăn.

Đạimộc cao 35 m, cành non to 3-4 mm., *đen*,có bìkhẩu thưa. Lá chụm ở chót nhánh; phiến thon, to 12 x 4 cm, nhọn hai đầu, dai, nâu láng mặt trên, nâu đỏ mặt dưới, gân-phụ 18-19 cặp; bìa nguyên hay có ít răng; cuống dài 1 cm. Gié ngắn; đấu to, *rộng 3,5 cm*, có 7-8 quầng; quảđấuquả bẹp, rộng 3,5 cm, cao 2 cm.

Rừng đến vào 1.500 m: Đắctô (Côngtum).

- Tree to 35 m high; limb lanceolate, glabrous; cupules 3.5 cm wide.

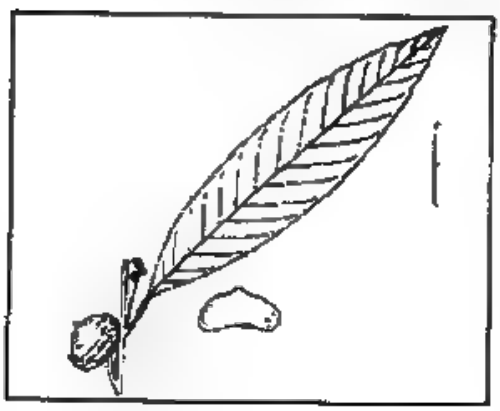

6635 - Quercus gemmiflora Bl.. Sồi songsanh.

Đạimộc to cao 15-30 m; cành mảnh, có lông mịn vàng rơm. Lá có phiến thon, đến 8-18 x 2,5-7 cm, gân-phụ 11-17 cặp, bìa có răng thưa, có lông vàng rồi không lông; cuống dài 13-25 mm. Pháthoa ngắn mang *hai hoa cái đốidiện*; noãnsào 3 vòi nhụy. Đấu hình tô cao, rộng vào 12-15 mm, có 5 quầng ngang, phía trong có lông dày; quảđấuquả thò hay không thò khỏi đấu, rộng vào 1 cm.

Hàcôi.

- Tree to 35 m high; limb lanceolate; female flowers 2. opposed, acorns as long or longer than cupules (*Q. turbinata* Bl.).

6636 Quercus glauca Thunb. ex Merr.,

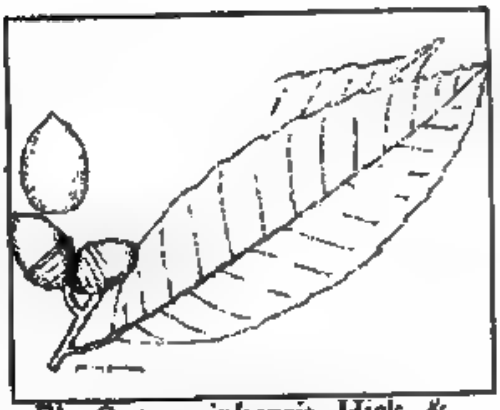

Đạimộc cao đến 18 m, gần như không lông. Lá có phiến to 8-18 (15) x 4-5 cm, xoan đến thon, chót nhọn, đáy thường tròn, rộng nhất ở giữa, bìa có răng nhọn, lúc non có lông tơ 2 mặt, sau chỉ còn ở mặt dưới, gân-phụ 9-12 cặp; lá-bẹ 4-6 mm. Gié thông đực hẹp; tiểunhụy 4-8. Gié thông cái *ngắn*, mang 3-6 hoa; đấu rộng 1,5-1,8 cm, có 6-5 quầng; quảđấuquả 1,3-1,5(2) x 1-1,2 cm..

Trái chín 15-17 tháng sau hoa (*Q. myrsinaefolia* Bl., *Q. tranninhensis* Hick. & Cam.)

6637 - Quercus gomeziana A. Cam.. Sồi Gomez.

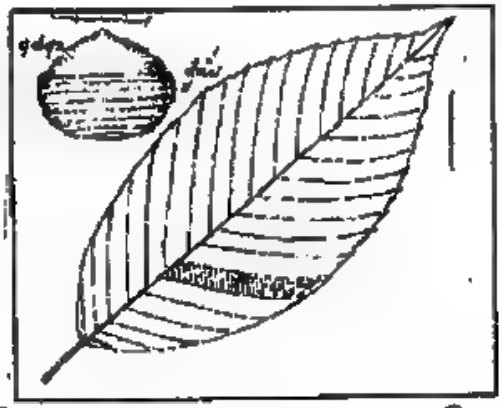

Đạimộc. Lá có phiến to, *dạng lá Dâu*, 22 x 9,5 cm, mặt trên không lông, láng, nâu, gân-phụ 18-19 cặp lõm; mặt dưới nâu, gân-phụ và *tamcấp lồi* cao, bìa có răng ở 1/2 trên; cuống dài 2,6-2-7 cm, không lông. *Đấu to*, đườngkính 5 cm, 7 quầng, có lông mịn vàng; quảđấuquả hình vú, có phấn vàng.

Rừng luônluôn xanh, dọc theo sông Đadông (Lâmđồng); 2.

- Tree; limb to 22 x 9.5 cm; cupules to 5 cm wide finely yellow pubescent.

6638 - Quercus helferiana A. DC.. Sồi Helfer.

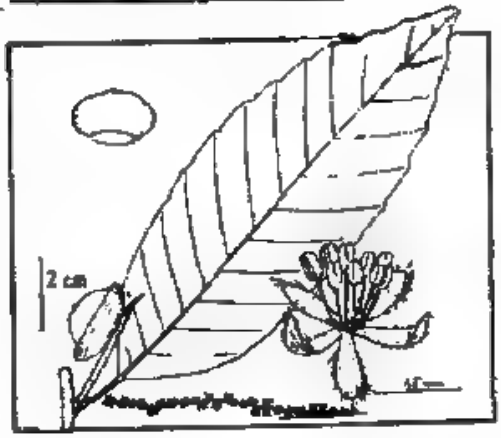

Đạimộc cao 28 m; cành non có *lông dày nhưnhung màu vàng hay sét*. Lá to; phiến tròndài thon, dài 12-18 cm, bìa có răng to nằm, gân-phụ 13-15 cặp, mặt trên láng, mặt dưới có *lông dày màu sét*; cuống dài 1,5 cm. Đấu to 2-2,3 cm; quảđấuquả bẹp, to 2,5 x 1 cm, theo to.

Núi cao 800-1.800 m, thường đi với Thông: Côngtum, Phúkhánh, Langhanh; IX, 9-10.

- Tree 20 m high; limb ferruginous tomentose; cupules 2.2 cm wide.

6839 - Quercus kerri Craib. Sồi Kerr.

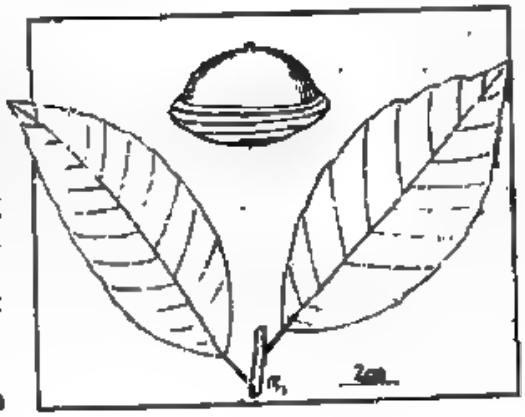

Đạimộc nhỏ; cành non có rãnh, *dầy lông vàng lâu rụng*. Lá có phiến bầudục, dài 10-14 cm, *đầu tù hay tròn*, gân phụ 13-15 cặp, dài, không lông, mặt dưới ửng đỏ lúc khô; cuống có lông, dài 1-2 cm. Gié ở chót nhánh, rộng 0,75 mm. Đấu không cong, rộng 2,2 cm, cao 8 mm, có 8 phiến có răng; quảđấuquả bẹp, rộng 2 cm, cao 7-8 mm.

Rừng thay lá, rừng Thông: 800-1.300 m: Côngtum, Càná, Dran.

- Tree; branches yellow tomentose; limb glabrous; cupules 2.2 cm wide.

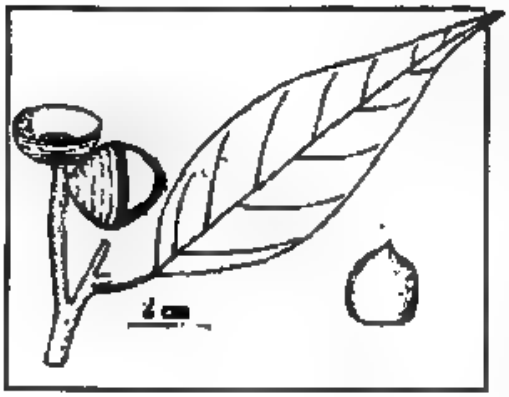

6640 - Quercus kontumensis A.Cam.. Sồi Kôngtum.

Đạimộc cao 20 m, thân to 30 cm, cành non không lông. Lá có phiến thon nhọn, dài 9-15 cm, không lông, gân-phụ 6-8 cặp; cuống dài 3-4,5 cm. Hoa cái có 3 vòi nhụy; gié thụ dài 2-4 cm; đấu mỏng, 6-7 quầng, gần như không lông; quả đấu quả rộng 1,7 cm, thẹo phẳng.

Đắctô, Kôngtum, 800-900 m (hình theo Camus)

- Tree 20 m high; leaves glabrous; cupules covering 1/3-1/2 of the acorn.

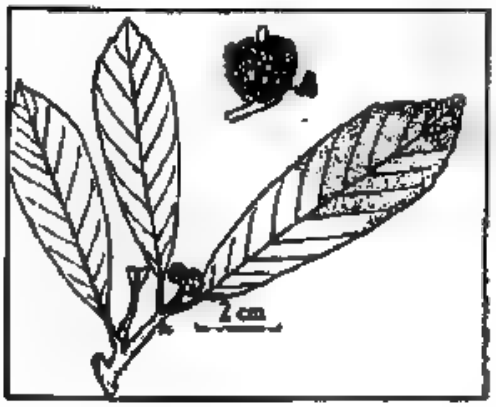

6641 - Quercus lanata Smith in Rees.. Sồi lông.

Đạimộc; cành non và lá *đầy lông hoe*. Lá có phiến thon ngược, to 6-10 x 2-2,5 cm, bìa có *răng to ở 1/3 chót*, gân-phụ 9-14 cặp; cuống 1-2 cm, đầy lông, lábe xoan. Gié-thông đực ngắn hơn lá, hoa 5-6 lá đài, 7-10 tiểu nhụy; gié cái ít hoa. Đấu bán cầu có vảy; quả đấu quả to 11 x 9 mm, thẹo nhỏ.

Núi cao: Phúkhánh, Đàlạt, Langbian; VI-VIII, 1-2.

- Tree; branches, leaves..rufous pubescent; cupules with dense scales; acorns 11 x 9 mm.

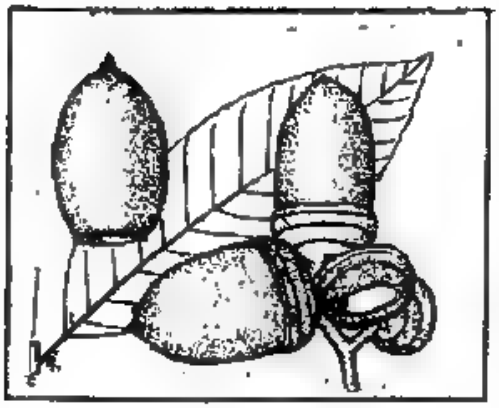

6642 - Quercus langbianensis Hick. & Cam.. Sồi gười, Sồi Langbian.

Đạimộc nhỏ; cành non có lông. Lá có phiến không lông, bầu dục thon, vào 14 x 5 cm, chót nhọn, gân-phụ 10-12 cặp, bìa nguyên trừ ở chót có răng thấp; cuống dài 1-2 cm, Đấu cao 1, rộng 1,8 cm, có 6-9 quầng đồng tâm có răng, phía trong đầy lông trắng, mặt ngoài có lông nâu nâu; quả đấu quả cao 3 cm, rộng 1,8 cm, thẹo lồi.

Đỉnh Langbian.

- Small tree; leaves glabrous, dentate at the end; cupules pubescent.

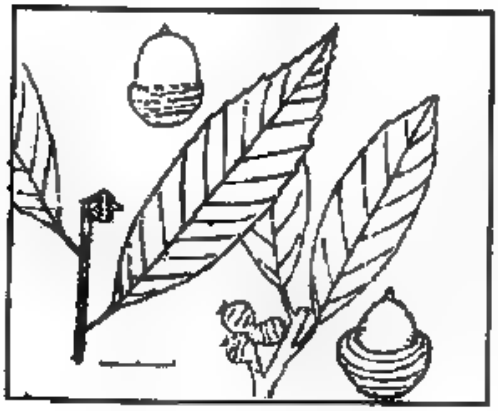

6643 - Quercus langbianensis ssp. **cambodiensis** (Hick. & Cam.)Menitsky. Sồi Cambốt.

Đạimộc cao 28 m; cành non *đầy lông vàng hay nâu nâu*. Lá lúc non đầy lông như nhánh, lúc lớn trắng trắng mặt dưới, mặt trên láng, phiến to 7-11 x 2,2-2,8 cm, dày, dai, bìa có răng thưa nằm, ở 1/2 trên của phiến, gân-phụ 12-15 cặp; cuống 15 mm, lábe cao 1,5 cm, đầy lông. Gié thông đực dài 5 cm, hoa cái có 4 vòi nhụy; đấu có 6 quầng; quả đấu quả rộng 12 mm.

Rừng cao độ vào 1.200-1.300 m: Pleiku, Di linh (hình trái một phần theo Camus).

- Tree 28 m high; leaves whitish pubescent beneath; cupules thick; acorns wide (*Q. cambodiensis* H. & C., *Q. blaoensis* H. & C.).

6644 - Quercus leucotrichophora Sồi bạchmao.

Đạimộc có thể cao 20 m; cành non có *lông trắngtrắng*. Lá có phiến thon, dài8-13 cm, mặt trên không lông, mặt dưới *đầy lông xám hình sao*, bìa có răng, gân-phụ 11-12 cặp; cuống 1-1,5 cm, lábẹ hẹp. Gié-thông đực, hoa có 4-6 phiến, 3-4 tiểunhụy. Đấu 1-3, gần như không cọng, cao bằng 1/2 trái, có vảy có lông thấp; quảđấuquả xoan dài, không lông.

Nhatrang.

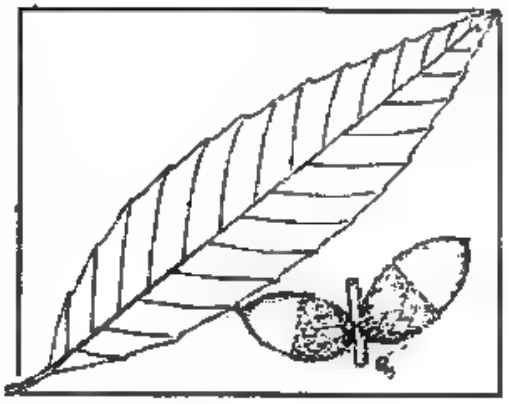

- Tree 20 m high; white pubescence on branches and limb beneath; cupules covering 1/2 of acorn.

6645 - Quercus macrocalyx Hick. & Cam.. Sồi đấu-to.

Đạimộc cao 20 m; cành denden. Lá có phiến dahình, đầu nhọn hay tà tròn, bìa nguyên hay có răng, *mặt dưới trắngtrắng*; cuống dài 3-4 cm. Đấu hình tô *dày*, miệng bùm, *có lông như nhung vàng* lúc non, sau không lông, *to 4,8 cm*, phía trong có lông; quảđấuquả trong đấu, cao 3,7 cm, rộng 2,5-3,7 cm, có lông.

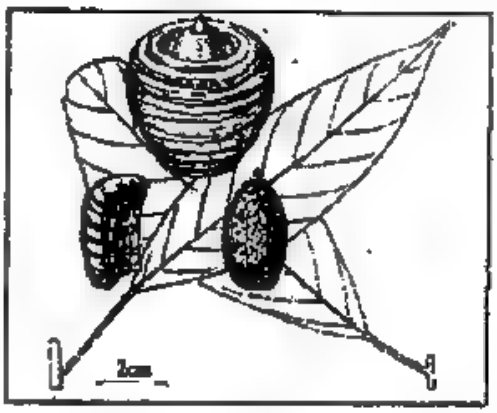

Bạchmã, Côngtum; IX-X (hình một phần theo Hick. và Camus).

- Tree 20 m high; leaves polymorphous; cupules developed, thick, yellow tomentose.

6646 - Quercus mespilifolia Wall.. Sồi lá-nhót.

Đạimộc; cành non có *lông vàng*. Lá có phiến thon ngược, dài đến 20 cm, dai, mặt trên không lông, mặt dưới có lông ngắn dày, mau rụng, gân-phụ 12-16 cặp; cuống dài 1-2 cm. Pháthoa đực dàydày, đầy lông; đấu cao bằng 1/2 trái, báncầu to 2 cm, có vào 10 vòng đồngtâm, có răng; quảđấuquả xoan, chót có mũi cao, rộng 1,5 cm, thẹo hơi lõm.

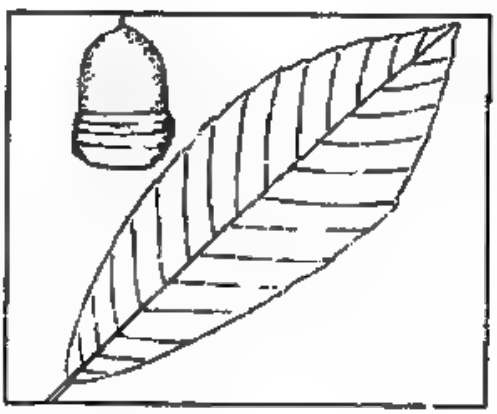

Sonla, Langbian (hình theo Hick. & Camus). Loài gần *Q. kerri* Craib trên.

- Tree; branches yellow pubescent; limb coriaceous; cupules 2 cm wide.

6647 - Quercus petelotii A. Cam.. Sồi Pêtelot.

Đạimộc cao 20 m; cành xám đen, có bìkhẩu tròn. Lá có phiến tròndài bầudục, đấu có đuôi 1 cm, láng, dai, nâu mặt trên, nâu đỏ mặt dưới lúc khô, gân-phụ 15-17 cặp, bìa có răng ở 1/2 trên. Đấu trên cọng dài 1 cm, hình tô, có quầng và *lông như nhung hoe*; quảđấuquả nâu láng, cao 2 cm, thẹo lồi.

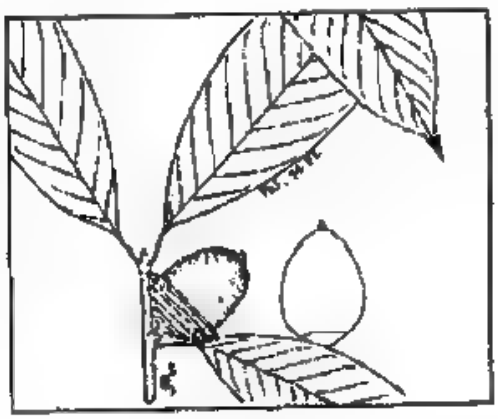

Ta-phình, Lò-qui-Hồ, vào 1.700 m; 8.

- Tree 20 m high; limb glabrous, coriaceous; cupules velvety; acorns 2 cm long.

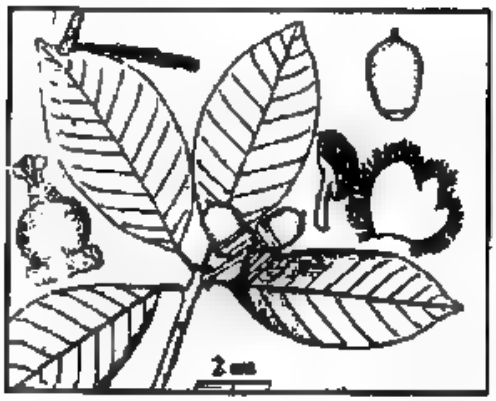

6648 - Quercus poilanei Hick. & Cam.. Sồi Poilane.

Đạimộc cao 16 m; cành non có *lông vàng*. Lá có phiến bầudục, cứng, bìa uốn xuống, mặt trên nâu, láng, mặt dưới *như nhung vàng*, gân-phụ 12-13 cặp; cuống dài 1 cm. Gié-thông dục *dầy lông xám vàng*, dài 3-4 cm, dài có lông, bao-phấn có lông; quả đấuquả nâu, cao 14 mm, rộng 11, thẹo nhỏ.

Rừng caođộ 1.200-1.400 m: Bànà, Phúkhánh.

- Tree 16 m high; leaves yellow velvety beneath; acorns 14 x 11 mm (*Q. flavescens* Hick. & Cam.).

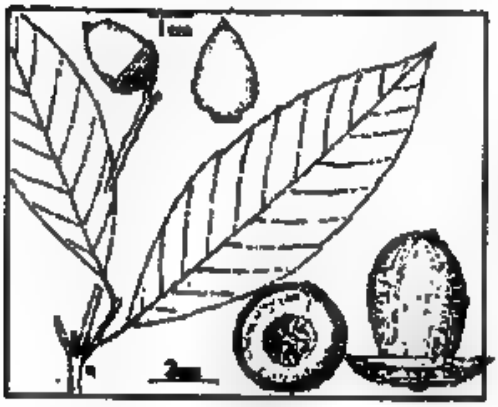

6649 - Quercus quangtriensis Hick. & Cam.. Sồi Quảngtrị.

Đạimộc cao 25 m; cành không lông, *đen*. Lá có phiến thon, to vào 15 x 4 cm, đầu nhọn, cứng, không lông ở hai mặt, bìa có răng ở phía trên, nâu đỏ lúc khô; cuống dài 1 cm. Đấu rộng 2,2 cm, có 8-9 quầng, phía trong có lông to; quả đấuquả cao 2,5 cm, thẹo lồi trên một *cổ ngắn*, hẹp.

Quảngtrị; 7.

- Tree 25 m high; leaves glabrous; acorns 2.5 cm high, on a short narrow neck.(*Q. platycalyx* Hick. & Cam.).

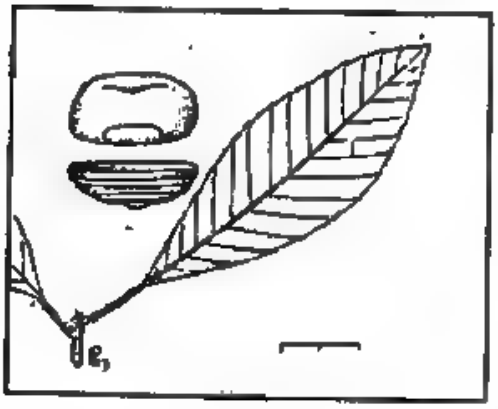

6650 - Quercus rex Hemsl. Sồi thầy.

Đạimộc. Lá cóphiến thon bánhbò, *lúc non mỏng, dầy lông như gòn vàng dơ*; hai đầu nhọn, gân-phụ mảnh, 16-17 cặp, bìa có răng thưa, nhỏ; cuống dài 2-2,5 cm. Đấu hình dĩa cao, rộng 3,5 cm; quả đấuquả bẹp, *đầu lõm*, thẹo nhỏ.

Dilinh.

- Tree; young leaves yellow woolly; acorns flat, 3.2 cm large (*Q. subumbilica* A. Cam.)

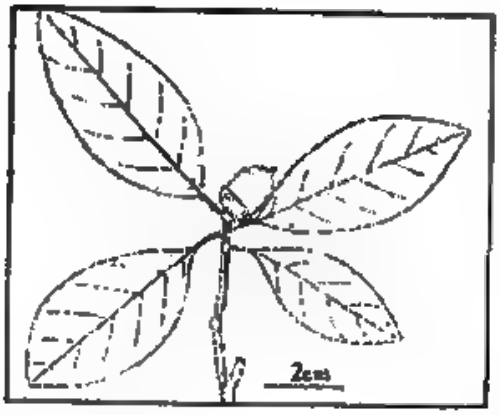

6651 - Quercus rupestris Hick. & Cam.. Sồi vùng-đá.

Đạimộc cao 5-6 m; cành không lông, xám đen. Lá có phiến xoan bầudục, nhỏ, to 4,5-7 x 2-3 cm, cứng, nâu lúc khô, bìa nguyên hơi dúng ở trên, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 1 cm. Đấu 1-2, rộng 1-2 cm, có 6 quầng; quả đấuquả dài 1,3-1,7 cm, có *lông mịn vàng*, thẹo phẳng hay lõm.

Rừng vào 400-900 m: Phúkhánh; 4-9.

- Tree 5-6 m high; limb 4,5-7 cm long, coriaceous; acorns 1.3-1.7 cm high, yellow pubescent.

6652 - Quercus sangtavanensis A. Cam.. Sồi Sang-ta-Van.

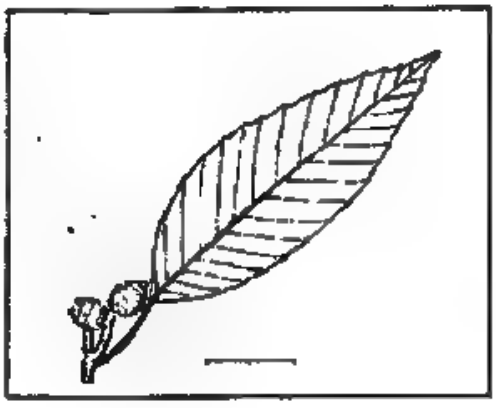

Dạimộc; cành đen, lúc non có *lông nhung vàng*. Lá có phiến thon, to 8 x 3 cm, đầu thon, đáy tà, bìa có răng thưa, gân-phụ 14-16 cặp, mặt trên láng, mặt dưới có lông vàng hay xám; cuống dài 2-3 cm, Pháthoa cái dài 2-3 cm, mang dấu có *lông nhung vàng* mặt ngoài, bao gần trọn trái.

Núi cao: San-ta-Van (Sapa); 8.

- Tree; branches, cupules yellow velvety covering almost totaly the acorn.

6653 - Quercus setuloea Hick. & Cam.. Sồi cung, Sồi duối.

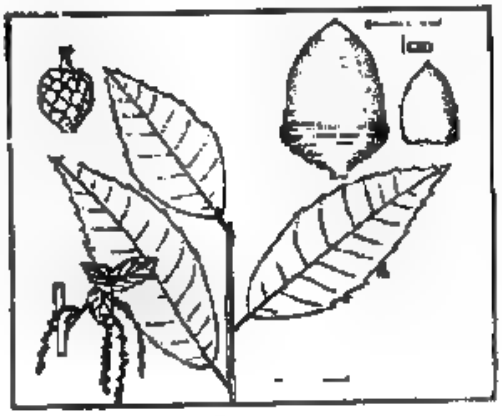

Dạimộc cao đến 30 m. Lá có phiến bầudục thon, *nhỏ*, dài 7-9 cm, *cứng, không lông*, đầu nhọn, bìa có răng nhọn, cao, gân-phụ 8-10 cặp, hai mặt xanh đậm; cuống dài 5 mm. Gié-thông đực, 1-3 ở nách lá ngọn. Gié cái ngắn, mang 2 trái; đấu có 5-6 quầng; quảđầuquả cao, chót có núm, đáy cắt ngang.

Rừng ven suối, caođộ· Buônmêthuột, Gougah, Dran (Đàlạt). Gỗ nâunâu, rất cứng, tốt.

- Tree up to 30 m high; leaves coriaceous; cupules by 2, acorns 1.7 cm long (*Q. laotica* A. Cam.).

6654 - Quercus thorelii Hick. & Cam.. Sồi Thorel.

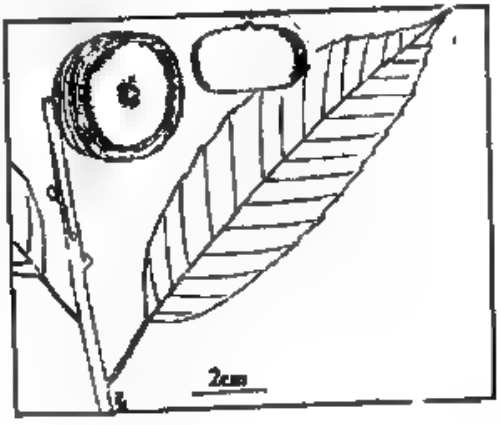

Dạimộc cao 10 m, thân to 50 cm; cành không lông, đen. Lá có phiến bầudục tròndài, to 12 x 4 cm đầu nhọn, đáy tà, bìa có răng nhọn, *cứng, không lông*, nâu dọt lúc khô; cuống dài 1 cm. Gié thụ dài 2,5 cm; *đấu to, dày, rộng 3, cao 2 cm*, có 12-13 quầng; quảđầuquả bẹp, không lỏ, đầu hơi lõm, có núm, đáy cắt ngang.

Rừng miền Trung.

- Tree 10 m high; leaves coriaceous, glabrous; cupules 3 cm large, also high as the acorn.

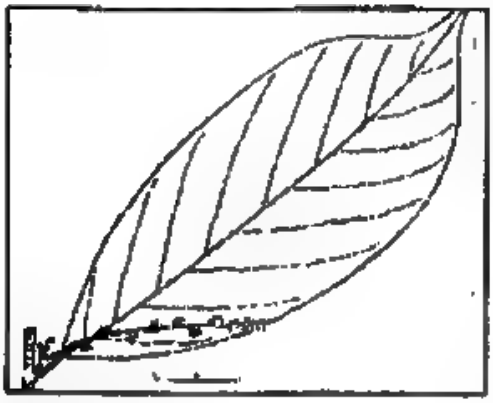

6656 - Quercus truncata Wils. var. **baviensis** A. Cam.. Sồi Bavì.

Đạimộc; cành có bìkhẩu nhỏ. Lá có phiến bầudục, to 12 x 5,5 cm, đầu độtngột *hẹp thành mũi to*, xámxám, không lông, gân-phụ 8 cặp, bìa nguyên; cuống dài 1 cm. Gié ở nách lá, dài 6-7 cm.

Bavì, Quìchâu (Nghệtĩnh) 250 m.

- Tree; limb entir, glabrous; axillary catkin 6-7 cm long.

BETULACEAE : họ Duyênmộc

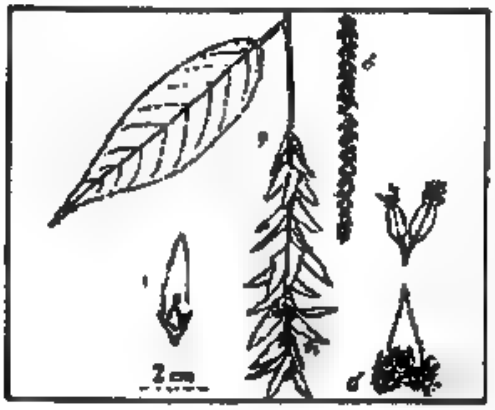

6657 - Carpinus poilanei A. Cam.. Duyênmộc Poilane; Horn beam.

Đạimộc cao 8-15 m; cành non đenđen. Lá có phiến thon, to vào 8 x 2,3 cm, đầu có đuôi dài, bìa có răng nhỏ kép, không lông trừ ở nách gân mặt dưới, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 1 cm. Gié-thông đực dài 4-7 cm, *hoa thưa*, mang nhiều tiểunhụy, baophấn có râu; gié-thông cái thưa, dài 6-10 cm, *láhoa gần như đốixứng*, dài 12-14 mm, có 3 răng ở bìa ngoài. Béquả xoan.

Vùng Đàlạt; XI-II, 4.

- Tree 8-15 m high; leaves pubescent on nerves beneath; bracts symmetrical.

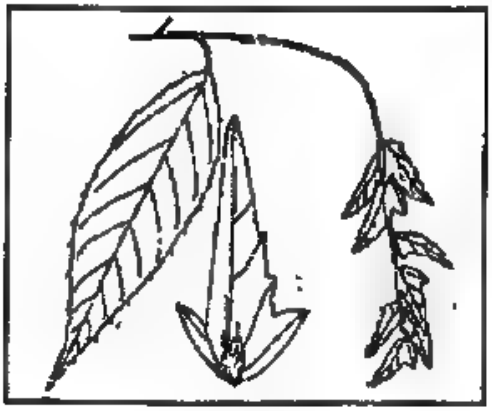

6658 - Carpinus pubescens Burkill. Duyênmộc lông.

Đạimộc cao 9 m; cành mảnh, nâu đen. Lá có phiến xoan thon, đến 11 x 3 xm, chót thon nhọn, bìa có răng đôi không đều, gân-phụ 7-8 cặp, mặt dưới có lông ở gân; cuống dài 6-9 mm, có lông mịn. Gié thông cái dài 10-15 cm; láhoa dài 2,1 cm, *đáy bấtxứng, một bìa nguyên*, có lông mịn ở gân và *tuyến đỏ*; béquả có lông.

Rừng thưa, ven suối, 1.500 m: Làocai, Sapa; 8.

- Tree 9 m high; limb pubescent on nerves beneath; bracts asymmetrical, red glandulous dotted.

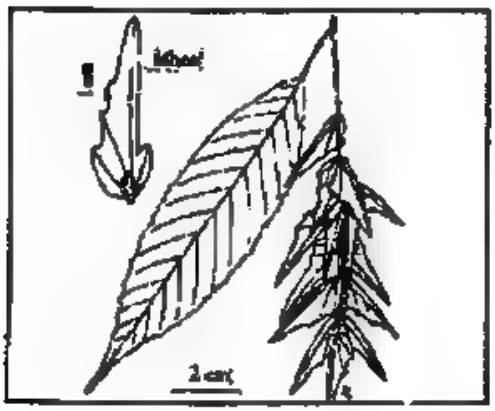

6659 - Carpinus viminea Wall. ex Lindl.. Duyênmộc mây; Horn beam.

Đạimộc; cành non có *lông trắng dài*. Lá có phiến thon dài, to 8-13 x 3 cm, chót có đuôi nhọn dài, bìa có răng đôi không đều, có lông ở gân và nách gân mặt dưới; cuống dài 2 cm. Gié thông đực 1. Gié-thông cái dài 4-6 cm; láhoa bấtxứng dài; béquả 7-8 gân, không lông.

Rừng ven suối, vùng núi cao: Quảngtrị, Đàlạt.

- Tree; leaves pubescent on nerves beneath; achenes glabrous.

---

* (Xem chú thích ở trang 18)

6660 - Betula alnoides Buch.-Ham.. Cáng lò; Hop - Hornbeam.

Dạimộc nhỏ, thân thơm mùi salicilat metil; vỏ láng, trắng, có bìkhẩu dài, ngang. Lá có phiến xoan, đầu nhọn, đáy tròn hay hình tim, dài 8-14 cm, rộng 4-6 cm, bìa có răng nhọn nhỏ, gân-phụ 10-12 cặp, lúc khô nâu đỏ, có *lông chói mặt trên*, mặt dưới nâu đỏ; cuống dài 1,5 cm, Gié-thông đực, tiểunhụy *đính ở chỉ từng cặp*. Gié-thông dài 6-9 cm, *vảy dày, xốp*, một mặt lồm, một mặt lõi, hai bên có 2 thuỳ nhỏ, bìa có lông. Trái nhỏ tròndài, có cánh, có lông.

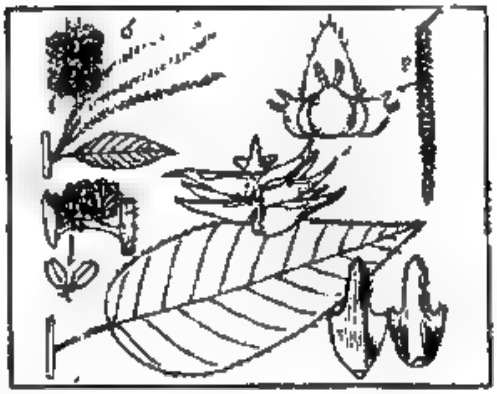

Rừng vào 1.000 m: Caolạng, Thấtkhê, Ngọc-Pan, Côngtum; l. Gỗ cứng. Trị nọc rắn.;betulin chống ungthư.

- Methil-salicylat smelling tree; axillary catkins 6 cm long; bracts thick, lobated.

6661 - Alnus nepalensis D. Don. Tốngquásusi.

Dạimộc cao 15 m; cành non có *lông sét*, già không lông, nâu. Lá có phiến bầudục, xoan ngược, dài 15-20 cm, bìa nguyên, gân-phụ 13 cặp, mặt trên nâu đenđen, mặt dưới mốc; cuống 1-2 cm, lábẹ mau rụng. Gié-thông đực thành chùm-tụtán dài 12-16 cm, 3 hoa ở nách một láhoa, tiểunhụy 4. Gié cái ngắn; hoa thành nhóm 2, có 4 tiểndiệp. *Gié mang trái dạng chuỳ cứng*; trái dẹp có cánh mỏng; hột 1.

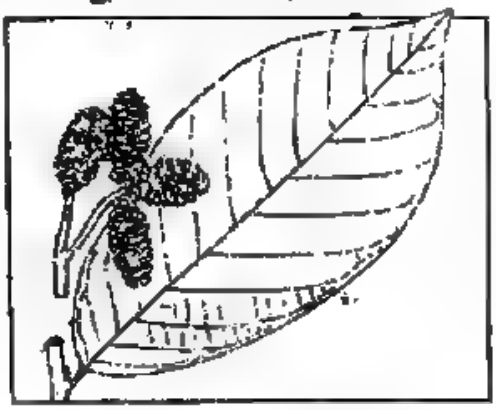

Rừng khô: Làocai, Sapa.Rễ trị ỉa; vỏ trị kiết, đau baotử.

- Tree 15 m high; male catkins 12-16 cm long; female catkins short; fertule catking cone-like.

CASUARINACEAE : họ Philao.

6662 - Casuarina equisetifolia J.R. & G. Forst.. Dương, Philao; Horsetail tree, Australian Pine; Filao.

Dạimộc cao 10-15 m, đặcsắc ở tàng *như không lá*; cành non *dễ gãy ở mắt*. Lá 7, thành vảy dính thành ống xanh ngắn, hay như răng. *Biệtchu*; hoa trần, hoa đực có 1 tiểunhụy. Gié cái hình đầu nhỏ, *đỏ*; hoa cái gồm noãnsào 2 vòi nhụy dài. *Dựcquả nhỏ* (mà ta tưởng là hột) trong nang do tiểndiệp làm ra, tất cả trông giống như một chuỳ dài đến 3 cm.

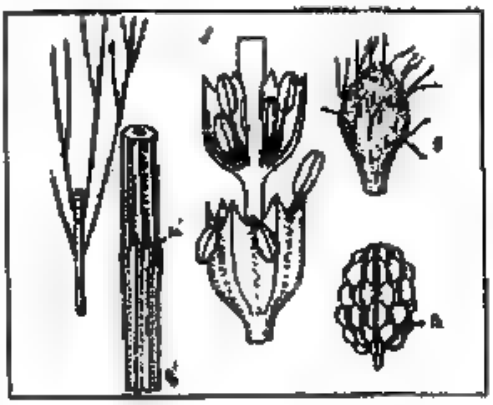

Tr dựa biển *để cốđịnh đồi cát*, và làm kiểng, gốc Bắc Uchâu. Thân chát trị ỉa, kiết; nhánh trị đau bụng ở Ấn,

- Cultivated on littoral or as ornamental.

8663 - Casuarina junghuniana Miq.. Philao Junghun.

Dạimộc; nhánh già nâu đen; cành non dạng lá tròn, xanh, lóng dài vào 1 cm, to vào 0,8-1 mm, có 10-11 rãnh; mắt hơi phù, dễ gãy. Lá là vảy mọc thành vòng 10-11, cao 0,5 mm. Chuỳ tròn hay xoan, cao đến 1 cm

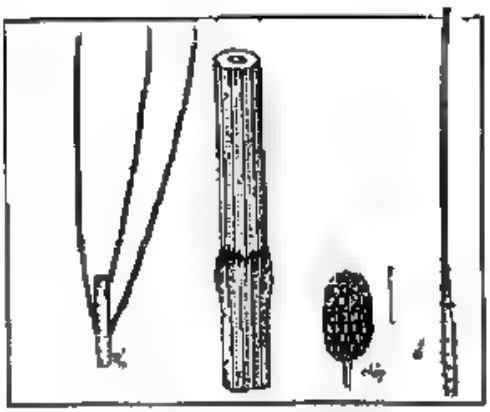

Tr ở Sàigòn, *hiếm*.

- Cultivated.

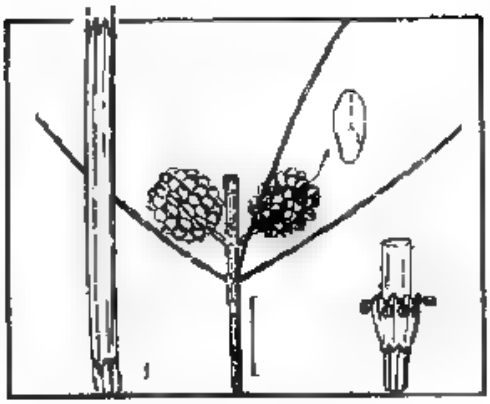

6664 - Casuarina cunninghamiana Miq.. Phi lao Cunningham.

Đạimộc cao 5-10 m, dạng giống loài trên; cành non mảnh (0,5 mm) có rãnh cạn hơn, vỏi lóng dài hơn. Lá 6-11, có hình vảy có rìa lông,dính thành ống bao lóng. Phát hoa đực và cái riêng. Hoa đực có 1 tiểunhuỵ. Dụcquả nhỏ trong nang do tiềndiệp làm ra, tất cả làm thành chuỳ ngắn hơn 1 cm.

Trồng ở thànhphố, gốc Uchâu.

- Cultivated.

LOGANIACEAE : họ Mãtiền

1a - cỏ; cánhhoa không chồng lên nhau; trái gồm 2 nang
- 2a - hoa ngũ-phân — *Mitreola*
- 2b - hoa tứ-phân — *Mitrasacme*

1b - dây leo
- 2a - phụsinh — *Fagraea obovata*
- 2b - không phụsinh
  - 3a - nang; vỏi chẻ làm 4; láđài rời — *Gelsemium*
  - 3b - quả mập
    - 4a - lá có 3 gân chánh; cánhhoa không chồng lên nhau — *Strychnos*
    - 4b - lá có gân lông-chim; cuống lá phù ở đáy; ngoạiquảbì không cứng — *Fagraea*

1c - cây thân mộc đứng; trái mập
- 2a - trái tròn, ngoạiquảbì cứng — *Strychnos*
- 2b - ngoạiquảbì không cứng — *Fagraea*

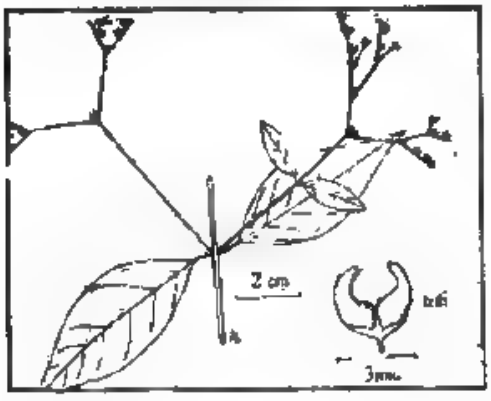

6665 - Mitreola petiolata (Gmel.) Torr. & Gray. Tiểumạo cuống.

Cỏ nhiềuniên, cao 40 cm. Lá có phiến bầudục thon, dài 3-6 cm, chót nhọn, không lông, gân-phụ vào 5-7 cặp; cuống dài 1 cm. Tựtán chẻ hai từ nách lá, cao 10-15 cm; *hoa trắng*, cao 3 mm, ngũ-phân. *Nang có 2 sừng*, rộng 3-6 mm; hột nhỏ, nhiều, có phôinhũ.

Lùmbụi: Nhatrang.

- Annual; 40 cm high; leaves glabrous; flowers white; seeds numerous (*Cynoctonum petiolatum* Gmel.; *M. oldenlandioides* Wall. ex G. Don).

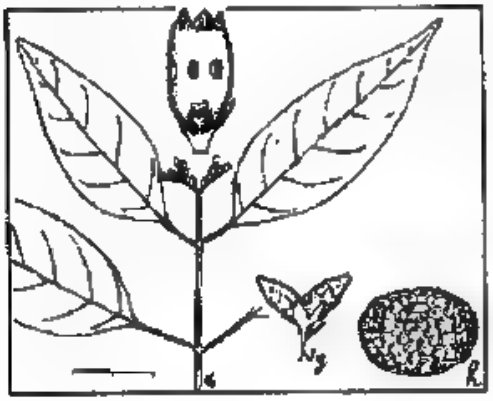

6666 - Mitreola reticulata Tirel.. Tiểumạo mạng.

Cỏ daniên cao đến 50 cm; thân bò rồi đứng. Lá có phiến xoan thon, to 4-9 x 1,5-3 cm, đầu có mũi dài, đáy từtừ hẹp trên cuống, không lông, gân-phụ 6-10 cặp; cuống 1,5-2 cm. Phát hoa mang tựtán bòcạp dài 12 mm; đài cao 1,5 mm; vành cao 2,5 mm, có lông dài ở họng; tiểunhụy gắn giữa ống vành. *Nang 2, chẻ*; hột tròntròn, to 0,5 mm, *có mạng*.

Trên vùng vôi: Hoàbình, Hànội; XII, 12.

- Perennial ascending herb, leaves glabrous; capsules divergent; seeds reticulated.

6667 - Mitrasacme eriophila Leenh.. Sácmạo cát.

Cỏ nhấtniên cao vào 10-12 cm, mảnh, thân mảnh như chỉ, đáy đỏ. Lá nhỏ, chụm ở gốc; phiến thon hẹp dài 4-6 mm, có lông thưa đứng; cuống thành bẹ cao. Tán 3-5 hoa cọng dài, tổngbao 2 mõi; đài có 5 móng nhỏ ở đáy; *vành trắng*, tai có lông, rộng 2 mm. Nang rộng 2 mm, cong, lúc non dính nhay ở đầu; hột nhỏ, dài 0,3-0,5 mm, có mạng thưa.

Trung đến caonguyên, rừng hở, rừng Thông: Đàlạt.

- Annual; leaves small, at base of stem; flowers white; seeds small, reticulate.

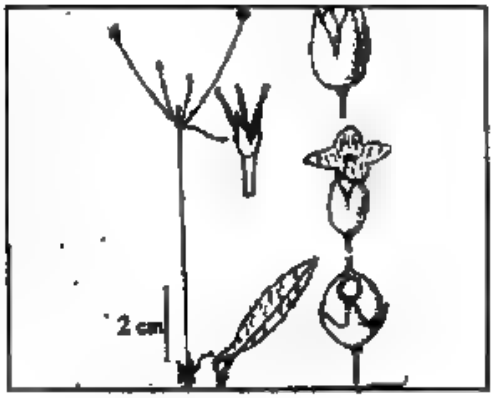

6668 - Mitrasacme indica Wight.. Sácmạo ấn.

Cỏ nhấtniên, cao đến 22 cm, thân mảnh, có nhánh, vuông. Lá dọc theo thân, nhỏ, dài 4-6 mm, mỏng, không lông, gân-phụ rõ. Hoa cóđộc ở nách lá, cọng dài; lácđài 4, cao 3-4 mm; vành hình chuông, *trắng*, cao 3-4 mm, có lông ở tai phía trên. Nang hình sừng, to 2 mm; hột nhỏ (0,4 mm) có mạng thưa.

Sinhcảnh hở dựa lộ, ruộng, bìnhnguyên đến 500 m: Quảngninh, Hàsonbình, Hànamninh, Thanhhóa, Quảngnam.

- Annual small herb, 22 cm high, glabrous; axillary flowers 1, white.

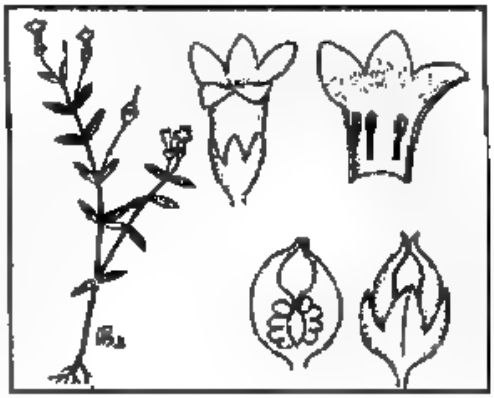

6669 - Mitrasacme pygmaea R. Br. var. **pygmaea**. Tao, cáng

Cỏ nhấtniên cao 10-30 cm, có nhánh hay không, có lông thưa. Lá to 1 x 0,2-0,3 cm, dọc theo thân (có khi như chụm), có lông thưa. Tán ở ngọn, ít hoa, *trên cọng dài; hoa có vành (cao 4-6 mm) trắng* trên cọng như chỉ, 4-phân; vành dài 3-4 lần hơn đài; tiểunhuy 4, noãnsào 2 tâmbì không lông. Nang có 2 sừng; hột nhỏ, có *mụt* mịn.

Cát đá tư vùng duyênhải đến 1.000 m BTN. Var. **grandiflora** (Hemsl.) Leenh.: vành cao 7-8 mm, miệng có lông dài, có bờ; Phúcyên, Thanhhóa.

- Annual 5-30 cm high herb; flowers white.

6217 - Mitrasacme setosa Hance

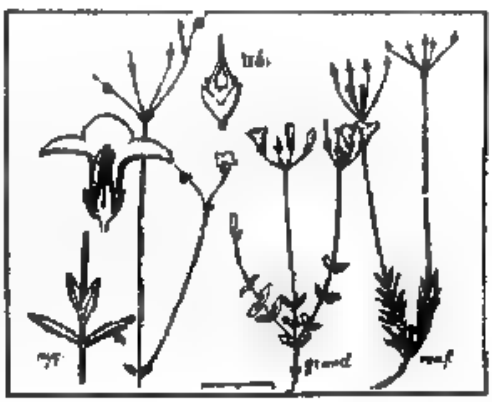

6670 - Gelsemium elegans (Gardn. & Champ.) Benth.. Lá-ngón, Thuốc-rút-ruột; Yellow jessamine.

Tiểumộc leo cao 10-12 m, không lông; thân có sọc dọc. Lá có phiến thon rộng, chót thon nhọn dài, như giấy, gân-phụ 4-7 cặp; cuống 6-10 mm. Tứtán ở nách lá, tam-phân; hoa *trắng*, dài 1 cm; lácđài 5, rời; ống vành 6-9 mm, tai 5-6 mm; 0.8 tiểunhuy 5, gắn giữa ống vành; noãnsào không lông, vòi nhụy 1 nuốm. Nang dẹo, hùngăn ra làm hai mảnh; hột 20-40, có cánh mỏng.

Bụi, ven rừng, 200-2.000 m BTN; IX-III Lá *rất độc*: kuminidin nhất là gelsemin tácđộng vào tim; vị đắng là do gelseminin (alc.).

- Climber glabrous; flowers white; capsules septicidal; seeds winged (*Medicia elegans* Gardn. & Champ.).

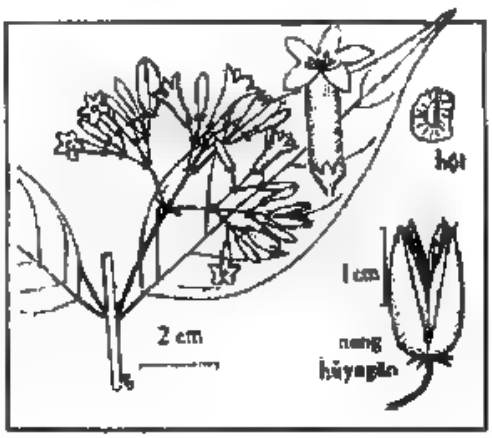

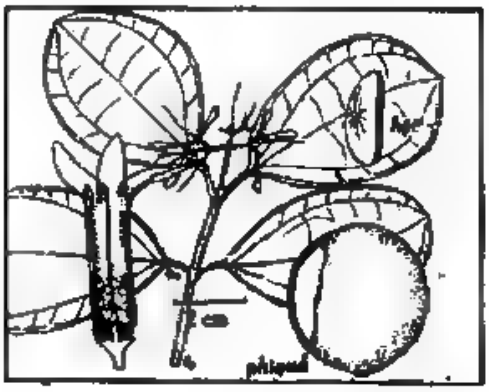

6671 - Strychnos nux-vomica L.. Mătiền, Cùchi; Nux Vomica Tree, Strychnine Plant; Noix vomique..

Đaingộc cao 5-25 m; cành không lông. Phiến không lông, mongmỏng, xoan tròn, gân chánh 3-5. Chùm-tụtán ở ngọn; *hoa vàngvàng*; đài cao 1,5 mm,có lông dày; vành có ống cao 1-1,5 cm, tai 3-4 mm; tiểunhuỵ 5; noãnsào không lông. Phiquả *tròn*, to 4-6 cm, *ngoaiquảbì cứng*, vàng; hột như đồng tiền, có *lông tơ bạc*, rộng 1,5 cm. Rừng luônluôn xanh, binhnguyên, thường duyênhải, từ Tâynguyên vào N; II-III, 8-12. Hột rất *độc* (stricnin) dùng trong thuốc bổ, phánkhối, khíchdục; rễ hạnhiệt, trị kinhphong, đau baotử. Gỗ trắng, xấu.

- Tree 5-25 m high; limb glabrous; berries 4-6 cm large, seeds white silver pubescent

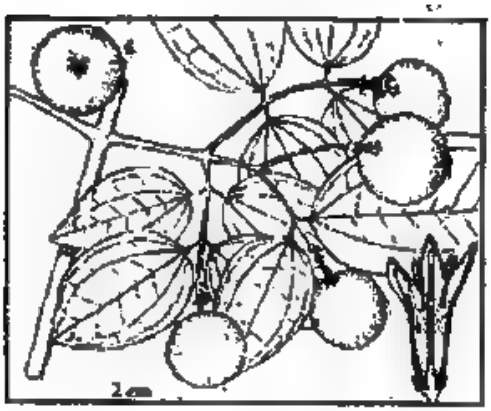

6672 - Strychnos angustiflora Benth.. Cùchi, Kén.

Dây leo dài 3-10 m, hay *tiểumộc đứng có mấu* hay gai; cành không lông. Phiến xoan bầudục đến thon, to 3-12 x 1,5-7 cm, không lông, daidai, gân chánh 3-5. Pháthoa ngắn, 2-4 cm, ở chót nhánh ngắn; hoa 5-phân; đài cao 1,5 mm; vành đài 1 cm, *có lông* ở trong; noãnsào không lông. Trái tròn, to 2-4 cm, *cam hay đỏ, láng*; quảbì dàydày; hột 1-6, hình đĩa, rộng 1-1,8 cm.

Rừng, rừng còi, 200- 450 m: BTN. Rễ trị đau bụng; hột chứa stricnin, brucin.

- Climbing or erect; flowers white; fruits orange (*S. usitata* Pierre ex Dop var. *cirrosa* Dop).

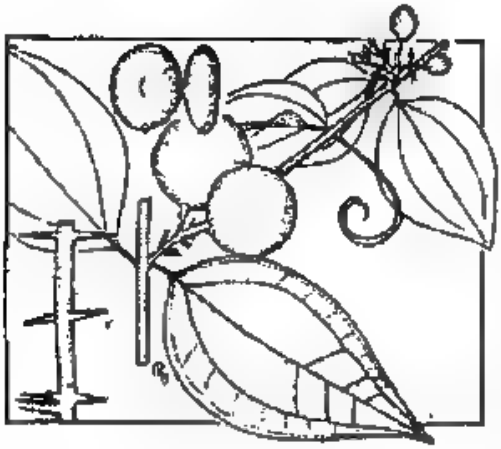

6673 - Strychnos axillaris Colebr.. Cùchi nách.

Tiểumộc *đứng hay leo cao 5-20 m*; cành đen, có *mấu cong cóđộc*. Phiến tư tròn đến thon, dài 3-9 cm, không lông *trừ ở gân* mặt đuôi, gân chánh 3, đen lúc khô; cuống có lông hay không. Tụtán ở nách lá, có lông; hoa có cọng ngắn; đài cao 1 mm; vành có ống cao 3,5 mm, bằng tai; tiểunhuỵ 5, gắn ở giữa ống; noãnsào không lông. Phiquả to vào 1-2 cm, *cam đỏ*; hột 1-2 to 10-12 mm, không lông.

Rừng, rừng thưa, lùmbụi, dựa suối, 1-2000 m: từ Laichâu qua Dilinh, đến vùng Sàigòn; I-VIII, 10-2.

- Erect or long climbing; limbe glabrous or pubescent on nerves beneath; fruits orange 1-2, 1-2-seeded (*S. ridleyi* auct. non K.& G.; *S. armata* Hill).

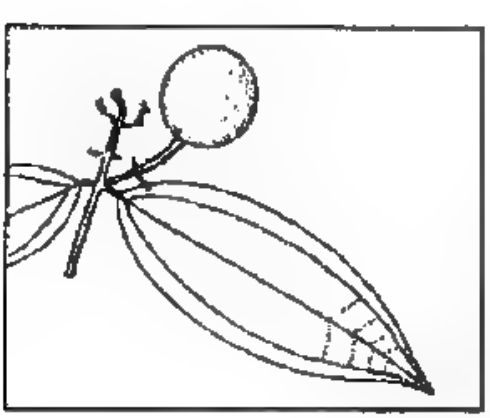

6674 - Strychnos cathayensis Merr.. Gio.

Tiểumộc leo; mấu từng cặp, có lông phún; cành nâu, có lông mịn, có rãnh. Lá có phiến thon, to 6-10 x 2-4 cm. đầu có mũi, mặt trên láng, mặt dưới lu, có ít lông hay không lông,gân từ đáy 3; cuống có *lông phún*. Chùm-tụtán ở nách lá và ngọn, cao 3-4 cm; trục có lông,hoa 5-phân; đài 1 mm, có rìa lông; *vành trắng*, cao 12 mm, mặt trong không lông; noãnsào 9 mm. Phiquả tròn, to 1,5-3 cm; quảbì cứng, *mỏng*; hột 2-7, dẹp, rộng 1.5-2 cm.

Rừng dày hay thưa ở caođộ: Quảngninh. Trái ăn được.

- Climbing with haucks; limb subcoriaceous, petiole hirsute; fruits 2-3 cm, 2-7-seeded.

6675 - Strychnos daclacensis Khánh. Mãtiền Đắclắc.

Tiểumộc leo (?); cành non có *lông mịn*. Lá có phiến thon, to 6-13 x 2-5 cm, đáy chót buồm hay tà tròn, chót nhọn, gân từ đáy 3-5, dai; cuống dài 4-8 mm, *có lông phún*. Chùm-tụtán ít hoa, dài 2-4 cm, trục có lông dày; đài 1,3 mm; vành cao 5,5-6 mm, không lông mặt ngoài, ống 2-3 mm;; baophấn không lông; noãnsào có lông.

Côngtum (hình theo T.c.Khánh).

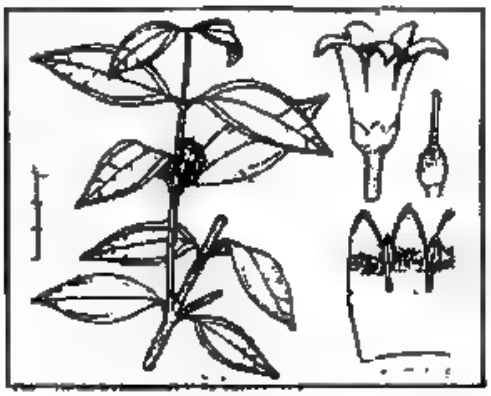

- Climbing(?) shrub; branches finely pubescent; petiole hirsute; corolle 6 mm long; ovary pubescent.

6676 - Strychnos dinhensis P. Dop.. Mãtiền núi Dinh.

Tiểumộc leo (?); cành mảnh, lúc non *có lông sét*; gai ở nách, nhọn. Lá mọc đối, phiến bầudục xoan thon, to 7-16 x 4-8 cm, mỏng, không lông, nâu hai mặt lúc khô, gân từ đáy 5, chạy dần chót lá; cuống dài 4 mm, có lông.

Theo bà Tirel, mẫu (Pierre 3694, thu ở núi Dinh) chỉ có lá, có thể không phải họ Mãtiền; nên tìm thêm mẫu.

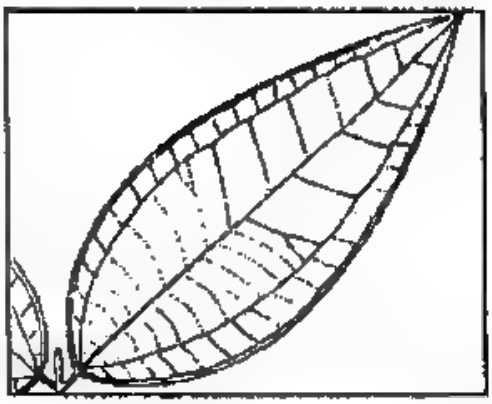

- Spinous plant; leaves membranous, glabrous.

6677 - Strychnos ignatii Bergius. Hoàngnàn; Ignatius Bean.

Dây leo to, cao 20 m, có mủ; nhánh tròn, không lông. Lá có phiến bầudục, to 6-17 x 3,5-7 cm, chót nhọn hay có mũi, đáy tà hay tròn, gân từ đáy 3, không lông, daidai; cuống 7 mm. Chùm-tụtán ở nách lá, dài 2-2,5 cm, trục có lông mịn; hoa 10-20, cao 17 mm; đài 1 mm; vành có ống có lông ở 1/2 dưới, trong; tiểunhụy gần ở cổ; noãnsào không lông. Trái to 4-10 cm, *vàng* khi chín; hột vào 10, không tròn, to 2-2,6 x 1,4-1,7, dày 7 mm.

Rừng dày bìnhnguyên: từ Tuyênquang đến Đồngnai. Trị đau bụng, giúp khi sanh khó; hột chứa ít strícnin nên dùng như Mãtiền.

- Climber; fruit yellow; seeds 2-2.6 cm wide (*S. balansae* Hill).

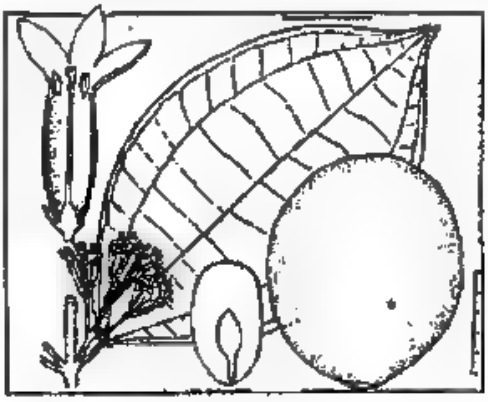

6678 - Strychnos laurii Hill. xem số 6682

6679 - Strychnos lucida R.Br.. Mãtiền sáng.

Dạimộc nhỏ, cao 6 m; vỏ xám; cành không lông. Lá có phiến *nhỏ*, đến 5 x 2,7 cm, mặt trên láng, ôliu hay nâu đenđen, mặt dưới xám đen, gân từ đáy 3, gân-phụ 3-4 cặp; cuống 2-3 mm. Phátho ít hoa ở ngọn nhánh; đài nhỏ; vành có ống cao 7 mm, tai 3 mm, tiểunhụy 5. Trái hình cầu to 18-25 mm; *hột 1, láng như tơ*, to 10-14 mm.

Giống *S. angustiflora*: rừng còi trên cát, vùng Phanrang; 9.

- Tree 6 m high; leaves small, glabrous; fruit 18-25 mm large; seed 1, silky white.

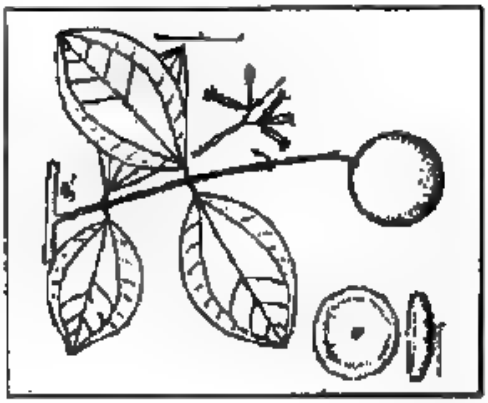

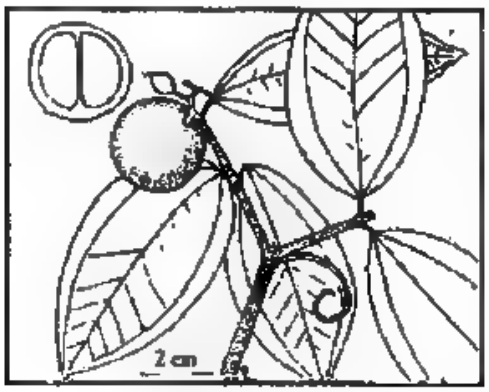

6680 - Strychnos minor Dennst. var. **thorelii** (Hill) Tirel. Kimluông, Thuốc-mọi.

Tiểumộc leo 3-4 m, *có mấu cong*; cành không lông, vỏ xám trắng. Lá có phiến bầudục đến thon, to 9-15 x 3-6 cm, đầu nhọn, đáy tà tròn, gân chánh 3, không lông; cuống dài 5-12 mm. Chùm-tụán ngắn, hoa nhiều; đài 0,5 mm; vành có *ống ngắn* (2 mm), tai 5 mm; tiểunhụy gắn ở cổ; noãnsào có lông. Phiquả tròn, to 2-3 cm; hột 1-3, rộng 1,5 cm, một mặt tròn, một mặt phẳng.

Rừng đến 500 m: Phanrang, Đồngnai, Tâyninh, Càmau; 7-11.

Haucked climbing; leaves coriaceous; fruits 1-3 seeded (*S. laurina* var. *thorelii* Hill).

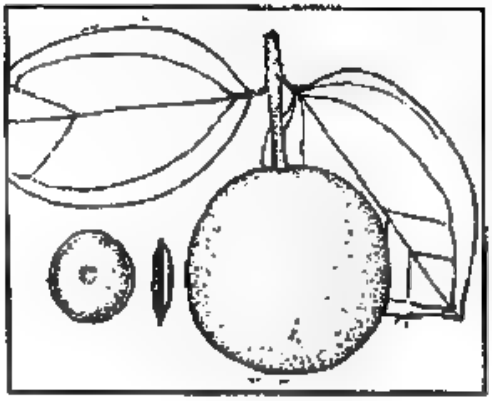

6681 - Strychnos nux-blanda Hill. Quaquạ

Đạimộc cao 12 m; cành không lông, xám vàng. Lá có phiến *to*, xoan rộng, dài 10-20 cm, không lông, láng, gân chánh 5; cuống có rãnh, dài 1-2,5 cm. Chùm-tụán; láhoa 2 mm; đài cao 1,5-2 mm, không lông; vành cao 8-13 mm, *trắng* hay vàng lục. Trái to bằng trái Cam to 5-8 cm; nạc ngọtngọt, ăn được; hột hình đồng tiền, một mặt hơi lồi, một mặt lõm, *có lông nâu vàng tải*.

Rừng thưa, trảng: Quảngtrị, Đồngnai; V-X, 10-4. Gỗ mềm; hột không độc.

- Tree 12 m high; leaves 20-30 cm long; fruits 5-8 cm large; seeds yellowish pubescent (*S. nux-vomica* var. *grandifolia* Dop).

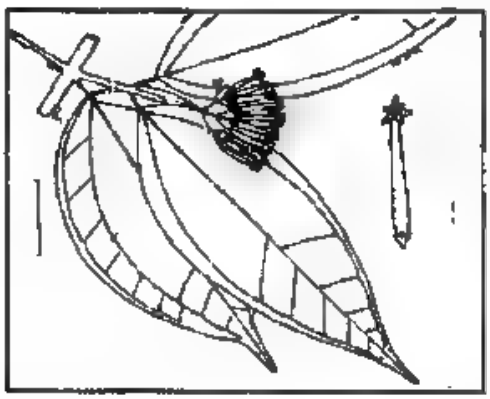

6682 - Strychnos nitida G. Don.. Cùchi láng.

Dây leo, có mấu từng cặp, có lông; cành vuông, không lông. Lá có phiến bầudục tròndài, to 8-14 x 4-5 cm, đầu có đuôi nhọn, đáy nhọn, không lông, lục mốcmốc, gân ở đáy 3 và một cặp nhỏ, sát bìa; cuống dài 5 mm, bìa rìa lông. Chùm-tụán như tánphông ở ngọn; hoa 5-phân; đài 1 mm, láđài rìa; *vành xanhxanh*, có lông, tai có lông ở mặt trên; noãnsào không lông, vòi nhụy có lông. Trái *to 3-5 cm*, quảbì rất *dày* (5 mm).

Rừng dày 200-600 m: Quảngtrị.

- Hooked climber; leaves glabrous; flowers greenish, tube long; fruit 3-5 cm large, pericarp 5 mm thick (*S. kerrii* Hill).

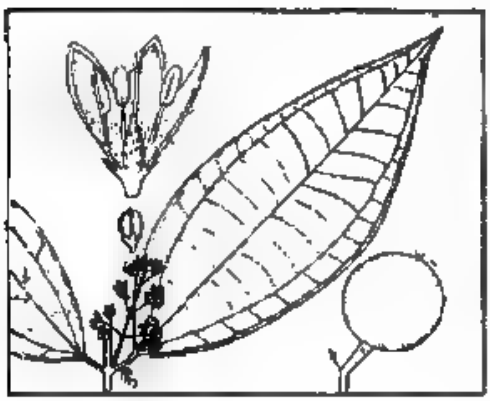

6684 - Strychnos ovata Hill. Cùchi trứng.

Tiểumộc *đứng hay leo*; cành tròn, không lông. Lá có phiến xoan hay bầudục, to 6-12 x 2,5-5,5 cm, đầu có mũi hay tròn, gân chánh 3; cuống 5-7 mm, không lông. Chùm-tụán cao 2-5 cm, ở nách hay ngọn nhánh; hoa nhiều, 5-phân; đài 0,75 mm, có lông mịn mặt ngoài; *vành trắng*, cao 3-5 mm, có lông ở cổ và đáy của thuỷ; tiểunhụy gắn ở miệng. Trái xoan, to 1,5-2 cm; hột 1-2, tròn dẹp, rộng 1,5 cm.

Rừng bình và caonguyên: Bìnhtrịthiên, QuảngnamĐànẵng.

- Erect or climbing shrub; white corolla with short tube; fruits 1.5-2 cm large, 1 2-seeded.

6685 - Strychnos polyantha Pierre ex Dop. Cùchi nhiều-hoa.

Tiểumộc cao 2-4 m; cành không lông, có *gai và mấu cong*. Lá có phiến xoan thon, to 5-9 x 2,5-4,5 cm, chót nhọn, đáy tà tròn, gân chánh 3, dai, không lông; cuống dài 5-10 mm. Chùm-tụtán ở nách lá, *nhỏ*, ngắn hơn lá; hoa nhỏ, mùi hôi; láđài có rìa lông; vành *trắng*, không lông, cao 5 mm, *ống rất ngắn*; tiểunhuỵ 5, có *chỉ dài* gắn ở đáy cánhhoa; noãnsào có lông dày ở phần dưới. Trái tròn, *to 2 cm*.

Núi Dinh.

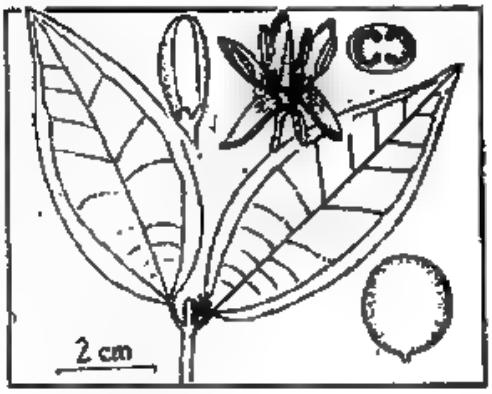

- Spinous and hooked shrub 2-4 m high; limb glabrous; flowers small, tube very short.

6686 - Strychnos rupicola Pierre ex Dop. Dây Cùchi Đồngnai.

Tiểumộc leo dài 4-15 m; cành xám, không hay có *mấu đơn*, dài 2 cm. Lá có phiến xoan thon, dài 5-14 cm, không lông, láng mặt trên lúc khô, gân chánh 5; cuống dài 2 cm. Phátho a ở chót nhánh; vành cao 8-10 mm, ống vành 5-6 mm; tiểunhuỵ gắn ở cổ. Phiquả tròn, to 2-4 cm, *ngoạiquả bì mỏng*, cam hay đỏ; hột 4-7, hình đồng tiền to 12-14 mm, *có lông tơ*, hai mặt có rún.

Rừng bình và trungnguyên: Đắclắc, Tâyninh, Đồngnai.

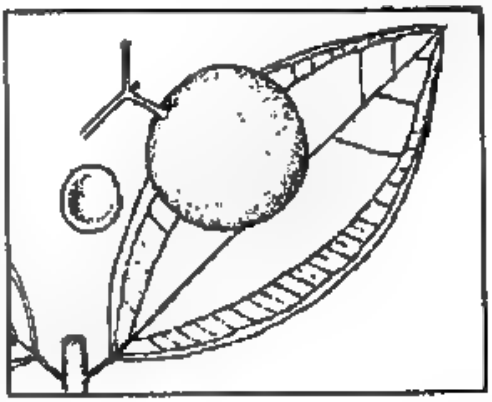

- Hooked climbing; leaves glabrous; fruits yellow or red, exocarp crustaceous; seed silky pubescent (*S. dongnaiense* Pierre ex Dop).

6687 - Strychnos sonlaensis Khánh. Cùchi Sơnla.

Tiểumộc *leo (?)*; cành non không lông. Lá có phiến thon, to 4-4,5 x 2,5-3,8 cm, không lông, dai, gân chánh 3-5; cuống dài 2-3 cm. Chùm-tụtán ở nách lá, ít khi ở chót nhánh; hoa nhiều, cọng có lông; đài 1,3 mm, rìa lông; cánhhoa 2,5 mm, ống vành 0,4 mm; baophấn có lông ở đáy; noãnsào không lông. Trái tròn, *to 1,5 cm*; hột 1-2, hình đồng tiền, to 12-13 mm, dày 3 mm, *không lông*.

Hàsơnbình (hình theo T. c. Khánh)

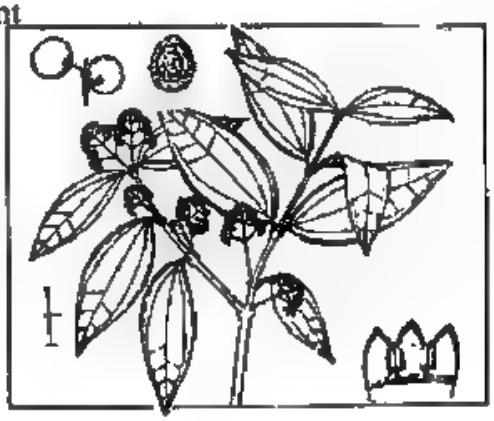

- Shrub; leaves glabrous; panicles axillary or terminal; fruits 1.5 cm large, 1-2-seeded.

6688 - Strychnos spireana P.Dop.Cùchi Spire.

Tiểumộc; cành có *mấu cong*. Lá có phiến xoan thon, to 6-12 x 2,5-5,5 cm, đầu có mũi dài 1 cm, gân từ đáy 3, gân cạnh chạy đến ngọn; cuống vào 1 cm. Chùm-tụtán ở chót nhánh, nhỏ, trontròn; hoa nhóm 3; đài có lông mịn; *ống vành 9 mm*, có lông phía trong ở dưới, tai có lông mặt trong; noãnsào không lông.

Hàbắc (hình theo T.c. Khánh). Theo nhiều tácgiả, chỉ là *S. nux-vomica*.

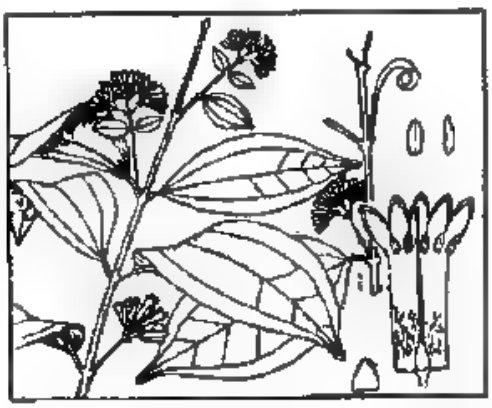

- Hooked shrub; leaves glabrous; corolla tube 9 mm long; ovary glabrous.

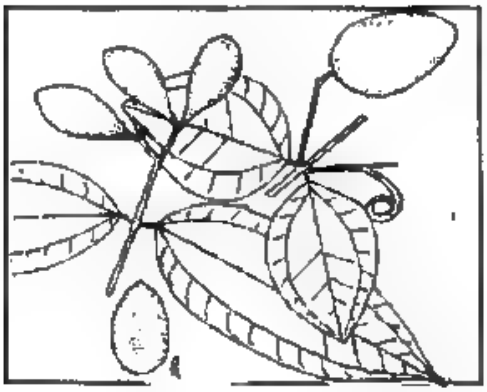

6689 - Strychnos thorelii Pierre ex Dop. Cùchi Thorel.

Dây leo dài 8-18 m; *mấu từng cặp*, có lông phún; cành có lông, có rãnh dọc. Lá có phiến tròndài bầudục hay thon, to 6-14 x 2-4,5 cm, đáy hơi hình tim, mặt trên láng, có khi có lông ở gân, mặt dưới lu, *có lông ở các gân*, gân cách đáy 2-8 mm; cuống dài 5-9 mm, có lông. Pháthoa ở ngọn và nách lá. Phiquả *bầudục, dài 2-3 cm*; ngoạiquảbì *không cứng*; *hột 1*, hình thoi, dài 2 cm.

Rừng 300-600 m: Đồngnai.

- Hooked long climber; fruits ellipsoid 1-seeded, exocarp fleshy.

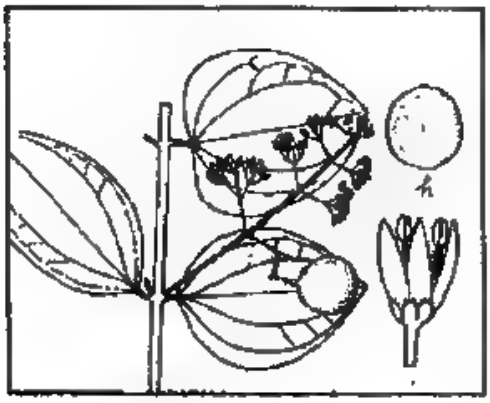

6690 - Strychnos umbellata (Lour.) Merr.. Cùchi tán.

Tiểumộc *dứng hay leo, không mấu, không gai*; cành tròn, không lông. Lá có phiến nhỏ, to 2,5-8 x 2-4,5 cm, tròn, *hình tim hay thon ở đáy*, gân ở đáy 5-7, đầu nhọn, không lông; cuống dài 1-3 mm, không lông. Chùm-tụtán ở nách lá và chót nhánh, dài 3-7 cm; hoa 4-5-phân; đài nhỏ; vành *trắng*, nhỏ, cao 4-5 mm, ống ngắn, 1 mm, tai có lông ở 1/3 đáy; tiểunhuỵ gắn gần đáy. Trái tròn to 1,2 cm; hột 1-3, hình đồng tiền, to 7 mm, có mụt mịn. Rừng còi, dựa rạch, đầm, bìnhnguyên: Hàsơnbình.

- Shrub; leaves glabrous, coriaceous; flowers 4-5-merous, white; fruits 1-3-seeded (*Cissus umbellata* Lour.).

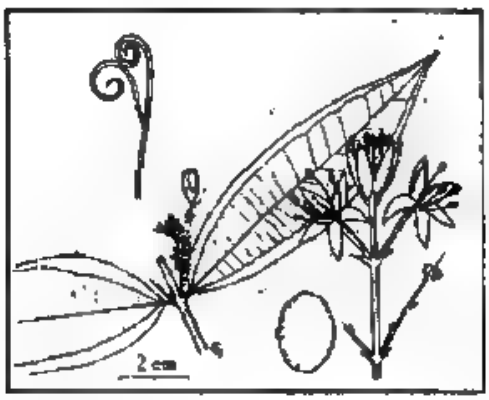

6691 - Strychnos vanpruckii Craib. Hoàngnàn, Cùchi láng.

Dây leo dài 5-20 m; *mấu* từng cặp; cành mảnh, nâu đỏ, không lông. Phiến thon, to 7-12 x 2,5-5,5 cm, đầu thon nhọn dài, gân từ đáy 3, dai, cứng, láng, hai mặt gần như một màu, nâu dodỏ ở gân lúc khô. Chùm-tụtán ở nách và ngọn, cao 3-4 cm; hoa nhỏ *trắng hay lụclục*; láđài 5, có lông; *ống vành ngắn*, tai dài 3 mm. Trái xoan, dài 2 cm.

Rừng dày, 200-1.100 m: Nghệtĩnh, Quảngtrị, Lâmđồng; V. Thân làm thừng chắc.

- Climber 5-20 m long, leaves chartaceous, glabrous; flowers white or greenish; fruits ellipsoid (*S. nitida* Gagn.).

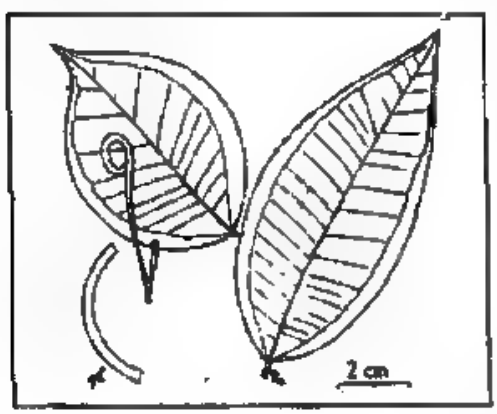

6692 - Strychnos wallichii Steud. ex DC.. Hoàngnàn.

Dây leo có mấu mọc đối, cành mảnh, không lông. Lá có phiến xoan hay bầudục, to 8-12 x 3-6cm, đầu nhọn, không lông; cuống dài 5-7 mm. Chùm-tụtán như tánphòng ở chót nhánh, có lông sét dày; hoa cao 1,5 cm, *trắng hay lụclục*; đài 2 mm; ống vành 7-8 mm, tai 3-4 mm; tiểunhuỵ có baophấn nhọn, gắn ở cổ; noãnsào không lông. Phiquả *tròn to 4-5 cm*; hột nhiều, hình đồng tiền, *to 2,5-3 cm, có lông tơ vàngvàng*.

Rừng dày caođộ: Thanhhóa, Nghệtĩnh.Chứa strichnin, brucin; rễ trị ung-nhọt, têthấp, kinhphong, sốt.

- Hooked climber; leaves glabrous; fruits 4-5 cm large; seeds 2,5-3 cm large, yellow silky pubescent (*S. gaulthieriana* Pierre ex Dop).

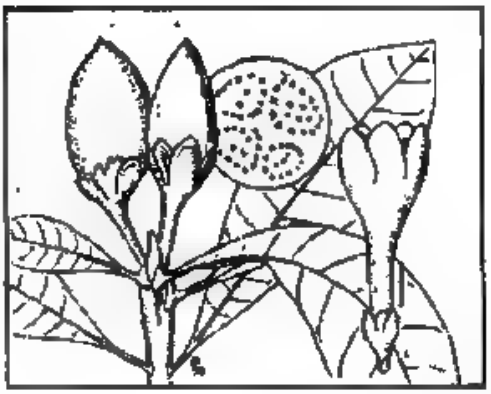

6693 - Fagraea auriculata Jack. Trai tai.

Tiểumộc hay *dây phụsinh*, có khi là đạimộc cao 20 m; cành xanh. Lá mọc đối; phiến thon ngược, dài 20-36 cm, đầu tà, đáy tùtù hẹp trên cuống, dày như da, láng, gân-phụ 12-15 cặp, khó thấy ở mặt dưới; cuống dài 1-4 cm, *lábẹ dạngsẹo hình chân*. Tụtán ở chót nhánh, *3-7 hoa rất to, vàng, đẹp, thơm*; đài dài 4,5 cm; ống vành dài 10-12 cm, tai 6 cm; tiểunhụy 5. *Phiquả to 8-9 cm*, xanh đọt; hột rất nhiều, to cỡ 1,5 mm.

Rừng dầy, 0-1.500 m: Quảngtrị, Phúkhánh, Bảolộc, núi Dinh, Phúquốc; IV.

- Epiphytic or tree 20 m high; flowers fragrant, yellow; berries 6-10 cm long.

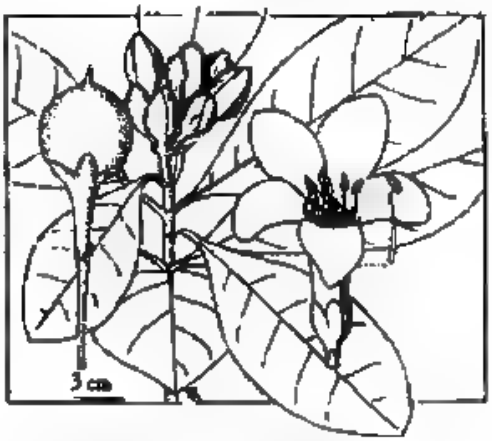

6694 - Fagraea ceilanica Thunb. Trai Tíchlan, Lậubình, Gia.

Tiểumộc lúc nhỏ *phụsinh, hay trên đá*, leo hay đứng cao 4-10 m. Lá có phiến bầudục thon, to, *dài 5-25 cm*, gân-phụ rất mảnh, 4-8 cặp; cuống 1-4 cm. Pháthoa ở nách lá; *hoa vàng đẹp*; ládài cao 1,5 cm; ống vành cao 2-5 cm; tiểunhụy gắn giữa ống; noãnsào không lông. Phiquả cao 2-4 cm, có mũi; hột nhiều, nhỏ.

Rừng dầy thường dựa suối, 300-200 m: từ Làocai, Sapa, qua Phúkhánh, Dilinh đến Phúquốc. Gỗ hạnhiệt.

- Tree 8 m high, the young epiphytic; flowers yellow; berries 2-4 cm large (*F. obovata* Wall.).

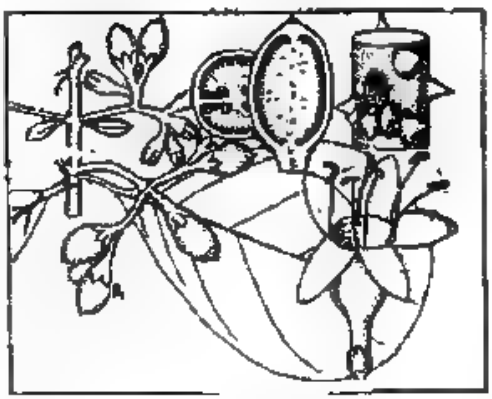

6695 - Fagraea crenulata Maingay ex Cl.. Bàng nước.

Đạimộc rất to, cao 20-30 m; thân có nhiều gai;*nhánh ngang*. Lá hình muỗng, *dài đến 30-40 cm*, gân-phụ 5-6 cặp, không lông, dày; cuống có lábẹ cao 1,5 cm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, cao 10-17 cm; hoa *trắng hay vàngvàng*, to, cao 4-5 cm; noãnsào không lông. Phiquả xoăn, cao 2,5 cm, rộng 1,7-1,9 cm, nạc thơm; hột rất nhiều, to vào 1 mm.

Rảirác dựa bờ rạch đồngbằng: Lụctỉnh; V-VII, 9-11. Gỗ cúng tốt.

- Tree 30 m high; branches diageotropic; limb to 40 cm long; flowers yellow.

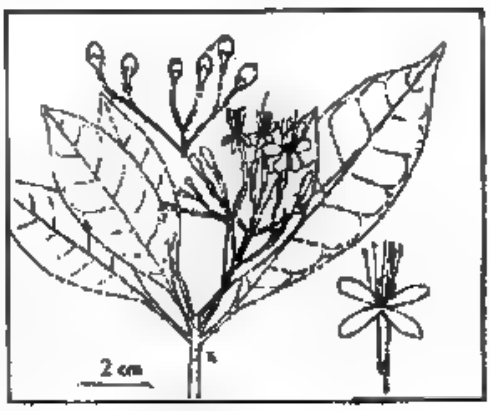

6696 - Fagraea fragrans Roxb.. Trai; Tembusu.

Đạimộc cao 6-30 m, thân to 1,5 m; nhánh ngang; vỏ có mang sâu; cành không lông, lóng ngắn. Lá mọc đối; phiến thon, to 4-15 x 2-5 cm; cuống dài 1-25 mm, lábẹ cao 1-2 mm. Pháthoa ở nách lá; hoa *màu ngà hay trắng, rất thơm*, cao 13-15 mm; đài nhỏ. Phiquả *đỏđỏ*, rộng 1 cm; hột nhiều to 1 mm.

Rừng hậulập 1-1.500 m: từ Quảngtrị qua Đàlạt, Tâyninh, đến Phúquốc; III- IV, 3-4. Gỗ có mùi chua, *rất cứng không mục* (ở đất còn như nguyên vẹn cả trăm năm), rất quí. Vỏ chứa một alcaloid giống strícnin, hạnhiệt và trị rét, nhiều thì độc; ở Cămbốdgia, vỏ uống cho là làm sống lâu.

- Tree to 30 m high; flowers whitish, fragrant; berries red, 1 cm large (*F. cochinchinensis* (Lour.) Chev.).

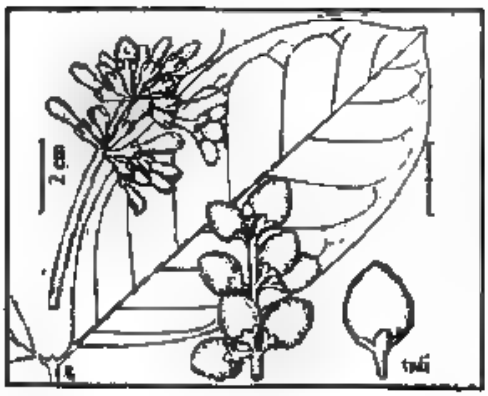

6697 - Fagraea racemosa Jack. in Roxb.. Trai chùm.

Dạimộc nhỏ, cao 4-8 m, không lông. Lá có phiến bầudục tròndài, dài đến 25 cm, rộng 12 cm, không lông, dai, gân -phụ 10-12 cặp; cuống dài 1 cm, lábẹ thành ống cao 2 mm. Chùm-tụtán 5-15 cm, ở ngọn nhánh; hoa dày, cao cỡ 2,5-3 cm. Phìquả to vào 1,5 cm.

Rừng 0-2.000 m: Đồngnai, Tâyninh, Phúquốc. Rễ và lá hạnhiệt, bổ; hoa trị nọc rắn.

Tree 5-10 m high; leaves coriaceous; corolla fleshy; seeds 1-2 mm large

GENTIANACEAE : họ Longđởm

1a - cỏ leo
  2a - đài có cạnh hay cánh; hột không 3 cạnh cao
    3b - hoa có cọng — *Crawfurdia*
    3b - hoa không cọng — *Pterigocalyx*
  2b - đài không cánh; hột có 3 cạnh cao — *Tripterygium*
1b - cỏ đứng
  2a - baophấn nở do hai lỗ ở đầu; noãnsào 2 buồng — *Exacum*
  2b - baophấn nở dọc
    3a - chỉ hình nón chóp; mọc dựa bờ biển; chụm hoa trắng hay xanh — *Enicostemma*
    3b - chỉ không có hình như trên
      4a - thân có 4 khía hay cánh — *Canscora*
      4b - hoa cóđộc ở nách lá, lam — *Gentiana*
      4c - tụtán hay tảnphòng; hoa lam hay trắngtrắng — *Swertia*

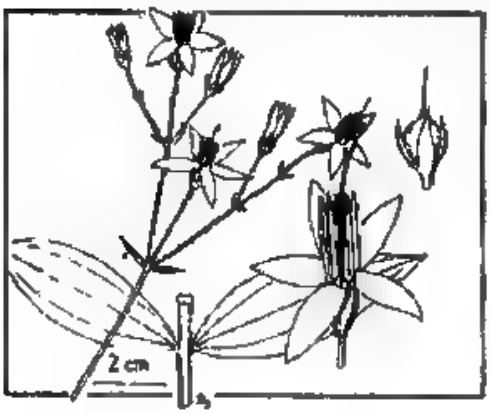

6698 - Exacum tetragonum Roxb.. Ngoạiđầu; Square-stemmed Exacum.

Cỏ đứng, cao đến 1,2 m;thân ít nhánh, có 4 cạnh tròn. Lá mọc đối, *không cuống*, có phiến thon hay xoan, dahình, mỏng, không lông. Chùm-tụtán cao 30-40 cm; hoa *lam, có khi trắng ở giữa*; láđài 4, có cạnh ở lưng; tiểunhụy 4, chỉ ngắn, baophấn 10 mm hay hơn; noãnsào 2 buồng. *Nang* cao 7 mm.

Caonguyên, dựa lộ, rừng thưa; XII, 12. Bổ, bổ baotử, trị sốt

- Herb to 1.2 m high; leaves glabrous; flowers blue; capsules 2 cm high (*E. cambodianum* Dop.; *E stylosum* Wall. ex G.Don),.

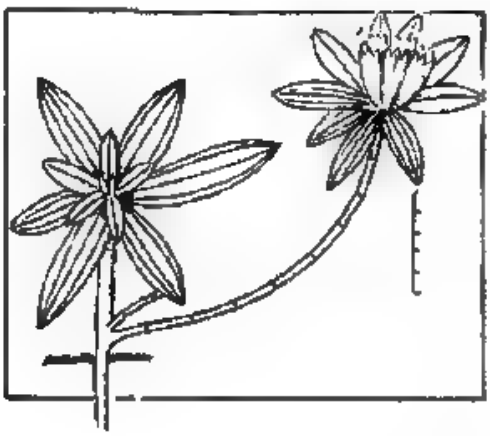

6699 - Gentiana cephalantha Franch. ex Hemsl.. Longđởm đinh-hoa.

Cỏ khá to; *rễ sâu* cả 10 cm; thân có nhánh từ gốc, đứng cao 20 cm. Lá không cuống, chụm ở chót nhánh; phiến hình muỗng, to 7 x 2 cm, 3 gân chánh, *không lông*. Hoa ở chót nhánh, như hoađầu; vành lam cao 3 cm, tai tamgiác; tiểunhụy 5, gắn ở đáy vành; noãnsào *1 buồng*, đínhphôi trắcmô. Nang.

Vùng núi cao, 1.800 m: Sapa; H.

- Perennial herb; leaves glabrous; corolla 3 cm high; ovary 1-loculare; capsule.

6700 - Gentiana greenwayae Merr.

Cỏ *nhátniên* cao 2,5-o cm; không nhánh, mang *1 hoa ở chót thân* ít khi 2-6. THân có lông thưa. Lá đứng, nhiều (lóng ngắn, 1-5 mm) tròndài tròndàu-bầudục, to 1-2,5 x 0,3-0,6 cm. Hoa không cọng, màu *lam tái*, cao 1,3 cm; đài là ống mỏng, cao 5 mm, thùy 3 mm; vành 1 cm, thùy xoan cao 2,5-3 mm; noãnsào có cọng, cao 3,5-4 mm, vòi cai 1,5-2 mm. Rừng hò, vào 2000 m: Langbian.

6701 - Gentiana hasseliana Hoss.. Longđởm Hassel.

Cỏ nhátniên có thân cao 10-15 cm,to 1,5 mm, không lông. Lá chụm ở chót thân, không cuống; phiến thon ngược, dài 2-3 cm, chót tà, có gai-mũi, gân chánh 5, không lông. Phátthoa 2-3 cm; đài cao 14 mm; vành *lam, tâm vàng*, có thuỳ cao 5 mm; tiểunhụy không thò; noãnsào dài 7-11 mm.

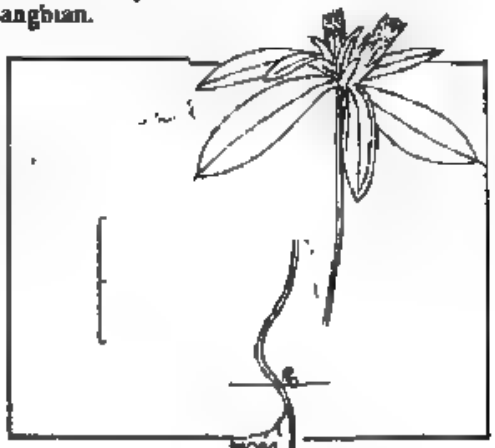

Vùng núi cao 1.800 m: Tháilan; tìm lại ở Việtnam.

- To be search in Việtnam

6702 - Gentiana loureirii Griseb.. Longđởm, Đinh; Southern Gentiana.

Cỏ nhỏ, cao 5-10 cm, nhátniên; thân có ít lông cứng. Lá không cuống; phiến thon, dài 1-2 cm, đầu có mũi, có bìa cứng, có ít lông và rìa lông. Hoa côđộc ở nách lá ngọn, *lam-tím*; đài cao 5 mm; vành cao 1 cm, hình quận; tiểunhụy 5, gắn ở đáy vành; noãnsào 1 buồng, hai đínhphôi trắcmô. Nang cao 1 cm, hơi dẹp; mảnh 2; hột nhiều, nhỏ.

Hoangnguyên, thôngthường ở Đàlạt; X. Antidotal, trị bịnh mắt, đắp sưng, nhọt, bướu.

- Leaves sessile, pubescent; flowers blue violet; capsules.

6703 - Gentiana langbianensis A. Chev. Longđởm Langbian.

Cỏ nhỏ, *cao đến 15 cm, hơi bò* ở đáy, thân ít nhánh; rễ nhiều. Lá không cuống; phiến thon đến hình muỗng, dài đến 4,5 cm, rộng 0,4 cm, không lông, gân-phụ không rõ, bìa có rìa lông ngắn. Hoa ở chót thân, màu *lam đậm*, cao 1,5 cm, tai vành trải ra, tamgiác; láđài 5 mm, rìa lông, có sóng và có mũi; tiểunhụy 5, gắn ở đáy vành; noãnsào có 2 đínhphôi trắcmô.

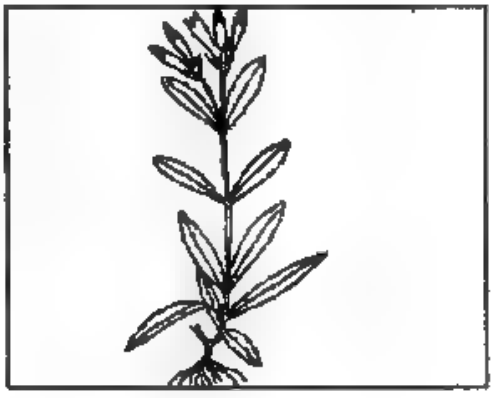

Trảng, rừng Thông, vào 1.400 m, vùng Đàlạt; XI.

- Herb 15 cm high; leaves ciliated; flowers deep blue, 1.5 cm high.

6704 - Gentiana rigescens Franch. ex Hemsl.. Longđởm cứng

Cỏ *cao 40 cm*; thân tròn, to 3 mm, *cứng*, không lông. Lá có phiến xoan ngược đến bầudục, to 2-3 x 1-2 cm, đầu tà, đáy chót buồm, gân chánh 3, mỏng, không lông; *cuống dài 3 mm*. Hoa 1-3 ở chót thân; đài hình chén có răng nhỏ; vành hình chuông cao 3-4 cm, tai 5, cao 4-5 mm; tiểunhụy gắn ở *gần giữa ống vành*; noãnsào *có cọng*. Nang có cọng.

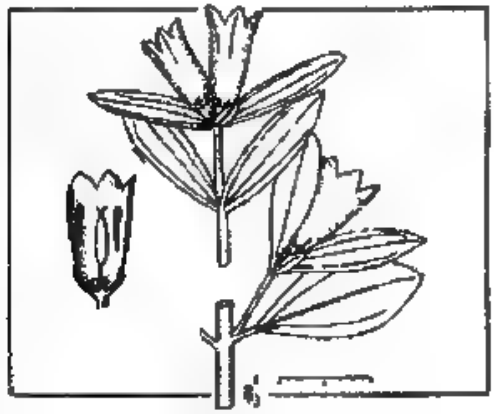

Trảng vùng núi: Tâynguyên.

- Herb to 40 cm high; petioles 3 mm; capsules pedicellate.

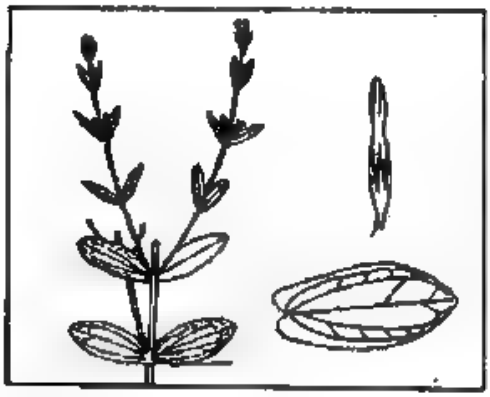

6705 - Erythraea spicata Pers.. Cùmạch.

Cỏ cao 20-40 cm; nhánh đứng xéo, không lông. Lá không cuống; phiến bầudục đến thon, to 1,5-2,5 x 0,3-1,3 cm, *đáy có tai tròn*, gân chánh 3(5), mỏng, bìa có răng nhỏ. Phátհoa ở nách lá; đài 6 mm, răng 5, thon, nhọn; vành dài 9-19 mm, tai tamgiác, cao 3 mm; tiểunhụy 5, gắn gần đáy vành; bầu noãn 1 buồng.

Ruộng khô ở B; IV.

- Herb 40 cm high; limb sessile, auriculated; corolla 9-19 mm; ovary 1-loculare.

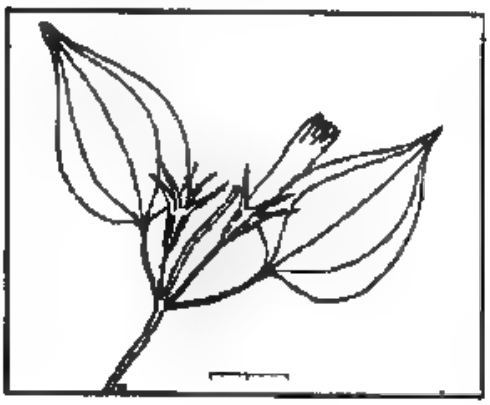

6706 - Crawfurdia campanulacea Wall. & Griff. ex C.B. Clarke. Cầuphước chuông

Dây leo, thân không lông, láng; *lóng dài đến 20 cm*. Lá có phiến xoan thon, vào 6 x 3 cm, chót có mũi, đáy tròn hay hơi lõm, mỏng, không lông, gân chánh 3; cuống dài 2-1,5 cm. Hoa ở nách lá; cọng dài 1,5-2 cm, không lông; đài có ống 1 cm, *có cạnh*, tai 1 cm; vành dài 3 cm, không lông; noãnsào 1 cm, có cọng, không lông, 1 buồng.

Đắclay; III.

- Climber; leaves glabrous; corolla 3 cm long; ovary pedunculate.

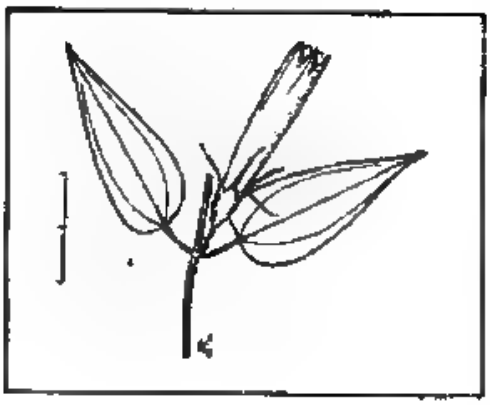

6707 - Crawfurdia pasquieri Merr.. Cầuphước Pasquier.

Dây leo, mảnh; thân có 6 cạnh, vặn, to 1,5 mm, lóng dài 8-13 cm, không lông. Lá mọc đối; phiến nhỏ, tamgiác thon, to 4-7 x 1,5-3 cm, gân từ đáy 3, mỏng, không lông, bìa nguyên hay có răng rất nhỏ; cuống dài 1 cm. Hoa trên cọng dài 5-8 mm; đài 7 mm,có sóng, không lông, răng nhọn, dài đến 1 cm; ống vành 2,7-4,5 cm, tai tamgiác cao 4 mm.

Núi Mẫuson; X.

- Climber; leaves glabrous; calyx with lobes 1 cm long; corolla to 4.5 cm long.

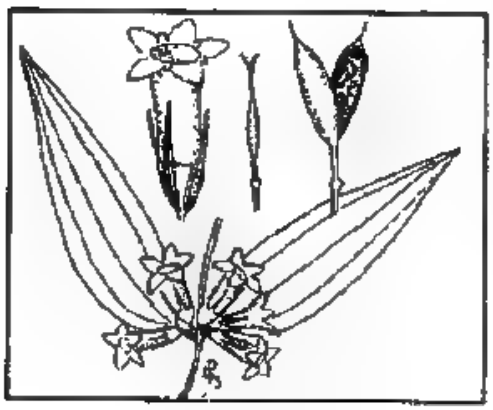

6708 - Crawfurdia fasciculata Wall.

Cỏ leo. Lá có phiến bầudục thon, chót nhọn, to vào 3 x 1 cm; gân chánh 3; cuống ngắn. Phátհoa *ngắn ở nách lá*; đài có 5 tai *dài, có sóng* ở tai; *vành tía*, có ống cao gần bằng 2 đài; noãnsào có cọng, *1 buồng* với 2 đínhphôi trắcmô. Nang trong vành, *có cọng* ngắn, to 1 x 0,25 cm; hột nhỏ,nhiều.

Sapa, Tamđảo.

- Climber; flowwers purple; capsules shortly pedunculate.

6709 - Crawfurdia speciosa Wall.. Cầuphước to.

Dây leo khá to; lóng dài đến 20 cm, to 2,5-3 mm, không lông, láng. Lá có phiến xoan thon, vào 9 x 5 cm, chót nhọn, đáy tròn, bìa dợn, mỏng, gân chánh 3-5; cuống 2,5 cm. Phátho ở nhánh nhỏ, tán 2-4 hoa; cọng 2 cm; đài 1,5 cm, *tai ngắn* (3 mm); vành hơi hình chuông, *cao 3,5 cm*,tai tamgiác; tiểunhụy 5. Nang.

Trảng, dựa đường mòn, vùng núi ở B: Tamđảo, 1.000 m; XII.

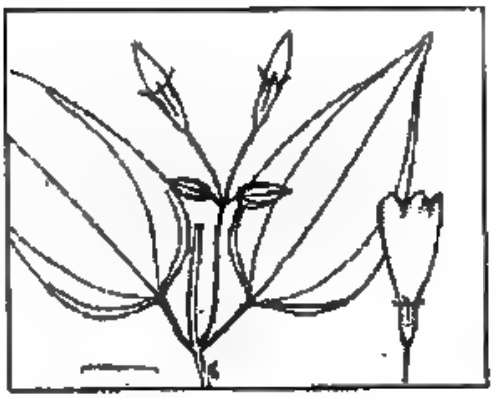

- Climber; limb 9 x 5 cm, glabrous; calyx shortly dentate; corolla 3.5 cm long; capsule.

6710 - Tripterospermum championii Gardn.. Tamdực Champion, Lôicôngđảng.

Dây leo dài đến 2,5 m; *lóng dài* đến 30 cm, láng, nâu đỏ. Lá có phiến *thon*, to 7,8 x 3,5 cm, chót nhọn, *đáy hình hẹp trên cuống*, gân từ đáy 3, dàydày, dai, ôliu nâu, bìa uốn xuống; cuống dẹpdẹp, dài 1,5-1,8 cm. Phátho 2-3 hoa ở nách lá; đài có ống dài 1 cm, tai nhọn dài 1,5 cm; vành cao 2,5-3 cm, tai tamgiác nhọn. Trái xoan to 1,5 x 1 cm, hột cao 1,8 mm, *3 cạnh nhọn*, có mụt mịn.

Rừng 1.200 m: Bànà, Đàlạt.

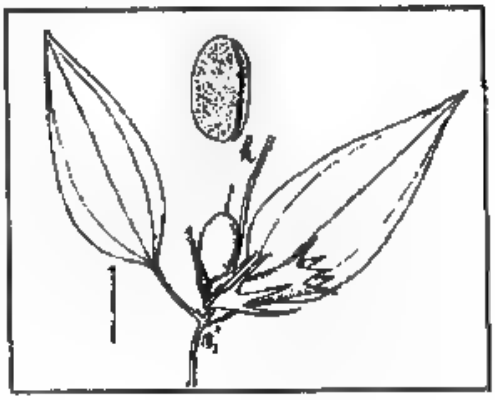

- Climber; leaves lanceolate subcoriaceous; calyx with long sepals; capsules 1.5 cm long.

6711 - Tripterospermum chevalieri H. Smith. Tamdực Chevalier.

Dây leo, mảnh, không lông; lóng dài 10 cm, to 1,5 mm, nâu lợt. Lá có phiến *thon hẹp*, to 5 x 1,5 cm, chót nhọn, đáy tròn, gân chánh 3, không lông, mặt trên lục, mặt dưới lục đọt; cuống dài 8-10 mm, không lông. Hoa ở nách lá; cọng ngắn, 6 mm; đài có ống dài 1 cm, răng 4 mm; vành có ống 3 cm, không lông, tai tamgiác trải ra; tiểunhụy 5, gắn gần đáy vành. Nang; *hột có 3 cạnh cao*.

Núi cao ở B: Làocai, 1.400-1.500 m; VII.

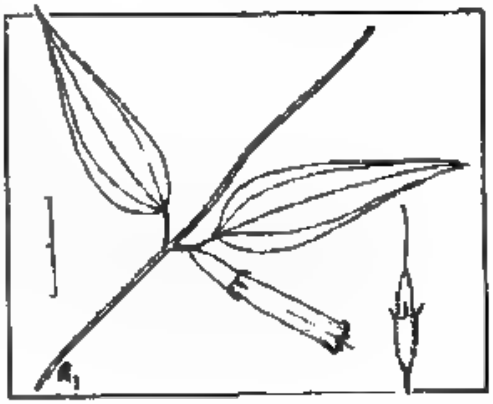

- Climber; leaves narrow lanceolate; corolla 3 cm long; seeds 3 ribbed.

6712 - Tripterospermum nienkui (Marq.) C.J. Wu. Tamdực Nienku.

Dây leo không lông; lóng dài 5-10 cm. Lá có phiếm xoan thon, vào 7 x 3,5 cm, chót nhọnnhọn, đáy tròn, gân từ đáy 3, bìa có răng nhỏ, mịn, mỏng; cuống dài 1,5 cm. Chùm ngắn như chum 2-4 hoa; cọng ngắn; đài có ống dài 1 cm, tai 1 cm; ống vành dài 3,5 cm, tai tamgiác, cao 5 mm. Nang dài 3,5 cm, vòi còn lại dài 1 cm; hột có *3 cạnh cao*.

Tamđảo.

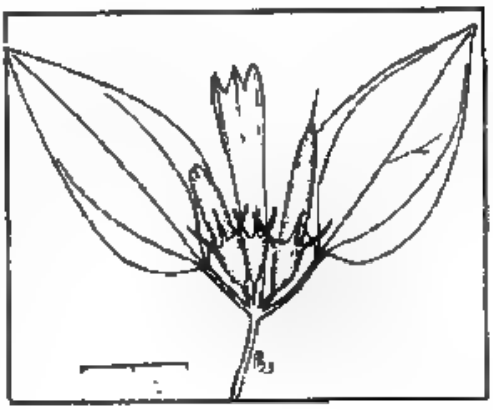

- Climber glabrous; limb finely dentate; corolla tube 3.5 cm long; seeds 3 ribbed (*Gentiana nienkui* Marq.).

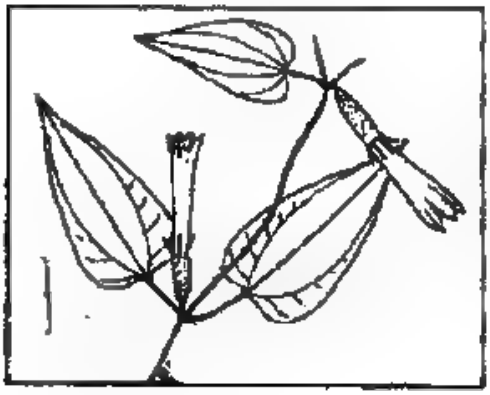

6713 - Tripterospermum hirticalyx C.Y. Wu & C.J. Wu. Tamdực đài-phún

Dây leo, mảnh, không lông; lóng dài 7-10 cm, to 1,5 mm. Lá mọc đối; phiến tamgiác to 6 x 3 cm, đáy hình tim, gân từ đáy 5, bìa có *răng rất nhỏ*, mỏng, không lông; cuống dài 1,5 cm. Hoa ở nách lá; cọng 5-7 mm; đài có lông mịn ở 1/2 dưới, răng nhỏ, cao 5-6 mm; vành cao 3,5 cm, không lông, tai 5, nhỏ, nhọn.

Sapa; VII.

- Climber glabrous; leaves membranous; calyx hirsute, corolla 3.5 cm long.

6714 - Tripterospermum robustum H. Sm. Bành.

6715 - Tripterospermum volubilis (D.Don) Hara (*Gentiana volubilis* D.Don).

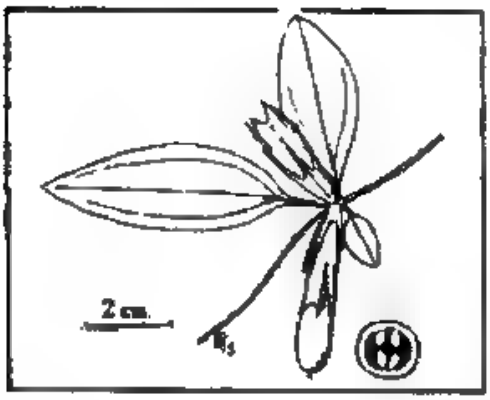

6716 - Pterygocalyx volubilis Max.. Móng đài leo.

Dây leo quấn, không lông; thân mảnh, lóng dài 10-20 cm. Lá mọc đối; phiến thon, dài 5-6 cm, rộng 1-1,5 cm, không lông, gân từ đáy 3; cuống dài 1 cm. Hoa cô độc ở nách lá, cao 3 cm; đài có ống dài 7 mm, có sống, tai 1 cm; vành *vàng vàng*, mỏng; tiểu nhụy 5. Nang; hột có 3 cạnh.

Ven rừng, hoang nguyên vùng Đàlạt; XII.

- Climber; leaves glabrous; flowers solitary, yellowish; capsules.

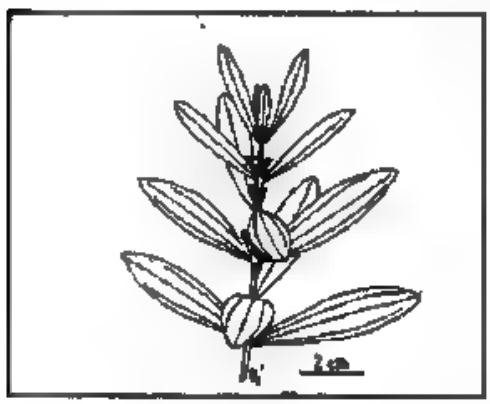

6717 - Enicostema axillare (Lam.) Raynal.

Cỏ lưỡng niên, cao 20-60 cm; cành không lông, vuông vuông, lóng ngắn. Lá không cuống; phiến hình muỗng, mỏng, dài 10-12 cm, gân chánh 3. Chụm ở nách lá; hoa không lông; đài dính, cao 1 mm, 5-6 răng; vành *trắng hay lam*, ống cao 8-9 mm, tai 3-4 mm; tiểu nhụy 5, gắn giữa ống vành. Nang 2 mảnh, cao 4-5 mm; hột nhỏ, nhiều.

Duyên hải Bà rịa. Đắng, kiện vị, lọc máu, bổ, hượt, trị bụng trướng.

- Biennial herb; flowers blue or white; corolla tube 8-9 mm; capsule 2-valved, 4-5 mm high (*Gentiana axillare* Lam., *E. littorale* Bl., *E. hyssypifolia* (Willd.) Verdc.).

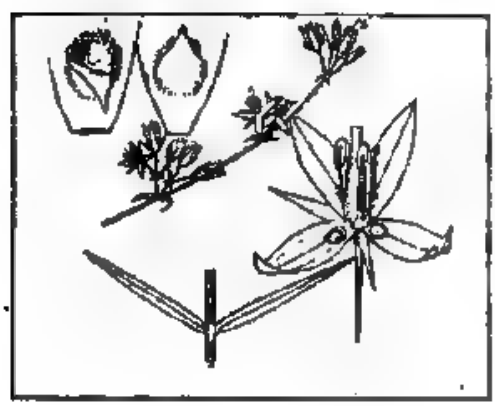

6718 - Swertia angustifolia Buch.-Ham. ex Don.. Hoạt lá-hẹp.

Cỏ cao đến 1 m; thân có 4 cạnh. Lá mọc đối; phiến thon nhọn, dài 3-4 cm, không lông, gân chánh 3. Phát hoa ở nách và ngọn; lá hoa nhọn, cao 7-9 mm; lá đài nhọn, cao 7 mm; cánh hoa *tím tím*, có đốm, cao 9 mm, *gần đáy có một lõm tiết có nắp đậy, có lông*, đặc sắc; tiểu nhụy 4; bầu noãn không lông. Nang.

Rừng thưa: Prenn (Đàlạt). Đắng, trị sốt, bổ bao tử.

- Herb to 1 m high; flowers violet; petals with glandulous area; capsules.

6719 - Swertia pulchella Ham. in Wall.. Hoat đẹp.

Cỏ nhátniên cao 20-40 cm; thân có 4 cạnh. Lá ở gốc mau rụng; lá ở thân thon, không cuống, không lông, gân chánh 3. Tựtán; hoa *trắng có đốm tím hay lam đợt*; ládài dài bằng 1/2 vành; cánhhoa *không vảy mật*; baophấn ngắn; noãnsào 1 buồng. Nang 2 mảnh; hột nhiều, nhỏ.

Rừng thưa, đồng cỏ: Langbian; IX-X. Bó, hạnhiệt.

- Annual herb to 40 cm high; flowers white violet patched or blue; capsules 2-valved.

6719a - Swertia macrosperma (C.B.Cl.) C.B.Clarke.

Cỏ nhátniên, cao đến 1 m; thân tiatía, vuôngvuông có cánh thấp. Lá có 1-3 gân, dài 1-5 cm; cuống ngắn. Hoa 4-5-phân, trên cọng dài 5-15 mm; đài có ống ngắn; vành *trắng hay lam*, ống dài 0,5 cm, tai 4-8 mm, có 2 *lõm tiết mật*, rìa lông. Nang xoan, cao 7-8 mm; hột 3-4.

Từ Ấnđộ, Trungquốc, đến Đàiloan, Miếnđiện.

6720 - Canscoria andrographioides Griff.. Can hùngbút.

Cỏ nhátniên cao 15-60 cm; thân vuông. Lá có phiến thon, dài 2-5 cm, gân chánh 3; cuống 3-6 mm. Tựtán ở nách lá và ngọn; *hoa trắng*; vành có tai cao 14 mm; tiểunhụy không bằng nhau, một to gắn trước 2 cánhhoa nhỏ; noãnsào 1 buồng. Nang 2 mảnh; hột nhiều, nhỏ.

Bạchmã, Bànà, Côngtum; VII, 8-4.

- Annual herb 15-60 cm high; flowers white; capsules 2-valved; seeds small, numerous.

6721 - Canscoria carinata P. Dop. Can sống.

Cỏ nhátniên cao 5-10 cm; thân có *4 cánh* thấp. Lá *chụm ở đáy thân*; phiến xoan, nhỏ, dài cỡ 1 cm, tà hai đầu; ở thân lá là vảy mọc đối. Hoa ở chót thân; láhoa xoan thon, dài có răng nhọn; vành có tai bầudục; tiểunhụy 5, không thò, baophấn vàng; noãnsào 1 buồng. Nang.

Vùng trên cát thuờng bị đốt: Lào.

- Annual small herb; stem 4-winged; leaves basilar; terminal flowers; capsules 2-valved.

6722 - Canscoria decussata (Roxb.) Roem. & Sch.. Can chéo

Cỏ nhátniên nhỏ, cao vào 15 cm; thân có *4 cạnh cao* như cánh. Lá ít, không cuống; lá dưới xoan tròn, lá trên nhỏ như láhoa, gân chánh 3. Tựtán 3-phân; cọng có cánh, dài 1 cm; hoa cao 2 cm; đài dài 1 cm; tai vành tròn; tiểunhụy 4, một to; noãnsào 1 buồng. Nang.

Đất hoang: Nhatrang. Xổ, lọc máu, bổ thầnkinh, trấnkinh.

- Annual herb; stem 4-angular; flowers 2 cm long; stamens 4; capsules (*Pladera decussata* Roxb.).

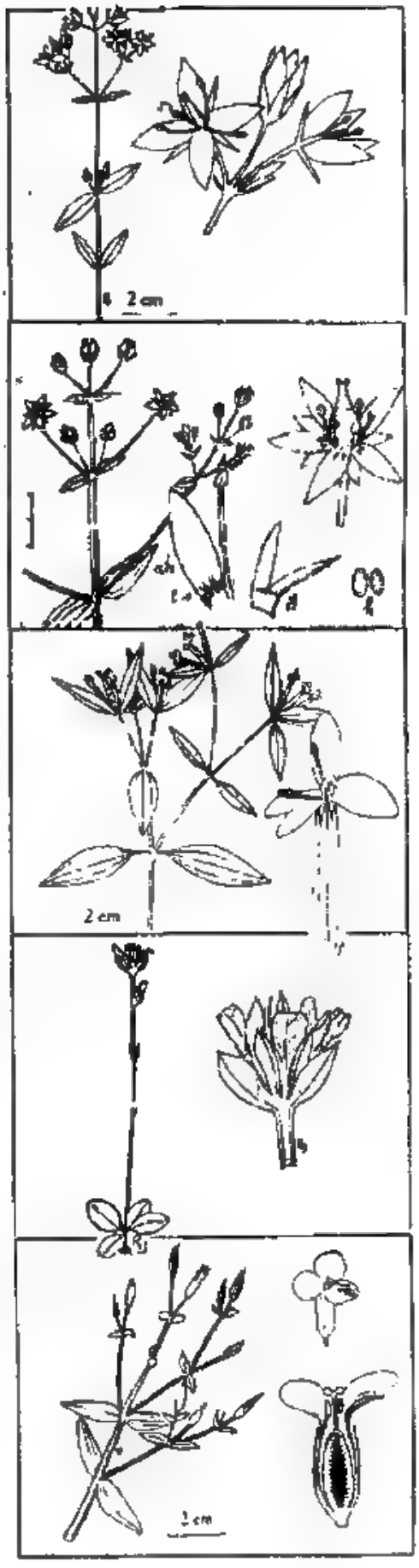

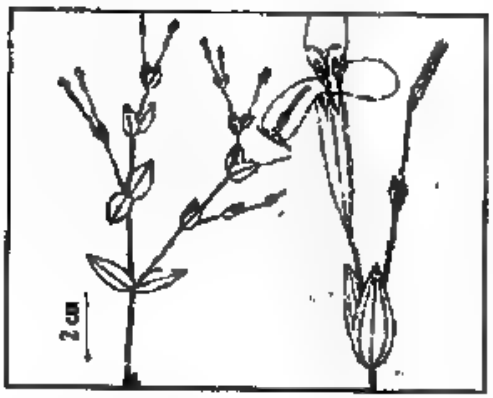

6723 - Canscora diffusa (Vahl) R. Br.. Can tràn.

Cỏ nhấtniên cao 20-60 cm, nhiều *nhánh mảnh*, vuông. Lá có phiến mỏng, lá dưới có khi có cuống, xoan thon, đáy tà tròn, dài đến 1,5 cm, không lông. Tựtán ở ngọn nhánh; cọng như chỉ; đài dài 6-7 mm; cánhhoa cao 3,5 mm, *hường*; tiểunhụy 4, một dài; noãnsào 1 buồng. Nang dài bằng đài; hột nhỏ, nhiều.

Ruộng vào mùa khô, N; I. Bố, bố thầnkinh, huợt; *in vitro*, chống siêukhuẩn toi gà.

- Annual; limb glabrous; flowers pink; capsules into calyx (*Gentiana diffusa* Vahl).

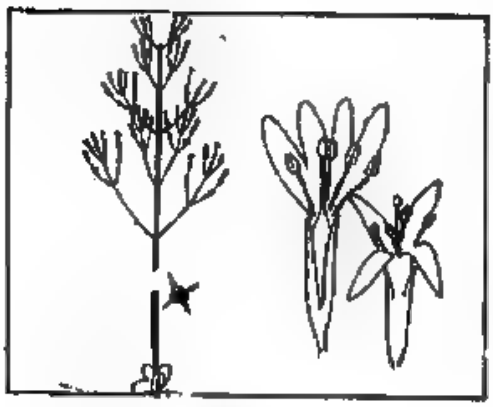

6724 - Canscoria gracilis P.Dop. Can mảnh.

Cỏ nhấtniên, cao đến 25 cm; thân mảnh, không lông, *không nhánh*, có *4 cánh* mỏng, cao. Lá *chụm ở gốc*, lá ở thân ít, teo thành vảy. Tựtán ở nách và ngọn, ít hoa; cọng có 4 cánh, dài 1-2 cm; láđài 4; vành hơi dài hơn đài, 4 thuỳ; tiểunhụy 4, bằng nhau. Nang dài bằng đài.

N[illegible]

- Annual herb 25 cm high; leaves basilar; stem 4-winged; stamens subequal; capsules into calyx.

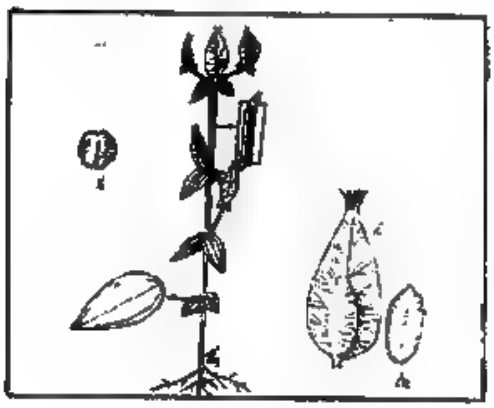

6725 - Canscoria macrocalyx Miq.. Can đài-to.

Cỏ nhấtniên cao 7-15 cm, không nhánh; thân có *4 cánh* cao ở phần trên, không lông. Lá không cuống; phiến xoan thon, dài đến 1 cm, gân từ đáy 3, không lông, dài đến 1 cm. Hoa ở nách lá, không cọng; *đài có 4 cánh to*, có 4 răng; vành đài bằng đài, *nắng*. Nang bầudục, cao 6 mm, trong đài; hột tròntròn to 0,3 mm, có unăn.

Côngon; XII.

- Annual small herb; stem 4-winged; calyx winged; capsules into calyx.

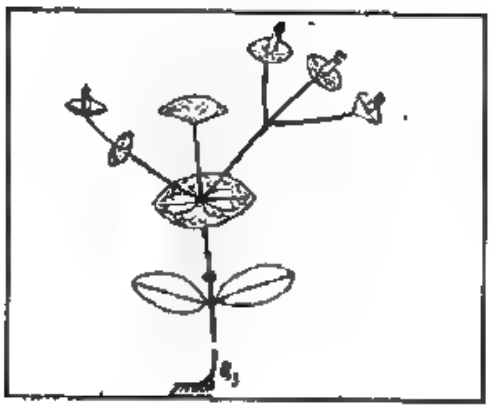

6726 - Canscoria peteloti Merr.. Can Pételot.

Cỏ nhấtniên, cao 10-15 cm; thân *mảnh*, tròn, không lông. Lá ở dưới thấp có cuống ngắn, phiến bầudục, tà hai đầu, nhỏ, dài đến 2,5 cm; ở phần trên thân, hai lá không cuống *dính nhau thành một lọng* Hoa tậncùng các nhánh, giữa lọng do láhoa làm ra; đài hình ống; vành là ống có 5 tai. Nang.

Trên vùng có vôi, Cammon; Lào.

- Annual small herb; superior leaves connate; bracts connate on solitary terminal flowers.

APOCYNACEAE : họ Trúcđào

1a - baophấn không dính vào nuốm, thò hay không ra ngoài
  2a - mỗi hoa cho ra một trái (bầu noãn dính nhau)
    3a - nang có gai; Tr — *Allamanda*
    3b - quảnhâncứng; Tr — *Thevetia*, *Landolphia?*
    3c - phiquả
      4a - tiểumộc có gai; lá mọc đối; noãnsào 2 buồng — *Carissa*
      4b - cây không gai; noãnsào 2 buồng
        5a - lá mọc chụm, nang hủyngăn — *Winchia*
        5b - lá mọc đối — *Melodinus*
      4c - dây truồn hay leo quấn
        5a - trái 8 hột; không phôinhũ — *Bousingonia*
        5b - trái nhiều hột hơn
          6a - trái tròn, không phôinhũ — *Willughbeia*
          6b - trái dài-dài; phôinhũ cứng; đỉnh phôi trắcmô — *Chilocarpus*
  2b - mỗi hoa cho ra 1 cặp trái (bầu noãn rời)
    3a - quả mập ít hột
      4a - lá mọc xen — *Cerbera*
      4b - lá mọc đối hay vòng
        5a - lá mọc đối
          6a - hoa không dĩa mật; cánhhoa chồng lên ở bên trái — *Hunteria*
          6b - hoa có 2 vảy mật; cánhhoa chồng lên nhau ở bên phải — *Kopsia*
        5b - lá mọc vòng
          6a - hoa có dĩa mật — *Rauvolfia*
          6b - không có dĩa mật
            7a - cánhhoa chồng lên nhau bên phải — *Ochrosia*
            7b - cánhhoa chồng lên nhau bên trái — *Alyxia*
    3b - manhnang nhiều hột
      4a - hột trụi và không cánh
        5a - hoa 1-2 ở nách lá; dĩa mật có 2 vảy; Tr — *Catharanthus*
        5b - pháthoa; không dĩa mật — *Tabernaemontana*
      4b - hột có cánh; Tr — *Plumeria*
      4c - hột có lôngmào
        5a - lôngmào ở hai đầu — *Alstonia*
        5b - lôngmào ở một đầu
          6a - không dĩa mật; tiểunhụy gắn ở đáy vành; vòi nhụy ngắn — *Holarrhena*
          6b - hai vảy mật; tiểunhụy gắn giữa ống vành; vòi nhụy dài — *Spirolobium*

1b - baophấn dính vào nuốm
  2a - lá chụm 3; Tr — *Nerium*
  2b - lá mọc đối
    3a - nhụy đực thò ra ngoài ống vành
      4a - thân mộc đứng; lôngmào dưới hột
        5a - hột có mỏ dài 3-4 cm — *Paravallaris*
        5b - hột không mỏ dài — *Wrightia*
      4c - dây truồn hay leo quấn; lôngmào ở trên hột
        5a - tiềnkhai hênmánh; leo quấn qua trái — *Parsonsia*
        5b - tiềnkhai vặn
          6a - vòi nhụy hình trụ; pháthoa ở nách — *Vallaris*
          6b - vòi nhụy hình thoi; pháthoa ở nách và ngọn — *Pottsia*

3b - nhụy đực không thò ra ngoài ống vành
4a - miệng vành có vảy — *Strophanthus*
4b - miệng vành không vảy
5a - cánhhoa chồng lên nhau ở bên trái — *Parameria*
5b - cánhhoa chồng lên nhau ở bên phải — 6a

6a - ô nụ, cánhhoa không nhăn
7a - noãn ít, 2 hàng; nang dáy hẹp — *Xylinabaria*
7b - noãn gắn theo 4-8 hàng; nang dáy rộng
8a - tiểunhụy gắn ở phía trên ống vành — *Amalocalyx*
8b - tiểunhụy gắn ở đáy ống vành
9a - đĩa mật cao bằng noãnsào hay hơn
10a - ống vành dài bằng cánhhoa — *Aganosma*
10b - ống vành dài bằng hai lần cánhhoa
11a - cánhhoa tròn, nhọn, có mũi — *Aganonerion*
11b - cánhhoa hình phãng tây, có đầu tròn — *Exodonerion*
9b - đĩa mật ngắn, bằng 1/2 noãnsào
10a - tủdiệp hẹp, dài — *Cleghornia*
10b - tủdiệp tròndài
11a - cánhhoa đốixứng — *Ecdysanthera*
11b - cánhhoa bấtxứng — *Parabarium*

6b - ô nụ cánhhoa nhăn
7a - cánhhoa xếp vào trong
8a - hột có mỏ — *Ichnocarpus*
8b - hột không mỏ — *Xylinabariopsis*
7b - cánhhoa không xếp vào trong
8a - đĩa mật thấp hơn noãnsào
9a - hoa to; láđài to như lá — *Beaumontia*
9b - láđài nhỏ
10a - ống vành dài 2-8 cm — *Chonemorpha*
10b - ống vành ngắn
11a - hột có mỏ — *Rhynchodia*
11b - hột không mỏ — *Trachelospermum*
8b - đĩa mật cao hơn noãnsào
9a - ống vành ngắn hơn tai — *Anodendron*
9b - ống vành dài hơn tai
10a - tiểunhụy gắn giữa ống vành — *Nouettia*
10b - tiểunhụy gắn ở đáy ống vành; ống ngay — *Argyronerium*

Plumeroideae: Carisseae:

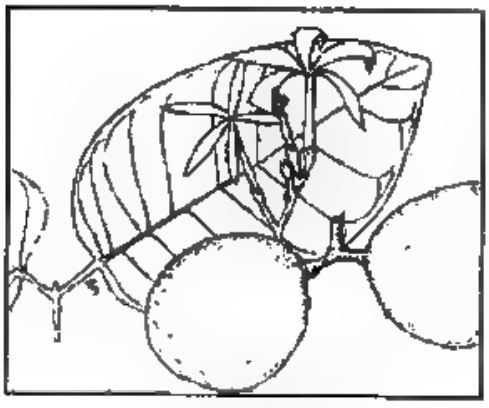

6727 - Landolphia florida (Benth.) K. Schum.

Tiểumộc leo to; *nhậdịch trắng*, nhiều. Lá có phiến xoan to, dài 10-15 cm, đáy tròn hay hình tim, gân-phụ 9-10 cặp; cuống dài 1,5 cm. Chùm-tụtán; hoa *trắng*; dài cao 4 mm; *ống vành* dài 2,5 cm, tai 2,5 cm; tiểunhụy 5, gắn ở gần đáy ống vành. Trái tròntròn, to 5-6 cm.

Tr gốc Trung-Phi: Thảocầmviên Sàigòn. Lúc xưa, Phichâu sảnxuất caosu từ dây này.

- Cultivated.

6728 - Willughbeia edulis Roxb. Guối.

Tiểumộc trườn to, không lông; *nhũdịch trắng*, nhiều. Lá có phiến bầudục, dài 6-13 cm, đầu tròn hay nhọn, gân-phụ 16-22 cặp, mặt trên nâu đậm đen, mặt dưới nâu lúc khô; cuống 1 cm. Tụtán ngắn ở nách lá hay ngọn nhánh, *vàng, thơm*; ống dài 1 mm, tai 1 mm; ống vành 5 mm, tai 3 mm; không dĩa mật. Phiquả xanh, có sọc, *vàng* khi chín; bì mỏng; *nạc mềm, vàng-đỏ*, nhiều mủ, chua ngọt quanh hột tròn, dẹpdẹp.

Rừng còi: N; III-VII, 5.

- Climber; white latex; flowers yellow; berries (*W. cochinchinensis* (Pierre) K. Schum.).

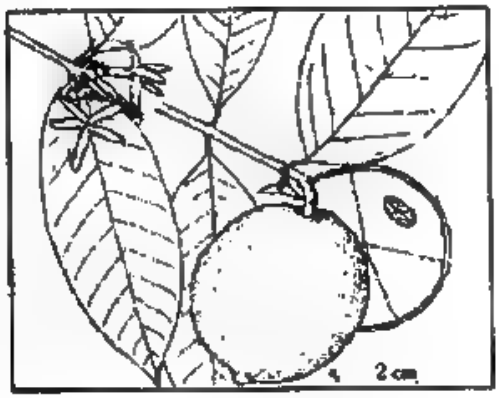

6729 - Willughbeia kontumensis Lý. Guối Côngtum.

Nhánh có *nhung nâu đậm; có mấu* đôi. Lá có phiến bầudục dài, trung, vào 9 x 3 cm, chót có mũi, đáy chót buồm, mặt trên xám, láng, gân-phụ 11-13 cặp, mặt dưới nâu láng, gân lồi; cuống dài 6 mm. Chùm ngắn ở nách lá; láđài có rìa lông; *vành có ống dài hơn tai*; tiểunhụy 5, gắn trên ống vành. Phiquả hình cầu, to 4 cm, lúc khô đen.

Côngtum, Dilinh; 4. Có lẽ chỉ là loài trên.

- Hooked branches brown velvety; corolla tube longer than lobes; fruits 4 cm large.

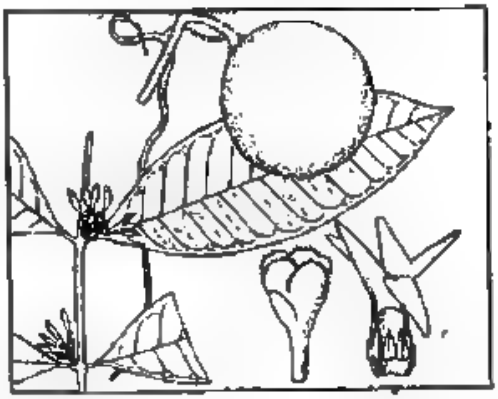

6730 - Bousingonia angustifolia Pierre ex Spire. Bùliêu lá-hẹp.

Dây *leo; mủ trắng*; nhánh không lông, vỏ nâu đen. Lá có phiến bầudục thon, to 9-10 x 2,2 cm, không lông, mặt trên láng, gân-phụ mảnh, nhiều, cách nhau 2-3 mm, có gân khứt bìa; cuống 1,5 cm. Phátho ở nách lá; trục 2-3 cm; láđài có rìa lông, cao 3 mm. Trái tròn, to 2-2,5 cm; hột 2, dẹp, tửdiệp sừng, không phôinhũ.

GialaiCôngtum. Rất giống *Hunteria* nhưng láđài to hơn và hột không phôinhũ.

- Climber; white latex; fruits 2-2.5 cm, 2-seeded; albumen absent.

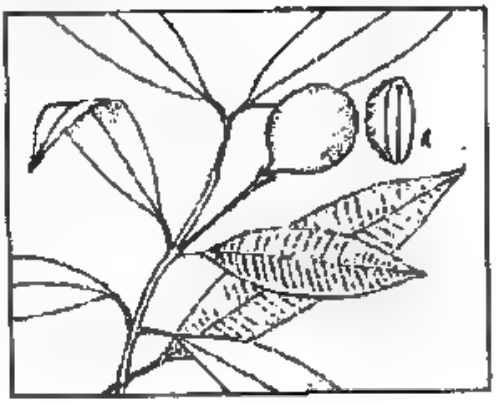

6731 - Bousingonia mekongense Pierre in PL. Bùliêu Cửulong.

Dây leo cao 5-30 m; nhũdịch trắng; cành non, phátho *có lông*. Lá có phiến bầudục tròndài, to 6-14 x 3-4 cm, gân-phụ 8-12 cặp; cuống 1-1,5 cm. Tụtán 3-phân có cọng dài 4-10 cm; *hoa trắng*, gắn từng chụm 3; tiểunhụy gắn ở giữa ống vành; dĩa mật có 10 răng. Phiquả to 3,5-5 x 4 cm; hột 3-4, to 2 x 1 cm.

Rừng bìnhnguyên đến 600 m, BTN: Laichâu, Hoàngliênsơn, Bắccạn, Vĩnhphú, Thừathiên, Phúkhánh, Bếntre, Phúquốc; XII-V, 2-7.

- Climber; white latex; flowers white; berries 3,5-5 cm large.

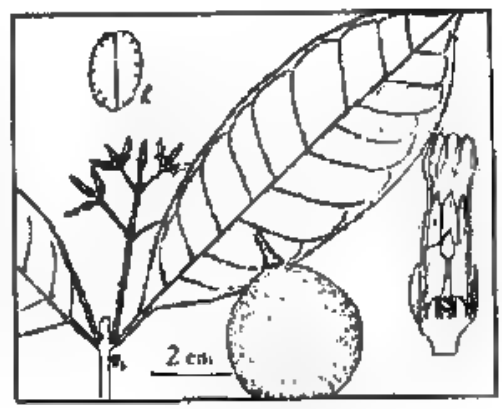

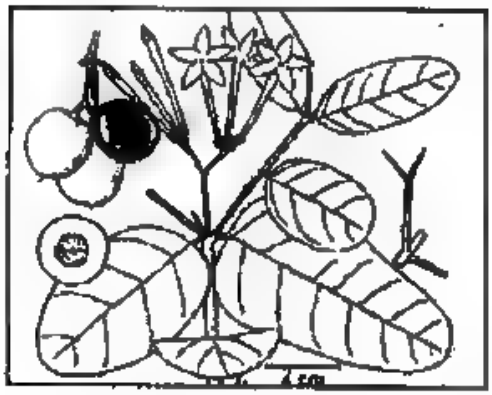

6732 - Carissa carandas L.. Xirô; Caranda, Christ Thorn.

Tiểumộc cao 2-4 m, không lông; *gai cứng, chia nhánh; nhựdịch trắng*. Lá có phiến bầudục, láng, tròn hai đầu, dài 4-7 cm, cuống 2-3 mm. Tụtán ở ngọn; dài nhỏ; vành có *ống hường, tai đỏ*; tiểunhụy không thò. Phiquả cao 1,5-2 cm, *đỏ rồi tím đậm*; nạc đỏ, rất chua; hột 1. 2n = 22.

Gốc Ấnđộ, Indonesia, Tr làm kiểng và trái làm xirô ngon; I-XII. Chứa vitamin C, lợisữa; rễ kiệnvị, trị lãi; ở Ấn, trị bánthânbấttoại, xáotrộn sau sanh.

- Cultivated (*C. congesta* Wight).

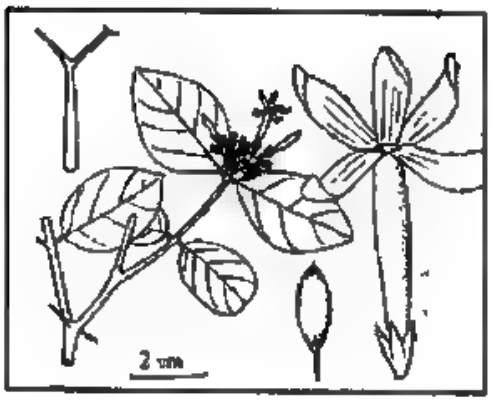

6733 - Carissa cochinchinensis Pierre ex Pit.. Xirô Nambộ.

Bụi cao đến 5 m, có gai chia nhánh; nhựdịch trắng; cành không lông. Lá có phiến bầudục, vào 4 x 2,5 cm, không lông, gân-phụ 3-4 cặp; cuống 3 mm. Tụtán ở chót nhánh; hoa *trắng, thơm*, không lông; ống vành dài 2 cm, tai 6 mm; không dĩa mật. Phiquả xoan, cao 1 cm, tím *đen*; hột 1.

Rừng còi duyênhải: Phanrang; XII-V. Rễ đắng, kiệnvị.

- Thorny bush; white latex; flowers white; berries black, 1 cm long.

6734 - Carissa laotica Pit.

Nhánh có lông mịn; gai cao 1-2,5 cm, mọc đối, cong ít hay nhiều. Lá có phiến to 6-10,5 x 4-6 cm, xoan, rộng, gân-phụ 5-8 cặp. Tụtán ngắn ở ngọn; láđài 5, tồntại khô ở trái, cao 1,5 mm. Làos: Stungtreng.

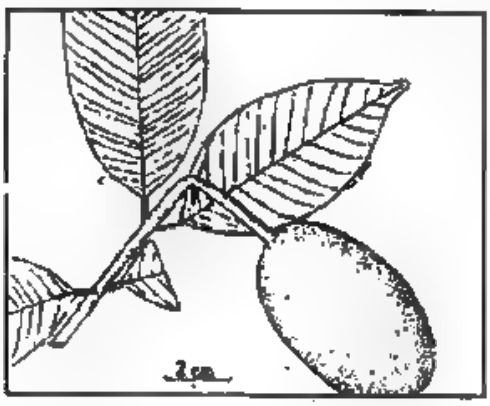

6735 - Melodinus annamensis Pit.. Giom Trungbộ.

Dây *leo; nhựdịch trắng*; cành không lông. Lá có phiến bầudục, đầu nhọn, gân-phụ nhiều; cuống 1 cm. Tụtán ở chót nhánh, cao 4-8 cm; hoa nhiều, thơm, *trắng, tâm vàng*; ống vành dài 14 mm, tai cao 7 mm, miệng ống có *5 vảy; noãnsào 2 buồng*, nhiều noãn. Phiquả tròndài dài 7,5 cm; hột nhiều.

Hànamninh, Bìnhtrịthiên, Quảngnam-Đànẵng; V, 5. Trái ăn được.

- Climber; white latex; flowers white; ovary 2-loculare; berries.

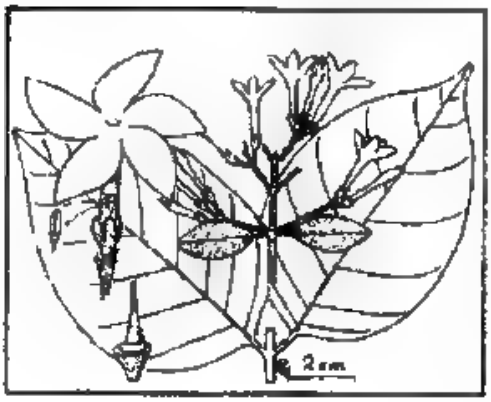

6736 - Melodinus brachyphyllus Merr.. Giom lá-dày.

Dây leo to, có mủ trắng; cành, cuống lá, mặt dưới lá, phátho a *có lông nâu mềm*. Lá có phiến xoan rộng, to 9-10 x 5-6 cm, chót có mũi ngắn, đáy tròn, gân-phụ 7 cặp; cuống dài 5-7 mm, Phátho a ở chót nhánh; láđài 4 mm, xoan, có lông; vành có ống dài 17 mm, có lông mặt ngoài, tai 1,5 cm; vảy 10; tiểunhụy gắn ở 1/3 dưới của ống, baophấn dài 1,5 mm, chỉ 1 mm; dĩa mật; noãnsào không lông.

Langson; IV.

- Climber; white latex; brown pubescence; corolla tube 17 mm long, lobes 15 mm.

6737 - Melodinus cochinchinensis (Lour.) Merr.. Giom Nambộ.

Dây tròn, dài 9-10 m; *mủ trắng*; cành non vuông. Lá có phiến bầudục, không lông, gân-phụ 10-12 cặp; cuống dài 1 cm. Tụtán ở chót nhánh; hoa ít, *thơm*; láđài cao 1,3 mm, bìa có rìa lông; vành không lông, có *ống cao 4 mm*, tai 2,5 mm, miệng ống có 10 vảy dính nhau ở đáy. Phiquả tròn, to vào 3 cm. / Núi Bànà, vào 1.200 m, Đànẵng; VII, 7.

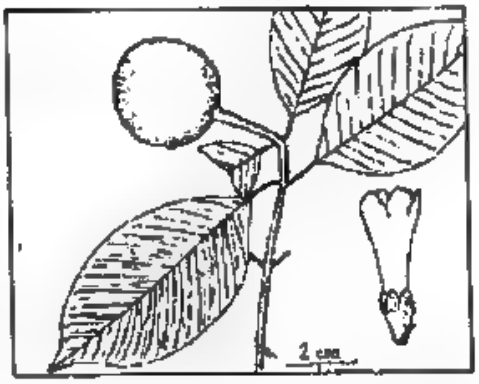

Climber; white latex; limb glabrous; corolla 6-7 mm high; berries 3 cm large (*Oncinus cochinchinensis* Lour.; *M. silvaticus* Pit.).

6738 - Melodinus crassipetalus Kerr 1937

6739 - Melodinus erianthus Pit.. Giom tơ.

Dây tròn, có mủ trắng; cành kjchcọm, không lông. Lá có phiến bầudục, to 11 x 4,3 cm, chót tà, đáy tròn, gân-phụ 8-11 cặp, lồi ở mặt dưới, lúc khô vàng nâunâu; cuống dài 4-5 mm. Hoa có ống dài có lông mặt ngoài, tai 5. Phiquả tròntròn, to 3,7 x 2,8 cm.

B; IV, 4.

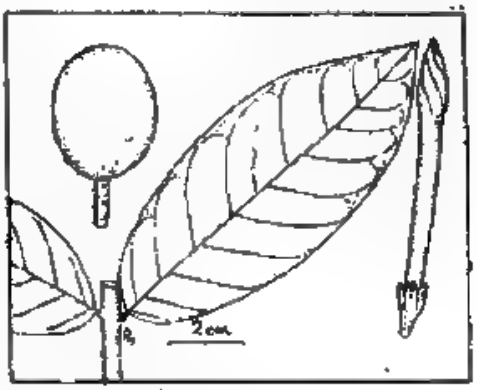

- Climber; white latex; berries 3.7 x 2.8 cm.

6740 - Melodinus guignardii Pierre ex Spire

Dây leo, không lông. Lá có phiến to 10-17 x 2,5-5 cm, tròndài-bầudục, hơi dai, gân-phụ 15 cặp; cuống 10-12 mm. Trái mập, tròn, to 10 x 7 cm, khi *chín đỏ*; hột nhiều,to đến 15 x 9 mm, phôinhũ dày/

Lào: Cammon.

6741 - **Melodinus hatuyênensis** Lý.

Tiểumộc. Lá có phiến thon hẹp, to 12 x 2,5 cm, chót thon nhọn, dai, gân-phụ nhiều; cuống dài 1 cm. Tụtán ở nách lá, 2-3 hoa; hoa cao 2 cm; láđài rìa lông; vành có ống 1 cm. có lông ngoài và trong, tai 1 cm; noãnsào không lông, 2 buồng. Phiquả.

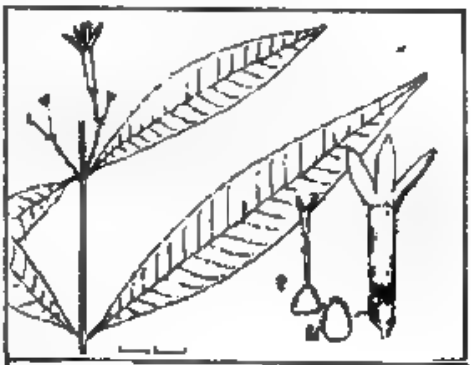

Hàtuyên.

- Climber; flowers 2 cm high; corolla hairy berries

6742 - Melodinus hemsleyanus Diels var. **bacthaiensis** Lý. Giom Bắcthái.

Tiểumộc, leo(?). Lá có phiến xoan bầudục, dài vào 10 cm, gân-phụ 9-12 cặp,gân tamcấp hình thang; cuống dài 5mm. Tụtán ở ngọn nhánh, tamphân; *hoa trắng*; láđài 5; cánhhoa chồng lên nhau bên trái, ống vành phù ở nơi gắn của tiểunhụy; noãnsào 2 buồng, nhiều, noãn. *Phiquả hình thoi*; hột nhiều. Bắcthái (hình theo Lý).

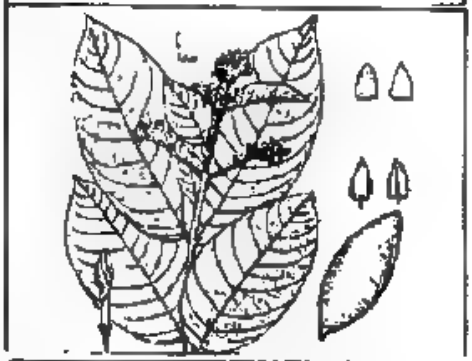

- Shrub; flowers white; berries fusiform.

6743 - Melodinus honbaensis Chev.. Giom Hònbà.

Dây leo có mủ trắng. Lá có phiến *tròndài, to* 18 x 5,5 cm, đầu tà, đáy hơi từtù hẹp trên cuống, nâu, mongmỏng, không lông, gân-phụ 10-15 cặp, mảnh; cuống dài 1,5 cm. Phátho ở chót nhánh, dài 3-5 cm; láđài xoan, cao 7 mm, không lông; vành có ống dài 16 mm, tai xoan, dài 14 mm, rộng 12 mm.Phi quả tròn. Núi cao 1.000-1.500 m: Hònbà (Phúkhánh), Datanla.

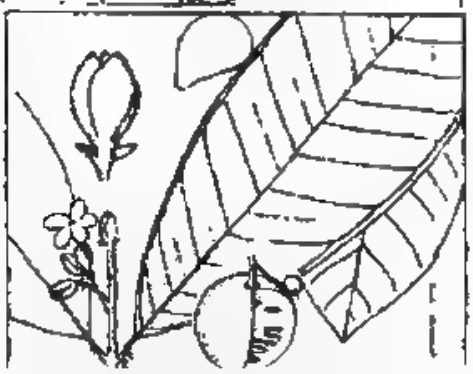

Climber; white latex; limb 18 x 5,5 cm; corolla tube 16 mm, lobes 14 mm.

6744 - **Melodinus hongtuyensis** *Ly*

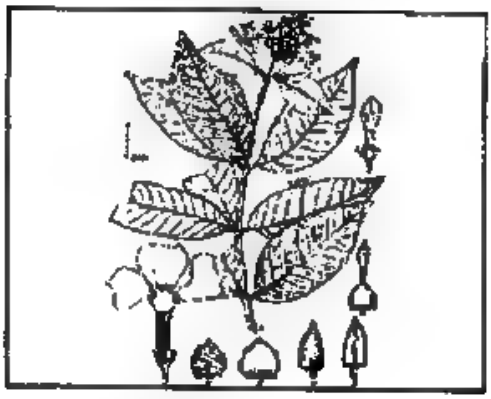

6745 - Melodinus locii *Lý*. Giom Lộc.

Dây leo, mủ trắng. Lá chụm 3; phiến bầudục, chót nhọn, đáy tà, gân-phụ nhiều; cuống 5-7 mm. Phátthoa ở chót nhánh; hoa có lông; ống vành có 10 răng ở miệng; tiểunhụy gắn ở 1/3 dưới của ống vành; noãnsào không lông.

Hàsơnbình (hình theo Lý).

- Climber; white latex; flowers pubescent.

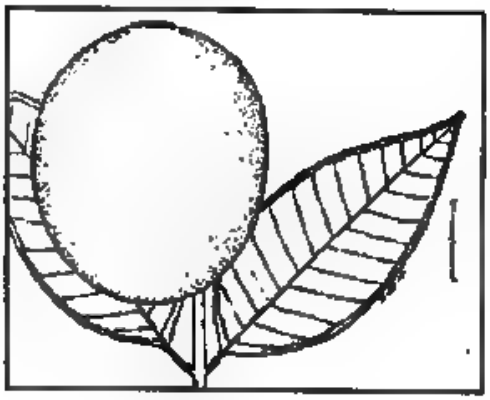

6746 - Melodinus jumellei Pierre in Spire. Giom Jumelle.

Dây leo, không lông; *mủ trắng*, nhiều. Lá có phiến xoan xoan tròndài, to 5,5-10 x 2,8-4 cm, chót nhọn, đáy tà, gân-phụ 13-17 cặp, gân cách bìa 2 mm, dài, không lông; cuống dài 5-6 mm. Hoa...Phiquả xoan *to* 7,5 x 6,5 cm, láng, *ngoạiquảbì cứng, dày 2,5 mm*; hột to 12 x 6 mm, có phôinhũ.

T; 4.

- Climber glabrous; white latex; berries 7.5 x 6.5 cm, exocarp 2.5 mm thick.

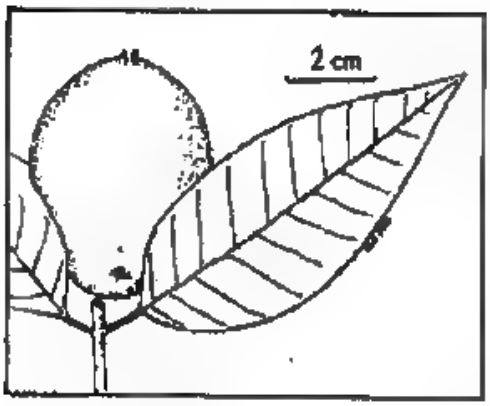

6747 - Melodinus minutiflorus Pit.. Giom hoa-nhỏ

Dây *leo cao 3-5 m*, không lông trừ phátthoa; *mủ trắng*; cành vuông. Lá có phiến láng, xoan thon, vào 9 x 3,7 cm, chót nhọn, đáy tà tròn, gân-phụ 11-15 cặp; cuống dài 1 cm. Tựtán ở chót nhánh, có lá nhỏ, cao 12-25 cm; hoa *nhỏ, trắng, tâm ngả*, thơm; láđài cao 1,5 mm, rìa lông, ống vành cao 0,75 mm; noãnsào 2 buồng, nhiều noãn. Phiquả to 6 cm, hột nhiều, to 8,5 mm

Hàvân, 300 m; VII, 8

- Climber 3-5 m high, glabrous; white latex; berries 6 cm large.

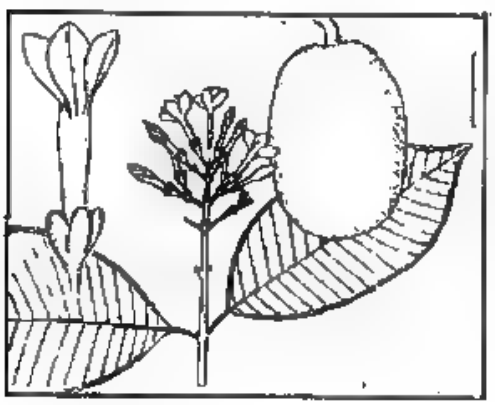

6748 - Melodinus monogynus Roxb.. Giom đơn-thu.

Dây leo có mủ trắng; cành không lông. Lá có phiến bầudục, to 8 x 4 cm, chót tà có mũi, đáy tà, gân-phụ cách nhau 3-5 mm, gân cách bìa 1 mm, mặt trên đen, mặt dưới nâu; cuống 1-1,5 cm. Chùm-tựtán ở chót nhánh, cao 5-6 cm; đài 3 mm, tai rìa lông; vành có ống dài 1 cm, tai 6-8 mm.. Phiquả xoan, to 5,5 x 4 cm, ngoạiquảbì cứng, dày.

Rừng thưa, vào 1.500 m: Caolạng, Sapa, Vĩnhphú. Trái ăn chátchát, ngọt, ngon; hột cũng được ăn.

- Climber; white latex; berries 5.5 x 4 cm

6749 - Melodinus myrtifolius Pit.. Giom lá-sim.

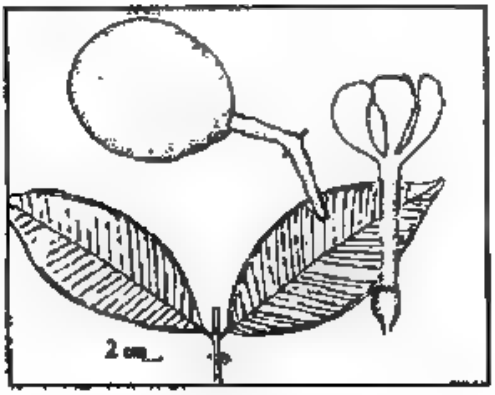

Dây leo có mủ trắng; cành non vuông. Lá có phiến bầudục, dài 4-7,5 cm, gân-phụ 10-12 cặp, mảnh, gân cách bìa 1 mm; cuống 3-5 mm. *Hoa trắng*, nhiều, thơm; đài có răng nhỏ; ống vành dài 6 mm, miệng có 5 vảy, tai 3 mm; noãnsào 2 buồng. Phiquả tròntròn, cao 4-5 cm.

Đànẵng, Phúkhánh vào 500 m; X.

- Climber; white latex; flowers white; berries 4-5 cm large.

6750 - Melodinus oblongus Pierre ex Spire. Khuamật, Giom tròndài.

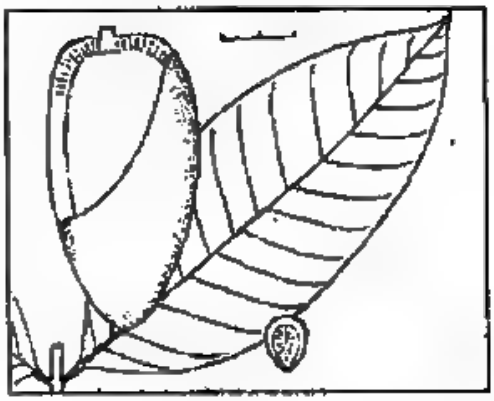

Dây leo; mủ trắng; cành không lông. Lá có phiến bầudục, to 11-20 x 4,5-6 cm, gân-phụ 10-13 cặp, gân sát bìa 1-1,5 mm, không lông, nâu hai mặt; cuống 8 mm. Tựtán ở nách lá và ngọn nhánh, cao 4-5 cm; lađài có rìa lông. *Phiquả bầudục nhọn*, to 8,5 x 4,2 cm, ngoạiquảbì cứng, dày 5-6 mm; hột dẹpdẹp, to 16 x 12 mm.

Laichâu, Dilinh.

- Climber; latex white; berries 8.5 cm long.

6751 - Melodinus spireanus Pierre ex Spire

Cây không lông; nhánh non dẹpdẹp. Lá có phiến to 8-13,5 x 3-4 cm, xoan hay thon ngược, chót có mũi nhọn, bìa dợn, gân-phụ 17-20 cặp; cuống 1-2 mm. Tựtán ở chót nhánh, cao 7 cm; nhánh dài 1-2 cm; hoa có đài cao 2,5 mm, cánhhoa 5 mm, hìng phảng, cao 11 mm; tiểunhụy 5 dính ở 1/3 dưới; noãnsào 2 mm, noãn nhiều. Đôngdương ?

6752 - Melodinus tonkinensis Pit.. Giom Bắcbộ.

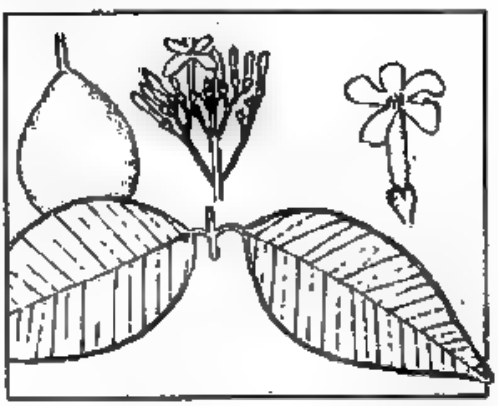

Dây leo; mủ trắng; cành không lông. Lá có phiến xoan, to 7-8 x 3-3,5 cm, đầu nhọn, đáy tròntròn, gân-phụ cách nhau 6-7mm, gân cách bìa 1 mm, mặt trên nâu gỗ hay nâu đen, mặt dưới nâu; cuống 5-7 mm. Chùm-tựtán; hoa *thơm ngàongạt*; đài có lông, tai 2 mm; ống vành 7 mm, tai 5 mm, *trắng*; tiểunhụy thò. Phiquả hìnhh xálị, to 4-9 x 3-7 cm ngoạiquảbì cứng, dày 2 mm.

Hạlong, Ninhthái, Bavì.

- Climber; white latex; flowers white, fragrant; berries to 9 x 7 cm.

6753 - Melodinus tournieri Pierre ex Spire. Giom Tournier.

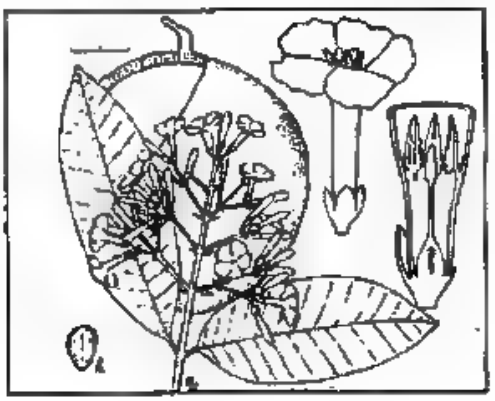

Dây leo to, thân đến 15 cm; *mủ trắng*, nhiều; cành không lông. Lá có phiến xoan bầudục, to 7-9 x 3,5 cm, nâu đà mặt trên, nâu lợt mặt dưới, gân-phụ 12-15 cặp. Chùm-tựtán ở ngọn nhánh; *hoa màu hgà*; đài có ống ngắn, tai 3 mm; ống vành dài 1 cm, tai 7 mm, bấtxứng; tiểunhụy 5, *gắn gần giữa ống vành*. Phiquả tròn, to 6-7 cm, ngoạiquảbì cứng, dày 3-4 mm; hột dẹp, cao 12 mm.

Quảngninh, Vĩnhphú, Hàsơnbình; IV, 4. Trái ăn được.

- Big climber; white latex; flowers ivory; berries 6-7 cm large.

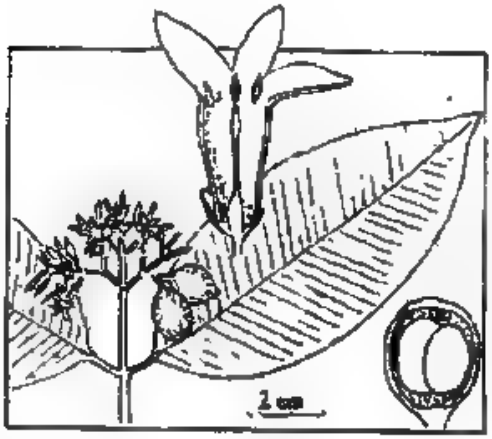

6755* - **Hunteria zeylanica** (Retz.) Gardn. & Thw.. Bênbai.

Tiểumộc cao 3-5 m; *nhũdịch trắng*; cành non đẹpđẹp. Lá có phiến mỏng, dai, láng mặt trên, gân-phụ mảnh, nhiều; cuống dài 1,5 cm. Tánphòng ở chót nhánh; hoa *trắng, thơm*; đài 1 mm; ống vành 7 mm, tai cao 3,5 mm; tiểunhụy 5, không thò; không dĩa mật; bầu noãn rời. Phiquả *2-1*, xoan, láng; hột 2-1, *phôinhũ dày*.

Langson, Hàsonbình, Huế Bàrịa.

- Shrub 3-5 m high; white latex; flowers white; berries; seeds with albumen (*Cameraria zeylanica* Retz.; *H. corymbosa* Roxb.).

-Chilocarpeae:

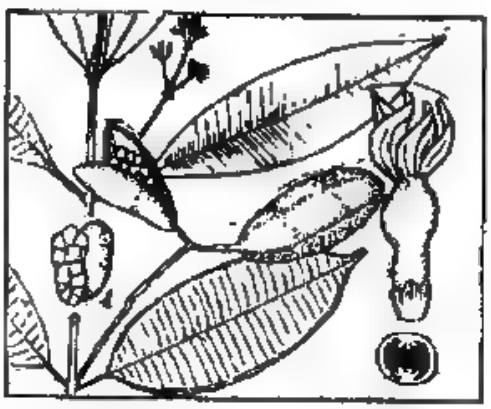

6756 - Chilocarpus denudans Bl.. Thànquả trần.

Dây leo có mủ trắng; vỏ trắngtrắng. Lá có phiến không lông, thon hay bầudục, to 8-9 x 2,5-3 cm, gân-phụ rất mảnh, gần đứng, xanh đậm mặt trên, xanh lợt mặt dưới; cuống 1-2 cm. Tựtán kép; cọng dài 3-4 cm, hoa nhỏ, đài cao 1 mm, tai xoan; vành có ống dài 3 mm, tai thon; tiểunhụy gắn ở giữa ống vành; noãnsào có *2 đinhphôi trầncmó*. Nang mập, nở làm hai mảnh; hột xoan, to 6 mm.

Rừng luônluôn xanh, đến 1.000 m: Tâyninh; 12.

- Climber; white latex; leaves flabrous; placentation 2, parietal; capsules 2-valved (*C. alyxifolius* Pierre).

- Plumerieae:

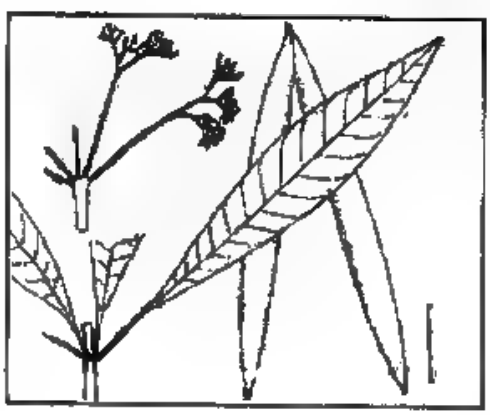

6757 - Alstonia angustifolia Wall.. Mớp lá-hẹp.

Đạimộc cao 20 m, thân to 60 cm; mủ trắng; nhánh thành *luânsinh 4*. Lá có phiến *thon hẹp*, dài 8-16 cm, xanh đậm, gân-phụ 12-20 cặp; cuống dài. Tựtán ở ngọn, như tán; *hoa trắng*; đài 1 mm; vành có ống cao 2,5 mm, tai 1 mm; tiểunhụy không thò; dĩa mật. Manhnang đôi, dài 20 cm, to vào 1 cm; hột nhiều, dài 1 cm, lôngmào dài, ở một đầu.

Rừng 600-1.700 m: Vọngphu, Phanrang. Lá và rễ dùng cho bịnh phổi; gỗ vàng tươi, cứng.

- Tree 20 m high; branches in the whorl of 4; seeds with pappus.

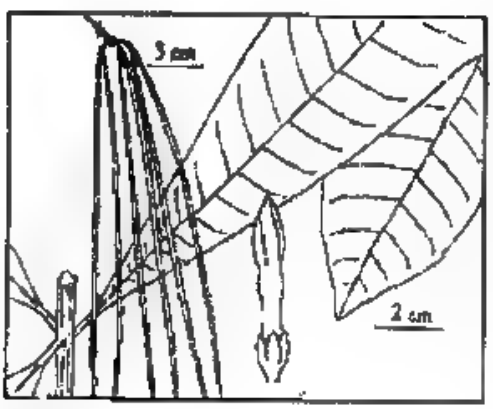

6758 - Alstonia macrophylla Wall. Mớp lá-to.

Đạimộc cao 10 m, thân to 15 cm; mủ trắng. Lá theo luânsinh 3, có phiến thon,*to*, dài đến 30 cm, đáy thon nhọn, gân-phụ nhiều. Tựtán ở ngọn nhánh, như tán; dài 1,3 mm, có lông; vành có ống dài 5 mm; tiểunhụy 5, không thò. Manhnang từng cặp, *dài 30 cm*; hột dẹp dài 6 mm, *lôngmào hoe*, dài 7 mm.

Ven rừng: Phúquốc; 12. Gỗ vàng tươi, cứng; vỏ chứa nhiều alcaloid, bổ, hạnhiệt, lợikinh.

- Tree 10 m high; limb to 30 cm long; follicles 30 cm long; seeds with rufous pappus.

* (Xem chú thích ở trang 18)

6759 - Alstonia mairei Lévl.. Mớp Maire.

Bụi cao 1-3 m; thân có mủ trắng. Lá chụm ba; phiến thon hẹp, không lông, nhọn hai đầu, gân-phụ nhiều. Chùm-tụtán ở ngọn và nách lá; đài 5 răng; vành có ống dài mang tai ngắn; dĩa mật 2 thuỳ; noãnsào không lông. Trái hình trụ có eo, *không quá dài* như các loài khác.

Caolang, Hàsonbình, trên vùng vôi (hình theo T.đ. Lý).

- Bush 1-3 m high; leaves verticillate by 3, lanceolate; follicles torulous (*Blaberopus mairei* (Lévl.) Lý.)

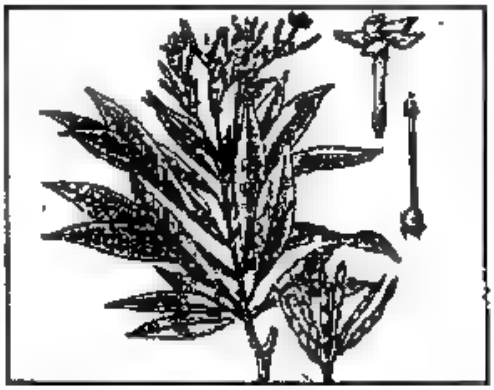

6760 - Alstonia scholaris (L.) R. Br.. Mô-cua; Dita Bark. *Đạimộc cao 10-25 m*; mủ trắng; nhánh theo *luânsinh* 4-6, và mọc *ngang*. Lá có phiến không lông, dày, dài đến 25 cm, gân-phụ 30-60 cặp. Tụtán nhiều *hoa trắng*; láđài 3,5 mm, ống vành cao 6-7 mm, tai 3,5 mm; tiểunhụy 5, không thò; bầu noãn có lông. Manhnang từng cặp, *dài 30-50 cm*; hột dài 7 mm, rộng 3-4 mm, *lôngmào trắng dài 2 cm*. 2n = 44.

Rừng ven suối đến 100 m, Tr ở Sàigòn; VIII-XII, 12. Gỗ trắng, nhẹ xưa ưa dùng làm bản cho họctrò. Vỏ (nhiều alcaloid) hạnhiệt, bổ, trị sưng gan, chống bướu;lá chống vikhuẩn lao, trị bịnh cuống-phổi yếu.

- Tree 25 m high; branches verticillate; follicles 30-50 cm long (*Echites scholaris* L.).

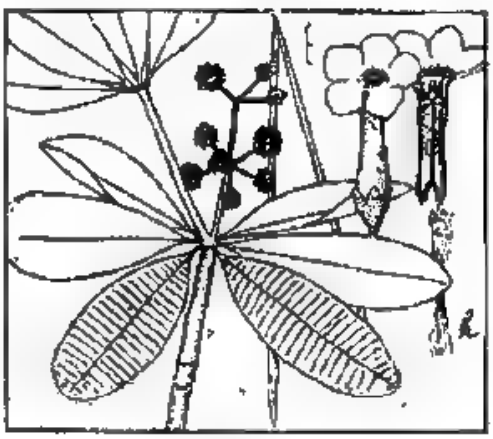

6761 - Alstonia spathulata Bl.. Mớp.

Đạimộc to, không lông, mủ trắng; nhánh theo luânsinh. Lá chụm 3-5; phiến *nhỏ*, dài 5-10 cm, dai, không lông. Tụtán ở ngọn; đài 1 mm, bìa rìa lông; ống vành 7 mm, tai 6-7 mm; tiểunhụy không thò. Manhnang dài *10-20 cm*; hột dài 5-6 mm, lôngmào dài; phôinhũ nhiều.

Rừng ven suối miền Nam, Đồngnai, Sôngbé, lúc xưa nhiều ở Uminh; V-IX, 5-6. Gỗ mềm, nhẹ lúc xưa dùng làm nón.

- Tree with very light white wood; follicles 10-20 cm long.

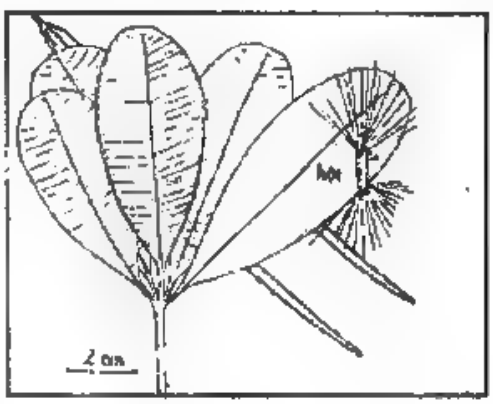

6762 - Winchia calophylla A.DC. Mớp lá-đẹp.

Đạimộc; nhánh không lông; mủ trắng, nhiều. Lá theo luânsinh; phiến bầudục, to 8-13 x 4-5 cm, đầu nhọn, có đuôi ngắn, đáy từtù hẹp trên cuống, gân-phụ nhiều, cách nhau 3-3,5 mm, một gân sát bìa, mặt trên nâu đậm, láng, mặt dưới nâu; cuống dài 2 cm. Pháthoa ở nách lá, nhỏ; hoa cao 1 cm, *trắng, thơm*. Manhnang dài 20-30 cm, rộng 1,3-1,5 cm, hột 1,3 x 4 mm, hung, lôngmào nhiều, *dài 3-3,5 cm*. Rừng vào 1.000-1.200 m: Vinh, Thanhhóa, Côngtum; IX, 11.

- Tree; limb elliptic; flowers white; seeds with 3-3.5 cm long pappus (*Alstonia glaucescens* Mon.).

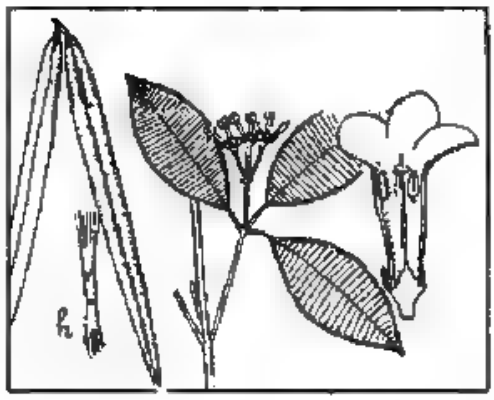

6763 - Wrightia tenuifolia Pierre.

Tiểumộc không lông. Lá *chụm 3*, có phiến to 10 x 4-5 cm, tròndài, hơi nhọn-mũi ở chót, gân phụ đến 20 cặp; cuống 3-4 mm. Trái mập, to 7 x 6 cm, tròntròn; quảbì dày 1 cm; hột to 12 x 6 mm, bỉ nhăn.

Huế, "Tan-Xonan", Cho caogu.

6764 - Catharanthus roseus (L.) G. Don. Bông-dừa, Dừa cạn, Hảiđăng, Madagascar Periwinkle; Pervenche malgache.

Cỏ nhỏ, cao 0,4-0,8 m, mủ trắng. Lá có phiến bầudục, già không lông. Hoa mọc thành cặp ở nách lá; vành đỏ, hay trắng, cổ có đốm vàng hay không (var. **alba** Hort.,var. **oculata** Hort.); tiểunhuỵ gắn ở phần trên của ống vành; tămbỉ rời ở noãnsào. Mangnang 2; hột nhiều, đen, không lôngmào.

Tr, hoang dựa biển; I-XII. Chứa nhiều alcaloid chống sự phâncắt tếbào, trị tốt vài thứ ungthư; rễ làm lạc thai.

- Ornamental (*Vinca rosea* L.).

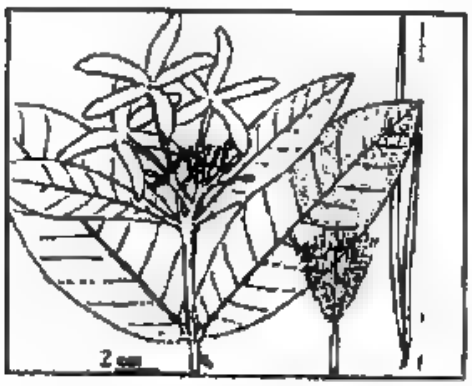

6765 - Holarrhena curtisii King & Gamble. Hồliên nhỏ.

Bụi cao 1-2 m; mủ trắng. Lá *như nhung* hai mặt; cuống rất ngắn. Tụtán như tánphông ở ngọn; *hoa trắng, đẹp*; dài 3 mm; ống vành cao 1,8 cm, tai dài đến 2 cm, có lông sát; tiểunhuỵ gắn thấp, gần đáy ống vành; không đĩa mật. *Manhnang đứng*, cao đến 40 cm, nâu đen; hột nhiều, dài 1 cm, lôngmào dài 3-3,5 cm.

Hoangnguyên: Quảngtrị, Bàrịa; III-VIII, 3-12.

- Bush 1-2 m high; limb tomentose; flowers white; erect follicles to 40 cm long.

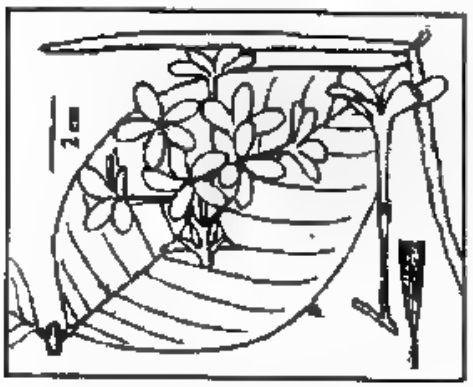

6766 - Holarrhena pubescens (Buch.-Ham.) Wall. ex G.Don. Thừngmực, Hồliên to; Indian Kurchi bark.

Đạimộc cao 3-12 m, trông giống Lòngmức; cành non và mặt dưới lá có lông. Lá có phiến xoan, *to*, 10-27 x 5-12 cm, với 11-20 cặp gân-phụ; cuống ngắn. Tụtán ở chót nhánh; hoa *trắng, rất thơm*; đài có răng nhọn. Manhnang dài 15-30 cm; hột dài 15 mm, *lôngmào dài 4-4,5 cm*. 2n = 22

Rừng luônluôn xanh binhnguyên, BTN; III-VIII, 6-12. Vỏ trị kiết (amíp) qui như emetin; hạ huyếtáp (conessin); kíchthích cơ láng.

- Small tree; flowers white; seeds with long pappus (*H. antidysenterica* sens. Wall. non (L.) Wall.).

6767 - Holarrhena similis Craib

Cây cao chỉ đến 90 cm. Lá có phiến to 7-10 x 4,5-6,2 cm, tròndài ít khi bầudục-xoan, chót tròn, đáy tròn hay hơi hình tim, gân phụ 13 cặp, cuống 1-3 mm.Hoa có đài cao 5 mm, có lông ở lưng; cánhhoa *trắng*, cao 2 cm, ống 1,2 cm. Manhnang dài 29 cm, nâu đỏ. Tháilan.

6768 - Spirolobium cambodianum H. Baill.. Luânthuỵ Cambốt.

Bụi cao 0,6 m; cành cứng, mảnh, không lông. Lá có phiến bầudục thon hay thon, cứng, không lông, gân-phụ 5-8 cặp; cuống ngắn. Hoa 1-3 ở nách lá ngọn; lácđài 3 mm, nhọn; ống vành 3 cm, tai dài 1,2 cm, *trắng*; tiểunhuỵ gắn ở gần đáy ống vành; 2 vảy mật, bầu noãn 2, nhiều noãn. Manhnang *đứng*, cao 8-13 cm; hột có *lôngmào dài* 2,5 cm.

Ven rừng, dựa đường, trên cát: Bìnhlong, Sàigòn, Tâyninh, Phúquốc; VII, 12-3.

- Bush 0,6 m high; flowers white; erected follicles; seeds with long pappus.

6769 - Plumeria rubra L.. Sứ cúi, Đại; Frangipani; Frangipanier.

Tiểumộc có nhánh mập, có mủ trắng. *Lá rụng vào I-II*; phiến to, không lông, thon. Chùm-tụtán trên cọng dài, mang hoa nhiều màu; vành dày; tiểunhụy gắn ở đáy ống. Manhnang cụng đầu, dài 10-15 cm, hột nhiều có cánh mỏng. n = 18.

Gốc Mexico, Tr vì hoa đẹp, tuniên. Vỏ xố mạnh; chứa nhiều hoáchất (acid plumeric..); trị sưng lá lách. F. **rubra**: hoa hường, thường có tâm vàng; f. **lutea** (R.& P.) Woods.: vàng có khi trộn với hường; f. **acutifolia** (Ait.) Woods.: trắng, tâm vàng có khi trộn với hường; f. **tricolor** (R.& P.) Woods.: trắng, bìa hường, tâm vàng.

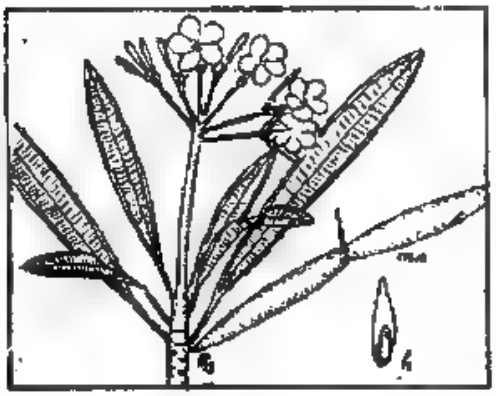

- Cultivated.

6770 - Plumiera alba L.. Đại trắng.

Tiểumộc có nhánh mập, mủ trắng. Lá có phiến *thon hẹp* hay tròndài thon, rộng 1-4 cm, daidai, mặt dưới có *lông dây sát*, bìa uốn xuống lúc khô (nên có dạng một ống). Pháthoa có cọng xanhxanh; đài có răng 1,5 mm, vành có ống 15 mm, tai dài 2,2 cm, *trắng, tâm vàng nghệ*.

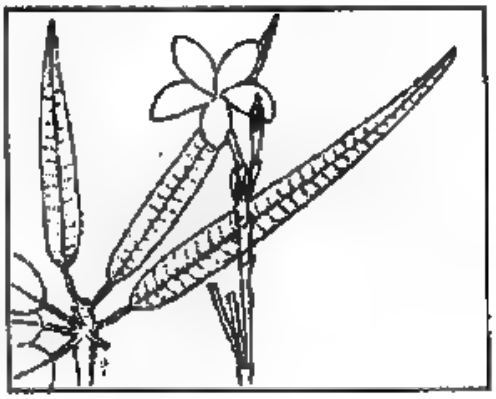

Tr song ít gặp hơn loài trên, cũng gốc T.-Mỹ.

- Cultivated ornamental shrub.

6771 - Plumeria obtusum L.. Đại lá-tà; Frangipani; Frangipanier.

Dạimộc to hơn hai loài trên. Lá *tuniên*, to hơn, phiến dài đến 30 cm, rộng 10 cm, *đầu tà*, gân trắngtrắng, gân cách bìa 5 mm. Phátho a to, có cọng dài 30-50 cm;; hoa thơm, *trắng, tâm vàng*, rộng 4-6 cm. Manhnang dài 15 cm, cứng; hột có cánh trắng hay trongtrong, dài 3,5 cm (huôn cánh). 2n = 12

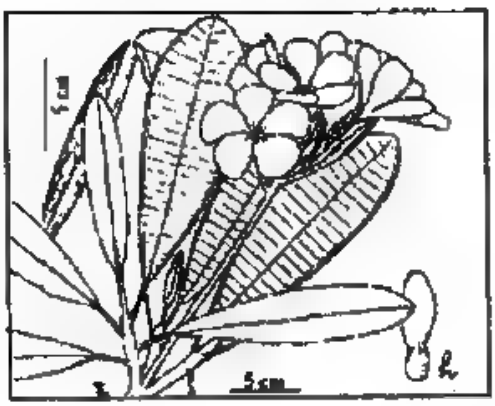

Tr; I-XII.

- Cultivated ornamental small tree.

6772 - Rauvolfia chaudocensis Pierre ex Pit.. Bagạc Châuđốc.

Cây cao 5-8 m, không lông; thân tròn, mảnh. Lá chụm ba, có phiến *thon hẹp*, to vào 14 x 1,5 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ nhiều, cách nhau 1-2 mm, gân cách bìa 1 mm. Tụtán 3-phân ở nách lá, cao 4-5 cm; hoa nhỏ; đài có lông mịn, tai xoắn; vành *cao 2 mm*, có ống cao bằng tai.

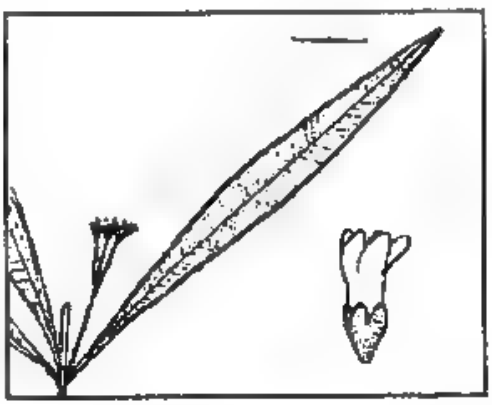

Châuđốc, Hòn Thốchâu.

- Small shrub 5-8 m high; leaves glabrous; sepals pubescent; corolle glabrous.

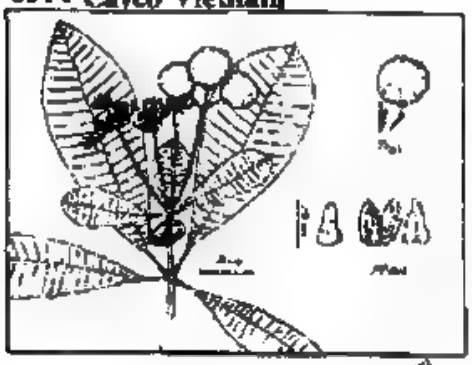

6773 - Rauwolfia reflexa Teijsm. & Binn.. Bagạc dạimộc.

Dạimộc cao 7-10 m, thân to 20 cm, vỏ xám; nhánh theo lânsinh 4, ngang; mủ trắng. Lá mọc chụm 4; phiến hình muỗng, không lông; cuống dài 1,5-2 cm. Phátho ở chót nhánh; hoa xanhxanh; dài 2 mm; ống vành cao 4,5-5 mm; đĩa mật cao 0,8 mm. Quảnhâncứng đơn, tròn, to bằng ngón tay cái, *trắng rồi tím đậm* khi chín.

- Tree to 10 m high; flowers greenish; corolla tube 5 mm long; drupes white then dark violet.

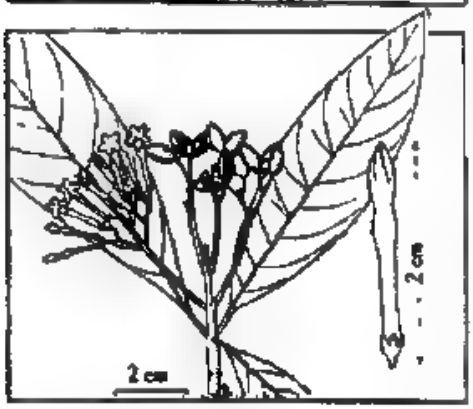

6774 - Rauvolfia cambodiana Pierre ex Pit.. Nhanh, Bagạc Cambốt

Tiểumộc cao đến 1,5 m; nhũdịch trắng; vỏ nâu tươi. Lá chụm ba; phiến bầudục thon, dài 15-30 cm, không lông, mỏng, gân-phụ 10-16 cặp; cuống 1-1,5 cm. Tựtán cao, kép ở ngọn; láhoa nhỏ; đài xanh, cao 1,5 mm; vành *đỏ*, cao vào 2 cm, tai cao 3 mm, đĩa mật; bầu noãn rời. Quảnhâncứng từng cặp, *đen*, *xoan nhọn*, cao 8 mm; hột 1.

Rừng dày, ven suối, BTN, Kiênkhê, Chợgành, Thừathiên, Phanrang, Đàlạt; V-X, 1-10.

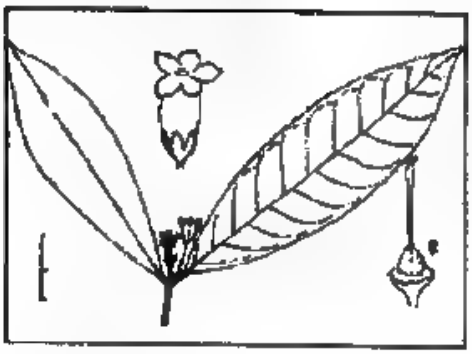

- Shrub to 1.5 m high; leaves glabrous; flowers red; drupes black.

6775 - Rauwolfia indochinensis Pichon. Bagạc Đôngdương.

Tiểumộc cao 30-60 cm, không lông. Lá có phiến tròndài, xoan, xoan ngược, chót có mũi dài,to 8-15 x 1,5-4,5 cm, gân-phụ 9-12 cặp; cuống dài 2-10 mm. Tựtán 2-4 cm, ít hoa, ở nách lá hay ngọn; hoa nhỏ; vành có ống 3 mm, hơi phù, tai 5, 1 mm; đĩa mật; noãnsào 2, không lông, rời nhau. Trái 2, to 8 x 5 mm.

Cambốt, Lào; IV,5-6.

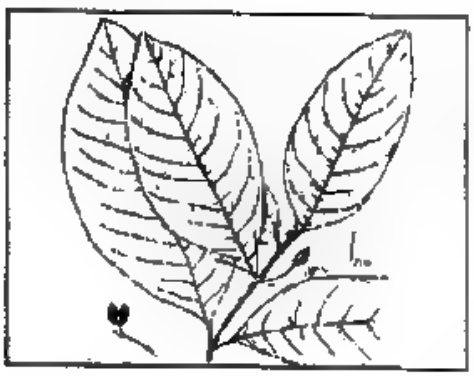

6776 - Rauvolfia latifrons Tsiang. Bagạc lá-to.

Cành mảnh; nhũdịch trắng. Lá *mọc đối*, phiến bầudục, *to*, 15-25 x 7-10 cm, không lông, gân-phụ 8-12 cặp; cuống 1 cm. Phátho ở nách lá, mang ít hoa; hoa trên cọng mảnh; vành hình ống. Quảnhâncứng từng cặp, bầudục, cao 1 cm.

Sapa (hình theo F.R.P.S.)

- Limb to 25 cm long, glabrous; drupes by 2, 1 cm high.

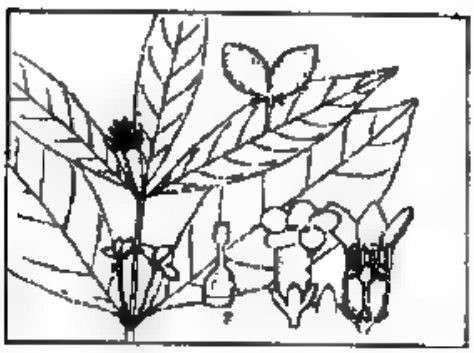

6777 - Rauvolfia membranifolia Kerr. Bagạc lá-mỏng.

Bụi cao 80 cm, không lông. Lá chụm ba; *phiến thon*, dài 15-24 cm, nhọn hai đầu, hơi cứng, mặt dưới hơi đọt, gân-phụ ít rõ mặt trên, 7-8 cặp, cuống 3-7 mm. Tựtán ở nách và ngọn; hoa nhỏ; ống vành cao 3 mm, có lông dài ở cổ, tai 2 mm; đĩa mật; tiểunhụy gắn ở cổ. Quảnhâncứng tung cặp, xoan nhọn, cao 8 mm, *đen*.

Tâyninh, Châuđốc, Phúquốc; VI-VII, 6-7.

- Bush 80 cm high; limb lanceolate; corolla lobes 2 mm long; drupes black, 7.5 mm long (*R. littoralis* Pierre ex Pit.).

6778 - Rauvolfia serpentina (L.) Benth. ex Kurz. Bagạc thuốc; Serpent wood.

Cỏ cao 40-60 cm, *ít nhánh, rễ to*; mủ trắng. Lá chụm ba; phiến bầudục thon, không lông, gân-phụ 8-9 cặp. Chùm-tụtán; cọng dỏ; hoa *trắng, ngoài hường*; đài 5 tai, cao 2 mm; ống vành phù ở 1/3 trên, nơi gắn của tiểunhụy; đĩa mật; noãnsào không lông. Quảnhâncứng *đen*, to vào 5-7 mm; nhân dẹp. 2n = 22.

Côngtum và Tr; I-XII, S. Rễ (reserpin) dùng trị huyếtáp cao tốt; chống vài siêukhuẩn. Song gần đây, nghi là reserpin có thể gây ungthư.

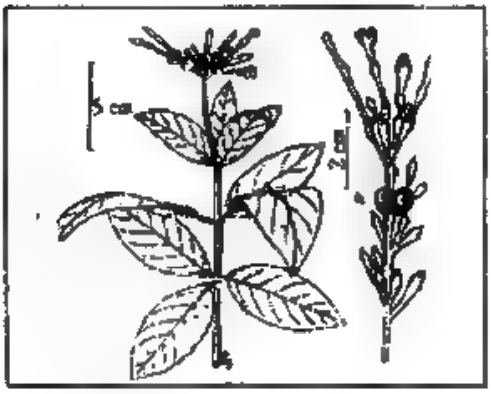

- Herb 60 cm high; flowers pink; drupes 5-7 mm long, black (*Ophiaxylon serpentinum* L).

6779 - Rauvolfia tetraphylla L.. Bagạc bốn-lá.

Cỏ; cành không lông. Lá *chụm 4, hai to, hai nhỏ*; phiến to 4-10 x 2-3,5 cm, bầudục thon, gân-phụ 12-15 cặp, lồi ở mặt dưới, không lông; cuống 3-4 mm. Phátho a ngắn ở nách lá; láđài 5, nhỏ, cao 1 mm; vành 5 tai; tiểunhụy không thò; noãnsào không lông. Quảnhâncứng *đỏ rồi đen*, to 8-9 x 6-7 mm; nhân 1-2, 3,5 x 5,5 mm, có nhiều unần nhỏ. n = 33.

Tr ở Sàigòn, gốc T.-Mỹ; VII, 8. Hạ huyếtáp.

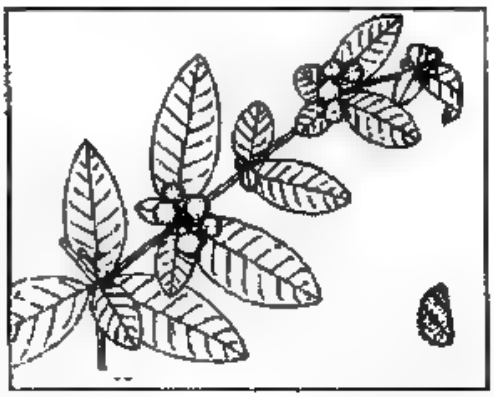

- Cultivated (*R. canescens* L.).

6780 - Rauvolfia verticillata (Lour.) Baill.. Bagạc vòng; Taiwan Devilpepper.

Lá chụm ba; phiến *thon*, to 16 x 4 cm, đầu *nhọn*, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ mảnh, khó nhận; cuống dài 1-1,5 cm. Phátho a ở nách lá, như tánphòng; hoa có 5 láđài nhỏ, nhọn, vành có ống cao 13 mm, tai dài 2-3 mm; tiểunhụy 5, gắn ở giữa ống vành. Quảnhâncứng xoan nhọn. 2n = 22.

Rừng thưa, vào 600 m: Caolạng, Hànội, Hàtuyên, Hànamninh, Hàsơnbình. Hạ huyếtáp, làm tim đập chậm lại, anthần, trấnthống.

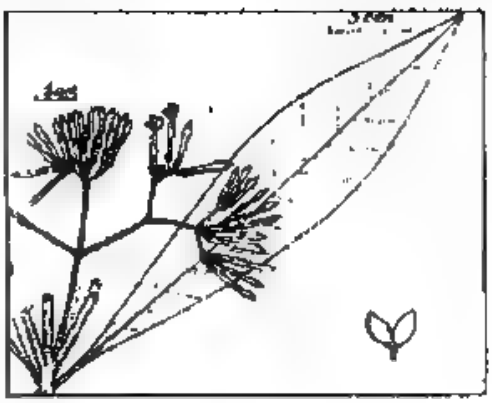

- Limb lanceolate, acute; corolla tube 13 mm long, lobes 2-3 mm; drupes (*Dissolaena verticillata* Lour.; *R. chinensis* Hemsl.).

6781 - Rauvolfia vietnamensis Lý. Bagạc Việtnam.

Tiểumộc nhỏ. Lá chụm ba, có phiến thon, to 6-10 x 2-3 cm, cuống ngắn, dài 7 mm. Tụtán ngắn ở nách lá; hoa không lông; vành thành ống với 5 tai; tiểunhụy 5, gắn trên cổ ống; noãnsào không lông. Quảnhâncứng từng cặp, xoan đầu nhọn

Phúkhánh (hình theo Lý).

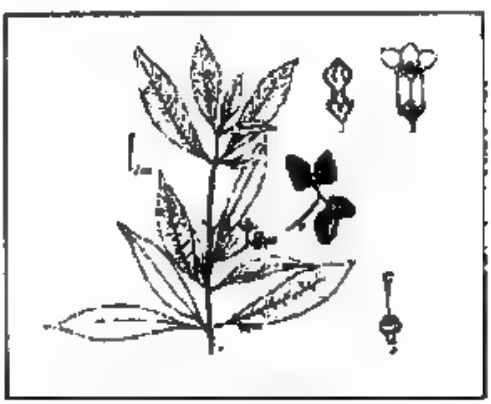

- Limb lanceolate; flowers glabrous; drupes ovate acute.

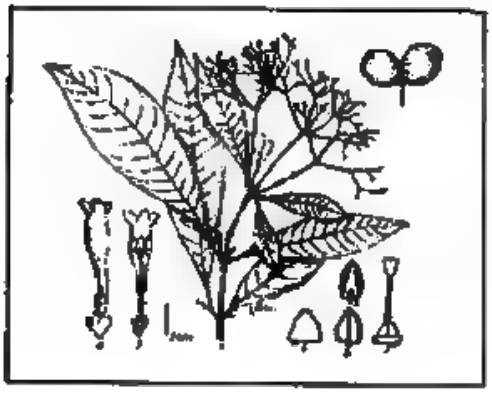

6782 - Rauvolfia vomitoria Afzel. ex Spreng. Bagạc thổ.

Tiểumộc nhỏ. Lá chụm 4, có phiến thon, thon ngược, đáy từtù hẹp trên cuống. Chùm tụtán ở nách lá ngọn; ống vành rộng ở trên, từ nơi gắn của tiểunhuỵ. Quảnhâncứng xoan tròn. n = 22; 2n = 66.

Tr, gốc Phichâu (hình theo T,đ. Lý)

Cultivated.

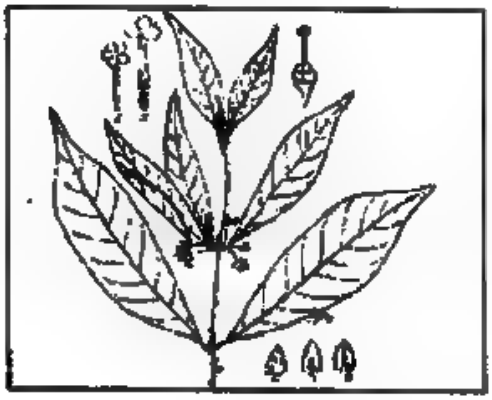

6783 - Rauvolfia yunnanensis Tsiang.

Tiểumộc. Lá mọc chụm ba, có phiến thon ngược, to, chót có mũi, gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài. Pháthoa ở nách lá, ngắn; hoa không lông; vành có ống dài, tai 4, tròn; tiểunhuỵ gắn ở 1/2 dưới của ống vành; noãnsào không lông.

Sonla (hình theo T.đ. Lý).

Shrub; leaves verticillate, oblanceolate; cymes axillary; flowers glabrous.

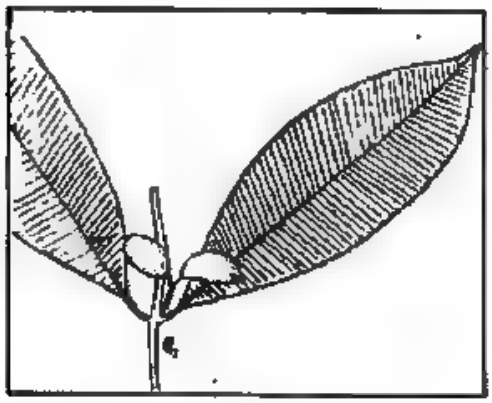

6784 - Alyxia annamensis Pit.. Ngôn Trungbộ.

Lá có phiến bầudục thon, to 9 x 3 cm, đầu có mũi, đáy nhọn, gân-phụ khít nhau, cách nhau 2-3 mm, gân cách bìa 1 mm, mặt trên xám, mặt dưới xám ửng nâu, láng; cuống 4-8 mm. Pháthoa ngắn, ở nách lá. Quảnhâncứng, xoan, cao 14 mm, có vòi nhuỵ còn lại, cao 1 cm.

Rừng vào 400 m: Đànẵng.

- Limb lanceolate, glabrous; drupews 14 mm long.

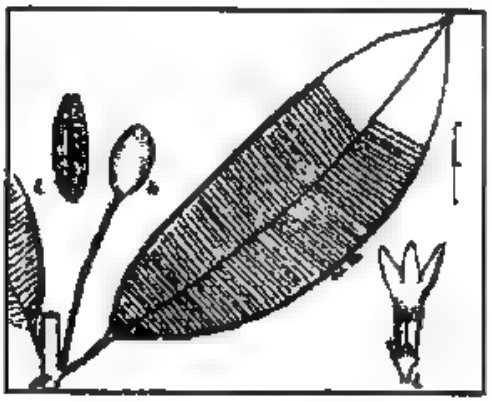

6785 - Alyxia balansae Pit.. Ngôn Balansa.

Cành tròn, không lông, xám có bìkhấu không rõ. Lá chụm 3; phiến bầudục,to 11-13 x 4 cm, gân-phụ khít nhau, cách nhau 2-3 mm, gân cách bìa 1-2 mm, ôliu lúc khô; cuống 1,3 cm, có rãnh. Pháthoa ở nách lá, cao 5 cm, ít hoa; đài có lông; vành không lông; tiểunhuỵ 5, gắn giữa ống vành; noãnsào có lông. Quảnhâncứng xoan, cao 2,4 cm; hột có phôinhũ nhăn.

Bavì; VI-VII, 7.

- Leaves by 3, glabrous; calyx pubescent, corolla glabrous; drupes 2.4 cm long.

6786 - Alyxa crassifolia Pit.. Ngôn lá-mập.

Dây leo, cao 2-3 m, không lông; mủ trắng; cành non có 3 cạnh. Lá chụm 3; phiến bầudục, dài 5-9 cm, *dày, dai, bìa uốn xuống*. Tụtán *ngắn* ở nách lá và ngọn, cao 1 cm, ít hoa. Quảnhâncứng xoan, cao 1 cm, rộng 8 mm, cungcứng; hột 1, to 7 x 5,5 mm.

Bànà, 1.000 m; 6-7.

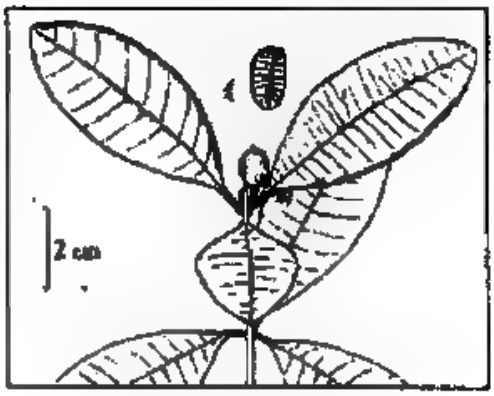

- Scandent 2-3 m high; limb thick, involute; inflorescence short; drupes ovoid, 1 cm long.

6787 - Alyxa divaricata Pit.. Ngôn rẻ.

Dây leo cao 2-6 m, không lông; mủ trắng; nhánh chụm 3. Lá chụm 3 hay mọc đối; phiến bầudục dài 5-10 cm, láng, gân-phụ nhiều, khít nhau; cuống 5-7 mm. *Tụtán ngắn* ở nách lá, dài 1 cm; hoa nhóm 3-5; đài cao 1,3 mm, rìa lông; ống vành cao 2,5 mm; tiểunhụy 5, không thò; bầu noãn rời. Quảnhâncứng tròntròn, to 1,5 cm; nhân to 12 x 9 mm.

Sông Mao, Phúkhánh, vào 400 m;V, 5.

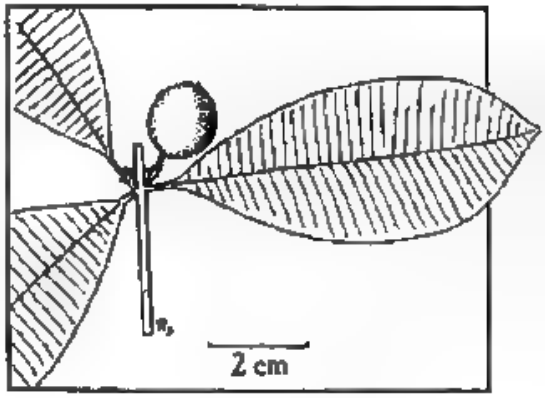

- Scandent 2-6 m high; limb glabrous; inflorescence short; drupes 12 mm long.

6788 - Alyxa hainanensis Merr.. et Chun. Ngôn Hảinàm

Dây leo có mủ trắng. Lá mọc đối; phiến thon, to đến 10 x 2,5 cm, nhọn hai đầu, gân-phụ nhiều; cuống dài 5-7 mm. *Tụtán ngắn ở chót nhánh*; ống vành cao; tiểunhụy 5, baophấn không lông; noãnsào có lông thưa. Quảnhâncứng 1-2, hình chuỗi.

GialaiCôngtum (hình theo N.đ. Lý).

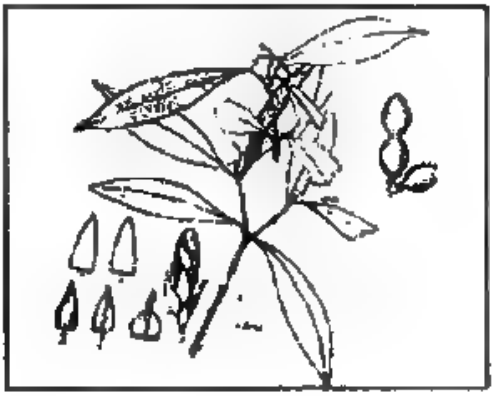

- Climber; short terminal inflorescence; drupes 1-2 torulous.

6789 - Alyxa kongtumensis Lý. Ngôn Côngtum.

Tiểumộc leo , mảnh, không lông. Lá có phiến to 6,5-10 x 2,5-3,5 cm, bìa uốn xuống, gân-phụ nhiều; cuống dài 7-10 mm, Pháthoa dài 1,3-3 cm; cọng 1-11,5 mm; *hoa vàngvàng*; ống vành cao 2-2,5 mm; tiểunhụy có chỉ rất ngắn; đĩa mật vắng; noãnsào có oiống.

Côngtum (hình theo T.đ. Lý).

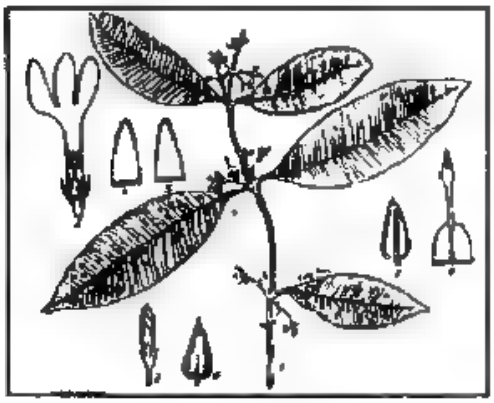

- Frutex scandent, glabrous; folwers yellowish, corolla tube 2-2.5 mm long; ovary pubescent.

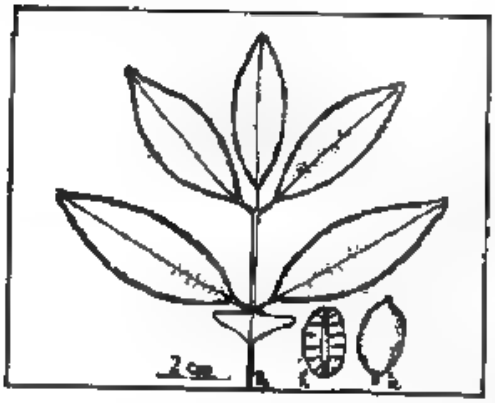

6790 - Alyxa marginata Pit. Ngôn bìa.

Tiểumộc cao 1 m, không lông; cành non có 3 cạnh. Lá chụm 3; phiến dài 3-8 cm, dày, *bìa uốn xuống thành một rãnh sâu*, gân-phụ khó nhận; cuống dài 7-8 mm. Tụtán ở nách lá, dài 1 cm, ít hoa. Quảnhâncứng cao 1 cm, rộng 8,5 mm; hột 1 có phôinhũ nhăn.

Phúkhánh, 1.500 m.

- Shrub 1 m high, glabrous; limb involute; inflorescence 1 cm long; drupes 1 cm long; albumen ruminate.

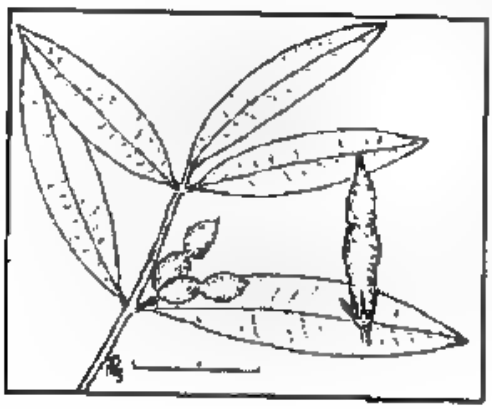

6791 - Alyxa nathoi Lý.

Tiểumộc leo; nhánh non có lông, già không lông. Lá *chụm 3* hay mọc đối; phiến thon, to 3-6 x 1,5-2 cm, chót nhọn, đáy chót buồm, bìa uốn xuống; không lông khi già, gân-phụ ít rõ; cuống 2-3 mm, có lông. Phátheo ở nách hay ngọn; láđài 1 mm, vành vàng, ống 3-4 mm, tai 1,5-2 mm; tiểunhụy chỉ ngắn; noãnsào có lông. Quảnhâncứng hình *chuỗi 2 hột*, rộng 4-6 mm; phôinhũ nhăn, sừng.

Dilinh. Gần loài sau:

- Climbing shrub; leaves opposed or by 3; flowers yellow; drupes torulous 1-2 seeded,

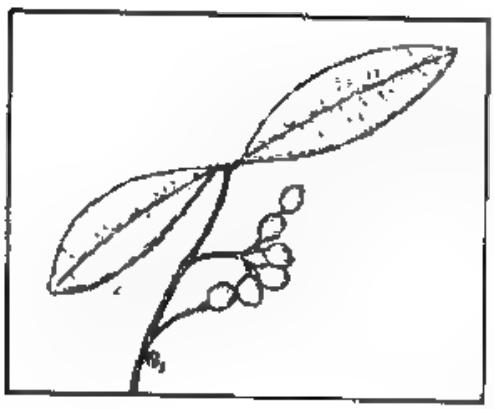

6792 - Alyxa pisiformis Pierre ex Pit.. Ngôn hạt-đậu.

Tiểumộc hơi trườn; cành già có *sube trắng*, mù trắng. lá chụm 3(2); phiến thon, không lông, vào 6 x 2-2,5 cm, đầu nhọn hay tà, mặt trên xanh đậm., mặt dưới tươi, gân chánh lõm, gân-phụ rất mảnh, cách nhau 2-3 mm, bìa uốn xuống; cuống 6-8 mm, Phátheo ở nách lá, cao 2 cm. *Trái hình chuỗi 1-3 đốt* xoan hay tròn, to đến 1 cm.

Rừng luônluôn xanh: Tâyninh, Phúquốc; 12.

Branches sarmentous; limb involute; drupes torulous 1-3 seeded.

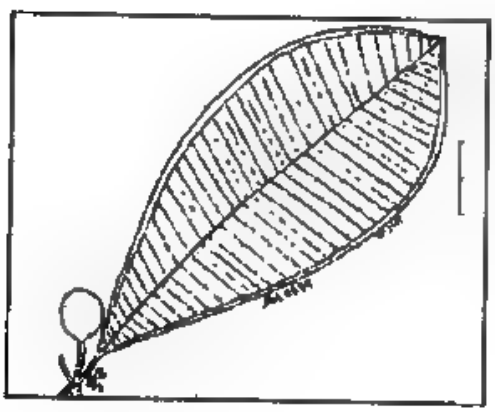

6793 - Alyxia poilanei Pit.. Ngôn Poilane.

Cành có mù trắng nhiều. Lá chụm 3; phiến xoan ngược hình muỗng, *to* 13 x 6 cm, đầu tà tròn, đáy từtừ hẹp, không dày lắm, bìa uốn xuống, mặt trên nâu denden, mặt dưới nâu lợt, gân-phụ cách nhau 3-4 mm, gần cách bìa 2 mm; cuống dài 7-8 mm. Phátheo ở nách lá, *ngắn*. Trái tròntròn, to 1 cm, bì mỏng; hột có phôinhũ nhăn.

Hảivân, vào 500 m; 10.

- Limb chartaceous, glabrous; inflorescence short; fruit 1 cm long; albumen ruminate.

6794 - Alyxia pseudosinensis Pit.. Ngôn Trungquốc.

Tiểumộc *leo, không lông*; cành non đẹpđẹp. Lá chụm 3; phiến láng, xoan bầnhbò, dài 3-5 cm, bìa uốn xuống, gân-phụ mảnh, gần đứng; cuống 4-5 mm. Tụtán ở nách lá, dài 1-2 cm; láđài 2,5 mm; ống vành cao 6 mm, tai 3mm; tâmbì 2, rời nhau. Quảnhâncứng cao 1 cm hay như xâu chuỗi 2 hột; hột có phôinhũ nhăn.

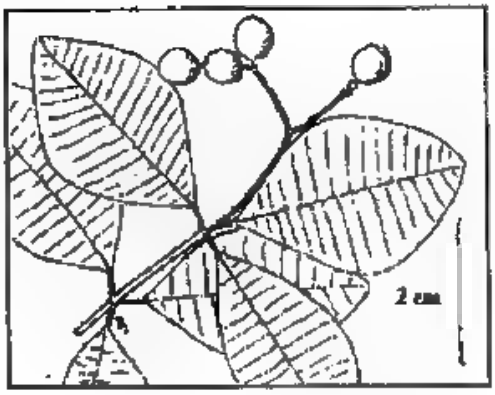

Vào 300-900 m: Bànà, Càná; 11.

- Climbing shrub; corolla tube 6 mm long, lobes 3 mm; drupes 1 cm long.

6795 - Alyxia racemosa Pit.. Ngôn chùm.

Dây leo, không lông; mủ trắng; cành mảnh. Lá mọc đối; phiến xoan, dài 4-6 cm, đầu tà hay hơi nhọn, gân-phụ khít nhau; cuống 3-5 mm. Chùm-tụtán *dài 5-8 cm*; hoa có ống vành cao 2 mm, tai 1 mm; noãnsào 2 buồng 4-noãn. Quảnhâncứng to 8 x 6 mm; hột 1, phôinhũ nhăn.

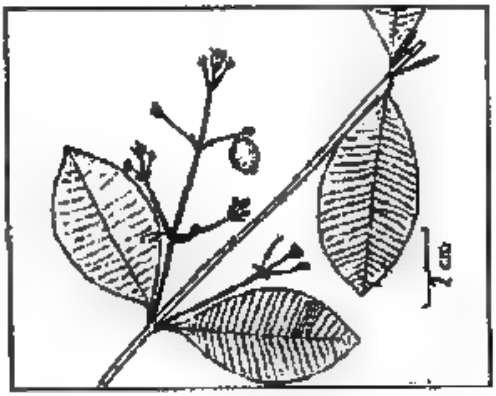

Thừathiên, Đànẵng, Nhatrang; XII, 5-12.

- Scandent glabrous; axillary panicle; drupes 8 x 6 mm; albumen ruminate.

6796 - Alyxia reindwardtii Bl.. Sọn, Ngôn Reinwardt.

Dây leo; mủ trắng. Lá chụm 3; phiến xoan, to 7-8 x 4 cm, tà hai đầu, mỏng, không lông, lúc khô nâu lángláng mặt trên, nâu vàng mặt dưới, gân-phụ cách nhau 3-4 mm, gân cách bìa 1 mm; cuống dài 6 mm. Phátho*a ở chót nhánh ngắn*; chụm hoa *vàng*; đài không lông; vành có ống dài 8 mm, tai 4, xoan.

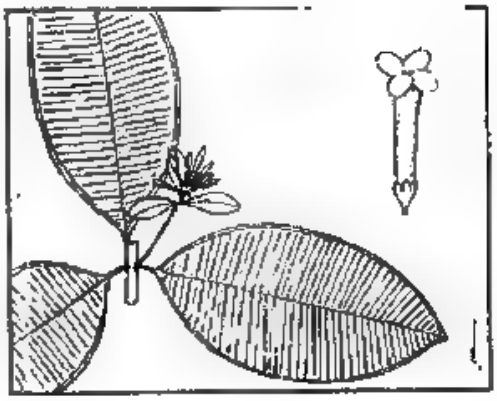

Đồngnai (Bảochánh); VII. Trânluyênsúc, trị bịnh baotử, đường ruột, ỉa.

- Scandent; leaves membranous, glabrous; corolla yellow, 8 mm long.

6797 - Alyxia yunkuniana Tsiang.

Lá có phiến bầudục thon ngược, đầu tà, đáy nhọn, to 7-11 x 3-5 cm, gân-phụ khít nhau. Chùm-tụtán mảnh ở nách lá; đài không lông, ống vành mang tai xoan; tiểunhuỵ gắn ở gần đáy. Quảnhân-cứng bầudục .

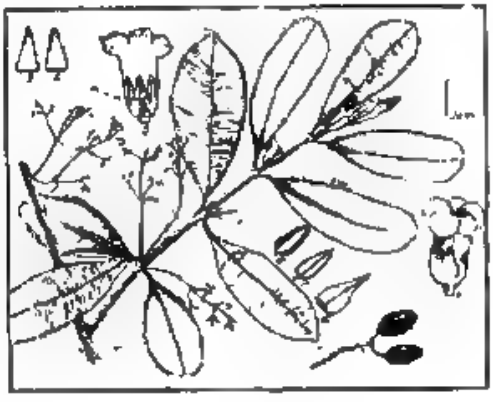

Chùa Hương (Hàsơnbình) hình theo T. d. Lý).

- Leaves 7-11 x 3-5 cm; drupes 20-23 mm long.

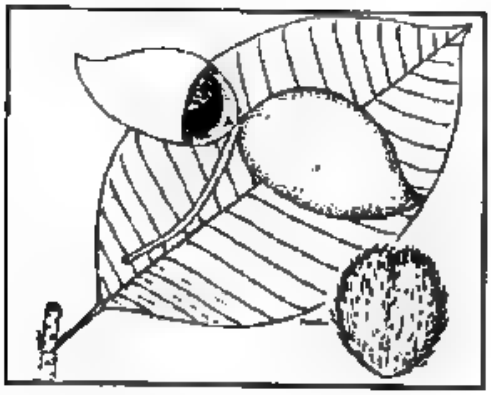

6798 - Ochrosia oppositifolia (Lam.) K. Schum.. Chaylang

Đaimộc cao 10 m, không lông; mủ trắng. Lá chụm 3-4; phiến bầudục, *to*, dài 15-25 cm, dai, gân-phụ mảnh, khít nhau; cuống dài 2-4 cm. Tànphòng cao 3-10 cm; hoa *trắng*; dài cao 1,25 mm, ống vành cao 7 mm, tai cao 6 mm; tiểunhụy gắn giữa ống vành; bầu noãn rời. Quảnhâncứng đôi, cao 5-6,5 cm; *nhân có xơ nâm, to, cứng*; hột 1-2, không phôinhũ.

Tâysa, Côngon.

- Tree 10 m high; leaves by three, glabrous; flowers white; drupes; pyren with hard fibers (*Cerbera oppositifolia* Lam.; *Neisosperma oppositifolia* (Lam.) K. Schum.; *Ochrosia borbonica* Auct. non Gmelin).

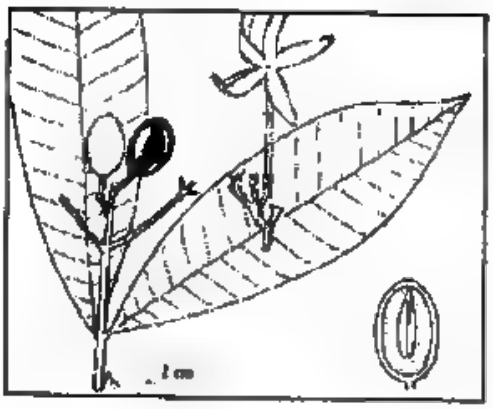

6799 - Kopsia pitardii Merr.. Cốp Pitard.

Dây leo to; cành xanh; mủ trắng. Lá có phiến to, dài hơn 20 cm, rộng 8-9 cm, dai như da, láng, gân-phụ 18-20 cặp; chùm-tụtán ngắn, mang tụtán tam-phận; đài cao 2-3 mm, ống 1 mm; ống vành cao 3 cm, *tai trắng* dài 15-20 mm; tiểunhụy không thò; tâmbì rời. Quảnhâncứng *tím như Trâm*, to 1 x 2 cm; hột 1, phôinhũ nhiều.

Núi Dinh. Tr ở Thảocầmviên Sàigòn; X.10

Kopsia cochinchinensis O.Ktze trông rất giống loài này.

- Scandent; leaves 18-20 cm long, chartaceous; flowers white; berries violet, 1 x 2 cm, 1-seeded.

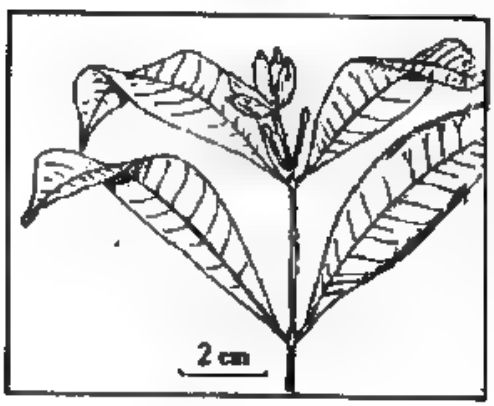

6800 - Kopsia harmandiana Pierre ex Pit.. Cốp Harmand.

Tiểumộc cao 6 m; cành mảnh, không lông. Lá mọc đối; phiến thon ngược, dài 8-12 cm, dày, dai, gân-phụ nhiều, mảnh; cuống ngắn. Tụtán ở ngọn; hoa ít, *trắng*; đài cao 2 mm; ống vành cao 2 cm, tai dài 13 mm; tiểunhụy gắn giữa ống vành; 2 vảy mật; tâmbì rời ở bầu noãn. *Quảnhâncứng* đôi, bầudục cao 1,5 cm; hột không phôinhũ.

Trungnguyên : Hàsonbình, Thừathiên (hình theo Pitard).

- Shrub 6 m high glabrous; flowers white; drupes 1.5 cm long; seed without albumen.

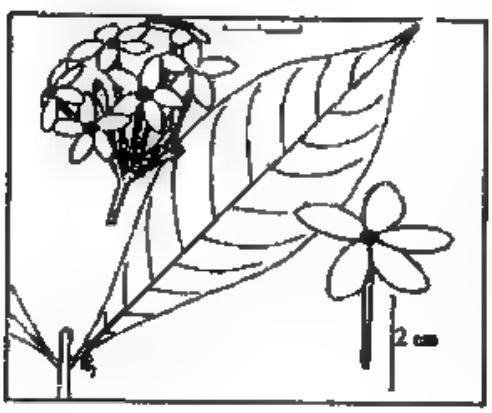

6801 - Kopsia fruticosa (Kerr) A.DC.. Trang-tây, Cốp bụi.

Bụi cao 1-3 m, không lông; mủ trắng. Lá mọc đối; phiến thon, đầu có đuôi, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 9-12 cặp; cuống 7-9 mm. Tụtán ngắn, dày giống tán, ở ngọn nnhánh; *hoa hường, đẹp*; đài nhỏ, có tuyến; ống vành cao 2 cm, tai 5, xoắn, dài 2 cm, chồng lên nhau qua phải, tiểunhụy gắn ở gần miệng vành; dĩa mật là 2 vảy. Quả như mập, chứa 2 hột. n = 18.

Tr *vì hoa đẹp như Trang*; I-XII. Gốc Peru.

- Bush 1-2 m high; flowers pink; fruits 2-seeded (*Cerbera fruticosa* Kerr).

6802 - Kopsia jasminiflora Pit.

Cây không lông; nhánh mảnh. Lá có phiến to 9-15 x 3-5 cm, tròndài, chót đótahiên hẹp, có mũi, đáy hình chót buồm, gân-phụ 12-15 cặp; cuống dài 5-8 mm. Tụtán ở chót nhánh, cọng 1-2 cm; hoa nhóm 3-6; ládài 1,5 mm, xoan, vành có ống 28 mm, tai 5-7 mm; tiểunhụy gắn nơi phù của ống; noãnsào 0,7 mm. Lào.

6803 - Kopsia lancibracteolata Merr.. Cốp láhoathon.

Tiểumộc cao 6 m, không lông, trừ láhoa; cành tròn, to 3 mm; mủ trắng. Lá có phiến tròndài, hay bầudục tròndài, to 9-12 x 4-5,5 cm, láng, 2 mặt một màu, gân-phụ 12-15 cặp; cuống 5-7 mm. Pháthoa thưa ở ngọn; hoa không cọng; láhoa cao 7 mm; đài cao 6 mm, ống vành 5,5 cm, có lông ở trong, tai 1,5 cm; baophấn dài 2 mm, không thò. Quảnhâncứng *bầudục, cao 2,5 cm*, đầu tròn; hột xoan.

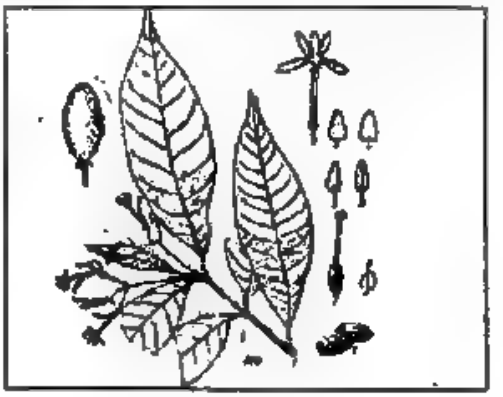

Dựa suối: Côngtum, Đồngnai; IV, 4 (hình theo Lý).

- Shrub 6 m high; leaves glabrous; corolla tube 5.5 cm long; fruits ellipsoid 2.5 cm long.

6804 - Kopsia tonkinensis Pit.. Cốp Bắcbộ.

Cây *không lông*; cành mảnh, lúc non hơi dẹp. Lá có phiến bầudục tròndài hay xoan thon, to 11-15 x 4-6 cm, dai, gân-phụ 10-14 cặp, gân tamcấp hình mạng; cuống 8-10 mm. Tụtán ở chót nhánh, như tán có 2 nhánh ngắn; ládài 1,5 mm; vành có ống dài 24 mm, có lông ở phần trên, tai 1 x 0,5 cm; tiểunhụy 5, không thò; đĩa mật cao 0,5 mm; tâmbì không lông.

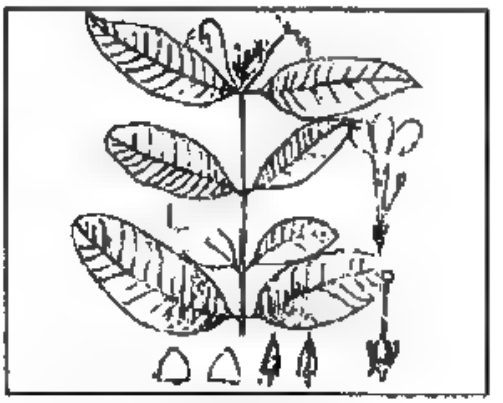

Phúthọ; IV (hình theo Lý).

- Shrub glabrous; corolla tube 24 mm long, lobes 1 x 0.5 cm (*K. hainanensis* Tsiang).

Cerberoideae:

6805 - Cerbera odollam Gaertn.. Mậtsát, Muốpxác vàng; Yellow-eyed Cerbera.

Đạimộc nhỏ,không lông; vỏ trăngtrắng; mủ trắng. Lá có phiến thon dài, dài 20-35 cm, láng, gân-phụ mảnh, nhiều; cuống dài. Pháthoa ở ngọn nhánh; hoa rộng 4-5 cm; ống và tai *vành trắng, tâm vàng cam*; tiểunhụy 5, không thò; không đĩa mật. Quảnhâncứng cóđộc, tròntròn, to 8-12 cm, xanh.

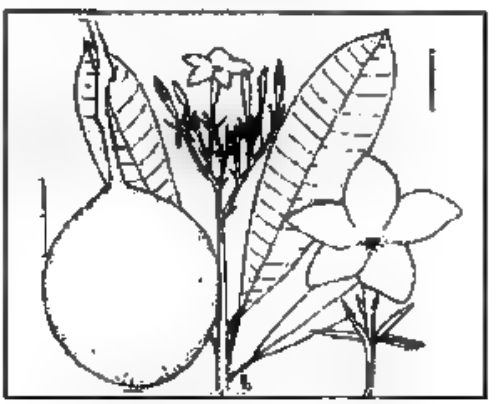

Dựa bờ nước có nước lợ. Hột độc, chứa cerberin dùng cho tim; vỏ xổ; trái làm ngủ.

- River mouth tree; flowers white, orange in the centre; drupes green, to 8-12 cm across.

6806- Cerbera manghas L. ex Gaertn.. Mậtsát, Tốcsát, Muốpsác hường; Pink-eyed Cerbera, Dog Bane.

Đạimộc nhỏ, không lông; mủ trắng. Lá có phiến thon, dài 20-30 cm, láng, gân-phụ mảnh, nhiều; cuống dài. Pháthoa ở ngọn nhánh; hoa rộng 4-5 cm, *trắng tâm hường*; tiểunhụy không thò, 5, không đĩa mật. Quảnhâncứng từng cặp, *bầudục nhọnnhọn*, to 2,5-5 cm, *đỏ*.

Hiếm: bãi cát dựa biển, N đến các đảo Vịnh Tháilan; I-XII. Mủ không độc, song hột rất độc (1/3 trái là đủ giết người nên có tên như trên); lá luột ăn làm tăng tiết sữa.

- Littoral tree; flowers white pink in centre; fruits red.

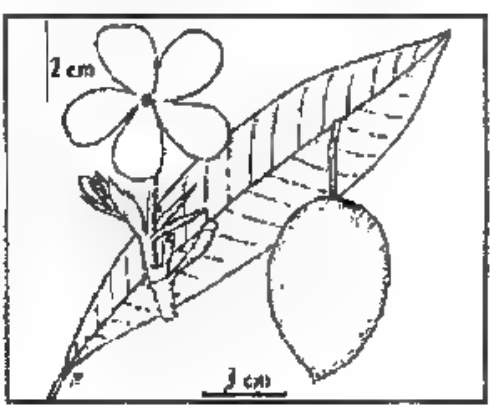

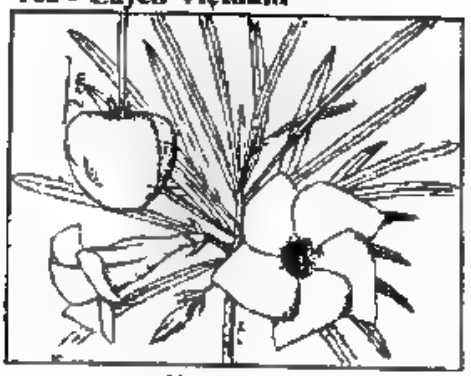

- Ornamental (*Cerbera*

6807 - Cascabella thevetia (L.) Lippold. Thôngthiên, Huỳnhliên; Yellow oleander.

Tiểumộc cao 2-4 m, không lông; mủ trắng. Lá có phiến hẹp, to 7-15 x 0,5-1 cm, đầu nhọn, một gân chính. Tụtán ít hoa; *hoa to, vàng tươi*, dài 5-6 cm; láđài xanh, có tuyến ở đáy, rơi; tiểunhụy 5, ở trong ống vành; tâmbì 2, rời, một vòi nhụy. Quảnhâncứng hơi vuông, to 3-4,5 x 2 cm; hột 2.

Tr, gốc Nam-Mỹ; I-XII. Hột chứa nhiều alcaloid (trong đó 7 alcaloid tácđộng vào tim) độc, dùng làm thuốc trợ tim; bornetusol, cerberosid, cerberin (chống bướu); hanhiệt; mủ độc.

- Ornamental (*Nerium divaricatum* L.; *T. coronaria* (Jacq.) Willd.).

peruviana Pers., *Thevetia peruviana* (Pers.)Schum.).

6808 - Tabernaemontana divaricata (L.) R.Br.. Làitrâu, Ngọc bác, Bạnh hói; Crape Jasmine, Paper gardenia.

Tiểumộc cao 1-3 m; mủ trắng.Lá có phiến xoan, bầudục, to, không lông, lục đậm láng; cuống dài. Tụtán chia nhánh; hoa to, đơn hay đôi (var. **flore-pleno** Hort.), thơm; đài xanh nhỏ; tiểunhụy gắn ở nơi phù; tâmbì 2, rời ở bầu noãn. Manhnang 2, dài 3-7 cm, có 3 cạnh; hột có tù-y đỏ.

Tr, I-XII. Rễ (chứa nhiều alcaloid: tabernaemontanin, voaphilin, voacangin (nhiều ở lá), oxocoronaridin); vỏ trị sốt, có tính chống ungthư.

6809 - Tabernaemontana bovina Lour.. Lài-trâu.

Bụi cao 1 m, không lông; mủ trắng; cành mảnh, hơi dẹp. Lá có phiến bầudục thon, đầu có đuôi, dài 8-12 cm, gân-phụ 8-11 cặp; cuống 4-6 mm. Tụtán có cọng; *hoa trắng*; đài cao 2 mm; vành có ống cao 2 cm, tai 5 mm; tiểunhụy gắn gần miệng. Manhnang nâu, dài 3-3,5 cm; hột 2-3, *hoe*; phôinhũ nhiều. Rừng đầy: Hoàbình, Hàsơnbình, Thừathiên, Đànẵng; IX, 9.

- Bush glabrous; flowers white; follicles 2.3-3.5 cm long; seeds rufous (*T. tonkinensis* Pierre ex Pit.; *T. balansae* Pit., *T. bonii* Pit., *T. nemoralis* Pit.).

6810 - Tabernaemontana buffalina Lour.. Lài-trâu

Tiểumộc cao đến 2 m, không lông; cành non mảnh, depdẹp; mủ trắng. Lá có phiến *daqang*, thon, dài 8-14 cm, đầu *tà dần hẹp thành đuôi* dài, đáy nhọn, mỏng, đọt ở mặt dưới, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 5-8 mm. Tụtán hay chùm ở nách lá; *hoa trắng*; dài 2 mm; ống vành 1,3 cm, tai dài 8 mm, xoan thon hay tròn; tiểunhụy gắn 2 mm cách miệng ống vành. Manhnang 1-2, dài 2 cm, nâu; hột vào 7, phôinhũ nhăn, Rừng: Quảngtrị, Thừathiên; IV.

- Shrub 2 m high; limb polymorphic, flowers white; follicles; seeds about 7.(*T. pallida* Pierre ex Pit.,

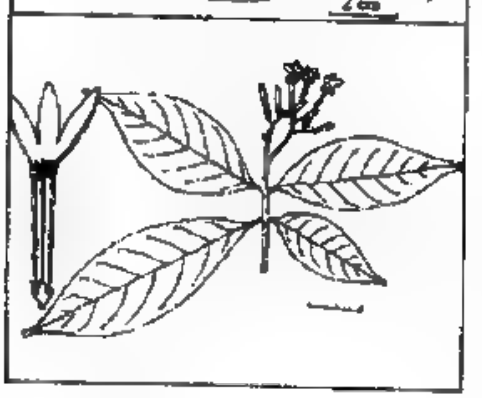

6811 - Ervatamia hoabinhensis Ly 1981,

Tiểumộc có mủ trắng. Lá có phiến xoan thon, chót có mũi dài, đáy tà, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 5 mm. Phátho ở chót nhánh; hoa không dĩa mật. Manhnang 2.

Vĩnhphú, Bavì, Hàsơnbình (hình theo *Lý*),

6811 - **Tabernaemontana corymbosa** Roxb. ex Wall.. Lài-trâu tụtán.

Tiểumộc cao 2,5 m, không lông; mủ trắng; cành non vuôngvuông. Lá có phiến bầudục, dài đến 20 cm, đầu có đuôi nhỏ, gân-phụ 11-14 cặp; cuống dài vào 1 cm. Tụtán luôngphân; *hoa trắng*; đài cao 1,5 mm; vành dài 2,5 cm; tiểunhuy gần ở phần phù của vành. Manhnang 2, ngắn, có mỏ, dài 2-3,5 cm, *vàng*; hột 1-2, nâu-hoe; phôinhũ nhiều.

Rừng T; IX, 9. Rễ dùng như trà trị phongtình ở Mãlaiá.

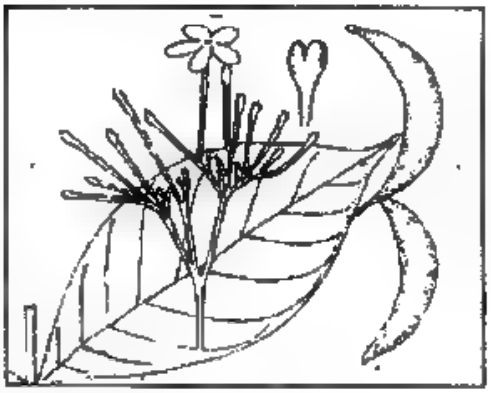

- Shrub 2 m high; flowers white; follicles yellow; seeds 1-2, rufous brown. (*T. laotica* Pit., *T. annamensis* Eb. & Dub.)

6812 - **Tabernaemontana crispa** Roxb.. Làitrâu nhăn.

Tiểumộc cao 1,5 m,không lông; mủ trắng; cành mảnh. Lá có phiến bầudục thon, dài 10-15 cm, mỏng, gân-phụ 10-14 cặp; cuống ngắn 5-7 mm. Tụtán ở nơi chia nhánh ; *hoa trắng*; đài 4 mm; ống vành cao 11 mm, tai 9 mm; tiểunhuy gần giữa ống. Manhnang 2, dài 4-5 cm; hột 13-16, đen, phôinhũ nhiều.

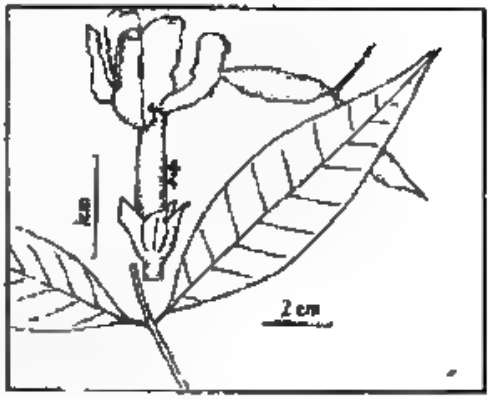

Rừng luônluôn xanh, bìnhnguyên đến 1.500 m: Dàlạt, Biênhòa.

- Shrub 1,5 m high; limb membranous, glabrous; flowers white; follicles 4-5 cm long, 13-16-seeded (*T. evrardii* Pit., *T. garcinifolia* Pierre ex Pit., *T. pitardii* Gagn. ex Pit., *T. dakgleyensis* Ly, *T. daktoensis* Ly).

6813 - **Tabernaemontana granulosa** Pit.. Ôbô.

Tiểumộc cao 2 m, không lông; cành mảnh; mủ trắng. Lá có phiến thon, dài 8-14 cm, nhọn hai đầu, mỏng, gân-phụ 6-10 cặp; cuống dài 3-5 mm. Phátthoa ở ngọn nhánh. Manhnang 2, dài 5-6 cm, rộng 1 cm, có mũi, *quảbì đầy mụt sầnsùi*; hột 5, nâu đỏ, phôinhũ nhiều.

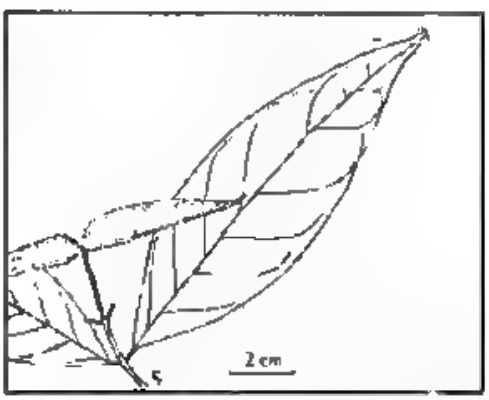

Dựa rạch vào 700 m: Phúkhánh.

- Shrub 2 m high; follicles verrucose; seeds brown red.

6814 - **Tabernaemontana luensis** Pierre ex Pit.. Làitrâu núi Lu.

Tiểumộc cao 1 m, không lông, mủ trắng; cành mảnh, đẹpđẹp. Lá có phiến thon, dài 7-15 cm, đầu thành đuôi dài nhọn, gân-phụ 8-14 cặp; cuống 3-7 mm. Tụtán ở nơi chẻ nhánh; cọng 3-4,5 cm; *hoa trắng, thơm*; đài 2 mm, ống vành 11 mm, tai 5-6 mm; tiểunhuy gần ở nơi phù của ống vành. *Manhnang dài 10 cm*, rộng 7-8 mm, nâu, láng; hột 6-8, dài 7 mm, trong từ-y *đỏ chói*, phôinhũ nhiều. Núi Lu, Đồngnai; III,3-8.

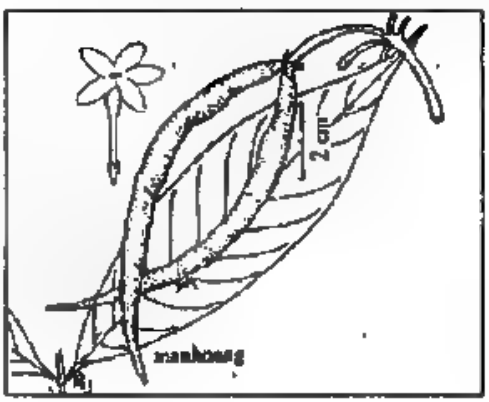

- Shrub 1 m high; limb glabrous; flowers white fragrant; follicles 10 cm long; seeds into red aril (*T. sralensis* Pierre ex Pit.).

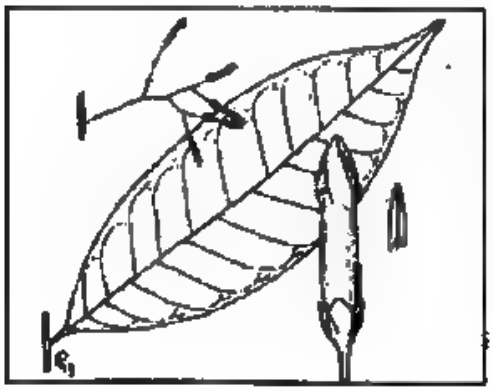

6815 - Tabernaemontana pandacaqui Poiret.. Lài trâu.

Tiểu mộc nhỏ; mủ trắng; cành có *lông dài* 10 cm, không lông. Lá có phiến bầu dục, to 14 x 7 cm, đầu có mũi dài 1 cm, không lông, mỏng, gân-phụ 12-18 cặp; cuống dài 5 mm. Tụ tán lưỡng phân ít hoa; cọng hoa rất mảnh, dài 6-8 mm; nụ cao 8-11 mm; lá đài xoan, cao 2 mm, không lông; vành dài 9 mm, không lông; tiểu nhụy có bao phấn 2,2 mm, đầu nhọn, đáy có tai.

Dương minh châu; VL Hạ huyết áp; bổ tử cung (PM. 1990)

- Shrub; leaves membranous, glabrous; corolla 9 mm long; anthers auriculated.

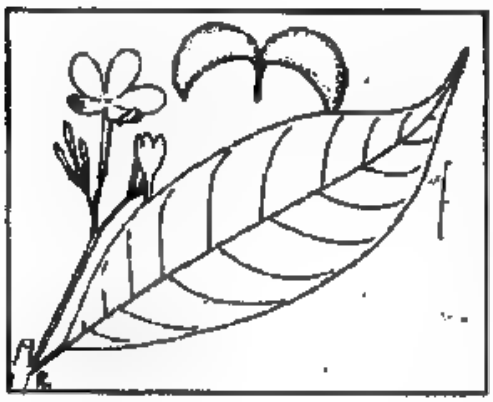

6816 - Tabernaemontana pauciflora Bl.. Lài trâu ít-hoa.

Tiểu mộc không lông; cành non dẹp, mảnh; mủ trắng. Lá có phiến xoan ngược, dài 6-14 cm, đầu có đuôi dài, gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài 5-8 mm. Tụ tán thường đôi. *ít hoa*; đài 2 mm, ống vành 13 mm, tai dài 9 mm, hẹp; tiểu nhụy 5, gắn ở phần trên của ống; noãn sào cao 1 mm; noãn ít, sắp theo hai hàng. Manh nang 2, cụng đầu, dài 3 cm

Núi Dinh. Rễ trị đau-bụng và ăn không tiêu.

- Shrub glabrous; limb with long cauda; follicles 3 cm long (*T. dinhensis* Pit.; *T. harmandiana* Pierre ex Pit,).

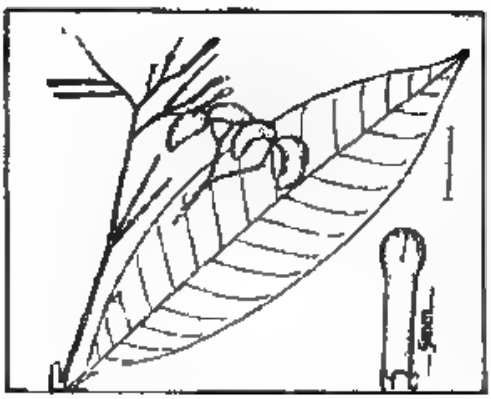

6847 - Tabernaemontana peduncularis Wall.. Lài trâu có-cọng.

Tiểu mộc cao 3 m, không lông; mủ trắng; cành mảnh. Lá có phiến mỏng, như da, dài 10-20 cm, gân-phụ 8-14 cặp; cuống 0,7-1,5 cm. Tụ tán ở nách lá; hoa ít, rộng 3 cm; đài cao 1,5 mm; vành có ống dài 2,2 cm, tai cao 15 mm; tiểu nhụy 5. Manh nang 2, cụng đầu, cong cong, dài 2 cm; *hột 1*, to 12 x 5-6 mm, phôi nhũ nhiều.

Rừng Nam bộ.

- Shrub 3 m high; limb lanceolate, chartaceous; corolla tube 22 mm, lobes 3 mm; follicles 2 cm long, 1-seeded.

Apocynoideae:

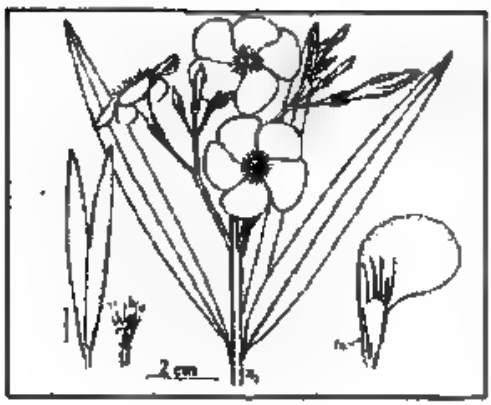

6818 - Nerium oleander L.. Trúc đào; Sweet scented Oleander; Laurier-rose.

Tiểu mộc thành *bụi cao 3-5 m*; mủ trắng; cành tròn hay có cạnh. Lá chụm 3; phiến thon hẹp, gân-phụ song song, bìa uốn xuống, *mặt dưới dợt*; cuống 7-9 mm. Tụ tán dày; hoa thơm hay ít thơm, trắng hường có khi cam ửng hường; vành 5-10 tai, vảy 4-7 răng; tiểu nhụy 5; tâm bì 2, rời ở bầu noãn. Manh nang đứng, 1-2; hột nhiều, có lông dày và *lông mào hung*. 2n ≈ 22

Tr vì hoa đẹp, gốc Địa trung hải; I-XII. *Lá (chứa heterosid: oleandrin) rất độc*, dùng trong thuốc trợ tim.

Cultivated (*N. odorum* Soland.; *N. indicum* Mill.).

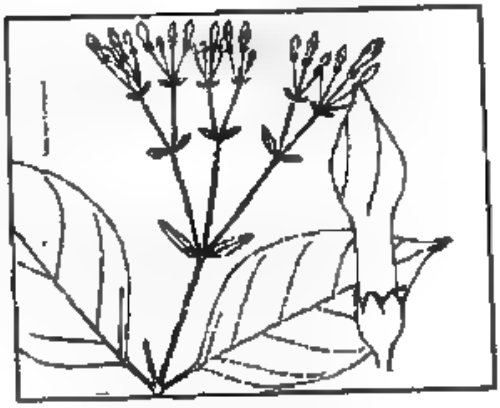

6819 - Pottsia grandiflora Markgr.. Bốt, So-cồm hoa-to.

Dây leo; cành tròn, không lông, denden. Lá có phiến xoan rộng, to 8 x 4-4,5 cm, chót có mũi dài, đáy tà, không lông, mặt trên nâu sậm, mặt dưới nâu, gân-phụ 5 cặp; cuống dài 1,5 cm. Pháthoa cao 11 cm; láboa như lá nhỏ, cao 15 mm; đài có rìa lông trắng; ống vành cao 6-8 mm. Manhnang.

B.

- Scandent; limb glabrous; sepals ciliated; corolla 8 mm long.

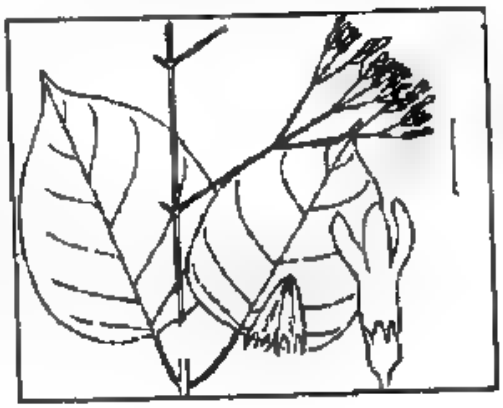

6920 - Pottsia inodora Pit.. So-cồm.

Dây leo dài đến 25 m. Lá có phiến xoan rộng, to 7-8 x 5-6 cm, đầu tròn, có mũi, đáy tròn cắt ngang, không lông, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu, gân-phụ 5 cặp; cuống 2 cm, Chùm-tụtán rộng, dài 20 cm, *có lông mịn sét; hoa vàng*, cao 1 cm; đài có ống dài 1 mm, tai 1 mm; tiểunhuỵ thô, xen với 5 vảy, baophấn có tai; noãnsào có lông, tâmbì có 4 hàng 6-7 noãn.

Quảngtrị; V-VI.

- Climber to 25 m long; limb glabrous, flowers yellow; ovary pubescent.

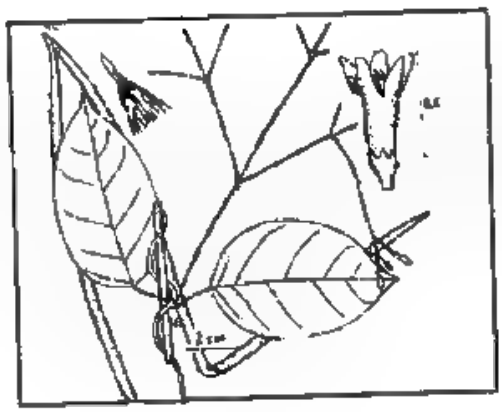

6821 - Pottsia laxiflora (Bl.) O. Kize. Bốt hoa-thưa.

Dây leo cao 8-10 m; cành non và phátthoa có *lông mịn*. Lá có phiến xoan, dài 5-9 cm, đáy tròn hay hình tim, mỏng, gân-phụ 4-6 cặp; cuống dài 1,5-2,5 cm. Tụtán 3-phân thưa; *hoa hường hay đỏ*; đài 2 mm; vành cao 8 mm; tiểunhuỵ thô, dính vào nuốm; dĩa mật. Manhnang dài 30 cm, mảnh; hột dài 2,5 cm, lôngmào dài 2,5-3 cm.

Bắcthái, Bànà; V-VIII.

- Climber 8-10 m long; limb membranous; flowers pink or red; follicles 30 cm long; pappus 3 cm long (*Vallaris laxiflora* Bl.).

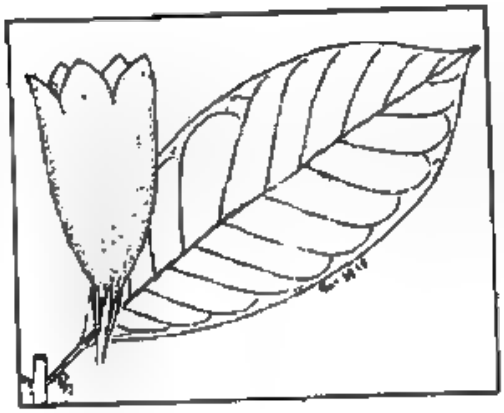

6822 - Beaumontia pitardii Tsiang. Giải hoàng, Hùng.

Thân leo; cành non có *lông mịn*, nâu đen. Lá có phiến bầudục, *to* đến 23 x 10 cm, chót có mũi, đáy tà, dàydày, không lông, gân-phụ mảnh, rõ ở hai mặt, mặt trên nâu tươi, mặt dưới lục hay nâu vàng, có lông ở gân và cuống. Phátthoa ở ngọn, to; láđài thon hẹp, cao *2 cm*; vành *màu sữa*, *cao 8 cm*, thuỳ 2 cm; tiểunhuỵ 5; dĩa mật cao 1 mm; vòi nhuỵ dài 4 cm.

Kiênkhê, Chùa Hương.

- Climber; limb glabrous; flowers white, 8 cm long (*B. campanulata* non K. Schum., Pit.).

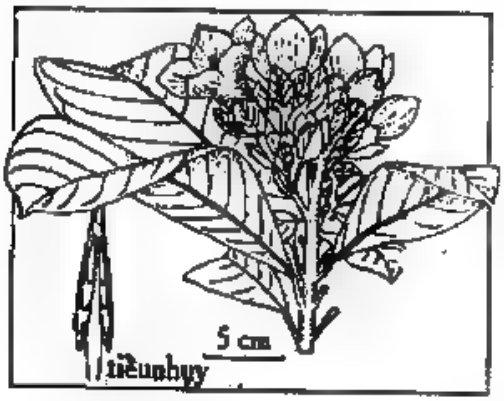

6823 - Beaumontia mortonii Craib. Hùng thơm.

Dây leo to, *cao đến 18 m*; cành non, phátho a *có lông mịn*; mủ trắng. Lá có phiến bầudục thon, dài 16-30 cm, dai, gân-phụ 12-14 cặp; cuống dài 1,5-2,5 cm. Tụtán dày ở ngọn; láhoa to 1 cm; dài 3 cm; vành rộng đến 12 cm, *trắng, thơm*, ống cao 6 cm, tai 2,5-3 cm; chỉ 3 cm, baophấn hình đầu tên; noãnsào có lông.

Trungbộ đến núi Dinh, núi Cấm (hình theo Pitard).

- Climber 18 m high; flowers white, fragrant, to 12 cm large (*B. fragrans* Pierre ex Pit.).

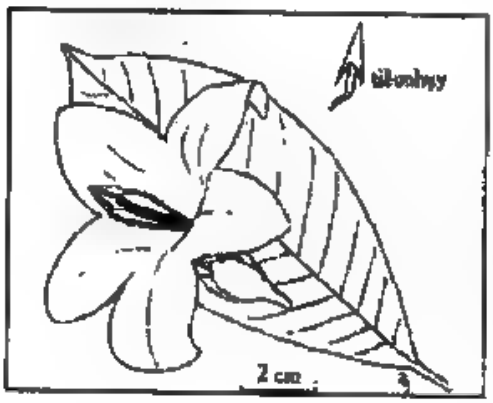

6824 - Beaumontia grandiflora (Roxb.) Wall.. Hùng hoa-to; Nepal Trumpet flowers, Eastern Trumpet-vine.

Dây leo to; mủ đụcđục; cành non, cuống, mặt dưới lá *có lông*. Lá có phiến bầudục thon ngược, dài 16-30 cm, rộng 5 13 cm, gân-phụ 12-14 cặp; cuống 1,2 cm. Tụtán ở chót nhánh, với láhoa rụng sớm; hoa mọc dày, *to, thơm, trắng*; láđài cao 3 cm; tiểunhụy có chỉ dài, baophấn hình đầu tên, dính vào nhau và vào nuốm; noãnsào không lông. 2n = 24.

Tâyninh, Tr ở Thảocầmviên và Saigòn; XI-II,2. Chống bướu do oleandrin, beaumontosid, beauvallosid, wallichosid.

Cultivated (*Echites grandiflora* Roxb.).

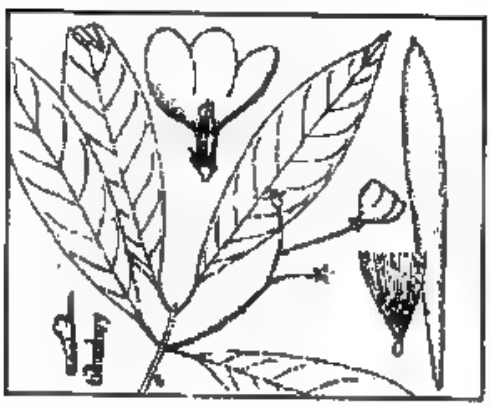

6825 - Vallaris solanacea (Roth) O. Ktze. Hoàliệt.

Dây leo, không lông trừ cuống lá và pháthoa; mủ trắng. Lá có phiến thon, dài 7-15 cm, nhọn hai đầu, mỏng, gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài 1 cm. Pháthoa ở nách lá; hoa *trắng thơm*; tiểunhụy trắng, chỉ có lông, gắn ở cổ vành, có tuyến ở lưng; đĩa mật cao; nuốm dính vào baophấn. Manhnang đôi, nở làm 4 mảnh; hột có lôngmào.

Đàlạt, Lụctỉnh; III-VI. Vỏ đắng, thuliễm; mủ, gây ngứa, đắp nơi bị thương, dập.

- Scandent; flowers white, fragrant; follicles; seeds with pappus (*Peltanthera solanacea* Roth.; *V. heynii* Spreng).

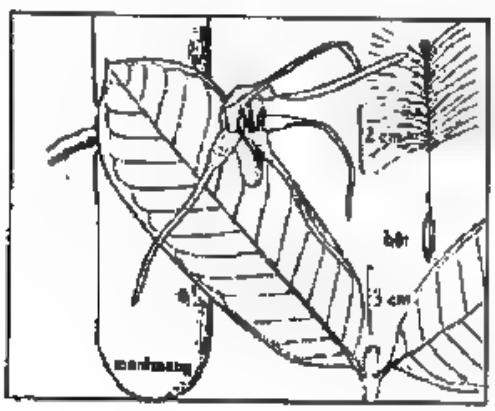

6826 - Strophanthus caudatus (Burm. f.) Kurz. Thuốcbắn đuôi; Malay Strophanthus.

Cây *dứng hay leo to, có mủ trong*; thân tròn, có nhiều bìkhẩu. Lá có phiến bầudục tròndài, *to*, mặt dưới láng, gân-phụ nhiều; cuống có lábe như kim. Pháthoa ở chót nhánh; *hoa to, đỏ*; láđài nhọn; vành có ống mang tai dài hẹp, dứng, có 2 vảy. Manhnang 2, cụng đầu, rất to; *hột có mỏ dài mang lôngmào mảnh, trắng*. 2n = 20.

Rừng BTN, I-XII. Thử **gigantеus** Pit.: dây leo to, lá to 12-32 x 4-7 cm, trái dài 15 cm; N.

- Sarmentous or climbing; flowers red; seeds with long beck bearing pappus (*Echites caudata* Burm. f.).

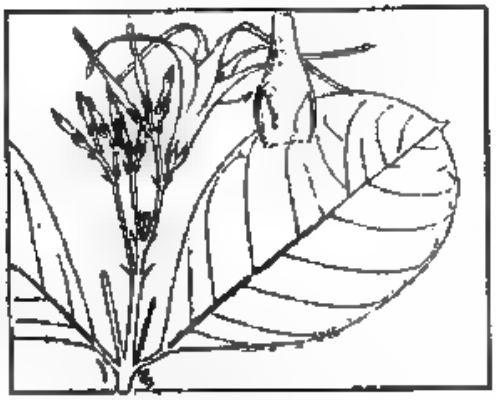

6827 - Strophanthus caudatus var. **macrophyllus** Franch.. Thuốc-bắn lá-to.

Dây leo cao 5-8 m; mủ trong; cành non dẹpdẹp. Lá có phiến dài 10-15 cm, *bầudục xoan ngược*, đầu có mũi dài xéo, lángláng mặt trên, gânphụ 8-12 cặp, lồi và rõ ở mặt dưới; cuống 1-1,5 cm. Tựtán ở chót nhánh; láhoa hẹp, cao 8 mm; *hoa đỏ*; ládài nhọn, cao 6 mm, ống vành 1,2-1,5 cm, tai có đuôi dài 3,5 cm, có 2 vảy nhọn ở cổ; tiểunhụy có baophấn có mũi 1,5 cm; tâmbì rời. Manhnang cụng đầu, dài 15 cm, rộng 3 cm, chót hơi nhỏ lại. 2n = 20.

Rừng từ B đến Đồngnai; IV.

- Climber 6-8 m long; limb 10-15 cm long; flowers red; follicles 15 x 3 cm.

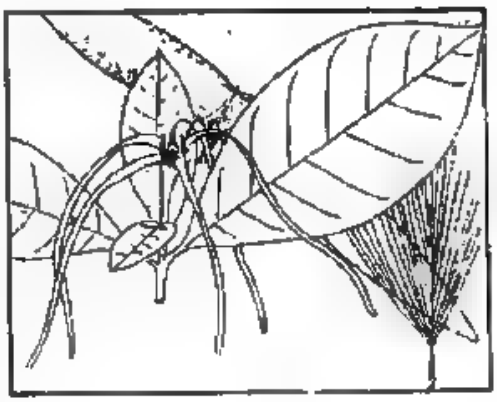

6828 - Strophanthus divaricatus (Lour.) Hook. & Arn.. Sừng-dê.

Dây leo; cành to, không lông, lúc non vuông. Lá có phiến xoan ngược, to 5-9 x 3,5-5 cm, không lông, gân-phụ 6-8 cặp; cuống mảnh, dài 4-8mm. Tựtán ở ngọn nhánh, 1-3 *hoa vàng*; ládài 5, dài 6 mm, chót nhọn; vành to, *cánhhoa dài 7-8 cm*; tiểunhụy 5, baophấn có mũi dài. Manhnang to, cụng đầu, dài 10-15 cm;; hột đen, có *mũi dài mang lôngmào mịn, trắng, dài 5-6 cm.*

Từ Hànamninh qua Bìnhtrịthiên, đến Tâyninh; XI-V, 7-2. Nhũdịch chứa chất tácđộng vào tim.

- Climber; limb glabrous; flowers yellow, petals long 7-8 cm long; follicles 10-15 cm long; pappus 5-6 cm long (*Pergularis divaricatus* Lour.; *S. divergens* Grah.).

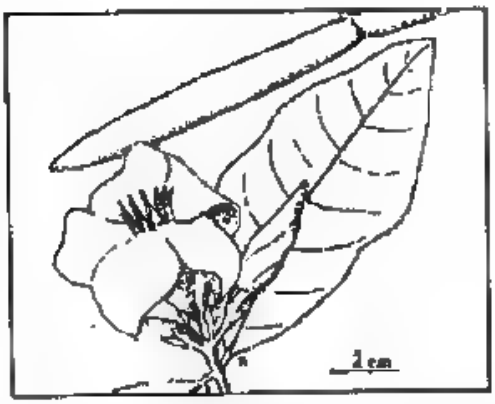

6829 - Strophanthus gratus (Wall. ex Benth.) Baill.. Mỹ-ê; Climbing Oleander; Porcelaine

Dây trườn, không lông. Lá có phiến bầudục tròndài, dày, không lông, xanh đậm. Phátho ở ngọn nhánh, dày; hoa *tạp, to*, láng; ládài 5, rộng, tròndài; vành có ống cao , tai 5, có 2 vảy ở miệng; noãnsào không lông. Manhnang cụng đầu, to, *dài đến 10 cm*; hột có mũ dài mang lôngmào. 2n = 20.

Tr vi hoa đẹp, gốc T.-phi. Hột cho thuốc trợtim qui.

- Cultivated (*Roupellia grata* Wall. & Hook. f. ex Benth.).

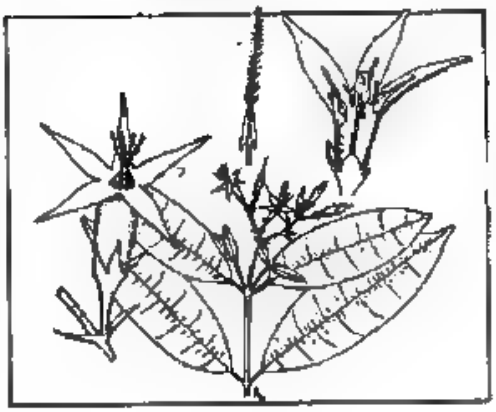

6830 - Strophanthus perakensis Scorch. ex King & Gamble. Thuốc-bắn Perak.

Tiểumộc trườn; cành nâu đậm, có rất nhiều bìkhẩu. Lá có phiến xoan bầudục, to 2-12 x 0,5-4 cm, đáy tùtù hẹp trên cuống, gân-phụ 8-16 cặp, như giấy, không lông. Phátho ở chót nhánh; cọng hoa 1-1,5 mm; *hoa thơm*; ládài cạo 1,5-4 mm; vành có ống *vàng* cao 5-7 mm, *tai trắng rồi vàng* dài 4-6 mm, miệng có vảy (tràng) cao 1-2 mm; tiểunhụy có baophấn có *mũi dài, có lông*; noãnsào có ít lông.

Rừng, bìnhnguyên đến 1.500 m: Côngtum, Đàlạt, Đồngnai; IX

- Sarmentous; flowers yellow; anthers with long pubescent tip.

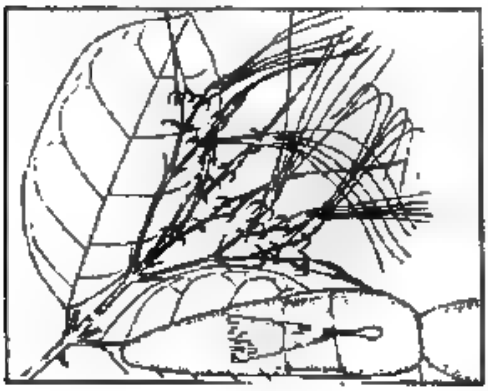

6831 - Strophanthus wallichii A.DC.. Thuốcbắn to.

Dây leo to, không lông. Lá có phiến bầudục hay tròndài, dài 7-10 cm, mỏng, lục tươi, gân-phụ 6-8 cặp; cuống 4-10 mm. Tụtán lưỡngphân, ít hoa ở ngọn; láhoa 8 mm; đài nhọn, có lông sát; vành to, có *cánhhoa đỏ, hẹp như chỉ dài 5-7 cm*, có vảy to, đỏ, ở miệng vành; tiểunhụy không thò, baophấn dính vào nuốm, mũi dài 13 mm. Manhnang đôi, cụng đầu, dài 15 cm, rộng 2 cm; hột nhiều, vải 2 cm, lông mào dài, *gắn ở chót*.

Rừng dày và hậulập đến caođộ 800 m: Đồngnai; II-X, 3-4.

- Big climber; corolla with filiform lobes; follicles 15 x 2 cm; pappus on the end of tip (*S. robustus* Pierre ex Gilg).

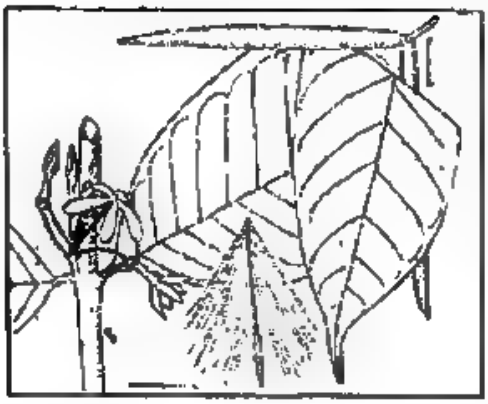

6832 - Kibatalia anceps (Dunn & Williams) Woods.. Dừi đôi, Thànlinh lá-to. *Tiểumộc cao 3 m*, không lông; mủ trắng. Phiến *to*, dài 20-35 cm, gân-phụ cách nhau 8-10 mm. Tụtán 1, ở nách lá; *hoa trắng*; đài cao 3-4 mm, tai tròn; ống vành 1 cm, tai 12-14 mm; tiểunhụy gắn ở miệng hoa; đĩa mật. Manhnang đôi, rẽ, dài 10-18 cm, rộng 7-9 mm; hột dài 18 mm, *có mũi dài 4 cm, mang lôngmào hướng ngược, dài 5 cm*. Rừng dày: Langson, Vĩnhphú, Quảngninh, Thanhhóa; V-IX, 3-1. Nhúdịch cầm máu, lợisữa, phánkhích, trị bátthụ,

- Shrub 3 m high; flowers white; seeds with long tip bearing retrorse 5 cm long pappus (*Trachelospermum anceps* Dunn & Williams; *Paravallaris macrophylla* Pierre ex Pit.) Woods.).

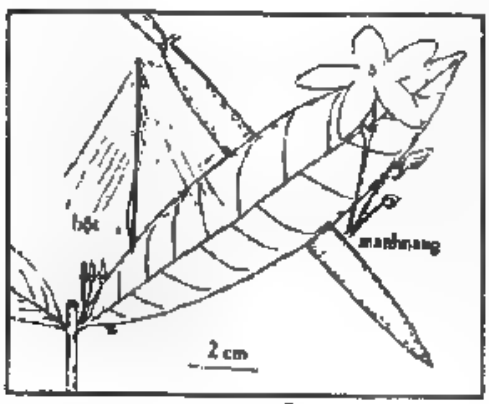

6833 - Kibatalia laurifolia (Ridl.) Woods.. Thànlinh lá-quế.

Đạimộc cao 5-10 m; mủ trắng, nhiều; cành non nâu. Lá có phiến *thon*, dài 11-15 cm, láng, gân-phụ 8-11 cặp; cuống ngắn. Tụtán ở nách lá, dài 1 cm; *hoa trắng*, nhóm từng 3-5; ống vành dài 1,5 cm, tai 5, dài bằng ống; đĩa mật có 5 răng. Manhnang dài 7-12 cm; hột có *mỏ dài 3-4,5 cm, mang lôngmào mịn dài*, hướng ngược.

Rừng luônluôn xanh: Quảngtrị, Phúkhánh; IV-VI, 6-1. Chứa alcaloids nhóm steroid.

- Tree 5-10 m high; flowers white; follicles 7-12 cm long (*Trachelospermum laurifolium* Ridl.).

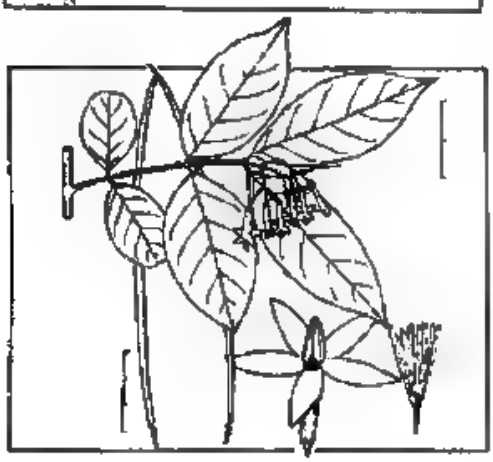

6834 - Wrightia religiosa (Teisjm. & Binn.) Hook. f.. Mai chấn-thủy.

Tiểumộc nhỏ thường trồng làm kiểng vì hoa rất thơm; mủ trắng. Lá có phiến xoan đến xoan ngược, dài 5-7 cm, mỏng, không lông, hai mặt một màu. Tànphóng xụ; hoa nhỏ, *trắng, thòng trên cọng dài*; tiểunhụy thò, gắn ở cổ ống vành. Manhnang *thòng*, dài 7-10 cm; hột dài 6 mm, lôngmào trắng, dài 2-3 cm.

Tr; I-XII, 1-12.

- Ornamental (*Echites religiosa* Teisjm. & Binn.).

6835 - Wrightia annamensis Eb. & Dub.. Lòngmức Trungbộ.

Tiểumộc cao 4 m; nhựdịch trắng. Lá có phiến xoan, không lông (trừ lúc non) , gân-phụ 9-12 cặp; cuống 5 mm, có lông sát. Tụtán thưa; hoa *đỏ hay xanhxanh*; đài dài 3 mm; ống vành dài 8 mm, tai 12-16 mm, miệng có 2 thứ vảy. Manhnang 2, dài 15-20 cm; hột dài 1,5 cm, lôngmào trắng, dài 4 cm.

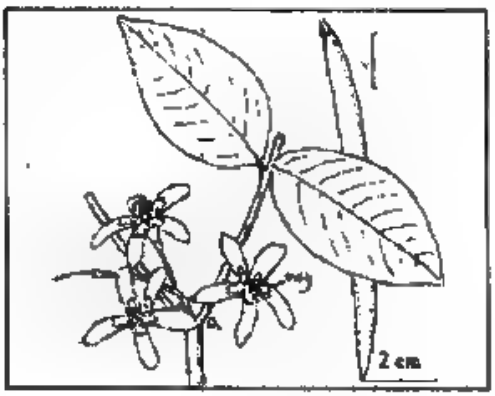

Rừng luônluôn xanh: Huế, Đànẵng, Nhatrang, Đồngnai; VIII, 8-1. Gỗ trắng, mịn.

- Treelet 4 m high; limb glabrous; flowers red or greenish; follicles 15-20 cm long; pappus 4 cm long.

6836 - Wrightia cambodiensis Pierre ex Pit. Lau-mưc, Xo-cho.

Cây cao 1,5 m, các phần non có *lông mịn*. Lá có phiến thon-ngược, thon-xoan ngược, to 8-20 x 3,5-6,5 cm, chót có mũi hay đuôi, mỏng, daidai, gân-phụ 9-14 cặp; cuống dài 2-3 cm. Tụtán ở chót, cao 3-4 cm; hoa nhóm 1-5; ládài 1,5 mm, xoan, ống dài 0,5 mm; vành có ống 1 cm, tai 1 cm; tiểunhụy 5, gắn ở cổ; tâmbì 2, rời nhau, noãn 8 hàng, 10 mỗi hàng. Biênhòa.

6837 - Wrightia coccinea Sims.. Scarlet Wrightia.

Đạimộc; vỏ trắng. Lá có phiến daidai, xoan thon, to 12 x 5-6 cm, không lông; gân-phụ 4-6 cặp. Hoa 1(2) ở nách lá, khá to, *màu đỏ thắm*, dày, *thơm*; đài nhỏ; vành màu lục ở ngoài, tai 5, dúng; vảy 5, rộng, trước cánhhoa; tiểunhụy 5, thò, baophấn hình đầu tên, có lông ở lưng; noãnsào không lông, vòi phù ở trên. Manhnang 2, hẹp.

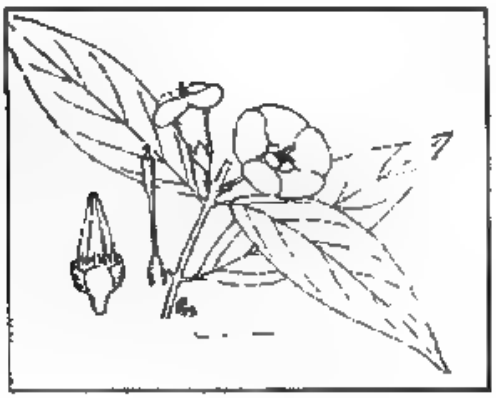

Từ Ấnđộ đến Philippin.

- Timber tree; flowers red; false corolla with 5 scales; antheres sagittate; follicles 2.

6838 - Wrightia dubia (Sims.) Spreng. Lòngmức ngò.

Tiểumộc cao 1,5 m; cành non mảnh, đẹpđẹp. Lá có phiến bầudục thon, mặt dưới hơi nâu và *có lông dầy*, gân-phụ 9-14 cặp; cuống 1-3 cm. Tụtán như tánphòng cao 3-4 cm; cọng dài 4-5 cm; đài 2 mm; ống vành cao 1 cm, tai 1 cm, *đỏ* hay vàng, đỏ ở đáy; tiểunhụy 5, vảy tròn; không dĩa mật. Manhnang dài 20-24 cm; hột dài 12 mm, lôngmào dài 2,5 cm.

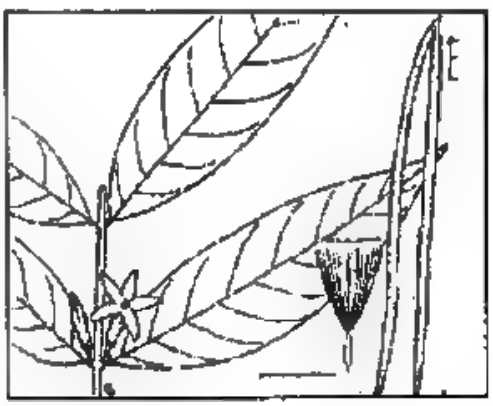

Rừng luônluôn xanh: Côngtum, Đồngnai; III-VII, 4-8.

- Shrub 1.5 m high; limb tomentose beneath; flowers red or yellow with red centre; follicles 24 cm long (*W. cambodgiensis* Pierre).

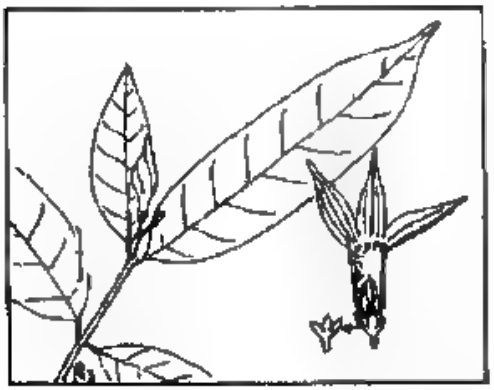

6839 - Wrightia kongtumensis Lý

Dạmộc; vỏ nâu, không lông. Lá có phiến *thon*, to 9-11 x 2,5-4,5 cm, chót có đuôi, đáy tà, gân-phụ 10-13 cặp; cuống 4-6 mm. Phátho*a ít hoa* ở chót nhánh; đài có tuyến; ống vành cao 1 cm, có 10 vảy chẻ hai, tai 2 cm, thon; tiểunhụy gắn ở đáy ống vành, baophấn hình đầu tên; không đĩa mật; noãnsào không lông, nuốm chẻ 2 ở chót.

Gialai-Côngtum; V

- Tree; leaves 9-11 cm long, glabrous; inflorescence pauciflorous.

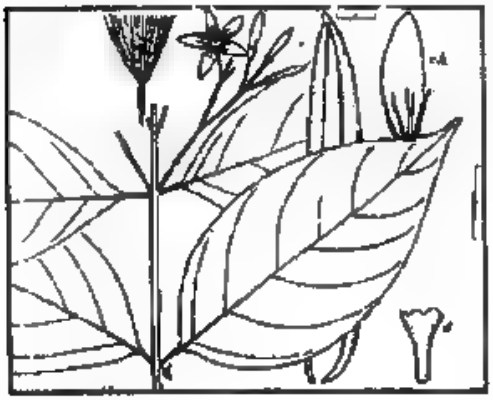

6840 - Wrightia laevis Hook. f.. subsp. **laevis.** Lòngmức trái.

Bụi nhỏ, không lông. Lá có phiến xoan, to 10-11 x 5 cm, chót có mũi, đáy trtònm mặt trên nâu đà, lâng, mặt dưới nâu, gân-phụ 5-6; cuống 5-7 mm. Phátho*a ở nách và ngọn; hoa trắng*; đài có lông mịn; cánhhoa có *lông nhung*, rìa lông, có sợi ở cổ; baophấn có lông nhung trắng. Manhnang dài 20 cm; hột dài có lôngmào dài.

Thửphấp (Hàsơnbình).

- Shrub glabrous; flowers white; petals velvety; follicles 20 cm long (*W. balansae* (Pit.).

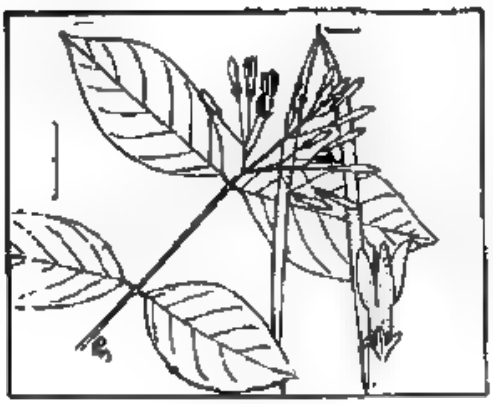

6841 - Wrightia lecomtei Pit.. Lòngmức Lecomte.

Lá có phiến xoan bầudục, nhỏ, to 5-6 x 3,5 cm, chót có mũi, đáy tà, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 3-4 mm. Phátho*a ở ngọn nhánh; cọng hoa mảnh, dài 1-1,5 cm*; đài 2 mm, không lông; vành có ống dài 4 mm, tai 8 mm, có lông mịn mặt ngoài; tiểunhụy 5, baophấn cao 7 mm, có lông trắng ở lưng. Manhnang dài 18 cm; hột có lôngmào dài.

Miền Tây Bắcviệt; V, 5.

- Limb 5-6 cm long; pedicels filiform, to 1.5 cm long; corolla pubescent; follicles 18 cm long.

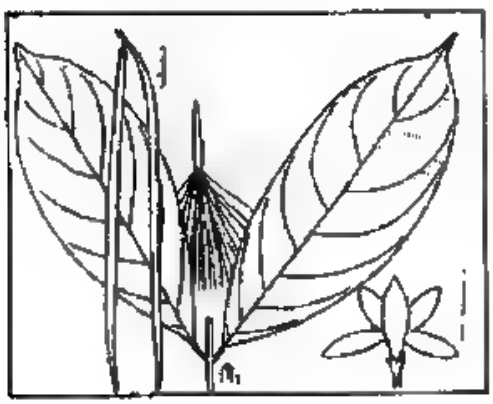

6842 - Wrightia macrocarpa Pit.. Lòngmức trái-to.

Bụi cao 4 m; cành không lông; vỏ nâu đỏ, có bìkhẩu trắng rõ. Lá có phiến bầuduc, to 11 x 4 cm, chót có mũi dài 1 cm, đáy tùtù hẹp trên cuống, nâu mặt trên, nâu lam mặt dưới, gân-phụ 6 cặp; cuống 6-8 mm, Tựtán như tánphòng ở ngọn; *hoa vàng*; ládài 1 mm, rìa lông; vành có ống dài 2 mm, tai dài 12 mm; baophấn có lông nhung ở lưng. Manhnang *to 30-40* x 0,7 cm; hột dài, 14 x 2 mm, lôngmào trắng, dài 3 cm.

Hàsơnbình, Thanhhoá.

- Shrub 4 m high; flowers yellow; follicles to 40 cm long; white pappus 3 cm long.

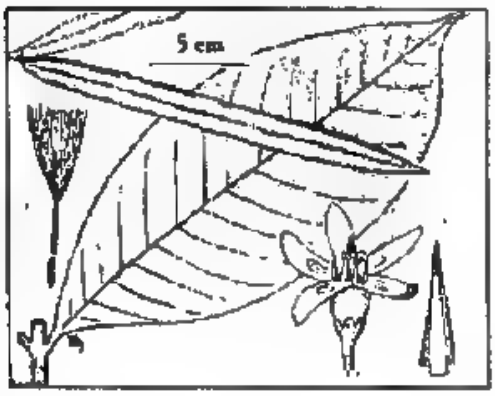

6843 - Wrightia pubescens R. Br. subsp. **lanati** (Bl.) Ngân. Lòngmức lông.

Đạimộc 4-6(15) m; cành, lá *có lông mịn* dày; mủ trắng, nhiều. Lá có phiến tròndài, đầu có đuôi ngắn, đáy tà nhọn. Tụtán cao 5 cm; hoa *trắng, hường* hay vàngvàng; miệng vành có hai thứ vảy, 5 dài, 5 ngắn; baophấn có tai. Manhnang to 13-28 x 1,1-1,4 cm, có rãnh; hột dài 18 mm, có *lôngmào hung*.

Rừng bìnhnguyên; IV-VIII, 8-2. Gỗ trắng, mịn.

- Tree 4-6(15) m; branches, leaves tomentose; flowers white or pinkish; follicles 13-18 cm long; pappus rufous (*W. tomentosa* Roem. & Schult. var. *cochinchunensis* Pierre ex Pit.).

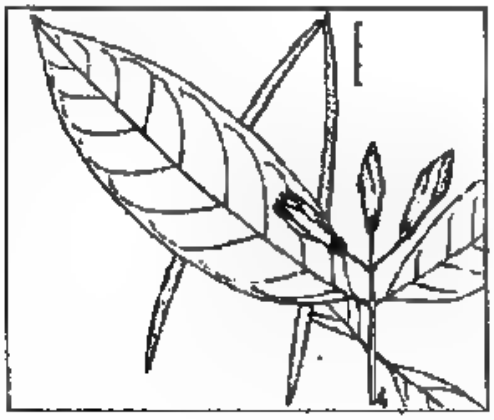

6844 - Wrightia rubriflora Pit.. Lòngmức hoa-đỏ.

Tiểumộc cao 2 m, không lông; cành non mảnh. Lá có phiến dày, cứng, láng, dài 7-19 cm, gân-phụ cách nhau vào 1-1,3 cm. Tụtán như tánphòng ở ngọn, trục dài 2 cm; *hoa đỏ son*; đài cao 3 mm, bìa rìa lông; ống vành dài 1 cm, tai 2 cm, 2 vảy cao 2 mm, rộng bằng cánhhoa; tiểunhụy ít thò. Manhnang dài *30 cm*; hột dài 14 mm, hẹp, lôngmào dài 2 cm.

Đànẵng, Vọngphu, Buônmêthuột, Càná; IV-VIII, 9-12. Lá kịtiểu.

- Shrub glabrous, 2 m high; flowers red; corolla tube 1 cm long, lobes 2 cm; follicles 30 cm long.

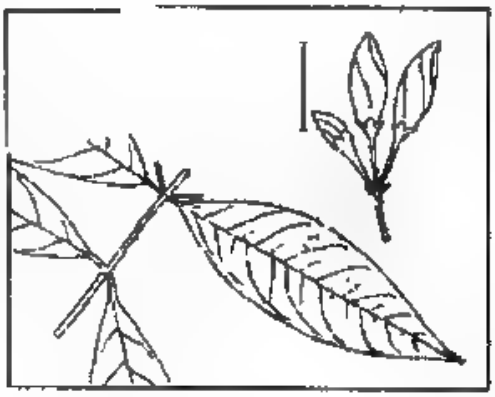

6845 - Wrightia stellata Pit.. Lòngmức sao.

Cây *không lông*. Lá có phiến thon, to 8-9 x 3 cm, đầu thon nhọn, đáy nhọn, *mỏng*, gân-phụ 9-10 cặp, đi đến sát bìa, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu lợt; cuống dài 2-3 mm, mảnh. Phátho a là tụtán ở chót nhánh; cọng hoa 4 mm, láđài tamgiác cao 1 mm; vành 12 mm, *ống ngắn*, vảy 5 dài, 5 ngắn; tiểunhụy thò, baophấn có mũi dài, nhọn; tâmbì 2, rời ở bầu noãn.

Vùng núi vôi: Võxá, Hàtây; IV.

- Shrub glabrous; limb lanceolate acute; corolla 12 mm long with short tube.

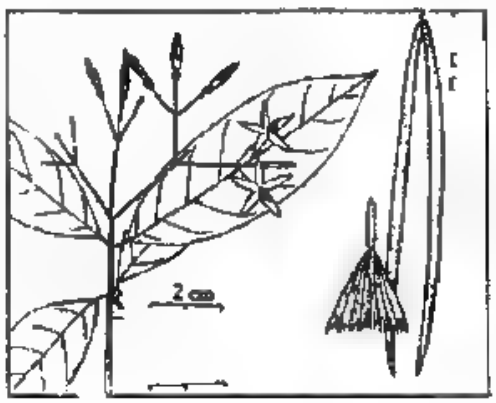

6846 - Wrightia tinctoria R. Br.. Lòngmức nhuộm.

Đạimộc cao 8 m, có lông ít ở phần non; cành mảnh. Lá có phiến nhỏ, mỏng, láng, *lúc khô thường màu lam*, gân-phụ 6-10 cặp. Phathoa la tụtán như tánphòng ở chót nhánh, rộng 4-8 cm; *hoa trắng*, đài cao 2 mm; ống vành cao 1,5 cm, tai 8 mm, vảy cao 5 mm; tiểunhụy thò; không dĩa mật. Manhnang 2, *dài đến 40 cm*; quảbì cứng; hột dẹp, dài 16 mm, lôngmào ngà.

Tâyninh; VI. Rễ xổ; vỏ trị sình bụng, kiết; lá trị suyễn; hột khíchdục, trị lâi.

- Tree 8 m high; leaves turning blue on dry; flowers white; follicles to 40 cm long.

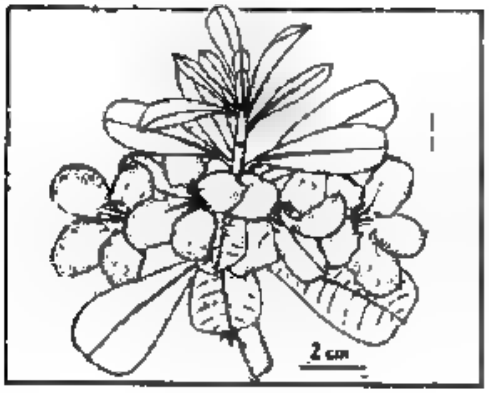

6847 - Adenium obesum (Forssk.) Roem. & Sch.. Sahuệ; Impala Lily, Desert Rose.

Tiểumộc cao 1-1-5 m; *thân mập*; mủ trắng, nhiều. Lá không lông, đầu nhụt cắt ngang, đáy nhọn, gân-phụ cách nhau 4-5 mm. Tụtán ngắn; *hoa đỏ thắm*; đài đỏ có lông mịn; ống vành cao 4 cm, có lông ở trong, tai xoắn; tiểunhụy có baophấn có mũi dài 2-3 cm, có lông. Manhnang. 2n = 22.

Tr vì dạng cây và hoa đẹp; I-XII. Từ các trảng ở Phichâu. Mủ đắp đau khớp, sưng, bại, bịnh d...

- Ornamental (*Nerium obesum* Forssk.).

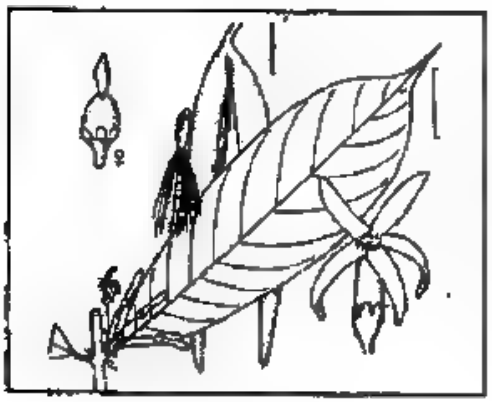

6848 - Trachelospermum axillare Hook. f.. Cóquả nách

Tiểumộc leo, gần như không lông. Lá có phiến bầudục tròndài, to 13 x 4 cm, chót có *đuôi dài* 1-2 cm. đáy tà, không lông, mặt trên nâu đậm, gân-phụ 10-11 cặp; cuống dài 1 cm. Phátthoa là *tuán ngắn ở nách lá*; cọng hoa mảnh, dài; láđài rìa lông; vành có ống 5 mm, có lông, tai 7 mm. Manhnang dài 13 cm, rộng 12 mm; hột dẹp, dài 18 mm, lôngmào 3,5 cm.

Vùng Sapa; VIII, 8.

- Scandent; leaves caudate, glabrous; axillary short inflorescence; follicles 13 cm long.

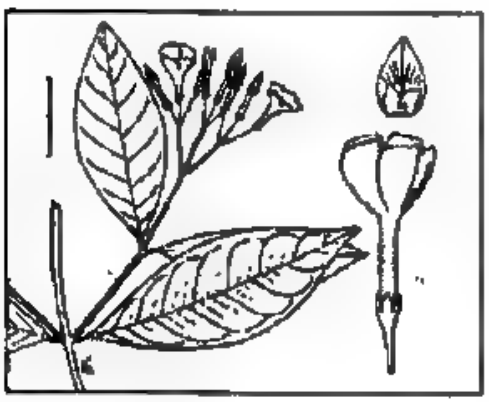

6849 - Trachelospermum bessonii Pierre ex Pit.. Cóquả Besson.

Tiểumộc leo to, không lông trừ ở nhánh non. Lá có phiến thon, dài 9-11 cm, mặt trên láng, mặt dưới lột, gân-phụ 9-10 cặp; cuống dài 4-6 mm. Tụtán tamphân, ít hoa ở chót nhánh và nách lá; láhoa nhỏ; đài 3 mm, có rìa lông; vành có ống dài 9 mm, tai mòng có hai vảy; tiểunhụy hơi thò; tâmbì rời ở noánsào, hơi dính vào bao hoa.

Bảochánh (Đồngnai); IX.

- Big climber; leaves glabrous; inflorescence terminal and axillary; corolla tube 9 mm.

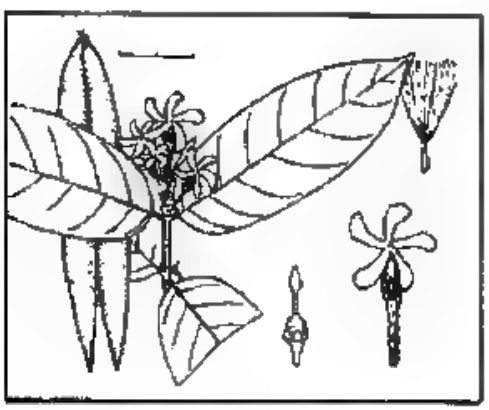

6850 - Trachelospermum dunnii (Lévl.) Lévl.. Cóquả Dunn.

Tiểumộc leo. Lá có phiến bầudục tròndài, to 8 x 3 cm, chót có mũi ngắn, đáy tròn, gân-phụ 7 cặp, mặt trên xám, mặt dưới có *lông nhung nâu đẹp*; cuống 3-4 mm,có lông nhung. Phátthoa ở ngọn và nách lá; *hoa thơm, trắng*; đài 3 mm, có lông trắng cũng như cọng; vành có ống dài 4-6 mm, tai 1 cm; tiểunhụy không thò; vảy mật 5. Manhnang 2, sát nhau, dài 9 cm; hột có lôngmào dài.

Vùng núi cao vào 1.500 m ở B: Sapa; IV.

- Climbing; limb brown velvety beneath; flowers white; follicles 9 cm long (*Melodinus dunnii* Lévl.).

6851 - Trachelospermum gracilipes Hook. f.. Cóquả cọng-mảnh.

Tiểumộc leo. Lá có phiến thon, to 7-8 x 2,5 cm, mặt trên nâu xám, mặt dưới nâu, gân-phụ 8 cặp, bìa hơi uốn xuống; cuống 4-6 mm. Phátho a dài 6-7 cm ở nách lá, cọng dài; *cọng hoa 1 cm*, không lông; dài 2 mm, không lông; *vành trắng*, ống 5 mm, tai 4 mm, không lông; chót baophấn thò; vảy mật 5. Manhnang cụng đầu, mảnh, dài 9 cm; hột dài 14 mm, lôngmào dài 2,5 cm.

Phútho.

- Climbing; flowers white; follicles 9 x 0.25 cm; coma 2.5 cm long.

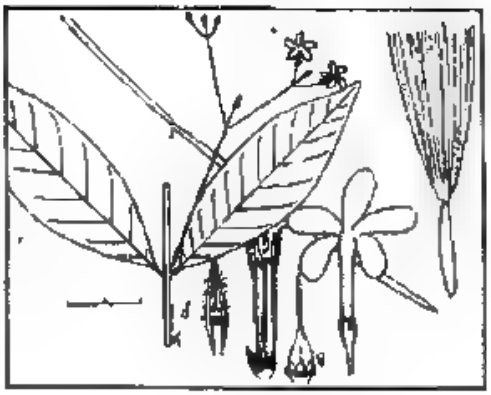

6852 - Trachelospermum jasminioides (Lindl.) Lem.. Mo-se, Bạchhoađằng; Star Jasmine.

Dây trườn; cành non, phátho a *có lông*. Lá có phiến dài 5-10 cm, nhu da, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 2-7 mm, Tụtán thưa; *hoa trắng*; dài 5 mm, có vảy ở trong; vành có ống dài 8 mm, có lông ở trong, tai 1 cm, mỏng; tiểunhụy gắn giữa ống vành; 5 vảy mật. Manhnang 2, *dài đến 30 cm*; hột dài 13 mm, lôngmào dài 3 cm. 2n = 20.

Langson, Phútho, Trại-cá (Phanrang), vào 300 m; III-VI, 11-1. Lá làm lợi sức, bổ, trị lậu, ungthư; thân lọc máu, trị têthấp, bổ.

- Climber; branches, inflorescence pubescent; flowers white; follicles to 30 cm long (*Rhynchospermum jasminoides* Lindl.).

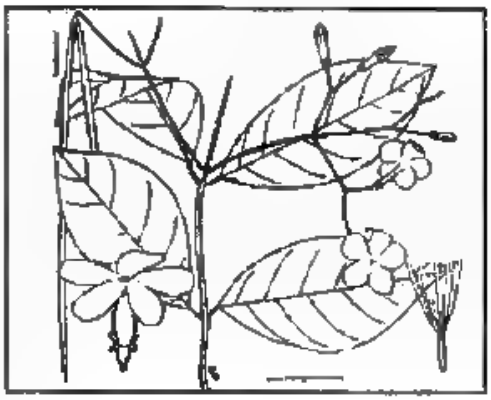

6853 - Trachelospermum ninhii Lý. Cóquả Ninh.

Dây leo cao 1-2 m; cành có *lông nâu dày*. Lá có phiến thon, to 6-9 x 1,3-2,5 cm, gân-phụ (5)6-8 cặp, lồi ở mặt dưới; cuống dài 1-2 mm, có lông. Phátho a dài 2,5 cm, có lông nâm; láhoa 5-10 x 5-8 mm, cọng có lông, dài 3,5-5 mm, láđài 1-1,5 mm, có lông ở ngoài; *vành tím*, ống dài 3,5-4 mm, tai dài 4-5 mm; baophấn cao 2 mm; vảy mật 5; noánsào cao 0,5 mm, không lông.

Tâynguyên.

- Climber; branches brown tomentose; flowers violet.

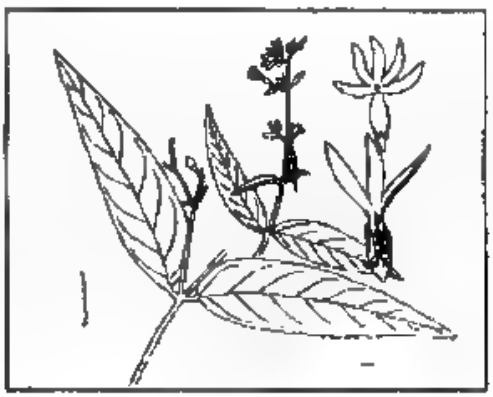

6854 - Aganosma acuminata (Roxb.) G. Don. Chè long.

Dây leo cao, không lông; mủ trắng. Lá lúc non đỏ; phiến bầudục tròndài, mỏng, không lông, gân-phụ 10-12 cặp, cuống 5-10 mm. Tụtán ở nách lá và ngọn; đài cao 3-5 mm; vành có ống cao 5-7 mm, *tai trắng*, nhọn, dài 1-1,5 mm; tiểunhụy không thò; đĩa mật. Manhnang đôi, dài 15-55 cm, thông; hột dài 1-1,5 cm, lôngmào 2-3,5 cm.

Bùi, rừng còi, ven rừng binhnguyên, từ Phúkhánh trở vào; III-VII, 11-1. Lá dùng như Trà; thân làm thừng tốt, to 3-4 cm (*Echites acuminata* Roxb.; *A. marginata* G. Don).

- Climber; flowers white; ; follicles 15-55 cm long.

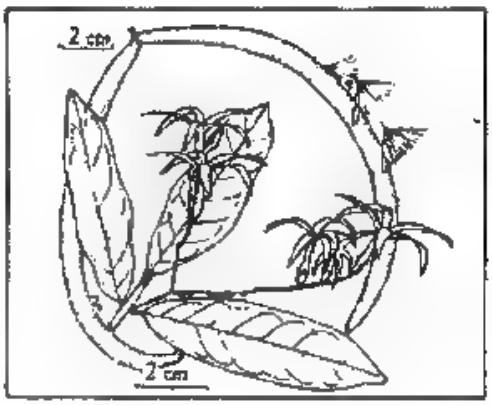

6855 - Aganosma grandiflora Merr.

Dây leo; nhánh tròn, không lông, to 2 mm. Lá có phiến tròndài hay tròndài-hầudục, to 5-7 x 2-2,5 cm, gân-phụ 10-12; cuống 5-6 mm. Phátho ở chót nhánh, như tụtán, mang *6-10 hoa trắng*, dài 4 cm, đài có thùy 12 x 3,5 mm; vành có ống cao 11 mm, rộng 4 mm, tai dài 2,5 cm, rộng 9-12 mm. Sapa.

6856 - Aganosma harmandiana Pierre ex Spire. Luyếnhương.

Dây leo; thân to 7-8 cm; cành non có *lông vàng*. Lá có phiến xoan, *to* 10-16 x 5-7 cm, đầu tròn, có mũi, đáy tà, mặt trên lu, ít lông, *mặt dưới đầy lông vàng*, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 1-1,5 cm. Phátho ở ngọn và nách lá, có lông vàng; đài có lông trắng; láđài nhọn, cao 8 mm (dài hơn ống); vành có ống 8 mm, có lông mặt ngoài, *tai lamlam*, xoan, dài 8 mm, có lông mặt ngoài. Manhnang cụng đầu, to 13 x 1 cm, có lông mịn; hột to 12 x 3,5 mm, lôngmào 4 cm.

Huế, Bàrịa.

- Climber; flowers blueish; follicles 13 x 1 cm; coma 4 cm long.

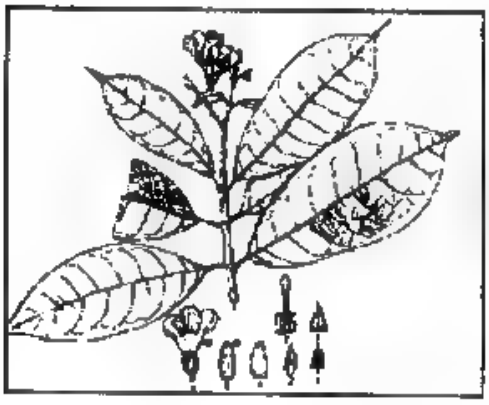

6857 - Aganosma petelotii Lý . Luyếnhương Pételot.

Dây leo; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến không lông, bầudục tròndài, to 10-15 x 5-8 cm, chót có mũi dài 9-12 mm, gân-phụ 9-11 cặp; cuống 12-16 mm. Phátho ở ngọn, dài 5-7 cm, đài 5-7 cm; cọng hoa 12-15 mm; vành có ống 9-11 mm, tai 7-8 mm; noãnsào có lông.

Sapa, 1.550 m (hình theo Lý).

- Climbing; inflorescence 5-7 cm; corolla tube 9-11 mm; ovary pubescent.

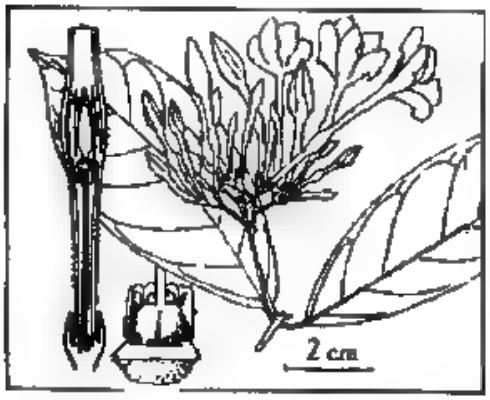

6858 - Nouettia cochinchinensis Pierre in Pl.. Nết Nam.

Dây leo; cành non, pháthoa, đài *có lông dày*. Lá có phiến thon, dài 10-17 cm, nâu đậm lúc khô, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 4-6 mm. Tụtán như tánphòng ở nách lá; láhoa 7 mm; đài 3 mm; ống vành cao 3,5 cm, tai chồng bên mặt; đĩa mật *cao* hơn noãnsào, có thuỷ; nuốm có sợi nối vào baophấn.

Bếntre; I (hình theo Pitard).

- Scandent; branches, inflorescence tomentose; disc hight.

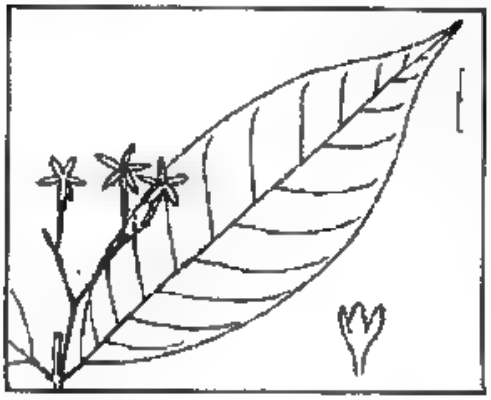

6859 - Rhynchodia pauciflora Pit.. Mõtứ ít-hoa.

Dây leo, không lông. Lá có phiến to, đến 20 x 8 cm, thonthon, gân-phụ 10 cặp; cuống 1,5-2 cm. Tụtán luỡngphân thưa, ở nách lá; hoa to 2 cm; đài có ống 1 mm, tai 1,5 mm, rìa lông; vành có ống cao 7 mm, tai dài 5 mm; tiểunhụy 5, baophấn nhọn; đĩa mật thấp; noãnsào 2 tâmbì rời, noãn sắp theo 2 hàng.

Lâmđồng: Dran; IV.

- Climber g.abrous; limb to 20 cm long; flowers 2 cm large.

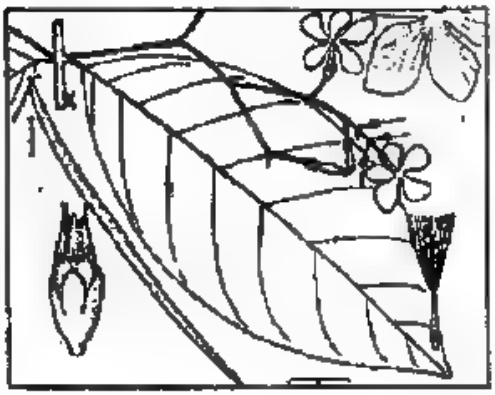

6860 - Rhynchodia verrucosa (Bl.) Woodson. Mõtử mụt.

Dây leo to; thân không. Lá có phiến bầudục, *to* 18 x 9,5 cm, đầu tà, mòng, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 1,6 cm. Tựtán to, cao 11 cm, ở nách lá, không lông; hoa rộng 3 cm, ládài xoan tròn, có rìa lông; vành có ống cao 8 mm, tai 13 mm, tiểunhụy không thò, gắn ở phần dưới của ống vành. Manhnang dài đến 30 cm; *hột có mỏ dài* mang lôngmào.

N.

- Big climber; leaves large, membranous, glabrous; flowers 3 cm large; follicles to 30 cm long (*Trachelospermum verrucosum* Bl., *R. pierrei* Spire).

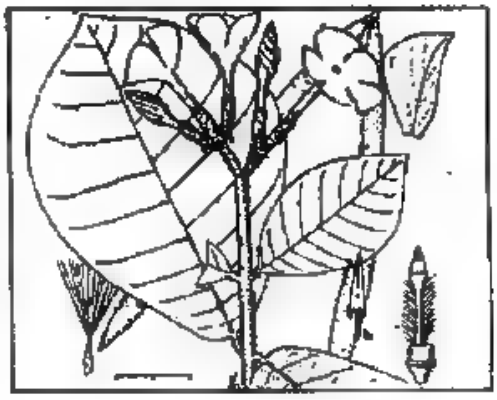

6861 - Chonemorpha eriostylis Pit.. Quảnhoa vòi-lông

Dây leo to; cành có *lông vàng dày*. Lá có phiến xoan ngược, to 15 x 10,5 cm, đầu tà tròn, đáy tròn hay hơi cắt ngang, mặt trên có lông thưa, mặt dưới có lông vàng dày; cuống dài 1 cm. Pháthoa ở ngọn, có nhiều láhoa dài 6-8 mm, có lông; đài có ống dài 18 mm, có lông, răng 5, vành trắng có ống 2,5 cm, có lông, tai bấtkứng dài 13 mm; tiểunhụy 6 mm; đĩa mật cao 0,75 mm; vòi nhụy 3 mm, đầy lông dài. Manhnang dài 12 cm; hột có lôngmào 2 cm.

Vĩnhyên. Var. **baviensis** Pit.: *lá to* đến 30 x 20 cm; Bavì.

- Big climber; flowers white, 3 cm large; follicles 12 cm long; pappus 2 cm long.

6862 - Chonemorpha frutescens R. Br.

6863 - Chonemorpha gracilliflora Pit.

Thân non dày lông. Lá có phến to 7-13 x 4-7,5 cm, xoan, chót hơi nhọn có mũi, hai mặt có lông, gân-phụ 9-10 cặp; cuống dài 9-10 mm. *Tựtán* ở chót nhánh, to 5-8 cm; hoa có ống đài cao hơn tai; vành với ống 1,5 cm, tai 9 mm; vòi nhụy không lông. Lào: Luang-Prabang.

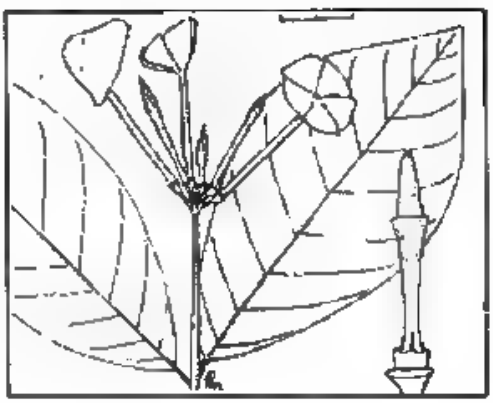

6864 - Chonemorpha grandieriana Pierre ex Pit.. Quảnhoa Grandieri.

Dây leo; mủ trắng; cành *có lông*. Lá có phiến xoan, to 10-18 x 5-11 cm, không lông, gân-phụ 8-11 cặp; cuống dài 1-1,8 cm. Pháthoa là tựtán dày ở chót nhánh; đài cao 4-5 mm; vành có *ống dài 4-5 cm*, không phủ ở chót, tai 5,dài 1,5 cm; tiểunhụy 5; tâmbì rời ở bầunoãn, noãn gắn theo 4 hàng. Manhnang 2, to 20-28 x 1,4 cm; hột dài 18-25 mm, có mỏ dài 1-2 lần hơn, lôngmào mịn như tơ.

Bànà, núi Dinh, Giarai.

- Climber; branches pubescent; corolla tube 4-5 cm long; follicles 20-28 cm long.

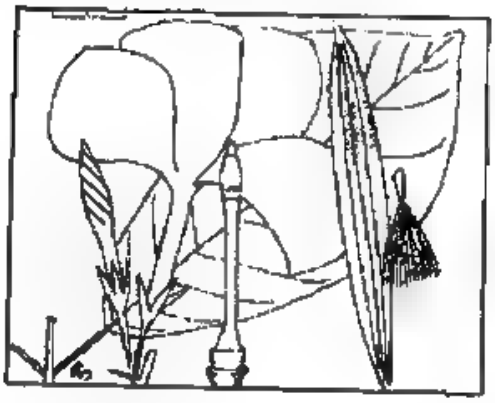

6865 - Chonemorpha macrantha Pit.. Quảnhoa bông-to.

Dây leo to, dài 7 m. Lá có phiến xoan ngược, *to* đến 30 x 17 cm, đầu tà có mũi, đáy hẹp, tà tròn, gân-phụ 9-11 cặp, mặt trên có lông; cuống dài đến 7 cm. Phátthoa ở ngọn, dạng tánphông, dài 10 cm, *có lông mịn*; cọng hoa 1-2 cm; đài 1,5 cm, tai nhọn, dài hơn ống; vành có *ống dài 3,5 cm, tai dài 5 cm*. Manhnang dài đến 22 cm; hột dài 2 cm, có mỏ ngắn, mang lôngmào ở chót, dài 3,5 cm.

Quảngtrị.

- Big climber; leaves pubescent; corolla tube 3.5 cm long, lobes 5 cm; coma 3.5 cm long.

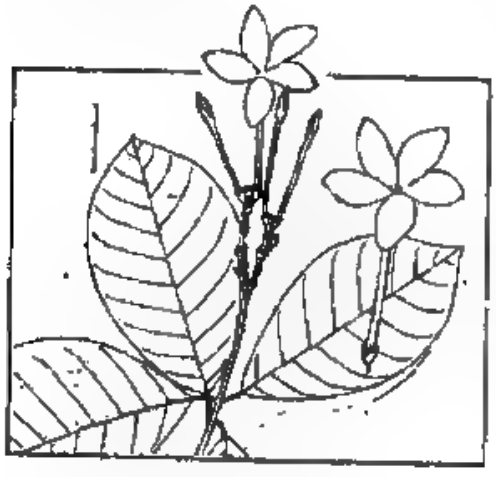

6866 - Chonemorpha macrophylla D. Don . Quảnhoa lá-to.

Dây trườn, có mủ trắng; cành không lông. Lá có phiến xoan ngược, to 8-9 x 5-6 cm, gân-phụ 10 cặp; cuống dài 1 cm. Phátthoa ở ngọn, cao 8-10 cm, mang *hai nhánh* dài; đài có 5 răng; vành có *ống dài 4-4,5 cm*, tai xoan, dài 3 cm; tiểunhụy không thò. Manhnang cặp nhau, dài; hột có lôngmào.

Địnhquán; VIII.

- Climber; leaves obovate; corolla tube 4-4,5 cm, lobes 3 cm long.

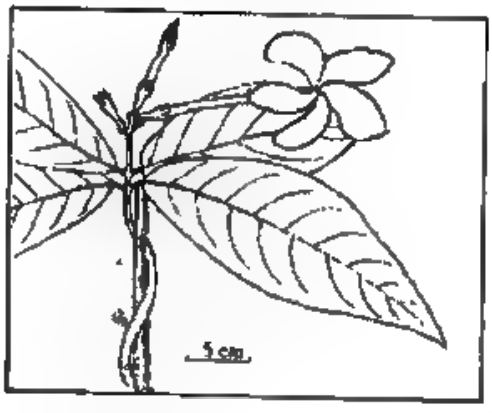

6867 - Chonemorpha yersinii Spire. Quảnhoa Yersin.

Dây leo rất cao; mủ trắng. Lá có phiến thon, to vào 15 x 7 cm, có *lông nhám*; cuống dài 2 cm. Phátthoa ở chót nhánh phụ; hoa *rất to, trắng, tâm vàng*; đài dài 1 cm; vành có ống dài 6 cm, có lông ở trong, tai dài 2,5-3 cm, phủ nhau bên phải; tiểunhụy rời nhau và không dính vào nuốm; dĩa mật; tâmbì rời ở noãnsào.

Thác Gougah (Lâmđồng); VII.

- Big climber;leaves with rough pubescence; flowers white; corolla tube 6 cm long.

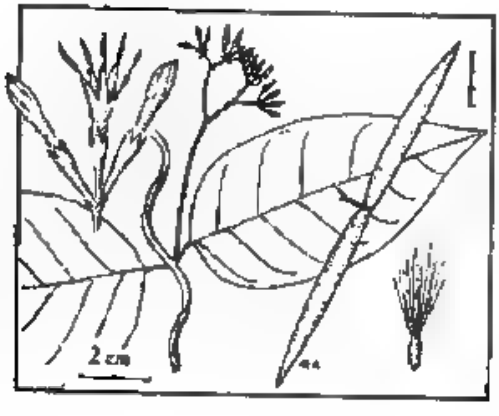

6868 - Parsonsia laevigata (Moon) Alston. Batson.

Dây leo quấn; vỏ xám. Lá có phiến bầuduc thon, dài 5-12 cm, đầu nhọn, đáy tròn, mỏng, không lông, gân-phụ 5-7 cặp; *cuống có 5 tuyến ôm thân*. Tựtán ở nách lá; láhoa 4-6 mm; *hoa xanhxanh*; đài 2 mm; vành có ống dài 2 mm, tai 4 mm, hẹp, nhọn, quấn; tiểunhụy gắn ở đáy ống vành; vảy mật. Manhnang đôi, cụng đầu, dài 10-17 cm, to 2 cm; hột dài 1,5-2 cm, lôngmào 2-3 cm, *màu vàng-nâu*.

Núi Dinh.

- Climber; leaves glabrous; flowers greenish; follicles 10-17 cm long; seeds 15-20 mm long (*Echites laevigata* Moon).

6669 - Amalocalyx microlobus Pierre Sondôn.

Bụi hay dây leo; nhũdịch nhiều; cành, lá, pháthoa.. *dầy lông phún*. Lá có phiến bầudục đáy hình tim, dài đến 20 cm, gân-phụ 9-10 cặp Tựán ở nách hay ngọn nhánh, trục chánh dài 8 cm; *hoa hường*; dài cao 8-9 mm; ống vành 2 cm, tai 5 mm; tiểunhụy có baophấn dính vào nuốm; đĩa mật. Manhnang cặp nhau, dài 6 cm; hột dẹp, dài 1 cm, lôngmào 2 cm.

Thanhhóa; IV-IX. Trái non ăn được.

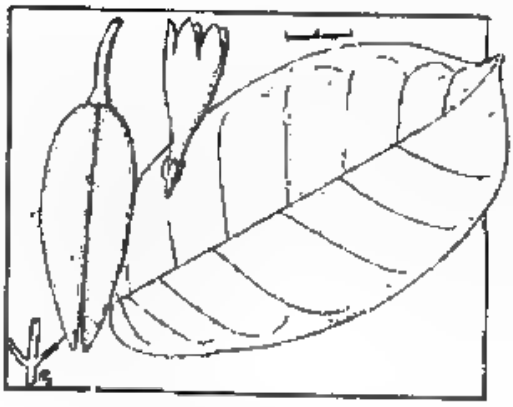

- Bush or climbing; leaves hursute; flowers pink; seeds with 2 cm long coma.

6870 - Amalocalyx sp.

Dây leo; lông dài đến 20 cm, lúc non có *lông phún*. Lá có phiến to, 20 x 6-8 cm, mặt dưới có lông mịn, đáy hình tim; cuống dài 4 cm, có lông mịn. Pháthoa có cọng dài 10-15 cm; láhoa rộng, cao 1 cm, *hường đậm*; đài 12 mm, ládài hơi khác nhau, có lông; vành *hường*, cao 2,8 cm, có lông mịn mặt ngoài; tiểunhụy 5, gắn cách đáy 1 cm, nơi gắn đầy lông vàng; đĩa mật cao hơn noãnsào.

Đắcnông (Côngtum); V.

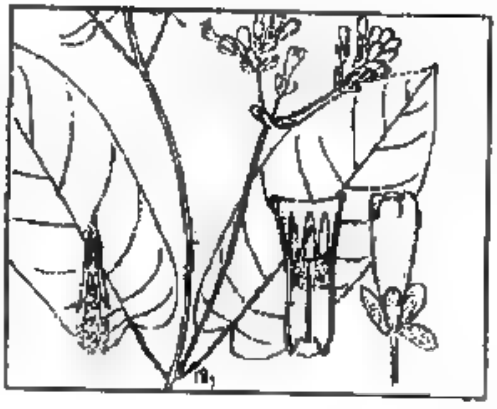

- Scandent; dense pubescence; bracts pink; corolla pink, 2.8 cm long; disc higher than ovary.

6871 - Ecdysanthera godefroyana Pierre. Ràng-bừa Godefroy.

Dây leo quấn có nhũdịch; cành mảnh, lông dài, không lông. Lá có phiến thon hay xoan hẹp, to 3-4 x 1-1,3 cm, đầu có mũi, gân-phụ rất mảnh, 2-3 cặp, như da mỏng, không lông; cuống dài 8 mm. Pháthoa ở nách lá, thưa, hướngphân dài, nhánh chót mang tựán đơnphân; hoa nhỏ, *nâunâu*; tiểunhụy gắn ở đáy ống vành. Manhnang.

Hàtiên.

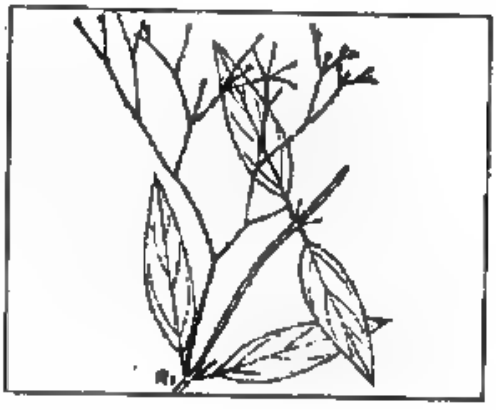

- Scandent; leaves glabrous; flowers small, brownish.

6872 - Parabarium langbianii (Vern.) Pichon. Mậcsang Langbian.

Dây *leo cao đến 35 m*, thân to đến 10 cm; không mủ trắng. Lá có phiến bầudục, dài 6-10 cm, đầu có đuôi, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 13 mm. Tựán ở nách lá và ngọn nhánh, dài bằng hay hơn lá; *hoa nhỏ, trắng, thơm*; đài 0,5 mm; tiểunhụy gắn gần đáy ống vành; đĩa mật. Manhnang 2, cụng đầu, dài 8-11 cm; hột dài 2 cm, lôngmào dài 4-5 cm.

Bìnhtrịthiên, Phanrang; II-V, 9-10.

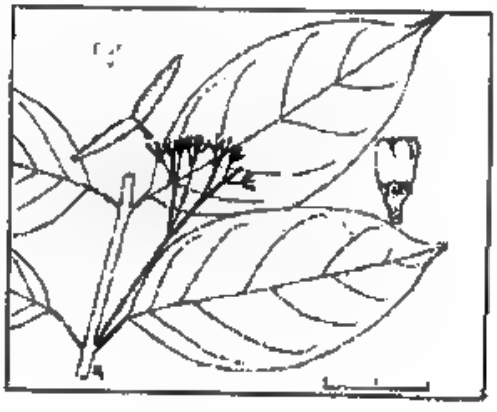

- Big climber; flowers white, fragrant; follicles 8-11 cm long; seeds 2 cm long, coma 4-5 cm long (*Ecdysanthera langbiani* Vernet).

6873 - Parabarium latifolium Pierre ex Spire

Nhánh non, mặt dưới lá dầy lông phún. Lá có phiến to 21-22 x 6-7,5 cm, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 12-15 mm. Tụán dạng tánphòng; cánhhoa 0,5 mm, tiểunhụy 1,3 mm. Manhnang 7 x 1 cm.

6874 - Parabarium linocarpum Pierre ex Spire

Không lông. Lá có phiến to 6-8 x 3-3,5 cm, bầudục, xoan-thon, chót có mũi, gân-phụ 5-7 cặp, cuống 6-9 mm. Trái khô, 2 manhnang to 13-14 x 5-6 cm, rè, hột có lôngmào 3,5-4 cm. Trănnnh.

6875 - Parabarium spireanum Pierre ex Spire. Dui, Dùi trắng.

Dây *leo to*, dài 10-35 m, không lông; thân to 5-10 cm; mủ trắng. Lá có phiến tròndài, xoan-thon, to 5,5-9 x 2-4 cm, chót có mũi, đáy tà hay nhọn, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 1-1,5 cm. Tụtán ở nách lá hay kế ngọn, cao 7,5-14 cm (cọng chung 7-11,5 cm); hoa nhóm 3-5, *trắng, thơm*; lácđài 5; vành có ống 1 mm, tai 5, cao 0,5 mm; tiểunhụy gắn gần đáy ống; noãnsào 2, rời. Manhnang dài 8-11 cm; hột dài 18-20 mm, có mỏ, hơi dẹp, lôngmào mịn, dài 4-5 cm.

Thanhhóa, Quảngtrị, Cànà, II-V,9-10. Nhựa cho caosu tốt.

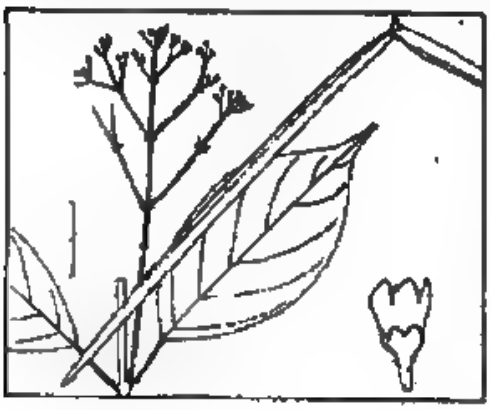

6876 - Parabarium utile (Hay. & Hawk.) Lý var. **utile.** Mậcsang hữu-ích

Dây leo; cành không lông. Lá có phiến bầudục, to vào 8 x 4 cm, đầu có mũi dài, đáy tà, gân-phụ 4(5) cặp, mặt trên nâu sậm, mặt dưới nâu đà; cuống dài 1,6 cm. Phátheo là chùm-tụtán, trục có lông mịn; *hoa nhỏ*, cao 2 mm, dài 0,6-0,7 mm, có lông mịn sát; vành không lông, tai 0,7 mm. *Manhnang mảnh, dài đến 21 cm*, rộng 7-8 mm.

B.

- Climber; flowers 2 mm long; follicles 21 cm long (*Ecdysanthera utile* Hay. & Hawk.).

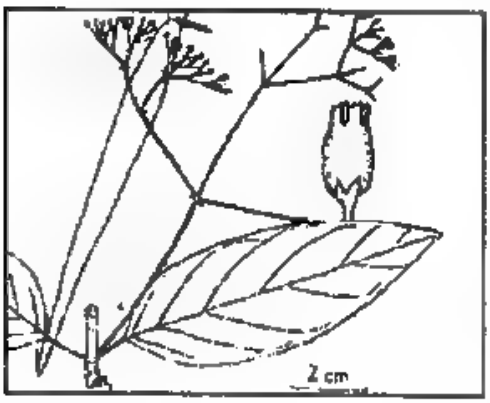

6877 - Parabarium laevigatum Mậcsang

Dây leo cao, *không lông* trừ ở phátheo và lácđài; nhũdịch trắng; bikhấu trắng. Lá có phiến dài 10-16 cm, nhỏ hơn ở nhánh thu, gân-phụ 5-6 cặp. Tụtán thưa; *hoa trắng*; đài cao 0,5 mm; ống vành cao 1 mm, tai vào 0,5 mm; tiểunhụy 5, gắn ở đáy ống vành; đĩa mật. Manhnang cụng đầu, to 11 x 1 cm.

Huế, Giarai; II-XII.

- Long climber; white latex; flowers white, 1 mm long; follicles 11 x 1 cm (*P. vernei* Pierre; *P. velutinum* Pit.).

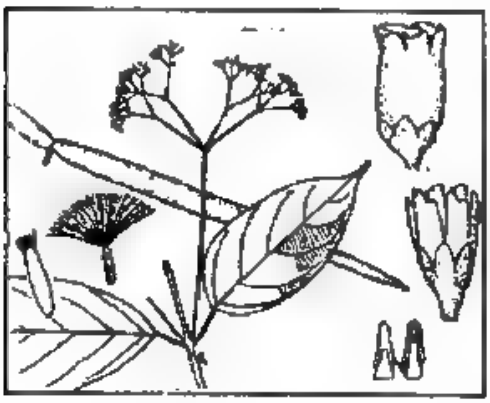

6878 - Urceola micrantha (G.Don) Middl Canchâu Mậcsang hoa-nhỏ, Dìu-đo.

Dây leo; cành non, phátheo có lông mịn. Lá có phiến bầudục, to 6-8,5 x 2,5 cm, chót có mũi dài, đáy tròn, gân-phụ 5 cặp (cặp đáy có thể hơi dài), mặt trên nâu đậm hay lột, mặt dưới nâu; cuống dài 1-1,5 cm. Phátheo ở nách lá, cọng dài; *hoa trắng, nhỏ, nhiều*; đài có lông mịn; vành không lông, hình lụclạc, *chẻ cạn hay hơi sâu*; tiểunhụy gắn ở đáy ống vành; đĩa mật. Manhnang cụng đầu, dài 11 cm, hột dài 12 mm, có lôngmao hoe, dài (có khi ngắn).

Phúquốc. Loài biếnthiên nhiều.

- Scandent; branches, inflorescence puberulent; flowers white, coma rufous (*Echites micrantha* Wall. ex G. Don, *Parabarium cambodiense* Pierre, *P. chevalieri* Pit., *P. diudo* Dub., *P. micranthum* (A.DC.) Spire).

6879 - Urceola minutiflora (Pierre) Middl. Mộctinh

Dây leo cao, to; cành non, cuống, mặt dưới lá, pháthoa *có lông*; nhũdịch nhiều. Lá có phiến xoan, đáy tròn hay hình tim, dài 8-11 cm, gân-phụ 10-13 cặp, mặt trên bánhphồng. Tụtán dày ở ngọn; hoa nhóm 3-5, nhỏ; ládài cao 0,5 mm; cánhhoa cao 0,65 mm, chồng nhau bên mặt; baophấn hình đầu tên, dính vào nuốm. Manhnang đôi, cặp nhau, dài 3-4,5 cm, *dáy hẹp* rồi rộng 5-7 mm; hột dài 9 mm, *không mỏ*, lôngmào dài 2 mm.

Lùmbụi, rừng, 0-400 m, từ Nhatrang đến Lụctinh (hình một phần theo Pierre).

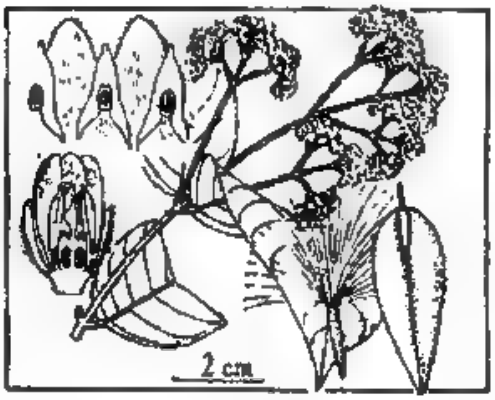

- Long climber; flowers small: seeds without beak, coma 2 cm long. (*Urceola inutiflora* Pierre).

6880 - Urceola quintaretii (Pierre)Middl..Mậcsang Quintaret.

Dây leo cao; cành không lông; *nhũdịch màu hường*. Lá có phiến thon, to 6-8 x 1,7-2,3 cm, nhọn hai đầu, không lông, gân-phụ 4 cặp; cuống dài 1 cm. Chùm-tụtán ở nách lá, dạng tánphòng, cao 3-4 cm; hoa cao vào 6-8 mm, không lông; vành có ống cao 2,5 mm; tiểunhụy 5, baophấn hình đầu tên; tâmbì có lông. Manhnang cụng đầu, to 4-7 x 1 cm, hột dài đến 1 cm, lôngmào 2 cm.

Hàtĩnh, Vinh (hình theo Spire).

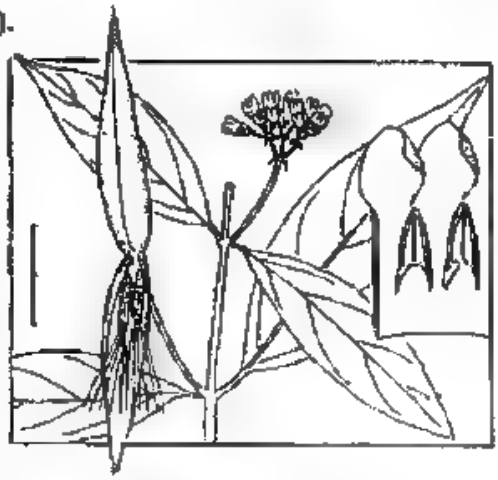

- Long climber; latex pink; leaves glabrous; seeds 1 cm long, coma 2 cm long (*Ecdysanthera quintaretii* Pierre).

6881 - Urceola tournieri (Pierre) Middl.. Mậcsang Tournier.

Dây leo cao; cành có lông mịn, cho *nhũdịch đỏ*. Lá có phiến thon hẹp, to 12-18 x 3-4 cm, chót nhọn, có đuôi, đáy nhọn, gân-phụ 7-8 cặp, không lông; cuống dài 1 cm. Chùm-tụtán như tánphòng, ở nách lá, dài 8-9 cm; hoa cao vào 2 mm, 5-phân; đĩa mật nhỏ; noãnsào rời. Manhnang cụng đầu, to vào 5-9 x 1,5-2 cm; hột dài 16-18 mm, lôngmào 3,5-4 cm.

Vinh (hình theo Spire).

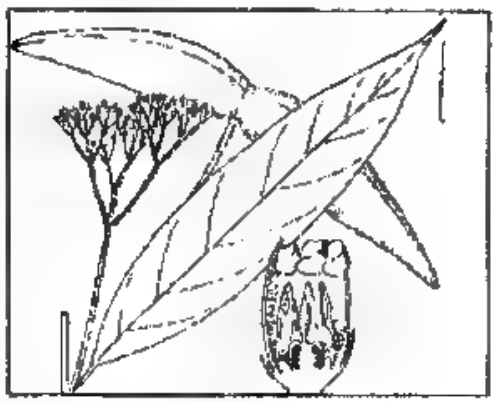

- Long climber; latex red; leaves lanceolate, follicles 5-9 x 1,5-2 cm ; seeds with 3.5-4 cm long coma(*Ecdysanthera tournieri* Pierre)

6882 - Urceola rosea Hook. & Arn. Răng-bừa hường; Sour Creeper.

Tiểumộc leo quấn, dài 5-6 m; *thân to đến 12 cm*; mủ trắng. Phiến không lông, dài 5-8 cm. Chùm-tụtán ở ngọn, dài 10-15 cm, mang tụtán 3-phân, *hoa hường, thơm nhẹ*; đài xoan nhọn; ống vành 2 mm, tai 1,5 mm; tiểynhụy gắn ở đáy ống vành, có tai dài; bầu noãn rời. Manhnang đen, dài 8-12 cm; hột dài 1,2 cm, lôngmào mau rụng. 2n = 10.

Hànamninh, Bảolộc; IV-VII, 9. Lá non ăn được, *có vị chua*.

- Robust climber 5-6 m long; flowers pink; coma decidous.

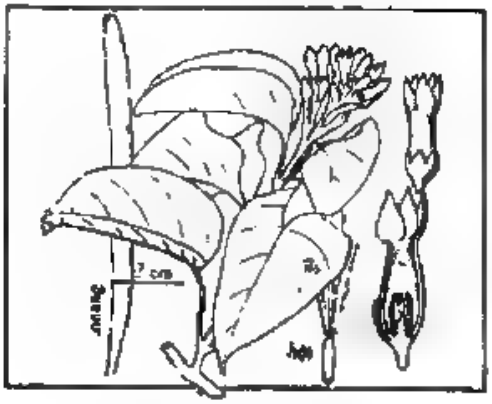

6883 - Aganonerion polymorphum Pierre ex Spire. Dang.

Dây leo, có mủ trắng, không lông. Lá có phiến xoan, đáy hình tim hay tròn, chót nhọn, *màu lục tươi*, không lông. Chùm-tụtán; *hoa trắng hay hườnghường, thơm*; đài có răng dài bằng ống; vành có ống có lông mặt trong; tiểunhuỵ gần gần đáy ống vành. Manhnang đài 8-15 cm, rộng 5-8 mm; hột có lôngmào dài 3-4 cm.

Bụi ven rừng khô, binhnguyên đến 700 m, từ Quảngtrị vào N; VI-XI. *Lá có vị chua* ngon, dùng nấu canh.

- Climber glabrous; leaves acidulate; flowers white or pinkish; follicles 8-15 cm long; coma 3-4 cm long.

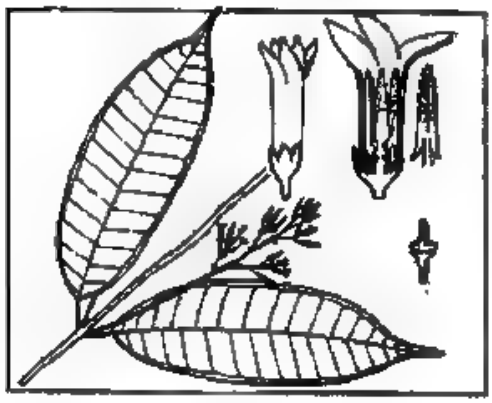

6884 - Cleghornia malaccensis (Hook. f.) King et Gamble. Dây Già-đỗtrọng

Tiểumộc leo có mủ trắng; cành có lông dài, lúc non có lông mịn. Lá có phiến tròndài, to 8-11 x 2,5-3,5 cm, không lông, mỏng, gân-phụ 11-14 cặp; cuống dài 1-2 cm. Chùm-tụtán dài 3-8 cm, nhánh mang 3-5 hoa; đài rìa lông; vành có ống 3 mm, tai 2 mm; baophấn hình đầu tên, có lông, chỉ gần gần đáy ống vành; noãnsào 2 tâmbì, noãn gắn theo 6 hàng dọc. Bảochánh (Đồngnai); VII.

- Climber; limb membranous, glabrous; corolla 5 mm long; ovules inserted in 6 rows (*Baissea malaccense* Hook. f., *C. dongnaiense* Pierre).

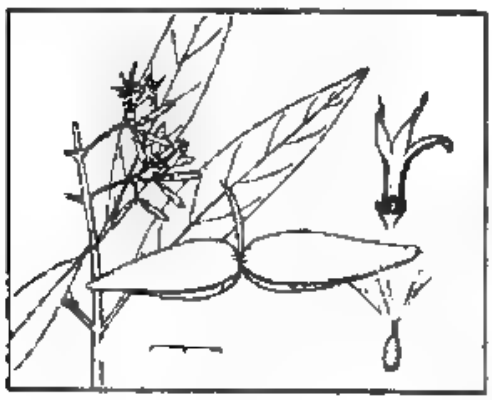

6885 - Anodendron affine (Hook. & Arn.) Druce. Tócthằng; Asian Cable creeper.

Dây leo cao, *không lông*; nhũdịch trắng. Phiến thon, to 9 x 1-3 cm, gân-phụ 7 cặp; cuống dài 1-1,5 cm. Chùm-tụtán ở ngọn, mang tụtán 3-phân; hoa cao 1 cm; đài 2 mm; vành có tai dài bằng ống; tiểunhuỵ thấp, gắn gần đáy ống vành. Manhnang cụng đầu, to 4,5 x 1,7 cm; quảbì dày, cứng, hột cao 1,5 cm, kể cả mỏ ngắn, mang lôngmào dài 2 cm.

Rừng dày.

- Long glabrous climber; stamens inserted on the base of corolla tube; seeds with short beak bearing 2 cm long coma (*Holarrhena affine* H.& A., *A. loheri* Merr.. *A. paeve* (Benth.) Fr. & Sav.).

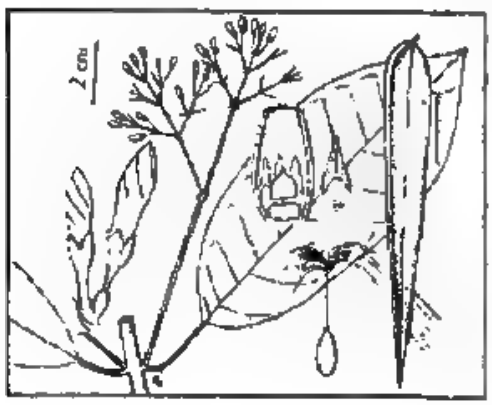

6886 - Anodendron paniculatum A. DC.. Tócthằng chùm-tụtán. *Dây leo cao 15 m*; thân to 5-7 cm; nhũdịch trắng, nhiều. Phiến dài 10-20 cm, dai, không lông. Tụtán 3-phân ở nách lá và ngọn; *hoa trắng hay ngả*; đài 1 mm; vành có ống dài 2 mm, có lông mặt trong, tai 3 mm; tiểunhuỵ gắn dưới giữa ống; đĩa mật có 5 răng cao. Manhnang nhọn, dài 10-15 cm, rộng 2 cm, quảbì dày 2-2,5 mm; hột dài 1,5-2 cm, dẹp, mỏ dai mang *lôngmào dài đến 9 cm*.

Rừng binhnguyên từ Nhatrang vào N đến Phúquốc; II-VII, 2-8.

- Long climber; flowers white or ivory; seeds with to 9 cm long coma (*A. manubrium* Merr., *A. sutepense* Merr.).

6886b - Anodendron nervosum (Hook. f. & Arn.) Druce. Sừng-trâu.

Dây leo; nhánh nhiều, không lông. Lá có phiến thon ngược, dailai, to 5-10 x 1-2,5 cm, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 6-12 mm. Chùm-tụán dày, cao 5-9 cm, tụán tamphân; *hoa vàngvàng*; ládài 1,5 mm; vành có ống 4,5 mm, tai *5 mm*; *tiểunhụy* gần gần đáy vành; đĩa mật. Manhnang dài 8,5 cm; hột depdẹp, có mỏ dài mang lôngmào dài.

Nhiềuthuận; từ Trungquốc, Nhật đến Ấnđộ.

- Glabrous climber; flowers yellowish, follicles 8,5 cm long; seeds with long pappus (*Anadendron laeve* Maxim. ex Fr.)

6887 - Ixodonerium annamense Pit.. Néo, Mỏ.

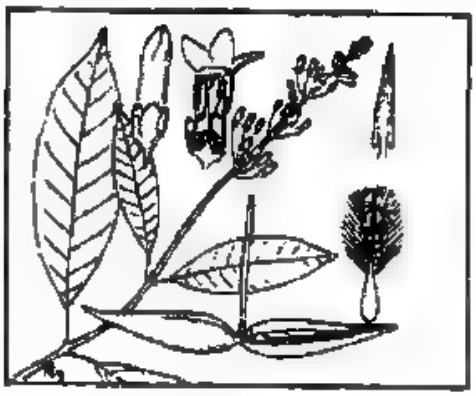

Dây leo cao đến 15 m, không lông trừ lúc non và pháthoa. Lá có phiến bầudục thon, dài 15-17 cm, dai, gân-phụ 7-9 cặp; cuống dài 1-2 cm, *Chùm dài* 10-30 cm, mang hoa thành chụm; cọng 1 cm, đỏ; *hoa đỏ*; đài 3,5 mm, ống 1 mm; vành có ống dài 4 mm, tai 3 mm, hình phẳng; tiểunhụy gắn giữa hay gần đáy ống; đĩa mật cao; noãnsào có lông ở trên. Manhnang cụng đầu, thon, to 5 x 1,3 cm; hột có mỏ dài, mang lôngmào dài 2 cm.

Quảngtrị, Thừathiên, Bànà, Côngtum; IV-XI, 11.

- Long climber; flowers red; follicles 5 x 1.3 cm; seeds with coma on long beak.

6888 - Xylinabaria spirei Pierre ex Spire

Dây leo cao, to 10-13 cm. Lá có phiến trònđài, thon, to 15-20 x 6-7,5 cm, chót có mũi, đáy nhọnnhọn, gân-phụ 12 cặp; cuống 12-15 mm. Pháthoa..; hoa..; tămbò 2, rời nhau. Manhnang 2, dài 6,5-7 cm, rộng 1 cm; hột to 9 x 2 mm, lôngmào 3 lần dài hơn. Lào.

6889 - Xylinabariopsis napeensis (Quint.) Merc.. Râu-chim, Rút. Dây trườn, *dài đến 50 m*, thân to đến 15 cm; cành non xám, vuông. Phiến xoan hay bầudục, dài 5-9 cm, mặt dưới như có bột; cuống dài 1-1,5 cm. Tụtán ở nách lá; *hoa hường hay trắng*; đài vào 1 mm; ống vành 1 mm, tai 1 mm; tiểunhụy không thò; đĩa mật 5 răng. Manhnang 2, cặp nhau, dài 5-7 cm; hột 4, không mỏ, dài 13 mm, lôngmào dài 3,5 cm.

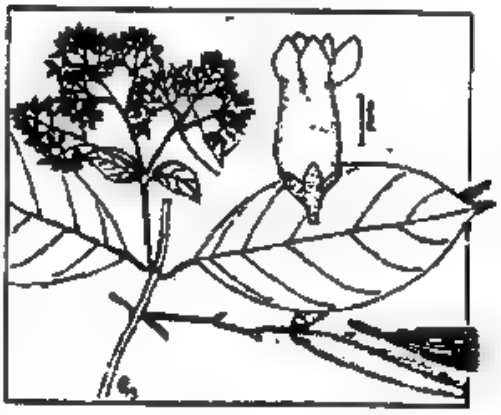

Rừng: Bắcthái, Hànamninh, Quảngtrị; IX-V, 12-8 (hình một phần theo Pitard).

- Climber to 50 m long; flowers white or pink; seeds without beak, pappus 3.5 cm long (*Micrechites napeensis* Quint., *X. reynaudii* Pit.).

6890 - Parameria laevigata (Juss.) Mold.. Songtiết.

Dây leo cao 5-10 m, *không lông* trừ ở pháthoa và ládài. Lá có khi chụm 3, có phiến bầudục hay xoan, dài 5-12 cm, gân-phụ 5-7 cặp; cuống 5-7 mm. Chùm-tụán ở nách lá và ngọn nhánh; *hoa trắng, thơm*; đài có *tuyến ở trong*; ống vành ngắn, tai 4 mm, chồng nhau bên trái; 5 vảy mật. Manhnang đôi, dài 15-45 cm, *thắt giữa hột*; hột dài 2-3 mm, mang lôngmào 2,5 cm.

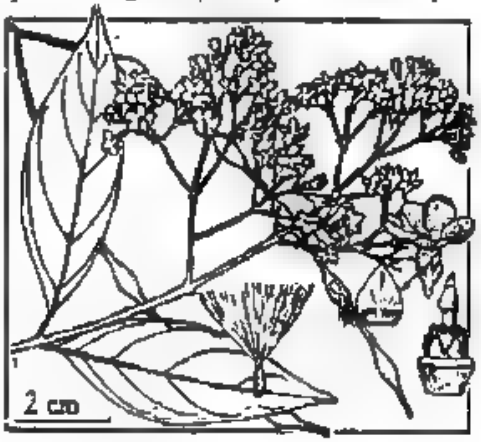

Lùmbụi, rừng hờ: Côngtum, Tâyninh, Đ.-N.Á; VIII-IV, 1-4 (hình một phần theo Pitard). Chứa acid protocatechuic. Lá, thân lợikinh, trị kiết, trị têthấp; vỏ làm lành vết thương.

- Climber glabrous except on inflorescence; follicles torulous; seeds with 2.5 cm long pappus (*Aegiphila laevigata* Juss., *P. glandulifera* Benth.).

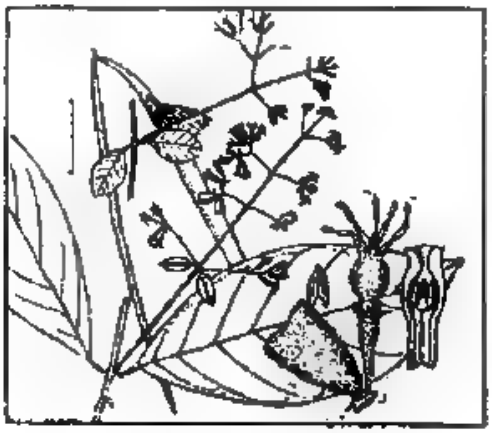

6891 - Ichnocarpus frutescens (L.) W.T. Aiton. Mântrây.

Tiểumộc *trườn*; mủ trắng; cành non, phátho a có *lông hoe*. Lá có phiến thon dài 4-10 cm, đáy tà, mặt dưới có lông dày; cuống dài 6-8 mm. Tụtán ở ngọn nhánh và nách lá; *hoa trắng hay hường*; dài 2 mm, đôngtruông thành ống 9 mm; vành cao 4 mm, ống phù tròn, đỉa mật 5 0.8 thuỳ; bầu noãn vào 10-14 noãn. Manhnang dài 10-15 cm, rộng 2,5-3 mm; hột hẹp, dài 1-1,5 mm, lôngmào dài 1,5 cm.

Bàrịa; VI-I. *In vitro*, chống siêukhuẩn R.D.; ở Ấn, rễ lọc máu, trị ho, đái máu, kinhphong, quáng gà, lá-lách to, ỉa, kiết.

- Sarmentous shrub; rufous pubescence; flowers white or pink; follicles 10-15 cm long (*Apocynum frutescens* L., *I. microcalyx* Pit.).

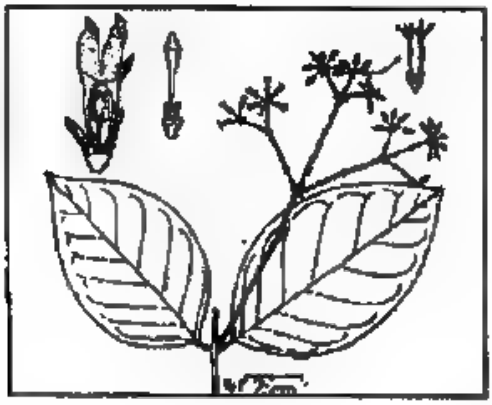

6892 - Ichnocarpus ovatifolius A.DC.. So-mo, Mântrây lá-xoan.

Dây leo cao đến 10 m; *nhũdịch màu vàng tươi*; cành không hay có lông. Lá có phiến xoan, dài 6-12 cm, đáy tà tròn, mặt dưới có lông; cuống dài 8-15 cm. Tụtán ở ngọn nhánh và nách lá; *hoa trắng*; đài cao 1,5 mm; vành cao 6 mm, hình trụ; tiểunhụy 5; đỉa mật cao, 5 thuỳ; bầu noãn 2 hàng 6-noãn. Manhnang dài 6-9 cm, có lông.

Rừng đến 600 m: Phúkhánh, Đồngnai, Châuđốc, Côngon; V-XI, 11. Theo Middleton, cũng chỉ là *I. frutescens*.

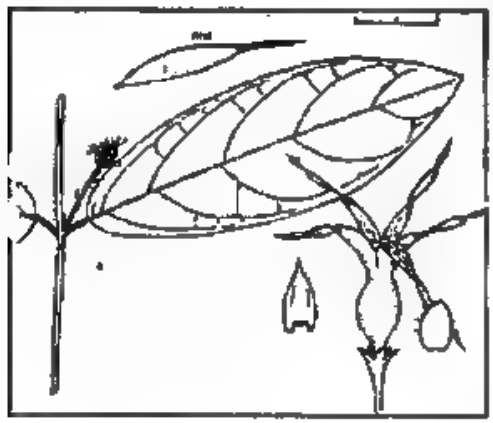

- Climber up to 10 m high; yellow latex; flowers white; follicles 6-9 cm long.

6893 - Ichnocarpus oxypetalus Pit.. Mân-trây cánhhoa-nhọn.

Dây leo cao 3-5 m; mủ trắng; nhánh thòng, lúc non *có lông mịn sét*. Phiến to 11 x 2,5 cm, đầu tà, đáy tròn, không lông, *mỏng*, mặt trên đenđen, mặt dưới nâu đẹp, gân-phụ 5(6) cặp, mảnh; cuống dài 6-7 mm, có lông sét. Phátho a dài 2-3 cm; hoa nhỏ, gần như không lông; ládài có vài lông ở bìa; ống vành 1,5-2 mm, tai 3 mm, *hẹp nhọn, có lông mặt trên*; tiểunhụy 5, baophấn có tai ở đáy, gắn ở giữa ống; tâmbì có lông ở trên. Manhnang có mũi dài.

Phanri. Thân làm thừng tốt. Theo Middleton, cũng chỉ là *I. frutescens*.

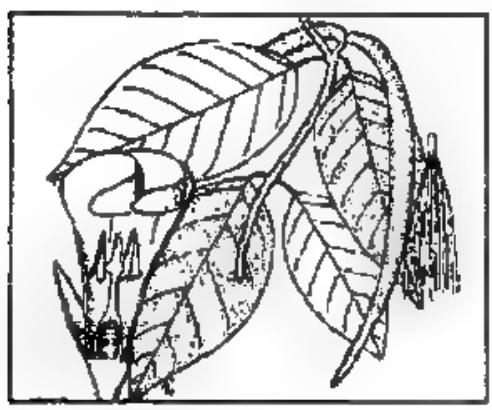

- Climber 3-5 m high; branches ferruginous pubescent; follicles with long beak.

6894 - Ichnocarpus jacquetii (Pierre. ex Spire) Middleton. Mântrây Jacquet.

Dây leo; cành to 4-6 mm, *có lông vàng*. Lá có phiến xoan, to 5-8 x 2-3,5 cm, chót tà hay có đuôi, đáy tà, có lông năm vàng, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 1 cm, có lông vàng. Phátho a dàydày, có lông; vành có ống ngắn, tai 5; tiểunhụy 5, không thò; noãnsào có lông. Manhnang 2, congcong, to 6-13 x 0,5 cm; hột to 1,5 x 2 mm, lôngmào dài 2,5 cm,

Rừng Đềthám; VI, 6.

- Climber; yellow pubescence; follicles 6-13 cm long; seeds 2 mm long, with long pappus (*Micrechites jacquetii* Pierre ex Spire).

6895 - Ichnocarpus polyanthus (Bl.) P.I. Forst. Mântrây nhiều-hoa.

Dây leo; cành không lông, nâu đen. Lá có phiến xoan, to 6-7 x 4 cm, đầu có mũi, đáy tà, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 1,5 cm. Phátho trên nhánh thông; tựtán ở nách lá, dài 3-5 cm; đài có lông mịn, tai xoan, đài 1,5 mm; vành có ống dài 2,2 mm, có lông ở cổ, tai 5, dài 2 mm, không lông, màu *vàng tái*; noãnsào có lông, vòi nhụy ngắn.

Bavì; V.

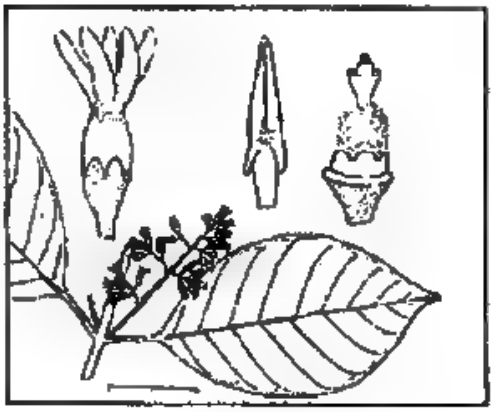

- Climber; branches glabrous; flowers pale yellow; ovary pubescent; style short (*Tabernaemontana polyantha* Bl., *Micrechites baillonii* Pierre ex Spire).

6896 - Micrechites ferruginea Pit.. Mântrây sét.

Dây leo cao đến 10 m; cành không lông, trừ lúc thật non. Lá có phiến xoan thon, to 10-16 x 3-6 cm, không lông, mặt dưới nâu sáng, gân-phụ (12-16 cặp) nâu đỏ lúc khô; cuống dài 1 cm, có lông mịn. Phátho ngắn, có lông mịn; láđài có lông; vành có ống cao 5 mm, có lông, tai thon, cao 2 mm; tiểunhụy gắn ở đáy ống vành; đĩa mật. Manhnang dài 20-26 cm; hột to 2 x 0,4 mm, *lôngmào dài 3,5 cm*.

Đinhquán; 9. Theo Middleton (1994), công chỉ là loài trên.

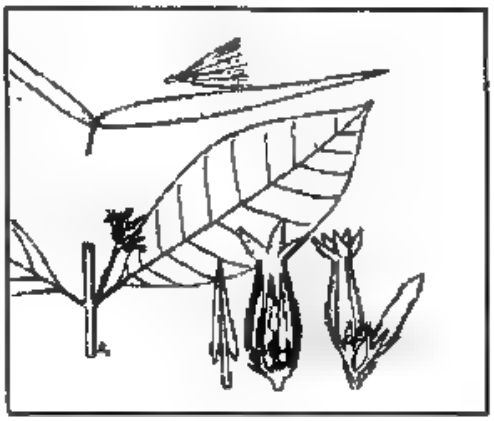

- Climber 10 m high; leaves glabrous; corolla tube 5 mm long, lobes 2 mm; follicles 20-26 cm long; pappus 3.5 cm long.

6897 - Allamanda cathartica L.. Huỳnhanh; Allamanda.

Dây trườn, có nhũdịch trắng, không lông; cành tròn, to vào 0,5 cm. Lá mọc chụm 3-5; phiến tròndài thon, láng chói. Chùm-tựtán ở gần ngọn; *hoa vàng tươi*, to, gần như đều; láđài rời, xanh, 3 to, 2 nhỏ; vành có *ống hẹp dàidài rồi rộng ra*; tiểunhụy 5, gắn ở chót phần hẹp; 5 vảy có lông; nuốm hình lòng đèn. Trái, ít gặp, tròntròn, có gai dài; hột dẹp có cánh.

Gốc đào Guyana, Tr vì hoa, đến 850 m; I-XII. Chứa lacton: plumierin, isoplumierin. Lá trị đau bụng, song khí nhiều có thể độc.

- Ornamental.

6898 - Allamanda neriifolia Hook.f.. Huỳnhanh lá-hẹp.

Tiểumộc hơi trườn, cao 1-2 m; cành tròn, có mủ trắng. Lá chụm 4; phiến thon, to 8-14 x 2-4 cm, không lông trừ ở gân mặt dưới, gân-phụ nhiều, gân sát bìa; cuống ngắn,có tuyến ở nách. Phátho 5-10 hoa vàng tươi; cọng 7 mm; đài cao 1 cm; vành có ống có *phần hẹp ngắn*, rộng màu, đài vào 3,5 cm, tai 2 cm, đầu tà; đĩa mật trắng; noãnsào xanh, không lông.

Tr ở bình nguyên: Cântho.

- Ornamental.

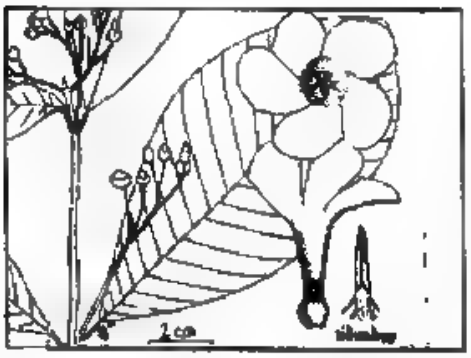

6899 - Odontadenia macrantha (Roem. & Sch.) Markgr.. Tuyếnnha.

Dây leo quấn có mủ trắng. Lá có phiến bầudục thon ngược, to vào 17 x 7 cm, nhámnhám, gân-phụ nhiều. Tụtán ở nách lá; hoa thơm; đài 5 tai tròn, nhọn, *vành vàng cam*, tai chồng nhau bên mặt, miệng đỏ bên trong, không vảy; tiểunhụy không thò, baophấn có lông ở lưng; tâmbì có 2 tuyến, rời ở noãnsào. Manhnang 2, dài 20 cm, to 1 cm; hột có mỏ, lôngmào dài 4 cm.

Tr ở Sàigòn; I-XII.

- Ornamental (*Echites macrantha* Roem. & Sch., *O. grandiflora* Miq.; *Dipladenia harrisii* Purd.).

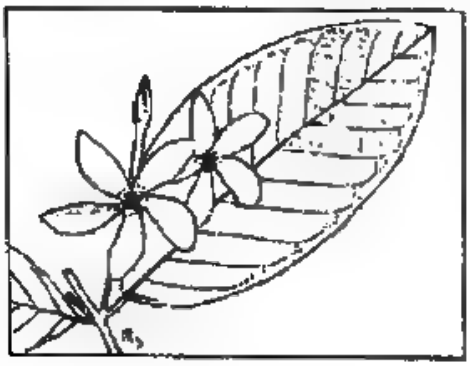

8900 - Mandevillea boliviensis (Hook. f.) Woodson. White Dipladenia.

Tiểumộc leo quấn, cao 4 m, không lông; nhánh mảnh. Lá mọc đối, có phiến láng, trôndài, dài 5-10 cm, đáy tà, chót có mũi; cuống dài 1,5-2 cm. Chùm ở nách lá, mang *3-7 hoa trắng tâm cam*; vành hình kèn, có ống cao 5 cm.

Tr ở Đàlạt. Gốc Bolivi, Ecuador.

- Cultivated (*Dipladenia boliviensis* Hook. f.)

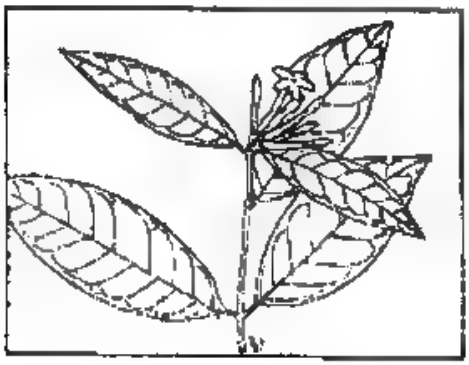

6901 - Argyrosemium odoratum Pit.. Ngândào.

Tiểumộc leo nhỏ; cành non và pháthoa có lông nằm. Lá có phiến dài 8-10 cm, đầu có mũi, *mặt trên láng, bạc lúc khô*; cuống dài 4-6 mm. Tán ở ngọn nhánh, mang 3-10 *hoa trắng, thơm Lài*; đài 3 mm; vành có ống dài 1,5 cm, có lông, tai 5 mm, chồng nhau qua bên phải; đĩa mật cao; tâmbì rời ở noãnsào.

Hàtiên.

- Small climber; appressed pubescence; limb silver shining on dry; flowers white fragrant.

ASCLEPIADACEAE : họ Thiênlý

1a - hạt phấnhoa rời, đựng trong cơquan hình muỗng — **Periplocoae:**
- 2a - nụ xoắn; vành hình thùng; leo
  - 3a - pháthoa ngắn, nhánh ngắn, ít hoa
    - 4a - cánhhoa liênmảnh, tràng-phụ do mụt — *Hemidesmus*
    - 4b - cánhhoa vặn; tràng-phụ do sợi dài
      - 5a - sợi chẻ hai — *Zygostelma*
      - 5b - sợi đơn — *Finlaysonia*
  - 3b - pháthoa chia nhiều nhánh; hoa nhỏ, nhiều
    - 4a - cọng không lông
      - 5a - trái không cánh; hột không lôngmào — *Finlaysonia*
    - 5b - trái có nhiều cánh(*Myriopteron*) — *Streptocaulon*
    - 4b - cọng có lông — *Streptocaulon*
- 2b - nụ hình chuỳ hay trụ
  - 3a - nụ xoắn rộng hay hình trụ ở dưới; có leo — *Gymnanthera* *Cryptostegia*
  - 3b - nụ rộng ở dưới hơn trên
    - 4a - nụ hình chuỳ dài, vặn ở trên; vành hình thùng; leo
      - 5a - nụ có mỏ dài
        - 6a - tràng-phụ ngắn, do phiến tròn — *Cryptolepis*
        - 6b - tràng-phụ như chỉ — *Atherandra*
      - 5b - nụ hình chuỳ ngắn:

6a - pháthoa rất ngắn (1-3 cm), không hay ít nhánh, không cọng
7a - tràng-phụ có bụng; nụ có lông *Atherolepis*
7b - tràng-phụ không có bụng; nụ không lông *Zygostelma*

6a - pháthoa to, chia nhánh; hoa nhỏ
7a - cọng có lông *Streptocaulon*
7b - cọng không lông
8a - trái có nhiều cánh dọc *Myriopteron*
8b - trái không cánh *Atherandra*

4b - nụ hình trụ và chuỳ, hẹp ở trên, phù ở đáy; cây đứng *Telectadium*

1b - phấnkhối như sáp có viphấn và retinacle
2a - phấnkhối 2 cặp, mà một cặp có retinacle rất ngắn **Secamoneae:**
3a - hoa rất nhỏ
4a - vành kétlợp, không lông mặt trong *Secamone*
4b - vành liênmảnh, đầy lông mặt trong *Genianthus*
3b - hoa dài hơn 5 mm; đầu vòi nhuỵ thò dài *Toxocarpus*
2b - phấnkhối 2, có retinacles có màu
3a - phấnkhối có bìa hay chót trong **Ceropegieae:** *Ceropegia*
3b - phấnkhối không bìa trong
4a - phấnkhối treo **Cynancheae:**
5a - cỏ không lá *Sarcostemma*
5b - có cỏ lá
6a - leo
7a - hoa to hơn 1 cm; tràng-phụ 2, một dính vào vành, một dính vào tiểunhụy
8a - vành hình thùng *Oxystelma*
8b - đáy vành hình ống; tràng-phụ 1 *Raphistemma*
7b - hoa nhỏ, ngắn hơn 8 mm
8a - tràng-phụ hình chén *Cynanchium*
8b - tràng-phụ không hình chén; lá mập
9a - tràng-phụ dẹp theo chiều ngang, có sống ở lưng *Pentatropis*
9b - tràng-phụ không sống ở lưng *Pseudopentatropis*
6b - cỏ đứng; hoa cao hơn 1 cm
7a - lá hẹp, thon; Tr
8a - trái hình thoi *Asclepias*
8b - trái phù tròn *Gomphocarpus*
7b - lá rộng, to, có lông bông, trắng *Calotropis*

4b - phấnkhối đứng hay ngang
5a - cánhhoa uốn vào trong ở trong nụ *Pilostigma*
5b - cánhhoa không như trên
6a - vành liênmảnh
7a - vành hình thúng hay ngôi sao
8a - có mập *Hoya*
8b - có không mập *Heterostemma*
7b - vành hình lụclạc hay bầu *Dischidia*
7b - vành vặn **8a:**

8a - không có tràng-phụ
9a - trục thunhụy không có cọng; hột không lôngmào *Sarcolobus*
9b - trục thunhụy có cọng
10a - leo
11a - nụ tròn; ládài tà *Pseudosarcolobus*

11b - nụ hình chuỳ; ládài nhon — *Spirella*
10b - thân đứng
11a - lá thon hẹp — *Vincetoxicopsis*
11b - lá rất hẹp — *Pentasacme*
8b - tràng-phụ đơn hay đôi
9a - tràng-phụ đôi — *Campestigma*
9b - tràng-phụ đơn
10a - tràng-phụ gắn trên vành
11a - vòi nhụy thô, to, hình chùy xoan — *Gymnema*
11b - vòi nhụy không thô
12a - retinacles thô khối tiểunhụy, hình đầu tên *Gymnemopsis*
12b - retinacle lõm, bìa trong — *Harmandiella*
10b - tràng-phụ gắn trên tiểunhụy
11a - vành hình lụclạc hay chuông
12a - trục thunhụy hình trụ — *Gongronema*
12b - trục thunhụy đầu vòi nhụy không xoan, tràng-phụ do vảy tamgiác — *Marsdenia*
11b - vành không hình trên
13a - vành hình quận — *Telosma*
13b - vành hình thúng
14a - thân đứng — *Vincetoxicopsis*
14b - cỏ bò
15a - tràng-phụ mập
16a - tán — *Dregea*
16b - chùm mang tán — *Tylophora*
15b - tràng-phụ không mập; nụ xoan — *Cosmostigma*

Periplocaceae

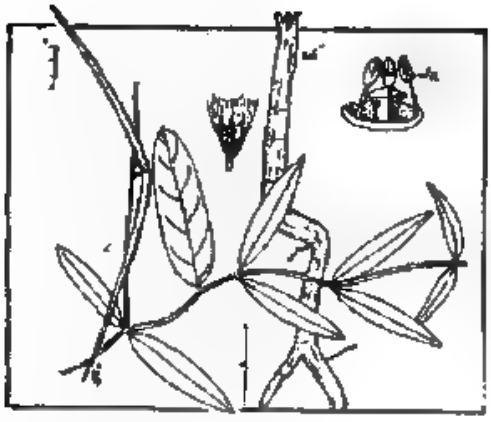

6902 - Hemidesmus indicus (L.) R. Br. in Ait.. Bántràng; Indian Salseparilla.

Dây leo quấn, *daniên*, có mủ trắng; *rễ to, cứng, thơm*; thân mảnh, không lông. Lá biếnthiên; phiến dài 5-10 cm, rộng 0,5-4 cm, xám dậm có đốm mặt trên, có lông và đốm mặt dưới. Chùm dày, mảnh; hoa nhỏ; đài có vảy ở đáy, trong; vành hình chén, ống ngắn hơn tai; tràng-phụ do 5 vảy nhỏ; tiểunhụy 5, baophấn tựdo. Manhnang mảnh, dài 10-15 cm; hột nhỏ, đen, có lôngmào ở đầu.

Thế Smilax tốt: giúp ăn ngon; lợitiểu, trị huyếtbạch, đái đau; lọc máu; trị đau mắt; rễ trị đau baotử, bệnh da, sốt, têthấp.

- Perennial with developed root system; corolla cup shaped, follicles 10-15 cm long (*Periploca indica* L.).

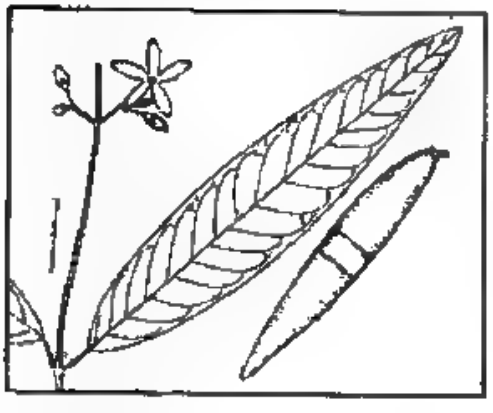

6903 - Zygostelma benthamii Baill..

Dây leo; thân có bìkhẩu tròn, lồi. Lá có phiến *thon dài*, dày, không lông, đầu có mũi nhon, gân-phụ 12-16 cặp, mặt dưới vàng hay đỏ lúc khô. Tựtán ở nách, mang ít hoa; ládài 2 mm, bìa có rìa lông vàng; vành rộng 2 cm, bìa có lông; tràng-phụ do sợi chẻ hai và cong. Manhnang cứng, dài 7-8 cm; hột có lôngmào.

Châuđốc.

- Scandent; leaves glabrous; coronule formed by bifurcate filaments.

6904 - Finlaysonia obovata Wall.. Lâyson.

Thân, không lông, to 2 cm ở gốc. Phiến đadạng, xoan ngược hay thon nhọn, không lông, mặt dưới mốcmốc, chót có mũi. Tựtán dài 5-8 cm; nụ xoan, cao 3-5 mm; *hoa vàng có đốm đỏ*; cánhhoa cao 8 mm, có lông ở trong; *tràng-phụ do 5 sợi đơn*, từ lưng tiểunhụy. Manhnang phù, dài 5-7 cm; hột dài 2-3 cm, *có cánh chỉ không lôngmào*.

Trên bùn của sông, rừngsác; Nhatrang, Vũngtàu, Biênhòa, Càmau, Hàtiên.Lá ăn như rau ở Moluca.

- Sarmentous, glabrous; flowers yellow; coronule formed by simple filaments; seeds winged (*F. maritima* auct., non Beck. ex K. Heyne).

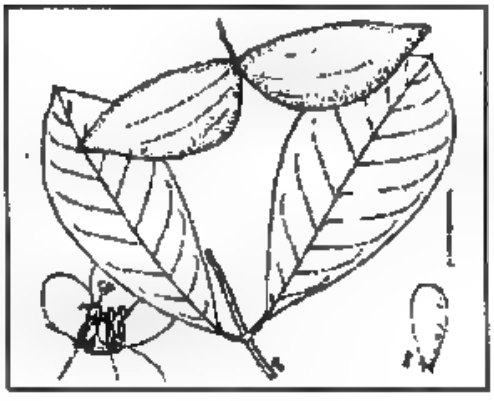

6905 - Gymnanthera nitida R. Br.. Lôahùng.

Dây leo, to 2-4 mm, vỏ nâu đọt, bikhẩu lồi. Phiến xoan, chót có gai-mũi nhọn dài 2 mm, hơi dày, láng, mặt dưới xanh hơi đọt. Tựtán ngắn, chẻ hai hay ba, với lâhoa kếtlợp; hoa ít (1-2) xó cọng dài 0,8-1 cm; vành dài 1,4 cm, *vàng xanh*; tràng-phụ là vảy thấp. Manhnang đôi, cụng đầu, dài 8-10 cm, hột dẹp, có lôngmào dài 2-5 cm.

Duyênhải đến rừngsác: Quảngninh, núi Dinh, Longhải; X, 10-1.

- Climber; flowers green yellow, 1,4 cm long; coronule formed by scales.

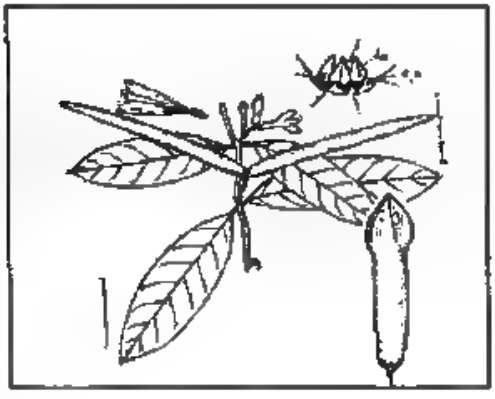

6906 - Cryptostegia elegans Vahl. Ânphiến đẹp.

Dây leo; thân nâu đen, có bikhẩu tròn. Phiến bầudục tròndài, to 3-4 x 1-1,5 cm, đầu tròn, có gai-mũi 1 mm, nâu mặt trên, nâu lục mặt dưới, gân-phụ mảnh 9-10 cặp, gân sát bìa 0,5 mm; cuống 1 cm. Pháthoa ngắn ở nách lá; cọng hoa mảnh, cao 1 cm; nụ cao 6 mm; láđài bầudục; *vành đỏ tím*, ống dài 6 mm; vảy 5; tiểunhụy 5. Manhnang to 7-8 x 0,7 cm; hột dài 5-6 mm, lôngmào 2 cm.

Hàng rào: Sầmson, Thanhhòa; VII, 8.

- Climber; limb elliptic oblong; flowers dark purple; seeds with 2 cm long coma.

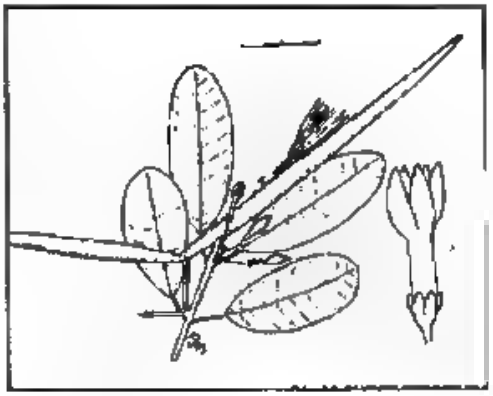

6907 - Atherandra acuminata Done.. Gaihùng mũi.

Bụi leo; cành non có lông mịn hay không lông. Lá có phiến không lông, dài 4-10 cm, nâu đen mặt trên, *mốcmốc mặt dưới* lúc khô. Tựtán luôngphân; nụ nhọn, cao 12 mm; *hoa vàng hay xanhxanh*; cánhhoa 16 mm; *tràng-phụ là 5 sợi đơn*. Manhnang không lông, dài 9-12 cm; hột có lôngmào.

Bụi, ven rừng, rừng còi: Bàrịa, Châuđốc.

- Climbing bush; leaves glabrous, glaucous beneath; flowers greenish or yellow; follicles 9-12 cm long; seeds with coma.

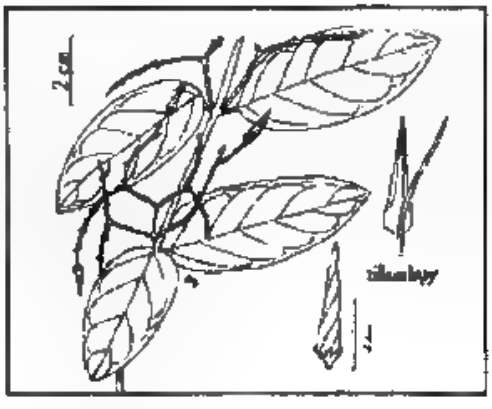

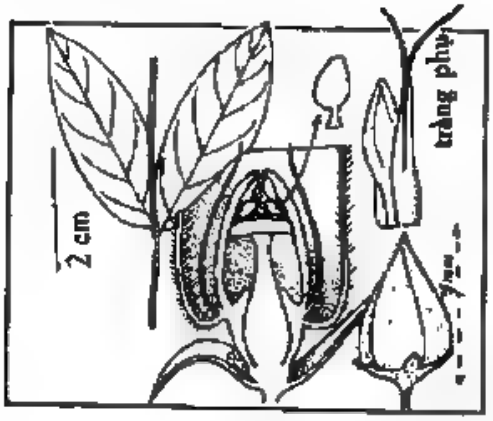

6908 - Atheropsis pierrei Cost.. Gailân Pierre.

Dây leo mảnh; thân có bìkhẩu dài. Lá có phiến có lông dày, chót có gai-mũi; cuống ngắn, có mũi ở chỗ lábẹ. Phátthoa ngắn, cao 1 cm; nụ cao 6-7 mm; *vành hình thùng*; tràng-phụ *do 5 vảy chẻ hai*; phấnkhối trong chuyểnthể hình bai.

Bảochánh (Đồngnai) (hình một phần theo Costantin).

- Climber; limb oblong, tomentose; coronule with 5 acute bifurcate scales,

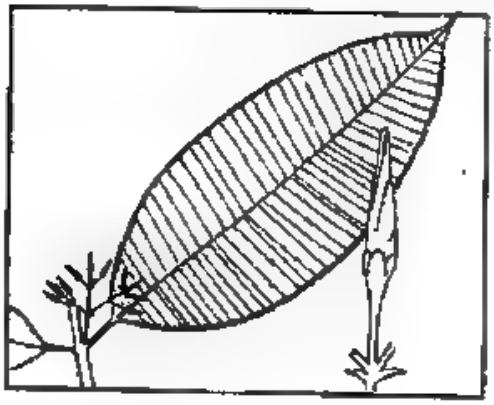

6909 - Cryptolepis balansae H. Baill.. Ấnlân Balansa.

Dây leo quấn; thân hơi to, không lông. Lá có phiến xoan rộng đến bầudục, to 14 x 3-9 cm, chót có đuôi nhọn, dày tà, không lông, gân-phụ gần đúng cách nhau 1,6-2 mm, gân cách bìa 0,7 mm; cuống 1-1,5 cm. *Chùm mang tuấn 3-phân* ở nách lá; cọng hoa to; láđài xoan, cao 2 mm, bìa rìa lông; vành 12 mm, không lông, *trắng*; tràng-phụ do 5 vảy mập.

Hàsonbình (Thúpháp); 7.

- Climbing; limb glabrous; flowers white; coronule formed by 5 scales.

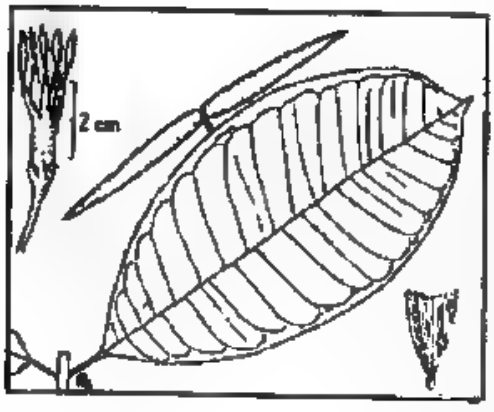

6910 - Cryptolepis buchananii Roem. & Schult. Ấnlân Buchanan.

Dây leo; thân phủ ô mắt, không lông, vỏ đỏ. Lá có phiến xoan hay bầudục, không lông, mặt dưới mốcmốc, gân-phụ gần đúng, 14-15 cặp; cuống 1-1,5 cm. Tụtán, cọng 1 cm, chẻ 2-3; hoa nhiều; nụ cao 8 mm, *vành vàng*,ống ngắn. Manhnang cụng đầu, to 6-9 x 0,8-1,4 cm; hột dẹp, lôngmào 2,5 cm,

Rừng, ven rừng,bìnhnguyên đến 1.000 m; Hàtây, Đồngxoài, Tâyninh, Châuđốc; X-III. Chứa alcaloids độc cho thú. Rễ trị têthấp; hột cầm máu.

- Climber; limb glabrous, glaucous beneath; flowers yellow, 8 mm high.

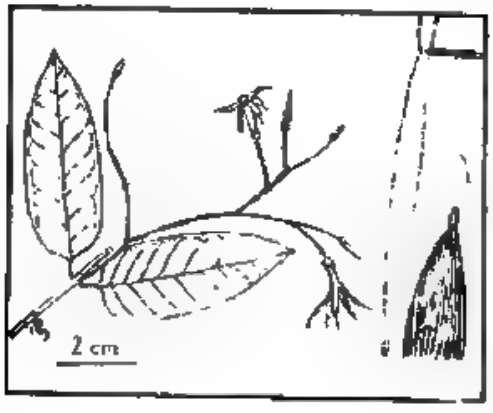

6911 - Cryptolepis sinensis (Lour.) Merr.. Ấnlân Trungquốc.

Dây leo, thân mảnh, không. Lá có phiến bầudục thon, to 4-6 x 2,2 cm, *dày cứt ngang*, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 5-7 mm. Tụtán thưa, lưỡngphân; nụ nhọn, cao 12 mm, trên cọng dài; đài 2-5 mm; vành cao 16 mm; *tràng-phụ là 5 vảy*, gắn giữa ống vành. Manhnang cụng đầu, dài 6-8 cm; hột có lôngmào dài 2 cm.

Hàngrào, lùmbụi: Vũngtàu.

- Climber; leaves lanceolate, base truncate; flowers 16 mm long; follicles 6-8 cm long (*Pergularia sinensis* Lour.).

6912 - Cryptolepis sinensis var. **ciliata** (Cost.) Phamhoang n. stat. (*C. elegans* Wall. var. *ciliata* Pierre ex Cost., Fl. Gen. Indoch. 3:

Cỏ leo; thân mảnh không lông. Lá có phiến *thon hẹp dài*, to 8-11 x *0,8-1,4 cm*, đầy cắt ngang, gân-phụ 13-17 cặp, *mặt dưới trắng bạc* lúc khô. Tụtán thưa, luỡngphân, ít hoa; cọng hoa dài 2-3,5 cm; nụ dài 6-8 mm; đài có rìa lông; vành cao 1 cm; tràng-phụ do 5 vảy hẹp. Manhnang đôi, cụng đầu, *dài 15-18 cm*; hột dẹp, có lôngmào.

Lùmbụi: Nhatrang, Đồngnai.

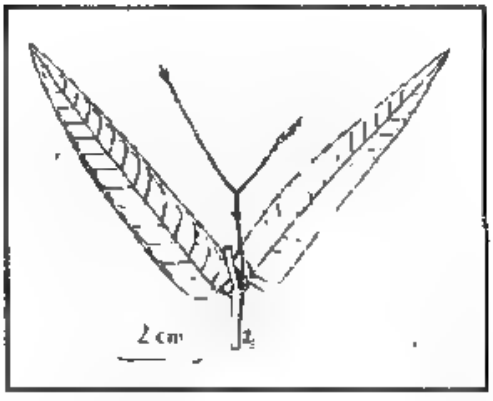

- Leaves narrower, silver white beneath; flower on 2-3.5 cm long pedicel; follicles 15-18 cm long.

6913 - Streptocaulon juventas (Lour.) Merr.. Hàthủ Nam.

Dây leo quấn, *có rễ to, dài, nạc trắng*. Thân, lá, trái có *lông dày vàngvàng*. Phiến hình tim. Tụtán nhiều hoa nhỏ, dài bằng hay hơn lá; vành hình thúng *vàng hay hơi đỏ*; tràng-phụ là *5 tơ* dài. Manhnang cụng đầu, có lông hoe, dài 7-11 cm, rộng 0,6 cm; hột có lôngmào dài 2,5 cm.

Lùmbụi, rào, bìnhnguyên, miền Nam; **XI.** Rễ uống cho là làm trẻ lại, *làm cho tóc đen lại*.

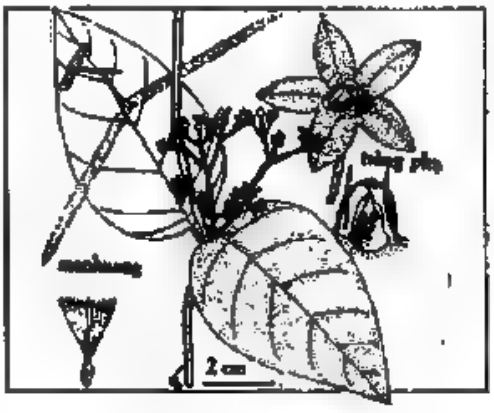

- Climber with developed root; leaves, inflorescence, follicles yellow tomentose (*Apocynum jouventas* Lour., *S. tomentosum* W. & A.).

6914 - Streptocaulon griffithii Hook. f.. Hàthủ Griffith.

Dây leo; rễ to; cành non, trái, có *lông phún dày*. Lá có phiến bầudục xoan ngược, daidai, đầu tà, đáy hình tim, có lông 2 mặt, dày ở mặt dưới, gân-phụ 14-18 cặp; cuống 3 mm. Tụtán luỡngphân, dài 2,5-5 cm; cọng hoa 3-4 mm; đài có lông phún; vành hình thúng, rộng 7-8 mm, ống ngắn, không lông; tràng-phụ do cọng dài. Manhnang cụng đầu, dài 7,5-10 cm; hột dài 7,5 mm, lôngmào 2,5 cm.

B,

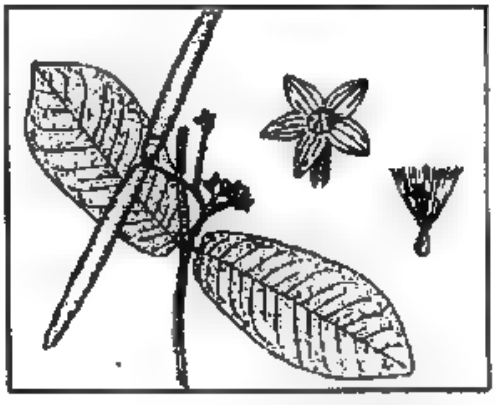

- Climber with developed root; limb pubescent, elliptic oblanceolate; corolla 7-8 mm large.

6915 - Streptocaulon horsfieldii Miq.. Bạccăn Horsfield.

Dây *leo quấn* cao 3-5 m; thân *không lông*. Lá có phiến xoan rộng, đầu có mũi dài, mỏng, có lông mịn, gân-phụ 7-9 cặp; cuống 2 cm, Chùm-tụtán dài 10-20 cm, nhánh mảnh; nụ xoan, cao 3 mm; *hoa vàngvàng*; vành hình thúng, rộng 5 mm; tràng-phụ là 5 sợi. Manhnang to 6 x 2,5 cm, *có 6-7 cánh dọc*; hột dài 8 mm, có lôngmào.

Phướctuy, Châudốc.

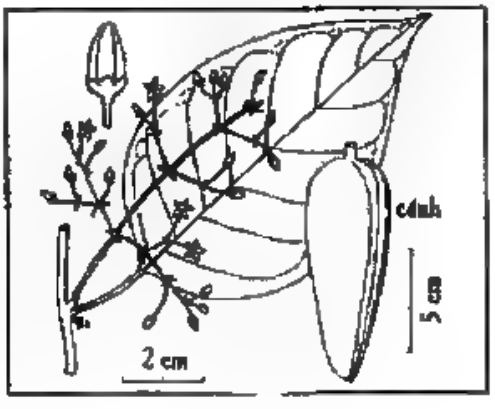

- Climber, glabrous; flowers yellowish; coronule with 5 filaments; follicles with 6-7 wings (*Myriopteron extensum* (W. & A.) K. Schum.).

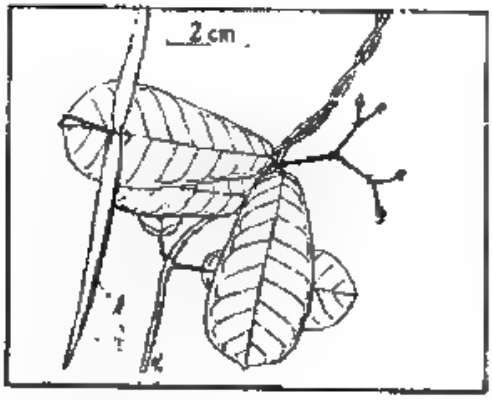

6916 - Streptocaulon kleinii W. & Arn.. Bạccăn Klein.

Dây leo; thân có *lông, dày* ở ngọn, lúc già có cành có *sube dày*; mủ trắng. Lá có phiến bầudục thon ngược, rộng ở phần trên, mặt dưới *dầy lông trắng*, mặt trên có lông thưa; cuống 4-5 mm. Tụtán kép; nụ cao 3,5 mm; vành hình thúng, không lông ở trong, *màu hoe*. Manhnang cụng đầu, dài 10-11 cm; hột dài 3-4 mm, lôngmào dài 2 cm,

Rừng duyênhải: Phanrang, Phanthiết, Vũngtàu; I.

- Climber; leaves elleptic oblanceolate, white tomentose beneath; flowers rufous; follicles 10-11 cm long.

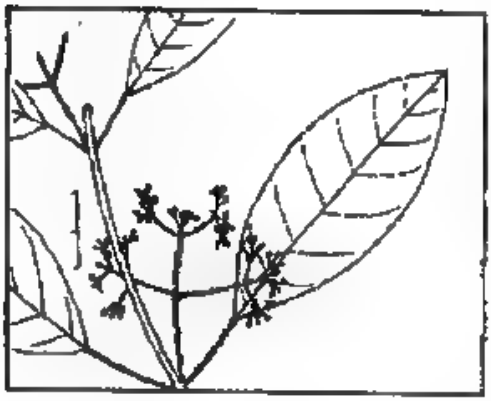

6917 - Streptocaulon wallichii Wight. Bạccăn Wallich.

Cỏ leo có nhũdịch trắng, nhiều; thân, cuống, mặt dưới lá *nhut nhung xám vàng*; lông dài. Lá có phiến bầudục hay bầudục thon, nhọn hai đầu, daidai, mặt trên có lông ngắn, gân-phụ 6-8 cặp; cuống *dài* 8-20 mm. Chùm-tụtán luỡngphân, mang nhiều hoa; cọng và hoa gần như không lông; *vành đỏđỏ*, hình thúng, tai 2 mm. Manhnang dài 7 cm; hột dài 8 mm, lôngmào dài 2,5 cm.

N.

- Climber; branches leaves beneath grey yellow velvety; flowers red; follicles 7 cm long.

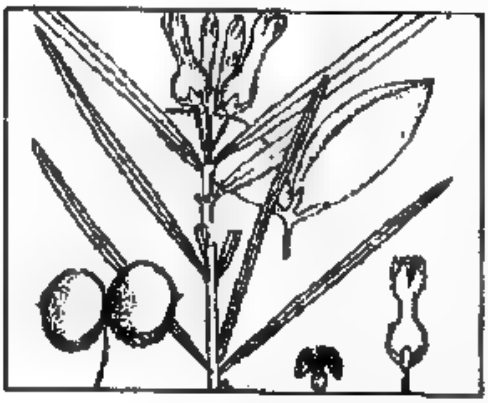

6918 - Telectadium dongnaiense Pierre ex Cost.. Vêtuyến.

Tiểumộc cao đến 2 m; thân non nâu đỏ, không lông. Lá chụm ba, có *phiến hẹp*, to 8-12 x 0,4-0,6 cm, không lông, bìa uốn xuống, mặt dưới *trắng*. Phátho ở chót nhánh; nụ cao 2 cm; ládài xoan, cao 4 mm; ống vành có đáy phù, phần hẹp cao 6 mm; tai bầudục 8 mm. Manhnang *xoan*,to 4,5 x 1,8 cm, nở thành 2 *mảnh gần như bánccầu*; hột đen, dài vào 3 mm, lôngmào ngắn.

Trên sông Đồngnai.

- Shrub 2 m high; limb linear, glaucous beneath; valves hemispherical; seeds 3 mm long.

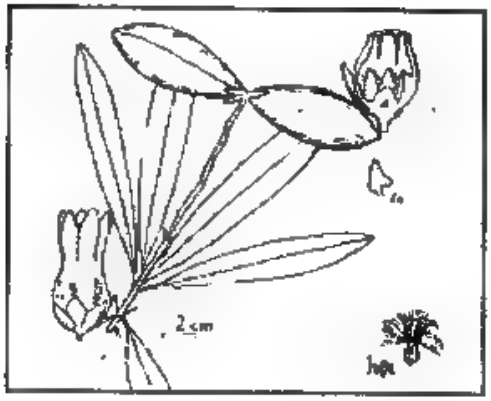

6919 - Telectadium edule Baill.. Vêtuyến ngot.

Tiểumộc cao 1-2 m. Lá mọc chụm 4; phiến *thon ngược* hẹp, đầu có mũi, đáy từtừ hẹp, *mócmốc mặt dưới*. Phátho ở ngọn nhánh, nhiều hoa; đài do 5 ládài có *2-3 tuyến ở trong*; ống vành trắng, eo ở trên; tràng-phụ to; tiểunhụy có *2 bướu* ở lưng. Manhnang bầudục, phù, to 3,5 x 2 cm; hột dẹp dài 7-8 mm, có lông mào.

Trên thác dọc theo sông Đồngnai: I-II. Người Lào ăn lá dù hơi đắng.

- Shrub; limb narrow oblanceolate, glaucous beneath, follicles ellipsoid; seeds 7-8 mm long.

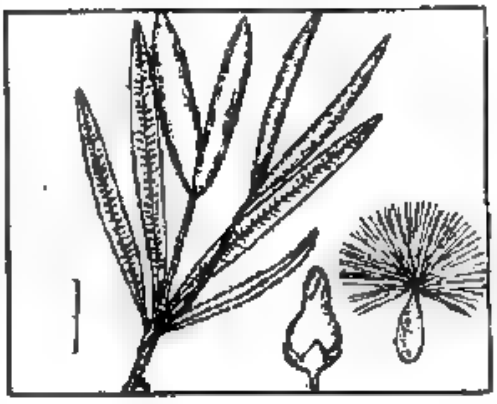

6920 - Telectadium linearicarpum Pierre ex Cost.. Vệtuyến lá-hẹp.

Tiểumộc; cành không lông, lóng dài 1,5-2 cm. Lá mọc chụm 2-3; *phiến hẹp dài*, to 9,5 x 1 cm, mỏng, không lông, đáy từtừ hẹp, gân-phụ cách nhau vào 2 mm, bìa uốn xuống, một gân sát bìa. Pháthoa ở chót nhánh, dài 5-7 cm. Manhnang *đứng, hình lapatòng*, dài 4-7 cm; hột dẹp, dài 4 mm, lôngmào như tơ, láng, dài 9 mm, dễ rụng.

Côngtum; 11.

- Shrub; limb linear, membranous; follicles erected, linear, 4-7 cm long; coma 9 mm long.

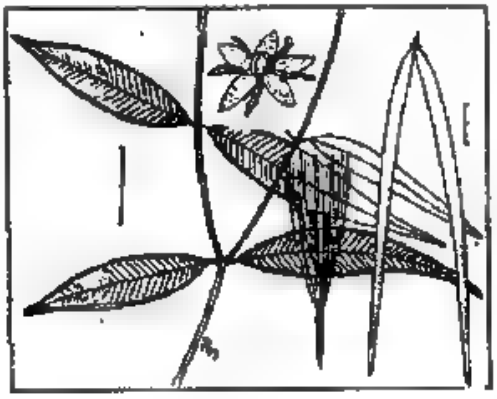

6921 - Periploca calophylla (Wight) Falc.. Chuđăng lá-đẹp.

Dây leo; thân mảnh, có lóng dài. Lá có phiến thon, to 5,5-7 x 0,8-1,5 cm, gân-phụ cách nhau 1,5-2 mm, gân cách bìa 0,4 mm, gân chánh lồi ở mặt dưới; cuống dài 2 mm. Manhnang dài 14 x 0,5 cm; hột dài 1,5 cm, lôngmào 4 cm, rất mịn như tơ.

Trị-an; 6.

- Climber; limb lanceolate; follicles 14 cm long; coma 4 cm long (*Streptocaulon calophyllum* Wight).

Eusclepiadae:

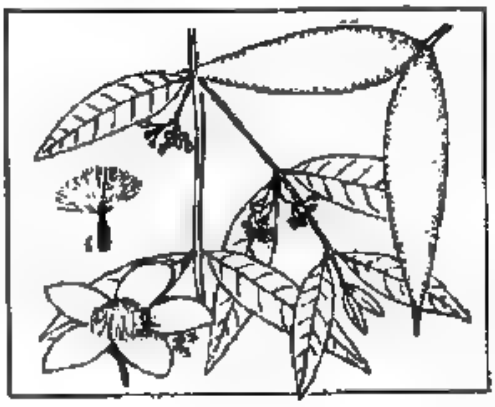

6922 - Secamone elliptica R. Br. subsp. **elliptica**. Rọ thon; Malayan Scamony.

Dây leo không lông; cành mảnh. Lá có phiến thon, to vào 6-7 x 3 cm, đầu nhọn, đáy tàtròn, mỏng, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 3 mm. Tựtán ở nách lá, dài bằng 1/2 lá; *hoa vàng tái*; láđài xoan; cánhhoa tròndài; tràng-phụ hình sừng. Manhnang 2, dài 5-7 cm, nhọn; hột dẹp, có lôngmào.

Dựa rạch *miền nước lợ*, rừngsác: Bàrịa, Côngsơn; VI-VIII.

- Climber glabrous; flowers pale yellow; follicles 5-7 cm long (*S. bonii* Const., *S. caudata* Pierre, *S. ferruginea* Pierre, *S. micrantha* (Done) Done).

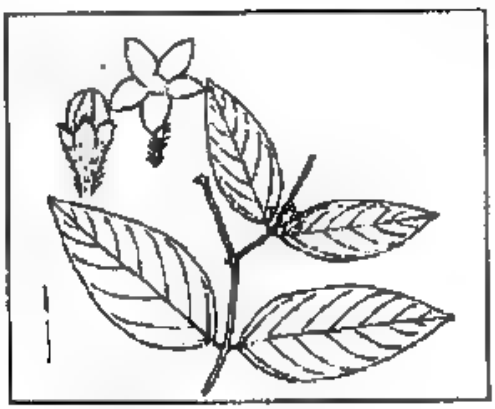

6923 - Secamone elliptica subsp. **siamica** (Kerr) Klack.. Rọ Xiêm.

Dây trườn, lông ngắn, đen, láng, cứng; cành, lá non, mặt dưới lá, phátHoa *đầy lông màu sét*. Lá có phiến nhỏ, to 4-6 x 1,7-2,5 cm, đầu tà, đáy tròntròn, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 3-4 mm. PhátHoa dài 1-2 cm, ít hoa; láđài mỏng, rìa lông; *vành vàng xanhxanh* tai cao 2,5 mm, không lông.

Hànamninh: Kiênkhê; 9.

- Sarmentous; limb ferruginous tomentose beneath; corolla yellow greenish (*S. siamensis* Kerr)..

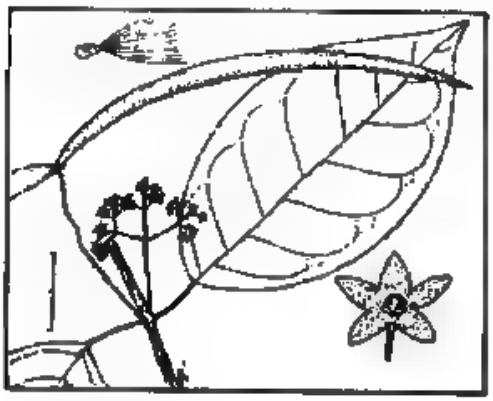

6924 - Geniosthus laurifolius (Roxb.) Hook. f.. Tuhoa.

Dây leo; thân có bikhấu đỏđỏ. Lá có phiến bầudục, đầu có đuôi nhọn, có khi lõm, đáy tròn, *không lông*, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 1,5 cm. Chùm-tụtán cao 5-7 cm, *màu sét*, nhiều hoa; hoa nhỏ, rộng vào 2,5 mm; tràng-phụ do 5 phiến tamgiác. Manhnang cụng đầu, to 12 x 0,6 cm, hơi cong; hột dẹp, có lôngmào mịn dài.

Bàrịa.

- Climber; leaves glabrous; flowers 2.5 mm large; follicles 12 cm long (*Asclepias laurifolius* Roxb.).

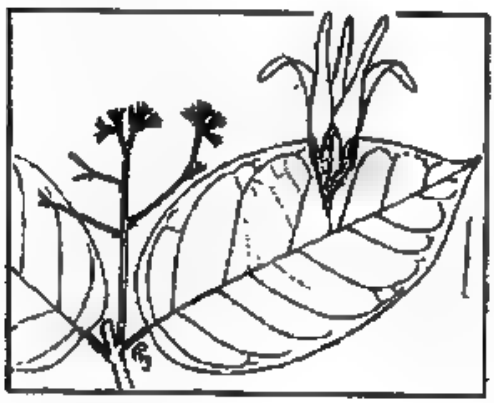

6925 - Toxocarpus bonii Cost.. Tiếnquả Bon.

Dây leo; lông to 2-3 mm. dài 20 cm. *có lông vàng đậm*. Lá có phiến xoan to 10 x 5,5 cm, đầu tà, đáy tròn hay lõm, mặt trên *có lông sét thưa*, mặt dưới đầy lông hung dày, gân-phụ 6-9 cặp; cuống dài 1,5 cm, đầy lông vàng. Phátthoa đầy lông nâu đen; *hoa xanhxanh*; lácđài có lông, nhọn; *vành không lông*, tai thon, dài 8 mm.

Lạngsơn, Hàsơnbình; III.

- Climber; leaves rufous tomentose beneath; flowers greenish; corolla glabrous.

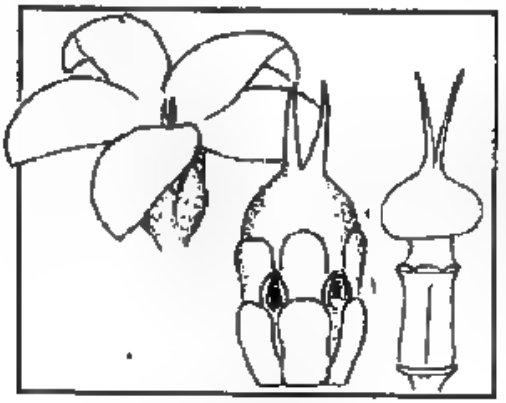

6926 - Toxocarpus gagnepainii Tsiang. Tiếnquả Gagnepain.

Dây leo to, dài 7 m; mủ trắng; cành có sọc dọc, có *lông hung*, to 3 mm, lông dài 13-18 cm. Lá có phiến xoan bầudục, to 7-9,5 x 4-6 cm, chót có mũi ngắn, đáy tà, mặt trên có lông, mặt dưới có *lông đáy hung*, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 1 cm. Phátthoa giữa 2 cuống, dài 5-8 cm, có lông hung; đài có lông, 3 mm; *cánhhoa trắng*, to 6 x 2 mm; noãnsào không lông.

Nướm tròn có 2 sừng, đặcsắc. Đàlạt; III-IV.

- Climber 7 m high; branches rufous pubescent; flowers white; stigmate globulous.

6927 - Toxocarpus kinnai Moore.

Có leo; thân chia nhánhcó lông vàng hay không lông. Lá có phiến tròndài-xoan hẹp, tà 2 đầu, to 7 x 2,8 cm, gân-phụ 4-5 cặp, có lông vàng, dai, mặt trên không lông; cuống dài 5 mm. Tụtán ở ngọn hay trên nách lá, dài 3-5 cm, mang nhiều hoa trên cọng 1 mm; đài có lông tơ; *vành vàng*, ống ngắn, 2 mm, tai tròndài-thon, dài 6,5 mm; tràng-phụ; retinacle hẹp dài. Tháp Chàm. Gần *T. hosseusii*.

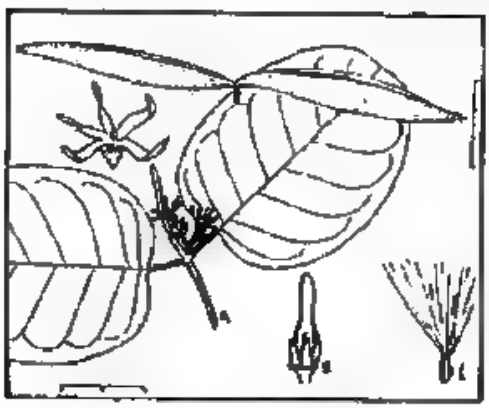

6928 - Toxocarpus ovalifolius Tsiang.. Tiếnquả lá-xoan.

Dây leo; thân có *lông nâu*, có bikhấu. Lá có phiến xoan chữ điền, đầu tròn hay hơi lõm, to 3,6-6 x 2,7-4,5 cm, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 1,5 cm. Tụtán ngắn ở nách lá, vào 10 hoa; cọng dài 3 mm, có lông; đài có *lông sét*, cao 1,5 mm, vành *vàng, cao 8 mm*, vặn; tràng-phụ 5 thuỳ. Manhnang cụng đầu, to 8 x 1 cm, có lông sát vàng; hột dẹp, lôngmào dài 3,8 cm.

Hàbắc, Quảngninh.

- Climber; limb ovate; flowers yellow; follicles 8 x 1 cm; coma 3.8 cm long.

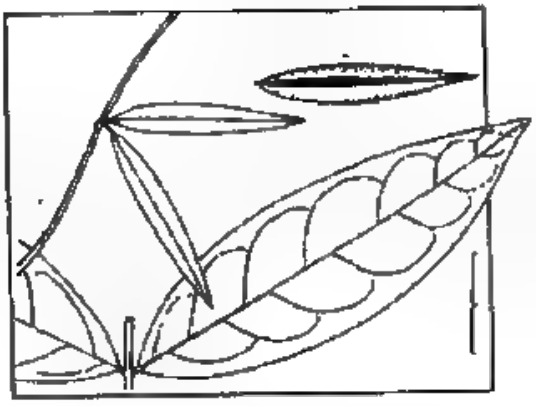

6929 - Toxocarpus pierrei Cost.. Tiếnquả Pierre.

Dây leo; cành không lông, *lóng dài*. Lá có *phiến thon*, to 8-11 x 3-4,5 cm,tà ở hai đầu, mỏng, không lông, gân-phụ rất mảnh, 7-8 cặp, gân cách bìa 4-5 mm, mặt trên xám ôliu, mặt dưới nâu lángláng, bìa uốn xuống. Manhnang dài *5 cm*, rộng 1 cm; quả bì mỏng; hột dẹp, có lôngmào.

Đồngnai: Bảochánh; 9.

- Climber; internodes long; limb lanceolate; follicles 5 cm long.

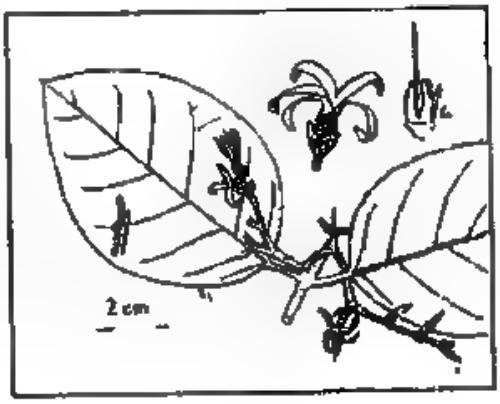

6930 - Toxocarpus spirei Cost.. Tiếnquả Spire.

Dây leo dài; thân có *lông mịn nâu sét*. Lá có phiến xoan bầudục, đầu có gai-mũi, gân-phụ 7-8 cặp, mặt dưới có *lông sét dày* hay chỉ ở gân; cuống 1 cm. Tụtán kép có lông sét dày; *hoa vàng*, thơm; cọng hoa ngắn; cánhhoa dài hơn 1 cm. Manhnang cụng đầu, dài 10-13 cm, có lông sét; hột có lôngmào dài 1,5-2 cm.

Đadạng, có nhiều var.. Làmbụi, rào, ven rừng, vùng Sàigòn; XII-III.

- Climber; branches leaves beneath ferruginous tomentose; flowers yellow; follicles 10-13 cm long.

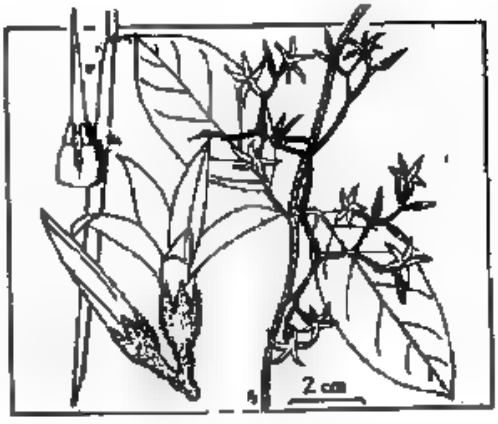

6931 - Toxocarpus villosus (Bl.) Dcne. var. **thorelii** Cost.. Tiếnquả lông-dày.

Dây leo cao 3-4 m; thân có lóng dài 15-20 cm, *dầy lông nâu*. Lá có phiến bầudục, dài 4-5 cm, rộng 2,5-3 cm, gân-phụ 4-5 cặp, mặt dưới đọt, nâu ở gân; cuống nâu dài 1 cm. Tụtán với nhánh rẽ; *hoa vàng xanh, thơm*, rộng 1,5 cm; đài dầy lông nâu; cánhhoa và vòi nhụy nhọn, miệng vành có lông. Manhnang cụng đầu, dài 10-12 cm, to 5 mm, có *lông sét*. Vùng Sàigòn; I. Trị bộ tiêuhóa yếu.

- Climber; flowers yellow green; follicles ferruginous villous, 10-12 cm long.

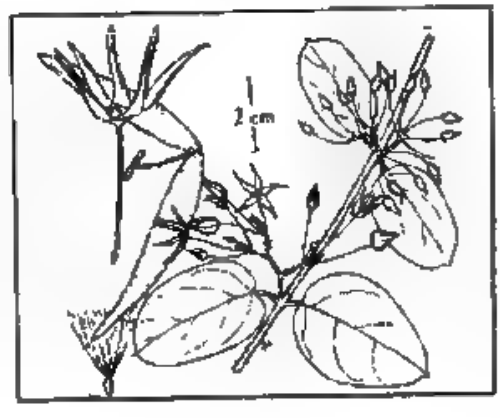

6932 - Toxocarpus wightianus Hook. & Arn. Tiếnquả Wight.

Dây leo có *lông hoe* mau rụng. Lá có phiến xoan bầudục, dài vào 4 cm, đầu có gai-mũi, láng ít khi có lông ở mặt dưới, gân-phụ 4 cặp; cuống 4-5 mm. Tụtán kép ở nách lá; láhoa nhỏ, kếtlộp; *hoa vàng*; cọng mảnh, dài 1,5 cm; đài nhỏ; cánhhoa cao 1 cm. Manhnang dài 6-7 cm; hột to 9 x 3 mm, lôngmào dài hơn 3 cm.

Hảiphòng, Hànamninh, Phúkhánh.

- Climber; limb elliptic, 4 cm long; flowers yellow, on filiform pedicel; seeds with 3 cm long coma.

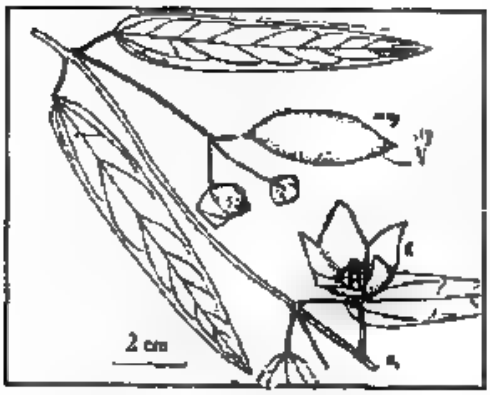

6933 - Oxystelma esculentum (L.f.) R. Br. ex Schult.. Cùmai.

Dây leo; thân mảnh, không lông. Lá có phiến thon hay hẹp, dài 6-8 cm, hẹp đến 8 mm, mặt dưới có ít lông; cuống 1-1,5 cm, Tụtán ít hoa, có cong dài; hoa to, hình thúng, *trắng có sọc đỏ*; tràng-phụ do 5 phần nhọn ở đầu. Manhnang dài 4-7 cm, hột dài 3 mm, lôngmào mịn.

Lùmbui: Buônmêthuột đến Biênhòa, Luctinh; XI-III, 2. Trái non ăn được; rễ trị bịnh gan, vàng da; trị viêm hầu; mủ dùng làm mất kinh.

- Climber; flowers white; follicles 4-7 cm long; seeds with coma (*Periploca esculenta* L.f.).

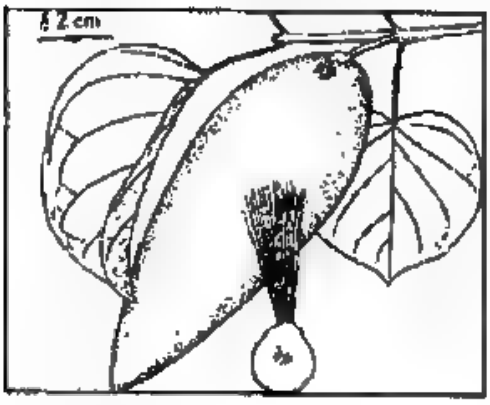

6934 - Raphistemma hooperianum (Bl.) DC.. Trâmhùng

Dây leo to, không lông, có tuyến ở đầu cuống. Lá có phiến hình tim, to 4-7(20) x 3-5 cm, đáy tròn, cắt ngang hay hình tim, gân từ đáy 3-5; cuống dài 2-6 cm. Phátthoa mang 3-5 *hoa trắng, thơm*; cánhhoa (12-17 mm) dài hơn ống (1 cm) có bớt tím; tràng-phụ do *5 sợi đứng cao*. Manhnang mập, dài vào 15 cm, hột dẹp, xoan, có lôngmào.

Lùmbụi: Biênhòa, Cântho; 12-1. Hoa ăn như [illegible]

- Climber; leaves cordate, glabrous; flowers white, fragrant; coronule with erect filaments (*Oxystelma hooperianum* Bl.).

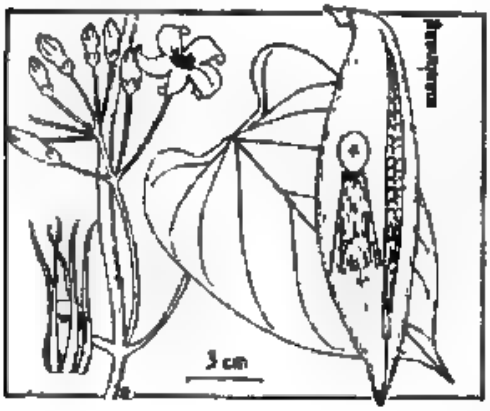

6935 - Raphistemma pulchellum (Roxb.) Wall.. Trâmhùng đẹp.

Dây leo to, không lông, có tuyến giữa hai nơi gắn của cuống và nơi cuống gắn vào phiến. Lá có phiến hình tim đều, to 7-15 x 6-11 cm, đáy lõm hơi cắt ngang, gân-phụ 4-6 cặp; cuống dài 5-12 cm. Phátthoa 4-9 *hoa trắng, to*; vành cao 3 cm; tràng-phụ do 5 sợi cao. Manhnang mập, đáy hẹp, dài 15 cm; hột dẹp, xoan, lôngmào 2,5-5 cm.

Phanrang, Làngà, vùng Sàigòn (Bà-hom); VIII, 12-1.

- Climber; leaves cordate, glabrous; flowers white; coronule with 5 filaments; follicles 15 cm long (*Asclepias pulchellum* Roxb.).

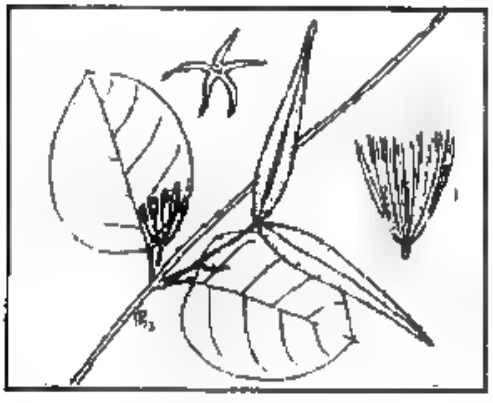

6936 - Pentatropis pierrei Cost.. Ngũhướng Pierre.

Dây *bò và leo*, có *lông hoe lúc non*. Lá có phiến xoan tròn, to vào 5 x 3,5 cm, đầu có gai-mũi, mậpmập, không lông, lúc khô lục đọt, gân-phụ 4 cặp; cuống dài 1 cm. Tụtán mảnh, cao 2 cm; hoa nhỏ, cao 4-6 mm; đài có tuyến ở trong; cánhhoa *trắng*, hẹp, dài, quắn. Manhnang nhọn ở đầu, dài 4-6 cm; hột to 5 x 3 mm, có lôngmào mịn, dài.

Trên cát dựa biển: Nhatrang, Càná, Phanthiết.. Bàrịa; I-XII

- Creeping or climber, rufous pubescent in the young; corolla white; follicles 4-6 cm long.

6937 - Pentatropis capensis (L. f.) Bullock. Ngũhướng Cap.

Dây leo quấn; thân mảnh. Lá có phiến xoan hay bầudục, to vào 3 x 2 cm, đầu có gai-mũi, có *lông mịn thưa*; cuống 2-4 mm. Tán không cọng; *cọng hoa mảnh dài* đến 1,5 cm; nụ hình chuỳ; tràng-phụ do 5 sóng. Manhnang cụng đầu, dài 4 cm; hột dẹp, có cánh vòng và lôngmào mịn.

Sàigòn; V, 5. Củ ăn được (hình hoa theo Wight), lợisữa.

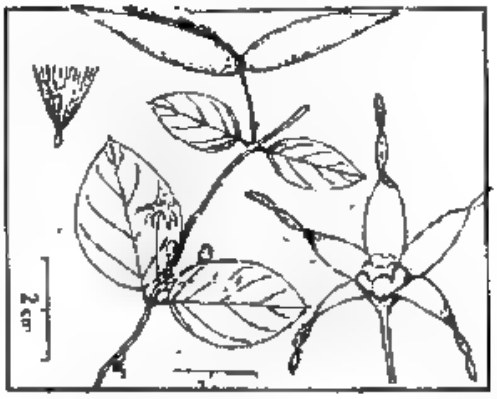

- Climber; leaves puberulent; axillary umbels short; seeds winged and with long coma (*Cynanchum capense* L.f.).

6938 - Cynanchum corymbosum Wight. Sátkhuyển.

Tiểumộc leo; cành không lông, lóng dài. Lá có phiến hình tim, vào 8 x 5 cm, mỏng, gần tù đáy 5, gân-phụ khác 2-3 cặp, có vài lông ở gân mặt dưới; cuống dài 2,5-7 cm. Chùm-tụtán ở nách lá, tươngđối ít hoa; cọng có lông; ládài 2 mm, ít lông, có 1 tuyến ở giữa; cánhhoa dài 5,5 mm; tràng-phụ thành ống cao, có 10 răng. Manhnang xoan rộng hay hẹp, *đầy gai mềm*, như con Nhiếm nhỏ; hột tròndài dài 12 mm, lôngmào 2,5-3,8 cm.

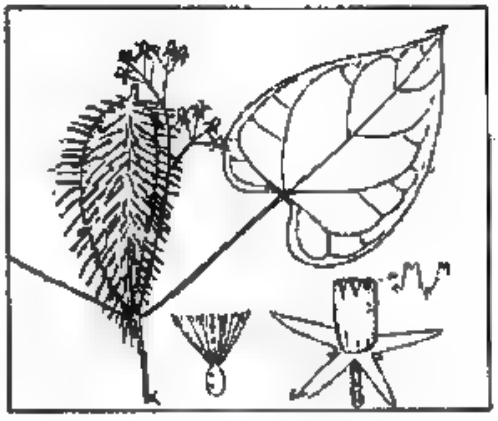

Sapa, Hànamninh; VII, 8.

- Climber; limb membranous, sparsely pubescent; corolla 5.5 mm long; follicles prickly; seed 1.2 cm long.

6939 - Cynanchum utriculosum Cost.. Sátkhuyển túi.

Dây leo; thân mảnh. Lá có phiến xoan tim, ở nhánh có thể hẹp dài, dài 3-8 cm, *rất mỏng*, không lông, gân-phụ 5 cặp; cuống dài 5-20 mm. Pháthoa chia nhánh, mang tánphòng như tán; *cọng như chỉ, dài 5-15 mm*; nụ cao 5-7 mm; *vành xám lục*, cánhhoa dài 7-8 mm, vặn xoắn; tràng-phụ thành bầu ở đáy. Manhnang dài 5,5 cm, phù ở 1/2 dưới, hẹp nhọn ở đầu; hột có lôngmào.

Hànamninh,

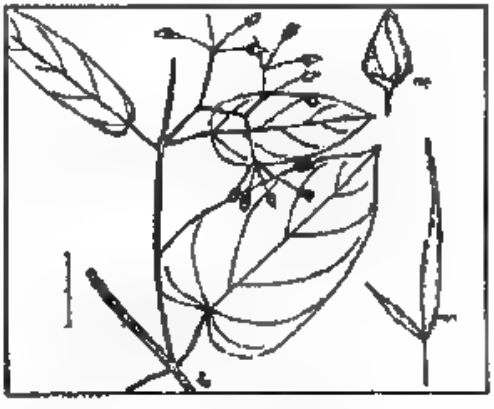

- Climber; limb membranous, glabrous; flowers on filiform pedicel; follicles lanceolate, 5,5 cm long.

6940 - Cynanchum medium Done in DC.

Cỏ *đứng* cao 40 cm, có khi leo ở phần chót. Lá có phiến xoan dài hay xoan thon, to 3,5-9 x 2-5 cm, đáy nhọn hay hơi hình tim, mỏng; cuống 3-5 mm. Tụtán thưa; hoa màu *vàng nâuđỏ*. Manhnang to 5 x 0,6 cm. N.

6941- Asclepias curassavica L.. Ngô-thi; Milkweed, Silkweed, Butterfly weed, West Indian Ipeca.

Cỏ daniên, đứng, cao vào 1 m; mủ trắng. Lá có phiến không lông, thon hẹp, dài 6-8 cm; cuống 3-4 mm. Tán ở phần ngọn của thân; *hoa vàng*; cánhhoa dính nhau ở phần đáy và xụ xuống; tiểunhụy làm thành một cột to, *đỏ*, tràng-phụ làm thành như một quận nhỏ. Manhnang đứng, dài 6-8 cm; hột to 7 x 5 mm, có lôngmào dài 1,5 cm.
n = 11.

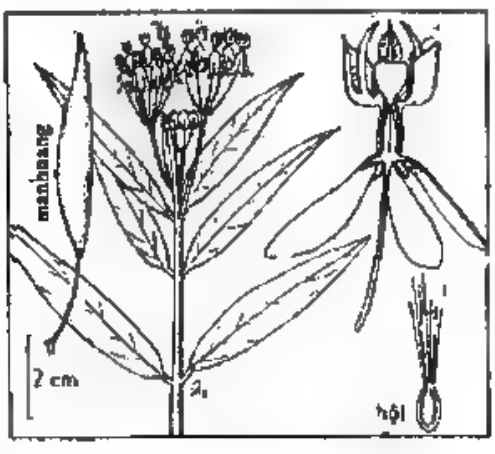

Gốc T.-Mỹ. Tr vì hoa; hoa trị lãi, kiết, lậu; phátthân; rễ làm mửa, xổ, trị lậu, suyễn; cây trị ho, thuliễm; chứa chất (calotropin, uzarigenin) độctếbào, trị ungthư được, asclepiadin độc (tácđộng vào tim).

- Ornamental.

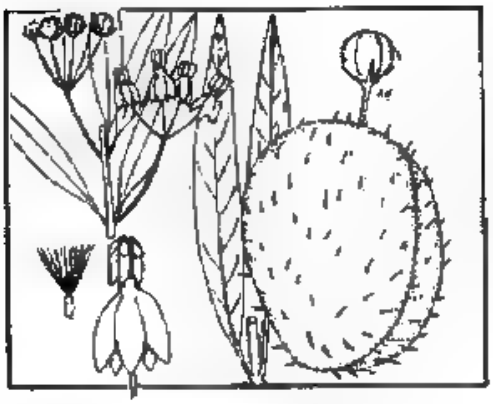

6942 - Gomphocarpus fruticosus (L.) R. Br.. Gaiquả; Club fruit; Faux Cotonnier.

Cỏ đứng cao 1-1,5 m; thân không lông. Lá mọc đối, có phiến thon hẹp, dài , to 8-13 x 1-1,3 cm, gân-phụ 6-8 cặp; cuống dài 1-1,3 cm. Tán ở nách lá có cọng dài 3 cm, cọng hoa mảnh dài 1,5-2,5 cm; vành *vàng*, xụ; nhụy đực và tràng-phụ làm thành trụ to . Manhnang *phù như bongbóng* có gai, lục dọc; hột dẹp, có lôngmào.

Kiểng, gốc T.-Mỹ: Cầnthơ lúc Tết.

- Ornamental (*Asclepias fruticosus* L.).

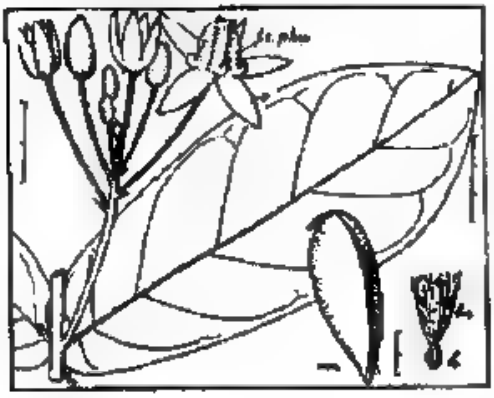

6943 - Calotropis gigantea (L.) Dryand. ex Ait. f.. Bôngbông to; Swallow worts, Madar.

Cây *cao đến 5 m*; thân to đến 25 cm. Lá có *lông như gòn ở mặt dưới*, gân chánh trắng, đáy gân có lông. Tụtán như tánphòng ở nách lá; láhoa 1 cm; hoa rộng 4-5 cm; cánhhoa trắng mặt ngoài, ửng tím mặt trên, nhụy đực thành một khối tím đứng cao, *lưng baophấn có cựa cong*; nuốm xanh. Manhnang dài 10 cm; hột dẹp có lôngmào dài 2,5-4 cm.

Dựa biển, sống có thể đến 1.000 m ở vùng khô; I-XII. Vỏ trị kiết, kinhphong, têthấp; hoa làm tiêu, kiệnvị, trị suyễn ("lá hen"); hột uống làm lạc thai, chống thụ; chứa glucosid tácđộng vào tim; chống ungthư.

- Treelet to 5 m high; flowers white and violet; horn just curved (*Asclepias gigantea* L.).

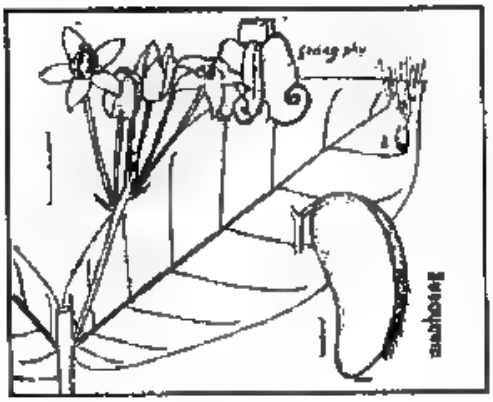

6944 - Calotropis procera (Ait.) R. Br.. Bôngbông quí; Sodom Apple
, Giant milweed, Mudar.

Bụi cao đến 2,5 m; cành non đầy lông rồi không lông. Lá non đầy lông nhu gòn. Tụtán như tánphòng; cọng dài 8-12 cm, hoa *trắng ở ngoài tím ở trong*; nhụy đực làm thành một khối đứng cao giữa hoa, baophấn *có cựa ngoéo vào trong*. Manhnang dài 7-10 cm, hột dẹp, có lôngmào dài.

Dọc theo nơi cát dựa biển, đến 1.000 m: vùng Bìnhđịnh; I-XII. Vỏ trị ho, kiết; rễ độc, trị têthấp; hoa trị ho, suyễn. Cũng như loài trên, lôngmào có thể dùng như gòn.

- Bush 2.5 m high; flowers white and violet; horn curved (*Asclepias procera* Ait.).

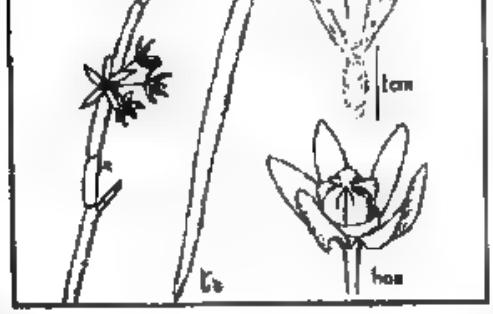

6945 -Sarcostemma acidum (Roxb.) Voight. Tiếtcăn.

*Tiểumộc trườn*g; mủ trắng; lóng tròn, *xanh không lá* trông giống như Xươngkhô *Euphorbia tirucalli*. Tánphòng ở chót nhánh và ở mắt; hoa *trắng*, trên cọng mảnh dài 1cm; đài nhỏ; vành rộng 8 mm; trục hợpnhụy thành khối to giữa hoa. Manhnang dài 10-12 cm, đầu nhọn; hột nhỏ có lôngmào trắng, mảnh, dài.

Thường vùng duyênhải khô, từ Ninhbình qua Nhatrang, Cànâ đến Vũngtàu. Mủ chuachua, ăn cho hết khát.

- Aphyllous articulated sarmentous shrub; white latex; flowers white (*Asclepias acidum* Roxb.; *S. brevistigma* W. & A.).

6946 - Pilostigma inflexum Cost.. Cầu-thư.

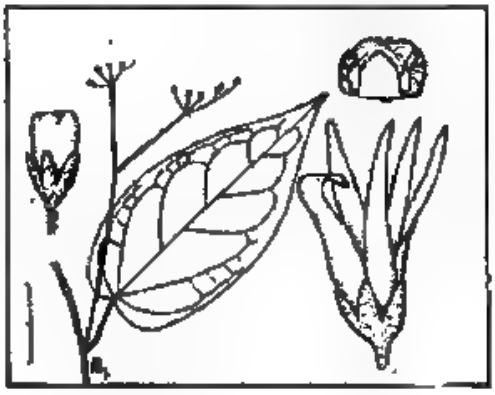

Cỏ leo; thân mảnh, có lông; lóng dài 10-15 cm. Lá có phiến bầudục hình tim, to vào 8 x 4,8 cm, lúc khô ửng vàng, gân từ đáy 5, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài 2 cm. Tụán lưỡngphân, cao từ nách lá; hoa có cọng mảnh, dài 1 cm; nụ hình trụ, đầu lõm; đài có rìa lông; cánhhoa *vàng*, cao 5 mm; *không có tràng-phụ*.

Định quán; VIII.

- Climber; flowers yellow, without coronula.

6947 - Sarcolobus globosus Wall. Dây Cám; Malayan Dog Bane.

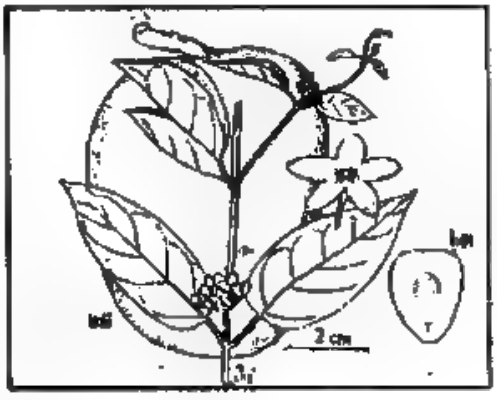

Dây leo to không lông; mủ trắng. Lá có phiến bầudục thon, *lưng vàng mặt dưới*, gân-phụ 4-5 cặp; cuống vào 1 cm. Tán ở nách lá; cọng ngắn; *hoa vàng có sọc tím*; cánhhoa có ít lông; không có tràng-phụ. *Trái mập tròn, to 6-8 cm*, có 2 sống thấp, chứa nhiều hột dẹp, có cánh, không lôngmào.

Dựa rạch *vàng còn mều* đến rừngsác: vịnh Hạlong đến N. Lá ăn trong cari; trái non rim đường. Lá đắp trị têthấp; hột độc.

- Climber glabrous; flowers yellow violet striated, without coronula; fruits globulous; seeds winged.

6948 - Sarcolobus pierrei Cost.. Cám Pierre.

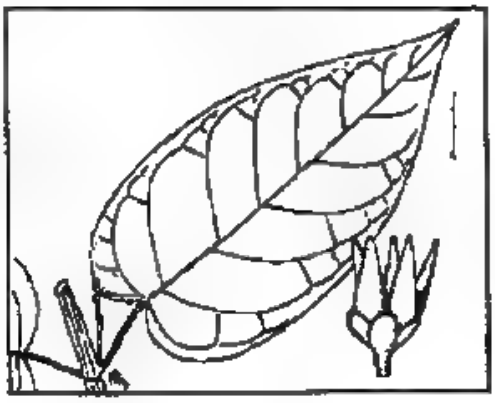

Dây leo; thân có *cánh thấp*, lúc khô màu rơm. Lá có phiến to 12-14 x 6-7 cm, bầudục, đáy hình tim, chót nhọn, *mỏng*, ôliu mặt trên, nâu lợt mặt dưới, gân-phụ 8 cặp đi đến cách bìa 2 mm; cuống 2-4 mm. Pháthoa như tán ở nách lá; cọng ngắn; ládài cỡ rìa lông; cánhhoa nhọn, cao 1 cm.

Núi Dinh; VII.

- Climber; stem winged; axillary umbels; corolla 1 cm long.

6949 - Pseudosarcolobus villosus Cost.. Cámgiả.

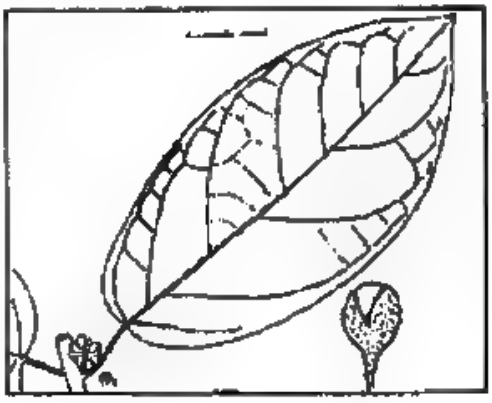

Dây leo; thân tròn, có *lông mịn, trắng*. Lá có phiến xoan bầudục, to 12 x 6 cm, có lông thưa 2 mặt, gân-phụ 7 cặp; cuống dài 1,8-3 cm. Chùm trên *cọng ngắn* ở nách lá, mang hai tán nhỏ; hoa nhỏ; nụ tròn, to 2,5 mm; đài có lông mịn; *vành hình chén, chẻ sâu thành thuỳ tamgiác*; tràng-phụ như vảy; trục hợpnhụy cao.

Chaoxan (Đồngnai); III.

- Climber; branches white puberulent; coronula absent.

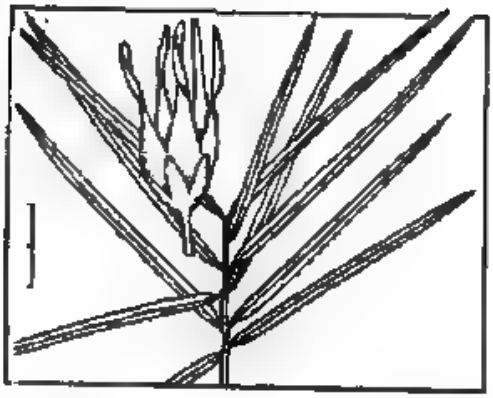

6950 - Pentasacme brachyanthum Hand.-Maz.. Ngũgiác.

Thân cỏng, không lông, to 3-4 mm; nhũdịch trắng. Lá có phiến rất hẹp, dài 6-8 cm, rộng 3-4 mm, chót nhọn, gân giữa lột, gân-phụ không rõ; cuống dài 2-3 mm. Tụtán ít hoa; cọng như chỉ cao 1 mm, láđài 2 mm, cánhhoa dài 5 mm, quấn.

Dựa bờ đê, đập, vùng Hàtiên.

- Plant glabrous; leaves linear; corolla 5 mm long.

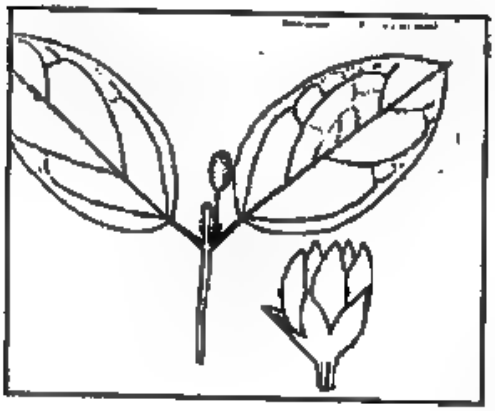

6951 - Spirella robinsonii Cost.. Luân Robinson.

Dây leo; lóng tròn, to 1,5 mm, dài 7-10 cm, không lông. Lá có phiến bầudục, *nhỏ*, 3,5 x 1,8 cm, đầu có gai-mũi 1 mm, không lông, gân từ đáy 3, gân-phụ 2 cặp, lúc khô ôliu vàng; cuống dài 1 cm. Phátthoa ngắn; láhoa 2 mm, kétlợp, thon, có ít lông; cọng hoa 5-7 mm, không lông; hoa cao 4 mm; láđài nhọn, 2 mm, không lông; cánhhoa 4 mm; *không có tràng-phụ*. Trái xoan, cao vào 1 cm.

Nhatrang.

- Climber; leaves small, glabrous; flowers 4 mm long, without coronule; fruit 1 cm long.

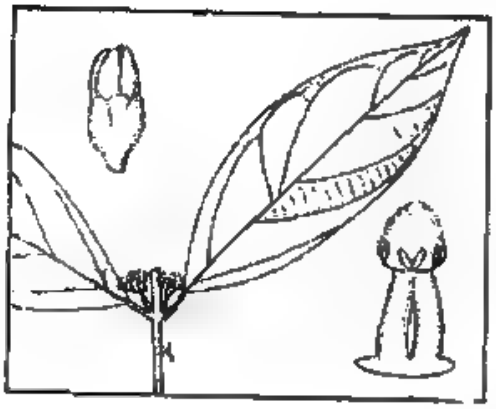

6952 - Gymnema acuminatum (Roxb.) Wall.. Lôaty nhọn.

Tiểumộc khá to; thân, cuống, phátthoa có *lông mịn, xám vàng*. Lá có phiến bầudục thon, to 9-15 x 3,5-7,5 cm, gân-phụ 4-6, bìa uốn xuống, dai, mặt trên *nâu xám bạc*, mặt dưới có lông dày nâu vàng; cuống 8-20 mm. Chùm-tuán nhiều hoa dày như đầu; *hoa nhỏ (3mm)*; đài có lông mịn; cánhhoa không lông; tràngphụ do 5 phiến nhỏ, tròn; tâmbì 2, rời ở noãnsào, *đội nuốm và tiểunhụy*. Manhnang dài 7,5 cm; hột bầudục dẹp, dài 17 mm.

Cambốt.

- Shrub; fine grey yellow pubescence; flowers 3 mm high; coronule with small scales (*Asclepias acuminatum* Roxb.).

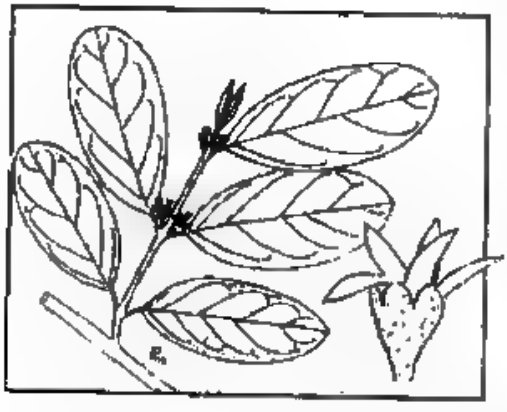

6953 - Gymnema albiflorum Cost.. Lôaty hoa-trắng.

Dây leo quấn, to 3-4 mm, mau không lông, có bìkhấu rãirác, mang nhánh dài vào 20 cm, lúc non có lông. Lá có phiến bầudục, vào 5 x 2,5 cm, đầu tà tròn, gân chánh có lông nâu ở hai mặt, *mặt dưới vàngvàng*; cuống dài 5-7 mm, có lông. Tán ở nách lá, ngắn; hoa có cọng dài 2 mm; láđài xoan, có lông; cánhhoa *trắngtrắng, không lông*, dài 3 mm; tràngphụ do 5 vảy tambiác.

Bátbạc (Hàsơnbình); VI.

- Climber; leaves glabrous; corolla glabrous, 3 mm long; coronule with 5 triangular scales.

6954 - Gymnema inodora (Lour.) Dcne. Lõaty không-mùi.

Dây leo dainên; thân bộng, ít nhánh, *lông dài* (đến 17 cm), to 3-3,5 mm, ửng đỏ lúc khô. Lá có phiến bầudục, đến 11 x 5,5 cm, đầu có *đuôi* dài, đáy tròn, hơi lõm, gân-phụ 6-7 cặp, màu lụclục lúc khô; cuống 3-3,5 cm. Tán ở nách lá, cọng cao 1 cm, ít hoa; cọng hoa 6-8 mm, có lông mịn; láđài 2,5 mm, có lông thưa; vành hình chuông, cao 3,5mm, tai hẹp, dài hơn ống vành; tràng-phụ là lông.

Nambộ.

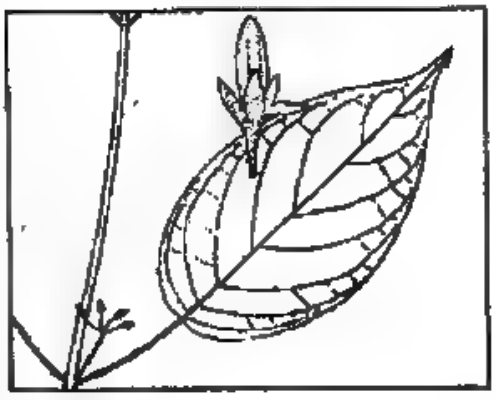

- Perennial climber; limb caudate; flowers 3.5 mm long; coronule formed by hairs. (*Cynanchum inodorum* Lour.).

6955 - Gymnema latifolia Wall. ex Wight. Lõaty lárộng.

Dây leo; lông dài 5-8 cm, lúc non có lông. Lá có phiến to, xoan rộng, 10 x 7 cm, chót có mũi to, ngắn, đáy hơi lõm, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 9-16 mm, có lông mịn. Tán 2, trên cọng chung 1 cm; hoa nhiều, cọng nhu chỉ dài 5-7 mm, có lông; láđài xoan, có rìa lông; *vành vàngvàng*, ống 2 mm, tai dài 1-2,5 mm, có *lông trắng* ở mặt trong. Manhnang dài 4 cm; hột dẹp, có lôngmào.

Hàsơnbình.

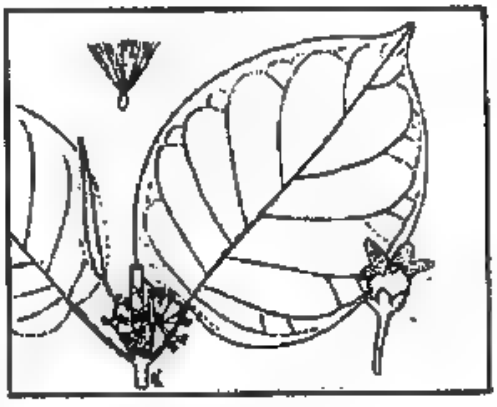

- Climber; umbels 2, on 1 cm long common peduncle; corolla yellowish.

6956 - Gymnema silvestre (Retz.) R. Br. ex Schult., Lõaty rừng. *Dây leo* cao 6-10 m; nhũdịch vàng; thân có lông dài 8-12 cm, to 3 mm, có bikhẩu thưa. Lá có phiến bầudục xoan ngược thon, to 6-7 x 3 cm, đầu nhọn, có mũi, gân-phụ 4-6 cặp, rõ ở mặt dưới, nhăn lúc khô; cuống dài 5-8 mm. Tán hay tánphòng; cọng hoa mảnh, có lông mịn; *hoa nhỏ*; đài có lông mịn và rìa lông; vành không lông mặt ngoài; tràng-phụ là 5 răng. Manhnang dài 5,5 cm, rộng ở 1/2 dưới; hột dẹp, lôngmào dài 3 cm.

Hàbắc, Sầmsơn, Thanhhóa; VII, 8. Rễ trị đau baotử; lá trị đáidường.

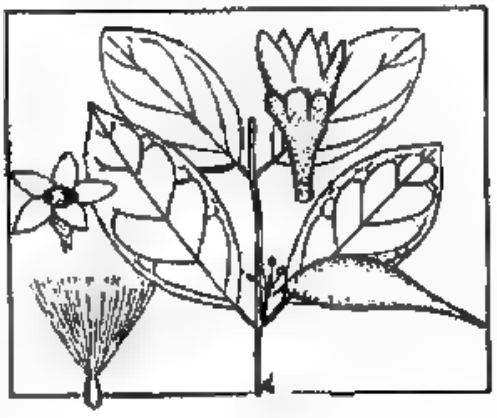

- Climber; axillary umbels; calyx pubescent; coronule with 5 teeth; coma 3 cm long (*Periploca silvestre* Retz.: *G. alterniflorum* (Lour.) Merr.).

6957 - Gymnema reticulatum (Moon) Alst.. Lõaty mạng.

Dây leo khá to, dài 5-6 m, thân to đến 1 cm, bộng, có bikhẩu tròn, thưa. Lá có phiến xoan tròndài, to 7-13 x 5,5 cm, mỏng, đáy hơi hình tim, gân từ đáy 5, gân-phụ khác 5-7 cặp, gần như không lông; cuống có lông mịn, dài 2 cm. Tután như tán ở nách lá; nụ nhọn, cao 4 mm, vành có tai dài bằng ống; tràng-phụ không vảy, *có 2 hàng lông*. Manhnang dài 8-9 cm; hột dẹp dài 12-14 mm, lôngmào trắng dài 4-5 cm.

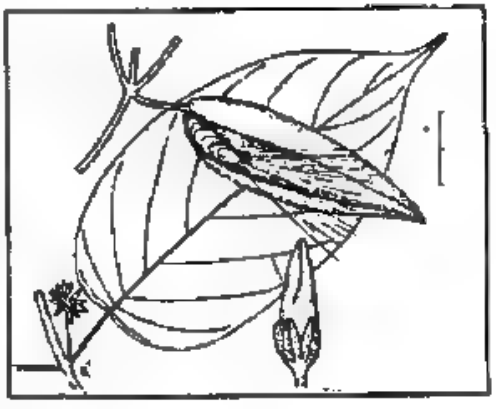

Núi Dinh.

- Climber; leaves glabrous; umbels; corolla 5 mm long; coronule formed by 2 rows of filaments (*Hoya reticulata* Moon; *Marsdenia syringaefolia* Dcne.).

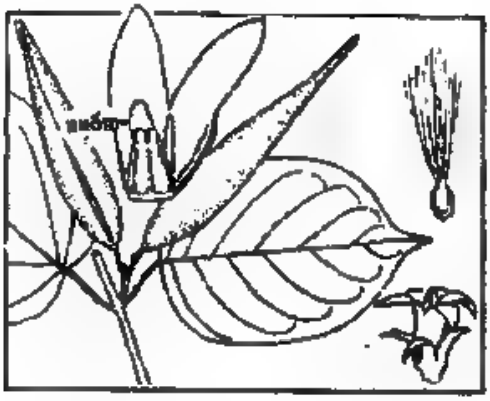

6958 - Gymnema tingens (Roxb.) Sprengel. Lôaty nhuộm.

Dây leo, nhỏ; lông phù ở mắt, lúc non có lông. Lá có phiến bầudục, to 7 x 4,5 cm, đầu có đuôi ngắn, không lông, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 13 mm. Phátho a dài 2-3 cm, cong dài 6-8 mm; hoa nhỏ; đài có tai dài bằng ống vành; tràng-phụ có hàng lông dọc. Manhnang dài 9-16 cm, đầu nhọn; hột dẹp, dài 1 cm, lôngmào dài 3-4 cm.

Nhatrang.

- Climber; limb glabrous; umbels; coronule with rows of hairs (*Asclepias tingens* Roxb.).

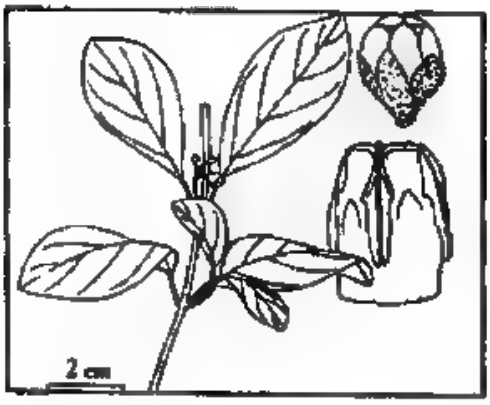

6959 - Gymnemopsis pierrei Cost.. Lôatơ Pierre.

Dây leo; cành non có lông. Lá có phiến bầudục hay xoan ngược, to 3-3,5 x 1,5-2,4 cm, không lông, *gân chánh có vài tuyến*, gân-phụ 3-4 cặp; cuống 1 cm. Tán ít hoa; cọng mảnh; nụ tròn, hoa nhỏ, rộng 3-4 mm; đài có lông; vành không lông; tràng-phụ do 5 vảy.

Duyênhải: Bàrịa (hình theo Costantin)

- Climber; limb with glands on midrib, flowers small; coronule formed by 5 scales.

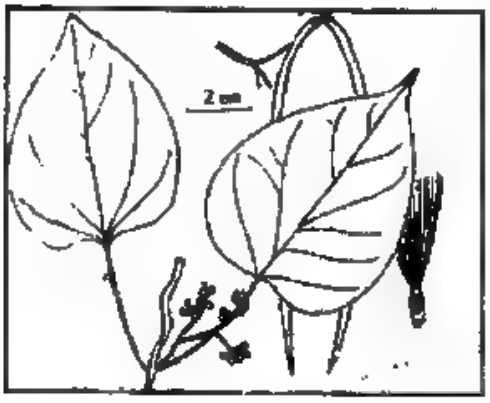

6960 - Harmandiella cordifolia Cost.. Hạtmăng tim.

Dây leo to; mủ trắng. Lá có phiến xoan rộng, chót nhọn, đáy tròn cắt ngang hay hơi lõm, *gân chánh có tuyến* ở đáy, mỏng, có *lông mịn ở hai mặt*; cuống 4-6 cm. Tụtán ngắn; nụ tròn, to 3 mm; đài có tuyến giữa láđài; cánhhoa tamgiác, tràng-phụ do 5 phiến tamgiác, *vàng*. Manhnang dài 12 cm; hột có lôngmào dài 3,5 cm.

Vùng Sàigòn, Cântho; XII-I.

- Climber; leaves pubescent; coronule with yellow scales.

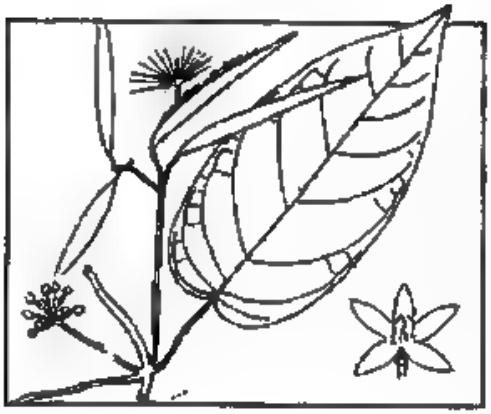

6961 - Gongronema nepalensis (Wall.) Dcne. Sunty Nêpal.

Dây leo, không lông; lông dài. Lá có phiến bầudục tròndài, to 11 x 5 cm, chót nhọn, đáy hình tim, dày, gân chánh, phụ, tamcấp *lồi ở mặt dưới*, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu; cuống dài đến 3-4,5 cm. Phátho a dài, cọng 9 cm, chia nhánh, mang tán ít hoa; cọng hoa 4-5 mm; hoa nhỏ, 2-3 mm; nụ xoan; vành có ống ngắn. Manhnang to 5,5 x 0,6 cm; hột dài 4 mm, lôngmào 1,5 cm.

Lào.

- Climber glabrous; limb to 11 cm long; flowers 2-3 mm large; seeds 4 mm long (*Gymnema nepalensis* Wall.).

6962 - Marsdenia glabra Cost.. Hàmliên không-lông.

Dây leo có mủ trắng; lông mảnh, dài. Lá có phiến bầudục thon, to 4-9 x 1,5-4,5 cm, đầu nhọn, đáy tròn, không lông, gân-phụ 5-8 cặp; cuống dài 1,2 cm, có lông mịn. Hoađầu có cọng ngắn ở nách lá; hoa có cọng ngắn; ládài xoan, *vành trắng, hình lụclạc*. Manhnang dài 4-5 cm; hột dẹpdẹp, có lôngmào mịn, trên một mỏ ngắn.

Đồngnai.

- Climber; white latex; limb glabrous; pedunculate capitulum; corolla white.

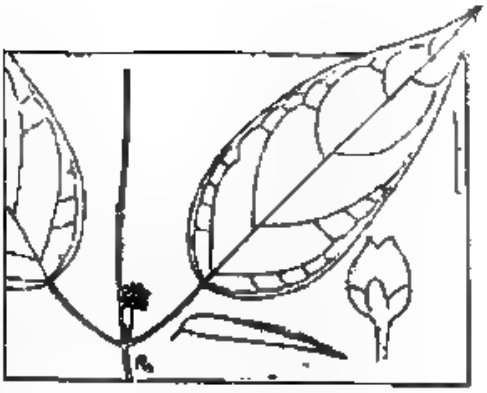

6962b - Marsdenia balansae Cost. Hàmliên Balansa.

Dây leo to; *nhiều lông dài, xám vàngvàng*. Lá có phiến xoan, to 7-10 x 3,2-5 cm, mặt trên có lông vàng thưa, gân chánh có lông dài; cuống dài 1,5-3 cm. Chùm ở ngọn, sau như dưới nách lá, dày; hoa 3-4 mm, *vàng*; ládài nhỏ có rìa lông; vành có ống không lông mặt ngoài; tràng-phụ thấp. Trái to, có lông; hột dẹp, có lông mào dài

Bình.

- Climber; lonf yellow hairs ; flowers yellow, 3-4 mm wide; follicles.

6963 - Marsdenia koi Tsiang. Hàmliên Kòi.

Dây leo to; cành xanh, không lông, *lông dài hơn 20 cm*, to 3 mm, Lá có phiến xoan, to 13 x 7,5 cm, đầu tà có mũi, đáy hình tim, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 6-7 cm. *Tán to* trên cọng 4-6 cm; cọng hoa 2,5-3,5 cm; hoa to 1,5-3,3 cm; ládài 1 cm, xoan, không lông, bìa rìa lông; cánhhoa to 12 x 4 mm.

B.

- Climber; internodes more 20 cm long; limb cordate at base; corolla lobes 12 mm long.

6964 - Marsdenia tonkinensis Cost.. Hàmliêm Bắcbộ.

Dây leo; lông dài,lúc non có *lông mịn*.Lá có phiến xoan, vào 9 x 5,5 cm, đầu tà, đáy hơi hình tim, gân-phụ 6-7 cặp, gần nhau ở đáy, không lông, *lamlam mặt dưới*, mỏng; cuống dài 1-2 cm. Chụm trên cọng ngắn, ở nách lá; hoa nhỏ, nụ 1 mm; đài có lông dày; vành hơi dài hơn đài; tràng-phụ vàng. Manhnang dài 9 cm, thon nhọn; hột dẹp dài 1 cm, lôngmào mịn, dài 2 cm.

Mẫuson, Hànamninh: II, 2.

- Climber; leaves glabrous; axillary pedunculate capitulum; flowers small; follicles 9 cm long.

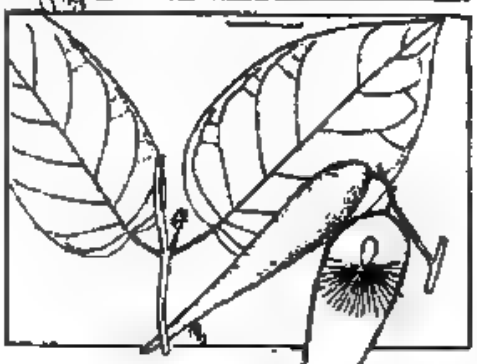

6965 - Marsdenia tinctoria (Roxb.) R.Br.. Hàmliên nhuộm. *Dây leo*; cành có *lông mịn dày, vàng*; lông dài 10-15 cm. Lá có phiến xoan bầudục, to vào 11 x 5 cm, chót nhọn, đáy cắt ngang, gân-phụ 5-7 cặp, mỏng, lúc khô xanh đậm hay hơi xanh; cuống 1,5-2 cm. *Gié dày*, dài 10 cm; ládài có lông nâm, vành có ống dài 5 mm, tai nhụ tròn, *miệng có lông dài như kim*; noánsào cao 1,7 mm. Manhnang dài 5 cm, hột *có mỏ ngắn mang lôngmào*.

Hòabình; IV. Thân cho sợi; lá cho màu chàm trở nên đen. Lá trị bịnh đường tiêuhóa.

- Climber, corolla tube 5 mm long; follicles 5 cm long (*Asclepias tinctoria* Roxb.).

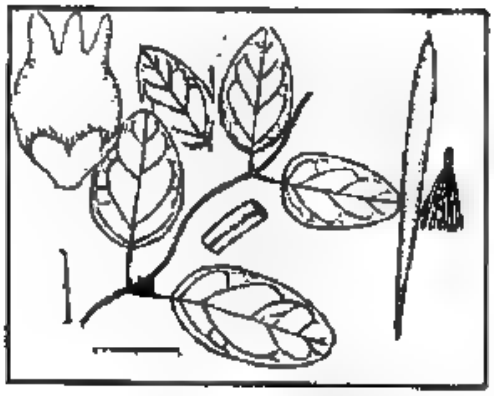

6966 - Marsdenia urceolata Done. Hàmliên chuôn.

Dây leo; thân mảnh, lông dài, có 1 hàng lông dài. Lá có phiến bầudục xoan 3-4,5 x 1,8-2,5 cm, mặt trên *có lông*, mặt dưới không lông trừ ở gân chánh; cuống dài 1 cm, có lông. Tán có cọng ngắn ở nách lá, ít hoa; *vành hình lụclọc*, không lông. Manhnang to 7-8 x 0,6 cm, hột dẹp, dài 5 mm, lôngmào 1,5 cm.

Hànamninh, QuảngnamĐànẵng.

- Climber; limb pubescent upper surface; corolla urceolate; seeds 5 mm long, coma 1.5 cm.

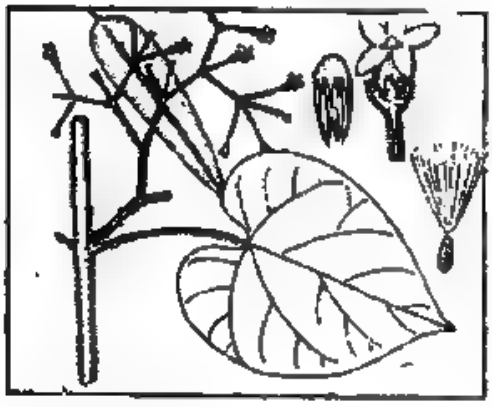

6967 - Marsdenia tenacissima (Roxb.) W. & Arn.. Dây Hàmliên; Rajmahiae Hemp.

Dây leo to, có lông dày; lông già bộng. Lá có phiến xoan rộng, dài 10-12 cm, mặt dưới *có lông nhu nhung dày* và đọt; cuống dài 4-5 cm, có lông. Tụtán ở nách lá, cao 15, *rộng* 18 cm, có lông; nụ cao 6 mm; cánhhoa có lông mặt trong; tràng-phụ do 5 *vảy cao* hơn baophấn. *Manhnang to* 12 x 4 cm; hột dẹp, có lôngmào.

Châuđốc. Vỏ cho sợi tốt. Chứa steroid. Rễ xổ; lá trị sốt. Ở Trungquốc dùng trị ungthư.

- Big climber velvety; cymes dense; follicles 12 4 cm (*Asclepias tenacissima* Roxb.).

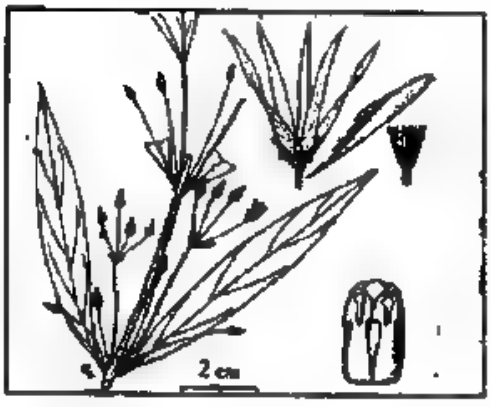

6968 - Vincetoxicopsis harmandii Cost.. Thắngđộc.

Cây đứng, có lông. Lá mọc đối; phiến thon hẹp, dài 6-9 cm, có lông thưa. Phátho chụm ở nách lá; cọng mảnh, dài 2,5-3 cm mang *tán*; cọng hoa mảnh, dài 1-1.5 cm; hoa nhỏ, 3-5 mm, *đỏ đậm*; tràng-phụ donso. Manhnang dài 4,5 cm, có lông; hột dài 7 mm, *có cánh và lôngmào*.

Trungbộ.

- Erect; limb pubescent; flowers dark red; seeds winged, bearing coma.

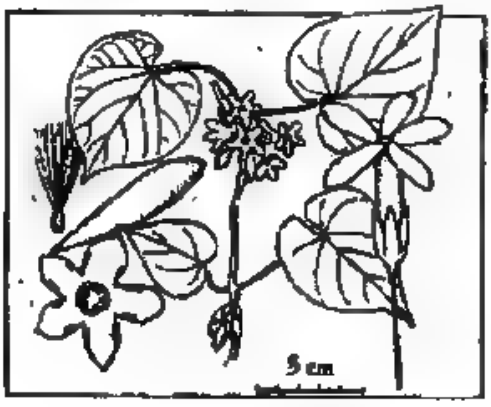

6969 - Telosma cordata (Burm. f.) Merr.. Thiênlý.

Dây leo quấn; cành non có lông mịn; mủ trắng. Lá có *phiến hình tim*, dài 5-11 cm, gân từ đáy 5, gân-phụ 3 cặp; cuống dài 5 cm, Tụtán ngắn ở nách, *xanhxanh rồi đỏ, thơm*; đài cao 6-8 mm; ống vành 7-9 mm, tai 6-8 mm; tràng-phụ do 5 vảy. Manhnang dài 6-10 cm, vuôngvuông; hột dài 1,5 cm, lôngmào dài 3 cm.

Tr ở binhnguyên, vì hoa thơm, làm thức ăn; I-XII. Trị trĩ, lòi dom.

- Cultivated (*Asclepias cordata* Burm. f.; *Pergularia odoratissima* Sm.)

6970 - Tylophora tenuis Bl.. Đâudài mảnh.

Dây nhỏ, leo, không lông hay có ít lông. Lá có phiến thon thon hẹp, to 2,5-5 x 0,8-1,5 cm, đầu nhọn, đáy tà, gân-phụ 2-4 cặp, mặt dưới có lông ở gân hay không; cuống 6-8 mm. Phátho a dài 1-10 cm ở nách lá; hoa *đỏ*, có cọng mảnh, dài; nụ không cao hơn 2 mm; đài rộng 2 mm, vành hình đĩa. Manhnang dài 6-7 cm; hột có cánh (4 x 2 mm) và lôngmào dài 2,5-3 cm.

Đồngnai, vùng Sàigòn; I-XII.

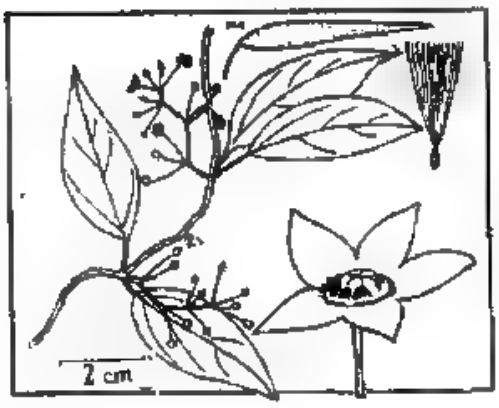

- Climber almost glabrous; leaves lanceolate; flowers red; follicles lanceolate; seeds winged bearing coma.

6971 - Tylophora balansae Cost.. Đâudài Balansa.

Dây leo quấn; thân mảnh (1,5-2 mm), lông dài 7-11 cm. Lá có phiến *thon hẹp*,to 8-10 x 1-2 cm, đáy cắt ngang hay hình tim, không lông, mỏng, gân-phụ rất mảnh,7-10 cặp; cuống 5-8 mm. Phátho a chia nhánh, mang tán 4-6 hoa; cọng hoa như chỉ dài 6-8 mm; ládài 2 mm, không lông; vành hình thúng, tai xoan 5-6 mm, không lông.

Hàsonbình.

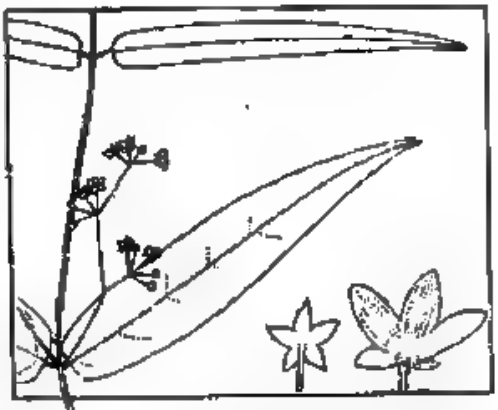

- Climber; leaves narrow lanceolate, glabrous; corolla lobes 5-6 mm long.

6972 - Tylophora glabra Cost.. Đâudài không-lông.

Dây leo; cành mảnh, *có lông*, lông dài. Lá có phiến có thể to ở thân chánh, xoan, to 8,5 x 4,5 cm, thon ở nhánh, 5 x 2,2 cm, đáy tròn, chót nhọn, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu, gân-phụ mảnh, 5 cặp; cuống 1 cm. Tán 2, cọng tán có lông; cọng hoa như chỉ, dài hơn 1 cm, không lông; ládài xoan thon, 2,5 mm, có ít lông; cánhhoa 5 mm, không lông, có sọc. Manhnang to 5 x 1 cm; hột dẹp, 6 x 4 mm, có lôngmào dài 2 cm.

Chợgành; X.

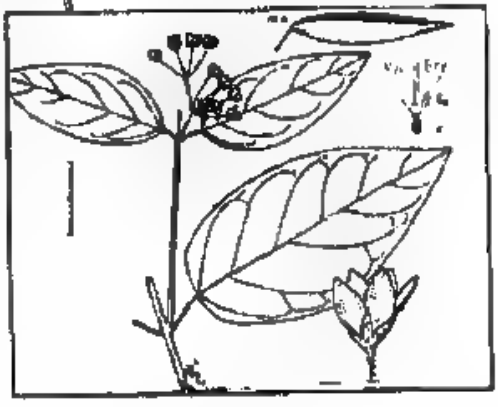

- Climber; branches pubescent; petals 5 mm long, striated; seeds 6 x 4 mm, coma 2 cm.

6973 - Tylophora harmandii Cost.. Đâudài Harmand.

Dây leo; lông mảnh, dài, không lông hay có *1 hàng dọc lông*. Lá có phiến xoan tamgiác, to 6,5 x3 cm, đáy cắt ngang, chót có mũi, gân-phụ 5 cặp, gần nhau ở gần đáy, mặt trên lục vàng, mặt dưới lục trắng; cuống dài 1 cm. Tán ở nách lá, trên cọng mảnh, dài 1-1,5 cm; cọng hoa như chỉ, dài 7-8 mm; ládài nhọn, không lông; vành cao 5 mm, tai tà hay nhọn; tràng-phụ...

Côngon; X.

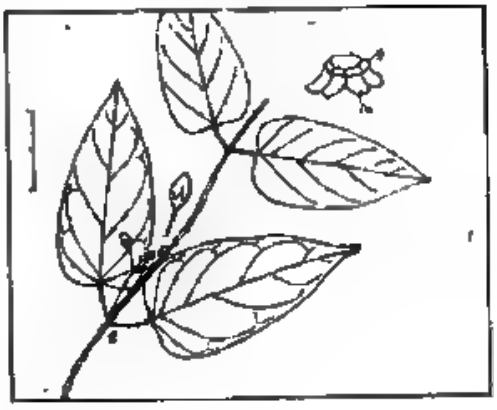

- Climber; leaves membranous; pedicels capillary; corolla 5 mm high.

6974 - Tylophora ovata (Lindl.) Hook. ex Steud.. Dâudài xoan. *Dây leo*; thân, lá, pháthoa *đầy lông vàng*. La có phiến xoan thon hay xoan rộng, to 3-8 x 3,5-4,5 cm, đầu có mũi nhọn, đáy tà hay hình tim, gân-phụ 5-7 cặp, dạidai; cuống dài 8-12 mm. Chùm mang tán cọng ngắn hay dài; cọng hoa như chỉ, *dài 1,5 cm*; đài cao 2,5 mm, đầy lông nhung; *vành vàng*, tai cao 5 mm, không lông, có 5 sọc. Manhnang cụng đầu, đáy phù, to 5,5 x 1,2 cm; hột dẹp, dài 4 mm, có mũi ngắn mang lôngmào dài 1 cm.

Chọgành; VIII, 8. Rễ sắc trị đau ô bụng, baotử, ho, têthấp.

- Climber yellow tomentose; flowers yellow, petals glabrous (*Diplolepis ovata* Lindl., *T. hispida* Dcne).

6975 - Tylophora indica (Burm. f.) Merr.. Dâudài ấn; Indian Ipecacauanha.

Dây leo hay bò; thân có lông hay không lông. Lá có phiến xoan, đầu tà nhọn, đáy tròn hay hơi lõm; cuống dài 1-1,5 cm, không lông. Tựtán có lông, từ nách lá; hoa rộng 1 cm, vành hình thúng, *xanhxanh hay vàng đậm*. Manhnang dài 6-7,5 cm; hột dẹp, có cánh hẹp và lôngmào 2 cm.

Lụctinh: Châudốc đến Phúquốc. Rễ trị kiết, có lẽ như ipêca; trị ho, longđờm; phánkhích, trị têthấp; chứa alaloid chống ungthư, chống ungthư máu (hình theo Wight).

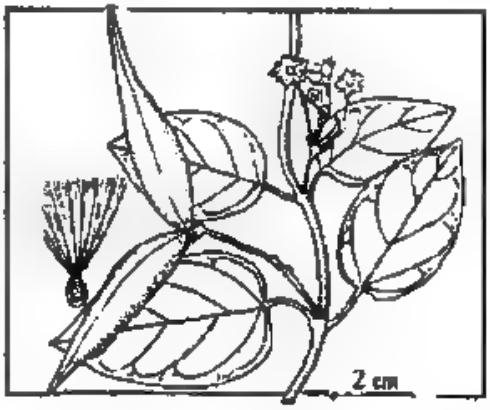

- Climbing or creeping; flowers greenish or orange (*Cynanchum indicum* Burm.f., *T. asthmatica* W. & A.).

6976 - Tylophora koi Merr.. Dâudài Kôi.

Dây leo có mủ. Lá có phiến *thon tamgiác*, to 3-6 x 1,2-2,3 cm, đáy cắt ngang, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài đến 13 mm. Chùm ở nách lá mang chụm; cọng như chỉ cao 3-4 mm; vành hình thúng rộng 4-5 mm, tai có mặt trên nhu nhung; tràng-phụ là vảy bầudục cao.

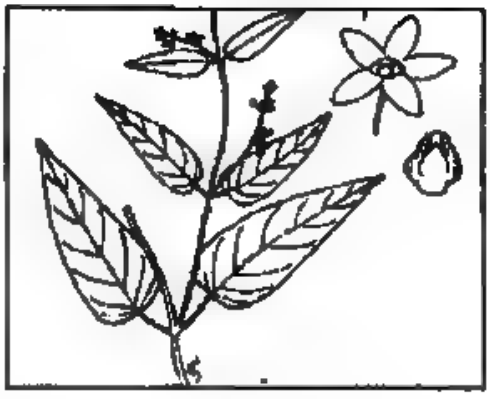

- Climbing; petals lobes velvety.

6977 - Tylophora dalatensis S. Moore

Cỏ leo; thân không lông. Lá có phiến thon -tròndài, đáy cắt ngang; cuống dài 6-9 mm. Tựtán rộng 4-5 cm, mang tán 2-5 hoa, hoa thưa, *vàng lục*; nụ tròndài, dài vào 9 mm, tai 1,5 mm; vành có ống dài 1,5 cm, tai 3 x 2,2 mm. Đàlạt. Gần *T. pierrei*.

6978 - Dregea volubilis (L. f.) Stapf. Bù-óc leo.

Dây leo 5-10 m; thân có bìkhấu tròn. Lá có phiến hình tim, to vào 10 x 8 cm, đầu nhọn, đáy cắt ngang hay hơi lõm, gân thứ đáy 5, *mỏng, không lông*, gân-phụ có tuyến; cuống dài. Tán có cọng dài, mang nhiều hoa; nụ tròn; *hoa xanhxanh*, vành hình thúng; tràng-phụ lá 5 vảy hình mũi. Manhnang nhọn, to 8 x 2-3 cm; hột dẹp, bìa mỏng, lôngmào dài 4 cm.

Lùmbụi, dựa bờ nước: Phanrang vào N; VI-IX, 9. Thân làm thừng; lá ăn được; trái đắng. Rễ làm mửa, xổ, trị sốt; lá trị bệnh da.

- Climber; limb membranous, glabrous; flowers greenish (*Asclepias volubilis* L.f.).

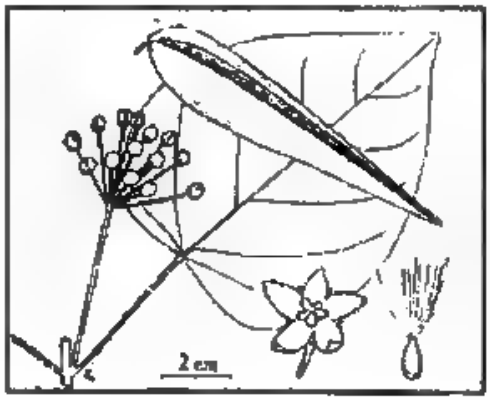

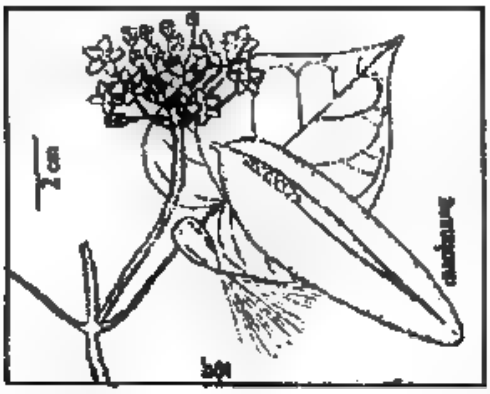

6979 - Cosmostigma racemosum (Roxb.) Wight.. Tinhthư.

Dây leo; cành non có lông. Lá có phiến có lông lúc non mà thôi, hình tim, gân từ đáy 5, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài. Tán ở nách lá trên cọng dài; cọng hoa 2-3 cm; vành hình thúng, rộng 1 cm, có đốm nâu; tràng-phụ do 5 vảy mỏng; nuốm hình sao. Manhnang to 8 x 3 cm; hột dẹp dài 1,5 cm, có cánh và lôngmào.

Núi Dinh (Đồngnai) (hình một phần theo Wight). Hoa ngotngot, được ăn ở Ấnđộ. vỏ, rễ làm tăng tiết mật, trị ăn không tiêu; lá trị ungnhọt

- Climber pubescent in the young parts; corymb umbel-like; seeds winged, bearing coma (*Asclepias racemosum* Roxb.).

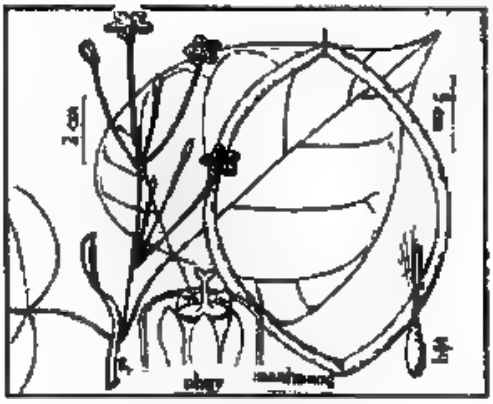

6980 - Campestigma purpurea Pierre ex Cost.. Kiến.

Dây leo cao 2-3 m; thân *dẹp và có cánh*; mủ trắng. Lá có phiến hình tim, mập, không lông; cuống mảnh, dài. Chùm mang tán; cọng hoa dài 2-3 cm; láđài có 5 tuyến ở trong; ống vành 4-7 mm; *tràng-phụ đôi,một làm vòng*, một do vảy ở lưng baophấn. Manhnang đôi, *dính nhau ở đầu làm thành như một cây kiềng phụnữ*; hột thon, có lông mào dài.

Gougah, núi Dinh, Châuđốc; VIII.

- Climber; stem flatened; limb glabrous; coronule double; follicles connate at the ends.

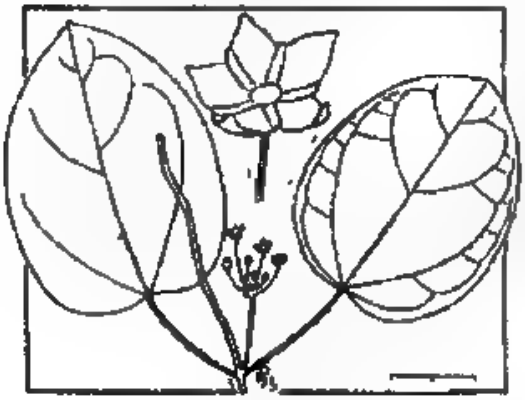

6981 - Heterostema balansae Cost.. Dịhùng Balansa.

Dây leo; thân mảnh, có *lông hoe gần các mắc*. Lá có phiến xoan tròn to 5-7 x 3,5-5,5 cm, chót tà hay hơi lõm, đáy hình tim, gân từ đáy 3-5, gân-phụ 2 cặp, hai mặt có lông ngắn; cuống dài 2-3,5 cm, không lông. Tán trên cọng dài 2 cm; cọng hoa dài không đều, 1-1,5 cm, mảnh như chỉ, không lông; vành hình thúng, rộng 4-6 mm, *màu lụclục*; *tiểunhụy lép dài*, hẹp giữa cánhhoa.

Hàngrào: Hànội.

- Climber; leaves ovate cordate; staminodes between petals.

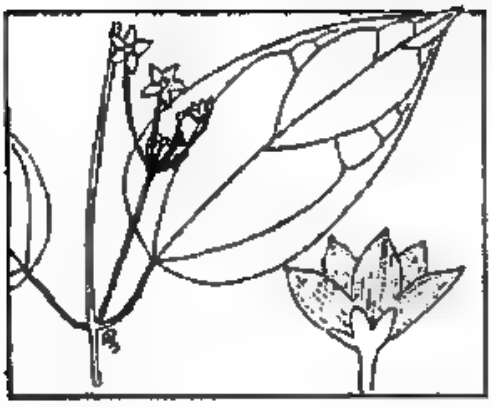

6982 - Heterostema grandiflorum Cost.. Dịhùng hoa-to.

Dây leo. Lá có phiến xoan tamgiác, chót nhọn, đáy tròn hay cắt ngang, gân từ đáy 3, gân-phụ 2 cặp, lúc khô ôliu láng; cuống dài 3 cm. Tán trên cọng dài 5-6 cm; cọng hoa 1,5-3 cm; hoa rộng 1,5 cm, tai đài cao 2,5 mm, bìa rìa lông; cánhhoa rộng, cao 7 mm, có 5-7 sọc dọc.

Tràng có đạimộc: Hàsonbình, Chợgành (Hànamninh).

- Climber; leaves ovate lanceolate glabrous; flowers 1.5 cm large.

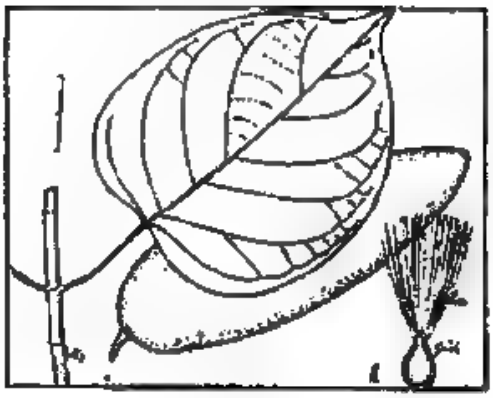

6983 - Heterostema acuminatum Done. Dịhùng Java.

Dây leo; thân có nhiều bikhẩu tròn. Lá có phiến xoan hình tim, to 6-9 x 5-7 cm, đầu có mũi to, đáy lõm, gân-phụ 5-7 cặp, mau *không lông*, lục tươi lúc khô; cuống dài 3 cm, không lông. Mangnang *hình dải, to* đến 12 x 5 cm; quảbì dày, cứng; hột dẹp, cánh mỏng, rộng, to 13 x 9-10 mm, lôngmào 3-3,5 cm.

Đồngnai (Chaoxan).

- Climber; limb glabrous; follicles to 12 x 5 cm, epicarp thick; seeds winged (*H. javanicum* Hassk.).

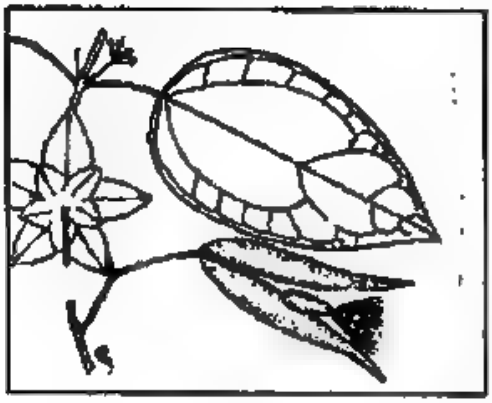

6984 - Heterostema lutea Cost.. Dịhùng vàng.

Dây leo, mảnh, không lông. Lá có phiến xoan bầudục, to 6-8 x 3-3,5 cm, đầu nhọn, đáy tròn. gân từ đáy 5, gân-phụ 3 cặp, rất mảnh, mặt trên xám lợt, mặt dưới rất lợt, *như trắng*; cuống dài 3 cm, không lông. Tán có cọng dài 1 cm; cọng hoa 5-6 mm, không lông; láđài xoan, không lông; cánhhoa xoan, dài 3 mm, có lông mịn mặt ngoài. Manhnang thon, dài 7 cm; hột dài 12-17 mm, lôngmào 1,5 cm, màu *hunghung*.

Hànội, Kiênkhê.

- Climber, glabrous; leaves ovate glaucous beneath; flowers 6 mm large; follicles 7 cm long.

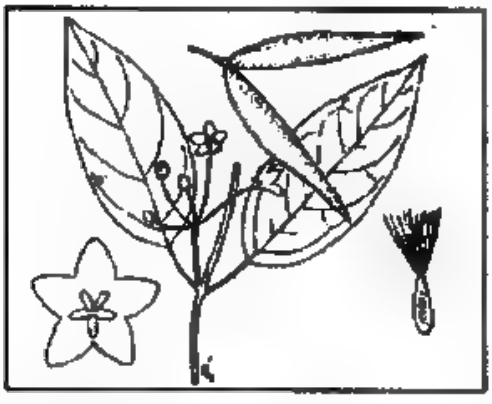

6985 - Heterostema oblongifolium Cost.. Dịhùng tròndài.

Dây leo. Lá có phiến bầudục *tròndài*, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài 1-1,4 cm. Tán ở nách lá, cọng 1,5 cm; cọng hoa dài 1-1,5 cm; hoa rộng 1 cm; vành hình thũng. Manhnang thon nhọn, dài 4,5 cm; hột dài 11 mm, lôngmào dài 1 cm.

Là[illegible]

- Climber; leaves elliptic oblong, glabrous; flowers 1 cm large; follicles 4.5 cm long; pappus 1 cm long.

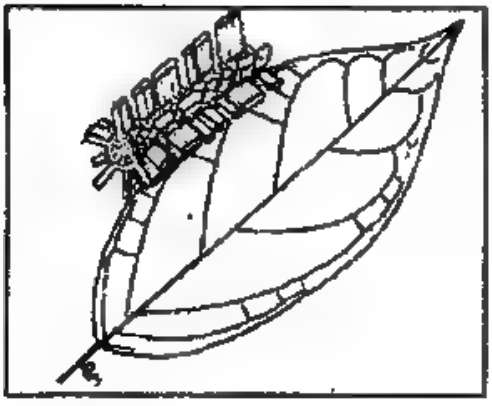

6986 - Heterostema suberosum Cost.. Bú-tạc.

Dây leo; thân to bằng chiếc đũa, có sube dày thành cột đứng, cao 4-7(10) mm, rộng 2-3 mm, thành hàng dọc. Lá có phiến bầudục thon, to 12 x 6 cm, có ít lông ở gân mặt dưới, gân-phụ 6-7 cặp; cuống tròn, dài 1,5 cm, có lông.

Đặcsắc ở cánh sube ở thân.

Đồngnai: Sông-Lu, Phúquốc.

- Stem with developed suber forming erect columns.

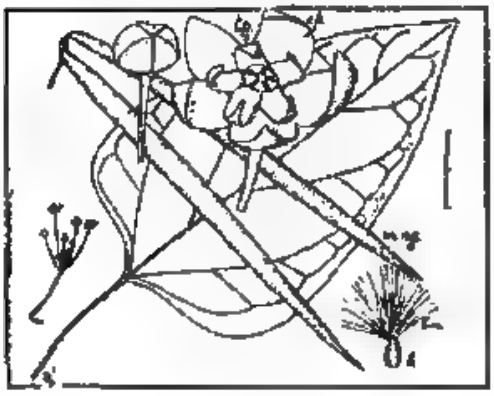

6987 - Heterostema villosum Cost.. Dihùng lông.

Dây leo dài đến 10 m, quấn qua mặt. Lá có phiến xoan tamgiác, vào 10 x 6 cm, *đáy cắt ngang*, gân từ đáy 5-7, gân-phụ 3 cặp, mặt trên *không lông*, mặt dưới có lông hay không, có tuyến ở đáy phiến; cuống mảnh, dài 3-4 cm. Tán trên cọng 1,5 cm; cọng hoa 1-1,5 cm; hoa nhỏ; vành bài ra *rộng 7-8 mm*, *màu vàng lục*; tràng-phụ do phiến to. Manhnang dài 11 cm; hột dẹp, dài 6-8 mm, có lôngmào mịn.

Lùmbụi, hàng rào: Sôngbé, Sàigòn; IX.

- Climber 10 m long; limb glabrous; flowers yellow green; seeds 6-8 mm long.

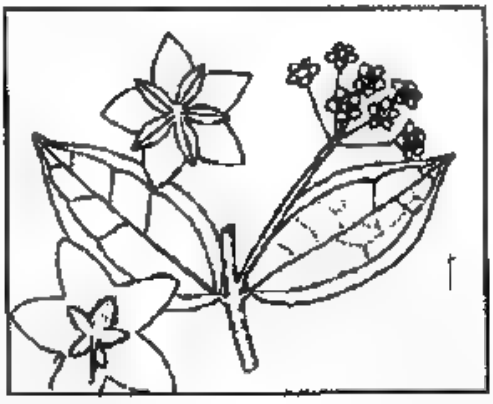

6988 - Hoya balansae Cost.. Hôda Balansa.

Cỏ có mủ trắng; thân màu sét, lông tròn, dài, không lông. Lá có phiến xoan thon, to 5-7 x 3 cm, gân chánh 3, dày, lúc khô mặt trên xám bạc, mặt dưới nâu lợt, bìa uốn xuống. Tán trên cọng to, dài 5-6 cm; cọng hoa mảnh, dài đến 2 cm; ládài 2 mm, rìa lông; *vành vàngvàng*,hình thúng, tai 6 mm; tràng-phụ 4 mm.

Vịnh Hạlong, trên vôi; VII.

- Herb with white latex; leaves ovate lanceolate, glabrous; flowers yellowish, corolla lobes 6 mm long.

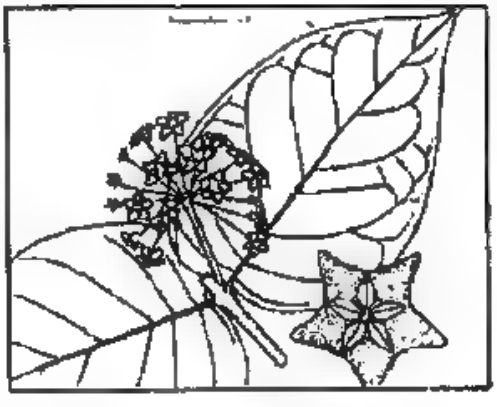

6989 - Hoya bonii Cost.. Hôda Bon.

Dây leo có mủ trắng, thân tròn, không lông, to 4 mm, lóng dài. Lá có phiến *mập*, hình tim, to 10 x 7 cm, đầu tà có mũi, đáy hình tim, gân-phụ 7 cặp; cuống to, dài 5-6 mm. Tán trên cọng mảnh, dài 2 cm; cọng hoa mảnh, dài 2 cm; ládài 3 mm, rìa lông; *vành tímtím*, tai dài 6 mm, *nhưnhung*, tamgiác tà; tràng-phụ 4 mm.

Vôxá (Hàtây); VI.

- Climber with white latex; limb fleshy; corolla violet, velvety.

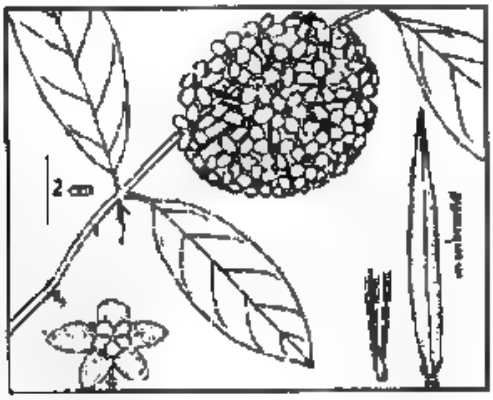

6990 - Hoya carnosa R. Br.. Hoa-sao, Hôda thịt; Wax Plant, Porcelain Flower.

Phụsinh leo quấn. Lá mập; phiến bầudục, to vào 7 x 2,5 cm, tà hai đầu, gân-phụ 5-7 cặp, rất mảnh; cuống *đỏ đậm*. Tán trên cọng 3-9 cm, nhiều hoa, *hình bâncầu to* 7-8 cm; cọng hoa 3 cm; *hoa hườnghường,tâm đỏ*, rộng 18 mm, cánhhoa có lông mặt trên; tràng-phụ có mũi hướng ra ngoài. Manhnang thon, to 8 x 0,8 cm; hột dẹp, dài 6 mm, lôngmào dài.

Đàlạt, Bàrịa. Ở Málai, dùng trị suyễn, đắp làm nhọt mau mủi.

- Epiphytic volubile; limb fleshy; flowers pinkish with red centre.

6991 - Hoya cochinchinensis (Lour.) R. Sch. (*Stapelia cochinchinensis* Lour.)

Thân dài, hình trụ, gần như *đơn*. Lá có phiến *mập*, không lông. Tán, cọng dài, dày, *hoa trắng*; đài có thùy nhọn, vành hình thúng. Manhnang 2, hình trụ, chót nhọn; hột 3 hàng, lôngmào dài. N.

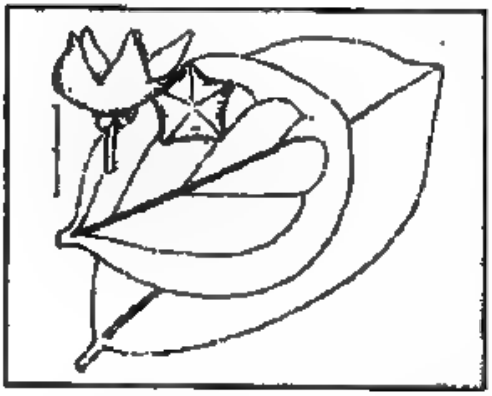

6992 - Hoya diversifolia Bl.. Hồda lá-đadạng.

Cỏ leo có mủ trắng; thân to đến 1,5-2 cm. Lá có phiến xoan tròn đến bầudục thon ngược, hay hình muỗng, to 7-10 x 5,5 cm, *dày*, gân-phụ mảnh; cuống to, hình máng xối, ngắn. Tán trên cọng dài 1,5 cm; cọng hoa như chỉ, dài 2 cm; nụ tròn, có 5 *cạnh tà*; ládài 3 mm; vành hình thúng, tai dài 6-7 mm, *không lông, mỏng*.

Đàlạt, N.

- Climber with white latex; limb polymorphic; corolla lobes 6-7 mm long, membranous, glabrous.

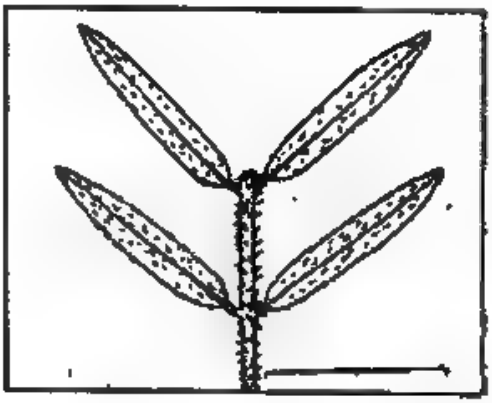

6993 - Hoya englerlana Hoss.. Hồda Engler.

Cỏ nhỏ, có mủ trắng, có nhánh; thân to 1 mm, *có lông dày*, lông dài 1-1,5 cm. Lá có phiến thon hẹp, dài 10-15 mm, rộng 3-4 mm, có lông thưa; cuống ngắn, dài 2 mm. Tán ở nách lá chót, 4-hoa; cọng hoa 5 mm; *hoa trắng, thơm;* đài rìa lông; vành hình chén, rộng 15 mm.

Phusinh.

- Small epiphytic pubescent herb; flowers white.

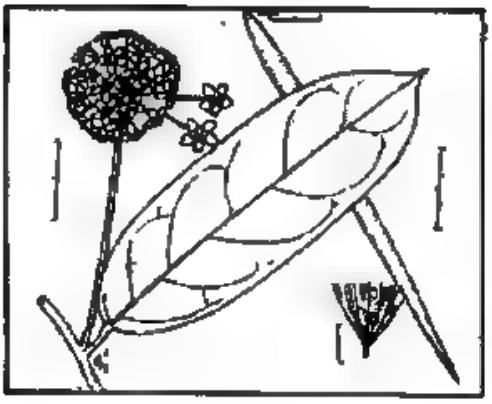

6994 - Hoya fusca Wall.. Hồda sậm.

Dây leo, không lông; mủ trắng; thân nâu, láng, có bìkhẩu nhỏ. Lá *mập*; phiến tròndài, to 10-18 x 3-6 cm, chót có mũi dài, gân-phụ 7-10 cặp; cuống dài 1,5-2 cm. Tán có cọng 2-3 cm, *hình cầu tròn, to 3-4 cm*; cọng hoa có lông mịn, dài 1,5-2 cm; hoa to 1 cm; ládài 5, tà; *vành vàng hay đỏ*, có lông mặt trên; tràng-phụ 5-phân, phía trong có mũi đứng. Manhnang dài 10-12 cm, rộng 0,8 cm; hột dẹp, dài 2,5 mm, lôngmào trắng dài 1,5 cm.

Sông Lu, Biênhòa; IV, 4.

- Climber, glabrous; limb oblong; flowers yellowish or red.

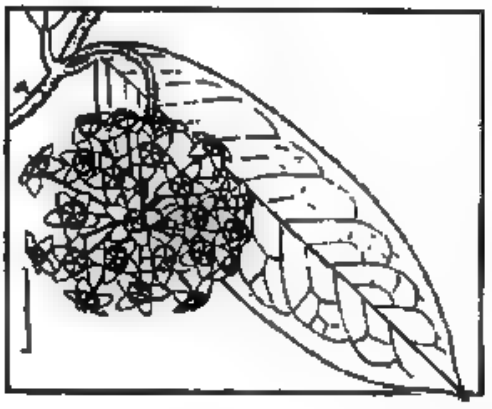

6995 - Hoya globulosa Hook. f.. Hồda cầu.

Dây leo, có lông ở thân, cuống lá hay không lông. Lá có phiến tròndài, to vào 13 x 4 cm, chót nhọn, đáy tà, có khi hơi lõm, gân-phụ 8-10 cặp, mảnh; cuống dài 1 cm. Tán có cọng dài, *hình cầu tròn, to 5-6 cm; hoa màu rơm lợt hay ngà, thơm*, rộng 10-12 mm; tràng-phụ màu *hồng*, có móng đứng. Manhnang dài *30-40 cm*, hẹp; hột dài 8 mm, lôngmào dài.

Núi Là, Châuđốc.

- Pubescent climber; flowers ivory with coronule pink; follicles 30-40 cm long.

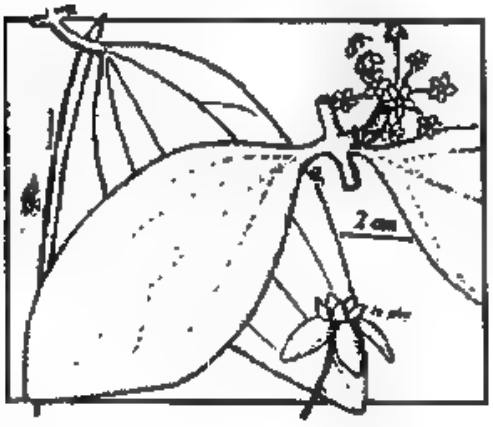

6996- Hoya macrophylla Bl.. Hồda lá-to.

Phụsinh; mủ trắng; thân to 6-8 mm, màu xám tro. *Lá mập*; phiến thon hay bầudục, dài 15-25 cm, *gân từ đáy 3-5*, rất mảnh; cuống đến 1 cm. Tán tròn, trên cọng to; cọng hoa *tím* dài 2-5 cm; hoa nhiều, *ngoài tím, trong trắng*, có lông, chót cánhhoa *hường*, rộng 1-1,8 cm; tràng-phụ do vảy nhọn cao. Manhnang dài đến 20 cm; hột 3 mm, lôngmào 1,5-2 cm.

Đàlạt, vùng Sàigòn; VI-XI.

- Epiphytic; leaves fleshy, 3-nerved; flowers white with apex of petals pink; follicles up to 20 cm long; seeds with 1.5-2 cm long white pappus.

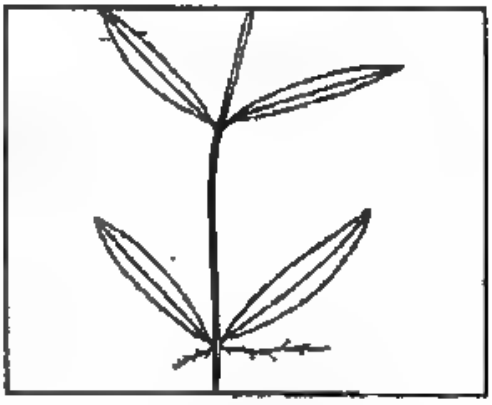

6997 - Hoya minima Cost.. Hồda nhỏ.

Cỏ bò có mủ trắng; thân có rễ sáivị, có nhánh như chỉ, to 1 mm; *lóng dài* 5-9 cm, không lông. Lá có phiến thon hẹp, to 45-5 x 0,5-1 cm, nhọn hai đầu, gân-phụ xéo, không rõ, không dày lắm, không lông; cuống dài 6-8 mm.

Núi Dinh.

- Creeping herb with white latex and adventitious roots; leaves narrow lanceolate 4 cm long.

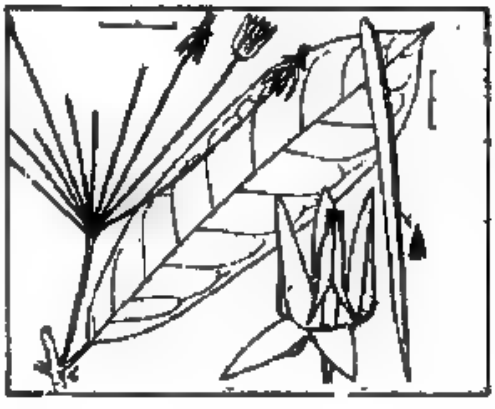

6998 - Hoya multiflora Bl.. Hồda nhiều-hoa.

Dây *leo hay phụsinh*; mủ trắng; lóng dài. Lá có phiến tròndài thon-ngược, to vào 13 x 4 cm, đầu nhọn, có mũi, đáy tà, gân-phụ 7-10 cặp, mảnh; cuống dài 1 cm. *Tán to*, ở nách lá; *hoa trên cọng dài 5-7 cm*; vành rộng 2,5 cm, *vàngvàng*, tai dài nhọn; tràng-phụ có thuỳ hình sừng hướng xuống. Manhnang dài đến 18 cm; hột nhỏ, có cánh và lôngmào dài 1 cm.

Rừng còi: Bavì, Nhatrang; I-XII.

- Climber epiphytic or not; leaves glabrous; umbel large; flowers yellowish.

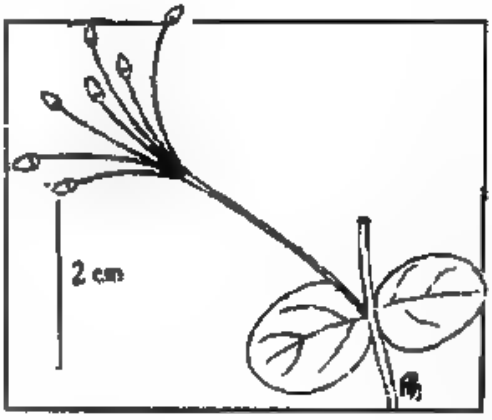

6999 - Hoya nummularia Dcne.. Hồda đồng-tiền.

Phụsinh bò; mủ trắng; thân có mụt, to 1 mm; lóng dài 2-2,5 cm. *Lá không cuống*; phiến nhỏ tròntròn, to vào 1 cm, không lông, láng ở hai mặt. Tán ở nách lá, trên cọng dài; hoa có cọng dài mảnh; đài cao 1,5-2 mm, nhọn, vành hình sao rộng 8-10 mm.

Biênhòa (hình theo Costantin).

- Creping epiphytic; leaves sessile, orbicular, small; umbels pedunculate.

7000 - Hoya nummularoides Cost.. Hồda như-tiền.

Dây leo, có mủ trắng, rễ sáivị; thân tròn, to 2,5 mm, lóng dài. Lá có phiến xoan rộng, to 17 x 13 mm, dày, *có lông dày hai mặt*, gân-phụ không rõ, bìa uốn xuống; *cuống dài 2-5 mm*. Tán trên cọng dài 2-3 cm; cọng hoa dài 5-10 mm, như chỉ; mụ bẹp, hình sao to 4 mm; vành *trắng, thơm*; láđài xoan, có lông ở lưng; cánhhoa xoan, nhọn, dài 8 mm. Manhnang dài, hơi cọng.

Cambốt và Lào, có lẽ có ở Việtnam.

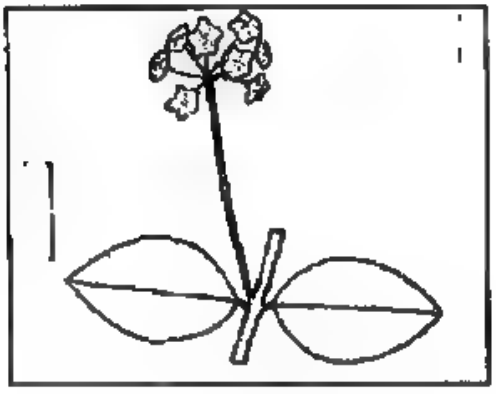

- Climber; leaves petiolated, pubescent; flowers white, fragrant.

7001 - Hoya oblongacutifolia Cost.. Hồda lá-tròndài-nhọn.

Phụsinh; thân tròn. Lá không mấy mập; phiến bầudục đến *tròndài, chót nhọn*, dáy tà, to vào 5-7 x 2-2,5 cm, gân-phụ không rõ, 4-6 cặp; cuống dài 1 cm. Tán ở nách lá, trên cọng dài 3-6 cm; hoa nhiều, trên cọng 2-3 cm; cánhhoa tròn, dày, *có lông mịn dày, mặt trên*.

Rừng N: Điện-Bà.

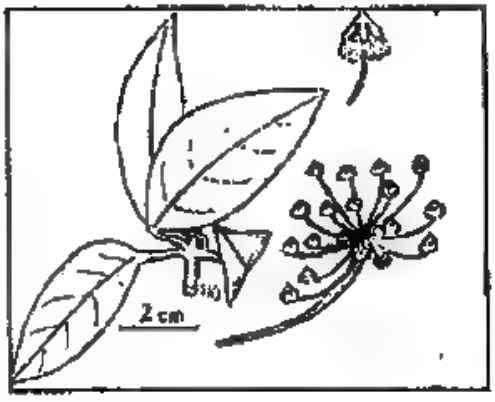

- Eiphytic; leaves oblong acute, glabrous; petals tomentose upper surface.

7002 - Hoya obovata Dcne. in DC. var. **obovata**. Cámtú, Hồda xoan-ngược.

Phụsinh to; thân to 5-7 mm. Lá mập, dày; phiến không lông, xoan ngược, đầu lõm, đáy hình tim, gân-phụ thường khó thấy, 3-4 cặp; cuống 1 cm. Tán hình cầu, ở nách lá, trên cọng đứng cao; hoa nhiều, *trắng hay hườnghường*, trên cọng dài 1-2 cm, mảnh; vành rộng 14-16 mm; tràng-phụ hình sao to.

Rừng bìnhnguyên N. Var. **kerrii** (Craib) Cost.: lá nhỏ hơn, đáy hẹp (hình K.). Dùng trị rết.

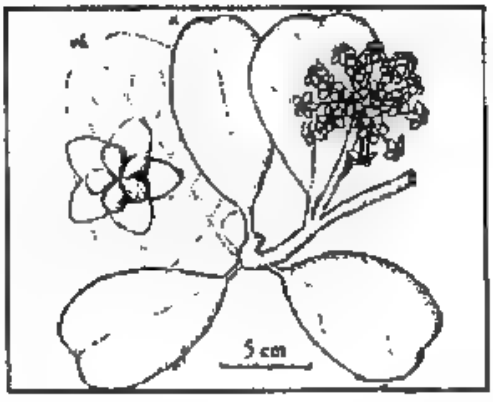

- Epiphytic; flowers white or pinkish.

7003 - Hoya parasitica (Roxb.) Wall. ex Traill.. Hồda kýsinh.

Phụsinh ít khi ở đất, thân thường đỏ đậm. *Lá mập; phiến thon*, hơi đahình, thon hay xoan, dài 5-18 cm, chót nhọn, *gân chánh 3*, mảnh; cuống dài 5-8 mm. Tán hình cầu trên cọng dài; hoa *trắng hay vàngvàng, tâm tímtím*, rộng 6-8 mm, rất thơm; vành không lông; tràng-phụ hình sao. Manhnang dài 14, rộng 0,4 cm, có đốm nâu đỏ; hột dài 3-4 mm, lôngmào 1,5-2 cm.

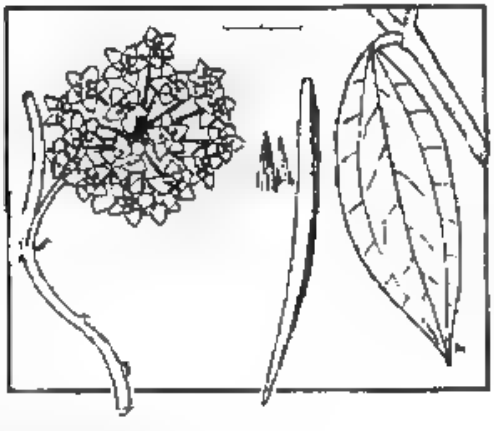

Hàtây, núi Dinh (hình một phần theo Wight).

- Epiphytic or terrestrial; limb 3-nerved; flowers white or yellowish, with violet centre (*Asclepias parasitica* Roxb.).

7005* - **Hoya imbricata f. basis-subcordata** Koord.

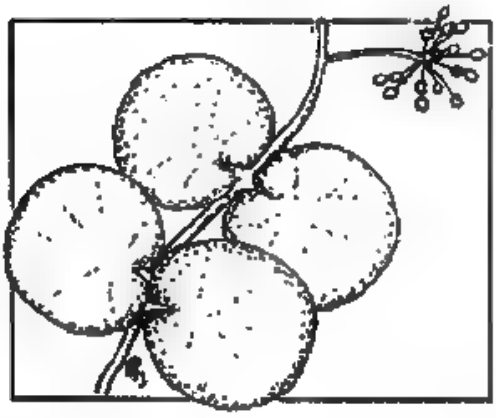

Phụsinh; mủ trắng. Lá có phiến tròn, đáy *lõm hình tim*. Tán nhiều hoa nhỏ.

Rừng dày.

- Epiphytic.

7006 - **Hoya pseudovalifolia** Cost.. Hồda lá-xoan.

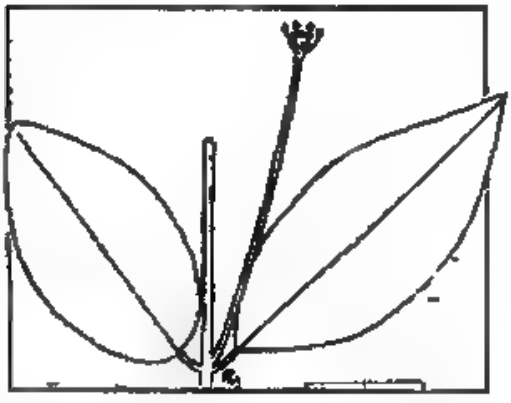

Dây leo, có mủ trắng; thân tròn, không lông; lóng dài. Lá có phiến xoan bầudục, to 4-7 x 2,4-2,8 cm, dày, bìa uốn xuống, gân-phụ không thấy; cuống dài 6-8 mm. Tán trên cọng dài 5-6 cm, có lông thưa; cọng hoa 3-5 mm; nụ non, to 1,5 mm; đài 1 mm, có *ít lông ở lưng*.

Núi Đinh.

- Climber with white latex; leaves involute in margin; umbel; flowers on short pedicels.

7007 - **Hoya pubens** Cost.. Hồda tré.

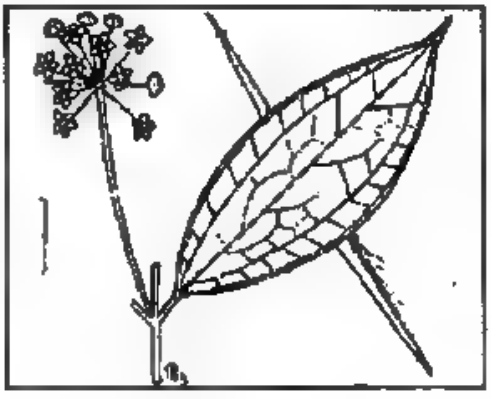

Dây leo có rễ bấtđịnh, có mủ trắng; thân mảnh, tròn, không lông; lóng dài. Lá có phiến xoan thon, to 9,5-13 x 3,6-6,8 cm, *gân chánh 5*, rõ, bìa uốn xuống, dày, mập; cuống dài 1,5-2 cm, to 3 mm. Tán hình cầu to, trên cọng dài 10 cm, có láhoa nhỏ kếtlợp; cọng hoa 1,5 cm, như chỉ, có lông mịn; láđài không lông; cánhhoa 6 mm, không lông mặt ngoài, *nhụ nhung mặt trong*.; Manhnang dài 18 cm; hột dẹp dài 3 mm, lôngmào như tơ, dài 3 cm, .

Hànamninh, Đàlạt.

- Climber; limb 5-nerved, involute in margin; petals velvety upper surface.

7008 - **Hoya villosa** Cost.. Tùcù.

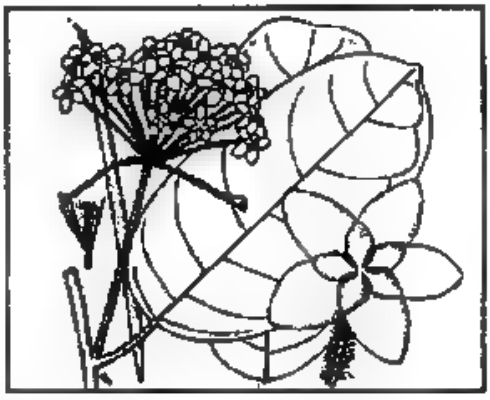

Dây phụsinh; thân to 6-8 mm; cành *đầy lông vàngvàng*; lóng dài 10-15 cm. Lá có phiến bầudục tròndài, to 10-12 x 5-6 cm, chót tà hay hơi lõm, mặt dưới có lông dày hung hay vàng, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 2 cm,có lông hay không. *Tán to*, trên cọng dài 6-8 cm, có lông mịn vàng; cọng hoa dài 2,5 cm, có lông hung; vành rộng 1,2 cm; tràng-phụ hình sao. Manhnang dài 10 cm; hột dài 3 mm, lôngmào 1 cm.

Rừng thưa: Hàsonbình; IV.

- Epiphytic yellow villous; umbels large; follicles 10 cm long; follicles 10 cm long; coma 1 cm long.

---

* *(Xem chú thích ở trang 18)*

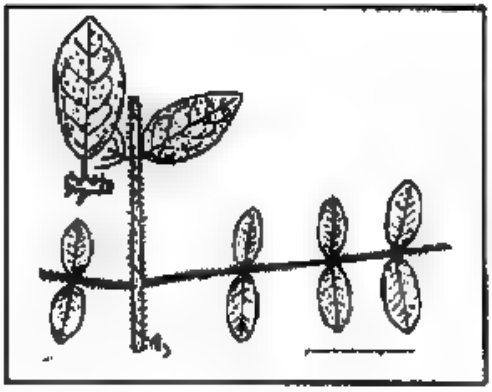

7009 - Hoya wallichii Wight. Hồda Wallich.

Cỏ bò, có mủ trắng, nhiều rễ bất định; thân có sọc dọc, có lông. Lá có phiến xoan bầudục, *nhỏ*, dài 1,3-2 cm; ở thân lá có chót thon nhọn, ở nhánh có chót tà tròn, *có lông nâu đậm* mặt trên, có lông thưa và màu nâu ửng đỏ mặt dưới.

Phúquốc, trên đá.

- Creeping on rock; white latex; leaves pubescent.

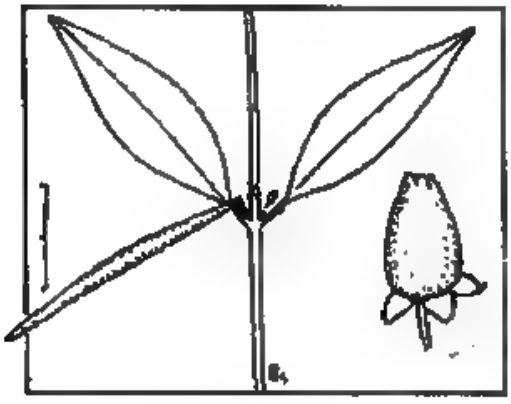

7010 - Dischidia acuminata Cost.. Mộctiễn nhọn, Tai-chuột, Songly nhọn.

Cỏ leo, có mủ trắng và rễ bất định; thân tròn, mảnh; *lóng dài*. Lá có phiến mập, thon, vào 2-4 x 1 cm, dày, gân-phụ không rõ, màu lục tươi; cuống vào 5-7 mm. *Phát hoa rất ngắn* ở nách lá; lá hoa kết lợp, nhỏ, mau rụng; hoa nhỏ; đài 1 mm, không lông; vành hình lục lạc, cao 2 mm. Manh nang dài 3-4 cm.

Trên vùng vôi: Chợgành (Hànamninh). Lợitiểu, trị viêm niệuquản.

- Climber; internode long; leaves glabrous; inflorescence very short; corolla urceolate, 2 mm long.

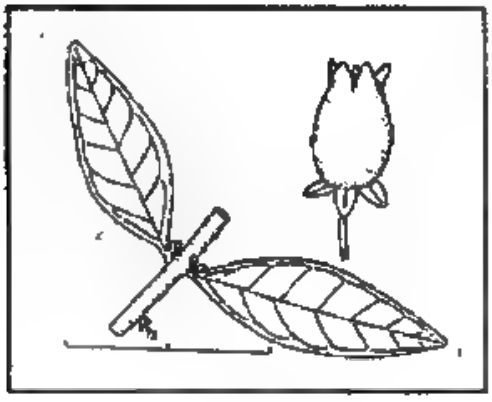

7011 - Dischidia alboflava Cost.. Songly trắng-vàng.

Dây leo có mủ trắng; cành tròn, to 3-4 mm; *lóng dài*. Lá có phiến thon hơi bánhbò, to 2,5 x 1,2 cm, không lông, gân-phụ rõ hai mặt, bìa uốn xuống; cuống dài 2-3 mm. *Phát hoa rất ngắn* ở nách lá; cọng hoa 1 mm; đài 1 mm, không lông; vành không lông, hình lục lạc, cao 2 mm, tai đến 1 mm.

B, Langbian; V.

- Climber; internodes long; leaves glabrous; corolla urceolate, 2 mm long.

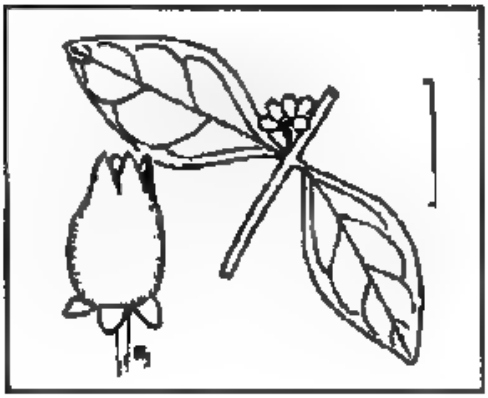

7012 - Dischidia balansae Cost.. Songly Balansa.

Dây leo có mủ trắng; thân mảnh, to 1-1,5 mm, không lông; lóng dài. Lá có hiến hình bánhbò, to 2 x 1 cm, đáy từtù hẹp trên cuống, gân-phụ không rõ, 3 cặp; cuống dài 1,5-2 mm. Phát hoa ngắn ở nách lá, tán như chụm, có lá hoa kết lợp, không lông, mau rụng; cọng hoa 1 mm; đài 0,6 mm; *vành trắng, hình lục lạc phù*, cao 1,5 mm, tai 0,7 mm.

Hàsonbình (Bavi).

- Climber glabrous; limb losangic; corolla urceolate 1.5 mm high.

7013 - Dischidia imbricata (Bl.) Dcne.. Songly kétlợp.

Dây phụsinh có nhũ trắng; thân mảnh, có *lông hoe và đen*, thưa. Lá có phiến mỏng, tròntròn, mặt trên nâu lợt, mặt dưới nâu đenđen lúc khô, có ít lông, *bùm, ôm dàivật*, gân-phụ 6-7 cặp, nhận ra ở mặt dưới; không cuống. Phátthoa có *cọng dài* 1-4 cm, hoa trắng, hình lụclạc. Manhnang dài 5 cm; hột 1,5 mm, lôngmào 2,5 cm.

Ở **D. albiflora** Griff.(*D. collyris* Wall.): phátthoa trên cọng 8 mm. Rừng bìnhnguyên đến 1.000 m.

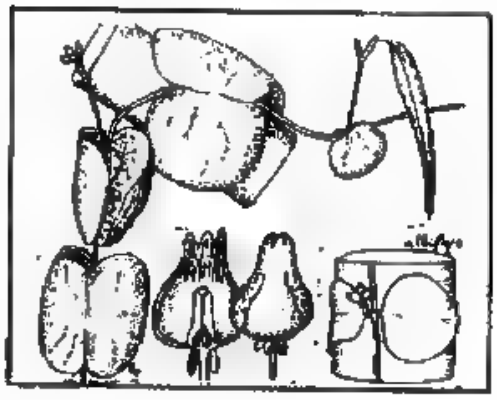

- Epiphytic; leaves sessile, orbicular; inflorescence on 1-4 cm long peduncle (*Conchophyllum imbricatum* Bl.).

7014 - Dischidia hirsuta (Bl.) Dcne. Songly lôngphún, Móng-quạ.

Phụsinh có mủ trắng; thân mảnh, đỏ, trắngtrắng lúc khô. Lá có phiến mập, dài, xoan nhọn, to 1,7 x 1,2 cm, *có lông mịn phún* ở hai mặt; cuống ngắn. Tán ít hoa ở nách, hoa *hường hay đỏ*; vành hình bầu cao. Manhnang dài 7,5 cm, thon, không lông.

Rừng đến 1.000 m. Ngâm rong rượu dùng trị thấp khớp.

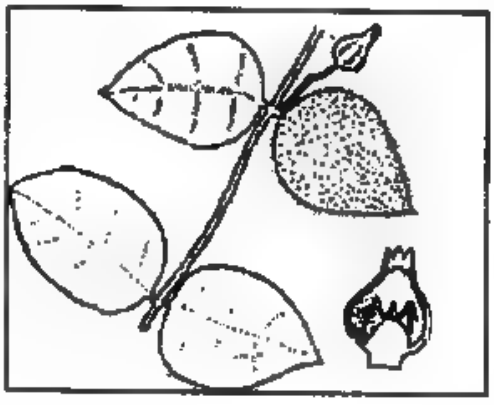

- Epiphytic; leaves ovate acute, 1.7 cm long, hirsute; flowers pink or red; follicles 7.5 cm long (*Leptostemma hirsuta* Bl.).

7015 - Dischidia major (Vahl) Merr.. Songly to.

Phụsinh leo; mủ trắng; thân không lông. *Lá hai dạng*; lá thường mập tròn, có một lớp bột sáp bao; *lá hình bầu* (hứng nước) dài 10-12 cm, có cạnh và có một miệng nhỏ gần cuống. Tán ít hoa; hoa *vàng tái*; vành hình bầu. Manhnang 1, dài 5-7 cm, rộng 8 mm; hột nhỏ, có lôngmào 2,5 cm.

Thôngthường ở rừng thưa, bình và trungnguyên; I-XII.

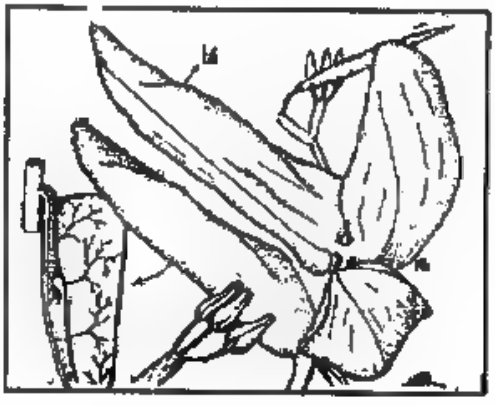

- Epiphytic; leaves dimorphic with leaves water collecting; flowers light yellow (*Collyris major* Vahl, *D. rafflesiana* Wall.).

7016 - Dischidia nummularia R. Br.. Songly tiền.

Cỏ phụsinh có mủ trắng; thân mảnh, xanh có bột sáp trắng phủ. Lá có phiến mập, dày, *hình đồng tiền nhỏ*, xanh, gân-phụ rất mảnh 2-3 cặp; không lá hình bầu. Tán nhỏ; *hoa đỏ*; vành hình lụclạc. Manhnang dài 6 cm, thon, có mũi nhọn; hột có lôngmào dài 2,5 cm.

Rừng thưa đến 1.000 m.

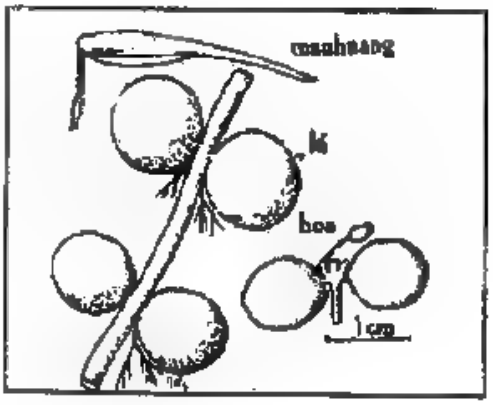

- Epiphytic; leaves orbicular; flowers red; follicles 6 cm long; follicles 6 cm long; seed coma 2.5 cm long.

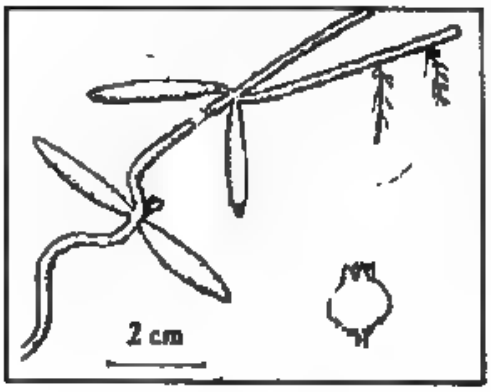

7017 - Dischidia pseudo-bengalensis Cost.. Songly Bengal.

Phụ sinh; thân dài, mảnh, không lông. Lá có phiến hình thoi tròn, dài 2-2,5 cm, xanh mốcmốc. Chùm nhỏ, có cọng ngắn; hoa nhỏ (2 mm); vành có ống *hình lụclạc* và 5 răng, miệng có lông. Manhnang dài 6 cm; hột có lôngmào.

Rừng bình đến trungnguyên: Phúkhánh, Bảolộc, Tâyninh.

- Epiphytic; leaves glaucous; follicles 6 cm long.

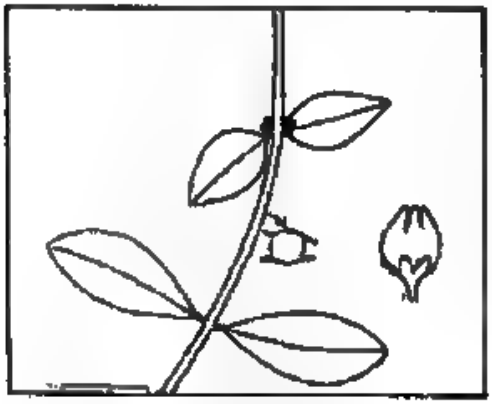

7018 - Dischidia tonkinensis Cost. Songly Bắcbộ.

Thân *bò và thòng*, to đến 3 mm, *có 4 cánh thấp*; lóng dài, không lông, có bột sáp trắng phủ. Lá có phiến xoan bánhbò, to 2 x 0,8 cm, đáy từtù hẹp trên cuống, gân-phụ không rõ, dầy, hai mặt xám; cuống dài 2 mm. Pháthoa ngắn ở nách lá, như chụm; láhoa kếtlợp; hoa nhỏ, vào 2 mm; đài không lông, tai xoan cao 0,7-0,9 mm; *vành hình lụclạc*, cao 2 mm.

Vùng đá vôi: Hànamninh; VI.

- Climber; stem 4-winged; glomerule-like inflorescence; corolla urceolate.

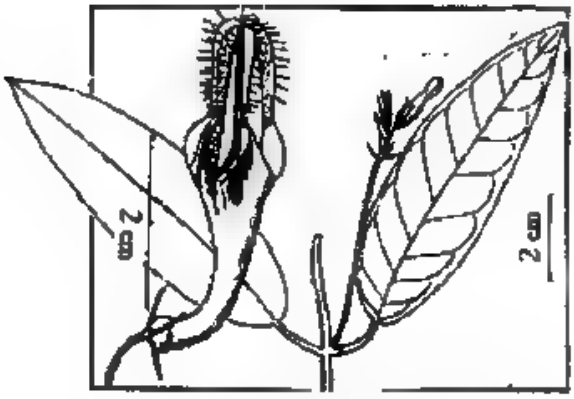

7019 - Ceropegia cf. **candelabrum** Lour.

Dây leo; mủ trắng; nhánh có lông mịn. Lá có phiến không lông, gân-phụ 10 cặp; cuống có lông, dài 15 mm. Pháthoa ở nách lá; láhoa 4-6 mm; ládài hẹp nhọn, xanh, cao 1 cm; vành *đứng, ống trắng với tai lục mặt ngoài, tímtím ở trong*, dính nhau ở chót, bìa rìa lông dài, dễ rụng.

Lùmbụi, trên Tre: Thủđức; V-VII.

- Climber; flowers erect, tube white, lobes green outer, violet inter with long caducous hairs.

7020 - Ceropegia cordata Lour. Dây dì-mo.

Thân *leo*. Lá có phiến *hình tim*, không lông; cuống dài. Tán hình bánxàu, cọng dài, chùng; hoa nhiều, màu hoa lục vàngvàng. N.

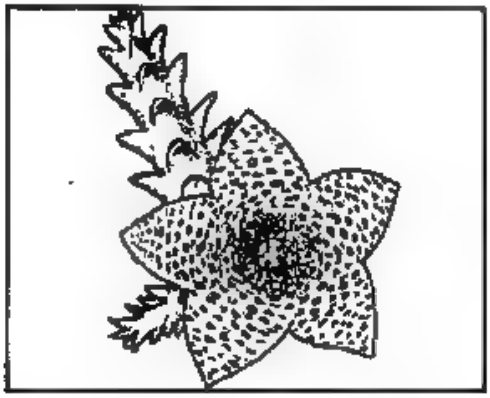

7021 - Stapelia pulchella Mers.. Sao-tím.

Cỏ đaniên, mập; thân *tròn có gai mập cao, xanh*. Hoa rất *to*, hình ngôi sao, có bột sậm, to đến 10 cm.

Kiểng, gốc Phichâu nhiệtđới và Nam; I-XII.

- Ornamental.

7022 - Fockea glabra Thunb. (*Pergularia edulis* Willd.).

Rễ to ở phần trên mặt đất, đến 60 cm. Thân cao 60 cm, quấn, phần non có lông mịn. Lá hơi chụm gần nhau, phiến đo 1,2-3 x 0,6-1,2 cm; cuống dài 0,5 2 lin, thon tròndài, chót tròn đến hơi nhọn. Tụtán; *hoa vàngvàng*; ống 1-1,25 lin.

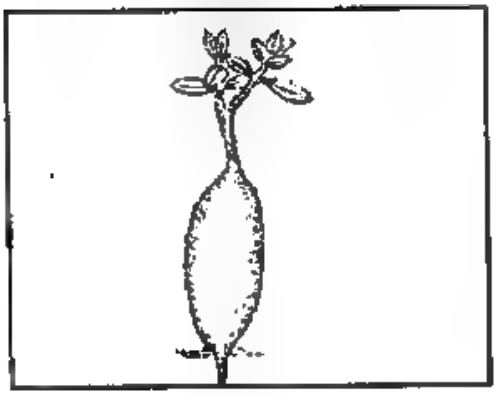

Tr làm kiểng.

- Cultivated.

SOLANACEAE : họ Cà

1a - trái là nang
- 2a - tiểunhụy 4; vành có ống ngắn; Tr — *Brunfelsia*
- 2b - tiểunhụy 5; hoa hình kèn, rất to
  - 3a - nang to, có gai, nở làm 4 mành — *Datura*
  - 3b - phiquả trong dài — *Brugmansia*
- 2b - trái không gai, nở ra làm hai mảnh; hột rất nhỏ; Tr
  - 3a - hoa hình ống dài; Tr lấy lá — *Nicotiana*
  - 3b - hoa rộng đẹp; Tr vì hoa — *Petunia*

1b - phìquả
- 2a - tròn, có đài to bao lại — *Physalis*
- 2b - không có đài bao lại
  - 3a - ống vành dài
    - 4a - hoa côđộc ở nách hay 3-4 ở ngọn; Tr — *Lycium*
    - 4b - chùm-tụtán ở nách lá hay ngọn; Tr — *Cestrum*
  - 3b - ống vành ngắn đối với tai
    - 4a - chỉ gắn ở lưng baophấn, chungđới dày ở lưng; phấthoa luôngphấn; cây 4-6 m; Tr — *Cyphomandra*
    - 4b - chỉ gắn ở đáy baophấn
      - 5a - tiểunhụy 5
        - 5b -baophấn nở do lỗ ở trên; trái không cay
          - 6a - đài có tai cao — *Solanum*
          - 6b - đài có 0-11 răng nhỏ — *Lycianthes*
        - 5b - baophấn nở từ đáy lên trên và đầu lép; trái chua — *Lycopersicum*
        - 5c - baophấn nở dọc; trái thường cay — *Capsicum*
      - 5b - tiểunhụy thụ 4 — *Brunfelsia*

7023 - Solanum tuberosum L.. Khoai-tây; Potato; Pomme de terre.

Cỏ cao đến 1 m, có củ (thân-củ) tròntròn (nặng đến 8,275 kg). Lá màu tươi, do lá-phụ to và nhỏ xen nhau. Tụtán mang *hoa trắng*; đài hẹp; vành rộng 2,5-3 cm,; tiểunhụy có baophấn vàng, nở do lằn dọc. Phìquả to 1,5 cm, vàngvàng.

Nay trồng phổbiến song chịu vùng caođộ. Gốc Chili (N.-Mỹ). Củ khi xanh có thể độc; khi bị mốc cũng (hóachất của nấm) nguyhiểm.

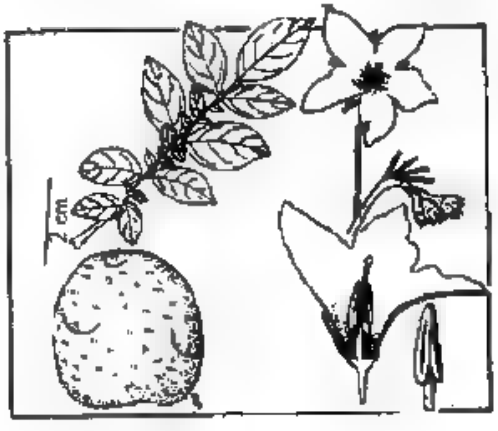

- Cultivated.

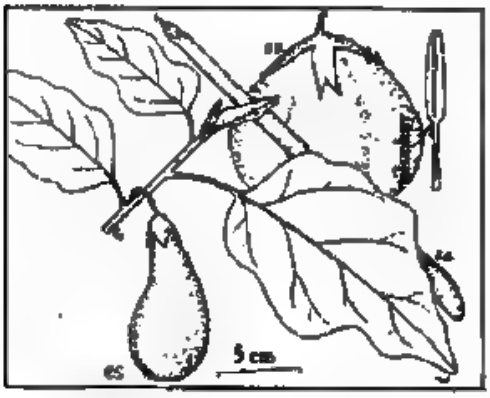

7024 - Solanum melongena L. Cà tím, Cà dái-dê; Egg plant; Aubergine.

Cỏ nhátniên, cao đến 1 m. Lá có lông nhu nhung nhám, có thùy cạn. Hoa gần ngoài nách lá; *vành tím*, rộng 2-12,5 cm; tiểunhụy vàng, baophấn nở do lỗ. Phiquả có đài đôngtruổng; hột dẹp, nhiều. n = 12, 18, 24.

Tr vỉ trái làm rau:

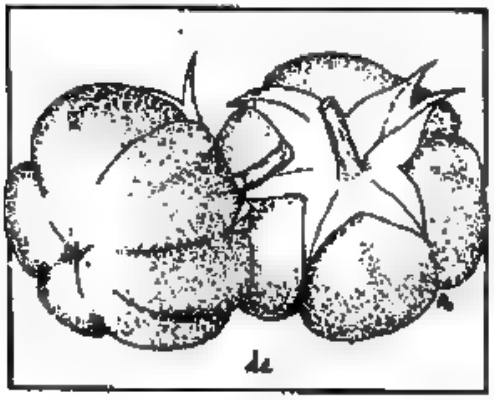

7025 -

Có nhiều th: var. **esculentum** Nees: *Cà tím, Cà dái-dê*, trái tím,. dài hay ngắn; var. **depressum** Bail. (*S. macrocarpon* L.); trái trắng, bẹp, cao 4-6 cm, rộng đến 10 cm, nạc cứng, dòn; var. **serpentinum** Bail.: *Cà rắn*: trái dài hơn 25 cm, trắng (hình se).

Rau, gốc Ấnđộ và Phichâu.

Hột chứa diosgenin, tiogenin, melongosid L, M, N, O, P (steroid saponin)(Phyt. 1985)

Làm giảm colesterol trong máu; *in vitro*, chống siêukhuẩn R.D. Hột lợidàm, trị suyễn và ho khan.

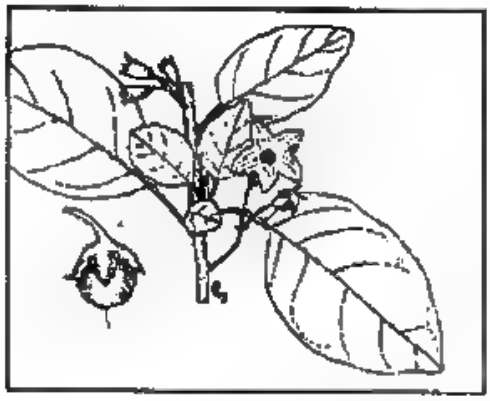

7026 - Solanum undatum Poir. Cà pháo.

Cỏ cứng, cao đến 2,8 m, *có ít gai*, có lông ở phần non. Lá thường không gai, dài 6-12 cm, có thùy cạn, có *lông dày sát*; cuống 1-3 cm. Tụtán thưa, *ngoài nách lá*, 1-4 hoa mà một thụ; đài có lông, cao 5, rồi 1 cm; *vành trắng hay tím*, rộng 2 cm; tiểunhụy có baophấn cao 4 mm. Phiquả tròn, to 1,5 cm, trắng có bớt xanh; hột hình đĩa, rộng 2,5 mm.

Tr lấy trái, ăn rất dòn, *như nổ* trong miệng.

- Cultivated.

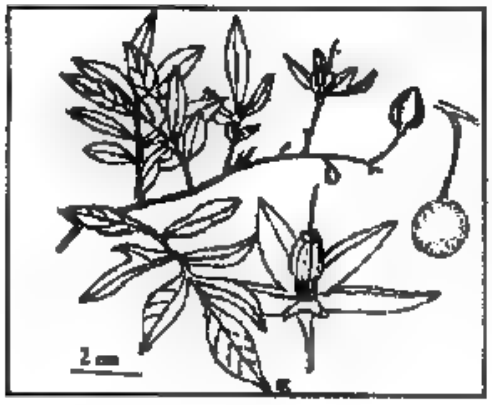

7027 - Solanum seaforthianum Andr.. Cà kiểng; Potato Creeper, Brasilian Nightshade.

Tiểumộc *thòn, leo*; thân tròn, không lông. Lá không lábẹ; *phiến kép*, lá-phụ không đều, 5-7 cặp gần. Chùm ở chót nhánh; *hoa to, màu cà*, rộng 2,5 cm; đài 5 răng nhỏ; cánhhoa lăn ra sau; tiểunhụy 5, đứng, baophấn vàng tươi, cao 5-6 mm; vòi nhụy 1 cm. Phiquả tròn, to 10-2 cm, đỏ. n = 12.

Hoang và trồng làm kiểng: Huế, Đànẵng; I-XII.

- Sarmentous; leaves pinnate; flowers violet; fruits red, 1-2 cm large (*S. kerrii* Baill.).

7028 - Solanum incanum L. Cà gai.

Cỏ đứng, có *lông dày vàngvàng, và nhiều gai* ở thân và lá. Lá có phiến thon, có thuỳ cạn, chót tà, đáy thường bấtxứng, gân-phụ 5-6 cặp. Tụtán ngoài nách lá; hoa *lam*, thường *một hoa thụ* ở pháthoa; đài có gai cao 1 cm; vành có lông mặt ngoài. Phìquả *vàng*, to 2,5 cm; hột dẹp, vàng.

Có lẽ là bàcon hoang của *S. melongena*: Nhatrang, Biênhòa. Dùng trong thuốc trị ungthư da.

- Herb with dense yellow pubescence and spines; flowers blue: berries yellow, 2.5 cm large (*S. coagulans* Forssk., *S. thruppi* Wright).

7029 - Solanum mammosum L.. Cà vú, Nipple fruits.

Cỏ cứng, to, cao 1,5 m, có *lông dày và gai*. Lá có phiến to, dài 10-15 cm, có *gai đứng dẹp*, cao đến 2,5 cm ở gân, và lông dày; cuống dài. Tán ngoài nách lá, mang 1-6 hoa; *hoa trắng hay lam tím*; đài có lông; cánhhoa hẹp; tiểunhụy vàng. *Trái vàng, láng*, cao 5-8 cm, *có nhiều "vú"* ở đáy; hột rộng 5-7 mm, nâu đậm. n = 11,12.

Kiểng, gốc T.-Mỹ, có khi hoang (Dran, Đồngtháp); I-XII. Trái độc, sát-côntrùng.

- Ornamental.

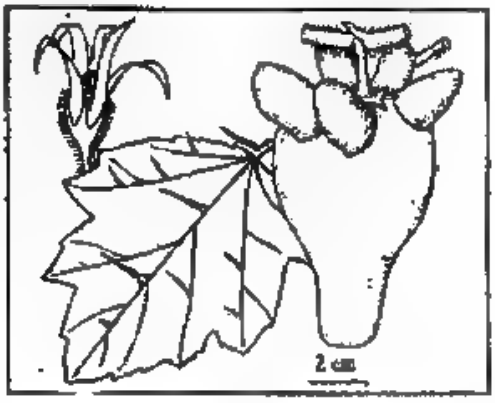

7030 - Solanum tramonifolium Jacq (*S. mammosum* auct. non L.). N.

7031 - Solanum laciniatum Ait.. Cà xẻ; Kangaroo Apple.

Cỏ cao 1-4 m, gốc to 6-10 cm. Lá có phiến không lông, xẻ thành *thùy hẹp nhọn*, mặt trên xanh đậm với gân dọt, mặt dưới dọt đều. Tụtán bòcạp; đài xanh, làdài dính, cao 8 mm; *vành lam hay tím đậm*, rộnmg 3 cm; tiểunhụy có chi trắng, baophấn vàng. Trái xoan, to 1,5-2 cm. n = 46.

Gốc Ucchâu, Tr ở Đàlạt để lấy hóachất (steroid) chế thuốc ngừa thai.

- Introduced from Australia.

7032 - Solanum pseudo-capsicum L.. Cà-sơri; Jerusalem Cherry, Winter-cherry.

Cỏ cứng, cao 30-70 cm; cành tròn, không lông. Lá có phiến không lông, thon, dài 3-7 cm, lục đậm, gân-phụ 4-7 cặp;; cuống dài 1 cm. Hoa thành tán 1-3, *đốidiện với lá*; *vành trắng xanhxanh*, rộng 1,7 cm; tiểunhụy vàng. Trái *tròn*, xanh đậm rồi *cam hay đỏ* chói, lâu rụng; hột có cánh.

Tr ở Đàlạt; I-II.

- Ornamental (*S. capsicastrum* Link ex Schau).

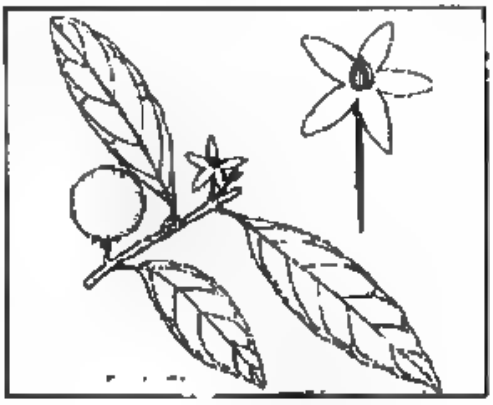

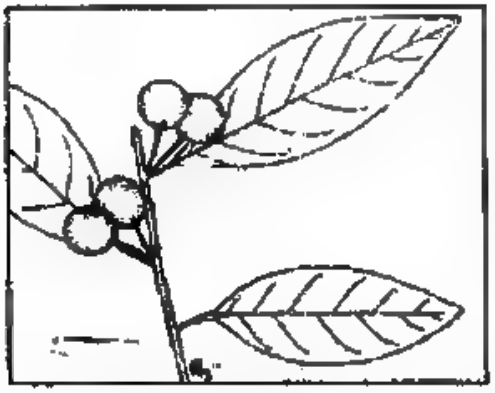

7033 - Solanum pseudo-capsicum var. **diflorum** (Vell.) Bitter.

Cỏ đứng cao 70-80 cm; cành có *lông mịn hình sao*. Lá có phiến xoan thon hay bầudục thon, to 1-15 x 0,5-4,5 cm, đáy từtù hẹp trên cuống, có lông thưa hai mặt, bìa nguyên, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 10-20 mm. Tán có cọng rất ngắn, 2(3) hoa; cọng 3-10 mm; đài 7-10 mm, có lông hình sao; vành *trắng xanhxanh*, cao 1 cm; tiểunhụy cảm, cao 2-4 mm. Trái từng cặp, tròn, to 12-17 mm, màu cam.

Vườn Càphê, đất hoang bìnhnguyên.

- Herb 80 cm high; branches stellate pubescent, flowers white, by 2; fruits globulous orange (*Solanum diflorum* Vell.).

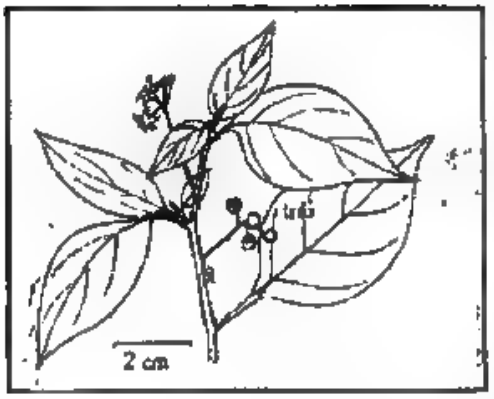

7034 - Solanum americanum Mill.. Lùlù đực, Hột-mít; Black Night-shade.

Cỏ nhấtniên cao 0,5-1 cm, ít lông. Lá có phiến mỏng, có khi có răng tròn, to. Phát hoa thường *ở trên nách lá*, trên cọng dài 1-2 cm; hoa trắng hay *tím*, rộng 1-1,3 cm; baophấn vàng. Phìquả *đen* khi chín, to vào 8-10 mm; hột nhiều, dẹp, rộng 1 mm. n = 12, 36.

Vùng nhiệtđới: vườn, dựa lộ, 1-2.500 m, BTN; I-XII. Lá làm giảm hoạtđộng của hệ thầnkinh trungkhu, giảm hoạtđộng của tim, hạ huyếtáp; độc, làm ngủ, sung dùng ít để trị ho, trị sưng gan, lợitiểu; chứa diosgenin chống viêm.

- Annual to 1 m high; inflorescence extra-axillary; berries black (*S. nigrum* auct. non L.).

7035 - Solanum photeinocarpum Nakamura & Odashima (*S. nigrum* var. *pauciflorum* Liou).

Giống *S. nigrum* mà lá mỏng hơn, xoan có mũi (acuminate), lục tươi (vivid green). Tán ngoài nách lá, không trục; hoa ít hơn, nhỏ hơn; vành và trái nhỏ hơn; hột nhỏ hơn. Đàlạt.

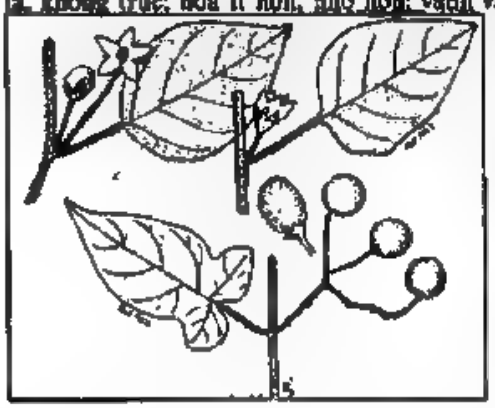

7036 - Solanum dulcamara L. Cà đờn, Toàn; Bittersweet, Woody nightshade.

Cỏ *bò rồi đứng hay leo*; thân mảnh, có *lông dày vàngvàng*. Lá có phiến xoan tamgiác, có lông, bìa nguyên hay có *thuỳ tròn* ở đáy, gân-phụ 3-4 cặp; cuống có lông, dài 2-2,5 cm. Hoa 1-3 ở nách lá; cọng 1,5-2 cm; đài đầy lông; vành rộng 2 cm, *tím*. Trái tròn, to vào 1 cm, *đỏ*, trên đài còn lại. n = 12.

Ven rừng vào 1.500 m: Sapa; VIII. Ở var. **lyratum** (Thunb.) Bor, lá hình đờn hay có 2 lá-phụ nhỏ. Trái chứa nhiều solanin, tácđộng vào hệ thầnkinh, gây thương ở baotử; lọc máu song nhiều thì làm cho hồngcầu thoáihóa; trị thấp khớp.

- Ascending or sarmentous; leaves yellow pubescent; flowers violet; berries red.

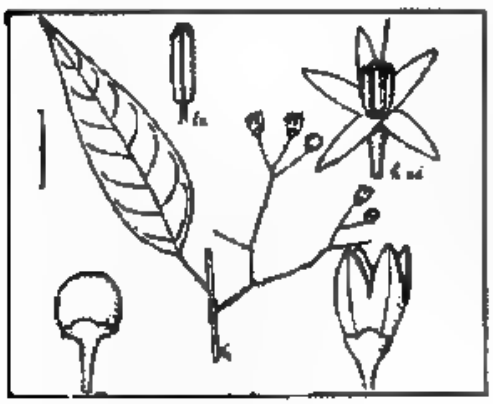

7037 - Solanum pittosporifolium Hemsl.. Cà lá-Cò. Lá có phiến thon, to vào 8 x 2,5 cm, đầu nhọn, đáy tà, *không lông* mặt trên, có lông rất sát mặt dưới, gân-phụ 7-9 cặp; cuống dài 1-1,5 cm. Pháthoa *ngoài nách lá*, chùm hay chùm-tụtán cao 5-7 cm; cọng hoa 1,5-2 cm; hoa rộng 1 cm; đài có tai tròn; cánhhoa cao 5-6 mm, *bìa rìa lông trắng*; tiểunhụy có baophấn dài 3 mm, nở do lỗ; noãnsào không lông. Trái tròn, to 5-6 mm.

Vùng núi cao: Sapa; VIII.

- Leaves appressed pubescent beneath; inflorescence extra-axillary; corolla 1 cm large; berries 5-6 mm large.

7038 - Solanum diphyllum L.. Cà hai-lá.

Cỏ cao 0,5-1 m; thân và lá láng. Lá mọc xen; phiến thon, to vào 10 x 3,5 cm, *đáy từ từ hẹp thành cuống*, không lông, gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài 3-5 mm. Tụtán đuôi mèo ngắn, đốiđiện với lá, nhiều hoa; hoa *trắng*; đài cao 2,5 mm; cánhhoa cao 5 mm, tiểunhụy có baophấn dài 1,5 mm, nở do lỗ. Phìquả *vàng, tròn*, to 8-9 mm, *đứng*, không lông.

Vườn, dựa đường: Sàigòn, Đồngtháp; III-VIII.

- Herb 1 m high; leaves glabrous; flowers white; fruits erected, yellow.

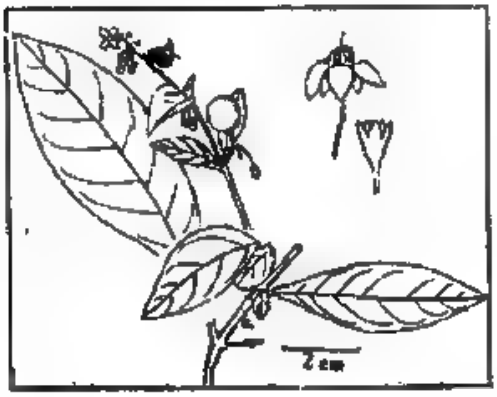

7039 - Solanum spirale Roxb.. Cà xoắn, Chanhtruồng.

Cỏ cao đến *1-3 m*; thân không lông. Lá có phiến thon ngược, to 15 x 5 cm, đầu tà, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 7-8 cặp, *mỏng, không lông*; cuống 1-1,5 cm. Chùm *ngoài nách lá*; cọng hoa dài 1,5 cm; đài nhỏ; vành *trắng*, cao 5-6 mm; tiểunhụy 5, vàng. Phìquả tròn, láng, *đỏ*, to 7-8 mm; hột to 2-3 mm,

Hàsonbình, Phúkhánh; gốc T.-Mỹ. Trái ăn được. Chứa steroid alcaloid. Lá lợitiểu, trị lãi ở Ấn.

- Herb 1-3 m high; leaves membranous, glabrous; flowers white; berries red.

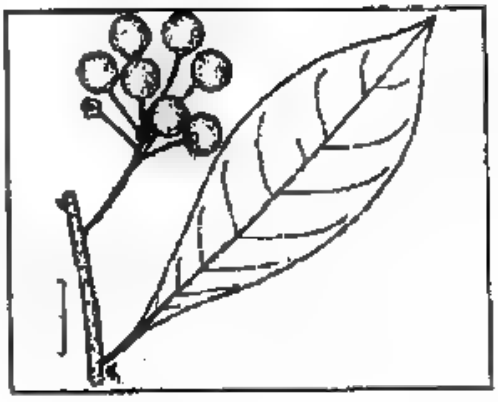

7040 - Solanum robinsonii Bonati. Cà Robinson.

Tiểumộc nhỏ, cao vào 1 m; thân không lông, không gai. Lá có phiến bầudục tròndài, đầu tròn hay nhọn, bìa nguyên hay có thuỳ cạn, mặt trên không lông, *mặt dưới trắngtrắng, đầy lông hình sao*; cuống ngắn. Chùm 2-6 *hoa lam*; đài hình quận; vành rộng 2 cm; tiểunhụy vàng. Phìquả thông, tròn, to 1 cm, *vàng*; hột dẹp, hình thận.

Lùmbụi: Nhatrang.

- Shrub inerm; leaves stellate white pubescnt beneath; flowers blue; berries yellow.

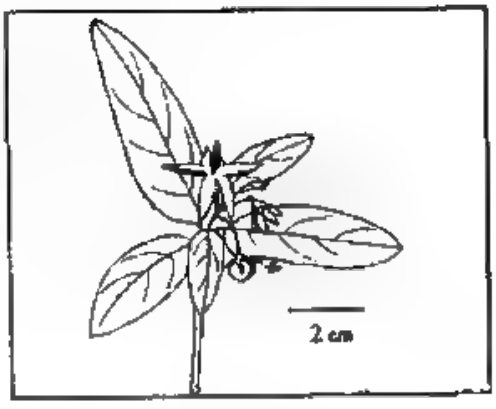

7041 - Solanum erianthum D. Don.. Ngoi, La rừng, Cà hoa-lông; Tobacconightshade.

Tiểumộc *cao 2-4 m, có lông dày hình sao*. Lá có phiến xoan thon, to 15-20 x 5-6 cm, chót nhọn, đáy tà, gân-phụ 6-8 cặp; cuống dài 2 cm, Tụtán ở nách hay ngoài nách lá; cọng đầy lông; đài 3-4 mm; *vành trắng*, cao 7-8 mm; baophấn nở do 2 lần ngang; noãnsào có lông, Phìquả *vàng*, to 1 cm; hột dẹp, rộng 2 mm. n = 36.

Ven rừng: Langson, Hànội, Buônmêthuột, Định quán (Đồngnai); I-XII.

Đắp trị lòi-đom; cây sắc trị đau ruột.

- Shrub 4 m high, stellate tomentose; flowers white; berries yellow (*S. verbascifolium* auct. non L.).

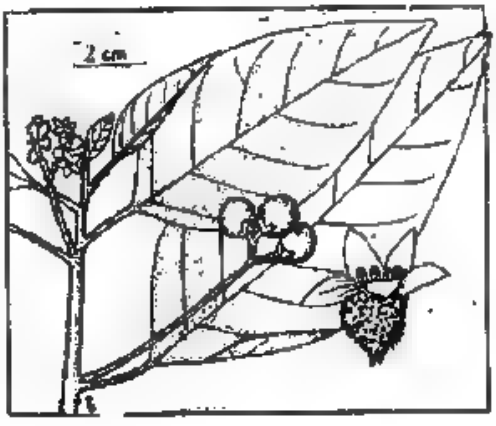

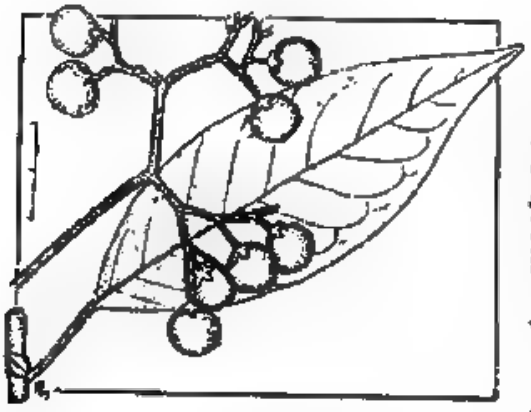

7042 - Solanum mauritianum Scop.. Cà đào-Maurice.

Tiểumộc *cao đến 4,5 m*. Lá có phiến thon, to 10 x 4 cm, có lông hình sao nhu nhung mặt trên, mặt dưới nhu nhung dày, *vàng lợt*, gân-phụ 8-10 cặp; cuống nhu nhung, mang ở đáy *2 lá nhỏ dạng lábẹ hình tai to đặcsắc*. Tànphòng ở ngọn; đài có lông hình sao; vành *lam* ở mặt trong. Trái tròn, có lông hình sao, *vàngvàng*.

Giống *S. erianthum*, khác ở tai ở đáy cuống và hoa lam. Vùng núi cao; I-XII.

- Shrub 4,5 m high; petioles with 2 stipule-like leaflets; corolla blue.

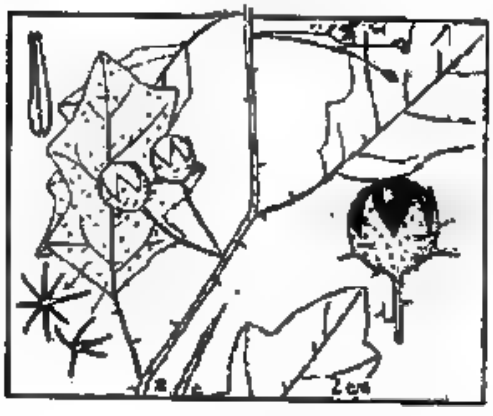

7043 - Solanum cyanocarphium Bl.. Cà trái-lam.

Cỏ bò; thân mảnh, có gai; *lông hình sao* với 8 chi ở đáy và 1 ở giữa. Lá có phiến có gai và lông, có thuỳ cạn, gân-phụ 3-5 cặp; cuống dài 1,5-2 cm. Hoa 1 hay chùm ít hoa *ngoài nách lá*; cọng mảnh, dài hơn 2 cm; đài có gai; vành rộng 1,5 cm, *màu lam đợt*. Phiquả tròn, *lam đậm*, có đài to ôm.

Ven rừng: Đồngxoài; IX, 9.

- Spreading herb; extra-axillary flowers blue; berries deep blue.

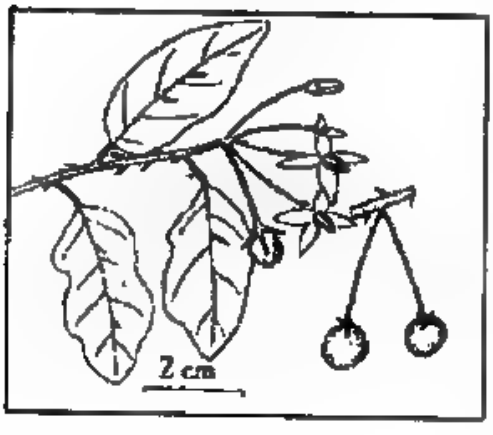

7044 - Solanum procumbens Lour.. Cà bò.

Cỏ cứng, *đầy thân bò*; cành có gai dẹp, vàng. Lá có phiến có thuỳ cạn, to vào 4 x 2 cm, *có lông dày* nhất là mặt dưới. Tựtán hay tán 3-5 hoa, ngoài nách lá; cọng hoa dài; vành *tím với 4 cánhhoa* dài 6-7 mm; tiểunhụy 4, baophấn vàng. Phiquả tròn, *vàng*, không lông, to 5-7 mm; hột dẹp, vàng, to 4 x 2 mm,

Lùmbụi: B đến Phúkhánh.

Chứa 3b-hidroxi-5a-pregnan-16-on, solasodenon (alc.). Rễ và trái trị mun nhọt, lở, phongthấp.

- Ascending herb; limb lobate, tomentose; flowers violet; petals and stamens 4; berries yellow (*S. hainanense* Hance).

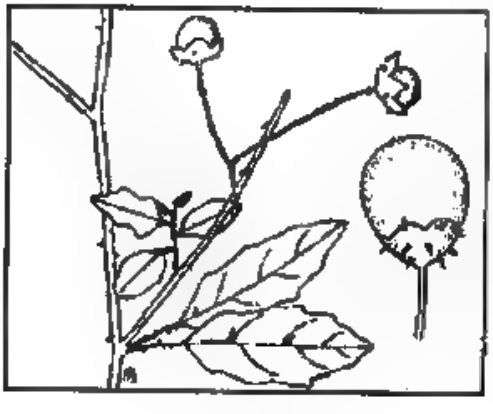

7045 - Solanum thorelii Bonati. Cà Thorel.

Thân nâm, gần nhu *không lông*, có gai thưa, vàng, cao đến 5-6 mm. Lá có phiến xoan, có lông hình sao thưa ở hai mặt và gai ở gân chánh, bìa có thuỳ, gân-phụ 4 cặp; cuống dài 1 cm. Phátho a *ngoài* nách lá, 1-2 hoa; cọng hoa dài *3 cm*; đài hình chén, 5 tai tròn, có gai, rộng 3-5 mm. Trái tròntròn, to 1,4 cm,

Cây cỏng (Tâyninh).

- Spreading shrub; leaves pubescent; flowers extra-axillary, on 3 cm long pedicel; fruits 1-4 cm large.

7046 - Solanum trilobatum L.. Cà ba-thuỳ.

Cỏ cứng, *bò hay leo*, có gai dẹp, vàng, có *lông hình sao ở phần non*. Lá nhỏ;; phiến thường có thuỳ, có gai ở gân chánh mặt dưới; mặt dưới có lông dày. Hoa cóđộc hay thành tựtán *ngoài nách*; vành *tím*, rộng 2-2,5 cm, 5 tai; đài không lông. Phiquả tròn, to 7-10 mm, *vàng hay tím đen*; hột dẹp hình thận, to 3 mm vàng.

Từ Binhtrịthiên đến Gòcông. Rễ, trái trị mụn, nhọt, phongthấp; cành chống dựng, suyễn; trái trị ho, ra máu tửcung..

- Spreading or climbing herb; limb tomentose beneath; flowers violet; berries yellow or blackish.

7047 - Solanum capsicoides Allioni. Cà dạng-ớt; Cà dạng-ớt.

Cỏ cao 0,7-1 m; thân không lông, có gai dài. Lá có phiến xoan tamgiác, to vào 10 x 7 cm, đầu tà, đáy cắt ngang, bìa có thuỳ cạn, có lông dài thưa và ít gai ở gân chánh; cuống dài 3-4 cm, có gai dài đến 1 cm. Hoa 4-6, ngoài nách lá; cọng hoa dà cm; đài 5 tai tròn, có gai; vành *trắng*. Trái to đến 4 cm; hột dẹp,to 4 mm.B.Gốc T.-Mỹ. Trichtinh tránthống, chống kinhphong, chống sinhtrứng.

- Herb to 1 m high; limb lobate, pubescent; flowers white; calyx spinous; fruits to 4 cm large (*S. aculeatissimum* Jacq., *S. ciliatum* Lamk.).

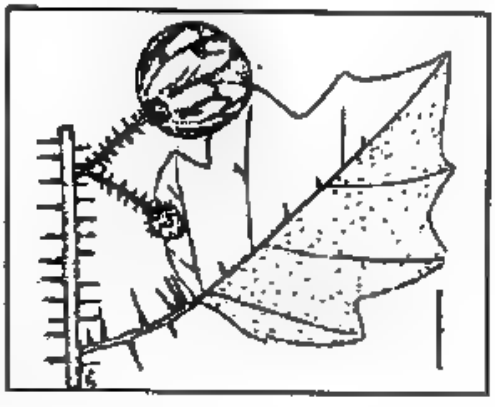

7048 - Solanum virginianum L.. Cà trái-vàng.

Cỏ cao đến 0,8 m, có nhiều gai; thân không lông, có sống thấp, nhiều nhánh. Lá có phiến cỏ thuỷ có gai cao nhọn, vàng ở các gân chánh và cuống. Tựtán ngoài nách lá, mang ít hoa; hoa xanhxanh hay *tím*, rộng 2 cm; đài có gai dài; tiểunhụy có baophấn vàng, dài 8-9 mm. Phiquả không lông, *trắng có rằnri xanh*, vàng lúc chín, to 1,5-2 cm. 2n = 24.

Đàlạt, đất hoang. Chứa solanocarpin (glucoalcaloid) và solanocarpidin (alcaloid), độc. Trị cúm, suyễn, đau ngực, lợiđàm; *in vitro*, chống siêukhuẩn R.D.

- Annual to 0.7 m high; leaves lobate, spinous; inflorescence extra-axillary; berries white green variegated, then yellow (*S. surattense* Burm. f.; *S. xanthocarpum* Schrad. & Wendl.).

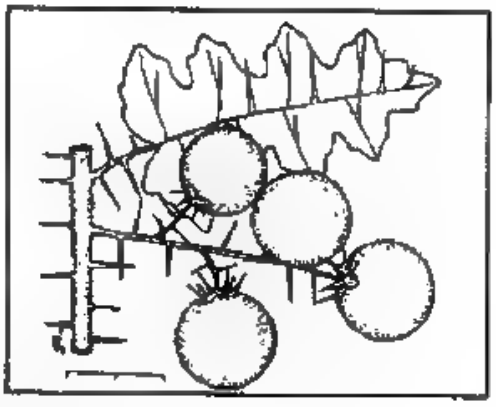

7049 - Solanum ferox L. Cà dừ.

Cỏ cao đến 1,5 m, đầy lông mịn hình sao và gai nhọn. Lá có lông dày, có gai đứng, vàng, cao 1 cm ở gân; cuống dài 1-1,5 cm. Chùm ngoài nách lá, cọng chung 1-8 mm; cọng hoa vào 1 cm, đài có gai và lông dầy vàng; vành trắng có lông mặt ngoài; tiểunhụy có chỉ dính nhau ở đáy. Trái vàng, to vào 1 cm, đầy lông đứng hình sao, *trong dài phủ gần như trọn*. n = 12

Binhnguyên: Buônmêthuột, Đinhquán; VI XI, 11.

- Shrub to 1.5 m high; limb tomentose; flowers white; berries yellow, hirsute, into the calyx.

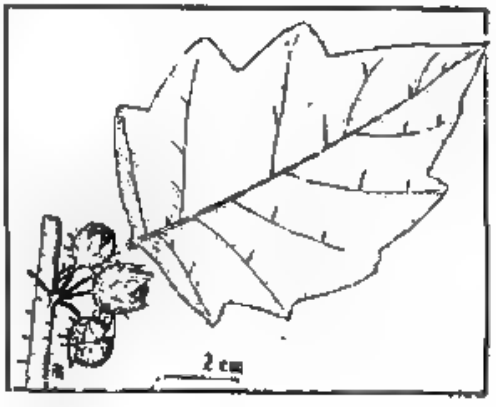

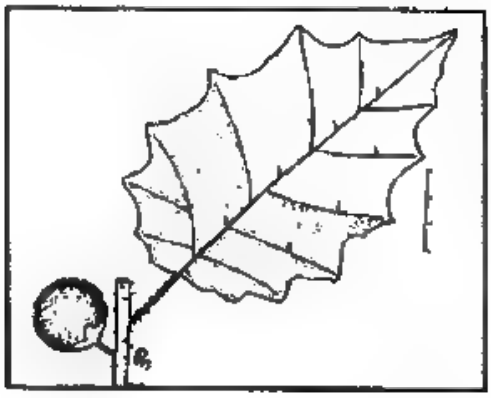

7050 - Solanum lasiocarpum Dunal. Cà trái-lông.

Cỏ thành *bụi dày*; thân có lông mịn, dày và gai đứng, vàng. Lá có phiến to, có thuỳ cạn, hai mặt có *lông dày sát và gai vàng, đứng* trên gân lồn; cuống có lông và gai. Chùm ngoài nách lá, 1-8 hoa. Trái tròn, to 2-3 cm, đầy *lông phún hung*, trên đài không gai mà có lông dày; hột to 2 mm.

Hànội, Đồngnai, Sàigòn, Châuđốc.

- Limb tomentose and spinous; calyx inerm; berries rufous hirsute (*S. ferox* auct. plur. non L.).

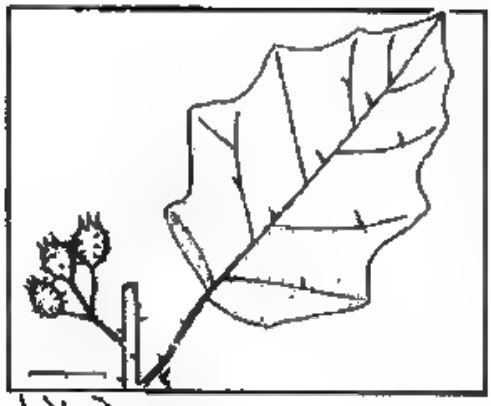

7051 - Solanum involucratum Bl.. Cà tổngbao.

Cỏ cao 30-50 cm, ít nhánh; thân có lông mịn, dày và gai đứng. Lá có phiến to 20 x 15 cm, có lông sát dầy và gai đứng ở các gân to; cuống có lông và gai, dài 5-8 cm. Chùm ngoài nách lá, như tán. Trái to 6-8 mm, *trong đài bao trọn*, có gai và tai dài,nhọn; hột nhiều, hình thận, dài 3 mm.

Trên vùng vôi: Chợgành; 1.

- Herb 30-50 cm high; limb villous and spinous; inflorescence extra-axillary; berries into the calyx.

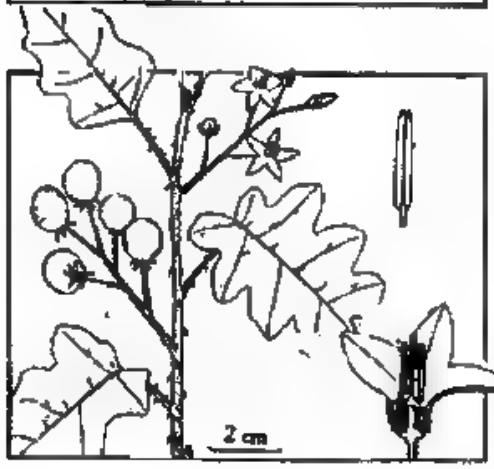

7052 - Solanum violaceum Ortega. Cà ấn; Indian Nightshade.

Cỏ cứng, cao đến 1 m; thân có lông hình sao và gai cứng. Lá có phiến dài 5-7 cm, có thuỳ tròntròn, mặt dưới trắng vì lông dày; cuống 2-2,5 cm. Chùm ngoài nách lá; cọng hoa 2 cm; vành lam, rộng 2-2,5 cm; tiểunhuỵ vàng. Phiquả tròn *vàng hay đỏ*, to 1,5 cm.

Trái ăn được, cho là bổ, khichdục, huợt; rễ lợitiểu, trị ho, hen. Bảolộc, Đàlạt, Nambộ.

- Herb to 1 m high; limb white tomentose beneath; berries yellow or red (*S. indicum* sensu C.B. Clarke).

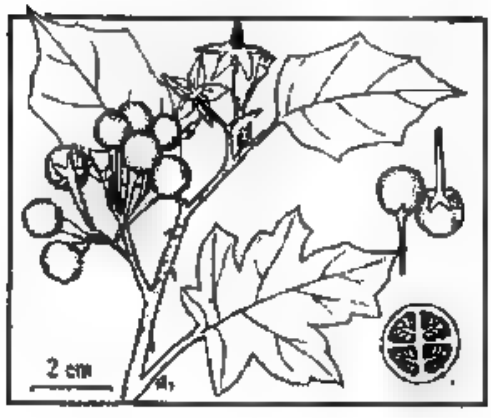

7053 - Solanum torvum Swartz. Cà pháo.

Tiểumộc *cao 1-2 m*; thân có lông hình sao, ít gai ngắn. Lá có phiến xoan, bìa dúng hay có thuỳ, chót nhọn, không đốixứng ở đáy, dàydày, có lông như nhung. Chùm ngoài nách lá; *hoa trắng*; đài có lông; cánhhoa vào 1 cm; haophấn vàng. Trái to vào 7-15 mm, *xanh*, vàng khi chín. 2n = 24.

Lùmbụi, vườn, bìnhnguyên đến 1.000 m; gốc Jamaica: BTN. Trái dùng trong cari; lá làm ngủ, lợitiểu.

- Herb to 2 m high; limb grey villous; flowers white; berries green, then yellow (*Solanum stramonifolium* Jacq.)

7054 - Solanum torvum var. **daturifolium**

Ó thứ nầy lá hơi to hơn và xẻ sâu thành thùy có thuỳ.

- Var with leaves bigger and deeply lobate.

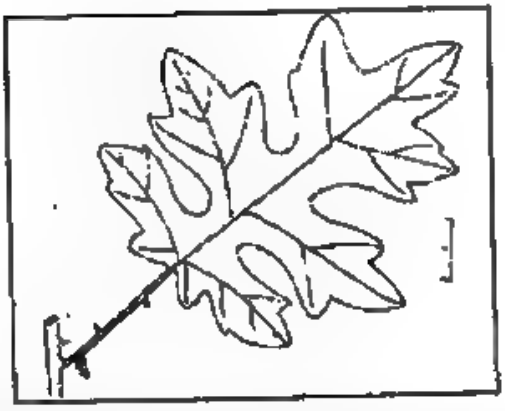

7055 - Solanum aethiopicum L.

Tiểumộc *không gai*, cao vào 60 cm; thân tròn, không lông. Lá có phiến tròndài, thường *đơn sóng*, không lông. Tụtán như tán ít hoa; đài hình chén, tai thon; vành rộng 9 lines, *trắng*, tai 5-7, tamgiác nhọn; tiểunhụy 5-7, ngắn hơn tai, baophấn nở do lỗ; noãnsào không lông. Phiquả tròn, đỏ tái; hột đẹp, hơi hình thận.

7056 - Lycopersicon esculentum (L.) Mill.. Cà tômách, Cà chua; Tomato; Tomate

Có nhátniên, có *lông trắng, đứng*. Lá kép, với lá-phụ to và nhỏ xen nhau, có lông thưa. Chùm kép ngoài nách lá; đài 5-9 láđài; cánhhoa 5-9; tiểunhụy 5, baophấn nở dọc; noãnsào có khía. Phiquả đỏ; hột nhiều.

Tr vì trái, gốc N.-Mỹ. Var. **commune** Bail., trái có cạnh tròn; var. **pyriforme** Alef, trái hình trứng.

- Cultivated.

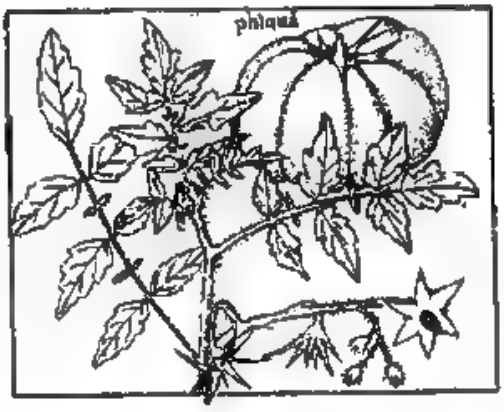

7057 - Lycopersicon esculentum var. **cerasiforme** Alef.Cà tômách chùm.

Cỏ *hơi trườn*; thân,lá, pháthoa có lông trắng, đứng. Lá dài 6-10 cm, kép với lá-phụ lớn và nhỏ xen nhau, đơn hay *lại kép*. Chùm ngoài nách lá, dài 4-6 cm; đài với láđài hẹp, cao 1 cm; vành *tímtím*.Phiquả tròn, đỏ hay cam, *to 1-1,5 cm*.

Hoang ở núi vôi vùng Hàtiên.

- Berries globulous, red or orange.

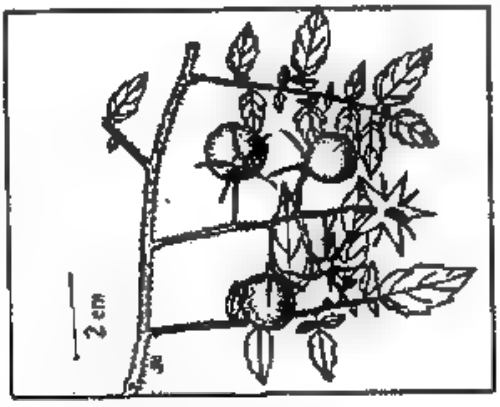

7058-61 - Capsicum frutescens L.. Ớt; Chili pepper; Piment.

Cỏ nhátniên, nhỏ, cao 1 m. Lá có phiến mềm, không lông. Hoa thông hay đứng, 1-3 ở nách lá, trên cọng xanh dài; đài không lông có răng thấp; vành *trắng*, rộng 1-1,5 cm. Phiquả hìnhthù và màusắc thayđổi; nạc thường cay; hột dẹp, trắng hay vàngvàng.

Gốc Brazil (có hoang) khắp cùng để lấy trái làm giavị (*C. annuum* L., *C. baccatum* L.).

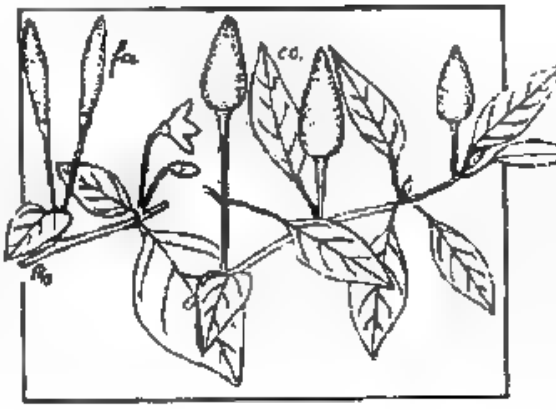

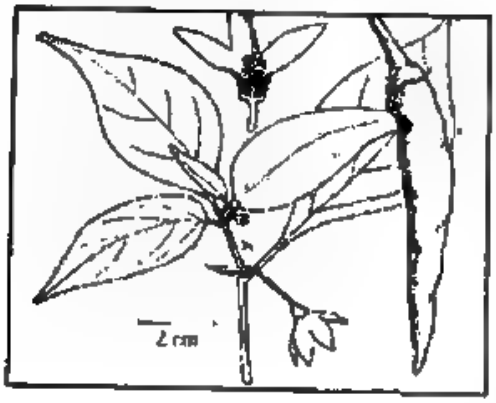

Theo Bailey chỉ có một loài với các thứ sau đây:

1a - trái đứng:

2a - var. **fasciculatum** Bail.: *Ớt chỉ-thiên*, Red Cluster Pepper, lá hẹp, trái đứng, chụm 1-3, đỏ, rất cay (hình fa.)

2b - var. **microcarpum** (DC.) Bail.: *Ớt hiểm*, Bird Pepper, luôngmiên, trái rất nhỏ, đỏ, rất cay, có khi hoang vì chim tha bột (hình m)

2c - var. **conoides** Bail.: *Ớt tím*, Cone Pepper, Tabasco, trái hình chuỳ cao 2-4 cm, màu tím (hình con)

2d - var. **cerasiforme** Bail.: *Ớt cà*; Cherry Pepper, trái đứng hay thòng, tròn, đỏ, cay (hình ce).

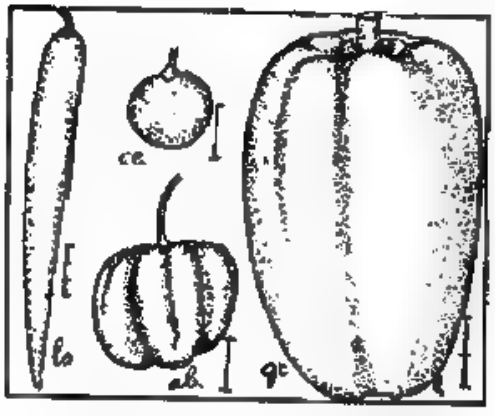

1b - trái thòng:

2a - var. **acuminatum** Bail.: *Ớt sừng-trâu*, Ping Chili, trái thòng, dài 7-10 cm, nhọn, đỏ, cay (hình ac).

2b - var. **longum** Bail.: *Ớt dài*, Long Pepper, trái dài 20-30 cm, vàng; kiểng, (hình lo).

2c - var. **grossum** Bail.: *Ớt tây, Ớt cà*; Bel Pepper, Sweet Pepper, Paprika; Poivron, trái to, nhănnhiu, vàng hay đỏ khi chín, quả bì rất thơm song không cay; ăn sống như rau hay xào (hình gr.).

2d - var. **abbreviatum** Bail.: trái bẹp, có khía, vàng, cam ít khi đỏ khi chín; quả bì không dày, có thể rất rất cay (hình ab.).

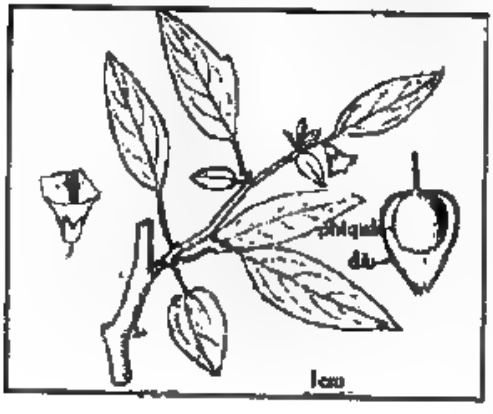

7062 - Physalis angulata L.. Thùlù cạnh; Cape-goose Ground-Cherry.

Cỏ nhấtniên cao 50 cm; thân có cạnh, mập, dòn. Lá có lông (var. **villosa** (L.) Bon.). Hoa côđộc ở nách lá, màu *vàng lợt*; đài dài 6 mm; vành hình chuông cao 6-10 mm, có lông mặt ngoài, có đốm nâu mặt trong; tiểunhuy xanh dọt. Phiquả *tròn, đỏ*, to vào 1 cm, *trong đài đồngtrưởng to 3-4 cm, mỏng, bao kín lại*; nạc ngọtngọt; hột nhiều, dẹp.

Vườn, đất hoang, ven rừng, 1-1.500 m, BTN; I-XII. Trái ăn được.

- Annual herb; limb pubescent or not; flowers yellow; berries into accrescent calyx.

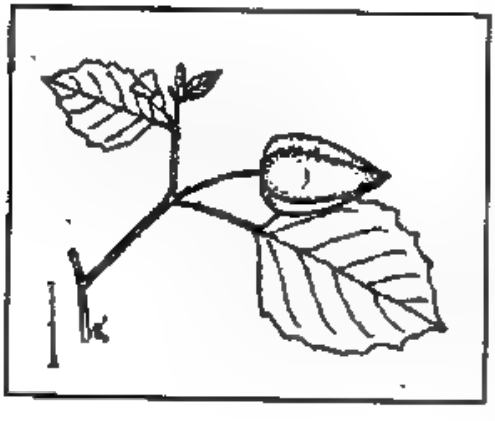

7063 - Physalis minima L.. Thùlù nhỏ.

Cỏ nhấtniên cao đến 50 cm; thân, cuống lá, cong hoa *có lông đầu phủ*; thân già bộng. Lá có phiến to 2-9 x 1-6 cm, bìa thương có răng thưa to, có lông mịn, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 1-6 cm, Hoa *vàngvàng*; vành nhỏ, có đốm nâu; tiểunhuy vàng. Phiquả tròn, to 12-14 mm, trong đài đồngtrưởng mỏng, *nhọnnhọn*, dài đến 3 cm.

Đất hoang, ruộng; B. Theo Symon, có thể chỉ là loài trên.. Trị xáotrộn hoạtđộng của lá-lách; bổ; lợitiểu. Chứa phisalin D chống ungthư.

- Annual; inflated head hairs; flowers yellowish; accrescent calyx 3 cm long.

7064 - Physalis peruviana L.. Thùlù lông; Cape Gooseberry; Amour-en-cage.

Cỏ cao đến 1 m,có lông nhiều,lông chia nhánh.Lá có phiến xoan tamgiác,đáy hơi hình tim,bìa nguyên hay có thuỳcạn, dài 5-7 cm.Hoa cô độc, vàng đáy tím; đài cao 5 mm,có lông;vành hình chuông, cao 1,2 xm; baophấn tím. Phìquả tròn, vàng ,to 1,5 cm, trong đài đồngtrưởng to, mỏng, có lông, dài 3 cm

Gốc N.-Mỹ, Tr vùng núi cao: Langbian.

- Cultivated.

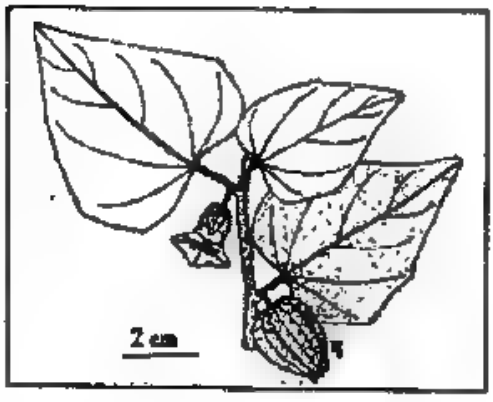

7065 - Physalis pubescens L.. Nam.

7066 - Physalis alkekengi L.. Thùlù kiểng; Chinese Lantern Plant, Strawberry-tomato; Amour-en-cage.

Cỏ *nhất hay daniên*, cao vào 60 cm, gần như *không lông*. Lá có phiến xoan bánhbò, bìa nguyên hay có thuỳ nhỏ, cạn, gân-phụ 3-5 cặp; cuống dài 2-3 cm. Hoa ở nách lá, *trắng*; đài có 5 răng. Phìquả tròndài, đỏ, trong *đài đồngtrưởng mỏng, to 5 cm, đỏ, đẹp*.

Tr làm *kiểng*, trái ăn được.

- Ornamental.

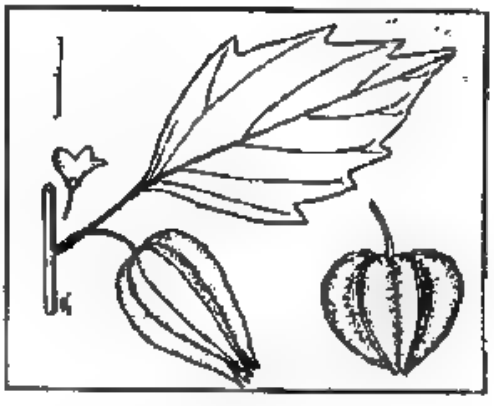

7067 - **Cyphomandra betacea** (Cav.) Sendt.. Cà Mỹ; Tamarillo: Tomate-en-arbre.

Tiểumộc *cao đến 4 m*, không lông; nhánh tròn, xanh, khi già xám. Lá có phiến xoan, *to* 10 x 7 cm, chót nhọn, đáy hình tim, gân-phụ 7 cặp, xanh đậm; cuống dài 4-7 cm. Pháthoa ngoài nách lá; cọng hoa dài; đài cao 6 mm, xanh, tai 5, không lông; vành cao 1,5 cm, *trắng* có sọc tím; tiểunhụy vàng. Trái xoan, to 5(10) x 2,5(5) cm, *khi chín đỏ hay tímtím*. 2n = 24

Gốc T.-Mỹ, Tr lấy trái ăn như Cà-chua. trungnguyên.

- Cultivated (*Solanum betaceum* Cav., *C. crassifolia* (Ort.) Macbr.).

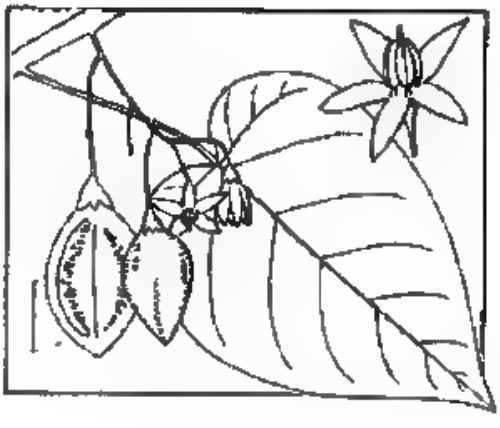

7068 - Cyphomandra poilonei Gagn.

Tiểumộc cao 1,5 m hay leo; nhánh có lông vàng, to 2-4 mm. Lá mọc đối, bìa nguyên, bầudục đến tròndài, chót nhọn, đáy hình tim, to 10 x 4 cm, gân-phụ 7 cặp; cuống 8-10 mm, có lông vàng. Pháthoa ở chót nhánh, có cọng: *chùm ngắn*, cao 10 mm, rộng 10-15 mm, trên cọng 1-2 cm; cọng hoa 2 mm; đài 2-môi, môi nguyên, *môi trên có u* (cypho = bosse); vành có ống ngắn, thùy 4, tròntròn; tiểunhụy 4; noãnsào không lông, 2 buồng, nhiều noãn.

Trại-cá.

7069 - Cyphomandra godefroyi Bonati

Tiểumộc không lông, trừ nhánh non và pháthoa. Lá mọc đối, dai, không lông, thon, to 9-10 x 2 cm; cuống 10-15 mm. Chùm-tụtán ở nách và ngọn, thưa; cọng dài 15 mm; đài cao 2-3 mm, vành *trắng*, ống cao 4 mm, thùy 5, to 1 x 1 cm; tiểunhụy ở cổ bao-phấn gần ở lưng, chỉ to; vòi nhụy có lông, thấp hơn tiểunhụy. N.

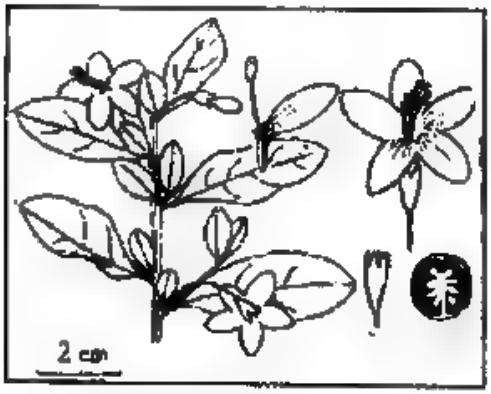

7070 - Lycium ruthenicum Mill.. Caukỷ; Chinese Box Thorn.

Tiểumộc nhỏ; thân trắng có cánh hẹp, có *gai do nhánh biến thành*. Lá chụm trên *nhánh ngắn*, có phiến bầudục, bìa nguyên, không lông, xanh đậm; cuống dài 4-6 mm. Hoa cô độc hay 3-4 ở mỗi nhánh ngắn; cọng dài 10-12 mm; đài 4-6 mm, 5 răng; vành *đỏ có sọc đậm*, có ống dài bằng tai, 5-7 mm, tai có rìa lông, tiểunhụy 5; noãnsào 2 buồng. Phiquả tròn, *đỏ*.

Tr: lá dùng nấu canh, mát, bổ, bổ thận; I-XII.
- Cultivated.

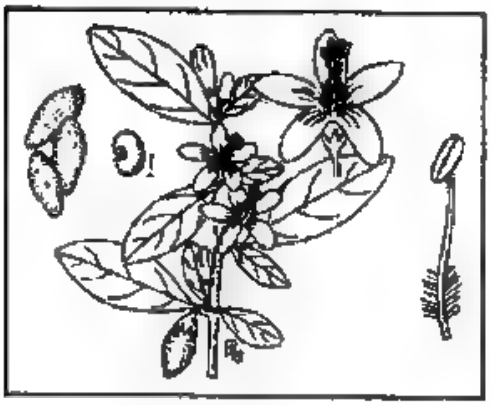

7071 - Lycium chinense Mill.. Câukhởi, Địacốt; Chinese Matrimony Vine.

Tiểumộc nhỏ cao đến 1,5 m, có ít gai ngay. Lá có phiến thon ngược, dài 2-6 cm; cuống dài 2-6 mm. Hoa cô độc ở nách lá; đài không lông; vành màu tía. Phiquả dài đến 2 cm, đỏ sậm hay cam; hột nhiều, to 2-2,5 mm, hình thận.

Tr; VI-IX, 7-10. Trái (Kỷtử, Khởitử) bổ, trị đổ mồhôi, đái-đường, bệnh phổi; immunostimulating, trị suyễn, têthấp (hình theo Hsu và Peacher).

- Cultivated.

7072 - Lycium cochinchinensis Lour.

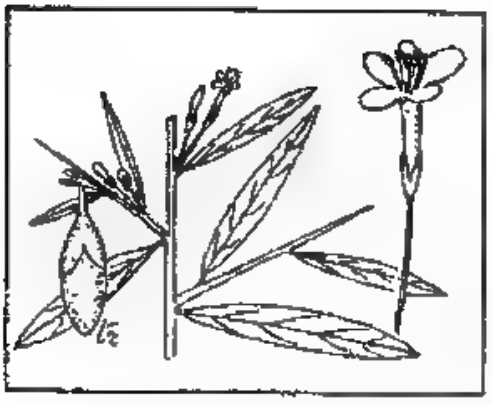

7073 - Lycium barbarum L. Chinese Box thorn, Duke of Argyll's tea-three.

Tiểumộc cao đến 2,5 m. có *nhánh như gai* mang lá và hoa. Lá rụng theo mùa, có phiến *thon hẹp*. Hoa 1-2 ở nách lá, tía hay huỏng; cọng mảnh; vành có ống dài hơn tai. Trái xoan, cam đỏ.

Có lẽ chưa Tr ở Việtnam ?

- Cultivated (*L. halimifolium*)

7074 - Lycium laevis (Dun & Poir.) Bitt. (*Solanum laevis* Dun. & Poir.)

Tiểumộc. Lá có phiến bầudục thon, nhọn 2 đầu, đo 10-13 x 5 cm, mỏng, không lông. Cọng 1-5; đài 5 *răng hẹp*; vành có ống cao 6 mm , tai 1,5 cm. Sonla.

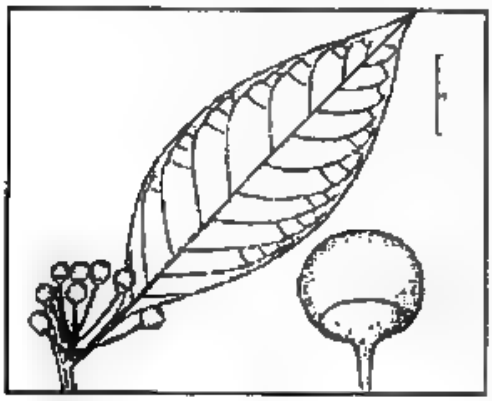

7075 - Lycianthes bigemmatom (Nees) Bitter.

Cỏ cao *đến 2 m*; cành chữ chi, mau không lông. Lá có phiến xoan thon, to 12-25 x 4,5-9 cm, chót nhọn, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 9-10 cặp; cuống dài 1,5-4,5 cm. Tànphòng đến 20 hoa, trên cong 2 cm, cọng hoa 1-3 cm; đài gần như hình lọng tròn, không tai; *vành tía*. Trái tròn to 8-10 mm, cam.

Rừng ẩm: Bavi.

Herb to 2 m high; limb lanceolate, to 25 cm long; corolla purple; berries orange (*Solanum bigemmatum* Nees).

7076 - Lycianthes macrodon (Nees) Bitt. (*Solanum macrodon* Wall. ex Nees.)
Tiếnmọc. Lá có phiến dài đến 15 cm; cuống dài 0,3-2 cm. Cụng 2-6, dài 1,2-2,5 cm; dài có răng, có lông phún; vành *trắng đến hường*, rộng 3 mm. Trái to 6 mm.

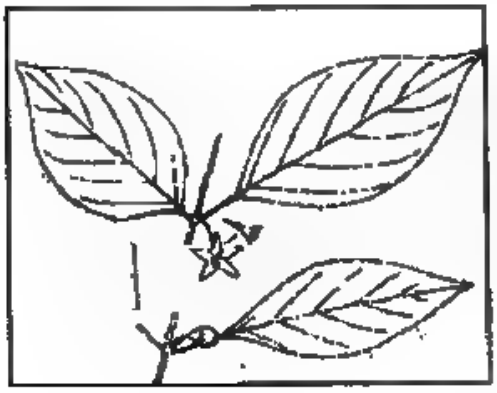

7077 - Lycianthes lysimachioides (Wall.) Bitter.
Cỏ bò có rễ ở mắt, cao đến 50 cm, không hay có lông. Lá mọc đối hay xen, có phiến bầudục to 4-8 x 3-5 cm, mỏng, đầu nhọn, đáy tà, gân-phụ xéo, 5 cặp; cuống dài 1 cm, có ít lông;. Hoa cô độc ở nách lá; cọng dài 1 cm, có ít lông; *đài có 10 răng nhỏ*; vành *trắng hay hơi tía*, có ống ngắn, tai dài 1 cm; tiểunhụy 5, baophấn dài 3 mm. Phìquả tròn, *đen*, to 6-7 mm; hột hình thận tròn, dẹp, dài 2 mm.
Caođộ 1.100-2.000 m.

- Spreading herb with adventitious root; corolla white or purple; berries black (*Solanum lysimachioides* Wall.)

7078 - Lycianthes denticulata (Bl.) Bitter.
Cỏ có ít lông hay *không lông*. Lá có phiến thon, to 4-8 x 2,5-4 cm, bìa có *ít thuỳ* cạn hay nguyên, chót tà, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài 1-2cm.Hoa 2-6 ở nách lá; cọng mảnh, dài 1 cm; đài hình quận có lông, có 8-10 răng nhỏ; vành có ống ngắn, tai dài 8 mm; tiểunhụy 5, baophấn vàng. Phìquả tròn, *đen*, to đến 1 cm; hột gần như tamgiác, dài 2-3 mm.

Núi Bani (B).

- Herb glabrous or not; axillary flowers 2-6; berries black (*Solanum denticulatum* Bl.).

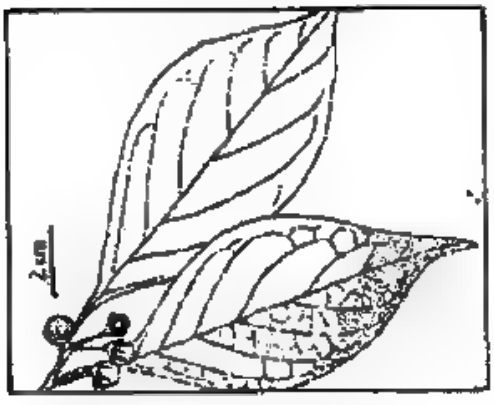

7079 - Lycianthes biflorum (Lour.) Bitter. Cà hai-hoa.
Cỏ cao 1 m, nhiều nhánh không lông. Lá có phiến thon, đáy từtừ hẹp trên cuống, đầu có mũi, *có lông mịn, trắngtrắng mặt dưới*; cuống có lông. Hoa cô độc hay *từng cặp ở nách lá*; cọng dài 1-1,5 cm; đài có lông, có 10 răng; vành *trắng*, cao bằng hai đài. Phìquả *đỏ*, to 6-10 mm; hột vàng, to vào 3 mm.

Khắp caođộ, BTN: Hànội, Hàsơnbình, Bànà, Côngtum, Dàlạt, Phúquốc..; H.

- Herb 1 m high; limb finely pubescent; flowers 1-2, white; berries red (*Solanum biflorum* Lour.).

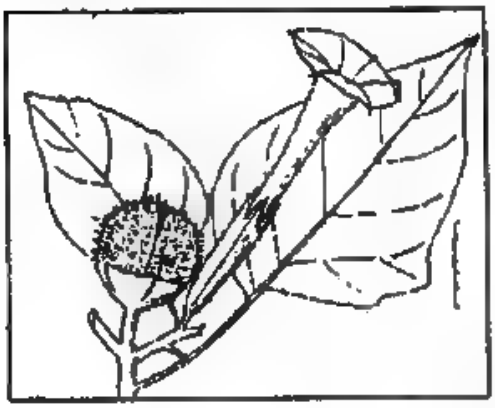

7080 - Datura metel L.. Cà-dược; Datura, Jimson weed, Thorn-apple.
Cỏ *nhàniên* cao đến 2 m, không lông; thân xanh hay tím. Lá to, xoan thon, bìa nguyên hay có thuỳ cạn, đáy bấtđối; cuống dài. Hoa *cô độc, đứng, to*, trắng ít khi tímtím; đài dài 5-8 cm; vành dài đến 20 cm, đơn hay đôi; chi tiểunhụy dính nhiều vào ống. Nang tròn xanh, *có gai* nó làm *4 mảnh*; hột nhiều, nâu lợt.
Hoang ở đất hoang, khắp cao độ, và Tr, có nhiều cultivar, lá màu xanh hay tía, tímtím, hoa đơn hay đôi.. Lá trị suyễn (hút lá), bổ thận song độc (hiôsciamin).
- Annual; flowers white; capsules.

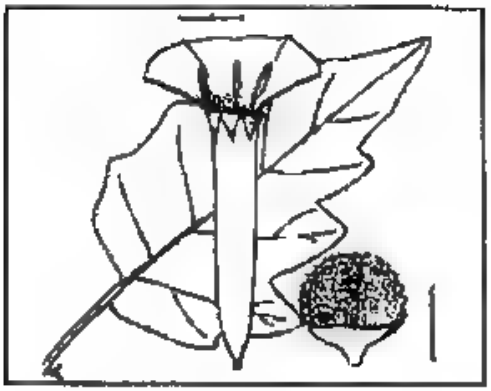

7081 - Datura inoxia Mill.. Cà-dược gai-tà; Indian Apple, Angel,Trumpet.

Cỏ *1-danièn*, cao đến 1 m, *có lông mịn*. Lá có phiến xoan, to đến 030 x 15 cm, bìa nguyên hay có thuỳ, đáy bấtxứng; cuống 5-8 cm. Hoa dài đến 20 cm, *hường hay tímtím*; đài hình ống 5 răng; vành có 5-10 cạnh; tiểunhụy 5, gắn ở miệng ống vành. Nang tròn, nở thành *4 mảnh không đều*, có gai thấp như *u nhọn*, có lông.

Tr. Trấnluyếnsúc. hahoạt thầnkinh: trị Parkinson, trị say-sóng say-gió, chuẩnbị thuốc-mê..

- Cultivated.

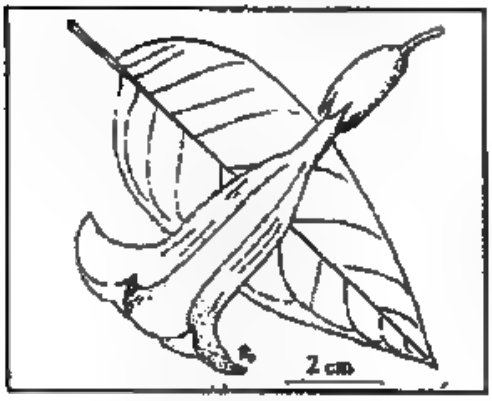

7082 - Brugmansia suaveolens (Willd.) Bercht. & Presl. Đạicà-dược; Angel's Trumpet.

Tiểumộc vậnvỏ, cao đến 4-5 m; cành trắngtrắng. Lá có phiến dạng như Thuốc-lá, to, dài 15-20 cm, đáy bấtxứng, đầu nhọn; cuống dài 2 - 3 cm. Hoa *thòng, trắng, to*, dài đến 30 cm; đài là ống suông có 5 răng, có lông; vành *hình kèn*; nhuỵ đực gắn trên ống vành và có *baophấn dính nhau*. Phiquả không gai; hột dẹp, to 1 cm, có uân.

Tr nhiều ở Đàlạt vì hoa đẹp; I-XII. Gốc T.-Mỹ. Lá chứa nhiều alcaloid; *in vitro*, chống siêukhuẩn measles.

- Ornamental (*Datura suaveolens* Humb. & Bonpl. ex Willd.).

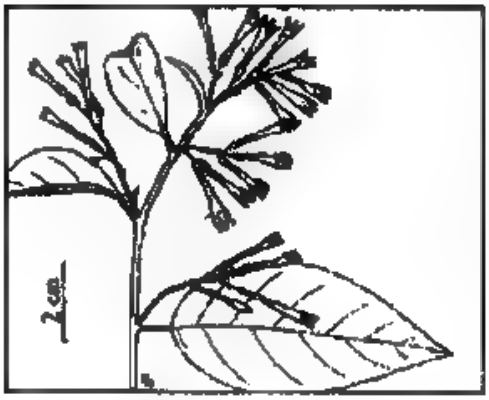

7083 - Cestrum nocturnum L.. Dạlýhương; Night-blooming Jesamine, Lady of the night.

Tiểumộc hơi trườn, cao 2-4 m; vỏ xám trắng. Lá bầudục, dài 5-8 cm, đầu nhọn, không lông, gânphụ 5-7 cặp; cuống 1 cm. Chùm-tụtán ở nách và ngọn nhánh; hoa trắng hơi xanh; đài có ống dài bằng tai; vành dài 2 cm, tai dài 4-5 mm; tiểunhụy 5, gắn gần miệng vành, không thò. Phiquả tròndài, trắng.

Gốc T.-Mỹ, Tr vì hoa *thơm ngàongạt ban đêm*; I-XII. Lá có lê độc, trị kinhphong.

- Cultivated.

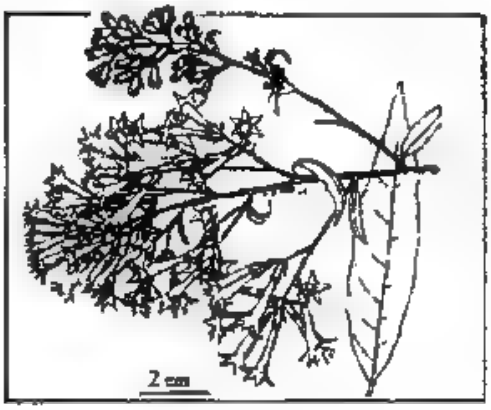

7084 - Cestrum purpureum (Lindl.) Standl.). Dạlýhương tím; Purple Cestrum..

Bụi cao 1-1,5 m, thân xám bồng, có bìkhẩu dọc; cành mảnh. Lá có phiến thon, không lông, xanh đậm. Chùm-tụtán ở *ngọn nhánh; hoa tímtím*, đẹp, *không thơm*; đài hình ống xanh dợt, cao 7-8 mm; ống vành cao 2-2,5 cm, thắt lại ở chót, tai 5; tiểunhụy gắn giữa ống; nuốm xanh. Phiquả tròn, gần như trong, to 2-3 mm, trong đài còn lại.

Dunhập từ Hylạp năm 1957, Tr vì pháthoa đẹp, gốc Mexico; I-XII.

- Ornamental (*C. elegans* (Neum.) Schtr.

7085 - Nicotiana tabacum L.. Thuốc-lá; Tobacco; Tabac.

Cỏ *nhámiên* cao 1-2 m, *không nhánh*. Lá rất to, có lông *tiết trĩn* ở hai mặt. Chùm-tụtán ở chót thân; hoa *trắng hay hường tươi*; đài 1-2 cm, có sóng, hơi đôngtrưởng, vành hình kèn, dài 3,5-5 cm; tiểunhụy 5, gắn trên vành, không thò; noãnsào không lông. Nang có quảbi mỏng, khai bằng *huỷ ngắn*, cho ra nhiều hột rất nhỏ.

Tr, I-2.000 m; X-II. Thuốc lá gây ungthư phổi; độc, dùng sát-côntrùng; *in vitro*, chống nhiều siêukhuẩn.

- Cultivated.

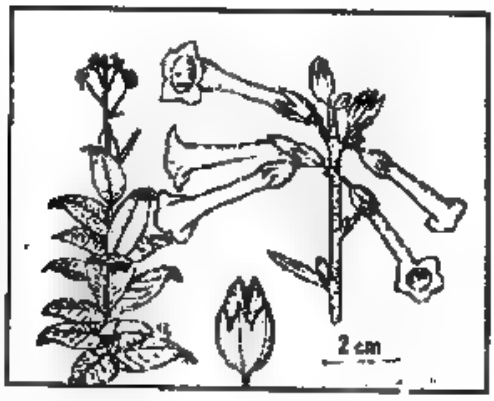

7086 - Nicotiana rustica L.

Cỏ cao 1 m, có lông trĩn. Lá *có cuống*; phiến xoan-tròndài, đáy hình tim cạn. Hoa vàngvàng, dài 2,5 cm; ống dài đến 3 lần đài. Nang xoan đến tròn.

Gốc Mỹchâu, nhập trước tiên vào Auchâu; kiểng ở Hànôi.

7087 - Nicotiana chinensis Fisch. & Lehm.

7088 - Petunia x hybrida Hort. Dã-yên; Common Garden Petunia; Petunia.

Cỏ cao 0,3-1 m; thân và lá có *lông dài, trĩn* như Thuốc-lá. Lá xoan bầudục, bìa thường đúng. Hoa cođộc, to, nhiều màu (đỏ, hường, trắng..), trên cọng dài 2-3 cm; đài cao 1-2,5 cm, không rụng; vành hình kèn rộng, rất đẹp; tiểunhụy 5, gắn ở phần dưới của ống vành. Nang hùyngắn thành 2 mảnh; hột nhiều, rất nhỏ.

Tr, 1-2.000 m; I-XII.

- Ornamental.

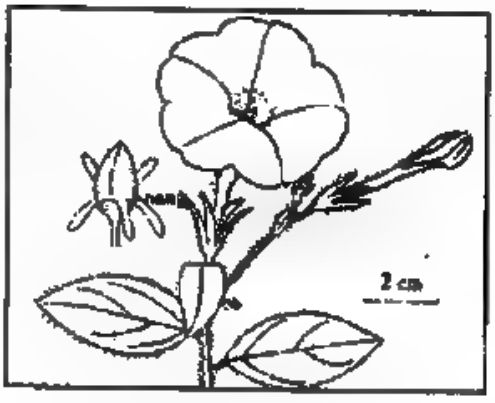

7089 - Browallia americana L.. Bồ-oanh.

Cỏ cao 70 cm; thân ít nhánh, mảnh, có *lông trĩn*. Lá mọc xen; phiến có lông hay không. Hoa cođộc, hoa trên thành tụtán đuôi mèo; đài cao 5-10 mm; vành có lông mịn, ống dài 1,5-2 cm, tai 1 cm, *tím xanh với một bột trắng*; tiểunhụy 4 mà 2 có chỉ phù ở trên và che baophấn, baophấn nở dọc; noãnsào có lông. Trái trong đài đôngtrưởng cao 0,7-1 cm; hột nhiều.

Kiểng ở Đàlạt, Sapa; I-XII.

- Ornamental (*B. demissa* L.).

7090 - Brunfelsia pauciflora (Pohl) D. Don.. Manaca Rain-tree

Tiểumộc *không lông*; nhánh có vỏ nứt dọc. Lá mọc xen; phiến bầudục, chót nhọn, bìa nguyên. Hoa cođộc hay 2-3 ở chót nhánh, *rất thơm* (mùi hoa Côngchúa) trên cọng ngắn; đài hình ống cao 15-18 mm, chẻ đến 1/3; vành có ống rộng 2 mm, dài 3 cm, mang phần bài ra *rộng 3-4 cm, tím lúc mới nở rồi trắng*, có 5 tai đầu; tiểunhụy 4, gắn ở đầu ống; dĩa mật; noãnsào không lông, nuốm xanh.

Tr vì hoa rất thơm và đẹp; I-XII. Rễ lợitiểu, trị têthấp, xổ, làm lạcthai; trị sưng; trị bệnh da ở Brazil

- Ornamental (*B. hopeana* (Hook.) Benth.)

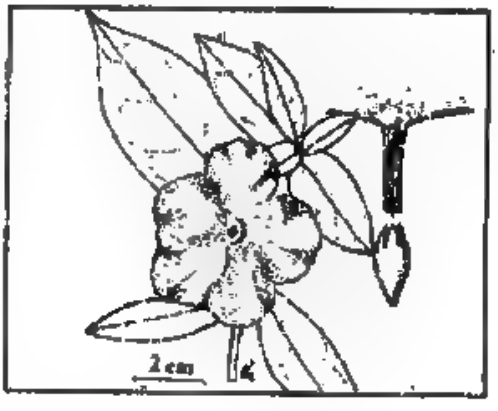

?:

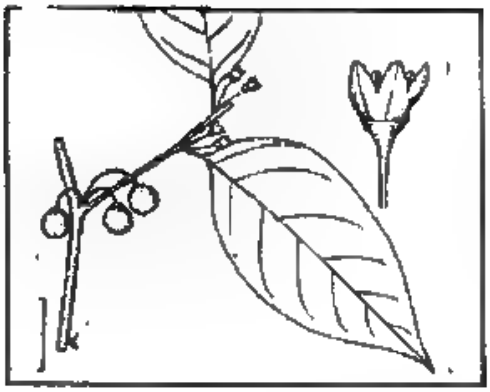

7091 - Tubocapsicum anomalum

Cỏ cao hơn 50 cm. Lá có phiến xoan thon, to vào 9 x 3,2 cm, đầu có đuôi nhọn, đáy bấtxứng, mỏng, *không lông*; cuống dài 1 cm. Hoa 2-4 ở nách lá; cọng mảnh, dài 1 cm; đài hình *chén không răng*; vành cao 4,5 mm, ống dài bằng tai, không lông; tiểunhụy 5. Trái tròn, to vào 1 cm.

- Herb to 50 cm high; leaves glabrous; fruit 1 cm wide.

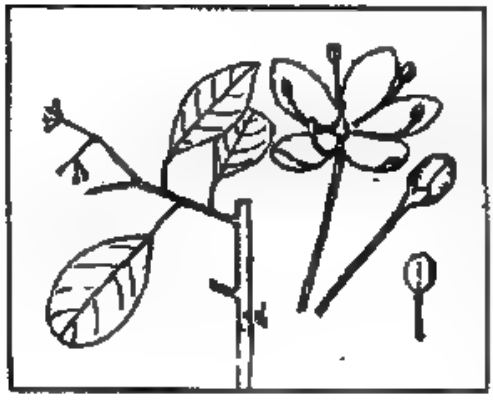

7092 - Atrichodendron tonkinense Gagn.. Vômao Bắcbộ.

Nhánh già to 5-6 mm, vỏ xám trắng, có mạng lồi dọc; thẹo lá xoam ngang; cành non không lông. Lá mọc xen; phiến bầudục, thon, đầu tròn hay cắt ngang, gân -phụ 4 cặp; cuống vào 1 cm. *Tán* trên cọng 1 cm; cọng hoa 3-4 mm; đài không lông; hoa rộng 6 mm, vành có *ống rất ngắn*, 5 tai; tiểunhụy 5; noãnsào không lông, noãm 4, noãn nhiều.

Quảngninh. Loài chưa được biết rõ; theo Symon, có thể ở họ Boraginaceae hơn(?).

- Plant glabrous; corolla tube short; ovules numerous.

CONVOLVULACEAE : họ Bimbim

1a - dây toànkýsinh, không lá, không diệplục; mầm không từdiệp: xem *Cuscutaceae*
1b - cỏ hay cây không kýsinh
  2a - tâmbì 2, rời nhau cho ra 2 nang; vòi nhụy gắn ở đáy *Dichondria*
  2b - tâmbì dính thành 1 noãnsào
    3a - noãm trên noãnsào, không vòi nhụy *Erycibe*
    3b - có vòi nhụy
      4a - noãm 4, dài; cỏ nhỏ không leo *Evolvulus*
      4b - noãm 1-2
        5a - noãm hình sợi hay bài, hẹp
          6a - láhoa to *Hewittia*
          6b - láhoa bằng hay nhỏ hơn láđài *Jacquemontia*
        5b - noãm hình cầu
          6a - noãnsào 1 ít khi 2 buồng; hột 1
            7a - vành có tai nhỏ; đĩa mật không phủ ở trái *Porana*
            7b - vành có tai to; đĩa mật phủ to ở trái, láđài làm thành một bao to *Cardiochlamys*
          6b - noãnsào 2-3 buồng ít khi 1; hột 2 hay n 7a:

7a - noãm 2, rời hẳn nhau
  8a - nang không cong, trên láhoa to, mỏng *Neuropeltis*
  8b - nang không như trên *Bonamia*
7a - noãm 1, tròn hay có 2 thuỳ
  8a - tiểunhụy gắn trên lưng những vảy *Lepistemon*
  8b - tiểunhụy gắn trên vành
    9a - phấnhoa có gai nhỏ
      10a - đài đồngtrưởng; lá có tuyến nhỏ *Stictocardia*
      10b- đài không đồngtrưởng bao lấy trái:

11a - trái mập; hột thường không lông *Argyreia*
11b - nang *Ipomaea*
9b - hạt phấnhoa trơn
10a - ládài không to và rộng hơn ládài trong
11a - nang nở bằng nắp trên . *Operculina*
11b - nang no dọc làm 4 mảnh *Meremia*
10b - ládài ngoài to và rộng hơn ládài trong
11a - ládài ngoài tutủ hẹp trên cọng; noãnsào không lông *Aniseia*
11b - ládài ngoài không như trên; noãnsào có lông *Hewittia*

7093 - Dichondria repens Forst. Dichondria.

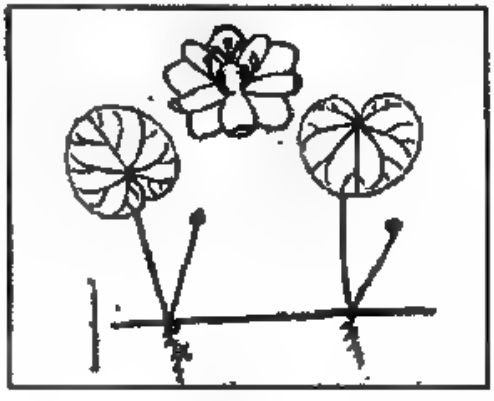

Cỏ bò ở đất, có rễ bấtđịnh; thân mảnh, có lông nằm. Lá có phiến hình thận tròn, dài đến 2-3 cm, gân từ đáy 7, có lông thưa; cuống dài hơn phiến. Hoa ở nách lá; cọng ngắn hơn cuống; vành hình đĩa nhỏ, có lông; tiểunhụy 5; tâmbì 2, rời nhau, vòi nhụy 2. Bếquả 2, tròn, có lông.

Có lẻ có ở B. Lợitiểu, trị sốt, kiết, ho ra máu, vàng da, loét baotử.

- May be find in Northen part of territory.

7094 - Evolvulus nummularius (L.) L.. Bátgiao đồngtiền.

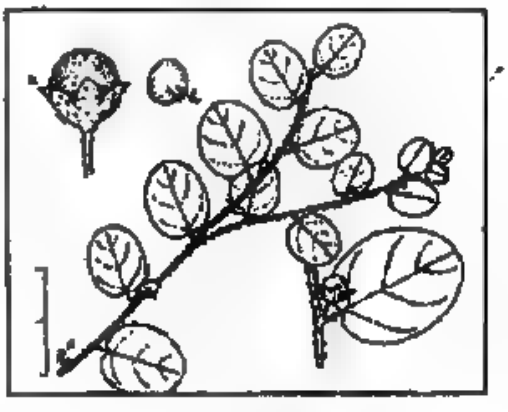

Cỏ *bò ở đất*, dài 30-40 cm; thân mảnh, có lông. Lá có phiến tròn, to vào 1-1,5 cm, đáy hình tim, cuống ngắn, 2-3 mm. Hoa ở nách lá; cọng ngắn; ládài 4, có lông; vành rộng 12 mm. Nang tròntròn, to 3 mm; hột 4, không lông.

Đất cát khô, Lào; có thể có ở T.Gốc T.-Mỹ

-Creeping herb; limb cordate orbicular; flowers 12 mm large (*Convolvulus nummularius* L.).

7095 - Evolvulus alsinoides (L.) L.. Bátgiao

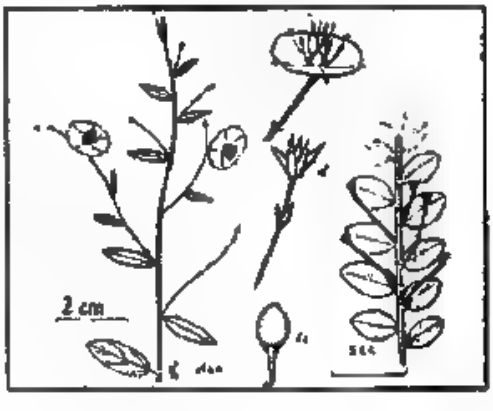

Cỏ nhỏ, đứng (không leo quấn) hay bò, đaniên; thân mảnh như chỉ, có lông nằm. Lá có phiến xoan đến thon hẹp, có lông nằm dài, gân-phụ khó nhận; cuống 1 mm. Pháthoa 1-2 hoa trên cọng dài, mảnh; hoa *trắngtrắng*; ládài nhỏ; vành hình thúng rộng 6-8 mm, vòi nhụy chẻ hai. Nang nhỏ, rộng 3 mm, 4 hột.

Vùng khô dựa biển (0-400 m) từ Huế đến Phanthiết, Vũngtàu; I-XII. Hạnhiệt, bổ, làm mọc tóc; trị sánlãi; trị sốt, viêm cuống-phổi (*Convolvulus alsinoides* L.).

:

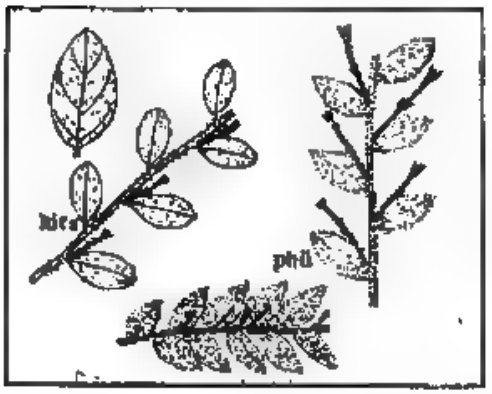

7096-7 Có nhiều thứ:

1a - lá songđính rõ; lông ngắn, *cỏ bò*:

2a - lông chổi láng; lá kétlọp; Quảngngãi **var. philippensis** Ooststr.

2b - lông không chổi láng; lá không kétlọp **var. hirsutus** (Lam.) Ooststr.

1b -lá không thành 2 hàng rõ, thưa (lông dài); *cỏ đứng*:

2a - lá dài 1,5-2,5 lần dài hơn ngang, đầu tà hay lồm **var. alsinoides**

2b - lá dài lắm là 1,5 lần hơn ngang, đầu nhọn hay có mũi

3a - lá có lông năm và đứng, có khi như len; đồi cát, Quảngngãi **var. sericeus** Benth.

3b - lá có lông nằm hai mặt:

4a - cọng ngắn hơn lá; lông láng **var. javanica** (Bl.) Ooststr.

4b - cọng dài hơn lá; lông ít láng **var. decumbens**(R.Br.) Ooststr.

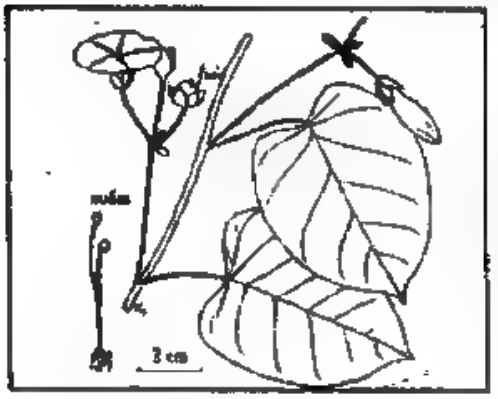

7098 - Bonamia semidigyna (Roxb.) Hall. f.. Bồ-nam.

Dây *leo hay cỏ đứng*; thân có lông mịn trắngtrắng. Lá có phiến xoan, dài vào 9 cm, chót có mũi, đáy hình tim, có lông thưa mặt trên, dày mặt dưới. Phátho a mang 3-5 *hoa trắng*; đài có lông trắng; vành rộng 2-3 cm; noãnsào có lông dày, hai *vòi nhụy dài không bằng nhau, dính nhau ở 1/3 dưới*. Nang vàng, to 1 cm, có lông ở đầu; hột 4, đen, không lông.

0-100 m: Sàigòn, Thủđức, Biênhòa; IX-II.

- Flowers white; styles 2, inequal, connate on half (*Convolvulus semidigynus* Roxb.).

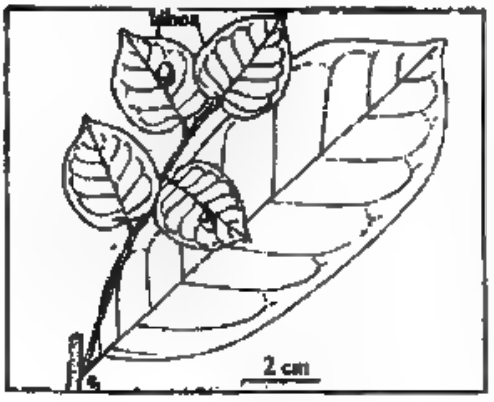

7099 - Neuropeltis racemosa Wall. in Roxb. Càgiang.

Dây leo to, cứng; thân có nhiều bikhấu tròn. Lá có phiến bầudục tròndài, to vào 12 x 5,5 cm, *không lông*, mặt trên láng; cuống mảnh, dài 5-6 mm. Chùm kép ở chót nhánh; *lálhoa xoan tim, dính vào cọng hoa*; hoa nhỏ có lông hoe; vành hình luclạc, cao 4 mm; vòi nhụy 2. Nang cao 6 mm, *hột 1*.

Rừng dày 20-200 m: Đồngnai, Phúquốc; 3. Thân ngâm trong rượu bổ, làm giản-nghỉ co.

- Limb glabrous; pedicel connate to cordate bract; capsules 1-seeded.

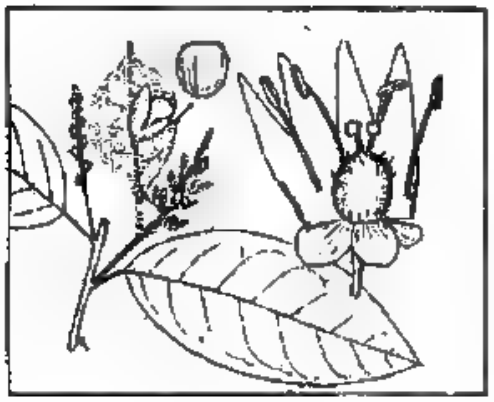

7100 - Neuropeltis sp. Càgiang Côngtum.

Dây leo; cành không lông, xám, có sube. Lá có phiến bầudục, to vào 9 x 4 cm, chót có gai-mũi, *mỏng, không lông*, nâu, bìa uốn xuống, gân-phụ 7 cặp, lồi ở hai mặt; cuống không lông, dài 1,6-1,8 cm. Phátho a là chùm *có lông sét*, dài 5-6 cm; đài cao 2-2,5 mm; vành cao 6,5 mm, dính đến 2,5 mm, mặt ngoài có lông mịn, tai nhọn; noãnsào hình cầu, to 2,5 mm, có lông mịn, vòi 2, cao 1 mm, nuốm tròn.

Côngtum; IV.

- Leaves glabrous; inflorescence ferruginous pubescent, corolla 6.5 mm long; ovary sparsely pubescent.

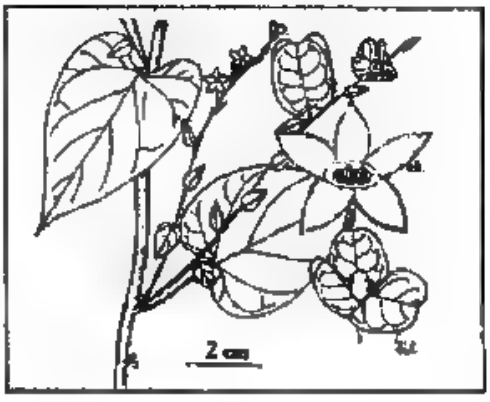

7101 - Cardisepalum thorelii (Gagn.) Verdc.. Ma-coi.

Tiểumộc leo quấn, cao 5-6 m, thơm. Lá mọc xen; phiến bầudục hình tim, có *lông mịn như nhung*, trắngtrắng mặt dưới, gân từ đáy 5-7; cuống dài 2,5-4 cm. Chùm dài 10-20 cm, cọng mảnh; *láhoa hình lá nhỏ*; hoa màu *càphê sữa, thơm*; đài cao 2 mm, có lông; vành rộng 8 mm, ống 1,5 mm; noãnsào 1 buồng. *Nang trong 3 ládài ngoài to*, mỏng, có lông; hột 1.

Rừng thưa 300-1.000 m: Cànà, Dilinh; XI-II, 2.

- Climber; limb velvety; capsule into 3 accrescent sepals (*Cardiochlamys thorelii* Gagn.).

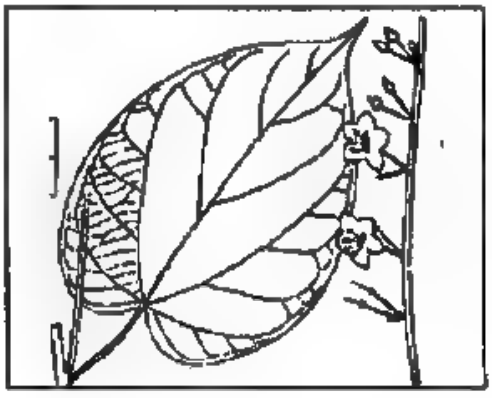

7102 - Porana chinensis Hemsl.. Rạng Trungquốc.

Dây leo to. Lá có phiến xoan rộng, vào 11 x 7-8 cm, chót có mũi, đáy hình tim, với 5 gân, và 5 cặp gân-phụ, mỏng, *có lông nâu*, nhất là ở gân; cuống dài 3-5 cm. *Chùm* dài đến 30 cm; hoa 1-3 ở nách một láhoa; cọng 1-1,5 cm, có lông; ládài có lông, 2 ládài trong nhọn; vành rộng 1,5 cm; tiểunhụy 5, baophấn timtím.

Langsơn; VII.

- Climber; limb membranous, brown pubescent; corolla 1.5 cm large (*P. delavayi* Gagn. & Courch.).

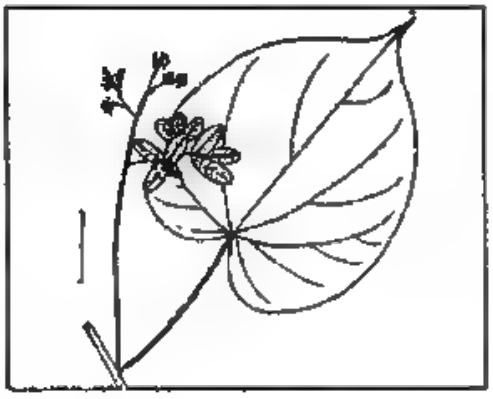

7103 - **Porana discifera** Schn. in Sarg.. Rạng có-đĩa.

Dây leo dài 3-4 m; cành, cuống, pháthoa *đầy lông mịn vàng*. Lá có phiến hình tim, to 8-10 x 5-7 cm, chót có đuôi nhọn, mặt trên nhu không lông, mặt dưới *nhu nhung nâu*; cuống dài 5 cm. Chùm-tụtán mang nhiều hoa nhỏ; đài có lông mịn vàng. Trái to 3 mm, giữa đài đôngtruổng thành *cánh bầudục tròndài*, mỏng, không lông, to 1-1.3 cm

Laichâu.

- Climber; dense yellow pubescence; sepals accrescent 1-1.3 cm long, glabrous.

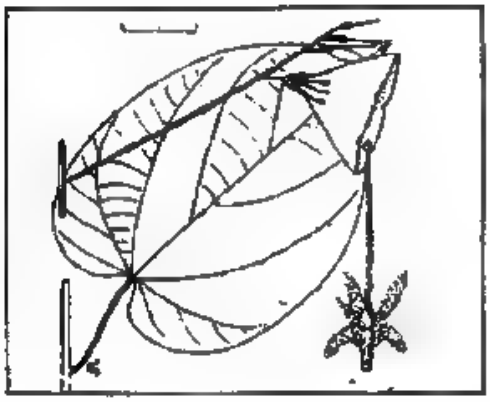

7104 - Porana megalantha Merr.. Rạng hoa-to.

Dây leo to; cành non *có lông mịn, xám*. Lá có phiến hình tim, đến 11 x 8 cm, gân từ đáy 5-7, gân-phụ 4-7 cặp, mặt dưới đầy lông sát xám; cuống 4 cm, lông xám. Chùm-tụtán to ở ngọn nhánh, *dài 40 cm*, nhánh dài 10-15 cm; *hoa to*; ládài 5-6 mm, có lông vàng; vành hình quận, cao 3-5 cm; tiểunhụy 5, chỉ dài 1,4 cm, 1/2 dưới hình máng-xối và dính vào vành; noãnsào và 1/2 vòi nhụy (12 mm) đầy lông dài.

Hòabình, Phanrang; IV.

- Climber; limb grey tomentose beneath; corolla 3-5 cm long.

7105 - Porana racemosa Roxb.. Rạng chùm.

Dây leo quấn; thân gần như không lông. Lá có phiến hình tim, dài 6-10 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông tái và ngắn; cuống 2-3 cm. *Chùm kép; hoa trắng*, cao 1 cm; vành chẻ đến 1/2; tiểunhụy gắn ở đáy vành; vòi nhụy nguyên. Nang *thon*, cao 6 mm, trong đài đồngtrưởng; hột 1, to 5 mm.

Bụi, ven rừng, vùng núi: Sapa, Côngtum, Dilinh; 1. Cành non được ăn.

- Climber; racemes; flowers white, 1 cm long; capsules oblong, 1-seeded.

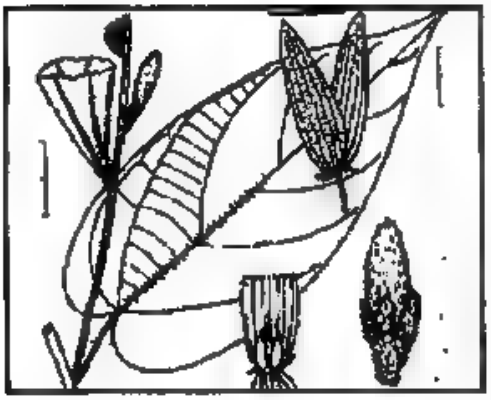

7106 - Porana spectabilis Kurz.. Rạng lộnglấy.

Dây leo cao 4 m; thân mảnh, lúc non có lông xám. Lá có phiến bầudục thon, to 13 x 6 cm, chót thon nhọn, đáy hình tim, *không lông*, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu, có ít lông ở gân; cuống dài 2-2,5 cm. Chùm dài 20 cm, có lông vàng; láhoa nhỏ; láđài 5 mm, có lông vàng; *vành cao 3 cm*, có lông vàng mặt ngoài. Trái xoan, cao 7 mm, có *2 cánh (láđài) to 4 x 1,2 cm*, mỏng, nâunâu, 5-7 gân, và 3 cánh nhỏ (6-8 mm).

Hòabình, Hànamninh.

- Climber; limb glabrous; capsules into 2 accrescent 4 cm long sepals.

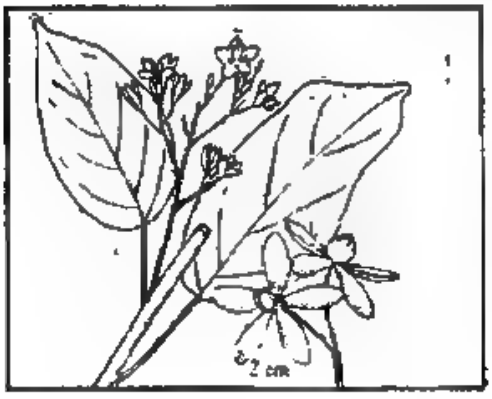

7107 - Porana volubilis Burm. f.. Rạng leo, Bimbim núi.

Dây leo to; cành không lông. Lá có phiến bầudục, chót có mũi tà, đáy tròn, không lông, láng; cuống dài 2-5 cm. Chùm-tụtán to, nhiều hoa; vành *trắng*, hình ống như chuông, cao 1 cm; tiểunhụy 5, gắn trên ống vành; noãnsào 1 buồng. Nang tròntròn, trên đài đồngtrưởng thành *5 cánh bằng nhau, cao 8 mm*; hột 1.

Ven rừng, rừng bán-thay-lá, tư duyênhải đến 700 m: BTN; XII-II, 1-3. Lá được ăn.

- Climber; limb glabrous; flowers white; sepals accrescent equal.

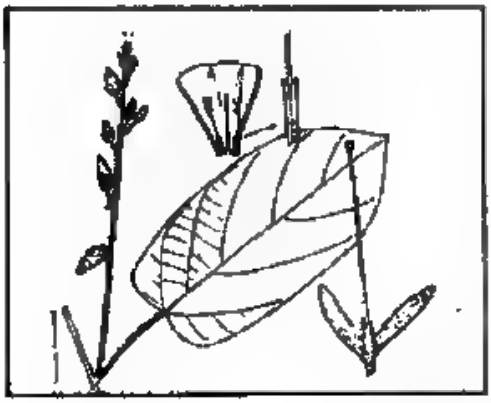

7108 - Tridynamia eberhardtii Gagn.. Tamđại.

Dây leo *cao 10-15 m*; thân có sube mỏng, nâu, có cạnh; cành non có lông mịn, vàng. Lá có phiến bầudục tròndài, đáy cắt ngang hơi lõm, gân từ đáy 3-5, mặt trên không lông, mặt dưới có lông nằm rảirác; cuống có lông dày sát. Pháthoa 10-20 cm ở nách lá; cọng 5-7 mm; đài đầy lông vàng, *3 láđài ngoài to*, 2 trong nhỏ, dài 6-8 mm; vành *trắng*, cao 3 cm, có lông mặt ngoài; tiểunhụy 5, chỉ dính vào vành ở 1/2 dưới; noãnsào 2 noãn đúng.

Sôngthùycấm, Thừathiên.

- Climber 10-15 m high; yellow pubescence;3 external sepals developed; ovules 2.

7109 - Erycibe cochinchinensis Gagn.. Chânbìm Nambộ.

Tiểumộc trườn; cành không lông. Lá có phiến tròndài to vào 13 x 5 cm, *không lông*, dai, gân-phụ 6-8 cặp; cuống dài 1,5 cm. Tụtán ở nhánh trẻ và chùm ở nhánh già; *hoa vàngvàng*, thơm; ládài 3 mm, vành cao 9 mm; tiểunhụy 5, xen với *5 vảy*. *Phìquả* cũng cao 2 cm; hột 1, cao 15 mm.

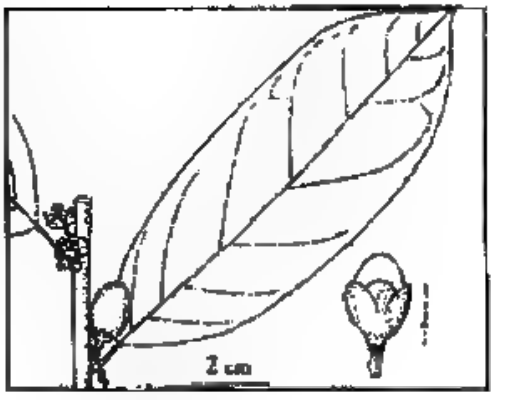

Biênhòa; III-IV, 4.

- Sarmentous; leaves glabrous; flowers yellowish; berries 1-seeded.

7110 - Erycibe crassiuscula Gagn. Chânbìm dàydày.

Tiểumộc *leo* khá cao; cành lúc non dẹpdẹp có lông nâm. Lá có phiến xoan bầudục, to 5-7 x 2-3,5 cm, chót có mũi ngắn, *không lông*, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu, gân -phụ 5 cặp; cuống 7-10 mm. Pháthoa ở nách lá và ở ngọn, ít hoa; *hoa nhỏ*, rộng 5-7 mm; ládài 2 mm; tai vành cao 4-5 mm, lõm sâu ở chót; tiểunhụy 5, baophấn có mũi; noãnsào không lông.

Hànamninh.

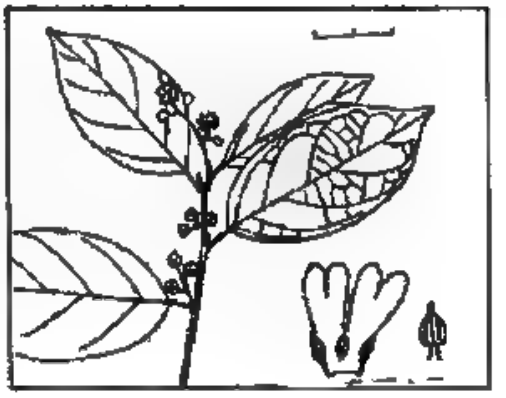

- Climber; leaves glabrous; corolla 5 mm long, lobes 2-lobate.

7111 - Erycibe elliptilimba Merr. & Chun. Chânbìm phiến-bầudục.

Tiểumộc leo *cao 3-4 m*; cành có cạnh, không lông. Lá có phiến bầudục tròndài, dài đến 12 cm, đầu có đuôi dài, *dày*, *không lông*, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 1-1,5 cm. Chùm-tụtán 1-3 ở nách lá; hoa rộng 1 cm; vành cao 9 mm, cúngcúng, tai 2 thuỳ; tiểunhụy 5, không vảy; noãnsào 2 buồng. Phìquả dài 2 cm, hột 1.

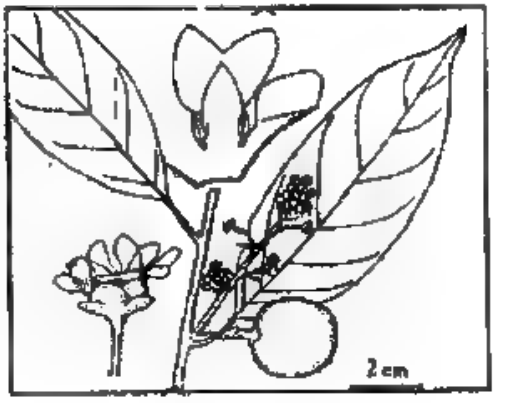

Rừng đến 1.000 m: Langhanh, Châudốc, Côngon; VII, 2. Ở Ấnđộ, vỏ trị dịchtả.

- Climber 2-3 m high; leaves coriaceous, glabrous; berries 2 cm across (*E. pollanei* Gagn.; *E. paniculata* auct.non Roxb.).

7112 - Erycibe griffithii C.B. Cl.. ex Hook.. Chânbìm Griffith.

Dây trườn, *dài đến 30 m*, thân to đến *15 cm*; cành non có *lông hình sao*, già có bìkhẩu rõ. Lá có phiến bầudục tròndài, to 7-14 x 5-8 cm, dai, mặt trên không lông, gân lồi ở mặt dưới; cuống dài 7-14 mm. Phátheo mang 3-10 *hoa nhỏ*; ládài tamgiác, cao 2-3 mm; *vành trắng*, cao 7 mm, ống 1,5-2,5 mm, tai có 2 thuỳ; baophấn đầu lõm; noãnsào không lông. Trái cao *3,5 cm*; hột 1, to.

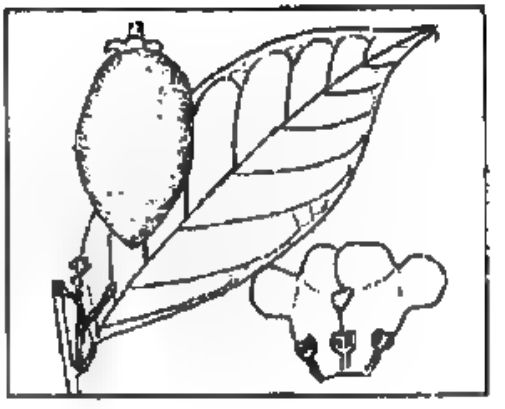

Rừng đến 1.000 m.

- Big climber; flowers white, small; berries 3.5 cm long (*E. cuprium* Gagn.).

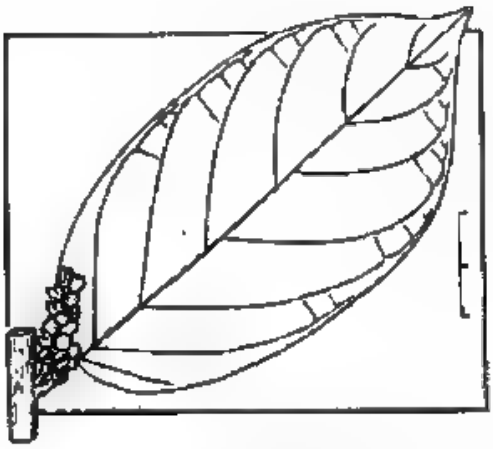

7113 - Erycibe hainanensis Merr.. Chânbìm Hảinàm.

Dây leo, to. Lá có phiến tròndài, to 11 x 6 cm, gân-phụ 7-9 cặp, ít rõ, mặt trên xám ôliu hay nâu đen, mặt dưới *đầy lông vàng*; cuống dài 8 mm, đầy lông hoe hay đen. Phátho a dài 2-5 cm ở nách lá, đầy lông nâu; nụ tròn, to 3 mm.

B, Bạchmã.

- Climber; limb yellow tomentose beneath (*E. bachmaensis* Gagn.).

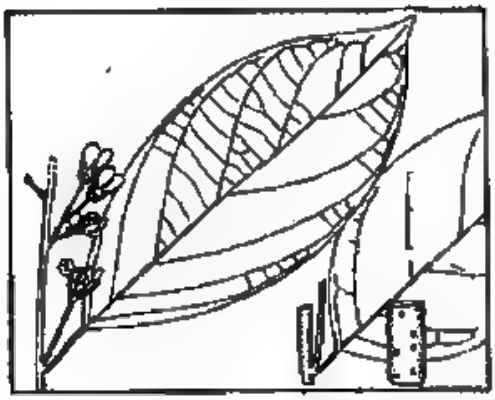

7114 - Erycibe obtusifolia Benth.. Chânbìm lá-tà.

Dây leo to; cành có cạnh nhọnnhọn, không lông; già có bìkhẩu lồi cao. Lá có phiến bầudục hay xoan ngược, to 13 x 6 cm, nâu hai mặt, dai, láng, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 1,5 cm. Phátho a ở nách lá và ngọn nhánh, *chùm dài*; nụ cao 4,5 mm, có lông; ládài có lông vàng; vành cao 1 cm, đen đi lúc khô.

Núi cao: Sapa; VIII.

- Big climber; leaves glabrous, coriaceous; corolla 1 cm long (*E. hypolampra* Diels.; *E. boniana* Gagn.).

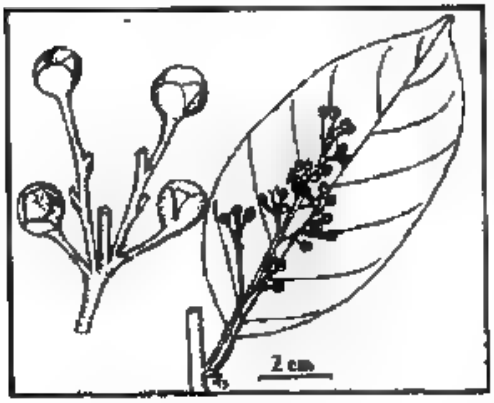

7115 - Erycibe schmidtii Craib. Chânbìm Schmidt.

Dây *leo cao đến 12 m*. Lá có phiến tròndài, to vào 10-12 x 5 cm, *không lông, cứngcứng*, gân-phụ 5-7 cặp; cuống dài 1,5 cm. Chùn-tụtán ở nách lá, *thơm ngàongạt*; nụ to 4 mm, có ít lông; ládài tròntròn, làdài trong rìa lông; *vành trắng*. Phiquả.

Núi Hònhèo, Nhatrang, 300 m; V.

- Scandent 12 m long; flowers white, fragrant (*E. semipilosa* Gagn.; *E. laevigata* auct. non Wall. ex Choisy, Gagn.)..

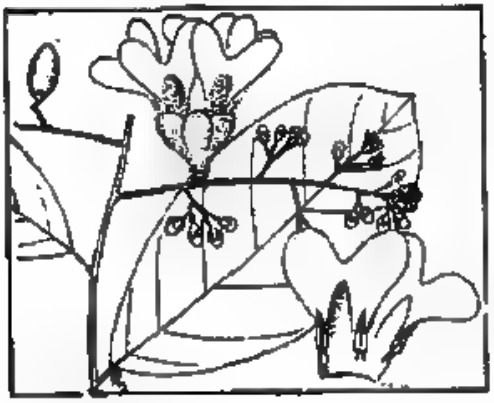

7116 - Erycibe subspicata Wall. ex G. Don. Chânbìm nhu-gié.

Dây leo; cành mảnh. Lá có phiến bầudục, to vào 11 x 5 cm, đầu tròn tà, *không lông, láng*, gân-phụ 7 cặp; cuống dài 1 cm. Phátho a dài 20 cm; nụ tròn, trên cọng dài 6-8 mm, có lông; ládài cao 5 mm, xoan, có lông, bìa mỏng; cánhhoa cao 8 mm, chẻ hai; tiểunhụy xen với vảy cao 8 mm, baophấn nhọn, trắng, chỉ dài 0,5 mm. Phiquả xoan, cao 12 mm.

Hàsơnbình; XI.

- Scandent; leaves glabrous; corolla 8 mm long; berries 12 mm long.

7117 - Erycibe tixieri Deroin.

Dây leo cao hơn 5 m; nhánh non có lông mịn. Lá có cuống dài 6-14 mm, có lông-mụt; phiến thon, to 4-14 x 1,6-6,2 cm, mỏng như giấy, gân-phụ 6-9 cặp, lồi 2 mặt. Tụán 1-5 hoa; ládài cao 2,5 mm, có lông hình sao; tiểunhụy cao 2 mm, baophấn có mũi cao; vòi-nhụy 2 trên noãnsào không lông, 1-buồng 4-noãn. Dran.(hình vẽ theo Deroin)

- Scandent; leaves membranous, pubescent;ovary 1-loculare, ovules 4.

7118 - Jacquemontia paniculata (Burm. f.) Hall. f.. Bìm trắng.

Dây *leo quấn*; thân mảnh, có lông mịn. Lá có phiến xoan tim, mỏng, có lông, gân từ đáy 5; cuống dài. Tán tên cong dài; *hoa trắng, lamlam hay huonghuong*; ládài hình thoi; tiểunhụy gắn gần đáy ống vành; nuốm 2, *hình lưỡi*. Nang tròn, to 5 mm, không lông; hột 4, hoe, ít lông.

Nơi khô ráo, lùm bụi, ven rừng, bìnhnguyên đến 600 m; BTN; I-XII. Lá ăn được.

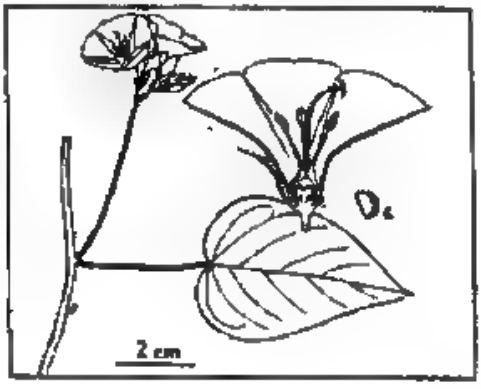

- Volubile; limb pubescent; flowers white or pinkish; capsules glabrous, 4-seeded (*Convolvulus paniculatus* Burm. f.; *C. parviflorus* Wall.).

7119 - Jacquemontia tomentella (Miq.) Hall. (?)

7120 - Aniseia biflora (L.) Choisy

Dây leo; thân có lông thưa. Lá có phiến hình tim, có lông thưa, gân từ đáy 3, gân-phụ 2-3 cặp. Pháthoa ở nách lá, mang 2 hoa nhỏ; ládài 5, *2 ngoài to* và từtù hẹp trên cọng; tiểunhụy 5 gắn trên ống vành; nuốm là 2 thùy tròn.

Ven rừng.

- Climbing; 2 external sepals developed.

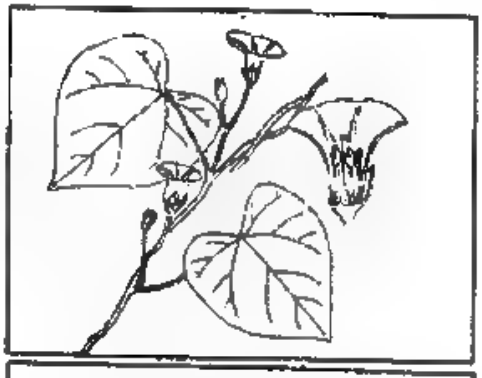

7121 - Aniseia martinicensis (Jacq.) Choisy . Bìm nước. Dây bò và leo; thân và lá non có lông nằm. Lá mọc thưa; phiến tròndài, đầu tròn, có gai-mũi, hay lõm; cuống có cánh nhỏ ở phần trên. Hoa cóđộc ở nách lá, *trắng*, tên cọng dài 1-2 cm, có 2 tiềndiệp, nhỏ; *ládài 2 ngoài to*, 1 vừavừa, và *2 nhỏ*; vành hình quạn; noãnsào có nuốm hai thùy tròn. Nang rộng 2-2,5 cm; hột 4. Ruộng, bờ đê, bờ nước, Sàigòn, Lụctỉnh (Cầnthơ, Ômôn..); IX-IV. Gốc T.-Mỹ. Đọt ăn như rau; hươt hay xổ, trị mật ít, khó tiêu.

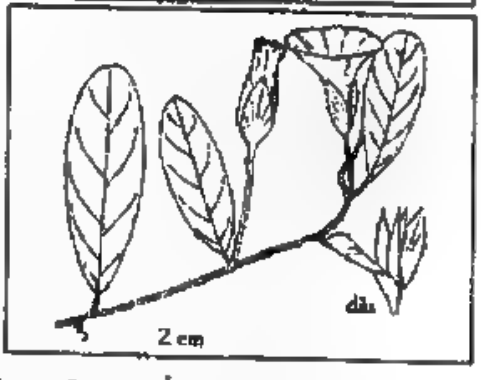

- Spreading or climbing; flowers white; sepals inequal; capsules 4-seeded (*Convolvulus martinicensis* Jacq.,*Ipomaea uniflora* R. Sch.)

7122 - Aniseia harmandii (Gagn.) Phamhoàng. Bìm Harmand.

Dây leo quấn; cành non đầy *lông xám*. Lá có phiến hình thận tròn, đầu có đuôi dài, gân từ đáy 3-5, có lông nằm xám; cuống dài. Hoa cóđộc; cọng 16 mm; nụ cao 2 cm; ládài cao 2 cm, có lông, *2 ládài ngoài to*; vành có thuỳ sâu, Cônson.

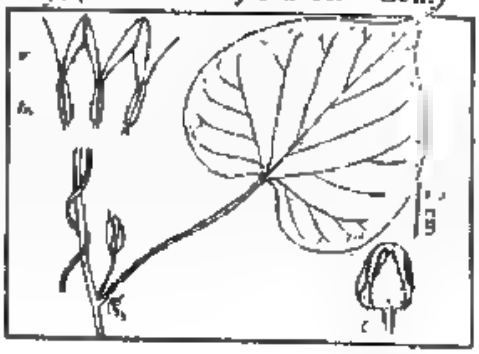

- Twining; leaves appressed grey pubescent; sepals inequal (*Ipomoea harmandii* Gagn.).

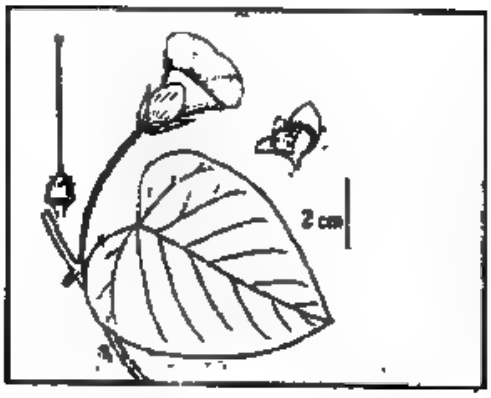

7123 - Hewittia scandens (Milne) Mabberly. Bìm thuỷ.

Dây *bò hay leo quấn* có lông. Lá có phiến hình tim, dài 5-10 cm, có lông ngắn; cuống dài 1-6 cm. Phát hoa dài 3-6 cm, thường 1 hoa; tiềndiệp cao 1-1,5 cm, *gần dưới đài*; 3 láđài ngoài to; vành *trắng hay ngả, tâm đỏ*, cao 2,5 cm; đĩa mật; noãnsào 1 buồng. Nang rộng 1 cm, cao 8 mm; hột 2-4.

Bụi, ven rừng, 0-1.400 m, BTN; I-XII,

Spreading or climber; limb pubescent; flowers white; 3 extern sepals bigger (*Convolvulus scandens* Milne 1773, *C. sublobatus* L. f. 1781; *H. bicolor* Wight).

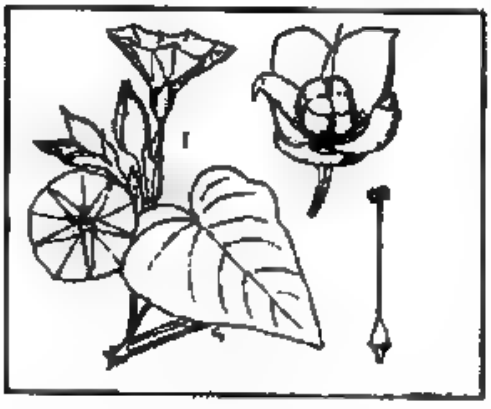

7124 - Operculina turpethum (L.) Manso. Bìm nắp; Indian Jalap.

Cỏ bò và *leo*; thân to, *có 4 cánh thấp*. Lá có phiến xoan hình tim, to, không lông, gân từ đáy 5-7; cuống dài. Phát hoa ít hoa; hoa *trắng, to*; láđài ngoài hơi to hơn, cao 12-15 mm; tiểunhụy gắn cách đáy vào 5 mm. Nang nở theo lằn ngang *thành một nắp tròn* mỏng; hột 4, đen, không lông.

Thôngthường ở vườn, lùmbụi, 0-200 m: N; IX-IV. Rễ (turpetum-glicosid) dùng để xổ; trị đau lưng và thận suy; trị nọc bò-cạp, nọc rắn.

Stem 4-winged; flowers white; capsule operculated (*Convolvulus turpethum* L.).

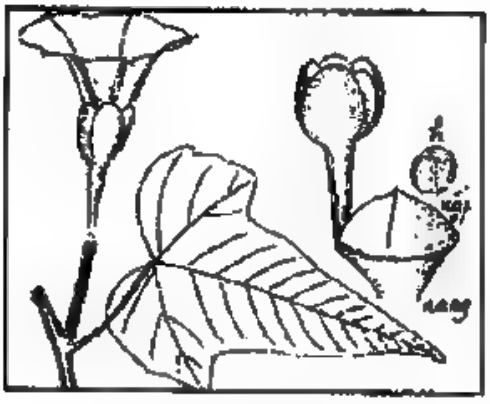

7125 - Operculina brownii Oostr.

Thân cũng có 4 cánh thấp. Lá xoan *tamgiác*, chót có mũi. Láhoa dài 1,5-2 cm; láđài không lông, xoan hay tròn; vành có sọc mang lông-tơ ở chót bìa.Nang nở theo lằn ngang.

Úc, Tân Tâylan, VN có lẽ không có; tìm ở N ?.

- To be search in Việtnam.

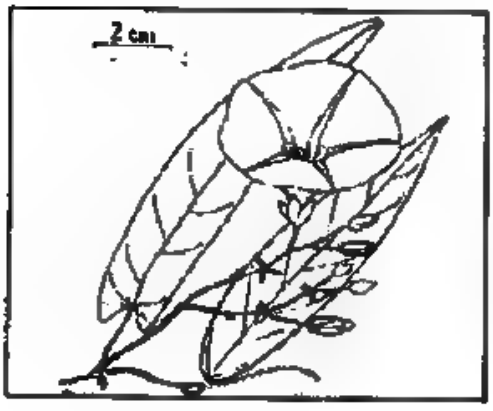

7126 - Operculina petaloidea (Chois.) van Ooststr.. Bìm cánhhoa.

Cỏ *leo cao 3-4 m*; thân rộng 2-3 mm, không lông. Phiến tròndài hẹp *đến xoan rộng*, đáy cắt ngang hay hơi hình tim, nâu đỏ lúc khô, cứng, không lông, gân-phụ 5-7 cặp. Phát hoa thưa; láđài tà, cao 12-15 mm; vành cao 4-5 cm, *màu ngà, đáy vàng*; tiểunhụy gắn cách đáy ống vành 5 mm; noãnsào không lông. Nang cao 12-14 mm; hột 4, đen, có lông như nhung.

Huế, 100-450 m; I-III.

- Climber; leaves coriaceous; flowers ivory, centre yellow (*Ipomoea petaloidea* Choisy).

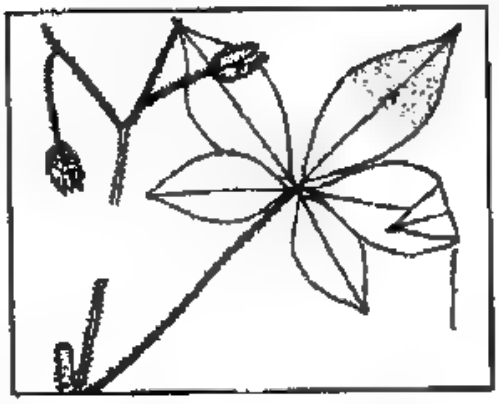

7127 - Merremia aegyptia (L.) Urb., Bìm Aicập.

Cỏ nhámiền; thân mảnh có *lông dài 3-4 mm, hung, thưa và dứng*. Lá mang 5 lá-phụ bầudục thon nhọn, to vào 3-7 x 1-2 cm, có lông mịn, cuống-phụ 3-4 mm; cuống dài 3-5 cm. Pháthoa dài hơn 12 cm; *cọng dài* và có lông hung; ládài ngoài nhỏ hơn ládài trong (8-9 mm); vành hình quận, rộng 15 mm; tiểunhụy bằng nhau. Nang tròn, to 8-10 mm; hột 4, có lông nâm, quấn, vàng.

Tr.

- Cultivated (*Ipomoea aegyptia* L., *I. pentaphylla* Jacq.).

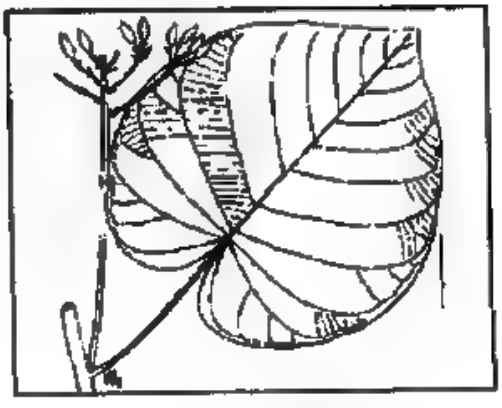

7128 - Merremia bimbim (Gagn.) van Ooststr., Bimbìm.

Dây *leo cao*, thân *to đến 5 cm*; cành non có lông mịn. Lá có phiến hình tim tròn, to 15 x 15 cm, gân-phụ gần nhau ở đáy, mặt trên như không lông, gân lõm, mặt dưới *như nhung vàng*; cuống dài 11 cm, có lông mịn. PhátHoa dài 18 cm, chùm-tụtán với nhánh dài 4-5 cm; tiềndiệp như kim, dài 4 mm; vành *vàng*, cao 3 cm; baophấn 3-4 mm; noãnsào 2 buồng 2-noãn, nuốm tròn.

Hànội, Vườn.

- Big climber; limb yellow velvety beneath; flowers yellow (*Ipomoea bimbim* Gagn.).

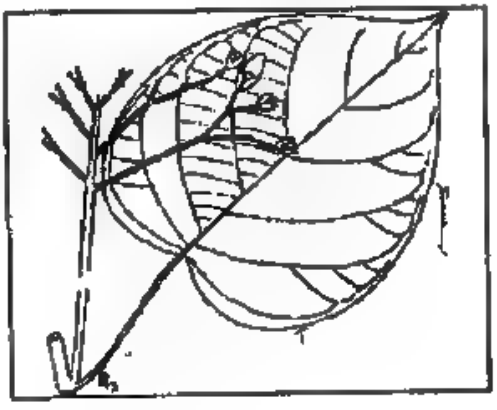

7129 - Merremia boisiana (Gagn.) van Ooststr., Bìm Bois.

Dây *leo rất to*; thân to hơn 8 cm; cành không lông. Lá có phiến hình tim, to 13 x 12 cm, gân-phụ 7-8 cặp, khít nhau ở đáy phiến; cuống dài 4-5 cm. Chùm-tụtán ở nách lá, nhánh dài 4-5 cm; hoa có *vành vàng*.

Từ Langson đến Binhtrịthiên; XII.

- Big climber; branches glabrous; flowers yellow (*Ipomoea boisiana* Gagn.).

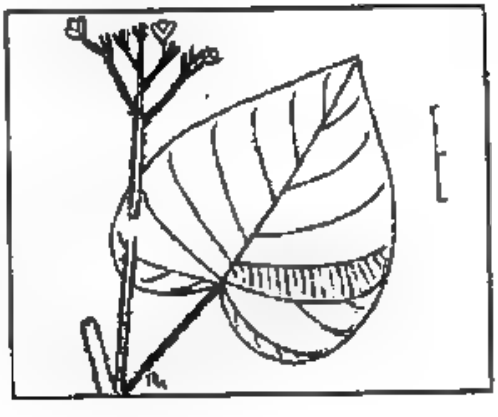

7130 - Merremia boisiana var. **rufopilosa** Gagn.) Van Ooststr.

Thứ này khác trên ở thân, 2 mặt lá, phátHoa, đài *dày lông vàng sét, dày*, ngắn; phátHoa ngắn và dày hơn.

Lạcthổ.

- Dense rufous pubescence; limb smaller; inflorescence more compact (*I. boisiana* var. *rufopilosa* Gagn.).

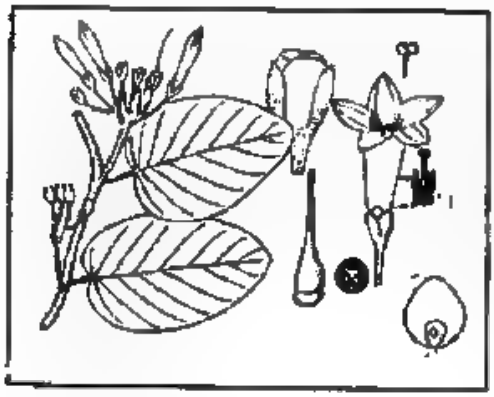

7131 - Merremia pierrei (Gagn.) Phamhoang, n. comb. (*Ipomoea pierrei* Gagn., Not. Syst., III: 146, 1911). Bìm Pierre.

Cỏ leo quấn, có *lông trắngtrắng*. Lá có phiến xoan bầudục, to 4-5 x 3-3,5 cm, mặt dưới đầy *lông nhung xám trắngtrắng*, gân từ đáy 5, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 1 cm. Tụtán ở nách lá, có cọng dài 2-4 cm; cọng hoa 2 cm; ládài xoan rộng, có lông; vành *vàng lợt*, cao 2 cm; nuốm 2 thuỷ tròn. Nang tròn, không lông, cao 1,2 cm; hột *đen*, không lông, dài 3,5 mm. Dựa rạch, sông: Biênhòa.

-Climber; limb whitish velvety beneath; flowers light yellow.

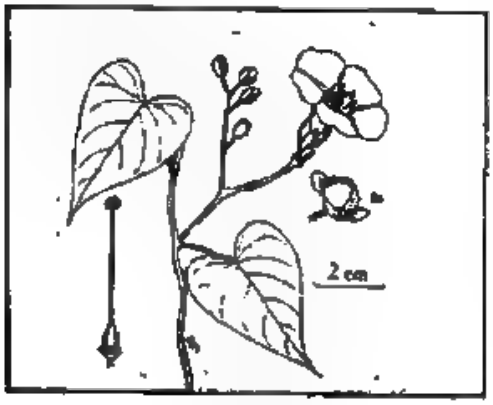

7132 - Merremia gemella (Burm. f.) Hall. f.. Bìm đôi.

Cỏ leo quấn; thân mảnh, cứng, có lông nằm. Lá hình tim thon, dài 5-7 cm, *mỏng, không lông*; cuống 2-3 cm. Pháthoa thường gồm *hai nhánh*; hoa *vàng tươi*, rộng vào 3 cm; ládài ngoài ngắn hơn ládài trong; vành cao 2 cm, tai dầu lõm; noãnsào không lông. Nang; hột 4, xám hay nâu, *không lông*.

Dựa bờ nước, bìnhnguyên, BTN; I-XII.

-Stem appressed pubescent; flowers yellow; ovary glabrous (*Ipomoea polyantha* Miq.).

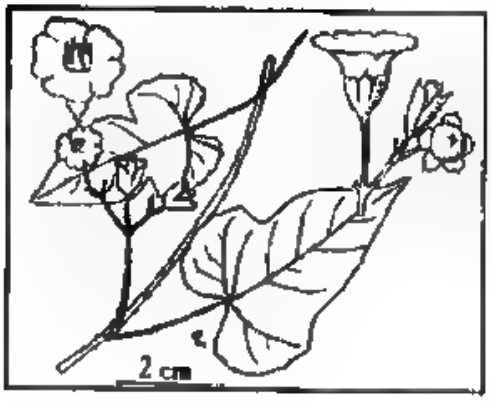

7133 - Merremia hederacea (Burm. f.) Hall. f.. Hàcsửu, Khiênngưu, Bìm vàng.

Cỏ leo quấn, có ít lông; thân mảnh. Lá có phiến *thường có 3 thuỳ cạn* hay sâu, gân từ đáy 3-5, không lông mặt trên; cuống mảnh, dài. Chùm-tụtán ở nách lá; hoa *vàng* ít khi trắng-trắng miệng hường; ládài cao 2 cm, bằng nhau; vành rộng 1,5 cm. Nang to 8 mm, trong dài; hột 4, nâu, có lông ở rốn.

Dựa ruộng, rừng thay lá, bìnhnguyên, BTN; IX-III. Lá ăn được, hột và củ xổ, thôngtiểu (trị phùthũng).

-Twining; leaves 3-lobate; flowers yellow (*Evolvulus hederaceus* Burm. f., *Ipomoea chryseides* K.-G.).

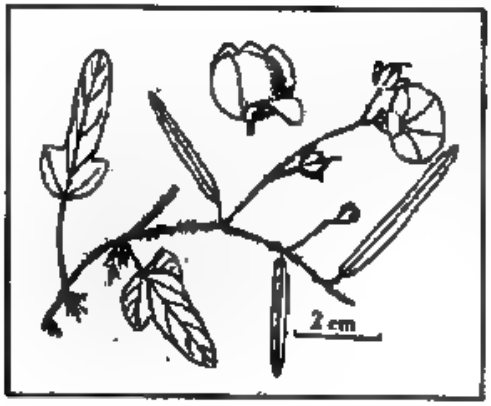

7134 - Merremia hirta (L.) Merr.. Bìm lông.

Cỏ bò hay *leo quấn*; thân mảnh, có lông mịn hay không lông. *Lá đadạng*, thon hẹp hay rộng có 3 thuỷ, dài 2-6 cm; cuống dài 5-20 cm. Tụtán có khi như chùm; hoa 1-10, *vàngvàng*, cao 1,5-2 cm; ládài tà, không mũi. Nang tròn; hột 4, có ít lông hay không lông.

Trảng, dựa ruộng, nơi ẩm, 1-1.000 m: BTN; IX-III.

- Twining; leaves polymorphous; flowers yellowish (*Convolvulus hirtus* L., *Ipomoea linifolia* Bl.).

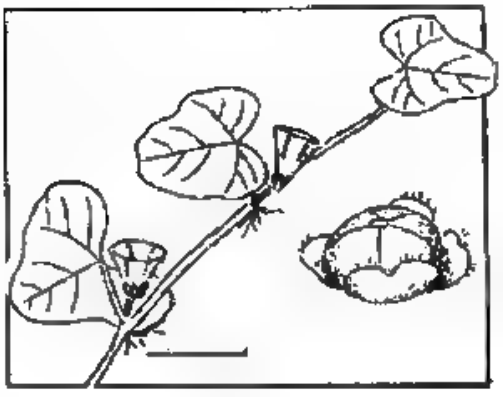

7135 - Merremia emarginata (Burm. f.) Hall. f..

Cỏ bò dài, có rễ ở mắt, có lông rảirác. Lá hình thận hay xoan, không lông hay có lông ráirác, to 0,6-2,2 x 0,6-2,5 cm, chót tròn hay *lõm*; cuống 0,5-2 cm. Hoa 1 hay tán 2-3; ládài có mũi, cao 2 mm; vành cao 5-6 mm, rộng 5-7 mm, *vàng có tia đỏ*.

Nơi cát khô, 0-800 m : Phichâu nông, Áchâu, Mãlaiá, Namdương. Cảnh, lá sắc lợitiểu, trị cảm ở Philippin và Java.

- Leaves glabrous or with scattered hairs; corolla with red raies (*Evolvulus emarginatus* Burm. f.).

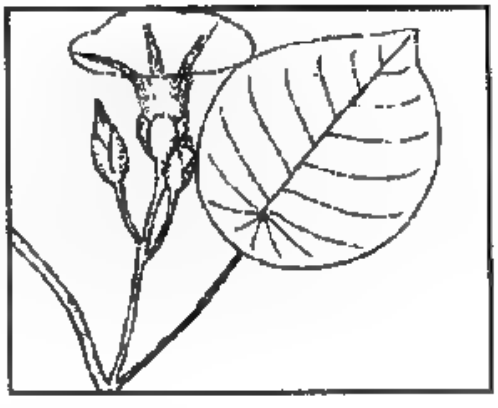

7136 - Merremia peltata (L.) Merr. (*Convolvulus peltatus* L.).

Dây leo, to, không lông. Lá có phiến xoan tròn, to 5,5-15 x 6-20 cm, ở phíthoa đáy lá hình tim, gân-phụ 6-10 cặp. Tánphòng trên cọng dài 5,5-20 cm; láhoa mau rụng, to 2-2,5 cm; vành *vàng*, cao 7,5-10 cm, rộng 7-8,5 cm. Nang 4-phòng.

Dựa lộ, rừng luônluôn xanh, 0-1100 m. Từ Magalasi, đến Ucchâu. Củ ăn được, có thể gây xổ. Mủ trị cảm, ỉa, sánlãi. Lá dâm đắp sưng vú, ung.

- Climbing glabrous; corolla yellow, up to 8.5 cm wide.

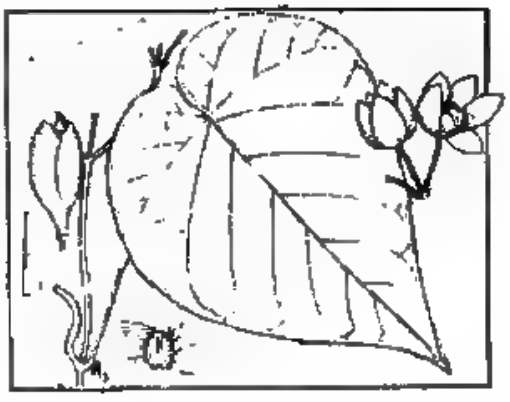

7137 - Merremia mammosa (Lour.) Hall. f.. Bìm vú.

Dây leo to; thân cứng. Lá có phiến xoan tim, to 12 x 8,5 cm, đáy có *tai tròn phủ lên nhau*, nên mới trông như hình lọng; cuống dài 2-5 cm, không lông. Chùm-tụtán cao ở nách lá; đài to, ládài ngoài to 2,5 cm; *vành dài đến 10 cm*, rộng 7,5 cm; noãnsào 2 buồng 2-noãn. Nang; hột 4, có lông dài ở bìa.

Ven rừng, 0-300 m: Côngsơn; XI-I. Củ ăn được;đắp trị thổ khó; trị đái-đường; mù xổ.

- Big twiner; leaves cordate; flowers long to 10 cm long (*Ipomoea mammosa* Lour.; *Ipomoea gomezii* auct. non C.B. Cl.).

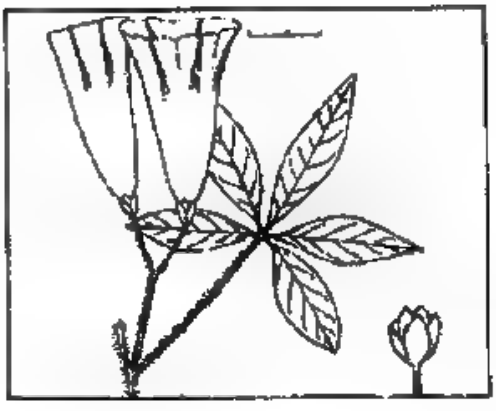

7138 - Merremia quinata (R. Br.) Van Ooststr.. Bìm năm-lá.

Dây *leo quấn, to*; thân có lông. Lá do 5-7 lá-phụ thon, dày, không lông, gân-phụ 9-10 cặp, cuống-phụ ngắn; cuống có lông. Phíthoa 1-3 hoa; ládài hơi không bằng nhau; vành *vàng tươi, tímtím*, hay trắng; tiểunhụy 5, gắn gần đáy ống vành. Nang tròn, to 1 cm, mảnh 4; hột nâu, láng.

Rừng Dầu, rừng bán-thay-lá, 100-400 m, Tr ở Sàigòn; XII.

- Cultivated (*Ipomoea quinata* R. Br.)

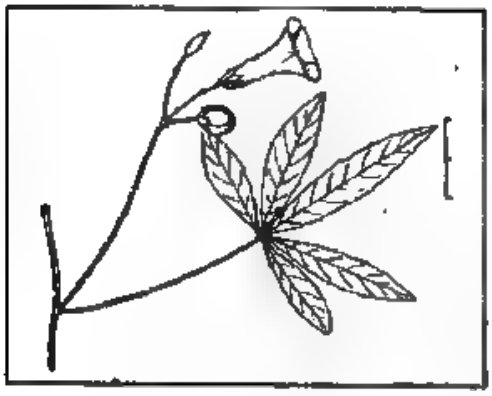

7139 - Merremia quinquefolia (L.) Hall. f.. Bìm ngũdiệp.

Dây leo; thân mảnh, không hay có lông thưa đến dày. Lá do 5 lá-phụ thon đến tròndài hẹp, không lông, không cuống-phụ; cuống 2,5-9 cm. Hoa côđộc hay thành tựtán 3-5 hoa, trên cọng ngắn hơn cuống; láđài dài 4-8 mm, không lông; vành hình quặn, cao 2 cm, *trắng hay vàngvàng*; chỉ tiểunhụy gần cách đáy 3-4 mm. Nang xoan hay tròn, mảnh cao 9 mm; hột 4, xám hay đen, có lông ngắn.

Tr; gốc T.-My.

- Cultivated (*Ipomoea quinquefolia* L.).

7140 - Merremia subsessilis (Gagn. & Courch.) N.T. Nhân. Bìm không-cuống.

Cỏ cứng; thân mảnh, không lông. Lá có phiến xoan tim, *nhỏ*, dài 2-3 cm, không lông, gân từ đáy 7, gân-phụ 3 cặp; cuống ngắn. Phátho a 2-3 hoa ở nách lá; láđài không lông, bầudục, láđài ngoài nhỏ, láđài trong cao 1 cm; vành hình quặn, *vàngvàng*, cao 2 cm; tiểunhụy 5, baophấn cao 4 mm; noãnsào không lông. Nang tròn, to 1 cm; hột không lông.

Quảngninh; XI.

- Leaves cordate, glabrous; flowers yellowish; capsules 1 cm wide; seeds glabrous.

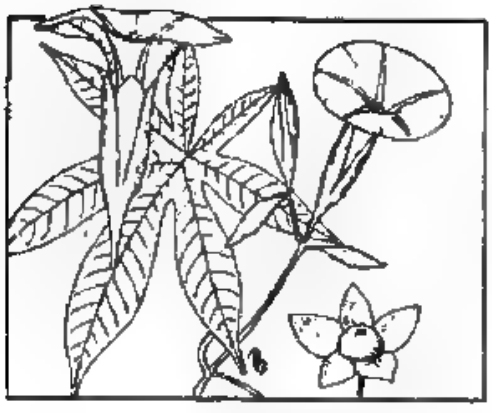

7141 - Merremia tuberosa (L.) Rendle. Bìm củ.

Dây leo to, có *củ hình trụ to*, thân không lông. Lá có phiến có 5-7 thùy sâu, không lông, gân-phụ 7-9; cuống dài 4-6 cm. Phátho a ít hoa; *hoa màu vàng tímtím*; đài xanh xám, cao 2,5 cm, tai thon nhọn; vành có ống cao 3,5 cm, rộng 4-6 cm. Nang cao 3 cm.

Côngson; trồ ban mai: XII. Rễ gây xổ mạnh.

- Perennial with cylindrical tuber, leaves 5-7 lobate; flowers yellow (*Ipomaea tuberosa* L., non Lour.).

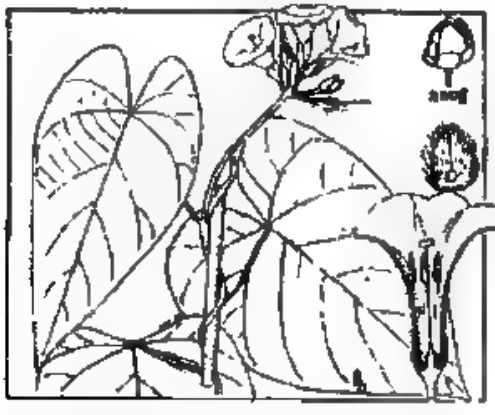

7142 - Merremia umbellata (L.) Hall. f. subsp. **umbellata**. Bìm tán.

Cỏ bò hay leo quấn; thân mảnh. Lá có phiến thon bầudục hay xoan tròntròn, đáy hình tim sâu hay cạn, có lông mặt dưới. *Tán trên cọng dài* từ nách lá, có thể có lông; láđài nhỏ nhau; *vành vàng hay ngà có rìa vàng*, cao 2,5-3 cm. Nang tròn, không lông, to vào 1 cm; hột có lông vàng. Đồngbằng đến 1.300 m, rừng, dựa rạch: Đồngnai, vùng Sàigòn; IX-VII, 1-9. Lá non ăn ở Thailan; đắp nơi sưng.

- Twining; limb ovate or lanceolate; flowers yellow, in axillary umbel (*Convolvulus umbellatus* L., *Ipomaea tonkinensis* Gagn.).

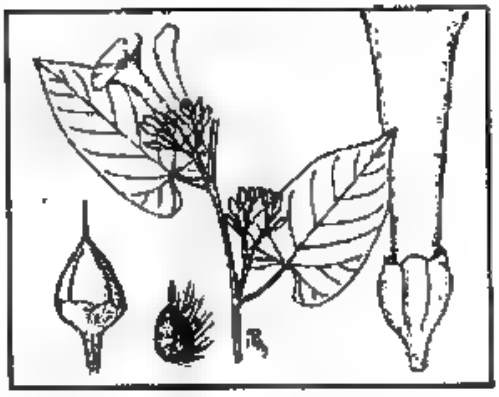

7143 - Merremia umbellata subsp. **orientalis** (Hall. f.) van Ooststr.

Cỏ mảnh hơn trên; thân lúc non có lông trắng, nằm. Lá có phiến có lông thưa hay không lông ở mặt trên, *có lông trắng* mặt dưới, đáy hình tim. Phátհoa có cọng ngắn, mang 2-3 nhánh như tán; *hoa trắng có tía timtím*. Nang nhọn hơn; hột có lông dài, nâu.

Phổbiến ở ruộng, dựa rạch, sông, trên đất hoang. Lá đắp nơi sưng; hột kiệnvị; ho trị đau mắt.

- Leaves elliptic cordate; flowers white with violet radius; capsules acute.

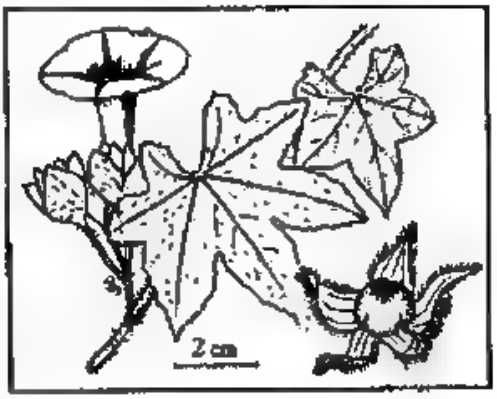

7144 - Merremia vitifolia (Burm. f.) Hall. f.. Bìm lánho.

Dây bò hay leo quấn; thân cứng, dầy lông. Lá có phiến tròntròn, to 5-7 cm, *có 5-7thùy nhọn*, bìa có răng, *có lông nằm*, gân từ đáy 5. Phátհoa ngắn ở nách lá, trên cọng dài 2-4 cm; *hoa vàng cam*, rộng 5 cm; ládài rộng đến 2 cm; tiểunhụy gắn cách đáy ống vành 5-7 mm. Nang tròn, to 1 cm; hột 4-1,đen không lông.

Dựa lộ, nơi rẫo, đến 900 m: Nhatrang, Đinhquán, Biênhòa; IX-III. Giúp urethral discharges; sắc trị sốt; mù lọtiểu, trị đau mắt.

- Twining, hirsute; flowers orange, capsules 1 cm large (*Convolvulus vitifolius* Burm. f.).

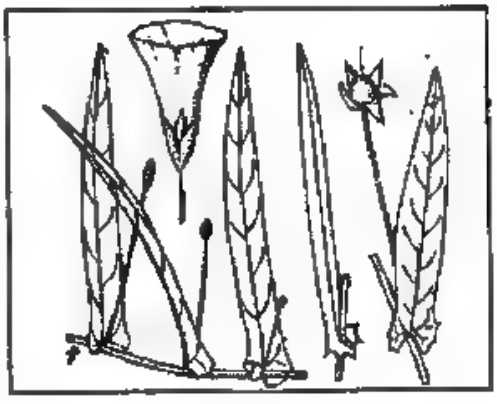

7145 - Xenostegia tridentata (L.) Austin & Staples. Bìm ba-răng. *Cỏ bò* hay leo quấn, mảnh, không lông. *Phiến hẹp, đáy hình tim và có tai*. Phátհoa 1-2 hoa; *hoa vàng sữa, tâm tía hay nâu*;tiểunhụy gắn gần đáy ống vành. Nang to 7 mm, vách mỏng; hột4, nâu hay đen, không lông. Subsp. **tridentata**: phiến hẹp dài, tai có 3 răng nhọn; subsp. **hastata** (Desr.) Phamhoang n. st.(*Convolvulus hastatus* Desr. in Lamk.: phiến hẹp trên tai, tai to, có răng tà; subsp. **angustifolia** (Jacq.) Phamhoang: răng không rõrệt. Thôngthường ở sân cỏ, trên cát, 0-500 m; I-XII. Sắc uống bổ, trị têthấp, bánthânbấttoại, trĩ, đái khó.

- Prostrate or twining; limb sessile, narrow lanceolate; flowers ivory, brown or purple on centre (*Convolvulus tridentata* L.)

Ipomoea L.

Calycanthemum:

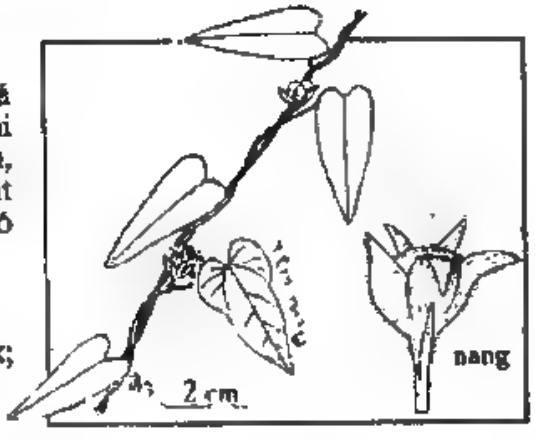

7146 - Ipomoea eriocarpa R. Br.. Bìm lông.

Dây leo quấn; thân mảnh, có lông trắng. Lá nhỏ; phiến tamgiác cao, đáy hình tim, *có lông* ở hai mặt. Chụm ở nách, tròn, to 1-2 cm; hoa dài 1 cm, *hường*; ládài cao 5 mm, có mũi; vành có lông mặt ngoài; noãnsào có lông dài. Nang cao 5 mm, có lông; hột to 3 mm, có lông như nhung xám.

Sàigòn; IV.

- Twining; leaves pubescent; flowers pink; seeds grey velvety (*I. hispida* (Vahl) R. & S.).

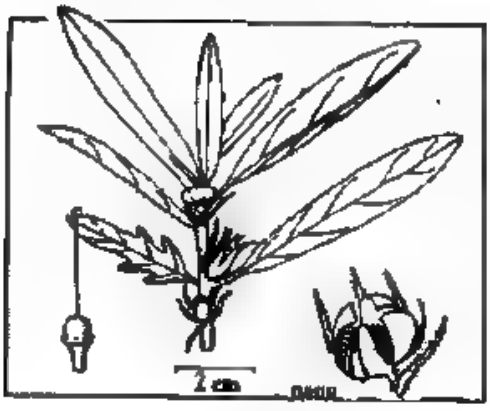

7147 - Ipomoea polymorpha Roem. & Sch.. Bìm đadạng.

Cỏ nhỏ, *đứng*, nhất hay đaniên, có nhánh hay không. Lá có phiến tròndài *có lông* ở hai mặt; cuống vào 1 cm. Hoa côđộc ở nách lá, *hường*; vành hình quặn, cao 1,5-2 cm; tiểunhuỵ gắn ở đáy ống vành. Nang tròntròn, không lông; hột 4-3, có lông ngắn, nâu.

Duyênhải: Phanthiết, Bàrịa; IX-X.

- Erect herb; flowers pink; capsules glabrous (*Dimerodiscus fallax* Gagn.).

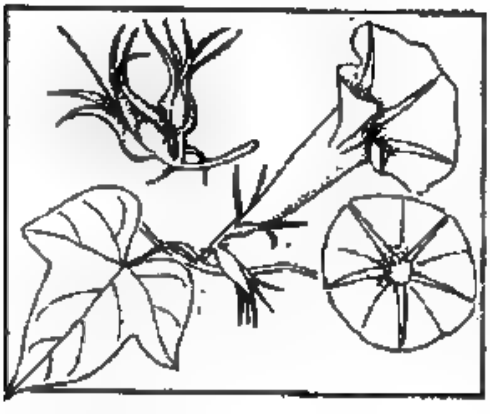

7148 - Ipomoea congesta R. Br.. Bìm tím; Dawn Flower.

Dây leo quấn; thân mảnh. Lá có phiến có *3 thuỳ*, đáy hình tim, gân từ đáy 3, mặt dưới có lông dày nằm; cuống dài 2-3 cm. Tán ít hoa, có lông, trên cọng dài hay ngắn; láđài *nhọn dài*, 14-22 mm, có lông nằm; vành *lam đợt hay tímtím rồi đỏ*. Nang.

Lùmbụi, đến 1.500 m, có khi Tr.

- Twining; leaves 3-lobate; flowers blue or violet then red (*I. acuminata* R. & S., *I. leari* Paxt.).

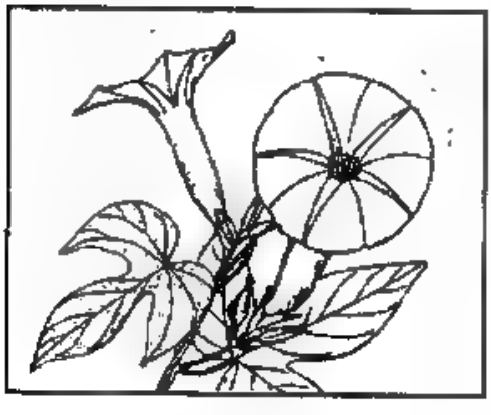

7149 - Ipomoea purpurea (L.) Kunth.. Bìm tía.

Dây leo quấn; thân mảnh, có lông sát. Lá có phiến có *3 thuỳ sâu*, đáy hình tim, gân từ đáy 5-7, có lông nằm sát; cuống 2-3 cm. Tụtán 2-3 hoa; láhoa hẹp, cao 1 cm; đài cao 1,3 cm, láđài thon nhọn, có lông; vành có *ống đỏ, tai lam-tím, tía hay đỏ*, có 5 tia khác màu. Nang.

Tr vi hoa đẹp; I-XII. Chứa một ít LSD.

- Ornamental (*Convolvulus purpureus* L.).

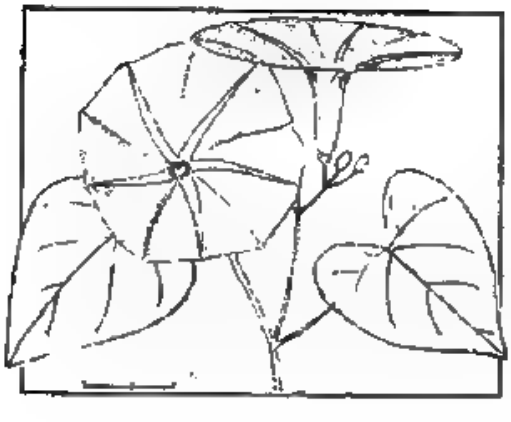

7150 - Ipomoea tricolor. Bìm tam-sắc; Dwarf Morning-glory.

Dây leo nhátniên. Lá có phiến hình tim đều d9e61n ho7i thon, có lông mịn, gân từ đáy 5; cuống dài cỡ phiến. Hoa đơn thành tụtán luỡngphân, vành to, rộng đến 7-13 cm, màu trắng, *lam tươi hay tím đỏ* (có var. lam), tâm trắng, trổ lúc sáng đến xế.

Tr vi hoa đẹp. Gốc T.-Mỹ.

- Ornamental (*I. rubro-coerulea* L., *I. violacea*).

7151 - Ipomoea indica (Burm. f.) Merr.. Bìm Ấn.

Dây leo quấn; thân có lông dài, có lông. Lá không hoa có phiến *hình tim*; lá có hoa có phiến *3 thuỳ*, đáy hình tim, gân từ đáy 5, ở thuỳ giữa 5-7 cặp gân-phụ, *hai mặt có lông*, có khi thưa; cuống dài. Tán ít hoa trên cọng dài; đài cao 1,5 cm, có lông; *vành đỏ đẹp*, hình kèn, cao 5-6 cm.

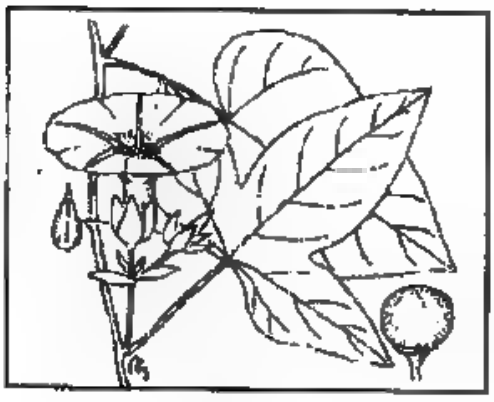

Tr.

- Cultivated.

7152 - Ipomoea nil (L.) Roth. Bìm lam; Ivy-leaved Morning-glory.

Dây leo quấn, nhất hay daniên; thân mảnh, có *lông nằm ngược*. Lá có phiến nguyên hay có 3 thuỳ, có lông nằm. Phátho mang một vài hoa; láđài cao 15-25 mm, có lông phún; vành *lam đợt sau đỏ dodỏ*. Nang to 1 cm; hột đenden, cao 5 mm.

Rào, lùmbụi có khi Tr. Hoa trổ tư sáng sớm đến 12 h. Trị phùthủng, bón; hột xổ, trị ăn khó tiêu, mất kinh, mất đái, kiết,

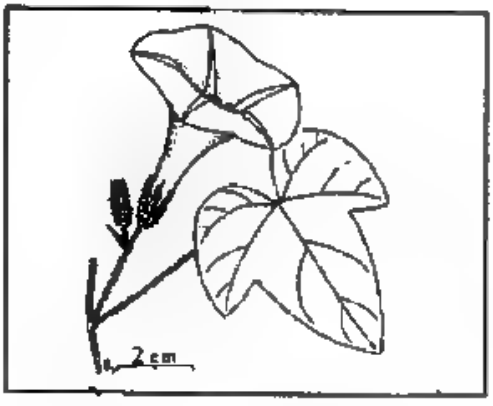

- Twining; leaves 1-3-lobate, pubescent; flowers light blue then reddish (*Convolvulus nil* L.; *I. hederacea* Jacq.).

7153 - Ipomoea pes-tigridis L.. Bìm chân-cọp.

Dây *bò, cứng, nhấtniên*; thân đầy lông. Lá có phiến rộng hơn dài, *có 5-7 thuỳ*, có lông nằm hai mặt; cuống dài. Phátho lá hoađầu trên cọng dài; láhoa xanh, cao 2 cm, có lông trắng; *hoa trắng hay hường*, rộng 3 cm; tiểunhụy gắn cách đáy ống vành 3 mm. Nang xám, to 8 mm; hột 4.

Dựa lộ, đất hoang rảo, bìnhnguyên đến 1.000 m. Đắp mụn; rễ xổ.

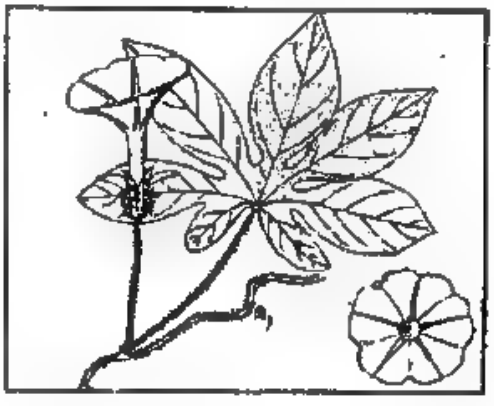

- Annual spreading herb; limb appressed pubescent; flowers white or pink.

7154 - Ipomoea involucrata Beauv.. Bìm nón.

Cỏ leo quấn *hay bò*, mảnh, có lông. Lá có phiến hình tim, dài 5-8 cm, lục tươi, gân từ đáy 5; cuống có lông nằm ngược. Phátho có *tổngbao hình nón*; hoa *trắng hay hường*; đài có lông, cao 1 cm; vành cao 2,5 cm; tiểunhụy gắn cách đáy ống vành 1 cm. Nang to 7 mm, không lông; hột 4, đen.

Dựa lộ, trảng, bìnhnguyên: Côngtụm vào; XI-I.

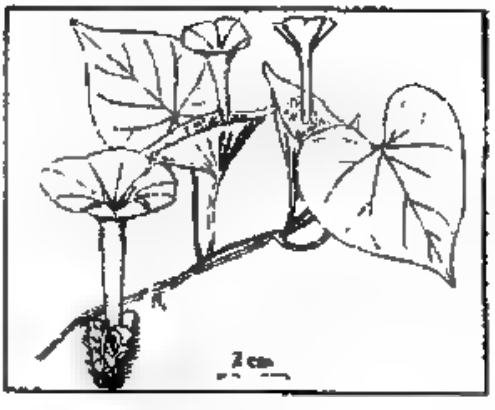

- Sreading or twining; capitule with involucre; flowers white or pinkish (*I. pileata* Roxb.).

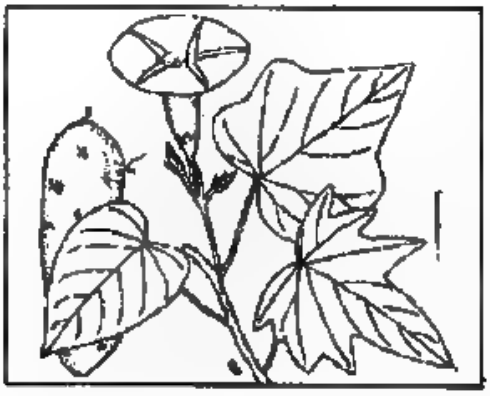

Batatas:

7155 - Ipomoea batatas (L.) Lamk.. Lang; Sweet Potato; Patate douce

Cỏ daniên nhờ *củ tròndài*, trắng hay đỏ; mủ trắng. Lá dadạng, xoan tim, thường có thuỳ, sâu hay cạn, không lông. Tán ở nách lá, ít hoa; láđài cao 1 cm; vành to, dài 3-4 cm, *tíatía*; tiểunhụy 5, gắn trên ống vành. Nang, ít gặp.

Gốc T.-Mỹ, Tr khắp caođộ; có *rất nhiều thứ* khác nhau ở nạc của củ; I-III. Củ to bên ta có thể nặng 4 kg; quánquân thếgiới nặng 15 kg. Rễ (ipomaein) xổ, lợisữa; đọt non có tính như insulin.

- Cultivated (*Convolvulus batatas* L.).

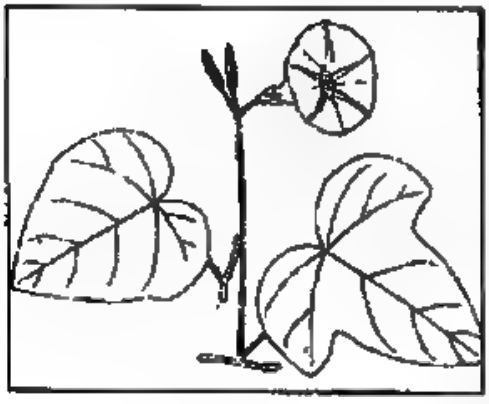

7156 - Ipomoea tiliacea (Willd.) Choisy ex DC.

Cỏ bò, leo; thân có lông ngắn. Lá có phiến có lông mịn hay không lông, to 7-10 cm, ở thân bò có thể có 3 thuỳ, ở thân leo nguyên; gân từ đáy 5; cuống 7-10 cm. Tựtán trên cọng 5-12 cm, hoa ít; cọng hoa 5-12 mm; láđài tròndài, láđài ngoài *có mũi*, bìa rìa lông, láđài trong không mũi; vành hình quặn, cao 4-6 cm, trắng, hường hay đỏ với tâm đậm; tiểunhụy không thò. Nang tròn, to 8 mm, 2 buồng, 4 mảnh; hột 4 không lông.

Vùng Sàigòn. Theo Asa Gray, đó là thùytố của Khoai Lang; hoang ở Antille, nơi đây người ta gọi nó là Patate Marron, Patate sauvage (Khoai Lang rừng); nên còn có tên *I. batatas* var. *fastigiata* O. Ktze.

- Leaves 3-lobate or not; flowers white, pink or red;seeds glabrous (*I. tiliacea* Willd.,*I. fastigiata* Hook.)

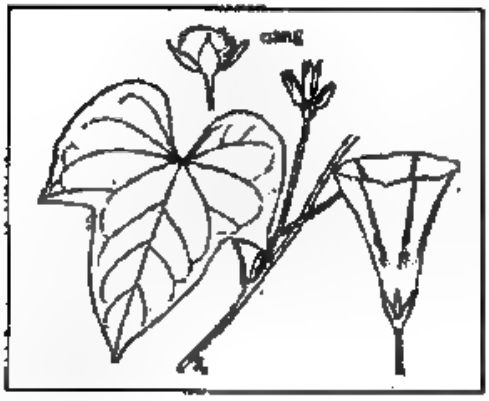

7157 - Ipomoea triloba L.. Bìm ba-thuỳ.

Cỏ leo quấn; thân mảnh. Lá có phiến có 3 thuỳ, đáy hình tim, *không lông*; cuống dài 3-5 cm. Tán ít hoa; hoa cao 2 cm; đài cao 8 mm, bìa có rìa lông; *vành hường*; tiểunhụy 5, chỉ gắn gần đáy ống vành. Nang tròn hơi bẹp, to 7 mm, có lông; hột nâu, có ít lông.

Bờ rào, lùm-bụi, 0-700 m: BTN.

- Twining; leaves glabrous; flowers pink; capsules hairy.

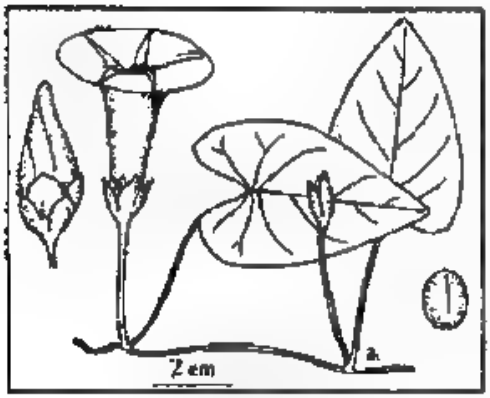

7158 - Ipomoea gracilis R. Br.. Bìm mảnh.

Cỏ bò hay leo quấn, không lông. Lá có phiến xoan tim, dài 5-10 cm, gân gần đáy nhiều, mỏng hay hơi mập; cuống dài 2-7 cm. Phátthoa ở nách lá, ít hoa; tiềndiệp nhỏ; đài cao 6-10 mm; vành cao 3-4,5 cm, *đỏ tím*; tiểunhụy gắn trên ống vành; noãnsào không lông. Nang to 9 mm, 2 buồng; hột 4, đen, không lông.

Dựa biển; I-XII.

- Spreading or twining; limb membranous or fleshy; flowers purple; capsules 9 mm large; seeds black (*I. littoralis* Bl.; *I. denticulata* Chois.).

Leiocalyx:

7159 - Ipomoea aquatica Forssk.. Rau-muống; Water Spinach, Swamp cabbage, Ipomea; Liseron d'eau.

Cỏ bò trên đất hay mặt nước, có rễ bấtdịnh ở mắt, lóng *bộng*, không lông. Lá hình tamgiác hay đầu tên, không lông; cuống dài. Phátho a ở nách lá, mang ít *hoa trắng hay tímtím*; ládài bằng nhau; tiểunhụy 5, không bằng nhau, gắn trên ống vành. Nang tròn, to 8-9 mm; hột 4, có lông hoe.

Ruộng, rạch, và Tr; gốc nam Trungquốc và Việtnam; I-III. Lá non là rau tốt; trị dái-đuờng; trái trị đau mắt.

- Cultivated and common hydrophyte (*I. reptans* auct. non L., Poir.).

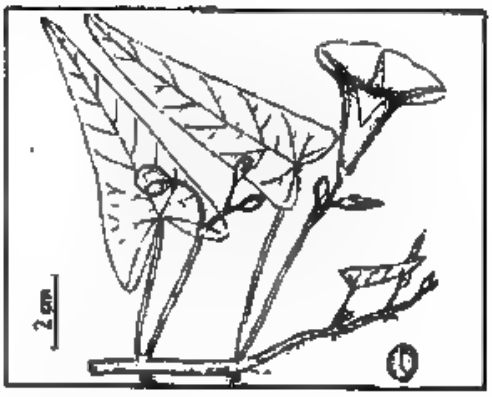

7160 - Ipomoea asarifolia (Desr.) Roem. & Sch.. Bìm tròn.

Cỏ bò *không leo quấn*; thân có rãnh. Lá có phiến *hình thận* hay tim, to 3,5-8 x 3,5- 10 cm, gân từ đáy 9, đầu lõm hay tròn, không lông; cuống có 2 tuyến ở đầu. Phátho a ít hoa; *hoa to, đỏ*; ládài trong dài hơn (12 mm); vành rộng 5 cm; tiểunhụy 5, gắn cách đáy ống vành 5 mm. Nang xoan, có 4 rãnh; hột 4, có lông mịn.

Nơi ẩm lầy: Sàigòn, Luctỉnh.

- Spreading; leaves kidney-shaped or cordate; flowers red (*Convolvulus asarifolius* Desr.; *I. beladamboe* R. & S.).

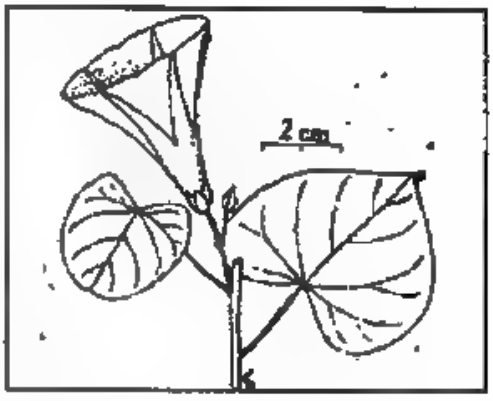

7161 - Ipomoea bonii Gagn.. Bìm Bon.

Dây *leo quấn*, thân cứng, có *lông nhung*. Lá có phiến xoan thon, to vào 12 x 8 cm, đầu nhọn, đáy hình tim, mặt trên ít lông, mặt dưới nhu *nhung sát, trắng tro*. Phátho a trên cọng dài 10-15 cm; hoa *đỏ tímtím*; ládài nhu nhau, cao 8 mm; vành hình chuông; tiểunhụy 5, gắn 4 mm cách đáy ống vành; noãnsào không lông.

Mẫusơn, Hànội, Thanhhóa.

- Twining; leaves grey whitish velvety beneath; flowers purple.

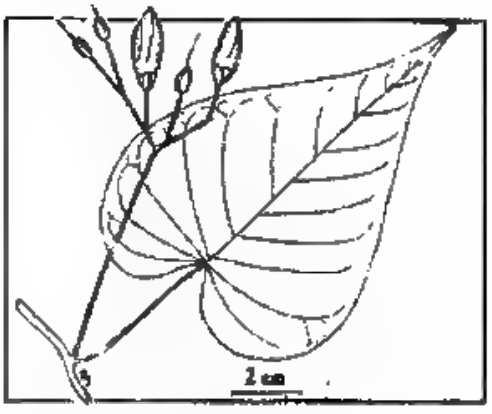

7162 - Ipomoea cairica (L.) Sw.. Bìm Hylạp, Bìm đẹp; Railway Creeper, Cairo Morning-glory.

Cỏ đaniên có *rễ-củ*; thân mảnh. Lá do 5 lá-phụ thon, *không lông*, bìa nguyên, cuống-phụ ngắn. Phátho a ít hoa ở nách lá; ládài gần như bằng nhau cả; *vành to, tímtím*, hình quạn; tiểunhụy 5, gắn 5 mm cách đáy ống vành. Nang to 1 cm; hột 4, cao 5-6 mm.

Gốc Cưulụcđịa, Tr làm rào và vì hoa; I-XII. Củ ăn được, xổ (do muricatin); cành có trái trị baotử đầy; chưa lignanolid độctếbào. Ở I. pulchella Roth, hoa nhỏ hơn, vành chỉ dài 15 mm.

- Cultivated (*Convolvulus cairica* L.).

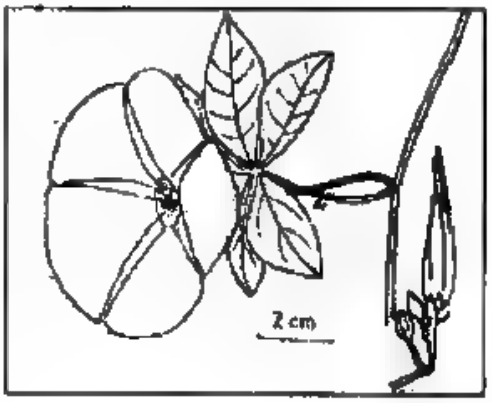

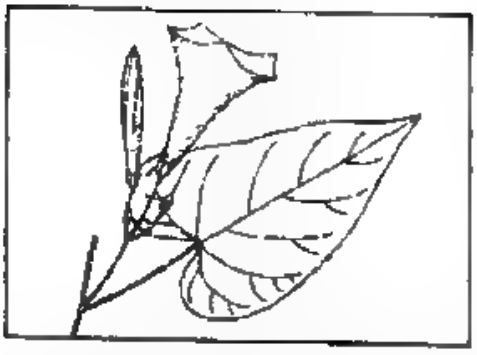

7163 - Ipomoea cambodiensis Gagn. Bìm Cambốt

Dây leo: thân mảnh, cứng, không lông *hay có lông phún*. Lá có phiến xoan tamgiác, to 8 x 5,5 cm, chót nhọn, có mũi, đáy có 2 tai tròn, gân từ đáy 5, gân-phụ 3-4 cặp, có lông ở gân; cuống 1,5-2,5 cm. Tụán ít hoa ở nách lá; cọng hoa 2 cm; đài cao 4-5 mm; *vành trắng, ống hường*, cao 5 cm, mặt ngoài có lông tơ; tiểunhụy 5, không dài như nhau. Nang giữa lácđài, to 15 mm; hột cao 7-9 mm, có lông dài, nâunâu. Cambốt và Lào.

- Twining; leaves pubescent on nerves; flowers pink, white on the tube.

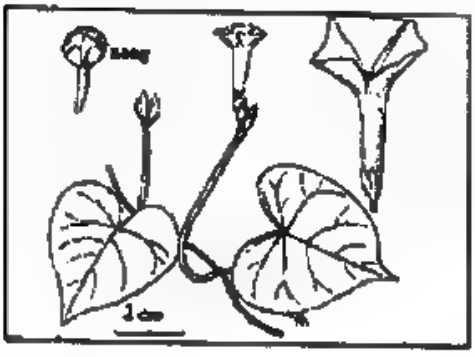

7164 - Ipomoea maxima (L. f.) Don in Sw.. Bìm nhỏ.

Cỏ leo quấn, *thấp*; thân mảnh, có lông sát ở mắt. Lá lục tươi, không lông, hình tim đều hay hơi đầu tên, gân từ đáy 5-7. Phátthoa ít hoa ở nách lá; *hoa vàng đọt với đáy đỏ đậm*; lácđài như nhau. Nang tròn, to 6-7 mm; hột 2-4, có lông chói.

Lùmbụi: Sàigòn, Lụctỉnh; I-XII.

- Climber; leaves glabrous; flowers yellowish with dark red in centre (*Convolvulus maxima* L. f., *I. sagittaefolia* Burm. f.).

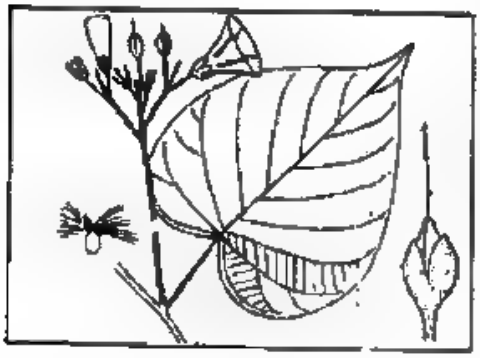

7164a - Ipomoea staphylina Roem. & Schult.. Bìm

Dây leo cao 5-6 m; cành tròn, không lông. Lá có phiến hình tim, vào 9-11 x 5-9 cm, *không lông, nâu trongtrong* 2 mặt lúc khô, gân-phụ 8 cặp; cuống 3-8 cm. Chùm-tụtán dài đến 20 cm; cọng hoa 1 cm; 2 lácđài ngoài có lông mịn; *vành hường* có lông mặt ngoài, cao 3,5 cm, rộng 2 cm. Nang xoan nhọn, cao 1 cm; hột 4, đen, có lôngmào dài 1 cm.

Vĩnhphú.

- Climber 5-6 m high; limb glabrous; flowers pink.

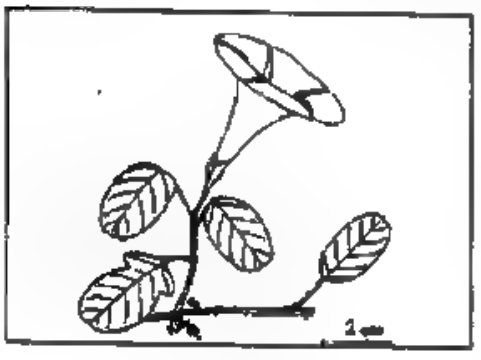

7164b - Ipomoea stolonifera (Cyr.) Gmel.. Bìm chòi, Bìm duyênhải.

Cỏ bò có rễ bấtđịnh, không lông. Lá có phiến dài 2-6 cm, *dạngng* tròndài, có thuỷ hay không, mập; cuống dài 1-3 cm. Phátthoa ở nách lá mang 1-3 hoa; lácđài không bằng nhau, cao 1-1,5 cm; *vành hường hay vàng, tâm hường*. Nang tròn, to 1 cm; hột 4, cao 8 mm, có lông.

Cát dựa biển, từ Thanhhóa vào N; I-XII.

- Creeping; leaves polymorphous, fleshy; flowers pink or yellow with pink centre (*Convolvulus stoloniferus* Cyr., *I. littoralis* Bl.).

7165 - Ipomoea obscura (L.) Ker.-Gawl.. Bìm mờ.

Cỏ leo quấn; cành mảnh, không lông. Lá có phiến xoan tim, gân từ đáy 5-7, mỏng, *không lông hay có lông mịn*. Phátthoa mang 1-2 hoa; hoa *trắng có tia* vàng sữa hay lam đỏ đậm; lácđài trong hơi cao hơn ngoài; tiểunhụy gắn ở đáy ống vành. Nang to 8-10 mm; hột có lông nâm.

Từ duyênhải đến 1.300 m: Sàigòn, I.

Lá trị tốt ở mẹng (aphtous vesicles)

- Leaves glabrous; flowers white (*Convolvulus obscurus* L.)

7166 - Ipomoea pes-caprae (L.) Sw. subsp. **brasiliense** (L.) Ooststr.(*Convolvulus pes-caprae* L.). Bìm chân-dê, Rau-muống biển. Beach Morning-glory

Cỏ *bò trên cát cạnh bờ biển*; thân không lông. Lá có phiến bầudục, đầu lõm, không lông. Phátho ít hoa, từ nách lá; láđài không lông, cao 8-10 mm; vành hình kèn, *đỏ*, rộng 4-7 cm; tiểunhụy gắn cách đáy ống vành 5 mm. Nang tròn, to 1 cm, hột 4, có lông nằm vàng. Cát dọa biển; I-XII. Ô var. **pes-caprae**, phiến 2 thuỳ to. Bổ, trị sốt, têthấp, loitiểu; dénén sự tổnghợp prostagladin nên chống viêm; hột trị đau baotử.

- Littoral spreading; flowers red

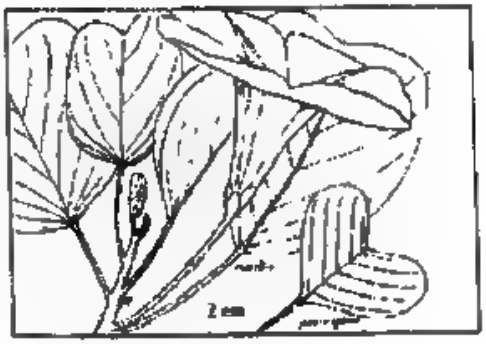

pes-caprae L.)

7167 - Ipomoea alba L. Bìm trắng; Moon Flowers, Good-night Flowers.

Cỏ to, leo quấn. Lá có phiến to 10-16 cm, mỏng, *không lông*, gần tù đáy 7-9. Phátho 2-3 hoa; *hoa trắng, có ống rất dài* (13 cm); láđài có mũi dài 6-9 mm; tiểunhụy gắn ở vào 1/3 trên của ống. Nang xoan, cao 2,5 cm, trên cọng và đài đồngtrưởng; hột 4-2. Tr đáy-đỏ đến trungnguyên (hình theo Ochse). Gốc nhiệtđới; *trồ ban đêm*. Trị nọc rắn.

- Cultivated (*Calonictyon speciosum* Chois., *C. aculeatum* Ochse; *I. bona-nox* L.).

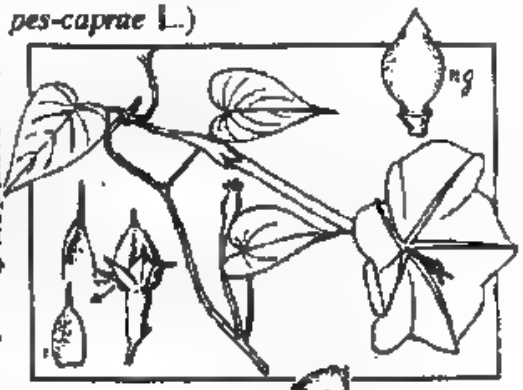

7168 - Ipomoea muricata (L.) Jacq.. Bìm mụt; Purple Moon-flowers

Dây leo *nhẵnniên*, gần như không lông; thân mềm, *có mụt hay không*. Lá có phiến hình tim rộng, to, dài 7-18 cm, chót nhọn. Phátho ít hoa; hoa *nở vào đêm*; láđài như nhau, dài 6-7 mm; *vành lam tímám*, có ống dài 3-6 cm; tiểunhụy không thò; noãnsào không lông. Nang xoan, cao 2 cm, mảnh 4, hột 4, đen, không lông, cao 1 cm.

Kiểng, N. Hột xổ.

- Ornamental (*Convolvulus muricatus* L., *I. turbinata* Lag.)

7169 - Ipomoea trichosperma Bl.. Bìm hột-có-lông.

Dây leo; thân có *gai-mụt nhỏ*. Lá có phiến hình tim hay có thuỳ cạn, nhỏ, chót tà, đáy lõm, mỏng, có *lông nằm* hai mặt; cuống 3-4 cm. Phátho có cọng ngắn, 1-hoa; cọng hoa dài 2 cm; *láđài như lá*, xoan, to 2 x 1,1 cm ở trái; vành *trắng*, rộng 10 cm, ống dài 8-9 cm. Nang tròn, to 2,5 cm; hột có lông mềm. Bìnhnguyên, đến 400 m: Bà rịa; 10.

- Limb appressed pubescent; sepals foliaceous; capsules 2.5 cm large (*Calonictyon trichospermum* Chois.).

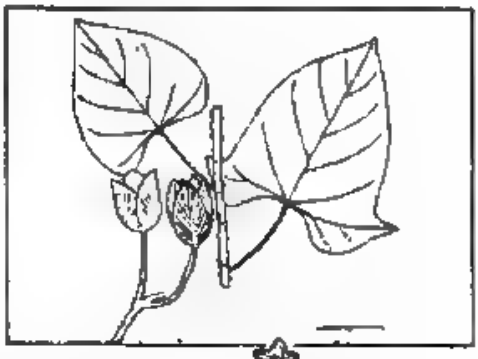

7170 - Ipomoea quamoclit L. (*Quamoclit vulgaris* Chois.). Tóc-tiên; Cypress-Vine, Star Ipomea, Red Jasmine.

Cỏ *nhẵnniên*; thân mảnh, không lông. Lá có phiến *xẻ như kép lông-chim*, thành đoạn mảnh hẹp, không lông. Phátho ít hoa; *hoa đỏ thắm, đẹp*; láđài bằng nhau, có mũi; vành có ống dài 3 cm; tiểunhụy 5, gắn gần đáy ống vành. Nang không lông; hột đen, không lông.

Gốc B.-Mỹ. Tr ở hàng rào; I-XII. Lá trị trĩ, sưng dưới da; rễ làm nhày-mũi; hột xổ, trị đau baotử.

- Cultivated

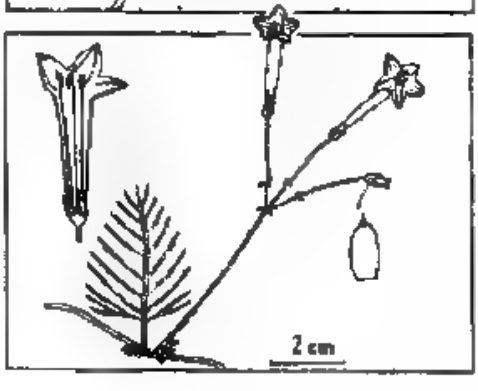

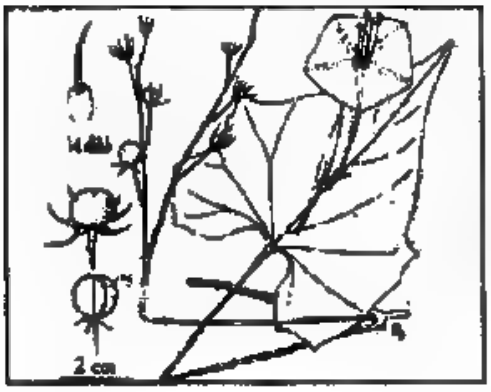

7171 - Ipomaea hederifolia L.. Bìm cạnh.

Cỏ *nhămniên* dài đến 5 m; thân tròn hay có cạnh. Lá có phiến có 3-5 thuỳ cạnh nhọn, to 3-15 cm, không lông; cuống dài bằng phiến. Tụán đuôi mèo 2, trên cọng dài hơn cuống; hoa nở ban ngày; láđài không lông, *có móng dài*; vành *đỏ thẩm, nhụt nhưng*, hình kèn rộng từ 1/2 trên, thuỳ không sâu; tiểunhụy thò; noãnsào không lông. Nang tròntròn, to 5-7 mm; hột 4, cao 4 mm, đen có lông.

BTN, đến 1.000 m; X-II.

- Annual herb; flowers bright red; sepals spurred (*I. coccinea* auct. non L.; *I. angulata* Lam.).

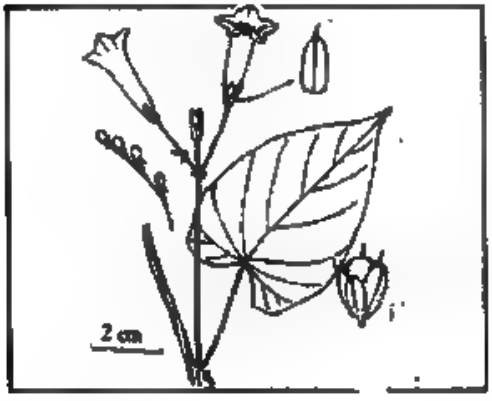

7172 - Ipomaea coccinea L.. Bìm đỏ.

Dây *leo quấn hay bò, daniên*, không lông. Lá có phiến có khi có thuỳ cạn, gân từ đáy 5; cuống mảnh. Phátho a ít hoa; *hoa đỏ thẩm*, láđài ngoài đài 3 mm, có *mũi dài*; ống vành cao 2,5 cm, miệng rộng 1,5 cm; tiểunhụy gần gần đáy ống vành. Nang tròn, to 5 mm; hột 1-4, dài 4 mm.

Đôi khi Tr vì hoa; gần loài trên, khác ở phátho a và láđài. Làm nhày-mũi.

- Perennial, prostrate or volubile; limb lobate or not; flowers red; sepals mucronate (*Quamoclit coccinea* (L.) Moench.).

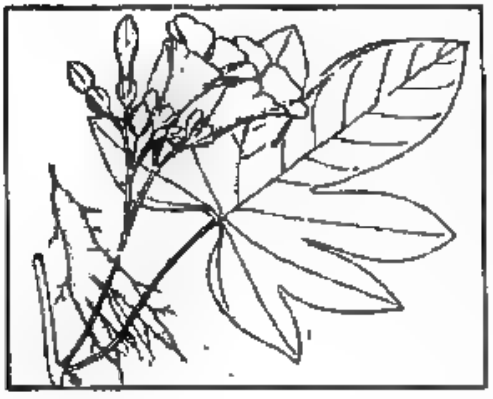

Eriospermum

7173 - Ipomaea digitata L.. Tầm-sét, Khoai Xiêm; Ceylon Morning-glory.

Dây leo; thân mảnh, không lông. Lá có phiến *chân-vịt*,to vào 12 x 12 cm, thùy thường 7, sâu, *đáy tròn*, không lông; cuống dài bằng phiến. Phátho a dài hơn cuống; hoa nhiều, đẹp, *hường tâm đậm*; đài cao 1 cm; vành hình kèn, cao 3-5 cm, rộng 3 cm, thuỳ tròn; noãnsào không lông. Nang tròn, to 1-1,5 cm; hột 4, đen, có lông vàng.

Tr và hoang; Sàigòn. Củ giảikhát, bổ, làm tiết mật, khíchdục, tăng sự tiết sữa.

- Limb glabrous; flowers pink, dark at centre (*I. tuberosa* Lour.).

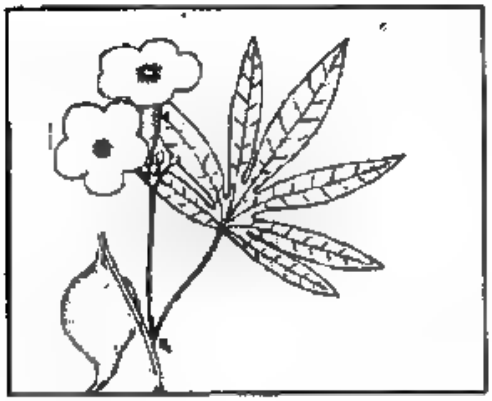

7174 - Ipomoea mauritiana Jacq.

Dây leo, to, không lông; có củ. Lá có phiến to, rộng đến 13 cm, hình chân-vịt có 3-9 thùy, *đáy thùy tròn*; cuống ngắn hay dài bằng phiến. Tụán ít hoa, trên cọng dài; hoa rộng 6 cm, hường tím lợt, tâm tía đậm; láđài cao 8 mm; ống vành không quá rộng, chót trải, thùy tròn.

Vùng nhiệtđới thếgiới.

- To be search in Việtnam (*I. paniculata* (L.) R. Br.).

7175 - Ipomaea horsfalliae Hook. f.. Bìm Horsfall.

Dây *dantên* to, *không lông*; thân già cứng. Lá có phiến tròn, to 5-20 cm, xẻ thành 3-5 thuỳ hay do 3-5 lá-phụ bầudục thon, chót có gai-mũi; cuống dài 2,5-13 cm. Phátho a dài đến 30 cm; cọng hoa 8-15 mm; ládài tia đậm, không lông; vành *tía đậm*, hình kèn, rộng 4,5 cm. Nang 4 hột; hột có lông ở cạnh.

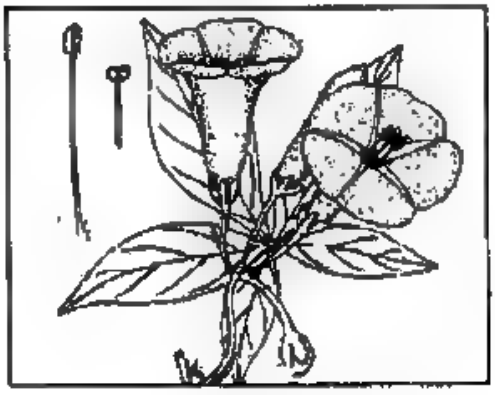

Tr. Leo cao đến 30 m; gốc T.-Mỹ.

- Ornamental.

7176 - Ipomaea carnea Jacq.. Bìm màu-thịt.

Bụi; thân dài 5-6 m; cành non có lông sắt mịn. Lá có phiến xoan tamgiác, dài đến 15 cm, đáy cắt ngang, không lông, gân-phụ 8-9 cặp; cuống ngắn hơn phiến. Phátho a 3 hoa; *hoa rất đẹp, huồng, to*, rộng 6-7 cm; ládài cao 5 mm; noãnsào không lông. Nang vàngvàng; mảnh 4; hột có lông dài.

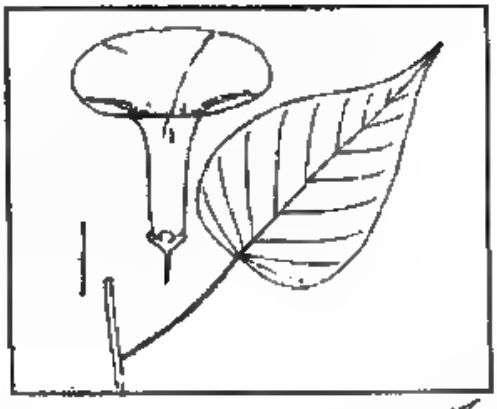

Tr: Nhatrang.

- Cultivated.

7177 - Ipomaea carnea subsp. **fistulosa** (Chois.) Austin. Bìm bông.

Tiểumộc *trườn* (nơi trảng) hay leo quấn (rập), to; cành non có lông; mủ trắng. Lá có lông mịn lúc non, dài 10-25 cm; cuống dài 5-15 cm. Tútán; ládài bằng nhau; vành màu *tím rất đọt* (màu khói nhang), rộng 8-12 cm; tiểunhụy không bằng nhau. Nang to 1,5-25 cm; hột đen.

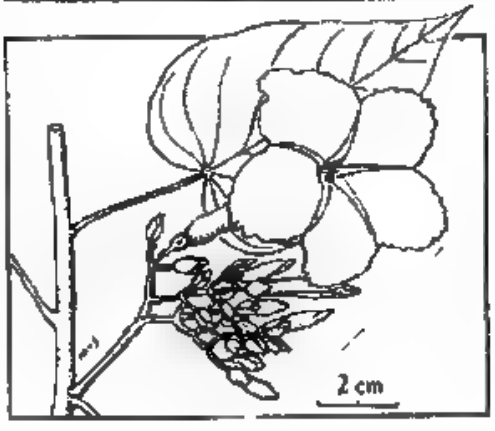

Tr và hoang dựa nước, ở ruộng, Lụctỉnh; I-XII.

- Cultivated and subspontanous (*I. fistulosa* Mart. ex Chois.; *I. crassicaulis* (Benth.) Roxb.).

7178 - Ipomaea campanulata Prain.. Bìm chuông.

Dây leo to; cành có rãnh, không lông. Lá có phiến xoan tim, *to* 12 x 8-9 cm, đáy hình tim cạn, hay cắt ngang, gân-phụ nhiều, 13-15 cặp, không lông; cuống dài 2-4 cm. Tựtán ở nách lá, mang 3-6 *hoa trắng mặt ngoài, tím mặt trong*; đài cao 10-13 mm; vành cao 4-5(8) cm, không lông mặt ngoài; noãnsào 2 buồng 2-noãn.

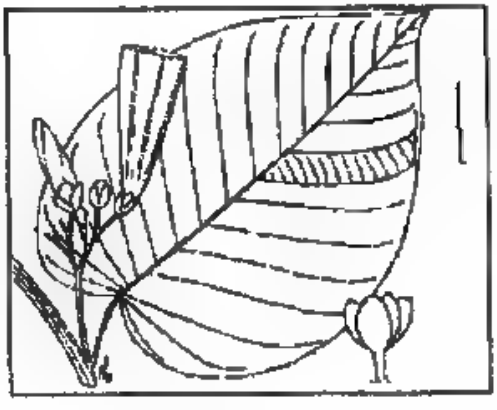

Phúquốc.

- Limb glabrous; flowers white, violet inner parts (*I. illustris* (Cl.) Prain).

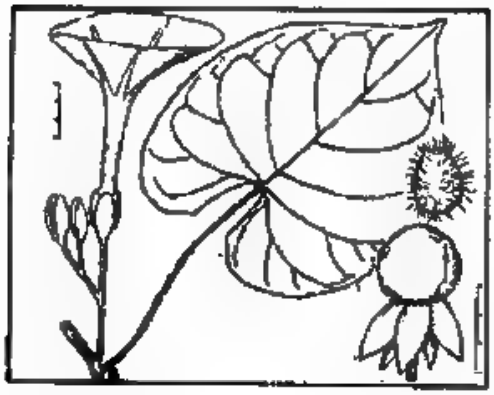

7179 - Ipomoea macrantha Roem. & Schult.. Bìm hoa-to. Dây leo, *không lông*; thân cứng, màu rơm. Lá có phiến tròn hay xoan, to 5-16 x 5- 14 cm, hay hình tim sâu, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 3,5-15 cm. Phátho ở nách lá, dài 1-7 cm, mang ít hoa; cọng hoa 1,5-3 cm; ládài tròn, to 15-20 mm, to hơn ở trái; *vành trắng*, ống 7-8 cm, rộng 9-12 cm; tiểunhụy không thò; noãnsào không lông. Nang tròn, to 2-2,5 cm, trên đầu lúc đầu bao, sau xù; hột 4, đen, có lông sát, dài.

Dựa biển. vùng nóng thếgiới. Hoa *nở sáng* đến 11 h là tàn. Hột chứa alcaloids gây ảogiác. Được người Da-đỏ dùng trong đồng-bóng.

- Twining glabrous; flowers white; capsules 2-2.5 cm large (*I. tuba* (Schl.) G. Don).

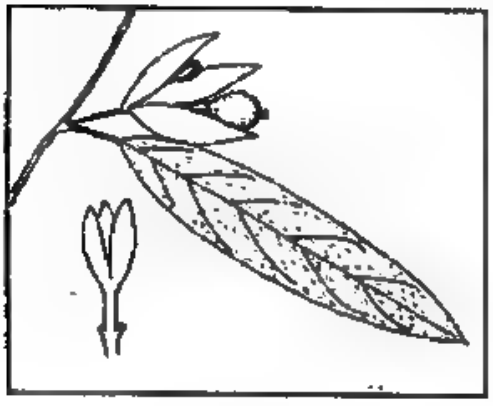

Eulpomoea:

7180 - Ipomoea bracteosa Gagn.. Bìm láhoa.

Dây leo cứng; lông dài 15-20 cm, có lông nâm. Lá có phiến thon hẹp, to 5-9 x 1-2 cm, chót có gai-mũi, đáy tà, mặt trên *có lông nâm* thưa, dày hơn ở mặt dưới, gân-phụ 5 cặp; cuống 1-1,7 cm. Phátho ở nách lá, có *láhoa to, dài 3-4 cm*; dài dài 8-10 cm, có lông mịn, ládài trong nhỏ; vành rộng 1,5 cm; tiểunhụy không dài bằng nhau. Nang..

Da-ban, Phanrang.

- Twining; leaves appressed pubescent; flowers with developed bracts.

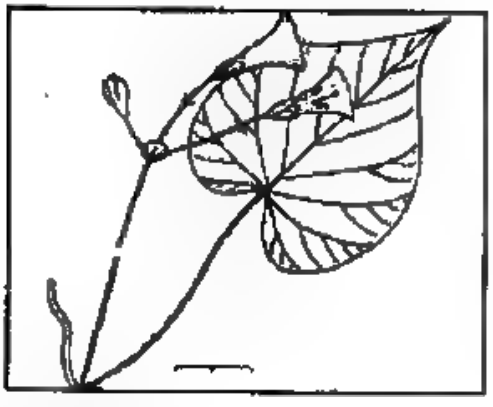

7181 - Ipomoea courchetii Gagn.. Bìm Courchet.

Dây leo; thân mành, không lông. Lá có phiến hình tim, to 6-8 x 4-6 cm, mỏng, không lông, có chót nhọn, gân ở đáy 7, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài bằng hay hơn phiến. Phátho ở nách lá, 3-hoa; *láhoa hình thận, hay tròn*; ládài trong dài hơn, cao vào 1 cm; vành dài 2,5 cm, thuỷ cạn; tiểunhụy dài vào 1 cm, chỉ gắn cách đáy ống vành 5-7 mm; vòi nhụy 1,5 cm.

B.

- Twining; limb glabrous; bracts kidney-shaped or orbicular.

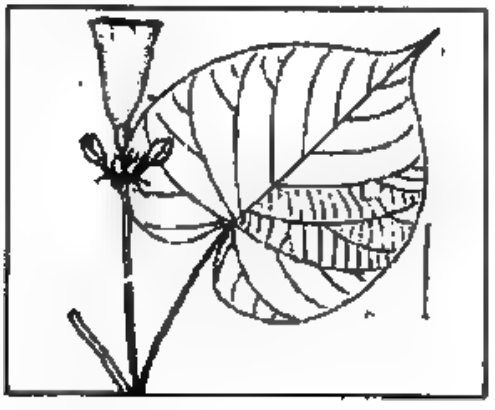

7182 - Ipomoea eberhardtii Gagn.. Bìm Eberhardt.

Dây leo *dài đến 20 m*; cành có lông dày, vàng. Lá có phiến hình tim tròn, to đến 20 x 15 cm, chót có đuôi, tai ở đáy tròn, gân-phụ 6-7 cặp, có *lông nhu nhung mềm vàngvàng*; cuống ngắn hơn phiến, có lông nhung. Phátho dài hơn lá, có lông nhung vàng; láhoa dài nhu trùng; đài có lông nhung, cao 18 mm; vành cao 6-7 cm, rộng 4-5 cm; baophấn dài 4 mm,

Bìnhtrịthiên: Lăngcô.

- Twining up to 20 m long; limb beneath.. inflorescence yellowish velvety, bracts filiform.

7183 - Ipomoea sinensis Choisy. Bìm Trungquốc.

Cỏ leo, cứng; thân mảnh, có *lông nằm ngược*. Lá có phiến dài 5-7 cm, đáy hình tim, mặt dưới có lông, gân-phụ 5 cặp; cuống dài 5 cm, đầy lông phún. Phátheo ít hoa; cọng chung ngắn; láđài xoan tamgiác, đầy lông phún, cao 6-7 mm; vành cao 15 mm, rất chải; tiểunhụy gắn gần đáy vành; noãnsào không lông. Nang xoan, cao 8 mm; hột 4-2, có lông nhung vàng.

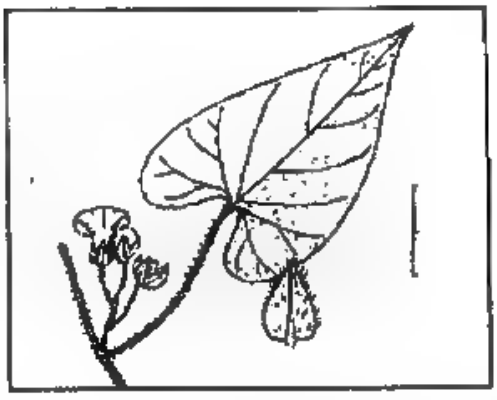

Hàtuyên, Hànội,

- Twining; limb pubescent; sepals hirsute.

7184 - Ipomoea thorelii Gagn.. Bìm Thorel.

Cỏ cứngcứng; thân mảnh, *đầy lông trắng*. Lá có phiến xoan bầudục, dài 3-6 cm, chót tà, đáy hình tim, hai mặt có lông trắng, gân-phụ 5-8 cặp; cuống ngắn. Phátheo 1-2 hoa; láđài có lông trăngtrắng, cao 10 mm, hai láđài ngoài ôm; vành cao 25 mm hay hơn, hơi rộng ở miệng; chỉ tiểunhụy gắn ở đáy vành, dài 7 mm; noãnsào không lông. Nang hình cầu, to 4 mm, không lông; buồng 2.

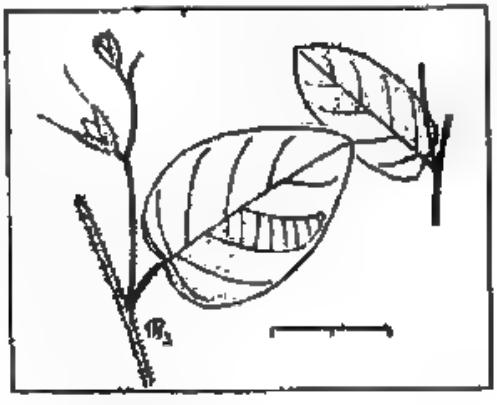

Bìnhdương.

- Herb white hirsute; corolla 25 mm long; capsules 4 mm large, glabrous.

7185 - Ipomoea longanensis Phamhoang (inedit). Bìm Longan.

Dây leo quấn; chồi non đầy lông trắng; thân già to 1-1,5 mm, có lông nằm. Lá hơi đadạng, mặt trên có lông thưa, mặt dưới có *lông trắng đầy*, gân từ đáy 5-7, gân-phụ 5 cặp; cuống dài 2-3 cm. Hoa *côđộc*, cọng 2,5 cm, có lông; dài 7-8 mm, láđài bằng nhau; *vành đỏ tímtím*, đẹp, mặt ngoài có lông; tiểunhụy 2 ngắn, 3 dài, chỉ không lông trừ phần rộng ở đáy, gắn cách đáy vành 3 mm; bầu nhụy không lông.

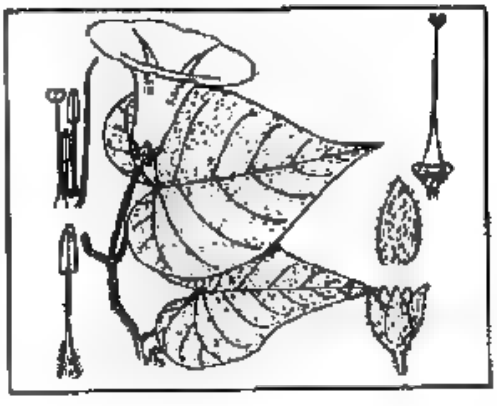

Gò ruộng: Mộchóa; III. Gần *I. indica* (Burm. f.) Merr., song láđài không nhọn dài.

- Volubile; limb white densely pubescent beneath; flowers purple.

7186 - Mina lobata Cerv.

Dây leo quấn, nhấtniên, cao 5 m. Lá có phiến to 8-15 cm, đáy hình tim, có 2-4 thùy sâu. Phátheo thường *chẻ hai*, trên cọng dài 5-15 cm; tựtán tật một bên; hoa nhiều, *nhỏ*; đài nhỏ; *vành đỏ đậm rồi cam, hay vàngvàng*, ống có phần hẹp cao 5 7 mm, rồi rộng 17-20 mm, thùy 5, thấp; tiểunhụy thò dài bằng 2 vành.

Tr vì dạng, màu hoa đẹp; gốc Mexico.

- Cultivated (*Quamoclit lobata* ; *Ipomaea versicolor*).

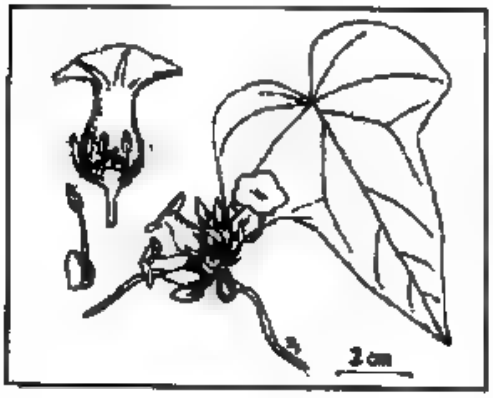

7187 - Lepistemon binectariferum (Wall.) O. Ktze. Lânhùng hai-tuyến.

Cỏ leo quấn cứng; thân có lông nằm. Lá có phiến có thuỳ hay không, mỏng, *có lông nằm*, gân từ đáy 5-7. Chụm tròn, ở nách lá, to 2-4 cm; *hoa vàngvàng*; ládài thon, chỉ tiểunhụy *gắn trên một vảy*. Nang 7 mm, không lông; hột đen, không lông, rộng 4 mm.

Hàtây, Hàsơnbình, Huế, Côngtum, Gougah, Đồngnai; X-II. 3.

- Limb lobate or not, appressed pubescent; flowers yellowish; filament inserted on a scale (*Convolvulus binectariferus* Wall.).

7188 - Lepistemon crecolatum (R. Br.) F. Muell.

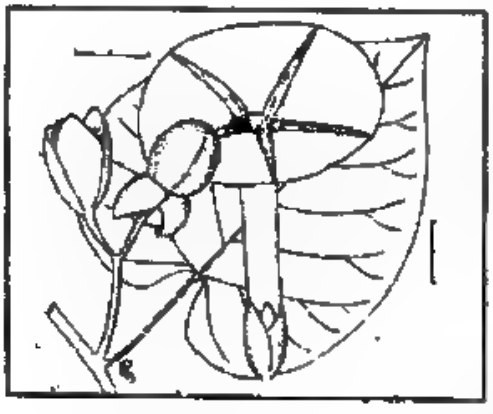

7189 - Stictocardia tiliifolia (Desr.) Hall. f.. Tâmdiếm

Dây leo quấn; cành cứng. Lá có phiến *hình tim*, to 10-18 cm, *có chấm đen* rảirác, gân ở đáy 9, gân-phụ 5 cặp. Phátho a mang 1-3 *hoa to, hường*, hay đỏ, dài 6-8 cm; ládài tròn; tiểunhụy gắn cách đáy ống vành 7 mm. *Phìquả* to 1,5 cm, trong đài đồngtruồng, *nở làm 4 mảnh* lúc khô; hột có lông vàng.

Phướctuy, Châuđốc. Trị nọc rắn.

- Twining; limb cordate black dotted; flowers pink; fruits fleshy 4-valved (*Convolvulus tiliifolius* Desr.; *Argyreia tiliifolia* (Desr.) Wight; *Ipomoea grandiflora* Lam.).

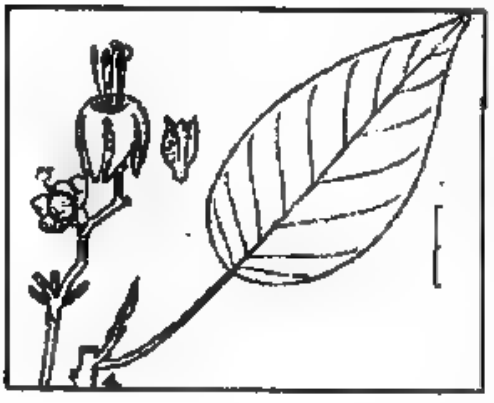

7190 - Argyreia acuta Lour.. Thảobạc nhọn.

Dây *leo quấn hay trườn*; thân có lông tơ trắng. Lá có phiến xoan hay bầudục thon, dài 10-12 cm, *mặt dưới đầy lông nằm sát bạc*, mặt trên không lông, nâu đen lúc khô. Phátho a dạng tán; ládài màu bạc mặt ngoài; vành cao vào 3 cm; chỉ tiểunhụy gắn 5-7 mm cách đáy vành. *Phìquả đỏ*, to 8 mm, trong *đài đỏ* mặt trong; hột 4-2.

Thường trên vôi: Thừathiên, Bạchmã; II, 2. Điềukinh, lợikinh, trị ho cho trẻ-em.

- Sarmentous or volubile; limb silver tomentose beneath; corolla 3 cm high, berries red.

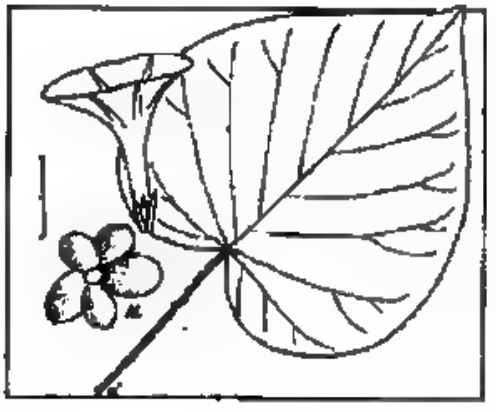

7191 - Argyreia argentea Miq.. Thảobạc.

Dây leo, to. Lá có phiến hình tim, hay xoan, to 16 x 11 cm, *mặt dưới màu bạc*, gân từ đáy 5, gân-phụ 5 cặp; cuống ngắn hơn phiến, có lông. Lá đài trong nhỏ, xoan, đầu tà; vành hình quận, cao 4 cm, rộng 4 cm. Phìquả trên đài *đỏ mặt trong*.

- Leaves cordiform or ovate, silver white beneath; corolla 4 cm high; berries on red sepals.

7192 - Argyreia arborea Lour.

Thân cứng, to 2-3 mm; nhánh trải ra. Lá có phiến *xoan, nhọn*, bìa nguyên, nhám, không lông. Chùm ở chót nhánh; *hoa vàng*; ládài phà, đỏ, vành có ống mảnh, dài, mang 5 thùy. Phìquả 4 buồng 1-hột, *trong đài* còn lại. T, vườn. Lá, rễ đam dặp đắp sưng, bướu.

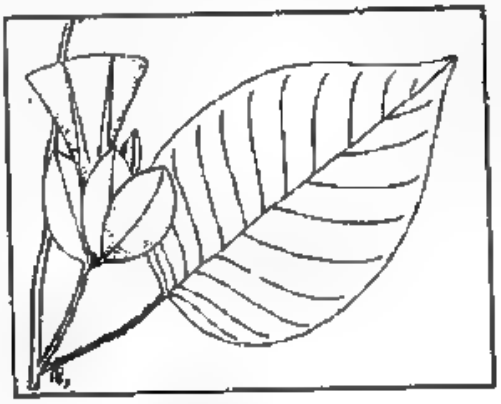

7193 - Argyreia atro-purpurea Wall.. Thàobạc đendiều.

Dây leo; thân có lông; *lóng dài* đến 20 cm. Lá có phiến xoan bầudục, to vào 10 x 6,5 cm, đáy tròn, mặt dưới có *lông nằm trắng*, gân-phụ 13-14 cặp, khít nhau ở đáy; cuống 4-5 cm, có lông. Phátho a là tán 2-3 *hoa to, có láhoa to, tròn*, có lông mịn trắng; vành cao 5-6 cm.

Trảng có đạimộc: Bắcgiang; IX.

- Climber; limb white pubescent beneath; bracts developed; corolla 5-6 cm high.

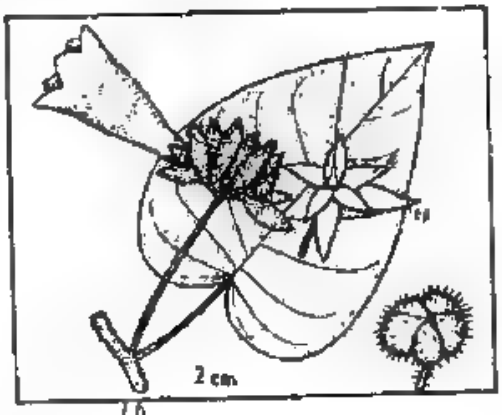

7194 - Argyreia capitata (Vahl) Choisy. Thàobạc đầu.

Dây leo, cứng có *lông vàng dài*. Lá có phiến xoan hình tim, dài vào 10-13 cm,có lông vàng, gân-phụ 10 cặp. Phátho a ở nách lá, gần như tròn, mang 3-5 *hoa hường*; tổngbao do 3-4 láhoa dài đến 2,5 cm, có lông; ládài 5, có lông mặt ngoài; vành cao 4-5 cm, thuỳ cạn. Phìquả cao 8 mm, *cam* trong đài hơi mập; buồng 2; hột 4, hình thận.

Lùmbụi: Chợbờ, Nhatrang, Biênhòa, vùng Sàigòn; XI-I, 1-3.

- Climber yellow hairy; flowers in dense head, pink; berries orange (*Convolvulus capitatus* Vahl).

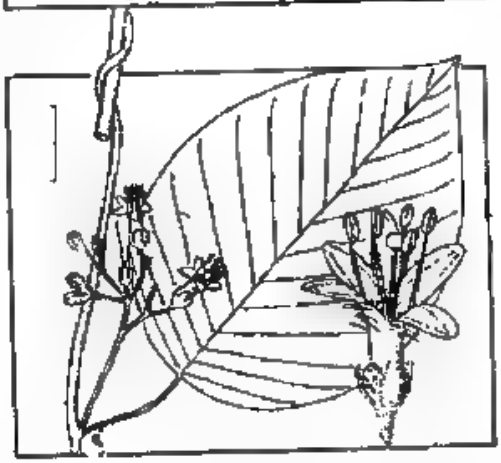

7195 - Argyreia cf. lawii C.B. Cl.. Thàobạc Law.

Dây leo; lóng dài 10-12 cm, có lông sát vàng. Lá có phiến xoan rộng, to 15-16 x 10-11 cm, gân-phụ 12 cặp, mặt trên không lông, gân-phụ lồi, *mặt dưới có lông trắng sát, dày*; cuống dài 4-5 cm. Chùm-tụtán có lông trắng, dài bằng hay hơn cuống; ládài 4,5 mm, đầy lông trắng; vành có lông vàng dài mặt ngoài, tai 5, dài 1 cm; chỉ tiểunhụy có ít lông ở đáy.

Côngtum; IX.

- Climber; limb white dense pubescent beneath; corolla hairy outside.

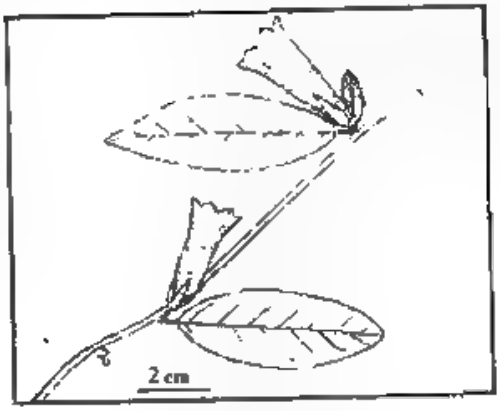

7196 - Argyreia lanceolata Choisy Thàobạc thon.

Dây leo; thân non có lông bạc rồi không lông. Lá có phiến *bầudục thon*, dài 6-8 cm, đầu tròn hay tà-tròn, mặt trên không lông, *mặt dưới có lông dày, trắng*, gân-phụ mảnh, 6 cặp; cuống dài 4-6 mm. Hoa 1-2 ở nách lá; tiềndiệp giữa cong; ládài cao 1,5 cm; vành cao 3-4,5 cm; tiểunhụy gắn cách đáy vành 5 mm.

Langhanh, Cônsơn; VIII.

- Climber; leaves white appressed tomentose beneath; flowers 3-4,5 cm long (*Letsonia lanceolata*).

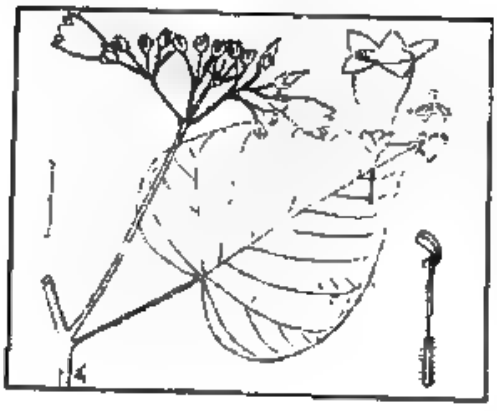

7197 - Argyreia malabarica Arn.. Thảobạc Malabar

Cỏ đứng; lóng tròn, dài đến 20 cm, không lông. Lá có phiến hình tim, vào 8 x 7 cm, chót nhọn, đáy lõm không sâu, gân-phụ 10 cặp, mặt trên không lông, mặt dưới có *lông nằm nâu ở gân*; cuống mảnh, dài 3-3,5 cm. Pháthoa cao 10 cm, dài hơn lá, có lông mịn; láhoa như gai dài 1 mm; vành cao 1,5, rộng 1,5 cm, có ít lông mặt ngoài; chỉ tiểunhụy 5 mm, gắn cách đáy 4 mm; noãnsào không lông.

Côngtum; III.

- Erect herb; limb yellow pubescent on nerves beneath; corolla 1,5 cm long; ovary glabrous.

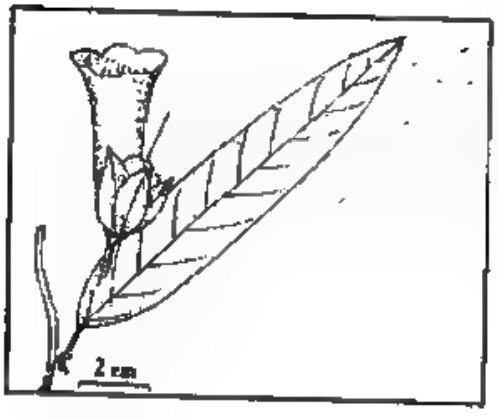

7198 - Argyreia mekongensis Gagn. & Courch.. Thảobạc Cửulong.

Dây leo quấn, dài 2-4 m; thân có *lông nằm vàng*. Lá *thon hẹp*, đầu nhọn, dài đến 13 cm, có lông nằm vàng, nhiều ở mặt dưới. Pháthoa ở nách và ngọn nhánh, mang 5-7 hoa giữa láhoa và tiềndiệp cao 2 cm; *hoa trắng*; dài cao 8 mm, vành có lông tơ mặt ngoài; tiểunhụy gắn cách đáy 5 mm. Phiquả.

Biênhòa, Bàrịa; IX.

- Climber; leaves lanceolate, yellow pubescent beneath; flowers white.

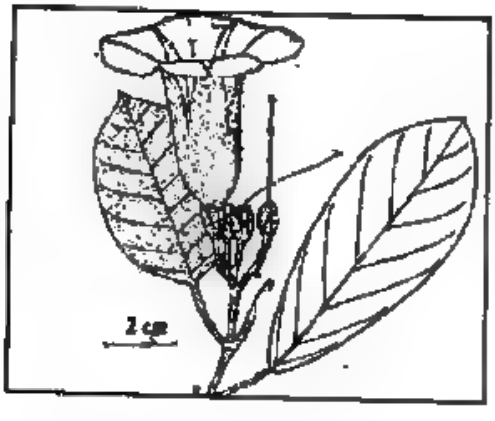

7199 - Argyreia mollis (Burm. f.) Choisy. Thảobạc che.

Dây leo; thân và mặt dưới lá *đầy lông như tơ trắng hay vàngvàng*. Lá có phiến bầuđục hay thon ngược, đầu có mũi, mặt trên có lông nằm sát; cuống tròn, dài 6-20 mm. Pháthoa 4-5 hoa, cọng ngắn hơn cuống; láhoa nhỏ, mau rụng; đài cao 1 cm, có lông bạc; vành cao 4-5 cm, rộng 6-6 cm ở trên, *đỏ*, mặt ngoài có lông nằm trắng; tiểunhụy cao vào 2 cm. Phiquả to 8 mm, giữa láđài đồngtrường.

Rừng còi, rừng hậulập: Hảivân, Thủđức, Côngon; XII.

- Climber; limb white silky pubescent beneath; flowers red (*Convolvulus mollis* Burm. f., *A. obtecta* C.B. Cl.).

7200 - Argyreia nellygherya Chois. (?)

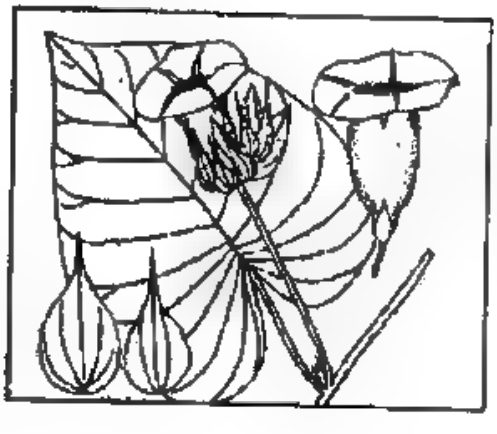

7201 - Argyreia nervosa (Burm. f.) Boj.. Thảobạc gân; Elephant creeper.

Dây leo quấn; thân hơi tímtím, đầy lông ngắn, trắng; lóng dài 20-40 cm. Lá có phiến *to*, dài đến 30 cm, hình tim, gân khít nhau ở gần đáy, 10-12 cặp, mặt dưới *đầy lông trắng, nằm*, mịn; cuống 15 cm. Pháthoa cao vào 20 cm; tiềndiệp *to, trắng*, có mũi dài; láđài cao 1 cm, *trắng*; vành *tía*. Phiquả nâu vàng.

Tr ở Sàigòn; I-XII. Rễ trị xáotrộn đường tiêuhóa; lá đắp nơi bị dập; *in vitro*, chống siêukhuẩn trái-rạ

Cultivated (*Convolvulus nervosus* Burm. f.; *A. speciosa* (L. f.) Sw.).

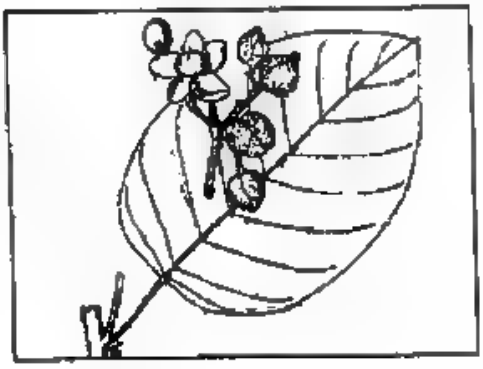

7202 - Argyreia obtusifolia Lour.. Bạcthảo.

Dây leo dài, cứng. Lá có phiến xoan bầudục, to 11 x 7,5 cm, đầu tà, đáy cắt ngang, mặt dưới *đầy lông bạc*, gân-phụ 8 cặp; cuống dài 3 cm. Phátho a ở nách lá, chùm-tụtán thưa; ládài đầy lông bạc; *vành trắng*. Phiquả tròn, *đỏ*, to 1 cm, giữa *ládài đỏ* mặt trong.

Huế; 2.

- Climber; leaves silver white pubescent beneath; flowers white; berries red.

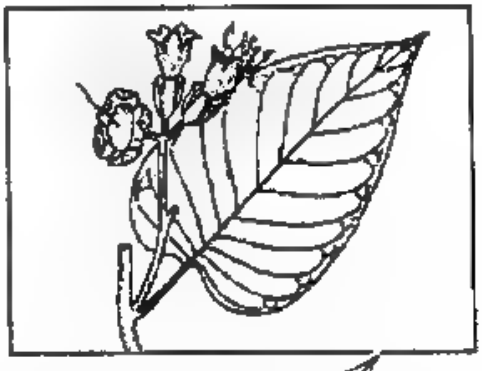

7203 - Argyreia osyrensis (Roth.) Choisy in DC.. Tháobạc nhôm.

Dây leo quấn; thân có *phấn trắng*. Lá có phiến có lông nằm thưa mặt trên, *đầy lông mềm xám tro mặt dưới*. Hoađầu có cọng, đầy lông; láhoa lâu rụng, mặt ngoài đầy lông trắng, hoa dài 1,5 cm, *hường*, đầy lông tơ mặt ngoài; tiểunhuy gần cách đáy vành 5 mm. Phiquả *đỏ*, to 1 cm.

Rừng còi khô, lùmbụi: Hậubổn.

- Volubile; limb grey dense pubescnt beneath; flowers pink; berries red (*Ipomaea osyrensis* Roth; *A. aggregata* Chois. var. *osyrensis* C.B. Cl.).

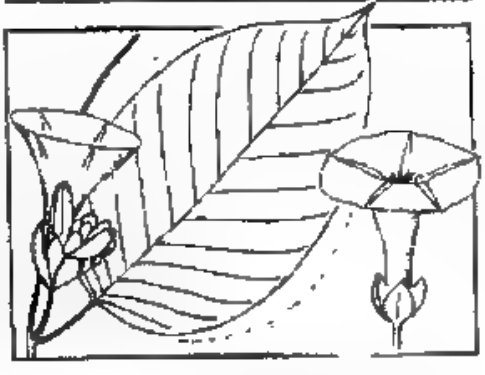

7204 - Argyreia pierreana Bois. Tháobạc Pierre.

Dây leo cao; thân tròn, mảnh, cứng, lúc non có lông màu tro. Lá có phiến xoan hay bầudục, to 12 x 7-9 cm, chót tà, đáy tròn, cắt ngang, gân-phụ 12 cặp, mặt trên không lông, mặt dưới có *lông dầy trắng*; cuống 7-12 cm. Tán như dầu dày, trên cọng dài 2 cm, có lông quấn, vàng, mang 4-10 hoa to, *đỏ*; cọng hoa 0,5 cm; vành cao 5 cm, rộng 4-5 cm. Phiquả tròn, to 8-10 mm đỏđỏ giữa ládài đồngtruồng to. Langson; IX.

- Climber; limb white pubescent beneath; flowers red; berries reddish.

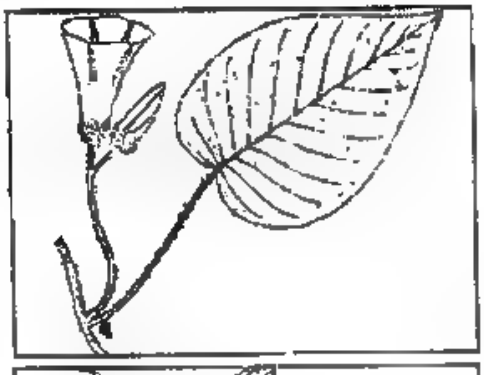

7205 - Argyreia seguinii (Levl.) Van. ex Levl.

Cỏ bò hay leo, to. Lá có phiến hình tim, dài 10-17 cm, có lông, gân-phụ nhiều. Phátho a 2-3 hoa; dài đầy lông; tiểunhuy 5, gần *cách* đáy vành, chỉ không lông. Trái mập; hột không lông.

Trungnguyên, vào 1.000 m.

- Climber; calyx pubescent; berries (*Lessonia seguinii* Levl.)..

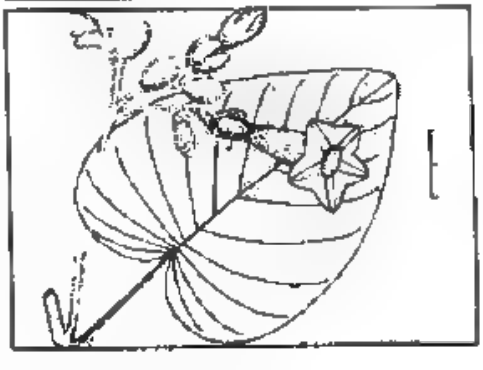

7206 - Argyreia setosa Choisy. Tháobạc to.

Dây leo quấn, to; cành có lông nằm. Lá có phiến dài 7-12 cm, chót có mũi, đáy tà tròn, có gân-phụ khít nhau, mặt dưới tái và *có lông nằm*; cuống dài 2-5 cm. Phátho a không dày nhu nhung; hoa cao 5 cm, *đỏ đậm*, có sọc lông; đài cao 8-9 mm; ống vành dài 4-5 cm, tạt cạn; tiểunhuy gần cách đáy vành 7-8 mm. Phiquả đỏ, tròn nhọn; hột 4-2.

T.

- Climber; limb appressed pubescent beneath; inflorescence velvety; flowers red.

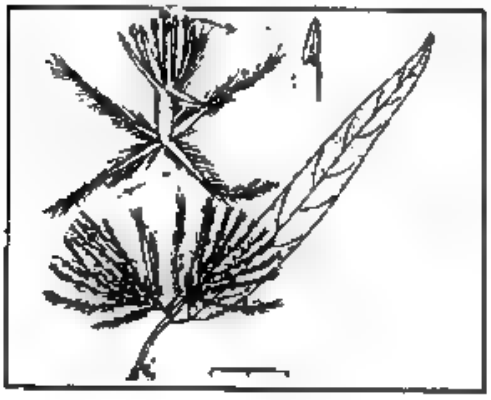

7207 - Argyreia poilanei Ooststr.. Thảobạc Poilane.

Cỏ leo quấn, cứng; cành có lông tơ. Lá có phiến hẹp, to 6-12 x 1cm, mặt trên có lông tơ, dài 5 mm, bìa rìa lông, gân-phụ 8 cặp; cuống dài 2-3 mm. Phátthoa 4 hoa; cong 4 mm; láhoa, tiềndiệp *dài như sợi, có lông dài*; láđài 5, hẹp dài; vành có ống cao 17--18 mm. tai hẹp nhọn, đến 2 cm; tiểunhụy thò dài.

Saravane, Lào.

- Volubile; leaves oblong linear; bracts, bracteoles hirsute, filiform; corolla lobes narrow 2 cm long (*Cryptanthella sericea* Gagn.).

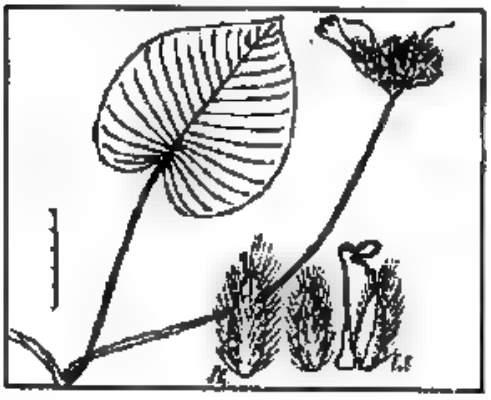

7208 - Argyreia nasirii D. Austin. Thảobạc Nasir.

Dây leo. Lá có phiến hình tim, to 10-14 x 5-13 cm, gân-phụ nhiều, 12-16 cặp, khít ở vùng đáy; *cuống dài* hơn phiến. Phátthoa trên *cọng dài* đến 25 cm, như hoađầu; láhoa 3; láđài ngoài có lông dày vàng đặcsắc, 2 láđài trong không lông, mỏng; vành cao 2 cm; noãnsào không lông, nuốm hình đầu.

Đèo Ankhê (Côngtum).

- Leaves on long petiole; capitulum; sepals extern long yellow hirsute, 2 intern glabrous; corolla 2 cm long.

CUSCUTACEAE : họ Tơhồng

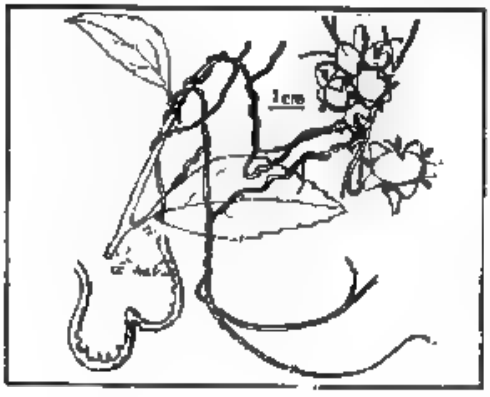

7209 - Cuscuta australis R. Br.. Tơhồng Nam; Dodder; Cuscute.

Toànkýsinh không diệplục; thân láng; lóng dài, vàng hay cam, có vòi mẫu vào cây chủ để hút nhựa luyện. Lá teo thành vảy nhỏ. Hoa nhỏ; vành hình lục lạc; tiểunhụy gắn ở miệng vành; noãnsao có 2 vòi nhụy. Nang nứt giữa 2 vòi nhụy, mang 4-2 hột.

Thôngthường ở *miền Nam*, truyềnlan do người vì dạng lạ; ít có hoa. Được ăn ở Trungquốc.

- Commom holoparasite in the Southern part.

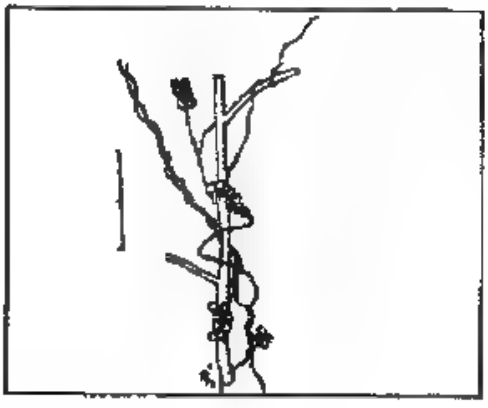

7210 - Cuscuta pentagona Engelm. Tơhồng năm-cạnh.

Dây toànkýsinh không diệplục; thân *mảnh*, vàngvàng, có vòi hút bám vào cây chủ thường là cỏ hay cây nhỏ, thấp. Phátthoa ngắn, trên cong mảnh; hoa nhỏ, láđài chồng lên nhau; cánhhoa nhọn, vòi nhụy 2.

Loài tựxứ, tìm lại ở Việtnam.

- Presence to be confirmed in Vietnam.

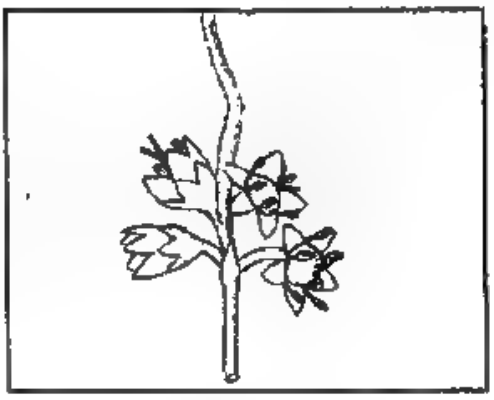

7211 - Cuscuta chinensis Lam.. Tơhồng Trungquốc; Chinese Dodder.

Cỏ leo *quấn qua trái*, toànkýsinh, màu vàng (không diệplục); hút nhựa cây chủ nhờ vòi hút; thân to *1-2 mm*, không lá. Phátho a tròntròn; hoa có đài 5 láđài dính; vành do 5 cánhhoa dính, vảy 5, cao 1,2 mm; tiểunhụy 5; noãnsào 2 vòi nhụy.Nang nở theo kinhtuyến.

Hànội. Trái bổ, trị đái đêm, ditinh; cây sắc rửa mắt, trị mụt ở đầu, demulcent, pháthãn.

- Volubile sinistrorse; corolla with 1.2 mm scale; ovary with 2 styles; capsules circumscissile.

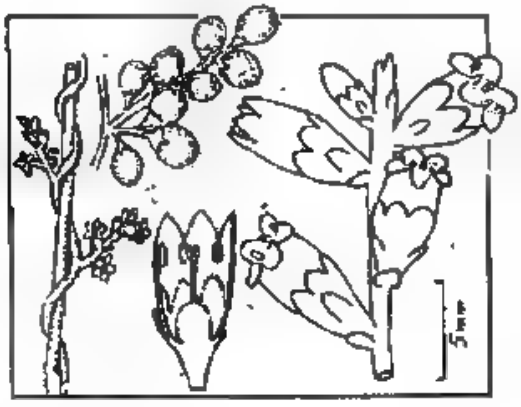

7212 - Cuscuta japonica Chois.. Tơhồng Nhật.

Cỏ toànkýsinh, không diệplục, *màu vàng cam*; thân *to 2 mm*, không lá, có vòi hút nhựa luyện cây chủ. Hoa đơm thành chùm ngắn trên cọng rất ngắn; đài có tai tròn, không lông; vành cao 4 mm, tai tamgiác; tiểunhụy 5, gắn ở miệng ống vành; noãnsào 1 vòi nhụy. Nang cao 4 mm; hột 1-2.

Hànội.. Ăn lược, trong canh. Sác rửa mắt; hột bổ, phándương, làm sống lâu.

- Branches 2 mm large; corolla 4 mm long; style 1.

MENYANTHACEAE : họ Thủynữ

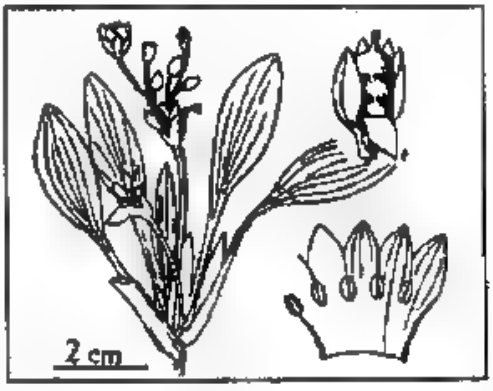

7213 - Villarsia rhomboidalis P. Dop. Huylạc.

Cỏ *thủysinh chìm*; cânhành ngắn, dày. Lá có phiến bầudục hoi bánhbò, dài 10-20 cm, dai, bìa có răng tà, gân mảnh, nâu đen lúc khô; cuống dài 15 cm, bẹ 3 cm. *Tán* khisinh ở nách lá; *hoa vàng*, rộng 1 cm; láđài dính nhau một phần; cánh hoa dính nhau ở đáy; tiểunhụy 5; noãnsào 1 buồng. *Nang 2-mảnh*; hột 2-4.

Thừathiên (hình theo Dop & Gagnepain).

- Immersed hydrophyte; flowers yellow; capsule 2-valved.

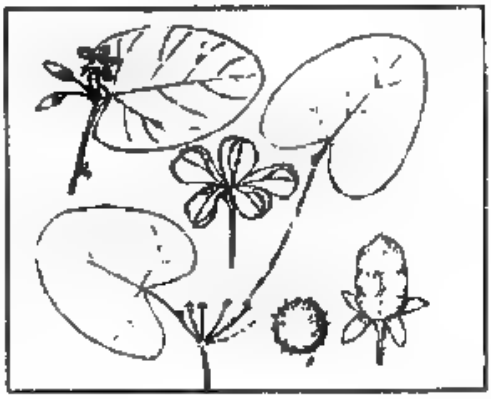

7214 - Nymphoides cristatum (Roxb.) O. Ktze. Thủynữ sóng; Water-fringe.

Cỏ *thủysinh*; thân mềm tròn, dài 20-50 cm, trong nước. Lá có *phiến nổi*, hình tim, *dài 5-8 cm*, rộng 2-7 cm, mặt dưới đỏ; cuống dài 1-2,5 cm. *Chụm* ở chót thân; hoa có đài dài 4-5 mm; vành *trắng*, cánhhoa 5, nhăn, *có một sóng dựng cao ở giữa*; tiểunhụy 5, xen với tuyến mật. Nang.

Ao: Quảngtrị; VII-XI.

- Hydrophyte; petals white, with a erect median crest (*Menyanthes cristata* Roxb.).

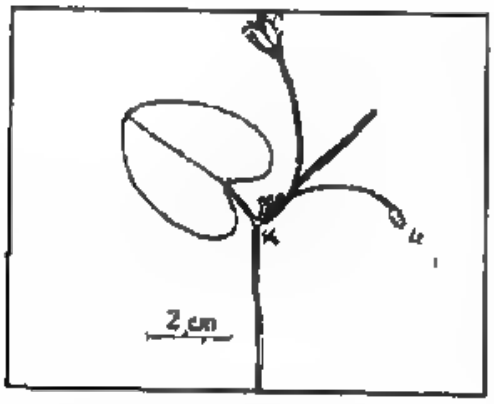

7215 - Nymphoides hydrophyllaceum (Lour.) O. Ktze. Thủynữ nhỏ, Tràng nhỏ; Floating Heart.

Cỏ *thủysinh*; thân mềm mảnh, dài 10-30 cm, trong nước. Lá có *phiến nổi*, hình tim *nhỏ*, đo 2-6 x 3-4 cm, trên cuống dài 2-10 cm. *Chụm* ở nách lá hay chót thân; hoa *trắng hay vàngvàng*, cao 7-8 mm; cánhhoa có rìa lông dài; tuyến mật 5, xen với tiểunhụy. Nang tròn, to 3 mm.

Ruộng, hồ, rạch tĩnh, khắp caođộ. Lá và củ dùng như rau, bổ, giúp tiêuhóa, hạnhiệt, trị thũng.

- Hydrophyte; limb 2-6 cm long; flowers white or ivory (*Menyanthes hydrophyllaceum* Lour.)

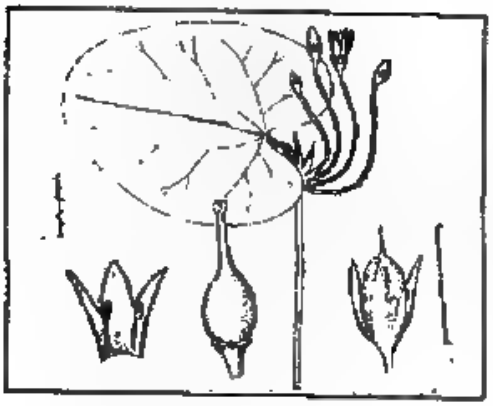

7216 - Nymphoides indicum (L.) O. Ktze.. Rau tràng, Thủynữ Ấn; Water snowflake.

Cỏ *thủysinh*; thân dài 30-50 cm hay hơn, trong nước. Lá có *phiến nổi*, hình tim *to*, rộng 10-25 cm; cuống ngắn. Chụm ở chót thân mang *hoa trắng, to, rộng 2-3 cm*; cọng hoa dài; ống vành ngắn, cánhhoa có rìa lông dài; tiểunhụy 5, xen với 5 tuyến mật. Nang cao 1,5 cm; hột nhiều.

Ruộng, rạch cạn, bìnhnguyên; I-XII. Củ và lá dùng như rau; đượcdụng như trên; trị vàng da.

- Big hydrophyte; limb to 25 cm large; flowers white, 2-3 cm large (*Limnanthemum indicum* L.).

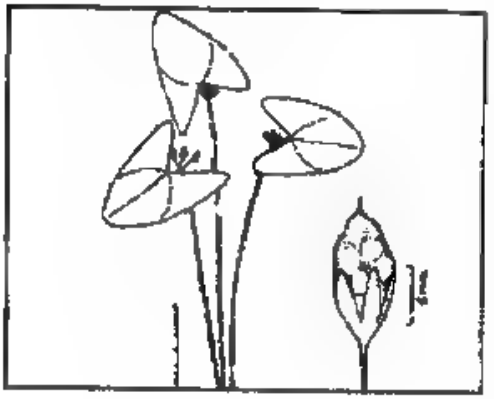

7217 - Nymphoides parvifolia (Griesb.) O. Ktze. Thủynữ lá-nhỏ.

Cỏ *thủysinh*; thân nhiều, có lông dài dạng cuống lá. Lá có phiến nổi, *nhỏ*, hình tim mũi mác, đo 2-3 x 2 cm; cuống ngắn, vào 1 cm mà thôi. Chụm hoa ở nách lá; hoa cao 3 mm, có cọng ngắn; dài cao 1 mm, láđài 5, không lông; vành có ống ngắn, tai 5; tiểunhụy 5. Nang xoan, cao 2 mm; hột nhiều, tròntròn.

Lào.

- Hydrophyte; limb 2-3 cm long; flowers small; capsules 2 mm long.

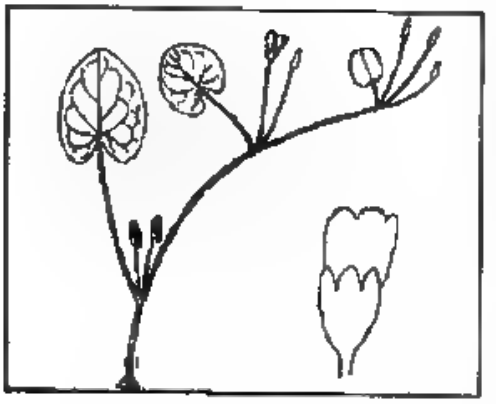

7218 - Nymphoides tonkinensis (P. Dop) Phamhoang. Thủynữ Bắcbộ.

Cỏ *thủysinh*; thân mảnh có *nhiều lóng* dài. Lá có phiến *nổi*, hình tim, *nhỏ*, dài 1-2 cm, dai, nhámnhám mặt dưới; cuống dài 1-6 cm. Chụm ở nách lá; láhoa nhọn, 1 cm; hoa cao 1 cm; láđài 5, dính nhau ở đáy; vành hình chuông, ống dài bằng hay hơn đài; tiểunhụy 5, không chỉ, gắn ở miệng ống; noãnsào cao 2,5 mm. Nang cao 6-7 mm; hột 6-12.

Hảidương.

- Hydrophyte; limb 1-2 cm long; flowers 1 cm long; capsules 6-7 mm long (*Limnanthemum tonkinense* P. Dop,.

7219 - Nymphoides hastata (Dop) Kerr. Thủynữ mũi-mác.

Cỏ *thủysinh*; thân mảnh có lóng dài trong nước. Lá có phiến *nổi*, hình tim tròn *hay mũi mác*, *nhỏ*, dài 1,5-2,5 cm, mặt dưới đỏ đậm, gân không rõ; *cuống dài* 2-5 cm. Chụm hoa có *cọng dài* 5-6 cm, *vàng*; láđài 5, dài 7 mm; cánhhoa 5, miệng ống vành có lông; tuyến mật; noãnsào 1 buồng. Nang xoan, cao 6-7 mm; hột nhiều, hình thấukính, to 1 mm.

Lào.

- Hydrophyte; limb cordate hastate; flowers yellow (*Limnanthemum hastatum* P. Dop).

POLEMONIACEAE : họ Phước.

7220 - Phlox drummondii Hook. f.. Phước, Giáptrúcđào; Drummond Phlox.

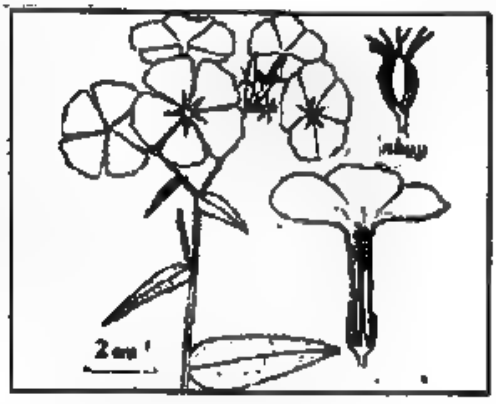

Cỏ *daniên*, nhám, có lông trắng. Lá mọc xen, không cuống; phiến thon, có lông thưa dài, gân-phụ không rõ. Hoa có cọng dài 5-7 mm; đài cao 1 cm, ống 4 mm; vành có ống 2,5 cm, tai tà tròn; tiểunhụy 5; vòi nhụy 3. Nang tròntròn, cao 4 mm, nở làm *3 mảnh*, có đài còn lại; hột 3.

Tr ở caođộ như Đàlạt; I-XII. Gốc Texas. Mexicô. Có nhiều thứ và tạpchủng với hoa đủ màu: đỏ, có bốt đậm, hay hường, timtím, trắng...

- Ornamental.

HYDROPHYLLACEAE : họ Thủylệ

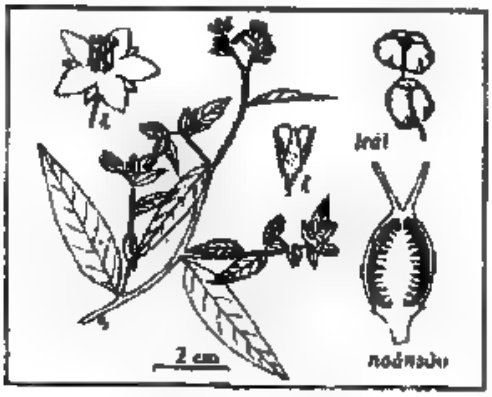

7221 - Hydrolea zeylanica (L.) Vahl. Thủylệ, Lá-nước

Cỏ nhámniên; thân đứng *hay nằm*, tròn, xanh đọt, dài 0,5-1 m. Lá mọc xen; phiến thon hẹp (khi bò, phiến ngắn hơn), không lông; cuống dài 1-2 mm, không lábẹ. Hoa có cọng và đài có lông dài; láđài rời; cánhhoa 5, *lam đẹp*, dính nhau thành một ống cao vào 1 mm; tiểunhụy 5, gắn trên ống vành; noãnsào 2 vòi nhụy. Nang tròntròn, cao 4-5 mm. n = 9, 12.

Ruộng gần khô, đất hoang ẩm, NTB; VI-III. Đọt ăn được, Tr vì vậy ở Indônesia. Đắm đắp trị ung-lở.- Annual; flowers blue; corolla tube short; capsule 4-5 mm large (*Nama zeylanica* L.).

BORAGINACEAE : họ Vòivoi

1a - cỏ

- 2a - 2 vòi nhụy — *Coldenia*
- 2b - 1 vòi nhụy; trái khô
  - 3a - ống vành không có 5 vảy
    - 4a - baophấn dài thành mũi, cao; vòi nhụy dài — *Trichodesma*
    - 4b - baophấn không dài lên; vòi nhụy ngắn — *Heliotropium*
  - 3b - ống vành có 5 vảy; vòi nhụy nảysanh từ gần đáy bầu noãn
    - 4a - trái lõm ở đầu, như cái gàu — *Thyrocarpus*
    - 4b - trái không lõm ở đầu
      - 5a - trái gắn ở giữa, có u, không móc — *Bothriospermum*
      - 5b - trái gắn ở đầu, có gai móc — *Cynoglossum*

1b - cây thân mộc nhỏ hay to, hay trườn
2a - đạimộc; 1 vòi nhụy; quảnhâncứng *Cordia*
2b - tiểumộc hay đạimộc nhỏ
3a - 1 vòi nhụy
4a - vòi nhụy to, không phânbiệt với noãnsào; có thể trườn
5b - ống vành dài *Tournefortia*
5b - ống vành ngắn *Argusia*
4b - vòi nhụy rất nhỏ; chỉ tiểunhụy dài *Rotula*
3b - 2 vòi nhụy; cây cứng; quả mập, vòi nhụy dài
4a - ládài tamgiác ngắn *Ehretia*
4b - ládài hẹp dài *Carmone*

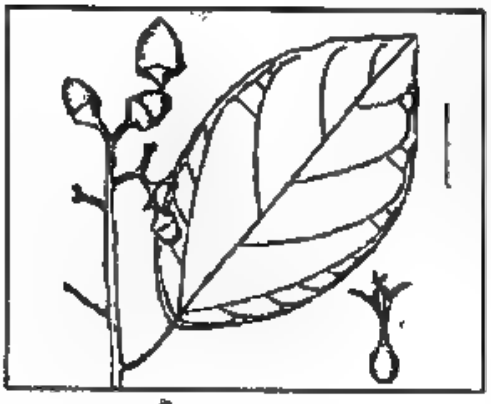

Cordioideae

7222 - Cordia bantamensis Bl.. Tâmmộc Bàntâm, Ông-bầu, Ngút.

Đạimộc nhỏ; cành non có lông. Lá có phiến xoan rộng, to 8-10 cm, có *lông hoe ở gân* mặt dưới, bìa dúng ở 1/2 trên, gân ở đáy 5, gân-phụ 4 cặp; cuống đen, dài 2-3,5 cm. Chùm-tụtán có nhánh rẽ, có lông thưa; đài hình chén, có 4-5 răng; *vành vàng xanhxanh*, có lông ở cổ; tiểunhụy 5; vòi nhụy chẻ hai 2 lần. Quảnhâncứng *đen* lúc khô.

Hànamninh, Đàlạt; V, 5.

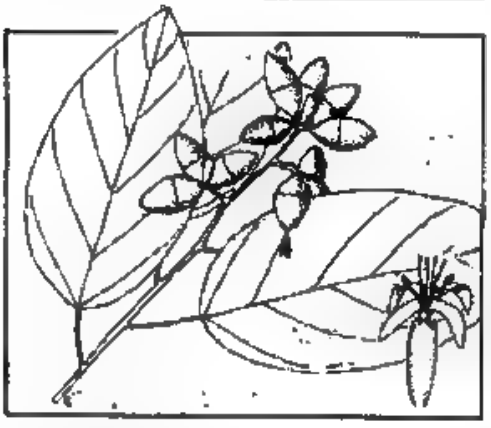

- Small tree; corolla yellow green, pubescent on the throat; drupes black.

7223 - Cordia cochinchinensis Gagn.. Tâmmộc Nambộ.

Cây cao 2-12 m, *đứng hay trườn*; cành có *lông vàngvàng*. Lá có phiến bầudục, dài 7-15 cm, cứng, không lông; cuống dài 2-2,5 cm. Hoa to 1,5 cm; đài hình chén cao 1 cm; vành cao 1,5 cm; tiểunhụy 4, gắn ở miệng hoa; nuốm nhụ chỉ. Quảnhâncứng tròn, to 3 x 2,2-2,6 cm, trên đài cao 1 cm.

Bàrịa, Côngsơn.

- Sarmentous or 12 m high tree; corolla 1.5 cm long; drupes 3 x 2.6 cm.

7224 - Cordia dichotoma Forst. f. (*Varronia sinensis* Lour., *?Argyreia arborea* Lour.)

Đạimộc 3-10 m. Lá có phiến bầudục-xoan, không dày lắm, to 8-12 x 4-8 cm, chót tà,có mũi ngắn, đáy tà hay nhọn, bìa nguyên, mặt trên có lông mịn, hay như không lông, mặt dưới có lông táu; cuống 2-4 cm. Tụtán luỡngphân cao 2-8 cm, ở ngọn; hoa đực và luỡngphái; hoa đực chẻ 3,5-4,7 mm, có lông ở 1/2 dưới; hoa luỡngphái có đài 5-6 mm, vành 8-10 mm (ống 3-5 mm), chỉ tiểunhụy 2 mm, noãnsào không lông, cao 2,5-3,5 mm. Quảnhâncứng tròn, to 10-15 mm, vàng hay cam, trên đài đôngtrưởng, 8-12 mm; nạc nhớt.

7225 - Cordia glabra Cham.. Tâmmộc nhẵn.

Đạimộc nhỏ; cành mảnh, *không lông*. Lá có phiến bầudục hơi xoan ngược, to 7-10 x 5-7cm, đầu tà, không lông, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 1-3 cm. Chùm-tụtán ở nách lá. Trái xoan tròn, to vảo 2 cm, trên đài hình chén miệng có thuỳ thấp.

Đànẵng, Vũngtàu; 6.

- Small tree; branches, leaves glabrous; axillary panicles; drupes 2 cm large.

7226 - Cordia grandis Roxb.. Tâmmộc to.

Tiểumộc cao 3-5 m; cành gần như không lông, nâunâu. Lá có phiến *xoan rộng*, to 11 x 9 cm, đáy tròn, chót tà, *nhám* dòm thấy (lông dày phủ trắng), gân từ đáy 5, gân-phụ 4 cặp; cuống dài 3-4 cm, có ít lông. Phátho a như tánphòng ở chót nhánh, rộng 10 cm; đài dài 5-6 mm, răng 4-5, nhỏ; vành có ống 4 mm, tai 4-5, dài 4 mm, tiểunhuỵ có chỉ có lông. Quảnhâncứng xoan, cao đến 1 cm, hường lúc chín, có đài hình chén ôm đến 1/2.

Caolạng, HànamNinh đến QuảngnamĐànẵng.

- Small tree; leaves rough; corolla tube 4 mm, lobes 4 mm; drupes 1 cm long.

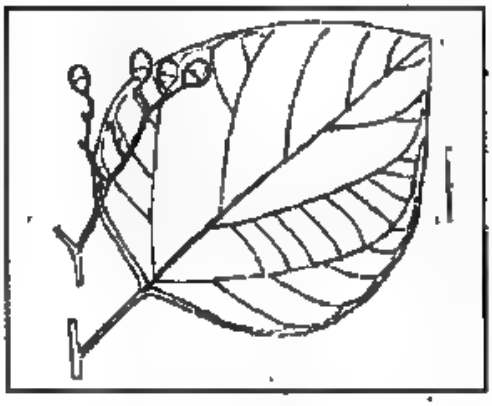

7227 - Cordia latifolia Roxb.. Lá-trắng.

Đạimộc nhỏ; cành không lông. Lá có phiến dài đến 20 cm, không lông, *màu lục rất đặt đặcsắc*. Chùm-tụtán ở chót nhánh; đài do láđài hẹp, có lông; vành là ống dài, có lông; tiểunhụy 10, gắn gần đáy ống vành; noãnsào không lông, có nuốm tròn.

Tr làm kiểng vì lá lợt màu lạ và đẹp.

- Small tree cultivated for its light green leaves.

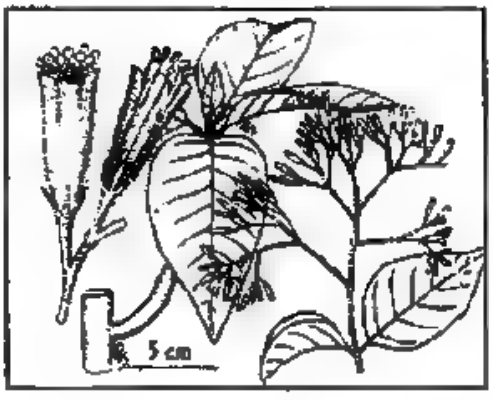

7228 - Cordia myxa L.. Tâmmộc nhớt, Thiêndầuthống; Assyrian Plum, Sebastian Plum; Prune d'Assyrie. Tiểumộc hay *đạimộc cao 12 m*; cành trắngtrắng. Lá có phiến xoan hay bầudục rộng, dài 10-12 cm, mỏng, không lông, gân-phụ 3-4 cặp; cuống dài 2-5 cm. Tụtán ở ngọn nhánh; *hoa trắng*, gần một bên; đài cao 6 mm; vành cao 1 cm, ống dài 5 mm; tiểunhuỵ gắn ở miệng vành; nuốm 4, dài như chỉ. Quảnhâncứng to 12 mm, trên đài hơi dẹtrộng; nhân 2-3 hột, ăn được.

Mỹtho (hình theo Wight). Trị nhức đầu. Trái non ăn như rau hay làm dưa; trái chín và hột ăn được.

- Tree 12 m high; branches whitish; flowers white; drupes 12 mm long.

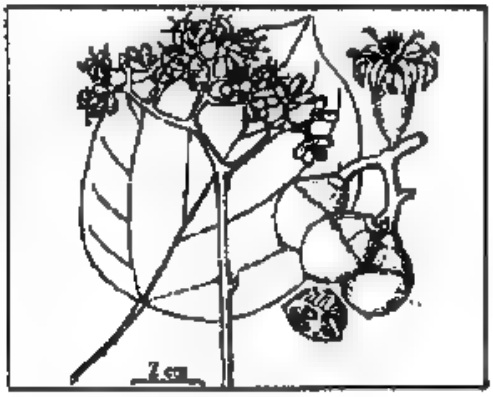

7229 - Cordia obliqua Willd.. Trái-keo

Tiểumộc *trườn hay đạimộc nhỏ*; cành có bìkhẩu trắng. Lá có phiến xoan, dày, có lông ở gân mặt dưới, gân-phụ 4-6 cặp; cuống mảnh, dài 1-3 cm. Phátho a ở ngọn nhánh, dài 1-2 cm; đài cao 5 mm, tai 2 mm; vành có ống có lông mặt trong, tai dài 7 mm; baophấn dài 2,5 mm. Quảnhâncứng to 1,5 cm, láng, *vàng*, có đài còn lại; nhân 1, quanh là *nạc nhớt như keo*.

Bìnhnguyên: Vũngtàu, Cầnthơ; VI, 6. Uống và đắp trị nhức đầu; vỏ, rễ, trái bổ, xổ, hạnhiệt, trị đau tiểutiện, viêm cuống-phổi, longđờm, bảovệ màng nhầy.

- Sarmentous or small tree; limb pubescent on nerves beneath; drupes with gutinous flesh.

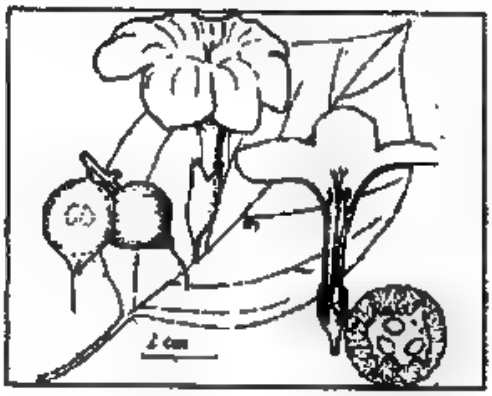

7230 - Cordia subcordata Poir. Tâmmộc tim.

Đạimộc *cao 10 m*; cành không lông, màu đọt. Lá có phiến mỏng, không lông, đáy hình tim hay cắt ngang hay tà. Tụán luôngphân trên nách lá; *hoa màu cam, to* 4 cm; đài cao 1,3 cm, có 5 răng; tiểunhụy 5-6, gắn giữa ống vành. Quảnhâncứng to 2,5 cm, có vòi còn lại dài, *trong dài đôngnưởng bao trọn*; nhân 1-3-hột.

Duyênhải: Vũngtàu, Phúquốc.

- Tree 10 m high; flowers orange; drupe into accrescent calyx.

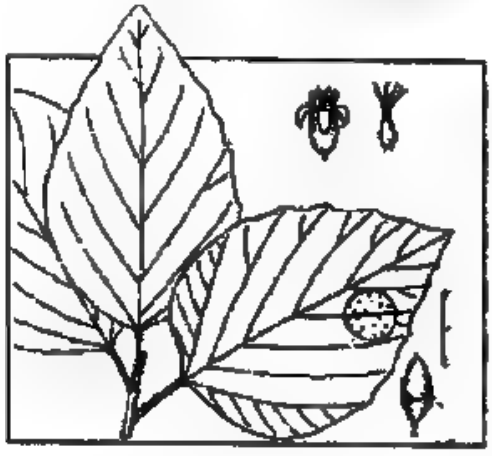

7231 - Cordia wallichii D. Don. Tâmmộc Wallich.

Đạimộc cao *5-6 m*; cành không lông, trắng. Lá có phiến xoan, to 8-9 x 6 cm, đầu tà, đáy tròn, bìa giún hay có răng thưa, gân từ đáy 3, gân-phụ 5 cặp, mặt trên nâu đen, *có đốm tuyến nhỏ tròn*, mặt dưới nâu sậm, có lông, gân thành mạng lồi; cuống đen. Phâthoa thưa, có lông; hoa có vành có ống dài hơn tai; noãnsào không lông, vòi nhụy 2, chẻ hai. Quảnhâncứng *xoan nhọn*, cao 17 mm.

Rừng vào 600 m: núi Điện-Bà; 9.

- Tree 6 m high; limb glandulous dotted on upper surface; drupes 17 mm long.

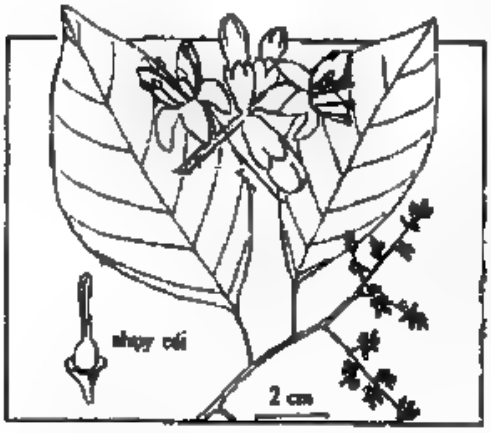

7232 - Ehretia acuminata R. Br.. Cùmrụm nhọn.

Đạimộc *cao 12 m*; cành không lông. Lá có phiến xoan bầudục, dài 7-15 cm, không lông, mỏng, gân-phụ mảnh, 5-7 cặp; cuống dài 2-4 cm. Chùm-tụán ở chót nhánh; hoa nhiều, *trắng, thơm*; đài 2 mm; vành hình thúng, cao 4 mm; tiểunhụy 5; noãnsào không lông, 4 buồng. Quảnhâncứng to 3-5 mm; nhân 2; hột 4.

Tr ở Hànội, Sàigòn; III. Gỗ vàng lợt, khá. Trái chín cam đến đỏ, chuachua ngọtngọt, ăn sống hay làm dưa.

- Tree 12 m high; leaves glabrous; flowers white, fragrant; drupes, pyrenes 2, 2-seeded.

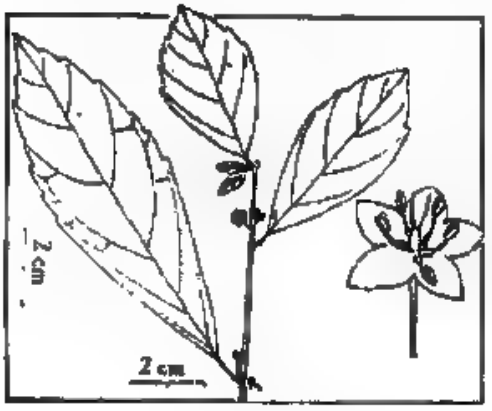

7233 - Ehretia dentata Courch.. Cùmrụm răng.

Tiểumộc *trườn*; cành mảnh, không lông. Lá có phiến xoan thon thon-ngược, dài 5-10 cm, có răng thưa ở phần trên, xanh đậm mặt trên; cuống 5-7 mm. Phâthoa là tụán nhỏ, 2-3 hoa; lácđài 4,5 mm; vành hình thúng, rộng 7 mm; chỉ tiểunhụy phù ở đáy; noãnsào không lông, vòi nhụy 2, rời. Quảnhâncứng to 5 mm; nhân 1, hột 4.

Trịan, Phướcthành.

- Sarmentous; leaves glabrous; corolla rotaceous; styles 2; pyrena 1.

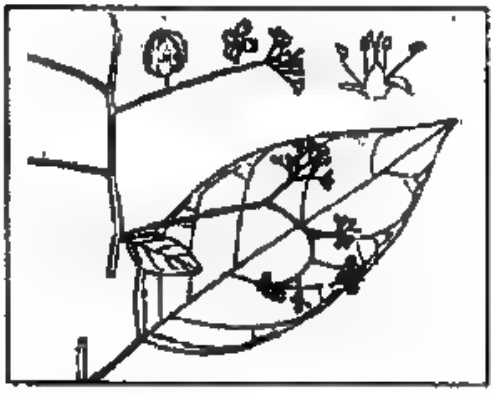

7234 - **Ehretia asperula** Zoll. & Mor.. Dót.

Tiểumộc cao đến 1 m. Lá có phiến bầudục thon, to 4-10 x 2-5 cm, chót tà, đáy tròntròn, bìa có răng hay nguyên, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 1,7 cm. Chùm-tụtán ở chót nhánh, có vài lá nhỏ ở đáy, nhánh dài; đài có lông, thuỳ 5, cao 1,5 mm; vành có ống ngắn; tiểunhụy 5; noãnsào không lông. Trái tròn, to 4-5 mm, có 4 rãnh; hột 4.

Rào, lùmbụi: vịnh Hạlong, Hànội.

- Shrub 1 m high; limb dentate or entir; drupes 4-5 mm, seeds 4 (*E. hanceana* Hemsl.).

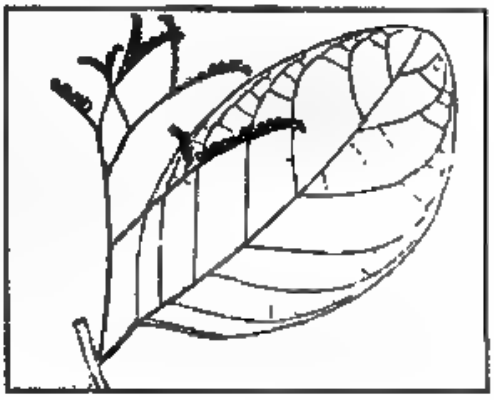

7235 - **Ehretia laevis** Roxb.. Dót láng.

Đạimộc đến *25 m*; cành không lông, láng. Lá có phiến bầudục, to 10-12 x 6-7 cm, đầu tà tròntròn, đáy tà, không lông, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 1,5-3 cm. Phátho a chia nhánh, mang *tựtán bòcạp* có lông; nụ cao 3 mm, cọng 1-3 mm; đài hình chuông, 5 răng; vành có ống 2 mm, tai 1,5 mm, chài; tiểunhụy 5, noãnsào có lông. Trái tròntròn, to 3-4 mm, có 4 cạnh; hột 4.

Lào.

- Tree 25 m high; limb elliptic, glabrous; corolla 3-4 mm long; fruits 3-4 mm large.

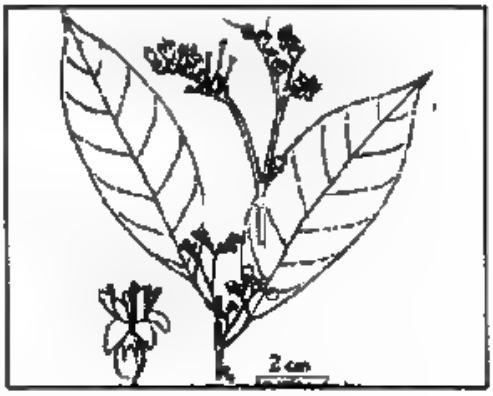

7236 - **Ehretia dichotoma** Bl.. Dót lưỡngphân.

Đạimộc(?); cành mảnh, không lông. Lá có phiến bầudục thon, dài 10(20) cm, bìa nguyên, không lông, gân-phụ 5-7 cặp; cuống dài 1,5 cm. Phátho a chia nhánh mang tựtán bò-cạp dài 1-1,5 cm; đài cao 1 mm, 5 răng; vành cao 3 mm, có ống dài hơn tai; tiểunhụy 5 gắn ở miệng ống; vòi nhụy dài 2 nuốm. Quảnhâncứng to 3-4 mm.

Vùng Sàigòn.

- Leaves glabrous; inflorescence bearing cymes; drupes 3-4 mm (*E. laevis* var. *canarensis* (Cl.) Gagn.).

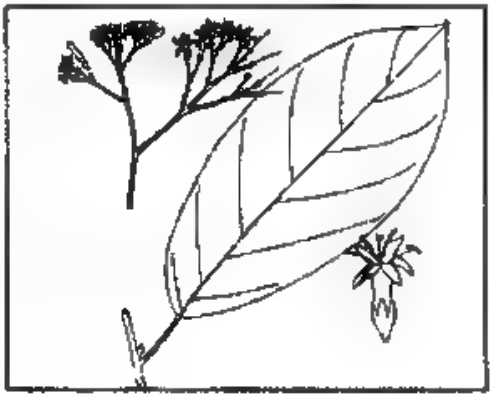

7237 - **Ehretia longifolia** Champ. in Hook.. Dót lá-dài.

Tiểumộc *cao 3-4 m*; cành không lông, láng. Lá có phiến bầudục xoan ngược, to 12-15 x 4-7 cm, gân-phụ 5-6 cặp, không lông; cuống dài 12-17 mm. Phátho ở ngọn và nách lá, như tánphòng; hoa cao 1 cm; đài 5 răng dài bằng ống; vành *trắng*, ống không lông, cao 6-7 mm, tai 4-6; tiểunhụy 5, gắn trên miệng vành; noãnsào không lông.

Từ Caolạng đến Thanhhóa.

- Shrub 3-4 m high; limb glabrous; corolla white, 1 cm long.

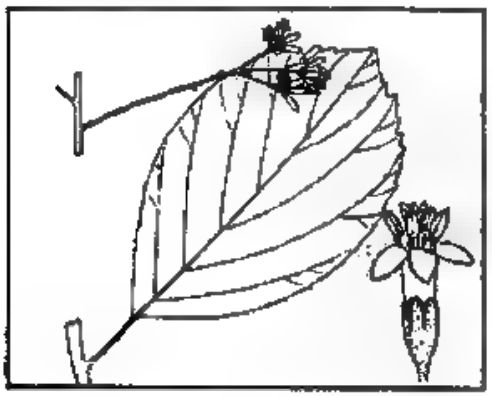

7238 - Ehretia macrophylla Wall. ex Roxb.. Dót lá-to.

Đạimộc nhỏ; cành không lông. Lá có phiến xoan ngược, to 11-15 x 6,5-8 cm, đầu tà, đáy nhọnnhọn, bìa có răng to, không đều, gân phụ 5-7 cặp; cuống dài 2-3 cm. Chùm-tụtán ở chót nhánh, cao 10 cm, nhánh dài 6-7 cm; hoa không cọng, đài 1 cm; đài có lông mịn, tai rìa lông; vành có ống 6 mm, tai cao 3,5 mm; vòi nhụy 2. *Trái to 15 mm*; nhân 2, tròn, dẹp; hột to 8-9 mm.

B. Rễ lợisữa, giảiđộc, trị têthấp.

- Small tree; panicles 10 cm long; corolla glabrous; drupes 15 mm large; pyrenes 2.

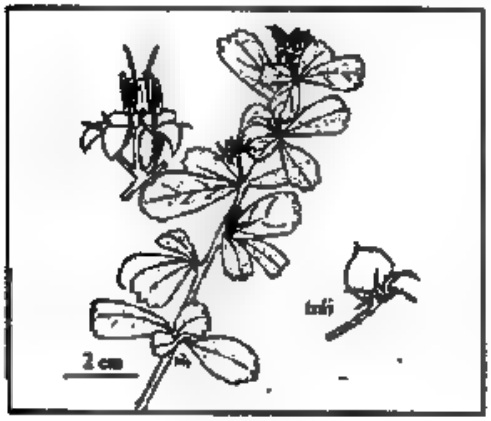

7239 - Carmona microphylla (Lam.) Don. Cùmrum; Ceylon Box Wood.

Tiểumộc *cao 1-3 m*. Lá *nhỏ mọc thành nhóm* (vì trên nhánh ngắn), xanh đậm, láng chói, có lông thưa, răng ít, ở chót phiến. Tụtán có nhánh; cọng dài hơn lá; hoa *trắng* rộng 8-10 mm; láđài 5, gần như rời nhau; cánhhoa 5, dính nhau 1/3-1/2; vòi nhụy 2. Quảnhâncứng to 6-7 mm, *cam*; nhân tròn, 1.

Rừng còi duyênhải, và kiểng thường Tr; I-XII. Lá làm trà, giảikhát; rễ lợitiểu, trị lậu; trái ăn được.

- Littoral and ornamental shrub; flowers white; drupes orange (*E. microphylla* Lam., *E. buxifolia* Roxb.; *C. retusa* (Vahl) Mats.).

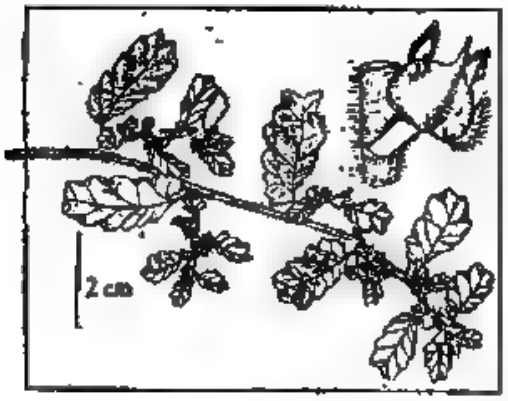

7240 - Coldenia procumbens L.. Cápđiền bò, Chunlân.

Cỏ bò nhiềuriền, có *lông nhám*. Lá có răng to, có *lông trắng dày, trông như đóng sương*. Hoa ở nách lá, nhỏ, *trắng hay hườnghường*; đài có 4 láđài rời, xanh; vành thành ống cao 1,5 mm; noãnsào 2 tâmbì. Béquả cao 4-5 mm, có ít gai; hột không phôinhũ.

Ruộng, sân vườn: Sàigòn, Tâyninh, Đồngtháp..; II-III. Trong thuốc ho; đắp trị têthấp, đắp nhọt cho mau ra miệng.

- Creeping herb; limb white tomentose; flowers white or pinkish; achenes.

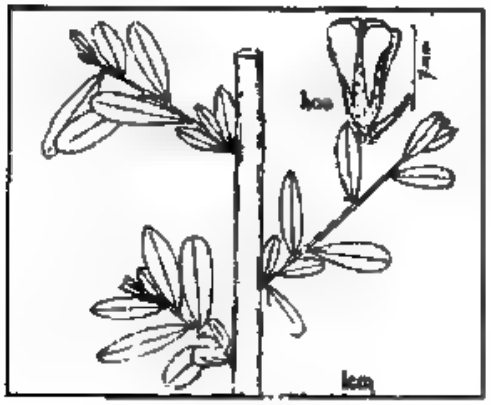

7241 - Rotula aquatica Lour.. Rìrì cát.

Bụi cao 2-3 m; cành hình tru, có lông nằm. và rễ bấtđịnh. Lá mọc trên nhánh ngắn; phiến nhỏ, dài 1-1,5 cm, cứng, không lông, đầu tà hay tròn; cuống ngắn. Hoa 2-3 ở nách lá, cao 7-8 mm; láđài 4-5 mm; vành *hường hay tía*, ống cao 5 mm, tai 5, đứng. Quảnhâncứng to bằng đầu đũa; nhân 4, 1-hột.

Thác *trên sông*: B đến sông Đồngnai. Pháthãn, lợitiểu, trị sạn thận.

- Small shrub; leaves small, glabrous; corolla pink or purple; drupes 7-8 mm across (*Rhabdia lycioides* sens. C.B.Cl.).

Heliotropoideae:

7245 - Argusia argentea (L.f.) Heine. Bạc biển.

Đạimộc cao 3-4 m; gốc to 20 cm. Lá mọc *khít* nhau ở chót nhánh, *dày lông nhưnhung trắng*, gân-phụ khó nhận; cuống vắng. Tụtán bò-cạp kép; hoa theo 2 hàng, *trắngtrắng*; ládài 5; vành có ống ngắn, tai 5 xoan nhọn; tiểunhụy 5, gắn gần đáy vành. Quảnhâncứng tròn bẹp, *vàngvàng* lúc chín, to 6 mm.

Dựa sát biển, từ Đànẵng trở vào; I-XII. Lá cho là trị nọc rắn biển.

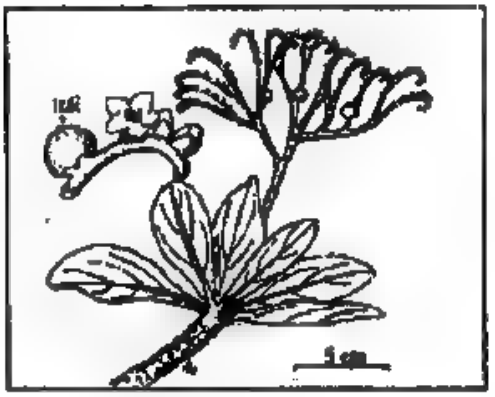

- Littoral small tree; leaves white tomentose; flowers whitish; drupes yellow (*Tournefortia argentea* L. f.)..

7246 - Tournefortia montana Lour.. Bòcạp núi.

Bụi; cành có lông nằm, trắng. Lá có phiến thon, to 8-14 x 3-4,5 cm, đầu nhọn, đáy tà-tròn, đen mặt trên, có *lông thưa và mụt nhọnnhọn* mặt dưới, gân-phụ 5 cặp; cuống dài 1-1,5 cm. Pháthoa lưỡngphân, mang *tụtán bòcạp dài* 4-5 cm; hoa cao 1,5-2 mm; ládài thon, có lông trắng ở hai mặt; noãnsào không lông, nuốm nhỏ gồn có 4 thuỳ. Trái có 4 rãnh, 2 buồng.

Hànamninh, Thanhhóa đến Côngtum; III.

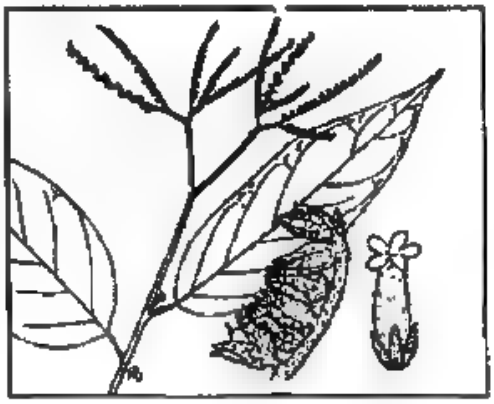

- Bush; limb hairy and verrucose beneath; corolla tubulous (*T. boniana* Gagn.).

7247 - Tournefortia gaudichaudii Gagn.. Tuânphát, Bòcạp Gaudichaud.

Tiểumộc *trườn*, gần như không lông. Lá có phiến baudục thon, dài 8-12 cm, đáy tròn hơi lõm, không lông, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 1 cm. Tụtán bòcạp, thường ở ngọn nhánh; hoa xanhxanh, cao 12-14 mm; ládài nhọn; vành là ống hẹp, có lông, chót có thuỳ thấp; tiểunhụy 5. Quảnhâncứng to 6-7 mm; nhân 2.

Huế, Đànẵng; III-IV.

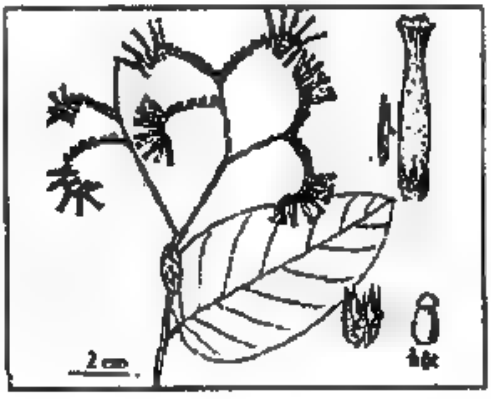

- Sarmentous; limb almost glabrous; corolla 12-14 mm long; drupes 6-7 mm large.

7248 - Tournefortia sarmentosa Lam.. Bòcạp trườn.

Tiểumộc *trườn*, cao 2 m; nhánh có *lông vàng*. Lá có phiến thon, đến 9 x 3 cm, đầu nhọn, đáy tà, gân-phụ 7 cặp, có *lông dày* phủ, nhiều ở mặt dưới; cuống dài 1 cm, có lông nhám. Pháthoa là 2 tụtán bòcạp trên một cọng chung; hoa cao 1 cm; có lông dài; đài có ống 8-9 mm, tai tamgiác nhỏ; tiểunhụy 5, gắn ở miệng vành, xanhxanh. Trái xoan, nhọnnhọn, cao 5-7 mm; hột 2.

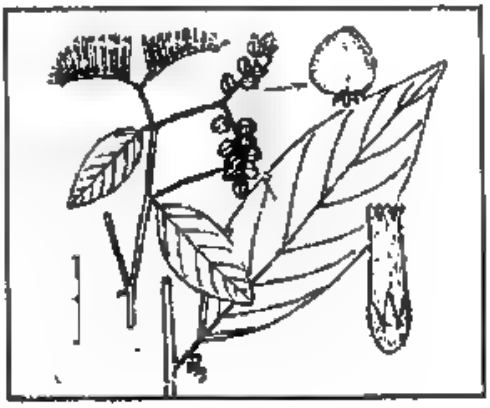

Lùmbụi: Chogành.

- Sarmentous; leaves densely pubescent; flowers 1 cm long; drupes ovoid, attenuate, 5-7 mm high.

* (Xem chú thích ở trang 18)

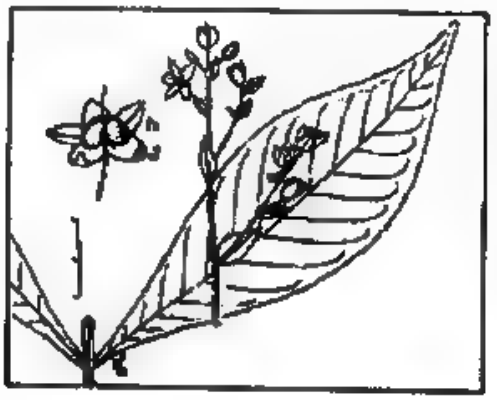

7249 - Trichodesma calycosum Coll. & Hemsl.. Maoty đài.

Tiểumộc cao 1-6 m, *dầy lông vàng*; cành vuông. Lá có phiến thon ngược, lá ở đáy thân dài đến 40 cm, rộng 16 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống, mặt dưới dầy lông xám. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh; hoa rộng 1 cm; ládài dài 1,3 cm, dính nhau ở đáy, *đôngtruông* đến 2 x 2,5 cm, ở trái; *vành vàng nâu*, dài 1,5 cm, có *8-10 u* ở miệng; tiểunhụy 5. Túbéquả (có khi 1-2 lép đi), to 6 mm.

- Shrub 1 m high; limb grey tomentose beneath; flowers yellow brown; tetrachenes 6 mm large (*Octosomatium kerrii* Gagn.).

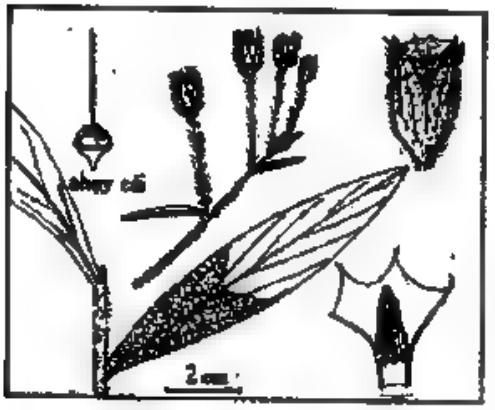

7250 - Trichodesma zeylanicum (Burm. f.) R. Br.. Maoty Tíchlan.

Cỏ đứng cao 1,5 m; cành *dầy lông cứng, nhám*. Lá mọc đối (dưới thân) hay xen (trên thân); phiến dài 6-15 cm, bìa nguyên, mặt trên dầy *đốm trắng*, mặt dưới dầy lông ở gân. Chùm có lá nhỏ; *cọng dài* 2,5 cm, mảnh; ládài cao 6-8 mm, cao hơn nữa ở trái; vành lam, rộng 1,5 cm, ống không vảy; baophấn có lông, có mũi dài. Túbéquả 4.

Dựa lộ, hoangnguyên, vùng khô: Phanrang; III-V. Lợitiểu, hoạtnhuận.

- Herb 1.2 m high very rough; flowers blue, on long pedicels; tetrachenes (*Borago zeylanica* Burm.).

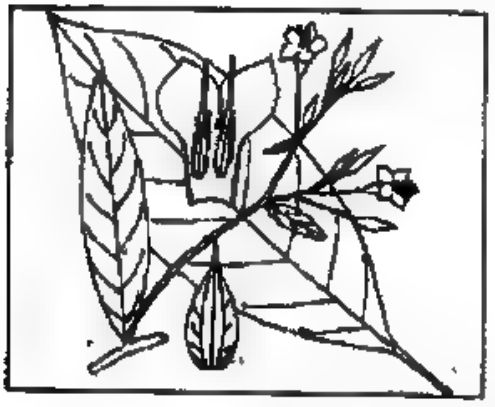

7251 - Trichodesma khasyanum C.B. Cl. Maoty núi.

Tiểumộc; cành không lông. Lá có phiến to, xoan thon, dài *đến 30 cm*, gân-phụ 10-12 cặp, đáy từtừ hẹp đến cuống; cuống dài 2 cm. Hoa có ládài dính ở đáy, đầu nhọn; vành có ống ngắn, tai xoan; tiểunhụy 5, gắn ở miệng ống vành, baophấn dính, có lông, chungđới kéo dài thành mũi dài đứng; noãnsào không lông.

Dựa suối: Sapa; IX.

- Shrub; limb to 30 cm long; connectif prolonged into long point.

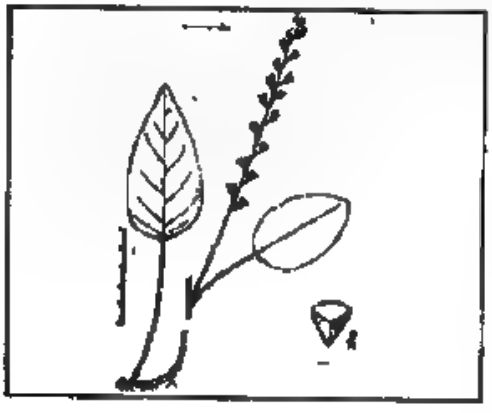

7252 - Trigonotis macrophylla Van. var. **verrucosa** Johnst.. Tamgiácnhi.

Cỏ nằm có rễ bấtđịnh, rồi đứng cao 20-30 cm. Lá ở đáy thân to đến 8 x 4 cm, bầudục thon, đầu tà, đáy tròn, gân-phụ 6-7 cặp, có lông nằm trắng; lá trên từtừ nhỏ lại và bầudục tròn hai đầu. *Chùm đứng*, dài 10 cm; hoa có láhoa nhỏ, cọng dài 5-6 mm; ládài 4-5 mm, thon; cánhhoa 6-7 mm. Hột tứgiác.

Dựa đường đi ở rừng, suối, nơi lầy: Sapa.

- Creeping then erect herb; limb ovate lanceolate to elliptic; terminal raceme; petals 6-7 mm long.

7253 - Symphytum officinale L.. Comfrey; Consoude.

Cỏ nhámniên cao đến 1 m, có *lông nhám*; thân có cánh. Lá có phiến thon nhọn hai đầu, *to*, gân lõm mặt trên, lồi ở mặt dưới, hơi bánh-phồng; cuống tậncùng *thành cánh dọc theo thân*. Tụtán đuôi mèo 1-2 ở ngọn; hoa nhỏ; láđài tamgiác; vành cao 8 mm, hình chuông; vảy 5 xen với 5 tiểunhụy.

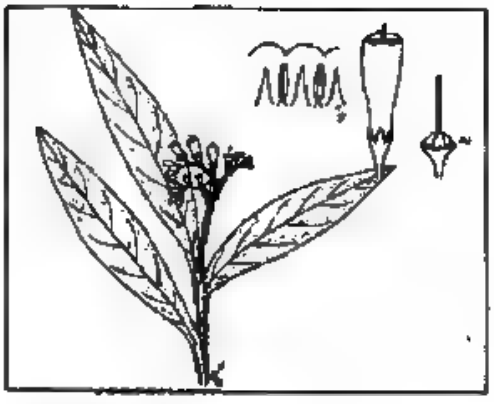

Tr làm rau. Làm lành vếtthương, song tácđộng vào nhiễmthể của bạchhuyếtcầu; *in vitro*, chống siêukhuẩn thùybàochấn.

- Cultivated.

7254 - Heliotropium indicum L.. Vòivoi; Indian Heliotrope, Indian Turnsol.

Cỏ đứng, *nhámniên*, cao 20-50 cm; thân và lá *nhám* vì lông to, dòn, tẩm CO_3Ca. Lá mọc xen, không lábẹ. Tụtán đuôi mèo, đứng từ nách lá; hoa *nhỏ, trắng*, đều, ngũphân; láđài xanh cao 2,5 mm; vành hình ống; tiểunhụy gắn ở dưới giữa ống vành. Túbéquả cao 3-4 mm.

Vườn, đất hoang, rẫy, bìnhnguyên. Lá lợikinh, trị ho, chống viêm (đầu gối..) suyễn (alc.: indicin, lasiocarpin độc cho gan); trị ungthư (indicin).

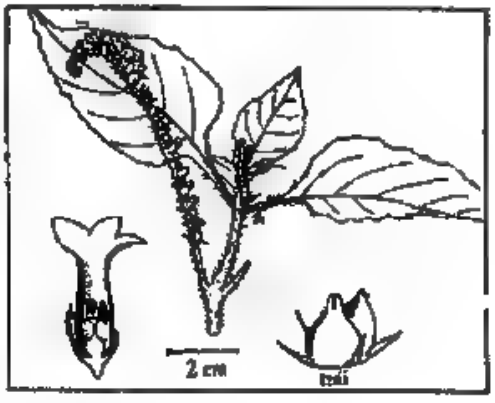

- Annual herb with rough hairs; flowers white; tetrachenes.

7255 - Heliotropium marifolium Retz.. Vòivoi chụm.

Cỏ *nhámniên*; thân thường đơn, cao 10-20 cm. Lá có phiến hẹp có *lông nằm nhám* hai mặt. Tụtán đuôi mèo ngắn, dày; láhoa như lá; đài có tai cao 3,5 mm; vành *trắng*, hình ống, cao 5 mm; tiểunhụy 5, không chỉ. Túbéquả làm thành khối báncầu.

Núi Dinh; VII.

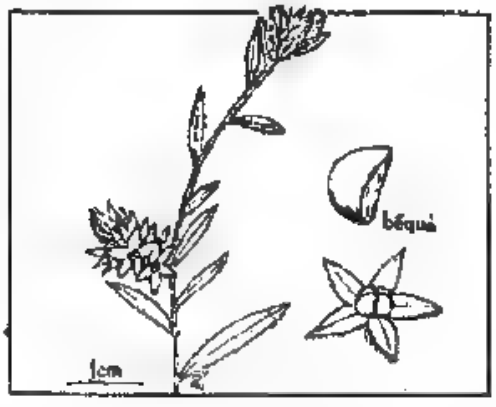

- Annual herb with rough hairs; limb lanceolate; inflorescence compact; hemisphaerical tetrachenes.

7256 - Heliotropium strigosum Willd.. Vòivoi nhám.

Cỏ *nhámniên mọc sà*; thân, lá, đài có lông nhám nằm nhám. Lá có phiến *nhỏ*, không dài quá 1-1,5 cm, rộng 1-2,5 mm mà thôi, gân-phụ không rõ; cuống rất ngắn. Hoa ở nách lá hay gié ở ngọn; cọng ngắn hơn đài; láđài 2 mm; *vành trắng*, ống dài 2 mm, tai 5; tiểunhụy 5. Túbéquả có lông.

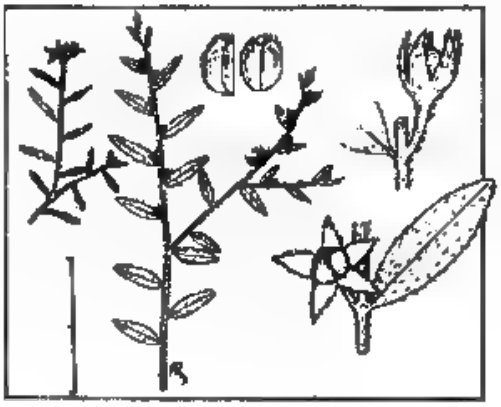

Vùng khô ráo, BTN : Thanhhóa, Đànẵng, Phanrang. Xổ, lợitiểu; trị nọc rắn.

- Annual spreading stigose herb; flowers white.

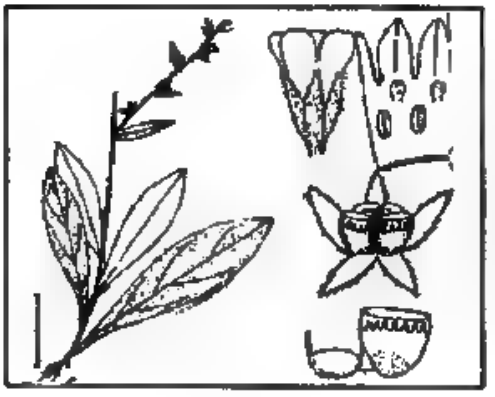

7257 - Thyrocarpus sampsonii Hance. Longquả .

Cỏ cao đến 50 cm, ít nhánh. Lá nhiều ở đáy thân; phiến thon ngược, từtừ hẹp trên cuống, *có lông trắng, nằm, dày phủ*; càng cao lá cành nhỏ lại. Phátthoa ở ngọn và nách lá, dài 10-15 cm, thưa; hoa nhỏ, gần như không cong; láhoa nhỏ; làđài 5, có lông, gần như rời; vành cao 4 mm, có 5 vảy xen với 5 tiểunhụy; đĩa mật nhỏ. Túbéquả trong một *chén dày, có mụt, rồi 15 răng và bìa mỏng.*

Vùng vôi, Chợbờ.

- Unramified herb; limb white hairy; corolla 5 mm long; achenes into a thick dentate cup.

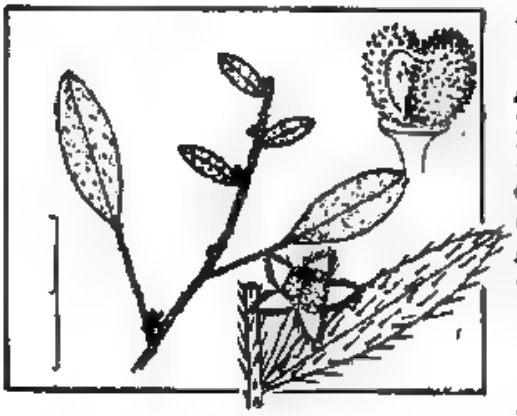

7258 - Bothriospermum tenellum Fisch. & Mey..

Cỏ nhỏ, cao đến 35 cm; thân lá, cuống *có lông nhám, dày phủ*. Lá nhỏ; phiến bầudục dài, to 2 x 0,5-0,7 cm, mặt trên có lông mềm, mặt dưới có lông dày phủ; cuống vào 1 cm, ở các lá dưới, *vắng ở các lá trên cao*. Hoa ở nách lá hay gié ở ngọn; cong ngắn; láđài tamgiác có rìa lông; vành *trắng hay lam dợt*, cộng 4-5 mm, miệng ống có vảy; tiểunhụy 5. Túbéquả to 1 mm, đầy *mụt cao*.

Caolạng, Hàngi, Hànamninh..

- Rough hairs; inferior leaves petiolated; flowers white; achenes verrucose, 1 mm wide.

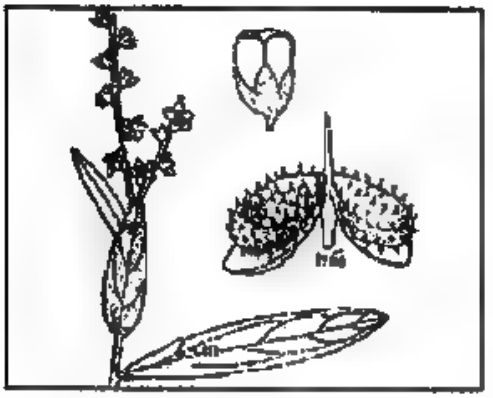

7259 - Cynoglossum lanceolatum Forssk.. Khuyểnthiệt thon; Hounds-Tongue.

Cỏ nhátniên, cao 10-80 cm, *nhám*; thân có lông trắng, dồn. Lá có phiến thon có lông trắng, *đen lúc khô*. Tụtán đơnphân, *thường từng cặp* ở ngọn thân; *hoa trắng*, tâm lam-tím, cao 3 mm; đài có lông; vành không lông; tiểunhụy 5, gắn trên ống vành. Trái hình lưỡi dày, có lông to, ngắn như gai.

Núi cao: B đến Đàlạt; II-VII. Lợitiểu.

- Annual rough herb; flowers white; fruit tongue-shaped with small spines (*C. micranthum* Desf.).

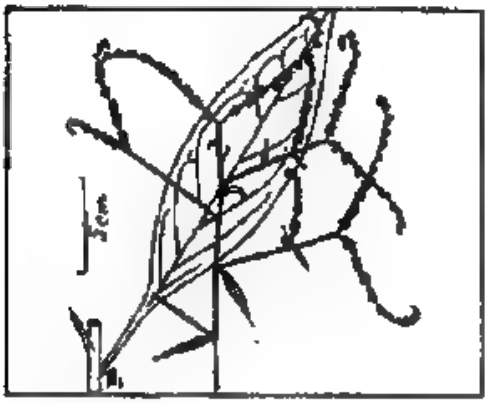

7260 - Cynoglossum zeylanicum (Vahl) Thunb. ex Lehm.. Khuyểnthiệt Tíchlan.

Cỏ nhátniên nhỏ, có *lông nhám*. Lá dưới thân *có cuống dài*, lá trên ôm thân; phiến thon, đến 10 x 3 cm, hai đầu nhọn, gân-phụ 6-7 cặp. Tụtán đuôi mèo *từng cặp* ở ngọn nhánh, dài; hoa cao 2 mm, rộng 2 mm; láđài nhọn, đầy lông; vành có ống có 5 vảy, tai xoan, đầu lõm; tiểunhụy 5. Trái có gai nhỏ.

Đất hoang vùng núi cao: Đàlạt.

- Annual rough herb, leaves petiolated; cymes 2 terminating lateral branches.

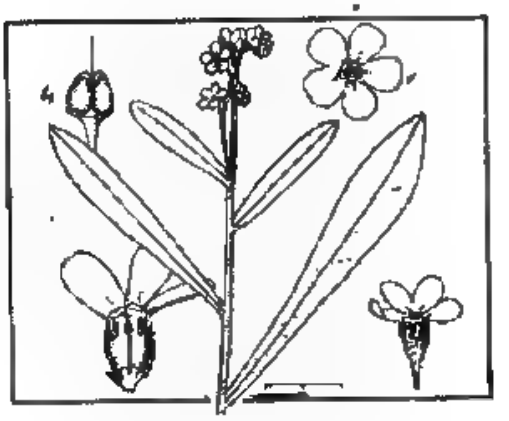

7261 - Myosotis alpestris Schmidt. Đừng-quên-tôi; Forget-me-not; Ne-m'oublie-pas.

Cỏ *nhiềnniên* cao 15-30 cm; thân, lá *có lông mịn*. Lá có phiến thon hẹp, hình muỗng, dài 5-8 cm, rộng đến 1,5 cm, gân-phụ mảnh. Phátho a là 1-3 tựtán đuôi-mèo ở chót thân và lá chót; đài có lông; *vành lam*, có ống dài bằng tai (5); tiểunhụy gần gần cổ, baophấn không thò; noãnsào không lông. Túbéquả nhỏ.

Tr, có lẽ với vài loài gần, ở Đàlạt.

- Cultivated.

VERBENACEAE : họ Ngũtrảo

1a - đạimộc sống ở rừngsác hay cửa sông, có phécăn — *Avicennia*

1b - không như trên

2a - tựtán hình hoađầu có tổngbao dài hơn hoa; noãn trựcsinh; tiểumộc trườn

3a - tổngbao 3-4 láhoa; tiểunhụy 4 — *Congea*

3b - tổngbao 6 láhoa

4a - vành 5 tai, tiểunhụy 5 — *Sphenodesma*

4b - vành 5-16 tai; tiểunhụy 6-16

5a - vòi nhụy dài — *Symphorema*

5b - vòi nhụy rất ngắn — *Sph. ferruginea*

2a - phátho a không như trên

3a - giép dài hay chùm

4a - đài bao trái xụ; noãn trựcsinh — *Phryma*

4b - đài không xụ ở trái; noãn đàosinh

5a - tiểumộc nhỏ, trồng; hoa rất thơm — *Aloysia*

5b - cỏ

6a - nang cho ra 4 nhân 1-hột — *Verbena*

6b - nang cho ra 2 nhân 1-hột; tiểunhụy 2 — *Stachytarpheta*

3b - giép hay hoađầu

4a - giép có láhoa kếtlợp; cỏ bò — *Phyla*

4b - hoađầu

5a - cỏ trồng; nang — *Verbena*

5b - tiểumộc có gai; quảnhâncứng — *Lantana*

3c - tựtán, chùm, hay chùm-tựtán, hay tánphòng

4a - hoa đều

5a - quảnhâncứng

6a - đài có 3 răng — *Tsoongia*

6b - đài 4-5 răng

7a - đạimộc; trái trong đài to — *Tectona*

7b tiểumộc; trái tròn, nhỏ, đẹp — *Callicarpa*

5b - nang 4-mảnh

6a - đài ở trái hẹp hơn 1 cm; dây leo — *Glossocarya*

6b - đài ở trái rộng hơn 1 cm, hình quạt — *Karomia*

5c - nang không nở, trong đài — *Petrea*

4b - hoa lưỡngtrắc
5a - bếquả 1-hột *Teysmanniodendron*
5a - nang 4-mảnh
6a - đài ở trái hẹp hơn 1 cm, trái tròn *Caryopteris*
6b - đài ở trái thành cánh rộng hơn 1 cm *Hymenopyramis*
5c - quảnhâncứng
6a - ống vành dài; tiểunhụy quấn ở nụ *Clerodendron*
6b - ống vành ngắn; trái 1 nhân
7a - vành 4-tai, lá đơn
8a - tiểumộc hay đạimộc *Premna*
8b - cỏ nhỏ *Pygmaeopremna*
7b - tai 5; lá kép chânvịt hay đơn; có gai *Gmelina*

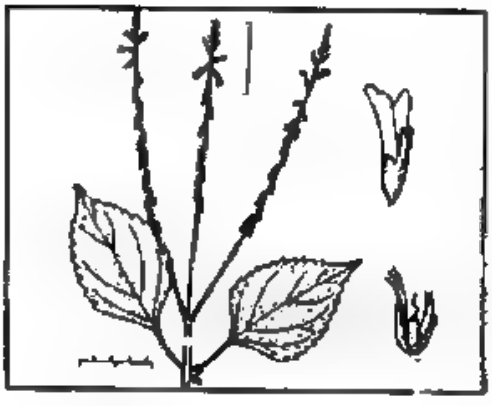

Phrymoideae:

7262 - Phryma lepidostachya L.. Phimã gié-hẹp; Lapseed.

Cỏ *đaniên* cao đến 80 cm, thân vuông có rãnh, có đốt trên nơi gắn của cuống. Lá có phiến to đến 15 x 8 cm, từtừ hẹp trên cuống, mỏng, *có lông* ở hai mặt, gân-phụ 4-5 cặp. Pháthoa là *giế dài đến 50 cm*; láhoa như kim; hoa *tím lợt hay vàng*, đứng rồi xụ; đài 5 răng; vành 2 môi; tiểunhụy 4, không thò; noãnsào 1-noãn trựcsinh. Bếquả trong *đài xụ*; không phôinhũ.

Nơi ẩmrập, nhiều mùn, vùng núi cao: Sapa. Đắp nhọt, ungthư.

- Perennial herb; leaves pubescent; long spikes; flowers light violet or yellow.

Verbenoideae:

7263 - Verbena officinalis L.. Mãtiên thuốc, Roi ngựa; European Vervein. *Cỏ đaniên bò và đứng*; nhánh vuông, có lông hay không. Lá có phiến có răng *hay có thuỳ sâu*, có lông. Gié kép, *có thể dài đến 25 cm*; hoa nhỏ, lam hay *tímtím*; đài nhỏ, 5 răng; vành dài 7-8 mm, rộng, 3-5 thuỳ; tiểunhụy 4. Nang nhỏ, to 2 mm.

Vùng núi cao: BTN. Trị lở miệng, đau mắt, hạnhiệt, bổ; làm giảm sưng, đắp sưng vú, nhọt; trị xáotrộn thầnkinh và cơ, trị têthấp, phonglở; trị đau gan, bọng đái; trị sánlãi; trị mất máu; *in vitro*, chống siêukhuẩn thủybàochẩn..

- Perennial ascending herb; flowers violet on long spikes.

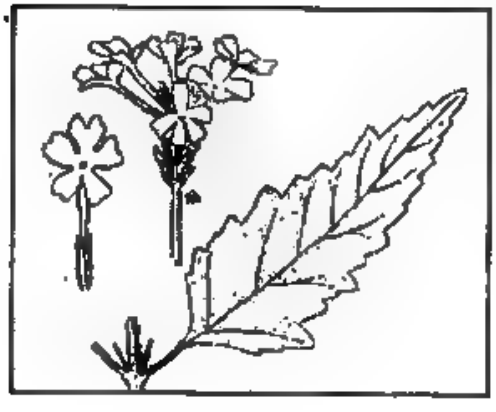

7364 - Verbena hybrida Gronl. & Rpl. Mãtiên bông; Verbena.

Cỏ đaniên, có nhánh đứng, có nhiều lông nhám. Lá có phiến *thon*, bìa có răng to, như khía, không đều, có lông. Gié ngắn thành *hoadầu*, hoa *đỏ, hương hay trắng*; đài cao hơn lá hoa; vành có 5 tai đều; tiểunhụy 4. Nang nhỏ cho 4 nhân 1-hột.

Thường Tr var. **incisa** Hook.; I-XII.

- Cultivated.

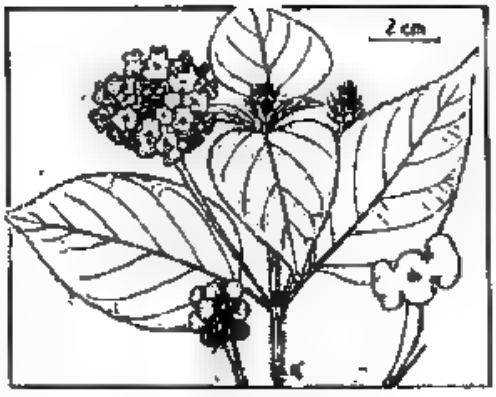

7365 - Lantana camara L.. Thơm-ổi, Trâm-ổi; Yellow sage, Lantana;, Wild Sage. Bụi cao 1-1,5 m; thân có 4 cạnh, có *gai nhỏ cong, nhiều*. Lá có phiến rất *nhám*, bìa có răng. Hoadầu ở nách lá và ngọn; hoa nhiều màu và *biến màu*, vàng dợt rồi vàng, rồi cam-đỏ; vành luôngtrắc; tiểunhuỵ 4, gắn ở gần miệng ống vành. Quảnhân-cứng đen, ngọt, ăn được, song *còn non thì độc* (do lantadiens); nhân 1, 2-hột. Nhiều thứ: var. **mista** Bail.: ngoài vàng đỏ, trong vàng rồi gạch tôm, thông-thường; var. **crocea** Bail.: hoa vàng tươi; var. **sanguinea** Bail.: hoa vàng rồi đỏ.. Ở nhiều nơi, là cỏ dại phiền. Gốc T.-Mỹ.

Chúa alcaloids (lantanin) hạnhiệt, trị suyễn, ho; sắc trị bụng ruột yếu, trị têthấp.

- Cultivated.

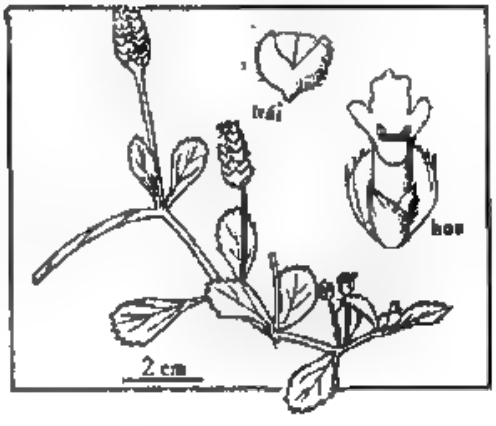

7366 - Phyla nodiflora (L.) Greene. Dây Lức; Frogfruit. Cỏ *bò daniên*; cành vuông. Lá có phiến hình muỗng, đáy từtừ hẹp, đầu tà tròn, có răng, có lông nằm thưa. Gié ở nách lá, đứng trên cong dài, có *láhoa kếtlớp*; hoa nhỏ, *trắng hay lamlam*; đài và vành 2 môi. Nang dẹp, nhỏ (1,5 mm) trong đài còn lại.

Sân, ruộng, nơi trảng, từ bờ biển đến 150 m: Châuđốc, Mộchóa. Chúa nodiflorin A, B. Toàn cây hạnhiệt lợitiểu, lợikinh, trị ho, đắp nhọt; chồi non cho trẻ-em ăn không tiêu, cho phụnữ mới sanh. Allelopathic: cây non khác không mọc gần được.

- Perennial creeping; flowers white or blueish; capsule 1.5 mm (*Verbena nodiflora* L.).

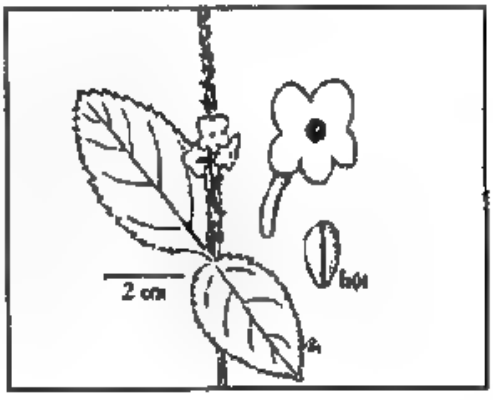

7367 - Stachytarpheta jamaicensis (L.) Vahl. Hảitiên, Đuôi-chuột.

Cỏ *nhất hay daniên*, cao đến 2 m. Lá có phiến không lông, bìa có răng. *Gié đứng ở ngọn thân*, dài 20-35 cm, trục lõm trước nơi gắn hoa; láhoa cao 5-10 mm; đài có 5 răng; *vành trắng hay tím*; tiểunhuỵ thụ 2. Nang cao 4-5 mm; hột 2.

Thôngthường dọa biển, sống đến 1500 m: Lạngsơn đến Côngsơn, Phúquốc. Lá lợiđàm, phátthãn, lợikinh, phánkhích, xổ, mát, trợ tim, trị ung-nhọt ở mũi; toàn cây trị sảnlãi, đau ruột, ung-nhọt, erisipele, cataract; sắc uống làm lạc thai..

- Annual or perennial, flowers white or blue violet (*Verbena jamaicensis* L.; *S. indica* C.B. Cl.).

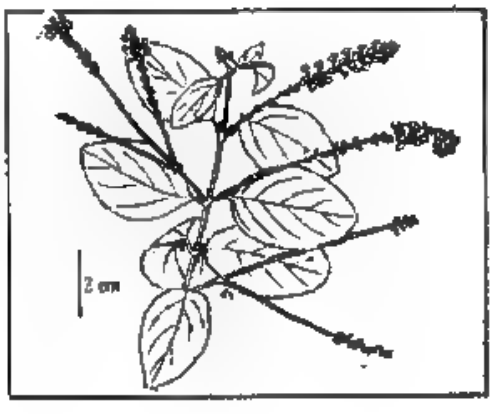

7368 - Aloysia virgata Juss.

Tiểumộc cao 2-3 m; cành không lông. Lá có phiến xoan, dài 6-8 cm, rất *nhám*, không thơm, bìa có răng dài; cuống 2-4 mm. Chùm hình trụ, đơn hay kép; hoa *trắng, rất thơm*; đài có lông, có 4 răng; vành có ống dài; tiểunhuỵ không thò.

Tr vì hoa thơm, gốc T.-Mỹ. I-III.

- Cultivated (*A. urticoides* Cham.).

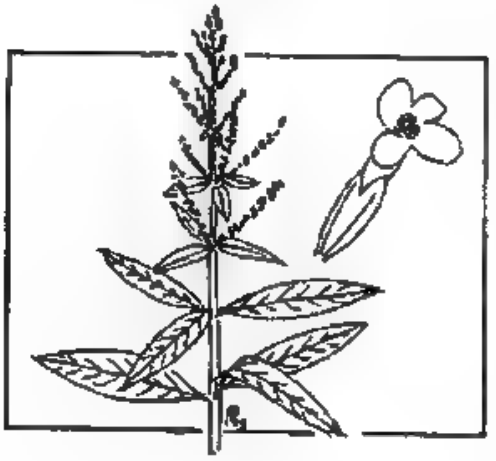

7269 - Aloysia triphylla (HBK) Michx. Lemon-verbena.

Tiểumộc thấp, cao 3-5 m; cành non có cạnh. Lá theo *luânsinh 3*(4), phiến thon, to 5-10 x 1,2-2,5 cm, lục tươi, có tuyến mịn 2 mặt, bìa có răng hay nguyên; cuống ngắn. Chùm-tụtán mang gié dài 7-12 cm; đài có 4 răng; vành có 4 tai gần bằng nhau. Bộquả nhỏ trong đài còn lại.

Tr. Lá thơm Chanh, dùng làm bánh, như trà nhẹ, giúp tiêuhóa, trị mửa, trị mất phù; tinhdầu trong côngnghiệp dầu thơm, đồ tắm..

- Cultivated (*Lippia citriodora* HBK).

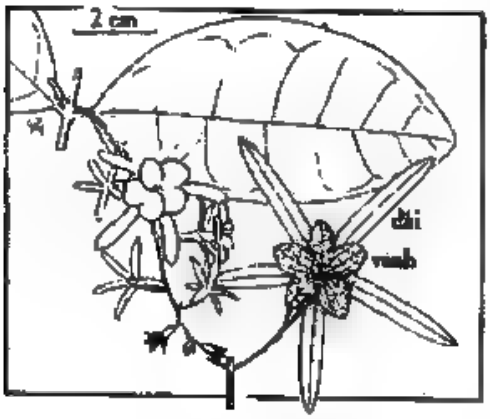

7270 - Petrea volubilis Jacq.. Bông-xanh; Queen's Wreath, Purple Wreath, Sandpaper Vine.

Tiểumộc *trườn*. Lá mọc đối; phiến bầudục, tà hai đầu, gân-phụ gần đứng, *nhám vì tẩm SiO2*. Chùm *dẹp, dài, thòng; hoa lam tím*; đài *to*, 5 ládài dài, to hơn ống nhiều; vành có ống cao, mang 5 tai rộng. Quảnhâncứng 1-2 hột, ở trong đài còn lại. 2n = 34.

Tr làm rào; I-XII.

- Cultivated.

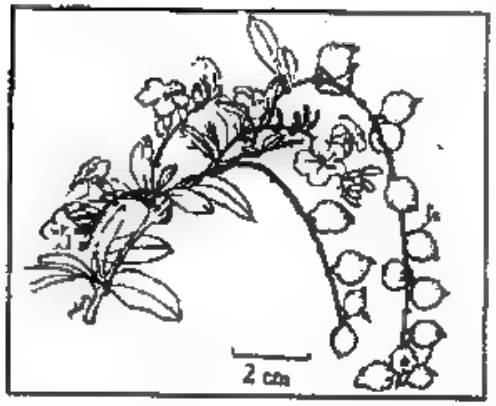

7271 - Duranta erecta L. Thanhquan; Goldden Dewdrop, Skyflower, Pigeon Berry

Bụi; cành mảnh, thành *gai* hay không. Lá mọc *chụm trên nhánh ngắn*, có phiến nhỏ, nhám, có lông lúc non. Chùm-tụtán dài, *thòng*; đài có lông; vành luôngtrắc, *xanh-tím*, tai có rìa lông mịn; tiểunhụy 4, nhịtrường. Quảnhâncứng *vàng, láng, ở trong đài*; hột 8. 2n = 24, 32, 36.

Tr; II-III. 1a - lá dài 1,5-5 cm: var. **repens**; 1b - lá dài dưới 1,5 cm: var. **microphylla** (Desf.) Mold. Trái ăn được, song cây độc

- Ornamental (*Duranta repens* L.)

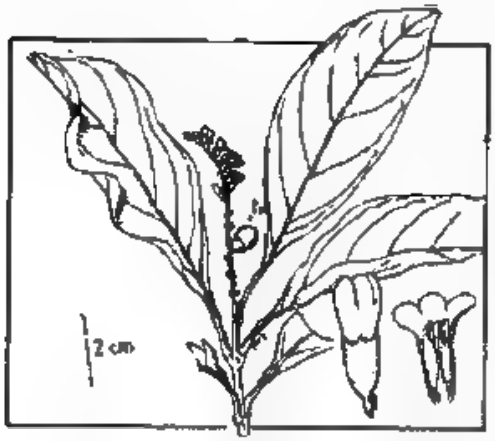

7272 - Citharexylum spinosum L.. Cămmộc; Fiddle-wood; Bois Fidèle.

Đạinmộc nhỏ hay rất to; cành có 4 khía. Lá có phiến thon, không lông, màu *lục tươi*; cuống dài 1,5 cm. Tụtán đuôi-mèo ở nách lá ngọn; hoa gần một bên, nhỏ, *trắng*, luôngtrắc; đài như cắt ngang; tiểunhụy gắn gần miệng ống vành, 4 thụ, 1 lép. Quảnhâncứng to bằng ngón tay út. 2n = 76

Gốc T.-Mỹ, Tr làm kiểng: Sàigòn, Cầnthơ. Hoa trổ ban ngày, thơm ngàongạt; V. Lá sắc tắm mát, trị mệt.

- Cultivated.

Viteoideae

7273 - Callicarpa acutidens Schauer. Tứchâu răng-nhọn.

Bụi cao 80 cm; cành, cuống, phátհoa *dầy lông dày hình sao*. Lá có phiến xoan rộng, to 10 x 9 cm, bìa có răng to, nhọn, gân-phụ 7 cặp; cuống dài 5-6 mm. Phátհoa ở nách lá, mang tụtán dày *như hoadầu*; đài 2 mm, răng 4, tamgiác, cao 0,8 mm; vành *tím*, không lông, ống dài 0,5 mm.

Bìnhtrịthiên.

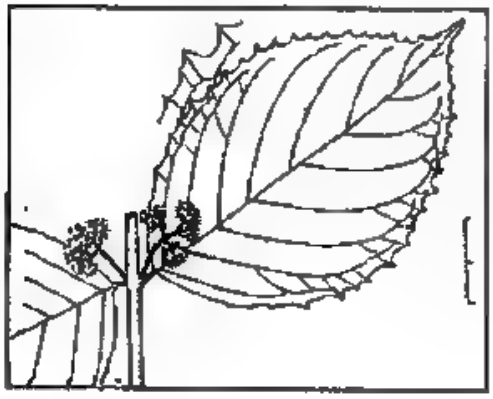

- Bush; branches, petioles, inflorescence stellate tomentose; flowers violet.

7274 - Callicarpa albida Bl. Tứchâu trắng.

Bụi cao 3,5 m; cành có *lông hình sao*. Lá có phiến thon, hay xoan-thon, phần trên có răng, mặt trên có ít lông hình sao vàng; cuống ngắn. Tụtán hình cầu, luỡngphân; hoa nhỏ, *lam dợt, đỏ, vàng hay trắng*; đài 4 răng ngắn; vành dài 3,5 mm; tiểunhụy thò. Quảnhâncứng *tím*, láng, rộng 5-7 mm.

Từ B qua Đànẵng, Langbian, Biênhòa, Hàtiên; VI-IX.

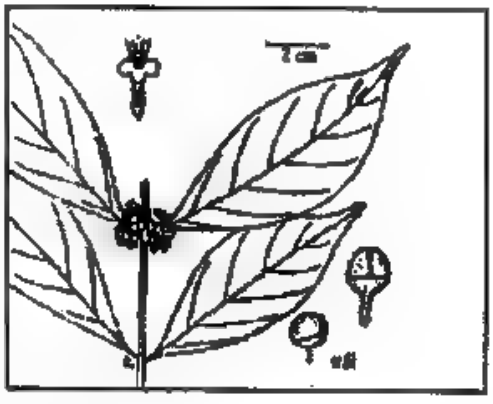

- Bush 3 m high; branches stellate pubescent; flowers white, blue or red; drupes violet (*C. longifolia* auct. non Lam.).

7275 - Callicarpa arborea Roxb.. Phà-ha.

Đaimộc cao 12 m; cành vuông, dầy lông trăngtrắng hình sao. Lá to, phiến dài 10-30 cm, bìa ít khi có răng, *mặt dưới dầy lông trắng*; cuống dài 3-5 cm. Tụtán dày, cao đến 15 cm, *hoa đỏ*; đài 4 răng; vành có ống cao 2 mm, tai 4, dài 1,5 cm; tiểunhụy thò; vòi nhụy dài. Quảnhâncứng *đỏ rồi đen*, to 3-5 mm.

Núi Dinh; V-VII, 12. Nhánh trị xáotrộn ở baotử; vỏ đắng, kiệnvị, trị bịnh da, sưng-phổi; lá trị sốt.

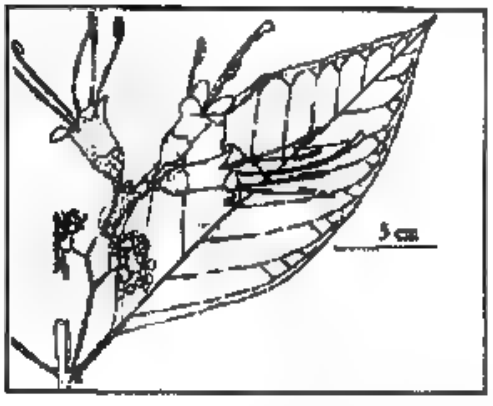

- Tree 12 m high; limb white stellate tomentose beneath; flowers red; drupes red then bl[illegible]

7276 - Callicarpa baviensis Mold.

Tiểumộc; nhánh mảnh, vuông, có lông mịn dày; lông dài 1-3 cm. Lá bầudục-xoan hay xoan, 4-8,5 x 2,3-4,3 cm, bìa nguyên, chót nhọn, đáy nhọn đến cắt ngang; gân-phụ 4-5 cặp; cuống 1-3,5 cm, có lông. Tụtán ở nách lá, ngắn hơn cuống; cọng 6 mm, có lông; đài hình chuông 1 mm; vành có ống 5-6 mm, có đốm tuyến, tai 1 mm, đứng. Bavi, 600 m.

7277 - Callicarpa bracteata Dop. Trứng-ếch.

Bụi (?); cành có *lông mịn*. Lá có phiến *thon ngược*, to 7-9 x 2-3 cm, đầu có đuôi ngắn, gân-phụ 7-8 cặp, bìa có răng nhỏ; cuống dài 3-5 mm, có lông. Phátհoa luỡngphân, có láհoa nhỏ như lá; đài có lông, cao 2,5 mm, răng rất nhỏ; ống vành 4 mm, tai 0,8 mm; tiểunhụy 4, thò cao.

Hànamninh: Đồi-ngang; VI.

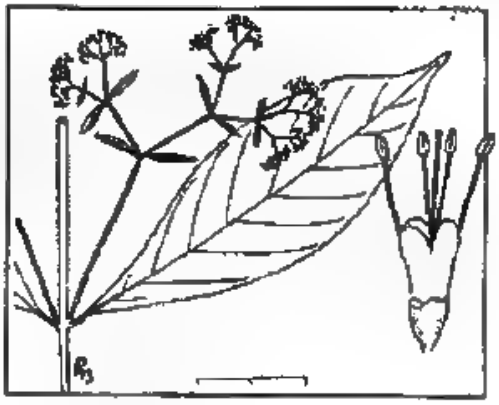

- Bush (?); limb oblanceolate; corolla tube 4 mm, lobes 0.8 mm.

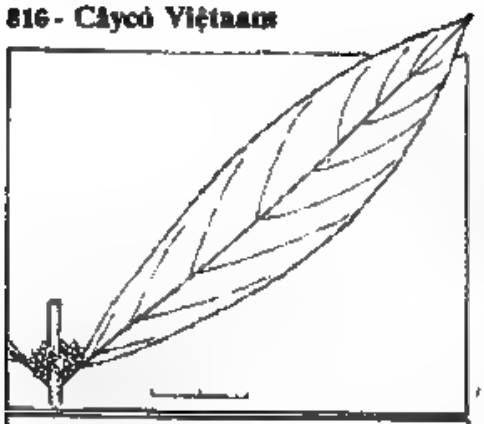

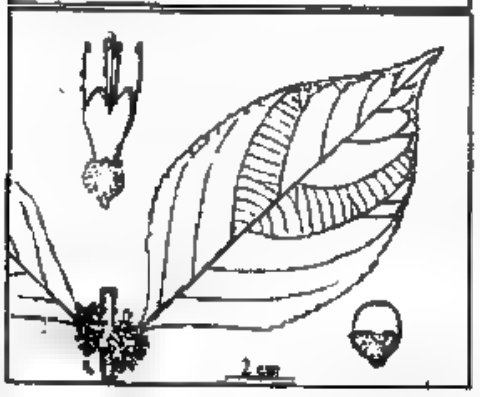

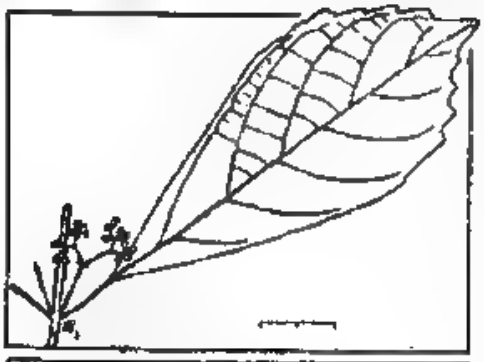

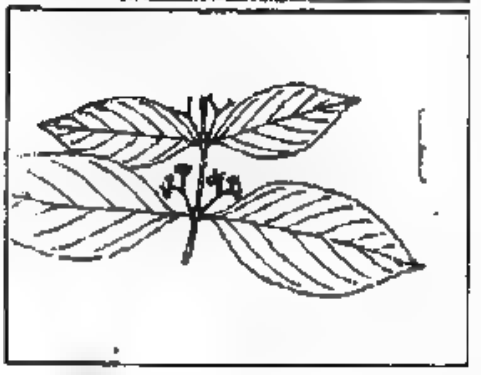

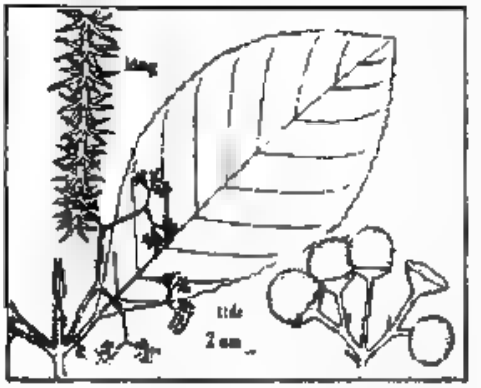

7278 - Callicarpa brevipes Hance. Nàngnàng Chânngắn.

Bụi; cành tròn, *có lông hình sao*. Lá có phiến thon hay thon hẹp, to 7-11 x 3 cm, bìa có răng thấp, gân-phụ 7 cặp; cuống dài 7 mm, có lông mịn hình sao. Phátho a có lông ngắn; hoa có đài cao 1,5 mm, không lông, răng nhỏ; vành không lông, ống cao 2,5 mm, tai 1,5 mm; tiểunhụy ít thò. Quảnhâncứng rộng 2-3 mm, không lông.

R. –

- Bush; limb lanceolate; axillary glomerule; corolla tube 2.5 mm; stamens shortly excert.

7279 - Callicarpa candicans (Burm. f.))Hochr.. Tứchâu chói-trắng, Nangnàng

Tiểumộc nhỏ; cành nhiều lông hình sao xámxám. Lá dadạng, lúc non có lông hình sao, lúc già chỉ còn ở gân mặt trên, *mặt dưới đầy lông xám trắng*; cuống 1 cm. Tụtán tròn ở nách lá; *hoa hường*; đài cao 1,5 mm; vành cao 3 mm; tiểunhụy 4, thò dài; noãnsào không lông. Quảnhâncứng *đỏ-tím láng*, to 3 mm. Đất hoang rảo từ B đến Biênhòa. Rễ độc cho gà, cá; trị bịnh gan, đau bụng; lá lọc máu.

- Shrub; limb white grey tomentose; flowers pink; drupes purple shining (*Urtica candicans* Burm. f., *C. cana* L.).

7280 - Callicarpa candicans var. **perryana** Dop.. Tứchâu Perry, Tứthức.

Tiểumộc; cành có *lông hình sao vàngvàng*. Lá có phiến hình muỗng, to 9 x 4 cm, chót tà có răng to, lúc khô *đenđen mặt trên, xám trắng mặt dưới*, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 1,3 cm. Tụtán luỡngphân thưa ở nách lá; đài có lông hình sao; vành không lông. Quảnhâncứng tròntròn, nhỏ.

Côngson; VII.

- Shrub; branchs with yellow stellate hairs; limb spatulate, white grey beneath; drupes globulous, small.

7281 - Callicarpa dichotoma (Lour.) Raeusch.

Bụi rậm; cành tròn, *không lông*. Lá có phiến bầudục, to 4,5-7 x 2-3,5 cm, bìa có răng nằm, gânphụ 6 cặp, *mặt dưới có lông sét*; cuống dài 3 mm, có lông sét. Tụtán luỡngphân ngắn ở nách lá, có lông hình sao; đài 1,5 mm,răng 4, nhỏ; vành có ống 2,5 mm, tai 1 mm; tiểunhụy 4, thò. Quảnhâncứng to 2-1,5 mm. Lâmbụi, Hànamnunh.

- Bush; limb ferruginous beneath; corolla 3.5 cm high; drupes 2-2.5 mm large (*Porphyra dichotoma* Lour.).

7282 - Callicarpa eriocloa Schauer in DC.. Tứchâu cành-lông,

Tiểumộc cao 2,5 m; cành vuông, lúc non đầy *lông chia nhánh dài*. Lá có phiến bầudục, bìa có răng nhỏ không đều hay như nguyên, mặt trên không lông, mặt dưới *đầy lông trắng hình sao*; cuống dài 1,5 cm. Tụtán luỡngphân dày; hoa cao 3 mm; đài 4 răng ngắn; ống vành cao 2 mm, tai 1 mm; tiểunhụy thò. Quảnhâncứng to 1,5 mm.

Nhatrang, Phanrang, Biênhòa. Độc cho cá.

- Shrub 2.5 m high; limb white stellate tomentose; drupes 1.5 mm large.

7283 - Callicarpa formosana Rolfe. Tứchâu Đàiloan.

Tiểumộc nhỏ, có *lông hình sao* dày ở nhánh, mặt dưới lá.. Lá có phiến xoan bầudục, to 6-15 x 2,5-7 cm, chót có mũi dến có đuôi, mặt dưới có lông dày *có tuyến*, gân-phụ 5-9 cặp; Tựtán luỡngphân dày, hoa nhỏ; đài 1 mm, có 4 răng; vành 2,5 mm, 4 thùy; tiểunhụy 4, *thò dài*. Quảnhâncứng to 2-3 mm, tía.

Quảngninh.

- Small shrub; stellate hairs; leaves 6-15 cm long; dichotomous cymes; stamens excert; purple drupes 2-3 mm large

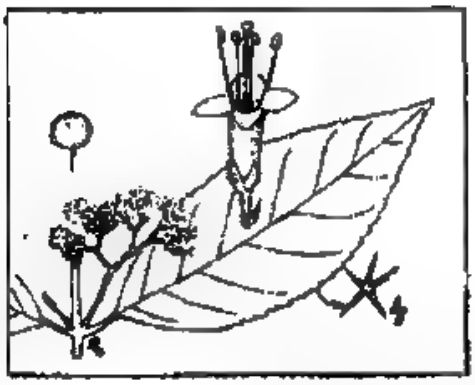

7284 - Callicarpa girardiana Hesse var. **subcanescens** Rehd.. Tứchâu Girard.

Tiểumộc *cao 2 m*; cành có cạnh tà, có *lông hình sao*. Lá có phiến bầudục xoan, to 10-15 x 4-5 cm, mặt trên đen, không lông, *mặt dưới trắng*, gân-phụ 7-8 cặp, bìa có răng nhỏ, không đều; cuống có rãnh, dài 1,5-2 cm. Phúthoa luỡngphân; đài dài 1 mm; vành 3-3,5 mm, không lông, có tuyến, tai 4; tiểunhụy ít thò. Quảnhâncứng to 2 mm, trên đài còn lại. Núi Látson (Hàngamninh).

- Shrub 2 m high; limb white beneath; corolla glabrous; drupes 2 mm large.

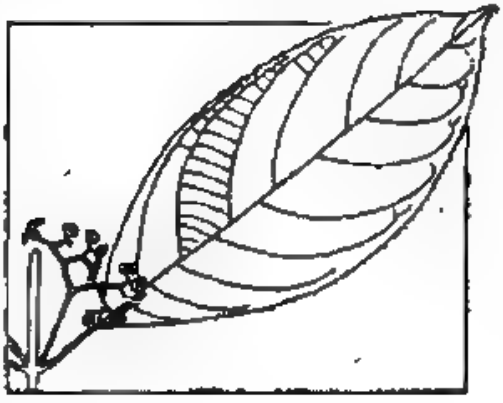

7285 - Callicarpa heterotricha Merr..Tứchâu dịnao

Dạmộc cao 7-8 m; nhánh non to 4-5 mm, có lông dày. Lá có phiến *xoan-ngược*, bìa nguyên, *to* 15-20 x 6,5-10 cm, gân có lông dày, gân-phụ 8-11 cặp; cuống dài 1,5-2,5 cm. Tựtán có cọng dài 8-12 cm; đài có 5 răng cao 2 mm; vành 3 mm, thuỷ 4, cao 1 mm; noãnsào không lông. Bavì, 600 m.

7286 - Callicarpa japonica Thunb.. Tứchâu Nhậtbổn.

Tiểumộc có lá *rụng theo mùa*; nhánh tròn, có lông hình sao nhỏ, *mau không lông*. Lá có phiến mỏng, daidai, to 6-12 x 2,5-4,5 cm, chót có mũi, hay nhọn, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 5-9 cặp, mặt dưới *có tuyến* nhỏ vàng. Tựtán luỡngphân dày; hoa màu tạp tái. Quảnhân-cứng tía, to 3 mm. N.

- Deciduous shrub; stellate hairs caducous; leaves 6-12 cm long; dichotomous cymes; purple drupes, 3 mm large.

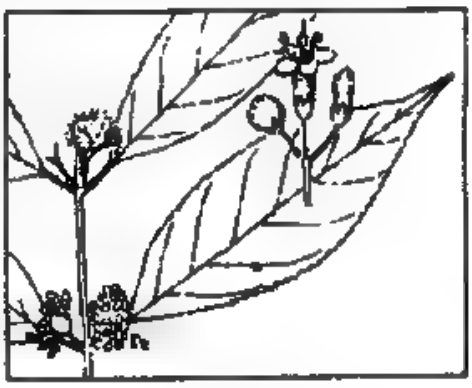

7287 - Callicarpa hochiana Makino (*C. laureiri* H. & Arn. theo Fl. Taiw.)

Tiểumộc có lông hình sao dày ở thân, cuống, phúthoa.. Lá có phiến tròndài đến thon rộng, to 15-25 x 5-8 cm, chót có mũi, đáy nhọn, bìa có tuyến-răng nhỏ; cuống dài 2-4 cm. Tựtán dạng tánphòng nhiều hoa; hoa nhỏ, đài 4-5 răng hẹp; vành 1-2 mm; tiểunhụy thò, dài 3 lần vành. Trái trắng, to 2 mm.

Sonla, Ninhbình, N

7288 - Callicarpa longifolia Lam.. Tứchâu lá-dài.

Bụi cao 1,5 m; cành cọ *lông hình sao thưa*. Lá có phiến thon hay thon ngược, dài 7-18 cm, bìa có răng, mặt trên nhứt không lông, mặt dưới có *lông hình sao và tuyến nâu* rảirác. Tựtán luỡngphân ngắn, nhánh rẻ; đài có 4 răng tà; vành cao 2,5 mm; tiểunhụy thò; noãnsào có lông. Quảnhâncứng tròn, *tím kimkhí*, to 5-7 mm.

Ven rừng, rừng thưa, trảng: BTN. Rễ, vỏ, lá trị yếu ăn; lá trị sốt, đau bụng.

- Bush 1,5 m high; limb stellate pubescent, drupes metallic violet, 5-7 mm large.

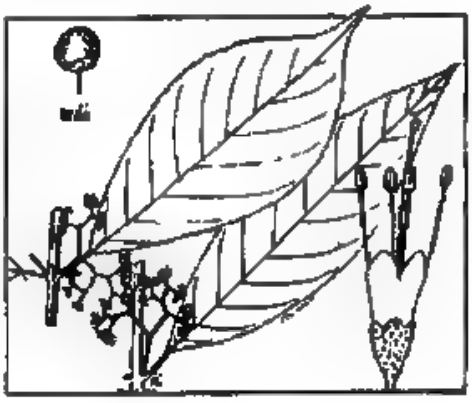

7289 - Callicarpa longissima (Hemsl.) Merr. var **alongensis** (Dop) Dop.

Bụi ? Nhánh non hơi vuông, có lông mịn. Lá có phiến thon hẹp, chót nhọn, có mũi, bìa có răng mịn, lúc non có lông hình sao, rồi không lông mặt trên, mặt dưới có lông hình sao dày và tuyến, to 10-15 x 2-3 cm, gân-phụ 20-22; cuống 4-12 mm. Tụtán có lông, luỡngphân, cao 2-2,5 cm; đài có 4 răng; vành cao 2 mm, 4 thùy; tiểunhụy 4. Quảnhâncứng đen, có lông hình sao.

Hạlong(*C. alongensis* Dop).

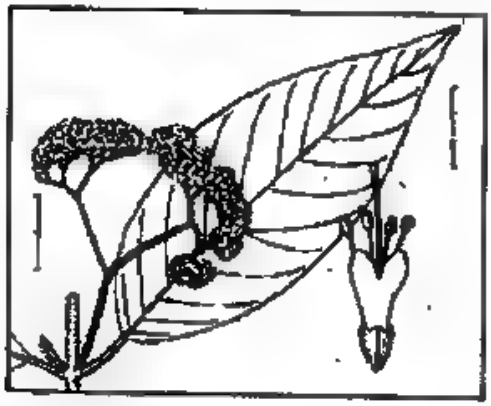

7290 - Callicarpa macrophylla Vahl.. Tứchâu lá-to.

Tiểumộc cao 3-5 m; cành vuông, có *lông hình sao dày như ván xám trắng*. Lá có phiến mỏng, *to* 8-35 x 3-15 cm, mặt trên có lông hình sao, mặt dưới *có lông dày trắng*; cuống dài 1,5 cm. Tụtán luỡngphân dài 5-8 cm; *hoa điều*; đài 4 răng; vành dài 4 mm tai 1,5 mm; tiểunhụy 4, thò dài; noãnsào không lông. Quảnhâncứng to 2 mm, không lông.

Hànội, Hàsơnbình. Rễ trị kiết; lá trị têthấp.

- Shrub 3-5 m high; branches white araneous; limb to 35 cm long, white stellate tomentose beneath; flowers dark red.

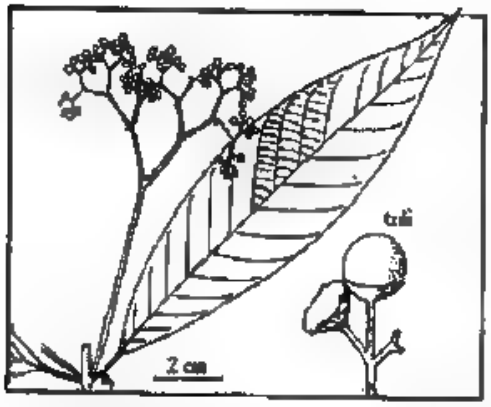

7291 - Callicarpa nudiflora Hook. & Arn. Tứchâu hoa-trần

Tiểumộc cao 2 m; cành gần như tròn, *đầy lông hình sao sát, xám-vàng*. Lá có phiến thon dài, đến 15 x 4 cm, đáy hơi bấtxứng, phía trên có răng thấp, mặt trên *đen* lúc khô, mặt dưới đầy lông như *nhung xám-vàng*. Tụtán cao 10 cm; hoa *trắng hay xanhxanh*; đài có 4 răng nhỏ; vành cao 2,5 mm. Quảnhâncứng tròn, *trắng*, to 2,5 mm.

Vùng núi: Bắcthái, Hànamninh, Bànà.

- Shrub 2.5 m high; limb whitish velvety beneath; flowers white or blueish; drupes white (*C. reevesii* Wall.)..

7292 - Callicarpa paniculata Cl. in Hook. f.,

Tiểumộc trườn; nhánh tròn, có lông. Lá có phiến bầudục nhọn, đáy tà tròn, không lông lúc già. Chùm-tụtán to 1,2-2,5 cm, mang nhiều hoa; hoa nhỏ không cọng; đài đồngtrường, tháđài thon; vành *đỏ đậm*, cao 2,5 mm. Quảnhâncứng có lông.

Hàtuyên, Hàgiang.(*Caryopteris paniculata* Cl.)

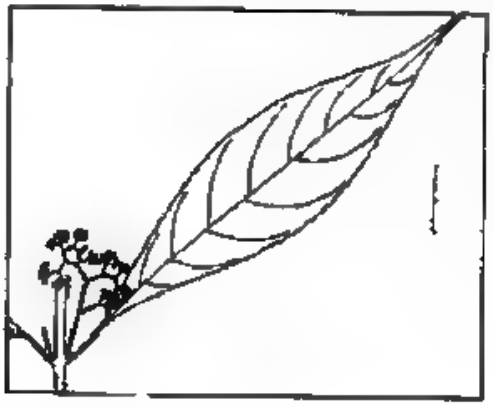

7293 - Callicarpa petelotii Dop.. Tứchâu Pételot.

Tiểumộc cao 4-5 m, gần như *không lông, có tuyến*; cành vuông. Lá có phiến *thon nhọn hai đầu*, to 12 x 3 cm, gân-phụ 7-8 cặp, lồi ở mặt dưới, bìa có răng thấp, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu; cuống 1-1,5 cm. Phátho a có lông mịn, luỡngphân, nhiều hoa; láhoa *nhỏ kim*. Quảnhâncứng tròn,to 2 *mm*.

Tamđảo; có lẽ chỉ là một thứ của *C. giraldiana*.

- Shrub 4-5 m high, glabrescent, glandulous; inflorescence puberulent; drupes 2 mm large.

7294 - Callicarpa plumosa Quis. & Merr.

Bụi cao 2 m; lông hình sao ở nhánh, mặt dưới lá, phátho a... Lá có phiến không lông, daidai, thon, to 21-24 x 6-10 cm, bìa nguyên, mặt trên không lông, gân-phụ 9-10. Tụtán plumose ở nách lá, luỡngphân, cao 3,5-5,5 cm; đài có 4 thùy, cao 1,5-1,75 mm; vành cao 3,5 mm, thùy cao 0,75 mm; tiểunhụy 4, thò. Trái tròn, không lông, to 2,5 mm. N, vào 400 m.

7295 - Callicarpa poilanei Dop. Tứchâu Poilane.

Tiểumộc cao 2-6 m; cành hơi vuông, *dầy lông mịn vàngvàng hình sao*. Lá dài 15-28 cm, bìa có răng, mặt trên không lông, mặt dưới *xám hay vàng, có ít lông hình sao*; giữa hai cuống có một *sóng lồi* trên thân đặcsắc. Tựtán 1-2 cm, hoa cao 4 mm; đài 4 răng nhỏ; vành cao 4 mm. Quảnhâncứng to 3 mm, *đen*.

Nhatrang, Bàrịa, Côngon, đến 800 m; IX-X.

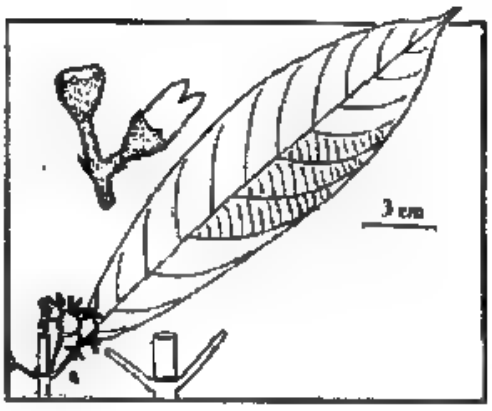

- Shrub 2-6 m high; branches yellow stellate pubescent; corolla 4 mm long; drupes black 3 mm large.

7296 - Callicarpa rubella Lindl.. Tứchâu đỏ.

Tiểumộc nhỏ; cành tròn, *có lông mịn dày*. Lá có phiến thon hẹp, chót có *đuôi nhọn*, đáy hơi hình tim, bìa có răng, gân-phụ 5-6 cặp, mặt dưới có *lông dày trắng*; *cuống 1 mm*. Tựtán lưỡngphân ở nách lá; cọng 1-1,5 cm, có lông; *hoa hường*, cao 5 mm, kể cả tiểunhụy thò; đài có 4 răng tà. Quảnhâncứng *tím*, tròn, to 3 mm.

Vùng núi cao: Langson, Sapa, Đàlạt; 11

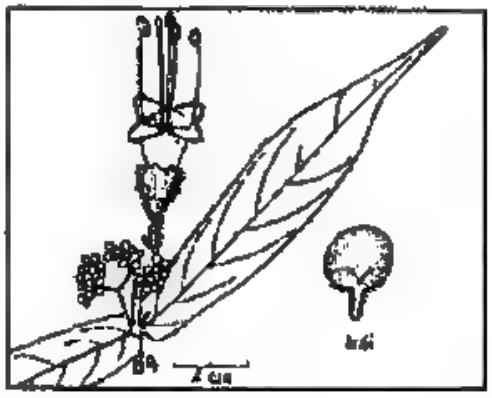

- Small shrub; leaves with long cauda, white dense pubescent beneath; flowers pink; drupes violet.

7297 - Callicarpa simondii Dop. Tứchâu Simond

Tiểumộc; cành vuông, cùng cuống, phátho có *lông vàng, dày*. Lá có phiến xoan ngược, đầu có đuôi ngắn, đáy tà, to 10 x 5 cm, bìa có răng; cuống dài 1 cm. Phátho lưỡngphân, gần hơi trên nách lá một ít; láhoa nhọn; hoa nhiều; đài dầy lông hình sao, răng 4; vành không lông, ống 2,5 mm, tai 0,5 mm; tiểunhụy 4, thò dài.

Có lẽ có ở vùng biêngiới với Trungquốc.

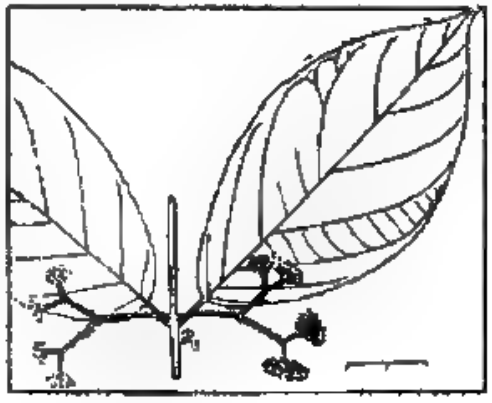

- Shrub; branches, inflorescence yellow tomentose; corolla 3 mm long.

7298 - Callicarpa sinuata A. Budantz & Phương.
GialaiCôngtum

7299 - Callicarpa roxburghii Wall.. Tứchâu Roxburgh.

Thân, cuống, mặt dưới lá, phátho *có lông dày như gòn* (dày 1-2 mm). Lá có phiến bầudục thon, *to* 20-25 x 10-15 cm. nhọn hai đầu, gân-phụ 15-17 cặp, bìa có răng nhỏ, mặt trên nâu, có lông thưa, mặt dưới có lông dày; cuống dài 2-3 cm. Tựtán tậncùng bằng *hoađầu to 2 cm*; đài có lông hình sao, *tai nhọn. Trái trong đài*, to 2,5 mm.

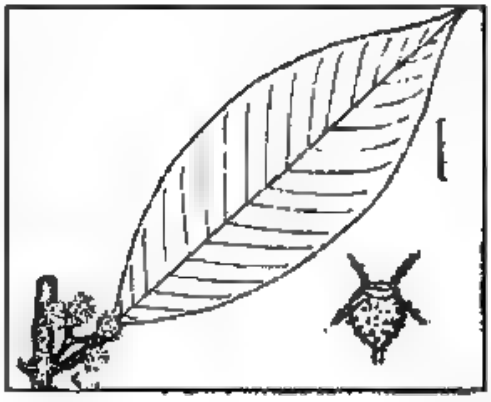

- Branches, inflorescence... yellow woolly; drupes into globulous calyx (*C. longiloba* Merr.)

7300 - Tsoongia axillariflora Merr.. Tho.

Đaimộc *cao 3-8 m*; cành non có *lông sét*, mau không lông. Lá có phiến bầudục, dài 6-10 cm, chót có đuôi dài, mỏng, không lông hay có lông ở gân; cuống dài 2-3 cm, có lông. Tựtán ở nách lá, ít hoa; hoa nhỏ; đài 3 mm, hai môi, một nguyên, một chẻ hai; vanh cao 11 mm, tai 4-5, nhỏ, gần như bằng nhau; noãnsào không lông, 2 buồng 2-noãn. Quảnhâncứng tròn, *đen*, to 2 mm.

Hànamninh, Quảngtrị.

- Tree 3-8 m high; branches ferruginous pubescent; corolla 11 mm long; drupes black.

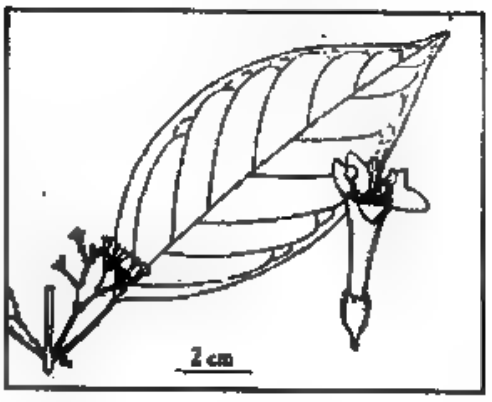

7301 - Tectona grandis L.f.. Giáti; Teck.

Đạimộc to, lá rụng vào II-III; cành non vuông, có lông vàng; *khi dập có mủ đỏ*. Lá *to*; phiến xoan bầudục, dài 40 cm hay hơn, màu lục tươi, mặt dưới có *lông dày hình sao vàngvàng*. Chùm-tựtán *dựng to ở ngọn nhánh*, cao 40 cm; hoa nhỏ, nhiều, *trắng*; đài 5-6 răng; vành có 5-6 tai; tiểunhụy thò. Quảnhâncứng tròn, dầy lông, *trong dài đồngtrường mỏng*.

Tr ở Sàigòn, Đinhquán..; VII-IX. Gỗ nhẹ nhưng bền, quí, dùng đóng tàu. Lá trị bệnh hầu, cầm máu; vỏ thuliễm dùng cho viêm phếquản; hoa trị viêm phếquản, đái xấu, gan tiết ít mật và hột lợitiểu, làm mọc tóc; dầu từ gỗ trị ringworms, sưng.

- Cultivated.

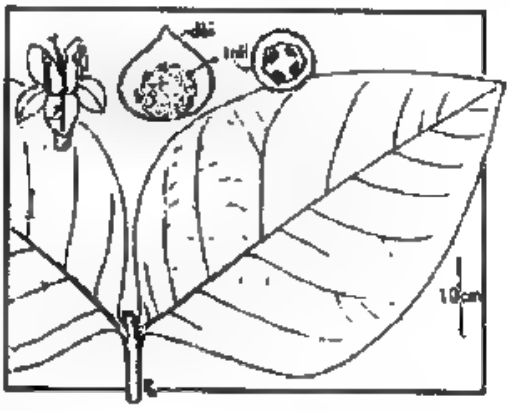

7302 - Premna serratifolia L.. Cách, Vọngcách; Headach Tree.

Tiểumộc hay đaimộc 2-7 m. Lá *thơm*, có phiến bầudục, đáy tròn hay hơi hình tim, thường hơi bấtxứng, gân từ đáy 5, không lông mặt trên, có lông ít ở mặt dưới, nhất là ở gân. Chùm-tựtán hình tánphòng nhiều hoa *trắng*; đài hình ống có 4 răng tròn, vành có lông ở trong, *một môi 3 thuỳ*; tiểunhuỵ 4, gắn trên ống vành. Trái rộng vào 3-4 mm, *đen* khi chín.

Hoang và thường Tr làm giavị. Vỏ chứ alcaloids: premnin, granimin, sympathicomimetic. Lợitiểutiện, lợisữa, trị kiết, giúp tiêuhóa, trị têthấp.

- Treelet; limb odoriferous, pubescent beneath; flowers white; drupes black (*P. integrifolia* L.; *P. corymbifera* Rottl. & Willd.).

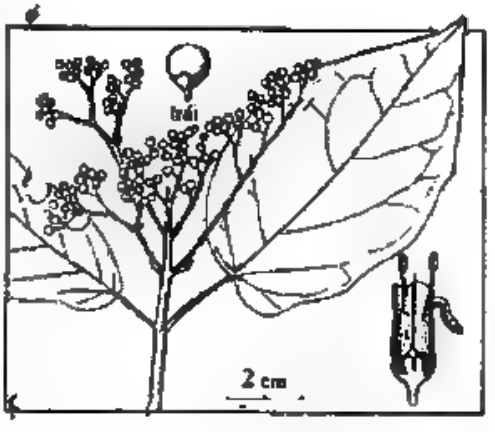

7303 - Premna balansae Dop.. Cách Balansa.

Đaimộc *cao 12 m*; cành tròn. Lá có phiến bầudục, *đầu có đuôi dài*, không lông, láng, nâu vàng lúc khô, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài 2-3 cm. Chùm-tựtán ở ngọn, dài 15-20 cm, lưỡngphân; *hoa trắng* có đốm vàng; đài và vành có lông ít mặt ngoài, đài có lông tiết; noãnsào không lông. Quảnhâncứng tròn, to 3 mm.

Hànamninh, Quảngtrị; V.

- Tree 12 m high; leaves glabrous; flowers white; drupes 3 cm large.

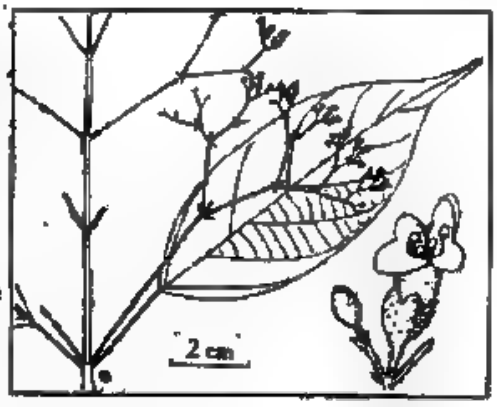

7304 - Premna cambodiana Dop.. Cách Cambốt

Dạimộc cao 25 m; cành non hơi vuông, *dầy lông hình sao chia nhánh, màu vàng*. Lá *to*; phiến dài đến 35 cm, gần như tròn, mặt dưới có lông hình sao; cuống 3-4 cm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, cao 20 cm, láboa và tiềndiệp to; hoa không cọng; đài có sóng, cao 2 mm; vành cao 5 mm, thuỳ 4; tiểunhụy 4. Quảnhâncứng tròn, to 4-5 mm.

Trungbộ đến Lụctỉnh.

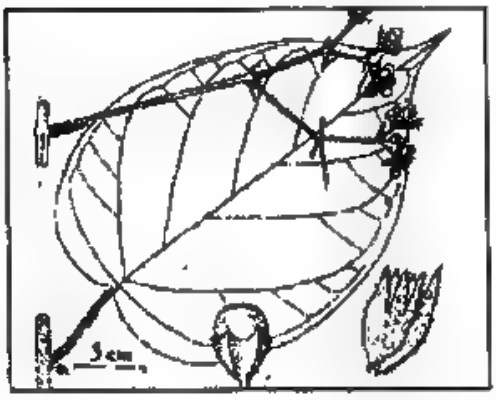

- Tree 25 m high; branches, petioles densely covered by stellate ramified haurs; drupes 4-5 mm large.

7305 - Premna chevalieri P. Dop.. Cách Chevalier.

Tiểumộc *hay đạimộc nhỏ*; cành tròn, có lông mịn. Lá có phiến bầudục thon, tươngđối nhỏ, to 4-9 x 1,7-5 cm, đầu có đuôi nhọn, đáy tà, gân-phụ 2-3 cặp; cuống dài 1-1,5 cm. Chùm-tụtán ở chót nhánh, cao 12-15 cm; hoa nhỏ, *vàngvàng*, đài 6 mm, trên cọng dài; vành có ống 3 mm, môi có 3 thuỳ; tiểunhụy 4, lưỡnghùng. Quảnhâncứng đen, to 4 mm.

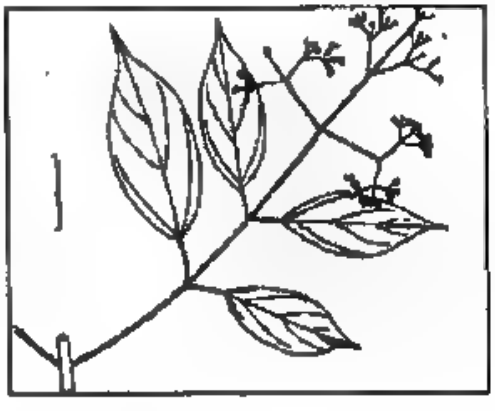

Vinhphú, Hànamninh đến Đồnghới; IV.

- Small tree; leaves elliptic acute; corolla 6 mm long; drupes 4 mm large, black (*P. acuminatissima* Merr.).

7306 - Premna cumingiana Shauc var. **pierreana** (Dop) Phamhoang

Đạimộc *cao 16 m*; cành hơi vuông, lúc non đầy *lông vàng dài, hình sao*. Lá có phiến trung hay to, vào 13 x 6 cm, chót có đuôi nhọn, đáy hình tim hay cắt ngang, mặt trên nâu không lông, mặt dưới *đầy lông hình sao sát, vàng*. Tànphòng ở ngọn nhánh, cao 20 cm; đài 5 thuỳ nhỏ; vành cao 5 mm, tai 4, gần bằng nhau; tiểunhụy 4, thò; vòi nhụy dài, nuốm 2. Quảnhâncứng tím-đen.

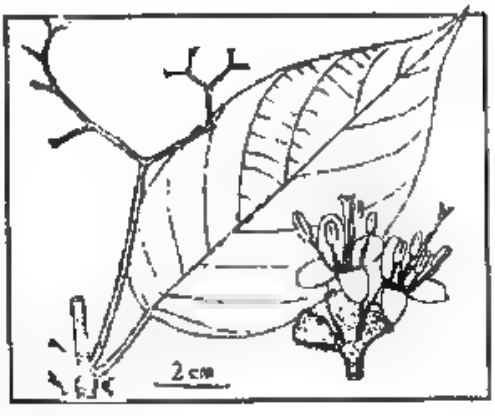

Nambộ.

- Tree 16 m high; lim yellow stellate tomentose beneath; corolla 4 mm long; drupes black violet (*P. tomentosa* Willd. var. *pierreana* P. Dop).

7307 - Premna dubia Craib. Cách ngờ.

Tiểumộc; cành non có lông mịn. Lá có phiến hơi đadạng, bầudục, to vào 12 x 6 cm, tà ở hai đầu, có *lông mịn mặt dưới*, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 2 cm. Tànphòng có lông mịn, rộng 8 cm; đài có lông mịn, 2 môi, 5 tai tà; vành có *môi trên nguyên, môi dưới 3 thuỳ* có lông ở thuỳ giữa; tiểunhụy thò. Quảnhâncứng tròn, đen, to 4 mm.

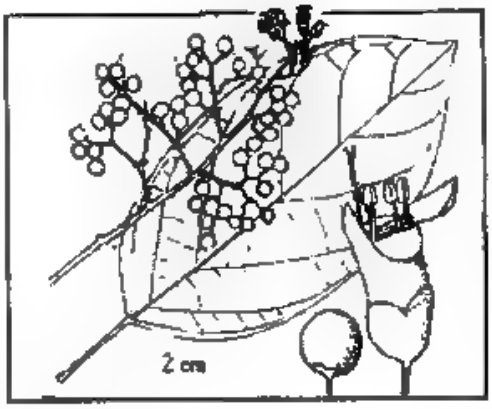

Phúkhánh, Bảolộc.

- Shrub; limb finely pubescent beneath; drupes globulous, black, 4 mm large.

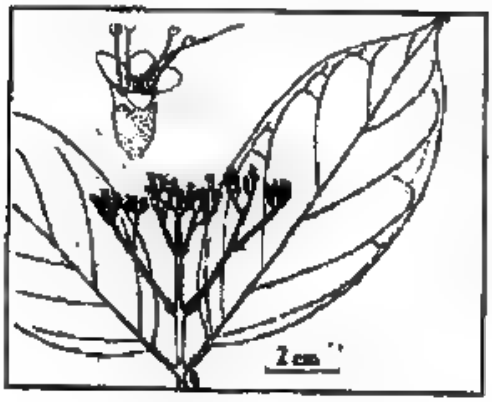

7308 - Premna flavescens Ham. in Wall. Cách trò-vàng.

Tiểumộc *leo hay đạimộc nhỏ*; cành non, cuống, phátho*a dầy lông vàng*. Lá có phiến bầudục, vào 11 x 5,8 cm, đầu có mũi, đáy tà, gân-phụ 6 cặp, mặt trên nâu, mặt dưới có lông sát và *vàng lúc khô*; cuống dài 1 cm. Tánphòng ở ngọn nhánh; láhoa nhỏ; đài 2 mm, 5 thuỳ; vành *xanh* có lông dài trong ống, tai 4; tiểunhụy 4, thò dài; vòi nhụy dài. Quảnhâncứng to 5 mm.

Vĩnhphú, núi Dinh.

- Climbing or small tree; branches, petioles.. yellow tomentose; flowers green; drupes 5 mm large.

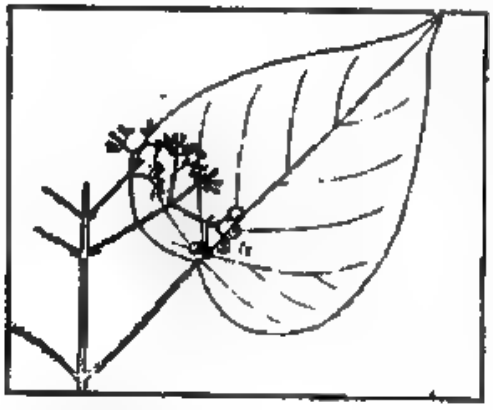

7309 - Premna fulva Craib. Cách lông-vàng.

Tiểumộc *leo, đứng hay đạimộc nhỏ*; cành mọc đối, tròn, lúc non *có lông vàng*. Lá có phiến hình tim, to 4-14 x 3-9 cm, gân từ đáy 5-5, gân-phụ 4-5 cặp, bìa có răng nhỏ; cuống dài 4-5 cm, *có lông vàng*. Chùm-tụtán cao 5-8 cm, có lông mịn; vành cao 6-7 mm, ống 2 mm, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 4, không thò. Quảnhâncứng tròn, to 3-4 mm, đỉnh có lông đứng.

Langson, Hàsonbình, Hànamninh, Langbian.

- Erect, climbing shrub or small tree; branches, petioles.. yellow pubescent; drupes 3-4 mm large.

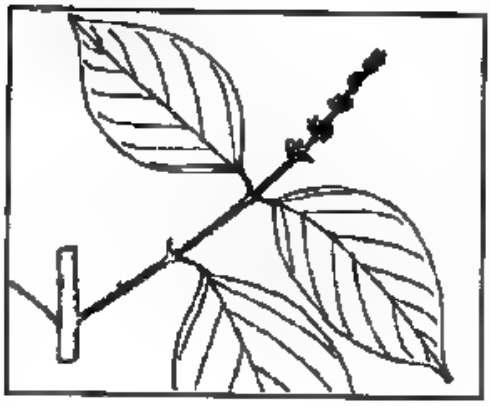

7310 - Premna interrupta Wall.. Cách giándoạn.

Tiểumộc; cành non có lông. Lá có phiến xoan bầudục, to 5-7 x 3-4,5 cm, đầu có mũi, đáy tà, mỏng, gân-phụ 6 cặp; cuống 7-10 mm, có lông. Chùm-tụtán *như gié mang chụm* tròn; tiểunhụy 4, thò. Quảnhâncứng.

Vùng trên vôi: Sapa; IV.

- Shrub; limb membranous; spike bearing glomerules.

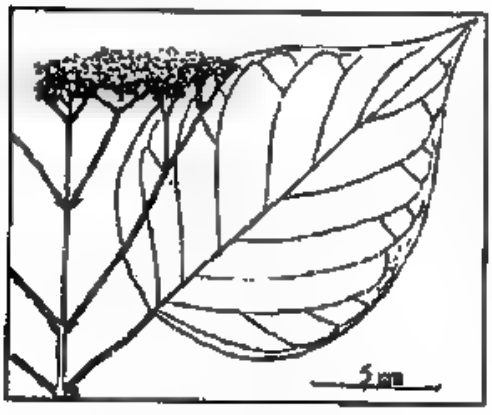

7311 - Premna latifolia Roxb.. Cách lá-rộng.

Đạimộc cao 8 m; cành non *dầy lông phấn*. Lá to; phiến xoan nhọn, dài 10-15 cm, chót thon nhọn, đáy tròn, gân từ đáy 4-5, gân-phụ 4-6 cặp, mặt dưới *dầy lông như nhung xám vàng*; cuống dài 4-5 cm. Tánphòng dầy; láhoa nhỏ; hoa cao 4-5 mm; đài 5 răng ngắn; vành dầy lông trong ống; tiểunhụy 4, thò. Quảnhâncứng to 6 mm, có mụt.

Nambộ. Rễ trị lậu, tiểmía; vỏ trị ringworms, lở miệng; lá lợitiểu, trị dropsy.

- Tree 8 m high; limb grey yellow velvety beneath; drupes 6 mm large, verrucous.

7312 - Premna latifolia var. **cuneata** C.B. Cl.. Cách lá-rộng.

Đạimộc cao 6-8 m; cành tròn, có lông như *nhung* lúc non. Lá có phiến bầudục, dài 10-15 cm, đầu tà nhọn, đáy chót buồm rộng, *hai mặt như nhung sát*, gân-phụ 5-7 cặp; cuống dài 1,5 cm. Tánphòng ở chót nhánh; đài có lông cứng, đứng. Quảnhâncứng đen, to 4-5 mm.

Trungbộ; IV, 4.

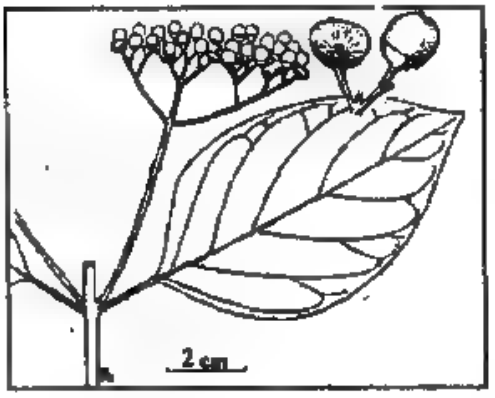

- Leaves smaller, obtus cuneate in base.

7313 - Premna macrophylla Wall.. Cách lá-to.

Bụi nhỏ, cao 60 cm; thân có *lông mềm*. Lá *không cuống*; phiến thon ngược *to*, dài đến 30 cm, mặt trên nâu, gân-phụ 8-10 cặp. Tánphòng ở ngọn, dày, có lông mềm; hoa cao 7 mm; đài 2 môi, có lông mặt ngoài; vành cũ lông mặt ngoài; tiểunhụy 4, thò; noãnsào không lông. Quảnhâncứng to 4-5 mm.

Phướclong (Sôngbé).

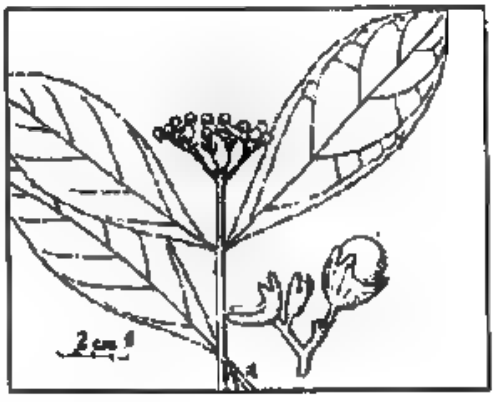

- Bush; branches softy pubescent; leaves sessile, oblanceolate to 30 cm long; drupes 4-5 mm large.

7314 - Premna odorata Blco. Cách thơm; Fragrant Premna.

Tiểumộc *cao 3-6 m*; cành non tròn, không lông. Lá có phiến xoan hay bầudục, dài đến 18 cm, đáy tròn hay *hình tim*, *mỏng*, *không lông*; cuống dài 2 cm. Tánphòng ở ngọn, dày, rộng 8 cm; hoa *vàngvàng*, cao 5 mm; đài không lông, hai môi; vành có môi dưới 3 tai; tiểunhụy 4, thò ít; vòi nhụy cùng cỡ với tiểunhụy. Quảnhâncứng dẹpdẹp, to 4 mm.

Huế, Phúkhánh, Biênhòa, Bàrịa.

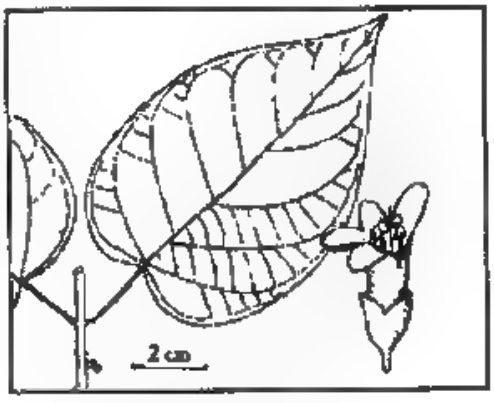

- Shrub 3-6 m high; leaves membranous, glabrous; flowers yellowish; drupes 4 mm large (*P. cordifolia* Roxb.).

7315 - Premna scandens Roxb.. Cách leo.

Tiểumộc trườn; cánh non tròn, có *lông mịn*. Lá có phiến tròndài hay thon ngược, to 10-16 x 4-7 cm, đầu tà có mũi dài, đáy tùtù hẹp đến cuống, gân-phụ 7-8 cặp, láng, không lông; cuống dài 2 cm. Tánphòng to, rộng 10-30 cm; láhoa nhỏ, 3-6 mm; hoa không cọng, *vàng xanh*, cao 4-5 mm; đài có lông mịn, hợi 2 môi; ống vành có lông ở cổ; tiểunhụy chỉ ngắn; noãnsào không lông. Quảnhâncứng xanh đen, to 4-5 mm.

Gougah, Đồngnai; VII. Rễ trị suynhược thầnkinh, trương nước, đáp nhọt; lá trị ho.

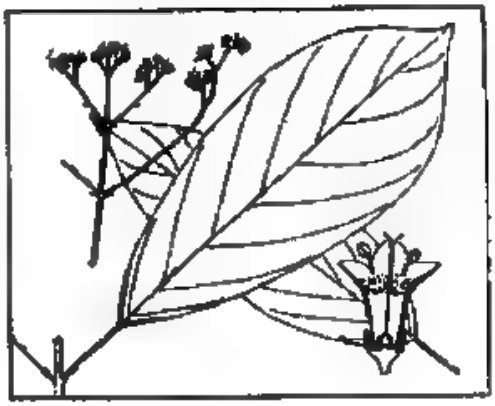

- Sarmentous; branches puberulent; flowers yellow green; drupes black, 4-5 mm large.

7316 - Premna stenobotrys Merr. Cách pháthoa-ngắn.

Dạimộc nhỏ, thường trườn, không lông trừ ở pháthoa; nhánh tròn. Lá *thơm*, đơn, phiến tròndài, tròndài xoan hay tròndài bầudục, đáy tròn, chót nhọn, bìa nguyên, to 6-11 x 2,5-3 cm, gân-phụ 6-7 cặp, cuống 1,5-4 cm. Chùm-tụtán 2-5 *cm* ở ngọn; hoa to 5-5,5 mm, đài 3-3,5 mm, 2 môi; vành 5-5,5 mm, ống 3 mm, môi dưới 3 thùy, môi trên 2; noãnsào 4 mm, không lông. Trái bầudục-xoan ngược, dài 6 mm, rộng 3,5 mm. Trên vàng vôi: Chợgành; IX.

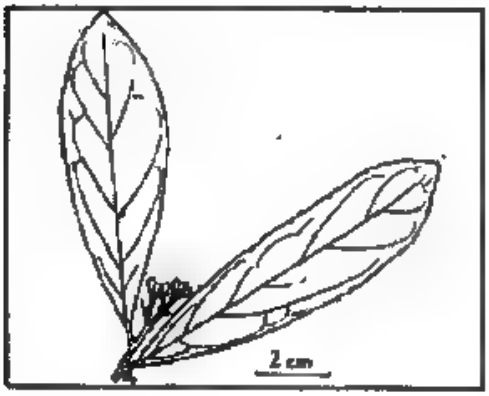

7317 - Pygmaeopremna herbacea (Roxb.) Mold.. Cách cỏ.

Cỏ nhỏ đanniên thành bụi thấp, cao vào 10-20 cm. Lá có lông mịn, nhất lá lúc non, bìa có răng; cuống ngắn. Tảnphòng nhỏ; hoa *xám trắng*; đài 5 răng, có lông mịn; vành có hai môi không rõ, thuỳ 4 gần bằng nhau; tiểunhuỵ 4 không lú ra. Quảnhâncứng to 6 mm, tròn; ăn được khi chín.

Nơi tràng ẩm: Huế, Đàlạt. Rễ trị suyễn, cúm, ho khan. Trồng ở Ấnđộ làm thuốc; chống viêm.

- Small tuft 10-20 cm high; corolla with 4 lobes equal; stamens not exserted; drupes 6 mm (*Premna herbacea* Roxb.).

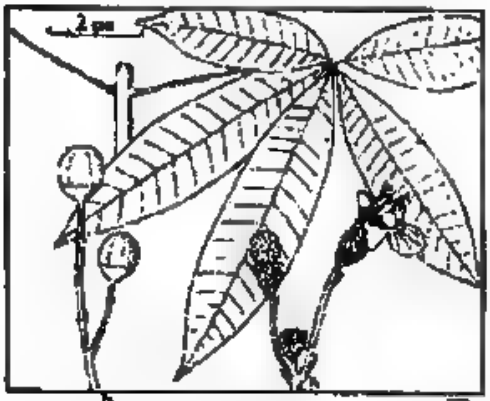

7318 - Vitex ajugaeflora Dop. Bìnhlình nghệ.

Dạimộc đến 30 m; cành non vuông, có *lông mịn trắngtrắng*. Lá có phiến do 5(3-4) lá-phụ thon nhọn, không lông, có tuyến nhỏ; cuống mảnh, dài. Chùm-tụtán thưa cao 11 cm, có lông trắngtrắng; đài có 5 răng nhỏ; vành có lông vàng ở miệng, môi trên nhỏ, có thuỳ. Quảnhâncứng đen, to 4 mm.

Nhatrang, Biênhòa; VI-VIII.

- Tree to 30 m high; leaflets glabrous; flowers glandulous; drupes 4 mm large.

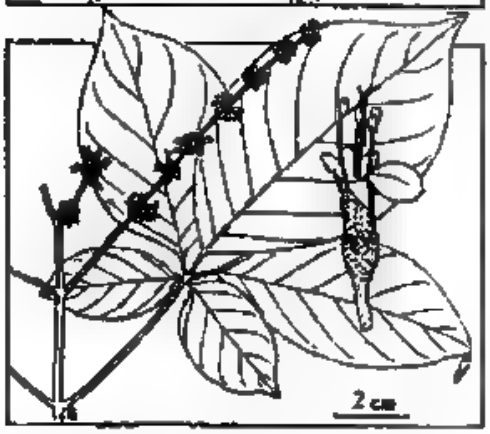

7319 - Vitex canescens Kurz. Ba-gạt.

Dạimộc cao 10 m; cành non đầy *lông mịn xám*. Lá mang lá-phụ bầudục, bìa nguyên, chót có mũi dài, mỏng, *có lông sát dày, mềm*. Chùm-tụtán mang chùm; hoa *trắng, thơm*, thành chụm 5-10; đài 5 răng; vành có lông dày mặt ngoài. Quảnhâncứng to 6-8 mm, trên đài hơi đồngtrường.

Nhatrang, Phanrang, Biênhòa, Mỹtho, III-VII, 4-9.

- Tree 10 m high; leaflets softy white pubescent; flowers white; drupes 6-8 mm large.

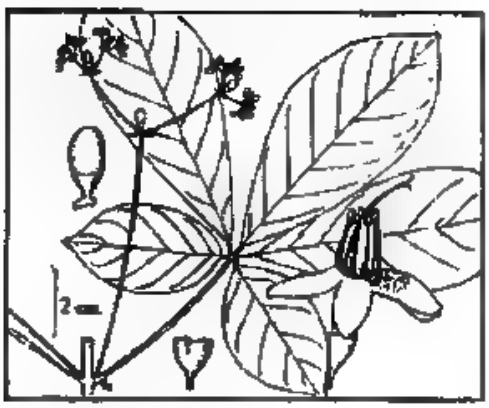

7320 - Vitex glabrata R. Br.. Ma.

Dạimộc cao 20 m; cành non hơi vuông, có lông hay không. Lá có phiến mỏng, có lông xám hai mặt, lúc già cứng không lông, láng; thúdiệp từ bầudục đến thon-ngược, cuống-phụ 2 mm. Tụtán luỡngphân ở nách lá, ít hoa; hoa *vàngvàng, môi hường hay tímtím*; đài có 5 răng; vành có lông mặt ngoài và nơi gần của tiểunhuỵ. Quảnhâncứng tó, cao 1-1,8 cm, rộng 1 cm.

Hảivân, Đànẵng, Bìnhlong, Thủđức. Rễ, vỏ thuliếm. Trái chín được ăn.

- Tree 20 m high; leaflets pubescent then glabrous, coriaceous; flowers yellowish with lip purple or pink; drupes 1-1.8 cm long.

7321 - Vitex bolrungii Warb. Com tàu.

Đạimộc nhỏ, cao vào *6-12 m*; cành cong quẹo, không lông. Lá đơn, phiến thon, *to* 10-16 x 3-7,5 cm, *không lông*, láng, cứng, nâu-nâu lúc khô, gân-phụ 5-9 cặp; cuống dài 1-1,5 cm, *đầu có phù to*. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh; đài cao 2 mm, hình tô, 5-6 răng; vành có lông, môi 2; noãnsào có lông dày. Trái xoan, cao 1 cm, *đen*.

Núi Dinh; 3.

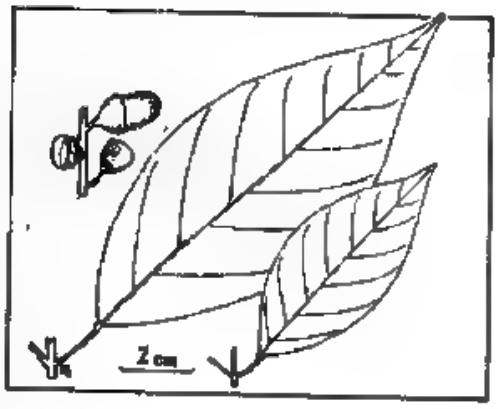

- Tree 6-12 m high; leaves glabrous coriaceous; corolla 2-labiated; drupes black, 1 cm long (*V. holophylla* Bak.).

7322 - Vitex leptobotrys Hallier. Bình linh cọng-mảnh.

Tiểumộc *cao 4-6 m*; cành mảnh. Lá-phụ 3, xoan, *khá to*, 9-12 x 3-4 cm, *không lông*, có tuyến ở hai mặt, gân-phụ 7-8 cặp; cuống-phụ chót dài 2 cm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh; nhánh chót mang tánphòng 3-hoa *trắng hay vàngvàng*; đài 3 mm; vành có lông và tuyến mặt ngoài, môi dưới 3 thuỳ; noãnsào không lông. Trái tròn, to 4 mm, trong đài đồngtrưởng.

Hòabình, Sơnla, Hànamninh.

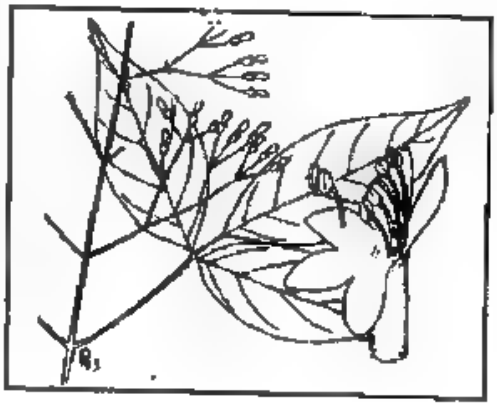

- Shrub 4-6 m high; leaflets glabrous; flowers white or yellowish; fruits 4 mm large.

7323 - Vitex leptobotrys var. **evrardii** P. Dop. Bình linh Evrard.

Thứ này chỉ khác với thứ *leptobotrys* trên ở chỗ lá-phụ kíchthước to hơn, dài đến 10-15 cm, chót tà và có *đuôi* dài.

Nhatrang, dựa sông, rạch.

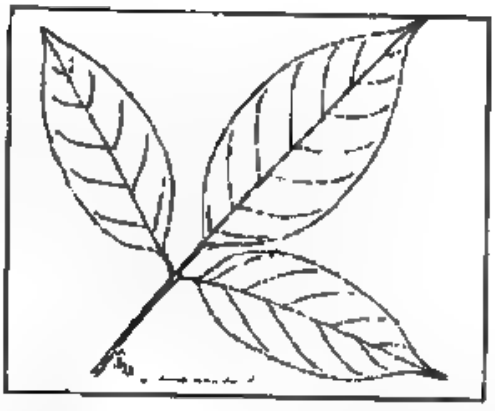

- Differt of precedent by its leaflets obtuse, caudate, and bigger.

7324 - Vitex limonifolia Wall.. Bình linh vàng-chanh.

Đạimộc đến *10 m*; cành non có lông dày vàng. Lá mang 3 lá-phụ, lá-phụ chót bầudục thon, chót nhọn, mặt trên có lông nhámnhám, mặt dưới có *lông mềm dày, vàng*, gân-phụ 12-14 cặp; cuống dài 5-7 cm, có *cánh rộng 2-2,5 cm*, có lông. Chùm-tụtán ở ngọn, dài 30 cm, có lông dày vàng; đài cao 3 mm, răng 5, nhỏ; vành không lông mặt ngoài, có lông ở cổ, môi trên lõm, môi dưới 3 thuỳ; noãnsào có lông. Trái tròn, có lông vàng, to 4 mm; đài bao 1/2 trái.

Hàbắc.

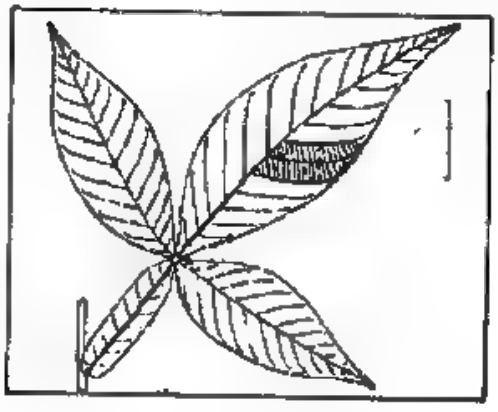

- Tree 10 m high; general pubescence yellow; terminal panicles up to 30 cm high; drupes 4 mm large.

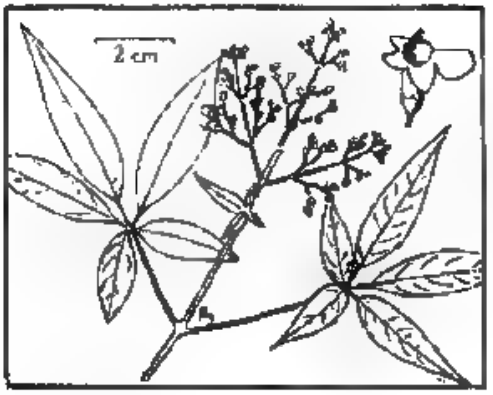

7325 - Vitex negundo L. Ngũtrảo.

Đạimộc *cao 3-8 m*; cành mốcmốc. Lá mang 5 lá-phụ thon, bìa nguyên, không lông, *mặt dưới mốc, rất thơm*; cuống dài. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh; *hoa tím*; đài là ống có 5 răng; vành có ống cao, miệng rộng, môi trên nhỏ, 2 thuỳ, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 4. Trái khô, to vào 4 mm, vàng.

Tr; I-XII. Rễ hanhiệt, bổ, lợikinh, trị sưng đầu, giúp ho, trị sánlãi; vỏ trị đau sau sanh; lá bổ, trị sánlãi, bại, sưng mình, cảm, ho, ungthư, phongthấp; trái trị nhức-đầu, yếu gan.

- Tree 3-8 m high; leaves glabrous, glaucous beneath, very odoriferous; flowers violet.

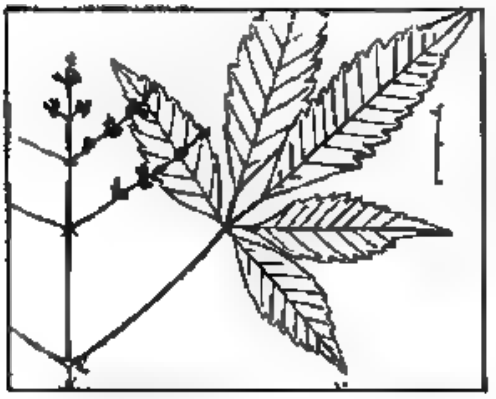

7326 - Vitex negundo var. **cannabifolia** Hand.-Mazz. Ngũtrảo có-răng; Five-leaved Chaste Tree.

Tiểumộc; cành vuôngvuông, có lông mịn, vàngvàng. Lá mọc đối, mang 5 lá-phụ thon hẹp, dài 5-8 cm, *bìa có răng to*, mỏng, mặt dưới có *lông vàngvàng*; cuống-phụ 5-15 mm. Chùm-tụtán và hoa như loài trên.

Tr vì lá đẹp, thơm: Sàigòn; IX. Lá, chồi thuliễm, trấnthống, trị kinhphong, chống bướu.

- Leaflets dentate, yellow pubescent beneath; flowers violet (*V. negundo* var. *incisa* C.B. Cl.).

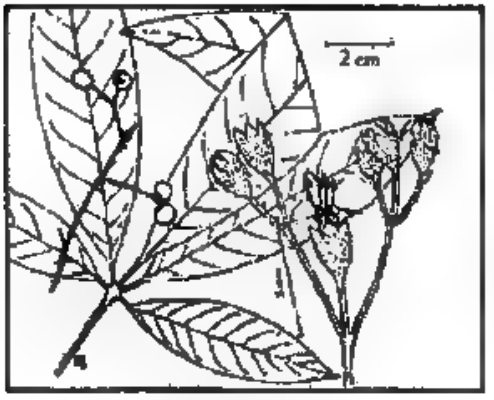

7327 - Vitex peduncularis Wall.. Săn-trắng.

Đạimộc *cao đến 30 m*; cành có lông mịn, xám tro. Lá cuống mảnh, mang 3 lá-phụ thon, *không lông, có tuyến nhỏ* rảirác. Chùm-tụtán ở nách lá, mang nhiều hoa; hoa cao 1 cm; đài hình báncầu, có nhiều tuyến, răng tamgiác nhỏ; vành có môi dưới đầy lông ở đáy. Quảnhâncứng màu lamlam, có 4 rãnh, to 6-7 mm.

Rừng bìnhnguyên và trungnguyên; III-IV, 5-7. Làm máu mau đặc: trị đái máu, trị sốt, đau mắt; rễ trị kiết; vỏ trị sốt rét.

- Tree 30 m high; leaflets glabrous glandulous dotted; drupes blueish 6-7 mm large.

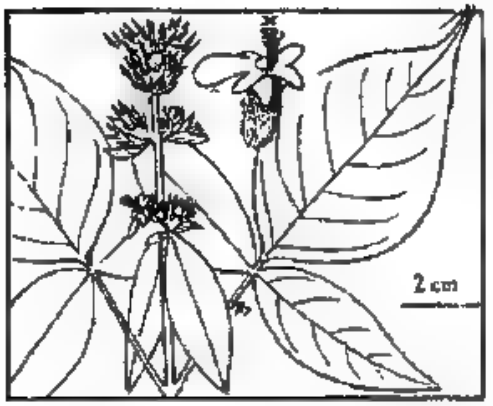

7328 - Vitex pierrei Craib.. Bìnhlinh Pierre.

Tiểumộc cao 2,5 m; cành đầy lông vàng. Lá-phụ xanh tươi, có *lông nhám* mặt trên, lông *dày* mặt dưới; cuống tròn, có lông mịn. Chùm-tụtán hẹp, *như gié*, có lông dày; nhiều tiềndiệp; đài cao 3 mm; vành có 2 môi 5 thuỳ; tiểunhụy 4. Quảnhâncứng *vàng*, láng, trên đài đồngtrưởng và tiềndiệp còn lại.

Tâyninh, Thủđức; XI, 11.

- Shrub 2.5 m high; leaflets densely pubescent beneath; inflorescence narrow; drupes yellow.

7329 - Vitex pierreana P. Dop. Dền đài, Bình linh đá.

Đạimộc cao 8 m; thân to 30-60 cm; cành non gần như không lông. Lá mang 3 lá-phụ, phiến bầudục thon, dài đến 10 cm, *không lông* trừ ở gân, *cuống-phụ mảnh dài* 1-2 cm; cuống dài 3 cm. Chùm-tụtán ở chót nhánh, có lông; *hoa vàngvàng*, cao 8 mm; đài có 5 răng nhọn, nhỏ; vành có 2 môi, dài 2-3 mm.

Rừng đến 500 m, từ Bìnhtrịthiên trở vào đến Tâyninh. Var. **chartacea** P. Dop: lá như giấy, dày; Tâyninh; II-V, 6-7.

- Tree 8 m high; leaflet glabrous, on long petiole; flowers yellowish.

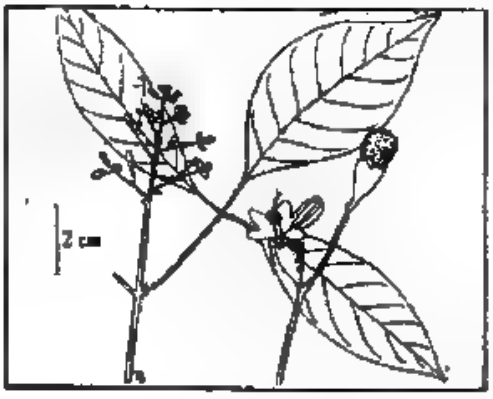

7330 - Vitex pinnata L.. Nàng, Bình linh lông.

Đạimộc đến *hơn 20 m*, đườngkính 70 cm; cành non vuông, có lông vàng. *Cuống có cánh* mỏng ở phần trên, mang 3-5 lá-phụ dai, *không lông* hay có ít lông, cuống-phụ ngắn. Chùm-tụtán ở ngọn cao 20-25 cm; hoa *lam hay tímtím*; đài có 5 răng; vành có 2 môi, 5 tai; tiểunhụy 4. Quảnhâncứng *đen*, to 7 mm.

Rừng luônluôn xanh: Phúquốc; XI-III, 11. Lá trầnthống

- Tree 20 m high; leaflets glabrous or glabrescent; flowers blue or violet; drupes black (*V. pubescens* Vahl.).

7331 - Vitex pinnata var. **ptilota** (Dop) Phamhoàng. Nàng, Bình linh cánh.

Đạimộc cao *đến 25 m*; cành non vuông, có ít lông vàng. Cuống lá có *cánh mỏng và rộng*; phiến lá-phụ gần như không lông. Chùm-tụtán ở ngọn, gần như không lông; hoa như trên.

Rừng đến 700 m: Côngtum, Phanrang, Tâyninh; XI, 11. Gỗ trắng, hay nứt.

- Tree 25 m high; petiole widely winged (*V. pubescens* var. *ptilota* P. Dop).

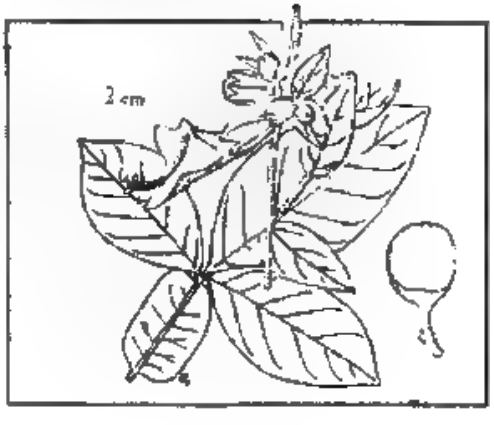

7332 - Vitex quinata (Lour.) Williams.. Mạnkinh.

Đạimộc *cao 25 m*; cành non vuông, không lông hay có ít lông. Lá-phụ bầudục thon, chót có mũi nhọn, đáy tà tròn, *không lông*, có khí trừ ở gân, có *2 tuyến ở đáy*; cuống dài 4-20 cm. Chùm-tụtán ở ngọn, dài 20-25 cm; *hoa vàng tái, môi trên tím*; đài có 5 răng nhỏ; vành có lông dày mặt ngoài; tiểunhụy thò; noãnsào không lông. Trái hình xáli, *đenđen*, rộng 6 mm, trong đài đồngtrưởng.

Vùng núi B: Hòabình (hình theo N.x. Dũng và csv.). Giúp ăn ngon, dễ tiêu.

- Tree 25 m high; leaflets 5, glabrous; flowers yellow with violet superior lip (*Cornutia quinata* Lour.).

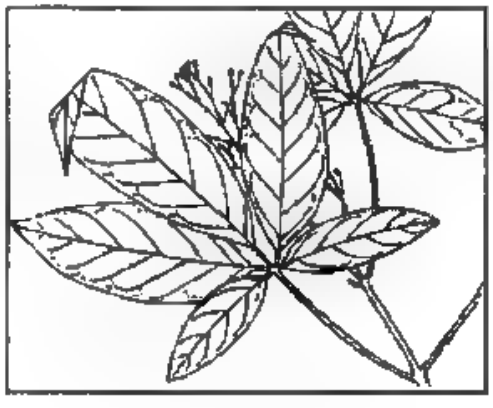

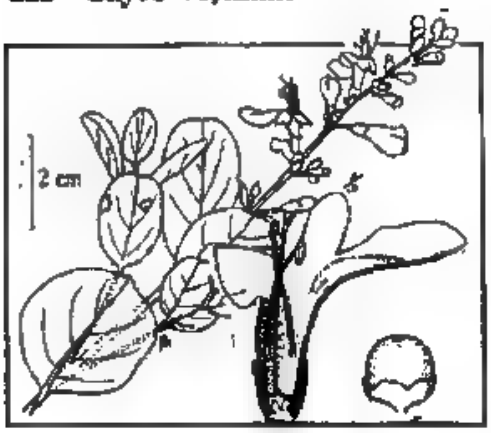

7333 - Vitex rotundifolia L.. Tùbí biển, Bìnhlinh xoan.

Tiểumộc *bò mang nhánh đứng* cao đến 40 cm. Lá một lá-phụ, *rất thơm*; phiến xoan rộng, đầu tà hay lõm, đáy tà tròn, gân-phụ 3-5 cặp, mặt dưới *dầy lông trắng*; cuống 3-4 mm. Chùm-tụtán ở chót nhánh, cao 7-8 cm; *hoa tím xanh*; vành nhiều lông ở ống; tiểunhụy 4, thò. Quảnhâncứng *vàng*, to 5 mm.

Đồi cát dọa biển: Phanthiết, Côngon, Phúquốc..; I-XII. Chứa camphen, vitexcarpin, trị cảm, nhức-đầu, nhức mắt, bổ; *in vitro*, chống siêukhuẩn thùybàochân.

- Prostrate shrub; leaves white tomentose beneath (*V. trifolia* var. *simplicifolia* Cham.; *V ovata* Thunb.).

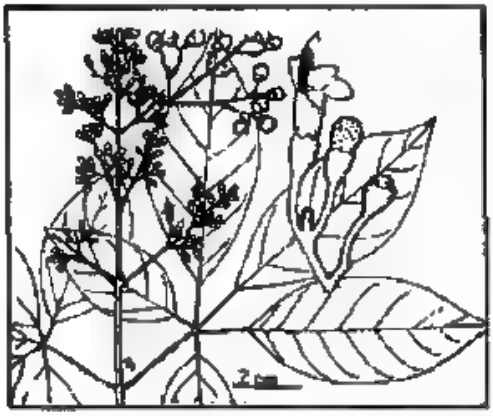

7334 - Vitex sumatrana var. **arceolatas** King & Gamble. Bìnhlinh lucjạc.

Đaimộc *cao 20 m*; thân to 20 cm; cành vuông, gần như không lông. Lá mang (3)5 lá-phụ phiến không lông, nâu đen mặt trên, nâu mặt dưới, gân-phụ 5-7 cặp, cuống-phụ 1-1,5 cm; cuống vuôngvuông dài 5-10 cm. Chùm-tụtán dài 10-20 cm, có lông mịn màu tro; láhoa hẹp; đài cao 3-4 mm; *vành tím, không lông ở trong*; noãnsào không lông, vòi nhụy thò dài. Quảnhâncứng tròn, to 7-8 mm.

Hànamminh, Quảngtrị, Huế, Đànẵng, Côngtum; VII-VIII, 2-10. Gỗ trắng sở mịn.

- Tree 20 m high; leaflets glabrous; flowers violet; drupes 7-8 mm large.

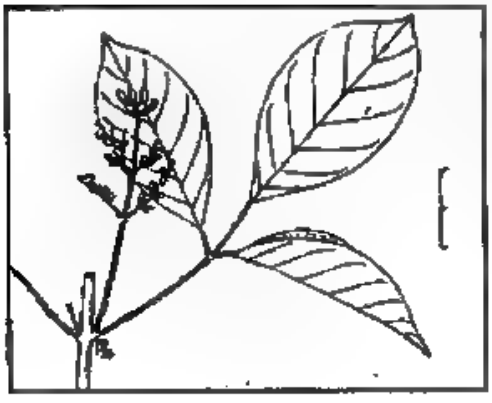

7335 - Vitex stylosa P. Dop.. Bìnhlinh vòi-dài.

Bụi; cành non vuôngvuông, không lông. Lá-phụ 3, bầudục xoan-ngược, to 6-7 x 3-7 cm, đáy tà nhọn, gân-phụ 7 cặp, *dài, không lông*, nâu đen mặt trên, nâu đỏ mặt dưới, gân-phụ lồi hai mặt, cuống-phụ 1-2 cm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, cao 5-8 cm; đài 3,5 mm, răng 5, nhỏ; vành có ống dài 5 mm, có lông mịn mặt ngoài, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3, dài 3 mm; noãnsào không lông, *vòi nhụy to, dài* hơn 11 mm.

Kiênkhê (Hàsonbình).

- Bush; leaflets glabrous; corolla tube 8 mm; style 11 mm long or more.

7336 - Vitex trifolia L. var. **trifolia.** Quan-âm, Tùbí biển, Mànkinh; Seashore Vitex. *Tiểumộc đứng hay đạimộc* 6 m, *rất thơm*; cành vuông, có lông mịn xám, Lá mang 3-5 lá-phụ không lông mặt trên, có *lông dày trắng mặt dưới*, cuống-phụ *2-8 mm*. Chùm-tụtán hẹp, đầy lông trắng, cao 5-20 cm; *hoa lam-tím*; đài cao 3-4 mm; vành có ống cao 7-8 mm, môi trên nhỏ; vòi nhụy thò. Quảnhâncứng tròn, to 6 mm, vàng dodỏ rồi *lam đen*. 2n = 26, 32, 34. Dọa biển, rừng đến sau rừngsác: Thanhhóa, Đànẵng trở vào đến Gòcông, Hàtiên; I-XII. Hột (mànkinhtử), lá trị nhức đầu, nhức mắt, giảm đau, bổ, lợikỉnh, hạnhiệt, trị suyễn, chống lao, trị têthấp, đắp trị ungthư vú; rễ trị sốt..

- Treelet 6 m high; leaflets odoriferous, white tomentose beneath; flowers blue violet; drupes dark blue.

7337 - Vitex trifolia var. **subtrisecta** (O. Ktze) Mold.. Tùbi ba-lá.

Tiểumộc đứng, lûn, *rất thơm*; cành vuông có lông mịn. Lá mang 3 lá-phụ *không cuống-phụ*, phiến bầudục *tà* hay nhọn hai đầu; lá trên còn có *một lá-phụ*. Chùm-tụtán đứng ở ngọn nhánh; hoa có đài không lông; vành có môi dưới 3 thuỳ tròn. Quảnhâncứng cao 6 mm, trên đài hơi đôngtrường.

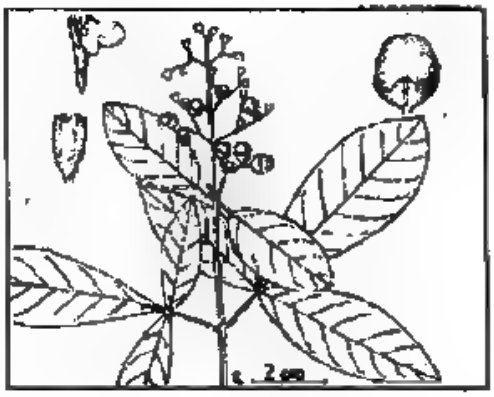

Nambộ.

- Leaflets sessile, apex often obtuse.

7338 - Vitex tripinnata (Lour.) Merr . Mátcáo.

Đạimộc cao 7-8 m; cành tròn, không lông. Lá có cuống mảnh có rãnh, mang 3 lá-phụ bầudục, to 5-7 x 3,5 cm, không lông, nhám, có tuyến, cuống-phụ 2-3 mm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, thưa, không lông; *hoa vàngvàng*; đài có 5 răng, cao 3 mm; vành có lông mịn, môi 2, môi trên cao 2-3 mm; tiểunhụy thò ít. Quảnhâncứng tròn, *đen*, to 5-6 mm.

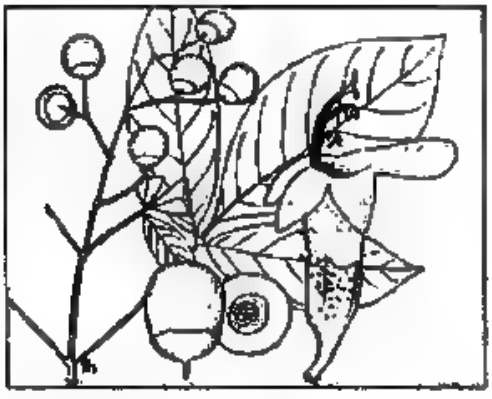

Bànà, Càná, Biênhòa.

- Tree 7-8 m high; leaflets glabrous, glandulous; flowers yellowish; drupes black, 5-6 mm large (*Tripinna tripinnata* Lour., *V annamense* Dop).

7339 - Gmelina asiatica L.. Tuhú; Bristly Bush beech.

Tiểumộc đứng; vỏ xámtrắng; *gai congcong*. Lá có phiến nguyên hay có thuỳ, mặt dưới có lông và tuyến nhỏ; cuống dài 1 cm. Chùm ở chót nhánh, có lông; láhoa to, mau rụng; *hoa to, màu vàng tươi*; đài có 1-8 *tuyến to*; tiểunhụy 4. Quảnhâncứng to 2 cm, vàng. 2n = 38, 40.

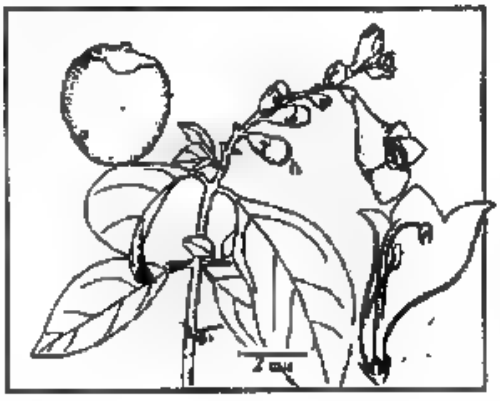

Rừng còi bìnhnguyên và Tr làm *hàng rào*, BTN đến Phúquốc; I-XII. Rễ bổ thầnkinh, trị têthấp, lậu.

- Spinous shrub; flowers bright yellow; drupes 2 cm large.

7340 - Gmelina annamensis P. Dop.. Che, Tuhú Trungbộ.

Đạimộc cao 10 m, thân to 20 cm; cành non tròn, có lông mịn. Lá có phiến xoan, *to* 13 x 9 cm, chót thon nhọn, đáy tà tròn, gân từ đáy 3, mặt trên không lông, *mặt dưới trắng và có lông ngắn*; cuống dài 3 cm. Chùm-tụtán cao 10 cm, có lông mịn; láhoa 3 gân, có tuyến đen; đài có *tuyến đen*, 2 môi; vành *trắng* mặt ngoài, *tím* ở trong, 2 môi, tai có lông vàng ở bìa. Quảnhâncứng xoan, to 3 x 1,5 cm.

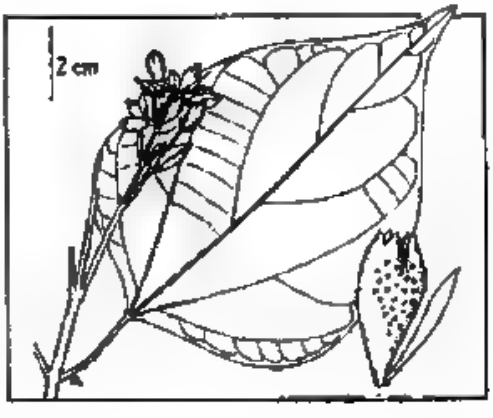

Rừng vào 700 m: Quảngtrị; V.

- Tree 10 m high; limb white, pubrescent beneath; flowers white outer, violet into; drupes 3 x 1.5 cm.

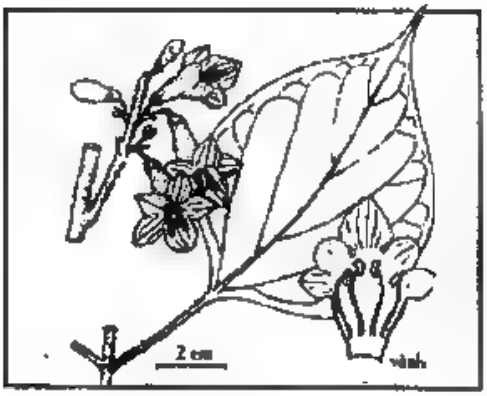

7341 - Gmelina arborea Roxb.. Lôitho; Kashmir tree, Snapdragon tree; Peupier d'Afrique. *Đạimộc cao đến 18 m*, không gai; cành có lông. Lá có phiến xoan thon, dài 12-15 c.n, đáy có khi hình tim, mặt dưới *mốc hay dầy lông*, gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài 8 cm. Chùm-tụán dầy lông vàng, cao 30 cm; láhoa 1,5 cm, mau rụng; đài không tuyến, cao 4 mm; *vành vàng* cao 3-4 cm; tiểunhụy thò. Quảnhâncứng có lông vàng, to 1,5-2 cm; hột 1-2(3). Hàtuyên, Quảngtrị; V-VI, 11-1 (hình theo Wight). Cây mọc rất mau; gỗ xám trắng, để xây cất, làm bột giấy, rễ dăng bổ, kiệnvị, hạnhiệt, huợt, trị lậu, têthấp; vỏ trị dịchtả, têthấp, kinhphong, viêm phếquản..

- Tree 18 m high; limb glaucous or tomentose beneath; flowers yellow; drupes yellow pubescent, 1.5-2 cm large.

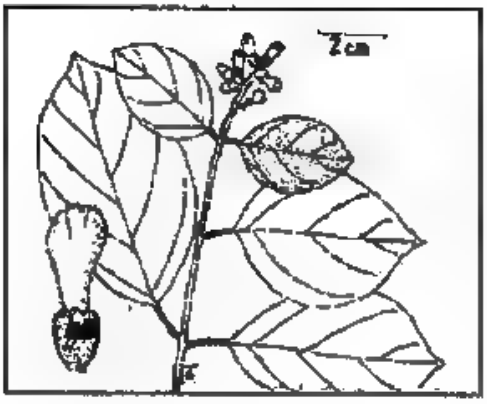

7342 - Gmelina elliptica J.E. Sm.. Tuhú bầudục.

Bụi *hay đạimộc nhỏ*; nhánh thòng, cành có lông vàng, gai ở nách lá. Lá có phiến bầudục, có lông ngắn mặt trên, *dầy lông xám hay vàng* mặt dưới, gân-phụ 5 cặp; cuống dài 1-1,5 cm. Chùm-tụán cao 2-3 cm; *hoa vàng*; đài có 1-3 tuyến to; vành có lông, cao 3-4 cm, tai 4. Quảnhâncứng không lông, *vàng*,to 2 cm.

Hàsơnbình, Biênhoà; III. Toàn cây đắp trị tóc rụng; rễ, lá đắp trị dập; nhựa trị đau tai; trái sắc dùng rửa mắt.

- Bush or small tree; limb grey or yellow tomentose beneath; flowers yellow; drupes 2 cm large (*G. villosa* Roxb.).

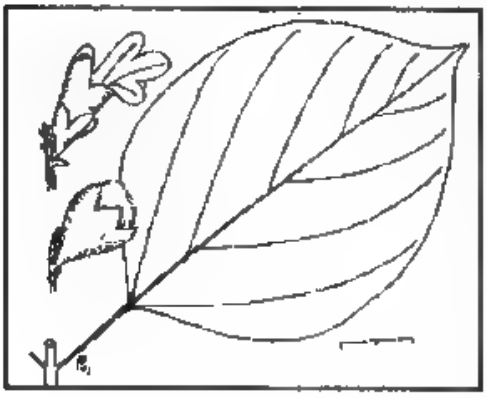

7343 - Gmelina hainanensis Oliv. Lôitho Hảinàm.

Tiểumộc *cao 5 m*. Lá có phiến xoan, to 11 x 7,5 cm, gân từ đáy 3, gân phụ 3 cặp, mặt dưới *mốc và có lông nhung vàng*; cuống dài 2,5 cm. Pháthoa có lông vàng; cong dài 5 mm; đài 1,5 cm, tai như lá xoan, có lông mịn, *vành vàng*, cao 4 cm, môi trên nhỏ, môi dưới 3 thuỳ bầudục. Quảnhâncứng trộntròn, đầu lõm, to 1,5 x 1,3 cm, có *lông mụn trắng*,

Rừng luônluôn xanh, dưới 500 m: Quảngninh; II-IV, 5-9.

- Shrub 5 m high; limb glaucous and yellow velvety beneath; flowers yellow; drupes white pubescent.

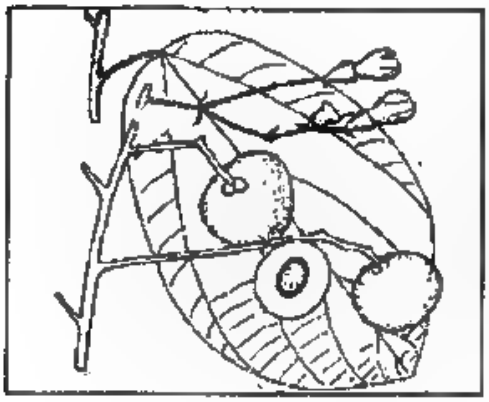

7344 - Gmelina lecomtei P. Dop. Tre, Bànglăng nước.

Đạimộc cao *15 m*; vỏ trốc thành *mày* như Bànglăng; cành non dầy lông xámxám. Lá có phiến xoan ngược, đáy tròn hay tà hay hình tim. dài đến 15 cm, *không lông*, đenđen mặt trên, xám mặt dưới lúc khô. Chùm-tụán ở ngọn nhánh, dầy lông vàng; láhoa hẹp; đài hình chuông, có hàng tuyến dọc; vành *vàng tím*, cao 3 cm, có lông mặt ngoài. Quảnhâncứng *vàng*, rộng 3-4 cm, có 2 chai ở gần cong; hột 1.

Tuyênquang, Hàsơnbình, Quảngtrị, Bànà; VI.

- Tree 15 m high; rhytidomes; limb glabrous; flowers yellow purple; drupes yellow.

7345 - Gmelina lecomtei var. **annamitica** P. Dop.. Tré Trungbộ.

Đạimộc; cánhnon đầy lông xám-vàng. Lá dó phiến xoan thon nhọn hai đầu, mặt trên đenđen, mặt dưới xám; cuống dài 3-5 cm. Pháthoa với lóng dài; hoa cao 3,5 cm; đài hình chén nguyên.

Khác var. *lecomtei* trên ở lá thon và lóng phátthoa dài hơn.

Huế.

- Limb lanceolate; inflorescence lax.

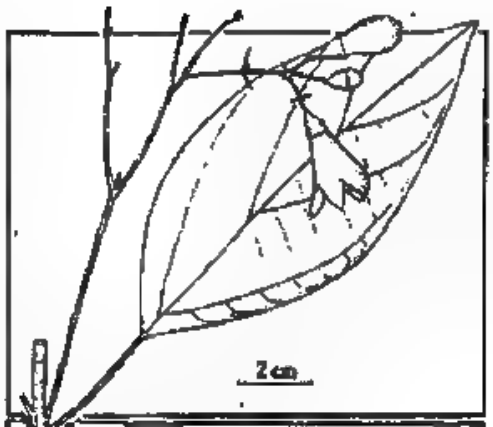

7346 - Gmelina philippensis Cham.. Tuhú Philippin.

Tiểumộc *đứng hay trườn*, có *gai* do nhánh biến thành. Lá có phiến nguyên hay có thuỳ cạn, không lông mặt trên, mócmốc có lông ở gân và có tuyến mặt dưới; cuống 5-7 mm. Chùm ở chót nhánh có *láhoa tímtím kếtlợp*; hoa *vàng*, to; đài hình chén có 5 răng nhỏ, có 1 tuyến to. Quảnhâncứng xoan, không lông.

Ven rừng, lùmbụi: Đànẵng, Côngtum, Nhatrang, Biênhòa; IV, 4. Rễ lọc máu; *in vitro*, chống siêukhuẩn R.D.

- Erect or sarmentous; bracts violaceous; flowers yellow.

7347 - Gmelina racemosa (Lour.) Merr.. Tuhú chùm.

Lá có phiến xoan to vào 10 x 7 cm, *đầu tà tròn*, hay có mũi ngắn, đáy tà, gân từ đáy 3, gân-phụ 3 cặp, mặt trên không lông, mặt dưới có lông *nhung vàng*; *cuống dài* 3-4 cm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, dài 20 cm, nhánh dài 5-7 cm, có láhoa như lá nhỏ; hoa *vàng*, tươngđối nhỏ; vành cao 2 cm, tai thon, vào 1 cm.

Quảngninh; V-VII.

- Limb with long petiole, velvety beneath; flowers yellow (*Lantana racemosa* Lour., *G. balansae* Dop).

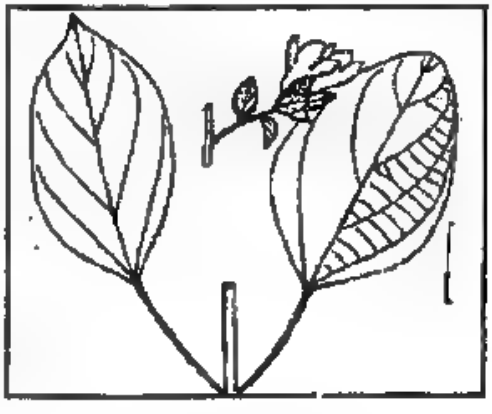

7348 - Gmelina speciosa Mold.

7349 - Gmelina tonkinensis Mold. Tuhú Bắcbộ.

Tiểumộc *có gai*; nhánh nhỏ, lúc non có lông dày, ngắn, vàng, lúc già có lông và có bìkhẩu. Lá mọc đối; phiến xoan, to 3-13 x 2,5-9 cm, chót nhọn, lá già không lông mặt trên, mặt dưới có lông. Phátthoa như *chùm* ở chót nhánh; đài nhỏ có tuyến to ở chót; vành *vàng*. Trái vàng lục.

Petelot 4536, Bal. 3807

7350 - Teijsmanniodendron sarawakanum (Pears.) Kost.. Camtảo.

Đạimộc. Lá mọc đối, có phiến *thon*, *không lông*, gân-phụ 7-9 cặp; cuống *phù ở hai đầu*. Phátthoa ở nách lá, dài đến 15 cm, không lông; hoa cao vào 1 cm, có cọng; đài 5 răng; vành *tươngtrắc*, ống có 2 môi, môi dưới có 3 thuỳ; tiểunhụy 4, thò; vòi nhụy dài. Trái tròn to 6-7 mm, *không tự khai*; 1 buồng *1 hột*.

Núi Đinh (hình theo van Steenis).

- Tree; limb glabrous; panicles 15 cm long; corolla zygomorphic; achenes 6-7 mm large (*Vitex sarawakianum* Pears.).

7352 - Clerodendrum thomsonae Balf. f.. Ngọcnữ; Bleeding heart, Glory bower; Clerodendrum, Bagflower.

Bụi hơi trườn. Lá có phiến thon, to, không lông, xanh đậm. *Chùm-tụán to, đẹp* ở chót nhánh; *đài trắng*, láđài 5, rời nhau; *vành đỏ* có ống dài, mang 5 tai bằng nhau; tiểunhụy 4, dài 2 cm, lộ dài ra ngoài ống. Quảnhâncứng đen. 2n = 42, 46, 48, 50.

Tr nhất là cho Tết; X-II. Gốc Tây-Phichâu.

- Ornamental.

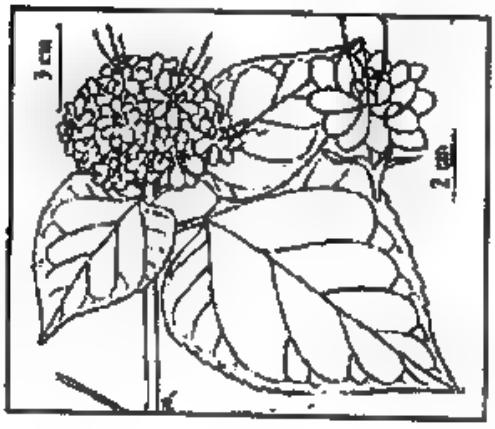

7353 - Clerodendrum chinense (Osb.) Mabb.[1] **multiplex** (Sw.) Mold.. Bạchđồngnữ, Ngọcnữ thơm, Mò trắng; Fragrant Glory-bower.

Bụi cao 1-1,5 m, có lông mịn; cành có cạnh. Lá có phiến xoan tamgiác, đáy tà hay hình tim, bìa có răng, nhámnhám. Tànphòng ở ngọn, *dày như hoadâu*; hoa *trắng, đôi, đẹp, dạng vẩy thơm như Lài*; láhoa như lá; đài dodó, cao 2,5 cm; tiểunhụy đứng cao. Quảnhâncứng to 1 cm. 2n = 46, 52. Hoa đơn ở var. **simplex**.

Tr: BTN đến Phúquốc; XI-II. Rễ khángsinh, hạnhiệt; hạ huyếtáp, trị xáotrộn kinhnguyệt.

- Ornamental (*Cryptanthus chinense* Osb.1757, *C. philippinum* Schauer.f., *C. fragrans* var. *pleniflora* Schauer).. (*Bouleya* 1996)

7354 - Clerodendrum macrosiphon Hook. f.. Chithiên ngọn; Witches tongue.

Bụi cao 1-1,5 m; thân có lông mịn. Lá mọc đối; phiến thon ngược, chót nhọn, đáy chót buồm, dài 7-10 cm, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 1 cm, Tụtán cong ngắn ở ngọn; đài nhỏ; vành *trắng* có ống hẹp, dài vào 10 cm, tậncùng bằng một *phiến 5 thuỳ*; tiểunhụy 4, thò dài, *tímtím hay đỏ*.

Tr ở Sàigòn; I-XII.

- Ornamental.

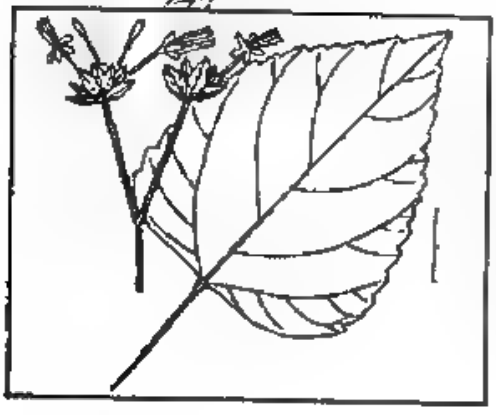

7355 - Clerodendrum canescens Wall.. Ngọcnữ hoarâm

Tiểumộc; cành vuôngvuông, có lông dày, *sau trởngtrắng*. Lá có phiến xoan tamgiác, to 10 x 7-8 cm, chót nhọnnhọn, đáy cắt ngang, gân từ đáy 3, gân-phụ 3-4 cặp, bìa có răng to; cuống dài 4-5 cm. Chùm-tụtán có lông dài, mang hoa nhóm như hoadâu nhỏ có tổngbao như lá; vành có ống dài 2 cm, tai 6 mm; tiểunhụy thò 1 cm. Quảnhâncứng *đỏ*, trong đài đồngtruởng đỏ chói, to 8 mm.

Tìm lại vùng biêngiới Trungquốc.

- To be search in northern part.

7356 - Clerodendron calamitosum L. Java Mant. Pl 1:90

Tiểumộc; nhánh có lông mịn. Lá có phiến bầudục rộng, to 10 x 5 cm, bìa có răng to, không lông. Chùm-tụtán ở ngọn và nách lá, có lông; tán 6 hoa; dài 3 mm, xẻ gần đến đáy; vành *trắng*, có lông ngắn, ống 2,5 cm, tai 8-12 mm. Quảnhâncong. Ninhbình.

7357 - Clerodendron chlorisepalum Merr ex MOld.

Tiểumộc cao 1-1,5 m; nhánh mảnh, tái, 4 cạnh tà, không lông, lăng; lông chánh ngắn. Lá mọc đối; phiến mỏng, bầudục, to 6-10 x 2,5-6,5 cm, chót có mũi, bìa nguyên, đáy nhọn, không lông. Chùm-tụtán ở chót nhánh, cao 10-30 cm, rộng 5 cm, không lông; láboa hẹp, dài 2-8 mm; *hoa thông*; đài hình chuông, cao 6-10 mm, chẻ sâu thành 5 tai nhọn; vành *trắng*, ống 2 cm, nở rộng 2,5 cm thành tai dài 12-14 mm, rộng 4 mm. Tràng 100-1.500 m: Làocai, Sapa; VIII-IX.

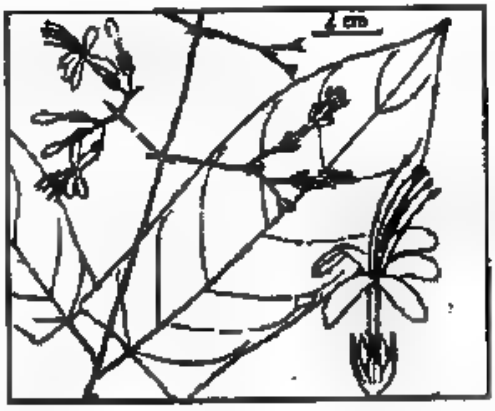

7358 - Clerodendrum cochinchinensis P.Dop.. Ngọcnữ Nambộ,

Bụi cao 0,5-1 m; cành nâu xanh, có bikhấu. Lá mọc đối *hay chụm 3*; phiến không lông, thon, *đáy cắt ngang* hay hơi lõm; cuống phủ ở hai đầu. Chùm-tụtán ở chót nhánh và nách lá, dài 10-13 cm, *thông*; cọng nâu đỏ; đài đỏ, cao 8 mm; ống vành màu *ngà*, dài 13-15 mm. Quảnhâncứng cỡ 1 cm, đen.

Hoangnguyên, rừng còi 10-900 m: Bảolộc, N; X-II.

- Bush; limb truncate at base; pendent panicles; calyx red, corolla ivory.

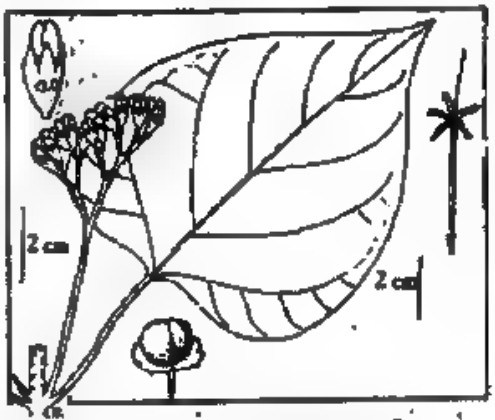

7359 - Clerodendrum colebrookianum Walp.. Ngọcnữ Colebrook.

Tiểumộc *cao 1-5 m*; cành vuông, mềm, lúc non *có lông vàng*. Lá có phiến xoan tamgiác, đầu nhọn, đáy cắt ngang hay hơi hình tim, bìa nguyên hay có răng; cuống 10-20 cm, Chùm-tụtán rộng 30-60 cm, tụtán dày, nhiều hoa *trắng hay hường-đỏ*; dài 3 mm, có 1 tuyến ở đáy các tai; vành dài 3 cm, tai 6-7 mm. Quảnhâncứng xanh hay đen, to 8-9 mm.

Đàlạt. Rễ trị ho; lá đắng bổ, trị sánlãi.

- Shrub 1-5 m high; branches yellow pubescent; flowers white or red: corolla tube 3 cm

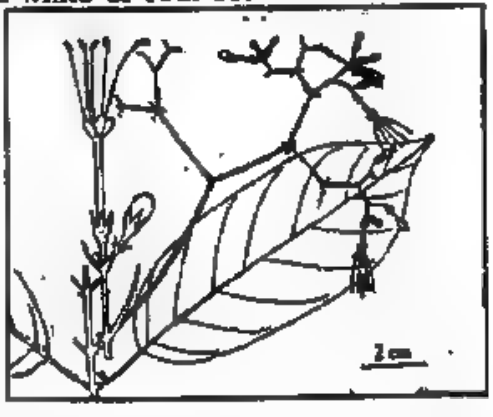

7360 - Clerodendrum cyrtophyllum Turcz.. Bọ-mẩy, Bọ-niếng, Đángcay; May Flowering Glory-bower.

Tiểumộc *hay đạimộc nhỏ*; cành tròn, lúc non có lông. Lá có phiến tròndài thon, đáy tròn hay nhọn, không lông, bìa thường nguyên; cuống 2-6 cm, có lông. Tụtán lưỡngphân, 8-14 cm, gần trên một trục ngắn; hoa *trắng* (hay đỏ); ống vành 1,2 cm; tiểunhụy dài bằng hai ống vành. Quảnhâncứng to 6 mm, trong đài đồngtrưởng.

Đồi hoang, ven đường rừng: Bìnhtrịthiên, Đànẵng, Bảolộc; V. Dùng cho phụnữ mới sanh, trị sưng hầu, sốt, kiết do trựctrùng..

- Shrub or small tree; limb glabrous; flowers white or red; drupes 6 mm large, on accrescent calyx.

7361 - Clerodendrum dispartifolium Bl.(Koord. & Val., Atlas Baum J. pl.:277). Ngọcnữ dịdiệp.

Tiểumộc đứng, to, không lông, cao 1-10 m; thân không bộng, to đến 10 cm, vỏ tái; lông vuông. Lá mọc đối, thường *không bằng nhau mỗi cặp*, phiến bầudục hay tròndài, to 5-25 x 1,5-15 cm, bìa nguyên, đáy tà, tròn hay nhọn, lúc non có lông, gân-phụ 5-6 cặp. Chùm-tụtán ở chót, cao 5-30 cm, *thưa*; tụtán 2-3 hoa, cọng 5-13 mm; đài hình chuông, *tía đỏ*, cao 4-7 mm, thùy cao 3-4 mm; *vành trắng-vàngvàng*, ống dài 2-3,5 cm (3-5 lần dài hơn đài); tiểunhụy có phần thò dài 1-1,5 cm. Trái lam-đen, mỗi trái to 6 mm, trên đầu đỏ. Ở N: ghi là dùng trị nọc rắn.

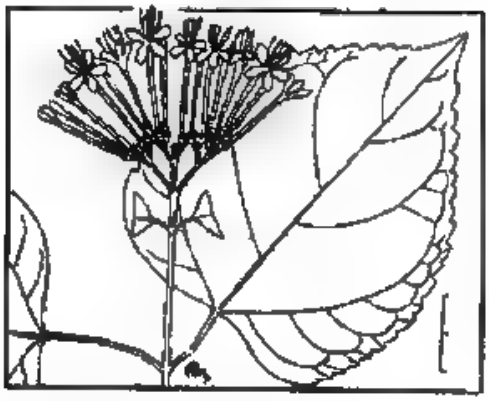

7362 - Clerodendrum foetidum Bunge. Bọ-mẩy hôi.

Bụi cao 3-5 m; cành vuông vuông, không lông. Lá có phiến hình tim, vào 11-16 x 9-14 cm, đầu tà, đáy lõm không sâu, gân từ đáy 3, gân-phụ 3 cặp, bìa có răng to; cuống dài 5-7 cm. Chùm-tụ tán như tán phòng cao 5-6 cm; *hoa đỏ*, gần như không cọng; đài có 3-4 tuyến to; vành có ống dài 2,5 cm, tai 7 mm; tiểu nhụy 5, thò dài 1 cm. Quả hạch cứng láng, to 1 cm.

Sapa.

- Bush 3-5 m high; limb cordate; flowers red; corolla tube 2.5 cm long, lobes 7 mm; drupes 1 cm large.

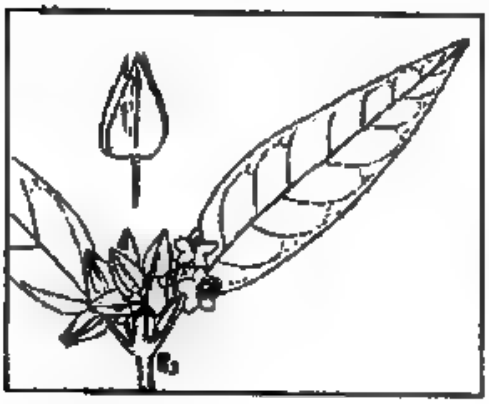

7363 - Clerodendrum fortunatum L. Ngọc nữ hèn, Bọ mẩy đỏ.

Tiểu mộc; cành vuông vuông, có *lông mịn, vàng*. Lá có phiến *thon*, vào 6-15 x 3-6 cm, không lông trừ ở gân mặt dưới, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 1,5-2 cm, có lông. Tụ tán ở nách lá, dài 2-3 cm; đài cao 1,5 mm; vành *trắng hay vàng vàng*, ống 1 cm, dài bằng đài, tai 8-9 mm; tiểu nhụy thò không dài. Quả hạch cứng tròn, to 5 mm, trên *đài đỏ tái tái*.

Vịnh Hạlong.

- Shrub; limb lanceolate pubescent on nerves beneath; flowers white or yellowish; drupes on reddish calyx.

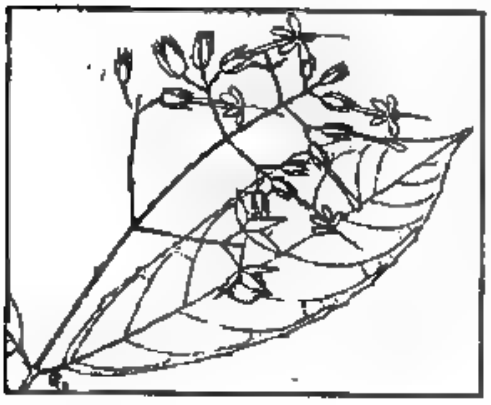

7364 - Clerodendrum gaudichaudii P. Dop. Ngọc nữ Gaudichaud.

Tiểu mộc *cao 6 m*; cành tròn, mảnh, không lông. Lá có phiến thon ngược, to 13-20 x 4-6 cm, chót nhọn, hơi nhớt, đáy hẹp, tà, bìa có răng thưa, gân-phụ 9 cặp; cuống 1-3 cm. Chùm-tụ tán dài bằng lá, nhánh thưa; *đài vàng*, cao 1 cm; *vành vàng*, ống cao 2 cm, tai 7 mm; tiểu nhụy ít thò. Quả hạch cứng tròn, to 1 cm, *đen*, trên đài còn lại *đỏ đỏ*.

Vùng núi, từ B qua Bình trị thiên, Quảng nam Đà nẵng đến Langbian.

- Shrub 6 m high, limb oblanceolate; flowers with calyx and corolla yellow; drupe black on red calyx.

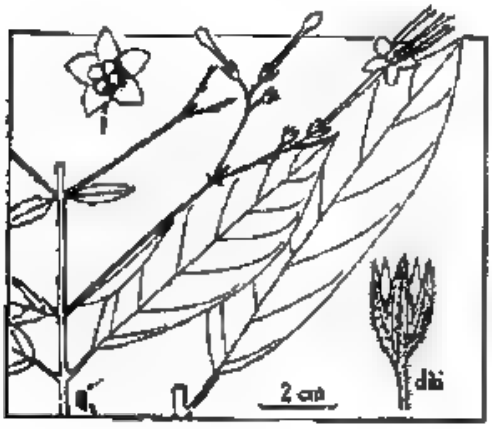

7365 - Clerodendrum godefroyi O. Ktze. Ngọc nữ Godefroy.

Bụi cao *1,3 m*; cành có 4 cạnh tròn, có lông mịn. Lá có phiến tròn dài thon, lông mịn mặt dưới, nhám mặt trên; cuống dài 1 cm. Chùm-tụ tán dài 10-17 cm, có lá hoa như lá; *hoa trắng*; đài xanh, cao 7-8 mm; vành có ống dài 2,5 cm, tai dài 1 cm. Quả hạch cứng *đen*, to 1 cm, trên đài đồng trưởng rộng 2,5 cm, đỏ-tím.

Var. **oblanceolatum** Dop: lá thon-ngược, bìa nguyên; Đà lạt, Phú khánh, Phanthiết. Var. **insulare** Dop: lá nhọn ở đáy (hình trái); Côn sơn; XI, 11-11.

- Bush 1.5 m high; limb pubescent; flowers white; drupes black on purple calyx.

7366 - Clerodendrum harmandianum P. Dop. Ngọcnữ Harmand.

Cỏ lê tiểumộc; cành kíchcợm, tròn, có lông mịn, rồi nâu lợt. Lá có phiến thon ngược, to 12-18 x 4,5 cm, chót tà, dáy từtù hẹp đến cuống, bìa có răng thưa nằm, gân ở đáy 3, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 2,5 cm. Phátthoa ở chót nhánh nhỏ, mang nhu hoadầu nhỏ; láđài nhọn, có lông mịn,

Cônson.

- Branches puberulent; limb oblanceolate; sepals acute, puberulent.

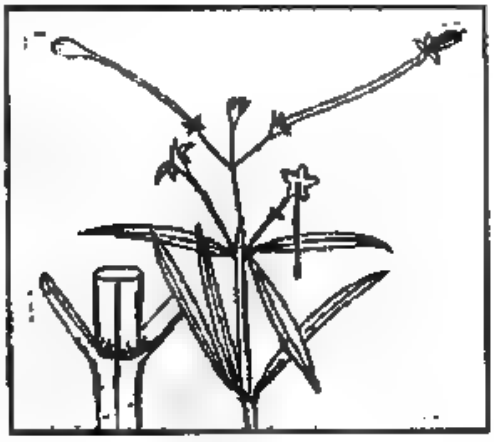

7367 - Clerodendrum indicum (L.) O. Kize. Chithiên; Tube-flowers, Turk's Turban.

Tiểumộc cao 1-3,5 m, *không nhánh* hay có ít nhánh. Lá mọc chụm 3-5; *phiến hẹp dài đến 20 xm*, không lông; cuống ngắn, ở mắt *một hàng lông to* nối liền cuống. Hoa ở ngọn, cóđọc ở nách lá, *trắng*; đài dài 1,5 cm, có tuyến ở trong; vành *dài đến 19 cm*, 5 tai đều; tiểunhụy có chỉ đỏ, không lông. Quảnhâncứng lam-đen, trên đài đồngtrưởng. n = 15; 2n = 40, 48, 52.

Dựa lộ, đất hoang; Lụctỉnh; I-XII. Rễ trị suyễn, ho; ở Ấnđộ, lá trị sánlãi, ăn như rau, bổ.

- Shrub 1-3.5 m high, often unramified; leaves linear; corolla tube to 19 cm long; drupes black blue (*Siphonanthus indicus* L., *C. siphonanthus* R.Br.).

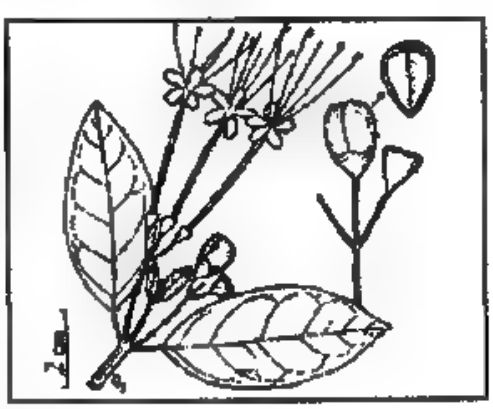

7368 - Clerodendrum inerme (L.) Gaertn.. Ngọcnữ biển, Chùm-gọng; Sea-side Clerodendron.

Tiểumộc *mọc trườn*, dài 2-3 m; cành không lông.Lá có phiến xoan bầudục, dàydày, không lông, gân-phụ 5-7 cặp; cuống 6-8 mm. *Tụtán 3 hoa trắng*; đài là ống có 5 răng; vành có ống 4-5 cm, tai trắng timtím; tiểunhụy thò dài, đỏ. Quảnhâncứng to 10-13 mm, có 4 khía tròn. 2n = 46,48.

Dựa biển, *bờ nước vùng duyênhải*, BTN; I-XII, 1-12. Chứa verbascosid khángsinh. Rễ trị lậu, tiểnlạ; lá non được ăn, trị phongthấp và bịnh ngoài da.

- Sarmentous, glabrous shrub; flowers white and violet; drupes 10-13 mm large (*Volkameria inerme* L.).

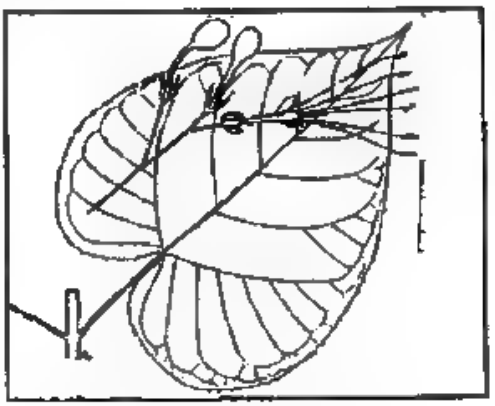

7369 - Clerodendrum kaempferi (Jacq.) Sieb. ex Hassk.. Xíchđồngnam. Bụi *cao 2m*; cành vuông, có rãnh, có lông mịn, mắt có làng lông nối liền 2 cuống. Lá có phiến *hình tim, to* 30 cm, không lông, bìa có răng nhỏ; cuống dài 5-20 cm. Chùm-tụtán ở chót nhánh, cao 45 cm, *đỏ chói hay hường*; đài 8 mm; ống vành cao 3,5 cm, tai 5 mm. Quảnhâncứng lam-đen, to 12 mm, trên đài đồngtrưởng to 3,5 cm.

Tr: Quảngtrị, Huế, N. Kháng nấm, chống viêm, trị huyếtáp cao, kinhnguyệt không đều.

- Bush 2 m high; limb glabrous; flowers red or pink; corolla tube 15 mm long; drupes black blue, on accrescent calyx (*Volkamena kaempferi* Jacquin; *C. squamatum* Vahl).

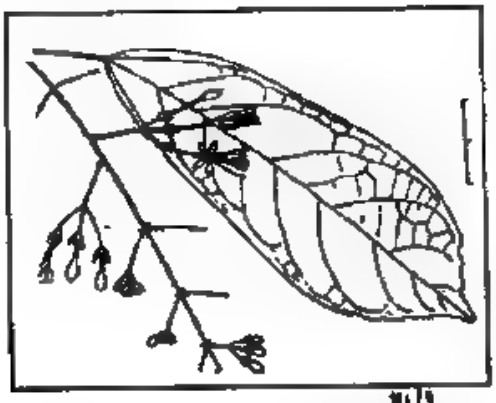

7370 - Clerodendrum lanessanii P. Dop.. Ngọcnữ Lanessan.

Tiểumộc; cành mảnh, không lông. Lá có phiến thon ngược,to 13 x 4,5 cm, bìa có răng ở phần chót của phiến, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài đến 4 cm. Chùm-tụán ở chót nhánh, không lông, *thõng* dài 10 cm; láhoa hẹp; cọng hoa mảnh, dài đến 1 cm; đài cao 6-7 mm, không ống; vành có ống dài 1 cm, tai hình muỗng dài 5-6 mm; tiểunhụy 5 thò khá dài.

Côngson.

- Shrub; limb oblanceolate; panicles pendent; corolla tube 1 cm long.

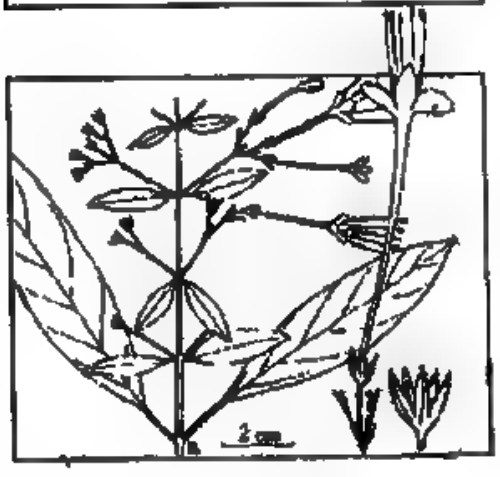

7371 - Clerodendrum lecomtei P. Dop in Lec.. Ngọcnữ Lecomte.

Bụi cao 2 m; cành non vuông, có *lông mịn vàngvàng*. Lá có phiến thon, đầu nhọn, không lông *hay nhu nhung mặt dưới*, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 2 cm. Chùm-tụán dài 20 cm, có láhoa to như lá; hoa *trắng, vàng hay cam*; đài cao 4 mm; vành có ống mảnh dài 18 mm, tai 7 mm, tiểunhụy thò dài.

Phanrang, vào 600 m; XI.

- Bush 2 m high; branches yellow pubescent; flowers white, yellow or orange.

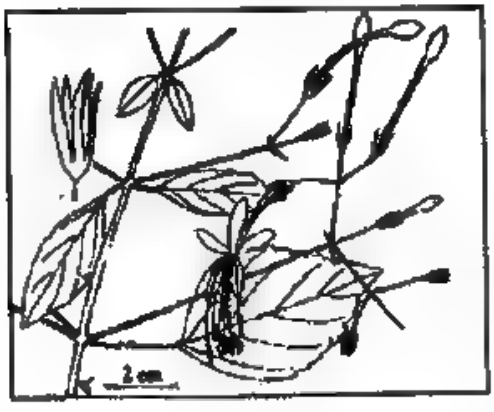

7372 - Clerodendrum longisepalum P. Dop.. Ngọcnữ dài-dài.

Tiểumộc cao 3 m; cành tròn. Lá có phiến thon hay xoan bánhbò, dài 5-8 cm, bìa có răng, mỏng, không lông, gân-phụ 3-5 cặp; cuống dài 2-3 cm. Chùm-tụán ở ngọn nhánh, dài *đến 40 cm*, có lá; *hoa trắng*; đài dài 16 mm; vành có lông, ống dài 3 cm, tai 8 mm; tiểunhụy thò dài. Quảnhâncứng dodò rồi *đen*, to 8 mm.

Trịan; I.

- Shrub 3 m high; limb glabrous; inflorescence to 40 cm long; flowers white.

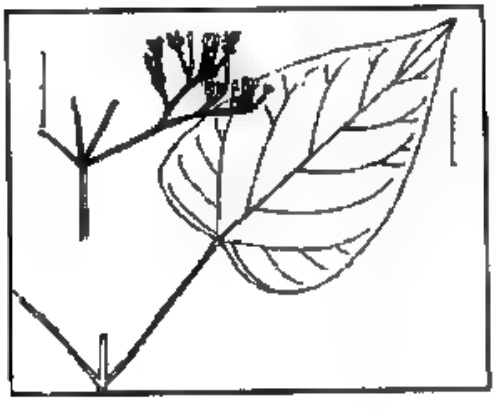

7373 - Clerodendrum mandarinorum Diels. Ngọcnữ quan.

Đạimộc 6-15 m; thân, pháthoa, đài có *lông nhung*; cành vuôngvuông. Lá có phiến xoan tamgiác, *to* 7-20 x 6-9 cm, gân từ đáy 3, gân-phụ 4 cặp, gân tamcấp hình thang; cuống dài 3-7 cm. Chùm-tụán nhiều hoa *trắng, thơm, tươngđối nhỏ*; đài 3 mm, có lông ; vành có ống dài 6-8 mm, tai 3 mm; tiểunhụy thò dài. Quảnhâncứng 2 nhân, trong đài đồngtrưởng.

Thuốcté, trị suyễn, thấpkhớp, viêm cuống-phổi.

Vùng núi, caođộ vào 1.500 m: Caolạng, Sapa.

- Tree 6-15 m high; branches, inflorescences.. velvety; flowers white.

7374 - Clerodendrum nhatrangense P.Dop. Ngọcnữ Nhatrang.

Tiểumộc *đến 6 m*; cành tròn không lông. Lá có phiến thon, to vào 8 x 2 cm, *không lông*, bìa uốn xuống, gân-phụ 5-6 cặp, *đen* lúc khô; cuống 5-6 mm. Chùm-tụtán ngắn ở ngọn; láhoa như kim; hoa *trắng, thơm*; đài hình chuông, tai dài bằng ống; vành có ống dài 3 cm, tai 5 mm; tiểunhụy thò dài.

. Nhatrang, Phanrang; III-VI.

- Shrub 6 m high, glabrous; limb black on dry; flowers white.

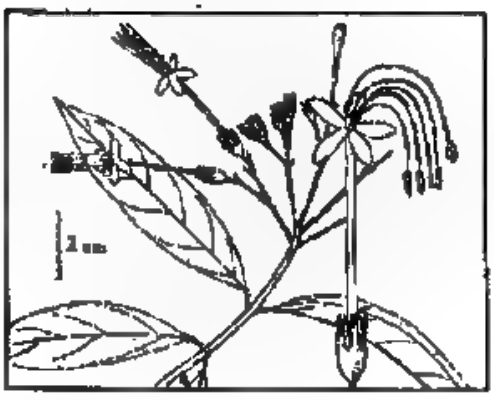

7375 - Clerodendrum nutans Jack. Ngọcnữ treo.

Tiểumộc đứng, cao 2-3 m, *hay đạimộc nhỏ*, vỏ thân to 3-4 cm. Lá mọc đối, theo 4 hàng; phiến bầudục tròndài, to 12-18 x 2,5-10 cm, bìa nguyên hay có răng nhỏ, *không lông, mặt dưới mốc*; cuống dài 2,5-6 cm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, *mảnh, thòng*, có lông mịn hay không lông; tụtán ít hoa; cọng hoa mảnh, dài; láđài nâu hay đỏ; *vành trắng*,tai thon ngược. Trái tròn, to 6-8 mm, lam, trên đài hơi đỏngtruờng *đỏ*.

Rừng Tre, dựa suối, 50-300 m: N; IX-I, 12.

- Shrub 2-3 m high, or small tree; limb glabrous, glaucous beneath; flowers white; drupes blue on red calyx (*C. penduliflorum* Wall. ex Schauer).

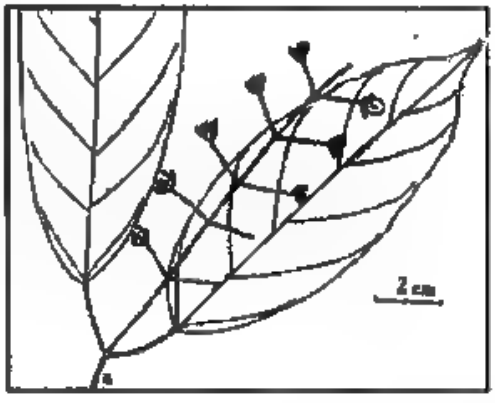

7376 - Clerodendrum palmatilobatum P. Dop. Ngọcnữ lá-chân-vịt.

Tiểumộc cao 3 m; cành vuông, không lông hay có lông mịn. Lá có phiến chân-vịt, to 13 x 10 cm, với 5-7 thuỳ sâu, bìa nguyên; cuống dài 5-7 cm. Chùm-tụtán cao ở ngọn nhánh, nhánh luỡngphân, mang nhiều hoa; đài hình chuông cao 3 mm, 5 tai; *vành đỏ chói*, có ống cao 1 cm, tai xoan ngược, dài 5 mm; tiểunhụy thò dài.

Cambốt.

- Shrub 3 m high; flowers bright red.

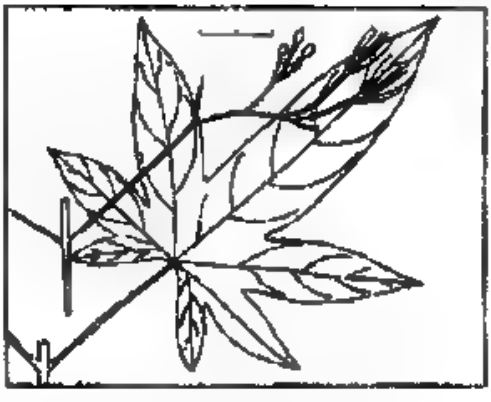

7377 - Clerodendrum pandurifornae O. Ktze. Ngọcnữ vôm.

Tiểumộc; cành không lông, nhánh già có vỏ xám. Lá có phiến xoan ngược, to vào 11 x 4 cm, đầu tà có mũi dài, đáy từtừ hẹp đến cuống, *mỏng, không lông*, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 1,5-2 cm. Chùm-tụtán cao 5-10 cm ở chót nhánh, nhánh dài 3-4 cm; hoa có đài nhỏ (5-7 mm), không lông; vành có ống mảnh, dài 1,5-2 cm, tai 4-6 mm.

Rừng thưa: Hàsonbình.

- Shrub; leaves membranous, glabrous; corolla tube 1.5-2 cm long.

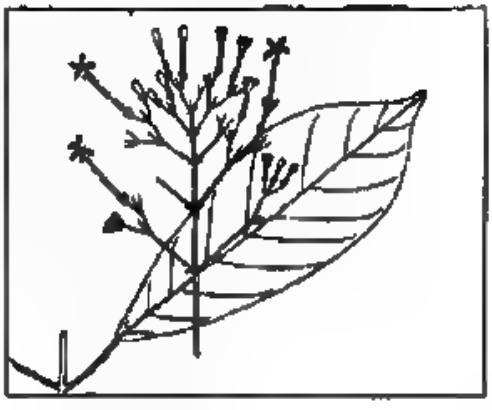

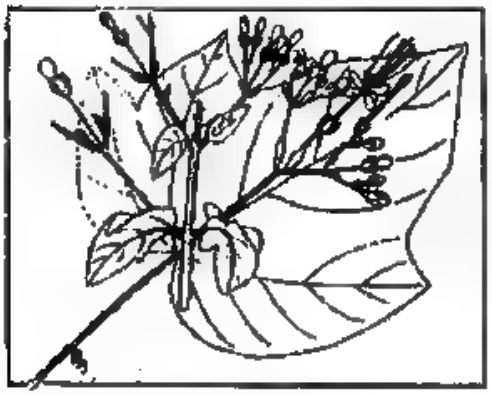

7378 - Clerodendrum paniculatum L.. Ngọcnữ đỏ; Pagoda flowers; Scarlet Glory-bower.

Tiểumộc cao vào 1 m, *ít khi có nhánh*. Lá có phiến có *3-5 thuỳ cạn*, có tuyến tròn nhỏ ở mặt dưới. Chùm-tụtán to, cao 20-30 cm, đứng ở chót thân; *hoa đỏ*, dài 20-25 mm; đài đỏ, cao 4-5 mm; vành có 5 tai xoan ngược; tiểunhụy thò dài, chỉ đỏ. Quảnhâncứng to 18 mm, đen, trên đài đỏ còn lại.

Thôngthường dựa lộ, đất hoang, cho đến 1.000 m, từ Quảngtrị trở vào. Trị kinhnguyệt nhiều, bạchdáihạ, têthấp.

- Unramified undershrub; limb glandulous; ample terminal panicle; flowers red.

7379 - Clerodendrum villosum Bl.

Tiểumộc cao 1,5 m, có khi đến 6 m. Lá có phiến xoan hình tim, có lông dày, bìa nguyên. Chùm-tụtán có lông to; đài 7-8 mm, chẻ đến 1/2; vành có lông, *trắng hoi tục*, ống dài bằng đài. Quảnhâncứng to 8 mm, đen, hơi mập.

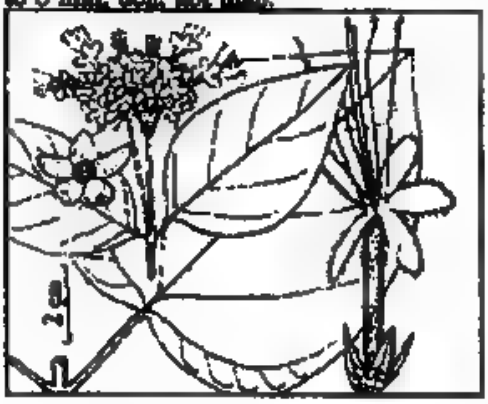

7380 - Clerodendrum petasites (Lour.) Moore.. Bạchđồng nam.

Tiểumộc; cành vuông, có lông vàng. Lá có phiến xoan hay hình tim, *có lông cứng và tuyến nhỏ*, bìa nguyên hay có răng nhỏ; cuống dài 2-3 cm. Chùm-tụtán ở chót nhánh, to, có lông vàng; hoa *trắng hay vàngvàng*; đài có tuyến hình khiên; vành có lông nhiều; tiểunhụy thò dài. Quảnhâncứng đen, rộng 4 mm, trên *đài đỏ* còn lại. 2n = 48.

Trungnguyên; II-III. Lá bỏ, trị lỏ và bướu

- Undershrub; leaves hairy and glandulous; flowers whitish; drupes black on red calyx (*C. viscosum* Vent.).

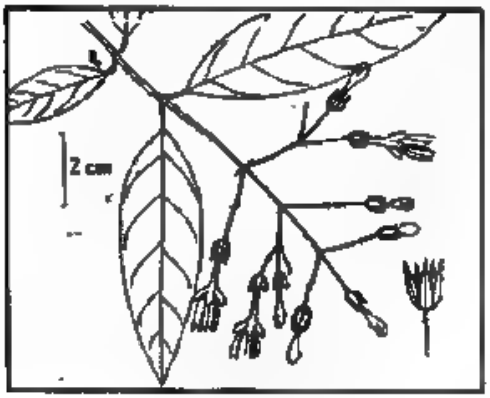

7381 - Clerodendrum robinsonii (Lour.) Moore. Ngọcnữ vàng.

Tiểumộc; cành vuôngvuông, không lông. Lá có phiến thon, dài 7-11 cm, đầu nhọn, đáy tà, *không lông*, mặt trên láng, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 8-10 mm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, dài 5-8 cm; *hoa vàng, đài tía*; đài cao 6 mm; ống vành cao 12 mm, tai 5-6 mm; tiểunhụy ít thò; noãnsào không lông. Ổ trái, đài cao 12 mm.

Thừathiên, Nhatrang, Cànà.

- Shrub; leaves glabrous; corolla yellow on purple calyx.

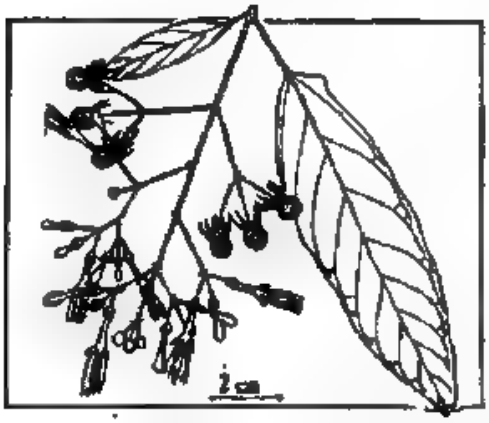

7382 - Clerodendrum pierreanum P. Dop in Lec.. Ngọcnữ Pierre.

Tiểumộc hơi trườn; cành mảnh, không lông. Lá có phiến bầudục thon hay hẹp, *đáy cắt ngang và thường có một răng to ở mỗi bên*, bìa nguyên, gân-phụ vào 10 cặp, gân các cấp *lồi rõ ở mặt dưới*; cuống dài 1-5 cm. Chùm-tụtán ở chót nhánh, *thòng*, dài đến 25 cm; đài 7 mm, vàngvàng; vành *đỏ*, ống dài 13 mm, tai 3-4 mm; tiểunhụy thò dài. Quảnhâncứng đen, to 5 mm.

Rừng hậulập: Thủđức, Tâyninh; XII.

- Sarmentous; leaves glabrous; pendent panicles; flowers red on yellow calyx.

7383 - Clerodendrum schmidtii C.B. Cl.. Ngọcnữ Schmidt.

Tiểumộc *hay đạimộc nhỏ*; thân có vỏ nâu tươi; cành không lông. Lá có phiến tròndài, *to* 25 x 10 cm (var. **macrophylla**: lá to 30 x 12-15 cm), đầu tà, đáy hình tim, bìa gần như songhành, gân-phụ 10-12 cặp, gân các cấp lồi rõ ở mặt dưới; cuống dài 5-7 cm. Pháthoa dài, *thòng, đẹp*; đài *đỏ*, dài 1 cm; *vành ngà*, ống dài 2 cm, tai hơn 1 cm; tiểunhụy thò dài.

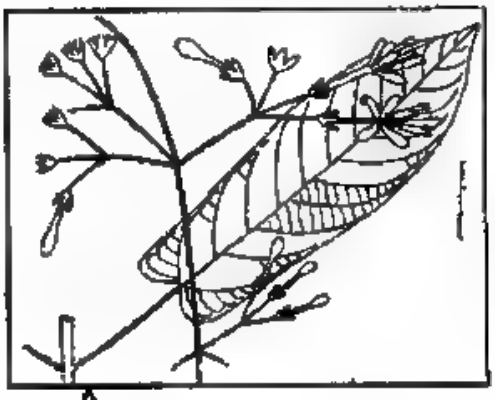

Lào.

- Shrub or small tree; limb oblong to 30 cm long; calyx red, corolla ivory.

7384 - Clerodendrum serratum (L.) Moon. Ngọcnữ răng.

Tiểumộc cao 1-4 m. Lá mọc *chùm 3*; thân non có lông. Lá có phiến thon ngược, *bìa có răng nhọn*, dày, láng, đáy từtừ hẹp. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh; láhoa có lông mốc; *hoa đỏ*; cọng và hoa có lông; ống vành có lông ở cổ; tiểunhụy 4, cọng dài. Quảnhâncứng *đỏ*, có 4 khía, trên đài nhỏ. 2n = 24.

Caonguyên BTN: dựa lộ, ven rừng; VII. Đọt non, lá, hoa được ăn.

- Shrub 1-4 m high; leaves by 3, serrate; flowers red (*Volkameria serrata* L.).

7385 - Clerodendrum subscaposum Hemsl. Ngọcnữ nằm.

Cỏ có *thân nằm ngắn*, có rễ bấtđịnh. *Lá* 2; phiến to 10 x 8 cm, hình tim, bìa có răng to, thưa, gân nhóm ở đáy, 3-4 cặp; cuống dài đến 25 cm, có lông nằm. Chùm-tụtán cao 40 cm, thưa, nhánh tamphân; cọng hoa như chỉ, dài 2,5 cm; đài 3 mm, chót cắt ngang; vành có ống 1 cm, tai 1 cm, xoan tròndài; tiểunhụy thò dài 3-4 cm.

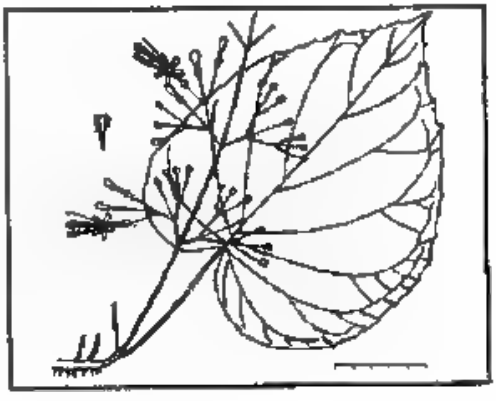

Vùng đá vôi, nơi ẩm rập, 1.500 m: Sapa; VIII.

- Creeping stem bearing 2 cordate big leaves; panicles 40 cm high.

7386 - Clerodendrum tonkinensis P. Dop. Ngọcnữ Bắchộ.

Bụi cao 1 m; cành vuôngvuông, không lông. Lá có phiến thon, to 12-20 x 3,5-6 cm, nhọn hai đầu, mỏng, gân-phụ 10 cặp, lồi ở mặt dưới, bìa nguyên; cuống dài 1-3 cm, Chùm-tụtán dài 10 cm; cọng hoa mảnh, dài 1 cm; đài có thuỳ cao 2,5 mm, thon; *vành trắng*, có ống dài 3 cm, tai 5-10 mm; tiểunhuy thò dài. Trái to 1 cm, *tím sậm*, trên đài đồngtrưởng.

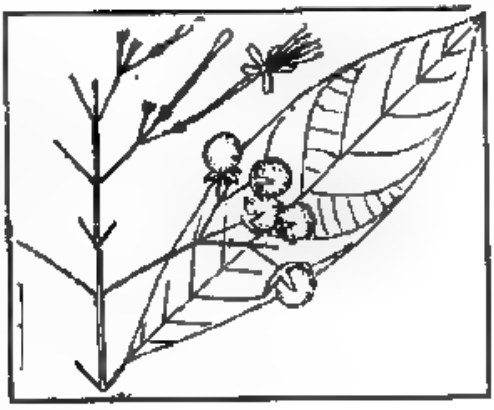

Caolạng, núi Tảnviên, Chợgành...

- Bush 1 m high; limb membranous; flowers white; drupes 1 cm large, violet.

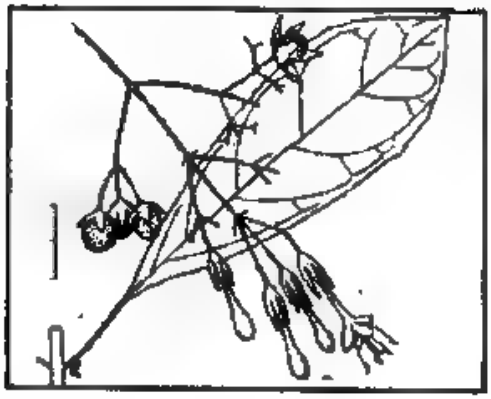

7386. - **Clerodendrum wallichii** Merr.. Ngọcnữ Wallich.

Tiểumộc cao 4 m; cành vuông, không lông. Lá mọc đối *hay chụm 3*; phiến xoan thon ngược dài đến 20 cm; *không lông, đenđen lúc khô*, bìa nguyên hay có răng thưa; cuống dài 3-4 cm, Chùm-tụtán ở ngọn, *thòng dài* đến 35 cm; hoa *trắng, to*; đài đỏ, cao 1,3 cm; vành có ống dài 1,5 cm, tai tròn cao 1,2 cm; tiểunhụy 4, thò dài. Quảnhâncứng tròn, to 1 cm.

Từ Đànẵng đến Phanrang. Đài to hơn ở *C. nutans*.

- Shrub 4 m high; leaves opposed or by 3, glabrous; flowers white, calyx red (*C. nutans* Wall. ex Don, non Jack).

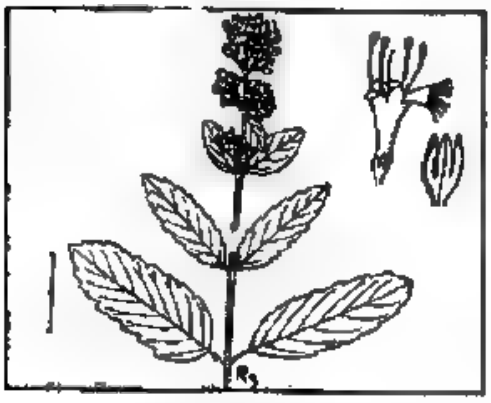

Caryopteroideae:

7387 - **Caryopteris incana** (Thunb.) Miq. Dựcdẻ bạc.

Cỏ đaniên; thân mảnh, có lông mịn. Lá mọc đối; phiến bầudục tròndài, đến vào 5 x 2 cm, bìa có răng thưa, gân-phụ 8-10 cặp, dàydày, *có lông* hai mặt; cuống dài 1 cm, Phátthoa ở ngọn và nách lá chót, nhiều hoa; đài cao 2,5 mm, tai 5; vành có 2 môi, *môi trên rìa*; tiểunhụy 4. Nang đầy lông, to 2 mm.

Sept Pagodes, Hảiđương.

- Perennial herb; leaves pubescent; corolla with laciniate inferior lip; capsules 2 mm large.

7388 - **Caryopteris paniculata** Cl.

Tiểumộc trườn; nhánh tròn, mảnh, có lông. Lá có phiến bầudục, đáy tà hay tròn, chót có mũi, lá già không lông. Chùm-tụtán từ nách lá, nhỏ, cao 1-7 cm, dày, mang 20-60 hoa; dài đôngtrưởng, có tai nhỏ, thon; vành *đỏ đậm*, to 5-6 mm; tiểunhụy 4, didyme. Quảnhâncứng (?) nhỏ, có lông. Đến 1200 m.

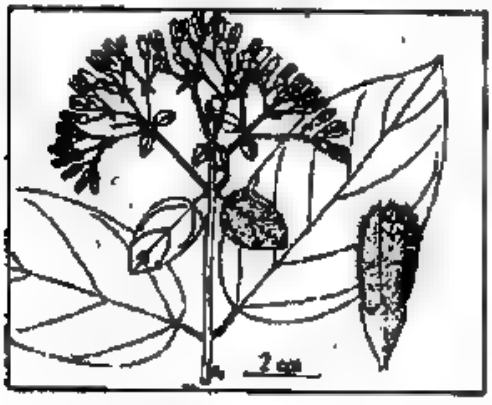

7389 - **Glossocarya mollis** Wall.. Thiệtdẻ mềm.

Tiểumộc trườn, cao 7-8 m; cành vuông, có lông dày. Lá có phiến bầudục dài đến 10 cm, đáy tròn hay hình tim, mặt trên ít lông, *mặt dưới đầy lông*. Chùm-tụtán dầy lông; lãhoa bầudục; *hoa trắng*, nhỏ; đài 5 răng; vành cao 1 cm, ống dài 6 mm, thuỳ 5; tiểunhụy 5, dài 1-1,5 cm. Nang tròndài, dài 8-9 mm, *mảnh 4, có lông*.

Vào 100-300 m: Nhatrang, Cànáy; IX-XI, 11.

- Sarmentous 7-8 m long; limb tomentose beneath; flowers white; capsules 4-valvate.

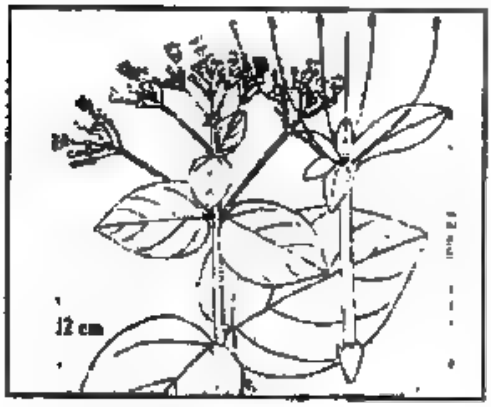

7390 - **Glossocarya siamensis** Craib. Ngọcnữ leo.

Tiểumộc leo, dài đến 6 m; cành non có lông sát. Lá có phiến xoan tim, to 7 x 4,7 cm, đầu tà, đáy hình tim, gân từ đáy 3, gân-phụ 3 cặp, *không lông*; cuống dài 1-1,5 cm. Chùm-tụtán rộng hơn cao, ở ngọn nhánh, mang nhánh dài; cọng hoa 3-6 mm; đài hình chén có 5 răng nhỏ; vành *trắng, thơm*, có ống dài 1 cm, tai 5-6 mm, một to; tiểunhụy có chỉ thò 1 cm. Nang 4-mảnh, có lông, cao 8 mm.

Dựa bờ nước: Nhatrang, Đàlạt, Đồngnai, Phúquốc; X-XI.

- Climber 6 m long; flowers white, fragrant (*Clerodendrum squiresii* Merr.).

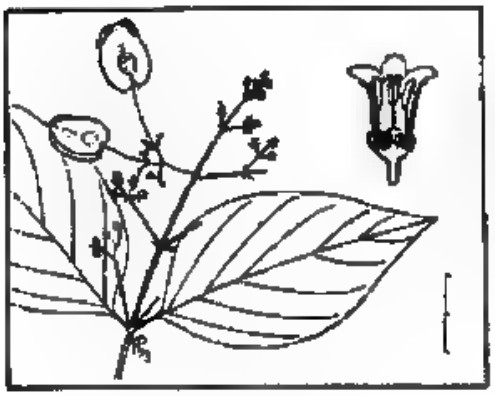

7391 - Hymenopyramis brachiata Wall. Mạngtháp vòng.

Tiểumộc hơi *leo*; nhánh *dầy lông*. Lá có phiến xoan, to 7-9 x 3-3,5 cm, chót nhọn, dáu tà, mặt trên denden, mặt dưới nâu vàng, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 8-9 mm, Chùm-tụtán có lông sát xám vàng; *vành trắng*,3 mm. Nang dầy lông vàng, trong đài đồngtrưởng thành chén có *4 cánh* to 2 x 1,8 cm, mỏng.

Biênhòa.

- Climbing; corolla white; capsules into winged calyx.

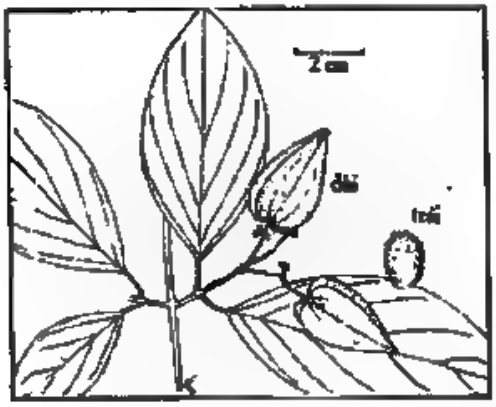

7392 - Hymenopyramis cana Craib. Cách lửa, Mạngtháp càna.

Tiểumộc; cành mảnh, lông dài 4-8 cm. Lá có phiến xoan bầudục, dài 7-9 cm, daidai, không lông, mặt dưới *dầy lông và trắng*, mặt trên nâu đen lúc khô, gân-phụ nằm. Chùm-tụtán dài 10-35 cm, có lá ở đáy; tụtán ngắn; hoa nhỏ; *vành trắng hay lam*, cao 3 mm, 4 tai bằng nhau; tiểunhụy ngắn, cao 3-3.5 mm. Nang xoan, nhỏ (3-4 mm), có lông trong đài đồngtrưởng có *4 cánh mỏng, xoan nhọn*.

Càná; XI.

- Shrub; limb subcoriaceous, glabrous; flowers 3 mm long, white or blue; capsule into winged accrescent calyx.

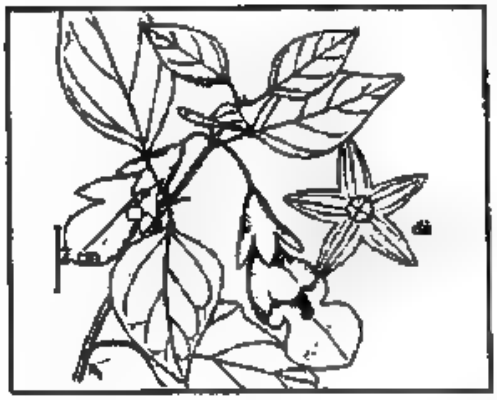

7393 - Hymenopyramis sp. Mạngtháp Nhatrang.

Tiểumộc *trườn*, leo cao 1-4 m; cành vuông, xanh, *không lông*. Lá có phiến nguyên hay có 3 thuỳ, màu lục tươi, rõ vào như nhung, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài 1-1,5 cm. Hoa 1-2 ở nách lá; cọng dài; đài cao 2 cm; *vành trắng, dài 4-6 cm, lưỡngtắc, môi dưới dài*; tiểunhụy 4. Nang 4 mảnh hình chuỳ, đáy có răng, trong đài đồngtrưởng *hình sao*.

Cầudá, Nhatrang; X, 10.

- Sarmentous glabrous; flowers white, 4-6 cm long, zygomophic; capsule with stellate accrescent calyx.

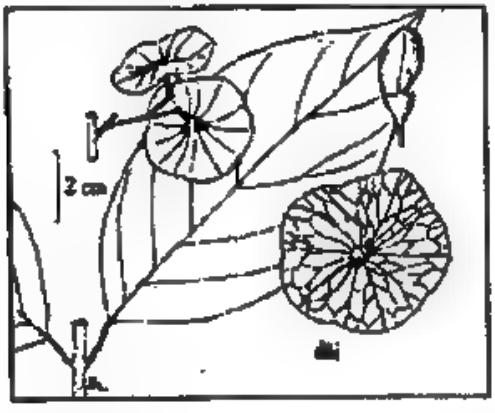

7394 - Karomia fragrans P. Dop. Càdiên.

Dạimộc cao 13 m, thân to 45 cm; cành tròn, lúc non có lông thưa. Lá có phiến bầudục thon, to 13 x 6,5 cm, đầu nhọn, đáy tròn hay tà, không lông, gân-phụ 5-6 cặp; cuống mảnh. Tụtán 2-3-phân, đơn thành chùm dài 10 cm; *hoa lam sậm, thơm*; đài như nguyên; vành dài 11 mm, gần như hai môi, thùy dưới dài 10 mm; tiểunhụy thò dài. Quảnhâncứng nứt thành mảnh, trên đài đồngtrưởng hình mâm có 5 thuỳ cạn.

Càná; VII.

- Tree 15 m high; limb glabrous; flowers deep blue; drupes on accrescent orbicular calyx.

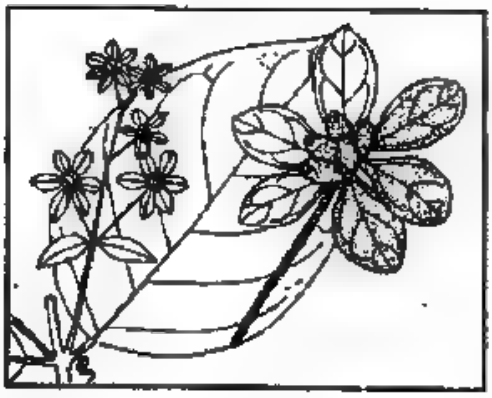

7395 - Sphenodesma amethystina P. Dop.. Bộitinh tím.

Tiểumộc *cao 2,5 m, đứng hay leo*; cành hơi vuông, có *lông vàng hình sao*. Lá có phiến xoan rộng, dài 10-15 cm, rộng 7-10 cm, mặt dưới có lông hình sao vàng. Chùm tụtán lam-tím, cao 20-30 cm; tán mang *láhoa xoan ngược, đầy lông, dài 2 cm*; đài tím, cao 8 mm, có lông ở trong; vành tím; tiểunhụy 5.

Đạilành; VI.

- Erect or sarmentous shrub; yellow stellate pubescence; umbel with 6 radiating obovate pubescent bracts.

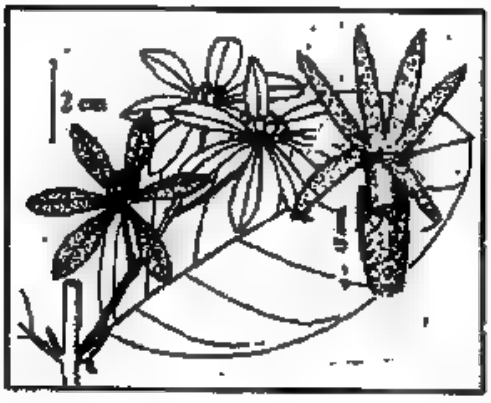

7396 - Sphenodesma ferruginea Briq.. Bộitinh sét.

Tiểumộc leo; cành có *lông màu sét*. Lá có phiến xoan, dài 9-13 cm, mặt dưới đầy lông sét, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 1 cm. Chùm-tụtán ở nách lá, dài 35-40 cm, có lông sét; *tụán 7-hoa có 6 láhoa bầudục có lông mịn, sắp theo tia*; đài có lông, 5 tai; vành có 6 tai hẹp nhọn; tiểunhụy 6. Quảnhâncứng tròn, to 4 mm, trong đài.

Địnhquán, Thùđức; 4.

- Sarmentous; ferruginous pubescence; umbels with 7 pubescent radiating bracts; drupes 4 mm.

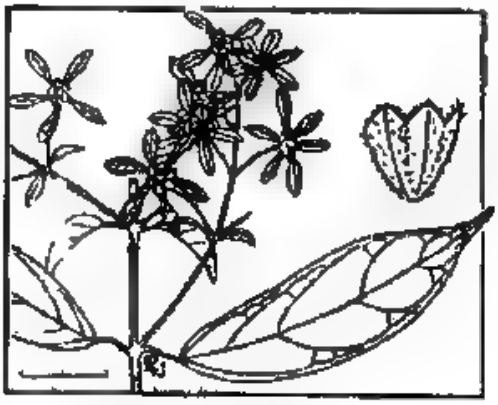

7397 - Sphenodesma griffithiana Wight. Bộitinh Griffith.

Tiểumộc leo to, *dài 15 m*; cành vuông, xám, hay xám trắng. Lá có phiến xoan thon, dai, dày, gân-phụ 5-6 cặp, không lông. Chùmtụtán mang hoađầu 7 hoa; *tổngbao do 6 láhoa có lông, thon*, dài 15-18 mm; hoa *lam đậm, đỏ, hay tím*; đài cao 4 mm; vành cao 5 mm; tiểunhụy 5, cao 1 cm. Quảnhâncứng.

Phúkhánh, Càná (hình theo Wight).

- Sarmentous 15 m high; umbel with 6 radiating lanceolate bracts; flowers blue, red or violet.

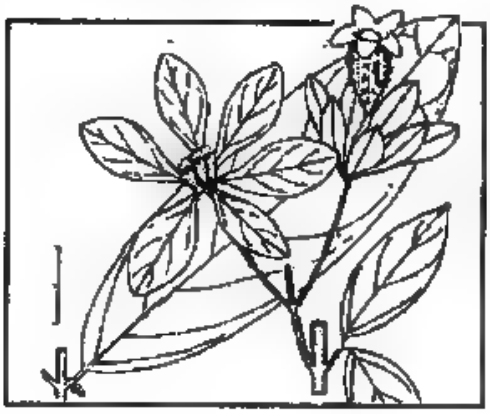

7398 - Sphenodesma involucrata Schauer in DC.. Bộitinh tổngbao. *Tiểumộc leo*; cành có *lông vàng mau rụng*. Lá có phiến bầudục tròndài, to 15 x 4,5 cm, đầu có mũi nhỏ, mau không lông, trở thành *láng*, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 1 cm, Chùm-tụtán to, cao 20 cm, rộng 10 cm, có láhoa như lá; tán có *tổngbao 6 phiến bầudục, láng*; hoa *trắng, thơm*, dài cao 6 mm, có lông hình sao; vành có lông ở miệng; tiểunhụy ngắn. Quảnhâncứng tròn, không lông, to 6 mm.

Đànẵng, Phúkhánh.

- Sarmentous; limb glabrous, shining; umbels with 6 shining obovate radiating bracts; flowers white (*S. unguiculata* Schauer in DC.).

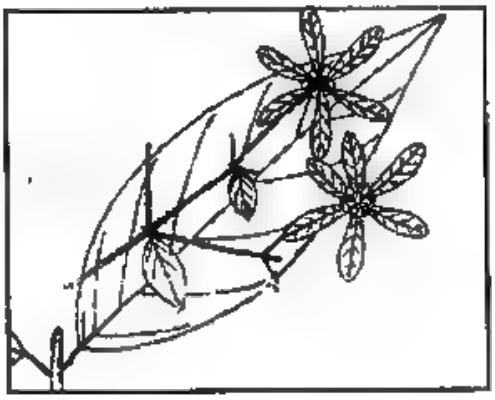

7399 - Sphenodesma annamitica P. Dop. Bộitinh Trườngsơn.

Tiểumộc *leo cao 12-15 m*; cành vuông, lúc non có lông. Lá có phiến bầudục thon, to 14 x 5 cm, đầu thon nhọn, dàydày, cứng, mặt trên có lông dài thưa, mặt dưới có lông mềm, gân-phụ 7 cặp; cuống 1 cm, có lông. Chùm-tụtán rộng 18 x 11 cm, láhoa như lá, mang tán 7-hoa; tổngbao *6 phiến hình muỗng to 23 x 7 mm*; đài 5 cạnh, có lông, răng 4 mm.

Núi: T. Thân dùng làm thứng bện dăng.

- Sarmentous 15 m long; limb pubescent; umbels with 6 spatulate 23 mm long bracts.

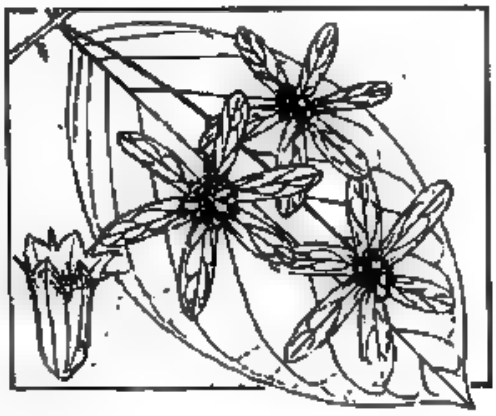

7400 - Sphenodesma pentandra Jack.. Bộitinh ngũhùng.

Dây *trườn, cao*; cành có 4 cạnh tròn, có lông lúc non, vỏ nâu, có bìkhẩu trắng. Lá có phiến xoan, dài 15-18 cm, đầu có mũi, tròn ở đáy, gân-phụ 8 cặp, không lông, dòn khi khô; cuống 5-7 mm. Chùm-tụtán dài 20-25 cm, mang tán 7 hoa; *tổngbao 6 láhoa tròndài không lông*, dài 20-25 mm; hoa *lam, thơm*; đài có 10 gân, *5 tai và 5 răng*. Quảnhâncứng có lông, trong đài.

Quảngtrị, Phanrang, Đồngnai, vùng Sàigòn, Côngon; IV.

- Sarmentous; limb glabrous; flowers blue; calyx with 6 lobes and 6 teeth.

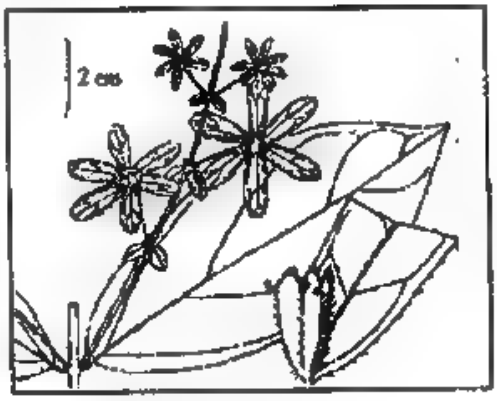

7401 - Sphenodesma pierrei P. Dop. Bộitinh Pierre.

Tiểumộc leo; cành vuôngvuông, có *lông hoe*. Lá bầudục, vào 12 x 4 cm, đáy tròn, không lông, cặp gân dưới mọc đối và gần đáy; cuống 4 mm. Chùm-tụtán ở ngọn, dài 18 cm; láhoa dạng như lá, dài 2 cm, có lông thưa; tán 7 hoa, *tổngbao 6 láhoa tròndài, cao 2,5 cm*; đài 6 mm; vành 7 mm, tiểunhụy thò. Quảnhâncứng trong đài.

Titinh (Đồngnai); XII.

- Sarmentous; limb glabrous; bracts 2.5 cm long.

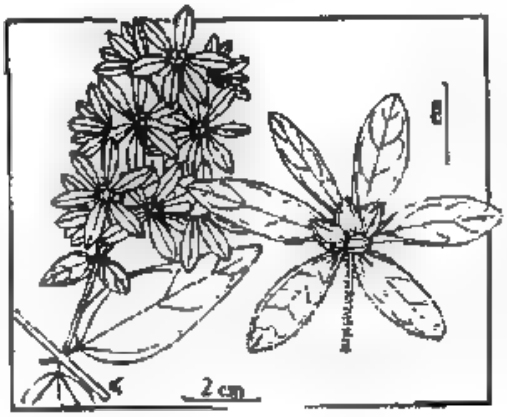

7402 - Sphenodesma thorelii P. Dop.. Bộitinh Thorel.

Tiểumộc leo; cành non *đầy lông hoe*. Lá có phiến thon dài, dài 5-8 cm, đáy tròn hay hình tim, gân-phụ mảnh, mặt trên nâu láng. Chùm-tụtán dày, có lông dày, lông dài ở mắt; láhoa dạng như lá; tán 5-7 hoa, *tổngbao 6 láhoa xoan ngược, có rìa lông, và lông ở gân*, đài 6 mm; vành cao 7,5 mm; tiểunhụy gắn ở miệng ống vành.

T. Var. **cordifolia** Dop: lá xoan, đáy hình tim, nhỏ, dài 5 cm mà thôi.

- Sarmentous; inflorescence tomentose; involucre with 6 glabrescent radiating bracts.

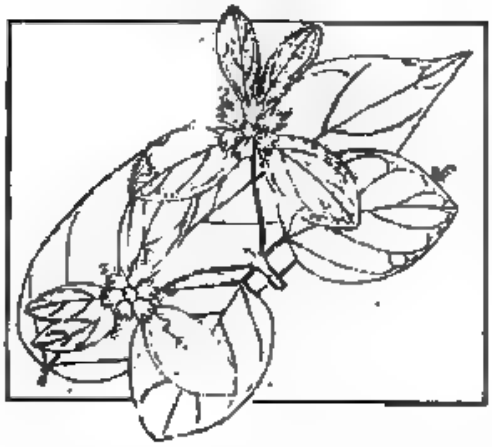

7403 - Congea pedicellata Munir. Lâmnhung cócọng.

Dây leo; cành đầy lông vàng. Lá có phiến tròndài bầudục, to vào 15 x 5 cm, chót nhọn, đáy tà-tròn, gân-phụ 6 cặp, không lông ở mặt trên, mặt dưới *đầy lông vàng*. Chùm-tụtán dài 20 cm, mang hoađầu 5-7 hoa; *tổngbao do 3(4) láhoa đầy lông*; đài cao 7 mm; vành hai môi; tiểunhụy thò; vòi nhụy dài. Quảnhâncứng nhỏ, khô.

T (hình theo Wight).

- Sarmentous; dense yellow pubescence; involucre with 3(4) ovate bracts (*C. tomentosa* Roxb. sec Dop., *C. vestita* Griff. sec. Dop).

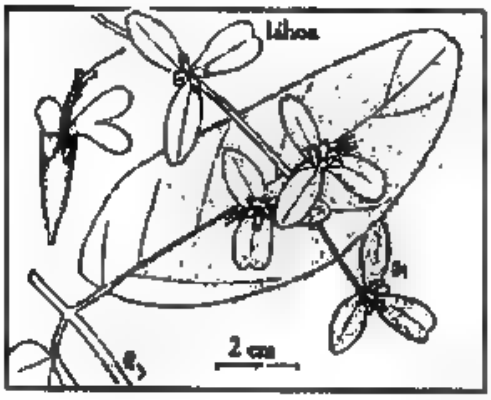

7404 - Congea tomentosa Roxb. var **subvestita** Munir. Lâmnhung áo.

Dây trườn; cành có *lông vàng*. Lá có phiến tròndài, đáy tà hay hình tim, gân-phụ4-6 cặp, *đầy lông xám trắng*; cuống dài 1 cm. Chùm-tụtán *to, đẹp*, ở ngọn nhánh, mang hoađầu 5 hoa, có *tổngbao do 3 láhoa đầy lông*; hoa *hường*; đài cao 5-7 mm; vành 6-7 mm, có hai môi; 4 tiểunhụy. Quảnhâncứng khô, nhỏ.

Đôngnai: Định quán, Biênhòa; XI-IV.

- Sarmentous; inflorescence ample; involucres with 3 tomentose bracts; flowers pink.

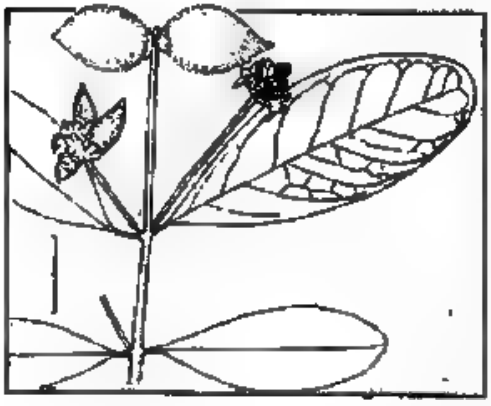

7405 - Avicennia officinalis L.. Mấm; Black Mangrove. Đạimộc cao *15-25 m*, đườngkính đến 1 m; vỏ xám nâu; phécăn (cật) đứng. Lá to 4-12 x 2-6 cm, *đầu tròn*, đáy thon, bìa uốn xuống, *mặt dưới có lông sát mịn*, tươi và đớm, gân-phụ mảnh. Hoađầu rộng 1-2 cm, 5-12 hoa; nụ và tổngbao rộng 5 mm; *hoa to nhất* (rộng 1-1,5 cm), *vàng*; vành có lông 2 mặt, ống 2-4 mm, tai 3-5 mm; vòi nhụy dài. Trái *to*, bấtxứng, cao đến 3,8 cm. 2n = 24.

Rừngsác, cửa sông; BTN; I-XII. Lá non, trái ăn được.. Ở Ấn, rễ dùng như phándương; vỏ thuliễm; hột sống đâm dập đắp chỗ nhọt mau ra miệng.

- Tree 15-25 m high; limb obtuse round at apex; flowers orange, 1.5 cm large; fruits up to 3.8 cm long..

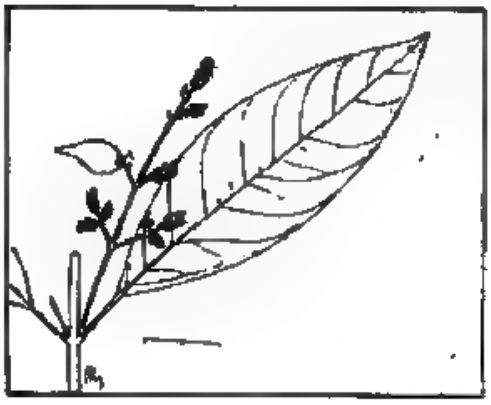

7406 - Avicennia alba Bl.. Mấm đen, Mấm trắng; Black Mangrove.

Đạimộc cao đến *10 m*; cành non xám; nhánh già *đen*; phécăn đứng. Lá có phiến *thon dài*, to 3-16 x 2-5 cm, thon nhọn hai đầu, *mặt dưới trắng*, gân-phụ 8-10 cặp. Hoa đơm thành giẻ dài 5-20 mm, 10-30 hoa *vàng, rộng 5-8 mm*; vành không lông mặt trong; tiểunhụy 4, vòi nhụy ngắn. Trái xoan, nhọn. n = 33

Phổbiến rừngsác, cửa sông (*đến Sàigòn*); I-XII.

- Tree 10 m high; branches black; limb white beneath.

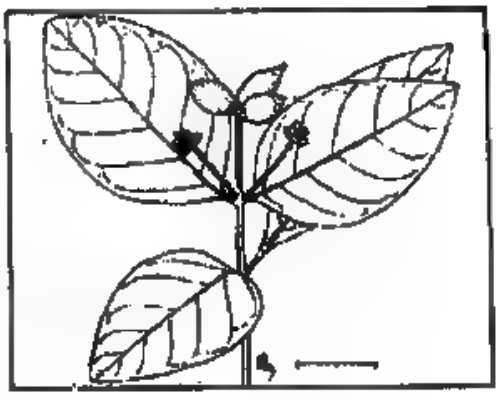

7407 - Avicennia marina (Forssk.) Vierh. var. **intermedia** (Griff.) Bakh. Mấm ổi; Black Mangrove..

Nhỏ nhất giữa các Mấm, đến 10 m; thân có vỏ nứt thành *mảy* mỏng, theo nâu vàng *như vỏ ổi*. Phiến *xoan bầudục* hay thonthon, to 3-6,5 x 2-4,5 cm, chót tà, có khi thon, hơi bấtxứng, mặt trên xám trắng, có khi đenden, *mặt dưới xám xanh*, gân-phụ 5-7 cặp, mảnh; cuống 3-14 mm. *Hoa vàng*, rộng 5-6 mm; tiểunhụy 4; vòi nhụy ngắn. Trái nhỏ, xoan, cao 12-15(25) mm, có lông sát.

Rừngsác, nơi *nước mặn*; I-XII, 9-10. Vỏ dùng uống để ngừa thai.

-Small tre; bark with rhytidome; limb ovate to lanceolate; fruits 12-15 mm long (*A. intermedia* Griff.)

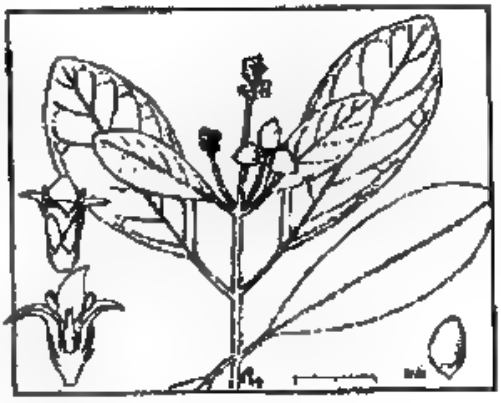

7408 - Avicennia marina var. **rumphiana** (Hall. f.) Bakh.. Mấm.

Dạimộc đến 15 m. Lá có phiến xoan ngược, ít khi gần như tròndài, tươngđối to, 5-10 x 2,5-3 cm, rộng trên giữa, đầu tròn hay tà, gân-phụ mảnh, 5-7 cặp, *mặt dưới vàngvàng*; cuống 1,5-3 cm. Hoađầu,hoa và trái như trên.

Dạng của lá giống *A. officinalis*, nhưng hoa, trái nhỏ hơn. Rừngsác, nơi mặn.

- Tree 15 m high; limb oblanceolate yellowish beneath (*A. rumphiana* Hall.f., *A.lanata* non Ridl., Phamhoang).

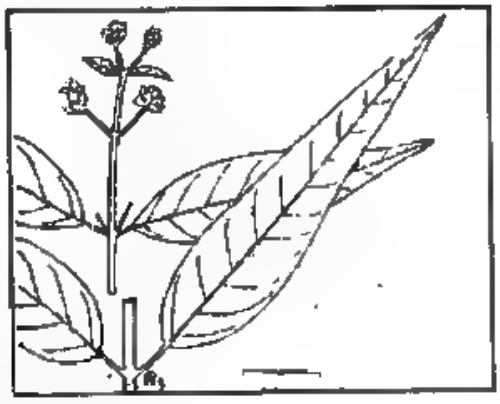

7409 - Avicennia marina var. **eucalyptifolia**

Thứ này khác ở lá thon hẹp, chót nhọn. Ở var. **resinifera** thì lá bầudục-tròndài. Hoađầu dày.

Rừng sác.

- Differt from precedent by its leaves narrow lanceolate.

LAMIACEAE = LABIATAE : họ Húng

1a - bếquả có nuốm (thẹo) rộng ở bên — **Ajugoideae:** *Ajuga*

1b - bếquả có nuốm nhỏ ở đáy

2a - quảbì mập — **Prasieae:** *Gomphostemma*

2b - quảbì không mập

3a - tiểunhụy uốn xuống — **Ocymoideae:** *Hyptis*

4a - môi dưới của vành hình túi thắt ở đáy

4b - môi dưới không hình túi

5a - tai vành bằng nhau — *Orthosiphon*

6a - nuốm tròn

6b - nuốm chẻ hai

7a - đài không đều, răng trên to, nhụ tra riêng vào đài — *Ocimum*

7b - răng trên đài không như trên
8b - hoa đầu *Acrocephalus*
8b - chùm dài
9a - môi dưới của đài 4 răng
10a - đài đứng *Genuosporum*
10b - đài ngang *Basilicum*
9b - môi dưới của đài nguyên *Mesona*
5b - tai dưới của vành dài
6a - chỉ dính nhau *Coleus*
6b - chỉ rời nhau
7a - giá dày; đài ở trái hình mỏ chim *Anisochilus*
7b - không giá dày
8a - vành có móng *Ceratanthus*
8b - vành không móng
9a - đài hai môi *Plectranthus*
9b - đài răng bằng nhau *Isodon*
3b - tiểu nhụy không uốn xuống
4a - tiểu nhụy 2 hay 4, bằng nhau
5a - tiểu nhụy 2, chung đôi như chỉ **Monardeae:** *Salvia*
5b - chung đôi không như chỉ
6a - bao phấn dính nhau **Elsholtzieae**
7a - đài dầy lông mịn *Colebrookea*
7b - vành đều *Dysophylla*
7c - không như trên
8a - bao phấn dính nhau sớm *Pogostemon*
8b - bao phấn dính nhau muộn *Elsholtzia*
6b - bao phấn không dính nhau
7a - vành như đều **Menthoideae:**
8a - tiểu nhụy 2 *Melissa*
8b - tiểu nhụy 4
9a - đài như đều *Mentha*
9b - đài 2 môi *Perilla*
7b - vành hai môi *Calamintha*
4b - tiểu nhụy 4 mà 2 dưới dài; đài 5-10 gân **Stachydeae:**
5a - đài 2 môi, có một thuẫn *Scutellaria*
5b - đài không thuẫn
6a - môi trên của vành phẳng
7a - bế quả có cánh *Colquhounia*
7b - bế quả không cánh *Anisomeles*
6b - môi trên hình nón
7a - đài 5 răng *Leonurus*
7b - đài có 8-10 răng
8a - môi dưới của vành to *Leucas*
8b - môi dưới của vành nhỏ *Leonotis*

7410 - Ocimum basilicum L.. É, Húng quế, Húng giổi; Sweet Basil; Basilic.

Cỏ nhátniên, cao 0,5-1 m; thân vuông. Lá có răng thưa, có ít lông (var. **pilosum** (Willd.) Benth.) hay không, có *mùi thơm*. PhátHoa ở ngọn nhánh; hoa không cọng hay có cọng ngắn; đài có ống ngắn, 5 răng; vành *ám đọt*, môi trên to có *4 răng* tròn, môi dưới hình ghe; tiểunhụy 4, 2 dài 2 ngắn. Bếquả nhỏ, đen (mà ta gọi là "hột é"), phù to ra khi gặp nước..

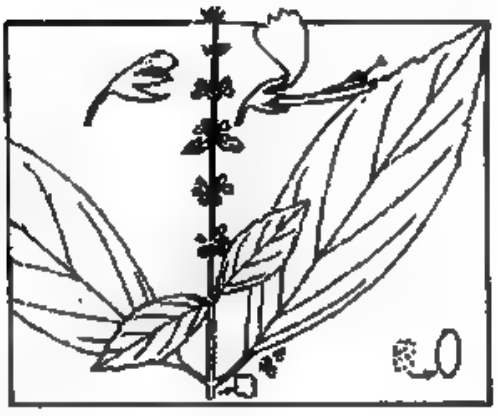

Gaivị phổbiến, gốc Áchâu. Rễ trị sốt; lá phẩnkhích, kiệnvị, lợitiểu, khíchdục, sát-vikhuẩn, trị bánthânbấttoại; bếquả làm nước uống, trị bón, sạn, kinhphong; I-XII.

- Commonly cultivated.

7411 - Ocimum gratissimum L.. É lôn-lá, Hươngnhu trắng.

Bụi đanién, thơm, cao đến 2,5 m. Lá có cuống dài đến 5-6 cm; phiến gần như không lông, mặt dưới có đốm mịn (tuyến tiết tinhdầu). Chùm mang 6 hoa; láhoa dài hơn chụm; cọng dài 2-3 mm; đài 3 mm, *răng trên to hơn cả*; vành *vàngvàng hay tímtím*, dài hơn đài, hai môi; tiểunhụy chỉ có lông ở đáy. Bếquả tròn, nhỏ, có mụt, phù to ra khi gặp nước.

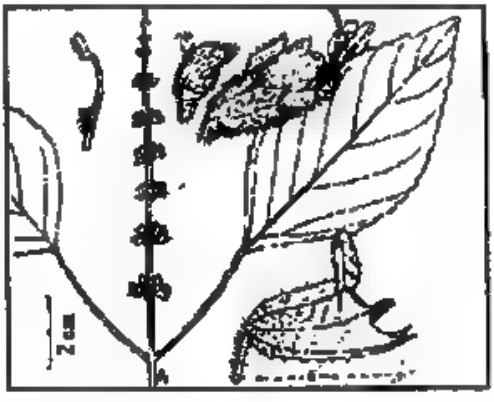

Tr và hoang, BTN, nhất là để lấy tinhdầu (eugenol); I-XII. PhátHãn, trị cảm, đau bụng, ỉa chảy, bại, têthấp, aphte trẻ-em, trị tinhdịch yếu.

- Cultivated.

7412 - Ocimum tenuiflorum L.. É tía, E đỏ, E rừng, Hươngnhu tía; Sacred Basil.

Cỏ *nhátniên hay đanién*, cao đến 2 m; thân thường tía, có lông. Lá thơm đinhhương (eugenol), thường *nâu-đỏ, có lông* hai mặt; cuống dài. Chùm đứng ở ngọn nhánh; hoa mọc vòng 6; láhoa ngắn; đài có nhiều tuyến, răng trên to, răng khác nhọn, nhỏ; vành *trắng hay tímtím*. Bếquả nhỏ, phù to ra khi gặp nước.

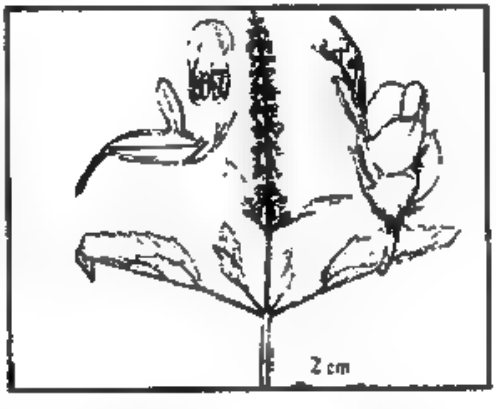

Rừng còi, và Tr; I-XII. Trị ho, đau bụng, ỉa chảy; phátHãn; sạn; chống kinhnguyệt; trị bánthânbấttoại; ở Ấn, trị nam bấtthụ.

- Cultivated (*O. sanctum* L.).

7413 - Acroocephalus indicus (Burm. f.) O. Ktze.. Đinhdầu.

Cỏ *nhátniên*, cao 0,2-0,5 m; thân vuông, ít lông. Lá có cuống dài 4-5 mm; phiến thon, dài 2-3 cm, từtừ hẹp trên cuống. *Hoađầu* cao 1-1,5 cm,; láhoa hình quạt, cao 3 mm, chung cho 3-5 hoa; đài 1,5 mm, 2 môi, môi trên to, nguyên; vành *trắng*, có ống hẹp ở phần đáy; tiểunhụy 4. Bếquả láng.

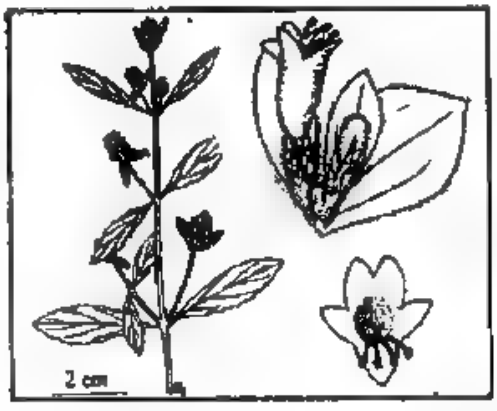

Đànẵng, Nhatrang, Đồngnai, Châuđốc; XI. Dùng cho phụnữ mới sanh.

- Annual; capitule; flowers white (*Prunella indica* Burm. f.; *A. capitatus* (Roth.) Benth.)

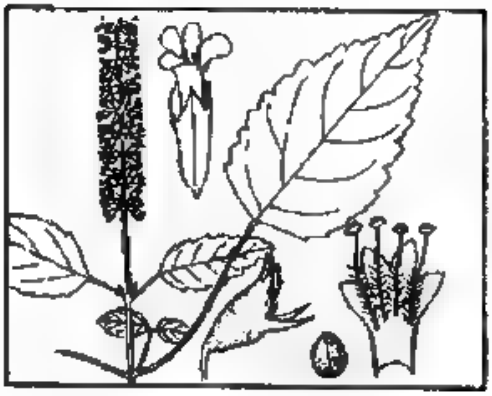

7414 - Basilicum polystachyum (L.) Moench.. E sạ; Musk Basil.

Cỏ *nhátniên*, cao 0,4 m; thân vuông có 4 rãnh, có lông thấp. Lá có phiến xoan thon, to đến 7 x 4,5 cm, xanh tươi, gần như *không lông* trừ ở cuống; cuống dài 3-4 cm, đẹpđẹp. Chùm đứng ở chót nhánh; hoa nhỏ mọc thành luânsinh; láhoa vào 1 mm; đài 2 môi, môi dưới 2 tai nhọn; *vành đỏ*, 4 tai gần như bằng nhau; tiểunhụy 4, chỉ có lông. Bếquả to 7 mm, nâu sậm.

Đất hoang: Huế, Cântho; III-IV. Lá trị phongthấp, kinhphong, tim đập, bịnh thầnkinh.

- Annual; limb glabrous; erect terminal racemes; flowers red (*Ocimum polystachyum* L.).

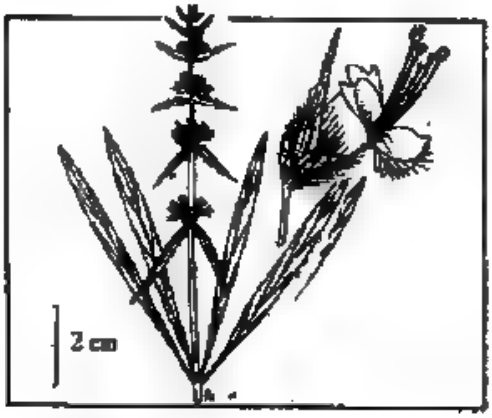

7415 - Mesona cambodgiensis Doãn. Thủycẩm Cambốt.

Cỏ nhátniên cao 0,4 m; thân *như tròn*, có lông dày. *Lá chụm 4*; phiến thon-ngược hẹp, dài 5-7 cm, rộng 5-6 mm; cuống có lông. Chùm mang 4-8 chụm; láhoa như lá; cọng dài 3-4 mm, dầy lông; đài 2 môi, môi trên to, nhọn, môi dưới nguyên; vành 2 môi, môi trên 3 thuỳ; tiểunhụy 4, thò dài. Bếquả tròndài, láng.

Vùng Châuđốc; X-XI.

- Annual; leaves narrow, verticillate; glomerules.

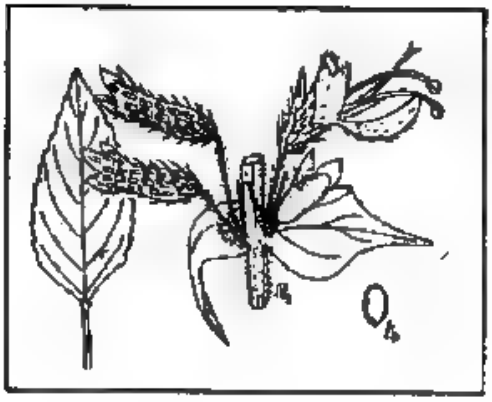

7416 - Mesona chinensis Benth.. Sươngsáo.

Cỏ *nhátniên*. Lá có phiến bầudục thon, to vào 6 x 2,5 cm, đáy tà, bìa có răng, gân-phụ 6-8 cặp; cuống 1,5-2 cm. Hoa cao 3-4 mm, chụm ở nách lá; cọng dài, có lông; đài có lông dài, 3 răng ở môi trên; *vành trắng*, môi trên 3 thuỳ, môi dưới to; tiểunhụy 2, thò dài, chỉ *tím*. Bếquả tròndài.

Caolạng, Tr ở Bảolộc. Lá vò cho ra *chất pectic đenđen*, ăn mát; gốc Trungquốc.

- Cultivated.

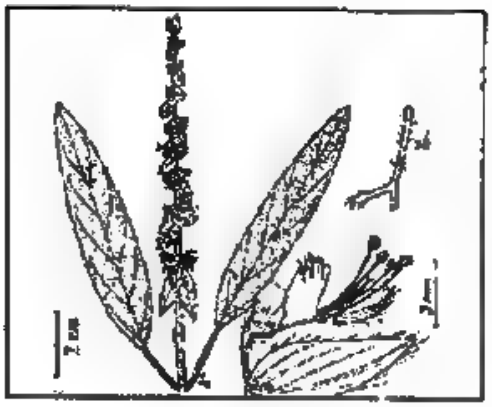

7417 - Mesona grandiflora Doãn. Thủycẩm hoa-to.

Cỏ *nhátniên* cao đến 1 m; thân vuông, mảnh, không hay ít nhánh, *đầy lông vàng*.

Lá có phiến bầudục dài, bìa nguyên, dài 5-8 cm, đầy lông vàng; cuống dài 2 cm. Chùm ở ngọn, cao 10-25 cm, to; *láhoa hường ở đáy*; cọng 3-5 mm; đài có môi trên to, từtừ hẹp trên ống; vành *tím đợt*, dài bằng hai đài; tiểunhụy 4, chỉ có lông, và có *một phụbộ hình chân*. Bếquả tròndài, dài 0,7 mm.

Phanthiết; XI.

- Annual; leaves yellow tomentose; flowers light violet.

7418 - Mesona palustris Bl.. Thủycẩm nơi-lầy.

Cỏ nhấtniên; thân có lông dày nâu hung. Lá có phiến bầudục đến bầudục thon, to 3-4 x 1,5-2 cm, mặt dưới có lông, gân lồi, 9-11 cặp, bìa có răng thấp; cuống dài 3 mm, Pháthoa ở chót nhánh, có láhoa nhỏ ở các chụm; cọng hoa 4-5 mm.

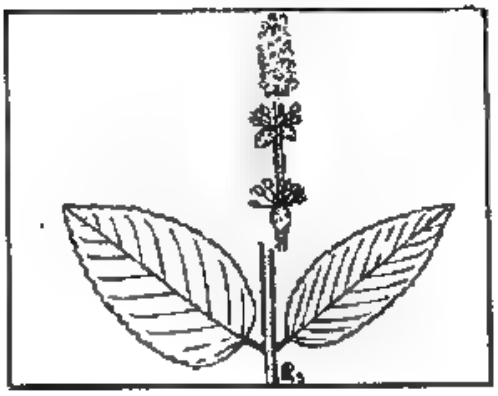

- Annual herb; limb pubescent beneath; inflorescence terminal.

7419 - Nosema capitatum Prain. Cámthủy đầu.

Cỏ *nhấtniên* cao 0,6 m; thân vuôngvuông, *đầy lông*. Lá không thơm; phiến thonmn hẹp, dài 3-4 cm, *đầy lông*, bìa có răng thấp, gân-phụ không rõ; cuống dài đến 1 cm. Hoađầu cao 2,5-5 cm, có *láhoa đáy có màu*,láhoa trên tròntròn; đài *một môi*, đầy lông; vành cao 4 mm, môi trên 3 thuỷ; tiểunhụy 4, chỉ có lông. Bếquả tròndài.

Phanthiết, Binhdương, Biênhòa; I-XII.

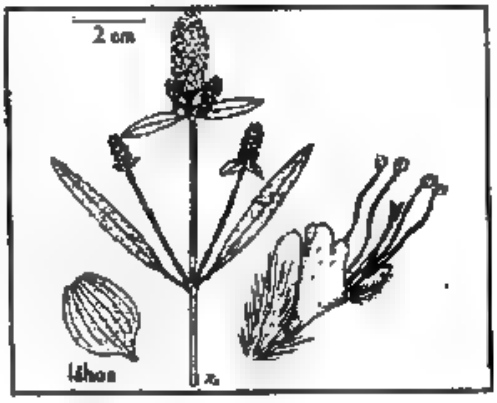

- Annual; leaves tomentose; calyx 1-lipped corolla sparsely hairy (*Mesona capitata* (Pr.) Doan).

7420 - Nosema cochinchinensis (Lour.) Merr.. Cámthủy Trungviệt.

Cỏ *nhấtniên* cao 0,2-0,8 m, đáy thân nằm. Lá có phiến bầudục, dài vào 2 cm, *có lông dày nhưnhung*; cuống ngắn. Phátheo ở chót thân, có 2 *láhoa to có màu đỏ*, lá dưới phátheo có *bắt đỏ*; hoa không cọng; đài cao 2 mm, *một môi*; vành *hường hay lam*, môi trên có ít lông mặt ngoài; tiểunhụy 4, chỉ có lông. Bếquả nâu lợt.

Rừng Thông, rừng thưa: Quảngninh,Đàlạt;X-I.

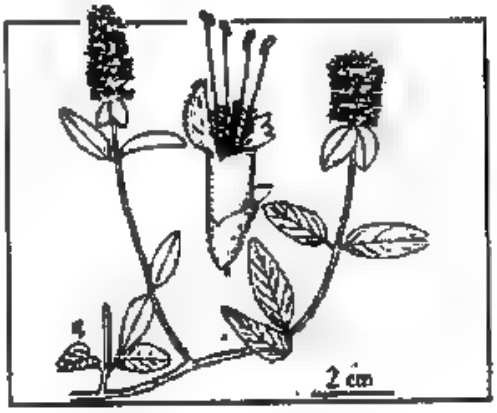

- Annual; bracts red; calyx 1-lipped; corolla pink or blue (*Dracocephalum cochinchinense* Lour., *Mesona prunelloides* Hemsl.).

7421 - Orthosiphon spiralis (Lour.) Merr.. Râu-mèo; Kidney Tea-plant, Java Tea.

Cỏ cao 1 m; thân vuông, thường không lông. Lá có lông hay không, thon bánhbò, bìa có răng to. Phátheo ở ngọn nhánh, dài đến 10 cm; hoa thành tuầnsinh 6 hoa; đài có lông tiết, 5 răng; vành *trắng hay timtím; tiểunhụy rất dài*, bằng 2-3 lần vành, đỏ, không lông. Bếquả nhỏ, láng.

BTN, thường Tr. Lợitiểu rất tốt, trị phùthũng, đau thận, tếthấp; làm giảm đường/máu; *in vitro* chống nhiễu siêukhuẩn.

- Cultivated (*O. aristatus* (Bl.) Miq.; *O. stamineus* Benth. in Wall.; *Clerodendranthus spicatus* (Thunb.) Wu & Li).

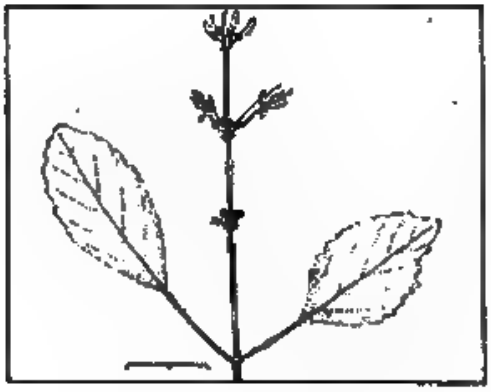

7422 - Orthosiphon lanatus Doán. Trựcquản lông.

Cỏ thành *bụi cao đến 1 m*; lóng dài đến 10 cm. Lá có phiến bầudục, to 2,5-5 x 1,5-2,5 cm, *nhu nhung*, bìa có răng to, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài 2-3 cm. Pháthoa thưa, dài 10-18 cm, ở chót nhánh, mang luânsinh 6 hoa; láhoa ngắn, nhỏ; cọng 2 mm; đài 4 mm, có lông dày, 5 răng; vành *hườnghường*, 2 môi; chỉ tiểunhụy dài bằng hai ống vành; vòi nhụy dài.

Càná.

- Bush 1 m high; leaves velvety; flowers pinkish; stamens exserted.

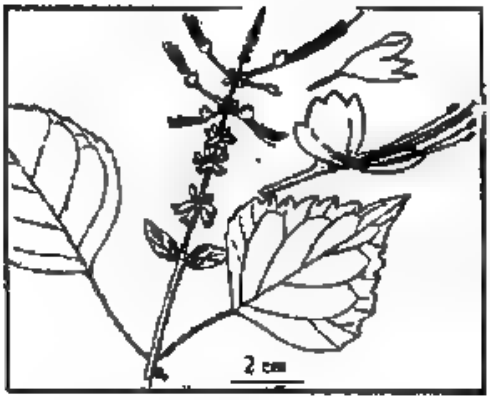

7423 - Orthosiphon marmoritis (Hance) Dunn. Phongdiệu yếu

Cỏ *daniên* cao 0,5-0,6 m; thân vuông. Lá có phiến xoan rộng, bánhbò, bìa có răng to, có lông mặt dưới; cuống 2-2,5 cm. Chùm mang chụm 6 hoa; *đài tím lợt, môi trên to; vành tím*, ống và tai có lông mịn, môi trên to, 3 thuỳ; tiểunhụy thò dài. Béquả xoan, vàng sậm.

Tr ở Cầnthơ; III.

- Cultivated (*Plectranthus marmoritus* Hance).

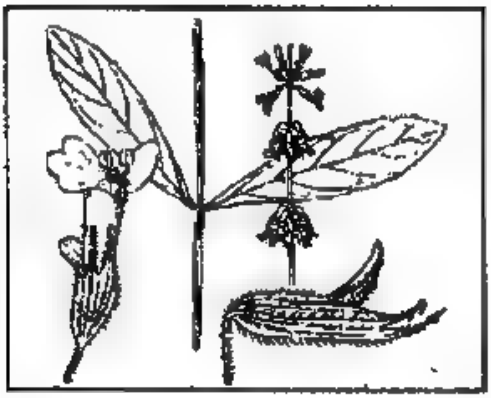

7424 - Orthosiphon rubicundus (D. Don) Benth.. Trựcquản đỏ.

Cỏ có *rễ-củ hình xâu chuỗi*; thân cao 0,5-0,7 m, vuông, có lông hay không; lóng dài 10-15 cm. Lá có phiến to 4-6 x 1,5 cm, chót tà, *từtừ hẹp đến đáy*; cuống ngắn. Pháthoa cao 20-40 cm, mang vào 15 chụm 5-7 hoa; láhoa nhỏ; đài cao 3 mm, răng trên to nhất; vành 2 môi, môi trên 3 thuỳ; tiểunhụy 4, ngắn, *không thò*. Béquả tròn, láng, dẹpdẹp; *đài đôngmưởng dài đến 1 cm*.

Sơnla, Ngọclĩnh, Bìnhlong; VI.

- Root tuberified; calyx accrescent on fruit, with 1 developed tooth; stamens not exserted (*Plectranthus rubicundus* D. Don).

7425 - Orthosiphon rotundifolius Doan

Cỏ daniên, cao 30-100 cm, *như không lông*; thân mảnh, đơn. Lá có phiến mỏng, *xoan hình-thận* ở đáy thân, hình tim rộng, hình thận ở các lá trên. Pháthoa ở ngọn, mang luânsinh 2-6 hoa; vành có ống 1,5 cm, môi trên lõm sâu; tiểunhụy dài bằng hai ống vành.

Bàrịa.

7426 - Orthosiphon truncatus Doan

Cỏ nhátniên, đứng; thân vuông, chót có lông mịn. Lá *không cuống*, phiến thon, nhọn hay tròn, to 7-8 x 1,5 cm, gần như không lông, bìa có răng. Pháthoa ở chót nhánh, cao 10-12 cm, mang 9-10 luânsinh 6-hoa; đài 5 răng; vành có ống dài 2-2,5 mm, môi trên thòsò, môi dưới dài 5-6 mm; tiểunhụy dài bằng 2 ống vành.

Bảochánh.

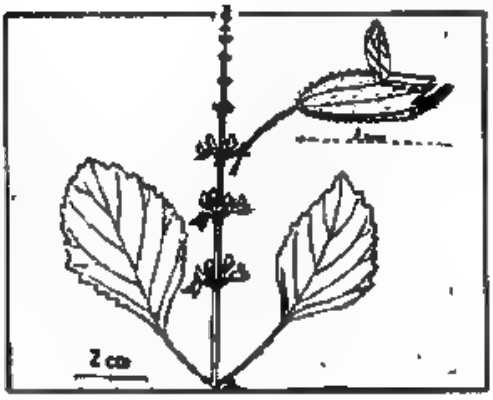

7427 - Orthosiphon thymiflorus (Roth) Sleesen. Hàmhuốt. Cỏ *cao 2 m*;thân vuông có ít hay nhiều lông. Lá có phiến xoan, chót tà, đáy từtù hẹp trên cuống, bìa có răng to, có lông ít hay nhiều; cuống dài 2-3 cm. Phátho a ở ngọn thân, thưa, yếu, dài 15 cm; luânsinh 6 hoa có láhoa tròn; cọng 4-5 mm; đài cao 4-5 mm, sau cao đến 9 mm, răng trên to, đứng; *vành đỏ, tím hay trắng*, dài 1-1,5 cm; tiểunhụy 4, *không thò dài*. Bếquả tròn, to 1,25 mm, nâu lợt.

Langson, Hàsonbình, Hànamninh, Lâmđồng đến Đồngnai. Lá sắc trị ỉa, trĩ, hạnhiệt.

- Herb to 2 m high; limb glabrescent; flowers white, red or violet (*Ocimum thymiforum* Roth; *O. tomentosus* Benth.).

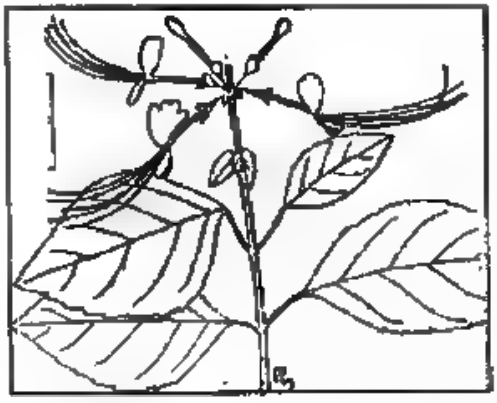

7428 - Orthosiphon velterii Doãn.. Trựcquân Velter.

Bụi cao 1,5 m; thân cứng, gần như tròn, không lông. Lá có phiến xoan, to vào 6 x 4 cm, đáy tà đến hơi hình tim, bìa có răng thưa, có *lông mịn*, nhất là ở gân mặt dưới; cuống dài 1,5 cm. Phátho a dài đến 10 cm; láhoa rộng; luânsinh 6-8 hoa; đài 4-5 mm, sau dài đến 5-10 mm; *vành lam*, 2 môi, môi trên to, 3 thuỳ; tiểunhụy dài 2-3 lần hơn ống vành. Bếquả nhỏ, không lông.

Lùnbụi: Huế, Đànẵng, Nhatrang.

- Bush 1.5 m high; limb pubescent; corolla blue; stamens lenghtly exserted.

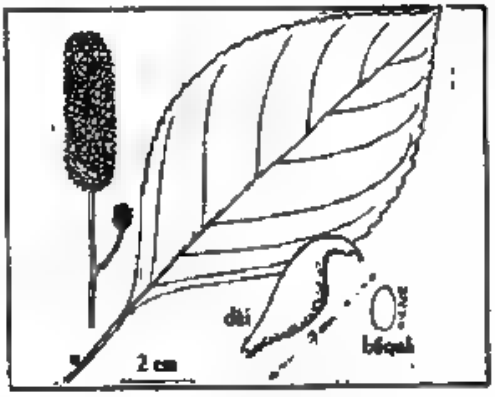

7429 - Anisochilus pallidus Wall.. Dithần tái.

Cỏ cao 1 m; thân có 4 cạnh tròn. Lá có phiến xoan, *to*, dài 8-20 cm, đáy từtù hẹp trên cuống, mỏng, bìa có răng nhỏ; cuống dài 1-1,5 cm. *Gié dày*, cao 1-4 cm; hoa nhỏ; đài cao 1,5 mm, mỏng sau nầy *to ra đến 7 mm, và cong thành mỏ két*; vành *lam*, cao 4-5 mm, có lông mặt ngoài, 2 môi; tiểunhụy 4. Bếquả nâu lợt, cao 1,2 mm.

Vùng đá lởi: đèo Braian, đèo Bảolộc; XI, 1.

- Herb to 1 m high; limb membranous; corolla blue; calyx accrescent into parrot beak like.

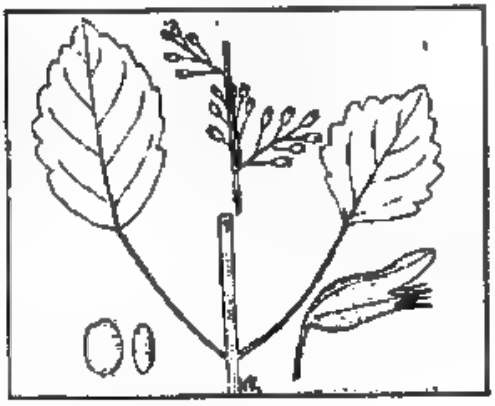

7430 - Plectranthus bernardii Doãn. Nhirối Bernard.

Cỏ mảnh, gần như không lông; thân vuông. Lá có phiến xoan tron hay bầudục, dài 2-5 cm, đáy tà hay tròn, bìa có *răng to*, gân-phụ 3-5 cặp; *cuống dài* 3-5 cm. Phátho a dài 20-40 cm, mang nhánh dài 2-7 mm; cọng dài như chỉ, đài có *1 răng to*, 4 răng nhọn; vành có ống hơi có bụng, dài 7 mm, môi trên 4 thuỳ, môi dưới dài 3-4 mm, tiểunhụy thò. Trái nâu, to 1,5 mm, dày 0,5 mm.

Vùng vôi: Vịnh Hạlong.

- Herb glabrous; limb ovate, petiole long; calyx with 1 big tooth.

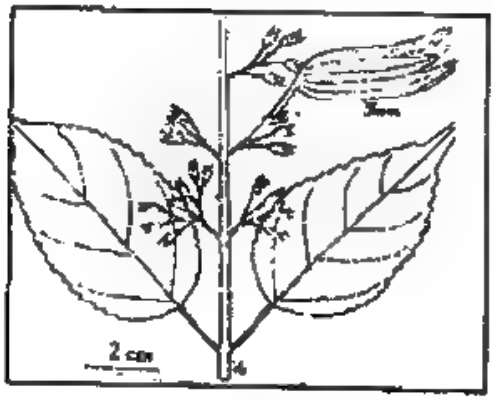

7431 - Plectranthus coleoides Benth. in DC.. Nhirối.

Cỏ cao *1 m*; thân tròn, có lông tiết hay gần như không lông, ít nhánh. Lá có phiến xoan, dài 7-10 cm, chót thon nhọn, đáy tròn, bìa có răng đều, gân-phụ 4-5 cặp, có lông hay không; cuống dài 3-6 cm. Chùm-tụtán dài 30-40 cm; láhoa mau rụng; đài 2 môi; *vành tím lợt*, cao 1 cm, có lông mặt ngoài, môi trên ngắn, môi dưới dài bằng ống; tiểunhụy 4. Bếquả nâu hay đen, dài 1 mm,

Dilinh. Có thú Tr vì *lá trổ* đẹp.

- Herb 1 m high; limb pubescent or glabrous; flowers pale violet.

7432 - Rhabdosia coetsa (D. Don) Hara. Đăngnha cótxa. Cỏ cao 0,5 m; thân vuông, có lông. Lá có hiến thon, nhọn, to vào 7 x 2 cm, đáy từtù hẹp trên cuống, bìa có răng nằm, gân-phụ 4-6 cặp; cuống dài 1-1,5 cm. Chùm-tụtán hình trụ cao 3-7 cm, mang nhánh mảnh; hoa nhỏ; đài đầy lông trắng và tuyến tiết, 5 răng nhọn, bằng nhau, *vành lam*, cao 5,5 mm, có ít lông, môi trên 4 tai; tiểunhụy không thò dài. Bếquả nhỏ.

800-1.600 m: Caolang, Hoàngliênson, Đàlạt. *In vitro*, chống siêukhuẩn R.D.. Nhiều *Rhabdosia* có tinh chống buồn, và kháng sinh.

- Herb 0.5 m high; calyx with 5 equal teeth; corolla blue, 5.5 mm long (*Plectranthus coetsa* Buch.-Ham. ex D. Don).

7433 - Rhabdosia ternifolia (D. Don) Hara. Đăngnha ba-lá.

Cỏ; thân vuông, có lông dầy hơi hoe. Lá chụm 3; phiến thon, to vào 4 x 1,3 cm, chót nhọn, đáy tà tròn; bìa có răng, gân-phụ 8-10 cặp; cuống rất ngắn. Phátthoa ở nách và ngọn, dày, có lông trắng dày; đài dầy lông, 5 răng tamgiác gần bằng nhau; vành có lông, dài 6 mm, môi trên 4 thuỳ, một dưới to và dài hơn; tiểunhụy 4, dài bằng vành. Bếquả nhỏ.

Caolang, Laichâu, Hoàngliênson, Vĩnhphú, Hànamninh.

- Herb with ternate short petiolated leaves; calyx hairy; corolla with inferior pip longer than the superior (*Plectranthus ternifolius* D. Don).

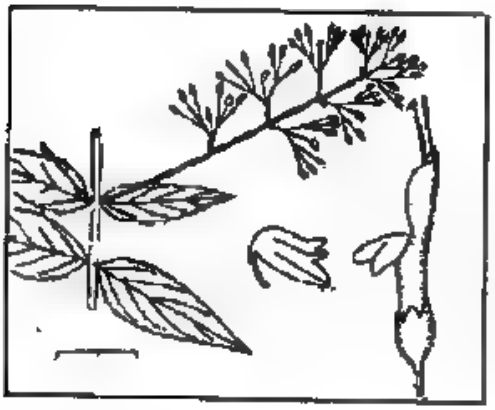

7434 - Rhabdosia stracheyi (Hook. f.) Hara. Đăngnha Walker. Cỏ cao đến 0,6 m, phần có hoa cao đến 0,4 m; thân có 4 cạnh. Lá có phiến xoan thon, to đến 5 x 1,7 cm, bìa có răng nằm thưa, gân-phụ 3-4 cặp, có lông thưa; cuống 1-2 cm. Chùm-tụtán ở nách lá, rộng, thưa, nhánh ngắn mang tụtán; cọng hoa như chỉ; đài có lông và *tuyến tiết đỏ*, răng 5 *hơi không bằng nhau* cả; vành cao 4 mm, môi trên 3 thuỳ; tiểunhụy 4, nơi thò đài. Bếquả nhỏ.

Dựa rạch, suối vào 1.100 m: Caolang, Bắcthái, Hoàngliênson, Đàlạt; XI.

- Herb to 0.6 m; leaves lanceolate; flowers white; calyx red glandulous dotted (*Plectranthus stracheyi* Benth. ex Hook. f.; Isodon walkeri (Arn.) Hara).

7435 - Rhabdosia lophanthoides (D. Don) Hara. Đăngnha sọc.

Cỏ cao 40-50 cm, không nhánh; thân vuông. Lá mọc đối; phiến xoan rộng, chóit nhọn, đáy tà tròn, bìa có răng đều, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 1,5 cm. Phátho a thưa cao 10-20 cm; cọng nhu chỉ; đài có lông và tuyến nhỏ đỏ; vành trắng, môi trên 4 thuỳ, môi dưới một; tiểunhụy 4, cao bằng vành. Bếquả nhỏ.

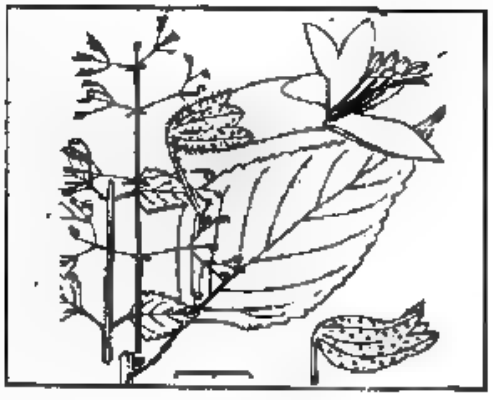

Caolạng, Hoàngliênson, Prenn; XI.

- Herb to 50 cm high; leaves ovate lanceolate; flowers white (*Hyssopus lophanthoides* D. Don; *Plectranthus striatus* Benth.)

7436 - Ceratanthus becquerelii Doãn. Giáchoa Becquerel

Cỏ; thân có 4 cạnh tròn và 4 rãnh. Lá có phiến *thon hẹp*, to 6 x 0,8 cm, bìa có răng thưa, gân-phụ không rõ, *có lông dày*, mặt trên *đen*, mặt dưới nâu đậm; cuống 8-10 mm. Phátho a ở ngọn; chùm mang chụm có láhoa xoan; cọng hoa mảnh, dài đến 1 cm; đài có lông, có răng trên to lõm ở đầu, đứng; vành có *móng*.

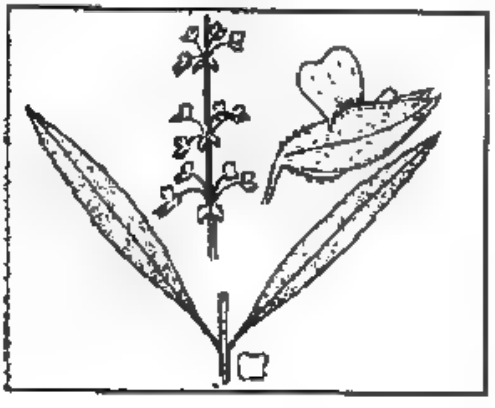

Núi Tượng.

- Herb; leaves tomentose; calyx with superior lip large; corolla spurred.

7437 - Ceratanthus stoloniferus G. Taylor. Giáchoa cóchồi.

Cỏ có chồi dài bò có rễ bấtđịnh, cao đến 40 cm. Lá có phiến thon, to 3-6 x 2-2,5 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống, có lông, bìa có răng tròn, gân-phụ 4 cặp; cuống dài đến 2-3 cm. Chùm đứng ở ngọn, cao 10 cm; hoa gần theo luânsinh, có cọng 2-3 rồi 4-6 mm; láđài rìa lông, một nhụ cắt ngang ở đầu; ống vành 7 mm, có *móng dài 3-4 mm*, tai cao 3 mm; tiểunhụy 4, thò, baophấn tròn.

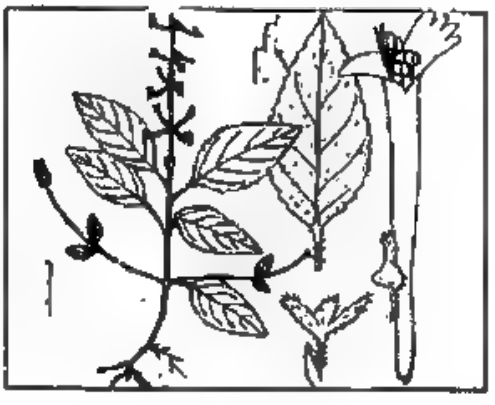

Côngtum; XI

- Stoloniferus herb; corolla tube 7 mm, spur 3-4 mm long.

7438 - Ceratanthus sp. Giáchoa Côngtum.

Cỏ có *thân nằm có rễ bấtđịnh*, rồi đứng. Lá có phiến bầudục, to vào 6 x 2,5 cm, mỏng, có lông phún, bìa có răng đều, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 1,5 cm. Chùm ở ngọn, ngắn; láhoa nhỏ, rìa lông; cọng hoa dài 8 mm; đài có một răng to; vành cao 1,5 cm, ống có lông thưa, *móng dài bằng 1/2 ống*, môi trên 3 thuỳ.

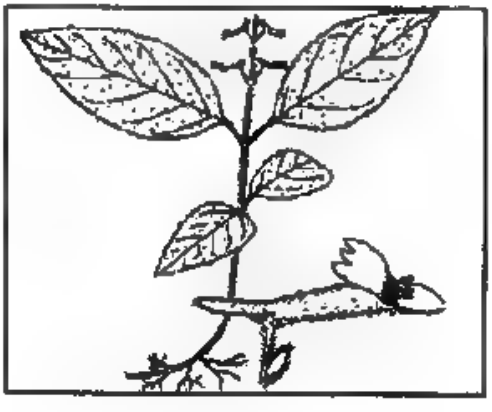

Côngtum; XI.

- Ascending herb; limb hirsute; terminal inflorescence short; corolla spurred.

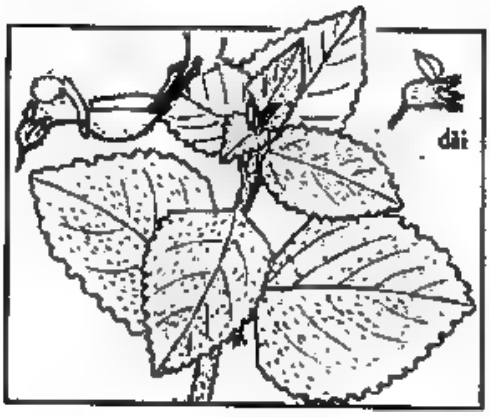

7439 - Coleus amboinicus Lour. Cần (Tần) dày-lá, Húng chanh; Aromate des Javanais

Cỏ đanniên, *mập dòn*, cao vào 0,7 cm. Lá có phiến xoan rộng, dày, *có lông mịn, dày, thơm và cay, màu lục tươi*. Pháthoa dài ở ngọn; hoa gắn theo luânsinh nhiều hoa; đài có lông, răng trên to và dúng; vành có lông, môi trên hẹp, tai cạnh nhỏ, môi dưới to và dài; tiểunhụy 4, chỉ dính nhau một phần, thò dài. Béquả nâu.

Tr. Lá làm giavị, giúp tiêuhóa, trị suyễn, ho, kinhphong, trợ tim, làm sạch âmhộ.

- Cultivated as medicinal.

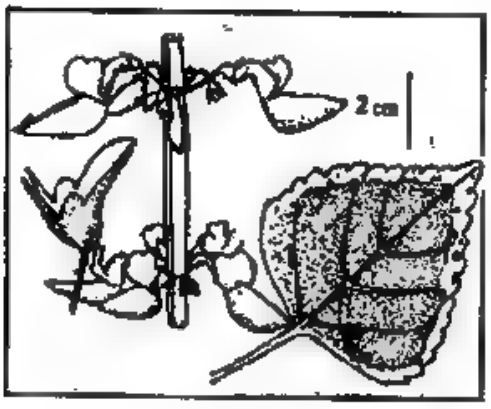

7440 - Coleus scutellaroides (L.) Benth.. Tiatô tây.

Cỏ cao 0,5-0,8 m; thân vuông, có lông mịn. Lá có phiến xoan, xoan tamgiác, mỏng, có lông mịn, *rất thơm*, bìa có răng tròn hay nhọn; cuống dài 2-4 cm. Pháthoa ở ngọn, cao 15-30 cm, mang nhánh dài 3-4 cm; hoa gắn thành luânsinh; cọng mảnh; đài có hay không lông; vành cao 1 cm, *tím trừ môi trên trắng*. Béquả nhỏ.

Tr, có rất nhiều thứ, *lá thường tía* trơn mặt trên hay bìa có thế xanh ("*C. blumei*"); gốc Java.

- Cultivated (*Ocimum scutellaroides* L.; *C. atropurpureus* L., *C. blumei* Benth.).

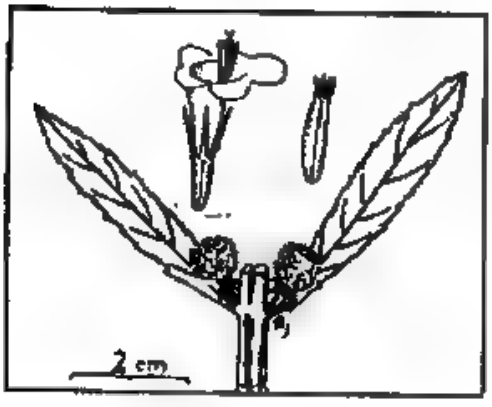

7441 - Hyptis brevipes Poit.. É dùi-trống

Cỏ *nhiêniên*; thân vuông, có rãnh. Lá có phiến *thon dài*, vào 5-7 x 1,3 cm, có lông dày, mùi tanh; cuống 3-4 mm. *Hoadầu* tròn, to 1 cm, trên cọng 1 cm ở nách lá; đài có 5 răng nhọn, có lông; vành có môi dưới to, 3 thuỳ; tiểunhụy 4, chỉ không lông. Béquả 4, nhỏ, nâu lợt, trong đài dài ra.

Ruộng mùa khô, dựa lộ, bìnhnguyên: T; I-XII.

- Annual; capitulum globulous, 1 cm large.

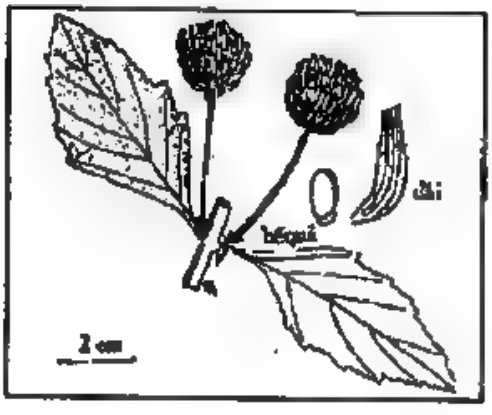

7442 - Hyptis rhomboidea Mart. & Gal.. É lôn-đầu.

Cỏ cứng, cao 1-1,5 m; thân to, dài, có 4 cạnh. Lá có phiến xoan bánhbò, có lông, mùi hôi, bìa có răng, đáy từtừ hẹp trên cuống. *Hoadầu* tròn, *nhiều hoa, to 2 cm*, trên cọng dài 3-5 cm ở nách lá; đài congcong, dài 1 cm, có lông và 10 sóng; vành *trắng*. Béquả 4, nhỏ (1,2 mm). Gốc T.-Mỹ, có đại độc đường, vùng Sàigòn, nay (1983) đến Lụctỉnh; I-XII. Có lẽ bổ, phánkhích. Ở *H. capitata*, hoadầu ít hoa, đài phù to hơn; chứa acid ursolic độctếbào, trị bướu và ungthư.

- Capitules 2 cm large, n-flowered; flowers white (*H. capitata* auct. non Jacq., Phamhoang).

7443 - Hyptis suaveolens (L.) Poit.. É lôn-tròng; West Indian Spikenard.

Cỏ nhátniên, cao đến 1-1,5 m. Lá có phiến xoan rộng, có lông, có mùi rất thơm; cuống dài 2 cm. Pháthoa ở nách và ngọn; đài có lông, có 10 sóng và 5 răng dài nhọn; *vành tím*, ống dài 5-8 mm, môi với tai tròntròn, môi dưới nhỏ; tiểunhụy 4, chỉ có lông. Béquả 4, hơi dẹp, vào nước phù to ra như con mắt to, nên có tên phổthông như trên.

Đất hoang, dựa lộ, nơi rác, đến 500 m; I-XII. Lá phánkhích, lợisữa, pháthãn, trị nhức đầu, trấn luyênsúc; rễ lợikinh. Gốc T.-Mỹ.

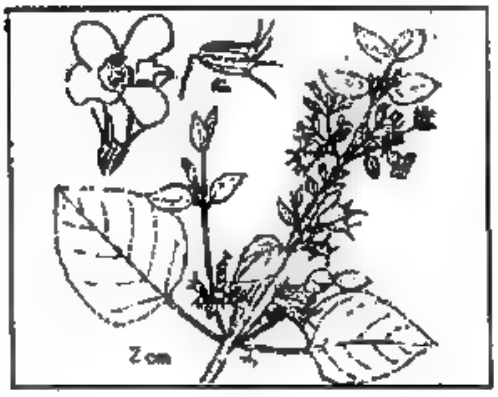

- Annual; limb pubescent; flowers violet (*Ballota suaveolens* L.).

Stachyoideae:

7444 - Colebrookea oppositifolia Sm.. Huântước.

Bụi *cao 1,5-3 m*, nhiều nhánh; thân vuôngvuông, đầy lông. Lá có phiến thon, to, dài đến 18 cm, dày, đầy lông ở gân, cuống dài 1,5 cm. *Gié dài 5-10 cm*; láhoa 1 mm, hoa nhỏ; đài 2-3 mm, sau này 6 mm, làm cho pháthoa đầy lông, *răng dài dài*, đầy lông; vành nhỏ, cao 1,2 mm, môi dưới to; tiểunhụy 4. Béquả có lông.

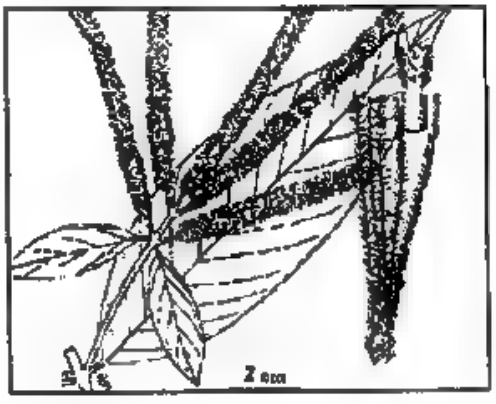

Buônmêthuột; VII. Trị ho; lá trị đau mắt, dập.

- Bush to 3 m high; spikes; calyx with long hirsute tooth.

7445 - Dysophylla globulosa Doãn. Hồngvĩ tròn.

Cỏ *nhámniên*, có nhiều nhánh; nhánh có lông tiết. Lá *chụm bốn*, không cuống; phiến hẹp dài, đáy từtừ hẹp, bìa có răng nhỏ. Gié hình trụ, rộng 0,5-1 cm; láhoa hẹp dài; đài đều, cao 1 mm, có ít lông mịn ở tai; vành có 4 tai *đều*; tiểunhụy 4, thò. Béquả nhỏ, vàng sậm, láng.

Ruộng: Kiếnhoà (hình theo Doãn).

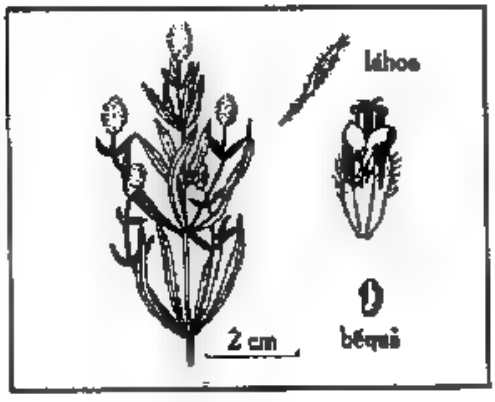

- Annual; cylindrical spike; corolla regular.

7446 - Dysophylla nana Doãn.. Hồngvĩ lùn.

Cỏ *bò rồi đứng* cao 5-10 cm; thân to 2-3 mm, lông ngắn. Lá chụm 4-6; phiến *nhỏ*, hẹp, đo 7-8 x 1 mm, bìa nguyên, uốn xuống, không cuống. Pháthoa hình trụ dày, dài đến 1,5 cm, rộng 3 mm; đài không cọng, có lông; *vành lam*, có lông mặt ngoài, *4 tai như nhau*; chỉ tiểunhụy có lông. Béquả tròndài, nâu vàng.

Bìnhdương.

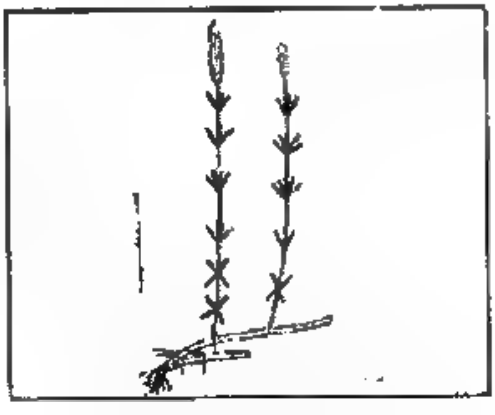

- Ascending small herb; flowers blue.

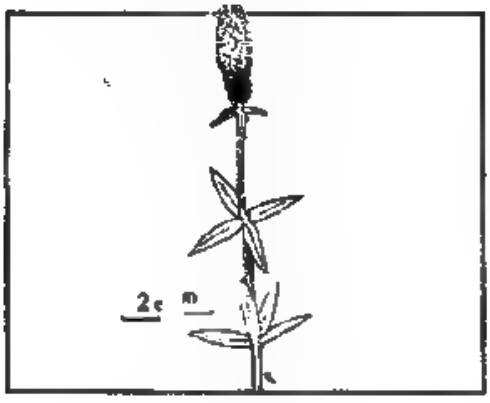

7447 - Dysophylla pentagona C.B. Cl.. Hồngvi năm-cạnh.

Cỏ nhátniên, *cao 0,5-1 m*; thân có 4-8 cạnh tròn, có lông ở phần non. Lá chụm 4,không cuống; phiến *thon hẹp nhọn*, dài vào 2 cm, bìa có răng nhỏ, uốn xuống. Gié hình trụ cao 1-5 cm, *hường, thơm*; hoa rất nhỏ; đài có 5 cạnh nhọn, 5 răng như nhau; vành có 4 tai đều; tiểunhụy 4, chỉ có lông. Bếquả đen.

Vùng lấy: Đàlạt; VI.

- Annual to 1 m high; leaves narrow; flowers pink.

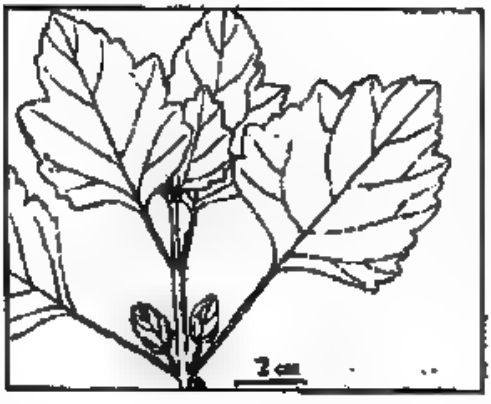

7448 - Pogostemon cablin (Blco) Benth.. Hoắchương; Patchouli..

Cỏ *daniên*, cao 0,8 m;thân tròn, có lông dày mịn, thơm. Lá có phiến xoan, dài 5-12 cm, bìa có răng to, mỏng, mặt dưới có lông mịn, trắng; cuống dài 1-8 cm.Gié cao 3-14 cm, rộng 1 cm; đài cao 5-6 mm; vành cao 6-9 mm, *tía lợt*, hay trắng có đốm tím, môi trên 3 thuỳ, môi dưới nguyên; tiểunhụy có chỉ tím. Bếquả dẹpdẹp, láng.

Tr. Lá chưngcất cho tinhdầu quí (Oil of Patchouli) trong côngnghiệp dầu thơm; lá sáttrùng, trị ỉa, trị cảm, mệt-mỏi, nhức-đầu, lỵkinh, lỵtiểu...

- Cultivated (*Mentha cablin* Blco).

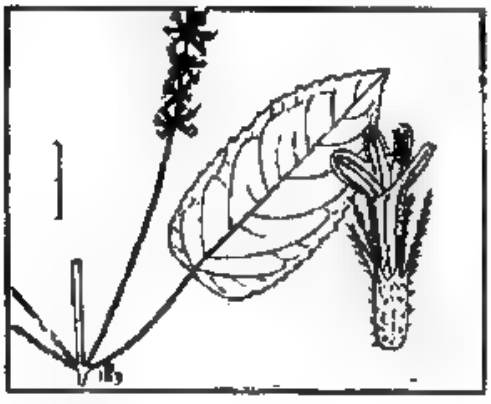

7449 - Pogostemon fraternus Miq.. Tuhùng bạn.

Cỏ cao; thân xanh, không lông. Lá có phiến *bầudục tròndài*, đến 8 x 3,5 cm, đáy tròn hay hình tim, bìa có răng thường đôi, gân-phụ 6-8 cặp, có lông rất thưa, mặt trên ólưu đậm hay đen, mặt dưới nâu; cuống dài 3-4 cm. Phátho a có lông tiết, dài 10 cm, mang chụm nhiều hoa; đài 3 mm, *răng 5, mà 4 như chỉ có lông dài; vành trắng*, dài 7 mm, môi trên 3 thuỳ, có gân màu đậm đen; tiểunhụy 4, chỉ có lông; vòi nhụy chẻ hai.

Caolạng.

- Limb sparsely pubescent; calyx with 4 long hirsute teeth; corolla white.

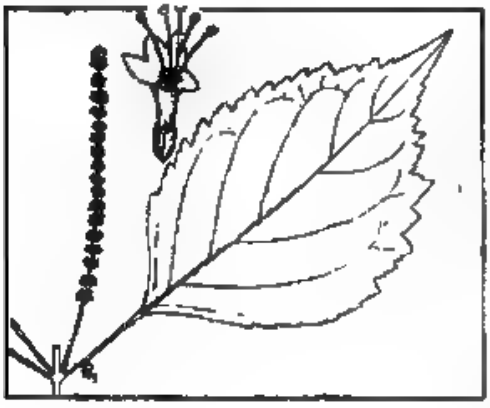

7450 - Pogostemon glaber Benth.. Tuhùng nhẵn.

Cỏ; thân nâu, có 4 cạnh, lúc non có lông mịn. Lá ở thân to đến 11 x 6,5 cm, mỏng, có lông mịn, bìa có răng to, đôi, gân-phụ 4-5 cặp, đáy từtừ hẹp trên cuống dài 1,5-2 cm. Phátho a dài 5-10 cm, mang chụm dày, khít nhau; hoa nhỏ; đài dài 2,5-3 mm, không lông, răng 5, bằng nhau; vành có môi trên 3 tai; tiểunhụy 4, baophấn nhỏ.

Sơnla.

- Limb ovate, membranous pubescent; inflorescence 5-10 cm long; corolla with superior lipe 3-dentate.

7451 - Pogostemon litigiosus Doãn. Tuhùng tranhluận

Cỏ; thân *tamgiác*, có lông dúng. *Lá chụm 3*; phiến xoan thon, to vào 8 x 3,5 cm, chót nhọn, đáy tà, bìa có răng nhỏ, *đầy lông*; cuống dài 0,5-2 cm. Phátho a dài 10-20 cm, với vào 6 luânsinh hoa; đài cao 5 mm, răng 5, nhọn; *vành tím*, môi trên 3 thuỳ; tiểunhụy thò dài, chỉ có lông. Bếquả đen, láng, to 1 mm.

Núi cao: Laichâu, và từ Dilinh đến Đàlạt.

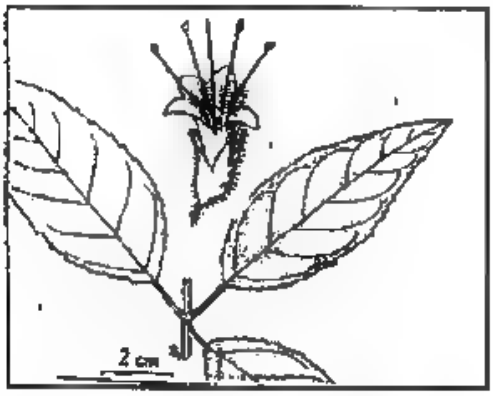

- Stem trigonal; leaves by 3; flowers violet.

7452 - Pogostemon menthoides Bl.. Tuhùng dạnghúng.

Bụi; thân không nhánh, có lông mịn sát. Lá có phiến bầudục, vào 4 x 2,3 cm, nâu *đen mặt trên*, gân-phụ 5-6 cặp, bìa có răng nhỏ; cuống 3-4 mm. Gié hình trụ dày ở ngọn, hơi có ngắn, cao 4-7 cm, nâu đen lúc khô; hoa cao 5 mm; đài có 5 răng cao; ống vành không lông, tai 4, tamgiác; tiểunhụy 4, thò dài.

Đèo Lô-quí-Hồ, 2.200 m; VII.

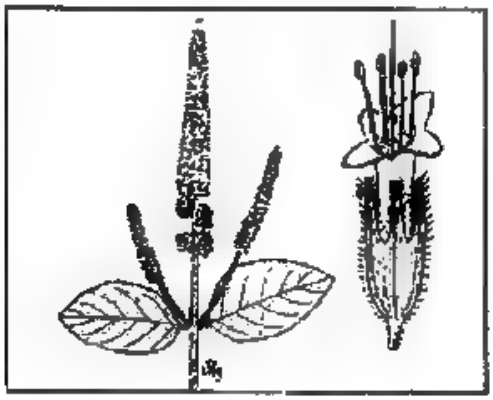

- Bush; stem unramified; corolla glabrous, 4-lobate.

7453 - Pogostemon nelsonii Doãn.. Tuhùng Nelson.

Cỏ; thân vuôngvuông, không lông. Lá có phiến xoan rộng, to vào 7 x 5,5 cm, *không lông*, gân-phụ 3-4 cặp, bìa có răng đôi; cuống dài 1,5 cm. Gié kép ở ngọn, dài đến 10 cm; *láhoa xoan*; hoa nhỏ không cọng; đài 5 răng; vành dài 3 mm, 2 môi; tiểunhụy thò dài, chỉ có lông dài. Bếquả rất nhỏ, to 0,3 mm, nâu đen, depdẹp, láng.

Côngson (hình hoa theo Doãn).

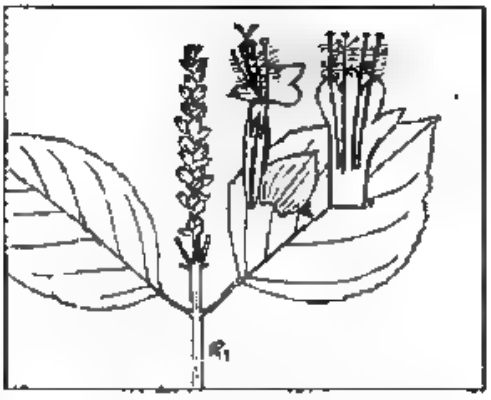

- Leaves glabrous; inflorescence with ovate bracts.

7454 - Pogostemon parviflorus Benth. in Wall.. Tuhùng hoa-nhỏ.

Cỏ nhátniên, cao *0,6-2 m*; thân tròn có lông dài trắng. Lá có phiến bầudục hay xoan tamgiác, *to* đến 11 x 6 cm, có lông mịn, bìa có răng đôi, cuống dài 3-4 cm. Gié dày ở chót nhánh; láhoa thon dài hơn đài; hoa không cọng; đài cao 4 mm, có lông, răng 5, như nhau; vành hình ống với môi trên cao 2 mm, 3 thuỳ; tiểunhụy 4, thò, chỉ có lông dài. Bếquả nhỏ.

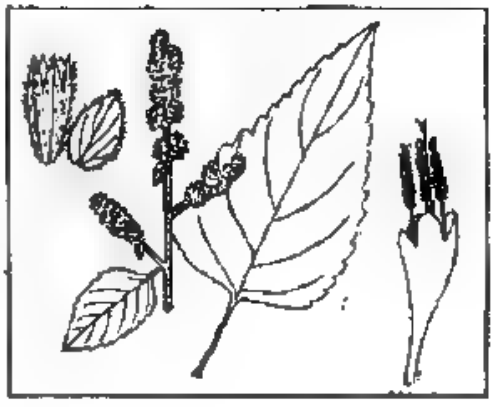

Trảng 1.000-1.300 m: Sapa, Langhanh; II. Trị ra máu tửcung; trị nọc rắn, nọc bòcạp.

- Annual to 2 m high; limb pubescent; calyx pubescent; corolla with superior lip 3 toothed (*P. pubescens* Benth.).

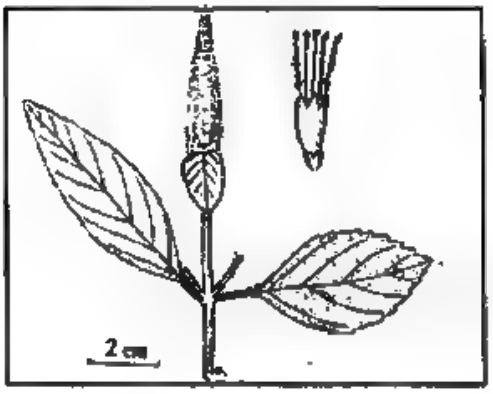

7455 - Pogostemon auricularia (L.) Hassk. Tuhùng tai.

Cỏ nhátniên *cao đến 1,5 m*; thân vuông, đầy lông đứng dài. Lá có phiến dài 6-9 cm, có lông *nhu nhung*, bìa có răng; cuống thường ngắn *hay vắng*. Gié ở ngọn, hình trụ dài đến 25 cm, rộng 1 cm; láhoa dài 2 mm; đài dài 1,5 mm; *vành tímtím hay trắng*, dài 3 mm, có lông; tiểunhụy 4, thò dài, chỉ có lông. Bếquả láng.

Vùng Đàlạt.

- Annual to 1.5 m high; spike cylindrical; flowers violet or white (*Mentha auriculata* L.; *Dysophyllum tetrandrum* Lour.).

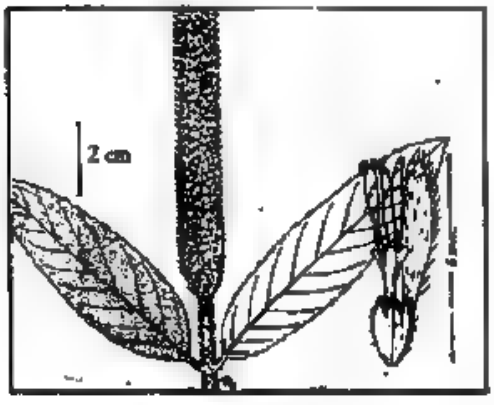

7456 - Pogostemon auricularia var. **gigantea** (Doãn) Phamhoang. Chịn-tùng.

Thứ này khác thứ mẫu *auricularia* trên ở chỗ lá tròndài, gié hình trụ to, cao 25 cm rộng 1,5 cm, láhoa dài 6 mm.

Nơi ẩmlầy vùng núi, BTN: Lạngsơn, Hàsơnbình, Bìnhtrịthiên, Đànẵng, Phanrang; IX-XII.

- Differt of precedent by spike larger; bracts longer; leaves oblong.

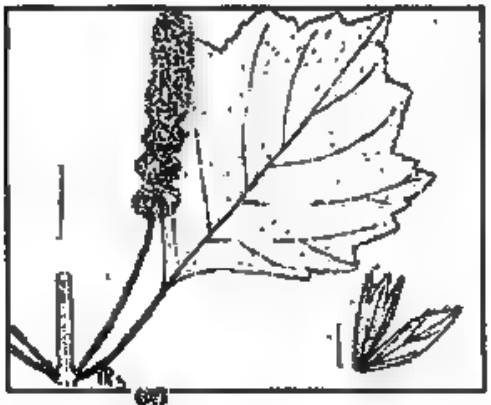

7457 - Pogostemon purpurascens Dalz. Tuhùng tía.

Cỏ; thân có 4 cạnh tà, có lông mịn. Lá có phiến xoan rộng ngược, to 10 x 8 cm, bìa có thuỳ cạn và răng đôi nhỏ, đáy từtừ hẹp trên cuống, gânphụ 4 cặp, *mỏng, có lông*; cuống dài 4-6 cm. Pháthoa hình trụ dài có eo; láhoa thon, mỏng, có lông dày, dài 6 mm; đài đều cao 5 mm, răng 2 mm, có lông và tuyến.

Lâmđồng. Rễ cầm máu; lá phẩnkhích.

- Limb ovate lobate and dentate, pubescent; bracts 6 mm long; calyx 5-lobate.

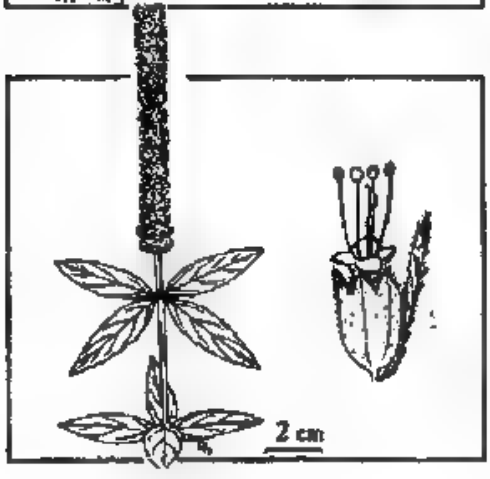

7458 - Euthralis pumila (Grah.) Rafin., Tuhùng nhỏ.

Cỏ cao 0,2- 0,4 m; thân nằm hay đứng, vuông, không hay có ít lông. *Lá chụm 4-6*; phiến thon, to vào 3 x 1 cm, mỏng, bìa có răng thưa, không lông hay có ít lông; cuống 1-2 mm. Gié ở ngọn, hình trụ dài 2-8 cm, có ngắn hay không; láhoa thon, dài 2 mm; đài 1,5 mm, tai 5; vành không thò nhiều, tai 4, bằng nhau; tiểunhụy 4, chỉ không lông.

Huế, Đànẵng, Sôngbé.

- Herb 20-40 cm high; leaves by 4-6, glabrous or glabrescent; stamens glabrous (*Mentha pumila* Grah., *Dysophylla crassicaulis* Benth., *D. verticillata* D. Don).

7459 - Euthralis quadrifolia (Roxb.) Mur.. Kiếnrố.

Cỏ cao 30-50 cm, có nhánh ở đáy; thân vuông, đầy lông đứng. Lá mọc *chụm 4-5, không cuống*; phiến thon hẹp, dài 2-3 cm, có lông, gân-phụ không rõ. Gié hình trụ cao 2-6 cm, rộng đến 8 mm; láhoa hình muỗng dài 3 mm, có lông; đài cao 1,5 mm; vành có 4 tai bằng nhau; tiểunhụy thò dài, chỉ có lông. Bếquả nâu, tròn dẹpdẹp.

Dilinh; I.

- Leaves by 4-5, sessile, linear, pubescent; stamens 4, filaments hairy (*Mentha quadrifolia* Roxb.).

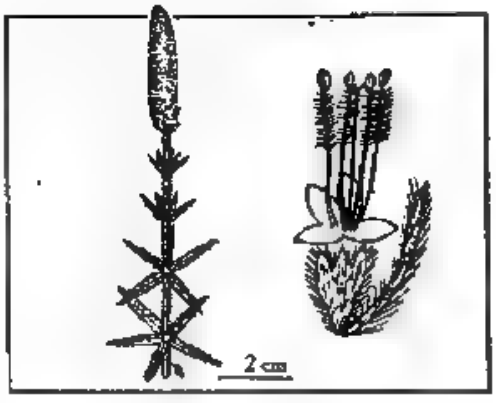

7460 - Euthralis peguana (Prain) Mur.. Hồngvĩ hẹp

Cỏ nhátniên, cao 0,6 m; thân có 4 cạnh, có nhánh hay không, có lông dày. Lá chụm 4, có *phiến rất hẹp*, dài 2-4 cm, có *lông dài, sát*. Phátho a hình trụ cao 3-6 cm, rộng 5 mm; láhoa thon nhọn; đài đầy lông; vành có một tai hơi to hơn 3 tai kia; tiểunhụy 4, thò dài, chỉ có lông. Bếquả vàng.

Finnom (Lâmđồng), Phúquốc; XII.

- Annual 60 cm high; leaves linear, 2-4 cm long; spikes 3-6 cm long; filaments long, hairy (*Dysophylla peguana* Prain).

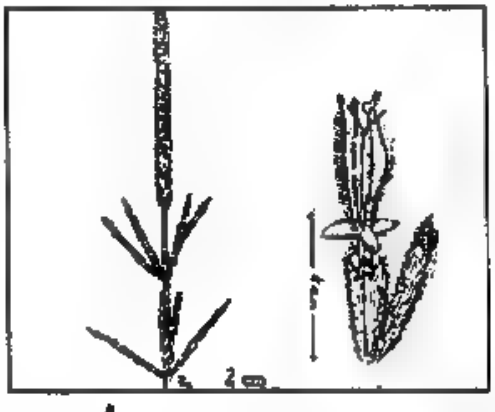

7461 - Euthralis stellata (Lour.) Mur.. Mồng-gà rừng.

Cỏ đứng cao 0,1-1 m; thân không lông, tròn hay có nhiều cạnh tròn. Lá chụm 4-6, *hẹp*, dài có thể đến 5 cm, rộng 1-4 mm, bìa có răng nằm. Gié hình trụ cao 3-6 cm; *hoa hường* lột; láhoa hơi cao hơn đài; vành có 4 tai bằng nhau; tiểunhụy có chỉ dài có lông. Bếquả nhỏ.

Dựa ruộng, bờ đê, nơi ẩm, bìnhnguyên, BTN.

- Herb 0,1-1 m high; spike pink; bracts short (*Mentha stellata* Lour., *Dysophylla verticillata* Auct non L.; *D. benthamiana* Hance).

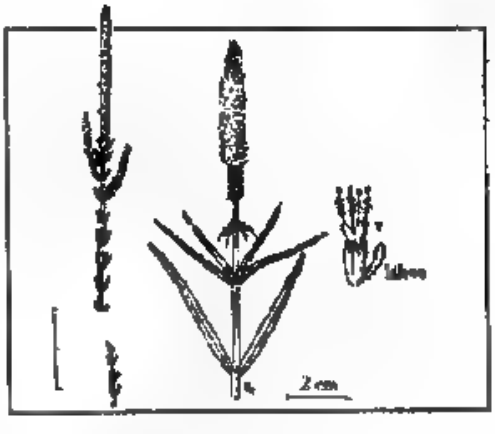

7462 - Elsholtzia ciliata (Thunb.) Hyland.. Kinhgiới trồng, Kinhgiới rìa.

Cỏ *nhátniên*; thân vuông, có lông dài có lông. Lá có phiến bầudục thon, dài 5-8cm, mỏng, nhám, *thơm*; cuống dài 2-4 cm. Phátho ở chót nhánh, dày, hoa tạt một bên; *láhoa rộng*, rìa lông; đài có 5 răng; *vành tím*, gần như đều, 4 tai tròn; tiểunhụy 4, 2 dài, 2 ngắn. Bếquả láng, to 0,5 mm.

Vùng núi cao ở B và Tr làm *giavị* ở Đàlạt. Tinhdầu chống vikhuẩn, chống Nấm.

- Condiment; annual herb; limb membranous, rough, fragrant; flowers violet (*Sideritis ciliata* Thunb.; *E. cristata* Willd.).

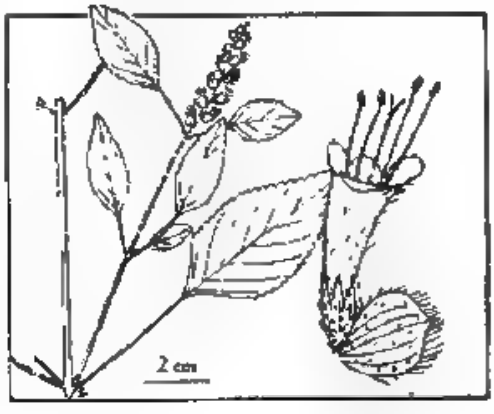

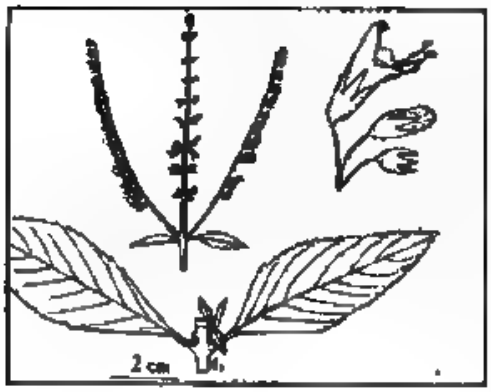

7463 - Elsholtzia blanda (Benth.) Benth.. Chùa dù, Kinhgiới rừng.

Cỏ cao 0,6-1 m; thân có 4 rãnh. Lá có phiến thon, to vào 6-8 x 2,5-3 cm, chót nhọn, có lông mịn, mặt dưới có *nhiều tuyến*, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 5-7 mm, Chùm dúng ở ngọn nhánh, không dày, *hoa tạt một bên*; cọng 0,5 mm; đài có ít lông, dài 2,5 mm; *vành trắng*, có lông mặt ngoài, môi dưới bằng môi trên; tiểunhụy 4, *hai dưới thò dài*.

Hoangnguyên, rừng Thông: từ Caolang, Hoàngliênson qua Côngtum, đến Đàlạt, Langbian. Trị cảm, cúm, đái máu.

- Herb to 1 m high; flowers white (*Aphanochilus blandus* Benth.).

7464 - Elsholtxia communis (Coll. & Hemsl.) Diels.. Kinhgiới phổbiến.

Cỏ cao đến 0,5 m; thân mảnh,tròn, có lông mịn lúc non. Lá có phiến tròndài thon, rộng vào 1 cm, có *lông dày* hai mặt, gân-phụ 4 cặp; cuống dài 5-10 mm. Phátheo dày, dài đến 5-6 cm; láhoa hẹp dài; đài có lông, 5 răng bằng nhau; *vành tía*, có lông, 4 thuỳ bằng nhau; tiểunhụy 4, thò dài; đĩa mật; noãnsào không lông.

Vùng núi 1.000-1.600 m: Sapa, Hàtuyên.

- Herb to 0.5 m high; limb tomentose; flowers purple (*Dysophylla communis* Coll. & Hemsl.).

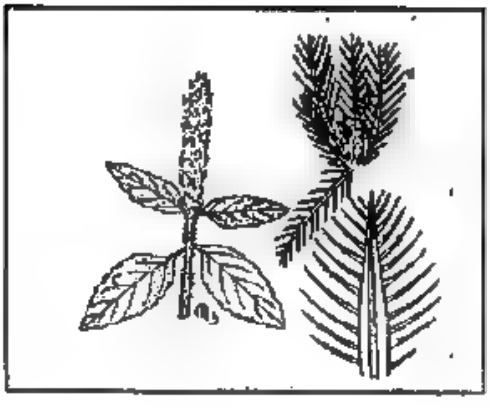

7465 - Elsholtzia pilosa (Benth.) Benth.. Kinhgiới lông.

Cỏ cao 0,2-0,3 m; thân đầy lông vàngvàng, có nhiều nhánh. Lá có phiến bầudục, to 2-3,5 x 1,3 cm, *đầy lông vàngvàng*, gân-phụ 5 cặp; cuống dài 4-6 mm. Phátheo hình trụ cao 4-5 cm ở chót nhánh; láhoa hay (?)láđài cao 4 mm *xẻ hình lược*, gân giữa cứng, bìa hai bên mềm.

Trên mùn, ngoài trảng, 1.400-1.600 m: Sapa; X.

- Herb to 0.3 m; limb yellow tomentose; inflorescence with pectinate bracts (*Aphanochilus pilosus* Benth.).

7466 - Elsholtzia rugulosa Hemsl.. Kinhgiới nhăn

Cỏ; thân mảnh, lông dài. Lá có phiến xoan thon, vào 7 x 2,5 cm, bìa có răng tamgiác đều, đáy phiến từtù hẹp trên cuống dài 2-3 cm, gân-phụ và tamcấp làm thành *mạng rõ*, lồi ở mặt dưới, lõm ở mặt trên, mặt trên nâu đậm hay có đốm đen. Phátheo dài 10-15 cm, mang chùm dày như chụm tròn, nhiều hoa nhỏ; đài dài 1,5 mm, 5 răng, đầy lông trắng; vành cao 4,5-5 mm, có lông, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 4, thò, chỉ có lông; vòi chẻ hai. Bếquả nhỏ.

Vào 1.500-2.000 m: Hàtuyên.

- Limb with reticulate venation; corolla 5 mm long.

7467 - Elsholtzia winitiana Craib. Kinhgiới dày

Bụi *cao 1,5-3 m*, có *lông mịn dày trắng*; thân vuông có 4 rãnh. Lá có phiến thon, nhọn hai đầu, có lông mịn, thơm, gân-phụ 6-8 cặp; cuống dài 6-8 mm. Gié *dày đứng* ở chót nhánh, cao 3-6 cm, rộng 4-5 mm; láhoa hẹp; đài và vành có lông dày; đài 5 răng bằng nhau; vành *lamlam*, môi dưới tròn; tiểunhụy không thò dài.

Rừng Thông, hoangnguyên, 700-1.500 m: Côngtum, vùng Đàlạt.

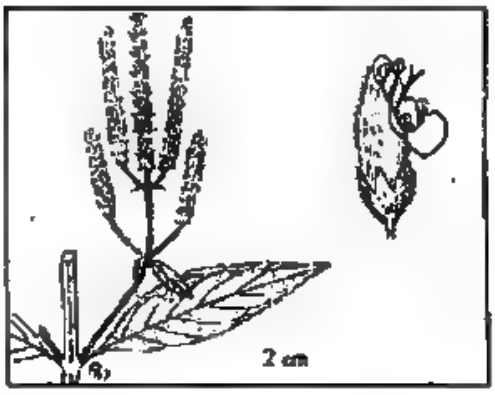

- Bush to 3 m high, white tomentose; flowers blueish, in dense erect spikes.

7468 - Leucosceptrum canum Smith. Bạchtiễn.

Đạimộc cao đến 15 m, hay tiểumộc; thân tròn, có lông nhu nhung dày, xám hay trắng. Lá có phiến thon, to 20-25 x 7-8 cm, mặt trên có ít lông hay không lông, *mặt dưới như nhung trắng*; cuống dài 1-3 cm. Gié hình trụ ở chót nhánh, cao 10-15 cm, rộng 8-10 mm; nụ trắng; đài 5 răng bằng nhau; vành *trắng hay hường*, dài 9 mm, môi trên 4 tai, môi dưới tròn; tiểunhụy 5, dài bằng hai vành. Bếquả nhọn một đầu.

Caođộ 1.500-2.000 m: Sapa.

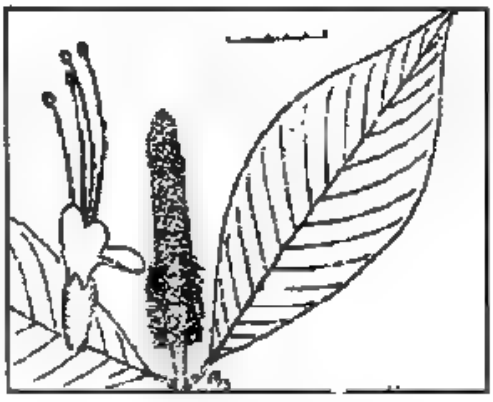

- Tree 15 m high or shrub; limb white velvety beneath; flowers white or pink.

7469 - Mentha aquatica L. var. **aquatica**. Húng lũi; Creeping Mint, Water Mint, Marsh Mint.

Cỏ đanniên *nằm* và có chồi bò; thân non tím, 4 cạnh. Lá có phiến xoan rộng, đáy lõm, *lời giữa cá gân-phụ*, như bánhphồng, rất thơm; cuống ngắn. Gié ngắn ở ngọn, mang ít chụm có cọng; đài to, có lông; vành có lông ở trong ống. Bếquả có mụt mịn.

Tr lấy lá làm giavị yêuchuộng. Tốt cho ống tiêuhóa.It gặp trở bông ở ta.

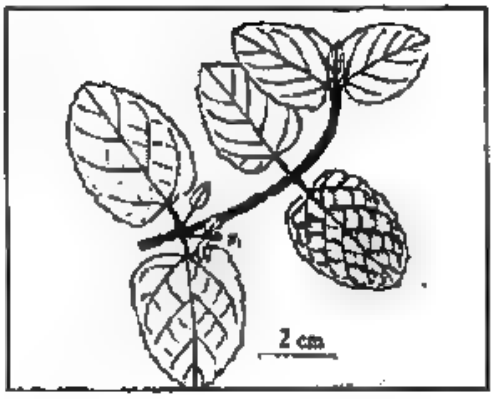

- Cultivated as condiment.

7470 - Mentha arvensis L. var. **javanica** (Bl.) Hook. f. Húng cây; Mint.

Cỏ đanniên, *đứng*, cao 20-30 cm, có chồi dài. Lá có phiến bầudục thon, có lông rảirác, nhất là ở mặt dưới; cuống dài 5-6 mm. Chùm ở nách lá; hoa *hường*, cao 5 mm; đài có lông, 5 răng nhọn, bằng nhau; vành có môi trên chẻ; tiểunhụy 4, không thò. Bếquả nhỏ (0,7 mm), nâu. 2n = 24, 108. Ở var. **piperascens** Malinv.: lá có nhiều đốm tiết nên rất thơm; cao 20-60 cm.

Tr đến 1.000 m. Giavị yêuchuộng; pháthãn, giúp tiêuhóa, trấnluyênsúc, bổ thầnkinh; *in vitro*, chống **siêu**khuẩn thủybàochẩn.

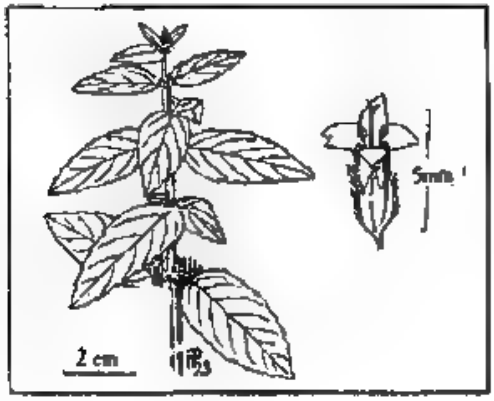

- Cultivated as condiment (*Mentha javanica* Bl.).

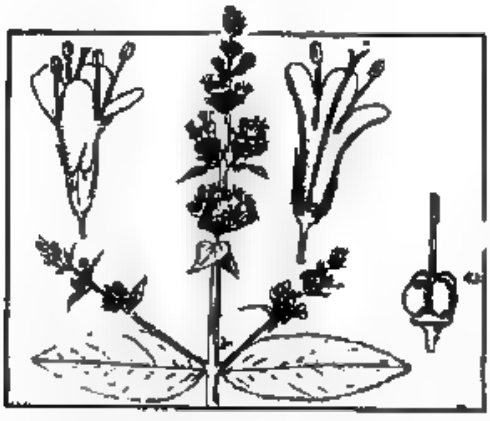

7471 - Mentha spicata Spearmint.

Cỏ đứng; thân vuông. *Lá không cuống*; phiến bầudục, to vào 5 x 2 cm, bìa có răng thưa, gân-phụ 7-8 cặp. Pháthoa ở chót nhánh, mang *chùm trên cọng*; đài có răng nhọn; vành có môi trên lõm, môi dưới 3 thuỳ tròn; tiểunhụy hơi dài hơn vành; vòi chẻ hai. Bếquả đen.

Tr song hiếm. Trấnthuyếnsúc, phấnkhích; trị lo miệng, viêm phếquản.

- Cultivated.

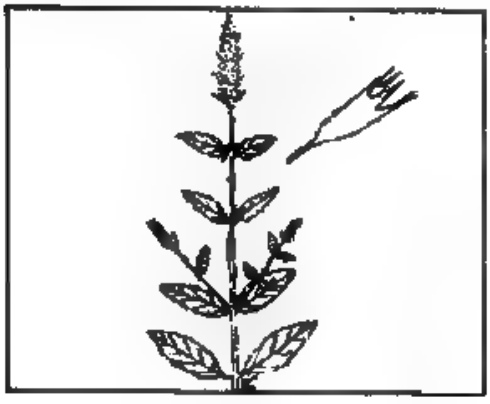

7472 - Mentha x piperita L.. Bạc-hà; Menthe poivrée.

Cỏ đanniên, đứng cao đến 1 m, không lông. Lá có phiến không lông, xoan hình thoi, bìa có răng thưa; cuống dài 4-15 mm. Pháthoa là giả mang chụm ở ngọn, có láhoa hẹp, dài hơn hoa; đài cao 2,5-4 mm.

Trị linhbình ở bụng, ỉa, mửa; lá trị nhức đầu; in vitro, chống siêukhuẩn Rindepert.

Tr ở BTN. Lá cho tinhdầu giàu mentol.

- Cultivated.

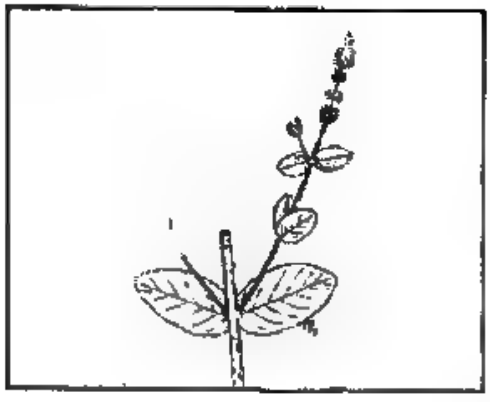

7473 - Mentha rotundifolia (L.) Huds.. Húng lá-tròn; Apple minth.

Cỏ đanniên, cao 25-80 cm. Lá không cuống, có phiến xoan đến bầudục, chót tà, đáy tròn hay *hình tim*, mặt trên có lông thưa, lõm ở các gân, mặt dưới có *lông dày trắng*. Hoa *trắng và hường*; láhoa dài bằng hay hơn hoa.

Caođộ 1.400-2.000 m: Hàtuyên.

- Perennial herb; leaves white pubescent beneath; flowers white and pink (*M. spicata* L. var. *rotundifolia* L.).

7474 - Perilla frutescens (L.) Britt. var. **frutescens.**

Cỏ cao vào 1 m; thân có lông, có 4 cạnh tròn. Lá có phiến xoan, chót nhọn, đáy tròn, bìa có răng to, gân-phụ 6-8 cặp; cuống dài 2-3 cm. Pháthoa ở ngọn nhánh và nách lá; đài cao 2 mm, có lông; vành 4 mm, đều; tiểunhụy không thò. Đài ở trái phù và môi trên có 3 răng nhỏ, 2 răng dưới dài; bếquả tròn, nâu, có mạng, to 1 mm.

1.300-1.600 m: Hoànglienson. Làm đồ ăn chuyển mau qua ống tiêuhóa (vì tácđộng vào cơ tăng).

- Perennial 1 m high; corolla regular; fruits 1 mm across, into enfled calyx (*Ocimum frutescens* L.).

7475 - Perilla frutescens var. **crispa** (Thunb.) Hand.-Mazz.. Tiatô.

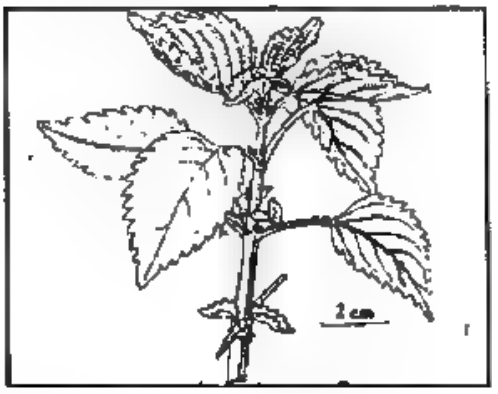

Lá màu nâu đỏ, bìa cùng màu hay xanh, phồng giữa gân, có lông.

Thường Tr làm giavị. Có *nhiều cultivar* màumè, trổ khác nhau, thường Tr làm kiểng.

- Cultivated (*Ocimum crispum* Thunb.; *P. nankinensis* Dcne).

7476 - Mosla bracteata Doãn.

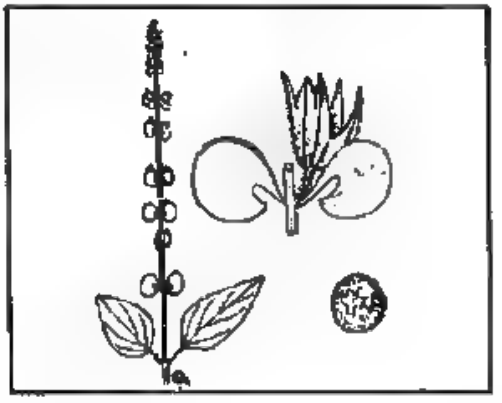

Cỏ cao 0,4 m, *nhẵnmiền*, nhiều nhánh, có lông mịn lúc non. Lá có phiến xoan, đáy tà hay tròn, vào 3 x 1,5 cm, gân-phụ 3 cặp, gần như không lông; cuống dài 1 cm. Phátthoa ở ngọn và nách lá, dài đến 20 cm, 2 hoa mỗi mắt, *láhoa xếp hai và phátriển thành phiến cong tròntròn*; đài có lông, 2 môi, môi trên 3 răng, môi dưới 2 răng dài; vành dài bằng hai đài, 2 môi; tiểunhụy 4. Bếquả tròn, nâu đậm, có mạng, to 1,2 mm.

Vào 1.500- 2.000 m: Sapa.

- Annual herb; bracts plicate and incurved.

7477 - Mosla cavaleriei Lévl..

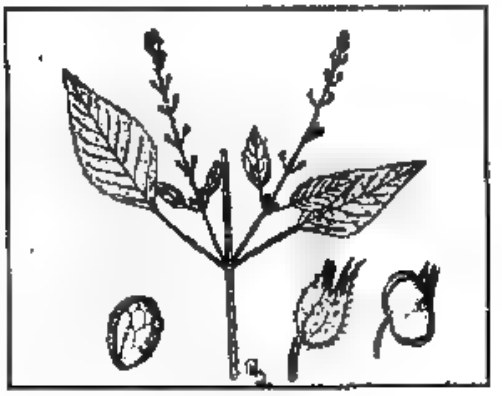

Cỏ *nhẵnmiền*, cao 0,6 m; thân có lông; lóng dài. Lá có phiến bầudục bánhbò, dài 2-3 cm, có *lông trắng nằm*, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 2-2,5 cm. Phátthoa ở ngọn và nách lá; *hoa mọc đối*, cọng dài 4-5 mm; đài bầu, có 2 răng dưới nhọn, dài. Bếquả tròn có mạng, trong đài.

Dựa đường mòn, rừng thưa, vào 1.500 m: Caolạng, Laichâu, Hoàngliênson.

- Annual herb; limb on 2-2.5 cm long petiole; calyx on fruits inflated.

7478 - Mosla chinensis Maxim..

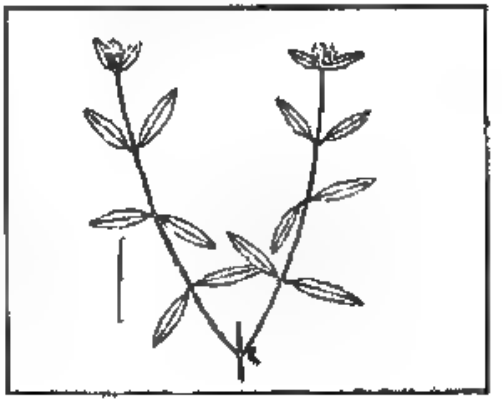

Cỏ đứng cao 20-40 cm; thân mảnh, vuông. Lá có phiến hẹp dài, to vài 2 x 0,3 cm, có 5 răng mỗi bên, gân-phụ không rõ, mặt dưới có đốm; cuống dài đến 1 cm. Phátthoa ở ngọn nhánh, lúc đầu dày; hoa 2 mỗi mắt, *trắng, hay hường, thơm*; láhoa như lá, dài đến 1 cm; đài có lông 2 mặt, tai 5; vành, 2 môi, gần như bằng nhau; tiểunhụy 4, không thò. Bếquả tròn, có mạng rõ.

Langson (Mẫuson), Hàsơnbình.

- Herb to 40 cm high; flowers white or pink; corolla 4-lobate, regular.

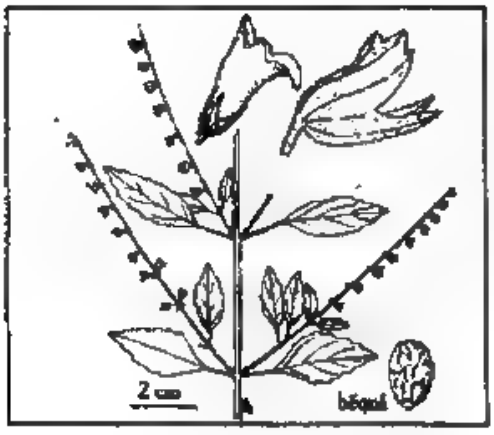

7479 - Mosla dianthera (Benth. & Hook.) Maxim.. Lá-men.

Cỏ cao 30-60 cm; thân mảnh, vuông, lông khá dài. Lá nhỏ; phiến xoan hoi bánhbò, *không lông*, bìa có răng, gân-phụ 5-7 cặp; cuống dài vào 1 cm. Phátthoa thưa, mỗi mắt 2 hoa; đài đôngtrưởng, môi trên 3 răng; vành *trắng hay hường* hay tím, cao bằng hai đài, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy thụ 2. Bếquả nâu đen, có mạng, dài 1,7 mm.

Caolạng, Hoànghiênson, Hànamninh đến Binhtrịthiên, và Tr làm giavị; trị nhức-đầu; có trong toa làm men rượu.

- Herb to 0.5 m high; limb glabrous; flowers white or pink; fertile stamens 2 (*Lycopus dianthera* Buch.-Ham.).

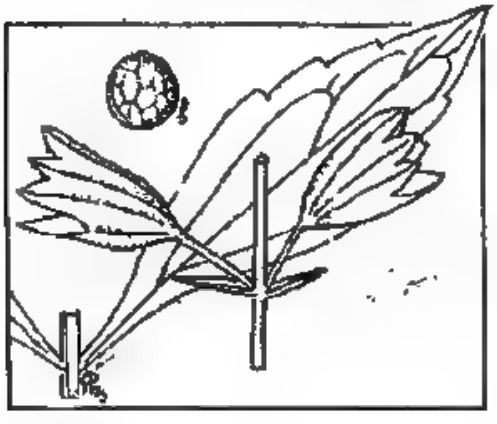

7480 - Mosla scabra (Thunb.) C.Y. Wu & H.W. Li.

Cỏ có nhiều nhánh, cao 0,6-0,8 m; lông vuông, không lông, nâu lúc khô. Lá *nhỏ*, có phiến thon bánhbò, dài 1-2 cm mà thôi, đáy từtù hẹp trên cuống, có lông tiết như đốm, bìa có 3-4 răng mỗi bên, gân-phụ *2-3 cặp*. Hoa mọc đối trên láhoa thon nhọn, đài bằng cọng; đài có 2 môi, môi trên 3, dưới 2 răng. Bếquả tròn, to 1 mm, nâu, có mạng.

Vào 1.500 m: Sapa; VII. *In vitro*, chống siêukhuẩn thùybàochẩn.

- Herb to 0.8 m long; limb small, 1-2 cm long; flowers glabrous; achenes reticulate, 1 mm across (*Ocimum scabrum* Thunb.).

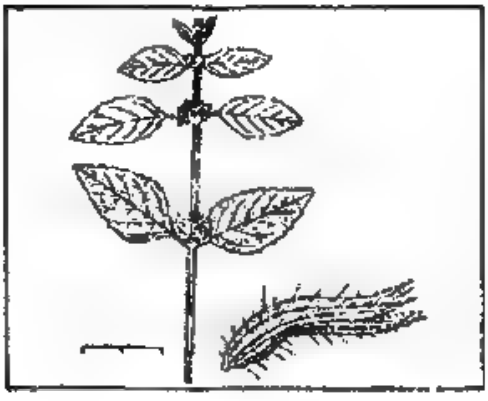

7481 - Clinopodium chinensis (Benth.) O. Ktze. Chândài Trungquốc.

Cỏ có thân mảnh, có *lông dày hoe* lúc non; lóng dài. Lá có phiến xoan, to 2-3 x 1,5-2 cm, có lông dày, gân-phụ 5 cặp; cuống ngắn, 4-6 mm. Chụm dày, đầy lông; đài có *ống gầy*, môi trên 3 răng, môi dưới 2, đầy lông dài; vành *hường*, môi trên 2 thuỳ cạn, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 4. Trái nhỏ, tròndài, láng.

Làocai.

- Herb rufous pubescent; glomerules; calyx incurved; corolla pink (*Calamintha chinensis* Benth., *C. clinopodium* Benth. in DC).

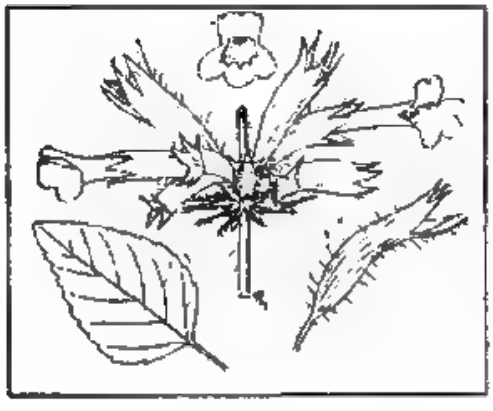

7482 - Clinopodium gracilis (Benth.) Matsum.. Chândài thanh, Cauphongluân,

Cỏ yếu, *bò, có lông*; thân gần như tròn. Lá có cuống; phiến xoan thon, bìa có răng nhỏ, có ít lông, gân-phụ 5-6 cặp. Chụm ở nách lá và ngọn nhánh với nhiều lông và láhoa hẹp như kim; đài dài 6-7 mm, *ống gầy*, có 10 gân, có lông, hai răng dưới dài hơn; vành *trắng hơi tía*, cao 11 mm; tiểunhụy 4, không thò. Bếquả nhỏ, láng.

Dựa lộ, rừng Thông: Sapa, Đàlạt.

- Spreading herb; calyx incurved; corolla purplish white (*Calamintha gracilis* Benth. in DC.).

7483 - Melissa axillaris (Benth.) Back. & Bakh.f..

Cỏ cao 0,5-1 m; thân vuông, có ít lông. Lá có phiến xoan nhọn, dài 2-6 cm, gân-phụ 4 cặp, bìa có răng thấp; cuống dài 1-1,5 cm. Hoa ở chót nhánh; đài có lông, 10 cạnh, 2 môi, môi trên 2 răng sâu, môi dưới 3 răng cạn; vành không lông, môi trên nhỏ, 2 thuỳ, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy cao bằng hoa. Bếquả nhỏ, to 1 mm, nâu.

Vùng núi 1.500-2.600 m, ven rừng, trảng, dọc suối: Sapa, Hàtuyên, Langbian.

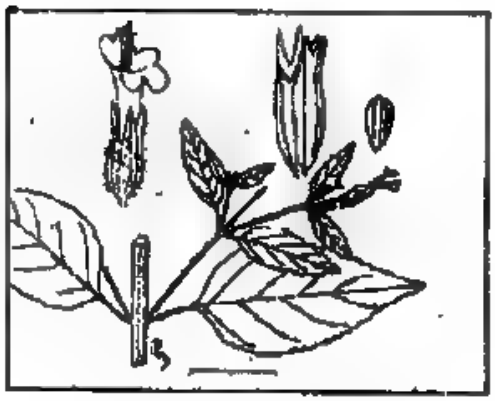

- Herb to 1 m high; corolla glabrous, 2-labiated; nucules brown, 1 mm large (*Geniosporum axillare* Benth.).

7484 - Salvia farinacea Benth.. Cúuthảo bột.

Cỏ cao 0,5 m; thân không lông, vuông. Lá có phiến nhỏ, xoan thon, to 2,5-3 x 1-1,5 cm, rộng nhất ở 1/2 dưới, bìa nguyên, gân-phụ 3 cặp; cuống dài 1,5-2,5 cm. Pháthoa ở ngọn, như trụ dài; *đài có 5 thuỳ tà*, gân 10, đầy lông *lam đậm* mặt ngoài, láng mặt trong; vành *lam tía*, môi trên 1 thuỳ, môi dưới 4. Bếquả nhỏ, 2,2 mm, xoan dẹpdẹp, nâu đợt với gân nâu.

Gốc Texas, Mexico, Tr ồ B.

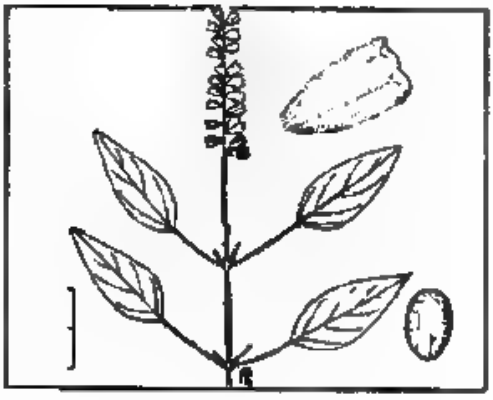

- Herb 0.5 m high, glabrous; flowers blue purplish.

7485 - Salvia hoerii Reg.. Cúuthảo Hoer.

Cỏ đứng; thân gần như tròn. Lá có phiến xoan tamgiác, lục đậm, có lông mịn, nhám; cuống dài 1 cm. Pháthoa đứng cao 10-15 cm ở chót thân; hoa chụm 3-5; đài 2 môi, cao 4-7 mm; vành cao 2 cm, *đỏ*, môi trên có lông, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy thụ 2. Bếquả nhỏ.

Tr ồ Cầntho; III.

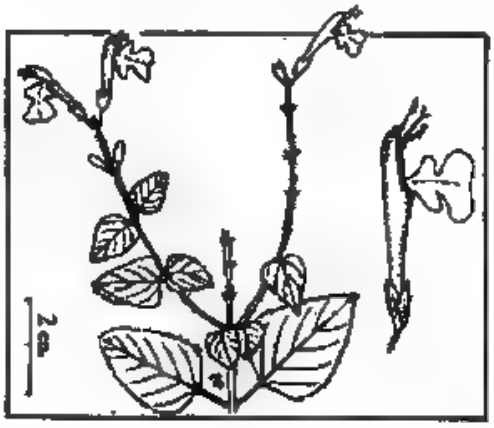

- Ornamental.

7486 - Salvia multiorrhiza Bunge. Cúuthảo, Đansâm, Huyếtsâm; Red-rooted Sage.

Cỏ cao 0,5-0,6 m, *không nhánh*; thân có 4 cạnh tròn, có lông mịn. *Lá kép*; lálphụ 5, có phiến bầudục, lá-phụ dưới có cuống, lá-phụ chót to, gân-phụ 3-4 cặp. Phátheo dài 20 cm; hoa chụm; cọng hoa 2-3 mm; đài cao 4-6 mm, có lông mịn, dài đến 1,5 cm và ửng đỏ ở trái.

Hoàngliênson, Vĩnhphú, Hànội. Có tính diệt vikhuẩn, chống viêm; rễ cho phụnữ, điềuhòa kinhnguyệt, ăn uống thấtthường, đau khớp, khó ngủ, hồihộp.

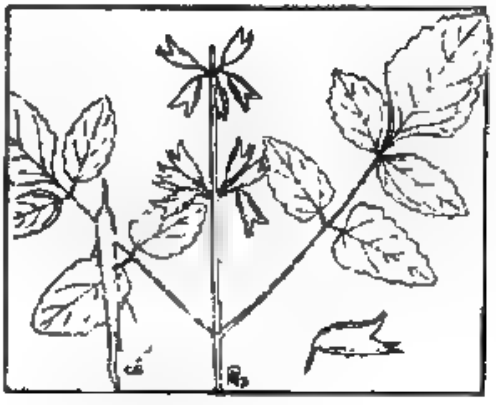

- Unramified herb to 0.6 m, pubescent; leaves 5-foliolated; calyx accrescent reddish.

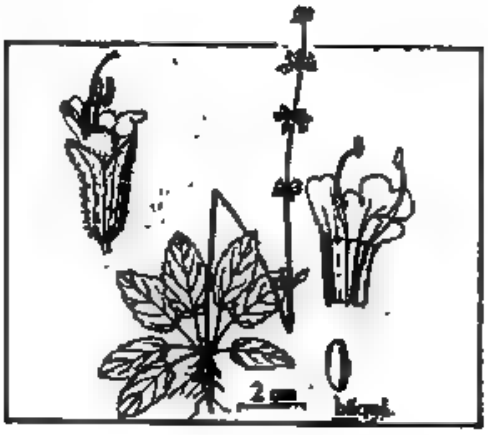

7487 - Salvia nana Doãn. Cúuthảo lùn.

Cỏ lùn. Lá mọc *chụm ở gốc*; phiến bầudục, dài 2,5 cm, đáy tròn hay cắt ngang, gân-phụ 4 cặp; cuống dài 1,5-2,5 cm. Phátho a trên trục cao 12 cm, mang 6-7 luânsinh 6-hoa; đài có lông, dài 3-4 mm, 2 môi; *vành lam đợt*, môi trên nhỏ, lõm, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 2, thò. Béquả nhỏ, tròndài.

Quảngtrị (hình theo Doãn).

- Leaves rosulate; flowers light violet.

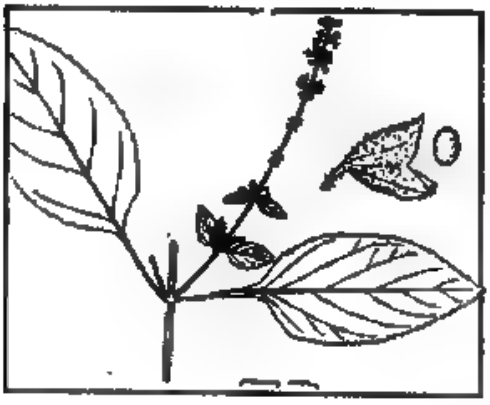

7488 - Salvia plebeia R.Br.. Cúuthảo dânchúng.

Cỏ *nhiềnién* cao 0,5-0,6 m, ít nhánh; nhánh có lông mịn, vuông. Lá có phiến tròndài thon, to vào 6 x 3 cm, có lông mịn, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 1,5-2,5 cm. Phátho a ở ngọn nhánh, dài đến 10-12 cm, chụm 4-6 hoa nhỏ; đài có lông thưa và tuyến, môi trên nguyên hay có 3 răng, 2 răng dưới to; *vành tím*, môi dưới có thuỳ giữa lõm, thuỳ cạnh tròn; tiểunhụy thụ 2. Béquả 4, tròn dẹpdẹp, to 1 mm, nâu, không mang.

Hàtuyên, Hàsonbình, Bìnhtrịthiên. Cây lợitiểu, trị ung; lá lợitiểu, trị bệnh da, trị sánlãi; hột trị la, kinhnguyệt quá nhiều.

- Annual to 0.6 m high; flowers violet; nucules 1 mm, not reticulate.

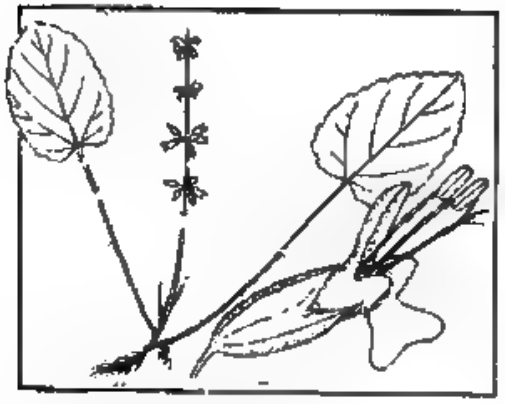

7489 - Salvia scapiformis Hance. Cúuthảo trụcphátho a.

Cỏ có *thân nằm với rễ bấtđịnh*, to 2-4 mm, dài 4-7 cm; thân đứng ngắn. Lá có *cuống dài 8-10 cm*; phiến bầudục hình tim, dài 3,5-5 cm, bìa có răng to, gân-phụ 3-4 cặp. *Trục phátho a đứng dài 20-25 cm*, mang chụm hoa có cọng; đài cao 5-7 mm, 2 môi, *đỏ*; vành cao 6-8 mm, môi dưới 3 thuỳ, thuỳ giữa như cắt ngang; tiểunhụy thụ 2, thò dài.

Hàtuyên.

- Ascending herb; scape terminal, 25 cm long; calyx red; corolla 6-8 mm long.

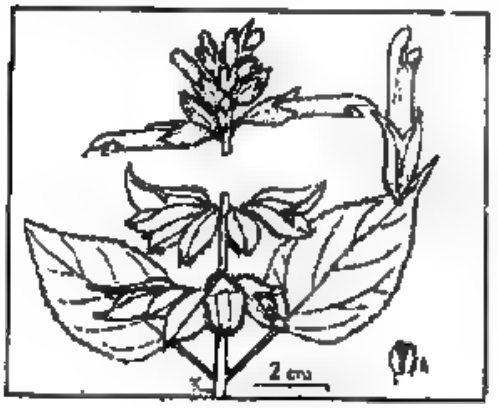

7490 - Salvia splendens Ker.-Gawl. Xácpháo nữi; Scarlet Sage; Sauge éclatante.

Bụi *daniên*, cao đến 1 m; nhánh có 4 cạnh. Lá có phiến to vào 6-8 x 3-5 cm, không lông, đáy tròn hay hơi hình tim, gân-phụ 4 cặp; cuống dài 1-1,5 cm. Phátho a đứng ở ngọn, cao đến 20 cm, *như nhung đỏ*, có láhoa đỏ chói; đài đỏ, có 3 răng xoan; vành đỏ, dài 5-6 cm, không lông, môi dưới 3 răng. Béquả 4, cao 4 mm.

Tr làm kiểng ở Hànội, Đàlạt, gốc Brazil; I-XII.

- Ornamental.

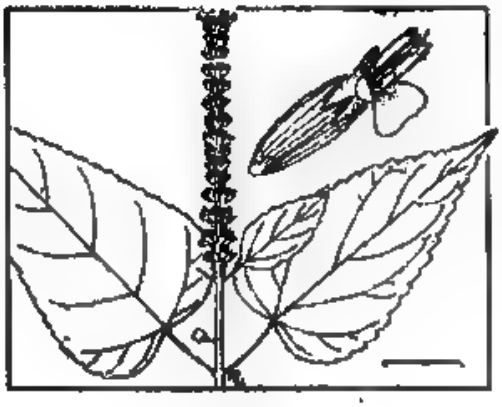

7491 - Agastache rugosa (Fish. & Mey) O. Ktze.. Phúvĩ nhám, Bácthao; Chinese Giant Hyssopus..

Cỏ cao đến 1,5 m; thân vuông, ít lông. Lá có phiến tươngđối to, 10-12 x 6-7 cm, mỏng, *nhứt không lông*, đáy hình tim, gân từ đáy 3, gân-phụ 3 cặp; cuống mảnh, dài 1-1,5 cm. PhátHoa như *gié đứng hình tụ* với nhiều luânsinh hoa; đài 6-9 mm, không lông, 5 răng, răng trên to hơn cả; *vành đỏ*, môi trên chẻ hai, môi dưới 3 thuỳ, thuỳ giữa to, lõm; tiểunhuỵ 4. Bếquả nhỏ, láng.

Sapa, Nghệtĩnh. Trị sốt, phánkhích baotử, trị mữa.

- Herb up to 1.5 m high; limb glabrescent; corolla red (*Lophanthus rugosus* Fisch. & Mey).

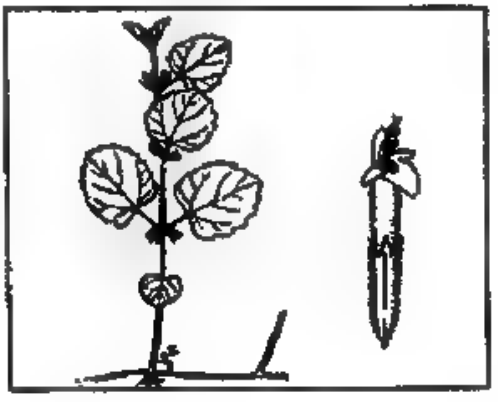

7492 - Glecoma brevituba Rupr. Liênchiền; Lierre terrestre.

Cỏ *daniên* có *thân bò* dài đến 0,5 m, cho thân đứng, có lông dày hay gần như không lông. Lá thơm khi vò, có *phiến hình thận* hay tim, to 1,5-4 cm, bìa có răng to. Chụm ở nách lá; đài cao 5-,5-8 mm, có răng nhọn, cao bằng 1/3 ống; *vành lam tía*, môi trên có 2 răng nhỏ, môi dưới có thùy giữa dài. Tửbéquả.

B; IV-VI. Đọt dùng cho trẻ em quá nhạy-cảm, trị suyễn; *in vitro*, chống siêukhuẩn thùybàochẩn.

- Perennial creeping herb; flowers purple blue (*G. hederacea* L.)..

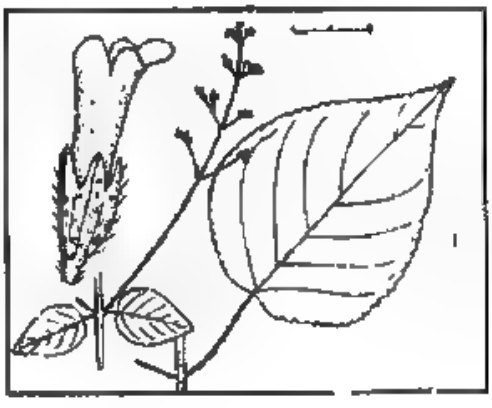

7493 - Craniotome furcata (Link) O. Ktze.. Phẩudầu.

Cỏ cao *đến 1 m*; thân có lông mịn, gần như trơn. Lá có phiến xoan, đáy hình tim hay cắt ngang, *có lông dày*, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 5-6 cặp; cuống có lông, dài 2-4 cm. Chùm *mang tuấn bócạp* nhiều hoa nhỏ; đài 5 răng như nhau; *vành hường*, cao bằng hai đài, có lông, môi trên to, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhuỵ 4. Bếquả láng, nhỏ, *trong đài tròn, miệng thắt lại*.

Sapa.

- Herb 1 m high; limb tomentose; flowers small, pink (*Ajuga furcata* Link; *C. versicolor* Reichb.).

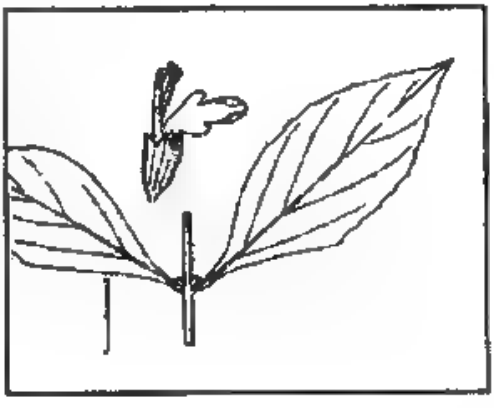

7494 - Paraphlomis pagantha Doãn. Song

Cỏ có thân vuông, *không lông*. Lá có phiến xoan thon, to 9-10 x 4-5 cm, đầu nhọn, đáy từtừ hẹp trên cuống, bìa có răng thưa, gân-phụ 4 cặp; cuống dày 4-7 mm. *Hoa ở nách lá*; đài không lông, cao 4 mm; vành hai môi, môi dưới dài, 3 thuỳ; tiểunhụy 4, dài bằng môi trên.

Caobằng, Hàsơnbình, 1.000-1.500 m.

- Herb glabrous; limb lanceolate; axillary glabrous flowers.

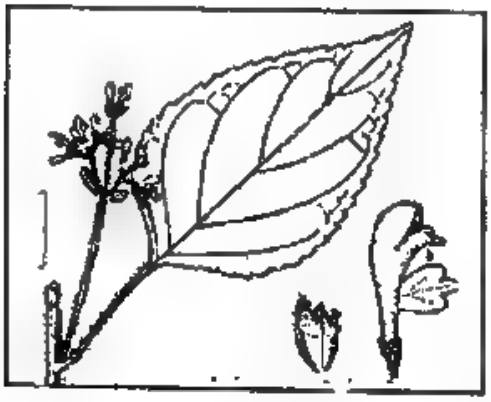

7495 - Microtoenia insuavis (Hance) Prain ex Briq.. Vithăng.

Cỏ to. Lá có phiến xoan thon, to 9 x 5 cm, chót nhọn, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 5-6 cặp, bìa có răng to; cuống dài 3-4 cm, có lông. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, có lông mịn; hoa cao 1,2 cm; đài 2 mm, gần như đều, răng có lông; vành có môi trên hình chóp tròn, môi dưới nhỏ hơn, 3 thuỳ; tiểunhụy không thò.

Dựa lộ: Langson, Sơnla, Hàbắc, Hàsơnbình, Hànamninh (hình phỏng theo Hooker).

- Herb; limb glabrous; flowers 2 cm long; calyx pubescent; corolla glabrous (*Gomphostemma insuavis* Prain).

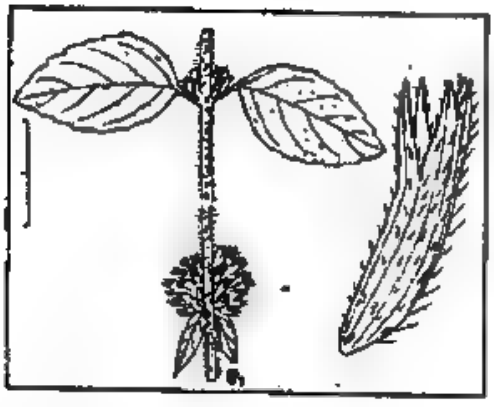

7496 - Satureja chinense (Benth.) Briq.

Cỏ cao 40 cm; thân có 4 cạnh. có lông dàydày. Lá có phiến xoan bánhbò, dài 1,5-2 cm, bìa có răng nằm, gân-phụ 4-5 cặp, có lông thưa hay ít lông; cuống dài 1 mm. *Chụm to 2 cm*; đài cao, có lông, môi trên 2 răng sâu, môi dưới 3 răng cạn.

Sapa; IV.

- Herb to 0.4 m high; glomerules 2 cm large (*Calamintha chinense* Benth,).

7497 - Satureja confinis (Hance) Kuds..

Bụi nhiều nhánh. Lá *nhỏ, không lông*, có phiến bầudục, to vào 1,7 x 0,8 cm, bìa có răng đều, gân-phụ 4-6 cặp; cuống dài 0,5-1 cm. Phátho ở chót thân, mang chụm cách nhau; cong 0,6 mm; đài 4 mm, có lông, có ống dài bằng môi, môi trên 2 răng cao, nhọn, môi dưới 3 răng cạn; vành cao cỡ đài, môi trên 3 thuỳ, môi dưới 3.

Dựa lộ, 1.500 m: Sapa; II, 2.

- Bush; limb small, glabrous; glomerules; calyx pubescent; corolla as long as calyx.

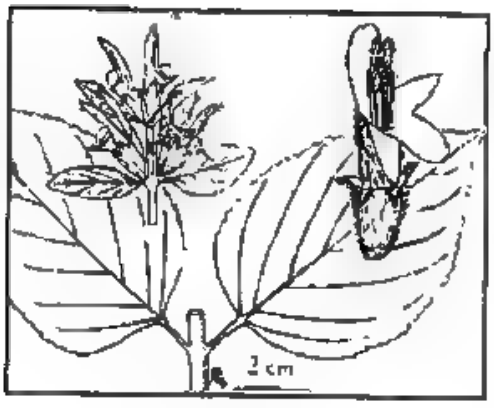

7498 - Colquhounia coccinea Wall. Kinhquốc đỏ.

Bụi; thân cao 2-3 m, hình trụ, đầy *lông hình sao*. Lá có phiến xoan đến hơi thon, dài 8-10 cm, đáy tà hay tròn, có lông hình sao dày,*trắng*; cuống dài 1-2 cm. Phátho ít hoa; đài cao 1 cm, mặt ngoài đầy lông; *vành đỏ*, dài 2-2,5 cm, môi dưới 3 thuỳ bằng nhau; tiểunhụy 4. Bếquả *có cánh ngắn*.

Rừng thưa, ven rừng, vùng núi cao: Đàlạt; I.

- Bush 2-3 m high; stellate white pubescence; corolla red; fruit with short wing.

7499 - Colquhounia elegans Wall. Kinhquốc đẹp.

Bụi cao 1-2 m; thân hình trụ, có lông dài, dày. Lá có phiến thon, dài 2-5 cm, mongmỏng, đáy tà tròn, đầu nhọn, *dầy lông đơn* ít khi chẻ hai. Phátthoa ở nách lá; thưa (var. **pauciflora** Prain) hay dầy (var. **tenuiflora** Prain) hay dầy và dài (var. **tenuiflora**) dài 1 cm; vành cao 2,5 cm, môi dưới có thuỳ giữa nhỏ hơn. Bếquả to 1,5 mm, có *cánh to hơn* trái.

Đàlạt.

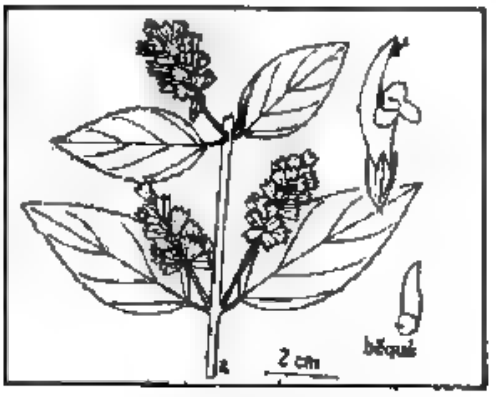

- Bush 1-2 m high; limb covered by simple hairs; corolla 2.5 cm long; fruits with long wing.

7500 - Prunella vulgaris L.. Hầuhoa thôngthường, Khôthảo; Heli All, Self-Heal.

Cỏ lưỡng hay đaniên, bò ở đất rồi đứng cao 25 cm; thân vuông, có lông thưa. Lá có phiến thon, to vào 3-6 x 1,5-2 cm, không lông; cuống dài 5 mm. Phátthoa *đứng* ở chót nhánh; giả có láhoa kếtlợp, *nâu tím*; đài có lông thưa, môi trên 3 răng, môi dưới 2, nhọn; vành *lam đậm hay tím*, hai môi, môi dưới 3 thuỳ tròntrộn

Caolạng, Hoàngliênson, Hànội, Vĩnhphú, Hàtuyên, Côngtum. Chữa nhiều K, lợitiểu; khángsinh; lợisữa, trị sốt; cây và hoa trị ungthư..

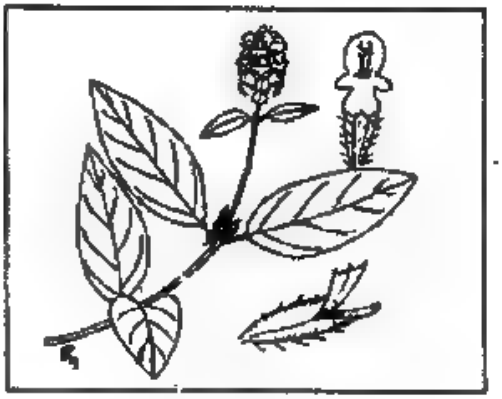

- Biennial or perennial; flowers blue or violet.

7501 - Anisomeles indica (L.) O. Ktze.. Diphàn Ấn, Thiênthảo.

Cỏ *nhátniên* cao vào 1 m; thân vuông, có nhiều lông. Lá có phiến xoan, to mỏng, đầu tà nhọn, đáy tròn, cắt ngang, gân-phụ, có lông mịn; cuống dài 1,5-2 cm. Phátthoa ở nách lá; đài có 5 răng đều; vành *hường hay đỏ*, môi dưới có lông đứng dài, sậm; tiểunhụy 4. Bếquả nhỏ xoan, láng.

Trảng, đất hoang caođộ thấp: từ Langson, Sapa, qua Bìnhtrịthiên,, đến Cầnthơ; XII-II. Lá bổ, trị xáotrộn hệ thầnkinh, kiệnvị, trị bịnh baotử, làm tiết mật, lợitiểu, trị sốt.. Có nhiều thứ.

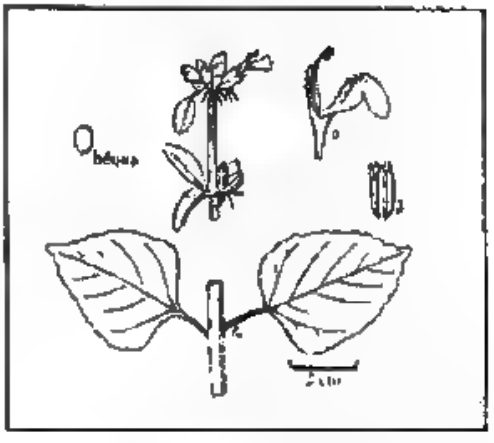

- Annual; limb pubescent; flowers pink or red; inferior lip developed (*Nepeta indica* L., *A. ovata* R. Br.).

7502 - Leucas aspera (Willd.) Link.. Bạchthiệt nhám.

Cỏ cao 0,3-0,4 m; thân vuông, có lông. Lá xanh tươi; phiến *thon hẹp nhọn*, dài 2-5 cm, bìa có răng thưa, nằm, gân-phụ 3-4 cặp. Chùm nhu hoađầu; láhoa hẹp, có lông; đài cao 1 cm, có lông mặt ngoài, không lông mặt trong, 10 răng, *miệng xéo*; vành *trắng*, môi trên hình nón, có lông; tiểunhụy 4. Bếquả nâu, to 3 mm.

Thôngthường dựa lộ, đất hoang, bìnhnguyên, nhất là duyênhải: Đồsơn, Thanhhóa, Nhatrang; Phanrang, Côngson; I-XII.

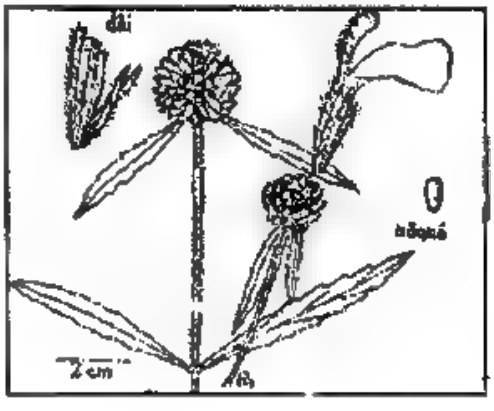

- Annual 0.4 m high; limb narrow lanceolate; flowers white (*Phlomis aspera* Willd.).

7503 - Leucas biflora (Vahl) Benth. ex Wall. Bạchthiệt hai-hoa.

Cỏ *đaniên*; thân yếu, cao đến 50 cm, hơi vuông. Lá có phiến xoan tamgiác, to 2-3 x 1,5-2 cm, bìa có răng, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài 4-6 mm. Chụm ở nách lá, mang 2-3 hoa; đài cao 5-7 mm, miệng không xéo lắm, mang 10 răng; *vành trắng*, môi trên hình nón, môi dưới to, 3 thùy; tiểunhụy 4. Béquả có 3 cạnh.

N.

- Perennial; axillary flowers 2-3; corolla white (*Phlomis biflora* Vahl).

7504 - Leucas ciljata Benth. in Wall.. Bạchthiệt rìa.

Cỏ *cao đến 1 m*; thân to 6-7 cm, có *lông dày nằm ngược, màu vàng hoe*. Lá có phiến thon, to đến 6-9 x 2,5-3 cm, chót thon nhọn, đáy tà, gân-phụ 5-6 cặp, mỏng, có lông mịn nằm, vàng; cuống dài 6-8 mm. *Chụm* ở ngọn, to 1,5-2 cm, có nhiều *láhoa hẹp dài (1 cm), có lông dài*; hoa không cọng; đài 7 mm, thắt ở miệng và đáy, có lông dài, mau rụng, *răng 10*, tỏa ra như ngôi sao, dài 2,5 mm; *vành trắng*, có lông vàng mặt ngoài; tiểunhụy 4. Béquả láng, dài 2 mm.

Sapa.

- Herb to 1 m high; dense yellow pubescence; bracts long, hairy; corolla white.

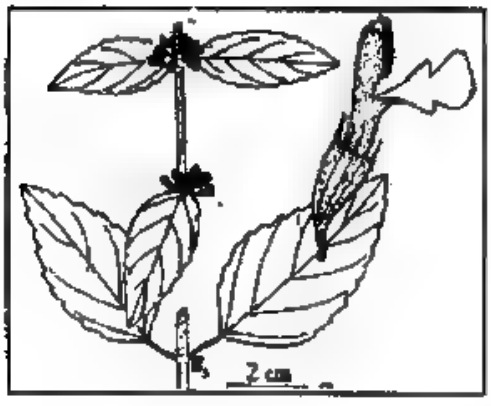

7505 - Leucas mollissima Benth. in Wall.. Bạchthiệt mềm.

Cỏ *đứng hay nằm*; thân vuông, có lông ít nhiều, *hướng ngược*. Lá có phiến bầudục thon, to vào 6 x 3 cm, bìa có răng đều, gân-phụ 4-6 cặp, mặt dưới có lông; cuống dài 1 cm, ở các lá trên, cuống ngắn hay vắng. Chụm ở nách lá; hoa nhiều; đài cao 8 mm, có 10 gân và 10 răng; *vành trắng*, cao 13 mm, có lông dày mặt ngoài; tiểunhụy 4. Béquả nâu, to 2 mm.

Lạngsơn, Hòabình, Bắcthái.. đến Prenn.

- Erect or spreading herb; limb pubescent; flowers white, dedely pubescent

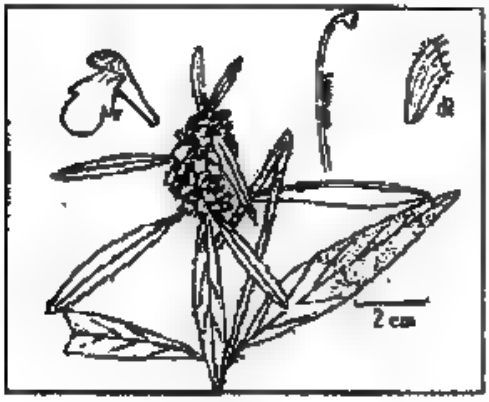

7506 - Leucas zeylanica (L.) R. Br.. Mèdất, Bạchthiệt Tíchlan, Manmác trắng.

Cỏ cao 0,1-0,5 m; thân vuông, có lông. Lá có cuống ngắn; phiến *thon, nhọn hai đầu*, to vào 8 x 1,8 cm, có lông, bìa có răng nằm. Chụm dày ở nách lá ở ngọn; láhoa hẹp, ngắn; đài dài 6 mm, có lông dài mặt ngoài,thưa mặt trong, miệng hơi xéo, 10 răng; vành trắng, môi trên hình nón, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 4. Béquả nâu, láng.

Thôngthường, dựa lộ, đất hoang, bìnhnguyên, BTN; I-XII. Hanhiệt, phánkhích, giúp tiêuhóa, đắp trị đau ở da; rễ trị rết ở An.

- Common weed; leaves pubescent; flowers white (*Phlomis zeylanica* L.)

7507 - Leonotis nepetifolia (L.) R.Br.. Sunhi.

Cỏ *nhátniên* cao đến 2 m, ít nhánh; thân vuông, có rãnh. Lá có phiến bầudục, to 7-9 x 3-4 cm, bìa có răng nhọn, có ít lông, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài 1-1,5 cm. *Chùm tròn, dày, cứng, to 5-6 cm*; láhoa như gai; đài cao 2 cm, có 8 răng nhọn; vành *màu cam đậm*, dày, môi trên hình nón, như nhung, *môi dưới nhỏ*, 3 thuỳ; tiểunhụy 4. Béquả nhỏ, dàidài, đen.

Đất hoang, nhất là dựa biển, từ Congtum, Nhatrang đến Bàrịa, Hàtiên; XI-VII, 11-7. Rễ trị kinhphong; hoa trị mềdai nấm.

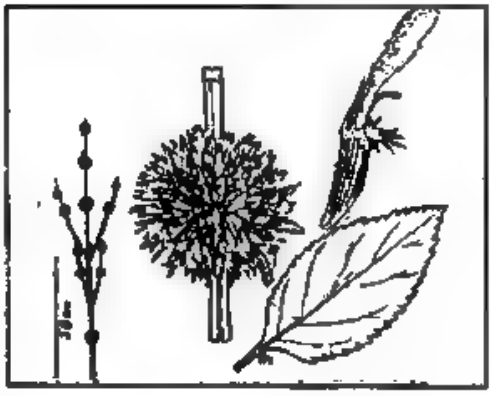

- Annual, 2 m high; glomerules 5-6 cm large; flowers orange velvety (*Phlomis nepetifolia* L.).

7508 - Paralamium gracile Dunn. Song-hùng

Cỏ. Lá có phiến *xoan rộng*, to 6,5 x 4,5 cm, đầu tà, đáy tròn hơi lõm, bìa có răng mịn, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 2,5 cm. Pháthoa dài ở ngọn và nách lá trên; chụm; cọng hoa dài 2 mm; đài có lông mịn, ống phù, có 1 răng to, dành; vành có ống mang môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 4, gắn ở cổ ống.

Vĩnhphú.

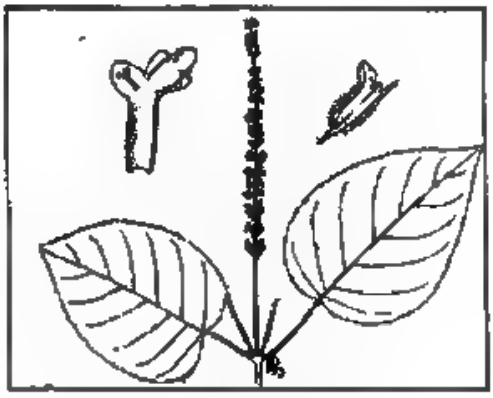

- Limb ovate cordate; inflorescence terminal; corolla with inferior lip 3-lobate.

7509 - Stachys oblongifolia Wall. ex Benth.. Giétrònđài

Cỏ có nhánh, cao 0,3 m; thân có *lông phún, mảnh, hoe*.Lá nhỏ;phiến thon hẹp,dài 3-4 cm, chót nhọn, đáy tà rộng 1-1,5 cm, bìa có răng, gân-phụ 3 cặp; cuống 2 mm. Pháthoa là chùm ở ngọn, mang hoa chụm một-vài ở nách lá; đài cao 6 mm, đều, có lông, răng tamgiác; vành có ít lông, môi trên nhỏ hơn môi dưới; tiểunhụy dài bằng môi trên. Béquả nhỏ.

Ruộng: Langson, Bắcthái, Hoàngliênson, Hànội, Hàsơnbình, Hànamninh; IV.

- Herb to 30 cm high; stem rufous hirsute.

7510 - Leonurus sibiricus L.. Ichmẫu; Motherwort.

Cỏ nhất-lưỡng-niên, cao hơn 1 m; thân vuông. Lá có phiến chẻ sâu thành 3-5 thuỳ hẹp, có lông ít nhất là ở mặt dưới. Chụm ở nách lá; đài cao 5-6 mm, 5 răng, có lông; vành *đỏ cao 15-20 mm*, môi trên rộng, môi dưới ngắn hơn môi trên, 3 thuỳ; tiểunhụy 4. Béquả to 2 mm, có 3 cạnh.

Hàtuyên, Làocai và Tr khắpcùng, 0-1500 m. Bổ tửcung, làm corút tửcung, điềuhòa kinhnguyệt, hạ huyếtáp, lợitiểu, hạnhệt, phándương; *in vitro*, chống siêukhuẩn trái-rạ.

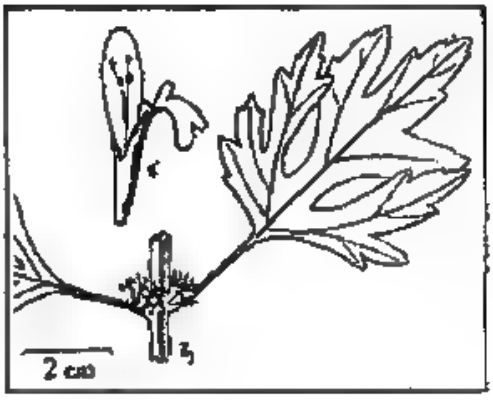

- Annual or biennial; leaves with narrow dentate lobes; flowers red.

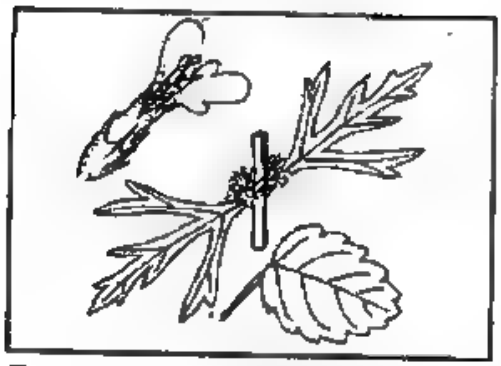

7511a - Leonurus artemisia (Lour.) Hu

Cỏ nhất hay lưỡngniên, cao 0.5-1 m; thân có lông mịn. Lá ở gốc *xoan*, bìa có răng; lá ở trên cao xẻ sâu thành *thùy hẹp*, nhọn. Phátho cũng là chụm ở nách lá; đài 5 răng, có lông; vành cũng hai môi, môi dưới 3 thùy; tiểunhụy 4. Bếquả như loài trên.

B.

- Differt of precedent species by the leaves deeply lobed (*Leonurus heterophyllus* Sweet).

Scutellarou dume

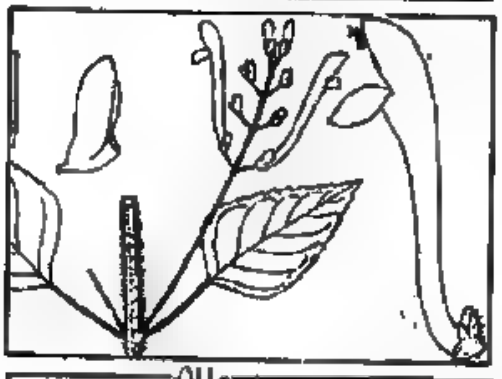

7511 - Scutellaria angulosa Benth.. Thuấn cạnh.

Cỏ cao 0,5-0,8 m; thân có *lông dày* hay không dày. Lá có phiến xoan tamgiác, to vài 2-3,5 x 2,5-3 cm, bìa có răng nằm, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 1-2,5 cm. Phátho thưa, cao 10 cm; hoa khá to; đài 3 mm, có ít lông, *dòngmường* lên đến 8 mm, môi trên to; vành cao 3 cm, không lông; tiểunhụy không thò.

Dựa lộ, vào 2.200 m: Sapa; VII.

- Herb to 0.8 m high; calyx accrescent to 8 mm long; corolla 3 cm long.

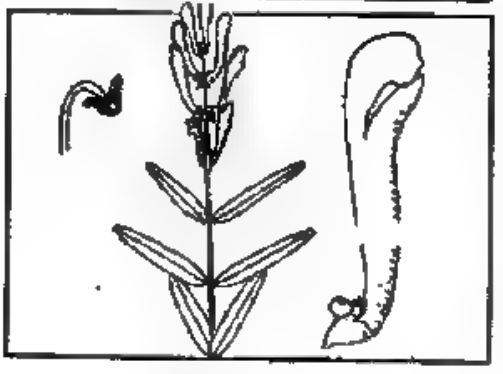

7512 - Scutellaria baicalensis Georgi. Thuấn Baical; Chinese Skullcap, Baical Skullcap.

Gốc *dannièn*, cho ra nhiều thân cao 30 cm, mảnh, không lông. Lá có phiến *tròndài hẹp*, to 3,5 x 0,7 cm, tròn hai đầu, mặt trên lục lóc khô, không lông; cuống 1 mm. Phátho ở ngọn; cọng hoa dài 2-3 mm; đài có lông trắng, *thuẩn đứng*, môi trên rìa lông; vành cao 16-20 mm, có lông mịn mặt ngoài; tiểunhụy 4, baophấn chữ V, có lông.

Tr: Hànội. Rễ giảinhiệt, kiệnvị, trị không kinh, ungthư, đau mắt (đỏ), phonglở, huyếtáp cao, mất ngủ.

- Cultivated.

7513 - Scutellaria barbata D. Don.. Thuấn râu, Hoàngcầm rau.

Cỏ cao 0,2-0,3 m; thân không lông. Lá có phiến xoan thon, dài 1-2 cm, bìa có răng đều, gân-phụ 3-4 cặp; cuống ngắn, 1 mm. Phátho dài 3-5 cm ở chót nhánh; láhoa thon hẹp; đài cao 2,5 mm, *thuẩn hình chóp* có lông; vành có lông thưa, cao 7-9 mm, miệng rộng; tiểunhụy 4, thò, baophấn có ít lông. Muờngthon (Hòabình); IV. Làm cuờngtráng tinhdục cho cả nam lẫn nữ, trị ungthư, nọc rắn, đau ở cổ; chống siêukhuẩn cúm.

- Herb to 30 cm high; calyx 2.5 mm long; corolla 9 mm long (*S. rivularis* Don).

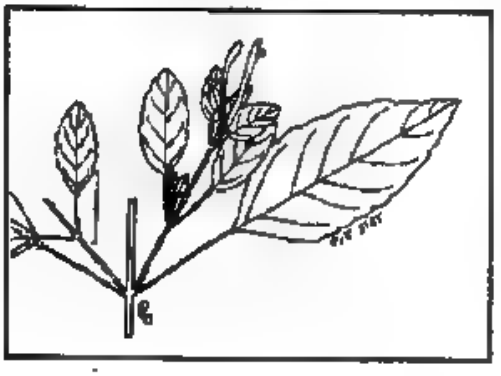

7514 - Scutellaria cochinchinensis Briq.. Thuấn Nambộ.

Cỏ cao 25-50 cm; lóng dài 5 cm, có lông nằm. Lá có phiến bầudục thon, to vào 8 x 3,5 cm, bìa có răng thưa, tà, gân-phụ 5-6 cặp, mỏng, không lông; *cuống dài* 4-6 cm. Hoa lam, gắn ở nách lá ngọn nhánh; đài cao 2 mm, thuẩn đứng; vành dài 3 cm, môi 5 mm; tiểunhụy không thò.

1-1.800 m: Sapa, Chogành, Huế, Đànẵng; IX.

- Herb 25-50 cm high; leaves with long petiole; corolla 3 cm long.

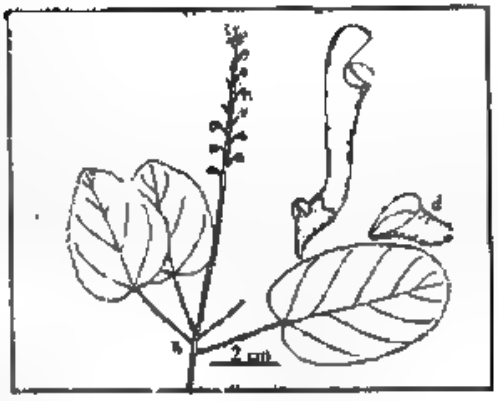

7515 - Scutellaria discolor Benth.. Thuần biến-màu

Cỏ nhỏ; thân mang lá cao 2-3 cm. *Lá chụm ở đất*; phiến tròntròn bầudục, to 3-5 x 3-3,5 cm, đáy hình tim, có lông, mặt dưới tái; cuống dài 2-3 cm. *Chùm đứng, dài* 20-30 cm, có lông; hoa mọc xen; cọng 2 mm, sau 4 mm; đài nhỏ, có thuẫn đông-trưởng *thành như chiếc giày*; vành cao 1 cm, *lam*, có lông; tiểunhụy không thò. Bếquả to 0,7 mm, có mụt.

Dilinh, Đàlạt; VI-X.

- Leaves on base of stem; flowers violet; scutellum in the form of sandal (*C. zollingeriana* Briq.).

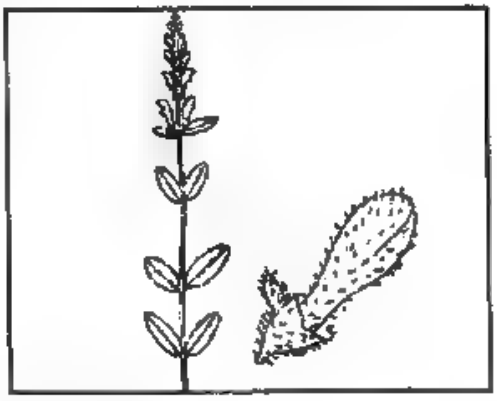

7516 - Scutellaria glandulosa Hook. f.. Thuần tuyến.

Cỏ *đanniên* thành bụi nhỏ, cao đến 20 cm; thân có 4 cạnh, có lông mịn. Lá tròndài hẹp, tà hai đầu, to vào 2-4 x 1 cm, có *lông phấn tiết*, gân-phụ khó nhận; cuống dài 4-5 mm. Chùm cao 5-15 cm ở ngọn; hoa đốidiện, *lam*, có lông tiết dày; cọng dài 4-5 mm; đài cao 2,5mm, thuẫn đứng, đài hơn răng đài; vành cao 1,5 cm; tiểunhụy 4. Bếquả nhỏ, hình cầu.

Lộcninh.

- Perennial; glandulous hairs; flowers blue.

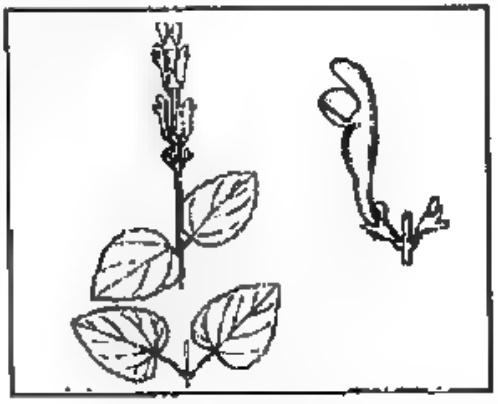

7517 - Scutellaria indica L.. Thuần Ấn, Hoàngcầm Ấn; Indian sculltraps.

Cỏ *nằm rồi đứng*, không nhánh, cao 0,2-0,4 m; thân tròntròn, không lông. Lá có phiến xoan tròn, đáy tròn hay hình tim, to 2-3 c 1,5-2 cm, có ít lông, bìa có răng; cuống 3-5 mm. Pháthoa ở ngọn; luânsinh 2 hoa mọc đối, đứng, láhoa cao 2-3 mm; đài dài 1,5 mm, to đến 3-4 mm ở trái, thuẫn nhỏ, sau to; *vành lam*, có lông mịn, cao 1,5 cm, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 4, nhịtrường. Bếquả to 0,6-1 mm.

Đất lầy: Langhanh; III-VIII.

- Ascending herb; limb glabrescent; flowers blue, 1.5 cm long.

7518 - Scutellaria langbianensis Vernh. 1921

Cỏ đứng, cao 30 cm, mảnh, có lông thưa ngắn. Lá có phiến mỏng, bầudục, to 6 x 2,5 cm, đáy *chót bườm*, không lông, bìa có *răng thưa*; cuống dài 1 cm Pháthoa ở chót nhánh, cọng 5 mm; đài hình chuông; vành nhỏ, cao 1,5 cm, môi bằng nhau, đài 5 mm. Langbian.

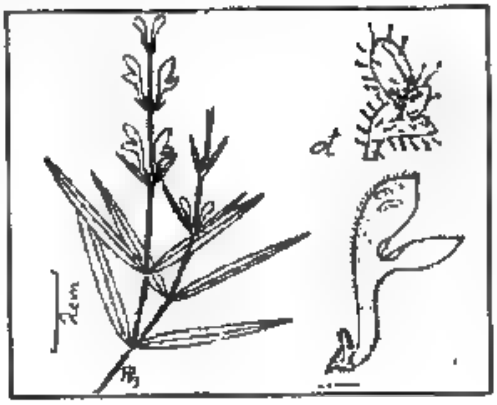

7519 - Scutellaria orthocalyx Hand.-Mazz.. Thuẫn đài-đứng.

Cỏ cao 25 cm, có lông mịn. Lá có phiến *hẹp nhọn*,dài 3-4 cm, rộng 3-4 mm, gân-phụ 4 cặp, rõ ở mặt dưới, bìa uốn xuống; cuống dài 0,5-1 mm. Hoa đứng *ở nách lá*; cọng ngắn hơn đài; đài 2 môi, *có lông tiết*, thuẫn nhỏ rồi tăngtrưởng *to, đứng* trên đài; vành cao 1,5 cm, có lông, 2 môi rõ; tiểunhụy 4, chỉ không lông, gắn ở 1/4 dưới của ống vành.

Côngtum.

- Herb to 25 cm high; leaves linear; calyx glandulous, with scutellum developed; corolla 1.5 cm high (*S. linearifolia* Doãn).

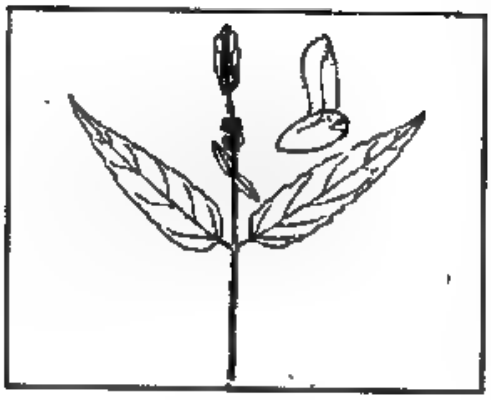

7520 - Scutellaria sessilifolia Hemsl.. Thuần hoa-không-cọng.

Cỏ cao 0,4 m; lóng dài, *không lông*. Lá có phiến thon, to 3-6 x 1-1,5 cm, chót nhọn, đáy tà cắt ngang, bìa có răng thưa nằm, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 5-7 mm. Phátthoa cao 6 cm ở ngọn; đài đôngtrưởng cao đến 4 mm, với *thuẫn dùng to cao*, rìa lông; vành cao 12 mm.

Vùng núi 1.200-2.000 m: Sapa.

- Herb to 0.4 m high; limb lanceolate 3-4 cm long; scutellum developed; corolla 1.2 cm high.

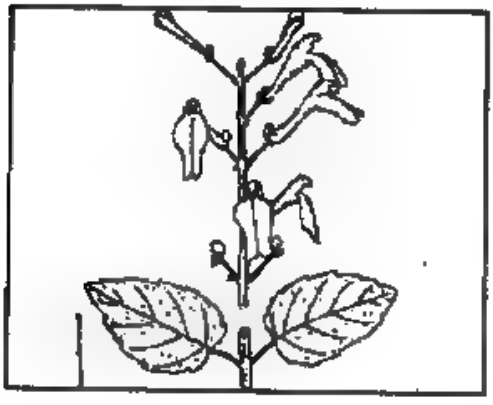

7521 - Scutellaria violacea Heyne ex Benth.. Thuần tím

Cỏ cao 0,7 m; thân vuông. Lá có phiến xoan, dài 3-5 cm, có *lông rất thưa hay không lông*, đáy hơi hình tim, bìa có răng thấp; cuống đến 1 cm. Chùm cao 7-9 cm, hoa mọc đối, tạt qua một bên; cọng dài, láhoa nhỏ; đài 2-3 mm, *thuẫn đôngtrưởng dựng cao*; *vành tím hay lam*, môi dưới to, có bớt trắng; tiểunhụy không thò.

Bờ ruộng: Huế, Cànáng; III.

- Herb 0.7 m high, leaves glabrescent; flowers violet or pink; corolla with inferior lip developed.

Prunelloideae:

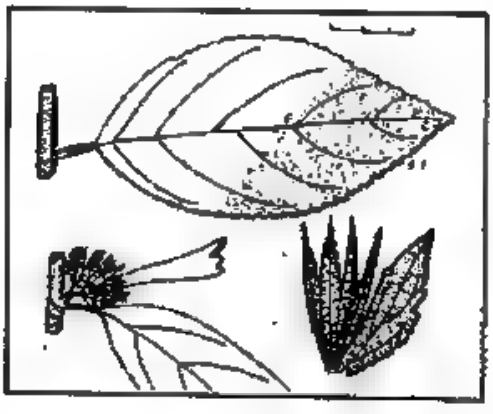

7522 - Gomphostemma chapaensis Doãn. Đinhhùng Sapa.

Cỏ cao 0,5-1 m, không nhánh, có *lông vàngvàng*. Lá có phiến xoan, dài 15-18 cm, chót nhọn, đáy tà, bìa có răng đều, có lông vàng nhất là mặt dưới, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 1-1,5 cm. Chụm có cọng ngắn; láhoa rộng hay thon có thuỳ, có lông; đài có tai thon nhọn; vành cao 3-4 cm.

1.500 m: Sapa; VII.

- Herb to 1 m high; limb yellow pubescent; corolla 3-4 cm long.

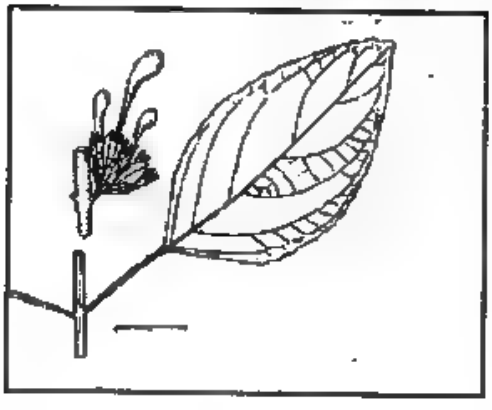

7523 - Gomphostemma chinense Oliv. in Hook. f.. Đinhhùng Trungquốc.

Bụi; thân cao đến 1,5 m, có *rễ bắtđịnh* ở đáy, lúc non có lông dày. Lá có phiến xoan xoan-bầudục, to đến 18 x 6 cm, mặt trên *đen*, có lông dày *như nhung sát*, bìa có răng thấp; cuống dài 1-2 cm. Chụm ở phần không còn lá hay gần gốc; láhoa như lá nhỏ, có lông; đài có lông dày mặt ngoài, 5 răng đài bằng ống; *vành trắng*, dài 4 cm, cong về trước; tiểunhụy 4. Trái đen, dài 4-5 mm.

Sonla.

- Bush 1.5 m high; limb velvety beneath; flowers white, 4 cm long.

7524 - Gomphostemma crinitum Wall. ex Benth. Dinhhùng to.

Thân có rãnh, có *lông dày, xám vàng*. Lá có phiến thon ngược, to 15-25 x 5-8 cm, mặt trên nâu đen, mặt dưới xám ửng đen, gân-phụ 8 cặp, bìa có răng nhỏ thấp; cuống dài 3-4 cm. Chụm ở nách lá; đài cao 1 cm, có răng nhọn dài bằng ống.

Giống *G. parviflorum*.

- Stem densely hairy; axillary glomerules; calyx 1 cm high.

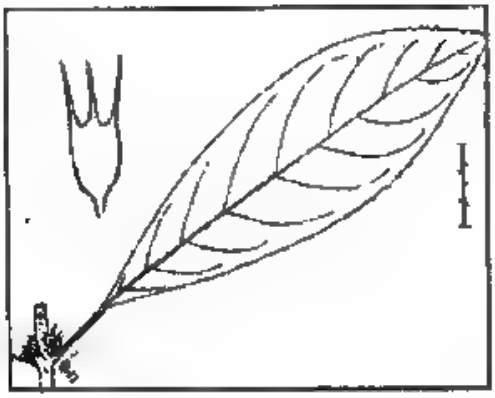

7525 - Gomphostemma grandiflorum Doãn. Dinhhùng hoa-to.

Bụi; thân vuông, có lông dày mịn. Lá có phiến xoan bầudục, *to* 20-25 x 10 cm, bìa có răng thấp, gân-phụ 8-9 cặp, 2 mặt có lông hình sao, dày ở mặt dưới; cuống dài 7-8 cm, có lông. Phátho ở nách lá, ngắn; láhoa hẹp, ngắn hơn đài; đài cao 1 cm, 5 răng như nhau; *vành dài 5-6 cm*, đầy lông mặt ngoài, môi nhỏ; tiểunhụy 4, không thò.

Bìnhtrịthiên.

- Bush; limb to 25 cm long, stellate hairy; corolla 5-6 cm long.

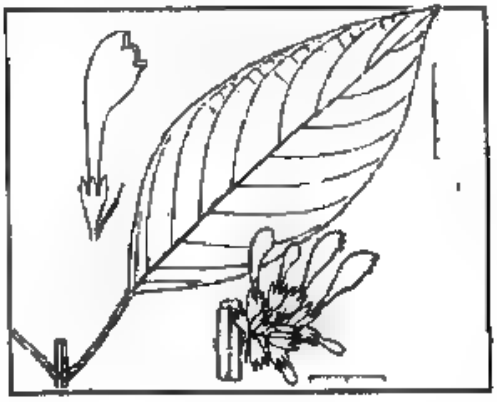

7526 - Gomphostemma javanica (Bl.) Benth.. Dinhhùng Java.

Bụi cao 1 m; thân vuôngvuông, đầy lông vàngvàng. Lá có phiến bầudục hay *tròndài*, dài 10-30 cm, mặt trên nhám, *mặt dưới đầy lông xám vàng*; cuống dài 2 cm. Chụm ở nách lá; láhoa ngắn, hẹp; đài có lông dày, cao 1,5 cm, láđài hẹp dài; *vành trắng, cao 4-5,5 cm*, môi trên tròn, môi dưới 3 thuỳ; noãnsào có lông. Phiquả to 4-5 mm.

Bànà, Biênhòa; IX.

- Bush 1 m high; limb grey yellow tomentose beneath; corolla white, 4-5.5 cm long (*Prasium javanicum* Bl.; *G. oblongum* Wall.).

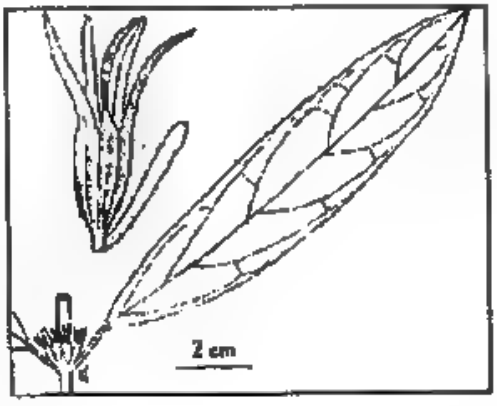

7527 - Gomphostemma leptodon Dunn. Dinhhùng răng-hẹp.

Bụi cao 1,5 m; thân có cạnh tròn, có *lông vàng*. Lá có phiến xoan rộng, dài 20-25 cm, rộng đến 15-17 cm, bìa có răng đều, gân-phụ 8 cặp; cuống dài 1-1,5 cm. Tựtán như chụm ở nách lá, to 3-4 cm; láhoa hẹp, đài có lông mịn cao 1,5 cm, tai thon nhọn; *vành trắng*, dài 2,5 cm, có lông dày; tiểunhụy 4, baophấn xoan, to. Béquả to 3-4 mm, không lông.

Langson, Hàsonbình, Hànamminh; XII.

- Bush 1.5 m high; yellow pubescence; corolla white, 2.5 cm long.

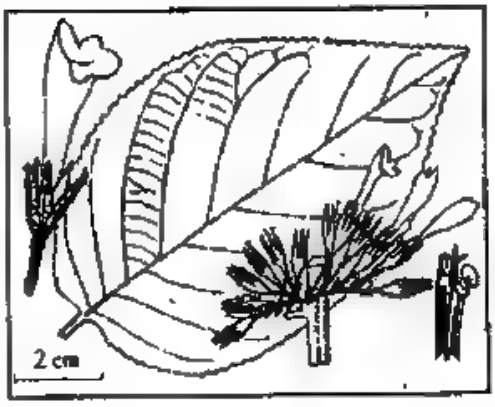

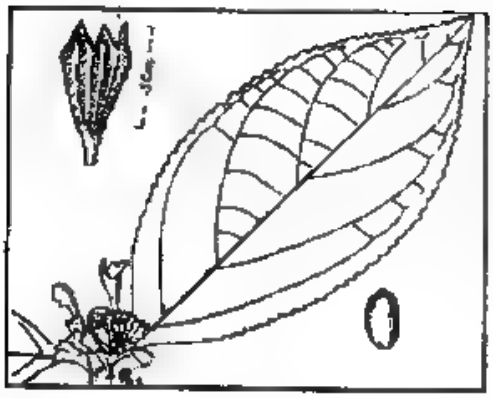

7528 - Gomphostemma lucidum Wall.. Đinhhùng láng

Bụi cao 1 m; thân có 4 cạnh, có lông hình sao; ít nhánh. Lá có phiến bầudục, to vào 13 x 6-7 cm, mặt trên nhám, mặt dưới *dầy lông hình sao*, gân-phụ 5-6 cặp, bìa có răng thấp; cuống dài 1 cm. Phátthoa dày như chùm ở nách lá; đài dầy lông, cao 1 cm, có sống, răng tamgiác; *vành vàng*, cao 3-3,5 cm, môi trên ngắn, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 4, không thò. Trái láng, dài 6 mm.

Vùng núi BTN: Caolạng, Làocai, Sapa, Hànamninh., Bìnhtrịthiên, Đànẵng, Đàlạt; 2.

- Bush 1 m high; limb stellate tomentose beneath; corolla yellow 3-3.5 cm long.

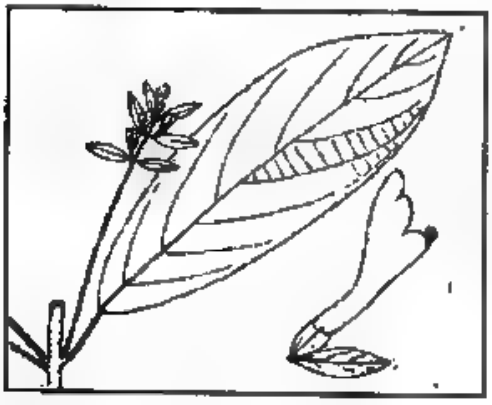

7529 - Gomphostemma microdon Dunn. Đinhhùng răng-nhỏ.

Bụi cao 1-2 m; thân có nhánh từ dáy, 4 cạnh tròn, có lông hình sao dày sát, xám. Lá có phiến bầudục dài hơi thon ngược, đáy tà hay tròn, to 20-25 x 8-10 cm, bìa có răng nằm, gân-phụ 6 cặp, rất lồi; cuống dài 2-3 cm. Phátthoa như chùm tên nhánh dài ở nách; láhoa như lá; đài dài 5 mm, răng 5, cao 1 mm; vành *cam đỏ*, ngay, ống 7 mm; tiểunhụy ít thò. Trái nâu đen, dài 3-4 mm.

Vùng núi 600-1.000 m: Sơnla, Laichâu.

- Bush 1-2 m high; nervation proeminent; corolla orange, tube 7 mm long.

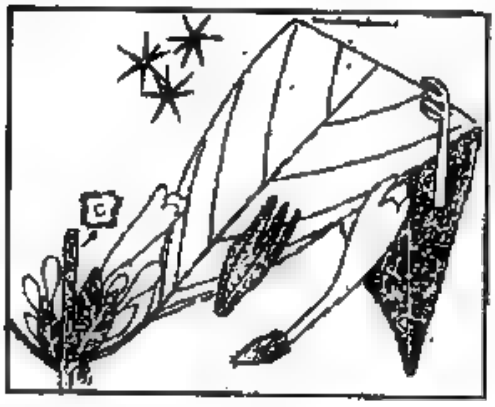

7530 - Gomphostemma niveum Hook.f.. Đinhhùng tuyết.

Cỏ; thân vuông, có lông mịn hình sao sát. Lá có phiến thon, to dài đến 25 cm, mặt trên không lông, nâu đenđen, mặt dưới xám nâu, *gân lồi thành mạng mịn*; cuống dài 2-3 cm. Chùm ở nách lá, có *láhoa như lá* nhỏ; đài cao 1,5 cm, răng cao 5-7 mm; vành *cao 5 cm, vàng cam*, ống dài, phù ở 1/2 trên, môi cao bằng nhau; tiểunhụy có buồng phấn rời.

Ven suối: Vĩnhphú, Bìnhtrịthiên, Đànẵng, Côngtum; VI.

- Limb lanceolate, nervation proeminent reticulate beneath; corolla orange, 5 cm long.

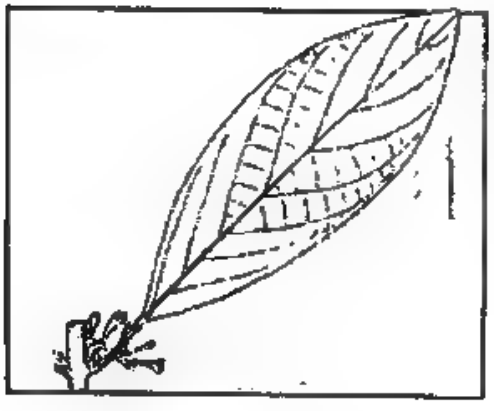

7531 - Gomphostemma parviflora Benth. in Wall.. Đinhhùng hoa-nhỏ.

Bụi; thân như tròn, có lông dày như nhung xám vàngvàng. Lá có phiến bầudục thon, *to* 18-25 x 7-10 cm, đầu tà, đáy hẹp, gân-phụ 8-9 cặp, mặt trên có lông dày, *mặt dưới như nhung dày trắng. với gân lồi*, bìa có răng nhỏ; cuống dài 2-3 cm. Tụtán ở nách lá; láhoa 1 cm, tiềndiệp hẹp; đài cao 8-10 mm, 5 răng, đầy lông; vành cao 2 cm, *vàng*. Bếquả nâu láng, to 6 x 3 mm.

Vùng núi cao 1.200-1.500 m: Vĩnhphú.

- Bush; limb white velvety beneath; corolla yellow, 2 cm long.

7532 - Gomphostemma pedunculatum Hook. f.. Dinhhùng có cọng.

Bụi có thân nằm dài; thân có *lông sát mịn, dày*. Lá có phiến xoan bầudục, to 9-10 x 4-6 cm, bìa có răng nhỏ, đều, gân-phụ 9-10 cặp; *cuống dài đến 10 cm*. Phátho ở nách lá ở thân đứng hay nằm, *có cọng* dài, có lông; láhoa và láđài nâu đỏ; vành vàng.

Đèo Ankhê, (Côngtum).

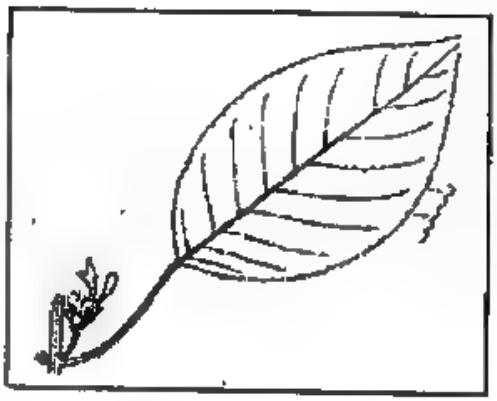

- Limb grey softy pubescent beneath; inflorescence on 3 cm long peduncle.

7533 - Gomphostemma strobilinum Wall. ex Benth.. Dinhhùng chùm-dày, Sau-cối.

Bụi cao hơn 1 m; thân vuông có rãnh, có *lông nhám* hay không. Lá có phiến xoan bầudục, *to*, dài đến 40 cm, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 5-7 cặp; cuống ngắn. Chùm-tụtán *hình trụ dày, đứng ở ngọn*; láhoa xoan, có răng, như lá; đài có lông hình sao, 5 răng; *vành vàng*, đầy lông mặt trong, dài đến 2 lần hơn đài, môi dưới to, 3 thuỳ. Phiquả to 4 mm, nâu đọt.

Cànâ (hình theo Wight).

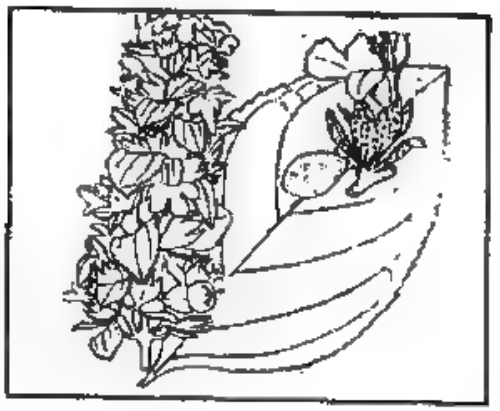

- Bush 1 m high; limb to 40 cm long; terminal cylindrical panicle; corolla yellow.

Ajugoideae:

7534 - Cymaria dichotoma Benth. in Wall..

Bụi; thân ít nhánh, có lông mịn, dày, nâunâu. Lá có phiến xoan bánhbò, mỏng, gân-phụ 3-4 cặp; cuống dài 0,5-2,5 cm, có lông mịn. Phátho ở nách lá, dài 4-5 cm, lưỡngphân; đài hình chuông, cao 2,5 mm, có lông và tuyến, răng 5; vành có lông mịn, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 4. Béquả có núm xéo.

Cambốt.

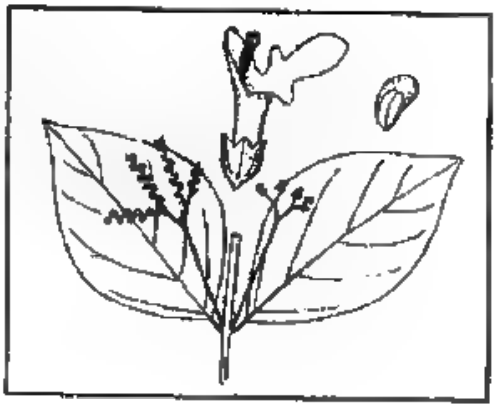

- To search in Việtnam.

7535 - Teucrium petelotii Doãn. Tiếukỳ Pételot.

Cỏ nhấtniên *bò rồi đứng* cao 20 cm; thân ít nhánh, vuông, có *lông nâu dày sát*. Lá có phiến xoan, đáy cắt ngang, từtừ hẹp trên cuống, đầu tà, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài 2-3 cm. Phátho cao 10-12 cm, thưa; hoa từng cặp, nhỏ; đài cao 2 mm, 5 răng; vành *trắng, thẳng, một môi* 5 thuỳ; tiểunhụy 4, thò ở trên. Trái vàng đậm, dài 1,5 mm, láng.

Sapa; VII.

- Annual ascending herb; corolla 1 lipped.

7536 - Teucrium quadrifarium Buch.-Ham.. in Don. Tiếukỳ bốn-phần.

Cỏ không chồi, cao 1 m; thân vuôngvuông, thường không nhánh, có lông dày vàngvàng. Lá có phiến xoan, dài 5-7 cm, có lông dày nhu nhung, bìa có răng mịn, gân-phụ 3-4 cặp; cuống 5-6 mm. Giẻ đơn hay kép, có láhoa xoan, dài hơn đài; đài cao 5 mm, 5 răng, đáy phù ở trái; vành *hường hay đỏ, một môi* 5 thùy; tiểunhụy 4, thò dài ở trên. Bếquả nhỏ.

Lùmbụi, nơi ráo: Đàlạt; V-XI. *In vitro*, chống siêukhuẩn trái-rạ, R.D.

- Herb 1 m high; limb velvety; corolla pink or red, 1-lipped.

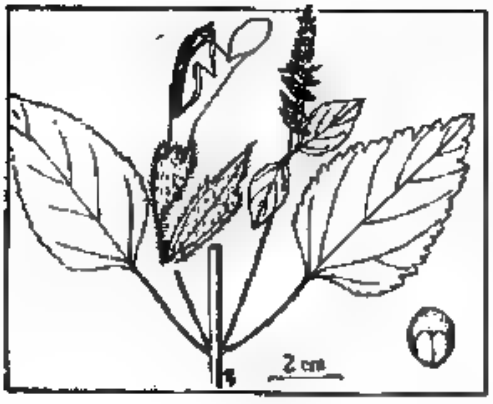

7537 - Teucrium viscidum Bl.. Tiếukỳ trĩn; Germander.

Cỏ có chồi, cao 0,4-0,6 m; thân vuông, có ít lông hay không. Lá có phiến xoan, đáy chót buồm hay cắt ngang, bìa có răng đôi to, gân-phụ 4 cặp; cuống dài 2-3 cm. Phátheo cao 5-8 cm; láhoa nhỏ; đài cao 3 mm, có lông; *vành hường, một môi* 5 thuỳ; tiểunhụy thò dài ở trên. Bếquả xoan.

Hànội, Hànamninh, Thừathiên, Bànà; III. Lọc máu, làm tan máu, trị ra máu ở ruột, pháthấn, trị bệnh da, trị ungthư.

- Stoloniferous; corolla pink, 1-lipped (*T. stoloniferum* Roxb.).

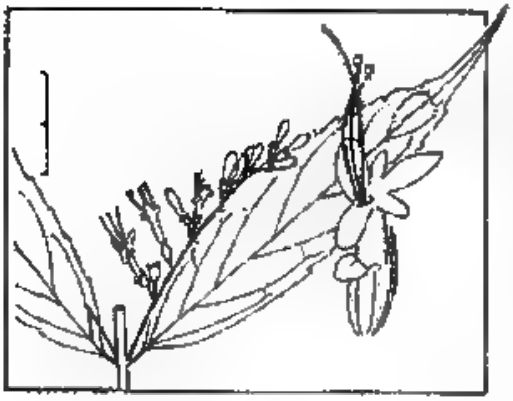

7538 - Kinostemon ornatum (Hemsl.) Kudo. Hồnghùng

Cỏ cao 0,8 m; thân tròn ít nhánh. Lá có phiến thon, to vào 10 x 2 cm, chót có *đuôi hướt*, đáy tà, mỏnh, không lông, bìa có răng to, thưa, gân-phụ 7 cặp; cuống dài 4-5 mm. Phátheo ở nách lá, dài 6-8 cm; đài có lông mịn, có tai trên đứng rộng; vành cao 1,2 cm; *tiểunhụy 2, thò dài*. Trái dài, thò ra khỏi đài, dài 1,5 cm ?

Vùng núi cao 1.500-2.000 m: Sapa.

- Herb to 0.8 m high; limb caudate; corolla with 5 inequal lobes (*Teucrium ornatum* Hemsl.;*K. bidentatum*, non Kudo, Doãn).

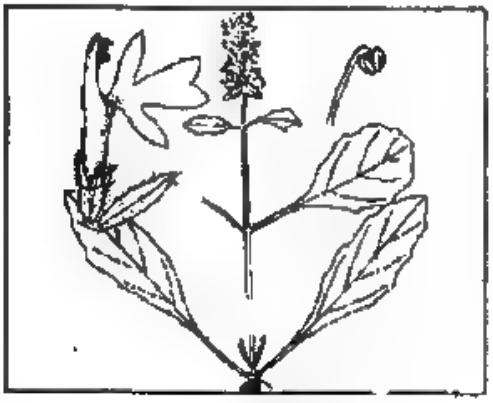

7539 - Ajuga bracteosa Wall. ex Benth.. Bigà lá-hoa.

Cỏ. Lá *ở gốc* và dọc theo thân; phiến hình muỗng hay xoan, to 3-6 x 1,5-2,5 cm, đầu tròn, hay tà, từtừ hẹp đến cuống, bìa dợn, gân-phụ 3 cặp; cuống dài 2 cm. Phátheo ở ngọn, cao 3-6 cm, có láhoa dạng lá nhỏ; đài cao 4 mm, có lông dài, có 1 răng hơi cao; vành dài 7-8 mm, môi trên nhỏ, môi dưới 3 thuỳ dài, thuỳ giữa chẻ; tiểunhụy 4, 2 dưới dài; vòi nhụy chẻ hai. Bếquả xoan, có mạng, tế to.

- To · search in Việtnam.

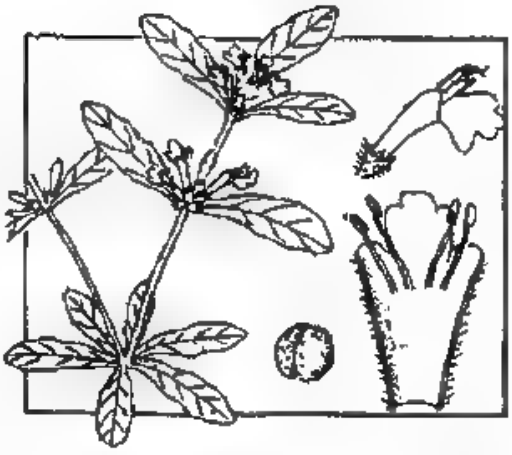

7540 - Ajuga decumbens Thunb.

Cỏ. Lá chụm ở đáy thân và dọc theo thân, *không cuống*; phiến thon ngược, chót tà, gân-phụ 4-6 cặp. Hoa chụm ở nách; đài có lông, răng 5; vành trắng, 2 môi, môi trên nhỏ, môi dưới 3 thùy, thùy giữa lõm ở chót; tiểunhụy 4, gắn gần miệng vành; béquả có *thẹo to*.

- Herb; ; leaves sessile; flowers white; calyx pubescent.

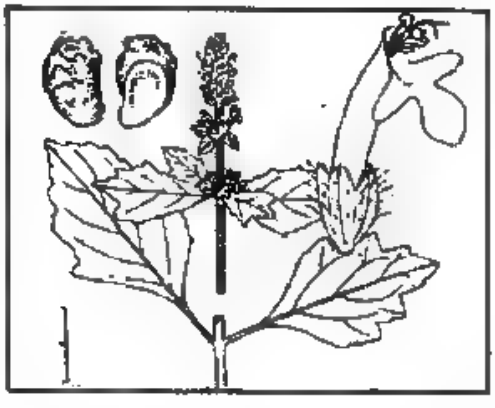

7541 - Ajuga macrosperma Wall. ex Benth.. Biga hột-to.

Cỏ cao 0,4-0,6 m, *nằm rồi đứng*, có lông hay không. Lá có phiến xoan, to vào 6 x 3,5 cm, bìa có răng to, không đều; cuống dài 1-1,5 cm. Phátho a đứng dài 10-12 cm, mang luânsinh có láhoa nhỏ; đài 4 mm, đầy lông mặt ngoài, 5 răng như nhau; *vành lam*, dài bằng hai đài, môi dưới 3 thuỳ gần bằng nhau; tiểunhụy 4, chỉ có lông. Trái *có u* nhỏ, dài 2,5-3 mm, màu nâu ôliu.

Caolạng, Hoàngliênsơn, Bắcthái, Vĩnhphú, Hàsơnbình.

- Ascending herb to 0.6 m high; corolla blue.

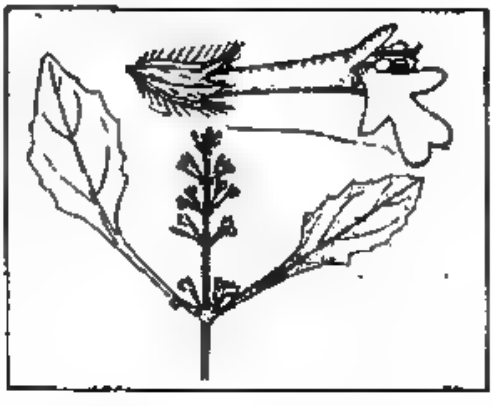

7542 - Ajuga nipponensis Mak.. Biga Nhật.

Cỏ thành *bụi nhỏ*, cao 0,2-0,3 m, ít nhánh; thân có *lông dày đứng dài, trắng*. Lá có phiến xoan thon, đáy từtừ hẹp trên cuống dài 2-3 cm, bìa có răng to, gân-phụ 3-4 cặp, mỏng, có lông mịn, dày ở gân. Phátho a ở chót thân, cao 5-6 cm, mang hoa theo luânsinh ít hoa; đài 5 răng, 2 trên hơi to, có lông dài trắng; vành cao 1 cm, môi trên nhỏ, môi dưới 4 thuỳ; tiểunhụy 4; vòi nhụy chẻ hai.

Hàtuyên, Hànamninh.

- Bush 0.3 m high, white hirsute; corolla 1 cm long.

CALLITRICHACEAE : họ Diếnmạo.

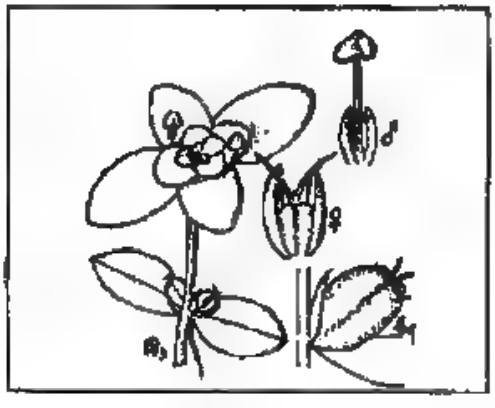

7543 - Callitriche stagnalis Scop.. Diếnmạo, Ngổ trâu.

Cỏ *thuỷsinh* mảnh, *chìm và nổi*, không lông. Lá mọc đối, chụm ở mặt nước, không cuống; phiến nhỏ, xoan, lục tươi, 3 gân chánh. Hoa cóđộc ở nách lá, *đơnphái, trần*, có 2 tiêndiệp mỏng, trong; hoa đực do 1 tiểunhụy; hoa cái do noãnsào 4 buồng 1-noãn treo. Túbéquả 1-hột.

Vũng, ao cạn: Đàlạt.

- Small hydrophyte; flowers naked, 1 stamen; tetrachenes.

PLANTAGINACEAE : họ Mâđề

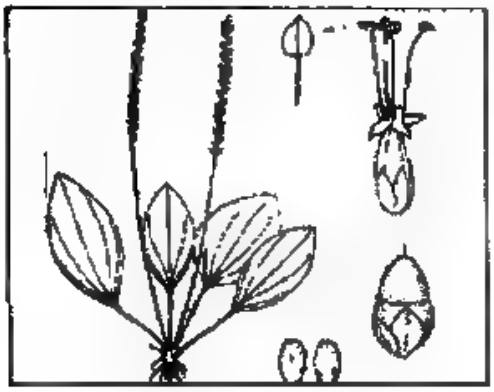

7544 - Plantago asiatica L.. Mâđề A; Asian Plantain.

Cỏ đaniên nhờ rễ to. Lá chụm ở mặt đất; phiến xoan, hai đầu tà, bìa nguyên, dúng, gân chánh 5, *mỏng*, không lông; cuống dẹp, dài đến bằng phiến. *Gié đứng* cao; hoa nhỏ, *trắng*, không lông; lá đài bầudục, cao 1,8-2 mm; vành có ống mang 5 tai xoan; tiểunhụy 4. *Hạpquả xoan*, cao, to 3,5 x 2 mm; *hột 4-6*, to, dài đến 1,8 mm, đen, có phôinhũ. 2n = 12.

Trảng, vùng núi cao: Đàlạt. Chứa aucubin. Lợitiểu (nhờ chứa nhiều K); khángsinh chống nhất là vikhuẩn ngoài da; hạ huyếtáp; hột bổ gan.

- Geophyte; limb glabrous; pyxis 23.5 mm high; seeds 4-5.

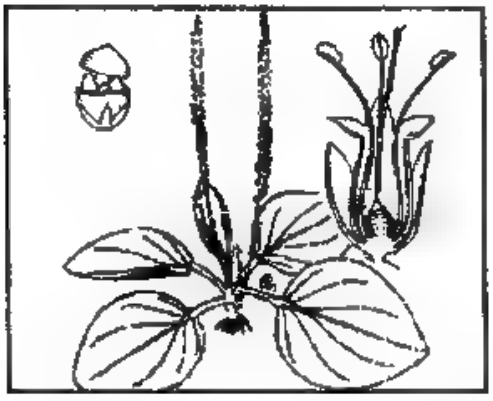

7545 - Plantago major L. Mâđề trồng; Common Plantain; Plantain des oiseaux.

Cỏ đaniên, không lông. Lá chụm ở đất; phiến xoan thon, không lông, *dàydày*, gân chánh 3-5, bìa dúng; *cuống rộng*, ngắn hơn phiến. Gié đứng, dày nhiều hay ít; hoa nhỏ, *trắng*, không lông; vành 4 tai; tiểunhụy 4. Hạpquả *hình cầu*, chưa *6-18* hột, tròn hay bầudục, to 1-1,5 mm, đen, có phôinhũ. 2n = 12.

Tr. Lá lợitiểu, lọc máu, cầm máu (thuliếm), trị sưng, trị suyễn; I-XII.

- Cultivated.

BUDDLEIACEAE : họ Búplệ

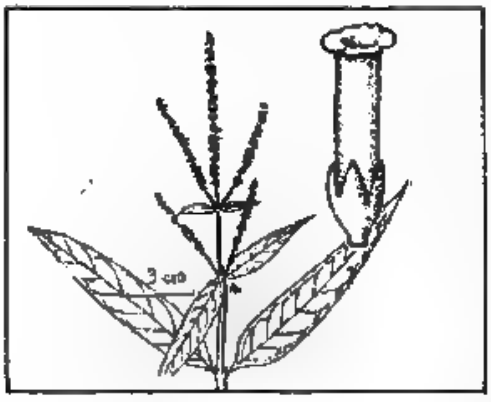

7546 - Buddleia asiatica Lour.. Búplệ Á, Bọ-chó; Asiatic Butterfly bush.

Tiểumộc cao 1-2 m, có khi đến 7 m; cành tròn, có *lông hình sao dày vàng và có tuyến*. Phiến dài 5-20 cm, từtừ hẹp trên cuống, bìa nguyên hay có răng, mặt trên không lông, mặt dưới có lông hình sao trắng; cuống 5-15 mm. Pháthoa hình trụ; láhoa hẹp; dài 2-4,5 mm; *vành trắng*, dài 3-6 mm, có lông dày mặt trong, tai 4; tiểunhụy 4, gắn gần miệng vành. *Nang hủy-ngăn*, 5 x 2 mm; *hột có cánh*, dài 1 mm. Rừng thưa, rừng cỏi, dựa rạch, 200 - 2.000 m: BTN; VIII. Cây làm trụy hai, làm cho ốm; thuốc cá; hoa trị đau mắt.

- Shrub 1-2(7) m high; limb white beneath; flowers white.

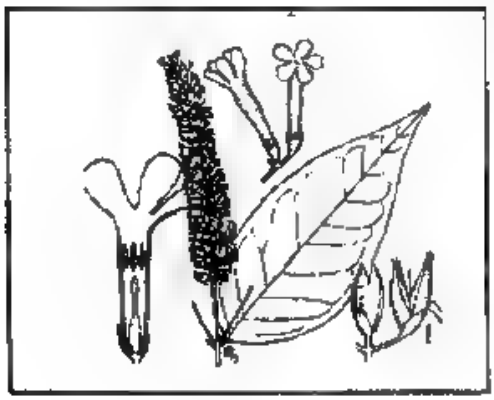

7547 - Buddleia davidii Franch.. Búplệ David; Orange-eye Butterfly-Bush

Tiểumộc cao 2-3 m, cành có *lông dày hình sao*. Lá có phiến xoan thon, to 10 x 4,5 cm, chót thon, mặt trên không lông, nâu đậm, mặt dưới như nhung sét nâu, gân-phụ 10 cặp, bìa có răng nhỏ; cuống 1 cm, lábẹ giữa 2 cuống, dạng lá. Chùm-tụtán dài đến 10 cm, rộng 4 cm; *hoa nhiều, tímtím*; ống vành cao 1 cm, tai 5; tiểunhụy 5, gắn ở trên giữa ống vành. Nang hủy-ngăn; mảnh 2; hột nhỏ.

Tr vì pháthoa đẹp.

- Ornamental.

7548 - Buddleia macrostachya Benth.. Búplệ chùm-to.
Tiểumộc cao 2-3(6)m; cành *vuông*, có *lông hình sao dày*. Lá gần như không cuống; phiến bầudục thon ngược, dài 5-20 cm, bìa có răng, mặt trên lúc non có lông dày, sau gần như không không lông, mặt dưới có *lông dày sét*. Pháthoa hình trụ ở chót nhánh; đài cao 4-6 mm; *vành màu ngà hay tía*, tâm cam hay đỏ, cao 10-15 mm, tai như tròn, dài 2-4 mm. *Nang hủy-ngăn*, cao 7-10 mm, có lông hình sao; mảnh 2; hột có cánh hẹp, dài 3,5 mm,
Làocai; I, 5.

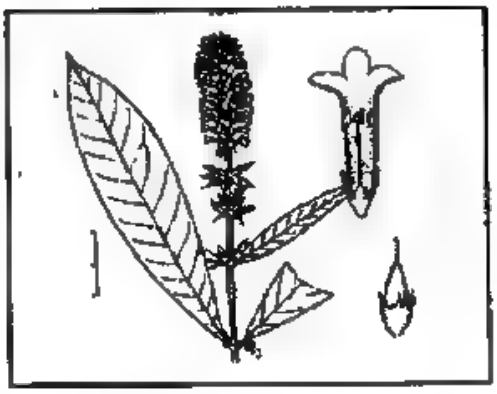

- Shrub 2-3 m high; limb ferruginous tomentose beneath; flowers ivory or purple.

7549 - Buddleia officinalis Max.. Mậtmông.
Tiểumộc cao 2-5 m; cành *có lông sét*. Lá có phiến thon, chót nhọn dài, mặt trên không lông, mặt dưới có lông nâu sét mịn, gân-phụ 7 cặp, cuống dài 1 cm, Chùm-tụtán dày ở ngọn, có lá nhỏ; đài có 4 răng, có lông sét; *vành màu ngà*, có lông, ống cao 6 mm, tai 4, dài 1,5 mm; tiểunhụy gần gần miệng hoa; noãnsào không lông. Nang hủy-ngăn.
Trên vùng vôi: Caolang; I-III. Lá trị đau mắt, bệnh gan, lậu; búp là Mậtmonghoa, trị đau mắt, tránluyếnsúc.

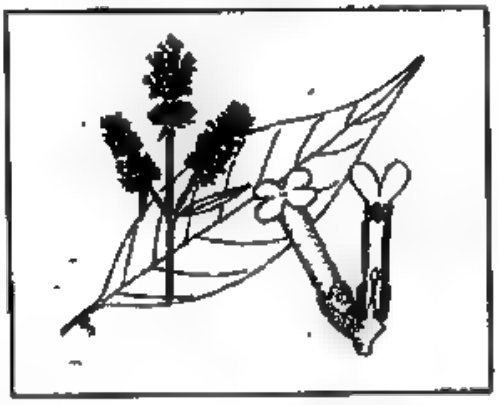

- Shrub 2-5 m high; limb ferruginous tomentose beneath; flowers ivory.

7550 - Buddleia paniculata Wall. Búplệ chùm-tụtán.
Tiểumộc *cao 5-6 m*; cành tròn, có lông hình sao. Lá có phiến bầudục thon, nhọn hai đầu, dài 5-15 cm, bìa nguyên hay có răng, mặt trên có lông ở gân, *mặt dưới đầy lông hình sao*. Pháthoa là chùm-tụtán mang tụtán bòcập *như chụm*, dài 2,5-3 mm, có lông; *vành trắng hay tím*, có lông mặt trong trừ ở đáy ống; tiểunhụy gần cách đáy vành 4-5 mm. Nang hủy-ngăn, dài 4-5 mm; hột có cánh nhọn, dài 3-4 mm.
Núi 1.000-1.500 m: Caolạng, Laichâu, Bìnhtrịthiên, đến Côngtum; III.

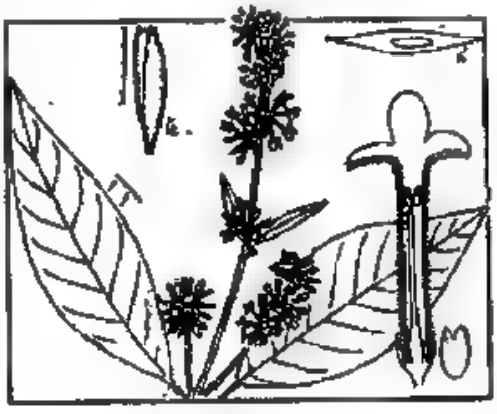

- Shrub 5-6 m high; limb stellate tomentose beneath; flowers white or violet; seeds winged.

OLEACEAE : họ Lài

1a - dây trườn hay leo
  2a - vành hình lụclạc — *Myxopyrum*
  2b - ống vành dài — *Jasminum*
1b - tiểumộc đứng hay đạimộc
  2a - lá kép
    3a - nang to 7 cm — *Schrebera*
    3b - dựcquả, vành có khi vắng — *Fraxinus*
  2b - lá đơn
    3a - nang dài 2 cm — *Nyctanthes*
    3b - quảnhâncứng — *Osmanthus*
      4a - vành tiênkhai vặn — *Olea*
      4b - vành tiênkhai liênmảnh
        5a - tai vành ngắn — *Linociera*
        5b - tai vành dài
          6a - vòi nhụy ngắn; noãn treo — *Olea*
          6b - vòi nhụy dài; noãn đứng

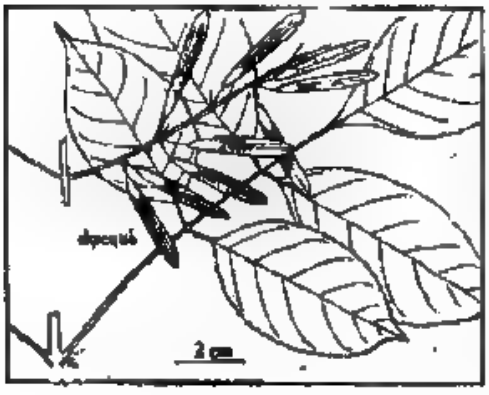

7551 - Fraxinus chinensis Roxb.. Tần Trungquốc; Chinese Ash.

Đạimộc cao 8-12 m. Lá kép, mang 3-5-7 lá-phụ *bầudục*, chót có mũi dài, dàydày, lúc non có lông, bìa có răng ở phần trên, gân-phụ 8-9 cặp, cuống-phụ dài 1 cm, Chùm-tụtán rộng; hoa *biệtchu, vôcánh*; đài có 4 răng; tiểunhụy 2, không lông. Dựcquả dài 3,5 cm; hột 1.

Ven suối, nước: Hànội, Hàsonbình, Côngtum, Đàlạt; 12.

- Tree 8-12 m high; flowers apetalous; stamens 2; samares 3.5 cm long.

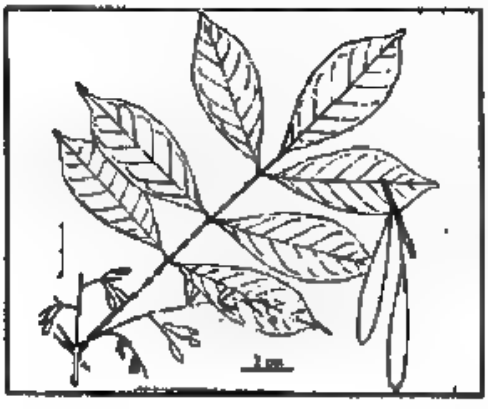

7552 - Fraxinus floribundus Wall.. Tu-chanh.

Đạimộc khá to. Lá mang 7 lá-phụ xoan thon ngược, đầu có đuôi, không lông,gân-phụ 6-8 cặp; sống chung dài 15-20 cm. Chùm-tụtán hẹp ở chót nhánh; hoa *tapphái*; đài nhỏ, 4 răng; vành cao 4 mm; tiểunhụy 2. Dựcquả dài 2,5 cm.

Lạngsơn, Đàlạt.

- Tree; leaflets lanceolate, glabrous; petals 4 mm; samares 2.5 cm long.

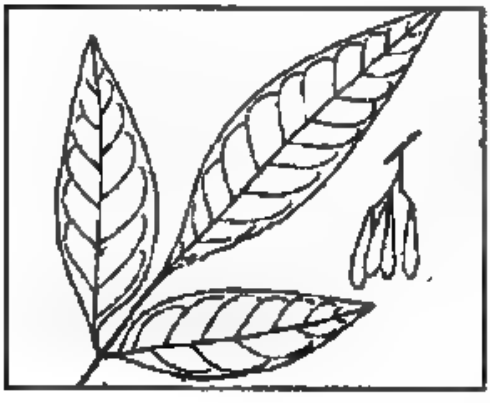

7553 - Fraxinus griffithii C.B. Cl.. Tần Griffith.

Đạimộc. Lá kép mang một số lá-phụ đến 9,lá-phụ chót to, đáy *bấtxứng* ở lá-phụ cạnh, *bìa nguyên*, mỏng, cứng, mặt trên nâu xám, mặt dưới nâu, gân-phụ 7-10 cặp, cuống-phụ 6-8 mm. Phátthoa ở chót nhánh, rộng; hoa nhiều. Dựcquả nhỏ, dài 2,2 cm, xanhxanh, không lông.

- Tree; leaflets to 9, entir; coriaceous; samares glabrous, 2.2 cm long.

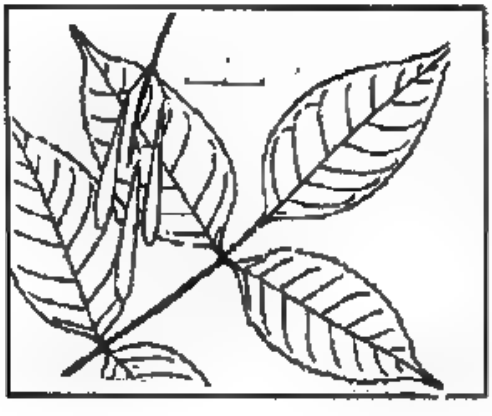

7554 - Fraxinus rhynchophyllus Hance. Tần lá-có-mũi; Northern Ash.

Tiểumộc cao 5-6 m. Lá kép, sống dài 15-18 cm, mang 7 lá-phụ bầudục, to vào 7,5 x 3,5 cm, chót có đuôi dài, đáy tà tròn, ít bấtxứng, gân-phụ 9-10 cặp, bìa có răng nàm thưa; cuống-phụ 2-3 mm. Phátthoa ở ngọn; hoa có đài có răng dài bằng ống; tiểunhụy 2, có baophấn tròndài, chót có mũi. Dựcquả dài đến 3,5 cm, rộng 5 mm, không lông.

Dựa suối. Vỏ trị kiết, bệnh gan, đau mắt; *in vitro*, chống siêukhuẩn thủybàochân.

- Shrub 5-6 m high; leaflets caudate; samares 3.5 cm long, glabrous.

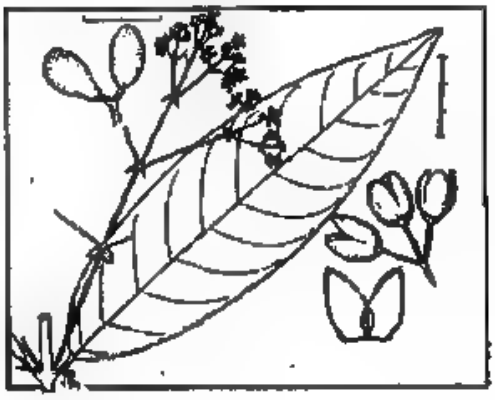

7555 - Linociera cambodiana Hance. Tráng Cambốt.

Đạimộc cao *đến 20 m*. Lá có phiến thon, to 13-18 x 3-4,5 cm, chót nhọn, đáy tà tròn, không lông, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 8-10 mm. Chùm-tụtán thưa ở nách lá, dài 6-10 cm, mang *hoa đơnphái* gắn thành tán 5 hoa; láhoa như kim, cao 5 mm; cọng 2-3 mm; vành cao 3 mm; tiểunhụy 2. Quảnhâncứng xoan, to 18 x 9 mm, hột 1.

Núi Dinh, Phúquốc.

- Tree 20 m high; leaves glabrous; flowers unisexual; corolla 3 mm high; drupes 18 x 9 mm.

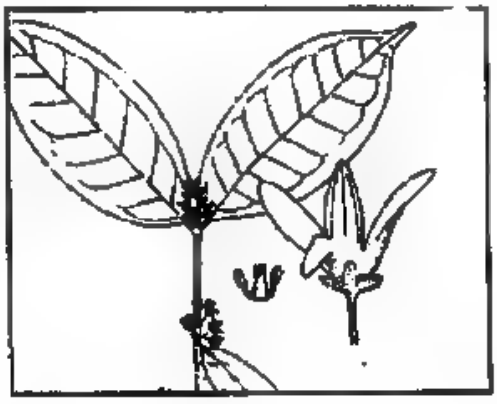

7556 - Linociera brachythyrsa Merr.. Tráng pháthoangắn.

Đạimộc cao 5-6 m; nhánh không lông, ôliu lúc khô. Lá có phiến xoan bầudục, vào 6-9 x 2-4 cm, chót có đuôi, không lông, ôliu lúc khô, gân-phụ 10-11 cặp, lõm ở mặt trên, lồi ở mặt dưới, chạy cách bìa 5-7 mm; cuống 5-6 mm. Pháthoa ngắn ở nách lá; cọng 4-5 mm; láđài 4, dính nhau ít, có lông; vành *đỏđỏ*, có ống ngắn, tai dài 7 mm; tiểunhụy 2, baophấn cao 1 mm; noãnsào có lông.

Dựa suối: Caolạng; II.

- Tree 5-6 m high; leaves glabrous; panicles 2 cm long; corolla reddish, 7-8 mm long

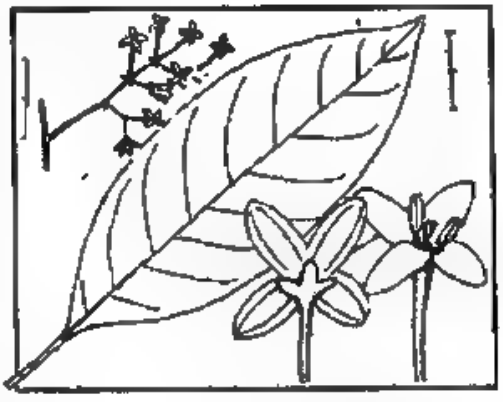

7557 - Linociera macrothyrsa Merr.. Tráng pháthoato.

Đạimộc nhỏ, cao *vào 5 m*. Lá có phiến bầudục, to, *dài 20-25 cm*, không lông, gân-phụ 9 cặp; cuống dài 3-3,5 cm. Pháthoa ở nách lá, thưa, dài 13-20 cm; hoa đực và lưỡngphái, có cọng dài đến 1 cm; láđài có rìa lông; vành trắng, có ống 1,5 mm, tai 3,5 mm, dày, tà; tiểunhụy 2, thò; noãnsào không lông; vòi nhụy 1 mm, nuốm 2.

Rừng thưa, vào 1.500 m: Sapa; VIII.

- Treelet 5 m high; limb to 30 cm long, glabrous; panicles to 20 cm long; corolla 5 mm long.

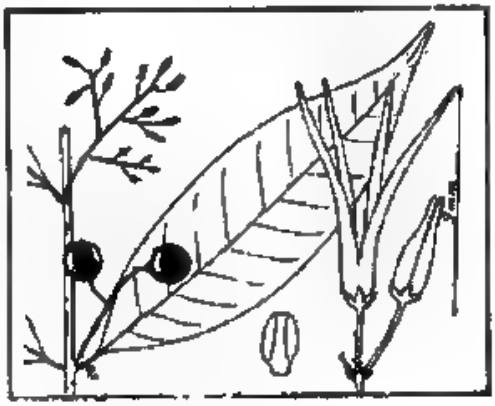

7558 - Linociera microstigma Gagn.. Tráng.

Đạimộc cao 15 m; cành mảnh, trắngtráng. Lá có phiến thon, to vào 14 x 4 cm, *chót nhọn dài*, mặt trên láng, mặt dưới cùng màu, gân-phụ rất mảnh, 10-13 cặp; cuống dài 1 cm. Chùm-tụtán ở nách lá; đài 4 thùy, vành cao 9 mm, tai dài, nhọn; tiểunhụy 2, baophấn xoan. Quảnhâncứng tròn, *đen*, to 1,3-2,5 cm; nạc mỏng; nhân 1, tròn.

Đồngnai; II-VII, 7.

- Tree 15 m high; leaves acute lanceolate, glabrous; petals 9 mm long; drupes black.

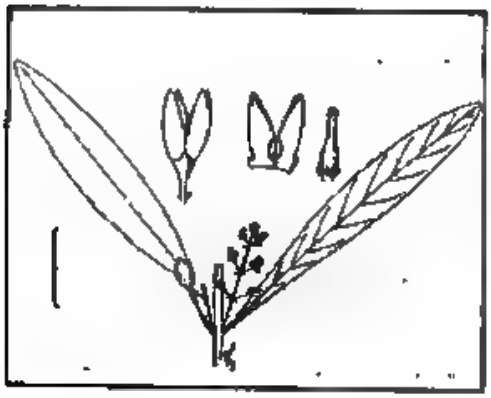

7 559 - Linociera hainanensis Gagn.. Tráng Hảinàm.

Tiểumộc nhỏ; nhánh dúng, tròn, xám nâu. Lá có phiến *thon hẹp*, to 10-12 x 1-1,3 cm, không lông, gân-phụ rất mảnh; cuống dài 1-1,5 cm. Chùm-tụtán ở nách lá, mảnh, không lông, dài 3-5 cm; hoa nhỏ; đài 4 răng; vành 4 tai; tiểunhụy 2. Quảnhâncứng xoan, cao 7 mm.

Trên suối: Lào, Hảinàm; tìm lại ở Việtnam.

- Small shrub; limb narrow lanceolate; drupes 7 mm long.

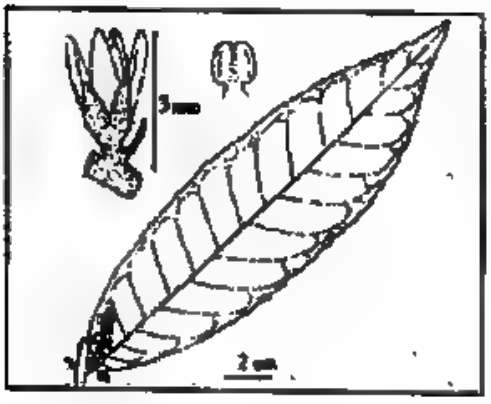

7560 - Linociera mô Gagn.. Mô.

Nhánh non tròn, có lông như nhung vàng. Lá có phiến thon, *to* 15-17 x 4-5 cm, bìa có răng thưa, gân-phụ 15-17 cặp, *mặt dưới có lông nhung vàng*; cuống 6-8 mm. Chùm-tụtán ngắn, dày ở nách lá; đài có lông; vành không lông, cao 3 mm; tiểunhụy 2.

Mailành (Quảngtrị); III.

- Branches leaves beneath yellow tomentose; corolla 3 mm long.

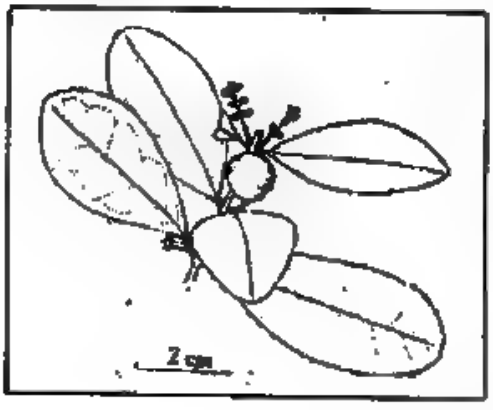

7561 - Linociera parvilimba Merr. & Chun. Tráng lá-nhỏ.

Tiểumộc; cành không lông. Lá có phiến bầudục, to *5-6 x 3 cm*, dày, không lông, gân-phụ rất mảnh (6-7 cặp); cuống dài 4 mm. Chùm-tụtán ở nách lá, ngắn, dài 1.5-3 cm, có lông mịn; hoa có láhoa nhỏ, cao 0,8-1 mm; nụ rộng 1 mm; tiểunhụy 2. Quảnhâncứng to 1,3 cm; hột 1, treo, có phôinhũ.

Rừng cồi: Camranh; 3.

- Shrub; limb 5-6 cm long, coriaceous, glabrous; axillary panicles short; drupes 13 mm large.

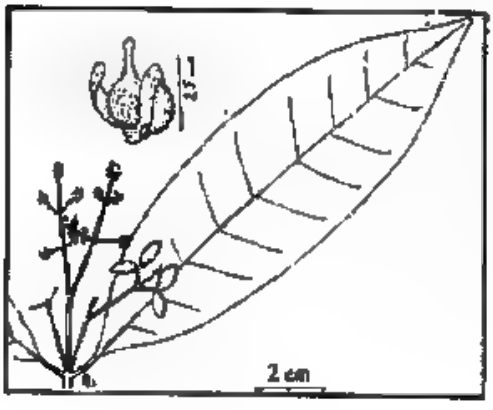

7562 - Linociera pierrei Gagn.. Xo-lu.

Đạimộc *cao 15 m*; cành không lông, cành non đỏđỏ. Lá có phiến *tròndài thon*, *dài 10-20 cm*, gân-phụ mảnh, 10-12 cặp, bìa nguyên, hai mặt một màu, dọt lúc khô; cuống dài 1 cm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh; hoa không cọng, đài có lông; vành cao 5 mm, tai nhọn; tiểunhụy 2; noãnsào đầy lông ở đáy. Trái non tròndài, cao 8 mm.

Phanrang, Đồngnai; II-VII, 7.

- Tree 15 m high; limb 10-20 cm long; drupes ovoid, 8 mm long.

7563 - Linociera ramiflora Wall.. Hôbì, Buổi.

Đạimộc cao đến 18 m; cành có 4 cạnh ở mắt. Lá có phiến bầudục, dài 10-15 cm, dai, mặt nhăn mịn lúc khô, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 1-1,5 cm. Chùm-tụtán ở nách lá; hoa *trắng*; đài cao 1,5 mm; vành cao 2,5-3 mm, cánhhoa thon dài; tiểunhụy 2. Quảnhâncứng to bằng ngón tay út; hột 1.

Quảngtrị, Càná, Đàlạt, Đồngnai, Phúquốc; II-VIII, 3-9.

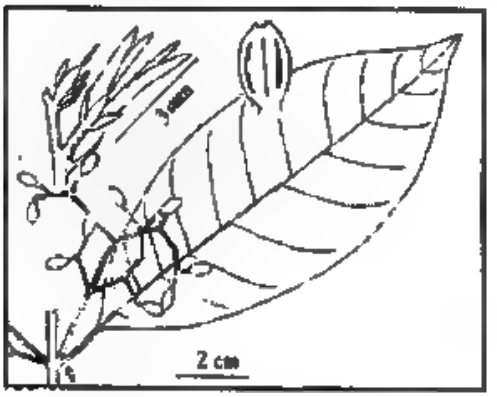

- Tree to 18 m high; limb coriaceous, 10-15 cm long; flowers white; drupes 1 cm large.

7564 - Linociera robinsonii Gagn.. Phi.

Đạimộc *cao 8 m*, gốc to 20 cm; nhánh gần như *trắng*, mọc chụm 2-3 ở ngọn. Lá *mọc chụm*; phiến thon ngược, *dày, dai, láng*, màu xám ôliu đọt lúc khô, gân-phụ mảnh, vào 10 cặp; cuống dài 1,5 cm. Chùm 2 *ở ngọn, ngắn*; hoa nhỏ; cánhhoa 4, dính nhau ít, dài 4 mm, thon nhọn; tiểunhụy 2. Quảnhâncứng; hột 1, treo; phôinhũ nhiều.

Vào 100 m: Nhatrang, Phanrang.

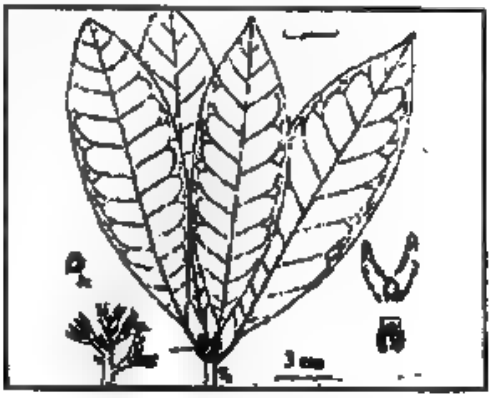

- Tree 8 m high; leaves coriaceous, thick; short terminal racemes; corolla 4 mm long; drupes globulous.

7565 - Linociera sangda Gagn.. Sang đá.

Đạimộc nhỏ, cao đến 15 m, thân to 25 cm; cành trângtrắng. Lá mọc đối; phiến xoan thon, dài 6-8 cm, chót nhọn, đáy tà, từtừ hẹp thành cuống, *dai, láng*, gân-phụ mảnh, xéo; cuống dài 1 cm. Chùm-tụtán hay chùm, dài 2-3 cm, gần ngọn, *hoa trắng, thơm*; đài có lông; vành có ống ngắn, dài 6 mm; tiểunhụy 2; noãnsào 2 buồng, noãn 4. Quảnhâncứng tròntròn, to.

Rừng: Hòn-Tre (Phúkhánh), Đồngnai, Sôngbé.

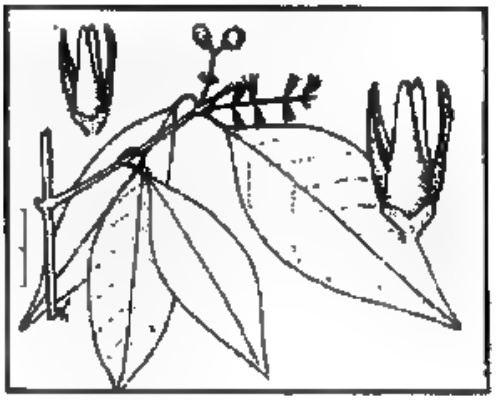

- Tree to 15 m high; leaves small, coriaceous; flowers white, fragrant; drupes globulous.

7666 - Linociera subcapitata Merr.. Tráng đầu.

Đạimộc nhỏ, không lông. Lá có phiến bầudục thon, to 6-9 x 2,5-4 cm, chót nhọn, đáy tà tròn, màu gỗ đỏ lúc khô, gân-phụ 10-12 cặp, gân bìa rõ; cuống dài 1 cm. Pháthoa ở nách lá, *chẻ hai* mang 2 tán *nhỏ đầu*; hoa nhỏ, cao 2,5 mm; láđài 4, không lông; cánhhoa 4, bìa mỏng; tiểunhụy 2, baophấn rộng, đầu nhọn; noãnsào có lông thưa, vòi nhụy dày.

Mẫusơn (Langsơn), vào 1.200 m; I.

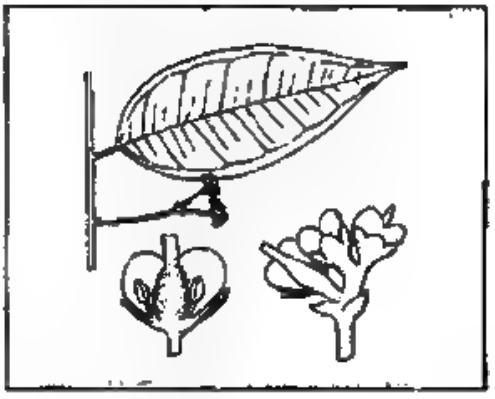

- Small tree, glabrous; capitules 2; corolla 2.5 mm high; ovary pubescent.

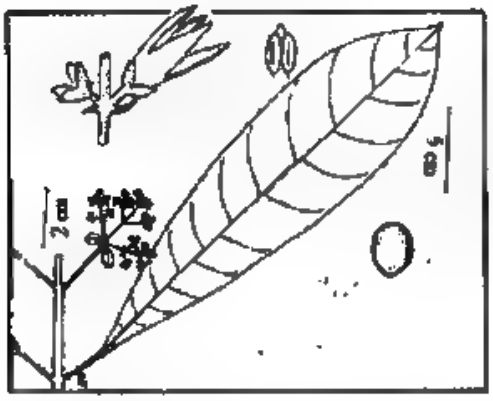

7567 - Linociera thorelii Gagn.. Tráng Thorel.

Đạimộc *cao 3-15 m*; cành trăngtrắng. Lá có phiến *thon ngược*, đầu tà, đáy từtù hẹp, *to*, dài 20-25 cm, gân-phụ 10-18 cặp, *không lông*, láng; cuống 1-1,5 cm. Chùm-tụtán ở nách lá, có láhoa tròn; hoa nhóm 3, láđài có lông mịn; cánhhoa dài 2 mm; tiểunhụy 2, baophấn tròn. Quảnhâncứng to, cao 1,5 cm, *đen* khi chín; hột 1.

Đồngnai.

- Tree 3-15 m high; leaves glabrous; flowers 2 mm long; drupes black 1.5 cm long.

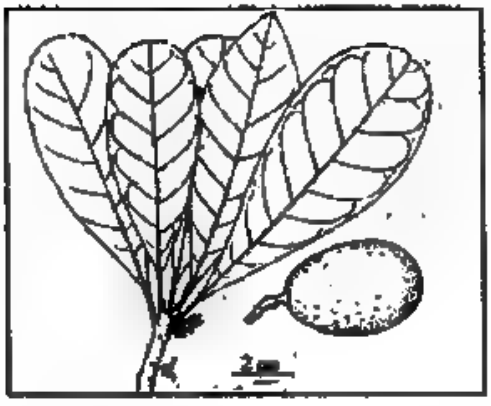

7568 - Linociera verticillata Gagn.. Tráng luânsinh.

Đạimộc *cao 14 m*; thân to 40 cm, cành kịchcợm. Lá mọc khít nhau ở chót nhánh; phiến hình muỗng, dai, to vào 10 x 4 cm, đầu tà, tròn, hay lõm, đáy từtù hẹp đến cuống, gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài 1 cm. Chùm hay chùm-tụtán *ngắn*, 1-2 cm; vành 6 mm, tai nhọn; tiểunhụy 2. *Quảnhâncứng to 3,5 cm*; nạc mỏng; hột 1, to 1 x 1,5 cm, phôinhũ nhiều.

Quảngtrị đến Phanrang.

- Tree to 14 m high; leaves coriaceous; corolla 6 mm long; drupes 3.5 cm long.

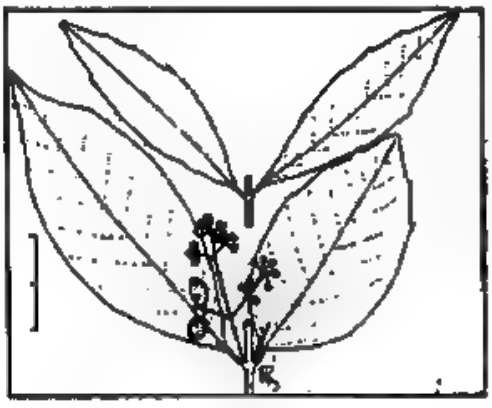

7569 - Olea brachiata (Lour.) Merr.. Oliu nhánh.

Tiểumộc cao *2-10 m*; cành không lông. Lá có phiến bầudục hay thon, to 3-8 x 1,5-4 cm, đáy tà đến tròn, *không lông*, *dai*, cứng, gân-phụ 11-12 cặp, bìa nguyên hay có vài răng, mặt trên nâu, mặt dưới lục; cuống 1-1,2 cm. Chùm-tụtán dài 3 cm, hoa *trắng*, *thơm*, thành tán nhỏ; cọng 2-3 mm; đài nhỏ, 4 răng; vành hình luclac, cao 3 mm; tiểunhụy 2, gắn ở đáy vành, gần như không chỉ. Phiquả tròn; hột 1.

Sát biển (chân trong nước mặn) đến 500 m: Nhatrang

- Treelet 2-10 m; leaves coriaceous, glabrous; flowers white, fragrant; berries (*Tetrapilus brachiata* Lour., *O. maritima* Wall.).

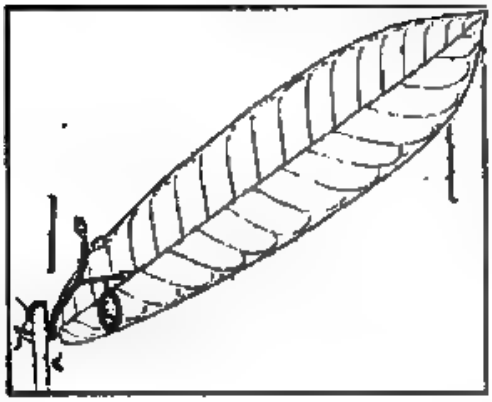

7570 - Olea cordatula Li. Ôliu dài.

Đạimộc *đến 9 m*; cành kịchcợm, có *lông nhung vàng* lúc non. Lá có phiến bầudục tròndài, *to*, 20-25 x 4-7 cm, *đáy hình tim*, mặt trên không lông, gân chánh và phụ (16-22 cặp) lõm, mặt dưới nhu nhung vàng; cuống to, dài 4-5 mm, nhu nhung. Phátho a ngắn ở nách lá, có lông nhung. Phiquả xoan, *đen*, dài 8-10 mm.

Thôngthường ở Hàcôi (Quảngninh).

- Tree 9 m high; branches yellow velvety; berries black, 8-10 mm long.

7571 - Olea dentata Wall. Ôliu có-răng.

Tiểumộc cao 3-4 m; cành trắngtrắng. Lá có phiến baudục thon, *không lông, dai, bìa có răng thưa* hay nguyên, cuống có lông, dài 5-12 mm. Chùm-tụtán ở nách và ngọn; cọng và đài có lông; hoa cao 3-3,5 mm; vành *hường tới nâu* lúc khô; tiểunhụy 2. Phiquả to 7,5 mm; hột 1.

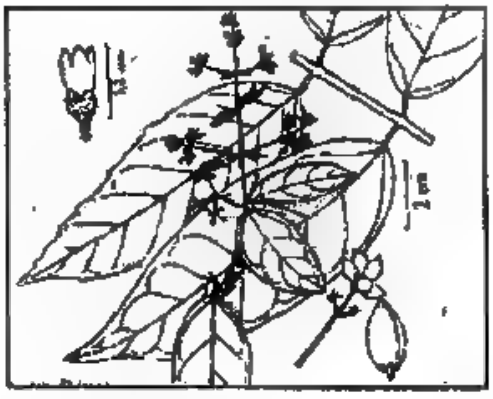

Rừng dựa suối: Hàtây, Bắcthái, Côngtum, Thủđức; XII, 3

- Shrub 3-4 m high; limb entir or dentate; flowers pink; berries 7.5 mm long.

7572 - Olea dioica Roxb.. Lọ-nghẹ.

Đạimộc nhỏ song *có khi đến 20 m*; cành mảnh, mau không lông. Lá có phiến xoan thon, dài 10-12 cm, bìa có răng hay nguyên, gân-phụ 7-10 cặp; cuống 1 cm. Chùm-tútán ở nách; hoa đực và luỡngphái; đài có rìa lông; vành cao 2-3 mm; tiểunhụy 2. Phiquả bầudục dài 15-18 mm.

Hànội, Thanhhóa, Quinhơn, Langbian (hình theo Wight). Vỏ trị sốt.

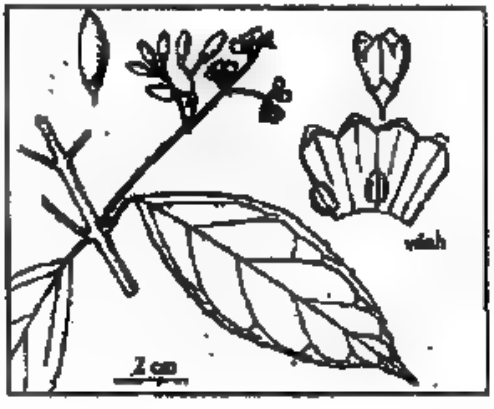

- Treelet sometime to 20 m high; leaves glabrous; flowers 2-3 mm high; berries 15-18 mm long.

7573 - Olea hainanensis Li Tâynguyên

7574 - Olea macrophylla Gagn.. Ôliu lá-to.

Tiểumộc *congquẹo, cao 4 m*, gốc to đến 20 cm. Lá có phiến thon ngược, dài đến 20 cm, chót có mũi dài, đáy nhọn, *như da*, nâu đà, gân-phụ mảnh 9-12 cặp; cuống dài 1,5-2 cm. Phátho ở nách lá, dài 7 cm; hoa nhỏ; đài có lông. Phiquả tròntròn, to vào 1 cm.

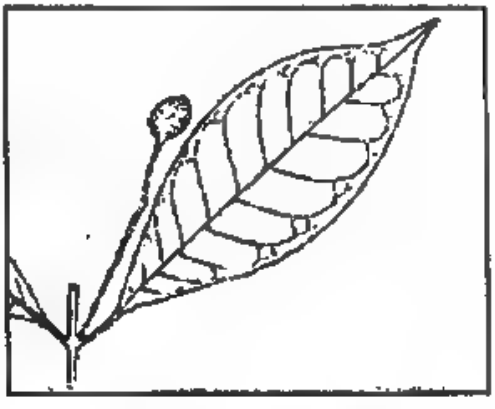

Dựa suối, trên đá, vào 300 m: Cànâ.

- Treelet 4 m high; leaves oblanceolate, chartaceous, glabrous; berries 1 cm large.

7575 - Olea rosea Craib. Ôliu hường.

Tiểumộc cao 4 m; cành non có lông mềm dày. Lá có phiến xoan thon, to 6,5-13 x 1,5-4,2 cm, đầu tà, đáy tà tròn, gân-phụ 5-8 cặp; cuống dài 5-7 mm. Biệtchu; chùm-tụtán ở nách và ngọn, dài 3-4 cm, nhánh ngắn; *hoa hường*; đài nhỏ, có lông mụn, 4 răng; vành có 4 tai xoan; tiểunhụy 2; noãnsào không lông. Phiquả .

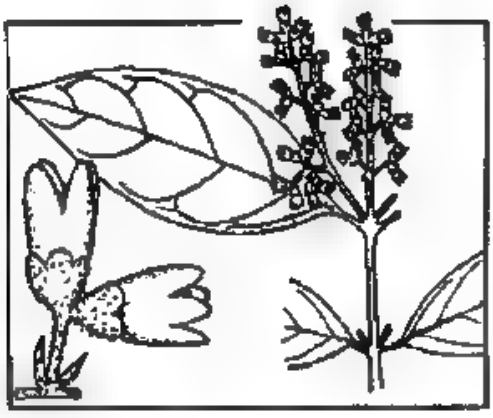

Có thể chỉ là *O. dioica*.

- Treelet 4 m high; limb glabrous, entir; flowers pink; berries.

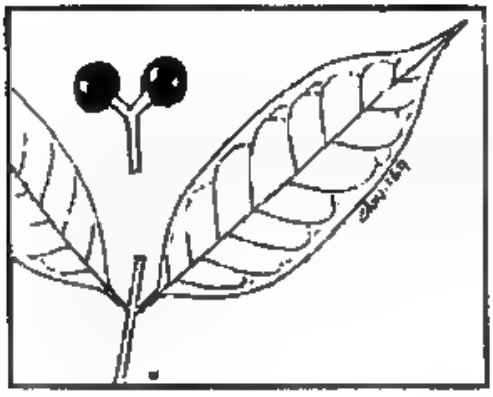

7576 - Olea wightiana Wall.. Oliu Wight.

Đạimộc *cao 7 m*, gốc to 10-12 cm, vỏ xám hay vàng rơm, láng. Lá có phiến bầudục tròndài, to 8 x 3 cm, chót có đuôi, *cứng*, *láng*, nâu tươi mặt trên, láng mặt dưới, gân-phụ rất mảnh, 9-10 cặp; cuống dài 6-8 mm. Phiquả to *bằng đầu đũa*, *đen*.

Sông Đinh, Đồngnai; 7.

- Tree 7 m high; leaves coriaceous; berries black.

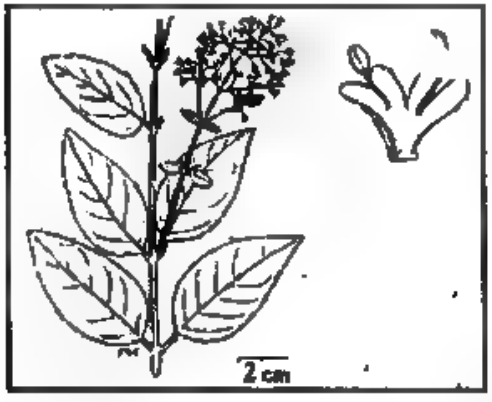

7577 - Ligustrum indicum (Lour.) Merr.. Nữtrinh, Ram; Indian Privet.

Tiểumộc cao 1-6 m; cành non có lông sát. Lá có phiến bầudục thon, không lông mặt trên, có lông ngắn mặt dưới, gân-phụ 6-7 cặp; cuống đến 1 cm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, *trắng*, *thơm*; ống vành cao 4 mm, tai 2 mm; tiểunhụy 2, thò. Quảnhâncứng tròn, to 5 mm, *đen* lúc chín.

Tr khắp cùng vì hoa thơm. Gỗ làm tăm xỉa răng (hình theo Gagnepain).

- Shrub 1-6 m high; panicles with white fragrant flowers; drupes black, 5 mm diameter (*Phillyrea indica* Lour., *L. nepalense* Wall.).

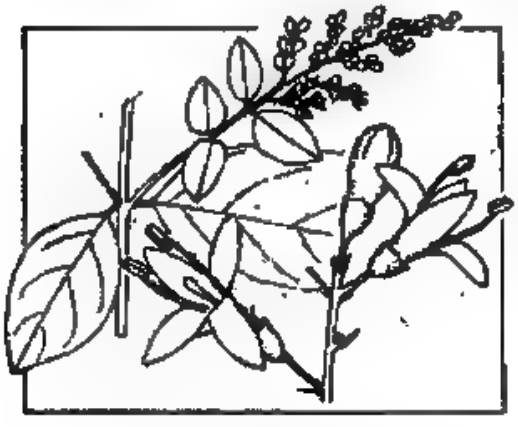

7578 - Ligustrum confusum Done. Lệch, Ram lố-bì.

Lá có phiến xoan, to 3-5 x 2-3 cm, chót tà, đáy tà tròn, không lông, gân-phụ 3 cặp; cuống dài 3-4 mm. Chùm-tụtán ở ngọn, cao 2-4 cm; đài cao 1 mm, ống có 4 răng nhỏ; vành có ống cao 2 mm, tai 2-2,5 mm; tiểunhụy 2, thò dài, cao hơn tai.

Trồng trên đất sét, có đá vôi: Hànamninh.

- Limb glabrous;limb 3-5 cm long; panicles; corolla 4-5 mm long; stamens 4, exserted.

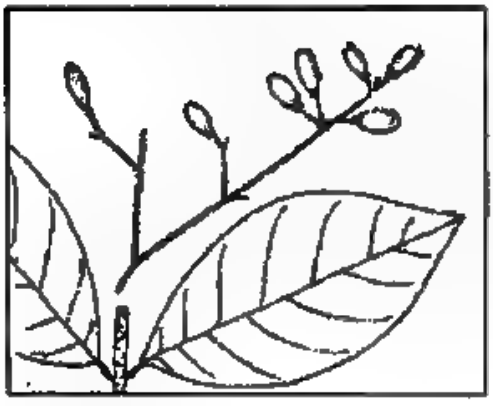

7579 - Ligustrum robustum Bl.. Lệch sông

Đạimộc *cao 10-20 m*, thân to 30 cm; cành xám nâu, có bìkhẩu trắng. Lá có phiến xoan, to đến 8 x 4 cm, tà hai đầu, mặt trên láng, mặt dưới nâu, gân-phụ rất mảnh, 5 cặp; cuống 6-8 mm. Chùm-tụtán to; *hoa trắng*; đài là ống nhỏ cắt ngang, cao 1 mm; vành cao 5 mm, tai cao 1,5 mm; tiểunhụy 2, ngắn hơn ống. Trái tròndài, cao 1 cm.

Dran (Lâmđồng); 6.

- Tree to 20 m high; limb glabrous; corolla tube 5 mm lobes 1.5 mm; fruits 1 cm long.

7580 - Ligustrum sinensis Lour.. Lệch Trungquốc; Chinese Privet.

Tiểumộc cao *1-6 m*; cành non, pháthoa có *lông mịn dày, vàng*. Lá có phiến xoan, đến 5 x 2,5 cm, hai đầu tà, gân-phụ 6-8 cặp; cuống dài 3-4 mm. Pháthoa dày ở ngọn nhánh; đài hình chén có 4 tai tròn; vành không lông, cao 2 mm, có 4 tai tròn thấp; tiểunhụy 2, gắn giữa ống vành. Trái xoan, to 6 x 4 mm, đen.

B. Độc (ligustron, ligustrin, siringin).

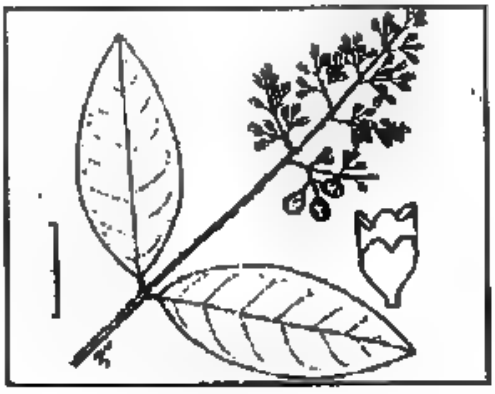

- Shrub 1-6 m high; dense yellow pubescence; corolla 2 mm high; fruits black, 6 x 4 mm.

7581 - Myxopyrum nervosum Bl.. Nhươnglê gân.

Tiểumộc *leo* cao 5-6 m; cành có 4 cạnh. Lá có phiến bầudục, to 9-12 x 6-7 cm, như da, không lông,láng, gân chánh 3, mặt dưới lợt màu; cuống dài 1 cm, có rãnh. Pháthoa lá chùm-tụtán; đài có lông mịn; vành đài bằng 3 đài; tiểunhụy 2, baophấn xoan; noãnsào tròn, buồng 3-noãn. Trái *tròn, to đến 2,5 cm, đỏ*; hột 4, bầudục dẹp, to 12 x 8 mm

Vào 800 m, trên đất nhiều đá: Hảivân, Đồngnai; 9.

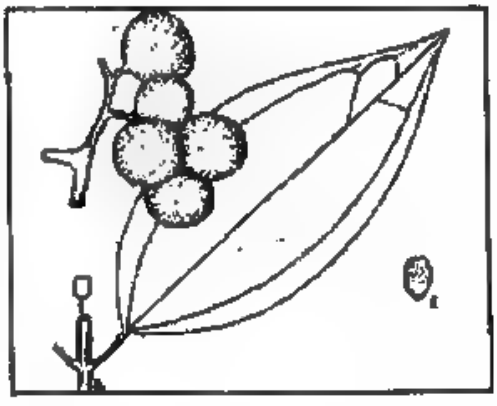

- Climber 5-6 m long; leaves chartaceous; fruits red, to 2.5 cm across.

7582 - Myxopyrum pierrei Gagn.. Nhươnglê Pierre.

Tiểumộc *leo dài* đến 15 m; cành non vuông, lúc già có sube. Lá có phiến tròndài, to 12-17 x 3,5-6 cm, dai, láng, gân từ đáy 3, gân-phụ 4 cặp; cuống dài 1 cm.*Chùm-tuán dài 30 cm*, nhánh rê; hoa nhỏ, nhiều; đài 1 mm, 4 răng, có ít lông; noãnsào có buồng 1-noãn. *Phiquả to 2 cm*; hột 1, tròn, to 9 mm.

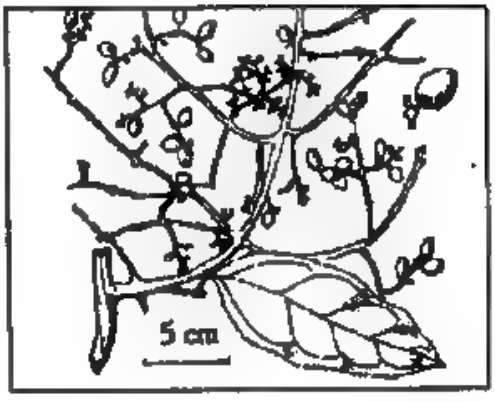

Sông-bé, Đồngnai (hình theo Gagnepain).

- Climber to 15 m long; panicles to 30 cm long; flowers small; berries 2 cm across.

7583 - Myxopyrum smilacifolium Bl.. Nhươnglê kimcang.

Dây *leo cao 5 m*; cành non có 4 cạnh nhọn. Lá có phiến *thon*, dài 8-14 cm, dai, không lông, gân chánh 3, bìa nguyên hay có răng thưa; cuống dài 1-2cm. Chùm-tụtán ở nách lá, dài 2 cm; hoa nhỏ, nhiều; đài 0,7 mm; vành cao 1-1,5 mm; tiểunhụy 2; noãnsào 2 buồng 2-noãn. Trái bầudục hơi rộng hơn cao, rộng 12 mm, đơn *như chùm nhỏ*; hột 2.

Thừathiên, Gòvấp (Sàigòn) (hình hoa theo Wight); 11-4. Lá trị xáotrộn thầnkinh, trị têthấp, suyễn, ho.

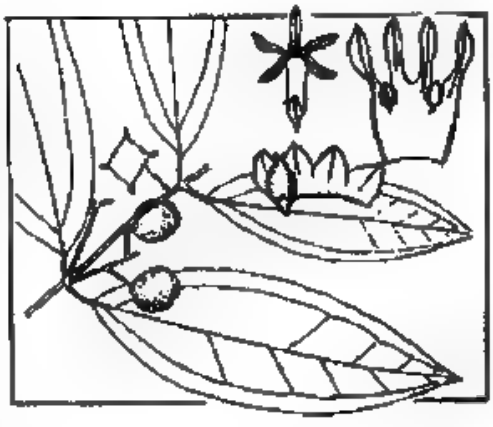

- Climber; limb lanceolate, glabrous; panicles 2 cm long; fruits 12 mm large.

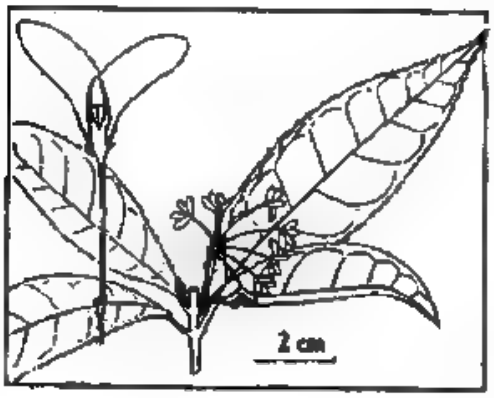

7584 - Osmanthus fragrans Lour.. Mộc; Fragrant Olive.

Tiểumộc cao 1-3 m; cành non dẹpdẹp. Lá có phiến thon, dai, không lông, bìa có răng nhọn nhỏ, gân-phụ nhiều. Chùm ngắn ở nách lá; *cọng dài* 1,7 cm, mảnh; hoa *vàngvàng, rất thơm*; đài cao 1 mm; vành có ống ngắn, tiềnkhai vặn; tiểunhụy 2; noãnsào 2 buồng. Quảnhâncứng cao 18, rộng 12 mm; hột 1.

Tr lấy hoa ướp trà: Huế; I-XII. Trị ho, làm tốt da, tốt tóc.

- Cultivated shrub 1-3 m; limb dentate; flowers white, fragrant; drupes 18 x 12 mm.

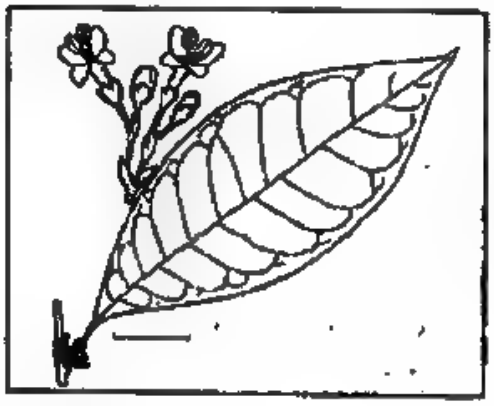

7585 - Osmanthus matsumuranus Hay.. Mộc Matsumura

Lá có phiến xoan thon, đến 11 x 5 cm, nhọn hai đầu, mặt trên nâu đà, mặt dưới nâu, gân-phụ 10-12 cặp; cuống dài 1-1,5 cm. Chùm *ngắn* ở nách lá; cọng hoa ngắn, 2 mm; hoa cao 4-5 mm; láđài tròn, có rìa lông; vành có ống cao bằng tai tròn; tiểunhụy 2, *thò*; noãnsào có lông.

Rừng thưa: Bắcgiang, Tamđảo đến T; VI.

- Limb lanceolate acute; inflorescence short; flowers 4-5 mm long.

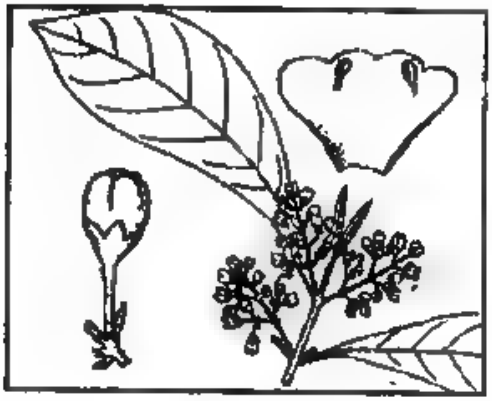

7586 - Osmanthus peduncularis Gagn.. Mộc cọng.

Nhánh không lông. Lá có phiến xoan ngược hay *hình muỗng*, to 7-8 x 2,5 cm, chót tà, đáy từtừ hẹp đến cuống, gân-phụ 8 cặp; cuống 4-6 mm. Chùm-tụtán dài 2-3 cm ở nách lá; cọng dài bằng hoa; đài không lông, răng 4; vành có tai dài bằng ống; tiểunhụy 2, gắn ở phần trên của ống.

.(hình theo Gagnepain).

- Branches glabrous; limb spatulate; panicles 2-3 cm.

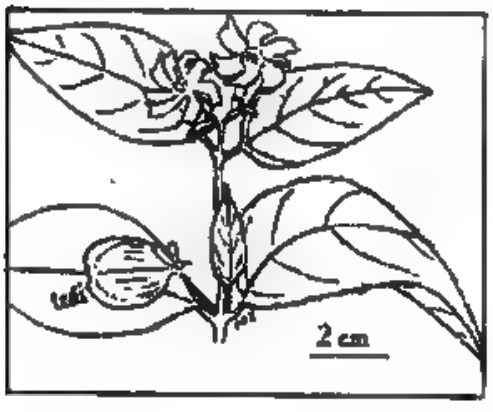

7587 - Nyctanthes arbor-tristis L. Dạhoa, Lài-tàu.

Dạimộc cao 10 m; cành có 4 cạnh, có lông nằm cứng. Lá có phiến nhamnhám, dài 6-8 cm, đáy tròn hay hình tim. Chùm-tụtán ít hoa; láhoa mang 3 hoa; hoa *thơm, trắng, tâm vàng*; đài hình ống 5 răng; vành có ống mang tai vặn, dài 8-9 mm; tiểunhụy 2, không thò; noãnsào 2 buồng 2-noãn. *Nang* có bìa có cánh, cao 2 cm; hột 2, không phôinhũ. 2n = 44.

Tr song ít gặp. Có tácgiả sắp thành *họ riêng Nyctanthaceae*, gần họ Mãtiền. Lá chứa salicilat metil (hình theo Gagnepain), trị sốt. Hoa nhuộm vàng (nictantin); trị tếthấp; vỏ cho phụnữ mới sanh.

- Cultivated.

7588 - Jasminum lanceolaria Roxb.. Lài thon.

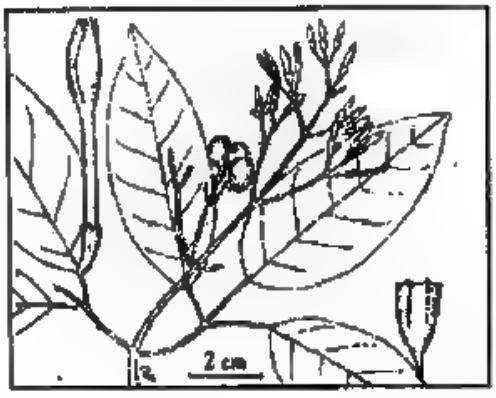

Dây leo cao *10-12 m*, không lông. Lá mang 3-5 lá-phụ to vào 7 x 3 cm, dày, bìa uốn xuống, gân-phụ 7-8 cặp, mảnh. Chùm-tụtán to; đài có 5 răng thấp; ống vành dài 2 cm, tai 4-5, dài 1 cm, rộng 3,5 mm. Trái 2, cao 1,5 cm, đen.

Làocai, Hànamninh, Quảngtrị, Đànẵng; II-V, 2-4.

- Long climber; leaflets chartaceous; corolla tube 2 cm long, lobes 1 cm; berries black.

7589 - Jasminum brevilobum A. DC.. Lài thuỳ-ngắn.

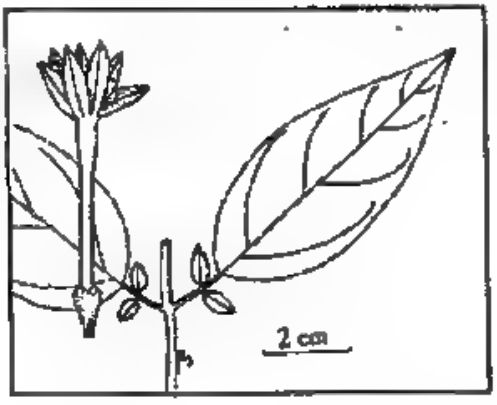

Dây *leo dài 5 m*; cành non có *lông phún*.Lá mang 3 lá-phụ mà *lá-phụ cạnh teo*, thon, có lông mặt dưới, gân-phụ 4 cặp. Pháthoa ở chót hánh, dày, có lông, mang 5-10 *hoa trắng*; đài là ống cao 3-5 mm, có 5 thuỳ tà; vành có ống dài 18 mm, tai 6-7, dài 6 mm, *có lông mặt trên*; tiểunhụy 2. Phiquả to 6 mm.

Đànẵng, Phanrang.

- Scandent shrub; branches hirsute; petals white, pubescent inside; berries 6 mm large.

7590 - Jasminum adenophyllum Wall.. Lài lá-có-tuyến

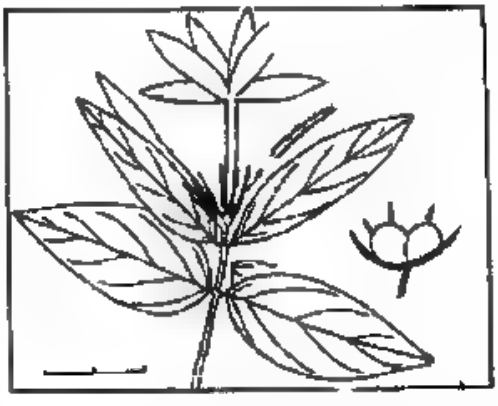

Tiểumộc; cành có lông mịn *như bột*. Lá có phiến xoan thon, to 4,5 x 1,3- 2 cm, mặt trên nâu dà, mặt dưới nâu tươi, gân-phụ 4 cặp; cuống 2-3 mm, có lông mịn. Pháthoa ở ngọn, ít hoa; đài có *ládài nhọn, dài đến 12 mm*, có lông mịn; vành có ống dài 2,5 cm, tai 6-8, thon, dài 22 mm; tiểunhụy 2, gắn giữa ống. Phiquả 2, tròntròn, to 6-8 mm.

Rừng còi: Phanthiết.

- Shrub; branches white farinous; calyx with long pubescent lobes; berries 6-8 mm large.

7591 - Jasminum alongensis Gagn.. Lài Hạlong.

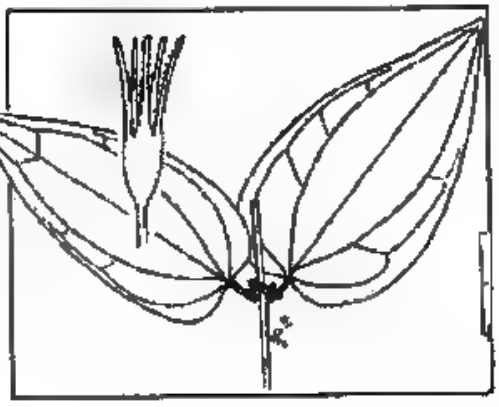

Tiểumộc; cành mảnh, không lông. Lá có phiến xoan, to 4-7 x 2-3,5 cm, chót nhonnhọn, có gai-mũi, đáy cắt ngang hay *hơi lõm*, gân từ đáy 5, gân cạnh đi đến chót phiến, không lông trừ ở gân chánh, mặt trên nâu đen, mặt dưới dà; cuống dài 5-6 mm. Tụtán nhỏ; cọng 1-2 mm; đài có ống cao 2 mm, tai 3 mm, *có lông trắng*; vành có 7 tai thon nhọn; tiểunhụy 2, gắn ở chót ống vành.

Vịnh Hạlong.

- Shrub; branches glabrous; inflorescence short; calyx lobes longer than tube, white pubescent.

7592a - Jasminum coffeinum

Tiểumộc *leo* cao; thân có *4 cạnh như cánh*. Lá *sangdính*; phiến 10-21 x 5-10 cm, gân-phụ 7-10 cặp; cuống 1-2 cm. Pháthoa gần như không cọng; đài có răng ngắn; vành *trắng*, ngoài đỏ, ống dài 20-23 mm, thùy 7, dài 10-12 mm. B, gần biêngiới với Trungquốc.

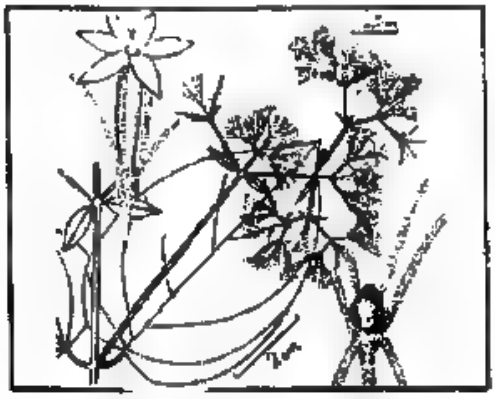

7593 - Jasminum longisepalum Merr.. Lài-dài-dài.

Tiểumộc leo cao 2-12 m; cành có lông như phấn vàngvàng. Lá có phiến xoan tamgiác, không lông, cuống có lông như phấn. Phátho a dày, cao đến 7 cm; láhoa hẹp, cao 1,5 cm; tai *dài dài* 1 cm, *đầy lông*; ống vành cao 1,5 cm, tai 6-8, nhọn. Phiquả vàngvàng hay đen, to 1 cm.

Khắp cao độ BTN: Hànội, Hànamninh.. Đànẵng, Langbian, Côngon; X-III.

- Scandent shrub, 2-12 m high; branches yellow farinous; calyx lobes 1 cm long, tomentose (*J. longisetum* Gagn.).

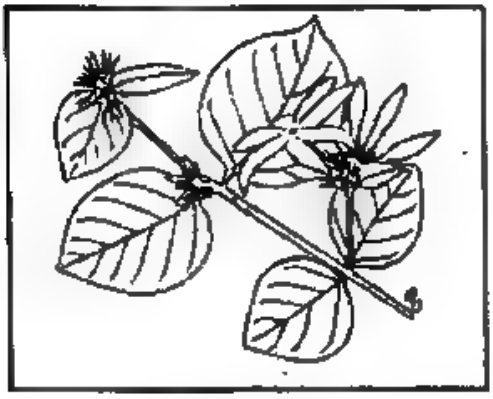

7594 - Jasminum multiflorum (Burm. f.) Andrew. Lài nhiều-hoa.

Tiểumộc *trườn*; cành có *lông dày*. Lá có phiến xoan tròn, đáy tròn hay hình tim, *có lông* hai mặt; cuống ngắn. Phátho a ở ngọn nhánh ở nách lá, dày; *hoa trắng*; đài có tai dài, có lông; vành có ống mang 6 tai dài 10-15 mm; tiểunhụy 2.

Tr ồ Sàigòn; I-XII. Hoa làm tăng sự tiết sữa, lợikinh, đắp nhọt cho mau ra miệng, trị nọc rắn.

- Cultivated sarmentous shrub (*Nyctanthe multiflorum* Burm.f., *J. pubescens* Willd.).

7595 - Jasminum annamense Wernham. Lài Trungbộ.

Bụi; nhánh mảnh, tròntròn, có lông dàydày. Lá có phiến xoan thon, to 6 x 4 cm, đáy cắt ngang, hay tà, hay hình tim, chót có mũi, như giấy, có lông mềm; cuống 1 cm. Phátho a hơi hình đầu, nhánh phátho a dài 5 cm; hoa *trắng*; đài cao 3-4 mm, hình chuông, có lông thưa, tai 5-7 mm; vành không lông, ống 1,7 cm, thùy 7-9, to 1 x 0,5 cm.

Dilnh. Gần *J. multiflorum*, [illegible] nhỏ hơn và cánhhoa hẹp hơn.

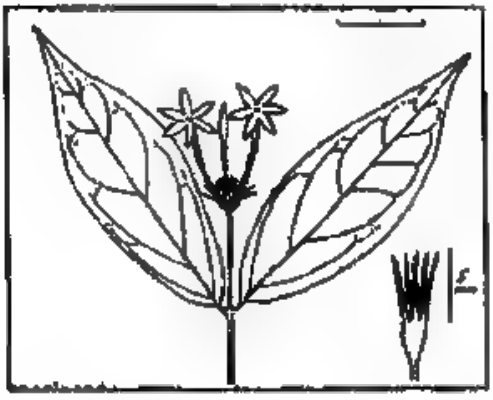

7596 - Jasminum pedunculatum Gagn.. Lài cọng.

Tiểumộc *trườn* cao 4-5 m. Lá có phiến thon, to 4,5-10 x 2,7-4 cm, chót thon nhọn hướt, đáy tà, gân-phụ 5 cặp, mảnh, mỏng, nâu hai mặt; cuống dài 4-10 mm. Phátho a là hoadầu ở chót nhánh, dày song ít hoa; cọng hoa dài 1,5 mm, đài có ống 1-2 mm, tai *nhọn, 5 mm, có lông sét mịn*; vành có ống dài 17 mm, tai thon, dài 9 mm; tiểunhụy 2, baophấn 3,5 [illegible].

Caolạng, Hànội, Thanhhóa.

- Scandent 4-5 m long; limb membranous; calyx lobes ferruginous pubescent; corolla tube 17 mm long.

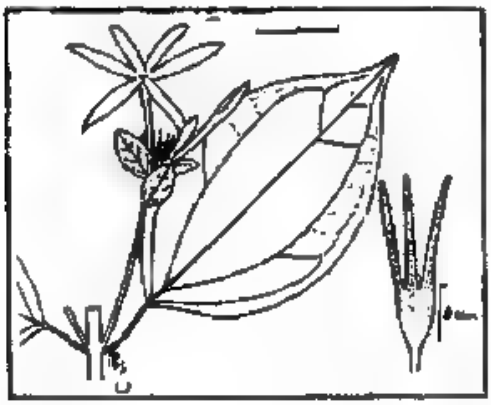

7597 - Jasminum pentanervum Hand.-Mazz. Lài năm-gân.

Dây *leo cao 3-5 m*; cành tròn, to 5 mm, có lông ngắn. Lá có phiến xoan rộng, to 7-9 x 4-6 cm, đầu nhọn, đáy tà, *gân chính 5*, dày, bìa uốn xuống, hai mặt một màu; cuống dài 1-2 cm. Phátho a là *hoadầu* ở ngọn nhánh cạnh, có láhoa như lá; đài có ống dài 4 mm, tai dài *1 cm, có lông*; vành có ống dài 2,5 cm, tai 5, dài 2 cm.

Quảngninh.

- Scandent shrub, 3-5 m high; limb 5-nerved; calyx lobes 1 cm long; corolla lobes 2 cm long.

7598 - Jasminum rufohirtum Gagn.. Lài lông-hung

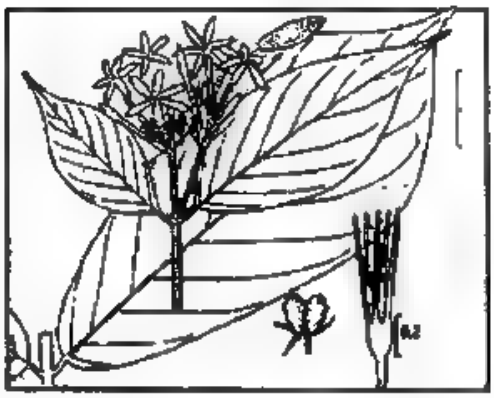

Tiểumộc; cành đầy *lông phún, vàng hung*. Lá có phiến bầudục thon ngược, to đến 17 x 7,5 cm, mongmỏng, có lông vàng nhất là ở gân, gân-phụ 8-9 cặp, lúc khô nâu hay đỏđỏ; cuống dài 4-5 mm. Pháthoa ở chót nhánh, tánphòng *như tán*; vành có ống dài 2 cm, tai 6-8, dài 9 mm, hẹp; tiểunhụy 2, baophấn dài 5 mm. Phiquả xoan, dài 1 cm, đen.

Dựa rạch: Sơnla; V, 5.

- Shrub; branches rufous tomentose; corolla lobes 6-8,9 mm long; berries black.

7599 - Jasminum tonkinense Gagn.. Lài Bắcbộ.

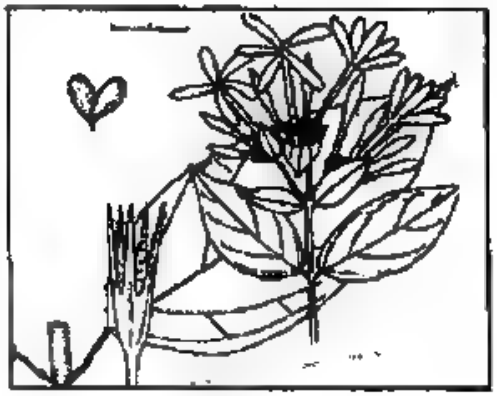

Tiểumộc leo dài; cành mảnh, đẹpđẹp, có lông mịn. Lá có phiến bầudục, to đến 12 x 5,5 cm, chót thon, đáy tà tròn, gân-phụ 4 cặp, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu đenđen; cuống dài đến 1,5 cm. Pháthoa ở chót nhánh, *dày*, có láhoa dạng lá; *hoa đẹp*; đài có ống dài 2,5 m, không lông, tai 4 mm, có lông ở mặt trong; vành có ống dài 2 cm, tai 8, to 18 x 5mm; tiểunhụy gắn ở giữa ống vành. Phiquả xoan, to 1 cm.

Hànội, Phúthọ, Bắcthái...; II, 2. Đọt là rau Mành-bát, ngon.

- Scandent; leaves lanceolate; corolla tube 2 cm long, lobes 18 x 5 mm.

7600 - Jasminum trinerve Vahl. Lá ba-gân.

Tiểumộc trườn; thân tròn, không lông. Lá có phiến thon, to 10-14 x 3,5 cm, chót thon, đáy tròn, gân đáy *cách đáy 6-8 mm*, đi đến chót phiến, nâu đậm lúc khô; cuống dài 8 mm, không lông. Pháthoa ở chót nhánh, có láhoa như lá; tai đài *như chỉ, có lông trắng dày*; vành có ống 3-4 mm, tai 6-7, dài 6-8 mm, không lông; tiểunhụy 2.

Sa-thầy (Côngtum); XI.

- Scandent shrub; leaves glabrous; calyx lobes filiform, white tomentose; corolla glabrous.

7601 - Jasminum undulatum Ker.-Gawl.. Lài dúng; Angel-hair Jasmine.

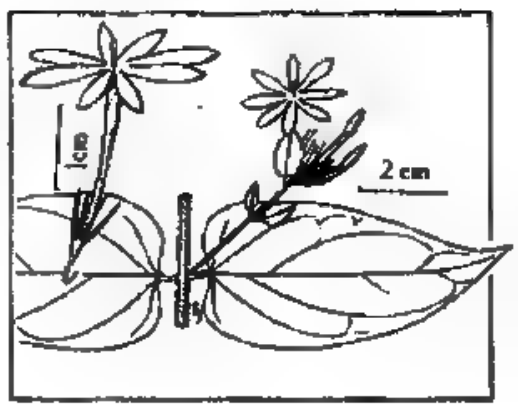

Tiểumộc trườn *cao 10 m*; cành có *lông mềm*. Lá có phiến thon, đáy tròn hay hình tim, gân từ đáy 3-5, không lông, bìa thường dúng; *cuống dài 3-5 mm, có đốt ở giữa*. Pháthoa có láhoa to; hoa *trắng*; láđài nhọn, dài, có lông; ống vành dài 2 cm, tai 6-7. Phiquả bầudục, cao 12 mm, vàngvàng.

Hànội, Hànamninh, Huế, Đànẵng; XI,7.

- Scandent up to 10 m high shrub; petiole articulated; calyx lobes long, pubescent (*J. amplexicaude* Hemsl.).

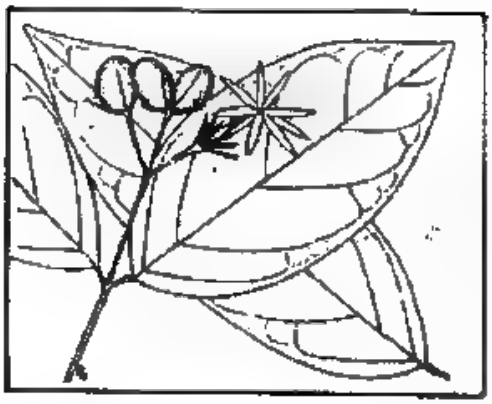

7602 - Jasminum lang Gagn.. Lài lang.

Tiểumộc *leo cao 4 m*; cành to, không lông. Lá có phiến bầudục tròndài, *to* 10-16 x 5 cm, dày, không lông, ôliu láng mặt trên, nâu vàng mặt dưới lúc khô, gân-phụ vào 8-10 cặp; cuống *có đốt* gần giữa. Phátho ở nách và ngọn; *3 hoa to, trắng*, ngoài hường hay tím; lácđài hẹp cao 8 mm; tai vành 10, dài 2 cm, rộng 5 mm. Phiquả to 15 x 12 mm.

Nhatrang; VI.

- Scandent 4 m high shrub; leabes coriaceous; cymes 3-flowered; flowers white, corolla lobes 2 cm long; berries 15 x 12 mm.

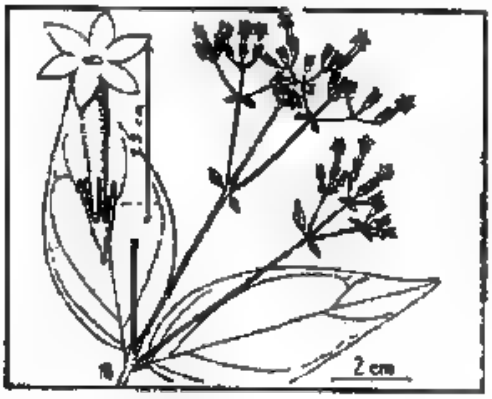

7603 - Jasminum laxiflorum Gagn.. Lài hoa-thưa.

Tiểumộc; cành non hơi vuông, không lông, nâu đen. Lá có phiến thon, chót nhọn, đáy tròn, *gân từ đáy 3*, hai mặt láng; cuống dài 5-15 mm. Phátho *hướngphân rộng*, có *lông trắng mịn*; đài có 6-8 tai hẹp, dài, có lông trắng mịn; vành *trắng*, có ống 1,3 cm, tai 6-8 thon rộng hay hẹp, dài 6-8 mm.

Dilinh, Đồngnai; XI-III.

- Shrub; leaves glabrous; ample panicles white pubescent; corolla lobes 6-8, white.

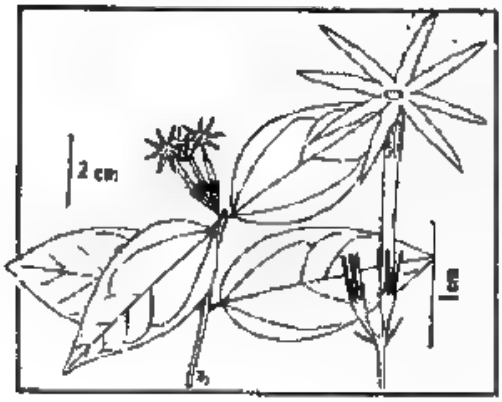

7604 - Jasminum nervosum Lour.. Lài gân, Vàng.

Tiểumộc cao 3 m; cành mảnh. Lá có phiến xoan thon, dài 4-10 cm, *gân từ đáy 3*, gân-phụ lồi ở mặt dưới; cuống dài 4 mm. *Phátho 1-3 hoa* ở nách lá; cọng hoa dài 5-10 mm; *hoa trắng*; đài có tai dài 8-9 mm, có lông cứng; vành có ống 1,5-1,8 cm, mang 8 tai thon nhọn, dài 12-14 mm, rộng 2,5 mm.

Bắcthái, Chợgành, Hànội, Đànẵng, Đồngnai, Sôngbé, Sàigòn, Điện-Bà; IX-IV.

- Shrub 3 m high; leaves glabrous; cymes 3-flowered; corolla lobes 8, narrow, 12-14 mm long (*J. anastomosans* Wall.).

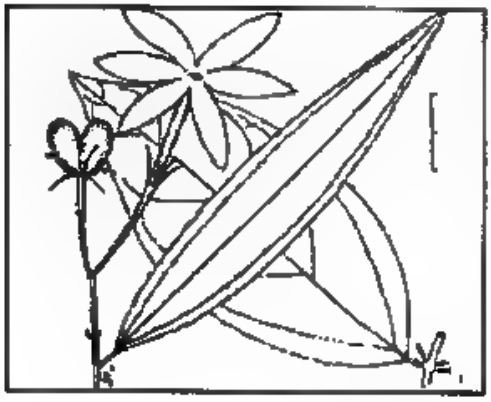

7605 - Jasminum nobile C.B. Cl.. in Hook. Lài quí

Dây *leo quấn*; cành non không lông. Lá có phiến đahình, từ xoan rộng, *hầudục đến thon hẹp*, đáy tà hay nhọn, gân gần đáy chạy đến gần chót hay chót lá, không lông. Phátho 3 hoa; cọng dài; *hoa trắng, to*; đài có ống 5 mm, tai đài 1 cm; ống vành dài 3 cm, tai 8-9. Phiquả xoan, cao 1,5 cm.

Rừng: Đồngnai, Phúquốc, Càmau. Cho phụnữ bị làm băng.

- Volubile; limb polymorphous, trinerved; flowers large, white.

7606 - Jasminum sambac (L.) Ait.. Lài; Arabian Jasmine; Jasmin.

Tiểumộc có thể trườn; nhánh có cạnh, có lông thưa. Lá có phiến xoan, dày, ít hay không lông; cuống ngắn. Phátho a 3-12 hoa; đài có tai nhọn, rìa lông, có khi không lông; vành thường *đôi, trắng*; tiểunhụy 2. Phìquả đem.

Tr phổbiến vì hoa thơm, dùng uốp Trà; I-XII. Hoa đắp vú làm ngưng sự căng đau (giảm sự tiết sữa); trấn huyếnsúc; rễ *độc* (có thể làm hôn mê), song giảm đau và kíchinh.

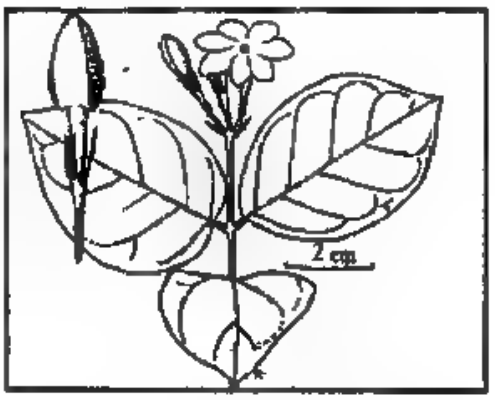

- Commonly cultivated for its fragrant white flowers.

7607 - Jasminum subtriplinerve Bl.. Cámvăn, Dâm trắng, Lài dạng-ba-gân, Vằng.

Tiểumộc thành *bụi* hay trườn cao; cành non depdẹp, không lông. Lá xoan thon, đáy tà hay tròn, gân từ đáy 3 với *một cặp gân đó to, chạy đến hơn 1/2 phiến*, cuống có đốt ở giữa. Phátho a 3-n hoa, có láhoa 1-2 cm, mau rụng; đài có ống 3 mm, không lông, tai 7-9, dài 8-9 mm; vành có ống dài 16-18 mm, tai 7-9, dài 1,5 mm. Phìquả vàng, to 7-8 mm.

Làocai, Hànội, Huế, Đànẵng, Nhatrang; 8-9. Lá sắc cho phụnữ mới sanh; đắp trị sưng vú vì quá căng; tắm, trị ghẻ; khángsinh.

- Bush or climber; limb with 2 veins near base developed; flowers white; berries yellow, 7-8 mm large.

7608 - Jasminum trineuron Kob.. Lài tam-kinh

Tiểumộc leo; cành tròn, đenđen. Lá có phiến xoan thon, hơi bánhbò, đến 6 x 3 cm, chót thon nhọn, đáy tà, gân ở đáy 2, chạy đến chót phiến, *không lông*, dai, sôcôla mặt trên, nâu lợt mặt dưới; cuống dài 3-5 mm, có rãnh. *Hoa ở nách lá*; cọng 4-5 mm; đài có ống 3 mm, tai nhọn, dài 1 cm, không lông; vành có ống dài 2,5-3 cm, tai 5, hẹp nhọn, dài 1,5 cm; tiểunhụy 2.

Trảng có đạimộc: Bắcthái; II.

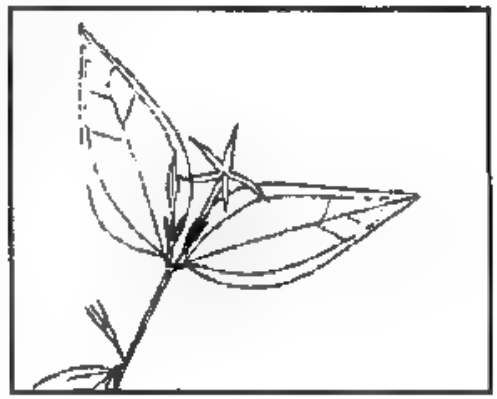

- Scandent; limb trinerve; flowers axillary; calyx glabrous; corolla white.

7609 - Jasminum anodontum Gagn.. Lài không-răng.

Dây *leo, không lông*. Lá có phiến bầudục thon, dài 4-7 cm, lúc khô màu hoe, gân-phụ rất mảnh, 3-4 cặp; cuống dài 5-7 mm. Phátho a 2-3-phân, mang 2-7 hoa ở nách lá và ngọn nhánh; đài có ống cao 3 mm, *miệng cắt ngang* (không răng); vành trắng, ống dài vào 1 cm tai 5-7, thon hẹp dài 6-7 mm; tiểunhụy 2. Phìquả tròn, đen, to 7-8 mm.

Lùmbụi: Cànà, Biênhòa.

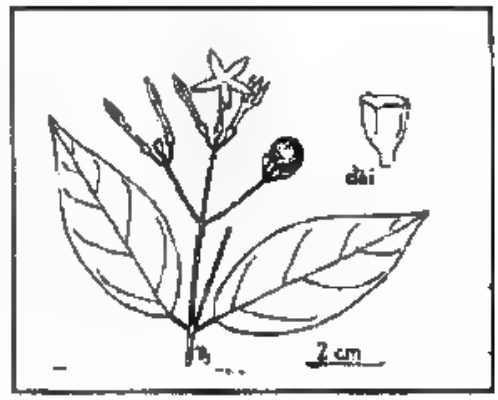

- Scandent, glabrous; calyx tube truncate; corolla white, tube 1 cm long, lobes 6-7 mm long; berries black.

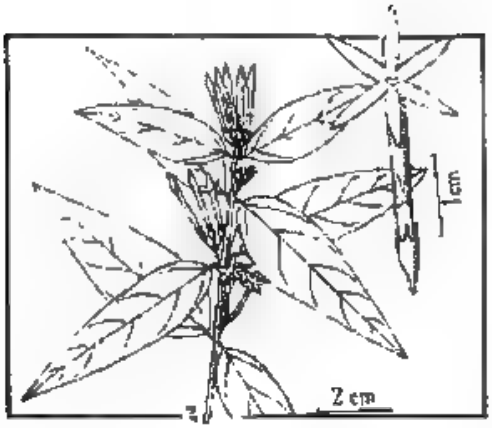

7610 - Jasminum arborescens Roxb. var. **montanum** (Roth) Gagn.. Lài núi, Vàng núi.

Tiểumộc; cành dài, yếu, không lông hay có lông mịn *như phấn*. Lá có phiến thon, dài 5-8 cm, đáy tà tròn, gân-phụ 5-8 cặp, không lông; cuống dài 3 mm, có đốt ở gần giữa. Phátho a ngắn ở nách lá, *3-9 hoa trắng, thơm*; đài không lông, ống mang 6 răng dài bằng; vành có ống cao 2 cm, tai to 1 x 0,2 cm; tiểunhụy gắn ở dưới giữa.

Đồngnai; III, 3. Ở var. **arborescens**, lá xoan.

- Shrub; leaves glabrous; axillary cymes; calyx glabrous, shortly dentate; corolla white.

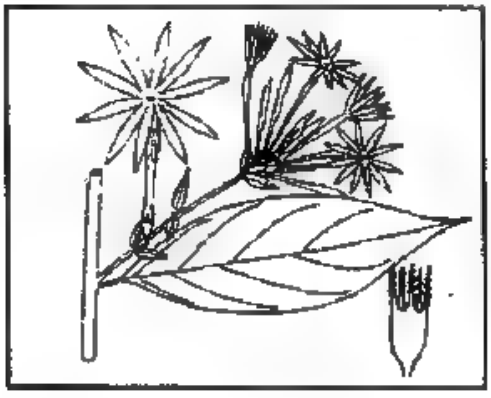

7611 - Jasminum coarctatum Roxb.. Lài hẹp-lại.

Tiểumộc leo; cành hơi to, lông dài. Lá mọc *xen*; phiến thon, to vào 9 x 3 cm, chót hẹp thành *đuôi nhọn*, đáy tà, gân-phụ 5 cặp, không lông; cuống dài 6-8 mm. Phátho a trên nhánh nhỏ, *dày*, có lá nhỏ ôm; đài có ống không lông, mang tai hẹp, có ít lông; vành có ống dài 2 cm, tai 9-10, nhọn, cao 13 mm; tiểunhụy 2, gắn cách miệng 6-7 mm.

Caolạng; XI.

- Scandent; limb glabrous, acute caudate; flowers white, corolla tube 2 cm long.

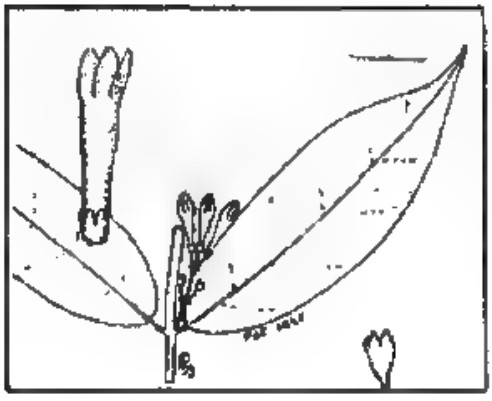

7612 - Jasminum dumicolum W.W. Sm. Lài ở-bụi.

Tiểumộc *leo*; cành màu đen, dẹpdẹp. Lá có phiến *tròndài thon*, vào 11 x 3,5 cm, chót có đuôi nhọt, đáy tròn, gân-phụ rất mảnh không rõ, cách nhau cỡ 1 cm, nâu đà; cuống 3-4 mm. Phátho a ở nách lá, ngắn; *hoa không lông*, cao 16 mm; đài có ống mang tai tamgiác; vành có tai ngắn; tiểunhụy 2.

Sapa; II.

- Scandent;. limb oblong lanceolate; axillary racemes short; flowers glabrous.

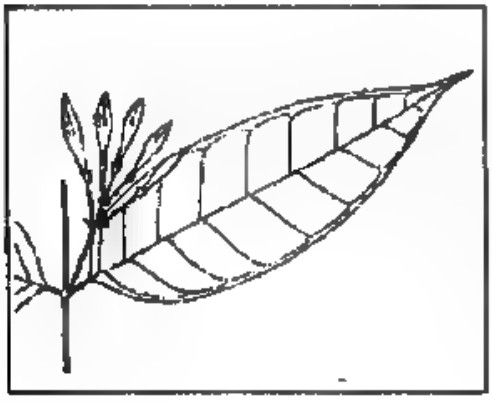

7613 - Jasminum duclouxii (Lévl.) Reich.. Lài Ducloux.

Tiểumộc *leo*; cành mảnh, có lông mịn; lóng dài. Lá có phiến tròndài thon, to 9-10 x 3,3 cm, đầu có *đuôi nhọn*, đáy tà tròn, gân-phụ 8-9 cặp, cách bìa 2 mm, dày, không lông; cuống dài 1 cm. Phátho a ở nách lá; hoa có cong 1-1,3 cm; đài có ống cao 2-3 mm, răng nhỏ, 4; vành có ống dài 2 cm, tai thon; tiểunhụy 2.

Rừng thưa, vào 1500 m: Sapa; IV.

- Scandent; limb oblong lanceolate, caudate, glabrous; flowers glabrous (*Melodinus duclouxii* Lévl.).

7614 - Jasminum eberhardtii Gagn.. Lài Eberhardt.

Tiểumộc *leo dài* 8-15 m; cành mảnh, có lông thưa. Lá có phiến xoan, to 8 x 3,5-4 cm, đầu nhọn, đáy tà tròn, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài 5-6 mm. *Tụán 2-3 hoa* ở nách lá hay hoa cô độc; đài cao 3 mm, không lông, tai dày; vành có ống cao 1,5 cm, tai 8-9, dài 1,5 cm; tiểunhụy có baophấn dài 5 mm, gắn ở gần miệng vành.

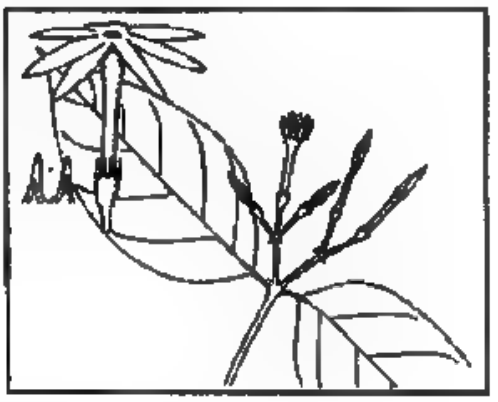

Hòabình (hình theo Gagnepain).

- Scandent; limb 8 x 3.5-4 cm; cymes 1-3 flowered; flowers glabrous.

7615 - Jasminum funale Dene. Lài dây.

Tiểumộc *leo cao 2-4 m;* cành mảnh, không lông. Lá có phiến xoan thon, dài 5-10 cm, gân-phụ 5-7 cặp; cuống dài 2-4 mm, Pháthoa là *tụán* ở nách lá và ngọn, mang 3-7 hoa; đài cao 4 mm, với răng đài nhỏ; vành có ống cao 2,5 cm, tai 8, *dài 13 mm*, rộng 2 mm. Phiquả tím, to 7-8 mm.

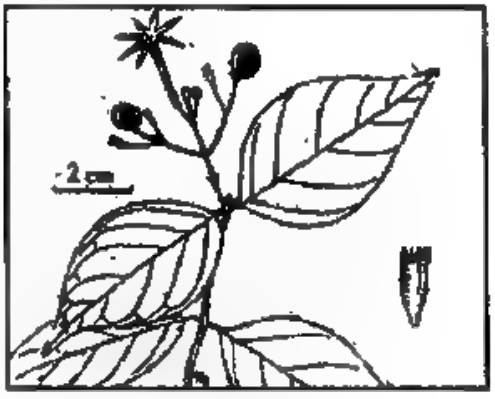

Rừng bìnhnguyên, từ Phúkhánh đến Côngon.

- Scandent; leaves glabrous; cyme 3-7 flowered; corolla tube 2.5 cm long, lobes 13 mm long.

7616 - Jasminum harmandianum Gagn.. Lài Harmand.

Tiểumộc; cành gần thẳng góc vào nhau, màu trắng ngà. Lá có phiến bầudục thon, dài 6-11 cm, mỏng, gân-phụ 5-6 cặp, lúc khô nâu; cuống có đốt ở giữa. Pháthoa ở chót nhánh; đài dài 2-3 mm, tai 4, nhọn; vành có ống cao 1 cm, tai 8, *dài 11 mm*; tiểunhụy 2, baophấn nhọn. Phiquả tròn, to 4-5 mm (còn non).

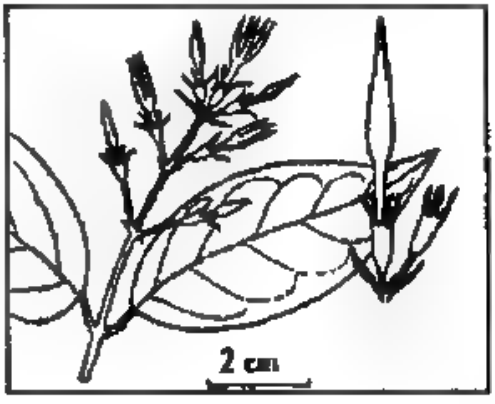

Lụctỉnh (hình theo Gagnepain).

- Shrub; limb glabrous; inflorescence terminal; flowers glabrous; corolla lobes 11 mm long.

7617 - Jasminum longipetalum King & Gamble. Là cánhhoa-dài.

Tiểumộc *leo cao*, không lông. Lá có phiến thon, đến 9 x 4,5 cm, đáy tà, gân *từ gần đáy* chạy đến hơn 1/2 phiến, mỏng, dai, lúc khô màu tươi; cuống dài 6-8 mm. Pháthoa ở ngọn, thường *3 hoa to*; đài cao 4 mm; vành *trắng, không lông*, có ống dài 1,5 cm, tai 6, hẹp dài *hơn 2 cm*. Phiquả đen, to 1,2 cm; hột 2.

Rừng: Quảngtrị, Đànẵng, Bảolộc, Biênhòa; V.

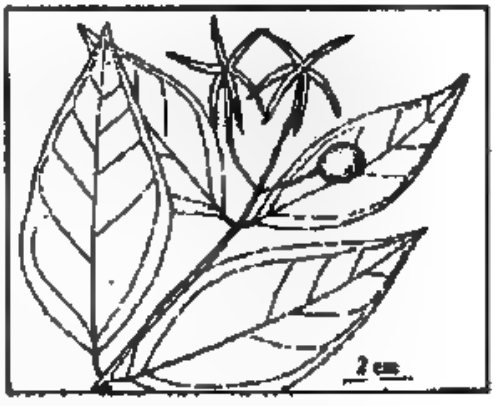

- Scandent; limb lanceolate, membranous; cymes bearing 3 large white flowers; berries black.

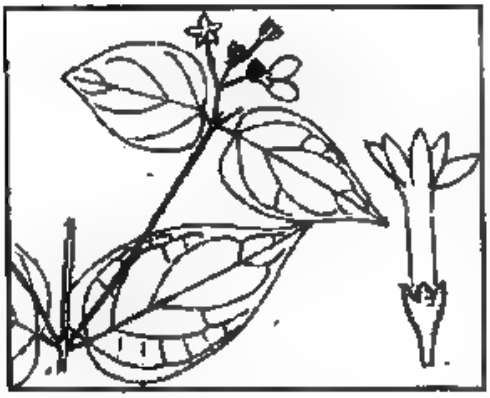

7618 - Jasminum microcalyx Hance. Lài đài-nhỏ.

Tiểumộc *trườn, gần như không lông*; cành mảnh. Lá có phiến bầudục, to 5-7 x 3-4,5 cm, chót nhọn, đáy hình tim hay cắt ngang, gân từ đáy 3, gân-phụ 3-4 cặp, mỏng, cứngcứng, nâu hai mặt; cuống dài 4-5 mm. Tựtán tamphân ngắn; đài cao 2 mm, không lông, tai kíchcợm; *vành trắng*, có ống dài 9 mm, không lông, tai xoan, dài *4-5 mm*; tiểunhụy 2, baophấn dài 2,5 mm. Phìquả cao hơn 12 mm, với đài đồngtrưởng có vết tiết.

Hànội, Hànamninh.

- Sarmentous, glabrous shrub; flowers white, with corolla 4-10 mm large.

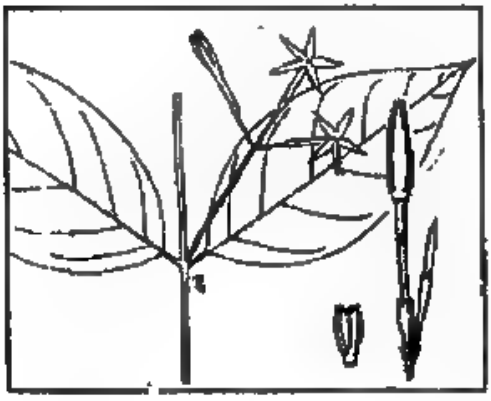

7619 - Jasminum pierreanum Gagn.. Lài Pierre.

Dây *leo hay nằm, khônglông*; cành mảnh. Lá có phiến bầudục thon, dài 6-8,5 cm, đáy tà hay hình tim, gân-phụ 5-7 cặp; cuống dài 6-8 mm. Tựtán 3 hoa ở nách lá và ngọn; đài có ống mang 4 răng thấp; vành *trắng*, có ống dài 16 mm, tai 5, thon nhọn, dài 1 cm; tiểunhụy 2. Phìquả 2, tròn, to 6-8 mm.

Chaoxan (Đồngnai); V (hình hoa theo Gagnepain).

- Scandent or spreading shrub; limb glabrous; corolla white, tube 16 mm, lobes 1 cm long.

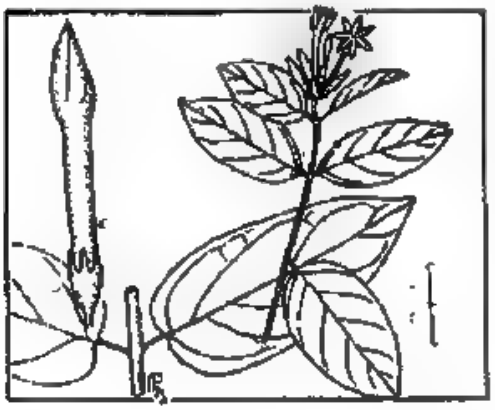

7620 - Jasminum scandens Vahl. Lài leo.

Tiểumộc *leo*; cành non vuông, có *lông nhu phấn*. Lá có phiến bầudục tròndài, to 4-7,5 x 2-3,5 cm, chót tà hay hơi lõm, gân-phụ 4-5 cặp, mỏng, nâu đen mặt trên, nâu đà mặt dưới; cuống 4-6 mm. Pháthoa ở chót nhánh, tànphòng dày; đài có ống dài 1,5 mm, tai 1 mm, không lông; vành có ống 1,5-2 cm, tai 8, dài 8-12 mm; tiểunhụy 2, baophấn dài 4,5 mm.

Hànội, Nambộ. Rễ trị đòi ăn.

- Scandent;limb membranous; calyx glabrous; corolla white, lobes 8-12 mm long.

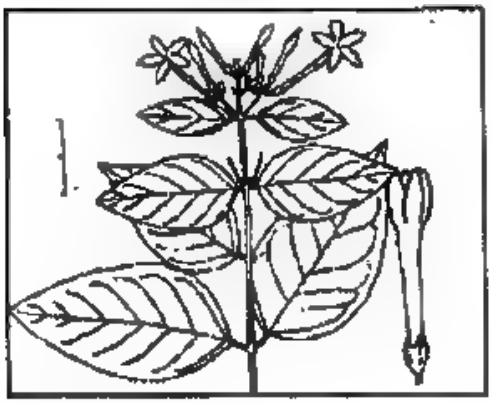

7621 - Jasminum sootopense Craib. Lài Lào.

Tiểumộc *leo*; cành có *phấn xám tro*. Lá có phiến xoan, to 6 x 5 cm, đầu nhọn, đáy tròn, gân-phụ 6-7 cặp, mỏng, mặt trên nâu sậm, gần như đen, mặt dưới nâu sậm; cuống dài 4-5 mm. Pháthoa ở ngọn, và nách lá, ít hoa; đài 5 mm, không lông, răng nhỏ; vành *trắng*, có ống dài 1,5 cm, tai 6, thon, dài 8 mm; tiểunhụy 2, baophấn 4 mm. Trái to bằng hạt đậu.

Sôngbé; IV.

- Scandent; limb membranous; corolla white, tube 1.5 cm long, lobes 8 mm long.

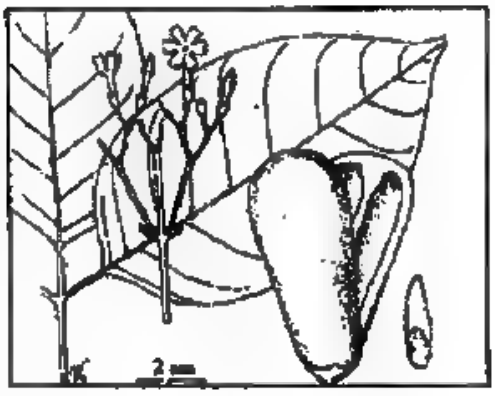

7622 - Schrebera swietenioides Roxb.. Sonbiên; Weaver's Beam Tree.

Đạimộc cao 16 m. *Lá kép lẻ*, mang 3-7 lá-phụ xoan bầudục, *to*, dài 10-15 cm, lúc non có lông, cuống-phụ dài 1-2 cm. Pháthoa ở chót nhánh; láhoa 5 mm; đài không lông, có 5 răng; vành có ống dài 5 mm, tai 4-7; tiểunhụy 2; noãnsào 2 buồng 3-4-noãn treo. *Nang to*, cao 7 cm, xám vàng, nở cắt-ngăn; *hột có cánh* mỏng.

Buônmêthuột, Phúbổn; VII. Dạng cây Dái-ngựa. Vỏ trị nhọt; lá sắc trị ho, sưng lá-lách, đái xấu; trái trị trướng nước.

- Tree 16 m high; leaves imparipinnate; capsules septicidal; seeds winged.

SCROPHULARIACEAE : họ Hoa-mõm-chó

1a - đạimộc
  2a - môi trên nhỏ, lá bầudục — *Wightia*
  2b - môi trên đứng cao; lá tròntròn — *Pawlonia*
1b - tiểumộc đứng hay trườn — *Brandisia*
1c - cỏ
  2a - trong nụ 2 cánhhoa của môi trên chồng lên các cánhhoa khác
    3a - Tr vi hoa
      4a - lá nhỏ; thânxanh, dạng mộctặc — *Russelia*
      4b - thân và lá không như trên
        5a - miệng hoa nở to; hoa tím — *Angelonia*
        5b - hoa kín vì môi dưới uốn lên — *Antirrhinum*
    3b - hoang hay không trồng vì hoa
      4a - tiểunhụy gắn ở ống vành
        5a - cỏ rất nhỏ; hoa nhỏ; tiểunhụy 2 — *Microcarpaea*
        6a - buồngphấn không dính nhau
          7a - nang nở làm 2 mảnh — *Lindenbergia*
          7b - nang nở làm 4 mảnh
            8a - baophấn 1 buồngthụ — *Adenosma*
            8b - baophấn 2 buồng thụ; nêthựcvật — *Limnophila*
        5b - cỏ không rất nhỏ
          6b - buồngphấn dính nhau
            7a - đài chẻ sâu
              8a - tiểunhụy 4 — *Herpestis*
              8b - tiểunhụy 2 — *Dopatrium*
            7b - đài chỉ có răng cạn
              8a - đài có cạnh; vành như đều — *Mimulus*
              8b - đài không cạnh; vành 2 môi — *Mazus*
      4b - tiểunhụy 4 mà 2 gắn ở miệng vành
        5a - tiểunhụy thụ 2
          6a - đài 4 răng mà 2 to — *Picris*
          6b - đài 5 răng — *Ilysanthes*
        5b - tiểunhụy thụ 4
          6a - nang hình cầu — *Artanema*
          6b - nang xoan hay tròndài
            7a - đài có cánh ít nhiều
              8a - lá hẹp; cánh của đài thấp, răng đài nhỏ — *Geoffraya*
              8b - lá rộng; cánh của đài rõ — *Torenia*
            7b - đài không cánh — *Lindernia*
  2b - trong nụ, môi trên bị cánhhoa cạnh chồng lên
    3a - môi trên hình nón tròn — *Pedicularis*
    3b - môi trên không hình nón tròn

4a - buồngphấn dính nhau
5a - hoa màu lam; thân ít nhánh — *Ourisianthes*
5b - hoa trắng; thân có nhánh — *Scoparia*
4b - buồngphấn rời
5a - buồngphấn bằng nhau; kýsinh rễ; lá đơn — *Melasma*
5b - buồngphấn 1 hay không bằng nhau
6a - ống vành hình trụ dài
7a - gié dày — *Buchnera*
7b - gié thưa — *Striga*
6b - ống vành ngắn
7a - đài hình mo — *Centranthera*
7b - đài đều, 5 răng — *Sopubia*

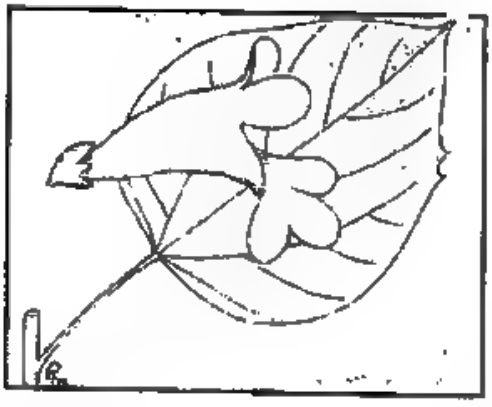

7623 - Paulownia fargesii Franch.. Bônglon.

Đạimộc nhỏ, đến 10 m; cành non, lá, đài có *lông mịn sét*. Lá có phiến xoan tròn, nguyên hay có *2-3 mũi* cạnh nhỏ, đáy tròn hay hình tim, gân từ đáy 5, gân-phụ 2 cặp, có lông mịn; cuống 3-6 cm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh; *hoa to*; đài cao 1 cm, răng 5, răng trên hơi to; vành tíatía *cao 5-6 cm*, có lông mịn, môi dưới to, 3 thuỳ tròn; tiểunhụy. Nang tròntròn, to 3,5 x 2,5 cm; hột có cánh trong.

Rừng thưa vào 1.600 m: Sapa. Nụ trị ungnhọt, trương nước.

- Tree 10 m high; limb pubescent; flowers purplish; capsules; seeds winged.

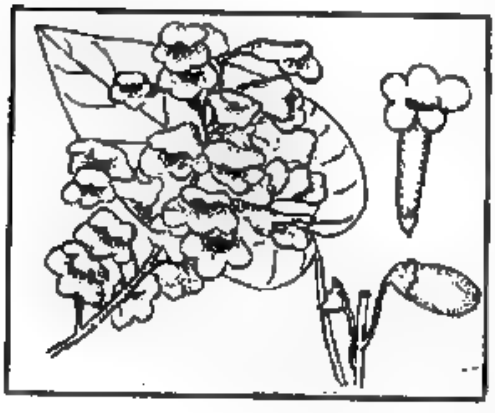

7624 - Paulownia fortunei (Seem.) Hemsl.. Bônglon Fortune.

Đạimộc nhỏ, cao 6-10 m. Lá có phiến to, dài đến 30 cm, rộng gần bằng dài, mặt dưới có lông khá dày; cuống dài. Chùm-tụtán dài ở chót nhánh, xuấthiện trước khi có lá; hoa thơm, to, vành dài 8-10 cm, *màu ngà ửng tía* mặt ngoài, tía đậm ở trong.

Rừng hỏ Langson, Sapa.

- Tree 6-10 m high; flowers fragrant, creamy white tinged with lilas outside, dark purple inside.

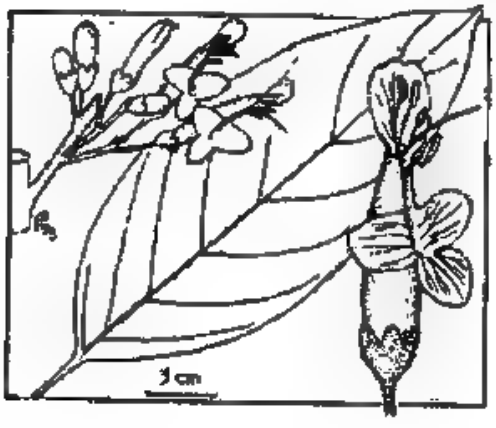

7625 - Wightia speciosissima (D. Don) Merr.. Hoài.

Đạimộc cao 8 m, lúc non phụsinh (?). Lá mọc đối; phiến to, bầudục tròndài, dài đến 30 cm, gânphụ 7-8 cặp; cuống dài 4-5 cm. Chùm-tụtán ở chót nhánh, to, nhánh dài 10-15 cm; cọng 1 cm; dài cao 7 mm, có lông; vành *hường* tímtím, cao 4 cm, có lông mịn, hai môi, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 4; noãnsào không lông. *Nang 2 mảnh*; hột có *cánh* ở hai đầu.

Sapa, núi Chúachan, 500-800 m; II.

- Tree; limb to 30 cm long; panicles; flowers 4 cm long; capsules, winged seeds (*Gmelina speciosissima* D. Don; *W. elliptica* Merr.).

7626 - Russelia equisetiformis Schl.. Xác-pháo, Liễutruờng hoa-đỏ; Coral Plant, Fountain Plant.

Bụi nhỏ; *thân xanh*, có khía, không lông, có *lá teo* nhỏ (nên dạng một Mộctặc to). Lá gần theo luânsinh 5-8, dài 1-2 cm. Chùm hoa rất thưa, có cọng; đài nhỏ; vành *đều láng, đỏ chói*, ống dài 2 cm, tai tròn, nhỏ; tiểunhụy 4, 2 dài, 2 ngắn, gắn ở đáy ống vành. Nang hủy-ngăn thành 4 mảnh.

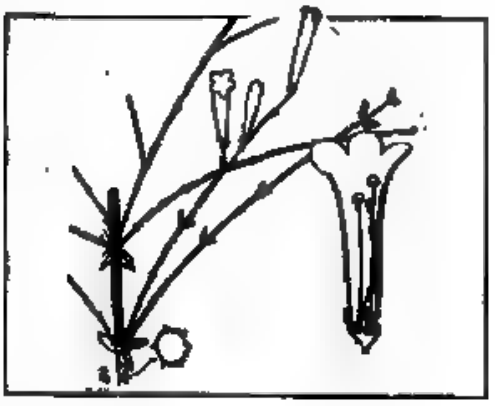

Tr vì dạng lạ và hoa, gốc Mexicô; I-XII.

- Ornamental.

7627 - Brandisia annamitica Bon.. Băng-di Trungbộ.

Tiểumộc leo đến 3 m; thân có *lông hình sao*. Phiến xoan thon, to 3- x 1,5-3,5 cm, bìa có răng nhọn, mặt dưới có lông hình sao, gân-phụ 4 cặp; cuống dài 5-12 mm. Hoa 1-2 ở nách lá; cọng có lông vàng; tiềndiệp 2; đài cao 1-1,5 cm, 5 răng tamgiác; *vành vàng*, dài 2 cm, có lông hình sao, môi trên 2 thuỳ, môi dưới ngắn hơn, 3 thuỳ xoan; noãnsào tròn, có lông dày.

Núi vào 1.500 m: Bànà; VII.

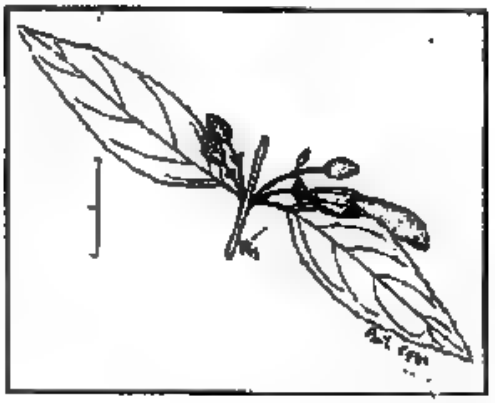

- Climbing shrub, 3 m high; stellate pubescence; flowers yellow, 2 cm long; ovary hairy.

7628 - Brandisia discolor Hook.f. & Thoms. Băngdi biến-màu. Tiểumộc *cao 3 m*; thân có nhiều nhánh; cành tròn, có lông hình sao. Lá có phiến thon, có *lông dày, mềm, vàng hay trắng mặt dưới*, dài 3-9 cm; cuống dài 1,5-2 cm. Hoa côđộc ở nách lá; cọng có lông, có 2 tiềndiệp; đài hình chuông, dài 5-6 mm, có 2 tai to, 2 nhỏ; vành cao 2-2,5 cm, môi dưới ngắn hơn môi trên; tiểunhụy 4, baophấn có lông; noãnsào có lông. Nang cao 1 cm, có lông; hột nhiều.

Côngtum, Langbian (hình theo Bonati).

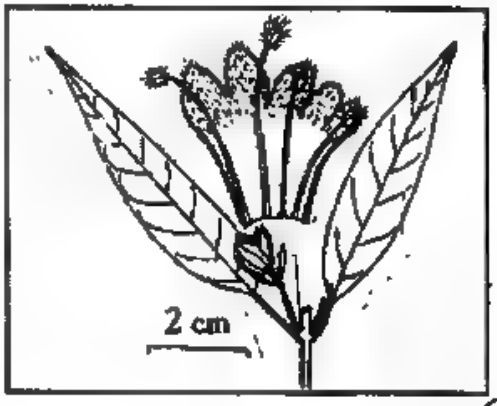

- Shrub 3 m high; limb white or yellow pubescent beneath; corolla 2-2.5 cm long; capsules 1 cm high (*B. chevalieri* Bon.).

7629 - Brandisia glabrescens Rehd.. Băngdi nhẵn.

Bụi; thân mảnh, có *lông hình sao vàng*. Lá mọc như xen ở chót nhánh; phiến thon, to 6-11 x 2-3,5 cm, đáy tà nhọn, bìa có răng nhỏ ở 1/2 trên, gân-phụ 3-4 cặp, hai mặt có *lông hình sao hay không lông*; cuống dài 1 cm. Hoa côđộc; cọng dài 1-1,5 cm, tiềndiệp hẹp, dài 6-8 mm; đài cao 1,5 cm, có lông hình sao vàng hai mặt; vành cao 3 cm, *vàng*, môi dưới ngắn hơn môi trên, 3 thuỳ; tiểunhụy 4.

Núi cao vào 2.500 m: Hoànglênson; VIII.

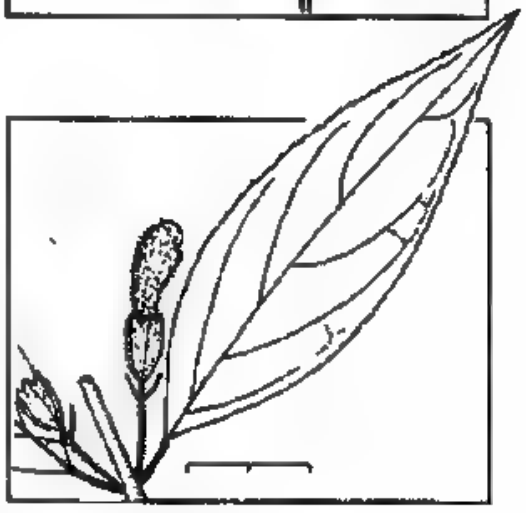

- Bush; yellow stellate pubescence; corolla yellow.

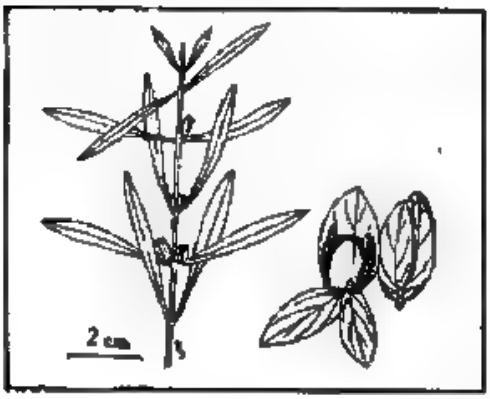

7630 - Bacopa floribunda (R. Br.) Wettst.. Rau Đắng bông.

Cỏ hơi cứng cao 15-25 cm, thân có cạnh. Lá có phiến thon hẹp, dài 3-4 cm, bìa nguyên, đáy từtù hẹp trên cuống. Hoa ở nách lá, *trắng*; đài có láđài 1 rộng, 2 trung, 2 trong hẹp; ống vành cao 3 mm, tai *có sọc tím*. Nang cạo 3-4 mm.

Nơi ẩm lầy, ruộng, dưới 300 m, BTN: Quảngninh, Hànamninh.. đến Biênhòa; XII, 12.

- Herb 15-25 cm high, glabrous; flowers white, violet striated; capsules 3-4 mm large (*Herpestis floribunda* R.Br.).

7631 - Bacopa monnieri (L.) Wettst.. Rau Đắng biển; Thym-leaved Gratiola. *Cỏ dainên nằm, mập, không lông, rất đắng*. Lá mọc đối; phiến hình muỗng, dài vào 1 cm, gân chánh hơi khó nhận. Hoa côđộc ở nách lá; cọng 1 cm; láđài 5, không bằng nhau, dài 5-6 mm; cánhhoa 5, *trắng*, gần như bằng nhau, 2 cánhhoa dưới dính nhau nhiều; tiểunhụy 4; noãnsào không lông. Nang xoan; hột nhiều, rất nhỏ.

Ruộng, đất cát ẩm.., bìnhnguyên, BTN; III. *Rau*; bổ thầnkinh, lợitiểu (bacosid luteolin), trị đái rắt, *huyết*, tro tim, anthần, trị ho trẻ-em, chống ungthư.

- Bitter perennial herb; flowers white; capsules n-seeded (*Lysimachia monnieri* L.).

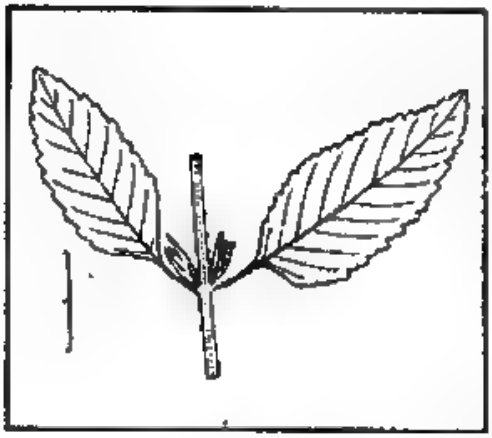

7632 - Adenosma annamensis Yam.. Hươngtuyến Trungbộ.

Cỏ có thân *nằm rồi đứng cao 30-40 cm*, có lông dài hơn 10 cm, có lông thưa. Lá có phiến xoan, to 3-5 x 1,3-2,2 cm, mỏng, mặt trên không lông, mặt dưới có lông thưa, lúc khô *nâu ửng đen*, gân-phụ 10-12 cặp, bìa có răng kép, không đều; cuống dài 0,5-1,5 cm. Hoa côđộc ở nách lá; tiêndiệp 2, nhỏ; láđài rời, cao đến 8 mm, láđài ngoài rìa lông; vành 6 mm, *ngắn hơn đài*, môi trên nguyên, môi dưới 3 thuỳ. Nang cao 5 mm; hột nhỏ, nhiều.

QuảngnamĐànẵng; IV.

- Ascending herb; limb pubescent beneath; corolla shorter than calyx; capsules 5 mm high; capsules 3 mm high.

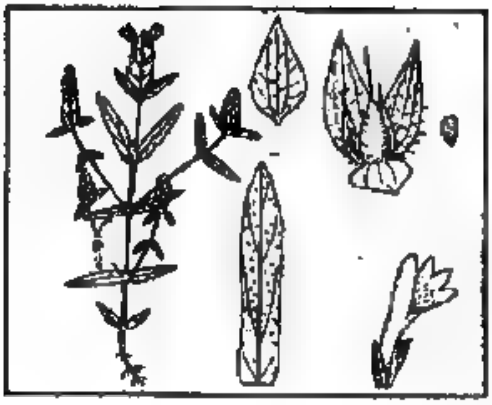

7633 - Adenosma bracteosa Bon.. Tuyếnhương láhoa.

Cỏ không lông, *rất thơm*, cao 0,2-0,3 m; thân có 4 cạnh. Lá không cuống; phiến thon, dài 2-2,5 cm, rộng 6-8 mm, bìa có răng nhọn, mặt dưới có ít lông, có tuyến. Pháthoa có láhoa xoan nhọn, có ít lông, có tuyến mặt ngoài, kếtlợp thành *hoadầu hình mũ cao*; láđài 5, không bằng nhau, vành *tím*, có ống cao 6 mm, môi dưới 3 thuỳ bằng nhau, có lông mặt trên. Nang cao 3 mm, không lông; hột nhỏ, nhiều, cao 0,6 mm, nâunâu.

Trảng thấp, dựa lộ: Côngtum, Gianghĩa, Sàigòn; XII.

- Odoriferous herb; leaves sessile; sepals inequal; capsules 3 mm high.

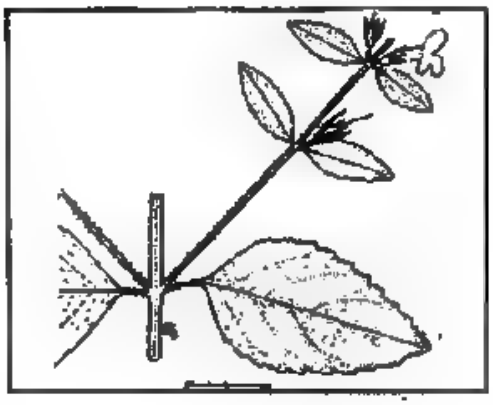

7634 - Adenosma caerulea R. Br.. Tuyếnhương lam, Nhântrần Việtnam.

Cỏ cao *đến 1 m*, có nhánh hay không; có lông tiết dày. Lá có phiến xoan thon, to 3-9 x 1,5-6 cm, đáy có khi hình tim, bìa có răng đôi, gân-phụ 6-8 cặp; cuống dài 5-30 mm. Chùm có lá; ládài cao 7-8 mm, dài 9-18 mm ở trái, có lông tiết; vành cao 8-25 mm, *tía hay lam*, có lông mặt ngoài, môi trên hơi lõm, môi dưới có thuỳ tròndài; tiểunhụy 4, nhụtrường, không thò. Nang cao 7 mm; hột nhỏ, nhiều.

Khắp BTN, từ ruộng đến rừng, bình đến trungnguyên; IX. Lợitiểu, phátthản, làm tiết mật.

- Herb to 1 m high; flowers blue or red; capsules 7 mm high.

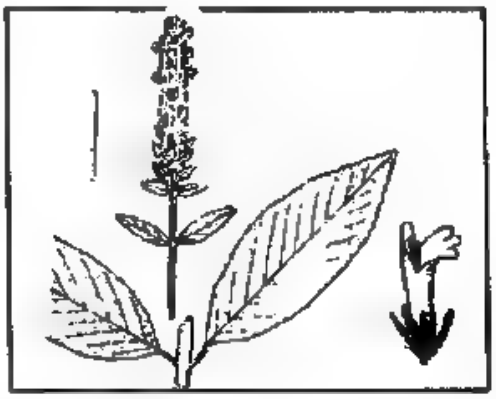

7635 - Adenosma hirsuta (Miq.) Kurz.. Tuyếnhương phún.

Cỏ cao đến *1 m*, có nhánh hay không, có *lông tiết dày hoehoe*. Lá có phiến xoan bầudục-thon, to 1,5-7 x 1-3 cm, 2 mặt *đầy lông*, bìa có rang, gân-phụ 8-11 cặp; cuống đến 1 cm. Gié ở ngọn, *cao đến 10 cm*, có lông dầy; hoa khít nhau và láhoa giống lá, từtừ hẹp đến trên; tiềndiệp 2, nhỏ; đài 4 mm; vành *tím*, cao 9-11 mm, môi trên nguyên; tiểunhụy 4. Nang cao 5 mm.

Trảng cỏ, rừng bán-thay-lá, bìnhnguyên: Quảngtrị.

- Herb to 1 m high; limb villous glandulous; flowers violet; capsules 5 mm high.

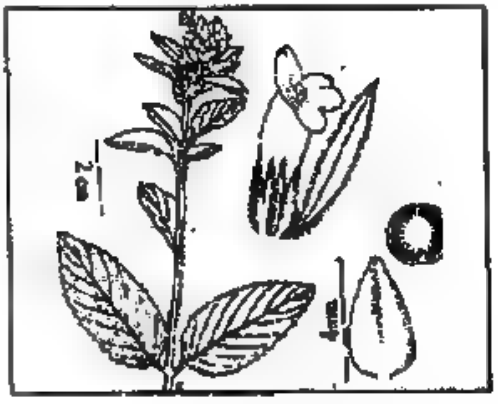

7636 - Adenosma indiana (Lour.) Merr.. Tuyếnhương Ấn. Cỏ *nhámiên* cao 0,6 m, có mùi *thơm*; thân tròn, có *lông mịn, dày*. Lá mọc xen hay đối; phiến bầudục, có lông dày, có đốm trong mặt dưới, gân-phụ 7-10 cặp, bìa có răng; cuống 3-4 mm. Pháthoa hình trụ đứng dài ở chót nhánh; láhoa và tiềndiệp có lông dày; đài 4-5 mm, đầy lông; vành *lam hay tím*, cao 7 mm; tiểunhụy 4. Nang cao 4 mm; hột nhiều, nhỏ.

Dựa bờ ruộng, rừng thưa, trảng, bìnhnguyên đến 1.200 m: BTN đến Côngon; XI-I.

- Annual herb to 0.6 m high; limb hirsute; corolla 7 mm long, violet (*Manulea indiana* Lour.; *A. capitata* Benth. ex Hance; *A. bilabiata* (Roxb.) Merr.).

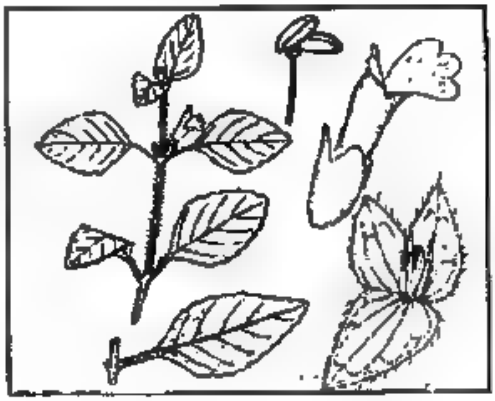

7637 - Adenosma javanica (Bl.) Kds.. Tuyếnhương Java.

Cỏ cúngcúng, *bò*, dạng giống Húng lũi, có nhánh đứng cao 0,2-0,4 m; cành có hay không lông. Lá có phiến tròndài, thon, dài 1-5 cm, có lông phún ở gân ở mặt dưới; cuống ngắn, có lông. Hoa ở nách lá, trên cọng ngắn; ládài ngoài to, rìa lông, 2 ládài trong hẹp, nhỏ; vành *trắng, tai tía*, ống dài 7-8 mm; tiểunhụy 4. Nang trong đài.

Nơi rập, dựa lộ, ruộng, bìnhnguyên: Quảngninh, Côngtum vào N; I-XII.

- Prostrate herb; leaves hairy; corolla white with lobes purple (*Herpestis javanicus* Bl).

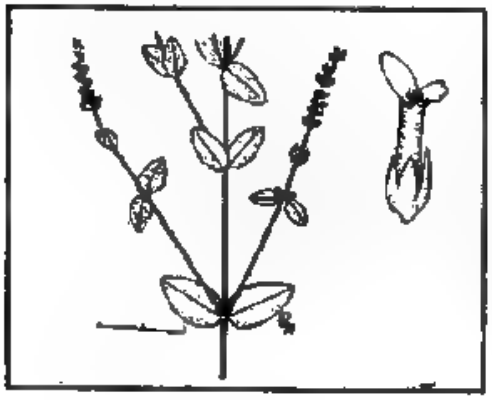

7638 - Adenosma microcephala Hook. f.. Tuyếnhương đầu-nhỏ.

Cỏ nhấtniên *cao 0,1-0,4m*, có nhánh hay không, có lông dày. Lá có phiến xoan đến tròntròn, to 0,5-3 x 0,4-1,5 cm, mặt trên có *lông phún*, mặt dưới có lông phún ở gân, bìa có răng nhọn hay tà; cuống 1-5 mm. Hoa ở nách lá hay giả có láhoa dưới to, láhoa trên hẹp, nhỏ dần; đài cao 3-4 mm, có lông dày và lông tiết; *vành tímtím*, cao 4 mm, môi trên 2 răng nhỏ; tiểunhụy 4. Nang xoan, to 2,5 x 1 mm.

Trảng cỏ, 500-1.200 m: Đồngnai, Sôngbé, Tâyninh.

- Annual herb to 0.4 m high; leaves pubescent; flowers mauve.capsules 2.5 x 1 mm.

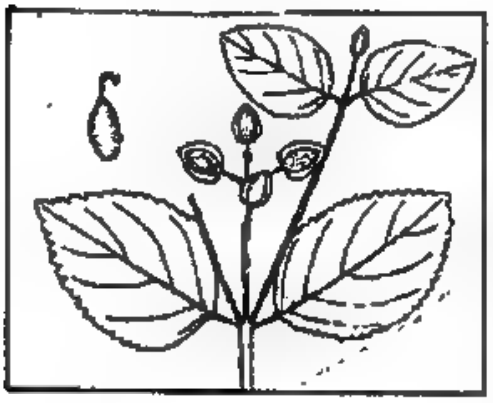

7639 - Picria fel-terrae Lour.. Mật-đất; Curanga.

Cỏ nhấtniên có vị *rất đắng*, cao đến 0,5 m, có rễ ở mắt; thân vuông. Lá mọc đối; phiến xoan, dài 3-5 cm, bìa có răng đều, gân-phụ 4-5 cặp, có lông mịn; cuống có cạnh. Chùm ở nách lá, thưa, 3-7 hoa mọc đối; đài 4 láđài, 2 ngoài to, rộng, 2 trong hẹp như kim; vành cao bằng đài, *nâu đỏ* trừ môi dưới; *tiểunhụy thụ 2*, tiểunhụy lép vàng. Nang xoan, ngắn hơn đài; hột nhiều, vàng. Ven rừng, rừng luônluôn xanh, đến 900 m: Hoàngliênsơn, Hàsơnbình, Bìnhtrịthiên; I-XII. Chứa curangin, trị sốt, khavị, bổ ruột, lợikinh, hạnhiệt; trị rắn cắn.

- Annual herb 0.5 m high, very bitter; flowers red brown; capsules included.

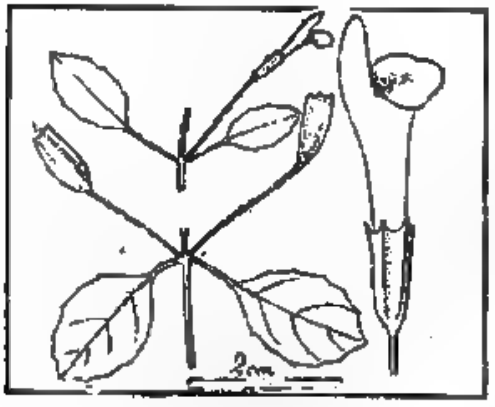

7640 - Mimulus nepalensis Benth.. Mithảo Nepal.

Cỏ nhỏ, không lông, *mọc sà*, có rễ bấtđịnh. Lá nhỏ, có phiến xoan, to 1,5-2,5 x 0,7-1,5 cm, bìa có răng thưa, cạn, gân-phụ 2-3 cặp; cuống dài 3-6 mm. Hoa ở nách lá; cọng dài 5-15 mm, không lông; đài cao 8 mm, hình ống có 5 sóng, 5 răng; *vành vàng*, cao 1 cm, môi dưới 3 thùy; tiểunhụy 4, nhịtrường. Nang trong đài.

Nơi rất ẩm, 1.200 m: Làocai; XII, 12.

- Small prostrate glabrous herb; flowers yellow; capsules included.

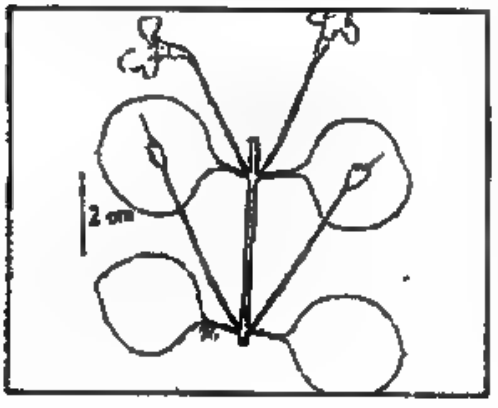

7641 - Mimulus orbicularis Benth.. Mithảo tròn.

Thủysinh nổi trên nước, có nhánh, có rễ bấtđịnh. Lá có phiến *tròn*, to 1-2 cm, không lông, gân không rõ; cuống ngắn hơn phiến. Hoa trên *cọng dài* đến 3,5 cm; đài cao 4 mm, có cạnh, miệng cắt ngang; vành *đỏđỏ hay tía*, cao 1,5 cm, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 4. Nang bầudục cao 5-7 mm; hột nhỏ, hình trụ, 0,6 x 0,2 mm.

Đầm, ruộng, từ dựa biển đến 200 m: từ Huế vào N.

- Floating hydrophyte; flowers red or purple; capsules 5-7 mm long.

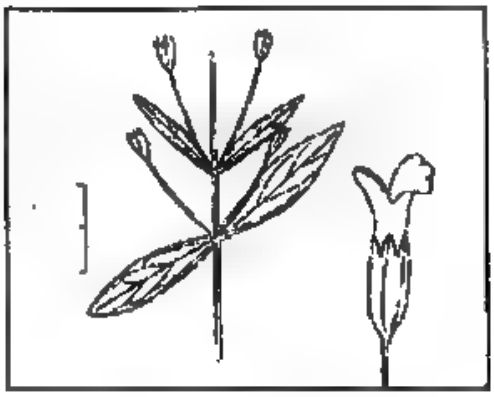

7642 - Mimulus strictus Benth.. Mithảo hẹp.

Bụi *bánthủysinh*, cao 0,2-0,4 m; thân có nhánh hay không, có *4 cạnh* như cánh. Lá không cuống; phiến thon hẹp, dài 1-6 cm, bìa có răng, gân-phụ 3 cặp, không lông hai mặt. Hoa cóđộc; *cọng dài* 1,5-3,5 cm, không lông; đài có cạnh; vành *trắng hay lamlam*, cao 10-12 mm, môi trên nguyên; tiểunhụy 4, không thò. Nang trong đài, xoan, dẹpdẹp, cao 4-5 mm; hột bầudục, dài 0,3 mm.

Trên bãi sông Hồng vùng Hànội.

- Hydrophyte, to 0.4 m high; limb glabrous; flowers white or bluish; capsules; seeds 0.3 mm long.

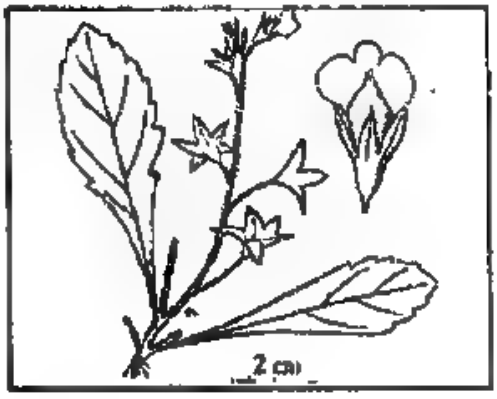

7643 - Mazus pumilus (Burm.f.) Steen..

Cỏ *nhántiên*, cao 0,1-0,3 m, có lông. Lá mọc xen, chụm ở đáy thân và dọc theo thân; phiến *hình muỗng*, bìa có răng ở phần trên. Chùm đứng cao 6-15 cm; hoa *tía lợt, miệng vàng*; đài có 5 tai nhọn, bằng nhau; vành có môi trên có *2 răng*, môi dưới to, 3 thùy; tiểunhụy 4. Nang hơi dẹp, nhỏ, cao 2-3 mm; hột nhỏ, nhiều.

Sân vườn, ruộng, dựa lộ .. 0-1.500 m: BTN; XII-I, 12-1.

- Annual herb; corolla purplish, yellow at centre; capsules 2-3 mm long (*Lobelia pumila* Burm. f.).

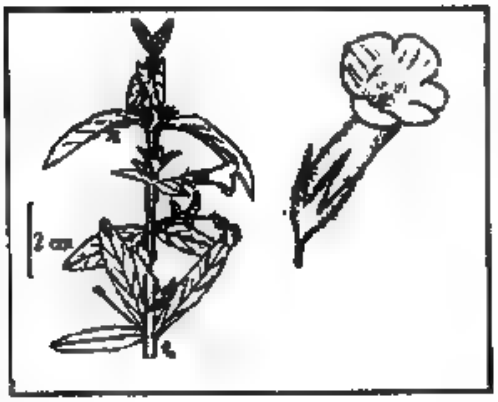

7644 - Limnophila aromatica (Lam.) Merr.. Om.

Cỏ *nhántiên*, nhỏ, dòn, thân có nhiều lông, *rất thơm*. Lá mọc đối có khi chụm 3(4), không cuống; phiến thon, không lông, bìa có răng, gân-phụ 4-6 cặp. Hoa cóđộc hay chùm vài hoa ở nách lá; cọng dài; đài 4-5 mm, vành *tím lợt*, ống 8-9 mm, tai gần như bằng nhau; tiểunhụy 4. Nang tròn, không lông, ngắn hơn đài; hột nhiều, nhỏ.

Hoang ở ruộng binhnguyên, thường Tr: giavị *cho canh chua*. Huột, lợisữa, trị sữa mẹ chua, sáttrùng, thuốcsâu, làm lành vếtthương, trị kinhnguyệt đau.

- Annual aromatical herb; limb glabrous; flowers light violet; capsules glabrous (*Ambulia aromatica* Lam.).

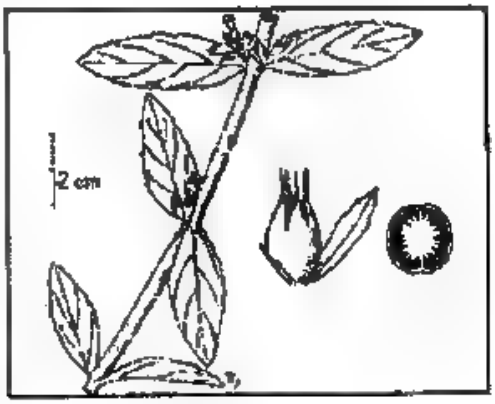

7645 - Limnophila balsamea (Benth.) Benth.. Om xoài.

Cỏ *nhántiên*, cao 0,3 m, *thơm mùi tựa Xoài*; thân, lá không lông. Lá không cuống; phiến bầudục dài đến 3-4 cm, gân-phụ 3-4 cặp. Hoa gắn 4-6 thành tụtán nhỏ ở nách lá, không cọng; đài không lông; vành cao 1 cm, có tai đều, không lông; tiểunhụy 4. Nang tròntròn, cao 3,5 mm; hột nhiều.

Dựa ruộng, suối, đất lầy: Lâmđồng, Sàigòn, Lụctỉnh; X-II, 12-2.

- Annual herb smelling Mango; flowers light violet, 1 cm long (*Stemodia balsamea* Benth.).

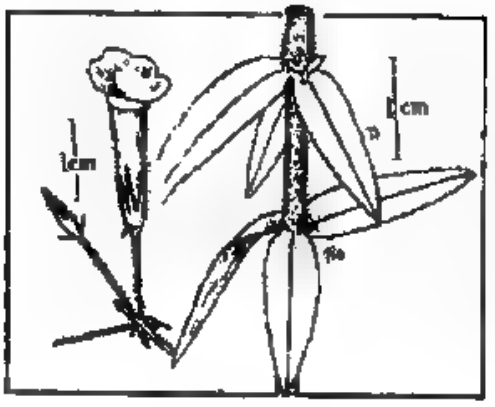

7646 - Limnophila chinensis (Osb.) Merr.. Om Trungquốc.

Cỏ *nhămiên* cao 0,2-0,4 m, thân có lông, *đỏđỏ, phủ ở mắt*, rộng 4 mm. Lá chụm 3, không cuống; phiến bầudục thon, bìa có răng nhỏ, dày, có lông, gân-phụ không rõ. Chùm ở nách lá, dài 4-7 cm, mang *hoa chụm 3*; láhoa tamgiác, dài 1 cm; cọng dài 1-1,5 cm, có 2 tiềndiệp hình kim ở đáy hoa; đài cao 8-9 mm, 5 răng; vành có lông, ống *màu thịt, tai tím*; đĩa mật vàng; tiểunhụy 4; nuốm hình muỗng. Nang.

Ruộng, đồng ẩm, 0-1.400 m: BTN; XI. Tránhuyếnsức, làm tốt da.

- Annual; leaves pubescent; flowers red, violet at lobes; capsules (*Columnea chinensis* Osb.).

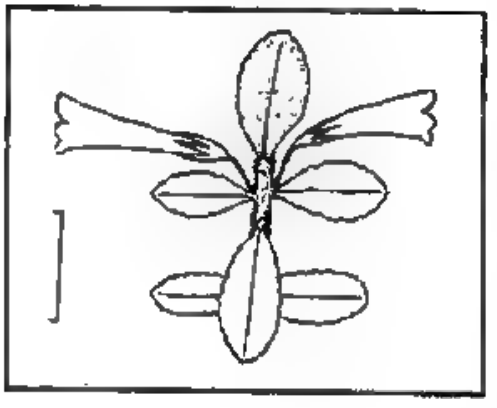

7647 - Limnophila chinensis subsp. **chevalieri** (Bon.) Yam. Om Chevalier.

Cỏ cao 0,1 m, cứng, đầy lông dày. Lá mọc đối gần như không cuống; phiến tròntròn đến xoan bầudục, to vào 1,2 x 8 mm, chót tà đến tròn, *có lông dày*, bìa có răng, gân-phụ không rõ. Hoa ở nách lá; đài có 5 răng nhọn; vành *tímtím*.

Lâmđồng: Dilinh.

- Small herb; limb orbicular to elliptic, hispid upper surface; corolla violaceous.

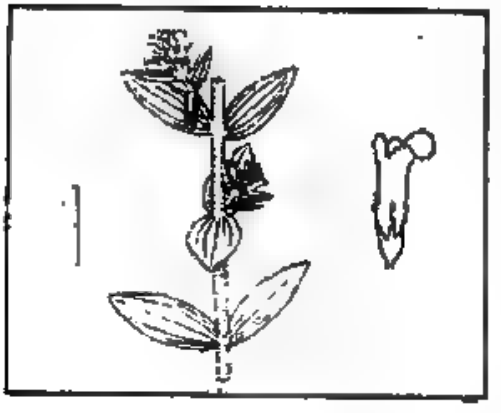

7648 - Limnophila connata (D. Don) Hand.-Mazz.. Om dính.

Cỏ bán-thủysinh, cao 0,2-0,5 m, có phần nằm với nhiều nhánh, phần đứng có lông thưa. Lá *không cuống*, có phiến bầudục thon, dài 1-4 cm, *gân từ đáy 5-7*. Hoa ở nách lá *không cọng*; tiềndiệp 2; đài 5-6 mm, răng 5, hẹp; vành cao 12-13 mm, *lam tím*, môi trên như nguyên; tiểunhụy 4. Nang to 3-3,5 x 2,5 mm.

Nơi ẩmlầy: Đàlạt.

- Limnophyte; limb with parallele veinlets; flowers sessile, blue violet (*Cybanthera connata* D. Don).

7649 - Limnophila erecta Benth. Om đứng.

Cỏ *nhămiên* cao 0,05-0,1 m, thân đơn hay có nhánh, có lông phún ngắn hay lông nằm. Lá *không cuống*, mọc đối, có khi chụm ba; phiến bầudục đến tròndài, dài 1-2,5 cm, không lông, mặt dưới có tuyến nhỏ, gân-phụ 4-5 cặp, xéo. Hoa cóđộc ở nách lá; cọng 1-2 mm, tiềndiệp xoan, nhỏ; đài 4 mm, có tuyến nhỏ rảirác; vành cao 5-6 mm, *trắng*, không lông mặt ngoài, có ít lông mặt trong; tiểunhụy 4. Nang to 3 x 2,5 mm.

Đồngnai.

- Annual small herb; limb glabrous; flowers white, 5-6 mm long.

7650 - Limnophila cf. **gentianoides** Bon.. Om Longđôm.

Cỏ cao 13 cm, có *lông tiết*. Lá mọc đối hay chụm 3; phiến bầudục, *nhỏ*, dài vào 1 cm, có lông lúc non, có nhiều lông tiết, bìa có răng, gân-phụ 2 cặp, khó nhận; cuống vắng. Hoa cóđộc; *cọng 4-7 mm*, có lông; đài 5 răng nhọn, có lông; vành cao *12 mm*, 5 tai gần bằng nhau; tiểunhụy 5, gắn ở 1/4 dưới của ống vành, chỉ không lông, có cúi-chỏ, túi phấn cái cao cái thấp; noãnsào không lông, nuốm 2 môi. Nang nở làm 4 mảnh; hột nhiều, nhỏ, đen.

Côngtum; XI, 11.

- Small herb, glandulous; limb pubescent, 1 cm long; flowers 12 mm long, on 4-7 mm long pedicel.

7651 - Limnophila geoffrayi Bon.. Mom, Om Geoffray.

Cỏ *nhiềuniên* cao 0,15-0,35 cm, đáy có phần bò dài; thân có *lông dày*. Lá mọc đối, không cuống; phiến bầudục thon, dài 1-3 cm, bìa có răng, gân-phụ 3-4 cặp, không lông, có đốm tiết, mặt trên nhám. *Chùm* dài 3-4 cm, ít hoa; đài cao 4 mm, tai thon nhọn; *vành tía tím*, cao 1,5 cm, gần như đều; tiểunhụy 4. Nang bầudục, cao 3 mm.

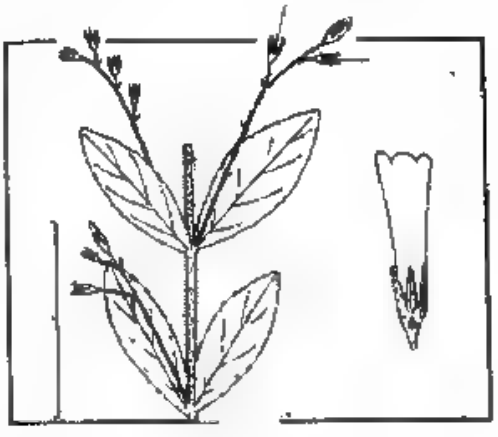

Dựa rạch, ruộng, nơi ẩm: Đồngnai, Sàigòn; XII, 12.

- Annual to 35 cm high; corolle violaceous; capsules 3 mm long.

7652 - Limnophila glabra (Benj.) Kerr.. Om không-lông.

Cỏ *thủysinh*, dài đến 0,6 m. Lá chìm chụm 4-8, xẻ thành đoạn hẹp, không lông; lá khísinh mọc đối, *không lông*, nhỏ (2-3 mm), bìa có răng. Hoa cóđộc ở phần ngọn; *cọng dài 1-15 mm*, có tuyến; đài cao 2-3 mm, răng đài bằng ống; *vành trắng*, cao 8-10 mm, không lông mặt ngoài; tiểunhụy 4. Nang to 2 x 1 mm.

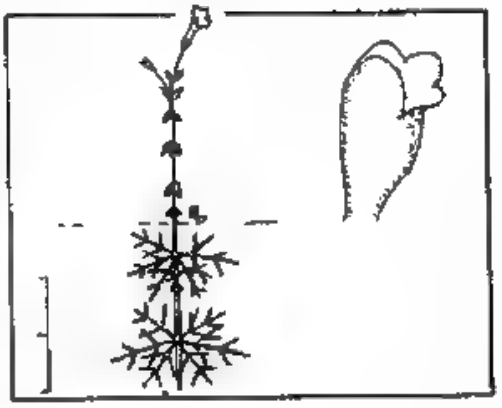

Phúquốc; II, 2.

- Hydrophyte; aerial leaves glabrous; flowers 1 cm long on 1-15 mm long pedicel (*Quinquelobus glabrus* Benj.).

7653 - Limnophila hayatae Yam.. Om Hayata.

Cỏ *thủysinh chìm*, dài 0,3-0,6 m. Lá chụm 3-4, có khi mọc đối, không cuống; *lá chìm* có phiến mỏng, thon dài 2-7 cm, bìa có răng tà hay nhọn, gân-phụ 4-5 cặp, không lông, có điểm tuyến. Chùm ở ngọn *khísinh*; láhoa thon, dài 3-10 mm; cọng hoa 7-16 mm; đài 4 mm ở hoa, 5-6 mm ở trái; vành cao 1 cm, ống *trắngtrắng, tai lam*, mặt ngoài có ít lông, môi trên có 2 răng; tiểunhụy 4. Nang xoan, dẹpdẹp, to 5 x 3 mm.

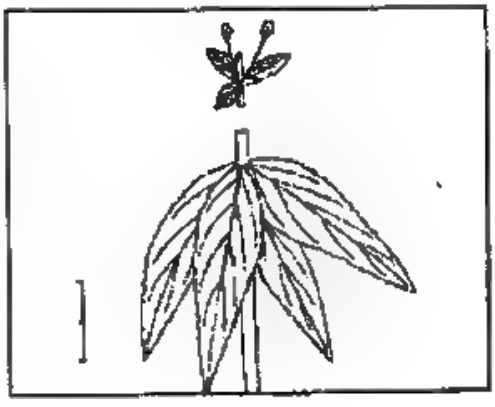

Ao, đầm vào 250 m: Nhatrang.

- Hydrophyte; leaves by 3-4, membranous; corolla 1 cm, tube whitish, lobes blue; capsules.

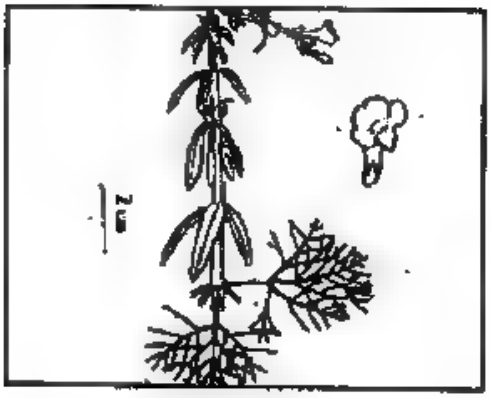

7654 - Limnophila heterophylla (Roxb.) Benth. Ngò nước.

Cỏ *thủysinh chìm*, dài 0,3-0,8 m. Lá chụm 6-10, lá chìm có phiến 2 lần kép, xẻ thành đoạn mảnh. Pháthoa khisinh mang lá nguyên, mọc chụm rồi đối hay xen ở phần chót; hoa nhỏ, *không cọng*, không tiềndiệp; đài 3-4 mm; vành cao 6-7 mm, *vàng tai tím*, gần như đều; tiểunhụy 4, nhịtrường. Nang tròn, ngắn hơn đài; hột nhiều, đagiác.

Ruộng, bưng, bìnhnguyên, khắp cùng BTN.

- Hydrophyte; flowers sessile without prophyll, yellow with violet lobes (*Columnea heterophylla* Roxb.).

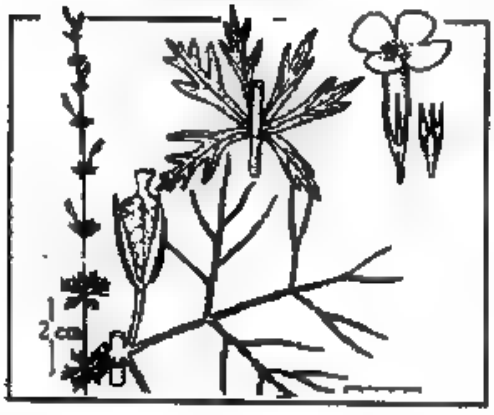

7655 - Limnophila indica (L.) Druce. Om Ấn.

Cỏ *thủysinh chìm*, mảnh; thân tròn, dài 0,2-0,7 m, chia nhánh, có mùi thơm (phần khisinh có tuyến). Lá chụm 6-10, lá chìm có phiến dài 6-20 mm, xẻ hai lần kép. Hoa cóđộc có *cọng* dài 3-5 mm; tiềndiệp 2; đài cao 4-5 mm, sau này 7-8 mm; *vành tím*, 2 môi, cao 8 mm; tiểunhụy 4; nuốm do 2 phiến. Nang cao 4-5 mm; hột nhiều, nhỏ.

Ruộng, ao cạn, bìnhnguyên đến 1.200 m: BTN; V,S. Trị kiết, ăn khó tiêu.

- Aerial stem glandulous; flowers violet, on 3-5 mm long pedicel (*Hottonia indica* L.).

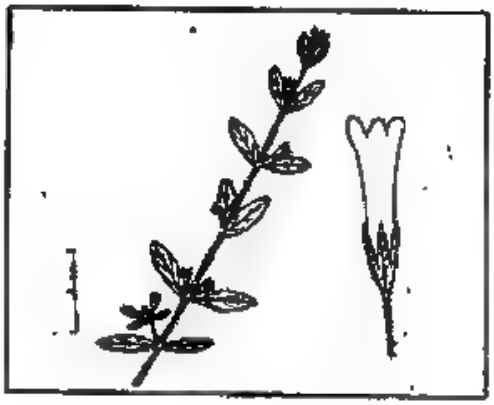

7656 - Limnophila laxa Benth.. Om thưa.

Cỏ nhátniên thành *đám* cao 0,1-0,4 m, đáy thân bò, thân có nhiều lông. Lá không cuống; phiến tròndài hẹp, dài 1-3 cm, bìa có răng nằm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông thưa ở gân, gân-phụ 3-4 cặp. Hoa cóđộc ở nách lá hay chụm ở ngọn, *cọng* dài đến 5 mm; đài dài 3-5 mm, có lông và lông tiết; vành cao 7-8 mm, *ống trắng, tai tím*, mặt ngoài không lông; tiểunhụy 4. Nang xoan, to 3 x 0,5 mm.

Nơi ẩmlầy, từ nước lợ đến 800 m: từ Quảngninh đến Đànẵng.

- Ascending herb; leaves pubescent beneath; flowers white with lobes violet; capsules3 x 0,5 mm.

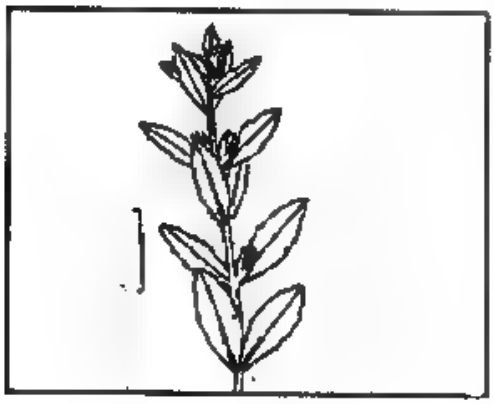

7657 - Limnophila micrantha (Benth.) Benth.. Cócmẩn, Om hoa-nhỏ.

Cỏ nhátniên, có *thân ngầm* trong đất, thân khisinh cao 0,2 m, nhiều nhánh, *không lông*. Lá mọc đối, không cuống; phiến thon dài hẹp, nhỏ, dài 4-12 mm, bìa có răng nằm, không lông, mặt dưới có điểm tuyến. Hoa cóđộc ở nách lá, *không cọng*; đài cao 2-3 mm, răng nhọn, vành cao 2,5-4 mm, *trắng hay tímtím*, không lông, hai môi; tiểunhụy 4. Nang to 2-2,5 x 1,5-2 mm.

Nơi ẩm, ruộng, bìnhnguyên đến 1.400 m: BTN.

- Annual with creeping rhizome; flowers white or mauve; capsules 2-2.5 mm high (*Stemodia micrantha* Benth.).

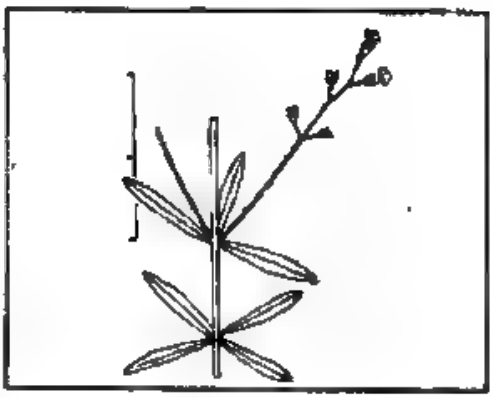

7658 - Limnophila polyantha Kurz & Hook. f. var. **brevipilosa** (Yam.) Yam.).

Cỏ nhátniên cao đến 0,2 m, thân *bò rời đứng*,chót có *lông tiết* và lông thường. Lá mọc đối hay chụm 3-5, không cuống; phiến hẹp dài, nhỏ, dài 3-12 mm, mặt trên có đốm tuyến, mặt dưới có lông thường và tiết. Hoa cóđộc hay chùm; cọng hoa 0,5-3,5 mm, tiềndiệp 2; đài 2,5-3 mm; *vành tím*, dài 3,5-4 mm, môi 2; tiểunhụy 4. Nang xoan, to 2 x 1,5 mm.

Đầm, ruộng khô, đến 1.300 m: Hàsơnbình.

- Annual ascending herb; limb glandulous dotted beneath; flowers violet (*L. polyantha* subsp. *brevipilosa* Yam.).

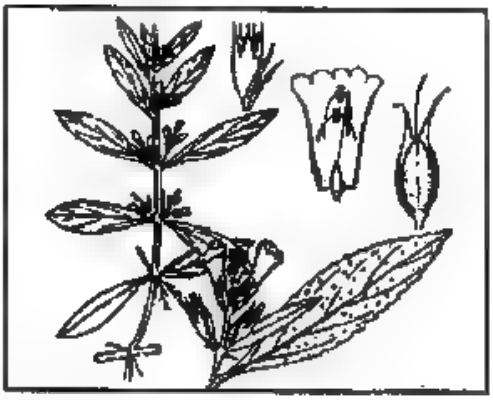

7659 - Limnophila repens (Benth.) Benth.. Om bò.

Cỏ nhátniên; *thân đứng hay mọc sà*, dài 0,05-0,4 m, có lông hay không ở phần non. Lá mọc đối, có phiến tròndài thon, dài 7-32 mm, mặt trên có lông hay không, mặt dưới có lông ở gân hay không, gân-phụ 2-4 cặp. Hoa ở ngọn; *vành tím*, cao 6-7 mm, mặt ngoài không lông, 2 môi; tiểunhụy 4. Nang xoan, to 2,5-3 x 2,5 mm.

Ruộng, đồng cỏ ẩm, bìnhnguyên đến 1.200 m: từ Vĩnhphú qua Côngtum, Đàlạt, đến Sàigòn; XI, 11.

- Annual, glabrous or hirsute; flowers violet (*Stemodia repens* Benth.; *L. conferta* Benth.).

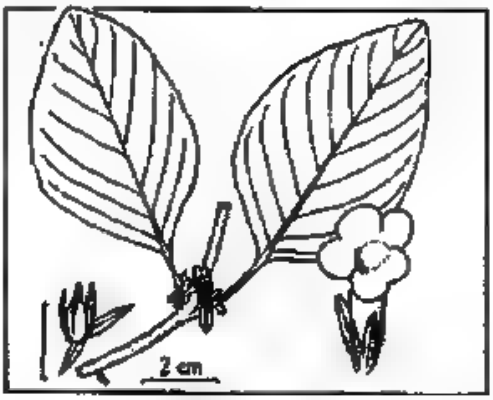

7660 - Limnophila rugosa (Roth) Merr.. Quế đất, Rau-vị.

Cỏ nàm và đứng, cao đến 0,4 m, *thơm xáxị*; lông tròn, dài 10-20 cm, có lông mịn, có rễ bấtđịnh. Lá *to*, có phiến dài 3-8 cm, có ít lông mặt dưới, đáy tà hay tà-tròn. Tụtán có cọng ngắn như chụm ở nách lá; đài có láđài giữa to; vành *tímtím* cao 15-18 mm, 2 bột vàng ở 2 tai trên; tiểunhụy 4. Nang trong đài, xoan.

Đất ẩm, trên bùn, dựa ruộng, rạch: Hàsơnbình, Vĩnhlong, Cầnthơ, Châuđốc.. Lá dùng như Trà.

- Limnophyte, odoriferous; corolla violaceous, centre yellow (*Herpestis rugosa* Roth).

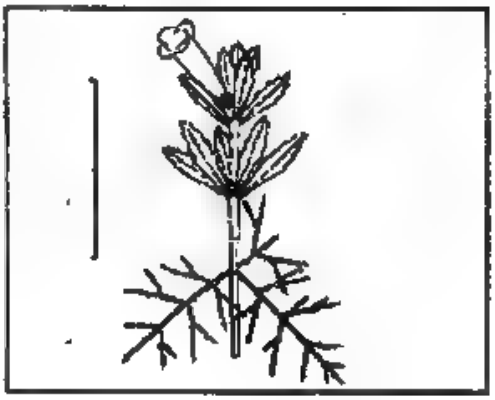

7661 - Limnophila sessiliflora Bl.. Om không-cọng.

Thủysinh chìm; thân tròn, dài 0,1-0,6 m, phần khísinh có *lông phún*. Lá chìm chụm 8-13, có phiến xẻ hai lần kép; lá khísinh chụm 3-8, dài 1-2 cm. Hoa không cọng, tiềndiệp cao 0,5 mm; đài 5-6 mm, xẻ đến 1/2; vành cao 8-10 mm, *tía* hay có sọc tía phía trong, môi 2; tiểunhụy 4. Nang cao 3-4mm.

Đầm, ao, ruộng sâu, từ Hàtây, Hànội.. đến QuảngnamĐànẵng.

- Hydrophyte; aerial stem hirsute; flowers sessile, purple (*Hottonia sessiliflora* Vahl.).

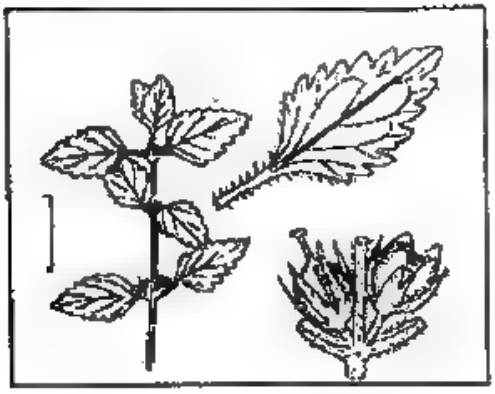

7662 - Stemodia verticillata (Miller) Bold.. Ngai .luânsinh.

Cỏ *nhiênniên sà*, dài 0,3 m; thân tròn có lông dày và lông tiết. Lá mọc đối hay chụm 3; phiến xoan, to 4-15 x 2-11 mm, có lông ở gân mặt dưới, không đốm tuyến; cuống dài 3-10 mm. Hoa côđộc ở nách lá; cọng hoa ngắn, *không tiêndiệp*; đài 2,5 mm, có lông và lông tiết; vành cao 5 mm, *tím*, gần như đều; tiểunhụy 4, không thò, buồngphấn rời. Nang tròntròn, to 2,5 mm; mảnh 4; hột nhiều, nhỏ, nâu có 8 rãnh dọc, dài 0,4 mm.

Vùng Hànội.

- Annual, pubescent and glandulous herb; corolla violet; capsule (*Erinus verticillatus* Mill.).

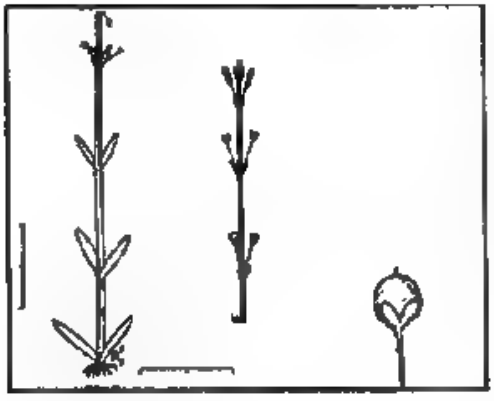

7663 - Dopatrium junceum (Roxb.) Buch.-Ham. ex Benth. Sôm.

Nêthựcvật thảnh bụi; thân không nhánh, không lông, mềm. *Lá mập*, không cuống; phiến hẹp dài, dài 2,5-3 cm, đầu tà tròn, gân-phụ 3-7 songhành; lá trên teo đi. Hoa ở nách lá, cọng đến *8 mm*, mảnh; đài cao 1 mm, 5 thùy tròn; vành *ngắm*, cao 5-6 mm, tía trắng, hay *lam ửng hường*, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3; tiểunhụy thụ 2, lép 2. Nang cao 2 mm; hột nhỏ.

Ruộng, đầm, 0-1.300 m: Quảngninh, Hoàngliênson.. Đànẵng, đến Nhatrang; VIII.

- Limnophyte; limb fleshy; flowers cleistogamous, pusplish (*Gratiola juncea* Roxb.).

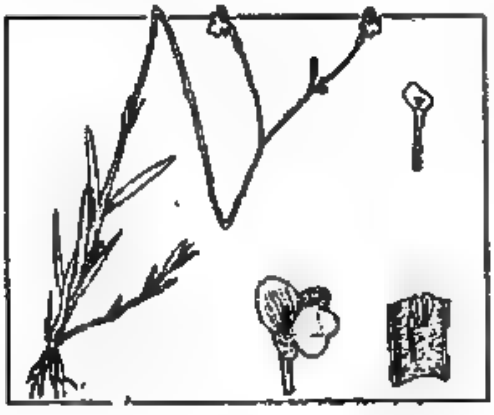

7664 - Dopatrium acutifolium Bon.. Sôm nhọn.

Cỏ có thân mập, cao 4-8 cm, đôtnhiên thành phathoa mảnh. Lá có phiến mập, lăng, dài 1-3 cm, không lông, chót nhọn, gân-phụ không rõ. Hoa có *cọng dài 1-4 cm*; đài cao 1-2 mm; vành rộng 1 cm, *tím* có sọc ở trên và tai, 1 bớt vàng ở giữa, cổ hoa có lông; tiểunhụy thụ 2, chỉ cong, tiểunhuy lép 2. Nang bầudục, 4,5 x 2,5 mm, hột nhỏ, nhiều.

Đất ẩmlầy; Thuậnhải, Sôngbé, Sàigòn; VIII, 8.

- Herb to 8 cm high; flowers violet on long pedicels; capsules 4.5 mm long.

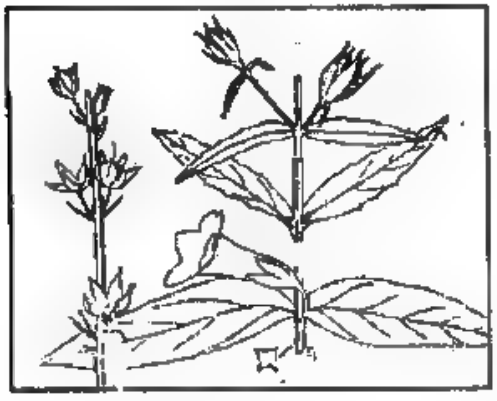

7665 - Artanema longifolia (L.) Benth.. Vùng đất.

Cỏ nhátniên cao *0,6-1 m*; lóng dài 5-15 cm. Lá không lông, không cuống; phiến thon hay tròndài, dài 5-15 cm, bìa có răng thấp, gân-phụ 4-5 cặp. Hoa *to*; đài 1 cm, không lông; vành dài 1,5-2,5 cm, *tía hay lam*, môi trên nhỏ, hai thuỳ, môi dưới 3, ống *có 4 u* đốidiện với tiểunhuy; tiểunhuy 4. Nang tròn, to 6-7 mm, nổ làm 2 mảnh, hột nhỏ, rất nhiều. Nơi ẩm, lùmbụi, ven ruộng, 0-400 m: Binhtrithiên, Phúkhánh, Đàlạt, Đồngnai, Bếntre, Châuđốc; VI-XII, 6-12. *Thơm Chanh hay Bưởi*. Rễ trị bịnh đau mắt, têthấp, ỉa, sạn, hột giúp dễ có thai, trị ít mật.

- Annual to 1 m high; corolla purple, to 2.5 cm long (*Columnea longifolia* L.; *A. sesamoides* Benth.; *Ourisanthes coeruleus* Bon.).

Lindernia Allioni

1a - lá có 3-5 gân từ đáy phiến: giống-phụ **Lindernia** ; 1b - phiến có gân lông chim: 2a - tiểunhụy 4, chỉ có phụbộ: giống-phụ **Tittmannia**; 2b - tiểunhụy 2, chỉ đơn: g.-phụ **Bonnaya**.

Lindernia:

7666 - Lindernia hyssopoides (L.) Haines.

Cỏ nhấtniên, thành bụi cao 0,1-0,3 m; thân ít nhánh, không lông. Lá không cuống; phiến dài 1-1,5 cm, rộng 2-3 mm, *gân từ đáy 3*, bìa nguyên. Hoa cóđộc ở nách lá; cọng dài 2-4 lần lá; láđài 3 mm, gần như rời nhau; vành *lam tái hay tímtím*; tiểunhụy thụ 2. Nang cao bằng hai đài; hột nhỏ, nhiều, vàng.

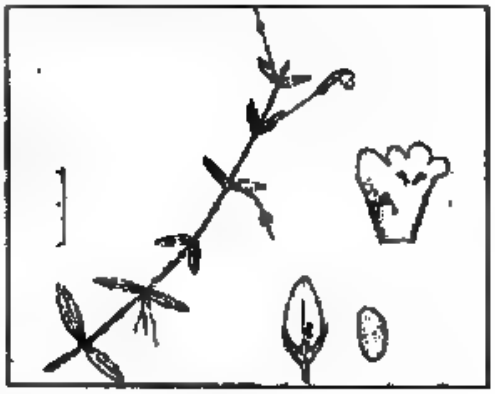

Ruộng, đất hoang ẩm: Hànamninh, Thanhhóa.

- Herb 10-30 cm; limb glabrous; corolla blueish or pusplish; capsules longer than calyx (*Gratiola hyssopoides* L.).

7667 - Lindernia procumbens (Krock.) Borbás.

Cỏ nhỏ, cao 6-15 cm, thân có ít lông. Lá không cuống; phiến bầudục, dài đến 2,5 cm, *gân từ đáy 3-5*, không lông. Hoa 1-3 từ nách lá, cọng dài vào 1 cm, láđài 5, cao 5 mm, có lông ở chót; vành *hường hay tímtím*, rộng 5 mm, 3 tai dưới to, môi trên chẻ hai; tiểunhụy 4. Nang tròn, cao 3-4 mm; hột nhỏ, nhiều.

Ruộng ẩm, dựa nước: Quảngninh, Hànội, Hànamninh; I-XII. Trị lậu.

- Erect or ascending small herb; flowers pink; capsules ellipsoid (*Anagalloides procumbens* Krocker; *L. erecta* (Benth.) Bon.; *Ilysanthes rotundifolia* auct. non Benth, Bon.).

7668 - Lindernia parviflora (Roxb.) Haines. Lữdằng hoa-nhỏ.

Cỏ có thân nằm rồi đứng, có cạnh, mảnh, có rễ ở mắt; phần đứng cao đến 20 cm. Lá không cuống, có phiến *nhỏ*, xoan, dài 1 cm, *gân từ đáy 3*, bìa có ít răng hay nguyên. Hoa cóđộc, cọng dài hơn lá; đài 2 mm, vành *trắng*, cao 6-7 mm, có lông phía trong; tiểunhụy 2, có lông. Nang bầudục, cao 3-4 mm; hột vàng, nhiều, nhỏ.

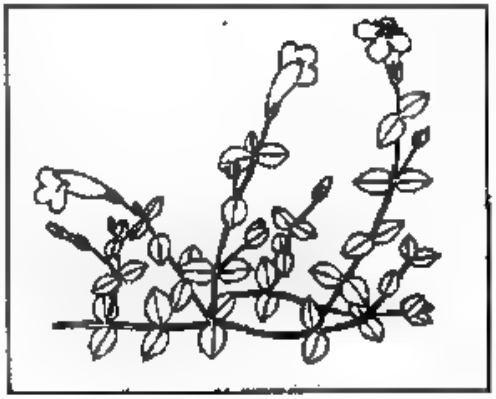

Ruộng, bãi cát dựa rạch: Hànội, Hàsơnbình, Hànamninh, Bìnhtrịthiên; XII, 12.

- Ascending herb; limb trinerved; flowers white (*Gratiola parviflora* Roxb.).

Bonnaya:

7669 - Lindernia antipoda (L.) Alston. Màn đất.

Cỏ cao vào 5-30 cm, thân bò rồi đứng,không lông, có rễ ở mắt. Lá không hay có cuống ngắn; phiến bầudục thon, bìa có răng, gân-phụ 4-5 cặp. Chùm ở nách lá, đứng, mang hoa mọc đối; cọng dài; láđài dính nhau ở đáy, cao 4 mm, sau 5-6 mm ở trái; vành *tía lợt*, có ống mang môi dưới to, và đậy miệng lại; tiểunhụy 2. Nang dài 10-16 mm, hơn đài nhiều.

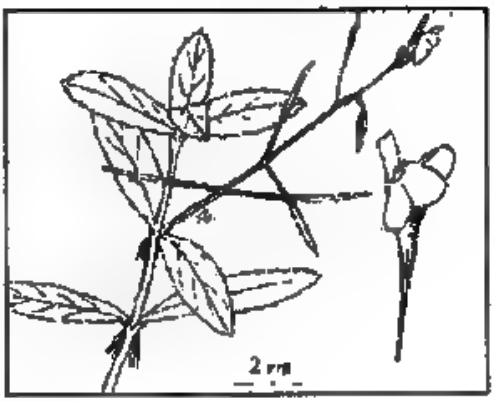

Vườn, ruộng, nơi ẩm, bìnhnguyên: BTN. Đắp trị mềđai nấm; thuốiem, trị ỉa, lọikinh, trị sánlãi.

- Ascending glabrous herb; racemes bearing light purple flowers on long pedicel (*Ruellia antipoda* L.; *Bonnaya veronicifolia* (Retz.) Spreng.).

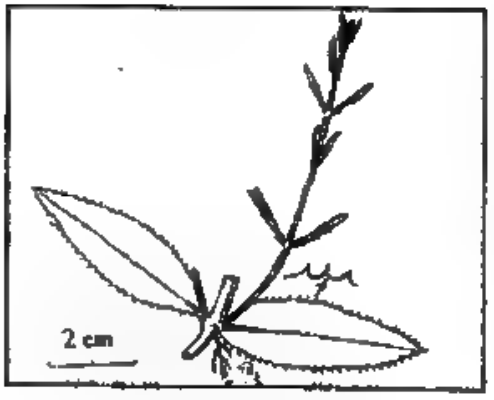

7670 - Lindernia ciliata (Colsm.) Penn.. Màn rìa.

Cỏ *daniên*, thân có ít rễ ở mặt. Lá không lông; phiến thon, đáy tà tròn, bìa có *răng nhọn*, gân-phụ khó nhận; cuống 1-2 mm. Chùm ở nách lá mang hoa mọc đối; cọng ngắn, *hoa nhỏ*; đài cao 3-4 mm; vành *lam lợt*, dài 6-8 mm. Nang dài 7-14 mm.

Ruộng, vườn, nơi ẩm, nước đọng, bình và trungnguyên: BTN.

- Perennial; limb serrate; corolla small (*Gratiola ciliata* Colsm.; *Ilysanthes serrata* (Roxb.) Urb.).

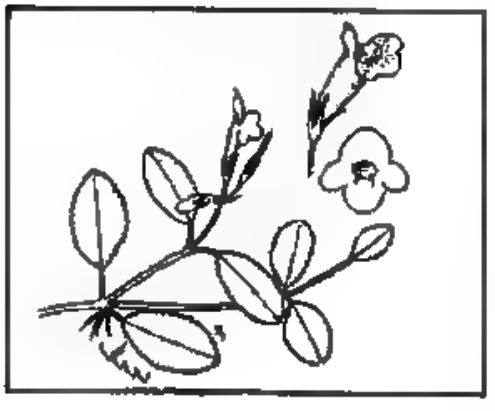

7671 - Lindernia ruellioides (Colsm.) Pennell. Lùdàng dạng-nổ.

Cỏ *daniên*, *bò* dài 0,1-0,5 m, có rễ bấtđịnh; cành có lông thưa. Lá có phiến bầudục, to 1-5 x 0,8-2,5 cm, bìa có răng khít, cao đến 2 mm, hai mặt nhám, gân-phụ không rõ; cuống 5-20 mm. Chùm ít hoa; đài 7-9 mm, không lông; vành cao 12-15 mm, *đỏ điều lợt hay tímtím*, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy thụ 2, lép 2, dài 2-3 mm. Nang dài 1-2 cm, nhọn.

Ruộng ẩm, dựa rạch, từ mặt biển đến 1.400 m BTN; I-XII.

- Prostrate perennial herb; flowers light purple; fertile stamens 2 (*Gratiola ruellioides* Colsm.).

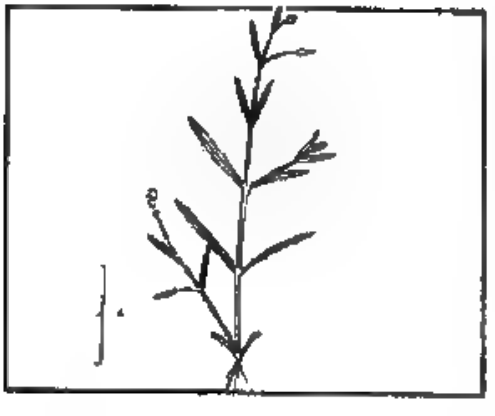

7672 - Lindernia tenuifolia (Colsm.) Alston. Lùdàng lá-nhỏ.

Cỏ nhỏ, đứng cao 5-20 cm, không lông. Lá có *phiến hẹp*, dài 5-30 mm, mỏng, rộng đến 1,5 mm, bìa như nguyên, gân-phụ không rõ; cuống vắng. Hoa ở nách lá; cọng dài 2-10 mm, xụ ở trái; đài 1,5-2 mm, không lông; *vành hường hay đỏ tímtím*, cao đến 8 mm, hai môi; tiểunhụy thụ 2, lép 2, nhỏ (0,4 mm).

Nang cao 4-6 mm. Ruộng, nơi ẩmlầy, bìnhnguyên: Quảngninh, Hànamninh, Thanhhóa; IX.

- Annual erected glabrous herb; flowers purple, 3-4 mm long (*Gratiola tenuifolia* Colms.).

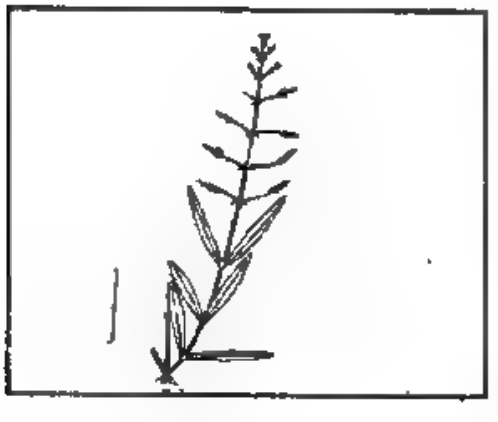

7673 - Lindernia viatica (Barn.) Philc.. Lùdàng ngaodu.

Cỏ nhátniên cao 5-25 cm, có nhánh hay không, không lông. Lá không cuống; phiến thon hẹp, dài 10-35 mm, không lông, bìa có răng, mỏng, gân-phụ khó nhận. Chùm ở ngọn; cọng đốidiện, dài 4-8 mm; đài 3-4 mm, không lông; vành cao 6-8 mm, *trắng với ống tím đọt*, mặt ngoài có tuyến, môi trên xoan, môi dưới 3 thuỳ tròn; tiểunhụy thụ 2, lép 2. Nang cao 6-10 mm.

Dựa đường, ruộng, bìnhnguyên: BTN.

- Annual, glabrous; flowers light violet, with lobes white (*Ilysanthes viatica* Kerr ex Barn.; *Bonnaya multiflora* Bon.).

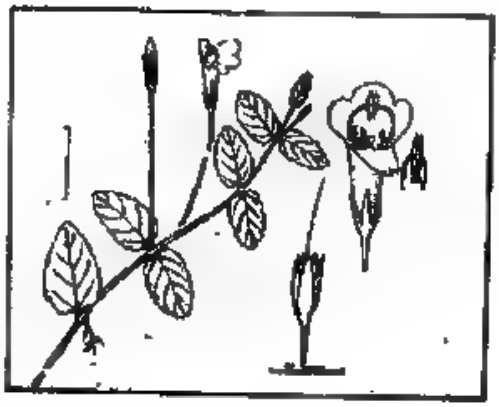

7674 - Lindernia anagallis (Burm. f.) Penn.. Lữđăng cọng. Cỏ nhỏ; thân tròn, bò, yếu. Lá mọc đối, không cuống, không lông; phiến xoan thon, đáy tròn hay hình tim, bìa có răng, gân-phụ 4-5 cặp. Hoa ở nách lá; cọng *dài 1-5 cm*, đứng; đài 5-6 mm; vành *trắng, có bớt tím hay hường*, môi trên nguyên hay có 2 răng, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy thụ trước chỉ *có của*. Nang tròndài nhọn, dài 13 mm; hột vàng. Khắpcùng nơi ẩm, ruộng, bờ rạch, thảm cỏ, 0-1.600 m: BTN.

- Annual, ascending glabrous herb; flowers white purple patched on 1-5 cm long pedicel (*Ruellia anagallis* Burm. f.; *L. cordifolia* (Colsm.) Merr.; *L. pedunculata* (Benth.) Bon.).

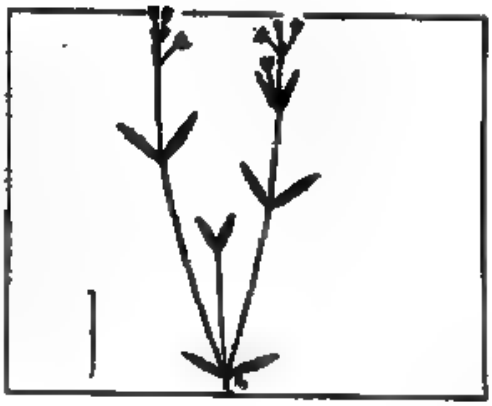

7675 - Lindernia cambodgiana (Bon.) Philc.. Lữđăng Cambốt.

Cỏ nhấtniên cao 8-30 cm; thân không lông trừ vùng mắt. Lá có phiến không cuống, hẹp, dài 4-20 mm, bìa có vài răng, không lông hay có lông thưa; gân-phụ không rõ. Hoa cóđộc hay thành tán ít hoa; cọng 1-4 mm, sau dài đến 10 mm, có lông hay không; đài 3 mm, tai nhọn; *vành tím*, cao 5-6 mm, môi trên xoan tròn, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy thụ 2, lép 2 (dài 1,5 mm). Nang xoan, cao 3-4 mm

Vên rừng, dựa đường, trên cát, bình đến caonguyên: BTN.

- Annual, glabrous herb; axillary flowers violet, 5-6 mm long (*Ilysanthes cambodgiana* Bon.).

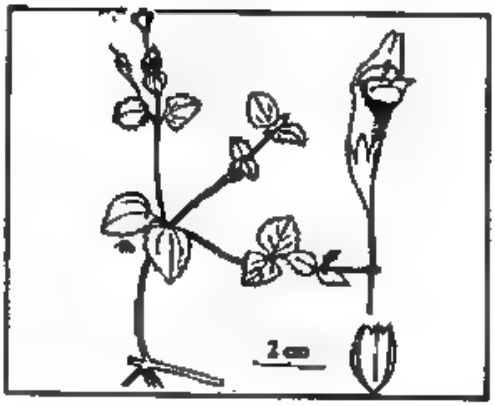

7676 - Lindernia crustacea (L.) F. Muell. Lữđăng cần.

Cỏ nhấtniên, nhỏ, *bò rồi đứng*, có rễ ở mắt. Lá mọc đối; phiến xoan, bìa có răng thưa, không lông trừ ở bìa; cuống ngắn. Hoa *cóđộc trên cọng dài* ở nách lá; đài dính đến 1/2; *vành tímnhạt*, môi trên chẻ, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy nhịtrường. Nang tròn, dài bằng đài; hột nhỏ, nhiều, vàngvàng.

Vườn, ruộng rẫy, sân khô, bìnhnguyên đến 1.500 m: BTN đến Côngson. Chữa một chất đắng; xổ, làm mửa, lợikinh, trị xàotrộn mật, gan, trị kiết.

- Ascending annual herb; flowers purple; capsules subglobulous, 3-4 mm long (*Capraria crustacea* L.; *L. gracilis* (Bon.) Bon.).

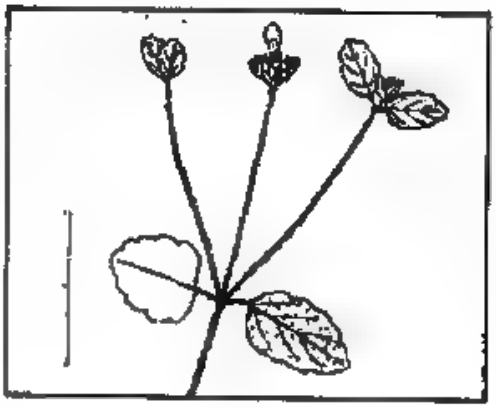

7677 - Lindernia eberhardtii (Bon.) Bon.. Lữđăng Eberhardt.

Cỏ nhấtniên nằm rồi đứng cao đến 35 cm, thân vuông, có *lông nhung và lông tiết*. Lá có phiến xoan, to 5-15 x 4-10 mm, có lông dày 2 mặt, gân-phụ 3 cặp; cuống dài 2-5 mm. PhátHoa có cọng, *hoađầu 4-8 hoa*; láHoa thon, 2-3 mm; đài 4-5, có lông nhung; vành 7-8 mm, *vàng lợt*, môi trên xoan, môi dưới 3 thùy; tiểunhụy thụ 4. Nang cao 4 mm, ngắn hơn đài.

Nước-ngọt (Bìnhtrịthiên).

- Ascending herb; dense and glandulous pubescence; flowers yellow (*Vandellia eberhardtii* Bon.).

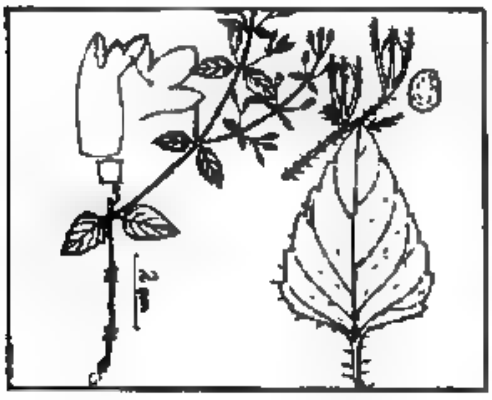

7678 - Lindernia elata (Benth.) Wettst.. Lữđăng cao.

Cỏ nhấtniên, *đứng* cao 10-40 cm, thân có 4 cạnh cao và có *lông phún và lông tiết*. Lá có phiến xoan tamgiác, dài 4-20 mm, gân-phụ 4 cặp, có *lông trắng* và lông tiết hai mặt, nhiều ở mặt dưới; cuống dài đến 13 mm. Hoa nhỏ ở nách lá hay chùm; cọng hoa 2-10 mm; đài cao 3-5 mm; vành cao 4-5 mm, *trắng hay lamlam*, môi trên như nguyên; tiểunhụy thụ 4. Nang bầudục cao 3-4 mm; hột vắng, dài 0,4 mm.

Lùmbụi, trảng, nơi ráo, cát, bìnhnguyên: Quảngninh, Hàbắc, Sàigòn, Phúquốc; XII, 12.

- Annual erect herb; flowers white or blueish (*Vandelia elata* Benth.; *L. urticifolia* (Hance) Bon.).

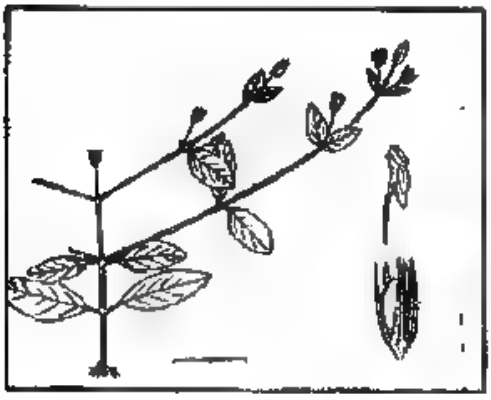

7679 - Lindernia hookeri (Hook. f.) Wettst. var. **cochinchinensis** Bon.. Lữđăng Nambộ.

Cỏ nhấtniên cao 30 cm, có *lông phún hay không lông*. Lá có phiến xoan tròndài hay tamgiác, dài 1-2,5 cm, bìa có răng, mặt trên có lông hay không, mặt dưới có lông ở gân. Hoa cóđộc; cọng 3-15 mm, dài hơn nữa ở trái; đài 5 mm, có lông; vành dài 8-10 mm, *tía*, môi trên có 2 răng, môi dưới 3 thùy; tiểunhụy thụ 2, có chungđới rộng, dài. Nang cao 5 mm, ngắn hơn đài.

Quảngninh, Nambộ.

- Annual; corolla purple; fertile stamens 2 (*Vandelia hookeri* C.B. Cl. ex Hook.f.).

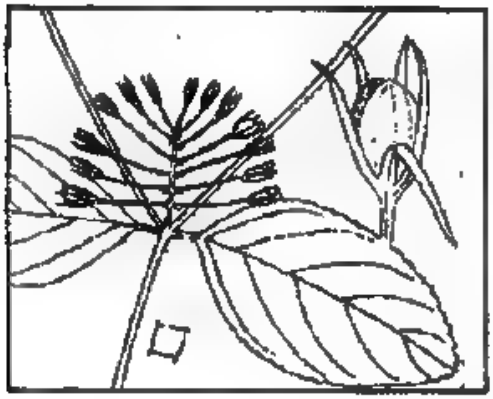

7680 - Lindernia latifolia (Bl.) Koord.. Lữđăng lá-to.

Cỏ nhấtniên cao 20-40 cm, lóng dài 6-8 cm, có lông ngắn hay không lông. Phiến *to* 3-13 x 2-5 cm, mặt trên nhámnhám, mặt dưới có lông ngắn, gân-phụ 5 cặp; cuống ở lá dưới dài (2,5 cm), ở lá trên lànlàn ngắn lại. *Chùm* ở ngọn, cao 5-13 cm; cọng hoa dài, có lông và lông tiết; đài 6-8 mm; vành cao 9-12 mm, *trắng hay hường*, môi trên xoan, có 2 răng, môi dưới 3 thùy; tiểunhụy trước có phụbộ hình cầu. Nang cao 4-6 mm, hột nhiều, nhỏ.

Lùmbụi, nơi ẩm, 400-1.200 m: Caolạng, Quảngninh, Hàsơnbình, Côngtum

- Annual; flowers white or pink, corolla 9-12 mm long (*Diceros latifolius* Bl.; *L. latifolia* (Bon.) Bon.).

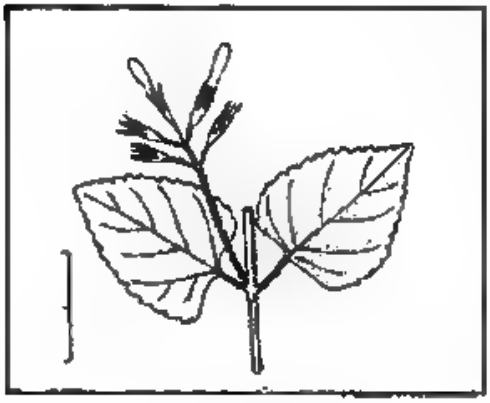

7681 - Lindernia longituba (Yam.) Philc.. Lữđăng ống-dài.

Cỏ *đanniên bò* dài 30-70 cm, có lông dày phún. Lá có phiến xoan tamgiác, dài 2-2,5 cm, đáy cắt ngang, gân-phụ 4 cặp, có *lông dày hay thưa* 2 mặt; cuống dài 8-18 mm. Phátthoa 2-8 hoa; cọng hoa dài 1 cm; đài 7-10 mm, có lông; vành *cao 15 mm*, mặt trong đầy lông, môi trên có thuỳ cạn, môi dưới to, 3 thuỳ; tiểunhụy 4. Nang cao 8-9 mm, cao cùng cỡ với đài.

Quảngninh.

- Perennial creeping herb; racemes axillary; corolla 15 mm long (*Vandellia longituba* Yam.).

7682 - Lindernia pierreana (Bon.) Bon.. Lữđằng Pierre

Cỏ *bò sà ở đất hay đứng*; thân có 4 cạnh. Lá *không cuống, không lông*; phiến nhỏ, bầudục, dài 6-8 mm, đáy tròn hay hơi hình tim, bìa có răng. Hoa 1-5 có khi là tán trên cọng ngắn; cọng hoa dài 1-1,5 cm; đài có *ống dài* mang 3 thuỳ thon; vành *lam có đốm trắng và vàng*; tiểunhụy thụ 2. Nang hình trụ, không dài hơn đài.

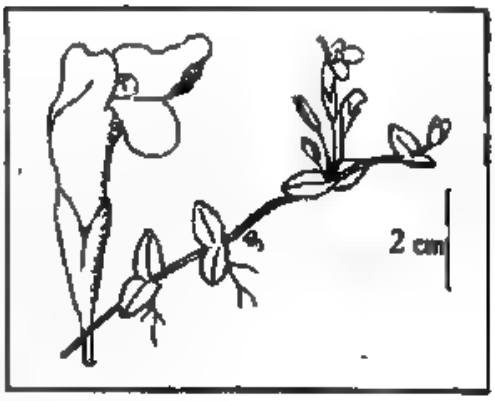

Sân, vườn, ruộng: Đàlạt, Sôngbé, Sàigòn,

- Annual, prostrate or erect herb; limb small; flowers blue (*Vandellia pierreana* Bon.; *L. maculata* Bon.).

7683 - Lindernia micrantha D. Don. Lữđằng hoanhỏ.

Cỏ *nhátniên* cao đến 0,5 m, đứng hay có phần bò. Lá không lông, không cuống; phiến hẹp hay tròndài, dài 1,3-3,5 cm, rộng 1-6 mm. Hoa cuốcộc trên cọng banđầu dài 1-1,5 cm, *sau đến 3 cm*; láđài nhọn; vành *trắng, hay tía lạt có bốt vàng ở mối*, môi trên nguyên; tiểunhụy thụ 4. Nang dài 1,2 cm.

Ruộng [illegible]óc bình đến trungnguyên: từ Bắcthái qua Đilinh đến Thuậnhải và Longthành; I-XII. Ở Lào, dân dùng để ăn.

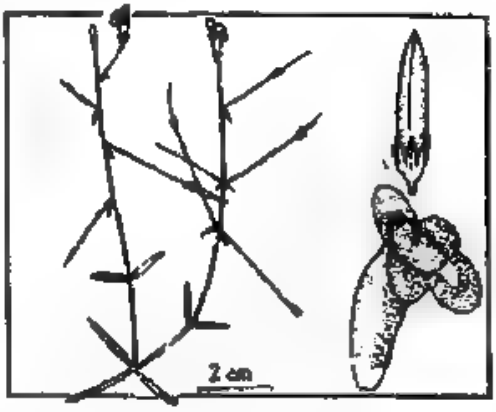

- Annual glabrous herb; flowers white or purple yellow blotched (*Vandellia angustifolia* Benth.).

7684 - Lindernia mollis (Benth.) Wettst.. Lữđằng mềm.

Cỏ nhátniên; thân *bò, đầy lông phún trắng*. Lá có phiến xoan, dài 4-6 cm, có lông trắng, gânphụ 4-5 cặp, bìa có răng nằm; cuống dài 1 cm. Chùm, có khi tán ở nách lá, dài 4-5 cm; cọng hoa dài 1-2 cm; đài cao 7 mm, đầy lông phún, láđài dính nhau ở đáy; vành *trắng hay tím lột*, có ống cao 1 cm, môi trên 2 thuỳ, nhỏ, môi dưới 3; tiểunhụy 4. Nang bầudục cao 4-5 mm.

Dựa ruộng, lùmbụi, nơi ẩmlầy, 400-1.200 m: từ Hàtuyên, qua Binhtrịthiên đến Thuậnhải; XI, 11.

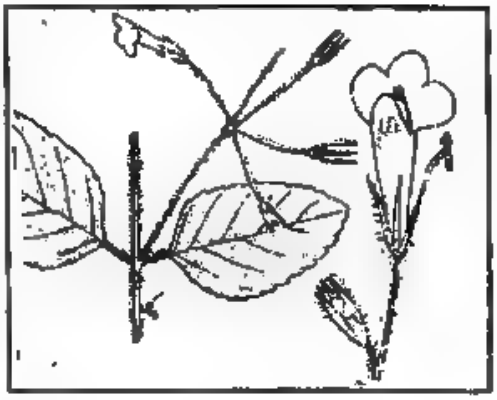

- Annual prostrate, villous herb; flowers white or light violet; capsules 4-5 mm high (*Vandellia mollis* Benth.).

7685 - Lindernia nummularifolia (D. Don) Wettst.. Lữđằng đồng-tiền.

Cỏ nhátniên, nhỏ, cao *đến 10 cm*, không lông, có nhánh hay không. Lá có phiến hình tim hay *xoan tròn*, dài không đến 1 cm, gân-phụ 2-3 cặp, bìa có răng nhọn gần có lông mặt dưới; cuống 1-2 mm. *Hoa ở ngọn*; cọng dài 1 cm; đài có sóng, có 5 răng tamgiác; vành *tím*, cao 7 mm, môi trên có 2 tai nhỏ, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 4. Nang hình thoi, cao 5-6 mm.

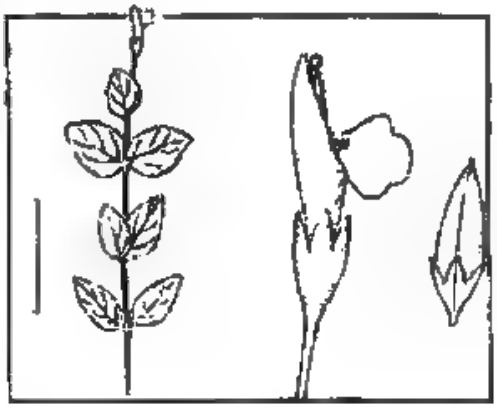

Nơi trảng giữa rừng dày, caođộ, 1.000-2.000 m: Sapa; VIII, 8.

- Small annual glabrous herb; flowers violet (*Vandellia nummularifolia* D.Don.).

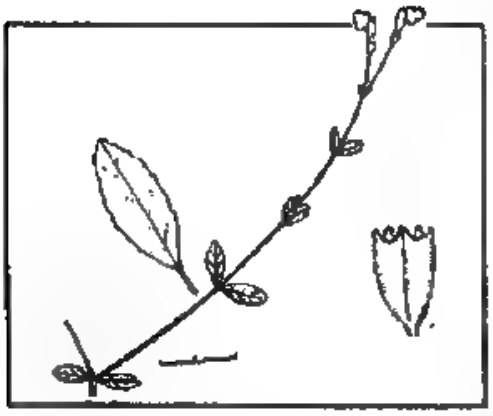

7686 - Lindernia oblonga (Benth.) Merr. & Chun. Lũdăng tròndài.

Cỏ sà, dài 10-20 cm, không lông, trừ ở mắt. Phiến tròndài hơi thon, dài 4-23 mm, bìa có răng nhỏ, *không lông*; cuống ngắn. Hoa cóđộc ở nách lá, hay trên chùm thưa; *cọng dài* 6-27 mm, mảnh, không lông; đài có sóng, tai thấp có ít lông; vành *tía*, cao 11-13 mm, môi trên xoan có 2 răng, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 4. Nang cao 3 mm, trong đài.

Đồi cát dựa biển: từ Hànamninh đến Nhatrang.

- Spreading glabrous herb; pedicels long; corolla violet (*Vandellia oblonga* Benth.; *Torenia oblonga* (Benth.) Steud.).

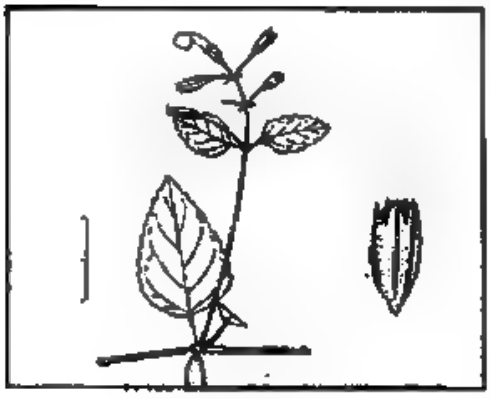

7687 - Lindernia perennans (Yam.) Philc.. Lũdăng daniên.

Cỏ daniên *bò dài* rồi đứng, cao 40-60 cm, có lông rảirác. Lá có phiến xoan dài 10-35 mm, đáy tròn hay hình tim, bìa có răng, có lông hai mặt, dày ở gân mặt dưới. Hoa thành *chùm*; cọng dài đến 2 cm; đài 5-6 mm, có sóng; vành cao 11-15mm, môi trên *đỏ*, môi dưới *vàng*, 3 thuỳ; tiểunhụy 4. Nang cao 7-9 mm.

Lùm bụi, trên đấtsét khô, 900-1.500 m: Quảngninh, Vĩnhphú.

- Perennial spreading herb; flowers pedicellate, red and yellow (*Vandellia perennans* Yam.).

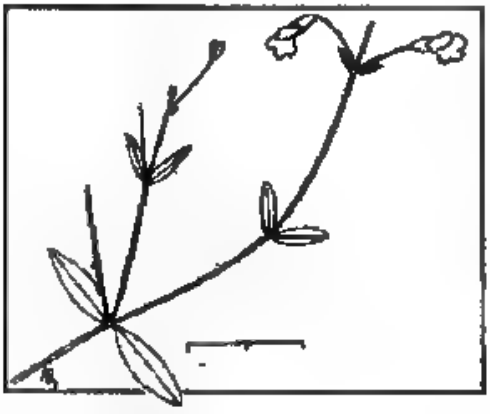

7688 - Lindernia pierreanoides Yam.. Lũdăng của Pierre.

Cỏ *nhiênniên* đứng hay nằm rồi đứng, cao 8-22 cm, có lông rảirác. Lá có phiến *tròndài đến thon*, dài 7-30 mm, mỏng, nhamnhám 2 mặt; cuống dài 0-3 mm. Hoa cóđộc; *cọng dài* 1,5-3 cm; đài có ống đài, cao 3-4 mm; vành cao 9-11 mm, *hường hay tímnhạt*, môi trên nhu nguyên, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 4. Nang bầudục, to 4 x 2 mm; hột nhỏ, dài 0,35 mm.

Cambốt.

- Annual erect or ascending herb; flowers pink or purplish.

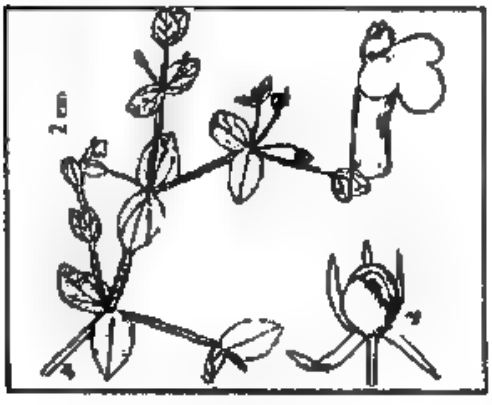

7689 - Lindernia pusilla (Willd.) Bold.. Lũdăng nhỏ.

Cỏ bò nhẵtmiên; thân có 4 cạnh tròn, có lông. Lá gần như không cuống; phiến xoan, bìa có răng rất fà, *có lông*, phún ở mặt dưới, gân-phụ 2-3 cặp. Hoa cóđộc ở nách lá; cọng dài 1 cm; ládài bằng nhau thon hẹp; vành cao 10-12 mm, *trắng có bởi vàng ở cổ và 2 lằn tím nhỏ*; tiểunhụy 4, hai dài chỉ cong, gắn ở miệng hoa. Nang tròn, cao 4-5 mm.

Dựa lộ, đồng cỏ, ruộng, binhnguyên: Hàbắc, Thanhhóa, Sàigòn; III.

- Annual prostrate or erect herb; flowers white, centre yellow, violet striated (*Gratiola striata* Thunb.; *L. scabra* (Benth.) Bon.).

7690 - Lindernia saginiformis (Bon.) Bon.. Lũđằng dạng-sadinh.

Cỏ *nhátniên*, cao đến 20 cm, thân mảnh, không lông. Lá có phiến *hẹp*, dài 5-15 mm, *đầu tà*, không lông, một gân. Hoa cóđộc ở nách lá; *cọng hoa dài* 5-12 mm; đài hình chén có sóng; vành cao 5-6 mm, *hường*, môi trên 2 răng, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy thụ 4. Nang tròntròn, to 2 mm.

Caođộ 1-1.000 m: Thuậnhải, Lâmđồng, Đồngnai.

- Annual; leaves linear obtuse; flowers pink; capsules obovoid (*Vandellia saginiformis* Bon., *L. fasciculata* (Bon.) Bon.).

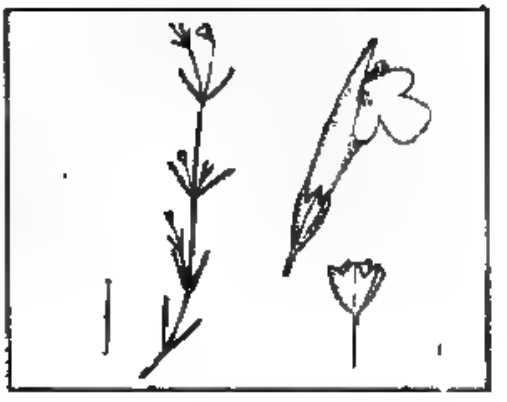

7691 - Lindernia annamensis Yam. Lũđằng Trungbộ.

Cỏ *bò* trên cát, có *rễ bắtđinh*, mang nhánh đứng hơi vuông, lúc non có lông. Lá hẹp dài *nhọn*, dài 1-1,2 cm, mập, dày có rìa lông dài. Hoa cóđộc trên *cọng dài* 8-20 mm; đài cao 4 mm, có tai tamgiác dài, đều; *vành vàng*, môi trên chẻ hai, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 4. Nang bầudục cao.3-4 mm; hột nhỏ, tròn.

Đồi cát dựa biển đến 800 m: Phúkhánh; I-XII.

- Prostrate annual herb; leaves acute; flowers yellow; capsules ellipsoid (*Geoffraya cuspidata* auct. non Bon., *L. saginiformis* auct. non Bon., Phamhoàng).

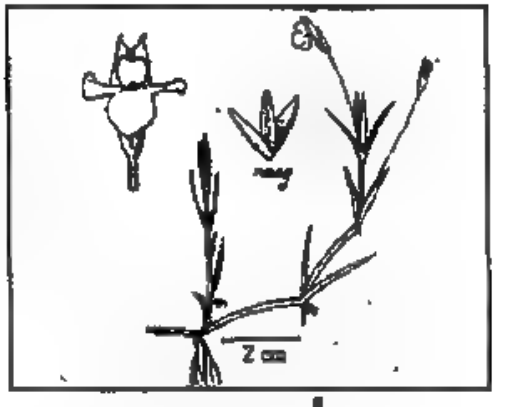

7692 - Lindernia spathacea (Bon.) Bon.. Lũđằng mo.

Cỏ mảnh, *nhátniên* cao 10-30 cm, ít nhánh, không lông. Lá không cuống; phiến thon rất hẹp, dài 10-18 mm,rộng 1-4 mm, bìa nguyên hay có ít răng tà, không lông hai mặt. Hoa 2-3 ở chót nhánh; *cọng mảnh dài* đến 2 cm, xụ ở trái; đài 5 cạnh, 5 răng; vành *vàngvàng ửng tím*, cao 8-9 mm, môi trên chót tròn, hay lõm, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 4. Nang tròndài hẹp, dài 3 mm.

N.

- Small erect or ascending herb; flowers yellowish, violet tinged (*Vandellia spathacea* Bon.).

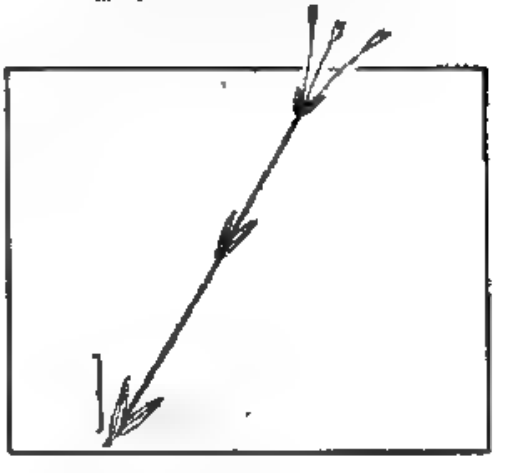

7693 - Lindernia stoloniferа Yam.. Lũđằng chồi.

Cỏ **nhátniên** có *chồi bò* dài đến 13 cm; thân cao 15 cm, mang nhánh tamphân. Lá không lông, lá giữa thân to cả; phiến xoan tròndài, dài 4-5 cm, đáy tùtừ hẹp thành cuống, bìa có răng, không lông; cuống. Chùm ở chót nhánh; cọng dài; đài có láđài hẹp; *vành tím*, dài 12-15 mm, môi dưới 3 thuỳ. Nang bầudục, dài bằng đài; hột vàng, nhỏ.

Ven rừng, đất nhiều đá, caođộ thấp: Huế, Đànẵng, Phúkhánh..

- Annual, stoloniferous; racemes; flowers violet; capsules ellipsoid (*L. foliosa* non Bon, Phamhoàng).

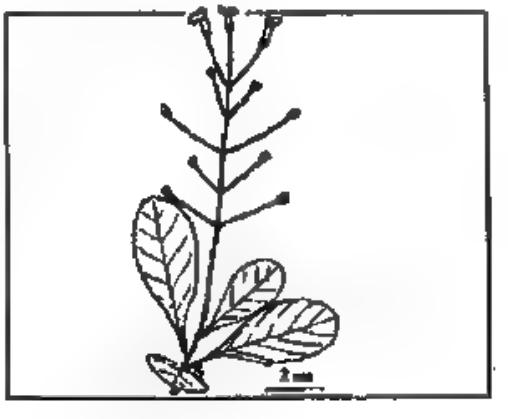

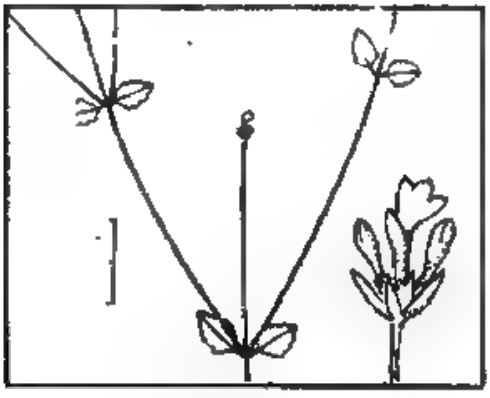

7694 - Lindernia thorelii (Bon.) Bon.. Lũđằng Thorel.

Cỏ nhấtniên cao 20-40 cm, thân không lông trừ ở gần mắt. Lá có phiến xoan tamgiác, dài 5-18 mm, chót nhọn, đáy tà, bìa có răng tà, nhámnhám hai mặt; cuống dài 1-4 mm. *Chùm* 4-10 hoa ở chót nhánh; cọng hoa dài 1-4 mm, có lông; đài 4 mm, có lông phún; vành dài 5-6 mm, ống có lông ở mặt trong, môi trên xoan, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 4. Nang tròntròn, to 2,5 x 2 mm.

Nam.

- Annual ascending herb; limb scabrous; glomerules on long scape; flowers 5-6 mm long (*Vandellia thorelii* Bon.).

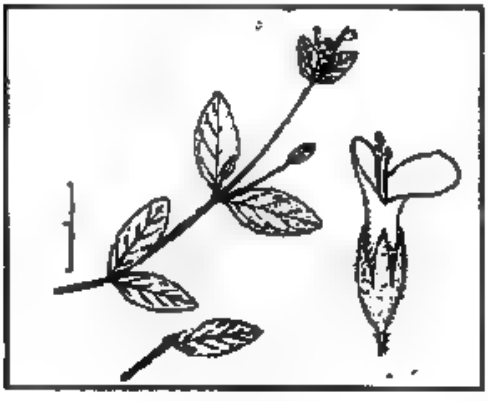

7695 - Lindernia tonkinensis (Bon.) Bon.. Lũđằng Bắcbộ.

Cỏ nhấtniên, cao 8-20 cm, có *lông dày như nhung*. Lá có phiến xoan tròndài, dài 8-20 mm, bìa có răng, có lông nhung hai mặt, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài 1-3 mm. *Chùm 3-8 hoa ở ngọn* nhánh; cọng hoa 1-mm; đài 4-5 mm, có lông dày; vành *lam* dài 8-9 mm, môi dưới có 3 thuỳ cạn, ống có lông mặt trong; tiểunhuy 4. Nang cao 3,5 mm, ngắn hơn đài.

Thanhhóa.

- Annual ascending herb; stem, limb velvety; corolla bleue (*Vandellia tonkinensis* Bon.).

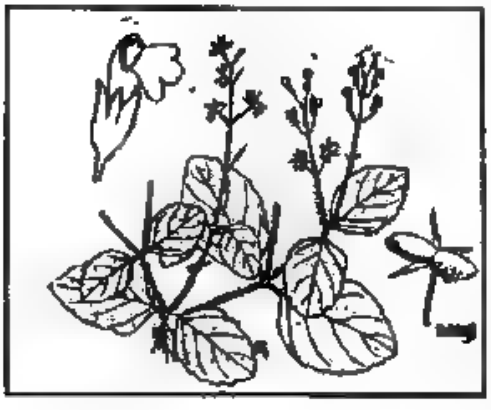

7696 - Lindernia viscosa (Hornem.) Bold.. Lũđằng trĩn.

Cỏ *bò rồi đứng*, có rễ bấtđịnh ở mắt, cao 5-7 cm; thân có cạnh. Lá có phiến xoan bầudục, to 1,5-3,5 x 1-2 cm, có lông phún, thưa, bìa có răng tròn, gân-phụ 3-4 cặp; cuống 3-8 mm. Chùm ở chót nhánh mang hoa mọc đối; cọng đài 6-8 mm; đài có lông; vành cao 4 mm,*trắng, môi trên vàng sậm*, môi dưới trắng; tiểunhụy 4. Nang tròn, to 2,5 mm, nở làm 2 mảnh trong; hột nhỏ, vàng. Sân vườn, bìnhnguyên đến 600 m: từ Bắcthái đến Cầnthơ; IX-XII.

- Prostrate herb; leaves pubescent; corolla white, superior lip yellow (*Gratiola viscosa* Hornem.; *L. hirsuta* (Buch.-Ham ex Bon.).

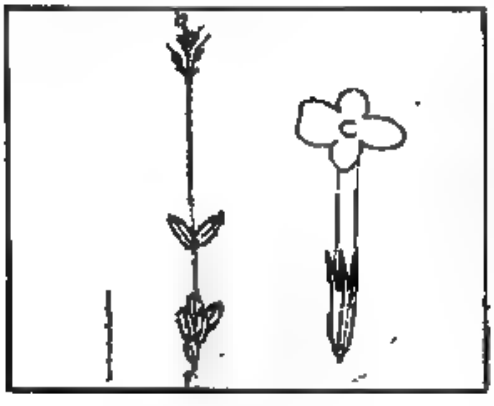

7697 - Scolophyllum ilicifolium (Bon.) Yam.. Gaidiệp ôrô.

Cỏ *daniên có cănhành*, cao đến 20 cm; thân vuông. Lá chụm ở đáy thân và một ít theo thân; phiến xoan tròndài, dài 1-3,5 cm, bìa có *răng nhọn* có mũi, hai mặt không lông, gân-phụ khó nhận; cuống vàng. Chùm ở ngọn, ít hoa; lákhoa hẹp nhọn; đài cao 4-9 mm, không lông; vành *tím*, mậpmập, cao 15 mm, môi trải ra, môi trên có chót lam, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy thụ 2, lép 2, hình dùi. Nang dài 1-2 cm; hột hình trụ, dài 0,8 mm.

Vùng Huế. Thân dập đắp làm lành vết thương.

- Perennial 20 cm high herb; limb chartaceous; flowers violet (*Ilysanthes ilicifolia* Bon.).

7698 - Pierreanthus capitatus (Bon.) Bon.. Thạchhoa đầu.

Cỏ *nhấtniên* cao 7-20 cm, có *lông phún thưa*. Lá có phiến *hẹp nhọn*, dài 12-30 mm, một gân, có lông mịn thưa. Pháthoa dày như *hoađầu ở ngọn, có tổngbao* do láhoa có đáy phù thành tai rìa lông; đài 5 mm, có lông mặt ngoài; vành *vàng*, cao 6-7 mm, môi 2; tiểunhụy 4. Nang nhỏ, cao 3 mm, ngắn hơn đài; hột dài 0,3 mm.

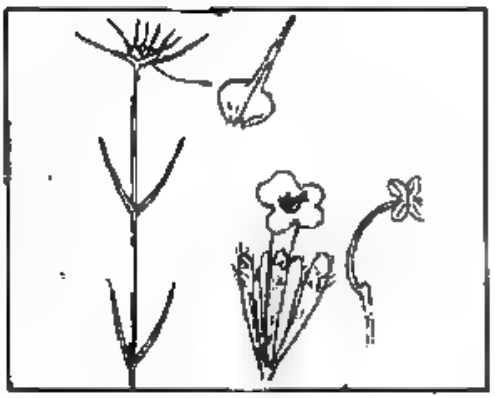

Rừng thay-lá 300-9.000 m: Sôngbé, núi Dinh.

- Annual 20 cm high herb; leaves linear; capitules involucrated; flowers yellow; capsules 2-3 mm high (*Vandellia capitata* Bon.).

7699 - Schizotorenia finetiana (Bon.) Yam.. Dịtôliên.

Cỏ đứng cao 40 cm; thân vuông, hơi có khía; lông dài 5-7 cm. Lá mọc đối, không lông; phiến xoan thon, dài 2-6 cm, bìa có răng, gân-phụ 4-5 cặp. Pháthoa 2-5 hoa; cọng dài 1-4 cm; đài dài 15 mm, láđài dính nhau ít ở đáy; vành *lam hay tím sậm*, ống hẹp ở phần dưới, môi trên có lóm; tiểunhụy 4, không lông. Nang cao 14 mm; hột to 0,6 mm.

Ven rừng, trên đá: Bảolộc, Đàlạt; VII.

- Annual; flowers blue or deep violet (*Torenia finetiana* Bon).

7700 - Torenia asiatica L.. Tôliên Á.

Cỏ *bò có nhiều nhánh*; thân vuông, hơi có cánh hay không. Lá có phiến thon tamgiác, không lông; cuống dài 6-8 mm. Hoa 1-3 ở nách lá ngọn; cọng dài 2-3 cm; đài cao 2 cm, có *ống dài, có sóng cao*, chẻ 1 cm thành hai môi, môi trên có khi chẻ; vành có ống dài, *tím*, mang 5 tai tròn, màu đọt, trừ cánh dưới có bìa đậm; tiểunhụy 4.

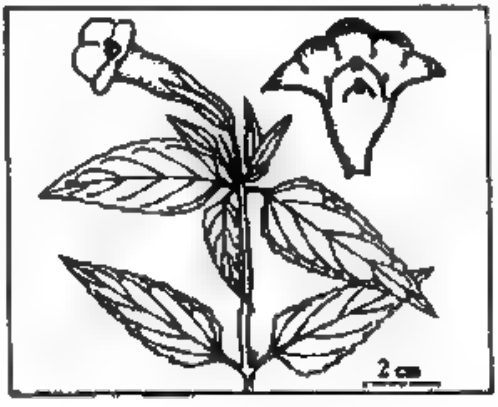

Đàlạt. Trị lậu.

- Prostrate herb; flowers violet.

7701 - Torenia benthamiana Hance. Tôliên Bentham.

Cỏ nhấtniên, thân nằm, dài 60 cm, có rễ bấtđịnh ở mắt, có lông. Lá có phiến xoan rộng, dài 10-25 mm, đáy tròn hay hơi cắt ngang, gân-phụ cặp, có lông phún hai mặt; cuống 3-10 mm. Hoa ở nách lá và tận ít hoa; cọng hoa đến 3,5 cm, có lông; đài có lông dày, cao 1 cm, đến 1,5 cm ở trái; vành 12-15 mm, *tía*, môi trên dài 5 mm, tiểunhụy thụ 2. Nang tròndài cao 8-12 mm; hột to 0,35 x 0,3 mm.

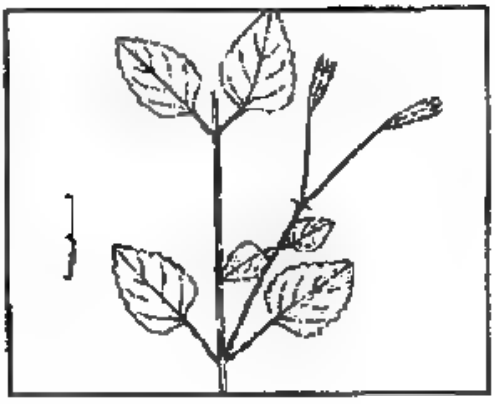

Nơi ẩm, đựa rạch, 300-700 m: từ Hànamninh, Thanhhóa đến Huế QuảngnamĐànẵng.

- Annual prostrate herb; flowers purple; capsules 8-12 mm long (*T. tonkinensis* Bon.).

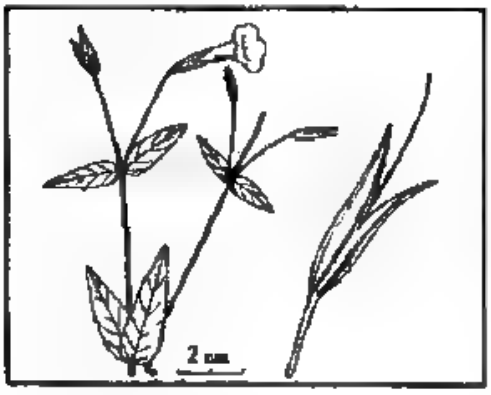

7702 - Torenia chevalieri Bon.. Tôliên Chevalier.

Cỏ *nhátniên* có nhiều nhánh, cao hơn 40 cm; thân hơi nhám. Lá không lông; phiến thon, dài đến 5 cm, bìa có răng nhọn, nhăminhám; cuống ngắn hay vắng. Hoa 1-3 ở nách lá; cọng dà. 2-5 cm; đài dài 2 cm, ống có 5 cạnh, chẻ thành 2 môi; vành *lam đậm*, dài 3,5-4 cm, tai tròn; tiểunhụy 4. Nang to 12 x 3 mm, trong dài; hột nhỏ, bầuduc, dài 0,45 mm.

Vùng có đá, ven rừng dày, vào 800-1200 m: Vọngphụ, Cànà, Lâmđồng; VI-X.

- Annual ascending herb; flowers dark blue (*T. concolor* auct. non Lindl., Bon.; *T. cordifolia* auct. non Roxb., Bon.).

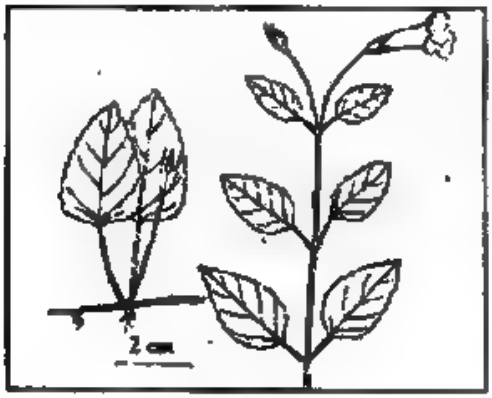

7703 - Torenia concolor Lindl.. Tôliên cùng-màu.

Cỏ *bò dài* 0,6 m, thân đứng có 4 cạnh. Lá có phiến xoan tamgiác, mỏng, dài 2-3 cm, bìa có răng đều, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 1-1,5 cm. Hoa cóđộc hay thành tán 3-5 hoa ở chót nhánh; *cọng dài* 2-4 cm ; đài dài 15-20 mm, ống có 5 cánh, chẻ thành hai môi, môi trên 2 răng, môi dưới 3; *vành tía đậm*, dài 4 cm. Nang cao 12-15 mm; hột dài 0,45 mm.

Ven rừng, đưa lộ, 300-1.800 m: Hoàngliênson, Vĩnhphú, Nghệtĩnh, Bìnhtrịthiên, Nhatrang.

- Prostrate annual herb; flowers dark purple, 4 cm long (*T. annamitica* Bon.; *T. alboviolacea* Bon.; *T. albomarginata* Bon.; *T. asiatica* Auct. non L., Bon...).

7704 - Torenia flava Buch.-Ham. ex Benth.. Tôliên vàng.

Cỏ nhátniên, cao 50-70 cm, chia nhánh, có lông phún thưa. Lá có phiến xoan, to 4-4,5 x 1,5 cm, có lông, gân-phụ 3 cặp, bìa có răng nhỏ; cuống dài 2-3 mm. Hoa ở nách lá; cọng dài 5-7 mm; đài 5-9 mm, có ống có 5 răng nhọn; vành cao 10 mm,*vàng tươi*, môi trên 2 tai, môi dưới 3; tiểunhụy 4, gắn trên ống vành; noãnsào không lông. Nang dài 8-10 mm, 2 buồng; hột nhỏ, nhiều.

Trảng trên cát giữa rừng dày, đồng cỏ ẩm, bình và trungnguyên: Quảngninh, Hàbắc, Hàsơnbình, Hànamninh, Đồngnai; VIII, 8.

- Annual, hirsute erect herb; flowers yellow;corolla 1 cm high; capsules 1 cm long.

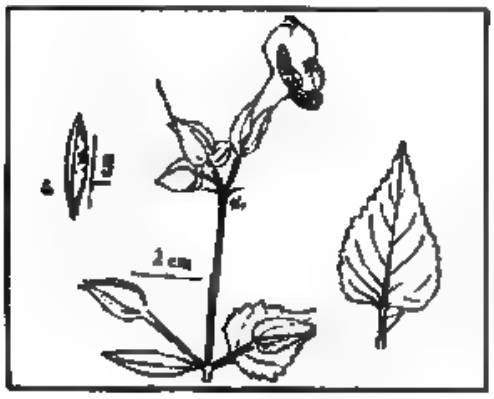

7705 - Torenia fournierii Lindl.. Tôliên vàng-xanh, Hàm-chó; Wisbones flowers, Blue wings.

Cỏ nhátniên, đứng, không lông, cao 0,5-07 m; thân có 4 cạnh. Lá có phiến xoan tamgiác, đáy cắt ngang, có khi bình tim, bìa có răng, gân-phụ 6-8 cặp; cuống đến 1 cm. Chùm ở ngọn; cọng dài, có cạnh; đài có ống dài có cánh cao; vành có *ống vàng, tai lam hay tím đậm*; tiểunhụy 4, 2 dài, 2 ngắn. Nang cao 10 mm. ngắn hơn đài; hột nhiều to 0,4 x 0,3 mm. Nơi có nước, trên đá, ven rừng, ruộng đến 1.200 m: Hàsơnbình, Hànamninh, Lâmđồng, Tâyninh và *Tr*: Sàigòn, Đàlạt.

- Annual 40 cm high; flowers yellow with lobes dark purple.

7706 - Torenia glabra Osb.. Tôliên nhẵn.

Cỏ bò trên kẽ đá, có rễ bấtđịnh ở mắt; cành không lông, có 4 cạnh, thân, cọng và lá *thường đỏ*. Lá mọc đối, nhỏ; phiến hình tim, dài 2 cm, bìa có răng, gân-phụ 3 cặp, mặt dưới đỏ, mặt trên xanh hay đỏ; cuống 5-7 mm. Hoa cóđộc hay chùm 2-3 hoa ở chót nhánh; cọng dài 2 cm; đài 15 mm, *đỏ*, không cánh, có 5 cạnh, 4-5 răng nhọn dài hơn ống; *vành tím*, ống có lông mập ngắn mặt ngoài, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3. Nang cao 13 mm; hột dài 0,35 mm.

Dựa ruộng, suối, lùmbụi, 400-1.900 m: Caolạng, Quảngninh, Hoàngliênson, Làocai.. Nghệtĩnh.. Đàlạt; II-XI.

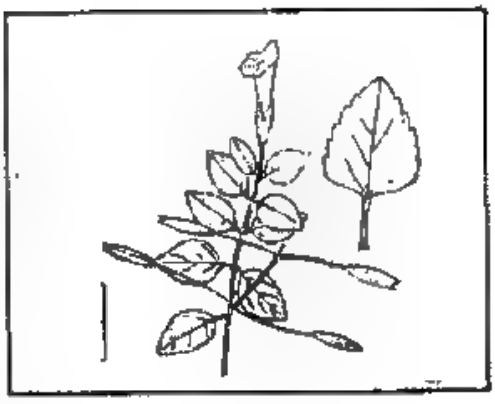

- Creeping annual herb; flowers pink or violet.

7707 - Torenia hayatae Bon.. Tôliên Hayata.

Cỏ cao 0,6 m, ít nhánh, thân nhamnhám. Lá có phiến xoan tamgiác thon, dài 2,5-6 cm, gân-phụ 4-5 cặp, bìa có răng đều, không lông 2 mặt; cuống 5-15 mm. Hoa 2-6 ở nách lá và ngọn; *cọng dài đến 5 cm*; đài 17-20 mm, có 5 cạnh, không lông; vành *trắng*, dài 3,5 cm, 2 môi, thuỳ tròn; tiểunhụy không thò.

Bùmmô.

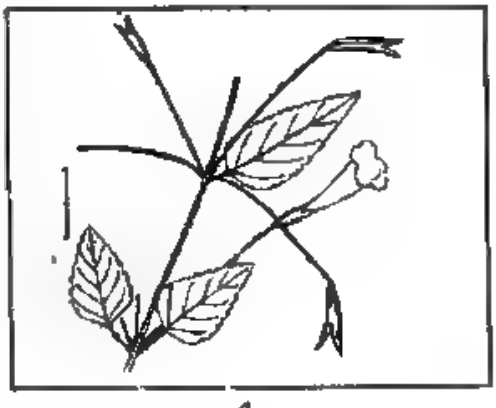

- Ascending herb to 0,6 m high; pedicel to 5 cm long; corolla white.

7708 - Torenia laotica Bon. Tôliên Lào.

Cỏ cao đến 40 cm, nhánh thưa, có lông mịn thưa. Lá có phiến xoan thon, dài 3-6 cm, đáy tròn hay cắt ngang, gân-phụ 5-7 cặp, bìa có răng nằm, mặt trên nhamnhám, mặt dưới có lông ở gân; cuống dài 2-10 mm. Hoa 1-4 ở nách lá và ngọn; cọng dài 1,5-2 cm, đến 4 cm ở trái; đài 15-18 mm, có 5 *cánh cao* 2-3 mm, 2 môi; vành cao 3,5-4 cm, môi dưới 3 thuỳ tròn; tiểunhụy thụ 4. Nang tròndài, cao 12 mm; hột bầudục dài 0,4 mm.

Vào 400 m: Bìnhtrịthiên.

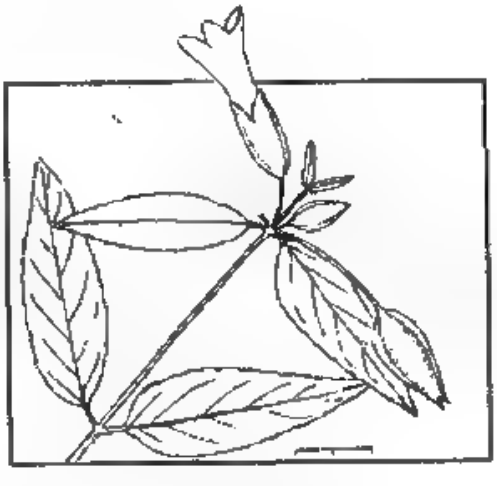

- Annual to 0.4 m high; calyx 5-winged; corolla 4 cm long; capsules 12 mm long.

7709 - Torenia poilanei Bon.. Tôliên Poilane.

Cỏ bò có rễ bấtđịnh; nhánh luôngphân, có cánh. Lá có phiến mỏng, xoan nhọn, dài 2-3 cm, bìa có răng nằm, gân-phụ 6 cặp, mặt trên có lông thưa; cuống dài 1 cm. Hoa 1(3) có *cọng dài* 2-4,5 cm; đài 1,5-2 cm, ống có sóng; *vành vàng, với môi dưới tím*, 5 tai gần bằng nhau; tiểunhụy 4. Nang cao 1 cm, trong đài; hột nhiều, dài 0,45 mm.

Vùng có đá ẩm, đến 1.200 m: Bìnhtrịthiên, QuảngnamĐànẵng, Phúkhánh, Càná, Giàray, Vũngtàu.

- Prostrate; flowers terminal; corolla yellow centre purple.

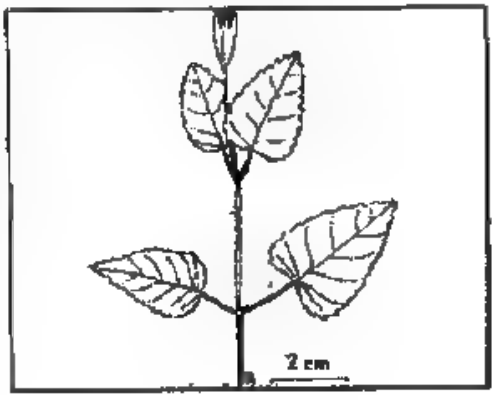

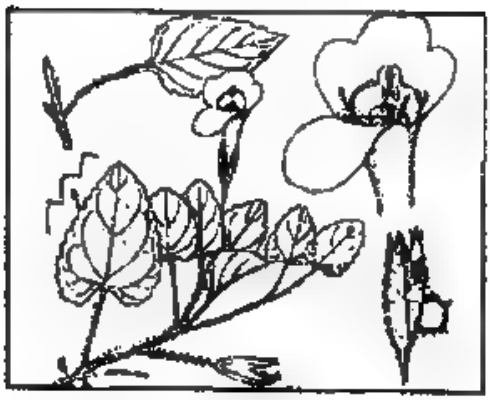

7710 - Torenia scandens Bon.. Tôliên bò.

Cỏ *bò*, dài đến 0,6 m, có *lông trắng dày*, dứng. Lá có phiến xoan tamgiác, dài 1,5-3 cm, đáy tà, cắt ngang hay hình tim, gân-phụ 5-6 cặp, bìa có răng tà có mũi, có lông dàydày 2 mặt; cuống dài 3-20 mm. Hoa cóđộc hay tán 2-3 hoa ở ngọn; *cọng dài* 2-4 cm, có lông; đài 15-20 mm, có *5 cánh thấp*, 2 môi; vành cao 3,5-4 cm, *lam đậm*; tiểunhụy thụ 4. Nang dài 1 cm; hột bầudục dài 0,45 mm.

Từ Hàvân đến Lâmđồng, ven rừng, đường mòn, trên đá, 400-1.500 m.

- Prostrate white puberulent herb; limb pubescent; calyx 5-winged; corolla blue.

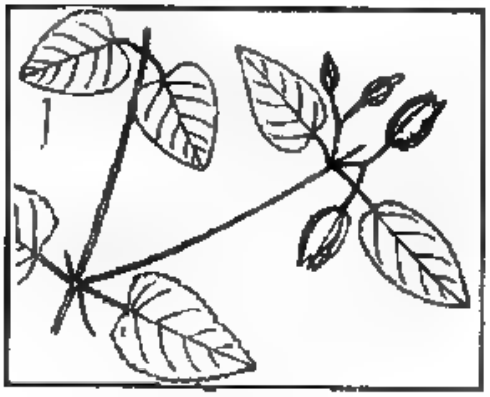

7711 - Torenia thorelii Bon.. Tôliên Thorel.

Cỏ *mọc sà* có rễ bấtđịnh, thân có *lông phún thưa*. Lá có phiến xoan, dài 5-20 mm, đáy tròn hay hơi lõm, gân-phụ cặp, bìa có răng, mặt trên nhámnhám, mặt dưới có lông phún ở gân; cuống dài 8-20 mm. Hoa cóđộc hay trên tán ít hoa; *cọng dài* 8-20 mm; đài dài 1cm, có *5 cánh cao 2,5 mm*, răng nhỏ; vành 13-15 mm, *tím ở chót các tai*; tiểunhụy thụ 4. Nang to 6 x 3 mm; hột hình trụ dài 0,45 mm.

Từ Sôngbé đến Hàtiên, Côngsơn.

- Prostrate hirsute herb; calyx 5-winged; corolla violet on lobes.

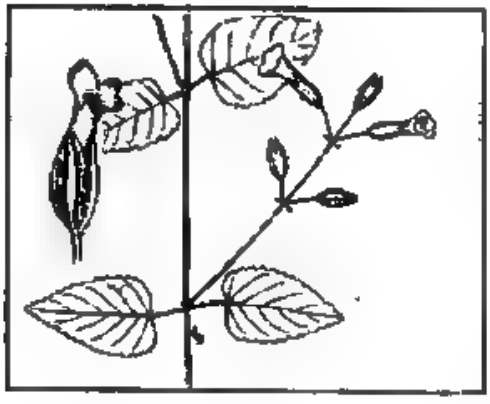

7712 - Torenia violacea (Blco.) Penn.. Tôliên tím.

Cỏ *nhiềuniên sà hay đứng* dài đến 0,4 m; nhánh có lông ở cạnh. Phiến xoan, dài 1,5-4 cm, bìa có răng, gân-phụ 3-4 cặp, mặt trên có lông thưa, mặt dưới có lông ở gân. Hoa ở nách lá hay trên chùm ở chót nhánh; *cọng 1-2 cm*; đài 10-12 mm, có *5 cánh cao đến 2 mm*; vành dài 2,5 cm, *trắng với thuỳ cạnh tím*; tiểunhụy 4. Nang tròndài, cao 8-10 mm; hột bầudục, dài 0,45 mm.

Nơi ẩm, trảng, dựa rạch, bờ ruộng, trên đá, ven rừng, đến 1.300 m: Hoàngliênsơn, Hàsơnbình, Lâmđồng, Đồngnai.

- Annual to 40 cm high; flowers white with lateral lobes violet; capsules 8-10 mm high (*Mimulus violaceus* Azaola ex Blanco.; *T. peduncularis* Benth.).

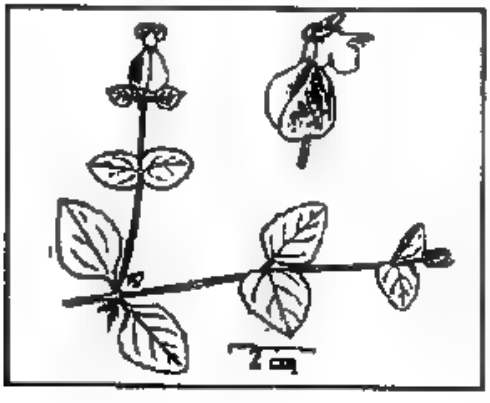

7713 - Legazpia polygonoides (Benth.) Yam.. Tôliên rẫy.

Cỏ *bò ở đất*, không lông hay có lông phún. Lá có cuống ngắn; phiến xoan, nhỏ, dài 1-3 cm, bìa có răng, gân-phụ 3-4 cặp. Hoa nhỏ, ở chót nhánh; cọng dài, dứng; đài *có 3 cánh*; vành *trắng*, môi dưới 3 tai tròn; tiểunhụy 4, mà 2 ngắn. Nang xoan, hay bầudục, to 5 x 2 mm; mảnh 2; hột nhỏ, nhiều.

Vườn, ruộng rẫy, dựa rạch, rừng dày, dưới 500 m: từ Hàbắc, Quảngninh.. đến Sàigòn, Cầnthơ; I-XII. Đắp ung-nhọt, bụng bị trướng nước.

- Prostrate herb; calyx 3 winged; corolla white (*Torenia polygonoides* Benth.; *T. godefroyi* Bon. var. *filiformis* Bon.).

7722 - Sopubia fastigiata Bon.. Sô-bu nghiên.

Cỏ cao đến 80 cm, thân không lông. Lá mọc đối, lá dưới chẻ thành 3-5 đoạn hẹp, lá trên nguyên, dài 1-3 cm. Gié ở ngọn nhánh, thưa; *cọng ngắn, 1-2 mm*; đài hình chuông; vành *hường hay tím*, cao 10 mm, 5 tai bằng nhau; tiểunhụy 4, baophấn chỉ dính nhau ở chót. Nang tròn, to 3 x 2,5 mm; hột to 0,6 mm.

Trảng, ruộng, trên cát: Đắclắc, Buônmêthuột, Thuậnhải.

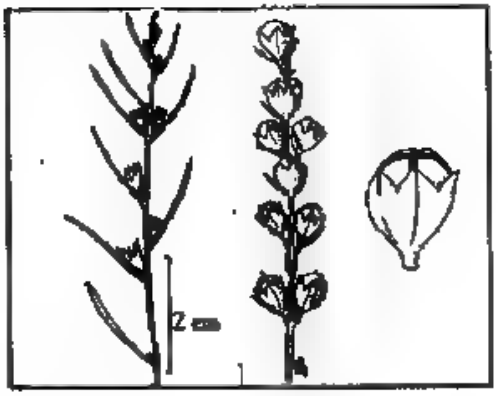

- Annual glabrous to 80 cm high; pedicels 2-3 mm; flowers pink or violet.

7723 - Sopubia trifida Buch.-Ham. ex G. Don. Sôbu chẻ-ba.

Cỏ không lông, cao đến 90 cm, có ít nhánh; nhánh cứng. Lá như không lông, ở thân như *kép lông chim*, lá trên đơn, *hẹp như kim*. Gié ở ngọn, thưa; *cọng 5-15 mm*; đài hình chuông; vành *vàng tâm đỏ*, cao 7 mm, 5 tai bằng nhau; tiểunhụy 4, hai baophấn chỉ dính nhau ở chót. Nang tròntròn, to 3-4 mm, ngắn hơn đài, hùyngăn; hột dài 0,6 mm.

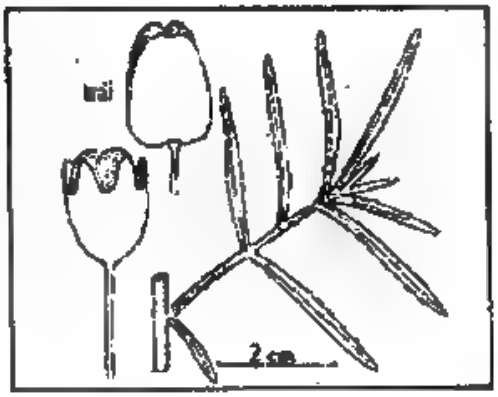

Đồng cỏ, rừng thưa, rừng Thông, 400-1.500 m: Lâmđồng.

- Annual, scabrous to 90 cm high herb; flowers on 5-15 mm long pedicel, yellow with centre purple.

7724 - Centranthera cochinchinensis (Lour.) Merr.. subsp. **cochinchinensis**. Tâmhùng Nambộ.

Cỏ *bánkýsinh* cao đến 0,7 m, thân đơn hay có nhánh, *có lông phún*. Lá có phiến *hẹp dài*, dài 1-6 cm, nhám vì *lông đáy phù*. Gié ở chót thân; hoa gần như không cọng; tiềndiệp 2, cao 2 4 mm; *đài hình mo*, dài 10-15 mm, nhám; vành gần như đều, dài 3-4 cm, *đỏ điều mặt ngoài, vàng hay trắng* ở trong, hay ống vàng hay trắng, tai đỏ điều; tiểunhụy không thò. Nang xoan, to 8 x 4 mm.

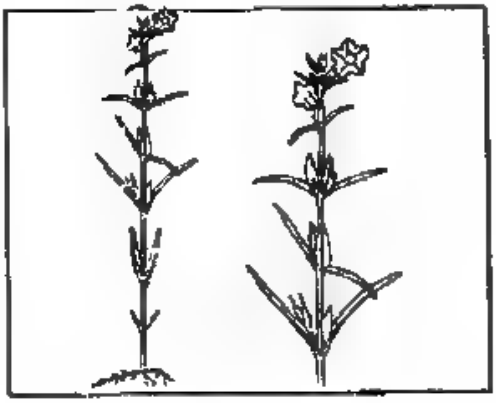

Trảng, nơi ẩmlầy, rừng thưa, 0-1.200 m: Hàsơnbình, Bìnhtrịthiên vào đến Sôngbé; I.

- Annual rough herb; limb linear; calyx spathiform; corolla purple or yellow.

7725 - Centranthera tranquebarica (Spreng.) Merr.. Tâmhùng mùn.

Cỏ *bánkýsinh* yếu, không lông; thân có cánh thấp ở phần trên. Lá mọc xen, *hẹp nhọn*, không lông, dài 1-2,5 cm. Hoa cônộc ở nách lá; đài hình mo; vành cao 1 cm, *vàng có sọc nâu*; tiểunhụy 4, chỉ có lông. Nang tròn to 4 x 3 mm; hột nhỏ, nhiều.

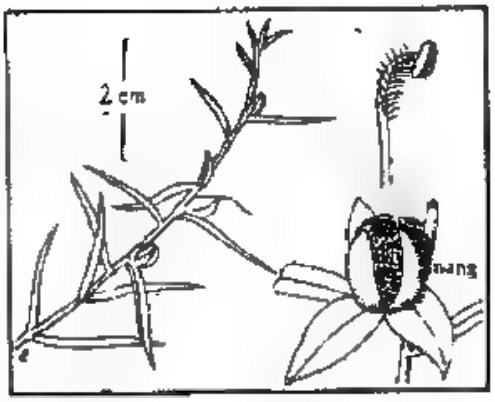

Thảonguyên đến 600 m: Quảngninh, Nghệtĩnh, Nhatrang, Phanthiết, Vũngtàu, Thủđức; X,11.

- Annual, glabrous, 10-20 cm high herb; corolle yellow, brown striated (*Razumovia tranquebarica* Spreng.).

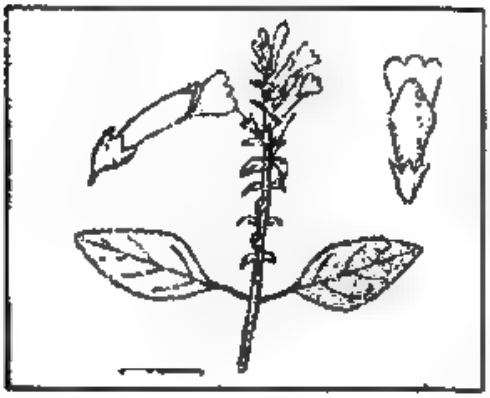

7726 - Lindenbergia philippinensis (Cham.) Benth.. Mến. Cỏ *dainiên*, thành bụi cao đến 1 m; thân có cạnh tròn, có lông nằm, trắng. Lá có phiến có đáy chót buồm, bìa có răng, gân lõm, không rõ ở mặt trên, lồi ở mặt dưới, 3-4 cặp; cuống dài 1-1,5 cm. *Chùm dừng* ở ngọn, có lá hoa; cọng 3-4 mm; đài có răng nhỏ; vành *có đốm vàng, mặt ngoài có đốm đỏ*; tiểu-nhụy 4, buồngphấn cái cao cái thấp. Trên tường cũ, đựa lộ, trên vôi..bình và trungnguyên: Caolạng, Bắcthái, Hànội.. đến Thuậnhải.

- Perennial to 1 m high herb; erect terminal racemes; corolla yellow or red dotted *Stemodia philippinensis* Cham.; *Adenosma thoreii* Bon.; *Lindenbergia macrostachya* auct. non Benth., Bon.).

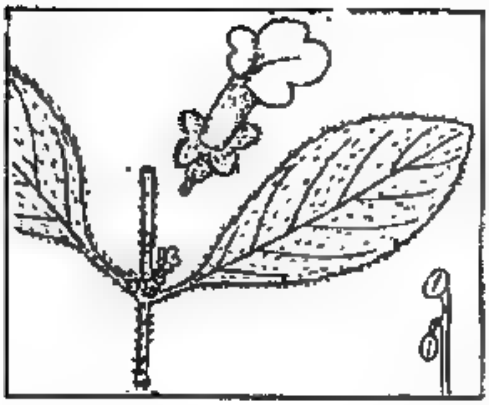

7727 - Lindenbergia muraria (Roxb.) Bruhl. Mến tường. Cỏ *nhátruên* cao 10-50 cm, thân tròn, có lông. Lá có phiến xoan, to 1-6 x 0,7-3,5 cm, mỏng, có lông hai mặt, gân-phụ 5 cặp, bìa có răng nằm; cuống 0,5-2,5 cm. Hoa 1-vài ở nách lá hay chùm thưa; cọng 1-2,5 mm; đài cao 4-6 mm, tai xoan; vành cao 9-14 mm, 2 môi; tiểunhụy 4, nhịtrường. Nang xoan, to 4 x 3 mm, có lông dày.

Tường cũ, đá ẩm, trên vôi, 0-1.000 m: Hoàngliênsơn, Hàsơnbình, Đànẵng, Bàrịa.

- Annual to 50 cm high; limb obtuse at apex, flowers axillary or on short clauster (*Stemodia muraria* Roxb.; *Lindenbergia urticaefolia* Lehm. ex Link & Otto).

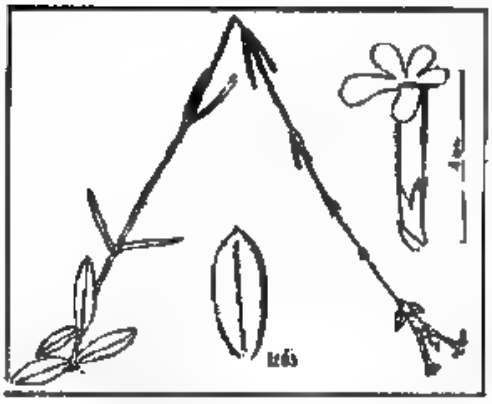

7728 - Buchnera cruciata Buch.-Ham. ex D.Don.

Cỏ *bánkýsinh* không lông, cao 20-80 cm. Lá gần gần gốc rộng (5-18 mm), lá trên hẹp đi, nhám. Gié ở chót nhánh, dài 2-4 cm, hoa sắp theo 4 hàng, nhỏ, cao 1 cm, rộng 5-6 mm, *trắng*; đài có 5 răng nhọn; vành có ống có lông mặt ngoài, 2 tai trên nhỏ hơn tai của môi dưới. Nang cao 4 mm, đen; mành 2; hột nhỏ, dài 0,45 mm, nhiều.

Đất hoang, trảng, rừng thưa, rừng Dầu, 0-1.600 m: Quảngninh, Hàsơnbình, QnamĐànẵng, Cànà, Lâmđồng, Thủđức; IX-XI.. Var. **angustifolia** Bon.: lá ở gốc hẹp, 10-60 x 1-2 mm, láhoa 6 lông dày: Sàigòn. Trị kinhphong.

- Hemiparasite; flowers white.

7729 - Striga angustifolia (D. Don) C.J. Saldanha. (*Buchnera angustifolia* D.Don, *B. euphrasioides* Vahl, *B. bifida* Ham., *Striga euphrasioides* Benth..)

Thân mành như chỉ, cao 10-15, *sau* có khi đến 60 cm, nhám. Lá hẹp, dài 6-30 mm. Gié giảndoạn, hoa cách nhau; đài 10-15 có sóng, cao 6 mm, thủy dài bằng ống; vành *trắng*, cao 12-18 mm.

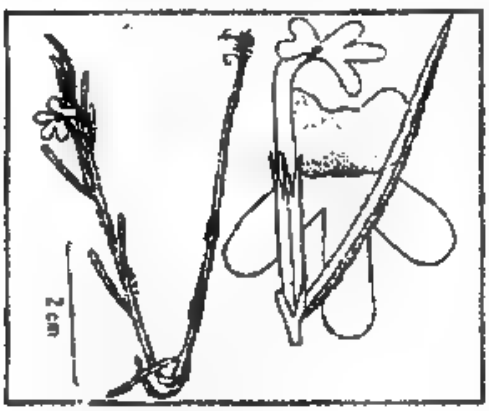

7730 - Striga lutea Lour.. Vòng-phá; Witchweed.

Cỏ *bánkýsinh vào rễ Hoàbân*, mảnh, cao 10-20 cm, thân vuông, không nhánh, có *lông dừng nhiều*. Lá hẹp, dài 5-15 mm. Gié ở ngọn, *hoa vàng hay trắng*; đài có 10 sóng cao; vành có ống dài, cong ở cổ, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3; tiểunhụy 4, nhịtrường, không thò. Nang hình trụ, cao 3,5 mm; hột nhỏ, hình thoi, vàng.

Thảonguyên, rừng thưa, vùng cát, 0-1.500 m: từ Langson qua Đàlạt, Thủđức đến Phúquốc. Trị đau gan vàng da, bệnh về máu, bít ruột; trị sánlãi.

- Hemiparasite; limb linear, hirsute; flowers white or yellow; capsules 3.5 mm high (*S. asiatica* (L.) Kize).

7731 - Striga masuria (Benth.) Benth. (*Buchnera masuria* Buch.-Ham. ex Benth.)

Cỏ đứng, cao 60-90 cm, cứng, thân có lông dúng ngắn. Lá trên mọc xen, phiến hẹp, to 2-3 x 0,2-0,4 cm, cuống vắng. Gié ít hoa; lákhoa hẹp như chỉ; đài cao 12-20 mm; vành vàng lợt, ống 25 mm, môi dưới trải ra, to 10-15 mm. Nang dẹp theo hông, cao 7-8 mm. B.

7732 - Pedicularis evrardii Bon.. Rạn Evrard.

Cỏ *bánkýsinh*, cao 16 cm, có nhánh, có lông nâunâu ngắn. Lá ít, mọc xen, tròndài, bìa có răng to kép, dài 2,5-4,5 cm, có lông, nâu *đen túc khô*; cuống dài vào cm. Hoa cóđộc; đài dài 12-15 mm, chẻ làm hai môi; vành *hường* hay tía, mội trên hình nón, môi dưới có thuỳ; tiểunhụy 4, gắn giữa ống vành. Nang cao 1 cm, nở ở phần trên; hạt nhỏ, nhiều.

Rừng luônluôn xanh, trảng thường bị lửa, 1.200-1.800 m: Đàlạt.

- Hemiparasite; limb oblong, blackish on dry; flowers pink or purple; capsules 1 cm high.

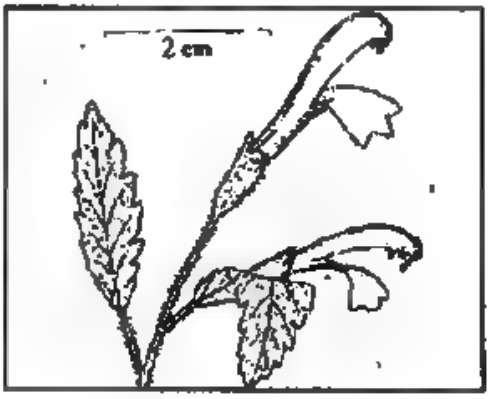

7733 - Pedicularis petelotii Tsoong. Rạn Pételot.

Cỏ *bánkýsinh daniên*; dáy thân cúng với vài rễ-củ, thân mảnh, cao đến 40 cm, có lông. Lá mọc đối, *xẻ sâu thành đoạn hẹp có răng nhọn, đen túc khô*; cuống dài đến 6 cm. Hoa cóđộc hay chùm ít hoa; đài hình chuông, cao 3 mm, 2 môi; vành cao 2,3-2,5 cm, *đỏ điều*, không lông, môi trên tròn, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 4, nhịtrường, chỉ có lông. Nang cao 10-14 mm, chót nhọn.

Rừng vùng núi cao, vào 1.800-3.800 m: Hoàngliênsơn.

- Hemiparasite; limb pennatisect; flowers purple; capsules 10-14 mm long.

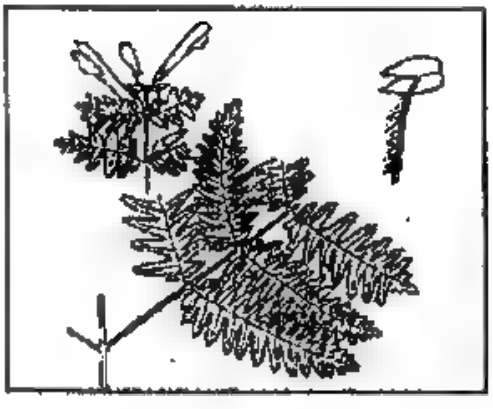

7734 - Scrophularia buergeriana Miq.. Báchuyênsâm.

Cỏ có *rễ phù to*; thân vuông với cạnh nhọn, không lông. Lá có phiến xoan thon, bìa có răng, gân-phụ 6-7 cặp; cuống ngắn. Tựtán 2-3 hoa ở nhánh mang hoa; cọng 1-2 cm, có lông mịn; đài có tai tròn; vành có ống cao 5-6 mm, tai nhỏ, tròntròn, gần như bằng nhau. Nang xoan, nhỏ; mảnh 2.

Tr làm thuốc, gốc Trungquốc. Rễ (scrophularin) trị sốt, chống viêm ở miệng; khángsinh; làm hạ đường/máu; trị ungthư.

- Cultivated.

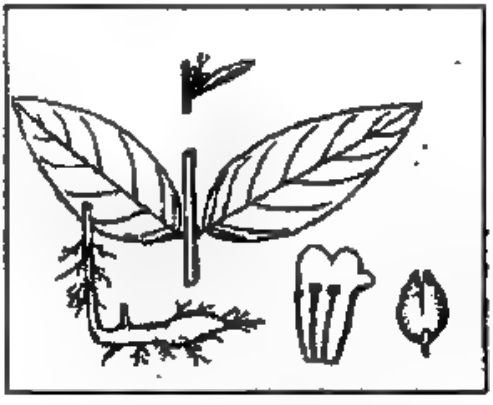

7735 - Scrophularia ningpoensis Hemsl.. Huyềnsâm; Black Figwort.

Cỏ có *rễ phù khá to*; thân cao hơn 60 cm, có 4 cạnh tròn, không lông. Lá mọc đối; phiến *thon*, to 10 x 2,5 cm, chót nhọn, đáy tròn, bìa có răng mịn hay khá to, gân-phụ 5 cặp; cuống dài 1 cm. Phátho ở ngọn, cao đến 40 cm; nhánh nhiều, dài 5-10 cm; hoa nhỏ; đài 4 tai tròn; vành cao 1 cm, *đỏ điều đậm*, cao 3 mm; tiểunhụy 4. Nang cao 6-8 mm.

Tr làm thuốc ở B (?); gốc Trungquốc. Chống viêm, giảiđộc, trị sốt, trị đau gân (neuritis), lợitiểu, bổ; ở Trungquốc trị ungthư.

- Cultivated.

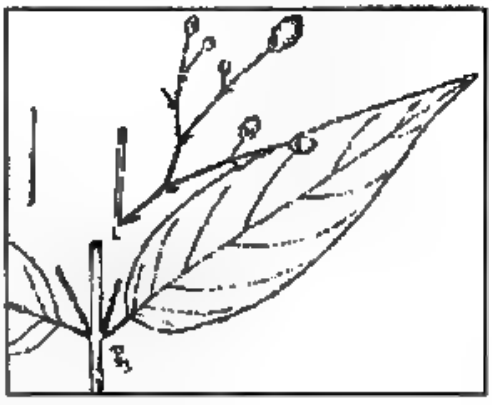

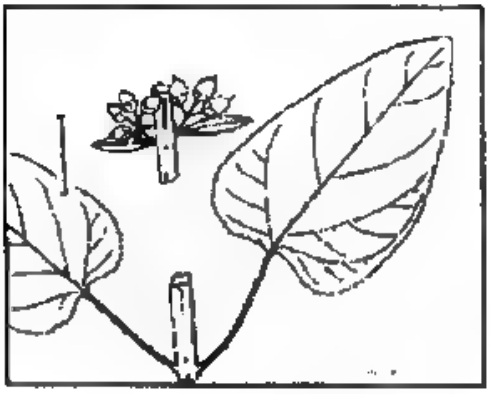

7736 - Scrophularia oldhamii Oliv.

Cỏ; thân cao đến 1 m, có 4 cạnh tròntròn, to 6-8 mm, không lông. Lá mọc đối; phiến xoan tamgiác, đáy tròn hay *hơi hình tim*, bìa có răng nhỏ, gân từ đáy 3-5, gân-phụ 3 cặp; cuống 2-3 cm. Pháthoa ở ngọn, cao đến 40 cm, nhánh ngắn; láhoa như lá; đài có 4 tai. Nang xoan, to 8 x 6 mm.

Tr làm thuốc ở B : dượcdụng như 7734

- Cultivated.

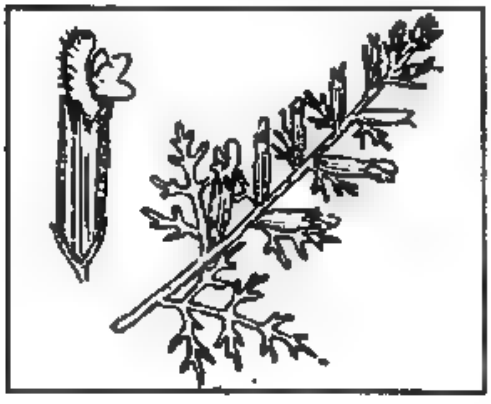

7737 - Siphonostegia chinensis Benth. in Hook. & Arn. Âmhành.

Cỏ cao 30-80 cm, có lông; thân hình trụ. Lá mọc xen; phiến không cuống, xẻ 2-3 lần thành *đoạn hẹp*. Pháthoa là gié cao 10-20 cm; hoa có 2 tiểndiệp; đài cao 10-15 mm, có 10 sóng dọc; vành có *môi trên hình chụp có lông*, môi dưới 3 thùy. Trái có nhiều hột nhỏ, đen.

Tr ở B. Lá và hột dùng làm thuốc: bổ tim, bổ thầnkinh.

- Cultivated.

7738 - Antirrhinum majus L.. Môm-chó; Common Large Snapdragon; Mufflier.

Cỏ *nhiềniên* cao 1 m, có *lông tơ*. Lá dưới mọc đối, lá trên mọc xen; phiến thon hẹp dài. Chùm ở chót thân; hoa to, luỡngtrắc; đài do 5 láđài gần bằng nhau; vành đỏ, trắng, ngà, vàng.., môi dưới *uốn lên che miệng hoa* lại; tiểumhụy 4. Nang nở *do lỗ* ở trên; hột nhỏ, nhiều.

Tr vì hoa ở Đàlạt; gốc Âuchâu; I-XII. Chống loét.

- Ornamental.

7739 - Antirrhinum orontium L.. Đầu-lâu; Tête-de-mort.

Cỏ cao 20-50 cm, có lông ít nhiều; thân đơn hay có nhánh, có tuyến. Lá mọc đối (ở đáy thân) hay xen (ở trên), lông ít hay nhiều, hẹp, *đen lúc khô*. Hoa *hường, trắng hay vàng*, cóđộc hay thành chùm ngắn; cọng 0-3 mm; đài có lông; vành cao 10-15 mm, có môi dưới uốn lên khép miệng lại. Nang xoan, có lông, cao hơn đài, nở bằng lỗ dưới đỉnh; hột nhiều, nhỏ.

Vùng núi cao: B.

- Herb to 50 cm; leaves linear, hairy, black on dry; flowers white, pink or yellow, 1.5 cm long; capsules poricidal.

7714 - Microcarpaea minima (Retz.) Merr.. Viquả

Cỏ *nhiênniên rất nhỏ*; thân bò rồi đứng, ít nhánh, có nhiều cạnh, không lông. Lá dài 3-4 mm, mọc đối, một gân. Hoa cóđộc ở nách lá; dài 5(4) tai có lông ở phần trên; vành bằng hay ngắn hơn đài, *trắngtrắng hay hường*, hai môi không rõ lắm; *tiểunhụy 2*. Nang cao vào 1,5 mm, 2 mảnh; hột ít, xoan, đen.

Nơi ẩm, ruộng, bìnhnguyên: Quảngninh, Vĩnhphú, Hànamninh, Thanhhóa, đến Nhatrang, Biênhòa; XII.

- Small herb; limb glabrous; axillary flowers white or pink; capsules 1.5 mm high (*Paederota minima* Koen. ex Retz.; *M. mucosa* R. Br.)

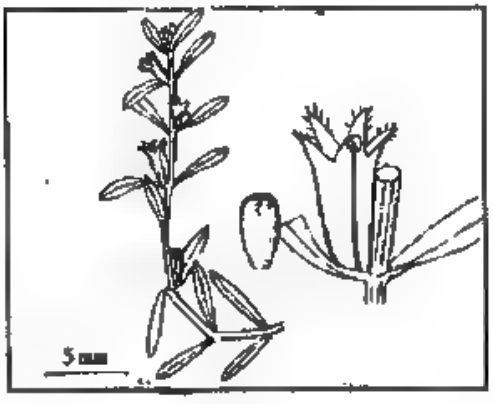

7715 - Glossostigma diandrum (L.) O. Ktze. Thiếtthu lưỡnghùng.

Cỏ *rất nhỏ cao có 12 mm*, có chồi, bò cho thân đứng cao 1-4 mm. Lá hẹp như kim, dài 1-4 mm, đầu tà. Hoa cóđộc; cọng 3-8 mm; đài hình chuông, cao 1 mm; vành 2 mm, môi trên nguyên, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy thụ 2, lép 2. Nang cao 1 mm; hột vàng dài 0,2 mm.

Đất ẩm, dựa đầm, rạch: Đànẵng (hình theo Yamazaki).

- Herb to 1.2 cm high; corolla 2 mm long; stamens 2; capsules 1 mm long (*Limosella diandra* L.).

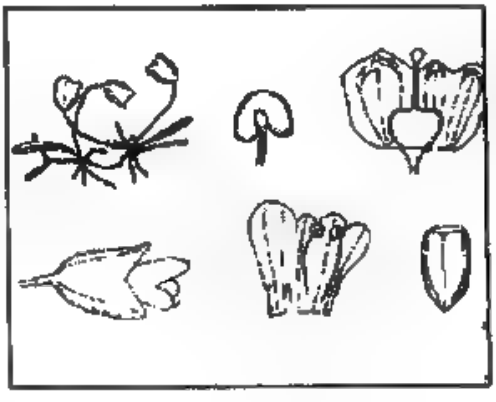

7716 - Glossostigma sp. Thiếtthư Thủđức.

Cỏ *rất nhỏ*, bò rồi đứng mang lá nhỏ, *bầudục* dài 1-4 mm, bìa nguyên, gân-phụ không rõ. Hoa 1-2 ở *nách nạn chẻ của thân*, cọng ngắn; đài không lông, cao 2,3 mm; vành *trắng*, không lông, cao 4 mm, 2 môi; tiểunhụy thụ 2, tiểunhụy lép 2. Nang; hột rất nhỏ.

Trên đất ẩmlầy: Thủđức.

- Small herb; flowers at the bifurcation; stamens 2, staminodes 2.

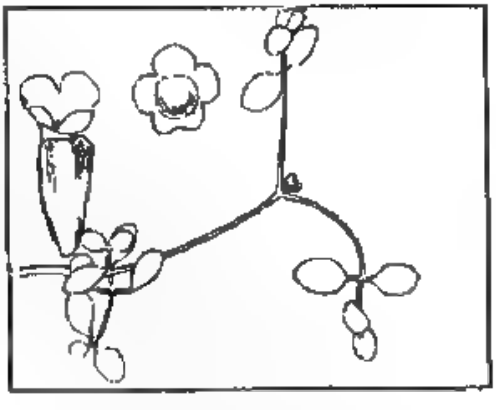

7717 - Angelonia goyazensis Benth.. Ngọc-Hân, Hươngdạthảo

Cỏ *daniên*, cao đến 1-1,5 m; thân có lông hơi trĩn. Lá gắn thẳng góc vào thân, không cuống; phiến trònđài hẹp, bìa có răng thưa, gân-phụ không rõ, 4 cặp. Hoa cóđộc, *màu tím trừ ở môi màu trắng*; đài nhỏ; tiểunhụy 4, nhỏ; noãnsào 2 buồng. Nang.

Tr vi hoa, 1-1.500 m, gốc Venezuela; I-XII. Trị ho, pháthãn.

- Ornamental (*A. salicariaefolia* H. & B.).

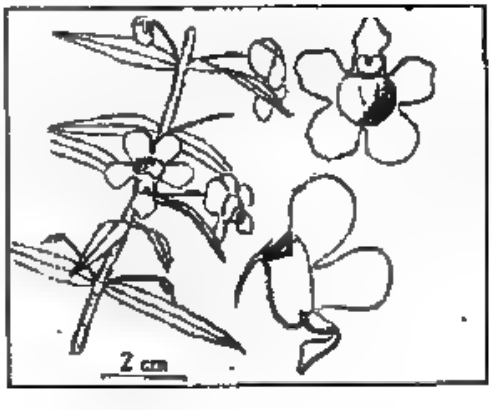

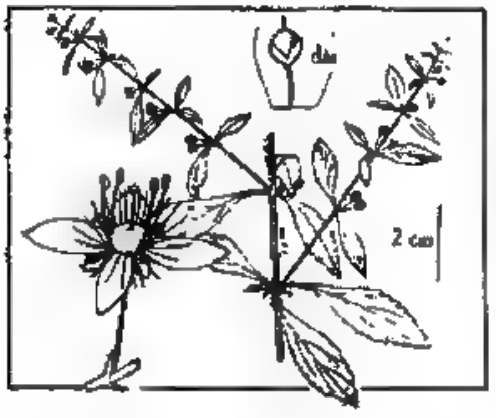

7718 - Scoparia dulcis L. Camthảo nam.

Cỏ *nhiềnniên*, cao 50-70 (100 ở Thátsơn) cm; thân có cạnh, xanh. Lá mọc *chụm 3*, dày từtừ hẹp thành cuống, không lông, có ít răng ở phần chót. Hoa *nhỏ, trắng*, trên cọng mảnh, dài; đài 4 tai; vành gần như *đều*, với ống rất ngắn, *có lông ở miệng*; tiểunhụy 4. Nang hìnhngăn, bình cầu, nhỏ; hột nhiều. n = 10.

Gốc T.-Mỹ, nay khắpcùng ở bìnhnguyên, đất hoang, dựa lộ. Chứa amellin, trị đáiđường tốt; rễ trị đau bụng, kiết, lợitiểu, thấn trị ho, sốt, giảiđộc, trị kinhnguyệt nhiều, giúp sanh dễ; lá bổ, làm cườngtráng dụctính, trị sạn, trị viêm phếquản.

- Annual; flowers actinomorphic, white; capsules.

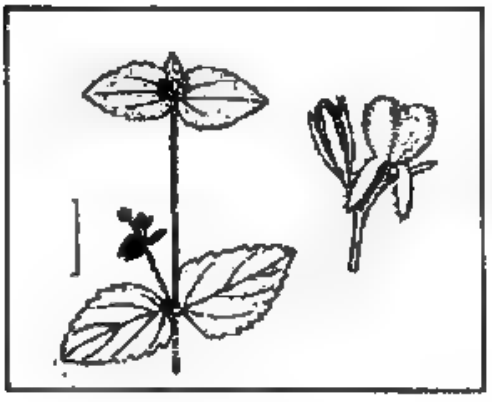

7719 - Veronica javanica Bl.

Cỏ cao đến 30 cm, *nằm nhờ đứng*, có lông dày *quắn*. Lá có phiến xoan tamgiác, dài 1-3 cm, có lông thưa hai mặt, bìa có răng, gân-phụ 2-3 cặp; cuống 1-2 mm. Chùm ở nách dài 1-5 cm, mang 3-8 hoa; cọng dài 1 cm; láhoa hẹp to 2,5 mm, đài 2,5 mm (3-4 mm ở trái); *vành hường*, 2 mm, 4 thuỳ sâu; *tiểunhụy 2*. Nang hình tim ngược, dẹp, cao 2-2,5 mm; hột nhỏ, 0,8 x 0,5 mm.

Dựa đường, rạch, đất hoang, đến 1.500 m: Caolạng, Hoàngliênsơn, Hàsơnbình.

- Annual ascending herb; flowers pink, corolla 4-lobate; stamens 2; capsules obcordate.

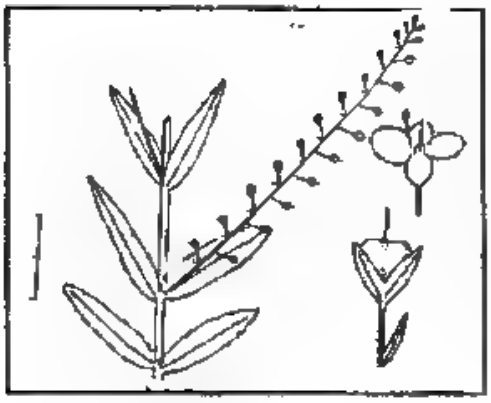

7720 - Veronica undulata Wall..

Cỏ nhátmiền, cao đến 40 cm, mậpmập, có nhánh hay không, *không lông*. Lá không cuống; phiến tròndài thon, dài 2-6 cm, bìa có răng ở phần trên, không lông ở hai mặt. Chùm ở nách lá *dài 3-15 cm*; cọng hoa 2,5-4 mm, có lông tuết thưa; đài hình chuông, dài 1,5-2 mm, 4 thuỳ; *vành lam*, cao 2 mm, 4 thuỳ sâu; *tiểunhụy 2*. Nang tròntròn, to 2 mm; hột 0,5 x 0,3 mm.

Nơi ẩmlầy, bìnhnguyên: Hàsơnbình, Hànamninh.

- Annual glabrous herb; long racemes; flowers blue; stamens 2; capsules 2 mm large.

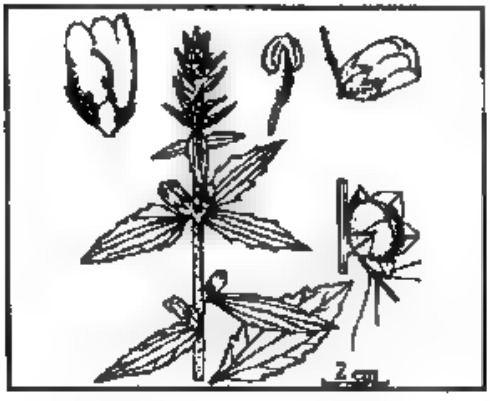

7721 - Alectra avense (Benth.) Merr.. O núi Ava.

Cỏ *bánkýsinh rễ, nhámiên*, cao 20-40 cm. Lá đen lúc khô, bìa có răng to, gần từ đáy 3-5. Hoa cụmđộc ở nách lá, màu *cam tươi*; láhoa và tiềndiệp *như chỉ*, có lông; đài hình chuông, có 5 tai nhọn; vành hình ống 5 tai; tiểunhụy 4. Nang tròn, cắtngắn, thành 4 mảnh; hột rất nhỏ và nhiều.

Dựa vực, dựa đường, đồng cỏ, rừng Thông vùng núi cao 1.000-1.700 m: Hoàngliênsơn, Côngtum, Đàlạt; I.

- Hemiparasite on root; leaves black on dry; flowers orange (*Glossostylis avensis* Benth.; *Melasma avense* (Benth.) H.-Mazz.; *A. indica* Benth.).

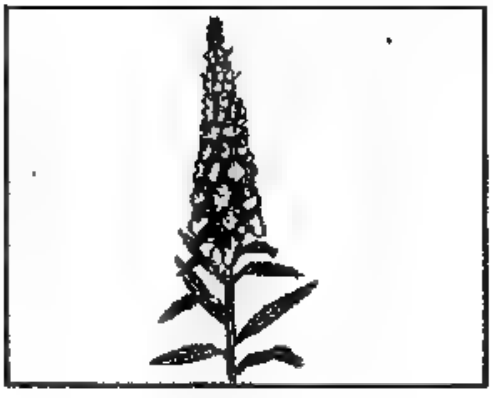

7740 - Digitalis lanata Ehrh.. Lòng-đèn lông; Woolly or Austrian Foxglove.

Cỏ *có lông dày như gòn*, cao đến 1 m. Lá có phiến thon, nguyên, không lông, hay có ít lông ở bìa. Pháthoa ở ngọn, dày; đài cao 1 cm, có lông dày; vành cao 2,5-3 cm, *trắng vàngvàng* có bớt nhỏ ở trong, có lông dày tiết, ống hơi phù, *ngắn hơn thùy giữa dài* và cong lên, thùy cạnh nhỏ. Nang cácvách; hột nhỏ, nhiều.

Tr làm thuốc trợ tim; *in vitro*, chống nhiều siêukhuẩn. Gốc Địatrunghải.

- Cultivated.

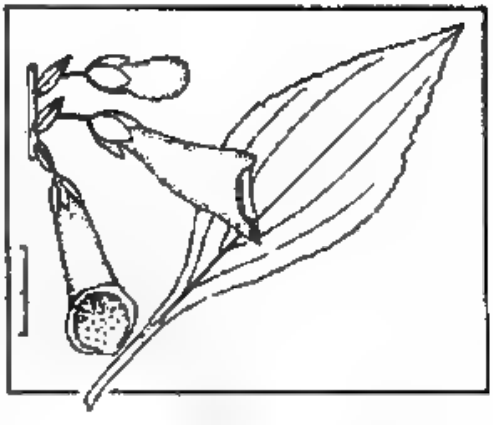

7741 - Digitalis purpurea L.. Hoa lòng-đèn tía; Foxglove; Digitale pourpre.

Cỏ *nhámiên*, cao đến 1 m. Lá có phiến to, thon, gân-phụ 2-3 cặp, rất xéo, bìa có răng, đáy từtừ hẹp trên cuống; cuống dài. Chùm *đứng, dày* ở ngọn và chót nhánh, dài hơn 20 cm; cọng hoa 1,5 cm, ở nách một láhoa nhu lá; hoa treo; láđài 5, xoan, dài 1 cm; vành hình kèn, miệng trót vì môi dưới to, *đỏ, phía trong có đốm sậm* ở phía dưới. Nang.

Tr ở Đ để lấy hóachất (digitalin, digitoxin...) làm thuốc trợ-tim; *in vitro*, chống nhiều siêukhuẩn; gốc Âuchâu.

- Cultivated.

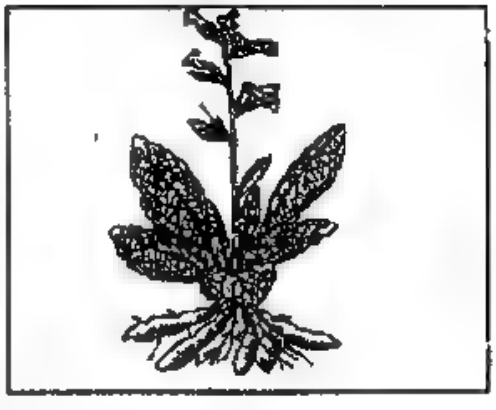

7742 - Rehmannia glutinosa (Gaertn.) Libosch. Sinhđịa, Thụcđịa.

Địathựcvật có củ, bì nâu vàng, mỏng, nạc trắng; thân khísinh ngắn, có lông phún. Lá có cuống ngắn; phiến hình muỗng, bìa có răng tà, đối, hay thùy cạn, gân-phụ 5-6 cặp, có lông, mặt dưới nhu bánh phồng. Chùm ít hoa, cao 3-4 cm; đài có lông, cao 1,3 cm; vành cao 4 cm, *đỏ bầm* ở 1/2 trên, *tai đỏ vàng*, nhu bằng nhau; tiểunhụy không thò. Nang tròn, trong đài; hột nhỏ. 2n = 56.

Tr làm thuốc bổ, lợitiểu, trị đái khó, cầmmáu, hạ đườnghuyết, trị sốt, chống triệuchứng già, trị đi-đứng khó; gốc Trungquốc. Có khi sắp vào *Gesneraceae* (hình theo N.đ. Đàn).

- Cultivated (*Digitalis purpurea* Gaertn.).

7743 - Cyphocalyx pedunculosus Gagn.

Thân leo cao 1,5 m; nhánh to 3-4 mm, có lông vàng. Lá mọc đối, bầudục tròndài, to đến 10 x 4 cm, đáy hình tim, chót có mũi, bìa nguyên, mỏng, đenđen lúc khô, mặt dưới có lông dày, gân-phụ 7 cặp; cuống 8-10 mm, có lông vàng. Phátho.o như hoadầu có cọng, ở ngọn, cao 10, rộng 10-15 mm, cọng 1-2 cm; đài 2 môi; vành có ống ngắn, tai 4, tròn, bằng nhau; tiểunhụy 4, nen với cánhhoa; noãnsào 2 buồng, đinhphôi 2, nhiều noãn.

Phanrang, 700 m: Trại cá.

BẢNG TRA CỨU TÊN LOÀI (TIẾNG VIỆT) CHO SÁCH CÂY CỎ VIỆT NAM

QUYỂN II

TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
A		Bạch liễm	473	Bo bốc	155
A kê	324	Bạch lô	594	Bò cạp núi	807
A tràng	179	Bạch phụ	270	Bò nang	395
Ái ợi (nam)	242	Bạch qua đăng	713	Bò nu	79
An bích	76	Bạch thiệt	869	Bọ chó	880
An tiên	525	Bạch thư	269	Bọ mẩy	833
Ấn đăng	95	Bạch hoa xà		Bọ nét	247
Ấn chỉ	486	Bạch tiễn	861	Bọ niễng	833
Ấn lăn	726	Bai bái	415	Bòn bon	396
An phiến	727	Ban ngà	131	Bóng nẻ	189
Ấu	41	Bán tràng	726	Bòng bòng	736
B		Bàng bì	24	Bọt ếch	202
Ba bét	253	Bàng biển	107	Bố cu vẻ	210
Ba chạc	411	Bàng hôi	107	Bố đào	44
Ba chìa	251, 402	Bàng mốc	107	Bố đề	551
Ba côi	534	Bàng nước	675	Bố đề liễu	61
Ba gạc	693	Bành hôi	702	Bố hòn	311
Ba khía	155	Bắc huyền sâm	915	Bố lót	247
Ban ngà	131	Bất giác	771	Bố nam	772
Ba soi	259	Bất hoán	350	Bố ngót	212
Bá bịnh	383	Bất phản hùng	89	Bố oanh	769
Bá tử kinh	28	Bầu nâu	437	Bốc	323
Bả đậu		Bầu mít	324	Bốc đằng	266
Bạc	155	Bồ ban	388	Bội tinh	842
Bạc biển	807	Bến bai	690	Bông bệt	252
Bạc căn	729	Bi điển	236	Bông dừa	692
Bạc thảo	794	Bi ga	878	Bông lơn	900
Bạch chỉ	487	Bi bai	415	Bông mộc	328
Bạch đồng		Bích hợp	231	Bông xanh	814
nam	838	Biệt sâm	445	Bốt	705
nữ	832	Bình	405	Bù go	648
Bạch dương	539	Bình linh	824	Bó tạt	746
Bạch hoa	594	Bít tất	380	Bù liêu	685
Bạch hoa đằng	713	Bo	82	Bù ốc	744

TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Bui	253	Cách hoa	231	Cầu trời	193
Bui bui	253	Cam	433	Cầu phước	678
Búi	117	Cam (dây)	426	Cầu thư	737
Bùi	162	Cam đường	433	Cây Poilane	94
Bui béo	174	Cam hôi	430	Cấy	308
Bùm bụp	249	Cam nú	435	Chà chôi	234
Bùng bục	252	Cam sành	432	Chạc khế	395
Bưởi	885	Cam lang	30	Chanh	426
Búp lệ	880	Cam tảo	831	Chanh cốc	426
Búp rận	461	Cam thảo nam	924	Chanh Hànội	430
Bút	384	Cám (dây)	737	Chanh kiên	430
Bút mào	447	Cám heo	255	Chanh lõm	430
Bưởi	434	Cám lợn	249	Chanh rừng	428
Bưởi bung	415	Cám giá	737	Chanh sác	435
C		Can	681	Chanh tây	431
		Can châu	718	Chanh châu	449
Cà dái dê	756	Cáng lè	667	Chanh ốc	180
Cà đăn	758	Càng hom	364	Chánh rằng	327
Cà kiến	756	Cánh bộng	180	Chay	548
Cà pháo	756	Cao hùng	589	Chay lang	700
Cà sơri	757	Cao su	271	Chay da	446
Cà xoắn	759	Cáp điển	806	Chặc khế	394
Cà tím	756	Carốt	466	Chấp tay	528
Cà Tô mách (Cà chua)	763	Cần (rau)	483	Chân bim	775
Cà vũ	757	Cần (tần) dạy lá	854	Chân chim	489
Cà xẻ	757	Cần thăng	437	Chân dài	864
Cà diên	841	Cần xa	537	Chân danh	145
Cà dược	767	Càng	309	Chân hương	410
Cà giang	772	Cau kỳ	766	Chân môn	225
Cà mà	180	Cau tất	379	Chân thư	529
Cà mon	122	Cắng	669	Chẩn	180
Cà muối	388	Cẩm mộc	814	Châu	525
Cà na	360	Cẩm thạch	294	Chây	364
Cà ri	423	Cẩm thủy	849	Che	629
Cà rốt	488	Cẩm tú	750	Ché	426
Các dực	341	Cẩm tử	282	Chè	568
Cách	820	Cẩm vân	895	Chè long	713
Cách lữa	841	Câu khởi	766	Chen	430

TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Chéo béo	605	Cóca	307	Da tây	285
Chẹo	608	Cổ gai	604	Dà	112
Chi hùng	280	Cổ ngỗng	281	Dạ hoa	890
Chi thiên	832	Cổ quả	712	Dạ nâu	283
Chìa vôi	466	Cốc đá	363	Dạ lý hương	768
Chiếc	23	Cốc tụm	426	Dã sơn	378
Chiêu liêu	106	Côi	329	Dã yên	769
Chìn tùng	858	Cơm gào	258	Dải ngựa	386
Chó đẻ	193	Côn chè	241	Danh y	158
Chò nhai	109	Cốp	700	Dâm trắng	895
Chò nước	525	Cốt tâm	137	Dân cốc	308
Chóc móc	255	Cơm gào	254	Dâu ta	221
Chổi mòi	223	Cơm người	419	Dâu làm rượu	611
Chóp mau	158	Cơm rượu	416	Dâu tằm	540
Chổi	*	Cơm vàng	13	(bịch)	540
Chổi sẻ	67	Củ chunh	229	Dấu gia xoan	424
Chôm chôm	322	Củ dền	238	Dấu chòng	328
Chu	415	Củ đề	211	Dấu lai	269
Chu đằng	731	Củ mạch	678	Dấu mộc	281
Chua khẹt	323	Củ mai	734	Dấu dấu	413
Chùm bạc	155	Củ chi	674	Dây đen	460
Chùm gởi	133	Củ khỉ	425	De chu	329
Chùm ruột	189	Củ rối	451	Dẻ	208
Chùm ruột rừa	189	Cùm rìa	340	Dẻ	612
Chúy đầu	141	Cùm rụm	804	Dị hùng	745
Chun bầu	103	Cumin	486	Dị liễu	284
Chun rít	293	Cung nữ	593	Dị phẩn	869
Co chanh	186	Cuống	520	Dị sâm	524
Cò kèn	328	Cựa gà (dây)	437	Dị tô liên	919
Cò so	295	Cúc quả	283	Dị thần	851
Cỏ sữa	291	Cúc sắt	227	Diễm mao	879
Cóc	372	Cương lé	126	Diệp hạ châu	191
Cóc hôi	409	Cứu thảo	865	Diên bạch	509
Cóc mẩn	908	Cửu lý hương	414	Diu đo	718
Cọc	110	D		Dọc khế	388
Cỏi	608	Da	554	Dót	805
Com	825	Da gà	187	Du	533
Con nhát	194	Da mít	554	Du mộc	156

TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Dùi dục	343	Đen dài	827	Gai ma vương	439
Duối	545	Đế	551	Gai me	162
Duyên mộc	666	Đế giá	604	Gai mèo	537
Dừa nước (rau)	68	Đế nguyên	267	Gai quả	736
Dừa cạn	692	Địa cốt	766	Gai ráp	607
Dực dẻ	840	Địa liền	298	Gai tuyết	599
Dực hoa	131	Địa nhãn	141	Gai xanh	427
Dương	667	Điều Brasil	22	Gạo sấm	126
Dương đài	140	Điều đỏ	44	Gạt nai cây	222
Dương đầu	120	Đinh hùng	874	Găn	440
Dương liễu	667	Đinh hương	45	Ghẻ	203
Dương tùng	425	Đinh lăng	516	Ghi	138
Đ		Đinh đầu	847	Gia	675
Đa châu		Đỗ trọng	526	Giá	284
Đa đầu	382	Độc nhơn sâm	488	Giá bị	820
Đa hòa	79	Đồng dây	441	Giả dưới	540
Đa tam	374	Đơm đóm	257	Giả đỗ trọng	720
Đá	426	Đốm	234	Giả tòa tùng	127
Đại bi	693	Đòn kẻ cắp	440	Giác hoa	853
Đại cán	768	Đông châu	257	Giác mộc	118
Đại cúc	129	Đơn	519	Giải hoằng	705
Đại giác	513	Đơn đỏ	284	Gian thiều	175
Đại mạch	287	Đuôi chó	20	Giang lăm	288
Đàn bi	865	Đuôi chuột	813	Giành trang	419
Đàn thảo	318	Đức diệp	531	Giao linh	318
Đào tiên	369	Đưng	112	Giáp trúc đào	801
Đăng danh	819	Đước	111	Giần sàng	485
Đăng ca	354	Đương quí	487	Giâu	221
Đăng cay	833	Đương quên tôi	811	Giâu gia xoan	373
Đầu chó	258	E		Giấy	406
Đầu dài	743	E sạ	848	Giẻ Lá tròn dài	871
Đầu đăng	433	G		Gio	670
Đầu heo	362	Ga	407	Gió khói	319
Đầu lăn	21	Gạch	675	Giom	686
Đầu lâu	928	Gai	511	Giối	423
Đầu nưa	550	Gai diệp	918	Giùng	110
Đậu đen	265	Gai hùng	727	Goi	614
Đen (dây)	460	Gai mang	544	Gốt hùng	99

TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Gộ	400	Hồ-đa	747	Khế	295
Gõ an	440	Hồ-đào	611	Khiên-ngưu	780
Gõ đỏ	71	Hồ-tiêu	692	Khoai bánh (khoai mì)	271
Gối	153	Hồ-ly	266	Khoai mì	271
Gối hạt	453	Hồ-bì	885	Khoai tây	755
Gội	396	Hồ-nho	474	Khoài xiêm	790
Gù đa	324	Hôi	533	Khổ-diệp	382
Guố	685	Hồng-hùng	878	Khổ sâm	382
Gừa	561	Hồng-kích	289	Khốm	482
H		Hồng-quang	528	Khua-mật	689
Ha huỳnh	120	Hồng-sim	43	Khúng-khỉnh	450
Hà bá	116	Hồng-trục	123	Khuyên-thiệt	810
Hà thủ ô (trắng nam)	729	Hồng-vĩ	855	Khuynh-cánh	84
Hải đằng	692	Hốt-bố	537	Khuynh-diệp	60
Hải tiên	813	Hột-mít	758	Ki	534
Hàm chó	920	Hu	118	Ki-ba	117
Hàm hướt	851	Huân-tước	855	Kích-nhũ	336
Hàm liên	741	Hung-thảo	19	Kiến-rồ	859
Hạnh	436	Húng cây	861	Kiến	745
Hảo duyên	186	Húng chanh	861	Kiều-hùng	66
Hắc-sửu	256	Húng lũi	861	Kim-đồng	341
Hầm-học	780	Húng quế	847	Kim-lê	453
Hậu-khẩu	869	Hứng	705	Kim-luông	672
Hiệp-nữ	809	Huy-lạc	799	Kim-mộc	188
Hoa sao	747	Huyền-sâm	927	Kim-quít	436
Hòa-liệt	706	Huỳnh-anh	723	Kim-sương	422
Hòa-phướng	246	Huỳnh-đàn	392	Kinh giới (trồng, rìa)	859
Hoài	900	Hương-dạ-thảo	923	Kinh-quốc	868
Hoàng-bá	439	Hương-nhu	847	Kinh-thư	607
Hoàng-bì	425	Hương-viên	330	Kỳ-nhông	283
Hoàng-liệt	525	I		L	
Hoàng-nàn	671	Ích-mẫu	871	La-tan	525
Hoàng-mộc	[illegible]	K		Lá-gấm	789
Hoàng-nghiệt	439	Kén	281	Lá-men	883
Hoạt	[illegible]	Son	277	Lá-mỏng	28
Hoạt đẹp	658	Kẹn	331	Lá-ngón	669
Hoạt bì	327	Kha-thu	613	Lá-nước	801
Hoắt	[illegible]	Khắc-dung	410	Lá-trắng	803
Hoắc-hương	856	Kheo	451	Lai	268

TỪ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỪ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỪ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Dù dục	343	Đen dài	827	Gai ma vương	439
Duối	545	Đế	551	Gai me	162
Duyên mộc	666	Đế gia	604	Gai mèo	537
Dừa nước (rau)	68	Đế nguyên	267	Gai quả	736
Dứa cạn	692	Địa cốt	766	Gai ráp	607
Dực dẻ	840	Địa liền	298	Gai tuyết	599
Dực hoa	131	Địa nhãn	141	Gai xanh	427
Dương	667	Điều Brasil	22	Gạo sấm	126
Dương đài	140	Điều đỏ	44	Gạt nai cây	222
Dương đầu	120	Đinh hùng	874	Gần	440
Dương liễu	667	Đinh hương	45	Ghẻ	203
Dương tùng	425	Đinh lăng	516	Ghi	138
Đ		Đinh dầu	847	Gia	675
Đa châu		Đỗ trọng	526	Giá	284
Đa đầu	382	Độc nhơn sâm	488	Giá tị	820
Đa hòa	79	Đồng dây	441	Giả dưới	540
Đa tam	374	Đơm đơm	257	Giả đỗ trọng	720
Đá	426	Đòm	234	Giả toa tùng	127
Đại bi	693	Đơn kế cấp	440	Giác hoa	853
Đại cán	768	Đông châu	257	Giác mộc	118
Đại cúc	129	Đơn	519	Giải hoằng	705
Đại giác	513	Đơn đỏ	264	Gian thiếu	175
Đại mạch	287	Đuôi chó	20	Giang lăm	288
Đàn bi	865	Đuôi chuột	813	Giành trang	419
Đàn thảo	318	Đức diệp	591	Giao anh	318
Đào tiên	369	Đưng	112	Giáp trúc đào	801
Đăng danh	819	Đước	111	Giần sàng	485
Đẳng cà	354	Đương qui	487	Giấu	221
Đẳng cay	833	Đừng quên tôi	811	Giấu gia xoan	373
Đầu chó	258	E		Giấy	406
Đầu đà	743	E sa	848	Giẻ Lá tròn đà	871
Đầu đăng	433	G		Gio	670
Đầu heo	362	Ga	407	Gió khói	319
Đầu lăn	21	Gạch	675	Giom	686
Đầu lâu	928	Gai	511	Giổi	423
Đầu nưa	550	Gai diệp	918	Giung	110
Đậu đen	265	Gai hùng	727	Goi	614
Đen (dây)	460	Gai mang	544	Gót hùng	99

TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Lai-đ nh	519	Lũ-lũ đực	758	Mao-đài	587
Là	891	Luân	738	Mao-hoa	282
Là trầu	702	Luân-hùng	529	Mạo-hùng	142
Lậy-đông	258	Luân-thảo	34	Mao-hùng	174
Lăn-tăn	587	Luân-thủy	692	Mao-ty	808
Lăng-quăng	114	Lục-đóa	126	Màu-cau	421
Lăng vành	106	Luyến-hương	714	Mạy	610
Lâm-nhung	844	Lữ-đằng	911	Mạy tiên	533
Lâm-phát	33	Lực	813	Mạy châu	610
Lân-hùng	794	Lưỡng-đài	18	Mắc-kẹn	324
Lân-vĩ	125	Lưỡng-hình-đài	278	Mặc-sang	717
Lâu bình	675	Lưỡng-thư	530	Măng-rô	340
Lấy sơn	727	Lý	44	Mắt cáo	829
Lậy-đông	257	M		Mắt-trâu	421
Lệch	888	Ma	824	Mặt-quỉ	284
Liên-đàn	I/370	Ma-ca	579	Mấm	844
Liên-tiền	477	Ma-coi	773	Mần-trầy	722
Liễu	538	Ma-trá	535	Mận	44
Liễu-trường	448	Mà	884	Mật-cầu	320
Lin	309	Mà-cá	365	Mật-đất	904
Lo-nghe	887	Mạ-sưa	14	Mật-mông	881
Lõa-châu	152	Mã đề	331	Mật-sa	337
Lõa-hùng	727	Mã-đậu	266	Mật-sát	701
Lõa-tơ	740	Mã-đề	880	Me-đất	295
Lõa-ty	738	Mã-rạng	258	Me-nguồn	86
Lõi-thọ	830	Mã-tiên	812	Mèn-vãng	358
Long-cóc	374	Mã-tiền	670	Mến	926
Long-đống	257	Mạc-ca	313	Mi	271
Long-đờm	676	Mạc-tâm	222	Mi cao su	271
Long-kên	211	Mạc thư	248	M. thảo	904
Lòng-mức	709	Mai chấn-thủy	708	Miken	177
Lòng-tong	406	Man-mác	870	Minh-điện	95
Long quả	810	Mán	583	Mít	546
Lô	522	Mán-bẩu	258	Mo-se	713
Lộc mại	248	Màn đất, màn rìa	911	Mó	270
Lôi	36	Mạn-kinh	627	Mò-cua	691
Lộc-vừng	23	Mạng-nhện	343	Mọ	247
Lồng-đèn (hoa)	929	Mạng-tháo	841	Mỏ-chim	258
Lồng-đèn nước	298	Mạng-thầu dầu	333	Mỏ-hạc	297

TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Móc-câu	427	N		Ngũ sắc	277
Mõm-chó	928	Nai	606	Ngũ trảo	826
Móng	296	Nan ông	588	Nguyệt kiến thảo	70
Móng nước	299	Nàng	827	Nguyệt quới	422
Móng quạ	753	Nàng-gia	396	Ngứa	582
Móng-đài	658	Nàng-hai	264	Nhan	430
Móng heo	362	Nàng-nàng	246, 816	Nhãn	320
Móng-rừng	302	Nảy	325	Nhãn đề	318
Móng-tay	292	Néo	721	Nhãn mọi	406
Móp	691	Nét	112	Nhanh	694
Mô	506,709, 872	Nết	714	Nhật phiến	504
Mô-ca	365	Ngai	910	Nhị rối	851
Mô-tử	714	Ngái	569	Nhĩ-hàng	52
Mộc	890	Ngăn-đào	724	Nhiên-nhiên	414
Mộc-tiền	752	Ngâu	398	Nho	476
Mộc-tuyến	177	Ngỏ	486	Nhót	1
Mộc-vệ	134	Ngó gai	480	Nhội tía	231
Mống gà rừng	859	Ngó ta	481	Nhục-nuốm	178
Mống-sa	280	Ngó tây	480	Nhục-tháp	90
Mốp	691	Ngoại-đầu	676	Nhuộm-móng-tay	28
Mơ-rây	423	Ngoại-mộc	312	Nhường-lê	889
Mu-rùa	178	Ngoắt	255	Nếu	177
Mũ-loẻng	277	Ngọc-bát	702	Nôi	464
Mùi	481	Ngọc-hân	923	Nội-châu	283
Mùi-chó	34	Ngọc nữ	832	Nơ-rông	159
Mư tàu	480	Ngoi	759	Núc-áo	451
Mũn	453	Ngón	608	O	
Mưng	22	Ngó đồng	506	Óc-chó	611
Mưng-rô	389	Ngô thi	735	Ôlu	886
Muỗi	72	Ngô vu	412	Om	905
Ăn trái	195	Ngổ trâu	879	Ô-bi	124
Muối	378	Ngôn	696	Ô-bô	703
Muỗm	367	Ngũ bội	378	Ô-cầu	285
Muống trắng	408	Ngũ dinh	518	Ô-sí	127
Mướp (xác)	689	Ngũ giác	738	Ôi	59
My-ê	707	Ngũ hương	734	Ông lão	575
Mỹ-tiên	528	Ngũ liệt	379	Ớt	763

TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
P		Quít tà	430	Roi tê	607
Phay	26	Quít tiều	433	Rum	582
Phà-ha	815	Quỳnh-lam	172	Rùm-nao	251
Phẫu-đầu	867	Quỳnh tàu	955	Rung-rút	446
Phật-thủ	432	R		Ruối	248
Phèn-đen	190	Ram	888	Ruối cỏ	540
Phi	885	Ram suối	109	Ruông	253
Phi-lao	667	Rạn	927	Rút-rế	446
Phi-mã	812	Rạng	291	S	
Phì-cầu	182	Rao-ráo	446	Sa-huê	712
Phì-tâm	98	Rau-cần cơm	483	Sa-môn	355
Phong	331	Rau cần ống	483	Sám-đế	381
Phong-diệu-yếu	850	Rau cần tây	482	San	220
Phong-hà	509	Rau cần tàu	483	San-hô xanh	283
Phong-lữ	297	Rau dừa nước	68	Sáng-đá	162
Phót-mộc	103	Rau đắng biển	902	Sang-đang	279
Phu-lệ	595	Rau đắng bông	902	Sang-lệ	31
Phú-vĩ	867	Rau-má	477	Sang-ngâu	406
Phước	801	Rau-mai	481	Sang-nước	405
Phước-hoa	70	Rau-muống	787	Sang-ớt	355
Phượng-nhỡn	384	Rau muống biển	789	Sang-sé	227
Q		Rau-mương	68	Sang-trắng	217
Quái-thảo	70	Rau-vị	909	Sanh-cầu	480
Quách	437	Răng-bừa	717	Sảnh	433
Quan-âm	828	Răng-cưa	115	Sao tím	744
Quanh	450	Râu-chim	721	Sắt-khuyển	735
Quận-hoa	715	Râu-mèo	849	Sau-cối	877
Quăng	115	Rè hia	567	Sắc-mạo	669
Quéo	368	Réc	229	Sắc-từ	61
Quế đất	909	Rét	545	Săm-be	123
Quếch	395	Rết-nây	310	Sắn	53
Quí nam	487	Rì-ri	268	Săng da	356
Quí-kiến-sầu	439	Rì cát	806	Săng ớt	355
Quít	437	Rì lá-lớn	45	Săng vé	357
Quít hôi	428	Riều	535	Sâm	515
Quít xiêm	432	Riều-hoa	489	Sấm	99
Quít núi	542	Rọ	731	Sáng	312
Quít rừng	427	Rọc-rạch	44	Sâu-trắng	529

TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Sấu-đâu	391	Sừi	550	Thanh-phong	335
Sấu-đâu cứt-chuột	382	Sụn-tỵ	740	Thanh-quan	814
Sến	408	Sung	551	Thanh-trà	368
Sếu	534	Sung-dạng	530	Thanh-thất	384
Si-ca	115	Sư-nhĩ	671	Thao-lao	31
Si-ta	251	Sứ-cùi	693	Thảo-bạc	794
Si-dạng	45	Sưng	375	Thân lằn (cây)	488
Sinh-diệp	296	Sừng-dê	707	Thân lằn (sưng)	382
Sinh-địa	929	Sương-sáo	648	Thắng-độc	742
So-còm	705	T		Thần-linh	708
Sọ-khỉ	387	Ta-ma	607	Thần-quả	690
Sóc	202	Tai-bèo	121	Thập-nhị	368
Sóc thon	202	Tai-chuột	752	Thập tự-mảnh	42
Sói đai	257	Tai-đá	596	Thập-tử	42
Sòi	285	Tai-nghé	218	Thầu-dầu	267
Sọn	699	Tai-tượng	262	Thì-là	484
Song-chôm	326	Tai tượng trắng	451	Thiên-lý	742
Song-đinh	512	Tam-dực	679	Thiệt-dề	840
Song-húng	871	Tam-đại	774	Thiệt-thư	923
Song-hùng	603	Tam-giác-nhĩ	808	Thọ	820
Song-lụi	200	Tam-lang	25	Thoa	43
Song-lý	752	Tam-thụ-hùng	272	Thôi-chanh	411
Song-mo	722	Tao	669	Thôi-hoàng	504
Song-nho	473	Táo	443	Thông-thảo	508
Song-quần	17	Táo-ma	442	Thông-thiên	702
Song-bết	721	Táu Phú-quốc	121	Thôi thanh	116
Sô-bu	925	Tắc	436	Thơm-ổi	813
Sơ-ri	341	Tâm-điếm	794	Thụ-đào	172
Sô-phi	123	Tâm-hồng	925	Thuẩn	872
Sối	631	Tâm-mộc	802	Thuốc-bắn	706
Sối cánh	612	Tầm-phống	311	Thuốc-dấu	293
Sơn	370	Tầm-sét	790	Thuốc-lá	769
Sơn-biển	899	Tần	882	Thuốc-lậu	283
Sơn-cam	124	Tật-lê	439	Thuốc-rứt-ruột	669
Sơn-cóc	373	Tèo-nông	542	Thuốc-sắn	322
Sơn-đôn	717	Thạch-hoa	919	Thuốc-vòi	602
Sơn-linh	90	Than	506	Thù-du	503
Sộp	552	Thanh-cước	185	Thù-lù	764

TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Thủy-cẩm	848	Tôlì	480	Trúc-vòng	453
Thủy-lệ	801	Tông-dù	406	Trung-trang	558
Thủy-nữ	799	Tổng-quản-sử	667	Trực-quản	850
Thủy-thảo	17	Trà hàng-rào	264	Trứng-ếch	815
Thủy-trang	298	Trai	675	Trước-đào	704
Thư-loan	137	Trái-mấm	437	Trường	325
Thư-nguyên	172	Trái-bàn	17	Trường mật	326
Thường-mực	692	Trám	360	Trường duyên-hải	325
Thượng-căn-hoa	354	Trám	67	Trường nát	391
Thượng-dẻ	265	Trán bông-đỏ	65	Tu-chanh	882
Thượng-mộc	127	Tràm-liễu	65	Tu-cù	751
Thượng thủy	69	Trang-tây	700	Tu-hoa	732
Ti-dực	178	Trang-xa	427	Tu-hú	829
Tía-tô	863	Tráng	833	Tu-hùng	858
Tiền-hồ	487	Tráng-dầu	885	Tuần-phát	807
Tiền-quả	732	Tràng	800	Tục-tùy	290
Tiết-căn	736	Trạng-nguơn	369	Tung	269
Tiết-cước	18	Trao	529	Tuyến-hương	902
Tiết-dĩa	323	Trau-trảu	800	Tuyến-nha	724
Tiết-thư	262	Trắc-thư	156	Tứ	413
Tiếu	107	Trâm	58	Tứ-cực	156
Tiếu-diệp-an	65	Trắc-thư	203	Tứ-thư	455
Tiếu-hồi	485	Trâm	58	Tứ-vi	28
Tiếu-kỳ	877	Trâm-bột	202	Tứ-bi-biển	828
Tiếu-mạo	668	Trâm-đất	100	Tử	116
Tiếu-quật	427	Trâm-hùng	734	Tử-châu	818
Tiếu-sim	42	Trâm-đỏ	813	Tử-quả	176
Tiếu-trạng	287	Trầm	36	Tước-mai	450
Tim lang	27	Trần	525	Tường-anh	607
Tinh-thư	745	Trần-mai	536	Tỳ-sa	535
Tinh-huyết	466	Trâu-cổ	552	U	
Toan-đăng	433	Trầu	268	U-hoa	537
Toàn	758	Trẻ	830	V	
Toàn-tuyến	271	Trẹo	248	Vả	579
Tốc-tiên	789	Trẽ	116	Vả	579
Tơ-hồng	798	Trị tân	60	Vác	531
Tốc-sát	679	Trình-đằng	471	Vai	322
Tốc-thằng	720	Trol	548	Vải	241

TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Vang	447	Vối	59	Xoan	109
Vang-trắm	364	Vu-sa	310	Xoi	399
Vàng trứng	277	Vũ-bò	576	Xong	328
Vàng-bạc trố	544	Vũ-thảo	486	Xơ	369
Vàng tô	401	Vũ-tiến	606	Xuân-thôn	75
Vàng ma	385	Vừng	22	Xuân tiết	158
Vạng	309	Vừng-đất	910	Xuân tôn	122
Vạng-công	283	X		Xun	373
Vằng	894	Xa	619	Xuyên-cốc	
Vẩy ốc	25 18	Xa kê	546	Xích-chu	450
Vẹt	113	Xà-cừ	387	Xinh	122
Vệ-tuyến	730	Xà-lạp	412	Xirô	686
Vĩ-hùng	173	Xà-sàng	618	Xo-lu	884
Vi-lương	149	Xác-pháo	901	Xuyên-khung	465
Vi-quả	923	Xác pháo nứ	866	Xuyên-mộc	360
Vi-thảng	868	Xang bà	308	Xuyên-tiêu	381
Vi-tuẩn	583	Xàng	157	Xư	384
Vỉ tử	84	Xàng dùng	157	Xứ-xa	414
Việt-hoa	93	Xảo	438	Xung-da	161
Vòi-voi	809	Xăng-mã	114	Xương-cá	387
Vông-phá	926	Xăm-cánh	143	Xương-đò	289
Vọng-cách (khách)	620	Xến ổ	107	Xương-khô	287
Vô-mao	770	Xoài	390	Xương-mộc	366
				Xương-trăn	172

Phần Mục lục và Tra cứu bộ sách

CÂY CỎ VIỆT NAM QUYỂN II

TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHỈ)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHỈ)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHỈ)	TRANG SỐ
A		Aniseia 7.120	777	Apium 5.898	482
Acalypha 4.992	262	Anisochilus 7.429	851	Apocynaceae	683
Acanthopanax	511	Anisomeles 7.501	869	Apodytes 4.655	177
Acareosperma 5.878	477	Annuodiscus 4.575	158	Aporusa 4.805	218
Acer 5.276	331	Anodendron 6.885	720	Aquifoliaceae	162
Aceraceae	331	Anogeissus 4.374	109	Aquilaria 4.080	36
Acmena 4.106	43	Agrostistachys 4.923	246	Aralia 6.072	488
Acrocephalus 7.413	847	Ailanthus 5.503	384	Araliaceae	488
Acronychia 5.622	415	Ajuga 7.539	878	Aralidiaceae	525
Actephila 4.678	185	Alangiaceae	115	Aralidium 6.098	525
Adenium 6.847	712	Alangium 4.396	115	Archiboehmeria 6.412	604
Adenosma 7.632	902	Alchornia 4.967	256	Altingia 6.101	526
Aegle 5.710	437	Alectra 7.721	924	Alyxia 6.784	696
Aesculus 5.275	331	Aleurites 5.019	268	Amalocalyx 6.869	717
Aganonerion 6.883	720	Allamanda 6.897	723	Altingia 6.101	526
Aganonosma 6.854	713	Allomorphia 4.245	79	Alyxia 6.784	696
Agastache 7.491	867	Allophyllus 5.199	312	Argusia 7.245	807
Aglaia 5.555	398	Allospondias 5.460	373	Argyreia 7.190	794
Amesiodendron 5.257	326	Alnus 6.661	667	Argyronerium 6.901	724
Ammania 4.069	34	Aloysia 7.368	813	Arnicratea 4.569	157
Ammi 5.907	484	Alphitonia 5.767	451	Artanema 7.665	910
Amoora 5.552	397	Alstonia 6.757	690	Arthrophyllum 6.091	524
Ampelocissus 5.864	474	Anomospermum	186	Arthrostemma	82
Ampelopsis 5.857	472	Anplectrum	95	Artocarpus 6.179	546
Anacardiaceae	369	Antiaris 6.196	550	Arytera 5.251	325
Anacardium 5.432	369	Antidesma 4.824	223	Amalocalyx 6.869	717
Anacolosa 4.423	122	Antirrhinum 7.736	928	Aralia 6.072	520
Andracne	185	Aphanamixis 5.551	396	Araliaceae	489
Anerincleistus	85	Aphananthe	534	Aralidiaceae	525
Anethum 5.909	484	Aphania	319	Aralidium	525
Angelica 5.918	487	Aphanochilus	860	Archiboehmeria 6.412	604
Angelonia 7.717	923	Apiaceae	477		

TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHỈ)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHỈ)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHỈ)	TRANG SỐ
B		Calyptranthus	47	Ceanothus	451
Bischofia 4 857	231	Cameraria	690	Cecropia 6.321	582
Brandisia 7.628	901	Campestigma 6 980	745	Cedrela	386
Brassaiopsis 5 998	505	Canarium 5.400	360	Celastraceae	142
Breschnederia 5 192	310	Cannabaceae	537	Celastrus 4.550	153
Breschnederiaceae	310	Cannabis 8.147	537	Celtis 6.135	534
Breynia 4 759	208	Canscora 6.720	681	Centella 5.879	477
Breyniopsis	215	Cansjera 4.431	124	Centranthera 7.724	925
Briedelia 4.872	234	Capraria	913	Ceratanthus 7.436	853
Broussonetia 6.176	545	Capsicum 7 056	763	Cresmon	267
Browallia 7 089	769	Capusia	161	Cridium 5.912	485
Brucea 5.498	382	Carallia 4.392	114	Coccoseras	248
Brugmansia 7.082	768	Carapa	387	Codiaeum 5 056	277
Bruguiera 4.388	113	Cardiospalum 7 101	773	Coelodiscus	251 253
Brunfelsia 7 090	769	Cardiochlamys	779	Colebrookea 7.444	855
Buchanania 5.412	364	Cardiopteridaceae	178	Coleus 7.439	854
Buchnera 7.728	928	Cardiopteris 4.659	178	Collyris	753
Bucklandia	528	Cardiospermum 6.193	311	Colquhounia 7 498	868
Buddleia 7.546	880	Careya 4.025	22	Colubrina 5.765	451
Buddleiaceae	880	Carissa 6.732	686	Columnea	906,910
Buplevrum 5.895	481	Carmona 7.239	806	Citharexylum 7 272	814
Bursera 5.410	363	Carpinus 6.657	666	Citrofortunella 5.706	436
Burseraceae	361	Carum 5.911	485	Citrus 5 681	430
Bursinopetalum	117	Carya 6.437	610	Cladopus 4 008	18
Buxaceae	187	Caryophyllus	45	Cladogynos 4.991	262
Buxus 4.665	181	Caryopteris 7.352	830	Cladodes	257
C		Cascabella 6.807	702	Claoxylon 4 926	247
Calamintha	884	Cassine 4 564	156	Clausena 5.655	423
Callicarpa 7 273	815	Castanea 6.444	612	Cleghornia 6 884	720
Callitrichaceae	879	Castanopsis 6.447	613	Cla diocarpon 5.007	265
Callitriche 7.543	879	Casuarina 6.662	667	Clerstanthus 4.858	231
Callistamon 4.198	66	Casuarinaceae	667	Clerstocalyx 4 165	58
Calonyction	769	Catharanthus 6.764	692	Clerstocalyx 4.165	58
Calotropis 6.943	736	Caucalis	480	Clerodendranthus	849
Calycopteris 4 376	110	Cayratia 5.837	468	Clerodendrum 7.352	832

TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Clinopodium 7 481	864	Cornaceae	117	Cyphomandra 7 057	765
Clutia	212	Cornus 4.409	118	Coldenia 7.290	818
Cnemidesmus	223	Cornutia	827	Colebrookea 7.444	855
Cnesmone 5.011	266	Cosmostigma 6.979	745	Coleus 7.439	854
Combretaceae	103	Couroupita 4 022	21	Collyris	753
Combretum 4 349	103	Craniotome 7.493	867	Colquhounia 7.498	868
Conchophyllum	753	Crassula	518	D	
Congea 7.403	844	Crawfurdia 6.706	678	Dacryodes 5 396	360
Conium 5 924	488	Cremostachys	180	Dalrympelea	330
Conocephalus	582	Crossonephelis 5.244	323	Dalziella 4.010	18
Convolvulaceae	770	Croton 4.887	238	Daphne 4.092	39
Convolvulus 7094 - 7098	771, 772, 777, 796	Cryptanthella	798	Daphniphyllum 6 120	531
Cerbera 6 805	701	Crypteronia 4.079	36	Daphniphyllaceae	531
Cerlops 4.365	112	Crypteroniaceae	36	Datura 7 060	767
Ceropegia 7.019	754	Cryptolepis 6.909	728	Daucus 5.923	488
Cestrum 7 085	768	Cryptostegia 6 906	727	Debregeasia 6.413	604
Chaetocarpus 5 076	283	Cryptotaenia 5 917	486	Decaspermum 4.102	42
Chalcas	422	Cryptotaeniopsis	482	Delavaya 5 234	326
Chamabainia 6.404	602	Clausena 5.655	423	Delechampia 5 025	270
Champereia 4.429	123	Cleghornia 6.884	720	Delpya	318
Chaydaia	446	Cleidiocarpon 5.007	265	Dendrobenthamia	119
Chilocarpus 6.756	690	Cleghornia 6.884	720	Dendrocnide 6 326	583
Chirita 7.776	19	Cleidiocarpon 5.007	265	Dendropanax 6.016	509
Chisocheton 5 546	395	Cudrania 6 173	544	Dendrophtoe 4 468	133
Chonemorpha 6.861	715	Cuminum 5.916	486	Dendrotrophe 4.445	127
Choerospondias 5.461	373	Cupania	325	Deutzianthus 5.028	270
Chrozophora 4 886	238	Cuscuta 7.209	798	Diatoma	114
Chukrasia 5 514	387	Cuscutaceae	798	Dicaros	914
Cipadessa 5 518	388	Cybanthera	906	Dichapetalaceae	179
Circaea 4.212	70	Cyclostemon	217	Dichapetalum 4.460	179
Cissus 5.819	464	Cymaria 7 534	877	Dichondra 7 093	771
Convolvulus 777,796	772	Cynanchum 6.938	735	Digitalis 7.740	929
Cookia	425	Cynoctonum	668	Dimerocarpus	544
Cordia 7.222	812	Cynoglossum 7.259	810	Dimocarpus 5 233	320
Coriandrum 5.894	481	Cyphocalyx 7 743	929	Dimorphocalyx 5.058	278

TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Dipladenia	724	Elaeagnus 3.976	11	Euscaphis 5.274	331
Diplectra 4.311	95	Elatostema 6.354	589	Eustigma 6 115	529
Diplobryum 4 007	18	Eleodendron	156	Euthra is 7 458	858
Diplolepis	744	Eleutherococcus 6.094	525	Euodia 5.604	410
Diplomorph	38	Elsholtzia 7.462	859	Evodiopanax 6.037	512
Diplopanax 6.039	512	Elytranthe 4.459	131	Erythropalum 4.428	123
Dischidia 7.010	752	Emblica	189	Evolvulus 7.094	771
Discoxylon	395	Embolanthera 6.112	529	Evonymus 4.515	145
Dissochaeta	84	Endosperrnum 5.077	263	Exacum 6.698	676
Dissolaena	695	Engelhardia 8.431	606	Excoecaria 5 080	284
Dissotis 4 243	79	Enicostema 6.717	680	Eystathes	358
Distemon 6.411	603	Enkleia 4.097	40	F	
Distylium 6.117	530	Epicharis	393	Fagaceae	612
Dittelasma	312	Epilobium 4.209	69	Fagraea 6.693	675
Dizygotheca 8.088	523	Epiprinus 5.003	265	Falconeria	286
Dodonaea 5.259	327	Epirhizanthes 5.376	354	Fagus 6.443	612
Dopatrium 7.663	910	Eremopanax	524	Fatoua 6.155	540
Dorstenia 6.195	550	Erinus	910	Fatsia	503
Doxomma	25	Erioglossum	318	Feronia	437
Dracocephalum	849	Erismanthus 5 074	282	Feronielia 5 709	437
Dracuntomelum 5.464	374	Erycibe 7.109	775	Ferula 5.908	484
Dregea 6 978	744	Eryngium 5 890	480	Ficus 6.198	551
Drimicarpus 5.462	378	Erythraea 6.705	678	Finetia	109
Dryandra	268	Erythrostaphyle	176	Finlaysonia 6.904	727
Drypetes 4 794	217	Erythroxylaceae	307	Fleurya	584
Duabanga 4 039	26	Erythroxylum 5.178	307	Fluggea	188
Duranta 7.271	814	Eucalyptus 4.174	60	Fockea 7 022	755
Dysophylla 7 445	855	Eucommia 6.100	526	Foeniculum 5 910	485
Dysoxylum 5.533	392	Eucommiaceae	525	Fordiophyton 4.348	103
E		Eugenia 4.164	58	Fortunella 5.707	436
Ecdysanthera 6 871	717	Euodia 5.604	410	Fraxinus 7.551	882
Echites	691,716	Euphorbia 5 092	287	Fuchsia 4.211	70
Edgeworthia 4.094	40	Euphorbiaceae	182	G	
Ehretia 7.232	804	Euphoria	320	Galearia 4.663	180
Elaeagnaceae	11	Eurycoma 5 502	383	Galphimia 5.316	341

TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Garuga 5 408	362	Gonocaryum 4.633	172	Heptapleurum	490
Gastonia	504	Gouania 5 723	440	Heracleum 5.914	486
Gatnaia	222	Goughia	532	Herpestis	902
Gaura	19	Graticla	910	Hesperethusa	426
Gelonium	281	Grevillea 4.004	17	Heteropanax 6.089	524
Gelsemium 6.670	669	Grushvitzkia 6.097	525	Heterostema 6.961	745
Genianthus 6.924	732	Guaiacum 5.722	440	Hevea 5.029	271
Geniosporum	865	Guioa 5 248	324	Hexandra	163
Gentiana 6.699	676	Gunbernatia	107	Hewittia 7.123	778
Gentianaceae	676	Gustavia 4.023	22	Heynia 5.586	405
Geoffroya	917	Gymnangathis 4 302	93	Hippocastaneaceae	331
Geraniaceae	297	Gymnanthera 6.905	727	Hippocratea 4.576	158
Geranium 5.139	297	Gymnemopsis 6.959	740	Hippomaneae	283
Geissois	110	Gymnosporia 4.544	152	Hiptage 5 325	343
Gilibertia	509	Gymnops 4.063	37	Holarrhena 6 765	692
Ginalloa 4.485	137	Gymnema 6.952	738	Holigarnia 5.481	378
Girardinia 6 334	585	H		Holoptelea 6 130	533
Gironniera 6 131	[illegible]	Haloragaceae	19	Homonoia 5.017	268
Glecoma 7 492	867	Halogaris 4 012	19	Hottonia	909
Glenniea 5 245	323	Hamamelidaceae	526	Hovenia 5 764	450
Glochidion 4.734	202	Harmandia 4 421	121	Hoya 6 988	747
Glossocarya 7.369	840	Harmandiella 6.960	740	Hugonia 5 188	309
Glossostigma 7.715	923	Harpullia 5 261	327	Humulus 6.145	537
Glossostylis	924	Harrisonia 5.496	382	Hunteria 6.755	690
Gluta 5 438	370	Hearnia 5 586	405	Hura 5.091	286
Glycosmis 5 627	416	Hedera 6.029	511	Hydrobaum 4 005	17
Glyptopetalum 4.504	143	Hedyachras	323	Hydrocera 5.142	298
Gmelina 7 339	829	Helicia 3 987	13	Hydrocotyle 5.880	477
Godetia 4.214	71	Heliciopsis 4 002	17	Hydrophyllaceae	801
Gomphandra 4.641	174	Heliotropium 7.254	809	Hydrolea 7.221	801
Gomphandrus	173	Helixanthera 4.460	131	Hymenocardia 4 822	222
Gomphocarpus 6.942	736	Helwingia 4.416	120	Hymenopyramis 7.391	841
Gomphostemma 7.522	874	Hemidesmus 6.902	726	Hyphear 4 450	129
Gongronema 6.961	740	Hemigyrosa	319	Hyptis 7.441	854
Gonocarpus	19	Henslowia	127	Hyssopus	853

TỪ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHỈ)	TRANG SỐ	TỪ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHỈ)	TRANG SỐ	TỪ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHỈ)	TRANG SỐ
I		L		Lindenbergia 7.726	926
Icacinaceae	172	Labiatae	845	Lindernia 7 666	911
Ichnocarpus 6.891	722	Lagerstroemia 4.046	28	Linociera 7.555	883
Icica	374	Lamiaceae	845	Ligusticum 5.913	485
Ilex 4 593	162	Landolphia 6.727	684	Ligustrum 7 577	888
Ilysanthes	911	Langsdorfia	141	Limnanthemum	800
Impatiens 5.143	298	Lannea 5 463	373	Limnophila 4.095	40
Indorouchera 5 198	310	Lansium 5.550	396	Linum 5 186	309
Iodes 4.648	176	Lantana 7.365	813	Liquidambar 6.113	529
Ipomoea 7.146	783	Laportea 6.329	584	Litchi 5.298	322
Isodon erium 6 887	721	Lasianthera	173	Lithocarpus 6 501	627
Ixonanthaceae	308	Latania	509	Loeseneriella 4.570	157
Ixonanthes 5 183	308	Lawsonia 4 045	28	Loganiaceae	668
J		Lecythidaceae	21	Lophanthus	867
Jacquemontia 7.118	777	Leea 5.768	451	Lophopetalum 4.561	155
Jambolifera	415	Leeaceae	451	Loranthaceae	128
Jasminum 7.588	891	Legaspia 7.713	922	Loranthus 4.448	129
Jatropha 5.023	269	Leiopyxis	234	Ludwidgia 4.202	68
Juglandaceae	608	Leonotis 7 507	871	Lumnitzera 4.377	110
Juglans 6.440	611	Leonurus 7 510	871	Luvunga 5.669	427
Jussiaea	68	Lepidagalia	402	Lycianthes 7 075	766
K		Lepionurus 4 435	125	Lycium 7 071	766
Kandelia 4 387	113	Lepisanthes 5.225	318	Lycopersicon 7 056	763
Karomia 7 394	841	Lepistemon 7.187	794	Lycopus	864
Kerriothyrsus 4.289	90	Leptopus 4 673	185	Lythraceae	28
Khaya 5.513	387	Leptostemma	753	Lythrum	33
Kibatalia 6.833	708	Lettsomia	795	M	
Kinostemon 7 538	878	Leucanthus 6 373	594	Macaranga 4.975	258
Kirganella	216	Leucas 7 502	869	Maclura 6.171	544
Koelreuteria 5.258	327	Leucosceptrum 7 468	861	Maclurodendron 5.621	415
Koilodepas 4.930	248	Limnocitrus 5 665	426	Macrolenes 4.330	98
Kopsia 6.799	700	Limnophila 7.644	905	Macropanax 6.040	513
Korthalsella 4 484	137	Limonia 5.711	437	Macrosolen 4.451	129
Kurrima	155	Limosella	923	Malaisia 6 174	545
		Linaceae	309	Mallotus 4.933	248

TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Malpighiaceae	340	Meneorus	24	Myosotis 7 261	811
Malpighia 5.314	340	Meniscogyne 6.426	607	Myrica 6.441	611
Mammea	24	Mentha 7 469	861	Myriaceae	611
Mandevilla 6.900	724	Menyanthaceae	799	Myriopteron	729
Mangifera 5.418	365	Menyanthes	799	Myrobalanus	107
Manihot 5.031	271	Mercurialis 4.929	248	N	
Manulea	903	Merremia 7.127	779	Nama	801
Maouta 6 424	607	Mesona 7.415	848	Nanocnide 6.325	583
Mappa	259	Microchites 6.896	723	Nanopetalum	232
Mappia	176	Microcarpaea 7 714	923	Narenga 5.666	426
Mappianthus 4.645	175	Microdesmis 4.464	180	Natsiatum 4.635	173
Margaritaria	190	Micromelum 5.648	421	Nepeta	869
Marlea	115	Microtoena 7.495	868	Nephelium 5 239	322
Marsdenia 6.962	741	Microtropis 4.533	149	Nephrostylus	248
Marrumia 4.312	95	Milnea	404	Nerium6 818	704
Mastixia 4.406	117	Mimulus 7 640	904	Neuropeltis 7.099	772
Maytenus 4 542	151	Mina 7.186	793	Nicotiana 7 085	769
Mazus 7 643	906	Miquelia 4 652	177	Nosema 7 419	849
Medicia	669	Mischocarpus 5.252	325	Nothapodytes 4.646	175
Medinilla 4.313	95	Missiessya	605	Nothopanax 6.070	519
Melaleuca 4 199	67	Mitrasacme 6 667	669	Nouettia 6 858	714
Melanolepis 4 966	256	Mitrastemma 4.503	142	Nyctanthes 7.587	890
Melanorrhoea 5 455	372	Mitreola 6 665	668	Nymphoides 7 214	799
Melasma	924	Mitrasacme	669	Nyssa 4.403	116
Melastoma 4 215	72	Mniopsis	16	Nyssaceae	116
Melastomataceae	71	Moraceae	539	O	
Melia 5.526	390	Mosla 7 476	863	Ochrosia 6.798	700
Meliaceae	385	Morus 6 157	540	Ochthocharis 4 263	84
Melicoccus 5.231	320	Myrtaceae	41	Ocimum 7 410	847
Melianthe 4.436	125	Myrtus	42	Octoknemum	12
Meliosma 5.300	337	Mytilaria 6.110	528	Octosomatium	808
Melissa 7.463	865	Myxopyrum 7.581	889	Odontadenia 6.899	724
Melodinus 6.735	686	Munronia 5 520	389	Oenanthe 5.904	483
Memecylon 4 333	99	Murraya 5 651	423	Oenothera	70

TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Olacaceae	120	Pantadenia 5.030	271	Petunia 7 068	769
Olax 4 417	120	Parabarium 6.872	717	Peucedanum 5.922	488
Olea 7 569	886	Paracleisthus	232	Phacellaria 4.440	126
Oleaceae	881	Paralamium 7 508	871	Phanrangia	367
Oligoceras 5 087	280	Parameria 6.890	721	Phellodendron 5 719	439
Onagraceae	67	Parannignya 5 712	437	Phlomis	869
Oncinus	687	Paranephelium 5.255	326	Phlox 7 220	801
Opa	52	Paraphlomis 7.494	867	Phryma 7 262	812
Operculina 7 125	778	Parietaria 6.425	607	Phyla 7 366	813
Ophioxylon	695	Paratropia	492	Phyllagathis 4 272	86
Opilia	124	Parsonsia 6 868	716	Phyllanthodendron	194
Opiliaceae	123	Parthenocissus 5.853	471	Phyllanthus 4.691	189
Oreocnide 6.423	606	Pasania	627	Phyllodermus	136
Oristrephes	98	Paulinia	414	Phylliyrea	886
Orthobum	849	Paulownia 7.623	900	Physalis 7 062	764
Oryza 10.231	76	Paviesia 5.235	328	Phytocrene 4.657	177
Osbeckia 4.232	60	Pedicularis 7.732	927	Picrasma 5.497	382
Osbornia 4 171	890	Padilanthus 5.123	293	Picria 7 639	904
Osmunda 88	278	Pegia 5 468	375	Picroderma	391
Ostodes 5 057	127	Pelargonium 5.140	297	Pierrianthus 7 698	919
Osyris 4.444	78	Pellionia 6.375	595	Pilea 6.337	585
Otochilus 11.311	319	Peltanthera	706	Pilostigma 6.946	737
Ouratea	910	Pemphis 4.068	33	Pimenia	360
Ourisanthes	295	Pentapanax 6 066	518	Pimpinella 5.901	482
Oxalidaceae	295	Pentatropis 6.936	734	Piptostylis	425
Oxycarpus		Pentasacme 6 950	738	Pistacia 5 489	380
Oxyspora 4.252	81	Pentaspadon 5 487	379	Pladera	681
Oxystelma 6.933	734	Pergularia	728,755	Plagiopetalum 4 264	84
P		Pergularis	707	Plantaginaceae	880
Pachycentra 4.331	98	Perilla 7 474	862	Plantago 7.544	880
Pachystylidium 5 009	266	Periploca 6.921	731	Platanaceae	525
Paederota	923	Peripterygium 4.666	178	Platanus 6.099	525
Paliurus 5.732	442	Petelotiella 6.374	594	Platea 4.634	172
Panax 6 052	575	Petrea 7 270	814	Platycarya 6 428	608
Pandaceae	180	Petroselinum 6.915	486	Plecospermum 6.175	545

TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Plectranthus 7.430	851	Pseudotrophis 6.156	540	Rhamnella 5.748	446
Pleiospermum 5.664	425	Psidium 4.168	59	Rhamnoneuron 4.091	39
Pleiogynum 5.467	374	Ptelea	327	Rhamnus 5.749	447
Pleurostylia 4.565	156	Pterilema	609	Rhizophora 4.382	111
Plumeria 6.769	693	Pternandra 4.332	99	Rhizophoraceae	111
Podostemaceae	17	Pternopotalum 5.900	482	Rhodamnia 4.101	42
Podostemon	17	Pterocarya 6.429	608	Rhodoleia 6.111	528
Pogomorphe	571	Pterygocalyx 6.716	680	Rhoiptelea 6.427	607
Pogostemon 7.448	856	Ptychopyxis 5.128	295	Rhoiptelaceae	607
Poikilospermum 6.322	582	Ptychotis	482	Rhodomyrtus 4.105	43
Poilanidora 2.406	I/601	Punica 4.201	67	Rhopalocnemis 4.500	141
Poilaniella	274	Punicaceae	67	Rhus 5.483	378
Poilannamia 4.307	94	Putranjiva	218	Rhynchodia 6.859	714
Poinsettia	287	Pygmacopremna 7.317	824	Ricinodendron 5.068	281
Polemoniaceae	801	Pyrenacantha 4.656	177	Ricinus 5.016	267
Polychroa	596	Pyrranthus	110	Rissoa	427
Polygala 5.349	348	**Q**		Rotala 4.072	34
Polygalaceae	348	Quadripterigium 4.567	156	Rottleria	253
Polyscias 6.056	516	Quamoclit	789	Rotula 7.241	806
Pometia 5.246	324	Quassia 5.494	381	Rouchera	310
Poncirius 5.680	429	Quercus 6.610	654	Roupala	14
Populus 6.153	539	Quinaria	425	Roupellia	707
Porana 7.402	773	Quinquelobus	907	Russelia 7.628	901
Porphyra	816	Quisqualis 4.379	110	Ruta 5.618	414
Porphyroscias	487	**R**		Rutaceae	407
Pottsia 6.819	705	Radermachia	546	**S**	
Pouzolzia 6.405	602	Rafflesiaceae	141	Sabia 5.294	335
Prasium	875	Raphistemma 6.934	734	Sabiaceae	335
Premna 7.302	820	Rauwolfia 6.772	693	Sageretia 5.760	449
Pristimera	157	Razumovia	925	Salacia 4.577	158
Procris 6.370	593	Rehmannia 7.742	929	Salicaceae	538
Prosartema	274	Reindwardtia	309	Salix 6.148	538
Proteaceae	13	Reissantia 4.568	157	Salomonia 5.377	355
Prunella 7.500	869	Rhabdia	806	Salvadoraceae	162
Pseudodissochaeta	97	Rhabdosia 7.432	852	Salvia 7.484	865
Pseudosarcolobus 6.949	737	Rhamnaceae	440	Samadera 5.493	381

TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Sandoricum 5.532	392	Securinega 4.688	188	Streblus 6.162	542
Sanicula 5.891	480	Selinum	485	Streptocaulon 6.913	729
Santalaceae	125	Semecarpus 5.469	375	Striga 7.729	926
Santalum 4.437	125	Severina 5.671	427	Strophanthus 6.626	706
Sapindaceae	310	Sideritis	859	Strophioblachia 5.964	280
Sapindus 5.194	331	Siphonanthus	835	Strychnos 6.071	670
Saplum 5.086	285	Siphonia	271	Stussenia 4.262	83
Sapria 4.501	141	Siphonodon 4.590	161	Stylinga	286
Sarcococca 4.671	182	Siphonostegia 7.737	928	Sumbaviopsis 4.922	246
Sarcolobus 6.947	737	Sison	486	Suregada 5.070	281
Sarcopyramis 4.288	90	Sisyrolepsis 5.224	318	Synostemon	212
Sarcostemma 6.945	736	Skimmia 5.623	415	Synotis 8.858	290
Sarcostigma 4.658	178	Solanaceae	755	Sycopsis 6.116	530
Satureia 7.496	868	Solanum 7.023	755	Symintonia 6.108	528
Sauropus 4.772	212	Solenospermum	155	Sympantaea 4.931	248
Saxifragites	530	Sonerila 4.290	90	Symphyllia	265
Schefflera 6.926	489	Sonneratia 4.040	26	Symphytum 7.253	809
Scheffleropsis	497	Sonneraticeae	26	Sytodium	546
Scepa	219	Sopubia 7.722	925	Syzygium 4.107	44
Schinus 5.491	380	Spalanthus	110	Swertia 6.718	680
Schizotorenia 7.689	919	Sphaenodendron 7.395	842	Swietenia 5.512	387
Schleichera 5.232	320	Sphaeriodesma	842	Swintonia 5.434	369
Schoepfia 4.427	123	Sphaerocarya	126	T	
Schrebera 7.622	899	Spirella 6.951	738	Tabernaemontana 6.808	702
Sciadophyllum	493	Spirolobium 6.768	692	Tapiscia 5.266	329
Scleropyrum 4.438	126	Spondias 5.457	372	Taxillus 4.480	136
Sclerotylis 5.677	429	Sponia	536	Taxotrophis 6.168	543
Scolophyllum 7.697	918	Sporoxeia 4.266	84	Tectona 7.301	820
Scoparia 7.718	924	Stachys 7.509	871	Teijsmanniodendron 7.3	831
Scrophulariaceae	899	Stachytarpheta 7.367	813	Telectadium 6.918	730
Scrophularia 7.735	927	Stapelia 7.021	754	Telosma 6.969	742
Scurrula 4.473	134	Staphylleaceae	329	Teonongia	543
Scutellaria 7.511	872	Stemodia 7.662	910	Terminalia 4.362	106
Scutia 5.759	449	Stemonurus 4.636	173	Terniola	19
Scutula	102	Stictocardia 7.189	794	Tetracomia	413
Sebastiana 5.079	283	Stilago	224	Tetradium 5.614	413
Secamone 6.922	731	Stipellaria	257	Tetrapanax 6.015	508
Securidaca 5.375	354	Stravadium	23	Tetrapilus	886

TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Tetrastigma 5.778	455	Tristellateia 5.317	341	Vitis 5.873	476
Teucrium 7.535	877	Tritaxis	272	Volkameria	835
Thesium 4.443	127	Tritischaceae	18	X	
Thevetia	702	Trophis	542	Xanthophyllaceae	355
Thoreldora	419	Tropaeolaceae	298	Xanthophyllum 5.380	355
Thryallis	341	Tropaeolum 5.141	298	Xenostegia 7.145	783
Thymeleaceae	36	Tsoongia 7.300	820	Xerospermum 5.243	323
Thyrocarpus 7.257	810	Tubocapsicum 7.091	770	Ximenia 4.422	121
Thyrsanthera 5.066	280	Tupidanthus 5.925	489	Xylocarpus 5.515	387
Tieghemopanax	517	Turpinia 5.268	329	Xylinabaria 6.888	721
Tirpitza 5.187	309	Turraca	484	Xylinabariopsis 6.889	721
Toddalia 5.619	414	Tylophora 6.970	743	Z	
Toona 5.508	386	U		Zanthoxylum 5.593	408
Torenia 7.700	919	Ugly	435	Zizyphus 5.734	443
Torilis 5.893	480	Ulmaceae	533	Zollingeria 5.223	318
Torricellia 4.408	118	Ulmus 6.129	533	Zygophyllaceae	439
Tournefortia 7.246	807	Umbellifereae	477	Z	
Toxicodendron 5.485	379	Urceola 6.878	718	Walsura	406
Toxocarpus 6.925	732	Urobotrya 4.432	124	Wightia 7.625	900
Trachelospermum 6.848	712	Urtica 6.324	582	Wikstroemia 4.084	37
Trachyspermum 5.899	482	Urticaceae	581	Willughbeia 6.728	685
Tragia 5.010	266	V		Winchia 6.762	691
Trapa 4.098	41	Vallaris 6.625	706	Woodfordia 4.067	33
Trapaceae	41	Vandellia	913	Wrightia 6.834	708
Trema 6.140	536	Vaniera	544		
Trevesia 6.990	503	Ventilago 5.725	441		
Trewia 4.932	248	Verbena 7.263	812		
Tribulus 5.720	439	Verbenaceae	811		
Trichilia 5.530	391	Vernicia 5.022	269		
Trichodesma 7.249	808	Veronica 7.719	924		
Tridynamia 7.108	774	Vietsenia 4.303	93		
Trigonostemon 5.033	272	Villarsia 7.213	799		
Trigonotis 7.252	808	Villebrunea 6.417	605		
Tripinna	829	Vinca	692		
Triphasis 5.670	427	Vincetoxicopsis 6.968	742		
Tripterospermum 6.710	679	Viscum 4.486	138		
Tristania	60	Vitaceae	454		
Tristaniopsis 4.172	60	Vitex 7.318	824		

CÂY CỎ VIỆT NAM

Phạm-Hoàng Hộ

Chịu trách nhiệm xuất bản :
LÊ HOÀNG

Biên tập :
DS. PHAN ĐỨC BÌNH - HOÀNG HOA

Bìa:
TRÍ ĐỨC

Sửa bản in :
HOÀNG HOA

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B. Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT : 9316289 - 9316211 - 8465596

Fax : 08.8437450

E-mail : nxbtre@hcm.vnn.vn

CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI

40 Láng Hạ - Quận Đống Đa - Hà Nội

ĐT : (04) 8357444

Fax : (04) 8357444

E-mail : vanphongnxbtre@hn.vnn.vn

In 500 cuốn, khổ 20 x 28 cm tại XN In Gia Định, Số 9D Nơ Trang Long Q. Bình Thạnh TP. HCM, ĐT: 8412644. Số đăng ký KHXB: 63/61 - CXB, do Cục xuất bản cấp ngày 16.1.2002 và giấy trích ngang KHXB số: 296/2003. In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2003.